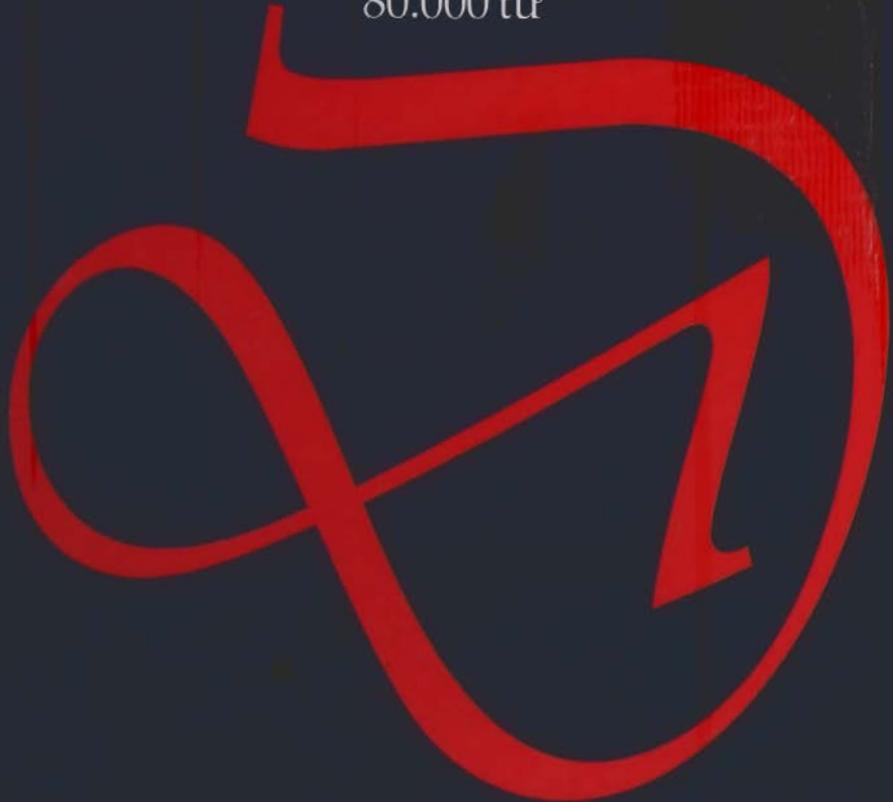


NGUYỄN VĂN TUÊ
(chủ biên)

TỪ ĐIỂN

Việt-Đức

WÖRTERBUCH
VIETNAMESISCH-DEUTSCH
80.000 từ



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN



TỪ ĐIỂN
VIỆT ĐỨC

WÖRTERBUCH
VIETNAMEISCH
DEUTSCH

**NGUYỄN VĂN TUẾ - NGUYỄN THỊ KIM DUNG
PHẠM TRUNG LIÊN - PHẠM VŨ THÁI**

VÖRWBUCH

TỪ ĐIỂN

VIỆT ĐỨC

WÖRTERBUCH

VIETNAMESISCH -

DEUTSCH

(80.000 mục từ - Stichwörter)

Bổ sung

phần từ vựng

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

VORWORT

Dieses Vietnamesisch-Deutsche Wörterbuch wurde von Autoren für die Lern- und Forschungsbedürfnisse von Schülern, Studenten und Wissenschaftlern sowie Wirtschaftsfachleuten zusammengestellt.

Die Autoren haben versucht, die Wörter mit der größten Gebrauchshäufigkeit in den Feldern der Natur, Geistes- und Wirtschaftswissenschaften aufzuführen, um den Benutzern ein nützliches, zu Ergebnissen führendes Arbeitswerkzeug in die Hand zu geben.

In den letzten Jahrzehnten wurden in Vietnam viele zweisprachige Wörterbücher herausgegeben: Vietnamesisch-Chinesisch, Vietnamesisch-Russisch, Vietnamesisch-Französisch, Vietnamesisch-Englisch. Wir bauen auf die Erfahrung mit diesen vorangegangenen Wörterbüchern auf, damit das vor Ihnen liegende Vietnamesisch-Deutsche Wörterbuch beiträgt, den kulturellen und sprachlichen Austausch zwischen den Völkern zu erleichtern.

Dies ist das erste Vietnamesisch-Deutsche Wörterbuch, das in Vietnam verlegt wurde. Daher würden sich die Bearbeiter über jede kritische Anregung freuen.

Bùi Phụng
Markus Vorpahl

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn từ điển Việt - Đức này được biên soạn để đáp ứng nhu cầu học tập và tra cứu của các bạn học sinh, sinh viên, các nhà khoa học tự nhiên và xã hội.

Soạn giả đã cố gắng đưa những từ có tần số xuất hiện cao trong nhiều lĩnh vực để giúp bạn đọc có được trong tay một công cụ tra cứu thực sự có ích và có hiệu quả.

Trong một vài thập kỷ gần đây đã có nhiều từ điển hai thứ tiếng: Việt - Hán, Việt - Nga, Việt - Pháp, Việt - Anh ra đời. Soạn giả dựa trên kinh nghiệm của những cuốn từ điển đã đi trước soạn nên cuốn từ điển Việt - Đức này mong góp một tiếng nói để tăng cường giao lưu văn hóa giữa các dân tộc.

Đây là cuốn từ điển Việt - Đức đầu tiên được xuất bản tại Việt Nam, nên chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi mong được sự góp ý của tất cả các bạn.

Bùi Phụng

Markus Vorpahl

TIỂU DẪN

1. Xếp vần

Vần chữ cái tiếng Việt được sắp xếp như sau:

A, Ă, Â, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ,
P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y

2. Sắp xếp từ theo dấu thanh điệu.

Các dấu thanh điệu sắp xếp như sau:

Không dấu	Normalton		tĩnh
Dấu sắc	steigender Ton	(´)	tĩnh
Dấu huyền	fallender Ton	(˘)	tĩnh
Dấu hỏi	fallender-steigender Ton	(?)	tĩnh
Dấu ngã	unterbrochen steigender Ton	(~)	tĩnh
dấu nặng	tiefer Ton	(.)	tĩnh

**BẢNG KÈ NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT
ABKÜRZUNGEN**

Ảnh	Nhiếp ảnh	Fotographie
Ấn	Ấn loát	Typographie
Cổ	từ cũ	veraltet
Cơ đốc	Thiên chúa giáo	Christentum
Dệt	Công nghiệp dệt	Textilindustrie
Dược	dược học	Pharmazie
Đạo	Đạo giáo	Daoismus
Địa chất	Địa chất	Geologie
Địa	địa lý	Geographie
Điện	điện	Elektrizität
Đo	đo lường	Metrik
Động	Động vật	Zoologie
Giải, g/phẫu	giải phẫu	Anatomie
hk	hàng không	Flugwesen
Hải	hàng hải	Marine
Hình	Hình học	Geometrie
Hóa	hóa học	Chemie
In	Ngành in	Polygraphie
Kế toán	kế toán	Buchhaltung
Khảo cổ	khảo cổ	Archäologie
Khí tượng	khí tượng	Meteorologie
Khoáng	khoáng học	Mineralogie
Khổng	Khổng tử	Konfuzianismus
K/trúc	kiến trúc	Architektur
k/tế	Kinh tế	Ökonomie
Kỹ	Kỹ thuật	Technik
Luật	luật học, tư pháp, pháp lý	Rechtswesen, Jura
Lý	Vật lý học	Physik
Mỏ	Việc khai mỏ	Bergbau
Nấu	nghệ thuật nấu ăn	Kochkunst
ngb	Nghĩa bóng	bildlich
ng/giao	ngoại giao	Diplomatie
Ngôn	Ngôn ngữ học	Linguistik
Nhạc	Âm nhạc	Musik

Nhân	Nhân chủng học	Ethnologie
Nông	nông nghiệp	Landwirtschaft
Phật	Phật giáo	Buddhismus
Quang	Quang học	Optik
Quân	quân sự	Militärwesen
s/khẩu	sân khấu, kịch	Theater
sinh	sinh vật học	Biologie
Sinh lý	sinh lý học	Physiologie
Sử	Sử học	Historie, Geschichte
Tài	Tài chính	Finanzwesen
tht	Thán từ	interjektion
Tâm	Tâm lý	Psychologie
Thần	Thần thoại	Mythologie
Thiên	Thiên văn học	Astronomie
Thơ	Thi ca	poetisch
th/v	thực vật	Botanik
Toán	Toán học	Mathematik
Tôn	Tôn giáo	Religion
Triết	Triết học	Philosophie
Tục, tục ng.	Tục ngữ	Sprichwort
Văn	Văn phạm	Grammatik
VTD	Kỹ thuật vô tuyến điện	Radiotechnik
y	Y học	Medizin
a	tính từ	Adjektiv
adv	trạng từ	Adverb
f	giống cái	Femininum
jmdm	cho ai, với ai	jemandem
jmdn	cho ai, đối với ai	jemanden
jmds	của ai	jemand's
m	giống đực	Maskulinum
n	giống trung	Neutrum
pers	đại từ nhân xưng	Pron., Personalpronomen
pl	số nhiều	Plural
Präp	giới từ	Präposition
x.	Xem	siche
vi	nội động từ, tự động từ	verb intransitiv
vt	ngoại động từ tha động từ	verb transitiv
pron.	Đại từ	Pronomne

CHỮ SỐ ZAHLWÖRTER

Số từ	Grund zahlen	Số thứ tự	Ordnungszahlen
0 số không	null		
1 một	eins	1. thứ nhất	erste
2 hai	zwei	2. thứ hai	zweite
3 ba	drei	3. thứ ba	dritte
4 bốn	vier	4. thứ bốn	vierte
5 năm	fünf	5. thứ năm	fünfte
6 sáu	sechs	6. thứ sáu	sechste
7 bảy	sieben	7. thứ bảy	siebente
8 tám	acht	8. thứ tám	achte
9 chín	neun	9. thứ chín	neunte
10 mười	zehn	10. thứ mười	zehnte
11 mười một	elf	11. thứ mười một	elfte
12 mười hai	zwölf	12. thứ mười hai	zwölfte
13 mười ba	dreizehn	13. thứ mười ba	dreizehnte
14 mười bốn	vierzehn	14. thứ mười bốn	vierzehnte
15 mười lăm	fünfzehn	15. thứ mười lăm	fünfzehnte
16 mười sáu	sechzehn	16. thứ mười sáu	sechzehnte
17 mười bảy	siebzehn	17. thứ mười bảy	siebzehnte
18 mười tám	achtzehn	18. thứ mười tám	achtzehnte
19 mười chín	neunzehn	19. thứ mười chín	neunzehnte
20 hai mươi	zwanzig	20. thứ hai mươi	zwanzigste
21 hai mươi mốt	einundzwanzig	21. thứ hai mươi mốt	einundzwanzigste
22 hai mươi hai	zweiundzwanzig	22. thứ hai mươi hai	zweiundzwanzigste
30 ba mươi	dreißig	30. thứ ba mươi	dreißigste
40 bốn mươi	vierzig	40. thứ bốn mươi	vierzigste
50 năm mươi	fünfzig	50. thứ năm mươi	fünfzigste
60 sáu mươi	sechzig	60. thứ sáu mươi	sechzigste
70 bảy mươi	siebzig	70. thứ bảy mươi	siebzigste
80 tám mươi	achtzig	80. thứ tám mươi	achtzigste

90 chín mươi	neunzig	90. thứ chín mươi	neunzigste
100 một trăm	ehnhundert	100. thứ một trăm	[ein]hundertste
101 một trăm lẻ một	ehnhundert-[und]eins	101. thứ một trăm lẻ một	[ein]hundert[und]erste
200 hai trăm	zweihundert	200. thứ hai trăm	zweihunderste
1000 một nghìn	[ein]tausend	1000. thứ một nghìn	[ein]tausendste
1001 một nghìn lẻ một	[ein]tausend-[und]eins	1001. thứ một nghìn lẻ một	[ein]tausend-[und]erste
1100 một nghìn một trăm	[ein] tausend -ehnhundert	1100. thứ một nghìn một trăm	[ein]tausendeinhundertste
2000 hai nghìn	zweitausend	2000. thứ hai nghìn	zweitausendste
10000 một vạn	zehntausend	10000. thứ một vạn	zehntausendste
100000 mười vạn	[ein]hundert-tausend	100000. thứ mười vạn	[ein][hundert-tausendste
1000000 một triệu	eine Million	1000000. thứ một triệu	millionste

Trạng từ số từ Zahladverbien

- | | | |
|----|--------|----------|
| 1. | một là | erstens |
| 2. | hai là | zweitens |
| 3. | ba là | drittens |
| 4. | bốn là | viertens |

Phân số Bruchzahlen

1/2 một phần hai (một nửa)	ein halb (die Hälfte)
1/3 một phần ba	ein Drittel
1/4 một phần tư (một góc)	ein Viertel
1/20 một phần hai mươi	ein Zwanzigstel

Vervielfältigungszahlen

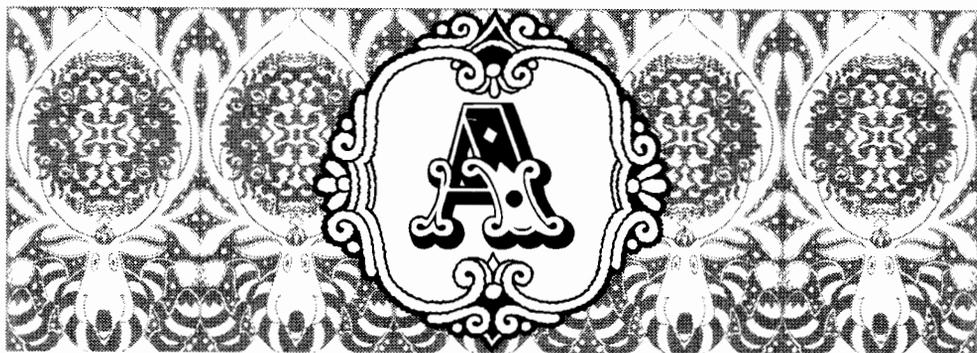
đơn giản	einfach	1fach
gấp đôi (hai lần)	zweifach	2fach
gấp ba (ba lần)	dreifach	3fach
gấp bốn (bốn lần)	vierfach	4fach
gấp năm (năm lần)	fünffach	5fach
gấp sáu (sáu lần)	sechsfach	6fach
gấp bảy (bảy lần)	siebenfach	7fach
gấp tám (tám lần)	achtfach	8fach
gấp chín (chín lần)	neunfach	9fach
gấp mười (mười lần)	zehnfach	10fach
gấp một trăm (một trăm lần)	hundertfach	100fach

Wiederholungszahlen

một lần (một lượt)	einmal	1mal
hai lần (hai lượt)	zweimal	2mal
ba lần (ba lượt)	dreimal	3mal
lần thứ nhất	das erste Mal	
lần thứ hai	das zweite Mal	
lần thứ ba	das dritte Mal	

SÁCH THAM KHẢO

1. Winfried Boscher (với sự cộng tác của Phạm Trung Liên) - Wörterbuch Vietnamesisch-Deutsch (etwa 25.000 Stichwörter) - VEB Verlag Enzyklopädie Leipzig 1980.
2. Hồ Gia Hương, Đỗ Ngoạn, Winfond Winfried Boscher - Wörterbuch Deutsch - Vietnamesisch - VEB Verlag Enzyklopädie Leipzig - 1988
3. Ernst Erwin Lange-Kowal, Eduard Weymich - Langenscheidts Taschenwörterbuch Französisch-Deutsch, Deutsch-Französisch - Langenscheidt - 1995
4. Englisch-deutsches Wörterbuch 13 Auflage - VEB Verlag Enzyklopädie Leipzig.
5. Glébova I. I., Dêlênxôp V. A., Ivanóp V. V., Nikulin N. I., Sintôva A. P. Từ điển Việt - Nga, Nhà xuất bản quốc gia các từ điển dân tộc và nước ngoài - Matscova 1961.
6. Nguyễn Văn Tuế - Từ điển Việt Pháp (80.000 mục từ) - NXB Giáo dục - 1997.
7. Lê Đức Phúc (chủ biên), Nguyễn Hoài Bảo, Nguyễn Thị Kim Dung, Vũ Bá Hùng, Diệu Hương, Lê Phương, Nguyễn Văn Tuế - Từ điển Đức-Việt - NXB Thế giới, 1996.
8. Lê Khả Kế (chủ biên), Nguyễn Lan, Nguyễn Đức Bính, Đồng Sĩ Dương, Đoàn Nông, Phạm Văn Xung, Nguyễn Quát, Vũ Đình Liên - Dictionnaire Français-Vietnamien - ACCT - 1981
9. Từ điển Anh-Việt - NXB Khoa học xã hội - 1992
10. Bùi Phụng - Từ điển Việt Anh - NXB Đại học Tổng hợp Hà Nội - 1986
11. Lêping Strakôva (chủ biên) - Từ điển Đức - Nga (80.000) mục từ) - Bách khoa toàn thư Liên Xô - 1968.
12. O. S. Akhmanova, Z. S. Vigodskaya, T.P. Gorbunova, N. F. Rothstein, A. I. Smirnitky, A. Taube - Russian-English Dictionary (50.000 enties approx) Moscow - Russian Language Publishers - 1977.
13. Từ điển vật lý Nga-Việt - NXB Khoa học kỹ thuật 1978.
14. Danh từ sinh vật học Nga-Việt (2 tập) NXB Khoa học - 1963
15. Danh từ hoá học Nga-Việt, Hà Nội - 1962
16. Danh từ kỹ thuật Nga-Việt, Hà Nội - 1962
17. Lê Khả Kế (chủ biên), Võ Văn Chi, Vũ Đình Tuấn - Từ điển thực vật học Pháp - Việt - NXB Khoa học và kỹ thuật - Hà Nội - 1978.
18. Bryan Pfaffenberger - Từ điển cho người sử dụng máy tính (dịch từ tiếng Anh), NXBGD-1994
19. Danh từ Toán học Anh - Việt - Hà Nội - 1960



a 1) (tht) ah!, ach!, oh!; so?, *a, không sao chú?* ach nein!, so? wirklich ?; *a, hay quá!* ach, wie interessant; *a vào:* schießen vi, vt. 2) drängeln vt, vi, stoßen vt, sich den Weg bahnen, sich durchdrängen.

a di dà phật (Phật) Amitabha m

a dua 1) schmeicheln vi, folgen vi (s), befolgen vt, striegeln vt. falsche Hofnung erwecken, gedankenlos nachahmen vt, gedankenlos machen vt, blindlings folgen vt; ~ *a* jmdm das Fell gerben; 2) (*kê*) ~ serviles Mensch (m); (ngb) Echo n

a hoàn Hausdienerin f

a lô Hallo!

a phiến Opium n

a phụ einwilligen vi

a rập 1) arabisch (a): *tiếng* ~ Arabisch n; 2) người ~ Araber m, -in f; 3) (*giống ngựa*) Araber m

a sen (*hóa*) Arsen n; *chứa* ~ arsenhaltig (a); *chế phẩm a sen* Arsenikalien pl.

a tông, a từng nachahmen vt, nechmachen vt. imitieren vt, anhängen vt, sich anschließen

a xê ti len (*hóa*) Azetylen n

a xit (*hóa*) Säure f; sauer (a)

a xit cacbonic (*hóa*) Kohlensäure f; *có* ~ kohlen-säuer (a)

a xit clo hi dric (*hóa*) Salzsäure f

axit sunfuric (*hóa*) Schwefelsäure f

Á 1) (tht) ach !; 2) (*địa*) asiatisch (a); *châu* ~ Asien n; *người châu* ~ Asiate m

Á châu x. Á 2.

Á đông (*địa*) Östliches Asien n, ferner Osten m; fernöstlich (a)

á kim (*hóa*) Metalloid n, Nichtmetall n

Á phi (*địa*) afro-asiatisch (a)

à 1) (tht) ah;, oh; ach; ~ *này!* a!, sieh mal an!; *à phải rồi* o doch!; 2) ja?, ist es so?, nicht wahr ?; *thế* ~ ? ist das wirklich so?, it's recht; ja?, wirklich ?, so?, ach; 3) (verb) mit Wolle (voll) stopfen, zusammenströmen vi, drängen vi, wimmeln vi.

ả Mädchen n, Frau, f; *chị* ~, *cô* ~ sie (pron); ~ *không biết* sie kennt nicht.

Á đào Chansonette f, Tingeltangelsängerin f

Á giang hồ Prostituierte f

Á hằng (thi ca) Mond m

Á phù dung x. a phiến

ạ *cụ* ~ Sie, *mời anh vào* ~ bitte treten Sie; *vâng* ~ Ja.

ác 1) böse (a), übel (a), böshaft (a), grausam (a): *diều* ~ Missetat f; *kẻ* ~ Bösewicht m, Übeltäter m, *tính* ~ Bösheit f; 2) (con quạ) Rabe m; 3) Sproß m, Trieb m.

Ác bá grausamer Gastwirt m

ác báo strafen für Bosheit; *ác giã* ~ vergelten (vt), Vergeltung üben.

ác cảm Abneigung. f, Antipathie f, Feindschaft f, antipathisch (a), mißliebig (a), feindschaftlich (a); *có ~ với* vereingenommen (a) gegen, eine Antipathie gegen A haben; *gây ~ cho ai* sich jmdm Feindschaft zuziehen; *sống ~ với ai* mit jmdm in Feindschaft leben.

ác chiến bitterer Kampf m, blutiger Kampf m

ác cóc dê ông Akkordeon n.

ác diểu Raubvogel m

ác độc böse (a), böshaft (a), grausam (a), giftig (a), beißend (a); *mutu dờ* ~ böshafter Sinn

ác hại schädlich (a) / Schädlichkeit f

Ác hen tin na Argentinien n/ argentinisch (a); *người ~* Argentinier m, ~ in f

ác khẩu giftige Zunge f

ác là (động) *chim* ~ Elster f

ác liệt erbittert (a), böse (a), gewaltig (a), verbissen (a); *cuộc chiến tranh* ~ erbitterter Kampf

Ác mê ni Armenien n; armenisch (a); *người ~* Armenier m, ~in f

ác mó unartig (a), schlecht (a), böse (a), boshaft (a), mutwillig (a), gehässig (a).

ác mô ni ca (kèn) Mundharmonika f

ác mộng Alp m, Alpdrücken n, Alpdruck m, böser Traum m, Angstgefühl n.

ác nghiệt, ác nghiệt böse (a), boshaft (a), grausam (a), schlimm (a), arg (a); *dì ghè* ~ schlimme, (herzlose, grausame) Stiefmutter f

ác nhân Bösewicht m, Schuft m, Übeltäter m, Schurke m, Spitzbube m.

ác ôn grausam (a), böse (a); Unmensch m, Morder m; *bọn* ~ Mordbrenner pl

ác phạm verbrecherisch (a); Verbrecher m, Schuft m, Schurke m, Bösewicht m.

ác tà untergehende Sonne f, Sonnenuntergang m

ác tâm böswillig (a); *người có ~* Böswillige m; *sự ~* Böswilligkeit f.

ác tật böse Krankheit f, gefährvolle Krankheit f, böse Unpäßlichkeit f, schicksalsmäßige Krankheit f; *bị ~* schicksalsmäßige Krankheit haben.

ác ten (k/té) Artel n

ác thú Raubtier n, wildes Tier n; räuberisch (a), Raub

ác tính (y) böse (a), heftig (a); *sốt ~* böse (a) Fieber n

ác vàng Sonne f

ác ý tückisch (a), böshaft (a); Tücke f, Bosheit f, Mißgunst f, üble Absicht f, schlechter Vorsatz m, schlechtes Verhalten n; Mißglücken gönnen vt; *có ~* mißgünstig (a), boshaft (a), böse (a)

ách 1) Joch n; 2) (ngb.) Druck m, Unterdrückung f, Joch n; 3) ~ *lại* aufhören vi, einstellen vt; ~ *công việc nó lại* seine Arbeit einstellen; 4) *tai* ~ Unglück n, Mißgeschick n, Unheil n, Katastrophe f; 5) *no ~ bụng* übersättigt (a)

ách áp bức Druck m, Joch n, Unterdrückung f, Bedrückung f; *sống dưới ~ thực dân* unter dem Joch des Kolonialismus leben

ách bóc lột Ausbeutung f

ách nô lệ Sklaverei f

ách thống trị Gewaltherrschaft f, Herrschaft f.

ách tắc stecken vi, zum Stillstand kommen; *sự* ~ Stillstand m

ách vận Unglück n; Mißgeschick n

ai (pron interr) wer; einer (-e, -s, -es); irgendwer, jeder, jemand, welcher; *của* ~ wessen; *nó là* ~ ? wer ist er?; *không có* ~ niemand; ~ *chống?* wer ist dagegen?

ai ca Elegie f

Ai cập Ägypten n/ ägyptisch (a); *người* ~ Ägypter m, ~in f; *tiếng* ~ ägyptische Sprache f

ai cập học Ägyptologie f

ai cũng jeder (pron indef), alle

ai đây jemand, jemand, irgendwer, mancher?

ai đó irgendwer; wer ist dort?

ai diếu Beileid n; *thư* ~ Beileidsschreiben n

ai hoài traurige Erinnerung f

ai lạc Schmerz und Glück

Ai len Irland n; irisch (a); *người* ~ Irländer m; ~in f

ai nấy jeder (pron indef), alle (a)

ai oán traurig (a), klagend (a), herzergreifend (a), kläglich (a); *giọng* ~ klagende Stimme f

ai xlen Island n; isländisch (a); *người* ~ Isländer m; ~in f

ái 1) (tht) au!, ach!, oh!; o je!; ~ *chà!* ach; ~ *dau* Is oh weh!; du lieber Himmel; 2) lieben vt, minnen.

ái ân 1) lieben vt, liebhaben vt, gern haben, gern mögen; 2) Liebe f, Dämen m

ái chà (tht) ach!

ái hữu Genossenschaft f,

freundschaftlich (a); *hội* ~ Brüderschaft f, Freundschaftsbund m

ái khanh (đối với vua chúa) Schatz m, Liebste n, Gunstling m

ái kỷ egoistisch (a), selbstsüchtig (a); Egoist sein; *lòng* ~ Egoismus m, Selbstsucht f

ái lực 1) Verschwägerung f; Anziehungskraft f, Anziehungsv ermög n; 2) (hóa) Affinität f

ái mộ lieben vt, liebhaben vt; (wert)schätzen vt; *lòng* ~ Wertschätzung f

ái nam ái nữ Hermaphrodit m, Zwitter m

ái ngại sich erbarmen über A, Mitleid haben mit D, bedauern vt, bemitleiden vt; unruhig sein, voll Sorge sein, Verzeihung (be)fühlen, Verzeihung empfinden für; *tôi* ~ *cho anh quá!* tust mir leid!

ái nhân intimer Freund m, Liebling m

Ái nhĩ lan (*đia*) irisch (a); Irland-, irländisch (a); *người* ~ Irlander m; ~in f

ái nữ Tochter f, geliebte Tochter f, teure Tochter f

ái nương (vua nói với vợ) Liebchen n, Liebste f

ái quần Liebe für Mitmenschen

ái quốc patriotisch (a), heimatliebend (a); Heimatgefühl n, Vaterlandsliebe f; *lòng* ~ Patriotismus m; *nhà* ~ Patriot m

ái tình Liebe f, Liebelei f

ái 1) (*đất*...) krümelig (a), krümlig(a), körnig (a), bröcklig (a), *đất* ~ krümlige Erde f; *cày* ~ umpflügen vt, umackern vt; 2) (*gỗ*) faul (a) verfault (a); *gỗ* ~ faules Holz n; 3) ~ *đi*

- zerkrümmeln vt, zerbröckeln vt, zerfallen vi, 4) *cửa* ~ Engpaß m, Hohlweg m; Grenzposten n.
- ái đạo** x. *ái 4*)
- ái mục** welk (a), trocken (a); faul (a), verfault (a)
- ái quan** Grenzposten n; Grenzzone f, *biên* ~ Grenzstation f
- am** 1) kleine Pagode f; 2) Zelle des Eremiten, Tempelchen n
- am hiểu** erfahren (a), bewandert (a) in D, kundig (a) G; verstehen vt, beherrschen vt, begreifen vt; ~ *ngôn ngữ* eine Sprache beherrschen; *sự* ~ Beherrschung f; *người* ~ Kenner m, Sachverständige m
- am mô ni** (hóa) Ammonium m
- am mô ni ác** (hóa) Ammoniak n; *dung dịch* ~ Ammoniakflüssigkeit f Ammoniaklösung f
- am thiên** buddhistische Zelle f
- am thực** kennen vt, erkennen vt, wissen vt, begreifen vt, vollkommen vt, verstehen vt
- am tự** Kloster n
- am tường** gründlich begreifen vt, vollständig erfassen vt
- ám** 1) (*cháo cá*) Fischsuppe f; *nấu* ~ Fischsuppe kochen; 2) belästigen vt, stören vt, quälen vt, änstigen vt, beunruhigen vt, lästig fallen, sich aufdrängen; *tôi không muốn* ~ *anh* ich will Sie nicht belästigen; *bị* ~ sich beunruhigen wegen, belästigen vi, sich stören: *nhà bị ma* ~ Spukhaus n; 3) (khói) rauchig (a), verräuchert (a), rußend (a): *tường bị* ~ *khói* rauchige Wand f
- ám ảnh** bedrücken (vt); *người bị* ~ Besessene m, f; *sự* ~ Besessenheit
- ám chỉ** andeuten vt, einen Wink geben, anspielen vt auf; *diều (lời)* ~ Andeutung f, Anspielung f,, Wink m, Anzüglichkeit f
- ám dụ** x. *ám chỉ*
- ám hại** schädigen vt, verletzen im geheimen Schaden anrichten, schaden vt
- ám hiệu** verabredetes Zeichen n, Parole f; *lãm* ~ signalisieren vt
- ám khói** x. *ám 3*
- ám muội** dunkel (a), finster (a) schattenhaft (a), undurchsichtig (a).
- ám quẻ** x. *ám 2*
- ám sát** meuchlings ermorden vt; ermorden vt, meucheln vt; *kẻ* ~ Meuchelmörder m; *sự* ~ Meuchelmord m
- ám tá** Diktat n
- ám thị** Suggestion f
- ám trợ** geheime Hilfe f
- ám tự** Gesetzbuch n; Geheimschrift f.
- ám đạm** düster (a), dunkel (a), trübe (a), finster (a), schauerlich (a)
- an** 1) friedlich (a), ruhig (a), sicher (a), Frieden m, Ruhe f, Sicherheit f; 2) (*quyết định, xác định*) bestimmen vt, festsetzen vt; 3) (*dư dật, sung túc*) ausreichend (a), überschüssig (a); wohlhabend (a) vermögend (a) 4) (*cái yên*) Sattel m
- An ba ni** Albanien n; albanisch (a); *người* ~ Albanier m, ~in f.
- an bom** Album n; ~ *tem* Briefmarkenalbum n
- an bu min** (hóa) Albumin n, Eiweißstoff m
- an bản** befriedigen (vt); sich begnügen zu tun
- an cư** in Frieden leben, ein ruhiges



Leben führen, friedlich leben; ~ *lạc nghiệp* gut auskommen vi, in Frieden leben und freudig arbeiten

an dân das Volk beruhigen, das Volk besänftigen, einem Wohlstand des Volkes beistehen

an dưỡng sich ausruhen vi, sich erholen; *nhà ~, ~ đường* Erholungsheim n, Sanatorium n; *khu ~* Kurort m, Kurbad n, Bad n

An giê Algier n

An giê ri algerisch (a); *người ~* Algerier m; *nước ~* Algerien n; *phụ nữ ~* Algeriiniin f

an hảo Frieden und Gedeihen

an hưởng friedlich leben vi, glücklich leben vi, ruhig leben vi

an Khang glücklich (a) und gesund (a)

an lòng ruhig sein, still sein, friedlich sein, ruhig werden, sich beruhigen

an mệnh zufrieden sein, einverstanden sein, einwilligen vi, zufriedengestellt sein, mit seinem Schicksal zufrieden sein

an nhàn unbeschäftigt (a), glücklich (a), sorgenfrei (a); *đời sống ~* unbesorgtes Leben n; *sống ~* ruhiges Leben führen

an ninh gefahrlos (a), sicher (a), geschützt (a); Gefahrlosigkeit f, Sicherheit f; ~ *quốc gia* staatliche Sicherheit f

an ổn sicher (a), verlässlich (a)

an phận zufrieden sein mit seinem Schicksal

an táng bestatten vt, beisetzen vt, beerdigen vt, begraben vt; *lễ ~* Beisetzungsfest f, Begräbnis n; *sự ~* Beisetzung f

an tâm friedlich (a); sich beruhigen.

an ten (kỹ) Antenne f

an thân sorgenfrei (a), friedlich (a), ungestört (a)

an thần (được) schmerzstillend (a), schmerzlindernd (a); *thuốc ~* schmerzstillendes Mittel n

an ti mon (hóa) Antimon n

an tĩnh ruhig (a), still (a), leise (a); *sự ~* Ruhe f, Stille f, Lautlosigkeit f

an tọa sich setzen, Platz nehmen, sitzen vi, seinem Sitz haben; *mời các vị ~* bitte nehmen Sie Platz

an toàn sicher (a), gefahrlos (a), ungefährlich (a); *bộ phận ~* Schutzvorrichtung f; 2) (súng) Sicherheit f; ~ *lao động* Arbeitsschutz m; *sự ~* Gefahrlosigkeit f, Sicherheit f

an tô (đàn) Bratsche f

an trí verschicken vt, verbannen vt, ausweisen vt, verweisen vt

an ủi trösten vt, beruhigen vt, beschwichtigen vt; tröstlich (a), *sự ~* Trost m; sich trösten

an vị 1) sich setzen; 2) (ngb) mit seiner Lage zufrieden sein

án 1) (*luật bản*) ~ Urteil n, Urteilspruch m, Verurteilung f; *bản ~ xử vắng mặt* Verurteilung in Abwesenheit; *có tiền ~* die vorhergehende Verurteilung haben; *lên ~, tuyên ~* ein Urteil (aus)sprechen (fallen), verurteilen vt; *chống ~* Berufung einlegen; *sự lên ~* Berufung f; 2) (*huong ~* v.v...) Altar m; 3) (*chận*) anhalten vt

án binh (quân) stationieren vt; ~ *bát đống* die Truppen stationieren, die Bewegung der Truppen anhalten, die Truppen stillen stehen

án chém Todesurteil n

án dày Verurteilung zur Verbannung

án khổ sai Zwangsarbeitsurteil n; ~ chung thân lebenslängliche Zwangsarbeit f

án lệ (luật) Gerichtsverfahren n

án lý (luật) Rechtsgrund m, Urteilsbegründung f, Urteilsverkündung f

án mạng Mord m, Totschlag m, Tötung f, Ermordung f, vorsätzliche Tötung f; *gây* ~ Mord begehen

án ngữ hindern vt, hemmen vt, ver-hindern vt, (ver)sperren vt, aufhalten vt

án phí (luật) Gerichtskosten pl, Gerichtskosten pl, Gebühren pl

án sát Richter m, Provinzrichter m

án thư Schreibtisch m, Lesepult n

án treo bedingte Verurteilung f, bedingte Strafaussetzung f, Verurteilung auf Bewährung

án tù Gefängnishaft f, Urteil n, Gefangenhaltung f

án tử gerichtliches Dokument n

án tử hình Todesstrafe f, Todesurteil m

ang Gefäß n, großer Krug m, Behälter m

áng chừng annähernd (adv), ungefähr (adv), zirka (adv)

áng khoảng x. *áng chừng*

áng mây Haufenwolken f/pl

áng văn chương (văn) Kunstwerk n

anh 1) Bruder m, älterer Bruder m; brüderlich (a); 2) (pron) ich, ~ *về nhà đây* ich gehe nach Hause; *của* ~ mein; 3) du, ihr (pron); *của* ~ dein, Ihr (pron poss); *vì* ~ deinerwegen; 4) (pron chỉ ngôi thứ 3) *các* ~ Sie; euch A và D

Anh (địa) englisch (a), britisch (a);

nước ~ England n; *Liên hiệp* ~ Großbritannien n; *người* ~ Briste m, Engländer m; *tiếng* ~ Englisch n

anh ách a) (vì tức giận) unangenehm (a), ärgerlich (a), bedrückt (a); *tức* ~ übelnehmen vt, beleidigt sein; b) (vì no) übersättigt (a); *no* ~ übersättigt sein

anh ánh blendend (a), funkelnd (a), glänzend (a), strahlend (a)

anh cả ältester Bruder m

Anh cát lợi (cổ) x. *Anh*

anh chàng Bursche m, junger Mensch m

anh chị Geschwister pl; ~ *em* nt, *tay* ~ Halbstärker m

anh chồng Schwager m

anh dũng heldenmütig (a), heldenhaft (a), tapfer (a), heroisch (a); *sự* ~ Tapferkeit f, Heldentum n, Heldenumut m

anh đào (thực) cây ~ Kirschbaum m; *cây* ~ *ngọt* Süßkirschenbaum m; Weichselbaum m; *cây* ~ *dại* Weichselkirsche f, Faul(beer) baum m; *quả* ~ Kirsche f; *quả* ~ *chua* saure Kirsche f; *quả* ~ *ngọt* süße Kirsche f, Weichsel f; *màu* ~ kirschrot (a)

anh em brüderlich (a); Gebrüder pl, Brüder m/pl; ~ *bạn* Freunde m/pl; ~ *cọc chèo* Schwager m; ~ *chú bác* Vetter m, Vette m; ~ *cô cậu* Vetter m, Vette m; ~ *ré* Schwager m; ~ *ruột* leibliche Brüder m/pl; ~ *vợ* Schwager m; ~ *họ* Vetter m, Vette m, Blutverwandschaft f

anh hài Neugeborenes n

anh hào Held m

anh họ Cousin m

anh hùng heroisch (a), heldenmütig

(a), Held m, ~in f; Heldentum n; ~
ca (văn) Heldenepos n; ~ *lao động*
 Held der Arbeit; ~ *rom* Kriegersmann
 m, Haudegen m; *chủ nghĩa (tinh thần)*
 ~ Heldenmut m; *hành động* ~
 Heldentat f

anh kiệt hervorragender Mensch m

anh linh übernatürlich (a), heilig (a),
 göttlich (a), Gottes- (a);
 übernatürliche Kraft haben; *bác*
(dáng) ~ Gottheit f

anh minh weise (a), verständig (a),
 klug (a), genial (a); *dáng* ~ Weise m

anh nhuệ klug (a), geschickt (a)

anh nuôi 1) Adoptivbruder m; 2) (cấp
 dưỡng) (quân) Koch m

anh quân weiser König m

Anh quốc x. Anh (địa)

anh rể Schwager m

anh ruột älterer Bruder m

anh tài hochtalentiert (a); *bác* ~
 begabte Person f, begabter Mensch
 m; *sự* ~ glänzendes Talent n,
 außerordentliche Begabung f

anh thảo (thực) Primel f,
 Himmelschlüsselchen n

anh thư heroische Frau f

anh tú begabt (a), talentiert (a),
 talentvoll (a), geschickt (a)

anh tuấn x. anh tú

anh túc (thực) *cây* ~ Mohn m

anh vợ Schwager m

anh vũ (động) *chim* ~ Papagei m

ánh leuchtend (a); leuchten vi, glänzen
 vt, funkeln vi

ánh bình minh Morgenröte f, Mor-
 genrot n

ánh chiều tà Abglanz der Abendröte,
 Widerschein der Abendröte

ánh chớp Blitz m, Blitzstrahl m

ánh đèn Lampenschein m

ánh hồng Feuerschein m

ánh lên durchblitzen vi, funkeln vi,
 aufglänzen vi, glänzen vi, blitzen vi,
 leuchten vi, strahlen vi, scheinen vi

ánh lửa Feuerschein m

ánh mặt trời Sonnenschein m, Son-
 nenlicht n; *có* ~ sonnig (a)

ánh nắng Sonnenschein m; *có* ~ sonnig
 (a); ~ *trên núi* Höhesonne f

ánh sáng 1) Licht n, Schein m, Abglanz
 m; leucht (a); *tín hiệu* ~ Leuchtsignal
 n; 2) (ngb) Fackel f; ~ *đèn neon*
 Neonlicht n; ~ *mờ mờ* Schimmer m;
 ~ *chói lọi* starker Schein; *phản*
chiếu ~ Abglanz reflektier Schein m;
lấy ~ belichten vt; *sự lấy* ~ Belich-
 tung f; *lấy nhiều* ~ (ánh)
 überbelichten vt; *sự lấy nhiều* ~
 Überbelichtung f; *tỏa* ~ strahlen vi

ánh sao Sternenlicht n

ánh trăng Mondschein m, Mondlicht
 n

ảnh Photo n, Foto n, Aufnahme f,
 Photographie f, Fotografie f, Bild n;
 Abbildung f, Spiegelbild n;
 photographisch (a), fotografisch (a);
chụp ~ fotografieren vt, knipsen vt,
 vi, photogrphieren vt, vi; *thợ* ~
 Photograph m, Fotograf m

ảnh chiếu nổi Basrelief n

ảnh chụp Aufnahme f, ~ *X quang*
 Röntgenaufnahme f

ảnh ghép Mosaik n

ảnh hưởng beeinflussen vt, einwirken
 vi auf A (đến), Einfluß ausüben,
 erweisen vt; *chịu* ~ anhängen vi; *có*
 ~ *đến* Einfluß haben, Einfluß
 ausüben; einflußreich (a); *sự* ~ Aus-
 wirkung f, Einfluß m; ~ *qua lại*
 Zusammenwirkung f, Wechsel-

wirkung f
ảnh khắc trên đồng Kupferstich m
ảnh mẫu Farbfoto n
ảnh nghệ thuật künstliches Bild n
ảnh sao Photokopie f, Fotokopie f
ảnh thuật Fotografierenskunst f
ảnh tượng Spiegelbild n, Bild n, Abbildung f, Widerspiegelung f
ao 1) *cái* ~ Teich m; ~ *cá* Fischteich m; ~ *sen* Lotosteich m; 2) (thể) Aus n; *bị* ~ Aus sein; 3) (đo) vermessen vt, abmessen vt
ao chuôm Teichen pl
ao tù stagnierender Teich stilles Wasser
ao ước wollen vt, hoffen vi auf A, begehren vt, vi nach D, träumen vi; wünschen vt; *tôi không ~ điều đó* das will ich nicht hoffen
áo 1) Hemd n; *cởi* ~ sich auskleiden, sich ausziehen; *mặc* ~ sich ankleiden, sich anziehen; 2) Hülle f, Umhüllung f; Überzug m; 3) Glasur f;
Áo (địa) österreichisch (a); *người* ~ Österreicher m; *nước* ~ Österreich n; *phụ nữ* ~ Österreicherin f
áo ba dờ xuy Mantel m, Paletot m
áo bà ba südvietnamesisches Hemd
áo bành tô Mantel m, Paletot m; ~ *mùa thu đông* Übergangsmantel m
áo bìa (in) Schutzumschlag m
áo bọc Überzug m, Bezug m
áo bông Steppjacke f, Strichjacke f
áo bờ lu Bluse f, Jacke f
áo bờ lu đông Lumberjack m
áo bơi x. *áo tắm*
áo cà sa Kutte f, mönchische Kutte f
áo cánh Hemd n, Bluse f,
áo cắm bèo Empirebluse f
áo che bụi Staubmantel m

áo choàng Bluse f; Mantel m, Überwurf m, Umhang m; ~ *lao động* Arbeitskittel m; ~ *nữ* Cape n; ~ *sau khi tắm* Bademantel m
áo cộc Kurzhemd n
áo da lông Schafpelz m
áo dài 1) Kleid n, Frauenkleid n, Gewand n 2) (cho quan tòa) Talar m; 3) Mantel m
áo dệt kim Strickjacke f
áo điện Feiertagsanzug m
áo đan dicke Strickjacke f
áo gi lê Weste f
áo gia két Jacket n
áo giáp Panzer m, Harnisch m
áo gối Bezug m, Kissenbezug m, Kopfkissenbezug m
áo kép Doppejacke f
áo khách x. *áo cánh*
áo khoác x. *áo choàng*
áo khoác lính Mantel m, Soldatmantel m
áo khoác mùa đông Wintermantel m Kapotte
áo khoác ngắn Matrosenüberzieher m
áo khoác ngoài Umhang m
áo lặn Taucheranzug m, tauchende Jacke f
áo len, áo len chui đầu Pullover m; ~ *dài tay* Pullover m, Sweater m, Strickjacke f
áo lễ Talar m
áo liền quần Overall m, Kittelhose f, Arbeitsanzug m
áo lính thủy Matrosenbluse f
áo long bào, áo hoàng bào x. *áo cấm bào*
áo lót Unterhemd n; ~ *nữ* Unterkleid n, Damenhemd n

áo lông Pelz m, Pelzmantel m
áo mào Kleid und Kappe
áo may ô Unterhemd n, Sportheemd n, Turnhemd n,
áo măng tô Mantel m; ~ *da* Leder-mantel m
áo mưa Regenmantel m
áo ngủ Schlafanzug m, Schlafrock m
áo nịt Trikot n
áo phủ Überzug m, Bezug m
áo quan Sarg m
áo săng day x. *áo len*
áo sơ mi Hemd n
áo tang Trauerkleidung f
áo tắm Badeanzug m
áo tế x. *áo lễ*
áo thày tu x. *áo cà sa*
áo thể thao Trainingsanzug m, Sportanzug m
áo thụng Talar m
áo tơi Umhang m (aus Palmenblättern)
áo tứ thân Vietnamesisches traditionelles Kleid n
áo va rơi Dufflecoat m
áo vét Jacke f, Jacket n
áo vét tông x. *áo vét*
áo xiêm Kleider m/pl
áo yếm Schürze f
ào ào 1) rauschend (a); rauschen vi; *suối chảy* ~ der Bach rauscht; 2) pfeulen vi, heulen vi; sausen vi; Pfeilen n, Heulen n; *gió thổi* ~ der Wind heult; 3) murmeln vt, vi, riesen vi; *mưa rơi* ~ der Regen murmelt
ào ạt stark (a), heftig (a), ungestüm (a), stürmisch (a); *cuộc tấn công* ~ stürmischer Angriff m
ào di heftig sein; *làm* ~ heftig machen
ảo 1) (toán) imaginär (a); *số* ~

imaginäre Nummer f; 2) (lý) anscheinend (a), scheinbar (a), Schein-; *ảnh* ~ Scheinbild n
ảo ảnh Mirage f, Illusion f, Phantasie f, Sinnestäuschung f, Halluzination f, Luftspiegelung f; unwirklich (a)
ảo cảnh Mirage f
ảo đăng Lanterna magica n
ảo giác Illusion f, Täuschung f
ảo mộng Träumen n, Träumerei f, Trugbilder n/pl, Traum m, Wunschtraum m
ảo não melancholisch (a), schwermutig (a), traurig (a), betrübt (a); *sự* ~ Melancholie f
ảo thị optische Täuschung f
ảo thuật Magie f, Zauberei f, Hexerei f; *trò* ~ Kunststück n, Trick m; *làm* ~ zaubern vt; *nhà* ~ Zauberkünstler m, Taschenspieler m, Gaukler m
ảo tưởng tsügerisch (a), illusorisch (a), utopisch (a), phantastisch (a); Phantasie f, Illusion f, Utopie f, Einbildungskraft f, Mirage f, Fata Morgena f
ảo tượng Luftspiegelung f, Trugbild n
ảo vọng Mirage f, Täuschung f; Irrtum m, Trugschluß m
áp 1) aufdrücken vt, auflegen vt, legen vt; ~ *triện* einen Stempel auf drücken; 2) sich nähern, nahekommen vi, herankommen vi; ~ *bờ* vertäuen vt; ~ *vào nhau* sich einander nähern, sich nahekommen
áp bách x. *áp bức*
áp bức drücken vt, bedrücken vt, unterdrücken vt, bedrängen vt, knechten vt, schinden vt; unterdrückt (a); Unterdrückung f; *ách* ~ Bedrückung f; *sự* ~ Bedrängnis f

áp chảo Frikassee n; braten vt, rösten vt; *phở* ~ gerösteten Nudeln pl

áp chế x. *áp bức*

áp chót der verletzte

áp dụng verwenden vt, gebrauchen vt, benutzen vt, brauchen vt, einführen vt, ~ *các biện pháp* Maßnahmen ergreifen; *có thể* ~ anwendbar (a); *sự* ~ Verwendung f, Gebrauch m, Ausnützung f, Verwertung f, Anwendung f, Nutzung f; *khả năng* ~ Anwendbarkeit f

áp đảo überwältigen vt, unterdrücken vt, bezwingen vt, niederhalten vt; ~ *tinh thần* Gedanken unterdrücken; *đa số* ~ überwältigende Majorität f

áp đặt auflegen vt, aufdrängen vt

áp điệu x. *áp giải*

Áp ga nít tăng (*địa*) Afghanistan n; *người* ~ Afghane; afghanisch (a);

áp giải eskortieren vt, geleiten vt, begleiten vt

áp huyết Blutdruck m

áp kế Druckmesser

áp lực (lý) Druck m, Andrang m, Drang m, Luftdruck m; ~ *cao* Hochdruck m; ~ *kế* Druckanzeiger m, Dampfmesser m; ~ *không khí* Luftdruck m; *gây* ~ einen Druck

ausüben; *làm* ~ Druck ausüben, unter Druck setzen

áp phích Anschlag m, Anschlagzettel m, Plakat n,

áp sát beimessen vt

áp suất (lý) Druck m; ~ *khí quyển* atmosphärischer Druck m, Luftdruck m, ~ *thấp* Tiefdruck m; *khù vực* ~ *thấp* Tiefdruckzone f

áp tải begleiten vt, gleiten vt; *sự* ~ Begleitung f

áp vào anlegen vt

áp xe (y) Eiterbeule f, Eiterherd m, Geschwür n, Abszeß m, Eitergeschwür n

áp ạt schnattern vi

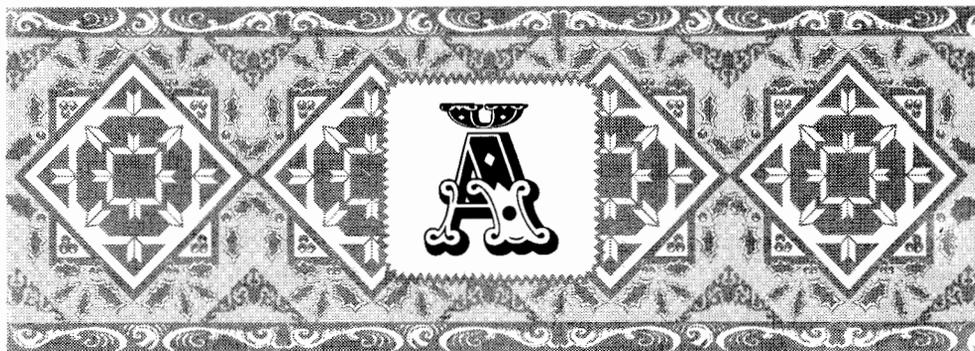
át dämpfen vt, unterdrücke vt; *nói* ~ *đi* überschreien vi, übertönen vt; *làm* ~ *giọng*, *làm* ~ *tiếng* überstimmen vt; *mắng* ~ *đi* jmdm zum Schweigen bringen

át spi rin (dược) Aspirin n

áy austrocknend (a), verwekt (a), verblüht (a); *cỏ* ~ austrocknende Gras n

áy náy besorgt sein; sich Sorgen machen, unruhig sein; ~ *trong lòng* äußern sich D; *sự* ~ Unruhe f





- ác** völlig (a), vollständig (a); Fülle f
- ác quy** (điện) Batterie f, Akkumulator m
- ăm ắp** voll (a), vollständig (a), völlig (a), gefüllt (a), überfüllt (a), vollgestopft (a)
- ẵm** auf den Armen tragen; ~ *con* das Kind auf den Armen tragen
- ẵm nách** (das Kind) an der Seite tragen, unter dem Arm tragen
- ẵm ngựa** x. *ẵm nách*
- ẵm xốc** (das Kind) auf die Arme hebeben
- ăn** 1) essen vt; ~ *com* Reis essen; 2) speisen vi, *mời ông* ~ Speisen Sie bitte; bitte nehmen Sie!; 3) verzehren vt; ~ *ngấu nghiêng* verzehren vt; 4) (*nhấm, nếm*) genießen vt, kosten vt; 5) (*ăn uống*) leben vi, sich ernähren, sich erhalten; ~ *sung sướng* im Wohlstand leben; ~ *được* eßbar (a); 6) (*tiệc*) eine Feier veranstalten, ein Bankett veranstalten; ~ *giỗ* eine Gedenkfeier veranstalten; 7) (*động*) fressen vt; 8) ~ *xăng* Benzin verzehren; 9) (*ngb*) (ungesetzlich) erwerben vt, verschaffen vt, sich aneignen; ~ *của dút* sich bestechen lassen; *cho* ~ 1) zu essen geben, füttern vt; 2) speisen vt; *cho* ~ *dầu*; ~ *than* speisen vt; *bữa* ~ Essen; *sự cho* ~ Fütterung f
- ăn ảnh** photogen (a)
- ăn bám** schmarotzen vi, auf Kosten anderer leben; *kẻ* ~ Parasit m, Schmarotzer m
- ăn báo** x. *ăn bám*
- ăn bằm** viel gewinnen vt, an etw. verdienen vt
- ăn bẩn** 1) schmutzig essen, unsauber essen; 2) (*ngb*) erworbene Dinge teuer verkaufen 3) (*chơi*) hintergehen vt, betrügen vt
- ăn bặt** Toilette machen
- ăn (cho) béo** sich mästen
- ăn bốc** mit Finger essen
- ăn bót** sich unrechtmäßig aneignen; mitgehen lassen, an sich bringen, an sich reißen
- ăn cánh** zusammen darstellen vt, gemeinsam handeln vi, zusammen vergehen vi, im Einverständnis handeln
- ăn cắp** bestehlen vt, stehlen vt, entwenden vt, rauben vt; *sự* ~ Raub m, Diebstahl m, Stehlen n; *tên* ~ Stehler m, Langfinger m
- ăn câu** folgen vi; angesteckt (a) von
- ăn chán chê** sich sattessen
- ăn chay** sich vegetarisch ernähren; vegetarisch (a); *người* ~ Vegetarier m
- ăn chắc** sicher sein, gewiß sein
- ăn chặn** sich D aneignen, sich fremdes

- Gut aneignen
- ăn chẳng** nehmen etw. als Eigenes
- ăn chẹt** erpressen vt, abpressen vt, einstecken vt
- ăn chiều** Abendbrot essen, zu Abend essen
- ăn chơi** faulenz vi, müßig gehen, vertrödeln vi; *tay* ~ Müßiggänger m, Faulenzer m
- ăn chung** zusammenessen vi, zusammenleben vi
- ăn chực** schmarotzen (vi) bei; *sự* ~ Schmarotzertum n; *kẻ* ~ Schmarotzer m; ~ *nằm chờ* lang und qualvoll warten
- ăn cỏ** pflanzenfressend (a); *động vật* ~ pflanzenfressende Tiere f
- ăn cỗ** bankettieren, in Feiertag, an einem Festessen teilnehmen
- ăn công** Arbeitslohn m, erhalten
- ăn cơm** (Reis) essen, ~ *sáng* frühstücken vi, ~ *chiều* zu Abend essen, ~ *trưa* zu Mittag essen; Mahlzeit f
- ăn của dút** sich von jmdm bestechen lassen; *kẻ* ~ ein bestechlicher Mensch; *sự* ~ Bestechlichkeit f, Bestechung f
- ăn cuộc** eine Wette gewinnen
- ăn cưới** Hochzeit feiern, an einer Hochzeit teilnehmen
- ăn cướp** berauben vt, entführen vt plündern vt, vi, rauben vt; räuberig (a); *kẻ* ~ Räuber m, Plünderer m, Bandit m; *sự* ~ Raub m, Rauben n, Plünderung f, Entführung f
- ăn da** (kỹ) ätzen vt, beizen vt
- ăn dè** sparsam essen
- ăn diện** prunken vi
- ăn đố** nötigen vt, abnötigen vt, erpres-
sen vt, erzwingen von; von einem Kind erzwingen
- ăn đúng ngôi rồi** x. *ăn không ngồi rồi*
- ăn dám** festlich bewirten vt
- ăn đêm** Nachtleben erwerben; nachtessen; *chim* ~ Nachtraubvögel pl, Nachtvogel m; (ngb) prostituieren
- ăn diêm tâm** einen Imbiß nehmen; Frühstück nehmen
- ăn đói** hungernd essen; *cho* ~ jmdn hungern lassen
- ăn dong** jedes Essen kaufen (ngb) arm leben
- ăn dộng** Beilageessen; *món* ~ Beilage f
- ăn dụng** gemeinsam Kosten kaufen, Kosten zusammenkaufen
- ăn dút** sich von jmdm bestechen lassen
- ăn được** genießbar (a), eßbar (a)
- ăn đường** reisenden Kosten ausgeben; *tiền* ~ Reisekosten n
- ăn dút** sicherlich gewinnen vt, die Oberhand gewinnen über, herrschen über, übertreffen vt, überlegen sein an D
- ăn ghé, ăn ghe** schmarotzen vi, schmarotzerhaft essen
- ăn ghém** ungekochtes (rohes) Gemisch gemüse essen
- ăn giá** den Preis vereinbaren, sich über den Preis einigen, den Preis in Einklang bringen, einig sein mit dem Preis
- ăn già** viel gewinnen vt
- ăn già bữa** wiederessen vt (nach der Krankheit), wiederherstellen vt, wiederaufkommen vi)
- ăn giải** einen Preis erhalten
- ăn gian** betrogen vt, beschwindeln vt, hintergehen vi



ăn giố eine Gedenkfeier veranstalten

ăn gỏi frisches Fisch essen

ăn hại eine parasitäre Lebensweise führen

ăn hiếp quälen vt, unterdrücken vt, mißhandeln vt

ăn hoa hồng eine Kommission erhalten, in Kommission geben, in Kommission nehmen

ăn hoa lợi, ăn hoa mầu Vorteile erwerben, nutznießend sein, aus seiner Arbeit Nutzen ziehen

ăn học lernen vt, vi, studieren vt

ăn hỏi eine Verlobung zelebrieren, Verlobung feiern; *lễ* ~ Verlobung f, Verlöbniß n; *làm lễ* ~ ein Verlöbniß eingehen

ăn hối lộ sich bestechen lassen; *kẻ* ~ ein bestechlicher Mensch

ăn hương hỏa erben vt

ăn khao ein Festessen veranstalten

ăn khem x. *ăn kiêng*

ăn không ngồi rồi stecken vt, keine Finger rühren, faulzen vi; müßig (a), untätig (a); *kẻ* ~ Müßiggänger m; Faulenzer m

ăn không nói có verleumden vi; *người* ~ Verleumder m

ăn khớp harmonieren vt, übereinstimmen vi, entsprechen vi, zusammentreffen vi

ăn kiêng Diät haben; diät leben; Diät f, *thức* ~ Schonkost f

ăn kỵ x. *ăn giố*

ăn lái einen Gewinn machen; gewinnbringend (a), ertragfähig (a); *không* ~ gewinnlos (a)

ăn lan ra sich ausbreiten, sich ausdehnen, sich ertrecken

ăn lạt ungesalzt essen

ăn lán ergreifen vt, packen vt, fassen vt, sich bemächtigen, in Besitz nehmen

ăn lạn x. *ăn gian*

ăn lễ x. *ăn đút*

ăn lót đả frühstücken vt, einen Imbiß nehmen, etwas zu sich D nehmen; *bữa* ~ Imbiß m; *món* ~ Erfrischung f; *quầy bán thức* ~ Imbiß m, Kantine f

ăn lộc eine Besoldung nehmen

ăn lời 1) x. *ăn lái*; 2) jmdm folgen vt, gehorchen vt

ăn lương eine Besoldung nehmen, Arbeitslohn bekommen, Lohn erhalten

ăn mạnh übervorteilen vt, sich einen Vorteil verschaffen

ăn mày betteln vi, sich durchbetteln, um Almosen bitten; *người* ~ Bettler m; ~ in f

ăn mặc anziehen vt, ankleiden vt, sich anziehen, sich ankleiden, Toilette machen, Kleidung tragen; ~ *đẹp đẽ* schön gekleidet (a), schmuck (a), elegant (a)

ăn mặn gesalzen essen

ăn mòn (kỹ) durchfressen vt, ätzen vt, beizen vt, korrodieren vt; ätzend (a), beißend (a); *sự* ~ Korrosion f

ăn mót jmdm das Haus einlaufen

ăn mừng feiern vt, eine Feier begehen vt; ~ *ngày cưới* Hochzeit zelebrieren; ~ *ngày lễ* ein Fest begehen; ~ *sinh nhật* Geburtstag feiern

ăn năn Sexualbeziehung haben zu, beischlafen vi, den Beischlaf ausüben

ăn năn bereuen vt; ~ *hối hận* bereuen vt, bekennen vt, Reue empfinden, zerknirscht (a); *làm* ~ reuen vt; *sự*

~ Gewissenbisse pl

ăn nghiên ngấu fressen vt, verschlingen vt

ăn ngon munden vi; *cho ~ lành* schwelgen vi

ăn nhạt x. *ăn nhạt*

ăn nhập entsprechen vi, eine Konnexion haben mit

ăn nhin am Essen sparen, sich im Essen einschränken

ăn nhịp harmonisieren vi; rythmisch (a), harmonisch (a), im Takt; den Takt halten

ăn nhờ auf Kosten anderer leben, schmarnutzen vi; *ké ~ Parasit m*; ~ ở *độ* beim anderen provisorisch leben

ăn no sich sättigen; sich satt essen, stillen vt; *cho ~ sättigen* vt

ăn nói sprechen vi, reden vt, vi

ăn non vorzeitig, gewinnen vt

ăn ở 1) wohnen vi, leben vi; 2) (ngb) sich betragen, sich benehmen; *cách ~* Verhaltensweise f

ăn phàm gefräßig (a), gierig (a), verfressen (a), gierig essen, alles verschlingen vt

ăn qua loa etwas zu sich D nehmen, einen Imbiß nehmen

ăn quà einen Imbiß nehmen; ~ *sáng* frühstücken vi, vt; ~ *vật* Leckerbissen essen, naschen vt

ăn quít ohne Rückzahlung essen vt, ohne Zurückgabe nehmen, die Schuld nicht zurück zahlen

ăn rau quả vegetarisch (a); *người ~* Vegetarier m, Vegetariin f

ăn riêng separat essen, sich in Quarantäne befinden, für sich leben

ăn sáng frühstücken vi, vt

ăn sành feinschmecken vt; *người ~*

Feinschmecker m

ăn sâu 1) insektenfressend (a); *loài ~* Insektenfresser m; 2) eindringen vt in, verdringen vi, vertiefen vt, erfassen vt

ăn sống 1) roh essen, rohe Speisen essen, ungekochte Kost speisen; 2) (ngb) leicht besiegen, siegen vi, leicht überwinden vt, jmdn für sich gewinnen, die Oberhand haben, schnell die Oberhand gewinnen

ăn sương 1) rauben vt, Nacht-einbrecher m; 2) *gái ~* Prostituierte f, Dirne f

ăn táí 1) halbgekocht essen; 2) (ngb) leicht gewinnen

ăn tạm ein wenig essen, den ärgsten Hunger stillen

ăn tết Neujahr feiern; das Tetfest feiern

ăn tham gefräßig (a), gierig (a), raffgierig (a), begierig (a); verschlingen vi, gefräßig essen

ăn thề schwören vt, beschwören vt; *uống máu ~* beim Blute schwören

ăn thịt fleischfressend (a); *động vật ~* Fleischfresser m; *người kiêng ~* Vegetarier m

ăn thua sich schlagen, sich messen, wetteifern; *chẳng ~* fruchtlos (a) zu keinem Resultat gelangen; *thuốc này dùng chẳng ~ gì cả* dieses Medikament gelangt zu keinem Resultat

ăn thủng verfressen vt, durch fressen

ăn thuốc rauchen vt

ăn thử naschen vt, vi, kosten vt

ăn thừa Speisereste essen

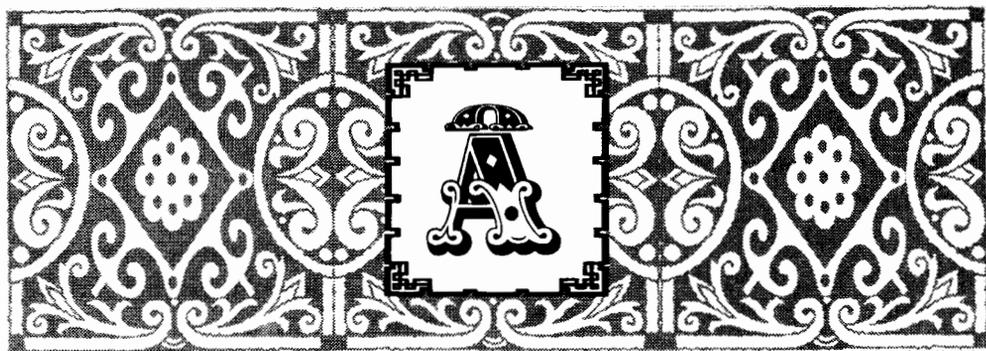
ăn tiệc tafeln vi, jmdn festlich bewirten vt, ein Gastmahl veranstalten

ăn tiền 1) sich von jmdm bestechen lassen; 2) (*cờ bạc*) um Geld spielen;



- 3) (ngb) vorteilhaft (a); *công việc ~ dấy* das ist vorteilhafte Arbeit
- ăn tiêu** ausgeben vt; verbrauchen vt, aufwenden vt
- ăn to** 1) Nutzen bringen (treffen), groß gewinnen ; 2) (ngb) (*ăn cỗ to*) groß speisen; ~ *nói lớn* lauter sprechen, frei herausprechen vt
- ăn tối** zu Abend essen, Abendbrot essen
- ăn tráng miệng** eines Dessert essen
- ăn trầu** Betel kauen
- ăn trên ngời trời** übertreffen vt an, hervorragend sein; *quen thói ~* sitzen auf dem Kopf der Welt
- ăn trộm** entwenden vt, entführen vt, stehlen vt; *sự ~* Stehlen n, Diebstahl m, Entführung f
- ăn trưa** zu Mittag essen; *bữa ~* Mittagessen n
- ăn tục** gefräßig essen
- ăn uống** in Kost sein, speisen vt, sich ernähren; ~ *phí phạm* schwelgen vi
- ăn vá** ohne Reis (hoặc Brot) essen; ~ *thịt* ohne Reis Fleisch essen
- ăn vạ** Schadenersatz forden, den Schaden beanspruchen
- ăn vay** auf dem Kredit leben
- ăn vặt** naschen vt, vi
- ăn vận** x. *ăn bận*
- ăn vụng** heimlich essen
- ăn xài** x. *ăn tiêu*
- ăn xin** x. *ăn mày*
- ăn xối** hastig essen, alles aufessen vt; ~ *ở thì* sich nicht um die Zukunft sorgen
- ăn ý** übereinkommen vi; über A, übereinstimmen vi mit D, zustimmen vi, einig sein (in D), im Einverständnis handeln
- ăn yến** Bankett von Kaiser veranstalten
- ang ăng** bellen vi, kläffen
- ang ten** (*kỹ*) Antenne f; *mạch cộng hưởng ~* (ra đi ô) Antennenkreis m
- áng cổ** schweigen vi, schweigsam behalten vi
- áng họng** sprachlos (a), stumm (a)
- áng lạng** ruhig werden
- ang ặc** ersticken vt
- áp** sehr voll, gefüllt (a), überfüllt (a), vollgestopft (a), übervoll (a)
- át, át hẳn, át là** unbedingt (adv), ganz (adv), bestimmt (adv), gewiß (adv), sicher (adv)





- âm** 1) Laut m; 2) (nhạc) Ton m; Schall-, Ton-; 3) (toán) minus (a); 10 độ ~ zehn Grad minus; *dấu* ~ Minus n; 4) (điện) Negativ n; negativ (a), minus (a); 5) jenseits der Erde f; (ngược với mặt trời) Jenseits n, Mond m
- âm ấm** lauwarm (a), lau (a), gleichgültig (a); *trạng thái* ~ Lauheit f
- âm ẩm** feucht (a), dumpfig (a), naß (a)
- âm ba** (lý) Schallwelle f
- âm bản** (ảnh) Negativ n
- âm binh** geisterhafte Soldaten m/pl
- âm bộ** (g/phẫu) Scheide f
- âm cao** (nhạc) hoch (a), hoch tönend (a)
- âm công** x. *âm đức*
- âm cung** Totenreich n, Unterwelt f
- âm cực** (lý) Kathode f; *tia* ~ Kathodenstrahl m; negativer Pol m
- âm dung** Stimme f und Miene f, akustische Kapazität f
- âm dương** 1) (điện) negativ (a) und positiv (a); 2) (đực và cái) Weiblich n und männlich Person f; 3) (sống và chết) Tote f und Leben n; 4) (sáng và tối) Dunkelheit f und Licht n; 5) (mặt trăng và mặt trời) Mond m und Sonne f; 6) (bầu trời và mặt đất) Himmel m und Erde f
- âm đạo** (g/phẫu) Scheide f, Vagina f
- âm đầu lưỡi** (ngôn) Zungenspitzenlaut m, Zungenlaut m
- âm địa** Friedhof m
- âm điệu** 1) (ngôn) Intonation f, Tonfall m; Tonart f; 2) (nhạc) Melodie f; 3) (thơ) Fuß m, Tonart f
- âm độ** Tonart f, Tonhöhe f, Tonstufen f, Tempo n
- âm đức** Tugend von Vorfahren, von Vorfahren geerbte Sittsamkeit f
- âm giai** (nhạc) Tonleiter f, Intervall n
- âm hành** (g/phẫu) Penis m
- âm hao** Nachricht f, Neuigkeit f, Botschaft f, Kunde f
- âm hiểm** heimtückisch (a), hinterlistisch (a), perfid (a), treulos (a), verräterisch (a)
- âm học** (lý) akustisch (a); Akustik f
- âm hộ** (g/phẫu) Vulva f, weiblicher Geschlechtsorgan m, Scheide f
- âm hồn** Seelen f/pl, Verstorbener m, Geist des (der) Verstorbene, Seele der (des) Tote(r) f (m)
- âm hưởng** Echo n, Widerhall m; Harmonie f, Wohlklang m, Gleichklang m
- âm (hưởng) học** Akustics f
- âm í** glimmend (a), schwelend (a), verstockt (a); *cháy* ~ glimmen vi, schwelen vi, *dau* ~ verstockter Schmerz m
- âm khí** kaltes Dunkel n, Finsternis f, Dunkelheit f, Düsterteit f
- âm lịch** Mondkalender m
- âm luật** (thơ) Prosodie f, Verslehre f,



- Reimgesetz n, Reimlehre f
- âm mao** (g/phẫu) Scham f
- âm môi** (ngôn) labial (a); Labial m, Labialis f, Labiallaut m
- âm môn** x. *âm đạo*
- âm mưu** vorhaben vt, beabsichtigen vt, im Sinne haben, intrigieren vi, Ränke schieden, ein Komplott schmieden, eine Verschwörung planen, eine Verschwörung durchführen; Intrige f, Dreh m, Verschwörung f, Ränke pl, Umtriebe pl; ~ *thâm độc* Ränke pl; *có* ~ intrigieren vi; *phát giác ra* ~ Lunte riechen
- âm nang** (g/phẫu) Scrotum n Hodensack m
- âm nhạc** Musik f; musikalisch (a); *những bản* ~ Musikalien pl; *viện* ~ Konservatorium n
- âm nhịp** (nhạc) Tempo n, Takt m
- âm phân** Grab n; Gruft f; Ruhestatt f
- âm phù** (ngôn) Lautsymbol n
- âm phủ** Totenreich n, Unterwelt f, Hölle f, Hades m
- âm răng** (ngôn) Dental m, Zahnlaut m; dental (a), Zahn-
- âm sát** (ngôn) Spirant m, Reibellaut m
- âm sắc** (ngôn) Timbre n
- âm tắc** Verschlusslaut m
- âm tần** (điện) hörbare Frequenz f, Tonfrequenz f
- âm thanh** Laut m, Klang m, Schall m, Stimme f, Ton m; Schall-, Ton-, *cường độ* ~ Lautstärke f, Tonstärke f
- âm thanh học** Lautlehre f, Tonlehre f
- âm thầm** verbogen (a), versteckt (a), heimlich (a)
- âm thoa** (nhạc) Stimmgabel f, Diapason m/n, Oktave f (*của dụng cụ, của giọng*) Register n (*của đàn đại phong cầm*)
- âm thức** (nhạc) Tonart f
- âm ti** x. *âm phủ*
- âm tiết** (nhạc) Silbe f, Rhythmus m; *phát âm theo* ~ nach Silben aussprechen; *thành* ~ silbenbilden vt
- âm tín** x. *âm hao*
- âm tố** Lautelement n
- âm trình** (nhạc) Intervall n, Tonstufe f
- âm u** bewölkt (a), trübe (a)
- âm vang** 1) klangvoll (a), tonreich (a), (hell)klingend (a), hell (a), schallend (a); Schall m; ertönen vi (a), erhalten vi; 2) (ngôn) Laut m, Sonant m
- âm vận** Reim m, Silbe f
- âm vận học** x. âm luật
- âm vật** x. *âm hộ*
- âm vị** (ngôn) Phonem n
- âm vị học** Phonologie f
- âm vực** Register n, Lage f, stimmungsfang m
- âm yết hầu, âm thanh quản** (ngôn) Kehllaut m
- ấm** 1) warm (a), lauwarm (a), mollig (a); *nước* ~ warmes Wasser n; *trời* ~ warmes Wetter ; 2) *giọng* ~ ein weicher Ton; 3) (dụng cụ) Teekessel m, Teekanne f; 4) (ngb) einwilligen vi; Frieden m, Eintracht f, Einvernehmen n; *trong* ~ *ngoài êm* in Frieden und Eintracht leben; 5) *cậu* ~ verwöhntes Kind n
- ấm áp** 1) glücklich (a); *cuộc sống* ~ glückliches Leben n; 2) x. *ấm* 2; 3) x. *ấm* 1
- ấm bình cái** ~ Krug m, Kanne f
- ấm cà phê** Kaffeekanne f
- ấm cật** wohl (adv) *no cơm* ~ im

Wohlstand leben

ấm chè (trà) Teekanne f

ấm chén Teegeschirr n, Teeservice n

ấm chuyên Teekännchen f

ấm cúng warm (a), herzlich (a), innig (a), behaglich (a), gemütlich (a), traulich (a); *gia đình* ~ behagliche Familie f; *sự* ~ Gemütlichkeit f, Behaglichkeit f

ấm đầu 1) Temperatur haben; *nó bị* ~ er hat Temperatur 2) törischt (a), einfältig (a); *anh có ~ không đấy?* Haben Sie Temperatur? Sind Sie törischt? hast du Temperature, (ngb) bist du verrückt!

ấm đun nước Teekessel m

ấm lên sich erhitzen; *trời* ~ das Wetter erhitzt sich

ấm no wohlhabend (a), vermögend (a) bemittelt (a); im Wohlstand leben, *cuộc đời* ~ wohlhabendes Leben n; *sự* ~ Wohlstand m

ấm nước x. *ấm đun nước*

ấm oái ausrufen vt, verkünden vt, laut rufen

ấm óe x. *ấm oái*

ấm ó undeutlich (a), unklar (a), verwirrt (a); verwirrt sein, in Verwirrung geraten; *đúng có mà* ~ nicht undeutlich sein; *nói* ~ unklar sprechen

ấm sinh (học trò con quan lại) Mandarinssohn m

ấm tích Teekanne f

ấm tình herzliche gefühle hegen; ~ *bằng hữu* freundschaftlich (a); ~ *anh em* herzliche Brüderschaft f

ấm tôn Enkel des Ministers (dưới thời phong kiến)

ấm tử Sohn des Großmandarins

ấm ức nicht befriedigen vt, seiner

Unmut nicht äußern, unzufrieden sein

ấm lärmend (a), geräuschvoll (a)

ấm ầm lärmend (a), geräuschvoll (a); krachend (a), donnernd (a); krachen vi; *nổ* ~ donnern vi; *chạy* ~ rumpeln vi

ấm ì lärmend (a), geräuschvoll (a), donnernd (a); *tiếng máy bay* ~ von Flugzeuggeräusch n

ấm í lärmend (a), geräuschvoll (a), gellend (a), *cãi nhau* ~ sich laut streiten

ấm ừ, ậm à ậm ừ zögernd sprechen, stockend reden, stammeln vi, stottern vi

ấm feucht (a); *bị* ~ naß werden; *độ* ~ Feuchtigkeit f; *làm* ~ anfeuchten vt, benässen vt, benetzen v; *sự* ~ Feuchtigkeit f

ấm chổi (*về chợ*) Stockwerk n

ấm hận erbittert sein, hassen vt

ấm họa Alkohol sterben

ấm kế (*k/tượng*) Luftfeuchtigkeitsmesser n, Hydrometer m

ấm si sehrfeucht (a), naß (a); *sự* ~ Feuchtigkeit f

ấm thấp feucht (a) und muffig (a), stickig (a), dunstig (a); *sự* ~ Feuchtigkeit f

ấm thực trinken vt und essen vt

ấm ướt feucht (a), naß (a); *sự* ~ Nasse f

ấm xiù x. *ấm si*

ậm ạch schwer (a); *di* ~ sich schwerfällig fortbewegen

ậm ọe bedrohlich (a), drohend (a)

ậm ừ x. *ậm ừ*

ậm ực übelnehmen vt, sich ärgern über A

ân 1) Gunst f, Gewogenheit f, Wohlwol-

len n; 2) Dankbarkeit f, Erkenntlichkeit f

ân ái lieben vt, lieb haben vt, gern haben, gern mögen; *sự* ~ Liebe f, Zuneigung f

ân cần besorgt (a), zuvorkommen (a), verbindlich (a), freundlich (a), gastfreundlich (a), gastlich (a), sorgsam (a); Gefälligkeit f, Zuvorkommenheit f

ân chiếu (cũ) Königdekret n

ân điển (cũ) Wohlwollen n, Güte f, Königgunst f, Gewogenheit f

ân đức Gunst f, Gewogenheit f, Wohlwollen n, Wohltat f

ân giảm ein Urteil mildern

ân hận bedauern vt, bereuen vt, reumütig sein; *sự* ~ Bedauern n

ân huệ Wohltat f, Gnade f, Gunst f, Gewogenheit f, Wohlwollen n

ân hưởng belohnen vt für A, entschädigen vt; *sự* ~ Belohnung f, Entschädigung f

ân nghĩa wohltätig (a); Wohltat f, Wohltätigkeit f

ân nhân Wohltäter m, Gönner m

ân oán Dankbarkeit und Bitterkeit f

ân tình Wohlwollen n, Güte f, Wohltätigkeit f, Wohltat f, Mildtätigkeit f, tiefe Sympathie f

ân trạch x. *ân huệ*

ân xá (*luật*) amnestieren vt, begnadigen vt; *sự* ~ Amnestie f, Begnadigung f

ấn 1) drucken vt, (auf)drücken vt, pressen vt, aufpressen vt; ~ *nút* den Knopf drücken; 2) (in) drucken vt, aufdrücken vt; 3) Stempel m

ấn bản Druck m, Stereotypie f, Blattendruck m

ấn chương offizieller Stempel m

ấn định festlegen vt, fixieren vt, bestimmen vt, beschließen vt; bestimmen (a), beschlossen (a); *sự* ~ Feststellung

Ấn độ (địa) indisch (a); *nước* ~ Indien n, *người* ~ Inder m, ~in f; *tiếng* ~ indische Sprache f

Ấn độ dương (địa) Indischer Ozean m

Ấn (độ) giáo (tôn) Hinduismus n

ấn hành herausgeben vt, verlegen vt, drucken vt, veröffentlichen vt; *sự* ~ Herausgabe f, Ausgabe f

ấn loát typographisch (a), gedruckt (a), polygraphisch (a), Druck(er) (a); *công nghiệp* ~ Buchdruckindustrie f; *sự* ~ Presse f, Druck m; *xí nghiệp* ~ Druckhaus n; *ngành* ~ Druckereiwesen n, Typographie f

ấn phẩm Drucksache f

ấn phù (cổ) Talisman m, Amulett n

ấn quán Druckhaus n; Buchhandlung f, Buchladen m

ấn thủng keltern vt, durchlöchern vt

ấn thư quán x. *ấn quán*

ấn tích Druckmermal n

ấn tín amtlicher Stempel m; amtliches Siegel n

ấn tượng Eindruck m, Effekt m; *gây* ~ imponieren vi, Aufsehen erregen; Stimmung f; *gây cho ai một* ~ *tốt* einen guten Eindruck machen; *chủ nghĩa* ~ Impressionismus m

ấn vào stecken vt, einstecken vt

ấn vỡ keltern vt, kaput machen

ấn 1) (đẩy) stoßen vt, vorwärtsstoßen vt, schieben vt, anstoßen vt, ~ *cánh cửa* die Tür schieben; 2) sich verbergen, sich verstecken; 3) sich absondern; *ở* ~ sich absondern; in der Abgeschlossenheit leben; *sự ở* ~ Ab-

geschlossenheit f, Zurück gezogenheit f
ấn cư x. *ấn 3)*
ấn danh inkognito (a), unter falschen Namen; seinen Namen verheimlichen
ấn dật einsam (a), abgeschieden (a), zurückgezogen (a); *sống* ~ einsam leben
ấn dấu versteckt (a), verborgen (a)
ấn hiện bald erscheinen bald entschwinden, bald sich zeigen bald verschwinden
ấn hình sich verstecken, sich verbergen, sich verheimlichen
ấn hoa (thực) Kryptogame f, Sporenpflanze f
ấn khuất versteckt (a), verborgen (a); sich verstecken, sich verbergen
ấn khúc heimlich (a), versteckt (a), verborgen (a); verbergen vt, verheimlichen vt
ấn lánh verbergen vt, verheimlichen vt vor jmdm, sich verstecken, sich zurückziehen, flüchten vi; *nơi* ~ Obdach n, Versteck n, Schlupfwinkel m
ấn lậu sich verstecken, sich verbergen
ấn mình x. *ấn hình*
ấn nấu x. *ấn lánh*
ấn nặc unrechtmäßig erworbenes Gut verschließen
ấn nắp x. *ấn lánh*
ấn ngữ 1) (tiếng lóng) Jargon m, Berufssprache f, Kauderwelsch n; 2) Wortspiel n (chơi chữ)
ấn nhẫn Geduld erdulden
ấn núp x. *ấn nắp*
ấn sĩ Einsiedler m, Eremit m
ấn số (toán) Unbekannte f
ấn tàng beschützen vt
ấn thân x. *ấn lánh*

ấn tình heimliche Liebe f
ấn trính, ấn trốn x. *ấn lánh*
ấn tướng verheimlicher Gesichtszug m
ấn ý doppelsinnig (a), doppeldeutig (a); *sự* ~ versteckte Gedanken m
ấp 1 (làng, xóm) Vorwerk n, Farm f, Gehöft n, Bauergut n, Gemeinde f, Siedlung f; 2) (đất vua ban) Lehn n, Lehen n; 3) ausbrüten vt, brüten vi, wärmen vt, erwärmen vt; ~ *trúng* Eier ausbrüten
ấp a ấp úng x. *ấp úng*
ấp chiến lược strategischer Weiler m
ấp dân sinh Siedlung des Volkes, strategische Siedlung f
ấp iu unarmen vi
ấp trại Hof m, Gut n
ấp trứng Eier ausbrüten; *sự* ~ Brut f
ấp ủ glimmen vi, wärmen vi, erwärmen vt, einwickeln vt, hegen vt; tragen vt
ấp úng stammeln vt, vi, zögernd sprechen, unschlüssig sprechen
ấp vú saugen vt, lutschen vt
ấp xóm x. *ấp 1*
ấp đến Einbruch m; *khí lạnh* ~ Einbruch kalter Luft; einbrechen vt; *mùa đông đột ngột* ~ der Winter plötzlich einbrechen
ấp vào einbrechen vi, eindringen vi (s); *kẻ trộm* ~ *phòng* der Räuber eindringt in die Wohnung f
ấp xuống einstürzen vi (s), zusammenfallen vi (s)
ất zweites Zeichen des zehnten Zyklus (nach dem Mondkalender)
âu 1) (âu thuyền) Schleuse f; 2) (cái âu) Wasserbecken n, Schüssel f, Terrine f; ~ *trầu* Schüssel mit Betel; 3) (tiếng nựng trẻ con) Liebkosung f; 4) vielleicht (a), möglicherweise (a); ~



cũng là möglicherweise; 5) (địa)
 Europa n
âu á eurasiatisch (a)
âu ca Volkslied n, Gesang n
Âu châu Europa n, europäisch (a);
người ~ Europäer m
âu đành höchstwahrscheinlich (a)
âu hóa europäisieren vi
âu là ohne Zweifel (adv), gewiß (adv),
 sicherlich (adv); es wäre besser
âu lo besorgt sein
Âu Mỹ Okzident m
âu nổi Schleuse f
âu phục europäische Kleidung f,
 (Tracht f)
âu sầu kummervoll (a), düster (a),
 betrübt (a), traurig (a); *nổi* ~ Krum-
 mer m, Traurigkeit f, Leid n
âu tàu Schleuse f
âu tây europäisch (a), okzidental (a)
âu thuyền x. *âu tàu*
âu trang x. *âu phục*
âu yếm zart (a), sanft (a), zärtlig (a),
 zärtlich (a), weichherzig (a); lieblosen
 vt; *sự* ~ Zartheit f, Zärtlichkeit f,
 Liebkosung f, Weichherzigkeit f
âu Junge f, Kind n; kindlich (a),

jugendlich (a)
ấu chúa jugendlicher König m
ấu học Kindererziehung f, Vorschule f
ấu nhi Säugling m, Kind n
ấu trí kindlich (a), Kinder-; *bệnh* ~
 Kinderkrankheit f; *sự* ~ Kindheit f
ấu trí viên Kindergarten m
ấu trùng (động) Larve f
ấu unordentlich (a), nachlässig (a),
 schlampig (a), unbedacht (a),
 unüberlegen (a), unvorsichtig (a); *làm*
 ~ unbedacht handeln, unüberlegt
 handeln, nachlässig machen
ấu đá sich prügeln, sich schlagen, sich
 raufen; *cuộc* ~ Rauferei f, Schlägerei
 f, Prügelei f
ấy 1 (pron dem.) diejenige, derjenig,
 dieser, dies; 2) betreffend (a); *bà* ~,
chị ~, *cô* ~ sie; *lúc* ~ in diesem
 Moment n; *thuở* ~ damals
ấy schieben vt, anstoßen vt, stoßen vt,
 drängen vt
ấy ngã herumstoßen vt, herabstoßen
 vt, auf den Boden werfen, herunter-
 werfen vt





- ba** 1) (số) drei (a); Drei f; ~ *chìm bảy nổi* Lebenswechsel m; ~ *cọc ~ đồng* sehr wenig (a, adv), gering (adv); *kiếm ~ cọc ~ đồng* Geld gering erwerben; *tháng ~* März m; *thứ ~ a* dritter (a); b) Dienstag m; 2) (sóng) Welle f; 3) (cha, bố) Vater m, Papa m; ~ *má* Papa und Mutter
- ba ba** (động) Schildkröte f
- ba bánh** dreirad(r)ig (a); *xe ~* Dreirad n, Dreiräder m
- ba bảy** einige (a), mehrere (pron indef), verschiedene (pron indef)
- ba bề bốn bên** drei Dimensionen und vier Seiten; überall herum, allseitig (a)
- ba bị** Schreckgespenst n
- ba chăm** Gedankenpunkte pl; *dặt ~* Gedankenpunkte machen (setzen)
- ba chân bốn cẳng** so rasch rennen, sehr eilig (adv)
- ba chỉ** (thịt) Bauchfleisch n, Fleisch der Bauchmuskeln, halbmageres Fleisch n
- ba chiều** dreidimensional (a), dreiseitig
- ba chỗ** dreisitzig (a); *máy bay ~* Dreisitzer m
- ba chớp ba nhoáng** schnell (a), gewandt (a), schwind (a)
- ba cọc** dreispaltig (a); ~ *ba đồng* weniger Lohn m, Niedereinkommen n
- ba cùng** dreizusammen (a); (Zusammenarbeit f, Zusammenessen n, Zusammenleben n)
- ba cực** (điện) dreipolig (a)
- ba dan** (đ/chất) Basalt m; basaltisch (a)
- ba dãy** dreireihig (a)
- ba dây** (nhạc) dreisaitig (a)
- ba dô ca** 1) *súng ~* Bazooka f; 2) (ngb) (*cái diều cày*) Wasserpfeile f
- ba đơ** (hóa) Base f; basisch (a)
- ba dào** 1) Mißgeschick n, Elend n, Not f; *cuộc sống ~* unsicheres Leben 2) Wellen f/pl, Wogen f/pl
- ba động** Wallung f
- ba dờ xuy** Überzieher m, Mantel m
- ba đời** drei Generationen; (ngb) lange Zeit
- ba gác xe ~** Karren m
- ba gác** (hươu, nai) Hirschgeweih n
- ba giăng** drei Mondmonate m/pl; *lúa ~* in drei Monaten reifender Reis m
- ba góc** dreieckförmig (a), dreieckig (a), dreiwink(e)lig (a)
- ba hàng** dreireihig (a)
- ba hoa** prahlerisch (a), großtuerisch (a), geschwätzig (a), schwatzhaft (a), schwarzen vi, plaudern vi, prahlen vi, großtun vi, sich rümen; *chuyện ~* Geschwätz n, Geplauder m, Quatsch m; *người ~* Schwätzer m, Elster f
- ba hồi** (s/khẩu) dreiaktig (a); *kịch ~* Theaterstück in drei Akten
- Ba lan** polnisch (a); *nước ~* Polen n; *người ~* Pole m, ~in f; *tiếng ~* Polnisch f

ba láp prählerisch (a), unüberlegt (a), leichtfertig (a); *nói* ~ unüberlegt reden

ba lãng nhãng immerhin (adv), irgendwie (adv); disziplinos (a), unbesonnen (a); *nói* ~ unbesonnen reden

ba lần dreifach (adj, adv), dreimal (adv)

ba lém schwatzhaft (a), redselig (a), geschwätzig (a)

ba lê múa ~ Balett m; *nữ diễn viên* ~ Ballettänzerin f

ba lô Rucksack m, Tornister m, Ranzen m, Schnappsack m

ba lông 1) (quả bóng) Fußball m; 2) (khí cầu) Ballon n, Luftballon n

ba lơn hänseln vt, spaßen vi, scherzen vi

ba màn x. ba hồi

ba màu dreifarbig (a), *sự in* ~ Dreifarbendruck m

ba mắt dreiflächig (a), dreiseilig (a); (ngb) Auge in Auge, unter vier Augen; ~ *một lời* unter vier Augen sprechen

ba mươi dreißig, ~ *tư* vierunddreißig; *khoảng* ~ *tuổi* Dreißiger m, (ngb) *ông* ~ Tiger m

ba năm dreijährig (a)

ba ngàn dreitausend

ba nguyên tử (hóa) dreiatomig (a)

ba pha (lý) dreiphasig (a)

ba phải schwankend (a); keine eigene Meinung haben, sich nur nach der Meinung anderer richten; *người* ~ der allem zustimmt

ba phét prahlen vi; lügen vi

ba phần dreifach (a); ~ *tư* dreiviertel

ba quân Armee f, Truppen f/pl, Heer f

ba que schurkisch (a), spitzbübisch (a), bübisch (a); *quân xỏ lá* ~ Schurke m, Spitzbube m, Schuf m, Gauner m

ba rãng (kỹ) Dreizack m

ba rọi 1) (thịt) Speck m, Bacon n; 2) (pha tạp) täuschend (a), trügerisch gemisch (a); *tiếng Đức* ~ Pidgin - Deutsch n; *tiếng Anh* ~ Pidgin - Englisch n

ba sinh 1) (Phật) drei Lebensspannen (Gegenwart f, Vergangenheit f, Zukunft f); 2) Ewigkeit f

ba tầng dreistöckig (a)

ba tê Pastete f

ba tháng dreimonatig (a); Vierteljahr n, Quartal n

ba thu drei Herbst m/pl, drei Jahre n/pl; (ngb) lange Zeit f

ba tiêu (chuối) Banane f

ba toác mit schlechten Manieren; ungeeignete Sprache haben

ba toong Spazierstock m, Stock m

ba trăm dreihundert

ba trợn mit schlechten Manieren; kühn (a), verwegen (a), dreist (a)

ba tui (quân) Patrouille m, Spähtrupp m; *đi* ~ patrouillieren vi

Ba tư (địa) persisch (a); *người* ~ Perser m, ~ in f; *thảm* ~ Perserteppich m

ba va ri miền ~ (Đức) Bayern n

bá 1) ôm) umarmen vt, umhalsen vt, anheften vi 2) (bác) Onkel m; 3) (bà bá, chị của mẹ) Tante f; 4) (một trăm) hundert

bá âm Ton aufnehmen; *dài* ~ Tonaufnahmenstudio n, Rundfunk m

bá cáo bekanntgeben vt, proklamieren vt, öffentlich verkünden vt, veröffentlichen vt, anzeigen vt; *sự* ~ Bekanntgabe f, Bekanntmachung f, Veröffentlichung f, Anzeichung f

bá chủ 1) (sử) Oberherr m; Herrscher m, Machthaber m; 2) (chính) Suzerän

- m, Oberlehnsherr m; *địa vị* ~, *quyền* ~ Oberlehnsherrschaft f, Suzeranität f
- bá hương** (thực) *cây* ~ Zeder f
- Bá linh** Berlin n
- bá nghiệp** fürstliche Macht f
- bá ngọ** (tiếng chửi) scher dich zum Teufel
- bá quan** Mandarinat n, allen Beamten im Königshof
- bá quyền** Hegemonie f, Vorherrschaft f; *chủ nghĩa* ~ Hegemonismus m
- bá tước** Graf m; *bà* ~, ~ *phu nhân* Gräfin f
- bá vai** den Arm auf die Schulter legen
- bá vương** 1) Fürst m; 2) Tyrann m, Despot m, Gewaltherrscher m
- bà** 1) Großmutter f, 2) Alte f, Frau f; *bà Hàng* Frau Hàng; 3) Dame f
- bà ba** (áo) vietnamesisches traditionales Hemd n
- bà chủ** Wirtin f, Gastgeberin f
- bà con** Verwandtschaft f, Verwandte, f; Blutsverwandte m, f; ~ *gần* nahe Verwandte m, f; ~ *thân thuộc* die Nächste
- bà cô** 1) Tante f; 2) Tantchen n
- bà cố** Urgroßmutter f
- bà cốt** Hexe f, Zauberin f; *pháp thuật* ~ Zauberei f, Hexerei f
- bà cụ** 1) Urgroßmutter f; 2) (bà già) Alte f, alte Frau f, Greisin f
- bà dấm** (Pháp) Dame f
- bà đồng** x. *bà cốt*
- bà đỡ** Geburtshelferin f, Hebamme f
- bà già** Alte f, Greisin f, alte Frau f
- bà giáo** Lehrerin f
- bà giã** *trăm thứ* ~ alle Sorten
- Bà la môn** Brahmane m; *đạo* ~ Brahmanismus m
- bà la sát** (thần thoại) Frau mit scharfer Zunge
- bà lão** x. *bà già*
- bà lớn** Dame f, Herrin f, Gemahlin f
- bà mẹ** 1) x. *bà đỡ*; 2) (tôn) Schwester f;
- bà ngoại** Großmutter f
- bà nhà quê** Weib n
- bà nhạc** Schwiegermutter f
- bà nội** Großmutter f
- bà nội trợ** Frau des Haus
- bà phước** Nonne f
- bà vái** (Phật) Dienerin in der Pagode
- bả** 1) Gift n, vergiften vt, ~ *chuột* Rattengift f; 2) (bà áy) Sie (pron per) 3) beschmieren vt
- bả lá** familiär (a), vertraulich (a), ungezwungen (a); unüberlegt (a); *ăn nói* ~ unüberlegte reden
- bả vai** (g/phẫu) Schultermuskeln m/pl; *xương* ~ Schulterblatt n
- bả vinh hoa** ehrenvoller Koder m
- bả** 1) Bodensatz m, Abfall m, Auswurf m; ~ *cà phê* Kaffeesatz m; 2) (mệt) müde (a), matt (a), erschöpft (a), zerschlagen (a); fertig sein
- bả chè** Teesatz m
- bả mía** Rückstände von Zuckerrohr, Zuckerrohrsatz m
- bạ** aufs Geratewohl, auf gut Glück, irgendwie, wahllos; ~ *dâu nói dấy* blindlings reden; ~ *dâu làm dấy* blindlings arbeiten; *tâm bậy tâm* ~ blindings (adv), auf gut Glück
- bác** 1) (bác trai) Onkel m; (chỉ bác gái) Tante f; (gọi tôn trọng bạn nam của bố mẹ) Onkel m; (gọi tôn trọng bạn gái của bố mẹ) Tante f; alte Frau f; 2) (tự xưng hô với người dưới) Ich (pron pers); (gọi người trên mình) du,

dich, ihr, euch, Sie

bác (phản đối) bestreiten vt, anfechten vt, ablehnen vt, zurückweisen vt, widerlegen vt, dementieren vt; ~ *án* gegen ein Urteil protestieren

bác (trúng) verrühren vt; ~ *trúng* Eier verrühren

bác ái human (a); philanthropisch (a); *lòng* (sự) ~ Humanität f, Philanthropie f

bác án (luật) die Kassation abweisen, *sự* ~ Kassation f

bác bỏ (ver)lengnen vt, widerlegen vt, widerrufen vt, bestreiten vt, ablehnen vt, zurückweisen vt, abweisen vt; *sự* ~ Widerlegung f, Einspruch m

bác cổ archäologisch (a); ~ *học* Archäologie f; *nhà* ~ *học* Archäologe m; *Viện Viễn đông* ~ Fernöstliches archäologisches Institut n

bác đọt wegnehmen vt, abnehmen vt, an sich reißen

bác đơn ein Gesuch ablehnen

bác gái Tante f, Base f

bác giai x. *bác trai*

bác học Gelehrte m; *sự* ~ Gelehrsamkeit f

bác lại einwenden vt, entgegnen vt; *sự* ~ Einreden f, Entgegnung f, Einwurf m, Einspruch m, Einwand m

bác ngữ học Sprachwissenschaft f, Linguistik f

bác sỹ Arzt m; ärztlich (a); ~ *chuyên khoa* Facharzt m; ~ *nha khoa* Zahnarzt m; ~ *nhân khoa* Augenarzt m; ~ *nhi khoa* Kinderarzt m; ~ *phụ khoa* Frauenarzt m; ~ *nội khoa* Internist m; ~ *trường* Chefarzt m; Oberarzt m

bác trai Onkel m

bác vật natürlich (a); Natur f, natürliche Beschaffenheit f; ~ *học* Naturwissenschaft f

bạc 1) (hóa) Silber n; silbern (a), Silber- (a); *mạ* ~ versilbern vt; *thợ* ~ Juwelier m; 2) (phai màu) grau (a); grau werden; entfärben vt; *tóc* ~ graue Haaren; 3) (*cư xử*) undankbar (a), untreu (a), treulos (a)

bạc ác (heim)tückisch (a), boshaft (a)

bạc béo x. *bạc 3*

bạc đãi schlecht behandeln vi, mißhandeln vt, kränken vt, grob umgehen vi; *sự* ~ Mißhandlung f

bạc đầu grauhaarig (a); grau werden, graue Haare bekommen; *sợ hãi làm* ~ die Haare bekommen von Angst

bạc den veränderlich (a), unbeständig (a), wankelmütig (a); *thói đời* ~ Unbeständigkeit f des Lebens

bạc di grau werden, graue Haare bekommen

bạc đồng Silbergeld n

bạc đức niedere Tugend f

bạc giấy Schein n, Papiergeld n

bạc hà (thực) Minze f, Pfefferminze f; Minz- (a), Pfefferminz- (a); *kẹo* ~ Minzbonbons pl, Minzplätzchen pl; *dầu* ~ Mentholsalbe f

bạc hạnh Unglück n, Mißgeschick n, Pech n

bạc lẻ Münzen f/pl, Kleingeld n

bạc má (động) *chim* ~ Rotkehlcher

bạc màu verbleichen (a), verblaßt (a), verfärbt (a); ausgelaut (a); ausbleichen vt, abfärben vt, entfärben vt; *đất* ~ ausgelauter Boden m

bạc mệnh unglückliches Schicksal n, unglückliches Los n, Verhängnis n, elendes Geschick n

bạc nén Silber in Barren

bạc nghĩa undankbar (a), untreu (a), treulos (a)

bạc nhục (thịt) zähes Fleisch n

bạc nhược schwach (a), schwächlich (a)

bạc phận ungünstiges Schicksal n, (Geschick n, Los n), unglückliches Geschick n

bạc phếch verblaßt (a), verblichen (a), verblassen vi (a), völlig verbleichen vi (a)

bạc phơ grauhaarig (a), weißhaarig (a)

bạc phúc unglücklich (a), unglücklich (a)

bạc tình untreu (a), treulos (a)

bách 1) (một trăm) hundert; ~ *chiến* ~ *thắng* unbesiegbar (a), unbesieglich (a), unüberwindlich (a); ~ *niên giai lão* hundert jährige Lebenslang; 2) (thuyền nhỏ) kleines Boot (n); (cái lá) Blatt n, Laub n, *chiếc* ~ *giữa dòng* ein Blatt im Strom

bách bệnh 1) hundert Krankheiten; 2) (ngb) viele Leiden n/pl; *thuốc* ~ Universalheilmittel n

bách bộ Spaziergang m; *đi* ~ spazierengehen vi, seinen Spaziergang machen

bách chiến hundert Schlachten f/pl; erfahren (a) in Schlachten; ~ *bách thắng* unbesiegbar (a), unüberwindlich (a) siegreich (a), unbesiegbar (a)

bách chiết thiên ma (kẻ giờ đầu chịu báng) Sündenbock m

bách chu niên Janrhundert n, Hundertjahrfeier f; hundertjährig (a)

bách giải Universalheilmittel n

bách hóa cửa hàng ~ Warenhaus n;

Kaufhaus n

bách hợp (thực) *cây* ~ Lilie f

bách hương (thực) *cây* ~ Zeder f; zedern (a)

bách kế vielerlei Methoden f/pl; *thiên mưu* ~ auf alle mögliche Weise, jeder Trick im Buch

bách khoa 1) polytechnisch (a); *trường đại học* ~ Polytechnikhochschule f, 2) (về sách) enzyklopädisch (a); *bộ* ~ *toàn thư* Enzyklopädie f; *tự điển* ~ Lexikon n

bách nghệ alle Berufe m/pl, alle Handwerke n/pl; *trường* ~ allgemeine Gewerbeschule f

bách nhật hundert Tage m/pl (hinter dem Todestag m)

bách niên giai lão hundert Jahre alt werden, zusammenleben vi im hundert Jahren

bách phân zentesimal (a), hundertteilig (a), hundertgradig (a); *độ* ~ (đo nhiệt độ) Celsius; *cân* ~ Zentesimalwaage f

bách thảo botanisch (a); *vườn* ~ Botanischer Garten m

bách thú zoologisch (a); *vườn* ~ Zoologischer Garten m, Tierpark m

bách tính Volk n, Nation f; Bevölkerung f; Bewohner (in) m(f)

bách 1) weiß (a); *chuột* ~ Meerschweichen n; *ngựa* ~ Weißpferd n; *trắng* ~ ganz weiß, schneeweiß; 2) (trình bày với người trên) darlegen vt, erläutern vt, erklären vt

bách cầu 1) (ngựa trắng) Schimmel m; 2) schnellvergehende Zeit f

bách cầu (y) Leukozyten pl, weises Blutkörperchen, *bệnh* ~ Lenkämie

- bạch chủng** Weißgattung f; weiße Rasse f
- bạch cúc** (thực) *hoa* ~ Kamille f
- bạch cung** Weißes Haus n
- bạch diện** weißes Gesicht n; ~ *thu sinh* Student m
- bạch dương** (thực) *cây* ~ Pappel f, Birke f; Birken- (a)
- bạch đới** (y) Leukorrhoe f
- bạch đàn** (thực) Sandelbaum m; *gỗ* ~ Sandelholz n, Eukalyptus m
- bạch đầu quân** Volksarmee f der Alten
- bạch diện** *x. lang ben* Herpes f
- bạch dinh** einfacher Bürger m
- bạch đới** *x. bạch đới*
- bạch hải** das Weiße Meer
- bạch hầu** (y) Diphtherie f
- bạch hổ**, weißer Tiger m
- bạch huyết** (sinh lý) Lymphe f; Impfstofflymphatisch (a)
- bạch huyết cầu** *x. bạch cầu*
- bạch kim** (hóa) Platin n
- bạch mạch** (g/phẫu) Lymphgefäß n
- bạch mi** 1) Herpes f; weißen Augenbrauen f/pl; 2) (ngb) (thần của *gái điếm*) Gott von Prostituierten
- bạch nga** (địa) Belorußland n, *người* ~ Belorusse m,-in f
- bạch ốc** *tòa* ~ *x. bạch cung*
- bạch tạng** (y) Albinismus m; *người* ~ Albino m
- bạch thạch** (khoáng) Opal m
- bạch thỏ** 1) (động) weißes Kaninchen n; 2) (chỉ mặt trăng) Mond m
- bạch thoại** mündliche Chinesischese sprache f, Umgangssprache f
- bạch tuộc** (động) Achtfüßer m, Krake m
- bạch tuyết** Schneewittchen n
- bạch yến** (động) *chim* ~ Kanarienvogel m, Zuckervogel m
- bai** sich ausdehnen, sich ausstrecken; *lâm* ~ *ra* verlängern vt, ausdehnen vt
- bai bãi** hastig (a), eilig (a); dringend (a), heftig (a); *chối* ~ heftig ablehnen (bestreiten)
- bái** (lễ, lay) sich bis zur Erde verneigen
- bái biệt** jmdn Lebewohl sagen, Abschied nehmen von
- bái chào** aufsuchen vt, offiziell besuchen, einen Besuch abstatten m
- bái hạ** beglückwünschen vt, gratulieren vt zu
- bái kiến** besuchen vt, aufsuchen vt offiziell besuchen, einen Besuch abstatten
- bái lĩnh** akzeptieren vt, annehmen vt mit Respekt
- bái mạng** erhalten, (bekommen) eine Ordnung ehrerbietig
- bái phục** bewundern vt, sehr erregt sein, verehren vt
- bái tạ** mit einer Verbeugung antworten (danken)
- bái tổ** verehren vor einem Stammaltar
- bái vật** Fetisch m; Götzenbild m, Idiol n; ~ *giáo* Fetischismus m; Fetischverehrung f
- bái xái** erdulden vt, dulden vt
- bái yết** *x. bài kiến*
- bài** 1) Text m, Aufgabe f, Lektion f; ~ *báo* Zeitungsartikel m; *chấm* ~ die Aufgaben korrigieren; *đọc* ~ die Lektion lesen; *học* ~ die Aufgabe lernen; *ra* ~ eine Aufgabe stellen; 2) (cờ bạc) Spielkarte f; *chơi* ~ Karten spielen; Kartenspiel n; *con* ~, *lá* ~ Spielerkarte f; 3) (*chống*) anti- (a); entgegengesetzt sein; ~ *phong* antifeudal (a)

- bài bác** bestreiten vt, anfechten vt, leugnen vt, verleugnen vt, kritisieren vt, tadeln vt; *sự* ~ Verleugnung f
- bài bạc** Karten spielen
- bài báo** Artikel m, Abhandlung f, Korrespondenz f, Aufsatz m
- bài bầy** niedrig darstellen, niederträchtig spielen, verächtlich spielen
- bài ca** Lied n, Gesang m
- bài dịch** Übersetzung f
- bài đọc** Lektüre f
- bài giải** (toán) Lösung f, Auflösung f
- bài giảng** Lektion f, Vorlesung f
- bài hát** x. *bài ca*
- bài học** 1) Aufgabe f, Lektion f; *những* ~ *lich sử* die Lektionen der Geschichte; 2) (nhạc) Übung f
- bài lá** (cờ) Spielerkarte
- bài làm** Aufgabe f
- bài liệt** anordnen vt, ordnen vt, aufstellen vt
- bài luận** Aufsatz m
- bài ngà** Täfelchen aus Elfenbein (quan lai)
- bài ngoại** Fremde hassen, fremdenfeindlich (a); *sự* ~ Fremdenhaß m
- bài nói chuyện** Vortrag m, Referat n
- bài phát biểu** Ansprache f
- bài tập** Übung f, Übungsaufgabe f
- bài thi** Prüfungsarbeit f, Prüfungsaufgabe f
- bài thơ** Gedicht n, Dichtung f; ~ *ngụ ngôn* Fabel f
- bài thuật** Nacherzählung f
- bài thuốc** ärztliches Rezept n
- bài thuyết trình** Referat n
- bài tiết** (sinh lý) absondern vt, aufscheiden vt; *sự* ~ Absonderung f, Abscheidung f
- bài tính** x. *bài toán*
- bài toán** Rechnung f, Aufgabe f, mathematische Aufgabe f
- bài trí** gestalten vt, ordnen vt, verzieren vt, schmücken vt; *sự* ~ Verzierung f, Schmuck m, Dekoration f
- bài trừ** vertreiben vt, liquidieren vt, abschaffen vt, beseitigen vt; *sự* ~ Vertreibung f
- bài văn** Text m, Wortlaut m, literarischer Aufsatz m
- bài vị** Ahnentafel f, Täfelchen mit den Namen der Vorfahren, Stammtäfelchen n
- bài vở** Aufgaben f/pl, Schulaufgaben f/pl
- bài xích** mißbilligen vi, vt, tadeln vt
- bãi** verlängern vt, ausdehnen vt; ~ *môi ra* den Mund spitzen
- bái** hoai sehr müde (a), kraftlos (a), erschöpft (a); erschöpft sein; *làm* ~ entkräften vt, kraftlos machen, schwächen vt
- bãi** (đất) Auschwemmungen f/pl, Dünen f/pl, Sandbank f; 2) Platz m; ~ *dá bóng* Fußballplatz m; 3) eintellen, aufhören, beenden
- bái** (chức vụ) aus dem Dienst entlassen, verabschieden vt, streiken vi
- bãi bể, bãi biển** Strand m, Seebad n, flaches (Meeres-) Ufer n, (flacher) Strand m; Bedestrand m, Küste f
- bái binh** Kriegshandlungen einstellen, aufhören mit der Feindschaft, aufhören mit dem Kampf, entwaffnen vt
- bãi bỏ** wegfallen vi, kündigen vt, aufheben vt, abbauen vt, liquidieren vt, abschaffen vt, widerrufen vt, einziehen vt; ~ *chức vụ* Ämter einziehen;

- sự* ~ Aufhebung f, Abschaffung f, Aufräumen n, Liquidierung f, Kündigung f
- bái bối** *x. bài 1)*
- bái cát** *x. bài a)*
- bái chãn (thả)** Weide f, Weideplatz m
- bái chiến** Kriegshandlungen einstellen
- bái chiến trường** Kriegsschauplatz m, Feld n
- bái chợ** Marktplatz m
- bái chứa hàng** Lagerort m, Lagerplatz m
- bái chức** absetzen vt, des Amtes entheben (entkleiden); entheben vt, entlassen vt
- bái cỏ** Rasen m, Waldwiese f, Wiese f; ~ *để nằm tắm nắng* Liegewiese f; ~ *hoang* Waldwiese f
- bái công** streikend (a), Streik- (a); streiken vi, in den Streik (Ausstand) treten; Streik m, Ausstand m; *người (phong trào)* ~ Streiksbewegung f, *tổng bãi công* Generalstreik m
- bái dâu** Maulbeerenfeld n
- bái dịch** (giải phóng khỏi chức vụ) wegschaffen vt, befreien von seinem Dienst
- bái duyệt binh** Truppenschauenplatz m, Platz für Truppenschau
- bái đất** Abschnitt m
- bái hôn** die Ehe scheiden (auflösen, trennen); *sự* ~ Ehescheidung
- bái khóa** streiken in der Schule; Schulstreik m
- bái lầy** Marsch f, Sumpf m, Moor n, Morast m
- bái lệ** abschaffen vt, Gesetze abschaffen, ein Gesetz aufheben, ein Sitte abschaffen
- bái luật** ein Gesetz aufheben, Recht abschaffen
- bái miễn** (chức vụ) abberufen vt, zurückbeordern vt; entlassen vt, des Amtes entheben; *sự* ~ Abberufung f
- bái nông** Sandbank f
- bái quần vợt** Tennisplatz m
- bái rác** Schuttabschnitt m, Schutthaufen m
- bái sông** Marsch f
- bái tắm** Seebad n
- bái tập** Übungsplatz m, Paradeplatz m; ~ *thể dục* Sportplatz m
- bái tha ma** Friedhof m, Kirschhof m
- bái thị** streiken in der Market; in den streik, Ausstandtreten; *người* ~ Streikende m; *sự* ~ Marketstreik m
- bái thực** in den Hungerstreik treten; *sự* ~ Hungerstreik m
- bái triều** Königshof entlassen ((ver)abschieden)
- bái trừ** abschaffen vt, aufheben vt, außer Kraft setzen; beseitigen vt
- bái trường** die Schule einstellen
- bại 1)** (thua) verlieren vt, verspielen vt, enttäuschen vt, eine Niederlage erleiden; *dại* ~ vollkommene Niederlage f; *sự* ~ *đi* Niederlage f, 2) (bệnh) lahm (a), gelähmt (a); ~ lähmen vt, lahmlegen vt; (bệnh) (*sự*) ~ Lähmung f, Paralyse f
- bại binh** geschlagenes Heer n
- bại hoại** sich beschädigen; *làm* ~ demoralisieren vt; *sự* ~ Demoralisation f
- bại huyết** (y) *chúng* ~ Blutvergiftung f
- bại liệt** *x. bại 2)*
- bại lộ** aussprengen vt, ausplaudern vt, bekannt werden; in die Öffentlichkeit dringen; *mutu gian* ~ aufgedeckter

Betrug n

bại phong verderbte Sitten f/pl, schlechte Gebräuche m/pl

bại quân x. *bại binh*

bại sản zerstörbar (a); bankrott gehen (sein, werden), Bankrott machen, bankrottieren vi; *làm* ~ ruinieren vt; *khuyh gia* ~ ruiniert sein, zugrunde gerichtet sein, verarmen vi, herunterkommen vi

bại sự mißlungene Sache f

bại trận Schlacht verlieren; *sự* ~ Schlappe f

bại tục x. *bại phong*

bại tướng geschlagener Feldheer m

bại vong zugrunde gerichtet in einer Schlacht; untergegangen (a) in einer Schlacht; zugrunde gehen vi, untergehen vi

bám kleben vi, klebenbleiben vi, anhaften vi, hängen vi an, sich anklammern an

bám chắc einwurzeln vi, sich einwurzeln, festanhaften vi

bám dai như đĩa dói sich aufdrängen D, festanhaften wie ein hungriger Blutsauger m

bám lấy sich halten, sich klammern an, haften vi an, hängen vi an

bám riết sich anklammern, sich festklammern, festzugreifen, verfolgen vt, auf dem Fuß folgen

bám sát x. *bám riết*

bám vào anhaften vi D, hängenbleiben vi an D, sich anklammern an A

ban 1) Abteilung f, Ausschuß m, Teil m, Sektion f, Filiale f; 2) (ủy ban) Komitee n, Kommission f, Ausschuß m, Leitung f; ~ *chấp hành trung ương* Zentralkomitee n; 3) (cho, phát) geben

vt, überlassen vt, gewähren vt, herausgehen vt; 4) (y) *nốt ban* Ausschlag m; 5) Ball m; *dá* ~ Ball spielen; 6) (thực) hoa ~ Weißdorn m

ban ân begünstigen vt, eine Gunst erweisen, jmdm einen Gefallen tun

ban biên tập Redaktion f, Schriftleitung f

ban bố veröffentlichen vt, bekannt machen, bekanntgeben vt

ban cấp beliefern vt mit, liefern vt, versorgen vt

ban chấp hành Exekutivkomitee n, Vollzugsausschuß m; ~ *công đoàn* Gewerkschaftskomitee n

ban chỉ huy Kommandobestand m, Kommandeure pl, Leitung f

ban chiều nachmittags (adv), am Nachmittag

ban cho bedenken vt, erweisen vt

ban công 1) (k/trúc) Balkon m; 2) (s/khẩu) Rang m, der erste Rang

ban đầu ursprünglich (a), anfänglich (a), Ausgangs- (a), Anfangs-, Elementar-; anfangs (adv), zuerst (adv), am Anfang

ban đêm nächtlich (a), Nacht-; nachts (adv), nachtsüber (adv), in der Nacht

ban đò (y) Masern pl

ban giám đốc 1) (nhà máy) Vorstand m; 2) (nhà trường) Direktorat n, Direktion f; *văn phòng* ~ Direktorat n

ban giám hiệu x. *ban giám đốc*. 2)

ban giám khảo Preisgericht n, Jury f

ban hành verfügen vt, verabschieden vt, veröffentlichen vt, bekannt machen, erlassen vt, herausgeben vt, verkünd(ig)en vt, bekanntmachen vt; ~ *một đạo luật* ein Gesetz erlassen

- ban hôm** Abend m
- ban khen** loben vt, preisen vt, Anerkennung aussprechen; *sự* ~ Lob n, Ehre f, Anerkennung f
- ban kịch** Theatertruppe f, Schauspielertruppe f
- ban lãnh đạo** Behörde f
- ban mai** Morgen-; Morgen m; lúc ~ am Morgen, morgens (adv)
- ban nầy** eben (adv), erst (adv), gerade (adv)
- ban ngày** Tages-; am Tage; ~ *ban mặt* am helllichten Tage
- ban nhạc** Orchester n, Kapelle f
- ban ơn** x. *ban ân*
- ban quản đốc** Verwaltung f
- ban quản lý** Verwaltung f; ~ *nhà đất* Hausverwaltung f
- ban quản trị** Vorstand m, Büro n, Kontor n
- ban sáng** Morgen m; Morgens-; morgens (adv), am Morgen; *vào* ~ am Morgen
- ban sơ** zuerst (adv), anfangs (adv), ursprünglich (a)
- ban sớm** x. *ban sáng*
- ban tặng** verleihen vt, belohnen vt, auszeichnen vt, überreichen vt
- ban tham mưu** Stab m
- ban thưởng** auszeichnen vt, belohnen vt; *sự* ~ Entgelt n
- Ban tích** (biển) baltisch (a); *biển* ~ Ostsee f, Baltisches Meer; *các nước vùng* ~ baltische Länder n/pl
- ban tối** am Abend, abends (adv)
- ban trưa** am Mittag, mittags (adv)
- ban văn** zivile Reihe f
- ban võ** Militärreihe f
- bán** 1) vertreiben vt; umsetzen vt, verkaufen vt, absetzen vt; ausliefern vt; *dễ* ~ verkäuflich (a); *sự* ~ Verkauf m, Absatz m, Vertrieb m; 2) (một nửa) halb (a), halb-; ~ *công khai* halblegal (a), ~ *sống ~ chết* unter Anspannung aller Kraft; ~ *thực dân* halbkolonial (a), ~ *tín ~ nghi* Bedenken tragen, zweifelhafte (a) ~ *phong kiến* halbfeudal (a); *chế độ* ~ *phong kiến* Halbfeudalsystem n
- bán ảnh** Halbschatten m
- bán âm** (nhạc) Halbton m
- bán báo** Zeitungen verkaufen; *người* ~ Zeitungverkäufer m!; *bà* ~ Zeitungsfrau f
- bán bưng** hausieren vi mit D; *người* ~ Hausierer m, Höker m
- bán buôn** im großen, en gros; im Großen (en gros), verkaufen, sich mit Großhandel beschäftigen; *sự* ~ Großhandel m; *người* ~ Großhändler m
- bán cân** verkaufen je Pfund
- bán cất** x. *bán buôn*
- bán cầu** Halbkugel f, Hemisphäre f, Erdhälfte f; *bắc* ~ nördliche Halbkugel f; *nam* ~ südliche Halbkugel f
- bán chác** tauschen vt, handeln vt
- bán chạy** 1) (hàng hóa) gangbar (a), gängig (a); sich gut verkaufen lassen; guter Absatz m; 2) zu jedem Preis verkaufen
- bán chính thức** offiziös (a), halbamtlich (a)
- bán chịu** auf Kredit verkaufen
- bán công khai** x. *bán chính thức*
- bán danh** entehren vt, schänden vt
- bán đạo** hausieren vt; *người* ~ Straßenhändler

- bán dẫn** (lý) *chất* ~ Halbleitung f, Halbleiter m
- bán diện hình** ~ Profil n
- bán đảo** Halbinsel f
- bán đắt** teuer verkaufen
- bán đấu giá** in Auktion verkaufen, auktionieren vt; *người* ~ Auktionator m; *sự* ~ Auktion f
- bán đồ bán tháo** für jeden Preis verkaufen, mit Verlust verkaufen
- bán đống** Großhandel verkaufen
- bán đợ** verpfänden vt, verkaufen mit dem Recht des Rückkaufs
- bán dứt** verkaufen vt (ohne das Recht des Wiederkaufs)
- bán ế** (hàng hóa) nicht gängig (a); keinen Verkauf finden, schlechter Absatz m
- bán giá thị trường** nach dem Marktpreis verkaufen
- bán hàng** Waren verkaufen, tauschen vt, handeln vi; *người* ~ Verkäufer m; - in f
- bán hết** abgehen vi; ausverkaufen vi; *dã* ~ vergriffen (a); *sự* ~ Ausverkauf m
- bán khai** halbzivilisiert (a)
- bán khoán** (tôn) der Gottheit ein Kind weihen
- bán kính** Radius m, Halbmesser m
- bán lái** verkaufen mit Gewinn
- bán lại** noch einmal verkaufen, zwischenhandeln vi; *sự* ~ Zwischenhandel m
- bán lẻ** im Kleinhandel verkaufen (vt); im Detail verkauft werden vi; im kleinen, im Detail; *giá* ~ Einzelhandelspreis m; *người* ~ Einzelhändler m; *sự* ~ Einzelhandel m, Kleinverkauf m
- bán lỗ** verkaufen vt mit Verlust
- bán mặt** (*lánh mặt, tránh mặt*) vermeiden vt
- bán mẫu âm** Halbvokal m
- bán mình** sich verkaufen; prostituieren vi, Prostitution betreiben
- bán mớ** Großhandel verkaufen, en gros verkaufen; *sự* ~ Großhandel m
- bán nguyệt** 1) halbrund (a); *giữa* ~ Halbrundfeile f; *hình* ~ Halbkreis m; 2) halbmonatlich (a); ~ *san* halbmonatliches Magazin n; 3) Halbmond m
- bán niên** sechsmonatlich (a), halbjährig (a); Halbjahr n, Semester n; *hạ* ~ zweites Semester n; *thượng* ~ erstes Semester
- bán nước** 1) die Heimat verraten, Vaterland verkaufen, Verrat m, Vaterland begehen; *dồ* ~ Heimatsverräter m; 2) Getränk verkaufen, Teegetränke verkaufen
- bán phá giá** billig auf den Markt bringen
- bán rao** feilbieten vt
- bán rẻ** zu billigem Preise verkaufen, billig verkaufen; ~ *như bèo* billig verkaufen wie Wasserlinse
- bán rong** x. *bán dao*
- bán sắp bán ngựa** x. *bán đồ bán tháo*
- bán sỉ** x. *bán buôn*
- bán sinh bán thực** 1) halbgekocht (a), halbgebratt (a), halbgebraten (a), halbgeröstet (a); 2) (ngb) unvollständig (a), unvollkommen (a)
- bán sống bán chết** x. *bán 2)*
- bán thân** x. *bán mình*
- bán thân bất toại** (y) einseitige Lähmung f, einseitige Paralyse f, Halbkörperlähmung f

bán thế die Hälfte des Lebens

bán thịt buôn người Prostituierte handeln; *nơi* ~ Bordell n

bán thuộc địa halbkolonial (a); Halbkolonie f

bán tín bán nghi x. *bán 2)*

bán tống bán táng x. *bán đồ bán tháo*

bán tranh reißend abgehen

bán tròn nuôi miệng x. *bán mình*

bán trời không vãn tự kühn (a), verweggen (a), undiszipliniert (a)

bán tự trị halbautonom (a)

bán xối verlassen vt, weggehen vi

bàn 1) Tisch m; *dèn* ~ Tischlampe f; *ngồi vào* ~ am Tisch setzen; 2) besprechen vt, erörtern vt, beraten vi über A, diskutieren vt; ~ *phải trái* diskutieren vt

bàn ăn Eßtisch m; *mời lại* ~ jmdn zu Tisch führen

bàn bạc besprechen vt, erörtern vt diskutieren vt, beraten vi über A, plaudern vi, sich unterhalten; *sự* ~ Besprechung f, Erörterung f

bàn cãi diskutieren vt, vi, debattieren vi, besprechen vt, erörtern vt, beraten vt über A; *sự* ~ Besprechung f, Erörterung f, Diskurs m, Diskussion f; *còn* ~ streitig (a)

bàn cán x. *bàn dát*

bàn cát (sa bàn) Modelle f, Sandtisch m

bàn chải Bürste f; ~ *dánh răng* Zahnbürste f; ~ *dánh giày* Schuhbürste f; ~ *quần áo* Kleiderbürste f; ~ *tóc* Haarbürste vt

bàn chân Fuß m; ~ *súc vật* Pfote f

bàn chông Täfelchen n von den Picken

bàn cờ Schachbrett n

bàn cước Hacke f; *chân* ~ Großfuß m

bàn dát (kỹ) Walzstraße f, Walzstrecke f

bàn dân Bevölkerung f, Bewohner m/pl; ~ *thiên hạ* Menschheit f, Leute pl, Humanität f

bàn đạp 1) Pedal n; 2) (*yên ngựa*) Steigbügel m, Bugel m; 3) (*bạc lên*) Trittbrett n; 4) (*quần*) Aufmarschraum m, Brückenkopf m

bàn dẻ Entbindungstisch n

bàn đèn Tablett für Opiumraucher m

bàn định eine Entschließung erörtern, einen Beschluß besprechen

bàn đọc Schreibtisch m

bàn ép Presse f; ~ *giấy* Papierpresse f

bàn ghế Möbel n, Ausstattung f, Einrichtung f, Mobiliar n

bàn giao übergeben vt, überreichen vt; *lễ* ~ Übergabe f, Überreichung f

bàn giặt Pritsche f, Waschbrett n

bàn giấy 1) Schreibtisch m; 2) Büro n

bàn họp Konferenztisch m

bàn là Bügeleisen n, Plätteisen n, Eisen n; ~ *điện* elektrisches Eisen (Bügeleisen), Plätteisen n; *là bằng* ~ bügeln vt

bàn lửa (kỹ) Zieheisen n

bàn luận durchsprechen vt, besprechen vt, beratschlagen vt, debattieren vt, beraten vt über A, sich auseinandersetzen; *sự* ~ Besprechung f, Erörterung f, Diskussion f, Debat f, Deutung f

bàn mổ (y) Operationstisch m

bàn quay Drehtisch m, Drehscheibe f

bàn ra abbringen vt von D, abraten vi jmdm von D

bàn soạn konsultieren vt, um Rat fragen

bàn tán besprechen vt, diskutieren vt, plaudern vi, schwatzen vi

bàn tay 1) Hand f; 2) (ngb) Teilnahme f; *có ~ của* eine Teilnahme von haben, eimmischen vi

bàn thạch Steinplatte f, Fliese f

bàn thấm Tintenlöscher m

bàn thờ Altar m

bàn thợ Werkbank f

bàn tiện (kỹ) Drehbank f

bàn tính 1) (kỹ) Rechenbrett, Rechner m; 2) berechnen vt, kalkulieren vt, 3) erörtern vt, diskutieren vt

bàn tính x. *bàn đèn*

bàn tạ Keule f

bàn toán x. *bàn tính*

bàn trang Harke f, Rechen m, Kratzeisen n

bàn tròn runder Tisch m; *hội nghị ~* Konferenz f, am runden Tisch

bàn ủi x. *bàn là*

bàn rượu Büfett n, Schranktisch m

bàn viết Schreibtisch m

bàn xoay drehbarer Tisch m, Drehscheibe f

bản 1) (làng miền núi) Dorf n, Siedlung f, Ortschaft f; 2) (cuốn) Exemplar n, Blatt n; 3) (bảng, tấm) Tafel f, Tabelle f, Platte f, Schild m; 4) (rộng) Weite f, Breite f

bản án Urteil n, Urteilsspruch m, Spruch m, Rechtsspruch m, Ausspruch m, Anklageschrift f

bản báo cáo Vortrag m, Bericht m, Referat n

bản bộ 1) (bộ tham mưu) Hauptquartier n; 2) (cơ quan) unserer Dienst m, unseres Amt, (Ministerium, Kabinett) n

bản cáo trạng Anklageschrift f

bản chạm Gravüre f

bản chất Naturell n, Wesen n, Substanz f, Charakter m, Eigenschaft f, Wesentliches n; Temperament n; ~ *của sự việc* der Kern der Sache

bản chép tay Abschrift f, Handschrift f

bản chỉ thị Dienstanweisung f, Anweisung f

bản chính original (a), echt (a); Original n, Urtext m, Urschrift f

bản chức (quan nói với người dưới) Ich (pron pers.), mich

bản dịch Übersetzung f

bản doanh Hauptquartier n, Stabsquartier n

bản đàn Musikstück n

bản đánh máy Durchschlag m

bản đồ Landkarte f, Karte f; kartographisch (a); *cách vẽ ~* Projektion f; *môn ~* Kartographie f; ~ *học* Kartographie f; ~ *thế giới* Weltkarte f; *tập ~* Atlas m

bản ghi chép Inschrift f, Notiz f

bản gốc x. *bản chính*

bản hạt meine Gegend f, meiner Landstrich m

bản hiệu unserer Laden m, unsere Geschäft f

bản hướng dẫn Anleitung f; ~ *công vụ* Dienstanweisung f; ~ *nấu ăn* Rezept n, ~ *sử dụng* Gebrauchsanweisung f

bản hữu natürlich (a), angeboren (a); Natur-; *khả năng ~* Naturfähigkeit f

bản in Abdruck m, gedruckter Text; ~ *thù* Fahne f

bản kém (ấn loát) Druckstock m, Stereotypie f, Plattendruck m, Klis-

- chee n; stereotyp (a); *làm* ~ (in) stereotypieren vt; *người làm* ~ Stereotypengießer m, Stereotypendrucker m
- bản kê giá hàng** Etikett n, Preistafel f
- bản kê khai** Verzeichnis n, Liste f, Zusammenstellung f
- bản khác** Variante f
- bản khắc** Gravüre f; ~ *bằng đồng* Kupferstick m
- bản kịch** Theaterstück n
- bản kim** Kapital n
- bản lề** Scharnier n, Angel f, Türangel f, Gelenk n, Gelenkband n
- bản lĩnh** Willensstärke f; *có* ~ fähig (a), standhaft (a)
- bản liệt kê** Liste f, Zusammenstellung f, Verzeichins n
- bản lưu** Archivblatt m
- bản mẫu** Vordruck m, Formular n
- bản mệnh** Leben n, Schicksal n, Geschick n
- bản năng** Instinkt m, Naturtrieb m, Trieb m, angeborene Fähigkeit f; *có* ~ *tự nhiên* instinktiv (a), unwillkürlich (a)
- bản ngã** 1) Ich n; 2) besondere Charakterzüge m/pl
- bản nhạc** Blatt n, Noten pl; Komposition f, Aufsatz m; ~ *hòa âm* Konzert n, Partitur f
- bản nháp** Entwurf m, Konzept n
- bản phác thảo** Grundriß m
- bản quán** 1) Vaterland n; 2) unserer Laden m, unseres Geschäft n
- bản quốc** 1) (nước) Vaterland n, Heimatland n, Heimat f; 2) einheimisch (a), lokal (a), örtlich (a), regional (a); *tư sản* ~ einheimische Bourgeoisie f
- bản quyền** Copyright n; ~ *tác giả* Autorensrecht n, Urheberrecht n, Verlegersrecht n, Urheberschaft f; *giữ* ~ *tác giả* durch Urheberrecht geschützt (a); das Verlagerrecht (eines Werkes) erwerben, urheberrechtlich schützen
- bản rập x. bản nháp**
- bản sao** Kopie f, Durchschlag m, Abschrift f, Abzug m
- bản sắc** Kolorit n, Färbung f; Farbgebung f; *không có* ~ unpersönlich (a); ~ *dân tộc* Nationalkolorit n; ~ *địa phương* Lokalfärbung f
- bản sơ thảo** Skizz f
- bản sư** meiner buddhistischer Mönch m; ich (pron pers)
- bản tâm** gewissenhaft (a); Gewissens-; Gewissen n
- bản thanh toán** Rechnung f
- bản thạch** Schiefer m; Durchschiefer m; Schiefertafel f
- bản thảo** Manuskript n, Handschrift f, Originaltext m
- bản thân** selbst (a), selber (pron); eigen (a), persönlich (a), eigentümlich (a); *kinh nghiệm* ~ eigentümliche Erfahrung f
- bản thể** Wesen n, Charakter m, Wesentliches n
- bản thử** Freixemplar n, Belegexemplar n
- bản tin** Bericht m; Nachrichten f/pl, Information f
- bản tính** Charakter m, Wesen n, Natur f
- bản tóm tắt** Konzept n, Inhaltsübersicht f, Abriß m
- bản trích** Auszug m

- bản triều** vorherrschende Dynastie f
- bản tự khai** Fragebogen m, Selbsterklärung f
- bản tức** (k/tế) Kapitalprofit m
- bản tường thuật** Rechenschaft f
- bản vẽ phác** Schema n, Skizz f, Entwurf m, Aufriß m
- bản vị** 1) (k/tế) Währung f, Valuta f; ~ *vàng* Goldwährung f; *chủ nghĩa đơn* ~ Einzelwährung f, Monometallismus m; *chủ nghĩa lưỡng* ~ Doppelwährung f, Bimetallismus m; 2) (cá nhân) individuell (a), einzeln (a); persönlich (a); individuelistisch (a); *chủ nghĩa bản vị* Individualismus m
- bản viết** Manuskript n, Originaltext m; ~ *tay* Niederschrift f, Handschrift f; ~ *tốc ký* Stenogramm n
- bản xứ** eingeborene (a), einheimisch (a), örtlich (a), lokal (a); *người* ~ Inländer m, Eingeborene m, Einheimischer m, Alteingesessener m; *phong tục* ~ natürliche Gewohnheit f; einheimische Sitte f
- bản ý** seine eigene Meinung f, seine persönliche Ansicht f
- bạn** Freund m, Kamerad m; *kết* ~ befreundet sein; *làm* ~ Freundschaft schließen; *nước* ~ Freundesland n, erfreundetes Land n; *tin* ~ Kameradschaft f
- bạn bè** kameradschaftlich (a), kollegial (a), genossenschaftlich (a); Freunde m/pl, Kameraden m/pl
- bạn chiến đấu** Kampfgenosse m, Mitkämpfer m
- bạn cùng tổ chức** Bundesgenosse m
- bạn điền** Plüger m, Landmann m, Bauer m, Landarbeiter m
- bạn đọc** Leser m
- bạn đồng đội** Kampfgenosse m, Mitkämpfer m
- bạn đồng hành** Partner m, Mitreisende m, Reisegefährte m, Sozius m
- bạn đồng học** Kamerad m; Schulfreund
- bạn đồng hương** Landsmann m
- bạn đồng minh** Alliierte m
- bạn đồng nghiệp** Kollege m, Kumpel m
- bạn đồng niên** Altersgenosse m
- bạn đường** Mitreisende m, Reisegefährte m, Gefährte m
- bạn gái** Freundin f
- bạn hàng** Kunde m, Klient m
- bạn học** Mitschüler m, Schulkamerad m
- bạn hồi nhỏ** Jugendfreund m
- bạn hữu** x. *bạn bè*
- bạn nối khố** Busenfreund m
- bạn thân** ein naher Freund m, der nächste Freund m
- bạn thời thơ ấu** x. *bạn hồi nhỏ*
- bạn vàng** 1) intimer Freund m, 2) Geliebter m
- bạn văn** literarischer Freund m
- bạn vong niên** Freund m von verschiedenem Alter
- bang** Staat m, Land n
- bang** x. *bang biện*
- bang bạnh** (thân) ông ~ einfatter Mann m
- bang biện** (phó biện lý) Assistent m, Gehilfe m
- bang giao** nachbarliche Nachbarschaftsbeziehung f
- bang tá** x. *bang biện*

bang trợ helfen vt, beistehen vt, unterstützen vt

bang trưởng Führer m eines Kolonialstaates, Landvorsitzender m

báng 1) (y) *bệnh* ~ Wassersucht f; 2) x. *báng bố*; 3) (súng) x. *báng súng*

báng bổ verspotten vt; lächerlich machen, jmdn. zum besten haben, auslachen vt, verhöhnen vt; *sự* ~ Lästerung f, Schändung f

báng nhạo x. *nhạo báng*

báng súng Schaft m, Kolben m Gewehrkilben m

bàng bạc 1) silbern (a), silbrig (a); 2) entfärben vt, verfärben vt; 3) unklar (a)

bàng hoàng verwirrt sein, unruhig sein

bàng quan gleichgültig (a), egal (a), teilnahmslos (a); gleichgültig blicken vt; *sự* (*thái độ*) ~ Gleichgültigkeit f gegen

bàng quang (g/phẫu) Blase f, Harnblase f

bàng tiếp benachbart (a), abgrenzend (a), anliegend (a), anstoßend (a); *góc* ~ (toán) Nachbarwinkel m

bàng thỉnh Gasthörer sein; *sinh viên* ~ Gasthörer m

bảng 1) (tiền Anh) Pfund n; ~ Anh Pfund Sterling; 2) *cái* ~ Tafel f; 3) Tabelle f, Verzeichnis n, Tafel f; ~ lo-ga-rit Logarithmentafel f; 4) (bảng cấp), ~ *nhân* der zweite beste Prüfling m

bảng chỉ dẫn Index m, Gesamtverzeichnis n

bảng chữ cái Alphabet n, Abc n; alphabetisch (a)

bảng con Latte f

bảng cửu chương Einmaleins n

bảng danh dự Ehrentafel f

bảng dẫn đường Wegweiser m

bảng đá Schiefertafel f

bảng đen das schwarze Brett(tafel) n, Klassentafel f, Schultafel f

bảng đề mục Inhaltsverzeichnis n

bảng điện (điện) elektrische Schalttafel f, Schalt m

bảng gia đình vẻ vang Tafel f der ruhmreichen Familie

bảng giờ tàu (xe) Fahrplan m

bảng kê Verzeichnis n

bảng lảng melancholisch (a), schwermütig (a), unklar (a)

bảng lương Tarif m, Gehaltstabelle f

bảng mục lục x. *bảng đề mục*

bảng nhán (bảng cấp) Doktor vom zweiten Rang m (cổ); der zweite beste Prüfling

bảng nhân x. *bảng cửu chương*

Bảng rồng Tafel f der erfolgreichen Prüflinge

bảng tín hiệu chỉ đường x. *bảng dẫn đường*

bảng tra Index m

bảng vàng goldenes Verzeichnis n, Ehrentafel f

banh 1) öffnen vt, aufmachen vt, erweitern vt, ausstellen vt, entblößen vt; 2) Ball m

bánh 1) Kuchen m, Brot n; 2) Scheibe f, Stück n; ~ *xà phòng* ein Stück Seife; ~ *thuốc Lào* ein Päckchen Tabak; 3) (xe) Rad n; ~ *xep* Rad ohne Luft

bánh bèo Pfefferkuchen m

bánh bích quy Zwieback m, Biskuit n, Gebäck n, Keks m, Kekse pl

bánh bò schäumender Kuchen m

bánh bông Kuchen von gerösteten Reisen

bánh chè (g/phẩu) *xương* ~ Knie-scheibe f

bánh chưng Klebereiskuchen m

bánh cốm Kuchen aus geröstetem ungerreifem Klebreis

bánh cuốn Roulade f, Reisroulade f

bánh dẫn động (kỹ) Triebrod n

bánh dẻo milder Kuchen m

bánh dừa Kokosnußkuchen m

bánh đa geröstete Reisblatt n

bánh đa nem Reisblatt n

bánh đậu xanh Grünbohnenkuchen m

bánh dức Reisbrot n

bánh ga tô Torte f

bánh giấy Reispastete f

bánh giò Fleischpastete f

bánh ít dreieckige Pastete f

bánh kem Fladen m

bánh kẹo Süßwaren pl, Nascherei f

bánh khảo Reiskuchen m, Blättkuchen m

bánh khoai Kartoffelpastete f, Kartoffelkuchen m

bánh khoái Reisbrei m

bánh lái (kỹ) Steuer n, Steuerruder n; Steuer-

bánh mật 1) Kuche im Zuckersirup gekocht; 2) *nước da* ~ braune Haut f

bánh mì Brot n; Brot-; ~ *cặp nhân* ein belegtes Brötchen, eine belegte Schnitte, Stulle f; ~ *đen* Schwarzbrot n; ~ *nhỏ* Semmel f; ~ *trắng* Weißbrot n, Brötchen n; ~ *tròn* Leib m; ~ *vòng* Kringel m

bánh mút kẹo Süßwaren pl

bánh nếp Klebereispastete f

bánh ngọt Kuchen m, Torte f; ~ *có nhiều lớp* Blätterkuchen m; *nghe làm* ~, *hiệu* ~ Feinbäckerei f; *người làm* ~ Konditor m

bánh nôi en Stollen m

bánh nướng Pastete f

bánh phở Nudel f, Reismudel f

bánh pút dinh Pudding m

bánh quế Pfefferkuchen m

bánh quy Gebäck n, Backwerk n, Kekse m; ~ *kem* Waffel f

bánh rán Puffer m

bánh sau Hinterrad n

bánh sô cô la Pralina f, Praliné n

bánh sữa Kekse m, Milchskeks m

bánh thánh (tôn) Oblate f

bánh tôm Krabepastete f

bánh trái Naschwerk n, Süßigkeiten f/pl

bánh trôi Puderreiskuchen m

bánh trước Vorderrad n

bánh vẽ 1) zeichnerischer Kuchen m; 2) (ngb) Betrug m, Schwindel m; betrügerisch (a)

bánh xe Rad n, Geleise n; ~ *ràng của* Zahnrad n

bành öffnen vt, erweitern vt, verbreitern vt

bành bành breit (a); *mặt* ~ breites Gesicht n

bành tồ Mantel m, Paletot m

bành tổ Vorfahre m

bành trưởng expansiv (a); vergrößern vt, sich erweitern; *chính sách* ~ Expansionspolitik f; *chủ nghĩa* ~ Expansionismus m; *sự* ~ Expansion f, Vergrößerung f, Ausdehnung f

bành voi Elefantenlehnsessel m

bánh x. bành bao

bánh bao stutzerhaft (a), stuzermäßig (a), elegant (a), fein (a); *áo quần* ~ elegante Kleidung f, eleganter Anzug m

bánh chọe eindrucksvoll (a), imponierend (a), pomhaft (a), pompös (a), prunkvoll (a)

bánh mắt frühmorgens (adv)

bánh trai wohlgestaltet (a), hübsch (a), schön (a); hübscher Junge m

bành breiter machen, erweitern vt

bao 1) (cái) Bezug m, Futteral n, Etui n, Deckel m, Sack m; (vỏ bọc ngoài) Hülle f, Packmaterial n, Verpackung f, Ballen m, Pack m, Überzug m, Bündel n, Packen n; ~ *gạo* ein Sack Reis; 2) ~ *lại* einwickeln vt, einschlagen vt, umhüllen vt, einpacken vt; 3) (trả) zahlen vt, auszahlen vt, bezahlen vt; *để tôi* ~ las mich zahlen; 4) (thán từ) wie!; *đẹp biết* ~! wie schön!; *hay biết* ~! wie interessant!; *dàng là* ~! wie nicht kostspielig!

bao bì Packmaterial n, Verpackung f

bao biếm abschätzen vt, bewerten vt

bao biện im großen, allgemein (a), einschließend (a); *công việc* ~ einschließende Arbeit f; überarbeiten vi an D, umfassen vt

bao bọc 1) einschließen vt, erfassen vt, umfassen vt, umlegen vi, umgeben vt, umzwingen vt, einkreisen vt; 2) (ngb) unterstützen vt, helfen vt; ~ *bờ* umgeben sein; *sự* ~ Paket n, Hilfe f

bao cát Ballast m

bao chầy wie lange

bao che eintreten vi, sich einsetzen für A, verteidigen vt, verfechten vt, schützen vt, beschützen vt

bao da Lederetui n

bao dài wieviel lang

bao diêm Streichholzschachtel f

bao dung nachsichtig (a), nachgiebig (a); nachgiebig sein, nachsehen vt, dulden vt; *sự* ~ Nachsicht f

bao dấu ngón tay (để khâu) Fingerhut m

bao giờ wann (adv), allemal (adv), je (adv), stets (adv); ~ *cũng* allemal (adv), stets (adv); *chưa* ~ noch nie (adv); *không* ~ nie (adv), niemals (adv); *không* ~ *xây ra tương tự* so etwas war nie geschehen

bao gồm mit einbegriffen (adv), einbegriffen (adv), einschließlich (adv); umfassen vt, bestehen (vi) aus, fassen vt, in sich einschließen; *trong giá này* ~ *cả cước phí vận chuyển* Fracht in diesen Preis mit einbegriffen; ~ *cả tiền di đường* einschließlich der Reisekosten

bao hàm umfassen vt, umspannen vt, beinhalten vt, enthalten vt

bao kiếm Schwertschneide f

bao la umfangreich (a), geräumig (a), ungeheuer (a), grenzenlos (a), unendlich (a), weitläufig (a), umfassend (a)

bao lại einwickeln vt, einschlagen vt, einpacken vt

bao lăm nicht viel

bao lâu wie lange; *từ* ~ seit wann; *từ* ~ *nay* seit langer Zeit

bao lơn 1) Balkon m, Brüstung f; 2) (s/khẩu) Rang m

bao nả wieviel ?

bao nài es macht nichts

bao ngủ Schlafsack m

bao nhiêu wieviel, soviel; ~ *bạn* wie oft; 2) wieviel (adv); *ngôi nhà này đẹp biết* ~ dieses Haus ist so schön

bao phủ umringen vt, umzwingen vt, einkreisen vt, erfassen vt, umfassen vt, umlegen vt, belegen vt, umgeben vt, umhüllen vt

bao quanh einfassen vt, umkreisen vt, umgeben vt, umlegen vt, belegen vt, umgeben vt, umringen vt, umsingeln vt, einkreisen vt; *nhìn* ~ herumblicken vt

bao quát erfassen vt, umfassen vt; universal (a), universell (a), allgemein (a), einschließend (a), in großen Zügen

bao tay Handschuh m

bao thầu sich an einem Unternehmen beteiligen; Auktion f

bao thư Briefumschlag m

bao trùm erfassen vt, umfassen vt, einschließen vt, enthalten vt

bao tử (g/phẫu) Magen m

bao tọng Beutel m

bao vây umstellen vt, einschließen vt, belegern vt, einkesseln vt, umkreisen vt, belagern vt, einfassen vt; umziegeln vt; Belagerungs-; sự ~ Belagerung f; Einkreisung f; Umkreisung f, Umziegelung f, Sperrung f

bao xa wie lang?, wie weit ?

báo 1) melden vt, nachrichtigen vt von D, errichten vt, informieren vt, bekanntgeben vt, mitteilen vt, in Kenntnis setzen; ~ *cho ai biết* j-n in Kenntnis setzen; sự ~ Meldung f, Bericht m, Mitteilung f; 2) Zeitung f; ~ *buổi chiều* Abendblatt n; ~ *hàng ngày, nhật* ~ Zeitung f, Tageszeitung f; ~ *hàng tuần, tuần* ~ Wochenzeitung f; 3) (trả thù) vergelten vt; zurückgeben vt; *lấy ân* ~ *oán* eine Gunst zurückgeben fürs Übel; 4) (động) Panther m, Leopard m

báo an entwarnen vi, Entwarnung geben; *tín hiệu* ~ Entwarnungssignal n

báo ảnh Illustration f, illustrierte Zeitung, Bildzeitung f

báo ân vergelten vt, eine Wohltat vergelten, dankbar erweisen vt

báo bố belohnen vt für, entschädigen vt, ersetzen vt, vergüten vt

báo cáo melden vt, anzeigen vt, berichten vt, angeben vt, mitteilen vt, anmelden vt, informieren vt, Bericht abstatten (erstatten); *làm* ~ Bericht erstatten, einen Vortrag halten; *xin* ~ *về mình* sich anmelden lassen; ~ *viên* Referent m, Berichterstatter m; *bản* ~ Vortrag m; *sự* ~ Rechenschaft f, Meldung f, Mitteilung f, Bericht m, Information f

báo chí Presse f; *phòng* ~ Presseabteilung f, *hội nghị* ~ Pressekonferenz f, *luật* ~ Pressegesetz n

báo cho erteilen vt, mitteilen vt

báo chương 1) Zeitungsartikel m; 2) Presse f

báo cô auf Kosten anderer leben; parasitisch (a, adv), schmarotzend (a, adv); *nuôi* ~ unnütz ernähren vt; *sống* ~ parasitisch leben

báo cừu rächen vt, sich rächen für

báo danh Eintragung f; Registrierung f, Aufzeichnen n; số ~ Registrierungsnummer f

báo đáp vergelten vt, entgelten vt, zurückerstatten vt

báo đặc biệt Sonderausgabe f

báo đên x. báo đáp

báo động Alarm schlagen, alarmieren vt, Alarm geben; Alarm-; alarmierend (a); Alarm m; ~ *có máy bay*

- Fliegeralarm m; ~ *giả* blinder Alarm m; *còi* ~ Alarm m; Alarmsirene f; ~ *hơi ngạt* Gasalarm m
- báo giới** Journalistenkreise m/pl, Journalisten m/pl
- báo hại** beschädigen vt, Schaden zufügen; *ăn* ~ parasitisch leben (essen), schmarotzen vt, auf Kosten andere essen
- báo hàng ngày** Zeitung f, Tageszeitung f
- báo hiếu** die Kindespflicht erfüllen, sich den Eltern gegenüber dankbar erweisen
- báo hiệu** signalisieren vt, ankündigen vt, Signal geben
- báo hỷ** die Eheschließung bekanntgeben, die Vermählung anzeigen; Eheschließungsanzeige f; *thiếp* ~ Karte für Eheschließungsanzeige f
- báo lại** mitteilen vt
- báo mộng** warnen vt im Traum m
- báo oán** vergelten vt, sich rächen, Böses für Bösen vergelten
- báo ơn** x. *báo ân*
- báo phục** x. *báo oán*
- báo quán** Zeitungsstand m, Zeitungskiosk m
- báo quốc** seine Pflicht für Vaterland
- báo tang** x. *báo tử*
- báo thù** rächen vt, Rache nehmen, auslassen vt, vergelten vt, sich rächen; sich revanchieren *người* ~ Rächer m; *sự* ~ Rache f; *chủ nghĩa* ~ Revanchismus m
- báo thức** aufwecken vt; *dồng hồ* ~ Wecker m
- báo tin** x. *báo 1)*
- báo trước** warnen vt, deuten vi, vorherherbenachrichtigen vt, vorher mit-
- teilen vt, rechtzeitig informieren vt; *sự* ~ Verwarnung f
- báo tử** Todesanzeige f
- báo tường** Wandzeitung f
- báo ứng** das Gute zurückgeben für eines Gute
- báo yên** x. *báo an*
- bào** hobeln vt; *cái* ~ Hobel m; *sự* ~ Hobeln n; *vỏ* ~ Hobelspan m
- bào (áo bào)** Schlafrock m
- bào chế** Drogen herstellen; pharmazeutisch (a); *nhà* ~ Apotheker m, Drogist m; *sự* ~ Apotheke f, Pharmazie f
- bào chữa** rechtfertigen vt, verteidigen vt, lossprechen vt, Absolution erteilen; *sự* ~ Verteidigung f, Rechtfertigung f; sich rechtfertigen
- bào đệ** jüngster Bruder m
- bào hao** folgen vt, nachahmen vt, nachbilden vt, nachmachen vt
- bào huynh** älter Bruder m
- bào ngư** Schaltier n
- bào thai** (sinh lý) Leibesfrucht f, Embryo m, Fruchtkern m
- bào tử** (thực, động) Keim m, Spore f, Embryo m
- bào** sagen vt, reden vt, erzählen vt, Bescheid sagen, in Kenntnis setzen;
- báo an** sicher (a); Sicherheit f; *hội đồng* ~ Sicherheitsrat m.
- báo an binh** Miliz f
- báo ban** raten vt, beraten vt, einen Rat geben, Rat wissen (schaffen), anraten vt, empfehlen vt
- báo bối** Schatz m, Kosbarkeit f
- báo chứng** garantieren vt, bürgen vt, gewährleisten vt; *người* ~ Bürge m, Gewährsmann m; *sự* ~ Bürgschaft f, Gewährleistung f, Kautions f

bảo cô eine Waise aufziehen; *viện* ~
Waisenhaus n

bảo dưỡng 1) aufziehen vt, erziehen
vt, ernähren vt; unterhalten vt; 2)
(xe) ausbessern vt, reparieren vt,
verpflegen vt

bảo đảm bürgen vi, gutschagen vi, garan-
tieren vt, sichern vt, gewährleisten
vt, einstehen vi, Gewähr leisten; ~
chất lượng für Qualität bürgen; *có* ~
eingeschrieben (a), bestellt (a); *thư* ~
Einschreib(e)brief m, ein ein-
geschriebener Brief; (chữ đóng dấu
trên thư) engeschrieben!; *người* ~
Bürge m; *sự* ~ Bürge m, Garantie f,
Gewähr f; Sicherheit f, Bürgschaft f,
Haftung f, Versicherung f, Pfand n;
giấy ~ Garantieschein m,
Garantieschaftserklärung f,
Bürgschaftserklärung f

bảo điện kaiserlicher Palast m

bảo hành einstehen vi, die Garantie
auf etw A geben, Garantie für etw A
leisten! ~ *một năm* ein Jahr Garantie
geben; *giấy* ~ Garantieschein m

bảo hiểm versichern vt gegen A, ver-
sichern lassen; (cái) ~ Schutzverrich-
tung f; Sicherung f; *chế độ* ~
Versicherung f; *chế độ* ~ *sinh mạng*
Lebensversicherung f; *sự* ~ Kauti-
on f, Versicherung f; ~ *phòng cháy*
Feuerversicherung f; ~ *phí* Prämie f;
~ *tuổi già* Altersversicherung f; ~ *xã
hội* Sozialversicherung f; ~ *y tế*
Krankkasse f

bảo hoàng royalistisch (a), monarchis-
tisch (a); *phái* ~ monarchistische
Partei f

bảo học lehren vt, vi, unterrichten vt,
vi

bảo hộ schützen vt, begünstigen vt,

beschützen vt, unter Schutz nehmen;
người ~ Beschützer m, Obhut f,
Vormund m; *sự* ~ Vormundschaft
f, Mündel m, Schirm m, Schutz m,
Verteidigung f, Schutzherrschaft f,
Protectorat n; ~ *lao động* Ar-
beitsschutz m; *chế độ* ~ Protek-
toratsherrschaft f

bảo khoán Police f, Ver-
sicherungsschein m

bảo kiếm heiliges Schwert n

bảo lãnh (lính) bürgen vi, gutschagen
vi, Gewähr leisten, garantieren vt,
haften vt, gewährleisten vt; *người* ~
Bürge m; Gewährsmann m; *sự* ~
Bürge m, Gewähr f, Bürgschaft f

bảo lưu verwahren vt, aufbewahren
vt, beharren vi, bei seiner Meinung
bleiben; *quyền* ~ *ý kiến* Recht n der
eigenen Meinungsbildung

bảo mẫu Kinderfrau f, Kinderwärt-
f, Amme f, Kindermädchen n,
Kinderschwester f

bảo mệnh Lebensversicherung f

bảo quản verwahren vt, aufbewahren
vt, bewahren vt, warten vt, pflegen
vt; *sự* ~ Aufbewahrung f, Wartung f,
Pflege f

bảo tàng kostbare Seltenheit f; *Viện*
~ Museum n

bảo thạch Juwel m, Edelstein m

bảo tháp kostbarer Turm m

bảo thủ 1) konservativ (a); konservativ
sein, A'en festhalten vi; *chủ nghĩa*
~ Konservatismus m; *dảng* ~
konservative Partei f; *người* ~
Konservative m; 2) beharren vt,
hartnäckig bestehen vt auf; ~ *ý kiến*
auf einer Meinung beharren

bảo toàn aufbewahren vt, ersparen vt,
bewahren vt, sparen vt, konservieren

- vt, erhalten vt, in gutem Zustand halten; sự ~ Aufbewahrung f, Erhaltung f, Bewahrung f; *định luật ~ năng lượng* Gesetz von der Erhaltung der Energie
- bảo tồn** instand halten, einsparen vt, konservieren vt, verwahren vt, aufbewahren vt, erwahren vt; sự ~ Aufbewahrung f
- bảo trì** beibehalten vt, beharren vt
- bảo trọng** sich in Acht nehmen, achten vi, aufpassen vi
- bảo trợ** versorgt (a); begünstigen vt, beschützen vt, helfen vt, beistehen vi, Hilfe erweisen; *người ~* Gönner m, Versorgung f; ~ *xã hội* Sozialfürsorge f
- bảo vật** Tresor m, Schatz m, Kostbarkeit f, wertvoller Gegenstand m, Kleinod n
- bảo vệ** Verteidigungs-, Wehr; sich einsetzen über A, behüten(vt), befürworten vt, schützen vt, verwahren vt, aufbewahren vt, bewahren vt, beschützen vt, bewachen vt, verteidigen vt, sich wehren, verhalten vt, behaupten vt; ~ *án toàn* sichern vt, außer Gefahr bringen; ~ *hòa bình* den Frieden verteidigen vt; ~ *luận văn* dissertieren vt; *bộ phận ~* a) Schutzverrichtung f; b) (súng) Sicherung f; *không ~* schutzlos (a) *người ~* Beschützer m, Pförtner m, *sự ~* Bewachung f, Verteidigung f, Abwehr f, Deckung f; ~ *đồng áng* Feldschutz-, ~ *rừng* Waldschutz m; ~ *sức khỏe* Gesundheitswesen n; ~ *xí nghiệp* Betriebsschutz m
- bão** Sturm m, Unwetter n, Taifun m, Hurrikan m
- bão bùng** x. *bão*
- bão gió** stürmischer Wind m, organartiger Wind m, Zyklon m, Wirbelsturm m, Ungewitter m
- bão hòa** satt (a); (hóa) übersättigen vt; *bị ~* übersättig (a); *sự ~* Sättigung f; *quá ~* übersättigen vt; *sự quá ~* übersättigung f
- bão lốc** Orkan m
- bão lớn** Taifun m
- bão lụt** Unwetter n
- bão nước** Taifun m
- bão rong, bão rớt** stürmischer Schwanz
- bão táp** 1) Orkan m, Hurrikan m, Taifun m; *con phong ba ~* Sturm m, Unwetter; 2) (ngb) starke Erschütterung f; *cuộc sống ~* stürmisches Leben n
- bão tố** x. *bão*
- bão tuyết** Schneesturm m
- bão từ trường** (lý) magnetisches Gewitter n
- bạo** kühn (a), mutig (a), unerschrecken (a), furchtlos (a), tapfer (a); *dám ~* sich wagen so frei sein (zu tun)
- bạo bệnh** ernste Krankheit f, schmerzhaftes Krankheits
- bạo binh** grausame Armee f
- bạo chính** Gewaltherrschaft f; Tyrannei f; *nền ~* Tyrannei f
- bạo chúa** Tyrann m, Despot m; tyranisch (a)
- bạo dạn** brav (a), anmaßen (a), mutig (a), beherzt (a); Dreistheit f, Dreistigkeit f
- bạo đồ** Räuber m, Mörder m, Bandit m, Brigand m; *thói ~* Banditentum n
- bạo động** revallieren vi, rebellieren vi, aufstehen vi, empören (sich), einen

- Aufstand organisieren; *cuộc* ~ Ausstand m, Rebellion f, Empörung f, Revolte f, Aufruhr m, *kẻ* ~ Meuterei f, Aufführer m, Rebell m
- bạo gan** kühn (a), verwegen (a), (wage)mutig (a), gewagt (a), dreist (a)
- bạo hành** Gewaltakt m
- bạo hổ bằng hà x. bạo gan**
- bạo lực** Gewalt f, Gewalttat f, Gewalttätigkeit f; *bằng* ~ tötlich werden; *xúc phạm bằng* ~ tätliche Beleidigung f
- bạo miệng** zu sprechen wagen
- bạo nghịch, bạo ngược** unmenschlich (a), grausam (a), tyrannisch (a); roh behandeln
- bạo nói x. bạo miệng**
- bạo phát** ausbrechen vt
- bạo phong** Sturm m; Orkan m, Taifun m, heftiger Wind m, Tornado m, Wirbelsturm m
- bạo phổi** kühn (a), verwegen (a), dreist (a), (wage)mutig (a), gewagt (a), frecht (a)
- bạo quân** Tyrann m, Despot m, Gewalt-herrscher m, Militärgewalt f, Militärtyrannie f
- bát** 1) Schale f, Schüsselchen n; ~ *ăn cơm* Reisschale f; 2) (đi chơi) bummeln vt, ~ *phố* Stadtbumel m; 3) (chè) steuern vt; 4) (số tám) acht
- bát âm** (nhạc) achttönig (a); *phường* ~ asiatische Musikgruppe f
- bát bảo** (phật) acht Objekte für Anbetung; *chè* ~ achtbeste gewürzete
- bát canh** Napf m, Näpfchen n
- bát chậu** Schüssel f
- bát chiết yêu** Terrine f, Schüssel f, Napf m
- bát cú** (văn) achtzeilige Strophe f
- bát diện** achtkantig (a); *hình* ~ (toán) Oktaeder n
- Bát đả** (địa) *thành phố* ~ Bagdad m
- bát đĩa** Geschir n; *tủ dụng* ~ Büfett n
- bát độ** Oktave f
- bát giác** (toán) achteckig (a); *hình* ~ Achteck n, Oktagon n, regelmäßige Viececk n
- bát giới** (tôn) acht Enthaltensamkeiten vom Buddhismus
- bát họ** gemeinschaftliche Beisteuer f, gemeinsame Kosten pl; *chơi một* ~ an gemeinsamen Einlagen teilnehmen
- bát hương** Vase f für Räucherstäbchen, Weihrauchfaß n
- bát kết** (thể) Basketball m, Korbballspiel n
- bát loa** Napf m
- bát ngát** weitläufig (a), grenzenlos (a), unermesslich (a), unendlich (a), endlos (a)
- bát nhà** (tôn) Intelligenz f; *thuyền* ~ (Phật) Papierboot n
- bát nháo** ungeordnet (a), zusammenhanglos (a), verworren (a), verwirrt (a), bestürzt (a), unordentlich (a)
- bát phẩm** achte Stufe f (*trong 9 phẩm hàm thời phong kiến*)
- bát phố** ummeln vi, apazierengehen vi
- bát phương** acht Richtungen
- bát quái** (thần thoại) *lò* ~ achtkantiger Ofen m
- bát sách** halbdumm (a)
- bát tiên** acht Unsterblichen
- bát trăn** acht kostbare Schüsseln
- bát trận** verfahren auf der Schlachtordnung
- bát tuấn** achtzigjährig (a); achtzig Jahre n/pl

bạt 1 (liều) sorglos (a), unbekümmert (a), unachtsam (a), nachlässig (a), hastig (a), leichtsinnig (a); 2) (lời bạt) Vorwort n, Epilog m, Nachwort n; 3) (san bằng) vt, planieren vt; auf gleiches Niveau bringen vt; ~ *dát* dem Erdboden gleichmachen; 4) (chặt, đốn) fällen vt, abhauen vt; ~ *rừng* den Wald fällen; 5) (vải bạt) Kanevas m, Segeltuch n

bạt chúng außergewöhnlich (a), herausragend (a), ausstehend (a), offenstehend (a), vorspringend (a), hervorspringend (a)

bạt hồn erschreckt (a); *bị* ~ erschreckt sein, sich fürchten

bạt hơi dem Atem verlieren, außer Atem kommen

bạt mạng furchtlos (a), kühn (a), gewagt (a), mutig (a), verwegen (a); das Leben riskieren; *dánh* ~ riskieren vt, aufs Spiel setzen; *nói* ~ drauflosreden vt; *người* ~ Draufgänger m

bạt ngàn endlos (a), unendlich (a), unbegrenzt (a); *rộng* ~ immens (a), unermesslich (a)

bạt phong chạy ~ *long địa* so schnell wie möglich rennen

bạt quần x. *bạt chúng*

bạt tai jmdm eine Ohrfeige geben; *cho cái* ~ ohrfeigen vt

bạt tê x. *bạt mạng*

bạt thiệp erfahren (a), elegant, nett

bạt tử kühn (a), ärglos sein, gewagt (a); schlüpfrig (a)

bạt vía angstvoll (a); die Seele verlieren

báu kostbar (a), edel (a); *ngọc* ~ Gemme f; *của* ~ Kostbarkeit f

báu vật Kostbarkeit f, Schatz m

bàu 1 (ruộng) Fischteich m, Feldteich m

bàu bậu mürrisch (a), trotzig (a), unfreundlich (a)

bàu hói tiefer Feldeich m

bay 1 fliegen vi, wehen vi; fliegend (a), Flug~; *mưa* ~ Sprühregen m; *thời tiết* ~ *duộc* Flugwetter n; *cuộc (chuyến)* ~ Flug m; 2) (nhanh) schnell (a), rasch (a), geschwind (a), flink (a); *làm* ~ *đi* schnell machen; *nhanh như* ~ sehr schnell, geschwind, rasch; 3) (biến mất) verschwinden vi, verblassen vi, sich verflüchtigen, spurlos verschwinden vi, verdunsten vi; ~ *màu* verbleichen vi; 4) (ngb) (thi hỏng) durchfallen vi; 5) (cái ~) Kelle f, Spatel m, Spachtel m, Maurerkelle; 6) (đại từ nhân xưng) ihr, euch

bay biến verschwinden vi, entschwinden vi, wegfliegen vi, fortfliegen vi

bay bổng hoch fliegen vi, sich aufschwingen

bay bướm geläutert (a), veredelt (a), fein (a), elegant (a), leicht (a), graziös (a), poetisch

bay chuyén hin und her ewegen vt, hin- und herflattern vt, hin- und herfliegen vt

bay đi hinausfliegen vi, a fliegen vi; *sự* ~ Abflug m

bay đối mùa (chim) Durchstrich m

bay hơi (hóa) verdunsten vi, entweichen vi, verdampfen vi; *để* ~ (hóa) flüchtig (a), schnell verfliegend (a); *dầu để* ~ ätherisches Öl n; *sự* ~ (hóa) Flüchtigkeit f, Flatterhaftigkeit f, Verdunstung f, Verdampfung f

bay không phương hướng blindfliegen vi; *sự* ~ Blindflug m

bay là niedrig fliegen vi
bay lên auffliegen vi; *sự* ~ *vũ trụ*
 Raumflug m; Weltraumfahrt f
bay liệng, bay lượn schweben vi,
 gleiten vi, im Gleitflug fliegen vi
bay màu verblassen vt, entfärben vi
bay mùi Duft verlieren
bay nháy (ngb) nach Ruhm streben
bay phất phới wehen vi, flattern vi
bay qua überfliegen vt; *sự* ~ Durchflug
 m, Durchzug m
bay tự do Freiflug m
bày an ordnen vt, einrichten vt, ordnen
 vt, veranstalten vi, einordnen vt,
 (aus)schmücken vt; ~ *bàn ăn* den
 Tisch decken; ~ *dồ đạc* möblieren vt
bày biện (aus)schmücken vt, einrichten
 vt, ordnen vt; ~ *dồ đạc* möblieren vt;
sự ~ Einrichtung f, Möblierung f
bày binh Truppen ordnen, ein setzen
bày chuyện unnötig tun
bày dặt erfinden vt, lügen vt, ersinnen
 vt, unnötig tun
bày hàng ausstellen vt, Ware ausstellen,
 zur Schau stellen, zeigen vt
bày mưu eine List ausdenken; ~ *dặt*
kế Ränke schmieden
bày ra auslegen vt
bày thức ăn vorlegen vt
bày tỏ formieren vt, darlegen vt, aus-
 sagen vt, darstellen vt, bedeuten vt,
 beibringen vt; ~ äußern vt; *sự* ~
 Darlegung f; *sự* ~ Äußerung f, ~
nguyện vọng den Wunsch äußern
bày trò x. bày dặt
bày vẽ x. bày dặt
bày việc unnötige Arbeit tun
bảy (số) sieben; *hình* ~ *góc* (toán)
 Siebeneck n; siebeneckig (a); ~ *rưỡi*
 siebeneinhalb (số); ~ *loại* siebenerlei

(a); ~ *lần* siebenfach, siebenfältig (a
 và adv); ~ *lần* siebenmal (adv),
 siebenmalig (a); ~ *trăm* sieben-
 hundert (số); ~ *tầng* (nhà)
 siebenstockig (a); ~ ngàn sieben-
 tausend (số); *một phần* ~ ein sieben-
 tel; *thứ* ~ a) siebente (số); b) (tuần)
 Sonnabend m; ~ *mười* siebzig (số)
bảy chày hastig (a) eilig (a), übereilt
 (a), jährornig (a)
bảy lầy schlagfertig (a)
bắc 1) setzen vt, aufsetzen vt, hinstellen
 vt, legen vt; ~ *nồi* Napf aufsetzen;
 ~ *thang* eine Leiter aufstellen; 2)
 (cầu) übersetzen vt, durchführen vt,
 errichten vt, aufbauen vt, montieren
 vt; ~ *cầu* eine Brücke schlagen; 3)
 (địa) nördlich (a); *miền* ~ , *phương*
 ~ Norden m; *miền* ~ *Việt Nam*
 Nord Vietnam n
bắc âu nordeuropäisch (a); *miền* ~
 Nordeuropa n
bắc bán cầu nördliche Halbkugel f
Bắc băng dương Nordpolarmeer n,
 das Nördliche Eismeer
bắc bặc hochmütig (a), arrogant (a)
bắc cực (địa) Nordpol m, Arktis f;
 arktisch (a); *vùng* ~ die Artis
bắc cực quang Nordlicht n
Bắc đại tây dương Nordatlantisch (a)
Bắc đẩu (thiên văn) der Große Bär
Bắc hải (địa) Nordsee f
Bắc kỳ Nordvietnam n
Bắc Mỹ (địa) Nordamerika n
bắc phần Nordland n
Bắc phi (địa) Nordafrika n
bắc phong Nordwind m
bắc qua Kipp- (a), kippelig (a)

Bác thân Polarstern m

bác thuộc chinesische Herrschaft f;
Herrschaft von Norden

bắc vĩ tuyến Nordparallele f

băm zerbröckeln vt, zerteilen vt,
zerschneiden vt, zerkleinern vt;
zerkleinert (a), zerstückelt (a), zerteilt
(a); *thịt* ~ gehacktes Fleisch n

băm nát zerbröckeln vt

băm vằm zerhacken vt, zerschneiden
vt; (ngb) quälen

băm viên (*thịt*) zerhacken vt,
zerkleinern vt, und abrunden

băm x. băm

bặm zusammenpressen vt, kompri-
mieren vt, zusammendrücken vt; -
miệng die Lippe zusammenpressen

băn khoăn aufgeregt (a), beunruhig
(a), besorgt sein, beunruhigen vt, sich
beunruhigen, sorgen vi, sich sorgen,
sich genieren, Sorge tragen, *nỗi* (*sự*)
~ Unruhe f, Fürsorge f

bắn 1) mit Feuer belegen, schießen vt,
vi; feuern vi; ~ *một phát súng* einen
Schuß abgeben (abfeuern); *sự* ~
Feuer n, Schießen n; 2) (*nước*)
sprengeln vt; ~ *nước* das Wasser
sprengeln; ~ *bùn* der Schlamm
sprüht

bắn bia in das Ziel schießen

bắn chết erschießen vt; *sự* ~
Erschießen n, Erschießung f

bắn chìm ertränken vt, versenken vt,
in den Grund bohren

bắn giết vertilgen vt, vernichten vt,
ausrotten vt; *sự* ~ Vertilgung f,
Vernichtung f, Ausrottung f

bắn hơi (ngb) eine Nachricht zukom-
men lassen

bắn lia streuen vi; *sự* ~ Streuung f

bắn mìn Mine sprengen

bắn nợ Schuld verpfänden

bắn phá mit Feuer belegen, bombar-
dieren vt

bắn pháo hoa Feuerwerk werfen

bắn súng losgehen vi, mit dem Gewehr
schießen, schießen vi; ~ *chào*
salutieren vi D, einen Salut zu jmds
Ehren schießen; ~ *hàng loạt* eine
Salve (ab)geben (abfeuern, schießen);
sự ~ Schießen n

bắn tiếng eine Nachricht zukommen
lassen

bắn tin Nachricht übermitteln
(überdringen, übergeben), mitteilen vt

bắn trúng treffen vt, treffsicher
schießen, genau schießen, das Ziel
treffen

bắn tung tóe streuen vt, sprühen vi;
sự ~ Zersplitterung f, Streuung f

bắn xả blindlings schießen

bắn bặt 1) bewegungslos (a), still (a)
unbeweglich (a); 2) schweigend (a),
ruhig (a), sprachlos (a), stumm (a)

bắn auffahrend (a), heftig (a), jähzornig
(a); aufbrauen vi, sich erregen, in
Erregung geraten

bắn tính jähzorniger Charakter m,
Hitzigkeit f, Jähzorn m

bắn hẵn in Wut sein, zornig sein

băng 1) eisig (a); Eis n, *lớp* ~ *màng*
Glätte f; *dông* ~ gefrieren vi,
einfrieren vi; *không đông* ~ eisfrei
(a); 2) (*chạy qua*) durchgehen vt,
durchschreiten vt, überschreiten vt;
~ *qua rừng* durch den Wald gehen;
3) (*ngân hàng*) Bank f; 4) (*băng bó*)
Kompressen f, Binde f, Band m; Ver-
band-; zubinden vt, verbinden vt,
einen Verband anlegen; 5) (*ghế dài*)

Bank f, Werkbank f
băng băng sehr schnell (a), schnell laufen, schnell fahren vi, sausen vi, rasen vi, eilen
băng bó x. *băng 4*)
băng bột (y) Gipsverband m
băng ca Tragahre f, Trage f
băng chuyên Fließband n, ein laufende Band, Förderband n
Băng cốc (địa) Bangkok n
băng cuộn Binde f
băng dán Pflaster n
băng dính Leukoplast n, Heftpflaster n
băng đạn Patronengürtel m; ~ *súng máy* Ladestreifen für Maschinengewehr
Băng đảo Island n; isländisch (a); *người* ~ Isländer m; ~ in f
băng điểm (lý) Gefrierpunkt m
băng giá Gefrieren n, Frost m; ~ *ác liệt* grimmiger Frost
băng hà 1) (sông) Gletscher m; 2) (chí vua) sterben vi
băng huyết (y) Uterusblutung f
băng ngàn den Wald kreuzen
băng nhân Heiratsvermittler m, -inf f, Vermittler m
băng phiến Naphthalin n, Mottenkugel f
băng qua durchgehen vi, durchschreiten vi
băng sơn schwimmender Eisberg m
băng sương 1) Eis n und Reif m; 2) (ngb) reinlich (a), rein (a), sauber (a), lauter (a), unvermischt (a), unbefleckt (a)
băng tải (kỹ) x. *băng chuyên*
băng tay Binde f, Armbinde f
băng tâm reines Herd n

băng trôi hiện tượng ~ Eisgang m, Eisbruch m
băng tuyết 1) Eis n und Schnee m; 2) x. *băng sương*
băng từ (kỹ) Magnetband
băng nhăng unsinnig (a), ziellos (a), prahlen vi
bằng 1) (văn bằng), Zeugnis n, Attest n, Attestat n, Diplom n, Urkunde f, Nachweis m, Bescheinigung f; ~ *tốt nghiệp trung học* Reifezeugnis n; *cấp* ~ das Diplom zuerkennen; *làm* ~ bezeugen vt, bescheinigen vt, beglaubigen vt; 2) eben (a), flach (a), platt (a). *đồng* ~ ebenes Land Flachland n; *tàu dầy* ~ ein flaches Schiff; 3) gleichen vi, gleich sein; gleich (a), wie (adv); *hai nhân với hai* ~ *bốn* zwei mal zwei ist gleich vier; *nó hoàn toàn* ~ *cha nó* er ist gleich ganz seinem Vater; 4) aus (adv) ~ *vàng* aus Gold; ~ *gỗ* aus Holz, hölzern (a); ~ *lụa* aus Seide; seiden (a); 5) mit (adv); *ăn* ~ *dũa* mit Stäbchen essen; *đi* ~ *tàu hỏa* mit dem Zug fahren; 6) per (adv) ~ *tàu thủy* per Schiff; ~ *ngựa* per Achse; ~ *hơi nước* per Dampfer; ~ *đường sắt* per Eisenbahn; ~ *buu điện* per Post; 7) durch A; ~ *vô tuyến điện* durch den Rundfunk; 8) (bằng cách) mit Hilfe (von D), mittels G, vermittels G; ~ *cần cẩu* mittles des Kranes; ~ *phẫu thuật* mittles eines chirurgischen Eingriffs; 9) (bằng có) Beglaubigung f, Nachweis m, Bescheinigung f; *làm* ~ nachweisen vi, bezeugen vi; *có gì làm* ~ was nachweist; 10) (động) *chim* ~ Greif m; 11) *văn* ~ (thi ca) fallender Reim m

- bằng ấy** ebensoviel (adv); *có ~ sách* ebensoviel Bücher haben
- bằng bặt** eben (a), flach (a), platt (a)
- bằng cách** vermittelt (adv), durch A, mit Hilfe von D, mittels G; *~ ấy so* (adv), auf diese Weise; als (adv); *~ tốt nhất* aufs beste
- bằng cấp** Zeugnis n, Diplom n, Bescheinigung f
- bằng chạc** nahe bringen, sich nähern
- bằng chân** standhaft (a), fest (a); fest auf den Füßen stehen
- bằng chứng** Argument n, Beweis m; Belastung f, Nachweis m, Zeugnis n, Aussage f; *có ~ stichhaltig* (a)
- bằng chứng nhận phát minh** Patent n
- bằng chừng ấy** ebenviel (adv)
- bằng có** Beweis m, Beweismittel n
- bằng danh dự** Ehrendiplom n, Ehrenurkunde f
- bằng đẳng** gleichgültig (a), gleichmäßig (a)
- bằng đầu** auf dem gleichen Niveau; auf dem gleichen Stand
- bằng địa** ebener Platz m, Fläche f, *phá ~* vollkommen vernichten
- bằng được** durchaus (adv), um jeden Preis, unbedingt (a), auf jeden Fall
- bằng hữu** x. *bạn hữu*
- bằng khen** verdienstliche Urkunde f, Auszeichnung f
- bằng khoán** Kontrakt m, Vertrag m
- bằng không** anders (adv), sonst (adv), andernfalls (adv), um sonst (adv)
- bằng lái** Fahrerlaubnis n
- bằng lòng** auskommen vi mit D, einwilligen vi in A, zufriedensein mit; befriedigen vt; *cái đó nó không ~* damit kommt er nicht aus;
- Befriedigung f, *sự ~* Einwilligung f, Zustimmung f, Jawert n
- bằng môn** Mitschüler m, Klassenbruder m
- bằng nào** wie ? *nó lớn ~* wie groß ist er?
- bằng nhau** gleich (a), dasselbe (a); egal (a), in gleiche Teile; gleich sein, *không ~* ungleich (a)
- bằng như** anders (adv), sonst (a), andernfalls (adv)
- bằng phát minh** Patent n
- bằng phẳng** eben *, glatt (a); *làm ~* planieren vt
- bằng sắc** x. *bằng cấp*
- bằng thừa** überflüssig (a), nicht notwendig (a), unnütz (a), nicht erforderlich (a)
- bằng trắc** annähernd (a), ungefähr (a), zirka (adv); *anh ấy ~ tuổi tôi* er ist ungefähr in meinem Alter
- bằng trắc** (thi ca) fallender und steigender Klang m
- bằng vai** im gleichen Rang, in gleicher Stellung
- bằng quên** ~ völlig vergessen
- bằng nặng** x. *bằng nháng*
- bắp** Kolben m; Mais m
- bắp cải** Kohl m, Kohlkopf m; *~ trắng* Weißkraut n
- bắp cày** Pflugscharshalter m, Pflugsterz m
- bắp chân** Wade f
- bắp chuối** 1) Wade f, Blüte f des Bananenblutewade f; 2) (y) Furunkel m, Blutgeschwür n
- bắp đùi** Schenkel m, Oberschenkel m
- bắp ngô** Maiskolben m, Kolben m
- bắp tay** Bizeps m, Oberarmbeugemuskel m

bấp thít Muskel m; *có* ~ muskulös (a);
thu giãn ~ Muskelentspannung f

bấp về x. *bấp dùi*

bắt 1) verhaften vt, festnehmen vt, packen vt, in Haft nehmen; *bị* ~ *làm tù binh* Kriegsgefangener m werden, Verhaftung f; 2) zwingen vt, nötigen vt, Zwang antun; fangen vt, fassen vt, ergreifen vt

bắt bẻ widersprechen vi, widerreden vi, tadeln vt

bắt bí erpressen vt; *sự* ~ Erpressung f

bắt bớ verhaften vt, festnehmen vt; arretieren vt, inhaftieren vt; *sự* ~ Arrestierung f, Arrest m, Haft f, Verhaftung f

bắt buộc obligatorisch (a), notgedrungen (a), gezwungen (a); verbindlich (a), unbedingt (adv); zwingen vt; nötigen vt, verpflichten vt, bedrängen vt; sich zwingen; ~ *hạ cánh* notlanden vi; *sự* ~ Zwang m, Gewalt f, Gewalttat f, *không* ~ zwanglos (a)

bắt cá 1) doggern vi, fischen vi; Fischgang m 2) (ngb) ~ *hai tay* Doppelspiel treiben

bắt cháy in Brand geraten, feuerempfindlich (a)

bắt chân chữ ngũ mit über gekreuzte Beinen; *ngồi* ~ mit übergeschlagenen Beinen sitzen

bắt chéo kreuzen vt

bắt chệt x. *bắt bí*

bắt chợt ganz plötzlich (a)

bắt chuẩn chuẩn (ngb) Todeskampf m

bắt chuyện ein Gespräch anknüpfen

bắt chước nachahmen vt, vi, imitieren vt; *sự* ~ Nachahmung f, Nachbildung f

bắt cóc entführen vt, rauben vt; *sự* ~ Entführung f

bắt đầu einleiten vt, beginnen vt, vi, antreten vt zu D, aufrichten vt, in Angriff nehmen, anfangen vt, anbrechen vi, anbrechen vi, einziehen vi, eröffnen vt, angehen vi; ~ *câu chuyện* ein Gespräch anfangen; ~ *dàm phán* Verhandlungen anfangen, ~ *đi* losgehen vi; ~ *lại* wieder von Anfang; ~ angreifen vt; ~ *nói* zu sprechen beginnen, anreden vt; ~ *tiền hành* in die Wege leiten; *chỗ* ~ Beginn m, Einleitung f; *lúc* ~ *tối* bei Einbruch der Dunkelheit; *người mới* ~ Anfänger m; *lúc* ~ Antritt m; *năm mới* ~ Antritt des neuen Jahres; *sự* ~ Eintritt m, Anbruch m, Beginn m, Anfang m

bắt đền zwingen vt, den Verlust zu ersetzen, den Schaden zu begleichen, von Zurückgabe verlangen

bắt điện elektrisieren vt; elektrische Leitung legen

bắt được finden vt, auffinden vt, erhalten vt, bekommen vt, empfangen vt; fangen vt

bắt ép nötigen vt, zwingen vt, erzwingen vt

bắt gặp antreffen vt, vorfinden vt, zufällig begegnen vt, treffen vt, stoßen vt

bắt giam verhaften vt, einkerkern vi, inhaftieren vi, ins Gefängnis setzen

bắt gió ausdehnen, stärker werden, anschwellen vi (*về buồm*) sich

bắt giọng eine Note singen

bắt giữ festnehmen vt; einziehen vt, verhaften vt; *sự* ~ Haft f, Verhaftung f, Arrest m, Festnahme f

bắt khoan bắt nhặt (ngb) drücken

- vt, knechten vt; *sự* ~ Unterjochung f
- bắt làm nô dịch** unterjochen vt, unterdrücken vt, knechten vt, *sự* ~ Unterjochung f
- bắt lấy** ergreifen vt, fangen vt, fassen vt, gefangennehmen vt, erbeuten vt, packen vt, angreifen vt
- bắt lính** rekrutieren vt, in die Uniform pressen, mobilisieren vt, vi, einziehen vt
- bắt lỗi** beschuldigen vt, bezichtigen vt, zeihen vt, sich gegenseitig korrigieren
- bắt lời** das Wort nehmen
- bắt lửa** sich entzünden, aufflammen vi, in Brand geraten, entflammen vi, sich entflammen; *dễ* ~ feuergefährlich (a), feuerempfindlich; *sự* ~ Zündung f
- bắt mạch** (y) den Puls fühlen
- bắt mối** in Berührung kommen mit, in Fühlung kommen, in Verbindungen anknüpfen
- bắt mồi** 1) den Köder anbeißen; 2) (ngb) sich verführen; auf eine Lockung hereinfliegen
- bắt nạt** einschüchtern vt, bange machen, quälen vt
- bắt nguồn** entstehen vi, stammen vi, seinen Anfang nehmen, entspringen vi, entstammen vi, herkommen vi
- bắt nhịp** dirigieren vt, den Takt schlagen
- bắt nọn** ein Geheimnis erkunden, einer geheimen Sache nachgehen
- bắt nộp** (thuế) belegen vt; *sự* ~ Besteuerung f
- bắt nợ** Schuld zu bezahlen, nötigen, zu begleichen zwingen
- bắt phải** auferlegen vt, jmdm Bedingung auferlegen; ~ *theo* unterwerfen vt; ~ (thú nhận) erzwingen vt
- bắt phạt** bestrafen vt
- bắt phu** zum Arbeitszwang m, berufen, zur Arbeit zwingen
- bắt phục tùng** unterwerfen vt, unterordnen vt
- bắt quả tang** erwischen vt, ertappen vt, auf frischer Tat ertappen
- bắt quyết** eine Magie nehmen
- bắt rễ** 1) einwurzeln vt, wurzeln vt, Wurzeln fassen, Wurzeln schlagen, sich einwurzeln; 2) (ngb) entstammen vt
- bắt sâu** die Raupen fangen
- bắt sống** gefangennehmen vt, erbeuten vt, lebendig fangen
- bắt tay** 1) die Hand drücken, die Hand geben, die Hand schütteln; ~ *nhau* einander die Hände reichen; 2) ~ *vào* beginnen vt, vi; in Angriff nehmen, angreifen vt, darangehen vi, vornehmen vt; ~ *vào việc* an die Arbeit gehen, sich an die Arbeit machen
- bắt thăm** ein Los ziehen
- bắt thóp** x. *bắt nọn*
- bắt thường** x. *bắt dền*
- bắt tội** strafen vt, bestrafen vt, eine Strafe auferlegen, züchtigen vt
- bắt treo** kreuzen vt, verschränken vt ~ *chân* die Beine übereinanderschlagen
- bắt tù** arretieren vt, inhaftieren vt, in Haft nehmen
- bắt vạ** den Schaden beanspruchen
- bắt xuống** aussteigen vi
- bật** vollkommen (a), völlig (a), vollständig (a), vollzählig (a); ganz (a); *im* ~ still (a), lautlos (a), schweigsam (a), völlig still

bật hơi *x. bật tằm*

bật tằm spurlos (a), verschollen (a)

bật tằm tích, bật tằm hơi *x. bật hơi*

bật thiệp höflich (a), liebenswürdig (a), freundlich (a), verbindlich (a)

bật tiếng schweigsam werden

bật tin ohne Nachricht; keine Nachricht erhalten

bấc 1) (thực) Mark n; 2) (ngb) leicht (a); *nhẹ như* ~ sehr leicht; *tiếng ~ tiếng chì* kleiner Streit m, Wortwechsel m, Zwist m; 3) (dèn) Docht m; *khêu ~ dèn* Docht herausziehen; 4) nördlich (a); *gió* - Nordwind

bấc cây Mark n

bấc đèn Docht m, Lunte f, Zündschnur f

bậc 1) (thang) Skala f, Skale f, Stufe f; 2) (cấp hàm) Rang m, Grad m, Stand m, Stufe f; 3) (toán) Potenz f; Stelle f; ~ *hai* die zweite Potenz; *nâng* ~ potenzieren vt; ~ *ba* die dritte Potenz

bậc cửa Schwelle f

bậc nhất erstklassig (a), Prima-; Erstklassigkeit f, ersten Ranges

bậc lên xuống Trittbrett n

bậc tam cấp Aufgang m

bậc thang 1) Stufe f, Staff f; 2) (ngb) Stufe f, Stand m; - *danh vọng* rühmliche Stufe, hierarchische Stufe

bậc thềm Aufgang m, Terrasse f

bậc thứ Hierarchie f, Rangordnung f

bậc xe Trittbrett n

bấm 1) knipsen vt, drücken vt; ~ *chuông* auf die Klingel drücken; ~ *nút* einen Knopf drücken; 2) an den Fingern abzählen

bấm bụng hemmen vt, sich beherrschen, sich bezwingen, an sich halten;

~ *cười* das Lachen hemmen, ans Lachen sich halten

bấm chân den Fußspitzen drücken, auf den Fußspitzen gehen

bấm chỉ kneifen vt, zwicken vt

bấm độn aus Fingerspitzen wahrsagen

bấm gan sich zurückhalten

bấm móng tay Nagelschere f

bấm quẻ wahrsagen vt

bấm số *x. bấm độn*

bấm vé knipsen vt

bấm 1) (mẹ) Mutter f; 2) (bị -) blau werden, blau anlaufen

bấm gan gegen jmdn. Groll hegen; ~ *tím ruột* gegen jmdn. Groll hegen

bấm mặt bleich machen aus dem Unwille

bấm 1) berichten vt, melden vt; 2) (nói với người trên) ~ *cụ*, ~ *ông* (mein) Herr, sehr geehrter Herr

bấm bịch mit Ihr anreden, mit sehr geehrtem Herr

bấm báo berichten vt

bấm sinh abgeboren (a), geboren (a)

bấm thụ natürlich (a), Natur-

bấm tính Charakter m, Natur f, Beschaffenheit f, Wesensart f

bấm viel (a), reichlich (a); *chén* ~ viel essen; (ngb) einen wohlgestalteten Nutzen gewinnen

băn nicht genug von etwa haben, verlegen sein; mittellos (a), ohne Geld; *tôi ~ tiền lắm* ich habe nicht genug von Geld

băn bủ *x. bận bịu*

băn túng mittellos (a); Armut m f, ärmliche Angelegenheit f; *lâm vào cảnh* ~ sich in einer ärmlichen Lage befinden

băn 1) ärmlich (a), arm (a), bedürftig

- (a); 2) (thực) (cây) Korkeiche f; Zypresse f; korken (a)
- bần bạc** ärmlich (a); *cuộc sống* ~ ärmliches Leben n, einfaches Leben n
- bần bách** armselig (a)
- bần bạch** die Armen und die Ehrlichkeit; ärmlich und ehrlich (a)
- bần bặt** zitternd (a); zittern vi; *rét run* ~ zittern vor Kälte; *sợ run* ~ vor Angst zittern; zitternde Angst
- bần cố nông** landlose Bauern m/pl, ländliches Proletariat n
- bần cùng** bettelarm (a), ärmlich (a), elend (a), mittellos (a), dürftig (a); *sự* - Armut f, Elend n, Drangsal f, Not f; *làm* - ruinieren vt
- bần cùng bất đắc dĩ** im äußersten Fall, im 'Notfall
- bần cùng hóa** sich ruinieren, verarmen vt, verelenden vt, ruiniert werden, zugrunde gerichtet werden; *bị* - ruiniert werden
- bần dân** armer Mensch m, elendes Volk n, Untergebener m
- bần đạo** (tiếng xưng hô của đạo sĩ) Ich (pron pers.), mir, mich
- bần hàn** elend (a), und kalt (a), arm und frostig (a); *ké* - Notleidende m(f), Elender m; *cuộc sống* ~ elendes Leben n
- bần họa** Verarmung f, Verelendung f
- bần huyết** (y) Anämie f, Blutarmut f; blutarm (a), bleichsüchtig (a)
- bần khổ** unglücklich (a), elend (a), arm (a); *sự* - Unglück n
- bần nông** Kleinbauer n
- bần sĩ** armer Student m, armer Gelehrter m
- bần tăng** x. *bần đạo*
- bần thân** traurig (a), bekümmert (a), kümmervoll (a), betruht (a); trauern vi, klagen vi; *sự* - Kummer m, Gram m, Traurigkeit f
- bần tiện** gemein (a), geizig (a), gering (a), schäbig (a); *dở* ~ Schuf m, Schunke m, Lump m; *sự* ~ Elend n
- bẩn** unrein (a), dreckig (a), schmutzig (a), verunreinigt (a), unsauber (a); *bôi* ~ besudeln vt; *có vết* ~ verschmutzt (a); klecksen vi; *làm* ~ besudeln vt, beschmutzen vt, verunreinigen vt, klecksen vi, schmutzig machen; *sự* ~ Verunreinigung f
- bẩn bụng** 1) (ích kỷ) selbstsüchtig (a); egoistisch (a); 2) (do hà tiện) geizig (a), knapp (a), karglich (a), knauserig (a)
- bẩn rác** Kot m, Schmutz m, Kehricht m
- bẩn tay** die Hände versauen
- bẩn thỉu** unordentlich (a), nachlässig (a), schlampig, schmutzig (a), unsauber (a), verschmutzt (a), dreckig (a), schmierig (a); *dở (sự)* ~ Schmutz m
- bận** 1) sich beschäftigen, sich befassen mit D, sich abgeben mit D; 2) (có người) besetzt (a); haben keine Zeit; 3) (mặc) (sich) kleiden, sich anziehen; 4) (lần) Mal n; mal (a); ~ *khác* ein and(e)res Mal
- bận bịu** beschäftigt (a), verhindert (a); hantieren vi, sich zuschaffen machen, geschäftig sein, beschäftigt sein, viel zu tun haben; *sự* ~ Sorgen pl; Scherereien f/pl
- bận cẳng, bận chân** 1) beschäftigt (a); beschäftigt sein; 2) (ngăn cản) hindern vt, verhindern vt, hemmen vt



bận đầu zum ersten Mal

bận làm treiben vt, sich befassen, sich beschäftigen

bận lòng besorgt (a), sorgenvoll (a), bekümmert (a); sorgen vi für A, besorgt sein um A

bận rối tíu mù eitel (a); *sự* ~ Eitelkeit f

bận rộn geschäftig (a), beschäftigt (a); hantieren vi, sich zuschaffen machen, sehr beschäftigt sein; Beschäftigung f

bận tâm sorgen vi, besorgt sein

bận trí x. *bận tâm*

bận việc x. *bận 1*

bâng x. *bung*

bâng bâng *nhẹ* ~ sehr leicht

bâng khuâng traurig (a), betrübt (a), kummervoll (a), düster (a), schwermütig (a), bekümmert (a), trübsinnig (a)

bâng quơ sinnlos (a), zwecklos (a), ziellos (a), nutzlos (a), unnütz (a)

bâng 1 entflammen vt, aufflammen (a), auflodern vi; 2) *dỏ ~ lên* sich röten, rot werden; flammendrot werden; *hai má đỏ ~ lên* das Blut stieg ihr in die Wangen; Wangenrot n; 3) (*mở*) plötzlich öffnen; - *mắt* die Augen aufschlagen

bâng bãng 1 flammend (a), loernd (a), lodern vi, flammen vi; *lửa cháy* - das Feuer lodert; 2) *dỏ ~ hochrot* (a), glühend (a)

bấp bênh unbestimmt (a), schwankend (a), labil (a), unbemittelt (a), nicht gesicher (a), unzuverlässig (a), dubios (a); *tính* ~ Labilität f

bập bẹ 1 (*trẻ tập nói*) stammeln vt, vi, lallen vt, vi; 2) stockend reden vt, vi; nicht richtig artikulieren vt, sprechen lernen

bập bênh (cái) Wippe f, Wippen n

bập bồm unklar (a), undeutlich (a), verworren (a), unbestimmt (a); *nhớ* - sich dunkel erinnern

bập bồng schaukeln vt, schwingen vt, schwanken vt

bập bùng 1) auflodern vi, aufflackern vi; *ngọn lửa ~* auflodernde Flamme f; 2) (*trống*) trommeln vt

bất 1 (cờ) Karte f, Spielkarte f; 2) (*phần phủ định*) nicht; ~ *biến* nicht flektierbar (a); kein (pron ind); *trong ~ củ trường hợp nào* keinesfalls (adv), keinesfalls (adv), keineswegen (adv); ohne (prp); ~ *lực* ohnmächtig (a); ~ *hạnh* Unglück n

bất an unsicher (a), unruhig (a); *sự* ~ Unruhe f, Unsicherheit f

bất bạo động Ungewalt f, Ungewaltsamkeit f

bất bằng unbillig (a), ungerecht (a), ungleich (a), ungerechtfertigt (a); *sự* ~ Ungerechtigkeit f

bất biến 1) unveränderlich (a), unabänderlich (a); *tính ~* Unabänderlichkeit f; 2) (*toán*) unveränderlich (a), gleichbleibend (a)

bất bình mißmutig (a), unzufrieden (a), verdrossen (a), verdrießlich (a); übelnehmen vt; *sự* ~ Unzufriedenheit f; Verdruß m

bất bình đẳng ungleich (a), ungleichberechtigt (a); *sự* ~ Ungleichberechtigung f

bất can thiệp Nichteinmischung f

bất cần unnötig (a)

bất cẩn unvorsichtig (a), sorglos (a), unbekümmert (a), unachtsam (a), nachlässig (a); *tính* - Unvorsichtigkeit f

- bất cập** unfähig (a); nicht fähig sein, nicht erreichen vt
- bất chấp** ungeachtet (a), trotz (prp), obwohl (a); wider Willen; ~ *trời mưa* trotz des Regens
- bất chính** ungerecht (a), unrecht (a), unrechtmäßig (a), ungesetzlich (a); *sự* ~ Unrecht n, Ungerechtigkeit f
- bất chợt** unerwartet (a), überraschend (a), unvermittelt (a), plötzlich (a); wie ein Blitz aus heiterem Himmel
- bất công** unrecht (a), ungerecht (a), unberechtigt (a), unbillig (a); *đổi xử* ~ jmdm unrecht behandeln; *sự* ~ Unrecht n, Ungerechtigkeit f
- bất cộng đại thiên** unter einem Himmel zusammenleben nicht; tödliche Feinde sein; unmöglich zusammen sein
- bất cứ** beliebig (a), unterschiedslos (a), allerlei (a); jeder (pron), jeder beliebige; ~ *ai* wer auch, bei Welt, irgend jemand (pron); ~ *bao giờ* irgendwann (adv); ~ *giá nào* um jeden Preis; ~ *lúc nào* zu jeder Zeit, irgendwann (adv); ~ *ở đâu* irgendwo (adv); ~ *trường hợp nào* in jedem Fall, um jede Gelegenheit
- bất di bất dịch** unveränderlich (a), unabänderlich (a), ständig (a); *tính* ~ Unveränderlichkeit f, Unabänderlichkeit f
- bất diệt** unsterblich (a), ewig (a), immerwährend (a), unvergänglich (a); *tính* ~ Unsterblichkeit f, Unvergänglichkeit f; *trở thành* ~ unsterblich machen; verewigen vt
- bất dung** unverzeihlich (a), unentschuldigbar (a), unmöglich aufzunchmen vt; *tính* ~ Unverzeihlichkeit f
- bất dụng** unbrauchbar (a); *sự* ~ Unbrauchbarkeit f
- bất đắc** unmöglich (a), unzulässig (a)
- bất đắc chí** unzufrieden (a), mißvergnügt (a) mit (über), unbefriedigt (a); *sự* ~ Unzufriedenheit f (mit D)
- bất đắc dĩ** unwillig (adv), ungern (adv), notfalls (adv), widerwillig (adv); *sự* ~ Unlust f; *vạn sự* ~ im Notfall, im äußersten Fall
- bất đẳng** ungleich (a), verschieden (a), verschiedenartig (a)
- bất đẳng thức** (toán) Ungleichheit f
- bất đề kháng** Unwiderstand m
- bất định** 1) unbestimmt (a), unbestimmbar (a); *sự* ~ Unbestimmtheit f; 2) (toán) unbestimmt (a); ungewiß (a); *hệ thức* ~ Unschärferelation f; *tính* ~ Ungewisse n, Ungewißheit f, Unsicherheit f, Unbestimmtheit f
- bất đồ** plötzlich (adv), unerwartet (a), unvermutet (a), überraschend (a)
- bất đối** ungleich (a), unpassend (a); unsymmetrisch (a)
- bất đối xứng** (toán) unsymmetrisch (a); *tính* ~ Asymmetrie f
- bất đồng** divergieren vi; verschieden (a); unähnlich (a); *chỗ* ~ *nhỏ* Nuance f; *sự* ~ Streit m, Divergenz f, Uneinigkeit f, *sự* ~ *ý kiến*, Meinungsverschiedenheit f, Unstimmigkeit f, Differenz f, Uneinigkeit f
- bất động** 1) unbeweglich (a), regungslos (a), starr (a); 2) (tài sản) immobil (a), unbeweglich (a)
- bất động sản** Grundstück n, Immobilien pl, Liegenschaften pl
- bất giác** unwillkürlich (a), zufällig (a)

bất hạnh fatal (a), miserable (a), verhängnisvoll (a), unglücklich (a); (sự) ~ Unglück n, Unheil n, Rückschlag m

bất hảo schlecht (a), schlimm (a), böse (a), übel (a), ungezogen (a), unanständig

bất hiếu unehrerbietig (a); den Eltern nicht dankbar sein

bất hòa uneinig (a), disharmonisch (a), verstimmt (a), mißverständlich (a), zwiespältig (a); divergieren vi, disharmonisieren vi; *mối* (sự) ~ Disharmonie f, Unstimmigkeit f, Unfriede m, Unfrieden m, Uneinigkeit f, Mißhelligkeit f, Zwiespalt m, Verstimmung f, Meinungsverschiedenheit f, Zwietracht f, Streit m, Divergenz f, Differenz f, Reiberein pl, Zwistigkeit f

bất hợp unpassend (a), ungeeignet (a), nicht entsprechend (a); nicht entsprechen vt

bất hợp cách nichtentsprechend (a), nichtgeeignet (a)

bất hợp lý unvernünftig (a), unrationell (a), unzweckmäßig (a)

bất hợp pháp ungesetzlich (a); illegal (a); *sự* ~ Illegalität f

bất hợp tác ohne Mitwirkung, ohne Zusammenarbeit, kein Zusammenwirken

bất hợp thời unzeitgemäß (a), unmodern (a)

bất hợp thức x. *bất hợp cách*

bất hủ unsterblich (a), unvergänglich (a), unvergessen (a); *sự* ~ Unsterblichkeit f

bất kể trotz (prp), ungeachtet (prp); ~ *nguy hiểm* ungeachtet der Gefahr

bất khả kháng unüberwindlich (a),

unwiderstehlich (a), unwiderlegbar (a)

bất khả tri luận (triết) Agnostizismus m; agnostisch (a); *người* ~ Agnostiker m

bất khả xâm phạm unverletzlich (a), unantastbar (a); *sự* ~ 1) Unverletzlichkeit f, Unantastbarkeit f; 2) (ngoại giao) Immunität f

bất kham un(ge)ähmbar (a), unkontrollierbar (a), unerzogen (a); *con ngựa* ~ ungezähmbares Pferd n

bất khuất unbeugsam (a), unerschütterlich (a), standhaft (a), unentwegt (a); *tính* ~ Standhaftigkeit f

bất kỳ x. *bất cứ*

bất lý tri thù geizig (a), karglich (a), knapp (a)

bất lịch sự taktlos (a), anstößig (a), ungezogen (a), ungehörig (a), unanständig (a), unhöflich (a), grob (a); unhöflich sein; *sự* ~ Ungehörigkeit f, Unhöflichkeit f, Ungezogenheit f, unkontinuierlich (a)

bất liên tục (toán) *tính* ~ Diskontinuität f, Unstetigkeit f

bất lợi ungünstig (a), schädlich (a), unvorteilhaft (a), nachteilig (a); unvorteilhaft sein, ungünstig sein; *lâm vào tình trạng* ~ benachteiligen vt

bất luận irgendeiner (pron indef), ungeachtet (prp G), trotz (prp G), was auch immer, wie auch; ~ *mưa gió* trotz des Regens; ~ *hiểm nguy* ungeachtet der Gefahr; ~ *ai khác* irgendein anderer

bất lực ohnmächtig (a), unbegabt (a), hilflos (a), unbeholfen (a), ratlos (a), unfähig (a), kraftlos (a), schwach (a); *sự* ~ Ohnmacht f, Schwäche f,

- Kraftlosigkeit f, Unfähigkeit f, Unvermögen n
- bất lương** unehrlich (a), ehrlos (a), gewissenlos (a), unlauter (a); *kẻ* ~ Übeltäter m, Frevel m; *sự* ~ Ehrlosigkeit f, Gewissenlosigkeit f
- bất mãn** mißmutig (a), unzufrieden (a), unbefriedigend (a), mißvergnügt (a); unzufrieden sein; *làm ai* ~ Mißfallen erregen mit; *sự* ~ Mißfallen n, Unmut m, Unzufriedenheit f
- bất mục** Meinungsverschiedenheit f, Streit m, Zwietracht f
- bất nệ** nicht bemerken vt, nicht beachten vt
- bất nghĩa** undankbar (a), ungerecht (a), unrecht (a)
- bất ngờ** beläufig (a), unerwartet (a), unverhofft (a), jäh (a), unvorhergesehen (a), unabsichtlich (a), außerordentlich (a), eventuell (a), plötzlich (a), mit einem Mal, unvermutet (a), unversehens (adv); wie ein Blitz aus heiterem Himmel; *làm* ~ überraschen vt; *xuất hiện* ~ ausbrechen vt
- bất nhã** unhöflich (a), unanständig (a), unschicklich (a), taktlos (a), grob (a); *tính* ~ Ungehörigkeit f
- bất nhân** unmenschlich (a); *tính* ~ Unmenschlichkeit f
- bất nhẫn** grausam (a), böse, boshaft (a)
- bất nhất** unbeständig (a), wandelbar (a), inkonsequent (a), schwankend (a), unstetend (a), wankelmütig (a); *tính (sự)* ~ Unbeständigkeit f
- bất nhật** unerwartet (a), unvermutet (a), unvorhergesehen (a)
- bất nhược** wenn (cj), falls (cj)
- bất ổn** unbefriedigend (a), unbefriedigt (a), unlaufend (a)
- bất pháp** x. *bất hợp pháp*
- bất phân mộ dạ** arbeiten vt wie Pferd
- bất phân thắng bại** (thể) unentschieden (a), remis (a)
- bất phục** sich nicht fügen, sich nicht unterordnen
- bất phương trình** (toán) Ungleichung f
- bất quá** höchstens (adv); *anh ấy - 40 tuổi* er ist höchstens vierzig Jahre alt
- bất quân** ungleichmäßig, ~ artig (a); nicht angemessen (a)
- bất rất** unbehaglich (a), hange (a), unruhig (a), begierig (a)
- bất tài** geistlos (a), unfähig (a), talentlos (a), unbegabt (a), ungewandt (a); *sự* ~ Unfähigkeit f, Disqualifikation f, Unvermögen n
- bất tất** nicht nötig, nicht erforderlich
- bất thần** unerwartet (adv), unvermutet (adv); ~ *cái đó đã xảy ra* das kam ganz unerwartet
- bất tham chiến** unkriegführend (a)
- bất thành lĩnh** x. *bất ngờ*
- bất thụ** unfruchtbar (a); *sự* ~ Unfruchtbarkeit f
- bất thuận** Zerwürfnis n
- bất thuận nghịch** (toán) nicht umkehrbar (a)
- bất thùng chi thỉnh** (ăn) (essen) unmöglich satt
- bất thường** launisch (a), ungewöhnlich (a), unregelmäßig (a), unbeständig (a), außerordentlich (a), äußerste (a), anormal (a), abnorm (a); (*một cách*) ~ äußerst (adv); *tính* ~ Laune f, Grille f, Marotte f
- bất tiện** unbequem (a), ungeschickt (a), peinlich (a), unangenehm (a),

- umständlich (a), lästig (a), beschwerlich (a); *sự* ~ Unbequemlichkeit f
- bất tín** mißtrauisch (a); mißtrauen vt; *sự* ~ Mißtrauen n
- bất tín nhiệm** mißtrauen vt; *sự* - Mißtrauen n
- bất tỉnh** bewußtlos (a); das Bewußsein verlieren, bewußtlos werden; unbewußt (a); in Ohnmacht fallen, ohnmächtig werden; *bị* ~ *nhân sự* die Besinnung verlieren, in Ohnmacht fallen; *sự* ~ Ohnmacht f; *sự* ~ *nhân sự* Bewusstlosigkeit f
- bất toàn** unvollkommen (a), unvollständig (a), nicht vollzählig (a), unvollendet (a); mangelhaft (a)
- bất trắc** unvorhergesehen (a), nicht vergesehen (a), unversorgt (a), unerwartet (a), überrasch (a); *sự* ~ Unerwartetes n, Plötzliches n, Plötzlichkeit f; Überraschen n, Überraschung f; *trường hợp* ~ unvorhergesehenes Ereignis n
- bất trị** 1) eingewurzelt (a), eingefleischt (a), verstockt (a), eingensinnig (a), hartnäckig (a), widerspenstig (a), unverbesserlich (a); 2) (y) unheilbar (a)
- bất trung** treulos (a), untreu (a); pflichtvergessen (a), unzuverlässig (a)
- bất tuân** (jmdn) nicht gehorchen vt, nicht befolgen vt, keinen Gehorsam leisten; ~ *mệnh lệnh* den Befehl nicht befolgen (ausführen)
- bất túc** nicht genau (a), nicht ausreichend (a), ungenügend (a), unzulänglich (a)
- bất tuyệt** ununterbrochen (a), stetig (a), anhaltend (a), endlos (a), unendlich (a), unaufhörlich (a), grenzenlos (a), ewig (a), unverwüsthlich (a)
- bất tử** 1) unsterblich (a), unvergänglich (a), unverwelklich (a); *tính* ~ Unsterblichkeit f; *trở thành* ~ unsterblich machen; 2) (ngb) ungezogen (a), ungehorsam (a), unpassend (a), störrisch (a); *thằng bé nghịch* ~ dieses Kind ist ungezogen
- bất tường** schlecht (a), böse (a), schlimm; *triệu chứng* ~ schlechte Vorbedeutung f
- bất xâm phạm** Unverletzung f
- bất xứng** asymmetrisch (a), unsymmetrisch (a)
- bất ý** unbeabsichtigt (a), zufällig (a), unerwartet (a), unvermutet (a), plötzlich (a); *xuất kỳ* ~ ganz plötzlich
- bật** 1) (cửa...) aufschnappen vi; (điện) umschalten vt, aufdrehen vt, aufmachen vt, öffnen vt, aufschnallen vt; ~ *nút ra* der Kork zieht; 2) schlagen vt
- bật bông** kardätschen vt; Baumwolle zupfen; *cái* ~ Kardätsche f
- bật cười** in Gelächter ausbrechen, in Lachen ausbrechen
- bật đèn, bật điện** das Licht anknipsen, Licht machen, schalten vt, einschalten vt, den elektrischen Strom einschalten
- bật hồng** Feuer fangen, Feuer schlagen
- bật hơi** (ngôn) aspiriert (a); *âm* ~ (ngôn) Aspiration f; *phát âm* ~ aspirieren vt
- bật lên** aufspringen vi, emporschneßlen vi
- bật lò xo** springen lassen
- bật lửa** Funken schlagen; *cái* - Feuerzeug n
- bầu** 1) (cái túi quần) Hosentasche f, Jackentasche f, Tasche f; 2) umschwärmen vt; ~ *xung quanh* die Fliegen umschwärmen; sich klammern

- mern, sich anklammern
- bầu biu** sich klammern, sich festbinden
- bầu** 1) ergreifen vt, sich klammern, sich ankrellen 2) (beo, véo) kneifen vt, zwicken vt
- bầu biu** sich festhalten, sich anklammern
- bầu chỉ** kneifen vt, zwicken vt
- bầu véo** x. *bầu* 2
- bầu víu** ergreifen vt, fassen vt, packen vt
- bầu** 1) (thực) Kürbis m (*Lagenaria vulgaris*), Flaschenkürbis m; 2) *có* ~ schwanger (a); Schwangerschaft f; *phụ nữ đang có* ~ schwangere Frau; 3) (*bầu cử*) wählen vt, stimmen vt für, außerwählen vt; 4) *ông bầu* Verwalter m, Geschäftsführer m; 5) (*bạn*) Freund m, Genosse m, Kamerad m, intimer Freund m
- bầu bạn** Freunde m/pl; Kameraden m/pl; ~ *với* sich befreunden mit D, befreudet sein mit D
- bầu bầu** rundlich (a)
- bầu bấu** das Mißfallen ausdrücken, ärgerlich sein
- bầu bí** (thực) Kürbis m, Flaschenkürbis m, Kürbisgewächse n/pl
- bầu bĩnh** rundlich (a), dick (a), pausbäckig (a), beleibt (a); *má* ~ pausbackige Wange f
- bầu chủ** beschützen vt, beschirmen vt; begünstigen vt; *người* - Garant m, Bürge m
- bầu cử** wählen vt; (*cuộc*) ~ Wahlen pl; Wahl-; *quyền* ~ Wahlrecht n; Stimmrecht n; *vận động* ~ Wahlkampagne f
- bầu dục** 1) (*giải*) Niere f; 2) oval (a); *hình* ~ (toán) Ellipse f; *có hình* ~

- elliptisch (a)
- bầu giác** (y) Schröpfkopf m; *dặt* ~ Schröpfkopf (an)setzen
- bầu không khí** Lage f; Verhältnisse pl, Atmosphäre f
- bầu lại** neu wählen vt, wiederwählen vt; *cuộc* - die engere Wahl
- bầu nhĩ** (thực) Stempel m
- bầu noãn** 1) (*giải*) Eierstock m; 2) (thực) Fruchtknoten m
- bầu nước** Wasserflasche f, Kürbisflasche f
- bầu rượu** Schnapssflasche f, Weinflasche f
- bầu tâm sự** Herz n; *dóc* - sein Herz ausschütten
- bầu trời** Himmel m, Firmament n
- bậu** niedergehen vi; *con chim ~ trên cành* ein Vogel niedergeht am Zweig
- bậu cửa** Schwelle f, ~ *sổ* Fensterbrett n
- bậy** schamlos (a), schändlich (a), unverschämt (a), frech (a); *trò bậy* ~ schamlose Handlung f
- bậy bậy run** ~ über und über zittern; *chối* ~ (*bai bậy*) heftig verneinen
- bậy giờ** gegenwärtig (adv), nun (adv), jetzt (adv), heute (adv)
- bấy nhiêu** viel (pron indef)
- bấy** 1) jung und schwach (a); *cua* ~ schwache Krabbe f; 2) solch (a), derartig (a); ~ *chày* ein solcher Tag, solche lange Zeit
- bấy giờ** a (adv), damals (adv), damalige (a), in jener Zeit
- bấy lâu** seit langem, seit der Zeit
- bấy nay** seit der Zeit, in jener Zeit, bis jetzt
- bấy nhiêu** soviel (adv), ebensoviel (adv), gleichviel (adv)

bây 1) Rudel n, Schwarm m, Herde f, Volk n; ~ *súc vật* Herde f; 2) anordnen vt, ausstellen vt; ~ *hàng* ausstellen vt; ~ *thức ăn ra bàn* den Tisch decken; ~ *trận* Truppen in Gefechtsordnung aufstellen

bây biện x. *bày biện*

bây chuyện x. *bày chuyện*

bây dặt x. *bày dặt*

bây nhầy klebrig (a), zäh (a), zähflüssig (a), leimig (a)

bây tỏ x. *bày tỏ*

bây tôi Untertan m, Diener m der Könige, Untergebene sub m

bây trò x. *bày trò*

bây vé x. *bày vé*

bây việc x. *bày chuyện*

bấy 1) (số) x. *bây*; 2) hocheben vt (mit einer Hebelstange)

bấy (cái) Falle f, Fangeisen n, Schlinge f, Fallstrick m; *dánh* ~, *gài* ~ Fallen aufstellen

bấy chuột Mausefalle f

bây falsch (a), nicht richtig (a); *ăn* ~ zufällig essen; *nói* ~ die Unsinnen reden; *làm* ~ sich schlecht benehmen, niederträchtig sein

bây bạ unbesonnen (a), unvernünftig (a), unanständig (a), niederträchtig (a); (*chuyện, điều*) ~ Unsinn m, dummes Zeug, Quatsch m; *đừng nói* ~ mach nicht solchen Quatsch

be 1) Fläschchen n, Weinfläschchen f; ~ *rượu thuốc* Medizinfläschchen n; 2) (*kêu la*) ausschelten vt, auszenken vt; *ông ấy đang* ~ *âm lên* er ausschelt

be be kêu ~ blöken vi, meckern vi

be bé eher klein (a)

be hét sehr viel (adv); überaus (adv); *lấm* ~ schmutzig (a), unsauber (a);

sai ~ völlig falsch (a); *say* ~ vollkommen betrunken vi

be bờ däumen vt, aufschütten vt

bé 1) klein (a), minderjährig (a), jung (a), fein (a), eng (a); Klein-; Klein-; *cậu* ~ Kleinchen n, Junge m, Knabe m; *cô* ~ Kleinchen n, Mädchen n; 2) *thuyền* ~ Kleinboot n

bé bông jung (a), unerfahren (a), unreif (a); *con trai* ~ *của tôi* meiner Kleine, mein Kindchen

bé con kleines Mädchen n, Kleinchen n, Kindchen n, Kleiner m, Kind n, Knirps m

bé dại stumm (a), dumm (a), blöde (a)

bé hạt tiêu junge aber doch schlau (a)

bé họng 1) enge Kehle f; 2) (ngb) *thấp cổ* ~ keine Autorität besitzen, keine Rechte besitzen, kein Gehör finden, rechtlos sein

bé hơn minder (a)

bé lại sich vermindern; *làm* ~ vermindern vt; *sự làm* ~ Verkleinerung f

bé miệng x. *bé họng*

bé mọn klein (a), geringe (a), wenig (a); *thân phận* - die Haltung der Konkubine

bé nhỏ gering (a), klein (a)

bé thơ klein (a), jung (a), unerfahren (a), unreif (a)

bé tí, bé tí tí, bé tí winzig (a), verschwindend klein (a)

bé 1) Floß n; ~ *gỗ* Holzfloß n; 2) (*phe*) Faktion f, parteiähnliche Gruppe f, Gruppierung f, Flügel m, Lager n

bè bạn Freunde m/pl, Kameraden m/pl

bè bè thấp ~ beleibt (a)

bè cánh Fraktion f, Flügel m, Partei f

bè đảng Partei f, Gruppierung f, Koalition f

bè lú Meute f, Clique f, Sippschaft f, Bande f, Horde f, Sippe f

bè nhè undeutlich reden, unklar sprechen

bè phái sektierisch (a); Sekte f, Fraktion f

bé 1) pflücken vt, abrechen vt, abreißen vt; ~ *hoa* Blumen pflücken; 2) (*cành*) aufbrechen vt, erbrechen vt, aufreißen vt; 3) (*bát bé*) kritisieren vt, tadeln vt, bekritteln vt, schikanieren vt

bé bai Fehler finden

bé báo Rücken ziehen (für Massage)

bé cong krümmen vt, biegen vt, beugen vt, umbiegen vt, einbiegen vt

bé cúc (*ngón tay*) die Gelenken des Fingers knacken vi, vt

bé gáy aufbrechen vt, erbrechen vt, aufreißen vt, zerbrechen vt, brechen vt, durchbrechen vt, einbrechen vt, abrechen vt, einreißen vi; *sự* ~ Brechen n

bé ghi (*đ/sát*) eine Weiche stellen; *người* ~ Weichensteller m

bé lái steuern vt, lenken vt, das Steuer wenden

bé quế ein Ewamen bestehen

bé rời abrechen vi

bé vỡ aufbrechen vt, erbrechen vt

bé beschämt (a); *bị* – sich schämen, erröten vi

bé bàng beschämt (a); sich schämen

bé mặt sich schämen, in Verlegenheit geraten; *làm* ~ beschämen vt, verwirren vt

bẹ 1) (*lá cọ...*) Palmblattstiel m; 2) Korn m

bẹ chuối Bananenblatt m

bem Geheimnis n halten

bèm nhèm haarspalterisch (a), kleinlich (a), unbeholfen (a), ungehobelt (a)

bèm, bèm mép prahlerisch (a), großtuerisch (a), geschwätzig (a), schatzhaft (a); *người* ~ Schwätzer m

ben vergleichend (a)

bén 1) (*sác*) scharf (a), spitz (a); *con dao* ~ scharfes Messer n; 2) (*lửa...*) aufflammen vi, aufleuchten vi, Feuer fangen, sich entzünden

bén bàng benahe tun

bén duyên jmdn. gern haben, mögen vt, liebhaben vt; sich verlieben

bén gót (nach)folgen vi, treten, eintreten vi

bén hơi sich gewöhnen an; *dứa bé* ~ *bà* das Kind gewöhnt sich an seiner Großmutter; (*tình yêu*) sich binden

bén lửa x. *bén* 2)

bén mảng aufgehen vi, herankommen vi, herantreten vi, nahekomen vi, nahen vi, sich nähern

bén mụi sich gewöhnen an, sich an einen Geruck gewöhnen

bén rễ einwurzeln vi, Wurzel schlagen

bén tiếng vernommen haben, zu Ohren kommen

bèn sofort (adv), unverzüglich (adv), gleich (adv), dann (adv), auf der Stelle

bèn bẹt lieber flach (a)

bén lén zaghaft (a), schüchtern (a), yerschämt (a); *sự (tính)* ~ Schüternheit f, Schamhaftigkeit f, Schamgefühl n, Scham f

bẹn (*g/phẫu*) Leiste f

beng x. *chém*

béng augenblicklich (adv), sofort (adv), sogleich (adv); *nói – đi* beginnen vi, losgehen vi

beo 1) (động) Leopard m, Panther m;
2) (nhân nheo) hager (a), dürr (a),
schmal (a), abgemagert (a); 3) (véo)
kneifen vt, zwicken vt; — *má trê con*
die Wange eines Kind kneifen

béo 1) fett (a), stark (a), dick (a), beleibt
(a), feist (a); *to ~ wohlbeleibt* (a); 2)
(véo) kneifen vt, zwicken vt

béo bệu fett (a), dick (a), an Verfettung
leidend (a), fleischig (a), beleibt (a)

béo bở einträglich (a), gewinnbringend
(a), vorteilhaft (a), nützlich (a)

béo bụ sehr dick (a), pausbäckig (a)

béo húp (híp) aufgedunsen (a), fett (a)

béo lẳn fest fettig (a)

béo mắt ngủ cho ~ schlafen nach
Herzenslust

béo mấm fleischig (a); beleibt (a), drall
(a)

béo mấp fett (a)

béo mếp eine glatte Zunge haben

béo mỡ fett (a), beleibt (a), korpulent
(a), wohlbeleibt

béo múp dick (a), stark (a)

béo ngậy (nấu ăn) widerlich fett (a)

béo phệ fettend fettig dick (a), voll
(a), wohlbeleibt (a), fettleibig (a),
Körperfülle f, Beileibtheit f

béo phì dick (a) fettig (a), beleibt (a),
~ *ra* dick(er) werden zunehmen;
chúng (sự) ~ Verfettung f

béo phì x. *béo phì*

béo quay dick (a), stark (a), dick und
rund (a)

béo ra zunehmen vi, dick(er) werden,
fett werden

béo sù übermäßig, dick (a), beleibt (a)

béo sừng x. *béo quay*

béo tốt dick (a), stark (a), kräftig (a),
gesund (a)

béo tròn x. *béo quay*

béo ú dick (a), stark (a)

béo xệ x. *béo phệ*

bẹo x. *beo* (3)

bép xép naseweis (a), indiskret (a),
geschwätzig (a), schwatzhaft (a);
schwätzen vi; plaudern vi; *ké ~*
Schwätzer m

bẹp 1) formlos (a), unförmig (a), defor-
miert (a), ungestalt(et) (a) zerdrückt
(a); ~ *lốp (xe)* Bereifung ohne Luft;
2) (ngb) *dân ~, làng ~* Opium-
raucher m

bẹp dí formlos (a), plattgedrückt (a),
zerdrückt (a)

bẹp dúm außer Fasson

bẹp tai 1) Person mit den flachen
Ohren; 2) (ngb) suchtiger Opium-
raucher m, Opiumsüchtige(r) f(m)

bét 1) sehr (adv), überaus (adv), stark
(adv); *nát ~* zerfallen vi; zerbrochen
(a); *hông ~* vollzählig verlassen; *sai*
~ sehr falsch (a); *say ~* stark
betrunken (a); 2) (loại *bét*)
(aller)letzter (a), schlechtest (a);
loại ~ von letzter Sorte, von schlech-
ter Qualität

bét be x. *be bet*

bét nhè total betrunken (a); *say ~*
total betrunken sein, sich betrinken

bét tí (tục) sehr (adv), überaus (adv),
stark (adv); *thua ~* eine starke
Niederlage erdulden

bẹt 1) flach (a), platt (a)

bẹt ra flach machen, platt machen,
breitschlagen vt, langweilig werden

bê 1) (động) Kalb n; 2) (*bê đi*) tragen
vt

bê bết 1) schmutzig (a), unrein (a),
unsauber (a), verspätet (a), versäumt

- (a); *công việc* – schlechte Arbeit f
bê rê Baskenmütze f
bê tha ein ausschweifendes Leben führen, ausschweifen vi, demoralisieren vt
bê tông Beton m; ~ *cốt sắt* Eisenbeton m
bê trễ zu spät kommen vi
bê trễ zu spät versäumen vi, sich verspäten, Lang dauernd mit Verspätung; *công việc* ~ Arbeit mit Verspätung
bế 1) auf den Armen tragen; ~ *con* ein Kind auf den Armen tragen; 2) (đóng) zumachen vt, schließen vt, verschließen vt
bế bổng x. *bế 1*
bế mạc schließen vt, beenden vt; Schluß m; Schließung f, Beendigung f, Abschluß m, Endung f; ~ *hội nghị* die Versammlung schließen, die Sitzung schließen
bế quan die Grenzen schließen; ~ *tôa cảng* den Handel mit dem Ausland einstellen; Embargo n
bế tắc aussichtslos (a), ausweglos (a), verzweifelt (a), hoffnungslos (a), gesperrt (a), versperrt (a), geschlossen (a), behindert (a); absperren vt
bế 1) Seite f; ~ *cao* Höhe f; ~ *dày* Dicke f, Dichtigkeit f; ~ *ngang* Weite f, Breite f; ~ *dài* die Länge; *Cha* ~ *trên* Vaterunser n; 2) *chịu một* ~ zu bedenken geben, nachgeben vi, sich ergeben in; ~ *nào cũng được* beliebig (a), auf beliebige Weise; *quyết một* ~ sich entscheiden, sich entschließen
bế bê viel (a), reichlich (a), sehr viel; *công việc* ~ sehr viel Arbeiten; *ruộng* ~ *không bằng nghề trong tay* viel Felder nicht besser als ein Beruf gut

- erlernt; Handwerk hat goldenen Boden (tục ng.)
bế bộn unordentlich (a), ungeordnet (a)
bế cao Höhe f
bế dài Länge f
bế dày Dicke f, Stärke f, Umfang m
bế dọc x. *bề dài*
bế dưới 1) unterhalb (a), unter (a); 2) (ngb) untergeordnet (a), unterst (a), subordiniert (a), unterstellt (a); Untergebener m
bế mặt oberflächlich (a); Oberfläche f, Bildfläche f, Vorderseite f, Vorderfront f, Fassade f
bế ngang Breite f, Weite f
bế ngoài außen (a), äußerlich (a), Außen-; Äußeres n, Außenseite f, Ansehen n, Aussehen n.
bế phải Vorderseite f, rechte Seite f
bế rộng x. *bề ngang*
bế sâu Tiefe f
bế thế mächtig (a), stark (a), wirksam (a), einflußreich (a), gewaltig (a), reich (a); mächtig sein, einflußreich sein
bế tôi Untertan m, Diener m des Königs
bế trái Kehrseite f, Rückseite f
bế trên die oberen Schichten f/pl, die oberen Zehntausend
bế 1) Meer n, Ozean m; See - m, f, *dáy* ~ Meeresgrund m; 2) Behälter m, Wanne f, Tank m, Kübel m, Becken n, Wasserbehälter m, Bassin n, Wasserbecken n; 3) (làm vỡ) zerschlagen vt, zerbrechen vt, Kaputt gehen vi
bế ái x. *bế tình*
bế bơi Schwimmbad n, Schwimmbecken n, Bassin n
bế cá Aquarium n
bế cả Meer n, See f, Ozean m

- bể cạn** Zierwasser n, Zisterne f, Aquarium n
- bể chứa nước** Wasserbehälter m, Stausee m
- bể dâu** große Änderung f; Wechselfälle m/pl des Lebens
- bể đông** Ostensee m
- bể hoạn** Leben des Beamters
- bể khổ** Ozean des Elends
- bể khơi** das offene Meer
- bể nước** Bassin n, Wasserbecken n, Staubecken n
- bể tình** Liebesee m
- bể trầm** Ozean des Kummers; — *luân* großes Unglück n
- bể (kỹ)** Blasebalg m, Balg m
- bể lò rèn** Schmiedebalg m
- bệ 1)** Bretter pl, Sockel m, Fundament n, Unterlage f, Schwelle f, Untersatz m, Podium n; 2) (ngai) Thron m, Kron f, Monarch m; *chính* ~ Thron m; 3) (mang đi) tragen vt, bringen vt.
- bệ cầu thang** Treppenabsatz m
- bệ cửa** Türschwelle f; ~ *số* Fensterbrett n
- bệ đỡ (kỹ)** Stütze f
- Bệ hạ** Majestät f; majestätisch (a); *tâu* ~ Ihre Majestät
- bệ kiến** begegnen vi, treffen vt
- bệ máy (kỹ)** Bett n
- bệ ngọc** Thron m
- bệ phóng** Startplatz m
- bệ rạc** unordentlich (a), unsauber (a), schlampig (a), liederlich (a)
- bệ rồng** Königsthron m
- bệ thờ** Altar m, Opfertisch m
- bệ vệ** stattlich (a), imponierend (a), erhaben (a), majestätisch (a)
- bên** Seite f, Flanke f, Richtung f; Seiten; *ở* ~ neben (präp); *hai* ~ beide Seiten f/pl
- bên bị** Angeklagte m(f), Beschuldigte m, Beklagter m
- bên cạnh** seitwärts (adv), seitlich (adv), naheliegend (a), in der Nähe, benachbart (a), nahe (kj), neben bei, von neben (A); ~ *đó* zugleich (adv); ~ *nhau* nebeneinander (adv); *ở* ~ an der Seite, von der Seite.
- bên dưới** unten (adv), darunter (adv), unterhalb (prp)
- bên hữu** x. *bên phải*
- bên kia** drüben (a)
- bên kia đại dương** Übersee f
- bên lề** von neben (A), seitwärts (adv) ~ *đường* straßewärts (adv); ~ *hội nghị* von neben die Konferenz
- bên mặt** x. *bên phải*
- bên này** diesseits (G); *từ* ~ von der Seite
- bên ngoài** auswärts (adv), von außen; außen (a), auswärtig (a).
- bên ngoài** mütterlicherseits (adv)
- bên nguyên** (luật) Kläger m
- bên nhau** nebenan (adv), nebeneinander (adv), neben A; *ở* ~ beieinander (adv)
- bên nội** vaterlicherseits (adv)
- bên phải** rechts (adv), der rechte, rechterhand (a), nach rechts, von rechts, von der rechten Seite; ~ *quay* (khẩu lệnh) rechts um!
- bên tả** x. *bên trái*
- bên trái** link (a); links (adv), linkerseits (adv); Linke f, die linke Seite; *sang* ~ nach links (adv); ~ *nhà* links des Hauses, links vom Hause.
- bên trên** oben (adv), oberhalb (prp), über (prp), darüber (adv); Oberteil m

- bên trong** innerlich (a), der innere, Innen-, Binnen-; inner (prp), im Innern
- bến** 1) Hafen m, Landungsplatz m, Anlegestelle f, Liegeplatz m; *cấp* – anlegen vt, anlaufen vi, verstäuen vi; 2) (điểm dừng) Haltestelle f
- bến dò** Landungsplatz m, Anlegestelle f, Bootsanlegestelle f, Ladesplatz m
- bến đỗ** Hafen m, Haltestelle f
- bến mê** 1) unerreichbares Ziel n; 2) falscher Hafen m
- bến nước** Landungsplatz m, Hafen m
- bến phà** Anlagestelle f Anlegeplatz m
- bến tàu** Landungsplatz m, Anlegestelle f, Kai m, Hafen m, Anhaltepunkt m
- bến xe** Haltestelle f, Autopark m, Parkplatz m, Station f
- bền** 1) haltbar (a), fest (a), massiv (a), dauerhaft (a); *tính* – Festigkeit f; 2) (ngb) standhaft (a), beharrlich (a), fest (a)
- bền bỉ** zäh (a), ausdauernd (a), unentwegt (a); *dấu tranh* ~ hartnäckig kämpfen; *sự* ~ Zähigkeit; *tỏ ra* ~ beharren vi
- bền chắc** unzerbrechlich (a)
- bền chặt** stabil (a), nachhaltig (a), haltbar (a), dauerhaft (a), fest (a)
- bền chí** langmütig (a)
- bền gan** eindringlich (a), beharrlich (a), ausdauernd (a), unermüdlich (a); sich gedulden; *sự* ~ Ausdauer f
- bền lâu** dauerhaft (a), fest (a), beständig (a), haltbar (a)
- bền lòng** standhaft (a), langmütig (a), ausdauernd (a), unermüdlich (a), beharrlich (a)
- bền màu** farbecht (a); *sự* ~ beständige Farbe f; nicht verbleichende Farbe f
- bền vững** unerschütterlich (a), unbeugsam (a); *sự* ~ Dauer f, Stabilität f, Befestigung f
- bện** drillen vt, flechten vt, winden vt, ineinander flechten, zwirnen vt; ~ *lại* verschlingen vt
- bện hơi** (trẻ em) sich hängen an
- bện nhau** durchflechten vt, (ngb) sich intim verlieben
- bện tóc** Haaren flechten
- bênh** eintreten vi, sich einsetzen, beistehen vi, unterstützen vi, einstehen vi für; schützen vt, decken vt
- bênh che** x. *bênh*
- bênh vực** eintreten vi, sich einsetzen, verteidigen vt, befürworten vt, schützen vt; *người* ~ Beschützer m, Anwalt m
- bệnh bạch** weiß (a)
- bệnh bông** (tàu, thuyền) schlingernd (a), Roll-, schaukelnd (a), Schaukel-; *con thuyền* ~ schlingerndes Schiff n
- bệnh** 1) Beschwerde f, Krankheit f, Leiden n; ~ *già* die Beschwerde des Alters; *duỡng* ~ sich ärztlich behandeln lassen; *bị* ~, *mắc* ~, *thu* ~ krank sein, sich etw. zuziehen, sich eine Krankheit holen, leiden vi, erkranken vi, krank werden; 2) (ngb) Mangel m, Fehler m; schlechte Gewohnheit f; – *lười* Faulheit f, Trägheit f, Nichtigkeit f; *mời đến xem* ~ zuziehen vt
- bệnh án** medizinisches Attest n, Attest n, Krankenschein m
- bệnh biến** Krise f
- bệnh binh** kranker Soldat m
- bệnh căn** Krankheitsursache f
- bệnh chó dại** Tollwut f; *bị* – tollwütig (a)

bệnh chứng (y) Symptome n/pl
bệnh còi xương Doppelglieder pl
bệnh cùi (y) Aussatz m, Lepra f
bệnh cúm (y) Grippe f
bệnh cuồng Manie f, Wahn m; ~ *dại* Gröbenwahn m; ~ *si* Sucht f
bệnh dịch Seuche f, Epidemie f; ~ *hạch* Pest f; ~ *tả* xem bệnh tả
bệnh đau dai dẳng Hartnäckigkeit f
bệnh đau thắt ngực (y) Brustbräune f
bệnh đau thần kinh tọa (y) Ischias f
bệnh đau tim (y) Herzfehler m, Herzkrankheit f; herzkrank (a)
bệnh dẫn dộng (y) Blödsinn m
bệnh đi ngoài (y) Diarrhöe f, Durchfall m
bệnh điên (y) Tobsucht f, Wut f
bệnh đục nhân mắt, bệnh đục thủy tinh thể (y) Star m
bệnh ghen Eifersucht f
bệnh giang mai (y) Syphilis f
bệnh ho Husten m
bệnh hoa liễu (y) Geschlechtskrankheiten f/pl
bệnh hoại thư (y) Brand m
bệnh hoạn Leiden n
bệnh học Pathologie f
bệnh hủi (y) *x. bệnh cùi*
bệnh it tê ri (y) hysterisch (a); Hysterie f
bệnh lao (y) Tuberkulose f; Schwindsucht f; tuberkulös (a)
bệnh loạn thần kinh *x. bệnh it tê ri*
bệnh lý pathologisch (a); - *học* Pathologie f
bệnh mất ngủ (y) Schlaflosigkeit f
bệnh nạn Krankheit f und Mißgeschick n

bệnh ngã nước *x. bệnh sốt rét*
bệnh nghề nghiệp Berufskrankheit f
bệnh nghiện Sucht f
bệnh ngu dại (y) *x. bệnh dần dộng*
bệnh nhân Patient m, Kranker m, Kranke m, f; ~ *ngoại trú* ambulant behandelte(r) Kranke(r) f(m)
bệnh phù Beriberi f
bệnh sâu cắn lúa Rost m
bệnh sốt phát ban Flecktyphus m
bệnh sốt rét Malaria f
bệnh sốt thương hàn Typhus m
bệnh sởi Masern pl
bệnh tả Cholera f
bệnh tật Leiden n, Krankheit f, Gebrechen n
bệnh thống phong (y) Gicht f
bệnh thời khí Seuche f
bệnh thủng Wassersucht f
bệnh thương hàn Unterleibstyphus m
bệnh tiêm la (bệnh lậu) Syphilis f
bệnh tình Krankheitszustand m
bệnh trạng Krankheitszustand m, Art der Krankheit
bệnh trúng phong cấp tính Herzschlag m
bệnh vàng da (y) Gelbsucht f
bệnh vảy mại (y) Star m
bệnh viêm phổi (y) Lungenentzündung f
bệnh viêm quầng (bệnh đóng dấu) (y) Rose f
bệnh viện Klinik f, Heilstätte f, Hospitl n, Krankenhaus n; ~ *chuyên khoa* Fachkrankenhaus n, Spezialkrankenhaus n, ~ *chữa bằng bùn* Moorbad f, Moorbadeanstalt f; ~ *dã chiến* (Feld)-Lazarett n; ~ *da khoa*

- Poliklinik f; ~ *lao* Lungenheilstätte f
- bệnh xá** Ambulatorium n, Klinik f
- bếp** Kocher m, Koch m, Herd m, Kochherd m, Fliese f, Steinplatte f; *nấu* ~ das Essen zubereiten; *người đầu* ~ Koch m
- bếp dầu hỏa** Petroleumkocher m
- bếp điện** elektrischer Kocher m
- bếp ga** Gasherd m
- bếp hơi** x. *bếp ga*
- bếp lò** Fliese f, Steinplatte f, Herd m, Kochherd m, Backofen m
- bếp núc, bếp nước** 1) Küche f; 2) (ngb) Kochkunst f
- bết** (an)leimen vt, aufkleben vt, zusammenkleben vt, zusammenkleistern vt, beschmutzen vt, besundeln vt, beflecken vt, beschmieren vt; *tay máu* beflecken die Hand mit Blut
- bệt** 1) *ngã ~ xuống* auf die Erde fallen; *ngồi ~ xuống đất* sich auf die Erde setzen; 2) töricht (a), albern (a), lächerlich (a), dumm (a), blöde (a), *thằng ấy ~ lắm* er ist sehr blöde
- bêu** zur Schau tragen
- bêu diếu** lächerlich machen, Lächerliche ziehen, verspotten vt
- bêu đầu** 1) (*không đội mũ*) barköpfig (a); *cứ đi ~* ohne Hut gehen!; mit bloßem Kopf gehen; 2) (*sử*) die Kopf zur Schau tragen
- bêu nắng** im Sonnenschein ausgehen
- bêu xấu** skandalös (a); schmähen vt, Fehler hervorheben
- bệu** dick (a), beleibt (a); vollschlank (a)
- bệu rạch** unordentlich (a), unsauber (a), schlampig (a)
- bi** 1) Kugel f, Kügelchen n, Murmel f; *chơi* - mit Murmeln spielen; *ổ* - (kỹ) Kugellager n; 2) (*buồn*) traurig (a), betrübt (a), kummervoll (a), niedergeschlagen (a); 3) x. *bia*
- bi - a** Billard n; *chơi ~* Billard spielen
- bi ai** traurig (a), betrübt (a), kummervoll (a), sehnsüchtig (a), tragisch (a), niedergeschlagen (a), Trauer-
- bi bô** stammeln vt, stottern vt, verlegen reden, undeutlich sprechen
- bi ca** Elegie f, Klagelied n
- bi cảm** betrübt (a), traurig (a), melancholisch (a)
- bi chí** Grabinschrift f, Epitaph n, Epitaphium n
- bi dát** tragisch (a); *hoàn cảnh* ~ tragisches Verhältnis n
- bi đông** Kanister m, Blechkanne f, Wasserflasche f
- bi hài kịch** Tragikomödie f
- bi hoài** schwermütig (a), trübsinnig (a); Melancholie f
- bi hoan** Trauer und Freude f
- bi hùng** dramatisch (a)
- bi khổ** schmerzhaft (a), schmerzlich (a), unglücklich (a)
- bi khúc** dramatisches Poem n, Drama n
- bi kỉ** x. *bi chí*
- bi kịch** Tragödie f, Drama n, Tragik f
- bi quan** pessimistisch (a); miesmachen vi; *chủ nghĩa ~* Pessimismus m; *người ~* Miesmacher m
- bi sầu** betrübt (a), traurig (a)
- bi thảm** tragisch (a), verhängnisvoll (a), bemitleidenswert (a); *sự ~* Tragik f
- bi thương** mitleidig (a), mitleidvoll (a), erbarmungswürdig (a), schmerzlich (a), kummervoll (a), gramvoll (a)
- bi tráng** pathetisch (a)
- bi văn** Aufschrift f, Beileidschreiben n

- bí** 1) (thực) Kürbis m; *quả* ~ Kürbis m; 2) in Verlegenheit sein; *tôi* ~ *tiếng Đức* ich kann das deutsche Wort nicht finden; *tôi* ~ *không nói được* ich kann nicht sagen; 3) versperrt (a), gesperrt (a); versperren vt; ~ *dại tiện* hartleibig (a); stopfen vt; verstopfen vt; Verstopfung f; - *tiểu tiện* Anurie f, Harnverhaltung f
- bí ẩn** rätselhaft (a), geheimnisvoll (a), mysteriös (a), geheim (a), heimlich (a), verborgen (a), versteckt (a)
- bí beng** kompliziert (a), zusammengesetzt (a), schwierig (a), verwickelt (a); *vấn đề* ~ komplizierte Frage f
- bí bét** kopfüber (a); völlig durcheinanderbringen vt
- bí bô** stammeln vt, stottern vt, verlegen reden, undeutlich sprechen
- bí danh** Pseudonym n
- bí đái** (y) Anurie f, Harnverhaltung f
- bí hiêm** mysteriös (a), geheimnisvoll (a), rätselhaft (a)
- bí hơi** muffig (a), mod(e)rig (a), dumpf (a), dumpfig (a), ranzig (a)
- bí kế** 1) ausweglos (a), keine Lösung finden; 2) (kế hoạch bí mật) versteckte Absicht f; geheimer Plan m
- bí mật** verborgen (a), diskret (a), geheim (a), geschlossen (a), illegal (a), heimlich (a), insgeheim (a), im stillen; Geheimnis n, Illegalität f; *chuyển sang hoạt động* ~ in die illegale Bewegung eintreten; *giữ* ~ geheimhalten vt; *rút vào* ~ in die Illegalität gehen
- bí ngô** (bí đỏ) Kürbis m
- bí quyết** Schlüssel m, Geheimformel f, Geheimrezept n
- bí rì rì** in Verlegenheit sein; schön in der Tinte sitzen, in Klemme sein, in Geldverlegenheit sein
- bí thư** Sekretär m; ~ *thứ nhất* erster Sekretär m; *chức* ~ Sekretariat n; *tổng* ~ Generalsekretär m
- bí tử** verständnislos (a); *say* ~ sinnlos betrunken, blau sein
- bí truyền** überliefertes Geheimnis n, überlieferte Tradition f, Berufsgeheimnis n
- bí tử** (thực) Angiospermen pl
- bì** 1) (da) Haut f; ~ *lợn* Schweinehaut f; 2) (bao, vỏ) Rinde f, Schale f, Kruste f, Borke f, Packmaterial n, Verpackung f; *trọng lượng trừ* ~ Reingewicht n, Nettogewicht n; 3) (so sánh) vergleichen vt; nebeneinandersetzen vt, gegenüberstellen vt; *không* ~ *kip* unvergleichlich (a) mit
- bì bịch** Flattern n, Klaps m
- bì bì** (da mặt) ausdruckslos (a), blöde (a), dumm (a)
- bì bôm** plätschernd (a); platsch (a); *lội* ~ platsch waten
- bì dạn** Patronengürtel m
- bì xỉ** träge (a), langsam (a), schweigsam (a), verschlossen (a), wortkarg (a), nicht mitteilend (a)
- Bỉ** 1) (địa) belgisch (a), *nước* ~ Belgien n; *người* ~ Belgier m; -in f; 2) (chế nhạo) auslachen vt, lächerlich machen, verspotten vt; 3) (khinh) verachten vt, geringschätzen vt, verschmähen vt; *gemin* (a), niederträchtig (a)
- bỉ báng** 1) verspotten vt, verhöhnern vt, auslachen vt, sich lustig machen; 2) verachten vt, geringschätzen vt, verschmähen vt; niederträchtig (a), niedrig (a)
- bỉ độn** stumpfsinnig (a), schwachköpfig (a), dumm (a)
- bỉ lậu** gemein (a), niederträchtig (a),

- niedrig (a), schandlich (a), verächtlich (a)
- bỉ mặt** verachtend (a), geringschätzen (adv); geringschätzig behandeln, vernachlässigen vt
- bỉ nhân** ich (pron pers), mein (pron poss)
- bỉ ối** haarsträubend (a), garstig (a), gemein (a), niederträchtig (a), verächtlich (a), niedrig (a), widerwärtig (a), abscheulich (a), schandlich (a), schurkisch (a); *thái độ* ~ haarsträubende Haltung f
- bỉ sự** kleine Sache f, Nichtigkeit f
- bỉ thị** verachten vt, mißachten vt, geringschätzen vt
- bỉ thủ** irgendeine(r) von beiden, beide von beiden
- bỉ tiện** gemein (a), niederträchtig (a), niedrig (a), schandlich (a)
- bỉ vó** Dieb m
- bỉ** unglücklich (a), unglücklich (a)
- bỉ cực thái lai** Unglück vor das Gedeihen, die Dunkelheit vor dem Morgen
- bỉ vắn** Ruckschlag m; Unglück n; Mißerfolg m, Mißlingen n
- bỉ 1)** (cái bỉ) Tasche f, Sack m, Tornister m; 2) (chịu) erdulden vt, erleiden vt; (bệnh) sich D holen, sich D zuziehen
- bỉ án** verurteilt werden
- bỉ bệnh** erkranken vi, leiden vt an, eine Krankheit überstehen
- bỉ bóc lột** ausbeuterisch werden
- bỉ cảm** sich erkälten, sich eine Erkältung zuziehen
- bỉ can** (luật) Verurteilter m
- bỉ cáo** Angeklagte m, Beschuldigter m
- bỉ cấm** verboten (a)
- bỉ cháy** anbrennen vi
- bỉ chú** eine Bemerkung machen; Anmerkung f, Bemerkung f, Nachsatz m
- bỉ động** passiv (a); *dạng* ~ (văn) Passiv n; *tính* ~ Passivität f
- bỉ gậy** Sack und Stab m; Bettelarmut f, Düftigkeit f, Bettelei f; *ké* ~ Bettler m
- bỉ giam** eingesperrt (a), in Kerker sein
- bỉ giật** (y) sich zerren
- bỉ khảo** Anmerkung f, Erläuterung f
- bỉ mặc cỡ** sich blamieren
- bỉ mệt** müde werden, ermüden vi
- bỉ nạn** Schaden kommen, leiden vi an, einen Unfall haben
- bỉ nghiêm cấm** streng verboten (a)
- bỉ nê** (zer)platzen vi, (zer)bersten vi
- bỉ ốm** x. *bỉ bệnh*
- bỉ phá** stört sein; Störung f; *không* ~ ungestört (a)
- bỉ rách** sich reißen
- bỉ táo bón** (y) hartleibig (a)
- bỉ then** sich blamieren
- bỉ thịt** Parasit m, Schmarotzer m, Müßiggänger m
- bỉ thủng** bersten vi, durchlöchern vi
- bỉ thương** verwundet (a); sich reißen; verwundet sein; *làm* ~ beschädigen vt, verletzen vt; *sự* ~ Verletzung f
- bỉ trị** unterjocht (a), unterdrückt (a), beherrscht (a); unterjocht sein
- bỉ vong lục** (ng/giao) Memorandum n
- bỉ vỡ** bersten vi; zerbrochen (a)
- bỉ xé** x. *bỉ rách*
- bia** 1) (để bán) Zielscheibe f, Schießscheibe f, Ziel n; ~ *dỡ đạn* Kanonenfutter n; *làm* ~ eine Ziel dienen, ein Ziel verfolgen; 2) (rượu bia) Bier n; ~ *nhe* Dünnbier n; *nhà máy* ~ Bierbrauerei f; *quán* ~ Bierstube f; 3) (mộ) Grabmal n,

Grabstein m
bia chí Grabinschrift f
bia miệng mündliche Überlieferung f, öffentliche Meinung f
bia mồ Grabmal n
bia mộ x. *bia 3)*
bià Umschlag m, Einband m; *dóng* ~ einschlagen vt, (ein)binden vt
bià cứng Pappe f
bià đậu Sojakuchen m
bià rừng Waldrand m
bià sách Umschlag m, Einband m, Schutzumschlag m
bịa erdacht (a), erdichtet (a), verfälscht (a); (ver)fälschen vt, erdichten vt; *chuyện* ~ Ente f
bịa chuyện aus der Luft greifen, erdichten vt, Geschichten erfinden, klatschen vt
bịa đặt x. *bịa*
bịa ra ausdenken vt, erdenken vt
bịa tạc x. *bịa*
bích hellblau (a), lasurfarben (a)
bích báo Wandzeitung f
bích chương Anschlag m, Plakat n, Plakatankleber m
bích cốt Zwieback m, Biskuit n,m
bích họa Fresko n, Wandgemälde n; Freskomalerei f
bích ngọc Smaragd m; smaragden (a); *màu* ~ Smaragdfarbe f; *xanh* ~ smaragdgrün (a)
bích quy Gebäck n, Biskuit m
bích thủy die Bläue des Wassers
bích toong konkreter Gegenstand m
bích vân blaue Wolke f
bịch 1) (đánh) schlagen vi, vt, stoßen vt, vi; 2) (cái bịch) großer Korb m, Beutel f

biếc grün (a), himmelblau (a); *xanh* ~ smaragdgrün (a)
biếm x. *châm biếm*
biếm danh Spitzname m
biếm họa Karikatur f; *bức* ~; *tranh* ~ Karikatur f, Zerrbild n
biên aufschreiben vt, anschreiben vt, notieren vt, einschreiben vt, eintragen vt, aufzeichnen vt
biên ái x. *biên giới*
biên âm seitlich (a), Seitenlaut m
biên bản Akte f, Protokoll n, Niederschrift f; *lập* ~ protokollieren vt, Protokoll aufsetzen
biên cảnh Grenze f, Grenzgebiet n; Grenzpolizei f
biên chép x. *biên*
biên chế Etat m, Personal n, Personalbestand m, Bestand m; ~ *công nhân viên* Personalbestand m, Angestelltenschaft f; *giảm* ~ Personalabbau m
biên chú anmerken vt, mit Anmerkung versehen, Anmerkungen machen
biên cương x. *biên giới*
biên dịch übersetzen vt, übertragen vt, umsetzen vt in; *sự* ~ Übersetzung f, Übertragung f; *người* ~ Übersetzer(in) m(f)
biên đình weit entfernter Platz m, Grenze f
biên độ (lý) Amplitude f
biên giọng (nhạc) modulieren vt
biên giới Grenze f, Landesgrenze f, Grenzstreifen m; Grenz-; *dòng cửa* ~ die Grenze sperren; *ga* ~ Grenzstation f; *vùng* ~ Grenzgebiet n, Grenzzone f
biên khu Grenzgebiet n
biên kịch ein Bühnenbuch verfassen;

nhà ~ Drehbuchautor m, Dramatiker m, Bühnenautor m
biên lai Quitung f, Empfangsschein m, Bescheinigung f; ~ *hành lý* Gepäckschein m
biên nhận Bestätigung f, Empfangsschein m; anerkennen vt
biên niên Jahrbuch n, Jahresübersicht f; ~ *sử* Chronik f
biên phòng Grenzschutz m; *công an* ~ Grenzpolizei f; *bộ đội* ~ Soldat des Grenzschutzes; *đơn vị* ~ Grenztruppen pl; *đội tuần tra* ~ Grenzstreife f
biên soạn redigieren vt, verfassen vt, abfassen vt, ausfertigen vt, bearbeiten vt, überarbeiten vt, zusammenstellen vt; *người* ~ Bearbeiter m; *sự* ~ Abfassung f; Verfassung f, Bearbeitung f
biên tá Grenzposten m
biên tập redigieren vt; (*sách*) (*bản thảo*) redigieren vt; ~ *viên* Redaktor m, Redakteur m; *ban (bộ)* ~ Redaktionskommission f; *sự* ~ Fassung f; *tổng* ~ Generalredaktor m
biên thù x. *biên giới*
biên ủy Mitglied der Redaktionskommission
biên vệ Flankenprotektion f, Flankenschutz m
biến 1) verschwinden vi, entschwinden vi, spurlos verschwinden vi, dahinschwanden vi, vergehen vi, abhanden vi, verlorengehen vi; ~ *từ chân trời* von der Bildfläche verschwinden; 2) wechseln vt, auswechseln vt, einwechseln vt; ~ *màu* blaß werden; 3) (*nan*) *sự* ~ Unheil n, Gefahr f, Not f, Katastrophe f, Elend n; *trong trường hợp có* ~ bei

Gefahr

biến ảo sich verwandeln, sich umgestalten**biến âm** Umlaut m**biến báo** findig (a)**biến cách** (*văn*) deklinieren vt; Deklination f**biến cải** transformieren vt, umgestalten vt, reformieren vt, modifizieren vt, verändern vt**biến chất** sich (ver)ändern, sich verwandeln; (*kỹ*) denaturieren vt; vergällen vi; *làm* ~ variieren vt; *sự* ~ Variation f, Degeneration f**biến chế** verarbeiten vt, herstellen vt, umarbeiten vt**biến chủng** (*sinh*) Spielart f**biến chuyển** sich verändern, sich verwandeln, sich umwandeln; Fortschritt m**biến chứng** (*y*) kompliziert (a), sich verschlimmern, sich komplizieren, sich verschlechtern, vi; Verschlimmerung f, Komplikation f**biến cố** Geschehnis n, Vorfall m, Geschichte f, Ereignis n, Vorkommnis n, Vorgang m, Umwälzung f**biến cú** (*nhạc*) Paraphrase f**biến dạng** variieren vi, vt; umformierende Abart f, Variation f**biến dịch** x. *biến đổi***biến diễn** vorkommen vi, sich ereignen, sich verändern, sich verwandeln, sich umwandeln**biến điệu** (*nhạc*) Variante f**biến đổi** schwanken vi, unentschlossen sein, zögern vi, umwandeln vt, umgestalten vt, transformieren vt, (ver)ändern vt, umspannen vt, verändern vt, verwandeln vt, sich

- verschieben; *sự* ~ Umwandlung f, Wechsel m, Umgestaltung f, Veränderung f, Verwandlung f
- biến động** schwanken vi, unentschlossen sein, zögern vi, aufständisch sein, Unruhe stiften, meutern vi; *sự* ~ Schwankung f, Schwanken n, Störung f, Aufstand m, Aufruhr m
- biến hình** eine neue Form annehmen, transformieren vt
- biến hóa** transformieren vt, verwandeln vt, umgestalten vt, übergehen vt, sich verwandeln, sich umgestalten; *cuộc (sự)* ~ Wandlung f, Wandel m
- biến khúc** (nhạc) Variation f
- biến loạn** Umruhen f/pl, Aufstand m, Meuterei f, Aufruhr m
- biến luận** (sinh) Abstammungslehre f, Entwicklungslehre f
- biến mất** schwinden vi, verschwinden vi, verlorengehen vi; auf und davon
- biến ngữ** (ngôn) Morphologie f
- biến sắc** verblassen vi, verbleichen vi, die Miene verändern
- biến số** (toán) Variable f, veränderliche Größe
- biến tấu** (nhạc) Variation f
- biến thái** Variante f, Umwandlung f, Veränderung f, Variation f
- biến thành** verwandeln, sich entwickeln, sich verwandeln, sich ändern; *sự* ~ *tro* (kỹ) Einäschern n
- biến thế** (điện) umspannen vt, transformieren vt; Transformation f; *máy* ~ Transformator m; *trạm* ~ Transformatorstation n, Transformatorhäuschen n
- biến thể** (sinh) Spielart f; Abart f, Variante f, Formveränderung f, umdichten vt
- biến thiên** Variation f; variabel (a)
- biến thức** irrig Form f
- biến tính** (kỹ) regenerieren vt, auffrischen vt; entarten vi; Veränderung f
- biến tổ** Veränderung f, Abweichung f
- biến trở** (điện) Rheostat m, Reglerwiderstand m
- biến tướng** verwandeln vt, umwandeln vt
- biến tượng** (lý) Phase f
- biến vị** Dislokation f
- biến biệt** spurlos verschwinden vi, entschwinden vi
- biền ngẫu** (ngôn) paarige Stilistik f
- biền thể** (ngôn) Parallelbau m, Parallelkonstruktion f
- biền văn x. biền ngẫu**
- biển 1)** (địa) Meer n, See m; *dáy* ~ Meeresgrund m; *con lươn* ~ Meeraal m; *hệ động vật* ~ Meeresfauna f; *hệ thực vật* ~ Meeresflora f; *bờ* ~ Meeresküste ; *màu xanh* ~ meergrün (a); 2) Anschlagzettel m, Schild n, Aushängeschild n
- biển bá** (thực) Zypresse f
- biển cả** Ozean m, das offene Meer
- biển chỉ đường** Wegweiser m
- biển đề** Schild n, Aushängeschild n
- biển lận 1)** (gian xảo) heuchlerisch (a), lügnerisch (a), unwahr (a), trügerisch (a)
- biển thủ** unterschlagen vt, stehlen vt, veruntreuen vt, ablisten vt, entlocken vt, gaunerhaft erwerben ; *sự* ~ Unterschlagung f, Veruntreuung f
- biển tiểu** engherzig (a)
- biện** (tôn) opfern vt, darbringen vt, anbieten vt; (thương) offerieren vt; ~ *một lễ* ein Geschenk opfern
- biện bác** beweisen vt, diskutieren vt,

- überreden vt, debattieren vt, erörtern vt, widersprechen vt, einwenden vt
- biện bạch** sich auseinandersetzen, rechtfertigen vt, begreiflich machen, klar darlegen vt; rechtfertigennd (a)
- biện chứng** (triết) dialektisch (a); ~ *pháp* Dialektik f; *duy vật* ~ dialektischer Materialismus m; *nhà* ~ Dialektiker m, Logiker m
- biện giải** rechtfertigend (a); begründen vt, rechtfertigen vt, verteidigen vt; *sự* ~ Rechtfertigung f, Verteidigung f
- biện hộ** (luật) rechtfertigend (a); rechtfertigen vt, verteidigen vt; *người* ~ Beistand m, Verteidiger m, Anwalt m; *sự* ~ Beihilfe f, Verteidigung f
- biện lễ** Opfer machen
- biện luận** beweisen vt, diskutieren vt, überreden vt, besprechen vt, erörtern vt
- biện lý** 1) (luật) Staatsanwalt m, Ankläger m; *phòng* ~ Staatsanwaltschaft f; 2) argumentieren vi, beweisen vt, debattieren vt, diskutieren vt
- biện minh** rechtfertigend (a); rechtfertigen vt, klären vt
- biện pháp** Aktion f, Modus m, Art f, Maßnahme f, ~ *chuộc tội* Sühnenmaßnahme f; ~ *kinh tế* Wirtschaftsmaßnahme f
- biện sự** machen vt, verfertigen vt, herstellen vt, tun vt, ausführen vt, *phong* ~ Amt n, Stelle f
- biện thuyết** erklären vt, erläutern vt, aufklären vt
- biện tội** bestrafen vt, mit Fausten bearbeiten, ein Verbrechen sühnen, eine Freveltat bestrafen
- biêng biếc** grünlich (a), hellblau (a), bläulich (a)

biếng x. biếng nhác

biếng ăn an Appetitlosigkeit leiden; ~ **biếng chơi** schlaff (a), matt (a), schwach (a), träge (a); ~ **biếng ngủ** an Appetitlosigkeit und Schlaflosigkeit leiden

biếng học beim Lernen faul sein

biếng khuây unauslöschlich (a), unvergeßlich (a)

biếng nhác träg(e) (a), faul (a); faul sein, faulenz vi; *kẻ* ~ Faulenzer m; *sự* ~ Faulheit f

biết erkennen vt, wissen vt, kennen vt, können vt; verstehen vt, im Bilde sein; bekannt (a), bewußt (a); *được* ~ bekannt (a); *như đã* ~ bekanntlich (adj); *ở đây mọi người đều ~ nó* er ist hier bekannt; ~ *qua dáng đi* am Gang erkennen; *như đã* ~ wie weiß!; *nó ~ nói tiếng Đức* er kann deutsch sprechen

biết bao nhiêu wie (adv), *đẹp ~!* wie schön!

biết bụng verstehen vt

biết chắc bestimmt wissen

biết chữ des Lesens und Schreibens kundig sein

biết đâu nicht wissen vt, nicht kennen vt, weiß man es ?

biết điều einsichtig (a), verständig (a), vernünftig (a); einsichtsvoll sein

biết được wissen vi, im Bilde sein

biết làm Fertigkeit f, Fachkenntnis f

biết lẽ phải gescheit (a); *một người ~* ein gescheiter Kopf

biết mấy wie (adv), was für; *đẹp ~!* wie schön! *lý tưởng ~* was für ein Gedanke!

biết nhìn xa trông rộng weitsichtig (a)

- biết ơn** erkenntlich (a); dankbar sein, erkenntlich sein; *lòng ~* Dank m, Dankbarkeit f; *~ cha mẹ* den Eltern dankbar sein
- biết phải trái** verständig (a)
- biết rằng** es ist bekannt, bekanntlich (a)
- biết rõ** sich überzeugen
- biết sợ** Angst haben
- biết tay** sich zu erkennen geben, sich zeigen
- biết thân** seinen Zustand kennen
- biết thóp** seine Absicht kennen
- biết tin** Bescheid wissen über, von jedem Bescheid erhalten über
- biết tính toán** berechnend (a)
- biết trước** vorherwissen vt; aus erster Hand
- biết việc** genau kennen vt, verstehen vt
- biết ý** Idee wissen
- biệt** spurlos (a), ohne Nachricht, ohne Kunde
- biệt cư** für sich leben, separat leben vi, abgesondert leben
- biệt danh** Spitzname m, Zusatzname m, Pseudonym n
- biệt đãi** besonders empfangen vt, gut behandeln vt mit
- biệt diện** private Residenz f
- biệt động đội** ~ Sondertruppe f, Sonderabteilung f; *lính ~* Sondersoldat m
- biệt giam** Einzelhaft f, Zellengefängnis n
- biệt hiệu** Pseudonym n, Deckname m
- biệt kích** Spionagesolddat m; Sondertruppe f, Spionage; *đội ~* Sonderabteilung f; Spionagetrupp m
- biệt lập** gesondert (a), (ab)geschlossen (a), abgesondert (a), isoliert (a), Sondert ~; *căn nhà ~* Separathaus n
- biệt ly** sich trennen, voneinander scheiden vi; *sự ~* Trennung f, Scheiden n; *sầu ~* Trennungsschmerz m, Abschiedsschmerz m
- biệt phái** detaillieren vt, einsetzen vt
- biệt tài** hoch talentiert (a), besonders begabt (a); Spezialtalent n, besondere Begabung f, besondere Fähigkeit f
- biệt tăm, biệt tích** spurlos (a), keine Spuren hinterlassend (a)
- biệt thự** Villa f
- biệt tịch** isoliert (a), abgesondert (a), separat (a)
- biệt tin** spurlos (a), keine Nachricht hinterlassend (a)
- biệt tự x. biệt hiệu**
- biệt xử** verbannt (a), deportiert (a); Exil n, Verbannung f, Deportation f; *bị ~* verbannt sein; *đi ~* in Exil gehen; *dày ~* exilieren vt; *nơi ~* Exil n, Verbannungsort m; *sống ~* im Exil leben
- biếu** bieten vt, schenken vt, darbringen vt, überreichen vt, eine Schenkung machen; *quà ~* Schenkung f, Gabe f, Geschenk n
- biếu xén** bestechen vt
- biểu** 1) (bảo) sagen vt, reden vt; 2) (bảng) Tafel f, Index m, Skala f; (toán) Tabelle f
- biểu bì** (g/phẫu) Epidermis f; Epithel n
- biểu cảm** ausdrucksvoll (a)
- biểu chương** Antrag m, Eingabe f
- biểu diễn** darstellen vt, spielen vt, vorspielen vt, aufführen vt; vorführen vt; *buổi ~* (s/khẩu) Darstellung f; *buổi*

~ *tạp kỹ* (s/khẩu) Varieté f; *buổi* ~ *văn nghệ* Kulturveranstaltung f; *Vorführung* f, *Vorstellung* f

biểu dương ehren vt, auszeichnen vt, manifestieren vt; *sự* ~ Manifestation f

biểu đồ graphischer Plan m, Schema n, Diagramm n; schematisch (a)

biểu đồng tình mitführen vi, sympathisieren vi, Eintracht stiften

biểu hiện sich offenbaren, sich herausstellen, sich zeigen; *những* ~ *dầu tiên* Keime pl, Anfänge pl; *sự* ~ Ausdruck m, Äußerung f; *chủ nghĩa* ~ Expressionismus m; *người theo chủ nghĩa* ~ Expressionist m

biểu hiệu Emblem n, Sinnbild n, Symbol n, Kennzeichen n, Zeichen n

biểu lộ ausdrücken vt, sich herausstellen, sich zeigen, äußern vt, bezeigen vt, an den Tag legen, sich äußern; *sự* ~ Ausdruck m, Äußerung f

biểu ngạch Rate f; ~ *lợi nhuận* Profitrate f; *sự tăng* ~ Zuwachsrate f

biểu ngữ Spruchband n, Transparent n, Losung f

biểu quyết abstimmen vi über A, stimmen vi, seine Stimme abgeben; *lấy* ~ abstimmen lassen; ~ *tín nhiệm* Vertrauensvotum n; ~ *toàn dân* Volksentscheid m; *sự* ~ Abstimmung f

biểu số Indikator m

biểu tấu (cho vua) berichten vt

biểu thị x. *biểu lộ*

biểu thức (toán) Formel f

biểu tình demonstrieren vt; *cuộc* ~ Kundgebung f, Demonstration f, Umzug m, Manifestation f; *người đi*

~ Demonstrant m, Mitwirkende m

biểu tự Schriftstellername m

biểu tượng x. *biểu hiệu*

biểu xích Visier n

bím Geldtasche f

bím tóc Zopf m, Flechte f

bím bím (thực) *cây* ~ Winde f, Liane f, Flachsseide f, Seide f, Teufelszwirn m

bịn rịn sich klammern an, sich kleben an, sich anschmiegen

binh 1) Soldat m; 2) (ng/rộng) Heer n, Armee f; ~ *hùng tướng mạnh* mächtige Armee f; *bộ* ~ Infanterie f; *khinh* ~ leichte Kavallerie f; 3) x. *bênh*

binh bị Aufrüstung f, Militarisierung f; *tài giảm* ~ Entmilitarisierung f

binh biến Rebellion f, Meuterei f, Aufruhr m; *làm* ~ meutern vi, rebellieren vi, sich auflehnen

binh bộ (cổ) Kriegsministerium n; ~ *thượng thư* Kriegsminister m

binh chủng (quân) Waffengattung f

binh công xưởng Rüstungsbetrieb m

binh cơ militärisches Geheimnis n

binh dịch Kriegsdienst m, Militärsdienst m, Wehrpflicht f

binh đao Waffe f; *cuộc* ~ Krieg m

binh đoàn (quân) Korps n, Armeekorps n

binh đội Truppen f/pl, Truppenteil m

binh gia Minitär n, Soldaten m/pl

binh giáp Rüstung f

binh hỏa Krieg m

binh khí Waffe f

binh khố Zeughaus n, Arsenal n

binh lính Soldaten m/pl, Armeekorps n

- binh lửa** Krieg m
- binh lực** bewaffnete Kräfte f/pl, militärische Kraft f
- binh lược** Militärstrategie f
- binh lương** Armeeverpflegung f
- binh mã** Reiterei f, Kavallerie f, Armee f
- binh ngũ** Truppen f/pl, Truppenteile m/pl, Heeresteile m/pl
- binh nhất** Soldat m
- binh nhì** Gemeine m
- binh nhu** Kriegsausrüstung f, Armeezubehör n
- binh hung** 1) Waffe f; 2) Krieg m, Kriegsführung f
- binh pháp** Kriegskunst f, Kriegsführung f
- binh phí** Kriegskosten pl, Militärausgaben f/pl
- binh phục** Uniform f, Militäruniform f
- binh qua** x. *binh đao*
- binh quyền** Militärgewalt f
- binh sĩ** Krieger m, Soldat m, Militärperson f
- binh thuyền** Kriegsschiff n
- binh thư** Militärhandbuch n
- binh tình** 1) Kriegslage f, Kriegssituation f; 2) Zustand m
- binh uy** Militärprestige n
- binh vận** Feindagitation f
- binh vụ** Militärverwandlung n, militärische Angelegenheit f
- binh vực** x. *bênh vực*
- bình** 1) Kanne f, Behälter m, Gefäß n, 2) (xét) kritische Bemerkungen machen, tadeln vt, bewerten vt, abschätzen vt, einschätzen vt, ~ công eine Arbeit bewerten; 3) (bình thơ...) deklamieren vt; 4) (xếp loại) Klassifizierung f
- bình an** Wohlergehen n, Gedeihen n, Frieden m, Eintracht f, Ruhe f, Glück n; friedlich (a), ruhig (a); ~ vô sự in Ruhe etw. tun, im Frieden
- bình bầu** auserwählen vt; zu einem Posten wählen, stimmen vt für
- bình bịch** Motorrad n, Moped n, Motorroller m
- bình bồng** schwankend (a), schaukelnd (a), schwanken vi, schaukeln vi
- bình chân** gleichgültig (a), gefühllos (a), mitleidlos (a), ~ như vại beständig auf seinem Platz sein, (ngb) sorglos, kümmerlos (a)
- bình chú** kritische Anmerkung f, Anmerkung machen; mit Anmerkungen versehen, kritische Bemerkungen machen
- bình chứa** (chất lỏng hoặc khí) Ballon m
- bình chứa cháy** Feuerlöscher m
- bình có quai** Krug m, Kanne f
- bình cứu hỏa** x. *bình chữa cháy*
- bình đá** Ebene f, Flachland n
- bình dân** populär (a), volkstümlich (a); tính ~ Popularität f
- bình dầu** Öler m, Ölbüchse f
- bình hài cốt** Urne f
- bình dị** einfach (a), anspruchslos (a), gewöhnlich (a); tính ~ Einfachheit f
- bình diện** Flachheit f, Fläche f, Ebene f
- bình đẳng** gleichberechtigt (a); gleichberechtigt sein; ~ Gleichberechtigung f, Gleichheit f; sự không ~ Ungleichheit f; nam nữ ~ Gleichberechtigung von Mann und Frau; ~ với gleichkommen vt; quyền ~ giữa các dân tộc Völkergleichberechtigung f

bình địa ebener Platz m
bình diện Akkumulator m
bình định unterdrücken vt, befrieden vt, besänftigen vt
bình đựng muối Salzfaß n
bình đựng rượu Bowle f
bình giá den Preis festsetzen
bình giác (y) Schröpfkopf m; *dặt* ~ Schröpfpe ansetzen
bình hài cốt Urne f
bình hành parallel (a), gleichlaufend (a); *hình* ~ (toán) Parallelogramm n
bình hoa Blumenvase f
bình hút ẩm (kỹ) Absorber m
bình hương, bát hương Vase für Räucherstäbchen
bình Khang 1) Frieden m und Glück n; 2) (cổ) (nhà thổ) Bordell n
bình kịch chinesisches Drama n, chinesisches Schauspiel n
bình luận rezensieren vt, kommentieren vt; (*bài*) ~ Kommentar m; ~ *viên* Kommentator m, Kommentateur m; *sự* ~ Kommentierung
bình minh Morgendämmerung f, Morgenrauen n, Tagesanbruch m, Morgenrot n; *lúc* ~ bei Tagesanbruch
bình mực Tintenfaß n
bình nghị diskutieren vt, besprechen vt, erörtern vt, beratschlagen vt, sich beraten
bình nguyên Flachland n, Ebene f, Fläche f
bình nhật gewöhnlich (a), alltäglich (a), normal (a)
bình ổn Stabilisierung f; stabilisieren vt; ~ *giá cả* die Warenpreise stabilisieren
bình phẩm urteilen vi, vt, kritische Bemerkung machen, kritisieren vt,

bewerten vt
bình phân mittendurch (a), in zwei Hälften; in zwei gleiche Teile teilen
bình phong spanische Wand f, Vorwand m, Trennungswand m
bình phóng (ống nhỏ) Spuckkasten m, Spucknapf m
bình phục wiederherstellen vt, gesund werden, genesen vi, heilen vi, erstarcken vi; *sự* ~ Besserung f, Wiederherstellung f
bình phương (toán) quadratisch (a); in die zweite Potenz erheben; Quadrat n
bình quân durchschnittlich (a), mittler (a), in Durchschnitt, ausgleichen vt; Ausglei chung f
bình quyền gleichberechtigt (a); *sự* ~ Gleichberechtigung f, Rechtsgleichheit f
bình sinh während des Lebens
bình tâm ruhig (a), still (a); *sự* ~ das seelisches Gleichgewicht n
bình thanh ebener Ton m
bình thân 1) phlegmatisch (a) friedlich (a) ruhig (a) gleichgültig (a); *sự* ~ seelisches Gleichgewicht n; 2) in den Rest! (*lệnh vua*)
bình thì friedliche Zeit f
bình thốt cổ (hóa) Kolben m
bình thông nhau Siphon m
bình thời x. *bình thì*
bình thủy Thermosflasche f
bình thứ (xếp hạng thi) ziemlich gut (a)
bình thường normal (a), gewöhnlich (a), üblich (a), einfach (a), durchschnittlich (a), Durchschnitt-
bình tích große Teekanne f
bình tĩnh gefaßt (a), gelassen (a), kaltblütig (a), ruhig (a), still (a),

- friedlich (a); *giữ* ~ kaltes Blut bewahren; *mát* ~ aus der Haut fahren, *sự mát* ~ Erregung f; *sự* ~ Kaltblütigkeit f, Ausdauer f, Selbstbeherrschung f, Fassung f
- bình toong** Wasserflasche f, Feldflasche f
- bình trị** x. *bình định*
- bình tưới** Gießkanne f
- bình văn** besprechen vt, kommentieren vt, erläutern vt
- bình vôi** Kalkgefäß n
- bình xông** (y) Inhalatorium n
- bình yên** ungestört (a), unversehrt (a); ~ *vô sự* Gefahrlosigkeit f, Sicherheit f, Frieden m
- bình bút** Herausgeber m, Redakteur m, Schreiber m
- bính** (tré em) Stuhlgang haben
- bịnh** x. *bệnh*
- bịp** betrügen vt, anführen vt, hintergehen vi
- bịp bợm** betrügen vt, hintergehen vi; *kẻ (tên)* ~ Schurke m, Schwindler m, Betrüger m, Gauner m, Spitzbube m; *sự* ~ Verlogenheit f, Gaunerei f, Schwindel m
- bịp đời** x. *bịp*
- bít** verdecken vt, schließen vt, sperren vt, zumachen vt; ~ *lối* den Weg versperren
- bít mút** (hóa) Wismut n
- bít tất** Strumpf m, Socke f; ~ *dài* Strumpf m; ~ *ngắn* Socke f; ~ *tay* Fäustlinge pl, Fausthandschuhe pl, Handschuhe m
- bít tết** Beefsteak n
- bịt** beschlagen vt, polstern vt, verdecken vt, zudecken vt, zutun vt, schließen vt; (*sự*) Beschlagen n; ~ *mắt* die Augen verbinden; (ngb) betrügen vt, hintergehen vt
- bịt bùng** luftdicht (a), luftundurchlässig (a), hermetisch (a); umhüllen vt
- bịt chặt** dichten vi, verdichten vi
- bịt kín** hermetisch (a); dichten vt, verdichten vt, verkorken vt
- bịt miệng** knebeln vt, den Mund zustopfen, mundtot machen
- bịt móng ngựa** beschlagen vt
- bịt sắt** x. *bịt móng ngựa*
- biú lấy, biú vào** sich klammern, sich anklammern an, anhaften vi, haften vi an, festhalten vi
- biú 1)** (g/phẫu) Kropf m; 2) (y) Geschwulst f, Tumor m, Auswuchs m
- biú dái** (g/phẫu) Blase f, Hodensack m
- biú díu** sich verbinden, sich umzingen
- biú môi** Lippen aufwerfen, den Mund spitzen, schmollen vi, beleidig tun
- biú Sack** m, Tasche f
- bo** geizig (a), knauserig (a), karg (a), sparsam (a); *ky* ~ geizig (a)
- bo biú** verlegen sein
- Bo bo** geizig sein, knausern vi
- bo xiết** geizig sein, übertrieben sparsam, kleinlich (a)
- bó 1)** Bund n, Bündel n, Garbe f; *buộc thành* ~ in Garben binden; 2) binden vt, zubinden vt, einwickeln vt, fügen vt
- bó buộc** verpflichten vt, veranlassen vt, zwingen vt, nötigen vt
- bó cẳng** gebunden (a), behindert (a), verhindert (a); binden sein, verhindert sein
- bó chân** 1) (nữ) die Füße binden; 2) ganz in Anspruch genommen sein; nicht können vt

bó chiếu einpacken mit Matte

bó đuốc Fackel f

bó giáo die Waffen niederlegen

bó giáp 1) den Panzer ablegen, das Kettenhemd ablegen; 2) (ngb) kapitulieren vi, sich ergeben; die Waffen strecken, die Waffen niederlegen

bó giò die Wurst einpacken

bó gối unfähig zu tun

bó hẹp begrenzen vt, beschränken vt, sich beschränken

bó hoa Strauß m, Blumenstrauß m

bó lúa in Garben binden; *máy* ~ Garbenbindenmaschine f; *người* ~ Garbenbinder m

bó tay hilflos sein, die Hände sinken lassen, gebunden sein; hilflos (a)

bó thân die Freiheit verlieren

bò 1) (động) Rind n, Ochse m; *dầu* ~ (ngb) Starrkopf m, Dummkopf m, Dickkopf m; 2) kriechen vi, sich schleichen, sich winden, sich schlängeln, sich ranken; ~ *cả hai chân hai tay* auf alle vieren kriechen

bò cái Kuh f

bò con Kalb n

bò đi in etw. A kriechen

bò đực Bulle m, Ochse m; ~ *thiến* Stier m

bò lê bò la herumkriechen vt

bò lồm cồm auf alle vieren kriechen

bò lồm ngổm x. *bò lồm cồm*

bò mộng starker Ochse m

bò non Kalb n

bò qua durch etw. A kriechen

bò ra hinauskriechen vi, herauskriechen vi

bò sát (động) Kriechtief n, Reptil n; *loài* ~ Reptil n

bò sữa Milchkuh f

bò tót (động) wider Ochse m, Bulle m, Stier m; *dấu* ~ Stierkampf m; *người đấu* ~ Stierkämpfer m

bò tơ x. *bò con*

bò u (động) Zebu m, Buckelrind n

bỏ 1) verlassen vt, in Stich lassen, stecken vt, hinwerfen vt, wegwerfen vt, hineinlegen vt, hineintun vt; ~ *ai vào tù* jmdn ins Gefängnis stecken; 2) (vốn) investieren vi; 3) (mũ) abnehmen vt; ~ *mũ* den Hut abnehmen; 4) lassen vt, aufgehen vt, zurücklassen vt, verwerfen vt, entwöhnen vt; ~ *ngoài tai* keine Aufmerksamkeit schenken

bỏ ăn nicht essen; nicht speisen vi

bỏ bả vergiften vt

bỏ bắng seit langem nicht machen, seit langer Zeit nicht durchführen

bỏ bẻ aufgeben vt, verlassen vt, preisgeben vt, entsagen vt, verzichten vt, nicht beachten vt, keine Beachtung schenken

bỏ bớt verringern vt, verkleinern vt, heransetzen vt

bỏ bùa behexen vt, bezaubern vt, faszinieren vt

bỏ bừa bộn (überall) umherliegen vi, in Unordnung lassen

bỏ cách quãng überschlagen vt, in Abstand auslassen

bỏ chạy sich flüchten, entfliehen vi, davonlaufen vi, fortlaufen vi, ausreißen vi

bỏ dở unvollendet (a), unfertig (a); nicht zu Ende führen vt; *công việc còn* ~ unvollendete Arbeit f

bỏ đi auslassen vt; Ausschluß m

bỏ dúi hungern lassen

bỏ đời (tục) geh zum Teufel!; *dau* ~ wie schmerzt es

bỏ hóa *x. bỏ hoang*

bỏ hoài *x. bỏ phí*

bỏ hoang brach (a), wüst (a), un bebaut (a), brachliegend (a); brachliegen vi, un bebaut lassen; *sự* ~ Brachliegen n, Unfruchtbarkeit f; *vùng* ~ Wildnis f

bỏ không unbenutzt (a); nicht benutzen vt

bỏ lại hinterlassen vt, liegen lassen vt, zurücklassen vt

bỏ liêu vernachlässigen vt, versäumen vt, liegenlassen vt, sich nicht kümmern; *sự* ~ Versäumnis f, Vernachlässigung f

bỏ lò gebacken (a); backen vt

bỏ lỡ versäumen vt, verpassen vt; ~ *cơ hội* eine Gelegenheit verpassen

bỏ lửng unbestimmt verlassen

bỏ mạng ums Leben kommen, zugrunde gehen vi, untergehen vi, sterben vi

bỏ mặc jmdn. im Stiche lassen, verlassen vt, vernachlässigen vt; *bị* ~ verlassen vi

bỏ mắt verlieren vt

bỏ mẹ, *x. bỏ đời*

bỏ mình draufgehen vi, umkommen vi, untergehen vi, zugrundegehen vi

bỏ mứa nicht aufessen vi

bỏ neo Anker festlegen, verankern vt, Anker werfen

bỏ ngõ geöffnet (a), unverschlossen (a); geöffnet lassen

bỏ ngoài tai keine Aufmerksamkeit schenken

bỏ ngục ins Gefängnis werfen

bỏ nhớ *x. bỏ lỡ*

bỏ phí unnötig verausgaben vt; um-

sonst verbrauchen vt, nicht sinnvollnutzen vt

bỏ phiếu abstimmen vt, seine Stimme abgeben, Stimmzettel abgeben; *quyền* ~ Stimmrecht n; *sự* ~ Abstimmung f; ~ *tín nhiệm* Vertrauensvotum n; ~ *trắng* Stimmenthaltung f

bỏ phóng sinh kein bunter Hund anschauen

bỏ qua hinweg (a); auslassen vt, fortlassen vt, versäumen vt

bỏ quá nicht beachten vt, entschuldigen vt, keine Aufmerksamkeit schenken

bỏ quên unterlassen vt, überlassen vt, vergessen vt

bỏ rọ 1) in den Korb legen; 2) (ngb) im Besitz sein, sicher haben, fest in der Hand haben

bỏ rơi vernachlässigen vt, verlassen vt, jmdn. im Stiche lassen, fallen lassen, verlieren vt, aus den Händen lassen; (ngb) sich losmachen; *sự* ~ Verlassenheit f

bỏ sang übertreten vi

bỏ sót unterlassen vt, übergehen vt, überspringen vt, übersehen vt

bỏ sù (tục) was zum Donnerwetter ..., du lieber Himmel!; *dau* ~ was zum Donnerwetter kränkt es!

bỏ thăm wählen vt, stimmen vt für

bỏ thầu Vertrag abschließen

bỏ thấy *x. bỏ mạng*

bỏ thói quen sich entwöhnen G (von D), sich D abgewöhnen

bỏ thông fallen lassen vt, sinken lassen vt, hängen lassen vt

bỏ thuốc 1) Rauchen abgewöhnen; 2) ~ *dộc* vergiften vt; *sự* ~ Vergiftung f

bỏ tiền auswerfen vt, anlagen vt

bỏ trốn ausreißen vi, davonlaufen vi, entkommen vi, sich verbergen, sich verstecken, sich flüchten

bỏ tù einsperren vt; *sự* ~ Gefängnisshaft f, Haft f

bỏ vạ die Verantwortung von sich abwälzen, die Schuld umlegen; ~ *bỏ vạ* vernachlässigen vt

bỏ vào anlegen vt, beitragen vt, hineinlegen vt, einfüllen vt

bỏ vốn (k/tế) anlegen vt, investieren vt; *sự* ~ Anlage f, Kapitalanlage f, Investition f, Investierung f

bỏ xác x. bỏ mạng

bỏ xó beiseite lassen vi, beiseiteschließen vt, außer acht lassen vt, in die Ecke stellen vt

bó 1) *ông* ~ alter Diener m; 2) entsprechend (a), angemessen (a), befriedigend (a); *không* ~ das lohnt sich nicht

bó bèn bemerkenswert (a); *không* ~ *gì* es reicht nicht aus

bó công es lohnt sich, zielgerichtet handeln vt, zielstrebig handeln vt; ~ *dèn sách* es lohnt sich dem Lernen; ~ *trang diễm* es lohnt sich den Schmucksachen; *không* ~ es lohnt sich nicht der Mühe

bó giận, bó hờn es lohnt sich der Wut, seine Wut auslassen

bọ (động) Made f, Larve f, Insekt n, Kerbtier n, Floh m, Raupe f

bọ cam (động) Käfer m

bọ cạp (động) Skorpion m

bọ chét (động) Floh m

bọ chó (động) Floh m, Zecke f

bọ dữa (động) Käfer m

bọ da (động) Maikäfer m

bọ gậy (động) Moskitolarve f, Larve f

bọ hung (động) Dungkäfer m, Käfer m

bọ mạt (động) Wanze f

bọ nẹt (động) Raupe f

bọ ngựa (động) Fangheuschrecke f

bọ rầy (động) Käfer m

bọ xít (động) Wanze f

bóc 1) (vỏ quả) schälen vt; abziehen vt; ~ *chuối* die Banane schälen, ~ *vỏ* die Haut abziehen; 2) (thư) erbrechen vt, entsiegeln vt, öffnen vt, aufmachen vt; ~ *thư* den Brief öffnen

bóc lột ausbeugen vt; *kẻ* ~ Ausbeuter m; *sự* ~ Ausbeutung f

bóc ra x. bóc

bóc sạch schälen vt, abschälen vt

bóc trần entlarven vt, aufdecken vt, enthüllen vt, aufmachen vt, aufschlagen vt; *bị* ~ aufgedeckt werden; *sự* ~ Aufdeckung f

bóc vỏ schälen vt, abschälen vt, abziehen vt

bóc xén betrügen vi, schneiden vt, zerschneiden vt, zerteilen vt

bóc xi entsiegeln vt, aufbrechen vt

bọc sich beziehen, einwickeln vt, polstern sich einhüllen, umwickeln vt, einpacken vt; (*cái*) ~ Pack m, Ballen m, Deckel m, Bezug m, Bündel n; *sự* ~ Überzug m, Bezug m, Beschlagen n, Tasche f

bọc chăn 1) die Decke einschlagen; 2) Überschlaglaken n, Überzug m, Bettbezug m

bọc hàng umpacken vt

bọc kẽm verzinken vt, mit Zink decken

bọc lại einhüllen vt, einwickeln vt, einschlagen vt, einpacken vt

bọc lấy belegen vt, beziehen vt
bọc nối ống (kỹ) Muffe f, Verbindungsstück
bọc quanh umhüllen vt; einpacken vt
bọc sắt gepanzert (a); panzern vt; xe ~ Panzerauto n, Panzerwagen m, Panzerfahrzeug n
bọc vải drapieren vt; sự ~ Drapierung f
bói wahrsagen vt, prophezeien vt; sự ~ Wahrsagung f, Prophezeiung f; thầy ~ Wahrsager m, -in
bói bài tây aus Karten wahrsagen
bói cá (động) chim ~ Eisvogel m, Taucher m
bói dịch aus dem Buch der Änderung wahrsagen
bói kiêu nach der Erzählung "das Mädchen Kieu" wahrsagen
bói que aus Stäbchen wahrsagen, aus Stöckchen wahrsagen
bom - Bombe f; ném ~ Bomben abwerfen, mit Bomben belegen, bomben vt; bombardieren; (trận) ~ Bombenangriff m; máy bay ném ~ Bombenflugzeug n; hầm tránh ~ Bombenschutzbunker m
bom A Atombombe f
bom bi Kugelbombe f
bom cháy Brandbombe f
bom đạn Bombe und Granate f, Munition f
bom hóa học chemische Bombe f
bom hơi ngạt Gasbombe f
bom khinh khí Wasserstoffbombe f
bom lửa x. bom cháy
bom mảnh Vereinzelte Bombe f
bom na pan Napalmbombe f
bom nguyên tử x. bom A
bom nổ chậm Zeitzünderbombe f

bom từ trường magnetische Bombe f
bom xu Reichtümer narren
bôm bôm kauen vt, nhai trầu ~ Betel kauen, Betel priemen
bóm nhẹ ~ sehr leicht (a), federleicht (a)
Bon 1 (địa) Bonn n; 2) dahineilen vi, rennen vi, rasen vi; xe chạy rất ~ das Fahrrad rennt sehr
bon bon schnell (a), geschwind (a); chạy ~ schnell laufen
bon chen wetteifern vi, konkurrieren vi, sich bewerben; kẻ ~ danh vọng Karrierist m, Streber m
bón 1 (tré em) füttern vt, speisen vt, beköstigen vt; 2) (phân) düngen vt, fruchtbar machen vt, befruchten vt; ~ phân düngen vt; sự ~ Düngung f
bón cơm x. bón 1)
bón phân x. bón 2)
bón thúc zusätzlich düngen vt
bòn anhäufen vt, zusammenraffen vt, sammeln vt
bòn của x. bòn
bòn dái sammeln vt, aufsammeln vt
bòn mót, bòn nhật anhäufen vt, ansammeln vt, speichern vt, sammeln vt
bòn rút x. bòn
bòn xén geizig (a), karglich (a), knapp (a), knauserig (a)
bọn Sippo f, Meute f, Horde f, Gruppe f, Clique f, Schwarm m, ~ đế quốc Imperialisten m/pl; ~ quân phiệt Militaristen m/pl
bọn họ Sie (pron pers)
bọn mình (pron pers) wir
bọn quan lại Mandarine m/pl
bong abgehen vi, sich lösen, sich abtrennen, abbröckeln vi

bong bóng 1) Blase f, Luftblase f; ~ *xà phòng* Seifenblase f; *thổi* ~ Blasen aufwerfen; 2) (g/phẫu) Blase f; ~ cá Schwimmblase f

bong da die Haut entkommen

bong gân (y) Sehnenzerrung f

bong sơn abblättern vi, schälen vt

bóng 1) Schatten m; schattig (a); ~ *cây* Baumschatten m; 2) leuchtend (a), glänzend (a), glatt (a), strahlend (a), funkelnd (a), lichtausstrahlend (a), fluoreszierend (a); *dánh* ~ polieren vt, glätten vt; 3) *nhĩa* ~ übertragen (a); figürlich (a), bildlich (a); 4) *quả* ~ Ball m; *dá* ~ Fußball spielen

bóng ác Sonnenlicht n

bóng bán dẫn (điện) Halbleiterröhre f

bóng bàn Tischtennis n; *chơi (dánh)* ~ Tischtennis spielen

bóng bay Luftballon m

bóng bẫy schwülstig (a), allegorisch (a), sinnbildlich (a), bildhaft (a); *văn chương* ~ bildlicher Stil m

bóng cầu 1) (thơ) Sonne f; 2) ~ *qua cửa sổ* ein Pferd läuft durch Fenster vor bei

bóng cây Baumschatten m

bóng chuyền Volleyball m, n; *chơi* ~, *dánh* ~ Volleyball spielen

bóng dáng 1) Schattenriß m, Schattenbild n, 2) Aussehen n

bóng dâm Schatten m

bóng đá Fußball m, Fußballspiel n; Fußball-; *cầu thủ* ~ Fußballspieler m; *đội* ~ Elf f, Fußballmannschaft f

bóng đè Alpdrücken n, Alpdruck m; *bị* ~ druckend (a), quälend (a)

bóng đèn Lampe f; ~ *điện* Glühbirne

f, Birne f, Glühlampe f; ~ *điện tử* elektronische Röhre f

bóng giăng x. *bóng trăng*

bóng gió allegorisch (a), sinnbildlich (a), spöttlich (a), anspielend (a); *nói* ~ andeuten vt, anspielen auf

bóng gương Spiegelschatten m

bóng hạc (ngb) alte Eltern pl

bóng hồng (thơ) hülsches Mädchen n

bóng huỳnh (*bóng đom đóm*) Leuchtkäfer m

bóng kim ô x. *bóng nắng*

bóng láng, bóng loáng, bóng lộn glänzend (a); glänzen vi; Glätte f

bóng ma Gespenst n, Erscheinung f, Trugbild n, Geistererscheinung f, Traumbild n, Illusion f

bóng mát x. *bóng dâm*

bóng mặt trời Sonnenschatten m

bóng nguyệt x. *bóng trăng*

bóng nhoáng x. *bóng loáng*

bóng nước Wasserpolo n, Wasserpolospiel n, Wasserballspiel n.

bóng ô x. *bóng nắng*

bóng quan âm 1) Sonnenlicht n; 2) Zeit f

bóng quế Mondlicht n

bóng râm - Schatten m; *dưới* ~ im Schatten sein (stehen)

bóng rổ Basketball m

bóng rợp Schatten m,

bóng tà Sonnenuntergang m, Zwielight n, Dämmerung f

bóng thêm x. *bóng thỏ*

bóng thỏ (văn) Mondlicht n, Mondschein m

bóng thủ Fischblase f

bóng tối Dunkelheit f, Dunkel n, Finsternis f

bóng trắng Mondschaten m

bóng tròn 1) *x. bóng đá*; 2) gegen Mittag

bóng vía Seele f, Geist m

bóng xế 1) gegen Abend, Sonnenuntergang m; 2) (ngb) am Lebensabend

bông 1) (thực) Pampelmuse f; 2) übernehmen vt, bei der Hand nehmen; *đeo ~* die Verantwortung übernehmen.

bông bong Verwirrung f, Bestürzung f, Durcheinander n, Wirrwarr m, Unordnung f; *roi như ~* verworren wie Wirrwarr

bông 1) Brandwunde f, Brandverletzung f; in Brand geraten, in Brand kommen; *bị ~*, *vết ~* Brand m; 2) Puffmais m; *xôi hông ~ không* eine Niederlage erleiden, umsonst (adv)

bông cốm Reisknusperschen n

bông dạ (y) Wasserblase f, Windpocken f/ pl

bọng (g/phẫu) Blase f, Wasserblase f

bọng đái (g/phẫu) Blase f, Vrinblase f

bọng ong Honigwabe f

boong Deck n, Verdeck n

boong ke Bunker m

boong tàu Deck n, Verdeck n

bóng auf den Kosten der anderen

bóp 1) sich pressen, drücken vt, vi, auspressen, quetschen vt; *~ chuông* klingeln vi; *~ cò* abfeuern vt, schießen vt; 2) massieren vt; *xoa ~* massieren; 3) (quân) *~* Posten m, Polizeiwache f; *~ gác* Schilderhaus n; 4) *~ đựng tiền* Geldtasche f

bóp bẹp 1) zerknüllen vt, zerknittern vt; 2) zerdrücken vt, zerquetschen vt.

bóp bụng 1) seinen Bauch packen; 2) (ngh) Schmerzen ertragen

bóp chặt gierig sein, zu sparsam sein, knausern vi

bóp chẹt Geld erpressen, erpressen vt

bóp chết erdrosseln vt, erwürgen vt, erhängen vt

bóp còi hupen vi

bóp cổ erwürgen vt, ersticken vt, erdrosseln vt, erhängen vt, drosseln vt

bóp hầu bóp cổ zwingen vt, erwingen vt, unterdrücken vt, drosseln vt

bóp họng *x. bóp cổ*

bóp méo verdrehen vt, entstellen vt, verzerren vt, verformen vt, verdrehen vt; *~ lịch sử* Geschichte verzerren; *~ sự thật* Tatsachen verdrehen.

bóp mồm bóp miệng (ngb) vor Geiz kaum essen und trinken, haushälterisch umgehen mit; zu sparen vt

bóp mũi 1) die Nase zusammendrücken; 2) (ngb) zum Narren haben, nasführen vt, narren vt, hänseln vt

bóp nặn erpressen vt

bóp nghẹt drosseln vt, würgen vt, erwürgen vt, ersticken vt, vi; (niêm hy vọng) zerstören vt, unterdrücken vt

bóp thật *x. bóp chặt*

bóp thuốc lá Pfeife f, Zigarettenspitze f, Zigarettentui n

bóp vụn zerbröckeln vt

bót 1) (tẩu hút thuốc) Zigarettenspitze f, Zigarettentui n; 2) (đồn CA) Polizeiwache f

bót thuốc lá Zigarettentui n, Zigarettentasche f

bọt Moos n, Wasserblasen f/ pl, Schaum m; *quấy thành ~* etw. zu Schaum schlagen

bọt bèo, bèo bọt (ngb) jämmerlich (a), erbärmlich (a), bedauernwert (a), beklagenwert (a)

bọt bể, bọt biển 1) (nước) Gischt m; 2) Schaum m; 3) (để tắm) Badeschaum m

bọt mép Speichel m; *sùi* ~ Speichel absondern; *nó nói sùi* ~ der Speichel lief ihm im Mund

bô Alter m, alter Herr m, Greis m: *Ông* ~ Vater m; *bà* ~ Mutter f

bô Nachttopf m; *dổ* ~ den Nachttopf ausleeren

bô bô ausplaudern vt, ausplauschen vt; *nói* ~ laut sprechen vi.

bô lão Dorfältester m,

Bô li vi bolivianisch (a); *nước* ~ Bolivien n; *người* ~ Bolivianer m

bô lô ba'la auf gut Glück, blindlings; *nói* ~ auf gut Glück sprechen.

bố 1) Vater m; väterlich (a); *nhà* ~ die väterliche Scholle; *không có* ~ väterlos (a); *tình* ~ con Vaterschaft f; *quan hệ* ~ con Väterlichkeit f; *tên* ~ Vatername m; 2) (vải) *vải* ~ grobes Leinen n, Leinwand f; 3) *khủng* ~ terrorisieren vt, dem Terror unterwerfen

bố cái (cổ) Vater und Mutter f, Elter pl; ~ *dại vương* Elternkönig m

bố cảnh Landschaft f, Gegend f, Dekoration f; Inszenierung f

bố cáo Auschlag m, Anzeig f, Ansage f, Erklärung f, Bekanntgabe f; bekanntgeben vt, Bekanntmachung f

bố chánh Provinzschätzmeister m

bố chồng Schwiegervater m

bố cục einordnen vt, gestalten vt, einteilen vt, anordnen vt, aufstellen vt; *sự* ~ Anordnung f, Aufstellung

f, Einteilung f, Verteilung f

bố dưỡng Stiefvater m

bố dè Vater m

bố ghê x. *bố dưỡng*

bố kinh gute Hausfrau f, tugendhafte Hausfrau f

bố lão bố lậu frech (a), lügnerisch (a); Schwindler m, Betrüger m; *thằng* ~ Schwindler m, Unsinn m, dummes Zeug n; *nói* ~ lügen vi

bố lém Redekünstler m; schönrednerisch (a), schwätzerisch (a); *nói* ~ schönreden vt, Phrasen dreschen

bố lậu x. *bố lão bố lậu*

bố mẹ Eltern pl; ~ *chồng, vợ* Schwiegereltern pl; ~ *nuôi* Pflegeeltern pl

bố nuôi Pflegevater m, Adoptivvater m

bố phòng (quân) befestigen vt, verteidigen vi

bố phược lügen vi; *chứng minh sự nói* ~ của ai jmdn Lügen stragen; *nói chuyện* ~ lügen vi; *chuyện* ~ Lüge f

bố ráp überfallen vt, umringen vt

bố thí Almosen geben; *của* ~ Almosen n; *làm ơn* ~, *xin* ~ um Almosen bitten.

bố trận in Schlachtordnung aufstellen, die Truppen in Gefechtsordnung aufstellen.

bố trí planen vt, eine Stelle verschaffen, anordnen vt, einordnen vt, aufstellen vt, hinstellen vt, verteilen vt, einstellen vt); *sự* ~ Zuleitung f, Anordnung f, Aufstellung f, Einstellung f.

bố vờ vortäuschen vt, vorgeben vt, heucheln vt, fälschlich behaupten vt, sich anmaßen, tun als ob; *nó chỉ* ~ er tut nur so

bố vợ *x. bố chồng*

bố 1. Bambuskorb m; ~ *giấy* Papierkorb m; 2) Menge f, Haufen m, große Anzahl f; *một ~ thóc* ein Reiskorb m; 3) (thực) *cỏ ~ Schilfrohr* n, Ried n, Binse f; 4) (ngb) intimer Freund m, -in f

bố các (động) *chim* ~ Sperber m

bố cào Harke f, Rechen m

bố câu (động) *chim* ~ Taube f; *chim ~ rừng* wilde Taube f; *chuồng chim* ~ Taubenhaus n, Taubenschlag m; ~ *dua thu* Taubenpost f; *chim ~ đục* Tauber m, Täuber m; *chim ~ cái (mái)* Täubin f; ~ *hòa bình* Friedenstaube f.

bố cõi *x. mờ cõi*

bố công anh (thực) Löwenzahn m

bố cu (động) Kuckuck m

bố đục (g/phẫu) Niere f

bố dài Schöpfer m, Schöpfkelle f

bố dào Weinrebe f, Weinstock m, Wein m, Weinbeere f, Weintraube f.

Bố dào nha portugiesisch (a); *nước ~* Portugal n; *người ~* Portugiese m, -in f

bố đề (thực) *cây ~* Linde f, Feigenbaum m.

bố hòn (thực) Seifenbaum m

bố hóng Ruß m; *có ~* rußig (a); *phủ ~* mit Ruß bedecken; *tạo ~* rußen vi.

bố hôi *x. mờ hôi*

bố kết (thực) Seifenußbaum m

bố liễu Schild n und Wiedenbaum m; (ngb) zartes schlankes Mädchen n

bố nông (động) *chim* ~ Pelikan m

bố quân (thực) Pflaume f, Pflaumenbaum m

bố sút *cạp* Dicke m

bố 1) spalten vt, zerspalten vt, hacken vt, hauen vt, zerschneiden vt; ~ *củi* Holz spalten; ~ *bưởi* die Pampelmuse schälen; 2) heilsam (a) bekömmlich (a), gesund (a), nahrhaft (a), stärkend (a), kräftigend (a); *thuốc ~* Stärkungsmittel n, Kräftigungsmittel n; 3) einsetzen vt, berufen vt

bố án Ergänzungsentwurf m

bố bán festsetzen vt, ernennen vt; *sự ~* Ernennung f

bố chính berichtigen vt

bố chứng ngã ~ kopfüber (kopfunter) fallen

bố cứu ergänzend (a); ergänzen vt, hinzufügen vt, verbessern vt, nachtragen vt.

bố di eine Lücke ausfüllen.

bố dụng nominieren vt, ernennen vt, einsetzen vt; *sự ~* Ernennung f; *được ~ làm giám đốc* zum Direktor ernennen.

bố được (y) Tonikum n, Stärkungsmittel n, Kräftigungsmittel n; tonisch (a).

bố dưỡng pflegen vt, stärken vt

bố huyết *x. bố máu*.

bố ích fruchtbringend (a) nützlich (a), vorteilhaft (a), brauchbar (a); *sự ~* Nutzen m, Vorteil m, Nützlichkeit f; *không ~* uninteressant (a)

bố khuyết ergänzend (a), nachträglich (a); ergänzen vt, verbessern vt, vervollständigen vt; *sự ~* Ergänzung f, Nachtrag m, Verbesserung f.

bố máu (y) Tonikum n, Stärkungsmittel n

bố ngữ (văn) Objekt n, Satzergänzung

bố nhào *x. bố chùng*

bố nhậm, bố nhiệm *x. bố dụng*

bổ nhồi hinstürzen vi, hinfallen vi, ngã ~ straucheln vi, stolpern v

bổ phế, bổ phổi (y) die Lungen kräftigen; *thuốc* ~ Arznei f zur Heilbehandlung der Lungen

bổ sung x. *bổ khuyết*

bổ tâm, bổ tim (y) das Herz stärken; *thuốc* ~ Herzmittel n

bổ thận (y) die Nieren stärken

bổ trợ helfen vi, beistehen vi, unterstützen vt, Hilfe leisten; *biện pháp* ~ Hilfsaktion f; *nhân viên* ~ Hilfsbeamte m; *chất* ~ Hilfsmittel n; *công việc* ~ Hilfsarbeit f

bổ túc ergänzend (a); ergänzen vt, vervollständigen vt; ~ *văn hóa* das kulturelle Niveau erhöhen; *sự* ~ Ergänzung f, Erweiterung f, Erhöhung f

bổ tỳ (y) die Milz behandeln

bổ vây (quân) belagern vt, umzingeln vt

bổ vị (y) den Magen behandeln; *thuốc* ~ Magenmittel n

bộ 1) Ministerium n, Departement n; ~ *y tế* Ministerium für Gesundheitswesen; ~ *ngoại giao* Ministerium für auswärtige Angelegenheiten; ~ *nội vụ* Innenministerium n, ~ *tài chính* Finanzministerium 2) Satz m, Garnitur f, Serie f, Sammlung f; ~ *ấm chén* Teeservice n; 3) äußere Gestalt f, eigene Manier f, eigene Art f, eigene Weise f; *làm* ~ wichtig tun, sich wichtig machen, sich hervortun; 4) zu Fuß; *đi* ~ zu Fuß gehen.

bộ áo đô mi nô Domino m

bộ ba Trio n

bộ bì Balg m, Fell n

bộ binh 1) Infanterie f; *lính* ~ In-

fanterist m; 2) Kriegministerium m; *binh bộ thượng thu* Kriegminister m

bộ cánh Festkleidung f, beste Kleidung f

bộ chế hòa khí (kỹ) Vergaser m

bộ chính trị Politbüro m

bộ chữ in (in) Schrift f; Satz m

bộ công nghiệp Ministerium n für Industrie; ~ *nặng* Ministerium n für Schwerindustrie; ~ *nhẹ* Ministerium für Leichtindustrie

bộ da Fell n, Balf m

bộ dạng Ansehen n, Haltung f, Benehmen n, Betragen n.

bộ dao ăn Besteck n, Gedeck n

bộ diện Anblick m, Erscheinung f, Erscheinen n

bộ điệu Schritt m, Gangart f, Gebärde f, Geste f, Haltung f, Stellung f, Verhalten n

bộ đồ 1) Gerät n, Zubehör n; 2) (quần áo) Kleidung f, Garnitur f, Anzug m

bộ đồ ăn Besteck n, Tafelgeschirr n

bộ đồ cạo râu Rasierzeug n

bộ đồ mổ (y) Besteck n für Operation

bộ đội Armee f, Heer n, Truppen f/pl; Soldat m; ~ *chính quy* reguläre Truppen f/pl; ~ *thiết giáp* Panzertruppen f/pl; ~ *thông tin* Nachrichtentruppe f; ~ *tình nguyện* Freiwilligenverbände m/pl; ~ *địa phương* regionale Armee f

bộ giao thông Ministerium n für Verkehrswesen

bộ giáo dục Ministerium n für Bildungswesen

bộ hạ Untergebene m/pl, Unterstellte m/pl, Gefolge n; (ngb) Geschlechtergan n

- bộ hành** zu Fuß gehen; *khách* ~ Fußgänger m
- bộ khung** (kỹ) Gerippe n, Rahmen m; Skelett n
- bộ kinh tế** Wirtschaftsministerium n
- bộ lạc** Sippe f, Stamm m, Völkerstamm m, Volksstamm m
- bộ lao động** Ministerium für Arbeit
- bộ lọc** Filter m, n
- bộ lòng** Eingeweide n
- bộ lông** Fell n, Balg m; ~ *chim* Gefieder n; ~ *thú* Rauchwerk n; Pelz.
- bộ luật** Kodex m, Gesetzbuch n; ~ *lao động* Arbeitsrecht n
- bộ máy** 1) Getriebe n, Mechanismus m, Triebwerk n: ~ *dòng hồ* Uhrwerk n; 2) (sinh lý) Organismus m, System n; ~ *hô hấp* Atmungsorgane n/pl; 3) Apparat m; ~ *chính quyền* Machtapparat m; ~ *hành chính* Verwaltung f
- bộ mặt** Maske f, Gesicht n, Antlitz n, Gesichtsausdruck m
- bộ môn** Lehrfach n, Sparte f, Fachgebiet n, Fach n
- bộ ngoại giao** Außenministerium n
- bộ nội vụ** Innenministerium n
- bộ phận** Bestandteil m, Teil m, Sektion f, Sparte f, Stück n, Abteilung f, Organ n; teilweise (a); ~ *chuyển động* Antrieb m; ~ *giả* Prothese f; ~ *máy chuyển lực* Transmission f; ~ *thay thế* Ersatzteil m
- bộ phim** Film m
- bộ quần áo** Anzug m; ~ *ngủ* Pyjama m, Schlafanzug m
- bộ quốc phòng** Ministerium n für nationale Verteidigung
- bộ sưu tập** gesammelt (a); ~ *tác phẩm* gesammelte Werke, Sammlung f, Kollektion f, pl
- bộ tài chính** Finanzministerium n
- bộ tham mưu** Stab m, Hauptquartier n
- bộ thông tin** Informationsministerium n; ~ *tuyên truyền* Ministerium n für Information und Propaganda
- bộ thương mại** Ministerium für Handel
- bộ tịch** Gebärde f, Geste f, Haltung f, Stellung f, Verhalten n.
- bộ tóc giả** Perücke f
- bộ tộc** Stamm m, Stammesfamilie f, Stammesgemeinschaft f
- bộ tổng tham mưu** Generalstab m
- bộ trưởng** Minister m, Kanzler m; ~ *ngoại giao* Außenminister m; ~ *không bộ* Minister m, Minister m ohne Portefeuille; ~ *tài chính* Finanzminister m.
- bộ tư lệnh** Kommandobestand m, Kommandeure pl
- bộ tư pháp** Justizministerium n; *bộ trưởng* ~ Justizminister m
- bộ tướng** Physiognomie f
- bộ văn hóa** Kulturministerium n; *bộ trưởng* ~ Kulturminister m
- bộ xương** Knochengerüst n, Skelett n, Gerippe n.
- bốc** 1) eine Handvoll nehmen; *ăn* ~ mit Handvoll essen; 2) (nịnh) aufsteigen vi, steigen vi, sich erhöhen, hochheben vt; *dùng* ~! nicht steigen vt; 3) (hơi, khói) aufgehen vi, emporsteigen vi; *khói* ~ *lên* ein Rauch geht auf; *lửa* ~ *lên* ein Feuer geht auf; 4) Boxen n, Boxkampf m; *dánh* ~ boxen vi.
- bốc bài x. bốc nọc**
- bốc bài** mit Handvoll essen
- bốc cháy** anzünden vt, in Brand

- geraten, lodern vi, flammen vi, entzünden vi, zünden vi, auflodern vi, aufbrechen vi, anbrennen vi, Feuer fangen, sich entzünden, aufflammen vi, in Brand kommen
- bốc dỡ** entladen vt, entlasten vt, ausladen vt; Ausladen n
- bốc đồng** impulsiv handeln
- bốc hàng** löschen vt, austaden vt, entladen vt; *sự* ~ Entladung f, Ausladen n, Löschen n
- bốc hỏa** 1) x. *bốc cháy*; 2) (ngb) erhitzt sein; (sốt) Fieber haben; *bị* ~ (sốt) in fieberhafter Aufregung sein, in Fieber versetzen
- bốc hơi** verdampfen vi, verdunsten vi, dampfen vi, entweichen vi, dunsten vi; *sự* ~ Duft m, Dunst m, Verdampfung f, Verdunstung f
- bốc khói** verrauchen (vi)
- bốc lên** blähen vt, steigen vi, aufsteigen vi, sich erheben.
- bốc má, bốc mộ, bốc mộ** exhumieren vt; Exhumierung f
- bốc mùi hôi thối** stinken vi
- bốc nọc** Karte ziehen
- bốc rời** verwüsten vt, vergeuden vt; *kẻ* ~ Verschwender m.
- bốc thuốc** verschreiben vt, eine Arznei vorbereiten, eine Medizin zubereiten
- bốc vác công nhân** ~ Gepäckträger m
- bốc xít (mỏ)** Bauxit n
- bộc bạch** offen aussprechen vt, seine Gefühle offenbaren vt, freimütig sagen
- bộc lộ** sich herausstellen, sich zeigen, offenbaren vt, enthüllen vt, zum Ausdruck offen bringen, sich freimütig äußern; ~ *tình cảm* Gefühle äußern
- bộc phá** Sprengstoff m, Sprengladung f
- bộc phát** explodieren vt, detonieren vt, hochgehen vi, in die Luft fliegen
- bộc trực** offen (a), aufrichtig (a), freimütig (a), ausfrichtig (a)
- bộc tuệch** gedankenlos (a), unbesonnen (a); *tính* ~ Gedankenlosigkeit f
- bôi** streichen vt, hestreichen vt, beschmieren vt, schmieren vt, einreiben vt; sich schminken.
- bôi bác** nachlässig (a), unsauber (a); nachlässig machen, schmutzig machen, beschmutzen vi; (ngb) oberflächlich, unordentlich
- bôi bẩn** verunreinigen vt, beschmutzen vt, schmutzig machen, (be) schmieren vt; sich beschmutzen
- bôi dầu** schmieren vt, vi, ölen vt
- bôi đen** schwärzen vt, schwarz machen
- bôi lem** x. *bôi bẩn*
- bôi mặt** sich zurechtmachen
- bôi mỡ** schmieren vt.
- bôi nhọ** in üblen Ruf bringen, beschmutzen vt, besudeln vt, schmähen vt; ~ *danh dự* die Ehre beschmutzen
- bôi thuốc** salben vt, einreiben vi
- bôi trơn** schmieren vt, glätten vt
- bối cảnh** 1) szenisch (a); Szenerie f, Bühnenbild n, Dekoration f, Lage f, 2) Hintergrund m, Umgebung f; ~ *lịch sử* historischer Hintergrund m
- bối rối** verwirrt (a), verlegen (a), konfus (a); verlegen werden, verwirren vt; *làm* ~ verblüffen vt beschämen vt; *sự* ~ Verwirrung f, Wirrwerr m, Bestüzung f
- bối thụy** indossieren vt, girieren vt, übertragen vt
- bối tóc** einen Haarkneten machen;

Haarknoten m

bồi 1. tapezieren vt, schichtweise anleimen vt; *giấy* ~ Pappe f, Karton m; 2) (*đất*) aufschütten vt, erhöhen vt; *đất* ~ Schwemmland n, alluviale Böden m/pl, Anschwemmung f; 3) Boy m, Ober m, Kellner m; ~ *bàn* Kellner m; 4) ~ *thêm cho một cú* einen letzten Schlag zufügen; 5) (*cò*) *con* ~ Bube m

bồi bàn Kellner m, Kellnerin f, Ober m

bồi bếp Dienstbote m, Koch m

bồi bổ sich erfrischen, stützen vt, festigen vt, (ver)stärken vt; ~ *sức khỏe* Gesundheit verbessern vi

bồi bút Zeilenschinder m

bồi dưỡng 1) sich erfrischen, festigen vt, stärken vt, kräftigen vt; ~ *chuyên môn* seines Fach qualifizieren

bồi đắp aufschütten vt, festigen vt, verstärken vt, stärken vt

bồi hoàn ersetzen vt, entschädigen vt, zurückzahlen vt.

bồi hồi unbehaglich (a), unruhig (a), ruhelos (a), besorgt (a), beunruhigend (a); *sự* ~ Unruhe f, Besorgnis f

bồi khoản Entschädigung f, Schadenersatz m, Kontributionen zahlen, kompensieren vt, entschädigen vt, ersetzen vt.

bồi phòng Hotelpage m

bồi sãm x. bồi phòng

bồi tế (khi tế lễ) Gehilfe m

bồi thẩm (luật) Schöffe m, Beisitzer m

bồi thường ersetzen vt, entgelten vt, vergüten vt, wiedergutmachen vt, entschädigen vt, jmdm Ersatz bieten); *sự* ~ Entgelt n, Schadenersatz m,

Vergütung f, Entschädigung f, Ersatz m

bồi tích (đ/chất) Schwemmland n

bồi tiếp willkommen heißen vi, bewillkommen vt

bồi 1) (*vỏ bào*) Span m, Splitter m; 2) *grob* (a), *hart* (a), *rauh* (a); *giấy* ~ rauhes Papier n

bội hát ~ Oper f, klassisches Theater n, vietnamesische Oper f

bội ân, bội bạc, bội ơn undankbar (a); Undankbar sein; Undank m

bội bản sich lossagen, ableugnen vi, verleugnen vi

bội chi Mehrkosten pl, Mehrausgabe f, Mehrverbrauch m

bội giáo (*tôn*) widerrufen vt, zurücknehmen vt, sich lossagen; Abtrünnigkeit f, Lossagung.

bội hoàn überschüssig ersetzen vt

bội lý unlogisch (a), widersinnig (a), untreu (a); undankbar sein, treulos sein, untreu sein

bội nghĩa undankbar (a); treulos (a), untreu (a); undankbar sein, treulos sein, untreu sein

bội nghịch Rebellen (a), aufrührerisch (a), rebellisch (a), aufständisch (a); rebellieren vi, einen Aufruhr inszenieren; *kẻ* ~ Rebell m, Aufrührer m, Meuterer m; *sự* ~ Revolte f, Rebellion f

bội ơn x. *bội ân*

bội phản verraten vt, zum Verräter werden an, untreu werden, eine Untreue an jmdm begehen; verräterisch (a); *sự* ~ Verrat m

bội phần mannigfaltig (a), vielfältig (a), viel (a), vielmehr (a), um vieles größer

bội phục bewundern vt
bội sinh sich fortpflanzen, sich ausbreiten
bội số (toán) Vielfaches n; ~ *chung* gemeinschaftliches Vielfaches n
bội suất (toán) Multiplikationskoeffizient m
bội tăng vermehren vt, vergrößern vt, verstärken vt, zunehmen vt, steigen vt.
bội thề den Schwur brechen, abschwören vt; *sự* ~ Meineid m
bội thu vermehren vt; sich vermehren
bội thực (y) Verdauungsstörung f, Indigestion f.
bội tín mißbrauchen vt; wortbrüchig (a), treulos (a), unredlich (a); *sự* ~ Treulosigkeit f, Vertrauensmißbrauch m
bội tinh Medaille f, Denkmünze f, Orden m; *được thưởng* ~ mit einem Orden ausgezeichnet; *bác đầu* ~ Ehrenlegionmedaille f
bội ước wortbrüchig (a), treulos (a); eine Übereinkunft verletzen, ein Abkommen brechen; *sự* ~ Treulosigkeit f
bôm bóp (vỗ tay) Klapp! Klaschen!
bôm bốp Flügelschlag m
bôn schnell laufen vi, rennen vi; fliehen vt
bôn ba umherwandern vi, wandern vi, umherstreifen vi
bôn đảo fliehen vt aus, verlassen vt, meiden vt.
bôn sê vích bölschewistisch (a); *người* ~ Bolschewik m
bôn tập schlagen vt und rennen vi, trainieren (vi), manövrieren vt
bôn tẩu nachjagen vi, nachsetzen vt.

bôn xu schmeicheln vi, vt. sich einschmeicheln, liebbedienern vi. katzbuckeln vi.
bốn vier; ~ *năm* vierjährig (a)
bốn bánh vierräd(e)rig (a)
bốn bề vier Seiten f/pl
bốn bể vier Meere n/ pl, vier Ozeane m/pl; ~ *năm châu* vier Meere und fünf Kontinente; *khắp năm châu* ~ die ganze Welt
bốn chân vierbeinig (a); *động vật* ~ Vierfüß(l)er m
bốn chục vierzig (số)
bốn giống viererlei (a)
bốn góc viereckig (a); (toán) *hình* - Viereck n
bốn lần viermal (adv), viermalig (a)
bốn loài (thực) viererlei (a)
bốn mặt vierseitig (a)
bốn mùa vier Jahreszeiten
bốn mươi, bốn chục pl vierzig (số), vierziger (a)
bốn nghìn (bốn ngàn) viertausend (số)
bốn phương vier Himmelsrichtungen f/ p
bốn rưỡi viereinhalb (số), vierundeinhalb
bốn tầng vierstöckig (a); *nhà* ~ vierstöckiges Haus n
bốn trăm vierhundert (số)
bôn 1) Becken n; 2) (đ/chất) Hallenschwimmbad n
bôn chôn unruhig (a), bekümmert (a), aufgeregt (a), besorgt (a), unbehaglich (a); Unruhe f
bôn hoa Blumenbeet n
bôn nước Fontäne f, Wasserbecken n
bôn tắm Badewanne f
bôn than đá Kohlenbecken n

bốn *x. bản*

bốn phận Pflicht f, Bindung f, Schuldigkeit f, Verpflichtung f; ~ *công dân* Bürgerpflicht f

bộn unordentlich (a), verwirrt (a), verworren (a)

bộn bề zahlreich (a), unordentlich (a), liederlich (a), ungeordnet (a)

bộn rộn 1) verworren (a), verwirrt (a); unbequem (a), ungelesen (a); 2) sehr geschäftig (a)

bông 1) (hoa) Blume f, Blüte f; 2) (gié) Ähre f; *dâm* ~ in die Ähren schießen; 3) Baumwolle f, Watte f; *bằng* ~ baumwollen (a); *áo* ~ Wattejacke f; *cây* ~ Baumwollstaude f; *vải* ~ Baumwollstoff m; 4) (phiếu) Kupon m, Coupon m, Kassenzettel m, Gutschein m

bông đùa scherhaft (a), geistreich (a), witzig (a); scherzen vi, spaßen vi, Spaß machen, witzeln vi, Witze machen; *câu chuyện (lời, trò)* ~ Scherz m, Spaß m, Witze m, Ulk m

bông gạo Kapok m

bông gòn Watte f, absorbierendes Mittel n

bông hấp *x. bông khử trùng*

bông hoa Blüte f, Blume f

bông hồng Rose f; rosa (a), rosafarben (a)

bông khử trùng sterilisierte Watte f

bông liễu (thực) Weide f

bông lông unbestimmt (a), unklar (a), verworren (a), verschwommen (a), *nói* ~ unklar reden

bông lợn *x. bông dừa*

bông lúa Ähre f, Reisähre f

bông phèn *x. bông dừa*

bông tai Ohrring m, Ohrgehänge n

bông thấm nước absorbierende Watte f

bông tuyết Flocke f

bông (động) cá - Gründling m

bông bênh wiegen vt, schaukeln vt, schwingen vt, schwenken vt

bông 1) (trẻ em) auf den Armen tragen; 2) (thuyền tre) Bambusboot n, Barke f; 3) (thực) (cây ngải hương) Wermut m

bông bế *x. bông 1)*

bông bênh schaukelnd (a), schlingernd (a); sich schaukeln, schwingen vt; schlingern vt

bông bột heftig (a), feurig (a), unruhig (a), begierig (a)

bông lai Feenland n, Märchenland n, Wunderland n

bông súng (quân) das Gewehr präsentieren; ~ *chào!* abgelöst!

bông 1) Verdienst m, Besoldung f, Gehalt n; *nhận được* ~ ein Gehalt beziehen; 2) hoch oben (adv), in großer Höhe; *chim bay* ~ der Vogel fliegt in großer Höhe

bông cấp Lohn m, Gehalt n, Verdienst m, Arbeitslohn m, Heuer f, Besoldung f

bông lộc Nebeneinnahmen f/pl, Bestechungsgelder n/pl

bông ngoài Aufschlag m, Zuschlag m, Zulage f, Nebenverdienst m, Extrazahlung f,

bông trâm auf und ab (adv); tief und hoch (adv); *sự* ~ das Auf und Ab n

bông 1) (rất nhẹ) sehr leicht (a); 2) (đột ngột) plötzlich (a), auf einmal, mit einmal, unvermutet (a), unerwartet (a); 3) (cao lên) *nhấc* ~ *lên* höher heben vt, in die Höhe heben vt

bông chóc *x. bông dung*

bổng dưng plötzlich (a), auf einmal, unvermutet (a), überraschend (a), ganz plötzlich (a)

bổng đầu x. *bổng dưng*

bổng không sonst (adv)

bổng nhiên plötzlich (a), mit einem Mal, auf einmal; ~ *ngừng lại* plötzlich hört es auf

bổng nhưng *bổng dưng*

bộng 1) Aushöhlung f, Loch n, Höhlung f; ~ *cây* Höhle f des Baumes; 2) großer Kessel m, Tonkessel m

bộng ong Honigwagen f/pl, Bienenstock m

bộp 1) (trắng ~) ganz weiß (a), schneeweiß (a); 2) (ăn, mặc...) geziert (a), stutzerhaft (a); *anh ta ăn mặc* ~ er ist sehr geziert; 3) schön (a), elegant (a); *quần áo* ~ schöne Kleidung f; 4) (tát) klapsen vt; *cái* ~ Schlag m, Klaps m; klaps !

bộp klaps !; *rơi* ~ niederfallen vt

bộp chộp gedankenlos (a), leichtfertig (a); unbedacht (a), unüberlegt (a); *tính* ~ Gedankenlosigkeit f, Leichtfertigkeit f

bốt đôi ~ Stiefel m/pl, Galoschen pl

bốt gác (quân) Wachposten m, Wachhaus n, Schilderhaus n

bột 1) Mehl n; ~ *dậu* Bohnenmehl n; ~ *gạo* Reismehl n; ~ *mì* Weizenmehl n; ~ *ngô* Maismehl n; 2) (phấn) Pulver n, Puder m; 3) (ngb) jung (a)

bột báng Tapioka f

bột đánh răng Zahnpulver n

bột đậu Bohnenmehl n

bột gạo Reismehl n

bột khoai Kartoffelmehl n

bột lọc das beste Mehl n

bột mì Weizenmehl n

bột ngô Maismehl n

bột nhào Teig m, Paste f, Kleister m; ~ *nhều lớp* Blatterteig m

bột nhào Paste f

bột nhồi Teig m

bột phát sich plötzlich entladen; plötzlich ausbrechen vt

bột sắn Tapioka f

bơ 1) Butter f; *phết (quết)* ~ *vào bánh mì* Butter auf das Brot schmieren (streichen); *bánh mì* ~ Butterbrot n; *cái hộp đựng* ~ Butterbüchse f, Butterdose f; *máy đánh* ~ Butterfaß n, Buttermaschine f; 2) (phớt đi) unbeachtet (a), schamlos (a), unverschämt (a), frech (a); *mặt cú* ~ *đi* schamlos sein

bơ bơ schamlos (a), schändlich (a)

bơ phờ 1) zerzaust (a), wirr (a), zerschunden (a); *dầu tóc* ~ zerzaustes Haar n; 2) erschöpft (a), ermüdet (a), ausgemergelt (a); *mặt mũi* ~ hageres Gesicht n

Bơ ran den bua (địa) Brandenburg n; *Cống* ~ Brandenburgertor m

Bơ rê din brasilianisch (a), brasilisch (a); *người* ~ Brasilianer (in) m(f); *nước* ~ Brasilien m

bơ sữa Buttermilch f; (ngb) gut genährt (adv)

bơ thảo mộc Margarine f; *công nghiệp* ~ Margarineindustrie f; *nhà máy sản xuất* ~ Margarinewerk n; *gói* ~ Margarinewürfel m

bơ thờ vagabundieren vi, heimatlos sein, ziellos umherstreifen vi

bơ vợ verlassen (a), hilflos (a), freundlos (a), obdachlos (a)

bớ (tht) hallo! auf !

bớ ngớ dumm (a), stumpfsinnig (a), schwerfällig (a), blöd(e) (a), albern (a)

- bờ 1)** Ufer n, Küste f, Strand m; *giạt vào* ~ ans Ufer getrieben werden; **2)** (ruộng) Rain m, Feldrain m
- bờ bãi** Uferbank f, Sandbank f
- bờ bến** Landungsstelle f, Anlegeplatz m, Anlegestelle f, Landungsplatz m, Liegeplatz m; *không* ~ grenzenlos (a), uferlos (a), endlos (a)
- bờ biển** Küste f, Strand m; Meeresküste f, Ufer n; Ufer-, Küsten-; ~ *dốc* Steilküste f
- bờ bụi** Hecke f, m, Gebüsch n, Gesträuch n
- bờ cõi** Grenze f, Grenzlinie f, Staatsgrenze f
- bờ dốc** Böschung f, Abhang m, Hang m, Gefälle n, Abdachung f
- bờ đường** Straßenrand m, Landstraßenrand m
- bờ giậu** Flechtzaun m, Umzäunung f, Zaun m, Absperrung f
- bờ giếng** Brunnenstrand m
- bờ hè** Bürgersteig m, Fußweg m
- bờ hồ** Seeufer n
- bờ lu** Kittel m, Operationsmantel m
- bờ lũy** Festungsmauer f, Schutzwehr f, Schutzwall m
- bờ rào** Hecke f, Zaun m
- bờ rôm** (hóa) Brom n; ~ *mua* (hóa) bromhaltig (a); ~ *mat* (hóa) bromsaures Salz n; kali bromat
- bờ ruộng** Rain m, Feldrain
- bờ sông** Flußufer m; ~ *kè đá* Kai m; *đường* ~ Uferstraße f
- bờ thoải** (biển) Flachküste f
- bờ tre** Bambushecke f
- bờ xây** Kai m, Uferstraße f
- bở 1)** locke (a), krümelig (a), krümlig (a), murbe (a); *dưa* ~ krumelige Melone f; *đất* ~ krümeliger Boden m, lockerer Boden m; **2)** (có lợi) einträglich (a), gewinnbringend (a), vorteilhaft (a); *món ấy* ~ *lắm* diese Sache ist einträglich
- bở béo** x. *bở 2)*
- bở hơi tai** sehr müde (a), ermüdet (a), erschöpft (a), hundemüde (a)
- bở hơi** locker (a)
- bở vía** sich fassunglos fürchten
- bở ngỡ** ungewohnt (a), erstaunt (a), verdutzt (a), unverdorben (a); unerfahren sein
- bợ** schmeicheln vt, kriechen vt, servil schmeicheln vt
- bợ đỡ** sich einschmeicheln bei D, sich um jmdm Gunst bewerben, kriechen vt, liebedienern vi, schmeicheln vi; *kẻ* ~ Kriecher m, Schmeichler m; *sự* ~ Glätte f
- bơi** schwimmen vi; ~ *xuôi dòng* schwimmen mit dem Strom, stromabwärts schwimmen; ~ *ngược dòng* stromaufwärts schwimmen
- bơi bướm** Schmetterlingsstil n
- bơi chèo** rudern vi, paddeln vi
- bơi lội** schwimmen vi; *người* ~, *vận động viên* ~ Schwimmer m; *sự* ~ Schwimmen n
- bơi ngựa** Rückenschwimmen n
- bơi nhái** in Stößen schwimmen; ~ Brustschwimmen n
- bơi qua** überschwimmen vt, durchschwimmen vt
- bơi sải** kraulen vi; *vận động viên* ~ Krawler m, Kraulschwimmer m
- bơi thuyền** rudern vi, paddeln vi; *sự* ~ Boot fahren
- bơi trái** Bootsrennen n
- bới 1)** ausgraben vt, umgraben vt; *viết như gà* ~ schlecht schreiben; **2)**

- umgraben vt, graben vi; ~ *chuyện* die Geschichte aussuchen; 3) (tóc) kämmen vi, sich kämmen
- bởi chuyện** die Geschichte umgraben
- bởi đất** wühlen vi
- bởi lên** ausgraben vt, herumwühlen vi
- bởi móc** alte Vergehen hervorkramen vt, durchsuchen vt
- bởi bởi** unruhig (a), verwirrt (a), bestürzt (a), unbehaglich (a), besorgt (a)
- bởi** weil (kj), denn (kj), da (kj), vor D, aus D, wegen G, infolge G, wegen G, durch A; ~ *lạnh nên tôi mặc áo ấm* da es kalt war, zog ich meinen Mante an; ~ *dề tài có tính thời sự nên nhiều người hỏi* viele baten ums Wort, denn das Thema war aktuell
- bởi ai** wegen wen
- bởi chứng** weil (kj)
- bởi đâu** warum? (adv)
- bởi đó** hierdurch
- bởi lẽ** weil (kj), da (kj); ~ *đó* deshalb (kj), weil (kj)
- bởi sao** warum? (kj), weshalb?
- bởi tại** weil (kj), da (kj)
- bởi thế** darum (adv), deshalb (kj), deswegen (kj), in Anbetracht dessen
- bởi vậy** infolgedessen (adv), demzufolge (adv), weshalb (adv), folglich (kj), darum (adv), deshalb (kj), demnach (adv), demgemäß (adv)
- bởi vì** weil (kj), weshalb (adv), denn (kj), infolge D, zufolge G, insofern (kj), wegen G
- bơm** pumpen vt, aufblasen vt, auspumpen vt; *cái* ~ Pumpe f; *trạm* ~ Pumpstation f, Pumpwerk n
- bơm cao áp** Hochdruckpumpe f
- bơm chân không** Vakuumpumpe f
- bơm dầu** Ölpumpe f
- bơm dầy** Druckpumpe f, Kompressionspumpe f
- bơm hơi** *cái* ~ Luftpumpe f; *gối cao su* ~ Luftkissen n; *xuồng cao su* ~ Schlauchboot n
- bơm hút** Saugpumpe f
- bơm ly tâm** Zentrifugenpumpe f
- bơm nén khí** Kompressor m
- bơm phun nước** Wasserstrahlpumpe f
- bơm tay** Handpumpe f
- bơm vòi rồng** Löschpumpe f
- bơm xe đạp** Fahrradpumpe f
- bờm** 1) *cái* ~ Mähne f; ~ *ngựa* Pferdemähne f; ~ *su tử* Löwenmähne; 2) (ở trẻ con) Schopf m; *thằng* ~ das Kind mit dem Schopfer, Stirnhaar n
- bờm xôm** scherzen vi, hänseln vt,; spaßen vi; *ké* ~ Witzbold m; unanständig (adv); *ăn nói* ~ unanständig reden; *sự* ~ Scherz m
- bờm xòm** buschig (a), dicht (a), zerzaust (a), gelöst (a), fliegend (a), zottig (a)
- bờm listig** (a), verschlagen (a), geschickt (a), durchtrieben (a), heimtückig (a); *tên* ~ Gauner m, Spitzbube m, Betrüger m
- bờm bá** listig (a), verschlagen (a), schlau (a)
- bờm bình x. bơm**
- bờm già** Hochstapler m
- bờm non** Schurke m, Schuft m
- bờn (động) cá** ~ Seezunge f
- bờn bớt** verringern vt, vermindern vt, verkleinern vt, sich vermindern
- bờn** scherzen vi, Scherz treiben, Spaß machen; *dùa* ~ scherzen vi, spaßen

- vt; *dễ như* ~ sehr leicht (a)
- bốn cợt** scherzen vi, spaßen vi, Spaß machen; *trò* ~ Scherz m, Spaß m
- bợn** Dreck m
- bóp** Ohrfeige f; ohrfeigen vt; *cái* ~ Ohrfeige f; *cho ai một cái* ~ jmdm eine Ohrfeige geben
- bóp tai** x. *bóp*
- bợp** x. *bóp*
- bớt** 1) (của trẻ sơ sinh) Muttermal n; 2) verringern vt, herabsetzen vt, verkleinern vt, vermindern vt
- bớt đau** sich lindern; *làm* ~ lindern vt
- bớt giá** vom Preise ablassen; *sự* ~ Preisemäßigung f
- bớt giận** den Unmut unterdrücken, eine Wut unterjochen
- bớt lại** schrumpfen vi
- bớt lời** an sich halten, sich beherrschen, den Mund halten
- bớt miệng** 1) (ăn ít) weniger essen; 2) weniger sprechen
- bớt nặng** *làm* ~ lindern vt
- bớt tay** beherrscht handeln, wenig machen
- bớt xén** herabsetzen vt, an sich bringen, an sich reißen
- bớt xó** x. *bớt xén*
- bợt** 1) (bị trắng ra) bleich (a), blaß (a), farblos (a); 2) (sờn, mục) abgenutzt (a), abgetragen (a)
- bu** 1) (mẹ) Mutter f; ~ *ôi* Mama f; 2) (lồng) Hühnerkorb m;
- Bu ca rét** Bukarest n
- Bu da pét** Budapest n
- bu gi** Kerze f, Zündkerze f
- bu lông** (kỹ) Bolzen m; *vặn* ~ verbolzen vt
- bu tan** (hóa) Butan n
- bú** saugen vi; nähren vt, stillen vt; *cho* ~ die Brust geben
- bú dù** (động) Affe m
- bú mớm** nähren vt, sich nähren
- bù** 1) ergänzen vt, hinzufügen vt, vervollständigen vt, entschädigen vt, ersetzen vt; *hơn* ~ *kém* durchschnittlich (adv); 2) (tóc) zerzaust (a), aufgelöst (a), fliegend (a)
- bù chỉ** kompensieren vi
- bù đắp** ergänzen vt, Fehlendes ersetzen, den Verlust ausgleichen; *sự* ~ Schadenersatz m
- bù đầu** fliegendes Haar n; viel Arbeit, sehr beschäftigt (a)
- bù hao** kompensieren vt, ergänzen vt, vervollständigen vt, wiedergutmachen vt, ersetzen vt, ausgleichen vi.
- bù khú** offenherzig (a); offenherzig unterhalten vi
- bù loong** Schraube f
- bù lu bù loa** verkündern vt.
- bù nhìn** 1) (coi thú rừng) ausgestopftes Tier n; 2) (trông chim) Vogelscheuche f; 3) (người nộm) Marionette f, Drahtpuppe f, Gliederpuppe f; *chính phủ* ~ Marionettenregierung f; *bọn* ~ Marionetten pl
- bù thêm** ergänzen vt, hinzufügen vt
- bù trừ** kompensieren vi, aufwiegen vi, Ausgleich m, *luật* ~ Ausgleichssetz n
- bủ** alter Mensch m
- bụ** (tré) fleischig (a), beleibt (a) wohlgenährt (a), dick (a), pausbäckig (a)
- bụ bẫm** x. *bụ*
- bụ sữa** x. *bụ*
- búa** Hammer m, Axt f, Beil n; ~ *liềm*

- Hammer und Sichel; *ném* ~ den Hammer werfen
- búa chày** Stößelhammer m, Keulehammer m
- búa đinh** Nagelhammer m, Splitt-hammer m
- búa hình nêm** Setzhammer m
- búa hơi** (kỹ) Dampfhammer m
- búa máy** (kỹ) Fallhammer m
- búa rèn** Schmiedehammer m
- búa rìu** Hammer und Axte f
- bùa** Zauber m; *làm* ~ Zauber treiben
yếm ~ Zauber ausüben; *bỏ* ~ den Zauber lösen.
- bùa bả** Zauber m und Köder m; Zauberei f, Zauberformel f, Zauberspruch m
- bùa chú** Zaubersprüche m/pl, Beschwörungen f/pl; Amulett n
- bùa hộ mệnh** Talisman m
- bùa may** Glückzauber m
- bùa mê** Zauber m, Zauberei f. Bezauberung f, Magie f, Reiz m
- bùa ngải** Zauber m, Zauberei f, Bezauberung f, Magie f, Reiz m
- bùa yêu** Liebeszauber m, Liebestrank m
- bủa** umgeben vt, umringen vt, umkreisen vt, schleudern vt
- bủa lưới** Netze auswerfen
- bủa vây** umringen vt, einkreisen vt
- bục** 1) (cái bục) Podium n, Bretter pl, Sockel m, Fußboden m, Dielung f, erhöhter Sitz m 2) aufgeben vt, sprengen vt.
- bục diễn** Estrade f, Bunte f, Bühne f
- búi tó** Knoten m
- búi tóc** Haarknoten m Chigno m
- bùi** wohlschmeckend (a), würzig (a), würzhaft (a); *lạc* ~ wohlschmeckende Erdnuß f. (ngb) (lời) gut gewälbt schön gesetzt
- bùi miêng** schmackhaft sein; - reden
- bùi ngùi** betrübt (a), bedrückt (a), traurig (a), beklagenswert (a), beklagenswürdig (a), betrübend (a), schwermütig (a); betrübt sein; ~ *ra đi* betrübt abziehen
- bùi nhùi** Zunder m, Strohwisch m
- bùi tai** wohlklingend (a), wohl lautend (a)
- bụi** (1) staubig (a); 2) Staub m; *máy hút* ~ Staubsauger m; *dây* ~ , *phủ* ~ staubig (a), 3) (*cây*) Strauch m, Busch m, Gebüsch n, Gesträuch n, Gestrüpp n, Dickicht n; ~ *tre* Bambusdickicht n
- bụi bậm** staubig (a), staubbedeckt (a) Staub m
- bụi cây** x. *bụi* 3)
- bụi gai** Dornengebüsch n
- bụi hồng** Rosenbusch, m, Rosenstrauch m
- bụi rậm** Dickicht n, Strauch, m, dichtes Gebüsch n
- bụi trần** in dieser Welt Lebensstaub m, sterbliche Überveste m/pl
- búm** (tục) furzen vi
- bùm miêng** die Hand vor den Mund halten; das Wort verbieten
- Bun ga ri** bulgarisch (a); *nước* ~ Bulgarien; *người* ~ Bulgare m; -in f
- bún** Nudel f, Reismudeln f/pl
- bún bò** Nudeln mit Rindfleisch
- bún chả** Reismudeln mit dem Rostbraten
- bún ốc** Reismudeln mit den Schnecken
- bún riêu** Reismudeln mit den Krabbe in Brühen
- bún thang** Nudeln in Kückenbrühen

bún tàu chinesische Nudeln f/pl

bùn 1) Dreck m, Schmutz m, Schlamm m; Kot m; *có* ~ moorig (a), morastig (a), schlammig (a); *bế tắm* ~ (v) Schlammbad n; *sự tắm ~ để chữa bệnh* Moorbad n; 2) (ngb) wertlos (a); *rẻ nhu* ~ sehr billig (a)

bùn hoa Schlamm m, Schneematsch m

bùn lầy Schlammflocke f, Sumpf m, Morast m; sumpfig (a); *lội trong* ~ in den Sumpf ziehen; *ngâm trong* ~ im Sumpf versinken vi

bùn nhơ Kot m, Schlamm m, Schlammflocke f, Morast m

bùn non sumpfiges Schwemmland n, dünner Schlamm m.

bùn abgenutzt (a), abgetragen (a), vermodert (a), verfault (a)

bùn rún müde (a), matt (a), erschöpft (a)

bùn xin schäbig (a), spärlich (a), karg (a), geizig (a), habsüchtig (a); geizen vi, knausern vi, *tính* ~ Knauserei f, Geiz m, Geizhals m, Geizkranken m.

bung 1) auseinandergehen vi, sich lösen, sich auflösen; 2) ~ (*pháo*) lange kochen vt; ~ *ngô* den Mais kochen 3) (*nồi lớn*) Kessel m.

bung bung gelbsüchtig sein

bung xung 1) Balg m; 2) Marionette f, Drahtpuppe f, Sündenbock m

búng 1) fortschnellen vt, mit den Fingern schnippen; ~ *dàn* (nhạc) zupfen vt; ~ *mũi* Nasenstüber m; 2) ~ *quay* den Kreisel aufziehen; *cái* ~ Schnippchen n; *cái* ~ *mũi* Nasenstüber m; ~ *ra sũa* ganz jung (a); *dở* ~ *ra sũa* Grünschnabel m

búng 1) (*cháy*) aufflammen vi, entflammen vi, sich entzünden, in Brand

geraten; *cháy* ~ aufleuchten vi, Feuer fangen; 2) (*chiến tranh*) ausbrechen vt, aufflammen vi, auflodern vi.

bùng bình Rundplatz m

bùng cháy auflodern vi, aufbrechen vi, lodern vi, aufflammen vi, entflammen vi, sich entzünden

bùng nhùng zäh (a), zähflüssig (a), kleberig (a), klebrig (a)

bùng nổ auflodern vi, ausbrechen vi, sich entlodern, sich abspielen, zerspringen vi, zerknallen vi, explodieren vi, *chiến tranh* ~ der Krieg bricht aus; *sự* ~ Auflodern n, Aufblitzen n, Ausbruch m

bủng (y) gelbsüchtig (a), *mặt* ~ *da chì* gelbsüchtiges Gesicht n.

bủng beo gelbsüchtig und abgemagert (a)

bụng 1) Bauch m, *dau* ~ Bauchschmerzen m/pl; *ôm* ~ *cười* den Bauch schütteln, sich D den Bauch vor Lachen halten, sich D ein Loch in den Bauch vor Lachen halten, sich D ein Loch in den Bauch lachen; 2) (ngb) Empfindung f, Gefühl n, Herz n; *rộng* ~ Edelmut m, Hochherzigkeit f; *tốt* ~ gut (a), gütig (a), gutherzig (a), zärtlich (a), weicherzig (a)

bụng chân Waden f/pl

bụng chứa Schwangerschaft f; schwanger sein

bụng dạ 1) Herz n, Gefühl n, Fühlen n 2) (ngb) *có* ~ *tốt* gut (a), großmütig (a), edelmütig (a), herzlich (a).

bụng dưới Unterleib m

bụng mang dạ chứa x. *bụng chứa*

bụng ồng (ngb) aufgeschwollener Bauch;

- bụng phệ** dickbäuchig (a); dicker Bauch m
- bụng to** x. *bụng phệ*
- bụng tốt** gutherzig sein
- bụng xấu** abstoßend (a), garstig (a), schlecht (a), böse (a)
- buộc** 1) zubinden vt, schnüren vt, anbinden vt, knüpfen vt, anknüpfen vt, aufbinden vt, binden vt 2) (bắt phải) nötigen vt, zwingen vt, erzwingen vt; *tôi ~ phải nói cho anh rằng* ich habe mich genötigt, dir zu sagen, daß ...
- buộc bụng** 1) sich Leibriemen enge schnallen vt; *thắt lưng ~*; 2) sehr sparksam
- buộc chằng** festhinden vt, zusammenbinden vt
- buộc giày** die Schuhschnur schnallen, durcheinander binden, unordentlich binden
- buộc lại** kopeln vt.
- buộc lòng** gegen Lebenswille m, unbedingt
- buộc lỗi** x. *buộc tội*
- buộc phải** nötigen vt, jmdm Bedingung auferlegen vt
- buộc thắt** fest zubinden vt, fest zuschnüren vt, straff zusammenbinden vt
- buộc thuốc** zum Medizin verwenden
- buộc tội** brandmarken vt, beschuldigen vt, anlagen vt wegen G, verurteilen vt, bezichtigen vt; Beschuldigungenerheben gegen *sự ~* Beschuldigung f, Verurteilung, f, Anklage f, Brandmal n
- buổi** (tục) Penis m
- buổi** Tageszeitraum, m, Zeitdauer f; *công việc làm nửa ~* Halbarbeitzeit f
- buổi bình minh** Morgen m, Morgendämmerung f; (ngb) ganz am Anfang, anfanglich
- buổi châu** Audienz f
- buổi chiếu** ~ *phim* Filmveranstaltung f, Vorführung f
- buổi chiều** nachmittags (a), abends (a), Abend, am Abend m; Nachmittag m; *báo ~* Abendzeitung n; *ăn (bữa) chiều* Abendessen n
- buổi chợ** Marktzeit f, Markttag m
- buổi diễn** Vorstellung f
- buổi đầu** Beginn m; *từ ~* von Beginn an
- buổi gặp mặt** Empfang m, Treffen n
- buổi gần trưa** Vormittag m; *trong ~* des Vormittags, am vormittag
- buổi hòa nhạc** Konzertvorführung f
- buổi học** Studium n, Schulstunde f; Unterricht m
- buổi họp** Versammlung f, Sitzung f, Plenum n; ~ *mặt* Runde f, Veranstaltung f; ~ *toàn thể* Generalversammlung f.
- buổi làm** Arbeitszeit f, *sự giảm ~* Arbeitszeitverkürzung f
- buổi lễ** Kirche f, Feier f, Zeremonie f, Förmlichkeit f
- buổi mai** morgens (adv), früh (a), vormittags (adv); Frühe f, Morgen m, Vormittag m
- buổi nói chuyện** Unterhaltung f
- buổi quá trưa** Nachmittag m
- buổi rạng đông** bei Tagesanbruch
- buổi sáng** Morgen m, Matinee f; Morgen m *vào ~* am Morgen, morgen (a), frühzeitig (adv), morgens (adv)
- buổi sơ khai** Urzeit f, anfänglich (a), am Anfang.

buổi sớm Frühe f, Morgen m; *vào* ~ früh am Morgen, Früh morgen

buổi tối Abend m; (*vào*) ~ abends (adv), am Abend

buổi trưa Mittag m, *vào* ~ mittags (adv) bữa ăn ~ Mittagessen n

buổi truyền tin (ra đi ô) Sendung f

buổi vui Runde f

buồm Segel n; Segel; *thuyền* ~ Segelschiff n; *di* ~ steuern vt, durchsegeln vt, segeln vi; *giương* ~ die Segel hissen, in See gehen; *hạ* ~ die Segel streichen; *kéo* ~ die Segel setzen, (ngb) *thuận* ~ *xuôi gió* Glück haben; günstiger Wind m, Fahrwind m

buồm cánh én Klüver m, Kranbalken m

buồm câu Besan m, Besansegel n

buôn handeln vi, Handel treiben, einkaufen vt; *người lái* ~ Händler m, Kaufleute pl, Kaufmann m

buôn bán handeln vi, Handel treiben; kommerziell (a), Handels-, geschäftlich (a); ~ Handelwesen n; *quan hệ* ~ Handelsbeziehungen pl; ~ *tự do* Freihandel m; *thời kỳ* ~ *dinh trệ* Fraute f

buôn lậu schmuggeln vt, vi, Schmuggler m; *sự* ~ Schmuggelei m, Schleichhandel m, Schwarzhandel m

buôn người mit Sklaven handeln; *nan*, *sự* ~ Sklavenhandel m

buôn nước bọt mit Vermittlung handeln

buôn phấn bán son Prostituierte sein

buôn thúng bán mẹt Kleinhandel betreiben, Straßenhandel m

buồn 1) verdrießlich (a), betrübt (a), traurig (a), kummervoll (a), langweilig (a); betrüben vt, betrübt sein über A,

Verdruß haben; *sự* ~ Öde f, Betrübnis f, *làm* ~ langweilen vt; 2) (làm nhột) kitzelig (a); kitzeln vi; Kitzel m, Kitzeln n; 3) wünschen vt, wollen vt; ~ *ngủ* schlafen wollen

buồn bá traurig (a), betrübt (a), niedergeschlagen (a), mutlos (a); *cảnh* ~ Melancholie f; *sự* ~ Traurigkeit

buồn buồn 1) traurig (a), betrübt (a); 2) kitzen vi, kratzen vi; ~ *trong cổ họng* es kratzt im Halse

buồn bực verstimmen (a), ärgerlich (a), verärgerlich (a), gereizt (a), erregt (a); sich ärgern, verstimmt sein, sich langweilen, ärgerlich sein, mürrisch

buồn chán langweilen (a), freundlos (a); freundlos sein, trübselig sein, den Mut verlieren, den Mut sinken lassen, lustlos (adv); *nổi* ~ Mutlosigkeit f, Lang(e)weile f

buồn cười possierlich (a), komisch (a), spaßig (a), drollig (a), ulkig (a); *chuyện* ~ spaßige Geschichte f, komische Geschichte f

buồn đái harnen wollen, urinieren wollen

buồn ỉa Stuhlgang haben wollen

buồn khổ *nổi* ~ Gram m

buồn mồm heftig verlangen vt

buồn mửa x. *buồn nôn*

buồn ngủ schläfrig sein; *tôi* ~ ich bin schläfrig

buồn nôn Ubelkeit fühlen, erbrechen sich Brechreiz empfinden; *tôi* ~ mir ist's übel

buồn phiền, buồn rầu betrübt (a), traurig (a), schwermütig (a), melancholisch (a), langweilig (a); betrühen vt, betrübt sein, Verdruß haben, bedrückt sein, in trüber Stimmung sein, sich langweilen; *làm* ~

bedrücken vt, sich grämen, trauen vi, sich sehnen, *sự* ~ Trübsal f, Lang(e)weile f, Überdruß m

buồn tanh völlig traurig (a), schwermütig (a), melancholisch (a); *sự* ~ tiefe Trauer f; Schwermut f, Melancholie f

buồn tẻ langweilig (a), öd(e) (a), geistlos (a); mißgestimmt (a); eintönig (a)

buồn teo, buồn tênh x. *buồn tanh*

buồn thảm x. *buồn phiền*

buồn thiu x. *buồn teo*

buồn tình enttäuscht (a), lebensmüde (a), enttäuscht sein, ernüchtern

buồn tủi kummervoll (a), düstig (a)

buồn xo x. *buồn tênh*

buồng herunterlassen vt, sinken lassen, senken vt, herablassen vt; ~ *màn* den Vorhang herunterlassen

buồng lỏng unbeachtet lassen, keine Beachtung schenken; ~ *kỷ luật* die Disziplin lockern, lassen

buồng lời äußern vt, ausstoßen vt;

buồng ra losgehen lassen vt, loslassen

buồng tay loslassen vt

buồng tha freilassen vt, gehenlassen vt, jndn in Ruhe (in Frieden) lassen

buồng thả 1) ungezwungen (a); loslassen vt, freilassen vt, in Freiheit setzen; 2) undiszipliniert (a)

buồng trôi spontan (im Selbstlauf) vor sich gehen, treiben vt, loslassen vt

buồng tuông ausgelassen (a), undiszipliniert (a), locker (a), ausschweifend (a), zügellos (a)

buồng xông 1) scharf (a), unhöflich (a), schroff (a); *noi* ~ scharf reden; 2) (*tay*) ~ aus den Händen fallen lassen

buồng xuôi gleichgültig (a), teilnahmslos (a), gleichgültig sein; *hai tay* ~ sterben vi

buồng xuống herablassen vt

buồng 1) Zimmer n, Raum m, Stube f; Kabine f; 3) Zelle f; 4) (kỹ) Kammer f, Raum m; 5) (đ/sắt) Eisenbahnabteil n, Abteil n, Kabine f; 6) (trên tàu thủy) Kajüte f; 7) (thực) Bund n, Bündel n, Traube f; ~ *chuối* Bananenbündel n

buồng ăn Speiseraum m, Speisezimmer n

buồng điện thoại Fernsprechkabine f, Telefonzelle f

buồng đốt (kỹ) Feuerung f

buồng gan (g/phẫu) Leber f

buồng giấy Schreibtisch m; Büro n

buồng gỗ Bude f

buồng hóa trang Ankleiderzimmer n, Ankleideraum m, Schminkraum m

buồng học Klasse f, Klassenzimmer n, Schulzimmer n

buồng hơi độc Gaszelle f

buồng khách Gästezimmer n, Empfangszimmer n

buồng không 1) leeres Zimmer n; 2) (ngb) ledig (a), unverheiratet (a)

buồng kín Zelle f; Klausur f

buồng lái Führerkabine f

buồng mổ Operationssaal m

buồng ngủ Schlafzimmer n

buồng ngực (g/phẫu) Brustkasten m

buồng nhỏ Kammer f, Stübchen n

buồng phổi (phẫu) Lungen f/pl

buồng tàu Kajüte f, Kabine f

buồng tắm Badezimmer n

buồng the Mädchenzimmer n

buồng thêu Damenzimmer m

- buồng tối** (ảnh) Dunkelkammer f
- buồng trò** (s/khấu) Kulisse f
- buồng trứng** (g/phẫu) Eierstock m
- buốt** 1) stark (a), heftig (a), stechen (a), bohrend (a), schneidend (a); brennend (a); *dau* ~ brennender Schmerz m; 2) (gió) durchdringend (a), scharf (a), schneidend (a), spitz (a); *lạnh* ~ durchdringende Kälte f; starr sein
- buốt cứng** erstarren vi, steif werden, vor Kälte ganz starr sein, vor Kälte erstarrt sein
- buốt thấu xương** durch Mark und Bein dringende Kälte
- buột** 1) (y) aufgehen vi; 2) sich löse, sich lockern vt, sich losmachen, abgehen; 3) ent schlüpfen vi
- buột miệng** ent schlüpfen vi
- buột ra** entgleiten vt, ent schlüpfen vi
- buột tay** fallen lassen, aus der Hand gleiten
- búp** (thực) Knospe f; Blattknospe f, Blütenknospe f, Knöspchen n; ~ sen Lotosknospe f;
- búp bê** Puppe f
- búp hoa** Blumenknospe f
- búp măng** 1) (thực) Bambustrieb m, Bambussproß m; 2) (ngb) jung und schön, fein (a); *graziös* (a), *ngón tay* ~ feiner Finger m
- búp phê** (tủ) ~ Büfett n
- búp sợi** Knäuel m
- bút cái** ~ Federhalter m, Schreiber m
- bút bi** Kugelschreiber m
- bút chì** Stift m, Bleistift m; ~ *màu* Farbstift m, Buntstift m
- bút chiến** polemisieren vi; *cuộc* ~ Polemik f, schriftliche Polemik f, Federkrieg m
- bút cứ** dokumentarischer Beweis m
- schriftlicher Nachweis m
- bút danh** Pseudonym n
- bút đàm** schriftlicher Meinungs-
tausch m, schriftliche Konversation f
- bút hoa** Schriftkunst f
- bút ký** Anmerkung f, Notiz f, Skizze, Bericht m
- bút lông** Pinsel m, kleiner Pinsel m, Quaste f, Schreibpinsel m, Haarpinsel m, Federhalter m
- bút máy** Füller m, Füllfederhalter m, Füllhalter m, Füllfeder f
- bút mực** Schreibfeder f
- bút nghiên** 1) Feder f und Tintenfaß n; Schreibmaterial n; 2) (ngb) Lernen n; Studium n
- bút pháp** Diktion f, Stil m, Schreibweise f, Schriftstil m,
- bút sắt** Stahlfeder f, Schreibfeder f
- bút tích** handschriftlich (a), Handschrift f, Schriftstück n
- bút toán** Buchführung f, Rechnungswesen n
- bút vẽ** Pinsel m, Quaste f
- bụt** (tôn) Buddha m
- bụt mọc** *ngồi như* ~ bewegungslos setzen
- bụt ốc tóc** ~ verknotetes Haar n
- bứ** voll (a), gefüllt (a), reichlich (a); *no* ~ voll sein; *no* ~ *dến cổ* voll bis oben sein, ganz satt sein
- bứ bự** voll bis oben sein
- bự** 1) groß (a), *ông áy* ~ er ist groß; 2) *cỡ* ~ gewaltig (a), mächtig (a), wichtig (a), bedeutend (a), ein Gesicht mit vielen Pulver n geschmiert 3) *mặt* ~ *phấn* mit vielen Pulvern geschmieres gesicht
- bừa** 1) eggen vt; *cái* ~ Egge f; 2) unordentlich (a), nachlässig (a),

schlampig (a); verworren (a), 3)
unüberlegt (a), aufs Geratewohl; *làm*
~ auf gut Glück machen; *nói* ~
drauflosreden vi

bữa bái x. *bữa 2)*

bữa bộn x. *bữa 2)*

bữa cào Harke f, Rechen m

bữa nghiền (kỹ) Walze f

bữa phứa abschüssig (a), unbesonnen
(a)

bữa (thực) Mangostane f

bữa 1) zerspalten vt, zerhacken vt; ~
củi das Holz spalten vt; 2)
rücksichtslos (a); auf nichts Rücksicht
nehmen

bữa củi Holz spalten, Holz hacken

bữa 1) Essen n, Mahlzeit f; 2) Tag m,
Tageszeit f; ~ *nay* heute (adv), ~
qua Gestern n; *gestern* (adv); ~ *đó*
an diesem Tag; *ít* ~ *nũa* nach einigen
Tagen

bữa ăn x. *bữa 1)*

bữa ăn lót dạ Frühstück n, Imbis m

bữa ăn sáng x. *bữa ăn lót dạ*

bữa chén Essen n; Gastmahl n,
Festmahl n, Festessen n, Schmaus m;
~ *linh đình* kostspieliges Essen n

bữa chiều Abendbrot n

bữa cỗ x. *bữa chén*

bữa cơm x. *bữa 1)*

bữa đó damals (adv), an jenem Tag

bữa đục bữa cái unregelmäßig (a),
regellos (a), regelwidrig (a)

bữa giỗ Todesjahrestagessen n

bữa hôm 1) Tag m; 2) Nachmittag m,
vor kurzer Zeit, vor Kürze

bữa kia in einigen Tagen, in kurzer Zeit
in Kürze

bữa mai morgen (adv)

bữa mốt übermorgen (adv)

bữa nay heute (adv)

bữa nọ neulich (a), an jenem Tag, B
voriger Tag m

bữa qua gestern (adv)

bữa sáng Frühstück n, Morgen m

bữa sau am nächsten Tag; in einigen
Tagen, nachher

bữa sớm Morgen m

bữa tiệc Bankett n

bữa tối 1) Abendbrot n, Abendessen n;
2) Abend m

bữa trưa 1) Mittagessen n, Mahzeit f;
2) Mittag m

bữa trước vorige, vor einigen Tagen

bữa Speiseteilchen n über den Zähnen

bức 1) warm (a), heiß (a), dumpf (a),
schwül (a); *trời* ~ drückende Hitze
f; 2) zwingen vt, nötigen vt, erzwingen
vt; *áp* ~ unterdrücken vt; 3) dringend
(adv) express

bức ảnh Bild n, Bildnis n, Poträt n,
Aufnahme f, Photographie f, Photo n,
Foto n

bức bách zwingen vt, nötigen vt,
erzwingen vt

bức bối 1) unwohl sein, unpäßlich sein;
2) schwül (a), drückend heiß (a)

bức chân dung Bildnis n, Porträt n

bức chế Diktät n

bức điện Telegramm n; ~ ~ *chuyển*
tiền Anweisung f; ~ *báo ảnh*
Bildtelegramm n

bức hại schädigen vt, Schaden zufügen,
unterdrücken, bedrücken vt

bức hiếp gewaltsam (a), zwangmäßig
(a); zwingen vt, nötigen vt, Gewalt
antun

bức họa Malerei f, Gemälde n, Zeich-
nung f

bức hôn zum Heiraten zwingen, zur

Ehe zwingen; *sự* ~ Zwangsheirat f, Zwangsehe f

bức phen aus Bambus goflochter Wand m

bức sáo Bambusvorhang m

bức sốt heiß (a), schwül (a)

bức thiết dringend (a), dringlich (a), vital (a), lebenswichtig (a), eilig (a)

bức thư Brief m, Schreiben n, Not n

bức tranh x. *bức hoạ*

bức tử auf die Folter zwingen, die Foller martern, zum Toter martern

bức tức unzufrieden (a), unangenehm (a), ärgerlich (a)

bức tường Wand f, Mauer f

bức vẽ x. *bức hoạ*

bức xạ ausstrahlen vt; Strahlung f, Ausstrahlung f, Radiation f; ~ *nguyên tử* atomare Strahlung f, Atomstrahlung f

bức xúc drängend (a), aktuell (a), brennend (a), akut (a), dringlich (a); *vấn đề* ~ eine brennende Frage

bực 1) Stufe f; 2) Stand m, Rang m, Grade m; 3) ungehalten sein, unzufrieden sein, verdrießlich sein, ärgerlich sein, ~ *mình* sich ärgern; *làm* ~ ärgern vt, erzürnen vt

bực bố, bực bội, bực dọc unzufrieden sein, ungehalten sein, verdrießlich sein, ärgerlich sein, sich ärgern, bedrückt sein, niedergeschlagen sein

bực thêm Veranda f, Einganstreppe f

bực tức gereizt (a), reizbar (a), böse (a), zornig (a), aufgebracht (a), ärgerlich (a); sich ärgern über A, böse sein, zürnen vi; *làm* ~ böse machen, ärgern vt, erzürnen vt

bưng 1) mit beiden Händen halten, mit beiden Händen hocheben; ~ *khay*

ein Tablett tragen; 2) (che kín) decken vt, bedecken vt; ~ *mặt* seines Gesicht bedecken mit beiden Händen; ~ *miệng* den Mund zuhalten; am Sprechen hindern; ~ *tai* den Ohren zumachen; 3) (rừng núi) Heide f

bưng biểu Waldgebiet n, Widerstandszone f

bưng bít stöpseln vt, verstecken vt, verheimlichen vt, geheimhalten vt

bưng herausreißen vt, umsetzen vt, umpflanzen vt; ~ *di trồng* verpflanzen vt

bưng 1) aufflammen vt, entflammen vt; auflodern vt; 2) sich röten, rot werden; *dỏ* ~ flammendrot werden; *mặt đỏ* ~ gerötetes Gesicht n; 3) aufschlagen vi; ~ *mắt* die Augen aufschlagen

bưng bùng flammend (a), lodernd (a), lichterloh brennend (a); lodern vi, flammen vi; *lửa cháy* ~ das Feuer brennt lichterloh; *mặt đỏ* ~ hochrotes Gesicht

bưng mắt die Augen aufschlagen

bưng tỉnh plötzlich aufwachen vi, vom Schlaf aufwachen vi, jäh erwachen vi

bưng gerinnen vi, klumpig werden, zusammenwerfen vt

bước 1) gehen vi, zu Fuß gehen, schreiten vi; ~ *gấp, rảo* ~ den Schritt beschleunigen; ~ *thong thả* langsam gehen; 2) *một* ~ Schritt m; 3) (bị đuối) ~! ab! raus! geh Weg! hau ab! 4) (hoàn cảnh) Umstand m, Situation f; *gặp* ~ *khó khăn* in Verlegenheit sein

bước chân Schritt m, Gang m

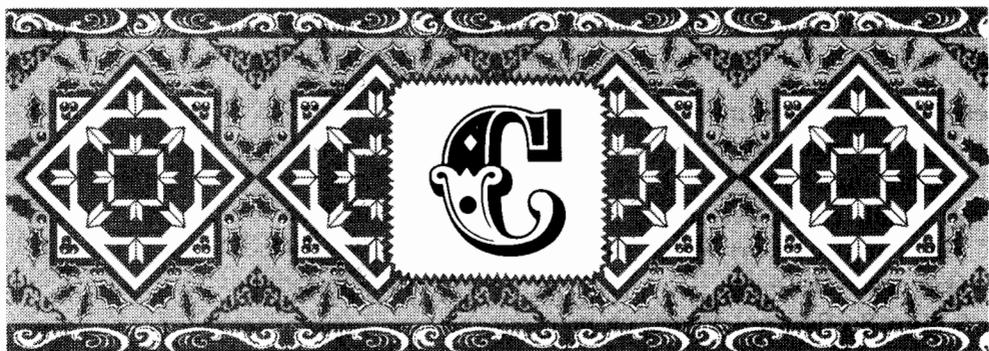
bước đầu Anfang m, Beginn m, Start m

bước đi 1) Schritt m, Tritt m, Gang

- m; 2) weggehen vi, fortgehen vi; ab hauen!
- bước đường** geringe Entfernung f, kurzer Abstand m; ~ *dời* Laufbahn f, ~ *dời*, ~ *cùng* aus weglöse Lage f
- bước hoãn lộ** Karriere f, Laufbahn f
- bước lên** einsteigen vi, hinaufgehen vi
- bước lùi** zurücktreten vi; Rückschritt m, zurückkehren vi
- bước mạnh** stampfen vt
- bước một** in Schritt, schrittweise (a); *làm từng* ~ schrittweise verwirklichen
- bước ngoặt** Unschwung m, Wendepunkt m, Einschnitt n, Drehpunkt m, Wendung f
- bước nhảy** (thể) Sprung m
- bước qua** überschreiten vt, hinübergehen vi
- bước ra** hinausgehen vi, herausstreten vi, verlassen vi
- bước sang** hinübergehen vi, überschreiten vt; ~ *giai đoạn mới* in eine neue Etappe eintreten; ~ *năm mới* die Schwelle eines neuen Jahres überschreiten
- bước sóng** (lý) Wellenlänge f
- bước theo** Schritt halten mit jmdn
- bước thụt lùi** Rückschritt m
- bước tiến** Fortschritt m
- bước tới** forttreten vi, vorwärtsgehen vi, vorwärtsschreiten vi, hinkommen vi
- bước trậ** straucheln vi
- bước vào** eingehen vi, eintreten vi, einfallen vi, betreten vi, hineingehen vi
- bước xuống** herunterkommen vi, hinuntergehen vi, heruntergehen vi, (her) absteigen vi, aussteigen vi, heruntersteigen vi
- bươi** umgraben vt, mit der Wurzel herausziehen
- bưởi** (thực) Pampelmuse f
- bướm** lumpen vi; *rách* ~ vollkommen zerrissen (a), zerfetzt (a)
- bướm bướm** x. *bướm*
- bướm** 1) (động) Schmetterling m, Falter m; 2) (g/phẫu) (ngb) Scham f
- bướm hoa** 1) Schmetterling m, Falter m; 2) (ngb) Liebelei f, Flirt m
- bướm ong** 1) Schmetterling m und Biene f, Bieneschmetterling m; 2) x. *bướm hoa* 2)
- bươn** 1) hastig (a), eilig (a); übereilt (a); jähzornig (a); 2) austrecken
- bương** hochwachsende Bambusart f, großbambus m
- bướng** trotzig (a), dickköpfig (a), eigensinnig (a), hartnäckig (a)
- bướng bình** x. *bướng*
- bướp** vollkommen zerrissen (a), zerfetzt (a) zerlumpt (a)
- bướt** blaß (a), bleich (a), farblos (a), *xanh* ~ bleich wie Papier
- bướu** Beule f; Schwellung f, Klumpen
- bướu** Beule f, Gewächs n, Geschwulst f, Schwellung f, Auswuchs m, Buckel m; (ở lưng) Buckel m; *có* ~ buck(e)lig (a), verwachsen (a)
- bướu cổ** (y) Kropf m
- bướu lưng** Buckel m, Höcker m
- bứt** raufen vt, pflücken vt, abpflücken vt, abreißen vt, ausreißen vt
- bứt rứt** aufgereggt (a), erregt (a), beunruhigt (a); aufgereggt sein, erregt sein, beunruhigt sein: *sự* ~ Hemmung f
- bứt xé** zerreißen vt, aufreißen vt, zerfetzen vt, abreißen vt
- bứt** x. *bật*
- bưu ảnh** Ansichtskarte f

- bưu chính** postalisch (a); Post f, Postamt n
- bưu cục** Postamt n, Post f;
- bưu điện** Post f; Post -, postalisch (a); ở ~ auf die Post; ~ *hàng không* Flugpost f, Luftpost f; *trạm* ~ Postamt.
- bưu kiện** Paket n, Postpaket n, Sendung f, postales Frachtgut n.
- bưu ký** postlagernd (a)
- bưu phẩm** Post f, Paket n, postalisches Gut n; ~ *hỏa tốc* Eilpost f, Eilsendung f; ~ *bảo đảm* Einschreibenpost f
- bưu phí** Porto n, Postgebühren f/pl; *miễn* ~ franko, gebürtfrei
- bưu phiếu** Geldanweisung f
- bưu thiệp** Briefskarte f, Postkart f, Karte f
- bưu trạm** Poststelle f
- bưu vụ** Postamt n
- bưu xa** Postwagen m
- bửu bối** Kostbarkeit f, Kleinod n, Schatz m





- ca** 1) singen vt, vorsingen vt; *bài* ~ Gesang m; *giọng* ~ singender Ton m; 2) (cốc vại) Becher m, Krügel n, Krug m; Schopen m, Seidel n; 3) (trường hợp) Fall m, Vorfall m; *gặp* ~ *khó xử* schwierigen Fall treffen; 4) (kíp, phiên) Schicht f, Durchgang m; Schicht f; *làm* ~ Schichtarbeit f; ~ *tối* Abendschicht f
- ca bin** Kabine f, Kajüte f
- ca cao** Kakao m; *cây* ~ (thực) Kakaobaum m; *hạt* ~ Kakaokorne f; *dầu* ~ Kakaobutter f, Kakaool n
- ca căm** klagern vi, sich beschweren
- ca công** Sänger(in) m(f)
- ca dao, dân ca** Volkslied n
- Ca đặc** kasachisch (a); *người* ~ Kasach m; Kasachin f; *nước* ~ *tàng* Kasachstan n
- ca hài kịch** Operette f
- ca hát** singen vt; Singen n; Gensang m; Lied n
- ca hí kịch** komische Oper f
- ca khúc** Lied n; Arie f, Weise f, Gesang m
- ca kịch** Oper f
- ca ký** singende Tänzerin f
- ca lâu** Kaffee - Gaststätte f
- ca lép** (kỹ) Kaliber n, Lehre f
- ca lo** (kỹ) Kalorie f
- ca lô** (mũ) Feldmütze f, Schiffchen n, Käppi n
- ca múa** singen und tanzen; *đoàn* ~ Gesang- und Tanzensemble n
- Ca na đa** (địa) kanadisch (a); *người* ~ Kanadier m; *in* f; *nước* ~ Kanada n
- ca ngày** Tagschicht f
- ca ngâm** (thơ) Gedichte rezitieren
- ca ngợi** rühmen vt, loben vt, preisen vt, hochpreisen vt, lobpreisen vt; *sự* ~ Lob n
- ca nhạc** Gesang m mit instrumentaler Begleitung
- ca nhi** Sängerin f
- ca nô** Kutter m, Dampfschiff n, Dampfer m, Boot n, Kanu n
- ca nương** x. *ca nhi*
- ca pò bông** (sợi) Kapron n
- ca ra** Karat n, Ring m
- ca sĩ** Sänger m
- ca than** klagern vi, sich beschweren
- ca tốt** (lý) Kathode f
- ca tụng** preisen vt, rühmen vt, loben vt; *lời* ~ Lob n
- ca từ** Liedtext m
- ca vát** Krawatte f, Binde f; *thắt* ~ die Krawatte umlegen
- ca vịnh** in Verse fassen, preisen vt, besingen vt.
- ca vũ** singen und tanzen; *đoàn* ~ Gesang- und Tanzensemble n; ~ *nhạc kịch* Varieté n; ~ *trường* Variété n; *buổi trình bày* ~ Varieté n

cá 1 (động) Fisch m; *bể* ~ Aquarium n; *câu* ~ angeln vt, vi; *dánh* ~ Fische fangen; *ngành nuôi* ~ Fischzucht f; 2) (đánh cuộc) wetten vi; ~ 100 *mác* (um) hundert Mark wetten; 3) (*kỹ*) *con* ~ Eisen n.

cá biển Seefisch m, Meerfisch m

cá biệt einzeln (a), gesondert (a), Sonder-; *trường hợp* ~ Sonderfall m

cá bơn (động) Seezunge f

cá chậu chim lồng Gefangener m, Häftling m

cá chép (động) Karpfen m

cá chiên (động) Stör m, Hausen m; *thịt* ~ Storfleisch n

cá chình (động) Aal m

cá đồng Süßwasserfisch m

cá đuối (động) Rochen pl

cá gáy x. *cá chép*

cá giếc (động) Karausche f

cá gỗ Holzfisch m

cá hồi (động) Lachs m, Salm m

cá hộp Fischkonserve f

cá khô Dörrfisch m

cá kính (động) Wal m

cá lờ bơn (động) Scholle f

cá mắm Salzfisch m

cá măng (động) Hecht m

cá mập (động) Hai m, Haifisch m

cá mô ruy (động) Dorsch m, Stockfisch m

cá mòi (động) Hering m, Sardine f

cá muối x. *cá mắm*

cá mực (động) Tintenfisch m

cá Na va ga (động) Dorsch m

cá nhân privat (a), persönlich (a), individuel (a), Einzel ~, Privat ~; *giáo dục* ~ Einzelausbildung f; *việc* ~ Privatangelegenheit f; *tự do* ~

individuelle Freiheit f; (*sự*) ~ Person f, Individuum n, Persönlichkeit f, Einzelwesen n; *chủ nghĩa* ~ Individualismus m; *sở hữu* ~ Privateigentum n.

cá nheo Wels m

cá nục (động) Makrele f

cá ông (động) x. *cá voi*

cá rô (động) Barsch m

cá sấu (động) Krokodil n

cá sông Flußfisch m

cá tằm (động) Hausen m, Stör m; *thịt* ~ Storfleisch n.

cá thể Individuum n; privat (a), einzeln (a); *sản xuất* ~ Privatproduktion f

cá thu (động) Thunfisch m, Dorsch m

cá tính individueller Charakter m, Charakter m, Wesen n, Temperament n, Individualität f, Persönlichkeit f

cá trê (động) Wels m

cá trích Hering m

cá tuyết (động) Stockfisch m, Dorsch m

cá vàng (động) Goldfisch m

cá voi (động) Wal m, Walfisch m

cá vược (động) Zander m

cà 1 (thực) Aubergine f; 2) (*chà xát*) reiben vt, frottieren vt, schaben vt, zerreiben vt, zerstoßen vt.

cà chua (thực) Tomate f; ~ *nhồi thịt* Fleisch mit gefüllte Tomate f; *bột* ~ *nghiền* Tomatenmark n; *nước xốt* ~ Tomatensoße f; *nước* ~ Tomatensaft m

cà cưỡng (động) Häher m

cà dê (thực) Aubergine f

cà độc dược (thực) Stechapfel m

cà kê 1) ausdehnen vt, hinschleppen vi, langsam, (affektiert) sagen (sprechen) vi, hinausziehen vi,

- verschleppen vi; 2) *cuống* ~ ganz aufgeregt (adv)
- cà khắng** großgewachsen (a) und hager (a), hochaufgeschossen (a)
- cà kheo** Stelzen f/pl; /đi ~ auf Stelzen gehen
- cà khĩa** Händel suchen mit, Zänkereien suchen mit, nach einem Vorwand zum Streit gehen.
- cà khố** mittelmäßig (a), zweitrangig (a)
- cà lăm** stottern vi, stammeln vi
- cà lơ** umkerschleudern vi, herumbummeln vi; Radaubruder m, Strolch m
- cà mèn** Kanne f
- cà mềng** nichtsnutzig (a); Taugenichts m.
- cà nhấc** hinken vi, lähmen vi
- cà nhom** sich lehnen, sich stützen vt
- cà phê** Kaffee m; *mời uống một tách* ~ zu einer Tasse Kaffee bitten; *cây* ~ Kaffeebaum m; ~ *hạt* Bohnenkaffee m; ~ *mô ca* Mokka m; *quán* ~ Kaffeestube n; *máy xay* ~ Kaffeemaschine f; *bã (cạn)* ~ Kaffeersatz m
- cà rá** Fingerring m
- cà rà** hummeln vi, hinausziehen vt, umherschlendern vi, verträdeln vt
- cà ri** Curry m, n
- cà riềng cà tỏi** den Fehler finden; Händel suchen mit
- cà ròn** langer Bastsack m
- cà rốt** (thực) Möhrrübe f, Möhre f; Karotte f; *củ* ~ Möhre f, Karotte f; *nước* ~ Möhrrübensaft m.
- cà rốn** hänseln vt, spaßen vi
- cà rùng** (nhạc) kleine Trommel f
- cà sa** (phật) Kutte f
- cà tím** Eierpflanze f, Eierfrucht f
- cà vạt** Schlips m, Krawatte f, Malsbinde f, Halsbinde f
- cả** 1) all (a), ganz (a), sämtlich (a), vollständig (a); ~ *dời* das ganze Leben; ~ *ngày* den ganzen Tag; 2) *già* ~ der ältere; Älterer m, Ältester m, Senior m; *anh* ~ ältester Bruder m; *con trai* ~ ältester Sohn m; 3) groß (a), riesig (a), gewaltig (a); *bể* ~ großes Meer n, Ozean m
- cả bì** brutto (adv); *trọng lượng* ~ Bruttogewicht n
- cả ... cả** als auch...; ... weder . noch...; ~ *nó* ~ *tôi đều là người chứng kiến* sowohl er als auch ich sind Augenzeugen; *nó là* ~ *thợ tiện* ~ *thợ hàn* er ist sowohl Dreher als auch Schweißer
- cả cười** lachend äußern vt
- cả đến** sogar (adv)
- cả gan** wag(e), halsig (a), anmaßend (a), tollkühn (a), kühn (a); tapfer (a), furchtlos (a); sich D etw. anmaßen, sich wagen, sich erdreisten, sich unterstehen
- cả ghen** eifersüchtig (a).
- cả giận** zornig (a), erzürnt (a), wütend (a); zornig sein, erzürnt sein; zornig sein, erzürnt sein, wütend sein.
- cả hai** beide (pron indef), alle heiden; ~ *bên* beiderseitig (a), gegenseitig (a), wechselseitig (a).
- cả hơi** schlechter Atem m
- cả lo** änglich (a), sorgt (a), sorgenschwer (a).
- cả ... lẫn...** weder ... noch ...; ~ *nó* ~ *tôi đều là công nhân* er weder ich noch sind Arbeiteren.
- cả mừng** heiter (a), fröhlich sein, froh (a), heiter sein

cả năm einjährig (a); ein volles Jahr
cả nể scheu (a); zu viel Rücksicht nehmen; *sự* ~ Rücksichtnahme f
cả nghe leichtgläubig (a), vertrauensvoll (a).
cả nghi argwöhn schmißtrauisch (a),
cả nghĩ nachdenklich (a), gedankenvoll (a); beunruhigt (a), besorgt (a)
cả quyết sich vermessen; fest entschlossen (a), entschieden (a)
cả sợ ängstlich (a), furchtsam (a), zaghaft (a), schüchtern (a)
cả thấy im ganzen, insgesamt (a), alle(s) (a), ganz(a), sämtlich (a)
cả thẹn schamhaft (a), *sự* ~ Schämhaftigkeit f
cả tiếng laut (a), mit voller Stimme; laut sprechen vi
cả tin zutraulich (a), vertrauensvoll (a), leichtgläubig (a).
các 1) jeder (pron indef.), alle (a); ~ *anh* euer (pron.); *của* ~ *anh* (pron poss) euer (pron.); *các anh* ihr (pron.), sie: ~ *bạn* Freunde n/pl; 2) (chước) entschädigen vt, ausgleichen vt; ~ *tiền* das Geld entschädigen; *tiền* ~ Ausgleichszahlung f; 3) (thẻ) Karte f
các bon (hóa) Kohlenstoff m; ~ *hóa* karbonisieren vt; *giấy* ~ Karbonpapier n,
các bô nát (hóa) Karhonat n
các bô nich (hóa) *axít* ~ Karbonsäure f, Karbol n, Karbolsäure f
các bua (hóa) Karbid n
các bua ra tơ (kỹ) Vergaser m
các cậu Kinder pl, Jungens pl
các hạ (mein) Herr, Exzellenz f
các ten Kartell n
các tông Karton m, Pappe f
cạc con ~ (động) Ente f

cạc cạc schnattern vi

cách 1) Art f, Weise f, Modus m, Handgriff m, Verfahren n, Methode f; Mittel n, Weg m, Form f, Gestalt f; ~ *ăn ở* Lebensweise f; 2) (kiểu) Mode f; 3) (văn) Kasus m, Fall m, Modus m; 4) (thời gian) seit (prp), vor (prp); ~ *năm ngày* vor fünf Tages; 5) (địa điểm) abstehen vi; entfernen vt; weit (a), entfernt (a), fern (a); *Hà Nội* ~ *Hải Phòng hơn 100 cây số* Hanoi ist mehr als 100 km von Haiphong entfernt; *ở* ~ abstehen vi.

cách ba (văn) Dativ m

cách biệt fernhalten vt von D, fernbleiben vi; getrennt (a), fern (a), weit (a); *sống* ~ getrennt leben; *sự* ~ Trennung f, Scheiden n, Entfernung f, Abstand m; Unterscheidung f, Unterschied m

cách bức getrennt (a), isoliert (a), entfernt (a), abgeteilt (a), abgeschnitten (a),

cách cảm Telepathie f

cách chiếu Projektion f

cách chữa bệnh Homöopathie f

cách chức entlohnen vt, beseitigen vt, zur Seite schieben, absetzen vt, seines Amtes entheben, entheben vt, entlassen vt; seines Amtes entkleiden, *sự* ~ Abschied m, Entbindung f

cách cư xử Haltung f, Bezug m

cách dùng Benutzung f; Gebrauchsweise f, Anwendungsweise f

cách đặt (nêu) vấn đề Fragestellung f

cách dây không lâu kürzlich (a), kurze Zeit f

cách dây lâu rồi es ist lange her

cách địa điểm entfernter Ort m
cách diện (điện) isolieren vt; *sự* ~ Isolation f, Isolierung f; *băng (dài)* ~ (điện) Isolierband n; *khả năng* ~ Isolierfähigkeit f; *chất (vật)* ~ Isolierkörper m; *cốc* ~ Isolierschale f; *lớp* ~ (kỹ) Isolierchicht f; *vật* ~ (điện) Isolierstoff m
cách điệu 1) Haltung f, Auftreten n, Manieren f/pl, Benehmen n; 2) (nghệ thuật) stilisieren vt; *sự* ~ Farbgebung f, Kolorit n
cách đoạn abbrechen vt, unterbrechen vt, einstellen vt.
cách độ Unterschied m, Differenz f
cách khoảng entfernt (a); entfernt sein; *sự* ~ Entfernung f, Distanz f, Abstand m
cách ly (y) isoliert (a);; absondern vt isolieren vt; *sự* ~ Isolierung f, Isolation f, Absonderung f; (*chế độ, sự*) ~ *kiểm dịch* Quarantäne f
cách mạng revolutionär (a); Revolution f, Umwälzung f, Umschwung f, Umsturz m; ~ *tháng tám* Augustrevolution f; ~ *kỹ thuật* technische Revolution f; *chiến sỹ (người)* ~ Revolutionär m; *phong trào* ~ revolutionäre Bewegung f; *ủy ban* ~ Revolutionskomitee n.
cách mô hoành ~ (g/phẫu) Zwerchfell n
cách ngôn Sprichwort n, Spruch m, Ausspruch m, Denkspruch m, Aphorismus m
cách nhau voneinander (a);; voneinander entfernt sein
cách nhật in zwei Tagen einmal; *sốt* ~ (y) Wechselfieber n
cách nhiệt isoliert (a); *chất* ~ Isolator m, Isolationsmaterialien pl,

Isolationsstoffe pl, Nichtleiter m; *làm,* ~ isolieren vt; *sự* ~ Isolation f.
cách nhìn Gesichtspunkt m, Standpunkt m.
cách niên in zwei Jahre; einmal zweijährig (a)
cách nói Sprache f
cách quáng unregelmäßig (a), regellos (a), regelwidrig (a), ungleich(förmig) (a); unterbrechend (adv)
cách sống Manier f, Lebensweise f,
cách tân Neuerungen einführen, Änderungen treffen, umformen vt, umstellen vt; *sự* ~ Neuheit f, Neuerung f, neue Ideen f/pl
cách thủy nôi ~ Wasserdampfkessel m; *hầm (nấu)* ~ in Wasserdampfbad kochen.
cách thử Probemethode f
cách thức methodisch (a); Weise f, Art f, Methode f, Mittel n; Maßnahme f; Art und Weise f; ~ *phòng bị* Vorbeugungsmaßnahmen f/pl; ~ *thanh toán (trả tiền)* Zahlungsmittel n
cách trí Gründlich studieren vt; Naturwissenschaften f/pl
cách trở abteilen vt
cách xa entfernt (a), entlegen (a), weit entfernt (a); weit entfernt sein; fern (adv)
chạch entsagen vi, sich enthalten, sich getrauen nicht zu; *họ* ~, *không dám đến* sie getrauten nicht zu kommen
cai 1) (quân) Korporal m, Unteroffizier m; Aufseher m; ~ *ngục* Gefängnisaufseher m; 2) (bỏ) entwöhnen vt; sich abgewöhnen; ~ *sữa* der Muttermilch entwöhnen; ~ *thuốc lá* sich das Rauchen

abgewöhnen

cai quản regieren vt, verwalten vt, beaufsichtigen vt, leiten vt; führen vt, lenken vt.

cai thâu Auftraggeber m; Prinzipal m

cai tổng (cổ) Vorsteher eines Kreises

cai trị regieren vt, verwalten vt, herrschen vi, beherrschen vi; *sự* ~ Verwaltung f, Regierung f

cái 1) Stück n, Sache f; 2) ~ *mũ* der Hut; ~ *nhà* das Haus; ~ *tủ* der Schrank; 3) ~ *đẹp* das Schöne; ~ *này* das, dies; 4) Haupt-, hauptsächlich (a), wesentlich (a); *đường* ~ Hauptstraße f; *sông* ~ Hauptfluß m; 5) weiblich (a)

cái ấy dieser (diese, dieses diese) (pron dem.), jener (pron dem); *chính* ~ dasselbe (pron dem)

cái đó der (pron dem), das (pron dem), die (pron dem), wozu (adv); ~ *là gì* was ist das?; ~ *chẳng ra gì cả* das taugt (zu) nichts; *nó không bằng lòng* ~ damit kommt er nichts aus; *chính* ~ derselbe (pron dem); *những* ~ die (pron dem); *về* ~ woran (adv), wovon (adv), davon (adv), worum (adv), worüber (adv).

cái gì welcher (pron inter), was (pron inter); ~ *đó* etwas (pron), irgend etwas; irgendwas (pron indef); *không vì* ~ mir nichts, dir nichts; *qua* ~ worunter (adv); *tôi* ~ woran (adv); *trên* ~ worauf (adv); *từ* ~ woraus (adv); *về* ~ wovon (adv), worüber (adv), worum (adv), woran (adv), worauf (adv); *vì* ~ wofür (adv); *với* ~ womit (adv)

cái ghê Krätze f

cái họ Schatzmeister m der gemeinschaftlichen Resteuer

cái mới Neuerung f

cái này das (pron rel), welcher (pron indef.); irgendwas (pron indef), der (pron dem); ~ *trên cái kia* übereinander (pron rez); *về* ~ davon (adv)

cái nhìn Anschauung f, Anblick m

cài 1) stecken vt, zustecken vt, anstecken vt, verschließen vt, bedecken vt; ~ *khuy* zuknöpfen vt; ~ *then* verriegeln vt; 2) (*bẫy*) eine Falle aufstellen.

cải 1) *x. rau cải*; Kraut n; 2) umändern vt, verändern vt, ändern vt; wechseln vt, auswechseln vt, einwechseln vt, reformieren vt, neugestalten vt, verbessern vt, bessern vt.

cải bắp (thực) Kohl m

cải biên umarbeiten vt, zurechtmachen vt, bearbeiten vt; *sự* ~ Umarbeitung f

cải biến ändern vt, verändern vt; umarbeiten vt.

cải cách umgestalten vt, reformieren vt, reorganisieren vt; (*sự*) ~ Neuerung f, Reform, f, Umgestaltung f; Umwandlung f, Neugestaltung f; ~ *ruộng đất* Bodenreform f; ~ *tiền tệ* Währungsreform f; *người* ~ Neuerer m.

cải chính dementieren vt, widerlegen vt, widerrufen vt, bestreiten vt, verbessern vt, berichtigen vt, korrigieren vt; *sự* ~ Widerlegung f. Widerruf m, Dementi n.

cải củ Rübe f

cải dạng sich verkleiden, tarnen vi

cải danh den Namen ändern

cải đạo 1) sich zu einer anderen Religion bekennen; zu einem anderen Glauben übergehen; 2) (ngb) seine

Denkweise ändern
cải đĩnh verbessern vt, korrigieren vt, durchsehen vt.
cải giá sich wieder verheiraten, eine zweite Ehe eingehen
cải họ den Familiennamen ändern
cải hoa (thực) Blumenkohl m
cải hóa verwandeln vt, umgestalten vt, umbilden vt; *tự* ~ sich verwandeln, sich umgestalten
cải hoán umändern vt, verändern vt, neugestalten vt; reformieren vt
cải hối bereuen vt, Reue empfinden vi über, reumütig sein
cải hột (thực) Raps m
cải hướng die Richtung ändern
cải lá (thực) Grünkohl m, Winterkohl m
cải lão hoàn đồng verjüngen vt; sich verjüngen
cải lương bessern vt, verbessern vt, reformieren vt, umgestalten vt; sich (ver) bessern; Reform f; *chủ nghĩa* ~ Reformismus m;
cải lương (nhạc) reformiertes Musiktheater n
cải má 1) exhumieren vt; 2) (vê răng) schmutzig (a) und grau (a), unrein (a) und grau (a), unreingelb (a)
cải nhậm umlegen vt, umstellen vt
cải nhiệm x. *cải nhậm*
cải quá reformieren vt
cải tà sich bessern, besser werden
cải táng x. *cải má 1*
cải tạo rehabilitieren vt, umwandeln vt, verbessern vt, umgestalten vt, reorganisieren vt, umändern vt, umbauen vt; *tự* ~ sich (ver)bessern; *sự* ~ Reorganisation f, Umwandlung f, Umgestaltung f; ~ *tư tưởng* ideologis-

che Umgestaltung; *trại* ~ Rehabilitationslage f
cải thiện verbessern vt, sich (ver)bessern vt, bessern vt, vervollkommen vt; *được* ~ sich bessern; *sự* ~ Verbesserung f; Vervollkommung f; ~ *sinh hoạt* Lebensverbesserung f
cải tiến verbessern vt, bessern vt, vervollkommen vt, durchbilden vt; sich vervollkommen, sich (ver)bessern; *sự* ~ Verbesserung f, Neuerung f; *dề nghị* ~ Verbesserungsvorschlag m; *người* ~ Neuerer m, Bahnbrecher m
cải tổ reorganisieren vt, reformieren vt, umgestalten vt, neugestalten vt, umstellen vt; *sự* ~ Umgestaltung f, Reorganisation f, Rekonstruktion f; Umbau m.
cải trang verkappt (a); maskieren vt, sich verkleiden, sich verummummen, sich verstellen, sich tarnen
cải tử hoàn sinh wiederbeleben vt; *sự* ~ Wiederbelebung f.
cái widersprechen vi, widerreden vi; bestreiten vt.
cái bậy, cái bướng rechthaberisch (a); nörgeln vi, bestreiten vi, sich streiten; eigensinnig behaupten; *sự* ~ Schikanen f
cái càn schikanieren vt
cái cọ schimpfen vt, nörgeln vi, streiten vi; *sự* ~ Zank m, Streit m, Zwist m, Zwistigkeit f, Unfriede m, Unfrieden m
cái hộ (luật) verteidigen vt
cái lại einwenden vt, entgegenen vt, Einwurf machen, einen Einwurf erheben (vorbringen); Einwände erheben, Einrede erheben.
cái liêu x. *cái bậy*
cái lộn schimpfen vi, sich zanken

cái lời nicht gehorchen vi, nicht hören vi.

cái nhau schelten vi, sich raufen, sich zanken, sich streiten; *cuộc (sự) ~* Streit m, Zank m, Krach m, Zwist m, Zwistigkeit f; *hay ~* zänkisch (a).

cái vớ sich zanken, sich grundlos streiten; *người hay ~* Nörgler m; *sự ~* Zank m, Streit m.

cam 1. (thực) *cây ~* Apfelsinenbaum m, Apfelsine f; *quả ~* Apfelsine f, Orange f; *hoa ~* Orangenblüte f; *màu ~* Orangefarbe f; *nước ~* Orangensaft f, Orangenlimonade f; *vườn ~* Orangerie f; 2) (y) eine Art Kinderkrankheit; 3) einwilligen vi, eingehen vi; zubeistimmen vi; *sống gỏi cho ~* frohlos für Einwilligung; 4) (kỹ) Kurvenscheibe f

cam chịu dulden, vt, erdulden vt, leiden vt, erleiden vt, ertragen vt; aushalten vi, sich abfinden mit D, sich fügen

cam đoan sich verpflichten, sich vermessen, zusichern vt, bürgen vi, gut-sagen vi, versichern vt, beteuern vt, garantieren vt, gewährleisten vt; verantworten vt; *sự ~* Garantie f, Zusicherung f, Gewähr f.

cam kết sich verpflichten, versichern vt, beteuern vt, eine Verpflichtung übernehmen; *sự ~* Versicherung f, Verpflichtung f.

cam khổ sauer und bitter; *sự ~* Freude f und Gram m, Armut f

cam lòng sich begnügen, einwilligen vi in, sich zufrieden geben, vorliebnehmen vt; befriedigt sein, zufriedenges-tellt sein

cam lộ 1) süß schmeckender Tau m; 2) letzter Rest des Opiums

cam lộ x. *cam lồ* 1

cam mỹ geschmackvoll (a)

cam hông Lastwagen m, Lastkraftfahrzeug n (LKW)

cam phận mit seinem Schicksal zufrieden sein, sich mit seinem Los begnügen

Cam-pu chia (địa) kampuchearisch (a); *nước ~* Kampuchea n

cam sành Apfelsine f, Orange f.

canh tâm x. *cam lòng*

cam tẩu mã (y) Zahngeschwür n

cam thảo 1) (thực) Süßholz n; 2) Lakritze f; Lakritzensaft m

cam tích (y) Avitaminose f; *bệnh ~* Scorbut m

cám Kleie f; Spreu f

cám cảnh beeindruckt sein; gerührt werden, ergriffen sein

cám dỗ versuchen vt, Versuchung b'gen, reizen vt, verführen vt, verlocken vt, verleiten vt, bezaubern vt, anziehen vt; *sự ~* Reiz m, Versuchung f

cám hấp halb verrückt sein

cám ơn sein Dank erkenntlich (a), aussprechen vt, sich bedanken, danken vi, dank sagen; danke!; *rất ~* danke schön, danke sehr, schönbiten Dank.

cám verschnupft (a); verschnupft sein, sich erkälten; *tôi bị ~ lạnh* ich bin erkältet.

cảm động ergreifend (a), ergriffen (a), aufgeregt (a), rührend (a), beweg (a), beeindruckt (a), gerührt werden, beeindruckt sein; *sự ~* Rührung f, Erregung f, Mitgefühl n.

cảm giác Gefühl n, Empfindung f, Sensation f, Sinneswahrnehmung f;

~ *luận* (triết) Sensualismus m; sensibel (a); unempfindlich (a), gefühllos (a); ~ *dễ chịu* Behagen n

cảm gió, cảm hàn Erkältung f; *bị* ~ sich erkälten

cảm hóa suggestiv (a), bezaubernd (a) berückend (a); umerziehen vt, sich rühren; *sự* ~ Zauber m; *trại* ~ Besserungsanstalt f, Erziehungsanstalt f

cảm hoài sich schmerzvoll erinnern

cảm hứng Begeisterung f; *gây* ~ begeistern vt.

cảm khái mitfühlend (a), gerührt (a), betrübt (a), betrübt sein, mitfühlen vi, bedauern vi; Mitgefühl n, Bedauern n

cảm kích rührend (a) ergreifend (a), sensationell (a), erregt (a), ergriffen (a), beeindruckt (a), sich erregen, beeindrucken vt; *mối (sự)* ~ Erregung f

cảm lạnh x. *cảm gió*

cảm mạo Erkältung f; *bị* ~ sich erkälten.

cảm mến achten vt

cảm mộ x. *cảm mến*

cảm nắng Hitzschlag m; einen Hitzschlag bekommen

cảm nhiễm sich anstecken mit D, sich D zuziehen, sich eine Infektionskrankheit zuziehen; *sự* ~ Infektion f

cảm ơn danken vi

cảm phong Erkältung f; *bị* ~ sich erkälten

cảm phòng Schlaganfall nach der Paarung, Paarungserkältung f

cảm phục entzücken vt, bewundern vt, entzückt sein, verehren vt,

hochschätzen vt; *sự* ~ Entzücken n, Bewunderung f.

cảm quan Sinnesorgen n

cảm tạ abtatten vt, verdanken vt, Dank sagen, segnen vt.

cảm thấy spüren vt, durchspüren vt, dünken vi, empfinden vt, fühlen vt, durchfühlen vt; ~ *trong người* sich befinden; ~ *trước* ahnen vt; *có thể* ~ *được* merklich (a), anscheinend (a), wie es scheint; *dễ* ~ empfindlich (a), *sự* ~ *trước* Ahnung f

cảm thông mitfühlen vt, verstehen vt, Verständnis haben.

cảm thụ empfinden vt, fühlen vt, spüren vt; *sự* ~ Fühlen n, Fühlbarkeit f, Wahrnehmung f

cảm thương gerührt sein, mitfühlend sein, bedauern vt, Mitleid haben

cảm tính (sinh) Sinn m; Gefühl n; *nhận thức* ~ Sinneserkenntnis f

cảm tình sympathisch (a); sympathisieren vi; Zuneigung f, Sympathie f; *có* ~ disponiert (a), *gây được* ~ Sympathie erwecken; *thiếu* ~ mißliebig (a)

cảm tử furchlos (a), unerschrocken (a), den Tod nicht fürchten vt, das Leben zu opfern

cảm tưởng Eindruck m

cảm ứng (điện) Induktion f; *lò* ~ (lý), Induktionsofen m; *cuộn* ~ (lý) Induktionsspule f; *dòng* ~ (lý) Induktionsstrom m; ~ *điện từ* (lý) elektromagnetische Induktion f

cảm xúc erregt (a), bewegt (a); Regung f, Gefühl n, Erregung f

cạm (cái) Falle f, Fangeisen n

cạm bẫy Falle f, Fallstrick m; *dặt* ~ *ai* jmdm Falle legen

cạm chuột Mäusefalle f

can 1) abbringen vt, abraten vi, abreden vt, ausreden vt, zurückhalten vt; ~ *nó đừng đi* seinem Gehen abraten; 2) (dán, nối) verbinden vt, zusammenfügen vt; 3) ~ *vào* teilnehmen vi, mitwirken vt; ~ *tội hối lộ* an der Bestechung teilnehmen; 4) Spazierstock m, Stock m; 5) (bình đựng) Behälter m

can án (luật) verurteilt sein

can chi beziehungslos (a), nicht zu treffend (a), nicht betreffen vi

can dự intervenieren vi, dazwischenkommen vi, eingreifen vi, teilnehmen vi, mitmachen vi, einmischen vt

can đảm kühn (a), tapfer (a), mutig (a), brav (a), unerschrocken (a); *lòng* ~ Mut m; *người* ~ Draufgänger m; *sự* ~ Kühnheit f, Wagemut m, Tapferkeit f; *sự thiếu* ~ Versagtheit f

can gì x. can chi

can gián abraten vt, ausreden vt

can hệ auf etw. A Bezug haben, auf etw. A Beziehung haben; *sự* ~ Beziehung f, Bezug m

can ngăn x. can 1)

can phạm sich an einem Verbrechen beteiligen, ein Verbrechen begehen; *kẻ* ~ Verbrecher(in) m(f), Delinquent m

can qua 1) Schlid m und Speer m; 2) (ngb) Krieg m

can thiệp dazwischenkommen vi, einschalten vt, eingreifen vi, intervenieren vi, einschreiten vi, sich einmischen; *cuộc* ~ Intervention f, Eingreifen n; ~ *vũ trang* bewaffnete Intervention f;

can tội schuldig (a), schuld sein, Schuld

haben; ~ *tử hình* zums Tode verurteilt sein

can trường tapfer (a), brav (a), kuhn (a) mutig (a), unerschrocken (a); *sự* ~ Tapferkeit f, Kühnheit f, Wagemut m, Mut m

cán 1) Handgriff m, Griff m, Heft n, Schaft m; ~ *cuộc* Hackenstiel m; 2) (đè) pressen vt, zusammenpressen vt, walzen vt; *thép* ~ Walzstahl m; *nhà máy* ~ Walzhütte f; *máy* ~ Walzmaschine f, Walzstrecke f

cán bộ Kader m, Funktionär m; ~ *chính trị* Politikader m; ~ *chuyên môn* Fachmann m; ~ *dàng* Parteifunktionär m; ~ *kỹ thuật điện* Elektriker m; ~ *nòng cốt* Aktivist m, Funktionäre pl; ~ *khoa học* wissenschaftlicher Arbeiter m

cán cân 1) Waagebalken m; 2) (ngb) Verhältnis n; ~ *lực lượng* Kräfteverhältnis n

cán sự Mitarbeiter m, Prinzipal m, Auftraggeber m

càn 1) unbedacht (a), unüberlegt (a), bewußtlos (a); *nói* ~ unüberlegt reden; 2) säubern vt plündern vt; *trận* ~ Säuberung f, Räumung f, Razzia f

càn bậy frech (a), frevelhaft (a)

càn dỡ x. càn

càn khôn Himmel m und Erde f

càn quét säubern vt, plündern vt, auf eine Raubzug gehen; *cuộc* ~ Säuberung aktion f, Raubzug m; *sự* ~ Razzia f, Säuberung f.

cản drosseln vt, aufhalten vt, abhalten vt, aufschieben vt, hindern vt, blockieren vt; ~ *đường* den Weg versperren

cản lại versperren vt, verlegen vt, widerstehen vi, kernen

cản trở dazwischenkommen vi, hemmen vt, vereiteln vt; *sự* ~ Hemmung f

cạn 1) flach (a), seicht (a), trocken (a), vortrocknet (a), ausgetrocknet (a), nicht tief; *ao* ~ ausgetrockneter Teich m; *sông* ~ flacher Fluß m; (*lâm*) ~ austrocknen vi, erschöpfen vt; 2) (*uống*) leeren vt, austrinken vt; ~ *chén* den Becher leeren; 3) *trên* ~ Festland n

cạn lời zu Ende reden, die Wörter abschließen

cạn nước (về đất) dürr (a); *sự* ~ Trockenheit f, Dürre f

cạn tàu ráo máng hart (a), hartherzig (a), gefühllos (a), mitleidslos (a)

cạn tiền vollkommen verausgabt (a), abgebrannt (a); nicht einen Groschen in der Tasche haben

cạn túi *x. cạn tiền*

cáng Tragbahre f, Trage f, Sänfte f; die Sänfte tragen

cáng dǎng auf sich nehmen, sich auferlegen, verantwortlichen für

càng 1) (*xe*) Deichsel f, Wagendeichsel f; 2) (*cua*) Krebssschere f; 3) *desto* (adv); ~..... je... desto...; ~ *nhanh* ~ *tốt* je schneller desto besser möglichst bald, so bald (wie) möglich; möglichst schnell; ~ *nhieu* ~ *tốt* je mehr, desto besser; ~ *ngày* ~ *tiến bộ* mit jedem Tag größeren Fortschritt haben

càng cua Schere f, Krebschere f

càng hay desto besser, um so besser

càng tốt um so besser

càng xe Krummbod n

cảng Hafen m; *vào* ~ einlaufen vi

canh 1. Kraftbrühe f, Fleischbrühe f; Suppe f; ~ *cá* Fischsuppe f; ~ *cải*

Kohlsuppe f; 2) (*canh gác*) bewachen vt, sichern vt; *chòi* ~, *diêm* ~ Wachturm m.

canh cải 1) Kohlsuppe f; 2) (*đổi mới*) ändern vt, verändern vt.

canh cánh sich beunruhigen, sich Sorgen machen; sich grämenruhig sein

canh chầy nächtliches Wachen n; schlaflose Nacht f

canh củi weben vt, einweben vt; *nghe* ~ Weberei f

canh dài *x. canh chày*

canh địa Acker m

canh diên den Boden bearbeiten, das Feld bestellen

canh gác hüten vt, bewachen vt, bewahren vt; *sự* ~ Wache f

canh giữ *x. canh gác*

canh khuya Mitternacht f, späte Nacht f

canh nông landwirtschaftlich (a); Agronomie f, Landwirtschaft f, Ackerbau m; *kỹ sư* ~ Agronom m

canh phòng wachen vi, bewachen vt, Wache halten; *sự* ~ Bewachung f, Wache f, Wachdienst m

canh rau Suppengrün n

canh tà Morgendämmerung f

canh tác bearbeiten vt, bebauen vt, bestellen vt, das Feld bestellen, den Boden bearbeiten; Ackerbau m, Landwirtschaft f

canh tàn Ende der Nacht f, Nachtende f

canh tân erneuern vt; wiederherstellen vt; modernisieren vt; *sự* ~ Erneuerung f, Wiederherstellung f; Modernisierung f

canh thịt Fleischbrühe f

canh ti beitragen vt zu, kooperieren

vi; Gemeinschaft f
canh tuân x. canh gác
canh vãi Einschuß m, Einschlag m
cánh 1) Flügel m; ~ *chim* Flügel m, Schwinge f, Fittich m; 2) (thực) Blütenblatt n; 3) (cánh cửa) Türflügel m; 4) (phe) Gruppe f, Fraktion f; ~ *tả* (chính) Linke f; *người ~ tả* Anhänger m der Linken; ~ *hữu* die Rechte; *người ~ hữu* Mitglied n einer Rechtspartei
cánh bèo 1) (thực) Wasserlinse f, Entengrün n; 2) (ngb) unwichtig (a), nebensächlich (a); Kleinigkeit f, Nichtigkeit f
cánh bướm Segel n; *sự bay bằng ~* Segelfliegen n, Segelflug m
cánh cam (động) Maikäfer m
cánh chuồn (động) Libelle f, Wasserfänger f; *mũ ~* Mütze f des Mandarines
cánh đồng Acker m, Feld n, Flur f; ~ *bỏ hóa* Dreesch m; ~ *cỏ* Flur f
cánh gà 1) Flügel m; 2) (s/khẩu) Kulissee f
cánh gián (màu) braun (a); *màu ~* braune Farbe f
cánh hầu guter Freund m
cánh hoa Blumenblatt n
cánh hồng 1) Roseblatt n; 2) (ngb) junges hübsches Mädchen n, schönes Mädchen, Backfisch m
cánh kiến 1) Flügel m der Ameise; 2) (màu) purpur (a), purpurfarben (a); *màu ~* Purpur m, Purpurfarbe f; 3) *nhựa ~* Benzoeharz n
cánh máy bay Flügel m
cánh quạt Schraube f, Propeller m
cánh quân (quân) Flügel m, Flanke f
cánh sè chéo ~ gekreuzt (a), Kreuz

đường chéo ~ Liniengewirr n.
cánh sen 1) Blütenblatt n der Lotosblume 2) (ngb) (màu) rosafarben (a).
cánh tay Arm m
cánh thành fähig (a) zu folgen
cánh trạ 1) (động) Eisvogel m; 2) (ngb) (màu) lasurfarben (a), smaragdgrün (a), smaragdfarben (a),
cành Ast m, Zweig m
cành dâm (thực) Pfropfreis n, Steckling m
cành nho Weinrebe f
cành non Sproß m, Schößling m, Trieb m
cành thoa Haarnadel f
cảnh 1) Landschaft f, Sicht f, Aussicht f; Prospekt m; ~ *đẹp* schöne Sicht f; 2) (s/khẩu, phim) Filmtreifen m, Partie f, Auftritt m, Szene f, Filmszene f, Handlung f
cảnh bị 1) alarmbereit sein, auf der Lauer sein; *sự ~* Vorsicht f; 2) (quân) Garnison f
cảnh binh Polizist m, Schutzmann m; Polizei f, Gendarmerie f
cảnh cáo Verweis m, Warnung f; ~ *trước* vorwarnen vt, warnen vt
cảnh cô đơn Einsamkeit f
cảnh cùng Sackgasse f
cảnh địa Grenzgebiet n, Platz m, Ort m, Stelle f
cảnh giác wachsam (a), achtsam (a); wachsam sein, achtsam sein; *sự ~* Wachsamkeit f, Achtsamkeit f
cảnh giới bewachen vt, vorbeugen vi, zuvorkommen vi; *sự ~* Schutz m, Vorbeugung f; *trạm ~* Vorposten m.
cánh hỗn độn Gemenge n, Gewühl n

cảnh hướng Lage f, Situation f, Umstände m/pl, Zustand m, Verhältnisse n/pl.

cảnh khốn cùng Jammer m

cảnh lẻ loi Einsamkeit f

cảnh ngộ Situation f, Zustand m, Lage, f, Verhältnisse n/pl

cảnh sát Polizei f; ~ *giao thông* Verkehrspolizei f; *cục (sở)* ~ Polizeiamt n; *đội* ~ Polizeiaufgebot n; *kiểm tra của* ~ Polizeiaufsicht f; *dặt dưới sự kiểm soát của* ~ unter Polizeiaufsicht stehen; Polizeibehörde f; *phòng* ~ Polizeibüro n; *xe* ~ Polizeiflitzer m; *chỉ điểm viên của* ~ Polizeikonfident m; *đồn* ~ Polizeiposten m; ~ *trưởng* Polizeipräsident m; *tổng cục* ~ Polizeipräsidium l ~ *khu vực* Revierpolizei f

cảnh sắc Landschaft f, schöne Aussicht f

cảnh tỉnh aufwachen vi, wach werden

cảnh trí Landschaft f, Anblick m, Aussicht f, Blick m

cảnh tượng Anblick m, Schauspiel n, Ansicht f, Bild n

cảnh vật Landschaft f, Umgebung f,

cảnh vệ bewachen vt, Wachdienst haben; Wach f; *đội* ~ Wach f, Wachabteilung f; *đội* ~ *danh dự* Ehrenwache f

cảnh vụ Polizeidienst m

cạnh 1) (toán) Schenkel m; *có* ~ kantig (a), 2) Kante f, Rand m, Seite f; ~ *bàn* Kante f; 3) (kê) dicht (a); in der Nähe; *ở* ~ neben (prp), nebeneinander (adv); *nó ngồi* ~ *tôi* er setzte sich neben mich

cạnh đáy (toán) Grundfläche f

cạnh khốe anspielen vi auf, andeuten vt, eine Andeutung machen; *sự* ~ Andeutung f, Anspielung f, Wink m

cạnh nách nahe gelegen (a), nahe bevorstehend (a), angrenzend (a), anstoßend (a); nebenan (adv)

cạnh nhau nebenan (adv); nebeneinander (adv), neben (adv)

cạnh sườn seitlich (a), seitwärts (adv); Weiche f

cạnh tranh konkurrieren vi, eifern vi mit jmdm in D, rivalisieren vi, wetteifern vi; *người* ~ Konkurrent m; *sự* ~ Konkurrenz f, Rivalität f, Wetteifer m; *cuộc* ~ *thi đua* Wettbewerb m, Wettkampf m, Wettstreit m

cao 1) (về địa điểm) erhaben (a); hochgewachsen (a), übergeordnet (a), hoch (a); ~ *hơn* höher (a); ~ *hơn mặt biển* über dem Meeresspiegel; *giọng* ~ hohe Stimme f; *làm* ~ protzen vi; 2) (y) Salbe f; ~ *đơn hoàn tán* Arzneien f/pl, Medizin f

cao áp Hochdruck m

cao bay xa chạy ~ auf lange Zeit weggehen, verschwinden vi, von der Bildfläche verschwinden

cao bồi Rohling m, Rowdu m

cao cả erhaben (a), edel (a), edelmütig (a), hochsinnig (a); *lý tưởng* ~ hohes Ideal n, edles Ideal n; *tâm lòng* ~ ein erhabener Geist; *sự* ~ Edelmut m, Majestät f

cao cấp höher (a), höchster (a); ober (a), Ober; *sĩ quan* ~ Oberoffizier m; *toán* ~ höhere Mathematik f

cao cường höher (a), hervorragend (a), vollendet (a), erstklassig (a); *võ nghệ* ~ höhere Kriegskunst f

cao dán (y) Pflaster n,

cao danh bekannt (a), berühmt (a);

- Ruf m, Bekanntheit f, Berühmtheit f
cao diệu außerordentlich (a), hervorragend (a)
cao đàm prahlen vi, großtun vi, schwatzen vi
cao dan hoàn tán Arzneien f/pl, Medizin f
cao đài (tôn) Kaodaiist m; *đạo* ~ Kaodaiismus m
cao đẳng höher (a), höchster (a), oberer (a); *trường* ~ Hochschule f; *trường* ~ *sư phạm* pädagogische Hochschule f
cao đệ der beste Schüler
cao điểm Höhepunkt m; *đạt đến* ~ seinen Höhepunkt erreichen
cao đồ x. *cao đệ*
cao độ Gipfel m, hohe Stufe f, hohes Maß n; *vinh quang* ~ auf dem Gipfel des Ruhmes
cao đường Eltern pl
cao giá Verteuerung f; steuer (a)
cao hạnh tadelloses Benehmen n
cao hạt cải Senfpflaster n
cao học akademische Bildung f, Hochschulbildung f
cao hổ cốt Tigerbalsam m
cao hứng sich begeistern, begeistert sein
cao kế gut durchdachter Plan m, geschickte Kriegslist m
cao kiến umfangreiches Wissen n, weiter Gesichtskreis m gute Idel f
cao kỳ 1) besonders (a); 2) querköpfig (a), närrisch (a), törisch (a); *sự* ~ Schwulst m
cao lâu Restaurant n, Gaststätte f; *ăn* ~ im Restaurant essen
cao lớn groß (a) und hoch (a)
cao lương schmackhafter Gericht n, Leckerbissen m, köstliche Speise f
Cao ly (địa) koreanisch (a); *nước* ~ Korea n; *người* ~ Koreaner m, -in f
cao minh scharfsinnig (a), klug (a), scheid (a), weise (a), gebildet (a)
cao mù tạt x. *cao hạt cải*
cao mưu gesicktes Plan n
cao ngạo hochmütig (a), überheblich (a); hochnäsiger sein, überheblich sein.
cao ngất x. *cao vút*
cao nghị x. *cao đàm*
cao nghĩa hohe Tugend f, hohe Würde f
cao nguyên Plateau n, Hochebene f
cao nhã edel (a), edelmütig (a), gebildet (a), aufgeklärt (a); *sự* ~ Edelmut m
cao nhân hervorragender Mensch m, hochgebildeter Mensch m, talentvoller Mensch m
cao niên alter (a), bejahrt (a), alt (a), *bạc* ~ reiferes Alter n
cao ốc Hochhaus n
cao phong 1) günstiger Wind m; 2) (ngb) feine (elegante, gewählte) Haltung
cao quý hoch (a), edel (a), edelmütig (a), erhaben (a), wertvoll (a), von hohem Wert; *sự* ~ Edelmut m
cao ráo hell (a), sauber (a), erheben (a), gesund (a); angenehm (a)
cao sách bester Plan m
cao sang hochsinnig (a), edelmütig (a), vornehm (a), edel (a).
cao sâu gebildet und hochgeschätzt (a)
cao sĩ gelehrter Mensch m
cao siêu 1) erhaben (a), hervorragend (a), bedeutend (a), außergewöhnlich (a), vorspringend (a), herausragend (a), hervorspringend (a), prominent (a); 2) (triết) transzendent (a),

- übersinnlich (a)
- cao sơn** alpin (a), Hochgebirgs-; *hệ thực vật* ~ Hochgebirgsflora f; hohe Berge m/pl, Gebirge n
- cao số** spät heiraten vt
- cao su** Gummi m, Kautschuk m; *cây* ~ (thực) Kautschukbaum m, Kautschukpflanze f, Kautschukträger m; Gummibaum m; *bóng* ~ Gummiball m, Gummiballon m; *dây* ~ Gummiband n; *săm* ~ Gummibereifung f; *ủng* ~ Gummiberufsstiefel m *nhân viên công nghiệp* ~ Gummifachmann m; *dài rút* ~ Gummigürtel m; *găng tay* ~ Gummihandschuh m; *mủ* ~ Gummiharz n; *keo* ~ Gummikit m, Gummiklebematerial m; *dùi cui* ~ Gummiknüpel m; *mủ cây* ~ Gummimilch f; *giày* ~ Gummischuh m; *gót* ~ *Gummisohle* f; (*con*) *dấu* ~ Gummistempel m; *vải* ~ Gummituch n; *nhà máy* ~ Gummiwerk n
- cao tài** hochtalentiert (a); hervorragende Fähigkeiten f/pl, Talent n
- cao tay** geschickt (a), gewandt (a), findig (a), fähig (a), bewandert (a)
- cao tăng** scharfsinniger Bonze m, Hochbonze m, Hochmönch m
- cao thâm** umfangreich (a); *học vấn* ~ umfangreiches Wissen n
- cao thế** (điện) Hochspannung f; *máy điện* ~ Hochspannungsapparaturen pl, Hochspannungsausrüstungen pl; *đường dây* ~ Hochspannungsleitung f; *trạm* ~ Hochspannungsschalthaus n; *dòng điện* ~ Hochspannungsstrom m; *đường dây tải điện* ~ Hochspannungsstromleitung f
- cao thủ** x. *cao tay*
- cao thượng** edel (a), edelmütig (a), Erhaben (a), hochsinnig (a); *sự* ~ Edelmut m
- cao tổ** 1) Ahn m, Vorfahr m; 2) (vua) Begründer m einer Dynastie
- cao trào** Aufstieg m, Aufschwung m; ~ *cách mạng* revolutionärer Aufschwung m
- cao trí** hoher Verstand m, hohe Vernunft f, hoher Geist m, hohe Weisheit f, Hochklugheit f
- cao triều** 1) (biển) Flut f; 2) x. *cao trào*
- cao vọng** sehr hoffen vi; *sự* große Hoffnung f
- cao vút** sehr hoch (a)
- cao xa** 1) hoch und weit (a); 2) (ngb) schwer verständlich (a).
- cao xạ pháo** Flak f, Luftabwehr f
- cao xanh** Himmel m
- cáo** (động) Fuchs m: ~ *bạc* Silberfuchsm
- cáo bạch** Prospekt m, Erklärung f, Bekanntmachung f; Mitteilung f; Anzeige f
- cáo bệnh** sich krank melden
- cáo biệt** sich verabschieden, sich empfehlen
- cáo chung** beenden vt, Abschluß abschließen vt zu Ende gehen
- cáo già** 1) alter Fuchs m: 2) (ngb) findig (a), listig(a), klug (a), gewandt (a), schlau (a), verschmitzt (a), hinterlistig (a); *kẻ* ~ hinterlistiger Mensch m
- cáo giác** verraten vt, denunzieren vt, anzeigen vt; *người* ~ Denunziant m; *sự* ~ Denunziation f, Anzeige f
- cáo hồi** x. *cáo biệt*
- cáo mưu** seinen Abschied einreichen
- cáo khước** ablehnen vt, ausschlagen

vt, zurückweisen vt
cáo lão, cáo già ablehnen vt für Lebensalter, um Lebensalter bitten
cáo lỗi sich entschuldigen vt, um Entschuldigung bitten, um Verzeihung bitten.
cáo lui um die Erlaubnis bitten weg-zugehen
cáo mệnh Erlaß m, Dekret n, Verordnung f, Verfügung f
cáo ốm x. *cáo bệnh*
cáo phó Todesanzeige f, Nachruf m, Traueranzeige f
cáo thành vollendet (a), beendet (a) abgeschlossen (a); vollenden vt, erfüllen vt; *sự* ~ Abschluß m, Vollendung f
cáo thị Anzeige f, Plakat n, Veröffentlichung f, Bekanntmachung f
cáo thỉnh einladen vt, auffordern vt
cáo thoái um Zurückgehen bitten
cáo tố (luật) verklagen vt
cáo tội um Verzeihung bitten, um Vergebung bitten
cáo trạng (luật) Anklageschrift f
cáo tri mitteilen vt, benachrichtigen vt, bekanntmachen vt; *sự* ~ Benachrichtigung f, Mitteilung f, Bekanntmachung f
cáo trình x. *cáo tri*
cáo từ sich empfehlen
cào 1) kratzen vt, scheuern vt, schaben vt; *tự* ~ sich kratzen; *chỗ* ~, *vết* ~ Schramme f; 2) scharren vi; *cái* ~ (rơm, cỏ) Gabel f, Rechen m, Harke f
cào cào (động) Grille f, Grashüpfe m, Heuschrecke f
cào cấu kratzen vt
cào cỏ jäten vt; *cái* ~ Gabel f, Rechen

m; *sự* ~ Jäteisen n, Jäten n; *người* ~ Jäter(in) m(f)

cáo 1) weiß (a), unfarbig (a), 2) (ngb) (tang chế) Trauerfeierlichkeit f; 3) verwelktes Gras n; 4) Handschrift f, Manuskript n

cáo bản x. *cáo 4*

cáo phục weiße Trauerkleidung f

cáo táng zeitweilig beerdigen vt

cáo thom 1) altes Manuskript, Ihre Komposition f; 2) x. *cáo 4*; ~ *lần giờ trước đèn* beim Schein wurden die alte Manuskripte Blatt für Blatt gewandt

cạo 1) rasieren vt, schaben vt, scharren vi, kratzen vt; sich rasieren; ~ *râu* rasieren vt, sich rasieren lassen; *dao* ~ Rasiermesser n; 2) (ngb) ruffeln vt, dem Kopf waschen, einen Ruffel erteilen; *nó bị* ~ er steckte den Ruffel ein; 3) (ống khói, tường) reinigen vt, säubern vt; ~ *rêu* das Moos reinigen; *người* ~ *ống khói* Schornsteinfeger n

cạo giấy 1) auf das Papier kritzeln; 2) (ngb) Vielschreiberei f; bürokratisch sein; *kẻ* ~ Schreiberseele f, Bürokrat m

cạo trọc mit kurzen Haar; kurzgeschorenen (a); *dầu* ~ Kahlkopf m

cạo säumen vt, einfassen vt; *cái* ~ (nong) Krempe f; Rand m, Kante f, Umrandung f

cạo quanh einfassen vt

cáp Seil n, Tau n, Kabel n

cáp kéo Schlepptau n

cát 1) Sand m, Gries m; *bãi* ~ Sandbank f, Strand m; *có* ~, *bi phủ* ~ versandet (a), sandig (a); *cồn* ~ Düne f; *dát* ~ Sandboden m; 2) (hạnh phúc) glücklich (a), bequem (a)

cát bá vải ~ derber Stoff m, grobes Gewebe n

cát cánh (thực) cây ~ Glockenblume f, blaue Glockenblume f, Scilla f

cát cứ 1) das Gebiet erobern, sich eines Gebietes bemächtigen; 2) (ngb) führen vt, leiten vt, verwalten vt, lenken vt

cát dán glücklicher Tag m

cát dăng 1) Geflecht n rankender Pflanzen; 2) (ngb) (vợ lẽ) Konkubine f, Beischläferin f

cát địa 1) günstiger Ort m, fruchtbarer Boden m; 2) das Territorium trennen

cát hung Glück n und Unglück, Heiterkeit f und Kummer; gutherzig (a), und unböse (a), glücklich (a) und glücklich

cát kỳ 1) glückliche Periode f; 2) Periode f günstige für Hochzeit; 3) (ngb) Hochzeit f, Eheschließung f

cát liệt teilen vt, zerteilen vt, schneiden vt, verschneiden

vt

cát lợi glückliches Vorzeichen n

cát lúy x. *cát dăng*

cát nhân guter Mensch m, gutherziger Mensch m

cát nhật glücklicher Tag m

cát nhượng das Territorium abtreten; territoriales Zugeständnis n

cát sĩ gebildeter Mensch m

cát táng beerdigen vt, beisetzen vt, begraben vt, bestatten vt

cát thanh 1) freudige Nachricht f; 2) (tiên đoán) voraussagen vt, prophezeien vt; Weissagung f, Prophezeiung f; 3) sich freuen

cát triệu gutes Symptom n

cát tuyến (toán) Sekante f

cát tường (cổ) Glück n

cau 1. (thực) Arakpalme f; 2) (mày) runzeln vt, verziehen vt; ~ *mày* die Stirn runzeln

cau cau grämlich (a), mürrisch (a), nörgelnd (a), schmutzig (a), rußig (a)

cau có verdrossen (a), griesgrämig (a), finster (a); Grimassen schneiden, Faxen machen

cáu 1) brummig (a), mürrisch (a), zornig (a), aufgebracht (a); böse sein, sich ärgern; 2) (bẩn) schmutzig (a), unsauber (a), verunreinigt (a)

cáu bản x. *cáu 1*

cáu bản x. *cáu 2*

cáu cặn Rückstand m, Niederschlag m, Schmutz m

cáu gát griesgrämig (a), griesgrämisch (a), griesgrämlich (a); *tính* ~ Griesgram m; *người* ~ Griesgram m

cáu cặn Rückstand m, Niederschlag m, Schmutz m

cáu gát griesgrämig (a), griesgrämisch (a), griesgrämlich (a); *tính* ~ Griesgram m; *người* ~ Griesgram m

cáu ghét schmierig (a); schmutzig (a) unsauber (a), verunreinigt (a).

cáu giận *tính* ~ Jährorn m; erbost (a)

cáu kính verdrossen (a), gereizt (a), böse (a), zornig (a), ärgerlich (a), gallig (a), zornig (a), ärgerlich (a), böse (a), erzürnt (a); *thái độ* ~ Unmut m

cáu sừn wütend sein

cáu tiết erbittert (a), erbost (a)

càu cạu mürrisch (a), finster(a), verdrimeßlich (a).

càu nhàu brummig (a); brummen vi, knurren vi, murren vt; *hay* ~ würrisch (a).

càu nhàu murren vi; nörgeln vi, grämlich sein, mürrisch sein

- cay 1** (vi) pikant (a), beißend (a), scharf (a); *ăn* ~ pikant essen; 2) (ngb) schmerzlich (a), kummervoll (a); *thua* ~ *quá* eine schwere Niederlage erleiden
- cay chua** 1) (vi) scharf (a); *mùi vi* ~ scharfer Geschmack m; 2) (ngb) kummervoll (a), schmerzlich (a)
- cay cú** Leidenschaft f; *sự* ~ *chơi cờ bạc* Leidenschaft des Kartenspiels
- cay đắng** bitter (a); (ngb) schwer (a), unerträglich (a); *cuộc sống* ~ bitteres Leben n
- cay độc** bissig (a), grausam (a), unmenschlich (a), schonungslos (a); *lời nói* ~ bissiges Wort n
- cay mắt** tränend (a), tränenerregend (a) in die Augen beißen, Tränen in die Augentreiben; *hơi cay (mắt)* Tränengas
- cay nghiệt** böse (a), boshaft (a), schlimm (a), grimmig (a); *mụ dè ghê* ~ böse Stiefmutter f
- cay xé** (vi) beißend (a); *ớt* ~ beißender Paprika m
- cáy** (động) kleine Feldkrabbe f; *nhát như* ~ (ngb) furchtsam (a), ängstlich (a); sich fürchten.
- cày** pflügen vt, durchackern vt, ackern vt, bebauen vt, umpflügen vt, bestellen vt; ~ *ruộng* das Feld pflügen; *dân* ~, *thợ* ~ Bauer m, Pflugschar n, Pflugeisen n; *sự* ~ Bau m, Aufackerung f
- cày ải** umpflügen vt, umackern vt
- cày bừa** bearbeiten vt, bebauen vt, bestellen vt, anbauen vt, bauen vt; *không* ~ brach (a); *đất không* ~ bracher Boden m
- cày cấy** kultivieren vt, bauen vt, bearbeiten vt, anbauen vt, bebauen vt; ~ *đuọc* unbar (a); *đất* ~ *đuọc* unbare Erde f; *sự* ~ Bearbeitung f
- cày cục** 1) (ra sức) die Kräfte anspannen, sich überanstrengen; 2) (*xin xỏ*) kriechen vi, sich einschmeichen; ~ *xin xỏ* kriechen für, erbitten.
- cày cuốc** bearbeiten vt, bebauen vt, bestellen vt; Pflug m und Hacke f
- cày đảo** ein zweites Mal umpflügen
- cày máy** Pflugmaschine f
- cày nõ** aufackern vt für locker Boden
- cày ruộng** bearbeiten vt
- cày trở** x. *cày đảo*
- cày vỡ** schälen vt
- cạy** 1) öffnen vt, herunterreißen vt; ~ *xi* das Wachs öffnen; 2) aufbrechen vt, erbrechen vt; ~ *cửa* die Tür aufbrechen; 3) (*bơi chải*) eine Drehung nach Backbord machen; *bên* ~ Backbord n
- các** Pfennig m
- các cứ** 1) Hindernis n, Hemmnis n, Schranke f, Schwierigkeit f, Unglücksfall m; 2) (*nói đùa*) ins Lächerliche ziehen, scherzen vi, spaßen vi, Spaß machen; (ngb) Ursache f, Grund m
- các kê** (động) Gecko m
- cặc** (g/phẫu) Penis m
- căm** hassen vt, Haß empfinden
- căm căm rét** ~ sehr kalt (a); steckene Kalt f
- căm gan** den Groll verbergen, Haß verbergen; eingewurzelter Groll m; ~ *tím ruột* sich sehr ärgern, böse sein, zürnen vi, zornig sein
- căm ghét** hassen vt, Haß empfinden
- căm giận** zornig sein, sich ärgern, hassen vt, erzürnen vt; *lòng (sự)* ~ Zorn m, Wut f, Haß m

cấm hờn *x. cấm giận*

cấm phẫn sich empören, sich entrüsten, entrüstet sein, sich erheben, empört sein; *làm ~* entrüsten vt; *lòng (sự) ~* Entrüstung f, Empörung f

Cấm pu chia *x. Cam pu chia*

cấm thù hassen vt; *sự ~* Haß m

cấm tức grollen vi, zornig sein, hassen vt; *lòng (sự) ~* Wut f, Zorn m, Maß m.

cấm 1) einschlagen vt, durchbohren vt, durchstechen vt, einstechen vt; *~ chông* einen Pflock einschlagen; *~ sừng* Hörner aufsetzen; *~ trại* ein Lager aufschlagen; 2) konfiszieren vt, beschlagnahmen vt; *~ nhà* das Haus konfiszieren; *~ ruộng* das Feld beschlagnehmen.

cấm cổ sehr schnell laufen vt, tüchtig (a)

cấm cúi geschäftig sein, sich in die Arbeit vertiefen, in die Arbeit vertieft sein; *~ làm việc* in die Arbeit vertiefen); *~ học* in das Studium geschäftig sein

cấm đầu sich vertiefen, sich begeistern, sich einer Sache völlig hingeben; *~ vào sách vở* sich sehr tüchtig studieren

cấm diện verbinden vt

cấm trại zelten vi, sich lagern; *nơi ~* Zeltplatz m

cắm vào stecken vt, stopseln vt, einstecken vt, hineinstecken vt; *~ mạch điện* einschalten vt

cắm (g/phẫu) Kinn n; *chống tay vào ~* das Kinn auf die Hand stützen

cắm cùi hantieren vi, geschäftig sein, sich zuschaffen machen; *sự ~* Sergen pl, Schreereien pl

căn 1) (toán) Wurzel f; *chỉ số (số mũ)*

~ (toán) Wurzelexponent m; 2) (số mệnh) Schicksal n, Geschick n, Los n; *~ nó xấu lắm* sein Schicksal ist sehr schlecht

căn ảo (toán) imaginäre Wurzel f

căn bản Grund-, hauptsächlich (a), wesentlich (a), grundlegend (a), Haupt-, General-, gründlich (a), radikal (a), elementar (a); Hauptsache f, Beginn m, Grundlage f, Basis f; *vấn đề ~* Grundfrage f, Hauptproblem n

căn bệnh Krankheitsursache f

căn cơ haushälterisch (a), sparsam (a), wirtschaftlich (a)

căn cứ 1) Stützpunkt m, Stellung f, Position f; *~ hải quân* Flottenstützpunkt m; *~ không quân* Flugstützpunkt m; *~ quân sự* Militärstützpunkt m; 2) (dựa vào) basieren vt, fußen vi; sich stützen, sich gründen auf; Gründung f, Begründung f, Grund m; *~ theo* nach D, laut G, gemäß D, auf A; *~ theo nguyện vọng* nach Wunsch, dem Wunsch gemäß; *~ theo luật* laut Gesetz; *~ vào* beruhen vi auf D. sich gründen auf A, gemäß G (thường đứng sau danh từ); *~ vào nguyện vọng của anh* deinem Wunsch gemäß có ~ triftig (a); *không có ~* unbegründet (a).

căn cước giấy (thẻ) ~ Identitätsausweis m; *giấy tờ ~* Identitätsdokument n

căn dặn empfehlen vt; *lời ~* Belehrung f; Rat m, Ratschlag m

căn do, căn duyên Ursache f, Grund m, Beweggrund m; *giải thích ~* der Ursache auf den Grund gehen (kommen); *~ là* die Ursache davon (dafür) ist ..; *không bất kỳ ~ gì* ohne alle Ursache.



- căn hãm** Keller m
- căn kiếp** Los n, Schicksal n, Geschick n
- căn nguyên** Ursache f, Ursprung f, Quelle f, Entstehung f, Herkunft f; ursprünglich (a), radikal (a)
- căn phòng** Stube f; Zimmer n
- căn phố** Wohngebäude n, Haus n
- căn số** (toán) Wurzel f, kleine Wurzel f; ~ *bậc hai* Quadratwurzel f; *chỉ số của* ~ Wurzelexponent m; *khai* ~ (toán) Wurzelziehen n
- căn thức** x. *căn số*
- căn tính** Natur f, Wesen n, Charakter m
- căn vặn** neugierig fragen vt, ausfragen vt, ausforschen vt, auskundschaften vt, ausfragen vt
- cắn** 1) abbeißen vt; 2) (hạt dưa...) knacken vt; 3) (chó, mèo...) beißen vt; 3) (súa) bellen vi; *hay* ~ hissig (a); bissig sein; *sự* ~ Biß m
- cắn bóng** im Mondschatz bellen
- cắn câu** 1) anbeißen vt, den Köder anbeißen; 2) (ngb) sich verführen
- cắn cấu** sich zanken, sich streiten
- cắn cỏ** 1) Gras fressen; grasfressend (a); 2) (ngb) demütig bitten
- cắn dút** abbeißen vt
- cắn môi** (cá) anbeißen vt
- cắn răng** 1) die Zähne zusammenbeißen; 2) (ngb) ergebn leiden vt, ertragen vt, erdulden vt; ~ *cắn cỏ xin ông* inständig um etw. A bitten
- cắn rời** abbeißen vt
- cắn rứt** sich grämen, sich quälen; zerknirscht (a); *luong tâm* ~ zerknirscht Gewissen n.
- cắn trát** x. *cắn 2)*
- cắn trộm** verstohlen beißen vt
- cắn xé** 1) zerbeißen vt; 2) (ngb) peinigen vt; *luong tâm bị* ~ peinliches Gewissen n
- cằn** zwergenhaft (a), verkümmert (a); *cây cam* ~ zwergenhafte Apfelsine f; *đất* ~ verkümmerter Boden m
- cằn cỗi** verkrüppelt (a), dürr (a), Zwerg, zwergartig (a); zwerghaft (a), zwergig (a); *cây* ~ Zwergbaum m; *bị* ~ dahinsiechen vi; *trở nên* ~ verkümmern vi, verkrüppeln vi; *người* ~ Zwerg m
- cằn nhằn** murren vi, brummen vi, schimpfen vi; brummig (a); *người hay* ~ Nörgler m, Brummer m, Murrkopf m Brummbär m, Brummbart m; *sự* ~ Murren n
- cặn** Satz m, Abfälle pl, Bodensatz m, Reste m/pl, Rückstände m/pl, Niederschlag m; *com thừa canh* ~ Speisereste m/pl; *nước* ~ Wassersatz m
- cặn bã** 1) (hóa) Rückstand m; 2) Überbleibsel n, Schlacke f, Abfall m; 3) (ngb) Abfall m, Auswurf m; ~ *xã hội* Aufwurf der Gesellschaft
- cặn ké** erschöpfend (a), ausführlich (a), eingehend (a), ergiebig (a), gründlich (a), genau(a), sorgfältig (a); *giải thích* ~ gründliche Erklärung f
- cặn lắng** Niederschlag m
- căng** stramm (a), straff (a), gespannt (a); spannen vt, aufspannen vt, straffziehen vt, ziehen vt, anspannen vt, anziehen vt; ~ *dây* das Seil straffziehen
- căng gu ru** (động) Känguruh n
- căng ra** ausspannen vt, anstrengen vt, aussehnen vt, ausziehen vt; *bị* ~ sich anstrengen, sich ziehen.

- căng thẳng** krampfhaft (a), gespennt (a), straff (a), zugespitzt (a), verschärft (a); *làm ~* verschärfen vt, zuspitzen; *làm quan hệ ~* die Beziehungen zuspitzen Verschärfung f, Spannung f
- căng tin** Kantine f; Ausschank m, Erfrischungsraum m, Büfett n, Schranktisch m
- cẳng** Pfote f, Tatze f, Bein n, Fuß m; *chạy ba chân bốn ~* schnell laufen; *rộng ~* freie Hand haben.
- cẳng chân** Bein n; *thượng ~ hạ cẳng tay* unbarmherzig prügeln
- cẳng tay** Arm m
- cấp** 1) unter dem Arm tragen; ~ *cấp* die Aktentasche tragen; 2) (*cấp đi*) forttragen vt, fortbringen vt, wegschaffen vt; ~ *sách đi* sein Buch forttragen; 3) *kẻ ~* Dieb m, Spitzbube m
- cấp dít** zwanglos weggehen vi
- cấp nách** unter dem Arm tragen
- cấp nấp** sparen vt, ansammeln vt
- cấp vật** Kleindieb m
- cấp** 1) Aktentasche f, Tasche f, Handtasche f, Aktenmappe f; 2) (*tóc..*) Zange f; 3) (*một đôi*) Paar n; ~ *tình nhân* Lieber n; ~ *vợ chồng* Ehepaar n; 4) (*tàu*) entern vt; 5) (*giữ*) klammern vt, zusammendrücken vt, einklemmen vt
- cấp bến** vertäuen vt, anlegen vt, eine Hafen anlaufen
- cấp chặt** klammern vt
- cấp chì** Blei stempeln
- cấp díp** paarweise nehmen; eine Pinzettel; paarweise (a)
- cấp giấy** Mappe f; Büroklammer f
- cấp kè** folgen vt, begleiten vt, geleiten vt, schützend gleiten vt, decken vt
- cấp lồng** Blechdosen f/pl, Blechbüchsen f/pl, Blechkannen f/pl
- cấp mạch** das Fieber messen
- cấp nách** unter dem Arm tragen
- cấp phơi quần áo** Klammer f
- cấp sách** Mappe f
- cấp sốt** Thermometer n
- cấp tóc** Haarnadel f
- cắt** 1) schnitzen vt, zerschneiden vt, beschneiden vt, abschneiden vt, schneiden vt, durchschneiden vt, scheren vt; *bị ~* sich schneiden; *mẫu ~* Schnitt m; *sự ~* Schnitt m; 2) abbrechen vi, unterbrechen vt, abschneiden vt, einstellen vt, ein Ende machen; ~ *lời* das Wort abschneiden, in der Rede abbrechen; ~ *lương* den Lohn einstellen; 3) (*điện*) ausschalten vt, abschalten vt; *bị ~* ausgeschaltet (a); 4) (*chặn đường*) abschneiden vt; 5) (*cờ*) stechen vt; 6) (*động*) *chim ~* Sperber m; *nhanh như ~* sehr schnell (a), geschwind (a)
- cắt băng** Zwirnband abschneiden
- cắt bỏ** 1) abschneiden vt, abtrennen vt, abnehmen vt; ~ *cành cây* den Ast abschneiden; 2) amputieren vt; ~ *ruột thừa* den Blinddarm amputieren; *sự ~* Amputation f, Amputation f
- cắt bớt** beschneiden vt, abschneiden vt
- cắt chai chân** pediküren vt; *sự ~* Pediküre f
- cắt cỏ** Heuernte f, Mahn f, Mähen n
- cắt cổ** den Hals abschneiden; (ngb) *giá ~* furchtbar teurerer Preis m
- cắt cụt** 1) (y) amputieren vt, abnehmen vt, ablösen vt; *sự ~* Amputation f, Ablösung f; 2) verkürzen vt, abkürzen

- vt, kürzer machen
- cắt cử** ernennen vt, einsetzen vt, festsetzen vt, bestimmen vt
- cắt đặt** (công việc) einteilen vt, aufteilen vt, verteilen vt, zuteilen vt, einsetzen vt; ~ công việc die Arbeit verteilen
- cắt đi** ausschneiden vt, wegschneiden vt
- cắt điện** abschalten vt, ausschalten vi
- cắt đứt** durchschneiden vt, abschalten vt, unterbrechen vt, verstümmeln vt; *sự* ~ Unterbrechung f, Verstümm(e)lung f; *sự* ~ *quan hệ buôn bán* Boykott m; *sự* ~ *quan hệ ngoại giao* die diplomatische Beziehung abbrechen
- cắt hái** mähen vt
- cắt lời** unterbrechen vt
- cắt lượt** in der Reihenfolge aufteilen, der Reihe nach einteilen (verteilen, einsetzen)
- cắt may** schneiden vt; *thợ* ~ Schneider m
- cắt ngắn** mit kurzen Haaren; kurzgeschoren (a)
- cắt nghĩa** erklären vt, erläutern vt, interpretieren vt, klären vi; *người* ~ Interpret m, Erklärer m; *sự* ~ Erläuterung f, Erklärung f; Interpretation f
- cắt nhau** (toán) sich schneiden, kreuzen; durchkreuzen vt
- cắt phải** sich schneiden
- cắt편** *x. cắt lượt*
- cắt quần áo** zuschneiden vt
- cắt ra** abschneiden vt, ausschneiden vt, aufschneiden vt; ~ *từng đoạn* zuschneiden vt.
- cắt rốn** den Nabel abschneiden
- cắt ruột** scharf (a), heftig (a), schneidend (a), durchdringend (a); *rét* ~ schneidende Kälte f; *buồn* ~ schwere Trauer f.
- cắt sửa móng tay** maniküren vt; *nghề (sự)* ~ Maniküre f
- cắt thuốc** eine Arznei zubereiten, ein Medizin zubereiten
- cắt tiết** schlachten vt, abstechen vt, töten vt, erschlagen vt; ~ *gà* das Huhn schlachten; ~ *lợn* eine Schwein abstechen
- cắt tóc** das Haar schneiden, schneiden vt, scheren vt, frisieren vt; sich das Haar schneiden lassen; *phòng* ~ *nam* Herrensalon m; *hiệu* ~ Frisiersalon m; ~ *di tu* ein Mönch werden; *cô thợ* ~ Friseurin f; *thợ* ~ Friseur m; *sự* ~ Haarschneiden n, Haarschnitt m.
- cắt trụi** kahl schneiden vt, kahl scheren vt
- cắt xén** kurz schneiden vt, kürzer machen; (sách) abkanten vt, abschrägen vt; (cây) beschneiden vt, zustützen vt, scheren vt
- các lão** unhöflich (a), unerzogen (a), unmanierlich (a); *sự* ~ Unhöflichkeit f
- các lác** keck (a), naseweis (a), unverschämt (a), frech (a), unverfroren (a), *di đung* ~ unverfrorener Gang m; *ăn nói* ~ frech sprechen
- câm** stumm (a); ~ *di* schweig! Maul zu!; *bị* ~ stumm werden, die Sprache verlieren, verstummen vi; *hóa* ~ verstummen vi; *người* ~ Stumme m; *vừa* ~ *vừa điếc* taubstumm (a)
- câm họng** schweigen vi, verstummen vi, still schweigen vi; Schweigen bringen

- cấm miệng** schweigen vi, verstummen vi
- cấm mồm** x. *cấm miệng*
- cấm** verboten (a); verbieten vt, untersagen vt, verboten sein, untersagt sein; *bị* ~ verboten (a); ~ *không được* man darf nicht, man soll nicht, es ist verboten; ~ *hút thuốc lá* Rauchenverboten!; *sự* ~ *kết hôn* Eheverbot n
- cấm binh** (bảo vệ hoàng cung) Leibgarde f, Hofgarde f, Wache f
- cấm chỉ** streng verboten (a); streng verbieten vt, streng untersagen vt, sperren vt
- cấm cổ** ins Gefangnis werfen, einkerkern vt; *sự* ~ Einkerkering f, Inhaftnahme f, Inhaftierung f
- cấm cung** 1) verbotenes Palais n; Frauengemach n; 2) das Haus nicht verlassen
- cấm cửa** das Haus verbieten
- cấm dục** sich enthalten, entsagen vi; *sự* ~ Enthaltbarkeit f
- cấm đi qua** Durchgang verboten
- cấm địa** verbotenes Gebiet n; Sperrzone f, Verbotsterror m
- cấm diện** Palast m, Palais n, Königsschloß n
- cấm đình** Kaiserhof m, Königspalast m
- cấm đoán** verbieten vt, untersagen vt
- cấm hỏa** (Phật) Heißspeise verboten; Heißspeise verbieten
- cấm hút thuốc** Rauchen verboten
- cấm khẩu** 1) stumm (a); stumm werden, die Sprache verlieren; sprachlos werden; *ông ấy bị* ~ er werdet stumm; *sự* ~ Stummheit f, Sprachlosigkeit f; 2) (cấm nói) zu sprechen verbieten
- cấm kỵ** verbieten vt, untersagen vt; *điều (sự)* ~ Verbot n, Untersagung f
- cấm lệ** (thù tặc cấm) Gesetzesverbot n
- cấm lệnh** Verbotsorder f, verbietende Order f
- cấm lửa** feuergefährlich (a); Umgang mit Feuer verboten!
- cấm ngặt** strengstens verbieten vt, kategorisch verbieten vt; *sự* ~ strengstes Verbot n
- cấm phòng** 1) Kaiserpalast m, Königsschloß n; 2) Schloß der Prinzessin; 3) (phòng cấm) verbotenes Zimmer n
- cấm thành** verbotene Stadt f
- cấm thư** (sách cấm) verbotene Bücher m/pl, verbotene Literatur f
- cấm vận** sperren vt; *sự* ~ Embargo n, Sperrung f
- cấm vệ lính** ~ Königsgarde f, Palastwache f
- cấm** 1) greifen vt ergreifen vt, fassen vt, erfassen vt, nehmen vt; ~ *vũ khí* zu den Waffen greifen; *có thể* ~ *được* handgreiflich (a); *sự* ~ Griff m; 2) zurückhalten vt, unterbrechen vt, ein Ende machen, zum Stechen bringen, anhalten vt; ~ *máu* das Blut stillen; 3) (giữ lại, ngăn lại) zurückhalten vt, stillen vt; ~ *được nước mắt* die Tränen zurückhalten; 4) (giữ lại, gửi lại) verpfänden vt, versetzen vt; *dồ* ~ Pfand n; *nhà* ~ *dồ* Pfandhaus n; 5) (chim chóc) Vogel m; 6) (nhạc) *dàn* ~ Laute f.
- cấm bằng** berücksichtigen, daß .., in Betracht ziehen, daß ...; vorausgesetzt, daß ...; angenommen, daß ...;

- ~ *nhu di ở không công* es ist an genommen daß es sich verdingt ohne Arbeitslohn
- cầm ca** Gesang m mit instrumentaler Begleitung; *ngiệp* ~ musikalisches Leben n
- cầm cái** Spielleiter m, Spielbank f, Bankhalter m
- cầm canh** Wache halten, Wache stehen, wachen vt.
- cầm cân nẩy mực** leiten vt, führen vt. bewirtschaften vt; lenken vt; in Gleichgewicht halten; *người* ~ Schiedrichter m
- cầm cập** zittern vi, schauern vi; *tôi rét run* ~ es schauert mich (mir)
- cầm chắc** sich festhalten, überzeugt sein; ~ *cái gì trong tay* sich festhalten an D in der Hand
- cầm châu** den Takt schlagen
- cầm chững** maßvoll (a), gemäßig (a), mit Maß; *ăn* ~ mit Maßen essen; *học* ~ maßig studieren; *làm việc* ~ mäßig arbeiten; *sống* ~ mäßig leben
- cầm cổ** verpfänden vt, versetzen vt, etw als (zum) Pfand geben; *nhận* ~ *cái gì* etw, als (zum) Pfand nehmen: *cho* ~ *cái gì* etw, gegen Pfand leihen; ~ *hạn* (vi hết thời hạn ký tạm) das Pfand verfällt; *đồ* ~ Pfand n; *biên lai* ~ Pfandschein m; *dưới dạng* ~ pfandweise (a); *sự* ~ Pfand n
- cầm cứ** mäßig (a), gemäßigt (a); einhalten vt, nicht überschreiten vt, das Maß einhalten.
- cầm cự** (jmdm) widerstehen vt, sich widersetzen, Widerstand leisten
- cầm cương** 1) die Zügel halten; 2) (ngb) die Zügel halten, das Steuer in der Hand haben, regieren vt, leiten vt. verwalten vt. führen vt.
- cầm dài** 1) Musiksalon m, Variététheater n; 2) (ngb) Musik f
- cầm đầu** leiten vt, führen vt; häuptlings (adv); *người* ~ Häuptling m
- cầm đồ** pfänden vt; *nhà* ~ Pfandhaus n, Pfandleihe f; Leihhaus n; *sự* ~ Einsatz
- cầm đợ** verpfänden vt, versetzen vt
- cầm giá** den Preis aufrechterhalten
- cầm giữ** internieren vt, festhalten vt
- cầm hạc** 1) Laute f und Kranich m; 2) (ngb) die Belustigung der Gelehrter
- cầm hãm** zügeln vt, zurückhalten vt, beherrschen vt, unterdrücken vt
- cầm hơi** Atem zurückhalten
- cầm kỳ** 1) Musik f und Schach n; ~ *thi họa* Musik, Schach, Poesie und Malerei, universale Kenntnis; 2) (ngb) Freundschaft f
- cầm lái** lenken vt, führen vt, steuern vt; *người* ~ Steuermann m; (ngb) Leiter m.
- cầm lại** zurückhalten vt
- cầm lấy** ergreifen vt, nehmen vt, fassen vt
- cầm lòng** sich beherrschen, an sich halten, sich in der Gewalt haben.
- cầm lỏng** nicht festhalten
- cầm máu** blutstillend (a); *thuốc cầm máu* blutstillendes Mittel n; das Blut stillen
- cầm nhịp** den Takt schlagen, dirigieren vt.
- cầm như** x. *cầm bằng*
- cầm quân** die Truppen befehligen
- cầm quyền** herrschend (a); *giới* ~ herrschende Kräfte p/pl; regieren vt; *hình thức* ~ Regierungsform; *sự lên* ~ Machtantritt m; *dàng* ~

- Regierungspartei f
cầm sắt Eheschließung f, Hochzeit f, Eheglück n, Ehestand m
cầm tay in der Hand halten
cầm theo mitnehmen vt
cầm thế verpfänden vt, versetzen vt, pfänden vt
cầm thú 1) Tier n; 2) (ngb) grob (a), barsch (a), unhöflich (a), rob (a), brutal (a), grausam (a); *lòng dạ* ~ grausame Gefühle n/pl
cầm thư 1) Musik f und Buch n; 2) (ngb) Leben der Gelehrtentum
cầm trịch leiten vt, führen vt, bewirtschaften vt, regieren vt, verwalten vt
cầm tù ins Gefängnis werfen; *sự* ~ Gefängnisschaft f, Haft f, Gefängnisstrafe f.
cầm 1) (cò) Polizist m; *sớ* ~ Polizeiamt n; 2) (gạo cầm) schwarzer Klebreis m; 3) (thêu) Brokat m
cầm bào áo ~ kaiserliche Kleidung f
cầm châu (vải) geflammte Seide f, moirierte Seide f
cầm chướng (thực) ~ Nelke f
cầm kê (động) (con trĩ) Fasan m
cầm nang Nachschlagebuch n
cầm nhung Samt m
cầm thạch Marmor m
cầm tú fein (a), elegant (a), auserlesen (a), gewählt (a); *văn chương* ~ Prosaliteratur f, Romanliteratur f. schöne Literatur f, schöngestige Literatur f
cân 1) wiegen vt, abwiegen vt; *cái* ~ Waage f; *dĩa* ~ Wiegeschale f; *lên* ~ zunehmen vi; 2) (ngb) übereinstimmen vi, beipflichten vi, einwilligen vi; *tôi* ~ *tất* ich einwillige

- in all; 3) Kilogramm n
cân bằng ausgeglichen (a); ausgleichen vt; ~ *ngân sách nhà nước* das Staatsbudget ausgleichen; *mất* ~ kippen vi; *sự* ~ 1) Bilanz f, Ausgleichung f; 2) (lý) Gleichgewicht n.
cân cốt 1) Muskeln m/pl und Knochen m/pl; 2) (ngb) Gesundheit f, Kraft f
cân đai zeremonielle Kleidung f des Mandarines
cân đối ebenmäßig (a), proportional (a), schlank (a), symmetrisch (a), proportioniert (a), ausgeglichen (a), gleichmäßig (a); *không* ~ hinken vi; *nền kinh tế* ~ ausgeglichene Wirtschaft f
cân đượ wiegen vt
cân kẹ wiegen vt, abwiegen vt
cân lực Muskelkraft f, physische Kraft f
cân mậu dịch Handelswaage f
cân não Nerven m/pl und Gehirn n; *chiến tranh* ~ kalter Krieg m, Nervenkrieg m
cân nhau gleich (a), ausgeglichen (a); ausgeglichen sein; sich im Gleichgewicht befinden
cân nhắc ermessen vt, wägen vt, bedenken vt, erwägen vt; sich D überlegen, berücksichtigen vt; ~ *chín chán* (kỹ lưỡng) nachdenken über A; *dã* ~ *cẩn thận* bedacht (a); *không* ~ gedankenlos (a), unbesonnen (a), unvernünftig (a); *sự* ~ Berücksichtigung f, Überlegung f
cân phân in gleiche Teile teilen
cân tay Handwaage f
cân thư Briefwaage f
cân tiểu ly Präzisionswaage f
cân xứng gleichmäßig (a), passend (a),

- entsprechend (a), übereinstimmend (a), angemessen (a); proportional (a), proportioniert (a); übereinstimmen vi mit, anpassen vi, passen vt; *sự* ~ Proporttion f
- cần 1** (cần) Bodensatz m, Niederschlag m, Sediment n; 2) (khẩu ngữ) schwierig (a), schwer (a), hinderlich (a); *công việc hơi bị* ~ die Arbeit ist etwas schwierig; 3) (lấy đi, cắt đi) deduzieren vt; ~ *đi một khoản* die Summe deduzieren; 4) (động) (chứa) tragend (a); tragend sein; *cá đang* ~ die Fische sind tragend
- cần 1** (thực) *rau* ~ Sellerie m, Kresse f; 2) (tay đòn) Stange f; Rute f, Angelrute f; 3) dringend (a), dringlich (a), nötig (a), notwendig (a), erforderlich (a), bedürfen vi, Bedürfnis nach etw D haben, benötigen vt; ~ *gì* was ist notwendig?, was wird gebraucht?; 4) (chịu khó) arbeitsam (a); 5) (cần phải) sollen; *tôi* ~ *quay lại hôm nay* ich soll noch heute zurückkehren; ~ *đóng cửa sổ không?* soll ich das Fenster zu schließen?, *tôi* ~ *làm gì?* was soll ich?
- cần cần** fleißig (a), eifrig (a), arbeitsam (a); eifrig sein
- cần cấp** x. *cần kíp*
- cần câu** Angel f, Kork m; ~ *com* Lebenssuchmittel n
- cần cầu** (kỹ) Kran m, Hebekran m; *công nhân lái* ~ Kranführer(in) m(f); *xe* ~ Krankatze f
- cần chánh điện** ~ Audienzpalast m
- cần cù** arbeitsam (a), fleißig (a), tüchtig (a); fleißig sein, sich mühen, emsig sein; *sự* ~ Eifer m; *tính* ~ Arbeit-samkeit f
- cần dùng** notwendig (a), nötig (a), erforderlich (a); benötigen vt, brauchen vt, erfordern vt; *thời gian* ~ *cho việc đó* das erfordert Zeit; *tôi* ~ *sự giúp đỡ của nó* ich brauche seine Hilfe.
- cần được giúp đỡ** hilfsbedürftig (a)
- cần ích** nützlich (a), vorteilhaft (a), geeignet (a).
- cần khẩn** fleißig (a), dringend (a), gebraucht (a)
- cần kiệm** fleißig (a) und sparsam (a); *sự* ~ Fleiß m und Sparsamkeit f
- cần kíp** inständig (a), eilig (a), dringlich (a), unaufschiebbar (a); *sự* ~ Eiligkeit f
- cần lao** arbeitsam (a), fleißig (a), tüchtig (a); *giai cấp* ~ Arbeiterklasse f; *giới* ~ Werk-tätige sub m
- cần mẫn** fleißig (a), sorgsam (a), arbeitsam (a), sorgfältig (a), beharrlich (a); *sự* ~ Arbeitsamkeit f, Eifer m, Fleiß m
- cần phải** müssen va, sollen; brauchen vt; es empfiehlt sich .., es ist nötig, man muß, man soll, man braucht; *tôi* ~ *về nhà* ich muß nach Hause; *anh* ~ *nói điều này* du hast es sagen sollen.
- cần thiết** notwendig (a), nötig (a), unentbehrlich (a), gebührend (a), un-entbehrlich (a), gebührend (a), erforderlich (a), benötigen vt, bedürfen vt vi G, entbehren vt, vi, brauchen vt; es empfiehlt sich ...; *không* ~ entbehrlich (a); *sự* ~ Bedürfnis n, Notwendigkeit f, Entbehrung f; *theo mức độ* ~ nach Bedarf m
- cần trực** (kỹ) Kran m, Hebekran m, Drehkran m; Katze f; *xe* ~ Autokran m

cần vụ Gehilfe m, Helfer m, Diener m.

cần vương Monarchist m

cần yếu wichtig (a), bedeutend (a); notwendig (a), bedeutend (a); notwendig (a); *sự* ~ dringende Notwendigkeit f

cần (khảm) eingelegt (a), inkrustiert (a); einlegen vt, inkrustieren vt; ~ *ngà voi lên gỗ* Elfenbein in Holz einlegen; ~ *xà cù* Perlmutter inkrustieren; *sự* ~ eingelegte Arbeit f, Inkrustation f

cần bạch ehrerbietig berichten

cần cáo x. *cần bạch*

cần cấp dringend (a), dringlich (a)

cần chỉ (viết cuối thư) ehrerbietig (a) achtungsvoll (a).

cần chính aufmerksam und aufrecht, sorgfältig und rechtschaffen

cần kính achtungsvoll (a), ehrerbietig (a).

cần mật aufmerksam und verschwiegen

cần phòng wachsam sein

cần tắc besorgt (a)

cần thận aufmerksam (a), ordentlich (a), sorgfältig (a), genau (a), ordentlich (a), achtsam (a), behutsam (a); Acht f; *sự* ~ Achtung f, Sorgfalt f, Vorsicht f, Hut m; *tính* ~ Umsicht f

cần tín vertrauenswürdig (a)

cần trọng sehr vorsichtig (a), achtsam (a), umsichtig (a).

cần tức ernst(haft) (a), gespannt (a)

cần yếu wichtig (a), bedeutend (a), maßgebend (a)

cận (gần) nah (a), anliegend (a)

cận chiến Nahkampf m

cận cổ (sử) Mittelalter n

cận dụng Dringlichkeit f, Notwendigkeit f.

cận đại (sử) Neuzeit f, neueste Zeit f, neueste Periode f

cận địa Nachbarschaft f, Nähe f

cận diêm (thiên văn) anomalistisch (a); *năm* ~ anomalistisches Jahr n; *tháng* ~ anomalistischer Monat m
cận đông orientalisches (a), nahöstlich (a); Orient m, Naher Osten m; *người* ~ Orientale m

cận hướng jüngste Situation f

cận kim x. *cận đại*

cận kỳ jüngst (a), unlängst (a), seit kurzem

cận lai kürzlich (adv), vor kurzem

cận ngày bald (a), in Kürze; sich nähern; (*về thời hạn*) in den nächsten Tagen nähern (sich)

cận nhân unmittelbare Ursache f, direkter Grund m

cận nhật x. *cận ngày*

cận sử (sử) Geschichte f der Neuzeit, Neuzeitgeschichte f

cận thân naher Verwandter m

cận thân Vertrauter m, Vertrauensperson f, Höfling m

cận thị 1) (y) kurzsichtig (a); *bệnh* ~ Kurzsichtigkeit f; *mắt* ~ kurzsichtige Augen n/pl; 2) (ngb) kurzsichtig (a), beschränkt (a)

cận tiếp angrenzen vi an

cận vệ Garde f; Garde-; *đội* ~ Garde f; *đội kỵ binh* ~ Gardekavallerie f; *lính* ~ Trabant m; *lính kỵ binh* ~ Gardekavallerist

càng càng verderblich (a), schädlich (a), Schelmisch (a); ungezogen (a), ungehorsam (a); *dứa trẻ* ~ ungezogenes Kind n; *mặt* ~ dreistes

- (freches) Gesicht n
- cấp** 1) (vội) unaufschiebbar (a), dringend (a), eilig (a); *việc* ~ dringende Sache f; 2) Grad m, Rang m, Stufe f; ~ *sĩ quan* Offiziersrang m; *sĩ quan* ~ *úy* Unteroffizier m; ~ *tá* Stabsoffizier m; ~ *tướng* General m; 3) liefern vt, versorgen vt, versehen vt; ~ *học bổng* das Stipendium versorgen; ~ *lương thực* mit Lebensmitteln versorgen.
- cấp bách** dringend (a), nächste (a), nächstfolgend (a), folgend (a), eilig(a), unaufschiebbar (a), aktuell (a), zeitgemäß (a), dringend (a), befristet (a), Sonder-, Eil-; höchste Zeit f
- cấp báo** eine Eilwarnung überbringen, eine eilige Nachricht überbringen, von einer dringenden Angelegenheit Mitteilung machen.
- cấp bằng** diplomieren vt, Urkunde zuerkennen
- cấp bậc** Ordnung f, Stand m, Stelle f, Dienstgrad m, Dienststellung f
- cấp biến** unerwartetes Ereignis n
- cấp bộ** Gliederung f, Staffelung f
- cấp bậc** x. *cấp bậc*
- cấp cấp** dringlich (a), eilig (a),
- cấp chỉ huy** Obrigkeit f
- cấp cho** verschaffen vt, einräumen vt
- cấp cứu** erste Hilfe; Rettungs-; *phao* ~ Schwimmweste f; *thuyền* ~ Rettungsboot n; Rettungsboje f; *đội* ~ Rettungskommando n, Rettungsmannschaft f; *trạm* ~ Rettungswache f; *xơ* ~ Rettungswagen m
- cấp dẫn** unterstützen vt, helfen vt, beistehen vt
- cấp dụng** genügend zum Leben haben
- cấp dưới** Unter-; *tòa án* ~ Un-
tergericht n
- cấp dưỡng** unterhalten vt, ernähren vt, verpflegen vt; *người* ~ Koch m; *sự* ~ Versorgung f, Unterhalt m, Verpflegung f
- cấp giấy thông hành** das Visum erteilen; *sự* ~ Visum n
- cấp hàm** (quân) Rang m
- cấp hiệu** Tresse f, Schulterstück n, Borte f
- cấp hộ chiếu** das Paßport erteilen
- cấp kên** wachelig (a), nicht feststehend (a), schwankend (a)
- cấp kinh phí** finanzieren vt; *sự* ~ Finanzierung f
- cấp phát** ausstellen vt, ausgeben vt, verteilen vt, einteilen vt; *sự* ~ Ausgabe f, Herausgabe f, Aushandigung f, Verteilung f, Einteilung f
- cấp phí** Geldbewellungung f, Kostanschlag m
- cấp phụ trách** Obrigkeit f
- cấp sai** eilig senden vt, dringend verschicken vt
- cấp số** 1) (toán) Progression f, Reihe f; ~ *cộng* arithmetische Reihe f; ~ *nhân* geometrische Reihe f; 2) Serie f, Reihe f.
- cấp thêm** draufzahlen vt, zusätzlich ausgeben
- cấp thì** x. *cấp thời*
- cấp thiết** nächstfolgen (a), nächste (a), aktuell (a), dringend (a), dringend (a), unaufschiebbar (a), brennend (a), eilig (a), notfalls (adv)
- cấp thời** sofort (a), sogleich (a), unverzüglich (a).
- cấp thúc** zur Eile treiben
- cấp tiến** radikal (a), fortgeschritten (a), progressiv (a)

cấp tiên finanzieren vt; *sự* ~ Finanzierung f

cấp tính 1) ungestüm (a), hitzig (a), heftig (a); 2) (y) heftig (a), jäh (a), auftretend (a); *sốt* ~ heftiges Fieber n

cấp tốc schnell (a), eilig (a), dringend (a), rasch (a); *sự* ~ Hast f

cấp trên Ober-, Chef-; Vorgesetzte m, Obrigkeit f; *chính quyền* ~ Ober-gewalt f; *từ* ~ darüber (adv)

cấp ủy Parteileitung f

cấp vốn finanzieren vt, investieren vi; *sự* ~ Finanzierung f

cấp vụ Funktion f, Stellung f

cập 1) (đạt) gelangen vi, erreichen vt; 2) (hàng hải) anlegen vi, vertäuen vt; ~ *vào bờ* ans Ufer anlegen

cập bến landen vt; an Land gehen; *sự* ~ Landung f

cập cách entsprechend (a), konform (a), übereinstimmend (a), passend (a), angemessen (a), gemäß (a)

cập chí 1) gelangen vi, erreichen vt; 2) was ... betrifft;

cập đề Prüfung bestehen

cập kềm (mắt) schwachsichtig (a)

cập kê heiratsfähig (a); *tuổi* ~ im heiratsfähigen Alter, Geschlechtsreife f

cập kênh unsicher (a), schwankend (a), wacklig (a)

cập quạng đi ~ wanken vi, taumeln vi, schwanken vi; ~ *đi vào buồng* ins Zimmer taumeln; *nó* ~ *đi về nhà* er wankte nach Hause

cập rập hastig (a), eilig (a), dringlich (a); eilend (adv); eilig (a), gringlich (a); eilen vi, hasten vi, sich beeilen; *sự* ~ Eile f

cất 1) hochheben vt, hochnehmen vt; ~ *cao đầu* den Kopf hochheben; 2) anstimmen vt, anheben vt; ~ *tiếng hát* ein Lied anheben, anstimmen vt; 3) wegräumen vt, wegschaffen vt, weglegen vt, aufbewahren vt; ~ *sách vở* die Bücher wegräumen; 4) aufrichten vt, aufbauen vt, erbauen vt, errichten vt; ~ *nóc* Dachfirst anlegen; 5) (thương mại) im großen einkaufen vt; 6) (hóa) destillieren vt; ~ *nước* das Wasser destillieren; ~ *ruợu* Schnaps brennen, *bình* ~ Destillationskolben m, Destillierkolben m; *bộ* ~, *dụng cụ* ~ Destillierapparat m, Destillateur m; *phần* ~ Destillat n; *sự* ~ Destillation f, Destillierung f

cất binh (quân) Truppen ausheben, ins Feld führen, Truppen aufstellen

cất bỏ herunternehmen vt

cất cánh auffliegen vi, aufsteigen vi, starten vt, sich in die Luft erheben; *sự* ~ Aufstieg m, Abflug m, Aufschwung m

cất chén den Becher leeren

cất chức absetzen vt, des Amtes entheben, entlassen vt; *sự* ~ Entlassung f

cất công die Arbeit beginnen; ~ *đi tìm* auf der Suche gehen, mit einer Suche beginnen

cất cơn sốt fieberfrei sein

cất dọn fortschaffen vt, aufräumen vt, wegräumen vt, Ordnung schaffen.

cất đám fortfahren zu begraben; *lễ* ~ Begräbnis n, Beerdigung f

cất đặt ordnen vt, einrichten vt, aufstellen vt, in Ordnung bringen

cất đầu 1) den Kopf heben; 2) (ngb) aufstehen vi, sich empören.

cất đi wegräumen vt, wegschaffen vt,

abhängen vt
cát gánh 1) das Schulterjoch aufnehmen; 2) (ngb) eine Last ablegen, sich von der Verantwortung befreien
cát giấu einsperren vt, aufbewahren vt, verbergen vt
cát giọng die Stimme erheben
cát giữ aufbewahren vt; Aufbewahrung f
cát lén insgeheim machen, einsperren vt
cát lén insgeheim verlassen vt, heimlich hinausgehen vt, unbemerkt weggehen vi. sich heimlich davonmachen
cát lên (kỹ) montieren vt, hoch heben vt; sự ~ Montage f
cát má exhumieren vt
cát mình den Kopf heben, aufstehen vi (vom Bett); sich erheben; hochspringen vi; ~ qua hàng rào über den Zaun springen
cát nhắc befördern vt; Dienststellung f erhöhen
cát nóc das Haus bedachen
cát phần einen Teil zurückkilzen
cát quân (quân) Truppen erheben, ins Feld führen
cát tiếng die Stimme erheben
cát vó, cát rớ mit kleinem Netz fischen; Netz aufheben
cật 1) (g/phẫu) Niere f; món ~ Nierenstück n; 2) (thực) verholzter Bambusstengel m; 3) (lưng) Rücken m
cật lực aus aller Kraft, unter Anspannung aller Kraft; làm ~ aus aller Kraft arbeiten
cật ruột nahe Verwandte m/pl; anh em ~ Geschwister pl
cật sức x. cật lực

cật vấn ausfragen vt nach D; verhören vt; Verhör nehmen, vernehmen vt; Vernehmung f, Ausfragen n, Verhör n

câu 1) (văn) Satz m, Phrase f; *dặt* ~ konstruieren vt; *thành phần* ~ Satzglied n; 2) angeln vt; ~ cá angeln vt, fischen vt; *lưỡi* ~ Angelhaken m; Angel f, Fischfang m; 3) (động) *chim* ~ Taube f; (*chim dục*) Tauber m, Täuber m; *nuôi chim* ~ Taubenzucht f; 4) (ngb) trachten vi, streben vi, zu erreichen suchen vt; ~ cơm nach dem Reis streben; ~ danh Karriere machen

câu chấp nörgelig (a), nörglig anspruchsvoll (a); nach Fehlern suchen, nörgeln vi an D, bekritteln vt; ~ những việc nhỏ mọn um Kleinigkeiten nörgeln

câu chuyện Geschichte f, Erzählung f; ~ khôi hài Schwank m, Posse f; ~ rống tuếch Geplauder n

câu chửi Fluch m, grobe Beleidigung f, Beschimpfung f

câu cú, câu kệ, câu vãn Satz m, Phrase f

câu dăm nach und nach, langsam (a), langwierig (a); langsam spielen

câu dụ verführen vt, verlocken vt, verleiten vt zu D; ~ ai ra đi jmdn zu einer Fahrt verleiten

câu đố Rätsel n; cho ~ räseln vi, ein Rätsel aufgeben

câu đối paariger Ausspruch m, paariger Denkspruch m, Parallelsätze pl

câu kết abschließender Satz m, Schluß m, Abmachung treffen, eine Bande bilden, sich die Hand reichen

câu khách die Käufer hinzuziehen

câu lạc bộ Klub m, Klubraum m; ~

- thể thao* Sportklub; *Nhà ~* Klubhaus n, Klubheim n; *dạ hội ~*, *tối ~* Klubveranstaltung f
- câu lan** Balustrade f, Geländer n, Brüstung f
- câu liêm** Sichel f mit langem Griff; *~ câu hoả* Feuerhaken m
- câu lợi** gewinnsüchtig (a); nach Gewinn trachten
- câu lớn** x. *câu lan*
- câu nệ** steif (a), nörglerisch (a), engherzig (a); *tính ~* Norgelei f, Nörgelsucht f
- câu nhạc** Satz m
- câu nói** Satz m, Rede f, Äußerung f; *~ đùa* Spaß m
- câu phiếu** Haftbefehl m
- câu quản** ins Gefängnis werfen, verhaften vt, in Haft nehmen.
- câu rút, câu vút** Wurfangel f
- câu sài** mit dem Fischköder fischen vt
- câu thơ** Vers m
- câu thúc** gezwungen (a), genötigt (a); zwingen vt, nötigen vt; *tôi không ~ làm việc này* ich kann die Arbeit nicht zwingen; *tôi ~ nói cho anh rằng* ich sehe mich genötigt, dir zu sagen, daß...; Zwang m, Nötigung f
- câu** kneifen vt, zwicken vt, schrammen vt; *chỗ (vết) ~* Schramme f; Zwicken n,
- câu chỉ** 1) schrammen vt, zwicken vt, kneifen vt; 2) (ngb) schreien vt, sich zanken, sich streiten
- câu hiệp, câu hợp** vereinigen vt, verbinden vt, sich zusammenschließen
- câu kết** paktieren vi, einen Pakt mit jmdm abschließen (schließen, machen), sich zu einem Komplott zusammenschließen.
- cấu kiện** (kỹ) Bestandteil m, Bauelement n
- cấu rứt** zerreißen vt, zerfetzen vt, aufreißen vt
- cấu tạo** zusammengesetzt (a), bildend (a); konstruieren vt, zusammensetzen vt; Bildung f, Zusammenstellung f, Konstruktion f, Struktur f, Gliederung f, Bau m, Aufbau m, Gefüge n, Einrichtung f; *~ thân thể* Körperbau m
- cấu thành** schaffen vt, bilden vt, ausbilden vt, zusammensetzen vt, formieren vt, formen vt, entstehen vi, sich formen; *sự ~* Zusammensetzung f, Schaffung f, Schaffen n; *sự ~ quả đất* Entstehung der Erde f
- cấu trúc** Gefüge n, Bau m, Aufbau m, Struktur f; strukturell (a); *sơ đồ ~* Strukturplan m
- cấu tử** zusammengesetzte Elemente n/pl; (lý) Komponente f
- cấu tượng** Bau m, Aufbau m
- cấu véo** zwicken vt, kneifen vt
- cấu xé** zerreißen vt, zerfetzen vt; *~ nhau* sich streiten
- cầu** 1) Brücke f; *bắc ~* eine Brücke schlagen (bauen); *~ lao qua sông* Brücken überspannen den Fluß; *sự xây ~* Brückenbau m; *lan can ~* Brückengeländer n; *mố ~, chân ~, trụ ~* Brückenpfeiler m; 2) flehen vi um, anflehen vi um A, inständig bitten, ersuchen vt; *~ mưa* um Regen bitten; 3) kugelförmig (a); Kugel f; *chòm ~, ~ phân (toán)* Kugelabschnitt m; *quả ~* Erdkugel f
- cầu an** versöhnlerisch (a); um Frieden bitten, sich versöhnen, sich aussöhnen; *người ~* Versöhnler m;

tu tương ~ Versöhnertum n
cầu ao Steg m
cầu ân um Gunst bitten, um Wohlwollen bitten
cầu bơ cầu bắt vagabundieren vi, umherwandern vi; vagabundierend (a), wandernd (a), umherziehend (a); heimatlos (a), reisend (a); *sống* ~ vagabundieren vi, nomadisch leben
cầu cạn Viadukt m, Überführung f
cầu cạnh werben vi, nachsuchen vt, vi um A, ersuchen vt um
cầu chì (diện) Sicherung f; *nỡ* ~ (diện) Kurzschluß m
cầu chỉ huy (trên tàu chiến) Kommandobrücke f
cầu chúc wünschen vt; ~ *ai một buổi sáng tốt lành* jmdm guten Morgen wünschen; *lời* ~ *tốt đẹp nhất của tôi* mein schönster Wunsch; Wunsch m
cầu cống Brücken f/ pl und Kanäle m/pl; *kỹ sư* ~ Bauingenieur m
cầu cứu um Hilfe bitten; *sự* ~ Zuflucht f
cầu danh nach Ruhm streben, nach Ehre streben
cầu duyên freien vi um A, werben vi um A; ~ *cô gái* um ein Mädchen werben; um die Ehe werben; *sự* ~ Werbung f
cầu đảo um Regen bitten, den Gott um Regen bitten
cầu đới (địa) Klimazone f
cầu đường Brücken f/pl und Straßen f/pl; *kỹ sư* ~ Bauingenieur m
cầu hàng không Lufttransport m, Luftbrücke f
cầu hiền den begabten Mensch empfangen
cầu hòa um Frieden bitten

cầu hôn einen Antrag machen, einen Heiratsantrag machen
cầu hồn die Seelen Verstorbener anrufen
cầu khẩn flehen vi um A, beschwören vt, inständig bitten; Flehen n, Bitte f; *lời* ~ flehentliche Bitte f
cầu khỉ Steg m, Fußbrücke f, Seilbrücke f, Bambusbrücke f
cầu kinh Gebete lesen
cầu kỳ umständlich (a), kleinlich (a), genau (a), pedantisch (a); *không* ~ nicht wählerisch (a)
cầu lam Treffpunkt m, Stelldichein n
cầu leo Bambusbrücke f
cầu lợi Vorteil suchen, nach Gewinn streiben
cầu may aufs Geratewohl wünschen, auf gutes Glück anflehen, Glück wünschen
cầu mong streben vi, erhoffen vt, hoffen vi; *chúng tôi* ~ *may mắn nhất* wir hoffen das Beste!
cầu nguyện (tôn) beten vi, um die Erfüllung eines Wunsches bitten, bitten; ~ *chúa trời* zu Gott beten
cầu nhảy (bơi) Sprungbrett m Trampolin n
cầu nhắc Zugbrücke f, bewegliche Brücke f
cầu nhỏ eine kleine Brücke f, Steg m
cầu nổi Ponton m, Brückenkran m, Schiffsbrücke f, Kettenfähre f
cầu ô (cổ tích) Brücke der Schwarzdrossel; ein mythischer Weg über der Milchstraße
cầu ơn um Gunst bitten, um Wohlwollen bitten
cầu phao Pontonbrücke f, Schwimmbrücke f, Schriftsbrücke f,

Kettenbrücke f
cầu phong um Wind bitten, Firstfette f
cầu phúc segnen vt, um das Glück bitten
cầu phương (toán) Quadratur f
cầu quay Drehbrücke f
cầu rút Zugbrücke f
cầu siêu kirchliche Trauerfeier f
cầu tài Reichtum erbitten, Reichtum erhoffen, Wohlstand suchen f
cầu tàu (hàng hải) Landungsbrücke f, Landungssteg m, Rampe f
cầu thang Rampe f, Treppe f; (máy bay, tàu thủy) Landungsbrücke f
cầu thân 1) Bekanntschaft suchen; *tìm cách ~ với ai* mit jmdm Bekanntschaft suchen
cầu thủ Spieler m; ~ *bóng đá* Fußballspieler m; ~ *dự bị* Ersatzspieler m, Ersatzmann m; ~ *đua xe* Rennfahrer m; ~ *hậu vệ* Verteidiger m; ~ *tiền đạo* Stürmer m, Angreifer m
cầu thực sich Nahrung verschaffen, einen Verdienst suchen
cầu tiêu Bedürfnisanstalt f, Klosett n, Abort m, Toilette f
cầu toàn wählerisch (a); Vollkommenheit erstreben
cầu treo hängende Brücke f, Hängebrücke f
cầu tự Erbe wünschen, um Erbe bitten
cầu vai Schulterstück n
cầu viện um Hilfe bitten, um Unterstützung bitten
cầu vinh nach Ruhm streben
cầu vồng Regenbogen m
cầu xin flehen vi um A, betteln vi, beschwören vt, ersuchen vt um A; *lời*

~ Bitte f, Ansuchen n, Flehen n, inständiges Bitten n

cầu yên x. cầu an

cầu Hund m; *hải* ~ Seehund m
cầu hợp ausschweifend (a), lasterhaft (a); ausschweifend leben; *sự* ~ Lasten n, Ausschweifung f
cầu lên heben vt; *cơ cầu* ~ Hebewerk n; Hebegerät n; *lực* ~ Hebekraft f
cầu thả nachlässig (a), sorglos (a), liederlich (a), unordentlich (a), unvorsichtig (a), unaufmerksam (a); *sự* ~ Vernachlässigung f, Liederlichkeit f, Nachlässigkeit f
cầu trệ Hund m und Schwein n; Tier n, Vieh n
cậu 1) Onkel m; 2) junger Mensch m; du (pron pers); *gọi nhau bằng ~* tú du duzen zueinander sagen, duzen vt
cậu ấm 1) Sohn m eines Mandarins; 2) (ngb) Knabe m, eleganter Junge m
cậu bé Junge m, Knabe m, Bube m, Kerl m
cậu cả ältester Sohn m
cậu hai 1) zweitgeborener Sohn m; 2) (ngb) Sohn m einer reichen Familie f; 3) (ngb) Verschender m, Vergeuder m, Prasser m
cây 1) Baum m, Pflanze f, Gewächs n; ~ *ăn quả* Obstbaum m; ~ *con* Staude f; ~ *công nghiệp* Industriepflanze; *trồng ~* pflanzen vt; 2) ~ *nến* Kerze f; ~ *rom* Strohhaufe f
cây bông 1) (thực) Baumwollstaude f; 2) (pháo hoa) Feuerwerk n
cây bố Weinflasche f
cây bút 1) Pinsel m, Schreibfeder f; ~ *chì* Bleistift m; ~ *máy* Füllfederhalter m; 2) (ngb) (nhà văn) Schriftsteller m

cây cảnh Zierpflanze f
cây chông Pikett n, spitzer Pfahl m
cây cỏ Gewächse n/pl, Pflanzen f/pl
cây cối Pflanze f, Gewächse n, Grün n, Bäume m/pl
cây đèn Laterne f
cây gỗ Balken m
cây hương kleiner Pfahl m zum Ab-brennen von Räucherstäbchen
cây leo Schlingpflanze f, rankende Pflanzen f/pl
cây nêu Bambusstange für Neujahrstag
cây nhang x. *cây hương*
cây nô en Christbaum m, Weihnachtbaum m
cây nước (khí tượng) Wassersäure f, Wasserhose f
cây số Kilometer m; km; *cột* ~ Kilometerstein m
cây thịt (ngb) Taugenichts m, nichtsnutziger Mensch m
cây thu lôi Blitzableiter m
cây vợt Tennisschläger m; (chỉ người) Tennisspieler(in) m(f)
cây xà Balken m
cây xăng Tankstelle f
cấy verpflanzen vt, umsetzen vt, umpflanzen vt, stecken vt; Verpflanzung f, Umpflanzung f
cấy gặt x. *cấy hái*
cấy hái 1) umpflanzen vt und ernten vt; *việc* ~ Feldarbeit f
cấy rế pachten vt, verpachten vt; *người* ~ Pächter(in) m(f); *sự* ~ Halbpacht f
cây 1) x. *cây*; 2) (động) Hund m; *thịt* ~ Hundefleisch n; ~ *tơ* junger Hund m
cây cục einen Ausweg suchen, alle Anstrengungen unternehmen

cây hương (động) Zibetkatze f
cây 1) sich verlassen auf A, sich stützen auf A, bauen vt auf D; ~ *quyền* auf sein gutes Recht bauen; ~ *thần* ~ *thế* sich auf sein Prestige verlassen; 2) x. *cây*
cây cục x. *cây cục*
cây mình selbstbewußt sein, sicher im Auftreten sein, auf sich selbst bauen
cây tài sich auf sein Können verlassen, auf seine Talente bauen
cây trông vertrauen vi auf A, bauen vi auf A, sich verlassen auf A; ~ *vào sự may mắn của mình* auf sein gutes Glück bauen
cha 1) väterlich (a), Vater m, Väterchen n; *nhà* ~ Vaterhaus n; *mất* ~, *không* ~ vaterlos (a); ~ *nào con ấy* wie der Vater, so die Kinder; der Apfel fällt nicht weit vom Stamm; *thằng* ~ Kerl m; ~ *truyền con nối* altergebracht (a); 2) (tôn) Heiliger Vater m; (lời cầu nguyện công giáo) ~ *chúng con* Vaterunser n; ~ *sở tại, đức* ~ Heiliger Vater m
cha anh Vater m und älterer Bruder m; die Älteren m/pl
cha chá (thán từ) oh!, ach!
cha chú Vater m und Onkel m; Ältere m/pl
cha dõ dẫu Pate m
cha nuôi Pflegevater m
cha xứ Priester m
chà 1) durchschlagen vt, reiben vt, zerreiben vt; ~ *vào cổ* auf den Hals reiben; 2) (người Chà) Malaie m; 3) (tht) oh!; ~ *đẹp quá* oh! wie schön!
chà chạnh Verästelung f, Verzweigung f
chà đạp mit Füßen treten, zertreten vt, zertrampeln vt; ~ *cuộc phiến*

loạn das Feuer des Aufruhrs zertreten
chà là (thực) *cây* ~ Dattelpalme f;
quả ~ Dattel f

Chà và người ~ Malaie m

chà xát reiben vt, zerreiben vt; *sự* ~
 Reiben n

chả 1) (động) *chim* ~ Eisvogel m; 2)
 (món ăn) Fleischpastete f; 3) nicht
 (prtc), kein (pron ind); ~ *ai* niemand
 (pron ind); ~ *ai lạ* niemand als ...;
 ~ *có ai ở đó* es ist niemand da; *nếu
 có gì xảy ra*, ~ *ai muốn nhận mình
 có lỗi* wenn etwas passiert ist, will es
 niemand gewesen sein

chả chót unanständig (a), anstößig (a),
 unschicklich (a), *nói* ~ unanständig
 reden

chả đâu nirgends (adv), nirgend (adv),
 nirgend(s)wo (adv)

chả gì cũng obwohl ... doch ..., ~ *nó
 cũng là sinh viên* obgleich er ist doch
 Student

chả giò Saigoner Röhren n

chả là da (cj), ja (cj); doch, eigentlich
 ~ *anh không có thời gian nên chúng
 tôi về* da du keine Zeit hast, gehen
 wir nach Hause

chả lụa Wurst f

chả nướng Bratwurst f (auf dem Rost)

chả rán Bratwurst f

chả thà eher (adv), lieber (adv); ~ *tôi
 đi cho xong* ich möchte lieber gehen

chả trứng (nấu ăn) Eierkuchen m,
 Omelett n

chả vai (g/phẫu) Schulterblatt n

chạ 1) gemischt sein; allgemein (a),
 verschiedenartig (a); 2) närrisch (a);
 3) Lumpengesindel n, Gesindel n

chác gerissen (a); abgesplittert (a);
 umtauschen vt gegen

chác óc, chác tai ertönend (a),
 ohrenbetäubend (a)

chạc 1) (dây -) Seilende n, Strick m,
 Schnur f, Leine f; 2) (cây) Gabelung
 f, Verästelung f, Verzweigung f; 3)
 ohne Bezahlung; *ăn* ~ essen ohne
 Bezahlung; *mua* ~ ohne Bezahlung
 kaufen; 4) (khoảng chừng) ungefähr
 (adv), etwa (adv); ~ *một tuần* etwa
 eine Woche; ~ *hai mươi tuổi* etwa
 zwanzig Jahre alt

chạch (động) Wels m; *lẩn như* ~ sich
 verstecken wie ein Wels

chai 1) Flasche f, Ballon m, Korbflasche
 f; 2) Schwiele f, Verhärtung f; ~ *tay*
 Schwielen pl an der Hand; *chỗ da
 thành* ~ Hornhaut f; *thành* ~ sich
 verhärten

chai chân Schwiele f, Hühnerauge n

chai đá schamlos (a), unverschämt (a),
 schönlich (a); *một con người* ~
 schändlicher Mensch m

chai lơ gefallsüchtig (a), kokett (a); *có
 gái* ~ kokettes Mädchen n

chai sạn schwielig (a); *sự* ~ Schwielen
 f/pl, Verhärtung f; *mặt* ~ schwieliges
 Gesicht n

chái nhà Nebengebäude n, Flügel m,
 Seitenflügel m, Seitengebäude n,
 Anbau m

chài 1) Fischernetz n, Netz n; *quăng*
 ~ das Netz auswerfen; *dân* ~ Fischer
 m; *nghe* ~ *lưới* Fischfang m; *thuyền*
 ~ Fischerboot n; 2) behexen vt, Zauber
 ausüben, zaubern vi; *nó bị* ~ er ist
 zauberhaft; 3) (ngb) (tán tình) flirten
 vi mit D

chài lưới Fischfang; *nghe* ~ Fischfang
 m, Fischerei f

chải 1) kämmen vt, frisieren vt; ~
đầu sich kämmen; 2) bürsten vt; ~

bằng bàn chải bürsten vt; ~ *áo bằng bàn chải* die Kleider ausbürsten; *sự* ~ Bürsten n

chải chuốt elegant (a); sich pflegen, sich schön machen; (*về ăn mặc*) wie aus dem Ei gepellt (a); *ăn mặc* ~ schön gekleidet (a); *lối ăn* ~ gepflegter Stil m;

cham chàm frech antworten

chám (thực) Kanarienbaum m

chàm 1) (màu) Indigo n; 2) (thực) Indigopflanze f

chạm 1) stoßen vi, treffen vi, betreffen vt, streifen vt, abrühren vt, berühren vt; *dùng* ~! nicht berühren!; ~ *tự ái* das Gefühl verletzen; 2) (nghề điêu khắc) gravieren vt, einprägen vt, stechen vt, ausschneiden vt; *dao* ~ Gravierstift m; Gepräge n; *thợ* ~ Graveur m

chạm bờ einschlagen vi, (khi bơi)

chạm cốc (mit Gläsern) anstoßen; *sự* ~ Toast m

chạm kim khí prägen vt

chạm lòng das Gefühl verletzen

chạm mặt 1) (trước khi cưới) erstes Zusammentreffen n vor Hochzeit, Zeremonie vor Hochzeit; 2) begegnen vi, treffen vt; Begegnung f, Zusammentreffen n

chạm ngõ x. *chạm mặt* 1)

chạm nọc jmdn empfindlich treffen

chạm nổi (điêu khắc) Holzschnitzen n, Holzschnitzerei f; *hình* ~ Gepräge m (trên kim loại), Relief n

chạm sơ streifen vt, puffen vt

chạm trán konfrontieren vt, treffen vt, begegnen vt, entgegentreten vt; *cuộc* ~ Konfrontation f; Gegenüberstellung f, Aufeinandertreffen n,

Zusammenstoß m

chạm trổ einprägen vi; schnitzen vt; (an)schnitzen vt, vi, ansheuen vt, vi; *nghệ thuật* ~ Skulptur f; *người* ~ Bildhauer m, Holzschnitzer m

chạm vía Gottes kränken

chạm ý verletzen vi, kränken vt

chan, chan canh Fleischbrühe in die Reisschale gießen, (schütten)

chan chát 1) (tiếng gõ) lautes Pochen n, Goknatter n; 2) (vị) bitterlich (a)

chan chứa voll (a), gefüllt (a), ausgiebig (a), reichlich (a); überschwemmen vt; *nước mắt* ~ zahllose Tränen f/pl

chan hòa gesellig (a); verbunden sein, aufgeschlossen sein; ~ *với quần chúng* mit den Volksmassen verbunden sein

chán 1) trocken (a), überdrüssig (a), lästig (a); *dáng* ~ ekelhaft (a), ekelig (a); *làm* ~ langweilen vt; *phát* ~ überdrüssig sein (wegen); *tôi phát* ~ *trò chơi này* ich bin des Spieles überdrüssig; *cái đó tôi* ~ *rồi* ich habe es satt!; 2) sehr viel, überaus (a); ~ *rồi* etw. satt haben; ~ *thì giờ* sehr viel Zeit

chán bú übersättigt (a); überättig sein

chán chê überaus (a), ungemain (a), in einem ungewöhnlich hohen Grade; *sự* ~ Sättigung f

chán chường überdrüssig (a); *sự* ~ Überruß m

chán đời vom Leben enttäuschen; lebensmüde (a)

chán ghét widerlich (a), ekelhaft (a), widerwärtig (a); ekeln (vi), sich ekeln, Widerwillen hegen, Abschau empfinden, hassen vt; ~ Abscheu m, Ekel m

chán mắt nhìn ~, *xem* ~ überdrüssig

- sehen, dem Auge nicht mehr angenehm
men
- chán mớ đời** sehr langweilig (a)
- chán nản** müde (a), mutlos (a), versagt (a); versagt sein, sich langweilen, mutlos sein, verzagen vi, entmutigen vt, den Mut verlieren, den Mut sinken lassen; *sự* ~ Verzagtheit f, Mutlosigkeit f
- chán ngán** müde (a), langweilig (a); überdrüssig sein, Abneigung empfinden; *làm* ~ enttäuschen vt, enttäuscht sein (wegen) von D
- chán ngát** lodern (a), geistlos (a), traurig (a), mißbestimmt (a), langweilig (a)
- chán ngáy** genug (a), überdrüssig (a), lästig (a); ~ *rời* es genügt sehr
- chán phê** übersättigt (a); übersättigt sein, starken Widerwillen empfinden
- chán tai** dem Ohr unangenehm sein; überdrüssig sein
- chán vạn** sehr viel (pron ind), überaus (adv), mehr als genug
- chạn** Speisekammer f, Speiseschrank m, Geschirrschrank m, Geschirregal n
- chang chang** breñnen vi; brennend (a), blendend (a); *nắng* ~ unerträgliche Hitze f
- cháng váng** schwindelnd (a), schwinlig (a), schwindlig (a), schwindeln vi, schwindlig werden, sich drehen
- chàng** 1) *cái* ~ Meißel m; 2) junger Mensch m; *anh* ~ Junger Mann m, Bursche m; *chị* ~ junge Frau f, junges Mädchen; ~ *và nàng* er und sie
- chàng màng** 1) vertäuschen vt, heucheln vt; langsam sein; 2) herumlungern vi; *chỉ* ~ *cả ngày chẳng làm việc gì cả* im ganzen Tag herumlungern ohne Arbeit
- chàng mạng** Verschleierung f; Schweierstoff m
- chàng ràng** aufschieben vt, aufhalten vt; zögen vi; in die Länge ziehen, aussehen vt, verzögern vi, verschleppen vi; ~ *công việc* auf der Arbeit zögern
- chàng rể** Schwiegersohn m
- chàng trai** Bürsche m; ~ *cừ khôi* ein braver Bürsche
- chàng háng** gespreizt (a); *chân* ~ abseits stehen; *dùng* ~ breitbeinig dastehen
- chạng** die Beine spreizen
- chạng vạng** dämmern vi; ~ *mặt người* dämmert (a), es wird dunkel; ~ *tối* dämm(e)rig (a); Dämmerung f; *lúc* ~ bei Abenddämmerung f
- chanh** (thực) Zitronenbaum m; *quả* ~ Zitrone f; ~ *ép* eine gepreßte Zitrone f; *máy ép* ~ Zitronenpresse f; Limonade f; *nước* ~ *quả* Zitronensaft m; *vỏ* ~ Zitronenschale f; *chua như* ~ sauer wie eine Zitrone
- chanh chua** 1) saure Zitrone f; 2) (ngb) beißend (a), schneidend (a), scharf (a), bissig (a), sarkastisch (a), beizend (a), spitz (a), stechend (a)
- chanh cốm** 1) unreife Zitrone f; 2) (ngb) junges Mädchen n, Backfisch m
- chanh ranh** hastig (a), eilig (a)
- chánh** Haupt-, Ober-, General-; Chef m, Leiter m, Vorgesetzter m
- chánh án** Richter m, Präsident m des Gerichtshofes
- chánh chủ khảo** Vorsitzender m der Prüfungskommission
- chánh hội** Vorsitzender m des Dorfrates
- chánh lý** (cổ) Dorfschulze m

chánh sứ Regierungsvertreter m, Botschafter m

chánh tổng Chef m des Kantones

chánh văn phòng Leiter m des Büros; Leiter des Verwaltungsbüros; ~ *phủ thủ tướng* Leiter m des Amtes beim Ministerpräsidenten

chảnh hoảnh 1) (linh lợi) munter (a), frisch (a), lebhaft (a), rege (a); lebensvoll (a); 2) (kiêu) eingebildet (a), hochmütig (a), eitel (a), anmaßend (a), arrogant (a)

chạnh 1) verzweigt (a), verästelt (a); 2) (nói sai) entstellt (a), verdreht (a), verzerrt (a); unbestimmt falsch reden; 3) (làm xúc động) gerührt sein von

chạnh lòng 1) bewegt (a), erregt (a), bewegt sein, erregt sein, gerührt sein von; ~ *roi nước mắt* von Tränen erregt sein; 2) (bất bình) übelnehmen vt, beleidigt sein, aufgebracht sein

chạnh niêm bemitleiden vt, Mitleid haben, erregt sein

chạnh thương mitfüllen vt, bemitleiden vt

chao 1) (giũ nước) spülen vt, in das Wasser springen vt; wiegen vt, bewegen vt, schwingen vt; ~ *quần áo* die Kleidung in das Wasser springen; 2) (thực phẩm) Sauerteig m aus Bohnen; 3) (cái vợt) kleines Fischnetz n, Kescher m; 4) (đèn) Lampenschirm m, Lichtschirm m

chao chát unehrlich (a), unredlich (a), betrügerisch (a), gekrümmt (a), verwachsen (a)

chao đảo sich schaukeln

cháo Brei m, Grütze f, Suppe f, Reissuppe f; ~ *dặc* Brei m; *ăn ~ dái* *bát* undankbar (a), unfruchtbar (a); *com hàng ~ chợ*, (ngb) leben ohne

Haus; *nát như* ~ zerfallen (a), zerkocht (a); *thuộc như* ~ auswendig kennen; *tiền trao ~ mức* erst das Geld, dann die Ware

cháo ám, cháo cá Fischsuppe f

cháo hoa Reissuppe f

cháo lòng 1) (món ăn) Schweinekaldaunesuppe f; 2) (màu) schmutzig (a), unsauber (a), unreinlich (a); *quần ~* schmutzige Hose f

chào 1) grüßen vt, sich verbeugen vt; *gửi lời ~* jmdn. grüßen lassen; *Chào!* Lebe wohl!, lebt wohl!; *Chào (buổi sáng)* guten Morgen!; *chào (ban ngày)* guten Tag!; *chào (buổi chiều)* guten Abend!; *chào (trước khi đi ngủ)* gute Nacht!; *chào (thân mật)* Salut!; *chào anh (chi, ông, bà)* guten Tag!; *chào (đội viên thiếu niên)* Pioniergruß m; *lời ~* Gruß m; 2) (quân) die Ehrenbezeugung erweisen, salutieren vi

chào đời geboren werden, geboren sein, zur Welt kommen; *nó ~ năm 1938* er wurde im Jahre 1938 geboren

chào hàng anbieten vt, ein Wareangebot machen; *đơn ~* Angebot n; Offerte f

chào hỏi höflich nachfragen vt, grüßen vt, begrüßen vt; *lời ~* Begrüßung f

chào khách 1) Besucher begrüßen, Gäste begrüßen; 2) (thương) Waren anbieten, die Kunde einladen

chào mào (động) *chim* ~ Wiedehopf m; *mũ ~* (quân) Feldmütze f

chào mời einladen vt, auffordern vt, zu Gast bitten

chào mừng begrüßen vt, willkommen heißen vt, jmdn. willkommen heißen vt, bewillkommen; ~ *các vị* es steht Ihnen frei zu tun, bitte tun Sie; ~ *tới nhà* willkommen zu Hause; *đế ~*

- ai* jmdm zu Ehren, zu Ehren j-s; *diễn văn* ~ Begrüßungsvortrag m; Begrüßung f
- chào rào** Flüsterton m
- chào tạm biệt** auf Wiedersehen
- chào từ biệt** Lebewohl sagen
- chào xáo** 1) formell einladen; 2) (cãi nhau) sich zanken, sich streiten
- chảo** Eierpfanne f, Tiegel m, Pfanne f, Bratpfanne f, Kasserolle f; *lòng* ~ Talkessel m; *áp* ~ Braten m
- chảo chớp nhanh như** ~ sehr schnell
- chảo** Seil n, Tau n, Leine f, Strick m; *dai như* ~ sehr haltbar, fest (a)
- chảo chàng, chảo chuộc** (động) Laubfrosch m
- chảo kéo** Schlepptau n, Schleppseil n
- chạo rạo** Lärm m, Getöse n
- chạp** 1) (tháng) Dezember m; 2) Fest n am Jahresende; *giỗ* ~ Gedenktag m, Jahrestag m, Fest n, Festtag m; ~ *mả* das Grab schmücken im Januar
- chát** 1) herb (a); *chát* ~ Gerbstoff m, Tannin n; *ruợu vang* ~ herber Rotwein m; 2) puffen vt; *nói ~ vào mặt* scharf ins Gesicht reden
- chát sít** sehr herb (a), sehr astringierend (a)
- chau** runzeln vt, falten vt, die Stirn runzeln, in Falten ziehen, in Falten legen; ~ *mày* die Stirn runzeln, die Brauen runzeln
- cháu** 1) Enkel m; *con* ~ Nachkomme m, Nachkommenschaft f; 2) (xưng hô già với trẻ) du (pron), dir (D) dich (A); 3) ~ *mời chú (bác, cô, ông, bà) vào mâm* ich bitte euch zu Tisch; 4) (con) Kinder n/pl; *anh chị được mấy ~?* wieviel Kinder haben Sie?; 5) (của ông bà) *các* ~ Enkelkinder n/pl
- cháu chắt** Enkel m und Urenkel m, Enkelkind n
- cháu đích tôn** ältester Enkel m
- cháu gái** Enkeltochter f, Nichte f; (của ông bà) Enkelin f
- cháu giai** x. *cháu trai*
- cháu họ** Großneffe m; Großnichte f
- cháu ngoại** Enkel(in) m(f)
- cháu nội** Enkel(in) m(f)
- cháu ruột** Enkel(in) m(f), Neffe m, Nichte f
- cháu trai** Neffe m; (của ông bà) Enkel m, Enkelkind n, Enkelsohn m
- chấu** (mỏ, môi, mồm) aufwerfen vt; ~ *môi* Lippen aufwerfen
- chay** ohne Fleisch, fleischlos (a); *ăn ~* fasten vi, essen ohne Fleisch; *bánh ~* fleischloser Kuchen m; *sự ăn ~* Fasten n
- chay lòng** reines (reinliches) Gewissen n
- chay tịnh** rein (a), reinlich (a), keusch (a)
- cháy** 1) sich entzünden, aufflammen vi, anbrennen vt, entflammen (sich), in Brand geraten, brennen vi; flammen vi, in Brand stehen; ~ *thành khói bụi* in Rauch aufgehen; *bị ~* sich verbrennen; *dễ ~* brennbar (a); *dám (vụ) ~* Brand m, Feuerbrunst f; 2) verbrannt (a), angebrannt (a); *com ~* angebrannter Reis m; 3) (ngb) vollkommen am Ende sein, nichts mehr haben; ~ *túi* völlig abgebrannt sein, am Ende sein
- cháy âm ỉ** glimmen vi, schwelen vi; *lâm ~* schwelen vt; *niềm hy vọng ~* die Hoffnung glimmt nur noch
- cháy bùng** sich entzünden, aufflammen vi, entflammen vi, aufleuchten vi; *ngọn lửa chiến tranh ~* einen

Krieg entflammen
cháy đỏ glühen vt; feuerrot (a); *sự* ~ Glühen n
cháy hết verbrennen vt; *có ý làm ~ món thịt rán* sie ließ den Braten verbrennen
cháy nắng sonnenbräunt (a); Sonnenbrand m
cháy rụi verbrennen vt, zu Asche werden, abbrennen vt
cháy tàn verbrennen vt
cháy trụi verbrennen vt
cháy túi x. *cháy 3*
cháy sém verbrannt (a), angebraunt (a), versengen vt, verbrennen vt, anbrennen vt; *trời nóng đã làm cỏ ~* die Sonnenhitze versengte den Rasen
chày 1) Mörserkeule f, Stößel m, Keule f; ~ *tay* Handstößel m; *vát cổ ~ ra nước* sehr geizig sein, knausrig sein; 2) (*động*) *cá ~* Weißfisch m, Ukelei m
chày cối 1) Mörser m und Keule f; 2) (ngb) unzuverlässig (a), unverlässlich (a); *cái ~ cái cối* sich streiten; bestreiten vt
chày kinh (Phật giáo) Tempelglocke f
chảy 1) fließen vi, strömen vi, abfließen vi, laufen vi, sich verlaufen vi; *làm ~* verschmelzen vt; ~ *ra biển* ins Meer fließen; *thùng, bị ~* das Faß fließt; *vết thương ~ máu* die Wunde fließt; 2) (*rỉ nước*) auslaufen vt, rinnen vi; ~ *từ thùng ra* aus dem Faß rinnen; 3) (*nóng chảy*) schmelzbar (a); schmelzen vt; *chì ~* das Blei schmilzt; *điểm ~* (lý) Schmelzpunkt m
chảy ào ào strömen vi, hervorströmen vi, sich ergießen; *nước mưa ~* das Regen strömt

chảy di entrinnen vi, entweichen vi
chảy được fließend (a); *nhựa ~* fließendes Pech n
chảy máu verbluten vi, schweißen vt, bluten vi; *sự ~* Blutung f
chảy máu cam (y) Nasenbluten n
chảy mù eitern vi; eiternd (a), eiterig (a); Vereiterung f, Eiterung f
chảy qua durchfließen vt
chảy ống ộc x. *chảy ào ào*
chảy ra ausströmen vi, ausfließen vi, herausließen vi, verschmelzen vt, auslaufen vi, quellen vi; Verschmelzung f, Ausströmung f
chảy róc rách rieseln vi; *mưa không ngừng ~* ein Regen rieselte unaufhörlich
chảy ròng ròng triefen vi, strömen vi
chảy thây sehr faul (a), sehr träge (a); *lười ~* sehr faul (a), sehr träge (a)
chảy vào einströmen vi, einmünden vi, sich ergießen
chảy xiết hervorströmen vi, schnell fließen vi, stark strömen vi
chảy xuống abfließen
chạy 1) laufen vi, sausen vi, durchlaufen vt, vorbeilaufen vi, rennen vi; im Lauf, im Laufschrift; *cuộc ~* (thể) Rennen n, Lauf m, Trabrennen n; 2) (*động cơ*) funktionieren vi, laufen vi, arbeiten vi, im Betrieb sein; *đồng hồ ~ tốt* die Uhr geht gut; *cho ~* in Betrieb nehmen, Inbetriebsetzung f, Inbetriebnahme f; *công việc ~* die Sache läuft; 3) fortlaufen vi, entlaufen vi, davonlaufen vi; ~ *loạn* der Not entlaufen; flüchten vt; 4) (*thương*) gangbar (a), gut verkäuflich (a); *sách bán ~* verkäufliches Buch n; 5) ~ *công văn* ein Schreiben

überbringen

chạy ăn, chạy bữa sich Nahrungsmittel verschaffen

chạy chậm 1) Schritt fahren; 2) (đồng hồ) nachgehen vi

chạy chọt einen Ausweg suchen, eine Haltung suchen

chạy chữa behandeln vt auf, sich behandeln lassen; in Behandlung sein; nach Hilfe suchen; *sự* ~ Behandlung f, Kur f

chạy cuống cà kê Durcheinander laufen, Wirrwarr laufen; unruhig rennen; Durcheinander n, Wirrwarr m

chạy cuống cuống Hals über Kopf laufen

chạy dài 1) sich ausdehnen, sich erstrecken, sich ausbreiten; *công việc* ~ *suốt cả năm* die Arbeit erstreckt sich über Jahre; 2) (ngb) davonlaufen vi, fortlaufen vi, ausreißen vi; *quân địch* ~ die Feinde davonlaufen

chạy đến zusammenlaufen vi, herbeilaufen vi, anlaufen vi

chạy đi entkommen vi, entfliehen vi, weglaufen vi

chạy đua wettkämpfen vi, wettstreiten vi, wettlaufen vi; *cuộc* ~ Wettlauf m, Sternfahrt f, Lauf m, Rennen n, Trabrennen n, Streckenlauf m, Wettrennen n; ~ *tiếp sức* Stafettenlauf f; ~ *vũ trang* Wettrüsten n; *đường* ~ (thể) Laufbahn f

chạy gạo x. *chạy ăn*

chạy giặc vor dem Feind fliehen

chạy giấy ein Schreiben zustellen; *người* ~ Laufbursche m

chạy hậu in die Wirbelsäule laufen

chạy hiệu người ~ (s/khẩu) Statist m, Statisterie f

chạy khỏi davonziehen vi

chạy không tài, chạy rô da (kỹ) Leerlauf m

chạy lại zusammenlaufen vi, herbeilaufen vi

chạy làng nicht bedienen (beim Kartenspielen)

chạy lên hinauffahren vt; ~ *trước* zuvorkommen vi, überholen vt

chạy loạn ausleeren vt, ausräumen vt, evakuieren vt, fortschaffen vt; Ausleerung f, Evakuierung f, Räumung f; *dân* ~ Evakuierte pl

chạy lọt x. *chạy thoát*

chạy mất fortlaufen vi, weglaufen vi, verschwinden vi, entlaufen vi

chạy nạn người ~ Flüchtling m

chạy nhanh 1) rasen vi, dahineilen vi, vorgehen vi; 2) (vé đồng hồ) vorgehen vi

chạy nhón nháo Durcheinander n, Wirrwarr m

chạy nọc x. *chạy hậu*

chạy nước kiệu traben vi

chạy phong querfeldeinlaufen

chạy qua durchziehen vi, durchfahren vi, vorbeifahren vi, vorüberfahren vi, überlaufen vi, durchlaufen vt, vorbeilaufen vi; durchdringbar (a)

chạy quanh umherlaufen vi, herumlaufen vi; *nước mắt* ~ die Tränenquellen aus den Augen

chạy ra auslaufen vi

chạy rà (động cơ) einfahren vt

chạy rông ziellos durchstreifen vt

chạy sang hàng ngũ địch zum Feinde überlaufen; *kẻ* ~ Überläufer m

chạy thầy 1) (y) nach dem Arzt laufen; 2) (luật) einen Beschützer suchen, einen Gönner suchen

chạy theo nachjagen vi, jmdn. in die Flucht jagen, hinterherlaufen vi, jmdm nachlaufen vt

chạy thi Wettlauf m, Lauf m, Rennen n, Trabrennen n, Streckenlauf m; *đường* ~ Rennbahn f, Aschenbahn f; *người* ~ Wettläufer m

chạy thoát weglaufen vi, entgehen vi, aufkommen vi, sich retten,, entfliehen vi, entrinnen vi

chạy thử x. *chạy rà*

chạy tiền 1) das Geld suchen; 2) (đút lót) das Bestechungsgeld zahlen

chạy tới anlaufen vi

chạy trốn entlaufen vi, entfliehen vi, davonlaufen vi, entweichen vi, flüchten vi; Flucht f ergreifen; *người* ~ Flüchtling m; *sự* ~ Flucht f

chạy tuột x. *chạy thoát*

chạy tứ tung x. *chạy nhón nhào*

chạy vát schräg gehen; lavieren vi

chạy vạy x. *chạy chọt*

chạy việc 1) Arbeit suchen; 2) eine Arbeit gut bewältigen

chạy việt dã Geländerlauf m

chạy vụt rennen vi, dahinjagen vi, dahineilen vi

chắc 1) kompakt (a), hart (a), solide (a); mit Bestimmtheit; *không* ~ nicht dauerhaft (a); nicht haltbar (a) fest, stabil; *cái ghế* ~ ein stabiler Stuhl m; *năm* ~ *thời cơ* die Gelegenheit ergreifen; 2) sicher (a), bestimmt (a), höchstwahrscheinlich (a); ~ *là nó không đi* er geht höchstwahrscheinlich nicht; *biết* ~ bestimmt wissen; 3) sicher sein, überzeugt sein, sich verlassen auf; *tôi* ~ *rằng* ich bin sicher, daß..; 4) (chắc là) scheinbar (a), scheinend (a); ~ *là anh ấy đã về nhà*

rồi sicher ging er schon nach Hause

chắc ăn sicher (a), fest (a), überzeugt (a); sicher sein, des Erfolges gewiß sein

chắc bụng 1) sättigend (a), gesättigt (a), sättigt sein, 2) sicher sein, überzeugt sein

chắc chắn bestimmt (a), dauerhaft (a), gewiß (a), haltbar (a), sicher (a), sicherlich (a), stabil (a), beständig (a), ohne Zweifel, zweifellos (a), durchaus (adv), *không* ~ ungewiß (a), unbestimmt (a), unsicher (a), unzuverlässig (a); *làm* ~ sichern vt; Ungewißheit f; sich bestätigen; Zusammenhalt m, Stabilität f, Zuverlässigkeit f, Sicherung f, Sicherheit f

chắc chắn glaubwürdig (a); zuverlässig (a), sicher (a), heil (a), unversehrt (a), fest (a), dauerhaft (a)

chắc có lẽ anscheinend (a), scheinbar (a), wahrscheinlich (a)

chắc dạ sättigend (a)

chắc hẳn sicher (a), gewiß (a), ganz bestimmt (a)

chắc là voraussichtlich (a), natürlich (a), gewiß (a), selbstverständlich (a)

chắc lép mißtrauisch (a) gegen, unsicher (a), zweifelhaft (a), rechnend (a), schlau (a)

chắc lắm ganz sicher (a), bestimmt (a); sehr sicher sein

chắc mồm x. *chắc mồm*

chắc nịch gedrunken (a), kerngesund (a), kräftig (a); *tay chân* ~ unteretzte Hand f/pl und Fuß m/pl; *lập luận* ~ festes Argument n

chắc tay sicher führend (a), sicher leitend (a); erfahren (a)

- chăm** fleißig (a), arbeitsam (a), eifrig (a), tüchtig (a); ~ *học* fleißig lernen
- chăm bẵm** lieblosen vt hätscheln vt, verzarteln vt
- chăm bón** (thực vật) erziehen vt, pflegen und düngen
- chăm chẵm** unverwandt (a), starr (a), angespannt (a); *nhìn* ~ unverwandt den Blick richten auf
- chăm chỉ** fleißig (a), tüchtig (a), eifrig (a), emsig (a); arbeitsam sein, fleißig sein; Tüchtigkeit f, Arbeitsamkeit f, Fleiß m
- chăm chú** gespannt (a), aufmerksam (a), scharfsichtig (a), konzentriert (a), in Gedanken vertieft (a); aufpassen vi; ~ *nghe* zuhören vi, aufhorchen vi; Aufmerksamkeit f
- chăm chú** sich sorgen, sich kümmern um, sorgen vt für, auf etw. achtgeben; ~ *dến sức khỏe* sich um die Gesundheit sorgen
- chăm lo** scheren vt, sich sorgen, sich kümmern, fleißig sein; Sorge f
- chăm nom** sich sorgen, pflegen vt, warten vt, sich kümmern, Sorge tragen; *sự* ~ Obhut f
- chăm sóc** sich sorgen, sorgen vi, pflegen vt, sich kümmern; *không* ~ aufsichtslos (a), verwehrlos (a); *sự* ~ Hut f
- chẵm** 1) (khâu) festanheften vi; *ôm chẵm lấy* fest umarmen vt; 2) ansetzen vt, annähen vt, anheften vt; 3) (đấm lầy) Sumpf m
- chẵm bẵm** lieblosen vt, hätscheln vt, verzarteln vt, liebevollspielen vi
- chẵm chẵm** aufmerksam (a), unverwandt (a); verzehren vt, verschlingen vt
- chẵm chẵp** x. *chẵm chẵm*

- chẵn** 1) Decke f, Bettdecke f; ~ *bóng* Steppdecke f; 2) (súc vật) weiden vt, hüten vt; ~ *trâu* Büffel hüten; ~ *súc vật* das Vieh hüten; *ké* ~ *trâu* Büffelhüter m; 3) aufziehen vt, züchten vt; ~ *tằm* Seidenraupen züchten
- chẵn chiẵn** 1) Woldecke f; 2) (chẵn cừ) das Scharf hüten; 3) (tôn) *ké* ~ Priester m
- chẵn chiẵu** 1) Decke f und Matte f; Bettzeug n; 2) (ngb) ehelich (a), Ehe; Eheschließung f, sich paaren, Paarung f
- chẵn cừ** wollene Decke f
- chẵn dạ** Decke f aus Filz m
- chẵn dẵt** x. *chẵn* 2)
- chẵn đẵm** Bettzeug n
- chẵn đẵn** einfache Decke f, nicht gefütterte Decke f, leichte wolle Decke f; ~ *gỏi chiếc* alleinstehend (a), ledig (a)
- chẵn giử** x. *chẵn dẵt*
- chẵn gỏi** 1) Decke f und Kissen n, Decke f und Kopfkissen n; 2) (ngb) zusammenleben vi, leben wie Ehepaar; *ình* ~ eheliches Verhältnis n, Ehe f
- chẵn len** Woldecke f
- chẵn loan** Decke f mit gesticktem Phönix; ~ *gỏi phương* herrliches Leben n; üppiges Leben n, glückliches Eheleben n
- chẵn nuỏi** aufziehen vt, großziehen vt, verpflegen vt, weiden vt, ernähren vt, hüten vt, züchten vt; *ngành* ~ Tierzucht f
- chẵn thả** x. *chẵn* 2)
- chẵn** 1) verlegen vt, sperren vt, versperren vt, absperren vt, einzäunen vt,

- umzäunen vt; ~ *đường* den Weg versperren; 2) *lá* ~ Scheidewand f, Schutzvorrichtung f
- chắn bùn** Schutzblech n, Schutzmantel m, Kotflügel m
- chắn đường** blockieren vt; *cái* ~ Barriere f; Blockierung f
- chắn gió** den Wind schützen vt; Windschutz m; *kính* ~ Windschutzscheibe f
- chắn lại** versperren vt, absperren vt, blockieren vi, verlegen vt
- chắn ngang** sperren vt, versperren vt, verbarrikadieren vt, verschanzen vt, verrammeln vt, ein Straßenhindernis errichten; *sự* ~ *đường* Sperre f, Sperrung f; *rào* ~ *đường tàu hỏa* Sperre f
- chắn sáng** (ánh) Blende f, Öffnung f
- chẵn** 1) 'gerade (a), paar (a); *số* ~ (toán) gerade Zahl f; 2) paar (a); ~ *và lẻ* paar oder unpaar; 3) ganz (a), genau (a), voll (a); *bốn tuổi* ~ genau vier Jahre alt; *một nghìn đồng* ~ genau tausend Dong
- chẵn lẻ** paar (a) und unpaar
- chặn** drosseln vt, sperren vt, versperren vt, absperren vt, verbarrikadieren vt, aufhalten vt, anhalten vt; ~ *đường* abschneiden vt
- chặn bóng** (thể) herunternehmen vt
- chặn đầu** hindern vt, aufhalten vt; versperren vt; abschneiden vt
- chặn đứng** ein Ende machen, stoppen vt, zum Stehen bringen; ~ *âm mưu của kẻ thù* den Plan der Feinde stoppen
- chặn hậu** die rückwärtigen Verbindungen abschneiden
- chặn họng** die Kehle zusammendrücken
- chặn lại** versperren vt, verlegen vt, anhalten vt, zum Stehen bringen; Sperre f
- chặn tay** die Hand hemmen; *sự* ~ Zügel m
- chăng** 1) spannen vt, aufspannen vt, ziehen vt, anspannen vt, gespannt (a); ~ *dây đàn* die Saiten aufspannen; ~ *dây* die Schnur anziehen, das Seil spannen; 2) (câu hỏi) *phải* ~? ist es richtig? nicht war?
- chăng vằng** geschäftig (a), eilig (a), hastig (a)
- chằng** 1) zusammenbinden vt, festbinden vt; festmachen vt, befestigen vt, zusammenfügen vt; ~ *một gói* ein Paket zusammenbinden; 2) (ngb) schlecht benutzen ~ *chịt* verworren (a), ungeordnet (a), unordentlich (a); *cây cối* ~ verworrene Pflanzen f/pl
- chằng chớ** unehrlich (a), unredlich (a), betrügerisch (a)
- chàng chuộc** x. *chàng chó*
- chàng co** säumen vi, trödeln vi, hinauszögern vi, verschleppen vt, verzögern vt, hinausschieben vt; *công việc* ~ die Arbeit säumt
- chẳng** ohne A (prp), nicht (prtc), kein (pron indef); ~ *bao giờ* nie (adv), niemals (adv); *tôi* ~ *về nhà* ich gehe nicht nach Hause; ~ .. *mà cũng* ~ ... weder ... noch ...; ~ *tôi mà cũng* ~ *nó đạt được điều đó* weder mir noch ihm ist es gelungen
- chẳng bằng** möchte lieber; ~ *để tôi đi* ich möchte lieber gehen
- chẳng bố** nicht entsprechend (a), unangemessen (a), nicht ausgeglichen (a), nicht befriedigend (a); ~ *công* nicht zielgerichtet handeln
- chẳng bù** im Vergleich mit (zu), in

(im) Gegensatz zu jmdm, zu etw. (D);
~ *những lúc khó khăn* im Vergleich
mit der schwierigen Situation

chẳng cần es ist unnütz, es hat keinen
Zweck zu; ~ *di* es ist unnötig

chẳng chóng thì chầy über kurz oder
lang; ~ *tổ quốc ta sẽ giàu có* über
kurz oder lang wird unser Vaterland
reich

chẳng có ohne A; ~ *mũ* ohne Hut

chẳng cứ 1) jeder (pron indef), beliebig
(a), irgendein (pron indef); ~ *ai*
irgendwer (pron indef); ~ *ai khác*
irgendeinanderer (pron); 2) nicht nur
..., sondern auch; nicht sowohl ... als
auch ...; ~ *vào buổi sáng mà còn buổi*
chiều nicht am Morgen, sondern auch
am Abend

chẳng được gì hết für nichts und
wieder nichts; *làm* ~ für nichts und
wieder nichts arbeiten, gewinnlos,
erfolglos (a)

chẳng gì trotzdem (adv), trotz alledem,
nichtsdestoweniger (adv), dennoch
(adv), gleichwohl (adv), wie auch
immer (adv)

chẳng hạn zum Beispiel

chẳng hề nie (adv), niemals (adv); *anh*
ta ~ *sợ* er hat nie Angst

chẳng khác ~ *gì* ganz ebenso wie; ~
gì anh hề ganz ebenso wie Clown;
~ *nào* in der Art von D; ~ *nào nghệ*
sỹ in der Art von einem Künstler

chẳng lẽ wirklich (a), ist es (das)
möglich, wäre es möglich; ~ *dó là*
sự thật wäre ist es tatsächlich! ~
nó không đi er könnte nicht gehen

chẳng lựa es ist nicht nötig zu; ~ *viết*
es ist nicht nötig zu schreiben

chẳng may unglücklicherweise (adv),

leider (adv); Unglück haben; ~ *nó*
bị ốm er ist unglücklicherweise krank

chẳng nề nicht fürchten vt, nicht
zurückschrecken vi; ~ *khó nhọc* vor
Schwierigkeit nicht zurückschrecken

chẳng những x. *chẳng cứ*

chẳng nước non gì sich nicht belaufen
auf irgend etwas es ist keinen Sinn

chẳng qua weil (kj), da (kj); ~ *nó*
vắng mặt vì nó ốm er fehlt, weil er
krank ist; *tôi mặc áo bánh tẻ ~ vì*
lạnh da es kalt war, zog ich meinen
Mantel an

chẳng quản nicht besorgt sein, sich
nicht beunruhigen, nicht befürchten
vt; *họ* ~ *gì* sie haben nichts zu
befürchten

chẳng thà es wäre besser, es wäre
lieber, es wäre eher, es ist das bessere,
daß ...; ~ *tôi về nhà* es wäre besser,
daß ich nach Hause gehe

chẳng trách nicht vorwerfen vt

chặng Strecke f, Abschnitt m; Etappe
f, Stufe f; ~ *đường* eine Strecke
Wegs, Wegabschnitt m, Abstand m

chấp 1) (y) (*trên mắt*) Gerstenkern n;
2) (nối) verbinden vt, verknüpfen vt,
verlängern vt, länger machen; ~ *hai*
miếng vải với nhau zwei Stücke Stoff
verbinden

chấp cánh liền cành (ngb) lieben vt,
liebhaben vt

chấp nhặt zusammenbringen vt,
zusammentragen vt, sammeln vt; ~
những mảnh vụn den Stoff zusam-
mentragen

chấp nối verknüpfen vt, verbinden vt,
zusammenfügen vt, zusammenkleben
vt, zusammenkleistern vt; ~ *quan*
hệ die Beziehung verknüpfen

chấp tay die Hände falten

chấp thêm verlängern vt, länger machen

chấp vá 1) unsystematisch (a); *kiến thức của em còn* ~ dein Kenntnis ist noch unsystematisch; 2) unplanmäßig (a); ausbessern vt, flicken vt; *áo quần* ~ unplanmäßige Kleidung

chấp 1) Augenblick m, Moment m; *dợi anh ta một* ~ auf seinem Augenblick warten; 2) (quân) Salve f, Hagel m

chất 1) Urenkel m, Urenkelin f; *cháu chất* Abkömmling m, Nachkommenschaft f, Nachkömmling m; 2) abgießen vt, ausgießen vt; ~ *nước* Wasser abgießen

chất bóp 1) geizig (a), knausrig (a); sparsam, (haushälterisch), umgehen mit; *sống* ~ wirtschaftlich leben; 2) mit seinem Gelde knapp auskommen

chất chiu haushälterisch (sparsam) sein; ~ *từng đồng* mit jedem Dong haushälterisch sein

chất lọc durchschlagen vt, durchsehen vt

chất mót jede Kleinigkeit erwerben

chất trai Urenkel m

chặt 1) umschlagen vt, fällen vt, schlagen vt, abschlagen vt, hacken vt, ~ *cây* einen Baum fällen; ~ *mía* Zuckerrohr abschlagen; 2) (thái) aufschneiden vt; ~ *thịt* das Fleisch aufschneiden; 3) fest (a), haltbar (a); *buộc* ~ festbinden vt, zusammenbinden vt; *dậy* ~ fest bedecken vt; *dộ* ~ Dichtigkeit f

chặt chẽ strickt (a), straff (a), fest (a), haltbar (a), steif (a), eng (a); *kỷ luật* ~ feste Disziplin f

chặt chĩa x. *chặt chẽ*

chặt cụt abschneiden vt; ~ *ngọn cây*

die Baumspitze abschneiden

chặt đầu enthaupten vt

châm 1) beißen vt, stechen vt; *cái (sự)* ~ Biß m, Stich m; *nó bị ong* ~ er ist von der Biene gestochen; 2) (*lửa*) anstecken vt; ~ *thuốc* Zigarette anzünden (anstecken); 3) (*ngb*) anzünden vt, anstecken vt; ~ *ngòi lửa chiến tranh* einen Kriegsbrand entfachen; 4) (*cái châm*) Haarklemme f, Haarnadel f

châm biếm satirisch (a), spöttlich (a), humorvoll (a), humoristisch (a); naseführen vt, verspotten vt, auslachen vt, lächerlich machen; *dùng có* ~ laß dich doch nicht auslachen! *sự* ~ Spott m, Satire f; *nhà* ~ Satiriker m

châm chích stechen vt, durchstechen vt, hineinstecken vt

châm chọc 1) beißend (a) bissig (a), stach(e)lig (a), herausfordernd (a), schnippisch (a); provozieren vt; sticheln vi, verspotten vt; *kẻ* ~ Provokateur m; *sự* ~ Provokation f, Spitze f

châm chước überlassen vt, abtreten vt, einräumen vt; *sự* ~ Abtretung f, Überlassung f, Zugeständnis n; Konzession f

châm cứu (y) töten vt, Einstüche machen; *Khoa* ~ Akupunktur f

châm lửa entflammt vt

châm ngải (y) mit Wermut töten

châm ngôn Spruch m, Ausspruch m, Denkspruch m, Sprichwort n, Kernspruch m

chấm 1) durchsehen vt, verbessern vt, korrigieren vt; ~ *bài* eine Aufgabe durchsehen; 2) Punkt m, Tupf m, Tüpfchen n; *dấu* ~ Punkt m; *hai* ~

- Semikolon punktieren n; 3) (chọn) wählen vt, auswählen vt; 4) anrühren vt, streifen vt, reichen vt; *tóc ~ vai* seines Haar reicht auf die Schultern; 5) eintauchen vt, tauchen vt; *~ nước mắm* in die Sauce eintauchen; 6) korrigieren vt, eine Ausgabe verbessern, die Papier korrigieren
- chấm câu** einen Punkt setzen; (vấn) Satzzeichen n; *dấu ~* Satzzeichen n; *lỗi ~* Interpunktion f, Zeichensetzung f
- chấm chấm** 1) viel Punkte; *đường ~* punktierte Linie f; 2) punktieren vt
- chấm công** den Arbeitstag eintragen
- chấm dứt** einstellen vt, unterbrechen vt, beenden vt, endigen vt, schließen vt, aufhören vi, entledigen vt, brechen vt, abschließen vt
- chấm điểm** 1) chấm công; 2) eine Note geben
- chấm hỏi** Fragezeichen n
- chấm lửng** viel Punkte
- chấm mút** 1) lecken vt; *~ năm ngón tay* alle fünf Finger nach etw. D lecken; 2) (ngb) Vorteil ziehen, einen kleinen Gewinn machen; *~ cái gì* Vorteil aus (von) D ziehen
- chấm phá** (họa) skizzieren vt; *nét ~* Skizze f
- chấm phẩy** (vấn) Semikolon n, Strichpunkt m
- chấm sáng** Plinse f
- chấm than** (vấn phạm) Ausrufzeichen n
- chấm thi** das Examen prüfen; *hội đồng ~* Prüfungsausschuß m, Prüfungskommission f
- chấm** Zwischenscheibe f
- chấm cốt** (g/phẫu) Hinterhauptbein n
- chậm** 1) langsam (a); *đi ~* langsam gehen; 2) spät (a); es ist schon spät; *đến ~* zu spät kommen; *nó đã tính ngộ ~* er ist zu sich spät überzeugt, säumen vi; *đến ~* sich verspäten; Verspätung f; *xe lửa đến ~* der Zug verspätet sich
- chậm bước** langsam gehen, langsam schreiten, zu spät kommen
- chậm chạp** langsam (a), bedächtig (a), zögernd (a), zaudernd (a); Tölpel m
- chậm chạp** sehr langsam (a), langsamer (a)
- chậm chân** 1) langsam gehen; 2) zu spät kommen
- chậm hiểu** schwer fallen, schwer von Begriff, unverständlich (a); *sự ~* Unverständlichkeit f
- chậm lại** verlangsamten vt, sich verzögern; *làm ~* verzögern vt; Verzögerung f
- chậm mồm chậm miệng** das Wort spät greifen
- chậm rãi** langsam (a); nicht übereilt (a), nicht überstürzt (a); *nói năng ~* langsam sprechen
- chậm rì** äußerst langsam (a), zögernd (a), zaudernd (a); *đi đúng ~* äußerst langsam gehen; *làm ~* äußerst langsam arbeiten
- chậm tiến** rückständig (a), zurückgebildet (a), schwach entwickelt (a); *nước ~* rückständiges Land n; *sự ~* Rückständigkeit f
- chậm trễ** unzeitig (a), unzeitgemäß (a), säumig (a), unpünktlich; Verspätung f
- chân** 1) Bein n; Fuß m; Pfote f, Tatze f; *người có một ~* einbeiniger Mensch m; *sai ~* sich den Fuß verrenken; 2) Fuß m; *~ bàn* Tischbein n; *~ đường thẳng góc* Fußpunkt m der Lotrech-

- ten; ~ *núi* Fuß des Berges; 3) Mitglied n; *có ~ trong (một tổ chức)* Mitglied (einer Organisation) sein; *có ~ trong hội đồng* ein Mitglied eines Rates sein
- chân cầu** Brückenpfeiler m
- chân chạy** Laufbursche m
- chân châu** Perlen f/pl
- chân chỉ** ehrlich (a), aufrecht (a); *người ~* ehrlicher Mensch m
- chân chính** regelrecht (a), wahr (a), wahrhaft (a), wahrhaftig (a), ehrlich (a), gerecht (a), aufrichtig (a); *người ~* ehrlicher Mensch m; *sự ~* Wahrhaftigkeit f
- chân chó cờ** ~ Schacht n (eine Art von Schachspielen)
- chân dung** Bild n, Bildnis n, Porträt n, Ebenbild n; ~ *tự họa* Selbstbildnis n; *vẽ ~* porträtieren vt; *họa sĩ vẽ ~* Porträtmaler m
- chân dất** barfuß (a), barfüßig (a); *đội bóng đá ~* barfuß Fußballmannschaft f; *đi ~* barfuß gehen
- chân đế** (kỹ) Stütze f
- chân đồi** Hügelfuß m
- chân giá trị** echter Wert m
- chân giả** (y) Beinprothese f
- chân giò** Schweinebein n
- chân giò** x. *chân trời*
- chân không** 1) x. *chân dất*; 2) (kỹ) luftleer (a), leer (a); Vakuum n
- chân kính** Karat n
- chân lông** (g/phẫu) Pore f; *lỗ ~* Pore f
- chân lạng** Geldmittel pl
- chân lý** Wahrheit f, Recht n; ~ *khách quan* objektive Wahrheit f; ~ *phổ biến* universelle Wahrheit f; ~ *tuyệt đối* absolute Wahrheit f; ~ *tương đối* relative Wahrheit f
- chân mây** Horizont m, weiter Platz m
- chân nhân** (phật) erleuchtender Mönch m
- chân như** (phật) 1) absolute Wahrheit f; 2) Buddha m
- chân phương** 1) richtig (a), genau (a), korrekt (a); deutlich (a), klar umrissen (a); *chữ viết ~* korrekte Handschrift f; 2) ehrlich (a), redlich (a), rechtschaffen (a); *con người ~* ehrlicher Mensch m
- chân quỳ** Ausleger m, vorspringender Träger m
- chân răng** Zahnwurzel f
- chân sào** Bootsmann m
- chân tài** echtes Talent n
- chân tà** Propeller m
- chân tay** 1) Glied n; 2) (ngb) Mitarbeiter m, Helfer m; Diener m; Anhänger m, 3) körperlich (a), physisch (a); *lao động ~* körperliche Arbeit f
- chân tâm** aufrichtig (a), offen (a), ehrlich (a); Aufrichtigkeit f, Offenheit f
- chân thành** aufrichtig (a), offen (a), freimütig (a), offenherzig (a), treuherzig (a); Aufrichtigkeit f, Offenheit f
- chân thật** ehrlich (a), redlich (a), lauter (a), aufrichtig (a), wahr (a), wahrheitsgetreu (a), wahrheitsgemäß (a), wahrhaftig (a), wahrhaft (a), offen (a), rechtschaffen (a), echt (a); Wahrhaftigkeit f
- chân thực** x. *chân thật*
- chân tình** aufrichtige Gefühle n/pl, echte Liebe f
- chân trắng** einfacher Bürger m, Durchschnittsbürger m
- chân trời** Horizont m, Gerichtskreis

- m; ~ *góc biển* (ngb) weit entfernt (a)
- chân tu** (phật) Gläubiger m, echter Mönch m
- chân tướng** wirkliches Aussehen n, echtes Wesen n, echtes Gesicht n; *lộ rõ* ~ echtes Gesicht zeigen
- chân vạc** Kesselbein n
- chân vịt** 1) Entenfuß m; 2) (kỹ) Schraube f, Schiffsschraube f
- chân vòng kiềng** X-Beine n/pl, O-Beine n/pl; X-beinig (a), O-beinig (a)
- chân ý** aufrichtig (a), offen (a); Aufrichtigkeit f, Offenheit f, Offenherzigkeit f
- chấn chỉnh** vorrichten vt, umstellen vt, umbauen vt; ~ *lại* umgestalten vt, regulieren vt; ~ *tổ chức* eine Organisation umgestalten; *sự* ~ Umgestaltung f, Rekonstruktion f, Umbau m
- chấn động** unruhig (a); schwingen vi, vibrieren vt, in Bewegung bringen, erschüttern vt; *dứt bị ~ vì địa chấn* das Erdbeben erschüttert den Boden; *sự* ~ Erschütterung f, Zuckung f, Schwingung f, Vibration f
- chấn hưng** restaurieren vt, verbessern vt, vervollkommen vt; Restauration f, Restaurierung f, Verbesserung f, Entwicklung f
- chấn song** Gitter n
- chấn tâm** (địa) Epizentrum n
- chấn** 1) abbrühen vt; ~ *bùn* die Nudeln abbrühen; 2) (*máy vá*) durchnähen vt; ~ *áo bông* Wattekleidung durchnähen; 3) (ngb) (đánh) verprügeln vt, verbläuen vt
- chần chờ, chần chừ** zaudern vi, unschlüssig sein, zögern vi; Bedenken tragen; unentschlossen (a)

chần ngán schwanken vi, unschlüssig sein

chẩn 1) (y) untersuchen vt; ~ *bệnh* eine Diagnose stellen, untersuchen vt, diagnostizieren vt; 2) (*giúp đỡ*) helfen vt, Hilfe f; *phát* ~ Almosen verteilen

chẩn bản wohlütig sein, Armen helfen

chẩn cấp jmdn erweisen vt, kostenlos geben, unentgeltlich geben

chẩn cứu retten vt, erretten vt, befreien vt

chẩn đậu Pocken pl, Blattern pl

chẩn đoán (y) diagnostizieren vt, eine Diagnose stellen; Diagnose f, Diagnostik f, Prognose f

chẩn mạch (y) den Puls fühlen

chẩn tế Hilfe tragen; *x. chần bần*

chận *x. chặn*

chận tường Sockel m

chấp 1) (thể thao) vorgeben vt; *chấp một nước cờ* einen Zug vorgeben; 2) (*để ý*) beachten vt, berücksichtigen vt, in Betracht ziehen; *không thèm* ~ nicht zu beachten vt

chấp bút redigieren vt, schreiben vt; *người* ~ Schreiber m

chấp chiếm ergreifen vt, fassen vt, packen vt

chấp chính die Macht ausüben, die Staatsgewalt in den Händen halten

chấp chới 1) blinken vi; blinzeln vi, zwinkern vi; ~ *mắt* mit den Augen blinzeln; 2) (ngb) begehrllich betrachten vt

chấp chúa *x. chúa chấp*

chấp chương 1) regieren vt, leiten vt, verwalten vt, herrschen vi über, führen vt; *lập trường anh ta ~ lẫm* sein Standpunkt ist unsicher; 2) unsicher (a), unklar (a), unbestimmt (a)

- chấp hành** erfüllen vt, ausführen vt, vollziehen vt, bewältigen vt, verwirklichen vt; ausführend (a), vollziehend (a), exekutiv (a); *ban* ~ Vorzugsausschuß m, Exekutivkomitee n; *ban* ~ *trung ương* Zentralexekutivkomitee n; *có thể* ~ rechtskräftig (a); *người* ~ Vollzieher m; *không* ~ *được* unerfüllbar (a); ~ *viên* (luật) Vollzieher m; *sự* ~ Erfüllung f, Ausführung f; *ủy viên ban* ~ Mitglied n das Exekutivkomitee
- chấp kinh** den Regel folgen; regelmäßig durchführen vt
- chấp lễ** den Brauch beachten, die Zeremonie befolgen
- chấp lệnh** den Regel ausführen
- chấp nê** engstirnig (a), geringfügig (a), kleinlich (a)
- chấp nhận** statthaft (a); akzeptieren vt, billigen vt, anerkennen vt, annehmen vt; *không thể* ~ *được* unannehmbar (a)
- chấp pháp** ausübend (a); Exekutive f, vollziehende Gewalt f; *Cục* ~ Exekutivdepartment n
- chấp quyền** das Recht haben, befugt sein; die Macht haben
- chấp thuận** annehmen vt, bestätigen vt, billigen vt, akzeptieren vt; *người* ~ Annehmer m
- chấp ủy** Mitglied n des Exekutivkomitee n
- chấp vật** x. *chấp nê*
- chập** x. *chập*
- chập cheng** Zimbel f; (ngb) bewußtlos (a)
- chập chóa** (nhạc) Zimbelen f/pl, Becken n
- chập choạng** 1) ~ *tối* Dämmerung f, Halbdunkel n; 2) unsicher; *đi* ~ unsicher gehen
- chập chờn** 1) flimmernd (a); flimmern vi, flackern vi; *ánh sáng* ~ flimmerndes Licht n; 2) *ngủ* ~ schlummern vi, im Halbschlafen sein
- chập chững** 1) (trẻ em) unsicher gehen; (đứng) noch unsicher auf den Füßen stehen; 2) anfänglich (a)
- chập điện** Kürzschluß m
- chập lại** x. *chập*
- chập tối** Abenddämmerung f
- chập vào** x. *chập*
- chất** 1) Stoff m, Materie f, Grundstoff m, Substanz f, Qualität f; ~ *lỏng* Flüssigkeit f; ~ *hữu cơ* organischer Stoff m; ~ *dinh dưỡng* Wirkstoff m; 2) (*chỉ tính chất*) Wesen n, Charakter m; Eigenschaft f, Beschaffenheit f, Natur f; ~ *dát* die Eigenschaft der Erde; 3) (*chất lên*) aufeinanderlegen vt, übereinanderlegen vt, aufstapeln vt, häufen vt
- chất béo** Fett n, Fettstoff m; fett (a); *hàm lượng* ~ Fettgehalt m
- chất bổ** Nährstoff m, Nahrungsstoff m; *có nhiều* ~ nahrhaft (a)
- chất bột** Mehl n; *có* ~ mehlig (a); *sản phẩm* ~ Mehlerzeugnisse n/pl, Mehlgüter f/pl
- chất cha chất chường** x. *chất chường*
- chất chứa** aufstapeln vt, anhäufen vt, speichern vt, häufeln vt
- chất chường** nicht fest (a), schwankend (a), labil (a), unbeständig (a)
- chất cốt** Extrakt m
- chất dẻo** (*hóa*) Plast m, Plaststoff m, Kunststoff m
- chất dầy** aushüllen vt, bis zum Rande

füllen vt, aufladen vt, einladen vt, erfüllen vt, beladen vt, verladen vt, legen vt, auflegen vt, anlegen vt; vollpacken vt

- chất điện ly** (hóa, lý) Elektrolyt m
chất độc Gift n, Giftstoff m; *có* ~ giftig (a)
chất đóng speichern vt, verstellen vt, verrammeln vt, zusammenwerfen vt, aufhäufen vt, übereinanderhäufen vt
chất đốt Brennstoff m, Brennmaterial n, Treibstoff m, Kraftstoff m
chất hàn răng (y, dược) Zahnfüllung f
chất hàng verladen vt; ~ *xuong tàu* einladen vt; Verladung f
chất hỗn hợp (y, dược) Mischung f
chất keo (hóa) Gelatine f, Gallert n; gallertartig (a)
chất kết tủa (hóa) Bodensatz m
chất khí Gas m, gasförmiger Stoff m
chất kích thích Doping n
chất lỏng x. *chất kết tủa*
chất lên x. *chất đóng*
chất liệu Material n, Werkstoff m, Stoff m
chất lượng qualitativ (a); Eigenschaft f; Güte f, Qualität f; ~ *tốt* von guter Qualität
chất màu Farbe f, Farbstoff m
chất muối Salzstoff m; *có* ~ salzig (a)
chất nặng belasten vt
chất nhầy (y) Verschleimung f; verschleimt (a)
chất nhờn x. *chất nhờn*
chất nhựa (hóa) x. *chất dẻo*
chất nổ Sprengstoff m
chất pha tạp Gemenge n, Mischung f

- chất pha trộn** Zutat f
chất phác einfach (a), gewöhnlich (a), naiv (a), einfältig (a); Einfalt f, (*tính*) ~ Einfalt f, Schlichtheit f
chất quá nặng überbelasten vt; *sự* ~ Überbelastung f
chất rắn fester Stoff m, fester Körper m
chất tạo hình x. *chất dẻo*
chất thay thế Ersatz m, Ersatzstoff m
chất thau Messing n
chất thơm (hóa) Aroma n, aromatischer Stoff m
chất toan (hóa) Säure f
chất trợ dung (hóa) Fluß m, Flußmittel n
chất vấn erfragen vt, anfragen vi, befragen vt, eine Anfrage richten; *lời* ~ Anfrage f, Interpellation f
chất xám graue Substanz f
chật eng (a), knapp (a), dicht (a), undurchlässig (a); *đường* ~ belebte Straße f; ~ *như nêm* eng wie die Heringe in Dose
chật chội eng (a), gedrängt (a), kompakt (a); überfüllt (a); *sống* ~, *ở* ~ zusammengedrängt leben; *ngồi* ~ eng nebeneinander sitzen; *sự* ~ Knappheit f, Enge f
chật cứng eng (a); *áo* ~ Zwangsjacke f
chật hẹp eng (a), knapp (a), dicht (a), schmal (a)
chật ních vollgestopft (a), überfüllt (a); *hội trường* ~ *người* überfüllter Versammlungsraum m; Zudrang m
chật vật schwer (a), hart (a), beschwerlich (a), mit Mühe und Not, *dời sống* ~ schweres Leben; *sống* ~ mit Mühe und Not leben

châu 1 (ngọc) Perle f; *mò* ~ Perlen fischen; *người đi mò* ~ Perlenfischer m; *ngành mò* ~ Perlenfischerei f; 2) (huyện vùng núi) Bergkreis m (administrative Einheit der Berggebiet in Nordvietnam); 3) Festland n, Erteil m, Kontinent m; ~ *Á*Asiat m; Aisatin f; ~ *Âu* Europa n; europäisch (a); *người* ~ *Âu* Europäer m; ~ *Mỹ* amerikanisch (a); Amerika n; ~ *Phi* afrikanisch (a); Afrika n; ~ *Úc* australisch (a); Australien; 4) (ngb) (nước mắt) Tränen f/pl; *hạt* ~ *roi* *lã* *chã trên má* die Tränen rinnen über die Wange; 5) (mẫu đỏ) roter Farbstoff m; ~ *sa* Zinnoberrot n;

châu bảo, châu báu Schatz m, Tresor m, Kleiod n, Schmuck m, Juwel n, Kostbarkeit f; *đồ* ~ Kleinod n; *kho* ~ Schatz m

châu chấu (động) Grashüpfer m, Heuschrecke f

châu đảo Sandbank f

châu lệ (nước mắt) Tränen f/pl

châu mai (quân) Schützenloch n

châu sa zinnoberrot n, Zinnober m

châu thành Großstadt f; *ngoại ô* ~ Vorort m

châu thổ Schwemmland n, Delta n

châu trần glückliche Eheschließung f, glückliche Hochzeit f

châu 1 (lượt) Mal n; Runde f; *uống một* ~ *cà phê* eine Kaffeerunde trinken; 2) (vua) zur Audienz erscheinen; *phiên* ~ Audienz f; *sân* ~ Thronsaal m, Kaiserhof m

châu chực lange warten vt, warten vt auf, abwarten vt

châu giới sterben vi, verscheiden vi, die Augen für immer zumachen

châu lễ einer religiösen Zeremonie beiwohnen

châu mồm (ein Essen) auf dem Mund warten

châu phạt x. *chầu giò*

châu rìa außerhalb des Spielstehen, einen Spiel zusetzen

châu trời x. *chầu giò*

châu vãn ein geistliches Lied singen, ein rituelles Lied singen

chấu chàng x. *chảo chàng*

chấu chuộc x. *chảo chàng*

chậu Becken n, Waschschüssel f, Wanne f, Trog m, Gefäß n, Schüssel f; ~ *hoa* Blumentopf m; *cá* ~ *chim lồng* die Freiheit beraubt; gesperrt, unfrei *xuong* ~ (g/phẫu) Becken knochen m

chậu sành Keramikschüssel f

chậu thau Waschbecken n aus Kupfer

chầy lười faulenz vi; *ké* ~ Faulenzer m; *sự* ~ Faulenzerei f

chấy 1 (động) Kopflaus f; *bệnh* ~ *rận* (y) Fleckfieber n, Flecktyphus m; *giống* ~ *rận* (động) Laus f; 2) *tôm* ~ Paste f von Krabben

chầy 1 (chậm) spät (a), langsam (a); *chẳng chóng thì* ~ früher oder später; 2) *cái* ~ Keule f, Stößel m, Mörserkeule f; 3) (ngb) ein gegebenes Wort nicht halten; ~ *hẹn* die Verabredung nicht halten

chầy bừa rücksichtslos (a), auf nichts Rücksicht nehmen, auf nichts Rücksicht kehren

chầy cối 1 Mörserkeule f und Mörser m; 2) (ngb) rücksichtslos (a), auf nichts Rücksicht nehmen; *cãi* ~ rücksichtslos widersprechen, sich streiten, bestreiten vt; eingensinnig behaupten vt

chầy da zerkratzt (a), abgekratzt (a); *bị* ~ zerkratzt sein, abgekratzt sein

che decken vt, verhängen vt, verdecken vt, blenden vt, belegen vt, zudecken vt, bedecken vt; *bị* ~ sich umziehen, sich schützen

che chở beschützen vt, schützen vt, verhüten vt, begünstigen vt, verteidigen vt, beistehen vt, decken vt; sich bewahren; *người* ~ Gönner m, Beschützer m; *sự* ~ Hut m, Obhht f, Schutz m, Schützen m

che dầy verbergen vt, tarnen vt, zudecken vt, aufbewahren vt, aufheben vt; *sự* ~ Tarnung f; *tự* ~ sich bedecken

che giấu verwalten vt, aufbewahren vt, aufheben vt, verbergen vt, verstecken vt, verheimlichen vt; *nơi* ~ Versteck n

che khuất 1) blenden vt, verbergen vt, verstecken vt; 2) (*thiên văn*) verhüllen vt, verdecken vt, verdunkeln vt; *dám mây* ~ *mặt trời* die Wolke versteckt die Sonne

che kín geschlossen (a); zuziehen vt, blenden vt

che lấp zudecken vt, verdecken vt, bedecken vt

che lên decken vt, bedecken vt, zudecken vt, verdecken vt

che mắt 1) die Augen beschatten (vt), bedecken vt, 2) verbergen vt, verkleiden vt, tarnen vt, verschleiern vt, sich verbergen; (ngb) *không có gì* ~ *quần chúng* nichts geht dem Publikum über

che phủ bedecken vt, zudecken vt, verdecken vt

che rạp die Plane errichten; Gestell n bauen vt

che tàn beschatten vt, beschützen vt

ché (*cái ché*) Krug m

chè 1) Tee m; *một chén* ~ eine Tasse Tee ; ~ *dặc* starker Tee m; *mời ai uống* ~ jmdn zum Tee einladen; *pha* ~ den Tee ziehen lassen; 2) (*thực*) *cây* ~ Teebaum m; *mùa hái* ~ Tee-Ernte f; *chén* ~ Teetasse f; 3) süße Suppe f; *ăn* ~ süße Suppe essen

chè chén (*ăn uống*) Gastmahl n, Festmahl n; eine Gastmahl veranstalten, festlich bewirten vt, *quán* ~ Teestube f

chè đậu dái süße Suppe f von abgeschälten grünen Bohnen

chè đậu đen süße Suppe f von schwarzen Bohnen

chè đường süße Suppe f

chè hạt Teekorn n, Teeknospe f

chè hoa nhài Jasmintee m

chè lá (ngb) Bestechung f; *tiền* ~ Bestechungsgeld n

chè mạn gerösteter Tee m

chè nụ Teeknospe f

chè rượu Tee n und Wein m; (ngb) Trunk m, Trunkheit f

chè sen 1) Lotostee m; 2) Lotoskompott n

chè tàu chinesischer Tee m

chè tươi frischer Teeblätter n/pl

chè thủy tiên Narzissentee m

chè xanh grüner Tee m

chè spalten vt, zerspalten vt; ~ *dôi*, durch spalten; *sự* ~ Spaltung f

chè hoe öffentlich, deutlich (a), un-leugbar (a); *nói* ~ öffentlich reden vi

chè tre das Baumbusrohr spalten; *thế mạnh như* ~ unwiderstehliche Kraft f

ché trennen vt, auftrenne vt; ~ *ra làm hai* mittendurch trennen

chém abschneiden vt, abhauen vt, ab-

- hacken vt, abschlagen vt; ~ *dầu* enthaupten vt, köpfen vt; *máy* ~ Guillotine f, Fallbeil n
- chém cha** (tục) verwünscht (a), verflucht (a); Donnerwetter n; was zum Donnerwetter ...; ~ *kiếp người* was zum Donnerwetter ist das Leben; ~ *cái kiếp lấy chồng chung* verwünschter Allgemein ehemann m, was zum Donnerwetter ist Allgemein ehemann
- chém chết** enthaupten vt, hinrichten vt, töten vt
- chém giết** vernichten vt, terrorisieren vt
- chen** 1) drängen vt, stoßen vt, sich den Weg bahnen; ~ *vai thích cánh* mit Schultern und Ellenbogen stoßen; 2) *nói* ~ 'sich ins Gespräch einmischen
- chen chúc** gedrängt (a), sich drängen, drängen vt, schieben vt, sich durchdrängen; *cánh* ~ Menschengewühl n, Gedränge n
- chen lẩn** x. *chen chúc*
- chen qua** durchbrechen vt, durchdrängen vt
- chen vào** drängen vt, drängeln vt; einmischen vt
- chén** 1) Tasse f, Schale f, Becher m; ~ *ruợu* Weinbecher m; ~ *chú* ~ *anh* Wein freundschaftlich miteinander trinken; 2) (ăn uống) schmausen vt, zechen vt, prassen vt, essen vt; ~ *cơm* Reis essen; *quá* ~ zu viel trinken
- chén bát** Geschirr n
- chén chung** (thổ ngữ) kleiner Becher m
- chén đồng** Eheschließungstoast m, Heiratstoast m
- chén hạt mít** winzige Teetasse f
- chén quan hà** abschiedlicher Trunk m, ein Glaswein zum Abschied
- chén quỳnh** Weintasse f
- chén tạc chén thù** zusammen trinken vt; freundschaftlicher Trunk m
- chén thể** Glas heben zu schwören
- chén thuốc** (y) Dosis f (Pflanzenmedikament)
- chén tống** große Tasse f
- chèn** 1) hindern vt (jmdn an D), hemmen vt, in den Weg legen; *cái* ~ *gỗ* Bremsklotz m; 2) (cản đường) den Weg versperren, hindern vt, hemmen vt; *dùng* ~ *tôi* mich nicht hindern
- chèn ép** hindern vt, hemmen vt; Hindernisse in den Weg legen, schmälern vt; *tôi không muốn* ~ *nó* ich will ihm nicht schmälern
- chén hoén** verlassen (a); *ngồi* ~ allein sitzen (dasitzen)
- chén** (vé quần áo) eng (a), knapp (a), eng anliegend (a); *áo* ~ eng anliegende Kleidung f
- chẹn** 1) Bündel n, Büschel n, Ähre f; ~ *lúa* Reisähren; 2) versperren vt, absperren vt, blockieren vt, anhalten vt, aufhalten vt, verstopfen vt; ~ *dầu* hindern vt
- chẹn cổ** erdröseln vt; den Hals einschnüren
- chẹn đường** die Straße anhalten, den Weg hindern
- chẹn họng** x. *chẹn cổ*
- cheng cheng** (nhạc) Zimbel f, Becken n
- cheo** verlobungsbeitrag m, Hochzeitsbeitrag m; *nộp* ~ *cho làng* den Verlobungsbeitrag ans Dorf leisten
- cheo chéo** schief (a), schräg (a), seitlich (a)

cheo cưới Hochzeit f, Trauung f, Heirat f

cheo leo steil (a), abschüssig (a); *vách đá* ~ abschüssiges Kliff n

chéo 1) (toán) diagonal (a); *đường* ~ Diagonal f; Schräglinie f; *vải* ~ Diagonalstoff m; 2) schräg (a), schief (a); querüber

chéo go grob (a), rauh (a), roh (a); *vải* ~ grober Stoff m

chèo 1) (s/khẩu) populäre Oper f; Volkoper Vietnams ; 2) rudern vi; *bơi* ~, *mái* ~ Ruder n, Paddel n; *chớ thấy sóng cả mà ngã tay* ~ den Mut angesichts der Gefahr nicht sinken lassen; das Ruder auch in hohen Wellen nicht sinken lassen; *hát* ~ *dò* Ruderlied n; *sự* ~ Ruder n

chèo bẻo (động) *chim* ~ Falke m

chèo chèo belästigen vt, plagen vt, heimsuchen vt

chèo chống reagieren vi, widerstehen vi, fuhren vt, lenken vt, leiten vt, bewältigen vt; ~ *những khó khăn* die Schwierigkeit bewältigen

chèo kéo auffordern vt, auf der Einladung beharren vi, beharrlich bitten vt; sich hinauszögern

chèo queo zusammengekrümmt (a), zusammengerollt (a); gebogen (a); *nam* ~ zusammengekrümmt liegen vt

chèo thuyền rudern vi, paddeln vi; *môn* ~ Rudersport m; *người* ~ Rud(er)er m

chèo leo, chèo mép, chèo mồm schwatzen vi, plaudern vi; schwatzhaft (a); *ăn nói* ~ schhwatzhaftes Sprechen n

chép 1) aufschreiben vt, anschreiben vt; ~ *bài* die Aufgabe aufschreiben;

2) (động) cá ~ Karpfen m;

chép lại umschreiben vt, abschreiben vt; kopieren vt; Kopie f, Abschreiben n, Nachbildung f

chép miệng schmatzen vi

chét 1) (động) *con bọ chét* Floh m; ~ *cán* Flohbiß m; 2) (bó), Bündelchen n, 3) (nhét vào chỗ thủng) verstopfen vt, zustopfen vt, abdichten vt

chẹt 1) zudrücken vt, zerquetschen vt, erdrücken vt, überfahren vt; *ô tô* ~ *nó* er ist vom Auto überfahren worden; *chết* ~ tödlich überfahren; 2) *bát* ~ jmdn schwierige Lage ausnutzen

chẹt cổ x. chẹn cổ

chẹt cứng zerdrückt (a); zusammengedrückt (a), zusammengepreßt (a)

chẹt họng x. chẹn cổ

chê 1) bekritteln vt, abfällig beurteilen vt, geringschätzen vt; ~ *học dốt* schlechtes Studium bekritteln; 2) (chán, bỏ) aufgeben vt, verlassen vt, preisgeben vt; ~ *chồng* Ehemann verlassen; 3) (thức ăn) verweigern vt, ablehnen vt, ausschlagen vt; auf das Essen verzichten; ~ *cám* die Kleie ausschlagen

chê bai x. chê

chê chán sättigen vt; überaus (a), ungemain (a); *ăn* ~ überaus essen

chê cười spotten vt, verspotten vt, auslachen vt, sich auslachen; *dáng* ~ lächerlich

chê trách verwerfen vt; *dáng* ~ anstößig (a); *không* ~ *được* tadellos (a); Verwurf m

chế 1) lächerlich machen, verspotten vt, verhöhnen vt, auslachen vt, sich lustig machen; *câu đùng* ~ *nữa!* laß dich doch nicht auslachen!; 2) (cùa

- vua) Kaiseredikt n; 3) (tang) Trauer f, Trauerkleidung f; *mang* ~ Trauer tragen
- chế biến** verarbeiten vt, erzeugen vt, herstellen vt, produzieren vt; ~ *thực phẩm* Lebensmittel herstellen; *chưa* ~ roh (a); *sự* ~ Verarbeitung f, Verfertigung f, Bearbeitung f
- chế chỉ** anhalten vt, aufhalten vt, zurückhalten vt
- chế dục** sich die Wünsche einschränken vt
- chế định** bedingen vt, sich D ausbedingen, festsetzen vt, festlegen vt, bestimmen vt, anordnen vt
- chế độ** Ordnung f, Formation f, Regime n; ~ *chiếm hữu nô lệ* Sklaververhaltergesellschaft f; ~ *dân chủ* Demokratie f, demokratische Ordnung f; ~ *dộc tài* Diktatur f; ~ *nô lệ* Sklaverei f, Knechtschaft f; ~ *sở hữu* Eigen n; ~ *xã hội* Gesellschaftsordnung f
- chế giễu** zum besten gehen, auslachen vt, verspotten vt, spotten vi, sich lustig machen über, lächerlich machen; *lời* ~ Spott m, Hohn m; *người hay* ~ Spötter m
- chế hóa** fabrizieren vt, anfertigen vt, herstellen vt; *sự* ~ Fabrikation f, Verfertigung f
- chế hòa khí** (kỹ) Vergaser m, Vergaserstüpfel
- chế liệu** bearbeitetes Material n, Rohmaterial n, Rohstoff m
- chế ngự** beruhigen vt, zähmen vt, überwältigen vt, beherrschen vt, besänftigen vt; *sự* ~ Überwindung f, Beherrschung f
- chế nhạo** höhnisch (a), spöttlich (a), schnippisch (a); bändigen vt, auslachen vt, verspotten vt, sich lustig machen, lächerlich machen; *điều* ~ Ironie f, Spott m, Hohn m, Gelächter m
- chế pháp** Gesetze n/pl, Verordnungen f/pl
- chế phẩm** Fabrikat n, Erzeugnis n, Produkt n; ~ *sữa* Milchwaren pl
- chế phục** 1) Uniform f, Dienstanzug m; *mặc* ~ *trang trọng* feierliche Kleidung tragen; 2) (tang phục) Trauerkleidung f
- chế tạo** Produktions-(a); erzeugen vt, verfertigen vt, herstellen vt, ausarbeiten vt, verarbeiten vt; ~ *cơ khí* Maschinenbau- (a); *nhà máy* ~ *cơ khí* Maschinenbaufabrik f; *ngành* ~ Maschinenbau m; *sự* ~ Verfertigung f, Fabrikation f, Verarbeitung f, Bearbeitung f, Herstellung f, Anfertigung f
- chế tiết** begrenzen vt, beschränken vt, limitieren vt
- chế trị** beherrschen vt, regieren vt
- chế ước** bedingen vt, sich D ausbedingen
- chéch** querüber (a), schräg gegenüber, schief (a), geneigt (a), abschlüssig (a)
- chệch** falsch (a), verdreht (a), verzerrt (a); *bắn* ~ fehlschießen vi, das Ziel verfehlen
- chêm** einkeilen vt, einen Keil einschlagen; *cái* ~ Keil m; *nói* ~ *vào* sich einmischen, hineinreden vi
- chêm chêm** x. *chồm chồm*
- chêm chệ** gewichtig (a), wichtig tuend (a); *ngôi* ~ gewichtig setzen
- chênh** 1) kippen vi, schief legen vt; 2) höher (a), ungleich (a), verschieden (a), unterschiedlich (a)
- chênh chéch** geneigt (a), schief (a),

schräg (a), schief werden; *đường* ~ geneigte Bahn; *mũ đội* ~ den Hut schräg aufsetzen

chênh chênh x. *chênh chéch*

chênh lếch ungleich (a), verschieden (a); (kỹ) Toleranz f, Abweichung f; Verschiedenheit f, Ungleichmäßigkeit f

chênh vênh labil (a), unbeständig (a), schwankend (a), unsicher (a); *vị trí* ~ unbeständige Position f

chênh choáng taum(e)lig (a), angeheitert (a), betrunken (a); *say* ~ betrunken werden

chênh choảng unpassend (a), ungeeignet (a), nicht übereinstimmend (a)

chênh mãng nachlässig (a), fahrlässig (a), unaufmerksam (a); nicht die gebührende Aufmerksamkeit schenken; Nachlässigkeit f, Fahrlässigkeit f

chênh choạng wanken vi, schwanken vi, torkeln vi, taumen vi; *nó ~ đi về nhà* er wanket nach Hause

chết 1) tot (a), sterblich (a), tödlich (a); umkommen vi, untergehen vi, zugrunde gehen, ums Leben kommen; ~ *vì sợ hãi* vor Angst vergehen; ~ *vì tai nạn* umkommen vi; *đã* ~ verstorben (a), selig (a), gestorben (a); Tod m; *dánh* ~ töten vt, totschiagen vt; *liều* ~ den Tod nicht fürchten; 2) (động vật) verrecken vi, krepieren vi; 3) (động cơ) stehen bleiben vi, zum Stehen kommen, anhalten vi; tot (a); *điểm* ~ (cơ) toter Punkt; *đồng hồ* ~ die Uhr bleibt stehen; 4) (từ nhấn mạnh) sehr (adv), übermäßig (adv), äußerst (adv); *đau* ~ äußerst schmerzhaft (a); ~ schrecklich!, welch Unlück!

chết bãm (tục) verwünscht (a), verflucht (a)

chết bỏ đời verwünscht!, verflucht!

chết chém enthauptet werden, hingerichtet sein

chết chìm ertrinken vi

chết chóc sterben vi, verscheiden vi; *sự* ~ Tod m

chết chưa, chết chũa schrecklich!, welch Unglück!

chết cóng erstarrt vor Kälte

chết cứng 1) völlig gestorben 2) (ngb) in eine ausweglose Lage geraten

chết cười sich D einen Ast lächen

chết dân, chết mòn aussterben vi

chết dịch wegen epidemischer Krankheit sterben

chết dở sống dở 1) halbtot sein, kaum noch am Leben sein; 2) (ngb) sehr unglücklich sein

chết đi sống lại x. *chết dở* 1)

chết điếng wie vom Donner gerührt, wie vom Blitz getroffen

chết đói verhungern vi, vor Hunger sterben vi

chết đuối ertrinken vi

chết dứ dừ plötzlich sterben vi

chết đứng stehend sterben vi; (ngb) wie vom Donner gerührt (a)

chết đường elend sterben vi

chết già 1) sterben vi wegen alten Lebensalters; 2) (nữ) sterben vi ohne Ehemann

chết giã in Ohnmacht allen, ohnmächtig werden; *sự* ~ Ohnmacht f

chết giãc ohnmächtig werden; *sự* ~ Ohnmacht f

chết giãm (tục) *dở* ~ verwünscht!, verflucht!

chết hụt beinahe sterben vi

chết khát verdursten vi

chết khô (cây) welken vi, vertrocknen vi, verwelken vi

chết không kip ngáp auf der Stelle sterben vi

chết mê chết mệ bis über die Ohren verliebt sein

chết ngạt ersticken vi; *sự* ~ Erstickung f

chết ngất die Besinnung verlieren, ohnmächtig werden, das Bewußtsein verlieren

chết ngót sehr schwül (a), heiß (a), drückendheiß (a)

chết như rạ massenhaft sterben vi

chết non jung sterben vi

chết nổi ach! (interj)

chết oan unglücklich sterben vi, un-schuldig sterben vi

chết queo (thực) vertrocknen vi, eintrocknen vi

chết rấp sterben vi; *dở* ~ (chửi) verwünscht!, verflucht!

chết rét erfrieren vi; *bị* ~ erfrieren vi

chết rú vor Entkräftigung sterben, an der Erschöpfung sterben; (cây cối) verfaulen vi, verwesen vi

chết sớm x. *chết non*

chết thiêu lebendig verbrannt sein

chết toi sterben vi von der Seuche

chết trôi x. *chết đuối*

chết tươi plötzlich sterben vi

chết yếu x. *chết non*

chi 1) ausgeben vt, verausgaben vt, verbrauchen vt; ~ *tiền* Geld ausgeben; *sự* ~ Ausgaben pl, Auslagen f/pl, Kosten pl; 2) (nhánh) Zweig m; Ast m; *tú* ~ zwei Hände und zwei Füße!; Gliedmaßen pl, Extremitäten f/pl; 3)

(gia đình) Zweig m, Linie f, Ast m; 4) (bộ phận của cơ quan), Zweigstelle f, Niederlassung f; ~ *cục* Unterabteilung, Abteilung f, Untersektion f Sektion f, Amtsgruppe f, Filiale f; 5) (hỏi) was ? was für ...?, Welch ein ...? ~ *nữa* was noch? was gibt es noch? ~ *thế* was gibt es?, was ist los ? was denn?

chi bộ Gruppe f; ~ *dảng* Parteigruppe

chi cấp Mittel bewilligen, Mittel versorgen; Versorgung f

chi chít viel und dicht; ~ *quả* fruchtschwer (a)

chi dùng, chi dụng aufwenden vt, verausgaben vt, verbrauchen vt; *sự* ~ Ausgaben f/pl, Auswand m, Kosten pl

chi điểm Filiale f, Niederlassung f, Zweigstelle f, Zweigggeschäft f

chi đoàn Gruppe f, Zelle f

chi đội Abteilung f; Einheit f, Truppe f

chi họ Familienzweig m

chi hội Niederlassung f, Gruppe f, Abteilung f, Zweigstelle f

Chi lê Chile n; người ~ Chilene m, -nin f

chi li kleinlich (a), engstirnig (a); kleinlich sein

chi lưu Nebenfluß m, Zufluß m, Zustrom m; Flußarm m

chi nhánh x. *chi*

chi phái Ast m, Zweig m, Linie f

chí phí x. *chi 1)*

chi phiếu Scheck m, Überweisung f

chi phối 1) einwirken vi, beeinflussen vi, starken Einfluß haben; 2) kontrollieren vt

chi thu Ausgaben und Einkommen n

- f/pl; ~ *nhà nước* Nationaleinkommen n
- chi tiết** ausführlich (a), eingehend (a); Detail n, Dünne f, Einzelheit f; *một cách* ~ im Detail; *đi sâu vào* ~ ins Detail gehen, sich auf Details einlassen; *các* ~ *dễ vỡ* (kỹ) zarte Details; *dự án* ~ Detailprojekt n;
- chi tiêu** x. *chi 1*
- chi trưởng** Familienältester m
- chi ủy** Parteileitung f; ~ *viên* Mitglied der grundparteileitung f
- chi viện** beihelfen vi, helfen vi, beistehen vi, behilflich sein; Beistand m
- chí 1** Wille m, Willen n, Bestreben n, Entschlossenheit f; *có chí* seinen Willen durchsetzen; 2. (đến) erreichen vt, ankommen vi, erscheinen vi; bis (prp); *từ cổ* ~ *kim* von alter Zeit bis heute; 3) (rất) sehr (adv), äußerst (adv), höchst (adv); ~ *phải* völlig richtig (a).
- chí cả** Bestreben n, starker Wille m.
- chí chấp** x. *chí chết*.
- chí chết** auf höchste, bis zum äußersten; bis zum Tode; (ngb) aus ganzer Kraft.
- chí chóc** streiten vi, zanken vi mit.
- chí công** unparteiisch (a), unbefangen (a), gerecht (a), recht (a), rechtschaffen (a), unvoreingenommen (a); ~ *vô tư* uneinennützig (a).
- chí điểm** (thiên) Punkt m den Sonnenwende, Sonnenstillstand m, Sonnenstandpunkt m.
- chí hạnh** gutes Betragen n.
- chí hiển** hochbegabt und tugendhaft (a), sehr tugendhaft (a).
- chí hiếu** sehr eherbietig (a), ehrfurchtsvoll (a).
- chí hướng** Neigung f, Streiben n, Bestreben n, Trachten n; Ehrgeiz m, Ziel n, Zielscheibe f, Beruf m
- chí khí** Wille m, Willenskraft f; *có* ~ schneidig (a).
- chí khổ** sehr schwer (a), sehr schwierig (a), mühsam (a), bitter (a).
- chí linh** (tôn) Gottheit f, Gott m.
- chí lý** vernünftig (a), wahr (a), richtig (a), gerecht fertigt (a); *sự* ~ Vernunft f, Vernünftigkeit f.
- chí mạng** vernichtend (a), zerschmetternd (a); *dòn* ~ vernichtender Schlag m.
- chí nguy** sehr gefährvoll (a), sehr gefährlich (a).
- chí nguyện** freiwillig (a); ~ *quân* Freiwillige m, Volontär m
- chí nhân** menschenfreundlich (a), edel (a), großmütig (a), *phi* ~ lanthropisch (a), menschlich (a); *sự* ~ Humanität f, Menschenliebe f, Edelmut m, Menschenfreundlichkeit f
- chí nhật** (thiên) Sonnenwende f.
- chí như** was jedoch... betrifft, jedoch hinsichtlich (a), was anbelangt (a).
- chí phải** sehr richtig (a), recht (a), genau (a).
- chí sĩ** Intellektueller m, hervorragende Persönlichkeit f, verborgener Mandarin m, Gelehrter m; ~ *cách mạng* Revolutionär m.
- chí thành** offenherzig (a), treuherzig (a), aufrichtig (a), offen (a); *sự* ~ Aufrichtigkeit f, Offenherzigkeit f
- chí thân** gemutvoll (a), warm (a), herzlich (a), innig (a)
- chí thiện** vollkommen (a), herzlich (a), tugendhaft (a); *sự* ~ Vollkommenheit f

chỉ thiết 1) zutraulich (a); warm (a), herzlich (a), intim (a); *bạn* ~ intimer Freund m; 2) vital (a), dringlich (a), eilig (a), wichtig (a), notwendig (a), dringend (a); *vấn đề* ~ wichtiges Problem n

chỉ thú ernst (a), ernstgemeint (a); sich mühen; sich befeißigen; *anh ấy rất* ~ er ist sein völliger Ernst; *sự* ~ großes Interesse n, Neigung f, Hang m.

chỉ tình aufrichtig (a), von ganzem Herzen.

chỉ tôn sehr ehrwürdig (a).

chỉ tử auf höchste, bis zum äußersten, bis zum Tode; vernichtend (a), zerschmettend (a); *làm* ~ auf höchste arbeiten; *giáng một đòn* ~ einen Vernichtenden schlagen.

chỉ 1) (hóa) Blei n, Blei-; bleiern (a); ~ *lá* Bleibech n; *màu* ~ Bleifarbe f; *dạn* ~ Blei n, Bleikugel f; *ô xít* ~ Bleioxyd n; *que hàn* ~ (kỹ) Bleilot n; *độc* ~ Bleivergiftung f; *màu trắng* ~ Bleiweiß n; *kep* ~ Plombe f; 2) Graphit n.

chỉ bì sich kaum bewegend (a), bewegungslos (a); *ngồi* ~ bewegungslos sitzen.

chỉ chiết tadeln vt, schikanieren vi.

chỉ vụn Blei n.

chỉ 1) anweisen vt, angeben vt, verweisen vt, zeigen vt, melden vt, hinweisen vt, hindeuten vi auf A; ~ *nguyên nhân* den Grund angeben; ~ *đường* den Weg weisen; ~ *tay nắm ngón* gebieten vt, befehlen vt; 2) (liên từ) nur (adv), erst (adv), bloß (adv), allein (adv); *dó* ~ là *những lời rỗng tuếch* das sind bloße Worte; ~ *hai người với nhau* unter vier Augen; ~

một lần ein für allemal; 3) (sợ chỉ) Draht m, Faden m, Zwirn m; ~ *mành treo chuông* (ngb) alles hängt an einem Faden; *cuốn* ~, *ống* ~ Zwirnsrolle f.

chỉ bảo Angelschnur f

chỉ câu Angelschnur f

chỉ cho nachweisen vt

chỉ có ausssschließlich (adv), erst (adv), nur (adv), bloß (adv), lauter (adv); ~ *thế* nichts weiter als...

chỉ dẫn Auskunft-; *phòng* ~ Auskunftstelle f, Auskunftbüro n; hinweisen vt, unterweisen vt, instruieren vt, deuten vi, weisen vt, angeben vt, zeigen vt, führen vt, Hinweise geben, andeuten vt, anweisen vt; *bản* ~ Moral f, Anleitung f, Vorschrift f, Anweisung f, Instruktion f; *phòng* ~ *địa chỉ* Auskunftsbüro n; *sách* ~ Handbuch n, Nachschlagebuch n; *sự* ~ Wink m, Hinweis m, Zeiger m, Angabe f.

chỉ dụ (sử) königlicher Erlaß m, Königsdekret n.

chỉ đạo leiten vt, führen vt; (*sự*) ~ Richtlinie f, Leitung f; Führung f, ~ *viên, người* ~ Instrukteur m.

chỉ điểm Detektiv m, Spion m; Spitze m; *tên* ~ Detektiv m, Anweiser m.

chỉ định festsetzen vt, bestimmen vt, anweisen vt, zuweisen vt, ernennen vt, anordnen vt; ~ *ai làm người kế tục* j-n zu seinem Nachfolger bestimmen; *sự* ~ Ernennung f, Zuweisung f.

chỉ đường leiten vt, führen vt, Weg zeigen, lotsen vt, andeuten vt.

chỉ giáo belehren vt, beraten vt, unterweisen vt; ~ *cho cách dùng* j-n in Handhaben unterweisen; *sự* ~ Weisung f, Belehrung f, Unterweisung f.

chỉ hống Eheverbindung f.

chỉ huy das Kommando führen, kommandieren vt, befehligen vt, dirigieren vt, führen vt; ~ *trưởng, cán bộ* ~, *sĩ quan* ~ Kommandeur m, Führer m, Befehlshaber m, Kommandant m, Häuptling m; *sự* ~ Kommando n; *sự* ~ *chiến tranh* Kriegführung f; *bộ* ~ Hauptquartier n, Kommando n; *bộ* ~ *tối cao* Oberstes Kommando n; *bộ tổng* ~ Generalkommando n; *tổng* ~ Oberbefehlshaber m.

chỉ mong sao wenn nur (kj); ~ *anh khỏe mạnh* wenn nur wir sind gesund.

chỉ mới kaum (adv); ~ *học tiểu học* kaum im Anfangsunterricht lernen.

chỉ nam 1) (la bàn) nach Süden zeigen; 2) (ngb) leiten vt, führen vt, die Richtung weisen; *sách* ~ Nachschlagebuch n, Handbuch n.

chỉ rõ âm độ (nhạc) den Ton angeben.

chỉ số 1. (toán) Exponent m, Potenz f; ~ *bậc hai* die zweite Potenz; 2. Index m; ~ *lô ga rít* des Index eines Logarithmus; ~ *kinh tế* ökonomischer Index m.

chỉ tay (ở trên lòng bàn tay) Handlinien f/pl; *xem* ~ das Schicksal aus der Hand lesen.

chỉ tên Titel m.

chỉ thị unterweisen vt, instruieren vt, vorschreiben vt, anordnen vt; *bản* ~ Anweisung f, Anordnung f, Verordnung f, Anleitung f, Direktive f, Order f, Gebrauchsanweisung f, Unterweisung f.

chỉ thiên den Himmel zeigen; *bắn* ~ unter Himmel schießen.

chỉ thống den Schmerz stillen; *thuốc* ~ (y) schmerzstillendes Mittel n.

chỉ tiêu Merkmal n, Gradmesser m,

Kennziffer f, Index m.

chỉ trích tadeln vt, kritisieren vt, Kritik üben; *stach(e)lig* (a); *sự* ~ Tadel m, Kritik f.

chỉ trở weisen vi.

chỉ về x. chỉ báo.

chị 1) ältere Schwester f; ~ *cả* älteste Schwester f; 2) (xưng hô) du (pron pers); *chị nói gì?* was sagst du? (xưng chị) Sie (pron pers) *chị nói gì?* was sagen Sie? *ich* (pron); *của* ~ dein G (pron pers); *về phía* ~ deinerseits

chị chồng Schwägerin f.

chị dâu Schwägerin f.

chị em gái schwesterlich (a); Schwester f; *chị em họ* Base f.

chị họ Kusine f.

chị vắt sữa Melkerin f.

chia 1) bestellen vt, verteilen vt, teilen vt, aufteilen vt, trennen vt; ~ *ruộng* den Boden aufteilen; 2) (toán) dividieren vt; ~ *cho năm* durch fünf dividieren; 3) konjugieren vt; Konjugation f; ~ *động từ* (xem mục chia động từ).

chia buồn Beileid aussprechen, Beileid bezeigen, Beleid bekunden, dem Schmerz teilen; *lời* ~ Beileid n, Mitleid n.

chia cách ausschalten vt.

chia cắt trennen vt, zerteilen vt, spalten vt; *dất nước bị* ~ gespaltenes Land n; *sự* ~ Teilung f.

chia chẵn x. chia đúng.

chia đều in gleiche Teile teilen, in gleiche Hälftenteilen.

chia độ (kỹ) einteilen vt.

chia đôi in zwei Hälften teilen, in gleiche Teil; halbieren vt, gebeln vt.

chia động từ (văn) beugen vt, kon-

jugieren vt; Konjugation f.

chia đúng (toán) dividieren vt durch.

chia hai halbieren vt.

chia lia trennen vt, sich trennen von D, voneinander scheiden vi, auseinandergehen vi; *sự* ~ Trennung f

chia ly x. chia lia.

chia nhánh sich gabeln; *sự* ~ Gabelung f

chia nhỏ sich zersplittern, einteilen vt.

chia phần teilhaben vi, einteilen vt, aufteilen vt, verteilen vt.

chia phôi x. chia lia.

chia ra einteilen vt, trennen vt, sich spalten.

chia ré uneinig (a), zwiespältig (a); sich teilen, sich trennen, voneinander scheiden vi, sich abspalten; *sự* ~ Riß m, Zwiespalt m, Spaltung f, Trennung f, Uneinigkeit f.

chia tay sich verabschieden, differieren vt; sich trennen, voneinander scheiden, sich verabschieden, Abschieden nehmen; *sự* ~ Abschied m.

chia tổ schwärmen vi.

chia yên ré thúy sich scheiden.

chia xẻ trennen vt, aufteilen vt, einteilen vt, verteilen vt, zerteilen vt.

chia ausstrecken vt, strecken vt; ~ *tay* die Hand ausstrecken.

chia khóa Drücker m, Schlüssel m; ~ *nhà* Hausschlüssel m; *chùm* ~ Schlüsselbund n.

chia vôi 1. Stäbchen n für gelöschten Kalk; 2. (động) Bachstelze f.

chĩa 1. *cái* ~ Heugabel f; 2. richten vt auf A, zielen vi auf A; ~ *súng* das Gewehr richten.

chích stechen vt, spritzen vt,

durchstechen vt, hineinstechen vt; ~ *máu* Blut stechen; *cô ấy tự* ~ *tay* sie stach sich in die Hand; *sự* ~ Stich m, Spritze f; *tự* ~ sich stechen; 2. (kẻ trộm) *chú* ~ Dieb m, Einbrecher m.

chích ảnh einsames Schattenbild n; *cô thân* ~ einsam (a), verlassen (a), ablegen (a).

chích chòe (động) *chim* ~ Amsel f, Schwarzdrossel f.

chích thuốc Einspritzung f, Infektion f.

chiếc 1) Stück n; ~ *tàu* Boot n; ~ *cầu* Brücke f; ~ *máy bay* Flugzeug n; ~ *xe* Wagen m; 2) allein (a), einzeln (a); *chăn đơn gối* ~ a) einzelne Decke f und alleiniges Kissen n; b) (ngb) einsames Leben n.

chiếc bách Boot n, Kahn m; (ngb) schwankendes Frauenleben n.

chiếc bóng einsam (a), allein (a), verlassen (a), abgelegt (a).

chiếc thân alleinlebend (a), einsiedlerisch (a), verlassen (a), abgelegt (a), vereinsamt (a), alleinstehend (a); Einsamkeit f, Verlassenheit f.

chiêm (vê lúa) Sommerenste f; *lúa* ~ Sommerreis m, Reis m aus der Ernte der 5 Monats.

chiêm bái anbeten vt, verehren vt; ehren vt.

chiêm bao träumen vt; ~ *thấy* träumen vt, Traum haben; *tôi* ~ *thấy* ich träumte von D, ich hat einen Traum; *giấc* ~ Traum m.

chiêm bốc Theologe m, Geistlicher m; Los werfen, losen vt, vorhersagen vt, ahnen vt, erraten vt; *nhà* ~ Wahrsager m.

chiêm chiêm (tiếng gà con kêu) Piepen n; *kêu* ~ piepen vi, zirpen vi.

chiêm nghiệm Versuch machen vi an, mit, erproben vt, experimentieren vi, feststellen vt.

chiêm ngưỡng mit Ehrfurcht betrachten, ehren vt, verehren vt, anbeten vt.

chiêm tinh aus den Sternen vorhersagen; ~ *học* Astrologie f; *bản* ~ Horoskop n; *nhà* ~ Astrolog(e) m.

chiếm 1. (vị trí) sich bemächtigen, in Besitz nehmen vt, Besitz ergreifen von D, erbeuten vt, erobern vt, beschäftigen vt, besetzen vt, bemeistern vt; *tất cả các chỗ đều đã bị* ~ alles besetzt; *bị* ~ belgt (a); *sự* ~ Einnahme f, gewaltsame Aneignung f; 2. (thời gian) in Anspruch nehmen.

chiếm cứ annectieren vt, okkupieren vt, gewaltsam aneignen vt, sich bemächtigen, an sich reißen; erobern vt, einnehmen vt, *bị* ~ besetzt (a); *sự* ~ gewaltsame Aneignung f, Besetzung f, Okkupation f, Annexion f, Annectierung f, Einnahme f.

chiếm đoạt annectieren vt, nehmen vt, benehmen vt, rauben vt, abnehmen vt, sich unrechtmäßig aneignen, an sich reißen; *sự* ~ Annexion f, Annectierung f.

chiếm đóng erobern vt, besetzen vt; okkupieren vt, einnehmen vt; *sự* ~ Besetzung f, Einnahme f, Okkupation f; *kẻ* ~ Eindringling m; *quân đội* ~ Besetzungsgruppen pl.

chiếm giữ besetzen vt, sich bemächtigen, an sich reißen, erobern vt, einnehmen vt, okkupieren vt.

chiếm hàng đầu den erste Platz belegen.

chiếm hữu gehören vi, besitzen vt; (*sự*) ~ Besitz m; *quyền* ~ Eigentumsrecht m, Besitzrecht n; *sự* ~ quốc dân

Volkseigentum n.

chiếm làm của riêng sich aneignen; *sự* ~ Aneignung f, Zueignung f.

chiếm làm thuộc địa kolonisieren vt, vi; *sự* ~ Kolonisation f.

chiếm lãnh x. chiếm lĩnh.

chiếm lấy sich bemächtigen, gewaltsam aneignen vt, gemeistern vt; *sự* ~ gewaltsame Aneignung f.

chiếm lĩnh gewaltsam aneignen vt, bemächtigen vt, in Besitz nehmen vt, Besitz ergreifen von D, sich bemächtigen, okkupieren vt, sich einer Sache bemächtigen, erobern vt; ~ *trận địa* (quân) die Stellung einnehmen; *sự* ~ Besetzung f, Okkupation f, Einnahme f, gewaltsame Aneignung f.

chiên 1) (nấu ăn) gebraten (a), geröstet (a); durchbraten vt, in Fett braten; *khoai* ~ Bratkartoffel n; ~ *cá* Fisch braten; 2) (tôn) Gläubiger m; christliche Gemeinde f; 3. (động) *con* ~ Lamm n, Schaf n; Hammel m.

chiến 1) (đánh nhau) streiten vi, kämpfen vi, vt, sich schlagen, einen Kampf ausfechten; *thiện chiến* zu kämpfen verstehen; 2) (ngb) (giỏi) elegant (a), fein (a), sehr gut (a).

chiến bại die Schlacht verlieren, eine Niederlage erleiden; *sự* ~ Niederlage f.

chiến bào Rüstung f, Ritterrüstung f, Panzer m, Panzerhemd n.

chiến bị x. chiến cụ.

chiến binh Krieger m, Kämpfer m, Soldat m; Kreiger m, Kämpfer m, Soldat m; Kriegs- (a), Militär- (a); *cựu* ~ Kriegsveteran m

chiến công Heldentat f, Kriegstat f, Kreisverdienste n/pl; *huân chương* ~

Orden m für Heldentat; Kriegsorden.
chiến cụ (quân) Bewaffung f, Ausrüstung f.
chiến cục, chiến cuộc Kriegslage f, Kriessituation f, Frontlage f, Frontsituation f.
chiến dịch Schlacht f, Kampagne f, Feldzug m, Operation f, Kampf m; ~ *bầu cử* Wahlkampagne f; ~ *thu hoạch* Erntekampagne f; *mở* ~ eine Kampagne einleiten.
chiến đấu kämpferisch (a), kampflustig (a), kampf- (a), kriegs- (a); kämpfen vi, vt; bekämpfen vt, schlagen vt, sich schlagen, Krieg führen; *cuộc* ~ Kampf m, Gefecht n, Schlacht f; *ụ* ~ Barrikade f.
chiến địa Schlachtfeld n.
chiến hạm Kriegsschiff n.
chiến hào Graben m, Laufgraben m, Schützengraben m; *sự đào* ~ Schanze f.
chiến họa Kriegsschäden m/pl.
chiến hữu Kampfgenosse m, Mitkämpfer m, Kampfgefährte m.
chiến khu Kriegszone f, Kampfgebiet n, Kriegsgebiet n.
chiến lợi phẩm Beute f, Kriegsbeute f.
chiến lũy Barrikade f, Festung f, Befestigungsanlage f.
chiến lược strategisch (a); Strategie f; *nhà* ~ Stratege m.
chiến phạm Kriegsverbrecher m.
chiến pháp Kriegskunst f.
chiến phí Kriegskosten pl, Kriegsausgaben f/pl.
chiến quả Kampferfolg m.
chiến quốc kriegsführender Staat m.
chiến sĩ 1) (quân) Soldat m, Krieger

m, Mannschaft f, Krieges- (a), Militär- (a); ~ *biên phòng* Grenzsoldat m; ~ *tiền phương* Frontsoldat m, Frontkämpfer m; 2) Kämpfer m; ~ *công xã Pa ri* (sử) Kommunarde m; ~ *hòa bình* Friedensanhänger pl, Friedenfreude pl, Kämpfer m für den Frieden; ~ *tiên phong* Vorkämpfer m; 3) (người tích cực) Stoßarbeiter m; ~ *nông nghiệp* Meisterbauer m; ~ *thi đua* Aktivist m.
chiến sử Kriegsgeschichte f.
chiến sự Kriegszustand m, Kriegsverlauf m, Kriegshandlung f, Kriegsgeschehen n; *vùng* ~ Kampfzone f.
chiến thắng siegreich (a), triumph (a), Sieges- (a); triumphieren vi, siegen vi, besiegen vt, überwinden vt, durchsetzen vt; *người* ~ Sieger m; (*sự*) ~ Sieg m, Überwindung f, Triumph m.
chiến thuật taktisch (a); Taktik f, Kampfweise f; *nhà* ~ Taktiker m.
chiến thuyền Kriegsschiff n.
chiến thư Kriegserklärung f, Ultimatum n.
chiến thương Verwundete m.
chiến tích Waffentat f.
chiến tranh kriegerisch (a), militärisch (a), Krieges- (a), Militär- (a); (*cuộc*) ~ Krieg m; ~ *lạnh* der kalte Krieg; ~ *tâm lý* psychologischer Krieg m; ~ *xâm lược* Annexionskrieg m, Aggressionskrieg m.
chiến trận Schlacht f, Gefecht n; Schmötzel n, Kampf m; Gefechtsstellung f, Kampfstellung f.
chiến trường Kriegsschauplatz m, Front f; *bãi* ~ Schlachtfeld n.
chiến tuyến Front f, Frontlinie f.
chiến tướng 1) (quân) General m,

- Feldherr m, Militärführer m; 2) (bóng đá) Spieler m; 3) Fechter m, Streiter m, Kämpfer m.
- chiến xa** Panzer m, Panzerwagen m, Panzerkampfwagen m, Tank m.
- chiến chim** (động) *chim* ~ Feldlerche f.
- chiêng** Gong m, Dröhnscheibe f; *dánh ~ gongen* vi.
- chiêng** Richten n, Richtung f; *traí tú ~* Abenteurer m.
- chiêm chiếp** (tiếng gà con) piepen vi, zirpen vi; *tiếng ~* Piepen n.
- chiết** 1) (kỹ) gießen vt; 2) (hóa) entwickeln vt; 3) (rót) umgießen vt; 4) (cây) okulieren vt, propfen vt; *sự ~ cây* Propfung f, Propfen n; 5) (bớt) abziehen vt, zurückbehalten vt.
- chiết khấu** (tài) diskontieren vt, im voraus ausgeben vt; ~ *hối phiếu, ~ kỳ phiếu* (tài) Diskont m, Diskontierung f; ~ *ngoài* Außendiskont m; ~ *trong* Innendiskont m.
- chiết ma** Unglück n, Mißgeschick n.
- chiết quang** (lý) Strahlenbrechung f, Refraktion f; *máy ~* Refraktor m; ~ *học* Dioptrie f.
- chiết suất** (tài) Diskont m, Diskontsatz m, Wechselzinsen m, Ermäßigung f, Diskonto m, Rabatt m, Skonto m (và n), Zinsabzug m; diskontieren vt.
- chiết tính** detaillierter Rechnungsauszug m.
- chiết trung** (triết) eklektisch (a); *chủ nghĩa ~* Eklektizismus m; *phương pháp ~* eklektische Methode f.
- chiết tự** aus Schriftzeichen weissagen; graphologisch (a); Graphologie f; *nhà ~* Grapholog(e) m.
- chiết vào** eingießen vt, hineingießen vt, einfließen vi.
- chiết yêu bát** ~ Terrine f.
- chiêu** 1) (bên trái) link (a); *chân ~* linker Fuß m; *tay ~* linke Hand f; 2) *cô ~* Tochter f des Mandarins; 3) (uống nước) (ein weniges Wasser) trinken vt; 4) (rủ rê) willkommen heißen vt, zusammenrufen vt, werben vt; ~ *hàng* Warenangebot n
- chiêu an** zum Frieden aufrufen, zur friedlichen Beilegung werben; auffordern vt, sich zu ergeben, sich zu kapitulieren; *sự ~* Aufruf m zum Frieden
- chiêu bài** 1) Schild n, Aushangeschild n; 2) (ngb) Maske f; Larve f; *dưới ~* unter der Maske
- chiêu binh** zu den Waffen rufen; ausheben vt, Soldat anwerben vi, rekrutieren vt
- chiêu dân** die Bevölkerung zusammenrufen.
- chiêu đãi** einen Empfang geben; ~ *sở* Gästehaus n, Empfangsgebäude n; *bưởi ~* Empfang m, Bankett n; *tổ chức ~* bankettieren vt; ~ *viên* a) Gastgeberin f, Gastwirtin f, Kellnerin f; b) (trên máy nay) Stewardess f
- chiêu để** ankündigen vt; Ankündigung f, Anzeige f,
- chiêu hàng** 1) (dự hàng) zur Kapitulation auffordern, zur Übergabe auffordern; 2) (thương) Waren anbieten
- chiêu hiền** talentvollen Mensch einladen
- chiêu hồi** jmdn zu zurückkehren bitten (hoặc verlocken), zu kapitulieren aufrufen
- chiêu hồn** die Seelen Verstorbenen anrufen; Nekromantie f, Geisterbeschwörung f;

chiêu khách die Käufer einladen

chiêu mộ rekrutieren vt, Soldaten anwerben, ausheben vt; Rekrutierung f

chiêu nạp aufnehmen vt, einführen vt, einberufen vt

chiêu sinh zur Schulung registrieren, eine Auswahl Studenten vornehmen; *sự* ~ Registrierung f der Studenten

chiêu tập zusammenrufen vt, einberufen vt, versammeln vt

chiếu 1) *cái* ~ Matte f, Flechtmatte f, Bastmatte f; *cuộn* ~ die Matte rollen; *giải* ~ die Matte aufrollen; ~ *đàn* Matte f von schlechter Qualität; ~ *dâu* Matte f von guter Qualität; ~ *manh* zerlumpte Matte f; 2) (ngb) Reihe f, Sitz m, Platz m, Sitzplatz m; ~ *duới* Sitzplatz eines gewöhnlichen Volks; ~ *trên* Sitzplatz eines Ehrenmann; 3) scheinen vi, strahlen vi, erleuchten vt, erhellen vt, bestrahlen vt; *dèn pin* ~ *sáng* die Taschenlampe scheint; 4) (*phim*) vorführen vt, zeigen vt, auf die Filmwand werfen; *bưởi* ~ *phim* Filmvorführung f, Kinovorstellung f; 5) (*luật*) entsprechend (a), gemäß (a), im Einklang mit; entsprechen vt; ~ *luật trị tội* sich nach dem Gesetz richten; 6) (*của vua*) königlicher Erlaß m; 7) (*cờ*) Schach n; ~ ! Schach n (dem König) !; ~ *tướng* den König Schach bieten

chiếu ảnh projizieren vt

chiếu bóng Film vorführen, mit Lichtbildern demonstrieren; *phòng* ~ Lichtspielhaus n, Kino n

chiếu chần Matte und Decke, (ngb) beischlafen f

chiếu chỉ (*của vua*) königlicher Erlaß m, königlicher Befehl m, königliches Edikt n

chiếu cói Binsenmatte f

chiếu cố auf etw. achtgeben vi, berücksichtigen vt, beachten vt

chiếu dụ einen königlichen Erlaß herausgeben

chiếu điện (y) bestrahlen vt, röntgen vt, eine Röntgenaufnahme machen; *liệu pháp* ~ Röntgentherapie f; *máy* ~ Röntgenapparat m; *sự* ~ Röntgen n

chiếu gai Bastmatte f

chiếu hình projizieren vt; *phép* (*sự*) ~ Projektion f

chiếu lệ 1) laut Brauch, laut Gewohnheit, gewohnheitsgemäß (adv), wie üblich (a), formal (a), formell (a); pro forma; 2) (ngb) ungenau, oberflächlich (adv)

chiếu lệnh befehlsgemäß (adv), dem Befehl entsprechend (adv)

chiếu mệnh das Schicksal heraus-sagen, das Schicksal herauslegen; *sao* ~ Wahesagen n

entsprechend (adv)

chiếu qua durchschimmern vt, durchstrehlen

chiếu sáng bestrahlen vt, durchleuchten vt, beleuchten vt, einleuchten vt, leuchten vi, scheinen vi; Beleuchtung f, Bestrahlung f

chiếu theo laut (kj), gemäß (adv), auf Grund, zufolge (prp)

chiếu tướng Schach n; dem König Schach bieten; *bị* ~ der König steht im Schach

chiếu X quang x. *chiếu điện*

chiếu 1) Seite f, Richtung f, Richten n, Direktion f; ~ *gió* Windrichtung f; 2) ~ *hôm* Nachmittag m, Abend m; ~ *ngày* heute abend; ~ ~ abends

(adv); 3) verwöhnen vt, verziehen vt, gefällig sein, einen Wunsch erfüllen, zufriedenstellen vt; ~ *con* das Kind verwöhnen; ~ *khách* Gäste bewerten

chiều cao Höhe f

chiều chuộng nachgiebig (a); lieb-kosen vt, verwöhnen vt, verziehen vt; *sự* ~ Verwöhnung f, Verziehung f.

chiều dài Länge f

chiều dày Stärke f, Dicke f

chiều dọc x. *chiều dài*

chiều đãi liebenswürdig behandeln vi, freundlich umgehen vi.

chiều hướng Richtung f, Tendenz f, Neigung f; *có* ~ eine Richtung haben

chiều lòng gefällig sein

chiều ngang lichte Weite f, Breite f, Weite f

chiều như chiều vong sein
Möglichst tun

chiều rộng Breite f, lichte Weite f,

chiều sâu Tiefe f

chiều tà Sonnenuntergang n; *lúc* ~ bei Sonnenuntergang

chiều theo gefällig sein, einen Gefallen tun

chiều tối Abenddämmerung f, Dämmerung f, Zwielficht n.

chiều trời wettergemäß (adv)

chiều ý gefällig sein

chiều theo nachkommen vi; laut G. (adv), gemäß (adv), nach (adv) D, auf A; ~ *luật* laut Gesetz; ~ *nguyện vọng* nach Wunsch

chim 1) (động) Vogel m; ~ *hòa bình* Friedenstaube f; ~ *trời cá biển* (ngb) unreal (a); tổ ~ Vogelnest n; 2) (ngb) (*trẻ con*) (*g/phẫu*) Penis m; 3) (ngb) (*tán gái*) anbandeln vi mit, flirten vi

mit jmdm; ~ *gái*; jndm flirten vi mit einem Mädchen den Hofmachen

chim bằng (động) Adler m

chim chích Singvogel m; (ngb) sehr klein; *người* ~ Zwerg m

chim chóc Vögel f/pl;

chim chuột flirten vi mit jmdm, den Hof machen; *sự* ~ Flirt m

chim cu (động) Kuckuck m

chim da da (động) Haselhuhn n

chim én (động) Schwalbe f

chim gáy x. *chim cu*

chim gõ mõ (động) Specht m

chim hét (động) Star m

chim kền kền (động) Habicht m

chim lồng (ngb) Unfreier m, Gefangener m

chim môi Raubvogel m

chim muông Vögel m/pl und Bestie f

chim sáo (động) Orossel f ~ *đá* Star a; ~ *sâu* Star m

chim sẻ (động) Sperling m, Spatz m

chim sơn ca (động) Lerche f

chim ưng (động) Falke n

chim xanh (ngb) Heiratsvermittler m; Vermittler m in Liebesdingen

chim yến (động) Schwalbe f

chìm 1) schiffbrüchig (a), versinken vi, untersinken vi, untergehen vi' sinken vi; *dánh* ~ versenken vt; Versenkung f, Untergang m; 2) verdeckt (a); verbergt (a); *của* ~ verdecktes Eigentum n, Reichtümer m/pl; 3) (*về đồ*) hineingedrückt (a), hineingetrieben (a); *chạm* ~ ausscheiden vt, ausmeißen vt, gravieren vt

chìm dầm versinken vi, untersinken vi, untergehen vi.

chìm lìm x. *chìm dầm*

chìm nổi unglücklich (a), elend (a)

chìm xuống sich versinken

chín 1) (số) neun; ~ *lần* neunfach (a), neunfältig (a); ~ *mười* neunzehn; 2) (thức ăn) gar (a); weichgekocht (a), gekocht (a); *cơm* ~ gekochter Reis m; 3) (quả) reif (a), gereift (a); reif werden, reifen vi, ausreifen vi; *chưa* ~ unreif (a); *quả* ~ reife Frucht f; Reife f; 4) (ngb) reif (a), gereif (a), herangereift (a); *nghi* ~ reiflich überlegen; *ngượng* ~ *người* sich D die Augen aus dem Kopf schämen

chín bệ Thron m

chín chắn ernst (a), tiefsinnig (a), gemessen (a), vorsichtig (a), einsichtig (a), sorgfältig (a), ernsthaft (a); *không* ~ flutterhaft (a), unbesonnen (a), unvernünftig (a), unreif (a); Vorsicht f, Vernunft f

chín dừ 1) (quả) voll ausgereift (a) überreif (a); 2) (thức ăn) zerkocht (a).

chín khúc Herz n

chín mé (y) Korbunkel m

chín mọng saftig (a)

chín muồi fällig (a), reif (a), gereift (a); reifen vi, reif werden; Reife f

chín nẫu (quả) verfault (a), sehr reif (a)

chín nhún überreif (a)

chín nhừ x. *chín dừ*

chín nục x. *chín nẫu*

chín rữa überreif (a), faul (a), verfault (a)

chín suối (thần thoại) Unterwelt f, Jenseits n, Hades m

chín tầng mây in höheren Regionen schweben vi

chín tới 1) (quả) noch nicht ausgereift (a); 2) (cơm) passend gekocht (a),

entsprechend gar (a)

chín 1) selbstverständlich (adv), natürlich (adv); 2) nur (adv), bloß (adv)

chín e sich fürchten vor; besorgt (a) *tôi* ~ *tôi phải đi* ich muß leider gehen

chính kleine Münze f, Pfennig m

chính an Sattelzeug n eines Krieges

chính chiến kämpfen vi, vt, Krieg führen; Kampf m, Krieg m; *đi* ~ in den Kampf für etw. A ziehen, in den Kampf eingreifen

chính phạt eine Strafexpedition unternehmen

chính phu Krieger m, Kämpfer m

chính phụ Ehefrau f eines Kämpfers

chính phục beruhigen vt, unterwerfen vt, bändigen vt, unterjochen vt, besänftigen vt, bezwingen vt, erobern vt; ~ *quần chúng* die Massen für sich gewinnen; ~ *thiên nhiên* die Natur unterwerfen; *cuộc* ~ Eroberung f; *kẻ (người) đi* ~ Eroberer m.

chính 1) prinzipiell (a), hauptsächlich (a); Haupt~, Ober~, General~; *bản* ~ Original n; *câu* ~ (văn) Hauptsatz m; *mục tiêu* ~ Hauptziel n; 2) genau (a), richtig (a), präzise (a); ~ *giữa* genau in der Mitte; ~ *ra* im Grunde genommen, wahrhaft (adv), wahrhaftig (adv), wirklich (adv), tatsächlich (adv); 3) gerecht (a), rechtschaffen (a), aufrecht (a); *cải tà quy* ~ sich korrigieren und auf den richtigen Weg zurückkehren, sich bessern

chính bản Originaltext m, Urschrift f

chính biến Putsch m, Umsturz m, Staatsstreich m

chính cách richtige Form f

chính chuyên (phụ nữ) anständig (a),

tugendhaft (a)
chính cống wahr (a), wirklich (a), echt (a), tatsächlich (a)
chính cung ~ *hoàng hậu* Königin f.
chính cuộc politische Lage f
chính cương politisches Programm n
chính danh wirklicher Name m
chính diện 1) Front f, Fassade f; 2) (s/khẩu) *vai* ~ eine positive Rolle f; *dóng vai* ~ eine positive Rolle spielen
chính đại gerade (a), aufrecht (a)
chính đáng loyal (a), rechtlich (a), billig (a), gesetzlich (a), gerecht a, gerechtfertigt (a); *không* ~ unstatthaft (a); Loyalität f
chính đảng Partei f, politische Partei f
chính đạo Hauptweg m, Hauptstraße f; Rechtreligion f
chính diện Zentralzimmer n
chính dĩnh gerade (a), ehrlich (a), gesetzmäßig (a), rechtmäßig (a), legitim (a), korrekt (a).
chính đó hierdurch (adv)
chính giáo orthodox (a); Orthodoxie f, Rechtgläubigkeit f.
chính giới politische Kreise n/pl, Regierungskreise m/pl
chính giữa mittel (a), genau in der Mitte.
chính hiệu echt (a), authentisch (a), wirklich (a)
chính khách Staatsmann m, Politiker m
chính khí Wille m
chính kịch Drama n; dramatisch (a)
chính kiến Gesinnung f, politisches Sehen n, politischer Blick m, politische Auffassung f, politische Überzeugung f

chính luận politischer Artikel m; politischer Kommentar m, Publizistik f; *nhà* ~ Publizist m, Kommentator m
chính ngạch reguläre (a); *nhân viên* ~ regulärer Angestellter m
chính nghĩa gerecht (a); *chiến tranh* ~ gerechter Krieg m; *sự* ~ Gerechtigkeit f, Recht n
chính ngọ gegen Mittag m; mittäglich (a), Mittags ~; *lúc* ~ mittags (adv)
chính ngôn wahre Worte n/pl
chính nhân ehrlicher Mensch m
chính phạm Verbrecher m, Hauptverbrecher m
chính pháp rechtsgültige Gesetze n/pl
chính phi Königin f
chính phủ Regierung f; Regierungs ~ (a); *cơ quan* ~ Regierungsblatt n; Regierungsstelle f; *nhân viên* ~ Staatsmann m; ~ *lâm thời* provisorische Regierung f
chính phương (toán) Quadratzahl f, zweite Potenz f; quadratisch (a); *phương trình* ~ Gleichung f
chính quả (Phật) zukünftige Seligkeit f, Heilige m, f
chính quốc Metropole f, Mutterland n, Vaterland n
chính quy regulär (a); *hệ* ~ reguläres System n; *quân đội* ~ reguläre Armee f
chính quyền Macht f, Gewalt f, Herrschaft f; Machtbefugnis f; *cơ quan* ~ Machtorgan n; *lên nắm* ~ Machtantritt m; *có* ~ Macht gewinnen; *cướp* (giành) ~ Macht ergreifung f; die Macht übernehmen
chính sách Politik f; ~ *đối nội* Innenpolitik f; ~ *đối ngoại* Außenpolitik

f; ~ *lá mặt lá trái*, ~ *nước đôi*
 doppelgleichige Politik f; ~ *thương*
ngiệp Handelspolitik f

chính sử Geschichte f

chính sự politisches Geschäft n,
 staatsmännisches Geschäft n, politis-
 che Angelegenheit

chính tả Orthographie f, Diktat n,
 Rechtschreibung f; *đọc* ~ diktieren
 vt

chính tay mình eigenhändig (a); ~
trao bức thư den Brief eigenhändig
 abgeben

chính tâm 1) Mittelpunkt m; 2)
 Aufrichtigkeit f, Offenheit f

chính thất erste Frau f, legitime
 Ehefrau f

chính thể vâng, ~ *jawohl* (adv)

chính thể Regime n, politische
 Ordnung f; Macht f; ~ *chuyên chế*
 Absolutismus m; ~ *cộng hòa*
 republikanisches Regime n; ~ *quân*
chủ Monarchie f

chính thị genau (adv), ganz recht (adv),
 präzise (adv)

chính thống rechtlich (a), orthodox (a),
 rechtgläubig (a); *giáo hội* ~ orthodoxe
 Kirche f

chính thức offiziell (a), amtlich (a),
 dienstlich (adv); regeln vt; *không* ~
 inoffiziell (a); *tuyên bố không* ~ in-
 offiziell erklären vt.

chính tông authentisch (a), echt (a),
 wahr (a), unverfälscht (a), wirklich
 (a), tatsächlich (a)

chính trị politisch (a); Politik f; ~ *gia*
 ~ Politiker m; *dấu tranh* ~ politis-
 cher Kampf m; *hoạt động* ~ politis-
 che Tätigkeit f; *kinh tế* ~ politische
 Ökonomie f; Politökonomie f; ~ *học*
 politische Wissenschaft f

chính trị phạm politische(r) Gefan-
 gene(r) m/pl

chính trị viên politischer Erzieher m,
 Politoffizier m

chính truyện authentische (a), Ges-
 chichte f; echte (a), wahre (a);
 originale (a)

chính trực ehrenhaft (a), ehrlich (a),
 redlich (a), offen (a); wahrheitsliebend
 (a), aufrecht (a), wahrhaftig (a);
 Wahrheitsliebe f, Ehrenhaftigkeit f

chính ủy (quân) Politoffizier m, Polit-
 kommissar m

chính xác treffend (a), fein (a),
 pünktlich (a), genau (a), exakt (a),
 prägnant (a), richtig (a), sicher (a),
 scharf (a), strikt (a), präzis(e) (a),
 gemessen (a), wahr (a), glaubwürdig
 (a), schwarz auf weiß; *chưa* ~
 ungewiß (a); *không* ~ ungenau (a),
 haargenau (a); *rất* ~ haarscharf (a);
làm ~ präzisieren vt, genauer fassen;
sự ~ Genauigkeit f, Präzision f,
 Schärfe f; Feinheit f; *sự không* ~
 Ungenauigkeit f; *cơ khí* ~ Fein-
 mechanik f

chính yếu Haupt-, General-, Grund-;
 wichtig (a), bedeutend (a), wesentlich
 (a), vital (a); *nhệm vụ* ~ Hauptauf-
 gabe f

chỉnh 1) ordnen vt, regeln vt,
 regulieren vt; ~ *lại trang phục* Bek-
 leidung in Ordnung bringen; 2) (ngb)
 kritisieren vt, Kritik üben, tadeln vt
 wegen G, schimpfen

chỉnh đàng politische
 Säuberungsaktion f

chỉnh đốn einstellen vt, koordinieren
 vt, umgestalten vt, in Ordnung brin-
 gen, in Gang bringen, regeln vt,
 reorganisieren vt, umorganisieren vt;

(quân) in Linie stellen vt, richten vt; ~ *hàng ngũ* Reihen einstellen; ~ *tổ chức* die Organisation umgestalten; *sự* ~ Umgestaltung f

chỉnh hình orthopädisch (a); *phép* ~ Orthopädie f

chỉnh huấn umschulen vt, rehabilitieren vt; polotische Schulung

chỉnh lưu (điện) gleichrichten vt; *dèn* (bóng) ~ Gleichrichterröhre f; *máy* ~ Gleichrichter m; *sự* ~ Gleichrichtung f

chỉnh lý x. *chỉnh đốn*

chỉnh phong Berichtigung f; den Stil verbessern, den Gang berichtigen

chỉnh tề sauber (a), reinlich (a), korrekt (a), makellos (a), tadellos (a); *ăn mặc* ~ sich auständig anziehen

chỉnh Krug m, Kanne f, Tonkrug m, Gefäß n; ~ *gạo* Reiskrug m

chíp durchgehen vt mit

chíp chíp (gà con kêu) piepsen vi, piepen vi, glucken vi

chít 1) umbinden vt, umwickeln vt; ~ *khăn* mit einem Tuch umwickeln, einen Turban machen; 2) (chật) eng (a), fest (a); *áo* ~ enge Kleidung; ~ *lại* fest binden, eng werden; 3) (cháu của ky) Urenkel m

chít kräftig (adv), kraftvoll (adv), fest (adv), stark (adv); *bám* ~ *lấy* sich festklammern; *đóng* ~ *cửa lại* die Tür festschließen

chịu 1) auf Kredit, auf Teilzahlung; *cho* ~ gutschreiben vt, Kredit gewähren: *mua* ~ auf Kredit kaufen; 2) erdulden vt, leiden vt; *dễ* ~ erträglich gemütlich (a), angenehm (a), leicht zu ertragen; *dành* ~ sich abfinden mit D, sich fügen in A; *khó* ~ unerträglich (a); *không thể* ~ *được*

nicht zu ertragen sein; 3) beständig (a); ~ *axít* säurebeständig (a); ~ *nhiet* wärmebeständig (a)

chịu chết 1) Sterben erleiden; 2) (ngb) (chịu thua) über Begriffe gehen; *cái đó thì tôi* ~ das geht über meine Begriffe

chịu cực sich Mühe geben; das Elend ertragen

chịu đựng sich zurückhalten; aushalten vt, aussetzen vt, sich aussetzen, sich fügen in A, tragen vt, sich gefallenlassen, durchdulden vt, leiden vt, vertragen vt, ertragen vt, bestehen vt, sich abfinden erdulden vt; *có thể* ~ *được* zulässig (a); Duldung f,

chịu được leidlich (a), erträglich (a)

chịu ép ergeben (a); sich ergeben, sich fügen vi

chịu hàng 1) übergeben vt, freiwillig ausgeben; 2) einreichen vt

chịu hình phạt sühnen vt

chịu kém nachstehen vi; nó ~ *bạn về kiến thức* er steht seinem Freund an Kenntnissen nach; ~ *ai về cấp bậc* jmdn dem Rang nachstehen

chịu khó sich Mühe geben, sich bemühen; Mühe f

chịu lãi Prozente zahlen, Zinsen eintragen

chịu lời x. *chịu lời*

chịu lửa feuerfest (a); *gạch* ~ feuerfester Ziegelstein m

chịu nhin dulden vt, leiden vt, ertragen vt, nachgeben vi D in D, einräumen vt

chịu nổi aushalten vt, bestehen vt; ertragen vt

chịu ơn verdanken vt, dankbar sein, erkenntlich sein

chịu phép sich geschlagen, geben, sich ergeben

chịu thiệt schaden erleiden durch, Verluste haben

chịu thua *x. chịu phép*

chịu thương chịu khó *x. chịu khó*

chịu tội seinen Fehler eingestehen, sich schuldig bekennen, büßen vt,

chịu trách nhiệm verantworten vt, sich verantworten, einer Sache Rechnung tragen; *chịu hoàn toàn* ~ für etwas verantwortungsvoll sein, für etwas für verantwortungsvoll, für etwas voll verantwortlich sein, *sự* ~ Verantwortung f

cho 1) geben vt, reichen vt, erteilen vt, ausgeben vt; *tôi* ~ *anh một quyển sách* ich gebe dir ein Buch; 2) für (Prp), *'đấu tranh* ~ *hòa bình* für den Frieden kämpfen; ~ *tình hữu nghị của chúng ta* für unsere Freundschaft

cho ăn (cho súc vật) füttern vt, mästen vt; (cho trẻ ăn) füttern vt.

cho biết verständigen vt, benachrichtigen vt (von D); Benachrichtigung f

cho bố befriedigen vt, zufriedenstellen vt, stillen vt; ~ *ghét* die Abscheu befrieden

cho chạy in Betrieb setzen, starten (vi)

cho chết das geschieht dir recht

cho dầu (vào xe) speisen vt; ölen (vt); Speisung f

cho đến bis an A, bis zu D; ~ *khi* so lang bis..., solange (kj), bis zu D, bis auf A; *tôi ngủ* ~ *khi trời mưa* solange ich schlief, regnete es

cho đi hinauslassen vt, herauslassen vt, einlassen vt, hineinlassen vt; ~ *qua* durchlassen vt

cho điếm zensieren vt

cho đơn thuốc verschreiben

cho hay wissen lassen vi, in Kenntnis setzen, benachrichtigen vt, Nachricht geben

cho không unentgeltlich (a); kostenlos geben, unentgeltlich geben

cho là finden vt; *tôi* ~ ich finde; *tôi* ~ *anh đối xử không tốt* ich finde, das ist nicht schön von ihnen; ~ *đủ* sich beschränken auf A

cho mượn *x. cho thuê*

cho mượn leihen vt, borgen vt, verleihen, auf Borg geben vt; Verleih m, Verleihung f

cho nên daher (adv), darum (adv), deshalb deswegen (adv), also (adv), folglich (adv), aus diesem Grunde

cho nhau für einander (pron)

cho phép einräumen vt, freigeben vt, gewähren vt, genehmigen vt, gestatten vt, zulassen vt, erlauben vt, bewilligen vt, auslassen vt; leiden vt, lassen vt; statthaft (a); *không* ~ untersagen vt; verboten (a); *sự* ~ Genehmigung f, Konzession f, *sự* ~ *xuất cảnh* Ausfuhrbewilligung f, Ausreisegenehmigung f

cho qua etw gut sein lassen

cho quyền zulassen vt, berechtigen vt zu D.

cho rằng annehmen vt, meinen vt, vermuten vt, vorraussetzen vt

cho thôi entbinden vt (von D); ~ *việc* kündigen vt, abberufen (vt)

cho thuê verleihen vt, ausleihen vt; ~ *đất* verpachten vt; *sự* ~ Verleih m

cho tin mitteilen vt, informieren vt, benachrichtigen vt, in Kenntnis setzen

cho tới *x. cho đến*

cho vào hineinlassen vt, hereinlassen vt, einlassen vt, hineintun vt, hineinführen vt, hineinlegen vt, hineinstecken vt

cho vay borgen vt, verleihen vt; *người* ~ Gläubiger m; *sự* ~ Verleihung f, Darlehen n, Kredit m; *tiền* ~ Darlehen

cho về auslassen vt

chó (động) Hund m; *Như* ~ với mèo wie Hund und Katze; *dồ* ~ (tiếng chửi) unwürdiger Mensch m, du Hund; *kiểu bơi* ~ Hundeln n, Hundeschwimmen n; *mồm* ~ Hundeschmauze f; *nghề nuôi* ~ Hundezucht f; *lông* ~ Hundshaar n; *triển lãm* ~ Hundausstellung f.

chó biển (động) Seehund m

chó bécgiê Schäferhund n

chó cái Hündin f

chó chết (tiếng chửi) Schuft m, Schurke m; *dồ* ~ Schuft m, Nichtsnutz m

chó con junger Hund m

chó dái Wanderer m

chó đại toller Hund m; *bệnh* ~ Tollheit f

chó đẻ gebärender Hund (tiếng chửi); *dồ* ~ Sohn der Hündin

chó dểu schuftig (a); *dồ* ~ Schuft m;

chó đói 1) hungriger Hund m; 2) (ngb, chửi) Vagabund m, Landstreicher m

chó giữ nhà Kettenhund m, Wachhund m

chó hoang Hyäne f, Wildhund m

chó lửa (súng lục) Revolver m, Pistole f

chó má (chửi) Schuft m, Schurke m,

Halunke m

chó mực schwarzer Hund m

chó ngao Mops m

chó nghiệp vụ Diensthund Schäferhund m; Kettenhund m, Wachhund m

chó săn 1) Jagdhund m; 2) (ngb) Denunziant m, Spitzel m

chó sói Wolf m

chó vàng gelber Hund m

chó vện geflecker Hund m

chó xôm haariger Hund m

chỏ (g/phẫu) Ell(en)bogen m; *cùi* ~ Ell(en)bogen m

chó 1) (nói) Kochtopf m, Kasserolle f
2) anstarren vt, sich einmischen in; ~ vào công việc của người khác in die Arbeit des anderen Menschen einmischen

chó miệng (mồm, mồm) sich einmischen, dazwischenreden vi; *chuyện gì hán cũng* ~ vào er hat sich in alles dareind reden

chó mũi die Nase (hinein) stecken *dâu hán cũng* ~ vào seine Nase in alles stecken

choa (thổ ngữ) wir (pron.); ich (pron)

choạc 1) auseinanderrücken vt, auseinanderziehen vt; ~ chân grätschen vi, die Beine spreizen; 2) (máng) ausschelten vt, auszanken vt, schelten vt; zanken vt, keifen vt; *tôi cho nó một* ~ ich habe ihn tüchtig ausgezankt.

choai heranwachsend (a); *gà* ~ Hühnchen n, Kücken n

choai choai heranwachsend (a), jung (a); *bọn trẻ* ~ heranwachsende Kinder pl

choài (trẻ con) krabbeln vi, kriechen

vi; ~ vào giường ins Bett kriechen

choái ausbreiten vt, ausspannen vt; ~ chân die Beine spreizen, grätschen vi
choại straucheln vi, stolpern vi, ausrutschen vi, ausgleiten vi

choán in Anspruch nehmen; (chỗ) verdrängen vt, bekleiden vt, innehaben vt; ~ mất nhiều chỗ viel Platz einnehmen.

choãn choắt *x. choắt*

choang sáng ~ sehr hell (a)

choang choang laut (a), geräuschvoll (a), lärmend (a); nói ~ laut sprechen.

choang choáng leicht betrunken sein

choang choảng klirren vi, klingen vi

choáng 1) Schock m; bị ~ einen Schock erleiden; erschüttert (a); 2) (choáng mắt) blendend (a), grell (a), 3 (diện) prächtig (a), prachtvoll (a); ăn mặc ~ quá prächtig gekleidet (a)

choáng óc Gehirnerschütterung f

choáng váng schwind(e)lig (a), erschüttert (a); benommen (a) von, niedergeschmettert (a); bị ~ schwindelt (a); sự ~ Schock m, Taumel m, Schwindel m

chàng 1) umwerfen vt, überwerfen vt, umlegen vt, umhängen vt; ~ áo mưa den Regenmantel umwerfen; 2) (đột ngột) plötzlich (a), unerwartet (a); ~ thức dậy plötzlich erwachen; mở ~ mắt die Augen plötzlich öffnen

chàng (đánh) dreschen vt, hauen vt, schlagen vt, einen Hieb versetzen; ~ vào đầu auf den Kopf dreschen

choắt klein (a), Zwerg-; gầy ~ abgemagert (a)

chóc wünnen vt, erhoffen vt

chóc mòng träumen vt, hoffen vt

chóc góc allein (a), einsam (a), ver-

lassen (a), abgelegt (a); ngồi ~ allein sitzen

chọc 1) stechen vt, einstechen vt, hineinstechen vt, durchstechen vt; ~ gây bánh xe die Sache von anderem stören, sự ~ Stich m; tu ~ sich stechen; 2) (hoa quả) herunterschlagen vt; ~ bưởi eine Pampemuse herunterschlagen.

chọc gan necken vt, reizen vt, in Wut bringen

chọc ghẹo necken vt, hänseln vt, reizen vt

chọc thủng durchstechen vt, durchbrechen vt, durchbohren vt, durchlöchern vt; Durchbruch m

chọc tiết schlachten vi, vt, abstechen vt, erstechen vt

chọc trời 1) sehr hoch (a); nhà ~ Hochhaus n, Wolkenkratzer m; 2) (ngb) Außergewöhnliche vollbringen; ~ khuấy nước kühn (a), verwegen (a); tonangebend sein

chọc tức herausfordernd (a), zum Trotz; aufbringen vt, jmdm auf die Nerven fallen, erzürnen vt, aufstacheln vt.

choe chóc schreien vi, aufschreien vi, kreischen vi; kreischend (a)

chóc 1) Zierkrug m; ~ rượu Weinkrug m; 2) đỏ ~ leuchtend rot (a)

choèn choèn sehr seicht (a)

choẹt non ~ sehr jung (a), sehr frisch (a), unreif (a); lehmig (a); naß (a)

chơi chơi (động) Singvogel m; nhảy như con ~ Jitterbug tanzen

chói 1) strahlend (a), leuchtend (a), blendend (a), auffallend (a); blenden vt; ~ mắt geblendet (a), in die Augen stechend (a); làm ~ mắt blenden; 2) (chói tai) betäubend (a), dröhnend (a);

chói lòa geblendet (a)

chói lọi grell (a), strahlend (a), hell (a), bilderreich (a), leuchtend (a), glänzend (a), funkelnd (a); sprühen vi, strahlen vi, schimmern vi

chói mắt geblendet (a), in die Augen stechend (a); blenden vt

chói óc durchdringend (a), stechend (a)

chói rọi x. *chói lọi*

chói sáng leuchtend (a), strahlend (a); beleuchten vt, erhellen vt; *hào quang* ~ leuchtender Schein m

chói tai ohrenbetäubend (a), dröhnend (a); dem Ohr unangenehm (a)

chòi Wärterhäuschen n, Turm m, Wachturm m, Warte f, Hochstand m, Schutzhütte f

chòi canh x. *chòi*

chòi điều khiển Kontrollposten m

chòi gác x. *chòi canh*

chòi mò durchwühlen vt, umwühlen vt, herumwühlen vt, durchsuchen vt; ~ *tìm trong ký ức* in seinem Gedächtnis herumwühlen

chòi nhảy dù Fallschirmturm m

chòi vòi Ehrgeiz m

chọi 1) kollidieren vi, zusammenstoßen vi, kämpfen vi, ringen vi, sich schlagen; (sự) ~ Kampf m, Ringen n; *trúng ~ với đá* der Schwache kämpft mit dem Starken, das Ei stoßt dem Stein; 2) (xứng với) entsprechend (a), übereinstimmend (a); entsprechen vi, übereinstimmen vi; *đổi* ~ entgegensetzen vt

chọi dế Grillenkampf m

chọi gà Hahnenkampf m

chọi trâu Büffelkampf m

chòm 1) (trại) Farm f, Gehöft n,

Gemeinde f; 2) (cây) Gebüsch n, Gestrüpp n, Dickicht n; 3) Büschel n, Busch m; ~ *râu* Bartbuschel n, *râu* ~ Knebelbart m; ~ *tóc* Haarbüchel n

chòm sao (thiên) Sternbild n; ~ *Bắc đẩu*, ~ *dại hùng* der Große Bär; ~ *Nhân mã* Schütze m; ~ *giải* Krebs m

chòm xóm Dörfchen n, Weiler m

chòm Scheitel m. Spitze f, Gipfel m, Kuppe f, Höhe f; ~ *núi* Sattel m; ~ *tóc* Haarschopf m; *thời để* ~ Kindheit f, Kinderjahre pl

chóm 1)länglich (a), gestreckt (a), verlängert (a); 2) Verteilung erwarten

chóm chọe eine Haltung schlagen, eine Pose annehmen (einnehmen)

chon chót đỏ ~ hellrot (a)

chon von hoch (a) und steil (a), in der Höhe f

chòn hòn x. *chòm chòm*

chọn aussuchen vt, auslesen vt, erwählen vt. wählen vt; ~ *thời cơ* die Gelegenheit wählen; *kén cá* ~ *canh* auswählen vt, auserwählen vt, genau auswählen, einzeln wählen

chọn hướng orientieren vt

chọn lọc auserlesen (a), Auswahl- (a), auserwählt (a), ausgewählt (a); *truyện ngắn* ~ Auswahlgeschichte f; Auswahl f, Auslese f

chọn lựa x. *chọn lọc*

chọn số (đ/thoại) eine Nummer wählen, wählen vt

chọn ứng cử viên Kandidaten aufstellen

chong aufrechterhalten vt; ~ *dèn suốt đêm* die ganze nacht das Licht brennen lassen

chong chong (mát) nicht zumachen

vt, nicht schließen vt, nicht schlafen vi; *mắt ~ suốt đêm* die ganze Nacht keine Auge zutun

chong chóng (kỹ) Propeller m, Luftschraube f, Schraube f

chóng Schnell (a), rasch (a), eilig (a), geschwind (a); *chẳng ~ thì chầy* früher oder später

chóng hiểu schnell erfassen vt

chóng mặt schwind (e)lig (a), schwindelnd (a); Schwindel fühlen; *tôi bị ~* mir wird schwind (e)lig, mir schwindelt; *sự ~* Schwindel m

chóng quên schnell vergessen; kurzes Gedächtnis n, leichtes Gedächtnis n

chóng tàn schnell verblühen vi

chóng vánh unverzüglich (a), schnell (a), geschwind (a), flick (a)

chòng ärgern vt, hänseln vt, necken vt, reizen vt; *~ trẻ em* Kind hänseln; *sự ~* Ballen m

chòng chành schlingen vt, schaukeln vt, schwanken vi, schlingern vi

chòng chọc aufmerksam (a), unverwandt (a), durchdringend (a), starr (a); *nhìn ~* scharf blicken, unverwandt starren vt.

chòng gheo x. *chòng*

chòng gọng ngã ~ rücklings fallen, auf den Rücken fallen

chòng lòn geschwätzig (a), redselig (a)

chóng Liegestuhl m aus Bambus, Bambusbank f

chòong (xà beng) Brecheisen n

chóp Gipfel m, Spitze f, Kuppe f, Wipfel m, Scheitel m, Krone f; (toán) Scheitelpunkt m

chóp bu Anführer m, Oberstellung f, Radelführer m, Hauptling m

chóp lưỡi (g/phẫu) Zungenspitze f

chóp nhọn Spitze f

chóp núi Bergspitze f

chót 1) Ende n, Äußerste n; allerletzt (a), letzte (a); *giờ ~* letzte Stunde f; *thứ ~* letzter, neuester; *hạn ~* äußerster Termin m, Gefahrengrenze f; *màn ~* letzte Szene f; 2) fertig sein; *việc đã ~ rồi* jetzt ist der Teufellos, jetzt gibts Krach; *~ làm* mit der Arbeit unbeabsichtigt fertig sein

chót lọt günstig verlaufen

chót lờ lờ unüberlegt sagen vt

chót vót x. *chon von*

chỗ 1) Stätte f, Stellung f, Räumlichkeit f, Ort m, Platz m; *~ làm việc* Arbeitsplatz m; *~ ngồi* Sitzplatz m; *ngồi vào ~* Platz nehmen; *nhường ~ cho ai* jmdm Platz machen; *tại ~* an Ort und Stelle; 2) unter (prp A); *~ bạn bè* unter Freunden

chỗ bán vé Schalter m

chỗ bằng Plattform f

chỗ bị đứt Schnitt m

chỗ cạn Furt f

chỗ cao Erhebung f, Bodenerhöhung f, Höhenlage f, Erhöhung f

chỗ chồi lên Erhebung f

chỗ còn lại (tài) Saldo m

chỗ cong Knie n; Kurve f

chỗ cua (Pháp) (đường) Drehung f, Umdrehung f, Biegung f, Kurve f

chỗ dốc Neigung f

chỗ dựa Stütze f

chỗ đất sụt Einsturzstelle f

chỗ để hành lý Kofferraum m

chỗ để móc Öse f

chỗ đi giải Pissoir n

chỗ đi qua Durchlaß m, Durchgang m

chỗ đỗ xe Parkplatz m

chỗ đúng Stehplatz m
chỗ gần Nähe f
chỗ hông Ausschuß m
chỗ hổng Lücke f
chỗ khuyết freie Stelle f, Vakanz f
chỗ lõm Senke f, Höhlung f, Vertiefung f
chỗ lún Senke f
chỗ nằm, toa nằm Schlafwagen m
chỗ nẻ Riß m, Spalte f, Sprung m
chỗ nghỉ Ferienplatz m; ~ *dêm* die Übernachtung f, Nachtquartler m; ~ *mát* Sommerfrische f, Kurort m
chỗ ngoặt x. *chỗ cua*
chỗ nhảy (cầu trượt tuyết) Sprungschanze f
chỗ nối (kỹ) Gelenk n; (may vá) Naht f
chỗ nông x. *chỗ cạn*
chỗ nuôi ong Imkerei f
chỗ nước Strudel m
chỗ nương náu, chỗ nương thân Obdach n, Asyl n, Zufluchtsort m
chỗ nương tựa Halt m, Unterstützungsstelle f
chỗ nứt Bruch m, Riß m, Spalte f
chỗ ở Wohnort m, Unterkunft f, Wohnung f, Aufenthaltsort m
chỗ phồng dạ (y) Blase f
chỗ phù (y) Schwellung f
chỗ rách Riß m
chỗ rạn x. *chỗ nẻ*
chỗ rẻ x. *chỗ cua*
chỗ sâu sát Ritze f
chỗ sưng (y) Schwellung f
chỗ tinh túy Mark n
chỗ tối Schatten m, Dunkelheit f
chỗ trọ Unterkunft f, Pension f, Herberge f

chỗ trú Unterkunft f
chỗ trũng Höhlung f, Vertiefung f
chỗ tựa, chỗ tỳ Stütze f, Halt m
chỗ uống nước (gia súc) Tränke f
chỗ vào Einfahrt f, Eingang m
chỗ xây cuốn (x/dựng) Bogen m, Gewölbe n
chỗ xe đỗ Haltestelle f; Park m, Parkanlagen f/pl
chỗ xe lượn vòng Strudel m
chỗ xước x. *chỗ xây xước*
chỗ yếu Schwäche f, Engpaß m
chốc 1. (một lát) Moment m, Augenblick m, kurze Zeitdauer f; 2. (y) ~ *dầu* Geschwür n, Krätze f, Krätze auf dem Kopf m
chốc chốc von Zeit zu Zeit, ab und zu
chốc lát momentan (a), augenblicklich (a); Weilchen n; *trong* ~ im kleinen Augenblick m
chốc mòn eine kurze Zeit erwarten
chốc nữa in einem Moment, bald (a)
chối 1) verneinen vt, leugnen vt, bestreiter vt, negieren vt; *tôi không ~ điều này* ich will dies nicht bestreiten; 2) übersättigt sein; *tôi ~ lảm rồi* ich bin übersättigt; bis die Nase voll 3) (*chối tai*) durchdringend (a), schrill (a): *bài hát này nghe rất ~* dieses Lied ist sehr schrill
chối bai bãi heftig verneinen
chối bay chối biến völlig verneinen vt
chối cãi Einspruch erheben, bestreiten vt, ausschlagen vt, zurückweisen vt; sich lossagen von D, entsagen vi D; *không ~ được* unstrittig (a), unbestritten (a)
chối dây dầy beharrlich verneinen vt
chối phăng x. *chối dây dầy*

chối từ abschlagen vt, verneinen vt, abstehen vi, sich lossagen von D, entsagen vi, absagen vt, ablehnen vi, verzichten vi auf A, weisen auf gehen vt, sich weigern; Absage f, Verzicht m

chối xác mệt ~ hundemüde (a)

chối (thực) Sproß m, Schößling m, Trieb m, Schoß m, Knospe f, Keim m; *dâm* ~ Schößlinge treiben, ausschlagen vi.

chối sương (thực) Gänseblümchen n

chối 1) Besen m, 2) (thực) Kampfbaum m; *dầu* ~ Kampförl m

chối lông Pinsen m, Federbesen m

chốn Platz m, Stelle f, Ort m; ~ *cực lạc* Paradies m; *có nơi có* ~ einen bestimmten Wohnsitz haben, verliebt sein; *dén nơi đến* ~ gewissenhaft sein.

chồn (động) Edelmarder m, Fuchs m

chồn bạc (động) Hermelin n

chồn chân ermüdet (a), erschöpft (a), in den Beinen ermüdet sein.

chồn dạ, chồn lòng versagen vt, den Mut verlieren

chông Pfahl m, Pflock m, Spitze f, Stachel m; *cắm* ~ einen Pflock einstecken.

chông chênh labil (a), wach(e)lig (a), nicht fest (a), schwankend (a)

chông gai dornen (a); (ngb) Schwierigkeit f, Gefahr f

chống 1. gegen (prp A), wider (prp A), zuwider (prp A), stützen vt; ~ *nhau* widereinander (adv); ~ *kẻ thù* gegen den Feind; ~ *nhiet* wärmebeständig (a), 2. (đờ) halten vt, *cái* ~ Halt m, Gestell m; 3. Anti~, anti~, ~feindlich, ~widrig; ~ *chiến tranh* Antikrieg m; *chiến sĩ* ~ *phát xít* Antifaschist m; 4. mit einer Stange

abstoßen; ~ *thuyền* das Boot verwärtsstoßen.

chống án appellieren vi, Berufung einlegen; Appellation f, Revision f, *quyền* ~ Appellationsrecht n

chống chế sich verteidigen, sich schützen, begegnen vi, sich entschuldigen

chống chọi kämpfen vi, sich schlagen, Widerstand leisten, sich widersetzen

chống cự abwehren vt, sich widersetzen, Widerstand leisten, jmdm die Stirn bieten; *sự* ~ Abwehr f, Widerstand m.

chống dịch Epidemien bekämpfen; *sự* ~ Epidemienbekämpfung f

chống đạo antireligiös (a)

chống đế quốc antiimperialistisch (a)

chống đối Widerstand leisten, widerstehen vi; ~ *lần nhau* gegeneinander (adv); *sự* ~ Opposition f, Abwehr f, Widerstand m

chống đỡ vertragen vt, stützen vt, abshlagen vt, abwehren vt, sich stützen, sich verteidigen; *sự* ~ Abwehrung f

chống gậy sich auf einen Stock stützen

chống giữ schützen vt, verteidigen vt

chống hạn Dürrebekämpfung f

chống khuỷu tay sich mit den Ell(en)bogen auf etw A stützen

chống lại x. *chống 1)*

chống nạnh den Arm in die Seite stützen, die Hände auf die Hüften gestützt

chống quân phiệt antimilitaristisch (a)

chống trả sich entgegenstellen, sich entgegensetzen, abwehren vt,

widerstehen vi; ~ *cuộc tấn công* dem Angriff widerstehen; *sự* ~ Abwehr f, Widerstand m

chồng 1. Gemahl m, Gatte m, Ehemann m, Mann m, Ehegatte m; ~ *chưa cưới* Bräutigam m; *chưa* ~ ledig (a), unverheiratet (a); *lấy* ~ heiraten vt; 2. aufschichten vt, übereinanderlegen vt; (*sách*...) Stapel m, Stoß m, Pack m, Ballen m; ~ *sách* ein Stoß Bücher

chồng chất speichern vt, stapeln vt, aufhäufen vt, auftürmen vt, aufeinanderichten vt, aufschichten vt, übereinanderlegen vt; *khó khăn* ~ neue Schwierigkeiten türmen sich auf

chồng đống stapeln vt, aufhäufen vt,

chồng tiền einzahlen vt; Einzahlung f

chống heben vt, hochheben vt; *ngã* ~ *vó* Arme und Beine von sich strecken.

chống chễnh labil (a), nicht fest (a); schwankend (a), verworren (a)

chống gọng die Füße hochheben; *ngã* ~ auf den Rücken fallen.

chống kền x. *chống gọng*

chống hông die Hinterbacken hochheben

chộp sich festhalten (vt), anklammern (vt), packen vt, fassen vt, fangen vt, ergreifen vt; ~ *lấy cơ hội* die Gelegenheit fassen

chốt (kỹ) Dorn m, Zapfen m, Stift m, Keil m, Riegel m

chốt cửa Klinke f, Schieber m, Stift m, Riegel m

chốt điện Stöpsel m

chốt sắt Stift m

chột 1. (mắt) einäugig (a), 2. (*cây cối*) verkümmert (a); *cây cối bị thui* ~

verkümmert Baum m, unfruchtbarer Baum m

chột bụng sich schuldig fühlen

chột dạ x. *chột bụng*

chột ý beschämt sein

chơ chông allein (a), einsam (a)

chơ vợ verwahrlos (a), öde, einsam (a); *căn nhà* ~ einsames Haus n; *dứa trẻ* ~ verwahrloses Kind n

chớ 1) man darf nicht, man soll nicht, es ist verboten (a), nicht nötig (a), nicht notwendig (a); ~ *làm* nicht nötig zu tun, macht das nicht; ~ *hút thuốc ở đây* hier soll man nicht rauchen; 2) x. *chứ*

chớ hề nie (adv), niemals (adv), garnicht; ~ *nói dối* nie lügen

chớ nên nicht sollen, nicht dürfen

chờ abwarten vt, warten auf vt, erwarten vt; ~ *một lát* Moment mal!; ~ *dịp* Gelegenheit warten; ~ *đến phút chót* bis zu letzten Minute warten

chờ chực lange warten vt

chờ đợi erwarten vt, abwarten vt, Gewehr bei Fuß stehen; Erwartung f

chờ mong erwarten vt; *sự* ~ Erwartung f

chờ thời Gelegenheit warten

chở laden vt, tragen vt, befördern vt, transportieren vt; ~ *hàng* Waren transportieren; ~ *khách* Fahrgäste befördern

chở đi ausführen vt, fortschaffen vt, fortführen vt, überführen vt, hinüberführen vt, forttreiben vi.

chở đò ein Boot steuern, ein Fährboot steuern

chở hàng Last-; *xe* ~ Lastauto n, Lastkraftwagen m, Lastträger m; *iàu (chở) hàng* Lastzug m; *sự* ~ Ladung f

chở qua durchführen vt

chở quá nặng (quá tải) überladen (a); überbelästigen (vt); überbürden vt; *sự* ~ Überladung f, Überladen n, Überbelästigung f

chở vào einfahren vt

chợ Markt m; ~ *đen* schwarzer Markt m; ~ *trọng nhà* Markthalle f; *phiên* ~ Markttag m

chợ búa Märkte m/pl

chợ chiều Abendmarkt m

chợ giờ *x. chợ trời*

chợ lớn Jahrmarkt m, Großmarkt

chợ trời Marktplatz m

chơi 1) spielend (a); spielen vt; ~ *bài (cờ)* Karten spielen; ~ *bóng chuyền* Volleyball spielen; ~ *bóng đá* Fußball spielen; *dễ như* ~ spielend (a); 2) (*nhạc*)'spielen vt; ~ *vi ô lông* Geige spielen; 3) spielen vi mit; ~ *với lửa* mit dem Feuer spielen; 4) (*giải trí*) sich interessieren für, sich begeistern an, Liebhaber sein; ~ *hoa* Blumenliebhaber sein; ~ *tem* Briefmarken sammeln; ~ *xổ số* Lotterie spielen; 5. (*đi chơi*) spaziergehen vi, einen Spaziergang machen; *đến* ~ besuchen vt; 6. ~ *gái* Geschlechtsverkehr haben; *gái làng* ~ Prostitutierte f; *Dirne* f, *khách làng* ~ Käufer m eines Bordells; 7) (*đùa*) scherzend (a), spielend (a); *nói* ~ scherzen vt, spaßen vi mit.

chơi bài Karten spielen; *cuộc (sự)* ~ Spiel n; ~ *không thiện chí* unfair spielen

chơi bời verkehren vi, umgehen vi zerstreuen vt, unterhalten vt, sich zerstreuen, sich unterhalten; *sự* ~ Zerstreung f, Umgang m, Verkehr m.

chơi chòi *x. chơi trò*

chơi chữ ein Wortspiel n

chơi (con) ky Kegel schieben

chơi cờ Schach spielen; Schachspiel n; ~ *nhây* Damespiel n

chơi dương cầm Klavier spielen

chơi đàn ein Musikinstrument spielen

chơi đố chữ Rätsel spielen; Kreuzworträtsel n

chơi đùa spaß machen, spaßen vi.

chơi họ an gemeinsamen Einlagen teilhaben

chơi khăm (*chơi ác*) einen bösen Streich spielen, bösen Scherz treiben; jmdm einen Streich spielen

chơi nghịch jmdm übel mitspielen, ausgelassen sein

chơi nghiệp dư laienspielen vt; Amateur-, Laien-; Laienspiel n; *người* ~ Laienspieler m, Amateur m

chơi nông aus dem Rahmer spielen

chơi nhau sich zum Kampf stellen, Widerstand leisten, sich schlagen

chơi phiểm ziellos verbringen vt, sinnlos ausüben

chơi rông müßig die Zeit verbringen, ziellos umherschledern

chơi thể thao sport treiben

chơi trò spielen vt mit dem Alter

chơi với einsam (a), gefährlich (a), in einer schwierigen Situation sein

chơi xỏ jmdm einen Streich spielen

chơi xúc xắc würfeln vt

chối với hilflos zappeln vi

chơm chớm uneben (a), nicht glatt (a), struppig (a), holprig (a)

chớm erscheinen vi, sich zeigen, Vorschein kommen im Begriffe sein zu, beginnen zu

chóm nở zu blühen beginnen, zu knospen beginnen, keimen vi, ausschlagen vi; *hoa* ~ die Blumen beginnen zu blühen.

chòm überlegt behandeln vt

chòn vờn umkreisen vi, umflattern vi

chớp 1. Blitz m; *sấm* ~ Donner m und Blitz m; *trời* ~ es blitzt; 2) Augenblick m, Moment m; ~ *một cái* im Nu; *nhanh như* ~ blitzschnell; 3. zeigen vt, vorführen vt; 4. stehlen vt, entführen vt, rauben vt, vorführen vt

chớp mắt zwinkern vi, blinzeln vi; *sự* ~ Blinself n, Zwinkern n

chớp nắng Wetterleuchten n

chớp nguồn x. *chớp nắng*

chớp nhoáng augenblicklich (a); blitzschnell (a), Moment-; *chiến tranh* ~ Blitzkrieg m, Momentkrieg m; *trong* ~ im Nu, blitzschnell (a)

chợp mắt einschlafen vi, einschlummern vi.

chốt nhả grob (a), barsch (a), unanständig (a), unflätig (a)

chợt 1. plötzlich (a), unerwartet (a); ~ *nhớ* sich plötzlich erinnern, einfallen vi; ~ *ngẫm* verfallen vi; ~ *trông thấy* jählings sehen vt; ~ ... ~ ...bald...bald nó ~ nói ~ *cười* er sagt bald ja, bald nein; 2) (y) zerkratzt (a), zerschunden (a); *chỗ* ~ *da* zerschundene Haut f, Schramme f

chu 1. (*màu*) hellrot (a), hochrot (a), 2. (*xong*) vollendet (a), beendet (a), abgeschlossen (a); ~ *rời* sich regeln

chu cấp unterstützen vt, fordern vi, vt, ~ *hoàn toàn* volle Pension f, volle Verpflegung f

chu chéo laut reden vi, schreien vi, lärmern vi, laut schreien vi, rufen vi.

chu chuyển (k/tế) umlaufen vi, zirkulieren vi; Umschlagsgeschwindigkeit f; ~ *hàng hóa* (k/tế) Warenumsatz m, Warenlauf m.

chu du schweifen vi, umherschweifen vi, reisen vi, umherwandern vi; ~ *thiên hạ* um die Welt reisen, überall wandern

chu đáo sorgfältig (a), besorgt (a), sorgsam (a), aufmerksam (a), genau (a), vollkommen (a), vorsorglich (a), umsichtig (a); *sự* ~ Sorgfalt f, Entgegenkommen n

chu kỳ periodisch (a), zyklisch (a); Zyklus m, Kreislauf m, Periode f, Zeitraum m, Abschnitt m, Kreislauf m; ~ *khủng hoảng* (k/tế) Krisenzyklus m; ~ *mặt trời* Sonnenzyklus m; ~ *sản xuất* Produktionsszyklus m

chu niên Jahrestag m, volles Jahr n

chu tất vollenden vt; zurückerstatten vt, vollkommen vt erledigt

chu toàn vollendet (a), vollkommen (a), völlig (a), vollständig (a), vollenden vt; *lo lắng* ~ sich vollendet sorgen.

chu trình x. *chu kỳ*

chu tuyến x. *chu toàn*

chu vi (toán) Kreisumfang m, Kreis m, Kreislinie f, Umfang m, Periferie f

chú 1) Onkel m; 2) (*tiếng xưng của người lớn tuổi với người dưới*) ich (pers pron) 3) (*khinh thường*) ~ *bé* Junge m, Knabe m, Bube m, Kleiner m; ~ *lính* Soldat m; 4) *thần* ~ Beschwörung f, Spruch m, Anrufung f, Zauberspruch m, Geisterbeschwörung f; *đọc* ~, *niệm* ~ Beschwörungen lesen

chú âm (ngôn) transkribieren vt, phonetisch darstellen vt; Transkription f

chú chích (*trộm*) Dieb m

chú cước mit Anmerkungen versehen, Erläuterungen geben; Anmerkung f, Erläuterung f, Randbemerkung f

chú dẫn Anmerkung f; Anmerkung machen vi, mit Anmerkungen versehen, bemerken vt, notieren vt.

chú giải x. *chú dẫn*

chú khách Chinese m

chú minh erläutern vt, kommentieren vt, deuten vt; *lời (sự) ~* Erläuterung f, Auslegung f

chú mục den Blick wenden, einen Blick werfen auf

chú ngừ Beschwörung f

chú rể Bräutigam m, junger Ehemann m, Jungvermählter m; *cô dâu ~* Jungvermählte pl.

chú tâm konzentrieren vt, die ganze Aufmerksamkeit widmen

chú thích erklären vt, erläutern vt, eine Bemerkung machen; Anmerkung f, Bemerkung f, Erklärung f, Erläuterung f, Fußnote f

chú tiểu (*Phật*) Novize m

chú trọng berücksichtigen vt, in Betracht ziehen, sich richten nach D, einer Sache Nachdruck verleihen, Bedeutung beimessen, Wert legen, in Anbetracht

chú vấn Erläuterung f, Anmerkung f, Fußnote f

chú ý beachten vt, in Betracht ziehen, sich richten, aufpassen vi, Aufmerksamkeit lenken, acht lassen, in Erwägung ziehen; berücksichtigen vt, zur Kenntnis nehmen, achten vt, einer Sache Aufmerksamkeit sein, jmdn auf A aufmerksam machen, etw ins Auge fassen, ~ *nhìn* anschauen

vt, besehen vt; *làm cho ~* in acht, aufsehen erregen, auffallen vi; beachtenswert (a), kenntlich (a), bemerkenswert (a), markant (a); *không ~* unaufmerksam (a); *sự ~* Rücksicht f, Acht f, Obacht f, Berücksichtigung f, Aufmerksamkeit f, Hut m, Beachtung f, Achtung f.

chủ 1. Besitzer m, Chef m, Wirt m, Hausherr m; *làm ~* besitzen vt; 2) (*từ ghép*) haupt-, hauptsächlich (a), wesentlich (a), vorherrschend (a), oberst (a), höchst (a); *ông ~* Hauptmann m, Hauptperson f; Herr m; ~ *nhà* Hausherr m, Gastgeber m, Wirt m, Hauswirt m

chủ bài (*cờ*) Trumpf m

chủ biên Bearbeitungsleiter m, Chefredakteur m

chủ bút Chefredakteur m

chủ cách (*văn*) Nominativ m

chủ cáo Original n, Urschrift f, Manuskript n

chủ chiến den Kampf befürworten, für den Krieg sein; *người ~* Kriegstreiber m

chủ chốt entscheidend (a), ausschlaggebend (a), führend (a), leitend (a), hauptsächlich (a), Leithaupt- (a); *nhiệm vụ ~* Hauptaufgabe f; *đối tượng ~* Hauptfach n, Hauptpartner m, Hauptlinie f

chủ đạo führend (a), leitend (a), lenkend (a), hauptsächlich (a), Leit- (a), Haupt-; *âm ~ (nhạc)* Hauptton m; *đường lối ~* Hauptzug m, Hauptrichtung f, Hauptpolitik f, Hauptlinie f, Hauptrichtung f, Hauptpolitik f

chủ đất Bodenbesitzer m

chủ đề Fabel f, Thema n, Gegenstand

- m, Hauptfrage f, Grundfrage, Hauptinhalt m
- chủ đích** Hauptziel n
- chủ điểm** Hauptpunkt m, Hauptnote f
- chủ điền** Gutsbesitzer m,
- chủ định** Absicht f, Vorhaben n
- chủ động** aktiv (a), geschäftig (a), tätig (a); *người* ~ Täter m, Urheber m, Hauptperson f
- chủ giáo** (tôn) Bischof m
- chủ hăng** Firmenbesitzer m; Unternehmer m, ~ *ruợu bia* Alkoholfirmenbesitzer m; ~ *tàu thủy* Reeder m
- chủ hòa** für den Frieden sein, den Frieden befürworten; *người* ~ Friedenshänger m, Friedensfreund m
- chủ hộ** Familienoberhaupt n, Familienhaupt n, Herr m des Hause herr m
- chủ hôn** Festordner m der Hochzeit
- chủ khảo** Hauptprüfer m, Hauptexaminator m, Vorsitzender m der Prüfungskommission
- chủ kiến** Hauptauffassung f, feste Meinung f
- chủ lực** (quân) Gros n, Hauptkorps n, Hauptkraft f; *quân* ~ Hauptstreitkräfte f/pl
- chủ mưu** kompottieren vi, sich verschwören; *kẻ* ~ Urheber m, Anstifter m, Verschwörer m, Aufwiegler m
- chủ ngã** selbstsüchtig (a), egoistisch (a), *thuyết* ~ Eigenliebe f, Egoismus m
- chủ nghĩa** Doktrin f, Grundsatz m, Lehre f; ~ *anh hùng* Heroismus m, ~ *phân lập* Separatismus m; ~ *cộng sản* kommunistisch (a); Kommunismus m;

- ~ *cơ hội* Opportunismus m; ~ *dân tộc chauvinistisch* (a); Chauvinismus m; ~ *duy tâm* Idealismus m; ~ *duy vật* materialistisch (a); Materialismus m; *người theo* ~ *duy vật* Materialist m; ~ *giáo điều* Dogmatismus m; ~ *hiện thực* Realismus m; ~ *hòa bình* pazifistisch (a); Pazifismus m; ~ *lý luận cố chấp* Doktrinarismus m; ~ *Mác* marxistisch (a); Marxismus m; *người theo* ~ *Mác* Marxist m; ~ *Mác Lê* Marxismus - Leninismus m; ~ *nhân đạo* Humanismus m; ~ *phong kiến* Feudalismus m; ~ *quốc tế* Internationalismus m; ~ *số vanh* Chauvinismus m; ~ *thế giới* Kosmopolitismus m; ~ *tu bản* kapitalistisch (a); Kapitalismus m; ~ *tu bản độc quyền* Monopolkapitalismus m; ~ *xã hội* sozialistisch (a); Sozialismus m; *người theo* ~ *xã hội* Sozialist m; ~ *xét lại* Revisionismus m

chủ ngữ (văn) Subjekt n

chủ nhà Gastgeber m, Wirt m, Familienoberhaupt n, Hausbesitzer m

chủ nhà máy Fabrikant m, Fabrikbesitzer m

chủ nhân Wirt m, Besitzer m, Inhaber m, Hausherr m; herrisch (a); *nữ* ~ Wirtin f

chủ nhật Sonntag m; sonntäglich (a)

chủ nhiệm Leiter m, Verwalter m, Vorgesetzter m, Vorsitzender m; ~ *bộ môn* Lehrstuhlinhaber m; ~ *khoa* Dekan m

chủ nô Sklavenhalter m

chủ nông physiokratisch (a); *thuyết* ~ Physiokratismus m

chủ nợ Gläubiger m, Kreditor m, Verleither m, Ausleither m

chủ phạm Hauptschuldiger m,

Hauptverbrecher m

chủ quan subjektiv (a); ~ *luận, thuyết* ~ (*triết*) Subjektivismus m; *tính* ~ Subjektivität f

chủ quán Gastwirt m, Wirt m, Gaststätter m

chủ quản zuständig (a), verantwortlich (a)

chủ quyền souverän (a); Souveränität f; ~ *quốc gia* staatliche Souveränität f

chủ ruộng x. *chủ đất*

chủ soái Oberkommandierender m

chủ sở hữu Eigentümer m

chủ sự Bürochef m, Kanzleichef m

chủ tang Gebieter der Trauerzeremonie f

chủ tâm absichtlich (a), vorsätzlich (a), mutwillig (a), bedacht (a), beabsichtigt (a); *beabsichtigen* vi, *vorhaben* vt; *không* ~ zufällig (a), unwillkürlich (a), unbewußt (a), ohne Absicht; Absicht f, Vorhaben n, Vorsatz m

chủ tế Opferungspriester m

chủ tế x. *chúa tế*

chủ thầu Unternehmer m, Lieferant m,

chủ tịch Vorsitzender m, Präsident m; ~ *chính phủ* Regierungspräsident m; ~ *danh dự* Ehrenpräsident m, Ehrenvorsitzender m; ~ *đoàn* Präsidium n; ~ *đoàn danh dự* Ehrenpräsidium n; ~ *thành phố* Bürgermeister m; *phó* ~ Vizepräsident m

chủ tọa präsidieren vi, den Vorsitz haben; Vorsitzender m

chủ trại Farmer m, Gutsbesitzer m, Hofbesitzer m

chủ trì gebieten vi über A, leiten vt, führen vt, lenken vt, delegieren vt.

chủ trương eine Meinung vertreten; Meinung f, Ansicht f, Standpunkt m

chủ từ (văn) x. *chủ ngữ*

chủ tướng Oberbefehlshaber m

chủ xướng Initiator m

chủ xưởng Fabrikant m, Fabrikbesitzer m

chủ ý x. *chủ tâm*

chủ yếu merklich (a), hauptsächlich (a), entscheidend (a), ausschlaggebend (a), größtenteils (adv), meistens (adv), prinzipiell (a), vorzüglich (a), meistens (adv), gründlich (a), radikal (a); General-, Grund-; *vấn đề* ~ Grundfrage f; *nguyên tắc* ~ Grundprinzip n; (*sự*) ~ Hauptsache f

chua 1. sauer (a); *dua* ~ eingesalzenes Gemüse n, Sauergemüse n; *sữa* ~ saure Milch f, Johurt m; *bị* ~ sauer werden; 2. (ngb) bissig (a), beißend (a); *nói* ~ bissig reden; 3. (*ghi thêm*) notieren vt, aufschreiben vt, bemerken vt

chua cay beißend (a), qualvoll (a), bitter (a); *số phận* ~ bitteres Schicksal n

chua chát bitter (a), bissig (a), scharf (a); *giọng nói* ~ bissige Stimme f

chua chua säuerlich (a)

chua loét sehr sauer (a)

chua lòm x. *chua loét*

chua me (thực) Tamarinde f

chua ngoa sarkastisch (a), ätzend (a), beschimpfend (a), bissig (a), spitz (a), geschwätzig (a), redselig (a)

chua xót schmerzhaft (a), schmerzlich (a)

chúa 1. Gott m, Gottheit f; ~ *trời* Gott m; 2. Herrscher m, Fürst m, Prinz m; *bà* ~ Prinzessin f, Fürstin f; *bạo* ~ Tyrann m, Despot m; *vua* ~ König

und Prinz m; 3. (*cực kỳ*) sehr (adv), äußerst (a); ~ *đểu* sehr vermesen (a), unverschämt (a), unverfroren (a); 4) Hausherr m, Besitzer m, Chef m, Vorgesetzter m; ~ *nhà* Hausbesitzer m; *vàng chúa nhà gà vọc niêu tôm* (tục ngữ) wenn die Katze fort ist tanzen die Mäuse (t. ngữ Đức)

chúa công Herrscher m, Landesherr m

chúa đất Gutsbesitzer m

chúa rừng Herr m der Wälder m/pl

chúa sơn lâm Tiger m

chúa tể Gebieter m, Einzelherrscher m; *lâm* ~ unumschränkt herrschen

chúa trời Gott m

chúa xuân 1. (*thần thoại*) Göttin f der Frühlings; 2. (ngb) hübsches Mädchen n

chùa Pagode f; Kloster n; *thầy* ~ Mönch m;

chùa chiền Pagoden f/pl

chuẩn 1. Normal-, Muster-, Standard-; *dung dịch* ~ Normallösung f; *mét chuẩn* Normalmeter m; *phép đo* ~ Normalmaß n; *thời gian* ~ Normalzeit f; *độ (sự)* ~ Norm f, Standard m, Etalon m; 2. (toán) Richt-; *điểm* ~ Richtpunkt m; *đường* ~ Richtlinie f; 3. richten vt, titrieren vt; ~ *dung dịch (hóa)* die Lösung titrieren; ~ *lại điểm tựa (lý)* Schwerpunkt richten.

chuẩn bị vorbereitend (a); präparieren vt, einrichten vt, bereiten vt, dabei sein etw zu tun, anrichten vt, sich bereitmachen, zubereiten vt; sich zurechtmachen, sich einstellen (auf), rüsten vt, sich vorbereiten zu D (für, auf A), (*nấu ăn*) anmachen vt; ~ *sẵn* beschaffen vt, anschaffen vt, aufbringen vt; *đã* ~ *xong* klar (a), fertig (a);

~ *lên đường* Reisevorbereitung; *sự* ~ Vorbereitung f, Zubereitung f, Anfertigung f, Einstimmung f

chuẩn cấp übereinstimmen vi mit einer Lieferung

chuẩn chi Ausgaben bewilligen, Mittel bestätigen; (*sự*) ~ Bewilligung von Ausgaben

chuẩn cũ Kriterium n, Probe f, Norm f; *thiết lập* ~ *mới* neue Normen erstellen

chuẩn đích 1. Kriterium n, Norm f, Regel f; 2. Ziel n

chuẩn định normen vt, normieren vt, die Norm festlegen, standardisieren vt

chuẩn độ 1. (*tiền kim loại*) Feingehalt m; 2. (*hóa*) titrieren vt; Titrierung f

chuẩn hóa x. *chuẩn định*

chuẩn hứa ermächtigen vt, billigen vt, bevollmächtigen vt

chuẩn kim Goldeckung f, Deckung f

chuẩn miễn befreien vt, entbinden vt.

chuẩn mực Standart-, Normal- *hóa* genormt (a); *trạng thái* ~ Normalzustand m

chuẩn nhận akzeptieren vt, billigen vt, anerkennen vt, entgegennehmen vt, zugeben vt

chuẩn nhập provisorische Zulassung f für Einfuhr; für die Einfuhr zulassen

chuẩn phê billigen vt, beistimmen vt, gutheißen vt, bestätigen (vt), beurteilen vt, sanktionieren vt

chuẩn tắc Regulierung f, Verordnung f; gesetzlich (a), nach Norm geregelt

chuẩn thăng Standarte f, Norm f

chuẩn úy (quân) Oberfeldwebel m, Marineunteroffizier m, Zugführer m

chuẩn xác sicher (a), scharf (a), dras-

tisch (a); *bắn* ~ ein genau wohlgezielter Schuß

chuẩn y genehmigen vt, erlauben vt, behaupten vt, ratifizieren vt, sanktionieren vt; *sự* ~ Erlaubnis f, Sanktion f, Behauptung f, Benehmigung f

chúc 1. wünschen vt, beglückwünschen vt, einen Wunsch äußern; ~ *một ngày tốt đẹp* jmdm guten Morgen wünschen ~ *lên đường mạnh giỏi* glückliche Reise; ~ *thượng lộ bình an!* gute Reise! 2. (*chúc xuống*) neigen vt, beugen vt, senken vt, niederbeugen vt, sich neigen; *cây* ~ *xuống* der Baum neigt sich.

chúc hạ beglückwünschen vt, gratulieren vt

chúc mừng gratulieren vi, wünschen vt, begrüßen vt, beglückwünschen vt; ~ *mọi sự tốt lành* alles Gute! *lời* ~ Gratulation f, Glückwunsch m

chúc ngon miệng Guten Appetit m!

chúc ngủ ngon gute Nacht!

chúc phúc segnen vt, schönes Glück! Glückwünschen n, Glückwunsch m

chúc rượu Ehrentränk m, Trinkspruch m, Toast m; Glas heben (vt)

chúc tết Glück zum Neuen Jahr wünschen, beglückwünschen zum Neujahr n

chúc thọ lange Lebensjahre wünschen, ein langes Leben wünschen.

chúc thư Testament n, Vermächtnis n; *làm* ~ sein Testament schreiben

chúc tụng beglückwünschen vt, gratulieren vt zu; Gratulation f. Glückwunsch m; *người* ~ Gratulant m

chúc từ Begrüßung f, Gratulation f, Glückwunsch m, Ansprache f; *đọc* ~

eine Gratulation halten

chục (*số*) zehn, zehne; Zehnt n; *hàng* ~ mehrere zehn

chui 1. kriechen vi, durchgleiten vi, durchschlüpfen vi; 2. (*cờ*) passen vt

chui lọt hineinkriechen vi, hineinklettern vi

chui luồn hineinschmuggeln vt

chui rúc zusammengepfertcht wohnen vi, elend hausen vt

chúi 1. neigen vt. sich neigen, sich vergraben, vergraben vt; ~ *mặt vào gối* sein Gesicht ins Kissen vergraben; 2. (ngb) sich vergraben; sich verstecken, sich verbergen; ~ *vào sách vở* die Nase ins Buch stecken

chúi đầu den Kopf neigen, sich versenken, sich vertiefen, vertief sein

chúi mũi seine Nase andrücken in

chùi abwischen vt, abtrockenen vt, wischen vt, trockenwischen vt, trockenreiben vt; ~ *nước mắt* die Tränen abwischen; *sạch như* ~ sehr sauber wie abgewischt

chum Krug m, Kanne f, großer tönerner Krug m

chúm den Mund spitzen, zusammenlegen vt, zusammenziehen vt.

chúm chím lächernd (a); *cười* ~ lächern vi, durch Lächeln ausdrücken

chùm 1. Bündel n, Bund m. Traube f, Büschel n; ~ *chìa khóa* Schlüsselbund m; ~ *nhọ* Weintraube f; ~ *tinh thể (hóa)* Druse f; ~ *tóc* Haarbüschel n

chúm Spitze f; ~ *cau* Spitze f der Arekafrucht

chúm chọe (nhạc) Becken n, Zimbel f; *người đánh* ~ Beckenschläger m; *chơi* ~ die Zimbeln schlagen

chùm 1. zusammensetzen vt, zusam-

menlegen vt.; ~ *dầu* die Köpfe zusammenstecken; 2) anzünden vt, ~ *lửa* Feuer anzünden, versammeln vt, zusammenfügen vt, versammeln vt;

chun 1) elastisch (a); *dây* ~ Gummiband n; 2) zusammenziehen vi; ~ *lại* sich zusammenziehen; ~ *mũi* die Nase rümpfen

chun chùn kurz winzig (a); *người thấp* ~ kleine dicke Person f

chùn 1) langsam (a), rückwärts (adv); *bàn* ~ rückwärts diskutieren; *nói* ~ widersprechen vt; 2) verzögern vt, anhalten vt. aufhalten vt. zurückhalten vt; ~ *lại* anhalten; 3. (*ngại khó*) (ngb) befürchten vt, Besorgnisse hegen, sich fürchten, unentschlossen sein.

chùn chùn sehr kurz (a)

chùn chụt (*tương thanh*) schmatzen vi; *bú* ~ schmatzen vi. schmatzend saugen; *hôn* ~ Küsse schmatzen vi; Schmatz m.

chùn ngùn niedrig (a), untersetzt (a), stämmig (a), kurz (a)

chùn chịn wohlbeleibt (a), dick (a), fett (a)

chung 1. gegenseitig (a); wechselseitig (a), gemein (a), gemeinsam (a), allgemein (a), zusammen (a), gemeinschaftlich (a), gesamt (a), kommunal (a), General-, Kommunal-, Gemeinde-; Allgemein-; *của* ~ Kommunalgut n, Allgemeingut n; *kẻ thù* ~ Gemeinfeind m; *tài sản* ~ Gemeinbesitz m; 2. (góp) zusammenlegen vt; ~ *vốn* Kapital zusammenlegen; 3. (*hợp nhất*) vereinen vt, verbinden vt; ~ *sức* die Kräfte vereinen; 4. (kết thúc) Ende n, Schluß m, Abschluß m

chung chạ mit jmdm gemein haben, gemeinsam (a), gemeinschaftlich (a), allgemein (a); (*ăn ở*) ~ zusammenhausen vi; *sống* ~ zusammengepfercht wohnen (leben)

chung chung unbestimmt (a), unklar (a), unkonkret (a), oberflächlich, vage (a), allgemein; *nét* ~ Überblick m

chung cục, chung cuộc Ende n, Finale n, Abchluß m, Schluß m; zu Ende sein; *đi tới* ~ zu Ende gehen

chung đĩnh Gedeihen n, Wohnstand m, Wohlfahrt f, Wohlbehagen n

chung đúc verschmelzen vt, zusammenschmelzen vt, vereinigen vt, verbinden vt.

chung dụng gemeinsam die Kosten tragen, Anteile zusammenlegen; *ăn ở* ~ zusammenleben vi, zusammenwohnen vi

chung góp Anteile zusammenlegen, gemeinsam die Kosten tragen, gemeinsam zu etw, beisteuern

chung gối das Bett teilen, in der Ehe leben

chung kết (thể) Endspiel n; Finalspiel n; *giải* ~ Preis m für den Sieger des Finalspiels; *trận* ~ Endspiel n, Endrunde f, Finale n; *vào vòng* ~ zum Endspiel kommen

chung lưng vereinigen vt mit, sich vereinigen mit, sich verbinden mit, sich die Hand reichen, sich zusammen tun; Geld zusammenlegen

chung nhau zusammen (a)

chung quanh umher (a), rings (adv), rings um (adv), im Umkreise, von allen Seiten, um etw. A herum; *quán* ~ ai um jmdn herum sein; *quay* ~ herumdrehen vt.

chung quy zu guter Letzt, letzten

Endes, zum Schluß, schließlich (a)
chung sống koexistieren vi; *sự* ~
 Koexistenz f; *sự* ~ *hòa bình* friedliche
 Koexistenz f.
chung sức die Kräfte vereinen
chung thẩm (luật) letzte Instanz f; *xét*
xử ~ in letzter Instanz beurteilen.
chung thân lebenslänglich (a); *kết án*
tù ~ zu lebenslänglichem Zuchthaus
 verurteilen; *phạm nhân tù* ~
 lebenslänglicher Gefangene m
chung thủy treu (a), ergeben (a),
 pflichttreu (a); *không* ~ treulos (a);
lòng (sự) ~ Treue f; *lòng (sự) không*
 ~ Untreue f; Treulosigkeit f
chung tiền auf gemeinsame Kosten
chung tiết (nhạc) Finale n, Schlußteil
 m
chung tình treu (a), ergeben (a), ewig
 (a), wahre Liebe f
chung vốn Kommandite pl; auf gemein-
 samem Kapital; Kapital beisteuern
chúng sie (pron); ~ *nó* sie (pron) *của*
 ~ *nó* ihr (pron); ~ *ta*, ~ *tôi* wir
 (pron); *của* ~ *ta* unser (pron); *về phía*
 ~ *ta* unsererseits (adv); *vì* ~ *ta*
 unsertwegen (adv)
chúng anh wir (pron)
chúng bạn Freunde m/pl
chúng bay ihr (pron), euch (pron)
chúng cháu wir (pron) (*cháu hoặc ít*
tuổi xưng với người trên).
chúng con (*với người lớn tuổi hơn*)
 wir (pron)
chúng em (*với người lớn tuổi hơn*) wir
 (pron)
chúng mày x. *chúng bay*
chúng ông (*xưng hô giận dữ*) wir
 (pron)
chúng sinh (Phật giáo) unstete Seelen
 f/ pl

chúng tao wir (pron)
chúng tôi, chúng tớ wir (pron)
chùng schlaff (a), locker (a), lose (a),
 lose gespannt (a); *dây* ~ schlaff
 gespanntes Seil n; lockern vt; *sự* ~
 Lockerung f
chùng chình zögern vt, unschlüssig
 sein, in die Länge ziehen, dehnen vt,
 säumen vi.
chủng 1) (y) impfen vt; Impfung f; 2)
 ~ *người* Rasse f; Menschenrasse f
chủng biệt Rassenmerkmale n/pl, Ras-
 senunterschied m/pl.
chủng chẳng unverständlich (a), un-
 klar (a), undeutlich (a)
chủng đậu (y) gegen Pokken impfen;
sự ~ Impfung f gegen Pocken
chủng loại Gattung f. Art f, Rasse f,
 Sorte f
chủng tộc 1) rassistisch (a), Rassen-;
 Rasse f; *phân biệt* ~ Rassen-
 diskriminierung f; *chủ nghĩa* ~ Ras-
 sismus m; 2) ethnisch (a)
chủng viện (*công giáo*) Er-
 ziehungsanstalt f
chước 1) trachten vt nach, bestrebt
 sein, zu erreichen suchen; ~ *việc*
 Arbeit an sich reichen; 2) (*mời, ép*)
 zu einer Tasse Wein einladen, jmdn
 zu Getränke benötigen, einschenken vt,
 einfüllen vt; ~ *rượu* zum Wein ein-
 laden, Wein einschenken
chước lấy x. *chước* 1
chước lợi nach Gewinn trachten
chước 1. ablösen vt, auslösen vt,
 einlösen vt; rückloskaufen vt; ~ *tiền*
 Geld ablösen; *sự* ~ Ablösung f,
 Einlösung f, Auslösung f; *tiền* ~
 Einlösung f, Lösegeld n; 2. (*tội lỗi*)
 sühnen vt, büßen vt; ~ *lỗi* für den
 Fehler büßen

chuộc lại *x. chuộc 1*

chuộc mạng sich loskaufen, Lösegeld bezahlen

chuộc tội die Sünde sühnen, sühnen vt, büßen vt, vi; *sự* ~ Sühne f, Abrechnung f

chuôi Griff m, Stiel m, Klinke f; ~ *dao* Messergriff m

chuối (*thực*) Banane f; *bông* ~ Bananentraube f; *quả* ~ Banane f; *vỏ* ~ Bananenschale f; *trượt vỏ* ~ mißlingen vi, die Absicht mißlang; (ngb) die Prüfung nicht bestehen

chuối cau (*thực*) Arekabanane f

chuối cơm (*thực*) Reisbanane f

chuối hột (*thực*) Kernbanane f

chuối ngự Königsbanane f

chuối tiêu aromatische Banane f

chuôi gleiten lassen vt, ent schlüpfen vt, gleiten vt, schieben vt, rutschen vt

chuối 1. Bündel n, Zug m; ~ *hạt* Kette f; ~ *hạt cườm* Glasperlen pl, Halskette pl; ~ *ngọc* Perlenhalsband n, Kollier n; ~ *tràng hạt* Rosengarten m; 2. Serie f, Reihe f; ~ *cười* schallendes Gelächter m; ~ *ngày* eine Reihe von Tagen

chuôi 1. (*làm trắng*) bleichen vt, bleich werden, weißen vt, weiß machen; 2. (*trón*) zurückweisen vt dementieren vt; ~ *nợ* Schuld dementieren

chuôm 1. Teich m. Tümpel m; *ao* ~ Teichen m/pl; 2. (*để giũ cá*) Geflecht n

chuôn 1. sich davonmachen, entwis chen vi, verschwinden vi; 2. (mũ cánh chuôn) Libelleflügelhut m; Hut m des Mandarines; 3. (*cờ con* ~ Eichel f, Kreuz n

chuôn chuôn (*động*) Libelle f, Wasserjungfer f; *tay bắt* ~ (ngb) (y) in Agonie sein

chuôn mắt ausreißen vi, davonlaufen vi, weglaufen vi, fortlaufen vi, davonmachen vi, verschwinden vi

chuông Glocke f, Klingel f; ~ *chùa* Pagodenglocke f; ~ *cửa* Türklingel f; ~ *con* Glöckchen n, Klingel f; *bám* ~ klingeln vi, auf die Klingel drücken; *dánh* ~, *gõ* ~, *thính* ~ Glocke schlagen; *tiếng* ~ Glockenklang m

chuông báo động, chuông cấp báo Sturmläuten n, Alarm m

chuông Käfig m, Stall m

chuông bò Kuhstall m, ~ *trâu* Büffelstall m

chuông chim Taubenhaus n, Taubenschlag m

chuông cừu Schäferei f

chuông gà Hühnerstall m

chuông heo, chuồng lợn Schweines-tall m

chuông ngựa Pferdestall m

chuông phân Düngerhof m

chuông tiêu (chuông xí) Abtritt m, Latrine f, Klosett n

chộ sehr gern haben, lieber vt, mögen vt, hochschätzen vt. würdigen vt; ~ *lạ* Fremde gern haben.

chốt hobeln vt, glätten vt. polieren vt. Glanz machen; ~ *cần câu* die Angel polieren

chuột (*động*) Maus f, Ratte f; *uót như* ~ *lột* naß wie eine Wasserratte f

chuột bạch (*động*) Meerschweinchen n

chuột chù (*động*) Moschusratte f

chuột chúi (*động*) Maulwurf m

chuột cống (*động*) Ratte f



chuột đồng (động) Feldmaus f. Ratte f

chuột nhắt (động) Mäuschen n

chuột rút (y) *chứng* ~ Krampf m; *bị* ~ krampfhaft verziehen; verkrampft (a); *tay bị* ~ verkrampfte Hände; *sự* ~ Konvulsion f.

chuột xạ Moschusratte f

chụp fangen vt, fassen vt, ergreifen vt; ~ *lấy cơ hội* einen Moment abpassen; aufsetzen vt

chụp ảnh photographieren vt. photographieren vt, aufnehmen vt, knipsen vt; *nghề* ~ Photographie f, Fotografie f; *thợ* ~ Photograph m, Fotograf m; *sự* ~ Schnappschuß m, Photographie f, Fotografie f; ~ *hàng không* Luftraufnahme f

chụp đèn Schirm m, Lampenschirm m

chụp mũ den Hut aufsetzen; (ngb) ohne Ursache kritisieren vt, tadeln vt

chút 1) (*cháu của cụ tổ*) Urenkel m; ~ *gái* Urenkelin f; 2) wenig (a), etwas (a), bißchen (a), kleine Menge; *có* ~ *việc* etwas zu tun haben

chút chít 1) (*thực*) Sauerampfer m; 2) rund (a), voll (a), dicklich (a), dick (a), pausbäckig (a); *béo* ~ dick (a), beleibt (a)

chút đỉnh, chút ít ein klein bißchen (a), irgendwas (a), einwenig (a), nicht viel; *biết* ~ ein bißchen kennen

chút lòng Gefühl n, Fühlen n; Dankbarkeit f; kleine Aufmerksamkeit f; *bày tỏ* ~ *thành* seine Aufrichtigkeit vorbringen

chút nào không một ~ *cả* ganz und gar nicht

chút nữa 1) beinahe (adv), fast (a), bald (a); ~ *tôi quên* fast hätte ich es

vergessen; 2) bald (a), sofort (adv), nach kurzer Zeit gleichen (a), in einen Moment ! ~ *tôi sẽ đến* ich werde gleich kommen; 3) noch einwenig (adv), noch etwas; *cho tôi xin* ~ gib mir noch etwas...

chút phận unglückliches Leben n, untergeschätztes Schicksal n, bescheidene Bedingung f

chút thân armes Leben n

chút xiú einbißchen (a), ein (klein) wenig

chụt hôn schmatzend küssen vt

chùy 1) Stoß m, Schlag m, Hieb m, Streich m; *dánh cho một* ~ einen Streich schlagen; 2) (*cái chùy*) Keule f. Holzhammer m

chuyên 1) übertragen vt, verlegen vt in, tragen vt; ~ *hàng* die Waren tragen; 2) umgießen vt, eingießen vt; ~ *rượu* Wein eingießen; 3) spezialisiert (a); *lớp* ~ *toán* Sonderklasse f für Mathematik; sich spezialisieren; ~ *làm toán* sich in Mathematik spezialisieren; 4) (*chịu khó*) fleißig (a), emsig (a), eifrig (a), arbeitsam (a), beharrlich (a); *nó học* ~ *lắm* er studiert sehr fleißig

chuyên canh spezielle Feldbewirtschaftung f

chuyên cần fleißig (a), emsig (a), strebsam (a); *sự* ~ Arbeitsamkeit f. Fleiß m, Eifer m

chuyên chế tyrannisch (a), absolutistisch (a), autokratisch (a), herrschend (a), diktatorisch (a); *chế độ* ~ Despotismus m, Gewaltherrschaft f, Absolutismus m; *kẻ* ~ Diktator m

chuyên chính diktatorisch (a); Diktatur f; ~ *vô sản* Diktatur des Proletariats

chuyên chở transportieren vt, (hin) überführen vt, fortbringen vt, befördern vt; Transport m, Durchführung f. Einlieferung f, Beförderung f.

chuyên chú seine ganz Aufmerksamkeit konzentrieren, Aufmerksamkeit widmen, sich konzentrieren; konzentriert (a); ~ *làm việc* sich in die Arbeit vertiefen

chuyên chú sich beschäftigen; ~ *vào vấn đề* sich einem Problem widmen

chuyên đề seminarisch (a); Seminar n; *nhóm* ~ Seminargruppe f

chuyên gia Experte m, Spezialist m, Fachmann m

chuyên hóa spezialisieren vt

chuyên khảo spezielle Forschung f; Spezialforschung f, Spezialuntersuchung f; *sách* ~ Forschungsbuch n.

chuyên khoa Spezialisierung f, Spezialfach n, Spezialgebiet n; *bác sĩ* ~ Facharzt m

chuyên luận Monographie f, Referat n

chuyên môn 1. speziell (a), spezialisiert (a), Fach-, eigens (adv); ~ *hóa* spezialisieren vi, sich spezialisieren; *ngành* ~ Spezialfach n; *sự* ~ Spezialisierung f; 2. (ngb) ~ *dậy muộn* immer spät erwachen

chuyên mục Fachverzeichnis n; Fachstoff m, Sachverzeichnis n

chuyên ngành Fach n; *công nhân* ~ Facharbeiter m; *tạp chí* ~ Fachzeitschrift; *thuật ngữ* ~ Fachausdruck m; *từ điển* ~ Fachwörterbuch n; *sách* ~ Fachbuch n

chuyên nghiệp beruflich (a), berufsmäßig (a), spezialisiert (a),

Berufs-, *công nhân* ~ Facharbeiter m; *nền giáo dục* ~ Berufsausbildung f, Fachbildung f; *trường* ~ Berufsschule f, Fachschule f

chuyên nhất ausschließlich (a), spezialisiert (a); sich ausschließlich einem Fach widmen, sich auf einem Gebiet spezialisieren.

chuyên qua umgießen vt, ergießen vt

chuyên quyền 1. usurpieren vt. an sich reißen, die Macht an sich reißen;

chế độ ~ Despotismus m, Gewaltherrschaft f; *kẻ* ~ Usurpator m, Thronräuber m; *sự* ~ Willkür f, widerrechtliche Aneignung f, unbeschränkte Macht f, Alleinherrschaft f; 2. Monopol-; monopolistisch (a); *trình trạng* ~ Monopolstellung f; Monopol n

chuyên san Fachzeitschrift f

chuyên tay von Hand zu Hand reichen

chuyên tâm sich völlig widmen, Willenskraft widmen, seine ganze Aufmerksamkeit richten auf

chuyên trách haftpflichtig (a), zuständig (a); *sự* ~ Zuständigkeit f. Verantwortlichkeit f; *cán bộ* ~ zuständiger Funktionär m

chuyên trị spezialisiert heilen vt; Spezialbehandlung f, spezialisierte Behandlung f

chuyên tu sich hoch qualifizieren; *lớp* ~ Spezialklasse f; hochqualifizierendes Studium n

chuyên viên Sachverständige m, Experte m, Attache m; ~ *tài chính* finanzieller Experte m

chuyến 1. Fahrt f, Reise f, Route f; ~ *hàng* Warenpartie f; ~ *tàu* Eisenbahnfahrt f; ~ *tàu thủy* Schiffsfahrt f; 2. (*lượt*) Mal n; *đi* ~ *sau* das nächste

Fahrt; *đi cùng* ~ in gleicher Zeit fahren

chuyển bay Flug m, Ausflug m; *do thời tiết xấu ~ không hạ cánh* wegen des Unwetters landet der Flug nicht

chuyến đi Fahrt f, Reise f, Route f; ~ *dã ngoại* Ausflug m; ~ *công tác* Dienstreise f; ~ *du lịch* Ferienreise f, Touristreise; ~ *ô tô* Autofahrt f

chuyến tàu đặc biệt Sonderzug m

chuyển (*bóng*) weitergeben vt. überreichen vt, übergeben vt; Weitergabe f

chuyển bóng (*thế*) treiben vt; Zuspiel n

chuyển hơi künstliche Beatmung f durchführen

chuyển 1. vorübergehen vi an, passieren' vt, übergeben vt; ~ *lời chào mừng* den Gruß übermitteln; ~ *thức ăn* auftragen; *sự* ~ Überführung f; 2. (*đi khỏi*) sich umstellen, in Bewegung setzen, fortbewegen vt, übertragen vt, überbringen vt, übergeben vt, überreichen vt; 3. (*đổi*) umrechnen vt, anweisen vt, umladen vt, aufgeben vt; senden (vt); ~ *bằng bưu điện* per Post senden, den Brief ausweisen, den Brief aufgeben; Sendung f, Umladen n, Umladung f; 4. wechseln vt, auswechseln vt, einwechseln vt; *nói mãi mà nó không* ~ viel gesagt aber er verbessert sich nicht.

chuyển bánh starten lassen vt

chuyển bệnh in ein neues Stadium treten; Umschlag m

chuyển biến sich ändern, sich wandeln; Fortschritt m, Umschwung f; ~ *lớn* Umsturm m, Umwälzung f; ~ *tư tưởng* Gedankenwandel m

chuyển bụng Geburtswehen f/pl; in

den Geburtswehen liegen

chuyển chỗ umsetzen vt, umsiedeln vt; verschieben vt; Umstellung f; ~ *ngồi* den Platz wechseln

chuyển cung (*nhạc*) Modulation f

chuyển dạ x. *chuyển bụng*

chuyển dịch wegschieben vt, fortbewegen vt, verlegen vt, versetzen vt, verschieben vt, weiterrücken vt; Ruck m, Verschiebung f, Versetzung f

chuyển đạt mitteilen vt, übertragen vt, übermitteln vt, bestellen vt, überreichen vt, übergeben vt; *sự* ~ Übermitt(e)lung f, Übergabe f, Fortpflanzung f, Benachrichtigung f

chuyển đến übersenden vt, einlaufen vi; *người* ~ Überbringer m

chuyển đi abrücken vi, absetzen vt, befördern vt, abfertigen vt, überführen vt, senden vt, schaffen vt; *sự* ~ Versand m

chuyển điện (*điện*) Steckkontakt m

chuyển điệu (*nhạc*) Transposition f

chuyển đổi 1) umtauschen vt, Umtauschen, austauschen vt, umwandeln vt; *sự* ~ Austausch m, Umwandlung f; 2) (*tài*) einlösen vt, umrechnen vt; *sự* ~ Einlösung f; Umrechnung f; 3) (*toán*) umkehren vt; Umkehrung f; ~ *công trái* die Ausleihe umwandeln; Transfer m

chuyển đội hình umstellen vt, sich umstellen

chuyển động beweglich (a); sich bewegen, sich rühren, fungieren vi, sich fortbewegen; *không* ~ unbeweglich (a); *lăn* ~ regen vt, bewegen vt, rühren vt; Regung f, Antrieb m, Bewegung f, Betrieb m, Kreislauf m; ~ *thẳng* geradlinige Bewegung ; ~

vòng xoắn ốc spiralförmige Bewegung f
chuyển đường umleiten vt, umkehren vt

chuyển giao überbringen vt, übergeben vt, übertragen vt, übermitteln vt, übergehen vt, überreichen vt, bestellen vt, überweisen vt; Übergabe f, Wiedergabe m, Übergang m, Fortpflanzung f, Übermittlung f; ~ *bằng điện tín* telegraphisch übermitteln vt

chuyển hình umformen vt, eine andere Form umgestalten vt, das Bild übertragen

chuyển hóa verwandeln vt, sich verwandeln, umformen vt, umgestalten vt, verändern vt; Verwandlung f

chuyển hoán umtauschen vt, wechseln vt, transferieren vt; Transfer m, Austausch m, Tausch m, Umwandlung f, Einlösung f

chuyển hướng umleiten vt, sich umstellen, ablenken vt, eine Richtung verändern; Umleitung f

chuyển khoản (*tài*) überweisen vt; *séc* ~ Überweisungsscheck m; *sử* ~ Umrechnung f, Überweisung

chuyển lên aufheben vt

chuyển lời ausrichten vt

chuyển lớp versetzen vt; Versetzung f

chuyển lượng thành chất das Umschlagen von Quantität in Qualität

chuyển mạch điện Schaltung f

chuyển mạnh Ruck m

chuyển ngành eine Branche übergehen, das Fach übersetzen

chuyển ngữ Hauptsprache f

chuyển nhượng abtreten vt, überlassen vt, transferieren vt; *sử* ~ Überlassung f, Abtretung f

chuyển nộp Eingabe f

chuyển qua passieren vt, vorübergehen vi, umschlagen vt

chuyển quân des Truppe umsetzen vt

chuyển sang übertreten vi, übersetzen vt, übergehen vt, überwechseln vt; Übergang m; *trời đã ~ xuân* in den Frühling übergehen

chuyển tải transportieren vt, befördern vt

chuyển tàu umsteigen vi; Umsteigen n

chuyển thành verwandeln vt, werden vt, sich verwandeln, sich bilden; *nước ~ đá* zu Eis werden

chuyển theo nachsenden vt

chuyển tiền überweisen vt; Überweisung f

chuyển tiếp Übergang m; *giai đoạn* ~ Übergangsperiode f; Übergang m

chuyển vần sich drehen, sich im Kreise bewegen; (*vần*) den Reim verändern; Drehen n, Drehung f, Rotation f

chuyển vận im Bewegung setzen, zirkulieren vt, umlaufen vt; Zirkulation f, Umlauf m, Gang m; *sử* ~ *quá cảnh* Durchfuhr f, Transit m; transsitieren vt

chuyển về (*toán*) ein Teil übergehen

chuyển vị 1) (*địa*) Dislokation f, Ruck m; wegschieben vt; 2) (*toán*) transponieren vt

chuyển vụ die Erntezeit übergehen

chuyển ý zu einem anderen Gedanken übergehen; das Thema wechseln

chuyện 1) Sache f, Frage f, Problem n; ~ *ấy coi như xong* die Frage ist damit abgetan; ~ *ấy chưa rõ* das ist ein nicht geklärte Frage; *có ~ gì đâu!* das kommt nicht in Frage!; ~ *ấy*

quan trọng lắm ein Frage von großer Bedeutung; *dấy là ~ của thời đại* das ist die Frage der Zeit; 2) Unterhaltung f, Konversation f; *nói ~ với ai* sich unterhalten mit jmdm, Konversation machen, Konversation führen

chuyện gẫu schwatzen vi, plaudern vi, eitel unterhalten vt, quatschen vi *người hay ~* Quatschkopf m

chuyện hóm hình Witz m

chuyện hư cấu gefärbte Geschichte f

chuyện không đáng kể Lappalie f

chuyện không đầu Quatsch m, Geschwätz n

chuyện ly kỳ Zauber m

chuyện ngắn Geschichte f, Erzählung f, Novelle f

chuyện nhỏ nhen Kleinigkeit f

chuyện' phiếm Quatsch m, Quatscherei f

chuyện phim Filmgeschichte f

chuyện thuật lại Nacherzählung f

chuyện tình Liebesgeschichte f

chuyện trò sich unterhalten, ein Gespräch führen; Unterhaltung f, Gespräche n

chuyện vớ vẩn x. *chuyện phiếm*

chuyện xấu xa Skandal m

chư hầu Vasall m, Lehnsman m, anhängendes Land n

chư tăng Mönche m/pl

chư tướng Generale m/pl

chư vị Herre m/pl

chứ 1) (*từ cuối câu để nhấn mạnh câu đi về ~?* gehen wir nach Hause?; *làm đi ~* arbeiten Sie!; *có ~* ja, es gibt; *khẽ ~* leise bitte!; 2) (*liên từ*) doch(a), aber (kj), dennoch (kj), jedoch (kj); *nó rất bận ~ không nó đã giúp tôi* er ist sehr beschäftigt, sonst hilft er mir;

làm việc vì xã hội ~ không phải vì lợi ích riêng für die Gesellschaft jedoch nicht zu seinem eigenen Interesse f arbeiten

chứ ai wer jedoch

chứ gì nicht wahr

chứ lị natürlich(a), selbstverständlich(a), sicher (a), ohne Gefahr, zweifellos (a), allerdings (a)

chứ sao warum nicht?; natürlich (a), gewiß (a)

chừ (thổ ngữ) jetzt (a), gegenwärtig(a); in diesem Augenblick m

chừ đây x. *chừ*

chữ 1) wörtlich (a); Wort n, Vokabel f; Schriftzeichen n, Buchstabe m, Hieroglyphe f, Schrift f; ~ *hoa* großer Buchstabe m, Versal m; *kiểu ~* Schriftform f; 2) Handschrift f; ~ *dep* schöne Handschrift f; ~ *hình tượng* Bilderschrift; *nghệ thuật ~* Schriftkunst f; 3) Geldstück n, Münze f, Geld n; *không còn một đồng một ~* keinen Pfennig haben

chữ cái Buchstabe f; *văn ~* alphabetisch (a); Alphabet n, Abc n; ~ *đầu* Anfangsbuchstabe m

chữ chi Zickzack n; *đường ~* Zickzacklinie f; Zickzackstraße f; *chạy ~* im Zickzack durchlaufen, sich im Zickzack fortbewegen

chữ con (chữ thường) kleiner Buchstabe m

chữ nét đậm fettgedruckt (a)

chữ điền Quadrat n

chữ đồng Einmütigkeit f, Einstimmigkeit f

chữ Gothic die deutsche Schrift, Gotisch f

chữ hán chinesche Schrift f

chữ hoa großer Buchstabe m, Versal m, Monogramm n

chữ in Druckchrift f, Type f, Holztypen f/pl, Blockschrift f

chữ ký Unterschrift f; (*để ký niệm*) Autogramm n

chữ la tinh Lateinschrift f

chữ nghĩa Wissen n, Kenntnis f; ~ *anh ta còn yếu lắm* sein Kenntnis ist noch schwach

chữ nghiêng Kursivschrift f

chữ nhật rechteckig (a), rechtwinklig (a); *hình* ~ Rechteck n

chữ nho x. *chữ Hán*

chữ nôm alte vietnamesische Schrift f, Bilderschrift f

chữ nước ngoài Fremdwort n

chữ quảng cáo bằng điện Lichtreklame f

chữ quốc ngữ Nationalsprache f, Nationalschrift f

chữ số Ziffer f, Zahl f; ~ *một* Eins f

chữ thảo rasche Schrift f, Phantasieschrift f

chữ thập Kreuz n

chữ trình Reinheit f, Keuschheit f, Loyalität f

chữ viết Schrift f; ~ *tay* Handschrift f

chưa 1) noch nicht (prtc); *tôi ~ về nhà* ich gehe noch nicht nach Hause; ~ *hề* noch niemals (adv); noch nie (adv); 2) (câu hỏi) *anh ăn cơm ~* hast du schon gegessen?; *hiểu ~* schon verstanden?

chưa chắc schwerlich (a), kaum (a)

chưa chín (*quả*) unreif (a)

chưa đến tuổi thành niên minderjährig (a); *người ~* Minderjährige m; *sự ~*

Minderjährigkeit f

chưa hẳn schwerlich (a), kaum (a); *nó ~ đã đi* er war kaum fortgegangen

chưa hề nie (adv), niemals (adv); ~ *nói dối* nie gelügen; ~ *có cái gì tương tự* so etwas war noch nie da; ~ *nhiều hơn* nie mehr

chưa lập gia đình ledig (a), unverheiratet (a); im ledigem Stande bleiben

chưa từng nie (adv), niemals (adv); ~ *có* es gibt noch, nie gesehen (noch); ~ *thấy* (noch) nie dagewesen; unerhört (a), (noch) nie; ~ *trải* unerlebt (a)

chưa vợ ledig (a), unverheiratet (a)

chứa enthalten vt, fassen vt, lagern vt, beinhalten vt; *sức ~* Fassungsvermögen n; ~ *hàng* Waren lagern

chứa chan reichlich (a), ausgiebig (a), überflüssig (a); ~ *tình cảm* voll tiefen Gefühls; *nước mắt ~* reichliche Tränen f/pl

chứa chấp bergen vt, verstecken vt, verbergen vt, verheimlichen vt

chứa chất aufstapeln vt, anhäufen vt, aufhäufen vt; (ngb) ~ *nhiều tình cảm* voller Mitgefühl m, gefühlvoll (a)

chứa đầy sich füllen; voll füllen

chứa đựng enthalten vt, fassen vt, hineingehen vt, Platz finden, beinhalten; ~ *dung dịch* die Lösung enthalten

chứa gá eine Spielhölle unterhalten

chứa trọ eine Pension führen; Unterbringung f

chừa 1) (*bỏ*) entwöhnen vt von D, aufhören vt, ablassen vi von, verzichten vi auf A, versagen vt; ~ *hút thuốc lá* sich das Rauchen abgewöhnen; 2)

(*tránh*) meiden vt, ausweichen vi, aus dem Wege gehen; ~ *chỗ đông người* einen vollzähligen Ort meiden; ~ *mặt ai* einer Begegnung ausweichen, eine Zusammenkunft meiden; 3) (*bỏ lẽ*) reservieren vt, beiseitelegen vt, hinterlassen vt; ~ *lề* einen Rand hinterlassen; ~ *chỗ in hình vẽ (in)* sperren vt; ~ *khoảng trống (in)* Blockade f

chứa x. *chua*; schwanger (a); *dàn bà* ~ schwangere Frau f; *có* ~ 1) schwanger (a); 2) (*động*) trachtig (a); Schwangerschaft f; schwängern vt; ~ *con đạ* zweites Kind schwängern; ~ *con so* erstes Kind schwängern

chứa hoang außerhalb der Ehe, unehelich (a), illegitim, schwängern (a); *con* ~, uneheliches Kind n

chứa 1) (*sửa*) korrigieren vt, ausbessern vt, reparieren vt, berichten vt; ~ *bài tập* die Aufgabe korrigieren; Korrektur f, Reparatur f; 2) (*cháy*) löschen vt; 3) (*bệnh*) behandeln vt, kurieren vt, heilen vt

chứa bệnh (y) x. *chữa* 3)

chứa cháy das Feuer löschen; *binh* ~ Feuerlöscher m; *đội* ~ Feuerwehr f; *đội viên* ~ Feuerwehrmann m; *máy* ~ Feuerlöschapparat m; *ống phun nước* ~ Spritze f; *xe* ~ Feuerwehrauto n

chứa chạy alle Maßnahme zur Rettung ergreifen, heilen vt, kurieren vt, behandeln vt

chứa thẹn eine schlechte Angelegenheit vertuschen, eine üble Sache vertuschen

chứa thuốc x. *chữa bệnh*

chức 1) Amt n, Aufgabe f, Pflicht f, Posten m, Funktion f; *cách* ~ das

Amt entheben, von einer Funktion entbinden; *lên* ~ in ein Amt einsetzen; 2) (*hóa*) Funktion f

chức dịch Dorfstandsperson f, Dorfautorität f, Dorfbriegerkeit f

chức hàm Rang m, Würde f; Ehrentitel m

chức năng Aufgabe f, Funktion f; ~ *của giáo viên* Funktion des Lehrers

chức nữ (*thiên*) Wega f

chức phẩm Rang m, Stellung f

chức phận Pflicht f, dienstliche Pflicht f, Funktion f

chức quyền Autorität f, Gewalt f, Machtvollkommenheit f, Funktion f

chức sắc x. *chức tước*

chức trách Verantwortung f, Verantwortlichkeit f, Stelle f, Anstellung f, Funktion f, Dienstpflicht f

chức trọng bedeutende Funktion, wichtiges Amt n

chức tước Amt n, Funktion f, Dienst m, Dienststellung f

chức vị Rang m, Stellung f, Amt n

chức vụ Dienst- (a); Dienstpflicht f, Funktion f, Würde f, Amt n, Posten m, Stelle f, Anstellung f; ~ *danh dự* Ehrenämte n; *giữ* ~ Amt bekleiden

chực 1) x. *chờ*; *ăn chực nằm chờ* lange warten; 2) (*suýt nữa*) fast (adv), beinahe (adv); *tôi* ~ *ngã* fast wäre ich gefallen

chực sẵn bereit sein

chửi schimpfen vt, auf, (über); beschimpfen vt, schmähen vt, lästern vt, fluchen vt; verfluchen vt, *tiếng* ~ Schimpfwort m, Geschimpfe n

chửi chửi durch Andeutung fluchen

chửi đổng argerlich schimpfen vt

chửi lộn keifen sc. npfen vt

chửi mắng *x. chửi*

chửi nhau sich gegeneinander schimpfen

chửi rủa schimpfen vi, verfluchen vt, verwünschen vt

chửi thề vulgär schwören vt

chưng 1) kochen vi, dämpfen vt, dünsten vt; ~ *cách thủy* dünsten vt, unter Dampf kochen; 2) (*phô bày*) zur Schau stellen, vorstellen vt, ausstellen vt, zeigen vt, prunken vi; ~ *của cải* Gut prunken; *sáng* ~ sehr leuchtend; 3) *bởi chung, vì chung* weil (kj)

chưng bày ausstellen vt, zur Schau stellen, darbieten vt, zeigen vt

chưng diện herausputzen vt, sich schmücken, sich schön machen

chưng hửng erstaunt (a), verwundet (a); betroffen (a), bestürzt (a)

chúng 1) Mangel m, Fehler m, Defekt m; ~ *nào tật ấy* unverbesserlich (a); *giở* ~ lasterhaft werden; 2) (*bệnh*) Krankheits Symptome n, Krankheit f, Unpaßlichkeit f; ~ *say sóng* Seekrankheit f

chúng bệnh Leiden n, Krankheit f, Symptom n; ~ *học* Symptomatologie f; *nhà* ~ *học* Symptomatik m

chúng chỉ Ausweis m, Zeugnis n, Attest n, Attestat n, Bescheinigung f, Nachweis m, Urkunde f

chúng cứ Nachweis m, Beweis m, Argument n, Beleg m, Beweisstück n

chúng cứ *x. chúng có*

chúng dẫn ein Beispiel geben, beweisen vt, nachweisen vt, hinweisen vt; *điều đó không* ~ *cái gì* das läßt sich nicht beweisen

chúng dau rất đạ dày (y) Sodbrennen n

chúng di rủa (y) Durchfall m

chúng diên cuồng (y) tollwütig (a); Tollwut f

chúng động kinh (y) krampfhaft (a); Krampf m

chúng giải nachweisen vt, demonstrieren vt; Nachweis m, Erweis m, Demonstration f

chúng giám Zeuge sein, bezeugen vt, bestätigen vt; *sự* ~ Bezeugung f

chúng giật mình Zuckung f

chúng ỉa chảy (y) Durchfall m

chúng khoán (*tài*) Effekten pl, Wertpapier n, Aktie f; *thị trường* ~ Aktienmarkt m, Effektenbörse f, Börse f

chúng kiến zeugen vt, Augenzeuge sein, anwesend sein; *người* ~ Zeuge m, Augenzeuge m

chúng loạn óc (y) Wahnsinn m, Geistesstörung f

chúng loạn thần kinh (y) hysterisch (a); Hysterie f

chúng minh 1) begründen vt, nachweisen vt, den Nachweis erbringen, bezeugen vt, beweisen vt, beurkundigen vt; *giấy* ~ Ausweis m; *sự* ~ Überzeugung f, Probe f; 2) (*toán*) demonstrieren vt, beweisen vt; Beweis m

chúng minh thư cá nhân Personalausweis m

chúng nghiệm überprüfen vt, beurkunden vt, prüfen vt, kontrollieren vt, experimentieren vt

chúng nhận zeugen vt, bestätigen vt, besichtigen vt, bezeugen vt; (vorschriftsmäßig) regeln vt, versichern vt, beglaubigen vt, bejahen vt, konstatieren vt, legitimieren vt,

belegen vt, sich ausweisen, sich legitimieren, bescheinigen vt; *giấy* ~ Zeugnis n, Attest n, Attestat n, Ausweis m, Beglaubigung f, Urkunde f; *sự* ~ Sichtvermerk m, Bestätigung f, Beglaubigung f

chứng phiếu *x. chứng khoán*

chứng sung huyết (y) Andrang m

chứng tật schlechte Gewohnheit f, Krankheit f, Unpäßlichkeit f

chứng thư Schein m, Urkunde f, Nachweis n, Bestätigung f

chứng thực *x. chứng nhận*

chứng tỏ aufzeigen vi, bescheinigen vt, sich herausstellen; ~ *rằng* es stellte sich heraus, daß ...

chứng trúng phong Schlaganfall m

chứng tử Schriftstück n, Akte f, Quitting f

chứng vật Überführung f, Zeugengegenstand m

chứng ứ máu (y) *x. chứng xung huyết*

chứng xung huyết (y) Andrang m

chừng 1) ungefähr (adv), gegen ungefähr (adv), zirka (adv); *có* ~ nüchtern (a) etwa; ~ *một tuần* ungefähr eine Woche; *phỏng* ~ annähernd schätzen 2) Maß n, Norm f; mäßig (a), gemäßigt (adv); *ăn uống có* ~ nüchternes Essen n; *biết* ~ das Maß kennen; 3) (*ước* ~) annähernd (adv), ungefähr (adv), zirka (adv)

chừng ấy ebensoviel (adv)

chừng độ *x. chừng*

chừng mực mäßig (a), gemäßigt (a); Maßstab m; *có* ~ gemessen (a); *đến một* ~ *nhất định* einigermaßen (adv); *trong* ~ *nào đó* gewissermaßen (adv); *sự có* ~ Lauheit f

chừng nào insofern (adv), inwiefern

(adv), inwieweit (adv), soviel (adv); *nhà này đẹp* ~ so schöner ist dieses Haus !; ~ ... *chừng này* ... je ... desto ..., *wieviel* ... *soviel* ...; je ... je...; *sớm* ~ *tốt chừng này* je eher desto besser; *có* ~ *tiêu chừng này* man gibt soviel aus, welchem Maße auch

chừng này wieviel (adv), soviel (adv), insofern (adv), inwelchem Maß, wie auch

chừng như als ob, wahrscheinlich (a), angeblich (a); ~ *nó đến* es ist nicht wahrscheinlich, daß er kommt

chừng auf einen Schluck, mit einem Zuge; *nuốt* ~ auf einen Zug austrinken, ausschlucken vt

chúng 1) (*trê tập đứng*) noch unsicher auf den Beinen stehen; 2) (*về ăn mặc*) elegant (a), fein (a), korrekt (a); *ăn mặc* ~ *lắm* sehr elegant angekleidet

chúng chạc selbständig (a), elegant (a), fein (a), korrekt (a), tüchtig (a), auständig (a); *ăn mặc* ~ sich elegant kleiden; *ăn nói* ~ korrekt sprechen

chước 1) Mittel n, Weg m, Kunstgriff m; *muu ma* ~ *quý* Hexerei f, Zauberkunst f; 2) entbinden vt, entlasten vt, entlasten vt

chước định entscheiden vt, bestimmen vt, festlegen vt

chước lượng in Betracht ziehen, die Umstände erwägen

chước miễn entbinden vt, entlasten vt, befreien vt

chười *x. chửi*

chườm bähnen vt (kalt *hoặc* warm) machen; *túi* ~ (y) Wärme flasche f; Gummiwarmflasche f; ~ *dá* mit Eis bähnen; Bähung f

chương 1) Abschnitt m, Kapitel n, Paragraph m; ~ *sách* Buchkapitel n;

2) *x. trương*

chương cú (*ngôn*) formale Struktur f, Satzbau m; *học ~, tìm chương trích cú* dogmatisch (a), gründlich genau studieren, erforschen vt

chương phình *x. trương*

chương trình Programm n, Stundenplan m, Vorhaben n, Plan m, Verordnung f, Bestimmung f; *~ biểu diễn* Repertoire n, Spielplan m; *~ giảng dạy* Lehrplan m, Plan m; *~ hành động* Aktionsprogramm n; *~ học tập* Lehrplan m; *~ nghị sự* Tagesordnung f; *~ phát thanh* Rundfunkprogramm n, Sendefolge f; *~ phát thanh cho trẻ em* Kinderfunk m; (vi tính) Teilprogramm n; (vi tính) *~ giám sát* Überwachungsprogramm n, Steuerprogrammssystem n, Supervisor m

chướng anstößig (a), unanständig (a), unschicklich (a); *việc làm ~ lắm* sehr unstößige Arbeit f

chướng khí ungesunde Luft f; (y) Miasma n

chướng mắt unangenehm (a), stechend (a); *việc làm ~* unangenehme Handlung f, die Augen stechende Tat f

chướng ngại Hindernis n, Hemmnis n, Schranke f; *~ vật* Hindernis n, Barrikade f, Hürde f, Schanke f, Straßensperre f

chướng tai unangenehm (a); das Ohr beleidigen; *~ gai mắt* skandalös (a)

chương 1) bestürzt (a); *phim ~* bestürzter Film m; 2) boxen vt; *cú ~* Boxen m

chưởng ấn Kanzler m

chưởng bạ Registrator m, Standesbeamter m

chưởng khê Notar m

chưởng lý Generalstaatsanwalt m, erster Kronanwalt m; Staatsanwalt m; *phó ~* Assistent des Staatsanwaltes; *phòng ~* Staatsanwaltschaft f

chưởng quản Verwalter(in) m(f), Geschäftsführer m

co 1) (*vải*) einlaufen vi, zusammenschrumpfen vi, verkürzen vt, sich zusammenziehen, sich zusammendrücken, sich zusammenpressen; eingehen vi; *vải bị ~* der Stoff geht ein; 2) ziehen vt; *chơi kéo ~* Tauziehen n

co dùm *x. co 1)*

co gân krampfhaft verziehen

co giãn dehnbar (a), elastisch (a); federn vt; *tính ~* Elastizität f, Dehnbarkeit f

co giật krampfhaft (a); krampfhaft verziehen; *chứng ~* Krampf m

co hẹp schrumpfen vi

co kéo 1) nach einer Seiten ziehen; (ngb) hinzuziehen vt, zu sich ziehen

co lại *x. co 1)*

co quắp zusammenschrumpfen vi, sich zusammenkrümen

co ro zusammenschrumpfen vi, sich zusammenkrümen, sich zusammenrollen; *rét ~* vor Kälte in sich zusammenrollen

co vòi 1) den Rüssel zurückziehen; 2) (ngb) einziehen vt, sich zurückziehen

có 1) vorkommen vi, haben vt, besitzen vt, liegen vt; *~ ảnh hưởng* beeinflussen vt, Einfluß haben; (enthalten); *~ diêm sinh* schwefelhaltig (a); *~ sinh tố* vitaminhaltig (a); 2) (*tồn tại*) sein vi, existieren vi, anwesend sich befinden; 3) (*câu hỏi*) *anh ~ nói tiếng Đức không?* sprechen Sie Deutsch?; *~ phải thế không?* nicht wahr?; 4) (*trợ động*)

từ tôi ~ đến ich komme; *tôi* ~ *nhận được thư* ich erhielt einen Brief

có ăn wohlhabend sein

có bát ăn bát để wohlhabend (a), bemittelt (a)

có chăng es könnte sein, es wäre möglich; *điều đó* ~ könnte es so sein?

có chân angehören vi, gehören vi zu D, Mitglied sein; ~ *trong chủ tịch đoàn* dem Präsidium angehören; ~ *trong ban lãnh đạo* ein Leitungsmitglied sein

có chí tatkräftig (a); seinen Wille durchsetzen f

có chủ ý mit Wille

có chuyện ein Problem haben; ~ *gi thế* was ist los ?

có chửa schwanger (a); schwanger sein, schwängern vt; (*động vật*) trächtig (a)

có công verdient (a); Verdienste haben, sich verdient haben; sich D Verdienste um jmdn erwerben

có của begütert (a), vermögend (a), wohlhabend (a); ein Vermögen machen, zu Vermögen kommen

có dáng schön (a), hübsch (a); *trông nó* ~ das ist hübsch von ihm, schönes Aussehen n

có dịp eventuell (adv); *tôi sẽ đi khi* ~ ich werde eventuell kommen; Anlaß haben

có duyên lieblich (a), nett (a), anziehend (a); Lieblichkeit f

có dư etwas mehr (a), mehr als; als Rest verbleiben

có dự trữ vorrätig (a)

có đủ ausreichen vi, genügen vi

có được ausfallen vi

có hai nghĩa zweideutig (a), doppeldeutig (a)

có hại nachteilig (a), schädlich (a), giftig

có hạn 1 beschränkt (a), eingeschränkt (a), begrenzt (a), knapp (a); *sự kiên nhẫn* ~ begrenzte Geduld f; 2) Pech n, Unglück n; Unglück haben

có hiếu ehrerbietig (a), dankbar (a); ehrerbietig sein; *người con* ~ ehrerbietiges Kind n

có học gelehrt (a), gebildet (a); *người* ~ gelehrte Mensch f

có ích zuträglich (a), nutzbringend (a), brauchbar (a), interessant (a), nutzbar (a), zweckmäßig (a), nützlich (a); von Nutzen sein

có kế hoạch vorsehen vt; planmäßig (a)

có khả năng begabt (a), fähig zu D, glaubhaft (a); ~ *lao động* arbeitsfähig (a); vermögen vt, können vi; ~ *làm việc* imstande sein

có khi manchmal (adv), wahrscheinlich (adv), vielleicht (adv)

có khiếu (năng khiếu) begabt (a)

có kinh Menstruation haben; menstruieren vi

có lái eintraglich (a)

có lẻ etwas mehr als; *một trăm* ~ etwas mehr als ein hundert

có lẽ etwa (a), wahrscheinlich (a), vielleicht (a), möglicherweise (a), vermutlich (a), scheinbar (a), scheinend (a), anscheinend (a), wie es scheint, möglich (a), voraussichtlich (a), wohl (a), etwaig (a), eventuell (adv), man kann, vielleicht (es) kann sein; ~ *là* anscheinend (a); augenscheinlich (a), es scheint

có lễ phép höflich (a)

có lòng gutherzig (a), gutmütig (a); ein gutes Herz haben; ~ *tốt* wohltätig (a), günstig (a); ~ *từ thiện* wohltätig (a)

có lỗi schuldig (a), verschulden vt; *sự*
~ Verschulden n, Fehlerhaftigkeit f

có lợi nutzbar (a), zweckmäßig (a),
interessant (a), zuträglich (a), brauch-
bar (a), zunutzkommen (a),
bekömmlich (a), vorteilhaft (a),
einträglich (a), günstig (a), nutzbring-
end (a), zugunsten (a); sich lohnen;
~ *thế* vorteilhafte Stellung f

có lúc von Zeit zu Zeit

có lương tâm gewissenhaft (a)

có lý recht (a), vernünftig (a),
vernunftmäßig (a), logisch (a), richtig
(a); Recht haben; *anh nói* ~ du hast
recht gesagt

có mã x. *có dáng*

có mang x. *có chứa*

có mặt vorhanden sein, anwesend sein,
anwesend sein bei D, dabeisein vi,
dasein vi; Anwesenheit f, Vorhan-
densein n, Bestand m

có mẽ x. *có dáng*

có mỗi nur ein, einzig (a); ~ *một lần*
nur ein einziges Mal

có một không hai ein einzig, beispiel-
los (a)

có mùi faul (a); riechen vi, verdorben (a);
~ *cơm khê* es riecht nach verbranntem
Reis; ~ *mốc* dumpf (a)

có năng khiếu x. *có khiếu*

có năng lực begabt (a), fähig (a) zu D

có nghĩa 1) ergeben (a), treu (a),
verlässlich (a), zuverlässig (a), 2)
bedeutungsvoll (a), sinnvoll (a)

có người besetzt (a), (*chỉ ý bạn*)

có nhân 1) (*trong quả...*) kernig (a),
körnig (a); 2) (*về người*) wohlgenigt
(a), wohlwollend (a), gutherzig (a); ~
có nghĩa ergeben (a), anhänglich (a),
treu (a)

có nhẽ x. *có lẽ*

có phép erlaubt (a), gestattet (a),
berechtig (a), genehmigt (a)

có phúc glücklich (a), erfolgreich (a)

có quyền dürfen vt, das Recht haben.
Anspruch haben; ~ *sử dụng* verfügen
vi über A

có sẵn vorrätig (a), fertig (a)

có số prädestiniert (a), auserwählt (a),
vorherbestimmend (a)

có sức cuốn hút hinreißend (a); span-
nend (a); Anziehungskraft f

có tài talentvoll (a), befähigt (a), talent-
tiert (a), begabt (a); Talent haben; *nó*
~ *làm diễn viên* er hat Talent zum
Schauspieler, *nó* ~ *vẽ* er hat Talent
zum Malen

có tật 1) (*y*) leidend (a); leidend sein;
nó ~ *nặng* er ist schwer leidend; 2)
(*thói quen*) Fehler haben, schlechte
Angewohnheiten haben, gewohnt sein
zu tun, bestimmt sein zu; ~ *hút thuốc*
lá Rauchen gewohnt sein

có thai x. *có chứa*

có thật wahr (a), wahrheitsgetreu (a),
wahrheitsgemäß (a), tatsächlich (a),
wirklich (a), reell (a), sächlich (a)

có thể na, endlich!

có thể vielleicht (a), möglicherweise
(a), unter Umständen, wahrscheinlich
(a), möglich (a), imstande (a); man
kann, vielleicht(es) kann sein,
können vt, dürfen vt; ~ *dùng được*
nutzbar (a); ~ *được* eventuell (a); ~
nào wirklich? ist es (das) möglich?
wäre es möglich?; ~ *tin được* glaubhaft
(a); ~ *xảy ra* eventuell (a); *không* ~
außerstande sein; unmöglich (a); *rất*
~ allem Anschein nach; *sự* ~
Wahrscheinlichkeit f, Möglichkeit f

có thực x. *có thật*

- cố tiếng** namhaft (a), angesehen (a), vornehm (a), berühmt (a), bekannt (a); bekannt sein; ~ *xấu* einen schlechten Ruf haben
- cố tình** gefühlvoll (a), liebevoll (a), herzlich (a)
- cố tội** schuldig (a), sträflich (a), schuld sein; Schuld f
- cố trí** Geistesgegenwart f
- cố tuổi** bejahrt (a), bejahren (a), alt (a)
- cố ưu thế** vorteilhaft (a); vorherrschen vi, überwiegen vi
- cố vẻ** aussehend (a); Aussehen haben, dünken vi, sich gestalten; ~ *nhu* angeblich (a)
- cố vết** gefleckt (a)
- cố ý** beabsichtigt (a), absichtlich (a), vorsätzlich (a), bewußt (a); mit Will; beabsichtigen vt, vorhaben vt, im Sinne haben, aufmerksam sein; *không* ~ zufällig (a)
- cố ý định** beabsichtigen vt
- cỏ 1)** (*động*) *con* ~ Storch m; 2) (*súng*) Abzug m; *bóp* ~ auf den Abzug drücken; 3) (*thằng cò*) kleines Kind n; 4) (*đội trưởng cảnh sát*) Polizeianführer m; 5) (*tem*) Marke f, Briefmarke f
- cỏ bợ** (*động*) Reiher m; *mệt lử* ~ hundemüde (a); hundemüde (a) sein
- cỏ cò** *nhảy* ~ hüpfen springen vi
- cỏ con** (ngb) wenig (a), klein (a), gering (a), geringfügig (a); *sự buôn bán* ~ Kleinhandel m
- cỏ cừ** 1) (*kéo đàn tời*) kratzen vt, abkratzen vt, fiedeln vt; 2) (*nói*) schnaufend sagen vt; *nói* ~ *mãi* schnaufend sagen; hin und herreden; 3) (*vé hen*) schaufern vi
- cỏ cưa** 1) sägen vt, belästigen vt; 2) (ngb) (*chơi nhị, violông tời*) fiedeln vt, kratzen vt; 3) (*lôi kéo*) hinzuziehen vt
- cỏ hương** (*động*) kleiner grauer Reiher m, grauer Storch m
- cỏ ke** (*cái cạm*) Falle f, Fangeisen n, Fangvorrichtung f
- cỏ kê** feilschen vi, handeln vi
- cỏ lửa** (*động*) glühender Storch m
- cỏ ma** (*động*) weißer Storch m
- cỏ mối** 1) Raubstorch m; 2) (ngb) Betrüger m, Mittelman m, untergeschobener Spieler m, Zuhälter m
- cỏ quay** (*cò*) Roulett n; *chơi* ~ Roulett spielen
- cỏ rô** gebeugt gehen, humpeln vi, hoppeln vi; zittert (a)
- cỏ trắng** weißer Storch m
- cỏ 1)** Gras n, Heu n; *cắt* ~ Gras mähen; *gặm* ~ weiden vt; *làm* ~ jäten vt, ausjäten vt; *loài ăn* ~ (*động*) Pflanzenfressende pl; *nhánh (ngon)* ~ Grashalm m; 2) ~ *giã* klein (a), geringfügig (a), unbedeutend (a), belanglos (a); *giặc* ~ Bandit m, Straßenräuber m, Räuber m; 3) (ngb) (*keo bản*) geizig (a), knauserig (a); *thằng ấy* ~ *quá* er ist sehr geizig
- cỏ ba lá** Klee m
- cỏ cây** Pflanzen f/pl, Vegetation f
- cỏ dại** Unkraut n
- cỏ khô** Heu n
- cỏ rá** 1) Getreidepflanze f; *dầu* ~ Palmfett n; 2) (*bùn xin*) sehr sparsam (a), geizig (a), knausig (a); geizig sein, geizen vi, knausern vi
- cỏ rác** 1) Gras n und Kehrlicht m; 2) (ngb) Müll m, Abfall m
- cỏ vè** (ngb) schwere Arbeit f

cọ 1) (thực) *cây* ~ Palme f; *dầu* ~ Palmfett n; 2) reiben vt, putzen vt, sich reiben, streifen vt, polieren vt

cọ xát scheuern vt, reiben vt, sich scheuern; Reibung f

cóc 1) (*động*) Kröte f; 2) (*tục*) (*phủ định*) keine Spur (davon); ~ *hiếu gì cả* gar nicht verstehen

cóc gặm ausgezackt (a)

cóc khô nichts (pron indef); *biết* ~ nichts können, nichts wissen

cóc nhái 1) Frösche m/pl; 2) (ngb) nichtsnutziger Mensch m

cóc nháy fragmentarisch (a), bruchstückartig (a), unzusammenhängend (a)

cóc tía gan ~ hartnäckig (a), starrköpfig (a); sehr tapfer (a),

cóc vàng 1) goldene Kröte f; 2) (ngb) reicher Dummkopf m

cọc 1) Pfahl m, Pflock m; *đóng* ~ einen Pflock einschlagen; 2) (*một chông*) Haufen m, Menge f; ~ *bạc* ein Haufen Geld; *ba* ~ *ba đồng* kleine Belohnung f; 3) Vorschuß m, Anzahlung f; *dật* ~ vorschießen vt, Vorschuß zahlen

cọc cạch unpassend (a), ungleichartig (a), verschiedenartig (a)

cọc chèo 1) (*của thuyền*) Ruderdolle f, Dolle f, Ruderrolle f; 2) (*anh em rể*) Schwager m

cọc trại Hering m

coi 1) durchsehen vi, sehen vt, ansehen vt, zusehen vi, anschauen vt, blicken vi, gucken vi auf A; ~ *người bằng nửa con mắt* verächtlich ansehen; 2) gelten vi für A, halten vt für, betrachten vt; *tôi* ~ *nó như bạn của tôi* ich halte ihn wie meinen Freund; 3) (*trông coi*) aufpassen vt, achtgeben vi auf A, behüten vt vor D; ~ *nhà* das Haus

behüten; 4) (*có vẻ*) erscheinen vi, sich zeigen, scheinen vi; *có* ~ *có vẻ mệt* es erscheint dir müde

coi bộ nach dem Äußeren schließen, betrachten als; *anh ấy* ~ *mệt* er betrachtet müde

coi chừng vorsichtig (a); sich vorsehen, achtgeben vi, aufpassen vi; paß auf!; gib acht!

coi được interessant (a)

coi khinh verachten vt, geringschätzen vt, verächtlich, werden mißachten vt, unterschätzen vt, nicht zu würdigen wissen

coi nhẹ oberflächlich betrachten vt, unterschätzen vt; Unterschätzung f

coi như betrachten vt

coi sóc sich kümmern um, sorgen vi für, auf etw. achtgeben vi, aufpassen vt, überwachen vt

coi thường geringschätzig (a); ignorieren vt, unterschätzen vt, verschmähen vt, nicht beachten vt, mißachten vt, zurücksetzen vt, trotzen vi; *sự* ~ Mißachtung f, Unterschätzung f

coi trọng Wert legen auf, in Betracht ziehen, sich richten nach, Bedeutung beimessen, wertschätzen vt

cói 1) (*thực*) Binse f; *chiếu* ~ Binsenmatte f; 2) (*động*) Krabenfresser m

còi 1) Pfeife f, Hupe f, Sirene f; ~ *báo hiệu* Sirene f; ~ *ô tô* Autohupe f; *bóp* ~ hupen vi; *thổi* ~ pfeifen vt; 2) (*không lớn*) kränklich (a), siech (a), schwächlich (a), unter der normalen Größe, zwergenhaft (a), klein (a); *thằng bé* ~ sieches Kind n

còi báo động Alarm m, Alarmsirene f

còi xương rachitisch (a); *bệnh* ~ Rachitis f

cối Strich m, Gegend f, Landstrich m, Land n Gebiet n, Ort m, Territorium n, Zone f; ~ *biên thùỵ* Grenzland n, Grenzgebiet n, Grenzzone f; *bờ* ~ Grenze f, Grenzlinie f, Staatsgrenze f

cối âm Totenreich n, Totenort m, Jenseits n, Hades m, Unterwelt f

cối chết x. *cối âm*

cối dương Lebenswelt f, diese Welt f

cối đời Leben n; *trên* ~ auf der Welt; *từ già* ~ sterben vi, vergehen vi, aus dem Leben scheiden, die Augen für immer zuschließen

cối lòng Gefühlswert f

cối mộng Traumwelt f

cối phạm Erdendasein n, diese staubige Welt, dieses Leben n

cối phật die Welt Buddhas, Buddhistes Heiligtum n

cối tiên Geisterwelt f, Feenreich n, Paradies n

cối thể x. *cối đời*

cối trần, cối tục x. *cối phạm*

com pa (*toán*) Zirkel m; ~ *chia độ* Teilzirkel m; *đo* ~ zirkeln vt

còm 1) (*gầy*) mager (a), bager (a), eingefallen (a); *anh ấy ~ quá* er ist sehr mager; sich beugen, sich krümmen, 2) (*bé, nhỏ*) gering (a), wenig (a); *đồng lương* ~ niedriger Lohn m

còm cối schwächlich (a), kränklich (a), siech (a); abmagern vi, mager werden

còm còm sich beugen, sich abrackern, sich durcharbeiten, sich ausarbeiten, den Rücken krümmen; *làm ~ cả ngày* den ganzen Tag den Rücken beugen

còm lưng dem Rücken krümmen

còm nhom sehr mager (a), schlank (a)

còm ròm mager (a), schwach (a), siech (a)

còm ròm mager (a), dünn (a), hager (a); ~ *còm ròm* abgelebt (a), altersschwach (a)

còm ~ *già* alter schwach

còm abgelebt (a), altersschwach (a), gebrechlich (a)

còm già altersschwacher Mensch m

con 1) Junge m, Kind n; ~ *đẻ* leibliches Kind n; ~ *dại* unartiges Kind n; 2) (*tiếng xưng hô*) (*con cái với người trên*) ich (pron); (*bố mẹ và người trên xưng với con*) du (pron); 3) (*loại từ của động vật*) ~ *bò mộng* (*bò đực*) Ochse m; ~ *chó* Hund m; 4) (*loại từ chỉ đường, sông...*) ~ *đường* Weg m; ~ *mắt* Auge n; ~ *thuyền* Boot n; 5) (*tiếng từ chỉ nhỏ bé...*) *bé* ~ kleines Kind n; *chó* ~ kleiner Hund m; 6) (*loại từ có ý khinh bỉ*) ~ *dĩ* Dirne f, Hure f; ~ *ở* Magd f

con bạc Spieler m

con bài Spieler m

con bé junges Mädchen n

con bệnh Patient m, Kranker m

con buôn Kleinhändler m, Händler m, Einzelhändlerin f

con cà con kê Unsinn m, dummes Zeug n; ziellos; (ngb) lange Leitung f

con cả ältester Sohn m, Erstgeborene(r) f(m)

con cái Kinder n/pl; (*động*) Weibchen n

con cầu tự von Gott Patenkind n

con chạch Aal m; *đê* ~ Deich m eines Flusses

con cháu Nachkomme m, Nachkommenschaft f

con chiên 1) (*động*) Schaf n, Hammel

- m; 2) (*tôn*) Gläubiger m, christliche Gemeinde f, Katholik m
- con chồng** Stiefkind n
- con con** winzig (a), kleinlich (a)
- con cô** Waise f, Waisenknabe m
- con cưng** verwöhntes Kind n
- con dạ** zweites Kind m
- con đại** unartiges Kind n
- con dâu** Schwiegertochter f
- con dấu** Stempel m
- con đàn** kinderreich (a)
- con dẫu lòng** x. *con cả*
- con đẻ** leibliches Kind n
- con đen** einfacher Bürger m, Pöbel m, Mob m
- con dí** Dirne f, Hure f, Prostituierte f
- con đòi** Wagenwinde f; Zwilling m
- con đờ dẫu** Patenkind n, männliches Patenkind n, weibliches Patenkind n
- con đực** (*đông*) Männchen n
- con em** Söhne m/pl; ~ *của tổ quốc* die Söhne des Landes
- con gái** (junges) Mädchen n, Tochter f; ~ *riêng* Stieftochter f
- con ghè** Stiefkind n, Kind n
- con gái** x. *con trai*
- con hát** (ngb) Säugerin f, Schauspielerin f
- con hầu** x. *con ở*
- con hoang** uneheliches Kind n, illegitimes Kind n
- con lắc** Pendel n
- con lăn** Rolle f
- con mái** x. *con cầu*
- con mẹ** (*khinh*) Weib n
- con mọn** Säugling m, Baby n
- con một** das einzige Kind
- con mẹ** x. *con mẹ*
- con nái** Weibchen n; *con lợn nái* Sau f, Muttersau f
- con người** (*mắt*) Pupille f
- con nhang đệ tử** Gläubige m, Glaubender m, frommer Anhänger m (Mitläufer m)
- con nhỏ** x. *con mọn*
- con nít** Kleinkind n, Kind n; kindlich (a)
- con nòi** verschämter Sohn m
- con nụ** x. *con ở*
- con nuôi** Pflegekind n, Adoptivkind n; *con gái nuôi* Pflgetochter f; *nhận làm* ~ adoptieren vt
- con nước** Wasserströmung f; ~ *xuống* Ebbe f
- con ong cái kiến** Biene f und Ameise
- con ông cháu cha** Kind n aus angesehenen Familie
- con ở** Dienstmädchen n, Hausangestellte f, Hausmädchen n, Magd f, Dienerin f
- con quay** Kreisel m
- con danh** scharfsichtiges Mädchen n, listiges Mädchen n
- con rể** Schwiegersohn m
- con riêng** Kind n aus erster Ehe
- con rối** Marionetten f/pl; ~ *giấy* Drahtpuppe f; *sân khấu* ~ Marionettentheater n
- con rồng cháu tiên** Kind n von Drachen und Enkel von Feen; (ngb) die Kinder des Landes, (Vietnam)
- con rơi** untergeschobenes Kind n, Findling m, Findelkind n
- con ruột** x. *con đẻ*
- con sen** x. *con ở*
- con sinh đôi** Zwillinge pl
- con số** x. *con cả*
- con số** Ziffer f, Zahl f

con suốt (*dệt*) Spindel f, Spule f
con tạo Schöpfer m
con thơ x. *con mọn*
con thứ x. *con rạ*
con thừa tự Erbe m
con tim Herz n
con tin Geisel m(f)
con trai Sohn m, Junge m, Bursche m; ~ *cả* erstgeborener Sohn m, ältester Sohn m
con trẻ Kind n
con trưởng x. *con cả*
con út letztgeborenes Kind n, jüngster Kind n
con vật Tier n
còn 1) verbleiben vi, bleiben vi; ~ *nguyên* unbeschädigt bleiben; 2) noch (adv); ~ *hơn* noch besser (a); ~ *mãi* noch immer (a); ~ *về phần tôi* was mich anbelangt; *hãy* ~, *vẫn* ~ noch (adv), immer noch (adv); 3) während (kj), solange als; ~ *sống*, ~ *hy vọng* solange das Leben da ist, gibtes noch die Hoffnung; 4) *quả* ~ Federball m; *chơi ném* ~ Federballspiel n; *ném* ~ den Federball schleudern
còn dư Überrest m; übriggeblieben (a); *phần* ~ Überrest m
còn gì bằng was wäre am besten (als)
còn lại restlich (a), übrig (a), geblieben (a); übrigbleiben vi, bleiben vi, verbleiben vi, als Rest bleiben vi; *phần* ~ Überbleibsel n; (*tài*) Saldo m
còn lâu noch lange nicht
còn nguyên roh (a), noch intakt (a); *vốn vẫn* ~ das Kapital übrigbleibt intakt
còn như was anbetrifft
còn nữa fortsetzen vi; Fortsetzung folgt (a); Fortsetzung f

còn sống roh (a); *com* ~ roher Reis m; noch lebendig
còn thô (còn tươi) roh (a)
còn thừa restlich (a)
còn tồn tại übrigbleiben vi
còn về was ... betrifft, was anbetrifft
cong 1) gebogen (a), krumm (a), gekrümmt (a), krummlinig (a); Kurve f
cong cóc 1) in einsamen Weg; ~ *di về* allein gehen; 2) fleißig (a), mit Mühe, mit Anstrengung; ~ *làm* mit Mühe arbeiten
cong cong gebogen (a), gekrümmt (a)
cong cớn schamlos (a), unverschämt (a), hochmütig (a), frech (a)
cong đuôi 1) den Schwanz einziehen; 2) (ngb) davonlaufen vi, weglaufen vi, fortlaufen vi
cong lại sich krümmen
cong lưng 1) den Rücken krümmen; 2) viel arbeiten vi, schwer arbeiten
cong môi 1) den Mund verziehen; 2) (ngb) beißend (a), spitz (a)
cong queo x. *cong*
cong veo gebogen (a), gekrümmt (a)
cong vênh gebogen (a), gekrümmt (a), oval (a)
cóng 1) erstarren vi; starr (a), erstarrt (a); steif (a); *lạnh* ~, *rét* ~ erstarren vi, grimmig kalt (a); *bị* ~ erstarren vi, frieren vi; 2) (*cái công*) tönerner Krug m, Erdkrug m, Glasgefäß m
còng 1) gebeugt (a), gekrümmt (a); 2) (*động*) (*càng cua*) Krebssehne f; 3) ~ *tay* Handschellen anlegen, fesseln vt
còng queo gekrümmt (a), krumm (a)
cống auf dem Rücken tragen; ~ *rắn cần gà nhà* (ngb) Verrat üben, veraten (vt)

cọng Halm m, Stengel m, Pfropfreis n; ~ *cỏ* Halm m, Stengel m; ~ *rom* Strohalm m

cọng x. *cộng*

cốc sê (Pháp) Korsett n, Brusthalter m

cóp 1) (*sao chép*) nachahmen vt, kopieren vt, abschreiben vt; ~ *bài* Aufgaben kopieren; 2) (*lượm, mót*) Ähren lesen, erwerben vt, sammeln vt, versammeln vt, häufen vt, ansammeln vt

cóp nhặt aufsammeln vt, einsammeln vt, sammeln vt, auflesen vt; ~ *tiền* das Geld sammeln

cóp (*động*) Tiger m; ~ *cái* Tigerin f; Tigerweibchen n; ~ *con* kleiner Tiger m; *da* ~ Tigerhaut f; *sa vào miêng* ~ (ngb) in eine gefährliche Lage geraten

cóp giấy Papiertiger m

cót Gerippe n, Knochengerüst n, Skelett n, Flechtwerk n (aus Bambus), Geflecht n

cót két knarren vi, knirschen vi, *ngheén răng* ~ knirschen mit den Zähnen

cột két x. *cột két*

cô 1) Tante f; 2) (*chỉ con gái trẻ*) junges Mädchen n, junge Frau f, Fräulein n; 3) (*từ xưng hô*) du (pron); 4) (*một mình*) einsam (a), allein (a), verlassen (a), angelegen (a); *thân ~ thể* ~ vereinsamt (a), alleinstehend (a); 5) (*làm đặc*) sich verdicken, dick werden, kondensieren vt; ~ *dung dịch* die Lösung kondensieren

cô à Göre f, Mädchen n

cô ai tử vaterlos (a), (*hoặc* mutterlos (a))

cô ban (*hóa*) Kobalt m; *chứa (có)* ~ kobalthaltig (a); *màu* ~ kobaltblau (a)

cô bản eisam und arm (a)

cô bé kleines Mädchen n

cô ca in Kokain n; *thuốc tê* ~ (y) Kokainbetäubung f

cô cậu 1) Tante f und Onkel m; 2) Mädchen n und Junge m

cô chú Tante f und Onkel m

cô đác Kosak m

cô dâu Braut f; ~ *chú rể* Jungvermählte pl

cô dào x. *con hát*

cô đặc konzentrieren vt

cô đầu Sängerin f, Tingelsängerin f, Tangelsängerin f

cô độc einsam (a), zurückgezogen (a), allein (a), verlassen (a), abgeschieden (a); Einsamkeit f, Alleinsein n, Zurückgezogenheit f

cô đồng Zauberin f

cô đỡ Hebamme f

cô đơn einsam (a), zurückgezogen (a), allein (a); Einsamkeit f, Alleinsein n, Zurückgezogenheit f

cô gái junges Mädchen n, Fräulein n

cô giáo Lehrerin f

cô hầu Dienerin f, Dienstmagd f

cô hồn 1) verlassener Geist m; 2) Spiritist m, spiritisches Medium n

cô lại x. *cô đặc*

cô lập getrennt (a), abgesondert (a), isoliert (a); isolieren vt, absondern vt; sich trennen, sich absondern; sich isolieren; *bị* ~ getrennt sein, isoliert sein; Isolierung f, Isolation f, Absonderung f

cô lậu 1) engherzig (a); 2) unbeholfen (a), ungehobelt (a)

cô liêu einsam (a), abgeschieden (a), entlegen (a), alleinlebend (a), einsiedlerisch (a), verlassen (a), abgelegen

- (a), zurückgezogen (a); *chốn* ~ zurückgezogener Ort m, (Zone f)
- cô miên** alleinlebend schlafen vi
- cô mù** x. *cô đỡ, bà đỡ*
- cô nhi** Waise f, Waisenkind n; ~ *viện* Waisenhaus n; ~ *quả phụ* Waise f und Witwe f
- cô nương** Mädchen n, Fräulein n
- cô phòng** 1) einsames Zimmer n; 2) (ngb) ledig (a), unverheiratet (a)
- cô phụ** einsame Frau f; Witwe f
- cô quả** Waise f und Witwe f
- cô ruột** Tante f
- cô sin** (*toán*) Kosinus m
- cô sương** x. *cô quã*
- cô ta** 1) sie (pron); 2) (*kinh*) Quote f
- cô tang** (*toán*) Kotangens m
- cô thân** allein^(a), einsam (a), verlassen (a), abgelegen (a), alleinstehend (a), unverheiratet (a), alleinlebend (a), einsiedlerisch (a)
- cô thế** einsam (a) und hilflos (a)
- cô thôn** abgeschiedenes Dorf n, entlegener Weiler m
- cô tịch** alleinlebend (a), einsiedlerisch (a), einsam (a)
- cô tiên** Fee f
- cô trung** einsamer loyaler Gegenstand m
- cô tử** Halbwaise f, vaterlose Waise f
- cố** 1) Urgroßvater m; Alter m; Greis m; ~ *bà* Urgroßmutter; ~ *ông* Urgroßvater m; 2) (*thiên chúa giáo*) Priester m, Missionar m; 3) ehemalig (a), Ex-; ~ *tổng thống* Expräsident m, ehemaliger Präsident m; 4) (*cầm cố*) Pfand n; 5) versuchen vt, sich bemühen, sich bestreben; *nó ~ làm tất cả* er versuchte sein Bestes
- cố chấp** intolerant (a), kleinlich (a), eigensinnig (a), hartnäckig (a), starrköpfig (a); eigensinnig sein, hartnäckig sein; Eigensinn m, Starrsinn m
- cố chí** entschlossen (a), entschieden (a), bestimmt (a); entschlossen sein
- cố chủ** früher Besitzer m
- cố công** sich bemühen, sein Äußerstes tun
- cố cung** alter Kaiserpalast m
- cố cù** 1) fest (a), derb (a), hart (a), unerschütterlich (a), unentwegt (a); 2) elend (a), kümmerlich (a), unglücklich (a); im Elend bleiben
- cố cựu** alt treu (a); *bạn ~* alter treuer Freund m
- cố đạo** Priester m, Missionar m
- cố định** unveränderlich (a), fix (a), fest (a), konstant (a), stabil (a); festsetzen vi, stabilisieren vi; *giá ~* Festpreis m; *tính ~* Stabilität f, Beständigkeit f; *vốn ~* Grundkapital n
- cố đô** alte Hauptstadt f
- cố gắng** sich bemühen, sich Mühe geben um, ringen vt, sich mühen, sich bewerben, sich anstrengen; *rất ~* eifern vi; *sự ~* Mühe f, Anstrengung f, Eifer m, Bemühung f; ~ *hết sức* sein Äußerstes tun
- cố hương** Vaterland n, Geburtsheimat f
- cố hữu** eigen (a), eigenartig (a), eigentümlich (a), natürlich (a), naturgemäß (a), angeboren (a); *tật ~* angeborener Defekt m
- cố kết** zusammenhalten vt, sich fest zusammenschließen, fest verbinden vt
- cố lão** Greis m, Alter m
- cố nhân** alter Freund m

- cổ nhiên** selbstverständlich (a), natürlich (a), gewiß (a), doch (adv), zweifellos (a), offenkundig (a); ~ *nó biết điều đó* das mußte er doch wissen
- cổ nông** Knecht m, elender Bauer m, Landarbeiter m
- cổ ông** Urgroßvater m
- cổ quận** x. *cổ hương*
- cổ quốc** Vaterland n, Heimat f, Heimatland n
- cổ sát** vorsätzlich töten vt; *sự* ~ vorsätzlicher Mord m
- cổ sống cổ chết** mit allen Kräften
- cổ sức** sein Äußerstes tun vt, alle Anstrengungen unternehmen, alle Kräfte widmen
- cổ tâm** x. *cổ ý*
- cổ tật 1)** (*bệnh mãn tính*) altes Leiden n, alte Gebrechen n, chronische Krankheit f; 2) (*thói quen xấu*) alte schlechte Gewohnheit f
- cổ thủ** aushalten vi, festhalten vi
- cổ tình** x. *cổ ý*
- cổ tri** alte Bekanntschaft f, alte Freundschaft; *bạn* ~ alter Freund m
- cổ vấn** Ratgeber m, Berater m; ~ *kỹ thuật* technischer Berater m; ~ *quân sự* militärischer Berater m; *luật sư* ~ Ratgeber m
- cổ ý** mutwillig (a), bedacht (a), absichtlich (a), bewußt (a), vorsätzlich (a), vorbedacht (a); *không* ~ ohne Absicht, unwillkürlich (a)
- cổ** grob (a); *gà* ~ großes Huhn n
- cổ 1)** (*g/phẫu*) Hals m; *quàng* ~ um den Hals wickeln; *thắt* ~ sich erhängen; *cứng* ~ hartnäckig (a); 2) ~ *áo* Kragen m, Hemdkragen m; ~ *chai* Flaschenhals m; 3) (*cũ*) alt (a), uralt (a), altertümlich (a), antik (a), veraltet (a), paläo-; ~ *sinh đại (địa)* Paläozoikum n; ~ *sinh vật học* Paläontologie f; ~ *vật học* Altertumskunde f, Altertumswissenschaft f
- cổ áo** Kragen m, Hemdkragen m; ~ *lông hải ly* Biberkragen m
- cổ bản** altes Buch n, alte Ausgabe f; Alterexemplar n
- cổ bẻ** Umlegekragen m, offener Kragen m
- cổ chân** (*g/phẫu*) Fußwurzel f
- cổ cánh** Hals m und Flügel m; (ngb) intime Bekanntschaft f
- cổ cổn** gestärker Kragen m, gesteifter Kragen m; Kragen mit Klebfutter n
- cổ đại** altertümlich (a), antik (a); *lịch sử* ~ antike Geschichte pl; *nền văn hóa* ~ Antikekultur f; *thời* ~ Antike f, Altertum n
- cổ điển** klassisch (a); *nghệ thuật* ~ klassische Kunst; *phái* ~ klassische Schule; *văn học* ~ klassische Literatur f
- cổ đông** Aktionär m, Aktieninhaber m; *quyền bỏ phiếu của* ~ Aktienstimmrecht n
- cổ động** agitieren vt, vi; ~ *viên* Propagandist m, Agitator m; Propaganda f, Agitation f, *công tác tuyên truyền* ~ Agitationseinsatz m
- cổ già** altmodisch (a), rückständig (a)
- cổ học** Archäologie f, archäologisch (a); *nhà* ~ Archäolog m
- cổ họng** (*g/phẫu*) Gurgel m, Kehle f, Schlund m
- cổ hú** unmodern (a), veraltet (a), altmodisch (a), träge (a), *sự (tính)* ~ Trägheit f, Zopf m
- cổ hú** (*g/phẫu*) Pansen m, Panzen m

- cổ kim** Vergangenheit f und Gegenwart f, alte Zeit f und Neuzeit f
- cổ kính** uralt (a), alt (a), altertümlich (a); *lâu đài* ~ altes Schloß n
- cổ lai** von alters her, in alter Zeit
- cổ lệ** alter Brauch m, alte Sitte f
- cổ lỗ** veraltet (a), altmodisch (a), sehr alt (a), rückständig (a)
- cổ lông** Pelzkragen m
- cổ lục** alte Handschrift f, altes Manuskript n; alte Geschichte f, alte Unterlage f
- cổ mạc** (*g/phẫu*) (*màng nhĩ*) Trommelfell n
- cổ ngạn** altes Sprichwort n
- cổ ngữ** 1) alte Sprache f; 2) (*ngôn*) Archaismus m
- cổ nhân** Menschen m/pl der Antike
- cổ phần** Anteil m, Aktie f, Beitrag m, Rate f, Anteilschein m; *có* ~ teilhaben vi; *công ty* ~ Aktiengesellschaft f
- cổ phiếu** (*tài*) Aktie f, Anteilschein m, Wertpapier n
- cổ phong** 1) antike Sitte f, alter Brauch m, alte Gewohnheit f; 2) (*văn chương*) alte Poesie f
- cổ quái** bizarr (a), wunderbar (a), seltsam (a), absonderlich (a)
- cổ sinh vật học** Paläozoologie f, Paläontologie f
- cổ sơ** ursprünglich (a), urzeitlich (a), Ur-, Anfangs-; *thời đại* ~ Urzeit f, Vorzeit f
- cổ tay** (*g/phẫu*) Handgelenk n, Handwurzel f
- cổ thi** alte Poesie f, alte Dichtkunst f; *bài* ~ altes Gedicht n
- cổ thụ** *cây* ~ uralter Baum m
- cổ thực vật** Paläobotanik f; paläobotanisch (a); *nghiên cứu* ~ paläobotanische Erforschung f
- cổ tích** antike Überbleibsel n/pl; *truyện* ~ Sage f, Märchen n, Legende f
- cổ truyền** Tradition f; traditionell (a); *viện y học* ~ Institut n der traditionellen Medizin f
- cổ trướng** (*y*) Wassersucht f
- cổ tục** x. *cổ lệ*
- cổ tự** alte Schrift; ~ *học* Paläographie f
- cổ tượng** Mammut n
- cổ văn** alte Literatur f
- cổ vật** alte Gegenstände m/pl; ~ *học* Archäologie f
- cổ vũ** begeistern vt, anregen vt, anspornen vt; *được* ~ sich begeistern; *người* ~ Fan m, Fanen m; *người* ~ *bóng đá* Fußballfan m
- cổ xúy** fördern vt, anspornen vt
- cổ xưa** alt (a), uralt (a), altertümlich (a)
- cổ** 1) Serie f, Garnitur f; ~ *bài* ein Spiel Karten; ~ *xe* Wagen m, Fahrzeug n; 2) Gastmahl n, Fest n; *ăn* ~ an einem Festessen teilnehmen, tafeln vi; *làm* ~ ein Festmahl veranstalten
- cổ áo** (*quan tài*) Sarg m
- cổ bàn** Feste n/pl, Gastmähle n/pl
- cổ chay** vegetarisches Mahl n
- cổ cưới** Heiratsfest n
- cổ đám ma** Begräbnisfest n
- cổ giỗ** Fest der Todesjahrestages
- cổ sàng** x. *cổ ván*
- cổ ván** Sarg m
- cốc** 1) *cái* ~ Glas n, Trinkglas n, Becher m, Pokal m; *chạm* ~ mit Gläsern anstoßen; 2) (*động*) Kormoran m; 3) ~ *dầu* mit dem Finger fortschnellen
- cốc cao chân** Becher m, Pokal m, Kelch m

cốc con Likörglas n, Schnapsglas n
cốc đế 1) (*đông*) großer Kormoran m;
 2) *già* ~ sehr alt
cốc láo unverschämt (a), frech (a),
 ammaßend (a), unhöflich (a), un-
 gezogen (a)
cốc loại Getreidepflanze f
cốc nhỏ Glas n
cốc vại Krügel n, Becher m; Schoppen
 m, Seiel n, Bierglas n
cộc 1) kurz (a); *áo* ~ kurzes Hemd n;
quần ~ kurze Hose f; 2) ~ *dầu* auf
 den Kopf stoßen
cộc cằn grob (a), unhöflich (a), barsch
 (a), rauh (a)
cộc lóc schroff (a), lakonisch (a), sehr
 kurz (a); *trả lời* ~ lakonisch antwor-
 ten
côi verwaist (a), Waisen-; *con* ~
 Waisenkind n; *trẻ* ~ Waisenknabe m
côi cút x. côi
cối Mörser m; ~ *và chày* Mörser m
 und Keule f; *súng* ~ Mörser m
cối đá Steinmörser m
cối giã Mörser m; ~ *gạo* Reismörser m
cối xay Mühle f; ~ *lua* Reismühle f;
 ~ *bột* Pulvermühle f; ~ *cà phê*
 Kaffeemühle f; ~ *hạt tiêu*
 Pfeffermühle f; ~ *gió* Windmühle f
cởi ablegen vt, ausziehen vt, lösen vt;
 ~ *áo* sich ausziehen, sich entkleiden;
 ~ *nút* den Knoten lösen
cối 1) Wurzel f; *nước có nguồn, cây có*
 ~ Wasser hat eine Quelle, Baum hat
 eine Wurzel; 2) verkümmert (a); *già*
 ~ altersschwach (a)
cối gốc Wurzel f, Ursprung m
cối ngọn Wurzel f und Gipfel m
cối nguồn Quelle f, Anfang m, Beginn
 m

cối rễ radikal (a); Wurzel f, Ursprung
 m; ~ *của vấn đề* Ursprung des
 Problemes

cội Ursprung m, Quelle f

cội nguồn Anfang m, Ursprung m,
 Quelle f, Herkunft f

côm cốp prasseln vi

cốm 1) zerstoßener Klebreis m, unreifer
 und gerösteter Klebreis m; *bông* ~
 Kleibreisknusperchen n; 2) (ngb) jung
 (a), zart (a), unreif (a); *chanh* ~
 unreife Zitrone; (ngb) Backfisch m;
 3) *vàng* ~ Goldklumpen m

côm côm heraustretend (a), gewölbt
 (a), geschwollen (a); anschwellen vi,
 sich ausbauchen; *mắt sưng* ~
 geweschwollene Augen pl

côm cốp 1) (*tượng thanh*) trappeln vi;
 2) grob (a), hart (a); *cứng* ~ sehr grob
 (a); 3) stark (a), dick (a); *dày* ~ sehr
 stark (a), sehr dick (a)

cộm = côm côm

côn Keule f, Stock m, Knüppel m; *doàn*
 ~ Keule f

Côn đảo Poulou Condore

côn đê Bruder m/pl

côn đố Rohling m, Halbstärker m,
 Vagabund m, Strolch m

côn quyền Keule f und Faust f, Duell
 n, Zweikampf m mit Keule f

côn trùng Insekt n, Ungeziefer n,
 Schädling m; ~ *ăn hại*
 Insektenschädling m; ~ *cánh cứng*
 Käfer m; ~ *học* Entomologie f, In-
 sektenkunde f; *sự chống* ~ Schädlings-
 bekämpfung f

côn 1) (*ritau*) Alkohol m, Brennspritus
 m; *den* ~ Spirituslampe f; 3) (*cồn cát*)
 Düne f, kleiner Hügel m; 4) (*dán*)
 Gummilösung f; Klebmittel n, 5) (*biển*)

côn) stürmisch sein, branden vi, wogen vi

côn cạn Furt f

côn cào 1) quälend (a), peinigend (a); *dói* ~ quälend Hunger haben; 2) unruhig (a), erregt (a), bewegt (a); *bung* ~ erregter Bauch m

côn kaiserlich (a), Empire-; langes Empirekleid n

côn bào langes Empirekleid n

côn miện Empirekostüm n

côn phục x. *côn bào*

côn 1) (*nổi bật*) aufgebläht (a), ausgebaucht (a), hervortretend (a); hervortreten vi; 2) (*quấy rầy*) Störend (a), hindernd (a), belästigend (a); stören vt, belastigen vt

công 1) (*động*) Pfau m; *lông* ~ Pfauenfeder f; *mắt* ~ Pfauenaugen n/pl; 2) (*công nhân*) Arbeiter m; *liên minh* ~ *nông* Bündnis n der Arbeiter- und -Bauern; 3) (*ngày công*) *ngày* ~ Arbeitstag m, Arbeitseinheit f; *luong* ~ *nhật* Tageslohn m; 4) (*công cộng*) öffentlich (a), staatlich (a); allgemein (a), gemeinschaftlich (a), gesellschaftlich (a), sozial (a); *của* ~ gesellschaftliches Eigentum n; *chiếm* ~ *vi tu* gesellschaftliche Geldmitte benutzen; *trường* ~ staatliche Schule f; 5) Arbeit f, Werk n, Mühe f; ~ *lao động* Arbeitskosten pl; 6) *tiền* ~ Gehalt m, Arbeitsverdienst m, Verdienst m, Lohn m, Arbeitslohn m; 7) (*tuốc công*) Fürst m, Prinz m; Herzog m; Herzogstitel m; 8) (*dúng*) gerecht (a), rechtschaffen (a); *bất* ~ ungerecht (a); 9) (*ông công*) Küchengott m; *ông* ~ *ông táo* Küchengott m

công an Polizei f, Miliz f, Milizmann m, Milizionär m; ~ *điều tra hình sự*

Kriminalpolizei f; ~ *giao cảnh* Verkehrspolizei f; ~ *nhân dân* Volkspolizei f; ~ *thường trực* Bereitschaftspolizei f; *cơ quan* ~ Miliz f; *sở* ~ Polizeirevier n

công ăn việc làm Arbeit f; *có* ~ erwerbstätig (a)

công báo Bulletin n, amtliche Mitteilung f, offizielle Bekanntgabe f

công bằng unparteiisch (a), unbefangen (a); gerecht (a), gerechtfertigt (a), sachlich (a), unvoreingenommen (a), gleich berechtigt (a); ~ *chính trực* gerecht und aufrichtig; *không* ~ unberechtigt (a), unbillig (a); *sự* ~ Gerechtigkeit f

công binh (quân) 1) Pionier m, Angehöriger m der Pioniertruppen; 2) Kriegs-, Wehr- ~ *xưởng* Rüstungsbetrieb m, Kriegsbetrieb m

công bình x. *công bằng*

công bố publizieren vt, bekannt geben vt, bekannt machen, veröffentlichen vt, erlassen vt, proklamieren vt, in die Öffentlichkeit bringen, anzeigen vt, öffentlich bekanntmachen; *sự* ~ Proklamation f, Publikation f, Erklärung f, Bekanntgabe f, Bekanntmachung f, Veröffentlichung f, Mitteilung f

công bộc Diener m

công bội (*toán*) progressiver Nenner m

công cán 1) Dienstreise f, Mission f, Sendung f, offizieller Auftrag m, amtliche Mission; *đi* ~ sich auf einer Dienstreise machen; *chuyến (sự) đi* ~ Dienstreise f; 2) (ngb) Resultat n, Ergebnis n; *nhọc nhàn mà chẳng nên* ~ *gì* kein Ergebnis haben für Mütigkeit

công chính Gemeinde-, Kommunal-,

- kommunal (a); öffentliche Arbeiten f/pl, Kommunalwirtschaft f
- công chúa** Prinzessin f
- công chúng** Publikum n, Öffentlichkeit f
- công chuyện** Arbeit f, Beschäftigung f
- công chức** Beamte m, Personal n, Angestellte m, Amtsperson f, Staatsbeamter m; ~ *cao cấp* höhergestellter Beamter m
- công chứng** offiziell bezeugen vt, amtlich bescheinigen vt, bestätigen vt; ~ *viên* Notar m; *sự* ~ amtliche Beglaubigung f, notarielle Bestätigung f
- công cốc** erfolglos (a), vergeblich (a), umsonst (a); *sự* ~ vergebliche Bemühung f
- công cống** (*đống*) Tausendfüßer m
- công cộng** öffentlich (a), gemein (a), volkseigen (a), gesellschaftlich (a), Gemeinde-, Kommunal-, kommunal (a), Gesellschafts- gesellschaftlich (a); *diện thoại* ~ öffentlicher Fernsprecher m; *tài sản* ~ Gesellschaftseigentum n, gesellschaftliches Eigentum n
- công cụ** Werkzeug n, Gerät n, Instrument n; ~ *lao động* Arbeitsinstrument n; ~ *sản xuất* Produktionsmittel pl
- công cuộc** Arbeit f, Angelegenheit f, Sache f; ~ *xây dựng* Aufbau m, Bau m
- công cử** gemeinsam wählen vt
- công dã tràng** etw. verläuft im Sande; erfolglos (a)
- công danh** Ruf m, Ruhm m, Ehre f; *đường* ~ Karrier f, Laufbahn f
- công dân** bürgerlich (a), zivil (a); Bürger -; Bürger m, Staatsangehörige m, ~ *danh dự* Ehrenbürger m; *nghĩa vụ* ~ Bürgerpflicht f; *quyền* ~ Bürgerrecht n, Zivilrecht n; *cho quyền* ~ einbürgern vt; *nhận quyền* ~ sich einbürgern; *tước quyền* ~ j-m das Bürgerrecht entziehen
- công diễn** aufführen vt, vorführen vt; Aufführung f, Vorstellung f, Vorführung f
- công du** Dienstreise f; *đi* ~ sich auf einer Dienstreise machen
- công dụng** nützlich (a), brauchbar (a), verwendbar (a); Nützlichkeit f, Verwendbarkeit f
- công đàn** öffentliches Forum n
- Công đảng** Labour Partei f
- công đạo** Recht n, Gerechtigkeit f, Billigkeit f
- công diêm** (*nông*) Arbeitseinheit f (in der landwirtschaftlicher Genossenschaft f)
- công điền** Gemeindefeld n, Gemeindeboden m
- công điện** offizielles Telegramm n, amtliches Telegramm n
- công điệp** offizielles Schreiben n, amtliches Schreiben n, diplomatische Note f (*thông điệp*)
- công đoàn** Gewerkschaft f; Gewerkschaftsbund m; gewerkschaftlich (a); *dại hội* ~ Gewerkschaftkongreß m; *đoàn viên* ~ Gewerkschaftsmitglied n, Gewerkschaftler m; *phong trào* ~ Gewerkschaftsbewegung f; *thẻ* ~ Gewerkschaftsbuch n; *tổ chức* ~ Gewerkschaftsorganisation f
- công đồng** Gemeinsames n
- công đức** Verdienst m, Leistung f; *hòm* ~ Geldsammelkasse f (meisten in den Pagoden)

- công đường** Audienzsaal m
- công giáo** katholisch (a); Katholizismus m; *tín đồ* ~ Katholik m, Katholikin f; *tín ngưỡng* ~ katholische Glaube f
- công hàm** (*ng/giao*) Note f, Brief m, Memorandum n, offizielles Schreiben n
- công hãm** heftig angreifen vt, umringen vt, belagen vt; Belagerung f, Umkreisung f, Einkesselung f
- công hầu** Herzog m und Marquis m
- công hiệu** effektiv (a), wirksam (a); Wirksamkeit f, Effekt m, Effektivität f
- công hội** x. *công đoàn*
- công huân** verdient (a); *nhà giáo* ~ verdienter Lehrer m, *nghệ sĩ* ~ verdienter Künstler m
- công hữu** gesellschaftlich (a), öffentlich (a), sozial (a); ~ *hóa* Vergesellschaftung f
- công ích** gemeinnützig (a); Allgemeinwohl n
- công kênh** auf der Schulter tragen
- công khai** offen (a), geöffnet (a), legal (a), öffentlich (a), gesetzlich (a); Öffentlichkeit f
- công khoản** staatliche Mittel n/pl, soziale Ausgaben f/pl
- công khố** Staatsschatz m, Schatzkammer f
- công kích** stürmen vt, einfallen vi, angreifen vt, vorrücken vi, vorstoßen vt, attackieren vi; *sự* ~ Anmarsch m, Angriff m, Attacke f, Offensive f, Sturm m, Angriff m, Überfall m, Vorstoß m
- công lao** Verdienst m; *có* ~ verdienst (a)
- công lập** gesellschaftlich (a), öffentlich (a), kommunal (a); *trường* ~ staatliche Schule f
- công lệ** allgemeine Regel f, allgemeines Gesetz n
- công lênh** Verdienst n
- công lệnh** staatliche Order f; Dienstpapier n
- công lợi** allgemeines Interess n, Gemeinnutz m, Allgemeinwohl n
- công luận** öffentliche Meinung f
- công lực** öffentliche Kraft f
- công lương** staatliche Lebensmittel pl
- công lý** Recht n, Gerechtigkeit f
- công minh** gerecht und weise (a); unparteiisch (a), unvoreingenommen (a); ~ *chính trực* aufrecht (a), wahrhaft (a), unparteiisch (a) und ehrlich (a)
- công môn** öffentliches Amt n; Justiz f
- công nghệ** technologisch (a); industriell (a); Industrie f; Technologie f; *sự chuyển giao* ~ Technologietransfer m; *lĩnh vực* ~ Industriegebiet n; ~ *học* Technologie f; ~ *phẩm* Industrieerzeugnis n; *quá trình* ~ technologischer Prozeß m
- công nghĩa** allgemeine Verpflichtung f, sozialer Dienst m, soziale Pflicht f
- công nghiệp** Industrie f; industriell (a), Industrie~; ~ *điện* Elektroindustrie f; ~ *hóa* a) industrialisieren vt; Industrialisierung f; b) chemische Industrie f; ~ *in* Druckindustrie f; ~ *nặng* Schwerindustrie f; ~ *nhẹ* Leichtindustrie f; *công đoàn* ~ Industriegewerkschaft f; *công nhân* ~ Industriearbeiter m; *khu* ~ Industriegebiet n; *nền* ~ Industrie f
- công nguyên** Zeitrechnung f; *50 năm trước* ~ das Jahr 50 vor der Zeitrechnung

công nhân Arbeiter m; ~ *bóc vác* Lastträger m, Auslader m, Auflader m; ~ *bóc vác bến tàu* Docker m, Hafenarbeiter m; ~ *dầu mỏ* Erdölarbeiter m; ~ *điện* Elektroarbeiter m; ~ *đốn cây* Holzfäller m; ~ *lái máy liên hợp* Mähdrescherführer m; ~ *làm ca* Schichtarbeiter m; ~ *làm việc nặng* Schwerarbeiter m; ~ *lành nghề* gelernter Arbeiter m; ~ *lắp máy* Monteur m, Montagearbeiter m; ~ *mỏ* Bergman m, Grubenarbeiter m, Kumpel m; ~ *kim khí* Metallarbeiter m, ~ *nông nghiệp* Landarbeiter m, ~ *xây dựng* Bauarbeiter m; ~ *viên* Personal n; ~ *viên chức* Belegschaft f; *giai cấp* ~ Arbeiterklasse f, Arbeiterschaft f; *phong trào* ~ Arbeiterbewegung f

công nhân viên Personal n, Angestellter m; ~ *nhà nước* Staatsbeamter m

công nhận konstatieren vt, legitimieren vt, erklären vt für A, gestehen vt, billigen vt, zugestehen vt, einsehen vt, bekennen vt, anerkennen vt; *sự* ~ Bestätigung f, Zugeständnis n, Geständnis n, Legitimation f, Bestimmung f, Anerkennung f

công nhật tägliche Arbeit f, Tagesarbeit f, Tagewerk n; *lương* ~ Tageslohn m

công nhiên öffentlich (a), publik (a)

công nông Arbeiter und Bauern m/pl; *chính phủ* ~ Arbeiter- und-Bauern-Regierung f; *liên minh* ~ Bündnis n der Arbeiter und Bauern

công nợ Schuld f

công nữ, công chúa Prinzessin f

công nương Mädchen n aus höherem

Mandarin

công ơn Wohltat f, Verdienst n

công phá zerschmettern vt, zerstören vt, vernichten vt; *sự* ~ Zerschmettern n

công pháp Recht n; ~ *quốc tế* Völkerrecht n, internationales Recht n

công phạt 1) unterdrücken vt; 2) (*thuốc*) nachwirken vi, Nachwirkung ausüben; (*thuốc*) Nachwirkung f

công phần entrüstet sein über A, sich entrüsten, sich empören; *dáng* ~ empörend (a); *làm* ~ entrüsten vt, empören vt; *sự* ~ Empörung f, Entrüstung f

công phiếu Obligation f, Staatsanleihe f

công phu arbeitsaufwendig (a); achtsam (a), arbeitsam (a)

công quả Ergebnis n, Resutat n; Wirksamkeit f

công quán Vereinsraum m, Vereinslokal m

công quỹ gesellschaftliche Kasse f, soziale Kasse; ~ *nhà nước* Staatskasse f

công quyền Bürgerrecht n

công sá Arbeitslohn m, Lohn m, Gehalt m, Arbeitsverdienst m

công sai 1) (*toán*) arithmetisches Verhältnis n; 2) Gesandter m, Diener m

công sản gesellschaftliches Eigentum n, gesellschaftliches Vermögen n, gesellschaftliches Reichtum n

công sảnh öffentliches Gebäude n

công sở Institution f, Anstalt f, Behörde f, Amt n, Büro n

công suất (*kỹ*) Leistung f, Kapazität

- f; ~ *diện* Spannungskapazität f; ~ *hiệu dụng* effektive Kapazität f
- công sứ** Gesandte m, Gesandter m; ~ *quán* Gesandtschaft f
- công sự** Unterstand m, Befestigung f; Bunker m; *dào* ~ Schanze f; Unterstand graben
- công sức** Arbeit f, Arbeitsaufwand m
- công tác** Tätigkeit f, Mission f, Geschäft n; geschäftlich (a), dienstlich (a), Dienst-, Geschäfts-; ~ *chính trị* politische Tätigkeit f; ~ *khoa học* wissenschaftliche Arbeit f; *báo cáo* ~ Geschäftsbericht m; *mối quan hệ* ~ Geschäftsverkehr m, Geschäftsverbindung f; *hiệu suất* ~ Dienstproduktivität f; Arbeitproduktivität f
- công tắc điện** Schalter m, Kontakt m
- công tâm** Gerechtigkeitsgefühl n
- công thành** 1) die Stadt erstürmen; 2) (*trong học tập*) ausgebildeter Arbeit f; gute Erfolge verzeichnen; ~ *danh toại* gute Erfolge f des Studiums und vollendeter Ruf m
- công thân** 1) verdienstvolle Persönlichkeit f; überheblich (a), *tu tướng* ~ Überheblichkeit f
- công thổ** Gemeindeboden m, Dorfeigenland n
- công thợ** Arbeiterslohn m
- công thủ** Offensive und Defensive f
- công thự** öffentliches Gebäude n
- công thức** Formel f; ~ *hóa học* chemische Formel f; ~ *toán* mathematische Formel f; *chủ nghĩa* ~ Formalismus m
- công thương** Industrie f und Handel m
- công tích** Verdienst m
- công toi** vergebens arbeiten vi, umsonst arbeiten
- công tố** Staatsanwaltschaft f; ~ *viên, ủy viên* ~ Ankläger m, Staatsanwalt m; ~ *viên* Anklägeranstalt f
- công tơ** (*kỹ*) Zähler m
- công tơ bát** (*dàn*) Kontrabaß m, Baßgeige f
- công trái** Staatsanleihe f, Obligation f; ~ *quốc gia* Staatsanleihe f
- công trạng** Heldentat f, Verdienst m, große Tat f
- công trình** Anlage f, Bauwerk n, Baum; ~ *dang xây dựng* Rohbau m; ~ *kiến trúc* Bau m, Gebäude n; ~ *mới* Neubau m; ~ *ngiên cứu* Forschungsarbeit f; ~ *sư* Bauingenieur m; ~ *thủy lợi* Bewässerungsanlage f; ~ *xây dựng* Bau m, Gebäude n, Errichtung f, Aufbau m, Bauwerk m
- công trường** Werkstatt f, Bauplatz m, Baustelle f
- công tư** staatlich (a) und privat (a); ~ *hợp doanh* halbstaatlich (a); *xí nghiệp* ~ *hợp doanh* halbstaatlicher Betrieb m
- công tử** Geck m, Tutzer m, Sohn m eines höhergestellten Beamten; ~ *bộ* Geck m, Stutzer m
- công tước** Fürst m, Herzog m; Herzogtitel m
- công ty** Firma f, Gesellschaft f, Kompanie f, Trust m; ~ *cổ phần* Aktiengesellschaft f; ~ *du lịch* Reisebüro n; ~ *hữu hạn* beschränkte Genossenschaft f; ~ *thương mại* Handelsgesellschaft f; ~ *trách nhiệm hữu hạn* Gesellschaft f mit beschränkter Haftung
- công ước** Pakt m, Vertrag m, Abkom-

men n, Vereinbarung f, ~ *quốc tế* internationale Konvention f

công văn Zuschrift f, amtliches Schreiben n, offizielles Schreiben n, amtliches Dokument n; ~ *dén* hereinkommenders Schreiben n

công việc Beschäftigung f, Sache f, Arbeit f, Tätigkeit f, Angelegenheit f; ~ *hàng ngày* tägliche Arbeit; ~ *hành chính* Verwaltung f; ~ *khó nhọc*, Mühsal f; ~ *làm tại nhà* Heimarbeit f; ~ *nội trợ* Haushalt m

công viên Park m, Grünanlage f; ~ *nhỏ* Anlage f; ~ *văn hóa và nghỉ ngơi* Kultur und Erholungspark m, Kulturpark m

công vụ Amt n, Dienstreihe f; geschäftlich (a), dienstlich (a), amtlich (a), Amts~, Dienst~, Geschäfts~; *đi ~* sich auf einer Dienstreise machen; *hộ chiếu ~* Dienstpaß m

công xa Regierungswagen m

công xã Gemeinde f, Kommune f; ~ *Pari* die Pariser Kommune; ~ *nông thôn* Dorfgemeinde f, Dorfgemeinschaft f; *ủy viên ~* Kommunarde m

công xưởng Fabrik f, Manufaktur f, Werk n; Fabrik~; *ban quản trị ~* Fabrikleitung; *nhãn hiệu ~* Fabrikmarke f

cống 1) Abfluß m, Ausguß m, Schleuse f, Abflußrinne f, Abflußgraben m, Abflußkanal m; 2) (*cống nạp*) Abgaben leisten; *dồ ~*, *vật ~* Abgaben f/pl, Tribut m; *triều ~* tributpflicht (a); 3) (*ông cống*) erfolgreiche Prüfling m im Dorf

cống hiến widmen vt, einen Beitrag liefern; eingeweiht (a); Widmung f; ~ *cả cuộc đời cho tổ quốc* das ganze

Leben dem Vaterland widmen

cống hỷ Glück wünschen

cống lễ einen Tribut überreichen

cống nạp Tribut zahlen

cống ngăn Schleuse f

cống phẩm Tribut m

cống rãnh Abflüsse m/pl, Kanalisation f

cống sinh x. *cống 3*

cống vật Tribut m

cống (t/ng) Dröhnscheibe f: *lệnh ông không bằng ~ bà* unter Pantoffel stehen

cống kênh massig (a), sperrig (a); *hàng ~* Sperrgut n

cống Tor n, Eingangstür f, Pforte f; Bogen m; ~ *chào* Triumphbogen m

cống chính Freitreppe f

cống lớn Tor n

cống ngõ Torweg m, Einfahrt f

cống tò vò Bogen m

cống vào Einfahrttor n

cộng 1) (*toán*) und (a), plus (a); Plus n; *hai ~ ba là năm* zwei und drei ist fünf, zwei plus drei ist fünf; Addition f; addieren vt; *phép ~* Addition f; 2) (*thực*) Blattader f

cộng cỏ Grashalm m

cộng đồng gemeinsam (a), gemeinschaftlich (a); Gemeinschaft f, Gemeinsamkeit f

cộng hòa republikanisch (a); *chính thể ~* republikanische Ordnung f; Republik f; *nước ~ liên bang Đức* Bundesrepublik Deutschland; *nước ~ nhân dân* Volksrepublik f; *nước ~ xã hội chủ nghĩa Việt Nam* sozialistische Republik Vietnam; *dảng ~* republikanische Partei f; *dảng viên ~* Republikaner m



- cộng hưởng** resonieren vi, mitschwingen vi, mittönen vi; Resonanz f; *tần số* ~ Resonanzfrequenz f
- cộng lại** summieren vt
- cộng sản** kommunistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Kommunismus m; *dảng* ~ kommunistische Partei f; *dảng viên* ~, người ~ Kommunist m
- cộng sinh** (*sinh*) Symbiose f
- cộng sự** mitarbeiten vi; Mitarbeit f, Zusammenarbeit f
- cộng tác** mitarbeiten vi, mitwirken vi, zusammenarbeiten vi; *cùng* ~ kollegial (a); Kollaborateur *sự* ~ Mitwirkung f, Mitarbeit f, Zusammenarbeit f, Kooperation f; ~ *viên* Mitarbeiter m
- cộng tồn** Koexistenz f
- cốp** (*bắt*) 1) verhaften vt; 2) (ngb) höhe Stellung, hoch Gestellte, *Có ta toàn quan hệ với các ông* ~ Sie hat nur mit höhen Gestellten verbindungen
- cốp pha** (*x/dụng*) Betonschalung f, Rahmenholz n
- cộp** 1) (*cộp lại*) zusammenstellen vt, verbinden vt; 2) (*cộp dấu*) stempeln vt; 3) stark (a), dick (a); *vải dày* ~ dicker Stoff m
- cốt** 1) (*lõi*) Achse f; 2) (*x/dụng*) Bügel m, Gerippe n; 3) wesentlich (a); Quintessenz f; *nước* ~ Quintessenz f; 4) hauptsächlich (a); Hauptsaches n, Wesentliches n; *bạn chí* ~ intimer Freund m; 5) (*bà cốt*) Zauberin f, Hexe f, Medium n, spiritisches Medium n
- cốt cách** 1) Aussehen n, Miene f; 2) Persönlichkeit f, Charakter m, Manieren pl, Umgangsformen pl
- cốt cán** wesentlich (a), Haupt~; Aktivist m, *phần tử* ~ Hauptperson m, führender Person ~ *xã hội* gesellschaftliche Element n
- cốt để** zwecks (adv), um zu, hauptsächlich (a) um
- cốt học** Osteologie f, Knochenkunde f
- cốt khí** Rheumatismus m
- cốt mìn** Dynamit n
- cốt nhất** hauptsächlich (a), wesentlich (a), in erster Linie
- cốt nhục** Knochen m und Fleisch n; blutsverwandt (a); Blutsverwandtschaft f; ~ *tương tàn* blutsverwandter Krieg m
- cốt sao** x. *cốt để*
- cốt sắt** 1) Eisenbügel m; *xi măng* ~ Eisenbeton m; Stahlbeton m; 2) (ngb) schrecklich geizig (a); sehr egoistisch (a)
- cốt thiết** Grund~, Haupt~; Wesentlich; *vấn đề* ~ Grundproblem n
- cốt truyện** Geschichteinhalt m, Erzählungsinhalt m
- cốt tủy** 1) Quintessenz f, Inbegriff m, Wesen n, Eigenschaft f; 2) Knochenmark n
- cốt tử** hauptsächlich (a), wesentlich (a); Hauptsache f, Wesentliches n, das Wesen der Sache; das Leben betreffen
- cốt yếu** wesentlich (a), unentbehrlich (a), elementar (a), hauptsächlich (a), Grund~, Haupt~; Hauptsache f
- cột** 1) Säule f, Pfahl m, Pfeiler m, Pfosten m; ~ *điện* elektrischer Pfahl m; 2) anknüpfen vt, binden vt, zuschnüren vt, knüpfen vt, anbinden vt, festbinden vt, festmachen vi
- cột báo** Spalte f, Zeitungsspalte f
- cột buồm** Mast m, Baum m, Mastbaum m
- cột cái** Hauptpfosten m, Hauptsäule f

cột cây số Kilometerstein m

cột chống Stempel m, Stütze f

cột cờ Fahnenstange f, Fahnenstock m

cột quảng cáo Litfaßsäule f

cột đá Eckstein m

cột đèn Laternenpfahl m

cột nhà Haussäule f

cột sống (*g/phẫu*) Wirbelsäule f, Rückgrat n

cột thu lôi Blitzableiter m

cột tín hiệu Signalmast m

cột trụ Säule, Stützpfiler m; ~ *của gia đình* Hausherr m Familienoberhaupt m

cột xăng Tankstelle f

cơ 1) Gelegenheit f, günstiger Moment m, günstige Gelegenheit f, Glücksumstand m; *nguy* ~ Gefahr f; *sa* ~ unglücklich werden, vom Unglück getroffen werden; *thất* ~ verpassen vi, versäumen vt; *thừa* ~ eine Gelegenheit ergreifen; *tùy* ~ den Umständen entsprechen; **2)** List f, Kniff m, Trick m, Ausflucht f; *thấp* ~ *thua trí đàn bà* die Frau überlistet einen Mann; **3)** (*máy*) Mechanik f, Mechanismus m; ~ *học* Mechanik f; **4)** (*cơ quan*) *liên* ~ zusammen gesetzte Dienststelle f; *trụ sở liên* ~ zusammengesetztes Dienststellengebäude n, Organ n; **5)** (*cơ thể*) Muskel m; **6)** (*từ đệm cuối câu*) *cho tôi cái này* ~ gib mir dies doch; *tôi muốn cắt tóc* ~ ich möchte einen Haarschnitt

cơ bản a) wesentlich (a), gründlich (a), radikal (a), Grund-, Haupt-, General-; *đường lối* ~ Generallinie f; *vấn đề* ~ Hauptfrage f, Grundproblem n; *vốn* ~ Grundkapital n; b) Grund m, Grundlage f, Basis f, Fundament n

cơ bắm (*súng*) Verschuß m

cơ bản arm (a), dürftig (a); *sự* ~ elend Armut f, Elend n, Notlage f

cơ cấu Gefüge n, Organismus m, Mechanismus m, Triebwerk n, Bau m, Struktur f; ~ *đồng hồ* Uhrwerk n; ~ *kinh tế* ökonomische Struktur

cơ cấu Unglück n, Mißgeschick n, Not f, Verlegenheit f

cơ chế Organismus m, Mechanismus m, Triebwerk n; ~ *hóa học* chemischer Mechanismus m, ~ *thị trường* Marktstruktur

cơ chừng wahrscheinlich (a), scheinbar (a), fast (a), beinahe (a); scheinen vi; ~ *tôi nghe thấy tiếng con la hét* ich glaube, der Kleine schreit

cơ co (*g/phẫu*) Konstriktor m, Schließmuskel m

cơ cùng x. *cơ bản*

cơ cực bettelarm (a); arm (a), unglücklich (a); Armut f, Elend n, Unglück n

cơ duyên Glückfall m ~ *nào ta được gặp nhau* in welchem Glückfall treffen wir uns

cơ điện elektromechanisch (a)

cơ đồ 1) Zustand m, Lage f, Situation f, Sachlage f, Umstand m; 2) Tätigkeit f, Tat f, Werk n

cơ độ annähernd (a), ungefähr (a)

cơ đốc Christus m, Heiland m; ~ *giáo* christlich (a); Christentum n

cơ động beweglich (a), mobil (a), manövrierfähig (a), Manöver; manövrieren vi; *tính* ~ Manöverfähigkeit f

cơ giới Mechanismus m, Mechanik f; mechanisch (a); ~ *hóa* motorisieren vt, mechanisieren vt; *sự* ~ *hóa*

- Mechanisierung f; *thuyết duy vật* ~
mechanischer Materialismus m
- cơ giới** x. *cơ trời*
- cơ hàn** hungrig (a), arm (a), elend (a);
Armut, Elend n
- cơ học** Mechanik f; ~ *ứng dụng*
angewandte Mechanik f
- cơ hồ** bald (a), beinahe (a), fast (a); *tôi*
~ *ngã* ich wäre gefallen
- cơ hội** opportunistisch (a), anlässlich
(a), aus Anlaß; Anlaß m, Veranlassung
f, Konjunktur f, Gelegenheit f; *chủ*
nghĩa ~ Opportunismus m; *kẻ* ~
Opportunist m
- cơ khí** mechanisch (a), maschinell (a);
Mechanik f; Maschine f; ~ *hóa*
mechanisieren vt; Mechanisierung f;
ngành ~ Maschinenbau, *xưởng* ~
mechanische Werkstatt; *thợ* ~ *chính*
xác Feinmechaniker m
- cơ khổ** arm (a), elend (a), unglücklich
(a); Elend n, Armut f, Unglück
- cơ lo** (*hóa*) Chlor n; *xử lý bằng* ~
chlorieren vt, *chloren* vt
- cơ lỡ** in bedrängter Lage, in schwieriger
Situation
- cơ man** Unmenge f, unzählige Menge
f; massenhaft (a), zahllos (a); ~ *nào*
là của cải zahlloses Gut n
- cơ may** glückliche Gelegenheit f,
Glückfall m
- cơ mật** ganz geheim (a), streng
vertraulich (a); *viện* ~ Sicherheitsrat
m
- cơ mưu** List f, Kniff m, Trick m;
Kriegslist f
- cơ năng** 1) (*kỹ*) mechanische Energie
f; 2) (*sinh*) Funktion f; ~ *hô hấp*
Atemfunktion f
- cơ nghiệp** Erbe n, Erbschaft f,
- Vermögen n
- cơ ngũ** Regiment n, Kompanie f
- cơ nhỡ** x. *cơ lỡ*
- cơ quan** 1) (*của cơ thể*) organisch (a),
Organismus m; ~ *tiêu hóa* Ver-
dauungsorgan n; 2) Organ n, Anstalt
f, Institution f, Einrichtung f, Behörde
f, Amt n; ~ *cấp trên* übergeordnete
Behörde f; ~ *dầu não* Vorstand m;
~ *hành chính* Verwaltung f; ~ *lãnh*
đạo Führungsorgan n; ~ *nhà nước*
Behörde f; Amt n; ~ *phản gián*
Spionageabwehr f; ~ *thương vụ*
Handelsvertretung f; ~ *thường trực*
ständiger Ausschuß m; ~ *trung ương*
Zentralorgan n
- cơ số** (*toán*) 1) Grundzahl; 2) Art f,
Sorte f, *chúng ta có đủ* ~ *thuốc* Wir
haben genügend Sorten von
Medikamenten
- cơ sở** Unterlage f, Basis f, Grundlage
f, Voraussetzung f, Grund m, Boden
n, Element n, Element n; Haupt~,
Grund~, ~ *đạo đức* fundamental (a),
grundlegend (a), ~ *vật chất* materielle
Basis f; *có* ~ *triftig* (a); *hạ tầng* ~
(*triết*) Basis f; *xây dựng hạ tầng* ~
den Grundbau einrichten; *hạ tầng* ~
và thượng tầng kiến trúc Basis und
Überbau; *tổ chức* ~ Grundorganisa-
tion f
- cơ sự** Umstand m, Zustand m, Situation
f, Lage f
- cơ thể** Organismus m, Körper m, Leib
m; ~ *học* Anatomie f; anatomisch (a)
- cơ trí** klug (a), gescheit (a), schlau (a)
- cơ trời** Vorsehung f
- cơ vận** Schicksal n, Geschick n, Los n
- cơ xảo** scharfsinnig (a), schlau (a),
geschickt (a), gewandt (a), behend(e),
kunstfertig (a)

cơ yếu wichtig (a), bedeutend (a), wesentlich (a); *ban* ~ Morseabteilung f; Geheimnachrichtabteilung f

cớ Anregung f, Ursache f, Anstoß m, Vorwand m, Beweggrund m, Beweis m, Argument n, Veranlassung f, Grund m; ~ *chi* warum?, aus welchem Grund?; ~ *chối từ* Ausreden f; ~ *gì*, ~ *sao x. cớ chi*

cờ 1) Fahne f, Banner n, Flagge f; *hạ* ~ die Fahne einziehen, die Flagge streichen; *cán* ~ Flaggstock m, Fahnenstange f; 2) Schach n, Schachspiel n; *bàn* ~ Schachbrett n; *dánh* ~ Schach spielen; *quân* ~ Schachfigur f, Figur f

cờ bạc Glücksspiele n/pl; *người* ~ Spieler m; *người dam mê* ~ Spielbruder m

cờ danh dự Ehrenbahner n

cờ đài Flaggenturm m

cờ đỏ rote Fahne f

cờ đô mi nô Domino n

cờ đuôi nheo Wimpel m, Fähnchen n

cờ hiệu Wimpel nm

cờ lệnh Überwachungsfahne f, Überwachungswimpel m

cờ luân lưu Wanderfahne f

cờ rủ Flagge f auf Halbmast

cờ tang Trauerfahne f

cờ tướng Schachspiel n; *chơi* ~ Schach spielen

cờ xí Wimpel m, Standarte f

cờ Kaliber n, Lehre f, Ausmaß n, Format n, Maßstab m, Dimension f, Größe f; *dúng* ~ *của tôi* in meiner Größe

cởi 1) aufstocken vt, überbauen vt; ~ *thêm một tầng* um eine Etage aufstocken; 2) Tablett n, Präsentierteller m; ~ *trầu* Präsentierbrett n für Betel

cởi 1) hinausstoßen vt, hinausdrängen

vt; ~ *xí* Schlacke ausdrängen; ~ *tro* Asche f ausstoßen; 2) *nón* ~ Zerreißhut m

cởi lose (a), ausziehen vt, lösen vt, auflösen vt, abwickeln vt, ablösen vt, losbinden vt, ablegen vt, abhängen vt, aufknöpfen vt; ~ *áo* entkleiden vt; sich ausziehen *xin mời* ~ *áo ra* legen Sie bitte ab

cởi cúc aufknöpfen vi

cởi móc aufhaken vt

cởi mở offen (a), freimütig (a), aufrichtig (a), gesellig (a), offenherzig (a), treuherzig (a); *sự* ~ Offenheit f

cởi nút losbinden vt, lösen vt, ausknoten vt

cởi trần entblößen vt, sich entblößen

cởi truồng x. *khóa thân*

cơm 1) Reis m, *ăn* ~ essen vt; *làm* ~ das Essen bereiten; *kiếm* ~ (ngb) um das Leben laufen; ~ *no áo ấm* im Wohlstand leben, wohlhabend sein; 2) (ngb) stehlen vt

cơm áo 1) Nahrung f, und Kleidung f; 2) (ngb) Leben n

cơm bữa tägliche Mahlzeit f; *như* ~ wie gewöhnlich, üblich (a)

cơm cháo 1) Essen n; *anh ấy chưa* ~ *gì* er hat noch nicht gegessen; 2) Folge f, Ergebnis n; *chẳng nên* ~ *gì* kein Ergebnis

cơm chay vegetarische Kost f

cơm cháy verbrannter gekochter Reis m

cơm chiên gerösteter gekochter Reis m

cơm chim Vögelfutter n; *cướp* ~ von den Armern den Gewinn abholen

cơm đen (ngb) Opium n

cơm dộn gemischter Reis m

cơm gà cá gỏi (ngb) schmackhafter Teller m

cơm ghế angewärmter Reis m

cơm hàng Gaststättenspeise f

cơm hẩm verdorbener Reis m

cơm hấp mit Dampf gekochter Reis m

cơm khê übergekochter Reis m

cơm khô getrockneter Reis m

cơm nắm Ballreis m

cơm nếp Klebrreis m

cơm nguội erkalteter Reis m

cơm nước Essen n, Mahlzeit f; ~ *xong* nach dem Essen

cơm ôi verdorbener Reis m

cơm rang x. *cơm chiên*

cơm rượu reichliches Essen n, das Essen mit Wein

cơm sống noch nicht garer Reis m

cơm tẻ Reis m

cơm thầy cơm cô (ngb) Knecht m, Magd f

cơm toi unnütz (a); keine gewinnbringende Arbeit f

cơm vắt x. *cơm nắm*

cóm 1) (*thực vật*) verwelkt (a), verblüht (a), ~ *nắng* sonnenverblüht (a); 2) (*tiếng lòng chỉ công an*) Polizist m, Schutzmann m

cơn 1) (*trận*) Stoß m, Schauer m; Drang m, Ausbruch m; ~ *giận dữ* Zornausbruch m; ~ *gió* Windausbruch m, Wirbelwind m; 2) (*y*) Anfall m; ~ *dau* Qual f; ~ *diên* Anfall m von Tollwut; ~ *ho* Hustenanfall m; *lên* ~ Fieber bekommen; 3) Zeit f, Periode f, Turnus m, Zeitabschnitt m; ~ *hoạn nạn* Unglückszeit f

cơn có Ursache f, Grund m; Beziehung haben, in einem Verhältnis stehen; ~ *gi đến anh?* was hat das mit dir zu tun?

cơn đau Wehen pl, Qualanfall m

cơn giông Gewitter m; ~ *bão* Unwetter n

cơn lốc Drehsturm m

cơn mưa Regelperiode f

cơn sốt Fieberanfall m

cơn thịnh nộ Wut f

cơn x. *động cơn*

cợt x. *cạn*

cợt scherzen vt, spaßen vi, verspotten vt

cợt ghẹo necken vt, hänseln vt; flirten vt

cợt nhả nicht ernsthaft (a), leichtfertig (a); spaßen vi, Scherz treiben; necken vt, hänseln vt; *sự* ~ Scherz m, Spaß m, Necken n

cu 1) (*động*) *chim* ~ Turteltaube f; *chim* ~ *rừng* wilde Taube f; 2) (*g/phẫu*) Penis m; *thằng* ~ Bube m, Kindchen m

cu cậu Bursche m, Kerl m, Junge m

cu cườm x. *cu* 1

cu li (Ph.) Kuli m

cu loa (Ph.) Korridor m

Cu lông (*lý*) Coulomb n

cu pê (*d/sát*) (Ph.) Coupé n, Eisenbahnabteil n, Abteil n

cú 1) (*động*) Eule; ~ *dậu càn mai* (ngb) Scheusal n, das mit einer Schönheit verheiratet ist; unpassende Ehepaar n, *như* ~ eulenhaft (a), ~ *kêu* rufen vi; 2) (Ph.) Schlag m, Stoß m, Hieb m, Streich m; ~ *sút* Schuß m

cú đánh Schlag m, Stoß m, Hieb m

cú mèo (*động*) Kauz m

cú pháp (*văn*) syntaktisch (a), Syntax f, Stil m

cú vọ (*động*) Eule f; *mắt* ~ Eulengesicht n

cù 1) kitzeln vt; *sự* ~ Kitzel m; 2) Kreisel m; *dánh* ~ (ở vùng núi) krei-seln vi

cù dinh thiên pháo (bệnh giang mai) Syphilis f

cù là (*thực*) Minze; *dầu* ~ Mentholsalbe f

cù lao 1) (*hòn đảo*) kleine Insel f, Eiland n; 2) peinliche Aufgabe f

cù mĩ wortkarg (a), ruhig (a)

cù mộc 1) (*thực*) Trauerweide f; 2) (ngb) (*vợ cả*) Ehefrau f, Gattin f, erste Frau f

cù nhậy säumen vi, zaudern vi, zögern vi, verschleppen vt

cù rù schlaff (a), abgespannt (a), ermüder (a)

củ 1) Knolle f, Knollen m; ~ *khoai* Kartoffelknolle f; ~ *lạc* Erdnuß f; 2) (*chết*) verrecken vi, krapferen vi

củ cải Rettich m, Radieschen n, Rübe f; ~ *dỏ* Bete f, rote Rübe f; ~ *đường* Zuckerrübe f

củ cay (*thực*) *cây* ~ Meerrettich m

củ chuối Bananenstamm m

củ dong (*thực*) Arrowroot n; *bột* ~ Arrowrootmehl n

củ gừng Ingwer m

củ hành Zwiebel f

củ kiệu (*thực*) Porree m

củ mặt sorgfältig überwachen vt; *tháng* ~ (*âm lịch*) Dezember m nach Mondkalender

củ nâu (*thực*) Braunknolle f

củ rù củ rù zusammengehockt (a), zusammengekauert (a), starr (a), unbeweglich (a)

củ sắn Maniok m

củ soát kontrollieren vt, untersuchen vt, prüfen vt

củ tí bis zum Ende

củ alt (a), einstig (a), ehemalig (a), gewesen (a), früher (a), vorig (a), veraltet (a); *bạn* ~ alter Freund m; *nhu* ~ wie bisher, wie gewöhnlich

củ càng alt (a), vorig (a), eher (a), früher (a)

củ ký baufällig (a), veraltet (a), altmodisch (a)

củ nát baufällig (a), fadenscheinig (a), ausgenutzt (a)

củ rich fadenscheinig (a), veraltet (a), altmodisch (a), alt (a)

cụ, cụ cố alter Mensch m; ~ Urgroßmutter f, Alter f, Urgroßvater m

cụ già Alte m, f

cụ kỵ Ahne m, Vorfahre m

cụ lớn (*tiếng gọi quan lớn*) Excellenz f, Herr m

cụ non schwerfällig (a), wie ein alter Mensch, alter Kerl m

cụ thể konkret (a), sachlich (a); ~ *hóa* konkretisieren vt; *sự* ~ Konkretisierung f

cua (*động*) Krebs m; Krabbe f; *càng* ~ Krabbenschere f; *ngang nhu* ~ sehr eigensinnig (a); *gạch* ~ Krabbenfett n

cua bẩy Krabbe mit weicher Schale

cua bể Seekrabbe f, Meerkrabbe f

cua đồng Reisfeldkrabbe f

cua gạch Fettkrabbe f; *chắc như* ~ sicher (a) wie Sterben; (ngb) sehr geizig, karglich (a), knausurig (a) nichts herausrücken

cua lột abschälte Krabbe f

cua ré x. cua bẩy, cua lột

của 1) Vermögen n, Eigentum n, Besitz m; Gut n, Hab und Gut n; *có* ~ reich

- (a), begütert (a), vermögend (a); *có ~ ăn ~ để* wohlhabend sein, im Wohlstand leben; 2) (*sở hữu*) (*Genetiv*) *của ai* wessen?; *~ chúng ta* unser (pron); *trường ~ chúng ta* unsere Schule f; *~ tôi* mein (pron poss); *sách ~ tôi* mein Buch n
- của báu** Schatz m, Edelding n
- của bất được** Fundgegenstand m
- của bố thí** Almosen n
- của cái x. của**
- của châu báu** Juwel n, Schatz m
- của chìm** Reichtümer m/pl
- của chua** 1) saure Frucht f; 2) (ngb) sauer (a), schwer (a), mühsam (a); *ăn ~* schwanger
- của chung** Allgemeingut n
- của công** gesellschaftliches Eigentum n, Volkseigentum n
- của cướp được** Raub m
- của dự trữ** Vorrat m
- của đáng tội** wahrlich (a), wahrhaftig (a), eigentlich (a), im Grunde, offen gesagt (a)
- của đau con xót** über einen Verlust außerordentlich betrübt sein
- của dút** Bestechung f, Schmiergeld n, Bestechungsgeld n; *nhận ~* sich von jmden bestechen lassen; *cho ~* bestechen vt; *sự chi ~* (luật) aktive Bestechung f; *sự nhận ~* (luật) passive Bestechung f
- của gia bảo** kostbares Erbstück n
- của gian** gestohlenes Ding n
- của hiếm** Seltenheit f, seltener Gegenstand m, Rarität f
- của hồi môn** Dotation f; *cho ~* dotieren vt, ausstatten vt
- của hương hỏa** Erbe n; *từ chối ~* auf das Erbe verzichten, das Erbe ausschlagen
- của lạ** seltener Gegenstand m; fremder Gegenstand
- của mình** eigentümlich (a), *tài sản ~* eigentümliches Vermögen n
- của người khác** fremd (a); *sách ~* fremdes Buch n
- của nổi** Gegenstände m/pl, des täglichen Gebrauchs, Grundbesitz m, Immobilien pl, materialisches Vermögen n
- của nợ** Last f, Bürde f
- của phi nghĩa** unehrliche erworbenes Gut n
- của phù vân** vergangliches Gut n
- của quý** Schatz m, Kleinod n, Kostbarkeit f, Tresor m
- của riêng** persönliches Eigentum n, Privateigentum n
- của rơi** Fundgegenstand m
- của thiên trả địa** unehrlich erworben
- của tin** Vertrauensbeweis m
- của tư x. của riêng**
- cúc** 1) Knopf m; 2) (*thực*) *cây ~* Gänseblümchen n, Chrysantheme f
- cúc áo** Knopf m
- cúc bấm** Druckknopf m
- cúc cu** Kuckuck!; Kuckuck m
- cúc cúc** (*tiếng gọi gà con*) kuckucken vi
- cúc đại** (*thực*) Kamille f
- cúc đĩa** (*thực*) Kamille f
- cúc gai** (*thực*) Distel f
- cúc tần** (*thực*) Entengrütze f, Wasserlinsen f/pl
- cúc tây** (*thực*) Aster f
- cục** 1) (*cơ quan*) Amt n, Behörde f, Institution f, Verwaltung f; *~ xuất bản* Verlagsamt n; *chi ~*

- Zweiggeschäft n, Filiale f; *chi* ~ *ngân hàng* Bankfiliale f; *tổng* ~ Zentralbüro n, Generalamt n, Hauptverwaltung f; 2) Stück n, Klumpen m; ~ *dát* Erdklumpen m; 3) unhöflich (a), grob (a), derb (a), barsch (a); *nó* ~ *lâm* er ist sehr barsch
- cục bộ** lokal (a), örtlich (a), teilweise (a), Teil~; Lokal n; *kết quả* ~ Teilerfolge m, Teilergebnis n; *chiến tranh* ~ lokal begrenzter Krieg m
- cục cằn** barsch (a), herb (a), schroff (a), finster (a); *người* ~ Lummel m, Rüpel m; *tính* ~ Schroffheit f
- cục diện** Konjunktur f, Lage f, Situation f, Verhältnisse pl, Umstände m/pl; ~ *chính trị* politische Lage f
- cục kịch** x. *cục 3)*
- cục mịch** roh (a), schwerfällig (a), unbeholfen (a)
- cục súc** roh (a), unzivilisiert (a), viehisch (a)
- cục tác** (*về gà mái*) gack!; *kêu* ~ gackeln vi, gackern vi
- cục tẩy** Radiergummi m
- cục thế** Lage f, Verhältnisse · n/pl, Position f
- cục thịt** (y) KNOTEN m
- cục trưởng** Kontorleiter m, Büroleiter m, Direktor m eines Amtes
- cúi** sich beugen, sich krümmen, ducken vt; ~ *dầu* den Kopf senken; (ngb) sich ducken; ~ *lưng* den Rücken krümmen
- cúi chào** grüßen vt, sich verbeugen; *sự* ~ Empfehlung f, Verbeugung f
- cúi cằm** hinunterbeugen vt, niederbeugen vt
- cúi gục** sich niederbeugen
- cúi luồn** kriechen vi, katzbuckeln vi
- vor D, sich ducken vor D, schmeicheln vi, am Boden kriechen
- cúi mặt** seinen Gesicht decken
- cúi mình** sich beugen, sich ducken
- cúi rạp** sich vor Boden verbeugen
- cúi xin** demütig bitten vt
- cúi xuống** herunterkommen vi, herunterknicken, senken vt, neigen vt, biegen vt, sich bücken
- cùi** 1) (*quả*) Fruchtfleisch n, Fleisch n; ~ *dừa* Kokosfleisch n, Kopra f; 2) (y) Aussatz m, Lepra f; *người* ~ Aussätziger m
- cùi chỏ** Ellenbogen m
- cùi tay** x. *cùi chỏ*
- cùi** Brennholz n; *chở* ~ *về rừng* (ngb) Vernunftswidriges tun, Eulen nach Athen tragen; *kiếm* ~, *lượm* ~, *nhặt* ~ Reisig sammeln
- cùi khô** Trockenholz n, Trockenbrennholz n
- cùi lửa** Brennholz n, Brennholz n und Feuer; (ngb) das Essen breiten
- cùi tươi** untrockenes Holz n
- cùi vụn** Reisig n
- cúi** 1) Käfig m; 2) in den Käfig stecken
- cúi chó** Hundhütte f
- cúm** (y) *bệnh* ~ Grippe f; *bị* ~ an Grippe erkrankt sein
- cúm nùm** ängstlich (a), furchtsam (a), schüchtern (a), bange (a)
- cùm** (*cái cùm*) Fesseln pl, Bande pl, Eisen n; ~ *lại* fesseln vt
- cùm kẹp** x. *cùm*
- cùm** 1) (*cây cỏ*) Bund n, Bündel n, Gebüsch n, Gesträuch n; ~ *cây* Baumgebüsch n; ~ *cỏ* Grasdickicht n; ~ *hành* ein Bund Zwiebeln 2) (*người*) Gruppe f, Menschengruppe f
- cun cú** (*động*) Wachtel f; *béo như* ~

dick (a) wie Wachtel

cún junger Hund m; (ngb) Kindchen n

cùn 1) stumpf (a); *dao* ~ stumpfes Messer n; 2) (ngb) unbegründet (a), grundlos (a); *lý sự* ~ unbegründetes Argument n

cùn cụt unbesonnen (a); *chạy* ~ unbesonnen laufen

cún cốn sehr kurz (a); *áo quần* ~ sehr kurzes Kleid n

cung 1) Palast m, Schloß n, Palais n; ~ *thiếu niên* Pionierpalast n; ~ *văn hóa* Kulturpalast n; 2) *cái* ~ Bogen m; *giương* ~ den Bogen spannen; *hình cánh* ~ bogenförmig (a); 3) (*toán*) Bogen m; 4) (*nhạc*) Tonstufe f; *ngũ* ~ Fünftonstufe (von asiatischer-Musik) 5) (*luật*) Zeugnis ablegen, eine Aussage machen; *hỏi* ~ ausfragen vt, befragen vt, vernehmen vt, verhören vt; 6) liefern vt, beliefern vt; Angebot n, Belieferung f; ~ *và cầu* (kinh) Angebot und Nachfrage; *cân bằng* ~ *cầu* das Angebot und den Bedarf m ausgleichen; 7) ~ *đường* Strecke f, Wegabschnitt m

cung bậc x. *cung 5*)

cung cách Art f, Art und Weise, Weise f, Methode f

cung cấm verbotener Palast m; gesperrtes Haus (für Princessin)

cung cấp zuführen vt, versorgen vt, liefern vt, einliefern vt, ausstatten vt, beliefern vt; *người* ~ *vật dụng* Lieferant m; *sự* ~ Ausstattung f, Zufuhr f, Ausrüstung f, Lieferung f, Versorgung f; *tự* ~ sich versorgen, sich verflehen

cung cầu (kinh) Angebot n

cung chúc einen Wunsch äußern; ~ *tân niên* Neujahrswünsche vorbrin-

gen, glückliches Neujahr n

cung chứng Zeugenaussage f

cung cửi Handweberei f

cung dưỡng Hilfe erweisen, unterstützen vt

cung đàn Melodie f

cung đao Bogen m und Schwert n; Kriegsausrüstung f

cung điện Kaiserpalast m, königliches Palais n, Königsschoß n

cung đình Kaiserpalast n, Königsschoß n

cung đỡ materiell unterstützen

cung giăng (cung trăng) Mond m

cung hi beglückwünschen vt, gratulieren vt

cung hiến opferieren vt, opfern vt, anbieten vt

cung hình kastrieren vt; Kastration f

cung hoàn Königsmädchen n, Kaiserbeischläferin f, Königsskonkubine f

cung khai aussagen vt, eingestehen vt, bekennen vt, zugeben vt, Zeugnis ablegen; *lời* ~ Angabe f, Zeugnis n, Bekenntnis n, Eingeständnis n

cung khuyến Tür f der Kaiserpalastes

cung kiếm x. *cung đao*

cung kính achten vt, hochachten vt, ehren vt, schätzen vt, hochschätzen vt, in Ehren halten; ehrenbietig (a), hochachtungsvoll (a); *giọng* ~ ehrenbietige Stimme f

cung mây x. *cung giăng*

cung miếu kaiserlicher Tempel m

cung nga 1) Kammerzofe f der Königin; 2) (*thần*) Mondgöttin f, Mondfee f

cung nhân 1) Palastmädchen f; 2) Frau des Beamters

cung nõ Bogen m und Armbrust

cung nữ *x. cung nga* 1)

cung phi Kaiserkonkubine f

cung phụng liefern vt, besorgen vt, verschaffen vt

cung quang (*thần*) Mondpalast m, Mondschloß n

cung quế (*thần*) 1) Zimmer n mit Tümmelwand n; 2) (ngb) Zimmer n der Kaiserkonkubine

cung tân Könnigskonkubine f, Kaiserkammerzofe f

cung tên Bogen und Pfeil m

cung thất Palast m, Schloß n

cung thỉnh ehrenbietig einladen vt

cung thương (*nhạc*) Harmonie f, Wohllaut m; Musik f, Melodie f

cung tiêu Belieferung f und Verbrauch m; *phòng* ~ Abteilung für Belieferung und Verbrauch; Abteilung für Materialversorgung f

cung trạng Zeugenaussage f

cung uyển Schloßpark m, Schloßgarten m

cung ứng versorgen vt, versehen vt mit, liefern vt, ausrüsten vt; ~ *vật tư* das Material versorgen

cung vãn ein geistliches Lied singen und ein Streichinstrument spielen

cung xứng Zeugnis ablegen, bezeugen vt, bekennen vt, gestehen vt, beichten vt

cúng 1) (*tôn*) opfern vt, darbringen vt; *dồ* ~ Opfer n; 2) vergeuden vt, verschwenden vt, geben vt; *phải* ~ *nó tiền* ihm etwas Geld geben müssen; 3) (ngb) bestechen vt

cúng bái Opfer darbringen

cúng giỗ gedenken vt; *buổi* ~ Gedenfeier f

cúng lễ Opfer darbringen

cúng tế opfern vt, als Opfer darbringen, Opferzeremonien durchführen

cúng vái *x. cúng bái*

cùng 1) zusammen (adv), miteinander (adv), mit (prep), und (cj), zugleich (adv); ~ *một lúc* zugleich (adv); ~ *nghĩa (ngôn)* sinnverwandt (a), synonym (a); ~ *tuổi* im gleichen Alter; 2) Ende n, das Äußerste, Grenze f, Schloß m; *đến* ~, *kỳ* ~, *tới* ~ bis zum Ende; *chiến đấu đến* ~ bis zum Ende kämpfen; *năm* ~ *tháng tận* Jahresende n

cùng âm (*ngôn*) mehrdeutig (a), gleichlautend (a), homonym (a)

cùng bất đắc dĩ im äußersten Falle, schlimmstenfalls, zum Äußersten

cùng chung gemeinsam (a), gemeinschaftlich (a), gesamt (a); ~ *máu mủ* verwandtschaftlich (a); ~ *quyền lợi* Interessengemeinschaft f

cùng cốc entlegen (a), entfernt (a), abgelegen (a); *thâm sơn* ~ entlegener Ort m, Krähwinkel m, verlassener Ort m

cùng cực bettelarm (a), elend (a), unglücklich (a), extrem (a); Armut f, Elend n, *nghèo khổ đến* ~ bettelarm (a)

cùng dân die Armen, arme Leute pl, Notleidender m/pl

cùng đích bis zum Endziel

cùng dinh Bürger m im wiedringen Schicht m

cùng đường 1) beiläufig (a); gemeinsamer Weg m; *chúng ta đi* ~ wir sind beiläufig; 2) (*hết đường*) Ende n der Straße; Sackgasse f; 3) (ngb) (*không có lối ra*) Ausganglos m

cùng giờ cuối đất bis zum Ende der

- Welt; überalls (adv); *đi đến* ~ überalls gehen
- cùng họ** verwandt (a); *người* ~ Verwandte m,f; Namensvetter m; (*nữ*) Base f
- cùng kế** äußerstes Mittel n, einziger Ausweg m, als letzter Versuch, letzten Endes, auf dem letzten Loche pfeifen
- cùng khổ** bettelarm (a), elend (a), beklagenswert (a); *cánh* ~ Armut f, Elend n, Unglück n, Jammer m
- cùng khổn** Bettel, armselig (a), *sống* ~ Bettelarmleben n
- cùng kiệt** erschöpft (a), mittellos (a); erschöpft sein, aufgebraucht sein; *sự* ~ Erschöpfung f, Mittellosigkeit f
- cùng kỳ lý** schließlich (a), trotzdem (adv)
- cùng lắm** zum mindesten, zum mindest, im äußersten Fall, schlimmstenfalls (adv)
- cùng lẽ** letztes Wort n, letztes Argument n
- cùng loại** gleichartig (a)
- cùng lúc** gleichzeitig (a)
- cùng lý x. cùng lẽ**
- cùng máu mủ** blutverwandt (a)
- cùng một** gleich (a), selb (a); ~ *lúc* im gleichen Moment; ~ *ý chí* von gleichen Willen
- cùng nguồn gốc** verwandt (a); gleicher Stamm m
- cùng nhau** zusammen (a), gemeinsam (a), beisammen (a), zueinander (a), gemeinschaftlich (a); beieinander sein
- cùng quẩn** dürftig (a), unglücklich (a); verlegen sein; größte Armut f
- cùng quê người** ~ Landsmann m
- cùng sách x. cùng kế**
- cùng tận** am Ende; Ende n, Schluß m; *vô* ~ grenzenlos (a), unbeschränkt (a)
- cùng thời** zeitgenössisch (a), gegenwärtig (a); *người* ~ Zeitgenosse m
- cùng tịch** weit (a), entfernt (a), entlegen (a); *miền* ~ entferntes Gebiet n
- cùng trời** *đi* ~ überalls gehen
- cùng với** mit (prp), in den Maße, wie ... je nachdem, Arm in Arm; ~ *nhau* miteinander (pron)
- cùng** eine Kopfnuß geben
- củng cố** befestigen vt, festigen vt, stabilisieren vt, verstärken vt; *tu* ~ sich erquickken, sich stärken, erfrischen vt, sich stabilisieren; *sự* ~ Verstärkung f, Festigung f, Befestigung f, Erfrischung f; *được* ~ sich kräftigen
- cũng** auch (cj), ebenfalls, das ging, das geht (adv), gleichfalls (adv); *tôi* ~ *đi* ich gehe auch; ~ *được* ebenfalls möglich; ~ *không* weder ... noch ...; ~ *nhieu như* geradeso viel; ~ *tốt như* geradesogut (adv); ~ *như* so wie (cj), gleichsam (adv), sogar (adv), daneben (adv), selbst, auch (adv); ~ *như vậy* derselbe (pron dem); ~ *qua được* sich behelfen mit D; ~ *thế* auch (adv), ebenfalls (adv), gleichfalls (adv), ebenso (adv), ~ *tùy* jenachdem (adv); ~ *vậy* auch (adv), desgleichen (adv)
- cuốc** 1) hacken vt; ~ *dất* die Erde hacken, die Erde bearbeiten; *cái* ~ Hacke f; 2) (ngb) gehen vi, zu Fuß gehen; ~ *bộ* zu Fuß gehen, schreiten vi; 3) (*động*) Wasserhuhn n
- cuốc chim** Eisen n, Hacke f, Picke f
- cuốc cuốc** (*động*) Wasserhuhn n
- cuộc** 1) Tat f, Sache f, Angelegenheit

f; người ngoài ~ Außenstehender m, (thể thao) Außenseiter m; người trong ~ beteiligte Person f; 2) (cục) x. cục 1; 2) (chơi) Spiel n, Partie f; một ~ cờ eine Partie Schach; chơi một ~ eine Partie spielen; 3) (dánh cuộc) eine Wette machen, wetten vt;; anh ~ gì nào? was gilt die Wette ; tôi ~ rằng ich wette daß...; được ~, thắng ~ eine Wette gewinnen; thua ~ eine Wette verlieren

cuộc bay Flug m

cuộc đấu (thể) Wettkampf m, Wettspiel n, Gang m

cuộc đi Fahrt f; ~ khảo sát Reise f; ~ tham quan Besichtigung f

cuộc đời x. cuộc sống

cuộc đua (thể) Wettkampf m

cuộc họp Plenum n, Versammlung f

cuộc thi (thể) Wettkampf m, mit Preis, Wettspiel n; ~ có giải thưởng Wettkampf mit Preis

cuộc vui ban ngày Matinee f

cuối allerletzt (a), letzt (a), abschließend (a), End-; Zipfel m; Ende n, Schluß m, Abschluß m; ga ~ Endstation f, Endbahnhof m

cuối cùng schließlich (a), endlich (a), zuletzt (a), letzte (a), äußerste (a), extrem (a), zuletzt (a), zum Schluß, zu guter Letzt, am Ende, zu allerletzt; End-; der letzte; lãn ~ zum letzten Male; quyết định ~ Endbeschluß m; kết quả ~, Endergebnis n; thắng lợi ~ Endsieg m

cuối đường (đường cụt) totes Gleis n

cuối tuần Wochenend(e) n

cuội 1) (viên sỏi) Kiesel m, Kieselstein m; 2) (thần thoại) Mann m im Mond; Büffelhüter m im Mond; 3) (ngb)

(người nói dối) Lügner m; nói dối như ~ er lügt, wenn er den Mund auf tut; nói ~ lügen vi

cuội đất Lügner m

cuộm stehlen vt, rauben vt, sự ~ Raub m

cuốn 1) Heft n, Exemplar n, Band m; ~ sách Buch n; ~ vở Heft n; 2) Rolle f; ~ chỉ Zwirnsrolle f; ~ phim Film m; 3) (kỹ) docken vt, zusammenrollen vt, einwickeln vt, aufwickeln vt, zusammenwickeln vt; ~ cờ die Fahne zusammenrollen; 4) (thực) umwickeln vt, sich rankeln; 5) fortziehen vt, ziehen vt, dahinziehen vt; mây ~ die Wolken ziehen dahin; 6) (bánh cuốn) Fadennudelnrolle f, Reispapierrolle f

cuốn chiếu (động) Vielfüßer m, Tausendfüßer m, Tausendfüßler m

cuốn gói die Sachen packen, sich aus dem Staube machen, Fersengeld geben, fortrennen vt, ausreißen vt

cuốn hút heranziehen vt

cuốn phăng treiben vi, abtreiben vi; gió ~ di der Wind treibt

cuốn theo forttragen vt

cuốn vó x. cuốn gói

cuốn xéo fortrennen vt, ausreißen vt, weggehen vi, abhauen vi

cuộn docken vt, umwickeln vt, rollen vt; Paket n, Rolle f, Knäuel m, n

cuộn cảm (diện) Drossel f

cuộn chỉ Spule f, Knäuel m

cuộn dây Schnurrolle f

cuộn khúc (về rằn) sich winden, sich zusammenrollen

cuộn lại sich winden, zusammenrollen vt, sich schlängeln, sich zusammenkrümmen

cuộn sợi Spule f

cuộn tròn *x. cuộn lại*

cuộn vào *x. cuộn*

cuống 1) (*thực*) Stiel m, Stengel m, Halm m; ~ *hoa* Blütenachse f, Blütenstiel m; ~ *lá* Blattstiel m; ~ *quả* Fruchstengel m; 2) (*số để luu*) Abschnitt m, Talon m; 3) den Kopf verlieren, verwirrt sein, bestürzt sein, überrascht (a), verblüfft (a)

cuống cuống Panik f; von wilder Angst ergriffen ; erschüttert (a), niedergeschmettert (a), panisch (a)

cuống họng (*g/phẩu*) Hals m, Schlund m, Kehle f, Kehledeckel m, Gurgel f

cuống phổi (*g/phẩu*) Bronchien f/pl

cuống quít *x. cuống cuống*

cuống 1) wahnsinnig (a), geistesgestört (a), besessen (a), toll (a), verrückt (a); ~ *lên, phát* ~ wahnsinnig werden; *sự* ~ Wahn m, Wahnsinn m, Irrsinn m; *thằng* ~ Wahnsinniger m, Verrückter m; 2) (*môi*) erstarrt (a), abgestorben (a); ~ *chân* erstarrtes Bein haben

cuống âm bacchantisch (a); *người* ~ Bacchant m

cuống bạo rasend (a), wütend (a), besessen (a); *sự* ~ Grimm m, Raserei f, brulal, Barbarei f

cuống dâm rasendes Geschlecht sein

cuống hứng überschwenglich (a)

cuống ngôn sinnlose Rede f; Großsprecherei f, Prahlerei f

cuống nhiệt frenetisch (a), reizbar (a), tobend (a)

cuống phong Orkan m, Hurrikan m, starker Windstoß m, Wirbelwind m, Unwetter n

cuống si wahnsinnig (a), toll (a), verrückt (a); *sự* ~ Wahnsinn m

cuống sĩ Sonderling m, überspannter

Gelehrter m

cuống tín fanatisch (a), leichtgläubig (a), abergläublich (a)

cuống trí leicht erregbar (a), leicht reizbar (a)

cuống vọng unsinnige Hoffnung f, verrückter Ehrgeiz m

cuộng *x. cuống*

cúp (Ph.) 1) schneiden vi, abschneiden vi; ~ *tóc* sich D das Haar schneiden lassen, Haare schneiden; 2) (*văn, thể*) Pokal m; ~ *quốc gia* Nationalpokal m; *cuộc đấu giành* ~ Pokalspiel n

cúp lương vom Lohn abziehen, in Abzug bringen

cúp pê (Ph.) (*trên toa tàu*) Abteil n

cụp senken vt, zumachen vt, einziehen vt, schließen vt; ~ *đuôi* den Schwanz einziehen; ~ *ô* den Schirm schließen; ~ *tai* die Ohren hängen lassen

cút 1) entgehen vt, sich davonmachen; ~ *đi* geh!, pack dich!, scher dich fort!; 2) (*động*) Wachtel f; 3) Fläschchen n; ~ *ruợu* Weinfläschchen n

cút khỏi fort!, weg !, Hau ab!

cút kít knarren vi; *xe* ~ Schubkarren m

cút mắt ausreißen vi, sich davonmachen

cút xéo *x. cút khỏi*

cụt kurz (a), verkürzt (a), gesstutzt (a), verstümmelt (a); ~ *chân* fußlos (a), ohne Bein;; ~ *dầu* kopflos (a); ~ *đuôi* stummelschwänzig (a); ~ *tay* armamputiert (a); ~ *một tay* einarmig (a)

cụt hứng verblüfft (a); die Lust verlieren, lustlos sein

cụt lún, cụt ngùn, cụt thun lún sehr kurz (a)

cư dân Einwohner m, Bewohner m,

- Bevölkerung f; Einwohnerschaft f; ~ *thành phố* Stadtbewohner m
- cư sĩ** Gelehrter m im Ruhestand, verbogener Gelehrter m, Eremit m
- cư tang** in Trauer; Trauer tragen
- cư trú** hausen vi, bewohnen vt, weilen vi, verweilen vi, sich aufhalten, wohnhaft sein; *nơi* ~ Wohnort m, Wohnsitz m, Aufenthaltsort m; *thuế* ~ Aufenthaltgebühren f; ~ *chính trị* politisches Asyl n
- cư xử** sich aufführen, sich führen, sich betragen, sich verhalten, sich benehmen, behalten vt, umgehen vi; *tôi ~ tốt với nó* ich meine es gut mit ihm; *cách* ~ Betragen n, Benehmen n, Umgang m
- cử 1)** zu, je; ~ *hai người một* zu zwei; ~ *ba quyển một người* je drei Hefte; 2) doch (adv), aber doch (a); sollen; *mày ~ đến* du sollst kommen; *nó mệt nhưng nó ~ tham gia vào công việc* er war müde, doch machte er sich an die Arbeit; ~ *nói tiếp* sprechen Sie dochweiter; 3) laut gemäß (prp), nach (adv), entsprechend (a), ~ *thật mà nói* der Wahrheit gemäß; ~ *lần lượt* der Reihe nach
- cử bảo** ~ *nó vào* laß ihn doch eintreten!, mag er eintreten
- cử điểm** Stützpunkt m, Schlüsselstellung f; *xây dựng* ~ einen Stützpunkt anlegen
- cử mặc** laß, mag; ~ *nó vào* laß ihn eintreten! mag (soll) er eintreten
- cử như** gemäß (prp), laut (prp), entsprechend (adv)
- cử việc** doch (adv), aber doch (adv); soll, mögen; *nó ~ đi* er soll gehen
- cử 1)** ausgezeichnet (a), vorzüglich (a), hervorragend (a), vortrefflich (a), *thi* ~ *lâm* die Prüfung mit "ausgezeichnet" bestehen; 2) *cái* ~ Pfahl m; *dóng* ~ Pfähle einschlagen
- cử khôi** bemerkenswert (a), hervorragend (a), prominant (a)
- cử thật** Mordskerl m
- cử 1)** schicken vi nach, delegieren vt; ~ *ai đi đâu* jmdn senden vt; 2) wählen vt, anwählen vt, bestimmen vt, ernennen vt, anstellen vt; *nó được ~ làm đội trưởng* er wurde zum Gruppenleiter gewählt; 3) (*có bằng cử nhân*) *ông cử* Bakkalaureus m; *ông ~ triết học* Bakkalaureus der Philosophies
- cử binh** die Armee in Bewegung setzen, die Truppe aufstellen
- cử chỉ** Akt m, Handlung f
- cử đại biểu** delegieren vt
- cử đến** schicken vt, zuschicken vt, senden vt, zusenden vt
- cử động** sich rühren, strampeln vi, sich bewegen; *không* ~ starr (a), unbeweglich (a), tot (a), ruhen vi; *sự* ~ Bewegung f
- cử hành** ausführen vt, leisten vt, verrichten vt, unternehmen vt, vollziehen vt; ~ *lễ* feiern vt; ~ *long trọng* feierlich zelebrieren
- cử lễ** feiern vt
- cử nhạc** ein Musikstück vortragen
- cử nhân** Bakkalaureus m
- cử tạ** (*thể*) Gewicht heben; Gewichtheben n; Schwerathletik f
- cử tang** mit den Trauerfeierlichkeiten beginnen
- cử tọa** Auditorium n, Zuhörerschaft f
- cử tri** Wähler m; *thẻ* ~ Wahlbescheinigung f
- cử 1)** Kaliber n, Lehre f, Standarte f,

- Norm f; *dinh* ~ (kỹ) kalibrieren vt, Norm erstellen; 2) Zeit f, Frist f; ~ *này* jetzt (adv), in der gegenwärtigen Zeit f; 3) Gebären n, Niederkunft f, Geburt f, Entbindung f; *ở* ~ entbinden vt, niederkommen vi
- cự 1** (*máng*) schimpfen vt, vi, auf (über) A, beschimpfen vt, fluchen vi, schelten vt; 2) sich widersetzen, widerstehen vi, protestieren vi, stark kritisieren
- cự đại** groß (a), beträchtlich (a), grandios (a)
- cự đỉnh** Gipfel m
- cự ly** Distanz f, Strecke f, Entfernung f, Abstand m
- cự nho** großer Gelehrter m
- cự nự** schimpfen vt, beschimpfen vt
- cự phách** hervorragend (a), bedeutend (a), berühmt (a), herausragend (a), vorspringend (a), prominent (a)
- cự phú** Millionär m, Reicher m
- cự tuyệt** sich weigern, ablehnen vt, zurückweisen vt, abweisen vt, versagen vt, verweigern vt, abschlagen vt, aufgehen vt, sich weigen; Absage f, Verzicht m, Aufsayung f, Divergenz f, Weigerung f
- cửa 1** sägen vi; ~ *gỗ* Holz sägen; *cái* ~ Säge f; ~ *vòng* Kreissäge f; *lưỡi* ~ Sägeblatt n; *mạt* ~ Sägemehl n; *xương* ~ Sägewerk n; 2) (ngb) erfragen vt; *anh cứ* ~ *tôi* du erfraget mich; flirten, Hofmacherei f
- cửa cắt** amputieren vt, abnehmen vt; ablösen vt; abschneiden vt; Ablösung f, Amputation f
- cửa cụt** (y) abnehmen vt, amputieren vt
- cửa dôi** durchfeilen vt
- cửa** mit stumpfem Messer schneiden, hin- und herschneiden vt, sägen vt
- cửa cổ** (ngb) *giá* ~ einen hohen Preis, anmöglichteuer Preis m
- cửa phải** sich schneiden
- cửa** Eingang m, Tür f, Pforte f; *cánh* ~ Türflügel m; *gõ* ~ an die Tür klopfen; *ngưỡng* ~ Türschwelle f; *quả dấm* ~ Türklinke f
- cửa ải** Grenzpunkt m, Grenzposten m
- cửa bể, cửa biển** Hafen m, Seehafen m, Mündung f
- cửa cái** Haupttür f
- cửa chính** Portal n, Haupteingang m, Tor m
- cửa chớp** Fensterladen m
- cửa công** Rechtspflege f, Justiz f
- cửa cống** Schleusentor n
- cửa cuốn** (*k/trúc*) Bogen m, Jalousie f
- cửa già** (*Phật*) buddhistischer Tempel m
- cửa hai cánh** (*cửa kép*) Doppeltür f
- cửa hang** Höhleneingang m
- cửa hàng** Geschäft n, Verkaufstand m, Kiosk m, Laden m, Bude f; ~ *bách hóa* Kaufhaus n, Warenhaus n; Handelsorganisation f (HO); ~ *nhỏ* Laden m; ~ *sách báo* Buchhandlung f; ~ *thịt* Fleischerei f; Fleischwarengeschäft n; ~ *thực phẩm* Lebensmittelgeschät n; ~ *tự chọn* Selbstbedienungsladen m
- cửa hậu** Hintertreppe f
- cửa hiệu** x. *cửa hàng*
- cửa kính** Glastür f; Schaufenster n
- cửa lạch** Flußmündung f
- cửa ló sáng** (*hàng không, hàng hải*) Bullauge n
- cửa lò** Ofentür f
- cửa lớn** Pforte f, Durchfahrt f
- cửa mạch** Seitentür f

cửa mạn *x. cửa ló sáng*
cửa miệng Mund m; *lời nói* ~ um-
 angsprachlich
cửa mình (*g/phẫu*) Scheide f, Vagina
 f
cửa nách *x. cửa mạch*
cửa ngõ Haupttür f, Haustür f, Torweg
 m, Einfahrt f
cửa ngoài Haustür f
cửa ô Stadteinfahrt f
cửa phật Pagode f, buddhistische
 Pagode f
cửa phủ (*phật*) buddhistischer Tempel
 m
cửa phụ Notausgang m
cửa quan 1) Justiz f, Rechtspflege f;
 2) Grenzpunkt m, Grenzposten m
cửa quay Drehsperre f
cửa quyền autoritativ (a), gebieterisch
 (a), autoritär (a); *nói giọng* ~ mit
 autoritativem Ton reden; *thái độ* ~
 autoritärer Ton m, gebieterisches
 Benehmen n
cửa ra Ausweg m, Ausgang m, Austritt
 m, Ausgangstür f
cửa rá Tür und Fenster n
cửa sập (*s/khấu*) Versenkung f
cửa sổ Fenster n; ~ *chấn song* Gitter-
 fenster n; ~ *con* Durchreiche f, Klapp-
 fenster n, ~ *lùa* Schiebefenster n; *bệ*
 ~ Fensterbrett n; *kính* ~
 Fensterscheibe f; *cánh bít* ~ Laden
 m
cửa sông Einfluß m, Mündung f,
 Flußmündung f
cửa tay Manschette f
cửa thánh taoistischer Tempel m
cửa thành Stadttor n; Festungsein-
 gang m
cửa thiên *x. cửa phật*

cửa thông gió Klappfenster n,
 Schiebefenster n, Belüftungstür f
cửa tiên Vordertür f
cửa tò vò Bogentor n; (*trên mái nhà*)
 Luke f
cửa trời Himmeltür f
cửa từ bi *x. cửa phật*
cửa tử Totentür f
cửa vào Einlaß m, Eingang m, Trep-
 penflur m, Eingangstür f
cửa vom *x. cửa tò vò*
cửa vông Fresko n auf der Tür (*trong*
đền miếu)
cửa xe Schlag m
cựa 1) sich rühren, sich wenden, sich
 auf die Seite drehen, sich bewegen;
không ~ *được* keinen Finger rühren;
 2) *cái* ~ Sporn m, Sporen pi; *cái* ~
gà Hahnsporen pl
cựa cạy, cựa cạy *x. cựa quậy*
cựa quậy sich schütteln, zappeln vi,
 sich rühren, sich wenden, sich auf
 die Seite drehen
cực 1) polar (a); Pol m; ~ *bắc* arktisch
 (a); Nordpol m, der hohe Norden; ~
nam antarktisch (a); Südpol m; *điện*
 ~ Pol m, elektrischer Pol m; 2) äußert
 (a), außerordentlich (a), sehr (adv),
 extrem (a); Extrem-; ~ *hay*
 außerordentlich interessant (a); ~ *tốt*
 sehr gut (a); *hay* ~ sehr interessant
 (a); *đẹp* ~ sehr schön (a); 3) (*về sức*
lực) sehr (adv); mühsam (a), schwer
 (a), anstrengend (a); *mệt* ~ sehr
 mühsam (a); *làm* ~ *quá* angestrengt
 arbeiten
cực âm (*lý*) Kathode f
cực chẳng đả ungern (a), unwillig (a)
cực dương (*lý*) Anode
cực đại maximal (a), Höchst-;

- höchstens (adv); *dung tích* ~ Höchstgehalt m; *tốc độ* ~ Hochgeschwindigkeit f; *trọng lượng* ~ Höchstgewicht n
- cực điểm** Extrem n, Höhepunkt m, Gipfel m; extrem (a); *tới* ~ höchste (a), bis zum äußersten; *ở* ~ höchstens (adv)
- cực đoan** extrem (a), äußerst (a); *thái độ* ~ extreme Haltung f; *xu hướng* ~ Extremismus m
- cực độ** extrem (a), maximal (a); Extrem n, Gipfel m, höchste Grad m, maximale Stufe f
- cực hàn** sehr kalt (a)
- cực hình** Qual f, Quälerei f; *chịu* ~ sich quälen
- cực hữu** (*chính*) ultrarechts (adv); *phái* ~ äußerste Rechte f, Ultrarechte f
- cực khổ** sauer (a), notleidend (a), bettelarm (a), erbärmlich (a), jämmerlich (a), elend (a)
- cực kỳ** außerordentlich (a), äußerst (a), außergewöhnlich (a), sehr (adv), Äußerste n
- cực lạc** 1) ganzes Glück n, Wonne f, höchste Freude f; *dinh của* ~ Höchstwonne f; 2) (*phật*) paradisch (a); Paradies n; *chốn* ~ Nirwana n
- cực lòng** besorgt sein um A; sich Sorgen machen um, sich Mühe geben
- cực lực** entschieden (a), intensiv (a), energisch (a); ~ *phản đối* energisch protestieren vt, sehr dagegen sein
- cực ngắn** (*vô tuyến*) ultrakurz (a); *sóng* ~ Ultrakurzwellen f
- cực nhỏ** mikroskopisch (a), winzig (a)
- cực nhọc** hart (a), mühsam (a), sehr schwierig (a), beschwerlich (a); *công việc* ~ sehr schwierige Arbeit f; Schwierigkeit f
- cực nhục** sehr schändlich (a), schmachbedeckt (a), schmachbeladen (a)
- cực quang** Aurora f; Morgenröte f; *bắc* ~ Nordlicht n; *nam* ~ Südlicht n
- cực tả** (*chính*) äußerst links; *phái* ~ äußerste Linke f
- cực thân** klagend (a), wehklagend (a)
- cực thịnh** blühend (a), gedeihend (a); gedeihlich (a); Gedeihen n, Wohlstand m, Wohlfahrt f; *thời* ~ Blütezeit f
- cực tiểu** minimal (a), Minimal-, Mindest-; der kleinste, aller kleinste, der mindeste, der geringste; Minimum n, Minimal... m; *công suất* ~ Mindestleistung f
- cực tốt** vortrefflich (a), ausgezeichnet (a), vorzüglich (a)
- cửi** Weberei f; *canh* ~ Webereihandwerk n; *khung* ~ Webstuhl m; *dệt* ~ weben vt, vi
- cửi canh** x. *cửi*
- cứng** verwöhnt (a), verzärtelt (a), verwöhnen vt, verziehen vt, verhätscheln vt, verzärteln vt; Verwöhnung f, Verziehung f; *cục* ~ Günstling m, Liebling m
- cứng cứng** ziemlich hart (a)
- cứng fortgeschritten** (a) 1) fest (a), hart (a), altbacken (a), trocken (a), steif (a); *áo cổ* ~ steifer Kragen m; *gỗ* ~ festes Holz n; 2) fortgeschritten (a), gewandt (a), kundig (a); *học* ~ *lắm* gut lernen vt
- cứng cáp, cứng cáp** stark (a), handfest (a), kräftig (a), gesund (a); *cậu bé* ~ gesundes Kind n
- cứng cổ** stark (a), fest (a); *thái độ* ~ feste Haltung f
- cứng cổ** x. *cứng đầu*

cứng dẫu dickköpfig (a), störrisch (a), eigensinnig (a), starrsinnig (a), hartnäckig (a);

cứng đờ unbeweglich (a), starr (a), steif (a), gezwungen (a); ~ *ra* erstarren vi; Starrheit f

cứng họng sprachlos (a), stumm (a)

cứng lại erstarren vi

cứng lưỡi 1) x. cứng họng; 2) anstoßen vt, mit der Zunge anstoßen

cứng miệng x. cứng họng

cứng ngắc x. cứng nhắc

cứng nhắc unbeweglich (a), starr (a), stramm (a), steif (a), fest (a), hart (a); *sự* ~ Starrheit f

cứng rắn fest (a), steif (a), standhaft (a)

cứng Erektion f; erektil (a)

cước 1) 'Porto n; Zustellungskosten pl, Tarif m; *tiền* ~ Zustellungskosten pl; Transportkosten pl, Transportgebühren pl; 2) (*dây* ~) Faden m, Schnur f

cước chú Fußnoten f/pl, Anmerkung f; *ghi* ~ Fußnoten schreiben, Anmerkungen schreiben

cước khí (y) Beriberi f

cước thống (y) (*bệnh. gút*) Gicht f, Podagra n

cược eine Wette machen; abschließen vt; *tôi* ~ *anh năm ăn một* ich wette mit Ihnen fünf gegen eins; *dánh* ~ Wette f; *người đánh* ~ Wetter m

cưới heiraten vt, vi, sich verheiraten; auf einer Hochzeit zugegen sein; *áo* ~ Hochzeitskleidung f; *cổ* ~ Hochzeitsbankett n; *dám* ~ Ehestand m, Hochzeit f

cưới bạc lễ ~ Silberhochzeit f

cưới bạch kim lễ ~ Platinhochzeit f

cưới chạy tang Hochzeit f im Davonlaufen einer Trauer

cưới cheo Eheschließung f, Trauung f, Hochzeit f

cưới hỏi Verlobung f

cưới vàng lễ ~ Goldhochzeit f

cưới xin Trauung f, Eheschließung f; Heiratsantrag m

cười lachen vi, auslachen vt, verspotten vt; ~ *chảy nước mắt* mit Tränen lachen; ~ *chúm chím* lächeln vi; ~ *người hôm trước hôm sau người* ~ wer zuletzt lacht, lacht am besten; *mỉm* ~ lächeln vi; *nụ* ~ Lächeln n; Lachen n, Gelächter n

cười bò sich krümmen vor Lachen

cười chê auslachen vi, verlachen vi, sich lustig machen

cười chế nhạo auslachen vi

cười cợt spaßen vi, scherzen vi, spotten vi, Spaß machen

cười dút ruột sich todlachen

cười gằn (*cười tùm tùm*) schmunzeln vi, ironnisch verlachen vi, verspotten vi; Schmunzeln n

cười giòn laut lachen vi

cười giọng gekünstelt lachen vi, geswungen lachen

cười ha hả laut lachen vi

cười khan versteckl lachen vi, verspotten vi

cười khanh khách in lachen ausbrechen, laut lachen vi, sich lustig machen

cười khẩy, cười khúc khích kichern vi, spöttisch lachen vi

cười khì albern lachen vi

cười lá lót ungeziemend lachen vi

cười lại x. *cười nhạt*

cười mỉm lächeln vi, durch Lächern ausdrücken

- cười nhạo** gespöttlich lachen vt, verspotten vi
- cười nhạt** sinnlos lachen vi
- cười nhếch mép** kichern vi
- cười nhoén, cười nụ** lächeln vi
- cười nịnh** schmeichlerisch lachen vi
- cười rộ** in Lachen ausbrechen
- cười rúc rích** kichern vi
- cười ruồi** albern lachen vi; *nụ* ~ albernes Lachen n
- cười sằng sặc** fast hysterisch lachen vi, schalend lachen
- cười thăm** sich im Stillen belustigen, vor sich hinlachen, im stillen lachen, heimlich lachen vi
- cười toe toét** breit lachen vi
- cười trừ** versöhnend lachen vt
- cười vớ bụng** sich todlachen
- cười xòa** sich über etw. lachend hinwegsetzen, versöhnend lachen vi
- cưỡi** reiten vi
- cưỡi cổ** 1) im Nacken sitzen; 2) (ngb) beherrschen vi, herrschen vi, unterdrücken vt
- cưỡi đầu** auf dem Kopf sitzen; ~ *cưỡi cổ* beherrschen vt, herrschen vi, unterdrücken vt; ~ *cộp* auf dem Tigerskopf reiten; in die Gefahr treten
- cưỡi gió** in der Luft fliegen
- cưỡi hạc châu giời** (ngb) sterben vi
- cưỡi hổ** im Lebengefahr sein
- cưỡi ngựa** reiten vi; Ritt m; ~ *xem hoa* oberflächlich (a), allgemein
- cưỡi rồng** (ngb) glücklich (a)
- cườm** 1) *hạt* ~ Glasperlen f/pl; *thêu* ~ mit Glasperlen besticken; 2) (*y*) grauer Star m
- cườm tay** (*g/phẫu*) Handgelenk n
- cương** 1) Zaum m, Zügel m; *cầm* ~ den Zaum halten; *dóng* ~, *thằng* ~ zäumen vt, satteln vt, den Zügel anlegen; *lòng* ~, *thả* ~ den Zügel (Zaum) locken; 2) (*y*) anschwellen vt, aufschwellen vt; ~ *mù* eitern vi; 3) (*diễn viên*) improvisiert (a); *nói* ~ aus dem Stegreif reden; 4) x. *cương quyết*
- cương cường** halsstarrig (a), eigensinnig (a), störrisch (a), energisch (a), standhaft (a), entschlossen (a)
- cương giới** Grenze f
- cương kiện** hart (a), stark (a), Entschlossen (a)
- cương lên** schwellen vi, anschwellen vi
- cương lĩnh** politisches Programm n
- cương mục** Kompendium n, kurze Wiedergabe f, Verzeichnis n, Abriß m
- cương ngạnh** störrisch (a), widerspenstig (a); eigensinnig (a), hartnäckig (a); *dứa bé* ~ eigensinniges Kind n; *tính tình* ~ störrisches Temperament n
- cương nghị** entschlossen (a), beherrscht (a), standhaft (a), entschieden (a); *tính* ~ Standhaftigkeit f, Entschiedenheit f, Entschlossenheit f
- cương ngựa** Zügel m, Zaum m; *dóng* ~ zügeln vt
- cương quyết** energisch (a), entschlossen (a), tatkraftig (a); entschlossen sein, energisch handeln; *tính* ~ Standhaftigkeit f, Entschlossenheit f, Entschiedenheit f
- cương thổ** Gebiet n, Territorium n, Grenzgebiet n, Landgebiet n
- cương thường** konstante Verpflichtung f der Moral
- cương tỏa** Beschränkung f, Sklaventum n

cương trực aufrecht (a), gerade (a), unbeugsam (a); *tính tình* ~ gerade Haltung f

cương vị Amt n, Dienststellung f, Stelle f

cương vực x. *cuơng giới*

cương yếu These f, Grundlage f, Wesentliches n, Hauptinhalt m

cường stark riechend (a), mächtig (a), stark (a), kräftig (a)

cường bạo gewaltsam (a), grausam (a), roh (a), brutal (a), barbarisch (a); *sự* ~ Gewalt f, Unmenschlichkeit f, Grausamkeit f, Brutalität f

cường dũng stark (a) und tapfer (a); Kraft f und Mut m

cường dương Sexualkraft f

cường đại mächtig (a)

cường đạo Räuber m, Plünderer m, Bandit m, Straßenräuber m

cường địch mächtiger Feind m, starker Gegner m

cường điệu überspitzt (a); übertreiben vt, überspitzen vt, aufbauschen vt; Übertreibung f, Überspritzung f, Übergriff m

cường độ Intensität f; Stärke f; ~ *ánh sáng* Lichtstärke f; ~ *dòng điện* Stromstärke f; *sự giảm* ~ Intensitätsabnahme f

cường hào Dorfsenior m, Dorfborgerschaft f, Dorfamtspflicht f, Dorfamtsperson f

cường lực Kraft f, Stärke f, Macht f

cường quốc Großmacht f

cường quyền Gewalt f, Zwang m; *dùng* ~ *với ai* jmdn Gewalt antun

cường thịnh blühend (a), gedeihend (a); Gedeihen n, Wohlstand m, Blüte f; *trở nên* ~ gedeihen vi

cường toan (*hóa*) starke Säure f

cường tráng rüstig (a), stramm (a), kraftvoll (a)

cưỡng (*động*) *chìm* ~ (*hoặc chìm giề cùi*) Eichelhäher m, Häher m

cưỡng zwingen vt, erzwingen vt, nötigen vt, Zwang antun, opponieren vt, einwerfen vt, widersetzen vt, widerstehen vi, ~ *lại số phận* Schicksal widerstehen

cưỡng bách obligatorisch (a), verbindlich (a), bindend (a), zwangsläufig (a), zwingen vt, nötigen vt, abzwängen vt, verpflichten vt, veranlassen vt; ~ *giáo dục* obligatorische Ausbildung f; Gewalt f, Gewalttat f; *sự* ~ *bằng bạo lực* Repressalie f

cưỡng bức x. *cuơng bách*

cưỡng chế zwingen vt, nötigen vt

cưỡng dâm vergewaltigen vt, notzüchtigen vt; Vergewaltigung f, Notzucht f

cưỡng đoạt erpressen vt; *kẻ* ~ Erpresser m

cưỡng ép zwingen vt, nötigen vt, abzwängen vt, sich zwingen; *sự* ~ Diktät n

cưỡng hiếp x. *cuơng dâm*

cưỡng hôn zur Heirat zwingen; gewaltsame Eheschließung f

cưỡng lại widerstehen vi

cưỡng lời ungehorsam (a), unfolgsam (a); Ungehorsam m

cướp 1) wegnehmen vt, wegräuben vt, wegschaffen vt, berauben vt; Raub m, plündern vt; ~ *đường* auf der Straße berauben; *kẻ* ~ Räuber m; 2) (*chính*) sich aneignen, übernehmen vt, usurpieren vt, an sich reißen, wiederrechtlich in Besitz nehmen; ~ *chính*

- quyền* die Macht übernehmen; ~ *ngôi* sich den Thron aneignen
- cướp biển** *kẻ* ~ Pirat m, Seeräuber m
- cướp bóc** räuberisch (a), Raub-; plündern vt, rauben vt Plünderung f, Razzia f, Raub m, Beraubung f
- cướp chính quyền** Machtergreifung f, die Macht ergreifen
- cướp cù** (*quân*) vorzeitig auf den Abzug drücken
- cướp công** sich die fruchtefremder Arbeit aneignen
- cướp đoạt** entziehen vt, entführen vt, usurpieren vt, berauben vt; *hành động* ~ Erpressung f; Raub m
- cướp giật** bestehen vt, an sich reißen, berauben
- cướp lời** unterbrechen vt, im Wort fallen
- cướp ngày** räuben vt am hellen Tag
- cướp ngôi** den Thron usurpieren; *kẻ* ~ Thronräuber m, Usurpator m; Usurpation f
- cướp phá** plündern vt; Raub m, Plünderung f
- cướp sống** durch List entwenden
- cướp vợ** die Frau jmdes entführen vt
- cứt** 1) Exkreme pl, Dreck m, Kot m, Mist m; ~ *bò* Kuhmist m; 2) (*tục*) schlecht (a), schmutzig (a), schleußlich (a); *như* ~ wie Exkreme, schlecht (a)
- cứt dái** Kot m und Urin m, Exkreme pl, Abwasser n
- cứt múi** Ausscheidungsstoffe
- cứt ngựa màu** ~ Khaki n; graugelb (a), erdfarben (a)
- cứt ráy** Ohrenschmalz n
- cứt sắt** Schlacke f
- cứt su** Exkreme pl von neugeborenem Kleinkind
- cứu mang** einlösen vt; sich kümmern um
- cứu oán, cứu thù** zornig (a); zornig sein, Wut haben; Wut f, Zorn m
- cứu** 1) durchbekommen vt, retten vt erlösen vt; Rettungs; *phao* ~ Schwimmweste f; *thuyền* ~ *nan* Rettungsboot n; 2) (*y học cổ truyền*) ausbrennen vi, ätzen vi, Kauterisieren n, Brennen n
- cứu bản** den Armen helfen
- cứu binh** Verstsärkungstruppe f/pl
- cứu cánh** Hilfskraft f
- cứu chẵn** die materialistische Hilfe geben
- cứu chúa** 1) den König erretten; 2) (*tôn*) Erlöser m
- cứu chữa** heilen vt, auskurieren vt
- cứu đói** vor dem Hunger retten, den Armen helfen
- cứu giải** erlösen vt, befreien vt vor D, verschonen vt mit D, retten vt; *được* ~ loswerden vt
- cứu giúp** unterhalten vt, beistehen vi, helfen vi, unterstützen vt, Hilfe erweisen
- cứu hạn** vor der Dürre retten, dürrebekämpfen vt; Dürrebekämpfung; x. *cứu nạn*
- cứu hỏa** vor Feuer retten, den Brand löschen; *binh* ~ Feuerlöscher m; *đội* ~ Feuerwehr f; *lính* ~ Feuerwehrmann m; *xơ* ~ Feuerwehrwagen n
- cứu khổ** durchbekommen vt; ~ *cứu nạn* vor dem Unglück und Unheil bewahren
- cứu mệnh** das Leben retten

cứu nạn vor dem Unglück retten

cứu nguy durchbekommen vt, vor der Gefahr retten

cứu nhân das Volk retten; ~ *độ thế* die Welt retten

cứu quốc Nationalrettung f, Heimatsrettung f; die Heimat retten

cứu sinh x. *cứu mệnh*

cứu sống retten vt; Rettung f

cứu tế Hilfe erweisen; Hilfe f, Beistand m, Unterstützung f; ~ *xã hội* Sozialfürsorge f

cứu thế die Welt retten; *Chúa* ~ Retter m; Erlöser m

cứu thoát ersparen vt, durchbekommen vt, retten vt, erlösen vt, bewahren vt, befreien vt vor D, verschonen vt mit D; *được* ~ loswerden vt

cứu thương ärztliche Hilfe erweisen; *người* ~ Gesundheitshelfer m, Sanitäter m, Krankenpfleger m, Krankenwärter m; *trạm* ~ Hilfsstelle f; Sanitätswache f; *xe* ~ Ambulanz f, Krankenwagen m

cứu tinh Befreier m, Retter m

cứu trợ x. *cứu giúp*

cứu vãn durchbekommen vt, retten vt; ~ *ình thế* die Lage retten

cứu viện Hilfe senden; unterstützen vt, helfen vt; *quân* ~ Hilfstruppe f, Verstärkungstruppen f/pl

cứu vót retten vt; Rettung f

cừu Schaf n, Hammel m; ~ *con* Lamm n; *bộ lông* ~ Persianer m; *người chăn* ~ Schafer m

cừu địch feindlich (a), feindselig (a); in Zwist leben mit D, befeinden vt, *kẻ* ~ Feind m, Gegner m

cừu dục Hammel n, Widder m

cừu hận feindlich (a), feindselig (a); in Zwist leben mit D, befeinden vt,

hassen vt; *mối* ~ Haß m, Feindschaft f

cừu nghịch feind sein, einander hassen vt; *mối* ~ Haß m, Feindschaft f

cừu nhân x. *cừu địch*

cừu non Lamm n

cừu thị feindlich (a), feindselig (a)

cừu thù x. *cừu địch*

cừu neun (*số*), neune (*số*)

cừu chương bảng ~ Einmaleins n

cừu long sông ~ Mekong m

cừu phẩm neun Range des Mandarin-systemes

cừu trùng 1) neun Stufen des Himmels; 2) (ngb) Kaiserthron m

cừu truyền traditionell (a), althergebracht (a), überliefert (a)

cừu tuần neunzigjährig (a); Neuzigjahrfeier f

cừu tuyền Hölle f, Unterwelt f

cừu Sarg m, Bahre f, x. *áo quan, quan tài*

cựu alt (a), ehemalig (a), gewesen (a), einstig (a), Ex-; ~ *bộ trưởng* Exminister m

cựu binh Veteran m

cựu chiến binh Kriegsveteran m

cựu giao alte Bekanntschaft f

cựu hiềm alter Haß m, alte Feindschaft f

cựu lệ alte Tradition f

cựu lịch alte Zeitrechnung f, alter Kalender m

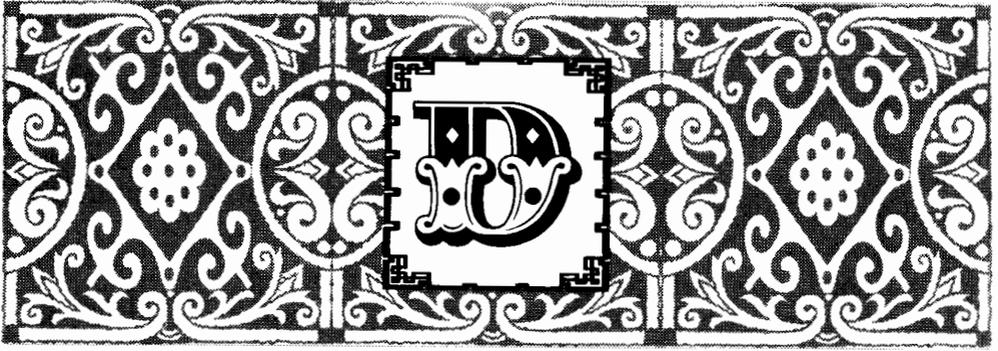
cựu nho traditioneller Gelehrter m

cựu thần alte Beamter m

cựu thế giới Alte Welt f

cựu trào 1) alte Dynastie f; 2) sehr alt (a), vergangen (a)

cựu ước das Alte Testament n (*thiên chúa*)



- da Leder** n, Haut f; *bàng* ~ ledern (a), Leder -, Haut -, *Bác sĩ khoa ~ liễu* Hautarzt m; *lột* ~ häuten vt; (động vật) sich häuten *màu* ~ Hautfarbe f; *sự dưỡng* ~ Hautpflegen f; *người thợ thuộc* ~ Lederarbeiter m, Lederzurichter m; *trầy* ~ die Haut abschürfen
- da bánh mật** hellbraun (a), lohfarben (a), gelbbraun (a)
- da cam** (màu) orange (a), orangefarben (a)
- da cháy nắng** sonnengebräunte Haut f
- da chì** bleifarben (a), bleifarbig (a); bleich (a), blaß (a)
- da cóc** Krötenhaut f
- da dậu** rotbraun (a)
- da dẻ** Gesichtsfarbe f, Haut f; ~ *hồng hào* rotwangige Gesichtsfarbe f; ~ *xanh xao* blaße Gesichtsfarbe f
- da đầu** Skalp m; *lột* ~ skalpieren vt
- da đen** gebräunt (a), braun (a); *người ~* Neger m, negerisch (a); Neger-; *bộ lạc người* ~ Negerstamm m
- da đồng** bronzefarben (a)
- da gà** Gänsehaut f; *nổi* ~ eine Gänsehaut bekommen
- da giả** Kunstleder n
- da hươu** Wildleder n, Hirschleder n
- da láng** Glanzleder n; glanzledern (a); *giày* ~ glanzlederne Schuhe m/pl
- da lông thú** Rauchwerk n
- da lột** abgeworfene Haut f (rắn)
- da lươn** glänzend braun (a), bräunlich (a)
- da mặt** Gesichtsfarbe f; ~ *ửng hồng* Röte
- da mịn, da mỏng** dünnhäutig (a)
- da mối tóc sương** sehr alt (a)
- da ngà** elfenbeinfarbene Haut f
- da non** zarte Haut f; zartbeseitete Haut f; *lên* ~ vernarben vi; *vết thương đã lên* ~ die Wunde vernarbt
- da rám nắng, da sạm** braune Hautfarbe f
- da sống** ungegerbte Haut f
- da súc vật** Fell n, Pelz m
- da thú** Fell n, Pelz m; *hàng* ~ có lông Räucherware f
- da thuộc** Leder n, gegerbte Haut f; Pelz ~; ~ có lông Pelz m, Fell n; *mũ* ~ Pelzkappe f; *áo măng tó* ~ Pelzmantel m
- da trời** lasurfarben (a), himmelblau (a),
- da tuyết** schneeweiß (a)
- đá** neutralisieren vt, unwirksam machen; ~ *rượu* nüchtern (a); nüchtern vi, ernüchtern vi, ernüchtert werden
- đá anh** (*cây* ~) (thực) Faulbaum m, Faulbeerbaum m
- đá ca** (*nhạc*) Pastorale f; Volkslied n

dá cãm (*động*) Wasserhühner n, Wildvögel m

dá chiến (*quân*) feldmäßig (a), feldmarschmäßig, Feld~; *bệnh viện* ~ Feldlazarett n; *đạo quân* ~ Feldarmee f; *pháo* ~ Feldartillerie, f, Feldgeschütze n

dá dân Landmann m, Bauer m

dá hạc (*động*) Kranich m

dá man unmenschlich (a), tierisch (a) grausam (a), brutal (a), bestialisch (a), barbarisch (a); *hành động* ~ unmenschliche Handlung f, grausame Tat f; *sự (tính)* ~ Barbarei f, Greuel-tat f, Unmenschlichkeit f

dá ngoại auf (in) freiem Feld, feldmarschmäßig (a), Exkursion f, Ausflug m, feldmäßig (a); *hành quân* ~ Feldzug m

dá pháo Feldgeschütz n

dá sử selbst verfaßte Chronik f, Chronik f, Jahrbuch n; *người viết* ~ Chronist m

dá tâm schlechte Absicht f, übles Vorhaben n, böse Absicht f, unmenschlich (a)

dá thú wildes Tier n

dá tràng (*động*) kleine Krabbe f; *công* ~ nutzlose Arbeit f, Luftschloß n, erfolglos

dá vị Bauerngeschirr n

dạ 1) Tuch~, drapen (a), Tuch n, Filz m, Wolle f, Drap m, Drape n; *hàng* ~ Tuchwaren pl; *nghề buôn* ~ Tuchhandel m; 2) (*tiếng trả lời lễ phép*) ja (interj); (*adv*); 3) (*giải*) Magen m, Bauch m, Leib, m, Unterleib m; 4) (ngb) *bụng mang* ~ *chửa* schwanger sein; *ghi lòng tạc* ~ sich ins Gedächtnis eingraben; *lòng lang* ~ sói schlecht (a), böse (a), unbarmher-

zig (a), erbarmungslos (a), grausam (a); *trẻ người non* ~ jung und unerfahren.

dạ ẩm Nachtrinken n

dạ bán Mitternacht f

dạ ca (nhạc) Serenade f, Ständchen n

dạ chim (ngb) egoistisch (a), selbstsüchtig (a).

dạ con (g/phẫu) Gebärmutter f, Uterus m

dạ dày (g/phẫu) Magen m; gastrisch (a), *dau* ~ Magendrücken n; *chứng viêm* ~ (y) Magenentzündung f; (y) *bệnh loét* ~ Magengeschwür n; *viêm niêm mạc* ~, *viêm* ~ Magenschleimhautentzündung f; *dịch vị* ~ Magensaft m; Magensäure f; *ung thư* ~ Magenkrebs m

dạ du Nachtwandern

dạ dài Hölle f, Unterwelt f

dạ dề (*trẻ mới sinh*) *khóc* ~ lange weinen abends

dạ diều Nachtvogel m

dạ hội Abendgesellschaft f, Volksfest n, Vorstellung f

dạ hợp Magnolie f

dạ hương (thực) Hyazinthe f

dạ khách 1) nächtlicher Besucher m; 2. (ngb) Dieb m

dạ khúc (nhạc) Serenade f

dạ minh châu 1) leuchtende Nacht f; 2) Edelstein m, Kostbarkeit f

dạ quang leuchtend (a), hell (a); *chất* ~ Phosphoreszenz f; *phát* ~ phosphoreszieren vi

dạ sắc Nachtlandschaft f

dạ thô rauhes Tuch m

dạ vú 1. Nachtreifen m; 2) (nhạc) Nachttanz m

dạ xoa quỷ ~ (thần) Nachtdämon m

dạ yến Festmahl n, nächtlicher Empfang m, Bankett n, Festessen n

dác lâu (*dài chỉ huy*) Kommandobrücke f, Kommandoturm m

dai 1. zäh (a); *thịt* ~ zähes Fleisch m; 2) elastisch (a), dauernd, haltbar (a), ~ *sức* kraftdauernd (a); 3) (ngb) ~ *nhu địa dôi* halsstarrig (a), eigensinnig (a), störrisch (a), anhaltend (a), ~ *nhu chèo* sehr zäh (a); *sống* ~ lang leben; zählebig

dai đẳng lebenszäh (a), zählebig (a) hartnäckig (a); dauern vi, sich hinziehen; *bệnh tình* ~ *mãi* die Krankheit zieht sich sehr lange hin; *sự* ~ Zähigkeit f

dai nhách (*thịt*) sehr zäh (a)

dai sức ausdauernd (a)

dái 1. (g/phẫu) Penis m *hòn* ~ Hode f, Hoden m; 2. sich fürchten vor; *không cho người ta* ~ sich für j-s Intelligenz fürchten

dái chân Wade f.

dái tai (*giải*) Ohrfläppchen n

dài lang (a), weit (a); *độ* ~ Länge f; *đường* ~ *5 cây số* der Weg ist 5 km lang; *hơi* ~ länglich (a); *một thời gian* ~ lange Zeit f; *nằm* ~ liegen vi, ruhen vi

dài dằng dặc dauernd (a), langwierig (a), ausgedehnt (a), sehr lang (a), endlos (a), unendlich (a)

dài dòng weit läufig (a), lang (a), in die Länge gezogen (a); ~ *vấn tự* lange Leitung

dài hạn langfristig (a), anhaltend (a), langer Dauer; *hợp đồng* ~ langfristiger Vertrag m

dài hơi langfristig (a), anhaltend (a),

undauernd (a)

dài lâu dauerhaft (a)

dài lê thê sehr lang (a), hängend (a), schleppend (a)

dài lời lange sprechen vi

dài lưng (ngb) faul (a), träge (a), *dò* ~ Faulenzer m, Nichtsteuer m, Faulpelz m

dài lượt thướt x. *dài lê thê*

dài mồm geschwätzig (a), redselig (a), streitsüchtig (a), zankisch (a)

dài ra ausgedehnt (a)

dài thưỡn unverhältnismäßig lang (a)

dải 1. Schleife f, Band n, Bund m, Schnur f, Bändchen n; ~ áo Schleife f; 2) (*dắt...*) Zone f, Streifen m, Linie f, ~ *dắt* Landzunge f, Landstrich, m; ~ *núi* Bergkette f

dải rút Gurt n, Gürtel m

dãi 1) (*nước dãi*) Speichel m, Geifer m; *chảy* ~, Speichel absondern; *sự chảy nước* ~ Speichelabsonderung f, Speichelfluß m; *tuyến nước* ~ Speicheldrüse f; 2) unterstellen vt, hinausstellen vt, hinaussetzen vt; ~ *nắng* in die Sonne stellen; 3) ertragen vt, erdulden vt; ~ *nắng dầm mưa*, ~ *gió dầm sương* Entbehrungen führen, Bedrängnis ertragen

dãi dẫu sich dem Wetter aussetzen; ~ *nắng mưa* sich dem Wetter aussetzen, im Regen und Wind ertragen, sich im Wetter wärmen, (ngb) elend (a)

dãi nắng sich in der Sonne aussetzen

dại 1. dumm (a), einfältig (a), naw (a), unbefangen (a), ungekünstelt (a), albern (a); *thằng bé còn* ~ *lắm* das Kind ist noch albern; 2) tollwütig (a), wahnsinnig (a), tell (a); *chó* ~ tollwütiger Hund m; *bệnh* ~ Tollwut

f; 3) wild (a); *cỏ* ~ Unkraut n; *dứa* ~ wilde Ananas f; 4) (lều tạm trú mưa) Bambushütte f

dại dột dumm (a), toll (a), einfältig (a), unerfahren (a), *kẻ* ~ Dumme m, f; *sự* ~ Dummheit f, Leichtfertigkeit f

dại di (tay chân) erstarren vi, einschlafen vi; erstark (m); *chân tôi bị* ~ der Fuß ist mir ein geschlafen

dại gái mit Mädchen dumm sein, (ngb) blinde Liebe f

dại mặt sich schämen für, beschämt sein, *tôi ~ vì nó* ich schäme mich für ihn

dam 1 (đánh bạc) voll bezahlen vt, ~ schulde bezahlen; 2. (động) Feldkrabe n

dám sich einlassen vt, dürfen vt, wagen vi, sich getrauen; ~ *ngहि ~ làm* zu denken und zu arbeiten wagen; *không ~ sich nicht wagen*; bitte!; *nó ~ làm điều đó không?* wagt er es zu tun?; *không ~ đến* sie getrauten sich nicht zu kommen; *tôi không ~* ich hätte nicht gewagt

dạm 1 *con* ~ salzige Krabbe f; 2) (tranh ảnh) glasieren vt, lackieren vt, anspornen vt; (môi) aufrischen vt, mit einem Lippenstift; (ảnh) retuschieren vt; (lông mi) sich vertragen; 3) bitten vt, ersuchen vt, fordern vt, anbieten vt; ~ *bán* zum Verkauf anbieten; zu kaufen ersuchen; ~ *vợ* einen Hochzeitsantrag machen, freien vi ums, um ein Mädchen anhalten (werben)

dạm hỏi x. *dạm vợ*; um A werben vt um A anhalten, freien vi m A

dan ausstrecken vt, spannen vt, strecken vt; ~ *tay* die Hände ausspannen

dan dẫu enge Beziehungen haben, einer Liebelei haben mit, verliebt sein, sich verlieben in

dán 1. kleben vt, ankleben vt, aufkleben vt, leimen vt, anleimen vt; zukleben vt; ~ *giấy bồi* tapezieren vt; *chất* ~ Klebmittel n; ~ *tem* frankieren vt, eine Briefmarke kleben; 2). drücken vt; ~ *mắt vào ai* jmdn, unverwandt ansehen; die Augen in die Hand nehmen ~ *mũi vào kính* die Nase an das Fensterladen drücken.

dàn in Reihe aufstellen vt, ordnen vt, ausreiten vi, verbreitern vt; ~ *dều* gleichmäßig ausreiten; ~ *trận* (quân) in Schlachtordnung aufstellen.

dàn bài Plan m, Gliederung f; einen plan entwerfen, eine Gliederung machen

dàn binh in Linie aufmarschieren vi
dàn cảnh (s/khẩu) in Szene setzen, inszenieren vi; *nhà* ~ Regisseur m

dàn dựng Aufführung f, Inszenierung f

dàn hàng in Reihe aufstellen

dàn hòa verträglich (a); versöhnen vt, sich versöhnen, sich abfinden, aussöhnen vt, Frieden schließen, sich auf unentschieden einigen; *sự* ~ Versöhnung f

dàn mỏng verdünnen vt, dünn machen

dàn nhạc Orchester n; ~ *hơi* Blasorchester n, Capelle f; ~ *dân tộc* Volksorchester n, traditionelles Volksorchester n, ~ *giao hưởng* Sinfonieorchester n

dàn ra auslegen vt aussteuer (vt)

dàn trận (quân) in Schlachtordnung aufstellen, in Linie aufmarschieren

dàn xếp ausgleichen vt, schlichten vt, erledigen vt, versöhnen vt, sich

vergleichen; *sự* ~ Kompromiß m

dạn 1. gewöhnt (a), nicht fürchtend (a), ~ *nắng* die Hitze gewöhnt; 2. kühn (a), mutig (a), verwegen (a), tapfer (a); mutig sein; *những con chim bồ câu* ~ *người* die Tauben sind tafer von Menschen

dạn dầy 1. schamlos (a), unverschämt (a); *bộ mặt* ~ schamloses Gesicht n 2. gewohnt (a); gewohnt sein, sich angewöhnen; ~ *sương gió* sich dem Tau und Wind angewöhnen, 3) gehärtet (a); härten vt; *chinh chiến* ~ gehärteter Krieg m

dạn dĩ furchlos (a), urverzart (a), kühn (a), verwegen (a), treist (a)

dạn đòn (*trẻ con*) schlaggewohnt (a)

dạn mặt verschämt (a), schüchtern (a); sich schäumen.

dạn người unverschämt (a), kühn (a), dreist (a).

dạn roi *x. dạn đòn*

dang 1. ausstrecken vt, ausspannen vt, ausbreiten vt; ~ *tay* die Händ ausstrecken; 2. (động) Kranich m

dang dở *x. dở dang*

dáng Äußeres n, Aussehen n, Gestalt f, Haltung f, Anschein m, Aussehen n; ~ *di* Schritt m, Gang m, Gangart f; *làm* ~ kokettieren vi.

dáng bộ Schritt m, Auftreten n, Haltung f

dáng cách Auftreten n, Haltung f, Art und Weise f, Stil m

dáng chừng anscheinend (adv) scheinbar (adv), wie es scheint, scheinen; ~ *nó ốm* er scheint; krank (zu sein); ~ *nó biết câu* er scheint dich zu kennen; ~ *nó không nhận ra chúng ta* er scheint uns nicht bemerkt zu haben

dáng dấp Gang m, Gangart f

dáng điệu Haltung f, Betragen n, Tritt m, Aussehen n, Auftreten n, Äußeres n

dáng người Figur f

dáng như *x. dáng chừng*

dàng dênh zögern vi, verschleppen vi, in die Länge ziehen, langsam sein; *anh ấy* ~ *mãi* er ist langsam, er zögert

dạng 1. Form f, Gestalt f, Figur f, Umriß m; *ở những* ~ *chung* in großen Umrissen; *làm cho có* ~ eine Sache Form geben; 2. Haltung f; ~ *người* Auftreten n Haltung f

dạng ngoại lệ ausnahmsweise (adv)

dạng thức (toán) Formel f; ~ *dại số* algebraische Formel f

danh Name m; *chỉ có* ~ *không có thực* nur dem Namen nach; *nổi* ~ bekannt werden; berühmt (a), angesehen (a)

danh bạ Matrikel f, Namenliste f; ~ *điện thoại* Telefonbuch n

danh bút Schönschreiber (in) m(f), bekannter Autor m

danh ca bekannter Sänger m

danh cách (văn) Nominativ m

danh cầm bekannter Musiker m

danh dự Ehren~, ehrenvoll (a), *chủ tịch* ~ Ehrenpräsident m; *bàn* ~ Ehrentafel f; *bàn* ~ Ehrenscheiben n, *giáo sư* ~ Honorarprofessor m; *hàng rào* ~ Ehrensplatter n; *ủy viên* ~ Ehrenmitglied n; Ruhm m, Ehren f

danh đô bekannte Großstadt f

danh gia bekannte Familie f

danh giá ehrenvoll (a); Ruf m, Reputation f, Würde f; *làm mất* ~ entehren vi, schänden vt

danh hiên ehrbar (a), Ehrbarkeit f

- danh hiệu** Titel m; ~ *vinh dự* Ehrentitel m, ruhmreicher Titel m
- danh họa** 1. bekanntes Gemälde n; 2. bekannter Maler m
- danh kỹ** bekannte Sängerin f
- danh lam** bekannte Pagode f; ~ *thắng cảnh* malerische Landschaft f
- danh lợi** Ruhm m und Gewinn m
- danh môn** x. *danh gia*
- danh mục** Katalog m, Benennung f, Sachregister n, Nomenklatur f, Namensregister n, ~ *từ vựng* Wörterverzeichnis n; *lập* ~ katalogieren vt; *người lập* ~ Katalogist m
- danh nghĩa** Name m; *lấy* ~ in j-s Namen, in Vertretung von in Eigenschaft als
- danh ngôn** Ausspruch m, Denkspruch m
- danh nhân** bekannte Person f, Berühmtheit f, bedeutender Mensch m
- danh nho** berühmter Gelehrter m
- danh pháp** Terminologie f, Nomenklatur f, Namensregister n; ~ *hóa học* chemische Nomenklatur f
- danh phận** 1. Hohe Position f; 2. Pflicht f, Verpflichtung f, Verantwortlichkeit f; *theo* ~ Verpflichtung laut.
- danh sách** Buch n, Liste f, Verzeichnis n; ~ *cử tri* Wahlliste f; ~ *duộc phẩm* Arzneibuch n; ~ *nhân viên* Namenliste f, Belegschaftliste f; ~ *người được thưởng* Liste f der prä(i)ierten Schüler; ~ *nâng bậc* Vorrückenstafel f; ~ *người chết* Totenlisten, Nekrolog m; *những người thắng (thế)* Siegerliste f, ~ *những bài hát hay (nhạc)* Hitparade f, *có chân trong* ~ auf der Liste stehen
- danh sĩ** bekannter Gelehrter m
- danh sơn** berühmtes Berg n
- danh sư** berühmter Lehrer m; berühmter Arzt m
- danh tài** bekannter talentvoller Mensch m, Talent n, Gabe f
- danh thắng** Naturschönheit f, Sehenswürdigkeit f
- danh thân** berühmter Mandarin m
- danh thiếp** Visit(en)karte f
- danh thơm** guter Name m, guter Ruf m
- danh tiếng** ansehnlich (a), berühmt (a), namhaft (a), bekannt (a); Ruf m. Berühmtheit f, Name m, Reputation f, *người có* ~ Berühmtheit f, bekannte Persönlichkeit f
- danh tiết** Würde f
- danh tính** Name m und Vorname m
- danh trước** berühmtes literarisches Werk n
- danh từ** 1) (văn) Substantiv n; ~ *chung* Gattungsname m; ~ *giống cái* Femininum n; ~ *giống đực* Maskulinum n; ~ *riêng* Eigennamen m; 2) Terminus m; Fachausdruck m; ~ *khoa học* wissenschaftlicher Terminus m
- danh tướng** berühmter Feldherr m, berühmter General m
- danh vị** höher Rang m, bedeutende Stellung f
- danh vọng** Ruf m, Name m, Ansehen n; *đường* ~ Kaoriere f, Laufbahn f, *thích* ~ eitel (a)
- danh y** berühmter Arzt m
- dành** 1. anweisen vt, zuweisen vt, beiseite legen vt, aufsparen vt, aufbewahren vt, zurücklegen vt; ~ *tiền* Geld sparen; Geldbeiseite legen; 2. (chỗ)

belegen vt, reservieren vt
dành cho reservieren vt, vorausbestimmen vt, bestimmen vt.
dành dành (thực) Gardenie f
dành dùm schonen vt, sparen vt, anhäufen vt, mit jedem Pfennig sparen, aufsparen vt
dành phần beiseitelegen vt
dành riêng reserviert (a), zurückhaltend (a); belegt (a), besetzt (a), *chỗ này đã* ~ der Platz ist besetzt
dành sẵn vorherbestimmen vt
dành trước vorherbestimmen vt, reservieren
dành dây Litze f
dao Messer n, Messerstahl m
dao ăn Messer n, Eßmesser n
dao bài Messe n
dao bào Rasierklinge f; (thợ mộc) Hohelschneide f
dao bầu Hackmesser n
dao cạo Rasiermesser n; Rasierapparat m
dao cau Arekapalmenmesser n
dao cày Pflugmesser n
dao cắt (kỹ) Meißel m, (khác) Grabstichel m; Abschneideschere f; Ausschlageisen n; ~ *dầu xì gà* Zigarrenabschneider m; ~ *tôn* Guillotine f
dao cân (kỹ) Waagezunge f
dao cầu (y) Lanzette f
dao chặt Hackmesser m
dao con, dao díp Federmesser n
dao động schwankend (a), schwingend (a), pendelnd (a); schwanken vi, drucksen vi unentschlossen sein, zögern vi, schwingen vi, pendeln vi, vibrieren vi; Schwingung f. Vibration f; *kẻ* ~ Kleingläubiger m; *lực* ~ Schwingung f; *không* ~ ohne zu

schwanken, ohne zu zögern; ~ *kẻ* Brutdruckmesser m; ~ *kỹ* Oszillograph m
dao dốt (y) Kauter m
dao gạt hồ (máy in hoa) Spachtel m, Spachteisen n, Spachtelmesser n, Schabeisen n
dao găm Dolch m, Dolchsabel m
dao ghép (nông) Pfropfmesser n
dao gọt 1. Schneidbrenner m; (đóng sách) Beschneidmesser n; 2. (thợ gổm) Ziehmesser n
dao kéo Messer n und Meißel m; *hàng* ~, Schneidwaren f/pl, *người bán* ~ Messerhändler m, Messerfabrikant m
dao khắc Graviermesser n, Meißel m, Grabstichel m
dao máy chém Fallbeil n
dao mổ (y) Skalpell n
dao nạo Schneide f, Ziehmesser n, Rasiermesser n
dao nhíp, dao xếp Taschenmesser n, Federmesser n
dao pha Ausschlageisen n
dao phát Heckenhippe f
dao phay 1. Schlachtmesser n, Nackmesser n; 2. (kỹ) Fräser m
dao phết Spachtel m
dao quắm kleines Winzermesser n; Gartenmesser n, Heckenhippe f
dao rọc Schneidmesser n; ~ *thu* Brieföffner m; ~ *sách* Buchöffner m, Buchschneidmesser n
dao rựa, dao bổ củi Hackmesser n, Haummesser m
dao thái Hackbrett n, Wiegebrett n, Wiegemesser n; ~ *rau* Wiegemesser n
dao tiện (kỹ) Drehstahl m, Drehmeißel m

dào voll bis zum Rand, übergelb (a); über die Ufer treten, überfließen vi; *mắt cô ấy ~ nước mắt* ihre Augen flossen (von Tränen) über

dào dạt überfüllt (a), voll (a); überfluten vt; ~ *tình cảm* Gefühl über fluten; ~ *niềm tin* voll vertrauen vi

đạo 1. Zeit f, Zeitabschnitt m; ~ *này* heutzutage (adv), jetzt (adv), in dieser Zeit; ~ *nọ* in jener Zeit; 2. *đi* ~ spaziergehen, vi, bummeln vi; 3. (nhạc) stimmen vt, präluieren vi

đạo chơi spazieren gehen; promenieren n, *cuộc* ~ Promenade f, Spaziergang n; *làm một cuộc* ~ eine Spaziergang macher

đạo đầu (nhạc) präluieren vi; *sự* ~ Präludium n, *khúc* ~ Prälude f

đạo mát spaziergehen vi, umherbummeln vi, bummeln vi herumbummeln vi

đạo quanh spaziergehen vi, umherbummeln vi

dát 1) (kỹ) gewalzt (a), Walz ~; auswalzen vt, treiben vt, walzen vt, platten vt; ~ *kim loại* Metall walzen; *công nhân* ~ Walzer m, Walzwerken m; *máy* ~ (kim loại) Walzer m; 2) unmutig

dát gan ängstlich (a), x. *dát* 2)

dát mỏng (kỹ) walzen vt; *máy* ~ Walzmaschine f; *sự* ~ Walzen n

dát ngọc, nạm ngọc Edelsteine fassen; Fassen n, Fassung f (mit Edelsteinen)

dát phẳng abplatten vt, platt machen

dát vàng vergoldet (a); vergolden vt

dầu, đầu dầu 1) (kéo) walk (a), verblüht (a); *cây cỏ* ~ verblühte gewächse pl; 2) (càu nhàu) mürrisch (a), verdrießlich (a), vergrämt (a); *chú*

bé ~ mürrisches Kind n

day 1) schütteln vt, rütteln vt wenden vt, umkehren vt; ~ *lại* zurückweisen vi; 2. (đi, ăn) pressen vt, drücken vt, zusammenpressen vt; ~ *tay* der Hand jmdm drücken; 3. (họa) reiben vt, abreiben vt, einreiben vt; ~ *màu* frottieren vt.

day dứt foltern vt, quälen vt, belastigen vt, schikanieren vt, jmdm auf die Nerven fallen, sich quälen, in Sorgen sein; *noi* ~ Qual f, Unruhe f

dây tai Ohrenschmalz n

dày 1. dicht (a), mächtig (a), stark (a), dick (a), gedrängt (a), *giấy* ~ dickes Papier n; *bề* ~ /*chiều* ~ Dicke f; Dichte f; Dichtigkeit f

2. (ngb) unverschämt (a), schamlos (a), frech (a), Schamlosigkeit f, Unverschämtheit f; *mặt dạn dày* ~ unverschämt (a), *đồ đạc* ~ Schamlosigkeit; 4) Unverschämtheit f 3. viel (adv); ~ *công* viel arbeiten vi; 4) tief (a), gründlich (a); *ơn* ~ gründliche Erkennung f

dày cộm, dày cộp sehr dick (a)

dày dạn gewohnt (a), erfahren (a)

dày dạn fest (a), stark (a), dick (a)

dày đặc dicht (a), fest (a), dick (a), stark (a); *độ* ~ Dichte f, Dicke f

dày vò peinigén vt, quälen vt, mißhandeln vt, Gewissensbisse haben, sich Vorwürfe machen; sich quälen; *sự* ~ Qual f

dày xéo schinden vt, mit Füßen treten, zerstreuen vt

dây Reihe f, Zug m, Kette f; ~ *nhà* Häuserreihe f, Block m

dây béo (hóa) Fettreihe f

dây cuốn (k/trúc) Arkade f,

Bogenwölbung f

dây dụa zappeln vi, sich schütteln ankämpfen vi

dãy núi Gebirge n, Bergrücken m, Gebirgskamm m, Bergkette f; Höhenzug m

dãy trước núi (địa) Vorgebirge n

day 1. lehren vt, belehren vt, unterrichten vt, beibringen vt, *dễ* ~ folgsam (a), gefügig (a); artig (a); *khó* ~ dickköpfig (a), eigensinnig (a); (thông tục) starr (a); *mất* ~ ungebildet (a), ungezogen (a); 2. (luyện rèn) schulen vt, ausbilden vt, erziehen vt, ertüchtigen vt; ~ *thanh niên lòng yêu nước* die Jugend zu Patriotismus erziehen; 3. (thú vật) abrichten vt, dressieren vt; (chim) Vogel zum Lernen vorpfeifen.

day bảo aufziehen vt, belehren vt, erziehen vt, anlernen vt, schulen vt, anweisen vt, unterweisen vt, *lời* ~ Belehrung f

day đổ bilden vt, aufklären vt, lehren vt, heranbilden vt, aufziehen vt; erziehen vt; *sự* ~ Schulung f

day đạo (tôn) den Katechismus lehren; *sự* ~ Katechese f, Regionsunterricht m

day đời (thân) predigen vt

day được erziehbar (a), bildungsfähig (a); *khả năng* ~ Erziehbarkeit f, Bildungsfähigkeit f

day học lehren vt, unterrichten vt; Unterricht m geben, Lehre f; ~ *từ xa* Fernstudium n;

day khôn zur Vernunft bringen, sich jmdm überlegen fühlen

day lễ (thân) zivilisieren vt, verfeinern vt

day thú dressieren vt; Dressur f

dăm 1. annähernd fünf; ~ *trăm* ungefähr fünfhundert; ~ *ba nghìn* einigetausenden f/pl; 2. Splitter m, Span m, Hobelspan m; *dá* ~ Steinschutt m, Schotter m; *gỗ* ~ Holzsplitter m

dăm bào Hobelspan m, Span m

dăm gỗ Span m, Splitter; *bào gỗ khó tránh* ~ (tục ngữ) wo gehebet wird, fatten Späne (Sprw-)

dăm Holzstückchen n, Splitter m, Schiefer m, Hobelspan m; *lăm* ~ *dăm vào ngón tay* einen Splitter in den Fingert einstechen

dặm 1. Meile f; ~ *biển* (5,5 km) Seemeile f; ~ *biển gờ* (hải) Knoten m; 2. Wegstrecke f; *ngàn* ~ langer Weg m; 3. (bài hát dặm) Volkslied n, eingefalenes Lied n

dặm phần Rückweg m

dặm trường langer Weg m

dăn deo x. *nhân nheo*

dăn dùm beschädigt (a), abgenutzt (a), faltig (a), zerknittert (a)

dần 1. drücken vt. zurückdrängen vt, verdrängen vt. lasten vi auf D; 2. (ngb) unterdrücken vt, zurückhalten vt; ~ *lòng* sich zügern, sich beherrschen, sich bezwingen; 3. zurückgehen vt; ~ *bệnh* die Krankheit geht zurück; 4. eine besondere Betonung geben, nachdrücklich betonen vt, mit ärgerlicher Stimmung f; ~ *tùng tiếng* jedes Wort betonen; 5. (*hải*) (tàu thủy) mit Ballast beladen; *dề* ~ Ballast m; *chở dồ* ~ Ballast einnehmen; *tàu chứa dồ* ~ (*không có hàng hóa*) Schiff in Ballast

dần dỏi zornig (a), aufbrausend (a)

dần lòng sich zügern, sich beherrschen

dần từng tiếng scharf hervorheben vt, deutlich artikulieren vt

dần vật qualvoll (a) quälend (a); sich quälen, sich plagen; *nỗi* ~ Qual f.

dặn anempfehlen vt, beraten vt, einen Rat geben, raten vt, warnen vt; *lời* ~ Rat m, Empfehlung f

dặn bảo empfehlen vt, beraten vt, raten vt

dặn dò beibringen vt, raten vt, empfehlen vt, warnen vt ermahnen vt

dăng ausgedehnt (a), umfangreich (a), weitläufig (a); reichen vt bis zu D, ausbreiten vt, sich erstrecken, sich ausdehnen, sich ausbreiten; ~ *tay* die Arme austrecken; spannen vt

dăng tơ spinnen vt, vi

dăng 1. sagen vt, erklären vt, bekanntgehen vt; ~ *trước* vorsagen vt; ~ *mãi mà không lăm* lange sagen aber nicht arbeiten; 2. (*nhắc*) erwähnen vt, ins Gedächtnis rufen, erinnern vt

dăng dòi gellend (a), schrill (a), durchdringend (a).

dằng entreißen vt, an sich reißen

dằng co nachschleppen vt, hin~und herzerren vt, streiten vi, sich herumzanken, sich zanken.

dằng dai langwierig (a), unendlich (a); hinausziehen vi, verschappen vt, beharren vi

dằng dặc lange (a), endlos (a), *dài* ~ sehr lang (a), unendlich lang

dặng hüsteln vi

dặng hắng hüsteln vt, bedeutsam husten vt, sich räuspern

dắt fortführen vt, wegführen vt, führen vt, hinführen vt, vorführen vt; ~ *trâu* den Büffel führen; ~ *xe đạp* das Fahrrad schieben

dắt bóng (*thế*) den Ball führen

dắt dẫn begleiten vt, führen vt; hinführen vt, leiten vt.

dắt diu zusammen gehen vi; (*ngb*) anziehen vt, heranziehen vt, hinzuziehen vt.

dắt dến wegführen vt, mitnehmen vt

dắt mũi jmdn an der Nase herunführen; verführen

dắt về zurückführen vt, zurückbringen vt.

dâm 1) lüstern (a), geil (a), wollüstig (a), unzüchtig (a), lasterhaft (a), ausschweifend (a), *bán* ~ prostituieren vi; *kẻ bán* ~ Prostituierte f(m) *mua* ~ sich eine Wollust kaufen, sich Lüstlerhaft erkaufen; *người mua* ~ Lüstling m; *sự mua* ~ (*bán dâm*) Prostitution f; 2) (*nông*) umpflanzen vt; 3) wolkig (a), bewolkt (a); *trời* ~ bewölkter Himmel m; *kính* ~ Sonnenbrille f

dâm bôn ehebrecherisch (a); *kẻ Ehetrecher* (in) m(f)

dâm bụt (*thực*) rose Malve f

dâm dật ausschweifend (a), unzüchtig (a), lasterhaft (a), verderben vt, *sự* ~ Unzucht f, Ausschweifung f, Laster n

dâm dục ausschweifend (a), unzüchtig (a), lasterhaft (a), lüstern (a), verderben vt, verführen vt; *sự* ~ Unzucht f, Lüsternheit f, Sinnenlust f, Sinnlichkeit f; *thói* ~ Erotik f; *tính* ~ Lüsternheit f.

dâm dăng erotisch (a), lüstern (a), ausschweifend (a), unzüchtig (a) sit-
tenlos (a) geil (a), wollüstig (a); *người* ~ (*nam*) Lüstling m; (*nữ*) Nutte f; *sự* ~ Unzucht f, Sittenlosigkeit f, Ausgelassenheit f, Zügellosigkeit f;

- tính* ~ Lüsterheit f, Sittenlosigkeit f, Unmoral f.
- dâm lạc** unanständiges Vergnügen n
- dâm loạn** ausschweifend (a), blutschänderisch (a), *sự* ~ Blutschande f,
- dâm mát** ~ schattig (a), frisch (a)
- dâm nhạc** (...) sinnliche Musik f
- dâm ô** ausschweifend (a), unzüchtig (a), lasterhaft (a), schmutzig (a); verderben vt, *sự* ~ Sittenlosigkeit f, Ausgelassenheit f, Unzucht f, Ausschweifung f, Laster n, Schmutz m.
- dâm phong** unzüchtige Sitten f/pl, schlechte Gebräuche m/pl
- dâm phu** Ehebrecher m
- dâm phụ** Ehebrecherin f
- dâm thư** Pornographie f, Schmutzliteratur f
- dâm tử** unanständige Worte n/pl
- dâm vũ** unanständiger Tanz m
- dâm xảo** durchtrieben (a), schurkisch (a),
- dâm dú** 1) Bestechen vt, erkaufen vt; 2) heimlich (a), in heimlich tun, in stillen tun.
- dâm** 1) einweichen vt, eintauchen vt, aufweichen vt, durchweichen vt, durchnässen vt: ~ *giấm* in Essig einlegen; ~ *mưa dãi nắng* unter freiem Himmel leben im schlechten Wetter sein; *dái* ~ bettnässen vi, *chúng dái* ~ Bettnässen n; *người mắc bệnh dái* ~ Bettnässer m; 2) (kỹ) cái ~ Träger m; 3) (mưa) fein und lang andauernd (a)
- dâm dể** duchnäßt (a), durchweicht (a)
- dâm** auftreten vt, zertreten vt
- dâm chân, dậm chân** trampeln vi, stamfen vt
- dân** Einwohner m, Staatsangehörige m, Bewohner m, Volk n, Zivilbevölkerung f; *cư* ~ Bevölkerung f; *làm được lòng* ~ gemeinverständlich machen; *sự được lòng* ~ Beliebtheit f; *giáo* ~ katholisch (a), Katholik m; *luong* ~ guter Bürger (in) m(f), Staatsbürger (in) m(f); *muôn* ~ Bevölkerung f, Population f; *số* ~ Population f; *thứ* ~ einfacher Bürger
- dân bản xứ** Urbevölkerung, Eingeborene m(f), Einheimische m, f
- dân bẹp** (ngb) Opiumraucher m
- dân biên giới** Grenzbewohner (in) m(f)
- dân biểu** Volksvertreter m; *viện* ~ Abgeordnetenhaus n
- dân binh** Miliz f
- dân bờ biển** Küstenbewohner m
- dân buôn** Händler m
- dân ca** Volkslied n
- dân cạo giấy** (xấu) (ngb) Büroangestellte m/f, Schreiberling m, Schreiber m, Abschreiber m
- dân cày** Bauer m
- dân chài** Fischer (in) m(f)
- dân chính** zivile Verwaltung f
- dân chính gốc** Urbevölkerung f
- dân chủ** demokratisch (a), Demokratie f; *dân chủ hóa* demokratisieren vt; ~ *nhân dân* volksdemokratisch (a) *chế độ* ~ Demokratie f; *cộng hoà* ~ *nhân dân* demokratische Republik f, Volksdemokratie f; *chủ nghĩa* ~ Demokratismus m; *dảng* ~ die Demokratische Partei; *dảng viên* *dảng* ~ Demokrat m; *người* ~ Demokrat m.
- dân chúng** volkstümlich (a); Volk n,

- Volksmassen pl; *phong trào* ~ Volksbewegung f
- dân công** Arbeitsdienst m
- dân cư** Bevölkerung f, Einwohnerschaft f, Einwohner m/pl; *diêm (khu)* ~ Siedlung f, Ortschaft f; *dông* ~ dicht bevölkert (a)
- dân cử** Wahl ~; *chủ tịch* ~ Wahlpräsident m; *quyền* ~ Wahlberechtigung f, Wahlrecht n.
- dân dã** Landleute p; Landmann m
- dân dất** (thực) Lasiantus m
- dân du mục** Nomade m
- dân dụng** bürgerlich (a), zivil (a), Zivil; *công nghiệp* ~ Zivilindustrie f; *hàng* ~ Zivilwaren pl; *hàng không* ~ Zivilluftfahrt f, zivile Luftfahrt f, ziviller Flug m
- dân đạo** 1. (*thiên chúa*) Katholik(in) m(f); 2. (đạo hồi) Mohammedaner (in) m(f).
- dân đen** Mob m, Pöbel m, einfaches Volk n
- dân địa phương** Einheimische m, f
- dân đình** steuerpflichtige Bevölkerung f, Steuerzahler m
- dân đoàn** Selbstschutzorganisation f der Bevölkerung, Volksschutzgruppe f
- dân gian** 1. volkstümlich (a), Volks ~, populär (a); *nghệ thuật* ~ Volkskunst, Folklore f, Volkskunde d; 2. *văn học* ~ folkloristische Literatur f; Volksliteratur f; *diệu múa* ~ Volkstanz m; *ngôn ngữ* ~ folkloristische Literatur
- dân khí** Bevölkerungsgeist m
- dân làng** Dorfbewohner m
- dân lập** privat (a), von der Bevölkerung errichtet (a); *trường* ~ von der Bevölkerung eingerichtet Schule f; *trường đại học* ~ Privat-Universität f, Nichtstaatliche Uni f
- dân luật** (luật) Bürgergesetze n/pl, Zivilgesetze n/pl; zivilrecht n; *bộ* ~ Bürgerliches Gesetzbuch n (viết tắt BGB)
- dân lực** Bevölkerungskraft f
- dân miền núi** Bergbewohner m
- dân nghèo** Armut f, Armekute pl
- dân nguyện** Volkswille m
- dân nhập cư** Einwanderer m/pl, Immigrant m.
- dân quân** Miliz f, Volksmiliz f, Kampftruppe f/ pl, Milizsoldat m; ~ *gác bờ biển* Strandwächter m; Küstenwachtschiff n
- dân quân** Leute pl. Öffentlichkeit f, Allgemeinheit f, Masse f/pl.
- dân quê** Dorfbewohner m, Landmann m, Bauer m.
- dân quốc** Republik f
- dân quyền** Zivilrecht n
- dân sinh** Leben n des Volkes, Lebensstandard m des Volkes
- dân số** Bevölkerung f, Einwohnerschaft f, Einwohnerzahl f
- dân sự** zivil (a), Zivil~; zivile Sache f, Volksangelegenheit f; ~ *hóa* zivilisieren vt; *bộ luật* ~ Zivilgesetzbuch n; Zivilprozeßordnung f; *chính phủ* ~ Zivilregierung f; *đơn kiện (tổ tụng) dân sự (luật)* Zivilklage f; *hồ sơ* ~ Zivilsache f
- dân tản cư** Evakuiete(r) f(m)
- dân tâm** Bevölkerungshilfe f
- dân thanh** Meinung f der Bevölkerung, Bevölkerungsmeinung f
- dân thành phố** Stadtbewohner m, Stadtbürger m

dân thầy dân thợ Geisterarbeiter (in)
m(f), Arbeiter m des Weiskragenes

dân theo đạo x. *dân đạo*

dân thợ Arbeiter m, Arbeiterschaft f

dân thường zivil (a), Zivil~; Zivilist m

dân tị nạn Flüchtling m, Emigrant m

dân tình die Lage des Volkes;
Volksgefühl n

dân tộc national (a), volkstümlich (a),
Volks, National~; Nationalität f, Na-
tion f; ~ *chủ nghĩa hẹp hòi* nationalist-
tisch (a); ~ *hóa* nationalisieren vt,
verstaatlichen vt; *sự ~ hóa* Verstaat-
lichung f, ~ *học* ethnologisch (a);
Ethnographie f, Ethnologie f,
Volkerkunde f; *nhà ~ học* Ethnograph
m, Volkerkundler m; ~ *ít người*, ~
thiểu số ethnische Minderheit f, na-
tionale Minderheit f; *quần áo ~*
Volkstracht f; *chủ nghĩa ~*
Nationalismus m; *người theo chủ*
nghĩa ~ Nationalist m; *tính ~*
Nationalität f; *làm mất tính ~*
reprivatisieren vt

dân trí Kulturstufe f des Volkes

dân trị Volksherrschaft f

dân tục Volksbräuche m/pl

dân túy (chính) volksnah (a), populis-
tisch (a); *chủ nghĩa ~* Populismus
m.

dân tuyển x. *dân cử*

dân tự do Freie m, f

dân ước Gesellschaftsvertrag m,
Volkskonvention f

dân vận Massenagitation f

dân vệ Volkswehr f

dân vùng cao Hochländer m,
Bergbürger m

dân ý Volksmeinung f, öffentliche
Meinung f

dẫn 1. beschleunigen vt; tauchen vt,
eintauchen vt, anfeuchten vt, unter-
tauchen vt; 2) (ngb) schleudern vt; ~
thân vào vòng tội lỗi sich eine Anschul-
digung ins Gesicht schleudern; ~ *bước*
den Schritt beschleunigen; ~ *ga* Gas
geben; 3) (thể) *bàn ~* Abgabe f.

dẫn mình, dẫn thân sich stürzen in
sich in etw hineindrängen, sich ein-
lassen in (auf); ~ *vào hang hùm* sich
ins Löwemaul stürzen

dẫn vốn Kapital n

dẫn 1) nach und nach, allmählich (a),
stück~, schrittweise (a); *công việc*
làm ~ die Arbeit macht nach und
nach 2) (*dánh*) prügeln vt; wie der
holt schlafen vt, verprügen vt; ~ *cho*
ai một trận jmdn ordentlich
verschlagen; 3) weich schlagen vt,
klopfen vt; ~ *thịt* Fleisch klopfen

dẫn dần allmählich (adv), nach und nach
(adv)

dần dần allmählich (adv), nach und
nach (adv), leise (adv), behutsam
(adv); ~ *tùy theo* entsprechend (adv),
in dem Maß, wie ...

dẫn 1, (hin) führen vt, vorbringen vt,
zuführen vt, fortführen vt, wegführen
vt leiten vt; begleiten vt; ~ *đường*
begleiten vt; 2. (nước) ableiten vt,
leiten vt, herbeiführen vt; leitend (a);
ống ~ nước Wasserleitung f; 3. (tàu)
~ *đường* lotsen vt; (máy bay) steuern
vt; Steuern n, Lotsendienst m;
Flugzeugführung f; 4. (điện) leiten vt;
dây ~ điện Leiter m, Leitung f; *tính*
~ *điện* Leitfähigkeit f; *sự ~ điện*
Stromführung f; *lời ~* Einführung f,
kênh ~ Einfuhrungskanal m 5. (cơ)
leitend (a); *bánh ~* Leitrad n; 6. (thực)
(ống phẫn) Bazillenträger m, Träger

- m; 7. (*sách vở, tài liệu*) zitieren vt, anführen vt; ~ ở trên obenerwähnt (a), vorgenannt (a), *câu trích* ~ Zitat n; 8. (*trong bóng đá*) Dribbeln n, Dribbling n, dribbel vt
- dẫn bảo** beraten vt, einen Rat geben, empfehlen vt
- dẫn chứng** begründen vt, mit Bezug auf A; beziehen vt, nachweisen vt den Nachweis erbringen, einen Beweis führen, hinweisen vt, vi, erweisen vt, beweisen vt; ~ *buộc tội (luật)* belasten vt, sich berufen; *sự* ~ Begründung
- dẫn cưới** Hochzeitsding (Trauungsding) bringen, Hochzeit führen
- dẫn dắt** führen vt, durchführen vt; *sự* ~ Durchführung
- dẫn dâu** Verlobte f am Hochzeitstage begleiten
- dẫn dị hướng** (hóa) *tính* ~ Verschiedensrichtung f.
- dẫn dụ** verführen vt, verleiten vt, verlocken vt; ein Beispiel anführen
- dẫn đạo** führen vt, leiten vt, lenken vt; *tên lửa* ~ ferngelenkte Rakete n/pl.
- dẫn đầu** anführen vt; führend (a), leitend (a), Leit~, Haupt~, an der Spitze sein *người* ~ (thể) Spitzenleiter m, Anführer m
- dẫn đến** (ab) führen vt, bringen vt, zuleiten vt, hinführen vt, herbeiführen vt, mitbringen vt, herführen vt, führen vt, *con đường* ~ *dây* der Weg führt her (jin)
- dẫn đi** wegführen vt, mitnehmen vt; ~ *sai đường* irreführen vt.
- dẫn điện** (điện) stromleitend (a); den Strom leiten; elektrische Leitfähigkeit f, Stromleiter m; ~ *kế* Konduktormeter m; *bán* ~ Halbleiter
- dẫn độ** (luật) ausliefern vt; Auslieferung f, ~ *tội phạm* den Verbrecher ausliefern
- dẫn động** (cơ) *bộ* ~ (ô tô) Ziehen n, Zug n, Antrieb m, Anregung f; *cơ cấu* ~ Antrieb m;
- dẫn đường** lotsen vt, begleiten vt, führen vt, hinführen vt; *người* ~ Reiseführer m, Wegweiser m, Führer m, Reisebegleiter m
- dẫn giải** zitieren vt, mit Anmerkungen versehen, anführen und deuten vt; *lời* ~ Anmerkung f, Erläuterung f, Fußnote f, Randbemerkung f; *người* ~ Kommentator (in) m(f), Moderator m
- dẫn hỏa** entzündbar (a), feuerempfindlich
- dẫn hướng** (Radiô) leitend (a); ~ *bảng vô tuyến điện* funkgesteuert (a); Antennenleitung f
- dẫn khởi** antreiben vt
- dẫn liệu** (tin) füttern vt, speisen vt, nähren vt.
- dẫn lối** leiten vt
- dẫn lực** (lý) Anziehungskraft f, Schwerkraft f; ~ *của trái đất* Schwerkraft f der Erde f
- dẫn lưu** (y) drainieren vt
- dẫn nạp** (kỹ) Einlaß m
- dẫn nhiệt** (lý) wärmeleitend (a); die Wärme leiten; *sự* ~ Wärmeleiter m
- dẫn nổ** (quân) Entladung f
- dẫn nước** wässern vt, bewässern vt; sprengen vt *sự* ~ Bewässerung f
- dẫn qua** leiten vt
- dẫn ra** herbeiführen vt, anführen vt, beibringen vt.
- dẫn rượu** (ngb) langsam zu Fuß gehen; den Wein zum Altar bringen

- dẫn sách** zitieren vt, anführen vt
- dẫn thân** selbst kommen vi
- dẫn thủy** bewässern vt; *sự ~ nhập diên* Bewässerung f, Irrigation f, Kanalisierung f
- dẫn tiến** (cơ) Antreib m, Antreibsanlage f
- dẫn tới** vorführen vt, führen vt, auf den Weg (in Gang) bringen, befördern vt, nach etw streben vt; *sự ~* Beförderung f, Zugang m
- dẫn truyền** leitend (a), führen vt, leiten vt
- dẫn vào** leiten vt, hinführen vt, einführen vt; *sự ~* Zugang m, Zuleitung f, Einführung f, Einleitung f.
- dẫn về** zurückführen vt, zurückbegeleiten vt
- dẫn xác** *x. dẫn thân*
- dẫn xuất** (hóa, toán) Derivat n; (toán) abgeleitetes Wort n; *chất ~* (hóa) Derivat n, *sự ~* (toán) Ableitung f
- dận** drücken vt, auspressen vt; ~ *ga* Vollgas geben; *cái ~ ga* (ô tô) Trampeln n; ~ *gót* auf den Fersen sein; (thể) jmdn hart verfolgen; *j ~ n* bedrängen vt
- dâng** 1. bieten vt, überreichen vt, opfern vt, darbringen vt, schenken vt, widmen vt, weihen vt, ~ *lễ* ein Geschenk überreichen; 2. (nước) steigen vi.
- dâng biểu** anbieten vt, bieten vt, schenken vt; *dồ ~* Gabe f, Opfergabe f.
- dâng cao** steigen vi; aufgehen; *sự ~* Aufgang m.
- dâng cúng** darbringen vt, opfen vt, weihen vt, Opfergabe weihen, ein Opfer bringen.
- dâng hiến** darbringen vt, widmen vt
- dâng lễ** ein Geschenk überreichen; ~ *hiến sinh* opfern vt, aufopfern vt
- dâng lên (nước)** (an)schwellen vi, steigen vi, erhöhen vt; *làm ~* hochheben vt, *sự ~* Aufgang m, Aufstand m
- dâng triều** Flut steigen
- dấp** 1) einen Schluckes kosten vt, schmecken vt, einen kleinen Schluck nehmen; 2. benetzen vt, anfeuchten vt, gießen vt, naß machen; ~ *khăn mặt* das Handtuch naß machen
- dấp dính** 1. undeutlich (a), unklar (a), unsicher (a), *nói ~* undeutlich sprechen; 2. etw , zusammenkleben vi; zusammemkleistern vi; *mắt ~* Augen sind zusammenklebt
- dấp nước** 1. *x. dập* 2); 2. Hören n
- dấp ướt** naß machen, anfeuchten vt, benetzen vt, begießen vt
- dập** 1. ersticken vt, unterdrücken vt, (aus) löschen vt; ~ *lửa* das Feuer löschen; 2) (y) verstauchen vt; 3) vertuschen vt; ~ *chuyện di* die Geschichte vertuschen 4; (kỹ) einprägen vt; 5. grobbehandeln vt, schlecht behandeln, mißhandeln vt; ~ *liều vùi hoa* die Frau barsch behandeln.
- dập dềnh** 1. (hải) stampfen vi; 2. (tàu hỏa, máy bay) schaukeln vi
- dập dìu** sich drange (1) n, wimmeln vi
- dập di** auslöschen vt ausmachen vt, ausdrücken vt.
- dập lửa** *bình ~* Feuerlöscher m, Schaumlöscher m, *sự ~* Auslöschen n
- dập tắt** löschen vt, auslöschen vt; ~ *lửa* das Feuer auslöschen

dập thương (y) *bị* ~ sich stoßen, sich verletzen; *chỗ* ~ n, stoß n, Verletzung f, Quatschung f, Kontusion f

dập vùi zuschütten vt, zuwerfen vt, schlecht behandeln vt, mißhandeln vt.

dập xương (y) sich quetschen

dật cư ein zurückgezogenes Leben führen

dật dục Sinnlichkeit f Triebhaftigkeit f, sinnliche Begierde f

dật lạc Freude f, Vergnügen n

dật sĩ zurückgezogen lebender Gelehrter m

dật sử fremde Geschichte f, ungewöhnliche (seltene) Geschichte f

dâu 1. (con dâu) Schwiegertochter f; *chị* ~, *em* ~ Schwägerin f; *cô* ~ Jungvermählte f, junge Frau f, Verlobte f am Hochzeitstage, neuvermählte Frau f; *cô phù* ~ Brautjungfer f; *dón* ~ Jungvermählte empfangen; 2) (thực) *cây* ~ Maulbeere f; ~ *dại* Brombeere f; *quả* ~ *tây* Erdbeere f

dâu gia verschwägerte Familie f

dấu 1. Gepräge n, Wink m, Abdruck m, Fährte f, Spur f: ~ *chân* Fußspur f; 2. bergen vt, vorenthalten vt, verbergen vt, verstecken vt; geheimhalten vt, verheimliche vt; *chim* ~ *dầu dưới cánh* der Vogel steckt den Kopf unter den Flügel n; 3. Siegel n, Stempel m, Druckstempel m; *áp* ~, *dóng* ~ Stempel aufdrücken; 4. (ngôn) diakritisches Zeichen n; ~ *ã* Zeichen m für die Kürze des Vokabels a; ~ *hỏi* fallend ragezeichen n, steigender Ton m; ~ *huyền* fallender Ton m; ~ *nặng* tiefer Ton m; ~ *ngã* unterbrochenr - steigender Ton m; ~ *sắc* steigender Ton m, Akzent m,

Tonfall m

dấu ấn 1. Abdruck m, Prägung f, Siegel n, Livree f; Eindruck m 2. (ngb) Gepräge n, Bildnis n, Stempel n; ~ *thiên tài* Talentsstempel m.

dấu báo hiệu Annonce f, Anzeige f, Inserat n, Anzeichen n.

dấu bảo đảm (vàng, bạc) Stempel m, Prägestempel m

dấu bê ca (nhạc) Auflösungszeichen n

dấu biến âm Umlautzeichen n, Veränderung f, umlaut m

dấu bưu điện Poststempel m

dấu căn (toán) Wurzel f, Wurzelzeichen n

dấu cặp chì Plombe f, Zollplome f

dấu chấm Punkt m; ~ *câu* Interpunktionszeichen n; ~ *lững* Gedankenpunkte pl; ~ *phẩy* Semikolon n; ~ *than* Ausrufezeichen n

dấu chân 1. Spur f, Tritt m; 2. (thú) Wechsel m; (chim) Vorüberziehen n

dấu chia (toán) Divisionszeichen n

dấu chữ thập Kreuz n

dấu cộng (toán) Additionszeichen n

dấu điểm hinterhältig (a); verheimlichen vt, maskieren vt, verstecken vt, maskieren vt, verstecken vt, verbergen vt, geheimhalten vt

dấu duyệt phim Zensursvisum n

dấu đại số algebraisches Zeichen n

dấu điểm chỉ Fingerabdruck m

dấu gạch Gedankenstrich m, Trennungsstrich m; ~ *chéo* Kreuz n; ~ *ngang*, ~ *nói* Gedankenstrich m

dấu giáng (nhạc) Erniedrigungszeichen n

dấu hai chấm Doppelpunkt m, Kolon n

dấu hiệu 1. Marke f, Abzeichen n,

- Zeichen n, Wahrzeichen n, Wink m, spezifisches Zeichen n, kennzeichnendes Merkmal n; ~ *chất lượng hàng hóa* Gütezeichen n; ~ *vua chúa* Krone f; 2) (kỹ) Bezeichnung f; 3) (y) Mal n, Merkmal n, Kennzeichen n, Zeichen n, Attribut n, Narbe f, Indiz n; ~ *chuyển sóng* Schwanken n; ~ *nhận dạng* Personenbeschreibung f.
- dấu hoàn** (nhạc) Wiederholungszeichen n
- dấu hủy** Verblässen n; (của bưu điện) Entwertung f, Abstemp(e)lung f
- dấu huyền** (ngôn) Zeichen n für fallenden Ton
- dấu in** Abdruck m, Prägung f; ~ *tem thư* Überdruck m auf Briefmarken, Poststempel m
- dấu khắc** Kerbe f, Einschnitt m; *dánh ~ (tên lên cây v.v)* abhaken vt
- dấu kín** sich verstecken, bergen vt
- dấu lấn tay** Fingerabdruck m
- dấu lặng** (nhạc) Paus zeichen n
- dấu lược** (ngôn) Apostroph m
- dấu mềm** (ngôn) Tilde f
- dấu móc dưới** (văn) Cedille f
- dấu mũ** (ngôn) Zirkumflex m, (toán) Potenzienszeichen n
- dấu nặng** (ngôn) Zeichen für den tiefen Ton
- dấu ngắt** (ngôn) Zeichen n für den unterbrochen steigenden Ton.
- dấu ngoặc** Klammer f; ~ *đơn* Klammer f, runde Klammer f; *trong ~ đơn* in Klammern; ~ *kép* Anführungszeichen pl, Gänsefüßchen (Gänsefüßchen) setzen; *mở ~ kép* Anführungszeichen ~ *tròn* runde Klammer f; ~ *ôm* geschweifte Klammer f; ~ *vuông* Häkchen n
- dấu nhân** (toán) Multiplikationsszeichen n
- dấu niêm phong** Siegel n
- dấu nối** Bindestrich m
- dấu phẩy** Komma n
- dấu sao** (in) Sternchen n
- dấu sắc** (ngôn) Zeichen n für den steigenden Ton
- dấu sắt nung** Stigma n, Wundmale n
- dấu sóng** (ngôn) Tilde f
- dấu tay** Fingerabdruck m
- dấu tên** inkognito (adv); *người ~* Inkognito n; ~ *chỉ đường* Winker m
- dấu than** (văn) Ausrufzeichen n
- dấu thánh giá** Kreuz n; *làm ~* sich bekreuzigen, bekreuzen vi
- dấu thăng** (nhạc) Kreuz n, Erhöhungszeichen n
- dấu thị thực** Visum n; *làm ~* visieren vt
- dấu tích** Abdruck m, Merkmal n, Spur f, Fußspur f, Fährte f, Wagenspur f; *lần theo ~* Spur verfolgen; *tìm ~* spuren vi
- dấu tổng** (toán) Subtraktionszeichen n
- dấu trừ** (toán) Minus n, Subtraktionszeichen n
- dấu vết** Überrest m, Abdruck m, Spur f, Eindruck m, *làm ~* aufzeichnen vt; *tìm ~* spüren vt
- dầu** 1. Öl n; ölig (a), ölhaltig (a), *bôi ~, tra ~, cho ~* ölen vt, Ölen n; *tóc bôi ~* öliges Haar n; *tắm ~* ölen vt, einölen vt; *giếng ~* Ölquelle f; *mỏ ~* Ölquelle f; *lừa cháy lại đổ ~ thêm* Streit anfachen; 2. obgleich (kj), obwohl (kj), obzwar (kj); ~ *di xa nhưng nó không thấy mệt* obwohl er viel gegangen war, fühlte er sich nicht müde

dầu ăn Speiseöl n
dầu bạc hà Minzöl n
dầu bách Tannenöl n
dầu bạch đàn Eukalyptusöl n
dầu bắp Maisöl n
dầu bấn (trục xe...) Wagenschmiere f
dầu biến thế Transformatorenöl n
dầu bôi trơn Ölen n, Schmieröl n
dầu bôm Balsamöl n
dầu bông Baunwollenöl n
dầu cao su Kautschuköl n
dầu cá Lebertran m, Tran m
dầu cách điện Isolieröl n
dầu cám Reisöl n
dầu cao su Kautschuköl n
dầu cặn Niederschlagsöl n
dầu chân không Vakuumöl n
dầu cho, trotzdem (adv), wie dem auch sei, wenn auch: *nó cứ đi ~ trời mưa to* er ging fort, trotzdem es stark regnete.
dầu chổi Kampferöl n
dầu cọ Palmöl n
dầu cù là Balsam m
dầu cùi dừa Koproöl n
dầu dung môi lösliches Öl n
dầu dừa Kokosöl n
dầu dược liệu Heilöl n
dầu đại mạch Gerstenöl n
dầu đậu nành, dầu đậu tương
 Sojabohnenöl n, Sojaöl n
dầu động cơ Motorenöl n
dầu động vật tierisches Öl n
dầu dốt Brennöl n
dầu gai Hanföl n
dầu gan cá bơn Heibutteslebertran m
dầu gan cá mập Haifisheslebertran m
dầu gan cá thu Lebertran m

dầu hạnh nhân Mandelöl n
dầu hạt đào Pfirsichöl n
dầu hạt tiêu Pfefferöl n
dầu hỏa Erdöl n, Petroleum n
dầu hổ phách Amberöl n, Ambraöl n 
dầu hồi Anisöl n
dầu hỗn hợp Verbundöl n
dầu hương dương Sonnenblumenöl n
dầu khoáng Mineralöl n
dầu lạc Erdnußöl n
dầu lanh Flachsöl n, Leinöl n
dầu linh sam Tannenöl n
dầu long não Kampferöl n
dầu lỏng flüssiges Öl n
dầu lửa x. *dầu hoả*
dầu ma dút Heizöl; *lò sưởi bằng ~*
 Ölheizung f
dầu mà obwohl (adv), obwar (adv);
 obgleich (adv), obschon (adv) ~ *anh ấy đã đi một khoảng xa, nhưng anh không thấy mệt* obgleich er vielgegangen war, fühlte er sich keine Müdigkeit
dầu máy Motorenöl, Maschinenöl n
dầu mè (thực) Rizinus des Amerikas,
dầu mỏ Erdöl n, Mineralöl n, Naphtha n; *nguồn ~* Naphthaquelle f
dầu mỡ (kỹ) Fett n, Schmiermittel n;
bôi (tra) ~ einfetten vt, einschmieren vt; *có dính ~* schmierig (a).
dầu mực in Drucköl n
dầu nặng schweres Öl n
dầu ngám Untertauschenöl n
dầu ngô x. *dầu bắp*
dầu nguyên khai rohes Naphtha n, rohes Erdöl n
dầu nhẹ Naphtha n, leichtes Erdöl n, leichtes Petroleum n
dầu nhờn Schmiermittel n
dầu nhờn klebriges Öl n, zähflüssiges

- Òl n
dầu nhựa Harzöl n; ~ *trám hương*
 Balsamöl n
dầu ô liu Olivenöl n
dầu quang dầu Lack m
dầu quỳ Sonnenblumenöl n
dầu rán Bratenfett n, Bratenöl n
dầu rằng x. *dầu mà*
dầu sao doch (adv), trotzdem (adv),
 trotz allem, ungeachtet dessen, auf
 jeden Fall
dầu ta Pflanzenöl n
dầu tây Petroleum n, Erdöl n; *dèn* ~
 Petroleum lampe f
dầu tẩy rửa Reinigungsöl n.
dầu thái erschöpftes Öl n
dầu than đá Steinkohlenöl n
dầu than nâu Braunkohlenöl n
dầu thánh (thiên chúa giáo) Heiligenöl
 n
dầu thấp Brennöl n
dầu thấm penetrantes Öl n
dầu thầu dầu Risinusöl n
dầu thô röhes Naphtha n
dầu thông Terpentin
dầu thơm Balsám m
dầu thuốc Heiböl n; ~ *phiện* Mohnöl
 n
dầu thực phẩm Ernährungsöl n,
 Speisöl n
dầu thực vật Pflanzenöl n
dầu tinh chế raffiniertes Öl n
dầu tổng hợp synthetisches Öl n
dầu trắng weißes Petroleum n
dầu trấu Abrasinöl n
dầu trong Firnis m
dầu truyền động Transmissionsöl n
dầu tùng Tannenöl n
dầu vảy x. *dầu rằng*
dầu xăng Benzin n, Spirit m
dầu xi lanh Kolbenöl n
dầu trotz (prp); ~ *trời mưa* trotz des
 Regens (dem Regen)
dầu mà trotz (G, D), ungeachtet (G)
dầu rằng obgleich (adv), selbst dann,
dây 1) Schnur f, Strick m; *lên* ~ (đồng
 hồ) aufziehen vt; 2. (giải) Kordon m;
 ~ *rón* Nabelschnur f; *thần kinh*
 Nerven m; 3) berühren vt, *dùng có*
 ~ *vào* nicht rühren
dây an toàn Voltige f; (*của người làm*
xiếc, thể thao...) Sicherheitsgurtel pl,
 Anschnallgurtel m, Rettungsgürtel m,
 Trapezspangen n
dây an ten Antenne f; Kabelantenne
 n; ~ *ngoài trời* Hochantenne f; ~
trong nhà Zimmerantenne f
dây áo Achselschnur f
dây bện Bindfaden m
dây bím bím (thực) Winde f
dây bò lan (thực) (khoai lang, bầu,
 bí...) Erdbeeranke f
dây bụng (ngựa) Bauchgurte m
dây buộc (giày, áo...) Bindfaden m,
 Schnursenkel m, Leine f;
dây cáp Kabel n, Seil n; ~ *điện*
 elektrisches Kabel n; ~ *kéo phà*
 Seilfähre f
dây câu Angelleine f, Angelschnur f
dây câu chỉ Sicherung f
dây chao Drahtseil n
dây cháy chậm Zündschnur f.
dây chằng (g/phẫu) Sehnenband n,
 Band n; *cắt* ~ (y) abzáumen vt
dây chỉ Bleifaden n
dây chun Gummiband n, Gummizug
 m
dây chuyên Ketten (a); Fließband n,
 Kette f, Taktstraße, f, ~ *sân xuất*

- Produktionskette f; *phản ứng* ~ Kettenreaktion f
- dây cót** (kỹ) Spiralfeder f
- dây cu roa** Riemen m
- dây cung** 1. Bogensehne f; *lên* ~ spannen vt; 2) (toán) Segment n
- dây cước** Angelschnur f, Angelleine f, facken m, Schnur f
- dây cương** Leine f, Zügel m
- dây da** Ledergürtel m Lederriemen m
- dây dất** 1. (chó) Koppelriemen m; 2. (ngựa) Pferdeleine f; 3. (trâu bò) Rindviehstrick m.
- dây dẫn** 1. Draht m, *lửa* Zündschnur f; 2. (điện) Leitung f
- dây dò** (hải) Lot n
- dây dọi** Lot n
- dây dù** Wänten pl
- dây dưa** verzögern vt, in die Länge ziehen, verlängern vt, dauernd (a), lange während (a)
- dây đan lưới** (ngư) Schnürchen n
- dây đàn** Seite f; *người lên* ~ *duong cầm* Klavierstimmer m, Stimmer m
- dây dất** (điện) Erdung f
- dây đeo** 1. (huân chương) Orders band n; 2. (ba lô, túi) Sackgurt m, Gurt m; ~ *niit* Riemen m; ~ *quần* Hosenträger m; ~ *súng* Schulterriemen m
- dây điện** Leitung f
- dây điện trở** (điện) Widerstand m
- dây đồng hồ** Uhrkette f, Kinnkette f
- dây dõ trẻ** (cho trẻ tập đi) Gängelband
- dây ghi âm** (băng ghi âm) Tonband n
- dây giày** Schnursenkel m, Senkel m
- dây gố** Bindfaden m
- dây hạ cánh** (khinh khí cầu) Schleppseil n
- dây hoa** Girlande f, Gewinde n
- dây hoa kết** (k/trúc) Girlande f
- dây kềm gai** Stackeldraht m, Drahtverhau m.
- dây kéo** 1. Schleppseil n; 2. (hải) Hißtau n, Flaggleine f; 3. (của người kéo xe...) Tragriemen m, Zugriemen m; 4. (y) (kẹp thai) Schlinge f; 5. (màn) Ausziehplatte f
- dây khuôn seo** (giấy) Wasserstreifen m
- dây leo** Liane f
- dây lò xo** Feder f, Spiralfeder
- dây lưng** Gurt m, Gürtel m; (thắt ngoài áo) Knotenschnur f
- dây mảnh** Schnürchen n
- dây móc áo** Kleiderhängerband n
- dây neo** Ankerkette f
- dây néo** Rüstseil n; ~ *dù* Seilwerk n, Fangleine f
- dây nho** Weinrebe f
- dây nhỏ** Schnürchen n
- dây nhợ** Bindfaden m, Schnur f
- dây nịt** Gürtel m
- dây nói** telephonisch (a), telefonisch (a) Telephon-, Fernsprach ~ (a); Telephon n, Tele'ôn n; *cuộc nói chuyện qua* ~ Ferngespräch n; *gọi* ~ jmdn anrufen vt
- dây nối dất** (điện) Erddraht m
- dây oan** Unglück n, Mißgeschick n
- dây phơi** Wäscheleine f
- dây thanh quản** (g/phẫu) Stimmbänder pl
- dây thắt** Knotenschnur f; ~ *cổ* fataler m; ~ *lưng* Riemen m
- dây thần kinh** (g/phẫu) Nervenstrang m; ~ *cảm giác* Empfindungsnerven m; ~ *mặt* Gesichtsnerv m/pl; ~ *thị giác* optischer Nerv m; ~ *thính giác* Gehörnerven m/pl, Hörnerv m; ~ *tim*

Nerznerv m/pl; ~ vận động motorischer Nerv m; *dau* ~ neuralgisch (a); *chứng đau* ~ Neuralgie f

dây thép Draht m; ~ *gai* Stacheldraht m

dây thêu Schnürchen n, Münzrand m

dây thòng lọng Fangschlinge f, (ở giá treo cổ) Strang m.

dây thừng Seil n, Tau m, Drahtseil n, Strick m

dây thường xuân (thực) Efeu m

dây tiếng (nhạc) Quinte f, Quintenseite f

dây tóc (bóng đèn điện) Glühfaden m, kleine Spiralfeder f

dây tơ hồng 1. (thực) Flachsseide f; 2. (ngb) Eheband n

dây trang sức Kette f

dây trần freiliegendes Kabel n

dây treo (điện) Suspensorium n

dây trời (kỹ) Antenne f

dây truyền Band n; *theo lối* ~ am laufenden Band

dây trượt (kỹ) Schiebering m, Stellring m

dây vịn (hải) Reling f

dây xà tích Schüssélkette f aus Selber n

dây xích (kỹ) Band n, Leine f, Kette f; *ketten* (a); *truyền động bằng* ~ Kettenantrieb m

dây xích thẳng x. *dây tơ hồng*

dây xích xích Gewinde n

dấy sich auflehnen, empören vt gegen A, sich erheben

dấy binh Truppen f/pl ausheben

dấy loạn sich empören, meutern vi, rebellieren vi; Meuterei f, Aufruhr m, Rebellion f, Aufruhr m; *ké* ~ Emporer m, Aufrührer m, Rebell m

dấy nghĩa Empörung f, Revolte f

dây quân x. *dây binh*

dấy x. *dày*

dấy x. *dãy*

dậy 1) aufkommen vi, erheben vt, sich aufrichten, aufstehen vi, aufwachen Steh auf! *mới ốm* ~ Krankheit f überstanden haben, gerade krank gewesen sein; *ngủ* ~ aufwachen vi, erwachen vi, sich erheben, aufstehen vi; 2) (*vang lên*) erschallen vi, ertönen vi; *vinh quang của anh ấy* ~ *lên khắp nước* sein Ruhm erschall im ganzen Land; 3) (*bột*) aufheben vt, schäumen vt

dậy lên (*sữa*) hochkommen vi

dậy mùi riechen vi; ~ *com khê* es riecht nach verbranntem Reis

dậy thì (*con gái*) reif (a), Pubertät f; *tuổi* ~ Pubertät f

de (*thực*) Zimt m, *cây* ~ *vàng* Sassafras m, Sassafrasbaum m

dè 1) sparsam (a), wirtschaftlich (a), haushälterisch (a); *ăn* ~ sparsam essen; 2) voraussehen vt, vorausberechnen vt, berechnen vt, veranschlagen vt; *không* ~ *sức* Kraft nicht berechnen; *ai* ~, *không* ~ nicht zweifeln vi; *ai* ~ *về chuyện đó* daran ist nicht zu zweifeln

dè bủ entwerten vt, herabsetzen vt, erniedrigen vt, entwürdigten vt

dè chừng jmdm mißtrauen vi, aufpassen vi, sich vorsehen; Vorsicht f

dè dặt umsichtig (a), vorsichtig (a), behutsam (a), diskret (a), zaghaft (a), schüchtern (a), scheu (a); zaghaft sein, schüchtern sein; *sự* ~ Diskretion f, Umsicht f, Vorsicht f, Verschlossenheit f, Zurückhaltung f

dè dùm wirtschaftlich (a), ökonomisch

(a), haushälterisch (a); sparsam sein, haushälterisch umgehen vt
dè dàu unerwartet (adv), unverhofft (a)
dè sền wirtschaftlich (a), sich einschränken, sparen vt, ersparen vt; Ersparung f
dẻ (thực) Kastanienbaum m, Kastanie f, Edelkastanie f; Walnußbaum m; *hạt* ~ Walnuß f, Haselnuß f
dẻ bắc (thực) cây ~ Kork m
dẻ gai (thực) cây ~ Buche f
dẻo biegsam (a), geschmeidig (a), zäh (a), dehnbar (a), plastisch (a); *chất* ~ Kunststoff m, Freßstoff m; *tính* ~ Elastizität f, Plastizität f
dẻo chân unermüdlich (a) im Laufen
dẻo dai beharrlich (a), zäh (a), widerstandsfähig (a), ausdauernd (a), standhaft (a), unermüdlich (a)
dẻo dang widerstandsfähig (a), haltbar (a)
dẻo hóa elastizieren vi
dẻo kế Plastometer n
dẻo mồm gewandt (a), geschickt (a), wendig (a)
dẻo nóng thermoplastisch (a)
dẻo sức kraftvoll (a), kräftig (a), stark (a), widerstandsfähig (a)
dẻo tay geschickt (a), flink (a), schick (a)
dẻo vai unermüdlich (a), ausdauern (a)
dẻp Sandaletten pl, Sandale f, Hausschuh m, leichter Damenschuh m
dẻp cói Turnschuh m/pl, Pantoffel m
dẻp da Ledersandale f
dẻp nhẹ Fuzschuh m, Hausschuh m
dẻp rơm Strohpantoffel m
dẻp tắm Badeschuh m

dẻp 1) unterdrücken vt, niederhalten vt, bekämpfen vt; ~ *giặc* den Feind vernichten; 2) (*chúống ngại vật*) wegnehmen vt; ~ *đường* den Weg freimachen; 3) (*công việc*) liegenlassen vt; ~ *việc ấy lại* etwas sein lassen 
dẻp an unterdrücken vt, beruhigen vt, Frieden stiften
dẻp gọn befreien vt, entrümpeln vt, abräumen vt; ~ *những chúống ngại vật* Hindernis beseitigen
dẻp ra beiseite treten vi, Platz machen
dẻp tan vernichten vt, zerschlagen vt, niederschlagen vt
dẻp xuống platt werden
dẻp yền x. *dep an*
dẻt flach (a), platt (a); ~ *xuống* platt machen
dẻ 1) (*động*) Ziegenbock m, Ziege f; ~ *cái* Ziege f; ~ *dực* Ziegenbock m, Bock m; ~ *con* Zicklein n; Zickel n; ~ *dực già* alter Bock m; ~ *rừng* Steinbock m; 2. (ngb) *dẻ cụ* Lüstling m, Genusmensch m
dẻ 1. (*động*) Heimchen n, Grille f; ~ *dúi (động)* Maulwurfsgrille f; ~ *mèn (động)* Grille f, Heimchen n; 2. *cái* ~ Topfuntersetzer m
dẻ leicht (a), erreichbar (a)
dẻ ản sehr leicht (a)
dẻ bảo gehorsam (a), ergeben (a), gefügig (a); (*về trẻ con*) artig (a), folgsam (a); *tính* ~ Gefügigkeit f; Folgsamkeit f
dẻ bắt lửa feuergefährlich (a), feuerempfindlich (a)
dẻ cảm empfindlich (a), ergreifend (a), sensibel (a), zugänglich (a), rührend (a)
dẻ cảm xúc weichherzig (a); Weichherzigkeit f

- dễ cấu** reizbar (a); *tính* ~ Reizbarkeit f
- dễ cảm** handlich (a)
- dễ cháy** feuergefährlich (a)
- dễ chịu** behaglich (a), angenehm (a), wohlnehmend (a); *làm* ~ wohltun vi; *không* ~ ungemütig (a); *sự* ~ Wohlgeschmack m
- dễ coi** anziehend (a), angenehm (a)
- dễ dãi** duldsam (a), tolerant (a), anspruchslos (a), gefügig (a), fügsam (a), nicht wählerisch (a)
- dễ dàng** sanft(mütig) (a), fromm (a), leicht (a), einfach (a), leicht zu bewältigen (a); *làm* ~ erleichtern vt, begünstigen vt; *sự* ~ Leichtigkeit f; *tạo điều kiện* ~ erleichtern vt
- dễ dát** schmiedbar (a), hämmerbar (a); *tính* ~, (kim loại) Schmiedbarkeit f, Hämmerkeit f
- dễ dạy** gelehrig (a), fügsam (a)
- dễ dùng** handlich (a)
- dễ đau ốm** kränklich (a), krankempfindlich (a)
- dễ đoán** leicht zu schätzen (durchschauen)
- dễ đọc** leserlich (a), lesbar (a); Lesbarkeit f
- dễ đông** kondensierbar (a), verdichtbar (a)
- dễ đồng ý** nachgiebig (a)
- dễ gãy** zerbrechlich (a)
- dễ gần** zugänglich (a), gesellig (a)
- dễ giao thiệp** gesellig (a)
- dễ giận** empfindlich (a)
- dễ hiểu** verständig (a), begreiflich (a), aufgeweckt (a), verständlich (a), naheliegend (a), deutlich (a); *sự* ~ Deutlichkeit f
- dễ hỏng** vergänglich (a); (*hàng hóa*) leichtverderblich (a)
- dễ kéo sợi** dehnbar (a), treckbar (a)
- dễ khiến** disziplinarisch (a)
- dễ lây** hinreißend (a), mitreißend (a)
- dễ lĩnh hội** empfänglich (a), begreiflich
- dễ mech lòng** empfindlich (a), leicht beleidig sein
- dễ mến** gut (a), nett (a), fein (a); lieblich (a), liebenswürdig (a)
- dễ mủn** bröck(e)lig (a); Brockeligkeit f
- dễ ngập** leicht zu überschwemmen
- dễ nghe** wohlklingend (a), angenehm (a) fürs Ohr; verständlich (a)
- dễ nhàu** (*vải*) leicht zu quetschen
- dễ như bỡn** saublöde (a)
- dễ như chơi** alles in bester Butter, sehr leicht (a), spielend leicht (a)
- dễ ợt** sehr leicht (a)
- dễ quy phục, dễ quy thuận** demütig (a)
- dễ sai khiến** folgsam (a), gefügig (a); *tính* ~ Folgsamkeit f, Gefügigkeit f
- dễ tan** schmelzend (a)
- dễ thay đổi** veränderlich (a)
- dễ thấy** leicht zu sehen
- dễ thôi** das ist ganz einfach
- dễ thương** lieblich (a), gemütlich (a), niedlich (a), gut (a), nett (a), fein (a), lieb (a), süß (a)
- dễ tin** leichtgläubig (a), zutraulich (a), vertrauensvoll (a); *tính* ~ Leichtgläubigkeit f
- dễ tính** nicht wählerisch (a), fügsam (a), anspruchslos (a), nett (a), freundlich (a), gefällig (a)
- dễ trượt** schlüpfrig (a)
- dễ uốn** gefügig (a), biegsam (a); *tính* ~ Elastizität f

dễ ưa liebenswürdig (a), hübsch (a)
dễ vận dụng handlich (a), verwendbar (a)
dễ vỡ zerbrechlich (a), spröde (a)
dễ vụn bröck(e)lig (a)
dễ xem leserlich (a)
dênh dang, dênh dàng in die Länge ziehen, zu keinem Ende kommen; langwierig (a)
dệt weben vt; Textil~ (a); *công nhân* ~ Textilarbeiter m, Weber m; *công nghiệp* ~ Textilindustrie f; *hàng* ~ Textilien pl; *máy* ~ Webstuhl m, Webmaschine f, ~ *áo thun* das Unterhemd stricken, Trikotage f weben
dệt chiếu Flechtmatter weben
dệt kim stricken vi; *dồ* ~ Trikotage f; *hàng* ~ Trikot m; *nghe* ~ Trikotage f
dệt len Wollwaren f/pl
dệt máy mechanisches weben n
di überführen vt, versetzen vt, umstellen vt, dem Ort wechseln
di bút Autogramm n, Autograph n
di cỏ literarisches Erbe n, hinterlassene Handschriften f/pl; nachgeboren (a), postum (a)
di căn (y) Metastase f
di chỉ Fundstelle f
di chiếu Königstestament n
di chúc testamentarisch (a); Testament n, Vermächtnis n; letzter Wille m; *viết* ~ Testament schreiben, testen vt; *người lập* ~ Erblasser(in) m(f)
di chuyển dislozieren vt, wegschieben vt, umstellen, umziehen vi; *sự* ~ Ruck m, Dislokation f, Verlegerung f, Wegziehung f
di chứng (y) Folgen f/pl, Nachwirkungen f/pl

di cư übersiedeln vi, emigrieren vi, auswandern vi, umsiedeln vt, einwandern vi, emigrieren vi, sich ansiedeln, sich niederlassen, sich häuslich niederlassen; *dân (người)* ~ Auswanderer m, Siedler m, Umsiedler m; *sự* ~ Einwanderung f, Umsiedlung f; Auswanderung f; Übersied(e)-lung f, Zuzug m, Ansied(e)lung f, Emigration f; (*chim*) Durchstrich m

di dân besiedeln vt, bevölkern vt, umsiedeln vt, übersiedeln vt, auswandern vi; *khu* ~ Kolonie f, Siedlung f, Niederlassung f; *sự* ~ Ansied(e)lung f, Evakuierung f

di dịch umstellen vt, versetzen vt, verschieben vt, verrücken vt

di dưỡng aufrechterhalten vt, ernähren vt

di động mobil (a), beweglich (a), rollend (a), Roll~ (a); *tính* ~ Beweglichkeit f, Unstetigkeit f; *tính ~ của các ion* (lý) Ionenwanderung f

di gan người ~ Zigeuner m

di hài sterbliche Überreste f, irdische Überreste f; sterbliche Hülle f

di hại Folgen f, Narbe f

di hận Haß m., eingewurzelter Groll m

di họa gefährliche Folgen f/pl

di huân Vermächtnis n, Testament n, Empfehlungen f/pl, Legat n

di lụy Unglücksfall m; *làm ~ đến bản thân* sich kompromittieren

di mệnh letzte Wille f, letzte Empfehlung f

di nghiệp Erbe n, Erbschaft f

di ngôn Testament n, letztes Wort n, letzter Wille m

di phẩm hinterlassenes Werk n

- di sản** Nachlaß m, Erbe n, Hinterlassenschaft f, Erbschaft f; ~ *văn hóa* Kulturerbe n; *phần* ~ Erbteil n
- di tản** evakuieren vt; *sự* ~ Evakuierung f; *dân* ~ Flüchtling m
- di táng** den Sarg überführen
- di tặng** vermachen vt, testamentarisch vermachen vt; hinterlassen vt; *sự (vật)* ~ Vermächtnis n
- di tât** (y) x. *di chúng*
- di thể** Ähnlichkeit f mit verstorbenen Eltern
- di thư** Testament n; hinterlassene Werke n/pl; Literaturdenkmäler n/pl
- di tích** Überreste pl, Spuren f/pl; ~ *lich sử* historische Denkmäler n/pl
- di tinh** (y) Spermatorrhöe f, Pollution f
- di tồn** Reste m/pl der Vergangenheit f, Überlebendes der Vergangenheit
- di trú** einwandern vi, auswandern vi, emigrieren vi, wandernd (a); *người* ~ Wanderer n; *chim* ~ Zugvogel n; *sự* ~ Wanderung f, Zuzug m, Auswanderung f, Emigration f; (*chim*) Ziehen n der Vögel
- di truyền** vererben vt, sich vererben; erblich (a), Erb~ (a); Vererbung f; ~ *cá thể* individuelle Vererbung f; ~ *học (sinh)* Genetik f; *bệnh* ~ Erbkrankheit f; *nhà* ~ Genetiker m; *tính* ~ Erblichkeit f, Vererbung f
- di tục** alter Brauch m, alte Sitte
- di từ** x. *di ngôn*
- di tượng** Skulptur f eines Verstorbenen
- di văn** literarisches Erbe n; hinterlassene Handschriften f/pl
- di vật** Reliquie f
- dĩ** andrücken vt, aufdrücken vt, stützen vt, aufpressen vt, pressen vt; *bếp* ~ plattgedrückt (a), zerdrückt (a)
- dĩ dôm** witzig (a), ergötzlich (a), spaßig (a); *lời* ~ Denksportaufgabe f
- dì** Tante f
- dì ghê** Stiefmutter f, Rabenmutter f
- dì hai** Stiefmutter f
- dĩ** **nhiên** natürlich (a), selbstverständlich (a), gewiß (a), ohne Zweifel, zweifellos (a), entschieden (a)
- dĩ vãng** Vergangenheit f
- dị** verschieden (a), unterschiedlich (a), verschiedenartig (a), falsch (a)
- dị bản** Variante f, verschiedener Text m, falscher Text m
- dị bang** Fremde f, fremdes Land n
- dị bào** Stiefgeschwister pl
- dị biến thái** (*sinh*) Hetermetalie f
- dị biệt** Unterschied m
- dị cảnh** 1) fremde Erde f; 2) ungewöhnliche Situation f
- dị chủng** fremde Rasse f
- dị dạng** eigenartig (a), mißgestaltet (a); *làm* ~ formlos machen vt, Mißgestalt f, Mißbildung f
- dị đoan** *mê tính* ~ abergläubisch (a); Aberglaube f
- dị đồng** verschieden (a), verschiedenartig (a)
- dị giáo** andersgläubig (a); ketzerisch (a); andere Religion f; Ketzerei f, Irrlehre f; *kẻ* ~ Ketzer(in) m(f), Ungläubiger(in) m(f)
- dị hình** x. *dị dạng*
- dị hóa** (*ngôn*) dissimilieren vt; Dissimilation f
- dị hợp** verschiedenartig (a), heterogen (a)
- dị kỹ** ungewöhnlich (a), seitsam (a)
- dị loại** verschiedenartig (a); verschiedene Art f, verschiedenartige Formen f/pl

- di sản** Nachlaß m, Erbe n, Hinterlassenschaft f, Erbschaft f; ~ *văn hóa* Kulturerbe n; *phần* ~ Erbteil n
- di tản** evakuieren vt; *sự* ~ Evakuierung f; *dân* ~ Flüchtling m
- di táng** den Sarg überführen
- di tặng** vermachen vt, testamentarisch vermachen vt; hinterlassen vt; *sự (vật)* ~ Vermächtnis n
- di tật** (y) x. *di chứng*
- di thể** Ähnlichkeit f mit verstorbenen Eltern
- di thư** Testament n; hinterlassene Werke n/pl; Literaturdenkmäler n/pl
- di tích** Überreste pl, Spuren f/pl; ~ *lich sử* historische Denkmäler n/pl
- di tinh** (y) Spermatorrhöe f, Pollution f
- di tồn** Reste m/pl der Vergangenheit f, Überlebendes der Vergangenheit
- di trú** einwandern vi, auswandern vi, emigrieren vi, wandernd (a); *người* ~ Wanderer m; *chim* ~ Zugvogel m; *sự* ~ Wanderung f, Zuzug m, Auswanderung f, Emigration f; (*chim*) Ziehen n der Vögel
- di truyền** vererben vt, sich vererben; erblich (a), Erb~ (a); Vererbung f; ~ *học (sinh)* Genetik f; *bệnh* ~ Erbkrankheit f; *nhà* ~ Genetiker m; *tính* ~ Erblichkeit f, Vererbung f
- di tục** alter Brauch m, alte Sitte
- di từ** x. *di ngôn*
- di tượng** Skulptur f eines Verstorbenen
- di văn** literarisches Erbe n; hinterlassene Handschriften f/pl
- di vật** Reliquie f
- đí** andrücken vt, aufdrücken vt, stützen vt, aufpressen vt, pressen vt; *bep* ~ plattgedrückt (a), zerdrückt (a)
- đí dỏm** witzig (a), ergötzlich (a), spaßig (a); *lời* ~ Denksportaufgabe f
- đĩ** Tante f
- đì ghè** Stiefmutter f, Rabenmutter f
- đì hai** Stiefmutter f
- đĩ nhiên** natürlich (a), selbstverständlich (a), gewiß (a), ohne Zweifel, zweifellos (a), entschieden (a)
- đĩ vãng** Vergangenheit f
- đị** verschieden (a), unterschiedlich (a), verschiedenartig (a), falsch (a)
- đị bản** Variante f, verschiedener Text m, falscher Text m
- đị bang** Fremde f, fremdes Land n
- đị bào** Stiefgeschwister pl
- đị biến thái** (*sinh*) Hetermetalie f
- đị biệt** Unterschied m
- đị cảnh** 1) fremde Erde f; 2) ungewöhnliche Situation f
- đị chủng** fremde Rasse f
- đị dạng** eigenartig (a), mißgestaltet (a); *làm* ~ formlos machen vt, Mißgestalt f; Mißbildung f
- đị đoan mê tín** ~ abergläubisch (a); Aberglaube f
- đị đồng** verschieden (a), verschiedenartig (a)
- đị giáo** andersgläubig (a); ketzerisch (a); andere Religion f; Ketzerei f, Irrlehre f; *kẻ* ~ Ketzer(in) m(f), Ungläubiger(in) m(f)
- đị hình** x. *đị dạng*
- đị hóa** (*ngôn*) dissimilieren vt; Dissimilation f
- đị hợp** verschiedenartig (a), heterogen (a)
- đị kỹ** ungewöhnlich (a), seitsam (a)
- đị loại** verschiedenartig (a); verschiedene Art f, verschiedenartige Formen f/pl

dị năng besonderes Talent n, außergewöhnliche Fähigkeit f
dị nghị anfechten vt, ausplaudern vt, ausposaunen vt, besprechen vt, übel reden vt, Schlechtes sagen
dị nguyên tử (hóa) Heteroatom n
dị nhân (*người kỳ lạ*) besonderartiger Mensch m
dị nhiễm (*sinh*) *thể* ~ Heterochromosom n
dị tật Mißbildung f
dị thể heterogen (a), verschieden (a), ungleichartig (a)
dị thuyết verschiedene Theorie
dị thường ungewöhnlich (a), ertaunlich (a), verblüffend (a), auffallend (a), außerordentlich (a), Ausnahme~ (a); *điều (sự)* ~ Anomalie f, Abnormität f, Regelwidrigkeit f
dị tính verschiedengeschlechtlich (a)
dị tộc verschiedene Familie f
dị trùng hợp (*hóa*) Heteropolymerisierung f
dị tục seltsame Sitten f/pl
dị tướng absonderliches Äußeres n, ungewöhnliches Aussehen n, Physionomie f, Gesichtsausdruck m
dị ứng (y) allergisch (a); Allergie f
dị vật fremder Körper m, ungewöhnlicher Gegenstand m
dị ý verschiedene Meinungen f/pl
dĩa Gabel f, (*dĩa*) Teller m
dịch 1) übersetzen vt, übertragen vt; ~ *từ tiếng Việt ra tiếng Đức* aus Vietnamesischen ins Deutsche übersetzen vt; Übersetzung f; 2) (y) *bệnh* ~ Pest f; Epidemie f; epidemisch (a); ~ *trâu bò* Rinderseuche; 3) (*sinh*) Flüssigkeit f; 4) abrücken vi, zur Seite rücken

dịch bệnh Epidemie f
dịch chiết (hóa) Extrakt in, Auszug m
dịch chuyển (địa) Dislokation f; Wanderung, Beörderung f, Rück m;
dịch động vật Viehseuche f
dịch gân zusammenschieben vt, zusammenrücken vt, nähern, sich nähern; *sự* ~ Annäherung f.
dịch giả Übersetzer m
dịch giọng (nhạc) vt; *cái* ~ transponierendes Instrument n; *có thể* ~ transportierbar (a); *sự* ~ Transponieren n, Transposition f
dịch hạch (y) Pest; *mắc bệnh* ~ pestkrank (a), von der Pest verseucht; *người mắc bệnh* ~ Pestkranker m
dịch hoán (tài chính) konvertieren vt
dịch hoàn (g/phẫu) Hoden m
dịch keo (hóa) Kolloidauflösung f, kolloidale Auflösung f
dịch kính Glasflüssigkeit f
dịch lại rückübersetzen vt; *bản* ~ Rückbersetzung f
dịch mã entschlüsseln vt; Entschlüsselung f
dịch mật mã entziffern vt
dịch tả (y) Cholera f
dịch tế Epidemie, Seuche; epidemisch (a)
dịch thể flüssiger Stoff m, Flüssigkeit f
dịch thuật Übersetzungskunst f, Übersetzungsmethode f
dịch trích ly Extrakt m, Auszug m
dịch tương Plasma n
dịch vị Magensaft m
dịch vụ Dienst m, Dienstleistung f
diếc schimpfen vt, schelten vt.

- diếc máng, diếc móc** *x. diếc*
diệp (động) Reiher m
diêm Zündholzchen n, Zündholz, n, Streichholz n; *bao* ~ Streichholzschachtel f; *dánh* ~ anstreichen vt
diêm đũa (quần áo) auffallend (a), sorgfältig ausgearbeitet (a)
diêm diên Salzfelder n/pl
diêm la (*thần*) König m der Unterwelt
diêm loại (*hóa*) Salze n/pl
diêm phủ Hölle f
diêm sinh (*hóa*) Schwefel m
diêm tiêu (*hóa*) Salzpeter m
diêm vương *x. diêm la*
diêm Franse f, Querbehang m
diêm bầu Leinen n, Leinwand f, Leintuch n
diêm cửa Querbehang m, Gadine f
diêm màn Bettvorhang m
diêm xoắn gedrehte Franse f
diêm ca Liebeslied n, lyrisches Lied n
diêm khúc *x. diêm ca*
diêm kiều anmutig (a), hübsch (a), bezaubernd (a), zärtlich (a), liebevoll (a)
diêm lệ wunderschön (a), herrlich (a); *vẻ* ~ Schönheit f
diêm phúc großes Glück n
diêm sắc bezaubernde Schönheit f
diêm sử schöne Liebesgeschichte f
diêm tình lyrisch (a); *mối* ~ Idylle f
diêm tuyệt außergewöhnliche Schönheit f
diên hải *x. duyên hải*
diên phấn Bleiweiß n
Diễn diện (*địa*) Birma n
diễn gezeigt werden, ausgeführt werden, spielen vt, aufführen vt, eine Vorstellung geben, darstellen vt,
demonstrieren vt, erläutern vt, vortragen vt
diễn âm phonetisch abschreiben vt; transkribieren vt
diễn biến sich umwenden, sich verändern, sich entwickeln, ablaufen vt
diễn ca Roman m in Versen; episches Poem n
diễn cảm ausdrucksvoll (a)
diễn dịch deduktiv (a), herleitend (a); Deduktion f, Beweisführung f
diễn dụ einreden vt, zureden vt, zu überreden
diễn đài, diễn đàn Tribüne f; (*nhà thờ*) Kanzel f
diễn đạt prägnant (a); formulieren vt; ~ *tinh vi* nuancieren vt; *cách* ~ Diktion f, Ausdrucksweise f; *không* ~ *được* unaussprichlich (a), unsäglich (a); *sự* ~ Formulierung f, Fassung f
diễn đơn (*nhạc*) Solo ~ (a), *người* ~ Solist(in) m(f)
diễn giả Redner m, Sprecher m, Referent m, Vortragender m, Vortraggebender
diễn giải erklären vt, klarmachen vt, erläutern vt, auslegen vt
diễn giảng vortragen vt, eine Rede halten
diễn kịch aufführen vt, eine Vorstellung geben; Spiel n
diễn nghĩa erklären vt, erläutern vt, auslegen vt, deuten vt
diễn nôm aus der alten chinesischen Schrift in die alte vietnamesische Schrift übertragen, übersetzen vt insaltan Vietnamesisch
diễn ra geschehen vi, sich abspielen, vorgehen vi, verfließen vi, stattfinden

- vi; Verlauf m
- diễn tả** darstellen vt, schildern vt; ~ *châm biếm* satieren vt; *sự* ~ Darstellung f, Behandlung f; (*toán*) eine eingehende Beschreibung f
- diễn tập** 1) (*s/khấu*) einstudieren vt, proben vt; Probe f; *tổng* ~ Generalprobe f; 2) (*quân*) manövrieren vi; Manöver n, Kriegsübung f
- diễn tấu** vortragen vt, vorspielen vt; Vortrag m
- diễn thuyết** eine Rede halten, öffentliche auftreten vi, ausführlich reden vi;
- diễn thử** proben vt, anhören vt; Probe f
- diễn tiến** fortschreiten vt, sich entwickeln
- diễn từ** Aktion f, Ansprache f, Rede f
- diễn văn** Aktion f, Ansprache f, Vortrag m, Referat f; ~ *dáp lại* Gegenrede f; ~ *long trọng* Festrede f
- diễn viên** Spieler m, Schauspieler m, Tänzer m, Darsteller m; ~ *dự bị* Ersatzspieler m; ~ *diện ảnh* Filmschauspieler m; ~ *dóng vai phụ* Statist m; ~ *kịch* Schauspieler m; ~ *hát giọng cao* Tenor m; *nữ* ~ Schauspielerin f; *nữ* ~ *ba lê* Ballettänzerin f; *nữ* ~ *múa* Tänzerin f
- diễn võ** x. *diểu võ*
- diễn vở** (*kịch*) aufführen vt
- diễn xuất** aufführen vt, darstellen vt; Darstellung f
- diện** 1) (*mặc đẹp*) prunken vi, sich schön kleiden, sich putzen; schön gekleidet (a), schmuck (a), elegant (a), gut gekleidet (a); 2) (*mặt*) seitens (adv); Seite f, Gesicht n; ~ *chính sách* politische Seite f
- diện bộ** Aussehen n, äußere Erscheinung f, Gestalt f
- diện đàm** Gespräche n, Unterhaltung f
- diện hội** zusammenkommen vi, begegnen vi; *sự* ~ Zusammenkunft f, Begegnung f, Treffen n
- diện kiến** persönlich treffen vt; persönliche Begegnung f
- diện mạo** Ansicht f, Gesicht n, Angesicht n, Aussehen n, Ansehen n, Miene f, Gesichtsausdruck m, Physiognomie f
- diện quỹ đạo** (*thiên*) Planetenbahn f
- diện tích** Oberfläche f, Flächeninhalt m, Fläche f; ~ *ở* Wohnfläche f; ~ *trồng trọt* Anbaufläche f; *phép đo* ~ Flächenlehre f, Planimetrie f
- diện tiền** Vorderansicht f
- diếp** (*thực*) *rau* ~ Zichorie f, Lattich m; ~ *củ đen* (thực) Schwarzwurzel f
- diếp** 1) Blatt n; 2) (*cày*) Pflugschar n
- diệp lục tố** Chlorophyll n, Blattfarbstoff m
- diệt** vernichten vt, vertilgen vt, ausrotten vt, zerstören vt; ~ *chuột* die Mäuse vernichten
- diệt chấy rận** entlausen vt
- diệt chủng** eine Rasse vernichten; ein Volk ausrotten; Genozid n, Völkermord m
- diệt cỏ** ausrotten vt, vertilgen vt, Grasbekämpfung f
- diệt dốt** die Unwissenheit bekämpfen
- diệt dục** den Wunsch vertilgen
- diệt ngư lôi** (*quân*) Minen sprenglassen; *tàu* ~ Minensuchboot n
- diệt sạch** erschlagen vt
- diệt trừ** vertilgen vt, ausrotten vt,

ausmerzen vt, vernichten vt, entwurzeln vt, beseitigen vt, liquidieren vt; *sự* ~ Vertilgung f, Vernichtung f, Ausrottung f; *sự* ~ *sâu bọ* Schädlingsbekämpfung f

diệt vong untergehen vi, unkommen vi, vernichten vt, zerstören vt; Schleitern n, Zusammenbruch m, Untergang m, Vernichtung f, Zerstörung f

diều 1) (*g/phẫu*) Kropf m, Beutel m, Tasche f, Kammer f, Hohle f; 2) ~ *giấy* Papierdrachen m, Drachen m

diều hâu (*động*) Gabelweihe f, Geier m, Habicht m

diều 1) herumgehen vi, herumziehen vi; ~ *các phố* durch die Straße ziehen demonstrieren vi; 2) (*chế nhạo*) auslachen vt, verspotten vt

diều binh (*quân*) im Parader marschieren; *cuộc (sự)* ~ Parademarsch m, Parade f, Heerschau f

diều cợt schnippisch (a); ulken vi, scheren vi; *lời (sự)* ~ Spott m, Hohn m; *người* ~ Spötter m

diều hành Zug m, Umzug m, Kundgebung f, Demonstration f

diều qua Aufzug m

diệu vortrefflich (a), ausgezeichnet (a), großartig (a), bewundernswert (a), wundervoll (a), herrlich (a), mysteriös (a)

diệu bút glanzender Stil m; hervorragender Schriftsteller m

diệu huyền geheimnisvoll (a), ungewöhnlich (a), unfaßbar (a)

diệu kế großartiger Plan m

diệu kỳ bewundernswert (a); *cảnh* ~ Zauberwelt f

diệu thủ geschickter Arbeiter m

diệu thuyết ausgezeichnete Theorie f, hervorragende Lehre f

diệu võ die militärische Stärke demonstrieren

diệu vợi verworren (a), verwickelt (a)

dìm (*động*) Stachelschwein n

dìm 1) ertränken vt, versenken vt, eintauchen vt, überschwemmen vt; ~ *xuống nước* ertränken vt, *sự* ~ völlige Überschwemmung f, Versenken n, Untertauchen n, Eintauchen n, Tauchen n; 2) (*giá cả*) herabsetzen vt, herabwürdigen vt; 3) (*im di*) vertuschen vt

dìm dấm ertrinken vt

dìm nước ertränken vt; *sự* ~ Ertrinken n

dinh Residenz f, Palast m; ~ *chủ tịch*, ~ *tổng thống* Präsidentspalast m

dinh cơ Gebäude n; Wohnung f

dinh dưỡng nahrhaft (a); sich ernähren; *chất* ~ Wirkstoff m; Stoffwechsel m, Ernährungsmittel n

dinh điền die Felder kolonisieren

dinh lũy 1) befestigtes Lager n, Festung f, Bastion f; 2) (ngb/b) Stütze f, Bollwerk n

dinh tê überlaufen vt, übertreten vt, überwechseln vt

dinh thất Residenz f, Wohnsitz m, Amtssitz m, Gebäude n

dinh thự Residenz f, kleines Fort n

dinh trại x. *doanh trại*

dính klebrig (a), klebend (a); kleben vi, klebenbleiben vi; *độ* ~ Adhäsionskraft f; *lực* ~ Adhäsionskraft f; *tính* ~ Adhäsion f

dính bản (aus~), verpichen vt

dính bết (an~, auf~)kleben vt, leimen vt

dính chắc klebrig (a); *tính* ~ Klebrigkeit f, Zähigkeit f

dính chặt zäh (a), adhäsiv (a), festhaftend (a), anklebend (a); haften vi, festkleben vi; Zähigkeit f, Adhäsion f

dính dáng betreffen vt, angehen vt, sich beziehen auf A, bezogen sein, Bezug haben; zusammenhängen vi; *sự* ~ Beziehung f, Verhältnis n

dính dấp klebrig (a), schmierig (a); einlassen vt, betreffen vt, sich beziehen auf A; Beziehung f, Verhältnis n

dính đáy nôi im Topfboden ansetzen

dính liú sich einlassen in A (auf A), betreffen vt, sich beziehen auf A; Beziehung f, Verhältnis n

dính' màng (y) Verwachsung f

dính nôi x. dính đáy nôi

dính vào anhaften vi, hängenbleiben vi an D

díp 1) Pinzette f; 2) (*kỹ*) Feder f; 3) ~ *mắt* zufallen vt, die Augen schließen vt

díp 1) Anlaß m, Veranlassung f, Anstoß m, Gelegenheit f; anlässlich (a), *lỡ* ~ *may* eine günstige Gelegenheit verpassen; *nhân* ~ anlässlich (a), *nhân* ~ aus Anlaß; *có* ~ *nào đấy* einmal (adv), gelegentlich, glückliche Gelegenheit f

díp may Glück n

điú 1) schließen vt, zumachen vt; ~ *mắt* die Augen kniffen, zufallen vt; 2) zunähen vt; ~ *lỗ thủng lại* ein Loch stopfen

điú aufrechterhalten vt, führen vt, begleiten vt, stützen vt, unterstützen vt; ~ *bệnh nhân* den Kranke führen

điú dặt leiten vt, führen vt,

unterstützen vt; Leitung f, Führung f

điú dặt (*nhạc*) harmonisch (a), wohlklingend (a)

điú địu nachlassen vi, sich abschwächen, sich legen, sich entspannen

điú 1) nachlassen vi, sich legen, sich beruhigen; *gió dã* ~ der Wind legte sich; *lãm* ~ entspannen vt, mildern vt, stillen vt; (y) schmerzstillend (a), aufweichend (a), beruhigend (a); *thuốc lãm* ~ (y) Beruhigungsmittel n, Schmerzmittel n, aufweichendes Mittel n, Linderungsmittel n; 2) weich (a), zart (a), sanft (a); *giọng nói* ~ weiche Stimme f; 3) angenehm (a); ~ *mắt* dem Auge angenehm; 4) (*vi*) süßsauer (a)

điú bót sich mildern, nachlassen vi, sich legen; *lãm* ~ mildern vt, vermindern vt, mäßigen vt, stillen vt; (*ánh sáng*) dämpfen vt, mildern vt

điú dàng zart (a), zärtlich (a), zert (a) fromm (a), mild(e) (a), leise (a), sanft (a), mollig (a), süß (a), weichherzig (a), dünn (a), sanftmütig (a), weich (a); *giọng nói* ~ dienne Stimme; *sự* ~ Zartheit f, Zärtlichkeit f, Weichherzigkeit f, Weichheit f, Milde f

điú di ruhig werden, weich werden; *lãm* ~ lindern vt

điú giọng den Ton mildern, die Stimme senken

điú hiền sanft (a), sanftmütig (a), fromm (a), scheinheilig (a); *tính* ~ Gutartigkeit f

điú ngọt süß (a), sanft (a); *lãm* ~ süßen vt, absüßen vt

do 1) so (adv), auf diese Weise, als, vor D, auf D, infolge D, zufolge G (*trước danh từ, D sau danh từ*), wegen (adv),

in Anbetracht, wegen G, durch A, aus D, dadurch (adv), mit Hilfe, angesichts G; ~ *bị ốm mà chết* infolge (wegen) der Krankheit sterben; ~ *sợ* vor (aus) Angst; 2) (*văn bản, giấy tờ*) nach Durchsicht G, in Anbetracht G, mit Rücksicht A; ~ *cuộc biểu tình* nach Durchsicht der Demonstration

do dự unsicher (a), unschlüssig (a), unentschlossen (a), unbestimmt (a), unschlüssig (a), unentschieden (a), zaudernd (a); drucksen vi, schwanken vi, zaudern vi, zögern vi, erschüttern vt, schwanken vi, unentschlossen sein, zögern vi; *không* ~ gerade zu (adv); *sự* ~ Bedenken pl, Schwankung f, Schwanken n; *người* ~ Druckser m

do đó darum (a), also (kj), daraus (kj), daher (kj), deswegen (kj), demzufolge (kj), demnach (kj), deshalb (kj), infolgedessen (kj), so (kj), auf diese Weise

do lai Herkunft f, Ursprung m

do nó seinethaben (adv), seinetwegen (adv)

Do thái jüdisch (a), israelisch (a); *người* ~ Jude m; *nước* ~ Israel n; *phụ nữ* ~ Jüdin f

do thám aufklären vt, spionieren vi, erkunden vt, auskundschaften vt; *máy bay* ~ Aufklärungsflugzeug n; *sự* ~ Aufklärung f, Spionage f; (*tên*) ~ Spion m, Aufklärer m

dó 1) *cái* ~ Rückentragen f, Korb m; 2) *cây* ~ Papyrurs m (Cyperus papyrus); *giấy* ~ Papyrus m

dò 1) peilen vt, loten vt, aufspüren vt, sondieren vt, verschieben vt; *bộ* ~ (*máy bay*) Detektor m (*của ra da*) Nachweisgerät n, Anzeigegerät n; *bị* ~ leck (a); *sự* ~ (*kỹ*) Bohrung f, Lotung f; (*hải*) Peilen n; (ngb)

Stichprobe f; 2) *cái* ~ Dohne f, Schlinge f; 3) aufspüren vt, nachspüren vt, spionieren vt, nachspionieren vt

dò bước vorsichtig die Schritte setzen

dò dẫm tastend (a), im Dunkeln tappend (a); sich tasten, tappen vi, zusammensuchen vi, zusammentragen vi, Nachforschungen anstellen; *đi* ~ im Dunkeln tappend gehen

dò hỏi befragen vt, nachfragen vi, sich erkundigen, nachforschen vi, zu erfahren suchen; ~ *tường tận* erforschen vt; *sự* ~ Auskunft f

dò hút aufspüren vt, nachspüren vt

dò la ausforschen vt, nachfragen vt, erfragen vt, sich erkundigen, aufspüren vt, auskundschaften vt

dò lại (*bản in thử*) durchsehen vt, wiederdurchsehen vt, revidieren vt; *người* ~ Revisor m, Überprüfer m; *sự* ~ nochmalige Durchsicht f, Revision f, letzte Korrektur f

dò thăm nachfragen vi, sich erkundigen

dò tìm aufspüren vt, nachspüren vt, suchen vt

dò xem nachsehen vt, nachsuchen vt, kontrollieren vt

dò xét forschend (a); belauern vt, ausforschen vt, erforschen vt, ausspionieren vt; *sự* ~ Forschung f, Spionage f

dò ý sondieren vt

doa(*kỹ*) ausbohren vt, ausdrehen vt, ausfräsen vt, *sự* ~ Ausbohren n, Ausfräsen n

đọa drohen vi D, bedrohen vi mit D; *sự* ~ Drohung f, Bedrohung f, Erpressung f

đọa dấm drohen vt, bedrohen vi mit D; *sự* ~ Drohung f, Bedrohung f

đọa già bedrohen vt, einschüchtern vt, (er)schrecken vt

đọa háo erfolglos drohen vi, eine Drohung nicht wahr machen können

đọa nạt gefahren vt, drohen vi mit D, bedrohen vt mit D; *sự* ~ Erpressung f, Drohung f, Bedrohung f

doãn Gouverneur m, Statthalter m; *phủ* ~ Gouverneur m, Provinzchef m

doãng ausgedehnt (a); ausdehnen vi, ausweiten vi, ausbreiten vi

doanh cơ x. *dinh cơ*

doanh dật reichlich (a), genuß (a), ausreichend (a)

doanh dư aktive Bilanz f; Überschuß m

doanh 'diên Bodenbearbeitung f; Neuland gewinnen

doanh lợi Gewinn m, Einnahmen f/pl; Profit m; *kẻ* ~ Geschäftsmann m

doanh nghiệp Handel m; Unternehmen n, Geschäft n, Gewerbe n; *nhà* ~ Geschäftsmann m; *thuế* ~ Unternehmersteuer f, Gewerbesteuer f

doanh sinh den Unterhalt verdienen

doanh số Umlauf m, Umsatz m; ~ *ngoại thương* Außenhandelsumsatz m

doanh sở Unternehmen n, Unternehmung f

doanh thu Gewinn ziehen (haben); Geschäftseinnahmen f/pl; *khoản (tiền)* ~ Einkünfte pl, Einnahme f

doanh thương Handel m

doanh trại Kaserne f

đóc 1) *nói* ~ prahlen vi, sich brüsten, ausschneiden vi; 2) flechten vt; ~ *tóc* einen Zopf flechten; ~ *vỏ* sich schälen

đóc tổ Bluffer m, Schwindler m

đọc langs (prp) der Länge nach; ~ *duòng* unterwegs (adv); ~ *ngang* längs und quer; (ngb) nach seinem eigenen Ermessen handeln; *theo chiều* ~ längs (adv)

đọc diếu Tabakspfeife f, Pipeline f

đọc tẩu Pipeline f, Röhrchen n für das Rauchen von Opium

đọc theo längs (adv), entlang (prp)

đoi 1) (*địa*) Landzunge f, Bodenerhebung f, Höcker m, Vorgebirge n; ~ *cát*, ~ *đất* Landzunge f; ~ *dá* Schmutz m; 2) (*nhô ra*) hervorstehend (a); *mái nhà* ~ *ra* hervorstehendes Dach n; 3) Handvoll f; ~ *mỡ lá* Fett

đói 1. notdürftig ausbessern vt; 2. lautrufen vi

đòi (*dộng*) Made f

đói 1) folgen vi, verfolgen vt; 2) (*đôi cửa*) Bolzen m, Riegel m, Türriegel m, Querbalken m

đói theo verfolgen vt; ~ *tông tích* verfolgen vt, dem Stamm nachforschen

đói tìm den Spuren folgen, verfolgen vt

đội 1) eine Senkrechte ziehen, loten vt; *quả* ~ Senkblei n, Lot n; 2) das Hausdach flicken

đội chì plombieren vt

đom (*g/phẫu*) Mastdarm m; *bệnh lòi* ~ Hämorrhoiden f/pl

đóm anzünden vt, entzünden vt; ~ *lửa* anzünden vt, Feuer anzünden

dòm sehen vt, schauen vt, ansehen vt, anblicken vt, betrachten vt

dòm dò belauschen vt, heimlich beobachten

dòm ngó neugierig anblicken vt, schielen vi, hineinschauen vt, schauen vt, mustern vt

dòm nom ansehen vt, anblicken vt, betrachten vt, überwachen vt

dòm thấy sehen vt, erblicken vt

don (*động*) cá ~ Schaltier n

dón 1) sich zusammenballen; ~ *hòn* Klumpen bilden; 2) eine Prise nehmen; ~ *một nhúm muối* eine Prise Salz nehmen

dón đến meist gehen vi, verstoßen gehen vt

dọn 1) zubereiten vt, vorbereiten vt; ~ *ăn* das Essen zubereiten, das Essen auftragen; 2) (*thu dọn*) ordnen vt, in Ordnung bringen; ~ *nhà* im Hause Ordnung schaffen, ausräumen vt; 3) umziehen vt, übersiedeln vt; ~ *đến nhà mới* in eine neue Wohnung ziehen

dọn bàn den Tisch abräumen, den Tisch decken

dọn chỗ verlegen vt

dọn dẹp aufräumen vt, fortschaffen vt, drossieren vt, in Ordnung bringen; *sự* ~ Reinmachen n, Aufräumen n

dọn đến besiedeln vt, sich ansiedeln, sich häuslich niederlassen

dọn di umquartieren vt

dọn đồ ăn servieren vt

dọn đường (*cho việc gì*) die ersten Zeichen für etw. setzen

dọn giọng sich räuspern

dọn nhà ausziehen vi, sich umziehen, beziehen vt; *sự* ~ Umzug m

dọn phòng einziehen vi, das Zimmer ordnen vt

dọn sạch reinigen vt, säubern vt, putzen vt; Putzen n, Reinigen n, Reinigung f, Säuberung f, Aufräumen n

dong đòng schlank (a); ~ *cao* schlank und hoch (a), hochaufgeschossen (a)

dòng 1) Zeile f; *xuống* ~ nächste Zeile

f; Absatz m; 2) Strömung f, Strom m, Strömen n; ~ *người* Menschenstrom m; ~ *máu* Blutstrom n; ~ *sông* Flußströmung m; 3) (*dòng họ*) Geschlecht n, Stamm m, Familie f; 4) (*tôn*) Orden m; 5) (*điện*) Strom m; ~ *điện một chiều* Gleichstrom m; ~ *điện xoay chiều* Wechselstrom m

dòng chảy Abfluß m, Ausfluß m

dòng chữ Zeile f; ~ *dờ dề* (*trên một chữ*) Aufschrift f

dòng cuộn xoáy (*lý*) turbulenter Ausfluß

dòng dõi Geschlecht n, Stamm m, Familie f, Abstammung f; ~ *con cháu* absteigendes Geschlecht n

dòng dư (*lý*) Überbleibselstromung f

dòng điện Schaltung f, Strom m; ~ *ba pha* Drehstrom m; ~ *cao thế* Starkstrom m, Hochsannungstrom n, ~ *yếu* Schwachstrom m

dòng giống Geschlecht n, Stamm m

dòng họ Stamm m, Sippe f, Familie f, Stammbaum m

dòng người Strom m, Menschenstrom m

dòng nước Lauf m; ~ *chảy cuộn* Flut f; ~ *chảy xiết* Gewässer n, Fluß m; ~ *nóng* Golfstrom m; Fahrinne f; ~ *nhỏ* Bächlein n; ~ *xiết* reißende Strömung f

dòng sông Fluß m

dòng xoáy Kielwasser n, Sog m

đông sich anstrengen zu hören; ~ *tai* die Ohren spitzen

đồng aufrecht (a), gerade (a), mutig (a), kühn (a), kerzengerade (a), frecht (a); *lính* ~ Lokalsoldat m

đồng đạc deutlich (a), fest (a), kräftig (a), sicher (a); *ăn nói* ~ sicher im

Auftreten

dọng 1 stumpfe Kante f des Messers;

2) (*thực*) Bambusrohr m

dọp (*y*) (*chỗ sung*) zurückgehen vi, kleiner werden, sich verringern

dót zusammenhalten vt, zusammenkleben vt, aneinanderkleben vt

dọt 1. (*dánh*) schlagen vt, prügeln vt;

2) (*nghiền, tán nhỏ*) zerkleinern vt, zerschlagen vt, zerklopfen vt;

dô erhaben (a), hevorspringend (a), konvex (a), gewölbt (a), bauchig (a)

dô kê Jockei m

dồ, đồ dại verrückt (a)

đỗ 1. trösten vt, beruhigen vt, beschwichtigen vt; *mẹ ~ con* die Mutter beruhigt das Kind; 2. (*tán gái*) verführen vt, verleiten vt, verlocken vt; *~ con gái người ta* seines Mädchen verleiten; 3. (*kỹ*) rütteln vt

đỗ dành beruhigen vt, beschwichtigen vt, trösten vt,

schmeicheln vi, zureden vi, beschwatzen vt, verführen vt

đốc 1. Neigung f, Senkung f, Abhang m, Böschung f; *độ ~ Gefäße n*, Abhang m, *lên ~ bergan* (adv); *hơi ~ abschüssig* (a); *sự ~ Schroffheit* f; 2. (*đổ, rót*) ausgießen vt, ausschütten vt, leeren vt; 3. (ngb) ausschütten vt, auslassen vt; *~ bầu tâm sự* sein Herz ausschütten; 4. (k/trúc) abschüssig (a); *mái ~ Schrägdach* m, steil (a)

đốc chí sich mit ganzer Willenskraft einsetzen

đốc dứng dứng schroff (a); Abhang m

đốc đứng 1. senkrecht (a), jäh (a), schwierig (a), schroff (a), abschüssig (a); 2. steil abfallend (a); *sự ~ Steifheit* f, Schroffheit f

đốc hết leeren vt

đốc lên Steigung f

đốc lòng x. *đốc chí*

đốc mái Abhang m, Schräge f

đốc ngược jäh (a), steil (a)

đốc núi Abhang m

đốc ra ausschütten vt

đốc sạch x. *đốc hết*

đốc thoải thoải Rampe f; geneigt (a),

đốc túi abgebrannt sein; abgebrannt (a)

đốc xuống abschüssig (a)

dộc (*dộng*) Affe m

đôi überschreiten vt, übersteigen vt; darüberhinaus (a); *dộ ~ (kỹ)* Übermaß n

đối unwahr (a), lügerisch (a), gelogen (a), *làm ~ unsauber* (a); *nói ~ lügen* vi, die Unwahrheit sagen; *tự ~ mình* sich täuschen

đối dá, đối trá unwahr (a), lügenhaft (a), lügnerisch (a), verlogen (a), betrügerisch (a), jmdm über Ohrhauen, lügen vt, betrügen vt, hintergehen vi; *người ~ Lügner* m; *sự ~ Verlogenheit* f, Betrug m, Lüge f, Unwahrheit f

đôi 1. (*giải*) (*lợn...*) Darm m, Wursthülle f, Rotwurst f; *~ lợn* Schweinswurst f; 2. (*thực phẩm*) Wurst f, Würstchen n; 3. (*nhồi*) polstern vt; (*dộng vật*) ausstopfen vt; (*da thuộc*) fetten vt; füllen vt, postern vt

đôi dào ergiebig (a), reichlich (a), sättigend (a), reich (a), ausgiebig (a); *~ kinh nghiệm* reich von Erfahrungen

đôi nhân thịt Bockwurst f

đối trotzig (a), schmollen vi, maulen vt; Schmollen

đội 1. begießen vt, übergießen vt,

- überschütten vt; ~ *nước sôi* mit kochendem Wasser übergießen; 2. (*âm*) erschallen vi, ertönen vi, antworten vi; *tiếng* ~ Widerhall m, Echo n.
- dội lại** zurückschicken vt, zurückschlagen vt, zurückwerfen vt; reflexiv (a); *lãm* ~ zurückwerfen vt; (*âm*) Widerhall m, Reflexion f
- dội sang** spritzen vi
- dôn dốt** törrich (a), säuerlich (a)
- dôn** 1. (*đ/sát*) rangieren vt; ~ *toa* rangieren vt; 2. angreifen vt; ~ *ai vào thế bí* jmdn in Verlegenheit bringen; 3. (*tiền*) (an)sammeln vt, anhäufen vt, aufhäufen vt, zusammensparen vt, zusammenlegen vt; ~ *tiền* Geld zusammensparen; 4. (*thu thập*) zusammenpacken vt, einpacken vt, aufbürden vt; 5. (*trách nhiệm*) aufbürden vt; 6. (*súc*) zusammenschließen vt
- dôn dập** ununterbrochen (a), ständig aufeinanderfolgend (a)
- dôn đến** herbeiströmen vi; Andrang m, Zustrom m
- dôn ép** bedrängen vt, zusammenfassen vt, konzentrieren vt, erpressen vt
- dôn lại** sich summieren, sich anhäufen; *chỗ* ~ Auffangbecken n, Sammelbecken n
- dôn tàu, dôn toa** (*d/sát*)rangieren vt; *đường* ~ Rangiergleis n; *dốc* ~ steigendes Rangiergleis n; *sự* ~ Rangieren n, Rangierung f; *xưởng* ~ Rangierbetrieb m
- dôn vào** in die Enge treiben
- dông** 1. (*khí tượng*) Gewitter n; 2. fliehen vi, entfliehen vi
- dông dài** wie es jmdm gerade einfällt, wie es in den Sinn kommt
- dộng** schlagen vt, stoßen vt; ~ *dầu* *xưởng đất* mit dem Kopf in den Boden, stoßen
- auf die Erde schlagen
- dộp** sich schälen, ablättern vi
- dốt** unwissend (a), dumm (a) völlig unfähig (a), ungebildet (a), unkundig (a), ungeschickt (a); Unwissenheit f, Unkenntnis f
- dốt đặc** völligdumm, unwissend (a), ganz ungebildet (a), Eselei f; ~ *cán mai* völlig unfähig (a), Ignorant m
- dốt nát** albern (a); *người* ~ Unwissende m, Ignorant m; *sự* ~ Unwissenheit f
- dột** wasserdurchlässig (a); durchsickern vi, durchfließen vi, abtropfen vi, triefen vi
- dột nát** x. *dột*
- đơ** schmutzig (a), unsauber (a), fleckig (a)
- đơ bẩn** schmutzig (a)
- đơ dáng** schämlos (a), unverschämt (a)
- đơ dáy** schmutzig (a), Müll m
- đơ duốc** schmutzig (a), schändlich (a), beschämend a, verschämt (a).
- đơ đời** schamlos (a)
- đờ dãn** albern (a), einfältig (a)
- đở** unvollendet (a), nicht beendet (a), unvollständig (a); defekt (a), schadhaft (a), schlecht (a)
- đở bữa** mit dem Essen noch nicht fertig sein
- đở chứng** fehlerhaft (a), mangelhaft (a), lasterhaft (a), liederlich (a); (*về ngựa*) tückisch (a).
- đở chừng** unvollständig (a), unvollendet (a), nicht zu Ende geführt (a)
- đở dạ** bei der Geburtswehen hahen; Geburtswehen pl
- đở dang** unvollendet (a), unvollständig

- (a); còn ~ unvollendet (a)
dở... dở halb... halb..., teils ... teils ...;
 ~ cười ~ khóc halb lachen halb weinen
dở dỏi etwas unnötig tun
dở gió der Wind hat sich aufgemacht
dở giọng x. *giở giọng*
dở hơi anormal (a), verrückt (a); người
 ~ Sonderling m, arigindat m
dở miệng keinen Appetit haben, nicht
 satt essen
dở người (*kinh nguyệt*) Menstruation
 f, Regel f
dở tay beschäftigt (a); beschäftigt sein,
 zu tun haben, gerade bei der Arbeit
 f
dở thức dở ngủ verschlafen (a)
dở việc x. *dở tay*
dở 1. (độ) niederreißen vt, auspacken
 vt, abtransportieren vt; ausladen vt;
 auseinandernehmen vt; người ~ Aus-
 lader m, Schiffsaulader m, Holz-
 ausleder m; sự ~ Abbruch m; (hái)
 Ausladen n, Löschen n; Abtransport
 m; 2. (nhà) abreißen vt, abrechnen
 vt; 3. (cơm) ausreißen vt
dở hàng abladen vt, ausladen vt; löschen
 vt entlasten vt, entladen vt; máy ~
 Auslader m; sự ~ Entladung f
dở tải abladen vt, ausladen vt, löschen
 vt; Ausladen n, Löschen n.
dời con ~ Fledermaus f
dời übersiedeln vt, umziehen vt,
 überführen vt, übertragen vt, verset-
 zen vt; Überführung f
dời bước gehen vi, einige Schritte m/pl
 machen
dời chân weggehen vi, fortgehen vi
dời chỗ umstellen vt, umsetzen vt;
 Zuzug m
dời đô die Hauptstadt übertragen

- dời đổi** verändern vt, wechseln vt,
 umsiedeln vi
dời gót x. *dời bước*
dốn dác verwirrt (a), fassungslos (a),
 konfus (a), ängstlich (a)
dốn sich amüsieren, sich unterhalten,
 tändeln vi, scherzen vi, spaßen vi *dùa*
 ~ sich amüsieren, sich unterhalten;
nói ~ scherzen vi, spaßen vi.
dốn cợt x. *dỡn*
dợn 1) sich fürchten, Angst haben; ~
tóc gáy die Haare sträuben, sich die
 Haare stehen; 2) wogen vi, wallen vi
dớp vom Pech verfolgt, sich an Schlech-
 tes gewöhnen
du 1. (thực) Ulme f; 2. (*đấy*) aufstoßen
 vt, vorwärtsstoßen vt.
du canh nomadisieren vi, umherziehen
 vi; nomadisierende Landwirtschaft
 betreiben; nomadenhaft (a); nomaden-
 hafte Landwirtschaft f
du côn Rehling m, Rowdy m, Stromer
 m, Strolch m, Halbstarker m.
du cư nomadenhaft (a), nomadisch (a),
 nomadirieren vi, umherziehen vt, ein
 Nomadenleben führen; *cuộc sống* ~
 Nomadenleben n; người ~ Zigeuner
 (in) m(f), Böhme m, Böhmin f.
du dân umherziehendes Volk n
du dương melodisch (a), harmonisch
 (a), wohlklingend (a), musikalisch (a)
du đàng vagabundieren vi, müßiggehen
 vi, faulenzen vi, herumlungern vi. *đồ*
 ~ Rowdy m, Röhling m
du gia thuật ~ Yoga m, Joga m
du hành wandern vi, reisen vi, um-
 herreisen vi; sự ~ Wanderung f; *cuộc*
 ~ *vũ trụ* Weltraumfahrt f
du hí Unterhaltung f, Belustigung f;
 Zeitvertreib m, Vergnügen n

- du hoài** Reiseeindrücke m/pl
- du học** zum Studium ins Ausland gehen; im Ausland studieren; ~ *sinh* Auslandsstudent m.
- du hồn** umherwandernde Seelen f/pl
- du hứng** Hang m, zum Reisen, Reiselust f
- du khách** Reisender m, Tourist m
- du kích** Partisan m; Partisanen ~ (a); *chiến tranh* ~ Partisanenkrieg m, Guerillakrieg m
- du ký** Reisebeschreibung f, Reisenotizen f/pl, Odyssee f, Irrfahrt f
- du lãm** einen Ausflug machen, Vergnügungsreise f
- du lịch** wandern vi, reisen vi; Reise f, Touristenreise f, Tourismus m; Touristik f; *công ty* ~ Reisebüro n; *cuộc đi* ~ *duòng biển* Seereise f; *cuộc* ~ *ra nước ngoài* Fremdenverkehr m, *công ty* ~ *nước ngoài* Fremdenverkehrsbüro n, *công ty* ~ Reisebüro n; *khách (người)* ~ Reisender m, Tourist m; *sự (cuộc)* ~ *vòng quanh* Rundreise f; *sự* ~ Touristik f; *thuyền* ~ Jacht f
- du mục** nomadenhaft (a), nomadisch (a); Nomadenviehzucht treiben, nomadisieren vi, umherziehen vi; *người* ~ Nomade m; (*sự*) ~ Nomadenviehzucht f; *bộ lạc* ~ Nomadenstamm m
- du ngoạn** einen Ausflug machen; *sự* ~ Vergnügungsreise f
- du nhập** übernehmen vt, einführen vt, importieren vt; *sự* ~ Einfuhr f, Import m
- du sơn** in den Bergen umherwandern
- du thủ kẻ** ~ Müßiggänger m, Landstreicher m, Vagabund m; ~ *du thực* Nichtstuer m, Tagesdieb m, Schmarotzer m
- du thuyền** Jacht f
- du thuyết** jmdn eine Moralpredigt halten, Moral predigen, eine Lehre predigen
- du tiên** (*lão từ*) in den Himmel eingehen; (ngb) sterben vi, entschlafen vi, verscheiden vi
- du tử** Wanderer m, Reisender m, Vagabund m, Landstreicher m
- du xích** (*kỹ*) Nonius m
- du xuân** im Frühling spazierengehen
- dù** 1) (*che mưa*) Regenschirm m; (*che nắng*) Sonnenschirm m; (*nhảy dù*) Schirm m, Fallschirm m; *thả* ~ mit dem Fallschirm abwerfen; 2) (*chỉ sự nhân nhượng*) trotz (prp), ungeachtet (prp); obwohl (cj), obgleich (cj); *dù mưa* trotz des Regens; ~ *nó đi khá xa, nó vẫn không cảm thấy mệt* obgleich er viel gegangen war, fühlte er keine Müdigkeit; ~ *có muốn thế nào chăng nữa* beim besten Willen
- dù chi** wenn auch
- dù đến thế nào** um jeden Preis, auf jeden Fall, was es wolle
- dù mà** trotz D, G, ungeachtet (a), obwohl (kj), obgleich (kj)
- dù muốn hay không** wohl oder übel
- dù rằng** wenn auch, so sehr (kj), zwar (kj) obgleich (kj); ~ *tôi không hài lòng* so sehr ich mich nicht freue, daß
- dù sao** trotzdem (kj), doch (adv), trotz allem, alledem, ungeachtet dessen; ~ *chăng nữa* jedenfalls (adv), bei alledem
- dù thế nào cũng không** keinen Fall!; um keinen Preis, auf keinen Fall
- dù** begünstigen vt, bevorzugen vt, be-

- ehren vt; ~ *lòng thương* Mitleid haben mit
- dú** abschütteln vt
- dụ** 1) verführen vt, verlocken vt, leiten vt; 2) (*của vua chúa*) Verfügung f, Erlaß m, Edikt n, Verordnung f, Dekret n
- dụ chỉ** x. *dụ* 2
- dụ dỗ** entführen vt, (vor)locken vt, locken vt, verlocken vt; *kẻ* ~ Verführer m; *sự* ~ Verführung
- dụ hàng** zur Kapitulation bewegen
- dụ hoặc** x. *dụ* 1
- dụ khách** die Kunden tüchtig ambieten
- dua** durchbrochen (a), durchbrochene Arbeit f
- dua mặt, dua nịnh** schmeicheln vi; *kẻ* ~ serviler Mensch m
- dùa** aufhäufen vt, anhäufen vt
- dũa** feilen vt; *cái* ~ Feile f
- đục** antreiben vt, (zur Eile) drängen
- đục anh** Kinder aufziehen; ~ *đường* Kindergarten m, Kinderheim n
- đục năng** Geschlechtstrieb m
- đục tình** Begehren n, Geschlechtlichkeit f Sexualität f; sinnlicher Verlang m
- đục vọng** Wusch m, Begehren n, Verlangen n
- độ trí** scharfsinniger Verstand m
- độ triết** Vernunft f; *trí thức* Intelligenz f
- đuênh** Steilküste f
- đuôi** x. *giúi*
- đùi** 1) ausbohren vt, durchbohren vt; 2) *cái* ~ (*đục*) Ahle f, Pfriem m; 3) *cái* ~ (*dánh chuông, trống*) Stock m, Knüppel m; ~ *trống* Trommelstock m
- đùi cui** Knüppel m
- đùi đục** Holzhammer m, Meißel m
- đùi khui** x. *đùi cui*
- đùi lỗ** durchschlagen vt, durchbrechen vt, durchbohren vt, ein Loch bohren
- đùi mài** eifrig arbeiten, fleißig arbeiten vi
- đùi thủng** durchstechen vt
- đuối đất** (*lợn hoang*) nach Würmern wühlen
- đụi** 1) (*lửa*) löschen vt, auslöschen vt, ausmachen vt; 2) (*mắt*) die Augen reiben
- đúm** 1) (*một đúm*) Büschel m, Fetzen m, Prise f; *một* ~ *hạt tiêu* Prise Pfeffer; 2) faltig (a), runzelig (a), geschrumpft (a), zusammengeschrunpft (a); ~ *chân* gedrängt sein, gedrängt stehen; ~ *dúu* faltig (a), runzelig (a); ~ *dó* faltig (a), runzelig (a), geschrumpft (a), zusammengeschrunpft (a); ~ *lại* schrumpfen vi
- dun** 1) stoßen vt, reiben vt, jmdn drängen vt, schieben vt; ~ *ai khỏi nhà* jmdn aus dem Hause stoßen; 2) (*động*) Regenwurm m, Erdwurm m; *thuốc* ~ Wurmmittel n
- dun đủ** reizen vt, schüren vt, aufhetzen vt, aufwiegeln vt, veranlassen vt
- đún** biegen vt; ~ *người nhảy* überspringen vt; *bàn* ~ (*thế*) plötzliches Emporschnell n, Federsprungbrett n, Federbrett n, Trampoline f
- đún dẫy** watscheln vi; *sự* ~ Watschel n, watschelnder Gang m
- đún vai** die Achseln zucken vi
- đùn** baumeln vi, schlenken vi, stoßen vt, schieben vt; sich entziehen, von sich wälzen, (die Verantwortung) abwälzen vt

dung 1) (*chứa*) enthalten vt, beinhalten vt, fassen vt; *trời không dung* der Gott beinhaltet nicht; 2) *khoan* ~ entschuldigen, verzeihen vt, dulden vt, tolerieren vt; gewähren lassen; erlauben vt; ~ *cho ai* jmdn tolerieren verzeihen

dung dị leicht (a), einfach (a)

dung dịch (*hóa*) Lösung f; ~ *amôniac* Salmiakgeist m; ~ *axit nitric (dễ khắc đồng)* Radierung f; ~ *chế xà phòng* Wäsche f; ~ *chống đóng băng (đóng lạnh)* Frostschutzlösung ; ~ *cồn* alkoholische Lösung f

dung dưỡng aufrechterhalten vt, jmdn versorgen vt, instand halten vt

dung điểm (*lý*) Schmelzpunkt m

dung độ (*lý*) Schmelztemperatur f

dung giải 1) (*kim loại*) schmelzen vt; 2) (*vào dung dịch*) lösen vt, auflösen vt (in einer Flüssigkeit)

dung hạnh Benehmen n; Schönheit f, und Tugend f

dung hòa versöhnlerisch (a), mäßigend (a); versöhnen vt, ausgleichen vt, annähern vt, näherbringen vt; ~ *hai quan niệm* zwei verschiedene Meinungen näherbringen

dung hợp verschmelzen vt; *sự* ~ Schmelzen n, Verschmelzen n

dung kháng (*điện*) Kapazitätz f

dung lượng Rauminhalt m, Kapazität f, Fassungsvermögen n, Volumen n, Eichmaß m

dung mạo Miene f, Gesichtsausdruck m, Gesicht n, Physiognomie f

dung môi (*hóa*) Lösungsmittel n

dung nạp aufnehmen vt, empfangen vt, einhalten vt, fassen vt, bekommen vt, erhalten vt, zulassen vt, annehmen

vt

dung ngôn banale Sätze m/pl, abgedroschene Phrasen f/pl

dung nham (*dịa*) Lava f

dung nhan x. *dung mạo*

dung phàm üblich (a), alltäglich (a), gewöhnlich (a), vulgär (a)

dung phu vulgärer Mensch m

dung quang guter Blick m

dung ruổi (ver)folgen vi

dung sai (*kỹ*) Spielraum m, zulässige Abweichung f, Toleranz f

dung tha die Schuld vergeben, verzeihen vi, begnadigen vi; *sự* ~ Duldsamkeit f

dung thân sich verbergen, Schutz suchen, sich flüchten

dung thứ tolerant (a); schenken vt; *không thể* ~ *được* unstatthaft (a)

dung tích Maß n, Kapazität f, Rauminhalt m, Geräumigkeit f, Fassungsvermögen n

dung trọng voluminöses Gewicht n

dung tục üblich (a), alltäglich (a), gewöhnlich (a), vulgär (a); ~ *hóa* allgemeinverständlich machen

dung túng nachsichtig (a); nachsichtig sein; *sự* ~ Nachsicht f

dúng eintauchen vt

dùng gebrauchen vt, ausnutzen vt, verwerten vt, etw nutzbar machen, brauchen vt, aufwenden vt, anpassen vt, benutzen vt, alle sein, alle werden, benutzen vt, sich D etw zunutze machen, sich bedienen, anmessen vt, anwenden vt, umgehen vi, behandeln vt; *người* ~ Verbraucher m, Konsument m; *sự* ~ Verwendung f; *cách* ~ Gebrauch m, Verwendung f, Gebrauchsweise f, Anwendungsver-

fahren n
dùng cơm speisen vt
dùng dằng unentschlossen (a), zögernd (a); unentschlossen sein, schwanken vi
dùng để vorausbestimmen vt, bestimmen vt
dùng được taugen (a), brauchbar (a), tauglich (a); taugen vt, sich eignen, zunutze kommen vi; *ai cũng ~ allgemein (jeder) zugänglich* (a)
dùng làm trung gian vermitteln vt
dùng thì giờ verbringen vt
dúng kühn (a), mutig (a), tapfer (a)
dúng cảm heldenmütig (a), tapfer (a), mutig (a), kühn (a), furchtlos (a), brav (a), unerschrocken (a); *lòng ~ Heldenumut m, Heldentum n; sự ~ Mut m; hành động (sự) ~ Dreistheit f, Dreistigkeit f, Tapferkeit f, Kühnheit f; thiếu ~ entmutigen vt; người ~ tapferer Mensch m*
dúng khái mutig (a) und standhaft (a); Mut m und Standhaftigkeit f
dúng khí kühn (a); Kühnheit f, Wagemut m
dúng liệt umgestüm (a), heftig (a), gewaltsam (a)
dúng mãnh mutig (a), unerschrocken (a), tapfer (a)
dúng sí Recke m., Held m
dúng tiến mutig voranschreiten vi
dúng tráng mutig und stark (a)
dúng tướng Kriegsheld m
dụng anwenden vt, verwenden vt, gebrauchen vt, benutzen vi, sich Sache bedienen, nutzbar machen, nützlich anwenden vt; *hữu ~ nützlich* (a), dienlich (a), zweckdienlich (a); *vô ~ unnütz* (a)

dụng binh (*quân*) Truppen führen; *cách (phép) ~ Kriegskunst f*
dụng công gespannt (a); fleißig arbeiten vi; viel Arbeit aufwenden
dụng cụ Werkzeug n, Gerät n, Instrument n, Apparat m, Vorrichtung f, Zubehör n, Handwerkszeug n; *~ băng bó Verbandzeug n; ~ đánh cá Angelgerät n; ~ để bơi Schwimmer m; ~ đo đạc Meßinstrument n, Maß n; ~ đo lường Lehre f; ~ thể thao Sportausrüstung f; ~ tiện Drehzeug n*
dụng hiển den tugendhaften Mensch verwenden
dụng ích nutzenießen vi, Nutzenießer sein; *sự ~ Nutzenießung f*
dụng ngữ tự điển lexikalisch (a); Lexikon n
dụng tài seine Fähigkeiten ausnutzen
dụng tâm absichtlich (a), vorsätzlich (a), beabsichtigt (a), vorbedacht (a); beabsichtigen vt, die Absicht haben; *sự ~ Absicht f, Vorsatz m*
dụng võ zur Waffe greifen
dụng ý absichtlich (a), vorsätzlich (a), tendenziös (a); Absicht f, Vorhaben n
duỗi strecken vt, aufstrecken vt, loswerden vi, ausstrecken vt, gerademachen vt, geradebiegen vt, geradeziehen vt
duy nur (adv), bloß (adv), einzig (adv)
duy cảm (*triết*) sensualistisch (a); *~ luận Sensualismus m*
duy danh luận Nominalismus m
duy dụng (*triết*) pragmatisch (a); *~ luận Pragmatismus m*
duy kỹ Selbstsucht f, Eigenliebe f, *ích ~ Egoismus m*

duy linh (*triết*) spiritualistisch (a); ~ *luận* Spiritualismus m

duy lý rationell (a), rationalistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Rationalismus m

duy mỹ (*triết*) ästhetisch (a); Ästhetik f; *nhà* ~ Ästhetiker m

duy ngã egoistisch (a), selbstsüchtig (a); *sự* ~ Selbstsucht f, Egoismus m; *chủ nghĩa* ~, ~ *luận*, *thuyết* ~ (*triết*) Silipsismus m

duy nhất einzig (a), allein (a), alleinig (a); *tính* ~ Einmaligkeit f, Einheitslichkeit f

duy tâm idealistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Idealismus m; *người* ~ Idealist m

duy tân modernisieren vt, neubilden vt, erneuern vt; *chủ nghĩa* ~ Modernismus m; *sự* ~ Modernisierung f, Neubildung f, Erneuerung f

duy tha uneigennützig (a), altruistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Altruismus; *sự* ~ Nächstenliebe f, Uneigennützigkeit f

duy thần spiritualistisch (a), spiritisch (a); ~ *luận*, *chủ nghĩa* ~ (*triết*) Spiritualismus m, Spiritismus m

duy thể (*triết*) realistisch (a); ~ *luận* Realismus m

duy tình (*văn chương*) sentimental (a), empfindsam (a), rührselig (a)

duy trì dabeibleiben vi, konservieren vt, aufrechterhalten vt, gewährleisten vt; ~ *trật tự* die Ordnung aufrechten; *sự* ~ Aufrechterhaltung f

duy vật (*triết*) materialistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Materialismus m; *chủ nghĩa* ~ *biện chứng* dialektischer Materialismus m; ~ *lịch sử* historischer Materialismus m; *người theo chủ nghĩa* ~ Materialist m

duyên 1) (*thực*) *cây* ~ Hagebuchse f, Weißbuchse f; 2) (*vợ chồng*) Ehe-

schicksal n; 3) Schönheit f, Anmut f, Charme m; *có* ~ gefällig (a); *làm* ~ sich zieren; *vô* ~ unglücklich (a), unglücklich (a)

duyên cách Änderung f; Neuerung f
duyên cớ Motiv n, Ursache f, Grund m; *không vì* ~ *gì* mir nichts, dir nichts

duyên dáng reisend (a), anmutig (a), elegant (a), fein (a), zierlich (a), bezaubernd (a), berückend (a), nett (a), gewinnend (a), anziehend (a); *sự* ~ Reiz m, Anmut f, Zauber m

duyên do Beweggrund m, Ursache f, Grund m, Motiv n

duyên hải Küsten~ (a); *vùng* ~ Küstenland n, Meeresküste f, Küstenstrich m

duyên khởi Grundursache f

duyên kiếp Vorherbestimmung f; (*tôn*) Gnadenwahl f, Schicksal n, Geschick n, Los n

duyên lai Abstammung f, Herkunft f, Urprung m

duyên nợ Schicksalesbande n/pl; (*vợ chồng*) eheliche Bande n/pl

duyên phận Schicksal n, Geschick n, Los n

duyên số Lebenslos n, Los n, Geschick n, Schicksal n

duyệt 1) prüfen vt, nachprüfen vt, überprüfen vt, beaufsichtigen vt, kontrollieren vt, nachsehen vt, mustern vt; ~ *dề thi* das Examsujet kontrollieren; 2) (*kiểm duyệt*) durchsehen vt, durchlesen vt, redigieren vt; einer Zensur unterziehen; ~ *sách* ein Buch durchsehen; 3) (*quân sự*) ~ Truppenschau f; 4) (*thông qua*) genemigen vt, gutheißen vt

duyệt báo die Zeitung durchsehen; *sự*

- ~ Zeitungübersicht f,
Zeitungüberschau f
- duyệt binh** Parade f, Heerschau f,
Truppenschau f; Heerschau halten
- duyệt giá** den Preis festlegen
- duyệt giá** Zensor m
- duyệt lại** revidieren vt, überholen vt
- duyệt lãm** prüfen vt
- duyệt lịch** erfahren (a)
- duyệt y** gutheißen (a), bestätigt (a),
billigen vt, beipflichten vt
- dư** überschüssig (a), überflüssig (a),
überzählig (a), ausreichend (a), lästig
(a); übrig bleiben; *số* ~ Differenz f,
Rest m; *sự* ~ Überschuß m, Übermaß
n; *lượng* ~ Überschuß m, Übergewicht
n, Zugabe f
- dư âm** Echo n, Widerhall m, Nachhall
m
- dư ba** (*lý*) Widerhall m
- dư dả, dư dật** reichlich (a), wohlhabend
(a), bemittelt (a), überschüssig (a),
ausreichend (a), überzählig (a); *sự* ~
Überfluß m, Überzähliges n
- dư dụng** zu viel benutzt (a), übermäßig
beansprucht (a)
- dư đảng** Splittergruppen f/pl einer
zerfallenen Partei
- dư đồ** geographischer Atlas m
- dư huệ** Gunst f, Gewogenheit f,
Wohlwollen n, Opferspeise f
- dư hưởng** Echo n, Widerhall m; (*nhạc*)
Wiederholung f
- dư khoản** überschüssige Geldmittel
n/pl
- dư lợi** Reingewinn m
- dư luận** Meinung f, öffentliche
Meinung f
- dư lực** Überschuß m an Kraft
- dư nghiệp** Erbe n, Erbschaft f, Hinter-
lassenschaft f
- dư số** Differenz f, Rest m
- dư sức** überschüssig (a), überreichlich
(a); die genügende Kraft haben
- dư thừa** Übermaß n, Überschuß m,
Rest m
- dư trị** (*bảo hiểm*) Fehlbetrag m, Defizit
n
- dư vị** Beigeschmack m, Nach-
geschmack m; ~ *khó chịu* Kummer
m, Enttäuschung f
- dử** ködern vt, anlocken vt
- dử** weich (a); weichwerden
- dử** 1) locken vt, verlocken vt; ködern
vt; 2) (*mắt*) Triefauge n; *có* ~, *dầy* ~
triefäugig (a); *mắt dầy* ~ Triefauge
n
- dử** 1) böse (a), übel (a), grausam (a),
bissig (a); *chó* ~ bissiger Hund m; 2)
(ngb) sehr (adv); *dói* ~ sehr hungern;
3) (*xấu*) (*về tin*) schlecht (a); *tin* ~
schlechte Nachricht f; (ngb) (*rất tin*)
sehr glauben vt
- dử cách** (*văn*) Dativ m
- dử dội** wütend (a), rasend (a), rauh
(a), ungestüm (a), wild (a), erbittert
(a), hart (a), schrecklich (a), furchter-
lich (a); *cuộc chiến tranh* ~ erbitterter
Kampf m; *sự* ~ Wut f, Grimm m
- dử kiện** (*toán*) Erhebung f, Angaben
pl, Daten pl
- dử liệu** (*toán*) bekannte Größe f
- dử tợn** wild (a), rasend (a), erbittert
(a), wütend (a), grimmig (a), grausam
(a), schrecklich (a); erbittern vt; *sự*
(*tính*) ~ Erbitterung f, Grimm m,
Wildheit f, Grausamkeit f
- dự** besuchen vt, sich gründen, anwesend
sein bei D, dabei sein, teilnehmen vi,
sich beteiligen vi, mitwirken vi,

- zugegen sein; *người* ~ Teilnehmer m, Beteiligte m
- dự án** Entwurf m, Vorlage f, Projekt n; ~ *luật* Gesetzentwurf m; *làm (lập)* ~ projektieren vt, planen vt
- dự bàn** an einer Besprechung teilnehmen
- dự báo** voraussagen vt, vorhersagen vt, vorher mitteilen vt; prophezeien vt, weissagen vt; ~ *thời tiết* Wettervorhersage f, Wetterbericht m
- dự bị** 1) vorbereitend (a), Ersatz~ (a), Reserve~ (a); *người* ~ (*thế*) Double m, Ersatzmann m; *ngựa* ~ Ersatzpferd n; *thủ môn* ~ (*thế*) Ersatztorwart m; *quân* ~ Ersatzsoldat m; *sĩ quan* ~ Ersatzoffizier m; 2) Kandidat m; *dăng viên* ~ Kandidat m, Kandidat m der Partei
- dự cảm** ahnen vt, vorfühlen vt bei jmdm; *sự* ~ Vorgefühl n; Vorahnung f
- dự cáo** vorher mitteilen vt, vorher informieren vt, rechtzeitig benachrichtigen vt, Sache vorbeugen vt, warnen vt, aufmerksam machen; (*sự*) ~ Inkenntnissetzung f, rechtzeitige Benachrichtigung f
- dự cáo** erster Entwurf m, Konzept n
- dự chiến** am Krieg teilnehmen
- dự định** vorsehen vt, voraussehen vt, beabsichtigen vt, im Begriff sein, gedenken vi, im Begriff stehen, sich D vornehmen, sich einstellen, entwerfen vt, vormerken vt, vorhaben vt, im Sinne haben, vorher festlegen vt, vorausbestimmen vt; *sự* ~ Anschlag m, Annahme f, Vorhaben n, Einfall~ m, Vorsatz m, Absicht f, Projektierung f
- dự đoán** vermuten vt, voraussagen vt, prophezeien vt, weissagen vt, voraussetzen vt, voraussehen vt; ~ *thời tiết* Wettervorhersage f; *sự* ~ Vermutung f, Mutmaßung f; (*về thời tiết*) Prognose f
- dự họp** sitzen vi
- dự khuyết** stellvertretend (a), vakant unbesetzt (a); *ủy viên* ~ *ban chấp hành trung ương* Kandidat m des Zentralkomitees; *người* ~, *ủy viên* ~ Kandidat m
- dự kiến** vorsehen vt, voraussehen vt, vorhersehen vt; sich vorstellen; *sự* ~ Vorhersehen n, Vorstellung f; *khả năng* ~ Voraussehbarkeit f
- dự liệu** vorsehen vt, vorhersagen vt, weissagen vt, vorherwissen vt
- dự luật** Gesetzentwurf m, Vorlage f
- dự mưu** Schicksal n, Los n, Verhängnis n; Vorsätzlichkeit f, Absicht f, Vorhaben n, Plan m; Verschwörung f, Komplott n
- dự ngôn** Vorhersage f, Voraussage f
- dự phần** an etw. teilnehmen vi
- dự phí** (*tiền*) Vorschuß m
- dự phòng** zuvorkommen vt, vorbeugen vt, verhüten vt, Vorsichtsmaßregeln treffen
- dự thảo** Entwurf m, Konzept n, Skizze f, Projekt n; einen Entwurf machen, ein Projekt entwerfen
- dự thẩm** (*luật*) Untersuchungsrichter m, Voruntersuchung f; ~ *toà án* Schöffe m
- dự thi** eine Prüfung ablegen, an einer Prüfung teilnehmen, an einem Examen teilnehmen; *người* ~ Kandidat m, Bewerber m; *người không được* ~ vom Wettbewerb Ausgeschlossene(r) m

dự thỉnh Gasthörer sein; *người* ~ Gasthörer m

dự thu (*k/té*) Einnahme f, Ertrag m

dự tiệc tafeln vi, schmausen vt

dự tính vorsehen vt, voraussehen vt, vorhaben vt, beabsichtigen vt, im Sinne haben, vorausberechnen vt; vorsätzlich (a), absichtlich (a); *sự* ~ Vorhaben n, vorhergehende Berechnung f, Veranschlagung f, Annahme f

dự toán voraussberechnen vt, veranschlagen vt; Überschlag m, Anschlag m, Kostenanschlag m

dự trận an einer Schlacht teilnehmen

dự trừ voraussehen vt, vorhersehen vt, vorsehen vt, planen vt; (*bản, sự*) ~ Annahme f, Kostenanschlag m

dự trữ 'vorrätig (a), Reserve~ (a), Ersatz~ (a), Not~ (a); Vorräte anschaffen, beschaffen vt, anschaffen vt, reservieren vt, ausschaffen vt; *dồ* ~ Vorrat m; *sự* ~ Beschaffung f, Reserve f, Vorbehalt m

dưa 1) (*thực*) Kürbis m, Melone f; 2) salziges Gemüse n, mariniertes Gemüse n; ~ *bắp cải* Sauerkraut n, Sauerkohl m

dưa bở (*thực*) Melone f, Zuckermelone f

dưa chuột Gurke f; ~ *muối* saure Gurke f; ~ *bao tử* (*thực*) kleine Pfeffergurke f

dưa dỏ Wassermelone f

dưa giá gesalzene Bohnentriebe m/pl

dưa góp verschiedenes Sauergemüse n

dưa hành Salzzwiebeln f/pl

dưa hấu Wassermelone f; *quả* ~ Melone f

dưa muối eingesalzenes Gemüse n

dứa (*thực*) Ananas f

dừa (*thực*) *cây* ~ Kokospalme f; *quả* ~ Kokosnuß f; *dầu* ~ Kokosöl n, Kokosfett n; *chiếu* ~ Kokosbast m; *tám thắm* ~ Kokosläufer m, Kokosteppich m

dừa cạn (*thực*) *cây* ~ Immergrün n

dựa lehnen vt, sich verlassen auf A, sich stützen, sich anlehnen, unterstützen vt, stützen vt; ~ *dầu vào tay* den Kopf in die Hand stützen

dựa dẫm sich stützen, sich verlassen

dựa lưng anlehnen vt an

dựa thế etw. geltend machen, sich zunutze machen

dựa trên auf etw. liegen vi, auf etw. ruhen vi

dựa vào sich lehnen, beruhen vi, sich berufen, sich gründen, sich stemmen, sich stützen vt; Bezugnahme f; *đế* (*dùng, ngồi*) ~ anlehnen vi, sich anlehnen

đức ausschelten vt, schelten vi, zanken vi, keifen vi, schimpfen vi; ~ *nhau* sich zanken, sich streiten

đức lác vorwerfen vi, schimpfen vt

đức mắng *x. nhiếc mắng*

đưng 1) fremd (a), nicht verwandt (a); *người* ~ fremder Mensch m; 2) (*n.hàn* *đổi*) untätig (a), müßig (a), faul (a); *ăn* ~ *ngồi rồi* untätig (a), faul (a), müßig (a); 3) (*thông thường*) gebräuchlich (a), gewöhnlich (a), üblich (a), alltäglich (a); *ngày* ~ Wochentag m

đứng (*tường*) (*x/dựng*) Mauerstück n; ~ *vách* (*x/dựng*) Schalwandung f, Schalholz n

dừng stoppen vi, anhalten vt

dùng bút das Schreiben beendigen

dừng bước stehenbleiben vi, anhalten vi

dừng chân stehenbleiben vi, anhalten vi, sich aufhalten in

dừng lại stoppen vt, sich aufhalten, stillstehen vi, haltmachen vi, anhalten vi, halten vi, abstellen vt, stehenbleiben vi, absteigen vi; halt!; sự ~ Halt m, Stockung f, Hemmung f, Stillstand m

dừng lời aufhören vi zu sprechen, die Rede beendigen

dừng máy die Maschine zum Stillstand bringen; sự *dừng máy* Stillstand m

dừng tay die Arbeit einstellen, zu arbeiten aufhören

dừng heben vt, erheben vt, hochnehmen vt; ~ *đuôi* den Schwanz heben; ~ *tóc gáy* die Haare sträuben

dững dưng apathisch (a), teilnahmslos (a), lässig (a), gleichgültig (a) gegen A; sự ~ Lauheit f, Taubheit f, Gleichgültigkeit f, Apathie f

dựng 1) errichten vt, aufbauen vt, aufführen vt, einstellen vt; ~ *lều* Zelte aufbauen; 2) (*phim*) schneiden vt, einstudieren vt, verwirklichen vt, aufnehmen vt; sự ~ (*phim*) Spielleitung f, Filmregie f, Schnitt m; 3) *toán*) errichten vt; ~ *đường vuông góc* eine Senkrechte errichten; 4) (*máy vá*) Kleidungsstücke füttern vt, ausfüttern vt, besetzen vt

dựng cột buồm bemasten vt

dựng đứng steil (a), struppig (a), schroff (a), vertikal (a), senkrecht (a); sträuben vt; *nói* ~ Unwahres sagen

dựng hình (*toán*) errichten vt

dựng lại rekonstruieren vt, wiederaufbauen vt

dựng lên errichten vt, aufrichten vt

dựng nên bilden vt, gründen vt

dựng ngược umgekehrt hinstellen vt, auf den Kopf stellen; *tóc* ~ Haare hochblasen vt

dựng nhà das Haus konstruieren (aufbauen)

dựng phim Schritt m

dựng thẳng aufrichten vt, in die Höhe richten, strecken vt

dựng tượng jmdm ein Standbild errichten

dựng vải cứng (*trong cổ còn*) auf Leinwand ziehen, nähen

dựng vở Aufführung f, Inszenierung f

dựng vợ gả chồng vermählen vt

dựng xây aufrüsten vt

dược pharmazeutisch (a), Arznei~ (a); *khoa* ~ Pharmazie f

dược dịch (*dược*) Mixtur f

dược dụng offizinal (a), Arznei~ (a), Heil~ (a)

dược điển Arzneibuch n

dược học Pharmakologie f, Pharmazie f, Arzneikunde f

dược khoa pharmazeutisch (a); Pharmazeu

dược liệu pharmazeutisches Produkt n, Arznei f, Heilmittel n, Medizin f, Medikament n; ~ *học* Pharmakologie f

dược lý Arzneimittelkunde f, Arzneimittellehre f; *nhà* ~ Arzneimittellehrer m

dược phẩm Mittel n, pharmazeutische Erzeugnisse n/pl, Arzneibuch f

dược phòng Apotheke f

dược sĩ, dược sư Apotheker m, Pharmazeut m, Pharmakologe m

dược tế Arzneitränk m, Tablette f

dược thảo Heilkräuter n/pl

- dược thư** *x. dược điển*
- dưới** bei D, unter (prp), untere, unten
(a), unterhalb (a); ~ *bầu trời tự do* unter freiem Himmel; ~ *chân núi* am Fuße des Berges; ~ *nước* im Wasser; ~ *nằm ~ bàn* unter dem Tisch liegen; ~ *bề ngoài* unter dem Deckmantel
- dưới biển** unterseeisch (a)
- dưới cùng** zuunterst (adv), unterste (adv)
- dưới da** (y) subkutan (a); *tiêm ~* subkutane Injektion f
- dưới đây** unterstehend (adv)
- dưới hãm mỏ** unter Tag
- dưới lưng** (g/phẫu) Kreuz n
- dưới quyền người** ~ Untergebener m
- dưới thời** zur Zeit G, unter D
- dương 1** (diện) positiv (a); 2) (thực) *cây ~* Pappel f, Saarbaum m
- dương bản** Diapositiv n, Dia n
- dương cầm** (dàn) ~ Flügel m, Klavier n, Piano n; *người chơi ~* Pianist m
- dương cực** positiver Pol m, Anode f
- dương danh** bekannt sein, berühmt sein, einen Ruf haben
- dương dương tự đắc** hochmütig (a), hoch näsigt (a)
- dương địa hoàng** (thực) Fingerhut m
- dương điện** (lý) positive Elektrizität f
- dương đông kích tây** (quân) Diversion f, Tauschungsmanöver n
- dương gian** in der Welt des Lebens, auf dieser Welt
- dương kỳ thảo** (thực) Schargarbe f
- dương lịch** Sonnenkalender m, gregorianischer Kalender m
- dương liễu** (thực) Weide f, Weidenbaum m
- dương mai** 1) (thực) Strauch m; 2) (y) *x. giang mai*
- dương oai** seine Macht zeigen, seine Stärke zeigen
- dương thế** *x. dương gian*
- dương tinh** Sperma n, Spermie f
- dương tính** männlich (a)
- dương trắng** (thực) Silberpappel f
- dương vật** (g/phẫu) Penis m
- dương xỉ** (thực) Farn m, Farnkraut n
- dưỡng** wahrscheinlich (a); *scheinøn vi*, den Anschein haben
- dưỡng ấy so** (adv), auf diese Weise
- dưỡng bao** *x. dưỡng nào*
- dưỡng nào** wieviel (adv), soviel (adv), sosehr (adv); *nhà này đẹp ~* wieviel schöner ist dieses Haus !
- dưỡng như** scheinbar (a), anscheinend (a), wahrscheinlich (a); *scheinøn vi*, den Anschein haben
- dưỡng 1** -ernähren vt, unterhalten vt, großziehen vt; 2) (kỹ) Modell n, Schablone f
- dưỡng bệnh** *genessen vi*, sich kurieren, sich behandeln lassen; *nhà ~* Sanatorium n; *sự ~* Kur f
- dưỡng dục** aufziehen vtt, großziehen vt, erziehen vt
- dưỡng dưỡng** Sanatorium n
- dưỡng khí** Sauerstoff m
- dưỡng lão** Feierabendheit n
- dưỡng mẫu** Pflegemutter f
- dưỡng mục** das Augenlichtschonen
- dưỡng phụ** Pflegevater m
- dưỡng sinh** Langlebigkeitsweise f
- dưỡng sức** sich stärken, sich kräftigen; die Gesundheit erhalten; *người ~* Rekonvaleszent m
- dưỡng thai** die Leibesfrucht besorgen,

Embryo pflegen

dưỡng thân sich pflegen, sich erholen, sich ausruhen

dưỡng thân (*duọc*) psychotrop (a), auf die Psyche einwirkend (a)

dưỡng tử Pflegekind n

dượng 1) (*bố dượng*) Stiefvater m; 2) (*chú*) Onkel m

dứt zerreißen vt, abreißen vt, abbrechen vt; beenden vt; aufhören vt, einstellen vt; *chưa* ~ unvollendet (a); ~ *lời* die Rede beenden; ~ *tình* Bindung lösen, Verbindungen abbrechen

dứt bệnh gesund werden, gesunden vi

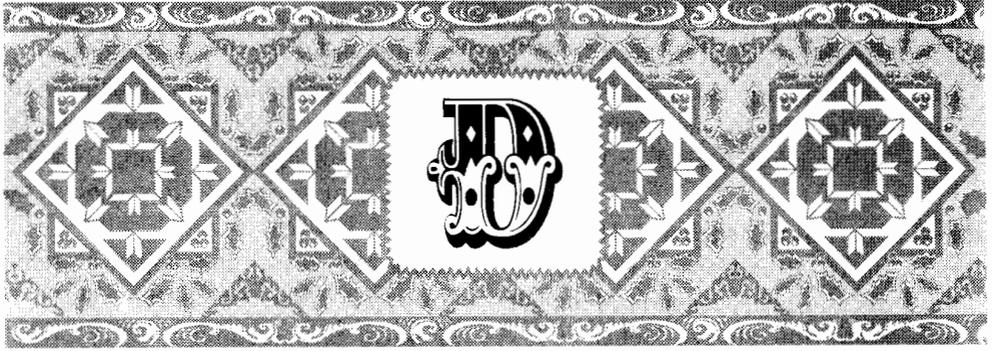
dứt bỏ verlassen vt, aufgeben vt

dứt điểm beenden vt, abschließen vt, zu Ende führen; (*thế*) nach Punkten; *dánh* ~ nach Punkten schlagen

dứt đoạn in Abschnitte unterteilen

dứt khoát ausdrücklich (a), gemessen (a), entschlossen (a), endgültig (a), entschieden (a), endlich (a), glattweg (a), klar (a), deutlich (a), bestimmt (a) glatt abweisen vt; ~ *từ chối* rundweg (*hoặc* glattweg) abschlagen vt, glatt abweisen vt; *câu trả lời* ~ endgültige Antwort f; *chưa* ~ umstritten (a); *sự* ~ Bestimmtheit f





- da** 1) (*thực*) *cây da* Feigenbaum m, *Baniam* m; 2) *bánh da* Reisblattkuchen m; 3) (*nhieu*) zahlreich (a), (viel adv)
- da âm** (*ngôn*) polysyllabisch (a), mehrsilbig (a)
- da bào** (*sinh*) mehrzellig (a)
- da cảm** sentimental (a), empfindlich (a), gefühlvoll (a), empfindsam (a); *sự* ~ Sentimentalität f, Empfindsamkeit f
- da dạng** vielförmig (a), vielgestaltig (a); *tính* ~ Pluralismus m
- da dâm** sinnlich (a), wollüstig (a), ausschweifend (a), lüstern (a), geil (a); *tính* ~ körperliche Veranlagung f
- da diện** vielflächtig (a), vidoeitig (a)
- da đục** x. *da dâm*
- da da** (*động*) *chim* ~ Rebhuhn n
- da đình** volkreich (a), dicht bevölkert (a); viel Söhne haben
- da đoan** kompliziert (a), schwierig (a), verwickelt (a), verworren (a); *tính huống* ~ schwierige Haltung f, verwickelte Lage f
- da giác** (*toán*) vieleckig (a); *hình* ~ Polygon n, Vieleck n
- da hình** (*sinh*) polymorph (a), vielgestaltig (a)
- da hóa trị** (*hóa*) polyvalent (a)
- da hôn** polygam (a); *chế độ* ~ Polygamie f
- da hợp** zusammengesetzt (a)
- da khoa** polyklinisch (a); *bệnh viện* ~ allgemeine Klinik f, Polyklinik f; *bác sỹ* ~ praktischer Arzt m, praktische Ärztin
- da mang** sich aufbürden, sich *sự* ~ belasten mit
- da mưu** wendig (a), gewandt (a), listig (a), schlau (a), klug (a), scharfsichtig (a), verwickelt (a)
- da nghi** argwöhnisch (a), mißtrauisch (a), zweifelhaft; *sự* ~ Mißtrauen n
- da ngôn** gesprächig (a), redselig (a), geschwätzig (a); viel reden vi, schwatzen vt; *sự* (*thói*) ~ Redseligkeit f, Wortschwall m
- da nguyên luận** (*triết*) Pluralismus m
- da nguyên tử** polyatomisch (a), polyatom ~ (a)
- da phân tán** mehrzerstreut (a); *sự* ~ Mehrzerstreuung f
- da phối trí** Polykoordinierung f
- da phu** die Polyandrie betreffen; *chế độ* ~ Polyandrie f, Vielmännerei f
- da phúc** glücklich (a), günstig (a); viel Glück n
- da phương** vielseitig (a); Vielseitigkeit f
- da sắc** (*khoáng*) polychrom (a), vielfarbig (a)
- da sầu** melancholisch (a), wehmütig (a), schwermütig (a), traurig (a), betrübt (a), kummervoll (a); ~ *da*

cảm schwermütig (a), melancholisch (a), empfindsam (a), sentimental (a); *sự* ~ Schwermut f; *tính* ~ Wehmut f

đa số Majorität f, Mehrheit f, Mehrzahl f; ~ *phiếu* Stimmenmehrheit f; ~ *tuyệt đối* die überwiegende Mehrheit f; ~ *tương đối* relative Mehrheit f

đa sự geschäftig (a); viele Angelegenheiten f/pl, viele Dinge n/pl; sich in fremde Angelegenheiten einmischen

đa tạ sehr dankbar sein; vielen Dank!

đa tài sehr talentiert (a), begabt (a); Talent n, große Begabung f

đa tâm sich alles zu Herzen nehmen

đa thần Vielgötterei f, Polytheismus m

đa thê Polygamie f, Mehrehe f, Vielweiberei f

đa thức (*toán*) Polynom n, vielgliedrige Größe f

đa tiết (*ngôn*) polysyllabisch (a), mehrsilbig (a); *hiện tượng* ~ Polysyllabismus m; *từ* ~ Mehrsilbe f, Polysyllabe f

đa tinh (*khoáng*) Mehrkristall m

đa tình verliebt (a), empfindlich (a), sinnlich (a), wollüstig (a), empfindsam (a), gefühlvoll (a)

đa trị (*ngôn*) vielseitig (a)

đa tụ (*hóa*) Polykondensation f

đa túc (*động*) Vielfüßer m, Tausendfüßler m

đa tư đa lự sorgenvoll (a)

đá 1. (*khoáng*) Stein m, Gestein n; eisig (a), steinern (a), Stein~ (a), Eis~ (a); *bàng* ~ steinern (a); *có* ~ steinig (a); *dầy* ~ steinig (a); *nhu* ~ steinern (a); *rắn nhu* ~ steinhart (a); ~ *thủ vàng* Prüfstein m; *sự phá* ~ Steinbruch m;

tàng đá Steinblock m, Felsblock m; 2) mit den Füßen stoßen, mit den Füßen schlagen; ~ *bóng* Fußball spielen; *ngựa* ~ das Pferd schlägt aus; *cú* ~ Fußtritt m

đá ba lát (*d/sát*) Bettung f, Beschotterung f; *rải* ~ beschottern vt

đá bằng Schiefertafel f

đá bóng Fußball m, Fußballspiel n; Fußball~ (a); *chơi* ~ Fußball spielen; *tập* ~ treiben vt

đá bọt Bimsstein m

đá cát Sandstein m

đá cẩm thạch Marmor m; *bằng* ~ marmorn (a)

đá chân Fußstoß m

đá chân vòm (*k/trúc*) Waagebalken m, Tragebalken m

đá chịu lửa feuerfester Stein m

đá cuội Kiese m, Schotter m, Geröll n

đá da trời Lapislazuli m

đá dăm Kies m, Schotter m, Steinschutt m

đá dấp (*d/sát*) Bettung f

đá den (*làm bằng*) Tafel f

đá dít vertreiben vt, austreiben vt, hinaustreiben vt, das Gesäß ausschlagen

đá giảm x. *đá dăm*; *đống* ~ Kiesschicht f; *lát* ~ (be~)schottern vt; *rải* ~ beschittern vt, *sự lát* (*rải*) ~ Beschotterung f, Schotterbelag m

đá góc móng (*k/trúc*) Eckstein m

đá gót (*thể*) jmdn hart verfolgen vt; *sự* ~ Fersenstoß m

đá hất (mit den Bein) ausschlagen vt

đá hậu (*lừa, ngựa*) hinten ausschlagen vi; *sự* ~ Ausschlagen n

đá hoa Marmor m; *tượng* ~ Marmorbild n; *làm* ~ marmorieren vt; *cột* ~

- Marmorsäule f
dá hoa cương Granit m;
dá hoa đen fleckenloser Diamant m
dá học (*x/dụng*) Steinblock m, Steinquader m
dá khối (*x/dụng*) Quader m
dá kim cương Edelstein m
dá lại zurückschicken vt, zurückschlagen vt
dá lát Pflaster n, bearbeitete Steinquader m/pl, Fliese f, Steinplatte f
dá lăn Rolle f, Walze f (aus Stein)
dá liếc (dao) Wetzstein m; Wetzstahl m
dá lở Bergsturz m
dá lớn (*k/cổ*) *thời đại* ~ Megalith m
dá lửa Feuerstein m
dá mã não Achat m; achatend (a)
dá mài Wetzstein m, Abzieherstein m, Schleifstein m, Schmirgel m
dá mẹ Muttergestein n
dá móng Eckstein m, Grundstein m, Schlußstein m; *dặt* ~ den Grundstein legen
dá muối Salzstein m
dá nam châm Magnetstein m
dá nền đường (*d/sắt*) Eisenspitzenhindernis n
dá ngầm Riff n; Riff~ (a); ~ *cản sóng*, ~ *ven bờ* Randriff n
dá nguyên khối Monolith m; monolith (a)
dá nguyên thủy Urgestein m, Grundgebirge n
dá nhám (*khoáng*) Schmirgel m
dá nhỏ Steinchen n
dá nội sinh endogener Stein m
dá núi đá Gebirge n
dá ong Laterit n
dá phạt (*thế*) Strafstoß m
dá phấn Kreide f
dá phèn (*hóa*) Alaunstein m, Alaunspat m
dá phiến (*khoáng*) Gneis m, Schiefer; Schiefer~ (a)
dá phun trào (*dịa*) eruptiver Stein m
dá quý Edelstein m, Rubin m
dá rải đường sắt Gleichbrettung f
dá ráp Bimsstein m
dá sỏi Sandstein m, Kieselstein m
dá tản bạch (*khoáng*) Opal m
dá tảng Eckstein m, Felsen m; (*kê chân cột*) Dominostein m; Klippe f
dá thạch anh Quarz m
dá thử vàng Proberstein m, Prüfstein m
dá trầm tích Ablagerungsstein m
dá trời (*thiên*) Meteorit m; Meteorstein m
dá vàng 1) goldhaltiger Stein m; 2) (*ngb*) enges Verhältnis n
dá vào 1) (*thế*) (ins Tor) schießen vt; ~ *gôn* ins Tor schießen; 2) (*nói chen vào*) ins Wort fallen; sich einmischen
dá vân ban (*khoáng*) Porphyrit m
dá vân mẫu (*khoáng*) Mika f
dá vôi Kalkstein m
dá vụn Kies m, Schotter m; *dống* ~ Schotter m
dá xây (*x/dụng*) Bruchstein m, Baustein m; ~ *cuốn* (*k/trúc*) Gewölbstein m; ~ *ngang* (*k/trúc*) Binderstein m; ~ *trụ vòm* (*k/trúc*) Nebenpfeiler m; ~ *vòm* (*k/trúc*) Gewölbstein m
dá xốp poröser Stein m, Bimsstein m
dà 1) (*thế*) Anlauf m, Sprung m; *lấy* ~ Anlauf nehmen; 2) (*thế*) *cái* ~ Sprungbrett n; Hebel m; 3) (*khí thế*) Schwung m, Sprung m; ~ *phát triển*

- Entwicklungstempo n; 4) (*cửa, nha*) Balken m, Träger m, Querbalken m, Deckenbalken m; ~ *cửa* Türschwelle f; ~ *ngang* Querbalken m, Deckenbalken m; 5) *màu* ~ braun (a)
- dà đao** 1) (*nghia den*) Schwertstreich m; 2) (ngb) Kunstgriff m; Kunstlei f, Falle f, List f
- dà dận** zögernd (a), zaudernd (a); zögern vi, zaudern vi
- dà diểu** (*động*) Strauß m; *lông* ~ Straußenfeder f; *trúng* ~ Straußenei n
- dà trượt** (*hải*) gleitende Rolle f
- dà vượt lên** Starten n
- dã** schlagen vt, hauen vt, prügeln vt, verprügeln vt
- dã dảo** nieder!, hinweg~; herabstürzen vt, niederwerfen vt; ~ *bọn chiến tranh* nieder mit den Kriegsbrandstiftern!
- dã động** (an)rühren vt, berühren vt, streifen vt; *không* ~ schweigen vi; *không* ~ *gì đến vấn đề này* diese Frage nicht berühren
- dã kích** auf jmdn schimpfen vi, Vorwürfe machen, geißeln vt, scharf verurteilen vt, mit der Lanze stoßen; sehr abfällig beurteilen; *sự* ~ Schlag m, Hieb m, Stoß m; Vorwürfe m, Offensive f; *tranh* ~ Karikatur f
- dã phá** brandmarken vt, zerschlagen vt, zerbrechen vt, vernichten vt; *sự* ~ Brandmal n
- dã thông** erklären vt, klarmachen vt, verdeutlichen vt, erläutern vt, aufklären vt
- dã** 1) (*chỉ quá khứ*) schon (adv), bereits (adv); ~ *trưa* es ist schon Mittag; *cuộc họp* ~ *kết thúc* die Versammlung ist beendet; 2) (*trước tiên*) erst (adv), zuerst (adv), anfangs (adv); *ăn đã* zuerst essen vt; 3) (*thỏa mãn*) genug (a), genügend (a); befriedigen vt, sättigen vt, übersättigen vt; *cười cho* ~ genug lachen vi, Tränen lachen vi; *cực chẳng* ~ ungern (adv), widerwillig (adv)
- dã dánh** natürlich (a), gewiß (a), selbstverständlich (a), offensichtlich (a), natürlich (adv); ~ *là* zwar (adv), freilich (adv); allerdings (adv); ~ *rằng* natürlich (adv), selbstverständlich (adv)
- dã đặt trước** reserviert (a); vorbestellt (a)
- dã định** festgesetzt (a)
- dã đời** ganz befriedigt sein, zufriedengestellt sein, völlig zufrieden sein
- dã giận** seinen Ärger befriedigen
- dã hay** selbstverständlich (adv)
- dã khát** seinen Durst befriedigen
- dã lâu** längst (adv); lange (adv), schon lange (adv), seit lange (adv); es ist schon lange her; *tôi có nhận xét này* ~ ich habe es schon länger bemerkt
- dã qua** vergangen (a), dahinten (a)
- dã quen chân** (*về giày mới*) eintreten vt
- dã rồi** vollendet (a), verrichtet (a), abgeschlossen (a), beendet (a), vollzählig (a), vollständig (a); *việc* ~ abgeschlossene Arbeit f
- dã thèm** überdrüssig (a); seinen Wunsch befriedigen
- dã thể** ungeachtet dessen (kj); ~ *nó còn đi vào nhà máy* ungeachtet dessen ging er ins Werk
- dã thôi** genug (a), genügend (a)
- dã vậy** wenn es so ist, falls es so ist
- dã xong** abgetan (a); *công việc* ~

abgetane Sache f
đạc (ver~, ab~, aus)messen vt, (be~, er)messen vt
đạc chừng (ab)schätzen vt
đạc điền Feld ausmessen, Feld vermessen; *người* ~ Feldmesser m
đạc tam giác (*đia*) trigonometrische Vermessung f
đách (*tục*) (*g/phẫu*) Vulva f; ~ *cần, cóc cần* keiner Pfifferling genützt; zu nichts nütze sein; *tôi* ~ *cần* ich mache mir nichts daraus
dai 1) (*dát*) *vành dai* Landstrich m, Zone f; 2) (*nịt, thắt lưng*) Gurt m, Gürtel m; Band n; Reifen m; (*ở diều thuốc lá*) Bauchbinde f; (*để đeo*) Tragriemen m; Riemen m; 3) (*kỹ*) Radreifen m; 4) (*nói đi nói lại*) *dai đi dai lại* ständig an der gleichen Sache herumrörgeln
dai an toàn Sicherheitsgürtel m
dai bụng (*ngựa*) Bauchgürtel m (am Pferdesgeschirr)
dai buộc yên (*ngựa*) Satteltgurt m
dai cố định xương (*y*) Bruchband n
dai cứu dảm Rettungsring m
dai dẫn (*kỹ*) Förderband n; (*ô tô*) Keilriemen m
dai dẫn động (*kỹ*) Antriebsscheibe f
dai lưng (*ngựa*) Kreuzgurt m
dai môn (*ngựa*) Umgang m, Schwanzriemen m
dai mũ Huttband n
dai nịt (*ở yên ngựa*) Obergurt m
dai ốc (*kỹ*) Schraubenmutter f, Mutter f; ~ (*ốc hãm*) Gegenmutter f; ~ *tai hồng* Henkelmutter f, Flügelmutter f
dai sắt Eisengürtel m
dai thắt lưng Koppel n
dai thùng Reifen m, Reif m

dai thuyền Gondalleiste f
dai truyền Übertragungsgurt m, Riemen m
dai ức Brustblatt n
dai vai (*quân*) Schulterriemen m
đái 1) urinieren vi, harmen vi, Harn lassen; 2) (*tục*) pissen vi; *nước* ~ Pisse f, Urin m, Harn m
đái dảm bettnässen vi; *bệnh* ~ (*y*) Inkontinenz f, unfreiwilliger Abgang m
đái đường Zuckerkrankheit f
đái nhất (*đái dất*) abtropfen lassen, Tropfernharnen vi
đái tật alte Krankheit f
đái tội für die Schuld büßen
dài 1) (*hoa*) Kelch m; ~ *hoa* Blütenkelch m; 2) hohes Bauwerk n; Turm m, Piedestal n; ~ *kỷ niệm* Denkmal n, Monument n; 3) erhaben (a), adlig (a), edelmütig (a); *bà ấy* ~ *lắm* sie ist sehr edelmütig (a); 4) Arena f, Schauplatz m, Sockel m, Tribüne f; *khán* ~ Tribüne f; 5) (*kỹ*) Empfänger m, Station f, Radioempfänger m, Rundfunkempfänger m, Radio n; 6) (*thực*) (*dài của quả cây*) Becher m
dài bá âm (*kỹ*) Rundfunkstation f
dài bán dẫn Kofferradio n
dài bán nguyệt (*k/trúc*) Halbkreis m
dài các 1) (*lâu dài*) Palast m, Palais n, Schloß n; 2) (*về tính người*) aristotratistisch (a), ad(e)lig (a), edelmütig (a), stolz (a), hochmütig (a)
dài chỉ huy (*máy bay*) Gangway f; (*tàu thủy*) Steuermannsstand m
dài chiến tích Trophäe f, Siegeszeichen n
dài cột buồm (*hải*) Mastkorb m
dài dát Fassung f

- dài đầu** (quyển anh) Ring m, Boxring m, Kampfring m
- dài diêm** prachtvoll (a), luxuriös (a); kostspielig (a), prunkliebend (a), prunkvoll (a)
- dài gương** 1) großer Drehspiegel m; 2) (ngb) eine schöne Frau
- dài hoa** (*thực*) Kelch m
- dài khí tượng** Observatorium n, Wetterwarte f, Sternwarte f
- dài kỷ niệm** Monument n, Denkmal n, Mal n
- Dài loan** Taiwan n
- dài nạm** Fassung f
- dài ngồi** Tribüne f
- dài nguy bằng** (*hải*) Mastkorb m
- dài nguyên** Tundra f
- dài nước** Springbrunnen m
- dài phát thanh** Radio n, Sender m, Funk m, Rundfunk m, Funkstation f, Radiostation f; ~ *gây nhiễu* Störsender m
- dài phun nước** Brunnen m
- dài quan sát** Observatorium n; ~ *khí tượng* Observatorium n
- dài quan trắc x.** *dài quan sát*
- dài rôm** (*về tính nết người*) Flegel m
- dài sen** Armleuchter m
- dài tải** befördern vt, transportieren vt; *sự* ~ Beförderung f, Transport m; *tiền* ~ Transportkosten pl
- dài thiên văn** Observatorium n, Sternwarte f
- dài thọ** zahlen vt, Zahlung leisten, die Kosten tragen, voll bezahlen vt, bestreiten vt; *sự* ~ Bestreitung der Kosten; *bắt* ~ belasten vt
- dài thu thanh** Empfänger m
- dài tiếp âm** (*ra đi ô*) Übertragungstation f
- dài trang** Toilettentisch m, Frisier-toilette f, Frisierkommode f
- dài trọng tài** lettentisch m, Frisier-toilette f, Frisierkommode f
- dài vô tuyến điện** Funkstation f, Radiostation f
- dãi 1)** (*khách...*) bewirten vt, empfangen vt, freihalten vt; *sự* ~ Bewirtung f; 2) waschen vt, schlämmen vt, im Setzkasten waschen; ~ *gạo* Reis waschen; ~ *vàng* Gold aufweisen
- dãi bôi** aus Höflichkeit einladen
- dãi bằng** freundlich aufnehmen vt, gut behandeln vt; sich einmischen, dazwischentreten vt
- dãi đưa** anstandshalber (a), aus Höflichkeit
- dãi khách** einen Gast bewirten
- dãi ngộ** gehandeln vt, abhandeln vt, umgehen vt; *sự* ~ Umgang m, Behandlung f; ~ *tồi* schlecht behandeln vt, mißhandeln vt; ~ *tồi* Mißhandlung f
- dãi vàng** Goldwaschen n; *thợ* ~ Goldwäscher m
- dại 1)** groß (a), gewaltig (a), bedeutend (a), allgemein (a); Haupt~ (a), Ober~ (a); ~ *quân khu* Großmitargebiet n, Großmilitärzone f, ~ *quân khu (quân)* Hauptquartier n; ~ *bản doanh (quân)* Hauptquartier n; ~ *chiến thế giới* Weltkrieg m; ~ *công nghiệp* Großindustrie f; 2) (*địa*) Ära f, Zeitrechnung f, Epoche f; *kỷ nguyên* (~ *thái cổ*) archaische Ära f; 3) (*dời*) Generation f, Geschlecht n; *tứ* ~ vier Generationen; 4) (*bừa di, ầu*) làm ~ *di* mach weiter!, los!; *viết ~ di!* schreib weiter!; 5) sehr (adv); *thằng ~ xỏ lá* ein sehr betrügender Mann; *thằng ~ dều* er ist sehr ungezogen

đại ác sehr grausam (a), barbarisch
đại ân große Wohltat f
đại bác Kanone f, Geschütz n, Artillerie f; *dạn* ~ Geschoß n; ~ *chống xe tăng* Panzerabwehrgeschütz n; ~ *không giết* rückstoßfreies Geschütz n
đại bại Durchfall erleiden, besiegt (a), alles verspielt (a); eine vollständige Niederlage erleiden, die letzte Pfennige verspielen; *cuộc* ~ Fiasko n, bedeutende Niederlage f, Durchfall m
đại bản doanh (*quân*) Hauptquartier n
đại bàng (*dộng*) Adler m; ~ *con* junger Adler m
đại bào tử (*thực*) Makrospore f
đại bất kính frevelhaft (a); frevern vi; *sự* ~ Lästerung f, Schändung f
đại bi (*đạo Phật*) große Barmherzigkeit f
đại biến große Veränderung f, Umwälzung f, großes Unglück n
đại biện (*ng/giao*) Geschäftsträger m; ~ *lâm thời* Geschäftsträger m in Vertretung
đại biểu vertreten vt; Vertreter m, Träger m, Abgeordneter m, Delegierte m, Repräsentant m, Deputierter m; ~ *đại hội* Delegierter m des Kongresses; ~ *hội đồng nhân dân thành phố* Stadtverordneter m; ~ *quốc hội* Parlamentarier m, Abgeordnete m, Deputierte sub m,f; Abgeordneter m der Nationalversammlung; *cử* ~ delegieren vt; *số* ~ *hợp lệ* Quorum n; *chức* ~ Abgeordnetenwürde f; *tính chất* ~ repräsentativer Charakter m, stellvertretender Charakter m
đại bịp x. *đại bịp*
đại bộ phận bedeutender Teil m; größter Teil m

đại bịp Betrüger m, Scharlatan m, Gauner m
đại cao tần (*điện*) Hochfrequenz f
đại cầu (*thiên*) Hundstern m, Sirius m
đại chấn (*địa*) Erdbeben n
đại châu Erdteil m, Festland n, Kontinent m
đại chiến Weltkrieg m; ~ *thế giới thứ hai* zweiter Weltkrieg m
đại chúng allgemein (a), populär (a), Massen~ (a); Massen f; ~ *hóa* Massencharakter verleihen, gemeinverständlich machen; *sự* ~ *hóa* Popularisierung f; *tổ chức* ~ Massenorganisation f
đại cổ sinh (*địa*) Urära f
đại cổ tượng (*địa*) Mammut n
đại công 1) großes Verdienst n; 2) (*tước*) *đại công tước* Großherzog m
đại cục allgemeiner Zustand m, allgemeine Lage f, allgemeine Situation f
đại cương Überblick m, Übersicht f, Schematismus m; schematisch (a)
đại danh 1) berühmt (a); guter Ruf m; 2) berühmter Ruf m; berühmter Name m
đại danh từ (*ngôn*) Pronomen n
đại diện repräsentativ (a), namens (adv); vertreten vt, repräsentieren vt; (*người*) ~ Delegierte m,f, Repräsentant m, Träger m, Vertreter m; *sự* ~ Repräsentation f; ~ *được phép* (*luật*) Sachwalter m; ~ *toàn quyền* (*ng/giao*) Bevollmächtigte(r) m
đại doanh x. *đại bản doanh*
đại dương Ozean m
đại đa số meist (a); Mehrheit f, Vielheit f, Mehrzahl f, überwältigende Mehrheit f

đại dâm brav (a), kühn (a), mutig (a), tapfer (a)

đại đao Großsäbel m

đại đạo 1) (*học thuyết chính*) Hauptthese f, Hauptlehre f; 2) (*đường lớn*) Hauptstraße f, Avenue f, Boulevard m

đại dăng khoa glänzender Erfolg in der Königsprüfung

đại đế Großkaiser m

đại để überhaupt (a), im allgemeinen, im ganzen, ganz und gar, im ganzen, alles in allem; ~ *mà nói* im allgemeinen sagen

đại địa chủ Großgrundbesitzer m

đại điền chủ *x. đại địa chủ*

đại điển Großzeremonie f

đại diện Königs audienssaal

đại đoàn (*quân*) Division f; ~ *khinh binh* leichte Division f

đại đoàn kết Großeinheit f

đại độ Edelmut m, Großmut f, Hoherzigkeit f; großmütig (a), hoherzig (a), hochsinnig (a)

đại đội 1) (*quân*) Kompanie f; 2) (*ky*) ~ *ky binh* Schwadron f; 3) (*thiết giáp*) Schwadron f; ~ *trưởng* Kompaniechef m

đại đồng allgemeine Zustimmung f, weltweite Zustimmung f, allgemeine Eintracht f

đại động mạch (*g/phẩu*) Aorta f, Hauptschlagader f

đại dõm Kühnheit f, Wagemut m; (wage)mutig (a), dreist (a), verwegen (a)

đại đức tugendhaft (a); hohe Tugend f, moralische Vollkommenheit f

đại gia große Familie f; angesehene Familie f

đại gia đình große Familie f

đại gian gaunerhaft (a), diebisch (a); Dieb m, Gauner m, Spitzbube m

đại giáo đường Kathedrale f, *Nhà thờ lớn* Dom m

đại hải 1) Ozean m, Meer n; 2) (ngb) endlos (a), unendlich (a); *văn tràng giang* ~ langer Stil (a), endlos (a)

đại hại großer Schaden m, großer Verlust m

đại hàn große Kälte f

đại hạn Dürre f, Trockenheit f

đại hiến chương Magna Charta f

đại hiền sehr weise (a); *người* ~ großer Weiser m

đại hiếu *x. chí hiếu*

đại hình Freveltat f, schweres Verbrechen n, kriminelle Strafe f; *tòa* ~ Kriminalgericht n, Geschworengericht n

đại họa Großunglück n

đại hoàng (*thực*) *cây* ~ Rhabarber m

đại học höhere Bildung f; Hochschulwesen n; *trường* ~ Hochschule f, Universität f; *trường* ~ *quốc gia* Staatsuniversität f; *trường* ~ *tổng hợp* Universität f

đại hồ cầm (*nhạc*) Kontrabaß m

đại hội Kongreß m, Konferenz f, Tagung f, Forum n; ~ *bất thường* außerordentliche Tagung f; ~ *liên hoan* Festspiele pl, Festival n; ~ *olempich* olympisch (a); Olympiade f, die Olympischen Spiele; ~ *thế vận* Olympiade f; ~ *thể thao* Spartakiade f Sportfest n

đại hội đồng Generalversammlung f, Vollversammlung f; ~ *liên hiệp quốc* die UNO-Vollversammlung f, Vollversammlung der Vereinten Nationen

đại hồng phúc sehr glücklich (a);
großes Glück n

đại hồng thủy (*tôn*) Sintflut f

đại hùng tinh (*thiên*) Großer Bär m,
Großer Himmelswagen m; ~ và *tiểu
hùng tinh* (*thiên*) Wagen m

đại huynh ältester Bruder m

đại hỷ große Freude f; frohes Fest n

đại khái summarisch (a), nachlässig
(a), flüchtig (a); halbwegs (adv), im
allgemeinen, in großen Zügen, im
großen und ganzen, n aller Kürze;
chủ nghĩa ~ Schematismus m

đại khánh große Fröhlichkeit f

đại khoa Königsauswahlprüfung f

đại kinh tế makroökonomisch (a);
Makroökonomik f

đại lân Nichtstuer m, großer Faulenzer
m; Drückeberger m, Bummler m,
sehr faul (a), sehr träge (a)

đại lễ feierliche Zeremonie f

đại liên (*súng*) Schweres Maschinen-
gewehr n

đại loại x. *đại khái*

đại loạn große Meuterei f, Aufruhr m,
Rebellion f

đại lộ Boulevard m, Allee f

đại lục Kontinent m, Festland n,
Erdteil m; kontinental (a)

đại lực sĩ Kraftmensch m

đại lược roh (a); im allgemeinen, in
großen Zügen, in aller Kürze

đại lượng 1) nachsichtig (a), sehr
freigebig (a), großmütig (a), hocharzig
(a), edelmütig (a); *sự* ~ Nachsicht f,
Großmut f, Hocharzigkeit f, Edelmut
m, Freigebigkeit f, große Freigebigkeit
f; 2) (*toán*) Größe f, Größenangabe f;
3) (*lý*) Quantität f; ~ *tỷ lệ* (*toán*)
Verhältnis n; ~ *tỷ lệ nghịch* (*toán*)

umgekehrtes Verhältnis n; ~ *tuyệt
đối* (*toán*) absolute Größe f

đại lý (*thương*) Agent m, Vertreter m,
Handelsvertreter m, Lagerhalter m;
~ *cục* Agentur f; ~ *đặc quyền* (*thương*)
Vertragshändler m; ~ *độc quyền* Al-
leinverkäufer m; *chức* ~ Agentur f,
Vertretung f; *là* ~ *của* darstellen vt;
người ~ Agent m, Vertreter m; *người*
~ *thương mại* Makler m; *nghề* (*sự*)
~ Vertretung f

đại ma (*thực*) *cây* ~ Hanf m; hanfen
(a), hänfen (a); *dầu* ~ Hanföl n; *hạt*
~ Hanfsamen m

đại mạch (*thực*) Gerste f; ~ *vuông*
(*thực*) Frühgerste f; ~ *ít*
Gerstengraupen f/pl, Graupen f/pl; ~
xay nát Pergraupen f/pl

đại nạn großes Unglück n, große Not
f, Katastrophe f

đại náo bewegen vt, umrühren vt

đại não (*g/phẫu*) Gehirn n, Großgehirn
n; *viêm* ~ Gehirnentzündung f; *bán
cầu* ~ (*g/phẫu*) Gehirnhalbkuigel f,
Gehirnhälfte f; *vỏ* ~ Gehirnrinde f;
màng ~ Gehirnhaut f

đại nghị parlamentarisch (a); *chế độ*
~ Parlamentarismus m

đại nghĩa große Pflicht f, große
moralische, Verpflichtung f, hoher
Dienst m

đại nghịch Staatsverrat m, Landsverrat
m, Hochverrat m

đại nghiệp großes Werk n

đại nghiệp chủ Großeigentümer(in)
m(f), Besitzer m eines großen Unter-
nehmens

đại ngôn prahlerisch (a);
großsprecherisch (a), großprahlerisch
(a); *kẻ* ~ Prahler m; *sự* ~ Prahleri
f, Großspurigkeit f, Großtuerei f

- đại nguyên soái** Feldmarschall m, Generalisimus m
- đại nhạc hội** großes Musikfestival n
- đại nhân** Exellenz
- đại nhị** (*thực*) Pistill n, Stempel m
- đại nho** großer chinenischer Gelehrter m
- đại nội** Königspalast m; ~ *đại thần* Großer Kammerherr m
- đại phàm** im allgemeinen, in großen Zügen, in alle Kürze, im großen und ganzen
- đại phản** Hochverrat m, Landesverrat m
- đại pháo** Geschütz n, Kanone f, schwere Artillerie f
- đại pháp quan** (*sử*) Hauptkanzler m
- đại phát** schnell reich werden; schr.ell hochkommen vt, schnell emporkommen vt
- đại phân tử** (*hóa*) makromolekular (a); Makromolukül n
- đại phong** Organ n; Taifun m
- đại phong cầm** (*nhạc*) Orgel f
- đại phu** großer Mandarin m
- đại phú** steinreich (a); Reicher m
- đại phúc** großes Glück n
- đại quan** Hochmandarin m
- đại quân** Hauptstreitkräfte f/pl der Armee
- đại quốc** Reich n
- đại quy mô** im großem Umfang, in großem Maßstab
- đại sảnh** großer hoher Saal m, Halle f, Aula f
- đại số** (*toán*) algebraisch (a); ~ *học* Algebra f; *sách* ~ Algebra f
- đại súy** Generalissimus m
- đại sư** 1) (*thầy lớn*) großer Meister m; 2) (*đạo Phật*) großer Bonze m
- đại sứ** (*ng/giao*) Botschafter m; ~ *đặc mệnh* außerordentlicher Botschafter m; ~ *đặc mệnh toàn quyền* außerordentlicher und bevollmächtigter Botschafter m; ~ *quán* Botschaft f, Gesandtschaft f; *bà* ~ Botschafterin f; *chức* ~ Botschafterposten m; *nhân viên đại sứ quán* Botschaftspersonal n; *phu nhân* ~ Gattin f eines Botschafters; *tòa* ~ *quán*.
- đại sự** 1) (*công việc*) wichtige Angelegenheit f, große Sache f; 2) (*tang*) Trauer f
- đại tá** Oberst m; ~ *quân y* Oberstarzt m
- đại tài** außerordentlich begabt (a); großes Talent n, Begabung f
- đại tài phiệt** Finanzmagnat m
- đại tang** tiefe Trauer f
- đại táo** gemeinschaftliches Essen n
- đại tật** schwere Verletzung f
- đại tây dương** atlantisch (a); Atlantik m, Atlantischer Ozean m; *bên kia* ~ überseeisch (a); *xuyên* ~ überseeisch (a); *tàu thủy xuyên* ~ Überseedampfer m
- đại thánh** Großheilige(r) f(m)
- đại thắng** großer Sieg m, Triumph m
- đại thần** (*sử*) Würdenträger m, Hochwürdenträger m
- đại thể** durchgängig (adv), im allgemeinen, in großen Zügen, in aller Kürze, im großen und ganzen
- đại thi hào** Großdichter m
- đại thị thần** (*sử*) Hauptkammerherr m
- đại thị tộc** (*sử*) Gens f, Sippe f
- đại thụ** uralter Baum m

dại thủy nông Großbewässerung f
dại thử 1) Hitze f; Wärme f; 2) (*động*) Känguruh n
dại thừa (*Phật*) *phái* ~ Mahayana m
dại thương gia Großkaufmann m, Großhändler m
dại thương nghiệp Großhandel m
dại tiến môn Großvortor n, Stadttor n
dại tiện Stuhlgang haben; *sự* ~ Stuhlgang m
dại tinh tinh (*động*) Gorilla m, Schimpanse m
dại tĩnh mạch (*g/phẫu*) Vene f
dại toàn vollständig (a), ganz (a), vollkommen (a)
dại tôn große Nachkommenschaft f; große Familie f
dại tràng (*g/phẫu*) Dickdarm m, Darm m, Gedärm n
dại trào áo ~ Galaanzug m; *mặc áo* ~ Galaanzug tragen
dại trí großer Geist m; *bậc* ~ Intelligenz f
dại triều großer Empfang m am Kaiserhof, Empireaudienz f
dại trung sinh (*địa*) Mesozoikum n
dại trượng phu ritterlicher Mann m, Großmann m, mutiger Mann m
dại tu Generalreparatur f
dại tuần hoàn (*g/phẫu*) großer Blutkreislauf m
dại tư bản Großkapital n
dại từ (*ngôn*) Pronomen n; pronominal (a); ~ *nhân xưng* Personalpronomen n
dại tử bào (*thực*) Makrospore f
dại tự großer Buchstabe m, Versal m
dại tướng Generaloberst m; Armeegeneral m

dại úy Hauptmann n, Kapitän m
dại văn hào bedeutender Schriftsteller m
dại vương großer Herrscher m, großer König m
dại xa großes Fahrzeug n
dại xá 1) amnestieren vt; allgemeine Amnestie f; 2) (*đạo Thiên chúa*) Jubel ~ (a); *năm* ~ Jubeljahr n
dại ý Grundidee f, Grundgedanke m, Hauptinhalt m
dại yến Festmahl n
đam mê sich begeistern für etw, von einer Leidenschaft erfaßt sein, leidenschaftlich lieben; begeistert (a); entflammt (a), entbrannt (a), leidenschaftlich (a)
đám 1) (*người*) Gruppe f; (*trẻ con*) Schwarm m, Menge f, Haufen m; ~ *người* ein Haufen Menschen; eine Menge Menschen; 2) (*ruộng, đất*) Anteil m, (Boden~)Parzelle f; ~ *đất* Bodenparzelle f; ~ *ruộng* Feldanteil m; 3) Anfall m, Ausbruch m; ~ *cháy* Feuersbrunst f; 4) (*phụ nữ chưa có chồng, trinh nữ*) Fräulein n; *tìm một* ~ sich vertraut machen mit einem Fräulein; 5) Feier f, Fest n; ~ *giỗ* Gedenkfest n, Gedenkfeier f; 6) (*sâu bọ*) Knäuel m; ~ *sâu bọ* Insektenknäuel m; 7) (*bụi, sao...*) Anhäufung f
đám ăn xin Bettlergruppe f
đám bụi Staubwolke f; ~ *nước* Gischt
đám chay (*Phật*) Opferung f
đám cháy Feuersbrunst f, Brand m, Feuer n
đám chen chúc Gedränge n; (*trong một nghề*) Überfüllung f; (*trên phố*) Verkehrsstockung f

- dám cưới** Hochzeit f; *dự* ~ an einer Hochzeit teilnehmen
- dám đông** Menschengewühl n, Schar f, Menge f, Haufen m, Masse f; ~ *người* Zudrang m, Strom m; *tụ tập thành* ~ scharen vt
- dám giỗ** Gedenkfeier f
- dám hạch** (*g/phẫu*) Nervenknoten-sanhäufung f
- dám hỗn độn** Durcheinander n
- dám lê dân** (*sử*) Kundschaft f
- dám lộn xộn** Sammelsurium n; Mischmasch m
- dám ma** Leichenbegängnis n, Beerdigung f; Begrabnis n, Trauerfeier f; *đưa* ~ Leichenbegängnis begleiten
- dám mây** Haufenwolken f/pl; ~ *trắng* Schäfchenwolken f/pl
- dám ngổn ngang** Platzbedarf m
- dám người** Reihe f
- dám ruộng** Feldanteil m
- dám rước** Festzug m; ~ *đuốc* Fackelzug m, Prozession f
- dám tang** x. *dám ma*
- dám tinh thể** Druse f
- dám trứng** (*của sấu bọ*) Brut f; (*của ong*) Brutwabe f
- dàm** 1) sich unterhalten, plaudern vi, ein Gespräch führen; *sự* ~ Plauderei f, Unterhaltung f, Wort n; 2) (*dòm*) Schleim m, Auswurf m, Sputum n
- dàm đạo** sich unterhalten, sprechen vi, ein Gespräch führen; *cuộc* (*sự*) ~ Gespräch n, Unterhaltung f, Plauderei f
- dàm luận** erörtern vt, besprechen vt, (durch)diskutieren vt; *cuộc* (*sự*) ~ Wortwechsel m, Besprechung f, Erörterung f
- dàm phán** verhandeln vi, unterhandeln vi, Verhandlungen führen; *cuộc* ~ Verhandlung f, Unterhandlung f, Besprechungen f/pl, Verhandeln n, Parlamentieren n, Konferenz f; *người* ~ Unterhändler m, Vermittler m
- dàm suyễn** (*y*) Asthma n, Atemnot f
- dàm thoại** ein Gespräch führen, sich unterhalten; *cuộc* (*sự*) ~ Gespräch n, Unterhaltung f, Dialog m, Unterhandlung f, Geplauder n, Zwiegespräch n, Konversation f, Unterredung f
- dàm thuyết** besprechen vt, konferieren vt; *sự* ~ Besprechung f
- dàm tiếu** spotten vi über, verlachen vt, verhöhnen vt, eine lustige Unterhaltung führen
- dám** befähigt (a), begabt (a), geschickt (a), fähig (a), gewandt (a), tüchtig (a); *chị ấy rất thông minh* sie ist sehr geschickt
- dám bảo** sichern vt, gewährleisten vt, zusichern vt, verbürgen vt, sich verbürgen, versichern vt, gutsagen vi; ~ *an toàn* sichern vt, außer Gefahr bringen; *được* ~ sich sichern; (*sự*) ~ Zusage f, Bürgschaft f, Garantie f; *thư* ~ Einschreibebrief m
- dám dang** geschickt (a), fähig (a), gewandt (a), tüchtig (a), zu allem fähig, zu allem befähigt (a); auf sich nehmen, die Verantwortung übernehmen
- dám đương** etw. übernehmen vi, etw. auf sich nehmen, sich verbürgen
- dám lĩnh** x. *dám đương*
- dám lược** tapfer (a), und gewandt (a), mutig (a) und geschickt (a)
- dám nhận** übernehmen vt, auf sich nehmen; ~ *một trọng trách* eine große Verantwortung übernehmen

dảm nhiệm die Verantwortung übernehmen, aufbürden vt, verantwortlich sein; (*chức vụ*) beziehen vt

dảm phụ Gebühr f, Beitrag m, Bürde f, Last f

dảm việc die Arbeit gehen jmdm von der Hand; *anh ấy* ~ die Arbeit geht ihm von der Hand; *người* ~ tüchtiger Arbeiter m, flinker Arbeiter m

dạm (*hóa*) Stickstoff m; Stickstoff ~ (a), *dạm hóa* sich in Nitrate verwandeln; ~ *hữu cơ* organischer Stickstoff m; ~ *khí quyển* Luftstickstoff m; *có* ~ stickstoffhaltig (a)

dạm bạc enthaltsam (a), genügsam (a), einfach (a), mager (a), bescheiden (a), anspruchslos (a); dürftig (a); *tính* ~ Genügsamkeit f, Einfachheit f; *sự* ~ Enthaltensamkeit f

dạm thanh einfache Tafel f, einfache Malerei f, einfaches Gemälde n

dan 1) hakeln vi, vt, stricken vt, flechten vt; ~ *áo len* einen Pullover stricken; ~ *rổ* Korb flechten; *người* ~ Strickerin f; *sự* ~ Stricken n; 2) (*sợi*) drehen vt, bespannen vt; ~ *chấp hai sợi* plattiert (a); 3) (*duợc*) Pille f

dan củ x. đơn củ

dan được Pille f

dan lại ineinander flechten vt; (*bít tất*) anstricken vt

dan lát dồ (*ngghè*) ~ Korbwaren f/pl

dan len stricken vt

dan lưới ein Netz stricken, Netze wehen, Netze (durch)flechten

dan mạch (*dịa*) dänisch (a); *người* ~ Däne m, Dänin f; *nước* ~ Danemark n

dan mắt cáo vergittern vt; *sự* ~ Gitter

n, Drahtgeflecht n

dan mây mặt ghế mit Rohr (be)flechten

dan nhau durchflechten vt mit D

dan quế 1) roter Zimt m; 2) (ngb) Mond m

dan sợi stricken vt

dan tâm Treue f, Beständigkeit f, Ehrlichkeit f, Genauigkeit f, Loyalität f

dan thanh schönes Gemälde n, schönes Bild n; Malerei f; *nét* ~ bildschön (a)

dan trĩ rote Türschwelle f; Königspalast m

dán Morgenröte f, Morgen m; ~ *mộ*, ~ *tịch* kurze Zeit f; *nhất* ~ ein Tag m, ein schöner Tag m; *nguyên* ~ erster Tag des neuen Jahres

dàn 1) (*chim, súc vật...*) Schwarm m, Schar f, Rudel n, Herde f; ~ *cá mèi* Heringsschwarm m; ~ *chim* Vogelschar f; ~ *trâu* Büffelherde f; *chia* ~ ausschwärmen vi; 2) (*săn*) Rudel n; ~ *lợn lợn* Wildschweinrudel n; 3) Gattung f, Rang m, Stufe f; ~ *anh* älterer Bruder m; ~ *chị* ältere Schwester f; 4) (*thường*) gebräuchlich (a), gewöhnlich (a), üblich (a); *bát* ~ gewöhnliche Tasse f; 5) (*nhạc*) Zupfinstrument n, Streichinstrument n, Musikinstrument n; spielen vt; 6) (*kỹ*) verstemmen vt; planieren vt; ~ *dát vàng* Gold mattieren; 7) (*bàn thờ, bệ thờ*) Altar m; Plattform f, Rednerpodium n; *dâng* ~ Plattform besteigen; *lập* ~ Altar bilden

dàn an tô (*nhạc*) Bratsche f, Viola f

dàn ác cóc dê ông Akkordeon n; *người chơi* ~ Akkordeonspieler(in) m(f)

dàn áp erdrücken vt, unterdrücken vt; *sự* ~ Unterdrückung f, (gewälttätige)

- Abrechnung f, Gewaltakt m, Repressivmaßnahme f, Repressalien f
- dàn bà** Frauen~ (a), Damen~ (a), weiblich (a); Frau f, Weib n; ~ *cuong nghi* Reiterin f; ~ *góa* Witwe f; ~ *hống hách* Mannweib n; ~ *lắm điều* Klatschbase f, Elster f; ~ *lẳng lơ* Hure f
- dàn bầu** (*nhạc*) Monochord n
- dàn cầm** (*nhạc*) Fünfchordeninstrument n, Siebenchorden f/pl
- dàn cầu siêu** (*tôn*) kirschlicher Trauerfeieralter m
- dàn chim** Vogelschar f
- dàn chó săn** Meute f
- dàn chuông** Glockenspiel n
- dàn con** Nestvogel n
- dàn công tơ rô bát** (*nhạc*) Kontrabaß m, Baßgeige f
- dàn cừu** Herde f, Schafstall m, Scharfherde f
- dàn dạy chim hót** Vogelorgel f
- dàn dây** (*nhạc*) Saiteninstrument n
- dàn dẻo** (*kỹ*) elastoplastisch (a)
- dàn đá** (*nhạc*) Steininstrument n
- dàn địch** Musikinstrument spielen, musizieren vt
- dàn độc huyền** x. *dàn bầu*
- dàn dúm** sich einlassen, zusammenkommen vi, zusammentreffen vi
- dàn gà** Hühnerstall m
- dàn gẩy** (*nhạc*) Zupfinstrument n
- dàn ghi ta** (*nhạc*) Gitarra f, Klampfe f, Zupfgeige f
- dàn gia súc** Herde f
- dàn giàn** (*nhạc*) Hackbrett n
- dàn gió** (*nhạc*) Akkordion n, Akkordeon n
- dàn gõ** (*nhạc*) Becken n, Zimbel f
- dàn hạc** (*nhạc*) Harfe f; *chơi* ~ Harfe spielen
- dàn hồi** elastisch (a); federn vt; *tính* ~ Elastizität f
- dàn hộp** (*nhạc*) Leinkasten m
- dàn hương** (*thực*) cây ~ Sandelbaum m; *gỗ* ~ Sandelholz n
- dàn lục huyền** (*nhạc*) Zither f; *người chơi* ~ Zitherspieler(in) m(f)
- dàn luyến** (*nhạc*) Zupfgeige f, Laute f
- dàn măng dô lin** (*nhạc*) Mandoline f
- dàn nguyệt** (*nhạc*) halbmondförmige Laute f; *gảy* ~ eine halbmondförmige Laute spielen
- dàn ngựa** Kavallerie f, Reiterie f
- dàn nhạc** Musik machen, musizieren vt
- dàn ong** Bienenschwarm m
- dàn ông** Mann m; Männer~ (a), Herren~ (a); ~ *bất lực* Kapaun m; *người phụ nữ có dáng* ~ Mannweib n
- dàn ống** (*nhạc*) Orgel f
- dàn phẳng** (*tám kim loại*) planieren vt, Walzen vt
- dàn phiến gỗ** (*nhạc*) Xylophon n
- dàn phong cầm** (*nhạc*) Cembalo n, Bandonion n, Ziehharmonika f, große Ziehharmonika f
- dàn pi-a-nô** (*nhạc*) Piano n, Klavier n; *người chơi* ~ Pianist(in) m(f), Klavierspieler(in) m(f)
- dàn sáu dây** x. *dàn lục huyền*
- dàn súc vật** Herde f
- dàn thập lục** (*nhạc*) Sechzehnchor-deninstrument n
- dàn thờ** Altardecke f
- dàn thú** Tierschau f
- dàn thụ cầm** (*nhạc*) Harfe f

dàn tràng Altar m

dàn tranh (nhạc) Sechzehnhordenzither f, sechzehnsaitige Zither f

dàn tỳ bà (nhạc) Viersaitige Streichgitarre f

dàn việt (Phật) Almosen geben

dàn vi ô lông (nhạc) Geige f, Violine f; người kéo ~ Geiger(in) m(f)

dàn xếp (nhạc) Akkordion n

dàn xi ta (nhạc) Zither f; người chơi ~ Zitherspieler(in) m(f)

dàn xi lô phôn (nhạc) Zylophon n

dản Geburtstag m; Geburt ~ (a); Phật dân (tôn) Buddhageburtstag m

dản bạch Albumin n

dản nhật Geburtstag m

dản sanh, dản sinh gebären vi; Geburt f

dạn Patrone f, Kugel f, Geschöß p; lên dạn den Hahn spannen

dạn câm Blindgänger m

dạn chì Blei n, Schrot n

dạn dược Munition f, Schießbedarf m

dạn đại bác (Kanonen)Kugel f

dạn diếc x. dạn câm

dạn khoan Bohrpatrone f

dạn không nổ x. dạn câm

dạn lửa Brandgeschöß n

dạn nguyên tử Atomgeschöß n

dạn nổ explosive Kugel f

dạn pháo lớn x. dạn đại bác

dạn ria Hagel m, grober Schrot m; bắn ~ hageln vi

dạn súng cối Schrapnell n

dang 1) eben (adv), gerade (a), gerade etw. tun; ~ ngủ gerade schlafen vi; ~ vẽ gerade zeichnen vt; 2) während (adv), im Laufe, in (prp); ~ trưa während der Mittagszeit; ~ tuổi im

Alter; nước ~ phát triển Entwicklungsland n; 3) (dương) tôi không ~ nổi việc đó das geht über meine Begriffe; 4) ~ tâm sich erkühnen, sich erdreisten

dang đêm bei Nacht

dang khi während (cj), solange als (cj); ~ tôi chờ während ich wartete

dang lúc während (cj), in diesem Moment (cj); ~ ấy inzwischen adv; ~ làm việc während der Arbeit, in dieser Arbeit

dang tay es wagen, etw. zu tun, Hand anzulegen, sich erkühnen, sich erdreisten; ~ đánh vợ es wagen, seine Frau zu schlagen

dang tâm gewissenlos gegen jmdn wagen zum ~ bỏ người bị nạn gewissenlos gegen dem Geschädigter wagen

đáng entsprechend (a), angemessen (a), verdient (a), wert (a), würdig (a); sich lohnen, wert sein, entsprechen vt, verdienen vt; ~ khen lobenswert (a); cái đó không ~ das ist nicht der Wert; sự ~ chú ý Merkwürdigkeit f

đáng đời ganz wert (a), völlig verdient (a); ganz recht (a); ~ nó das geschieht ihm recht; chết cũng ~ den Tod verdienen

đáng được thưởng verdient (a)

đáng ghét gräßlich (a), verhaßt (a), abstoßend (a), ekelhaft (a), ekelig (a), abscheulich (a)

đáng ghi nhớ denkwürdig (a)

đáng giá wertvoll (a), kostbar (a); gelten vi, kosten vi, wert sein, einen Wert haben

đáng kể kraß (a), erheblich (a), ansehnlich (a), gehörig (a), bedeutend (a), bemerkenswert (a); không ~ nichtig (a), gering (a), eitel (a)

- dáng khinh** niederträchtig (a)
- dáng kiếp** wert (a), verdient (a); dem Schicksal entsprechen
- dáng kính** ehrenwert (a), geschätzt (a), ehrsam (a), geachtet (a), angesehen (a), geehrt (a), ehrwürdig (a), ehrenhaft (a), achtbar (a); ~ ~ trong
- dáng làm** wünschenswert (a)
- dáng lẽ** dafür (adv), statt (adv), anstatt G, anstatt daß..., anstatt zu + inf., anstelle (a)
- dáng mến** gutig (a), lieblich (a), sympathisch (a)
- dáng mừng** verlässlich (a), freudlich (a)
- dáng nghi** verdächtig (a), zweifelhaft (a), dunkel (a)
- dáng ngờ** x. *dáng nghi*
- dáng nhé** x. *dáng lẽ*
- dáng nhớ** erinnerungswürdig (a)
- dáng nhục** schändlich (a)
- dáng phạt** strafwürdig (a)
- dáng phục** entzuckend (a)
- dáng sợ** fürchterlich (a), furchtbar (a), erschreckend (a), schrecklich (a)
- dáng thương** kläglich (a), beklagenswert (a), elend (a), jämmerlich (a)
- dáng thưởng** verdienstvoll (a); Lobenswert m
- dáng tiếc** bedauerlich (a), leider (a), schade (a); *việc* ~ Zwischenfall m
- dáng tiên** x. *dáng giá*
- dáng tin** glaubwürdig (a), glaubhaft (a)
- dáng tội** x. *dáng phạt*
- dáng trách** tadelswert (a)
- dáng trọng** x. *dáng kính*
- dáng yêu** niederlich (a), hübsch (a)
- liebenswürdig (a), lieblich (a), gut (a), nett (a), fein (a), lieb (a), anmutig (a); *sự* ~ ~ Reiz m, Anmut f
- dàng x. đường**
- dàng ấy** da (adv), dort (a), dahin (adv), dorthin adv)
- dàng diêm** charakterlos (a), ausschweifend (a), sittenlos (a)
- dàng hoàng** selbstständig (a), anständig (a), tüchtig (a), am hellen Tage, würdevoll (a), würdig (a)
- dàng kia** x. *dàng ấy*
- dàng sau** hinter (prp., hinten (adv)
- dàng trước** vorn (adv), vor (prp)
- dàng** Partei f; Partei~ (a); *dại hội* ~ Parteitag m; ~ *cộng hòa* Republikanische Partei f; ~ *cộng sản* Kommunistische Partei; ~ *dân chủ* die Demokratische Partei
- dàng bộ** Parteiorganisation f, Parteikomitee n, Parteileitung f; ~ *xí nghiệp* Betriebsparteileitung f
- dàng chống đối** (*sự Pháp*) Fronde f
- dàng chương, đảng cương** Parteiprogramm n
- dàng đoàn** Parteikommission f
- dàng kỳ** Parteiflagge f
- dàng phái** sektiererisch (a); Parteifraktion f, Parteigruppierung f; *không* ~ parteilos (a); *người không* ~, *người ngoài đảng* Parteilose m
- dàng phí** Parteibeitrag m, Beitrag m
- dàng phong** Parteigeist m, den Parteinormen entsprechendes Verhalten
- dàng quốc xá** (*Đức*) nazistisch (a); Nazi m
- dàng tịch** Parteizugehörigkeit f
- dàng tính** parteilich (a); Parteilichkeit f
- dàng tranh** Parteikampf m

dảng trị Einparteienherrschaft f

dảng trưởng Parteiführer m

dảng ủy Parteikomitee n, Parteileitung f

dảng viên Parteimitglied n, Mitglied n; ~ *dự bị* Kandidat m der Partei

dảng vụ Parteiangelegenheit f

dảng tinh vergeblich (a), zerstreut (a); *sự* ~ Vergeblichkeit f, Zerstreutheit f

dảng trí zerstreut (a), windig (a), vergeblich (a), sporadisch (a), unaufmerksam (a); abringen vt; *sự (tinh)* ~ ~ Unaufmerksamkeit f, Vergeblichkeit f, Zerstreutheit f, Zerstreuung f

dảng tử Nachtschwärmer m, Schwärmer m, Zecher m, Tunichtgut m

danh 1) Nagel m, Metallnagel m; *dóng* ~ den Nagel treffen; 2) (*dông*) (*họ hươu*) Damhirsch m; *con* ~ *cái* Damhirschkuh f; 3) (*chắc*) fest (a), unerschütterlich (a)

danh đá grob (a), unverschämt (a), frech (a)

danh thép stählern (a), eisern (a), stahlhart (a); stark (a), kräftig (a), kraftvoll (a), schroff (a), herrisch (a)

đánh 1) abwehren vt, schlagen vt, verprügeln vt, prügeln vt, hauen vt, flegeln vt, dreschen vt; *cái* ~ Streich m; *sự* ~ Prügel pl; 2) (*cờ bạc*) spielen vt; ~ *bài* Karten spielen; 3) (*quân*) schlagen vt; ~ *giặc* den Feind schlagen; ~ *hip* den Takt schlagen; 4) (*chuông*) schlagen vt, läuten vt; 5) bürsten vt, säubern vt, nutzen vt; polieren vt; ~ *giày* die Schuhe putzen; ~ *móng tay* maniküren vt, vi; 6) anhäufen vt; ~ *dống* aufhäufen vt;

7) anzünden vt, anstecken vt; ~ *diêm* Streichholzer anzünden; 8) lenken vt, steuern vt; ~ *xe* einen Wagen führen; 9) (*về sét*) einschlagen vi; *sét* ~ es hat eingeschlagen; 10) (*trang diêm*) putzen vt; 11) (*cá*) fischen vt, Fische fangen; 12) (*nông nghiệp*) herausziehen vt, ausreißen vt; herausreißen vt, verpflanzen vt; ~ *gốc* Wurzel herausreißen

đánh bả vergiften vt

đánh bạc sich erdreisten, sich unterstehen; *người* ~ Spieler(in) m(f)

đánh bài Karten spielen

đánh bài chuẩn entwischen vi, sich davonmachen, verschwinden vi

đánh bại eine Niederlage beibringen, zerschmettern vt, betreffen vt, vernichten vt (nieder)schlagen vt, losmachen vt, durchprügeln vt; *sự* ~ Zerschmetterung f

đánh bạn sich befreunden, Freundschaft schließen, anfreunden vi

đánh bả (*y*) einreiben vt, abreiben vt

đánh bạo Mut fassen, all seinen Mut zusammennehmen

đánh bằng roi mit einer Reitpeitsche schlagen

đánh bẩn beschmutzen vt, besudeln vt

đánh bật abwehren vt, aufstöbern vt; *sự* ~ Abwehr f

đánh bẫy eine Falle aufstellen, anführen vt, hintergehen vt; ~ *bằng nhựa* mit Vogelleim bestreichen (*hoác* fangen); ~ *chim* Vogelfallen stellen; *người* ~ *chim* Vogelfänger m

đánh bể x. đánh vỡ

dánh bi ein Kugelschen spielen

dánh bóng 1) polieren vt, Glanz auftragen; *công nhân (thợ) ~ kim loại* Polierer m; *sự ~ Politur* f; 2) (*sàn nhà*) blank putzen, glätten vt; *~ sàn nhà* Fußboden die Diele glätten; 3) (*họa*) schattieren vt; 4) (*pha lê*) polieren vt; 5) (*thể*) Ball spielen; *~ bàn* Tischtennis spielen

dánh cá 1) fischen vt, vi, Fische fangen; *~ bằng chất nổ* dröhnen vt; *~ bằng lưới rà* Traulbrücke f; *~ bằng lưới kéo* Schloppnetzfang m; *~ bằng lưới quây* Ringwadenfischerai f; *~ bằng lưới thả* Treilnetz fang m; *~ biển* Seefischerei; *~ voi* Walfang m; *nghề ~* Fischereiwesen n, Fischfang m; *người ~ voi* Walfänger m; *tàu ~ Logger* n; *thuyền ~ Fischerboot* n, *tàu ~ voi* Walfangboot n, Walfangschiff n; *sự ~ Fang* m; 2) (*dánh cá cược*) wettern vi, eine Wette eingeben; *sự ~ Wette* f; *tôi ~ 100 DM* (um) hundert Mark wetten

dánh cắp 1) bestehlen vt, entwenden vt, rauben vt, entführen vt, stehlen vt, stibitzen vt; 2) (*văn*) kopieren vt

dánh chén trinken und essen vt, saufen und fressen vt

dánh chết totschiagen vi, töten vt

dánh chiếm im Sturm nehmen, stürmen vt, *sự ~* gewaltsame Aneignung f

dánh chìm versenken vt

dánh chuông die Glocken schlagen vt

dánh chụt schmutzend küssen vi

dánh cò con (*cờ*) niedrig spielen vi

dánh cờ Schach spielen

dánh cuộc tippen vt, setzen vi, wetten vi, eine Wette eingehen; *sự ~ Wette*

f, Votalisator m, Toto m, Wette f

dánh cướp bewaffneter Raubüberfall m

dánh dậm Fische fangen

dánh dấu aufschreiben vt, markieren vt, bezeichnen vt, kennzeichnen vt, anmerken vt, anzeichnen vt, vermerken vt, Notizen machen, mit Zeichen versehen; *sự ~* Zeichnung f, Zeichen n, Merkzeichen n; *sự ~ quần áo* Wäschezeichen n; *~ mép* abschleifen vt; *người ~* Anschreiber m

dánh diêm Streichholz entzünden

dánh đai ein Faß bereifen, umgürten vt

dánh đàn ein Streichinstrument spielen

dánh dau jmdn überzurichten vt

dánh dấm x. *dánh chìm*

dánh dấm schlagen vt

dánh đập verprügeln vt, hauen vt

dánh đầu (*thể*) (*bóng đá*) Kopfstoß m, Kopfball m

dánh dí sich verkaufen

dánh điện drahten vt, telegraphieren vt, kabeln vt

dánh do ván (*thể*) kampfunfähig machen

dánh đòn auspeitschen vt, verprügeln vt

dánh đố rätselhaft (a); Rätsel zu raten ausgeben, enträtseln vt

dánh đổ 1) umwerfen vvt, umstoßen vt, (hinab)stürzen vt; fallen lassen; 2) (ngb) stürzen vt, niederreißen vt, umstoßen vt; *sự ~* Sturz m; *~ chính phủ* die Regierung stürzen

dánh đôi (*thể*) Doppel n, Doppelspiel n

- dánh đổi** austauschen vt, auswechseln vt, tauschen vt gegen etw., vertauschen vt
- dánh đồn** eine Festung angreifen
- dánh độn thổ** aus getarnten Schützenlöchern (*hoặ*c Schützengräben) herausangreifen
- dánh đống** anhäufen vt, aufhäufen vt, aufschichten vt
- dánh đồng biệt** verschwinden vi, entschwinden vi
- dánh đơn** (*thể*) Einzelspiel n
- dánh đu** schaukeln vt, sich schaukeln
- dánh dùng** plötzlich (a), unerwartet (a); platzen vi, explodieren vi, detonieren vi
- dánh dụng** austeilen vt, verteilen vt, teilhaben vi an
- dánh đuổi** hinauswerfen vt, fortjagen vt, verjagen vt
- dánh gãy** zerschmettern vt, zerbrechen vt
- dánh ghen** eifersüchtig sein
- dánh gĩ** (*kỹ*) entrostet vt; *sự* ~ Entrostung f
- dánh giá** beurteilen vt, schätzen vt, werten vt, würdigen vt, zensieren vt, rechnen vt, sich D überlegen, anerkennen vt, bewerten vt, auswerten vt; ~ *dúng* jmdm Gerechtigkeit widerfahren; ~ *lại* überschätzen vt; ~ *mình quá cao* von sich D eingenommen sein; ~ *thấp* unterschätzen v; *sự* ~ Schätzung f, Anschätzung f; *sự* ~ *cao* Überschätzung f; *sự* ~ *thấp* Unterschätzung f; *tự* ~ *sai lầm* sich vermessen
- dánh gianh** eine Strohmatte binden (zum Decken des Hauses)
- dánh giày** (*giấy*) Schuhe wischen, Schuhe eincremen; *người* ~ Schuhputzer m, Stiefelputzer m
- dánh giặc** die Feinde bekriegen
- dánh gió** abreiben vt, einreiben vt
- dánh gọn kìm** (*quân*) umringeln vt, in die Zange nehmen
- dánh gốc** (*cây*) roden vt, ausgraben vt
- dánh gục** niederschlagen vt, vernichten vt; *sự* ~ Vernichtung f
- dánh gươm** fechten vi
- dánh hồng** durchfallen vi (*trong thi cử*)
- dánh hơi** beisteuern vi zu schlagen
- dánh hơi** schnüffeln vi, schnuppern vt wittern vt, riechen vt; Witterung
- dánh hụt** den Schlag nicht treffen
- dánh kem** (*trúng*) quirlen vt
- dánh khăng** Bambusstückenschlag spielen
- dánh lạc** abbringen vt, ablenken vt, imitieren vt, abkommen vi
- dánh láng** polieren vt, Glanz auflegen
- dánh lán** heimlich vertauschen vt
- dánh lận** täuschen vt, irreleiten vt, hintergehen vt, dúpieren vt, anführen vt
- dánh lấy** im Sturm nehmen, ersturmen vt
- dánh liều** riskieren vt, aufs Spiel setzen; Risiko n, Wagnis n
- dánh lộn** vermischen vt, vermengen vt, sich schlagen, sich raufen; *sự* ~ Prügelei f, Rauferei f
- dánh lộn sòng** verwechseln vt
- dánh lòng mày** die Augenbrauen schmücken
- dánh lui** abwehren vt; Abwehr f
- dánh luống** Beete machen, furchen vt, Furche ziehen

dánh lừa hintergehen vt, hinters Licht führen, betrügen vt, täuschen vt, einwickeln vt, dúpieren vt, jmdm ein X für ein U machen, anführen vt, nasführen vt, jmdm. einen Strick drehen; *kẻ* ~ Betrüger m; *sự* ~ Betrug m, Täuschung f

dánh lửa anzünden vt, anstecken vt, Feuer schlagen; *buji* ~, *cái* ~ Zänder m, Kerze f, Feuerzeug n

dánh lưới Netze auswerfen

dánh lươn Aalsäcke n/pl, Aalfang m; *cái rọ* ~ Aalkorb m

dánh má hồng die Wangen rotschminken

dánh máy tippen vt, maschinenschreiben vi, durchschlagen vt, (auf den), Schreibmaschine schreuben; *bắn* ~ Durchschlag m, *người* ~ *tốc ký* Stenotypist(in) m(f)

dánh mất verlorengelassen vi, verlieren vi

dánh móng tay Fingernagel polieren

dánh moóc morsen vt, vi; *ký hiệu* ~ Morsezeichen n

dánh môi die Lippen schminken

dánh ngã unwerfen vt, Umrennen vt, zu Boden werfen

dánh nhám kóren vt

dánh nhau sich raufen, schlagen vt, kämpfen vi, Krieg führen, sich prügeln; *sự* ~ Schlägerei f, Strauß m

dánh nhẹ puffen vt

dánh nhịp (*nhạc*) dirigieren vt; ~ *bằng trống* trommeln vi

dánh nhừ tử verprügeln vt

dánh ống (chỉ) (auf)spulen vt; *sự* ~ (Auf~)Spulen n

dánh phấn schminken vt, pudern vt; *tự* ~ sich schminken *sự* ~ Pudern

n

dánh phèn mit einem Alaunreinigen

dánh quay einem Kreisel spielen

dánh quần vợt Tennis spielen

dánh rằm (*tục*) pupen vi, furzen vi

dánh răng die Zähne bürsten; *sự* ~ Zahnbürste f

dánh roi auspeitschen vt

dánh rơi fallen lassen vi, verlieren vt

dánh sạch putzen vt, reinigen vt, säubern vt; ~ *gi* (*kim loại*) entrostet vt

dánh sàn bohnen vt; *máy* ~ Bohner m, Bohnermaschinen f; *người* ~ Bohner m; *sự* ~ Bohnen n; *xi* ~ Bohnerwachs n

dánh sáp wachsen vt

dánh sấp ngựa (*cờ*) den Kopf oder den Schwanz aufwerfen

dánh số numerieren vt; *máy* ~ Nummernstempel m; ~ *tờ* mit Seitenzahlen versehen; ~ *trang* mit Seitenzahlen versehen, paginieren vt

dánh tan zerschmettern vt, zerschlagen vt, vernichten vt; *sự* ~ Zerschmetterung f

dánh tan nát zerschmettern vt

dánh tan tành aufs Haupt schlagen

dánh tạt vào (*hải*) abtreiben vt

dánh tháo sich retten, sich in Sicherheit bringen, befreien vt

dánh thắng besiegen vt

dánh thia lia Querschläger spielen

dánh thông *x. đã thông*

dánh thuế besteuern vt; *sự* ~ Erhebung f, Besteuerung f

dánh thủng durchlöckern vt, durchstechen vt

dánh thuốc độc vergiften vt; *sự* ~ Gift n

đánh thuốc mê Betaubungsmittel geben

đánh thức erwecken vt, wecken vt, (auf)wecken vt

đánh thùng winden vt, zwirnen vt, drehen vt

đánh tiếng sich räuspern (*lên tiếng cho người khác biết*); mündlich mitteilen lassen (*qua người thứ ba*)

đánh tín hiệu signalieren vt

đánh tới bờ aufs Haupt schlagen

đánh trả schlagfertig, sich zur Wehr setzen; (*dòn, trận*) ~ Gegenstoß m, Abwehr f, Widerstand m

đánh tráo täuschen vt, auswechseln vt; *sự* ~ Unterschlebung f

đánh trọng âm (*ngôn*) betonen vt; die Betonung aufsetzen

đánh trống trommeln vi, die Trommel rühren; *người* ~ Trommer m; *người* ~ *định âm* (*trong dàn nhạc*) Paukenschläger m, Pauker m

đánh trống lảng auszuweichen versuchen vi, sich herauszuwinden suchen, zu Winkelzügen, seine Zuflucht nehmen, das Gespräch auf ein anderes Thema bringen

đánh trứng Ei zu Schaum schlagen

đánh trước (*chơi cờ*) führen vt, den Ton angeben

đánh trượt ablehnen vt

đánh úp überrumpeln vt, plötzlich losschlagen vt, einen Handstreich verüben

đánh vảy (ab)schälen vt, abschuppen vt, von Schuppen reinigen

đánh vần nach Silber lesen, buchstabieren vt

đánh vật ringen vt; *môn* ~ Ringkampf m

đánh vảy x. *đánh vảy*

đánh vec ni firnissen vt lackieren vt; *dầu* ~ kanister m für Firnis

đánh võ boxen vi

đánh vòng den Ring rollen

đánh vóng eine Hängematte wiegen; Zick - Xack fahren

đánh vỡ einschlagen vt, zerschlagen vt, zerbrechen vt zerschmettern vt, kaputtschlagen vt

đánh vụng về (*nhạc*) klimpern vi; ~ *pi a nõ* auf dem Klavier klimpern

đánh xà phòng mit Seife waschen; (*cạo râu*) einseifen vt

đánh xe einen Wagen führen

đánh xi wachsen vt

đánh xổ số in der Lotterie spielen

đánh xuyên hông flankieren vt

dành resignieren vi, sich gezwungenermaßen, zufrieden geben vi, sich notgedrungen begnügen, sich begnügen mit D; offensichtlich (a), offenbar (a)

dành chịu sich abfinden mit D, sich fügen in A; ~ *nhận* mit etw. verliehen nehmen

dành dạ x. *dành lòng*

dành hanh boshaft (a), schlimm (a), arg (a), übel (a); neidisch (a)

dành lòng sich begnügen, sich abfinden, sich fügen, einwilligen vi in...

dành phải sich gezwungenermaßen zufrieden geben, sich notgedrungen begnügen, resignieren vi

dành phận Los annehmen; sich seinem Schicksal fügen

dành rằng ... es ist offensichtlich, daß...

dành vậ endlich (adv); einwilligen vi in, zustimmen vt

dao 1) Säbel m, langes Messer n; 2)

(*động*) cá dao Schwertfisch m; 3)
(*k/trúc*) krummer Winkel des Haus-
daches

dao binh Krieg m

dao kiếm Säbel und Schwert n; als
Waffen benutzte Gegenstände m/pl

dao phủ Schläger m, Lenker m, Schar-
richter m

dao phủ thủ x. *dao phủ*

dao thương 1) Schwert n und Lanze
f; 2) (*ngb*) Waffe f; *cuộc* ~ Krieg m

đáo 1) ankommen vi, erreichen vt,
einholen vt; (*trò chơi trẻ em*)
Geldstückenspielen

đáo để furchtbar (a), frech (a), un-
verfroren (a), fürchterlich (adv),
schrecklich (a), entsetzlich (a),
anscheinlich (a)

đáo lý, vernünftig (a), vernünftigmäßig
(a), klug (a), einsichtsvoll (a)

đáo nhiệm eine Arbeits bereiten

dào 1) (*thực*) Pfirsischbaum f; *quả* ~
Pfirsisch m, *hoa* ~ Pfirsichblume f;
2) graben vt, schaufeln vt, ausgraben
vt; ~ *cây* einen Baum versetzen; ~
móng den Unterbau graben; 3) (*tìm*)
suchen vt; 4) (*s/khẩu*) Schauspielerin
f; 5) (*con gái*) Mädchen n; 6) (*màu*)
rot (a), rose (a), rosig (a), rotfarben
(a), rotbackig (a), rotwangig (a); *má*
~ Schönheit f, Schöne f, schönes
Mädchen n

dào bới 1) ausgraben vt, herauswühlen
vt; durchwühlen vt; ~ *lung tung* sich
durchwühlen; 2) (*động*) Wühl~ (a)

dào chú formen vt, bilden vt, her-
vorbringen vt

dào củ roden vt; *sự* ~ Rodung f

dào danh einen Ruhm vermeiden

dào dưỡng kultivieren vt

dào đất wühlen vi

dào gai (*thực*) *cây* ~ Weißdorn m

dào gốc ausroden vt, roden vt

dào hoa Lieberstern m; *có số* ~
glücklich in der Liebe

dào hố aushöhlen

dào huyết *người* ~ Totengräner m

dào kép Schauspielerin f und
Schauspieler m

dào kênh kanalisieren vt

dào lạc (*thực*) Pistazie f; *nhân* (*quả*)
~ Pistazie f

dào lên ausgraben vt, exhumieren vt

dào lộn hột (*thực*) Anakardiazeeen pl

dào luyện erziehen vt, ausbilden vt,
gestalten vt, formen vt, trainieren vi

dào lý talentvolle Menschen m/pl

dào mã Grab exhumieren vt

dào mỏ 1) ein Bergwerk erschließen;
2) (*ngb*) eine Geldheirat eingehen; *kẻ*
~ Mitgiftjäger m, Goldgräber m

dào mồ Grab graben

dào mương kanalisieren vt, den Was-
sergraben ausgraben

dào ngạch (*để ăn trộm*) Einbruch m;
~ *ăn trộm* Einbruch(s)diebstahl m

dào ngũ desertieren vi, Fahnenflüchtig
werden; *kẻ* ~ Fahnenflüchtige m; *lính*
~ Deserteur m; *sự* ~ Desertion f;
Fahnenflucht f

dào nguyên 1) Feenreich n; 2) (*ngb*)
märschenhaft schöner Ort m

dào nhiệm seinen Posten preisgeben
(hoặc verzichten vt)

dào non 1) junger Pfirsisch m; 2) (*ngb*)
junges hübsches Mädchen n

dào nương Sängerin f

dào sâu vertiefen vt, tiefer machen,
eindringen vi; *sự* ~ Vertiefung f

dào tạo heranbilden vt, qualifizieren vt, ausbilden vt, herausbilden vt; *sự* ~ Ausbildung f

dào tẩu fliehen vi, ausreißen vi, davonlaufen vi; *sự* ~ Flucht f

dào thải aussuchen vt, auslesen vt, aussondern vt, auswählen vt; Ausscheidungs~ (a); *luật* ~ *tự nhiên* Gesetz n der natürlichen Auslese; *sự* ~ Zuchtwahl f

dào thoát davonlaufen vi, fortlaufen vi, sich retten

dào tơ junges Mädchen n

dào tường x. *dào gạch*

dào xới graben vt

dào yêu reifes Mädchen n, Mädchen n im heiratsfähigen Alter

dào 1) umdrehen vt, umkehren vt, umgraben vt, umflügen vt, umstellen vt, umwenden vt; umrühren vt ~ *cỏ khô* die Heue umdrehen; 2) (*của bánh xe*) wackeln vi; 3) (*mắt*) mit den Augen fortrollen vi, hinrollen vi, fortwälzen vi; 4) (*bài*) abheben vt; *sự* ~ *bài* Abheben n; 5) (*toán*) entgegengesetzt (a), umgekehrt (a), gegenseitig (a), wechselseitig (a); *định lý* ~ umgekehrtes Theorem n; 6) (*địa*) Insel f; insular (a), Insel~ (a); *dân trên* ~ Inselbewohner m; ~ *cứu nạn* Rettungsinsel f

dào ảnh (*ảnh*) umkehrbar (a)

dào chiều Kipp~ (a); *bộ* ~ (*cơ, điện*) Umschalter m

dào chính revoltieren vi, stürzen vi; (*cuộc*) ~ Revolte f, Umwälzung f, Umsturz m, Staatsstreich m; *người* ~ Putschist m

dào cực (*điện*) Polwechsel m

dào đẽ Antithese f

dào địa auf die Erde fallen

dào diên wechselnd (a), wechselhaft (a), unbeständig (a); *làm* ~ Revolutionerie f; *sự* ~ Wechsel m, Veränderlichkeit f, Wandelbarkeit f; *số phận* ~ die Launen des Schicksals

dào lại wenden vt, umwenden vt, umgehen vt, umkehren vt, umstellen vt; zurückkommen vi, zurückkehren vi

dào lộn vereitelt werden, sich umändern, sich verändern; *làm* ~ umstürzen vt, verwirren vt, vereiteln vt, umstellen vt, umändern vt; verkehrt (a), völlig durcheinander (a)

dào mạch *cái* ~ (*điện*) Kommutator m, Umschalter m

dào nghịch umgekehrt (a), umgedreht (a), umgestürzt (a); umstürzen vt, sich umdrehen

dào ngược umkehren vt; völligdurcheinander (a) *có thể* ~ umkehrbar (a)

dào nhỏ Inselchen n

dào san hô Korallenriff n

dào thứ tự umkehren vt, vertauschen vt, in Unordnung f bringen

dào trộn 1) (*kỹ*) (um)kippen vt, kanten vt; 2) (*men ruợu*) umherschweifen

dào vũ um Regen bitten

đạo 1) Religion f; religiös (a); ~ *cơ đốc* Katholizismus m; 2) (*triết*) Moral f, Philosophie f, Sittlichkeit f, Ethik f; moralische Verpflichtung f, Pflicht f; ~ *làm con* Kinderpflicht f; 3) (*học thuyết*) Lehre f; Glaube m; ~ *Khổng* Konfuzianismus m; 4) Gruppe f; ~ *quân* Truppenteil m

đạo bà la môn Brahmane m

đạo binh (*quân*) Truppenteil m, Armee f, Heer m

- đạo cao đài** Kaodaiismus m
- đạo cô** Nonne f, daistische Nonne f
- đạo cơ đốc** Christentum n, christliche Religion f; *các nước theo* ~ Christenheit f; *tín đồ* ~ Christ m, Christin f
- đạo cụ** (*s/khẩu*) Requisiten n/pl
- đạo diễn** Regisseur m; *công tác* ~ Regie f; *khoa* ~ Regie f, Spielleitung f
- đạo do thái** Synagoge f
- đạo đạt** mitteilen vt, übermitteln vt, ausstellen vt
- đạo đức** sittlich (a), moralisch (a); Moral f, Sittlichkeit f, Ethik f; ~ *giả* heucheln vt; Heuchelei f; heuchlerisch (a); *thôi* ~ *giả* Heuchelei f, Maskerade f; *không (vô)* ~ unsittlich (a), sittenlos (a)
- đạo đức học** Moral f, Sittenlehre f; Strafpredigt f; *nhà* ~ Moralist m
- đạo gia tô** Katholizismus m
- đạo giáo** 1) Daoismus m; 2) Doktrin f, Lehre f, Religion f
- đạo giới** x. *đạo trời*
- đạo hàm** (*toán*) Differential n
- đạo hạnh** tugendhaft (a), moralisch (a); sittlich (a); Tugend f
- đạo hin~đu** Hinduismus m
- đạo học** 1) daoistische Lehre f; 2) Religionsforschung f
- đạo hồi** Islam m, Islamismus m; islamisch (a), islamitisch (a)
- đạo hữu** Mitreligionist m
- đạo khổng** Konfuzianismus m
- đạo kỵ sỹ** Ritterschiff n, Ritterschiff f, Ritterwürde f
- đạo làm con** Kinderpflicht f
- đạo lão** Daoismus m
- đạo lạc ma** (*ở Tây Tạng*) Lamaismus m
- đạo luật** Gesetz n; gesetzlich (a), legitim (a)
- đạo lý** 1) Grundsatz m, Prinzip n, Doktrin f; 2) (*của các bậc hiền triết*) Weisheit f, Klugheit f, Mißigung f, Gerechtigkeit f; *lòng chuông* ~ Innerlichkeit f
- đạo mạo** ernst (a), würdig (a); *ra vẻ* ~ pedantisch (a)
- đạo một thân** Monotheismus m
- đạo nghĩa** Moralprinzipien n/pl, Gesetz n; ~ *vợ chồng* eheliche Moralprinzipien n/pl
- đạo ngự** Königsfolge n
- đạo nhân** Daoistischer Priester m
- đạo nhiều thân** Polytheismus m, Heidentum n
- đạo pháp** religiöses Gesetz n
- đạo phật** buddhistisch (a); Buddhismus m; *người theo* ~ Buddhist m
- đạo quân** Truppenteil m
- đạo sắc lệnh** Dekret n
- đạo sĩ** Druide m, daoistischer Monch m; gerechter Mensch m; ~ *đạo Hồi* Marabut m; ~ *đạo thờ vật* Fetisch m
- đạo sư** Daoistischer Lehrer m
- đạo tặc** Einbrecher m, Räuber m, Pirat m, Seeräuber m; *bọn* ~ Unterwelt f
- đạo thiên chúa** x. *đạo cơ đốc*
- đạo tin lành** Protestantismus m; protestantisch (a); *tín đồ* ~ Protestant(in) m(f)
- đạo trời** (*tôn*) Vorsehung f
- đạo vị** religiöse Geschmack f
- đạo viện** Kloster n; klösterlich (a), mönchisch (a), Kloster~ (a), Mönchs~ (a)
- đạo xử thế** Lebensart f, Lebenshaltung f
- đáp** 1) fahren vt, reisen vt; ~ *máy bay*

abfliegen vi, mit dem Flugzeug fliegen; ~ *tàu* (hin)fahren vi, mit dem Zug fahren; 2) antworten vi, erwidern vi, entgegnen vi; 3) (*ném*) hinwerfen vt, wegwerfen vi; 4) (*khâu*) annähen vt, nähren vt

dáp án Ergebnis n, Resultat n, detailierte Antwort f

dáp đê (*nhạc*) Antwort f

dáp kinh (*tôn*) auf der Messe antworten

dáp lại antworten vi, entgegenkommen vi, sich melden; beantworten vt; ~ *nguyện vọng* entgegenkommen vi

dáp lễ 1) einen Gegenbesuch abstatten; 2) mit einer Verbeugung antworten

dáp số (*toán*) Lösung f, Ergebnis n

dáp từ antworten vi, erwidern vi, entgegnen vi; Gegengift n, Entgegnung f, Antwort m

dáp ứng entsprechen vi, genügen vi, befriedigen vt; ~ *nguyện vọng* einem Wunsch entsprechen; ~ *dòi hỏi* Anforderung befriedigen

dạp 1) (*xe đạp*) radfahren vi; auf die Pedale treten; 2) (*động*) (*dạp mái*) sich paaren; 3) (*lúa*) zertreten vt; darauftreten vt; stampfen vt; ~ *lúa* Reis dreschen (durch Stampfen); 4) (*nhào đất*) trampeln vi, unterdrücken vt, niedertreten vt; mit dem Fuß stoßen

dạp đổ umstößen vt, stürzen vt, umwerfen vt

dạp ngược (*xe đạp*) Rücktritt m

dạp thanh im Frühling bummeln

dạp xuống eintreten vt, zertreten, niedertreten vt

đạt 1) genügend, befriedigend (a), ausreichend (a); erreichen vt, zu etw. D schreiten (*hoặc* greifen); *chưa* ~

ungenügend (a); *làm rất* ~ Erfolg haben; *không* ~ ohne Erfolg; 2) erreichen vt, gelangen vi zu, gelingen vi D; ~ *được nhiều kết quả* Erfolgen gelangen; 3) (*gửi*) überschicken vt, übersenden vt, übermitteln vt; ~ *giấy mời* die Einladung schicken

đạt đến erzielen vt, zu etw. D schreiten (*hoặc* greifen); ~ *mục đích* auf sein Ziel lossteuern

đạt được den Sieg davontragen, erreichen vt, erringen vt, gelingen vi; ~ *mục đích của mình* seinen Willen durchsetzen; *sự* ~ Erreichung f, Gelungen f

đạt kết quả bewältigen vt

đạt lý ein Prinzip verstehen

đạt thấu gründlich verstehen vt, völlig verstehen, innehaben vt; ~ *ngôn ngữ* eine Sprache innehaben

đạt tới erzielen vt, erlangen vt, erreichen vt

đạt vận vom Glück begünstigt sein; *sự* ~ glückliches Schicksal n

đạt yêu cầu befriedigend (a); *không* ~ unbefriedigend (a)

dau 1) leidend (a), schmerzend (a), krank (a); krank sein (a), leiden vi; *bị* ~ leiden vi, zerrüttet sein; *làm* ~ zerrütten vt, weh tun, schmerzen vt; (*sự*) ~ Schmerzen m/pl ~ *nhói* heftiger Schmerz m; ~ *răng* Zahnschmerzen haben; *sốt vì* ~ schmerzendes Fiebers n; *làm mất* ~ schmerzstillend (a); 2) (*nhì*) Wehweh n

dau âm i dumpfer Schmerz m

dau bảo Leibschnneiden n

dau bụng Kolik f, Bauchweh n, Bauchschmerz m; Bauchschmerz haben, Bauchweh haben, Kolik haben

dau buồn niedergeschlag (a), bedauer-

- lich (a), kummervoll (a), traurig (a), schmerzlich (a); *làm* ~ bedrücken vt; *sự* ~ Qual f, Peil f, tiefe Betrübniß f
- dau buốt** brennend (a); scharfer Schmerz m
- dau cổ chân** (y) Fußwurzelschmerz m
- dau dạ con** (y) Gebärmutter-schmerz m
- dau dạ dày** (y) Magenschmerz m
- dau đầu** beunruhigt (a), sorgenvoll (a), bekümmert (a), im Sorgen
- dau đầu** Kopfschmerz haben; *sự* ~ Kopfschmerz m
- dau đẻ** *người đàn bà* ~ Frau f in den Wehen, Frau in den Gebärende; *sự* ~ Geburtswehen f/pl
- dau điếng** Schmerzen haben; *sự* ~ scharfer (*hoặc* heftiger) Schmerz m
- dau đớn** peinlich (a), schmerzhaft (a), schmerzlich (a), qualvoll (a), quälend (a); sich kränken, brennen vt, trauern vi, geknickt sein über; *làm* ~ peinigen vt, plagen vt, zuleide tun, schinden vt, martern vt, schmerzen vt; *nỗi* ~ Qual f, Gram m, Schmerz m; *tình trạng* ~ Leiden n, Heimsuchung f
- dau giật đập** (y) klopfender Schmerz m
- dau khổ** elend (a), darbend (a), niedergeschlagen (a); verschmachten vi, sich grämen, sich plagen, betrübt sein, trauern vi über A (um A), darben vi, Not leiden vi; *người* ~, *người chịu nhiều* ~ Dulder m; *nỗi* ~ Schmerz m; *sự* ~ Leiden n, Plage f, Qual f, Pein f, Elend f
- dau lòng** leidend (a), kummervoll (a); betrüben vt, leiden vt, verdrießen vt, betrübt sein über A, Verdruß haben; *sự* ~ Betrübniß f, Verdruß m
- dau lưng** (y) Rückenschmerzen m/pl
- dau màng óc** (y) Gehirnhautenzündung f
- dau mắt** Augenschmerzen haben; ~ *định kỳ (ngứa)* launisch (a); *bị* ~ wehtun; *sự* ~ Augenschmerz m
- dau mật** (y) Gallenschmerz m
- dau mình mẩy** sich wie zerschlagen fühlen
- dau mũi** (y) Verstauchung f
- dau môi** Lippenschmerz m
- dau nhói** brennend (a); stechen vi
- dau nhức nhối** (y) Tollwut f, rasende Schmerz m/pl; *làm* ~ schmerzen vi
- dau nửa đầu** (y) *chứng* ~ Migräne f
- dau nửa người** (y) Halbkörperschmerz m
- dau ốm** krank sein; *bị* ~ sich eine Krankheit holen
- dau phổi** (y) lungenkrank (a), lungenleidig (a); es auf der Lunge haben, es mit den Lungen haben
- dau quặn** (y) ~ *bụng* Bauchgrimmen n; *con* ~ *dạ con* Gebärmutterbauchgrimmen n; ~ *dạ dày* (y) Magenkrampf m
- dau rát** (*như bị bỏng*) (y) brennen vi, wehtun vi
- dau răng** (y) Zahnschmerzen haben; *sự* ~ Zahnschmerz(en) m(pl)
- dau ruột** (y) Eingeweideschmerz haben
- dau tai** (y) Ohrenscherz m
- dau thương** gebrochen (a), leidvoll (a), kummervoll (a); betrübt sein, sich grämen, trauern vi über A (um A), leiden vi, großen Kummer haben; *mối* ~ Trauer f; *sự* ~ Leid n, Kummer m
- dau tim** (y) Herzschmerzen haben; *người* ~ Herzkranker m; *sự* ~ Herzschmerz m
- dau vú** (dau ngực) Brustschmerz m

- dau xóc bệnh** ~ Seitenstechen n
- dau xót** schmerzlich (a), betrüblich, bedauerlich (a); schmerzen vt, leiden vt; *sự* ~ Leid n, Trauer f, Schmerz m
- dau xương** Knochenschmerz m
- dau yếu** schwach sein, krank sein
- day** 1) (*thực*) Jute f, Jutehanf m, Jutenflanze f; *sợi* ~ Jute f; 2) *nói day* schimpfen vi, beißend reden vi, giftig reden vi
- day bẹ** Rohjute vi
- day đậy** entschieden ablehnen vt, entschlossen zurückweisen vt
- day nghiêng** zänkisch (a), herb (a); schikanieren vt
- đáy** 1) Grund m, Boden m; Gefäßboden m; ~ *biển* Meeresgrund m; ~ *lòng* die Tiefe des Herzens, die Tiefe der Seele; *lòng tham không* ~ Gier f nach Reichtum; 2) (*toán*) Basis f, Grundlage f; 3) (*y*) Niederung f; 4) (*địa*) Fußboden
- đáy chậu** (*g/phẩu*) Damm m
- đáy giếng than** Schachtluß m
- đáy lò** Gestell n
- đáy lưới** Steert m
- đáy sông** Flußbett n
- đáy thung lũng** Talsohle f, Talboden m
- đày** 1) verschicken vt, verbannen vt, ausweisen vt, des Landes verweisen, abschieben vt, deportieren vt; *người đi* ~ Deportierter m, Verbannter m; *sự* ~ Exil n, Verschickung f, Verbannung f; 2) (*ngb*) quälen vt, peinigen vt, mißhandeln vt; ~ *ai đến chết* jmdn zu Tode quälen
- đày ải** quälen vt, peinigen vt, verdammten vt, Verbannung f, verbannen vt
- đày biệt xứ** verbannen vt; *người bị* ~ Geachteter m, Verbannte(r) m
- đày đọa ngục** verdammten vt; *dáng* ~ verdammenswert (a); *tội* ~ Verdammnis f
- đày đọa** verdammten vt, quälen vt, peinigen vt
- đày tớ** Diener m
- đầy** Beutel m, Sack m, Einkaufskorb m, Einkaufstasche f; Plastikbeutel m; *cái* ~ *hai túi* Quersack m
- đắc chí** zufrieden (a), befriedigend (a); seinen Ehrgeiz ausführen, seine Wünsche befriedigen, etw. besiegen vi
- đắc cử** gewählt werden; *ông ấy* ~ *tổng thống* er wurde zum Präsident gewählt
- đắc dụng** geeignet (a), brauchbar (a), nützlich (a), (zweck)dientlich (a); nützlich anwenden
- đắc đạo** sich ganz einer religiösen Lehre widmen, eine Aufklärung reichen, Nirwana erreichen
- đắc địa** gut gewählter Ort m, guter Ort m, günstige Lage f
- đắc hiếu** seiner Kindespflicht nachkommen
- đắc kế** Erfolg haben, Glück haben; erfolgreiche List f
- đắc khách** sehr viel Gäste haben, viel Käufer haben
- đắc lợi** einträglich (a), vorteilhaft (a), profitabel (a)
- đắc lực** eifrig (a), aktiv (a), tätig (a), fähig (a), imstande (a) zu, wirksam (a); wirksam ergeben
- đắc sách** gute Methode f, geeignete Maßnahme f, gutes Verfahren n
- đắc sủng** geliebt (a), beliebt (a)
- đắc thắng** siegreich (a); *Sieges* ~ (a); einen Sieg erringen; *kẻ* ~ Sieger m

dắc thế einen Vorteil gewinnen, einen Vorteil haben, die Oberhand gewinnen

dắc thời gelegen (a), zu gelegener Zeit; Zeit gewinnen

dắc tội schuldig (a), strafbar (a); schuldig sein, ein Vergehen verüben

dắc ý zufrieden sein, am Ziel seiner Wünsche sein

dặc 1) kompakt (a), dickflüssig (a), steif (a), dicht (a), dick (a), stark (a), fest (a); *dộ* ~ Dichtigkeit f; *sữa* ~ kondensierte Milch f; *chè* ~ starker Tee m; *làm* ~ verdicken vt; *trở nên* ~, *bị* ~ dick werden; sich verdichten; 2) voll (a), gefüllt (a), dicht (a), überfüllt (a); ~ *những người* viele Leute; 3) dumm (a); *dốt* ~ dumme Unwissenheit f, vollkommen unwissend (a), ganz ungebildet (a); *óc* ~ dumme Hirn n; 4) echt (a), vollständig (a); *công nhân* ~ echter Arbeiter m

dặc ân Privileg n, Vergünstigung f, Gunst f, Vorrecht n, besondere Gunst f, außerordentliches Wohlwollen n

dặc biệt eigentümlich (a), eilig (a), besondere (a), eigen (a), eigenartig (a), außergewöhnlich (a), speziell (a), bezeichnend (a), charakteristisch (a), spezifisch (a), drastisch (a), außerordentlich (a), einzeln (a), gesondert (a), äußerste (a), kennzeichnend (a), extra (a), insbesondere (adv), eigens (adv); besond(e)re(r) (pron indef.); Sonder~ (a), Extra~ (a), Eil~ (a), Ausnahme~ (a); *số báo* ~ Sonderausgabe f; ~ *là* besonders wenn, im besonderen; (*sự*) ~ Eigenart f, Merkwürdigkeit f, Seltenheit f

dặc cách außerordentlich (a), ungewöhnlich (a), ausnahmsweise (a), seltsam (a), in Ausnahmefällen

dặc cán mai unwissen (a), ungebildet (a), dumm (a), schwachköpfig (a)

dặc cán thuồng x. *dặc cán mai*

dặc chất besondere Eigenschaft f, Eigenheit f, Eigentümlichkeit f

dặc hỉ spezielles Dekret n

dặc chuẩn Konzession f

dặc công (*quân*) Kommandoe n, Stoßtrupp m, Sondertruppe f

dặc dị spezifisch (a), kennzeichnend (a), Unterscheidungs~ (a)

dặc điểm Kennzeichnen n, Merkmal n, Eigenschaft f, Bezeichnung f, Zeichen n, Charakter m, Besonderheit f, Spezifik f

dặc giá Sonderpreis m

dặc hiệu (*y*) spezifisch (a); *tính* ~ Eigentümlichkeit f, Wirrwert

dặc huệ x. *dặc ân*

dặc hữu (*sinh, y*) endemisch (a)

dặc khoản Sonderkredit m; Sonderbestimmung f

dặc khu Sondergebiet n; Sperrgebiet n

dặc kịt kompakt (a), sehr dicht (a), sehr dick (a), sehr belebt (a)

dặc lại konzentriert (a), dicht (a), dick (a); einkochen vi, gerinnen vi, dick werden, sich verdichten, gerinnen vi; *làm* ~ erstarren vi, gerinnen machen; *sự làm* ~ Dickwerden n

dặc lợi Verrecht n, Privileg n, Sondergewinn m

dặc mệnh außerordentlich (a), mit besonderen Auftrag

dặc ngữ (*ngôn*) Spracheigenschaft f, Idiomatik f

dặc nhiệm speziell beauftragen vt, besonders beauftragen vt; Sonderauftrag m, besondere Aufgabe f

- dặc phái** in besonderer Mission schicken; ~ *viên* Sonderbevollmächtigter m, Emissär m
- dặc phẩm** x. *dặc sản*
- dặc phí** besondere Ausgaben f/pl
- dặc quánh** sehr dick (a), sehr dicht (a), sehr stark (a)
- dặc quyền** Vergünstigung f, Privileg n, Vorrecht n, Sonderrecht n; *có* ~ privilegiert (a); *cho* ~ *dặc lợi* privilegieren vt, begünstigen vt
- dặc sai** in die Sondermission schicken
- dặc san** Sondernummer f einer Zeitung, Sonderausgabe f
- dặc sản** Spezialerzeugnis n, Spezialprodukt n
- dặc sắc** drastisch (a), bezeichnend (a), eigentümlich (a), charakteristisch (a), eigenartig (a), originell (a), kennzeichnend (a), spezifisch (a); (*sự*) ~ Eigenart f, charakteristische Züge f
- dặc sệt** dick werden vi
- dặc sứ** Sondergesandter m; *tòa* ~ Gesandtschaftsgebäude n, Gesandtschaftsbüro n
- dặc tài** außergewöhnliches Talent n, außerordentliche Begabung f
- dặc thù** charakteristisch (a), bezeichnend (a), eigentümlich (a), speziell (a), besonders (adv); *eigen* (a), eigenartig (a); Eigenart f, Besonderheit f, Charakteristik f
- dặc tính** originell (a), eigen (a), eigenartig (a); Originalität f, Charakter m, Eigenart f, Merkmal n, Eigenschaft f, Beschaffenheit f, Besonderheit f, Spezifik f, Eigenheit f, charakteristische Züge f; *không có* ~ unpersönlich (a)
- dặc trách** Sonderbevollmächtigter m; mit besondrenen Vollmachten Beauftragter m
- dặc trưng** typisch (a), charakteristisch (a), bezeichnend (a), drastisch (a), kennzeichnend (a), symbolisch (a); charakterisieren vt, kennzeichnen vt
- dặc ủy** außerordentliche Kommission f
- dặc ước** Sondervertrag m, spezielle Übereinkunft f
- dặc vụ** Spion m, Spitzel m
- dặc xá** begnadigen vt, amnestieren vt; Sonderamnestie f
- dặc xít** kompakt (a), dicht (a), fest (a)
- dằm chiêu** sorgenvoll (a), beunruhig (a); nachdenklich (a)
- dằm dằm** unverwandt (a), blicken vi, angespannt blicken vi, starren vi
- dằm** 1) schiffbrüchig (a); kentern vi, sinken vi, untergehen vi, versinken vi, untersinken vi; *sự* ~ Versenkung f, Untergang m; *tàu* ~ das Schiff geht unter; 2) sehr erregt sein, sich interessieren für, auf etw. A erpicht sein, verrückt werden; ~ *nguyệt say hoa* die Schönheit lieben; liebebreich (a)
- dằm đuối** bezaubernd (a), reizend (a); bezaubern vt, hinreißen vt; sich reißen lassen, sich begeistern, sich verlieren, entbrennen vt; *sự* ~ Rausch m
- dằm say** sich verlieben, berauscht sein, trunken sein
- dằm tàu** Schiffbruch erleiden, scheitern vi; *nạn* ~ Scheitern n, Schiffbruch m
- dằm vào** schwimmen vi in
- dằm** 1) ruhig (a), still (a), friedlich (a), unbewegt (a); stabil (a); ~ *tính* gelassen (a), ruhig (a); 2) durchnäß (a); *ướt dằm cả áo* völlig durchnäßt (a);

3) (*ngâm mình*) sich wälzen

dầm dĩa völlig durchnäßt (a)

dầm thắm tief (a), stark (a); intim (a);

mối tình ~ tiefe Liebe f

dặm x. *dặm*

dặm đà x. *dặm đà*

dấn do versichtig (a); überlegen vt,

bedenken vt, sich D überlegen, un-

entschlossen sein, wägen vt, schwanken

vi, erwägen vt, nachdenken vt über A;

không ~ gedankenlos (a); *sự* ~

Bedenken pl, Vorsicht f

dần überfahren vi

dẫn 1) abhauen vt, abhacken vt,

abschlagen vt, trennen vt; ~ *cây* den

Baum fällen; 2) (*đoạn, khúc*) Teil m,

Stück n; ~ *mía* ein Stück Zuckerrohr

dăng 1) publizieren vt, bekanntgeben

vt, inserieren vt, bringen vt,

hineinbringen vt, unterbringen vt,

ausgeben, registrieren vt,

einschreiben vt; ~ *báo* in eine Zeitung

bringen; 2) (*dụng cụ đánh cá*)

Fischreuse f

dăng bạ eintragen vt, registrieren vt;

(*số, sự*) ~ Inschrift f, Registrierung

f, Eintragung f

dăng báo veröffentlichen vt, heraus-

geben vt, inscrieren vt; *sự* ~

Veröffentlichung f

dăng cai sich bereit erklären; (die

Aufgabe) übernehmen

dăng cực den Thron besteigen

dắng đắng etwas bitter (a), bitterlich

(a)

dăng dài die Rednertribüne besteigen

dắng dần die Rednertribüne besteigen

dắng đó Gerät n zum Fischfang

dắng đối Gleichgewicht n

dắng đường (*quan lại*) Gerichtshof

besteigen

dăng hòa Lampe f und Flamme f;

Studieren n, Lernen n

dăng khoa das Examen machen, die

Prüfung ablegen

dăng ký eintragen vt, sich eintragen,

sich abmelden, sich anmelden (a),

schreiben vi, eintragen vt, registrieren

vt, sich eintragen lassen; ~ *chỗ ở* sich

anmelden; *sự* ~ *hành khách* Anmel-

dung f; ~ *hộ khẩu* sich anmelden; ~

lại rückmelden vt; Rückmeldung f;

danh số ~ in die Stammrolle

eintragen; *noi* ~ Registrierung f; *sự*

~ Eintragung f, Inschrift f,

Einschreibung f, Registrierung f

dăng lại wieder hervorbringen vt,

wieder erzeugen vt

dăng lính zu den Soldaten eingezogen

werden, zu den Soldaten kommen, zu

Soldaten registrieren vt

dăng lục registrieren vt, anmelden vt,

sự ~ *số liên nhận* Stammdaten-

register n

dăng quang auf den Thron kommen;

sự dâng quang Thronbesteigung f; *lễ*

dâng quang Krönung f

dăng quảng cáo Ankündigung f (In-

serat n) aufgeben vt; *người* ~ Inserent

m

dăng ten Spitzen pl, weitmaschige

Spitze f; ~ *tơ* Seidenspitze f; ~ *móc*

Häkelspitze f, Spitze f

dăng trình sich auf den Weg machen

dắng bitter (a), ranzig (a); *tôi* ~ *miệng*

ich habe bitteren Geschmack auf der

Zunge; *trở nên* ~ ranzig werden; *sự*

trở nên ~ Bitterkeit f; *ngậm* ~ *nuốt*

cay Bitterkeit verspüren, Kummer

tragen

dắng cay bitter (a), kummervoll (a),

- Bitternis f
- đắng ngắt** sehr bitter (a)
- đằng** Seite f, Richtung f; ~ *sau* hinter (a), hinter (adv); der hinterer; ở ~ dahinten (adv), rückwärts (adv); ~ *tây* im Western; ~ *trước* vorwärts (a), vorn (adv); Vorder- (a)
- đằng ấy** 1) da unten (adv), da draußen (adv), da hinten (adv), dortdrüben (adv); von dieser Seite; *chị ấy ở ~* sie ist dort; 2) (*dại từ*) du (pron); ~ *làm gì đấy?* Was arbeitest du?
- đằng dằng** lang andauernd (a), langwierig (a), sehr lange (Zeit); *anh ấy sống ~ ở nước ngoài* er lebt sehr lange Zeit im Ausland
- đằng hắng** sich räuspern, husten vt, hüsteln vi
- đằng kia** da (adv), dort (adv), da unten (adv), da draußen (adv), da hinten (adv)
- đằng la** 1) (*thực*) rankende Pflanze f; 2) (ngb) (*vợ bé*) Konkubine f
- đằng lái** (*tàu*) Heck n
- đằng mũi** (*tàu, thuyền*) Bug m
- đằng này** hier ((adv), da (adv)), von dieser Seite
- đằng thẳng** 1) klar (a), deutlich (a), offen (a), fehlerfrei (a), korrekt (a), ernst(haft) (a); *làm ~* nicht so bald sein, sich Zeit lassen; 2) im Grunde, theoretisch (a); ~ *ra* offen sagen...
- đằng vân** den Wolke besteigen
- đằng xa** weit weg, in der Ferne; ở ~ weit (a), fern (a), in der Ferne
- đẳng** Rang m, Stufe f, Klasse f, kleine Tafel f; *trúng để đầu* ~ in gefährvoller Situation
- đẳng áp** (*k/tượng*) isobarisch (a); *đường* ~ Isobare f
- đẳng âm tiết** (*ngôn*) gleichsilbig (a)
- đẳng cấp** Stand m, Rang m, Stufe f; Schicht f; ~ *xã hội* soziale Schicht f; *có ~* rangieren vt
- đẳng cấp** (*sù*) Stand m, Kaste f
- đẳng cấu** (*toán, hóa*) isomorph (a); *hiện tượng* ~ Isomorphismus m
- đẳng chấn** Isoerdbeben n
- đẳng cự** (*lý*) isometrisch (a); Isometrie f
- đẳng địa nhiệt** (*lý*) isogeothermisch (a)
- đẳng địa từ** (*lý*) isodynamisch (a)
- đẳng diện** (*lý*) isoelektrisch (a)
- đẳng diện tử** Isoelektron n
- đẳng giác** (*toán*) isogonal (a)
- đẳng giao** (*sinh*) isogame (a)
- đẳng hạng** Rang m, Stufe f; Schicht f, Kategorie f
- đẳng hoạt** isoaktiv (a)
- đẳng hướng** (*lý*) isotrop (a); *sự* ~ Isotropie f
- đẳng khuynh** (*lý*) isoklinal (a); *đường* ~ Isokline f
- đẳng lập** (*ngôn*) Parataxis f
- đẳng lực** (*cơ*) isodynamisch (a)
- đẳng lượng** äquivalent (a), gleichwertig (a)
- đẳng năng** isodynamisch (a), isoenergetisch (a)
- đẳng nhiệt** isothermisch (a), isotherm (a); *đường* ~ Isotherme f
- đẳng nhớt độ** ~, *tính* ~ äquiviscose (a); Äquiviskosität f
- đẳng phí** (*lý*) azeotroph (a), durch Destillation nicht trennbar (a)
- đẳng phương** (*toán*) Wurzel~ (a); Wurzelzeichen n; *trục* ~ Wurzelachse f

dẳng sắc (*ảnh*) isochromatisch (a);
Isochromatie f

dẳng tà (*địa*) Isokline f

dẳng thế (*diện*) äquipotentiell (a)

dẳng thời isochron (a); *đường* ~
Isochron n; *tính* ~ Isochronismus m

dẳng thức (*toán*) Gleichheit f; *dấu* ~
Gleichheitszeichen n

dẳng tích isochor (a), isochorisch (a)

dặng 1) möglich (a); *nó không thể đi*
~ er kann unmöglich gehen; 2) (*đế*)
um zu

dấp 1) (*nặng*) formen vt, modellieren vt,
aufschütten vt, schütten vt, bauen vt,
errichten vt; ~ *bờ* das Ufer befestigen,
einen Rain ziehen; ~ *đê* einen Damm
bauen; ~ *đường* eine Straße bauen;
2) (*phủ, trùm*) sich zudecken, sich
bedecken, decken vt; *dấp chần* mit
einer Decke zudecken; *sự* ~ Deckung
f; 3) (*tượng*) modellieren vt; *người*
~ Modellierer m; 4) (*y*) örtlich
wirkend (a); *thuốc* ~ örtliches Heil-
mittel n

dấp cao lên aufstocken vt

dấp đất aufschütten vt, zu Boden
schlagen vt, niederstrecken vt

dấp đê (*đập*) dämmen vt

dấp điểm verdecken vt, bedecken vt,
verbergen vt, verstecken vt; helfen
vt, beistehen vt, unterstützen vt

dấp dối arm leben vt (*sống nghèo khổ*)

dấp đường eine Straße bauen, eine
Straße aufschützen

dấp hình figurieren reliefieren vt

dấp lại (*lớp xe*) runderneuern vt; *sự* ~
Runderneuerung f

dấp lên (be)decken vt, zudecken vt,
verdecken vt, aufschütten vt

dấp lúy das Fort aufbauen

dấp mộ das Grab befestigen

dấp nền gründen vt

dấp tượng die Status, modellieren vt

đắt 1) teuer (a); kostspielig (a); viel
(Geld) kosten; *rất* ~ unerschwinglich
(a); *bán* ~ teuer verkaufen; *giá* ~ zu
hohem Preise; 2) geeignet (a), richtig
(a), treffend (a); *một từ dùng* ~
richtiges Wort n; *không* ~ ungeeignet
(a)

đắt chồng viel Bittsteller haben

đắt đỏ kostspielig (a), teuer (a); *sinh*
hoạt ~ teureres Leben n; *sự* ~
Teuerung f

đắt hàng Waren gängig (a), leicht
verkäuflich (a); lebhaft handeln; sehr
viel Handel haben; guter Absatz m

đắt khách viel Kundschaft haben

đắt lời goldene Worte n/pl; einverstan-
den sein, beistimmen vi, zustimmen
vi; *sự* ~ richtige Worte n/pl

đắt như tôm tươi (ngb) leicht
verkaufen

đắt tiền wert (a)

đắt vợ hoch wählbar (a)

dặt 1) legen vt, stellen vt, aufstellen
vt, hinstellen vt, setzen vt; ~ *vấn đề*
eine Frage stellen; 2) abfassen vt,
bilden vt; ~ *câu* einen Satz bilden; 3)
einstellen vt, ablegen vt, vorlegen vt,
auferlegen vt, aufführen vt; ~ *hàng*
Waren bestellen; *sự* ~ Durchführung
f; *tự* ~ sich stellen

dặt bày Undinge erdichten, Märchen
erfinden, erfinden vt

dặt bạc vorschießen vt, vorstrecken vt,
anzahlen vt, eine Anzahlung leisten

dặt bấc (*y*) Lunte f

dặt bên anlegen vt

dặt cạnh nhau hinzufügen vt

dặt cao hơn überordnen vt
dặt câu einen Satz bilden; Satzbau m, Satz- bildung f
dặt chuyện Undinge erdichten, Märchen erfinden, erfinden vt, erdich- ten vt, fabrizieren vt; ~ *tếu (để cười ai)* ~ m einen Bären aufbinden
dặt cọc vorschießen vt, Vorschuß zah- len, anzahlen vt, Handgeld geben
dặt cột eine Säule bestellen
dặt cơ sở das Fundament legen
dặt cuộc wetten vt, eine Wette gehen
dặt dò Fallen aufstellen
dặt dưới unterstellen vt, untersetzen vt; ~ *quyền* unterlegen vi; ~ *quyền thị chính* gemeindeverwalten vi
dặt đá einen Stein legen
dặt điều etw. aus der Luft greifen, erdichten vt; ~ *kiện* ausbedingen vt, vorbehalten vt; ~ *nói xấu* klatschen vi, tratschen vi
dặt đối nhau jmdm die Stirn bieten; gegenseitig legen
dặt đường dây vorlegen vt, die leitung anlegen
dặt giá einen Preis legen
dặt hàng bestellen vt, Bestellung auf- geben
dặt hướng die Richtung festlegen, orientieren vt
dặt hy vọng sich verlassen, eine Hoff- nung f vertrauen
dặt kế hoạch planen vt
dặt kê nhau danebenstellen vt, nebeneinanderstellen vt
dặt lại wiederstellen vt, hinstellen vt, wiedersetzen vt, hinsetzen vt, wiedereinrichten vt, wiedereinsetzen vt, wiederherstellen vt
dặt làm bestellen vt; *sự* ~ Auftrag m

dặt lên auflegen vt, anlegen vt
dặt lưng sich hinlegen, sich legen
dặt máy verlegen vt
dặt mỏ die Mine aufstellen
dặt mình x. *dặt lưng*
dặt móng den Grundstein legen
dặt mua abonnieren vt, bestellen vt; *người* ~ Bezieher m, Abonnent m; Abonnent n, Auftrag m, Bestellung f
dặt nằm hinlegen vt, niederlegen vt
dặt nền móng den Grundstein legen, anlegen vt
dặt ngoài vòng pháp luật bannen vt
dặt ngôi hinsetzen vt, setzen vt, Platz nehmen lassen
dặt ngược zurückstellen vt
dặt ống (kỹ) Rohre anlegen
dặt ở sau (ngôn) nachsetzen vt
dặt ở sau belegen vt
dặt ra sich in Positur setzen, einsetzen vt; stellen vt, herausstellen vt, auf- werfen vt, festsetzen vt, herausstellen vt, hinausstellen vt
dặt rãnh trượt (để dầy) mit einem Falz versehen
dặt sang chỗ khác umlegen vt, anderswohin legen
dặt tay (để ban phúc lành) jmdm die Hand aufbürden
dặt tên nominieren vt, nennen vt, benennen vt, bezeichnen vt, einen Namen geben; (*cho tàu...*) taufen vt; ~ *sách* betiteln vt; *cách* ~ Benennung f; *sự* ~ Bezeichnung f
dặt tiệc ein Festessen bestellen, ein Bankett veranstalten
dặt tiền setzen vi, verschließen vt, vorstrecken vt, anzahlen vt, eine An- zahlung leisten; (*b/cờ*) setzen vi

dặt trang (*in*) übereinstimmen

dặt trên überragen vt

dặt trước vorbestellen vt; *dã* ~ reser-
viert (a); *sự* ~ Vorschuß m, Vorbe-
stellung f

dặt vào eingeschaltet (a); anlegen vt,
auflegen vt, (hin)legen vt, (hin)stellen
vt; hineinlegen vt; ~ *hộp* auf die Bank
schieben; ~ *giữa* dazwischenstellen vt;
~ *khung* einfassen vt, *sự* ~ Apposition
f

dặt vấn đề ein Problem aufwerfen,
eine Frage stellen

dặt vần reimen vt

dặt vòng (*tránh thai*) (*y*) einen Kreis
einlegen; ~ *hoa lên đầu* bekränzen
vt; ~ *hoa lên mộ* einen Kranz auf
Grab legen

dặt xuống beisetzen vt

dâm 1) stechen vt, schlachten vi, vt,
durchstechen vt, durchlöchern vt,
durchbohren vt; ~ *bị thóc, chọc bị*
gạo beide Seiten aufwiegeln; ~ *chết*
Toderstechen vi; *sự* ~ Stich m; 2)
(*thực*) anwachsen vi, heranwachsen
vi, keimen vt, spressen vt, ausschlagen
vt; ~ *bông* blühen vi; ~ *chồi* Knospen
sprießen; ~ *rễ* Wurzeln schlagen; 3)
(*va chạm*) (zer)stoßen vt, zerkleinern
vt, treffen vt, zusammenstoßen vt,
kollidieren vi; ~ *dầu vào cửa* in die
Tür den Kopf stoßen; 4) werden vi;
~ *lười* faul werden

dâm ba chẻ củ stören vt

dâm bổ 1) zusammenstoßen vi,
aufeinanderstoßen vi; 2) (*vội vàng*)
stürzen vt, zur Eile antreiben, sich
stürzen auf A, daraufstoßen vt; 3) ~
xuống (máy bay) im Sturzflug
herunterkommen

dâm chết erstechen vt

dâm chích spitz (a), stach(e)lig (a),
spitzen vt

dâm chồi sich entfalten, keimen vi,
Knospen sprießen

dâm dao găm erdolchen vt

dâm đầu sich (an den Kopf) stoßen,
vor den Kopf stoßen

dâm đốn ausgelassen (a), undis-
zipliniert (a)

dâm lao 1) einen Speer werfen; 2)
(ngb) sich einsetzen für; ~ *phải theo*
lao wenn man eine Sache beginnt,
muß man sie auch beenden

dâm lén heimlich erdolchen vt

dâm lê mit dem Bajonett stoßen

dâm liều riskant (a), gewagt (a), ris-
kieren vi, wagen vi, Gefahr laufen

dâm lo sich sorgen, besorgt sein, sich
beunruhigen

dâm lỗ chỗ sieben vt

dâm lười faul werden

dâm mạnh (*ô tô*) zusammenstoßen vi

dâm mấm knospen vi, keimen vi,
ausschlagen vi

dâm nghi zweifelhaft werden

dâm nhau 1) (*người*) sich stechen; 2)
(*xe cộ*) zusammenstoßen vi

dâm nhiều nhát spicken vt

dâm nụ blühen vi, Knospen sprießen

dâm phải sich schneiden,
zusammenstoßen vi, aneinandergeraten
vi

dâm quàng stoßen vt auf A, treffen
vt auf A, daraufstoßen vt

dâm ra werden vi; (*cành*) (her-
vor)treiben vi

dâm rễ einwurzeln vi

dâm sấm sich werfen auf A, sich stürzen
auf A, sich stoßen

dâm suốt durch stecken vt

dâm thủng durchbohren vt, durchlöchern vt, durchstechen vt, einfädeln vt, durchdringen vt

dâm vào (hin)einstecken vt; (*xe cộ*) zusammen stoßen vi; *sự ~ nhau* Zusammenstoß m

dâm xuyên durchbohren vt

dấm mit dem Faust schlagen, dreschen vt, boxen vi; *quả ~ Faust f*

dấm bóp massieren vt; *người ~ Masseur m*; (*nữ*) Masseurin f; *sự ~ Massage f*

dấm cửa (an)klopfen vi, an die Tür klopfen

dấm đá kämpfen vt gegen (mit)

dấm họng, dấm mồm (ngb) bestechen vt, das Schweigen erkaufen

dấm ngực sich die Brust zerbrechen über, (ngb) Arger m, Wut m

dấm vào mặt mit der Faust auf das Gesicht schlagen; *cú ~ (thể)* Faustschlag, die Gerade, der Gerade stoß m

dâm 1) Teich m, Sumpf m, Morast m, Moor n; ~ *cá* Fischteich m, Fischkasten m; 2) (*dầm dẫm*) feststampfen vt; *cái ~* Stößel m; *máy ~* Stampfe f; *cái ~ bê tông* Betonstampfer m; *máy ~ rung* Rüttelstampfer m; 3) (*b/cờ*) *con ~* Dame f

dấm ấm warm (a), herzlich (a), intim (a), gemütlich (a), behaglich (a); *sự ~* Gemütlichkeit f, Behaglichkeit f

dấm chặt Bodenverdichtung f; (*bê tông*) Verdichtung f

dấm dất x. dầm 2

dấm dĩa durchnäßt (a); triefen vi, sich begießen; ~ *mồ hôi* von Schweiß triefen; ~ *nước mắt* Tränen vorgießen,

in Tränen zerfließen

dâm lầy Sumpf m, Moor n, sumpfiger Teich m

dâm mình sich wälzen; ~ *trong bùn lầy* sich im Kot wälzen

dâm rung vibrieren vi, schwingen vi

dâm than bùn Torfmoor n, Torfstich m

dấm sich begießen, sich im Wasser wälzen; ~ *mồ hôi* von Schweiß triefen; ~ *máu* blutig (a), blutüberströmt (a); *lắm ~ nước* tränken vt; ~ *nước* naß (a)

dậm 1) fett (a), dick (a), stark (a), konzentriert (a); (*về rượu*) stark (a); dickflüssig (a), feurig (a); *chữ ~* fetter Buchstabe m; *rượu ~* feuriger Wein m; *dộ ~ (hóa)* Konzentration f; 2) salzig (a); *canh hơi ~* die Suppe ist salzig; 3) schwer (a), heftig (a); *thua ~* schwer verlieren

dậm đà 1) intim (a), warm (a), warmherzig (a), gefühlvoll (a), vertraut innig (a); 2) sympathisch (a), zusehend (a), einnehmend (a)

dậm đặc konzentriert (a); *dộ ~* Konzentration f

dậm màu dunkle Farbe f

dậm nét fett (a), anhaltend (a)

dần blödsinnig (a), schwachsinnig (a), dumm (a), ungeschickt (a), stumpfsinnig (a)

dân dộn blödsinnig (a), idiotisch (a), blöd(e) (a), dumpf (a), geistesschwach (a), stupid(e) (a), albern (a), närrisch (a), schwer von Begriff, stumfsinnig (a), unverständlich (a); *lắm ai ~* jmdn zum Narren halten; *ké (người) ~* Narr m, Dummkopf m, Idiot m, Dumme m; *sự ~* Stumpfsinn m

- dân dọt** geistesschwach (a)
- dân** Stück n, Bruchstück n; ~ *mía* Stück Zuckerrohr n
- dấng anh hùng** Held m
- dấng cứu thế** der Erlöser
- dấng tạo hóa** Schöpfer m (Gott)
- dấng thiên tài** Genie n
- dấng toàn năng** vielseitiges Talent n
- dập** 1) schlagen vt, pochen vi, hauen vt, einen Schlag versetzen; prügeln vt, verprügeln vt; ~ *lúa* Reis dreschen; 2) (*về tim, mạt*) schlagen vi, klopfen vi, pulsieren vi; 3) (*sóng*) branden vi; 4) (*cái đập*) Damm m, Wehr n, Deich m, Staudamm m; *đắp* ~ einen Damm bauen
- dập bể** x. *dập vỡ*
- dập búa** hämmern vt, vi
- dập bụi** abstauben vt; abklopfen vt, ausklopfen vt, ~ *quần áo* den Staub aus den Kleidern klopfen; *chày* ~ Klopfer; *sự* ~ Klopfen n
- dập cánh** (*chim*) die Flügel prügeln
- dập chấn sóng** Mole f, Damm m, Wehr n
- dập chết** totschiagen vt
- dập cửa** (an)klopfen vi, an die Tür klopfen
- dập dẹp** platt machen, abplattē vt
- dập dẹt** x. *dập dẹp*
- dập đá** Damm m, Erdaufschüttung f
- dập đất** walzen vt
- dập liên hồi** trommeln vi
- dập lúa** dreschen vt, flegeln vt; *người* ~ Drescher m; *sự (vụ)* ~ Dresch m, Dreschen n, Drusch m
- dập ngăn nước** (*ở thung lũng*) Talsperre f
- dập nhỏ** zerkleinern vi, zerstoßen vt
- dập nước** Staudamm m, Wehr n
- dập phá** zerstören vt, vernichten vt
- dập rúng** (*quả*) mit einer Stange abschlagen
- dập tan** demolieren vt, zerschlagen vt, zerstören vt, zertrümmern vt, vernichten vt
- dập tay nhau** (*tỏ ý tán thành*) topp
- dập tràn** (*thủy nông*) Wasserablaß m
- dập vào** klopfen vi an; ~ *mắt* auffallen vi
- dập vỡ** zermalmen vt, abbrechen vt, einschlagen vt, aufbrechen vt, erbrechen vt, knacken vt, zerschlagen vt, einbrechen vt, zerbrechen vt, aufreißen vt; *sự* ~ Brechen n
- dập vụn** zerbröckeln vi, zerkleinern vt
- đất** Erde f, Boden m, Erdboden m, Land n, Erdreich n; irdisch (a), Land~ (a), Boden~ (a), Grund~ (a), Argar~ (a)
- đất ải** lockerer Boden m; ~ *mùa thu* Herbstfurche f; ~ *mùa đông* Winterfurche f
- đất bạc mầu** ausgelaugter Boden m
- đất bãi** alluvialer Boden m
- đất bỏ hóa** Brachland n
- đất bỏ hoang** unbebauter (brachliegender, nicht kultivierter-) Boden m, Brachland n
- đất bỏ không** ungenutztes Grundstück n
- đất bồi** Anschwemmung f, Schwemmland n, Bodengewinnung f, Landgewinnung f
- đất bùn** Schlamm m
- đất cát** Sandboden m
- đất cày** Acker m
- đất dốc** Böschung f
- đất đai** territorial (a), Land~ (a), Boden~ (a), Grund~ (a), Agrar~ (a); Territorium n, Erdboden m, Boden

- m, Länderei f, Terrain n, Grund m;
 ~ *nhà nước* Domäne f; ~ *phì nhiều*
 fruchtbarer Boden m
- đất đen** Schwarzerde f
- đất đèn** Karbid n
- đất đỏ** Laterit m
- đất đùn** (ở *hang chuột*) Maulwurfshügel
 m
- đất gieo** Säen n, Aussäen n, Aussaat
 f
- đất hoang** Ödland n, jungfräulicher
 Boden m, un bebauter Boden m,
 Neuland n, *vỡ* ~ Neuland umbrechen
- đất khách** fremde Erde f
- đất lấn biển** Polder m
- đất liền** Binnenland n, Kontinent m,
 Festland n, Land n
- đất lổn nhổn đá** steiniger Boden m
- đất màu** fruchtbarer Boden m
- đất mặn** Salzboden m
- đất mùn** Komposterde f, Gartenerde f
 ~ *cây* Mutterboden m; *bón* ~ mit
 Komposterde bestreuen
- đất nén** Stampfbau m
- đất nung** Terrakotta f, gebrannter Ton
 m; *dồ* ~ Terrkotten f
- đất nước** vaterländisch (a); Land n,
 Vaterland n, Erde f, Heimat f; *đi khỏi*
 ~ außer Landes gehen
- đất phù sa** Anschwemmung f,
 Schwemmland n
- đất rào kín** eingezäuntes Grundstück n
- đất rầy** Rodeland n
- đất sét** lehmig (a), tönern (a); Ton m,
 Lehm m, Tonerde f, Töpfererde f; ~
trắng Kaolin n, Porzellanerde f; *trát*
 ~ mit Lehm ausschmieren
- đất sứ** Kaolin n, Porzellanerde f
- đất tảo cát** verfaulte Erde f,
 Modererde f
- đất tấy trắng** aktive Erde f
- đất thánh** geheiligters Land n
- đất thịt** Mumus m
- đất thó** Töpferton m
- đất tốt** Mutterboden m
- đất trồng trọt** Scholle f, kultivierter
 Boder m
- đất trũng** Niederung f
- đất vách** Strohlehm m
- đất vỡ hoang** Neuland n
- đất vụn** Krume f
- đâu** 1) wo ?, wohin ?; welcher Ort ?;
 ~ *vào đấy* alles in Ordnung; *không*
thắm vào ~ zu wenig, nicht aus-
 reichend; 2) (*tiếng đệm của câu hỏi*)
biết ~ weiß man es?, wieso denn?;
 keinesfalls
- đâu đâu** durchgängig (a), überall (a),
 allerorts (adv)
- đâu đây** irgendwo hier
- đâu đấy, đâu đó** irgendwo dort; *đi*
 ~ irgendwohin; *ở* ~ irgendwo; *từ*
 ~ irgendwo...
- đấu** 1) kämpfen vi gegen, sich schlagen;
 ~ *chung kết (thế)* Endrunde f,
 Endkampf m; *cuộc* ~ (*thế*) Turnier
 n, Kampf m, Spiel n; *người tham gia*
cuộc ~ Spieler m; 2) (*chống đối*)
 denunzieren vt, kämpfen vt; 3) (*trộn*
lẫn) vermischen vt, vermengen
 vt, mischen vt; ~ *nước với rượu*
 Wasser mit dem Wein mischen; 4) *thợ*
dấu (đát) Erdgräber m; 5) *cái* ~
 Holzmaß m kleiner Viertelscheffel m,
 Vierzigstescheffel m
- đấu bóng đá** Fußballspiel n
- đấu cờ** Schachspiel n; *người* ~
 Schachspieler m
- đấu đũa** den Ton mildern, Versöhnung
 suchen, sich versöhnen

dấu giá verauktionieren vt, versteigern vt; *sự bán* ~ Versteigerung f, Auktion f; versteigern vt

dấu giao hữu (*thế*) Freundschaftsspiel n

dấu gươm fechten vi, scheppern vi, rasseln vi

dấu hữu nghị (*thế*) Wettspiel n, Wettkampf m

dấu khẩu zänkisch (a); sich zanken, sich streiten; *sự* ~ Zank m

dấu kiếm x. *dấu gươm*

dấu loại (*thế*) Auswahlkampf m, Ausscheidungskampf m

dấu lý ein Wortgefecht führen, jmdn zu überzeugen suchen; *sự* ~ Wortgefecht n

dấu quyền cước ~ Schlägerei f; *người* ~ Faustkämpfer m; ~ *Anh* boxen vi

dấu súng Duell n

dấu sức die Kräfte messen

dấu thâu Ausschreibung f

dấu thủ Fechter m, Spieler m, Gegner m

dấu tố öffentlich anklagen vt

dấu tranh kämpfen vi, vt; bekämpfen vt; *cuộc* ~ Kampf m; ~ *giai cấp* Klassenkampf m; *cuộc* ~ *giải phóng* Befreiungskampf m

dấu trí im Wissen wetteifern, sich mit dem Verstand messen

dấu vật (*thế*) ringen vi

dấu võ (*thế*) boxen vi

dấu xảo in der Kunstwetteifern, in der Geschicklichkeit wetteifern; *cuộc* ~ Jahrmarkt m. Messe f, Ausstellung f

dấu 1) Kopf m, Haupt n; Kopf~ (a); *chúng đau* ~ Kopfschmerzen pl; *dằm* ~ *chạy*, *cắm* ~ *chạy* Hals über Kopf

davonlaufen; *tính theo* ~ *người* pro Kopf der Bevölkerung; 2) (ngb) Haupt n, Kuppe f, Zipfel m; ~ *sóng ngọn gió* (ngb) gefährlich (a), gefahrdrohend (a); 3) Oberhaupt n, Chef m, Vorgesetzter m; *dùng* ~ an der Spitze stehen; 4) (*về thời gian*) früh (a); frühzeitig (a); Anfang m, Beginn m; ~ *năm* Jahresanfang m; ~ *tháng giêng* Anfang Januar

dấu bạc grau (a), grauhaarig (a); Kopf m mit grauen Haaren

dấu bài Thema n der Aufgabe, Thema n, Gegenstand m

dấu bàn chân Fußspitze f

dấu bánh mì Brotkanten m, geröstetes Brotstückchen n

dấu bếp Koch m, Küchenchef m, Oberkoch m; *bà* ~ Köchin f

dấu bịt Endstück n, Spitze f; (*ở cán ô*) Zwinge f

dấu bò dumm (a); ~ *dầu bươu* eigensinnig (a), hartnäckig (a), dickköpfig (a)

dấu bù tóc rối zerzaust (a), mit fliegenden Haaren; *làm* ~ das Haar zerzausen

dấu cánh (*chim, gà...*) Flügelspritze f

dấu cắm điện (*điện*) Steckdose f

dấu cắm kim (*của ống tiêm*) Zwinge f

dấu cầu 1) Anfang m einer Brücke; 2) (*quân*) Ausmarschraum m, Brückenkopf m

dấu cầu thang Treppenabsatz m

dấu cơ spekulieren vi, schieben vt; ~ *tiền* verschieben vt; *kẻ* ~ Spekulant m; *sự* ~ Spekulation f

dấu dây mối nhợ Ursprung m, Anfang m, Quelle f

- dầu dàn** Führer m, Leiter m, Anführer m; Gruppenleiter m
- dầu đạn** Geschosß n; ~ *hạt nhân* atomarer Sprengkopf m
- dầu dăng** Anführer m, Rädelsführer m; Boß m; Häuptling m
- dầu danh** 1) Furunkel m (*mụn nhọt*); 2) Nagelkopf m
- dầu dấm** (*kỳ*) Puffer m
- dầu đề** 1) Thema n; 2) (*nhân đề*) Titel m, Unterschrift f, Sujet n
- dầu đề mục** Schlagzeile f
- dầu dinh** x. *dầu danh*
- dầu đọc** (*kỳ*) Tonabnehmer m; Tonabnehmer m, Tonkopf m
- dầu độc** vergiften vt; *sự* ~ Vergiftung f; *kẻ* ~ Giftmischer(in) m(f)
- dầu dờn** ein Gesuch einreichen, eine Eingabe machen
- dầu đuôi** Kopf m und Schwanz m, Anfang m und Ende n, die angrenzenden Grundstücke n/pl; die näheren Umstände m/pl; *không có* ~ verstümmeln vt
- dầu đường xó chợ** heimatlos (a); *kẻ* ~ Vagabund m
- dầu gạch xây nhô ra** (*k/trúc*) Vorzahnung f
- dầu ghềnh** Wasserfall m, Wasserquelle f
- dầu gia súc** Stück n von Viehen
- dầu gió** x. *dầu 2)*
- dầu giường** Kopfende n
- dầu gối** Knie n; *ngập đến* ~ knietief (a)
- dầu hàng** kapitulieren vi, sich ergeben, die Waffen strecken; *sự* ~ Kapitulation f
- dầu hè** 1) (*thời tiết*) *tiết* ~ Hundstage m/pl, Anfangsommer m; 2) Fußweg m, Bürgerteig m
- dầu hói** kahl (a), glatzköpfig (a), Glatzkopf m
- dầu hồi** Giebel m, Stirnseite f des Hauses
- dầu kéo** (*d/sắt*) Triebwagen m
- dầu kẹp dây** (*điện*) Klemme f
- dầu lâu** Schädel m
- dầu lấy nước** Hydrant m
- dầu lọc** Filtrierstummel m; *thuốc lá* ~ Filterzigarette f
- dầu lòng** erstgeboren (a); *con* ~ Erstgeborener m
- dầu lưỡi** 1) Zungenspitze f; 2) (ngb) nur im Worten
- dầu máy** (*xe lửa*) Lokomotive f (*viết tắt Lok f*)
- dầu máu** (*kỳ*) Gelenk n; (*cây tre*) Knoten m
- dầu mối** Knotenpunkt m, Knoten m; *ga* ~ (*d/sắt*) Knotenpunkt m
- dầu mõng** (*kỳ*) Zapfen m, Stift m
- dầu mục** 1) (*sách*) Rubrik f, Kapitelüberschrift f; (*sử*) Stammoberhaupt n, Stammführer m, Gruppenführer m
- dầu mút** äußerstes Ende n
- dầu não** Zentral~ (a); Hirn n, Zentrum n
- dầu nạp** (*kỳ*) Verladungskopf m
- dầu năm** Jahresanfang m
- dầu ngón chân** Fußspitze f
- dầu ngón tay** Fingerspitze f
- dầu nguồn** Oberlauf m
- dầu người** Kopf m
- dầu nhọn** Spitze f
- dầu nhụy** (*thực*) Narbe f
- dầu nổi** (*kỳ*) Verbindungsstück n, Muffe f

- dấu nữ giả** (*của hiệu cắt tóc*)
Perückenkopf m, Hutkopf m
- dấu nước** 1) Wasserquelle f; 2) (ngb) vor allem, in erster Linie; vordringlich (a), nächstliegend (a), allerdings (a), zweifellos (a), sicher (adv), ohne Gefahr; *thua* ~ vor allem verlieren
- dấu óc** 1) Gehirn n; 2) (ngb) Verstand m, Vernunft f, Intellekt m; ~ *càng thẳng* fieberhaft (a)
- dấu phiếu** stimmen vt, abstimmen vt; *cuộc* ~ Abstimmung f, Stimme f; Wahl f; *quyền* ~ Stimmrecht n
- dấu quân** in die Armee eintreten
- dấu rau** Feuertreißfüße pl
- dấu ruồi** (*súng*) Visierkorn n, Korn n
- dấu sai** Lakai m, Handlanger m; *bọn* ~ Lakaienhaftigkeit f
- dấu sỏ** Anführer m, Rädelsführer m, Häuptling m
- dấu tay** erste (a); *tác phẩm* ~ unmittelbares Werk n, erstes Werk n
- dấu tầu** Lokomotive f; *tác dụng* ~ führende Rolle f
- dấu têu** schüren vt; *kẻ* ~ Anstifter m, Aufwiegler m
- dấu thai** (*tôn*) geboren werden, hineingeboren werden; in einer neuen Verkörperung geboren werden; *sự* ~ Menschwerdung f, Vorkörperung f
- dấu thú** ein Schuldgeständnis ablegen; sich ergeben, kapitulieren vi
- dấu thừa duôi** **thạo** Überreste m/pl, Reste m/pl, Überbleibsel n/pl
- dấu tiên** primär (a), ursprünglich (a), zuerst (a), anfangs (a), erste (a), Anfangs~ (a), Elementar~ (a); *lần* ~ das erste Mal
- dấu tóc** Haarwuchs m, Haare n/pl
- dấu trần** barhaupt (a), barhäuptig (a)
- dấu trò** x. **dấu têu**
- dấu trục** (*kỹ*) Stirnzopf m, Wellenkopf m
- dấu tư** investieren vt, anlegen vt, Kapital investieren; (*sự*) ~ Kapitalanlage f, Investition f, Investierung f, Anlage f; ~ *ra nước ngoài* des Landes verweisen
- dấu van** (*kỹ*) Ventil n
- dấu vú** Brustwarze f
- dấu xanh tuổi trẻ** jung (a)
- dấu xoay** (*kính hiển vi*) Revolver m
- dấu xuân** Frühlingsanfang m
- dậu** 1) (*thực*) *cây* ~ Bohne f, *hạt* ~ Erbse f; *quả* ~ Bohne f; 2) (*thực*) *củ* ~ pachyrrhizus m; 3) *bì* ~ Sojabohnenkäse m; 4) (*y*) *bệnh* ~ Pocken pl, Blättern pl; *chùng* ~ gegen Pocken impfen; *lên* ~ die Pocken bekommen; 5) (*xe*) *parken* vt, *vi*, *anhalten* vt, *stehenbleiben* vt; zum Stehen kommen; 6) (*về chim*) *sich setzen*, *sich niederlassen*; 7) (*thi cử*) *ein Examen bestehen*, *Prüfung bestehen*; *thi* ~ erfolgreich das Examen bestehen; 8) (*ra quả*) *Früchte tragen*
- dậu biển** (*thực*) *cây* ~ Linse f, Linoleum n
- dậu cô ve** (*thực*) Erbse f, grüne Erbsen f
- dậu đen** schwarze Bohne f
- dậu đỏ** rote Bohne f
- dậu dũa** (*thực*) Stangenbohne f, grüne Bohnen f/pl
- dậu hà lan** (*thực*) *cây* ~ Erbse f; Schote f, grüne Erbsen f/pl
- dậu khấu** (*thực*) Kardamom m; *cây nhục* ~ Muskatnußbaum m; *quả nhục* ~ Muskatnuß f
- dậu kim** (*thực*) Ginster m

dậu lạc (*thực*) Nüsse f/pl

dậu lành (*y*) Typhus m

dậu lăng (*thực*) Linse f

dậu leo (*thực*) Sojabohne Kletterbohne f

dậu mùa (*y*) *bệnh* ~ Pocken pl, Blattern pl, Windpocken pl

dậu nành Soja f, Sojabohne f, Bohne f; *dầu* ~ Sojabohnenöl n, Sojaöl n; *sữa* ~ Sojamilch f

dậu ngủ (*gà, chim*) sich zum Schlafen auf eine Stange setzen

dậu phụ Gebäck n

dậu phụng Erdnüsse f/pl

dậu tằm (*thực*) Saubohne f, Puffbohne f

dậu thơm (*thực cây*) ~ Edelwicke f

dậu trắng Weißbohne f

dậu tương Sojabohne f

dậu ván cây ~ Linse f

dậu vấn đáp die mündliche Prüfung bestehen

dậu viết die schriftliche Prüfung bestehen

dậu xanh grüne Bohne f, grüne Erbsen f/pl

dậu xe bãi ~ (*ô tô*) Parken n; (*ngầm dưới đất*) Tiefgarage f

dây 1) da (adv), hier (adv); ở ~ da (adv), hier (adv); hier sein; lại ~ komm her; 2) (*giới thiệu ai*) ông ~ là... dieser Herr ist...; tôi ~ hier bin ich; 3) ich (pron)

dây dẫy chối ~ entschieden ablehnen vt, entschlossen zurückweisen vt

dây đó hier und dort, hier und da, stellenweise (adv), überall (adv); đi ~ hier und dort gehen

dây kia da (adv), dort (adv)

dây này hier (adv)

dây 1) dieser m; bởi ~ dadurch (adv); 2) dort (adv), dorthin (adv); ở ~ dort (adv); dort sein; tôi đến ~ ich gehe dorthin; 3) so (adv), sieh da (adv); also (cj), nun (adv); ~ anh thấy chưa? nun, hast du schon bemerkt?; 4) du (pron) ~ có đi với dây không gehst Du mit mir?

dây 1) voll (a), viel (a), gefüllt (a), übergelb (a); ~ năm ein volles Jahr; 2) starren vi, strotzen vi, zunehmen vi; không ~ nicht voll (a), unvollständig (a); làm ~ (an)füllen vt mit D, bis zum Rande füllen vt, erfüllen vt

dây ách Völle f, übergelb (a)

dây áp überfüllt (a), überfließend (a), voll bis zum Rand, ganz voll (a), vollbesetzt (a), gerammelt voll (a), voll bis oben hin, vollgestopft (a); ~ người voll (a) von Menschen, voller Menschen; ~ nước voll von Wasser, voller Wasser, voll Wassers; ~ đĩa súp ein Teller voll Suppe

dây bụi staubig (a)

dây bùn schmutzig (a)

dây bụng 1) (*dạ dày*) vollgestopft (a), gefüllt (a); 2) (*y*) unter Verdauungsstörungen leiden; sự ~ Verdauungsstörung f

dây dẫy sehr viel (adv), zahlreich (a), wimmeln vi

dây đá steinig (a)

dây đặn voll (a), ganz (a), vollständig (a), gefüllt (a)

dây dọa quälen vt, peinigen vt

dây đủ vollzählig (a), reichlich (a), völlig (a), perfekt (a), komplett (a), genug (a), genügend (a), wohlhabend (a), bemittelt (a), abgetan (a), erschöpfend (a), ergiebig (a); genügen vi; sự ~

Vollständigkeit f

dây hơi Überfülle f

dây ngập überfüllt (a)

dây phè überfüllt (a), voll bis zum Rand, übervoll (a)

dây ruột wütend (a), rasend (a), toll (a)

dây tớ Diener m, Bediente m, Domestik m, Knecht m, Lakai m; ~ *gái* Dienstmädchen n, Magd f; *bọn* ~ Dienerpack n

dây tràn überfüllt (a), übervoll (a), übertreten vi

dây tủy (*thực*) markhaltig (a); *thân* ~ markhaltiger Stengel m

dây ứ Sättigung f; Überfüllung f, Überlastung f

dây vắng băng vereist (a)

dẩy 1) stoßen vi auf A, anstoßen vt, schieben vt, wegstoßen vt, vorwärtsstoßen vt; ~ *cửa* die Tür aufstoßen; ~ *di* von sich stoßen, wegstoßen vt, wegschieben vt; 2) (*lý*) abstoßend (a); *lực* ~ abstoßende Kraft f; *sự* ~ Abstoßung f

dẩy bè sà lan (*hải*) Schubschiffahrt f

dẩy giạt (*thuyền...*) ans Ufer treiben

dẩy lui, **dẩy lùi** abwenden vt, zurückschieben vt, zurückstoßen vt, verschieben

dẩy mạnh stärken vt, voranbringen vt, beschleunigen vt, fördern vt, verstärken vt; *sự* ~ Verstärkung f

dẩy nhanh beschleunigen vt, hinanstürzen vt

dẩy ra absetzen vt, verdrängen vt, hinausdrängen vt, zurückdrängen vt, zurückschieben vt, beiseite schieben vt, vorrücken vt, vorschieben vt, hinausstoßen vt

dẩy sào (*thuyền*) wegstoßen mit Stange f

dẩy sâu sich etw. stützen

dẩy tới antreiben vt

dẩy vào in die Enge treiben (*hoặc* drängen); ~ *bờ* stranden vi

dẩy xa anwenden vt

dầy 1) voll (a), gefüllt (a); ~ *túi* voller Geldbeutel m; 2) (ngb) dick (a), beleibt (a), sehr viele (a); *ăn* ~ sehr viele essen; *béo* ~ sehr dick (a); *ngủ* ~ sich ausschlafen; 3) (*cái dầy*) Handtasche f, Sack m

dầy dà dick (a), vollschlank (a), voll (a), beleibt (a), fett (a), feist (a), dicklich (a), korpulent (a), wohlbeleibt (a); ~ *ra* dick(er) werden; *sự* ~ Körperfülle f, Belebtheit f

dầy ra zunehmen vi

dậy decken vt, verdecken vt, zudecken vt, bedecken vt; *sự* ~ Deckung f

dậy nắp zufallen vi

dậy nút verkorken vt

đe 1) Amboß m; *trên* ~ *dưới búa* zwischen Hammer und Amboß; (ngb) in Gefahr sein; 2) drohen vi D, bedrohen vt mit D; *sự* ~ Drohung f, Bedrohung f

đe dọa gefarden vt, bedrohen vi, drohen vi; drohend (a); ~ *gây chiến* mit dem Säbel rasseln; *sự* ~ Drohung f, Bedrohung f, Erpressung f

đe hai mỏ Hornamboß m; Schlacht f

đe loi x. *đe dọa*

đe net drohen vi, bedrohen vi, jmdm. Furcht einflößen, einschüchtern vt; *sự* ~ Drohung f, Bedrohung f

đè 1) pressen vt, drücken vt, lasten vt; 2) (ngb) zwingen vt, nötigen vt, bedrücken vt; ~ *đầu cuối cố*

- unterdrücken vt, unterjochen vt; 3) sich richten nach, folgen vt, begleiten vt; ~ *nẻo* dem Weg folgen
- dè bẹp** 1) quetschen vt, verstauchen vt, zerschmettern vt, zerquetschen vt, zerdrücken vt, plattdrücken vt; 2) (ngb) unterdrücken vt, bezwingen vt, niederhalten vt
- dè chét** erdrücken vt
- dè chừng** versorglich (a), umsichtig (a); erraten vt, mutmaßen vt, vermuten vt, abwenden vt, umsichtig sein, sich versehen, achtgeben vi, hindern vt
- dè dẫu cưỡi cổ** unterdrücken vt, bedrücken vt, (auf)drücken vt
- dè ép** (auf)drücken vt, pressen vt; *sự* ~ Unterdrückung f, Unterjochung f
- dè nặng** erschweren vt, beschweren vt
- dè nén** unterdrückt (a), (auf)drücken vt, pressen vt, unterdrücken vt, unterjochen vt; *sự* ~ Unterdrückung f, Unterjochung f
- dẻ** 1) geboren werden, geboren sein, eintbinden vt; zur Welt bringen, gebären vt, niederkommen vt; *nó* ~ *năm* 1995 er ist' (wurde) (im Jahr) 1995 geboren; *nhà* ~ (*nhà hộ sinh*) Entbindungsheim n; *sự* ~ Wurf m, Geburt f, Niederkunft f, Entbindung f; ~ non Frühgeburt f; *dau* ~ (Geburts)Wehen f/pl; 2) (*trúng*) Eier legen; 3) (*cá*) laichen vt; *mùa cá* ~ Laich m, Laichzeit f, Fischbrut f; *mùa* ~ của chim Legezeit f der Vögel; 4) eigen (a), leiblich (a), blutsverwandt (a); *con* ~ leibliches Kind n; 5) (*tiếng gọi mẹ đẻ*) Mutter f
- dẻ con** 1) gebären vt, zur Welt bringen; 2) (*động*) Lebendiggebärende pl
- dẻ hoang** unehelich (a); *con* ~ un-
- eheliches Kind n
- dẻ khó** mühsame Entbindung f
- dẻ muộn** spät gebären vt
- dẻ nhánh** (*nông*) Wurzelschößlinge treiben
- dẻ non** (*y*) Frühgeburt f
- dẻ ra** geboren werden, geboren sein
- dẻ sau** der jüngere, nachgeboren (a); ~ *khi bố chết* nach dem Vaters Tod eintreten
- dẻ trứng** eierlegen (a); Eier legen, laichen vt; *loài* ~ (*động*) Eierlegende pl, Laichende pl
- dem** tragen vt, bringen vt, transportieren vt, befördern vt, wegführen vt; ~ *tiền theo người* Geld bei sich D tragen
- dem đến** zusenden vt, hinführen vt, führen vt bis zu D, zusammenbringen vt, zustellen vt, durchbringen vt, bringen vt, bestellen vt; *sự* ~ Zustellung f
- dem đi** hintragen vt, hinbringen vt, bringen vt, tragen vt
- dem lòng** fühlen vt, empfinden vt, hegen vt; ~ *thương xót* bedauern jmdn wegen, Mitleid haben; ~ *yêu* sich verlieben
- dem niềm vui** Freude bereiten
- dem ra khỏi** austragen vt, hinausragen vt
- dem thân** sich selbst in Gefahr (*hoặc* Not) bringen
- dem theo** mitnehmen vt, abführen vt, forttragen vt, fortbringen vt, bringen vt, mitbringen vt
- dem vào** hineinragen vt, hineinbringen vt, hereintragen vt, hereinbringen vt, hineinführen vt; ~ *khai thác* in Betrieb setzen

den 1 (*màu*) schwarz (a), dunkel (a), finster (a); *đổi trắng thay* ~ (ngb) aus weiß schwarz machen; *hơi* ~ schwärzlich (a); *tối* ~ völlig dunkel; 2) unglücklich (a), Pech haben (a); *số* ~ Mißgeschick n, Pech n; *hóa* ~, *thành* ~ schwarz werden

den bạc undankbar (a), untreu (a)

den đen schwärzlich (a); *hiện ra* ~ schwarz schimmern vi

den di schwarz werden, schwarz machen

den dẹt 1 (*rất gầy*) sehr dünn (a), sehr mager (a); *gầy* ~ sehr mager (a), sehr dünn (a); 2) knalen lassen; *quất roi* ~ Peitsche knallen

den đỏ 1 schwarz und rot; 2) (ngb) Pech n und Glück n, Mißgeschick n und Erfolg m

den dúi nicht vom Glück begünstigt (a), unglücklich Unglücks~ (a), Pech~ (a)

den gòn (dunkel)braun (a)

den lánh dunkelglänzend (a)

den nghịt sehr dunkel (a), finster (a); ~ *những người* voll von Menschen; *mây* ~ schwarze Wolken f/pl

den ngồi ganz dunkel (a)

den nhánh x. đen lánh

den nhem schmutzig dunkel (a)

den rưng rức pechschwarz (a)

den sạm (von der Sonne) braun werden

den sì völlig schwarz (a)

den sịt ganz schwarz (a)

den thâm lại schwarz schimmern vi

den thui völlig schwarz (a)

den tối schwarz (a), dunkel (a), finster (a); (ngb) schlecht (a), elend (a), schmutzig (a); *việc* ~ Ränke pl

den trắng rõ ràng schwarz auf weiß,

ganz klar

dèn Lampe f, Laterne f; Beleuchtung f, Beleuchtungskörper m; (*ra di ô*) Röhre f; *tắt* ~ das Licht löschen; *thắp* ~ die Lampe anzünden, das Licht anbrennen

dèn ba cực (*vô tuyến*) Triode f

dèn bàn Tischlampe f

dèn báo Kontrolllampe f

dèn báo hiệu Signallampe f, Signallampe f; ~ *dừng lại* Stopplicht n

dèn báo Sturmlaterne f

dèn bếp Küchenlampe

dèn biển Leuchtturm m, Leuchtfeuer n, seelaterne f

dèn cây Tischlampe f, Kerze f, Licht n

dèn chỉ đường Standlicht n

dèn chiếu Scheinwerfer m, Bildwerfer m

dèn chùm Kronleuchter m

dèn chụp ảnh Blitzlicht n

dèn cồn Spirituslampe m

dèn cốt (*ô ô tô*) Abblendlicht n

dèn cù x. đèn kéo quân

dèn dầu hỏa Petroleumlampe m
Petroleumlicht m

dèn đánh cá Fischerlampe f, Lampenboot n (für Nachtfischerei)

dèn đánh móc (*hải*) Blinkfeuer n

dèn dất Azetylenlampe f

dèn điện elektrisches Licht n; *bóng* ~ Glühbirne f; ~ *đường phố* elektrische Straßenbeleuchtung f

dèn điện tử Rundfunkröhre f

dèn đỏ rote Laterne f

dèn đuốc (*của nhà thờ*) Beleuchtung f

dèn đứng Stehlampe f

dèn đường Straßenlaterne f
dèn gió *x. dèn bão*
dèn giới 1) Mond m; 2) Exzellenz f
dèn hai cực (*vô tuyến*) Diode f
dèn hải cảng Hafenerleuchte f
dèn hàn (*kỹ*) Lötlampe f
dèn hành lang Korridorlampe f
dèn hậu Schlußlicht n, Rücklicht n
dèn hiệu Signallicht n; ~ *giao thông*
 Verkehrsampel f
dèn hoa kỳ Petroleumlampe f
dèn hồ quang Bogenlampe f
dèn hơi Bunsenbrenner m
dèn kéo quân Papierlaterne f mit
 beweglichen Figuren
dèn khí Gaslampe f
dèn khí đá *x. dèn đất*
dèn ló Laterne f, Blendlaterne f
dèn lồng Laterne f
dèn lửa *x. dèn dóm, dèn đuốc*
dèn măng sông Mufflampe f
dèn mổ Operationslampe f;
 Operationsleuchte f
dèn mui (*ở xe ô tô*) Deckenlampe f
dèn nển Leuchter m; ~ *nhều ngọn*
 Armleuchter m, Lampenständer m
dèn nê ông Neonbeleuchtung f,
 Leuchtstoffoffröhre f
dèn ngủ Nachtlampe f, Nachtlucht n
dèn nhiều ngọn Leuchter m
dèn ống Leuchtröhre f
dèn pha Scheinwerfer m, Leuchtung
 f
dèn rọi *x. dèn pha*
dèn sách Lernen n, Studium n
dèn sau *x. dèn hậu*
dèn thạch anh Quarzlampe f
dèn thợ mỏ Bergmanslampe f,
 Blendlampe f

dèn thuỷ ngân (*ở đường phố*) Queck-
 silberdamplampe f
dèn trần Deckenlampe f, Decken-
 beleuchtung f
dèn treo Hängelampe f; ~ *tường*
 Wandleuchter m
dèn vách Leuchter m, Wandleuchter
 m, Wandbeleuchtung f
dèn vô tuyến điện Rundfunkröhre f
dèn xách Öllampe f
dèn xe Scheinwerfer m
dèn xếp zusammenklappbare Papier-
 laterne f
dèn xỉ Lötlampe f
deo tragen vt, anhaben vt, sich tragen;
 ~ *nhẫn* einen Ring tragen
deo bao tay jmdm Handschuhe an-
 ziehen
deo dẳng ständig in sich tragen, ständig
 nachhängen vi, sicher verfolgen vt
deo đuổi nachstreben vi, verfolgen vi,
 nach etw. trachten vi, seufzen vi
deo găng *x. deo bao tay*
deo kính eine Brille tragen, die Brille
 aufsetzen; mit der Brillen
deo mặt nạ maskieren vt; *sự* ~
 Maskerade f
deo nặng behaftet (a); behaften vt
deo nhạc dauernd bimmeln; *con thú*
 ~ Leittier n
deo nhẫn einen Fingerring tragen
deo tằm ngực sich aufspielen
đéo (*tục*) 1) sich paaren, sexuell ver-
 binden vi; 2) (*tiếng chửi tục*) nicht
 (adv), schade (adv), da kann man
 nichts machen; ~ *cần* das ist Ihr
 eigener Schaden
dèo 1) (*địa*) Gebirgspaß m, Paß m; 2)
 wegführen vt, mitnehmen vt
dèo bông überladen vt, Verpflicht

- übernehmen, auf sich nehmen, etw. zu Ende führen müssen
- dèo dèo** mit sich nehmen (*hoặc* tragen), sich klammern, haften vi an, eifrig verfolgen vi
- dèo hàng cái** ~ Gepäckträger m
- dèo** 1) abhauen vt, abschlagen vt, abschneiden vt; (an)spitzen vt, schnitzen vt, ~ *tượng* Bildnis hauen; 2) (ngb) (*tiền*) erpressen vt
- dèo gọt** ziselieren vt, ausmeißeln vt; *công việc* ~ Ziselierarbeit f; *thợ* ~ Ziseleur m
- dèo khoét** heurausschneiden vt, herausfressen vt
- dèo vuông** viereckig machen
- đẹp** schön (a), hübsch (a), reizend (a), anmütig (a); (*về thời tiết*) anhalten vi; *cái* ~ Schönheit f; *làm* ~ verschöne(r)n vt; *trở nên* ~ sich verschöne(r)n; *vẻ đẹp*) Schönheit f, Reiz m, Amut f
- đẹp duyên** heiraten vi, sich verheiraten, eine Ehe eingehen; eine vortreffliche (*hoặc* glückliche) Ehe führen
- đẹp đẽ** Schönheit f
- đẹp đôi** ein schönes (Ehe)Paar n
- đẹp giai** schöner Mann m
- đẹp lão** gesunde(r) Alte(r) f(m)
- đẹp lòng** sich freuen, Freude machen, Freude bereiten; zufrieden sein; *làm* ~ jmdm gefallen vt, jmdm gefällig sein
- đẹp mắt** angenehm (a) fürs Auge; *không* ~ unansehnlich (a)
- đẹp mặt** jmdn ehre; ~ *chưa!* wie schade!
- đẹp ra** schöner werden
- đẹp trai** x. *đẹp giai*
- đẹp ý x. đẹp lòng**
- dét** 1) (*gầy*) mager (a), abmagert (a), abgezehrt (a); *gầy* ~ *đen đét* sehr abgemagert (a); 2) (*dánh*) mit dem Hand schlagen t, einen Schlag versetzen; ~ *đít* jm den Hintere vollhauen
- dê** 1) Damm m, Deich m; *dập* ~ einen Damm bauen; 2) (*để khâu vá*) Fingerhut m
- dê ca gam** Dekagramm n (*viết tắt* Dg)
- dê ca lít** Dekaliter (*viết tắt* Dl)
- dê ca mét** Dekameter n (*viết tắt* Dm)
- dê chân sóng** Mole f; Hafendamm m, Wellenbrecher m
- dê chính** Dammwache f
- dê diều** Deich m, Damm m
- dê hạ, dê hèn** eklig (a), scheußlich (a), gemein (a), niedrig (a), niederträchtig (a); garstig (a); *kẻ* ~ Feigling m
- dê mặt** abgeschmackt (a), platt (a), niederträchtig (a)
- dê mê** benommen sein, benebelt sein; benommen (a), benebelt (a)
- dê nhục** schmäglich (a), schändlich (a), scheußlich (a), garstig (a), schmäglich (a), niederträchtig (a); *sự* ~ Niedertracht f
- dê quai** Abdämmung f, Kastendamm m
- dê-ray-ơ** (Pháp) Kettenschaltung f
- dê tiện** scheußlich (a), garstig (a), niederträchtig (a), gemein (a), abgeschmackt (a), platt (a), schändlich (a), ehrlos (a), eklig (a); *dở (kẻ)* ~ Schuf m, Schnurke m, Lump m; *sự* ~ Gemeinheit f
- dê xe chạy** Fahrdamm m
- dê xi ben** (*ly*) Dezibel n

dê xi gam Dezigramm m

dê xi lít Deziliter m

dê xi mét Dezimeter n; ~ *khối* Kubikdezimeter n; ~ *vuông* Quadratdezimeter n

dế 1) (*cái đế*) Stütze f, Ständer m, Gestell n, Fundament n; Fuß m; ~ *dèn* Fuß m der Lampe; 2) (*vua*) Kaiser m; *phản* ~ antiimperialistisch (a); 3) Sohle f; ~ *giày* Fußsohle f

dế chân chìa (*x/dụng*) Fundamentsohle f

dế ché Kaiserreich n, Reich n, Monarchie f, monarchistische Ordnung f

dế đê (*kỹ*) Block m, Hauklotz m

dế đèn Lampenunterteil n, Lampenständer m

dế đô Kaiserhauptstadt f; Residenz f des Kaisers

dế giày Sohle f, Schuhsohle f

dế hoa (*thực*) Fruchtboden m

dế kinh x. *dế đô*

dế quốc 1) Kaiserreich n, Reich n; 2) imperialistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Imperialismus m; *chống* ~ antiimperialistisch (a); *tên* ~ Imperialist m

dế vị Königtum n, Königswürde f

dế vương Kaiser m, Monarch m; *mộng* ~ Größenwahn m

dế 1) einschreiben vt, eintragen vt, niederschreiben vt; ~ *ngày* das Datum eintragen; ~ *tên* den Namen aufschreiben; 2) (*thi cử*) Subjekt n, Thema n; ~ *thi* Thema n; 3) (*thực cây*) ~ Feigenbaum m, Feige f; *lá* ~ Feigenblatt n; 4) (*chức vụ*) *quan* ~ Konteradmirat m; 5) (*ngb*) Privatlotto n; *chơi* ~ das Privatlotto spielen; *sự chơi* ~ Privatlottospiel n

dế án Vorlage f, Projekt n, Entwurf m

dế bạt 1) befördern vt, Amt (*hoạch* Stellung) aufrücken; *sự* ~ Berufung f, Ernennung f, Beförderung f; 2) (*sách*) *lời* ~ Nachwort n

dế cao erheben vt, erhöhen vt, erweitern vt, steigern vt, heben vt, veredeln vt; *sự* ~ Erhöhung f, Steigerung f, Steigen n

dế cập erwähnen vt, berühren vt, streifen vt, erörtern vt, erwägen vt; ~ *một vấn đề* eine Frage anschneiden

dế cử eine Kandidatur aufstellen, empfehlen vt, präsentieren vt, darbieten vt, als Kandidaten aufstellen, aufstellen vt, anbieten vt; *sự* ~ Empfehlung f

dế cương Programm n, Entwurf m; Inhaltsangabe f, Plan m

dế đạt vorbringen vt, darlegen vt; ~ *nguyện vọng* eine Bitte richten, einen Wunsch vorbringen

dế đốc Konteradmiral m

dế hình krimineller Gerichtshof m

dế huế friedlich (a), harmonisch (a); mitführen vt, mitbringen vt

dế kháng Widerstand leisten, sich widersetzen

dế khởi anregen vt, den Anfang machen, Initiative zeigen

dế lại Sekretär m der Präfektoren

dế lao Gefängnis n, Kerker m

dế mục Gegenstand m, Schlagwort n, Thema n, Sujet n

dề nghị bitten vi um A, ersuchen vi um A, verschlagen vt, beantragen vt, eingeben vt, ausstellen vt, bieten vt, einen Antrag stellen; *lời* ~ Antrag m, Angebot n, Vorschlag m, Anliegen n, Ansuchen n; *theo* ~ auf Bitte

dễ phòng sich versehen, sich wehren, verhüten vt, sich in acht nehmen, sich hüten D, sich vorsehen, vorsichtig sein, Vorsichtsmaßregeln treffen, beachten vi, aufpassen vi; *sự* ~ Vorsicht f

dễ pô (Ph.) Depot n

dễ ra vorbringen vt, vorlegen vt, anführen vt, aufwerfen vt

dễ tài thematisch (a); Thema n, Sujet n, Gegenstand m, Fabel f

dễ tặng widmen vt, zueignen vt; *lời* ~ Widmung f

dễ từ Inschrift f; Motto n

dễ tựa Einführung f, einleitende Worte n/pl; mit einem Vorwort versehen; *người* ~ Verfasser m

dễ xuất präsentieren vt, vorbringen vt, vorlegen vt, anführen vt, aufwerfen vt; *sự* ~ Durchführung f

dễ xướng vorschlagen vt, anregen vt, den Anfang machen, Initiative zeigen; *người* ~ Urheber m, Anstifter m

dễ 1. damit (cj), um zu, dazu (adv), für (prp), wegen;

cho nó tự điển để nó có thể kiểm tra bài dịch của nó gib ihm das Wörterbuch, damit er seine Übersetzung prüfen kann; *nó đi đến đây để thông báo điều này* er kommt, um mitzuteilen; 2) lassen vt, einstellen vt, stellen vt; ~ *yên* im Ruhe lassen; 3) (từ bỏ) verlassen vt, im Stich lassen; ~ *vợ* die Frau verlassen.

dễ bên anlegen vt

dễ bụng in der Seele bewahren, im Herzen bewahren ; ein Geheimnis bewahren

dễ cách Zwischenraum lassen; einen Abstand lassen

dễ cạnh, neben D legen

dễ chậm lại zurückstellen vt

dễ chế x. *để tang*

dễ cho damit (cj); lassen vt; ~ *đi* auslassen vt.

dễ chống (ly dị chồng) sich von seinem Ehemann scheiden lassen

dễ chung (luật) ungeteilt (a)

dễ cỏ mọc mit Gras besäen Zusammenlegen

dễ của seines Eigentum verlassen

dễ dành einsparen vt, sparen behalten vt, anhäufen vt, Vorräte anschaffen, zurückbehalten vt, als Vorrat zurücklegen, beseitelegen vt, aufbewahren vt, haushälterisch umgehen: *sự* ~ Sparen n Erparnis f.

dễ chứa sich andehnen

dễ dưới unterlegen vt, unterstellen vt, untersetzen vt

dễ dấy bleibenlassen vi.

dễ đầy (an)füllen vt, ausfüllen vt.

dễ gần lại näher heranbringen vt, heranrücken vt.

dễ giống zur Zucht bestimmen; züchten vt.

dễ giúp cho für Profit

dễ mở entbloßen vt; bloßlegen vt

dễ kháng Widerstand leisten, sich widersetzen vi, widerstehen vi; *sự* ~ Widerstand m, Abwehr f; Opposition f; *sức* ~ Widerstandskraft f, Abwehrkraft f

dễ lại abstellen vt, nachlassen vt lassen vt, zurücklegen vt, anlegen vt, vererben vt, stehenlassen vt, absetzen vt, zurücklassen vt, vermachen vt, hinterlegen vt, hinterlassen vt, überlassen vt, übrig lassen vt; ~ *khi chết* vererben vt

để làm lassen vt; ~ *gi?* wozu?, weshalb? warum ?

để lâu veraltern vt

để lên auferlegen vt

để lọt außer acht lassen; nicht aufpassen vt, durchlassen vt, durchsickern vt.

để lộ anklagen vt, beschuldigen vt, scheinen vt, erscheinen vt, zeigen vi.

để lỡ übersehen vt

để lời verraten vt

để mà damit cj

để mặc sich treiben lassen, jmdn. in Ruhe lassen; ~ *tôi* laß mich in Ruhe!

để mắt sich kümmern um, sorgen vt für, auf etw., achtgeben, jmdn. bewachen, jmdn behüten vt.

để mắt lassen vt, verlieren vt

để ngõ offen (a)

để ngổn ngang (überall) umherliegen vt

để nguội kalt werden lassen

để nguyền etw. auf sich sitzen lassen.

để phần einen Teil zurückbehalten. (*hoặc* aufbewahren vt); ~ *một bên* beiseite legen vt

để riêng sondern vt, zurückbehalten vt, beiseite legen vt

để rồi damit (kj), dann

để số không toten Punkt lassen

để tang Trauer tragen

để tâm sich interessieren für, Interesse haben. sich über etw. Gedenken machen

để tiếng einen Ruf hinterlassen.

để tội die Schuld von sich abwälzen; andere die Schuld begleichen lassen.

để trở x. *để tang*.

để tựa sich anlehnen

để va x. *để tội*

để vào auflegen vt, anlegen vt

để vốn anlegen vt, stecken vt Investierung f.

để vợ (ly di vợ) sich von seiner Frau scheiden lassen.

để xa ra entfernen vt

để ý die Aufmerksamkeit auf jmdn. etw. lenken, wachen vi, in Betracht ziehen, sich richten nach D, Rücksicht nehmen zu, sich interessieren für, Interesse haben, beachten vt zur Kenntnis nehmen; *không* ~ ignorieren vt.

đệ (em) 1. jüngerer Bruder m; 2. (tự xưng) ich (pron); (em) du (pron); 3) einreichen vt, eine Eingabe machen; ~ *đơn từ chức* seinen Abschied einreichen; 4) Ordnung f, Rang m; ~ *nhất* erster (a); ~ *tam* dritter (a)

đề án eine Klage einreichen

đề đơn von sehen vi eingeben vt, ein Gesuch, einen Antrag einreichen, einreichen, anstrengen vt; *người* ~ *kiện* Kläger m; *sự* ~ Eingabe f

đề trình vorweisen vt, vorzeigen vt, beibringen vt, eingeben vt, vortragen vt

đệ tử Disziplin f, Anhänger m

đếch (tục) nicht; *tôi* ~ *đi về nhà* ich gehe nicht nach Hause; ~ *cần* meinetwegen

dêm Nacht f; nächtlich (a) *ban* ~ nachts (adv) in der Nacht *bướm* ~ (động) Nachtfalter m; *dèn* ~ Nachtlicht n, *ca* ~ Nachtdienst m, Nachtschicht f, Nachtarbeit f; *ăn* ~ Nachtessen n; *vào* ~ in der Nacht, nachts (adv); ~ *hội hóa trang* Fastnacht f

dêm dêm nächtlich (a); nachts (adv), jede Nacht

dêm đông Winternacht f
dêm giao thừa Silvester n
dêm hôm nachts (adv), in der Nacht
dêm khuya Mitternacht f, tiefe (späte) Nacht f
dêm ngày Nacht f und Tag m
dêm tân hôn Jungverheiratete Nacht f
dêm trăng Mondnacht f
dêm trắng Weißnacht f
dêm trước Vorabend m; ~ *ngày cưới* Polsterabend m
dêm trường lange Nacht f; tiefe Nacht f
dêm xuân Frühlingsnacht f
đếm zählen vt, zusammenzählen vt, durchzählen vt; *thật như* ~ ehrlich (a), aufrecht (a), sehr ehrlich (a)
đếm tiền Geld zählen.
đếm xỉa Rücksicht f nehmen auf, berücksichtigen vt, beachten vt; in Betracht ziehen, Rechnung tragen; *không* ~ nicht beachten vt, ignorieren vt; *sự* ~ Berücksichtigung f.
đệm 1. *cái đệm* Matratze f; untergeschoben (a), eingesetzt (a); eingefügt (a); unterstellen vt, untersetzen vt, unterschieben vt; *vải lót đệm* ~ Drillich m; 2. (kỹ) Zwischenscheibe f, Zwischenring m, Einlage f, Lager n, Futter n, Dichtung f; 3. (nhạc) begleiten vt; *người* ~ Begleiter(in) m(f);
đệm chùi chân Matte f
đệm đàn begleiten vt; *người* ~ Begleiter(in) m(f); *sự* ~ Begleitung f.
đệm giường Federbett n, Matratze f
đệm lót (hài) Schutzmatte f, Matte f
đệm lông chim Federbett n

đệm nhạc begleiten vt; *sự* ~ Begleitung f
đệm rơm Strohsack m
đệm vào hinzufügen vt
đến 1. bis (prp), nach (cj), bis zu D, bis über A, bis an D: ~ *tháng giêng* bis zum Januar; ~ *nay* bis jetzt; *ngủ ~ tận trưa* bis zum Mittag schlafen; 2. ankommen vi, erlangen vt, einlaufen vi, kommen vi, eintreten vi. einbrechen vi, eintreffen vi ~ in D, widerfahren vi, eingehen vi; *cho mời ~* kommen lassen; *sự* ~ Ankunft f; 3. (về thời gian) einziehen vi; *mùa xuân* ~ Frühling einzieht; 4. über (prp), an (prp); *nghĩ ~* denken an; *nói ~* sprechen über
đến bây giờ bis jetzt
đến bên jmdm zu nahe treten
đến bờ bis eben; aus Ufertreiben
đến chậm sich verspäten, zu spät kommen, nachkommen vi; *người* ~ Nachzügler m; *sự* ~ Verspätung f.
đến chỗ này bis hierher, dahin
đến chơi besuchen vt, zu Gast geben.
đến chừng mực sofern (cj), soweit (cj): *nó làm việc chuyên cần ~ nào* sofern er fleißige arbeitet hat
đến cơ quan ins Büro gehen
đến cùng bis zum Ende, endgültig (a), bis aufs äußerste, total (adv); *đi ~* zu Ende gehen.
đến cứu zu Hilfe kommen
đến dồn dập regnen vi; *sự* ~ Lawine f.
đến dự jmdm einen Besuch abstatten, jmdn einen Besuch erstatten
đến đâu bis wohin?, wie weit? *không ~* mißlingen vi; *ý đó không ~* die Absicht mißlang

- dến đây** hierher (adv), hierhin (adv) herbei (adv); hierher kommen vi.
- dến đây** dahin (adv); dahin kommen vi
- dến đó** dahin (adv), daran (adv), *từ đây ~ còn xa không?* ist es nach weit bis dahin?
- dến đó** wohin (adv), daran (adv)
- dến đói** so (adv), soviel (adv); *có ấy sung sướng ~ sie war so glücklich; nhiều ~ so sehr*
- dến đông** Andrang m, Zustrom m; zuströmen vi
- dến đúng lúc** kommen gerade zur rechten; *anh ~ du kommst gerade zur rechten.*
- dến gần** einlaufen vi, herantreten vi, a A, sich nähern D, jmdm zu nahe treten, nahekommen vi, (her) anfahren vi, vorfahren vi, nähern vi, herankommen vi; *sự ~ Eintritt m, Herannahen n*
- dến giờ** es ist (an der) Zeit, die Zeit ist gekommen
- dến hạn** fällig (a); die Zeit kommen; fällig werden
- dến hay** 1. sehr interessant (a); 2. drollig (a), komisch (a)
- dến hết** bis zum Schluß.
- dến khi** solange (cj), bis zu jener Zeit, als ; bis (prp); *~ nào? bis wann ? chờ ~ tôi đến* warte, bis ich komme.
- dến kia** dahin (adv); *nó ~ er kommt dahin*
- dến kịp** rechtzeitig (an) kommen, zur (rechten) Zeit kommen, zurecht kommen vi
- dến kỳ** zu einer festgesetzten Zeit, zu einem bestimmten Termin
- dến lúc** anbrechen vi; bis zu jener Zeit, als; *cho ~ bis (cj)*
- dến lượt** an der Reihe sein, darankommen vi; Reihe kommen; *~ ai? wer ist daran?*
- dến muộn** sich verspäten, zu spät kommen
- dến mức** so (adv), soviel (adv), so daß... *nó đến muộn đến mức tôi không có thể nói chuyện với nó* er kam sehr spät, so daß ich ihm nicht mehr sprechen konnte.
- dến mức độ** gewissermaßen (a), einigenmaßen (a), einigenmaßen (a)
- dến nay** bis jetzt (adv), bisher (adv), bis heute zutage
- dến nhau** zueinander (adv)
- dến nỗi** soweit (cj), soviel (cj), bis zu, bis an; so daß (cj); *không ~ ohne daß.*
- dến nơi** einkommen vi, an einem Ort ankommen; *~ đến chốn* ordentlich (a); wie es sich gehört; *~ này* bis hierher; *sự ~ Eingang m*
- dến ở** einquartieren vt, sich niederlassen; *sự ~ Einquartierung f*
- dến sau** folgen vt
- đều sở** ins Büro gehen
- dến sớm** vorzeitig (a), *mùa đông ~ vorzeitiger Winter m*
- dến tận** bis an (prp), bis auf (prp, bis nach (prp), bis zu (prp); *~ cổ* bis zum Hals; *~ đâu* bis wohin? wie weit? ; *~ trên* bis oben
- dến tết** am Sankt - Nimmerleins - Tag
- dến thăm** zu Besuch kommen, einen Besuch abstaten, aufsuchen vt, besuchen vt, einen Besuch erstatten; *~ nhà ai* zu Besuch sein; *sự ~ Besuch*
- dến thế** so (adv); *anh ấy giàu ~ so* reich er ist; *~ là cùng* das ist das Beste vom Ganzen

- dến thì** (s/lý) reif (a); reif werden, die Geschlechtsreife erlangen; *con gái (dậy thì)* ~ reifes Mädchen n
- dến thình lình** hereinbrechen vi
- dến tiếp theo** (về thời gian) folgen vi; sich ergeben aus D
- dến tìm** zu suchen kommen
- dến tới** gelangen vi, daherkommen vi
- dến trẻ** x. *dến chậm*
- dến trước** vor jmdm hergehen vt, zu vorkommen vt, Vorgänger sein, vorhergehen vt, vor hergehen vt, vorherfahren vt.
- dến tuổi** volljährig (a), mündig (a); volljährig (hoặc mündig) werden; ~ *hôn nhân* heiratsfähig (a).
- dền** 1. (tôn) Tempel m; *lập* ~ einen Tempel bauen; 2. kompensieren vt, entschädigen vt, Schaden ersetzen; *bất* ~ Schadenersatz fordern
- dền bồi** entschädigen vt, kompensieren vi, aufwiegen vt
- dền bù** entschädigen vt, ersetzen vt, wiedergutmachen vt; *sự* ~ Entgelt n, Vergütung f, Vergeltung f, Ersatz m
- dền chùa** Tempel m und Pagode f.
- dền công** für erwiesene Dienste belohnen, entlohnen vt
- dền đài** Tempel m/pl und Türme m/pl
- dền đáp** vergelten vt, heimzahlen vt
- dền miếu** Tempel m
- dền ơn** vergelten vt, sich erwiesene Dienste (hoặc Gefälligkeiten) erkenntlich zeigen.
- dền rồng** Königspalais n, Königspalast m
- dền thờ** Tempel m; ~ *hồi giáo* Meschee f
- dền tiền** jmdn für sein Geld entschädigen
- dền tội** büßen vt, sühnen vt, die Schuld sühnen; *sự* ~ Sühne f
- dềnh đoàng** nachlässig (a), oberflächlich (a), unaufmerksam (a); *làm việc* ~ nachlässig arbeiten
- dềnh đoảng** 1. sehr flüssig (a); *cháo* ~ sehr flüssige Reissuppe f; 2. (về thái độ) gleichgültig (a), gemütlos (a), kühl (a); *việc làm* ~ kühle Arbeit f; 3. (nhạt, vô vị) geschmacklos (a), fade (a), abgeschmackt (a); *canh* ~ fade Suppe f
- đệp** Bammbuskerb m
- đều** 1. gleichförmig (a), gleich (a), gleichmäßig (a), regelmäßig (a); ~ *nhau* gleich sein, sich gleichen; *chia* ~ in gleiche Teile aufteilen; *không* ~ unregelmäßig (a); 2. alle (a) *mọi người* ~ *biết* alle wissen; 3. (toán) regelmäßig (a); *đa giác* ~ regelmäßiges Polygon n; 4. (thể) überall (adv); *hai* ~ zwei überall (adv)
- đều bước** Schrift halten mit
- đều đặn** regulär (a), gleichmäßig (a), fest (a), regelmäßig (a), normal (a); egal (adv); *không* ~ ungleich (a)
- đều đều** einförmig (a), eintönig (a), gemessen (a), gleichmäßig (a); *sự* ~ Gleichheit f; *tính* ~ Regelmäßigkeit f
- đều góc** (toán) gleichwink(e)lig (a)
- đều hòa** gleichmäßig (a), normal (a)
- đều nhau** in gleiche Teile; (toán) gleich(groß) sein
- đều unerzogen** (a), frech (a), unmanierlich (a); *dồ (thàng)* ~ Schuft m, Schurke m, Lump m.
- đều cang** eklig (a), scheußlich (a),

- flegelhaft (a); *dồ* ~ Grobian m, Flegel m; *hành vi* (tính) ~ Flegelei f
- diếu giá** ehrlos (a), niederträchtig (a), zynisch (a), *dồ* ~ Lümmel m; *hành vi* (*sự*) ~ Gemeinheit f, Niedertracht f, Ekel m.
- di** 1. gehen vi, abgehen vi, sich begeben, laufen vi; *sự* ~ Gehen n; 2. (bằng xe...) fahren vi, reisen vi, abreisen vi, ausreisen vi; ~ *xe đạp* Fahrrad fahren; *chuyến* ~ Fahrt f; *ra* ~ ausfahren vt; 3. (*từ đệm cho câu mệnh lệnh*) học ~ lern das!; *làm* ~ mach das!; 4. (*giày, tất...*) j~m (die Schuhe) anziehen; 5. (*tiếng thúc trâu, bò, ngựa*) hù! (th/ từ); 6. (*chỉ cái này hợp với cái kia*) geeignet (a), passend (a), entsprechend (a); 7. (*cờ*) ausspielen vt, ziehen vt, vi mit D, einen Zug machen; 8. (*chết*) sterben vi.
- di ăn xin** Betteln vi, um Almosen bitten.
- di ẩn** sich zurückziehen von Welt
- di bách bộ** spazierengeh(e)n vi, spazieren vi, bummeln vi
- di bầu** zur Wahl gehen.
- di bề vệ** majestätisch gehen
- di biển** Schifffahrt f; *người* ~ Seemann m, Seefahrer m
- di biệt** verschwinden vi
- di bỏ phiếu** x. *di bầu*
- di bộ** zu Fuß gehen; *sự* ~ Gehen n; *người* ~ Fußgänger m
- di buôn** handeln vi, Handel treiben
- di bước một** langsam gehen vi, Schritt für Schritt gehen
- di bước thấp bước cao** humpeln vi
- di cà nhắc** hinken vi, lahm vi. *người* ~ Lahm m
- di câu** fischen vt, angeln vi
- di chân, di bộ** zu Fuß gehen
- di chệnh choạng** herumschlendern vi, hummeln vi.
- di chơi** promenieren vi, spazierengeh(e)n vi, spazieren vi, bummeln vi, einen Spaziergang machen; *cuộc* ~ Tour f, Promenade f; *cuộc* ~ *bàng xe vòng quanh* Rundfahrt f
- di con bài** (*cờ*) ziehen vt, vi mit D, einen Zug machen, ausspielen vt
- di công tác** zur Arbeit gehen, zum Dienst reisen
- di cùng** gleiten vt, begleiten vt; *sự* ~ Begleitung f, mit gehen, mit fahren
- di dạo** spazierengeh(e)n vi, promenieren vi, bummeln vi, wandeln vt, spazieren vi, wandern vi, umherstreifen vi, durchstreichen vt, durchstreifen vt; *cuộc* ~ *chơi* Wanderung f; *người* ~ *chơi* Spaziergänger m; *sự* ~ Spaziergang m, Promenade f
- di dép trần** jmdm Schuhe und Strumpfe ausziehen
- di dọc** entlangfahren vt; ~ *bờ biển* (*hải*) an der Küste entlangfahren (entlang gehen)
- di du lịch** (umher)reisen vi; an der Küste entlangfahren; *sự* ~ Exkursion f
- di đái** Harn lassen, urinieren vi, Wasser lassen, harnen vi
- di đại tiện** Stuhlgang haben, seine Notdurfte verrichten
- di đày** in die Verbannung gehen; *nơi* ~ Exil n
- di đất** barfuß gehen
- di đầu** wohin? ; ~ *dấy* irgendwohin (adv); *không* ~ *cả* nirgend(s) hin gehen

di đêm 1. in der Nacht gehen; 2. (cờ) eine Karte heimlich umtauschen gegen

di đến einkehren vi, sich begeben, gehen bis zu D, kommen bis zu D, gelangen an A bis zu D; ~ *trường* in die Schule gehen

di đều bước Schritt halten

di đi lại lại hin und her (adv) gehen

di đòi zurückfordern vt, beanspruchen vt

di đời verloren (a), futsch (a)

di đường Reise ~(a); *bộ quần áo* ~ Reiseanzug m

di dứt verschwinden vi, verlorengehen vi, abhanden kommen vi.

di giải x. *di dài*

di giày anziehen vt, Schuhe anziehen; *tôi ~ số 42* ich habe Schuhgröße 42

di giật lùi rückwärtsgehen vi

di gió chéch (*hài*) *cách* ~ schlaff (a)

di học zur Schule gehen

di ỉa x. *di đại tiện*

di kèm gleiten vt, begleiten vt, geleiten vt, verkappen vt; ~ *một cô gái trẻ* ein junges Mädchen begleiten

di kèn x. *di ngủ*

di khắp durchfahren vt; umfahren vt bereisen vt; überallhin (a)

di khập khiễng (**khập khà khập khiễng**) hinken vi; lahm (a); *người* ~ Lahme m

di khỏi ausziehen vt, austreten vt, abziehen vt, davonkommen vi, davonziehen vi, fortfahren vi, weggehen vi, fortgehen vi, ausscheiden vi, entgehen vi, ausreisen vi, abreisen vi; hinweg (a), weg (a), fort (a); *sự* ~ Ausfahrt, Fortgehen n, Weggehen n.

di kiểm quả dâu dất in die Beeren gehen

di kiện eine Klage einreichen

di kiết (y) Ruhr haben; Ruhr f

di lạc đề ausschweifen vi, außer dem Thema

di lại 1. umgehen vi, verkehren vt; Umgang m, Verkehr m, Tritt m; 2. (*về tàu bè*) hin-und zurückfahren vi, hin-und hergehen vi; *tàu bè đi lại được* fahrbar (a) *tự do* ~ Bewegungsfreiheit f;

3. (*ăn nằm*) Relations pl; beischlafen vi

di làm zur Arbeit gehen

di lang thang umherirren vi, bummeln vi, wandeln vt, schweifen vt, umherschweifen vi *người* ~ Bummelant m; *sự* ~ Wanderschaft f

di lảng cháng spazieren vi, einen Spaziergang machen; *mày ~ ở đâu thế?* wo steckst du?

di lão đảo herumschlendern vi, schwankend gehen; (*hải*) stampfen vi; (*máy bay, tàu hỏa*) schaukeln vi

di lác lư x. *di lão đảo*

di lên emporsteigen vi, aufgehen vi, vergehen vi, aufkommen vi, hinauffahren vi, hinaufgehen vi, hinaufsteigen vi; ~ *dầu* voran (adv); ~ *trước* vorgehen vi; *sự* ~ Aufschwung f

di liền theo aufeinanderfolgend (a), nachfolgend (a).

di lính Soldat werden, zu den Soldaten

di loạng choạng taumeln vi gehen

di lũng Streife laufen; *sự* ~ Streife f

di lững thững langsam gehen vi

di lượn ziellos umherstreifen vi; umherirren vi, bummeln vi, um-

herschlendern vi
di lý (y) x. *di kiết*
di mây về gió (ngb) Opium rauchen
di mòn (gót giày ...) austreten vt, abtreten vt
di na mô (Ph.) (điện) Dynamo m
di nay dây mai dó umherirren vi
di nằm x. *di ngủ*
di ngang qua vorübergehen vi, vorbeigehen vi, durchqueren vt; *sự* ~ Überfahrt f
di nghỉ auf den Urlaub gehen; *người* ~ Urlauber m
di ngoài (y) x. *di đại tiện*
di ngủ schlafen gehen vi, zu Bett gehen
di ngược entgegengesetzt (a), gegen (a); ~ *chiều* einander entgegengehen vi; ~ *lên* wieder in die Höhe gehen (hoặc *steigen*); ~ *trả lại* umkehren vt, kehrtmachen vt
di người không ohne Gepäck gehen vi
di nhanh dahineilen vi, sausen vi
di nước cờ ausspielen vt, ziehen vt
di nước kiệu Paßgang laufen, einen Zeltgang laufen.
di óp (Ph.) (lý) Dioptrie f
di ở sich verdingen
di phát phơ sich herumtreiben
di phu zur Arbeit gezwungen werden
di qua überqueren vt, übergehen vi, durchziehen vi, bereisen vt, durchfahren vi, zurücklegen vt, überschreiten vt, durchgehen vt, hinübergehen vi, hindurchgehen vi, passieren vt, verüberfahren vi, vorübergehen vi, vorbeifahren vi, vergehen vi, durchreisen vi t; ~ *được* gangbar (a); *lối (sự)* ~ Durchfahrt f, Aufzug m, Durchgang m, Übersetzen n, Übergang

m, Übertritt m, Durchreise f, Durchzug m; *khả năng* ~ *được* Durchdringbarkeit f; ~ *đường* über die Straße gehen (a).
di quyên sammel vt, erbitten vt; *người* ~ Sammler(in) m(f)
di ra abgehen vi, aussteigen vi, hinausgehen vi, ausgehen vi, absteigen vi, treten vi, aufziehen vi, davonkommen vi, entgehen vi, abziehen vi, austreten vi, haraustreten vi, hinaustreten vi; *sự* ~ Austritt m, Ausgang m
di rón rén schleichen vi, sich schleichen.
di rong, di rong ruối umherziehend (a), Wander-, Straßen~ f; (ngb) Durchfall m
di rửa (y) bệnh ~ Durchfall m
di rước in einer Prozession gehen
di sai đường auf die schiefe Ebene kommen.
di sang beseite treten vi, übergehen vi, hinübergehen vi; ~ *đường* die Straße überqueren, über die Straße gehen; *sự* ~ Übersetzen n
di săn jagen; *người* ~ Jäger m; *sự* ~ Jage
di sâu sich verlegen, eindringen vi sich spezialisieren; ~ *và* einsinken vi
di sứ als Gesamter geschickt werden
di tả (y) an Cholera erkrankt sein
di táo Verdauungsstörung f
di tàu (hin)fahren vi; ~ *không phải trả tiền* (d/sát) Freifahrt f; ~ *thủy* schiffen vi, fahren vi
di tắt den kürzesten Weg gehen
di tập tễnh hinken vi; lahm (a); *người* ~ Lahme m
di té re Durchfall m
di thăm zu sein pflegen, besuchen vt, zu Gast geben, einen Besuch erstatten, jmdm einen Besuch abstatten; *cuộc*

(*sự*) ~ Exkursion f, Besuch m; *cuộc*
~ *dáp lễ* Gegenbesuch m

di thẳng geradeaus gehen.

di theo nachkommen vi, sich schießen, begleiten vt, geleiten vt; *sự* ~ Begleitung f; ~ *kip* rechtzeitig (an) kommen m

di thong thả langsam gehen vi

di thụt lùi rückwärts gehen; *sự* ~ Rückgang m

di thuyền das Boot fahren, gondeln vi; ~ *buồm* segeln vi

di tiểu x. đi dái

di tới sich begehen

di tránh umfahren vt

di trệch schief gehen vi

di trở lại Rückkehr f, Rückreise f

di trước überholen vt vor jmdm hergehen vt, jmdm zuvorkommen vt, vorankommen vt; *người* ~ Fortgeschritter m.

di tu Mönch werden

di tuần pattrouillieren vi; Runde f

di tuần tiểu (hải) kreuzen vi

di tuần tra x. đi tuần

di tung tăng sich lebhaft hin und her bewegen

di ủng Stiefel machen (hoặc anziehen)

di tướt (*trẻ em*) x. *đi té re*

đi và về hin und zurück

đi vào einziehen vi, einreisen vi, (hin) einfahren vi, hineingehen vi, hereingehen vi, eintreten vi; *sự* ~ Einfahrt f

đi văng Diwan m, Couch f, Ottomane f, Liege f

đi văng weggehen vi, fortgehen vi; *sự* ~ Entfernung f.

đi vẩn vơ herumbummeln vi.

đi vệt gót austreten vt, abtreten vt

đi về phía entgegenkommen vi, sich begeben

đi vênh vang sich brüsten, umherstolzieren vi.

đi vòng umgehen vi, umfahren vt; ~ *quanh* herumgehen vi um A, umfahren vi; ~ *đường khác* umleiten vt; *sự* ~ Umleitung f.

đi vội eilen vi, sich beeilen, hasten vi

đi vớ vẩn taumeln vi, schweifen vi, umhergehen vi, umherirren vi.

đi vùn vụt rennen vi, dahinjagen vi, dahineilen vi

đi xa (bằng xe) verreisen vi; wandern vi, sich entfernen

đi xe fahren vi mit dem Wagen (*hoặc* Auto) fahren; ~ *dạp* radfahren vi, mit dem Fahrrad fahren; ~ *hỏa* mit der (Eisen~) Bahn fahren; ~ *qua* hinterüberfahren vi; ~ *trượt tuyết* rodeln vi; *sự* ~ Durchfahrt f; *sự* ~ *trở lại* Rückfahrt f

đi xem besichtigen vt, sich ansehen

đi xiên schräg verlaufen vt, schräg (hoặc seitwärts)

abschwenken vi

đi xin betteln vi, um Almosen bitten

đi xung quanh umhergehen vi, herumgehen vi um A.

đi xuôi dòng zurücklegen vt.

đi xuống (hin)gehen vi, absteigen vi, befahren vt, hinabgehen vi, herunterkommen vi von D, hinuntergehen vi, (her) absteigen vi

đi xuyên qua durch (den Wald) gehen, durchgehen vt, durchqueren vt

đỉ 1. (*g/phẫu*) Hodensack m, *bệnh sa* ~ Hodenentzündung f; 2. (nặng) schimpfen vt, vi auf (*hoặc* über A)

dĩ dẹt knistern vi, knattern vi

dĩ dùm Explosion f, Knall m

dĩ 1. (cái dĩ) kleines Mädchen n; 2) (con dĩ) Straßenmädchen n, Prostituierte f; *tở* ~ Schlampe f, liederliches Frauenzimmer n; *lâm* ~ prostituieren vi.

dĩ bợm unsittlich (a), lasterhaft (a), ausschweifend (a), liederlich (a) unzüchtig (a) wollüstig (a); lüstern (a).

dĩ diễm flirtend (a), leichtfertig (a), kokett (a),

dĩ dục Gigolo m

dĩ rạc dồ ~ Nutte f

dĩ thỏa lüstern (a), wollüstig (a), liederlich (a), unsittlich (a), lasterhaft (a), schweifend (a); *người đàn bà* ~ Kurtisane f

dĩ tính sinnlich (a), wollüstig (a)

đĩa 1. Tümpel m, kleiner Teich m; ~ cá Fischteich m; 2. (ngb) viel (adv), zahlreich (adv); *nợ* ~ mit Schulden beladen.

đĩa (động) Blutegel m, Egel m, Blut-sager m

đĩa dỏi (ngb) halastarrig (a), eigensinnig (a), beharrlich (a), hartnäckig (a); *dai nhu* ~ beharrlich (a), hartnäckig (a).

đĩa hẹ (động) kleiner Blutegel m

đĩa trâu (động) großer Blutegel m

đĩa 1. Scheibe f, Diskus m, Teller m; ~ *dụng súp* Suppenteller m; 2. (*thế*) (*để ném đĩa*) Diskus m, Scheibe f; 3. (*của xe*) Zahnrad n 4. (*dụng chén*) Untertasse f

đĩa bát Tafelgeschirr n, Tischgeschirr n

đĩa bay fliegende Untertasse f

đĩa cân (kỹ) Schale f

đĩa ghi âm Überspielung f einer Schallplatte

đĩa hát Platte f, Schallplatte f; ~ *rãnh mịn* Langspielplatte f; ~ *thị điều* (cho truyền hình) (vô tuyến truyền hình) Riloplatte f; *bộ* ~ Diskothek f, Schallplattensammlung f; *người bán* ~ Schallplattenhändler (in) m(f) *tủ* ~ Schallplattensammlung f, Diskothek f

đĩa hứng mở Abtropfpfanne f

đĩa kẹp (kỹ) Fassung f

đĩa khớp (giải) Gelenkpfanne f

đĩa lót chén Untertasse f

đĩa mài (kỹ) Mühlstein m, Schleifstein m

đĩa nến 1. (*của đèn nến không chân*) (Hand)Leuchter m; 2) (*để hứng nến*) Leuchtermanschette f

đĩa nông ein flacher Teller

đĩa sâu lòng Suppenteller m

đĩa tách Untertasse f

đĩa thức ăn Platte f

địa 1. Geographie f; *môn địa* Geographie f; geographisch (a); 2. (*mảng*) ausschelten vt, auszanken vt, schelten vt; *tôi địa nó một trận* ich habe ihn tüchtig ausgezankt

địa bạ Grundbuch n, Flurbuch n, Kataster m.

địa bàn 1. (*dụng cụ địa lý*) Kompaß, m; 2. Gebiet n, Region f, Zone f; *mở rộng* ~ seine Zone erweitern

địa bộ x. *địa bạ*

địa cầu Erdball m, Globus m, Erde f, Erdkugel f; Erd (a); *vật lý* ~ Geophysik f

địa chấn x. *địa chính*.

địa chấn Erdbeben n; ~ *học* Seis-

- mologie f, Seismik f; *máy ghi* ~ Seismograph m
- địa chất** geologisch (a); ~ *học* Geologie f, Erdkunde f; *nhà* ~ Erdkundler m; *người thăm dò* ~, *cán bộ* ~ Schürfer m
- địa chỉ** geographische Beschreibung f
- địa chỉ** Adresse f, Wohnort m, Anschrift f; *theo* ~ per Adresse; ~ *ghi trên phong bì* Aufschrift f auf Briefen
- địa chính** Katasteramt n
- địa chủ** Großagrariar m, Gutsherr m, Großgrundbesitzer m
- địa cực** Erdpol m
- địa danh** geographische Bezeichnung f
- địa dư** geographisch (a); Geographie f
- địa đạo** unterirdischer Gang m
- địa đầu** Grenzort m
- địa điểm** Platz m, Stelle f, Ort m, geographischer Punkt m; ~ *gặp gỡ* Treffpunkt m; ~ *quân sự* militärstrategischer Punkt m; ~ *tập hợp* Treffpunkt m; ~ *xây dựng* Baustelle f
- địa đồ** Landkarte f, Kartographie f, Plan m
- địa động lực** Geodynamik f
- địa giới** Terrain n, Grenze f
- địa hạt** Bereich m, Bezirk m, Kreis m, Region f, Territorium, n, Gebiet n, Zone f, Domäne f, Sphäre f
- địa hình** Relief n, Geländere relief m; ~ *học* Topographie f, Geländekunde f; *bản đồ* ~ topographische Karte f; *khoa đo vẽ* ~ Topographie f; *người đo vẽ* ~ Topographe m
- địa hóa** Geochemie f
- địa khoán** (*luật*) Eigentums-urkunde f
- địa khối** (*địa*) Batzen m, Erdscholle f, Massiv n
- địa lôi** Mine f, unterirdische Mine f, Tretmine f
- địa lợi** geographischer Vorteil m
- địa lý** 1. geographisch (a); Geographie f; ~ *học* Erdkunde f; *khoa* ~ Länderkunde f; *nhà* ~ Erdkundler (in) m(f)
- địa mạch** Wasserader f
- địa mạo** Geomorphologie f
- địa ngục** Hölle f, Unterwelt f; ~ *trần gian* Zuchthaus n.
- địa nhiệt** Erdtemperatur f, Geotherme f; geothermisch (a).
- địa ốc** Immobilien pl: Immobiliär (a), ~ *ngân hàng* Immobiliarkredit m, Bodenkreditanstalt f
- địa phận** Territorium n, Gebiet n; (tôn) Diözese f.
- địa phủ** x. địa ngục
- địa phương** örtlich (a), lokal (a), hiesig (a), regional (a); Terrain n, Gegend f, Lokal n, Örtlichkeit f, Gelände n, Ort m, Ortschaft f, Gebiet n, Bezirk m; ~ *chí*, ~ *học* Landeskunde f; *chủ nghĩa* ~ Lokalismus m: *công nghiệp* ~ örtliche Industrie f
- địa sinh vật** Geobiologie f
- địa tâm** Erdkern m
- địa tầng** Erdschicht f, geologische Schicht f; ~ *học* Stratigraphie f, Schichtenkunde f
- địa thế** Position f, Situation f, Gelände n, Lage f
- địa thực vật** Geobotanik f
- địa tô** Pacht f, Pachtgeld n, Pachtzins m, Bodenrente f
- địa trục** Erdachse f
- Địa trung hải** Mittelmeer n, das

- Mittelländische Meer
- địa từ** erdmagnetisch (a); Erdmagnetismus m
- địa vật lý** Geophysik f
- địa vị** Stellung f, Stelle f, Anstellung f, Position f, Lage f.
- địa vực** Kreis m, Distrikt m, Bezirk m
- địa y** (thực) Flechte f
- dịch** 1. (thế) Ziel n, Zielscheibe *không trúng* ~ sein Ziel verfehlen; *bắn trúng* ~ treffen vt; 2. richtig (a), wahr (a), wirklich (a).
- dịch danh** wahrer (hoặc) wicklicher) Name m
- dịch đáng** nach Verdienst, gerecht (a), verdient (a), verdienstermaßen (a).
- dịch mẫu** legitime Mutter f
- dịch thân** selbst (a), selber (a), persönlich (a), in eigener Person
- dịch thật** wahrhaftig (a), wirklich (a), in der Tat; Richtigkeit, f, Wahrheit f
- dịch thị** zwar (a), allerdings (adv); wirklich (a), tatsächlich (a), in der Tat
- dịch thực** x. *dịch thật*
- dịch tín** richtige Nachricht f, richtige Mitteilung f
- dịch tôn** erster Enkel m.
- dịch tử** erstgeborener Sohn m
- dịch xác** genau (a), korrekt (a), richtig (a), gerade (a), sicher (a), draslich (a), scharf (a), ; *sự* ~ Zuverlässigkeit f, Sicherheit f
- dịch** 1. Feind m, Gegner m, Widersacher m; *chặn* ~ einen Feind anhalten; 2) (đối chọi) sich widersetzen, Widerstand leisten Trotz bieten; 3. (nhạc) Flöte f.
- dịch hậu** feindliches Hinterland n
- dịch họa** vom Feind zugefügter Schaden m
- dịch quân** feindliche Truppen f/pl, feindliche Armee f/pl
- dịch quốc** 1) Feindesland n; feindlicher Staat m; (ngb) riesig (a), gewaltig (a), ungeheuer (a); *giàu* ~ riesiges Vermögen n
- dịch thù** feindlich (a), gegnerisch (a), feindselig (a)
- dịch thù** Widersacher m, Gegner m, Rivale m, Feind m
- dịch tình** 1) Lage f des Gegners; Situation f des Feindes; 2) (*trong yêu đương*) Rivale m in der Liebe
- dịch vận** Propaganda unter den Feinden
- diếc** 1) (*về người*) taub (a), schwerhörig (a); *bị* ~ taub werden; *giả* ~ sich taub stellen; *người* ~ Tauber m, Gehörlose m; *sự* ~ Taubheit f; 2) (*về vật*) unsuchbar (a), nicht verwendbar (a); *bom* ~ Blindgänger m
- diếc đặc** völlig taub (a)
- diếc lác** taub (a), gehörlos (a)
- diếc lòi** stocktaub (a)
- diếc óc** (ohren)betäubend (a), dröhnend (a)
- diếc rỗng** (*về quả*) taub (a)
- diếc tai** ohrenbetäubend (a), dröhnend
- điểm** 1) Wärrterhäuschen n, Wachposten m; 2) (*con điểm*) Prostituierte f, Dirne f; 3) (*cửa hàng*) Wirtshaus n; Herberg f; *hắc* ~ verrufene Herberge f; *thương* ~ Laden m, Geschäft n, Handlung f; *thủ* ~ Schenke f, Gaststätte f
- điểm canh** Wachposten m
- điểm dàng** charakterlos (a); ausschweifend (a), sittenlos (a)
- điểm nhục** schädlich (a), schimpflich (a), schmachvoll (a); *sự* ~ Schmach

f, Schande f

diêm Vorzeichen n, Omen n, Vorbedeutung f; ~ *báo báo* Sturmzeichen n; ~ *dữ* schlechtes Vorzeichen n; ~ *lành* glückliches Vorzeichen n

diêm đạm gelassen (a), ruhig (a), still (a), friedlich (a); *tính* ~ Gelassenheit f

diêm nhiên kaltblütig (a), gelassen (a), pflegmatisch (a), teilnahmslos (a), gleichgültig (a); *sự* ~ Kaltblütigkeit f

diêm tĩnh gelassen (a), ruhig (a), kaltblütig (a), still (a); *tính* ~ Gelassenheit f, Kaltblütigkeit f, Diskretion f

diêm 1) *quân*) Truppenschau f; 2) (*diều*) Artikel m, Punkt m, Note f; ~ *tranh cãi* Streitpunkt m; 3) (*dánh chuông*) schlagen vt, läuten vt; 4) (*toán*) Punkt m; 5) (*cờ*) Auge n; 6) (*trong trường*) Zensur f, Note f; 7) (*thế*) Punkt m; *thắng* ~ nach Punkten siegen; *người thắng* ~ Punktsieger m; 8) tüpfeln (vt, betupfen vt; *tóc* ~ *hoa râu* etwas ergrautes Haar n; 9) (*duyệt*) überprüfen t, nachprüfen vt, kontrollieren vt; ~ *bình* Truppenschau f

diêm bản lề (*quân*) Scharnier n

diêm báo sich einen Überblick über vorhandene Zeitungen verschaffen; Zeitungsschau f, Rezension f, Besprechung f, Zeitungsübersicht f, Zeitungsüberblick m

diêm báo hòa (*hóa*) Sättigungspunkt m

diêm bay hơi (*hóa*) Verdunstungspunkt m

diêm cắt (*toán*) Schnittpunkt m

diêm chết (*kỹ*) toter Punkt m

diêm chí (*thiên*) Sonnenwende f

diêm chỉ 1) einen Fingerabdruck machen; Fingerabdruck m; 2) (an)zeigen vt; *tên* ~ (Polizei)Spitzel m, Denunziant m

diêm chính Mark n, Kernpunkt m

diêm chuông schlagen vi

diêm cốt lõi Kernpunkt m

diêm danh aufrufen vt; *số* ~ Klassenbuch n

diêm duyệt kontrollieren vt und untersuchen vt

diêm đen (*ở bia bán*) Schwarz n

diêm đỉnh (*thiên*) Apex m

diêm đông Gefrierpunkt m

diêm giữa Mittelpunkt n

diêm huyệt 1) (*võ tẩu*) einen toten Punkt schlagen; einen bestimmten Punkt am Körper aufdrücken; 2) den Platz für Beerdigung bestimmen

diêm kết thúc Endpunkt m

diêm không Nullpunkt m

diêm lấm chám Nassenschleim m

diêm màu färben vt

diêm mấu chốt Kernpunkt m, Hauptschwierigkeit f, Knoten m; ~ *của vấn đề* der Kern der Sache

diêm mốc Anhaltspunkt m

diêm mục die Bevölkerung erfassen (in Listen)

diêm ngắm Zielpunkt m

diêm nối Gelenk n

diêm nút 1) Knoten m; 2) (*lý, d/sát*) Knotenpunkt m; ~ *giao thông* Knotenpunkt m

diêm phân Tagundnachtgleiche f; ~ *thu phân* Herbsttagundnachtgleiche f; *diêm xuân phân* Frühlingsnachtgleiche f

diêm qua tình hình (*trong báo*) Rundschau f

diểm quan trọng Kernpunkt m

diểm quay Drehpunkt m

diểm rốn Nabel m

diểm sách Rezension f, Besprechung f

diểm sáng Plannkuchen m, Plinse f; (*trên vô tuyến*) Abtastfleck m, (Werbe)Spot m

diểm số Note f, Nummer f, Zensur f; numerieren vt; (nach~)zählen vi

diểm sôi Siedepunkt m

diểm sửa đổi Abänderungsvorschlag m

diểm sương (*k/tượng*) Taupunkt m

diểm tâm einen Imbiß einnehmen; *bữa* ~ Imbiß m, Frühstück n

diểm tô sich schön machen, sich schmücken, verzieren vt

diểm trang sich schmücken, sich schön machen

diểm trống die Trommel schlagen (in gleichem Zeitabstand)

diểm tựa 1) (*lý*) Anhaltspunkt m, Schwerpunkt m; 2) (*ngb*) Stützpunkt m

diểm viễn địa (*thiên*) Kulminationspunkt m, größte Erdferne f des Mondes

diểm xuất phát Ausgangspunkt m, Startlinie f

diểm xuyết (*họa*) sich schön machen, sich schmücken

diểm yếu Engpaß m; Schwerpunkt m

diên wahnsinnig (a), verrückt (a), irrsinnig (a), geistesgestört (a); *bệnh (chúng)* ~ Irrsinn m, Tollheit f, Wahnsinn m, Verrücktheit f, Geistesgestörtheit f; *người* ~ Wahnsinniger m, Verrückte m, Tor m, Geisteskranke m, f

diên cuồng wahnsinnig (a), rasend (a), verrückt (a), irrsinnig (a), unbesonnen (a), unvernünftig (a), geistesgestört (a); *grimmig* (a); *sự* ~ Größenwahn m, Wahnsinn m, Tollheit f

diên đại verückt (a), wahnsinnig (a), irrsinnig (a), irr(e) (a), dumm (a), närrisch (a), töricht (a), geistesgestört (a)

diên đảo veränderlich (a), unbeständig (a), wechselhaft (a), untreu (a)

diên khùng irrsinnig (a), wütend (a), wutenbrannt (a), töricht (a), rasend (a), schäumend (a), kochend (a)

diên loạn Delirium n

diên rồ wahnsinnig (a), toll (a), verrückt (a), irrsinnig (a); wütend (a), geistesgestört (a); *chúng (sự)* ~ Torheit f, Wahnsinn m, Geistestörung f

diên ruột erzürnt (a), böse (a); in Erregung geraten, bewegt sein

diên tiết erbost (a), erbittert (a), wütend (a), grimmig (a), zornig (a), aufgebracht (a); sich erzürnen, vor Wut kochen

diển Flechte f; *bệnh bạch* ~ Weißflechte f

diên 1) (*dất đai*) Feld n, Boden m; 2) ausfüllen vt, einschreiben vt, eintragen vt, ergänzen vt, ersetzen vt, hinzufügen vt

diên bạ, diên bộ Grundbuch n, Kataster m

diên chủ Grundbesitzer m, Gutsherr m; *dại* ~ Großgrundbesitzer m

diên dã ländlich (a), dörflich (a); Land

diên địa landwirtschaftlich (a), Agrar~ (a), Land~ (a), Boden~ (a), Grund~ (a); Felder n/pl

- diễn hộ** Bauernhof m
- diễn kinh** Athletik f, Gymnastik f; ~ *nặng* Schwerathletik f; ~ *nhẹ* Leichtathletik f
- diễn phu** Landarbeiter m, Pächter m
- diễn sản** Grundeigentum n; bäuerlicher Grundbesitz m
- diễn thổ** Grund m und Boden m
- diễn tô** Bodenpackt f
- diễn tốt** Pächter m, Landarbeiter m
- diễn trạch** Felder n/pl und Hof m
- diễn trang** Latifundium n
- diễn viên** Felder n/pl und Gärten m/pl; *thú* ~ ländliche Freuden f/pl
- diễn** elegant (a), fein (a); *anh ấy trông rất* ~ er ist sehr elegant
- diễn chế** Verordnung f
- diễn chương** Ritus m
- diễn cố** 1) Geschichtsverweisung f; 2) (*văn chương*) Literaturanspielung f
- diễn hình** bezeichnend, kennzeichnend, vorbildlich (a), mustergültig (a), charakteristisch (a), kennzeichnend (a), typisch (a), musterhaft (a), Muster~ (a); *thí dụ* ~ typisches Beispiel n; (*sự*) ~ Muster n, Typ m
- diễn lễ** Zeremonie f, Ritus m, Protokoll n
- diễn nhã** 1) (*về người*) elegant (a), fein (a), ausgesucht (a), gewählt (a); 2) (*về văn*) klassische Literatur f
- diễn tích** Gleichnis n, Parabel f, klassisches Beispiel n, klassisches Zitat n
- diễn trai** schöner Jüngling m
- diện** 1) elektrisch (a); Elektrizität f; ~ *một chiều* Gleichstrom m; ~ *xoay chiều* Wechselstrom m; *cho* ~ *vào máy, đóng* ~ einschalten vt; Belastung f; *nhà máy* ~ Kraftwerk n; 2) *bức* ~ Telegramm n, Depesche f; Telegraph m; *dánh* ~ telegraphieren vt, telegrafieren vt, drahten vt; Drahtung f; 3) Palais n, Palast m; ~ *Thái bảo* Palais n des Großwürdenträgers; ~ *Cơ rem lanh* Kreml m; 4) (*tôn*) Tempel m; (*trong nhà thờ công giáo*) Chor m; 5) (*trong cung vua*) Saal m, Halle f
- diện ảnh** kinematographisch (a); Kino n, Kinematographie f, Filmkunst f
- diện áp** (*điện*) Spannung f; ~ *kế* Voltmeter m
- diện âm** (*điện*) Anode f
- diện báo** Telegramm n, Depesche f, Drahtung f; ~ *khẩn* dringdrahten vt; ~ *vô tuyến* drahtlose Telegraphie f, Funktelegrafie f; *dánh* ~ telegraphieren vt, telegrafieren vt; *máy* ~ Telegraph m, Telegraf m; ~ *ảnh* Phototelegraph m, Telephotographie f, Fernphotographie f; ~ *dánh máy* Fernschreiben n; *viên* Telegrafist(in) m(f); ~ *vô tuyến* drahtlose Telegraphie f
- diện bệnh học** Elektropathologie f
- diện cảm** Elektroinduktion f
- diện cao tần** (*điện*) Hochfrequenz f; *dòng* ~ Hochfrequenzstrom m
- diện cao thế** Hochspannung f
- diện châm** (*y*) Galvanoakupunktur f
- diện chẩn đoán** (*y*) Elektrodiagnostik f
- diện chính** Telegrafenamnt n
- diện chuyển** (*lý*) Elektromigration f
- diện cơ** 1) (*sinh*) Elektromuskel m; 2) Elektromechanik f, elektromechanisch (a)
- diện cực** Pol m, Elektrode f; ~ *âm* negative Elektrode f
- diện dung** (*lý*) Kapazität f

điện dương (*điện*) positive Elektrizität f, Kathode f

điện đài Funkstelle f, Funkstation f

điện đàm Ferngespräch n

điện đồ tim Elektroardiogramm n

điện động Elektromotor m; elektromotorisch (a); *suất* ~ (*lý*) elektromotrische Kraft f; ~ *học* Elektrokinetik f; elektrokinetisch (a); ~ *lực học* Elektrodynamik f

điện gia dụng *dụng cụ* ~ elektrische Hausgeräte n/pl, und Haushaltergeräte n/pl, Küchengeräte n/pl

điện giải elektrolytisch (a); Elektrolyse f

điện giật durch einem elektrischen Schlag töten; *sự* ~ *chết người* tödlicher elektrischer Schlag m

điện hạ Hoheit f, Eure Hoheit!

điện hóa elektrochemisch (a); Elektrochemie f

điện học Elektrizität f

điện kế (*lý*) Galvanometer n

điện kháng (*điện*) Reaktanz f, *bộ* ~ Reaktor

điện khẩn Expreßtelegramm m

điện khí elektrisch (a), Elektro~ (a); Elektrizität f; ~ *hóa* elektrifizieren vt; Elektrifizierung f; Elektrifikation f, Elektrifizieren n

điện ký Elektrizitätsmesser m

điện liệu pháp (*y*) Elektrotherapie f

điện lực Elektrizität f, Kraftstrom m

điện lượng (*điện*) Quantität der Elektrozytäten

điện ly elektrische Dissoziation f

điện ma sát (*lý*) Reibungselektrizität f

điện mao dẫn (*lý*) elektrokapillar (a);

hiện tượng ~ Elektrokapillarität f

điện môi (*lý*) dielektrisch (a); *chất* ~ Dielektrikum n

điện một chiều Gleichstrom m

điện năng Elektrizität f

điện nghiệm (*điện*) Galvanoskop n, Elektroskop n

điện nhiệt Elektrothermik f

điện phân Elektrolyse f

điện quang elektrische Licht f; Röntgen~ (a); *phim* ~ Röntgenaufnahme f

điện tâm đồ Elektrokardiogramm n

điện tâm ký Elektrokardiograph m

điện thế (*điện*) Spannung f, Beanspruchung f

điện thoại telephonisch (a); Telephon~ (a), Telefon~ (a), Fernsprech~ (a); Fernsprecher m, Telefon n; ~ *viên*, ~ Telephonist(in) m(f); Telefonist(in) m(f); *gọi* ~ telefonieren vt, anrufen vt; *nói* ~ Ferngespräch n; *gọi* ~ *liên tỉnh*, *gọi* ~ *ra nước ngoài* Ferngespräch n; *số* ~ Telefonnummer f; *vô tuyến* ~ Funktelefonie f, Sprechfunk m

điện tích (*điện*) Ladung; ~ *âm* negative Ladung f; ~ *dương* positive Ladung f

điện tín Telegramm n, Drahtung f, Depesche f

điện tĩnh (*điện*) Elektrostatik f

điện trở (*điện*) Widerstand m

điện trường elektrisches Feld n

điện từ elektromagnetisch (a); ~ *thạch* Elektromagnet m

điện tử elektronisch (a); Elektron n; ~ *học* Elektronik f; *bóng* ~ Elektronenröhre f; *máy tính* ~ elektronische Rechenmaschine f

diện văn Telegramm n, Depesche f;
bức ~ Telegraph m

điếng, diếng người betäuben vt; *bị* ~ erstarren vi, erschüttert sein, niedergeschmettert sein; bewußtlos werden, das Bewußtsein verlieren

diệp 1) (*ng/giao*) diplomatische Note f, Note f; 2) (*động*) (*con bướm*) Schmetterling m; 3) (*lập lại*) sich wiederholend (a); *trùng trùng diệp diệp* unzählig (a), zahllos (a)

diệp âm Fuge f; mehrstimmig (a), vielstimmig (a), polyphon (a)

diệp diệp aufeinander (a), nebeneinander (a)

diệp khúc Kehrreim m, Refrain m

diệp vận sich reimende Silben f/pl; Reim m

diệp viên Spion m

diệp ý Wiederholung f, Hersagen n

điêu verlogen (a), lügnerisch (a); falsch (a); verschlagen vi; *nói* ~ lügen vi

điêu ác perfid (a), treulos (a), verräterisch (a)

điêu bạc treulos (a), verräterisch (a), trügerisch (a)

điêu đung sehr betrübt (a), ärmlich (a), dürftig (a), kümmerlich (a); Not leiden vt, darben vi

điêu khắc Bildhauerkunst f, Bildhauerei f; gravieren vt, stechen vt, ausmeißeln vt, schnitzen vt; *nghệ thuật (tác phẩm)* ~ Skulptur f; *nhà* ~ Bildhauer m

điêu linh dürtig (a), kümmerlich (a), kläglich (a), jämmerlich (a), unglücklich (a), unheilvoll (a)

điêu luyện hervorragend (a), ausgezeichnet (a), ausgefeilt (a)

điêu ngoa lügenhaft (a), lügnerisch (a),

verlogen (a), verleumderisch (a); klatschen vi, verleumden vi; *sự* ~ Gerede n, Klatsch m, Verleumdung f

điêu ngoan schlau (a), listig (a), verschlagen (a)

điêu tàn verfallen vi, in Verfall geraten, ruiniert sein, verwüstet sein; *cánh* ~ Trümmer pl

điêu toa x. điêu ngoa

điều 1) Pfeife f, Wasserpfeile f, Röhre f, Röhrenchen n; 2) *một điều thuốc lá* Stück n

điều bát kleine Schale f

điều cày Wasserpfeile f

điều ống Röhre f, Röhrenchen n

điều tang sein Beileid bei einem Todesfall aussprechen; einen Kondolenzbesuch machen

điều văn Wendung f, Grabrede f; Beileidsschreiben n

điều 1) Artikel m, Paragraph m; ~ *thứ nhất (trong nghị định, quy chế...)* erster Artikel m; 2) (*nói*) Wort n; *lắm* ~ viel reden vi, schwarzhaft (a); schwarzen vi; 3) Sache f, Frage f, Angelegenheit f; *dó là* ~ *dúng* das ist gerade recht; ~ *dó là như vậy* so ist die Sache; 4) (*sắp xếp*) regeln vt, regulieren vt, austeilten vt, verteilen vt; ~ *việc làm*; die Arbeit teilen; 5) (*màu đỏ*) rötlich (a); *vải* ~ rötlicher Stoff m

điều ác Missetat f, Übel n, Böse f

điều ám ảnh beklemmende Erinnerung f

điều ám muội Intrige f

điều áp ausdrücken vt, auspressen vt, keltern vt; *sự* ~ Auspressen n; (*điều*) *bộ* ~ Spannungsteiler m

điều ăn tiếng nói Sprechart f

- điều báo hiệu** Vorbote m, Anzeichen n
- điều bất chính** Ungerechtigkeit f
- điều bất đắc dĩ** Notbehelf m
- điều bất hạnh** Mißgeschicke n/pl, Ungnade f
- điều bất lợi** Benachteiligung f, Nachteil m
- điều bất ngờ** Risiko n, Ungewißheit f
- điều bất trắc** Gefahr f, Wagnis n
- điều bậy bạ** Schweinerei f
- điều bịa** (*thực*) Enttäuschung f; ~ *dặt* Aufschneiderei f
- điều biến** (*ra di ô*) modulieren vi; *sự* ~ Modulation f
- điều binh** (quân) die Truppen kommandieren
- điều bộ** (*cơ, điện*) synchronisieren vt; *sự* ~ Synchronisierung f
- điều bực bội** Vergiftung f
- điều cản trở** Hindernisse n/pl
- điều cấm đoán** Interdikt n, Kirchenbann m
- điều cần** Erfordernis n
- điều chế** verarbeiten vt, rerulieren vt, darstellen vt; *sự* ~ Darstellung f, Gewinnung f, Verarbeitung f
- điều chỉnh trực** Rechtschaffenheit f
- điều chỉnh** regeln vt, richtigstellen vt, regulieren vt, einrichten vt; einstellen vt; *sự* ~ Reg(e)lung f; *sự* ~ *giá cả* Preiskorrektur f
- điều cho phép** Toleranz f, Duldung f, Nachsicht f
- điều chung chung** Hauptschlüssel m
- điều cổ vũ** Begeisterung f
- điều cực chẳng đã** Notbehelf m
- điều dĩ nhiên** Binsenweisheit f
- điều dưỡng** sich kurieren, sich pflegen, sich um seine Gesundheit sorgen; *nhà* ~ Sanatorium n
- điều đáng chê trách** Verschulden n
- điều điếm nhục** Skandal m, Anstoß m, Ärgernis n, Empörung f, Entrüstung f
- điều đó** das (pron dem); ~ *là như vậy* so ist es; *về* ~ wofür (adv), darüber (adv); *nó viết nhiều về* ~ er schreibt viel darüber (*hoặc* wofür); ~ *đòi hỏi phải giải thích* das braucht eine Erklärung
- điều độ** mäßig (a), maßvoll (a), nüchtern (a), enthaltsam (a); ~ *viên, nhân viên* ~ Dispatcher m; (*cho xe lửa*) Fahrdienstleiter m; (*trong công nghiệp*) Dienstleiter m; *tính* ~ Nüchtheit f, Mäßigung f
- điều động** versetzen vt, umstellen vt, mobilisieren vt, manövrieren vi; *sự* ~ Versetzung f
- điều dương nhiên** Binsenweisheit f
- điều giả dối** Gesichtsverzerrung f
- điều giải** Konflikt schlichten, beheben vt, in Ordnung bringen, (auf)losen vt
- điều hành** schlichten vt, sich vergleichen, ausgleichen vt, ein(en) Kompromiß schließen, erledigen vt, versöhnen vt, beiliegen vt, einen Vergleich zustande bringen; *người* ~ Unterhändler m; *sự* ~ Kompromiß m
- điều hành** gebieten vi, regieren vt, führen vt, leiten vt, lenken vt
- điều hay** Wohl n
- điều hòa** 1) mäßig (a), regelnd (a), gut beschaffen (a), mäßigend (a); einstellen vt, mäßigen vt, ermäßigen vt, regulieren vt, koordinieren vt, Übereinstimmung bringen, regeln vt, ausgleichen vt; *bộ* ~ (*kỹ*) Regler m;

- máy* ~ Klimaanlage f; 2) (*toán, lý, nhạc*) harmonisch (a); harmonisieren vt; *chuỗi* ~ harmonische Reihe f; *hàm* ~ harmonische Funktion f
- điều hòa khí hậu** klimatisieren vt; *máy* ~ Klimagerät n, klimaanlage f
- điều hoán** austauschen vt, umtauschen vt, eintauschen vt, tauschen vt, umwechseln vt
- điều hỗ trợ** Viatikum n, Wegzehrung f, Taschengeld n
- điều huyền diệu** Wunder n
- điều hưởng** (*ra đi ô*) abstimmen vt; *làm mất* ~ (*ra đi ô*) verstimmen vt
- điều khiển** regieren vt, abhalten vt, handhaben vt, anführen vt, gebieten vt, dirigieren vt, disponieren vt, bedienen vt, das Kommando führen über A; kommandieren vt, befehligen vt, leiten vt, steuern vt, regulieren vt; ~ *bằng tay* handhaben vt; ~ *bằng vô tuyến* fernlenken vt; ~ *học* Kybernetik f; *nhà* ~ *học* Kybernetiker m; ~ *từ xa* fernsteuern vt; Fernsteuerung f; *cách* ~ Behandlung f; *sự* ~ Steuerung f, Leitung f
- điều khó chịu** Unannehmlichkeit f
- điều khó hiểu** Silbenrätsel n, Rätsel n
- điều khoản** Paragraph m, Artikel m, Klausel f
- điều khốn nạn** Elend n
- điều không may** Mißgeschick n, unglücklicher Zufall m
- điều kiện** Vorraussetzung f, Bedingung f, Umstand m; Verhältnisse, Bedingungen pl; ~ *dặt trước* Vorbehalt m, Klausel f; ~ *tiền quyết* Vorraussetzung f; *có* ~ bedingt (a); *không* ~ bedingungslos (a); *tạo* ~ ermöglichen vt, vermitteln vt; *với* ~ là unter Bedingung, daß
- điều kiêng nói tới** Tabu n
- điều kinh** (*y*) menstruieren vt; Menstruation f
- điều kỳ dị** Neugierde f, Sehenswürdigkeit f
- điều kỳ quái** Ungeheuerlichkeit f
- điều lâm lỗi** Frevel m, Delikt n
- điều lệ** Bestimmung f, Status n, Vorschrift f, Verordnung f ~ *dàng* Parteistatut n
- điều lệch lạc** Irrtum m
- điều lệnh** Bestimmung f, Verfügung f, Artikel m
- điều luật** Gesetzbestimmung f, Artikel m, Paragraph m
- điều mơ ước** Traum m
- điều mới** Neuerung f
- điều mục** Paragraph m, Artikel m, Klausel f
- điều nghĩ sai** Irrtum m
- điều nhỏ mọn** Kleinigkeit f
- điều nhờ nhuốc** Makel m
- điều nói dối** Unwahrheit f
- điều nói rào trước** Vorbehalt m
- điều ong tiếng ve** Gerade n, Gerüchte pl
- điều ô nhục** Makel m
- điều phi lý** Unvernunft f
- điều phi pháp** illegale Tat f
- điều phiền phức** Unannehmlichkeit f
- điều phối** mäßigen vt; ~ *viên*; 1) Dispatcher m; 2) (*xe cộ, xe lửa*) Fahrdienstleiter m; 3) (*trong công nghiệp*) Dienstleiter m
- điều phụ thêm** Zuteilung f,

Hinzufügung f

điều quy định Anordnung f

điều rủi ro Gefahr f, Wagnis n, unglücklicher Zufall m, Mißgeschick n

điều sai lầm Kugelchen n; Dummheit f; *phạm một* ~ eine Dummheit machen

điều sáo Gemeinplatz m/pl; *nói* ~ in Gemeinplätzen reden

điều sỉ nhục Scham m; Schande f, Havarie f; *có* ~ sich schämen

điều tảo (*quân*) Abtrift f; (*hải*) Schwerf n

điều tâm thường Armut f; Armseligkeit f

điều tế nhị Feinheit f; Scharfsinn m

điều tệ hại Unfug m, Gemeinheit f

điều thái quá Übermaß n; Übertreibung f

điều thiện Gute(s) n, Wohl n

điều thừa Überflüssig(s) n

điều tiếng Gerade n

điều tiết einstellen vt, anpassen vt, in das richtige Verhältnis setzen; sich einer Sache anpassen; *sự* ~ Anpassung f, Regelung f.

điều tối tệ Infektion f, Ansteckung f

điều tốt Wohl n

điều tra aufklären vt, Kenntnis nehmen von, untersuchen vt, nachforschen vi, (über) prüfen vt, erkunden vt, über etw A eine Untersuchung einleiten; ~ *dân số* Volkszählung f, Bevölkerung zählen; *ban* ~ *hình sự* Kriminalamt n; ~ *viên* Detektiv m; *sự* ~ Schürfung f; Erkundung f; *chức vụ* ~ Aufklärungsdienst m

điều trả đũa Repressalien f/pl

điều trần in allen Einzelheiten ausstellen vt; *bản* ~ Abschrift f

điều trị heilen vt, (ärztlich) behandeln lassen, kurieren vt!; Heil~ (a); *thủ tục* ~ Meilverfahren pl; ~ *học* Therapie f; *Đội* ~ Kur f; *sự* ~ Kur f. (ärztliche) Behandlung f; *sự* ~ *ngoại trú* ambulante Behandlung f

điều trở ngại Klippe f

điều tục tũu Zote f; *nói những* ~ Zoten reden.

điều tưởng nhầm Irrtum m

điều tưởng tượng Dichtung f

điều ước Vertrag m, Abkommen n, Übereinkunft f, Übereinkommen n, Pakt m; *ký* ~ paktieren vi mit j~m

điều vô lý Blödsinn m, Unsinn m, Absurdität f. Unsinnigkeit f.

điều vô vị Armut f; Armseligkeit f

điều vớ vẩn Hirngespinnst n

điều xấu Übel n, Böse f

điểu Vogel m, ~ *học* Ornithologie

điểu loại Vogelarte f/ pl; ~ *học* Vogelkunde f, Ornithologie f

điểu trú Vogel m und Tier n

điệu 1. (*nhạc*) Ton m, Tonart f; Melodie f 2. (*ông ẹo*) abgezirkelt (a), steif (a), stutzerhaft (a), geckenhaft (a), kokett (a); Eitelkeit f; *dáng đi* ~ *lắm* sehr stutzerhafter Gang m; 3) (*cách thức*) Art und Weise f, Mode f; ~ *sống* Lebensweise f, Lebenswandel m; 4) (*dẫn đi*) wegtragen vt, wegbringen vt, wegführen vt, fortführen vt, mitnehmen vt.

điệu bộ Geste f, Gang m, Gebärde f, Manieren f/pl, Angewohnheiten f/ pl; ~ *nhông nhèo* Getue n

điệu đi fortführen vt, wegführen vt; Gang m, Gangart f

- diệu hát** Melodie f, Gesang m; ~ *ru con* Wiegenlied n
- diệu lượn** Arbeske f
- diệu múa** Tanz m; ~ *biến tấu* Variation f; ~ *dân gian* Volkstanz m
- diệu nhạc** Melodie f
- diệu nhẩy** Tanz m; ~ *nhanh*, ~ *pôn ka* Polka f; ~ *van* Walzer m;
- diệu thức** Modalität f
- diệu van** Walzer m;
- diệu vũ** Tanz m
- din** (*lý*) Dyn n
- dinh** Nagel m; *dóng* ~ nageln vt, annageln vt, aufnageln vt; (*ngựa*) vernageln vt; (*phẫu thuật*) nageln vt.
- dinh ấn** Reißnagel m; *dóng* ~ mit Reißnägeln anheften
- dinh ba** Dreiack m
- dinh bạ** Verzeichnis n der Bewohnerschaften.
- dinh bầu** (*thực*) (*cây*, *quả*) Flaschenkürbis m
- dinh bộ** x. *dinh bạ*
- dinh cài** Schnallendorn m, Schnallenspitze f ~ *dinh cặp* (k/trúc) Spange f, Häkchen n
- dinh chốt** Keil m, Stirnhaar n, Stirnlocke f
- dinh cúc** Stecknadel f, Nadel f
- dinh dài** Stift m
- dinh điền** *thuế* ~ Boden und Kopfsteuer f.
- dinh ghim (găm)** Reißnagel m, Zwecke f Stecknadel f
- dinh giày** Bergschuhnadel m
- dinh gỗ** Dobel m, Dübel m, Pflock m, Stift m.
- dinh hương** (*thực*) *cây* ~ Flieder m, Nelkenbaum m; *Levkoje* f; *nụ* ~ Nelken pl
- dinh khuy** Ringschraube f
- dinh ninh** sich D in den Kopf setzen, gewiß sein, in festen Glauben sein, überzeugt sein.
- dinh ốc** Schraube f, Bolzen m; *bát* ~ verbolzen vt.
- dinh râu** (y) Mundwinkelfurunkel m
- dinh rệp** Reißzwecke f, Reißnagel m
- dinh tai** betäuben vt; *làm* ~ *nhức óc* betäuben vt.
- dinh tán** Niete f, Nietnagel m; *ghép bằng* ~ vernieten vt
- dinh thúc ngựa** Sporn m
- dinh vít** Schnecke f, Schraube f
- dính** anstecken vt, festmachen vt, anheften vt, anmachen vt annähen vt, ankleben vt; ~ *theo dây* beiliegend (adv)
- dính chính** dementieren vt, widerlegen vt, verbessern vt, korrigieren vt, berichtigen vt, begradigen vt; (*sự*) ~ Dementierung f, Verbesserung f, Berichtigung f, Korrektur f.
- dính hôn** Frieden schließen mit, sich verloben, verlobt sein mit; (*sự*) ~ Verlobung f,
- dính lon** mit Tressen (hoặc Borten) besetzen
- dính theo** beilegen vt, hinzulegen vt; ~ *dây* hierbei (adv); *sự* ~ Beilegen n, Beifügen n
- dình** 1. Gemeindehaus n im Dorf; Pavillon m; 2. (*nhà của vua*) Herrscherspalais n, Kaiserhof m; 3. (*không làm nữa*) stoppen vt, zum Stehen bringen; aufhören vt; einstellen vt, beenden vt.
- dình án** einen Prozeß verschieben
- dình bái** annullieren vt, absetzen vt, für ungültig erklären vt, seines Amtes

entheben

dinh bản die Herausgabe einer Zeitung (*hoặc* Zeitschrift) einstellen, die Herausgabe aufhören (Zeitung), verbieten

dinh chỉ aufgeben vt, aufhören vi, stocken vi, einstellen vt, erlöschen vi, abrechnen vt, auspendieren vt, einhalten vi, beenden vt, ein Ende machen;

dinh chiến die Kriegstrandlungen einstellen, *sự* ~ Waffenstillstand m

dinh công streik (a), streikend (a); streiken vi, in den Streik (*hoặc* Ausstand) treten; *cuộc* ~ Streik m, Ausstand m, Streikende m; *cuộc tổng* ~ Generalstreik m; *người* ~ Streiker m; *người chống* ~ Streikbrecher m; *phong trào* ~ Streikbewegung f.

dinh cứu (*luật*) eine gerichtliche Untersuchung einstellen.

dinh đám Feier f, Fest n, Gastmahl n

dinh dốn unterbrechen vt, stagnieren vi, stocken vi; *sự* ~ Depression f, Stagnation f, Stillstand m, Stockung f.

dinh đoán aufschieben vt verschieben vt, hinausschieben vt, verlegen vt, vertagen vt.

dinh khóa das Studium unterbrechen

dinh lại stocken vi

dinh nguyên Doktorexamen n im Kaiserpalast

dinh tạ Laube f, Gartenlaube f

dinh thân Mandarin m im Königshof

dinh thí Doktorexamen im Königshof

dinh trệ stagnieren vi, lahmlegen vt, liegenbleiben vi, zurückbleiben vt, im Rückstand sein, verlangsamen vt; *sự* (*tình trạng*) ~ Lähmung f, Stillstand m, Stockung f, Stagnation f, Depres-

sion f.

dinh trung Gemeindehaus n

dỉnh 1. Gipfel m, Spitze f, Wipfel m, Zipfel, Scheitel m; 2. (*toán*) Scheitelpunkt m; 3) (*ký, lý*) Pik m; 4. Dreifuß m

dỉnh cao Höhe f, Gipfel m, Höhepunkt m; *dạt* ~ *nhất* den Hohepunkt erreichen.

dinh chung Reichtum m, Vermögen n, Wohlstand m, Wohlbefinden n.

dinh hương Räucherfaß n

dinh nhọn Pik m, Bergspitze f, Spitze f

dỉnh núi Rücken m, Kamm m, Gipfel m

dinh răng cưa Auszackung f

dinh vòm Kuppel f; Dom m, Schlußstein m

dinh Barren m, Bogenzipfel m; ~ *bạc* Barren Silber

dinh đặc außergewöhnlich (a), außerordentlich (a), zuversichtlich (a), vertrauend (a); vertrauensvoll (adv); elegant (a)

dinh 1) beabsichtigen vt, gedenken vi, vorhaben vt; *tôi* ~ *di chơi* ich gedenke (beabsichtige) zu spazieren; 2. aufstellen vt, feststellen vt, bestimmen vt, ausstellen vt.

dinh ảnh (*ảnh*) x. *dinh hình*

dinh bụng beabsichtigen vt, vorhaben vt, anstiften vt, anzetteln vt

dinh canh zur seßhaften Landwirtschaft übergehen

dinh chỗ lokalisieren vt

dinh chuẩn normieren vt, die Norm festlegend; standardisieren vt; *sự* ~ Normierung f, Standardisierung f

dinh chương ein Programm festlegen

định cư seßhaft (a), ansässig (a); seßhaft leben, ansässig sein; sich ansiedeln vt sich festsetzen; *sự* ~ Seßhaftigkeit f, Ansässigkeit f.

định dân bevölkern vt; *sự* ~ Besied(e)lung f

định dùng bestimmen vt

định đề (*toán*) Postulat n

định đoạt beschließen vt, entscheiden vt, festsetzen vt, festlegen vt, bestimmen vt; ~ *giá cả* Preise bestimmen.

định giá taflich (a); würdigen vt, taxieren vt, schätzen vt, abschätzen vt, einschätzen vt, werten vt, den Preise festsetzen; ~ *lại* überschätzen vt; *sự* ~ Taxierung f, Abschätzung f, Taxe f Schätzung f, Würdigung f.

định hạn den Termin festlegen, den Zeitpunkt festsetzen

định hình fixieren vt; *sự* ~ Fixierung f; *thép* ~ Profilstahl m

định hướng sich einstellen vt, orientieren vt, sich orientieren, peilen vt; *sự* ~ Orientierung f

định kiến Vorurteil n, vorgefaßte Meinung f; *có* ~ voreingenommen (a).

định kỳ 1. periodisch (a); *tạp chí xuất bản* ~ periodisch erscheinende Druckschrift f

2) (y) aussetzend (a). *sốt* ~ Wechselieber n.

định lệ feste Regel f

định liệu veranschlagen vt, bestimmen vt, festsetzen vt, Ordnung machen

định luật Gesetz n ~ *tuần hoàn* periodisches Gesetz n

định lượng 1. quantitativ (a), zählenmäßig (a); *sự* ~ Quantität f; Dosierung f *phân tích* ~ quantitative

Analyse f; 2. *số từ* ~ Grundzahlwort n.

định lý Grundsatz m

định mạng vorherbestimmtes Schicksal n, Vorherbestimmung f; *thuyết* ~ (triết) Determinismus m

định mệnh x. *định mạng*

định mức normieren vt; Normung f Norm f; genormt (a).

định ngạch Kontingent n, Bestand m,

định nghĩa definieren vt, bestimmen vt, erläutern vt, auslegen vt; Definition f, Begriffsbestimmung f

định ngữ (*văn*) Attribut n

định phân dosieren vt; (*hóa*) titrieren vt, enthalten vt; *bia Đức* ~ *chứa ít nhất là 12%* das deutsche Bier enthält mindestens 12%; *sự* ~ Dosierung f, Titration f

định phận eines Schicksal entscheiden

định rõ genau bestimmen vt, spezifizieren vt; ~ *đặc điểm* kennzeichnen vt

định số vorherbestimmen vt; *số phận* ~ vorherbestimmtes Schicksal n

định số Vorherbestimmung f, Schicksal n

định suất für etw. einen Tarif festsetzen, Anteil m festlegen

định tâm beabsichtigen vt, verhaben vt sich einstellen; 2. (*kỹ*) zentrieren vt

định tên Ernennung f

định thần beruhigen vt; beschwichtigen vt. sich zusammennehmen, sich in den Gewalt haben; sich beruhigen; ~ *lại*, sich zurechtfinden

định thể vorschriftsmäßig (a); vergeschriebene form f

- định trị giá** (*chứng khoán*) notieren vt
- định thời hạn** befristen vt; Stundung f
- định thức** Formel f; (toán) Determinante f
- định tiêu chuẩn** normen vt; Normung f; ~ *kỹ thuật* Spezifizierung f
- định tinh** (*thiên văn*) Fixstern m; Planet m.
- định tính** qualitativ (a); *phân tích* ~ qualitative Analyse f
- định tỉnh** sergen vi für A, sich kümmern um
- định tội** die Strafe entscheiden
- định trước** voreingenommen (a), vorgefaßt (a); vorsehen vt, voraussehen vt; ~ *số mệnh* vorherbestimmen vt
- định từ** (*ngôn*) Attribut n
- định ước** fest versprechen vi; (*ng/giao*) Akte f
- định vị** lokalisieren vt; *máy ~ bằng sóng âm* Sonar (gerät) n; ~ *bằng vô tuyến* Funkortung f
- đít** 1. (*g/phẫu*) Gesäß n, Hintere m, hintern m; 2. Boden m, Unterteil m ~ *chai* Flaschenberen Topfes; 3. (*tàu, xe...*) Hinterteil n, Hintern n
- địt** (tục) sich paaren, sich gatten
- địu** auf dem Rücken tragen
- điêu hiu** öde, wüst (a)
- địu** 1. *điêu*; 2. *cái* ~ Rucksack f
- do** Mermessen vt, ausmessen vt, messen vt, vermessen vt; *kỹ sư ~ đạc* Messungsingenieur m; *sự* ~ Messen n, Abmessen n, Ausmessen n; Messung
- do áp** (*lý*) manometrisch (a);
- do bằng com pa** (*kỹ*) abzirkeln vt
- do bằng mắt** Augenmaß n
- do bức xạ** strahlungsmessen vt; Strahlungsmessung f; Strahlungsmesser m
- do bước** (*của người đi bộ*) Wegmessung f
- do chiều dài** Linearmessung f
- do cỡ** eichen vt
- do dung tích** eine Kapazität ausmessen
- do đạc** ausmessen vt, vermessen vt, messen vt, ermessen vt; *sự* ~ Messung f, Vermessung f
- do đỏ** rötlich (a)
- do gian** beim Messen betrügen, falsch messen
- do giờ** Zeit zählen
- do kích thước** Maß nehmen
- do lường** messen vt, vermessen vt, (ab~, aus~, be~, er~) messen vt; Maß m; *đơn vị* ~ Maßeinheit f
- do mức** Eichmaß n
- do ruộng đất** feldmessen vt; *người* ~ Feldmessung f
- do thiếu** beim Messen betrügen, falsch messen
- do thước** nach Raummetern messen, mit Stock m mesen mit Meßstab m mesen
- do thử** anproben vt, ausprobieren vt
- do ván** (*thể*) kampfuntüchtig machen; entscheidender Niederschlag m, Knockout m
- đó** 1. dies (pron dem), derjenige (pron dem), so (a), gegeben (a), betreffend (a), auf diese Weise, als, da (a); *dây* ~ hier und da; *chính* ~ so ist es; ~ *là anh tôi* dies hier ist mein Bruder; 2. (*cái* ~ *dánh cá*) Reuse f, Fischreuse f
- đó đây** hier und dort
- đó là** und zwar hier (hoặc da) ist, hier

- (*hoặc da*) sind; ~ *tất cả* das ist alles
- dò Kahn** m, Boot n
- dò đọc Kahn** m
- dò ngang** Floß n, Fähre f; ~ *kéo cáp* Seilfähre f; ~ *nhỏ* Nachen m
- dỏ** 1. rot (a), purpurn (a), purpurrot (a); *hơi* ~, *hung* ~ rötlich (a) *màu* ~ rote Farbe f; *làm* ~ rot färmen vt; rot streichen vt; röten vt; 2) (*về mặt*) hochrot (a); 3) (ngb) glücklich (a), gelungen (a), geraten (a), *số* ~ glückliches Schicksal n; *vận* ~ Gelingen n, glückliches Schicksal n
- dỏ au** blutrot (a)
- dỏ bùng** glühen vi; hochrot (a); *làm* ~ röten vt
- dỏ chín** (*nước da*) karmesinrot (a), dunkelrot (a)
- dỏ chói** rot (a), hochrot (a), blutrot (a)
- dỏ chót** hochrot (a)
- dỏ đen** Erfolg m und Mißerfolg m; *cuộc* ~ Glücksspiel n
- dỏ điều** scharlachrot (a); *màu* ~ Scharlachrot n, Scharlach m, Scharlachfarbe f.
- dỏ gay** knallrot (a), karmesinrot (a), dunkelrot (a), blutrot (a).
- dỏ hây hây** rot (a), rotbackig (a), rotwangig (a), purpurfarben (a)
- dỏ hoe** rötlich (a), gelbrot (a), fuchsrot (a); *làm (hóa)* ~ gelbrot machen, rot machen
- dỏ hoèn** feuerrot (a)
- dỏ hoét** sehr rot (a)
- dỏ hon hỏn** x. *dỏ hỏn*
- dỏ hỏn** sehr rot (a), blutrot (a)
- dỏ lỏe** tiefrot (a)
- dỏ loét** hochrot (a)
- dỏ lỏm** hellrot (a), blutrot (a), scharlachrot (a)
- dỏ lửa** 1. Feuer anmachen; 2. (ngb) Essen kochen
- dỏ mặt** hochrot (a); erröten vi über, *giận* ~, *thẹn* ~ rot werden vor; ~ *tía tai* vor Zorn rot werden; scharlachrot (a); *sự* ~ *tía tai* Purpurrot n.
- dỏ mọng** sehr rot, saftig (a) und rot
- dỏ ngầu** blutunterlaufen (a)
- dỏ ngòm** hellrot (a)
- dỏ nhạt** rötlich (a)
- dỏ ỏi** flammendrot (a), glühend (a)
- dỏ rực** rot (a), hochrot (a), blutrot (a), purpur (a), purpurrot (a)
- dỏ sỏm** karmesinrot (a), dunkelrot (a) *màu* ~ karmesinrote Farbe f
- dỏ thỏm** purpurn (a), purpurrot (a), rot (a), hochrot (a), blutrot (a), dunkelrot (a); ~ *lên, hiện ra* ~, *thành* ~ rot werden
- dỏ thỏm** kirschrot (a), himbeerfarben (a), dunkelrot (a)
- dỏ tía** weinrot (a), purpurn (a), purpurrot (a), scharlachrot (a);
- dỏ tím** violett (a)
- dỏ tươi** rot (a), hochrot (a), blutrot (a), hellrot (a), rot werden
- dỏ ứng** rot (a), *má* ~ rotbackig (a), rotwangig (a).
- dỏ mật ong** Bienenkorb m, Bienenstock m
- dỏ ong** Bienenkork m, Bienenstock m
- dỏ** vergleichen vt, sich messen, wetteifern vi mit, rivalisieren vi; ~ *sức* sich messen, seine Kräfte messen
- dóa** 1. (*gọi tắt dóa hoa*) Blume f; Blüte f; 2. *nổi* ~ sich ärgern zürnen vi, verdrießlich sein, böse sein
- dóa hoa** Blume f, Blüte f; (ngb)

hübsches Mädchen n

đọa ermüdet (a); (herunter) fallen vi

đọa đày einen schlechten Lebenswandel führen, qualend, elend (adv)

đọa lạc ins Unglück stürzen, ins Verfall leben; ins Verfall fallen Đ.

đọa thai Fehlgeburt f

đoái sich kümmern, sich sorgen, gönnen v; *không ~ đến cái gì* sich um nichts kümmern

đoái hoài überwachen vt, sich kümmern, sich sorgen; *không doái hoài đến cái gì* sich um nichts sorgen

đoái nhìn überwachen vt, ansehen vt, anblicken vt, betrachten vt

đoái thương bedauern vt, Erbarmen haben

đoái trông x. *doái nhìn*

đoái tưởng sich spiegeln; (zurück)denken vt, sich erinnern an

đoài Westen m

doan 1. sich verpflichten, eine Verpflichtung übernehmen; 2) *nhà ~ (hải quan)* Zollamt n

doan chắc versichern vt, beteuern vt, Gewähr leisten; *sự ~* Glaube (n) m

đoan chính wahr (a), aufrecht (a), rechtschaffen (a), zuverlässig (a), anständig (a); *không ~* abscheulich (a), unanständig (a)

doan ngọ Mondmai m; fünfte Mondmai *tết ~* Fest am fünften

fünften Mondmai

doan ngôn ernste Worte n/pl

doan trang seriös (a), anständig (a)

doan trinh rein (a), sauber (a), anständig (a), ehenschaft (a), keusch (a), keuschheit f

doán 1. erraten vt, raten vt, an den Augen absehen, vermuten vt, ahnen

vt, schätzen vt; *sự ~* Ahnung f; 2. (*mộng, số*) erklären vt, auslegen vt, deuten vt; *~ mộng* den Traum deuten; *người ~* Ausleger m, Deuter (in) m(f)

doán biết wittern vt, erraten vt, schätzen vt

doán chắc versichern vt, wetten vt

doán chừng schätzen vt, vermuten vt, annehmen vt; *sự ~* Tip m, Prognose f Ahnung f, Vermutung f

doán diếm prophezeien vi; *sự ~* Augur m

doán đúng richtig raten

doán mộng den Traum deuten

doán nhận identifizieren vt; *sự ~* Identifikation f, Identifizierung f

doán phỏng vermuten vt, annehmen vt.

doán ra (er) raten vt, dechiffrieren vi

doán số Schicksal erraten

doán thấy wittern vt, undeutlich sehen.

doán trước prophezeien vt, voraussehen vt, voraussagen vt, weissagen vt, vorhersagen vt.

đoàn 1. Mannschaft f, Besatzung f, Schwarm m, Schar f, Verband m, Zug m, Trupp m, Verein m; *~ ngoại giao* das diplomatische Korps; 2) (ngb) Verband m, Trupp m, Verein m, Vereinigung f; *~ thanh niên công sản Hồ Chí Minh* Kommunistischer Jugendverband m Ho Chi Minh; 3) (*xe*) Autokolone f, Kolone f, Wagenkolone f; (*tàu*) Wagenfolge f, Zug m; 4) (*toán học*) Kongruenz f

đoàn bộ Kommando n, Truppenführung f, Leitung f

đoàn chủ tịch Präsidium n; *dề cử vào*

~ das Präsidium vorschlagen
doàn đại biểu Delegation f, Deputation f, Abordnung f
doàn đại diện Deputation f, Abordnung f, Delegation f
doàn giám mục bischöfliche Würde f, bischöfliche Amtszeit f
doàn hát múa, đoàn ca múa x. *doàn văn công*
doàn hộ tống Geleit n, Eskorte f
doàn kết solidarisch (a), vereinigt (a), vereint (a), verbunden (a), einheitlich (a), einig (a), zusammenschließen vt, sich vereinigen vt, vereinen vt, sich solidarisieren, sich solidarisch erklären vi; *sự (tình) ~* Solidarität f, Vereinigung f, Zusammenschluß m; Verbindung f; *tình ~ anh em* Brüderlichkeit f
doàn kiểm sát Staatsanwaltschaft f
doàn lú Schwarm m
doàn luyện trainieren vt
doàn lữ hành Karawane f.
doàn người Kompanie f; Karawane f; ~ *cuối lạc đà qua sa mạc* Karawane f.
doàn phi hành Besatzung f
doàn phí Beitrag m, Mitgliedsbeitrag m
doàn phó stellvertretender Gruppenleiter m
doàn tàu Flotte f; ~ *chiến* Geschwader n, Fischereiflotte f
doàn thể Organisation f, Verband m, Verein m, Gesellschaft f, Körperschaft f; ~ *tín đồ* Berde f; ~ *tôn giáo* Kommunion f
doàn thủy thủ Besatzung f
doàn trưởng Leiter m einer Gruppe, Gruppenleiter m

doàn tụ zusammenkommen vt, sich versammeln
doàn tùy tùng Gefolge n
doàn văn công Ensemble m, Kulturensemble n
doàn vận tải Wagenzug m, Frachtrzug m
doàn viên 1. Mitglied n; 2. *doàn tụ*
doàn xe Zug m; ~ *lửa* Zug m
doản kurz (a)
doản ca Liedchen n
doản chí willensschwach (a); schwacher Wille m
doản côn Keule f
doản đao Dolch m, einschneidiger kurzer Säbel m.
doản hơi (y) Kurzatmigkeit f; *sự thở ~* Kurzatmigkeit f
doản kế untauglicher Plan m
doản khúc x. *doản ca*
doản kiếm Dolchsäbel m,
doản mạch (điện) Kurzschluß m
doản thiên kurz literarisch (a); ~ *tiểu thuyết* Novelle f
doạn 1. Abschnitt m, Stück n, Strecke f, Portion f; ~ *dây* Seilende n; *từng ~* teilweise, stück für Stück (a), abschnittsweise (adv); 2. (*văn, thơ*) Paragraph m, Episode f, Bibelvers m, Tragment n; (*nhạc*) Partie f; 3. (*phim*) Schnitt m; 4. (*thực cây* ~ Linde f; 5. dann (a), darauf (a), nachdem (a), *nói ~* nach dem Gespräch; 6. (đứt khoát) fest (a); *bán ~* fester Verkauf m; 7. (*vải*) Satin m
doạn câu (*nhạc*) Periode f, Satz m
doạn chen (*nhạc*) Episode f
doạn cuối 1. (*văn thơ*) Nachwort n; 2. (*thế*) Finisch n, Endkampf m
doạn dốc đứng steiler Weg m

đoạn đầu dài Schaffott n, Guillotine f

đoạn điệp (*nhạc*) Refrain m, Kehrreim m

đoạn đường Wegabschnitt m, Strecke f, Reiseroute f, Route f; ~ *thẳng* Abschnitt m, Segment n;

đoạn gãy Bruchstück n

đoạn hậu letzte Szene f, letzter Teil m

đoạn kết Nachwort n; (*nhạc*) Finale n

đoạn khuyết Lücke f

đoạn mai endgültig verkaufen; endgültiger Verkauf m

đoạn mở đầu Prolog m, Einführung f

đoạn (nhạc) dạo đầu Vorspiel n, Overture f, Enleitung f

đoạn nhiệt (*lý*) nicht wärmeleitend (a) adiabatisch (a); *sự* ~ Adiabate f

đoạn ốp đầu ray (*đường sắt*) Lasche f

đoạn rồi dann (a), darauf (a), danach (a).

đoạn sau Folge f

đoạn sông (*giữa hai thác nước, hai đập nước*) Mühlgerinne n

đoạn tang Trauer ablegen

đoạn thơ Strophe f; ~ *bốn câu* vierzeiliges Gedicht n

đoạn tình die Freundschaft zerbrechen, die Liebe zerstören.

đoạn trích Fragment n Bruchstück n, Auszug m, Zitat n

đoạn trước Vorderteil m, Vorderseite f

đoạn trường Gram m; Kammer m; Unglück n

đoạn tuyệt abbrechen vt, brechen vt, zerreißen vt; *bị* ~ geschieden (a); *sự* ~ Bruch m, Abbruch m

đoạn văn Absatz m; ~ *ăn cắp* kleiner

Diebstahl m, Ausschreibung f; ~ *mô tả* Beschreibung f; ~ *trích dẫn* Zitat n, Auszug m, Extrakt m

đoảng unnütz (a), nutzlos (a), unnötig (a); zerstreut (a), vergeßlich (a), unordentlich (a)

đoạt erringen vt, sich aneignen, gewinnen vt, ergreifen vt; ~ *giải độc đắc* das Große Los gewinnen

đoạt giải einen Preis gewinnen (*hoặc* erringen)

đoạt ngôi den Thron an sich reißen, sich, widerrechtlich aneignen

đọc lesen vt, durchlesen vt, vortragen vt, diktieren vt; ausschließlich (a), lesbar (a); *bạn* ~, *người* ~ Leser(in) m(f); *phòng* ~ Lesesaal m; *sự* ~ Lesen n, Lektüre f.

đọc diễn văn eine Rede halten

đọc kinh beten zu Gott

đọc lại (nochmals) durchsehen vt

đọc lướt qua durchgehen vt, einsehen vt, durchlesen

đọc mật mã entziffern vt

đọc ngắt ngữ abgehacket lesen

đọc nhạc vom Blatt lesen, Noten-ABC n

đọc phớt qua durchgehen vt

đọc sách ein Buch lesen; *phòng* ~ Lesesaal m, Kabine f

đọc sai radebrechen vt

đọc thơ rezitieren vt, vi; *sự* ~ Rezitation f

đọc thuộc lòng auswendig aufsagen vt

đói hungrig (a), nüchtern (a), hungernd (a); Hunger haben, hungern vi, Hunger leiden, hungrig werden, Hunger verspüren; *bị* ~ hungern vi, Hunger leiden; *giam* ~ jmdn hungern

lassen; *sự* ~ Hunger m.

dói bụng Hunger haben, Hunger spüren, jmdm knurrt der Magen

dói cồn cào Heißhunger m

dói kém Hungersnot f, ausgehungert (a); Hunger und Durst m; (ngb) Not f, Elend n.

dói khó elend (a), erbärmlich (a), bettelarm (a), notleidend (a)

dói khổ x. *dói khó*

dói lá Entkräftung f; verhungern vi

dói lăm Heißhunger m

dói lòng x. *dói bụng*

dói rách bettelarm (a) elend (a), unglücklich (a); *sự* ~ Armut f, Elend n

dói veo sehr hungrig (a)

dòi 1. jmdn zur Rechenschaft ziehen, fordern vt, verlangen vt; ~ *nợ* Abzahlung einer Schuld fordern; ~ *ai thanh toán*, ~ *ai tính số* jmdn zur Rechenschaft ziehen wegen; 2) (*gọi ra tòa*) auffordern vt, verordnen vt, vorladen vt; *giấy* ~ (*tòa án*) Verladung f; 3) (*năn nỉ*) beharren vi auf D, dringen vi auf A, beanspruchen vt; ~ *ăn* auf Essen dringen; 4. (*từ cố*) viel (a); oft (adv), häufig (a); manchmal (a), bisweilen (a); ~ *phen* manchmal (a), bisweilen (adv)

dòi đến laden vt; *sự* ~ Anruf m, Ladung f

dòi hỏi begehren vt, verlangen vt, wollen vt, zumuten vt, fordern vt, beanspruchen vt, Anspruch geltend machen, drängeln vt; *có tính chất* ~ anspruchsvoll (a); *ít* ~ *hỏi* anspruchsvoll (a); *sự* ~ Zumutung f, Forderung f, Verlangen n, Anspruch m, Beanspruchung f.

dòi lại nocheinmal erhitten; zurückfordern vt, in Anspruch zurück nehmen

dòi lấy fordern vt, in Anspruch nehmen

dòi nợ die Abzahlung einer Schuld fordern; *sự* ~ Ferderung f

dòi phen oft (a), oftmals (a)

dòi ra tòa vor Gericht laden; *giấy* (*sự*) ~ Vorladung f

dòi trả lại wiederholen vt; Wiederholung f; zurück fördern vt, bitte

dòi xuất trình (*luật*) Antrag m, vorstellen

đọi Schale f, Napf m

đom đóm (*dộng*) Leuchtkäfer m, Glühwürmchen n

đóm Feueranzünder m, Holzspan m, Bambusspan m

đòm gewählt (a), fein (a), elegant (a), kokett (a), *làm*. ~ kokettieren vi, herausputzen vt, ausstaffieren vt, auf-takeln vt; *tính hay làm* ~ Koketterie f

đòm dáng kokett (a), fesch (a), *vẻ* ~ Koketterie f

đòm dang schön gekleidet (a), schmuck (a), elegant (a)

đon garbe f, Bund n; *bó thành từng* ~ in Garben binden

đon dã freundlich (a), herzlich empfangen, zuvorkommend (a), entgegenkommend (a)

đon lại zu einem Bund zusammenbinden, eine Garbe binden

đón empfangen vt, abholen vt, absperren vt, versperren vt; ~ *chào* begrüßen vt, willkommen heißen

đón chào x. *đón*

đón đầu entgegenkommen vt, versperren vt, den Weg vertreten

- dón đưa** empfangen vt, abholen vt, begleiten vt.
- dón đường** x. *dón đầu*
- dón rước** feierlich empfangen vt, festlich empfangen vt; *sự* ~ festlicher Empfang m
- dón tiếp** feiern vt, empfangen vt, bedienen vt; ~ *phái đoàn* eine Delegation empfangen; *sự* ~ Empfang m
- dón trước** einer Sache vorbeugen; ~ *rào sau* Umschweife machen, nicht direkt sagen.
- dón về** (ein)sammeln vt, abholen
- dòn** 1. (*kỹ*) Hebel m, Hebestange f, Tragestange f; ~ *khiêng* Tragestange f; 2. (*dòn đánh*) Stock m, Schlag m; *đánh* ~ schlagen vt; *trận* ~ Prügel pl, ein Hagel von Schlägen
- dòn bẩy** Hebel m, Hebelstange f, Baum m; ~ *kinh tế* ökonomischer Hebel m
- dòn càn** Tragestange f
- dòn cân** (*kỹ*) Waagebalken m
- dòn đánh** Stoß m Anschlag m, Schlag m, Hieb m; ~ *ngã (thế)* Niederschlag m
- dòn đập lúa** Dreschflegel m, Flegel m
- dòn do ván** (*thế*) kampfunfähig machen; entscheidender Niederschlag m, Nockout m
- dòn gió** Einschüchterung f, Bedrohung
- dòn khiêng** Tragbahre f
- dòn nóc** (*x/dụng*) Dachfirst m, Firstpfette f; Firstpfette f
- dòn tay** (*k/ trúc*) Dachsparren m, Dachpfette f, Pfette f
- dòn treo chuông** Querbalken m
- dòn vọt** Prügel pl, Schläge m/pl, Züchtigung f
- dòn xeo** x. *dòn bẩy*
- dòn xóc** doppelzugesspitzte Tragestange f; ~ *hai đầu* (ngb) Doppelzüngler m
- dong** 1. abmessen vt, (aus~, be~, er~)messen vt; ~ *gạo* den Reis abmessen; 2) (*mua*) einkaufen vt; ~ *gạo* Reis kaufen
- dong đưa** vorlaut (a), frech (a), ungezogen (a).
- dong lường** x. *dong l*
- dóng** 1. ausschalten vt, abstellen vt, einschlagen vt, einhämmern vt; anageln vt, anschlagen vt; ~ *cọc* einen Pflock einschlagen; ~ *dinh* einen Nagel einschlagen; zunageln vt, vernageln vt; 2. (*cửa...*) schließen vt, zumachen vt, abdrehen vt; *sự* ~ Schluß m; ~ *cửa* die Tür schließen; 3. (*nộp*) einzahlen vt, einrichten vt, zahlen vt; ~ *thuế* Steuern zahlen; ~ *tiền* Geld einzahlen; 4. (*sách...*) einbinden vt, einbinden vt, erzeugen vt, herstellen vt, verfertigen vt; bearbeiten vt; ~ *sách* ein Buch einbinden; broschieren vt; ~ *tàu* ein Schiff bauen; 5. (*ngựa*) anspannen vt, vorspannen vt; 6. (*quân*) dislozieren vt unterbringen vt, einquartieren vt; ~ *quân* die Truppen einquartieren; ~ *trại* ein Lager aufschlagen 7. (*sinh*) bewachen vt; ~ *rêu* mit Moors bewachen
- dóng bích** mit Ziegelsteinen pflastern (*hoặc* umranden); im Ziegelsteinmuster bemalen
- dóng bao** in Säcke füllen
- dóng băng** vereisen vi, frieren vi, einfrieren vi, zufrieren vi; *đã* ~ vereist (a); *rét* ~ es friert; *sự* ~ Vereisung f.
- dóng bìa** 1. (*mòng*) heften vt, broschieren vt; 2. (*cứng*) einbinden vt,

- kartonieren vt, in Pappe binden; 3. (*vải*) mit Leinwand bespannen
- dóng bộ** sich gut kleiden
- dóng cấu** schmutzen vt
- dóng cặn** sich niederschlagen
- dóng chai** auf Flaschen abziehen, abfüllen vt
- dóng chắc** fixieren vt
- dóng chặt** befestigen vt, anmachen vt
- dóng chóc** verdummen vi, verkummern vi; *làn ~ lèn* mit einer Kruste überziehen
- dóng chốt** dübeln vt, verdübeln vt, (*quân*) Posten m stationieren, Keil m, einschagen
- dóng cọc** Pfählen ein schlagen
- dóng cúc** zuknöpfen vt
- dóng cục** klumpig werden, zu Klumpen werden, 'dick werden.
- dóng cửa** (die Tür) schließen vt, zumachen vt, einfriedigen vt
- dóng cương** (*ngựa*) (auf)zäumen vt, salteln vt
- dóng dấu** stempeln vt, besiegeln vt, versiegeln vt, abstempeln vt, Stempel aufdrücken; ~ *bảo đảm (vàng, bạc)* stempeln ~ *hủy* (bưu điện) entwerten vt, abstempeln vt; ~ *sát nung* brandmarken vt
- dóng đai** Reifen um etw. legeneinbinden vt
- dóng đáy thùng** einen Boden einsetzen (in ein Faß)
- dóng đinh** (an~, auf)nageln vt; ~ *câu rút* kreuzigen vt
- dóng đô** 1. zur Hauptstadt machen; ab Hauptstadt stationieren; 2) (ngb) (be)wohnen vi; ständig wohnen
- dóng đồn** sich lagern, in Garnison stehen (liegen, sein)
- dóng đông** in Eis verwandel, gefrieren lassen vt.
- dóng ghim sách** heften vt, broschieren vt.
- dóng giày** jmdm die Schuhe anziehen; (*ở hiệu chũa, đóng giày*) als Schuhmacher für j~n arbeiten.
- dóng gói** einpacken vt, verpacken vt
- dóng góp** beitragen vt, einen Beitrag leisten; *sự ~* Einzahlung f, Verpackung f, Einlage f.
- dóng hàng** umpacken vt
- dóng hòm** (in eine Kiste) packen vt, einpacken vt, verpacken vt; *máy ~* Kistenfüllmaschine f; *người ~* Packer(in) m(f); *sự ~* Verpackung f, Packung f
- dóng hòm** x. *dóng cục*
- dóng hộp** einmachen vt, einschachteln vt, konservieren
- dóng khóa nòng** abriegeln vt, verriegeln vt; *cái ~* Riegel m
- dóng khung** einfassen vt, begrenzen vt, beschränken vt, sich beschränken, rahmen vt, einrahmen vt
- dóng kịch** eine Komödie spielen *có vẻ ~* dramatisch (a)
- dóng kiện hàng** einpacken vt, verpacken vt; *người ~* Packer m; *sự ~* Verpackung f, Packung f
- dóng kín** hermetisch (a); vernageln vt, zuschließen vt
- dóng lại** zusetzen vt, zusichern vt, einbinden vt, (ver)schließen vt; *được ~* sich schließen.
- dóng lon** (*quân*) einen Dienstgrad haben
- dóng mạnh** (*cửa*) beschlagen vt
- dóng mui** sich überschlagen ~ *ô tô* das Verdeck eines Wagens herunter-

lassen

dóng nê m verkeilen vt; einklemen vt

dóng nút (zu)spunden vt, zustopfen vt, verstopfen vt, zupfropfen vt.

dóng phim Film spielen m, Filmdarstellung f

dóng quân campen vt, zelten vt, stationieren vi, kasernieren vt

dóng rắn Hartwerden n, Hartsein n

dóng sách (ein)binden vt; *sự* ~ Einband m

dóng sấm (*của*) zuschlagen vt

dóng sập lại zuschlagen vt

dóng sẹo (*vết thương*) heilen vt; ~ *vết thương* Wunde heilen

dóng sườn (*nhà, tàu...*) zimmern vt

dóng tàu Schiffbauen vi; *nơi* ~ Stapel m; *môn* (*ngành, sự*) ~ Schiffbau m

dóng thô beladen vt

dóng thuế jmdm Steuern auferlegen; *có nghĩa vụ* ~ einkommensteuerpflichtig (a).

dóng tiền einzahlen vt; *sự* ~ Einzahlung f.

dóng trại (*quân*) beziehen vt, kasernieren vt

dóng trò eine Rolle spielen

dóng trụ sở sitzen vi; Sitz haben

dóng tú vào hốc öffentlich anschlagen vt

dóng vai verkörpern vt, aufführen vt, ~ *trò* eine Rolle spielen

dóng váng sich mit einem Häutchen bedecken (*hoặc* überziehen)

dóng vào anbringen vt, anmachen vt; (*điện*) stöpseln vt, einschalten vt

đóng vảy verdummen vi, verkümmern vi

dóng xuống einrammen vt, (tief) einschlagen vt

dóng yên satteln vt

dòng, dòng dòng (*nông*) vor der Blüte, Reispflanzen f/pl, Scheide f; *làm* ~ kornen vt.

dòng đưa schaukeln vt

dòng danh wählerisch (a), kokett (a); (*thói, tính*) ~ Grille f, Laune f, Eitelkeit f

dòng bewegungslos (a), stehend (a), liegenbleibend (a); bewegungslos sein, stillstehen vi, liegenbleiben vi, stagnieren vi; sich setzen, einen Niederschlag bilden; *hàng* ~ unverkäufliche Ware f; *nước* ~ stehendes Wasser n; *sự* (*tình trạng*) ~ Stillstand m, Stockung f.

dọng lại stagnieren vi, stauen vt, sich stauen; *sự* ~ Stagnation f, Stauung f, Stillstand m, Stockung f

đọt (*thực*) Schoß m, Schößling m, Knospe f, Trich m, Sprößling m

dô 1. (*nhạc*) C n; ~ *thăng* Cis n; 2. stark (a), kräftig (a); dick (a); *anh ấy* ~ *lắm* er ist sehr stark; 3. (*thủ đô*) Hauptstadt f

dô đốc (*hải*) Admiral m; *chuẩn* ~ Konteradmiral m

dô hiến (*sù*) Gouverneur m, Statthalter m

dô hộ 1. (be)herrschen vt; *quyền* ~ Herrschaft f; 2. (*cố*) Vizekönig n, Statthalter m

dô hội zahlreich (a), verkehrsreich (a); *nơi* ~ Treffpunkt m; bedeutender Ort m; Ballungszentrum n

dô la (*tiền Mỹ*) Dollar m

dô mi nô (*cờ*) Domino(spiel n) n; *chơi cờ* ~ eines Domino spielen; Dominospiel n

dô sánh Stadtverwaltung f

- đô sát** (*sử*) Zensor m
- đô thành** Großstadt f, Hauptstadt f
- đô thị** Stadt f; ~ *hóa* verstädtern vt
- đô thống** (*sử*) General m
- đô trưởng** Gouverneur m, Bürgermeister m
- đô úy** (*sử*) Kaisersleibgardist m
- đô vật** (*thể*) Ringer m; ~ *dụ bị* Lückenbüßer, Ringkämpfer m
- đố** tippen vi, wetten vt, eine Wette eingehen; *anh ~ gì nào?* was gilt die Wette? ; *sự ~* Wette f
- đố chữ** (*đố*) Rätsel n
- đố dọc** (*thanh dọc của khung cửa*) Türpfosten m, Fensterpfosten m, Pforsten m
- đố kỵ** neidisch (a); beneiden vt, neidisch sein, mißgönnen vt
- đố ngang** (*cửa cửa kính*) (*kiến trúc*) Arm m (*hoặc* Querholz n) eines Fensterkreuzes
- đồ** 1. (*ông đồ, thầy đồ*); Gelehrter m; 2) (*hấp*) (*nấu ăn*) dämpfen vt, dünsten vt, unter Dampf zubereiten; ~ *xôi* den Klebreis unter Dampf kochen; 3. Ding n, Sache f, Gegenstand m, Gerät n; ~ *cổ* antike Gegenstände m/pl; ~ *dồng* kupferne Geräte n/pl; 4. (*tiếng chửi*) ~ *ăn hại* Faulenzer m, Nichtsnutz m; ~ *ngu* Dummkopf m, Idiot m; ~ *tôi* Schlingel m, Flegel m
- đồ án** Projekt n, Schema n, Aufriß m, Entwurf m; ~ *tốt nghiệp* Diplomarbeit f; *làm ~* projektieren vt; *sự lập ~* Projektierung f
- đồ ăn** Essen n, Speise f, Nahrung f, Kost f; ~ *bằng bột nhào* Teigware f; ~ *ngon* Leckerbissen m; ~ *Leckerbissen* m; ~ *thức uống* Genußmittel n
- đồ ăn cắp** Diebstahl m, Raub m
- đồ ăn thừa** Reste m/pl, Essensreste m/pl, Speisereste m/pl
- đồ bá** den Vorrang streitig machen
- đồ bản** Tafel f, Karte f
- đồ bày bàn** Tischzeug n
- đồ bày trong nhà** Möblierung f, Haushaltartikel m/pl
- đồ bày tủ kính** Schaufenster n, Vitrine f
- đồ bằng ngà** Elfenbein n
- đồ bẩn** Schmutz m
- đồ biếu** Geschenk n
- đồ biểu** Diagramm n, Schema n
- đồ bỏ** Schund m, Kram, m, Dreck m, unnütze Dinge n/pl
- đồ bọc bạc** Dublee n
- đồ bọc ngoài** Überzug m
- đồ bọc vàng** Dublee n
- đồ cà tàng** Schlechtes n
- đồ chạm** Stich m, Mosaik n, Ziselierartikel m/pl
- đồ châu báu** Juwel n, Kostbarkeit f
- đồ chó má** Hund m
- đồ chơi** Spielzeug n, Klapper f, Spielsachen f/pl
- đồ chứng** annehmen vt, vermuten vt
- đồ cổ** antiquarisch (a); Antiquitäten f/pl; *hiệu bán ~* Antiquariat n, Antiquitätenhandlung f
- đồ cũ** Trödel m, Gerumpel m ~ *bỏ đi* Kram m; *hiệu ~* Gerümpel n
- đồ cung cấp** Lieferung f
- đồ cúng** Opfergabe f, Gabe f
- đồ da** Lederware f
- đồ dẫn** (*ở tàu thủy*) Ballast m
- đồ dệt** Stoff m, Gewebe n, Strickwaren pl, Wirkwaren pl
- đồ dùng** Gerät n, Instrument n;

- Werkzeug n; ~ *giảng dạy* Lehrmittel n
- đồ dự bị** (*nấu ăn*) kalter Imbiß m, kalte Platte f
- đồ dự phòng** Vorrat m, Proviant m
- đồ dự trữ** x. *dồ dự phòng*
- đồ đá** Steinwerkzeug m; *thời đại* ~ Steinzeit f
- đồ đạc** Ausstattung f, Einrichtung f, m/pl Mobilier n, Hausgerät n, Haushaltsgegenstände m/pl, Sachen pl, Möbel m; ~ *có giá trị* Wertgegenstand m; *có kê* ~ möbliertes Zimmer; *kê* ~ möblieren vt; *sự kê* ~ Mobilier n, Möbel pl, Einrichtung f, Möblierung f
- đồ đại lán** (*th/tục*) Drückeberger m
- đồ đan** Flechtwaren f/ pl
- đồ đảng** Mittäter m, Komplize m, Helfershelfer m
- đồ để bày hàng mẫu** Mustertabelle f, Musterkoffer m, Musterkarton m
- đồ để nạy** Meißel m, Öffner m
- đồ đệ** 1. Anhänger m; Schüler m; 2. (Phật) Klosterbruder m
- đồ đểu** Schmutzfink m; Schweinehund m
- đồ điện** Elektrogeräte n/pl
- đồ đồng** Bronze f, Kupfergegenstand m; *thời đại* ~ Bronzezeit f
- đồ gãy** Zerschlagen
- đồ gia vị** Würze f, Gewürz n
- đồ giả** Nachahmung f
- đồ giải** erläuterter Text m zu Karten, Legende f; Schema n
- đồ giải khát** Erfrischung f
- đồ giặt** Waschzeug n; *có nhiều* ~ große Wäsche haben.
- đồ gõ** Klapper f, Gerümpel n
- đồ gỗ** Möbel n
- đồ gốm** Tongeschirr n, Keramik f, Töpferware f; ~ *khảm lát* Mosaik m; *nghề làm* ~ Keramik f; *thợ* ~ Töpfer m
- đồ gửi** anvertrautes Gut
- đồ hàng cũ** Gerümpel n
- đồ hàng tôm hàng cá** Fischweib n
- đồ hàng xấu** Ausschußware f, Schund m
- đồ hàng xén** Kurzware f
- đồ hạng bét** das taugt (zu) nichts
- đồ hậu đậu** Tolpatsch m, Tölpel m, Pfuscher m
- đồ hèn** (*th/tục*) Taugenichts m, Nichtsnutz m
- đồ hình** 1) bildliche Darstellung f; 2) Zuchthaus n
- đồ họa** grafisch (a), graphisch (a); (*bức*) ~ Grafik f, Graphik f, Zeichnung f
- đồ hồng** Dreck m
- đồ hộp** Konserve f
- đồ kẽm** Zinkware f
- đồ khảm** Mosaik n
- đồ khắc** Stich m
- đồ khăn vải** Wäsche f, Leibwäsche f
- đồ kim khí** Metallware f
- đồ lạ** Seltenheit f
- đồ lại** durchpausen vt, kopieren vi
- đồ làm lễ** Kapelle f
- đồ lật vạt** Bagatelle f
- đồ lễ** Gerät n, Zubehör n
- đồ lợn** Schweinrei f
- đồ lười** Drückeberger m
- đồ lưu niệm** Souvenir n, Andenken n
- đồ má** minderwertige Ware f
- đồ mang theo** Bürde f
- đồ mặt dày** Frechheit f
- đồ mắt dạy** Grobian m; (*th/tục*) Flegel m

- dồ men** Emaile f
- dồ mua** Ankauf m, Kauf m, Einkauf m
- dồ mừng** Geschenk n; ~ *tết* Neujahrsgeschenk n
- dồ mỹ nghệ** Nippsache f, Handel m mit Nippsachen, Kunstwaren pl
- dồ nghề** Werkzeug n, Gerät n, Instrument n, Handwerkszeug n; ~ *kiếm ăn* Broterwerk m
- dồ ngọc** Edelsteine m/pl
- dồ ngọt** Süßigkeit f, Naschwerk n, Leckerbissen m, Süßwaren pl
- dồ ngốc** Dummkopf m
- dồ ngu** Esel(in) m(f), Langohr n, Dummkopf m
- dồ nho** Lehrer m (der chinesischen Schrift)
- dồ nhôm** Aluminiumwaren f/pl
- dồ nữ trang** Schmuckwaren f/pl; (*gài ở áo*) Brosche f
- dồ pha lê** Kristall m
- dồ phụ** Staffage f; ~ *tùng* Zubehör n, Surrogat n, Ersatz m
- dồ quý (giá)** Wertgegenstand m, Kostbarkeit f
- dồ quỷ** zum Teufel!; ~ *cái* Teufelin f; Teufelsweib n, Satan m; ~ *con* Teufelchen n; (*mãng thân mật*) (kleiner) Schlingel m
- dồ sành** Töpfer m, Steingut n
- dồ sắt** Eisenwaren f/pl, Schlosserei f; ~ *xây dựng* Kunstschmiedearbeit f
- dồ sính lễ** Heiratsbrautgeschenk n
- dồ sộ** riesig (a), riesengroß (a), gewaltig (a), kolossal (a), enorm (a), imposant (a), massiv (a), monumental
- dồ sơn mài** Lack m
- dồ súc sinh (chùi)** Kamel n, Trampel m
- dồ sứ** Steingut n, Porzellan n
- dồ sừng ngà** Kunstdrechserei f
- dồ tang** Trauerkleidung f
- dồ tể** Schlächter m; Fleischer m, (ngb) Massenmörder m
- dồ thải** Abfall m
- dồ thau dúc** Messingware f
- dồ thay thế** Ersatz m, Ersatzstoff m, Surrogat n
- dồ thết đãi** Essen n, Schmaus m
- dồ thêu** Stickereien f/pl
- dồ thí nghiệm** Laborgerät n
- dồ thị** grafisch (a), graphisch (a); Grafik f, Graphik f, graphischer Plan, Diagramm n
- dồ thủy tinh** Glas n
- dồ tinh xảo** Miniatur f
- dồ tối (chùi)** Hund m
- dồ trà** Teeservice n
- dồ trang hoàng** Schmuck m, Ausschmückung f
- dồ trang sức** Juwel n, Kosmetik f, Ornament n, Kleinod n, Putz m, Schmuck m
- dồ trang trí** Schmuck m, Ausschmückung f
- dồ tráng men** Schmelz m
- dồ tráng miệng** der dritte Gang, Nachtschmuck m, Desert n, Nachspeise f
- dồ trộn lẫn** Gemenge n, Gemisch m
- dồ trữ sắn** Vorrat m
- dồ trưng bày** Garnitur f, Auswahl f, Satz m
- dồ tư trang** Schmuckkästchen n
- dồ uống** Getränk n, Trank m; ~ *có rượu* Spirituosen pl
- dồ vật** kleine Dinge n/pi, Kleinigkeit f, wertlose Kleinigkeit f
- dồ vật** Sach f, Objekt n, Gegenstand

m, Ding n; ~ *gửi đi* Spedition f
đồ vẽ kỹ thuật Reißzeug n
đồ vô dụng Schund m
đồ vô lại Strolch m, Bandit m, Schurke m, Galgenstrick m
đồ vút đi Müll m
đổ 1) (*nước...*) (be)gießen vt, eingießen vt, vergießen vt, ausgießen vt, schütten vt, fließen vt, strömen vt; ~ *máu* Blut vergießen; *trời ~ mưa* es regnet; 2) (*lật*) umreißen vt, zusammenstürzen vi, zusammenbrechen vi, umwerfen vt, durchbrechen vi; kippen vt, fallen vi, umfallen vi, stürzen vi; *chính phủ bù nhìn đã* ~ die Marionettenregierung war gestürzt; *cầu bị* ~ die Brücke ist durchgebrochen; 3) (*chuông*) klingen vt, erschallen vt, ertönen vt; ~ *chuông* Glocke klingen; 4) (*trút, rót*) vorschütten vt, abfließen vt; *tiền ~ ra biên giới* das Geld fließt ins Ausland; 5) (*kỹ*) gießen vt; ~ *bê tông* betonieren vi; *lăm ~ (nước,...)* umstoßen vt, verschütten vt
đổ bác Geld spielen
đổ bẻ unterbrechen vt
đổ bệnh anstecken vt, infizieren vi
đổ bộ landen vi, an Land setzen; *sự ~* Löschung f; *quân ~ đường không* Luftlandung f, Landung f
đổ chỉ plombieren vt
đổ dốc hinunterstegen vt, herabsteigen vt
đổ dồn konzentrieren vt, zusammenlegen vt, zusammenfassen vt, zusammenkommen vt, zusammenströmen vt
đổ đầy erfüllen vt, überhäufen vt, überschütten vt, füllen vt, ausfüllen vt, bis zum Rande füllen, vollschütten

vt, (ein)schütten vt, verschütten vt, überfüllen vt, vollpfropfen vt, vollpacken vt
đổ đi hinauswerfen vt, herauswerfen vt, auswerfen vt
đổ diên wütend werden
đổ đốn ausgelassen (a), diszipliniert (a); herunterkommen vi, verkommen vi, (sittlich) verderben vi, demoralisieren vi
đổ đồng 1) (*tính*) ~ durchschnittlich (adv), im Durchschnitt; 2) (*toán*) abrunden vt, aufrunden vt
đổ gục umstürzen vi, zusammenbrechen vi
đổ hết ausgießen vt, ausleeren vt, entleeren vt, ausschütten vt
đổ hồi in Abständen erschallen (*hoặc* ertönen)
đổ khuôn (*kỹ*) gießen vt, in Formen gießen, formen vt, pressen vt
đổ lỗi beschuldigen vt, die Schuld abwälzen; Beschuldigungen erheben; *sự ~* Beschuldigung f
đổ máu blutig (a); bluten vi, Blut vergießen; *sự ~* Blutvergießen n
đổ mồ hôi schwitzen vi; *cửa kính ~* (sich) beschlagen; ~ *sỏi nước mắt* Blut und Wasser schwitzen; sich anquälen
đổ nát baufällig (a); zusammenfallen vi, zusammenbrechen vi, einstürzen vi, zerfallen vi, verfallen vt; *sự ~* Zusammenbruch m, Einsturz m, Ruine f, Verderb m; *đống ~* Ruine f, Zerfall m
đổ nghiêng niederdrücken vt
đổ nhào umfallen vi, umstülpen vt, umklippen vt, einstürzen vi, zusammenfallen vi, umschlagen vi, zusam-



menbrechen vi, zusammenstürzen vi
đồ oan ungerecht beschuldigen, verleumden vi
đồ quanh wahllos beschuldigen, die Schuld auf andere abschieben
đồ ra ausschütten vt, vergießen vt, leeren vt
đồ rơi umfallen vi, hinfallen vi
đồ sang umgießen vt, ergießen vt
đồ sập zusammenstürzen vi, zusammenbrechen vi, niederfallen
đồ thêm zusätzlich eingießen vt
đồ thừa die Schuld abwälzen
đồ tràn vergießen vt
đồ ụp kontern vi
đồ vạ jmdm die Verantwortung zuschieben, die Verantwortung von sich abwälzen
đồ vào münden vi, sich ergießen, (hin)eingießen vt, einfließen vi, einlassen vt
đồ vấy Denunziation f
đồ vỡ zerbrechen vi, zunichte machen
đồ xô sich im Gedränge werfen auf, sich massenweise stürzen
đồ xuống vergießen vt, einstürzen vi
đồ (thực) cây ~ Bohnen f, Fasolet f; Erbse f; 2) (*xe cộ*) absteigen vi, stillstehen vi, stehenbleiben vi, (an)halten vi, stoppen vi; 3) (*chim*) sich setzen; 4) (*thi cử*) die Prüfung bestehen
đồ đạt eine Prüfung bestehen
đồ lại stoppen vi, anhalten vi
đồ lùn (thực) feine, grüne Bohnen pl
đồ quỳn 1) (*thực*) Rhododendron n, Alpenrose f; 2) (*động*) *chim* ~ Ralle f
đồ tại chỗ parken vt, vi
đồ tương Sojabohne f

đồ xanh grüne Bohne f
đồ xe bãi ~ Parken n; Parkplatz m
đồ xuống nước (thủy phi cơ) wassern vi; Wassern n
độ (toán) Stufe f; Grad m; Teilstrich m; Maß n; *lạnh năm* ~ fünf Grad Kälte; *vô* ~ maßlos (a); 2) (*khoảng chừng*) ungefähr (a), zirka (adv), gegen (adv), annähernd (adv); ~ *bao nhiêu?* wieviel ?; 3) Zeitabschnitt m; ~ *này* in der Gegenwart; ~ *nọ* einst (adv), damals (adv)
độ a xít (hóa) Säure f, Säuregehalt m, Säuregrad m
độ ăn mòn Schärfe f
độ ẩm Feuchtigkeit f, Feuchtigkeitsgrad m
độ bách phân Celsius
độ bão hòa (hóa) Sättigungsgrad m
độ bền Härte f, Haltbarkeit f
độ bóng Glanz m
độ C x. độ bách phân
độ cảm (lý) Empfindlichkeit f
độ cao Höhenlage f
độ chênh schiefe Kante f; (*xe lùa*) Überhöhung f in Kurven
độ chia Teilstrich m
độ chua (hóa) pH~Wert m
độ chừng annähernd (adv), ungefähr (adv), gegen (adv), zirka (adv), etwa (adv)
độ cong Krümmung f
độ cứng Härte f; Festigkeit f
độ dài Länge f; ~ *sóng (ra di ô)* Wellenlänge f
độ dẫn (điện, nhiệt) Leitfähigkeit f; ~ *điện*) Wirkleitwert m, Konduktanz f
độ dốc (địa) Hang m
độ dôi (kỹ) Übermaß n

độ đặc Dichte f, Dichtigkeit f
độ đậm Schärfe f
độ đông Dichtigkeit f
độ đường Strecke f, Wegstrecke f; (y) Zuckergehalt m
độ giao động (*lý*) Amplitude f, Schwingungsweite f
độ hồng Durchlässigkeit f
độ hỏ (*kỹ*) Spielraum m
độ khắc Teilstrich m
độ khít Dichtigkeit f, Festigkeit f
độ kín Dichtheit f; Dichtigkeit f
độ kinh (*dịa*) geographische Länge f; ~ *tuyến* (*dịa*) Langengrad m
độ lệch (*lý*) Ablenkung f, Ungleichmäßigkeit f, Asymmetrie f
độ lớn Größe f
độ lượng nachsichtig (a); Nachsicht f, Edelmut m, Großmut f, Hochherzigkeit f
độ mạn Schärfe f
độ môn nước (*hải*) Tiefgang m
độ nghe được Hörbarkeit f
độ nghiêng Gefälle n, Abhang m
độ nhạy cảm Empfindlichkeit f
độ nhật in den Tag hineinleben
độ nhạy x. *độ nhạy cảm*
độ nhớt Viskosität f, Zähflüssigkeit f
độ nóng chảy (*lý*) Schmelzpunkt m
độ rõ Reinheit f; Reinlichkeit f
độ rơ (*kỹ*) Gang m (einer Maschine)
độ sai lệch (*lý*) Abweichung f, Toleranz f
độ sánh 1) Brillant m, Glanz m, Schimmer m, Helligkeit f, Schein m; 2) (*thiên*) Größe f
độ sâu Tiefe f; ~ *sóng* (*hải*) Wellental n
độ số Skala f, Skale f

độ tan (*hóa*) Löslichkeit f
độ thân sich ernähren
độ thế (*Phật*) der Menschheit helfen (*hoặc* beistehen)
độ tươi Frisch m
độ vang (*âm*) Stimmhaftigkeit f, Schallstarke f
độ vĩ (*dịa*) (geographische) Breite f
độ xa Abstand m
độ xốp Durchlässigkeit f, Porosität f
đốc 1) anregen vt, veranlassen vt, vorantreiben vt, voranbringen vt; ermutigen vt, aufmuntern vt, fordern vt; *nó ~ ghê quá* er fordert zu viel; 2) (*Ph.*) *ông ~ Chef* m, Doktor m, Direktor m; 3) (*cán*) Griff m, Handhabe f; ~ *guom* Säbelgriff m
đốc binh (*cổ*) Kommandant m, Befehlshaber m
đốc canh einen Kontrollgang machen
đốc chiến den Kampf (*hoặc* die Schlacht) leiten
đốc chính Bevollmächtigte(r) m; *ban ~* Direktorium n
đốc công Arbeitsleiter m; Meister m; ~ *xây dựng* Baumeister m
đốc học Direktor der Schulen
đốc kiểm x. *đốc guom*
đốc lý Bürgermeister m
đốc phủ Herrscher m; Statthalter m
đốc suất dirigieren vt, führen vt, beaufsichtigen vt, befehlen vt
đốc thúc anregen vt, veranlassen vt, bewegen vt
độc 1) giftig (a), schädlich (a), ungesund (a); *không ~* eßbar (a), ungiftig (a); *nấm ~* Giftpilz m; *rắn ~* Giftschlange f; 2) nur (adv); *anh ấy có ~ 100 Mác* er hat nur noch 100 Mark
độc ác grimmig (a), bissig (a), boshaft

(a), böse (a), bösartig (a), gehässig (a), giftig (a), tierisch (a), bestialisch (a); *kẻ* ~ Bösewicht m; *tính* ~ Greueltat f

độc âm (*ngôn*) einsilbig (a), monosyllabisch (a)

độc ẩm bình Kännchen n

độc bản einziges Exemplar n, Einzelexemplar n

độc biến (*toán*) Monovariablen f

độc bình Blumenvase f

độc bụng 1) (*ngहि ác*) böse (a), boshaft (a), gehässig (a); 2) (*ngहिa den*) schwer verdaulich (a)

độc ca x. *đơn ca*

độc canh Monokultur f

độc chất Gift n, Giftstoff m; ~ *học* Toxologie f

độc chiếm monopolistisch (a); monopolisieren vt; sich bemächtigen, in Besitz nehmen

độc chướng giftige Bodenausdünstungen f/pl, Miasmen n/pl

độc cước einziger Fuß m

độc dữ sehr giftig (a), sehr böse (a)

độc dược Giftstoff m, Gift n, giftiges Heilmittel n (Medikament n)

độc đáo eingetümlich (a), eigen (a), einförmig (a), eigenartig (a), besonders (a), Sonder~ (a); *phong cách* ~ eigener Stil m

độc đạo einziger Weg m

độc đắc Hauptgewinn m

độc địa böse (a), boshaft (a), unheilvoll (a), giftig (a)

độc điệu einförmig (a), eintönig (a)

độc đinh einziger Sohn m

độc đoán willkürlich (a), dogmatisch (a), autoritär (a); Willkür f, Glaubenssatz m, Dogma n; *chủ nghĩa*

~ (*triết*) Dogmatismus m

độc giả Leser(in) m(f)

độc giới x. *độc trời*

độc hại schädlich (a), bösartig (a), giftig (a); *tính* ~ Schädlichkeit f

độc huyền (*nhạc*) *dàn* ~ einsaitiges Musikinstrument n, Monochord n

độc kế Ränke m/pl, tückischer Plan m, hinterlistiges Vorhaben n, heimtückische Absicht f

độc khí vergiftete Luft f

độc lập selbständig (a), frei (a), unabhängig (a); *nền (sự)* ~ Freiheit f, Selbständigkeit f, Unabhängigkeit f

độc lượng (*sinh*) Rauschgiftsucht f

độc miệng *kẻ* ~ schlangenartige Sprache f

độc mộc *thuyền* ~ Einbaum m, Piroge f

độc ngôn Monolog m, Selbstgespräch n

độc ngữ x. *độc ngôn*

độc nhãn einäugig (a)

độc nhất einzig (a), alleinig (a); *tính* ~ Einmaligkeit f

độc quyền monopolistisch (a), Monopol~ (a); Monopol n; monopolisieren vt, zum Monopol machen; *chủ nghĩa tư bản* ~ Monopolkapitalismus m; *kẻ* ~ Monopolist m, Monopolherr m, Monopolinhaber m; *giá* ~ Monopolpreis m; *địa vị* ~ Monopolstellung f

độc sát vergiften vt

độc tài diktatorisch (a), tyrannisch (a), despotisch (a); Diktatur f; *chế độ* ~ totalitäres Regime n, Diktator m, Tyrannei f

độc tấu Solo n; *người* ~ Solist m

dộc thân alleinstehend (a), ledig (a), unverheiratet (a); *chủ nghĩa* ~ Ehelosigkeit f, Zölibat n; *cuộc sống* ~ Ehelosigkeit f; *người* ~ Junggeselle m, Junggesellin f, Ledige(r) m

dộc thần Monotheismus m

dộc thoại Monolog m; Selbstgespräche führen; *lời* ~ (*s/khẩu*) Monolog m, Selbstgespräch n

dộc tính giftige Eigenschaft f

dộc tố Gift n

dộc tôn einzig (a), alleinig (a), allein (a), einsam (a); beherrschend (a); *chiếm địa vị* ~ eine vorherrschend (*hoặc* erstrangige) Position einnehmen

dộc trời schlechtes Wetter n

dộc trùng giftiges Insekt n

dộc tuyến Giftdrüse f

dộc vận (*thơ*) auf einem Reim aufgebaut

dộc xà (*rắn độc*) Giftschlange f

dộc xướng (*ca nhạc*) ein Solo vortragen (*hoặc* singen); Solo n

đôi paarig (a), zweispännig (a), doppelt (a), zweifach (a), doppelspurig (a), zwei (a), beide (a), Doppel~ (a); Paar n; ~ *bên* beide Seiten; ~ *ta* wir beide; *một* ~ ein Paar; *chia* ~ in zwei Teile teilen

đôi ba zwei bis drei; einige (a); ein wenige; ~ *lần* einige Male

đôi chỗ bisweilen (a), hin und wieder

đôi chối sich streiten

đôi chút kaum (adv), irgendwas (adv), einiges (adv), ein klein bißchen

đôi co sich streiten

đôi hỏi 1) sich aussprechen, sich erklären, deutlich werden; 2) x. *đôi khi*

đôi khi manchmal (adv), bisweile (adv), von Zeit zu Zeit, dann und wann, ab und zu, hin und wieder, zuweilen (a), mitunter (adv)

đôi khuyên Ohrring m/pl

đôi lần ab und zu (adv), manchmal (adv), bis weilen (adv), hin und wieder (adv)

đôi lúc x. *đôi lần*

đôi lứa Ehepaar n, Paar n

đôi mách (*mách lèo*) (ver)petzen vi, klatschen vi, schwatzen vi; *ngồi lê* ~ flunkern vi

đôi một zu zweien

đôi mươi etwa (*hoặc* ungefähr) zwanzig

đôi nơi hier und da (adv), stellenweise (adv); x. *đôi chỗ*

đôi ta wir beide

đôi tám achtzehn, zwei mal acht

đối 1) entgegengesetzt (a), gegensätzlich (a), gegenüberliegend (a); gegenüber (adv); gegen~ (a), Gegen~ (a), Anti~ (a); ~ *âm cực* (*lý*) Antikatode f; 2) *câu* ~ Distichon n, Verspaar n; 3) (*nhạc*) relativ (a); *giọng* ~ relativer Ton m

đối án Gegenplan m

đối âm (*nhạc*) Kontrapunkt m; *hát* ~ gelindere Saiten aufziehen, den Ton ändern

đối ẩm zu zweit trinken

đối bảo hiểm Rückversicherung f

đối cách (*văn*) Akkusativ m

đối chân diêm ~ (*địa*) Antipode m

đối chất Konfrontation f, Gegenüberstellung f, Konfrontierung f

đối chiếu verhältnismäßig (a), relativ (a); entgegenstellen vt, gegenüberstellen vt, vergleichen vt; *sự* ~

Parallele f, Vergleich m

đối chọi im Gegensatz stehen zu vt; wortgetreu (a)

đối chứng (*luật*) Konfrontation f, Gegenüberstellung f

đối diện gegenüber (a), entgegengesetzt (a), gegenüberliegend (a), entgegen (prp), Gegen~ (a); ~ *nhau* einandergegenüber (adv); *dùng* ~ gegenübersteh(e)n vi; *ở* ~ gegenüberwohnen vi; *phía* ~ wider (adv)

đối đãi behandeln vt, umgehen vt, behandeln vt, verfahren vt; *cách* (*sự*) ~ Haltung f, Behandlung f, Umgang m

đối đàm ein Gespräch unter vier Augen, Zwiegespräch n

đối đáp widerstehen vi, antworten vi, entgegnen vi

đối đầu widerstehen vi, sich behaupten

đối địch widrig (a), Gegen~ (a); einanderwiderstehen vi, gegeneinander kämpfen vi, einander feindlich gegenüberstehen vi; *người* ~ Ekel n, gegner m

đối diện gegenüberliegender Punkt m

đối đỉnh gegenüberliegende (a), gegenüberstehender Schrittel m

đối gia đối giảm frecht antworten vt

đối kháng antagonistisch (a); opponieren vi, sich widersetzen, feindlich gegenüberstehen vi; *mâu thuẫn* ~ antagonistischer Widerspruch m; *sự* ~ Widerstand m

đối lại gegen (adv); antworten vi

đối lập gegensätzlich (a), oppositionell (a), zuwider (a), demgegenüber (adv), entgegengesetzt (a); opponieren vi; entgegenstellen vt; *sự* ~ Opposition f, Rückwirkung f, gegensatz m,

Gegenteil n

đối lực entgegenwirkend Kraft f, Widerstandskraft f

đối lưu (*lý*) Konvektion f

đối nại zu jmds. Gunsten sprechen; beistehen vi, einstehen vi

đối ngẫu (*văn chương*) paariger Aufbau m eines Satzes, Antithes f

đối nghịch widrig (a)

đối ngoại äußerlich (a), auswärtig (a), Außer~; *chính sách* ~ Außenpolitik f

đối nhân persönlich (a), individuell (a)

đối nội innerlich (a), innern (a), innenpolitisch (a), Innen~ (a); *chính sách* ~ Innenpolitik f

đối chiếu (*kinh tế*) Gegenwert m

đối phó gefaßt (a); opponieren vi, entsprechen vi, begegnen vi, reagieren vi; *sự* ~ Rückwirkung f

đối phương Nebenbuhler m, Rivale m, Gegenseite f; Gegner m, Widersacher m, Feind m

đối sách entgegengesetzte Politik f

đối tác Partner m

đối thắm (*luật*) gegenüberstellen vt; Gegenüberstellung f

đối thoại sich unterhalten; ein Gespräch führen; *cuộc* ~ Dialog m, Zwiegespräch n, Geplauder n; *lời* ~ Dialog m; *người* ~ Gesprächspartner(in) m(f)

đối thủ Gegner m, Widersacher m, Feind m, Urteil verkünden

đối tịch (*luật*) Urteil verkünden

đối trạng (*luật*) eine Verteidigungsrede halten; Verteidigungsrede f

đối trọng (*lý*) Gegenkraft f, Balancierstange f, Gegengewicht n

đối tụng plädieren vi; Plädovert m

- dối tượng** Gegenstand m, Fach n, Objekt n; ~ *sử dụng* Gebrauchsgegenstand m
- dối vận** gegnerisch (a); entgegenwirkend (a); Gegensatz m, Gegensätzlichkeit f
- dối với** in bezug auf A, für (prp), gegenüber (adv); hinsichtlich G, damit (adv); sich beziehen
- dối xạ** (*toán*) Korrelation f, Wechselbeziehung f
- dối xử** benehmen vi, sich aufführen, sich betragen, behandeln vi, umgehen vi; ~ *tốt với ai* es gut mit jmdm meinen; ~ *tàn tệ* mißhandeln vt; *cách* (*sự*) ~ Umgang m, Benehmen n, Behandlung f
- dối xứng** symmetrisch (a); Symmetrie f
- dồi** Hügel m; *có nhiều* ~ *gò* hügelig (a)
- dối bại** mod(e)rig (a), korrupt (a), unwürdig (a); verkommen vi, entarten vi, ausarten vi, verfallen vi, in Verfall geraten; *người* ~ ein verkommener Mensch m; *sự* ~ Entartung f, Degeneration f, Korruption f, Verderben n
- dối mồi** (*động*) (Meer)Schildkröte f; Karettschildkröte f; Schildpatt n
- dối nho** Weinberg m
- dối phong** verderbte Sitten f/pl
- dối trọc** Hügel m
- dối trụ** ausschweifend (a), unzüchtig (a); verderben vt, entarten vi, ausarten vi; *sự* ~ Entartung f, Degeneration f, Unzucht f
- dối** umwechseln vt, wechseln vt, austauschen vt, sich umstellen, (ver)ändern vt, umtauschen vt; (*toán*) verwandeln vt; ~ *tiền* Geld wechseln, wechseln vt; *sự* ~ Wechseln n, Tausch m, Austausch m
- dối chác** tauschen vt, austauschen vt, eintauschen vt, einwechseln vt gegen A, umtauschen vt, wechseln vt; *sự* ~ Umtausch m, Austausch m
- dối chiều** abwechselnd (a); umlenken vt, vi, umschalten vt
- dối chỗ** umstellen vt, verschieben vt, umziehen vt; *sự* ~ Umstellung f, Verlegung f, Übersied(e)lung f
- dối chỗ ngồi** den Platz wechseln
- dối chỗ ở** übersiedeln vi, sich umziehen räumen vt, umquartieren vt; *sự* ~ Umzug m, Räumung f
- dối công** die Arbeit wechseln (*hoặc* austauschen); *tổ* ~ Arbeitsgruppe f der gegenseitigen Unterstützung
- dối dòng** (*sông*) über die Ufer treten
- dối đi** versetzen vt, verschieben vt, verrücken vt, ablenken vt
- dối đời** sich verändern, sich umgestalten
- dối đường** umleiten vt
- dối giày** die (Strümpfe und) Schuhe wechseln
- dối hạng** (*vé đường sắt*) aus einer Wagenklasse in eine niedrigere übergehen
- dối hành trình** (*tàu xe*) vom Kurs abbringen, vom Weg abbringen
- dối hướng** vom Weg ablenken; (*hải*) wenden vt
- dối khác** umwandeln vt, verwandeln vt, Abwechslung bringen in A, verkleiden vt
- dối kíp** Ablösung f
- dối lại** auswechseln vt
- dối lẫn nhau** austauschen vt, eintauschen vt, tauschen vt
- dối lậu tiền** verschieben vt

- đổi lột** sich häuten, die Haut abwerfen; (ngb) das Äußere verändern
- đổi màu** verschiedenfabrig (a); sich die Farbe ändern
- đổi mới** erneuern vt; (*nhà*) renovieren vt; (*dồ đạc*) auffrischen vt; ~ *hình thức* neu einkleiden; *người* ~ Erneuerer m, Bahnbrecher m; *sự* ~ Neuerung f, Erneuerung f
- đổi ngôi** 1) den Thron wechseln; 2) die Stelle wechseln, den Standort ändern
- đổi phiên** Ablösung f
- đổi ra** wechseln vt
- đổi tàu** Umsteigen n
- đổi tên** umtaufen vt
- đổi thành tiền** zu Geld machen
- đổi thay** ändern vt, verändern vt, sich verändern, ablösen vi; *sự* ~ Ablösung f
- đổi tiền** einwechseln vt in A, wechseln vt; *sự* ~ Wechseln n
- đổi tiếng** verstellen vt
- đổi tổ** (*ong*) auf die Alm ziehen
- đổi tráo** unterschieben vt, durch etw. ersetzen
- đổi xe** umsteigen vi
- đổi ý** seine Meinung ändern; *hay* ~ wankelmütig (a), unstet (a), Meinungsänderung f
- đội** 1) zu viel, zu sehr; *quá* ~ übermäßig (a), äußerst (a); 2) (*đoạn, khúc*) một ~ *đường* Wegstück n; 3) (*kênh đào*) Kanal m; *bờ* ~ Kanalufer n; 4) ~ *hẹn* ein Treffen brechen (abbrechen)
- đội** 1) (*thể, quân*) Trupp m, Gruppe f, Brigade f, Kameradschaft f, Mannschaft f; ~ *bóng đá* Fußballmannschaft f; 2) *mũ, nón*) aufsetzen vt, tragen vt, anhaben vt, sich tragen, auf dem Kopf tragen; ~ *mũ (nón)* ~ *thúng* einen Korb auf dem Kopf tragen
- đội áp tải** Geleit n, Eskorte f
- đội bảo vệ** Wache f
- đội biệt động** Sondertruppe f, Sonderabteilung f
- đội bóng đá** Fußballmannschaft f, Fußballelf f, die Elf
- đội ca** 1) (*trong nhà thờ*) Kapelle f; 2) (*của thiếu niên*) Pionierlied n
- đội cận vệ** Wache f
- đội danh dự** Ehrenwache f
- đội dân vệ** Bürgerwehr f
- đội đồng ca** Chor m, Sprechchor m
- đội hình** Aufstellung f, Gliederung f
- đội hợp xướng** Chor m
- đội kèn** Blasorchester m
- đội lột** sich verkleiden, sich maskieren
- đội ngũ** Kolonne f, Glied n, Reihe f
- đội nhạc** Kapelle f
- đội ơn** sich dankbar erweisen
- đội pháo** (*quân*) Batterie f
- đội quân** Mannschaft f, Armee f; Heer n; ~ *hậu bị* Reserve f; ~ *thất nghiệp* Arbeitslosenheer n
- đội tàu** (*thuyền*) Flotte f; ~ *tuần tiễu* Kreuzfahrt f
- đội thường trực** Bereitschaft f
- đội tiên phong** Vortrupp m
- đội tiên tiến** Stoßbrigade f
- đội trưởng** Brigadier m, Brigadeleiter m, Gruppenleiter m, Abteilungskommandeur m; Kapitän m; (*thể*) Mannschaftskapitän m
- đội túc trực** Bereitschaft f
- đội tuyển** Auswahlmannschaft f
- đội vệ binh** Ehrenwache f, Wache f; ~ *danh dự* Ehrenwache f
- đội viên** Gruppenmitglied n; ~ *thiếu niên* Pionier(in) m(f)

dội xung kích Stoßbrigade f
dôm dốp vỗ tay ~ in die Hände klopfen, klatschen vi applaudieren vi
dốm fleckig (a), gefleckt (a), gesprenkelt (a); Flecken m, Fleck m; có ~ fleckig werden
dốm da rắn schlangenartig (a)
dốm đen (ngựa) schwarzgefleckt (a); có ~ verkohlt (a)
dốm mắt trên cánh sấu bọ, lông chim Auge n (auf Pfauenfeder (hoặc Schmetterlingsflügel))
dốm sao sternförmig springen
dốm dốp vỗ ~ klopfen vi, leicht schlagen vt, klatschen
dôn Blumenständer m
dôn đốc anregen vt, ermutigen vt, aufmuntern vt, fördern vt, treiben vt
dôn hậu offen (a), aufrichtig (a), hochherzig (a), edelmütig (a), freimütig (a), warmherzig (a)
dôn 1 (chặt, hạ) fallen vt, abhauen vt, umhauen vt; ~ cây schlagen vt, Baum fällen; 2) gefallen (a), gestrauchelt (a), verderbt (a), demoralisiert (a); đổ ~ (sittlich) verderben vi, demoralisieren vi
dôn đời, dôn kiếp x. dôn 2
dôn mặt verdorben (a); sự ~ Verderben n
dôn 1 (quân) Quartier n, Militärposten m, Kontrollposten m; 2) kursieren vi, verbreiten vt, unter die Leute bringen, in Umlauf bringen, ausplaudern vi, ausposaunen vi; tiếng ~ Gerüchte n/pl
dôn ải (quân) Befestigung f, Grenzposten m
dôn ầm lên trompeten vt
dôn biên phòng Grenzwach f

dôn bốt befestigter Militärposten m
dôn canh Posten m
dôn đại verbreiten vt, unter die Leute bringen, in Umlauf bringen, ausplaudern vi, ausposaunen vt
dôn điền Plantage f, Grundbesitz m, Großgrundbesitz m, Gut n; ~ cao su Kautschukplantage f
dôn gác Wache f
dôn luỹ Fort n, Festungswerk n, Befestigung f
dôn tiên tiêu Vorposten m
dôn tin ein Gerücht verbreiten, Gerüchte in Umlauf bringen
dôn trại Kaserne f
dôn trú lagern vi, ein Lager aufschlagen; Truppenlager n; đơn vị ~ Besatzung f
dộn 1 hinzusetzen vt, hinzufügen vt, ausstopfen vt, vollstopfen vt, füllen vt, hineintun vt; ~ bông mit Watte ausstopfen; ~ rơm mit Stroh bedecken; cái ~ vai Epaulette f; 2) (món ăn) Zutat f; 3) (dàn) idiotisch (a), schwachsinnig (a), stumpfsinnig (a), dumm (a); nãrrisch (a), tōrricht (a); 4) bảm ~ an den Fingern wahrsagen vt
dộn thổ sich unter der Erde verstecken (hoặc verbergen)
đông 1 winterlich (a); winterhaft (a), wintermäßig (a), Winter~ (a); Winter m; hoa quả mùa ~ Winterobst n; 2) (hướng, phương) östlich (a); Osten m; gió ~ Ost m; hướng ~ ostwärts (a); miền ~ Ostzone f; 3) fest werden; gefrieren vi; thịt ~ Sülze f; 4) steif (a), zahlreich (a); dichtbevölkert (a); gia đình ~ người große Familie f, vielköpfige Familie f
đông á ostasiatisch (a)

- dông âu** osteuropäisch (a); Osteuropa
- dông bắc** nordöstlich (a); Nordost(en) m; *huớng (miền)* ~ Nordosten m, Nordost m
- dông chí** (*thiên*) Wintersonnenwende f
- dông con** kinderreich (a); *gia đình* ~ kinderreiche Familie
- dông cục** gerinnen machen
- dông cung** östlicher Palast m; ~ *thái tử* Erbprinz m
- dông cứng** bị ~ gefroren (a)
- dông dân** dicht bevölkert (a), belebt (a)
- Dông dương** indochinesisch (a), Indochina n
- dông đảo** zahlreich (a), dicht bevölkert (a), belebt (a)
- dông đặc** dicht (a), kondensiert (a); dick werden, sich verdicken, gefrieren vi, einfrieren vi, zufrieren vi; *điểm* ~ Gefrierpunkt m; *độ* ~ Gefrierpunkt m
- dông đủ** vollzählig (a), vollständig (a)
- dông đúc** dicht (a), dicht bevölkert (a), belebt (a), zahlreich (a), dick (a)
- dông Đức** ostdeutsch (a)
- dông giá** gerinnen machen; *sự* ~ Gelee Frost m
- dông hải** Ostmeer n
- dông khách** zahlreich (a); viele Kunden pl
- dông lại** gerinnen vi; *bị* ~ geronnen (a)
- dông lạnh** gefrieren vi, erstarren vi; *làm* ~ zum Gefrieren bringen; einfrieren vt; ~ *nhanh* tiefgekühlt (a); *máy* ~ Tiefkühltruhe f
- dông lân** (*dông hàng xóm*) Ostnachbar m
- dông miên** (*dộng vật ngủ đông*) Winterschlaf m
- dông nam** südöstlich (a); Südost m, Südosten m; *Dông Nam Á* Südostasien n
- dông người** Andrang m; ~ *dự* gut besucht (a); ~ *lui tới (trên đường)* stark befahren, belebt (a); (*địa điểm*) vielbesucht (a)
- dông phong** (*gió đông*) Ostwind m
- dông phương** östlich (a); Osten m
- dông sàng** auf gleichen Bett; (*con rể*) (ngb) Schwiegersehn m
- dông tây** 1) Osten m und Westen m; 2) Eurasien n
- dông tiết** Winterwetter n
- dông tụ** gerinnen vi; *làm* ~ gerinnen machen; *sự* ~ Koagulation f
- đống** Stapell m, Schober m, Häufung f, Ballen m, Haufen m, Stoß m, Hocke f, Haufe m, Menge f; ~ *sách* eine Menge Bücher; *chất* ~ aufhäufen vt, auf einen Haufen werfen
- đống cát** Streusand m; Sandschober m
- đống củi** Kohlenmeiler m
- đống đá sỏi** Geröll n
- đống đất** Schutt m
- đống đổ nát** Trümmer pl, Ruine f
- đống gạch** Schutt m
- đống lúa** Schwade(n) f(m)
- đống lửa** Scheiterhaufen m; ~ *trại* Lagerfeuer n
- đống phân** ~ *chuồng* Misthaufen m, Düngerhaufen m, Dunghaufen m
- đống rơm** Strohhaufen m
- đống sỏi** Kieshaufen m
- đống than** Halde f
- đống tuyết** Schneehaufen m, Schneeverwehung f

đồng vôi gạch (*đổ nát*) Trümmer pl, (Bau~)Schutt m

đồng 1) (*kim loại*) kupfern (a), ehern (a); bronzten (a), Bronze~ (a), Kupfer~ (a), Messing~ (a); *thời đại đồ* ~ Bronzealter n, Bronzezeit f; *thợ* ~ Kupferschmied m; 2) (*nông*) Feld n, Ackerland n, Äcker m/pl; *ngoài* ~ auf den Feldern; *việc* ~ Feldarbeit f; 3) (*tiền*) a) (*Việt Nam*) Đông m; d) ~ *dô la* Dollar m; ~ *Frãng Thụy Sĩ* Franken m; *không có một* ~ *một chũ nào cả* nicht einen Pfennig besitzen; 4) (*tín ngưỡng*) (spiristisches) Medium n; *cô* ~ Zauberin f; Hexe f; *ông* ~ Zauberer m; 5) (*nghĩa là cùng*) derselbe (a); Homo~ (a)

đồng áng ländlich (a); Feld n, Acker n/pl

đồng âm 1) homonym (a), homonymisch (a); ~ *học* Homonymmik f; *từ* ~ Homonym n; *sự* ~ Homonymie f; 2) (*nhạc*) Gleichklang m

đồng ấu kindlich (a); Kind n; *lóp* ~ Kinderkrippe f

đồng bạc (*tiền*) Piaster m; (*nay*) Đông m

đồng bạch Neusilber n, Alpaka n

đồng bang Landsmann m, Landsleute pl

đồng bào Bürger m; Bevölkerung f, Landsmann m, Mitbürger(in) m(f), Staatsbürger(in) m(f)

đồng bằng Ebene f, Fläche f, Flachland n

đồng bệnh an derselben Krankheit leidend (a)

đồng bọn Mitbeteiligte m

đồng bóng launisch (a), launenhaft (a), wetterwendisch (a); *người* ~

Zauber m; *sự* ~ Zauberei f

đồng bộ gleichlaufend (a), gesamt (a), synchron (a), komplett (a), synchronisch (a); *động cơ* ~ Synchronmotor m; *làm* ~ synchronisieren vt; *thiết bị* ~ komplette Anlage f

đồng ca Chor m; *ban* ~ Chor m; *hát* ~ im Chor singen

đồng cam cộng khổ mit einem Napf essen, in der Not (Elend) f zusammen leben

đồng cảm mitführen vi, sympathisieren vi; Teilnahme f, Mitgeföhren n

đồng cạn trockene Fleld f

đồng canh Altergenossen m/pl, Gleichaltrige m/pl

đồng chất gleichartig (a), homogen (a); gleich im Material

đồng chí Genosse m, genossenschaftlich (a), kameradschaftlich (a), kollegial (a); Kamerad m, Gefährte m, Bundesgenosse m; ~ *hội* Genossenschaft f, Kameradschaft f; *nữ* ~ Genossin f; *tình* ~ Kameradschaft f

đồng chua saurer Boden m, saures Feld n

đồng chủng von gleicher Rasse

đồng cỏ Weide f, Weideplatz m, Heide f, Steppe f, Wiese f

đồng cốt Medium n, Hexerei f, Zauberkunst f, Zauberei f

đồng cư zusammenwohnen vi; (*vợ chồng*) zusammenleben vi

đồng dạng (*toán*) ähnlich (a); *sự* (*tính*) ~ Ähnlichkeit f

đồng dao Kinderlied n

đồng dâm homosexuell (a); *sự* ~

- Homosexualität f
- đồng diễn** Ensemble n
- đồng dư** (*toán*) kongruent(a); ~ *thức* (*toán*) Kongruenz f
- đồng đại** (*ngôn*) synchronisch (a); *sự* ~ Synchronismus m
- đồng đảng** Mitglieder m/pl einer Partei, Parteigenossen m/pl, Komplize m, Komplizin f
- đồng đạo** Mitreligion f
- đồng đẳng** (*hóa*) gleicher Rang m, Gleichheit f
- đồng đen** Schwarzbronze f
- đồng đều** gleich (a), in gleiche Teile, gleichförmig (a), gleichmäßig (a), gleichartig (a)
- đồng diều** x. *đồng dò*
- đồng điệu** einstimmig (a), Monitor m
- đồng đỏ** Bronze f, rotes Kupfer n
- đồng đội** Waffenbruder m
- đồng giá** (*kinh tế*) Parität f; paritätisch (a); ~ *hối đoái* Tauschparität f
- đồng hành** beiläufig (a); zusammengehen vi, gemeinsam gehen vi; *bạn* ~ Gefährte m
- đồng hình** (*hóa*) isomorph (a); *hiện tượng* ~ Isomorphismus m
- đồng hóa** assimilieren vt, angleichen vt; *sự* ~ Assimilation f, Angleichung f
- đồng hoang** Heide f, unbestelltes Feld
- đồng học** Mitschüler m, Schulkamerad m
- đồng hồ** Uhr~ (a), Uhren~ (a); Uhr f; ~ *báo thức* Wecker m; ~ *bấm giây* Stoppuhr f, Chronometer n, Präzisionsuhr f; ~ *bò túi* Taschenuhr f; ~ *deo tay* Armbanduhr f; ~ *quà* *quít* Taschenuhr f, Uhr f; ~ *quà lắc*, ~ *treo tường* Wanduhr f; ~ (*treo* *trên*) *tháp* Turmuhr f; *bộ máy* ~ Uhrwerk n; *cửa hàng* ~ Uhrengeschäft n; *kim* ~ Uhrzeiger n; *mặt* ~ Zifferblatt n; *thợ* ~ Uhrmacher m
- đồng huyết** gemeinsam beerdigt in einem Grab
- đồng hương** Landsmann m, Mitbürger(in) m(f); *hội* ~ Landsmannschaft f
- đồng hướng** (*vô tuyến*) abstimmen vt; Abstimmung f
- đồng khí** im Charakter (*hoặc* Wesen) gleich; ähnlicher Charakter m
- đồng khoa** gemeinsam eine Prüfung ablegen
- đồng khóa** Mitbeförderung f
- đồng không mông quanh** ödes Feld n, wüstes Feld n
- đồng khởi** allgemeiner Aufstand m, gleichtiger Aufstand m; sich gemeinsam erheben
- đồng la** Dröhnscheibe f
- đồng lâm** zusammen untersuchen vt
- đồng lân** nach und nach, allmählich (a)
- đồng lầy** sumpfiges Feld n
- đồng lõa** mitschuldig (a); *kẻ* ~ Mitschuldige m, Mitbeteiligte m, Komplize m, Mittäter m, Mitverschworener m
- đồng loại** einheitlich (a), gleichartig (a), gleich (a), verwandt (a); *tính* ~ Einheitlichkeit f; *người* ~ Artgenosse m, Artgenossin f, Nachbar(in) m(f), gleiche Rasse f
- đồng loạt** gleichzeitig (a), zu gleicher Zeit, wahllos (a), unterschiedslos (a); einstimmig (a); *vỗ tay* ~ einstimmig applaudieren vi

- đồng lòng** einträchtig (a), einmütig (a), übereinstimmend (a), einverstanden; sich verständigen, sich vertragen, unter einer Decke stecken; im Einverständnis; *sự* ~ Einmütigkeit f, Eintracht f, Verständigung f
- đồng mác** (*tiền Đức*) Mark f, Deutsche Mark (*viết tắt*) DM
- đồng màu** einfarbig (a), isochrom (a), isochromatisch (a)
- đồng minh** sich verbünden, Bund m, Bündnis n, Liga f, Allianz f; *bạn (nước)* ~ Verbündete m, Bundesgenosse m; *quân* ~ Verbündete m, f Vereinigung f, Verein m
- đồng mô** (*in*) Matrice f, Mater f
- đồng môn** Mitschüler m, Schulkamerad m
- đồng mưu** sich verschwören, gemeinsam Ränke schmieden; *kẻ* ~ Verschwörer m; Mitschuldige m, Mitbeteiligte m; *sự* ~ Verschwörung f
- đồng nam** kleiner Junge m
- đồng nát** Alteisen n, Eisenschrott m; *người mua bán* ~ Schrotthändler(in) m(f)
- đồng nghĩa** (*ngôn*) synonym (a), gleichbedeutend (a), sinnverwandt (a); Synonym n; *tiếng* ~ Synonym n
- đồng nghiệp** kollegial (a); Kollege m, Fachgenosse m
- đồng nhất** einheitlich (a), gleichartig (a), identisch (a); identifizieren vt; *sự* ~ Gemeinschaft f, Gemeinsamkeit f, Einheitlichkeit f
- đồng niên** Altersgenossen m/pl, Gleichaltrige m/pl
- đồng nội** ländlich (a); (behaftetes) Land n
- đồng nữ** (*con gái*) kleines Mädchen n
- đồng phạm** Mitschuldige sub m, Mitbeteiligte sub m
- đồng phân** (*hóa, lý*) isomer (a)
- đồng phục** gleichförmig (a), gleichmäßig (a), gleichartig (a), Uniform f
- đồng quê** pastoral (a), Hirten~ (a); Land n, ländliche Gegend f
- đồng quy** (*toán*) konvergent (a); *đường* ~ zusammenlaufende Linie f
- đồng ruộng** Feld~ (a); Feld n, Acker m
- đồng rúp** (*tiền Nga*) Rubel m
- đồng sàng** in einem Bett schlafen, das Lager teilen; *bạn* ~ gute Freunde m/pl
- đồng sắc** (*lý*) isochrom (a), isochromatisch (a)
- đồng song** Schulkamerad m, Mitschüler m
- đồng sự** Kollege m, Kollegin f
- đồng sức** gleicher Stand m, gleiches Niveau n; die Bemühungen vereinigen, die Kräfte konzentrieren
- đồng tâm** 1) einträchtig (a), einmütig (a), im Einverständnis; einheitlich (a); einig (a); unter einer Decke stecken; *sự* ~ Einmütigkeit f, Übereinstimmung f, Eintracht f; 2) konzentrisch (a); *vòng tròn* konzentrische Kreise m/pl
- đồng than bùn** Torfmoor n, Torfstich m
- đồng thanh** 1) einträchtig (a), gleichklingend (a), übereinstimmend (a), einmütig (a); (*sự*) ~ Eintracht f; ~ *nhất trí* einstimmig (a); 2) (*kim loại*) Bronze~ (a), bronzen (a); Bronze f
- đồng thau** bronzen (a), Bronze~ (a); Bronze f, Messing n

đồng thân Eltern m/pl eines Sohns (hoặc) einer Schwiegertochter; Schwiegereltern pl

đồng thể gleichartig (a), homogen (a); *tính* ~ Homogenität f

đồng thiếp Hexerei f, Zauberkunst f, Zauberei f

đồng thoại Kindermärchen n/pl

đồng thời gleichzeitig (a), zeitgenössisch (a), gegenwärtig (a); auch (adv), zugleich (adv), dabei (adv), anliegend (adv); *người* ~ Zeitgenosse m; ~ *cái đó không có ý nghĩa* es ist nichts dabei

đồng tịch x. *đồng sàng*

đồng tiền Münze f, Geldstück n, Spielmarke f; *má* ~ Grünchen n

đồng tính gleichartig (a), von gleicher Eigenschaft f

đồng tình solidarisch (a), gewogen (a), wohlwollend (a), verständnisvoll (a); mitführen vi, sympathisieren vi; *sự* ~ Anteil m, Gewogenheit f, Wohlwollen n, Verständnis n, Solidarität f

đồng tộc verwandtschaftlich (a), blutsverwandt (a); von gemeinsamen Vorfahren abstammen; *người* ~ Namensvetter m

đồng tông von demselben Vater abstimmen; *sự* Blutsverwandschaft f

đồng trinh jungfräulich (a), unberührt (a), keusch (a); *nữ* ~ Jungfer f, Jungfrau f

đồng trụ bronzener Obelisk m

đồng tử 1) (*g/phẫu*) Pupille f; Pupillen- (a); 2) Knabe m, Junge m

đồng vàng Goldmünze f

đồng vị (*lý*) Isotop n; *phòng xạ* radioaktive Isotope n/pl

đồng vị ngữ (*ngôn*) Apposition f

đồng vọng ertönen vi, klingen vi (aus der Ferne); widerhallen vi; *tiếng* ~ Klang m, Echo n, Widerhall m

đồng xu Pfennig m, Penny m

đồng ý gut und gern, einig (a), nachgiebig (a), demnach (adv); einstimmen vi, annehmen vt, zustimmen vi, ja sagen, einverstanden sein, ermuntern vt, ermütigen vt, übereinstimmen vi, sich verstehen, einwilligen vi in A, zubilligen vt, billigen vt, gutheißen vt; j- m Mut einsprechen, sich vergleichen; *sự* Anerkennung f, Einigung f, Zustimmung f, Einwilligung f, Beifall m, Abkommen n, Bewilligung f, Akkord m, Erlaubnis f, Einverständnis n, Übereinkommen n, Übereinkunft f, Jawort n

đồng stark (a), laut (a), indirekt (a), nicht gerade (a); *nói* ~ nicht gerade sagen

đồng lý Vorgesetzter m, Leiter m, Direktor m; ~ *văn phòng* Kanzleichef m

đồng thảo (*thực*) Veilchen n

động 1) beweglich (a); sich bewegen, sich rühren; *biển* ~ stürmisches Meer; 2) (*hang động*) Höhle f, Grotte f, unterirdische Höhle f

động bể, động biển stürmisches Meer n, schwere See f

động binh mobil machen, mobilisieren vt, die Armee mobilisieren; *sự* ~ Mobilmachung f, Mobilisierung f

động chạm berühren vt, anfassen vt, streifen vt, anrühren vt, rühren vt, befühlen vt; *sự* Berührung f; *cảm* ~ nicht berühren!

động cơ 1) Kraftmaschine f, Motor m; ~ *di ê den* Dieselmotor m; ~ *điện*

- Elektromotor m; ~ *đốt trong* Verbrennungsmotor m; 2) Beweggrund m, Veranlassung f; *không có ~ nào để xích mích* es liegt zu Streitigkeiten keine Veranlassung vor
- động cơ** sich paaren ; brunsten vi; *thời kỳ ~* Paarungszeit f, Brunstzeit f
- động dao** schwanken vi, zögern vi
- động dục** x. *động cơ*
- động dụng** im Sonderfall gebrauchen, im Notfall anwenden
- động đất** seismisch (a); Erdbeben n
- động dậy** zappelig (a); strampeln vi, sich regen, zappeln vi, sich bewegen, sich rühren
- động dục** läufig sein (*chó*), (*mèo*) rollig sein; (*chó*) Läufigkeit f; (*mèo*) Rolligkeit f
- động hóa học** chemische Kinetik f
- động học** (*lý*) Kinetik f
- động hấn** x. *động dục*
- động kinh** (*y*) *chứng ~* Krampf m, Fallsucht f, Epilepsie f
- động lòng** ergriffen (a); sich erbarmen über A, Mitleid haben mit D, sich erregen, bewegt sein; ~ *thương* mitleidig (a); jmdn bemitleiden vi, etw. mitfühlen vi; ~ *trắc ẩn* etw. mitfühlen vi; *làm ~* rühren vt
- động lực** Motor m, Triebkräfte pl, Triebfeder f, Energie f
- động lực học** dynamisch (a); Dynamik f
- động mạch** (*g/phẫu*) Arterie f, Pulsader f, Schlagader f; ~ *chủ* Aorta f, Hauptschlagader f
- động não** konzentrieren vt
- động năng** kinetische Energie f
- động nữ phòng** (*thần thoại*) Nymphe f
- động phòng** Hochzeitszimmer n; *dêm ~* Hochzeitsnacht f
- động sản** bewegliche Habe f, Mobilien n, mobiles Vermögen n; *hóa ~* mobilisieren vt; *sự hóa ~* Mobilisierung f
- động sinh học** *sinh lý học động vật* Physiologie f der Tiere
- động tác** 1) Bewegung f; 2) (*s/khẩu*) Handlung f, Tätigkeit f
- động tâm** x. *động lòng*
- động thai** Gefahr f einer Frühgeburt
- động thái** Dynamik f
- động thế** kinetisches Potential n
- động thổ** mit den Bodenarbeiten beginnen; *lễ ~* Zeremonie f des Beginns der Bodenarbeiten
- động thủy học** Hydraulik f
- động tiên** (*thần thoại*) Feenland n, Märchenland n, Wunderland n
- động tính từ** (*ngôn*) Partizip n
- động tình** x. *động cơ*
- động tĩnh** geschehen vi, passieren vi; *tình hình ~ thế nào?* wie ist die Lage?
- động từ** (*văn phạm*) Verb n
- động tử** beweglicher Körper m
- động vật** zoologisch (a), tierisch (a); Tier n; ~ *có vú* Säugetier n/pl; ~ *gặm nhấm* Nagetier n; ~ *học* zoologisch (a); Zoologie f; *loài nhai lại* Wiederkäuer pl
- động viên** mobilisieren vt, aufmuntern vt, ermutigen vt, mobil machen; *sự ~* Mobilmachung f, Mobilisierung f
- đốp** 1) in die Hände klatschen; *nói ~ vào mặt* offen aussprechen vi, offen sagen vi, geradeheraus sagen
- đốp** klatsch!
- đốt** 1) anzünden vt, anbrennen vt,

anstecken vt, heizen vt, brennen vt, sengen vt, anheizen vt; ~ *dèn* die Lampe anzünden; ~ *lửa* Feuer machen; ~ *nhà* Haus in Brand stecken; *sự* ~ Brandstiftung f, Zündung f; 2) (*thực*) Knoten m; ~ *tre* Bambusknoten m; 3) (*sâu bọ*) bissig sein, beißen vt, stecken vt; *ong* ~ die Biene stickt; Biß m, Stich m; 4) Fingerglied n, Zehenglied n; *bám* ~ *ngón tay* an den Fingerglied abzählen

dốt bàn chân (*sâu bọ*) Fußwurzel f

dốt bùng entflammen vt, anfachen vt, entfachen vt; ~ *ngọn lửa chiến tranh* die Flamme des Krieges entfachen

dốt cây (*thực*) Knoten m

dốt cháy anmachen vt, in Brand stecken, anbrennen vt, brennen vt, vi, anzünden vt, zünden vi, verbrennen vt, sengen vt, anstecken vt, entzünden vt; *sự* ~ Verbrennung f

dốt cuôi (*xương sống*) Steiß m

dốt điện (*y*) Elektrokauser m, Kauter m, Brenneisen n

dốt đùi (*động*) (Ober-) Schenkelknochen m

dốt hương den Weihrauch verbrennen

dốt lên entflammen vt

dốt lò einen Backofen heizen; *sự* ~ Heizung f

dốt lửa anzünden vt, entzünden vt

dốt nhà das Haus anzünden; *kẻ* ~ Brandstifter m; *sự* Brandstiftung f

dốt nóng stecken vt, heizen vt, warm machen; aufwärmen vt; *bị* ~ glühend (a); *có thể* ~ heizbar (a)

dốt pháo Knallfrösche abbrennen; *sự* ~

dốt rẫy (*nông*) urbar machen

dốt sạch, giết sạch mit Feuer und

Schwert verwüsten

dốt sống (*g/phẫu*) Wirbel m, Wirbelknochen n; Halswirbel m/pl; Halsrückwirbel m/pl; ~ *lung* Hals-(Rücken)wirbel m/pl

dốt (thành) than verkohlen vt

dột mit kleinen Stichen nähen; (*kỹ*) durchschlagen; *cái* ~ Durchschlager m; *cái* ~ Nagelhautschieber m; *sự* ~ Nöhen n

dột biến (*sinh*) Mutant m, Krise f; *sự* ~ Mutation f; ~ *ngược* (*sinh*) Rückschlag m; ~ *cả thể* (*sinh*) Mutant m; *khả năng* ~ Veränderlichkeit f; *thuyết* - (*sinh*) Mutationstheorie f

dột khởi (*y*) spastisch (a), krampfhaft (a); aufflammen vi, auflodern vi, entbrennen vi, ausbrechen vt

dột kích überraschend angreifen vt, unvermittelt überfallen vt; ausfallen vi; *sự* ~ Überfall m, Einfall m, Ausfall m, überraschender Angriff m, unerwarteter Überfall m

dột lỗ knipsen vt, lochen vt, heften vt; einbrechen vt; *cái* (*kỹ*) Durchschlag m, Lochzange f, Rohrfutter n, Locheisen n

dột ngột jäh (a), plötzlich (a), unerwartet (a), unvermutet (a), auf einmal; unversehens (adv); ~ *hiện ra* schließen vt, vi; *sự* Überraschung f

dột nhập plötzlich eindringen vi (*hoặc* einfallen vi); *sự* ~ Einfall m, Invasion f, Einbruch m

dột nhiên plötzlich (a), mit einem Mal, auf einmal; mir nichts dir nichts

dột phá (*quân*) durchbrechen vt, durchstoßen vt; Durchbruch m; ~ *khẩu* Wallbruch m

dột phát plötzlich auftauchen vi, jäh in Erscheinung treten

đột xuất unvorhergesehen (a), plötzlich (a), zufällig (a); plötzlich erscheinen vi, unerwartet auftreten vi; *công tác* unvorhergesehene Arbeit f

đơ bewegungslos (a), regungslos (a), ganz plötzlich (a); *chết ngay* ~ auf der Stelle tot

đó, đó hòng, đó lưởi, đó mặt nichts zu erwidern wissen; verstummen vi

đó người verstummen vi, erstarren vi; verstummt (a), erstarrt (a)

đờ (glieder)lahm (a), starr (a), unbeweglich (a)

đờ dãn lässig (a), träge (a), stumpfsinnig (a), stupide (a), erstarrt (a); starren lassen vi, erstarren vi; sự Erstarrung f, Betäubung f

đờ ra starr (a), erstarrt (a); *lãm* ~ lähmen vt

đỡ 1) (*giúp đỡ*) aufrechterhalten vt, unterstützen vt, helfen vt, beistehen vt; *cái* ~, *vật* ~ Stütze f; 2) (*gạt ra*) ablenken vt, abschlagen vt, abwehren vt, parieren vt; *lãm* ~ stillen vt; *sự* (*gạt*) Abwehr f; 3) (*về bệnh*) zurückgehen vt, nachlassen vt; 4) (*thế*) auffangen vt; ~ *bóng* den Ball auffangen; 5) stillen vt, lindern vt; ~ *đói* den Hunger stillen; ~ *tốn* wirtschaftlich ergiebig (a); die Ausgaben verringern

đỡ dãn stützen vt, aufrechterhalten vt, beistehen vt, unter stützen vt

đỡ dẫu begünstigen vt, die Patenschaft ausüben; bürgen vt; *người* ~ Bürge m, Gewährsmann m, Vormund m; *sự* ~ Vormundschaft f

đỡ đẻ die Geburt helfen, eine Frau entbinden; *cô* ~ Hebamme f; *thầy thuốc* ~ Geburtshelfer m

đỡ đòn parieren vt, den Schlag abwehren

đỡ gạt abschlagen vt, abwehren vt

đỡ lời erwidern vt, antworten vt, sich ins Gespräch einmischen, jmdn. ins Wort fallen

đỡ nặng erleichtern vt, jmdm Erleichterung verschaffen

đỡ nhẹ (*ăn cắp*) stibitzen vt, stehlen vt, entwenden vt

đỡ thì in einem schwierigen Augenblick unterstützen

đới (*địa, toán*) Zone f; *nhật* ~ tropische Zone f

đời 1) Leben n; Generation f; ~ *sau* die zukünftige Generation f; *qua* ~ sterben vi, verscheiden vi; *suốt* ~, *trọn* ~ das ganze Leben; 2) (*sinh*) Generation f, Geschlecht n; 3) (*ngb*) Welt f, Erde f; *ra* ~ das Licht der Welt erblicken; entstehen vi; 4) Dynastie f, Haus n; ~ *nhà Trần* Dynastie Trần

đời đời, đời đời kiếp kiếp auf ewig, immer (adv), für immer (adv), von Generation zu Generation

đời hiu quạnh Einsamkeit f

đời nào nie (adv), niemals (adv); *không* ~ auf keinen Fall, um keine n Preis

đời nay heutzutage

đời người Leben n

đời sau Nachkommenschaft f; Nachwelt f

đời sống Leben n; Dasein n; ~ *dắt dỏ* teures (*hoặc* kostbares) Leben n; ~ *khổ hạnh* Askese f; ~ *khuê phòng* Alkoven m; ~ *thường lệ* Alltag m; ~ *tinh thần* (religiöse) Innerlichkeit f; ~ *tu sĩ* Monarchismus m

đời tư Privatleben n

đời xưa früher (a), vergangen (a), damals (adv); alte (*hoặc* vergangene) Zeit f

- dợi** warten vt, erwarten vt; abpassen vt
- dợi chờ** erwarten vt; *sự* ~ Erwartung f
- dợi thời** eine günstige Gelegenheit abpassen; abwartend (a)
- đơm** 1) auflegen vt, füllen vt; ~ *cơm* mit Reis füllen; 2) (*khuy áo*) (Knopf-) annähen vt; 3) (*cá*) eine Reuse aufstellen
- đơm đặt** erdichten vt, erfinden vt; *chuyên (diều)* ~ Klatsch m, Klatscherei f
- đờm** Auswurf m, Schleim m, Verschleimung f
- đờm dái x. đờm**
- đơn** 1) *toán* ~ eindeutig (a); *phương trình* ~ eindeutige Gleichung f; 2) einfach (a), einheitlich (a), Einheits- (a); *dánh (ten nít)* ~ Einzelspiel n; 3) (*luật*) Schreiben n, Schriftstück n, Schmahschrift f, Antrag m, Gesuch n; ~ *dặt hàng* Faktur f, Warenrechnung f; 4) (*y*) ~ *bệnh* Nesselfieber n, ~ *thuốc* Rezept n
- đơn âm** einsilbig (a); *từ* ~ einsilbiges Wort n
- đơn bạc** undankbar (a), unfreundlich (a); *sự* Undank m
- đơn bản vị (tài)** monometallisch (a); *chế độ* ~ Monometallismus m
- đơn bào (sinh)** einzellig (a)
- đơn biến** Einzelwechsel m
- đơn ca (nhạc)** Solo n; *người* Solist m
- đơn cánh (thực)** Verwachsenkronblättrige pl, Sympetalen pl
- đơn chất (hóa)** Element n, Grundstoff m
- đơn chiếc** bloß (a), alleinstehend (a), einsam (a), vereinsamt (a), einzeln (a), Einzel- (a); *sản xuất* ~ Einzelproduktion f
- đơn cử** eine einzelne Tatsache nehmen; als Beispiel anführen
- đơn cực** einpolig (a), unipolar (a); *máy phát* ~ (*điện*) unipolarer Generator m
- đơn danh** einzelnamentlich (a)
- đơn dặt hàng** Warenauftrag m; *theo* ~ bestellt (a)
- đơn điệu** eintönig (a), einförmig (a), monoton (a); *sự* ~ Einförmigkeit f; *tính* ~ Monotonie f
- đơn độc** seltsam (a), einsam (a), allein (a), zurückgezogen (a), alleinstehend (a), bloß (a); *sự* ~ Einsamkeit f
- đơn giá** 1) Einzelpreis n; 2) (*toán*) einwertig (a)
- đơn giản** schlicht (a) einfach (a), bescheiden (a), gewöhnlich (a), unkompliziert (a), geradezu (adv); ~ *hóa* vereinfachen vt; *sự* ~ *hóa* Vereinfachung f
- đơn giao (sinh)** monogam (a), monogamisch (a); *sự* ~ Monogamie f
- đơn hàng** Faktur f, Warenbestellung f
- đơn khiếu nại** Reklamation f
- đơn kiện** (gerichtliche) Klage f, Forderung f, Gesuch n, Eingabe f
- đơn người (ít người)** an Arbeitskraft fehlen
- đơn nhất** Monolith- (a), einzig (a), sonderbar (a), eigenartig (a); *tính* ~ Einheit f
- đơn pha chế thuốc (dược)** Mittel n, Rezept n
- đơn phương** einseitig (a)
- đơn sai** sein Wort brechen
- đơn sắc** enfarbig (a), monochrom (a),

- monochromatisch (a)
- đơn số** (*toán* ~ ungerade Zahl f)
- đơn sơ** einfach (a), gewöhnlich (a), primitive (a), simpel (a)
- đơn thân** allein (a); *sống* ~ allein leben
- đơn thể** x. *đơn chất*
- đơn thỉnh cầu** Eingabe f
- đơn thuần** rein (a), einfach (a), schlechthin (a)
- đơn thuốc** Rezept n
- đơn thức** (*toán*) Monom n, eingliedriger Zahlenausdruck m
- đơn tiết** (*ngôn*) monosyllabisch (a)
- đơn tính** (*thực*) eingeschlechtigt (a); *tính* ~ Geschlechtertrennung bei der Erziehung
- đơn trị** (*toán*) eindeutig (a), einwertig (a)
- đơn từ** Gesuch n, Eingabe f, Antrag m
- đơn vị** Maß n, Teil m, Eins f; (*quân*) Einheit f; ~ *chiến đấu* Kampfeinheit f; ~ *do chiều dài* Längenmaße pl; ~ *dồn trú* Garnison f; ~ *quân đội* Formation f; ~ *tiền tệ* Valuta f, Währung f, Währungseinheit f
- đơn ứng** eindeutig (a)
- đơn xin** Gesuch n, Bittgesuch n, Eingabe f; *người làm* ~ Bettsteller m, Ansuchen n
- đốn hèn** niedrig (a), locker (a), schlaf (a), niedrigträchtig (a), gemein (a)
- đốn mặt** x. *đốn hèn*
- đớp** schnappen vt, anbeißen vt; fressen vi; ~ *lấy* schnappen vt; ~ *mồi* (*về cá*) anbeißen vt; *cá* ~ *mồi* der Fisch schnappt nach dem Köder
- đợt** Etappe f, Turnus m; Schlicht f, Lage f, Arbeitssaison f, Kampagne f, Welle f; ~ *sóng* Welle f, Woge f
- đu** sich schaukeln; *cái* ~ Schaukel f, Strickschaukel f, Luftschaukel f; *dánh* ~ schaukeln vi, Luftschaukel f; *chơi* ~ schaukeln vi, das Gleichgewicht halten; *dánh đu* schaukeln vi
- đu bay** Trapez n
- đu đu** (*thực*) Papaia f
- đu đưa** schwingen vt, sich schaukeln, baumeln vi, baumeln lassen vi, schaukeln vt; *sự* ~ Schwung m
- đu lộn** Trapez n
- đu-ra** (*hợp kim nhôm*) Duralumin n
- đu quay** Karussell n
- đu** necken vt
- đu đờn, đu da đu đờn** neckisch (a), schalkhaft (a), ausgelassen (a); necken vt, ausgelassen sein
- đu** genug (a), genügend (a), mangelhaft (a), ziemlich (a), ausreichend (a); ausreichen vi, langen vi, genügen vi; *không* ~ nicht voll (a); unvollständig (a); *không* ~ *khả năng*, *không* ~ *sức* außerstand sein
- đu cân** mit vollen Gewicht, genau im Gewicht
- đu dùng** zur Genüge; (aus)reichen vi, genügen vi, ausreichend sein
- đu diều** wissend (a), kundig (a), erfahren (a)
- đu loại** vielerlei (a)
- đu lông đu cánh** flügge (a), gut erwachsen vi
- đu mặt** vollzählig (a), vollständig (a)
- đu mọi loại** allerlei (a), aller- (a)
- đu mọi mặt** allseitig (a)
- đu rồi** etw. satt haben, es genügt, genug (a), die Sache ist abgetan
- đu số** vollzählig (a), vollständig (a)
- đu sức** sich D etw. anmaßen; ausreichend (a), in der Lage sein

dủ thứ allerlei (a), allerhand
dủ tiêu genug zum Essen (Leben)
dụ (*dit*) (*tục*) sich paaren
dua fortführen vt, wegführen vt, wettkämpfen vt, wetteifern vi, im Wettbewerb stehen; Lauf m, Streckenlauf m, Wettbewerb m, Wettstreit m; ~ *ngựa* Pferdrennen n; ~ *xe đạp* Radrennen n
dua chen konkurrieren vi
dua đòi nachahmen vt, nachmachen vt, imitieren vt
dua mô tô Motorrad-Geländerennen n
dua ngựa cuộc ~ Pferderennen n, Galoppreiten n; *cuộc* ~ *vượt chướng ngại vật* (*thể*) Hindernisrennen n; *hội* ~ *hàng năm* Derby n
dua nhau erörtern vi
dua thuyền Bootregatta f; *buồm* Segelregatta f
dua tranh rivalisieren vi, konkurrieren vi; *cuộc* (*sự*) ~ Kampf m, Rivalität f, Wettbewerb m, Wettkampf m
dua xe hơi Autorennen n
dùa scherzen vi, spaßen vi, Spaß machen, wegstoßen vt, wegschieben vi, aufschneiden vi, sich lustig machen über A; *hay* ~ fröhlich (a); *lời*, *trò* ~ Scherz m, Spaß m; *nói* ~ Spaß machen
dùa bỡn spöttlich (a); ausgelassen sein, unartig sein, scherzen vi, spaßen vi, Spaß machen; *câu chuyện* ~ Scherz m
dùa chơi Witz m
dùa cợt scherzen vi, spaßen vi; *lời* (*trò*) ~ Scherz m, Spaß m
dùa dai aufschneiden vi, flunkern vi, necken vt, hänseln vt
dùa giỡn scherzen vi, ausgelassen sein,

unartig sein; *hay* ~ mutwillig (a)
dùa nghịch tändeln vi; sich balgen, ausgelassen sein, unartig sein, Mutwillen treiben; Ungezogen- (a); *sự* ~ Unart f
dùa nhà scherzen vi, spaßen vi, Spaß machen
dùa vô duyên übler Witbold m, übler Scherz m
dũa 1) Dirigentenstab m; 2) (*dế ăn cơm*) Eßstäbchen n/pl, Baguette f, Stäbchen n; *tho* ~ *cả năm* durcheinander (adv)
dũa khuấy (*hóa*) Rührer m
dũa thần magische Baguette f
dũa thủy tinh Glasbaguette f
dúc (*kỹ*) schmelzen vt, gießen vt, formen vt; ~ *chuông* eine Glocke gießen; *lò* ~ Gießerei f, Schmelzofen m; *thợ* ~ Gießer m, Former m; *máy* ~ Gießmaschine f
dúc bản in klischieren vt; *xưởng* ~ Klischieranstalt f
dúc chữ (*kỹ*) Gußschrieb m, Typographie f
dúc điện, mạ điện (*kỹ*) Galvanoplastik f
dúc đôi (*kỹ*) doppelwirkend (a)
dúc ép (*kỹ*) extrudieren vt, strangpressen vt
dúc kết resultierend (a), zusammenfassend (a); zusammenfassen vt, auswerten vt; ~ *kinh nghiệm* Erfahrung auswerten
dúc lại umschmelzen vt; *sự* ~ Umschmelzen n
dúc sẵn vorgefertigt (a), Fertig- (a)
dúc tiền (*đốt dập*) stanzen vt, prägen vt; (*bằng kim loại*) (aus)münzen vt, ausprägen vt

- đục 1** (*thủy tinh*) matt (a); (*nước*) trübe (a), getrübt (a), undurchsichtig (a); *nước* ~ trübes Wasser n; 2) (*về âm*) gedämpft (a), dumpf (a); *tiếng* ~ dumpfer Ton m; 3) bohren vt, (aus)meißeln vt, durchlöchern vt, eine Einschnitt machen; *cái* ~ Meißel m
- đục bán nguyệt** (*kỹ*) Hohlmeißel m
- đục chạm** (aus)meißeln vt, schnitzen vt
- đục di** (*mờ di*) (*về thủy tinh*) anlaufen vi
- đục khoét** 1) aushöhlen vt, eine Vertiefung machen; 2) (ngb) ausbeuten vt, abnötigen vt
- đục lỗ** durchschlagen vt, fräsen vt
- đục lười vát** (*cái*) Schrägfläche f
- đục máng** (*dụng cụ*) Hohlmeißel m; *cái* ~ *nhỏ* Dübel m, Pflock m, Stift m
- đục mộng** (*cái*) Kreuzmeißel m
- đục nhân mắt** jmdm den Star stechen; *bệnh* ~ (*y*) Star m
- đục nhỏ lưỡi** (*của thợ bòn bạc*) kleiner Meißel m
- đục nước béo cò** im trüben fischen vt
- đục thủng** 1) durchbrechen vt, durchbohren vt, (durch-)lochen vt; *sự* ~ Durchschnitt m; 2) (*về đ/vật*) nagen vt
- đục thủy tinh thể** (*y*) Star m
- đuềnh đoàng** sorglos (a), unbekümmert (a)
- đuềnh đoàng** fade (a), geschmacklos (a), unaufmerksam (a), unachtsam (a), vergeblich (a)
- đui 1** blind (a); blind machen; (*tật*) Blindheit f; 2) (*Ph.*) Fassung f,
- đui đèn** (*điện*) x. *đui 2*)
- đui mù 1** blind (a); 2) (ngb) unwissend (a), ungebildet (a)
- đùi** Schenkel m, Oberschenkel m, Keule f; kurzer Stock m, Hammelkeule f, Rehkeule f
- đùi bê** Kalbskeule f
- đùi cừ** Hammelkeule f, Lammkeule f, Rehkeule f
- đùi hoẵng** Rehkeule f
- đùi lợn** Schinken m
- đùi ống giang** (*gậy*) Strichholz n
- đùi thịt thú săn** Keule f des Wildes
- đúi** Flockseide f
- đúm** zusammenkommen vi (in einem Kreis *hoặc* Zirkel); Liebesduett n
- đùm** einpacken vt, verpacken vt, einwickeln vt, einhüllen vt, einschlagen vt; *cái* ~ Bund n, Päckchen n, Paket n
- đùm bọc** 1) einwickeln vt, einpacken vt, einhüllen vt; 2) (ngb) beschützen vt, begünstigen vt; ~ *lẫn nhau* einander begünstigen
- đùm hương** (*thực cây*) ~ Himbeere f, Himbeer- (a)
- đun 1** schieben vt, anstoßen vt, vorstoßen vt, wegstoßen vt; 2) heizen vt, feuern vt, ein Feuer unterhalten (*trong bếp*); 3) (ab)kochen vt; ~ *nước* Wasser abkochen
- đun bếp** brennen vt, feuern vt
- đun đẩy** schieben vt
- đun lại** wieder erwärmen vt
- đun nấu** kochen vt, zubereiten vt
- đun nóng** erhitzen vt, aufwärmen vt
- đun sôi** (ab)kochen vt, aufkochen vt, sieden vt, vi; (ab)gekocht (a)
- dùn 1** zusammendrängen vt, ineinanderdrängen vt, herausdrängen

vt; sich ineinanderschieben; 2) (ngb) wieder vorbeigehen vi, wiederholen vt; die Arbeit wiederholen

dụng Schober m, Puppe f, Hocke f, Haufen m; *cái* ~ Düne f; ~ *có* Heuschober m; ~ *rạ* Strohhaufen m

dụng đưa kippbar (a); pendeln vi, schwanken vi, schaukeln vi, sich hin- und herbewegen

dúng korrekt(a), gemessen (a), wahr (a), richtig (a), präzise(a), gerecht (a), genau (a), recht (a), fehlerlos (a); zutreffen vi; *không* ~ unrechtig (a), unwahr (a); *nói cho* ~ eigentlich (a); *sự* ~ Präzision f, Richtigkeit f, Schärfe f; *ừa* ~ ausgerechnet (a), geradeso (adv)

dúng cách (*ngôn*) bewandert (a); stilecht sein; *việc làm* ~ in den Geschäften bewandert

dúng cần (*thế*) kompetent sein, sich durchsetzen

dúng chỗ angebracht (a), passend (a), angemessen (a), angebracht (a)

dúng chức vị festangestellt (a)

dúng dịp gerade zur rechten Zeit

dúng dẫn wahr (a), genau (a), pünktlich (a), treffend (a), richtig (a), korrekt (a); *chính sách* richtige Politik f; *sự* ~ Genauigkeit f, Richtigkeit f

dùng giờ pünktlich (a), zur rechten Zeit; *không* ~ unpünktlich (a); *sự* ~ Pünktlichkeit f

dúng hạn die Termin zutreffen

dúng hệt auf ein Haar, ebenso (adv), aufs Haar genau

dúng hoàn toàn aufs Haar (genau)

dúng là dieselbe

dúng lẽ vernünftig (a)

dúng luật zulässig (a); *sự* ~ Gesetzmäßigkeit f

dúng lúc wie gerufen, gelegen (a), gerade recht (a), zur rechten Zeit, passend (a), angemessen (a), angebracht (a), rechtzeitig (a), beizeiten (adv)

dúng lý logisch (a), folgerichtig (a)

dúng mốt modisch (a), modern (a), der Mode entsprechend (a), geschmackvoll (a); *anh ấy diện* ~ er ist geschmackvoll gekleidet

dúng mức regelmäßig (a), gerade (a), bescheiden (a); *tính* ~ Bescheidenheit f

dúng mực konsequent (a), würdig (a), pünktlich (a), exakt (a), weise (a), klug (a), vernünftig (a); genau (a), korrekt (a), richtig (a); *tính* ~ Mäßigung f

dúng nguyên văn buchstäblich (a)

dúng như ausgerechnet (a), geradeso (adv); ~ *cũ* unverändert (a)

dúng ra genauennommen (adv), eigentlich (adv); *nói* ~ eigentlich sagen

dúng theo gemäß D, in Übereinstimmung mit D; *làm đúng theo luật* in Übereinstimmung mit dem Gesetz arbeiten

dúng thế wahrhaftig (a), wirklich (adv), präzise(a) (adv), ganz recht

dúng thời gian pünktlich (a)

dúng từng chữ wörtlich (a), wortgetreu (a), buchstäblich (a)

dúng với gemäß (a), entsprechend (a)

dúng y genauso (adv), haargenau (a)

dùng Zerknallen n, Explosion f

dùng đục trüb (a)

dùng dùng plötzlich (adv), mit einem Mal(e)

dùng dĩnh nicht eilig (a), nicht überstürzt (a), langsam (a)

dúng, dùng quăn Zwickel m, Gabelung f

dụng 1) berühren vt, anprallen vt an A, (an)stoßen vt, jmdn anstoßen vt, (an)rühren vt, befühlen vt; *anh ấy không ~ đến đồ ăn* er berührte die Speisen nicht; 2) (*chung dụng*) be-steuern vi; ~ *một chân* mit einer Keule beisteuern

dụng chạm berühren vt, anstoßen vt; tun vt; *dùng ~ tới* nicht berühren!; *sự ~* Berührung f, Stoß m, Zusammenstoß m

dụng dập Quetschung f, Kontusion f

dụng 'dấu aufeinanderstoßen vt, aufeinandertreffen vt, zusammenstoßen vt, aneinandergeraten vt

dụng đến an etw. A rühren vi, aufeinanderstoßen vt

dụng độ Konflikt m, Streitfall m, Zwischenfall m

dụng mạnh beklopfen vt

dụng nhau zusammenstoßen vi, aufeinanderfahren vi, zusammenprallen vi; *sự ~* Zusammenstoß m

dụng phải stoßen vi, anprallen vi, zusammenstoßen vi, rammen vt, anstoßen vi

đuốc Fackel f

đuôi 1) Schwanz m, Schweif m; Ende n; *nối ~ nhau* eins nach dem andern, der Reihe nach; 2) (*của tù*) Endung f; 3) (*tàu*) Heck n; 4) (*thiên*) (*của sao chổi*) Schweif m; 5) (*máy bay*) Schwanz m; ~ *áo* Schleppe f am Kleid

đuôi cáo Lunte f

đuôi chó sói Lunte f

đuôi chôn (*thực*) *cây* Frauenhaar n

đuôi diều (*thực*) *cây* ~ Schwertlilie f

đuôi nhỏ Haarsträhne f

đuôi sam Zopf m, Flechte f, Haarsträhne f

đuôi sao chổi (*thiên*) Schweif m

đuôi tàu (*hải*) Heck n

đuối 1) schwach (a), matt (a), erschöpft (a), kraftlos (a); schwach werden, von Kräften kommen, geschwächt sein; 2) (*động*) (*cá đuối*) Rochen m

đuối sức ermüdet (a), erschöpft (a), kraftlos (a); schwach werden, von Kräften kommen, erschöpft sein

đuối 1) (*chạy đuối*) nachjagen vi, nachsetzen vt, hinterrennen vt, hinterherlaufen vt; 2) (*thải hổ*) vertreiben vt, entlassen vt, verstoßen vt, verabschieden vt, hinausjagen vt, verjagen vt, ausschließen vt; hinauswerfen vt; ~ *ra khỏi cửa* zur Tür hinauswerfen

đuối bắt nachjagen vt, nachsetzen vt, verfolgen vt; *sự ~* Jagd f

đuối bới absetzen vt, entlassen vt

đuối chạy jmdn in die Flucht schlagen

đuối cổ hinauswerfen vt, hinausjagen vt

đuối đánh jagen vt; Jagd f

đuối divertreiben vt, verjagen vt, ausziehen vt, umziehen vt, aufjagen vt, verbannen vt

đuối gáp zur Eile antreiben

đuối khéo jmdm einen Korb geben

đuối khỏi vertreiben vt, verbannen vt, exmitieren vt; ~ *hang ổ* hochmachen vt; *sự ~* Vertreibung f

đuối kịp einholen vt, nachholen vt, gleichziehen vt

đuổi lên bờ aussetzen vt

đuổi ra ausweisen vt, ausschließen vt, fortjagen vt, vertreiben vt, verjagen vt, bannen vt, durchtreiben vt

đuổi riết hart bedrängen vt

đuổi sát auf den Fersen sein; (*thế*) jmdn hart verfolgen vt

đuổi sâu bọ insekzentötend (a)

đuổi theo verfolgen vt, nachstellen vi, nachsetzen vt, nachjagen vt; *sự* ~ Verfolgung f

đuổi vượt überholen vt

đuổi xuống aussteigen vi; ~ *tàu* ausschiffen vt

đúp (Ph.) 1) doppelt (a); 2) (*học*) sitzenbleiben vi

đút 1) hineinstecken vt, hineintun vt, hineindreilaufen vt; ~ *tay vào túi quần* 'die Hand in die Hosentasche stecken; 2) (ngb) bestecken vt, erkaufen vt, korrumpieren vt; *ăn của* ~ sich bestecken lassen; *của* ~ Besteckung f, Schmiergeld n

đút lễ mit Geschenken bestecken

đút lót bestecken vt, erkaufen vt; *sự* ~ Schmiergeld n, Besteckung f

đút nút stöpseln vt, verkorken vt, mit einem Korken (*hoặc* Stöpsel) verstopfen, zumachen vt, verschließen vt

đút thôm in den Ofen schieben

đút tiền mit Geld bestecken

đút vào durchbekommen vt, stecken vt, (hinein)stecken vt, (hin)einführen vt

đụt stumpfsinnig (a), schwachsinnig (a), geistesschwach (a); Schutz suchen

đuy ra (Ph.) (*hợp kim*) Duralumin n

đứ đừ erschöpft (a)

đừ erschöpft (a), müde (a)

đưa 1) überreichen vt, tragen vt,

begleiten vt, geleiten vt, folgen vt, eskortieren vt; er begleitet mich mit seinem Auto; ~ *dăng báo* inserieren vt in Zeitung; 2) geben vt; ~ *tay (đế đũa)* die Arm geben; (*đế bắt tay*) die Hand geben; 3) schaukeln vt, schwingen vt, hin- und herbewegen vt; ~ *võng* die Hangematte schaukeln

đưa bóng (*thế*) Zuspiel n

đưa chân begleiten vt, geleiten vt

đưa cho vergeben vt, übergeben vt, erteilen vt, reichen vt

đưa chuyện Geschichten (*hoặc* Gerüchte) verbreiten

đưa dân đến ở bewohnen vt

đưa dâu die Jungvermählte begleiten

đưa đà Anlauf nehmen, vorerst ein allgemeines Gespräch führen

đưa đám einen Leichenzug begleiten, eine Prozession begleiten

đưa đẩy baumeln vt, schlenkern vt, sich ineinanderschieben

đưa đến bestellen vt, zustellen vt, hinführen vt, führen vt bis zu D, zuführen vt, zusenden vt, bringen vt, ansiedeln vt; überbringen vt; ~ *kết quả* sich ergeben, folgen vi; ~ *ở* ansiedeln vt, besiedeln vt; ~ *nhà mới* in eine neue Wohnung ziehen, in eine neue Wohnung transportieren; *sự* Eingebachte(s) n

đưa đi transportieren vt, befördern vt; ~ *đày* deportieren vt, zwangsverschlepen vt

đưa đón entgegenkommen vt, abholen vt, begleiten vt

đưa đơn eingeben vt, anstrengen vt; ~ *kiện* Prozeß anstrengen

đưa đường auf dem Weg begleiten, den Weg zeigen

đưa gửi bưu điện aufgeben vt, mit der Post abschicken
đưa lại wieder vorbeigehen vi, wieder vorbeifahren vi, wieder fliegen vi
đưa lên aufheben vt, aufrichten vt
đưa ma x. *đưa đám*
đưa mắt (ein)führen vt, anleiten vt, unterweisen vt, Blick m werfen
đưa mắt nhìn einen Blick werfen : ein Zeichen mit den Augen geben; ~ *nhau* einander Blicke wechseln
đưa nôi wiegen vt
đưa qua geben vt; ~ *đưa lại* wiegen vt
đưa ra (mit)bringen vt, vorbringen vt; ~ *tòa* vor Gericht stellen; ~ *truy cứu trách nhiệm* zur Verantwortung ziehen; ~ *trước tòa* sich stellen; *vấn đề* ~ *étw.* zur Sprache bringen
đưa sang abschleudern vt, auswerfen vt
đưa tặng schenken vt, ein Geschenk überreichen
đưa thức ăn auftragen vt
đưa tin die Nachricht bringen; *người* ~ Stafette f, Briefsortierer m; (*ng/giao*) Kurier m
đưa tình gefallsüchtig schauen, kokettieren vi, verliebt ansehen
đưa tới mitherbringen vt
đưa trình vorweisen vt, vorzeigen vt
đưa trở lại wieder herbringen vt, mitbringen vt, zurückbringen vt
đưa từ ngoài exotisch (a)
đưa vào hineinführen vt, hereinführen vt, einführen vt, einordnen vt, hineintragen vt, hineinbringen vt, hereintragen vt, hereinbringen vt, hineinlassen vt, hereinlassen vt; (*hải đưa (tàu)* ~ *ụ* docken vt; ~ *danh*

sách eintragen vt; ~ *khai thác* in Betrieb setzen; ~ *khuôn phép* disziplinieren vi
đưa về zurückbringen vt, zurückführen vt, zurückbegleiten vt
đưa võng wiegen vt, die Hängematte schaukeln
đưa xem beibringen vt, vorzeigen vt
đưa xuống einfahren vt; *sự* ~ (*mở*) Einfahrt f
đứa Kerl m
đứa trẻ Kind n, kleines Kind n; ~ *lang thang* Bengel m, kleiner Bengel m; ~ *sai vặt* Bengel m; ~ *tin nghịch* kleiner Junge m, Frechdachs m, Bengel m; ~ *tin ranh* Schelm(in) m(f)
đứa con Kind n
đứa ở Diener m, Dienstmädchen n, *đứa ở gái*
đứa trẻ Bube m, Kleine m, Knirps m, Kind n
Đức 1) (*địa*) deutsch (a), germanisch (a); *cộng hòa liên bang Đức* BRD, Bundesrepublik Deutschland n; *nước* ~ Deutschland n; *người* ~ Deutsche m, f; *dịch ra tiếng* ~ ins Deutsche übersetzen; *dịch từ tiếng* ~ aus dem Deutsche übersetzen; 2) tugendhaft (a), moralisch (a), sittlich (a); Tugend f, Moral f, Sittlichkeit f; 3) (*tiếng xưng*) Heilig (a), geheiligt (a), erhaben (a); Exzellenz f, Eminenz f; ~ *giám mục* seine Exzellenz Bischof m; ~ *giáo hoàng* Past m; ~ *hồng y giáo chủ* Ihre Eminenz Kardinal m
đức bà 1) Seine Majestät, Seine Hoheit, Königin; (*tôn*) Madona, die heilige Jungfrau Maria
đức cha Seine Exzellenz Bischof
đức chí tôn 1) Seine Majestät; 2) Seine Heiligkeit f



- dức chúa trời** der Herr, Gott m
- dức đục** moralische (*hoặc* sittliche) Erziehung f
- dức độ** Tugend m; tugendhaft (a)
- dức giáo hoàng** Papst m
- dức hạnh** Tugend f, sittliche Stärke f, Ehrlichkeit f, Rechtschaffenheit f
- dức mẹ đồng trinh** die Jungfrau Maria
- dức ông** Seine Exzellenz
- dức phật** Buddha m
- dức thánh** der Heilige Geist
- dức tin** Glaube m, Überzeugung f, Vertrauen n
- dức tính** Charakter m, Wesen n, Tugend f
- dức trạch** Wohltat f, Gunst f
- dức vua** Seine Majestät
- dực** 1) (*dộng*) Männchen n; männlich (a); *dê* ~ Ziegenbock m; *lợn* Eber m; 2) (*văn*) giống ~ maskulin (a); Maskulinum n
- dứng** 1) stehen vi; ~ *mũi chịu sào* die gesamte Verantwortung auf sich nehmen; 2) (*dùng lại*) zum Stehen bringen, aufhören vi, zum Stehen kommen, (an)halten vi; *dồng hồ* ~ die Uhr blieb stehen; 3) (*trong hàng*) rangieren vi; 4) stehen vi, aufsein vi; *nó ~ dậy* er ist auf
- dứng bóng** Mittagszeit f
- dứng (canh) gác** Wache halten
- dứng chống nạnh** mit seinem Arm in der Seite stehen
- dứng chờ** stehend warten vi; ~ *lâu* sich die Beine in den Bauch stehen
- dứng dậy** aufstehen vi, sich erheben, sich wieder erholen, wieder hochkommen
- dứng dựa vào** anlehnen vt
- dứng đờng** stehenbleiben vi, (an)halten vi, haltmachen vi
- dứng đắn** sauber (a), seriös (a), anständig (a), aufrichtig (a), sorgfältig (a), korrekt (a); *thiếu* ~ unanständig (a); *sự* ~ Anständigkeit f, Aufrichtigkeit f, Rechtschaffenheit f
- dứng đầu** anführen vt, führen vt, leiten vt, an der Spitze stehen; der erste; *người* ~ Haupt n
- dứng dây** besitzt halten
- dứng đợi** x. *dùng chờ*
- dứng gác** x. *dùng canh gác*
- dứng gấp người** verdoppeln vi
- dứng giá** (*kinh tế*) Festpreis m, stabiler Kurs m
- dứng gió** windstill (a), ohne Wind
- dứng im** ruhig (*hoặc* regungslos, schweigend) (da)stehen
- dứng lại** halten vi, anhalten vi, stehenbleiben vi; *sự* ~ Halt m
- dứng lặng** sich ruhig verhalten
- dứng lên** aufstehen vi, sich erheben; (*lệnh quân*) aufstehen!
- dứng lồng lên** sich baumen
- dứng lù lù** stecken vi
- dứng máy** 1) (*máy không làm việc*) Stillstand m; 2) auf der Maschine arbeiten
- dứng một chân** sich in den Hüften wiegen
- dứng mực** in entsprechendem Maß (*hoặc* Grade), maßgerecht (a)
- dứng ngạo nghễ** hochmütig stehen
- dứng nghiêng** schräg stehen vi
- dứng ngoài** außerhalb stehen vi, unbeteiligt sein
- dứng nguyên** stehenbleiben
- dứng ra** übernehmen vt, auf sich nehmen
- dứng sau** nachstehen vi D

dựng tên im Namen, stellvertretend (a) für; *người* ~ Strohmännchen m, vorgeschobene Person f

dựng thẳng senkrecht (a); sich aufrichten

dựng trước angesichts G

dựng tuổi bejahrt (a), bejahren (a); reifer (*hoặc* mittleres) Alter m

dựng ưỡn ngực die Brust wölhen

dựng vào hàng ngũ sich schlagen, in der Reihe sein

dựng về phe sich schlagen, Partei ergreifen für

dựng vững standhalten vi, feststehen vi, sich aufrecht halten, aufrechterhalten vt

dựng xếp hàng Schlange stehen, sich anstellen

dựng ý (*ngựa*) widerspenstig (a)

dựng yên ruhen vi

dừng unterbrechen vt, aufhören vi; man darf (soll) nicht, (es ist) verboten, hör auf!, halt an!; ~ *lâm!* das nicht!; ~ *hòng* gar nichts!

dựng enthalten vt, fassen vt, beinhalten vt, einschließen vt; *hộp* ~ *bơ* Butterdose f

duốc (*thực*) *cây* ~ *Rhizophora* m

được 1) erlangen vt, anschaffen vt; ~ *ăn cả ngã về không* alle auf eine Karte setzen; ~ *lâm* brauchbar (a); 2) (*lời khen*) einigermaßen (adv), wohl (a); ~ *trả lời* wohl antworten; *ạ* bitte (sehr), bitte schön, ja (adv); *có thể* zulässig (a); 3) (*thu nhận*) (ein)sammeln vt, erwerben vt; ~ *thường* belohnt werden; 4) (*thắng*) gewinnen vt, jmdm den Rang ablaufen; 5) (*được phép*) dürfen (*động từ phụ trợ*) können (*động từ phụ trợ*; *tôi được đi nghỉ mát* ich kann auf Urlaub gehen

được biết etw. zum Kenntnis nehmen
được coi như gelten vi, representieren vi; *vé này ~ là không giá trị* die Fahrkarte gilt nicht

được cuộc siegen vi, gewinnen vt, einen Gewinn machen; *sự* ~ Sieg m, Vorsprung m

được đánh giá sich auswerten

được đặt sich aufstellen

được đất gedeihlich (a), günstig (a)

được gỡ tiếng sich rehabilitieren

được khôi phục sich rehabilitieren

được không ob (cj); *nó đề nghị nó không đến* ~? er fragte, ob er kommen sollte?

được lái einen Gewinn machen

được lòng gefallen vi, Vertrauen erwerben, jmdn. lieb gewinnen, Wohlwollen erlangen, Gunst gewinnen; ~ *dân* gemeinverständlich machen

được lợi gewinnen vt, verdienen vt

được mời geladen (a)

được mùa eine gute Ernte haben

được nhân jmdn um sein ganzes Vermögen bringen

được nhiều vinh quang Lorbeeren ernten, ruhmreich (a)

được phần Zuteil werden

được phép können (va); befugt (a) zu D, zulässig (a); *không* unstatthaft (a)

được quyền können va

được rồi gut einverstanden

được số độc đắc das große Los ziehen

được thay erneuern vt

được thấy sehen können

được thêm sức sich kräftigen

được thua Ziel(setzung) m(f), Einsatz m

được tính đến zählen vt

đười ươi (*động*) Orang-Utan m

đượm 1) (*củi cháy*) leicht brennbar (a), leicht entzündbar (a); 2) (*màu, mùi*) durchtränkt (a); durchdrungen (a), erfüllt (a); ~ *màu tang* trauerlich (a); ~ *màu* sehr farbig (a); ~ *mùi* duftend (a), stark riechend (a)

đượm nhuần fruchtbar (a), ergiebig (a); *đất* ~ fruchtbare Erde f

đườn đưỡn der ganzen Länge nach; lang ausgestreckt (a)

đương während (prp) G; ~ *đêm* während der Nacht

đương chức ein Amt bekleiden; *cán bộ* ~ Beamter m; *nhà* ~ Autorität f, Behörde(n) f(pl)

đương còn (immer)noch (adv); ~ *trẻ* immernoch jung (a)

đương cục Verwaltungsbehörde f, Administration f; *nhà* Behörde f

đương đầu sich messen, jmdn die Stirn bieten, Trotz bieten, widerstehen vi, sich behaupten, j- m die Spitze bieten

đương đối entsprechend (a), passend (a), übereinstimmend (a), symmetrisch (a); *sự* ~ Symmetrie f

đương kim jetzig (a), heute (adv), derzeitig (a), aktuell (a), zeitgemäß (a); ~ *tổng thống* aktueller Präsident m

đương lượng Äquivalent n

đương nhiên selbstverständlich (a), natürlich (a), gewiß, selbstverständlich (a), naturgemäß (a), offensichtlich (a), augenscheinlich (a); allerdings (adv), von Rechts wegen

đương nổi haltbar (a), vertretbar (a); *không* ~ unhaltbar (a)

đương quyền x. *đương chức*

đương sự Beteiligte(r) m

đương thời zeitgenössisch (a), gegenwärtig (a), zeitgemäß (a); zur Zeit, in der Zeit; *người* ~ Zeitgenosse m

đường 1) Zucker m; *bình*, *lọ* ~ Zuckerdose f; *cho* ~ (über)zuckern vt; 2) Fahrbahn f, Bahn f, Weg m, Straße f; (*có một* ~ eingleisig (a); *sự làm* ~ Straßenbau m; 3) Kurs m, Linte f; Strecke f; Strich m; *đoạn* ~ (*sát, thể*) Strecke f; 4) (ngb) Weg m, Verfahren n, Methode f

đường bay Fluglinie f

đường băng 1) (*thế thao*) Eisbahn f; 2) (*máy bay*) Startbahn f, Rollbahn f

đường bộ imposant (a), majestätisch (a), erhaben (a)

đường bên Nebenweg f, Seitenallee f

đường biên (*thể*) Umriß m, Kontur f, Seitenlinie f

đường biển Meeresstraße f; Schifffahrtslinie f

đường biểu diễn Kurve f, Bogenlinie f

đường bộ Verkehrsweg m

đường bờ sông Uferstraße f

đường cái Hauptstraße f, große Straße f, Landstraße f

đường cáp treo Skilift m, Drahtbahn f, Seilbahn f

đường cạp gấu quần Hosenband n, Stoßband n

đường cát Streuzucker m

đường cầu phương (*toán*) Quadratur des Kreises

đường cây Allee f, Avenue f, Korse m, Prachtstraße f

đường chạy (*của thú rừng*) Kreisen n des Wildes um sein Lager, (*thể*)

Laufbahn f
dường chạy đua Rennbahn f, Aschenbahn f; ~ *rải xỉ* Aschenbahn f
dường chéo Diagonale f
dường chỉ 1) Naht f; 2) (*k/trúc*) Gesims n, schmale Leiste f; 3) (*ở gáy sách hay ở dưới đồ gỗ*) Rolle f
dường chiến lược strategische Bahn f
dường chim bay theo ~ aus der Vogelschau
dường chính x. *dường cái*
dường chính ngọ (*thiên*) Meridian m
dường chông gai Dornenbahn f; (ngb) Schwierigkeit f
dường chu vi (*toán*) Umriß m, Konturf
dường chuẩn Richtlinie f, Direktrix f
dường chữ chi Zickzack m
dường có trồng cây (Đại lộ) Allee f
dường cong Kurve f, Krümmung f, gekrümmte Linie f
dường công danh Karriere f, (ngb) Laufbahn f
dường củ cải Rübenzucker m
dường cuốn (*k/trúc*)-Bogenrundung f
dường cụt Sackgasse f
dường dài Dauerlauf m
dường danh vọng Karriere f, Laufbahn f; *theo đuổi bước* ~ Karriere machen
dường dạo chơi Allee f; (*ở nơi nghỉ mát*) Kurrierpromenade f
dường dây Seil(schwebe)bahn f; ~ *điện* elektrische Leitung f; ~ *nói* Telefon n; ~ *nối liền tỉnh* Fernamt n, Fernlinie f, Fernleitung f
dường dòng (*khí động học*) Stromlinie f
dường dốc Steigung f; ~ *dứng* Klet-

terstelle f; ~ *kẽ núi* Kamin m
dường đạn Flugbahn f
dường đáy lũng (*địa*) Talweg m
dường đi Strecke f, Hinfahrt f, Busstrecke f, Eisenbahnstrecke f; ~ *đạo* (*ở bãi biển*) Strandpromenade f
dường đôi (*d/sắt*) doppelgleichig (a); Doppelgleis n, Doppelbahn f, Autobahn f
dường dột brüsk (a), barsch (a), plötzlich (a)
dường đời Lebensweg m
dường đơn eingleisig (a)
dường đua (*thể*) durchlaufende Strecke f, Rennbahn f
dường đường imposant (a), majestätisch (a), erheben (a)
dường gạch Strich m
dường giao nhau Durchschnittslinie f
dường giao thông Linie f, Verkehrstraße f
dường gờ (*k/trúc*) Fries m; ~ *lưng tường* Hohlkehle f; ~ *mái đua* Hohlkeule f
dường hàng không Luftlinie f
dường hào Schützengraben m
dường hầm Tunnel m; ~ *khai mỏ* Stollen m
dường hẻm Engpaß m, Nebenstraße f, Steg m, Seitenstraße f, Sackgasse f, Gasse f, Gäßchen n, Enge f, schmaler Weg m
dường hẹp Pfad m
dường hoa mớ Rohrzucker m, Farin-zucker m
dường hóa (über)zuckern vt, in Zucker verwandeln
dường hoàng gemessen (a), offen (a), öffentlich (a)

đường hô hấp Atemzug m
đường huyền (*toán*) Hypotenuse f
đường kẻ Streifen m
đường khâu Naht f
đường kim Schlucht f
đường khớp (*g/phẫu*) Naht f
đường khúc khuỷu Schleife f
đường kính (*toán*) Durchmesser m; 2) Würfezucker m
đường lạch enges Fahrwasser n, Kleiner Wasserstraße
đường làng Dorfstraße f
đường lát Chaussee f, Damm m
đường lối Weg m, Linie f, Kurs m; ~ *chính trị* politische Linie f; ~ *chung* Generallinie f; ~ *lãnh đạo* Richtlinie f
đường mật (ngb) süß (a), lieblich (a), honigsüß (a); *lời nói* ~ honigsüße Worte pl
đường miếng Lompenzucker m, Würfelzucker m
đường mòn Pfad m, kleiner Pfad m
đường một chiều Einbahnstraße f
đường nề Ritze f, Spalte f, Riß m, Strung m
đường nét Linienführung f, Kontur f, Silhouette f
đường ngôi Scheitel m
đường nhánh Zweigbahn f; ~ *cụt* (*d/sắt*) totes Gleis n, Abstellgleis n
đường nho Traubenzucker m
đường nhỏ Quergasse f, Pfad m, Gasse f
đường nhựa Biturnstraße f
đường niệu Harn- (a)
đường nối Naht f; (*dsắt*) Weichenkreuz n, Zweigbahn f, Verbindungsbahn f
đường nút Riß m, Spalte f, Sprung m,

Ritze f, Bruch m, Kluft f, Schlitz m
đường ô tô Autobahn f
đường ô van Oval n
đường ống (Zu)Leitung f; ~ *dẫn khí* Gasleitung f; ~ *dẫn dầu* Ölleitung f; ~ *dẫn nước* Wasserleitung f
đường phân giác (*toán*) Halbierende f, Halbierungslinie f
đường phân khoảnh (*rừng*) Lichtung f
đường phèn Kandiszucker m
đường phố Straße f; Straßen- (a); *giao thông* ~ Straßenverkehr m, Stadtverkehr m
đường phụ Nebenstraße f
đường qua lại (*của thú rừng*) Wechsel m
đường qua rừng Lichtung f
đường quanh Umweg m; Schleife f
đường quanh Ring m
đường quê Landstraße f
đường quốc lộ Staatstraße f, Nationalstraße f; Autobahn f
đường rạch Streifen m, Rille f; ~ *gieo hạt* Rille f
đường rải đá beschotete Bahn f
đường rạn 1) Riß m, Sprung m, Spalte f; 2) (*của men sứ*) Riß m, Sprung m
đường ranh giới Grenzlinie f
đường rãnh Falz m
đường ray Schiene f, Schienenstrang m, Gleis n
đường rắc rối Labyrinth n
đường râm (*s/khấu*) Rampe f
đường rẽ Abweichung f; ~ *phải ở đây* die Straße biegt hier (nach) rechts
đường rìa (*của tiền kim loại*) Randverzierung f (einer Münze)
đường rối (*g/phẫu*) Labyrinth n

dường rừng Waldstraße f

dường sá Straßen- (a); Wege m/pl, Straßen f/pl; *công trình* ~ Straßenbau m

dường sai Abweg m

dường sắt Eisenbahn- (a), Bahn- (a); Gleis n, Geleise n, Spur f, Strang m, Eisenbahn f; ~ *treo* Schwebbahn f; *ga* ~ Eisenbahnstation f; *giao thông* ~ Eisenbahnverbindung f, Eisenbahnverkehr m; *nền* ~ Eisenbahndamm m; *nhánh* ~ Zweigbahn f; *nhân viên* ~ Eisenbahner m; *theo* ~ per Bahn, mit der Bahn

dường sọc Streifen m

dường song song Parallele f

dường sông Binnenschiffahrtstraße f

dường sữa Milchzucker m

dường tắt kürzester Weg m, Querweg m, Abkürzungsweg m

dường thanh schlanke Linie f

dường thẳng Karamel m

dường thẳng Strecke f; ~ *góc* Lot n, Senkrecht f

dường thoát nước Kanalisation f

dường thủy Wasserstraße f

dường tinh chế Würfelzucker m

dường trắng Würfelzucker m

dường tròn Kreis m, Kreislinie f

dường trong hẻm vực Hohlweg m

dường trục ô tô Autobahn f

dường trũng Schlucht f

dường trục giao (*toán*) Lot n

dường trường langer Weg m

dường trượt tuyết Schispur f, Schibahn f

dường vạch Streifen m

dường vành đai Ringbahn f

dường viên Würfelzucker m

dường viên Borte f, Saum m, Konturf, Kante f, Rand m; ~ *thù ren* Besatz m

dường vòng Ring m, Umleitung f, Umweg m, Abweg m

dường xe điện Straßenbahnstrecke f

dường xe lửa Bahn f, Eisenbahnlinie f

dường xích đạo Äquator m

dường xoắn ốc Schraubengewinde n, Spirale f

dường xoi (*kỹ*) Kerbe f, Falz m, Kulissee f

dứt 1) zerreißen vt, zerbrechen vt, abbrechen vt; *bị* ~ sich blösen; *dây bị* ~ das Seil reißt; *lám* ~ zerreißen vt, einreißen vt; 2) (ngb) abbrechen vt; ~ *liên lạc* die Verbindung abbrechen

dứt đoạn in Stücke schneiden

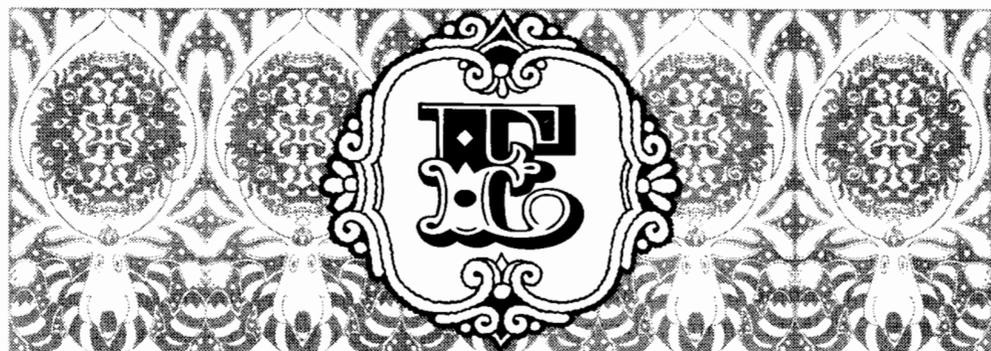
dứt hơi atemlos (a)

dứt khúc x. *dứt đoạn*

dứt ruột schmerzlich (a)

dứt tay sich schneiden, sich in der Finger schneiden; *bị* ~ sich schneiden





- e sich fürchten, Angst haben; befürchten vi; *tôi e rằng anh ta ốm* ich fürchte, daß er krank ist
- e **ấp** furchtsam sein, scheuen vt, fürchten vt
- e **đè** ängstlich sein, befürchten vt, schwanken vi, zögern vi, unentschlossen sein
- e **lệ** zaghaft (a), schüchtern (a), ängstlich (a), furchtsam (a); schüchtern sein, furchtsam sein
- e **líp** Ellipse f
- e **ngại** Angst haben, sich fürchten, befürchten vt, besorg sein; *sự ~* Angst f, Furcht f
- e **rằng** vielleicht (adv)
- e **sợ** fürchten vt, sich fürchten, Angst habe vor D, befürchten vt, schüchtern (a); *sự ~* Befürchtung f, Besorgnis f
- e **cổ** sehr schwer (a); sich unter Last beugen
- éc **pét** (y) Flechte f
- ec **zê ma** (y) Hautausschlag m, Ekzema n
- em jüngerer Bruder m; jüngere Schwester f; ich (pron pers), du (pron pers); bruderlich (a); ~ *trả lời tốt* a) Du antwortest gut; b) Ich antworte gut
- em **bé** Baby n, Säugling m, Pausbäckchen n, Kind n, Kindchen n; ~ *bóng* Herzchen n, Schätzchen n; ~ *thương* Kuchen n, Küken n
- em **chồng** Schwager m; Schwägerin f
- em **con bác** (**chú, dì...**) Vetter m, Cousin m
- em **cùng cha khác mẹ** Halbbruder m, Stiefbruder m
- em **cùng mẹ khác cha** Halbbruder m, Stiefbruder m
- em **dâu** Schwägerin f
- em **gái** jüngere (*hoặc* jüngste) Schwester f; ~ *chồng* (*hoặc* *vợ*) Schwägerin f; ~ *họ* Kusine f
- em **giai** jüngerer Bruder m
- em **họ** jüngerer Cousin m; jüngere Cousine f, Kusine f
- em **nuôi** kleiner Pflegebruder m; kleine Pflegeschwester f
- em **rể** Schwager m
- em **ruột** jüngerer Bruder m, leiblicher jüngerer Bruder m; (leibliche) jüngere Schwester f
- em **traí** jüngerer Bruder m, der (die) Jüngere, nachgeborener Bruder m; ~ *chồng* (*vợ*) Schwager m
- em **út** jüngster Bruder m; jüngste Schwester f
- ém **nhẹm** unterdrücken vt
- én (*động*) Schwalbe f; ~ *biển* Seeschwalbe f
- eng **éc** (*lợn*) grunzen vi
- eo 1) (*đĩa*) Landenge f; Meerenge f; Flußverengung f; 2) Taille f

eo biển Straße f, Enge f, Meerenge f, Meerstraße f; *vào* ~ in eine Meerenge einlaufen

eo đất Landenge f

eo éo stöhnen vi, wimmern vi; Stöhnen n

eo hẹp eng (a), beengt (a), beschränkt (a), dürftig (a), knapp (a), zu klein; *sự* ~ Knappheit f, Enge f, Raumnot f

eo lưng (*giải*) Kreuz n

eo ơi o weh !

eo sèo belästigen vt, lästig fallen, reizen vt, quarren vi, immer zuschreien vi

éo le mißlich (a), schwierig (a)

èo èo, èo éo lamentieren vi

èo ợt, èo uột schwach (a), schwächlich (a), kränklich (a)

èo lá weichlich (a), weiblich (a), zart (a), zierlich (a); *người* ~ *yếu ớt* Todeskandidat m; *sự* ~ Zartheit f

éo à, éo ợt knarren vi

ép 1) zusammendrücken vt, zusammenpressen vt, erpressen vt, drücken vt, quetschen vt, auspressen vt, ausdrücken vt, auswringen vt; *máy* ~ Presse f; *sức* ~ Druck m; 2) (ngb) nötigen vt, zwingen vt, Zwang antun; ~ ai ăn jmdn zum Essen nötigen

ép buộc zwingen vt, nötigen vt, einen Druck ausüben auf A; gewaltsam (a), zwangmäßig (a), mit Gewalt; *không* ~ zwanglos (a); *sự* ~ Zwang m

ép chặt einspannen vt

ép duyên zur Ehe zwingen

ép láng (*dét*) glanzpressen vt

ép lòng ungern zustimmen vi, widerstrebend einwilligen vi

ép mỏng walzen vt, dünn machen

ép nài nötigen vt, zwingen vi, Zwang antun

ép nho keltern vt

ép quả cái ~ Fruchtpresse f, Saftpresse f

ép sát plattieren vt

ép thuỷ lực hydraulische Presse f

ép herunterfallen vi, zusammenfallen vt, zusammenstürzen vi

ét (Ph.) Beifahrer m

ét xăng (Ph.) Benzin n

ê 1) schmerzhaft (a), schmerzend (a), schändlich (a); 2) (*tiếng hô*) hallo!, oh!, ach!

ê a Worte in die Länge ziehen

ê ấm schmerzhaft (a), schmerzend (a)

ê bô nít (*kỳ*) Ebonit n, Hartgummi m

ê chề beschämt (a)

ê chệ garstig (a), abscheulich (a), gemein (a)

ê cu (Ph.) garstig (a), abscheulich (a), gemein (a); Mutter f

ê hề genug (a), hinreichend (a), reichlich (a)

ê ke (Ph.) Winkelmaß n, Reißchiene f, rechter Winkel m, Winkel m; ~ *gập* Schmiege f

ê kíp (Ph.) Mannschaft f, Besatzung f

ê léc trôn (*lý*) Elektron n

ê mặt schändlich (a), schmachvoll (a), schmähtlich (a)

ê te (*hóa*) Äther m; *gây mê bằng* ~ mit Äther betäuben

Ê ti ô pi (*địa*) Äthiopien n

ê tô (*kỳ*) Schraubstock m, ~ *cầm tay* Feilkolben m; ~ *song song* Parallelschraubstock m

ế nicht absetzbar (a), keinen Absatz findend (a), flau (a)

ế ấm x. ế

ế chồng ungewünscht sein, unnütz sein

ế hàng Absatzflaute f, Ladenhüter m

ế khách keine Kunden finden

ếch (*dộng*) Frosch m; *dầm* ~ Froschteich m

êm 1) fließend (a), weich (a); (*giọng*) voll und weich; (*ruou*) halbtrocken (a); *nệm* ~ weiche Matratze f; 2) (*nhạc*) zart (a), sanft (a), ruhig (a), still (a), leise (a); *nhạc* ~ zarte Musik f

êm ả ruhig (a), still (a), leise (a)

êm ái melodisch (a), wohlklingend (a), zart (a), sanft (a), weich (a), zärtlich (a); dünner werden; *giọng nói* ~ weiche Stimme f; *sự* ~ Weichherzigkeit f

êm ấm friedlich (a), gütlich (a); glücklich (a)

êm dịu mollig (a), ruhig (a), friedlich (a); getragen (a); *tính* ~ Weichheit f

êm đẹp ruhig (a), friedlich (a); glücklich (a); *cuộc sống* ~ ein glückliches Leben n

êm dềm still (a), ungestört (a), fließend (a), ruhig (a); *sự* ~ Stille f

êm êm weich (a), ruhig (a), still (a), leise (a)

êm giấc gut schlafen vi, tief schlafen vi

êm gió windstill (a)

êm giọng weiche Stimme f

êm giờ (wind)stilles Wetter n, gutes Wetter n

êm lòng beruhigt sein, sorglos sein

êm ru ganz leise (a), gedämpft (a), sehr ruhig (a)

êm tai wohlklingend (a), harmonisch (a); dem Ohr angenehm (a)

êm thắm gütlich (a), friedlich (a)

ếm behexen vt, bezäubern vt, das Unheil (*hoặc* Unglück) aufbeschwören

ènh sich (aus)strecken, sich erstrecken, sich (aus)dehnen; *nằm* ~ *ra* sich (aus)strecken

énh bụng (*thtục*) schwanger sein; Schwangerschaft f, (ngb) faul

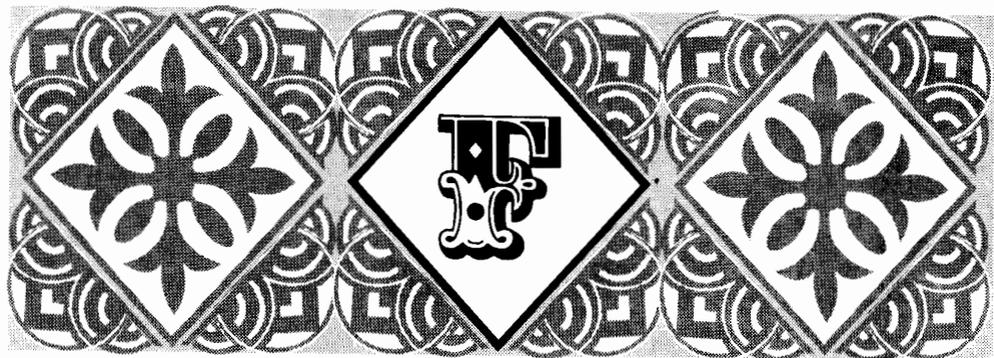
énh ương (*dộng*) Laubfrosch m

ệnh ạng langsam (a), träge (a), lässig (a)

ếp glatt machen

êu (*tiếng gọi chó*) he!



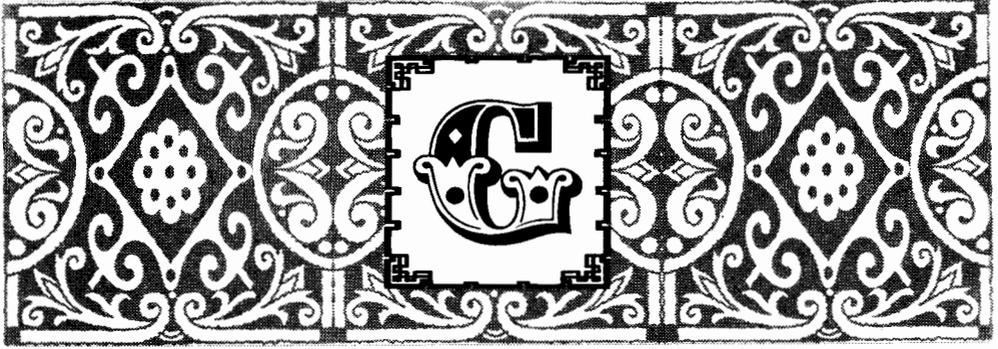


Fa (*nhạc*) F n

Fa-ra, Fa-ra-dây (*lý*) Farad

Fa-ren-hít độ ~ Fahrenheit

Féc mi (*lý*) Fermi m



ga (Ph.) 1) Bahnhof m, Anhaltepunkt m; ~ *tàu điện ngầm* U-Bahnhaltestelle f, U-Bahnhof m; *ra* ~ zum Bahnhof; 2) (*khí*) Gas n; *nạp đầy* ~ Vollgas geben

ga chính Hauptbahnhof m

ga cuối Endstation f

ga đầu mối Ausgangsbahnhof m

ga len (Ph.) (*khoáng, ra di ô*) Bleiglanz m; *dài* ~ (*ra di ô*) Detektorempfänger m

ga li (*hóa*) Gallium n

ga men Kochgeschirr n

Ga na (*dịa*) ghanesisch (a); *người* ~ Ghanese m; *nước* ~ Ghana m

ga ra (Ph.) Garage f, Autogarage f

ga sân bay Lufthafen m

ga xếp Station f, Haltestelle f

gá 1) verpfänden vt; ~ *nghĩa tri âm* sich mit jmdm verloben, heiraten vi; 2) (*ké, nhờ*) Asyl in D finden, beherbergen vt, Schutz gewähren, aufs Spiel setzen; ~ *bạc* eine Spielhölle unterhalten; 3) (*kỹ*) einrichten vt, einbauen vt, fassen vt; *bộ phận* ~ Fassung f

gá lắp (auf)montieren vt, einrichten vt, einbauen vt; *sự* ~ Einrichtung f, Vorrichtung f

gà 1) (*động*) Huhn n; ~ *con* Küchlein n; *mào* ~ Hahnenkamm m; *lúc* ~ *gày* früh am Morgen, im Morgengrauen;

2) (*trường*) mogeln, vorsagen vi, zuflüstern vi; (ngb) spicken vi; *dùng* ~ *một chữ nào* von etw. D kein Wort sagen, ohne einen Ton zu sagen

gà cấm kê Fasan m

gà choai Kücken n, Küchlein n

gà chọi Kampfhahn m

gà cò Hasehuhn n

gà con Küchlein n, Kücken n

gà cồ Kampfhahn m, großes Huhn n

gà dè Legehennen f

gà đồng Eßbarer Frosch m

gà giò Hühnchen n, Kücken n, Küchlein n

gà gô Rebhuhn n, Haselhuhn n

gà lôi Fasan m

gà mái Huhn n; ~ *áp* Henne f, ~ *con* Hühnchen n; ~ *tây* Truthenne f, Pute f

gà mờ kurzsichtig (a), beschränkt (a), unklar (a); kurzsichtig sein, sich im Unklaren sein

gà mới nở Brut f

gà nhật Perlhuhn n

gà nòi Fohlen n, Füllen n

gà nước Wasserhuhn n

gà rừng Rebhuhn n; Feldhuhn n

gà sêu Trappe f

gà sống Hahn m; ~ *nuôi con* (ngb) Witwer m mit kleinen Kindern

gà tây Pute f, Truthahn n; ~ *mái*

- Truthenne f; ~ *con* junger Truthahn m
- gà thiên** Kapaun m
- gà thông** Haselhuhn n
- gà tơ** Hühnchen n
- gà trống** Hahn m; ~ *tây* Truthahn m, Puter m
- gà vịt** Geflügel n; *sân* ~ Hühnerhof m
- gả, gả bán, gả chồng** seine Einwilligung zur Eheschließung der Tochter geben, seine Tochter geben mit Heirat
- gã** Kerl m, Bursche m, Junge m, Individuum n, Einzelwesen n, Mitwisser m, Helfershelfer m
- gạ** verführen vt, verlocken vt, verleiten vt, versuchen vt, etw. zu tun, etw. tun wollen; ~ *chuyện* ein Gespräch anzuknüpfen
- gạ gắm** verleiten vt, verführen vt, verlocken vt
- gác** 1) Posten stehen, Wache haben, (be)wachen vt, hüten vt; *người* ~ Wächter m; *sự* ~ Wache f, Bewachung f; 2) sich stützen auf A; 3) (*hoãn lại*) ausschieben vt, verschieben vt, hinauschieben vt; 4) Etage f, Stock m, Stockwerk n, Geschoß n; ~ *hai* erster Stock m
- gác bếp** Küchenregal n
- gác bỏ** weglegen vt, beiseite legen vt, aufheben vt, verwerfen vt; ~ *ngoài tai* überhören vt
- gác bóng** 1) (*mặt trời*) untergehen vi; (ngb) sterben vi, verscheiden vi
- gác bút** das Studium aufgeben
- gác chuông** Turm m, Glockenturm m, Kirchturm m
- gác cổng** den Eingang bewachen; *người* ~ Pförtner m, Portier m
- gác đêm** Nachtwache f
- gác lại** beiseite (adv); beiseite lassen vt
- gác lửng** Hängeboden m, Zwischenstock m
- gác mái** Mansarde f, Bodenkammer f
- gác ngục** Gefängniswärter m
- gác núi** (*mặt trời*) sich hinter dem Berg verstecken, Sonneuntergang m
- gác phụng, gác phượng** Burg f; Schloß n
- gác thượng** Dachboden m, Boden m, Dachterrasse f
- gác trọ** Mansarde f
- gác xép** Dachboden m
- gạc** 1) (*hươu, nai*) Geweih n, Horn n, Hirschgeweih n; 2) (*y*) Mull m, Umschlag m, Kompresse f; 3) (*xóa*) ausstreichen vt, durchstreichen vt
- gạc bóí** (*của hươu, nai*) Speiß m
- gạch** 1) Ziegelstein m, Ziegel m; Ziegel-(a); *nhà máy (lò)* ~ Ziegelei f; ~ *chịu lửa* feuerfeste Steine m/pl; 2) (*xóa*) streichen vt, ausstreichen vt, durchstreichen vt; 3) linieren vt, Linien ziehen; *nét* ~, *đường* ~ Strick m, Linie f; 4) (*nhạc*) Note m
- gạch bỏ** streichen vt, (aus)streichen vt, durchstreichen vt; *sự* ~ Durchstrich m
- gạch dưới** unterstreichen vt, anstreichen vt
- gạch di** durchstreichen vt, (aus)streichen vt; Auschluß m, Ausschließung f
- gạch gạch** schraffieren vt
- gạch lát** Fliese f, Steinplatte f; ~ *đường* Pflaster n
- gạch men** emaillierter Ziegelstein m, kachel f, Fliese f
- gạch mộc** Ziegelstein m

gạch nén Preßstein m

gạch ngang durchstreichen vt; *nét* ~ Gedankenstrich m, Trennungsstrich m, Bruchstrich m

gạch ngói vỡ dống ~ Trümmer pl

gạch nối Trennungsstrich m, Binderstrich m

gạch tráng men x. *gạch men*

gạch vụn Schotter m

gạch vuông Kachel f, Fliese f, viereckige Platte f; *lát* ~ mit Kacheln auslegen

gạch xóa (aus)streichen vt, durchstreifen vt; *nét* ~ Streichung f, (Aus-, Durch) Gestrichene(s) n; *sự* ~ (Aus-, Durch-)Streichen n, Durchstrich m

gạch xốp porösee Ziegelstein m

gai 1) Stachel m, Dorn m; *có* ~ spitz (a), stach(e)lig (a), dornig (a); 2) (*thực*) *cây* ~ Hanf m, Brennessel f, Flachs m; *dây* ~ Hanfseil n

gai cây Dorn m

gai đầu (*thực*) *cây* ~ Hanf m

gai góc schwierig (a), kompliziert (a), dornig (a); *sự* ~ Schwierigkeit f, Hindernisse n/pl

gai mắt abstoßend (a); *làm* ~ entmutigen vt, abschrecken vt

gai nganh eigensinnig (a), starrsinnig (a), dickköpfig (a), trotzig (a), bockig (a)

gai người eine Gänsehaut bekommen

gai nhọn stach(e)lig (a); Stachel m

gai ốc (*trên người*) Gänsehaut f

gai thị (*giải*) Papille f, kleine Hautwarze f

gái 1) Mädchen n; 2) jung (a); *chơi* ~ ein ausschweifendes Leben führen; *tán* ~ ein Schürzenjäger sein, flirten vi

gái chưa hoang unverheiratete (*hoặc* ledige) Mutter f

gái dí Dirne f, leichtes Mädchen n

gái dí thóa Dirne f

gái điếm Prostitutierte f, Straßendirne f, Hure f

gái đồng trinh Jungfrau f, Läuferin f, Hirschkuh f; *bọn* ~ Halbwelt f, Lebewelt f

gái góa junge Witwe f

gái làm tiền Hure f

gái mái dâm Prostituierte f

gái nhảy Tänzerin f, bezahlte Tänzerin f

gái sè vielkindliche Frau f

gái tân Mädchen n, Jungfrau f

gái tơ junges Mädchen n

gài (zu)stecken vt, anstecken vt, einfügen vt, einschieben vt

gài băng mit Bändern schmücken

gài bẫy Falle gegen A stellen; ~ *chuột* Fallen gegen Mäuse aufstellen

gài cửa abriegeln vt, verriegeln vt

gài then x. *gài cửa*

gái kratzen vt; sich kratzen; ~ *dùng* *chỏ ngựa* erraten vt; den Nagel auf den Kopf treffen

gái da sich wund kratzen

gái tai sich hinter dem Ohr kratzen

gái trán das Lob hat ihn gekratzt

gam (Ph.) 1) Gram n; 2) (*nhạc*) Tonleiter f

gan (*g/phẫu*) Leber f; *người đau gan* Leberkranke(r) f(m); 2) (ngb) tapfer (a), mutig (a), kühn (a); *rất* ~ sehr kühn (a); 3) (*buông*) eigensinnig (a), dickköpfig (a), hartnäckig (a)

gan bàn chân Sohle f, Fußsohle f

gan bàn tay flache Hand f,

Innenhandfläche f

gan dạ, gan góc brav (a), kühn (a), furchtlos (a), tapfer (a), mutig (a), unerschrocken (a); *người ~* Draufgänger m; *sự ~* Tapferkeit f, Kühnheit f, Wagemut m

gan liền tướng quân furchtlos (a), unerschrocken (a), kühn (a)

gan lợn bọc Fleischklößchen n

gan lý hartnäckig (a), starrköpfig (a)

gán aufbürden vt, verpfänden vt, versetzen vt, weihen vt, anweisen vt; ~ *vợ đợ con* Frau und Kinder verpfänden

gán nợ die Schuld von sich auf ander abwälzen

gàn 1 (*can ngãn*) abraten vt, ausreden vt, abbringen vt; ~ *ai* von seiner Meinung abbringen; 2) (*gàn dớ*) unvernünftig (a), unbesonnen (a), unsinnig (a), närrisch (a); *người ~* Sonderling m

gạn 1 abklären vt; abgießen vt; *dã ~* raffiniert (a); ~ *cặn* entschlammen vt; 2) (*hỏi*) abfragen vt, ausfragen vt, befragen vt, genauestens ausforschen vt

gạn hỏi x. *gạn 2*

gang 1 (*kỹ, luyện kim*). gußeisern (a); Gußeisen n, Roheisen n; *lò ~* Hochofen m; 2) Spanne f; ~ *tay* Spanne f; ~ *tác* sehr kurzer Abstand m

gang thép 1) Gußeisen n und Stahl m; *nhà máy liên hợp ~* Hüttenkombinat n; 2) (ngb) hart (a), stählern (a), unerschütterlich (a)

ganh rivalisieren vi, wetteifern vi, beneiden vt, konkurrieren vi

ganh đua rivalisieren vi, wetteifern vi, wettstreiten vi; *sự ~* Wetteifer m, Rivalität f

ganh ghét neidisch (a); *sự ~* Neid m, Jalousie f

ganh ty beneiden vt, mißgönnen vt; neidisch (a); *sự ~* Neid m, Mißgunst f

gánh tragen vt (auf dem Schulterjoch); ~ *trách nhiệm* die Verantwortung tragen

gánh dồ Bürde f

gánh gồng tragen am Schulterjoch

gánh hát Theatergruppe f

gánh lấy tragen vt, auf sich nehmen

gánh nặng behaftet (a); schwer beladen sein; Last f; Bürde f, Belastung f, *giảm bớt ~* entlasten vt

gánh vác bei etw. D leer ausgehen, jmdm auf die Schulter tragen; ~ *trách nhiệm* die Verantwortung übernehmen

gánh xiếc Zirkus m, Zirkustruppe f

gành x. *ghènh*

gáo Schöpfer m

gáo tát nước (*ở thuyền*) Schöpfergefäß n

gào brüllen vi, schreien vi, heulen vi

gào hét aus voller Kehle schreien; *người hay ~* Schreihals m

gào lèn heulen vi, kreischen vi

gào rát cổ bông họng sich heiser schreien, sich überschreien

gào thét knirzen vi, wütend schreien, laut ausstoßen vt; *sự (tiếng) ~* Jammerschrei n, Klageruf m

gạo 1 (*thực*) *cây ~* Kapokbaum m; 2) Reis m; *giã ~* Reis zermahlen; *hạt ~* Reiskorn n; ~ *tám* Graupe f; ~ *nếp* klebriger Reis m; *kiếm ~* sich sein

Brot verdienen; 3) *học gạo, học chăm* fleißig lernen

gạo cám schwarzer Klebreis m

gạo lứt Grütze f

gạo mùa Herbstreis m

gạo nếp Klebreis m

gạo sán (*động*) Bandwurm m

gạo tám aromatischer Reis m

gạo tẻ Reis m

gạo xấu Reiskorn m

gạt 1) ablenken vt, abwehren vt, ausschließen vt, abstreichen vt, abwischen vt; ~ *nước mắt* die Tränen abwischen; ~ *tàn thuốc lá* die Zigarettenasche abstreichen; 2) (*nói gạt*) ablenken vt, ausschlagen vt, verwerfen vt; *nói ~ đi* ablenken vt; 3) (*lừa*) betrügen vt, hintergehen vt, überlisten vt

gạt bỏ ausschalten vt, wegschaffen vt, zurückweisen vt, ablehnen vt, beseitigen vt; *sự ~* Beseitigung f

gạt bọt abschäumen vt

gạt bùn cát ~ Kratzeisen n

gạt di abschleudern vt, verleugnen vt

gạt gấm täuschen vt, irreleiten vt, betrügen vt, beschwindeln vt

gạt lệ die Tränen abwischen

gạt mũi sich die Nase putzen

gạt nợ Schulden mit Wertsachen begleichen

gạt nước (*xe cộ*) *cái* ~ Scheibenwischer m

gạt ra beiseite schieben vt, verdrängen vt, zurückdrängen vt, hinausdrängen vt, absetzen vt

gạt tàn (*thuốc lá*) Asch(en)becher m

gạt tuyết cái ~ Schneepflug m; *xe ~* Schneepflug m

gàu Schöpfer m, Baggereimer m

gàu dai x. gàu

gàu ngoạm (*kỹ*) Greifer m

gàu sòng Schöpfeimer m mit langem Griff

gay 1) schwer (a), schwierig (a), beschwerlich (a); *rất ~* sehr schwer; 2) sehr (adv) viel (adv), völlig (a); *mặt đỏ ~* hochrot im Gesicht

gay cần schwer (a), schwierig (a), beschwerlich (a); *công việc rất ~* sehr schwere Arbeit f, sehr komplizierter Arbeit f

gay gát gespannt (a), herb (a), scharf (a), bitter (a), spitz (a), schroff (a); *giọng ~* scharfer Ton m

gay go schwierig (a), rau (a), schwer (a); *lăm ~* zuspitzen vt, verschärfen vt; *sự ~* Verschärfung f

gáy 1) (*g/phẫu*) Nacken m, Genick n; *rợn tóc ~* zittern vi, beben vi; 2) krähen vi; gurren vi; *gà ~* der Hahn kräht; 3) (*động*) *chim ~* Turteltaube f, Kuckuck m; 4) *cá ~* Karpfen m

gáy sách Rücken m, Buchrücken m

gày dünnleibig (a), mager (a), hager (a), abgemagert (a)

gày còm dünnleibig (a), abgemagert (a), eingefallen (a), kränklich (a), schwächlich (a); ~ *ốm yếu* kränklich (a), dünn (a)

gày đi abnehmen vt, dünn werden

gày gò dünn (a)

gáy Zupf- (a); die Seiten schlagen, über die Seiten gleiten; ~ *dàn* zupfen vt; *dàn ~* Zupfinstrument n; *dàn ~ tai trâu (tục ngữ)* die Perlen vor die Säue werfen

gãy gebrochen (a); zerspringen vi, in Stücke gehen, brechen vt; *dẽ ~* brüchig (a), zerbrechlich (a); *không ~* un-

- zerbrechlich (a); *mũi* ~ platte Nase f
- gãy đổ** umgefallen (a), umgestürzt (a), zusammengefallen (a); umfallen vi, einfallen vi, zusammenfallen vi, zusammenstürzen vi
- gãy góc** eckig (a)
- gãy gọn** klar (a), deutlich (a), kurz (a), knapp (a), gedrängt (a)
- gãy mũi kim** stumpf machen, die Spitze abbrechen
- gãy xương** (y) Knochenbruch m, Bruch m; *chỗ* ~ Knochenbruch m
- găm** (zu)stecken vt, anstecken vt, anhaften vt, zusammenheften vt; ~ *tiền* das Geld stecken
- găm** Kopf m senken; *cúi* ~ den Kopf senken, sich niederbeugen
- găm găm** ein böses Gesicht machen, zornig blicken vi
- găm ghè** begehrllich betrachten
- găm** 1) (*cỏ*) rupfen vt; ~ *cỏ* Gras rupfen; 2) langsam kauen vt, benagen vt, knabbern vt, vi; *loài* ~ *nhấm* (*dộng*) die Nagetiere pl
- găm mòn** anfressen vt, zerfressen vt, korrodieren vt, ätzen vt
- găm nhấm** nagend (a); zerfressen vt, zernagen vt; *loài* ~ Nagetier n, Nager m
- găm thủng** durchnagen vt; (*về chuột*) zerfressen vt
- gán** 1) kitten vt, zukleben vt, kleben vt, leimen vt, zusammenkleben vt; ~ *huy chương* einen Orden anstecken; 2) (ngb) heilen vt, gesund werden; ~ *vết thương lòng* eine seelische Wunde heilen
- gán bó** sich fest verbinden, sich fest vereinen; *người* ~ Anhänger m; *sự* ~
- Anhänglichkeit f
- gắn chặt** vernieten vt, fixieren vt, festmachen vt
- gắn chì** plombieren vt
- gắn lại** zusammenkleben vt, zusammenkleistern vt
- gắn liền** kleben vt, verbinden vt; *sự* ~ Verbindung f, Anschluß m
- gắn máy** motorisieren vt; mit einem Motor anbauen
- gắn vào** anbringen vt, anmachen vt an A
- gắn xi** versiegeln vt, siegeln vt
- gắn xi măng** zementieren vt
- gàn** 1) schütteln vt; ~ *thóc* Reis schütteln; 2) *cười* ~ verspotten vt, ironisch (ver)lachen vi
- găng** 1) (*căng*) gespannt (a), straff (a), fest (a); *dây* ~ *quá* sehr straffes Seil n; 2) (ngb) (an)gespannt (a); *tình hình* ~ (an)gespannte Situation f; 3) (*bit tất tay*) Handschuh m; ~ *dánh quyền Anh* Boxhandschuhe m/pl
- găng ngón** (y) Fingerling m, Däumling m
- găng nhau** sich widersetzen
- găng tay** Fäustling m, Fausthandschuh m, Handschuh m
- găng** fleißig (a), angestrengt (a); sich anstrengen, sich bemühen zu; sich befleißigen
- găng công** sich bemühen, sich Mühe geben, sich anstrengen
- găng gỏi** x. *gắng*
- găng gỗ** x. *gắng*
- găng gượng** ungern (a), widerstrebend (a); *làm* ~ widerstrebend machen, sich überstrengen,
- găng sức** sich abplagen; sich abmühen, sich anstrengen, alle Anstrengungen unternehmen

- gãng** ausfragen vt, genauestens ausforschen vt
- gãng hỏi** x. *gãng*
- gấp** mit Stäbchen nehmen; *một* ~ Stöckchen n/pl, kleine Zange f
- gấp thãm** ein Los ziehen
- gặp** vorfinden vt, antreffen vt, (zufällig) begegnen vt
- gặp dịp** eine (günstige) Gelegenheit finden; eventuell (a), bei Gelegenheit
- gặp đối thủ** mit dem Gegner zu tun haben
- gặp gái** ein Mädchen (*hoặc* eine Frau) vorfinden
- gặp gỡ** zusammentreffen vi, zusammenfallen vi, treffen vt, begegnen vi, einanderbegegnen vi, sich treffen; *cuộc (sự)* ~ Begegnung f, Zusammenkunft f, Zusammenfallen n, Zusammentreffung f, Treffen n, Wiedersehen n, Stelldichein n, Forum n
- gặp hội** x. *gặp dịp*
- gặp lại** wiedersehen vt; *sự* ~ Wiedersehen n
- gặp may** glücklich (a), ganz zufällig (a); ~ *mán lớn* ein großer Wurf
- gặp mặt** Begegnung f, Zusammensein n, Wiedersehen n
- gặp nạn** verunglücken vi
- gặp nhau** sich treffen, begegnen vi, zusammentreffen vi, zusammenfallen vi, sich kreuzen; *sự* ~ Zusammenfallen n, Zusammenkunft f, Zusammentreffung f
- gặp phải** auf jmdn zufällig stoßen, (an)treffen vt, begegnen vt
- gặp thời** x. *gặp dịp*
- gặp vận** glücklich (a); *người* ~ Glückskind n, Glückspilz m
- gắt** 1) (*mãng*) aufbrausend (a), hitzig (a), jähzornig (a); aufbrausen vi, auffahren vi, vorwerfen vt; 2) (*mùi vị*) scharf (a), heftig (a), stark (a); *nắng* ~ große Hitze f
- gắt gao** herb (a), scharf (a), stark (a), streng (a)
- gắt gay** glühend (a), schroff (a), scharf (a)
- gắt gông** böse (a), zornig (a), ärgerlich (a), mürrisch (a), gallig (a)
- gặt** (Korn) schneiden vt, ernten vi; *mùa* ~ Ernte f, Erntezeit f; *máy* ~ Mähdrescher m; *thợ* ~ Schnitter m
- gặt hái** Ernte einbringen, ernten vt, Korn schneiden, mähen vt; *mùa (vụ)* ~ Einernten n, Ernte f
- gấc** (*thực cây (quả)*) ~ Momordika f
- gấm** (*dệt*) Brokat m; *cọp* ~ gefleckter Tiger m
- gấm vóc** 1) Brokat m; kostbare Seide f; 2) (ngb) kostbar (a), wertvoll (a)
- gầm** brüllen vi, heulen vi
- gầm bàn** unter dem Tisch
- gầm cầu** unter der Brücke
- gầm ghè** murren vi
- gầm ghi** Taube f
- gầm giời** x. *gầm trời*
- gầm gừ** murren vi, knurren vi
- gầm hét** heulen vi, brüllen vi, schreien vi,
- gầm thét** x. *gầm hét*
- gầm trời** unter dem Himmel; Erde f, Welt f
- gặm** 1) nagen vi, benagen vt, knabben vt; 2) unter (prp); ~ *bàn* unter dem Tisch; ~ *giường* unter dem Bett
- gân** 1) (*g/phẫu*) Sehne f, Band n, Sehnenband n; *lên* ~ die Muskeln anspannen; 2) (*gỗ, đá*) geädert (a);

Ader f; 3) (ngb) Adern f/pl
gân con (ở lá) Blattäderchen n
gân cổ den Hals recken; ~ *cái* halsstarrig widerlegen vt
gân cốt Sehne f und Bein m; (ngb) Kraft f, Macht f, Stärke f
gân cung (k/trúc) Spitzbogen m
gân dưới sườn (g/phẫu) Nervengewebe n
gân guốc sehnig (a), muskulös (a); (ngb) stark (a), kräftig (a)
gân thịt nở nang drahtig (a)
gần 1) nahe (a), bei (prp), nahegelegen (a), in der Nähe, neben A, unweit (a); *đến (tới)* ~ nahen vi, sich nähern; ở ~ daneben (adv); 2) (khoảng chừng) zirka (adv), ungefähr (adv); ~ 20°C zirka 20°C; 3) (về họ hàng) nah (a), nächst (a); *họ hàng* ~ nahe Verwandte f
gần bên angrenzend (a), anliegend (a), benachbart (a), Neben- (a); naheliegen vi; *phòng* ~ Nebenzimmer n
gần chót, gần cuối der vorletzte
gần đây vor einigen Tagen, neulich (a), vor kurzem, dieser Tag, neuerdings
gần đến ungefähr (adv), nahe (a)
gần đúng annähernd (a); *tính* ~ Durchschnittsannahme f
gần được im Begriffsein zu, gute Aussichten haben zu
gần giống nahekommen vi; annähernd (a); ~ *với* sich jmdm (hoặc einer Sache) nähern
gần gũi nah(e) (adv), nahebei (adv); benachbart (a), nahegelegen (a), unweit
gần hơn näher (a)
gần kề sehr nahe sein D, dicht neben

D; ~ *nhà* dicht neben dem Haus; ở ~ an etw. A (an)grenzen vt
gần lại im Anzug sein; *làm* ~ näherbringen vt; *sự* ~ Anmarsch m, Anzug m
gần ngay ganz nahe (a), ganz in der Nähe
gần ngụi lau werden vi
gần nhau nebenan (adv), nebeneinander (adv), neben A
gần như fast (adv), halb (a), beinahe (adv), gleichsam (adv) 
gần tới näher heranbringen vt, näher heranrücken vt; ~ *giải quyết vấn đề* ein Problem der Lösung näherbringen
gần với an etw. A (an)grenzen vt
gần xa überall (adv), allerorts (adv)
gấp 1) (vội) umgehend (a), eilig (a), dringlich (a), hastig (a), dringend (a); *đi* ~ eilig gehen, hasten vi; 2) (*xếp, gập*) knicken vt, zusammenlegen vt, zusammenfalten vt, vermehren vt, vergrößern vt, vervielfachen vt; ~ *chân* die Decke zusammenlegen; ~ *giấy* Papier falten
gấp ba dreifach (a), dreimal (a); *số* ~ das Dreifache; *tăng* ~ verdreifachen vt; sich verdreifachen
gấp bảy siebenfach (a); *số tăng* ~ das Siebenfache; *tăng* ~ versiebenfachen vt
gấp bội mehrfach (a); vermehren vt
gấp bốn vierfach (a); *số tăng* ~ Vierfache(s) n
gấp đôi doppelt (a), zweifach (a); *tăng* ~ verdoppeln vt
gấp gáp eilig (a), dringend (a), Eil- (a)
gấp ghé ängstlich schauen vi
gấp lại falten vt, zusammenlegen vt, umbiegen vt, einbiegen vt, biegen vt,

beugen vt; *sự* ~ Biegung f, Umbiegung f

gấp mép fassen vt, kanteln vt

gấp mười zehnfach (a); *tăng* ~ verzehnfachen vt; sich verzehnfachen

gấp năm fünffach (a); *tăng* ~ verfünffachen vt

gấp nếp in Falten legen

gấp rút übereilt (a), vordringlich (a), überstürzt (a), hastig (a), eilig (a), sehr dringend (a), unaufschiebbar (a), dringend (a), Eil- (a); stützen vt; *sự* ~ Hast f, Hetzerei f

gấp sáu sechsfach (a); *tăng* ~ verzehnfachen vt

gấp tám achtfach (a); *tăng* ~ verachtfachen vt

gấp trăm hundertfach (a); *tăng* ~ verhundertfachen vt

gập 1) *xem gập*; 2) zusammenlegen vt, zusammenfalten vt

gập đôi verdoppeln vt

gập gềnh uneben (a), holprig (a); *đường* ~ holprige Straße f

gập góc knieförmig biegen vt

gập lại wieder zusammenfalten vt

gập mép (*may vá*) einschlagen vt; *đường* ~ Einschlag m

gập nhau chỗ ~ Stoß m

gập trở lại wieder zusammenfalten vt, wieder zusammenlegen vt

gập xuống beugen vt

gật neigen vi, niederbeugen vt; ~ *dầu* nicken vi, zunicken vi, den Kopf neigen, mit dem Kopf nicken

gật gù mit dem Kopf nicken; einschlummern vi, einnicken vi

gâu (*chó sủa*) wauwau !; *tiếng* ~ Wauwau m; bellen vi

gấu 1) (*động*) Bär m; Bären- (a); *da* ~

Bärenhaut f, Bärenfell n; *ăn như* ~ gierig essen, wie Bär verschlingen vt; *hỗn như* ~ frech wie ein Bär; 2) (*quần*) Saum m, Aufschlag m

gấu cái Bärin f

gấu quần Hosenbeinaufschlag m

gấu trắng Eisbär m

gấu trúc (*động*) Washbär m

gâu 1) *cái* ~ Schöpfer m; 2) (*ký*) (*của máy xúc*) Eimer m; 3) (*ó trên đầu*) Schuppe f, Kopfschuppen f/pl

gấu chuyện ~ Geschwätz n; *tán* ~ ein leeres (*hoặc* inhaltloses) Gespräch führen

gây bewirken vt, veranlassen vt, erregen vt, herausfordern vt; ~ *oán* Haß erregen; ~ *cơ sở* eine Basis schaffen

gây bất lợi benachteiligen vt

gây chiến den Krieg entfesseln; *sự* ~ Kriegshetze f

gây cho ai ý nghĩ auf den Gedanken bringen

gây chuyện schikanieren vt, sich reiben, mit jmdm Streit suchen, jmdm Vorwürfe machen

gây dựng schaffen vt, bilden vt, hervorbringen vt, ins Leben rufen, bauen vt

gây gây widerlich (a), fettig (a)

gây gáy Schüttelfrost haben

gây gỗ hetzen vi, zanken vi, streiten vi, sich überwerfen; aggressiv (a); ~ *nhau* sich raufen; *sự* ~ Hetze f

gây hấn Haß erregen, Feindschaft säen

gây lộn x. *gây gổ*

gây mê (*y*) anästhesieren vt; *sự* ~ Anästhesierung f, Schmerzbetäubung f, Betäubung f

gây mối oán hận grämen vt

gây nên zufügen vt, erwecken vt, anrichten vt, bereiten vt, bewirken vt

gây nhiễu (*vô tuyến*) stören vt; *trạm* ~ Störsender m

gây ra veranlassen vt, machen vt, verursachen vt, bewirken vt, hervorufen vt, bereiten vt, beibringen vt; ~ *thương tích* die Verletzung beibringen

gây rối (ruhe)störend (a); *kẻ* ~ Unruhestifter(in) m(f)

gây rối loạn Desorganisation f

gây sự nörgeln vi, mäkeln vi, provozieren vt, reizen vt, aufwiegeln vt; *kẻ* ~ Provokateur m, Aufwiegler m

gây tác hại Abbruch tun, beeinträchtigen vt

gây tai họa heimsuchen vt

gây tê (*y*) örtlich betäuben vt; *sự* ~ Schmerzbetäubung f, Anästhesierung f

gây thù oán die Rache provozieren

gầy mager (a), hager (a), abgemagert (a); *hơi* ~ schwächtigt (a), hager (a)

gầy còm mager (a), hager (a), schwächlich (a), kränklich (a), siech (a), eingefallen (a); ~ *di* abmagern vi, abnehmen vi, mager werden; ~ *ốm yếu* kranklich (a) und schwach (a)

gầy dẹt mager (a), hager (a), spindeldürr (a)

gầy đi abmagern vi, abnehmen vi

gầy gò mager (a), dürr (a)

gầy guộc sehnig (a)

gầy mòn abgemagert (a), entkräftet (a); abmagern vi, schlank werden

gầy nhom mager (a), hager (a)

gầy yếu schwächlich (a), kränklich (a)

gãy x. *gãy*

gậy Stab m, Stock m, Spazierstock m

gậy chỉ huy (*dàn nhạc*) Taktstock m

gậy chống Spazierstock m

gậy cong (*dành hóc cây*) Schläger m

gậy gộc Stöcke m/pl

gậy khoằm (*để dành hóc cây*) Hockeyschläger m

gậy leo núi Alpenstock m

gậy lớn Rundholz n, Knüppenholz m

gậy ngán Knüppel m

gậy quyền (*của giám mục*) Bischofsstab m, Hirtenstab m, Zepter n

gậy sắt Brecheisen n

gậy thăng bằng Balancierstange f, Gegengewicht n

gậy thông lò Schüreisen n

gậy trúc Bambusstab m

ge latin (Ph.) Gelatine f

gen (*hóa*) Frost m

ghe Boot n, Dschunke f

ghe bầu Dschunke f

ghe chài großes Fischerboot n

ghé 1) anlegen vt, anlaufen vt, vertäuen vt; ~ *bến* den Hafen anlaufen; 2) näherrücken vt, sich nähern; ~ *mắt nhìn* den Blick richten auf, ins Auge fassen

ghé gắm hingehen vi, hinkommen vi, aufsuchen vi, besuchen vi

ghé lưng sich anlehnen an A

ghé tai das Ohr halten an

ghé thăm aufsuchen vt, besuchen vt, einen kurzen Besuch machen

ghé vai die Schulter unterschieben

ghé vào einkehren vi, abholen vt; ~ *bến* den Hafen anlaufen; ~ *bờ* den Seite anlaufen, landen vi

ghè abrechen vt, schlagen vt, hauen vt; ~ *vào đầu* auf den Kopf schlagen

ghê 1) (y) Krätze f, Räude f; 2) nicht leiblich (a), nicht blutsverwandt (a); *bố* ~ Stiefvater m; *mẹ* ~ Stiefmutter f

ghê chốc Krätze f

ghê lạnh kühl (a), klat (a), gleichgültig (a); (*thái độ*) ~ Entfremdung f

ghê lở Krätze f

ghê ngứa x. *ghê*

ghém Zutat f, Beilage f; *cà* ~ Auberginebeilage f; *rau* ~ Gemüsebeilage f

ghen eifersüchtig (a); neidisch (a); mißgönnen vt, beneiden vt; eifersüchtig sein; *tính* ~ Neid m, Eifersucht f, Jalousie f; *máu* ~ x. *tính ghen*

ghen ăn neidisch (a); mißgönnen vt, beneiden vt

ghen bóng ghen gió eifersüchtig (a), ohne Beweggrund; grundlos eifersüchtig (a)

ghen ghét eifersüchtig (a), neidisch (a); hassen vt, beneiden vt; *lòng* ~ Jalousie f, Neid m, Eifersucht f

ghen tuông eifersüchtig (a), neidisch (a); *sự* ~ Eifersucht f

ghen ty neidisch (a), eifersüchtig (a); beneiden vt, neidisch sein; mißgönnen vi; *tính* ~ Neid m

ghèn Tränendrüsenschleim m

ghẹo necken vt, reizen vt, schäkern vt, flirten vt; ~ *gái* mit einem Mädchen flirten, mit einer Frau schäkern

ghẹo nguyệt mit einem Mädchen flirten, den Hofmachen

ghép sammeln vt, kuppeln vt (auf)montieren vt, verbinden vt, zusammenlegen vt, zusammensetzen vt, zusammenfügen vt; ~ *bằng dính tán* Niet m, Niete f; ~ *chữ* Worte zusammenfügen

ghép bộ komplettieren vt, zusammenstellen vt

ghép cặp paaren vt

ghép cây Okulieren vt, Okulation f

ghép đôi paarweise zusammentun vt, koppeln vt, paaren vt; *sự* ~ Paarung f

ghép lai hybrid (a), Bastard- (a); *tính* ~ Zwitterhaftigkeit f; *từ* ~ (*ngôn*) Hybride f, Bastard m

ghép lại koppeln vt, wieder auffüllen vi, zusammensetzen; *sự* ~ Zusammenstellung f, Koppelung f

ghép mảnh thợ ~ Mosaikarbeiter m

ghép máy (kỹ) sự ~ Kupp(e)lung f

ghép pin Kopp(e)kung f

ghép rãnh doppelt zusammenfügen vt

ghép vào nhau hinzufügen vt

ghét 1) hassen vt, eine Abneigung gegen jmdn (etw.) haben, verschauen vt, jmdm grollen vi; ~ *cay* ~ *dắng*, ~ *ngon* ~ *ngọt* aus ganzer Seele hassen; *dắng* ~ widerlich (a), widerwärtig (a); *sự* ~ Haß gegen A; 2) Schmutz m, Dreck m, Gassenkot m; *dây* ~ schmutzig (a), dreckig (a)

ghét bỏ hassen vt, Abneigung empfinden; Haß hegen; *bị* ~ mißliebig (a)

ghét dào dất đổ di jmdn tödlich (bis aufs Blut, bis in den Tod) hassen

ghét độc tiefen Haß hegen

ghét người Menschenfeind m, Misanthrop m

ghê allzu (adv), zu viel, zu; Angst haben, Furcht haben

ghê gớm furchtbar (a), unheimlich (a), furchterlich (a), schrecklich (a), entsetzlich (a), abscheulich (a)

ghê người höllisch (a), infam (a), widerlich (a)

ghê rợn fürchterlich (a), entsetzlich (a), grauenhafte (a); *sự* ~ Schrecken m, Entsetzen n, Abscheu m

ghê sợ schauerig (a), entsetzlich (a), furchtbar (a); einen Schreck bekommen, schauern vi, Schauer m, fürchten vt; *sự* ~ Abscheu m, Entsetzen n, Schauer m

ghê tởm schauerhaft (a), grauig (a), garstig (a), ekelhaft (a), abscheulich (a), abstoßend (a), ekelig (a), greulich (a), scheußlich (a), widerwärtig (a), widerlich (a); sich akeln vor D, Widerwillen haben; *làm* ~ widerstreben vi; *sự* ~ Abscheu m, Greuel m, Schauer m, Grauen n, Ekel m, Widerstreben n, Abneigung f, Widerwillen m

ghế 1) Stuhl m; 2) (*com*) umrühren vt

ghế bành Sessel m, Lehnstuhl m, Lehnssessel m, Armsessel m

ghế bị cáo Anklagebank f

ghế dài Liegestuhl m, Bank f

ghế dựa (Lehn)stuhl m

ghế đại diện Nachtstuhl m

ghế dẩu Schemel m, Hocker m, Fußbank f

ghế đệm Couch f

ghế di văng (Ph.) Sofa n

ghế điện Elektrostuhl m

ghế giáo sư Lehrstuhl m

ghế giường Sofa n

ghế hai người kleines Sofa n

ghế kê chân Fußbank f

ghế lô Loge f

ghế nằm (*trên tàu...*) Liegeplatz m

ghế ngăn Chorstuhl m; Sperrsitz m

ghế ngồi Sitz m, Stuhl m, Sessel m; (*trong xe*) Bock m

ghế phổ toi (Ph.) Sessel, Armsessel m, Lehnstuhl m

ghế phụ (*trong xe*) Notsitz m

ghế tựa Stuhl m; ~ *có tay* (*trong xe*) Kabriolett n; ~ *hai người* kleines Sofa n

ghế vãi gập Klappliege t, Liegestuhl m

ghế xếp Klappstuhl m

ghế xích đu Schaukelstuhl m

ghế xoay Drehstuhl m

ghếch schräg (hin)stellen vi (*hoặc* hinlegen vi)

ghènh Stromschnelle f; *lên thác xuống* ~ (ngb) einen schweren Weg gehen

ghènh đá Klippe f, Fels m

ghénh einen Zug machen

ghệt Gamasche f; *đi* ~ die Gamaschen wickeln

ghi 1) ausstellen vt, einschreiben vt, aufschreiben vt, bezeichnen vt, kennzeichnen vt, anschreiben vt, herausschreiben vt, einrechnen vt, notieren vt, vermerken vt; 2) (*d/sát*) *cái* ~ Weiche f; *bê* ~ die Weiche stellen

ghi âm Ton aufnehmen vt, einsprechen vt; *máy* ~ Tonbandgerät n; (*sự*) ~ Tonaufnahme f

ghi chắn lửa Kamingitter n

ghi chép notieren vt, vermerken vt, aufschreiben vt, einschreiben vt, aufschreiben vt, anschreiben vt, verzeichnen vt; *sự* ~ Inschrift f

ghi chú mit Anmerkungen versehen; *những* ~ ở lề Randbemerkung f; *sự* ~ Anmerkung f, Erläuterung f

ghi công der Verdienste gedenken; Arbeitstag m, einschreiben, punkten

ghi danh bạ eintragen vt, registrieren vt aufschreiben

ghi dấu aufschreiben vt, anmerken vt, anzeichnen vt, markieren vt, bezeich-

- nen vt, kennzeichnen vt
- ghi đề mục** überschreiben vt
- ghi địa chấn máy** ~ Erdbebenmesser m
- ghi đông** (Ph.) (*xe đạp*) Lenkstange f
- ghi giá** (*hàng hóa*) Preis m aufschreiben vt
- ghi giờ tàu số** ~ Kursbuch n
- ghi lại** abschreiben vt; (*ngôi*) phonetisch umschreiben vt
- ghi lấy** aufschreiben vt, vermerken vt, notieren vt
- ghi lò** (*kỹ*) Ofengitter m, Rostgitter m, Feuerrost m, Grillrost m, Rost m, Ofenrost m
- ghi lòng tạc đá** im Herzen bewahren
- ghi ngày tháng** datieren vt, mit dem Datum versehen
- ghi nhận** feststellen vt; *điều* ~ Feststellung f, Befung m; *sự* ~ Inschrift f
- ghi nhận xét** (an-, ver-, vor-)merken vt, notieren vt; *sự* ~ Notierung, Beurteilung f
- ghi nhớ** behalten vt, merken vt, notieren vt, prägen vt, sich merken, sich einprägen, im Gedächtnis (halten)bleiben, im Gedächtnis behalten; ~ *mãi* unvergeßlich (a)
- ghi nối đường** (*d/sắt*) Weichenkreuz n
- ghi nốt** (*nhạc*) in Noten setzen
- ghi nợ** (*k/toán*) im kleinen verkaufen vt, die Schuld notieren, ein schreiben
- ghi ở lề** mit Randbemerkungen versehen
- ghi ơn** dankbar gedenken vi, sich dankbar erinnern
- ghi sâu** tief einschreiben vt
- ghi sê** (Ph.) Schalter m
- ghi số** chiffrieren vi
- ghi số** buchen vt; ~ *kế toán* (ver)buchen vt, registrieren vt
- ghi ta** (Ph.) Gitarre f
- ghi tạc** 1) gravieren vt, 2) im Herzen bewahren
- ghi tên** sich abmelden, benennen vt, namentlich aufführen vt, einschreiben vt; *có* ~ namentlich (a)
- ghi thêm** beimessen vt
- ghi vào** einordnen vt, schreiben vt; ~ *bên có* (*thương*) jmdm etw. gutschreiben vt; ~ *danh bạ* in die Stammrolle eintragen; ~ *lề* am Rand quittieren vt; ~ *ngân sách* den Haushalt schreiben; ~ *số* verzeichnen vt, sich anmelden, registrieren vt, eintragen vt, sich eintragen (lassen); eingeschrieben (a); *sự* ~ *số* Registrierung f, Eintragung f, Anmeldung f
- ghì** festhalten vt; fest an sich drücken
- ghì chặt** fest umarmen vt
- ghìen** eine Vorliebe haben für; ~ *ruợu* Neigung zum Alkohol haben
- ghim** (zu)stecken vt, anstecken vt, anheften vt, befestigen vi; *cái* (*sự*) ~ Stecknadel f; Briefklammer f
- ghi băng** Sicherheitsnadel f
- ghim cài** Nadel f, Stecknadel f, Busennadel f, Heftnadel f; ~ *ca vát* Krawattennadel f; ~ *mũ* Hutnadel f; ~ *tóc* Haarnadel f
- ghìm** zurückhalten vt, anhalten vt, aufhalten vt, langsamer machen, verlangsamen vt
- gi clo** (*kỹ*) Düse f
- gí** drücken vt auf D, setzen vt an A; ~ *mũi vào kính* die Nase an die Fensterscheibe drücken; ~ *súng vào ngực* die Pistole auf die Brust setzen

gỉ was ? was für ...?, welch ein ... ?, *cái* ~? was ?, was für eine Sache?

gỉ bằng vergleichbar (a) mit, besser sein als; *được cộng tác với anh ta thì còn* ~ was wäre noch besser als die Zusammenarbeit mit ihm

gỉ mà warum ? weshalb ?, weswegen ?; ~ *anh cuống cả lên thế* warum in Verwirrung geratst du só?

gỉ nữa was noch?, was gibt es noch?

gỉ thế, gỉ vậy was gibt es ?, was ist los ?, was denn?

gỉ 1) rosten vi, verrosten vi; Rost m; *bỉ* ~ rostig (a); ~ *di* verrosten vi; einrosten vi; *dây* ~ rostig (a); *không* ~ rostfrei (a); 2) (*mắt*) Tränendrusenschleim m

gỉ đồng Patina f, Edelrost m, Grünspan m; *có màu* ~ mit Grünspanbedeckt; *phủ một lớp* ~ patinieren vt

gỉ kim loại Schlacke f

gỉ sắt Schlacke f, Rost m

gia 1) Haus n; Familie f; *nhập ~ tùy tục (tục ngữ)* trittst du in ein Haus, so beachte seine Bräuche; 2) (*thêm vào*) hinzulegen vt, hinzufügen vt, hinzusetzen vt, ergänzen vt

gia ân jmdm gewogen sein, wohlwollend sein, Zuneigung bezeigen

gia bảo Familienkostbarkeit f

gia biến unerwartetes Ereignis n in der Familie, überraschend Begebenheit in der Familie

gia bộc Diener m, Hausdiener m

gia bội vermehren vt, vergrößern vt, erhöhen vt

gia cảnh Familienverhältnisse n/pl, familiäre Lage f

gia cầm Geflügel n, Hühnerhof m; *nghe nuôi* ~ Vogelzucht f, Geflügelzucht f

gia cấp die Ergänzung geben, Stufe f vermehren

gia chánh Haushalt m, Hauswirtschaft f

gia chủ Familieoberhaupt n, Hausherr m

gia cố (ver)stärken vt, stärken vt, stärker machen, fester machen, festigen vt; *sự* ~ Festigung f, Verstärkung f

gia công verarbeiten vt, sich bemühen, sich Mühe geben, sich anstrengen, herstellen vt; *sự* ~ Verarbeitung f, Verfertigung f; ~ *bằng máy công cụ* verarbeiten vt; Verarbeitung f; ~ *bằng nghề mộc* tischlerarbeiten vi

gia cư Wohnung f, Wohnstätte f

gia dĩ mehr (adv), außerdem (adv), obendrein (adv)

gia dụng in der Familie gebraucht (a), im Haus benutzt (a); *dồ* ~ Haushaltsgegenstände m/pl, Hausgerät n

gia đạo Familienbräuche m/pl, Familien-, Familiensitten f/pl

gia đình Dienstbote; Diener m

gia đình häuslich (a), Familien-, familiär (a); Herd m, Familie f, Haus n; ~ *dông con* kinderreiche Familie f; *giáo dục* ~ Familienerziehung f; *hoàn cảnh* ~ Familienverhältnisse n/pl

gia đường Familie f, Familienalter m

gia giảm zugeben vt und verringern vt, hinzutun vt und vermindern vt

gia giáo gut erzogen (a); häusliche Erziehung f; *gia đình có* ~ gut erzogene Familie f; *con nhà* ~ gut erzogenes Kind n

gia giết übermäßig (a), äußerst (a);

buồn ~ tiefer Kummer f

gia hạn verlängern vt, hinziehen vt, in die Länge ziehen, verschieben vt, verzögern vt, den Termin hinausschieben vt; *sự* ~ Verlängerung f, Terminverschiebung f, Fristverlängerung f

gia hệ Genealogie f, Stammbaumforschung f

gia hiên Familienbrauch m, Familienordnung f

gia hình eine Strafe auferlegen, züchtigen vt

gia huấn Familienerziehung f, familiäre Belehrung f

gia huynh mein Bruder

gia hương Geburtsort m, Heimat f

gia kế Existenzmittel n/pl der Familie, Familieneinkommen n

gia khách Familiengast m

gia lễ Familienbräuche m/pl

gia luật Familiengesetz n

gia mẫu meine Mutter

gia miện krönen vt; *lễ* ~ Krönung f

gia miếu Familientempel m

gia nghiêm mein Vater m

gia nghiệp Familienbesitztum n

gia nhân Domestik m, Diener m, Bedientem

gia nhập beziehen vt, sich anschließen, eintreten vi, einziehen vi, beitreten vi, sich einreihen, sich gesellen zu D, Mitglied werden; ~ *dàng* in die Parteieintreten, der Partei beitreten; ~ *quân đội* in die Armee eintreten; *sự* ~ Eintritt m, Einmarsch m, Beitritt m, Einsatz

gia nhiệt wieder erwärmen vt, aufwärmen vt

gia nô Diener m

gia ơn jmdm eine Gnade erweisen

gia phả Familienstammbuch n

gia pháp Familiengesetze n/pl, Normen f/pl für das Familienleben

gia phong Familiensitten f/pl, Familientradition f

gia phụ mein Vater

gia quyến Familie f, Verwandtschaft f, Familienglied n

gia sản Familienbesitz m, Vermögen n

gia số Zuwachs m, Zunahme f, Vergrößerung f

gia súc Vieh n, Haustier n, lebendes Inventar n

gia sư Privatlehrer m, Hauslehrer m

gia sự Familiengelegenheit f, Familiengeschäft n

gia tài Hinterlassenschaft f, Familienvermögen n; erblich (a); *phần* ~ Erbteil m

gia tăng erhöhen vt, steigen vt, vergrößern vt, verdoppeln vt, vermehren vt

gia tâm sich bemühen, sich befließigen (mit G), sich anstrengen

gia tẩu meine Schwägerin

gia tế Familienritual n; (*con rể*) Schwiegersohn m

gia thanh Familienehre f, Familienruf m

gia thần (*sứ*) Diensthote m; Diener m

gia thất Familie f, Haushalt f; *thành lập* ~ eine Familie gründen

gia thế 1) Familiensituation f; (*dòng dõi*) ehrenhafte Familie f, Adlige(r) m, familiäre Verhältnisse n/pl; *con nhà* ~ gut erzogenes Kind n

gia thuộc Familienmitglieder n/pl; Hausangehörige m/pl

gia tiên Vorfahren m/pl, Ahnen m/pl

gia tốc beschleunigend (a); die Geschwindigkeit erhöhen, beschleunigen vt; *máy* ~ Gashebel m; *độ* ~ Beschleunigung f

gia tộc 1) Verwandtschaft f; 2) Generation f; 3) Geschlecht n

gia trạch Haus n, Wohnung f

gia trọng Gewicht erhöhen, zunehmen vt; *sự* ~ Gewichtszunahme f

gia truyền erblich (a), althergebracht (a); vererben vt; *bệnh* ~ Erbkrankheit f; *môn* ~ Empirismus m; *thầy thuốc* ~ empirischer Arzt m

gia trưởng patriarchalisch (a); *chế độ* ~ patriarchalische Ordnung f; (*bậc*) ~ Familienoberhaupt n;

chủ nghĩa ~ Paternalismus m; *nữ* ~ Matrone f

gia tư Familiengute n/pl, Familienvermögen n

gia từ meine Mutter f

gia ước x. *gia pháp*

gia vị Gewürz n, Lebensmittelgeschäft n; *cho* ~ würzen vt, schmackhaft machen; *có* ~ würzig (a); *đỡ* ~ Gewürz n; *cho* ~ würzen vt

giá 1) (*k/tượng*) Reif m; eiskalt (a); *trời đông tháng* ~ Winterfrost m; 2) Preis m, Wert m; Güte f; kosten vt, kosten vt zu stehenkommen; ~ *bán* Verkaufspreis m; ~ *cố định* Festpreis m; ~ *chênh lệch* Preisdifferenz f; 3) (*cái giá*) Ständer m, Regal n, Stütze f; Gestell n, Gerüst n, Fach n, Karkasse f, Gerippe n, Gepäckträger m, Satz m; ~ *sách* Bücherregal n; ~ *treo quần áo* Ständer m; 4) (*thực*) Bohnenkeim m; ~ *đỏ xanh* grüner Bohnenkeim m; 5) wenn (adv), wenn es wäre angenommen, daß..., vorrausgesetzt, daß..., ; ~ *anh có thời gian*,

anh đến tôi chơi wenn du Zeit hast, komm zu mir

giá áo Kleiderhaken m, Kleiderständer m; ~ *túi com* (ngb) Schmarotzer m, Parasit m

giá ban mai *cái giá ban mai* Nachtfröste pl

giá bán Verkaufspreis m

giá băng Frost m, Eis n

giá biểu (*thương*) Preistafel f

giá buốt durchdringende Kälte f

giá cả Preis m

giá cầm súng Gewehrständer m; ~ *chai* Flaschenständer m

giá chuyển hướng (*d/sắt*) Drehgestell n

giá chữ thập Kreuz n

giá cước Gebühr f; Tarif m

giá dụ wenn cj, wenn es wäre

giá đắt teuer kosten vi; ~ *dỏ* Teuerung f

giá đậu tương Sojabohnenkeim m

giá đỡ (*x/dựng*) Kniestütze f

giá đúng (*không nói thách*) feste Preise pl

giá gỗ Bock m

giá gương Spiegelständer m

giá hàng 1) Handelspreis m; 2) Warrenständer m

giá hoa Blumenständer m

giá họa Schaden zufügen, *vu oan* ~ verleumden vt

giá hối đoái (*k/tế*) Bankgeschäft n, Wechselgeschäft n, Wechselkurs m

giá khoán Wertpapiere n/pl

giá lạnh Frost m, durchdringende Kälte f; kalt (a); (ngb) herzlos (a), Herzlosigkeit f

giá lọc Filterständer m

giá mà *x. giá 5*

giá mua Kostenpreis m; Einkaufspreis m

giá mục Satz m

giá ngạch Preistarif m

giá nguyên Produktionspreis m

giá ngự herschen vi, regieren vi

giá nhạc Pult n

giá nhiều ngành Fach n, Fachkasten m

giá như *x. giá 5*

giá ô Schirmständer m

giá phải chăng annehmbarer Preis m

giá phễu Trichtersständer m

giá phiếu Wertpapier n, Aktie f

giá phòng *x. giá 5*

giá phơi ráo (*ảnh*) Trockenständer m

giá quý định durchgängiger Preis m, festgelegter Preis m

giá sách Bücherregal n

giá sinh hoạt Lebenshaltungskosten pl, festgelegter Preis m

giá súng Gewehrständer m

giá sử *x. giá thứ*

giá thành Selbstkostenpreis m, Gestehungskosten pl; *hạ* ~ den Selbstkostenpreis senken; *sự hạ* ~ Selbstkostensenkung f

giá thông thường Preisverzeichnis n, Tarif m, allgemeiner Preis m

giá thống nhất Einheitspreis m

giá thú Heirat f; *giấy* ~ Trauschein m

giá thử wenn (cj); unter der Bedingung, daß...

giá tiền Betrag m, Geldpreis m

giá treo (*x/dụng*) Kniestütze f; ~ *cổ* Galgen m; ~ *mũ* Hutständer m

giá trị Gehalt m, Wert m, Kurs m,

Geltung f, Bedeutung f; ~ *hối đoái* Valuta f: ~ *sử dụng* Gebrauchswert m; ~ *thặng*

du Mehrwert m; ~ *tiền tệ* Währung f; *có* ~ gültig (a), wert (a), wüdig (a), gelten, vollwertig (a), hochwertig (a); *làm giảm (mất)* ~ veraltet (a); *không có* ~ veraltet (a); *không có* ~ kitschig (a).

giá vắt khăn mặt Handtuchhalter m

giá vé Tarif m

giá vé Staffelei f

giá vốn Selbstkosten pl

giá xẻ (của thợ cưa) Sägebock m

già 1) alt (a), bejährt (a); *bà* ~ *tôi* meine Mutter; *ông* ~ Greis m; *hóa* ~ alt werden, altern vi: 2) sehr (adv) überaus, zuviel; ~ *năng* sehr abgetrocknet; ~ *nửa* mehr als die Hälfte 3) (ngb) erfahren (a), geschickt (a), gewandt (a); ~ *tay* erfahrer. Mensch; 4) buddistisch (a); *cửa* ~ Pagode f.

già cả sehr alt (a), alt (a), bejährt (a); *người* ~ alter Mensch m

già cõi senil (a), baufällig (a), altersschwachgebrachlich (a), altersschwach (a); ~ *di* ranzig werden.

già di altern vi

già đời alt (a), hochbetagt (a); altern vi

già giã erfahren (a), beändert (a), reif (a), experimentell (a); *ăn nói* ~ weise reden vi

già hòng *x. già mồm*

già khòm già khụ alt (a). gebrechlich (a), altersschwach (a)

già làng Dorfschulze m, Dorfalteste m

già lão alt (a), sehr alt (a)

già lán alt (a) und vergeßlich (a)

già mồm schwatzhaft (a), geschwätzig (a); *kẻ* ~ Schwatzer m.

già nua altersschwach (a), gebrechlich (a)

già trước tuổi Senilität f, Altersschwäche f.

già yếu gebrechlich (a), altersschwach (a), kränklich (a)

giả unecht (a), falsch (a), unwahr (a), nachgemacht (a);

täuschend (a), Schein-(a); sich verstellen, simulieren vi, heucheln vi; *bạc* ~ Falschgeld n; ~ *đui* ~ *điếc* sich blind und taub stellen; *làm* ~ unecht (a), künstlich (a); fälschen vt; *sự làm* ~ Fälschung f; *mang tên* ~ unter falschem Name.

giả ân heuchlerisch (a); unaufrichtig (a), falsch (a)

giả bền metastabil (a); *cân bằng* ~ metastabiles Gleichgewicht

giả bệnh người ~ Simulat(in) m(f)

giả bộ aussehen vi wie, vortäuschen vi, sich nichts anmerken lassen, sich (ver)stellen, sich den Anschein geben; ~ *ngủ* aussehen wie schlafen.

giả bữa guter Appetit m; *ăn* ~ wieder mit gutem Appetit essen

giả cách sich nichts anmerken lassen; *nó* ~ *không có chuyện gì xảy ra* er läßt sich nichts anmerken.

giả cày Schweineschmorbraten m; *tiếng Đức* ~ Pidgin- Deutsch n (ostasiatische Verkehrssprache)

giả chết Scheintod m

giả dạng verkappt (a), sich verstellen, sich verkleiden; *sự* ~ Verstellung f

giả danh unter falschem Namen, unter fremdem Namen handeln, sich ausgeben.

giả dối heuchlerisch (a), unaufrichtig (a), trügerisch (a), falsch (a), verlogen (a); *chuyện (điều, sự)* ~ Lügen f, Heuchelei f; *kẻ* ~ affektierte Person f; *tính* ~ Doppelzungigkeit f, Falschheit f, falsche Angabe f, Unwahrheit f.

giả đá hoa chất ~ (Gips) Stuck m.

giả đạo đức scheinheilig (a), pharisäisch (a); *tính* ~ Pharisäertum n; *kẻ* ~ Pharisäer m

giả điếc etw. überhören

giả định denken vt, vi, vermuten vt, voraussetzen vt. annehmen vt; *sự* ~ Vermutung f, Annahme f, Voraussetzung f, Mutmaßung f, Duldung f.

giả đờ Grimassen schneiden, sich affiziert benehmen, so tun, als ob; sich stellen, als ob; ~ *bị ốm* sich krank stellen.

giả đui sich blind anmerken lassen, sich blind stellen.

giả hiệu Trügerisch (a), Schein- (a), unwahr (a), verfälscht (a); *sự* ~ Trug m, Täuschung f; *sự im lặng* ~ trügerische Ruhe f.

giả hình x. *giả dạng*

giả kim thuật Alchimie f

giả mạo gefälscht (a), falsch (a); verstellen vt, nachahmen vt, (ver) fälschen vt; *sự* ~ Nachahmung f, Verstellung f, Fälschung f

giả nhân giả nghĩa heucheln vt

giả như, giả phỏng, giả sử wenn (cj), angenommen, daß..., in der Annahme, daß...

giả táng verstellen vt, sich nichts anmerken lassen

giả tạo gezwungen (a), irrig (a), unecht (a), fälscht (a), eingebildet (a), gefälscht



- (a), gemacht (a), gekünstelt (a); *sự* ~ Künstelei f, Falschheit f; *không* ~ unzwangen (a), zwanglos (a)
- giả thiết** angenommen, daß..., gesetzt den Fall, daß, ...; vorausgesetzt, daß ..., denken vt, voraussetzen vt, annehmen vt, mutmaßen vt; *sự* ~ Hypothese f, Vorraussetzung f
- giả thuyết** hypothetisch (a); Hypothese f, Annahme f, Vorraussetzung f, Vermutung f, wissenschaftliche Annahme f
- giả thử** vorraussetzen vt
- giả trang** sich verkleiden, maskieren vt, sich maskieren, sich verummummen
- giả tỵ** angenommen, daß..., zugegeben daß..., vorausgesetzt, daß...
- giả vờ** simulieren vt, verstellen vt, etw. zum Schein tun; *người* ~ Simulant m; *sự* ~ Verstellung f, zum Schein
- giã** 1. (*giã nhỏ*) stampfen vt, (zer) vt, stoßen vt, zerkleinern vt; 2) (*dánh*) schlagen vt, hauen vt, prügeln vt; 3) (*làm tiêu độc*) abschwächen vt, neutralisieren vt; ~ *độc* eine Giftwirkung neutralisieren
- giã đăm** enden vi, zu Ende gehen, ein Ende nehmen
- giã đắt** zu einem hohen Preis verkaufen, teuer (a)
- giã gạo** Reis perlen
- giã nhỏ** zerreiben vt
- giã ơn** sich bedanken, Dank sagen
- giã từ** verlassen vt, im Stich lassen, sich verabschieden, Abschied nehmen, Lebewohl sagen
- giác** (y) schropfen vt, Schröpfkopfe (an)setzen, absaugen vt; *ống* - Schröpfkopf m
- giác chùy** Pyramide f
- giác cụ** wink(e)lige Entfernung f
- giác độ** winkelgröße Gesichtswinkel m
- giác hải** Empfindungsmeer n, Menschheit f, Kenntnissenmeer n
- giác kế** Winkelmesser m
- giác khô** (y) trockener schröpfkopf m
- giác kính** scheinbarer Durchmesser m
- giác loạn** übermäßige Reizbarkeit f
- giác mạc** (*mắt*) Hornhaut f des Auges, Cornea f
- giác mô** x. *giác mạc*
- giác ngộ** überzeugt (a); bewußt (a), selbstbewußt (a); überzeugt sein, begreifen vi; *sự* ~ Überzeugung f.
- giác quan** sensorisch (a); Sinn m, Sinnesorgan n
- giác thư** (*ng/giao*) Memorandum n
- giác trụ** (*toán*) Prisma n
- giai** 1. zusammen (adv), gemeinschaftlich (a), gemeinsam (a); *bách niên ~ lão* für immer zusammenleben; 2) *con* ~ Knabe m, Junge m, Bursche m
- giai cấp** Klassen - (a); Klasse f, Schicht f; ~ *công nhân* Arbeiterklasse f; ~ *dại tư sản* Großbürgertum n; ~ *làm chủ* besitzende Klassen; ~ *tiểu tư sản* Kleinbürgertum n; ~ *thống trị* besitzende Klassen; ~ *tư sản* Bourgeoisie f, Bürgertum n; ~ *vô sản* Proletariat n; *cuộc đấu tranh* ~ Klassenkampf m; *y thức* ~ Klassenbewußtsein n
- giai cú** vortreffliche Verse m
- giai điệu** Melodie f
- giai đoạn** Stadium n, Etappe f, Periode f, Zeitraum m, Phase f Stufe f; ~ *quá độ* Übergangsperiode f
- giai gái** x. *trai gái*
- gia giảng dài dằng**. sich hinziehen, dauern vi, währen vi

giai kỳ Heiratstag m

giai lão (Ehepaar) bis zum Lebensende miteinander leben

giai nhân Schönheit f, eine schöne Frau, ein schönes Mädchen

giai phẩm Meisterwerk n, Meisterstück n

giai tế Schwiegersohn m

giai tiết schöne Zeit f, günstiger Tag m

giai thoại Anekdote f, Witze m, spaßige Geschichte f, lustige Anekdote f; Witz m

giai vị Delikatesse f, auserlosene Speise f

giải 1) Preis m, Belohnung f, Auszeichnung f; *duoc* ~ einen Preis gewinnen; ~ *vô địch* Meisterschaft f, Record m; 2) Band n; ~ *lụa* seidenes Band n; 3) lösen vt, ausbreiten vt, ausspannen vt, decken vt, überziehen vt; ~ *bàn* den Tisch decken; ~ *giường* das Bett machen; 4) (*toán*) lösen vt, auflösen vt.

giải ách das Joch befreien

giải án den Urteil(Spruch m) n richten

giải áp x. *áp giải*

giải binh die Truppe entlassen, aus der Armee entlassen, demobilisieren vt.

giải buồn seinen Kummer vertreiben, sich das Herz erleichtern

giải cảm die Grippe behandeln

giải chức absetzen vt, abberufen vt, entlassen vt

giải cứu in Sicherheit bringen, retten vt, befreien, vt, entbinden vt, erlösen verschonen vt, *duoc* ~ loswerden vt.

giải dài sich ausbreiten

giải đáp antworten vi, einen Konsul-

tation erteilen, entgegen vi, beantworten vi, erklären vi, erläutern vi; *lời* ~ Antwort f, Konsultation f, Antwort f, Erwiderung f, Erklärung f, Erläuterung f.

giải đề erklären vt, darlegen vt, erläutern vt

giải độc entgiften vt, ein Gegengift geben; *sự* ~ Entgiftung f; *thuốc* ~ Gegengiftmittel n

giải giáp entwaffnen vt, eine Rüstung ablegen, aus der Armee austreten; *sự* ~ Entwaffnung f

giải hòa sich aussöhnen, Frieden schließen, sich versöhnen; *sự* ~ Versöhnung f

giải hối entlassen vt, hinauswerfen vt.

giải khát den Durst stillen, sich erfrischen; *hàng* ~ Schenke f; *sự* ~ Stärkung f, Erfrischung f

giải khuây beruhigen vt, besänftigen vt, zerstreuen vt, seinen Kummer vertreiben; sich das Herz erleichtern

giải khuyến khích Trostpreis m

giải lao sich erholen, sich ausruhen, entspannen vt, sich entspannen; *giò* ~ Erholungspause f; (*thể*) Halbzeit f, Pause f; *sự* ~ Stärkung f, Erfrischung f

giải mã entziffern vt, entschlüsseln

giải minh erklären vt, klarmachen vi, sich rechtfertigen

giải muộn seinen Kummer vertreiben, sich das Herz erleichtern

giải ngân hà (*thiên*) Milchstraße f

giải nghệ seinen Beruf an den Nagel hängen

giải nghĩa auseinandersetzen vt, deuten vt, ausführen vt, auslegen vt, erklären vt, den Inhalt erläutern, die

Bedeutung erklären; *sự* ~ Auseinandersetzung f, Aufschluß m, Ausführung f, Aufklärung f

giải ngộ Mißverständnisse aufklären

giải ngũ aus der Armee entlassen, demobilisieren vi; *sự* ~ Demobilisierung f

giải nguyện der erste deprovinziellen Auswahlprüfung

giải nhậm abdanken vi, sein Amt niederlegen, zurücktreten vi, absetzen vt

giải nhiệt antithermisch (a), fiebersenkend (a) *thuốc* ~ fiebersenkendes Mittel n, die Temperatur herabsetzen, Abwärme f

giải nộ eskortieren und in jmds Gewalt übergeben

giải oan eine Ungerechtigkeit verzeihen, eine Kränkung vergeben

giải pháp Art f der Lösung, Lösungsweg m; Maßnahme f

giải phẫu sezieren vt, operieren vt, obduzieren vt; ~ *học* Anatomie f, Chirurgie f; anatomisch (a); *phòng* ~ Anatomie f

giải phiến zerstreuen vt

giải phóng erlösen vt, freilassen vt, erlassen vt, entfesseln vt, emanzipieren vt, verschonen vi, befreien vt, von D; *được* ~ emanzipiert (a); loswerden vt; *phong trào ~ dân tộc* nationale Befreiungsbewegung f; *quân đội* ~ Befreiungsarmee f; *người* ~ Befreier m; *sự* ~ Entbindung f, Befreiung f, Emanzipation f, Erlösung f; *tự* ~ sich emanzipieren

giải quán quân Meisterschaft f, Rekord m

giải quyết besorgen vt, bewilligen vt, entscheiden vt, ausmachen vt,

bereinigen vt, auflösen vt, beschließen vt, entscheiden vt, beschließen vt, lösen vt, klären vt; ~ *vấn đề* ein Problem lösen; *sự* ~ Lösung f, Erlaubnis f, Klärung f; *không* ~ unlösbar (a)

giải ra verbreiten vt, (aus)trocknen vt, ausdehnen vt, ausspannen vt

giải sấu jmdm die Langweiligkeit vertreiben

giải tà thuật entzaubern vt

giải tán auflösen vt, zerstreuen vt, auseinandertreiben vt, auseinanderjagen vt; abschaffen vt, liquidieren vt, sich zersetzen vt; *sự* ~ Aufräumen n, Liquidierung f, Auflösung f, Auseinanderjagen n, Sprengung f

giải thể auflösen vt, zerstreuen vt, auseinandergehen vt

giải thích erläutern vt, eine Konsultation erteilen, interpretieren vt, ...

Aufschluß m, Auseinandersetzung f, Ausführung f, Erklärung f

giải thoát erlösen vt, verschonen vt, (sich) befreien, ersparen vt, retten vt, befreien vt; *sự* ~ Befreiung f, frei lassen vt, entlassen vt; Rettung f, *được* ~ loswerden vt

giải thưởng Preis m, Belohnung f, Prämie f; ~ *diện ảnh* Oscar m; ~ *thể thao* Pokal m; ~ *quốc gia* Nationalpreis m

giải tích (*toán*) analytisch (a), zerlegend (a); analysieren vi, zerlegen vi, zergliedern vi; Analyse f, Zerlegung f; *toán* ~ mathematische Analyse f

giải tỏa auslösen, einlösen vt, befreien vt, freigeben vt

giải tội jmdn rechtfertigen vt, wegen G

giải tổng eskortieren vt, unter Bewachung abführen

giải trí sich zerstreuen, sich unterhalten, sich amüsieren, sich belustigen, zerstreuen vt, unterhalten vt; *sự* ~ Vermögen n, Heiterkeit f, Fröhlichkeit f, Kurzweil f, Belustigung f; *trò* ~ Belustigung f, Vergnüg(ung) m(f)

giải trình darlegen vt, auseinandersetzen vt, klarmachen vt

giải trừ beheben vt, entfernen vt, beseitigen vt, lösen vt; ~ *quân bị* Ablösung f, entbewaffnen

giải ước vertragliche Verpflichtungen aufheben, einen Vertrag rückgängig machen

giải vây die Belagerung aufheben

giải vô địch Meisterschaft

giải bày sich auseinandersetzen, darlegen vt, darstellen vt, behandeln vt; *sự* ~ Ausführung f; ~ *tâm sự* sein Herz ausschütten; sein Gefühle äußern

giải tỏ darlegen vt, äußern vt, zum Ausdruck bringen, bekunden vt; *sự* ~ Darlegung f

giám internieren vt, einsperren vt, inhaftieren vt, in Gewahrsam nehmen, in das Gefängnis werfen; *nhà* ~ Gefängnis n

giám cầm festhalten vt, in Gewahrsam m halten; *x. giam cầm*

giám cầm verhaften vt, inhaftieren vt; *sự* ~ Verhaftung f, Gefängnishaft f

giám chặt einsperren vt

giám cứu (*luật*) vorgeugend (a); in Untersuchungshaft nehmen; *sự* ~ Untersuchungshaft f

giám đói jmdn hungern lassen

giám giữ jmdn. in Haft nehmen, festnehmen vt, verhaften vt, einsper-

ren vt; *người bị* ~ Verhaftete m; *sự* ~ Gefangenschaft f, Haft f, Verhaftung f, Arrest m, Gefängnishaft f, Haft f

giám hãm festhalten vt, unter Aufsicht halten, einsperren vt, inhaftieren vt, gefangensetzen vt

giám kín in ein Kloster sperren, in der Zelle inhaftieren

giám lỏng unter Bewachung stellen, überwachen vt

giám thân nirgendwo hingehen vi, kaum das Haus verlassen

giám biên (*thế*) Linienrichter m

giám binh Polizeiinspektor m

giám định begutachten vt, ein Gutachten abgeben, überprüfen vt, kontrollieren vt; *hội đồng* ~ Kontrollrat m: Expertise f; *sự* ~ Befund m, Begutachtung f, Gutachten n, Kontrolle f

giám đốc Direktor m; Leiter m, Verwalter m; ~ *nhà máy (xí nghiệp)* Betriebsleiter m; *ban* ~ Direktion f

giám hạch prüfen vt, einer Prüfung unterziehen

giám hiệu Schuldirektion f

giám học (*ở trường trung học*) Repetitor m, Einpauker m, Studienaufseher m

giám hộ jmdn am Gängelband führen; Treuhand- (a); vormundschaftlich (a); *người* ~ Vormund m; *sự* ~ Vormundschaft f

giám khảo prüfen vt; *người* ~ Prüfer m; *ban* ~ Prüfungskommission f

giám mã Pferdeknecht m, Pferdewärter m

giám mục Bischof m; bischöflich (a); *chức* ~ bischöfliche Würde (*hoặc* Amtszeit f)

giám ngục Gefängnisaufseher m



giám quân Verwalter m, Intendant m

giám quốc Präsident m

giám sát beaufsichtigen vt, überwachen vt, aufsehen vi, kontrollieren vt, überprüfen vt, revidieren vi; ~ *viên* Aufseher m, Revisor m; *sự* ~ Aufsicht f, Überwachung f

giám thị beaufsichtigen vt, aufsehen vi, kontrollieren vt; *sự* ~ Mündel m; *người* ~ Aufseher m, Inspektor m

giám thu Steuereinnahmer m

giám thủ Aufseher m, Bewahrer m, Verwahrer m

giảm abbauen vt, verringern vt, vermindern vt; senken vt, herabsetzen vt, abschwächen vt; mildern vt, mäßigen vt, abnehmen vi, sinken vi, heruntergehen vi; ~ *giá* den Preis senken; ~ *ma sát (kỹ)* die Reibung vermindern

giảm âm dämpfen vt; *bộ phận* ~ Stoßdämpfer m

giảm bớt mäßigen vt, abnehmen vi, reduzieren vt, ermäßigen vt, kleiner werden, sich verringern, abnehmen vi, nachlassen vi, verringern vi, vermindern vi, senken vi, herabsetzen vi; ~ *gánh nặng* entlasten vt; ~ *giá* senken vt, herabsetzen vt; *sự* ~ Senkung f, Herabsetzung f, Abbau m, Sinken n, Fallen n, Rabatt m, Ermäßigung f, Abkürzung f, Nachlaß m

giảm chấn (kỹ) durch Abfederung vor Stößen schützen; *bộ* ~ (*kỹ*) Stoßdämpfer m

giảm dân số Entvölkerung f

giảm dần abnehmen vi, sinken vi

giảm đau (y) schmerzstillend (a); *thuốc* ~ Linderungsmittel n

giảm đi abnehmen vt, verringern vt,

schwinden vi; *làm* ~ verkleinern vt; *sự làm* ~ Verringerung f, Verkleinerung f

giảm giá verbilligen vt, vom Preis ablassen; *sự* ~ Entwertung f, Preisermäßigung f

giảm giá trị entwerfen vt; *sự* ~ Schmälerung f

giảm hình die Strafe mildern, das Strafmaß herabsetzen; *sự* ~ Strafmilderung f

giảm miễn entlassen vt, erlassen vt, befreien vt

giảm nhẹ erleichtern vt, ermäßigen vt, mildern vt, verkleinern vt, verringern vt, vermindern vt; anschwächen vt; ~ *việc* entlasten vt; *sự* ~ Milderung f, Erleichterung f

giảm nhiệt die Temperatur herabsetzen

giảm phát (tài) Verringerung f der Emission

giảm phạt *x. giảm hình*

giảm quân bị abrüsten vt; *sự* ~ Abrüstung f; *sự* ~ *triệt để* die allgemeine Abrüstung f

giảm sóc den Stoß mindern, durch Abfeder vor Stößen schützen; *bộ* ~ Stoßdämpfer m; *sự* ~ Schuldtilgung f

giảm sút abnehmen vi, nachlassen vi
giảm sức schwächer werden

giảm tải Erleichterung f

giảm thọ die Lebensdauer herabsetzen

giảm thu senken vt, ermäßigen vt, herabsetzen vt

giảm thuế entlasten vt (von Steuern)

giảm tô die Abgaben herabsetzen

giảm tốc Untersetzungsgetriebe n; *bộ* ~ Untersetzungsgetriebe n

giảm uy tín entwerten vt

giảm xuống abnehmen vt, herabsetzen vt, umsinken vi, senken vt, fallen vi, sinken vi; *sự* ~ Sinken n, Verminderung f

gian 1) unredlich (a), durchtrieben (a), betrügerisch (a), schurkisch (a), unehrlich (a); *dùng mẹo* ~ (ver)fälschen vt; 2) (*nhà*) Zimmer n, Abteilung f

gian ác böse (a), schlimm (a), arg (a), niederträchtig (a), grausam (a); *hành động (tinh)* ~ Niederträchtigkeit f

gian bếp phụ Anrichterzimmer n

gian dâm ein ausschweifendes Leben führen; *sự* ~ Unzucht f, Ausschweifung f

gian dối lügenhaft (a), lügnerisch (a), ehrlos (a), unehrlich (a), verlogen (a), schurkisch (a); *sự* ~ Ehrlosigkeit f

gian dưới cầu thang Hängeboden m

gian dăng Bande f von Missetätern

gian đồ Bösewicht m, Übeltäter m, Missetäter m

gian giáo unehrlich (a); *kẻ* ~ Gauner m, Spitzbube m

gian giữa (*trong nhà thờ*) Kirchenschiff n

gian hàng Stand m, Verkaufsstand m; (*trong hội chợ triển lãm*) Koje f

gian hiểm schwierig (a) und gefährlich (a); heuchlerisch (a), tückisch (a); verschlagen (a)

gian hoạt listig (a), verschlagen (a), schelmisch (a), heuchlerisch (a), arglistig (a), tückisch (a)

gian hùng heimtückisch (a) und grausam (a); *kẻ* ~ Hochstapler m

gian kế Ränke pl, Intrige f; intrigieren vi

gian khổ ermüdend (a), anstrengend

(a), elend (a), mühsam (a), arbeitsam (a), mühselig (a); *sự* ~ Elend n, Not f, Entbehrung f

gian lao x. *gian khổ*

gian lận betrügen vt, schwindeln vi; hintergehen vi; *kẻ* ~ Gauner m, Spitzbube m; *sự* ~ Schwindel m, Betrug m, Gaunerei f

gian lậu betrügen vi, schwarzfahren vi, *sự* ~ Fälschung f

gian nan schwer (a), kniff(e)lig (a), schwierig (a), bedenklich (a); *sự* ~ Schwierigkeit f

gian ngoài Vestibül n

gian ngoan verschlagen (a), hinterlistig (a), arglistig (a)

gian nguy gewagt (a), gefährlich (a), riskant (a); *sự* ~ Gefahr f, Risiko n

gian nịnh schmeichlerisch (a); heuchlerisch (a); *kẻ* ~ Schmeichler m, Heuchler m

gian phi *kẻ* ~ Übeltäter m, Räuber m, Bandit m

gian phòng Räum n

gian phu Ehebrecher m

gian phụ Ehebrecherin f

gian tà betrügerisch (a), gewissenlos (a), verbrecherisch (a)

gian tặc Räuber m, Brigant m, Straßenräuber m, Übeltäter m, Verbrecher m, Bösewicht m

gian tể Räuber m, Brigant m; Spitzel m

gian tham lüstern (a), habgierig (a), habsüchtig (a), unehrlich (a), unredlich (a), betrügerisch (a)

gian thần Hofsverräter m

gian thông x. *gian dâm*

gian thương Spekulant m, Schieber m

gian tình unehrliche Absicht f;

- Treulosigkeit f
- gian trá** gefälscht (a), (heim)tückisch (a), betrügerisch (a), hinterlistig (a), arglistig (a), betrügerisch (a), unredlich (a), gewissenlos (a); *sự* ~ Tücke f, Hinterlist f
- gian truân** ungünstig (a), schwierig (a); *sự* ~ Not f, Elend n, Mißgeschick n, Versuch m, Schwierigkeit f
- gian trước** Vordergebäude n
- gian xảo** (heim)tückisch (a), hinterlistig (a)
- gian xưởng** Markthalle f
- gián** (*động*) (schwarze) Schabe f, Kakerlak m
- gián cách** abgesondert (a), getrennt (a), voneinander (a), entfernt (a), in einem Abstand zueinander (a)
- gián điệp** Spion m, Spitzel m, Geheimagent m
- gián đoạn** unterbrechen vt, unterbrechen werden; abgebrochen werden; *không* ~ unausgesetzt (a), ohne Unterbrechung; *làm* ~ aussetzen vt, abbrechen vt; *sự* ~ Stockung f, Unterbrechung f, Verstümm(e)lung f; *sự không* ~ Stetigkeit f
- gián hoặc** dann und wann; schließlich (adv), vielleicht (adv), möglicherweise (adv)
- gián quan** (*sử*) Zensor m
- gián thu** (*thuế*) indirekt (a); *thuế* ~ indirekte Steuer f
- gián tiếp** indirekt (a), mittelbar (a)
- giàn** Regal n, Rahmen m
- giàn cây leo** Spalier n
- giàn đóng cọc** (*kỹ*) Ramme f
- giàn đỡ** (*k/trúc*) Balken- und Bohlenstützung f
- giàn gà** Hühnerstange f
- giàn giáo** Baugerüst n, Gerüst n
- giàn giụa** reichlich (a), ausgiebig (a); fließen vi, strömen vi; *nước mắt* ~ die Tränen strömen
- giàn hát** Theaterbühne f
- giàn hong quần áo** Trockenständer m
- giàn khoan** Bohrturm m
- giàn máy chém** Guillotine f, Fallbeil n
- giàn nhảy** (*trong bể bơi*) Kopfsprung m
- giàn nho** Weinstock m
- giàn vò kèo** (*x/dụng*) Dacinstuhl m
- giàn chính** den Verwaltungsapparat abbauen; *sự* ~ Abbau m (*hoặc* Vereinfachung f) des Verwaltungsapparates
- giản dị** bescheiden (a), nicht wählerisch (a), schlicht (a), einfach (a), gewöhnlich (a), anspruchslos (a), natürlich (a); *sự* (*tính*) ~ Schlichtheit f
- giản đồ** Diagramm n, Schema n, schematische Darstellung f
- giản đơn** einfach (a), vereinfacht (a), unkompliziert (a), schlicht (a); *tính* ~ Einfachheit f
- giản lược** kurz und gut (a), gekürzt (a), gedrängt (a), knapp (a); vereinfachen vt, kürzen vt, zusammenfassen vt; *tính* ~ Schematismus m, Kürze f, Zusammenfassung f, Kurzfassung f
- giản tiện** passend (a), geeignet (a), günstig (a), angemessen (a)
- giản ước** (*toán*) verkürzen vt, kürzen vt; zusammenfassen vt
- giản yếu** wesentlich (a), hauptsächlich (a); Zusammenfassung f; Protokoll n; ~ *tự điển* lexikalisch (a); Lexikon n
- gián 1** (*nói rộng*) sich ausdehnen, sich

in die Länge ziehen; 2) (*sa thái*) abbauen vt, aussperren vt; entlassen vt; ~ *thợ* Arbeiter aussperren; *sự* ~ Abbau m

gián được dehnbare (a)

gián nở ausdehnen vt, erweitern vt; Ausdehnungs- (a); ~ *được* (aus)dehnbare (a); *sự* ~ Ausdehnung f

gián ra ausgedehnt, ausdehnen vt, strecken vt; *kéo* ~ strecken vt, auswalzen vt; *làm* ~ entspannen vt; *sự* ~ Ausdehnung f

gián thợ Arbeiter aussperren; *sự* ~ *dòng cửa* Aussperrung f

giang 1) *S*trom m, Fluß m; 2) (*dòng*) Reiher m; 3) (*thực cây*) ~ Bambus m (mit langen Knollen)

giang biên Flußlandschaft f, Flußufer n

giang đình Flußkiosk m

giang hồ vagabundierend (a), sich herumtreibend (a), stromernd (a); *bọn* ~ Halbwelt f; *người* ~ (*du mục*) Zigeuner m, Abenteuer(in) m(f)

giang khẩu Flußmündung f

giang mai (*y*) Syphilis f

giang sơn Vaterland n, Heimat f

giang tân Flußlandschaft f, Flußufer n

giáng 1) (*dánh*) schlagen vt, Schläge versetzen; 2) (*hạ xuống*) herabsetzen vt, degradieren vt

giáng bút sich zu schreiben machen

giáng cấp im Rang (*hoặc* Amt) herabsetzen, degradieren vt; *sự* ~ Herabsetzung f, im Rang, Degradierung f im Rang

giáng chỉ Edikt äußern

giáng chức x. *giáng cấp*

giáng cua (*thực cây*) ~ Schneeball m
giáng hạ (*tôn*) heruntersteigen vt, herabsteigen vi (auf die Erde)

giáng hiện zum Vorschein kommen auf die Erde

giáng họa Unglück heraufbeschwören

giáng loại degradieren vt

giáng phạm landen vi auf die Welt

giáng phúc (*tôn*) Glück (*hoặc* Segen) bringen

giáng sinh (*tôn*) von Gott gezeugt (a); *lễ* ~ Weihnacht(en) (n) ; *cha* ~ Weihnachtsmann m; *làm lễ* ~ Weihnachten feiern

giáng thế landen vi, zur Welt kommen

giáng trả Abwehr f, Widerstand m

giáng trần x. *giáng thế*

giàng Gott m

giảng erläutern vt, klarmachen vt, erklären vt; (*đạo*) predigen vt

giảng bài dozieren vt, eine Vorlesung halten; *sự* ~ Vorlesung f

giảng dạy unterrichten vt, lehren vt; *sự* ~ Schulung f, Unterricht m

giảng dụ unterrichten vt, lehren vt

giảng đài, giảng đàn Katheder m, Lehrstuhl m

giảng đạo (*tôn*) predigen vt; *người* ~ Prediger m

giảng đề Thema n der Vorlesung

giảng đường Hörsaal m, Auditorium n

giảng giải erklären vt, erläutern vt, klarmachen vt, auslegen vt

giảng hòa versöhnen vt, sich versöhnen, Frieden schließen

giảng kinh heilige Bücher erläutern

giảng luận erörtern vt, diskutieren vt

giảng lý erörtern vt, abhandeln vt
giảng minh klar darlegen vt, klar-
 machen vt, vorbringen vt
giảng nghĩa die Bedeutung erklären,
 den Inhalt darlegen
giảng sư Dozent m
giảng thuyết einen Vortrag halten
giảng viên Lektor m, Lehrer m
giàng grätschen vi, spreizen vt
gianh Stroh n
giành 1) kämpfen vi um, siegen vi,
 erstreben vt; *dấu tranh ~ độc lập* für
 die Unabhängigkeit kämpfen; 2)
 (*dụng cụ*) aus Bambus geflochtener
 Korb m
giành được den Sieg davontragen;
 Erreichung f
giành giật streitig machen
giành lại wiedererobern vt
giành lấy an sich nehmen, ergreifen
 vt
giành nhau sich gegenseitig streitig
 machen
giành, giành tai (die Ohren) spitzen
giao einliefern vt, übertragen vt,
 ausstellen vt, liefern vt, ausliefern vt,
 verabflogen vt; ~ *nhều việc quá*
 überlasten vt
giao binh in die Armee eintreten
giao bóng (*thể*) Zuspiel n, Aufschlag
 m, Aufgeber m
giao cảm (*sinh*) sympathisch (a); *thần*
kinh ~ sympathischer Nerv m
giao cấu (*dộng*) sich paaren, sich
 gatten; *cho* ~ zulassen vt; *sự* ~
 Paarung f, Begattung f, Koitus m
giao chiến Krieg führen, kämpfen vi,
 ergreifen vi; eine Schlacht liefern;
cuộc (sự, trận) ~ Schlacht f, Gefecht
 n

giao cho einhändigen vt, aushändigen
 vt, erteilen vt, anvertrauen vt, auf-
 geben vt; Einhändigung f
giao chức vụ eine Funktion übertragen
giao dịch unterhandeln vi, verkehren
 vi, umgehen vi, austauschen vi, in
 Verbindung stehen, Kontakt pflegen;
sở ~ Börse f; *sự* ~ Verkehr m,
 Beziehung f, Umgang f, Austauschung
 f, Verbindung f, Kontakt m; *sự* ~
bằng thư Briefwechsel m
giao du verkehren vi, umgeben vi,
 freundschaftlich verkehren; *sự* ~ Um-
 gang m, Verkehr m
giao đại improvisieren vt
giao đấu Krieg führen, eine Schlacht
 liefern; *sự* ~ Schlacht f
giao điểm Schnittpunkt m
giao động schwingen vt, pendeln vt,
 schwankeln vt, balancieren vt,
 erschüttern vt, unschlüssig sein
giao giải zusenden vt, überbringen vt,
 übergeben vt, überreichen vt
giao gửi wieder hinstellen vt, hinsetzen
 vt, hinbringen vt
giao hàng verabfolgen vt, ausliefern
 vt; *người* ~ Lieferant m; *sự* ~
 Lieferung f
giao hảo in freundschaftlichem
 Verhältnis stehen; *sự* ~ intimes
 Verhältnis n, freundschaftliche
 Beziehung f
giao hẹn verabreden vt, versprechen
 vt, vereinbaren vt, übereinkommen vt
giao hòa in friedlichen Beziehung
 stehen; *sự* ~ friedliche Beziehung f
giao hoan sich gemeinsam vergnügen
giao hoán 1) (*kinh*) austauschen vi,
 eintauschen vi, umtauschen vi, wech-
 seln vt; *giá trị* ~ Tauschwert m; 2)

(*toán*) Tausch m, Austausch m
giao hoàn zurückgeben vt, wieder-
 geben vt, zurückerstatten vt
giao hổ wechselseitig (a), korrelativ
 (a); *sự* ~ Wechselbeziehung f, Kor-
 relation f
giao hội (*tôn*) synodal (a); (*thiên văn*)
 synodisch (a), Bindewort n
giao hôn heiraten vt; Heirat f
giao hợp x. *giao cầu*
giao hưởng sinfonisch (a), Sinfonie-
 (a), symphonisch (a); *dàn nhạc* ~
 Sinfonieorchester n; *nhạc* ~ Sinfonie
 f, Symphonie f
giao hữu sich verbrüdern,
 Freundschaft schließen, in
 freundschaftlichem Verhältnis
 stehen; freundschaftlich (a),
 kameradschaftlich (a); *cuộc* ~ Begeg-
 nung f; *dấu* ~ freundschaftlicher
 Wettstreit m
giao kèo ein Übereinkommen treffen,
 einen Vertrag schließen; *bản* ~ Ab-
 kommen n, Kontrakt m,
 Übereinkommen n, Vertrag m
giao kết sich befreunden
giao khoán beauftragen vt; *sự* ~
 Wechsel m
giao lại wieder hinstellen vt, hinbrin-
 gen vt, hinsetzen vt, etw. aus den
 Händen geben
giao liên die Verbindung aufrechter-
 halten; *chiến sĩ* ~ Verbindungsmann
 m
giao long (*thần thoại*) Meerdrache m
giao lưu 1) (*nuớc*) zusammenschließen
 vi, zusammenströmen vt; 2) (*hàng*
hóa) austauschen vt, umlauten vt; *sự*
 ~ Austauschen n, Umlauf m; *sự* ~
hàng hóa Warenmlauf m, ~ *văn hoá*

kulturelle Austausch m
giao ngay eilig (a), Eil- (a); *hàng* ~
 Eilware f
giao ngân (be)zahlen vt, begleichen vt;
lĩnh hóa ~ gegen Nachnahme
giao nhau sich schneiden,
 durchkreuzen vt, sich kreuzen; *nơi*
 (*sự*) ~ Schnittpunkt m, Kreuzung f
giao nộp übergeben vt, überliefern vt,
 einreichen vt; *sự* ~ Überlieferung f,
 Auslieferung f
giao phó übertragen vt, 
 bevollmächtigen vt, anvertrauen vt,
 auferlegen vt, beauftragen vt mit D,
 auftragen vt, akkreditieren vt
giao phong Schlacht f, Gefecht n
giao phối sich verheiraten, eine Ehe
 schließen
giao quyền einräumen vt, die Macht
 übertragen
giao tế verkehren vi, umgehen vi, in
 Verbindung stehen; Verkehr m,
 Beziehung f, Verbindung f; interna-
 tionale Beziehung f
giao tiếp verkehren vi, umgehen vi, *có*
 ~ *ước* Umgang haben (hoặc pflegen)
 mit D; *sự* ~ Umgang m, Verkehr m
giao thiệp verkehren vi, umgehen vi,
 einlassen vt mit D, miteinander
 verkehren vi; *đẽ* ~ gesellig (a); *sự* ~
 Verkehr m, Umgang m
giao thoa (*lý*) Interferenz f; sich
 schneiden, sich kreuzen
giao thông Verkehr m; Verkehrswesen
 n; ~ *hàng không* Luftverkehr m; ~
bàng xe ô tô Autoverkehr m; ~ *di lại*
 Straßenverkehr m; ~ *gần* Nahverkehr
 m; ~ *hàng hải* Schiffsverkehr m; ~
hàng không Luftverkehr m; Flug-
 verkehr m; ~ *ngoại ô* Vorverkehr m;
 ~ *đường phố* Straßenverkehr m,

- Stadtverkehr m; ~ *nhanh*, ~ *tốc hành* Schnellverkehr m; ~ *trực tiếp* direkter Verkehr m, direkte Verbindung f; ~ *viên* Bote m, Kurier m, Eilbote m; ~ *viên ngoại giao* diplomatischer Kurier m
- giao thời** Übergangsperiode f; Übergangs- (a)
- giao thừa** Vorabend m des neuen Jahres
- giao tiếp** in ein Verhältnis treten, in Kontakt kommen, Verbindung aufnehmen; *sự* ~ Beziehung f, Verbindung f, Kontakt m
- giao tình** Freundschaft f
- giao trả** wieder hinstellen vt, hinsetzen vt, hinbringen vt
- giao tranh** sich schlagen, sich (ver)prügeln, Krieg führen, eine Schlacht liefern
- giao tuyến** Linie des Schnittpunktes
- giao ước** sich verpflichten, verpflichten vt, abmachen vt, vereinbaren vt; *sự* ~ Abmachung f, Geschäft n, Vereinbarung f, Übereinkommen n
- giao vĩ** jmdn matt setzen, sich paaren
- giáo** 1) *cái* ~ Speer m, Lanze f, Speiß m; 2) (*tôn giáo*) Religion f, Glaubenslehre f; (*nói về công giáo*) katholisch (a); Katholizismus m
- giáo án** Vorlesung f; Lehrvortrag m
- giáo chỉ** religiöses Dogma n
- giáo chủ** Kirchenfürst m, Erzbischof m; *chức* ~ päpstliche Würde f; *hồng y* ~ Kardinal m
- giáo dân** Christ m
- giáo dục** bildend (a), Lehr- (a), Unterrichts- (a); lehren vt, bilden vt, aufziehen vt, aufklären vt; *có* ~ gebildet (a); *nền* ~ *cao đẳng*, *nền* ~ *dại học* akademische Bildung f; Hochschulbildung f; *nền* ~ *nhân dân* Volksbildung f; ~ *cao đẳng* Hochschulbildung f; *nền* ~ *sơ đẳng* Elementarbildung f; *nền* ~ *trung học* höhere Schulbildung f; *nhà* ~ Erzieher m; *sự* ~ Erziehung f, Bildung f; *sự* ~ *cưỡng bức* Schulpflicht f; *sự* ~ *dự bị* Vorbildung f; *bộ* ~ Ministerium n für Ausbildungswesen; *sự* ~ Aufklärung f
- giáo dưỡng** aufziehen vt, großziehen vt, erziehen vt
- giáo đạo** belehren vt, unterrichten vt, lehren vt
- giáo đầu** einleiten vt; eine Vorrede halten; *màn kịch* ~ Vorspiel n; *lời* ~ Vorwort n, Vorrede f
- giáo điều** dogmatisch (a); *chủ nghĩa* ~ Dogmatismus m; *sự* ~ Dogma n, Gebot n, Glaubenssatz m
- giáo đình** päpstlicher Hof m
- giáo đoàn** (*tôn*) Kongregation f
- giáo đồ** klerikal (a); Anhänger(in) m(f) einer Sekte, Eingeweihte m
- giáo đường** Dom m, Kathedrale f; Kirche f; ~ *hồi giáo* Moschee f
- giáo giới** pädagogischer Kreis m, Lehrkräfte f/pl, Lehrkörper m, Lehrerschaft f
- giáo hóa** umerziehen vt; moralisierend (a); *sự* ~ Zivilisation f
- giáo hoàng** päpstlich (a); Papst m
- giáo học** x. *giáo viên*
- giáo hội** kirchlich (a); Kirche f, religiöse Vereinigung f, Schoß m der Kirche
- giáo huấn** erbaulich (a); aufklären vt, belehren vt, unterweisen vt, anleiten vt, bilden vt
- giáo hữu** Gläubiger m; Mitglied n einer Glaubensgemeinschaft

giáo khoa Lehrfach n, Unterrichts-wesen n; *sách* ~ Lehrbuch n

giáo khu (*tôn*) Gemeinde f

giáo lễ religiöse Bräuche m/pl, religiöse Rituale n/pl

giáo luyện belehren vt, unterweisen vt

giáo lý Dogma n

giáo mác Speiß m; Hellebarde f

giáo môn Sekte f, religiöse Sekte f

giáo phái konfessionell (a), Konfession f, Orden m, religiöse Sekte

giáo quy religiöse Vorschrift f

giáo sĩ klerikal (a); Priester m; Missionar m; ~ *Do Thái* Rabbiner m

giáo sinh Student m für Pädagogik

giáo sư Professor m; *chức* ~ Professur f

giáo tài Lehrmaterial n

giáo thụ lehren vt, unterrichten vt

giáo tổ Begründer m einer religiösen Lehre

giáo trình Plan m, Lehrstoff m; Lehrbuch n

giáo trưởng Primas m

giáo viên Lehrer(in) m(f); ~ *cấp một (tiểu học)* (Volksschul-)Lehrer(in) m(f); ~ *cấp hai, ba (trung học)* Lehrer(in) m(f)

giáo vụ Fragen f/pl des Unterrichts (*hoạt* der Lehre), Lehrkräfteangelegenheit f

giào umkehren vt, überlaufen vi

giáo 1) heimtückisch (a), hinterlistig (a), perfid (a), treulos (a), verräterisch (a), arglistig (a), verschlagen (a); 2) (*xù giáo*) hängend (a), die Todesstrafe verdienend (a); erhängen vt, henken vt

giáo hoạt einfallsreich (a); ausgeklügelt (a), durchdacht (a); arglistig (a); *người* ~ Galan m

giáo ngụy arglistig (a), tückisch (a)

giáo quyết (heim)tückisch (a), hinterlistig (a), arglistig (a), unredlich (a); *người* ~ Endringling m; *hành động (tính)* ~ Kabalo f, Tücke f, Hinterlist f

giáp 1) Zeitperiode f von zwölf Jahren; 2) (*gần*) angrenzend (a), benachbar (a); *nhà* ~ *đường* das Haus angrenzendes mit der Straße

giáp bảng Tafel der Preisträger

giáp bào Panzer m, Brustharnisch m

giáp bên angrenzend (a), anliegend (a), benachbar (a), Neben- (a); *buồng* ~ Nebenzimmer n

giáp binh Kürassier m, Infanterist m

giáp chiến im Nahkampf stehen; Nahkampf m

giáp giới anstoßend (a), angrenzen vt, anstoßen vt, grenzen vt

giáp hạt darben (a), Not leidend (a)

giáp hậu vorletzte (a)

giáp la cà đánh ~ Handgemenge n, Nahkampf m

giáp liền (an)grenzen vi, anstoßend (a)

giáp mã Panzerpferd m

giáp mặt sich treffen, einander begegnen vi

giáp nhau angrenzend (a), anstoßend (a); angrenzen vi, anstoßen vi

giáp sí x. giáp binh

giáp trạng (*giải*) Schilddrüse f

giáp trận kämpfen vi, sich schlagen

giáp trưởng Dorfältester m, Ortsvorsteher m

giáp với anstoßen vi, (an)grenzen vi

giáp xác (*động*) Krustentier n/pl, Krebstiere n/pl

giáp y Panzermantel m

giát Bettgitter n; ~ *giường* Bambus-

- matte f; ~ *giường lò xo* Stahlfedermatraze f
- giày** (*vào bờ*) schwimmen vi, treiben vt, stranden vi, auflaufen vi; ~ *vào bờ* an das Ufer geworfen; ~ *vào bãi cát* versanden vi, auf Sand laufen
- giày sợi** (*vải*) ausfasen vt
- giàu** 1) reich (a), begütert (a), vermögend (a); *làm* ~ bereichern vt; *người* ~ Reiche(r) m; 2) (*về quặng*) edel (a); *làm* ~ *quặng* anreichern vt
- giàu có** reich (a), vermögend (a), reichhaltig, begütert (a), wohlhabend (a), sehr reich (a); *người* ~ Krösus m; *sự* ~ Schicksal n, Vermögen n, Reichtum m, Überfluß m, Mammon m
- giàu hết sức** steinreich (a)
- giàu lên** sich bereichern, Bereicherung f
- giàu lòng** edel (a), großmütig (a), hochherzig (a)
- giàu sang** Hauben- (a), reich (a), begütert (a); *sự* ~ Reichtum m
- giàu sụ** steinreich (a)
- giàu tình cảm** sentimental (a); *tính* ~ Sentimentalität f
- giàu tình thương** gefühlvoll (a)
- giàu môi** die Lippen hervorstrecken (*hoặc* hervorwölben)
- giày** Schuh m; *thay* ~ die (Strümpfe und) Schuh wechseln; *đi* ~ jmdm die Schuhe anziehen, sich Schuhe und Strümpfe anziehen
- giày cà khố** Latschen m, Treter m
- giày cà tàng, giày cú** Flosse f
- giày cao cổ** Gummi(über)schuhe pl, Stiefel m
- giày cao gót** Pumps m/pl
- giày cao su** Gummi (über) schuhe pl
- giày có bánh xe** (*thế*) Rollschuhe pl
- giày có cổ** Halbstiefel m, Stiefelette f
- giày dép** Schuhwerk n
- giày đập** zertreten vt, zerstampfen vt
- giày đế gỗ** Holzpantone f
- giày di trong nhà** Hausschuh m
- giày guốc** Holzschuh m
- giày hạ** (Leder-)Pantoffel m
- giày hàm ếch** (Leder-)Pantoffel m
- giày hở gót** Pantoffel m
- giày nam** Herrenschuhe pl
- giày nữ** Damenschuhe pl
- giày ống** Stiefel m, Langschäfter m
- giày păng túp** Turuschuhe m/pl, Hausschuh m, Pantoffel m
- giày săng dá** Schnürstiefel m
- giày trượt băng** Schlittschuh m
- giày vải** Turnschuh m, Pantoffeln pl
- giày vò** qualvoll (a), quälend (a); quälen vt, peinigen vt, plagen vt
- giày xéo** zertreten vt, zerstampfen vt
- giáy** zappeln vi, strampeln vi
- giáy chết** sich im Todeskampf winden
- giáy giụa** sich winden, sich strauben, mit Händen und Füßen um sich schlagen
- giáy náy** zusammenfahren vt, auffahren vt, aufspringen vt, erschauern vt
- giặc** Feind m; *dánh* ~ den Feind schlagen
- giặc biển** Seeräuber m, Pirat m
- giặc cỏ** Räuberbande f, Bandit m
- giặc giá** Räuberei f, Pfünderung f; Aufruhr m, Meuterei f; (ngb) Krieg m
- giặc ngoại xâm** Eindringling m, Aggressor m
- giảm** verschwindend klein (a); *dá* ~ Steinschlag m
- giảm bông** Schinken m
- giảm kèn** (*nhạc*) Zunge f

giảm zerstoßen vt, zerkleinern vt, zerkrümeln vt, zerbröckeln vt, zerreiben vt; *cái* - Splitter m

giảm verächtlich behandeln, herumwaten

giảm bẹp zertrampeln vt, zertreten vt, zerstampfen vt

giảm nát zertreten vt, zertrampeln vt

giảm ausbessern vt, reparieren vt; ~ *thúng* einen Korb ausbessern

giảm drücken vt, keltern vt, (aus)pressen vt, zerdrücken vt, resignieren vi; ~ *lòng* resignieren vi

giảm vật mißhandeln vi

giăng 1) *trăng*; 2) aufblühen vi, zum Aufblühen bringen, (aus)spannen vt; ~ *dây* ein Seil spannen; ~ *lưới* Netze auswerfen

giăng ra ausdehnen vi; Ausdehnung f

giàng 1) ziehen vt, heranziehen vt, entreißen vt, an sich reißen; 2) (*kỹ*) anbinden vt, festbinden vt, befestigen vt, festmachen vt

giàng buộc anbinden vt, festbinden vt, zusammenbinden vt, befestigen vt

giàng co vierteilen vt, hin- und herreißen vt, hin- und herzerren vt

giàng lấy entreißen vt

giàng xé x. *giàng co*

giàng husten vi; husteln vi

giàng háng husteln vi

giắt (*gài*) hineinstecken vt, hineinlegen vt, hineintun vt, anstecken vt; ~ *trâm* eine Haarnadel anstrecken

giặt waschen vt; ~ *quần áo* Kleider waschen; *hiệu* ~ Wascherei f; *bà* (*chị*) *thợ* ~ Wäscherin f; *sự* ~ Waschen n

giặt giú Waschen n

giặt là hiệu ~ Wascherei f

giấc ruhen vi, schlafen vt; *ngon* ~ gut schlafen; *tỉnh* ~ aufwachen vi

giấc cô miên Schlaf m einer einsamen Frau

giấc điệp (*thơ*) süßer Schlaf m

giấc hoa schöner Schlaf m

giấc hòe x. *giấc điệp*

giấc mộng Traum m

giấc mơ Traum m

giấc ngủ Schlaf m

giấc nồng tiefer Schlaf m

giâm Stecklinge setzen; *cành* ~ Steckling m

giâm Essig m; *biến thành* ~ sauer werden; *chua như* ~ essigsauer (a)

giâm giúi im Stillen tun, im heimlich tun; bestechen vi, rekaufen vi

giâm thanh Alkohol m

giàm 1) (*để chèo thuyền*) Ruder n; 2) (*quả*) einmachen vt

giảm zerdrücken vt, zerquetschen vt; ~ *vào vạch xuất phát* über die Startlinie treten

giảm bẹp zerdrücken vt, zerquetschen vt

giảm chân stampfen vi, trampeln vi; ~ *xuong đất* auf den Boden stampfen (*hoặc* treten)

giảm chết zerdrücken vt, zerquetschen vt

giảm dạp mit den Füßen stampfen, trampeln vi

giảm hồng austreten vt

giảm lên treten vt, zertreten vt, stampfen vi, trampeln vi

giảm mòn austreten vt

giảm nát zertreten vt, austreten vt, zerdrücken vt, zerquetschen vt

giảm phải treten vi

giảm 1) (*cái* ~) (*để đánh cua, cá...*) Schleppnetz n; *đánh* ~ mit dem Schleppnetz fischen; 2) mit dem Fuß auftreten

giảm chân (*ngựa*) stampfen vi, mit den Füßen stampfen, trampfen vi; *tiếng* ~ Getrampel n, Trampeln n; ~ *sau* (*ngựa*) sich bäumen

giảm dọa drohen vi D, bedrohen vt mit D, einschüchtern vt, Furcht einjagen

giảm giật aufheitern vt, belustigen vt
giần durchsieben vt; von Beimischungen reinigen; *cái* ~ Durchlaß m, Sieb n

giần giật zittern vi

giần sàng x. *giần*

giận sich ärgern vt, sich gekränkt fühlen, sich beleidigt fühlen, böse sein D auf A, sich aufregen, zornig sein, zürnen vi D; ~ *cá chém thót* seine Wut auslassen; ~ *ngấm ngấm* insgeheim Zorn hegen; *để* ~, *hay* ~ empfindlich (a)

giận đối ärgern vt, erzürnen vt, sich ärgern über A, böse sein D, auf A, zürnen vi D

giận dữ wütend (a), wuttenbrannt (a), jähornig (a), rasend (a), zornig (a), boshaft (a), grimmig (a); sich ärgern, poltern vi, sehr böse sein, aufbrausen vi, auffahren vi, vor Wut schäumen; *sự* ~ Grimm m, Wut f, Zorn m, Empörung f

giận đỏ mặt rot werden vor

giận hờn Wut empfinden, sehr übelnehmen

giận lây sofort böse werden, schnell in Wut geraten

giận run vor Erregung beben

giận sôi vor Wut schäumen

giật umgeknickt (a), gequetscht (a); *bị* ~ sich quetschen; (um)knicken vi, (um)brechen vi; sich spalten; reißen vi

giật nát (*y*) Reibung f

giật 1) zerren vt, ziehen vt; ~ *chuông* die Glocke ziehen, bimmeln vi; *sự* ~ Zerrung f; 2) (ngb) erringen vt, gewinnen vt, erwerben vt; ~ *giải* einen Preis erringen; 3) (*diện*) einen Schlag bekommen; 4) (*nhổ*) zupfen vt; 5) (*vay, mượn*) (aus)leihen vt, (aus)borgen vt

giật cương (*ngựa*) Ruck m

giật gân sensationell (a), versteckt (a), nicht offen (a); *tin* ~ sensationelle Nachricht f

giật giải einen Preis erringen

giật giật unregelmäßig (a), krampfhaft (a), verkrampft (a); *cử chỉ* ~ unregelmäßige Geste f

giật hậu zurückstoßen vi

giật lấy entreißen vt

giật lùi rückwärts gehen, zurückweichen vi, zurückgehen vi

giật mạnh (*câu cá*) mit Eisen beschlagen; *sự* ~ Ruck m

giật mình zusammenfahren vi, (zusammen)zucken vt, auffahren vt, erschrecken vt, aufspringen vi

giật nảy mình zusammenfahren vi, auffahren vi, aufschrecken vi; *sự* ~ plötzlicher Sprung m, Ruck m, plötzliches Auffahren n (*hoặc* Aufspringen n)

giật tạm innerhalb eine kurze Zeit leihen

giấu verstecken vi, verbergen vi, verheimlichen vi, geheimhalten vi, nicht zeigen vt

giấu giếm verkleiden vt, verstecken vt, verbergen vt, verheimlichen vt; insgeheim (a); *sự* ~ Verkleidung f

giấu kín vergraben vt, beerdigen vt

giấu mình sich verstecken, verbergen vi

giấu quanh verheimlichen vt

giấu tật (*ngựa*) Pferdehandel m

giấu tên anonym (a), ungenannt (a), namenlos (a); *sự* ~ Anonymität f, den Namen geheimhalten, Namenlosigkeit f

giàu x. *giàu*

giàu không Betel m

giậu Zaun m, Spalier n, Heckenzaun m, Flechtzaun m

giây 1) Sekunde f; Augenblick m, Moment m; 2) befleckt (a), fleckig (a); beflecken vt; ~ *mực* mit Tinte bespritzt; 3) (ngb) (*tham gia*) sich einlassen vi; in etw. verwickelt sein, die Hand im Spiele haben; 4) (*gà*) epidemisch (a)

giây bẩn beflecken vt, beschmutzen vt, klecksen vi; *vết* ~ (*trên tờ giấy*) Tintenfleck m

giây giương mitmachen vt; in etw. verwickelt sein

giây lát im Nu, blitzschnell (a), augenblicklich (a), momentan (a), im Handumdrehen; Augenblick m

giây phút x. *giây lát*

giấy Papier- (a); Papier n; *một tờ* ~ ein Blatt Papier; *người bán* ~ Schreibwarenhändler m; *ngành buôn (làm)* ~ Papierfabrik f, Papierhandel m, Papierverarbeitung f; *nhà máy* ~ Papierfabrik f

giấy ảnh Fotopapier n

giấy bạc 1) Banknote f, Note f; 2) Silberfolie f

giấy bán Verkaufsakte f

giấy bản Reispapier m

giấy bao bì Verpackung spapier n

giấy bao gói Packpapier n, Verpackungspapier n

giấy báo 1) Zeitungspapier n; 2) (*thông báo*) Anzeige f; ~ *hỉ* Heiratsanzeige f; ~ *tử* Todesanzeige f

giấy bìa Packpapier n, Umschlagspapier

giấy biên nhận Quittung f, Empfangsschein m; ~ *hàng (hải)* Frachtbrief m; ~ *hành lý* Gepäckschein m

giấy bọc Decke f; ~ *kẹp* Lockentwickler m

giấy bóng Zellophan n; ~ *mờ* Durchzeichnung f

giấy bồi Karton m, Pappe f; ~ (*dán*) *tường* Tapete f; *dán* ~ tapezieren vt

giấy bút Schreibwaren f/pl

giấy bươm Konfetti n/pl

giấy các bon Blaupapier n, Kohlenpapier n

giấy cách điện Isolierpapier n

giấy can (*vẽ*) Durchzeichnung f, Pause f, Pausepapier n

giấy cáo phó Todesanzeige f

giấy chứng minh Bescheinigung f, Papier n, (Personal-)Ausweis m, Dokument n

giấy chứng nhận Bescheinigung f, Papier n, Diplom n, Beleg m; ~ *y tế* Krankenschein m

giấy chứng thu Quittung f; *cấp* ~ quittieren vt

- giấy cói Papyrus m
giấy cũ Überarbeitung f eines Buches
giấy da Pergamentpapier n, Pergament n; ~ bé Velinpapier n
giấy dán tường Tapete f
giấy dầu Ölpapier n, Asphaltpapier n, Bitumpapier n
giấy dính klebendes Papier n
giấy đánh máy Durchschlagpapier n
giấy đi đường Passierschein m, Marschroutef
giấy đi nhà nghỉ Urlaubsscheck m, Durchlaßschein n
giấy đòi (*luật*) Vorladung f
giấy đồ x. giấy phóng
giấy giá thú Heiratsschein m
giấy gọi Vorladung f, Benachrichtigung f, schriftliche Vorladung f
giấy gửi hàng Frachtbrief m
giấy hồ Kunstdruckpapier n
giấy in Druckpapier n; ~ hồng Makulatur f
giấy kẻ lini(i)ertes Papier n
giấy khai sinh Geburtsschein m, Geburtsurkunde f
giấy khai tử Totenschein m
giấy khống chỉ Vordruck m, Formular n
giấy láng Glanzpapier n
giấy loại Makulatur f
giấy lọc Filtrierpapier n
giấy lộn bloßer Fetzen m Papier, beschriebenes Stück n Papier
giấy lụa Seidenpapier n
giấy má Papiere n/pl, Dokumente n/pl
giấy mang hàng Passierschein m
giấy màng bóng Papierschlange f
giấy màu Tapete f, Buntpapier n
giấy mẫu Vordruck m, Formular n; ~ in Drucksache f
giấy moi rauhes Papier n
giấy môn bài Gewerbesteuer f
giấy mời Einladung f, Verweis m
giấy nén Wachsmatrize f
giấy ngà Elfenbeinpapier n, Elefantpapier n
giấy nhám Schmirgelpapier n, Sandpapier n
giấy nhẵn Wellpapier n
giấy nhận thực Urkunde f
giấy nhập cảnh Einreisegenehmigung f
giấy nhựa Bitumenpapier n
giấy nợ (*tài chính*) Schuldforderung f
giấy phấn Kunstdruckpapier n
giấy phép Genehmigung f, Lizenz f, Bescheinigung f, Bewilligung f; ~ di Bestimmung f, Beorderung f; ~ lái xe Fahrerlaubnis f; ~ qua biên giới (*xe cộ*) Triptyk n, Triptik n
giấy phủ tường Tapete f
giấy phóng Pauspapier n
giấy pơ luya Durchschlagpapier n
giấy qua hải quan Passierschein m
giấy quá cảnh (*cho tàu thủy, máy bay*) fliegendes Papier n; Transitvisum n (*cho người, xe*) Passierschein m
giấy quỳ (*hóa*) Lackmus m
giấy quỳn Seidenpapier n
giấy ráp x. giấy nhám
giấy tàu bạch Dünndruckpapier n
giấy tấm dầu Ölpapier n
giấy than Blaupapier n, Kohlepapier n
giấy thấm Löschpapier n

giấy thiếc (*dế bọc*) Staniol n
giấy thông hành Reisepaß m
giấy thuốc lá Zigarettenpapier n
giấy tính tiền ăn Rechnung f
giấy tờ Unterlage f, Papiere pl, Dokumente pl, Schreiben n, amtliches Schreiben n; schriftlich (a)
giấy triệu tập Benachrichtigung f, (schriftliche) Vorladung f
giấy ủy nhiệm Bevollmächtigungsschein m, beglaubigungsschein m, Beglaubigungsschreiben n
giấy ủy quyền x. *giấy ủy nhiệm*
giấy vào cửa Passierschein m
giấy vê lanh Velinpapier n
giấy vệ sinh Toilettenpapier n
giấy viết thư Briefpapier n
giấy xe Fahrschein m
giày xuất Reisepaß m, Paß m
giày Schuhe n/pl, Halbsschuh m; ~ *da thuộc* Pergament n; ~ *ùng* Stiefel m
giấy ausreißen vt, herausreißen vt, herausziehen vt; jäten vt; sich hin und her bewegen, sich sträuben
giấy chết auf dem Todeskampf auf-fahren
giấy cỏ käten vt, ausjäten vt; ~ *cuốc* ~ Jäthacke f
giấy nảy zusammenfahren vi, auffahren vi, aufspringen vi
gié (*thục*) Ähre f; ~ *lúa* Reisähre f, Reisrispe f
gié Stoffetzen m, Lappen m, Lumpen m
gié cùi (*động*) Häher m
gié làm giấy Lumpen m/pl
gié lau Lappen m
gié rách Lumpen m

gièm klatschen vi über A, lästern vi, verleumden vi, in Verruf bringen, Übles nachreden, anschwärzen vi
gièm báng jmdm Übles nachreden, über jmdn herziehen vi
gièm pha lastern vt, vi, in üblen Ruf bringen, klatschen vi über A, blamieren vt, bereden vt, verleumden vt, in Verruf bringen, Übles nachreden, anschwärzen vt; *kẻ* ~ Verleumder(in) m(f); *sự* ~ Lasterung f
gien (*sinh*) Gen n
gieo 1) werfen vt; fallenlassen vt; ~ *minh* sich stürzen, sich werfen auf; 2) säen vt, vi, besäen vt mit D; Aussaat- (a), Saat- (a); *sự* ~ Saat f; *vu* ~ Aussaatkampagne f, Aussaatzeit f
gieo cầu sich zum Gatten erwählen
gieo gió gặt bão wer Wind sät, wird Sturm ernten
gieo giống säen vt, besäen vt
gieo hạt besäen vt; Aussaat- (a), Saat- (a); *diện tích* ~ Saatfläche f; *sự* ~ Aussaat f, Saat f; *vu* ~ Aussaatkam-pagne f
gieo lúa Reis säen
gieo mạ mit Getreide besäen; *vu* ~ Säen n, Saat f, Saatzeit f
gieo neo schwer (a), schwierig (a); gefährlich (a)
gieo quẻ aus Geld wahrsagen
gieo rắc einpflanzen vt, vergießen vt, verschütten vt; *người* ~ Sämann m
gieo trồng besäen vt mit D; Aussaat- (a), Saat- (a); *diện tích* ~ Saatfläche f
gieo vạ Unheil bringen; die Schuld von sich wälzen

gieo vãn (*thơ*) in Reime bringen; sich reimen

giệp *x. vẹo*

giệp giẹp *x. vẹo vọ*

giệp flach (a), platt (a); abgeplattet (a), plattgedrückt (a)

giệp lép vollkommen platt (a), plattgedrückt (a)

giếc (*dộng*) Karausche f

giền (*thực*) Fuchsschwanz m, Amarant m

giêng tháng ~ Januar m

giêng hai Januar m und Februar m

giếng Brunnen m

giếng dầu hỏa Ölbohrung f

giếng khoan Bohrturm m

giếng mỏ Schacht m; ~ *dầu* Bohrturm m

giếng phun Springbrunnen m

giết erschlagen vt, töten vt, (er)morden vt, totschiagen vt, umbringen vt

giết anh Brudermord m; *kẻ* ~ Brudermörder m

giết cha Vaternord m; *kẻ* ~ Vaternörder(in) m(f)

giết chết töten vt, (er)morden vt, erschlagen vt

giết chị Schwesternord m; *kẻ* ~ Schwesternörder(in) m(f)

giết chóc terrorisieren vt

giết con Kindesord m; *kẻ* ~ Kindesörder(in) m(f)

giết hại töten vt, (er)morden vt, erschlagen vt

giết mẹ Mutterord m; *kẻ* ~ Mutterörder(in) m(f)

giết người mörderisch (a); Mord m; *kẻ* ~ Mörder m; *vụ* ~ Mord m; *tên* ~

Meuchelmörder m

giết sạch erschlagen vt

giết vợ Gattinord m; *kẻ* ~ Gattinörder m

giếu sich lustig machen über, (ver)spotten vi, auslachen vi

giếu cợt jmdn zum besten haben, aufschneiden vi, flunkern vi, spötteln vi; spöttisch (a); *lời* ~ Spöttelei f; Anzüglichkeit f

gìn giữ (auf)bewahren vt, (er)sparen vt, instand halten

gió *x. tro*

gió Wind m; *hay có* ~ windig (a); *dộng cơ* ~ Windmotor m; *dụng cụ đo* ~ Windmesser m

gió bão Taifun m

gió bắc Nordwind m

gió bắc Nord(ost)wind m

gió biển Meersbrise f

gió cuốn Strudel m

gió đông Ostwind m; ~ *bắc* Nordostwind m; ~ *nam* Passat m

gió giăng 1) (nghĩa đen) Wind m und Mond m; 2) (ngb) Liebelei f

gió giạt Windstoß m, Bö f

gió heo may Nordostwind m

gió hiu hiu lauer Wind, Zephir m

gió lò Durchzug m

gió lốc Strudel m, Wirbel m, Wirbelwind m, Wirbelsturm m

gió lùa Zug m, Durchzug m, Zugwind m, Zugluft f; ziehen vt; es zieht

gió lục địa Landwind m

gió mạnh Bö f

gió máy (ngb) Wind m; windig (a)

gió mùa Monsun m

gió nam, gió nồm Südwind m

gió nhẹ leuer Wind m, Zephir m, Brise f

gió phơn (*k/tuợng*) Föhn m

gió tây Westwind m; ~ *bắc*
Nordwestwind m; ~ *nam*
Südwestwind m

gió thuận Rückenwind m

gió trắng x. *gió giăng*

gió vàng Herbstwind m

gió xoáy Wirbel m, Wirbelwind m

giò 1) Bein n; *chân* ~ Bein n; 2) (*thức ăn*) Wurst f

giò lụa Wurst f

giò mỡ fette Wurst f

giò nạc Wurst f

giỏ Korb m; ~ *bít môm* Maulkorb m;
~ *giấy vụn* Papierkorb m. ~ *treo dưới*
khí cầu Gondel f

Giốc da ni Jordanien n

giòi (*dộng*) Made f

giỏi geschickt (a), talentiert (a),
meisterhaft (a), kunstfertig (a), gut
(a), fortgeschritt (a), ausgezeichnet
(a), kundig (a), erfahren (a); *người ~*
nhất Kanone f

giỏi đi biển seefahrend (a), schiff-
fahrtreibend (a)

giỏi giang geschickt (a), geübt (a),
gewandt (a); erfahren (a), beschlagen
(a); *sự ~* Geschicklichkeit f, Fertig-
keit f

giỏi giã x. *giỏi*

gion gion (*nói*) ununterbrochen (a),
unaufhörlich (a); *nói ~* unaufhörlich
reden

gion mit den Fingern ergreifen; *một ~*
Prise f

gion cục dick werden, sich verdicken,

klumpig werden

giòn 1) (*bánh...*) zerbrechlich (a),
knusp(e)rog (a), brüchig (a), spröde
(a); *bánh quy ~* knusp(e)roges Gebäck
n; 2) (*thủy tinh*) zerbrechlich (a); 3)
(*cười*) schallend (a), (hell)tönend (a);
cười ~ schallendes Lachen n; *tinh ~*
Zerbrechlichkeit f

giòn giã schallend (a), weithin (a),
tönend (a); donnernd (a)

giòn tan x. *giòn* 1

giông 1) umherwandern vt; 2) führen
vt, geleiten vt; ~ *tré đi chơi* die Kinder
spazierenführen; 3) entrollen vt,
öffnen vt, aufmachen vt; ~ *buồm* die
Segel setzen; ~ *cờ* die Fahne entrollen

giông buồm segeln vi

giông chuông klingeln vi

giông ngựa reiten vi

giông ruổi umherwandern vi

gióng 1) mit Signalen benachrichtigen,
signalisieren vi; ~ *chuông* klingeln
vi; 2) Knotenweite f; ~ *tre* Knoten-
weite f des Bambus

gióng giã anregen vt, veranlassen vt,
bewegen

gióng khung (*ảnh...*) Rahmen bauen m

giông x. *dòng*

giông dối Nachkommenschaft f

giông họ Linie f

giông Laut m, Aussprache f, Ton m;
Klang m, Stimme f; *lên ~* die Stimme
heben, den Ton angeben

giông cao Höhe f, hohe Stimme f,
Diskant m

giông dạy đời Kapuzinerpredigt f

giông điệu (*nhạc*) Ton- (a); Klangfarbe
f

giọng hát Stimme f
giọng kim (*nhạc*) Sopran m; *người hát* ~ Sopran m
giọng lười Ton(fall) m
giọng mũi nâselnd (a)
giọng nam cao Tenor m; *người hát* ~ Tenor m
giọng nam trầm (*nhạc*) Baß m; *người hát* ~ Baß m, Bassist m
giọng nói Stimme f, Sprache f
giọng nữ ~ *cao* (*nhạc*) Sopran m; *người hát* ~ *cao* Sopransängerin f; ~ *trầm* (*nhạc*) Alt m; *người hát* ~ *trầm* Altistin f
giọng trầm (*nhạc*) Alt m, Altstimme f
giọng văn Stil m; ~ *hài hước* humorvoller Stil m
gioăng (*Ph.*) (*kỹ*) Abdichtung f, Gelenk n
giọt 1) Tropfen m; ~ *mưa* Regentropfen m; 2) (*làm mỏng*) platt schlagen, abplatten vt, treiben vt; 3) (*ngb*) (*dánh*) schlagen vt, prügeln vt
giọt mỏng (*kỹ*) Draht strecken, dünn walzen
giọt mồ hôi Schweißtropfen m
giô hervorragen vi, hervortreten vi
giô ta (*tit*) hau ruck!
giô Todestag m, Gedenktag m; Gedenkfeier f
giô chap Gedenkfeier f; Feiertag m
giô làm của tin pfänden vt
giô tết x. *giô chap*
giôi, giôi giăng vererben vt, vermachen vt
giôi Blutwurst f, Wurst f
giôi (*trẻ con*) sich ärgern
giội übergießen vt mit; ~ *nước sôi* mit

kochendem Wasser übergießen
giôn giốt sauer (a), sauerlich (a)
giông 1) *con* ~ Gewitter n, Unwetter n; 2) (*ngb*) mißlingen vi; *sự* ~ Mißlingen n, Mißerfolg m, Pech n
giông giống ähnlich sein, gleichen vi, Ähnlichkeit haben
giông tố Sturm m, Unwetter n
giống 1) (*sinh*) Gattung f, Rasse f; 2) (*hạt giống*) Samen m; 3) (*ngôn*) Geschlecht n, Genus n; ~ *cái* (*ngôn*) feminin (a); ~ *đực* (*ngôn*) maskulin (a); ~ *trung* (*ngôn*) neutrum (a); 3) verwandt (a), ähnlich (a), derartig (a), gleich(artig) (a), analog (a), derselbe (a), sowie (adv); gleichen vi; ~ *nhu đúc* ganz gleich
giống cái (*ngôn*) weiblich (a); weibliche Geschlecht f, Femininum n
giống đực (*ngôn*) männlich (a); männliches Geschlecht n, Maskulinum n
giống hệt identisch (a), auf ein Haar, vollkommen gleich (a), haargenau (a), aufs Haar, (genau); *đứa trẻ này ~ bố nó* dieses Kind ist seinem Vater wie aus dem Gesicht geschnitten
giống má 1) Samen m; 2) (*loài*) Geschlecht n, Art f, Rasse f, Gattung f
giống mặt (im Gesicht) ähnlich sein, sich ähneln
giống nhau ähnlich (a), gleichartig (a), einheitlich (a), gleich (a), von derselben Art; *sự* ~ Verwandtschaft f, Ähnlichkeit f, Ebenbild n
giống như ähnlich (a); gleichsam (a), in der Art von D, wie (adv); jmdm ähnlich sehen; ~ *in* identisch (a)

giống nòi rassisch (a); Rasse f, geschlecht n

giống vật Tier n

giộp (an)schwellen vi, sich aufblähen

giơ ausstrecken vt, herausstrecken vt, hervorstrecken vt; hochheben vt, emporheben vt, verschieben vt; ~ *dầu* den Kopf heben

giơ kiếm das Schwert zücken

giơ lên schwingen vt

giơ tay die Hand reichen; ~ *chào (quân)* die Ehrenbezeugung erweisen, salutieren vi; ~ *lên!* Hände hoch!

giơ xương knochig (a)

giờ Zeit f; Uhr f; Stunde f; *dúng* ~ zur richtigen Zeit f; *hai ~ kém mười lăm phút* (ein) Viertel vor zwei; *mấy ~?* wie spät ist es? *ba ~* drei Uhr; *mỗi (tiếng) ~* stündlich (a)

giờ ăn Mahlzeit f

giờ chết (*giờ không làm việc*) Stillstand m

giờ chơi Pause f

giờ dạy Unterricht m

giờ đến Ankunftszeit f

giờ địa phương Ortszeit f

giờ giảng Unterricht n

giờ giải lao Pause f, Zwischenpause f; (*thể*) Halbzeit f

giờ giấc Stunde f, Zeit f

giờ học Unterricht m, Stunde f; *ngoài ~* schulfrei (a)

giờ khám bệnh (y) Sprechstunde f

giờ khởi hành Abfahrtszeit f

giờ lâu eine lange Zeit; lang andauernd (a)

giờ mở cửa Öffnungszeiten f/pl

giờ nghỉ Pause f, Rast f

giờ phụ Überstunde f

giờ phút Zeit f, Zeitpunkt m, Moment m

giờ ra chơi Pause f

giờ rảnh Freizeit f

giờ tiếp khách Sprechstunde f

giờ trung âu mitteleuropäische Zeit f

giờ xe chạy Fahrzeit f

giờ 1) (*sách, báo*) umblättern vt, durchblättern vt; aufschlagen vt; ~ *sách* das Buch aufschlagen; 2) (sich umdrehen, umwenden vt

giờ chóng 1) (*bệnh*) zu Komplikation führen; 2) sich zum Schlechten verändern

giờ dạ Vorgeburtswehen f/pl

giờ gió Witterungsumschlag m

giờ giới ausdenken vi; endichten vt

giờ giọng den Ton ändern, seine Worte zurücknehmen; den Ton angeben

giờ giới giờ trôi

giờ mình sich umdrehen, sich umwenden

giờ rét kalt werden

giờ sang trang durchblättern vt

giờ tay das Betragen ändern

giờ trò x. giờ giới

giờ từng trang blättern

giờ unsinnig (a), dumm (a), albern (a)

giới (*động*) *con* ~ Fledermaus f

giới 1) (*sinh*) Geschlecht n; *nam* ~ männliches Geschlecht; *nữ* ~ weibliches Geschlecht n, 2) Kreise m/pl, Schichten f/pl; ~ *thương mại* Handelskreise m/pl; *giáo* ~ pädagogische Kreise m/pl

giới chủ Patronat n, Gönnerschaft f

giới hạn einschränken vt, begrenzen

vt, beschränken vt, sich beschränken, abgrenzen vt, begrenzen vt; Grenze f, Beschränkung f, Einschränkung f; ~ ranh giới Schranke f; không ~ ohne Einschränkung, unbeschränkt (a), grenzenlos (a), unbegrenzt (a); ~ thời gian zeitlich begrenzen

giới hạn Territorium n, Gebiet n, Zone f

giới kỵ 1) (tôn) (nhịn ăn) fasten vi; (đạo Phật) Diät halten; 2) (tự kiềm chế) sich enthalten, entsagen vi

giới luật (tôn) Gebot n, Vorschrift f

giới nghiêm Ausnahmezustand m, Sperrstunde f, Ausgehverbot n

giới ngữ (ngôn) Redenart f

giới người (để phân biệt với giới động vật) männliches Geschlecht n

giới sát (tôn) Schlachtverbot n

giới thiệu bekannt machen, anbieten vt, vorstellen vt, darbieten vt, empfehlen vt, vorführen vt, präsentieren vt; ~ ra ứng cử eine Kandidatur aufstellen; sự ~ Darbietung f, Einführung f, Empfehlung f, Vorstellung f; tự ~ sich darbieten, sich vorstellen, sich melden

giới thực vật Pflanzenwelt f, Flora f

giới thượng lưu die große (hoặc vornehme) Welt; oberer Schicht n

giới tính Geschlecht n; nhà ~ học Sexualwissenschaftler(in) m(f)

giới tuyến Demarkationslinie f

giới từ (ngôn) Präposition f

giới tửu dem Alkohol entsagen; dem Verbrauch alkoholischer Getränke

giờn x. vờn

giờn giờn erheben vt, erschauern vt

giốn, giốn cợt scherzen vi, spaßen vi; sich tummeln, ausgelassen vi

giu đô (môn võ) Judo n

giu giú ở nhà viel sitzend (a); tính ~ sitzende Tätigkeit f

giú 1) (xả nước) spulen vt, ausspülen vt, durchspülen vt; ~ quần áo die Wäsche spülen; 2) (bụi...) ausschütteln vt, ausstauben vt, säubern vt, reinigen vt; ~ bụi abstauben vi; ~ cánh (động vật) mit den Flügeln schlagen; 3) (ngb) ablehnen vt, ausschlagen vt, sich weigern; ~ nợ die Bezahlung des Schuldens ablehnen

giú lông (chim, gà...) sich baden

giú rơm das Stroh schütteln

giú sạch schütteln vt, rütteln vt

giua thêu (quần áo) säumen vt

giúa feilen vt; cái ~ tam giác Dreikantfeile f; ~ tròn Rundfeile f; cái ~ bẹt Flachfeile f; sự ~ Feile f

giúa gỗ grobe Feile f; hobeln vt, Feile f für Holz m

giúa phác (kim loại) feilen vt

giúa thưa (kỹ) Reibeisen n; grobe Feile f

giục (an)treiben vt, (zur Eile) drängen vt

giục gấp beschleunigen vt

giục giá x. giục

giúi 1) stoßen vt; ~ ngã rücklings niederwerfen (hoặc umwerfen); 2) (cho bí mật) heimlich geben, verstohlen vt; ~ tiền heimlich Geld zustecken

giúi giấm im stillen (hoặc heimlich) tun; bestechen vt, erkaufen vt

giúi x. dúi

giúi x. dúi

giùi 1) reiben vt, auswischen vt; ~ *mát* die Augen reiben; 2) löschen vt, ausmachen vt; ~ *thuốc lá* die Zigarette löschen

giùm helfen vt

giùm giúp helfen vt; einen Gefallen erweisen

giun (*động*) Wurm m; *thuốc diệt* ~ Wurmmittel n

giun đé (*động*) Wurmer m/pl und Grillen f/pl, Insekten n/pl

giun đất (*động*) Erdwurm m

giun đốt (*động*) Vers m

giun đũa (*động*) Spulwurm m

giun nhỏ Würmchen n

giun sán Spul- und Bandwürmer m/pl

giuộc 1), Schöpfkelle f; 2) (*ngb*) Sorte f, Kategorie f; *anh ta cùng một* ~ er ist von der gleichen Sorte

giúp helfen vi, beistehen vi, unterstützen vi, einen Dienst erweisen, Hilfe leisten, begünstigen vt; ~ *công* bei der Arbeit helfen

giúp đỡ Beistand leisten, stützen vt, aushelfen vi, behilflich sein, beistehen vi, beispringen vi, einlösen vt, unterstützen vt, dienen vi, jmdm Hilfe leisten, beihelfen, helfen vi, fördern vt; ~ *lần nhau* gegenseitige Hilfe f, hilfsbereit (*adv*) hilfreich (*a*); *hay* ~ dienstfertig (*a*); *quỹ* ~ *lần nhau* Unterstützungskasse f; *sẵn sàng* ~ dienstfertig (*a*), Hilfsbereitschaft; *sự* ~ Beistand m, Beihilfe f, Stütze f, Dienst m; *sự* ~ *lần nhau* Gegendienst m; *tỏ ý sẵn sàng* ~ seine Dienste anbieten, sich empfehlen; *với sự* ~ mit Hilfe; *công việc* ~ *từ thiện* Hilfsdienst m

giúp hồng việc Bären dienst m

giúp ích eine Dienst erweisen, einen Gefallen tun; zu einem Vorteil verhelfen

giúp người hay ~ hilfsbereit (*a*), hiefreich (*a*)

giúp sức jmdm Beistand leisten, mit seiner Kraft helfen (*hoặc* unterstützen)

giúp tiền mit Geld aushelfen

giúp việc bei der Arbeit unterstützen; in einer Angelegenheit helfen, mitarbeiten vi; *người* ~ Gehilfe m, Mitarbeiter m, Helfer m, Diener m, Dienstmädchen n; *chị (bà)* ~ *trong nhà* Aufwartefrau f, Putzfrau f, Hausfrau f

giữ verhaften vt, festnehmen vt, beziehen vt, belegen vt, packen vt, fassen vt, bewahren vt, verwahren vt; *giao để* ~ deponieren vt, in Verwahrung geben; (*sự*) ~ Haft f, Verhaftung f, Arrest m

giữ bí mật das Geheimnis wahren; *sự* ~ Wahrung des Geheimnisses

giữ cân đối etw. in ein richtiges Verhältnis bringen zu D

giữ chặt festhalten vt

giữ chân eine Funktion ausführen; ein Amt einnehmen; *cái* ~ (*pê đan xe đua...*) Fußhalter m

giữ chức seine (ihren) Sitz haben

giữ cự ly Schritt halten mit jmdm

giữ gìn aufrechterhalten vt, verteidigen vt, konservieren vt, (be)schützen vt, bewachen vt, schonen vt, (be)wahren vt, sparen vt, sich halten, behüten vt, aufbewahren vt, schützen vt, hüten vt, beschützen vt, verhüten vt, ver-

wahren vt, erhalten vt; *tự* ~ sich in acht nehmen; ~ *an ninh* sichern vt, außer Gefahr bringen; ~ *sức khỏe* sich schonen; ~ *ý tứ* diskret (a); *sự* ~ Unterhalt m, Schutz m, Bewachung f, Erhaltung f, Aufbewahrung f, *sự* ~ *sức khỏe* Schonung f, *sự* ~ *tốt (về máy móc)* Instandhaltung f

giữ gìn fest bei sich behalten, sicher verwahren vi

giữ gôn (*thế*) Torwart m

giữ hàng lagern vt

giữ kín sich nicht offenbaren, bei sich behalten

giữ kín geheimhalten vt, verschwiegen vt

giữ lại aufhalten vt, anhalten vt, einhalten vt, behalten vt, vorenthalten vt, zurückbehalten vt, zurückhalten vt, sich festhalten

giữ làm kỷ niệm im Gedächtnis behalten

giữ mình sich in acht nehmen, sich schonen

giữ mồm in seinen Äußerungen vorsichtig sein, die Zunge im Zaume halten

giữ nguyên dableiben vi, dabeibleiben vi, beibehalten vi; (auf)bewahren vi

giữ nhiệt wärmeisolierend (a)

giữ nước seine Heimat beschützen

giữ thân x. *giữ mình*

giữ trẻ die Kinder warten (*hoặc* beaufsichtigen); *có* ~ Erzieherin f, Kindermädchen n

giữ trọn erfüllen vt; ~ *một nhiệm vụ* eine Pflicht erfüllen

giữ vững abhalten vt, aushalten vi, halten vt, beharren vt, festhalten vt,

beibehalten vt; ~ *lập trường* den Standpunkt beibehalten

giữ ý kiến von etw. nicht bestehen

giữa der mittlere, Mittel- (a), Durchschnitts- (a), inmitten (adv), in der Mitte, durchschnittlich (a), innerhalb (prp), zwischen (prp), mitten in A; ~ *biển cả* auf hohe See; ~ *dó* dazwischen (prp); ~ *đường* unterwegs (adv); ở ~ mitten in A, zwischen (prp), inmitten (prp), in der Mitte

giữa chừng mittler (a), Mittel- (a); auf halbem Wege; *làm việc* ~ auf halbem Wege arbeiten

giữa đường auf halbem Wege (adv), unterwegs (adv)

giữa gió unter freiem Himmel, im freien

giữa giờ Halbzeit f

giương hissen vt, spannen vt, anziehen vt, öffnen vt, aufmachen vt; aufschlagen vt, entfalten vt; ~ *buồm* die Segel hissen; ~ *cung* den Bogen spannen; ~ *dù* den Fallschirm öffnen; ~ *ô* den Schirm aufspannen

giương ra ausbreiten vt, entfalten vt

giương vây seine Kraft zeigen, seine Macht demonstrieren; (*ngb*) die Zähne zeigen

giường Bett- (a); Lager n, Bett n, Schlafstelle f; *lên* ~ zu Bett gehen; *liệt* ~ erkranken vt; *rải* ~ das Bett machen

giường bệnh (nhân) Krankenbett n

giường chiếu Bettzeug n

giường cũi (*trẻ em*) Laufstälchen n, Laufgitter n

giường cưới Ehebett n

giường đôi Doppelbett n

giường ngủ (*trong tàu*) Koje f
giường tân hôn *x. giường cưới*
giường trẻ em Kinderbett n
giường treo (*hài*) Koje f
giường xếp Klappbett n
giặt *x. giặt*
go (*dệt*) Schärblatt n, Einschub m, Einschlag m, Aufzug m, Kette f
gò 1) Hügel m, Anhöhe f; Erhebung f; 2) (*kin loại*) schmieden vt, kalt hämmern vt; verformen vt; 3) (ngb) (*về vãn chương*) (herum)feilen vt, den letzten Schliff geben; abwägen vt; ~ *từng chữ* jedes Wort erwägen; 4) (*ngựa*) parieren vt
gò bó einschränken vt, einengen vt, beengen vt, zu eng sein, umschließen vt; gezwungen (a), erkünstelt (a), mühselig (a)
gò cảm dưới (*ngựa*) unter Kinnlade f
gò dống Hügel m/pl, Anhöhen f/pl, flache Erhebung f
gò ép zwingen vt, nötigen vt, Zwang antun
gò găm (*vãn*) (herum)feilen vt, den letzten Schliff geben; abwägen vt; ~ *từng chữ* jedes Wort erwägen
gò lại behauen vt, zurichten vt
gò lưng den Rücken beugen; (ngb) schwer arbeiten vi
gò má (*g/phẩu*) Backenknochen m, Wangenbein n
gò mộ Begräbnisanhöhe f
gõ 1) (*trống*) trommeln vi, schlagen vt, pochen vi, (an)klopfen vi; ~ *cửa* an die Tür klopfen; 2) (*y*) beklopfen vt; 3) (*ký*) herbeiklingeln vt; ~ *gõ* trom-

meln vi; ~ *gõ ngón tay* auf dem Klavier klimpern
gõ kiến (*động*) chim ~ Specht m; *chim ~ bụng đỏ* Rotspecht m, Buntspecht m
gõ mó *x. gõ kiến*
góa, góa búa verwitwet (a); verwitwet sein; *cảnh (tình trạng)* ~ Witwenstand m, Witwerstand m
góa chồng Witwe f
góa vợ Witwer m
góc Zipfel m, Winkel m, Ecke f; Eck- (a), winkelig (a); ~ *biển chân trời* (ngb) am Ende der Welt; *phòng* ~ Eckzimmer n
góc bàn Kante f
góc bù (*toán*) ergänzender Winkel m
góc cạnh Winkel m; có ~ eckig (a); *mặt có* ~ eckige Oberfläche f
góc chìa (Mauer-)Vorsprung f
góc gập (*ở trang sách*) Eselsohr n
góc mắt Augenwinkel m
góc mặt Gesichtswinkel m
góc hướng Fundort m, Vorkommen n, Lagerstätte f
góc kề (*toán*) Nebenwinkel m
góc lóm die verborgensten Winkel m
góc nhà Nische f
góc nhọn (*toán*) spitzer Winkel m
góc nhô Vorgebirge n
góc phần tư (*toán*) Quadrant m
góc tù (*toán*) stumpfer Winkel m
góc tường Wandecke f
góc vuông (*toán*) rechter Winkel m
gói einwickeln vt, einschlagen vt, einhüllen vt, einschlagen vt, einpacken vt, verpacken vt; Pack m, Ballen m, Paket n, rolle f, schachtel f; *cuốn*

~ zusammenlegen vt, einpacken vt; abhauen vt, verschwinden vt, sich aus dem Staube machen

gói cao su (*bơm hơi*) Luftkissen n

gói ghém einwickeln vt, einpacken vt, einhüllen vt

gói hàng umpacken vt; Paket n

gói lại einwickeln vt, einschlagen vt, einpacken vt, packen vt; *sự* ~ Packung f

gói nhỏ Päckchen n

gói vào verpacken vt; Verpackung f

gọi 1) einberufen vt, anrufen vt, herbeirufen vt, rufen vt, einladen vt; ~ *dồ ăn* das Essen bestellen; ~ *lính* zu den Soldaten rufen; 2) nominell (a); nominieren vt, nennen vt, benennen vt; heißen vi, sich nennen; ~ *ai là kẻ thô tục* jmdn einen Grobian heißen; 3) (*điện thoại*) jmdn anrufen vt; 4) (*ra tòa*) (*luật*) ~ *ai ra trước tòa án* jmdn vor Gericht bringen; 5) (*taxi, xích lô...*) herbeirufen vt; (*dò, thuyền...*) preien vt, anrufen vt

gọi chuông herbeiklingeln vt, klingeln

gọi cửa (an)klopfen vt, die Tür klopfen

gọi cứu hỏa in Brand stecken

gọi dây nói telefonieren vt, telephonieren vt, anrufen vt

gọi dậy erwecken vt, wecken vt

gọi đến kommen lassen, heraufbeschwören vt, auffordern vt; *sự* ~ Anruf m

gọi điện thoại x. *gọi dây nói*

gọi giật lại anrufen vt

gọi hỏi jmdn (laut)ansprechen vt; Anfrage f

gọi hồn die Seele beschwören; *sự* ~ Geisterbeschwörung f

gọi khé flüstern vt, lispeln vt

gọi là 1) sogenannten (a); heißen vt, sich nennen; genannt werden; *cái này ~ gì?* wie heißt das?, wie nennen sich dies?; 2) pro forma, formell (a), der Form wegen, zum Schein; *làm ~ pro forma* machen; *cái* ~ sogenannten

gọi lính zu den Soldaten rufen; *sự* ~ Einberufung f, Aufgebot n

gọi nhập ngũ einziehen vt; *sự* ~ Einberufung f, Angebot n

gọi ra beiseite rufen; ~ *tòa* Berufung gegen ein Urteil einlegen; ~ *cấp trên* vorladen vt (vor eine höhere Instanz)

gọi tên (be)nennen vt; *sự* ~ Bezeichnung f, Appell m

gọi về (*dại sử...*) abberufen vt; Abberufung f

gom (an)sammeln vt, anhäufen vt, aufhäufen vt; verbinden vt, vereinen vt, verschmelzen vt; konzentrieren vt; ~ *vốn* Kapital zusammenlegen; *cái* ~ Meßfühler m, Falle f

gom góp sparen vt, anhäufen vt, ersparen vt, zusammenlegen vt, (an)sammeln vt

gon Schilf(rohr) n, Ried n

gòn (*thực cây*) ~ Kapokbaum n

gọn gedrängt (a), geregelt (a), reguliert (a); sorgfältig (a); klar (a), deutlich (a)

gọn gàng sauber (a), schlank (a), geregelt (a), sorgfältig (a), präzise (a); *ăn ở ~* ein geregeltes Leben n

gọng Fassung f, Einfassung f, Rahmen m, Gestell n; Gerüst n; *ngã chông* ~ kopfüber fallen

gọng kìm Kinnbacken m, Kneifzange f; *dánh* ~ umklammern vi, umfassen vt

gọng kính Brillenfassung f

gòong Lore f, Kipplore f; Förderwagen m

góp beisteuern vt, einen Beitrag leisten, anhäufen vt, seinen Beitrag einzahlen (*hoặc* eintrichten(; *cái* ~, *ống* ~, *vành* ~ (*kỹ*) Sammler m; *dóng* ~ beitragen vt

góp chuyện sich an einem Gespräch beteiligen

góp lại zusammenstellen vt

góp mặt zugegen sein, beiwohnen vi, sich beteiligen, mitwirken vi

góp nhặt ersparen vt, vt, sparen vt, (auf)sammeln vt

góp phần bewirken vt, beitragen vt, teilhaben vi, einen Beitrag liefern; sich beteiligen; *sự* ~ Anteil m, Einsatz m; *người* ~ Teilhaber m; *cùng* ~ vào sich verschwören

góp sức helfen vi, seine Kraft einsetzen, mit ganzer Kraft beitragen

góp tiền auf gemeinsame Kosten beisteuern, sein Beitrag einzahlen (*hoặc* entrichten), Geld zusammenlegen; *sự* ~ Anteil m, (Mitglieds-)Beitrag m

góp vào an etw. D mitwirken vi, (mit-)bringen vt

góp ý konsultieren vt; *người* ~ Konsultant m; *sự* ~ Konsultation ff

gót Ferse f, Hacke f, Absatz m; *nhe* ~ leicht gehen; *nối* ~, *theo* ~ auf dem Fuße (*hoặc* den Fersen) folgen

gót chân (*g/phẫu*) Ferse f, Hacke f, Hacken m

gót giày Absatz m, Hacken m, Hacke

f, Hinterkappe f, Schuhkappe f

gọt (an)spitzen vt, schärfen vt, schleifen vt, zuspitzen vt, schnitzen vt; ~ *bút chì* den Bleistift (an-)spitzen; *cái* ~ *bút chì*) Bleistiftspitzer m

gọt giũa feilen vt, (zu-)schleifen vt; (ngb) zurechtfeilen vt

gọt hết sòm (*kỹ*) abgraten vt

gọt nhọn spitzen vt, schärfen vt, schleifen vt

gọt vát mép schräg abschneiden vt

gọt vỏ schälen, abschälen vt, pellen vt

gô festbinden vt, zusammenbinden vt, zusammenschnüren vt; *gà* ~ Rebhuhn n Feldhuhn n

gô tích (Ph.) gotisch (a)

gồ hügelig (a); hügelig sein

gồ gồ rauh, uneben (a); hügelig (a); *chỗ* ~ Unebenheit f

gồ lên hervorstehen vi

gỗ Holz n, Baum m; *bàng* ~ hölzern (a); *tấm* ~ Brett n, ~ *tròn* Rundholz m

gỗ cấm lai Palisanderholz n

gỗ chống Stützbalken m; ~ *lò* Holzverkleidung f, Schachtholz n

gỗ dán Sperrholz n

gỗ dẻ Buche f

gỗ kinh tế Nutzholz n, Holz n

gỗ lim Eisenholz n

gỗ mun Ebenholz n; *cây* ~ Ebenholzbaum m; *nghe* *dóng đồ* ~ Möbeltischlerei f; Kunsttischlerarbeit f

gỗ thông Kiefernholz n

gỗ ván thùng Daubenholz n

gỗ vàng tâm Mahagoni n

gốc 1 (*khởi điểm*) Ursprung m, Wurzel f, Grundlage f, Basis f; *lấy làm* ~ zur

Grundlage nehmen; *mua tận* ~ am Produktionsort kaufen; 2) (*cây*) Baumstumpf m, Stamm m; *từ ~ đến ngọn* von Anfang bis Ende; 3) Herkunft f, Abstammung f, Entstehung f, 4) (*hóa*) Radikal n ~ *a xít* Radikalsäure f

gốc cây Baumstumpf m, Stumpf m

gốc chữ Stamm m

gốc gác Herkunft f, Abstammung f

gốc ghép (*nông*) Stoppel f, Unterlage f

gốc ngọn Stamm m und Gipfel m, Grund m, Ursache f, Motiv n, Beweggrund m

gốc nho Rebstock m, Weinstock m

gốc rạ (*nông*) Stoppel f

gốc rễ 1) Stamm m und Wurzel f; 2) (*ngb*) Wurzel f, Ursprung m; Grundlage f, Basis f; Entstehung f, Abstammung f

gốc tích Entstehung f, Ursprung m, Herkunft f, Abstammung f, Anfang m, Beginn m

gốc từ (*ngôn*) Wurzel f

gộc 1) (*thực*) Baumstumpf m, Hauptwurzel f; 2) groß (a), enorm (a); (*ngb*) sehr (a), stark (a); *lớn* ~ schnell wachsen (*hoặc* groß werden)

gộc ghêch grob (a), hart (a), rau (a), barsch (a)

gối 1) (*cái gối*) Kissen n; 2) den Kopf auf das Kissen legen; 3) (*g/phẫu*) Knie n; *quỳ ~ niederknien* vi, sich hinknien vi

gối chiếc (*ngb*) allein (a), einsam (a); ledig (a)

gối dài Polster n

gối dựa Kissen n

gối đầu Kopfkissen n

gồi 1) (*thực*) Fächerpalme f; 2) Bund n, Bündel n; Garbe f

gội waschen vt; ~ *dầu* den Kopf waschen

gôm Gummi n; *phết hồ* ~ gummieren vt

gôm ả rập Gummiarabikum n

gôm lác Lack m

gôm keramisch (a); Keramik f; *dồ* ~ Tongeschirr n, Tongeware f; *thợ* ~ Töpfer m

gôm thạch Steingut n

gồm bestehen vi aus, enthalten vt, einschließen vt, umfassen vt

gồm cả eingerechnen (a) mit

gồm có x. *gồm*

gôn 1) (*bóng đá*) Tor n; 2) *môn đánh* ~ Golf n

gông fesseln vt, in Ketten legen, ein Halseisen umlegen; *cái* ~ Eisen n, Festeln pl, Bande pl, Halseisen n

gông cùm Fesseln pl, Halseisen n und Fußeiste f; (*ngb*) Joch n, Unterdrückung f

gông sát x. *gông*

gồng 1) x. *gồng gánh*; 2) (*thể*) Muskelkraft f konzentrieren, *lên* ~ Muskelkraft aufspvengen

gồng gánh eine Last an einer Trageslange tragen

gộp zu einer Ganzen vereinen; zusammenfassen vt; (*k/tế*) roh (a), Roh- (a), Brutto- (a); *lợi nhuận* ~ Brutogewinn m

gộp lại zusammenfassen vt

gột waschen vt, reinigen vt, säubern vt; ~ *áo* Kleidung reinigen

gột hồ (*vải*) degummieren vt

gột rửa x. *gột*

gột sạch reinigen vt; ~ *chất mỡ* den Speck ausschneiden aus D

gờ Relieffornament n

gờ chắn tường Scheuerleiste f

gở fürchterlich (a), schrecklich (a), entsetzlich (a), unheilvoll (a); *diêm* ~ ein schlechtes Vorzeichen

gỡ 1) losbinden vt, entwirren vt, losmachen vt, lösen vt, auseinanderknüpfen vt; ~ *tóc* sich kämmern; 2) (ngb) loskommen vt, sich frei machen; ~ *tội* sich rechtfertigen

gỡ chân jmdm heraushelfen vt

gỡ gạc wiedergewinnen vt, zurückgewinnen vt

gỡ gánh nặng erleichtern vt; ~ *tiền nong* jmdn um sein Geld erleichtern

gỡ lại einholen vt, wieder gewinnen vt, wieder erreichen vt, wider erwischen vt

gỡ mìn entminen vt; Entminung f

gỡ mối abwickeln vt, lösen vt, aufknoten vt, entwirren vt, ordnen vt

gỡ nợ die Schuld loskommen

gỡ ra auslösen vt, einlösen vt

gỡ rối entwirren vt, losmachen vt, lösen vt, auseinanderknüpfen vt

gỡ thế bị kềm (*cho đồng đội*) (*thế*) aus der Deckung des Gegners befreien

gỡ tiếng sich rehabilitieren

gỡ tội sich rechtfertigen, jmdn entlasten vt

gỡ xo ausklopfen vt, reinigen vt

gởi x. *gửi*

gởi vorhaben vt, einflößen vt, (ein-)sug-

gerieren vt, anregen vt; ~ *ác cảm* die Antipathie vorhaben

gởi cảm ausdrucksvoll (a), mit Ausdruck- (adv); anregend (a); anschaulich (a), suggestiv (a), inspirieren vt

gởi lại ins Gedächtnis zurückrufen, wachrufen vt, wieder hervorrufen vt

gởi lên hervorrufen vt

gởi lòng thương zum Mitleid bewegen

gởi ra einflößen vt, eingeben vt, beibringen vt, einpflanzen vt, einreden vt, sich einprägen

gởi thềm anlocken vt, ködern vt

gởi ý nghĩ (*cho ai*) auf den Gedanken bringen

gớm pfui!, scheußlich (a), abscheulich (a), widerlich (a), ekelhaft (a) entsetzt sein, Abscheu empfinden; ~ *chua!* pfui!, das ist schrecklich!, furchtbar!

gớm ghê unheimlich (a), schrecklich (a), furchtbar (a), scheußlich (a), widerlich (a), garstig (a)

gớm ghiếc, gớm guốc ekelhaft (a), abscheulich (a); *sự* ~ Abscheu m, Ekel m vor D, Abneigung f, Widerwille m gegen A

gờm sich fürchten, Angst haben; *dáng* ~ furchtbar (a)

gờm gờm etwas Angst haben, angstlich (a)

gợn 1) (*nutóc*) sich leise bewegen, sich kräuseln,, sich wiegen; Kräuseln n, gekräuselte Oberfläche f; 2) (*thùy tinh*) sich trüben

gợn mây trắng Himmel m voller Schäfchen (wolker)

gợn sóng wogen vi, wallen vi

gợt abnehmen vt, abrahmen vt

gù 1) gekrümmt (a), gebückt (a), mit gekrümmten Rücken, krumm (a), buck(e)lig (a), verwachsen (a), höckerig (a); *người* ~ Buckliger ; 2) (*chim*) girren vi, gurren vi; *tiếng chim* ~ Girren n, Gegurre n; 3) (*đông*) Turteltaube f

gù ghì Haustaube f

gù lưng gekrümmt, gebückt (a), mit gekrümmten Rücken

gù vai (*quân*) Epaulette f, Achselstück n

gụ dunkelbraun (a)

gục niederbiegen vt; niederbeugen vt, niedriger machen, herunterlassen vt; sich krümmen, sich biegen, sich bücken, sich senken; ~ *đầu* seinen Kopf neigen

gục xuống sich krümmen, senken vt; *ngã* ~ mit dem Kopf nach vorn fallen

gùi 1) die Kiepe tragen; 2) *cái* ~ Kiepe f, Bund n, Bündel n; ~ *lúa* Reisbund n

gùn ghè liebeln vi, flirten vi, den Hof machen

guốc 1) Pantoffel m, Holzschuh n; *đi ~ trong bụng* (ngb) ganz genau kennen 2) ~ *hãm* (*kỹ*) Bremschuh m

guốc khua tiếng ~ Gotrampel n, Trampeln n

guồng 1) haspeln vt, aufwickeln vt, aufknäueln vt; *sự* ~ Haspel f, Spindel f, Garnwinde f; 2) (*kỹ*) Wasserrad n

guồng đánh sợi (*kỹ*) Haspel f

guồng dứng dệt Glasschneider m

guồng gàu (*kỹ*) Schöpfrad n

guồng máy Gerät n, Apparat m, Maschine f

guồng nước Wasser schöpfen (mit

Hilfe einen Schöpfrades); *cái* ~ Wasserrad n, Schöpfrad n

guồng quay tơ Haspel f

guồng (băng) tải (*kỹ*) Forderband n, laufendes Band n

gút (*y*) *bệnh* ~ Gicht f, Podagra n; podagrisch (a); 2) Knoten m

gừ (*tiếng mèo*) knurren vi, brummen vi, murren vi; ~ ~ (*mèo*) murren vi, schnurren vi, spinnen vi, *tiếng* ~ ~ Schnurren n, Spinnen n

gửi 1) (ab-, ver)senden vt, schicken vt; ~ *thư* einen Brief senden; 2) (*tiền vào quỹ*) einlegen vt; ~ *bảo quân* in Verwahrung geben

gửi bảo đảm einen Garantieschreiben senden, einschreiben vt

gửi đến einlaufen vi, (zu)schicken vt, (zu)senden vt

gửi đi schicken vt, senden vt, abschicken vt, absenden vt, überschütten vt, überhaufen vt, ausweisen vt, versenden vt, einsenden vt, übersenden vt, aussenden vt; *hàng hóa* ~ Spedition f; *sự* ~ Spedition f, Versendung f, Übersendung f, Versand m, Absendung f

gửi điện drahten vt

gửi gắm anvertrauen vt. in Pflege geben; *lời* (*sự*) ~ Empfehlung f; *người* ~ Verwahrer m, Treuhänder

gửi gấp jmdn eiligst entsenden vt

gửi giữ wieder hinstellen vt

gửi lại hinterlegen vt

gửi lời übermitteln vt, übersenden vt; ~ *chào* grüßen lassen

gửi rể im Hause der Frau leben

gửi tạm (ein)lagern vt

gửi thân 1) (*chết*) sein Leben widmen; ~ *noi chiến địa* auf dem Schlachtfeld umkommen; 2) (*nói về nữ*) sich hingeben, sich ergeben (dem Mann)

gửi theo nachsenden vt

gửi tiền 1) nachsenden vt; 2) (*vào quỹ tiết kiệm*) in Verwahrung geben, Geld n in die Sparkasse eintragen; *người* ~ Deponent m

gửi trả lại zurückschicken vt

gừng (*thực*) Ingwer m; *nước* ~ Ingwerbier n

gươm Säbel m, Schwert n, Eisen n, Degen m

gươm đao blanke Waffe f

gươm đao giáo mác blanke Waffe f

gươm giáo Schwert n und Stichwaffe f

gườm drohend

gườm ghè zornig (a) schauen

gườm sich gedulden, einen Augenblick warten; ~ *dá!* warte!, *gedulde dich!*, noch einen Augenblick!

gương 1) Spiegel m; 2) (ngb) Beispiel n, Vorbild n; *làm* ~ Vorbild sein; *noi* ~ als Vorbild nehmen

gương bỏ túi kleiner Spiegel m

gương cầu (*lý*) sphärischer Spiegel m

gương gập Klappspiegel n

gương giá đứng, gương đứng großer Strehspiegel m

gương hậu (ô tô) Rückspiegel m

gương lõm konkaver Spiegel m

gương lồi konvexer Spiegel m

gương mặt Maske f, Aussehen n, Äußeres n, Gestalt f

gương mẫu vorbildlich (a), mustergültig (a), Muster- (a); Vorbild n, Beispiel n

gương quay Drehspiegel n

gương sáng ein krasses Beispiel

gương soi Spiegel n

gương treo trên lò sưởi Pfeilerspiegel m

gượng erzwungen (a), gezwungen (a), ungern (a), wider Willen, widerwillig (a); *cố* ~ sich zwingen; *làm* ~ widerstrebend machen; sich bezwingen, an sich halten

gượng cười gezwungen lassen (lachen)

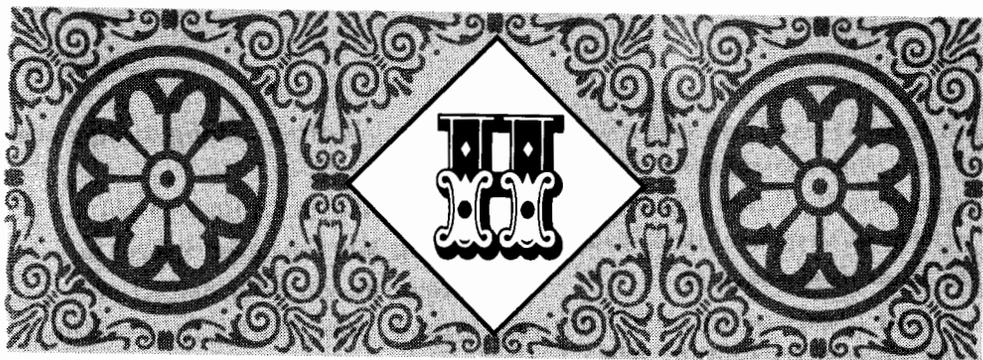
gượng ép gezwungen (a), genötigt (a); zwingen vt, nötigen vt

gượng gạo gezwungen (a), gemacht (a), gekünstelt (a); sich bezwingen, an sich halten

gượng nhẹ schonen vt

gượng vui sich gezwungenermaßen freuen





ha (chữ viết tắt của hecta) Ha, Hektar n

ha fi ni (hóa) Hafnium n

ha lô gen (hóa) salzbildend (a);
Halogen n, Salzbildner m

há 1. (mồm) weit aufmachen vt,
aufreißen vt, aufsperrn vt; 2. wie
könnte..., wie ist es möglich; ~ *chẳng?*
wäre es möglich; ~ *để* es ist möglich,
đab... es könnte sein, đab...

há hốc gähnen vi, weit öffnen vt,
aufsperrn vt; klaffend (a); *miệng* ~
klaffender Mund m; ~ *miệng ngạc
nhiên* vor D Mund und Nase aufsperrn

há lại wie könnte...,...; wie ist möglich

há miệng klaffend (a); *vết thương* ~
klaffende Wunde f

há ra klaffend (a)

há rằng warum?, weshalb ?

hà 1. (sông) Fluß m; 2. (động) *con* ~
Holzwurm m, holzfressendes Insekt n.

hà bá Flußgott m

hà chính Tyrannei f, Gewaltherrschaft
f, grausames Regime n

hà cố welche Ursache f

hà đái mißhandeln vt

hà hiếp bedrücken vt, unterdrücken
vt, tyrannisieren vt, unterjochen vt;
sự ~ Unterdrückung f, Unterjochung f

hà hơi hauchen vt, einblasen vt, an-
hauchen vt; *phép* ~ (y) Mund-zu-
Mund-Beatmung f

hà khắc grausam (a); tyrannisch (a),
drakonisch (a), drastisch (a); *luật lệ*
~ drakonisches Gesetz n; (k/tế) dras-
tisch (a); *kinh tế* ~ drastische Wirtschaft
f

hà khẩu Mündung f

hà khốc tyrannisch (a), grausam (a)
unmenschlich (a), barbarisch (a)

hà lạm unterschlagen vt, veruntrauen
vt; *sự* ~ Unterschlagung f,
Veruntreuung f

Hà Lan holländisch (a), niederländisch
(a); *người* ~ Niederländer m,
Holänder(in) m(f); *nước* ~ Holland n

hà lưu Lauf m eines Flusses,
Flußströmung f

hà mã (động) Nilpferd n, Flußpferd n

hà ngược x. *hà khốc*

hà sa unzählig (a)

hà tất warum?, weshalb (adv), wozu
(adv).

hà tiện karg (a); sehr sparsam sein;
người ~ Geizhals m; *tinh* ~ Geiz m,

hà vận Flußschifffahrt f

hả 1. (mùi...) verlieren vt; verfliegen
vt, verdunsten vi, sich verflüchtigen;
schal (a); *rượu* ~ schaler Alkohol m;
2. (tht) was ?, na?, ja? wie ?, wie
bitte?! 3) (ngb) befriedigt (a),
zufrieden (a); sich zufriedengeben,
sich bescheiden; sich beruhigen, sich
legen.

hà dạ befriedigt (a), zufriedengestellt (a); zufriedenstellen vi, sich zufriedengeben

hà di verfliegen vi, verdunsten vi, sich verflüchtigen

hà giận sich beruhigen, seinen Zorn mäßigen

hà hê x. *hả dạ*

hà hơi verfliegen vi, sich verflüchtigen, an Geruch (hoặc Duft) verlieren, schal (hoặc abgestanden) werden

hà lòng x. *hả dạ*

hạ 1. (*mùa*) sommerlich (a); Sommer m, Sommersaison f; 2. (*đón, chát*) umschlagen vt, schlagen fällen vt; abbaden vt; 3. (*giảm*) abbauen vt, senken vt, ermäßigen vt, herabsetzen vt; ~ *giá* einen Preis senken; *sự* ~ *giá* Preissenkung f, Preisabbau m; 4. (*thấp*) unterer (a), unterst (a), hinunter (a), herablassen vt, herunterlassen vt, einziehen vt; ~ *buồm* die Segel streichen (hoặc einziehen); ~ *cờ* die Flagge einziehen (hoặc streichen); 6. (*đi xuống*) herunterkommen vi von D, heruntersteigen vi, herabsteigen vi; ~ *son* herabsteigen vi (hoặc heruntersteigen von Berg; 7) (*cấp trên cho cấp dưới*) herausgeben vt, erteilen vt, erlassen vt; ~ *lệnh* einen Befehl erteilen; 8. (*quân*) einnehmen vt, unterwerfen vt, besiegen vt, überwinden vt; ~ *dịch thù* den Gegner überwinden; ~ *thành* eine Stadt erobern

hạ áp (*k/tượng*) Tief n, Verdünnung f; (*diện*) Niederspannung f

hạ âm (*lý*) Infraschall m

hạ ban unterste Klasse f; (*học*) Hierarchie f.

hạ bệ kalstellen vt, absägen vt; entthronen vt

hạ bộ Genitalien pl

hạ bớt senken vt, abbauen vt; (*giá*) ermäßigen vt; *sự* ~ Senkung f, Herabsetzung f, Ermäßigung f

hạ bút zu schreiben beginnen, niederschreiben vt, die Feder (zur Hand) nehmen; zu schreiben aufhören.

hạ cam (y) Schanker m

hạ cánh landen vi; niedergehen vi; (*xuống tàu sân bay*) auf einem Flugzeugträger landen; ~ *khi gặp nguy cơ* notlanden vi; Notlandung f; *sự* ~ Landung f; (*của thủy phi cơ*) Wassern n.

hạ cấp auf unterer Stufe stehend (a), zur untersten Klausel gehörend (a), unterstellt (a), Unter- (a); Unterklasse f

hạ chí Sommersonnenwende f, Sonnenwende f

hạ cố geruhen vi zu tun, sich herablassen, Gehör schenken; herablassend (a); *sự* ~ Herablassung f

hạ du Flußniederung f, Tiefebene f, Tiefland n, Niederung f; flach (a)

hạ đẳng niedere Klasse f, die untere Volksschichten f/ pl; ~ *điền* unteres Terrassenfeld n

hạ điền mit den Feldarbeiten beginnen

hạ giá zurücksetzen vt, den Preis senken, verbilligen vt, billig(er) werden; *sự* ~ Abzug m, Preissenkung f, Preisermäßigung f

hạ giọng den Ton fallen

hạ giới Niederwelt f

hạ huyền letzter Viertelmond m

hạ huyết in das Grab senken, beerdigen vt

hạ khí áp (k/tượng) Tief n
hạ lệnh einen Befehl erteilen, verordnen vt, gebieten vt, befehlen vt; *sự* ~ Verordnung f
hạ lương Lohnabbau m
hạ lưu 1. *x. hạ đẳng*; 2. (*sông*) flußab(wärts) (adv)
hạ mã vom Pferd absteigen
hạ màn (*sân khấu*) den Vorhang herunterziehen (*hoặc* herunterlassen)
hạ mình sich erniedrigen, sich demütigen; *sự* ~ Demütigung f
hạ nang (y) Hodensack m, Hernie f, (Eingeweide-) Bruch m,
hạ nghị viện Abgeordnetenversammlung f
hạ ngục ins Gefängnis werfen, einkerkern vt.
hạ nguyên fünfzehnte Oktober (Mondkalender)
hạ nhiệt (y) fiebersenkend (a); *thuốc* ~ Fiebermittel n
hạ sách schlechte Politik f; letzte Politik untaugliches Mittel n
hạ sát töten vt, (er)morden vt, erschlagen vt
hạ sĩ (quân) Gefreiter m, Korporal m; (*thủy quân*) Maat m
hạ sĩ quan Unteroffizier m
hạ sốt (y) *x. hạ nhiệt*
hạ sơn herabsteigen vt vom Berg, heruntersteigen vt vom Berg
hạ súng die Waffen niederlegen
hạ tầng 1) (*kinh tế*) Basis f, Unterbau m; degradieren vt, auf einen unteren Posten setzen; 2) (triết) Infrastruktur f; ~ *công tác* degradieren vt; ~ *cơ sở* Infrastruktur f, Basis f; ~ *cơ sở và thượng tầng kiến trúc* Basis und Überbau
hạ thành eine Stadt erobern

hạ thân sich erniedrigen, sich herablassen
hạ thần Euer treu Untergebener; ich (*khi nói với vua*)
hạ thấp erniedrigen vt, sinken vi, niedriger machen, herunterlassen vt, demütigen vt; *sự* ~ Zurücksetzung f, Abnahme f
hạ thế (*điện*) niedere Spannung f
hạ thổ in der Erde vergraben
hạ thủ einen Mordanschlag verüben
hạ thủy vom Stapel laufen lassen, auf das Wasser lassen, vom Stapel lassen *sự* ~ Stapellauf m.
hạ thử sommerliche Hitze f
hạ tiện niederträchtig (a), niedrig (a) gemein (a).
hạ tiết Sommerzeit f
hạ tuần dritte Dekade f
hạ vũ khí *x. hạ súng*
hạ xuống herabsetzen vt, herablassen vt, herunterlassen vt, senken vt, sinken lassen, verringern vt, (her) absteigen vi, fallen vi, sich senken *sự* ~ Herabsetzung f, Absturz m, Sinken n, Fallen n.
hạc (*động*) *con* ~ Kranich m; *tuổi* ~ Langlebigkeit f
hách arrogant (a), hochnäsig (a), dückelhaft (a); arrogant sein
hách dịch errisch (a), arrogant (a), hochnäsig (a), dückelhaft (a)
hạch 1. nachfragen vt, ausfragen vt; nachprüfen vt, überprüfen vt, kontrollieren vt, revidieren vt; 2. (*quả*) Kern m; 3. (*đĩa*) Knolle f, Knollen m; 4. (y) Beulenpest f, Nervenknoten m, Druse f; ~ *hai bên hông* (*giải*) Mandel f; ~ *thần kinh* Nervenknoten m
hạch hạnh (*giải*) Mandel f; *viêm* ~

Mandelentzündung f
hạch sách (er)fordern vt
hạch toán ausrechnen vt, berechnen vt, veranschlagen vt, (ver)buchern vt; (sự) ~ Buchung f, Verbuchung f, Berechnung f; ~ *kinh tế* wirtschaftliche Rechnung f
hạch xoài (y) Lymphknotenschwellung f
hai zwei (số) cả ~ (die) beide (n); ~ *ngày một lần* alle zweitag; ~ *năm rō mười* zwei mal fünf ist zehn; (ngb) völlig klar (a)
hai bên doppelseitig (a); auf beiden Seiten
hai chiều doppelseitig (a)
hai chính quyền song song tồn tại Doppelherrschaft f
hai chục x. hai mươi
hai đầu, hai đỉnh doppelhäufig (a)
hai là zweitens (adv)
hai lần doppelt (a), zweifach (a), zweimal (a); *tăng* ~ verdoppeln vt
hai lòng heuchlerisch (a), doppelzüngig (a), doppelgesichtig (a); *người* ~ Doppelzüngler m
hai lượt zweimal (a)
hai mặt x. hai lòng
hai một (số) einundzwanzig
hai một zu zweien
hai mươi zwanzig (số)
hai năm zweijährig (a), zweijährlich (a); *chương trình* ~ zweijähriges Programm n, Zweijahr(es)plan m
hai nghĩa doppeldeutig (a), doppelsinnig (a); Doppelsinn m, Doppelsinnigkeit f
hai nghìn zweitausend (số)
hai người zuzweit, zu zwei(en); zweischläufig (a); *giường* ~

zweischläfes Bett n, Doppelbett n
hai phía doppelseitig (a)
hai răng cửa (kỹ) Zweizack m
hai rưỡi drittelhalb
hai thân (song thân) Eltern pl
hai tính zweigeschlechtig (a)
hai trăm zweihundert (số)
hai ý x. hai nghĩa
hái 1) *cái* ~ Sense f; *cắt bằng* ~ mähen vt; 2) (*hoa*) alpflücken vt, pflücken vt, (ein)sammeln vt; *sự* ~ Pflücken n; 3) ~ *ra tiền* das Geld leicht gewinnen
hái nho Weinlese halten; *mùa* (sự) ~ Weinlese f
hài 1) (*đôi* ~) Schnabelschuh m; 2) (*từ ghép*) spaßig (a), humoristisch (a); zufrieden sein
hài âm (*nhạc*) wohllautend (a); *luật* ~ Wohllaut m, Wohlklang m
hài cốt Gebein n
hài dâm scherzen vi, späßen vi, sich lustige Geschichten erzählen; *sự* ~ listiges Gespräch n, komische Geschichte f
hài đồng Kind n, kleine Junge m, Stepp m
hài hòa zufriedengestellt (a), befriedigt (a); passend (a), entsprechend (a), übereinstimmend (a); übereinstimmen vi mit D, harmonisieren vi mit; passen zu D; *sự* ~ Harmonie f
hài hước komisch (a), scherhaft (a), spaßhaft (a), humoristisch (a), lustig (a), humorvoll (a), spaßig (a); *hành động* ~ Posse f; *họa sĩ* ~ Humorist(in) m(f); *người* ~ Possenreißer m; *sự* ~ Humor m
hài kịch Komödie f, Lustspiel n; *diễn viên* ~ Schauspieler(in) m (f);

- Komödiant(in) m(f); *tác giả* ~ Komiker m, Lustspiieldichter m
- hải lòng** zufrieden (a), befriedigt (a), zufriedengestellt (a); sich begnügen, mit D, sich zufriedengeben mit D, sich abfinden; *không* ~ verdrößlich (a), unzufrieden (a), mißmutig (a); Zufriedenheit f, Gefallen m, Befriedigung f, Genugtung f
- hải nhi** Säugling m
- hải văn** 1) humoristische Literatur f; 2) *x. hải 1)*
- hải** Meer(es)- (a), See- (a), Marine- (a); Meer n, See f; *từ ~ giai huynh đệ* alle Menschen werden Brüder
- hải âu** (*động*) Möwe f, Albatros m
- hải báo** *x. hải cẩu*
- hải cảng** Hafen m
- hải cẩu** (*động*) Seehund m, Robbe f
- hải chiến** Seekrieg m, Seeschlacht f, Seegefecht n
- hải dương học** Meereskunde f, Ozeanographie f
- hải đảo** Insel f; *cư dân* ~ Inselbewohner(in) m(f); *hệ động vật* ~ Inselfauna f; *hệ thực vật* ~ Inselflora f
- hải đạo** Schiffslinie f
- hải đăng** Leuchtturm m, Leuchtfeuer n
- hải đoàn** Geschwader n
- hải đồ** Navigationskarte f
- hải đường** (*thực*) Kamelie f
- hải hà** 1) Meere n/pl und Flüsse m/pl; 2) (ngb) uferlos (a), endlos (a), grenzenlos (a); *lượng* ~ grenzenlose Güte f
- hải khẩu** Flußmündung f; Hafen m
- hải lưu** Meeresströmung f
- hải ly** Biber m; Biber- (a); *cổ áo bằng lông* ~ Biberkragen m
- hải lý** Seemeile f, Knoten m
- hải mã** (*động*) Walroß n, Seepferdchen n
- hải miên** Schwamm m
- hải miêu** (*mèo biển*) (*động*) Seekatze f
- hải nạn** Schiffskatastrophe f
- hải nga** (*động*) Albatros m
- hải ngạn** Meeresufer n, Küste f
- hải ngoại** überseeisch (a); Übersee- (a), ausländisch (a); Übersee f; *ở ~ in* Übersee; *từ ~* aus Übersee
- hải phẩm** *x. hải sản*
- hải phận** Territorialgewässer n/pl, Seegrenze f
- hải phí** *x. hải tặc*
- hải phòng** Küstenverteidigung f
- hải quan** Zollamt n, Zoll m, Zollgebühre f; Zoll- (a); *kiểm tra* ~ Zollrevision f; *hàng rào* ~ Zollschanke f; *liên đoàn* ~ Zollverband m, Zollverein m; *kho* ~ Zollverschluß; *liên minh* ~ Zollunion f; *sở* ~ Zollamt n; *nhân viên* ~ Zollbeamter m; *thuế suất* ~ Zolltarif m
- hải quân** Kriegsmarine f, Marine f, Seestreitkräfte f/pl; *căn cứ* ~ Flottenstützpunkt m
- hải quỳ** (*thực*) Seerose f, Aktinie f
- hải quyền** Seerecht n; ~ *quốc tế* Internationales Seerecht n
- hải sản** Meeresprodukt n
- hải sâm** (*động*) Seewalze f, Seegurke f
- hải tặc** Pirate m, Seeräuber m, Kaperschiff n
- hải thảo** Meerespflanzen f/pl
- hải thương** Seehandel m; ~ *thuyền* Handelsflotte f
- hải tinh** (*động*) Seestern m; (*thần thoại*) Meerweib n

hải triều Ebbe f und Flut f
hải tượng (*động*) See-Elefant m
hải vật x. *hải sản*
hải vị Speise f aus Meeresprodukten
hải vương (*thần thoại*) Wassermann m, Neptun m; ~ *tinh* (*thiên văn*) Neptun m
hải yến (*động*) Seeschwalbe f
hái fürchten vt, sich fürchten, Angst haben vor D, Angst empfinden; erschrecken vi
hái hùng furchterlich (a), schrecklich (a), furchtbar (a)
hại schädlich (a); schaden vi, Schaden zufügen; *có* ~ ungesund (a); *có* ~ *cho sức khỏe* gesundheitsschädlich (a); *gây* ~, *làm* ~ schaden vi, benachteiligen vt, schädigen vt, verderben vt, gefährden vt
hại của schädigen vt, Schaden zufügen, (Eigentum) zugrunde richten
hại mình sich schädigen
hại người jmdn. schädigen, jmdn. Schaden zufügen
hại sức seine Gesundheit untergraben; *làm* ~ schinden vt
ham sehr gern mögen; leidenschaftlich begehren, brennend verlangen; sich sehr interessieren für, begierig (a) nach , auf A
ham ăn gefräßig (a); gierig essen, gefräßig sein
ham biết wißbegierig (a); *tính* ~ Wißbegierde f, Liebhaberei f
ham chuộng wertschätzen vt; sich sehr interessieren für; *người* ~ Liebhaber m
ham học (be)gierig (a) nach dem Studium f
ham mê begeistert (a), entflammt (a),

entbrannt (a); sich hingeben D; sich begeistern für; von einer Leidenschaft erfaßt sein, leidenschaftlich lieben; schwärmen vi, interessieren vt; *điều* (*sự*) ~ Leidenschaft f, Passion f; Eifer m, Trieb m, Zug m, (besondere) Vorliebe f
ham muốn aufgelegt (a); *sự* ~ Lust f
ham nhục dục Sinnlichkeit f; Lasterheit f, Erotik f
ham sắc dục sinnlich (a); Liebelei f
ham sống lebenslustig (a), lebensfroh (a); Lebensfreude f
ham thích begeistern vt, sich interessieren für, Interesse haben; aufgelegt (a), disponiert (a), leidenschaftlich (a); *người* ~ Liebhaber m, Interessent m, Freund m; *lòng* (*sự*) ~ Trieb m, Zug m, (besondere) Vorliebe f, Interesse n, Lust f, Drang m
hám gierig (a), habsüchtig (a), begierig (a) nach D (auf A)
hám của habgierig (a); *lòng* (*tính*) ~ Habsucht f
hám danh eitel (a), ehrgeizig (a); *kẻ* ~ Karrierist m, Streber m; *sự* ~ Ehrgeiz m, Eitelkeit f
hám lợi eigennützig (a), habsüchtig (a); *tính* ~ Habsucht f, Habgier f, Eigennützigkeit f
hàm 1 (*giải*) Kiefer m, Kinnlade f, Kinnbacke f; *răng* ~ Backenzahn m; *xương* ~ Kieferknochen m; 2) (*quân*) Grad m, Rang m, Dienstgrad m; 3) (*toán*) Funktion f
hàm ân dankbar sein, sich erkenntlich zeigen
hàm cấp 1) Rang m, Würde f; Titel m; 2) (*quân*) x. *hàm* 2)
hàm dưới (*giải*) Kinnbacken m

hàm giá Prothese f

hàm hồ leichtsinnig (a), unbedacht (a); unüberlegt (a); *ăn nói* ~ aufs Geratewohl drauflosreden

hàm lượng Inhalt m, Gehalt m; ~ *các bon* Kohlenstoffgehalt m; ~ *kim loại quý* Feingehalt m; ~ *phần trăm* Prozentsatz m

hàm oan Ungerechtigkeiten ertragen

hàm ơn verdanken vt; *người* ~ Schuldner m

hàm răng Kiefer m, Gebiß n

hàm số Funktion f; ~ *dại số* algebraische Funktion f

hàm súc inhaltsvoll (a), reichlich (a); (in sich) einschließen, enthalten vi, (um-) fassen vi

hàm thế (*toán*) potentielle Funktion f

hàm thiếc (*ngựa*) Gebiß n, Mundstück n

hàm thụ im Abwesen; *học* ~ im Fernstudium unterrichten; Fernunterricht m, Fernstudium n

hàm tiểu 1) lächeln vi; 2) (*về hoa, nụ*) sich ein wenig öffnen, sich etwas entfalten

hàm trên oberer Kinnbacken m

hàm ý mit darunter verstehen; stillschweigend mit eingreifen; unausgesprochen (a)

hãm 1) stoppen vt, anhalten vt, zum Stehen bringen, bremsen vt, abbrem-sen vt; *cái* ~ Bremse f; ~ *máy* die Maschine zum Stehen bringen; 2) (*điện*) ausschalten vt, abschalten vt; 3) (*vây hãm*) belagern vt; ~ *thành* eine Festung belagern; *sự (vây)* ~ Sperre f; 4) (*chè*) ziehen lassen vt; ~ *chè* den Tee ziehen lassen

hãm hại hetzen vt; *sự* ~ Hetze f

hám hiếp vergewaltigen vt

hám lại (*kỹ*) hemmen vt, bremsen vt; (Ab-)Bremsen n

hám mình sich beherrschen, sich bezwingen, an sich halten

hám phanh bremsen vt

hám tài vom Pech verfolgt (a); abstoßend (a)

hám vận unheilvolles Schicksal n, verhängnisvolles Geschick n, Unglück n

hạm Kriegsschiff n; *hàng không mẫu* ~ Flugzeugträger m

hạm đội Flotte f, Geschwader n, Kriegsflotte f; ~ *hải quân* Marine f; ~ *trưởng, hạm trưởng* Flottenchef m; *bộ tư lệnh* ~ Flottenkommando n

han rosten vi, Rost ansetzen, verrosten vi; Rost m

han gỉ rostig (a); rosten vi, verrosten vi

han sét x. han

hán chinesisch (a); *chữ* ~ chinesische Schrift f

hán học Sinologie f; *nhà* ~ Sinolog m

hán tộc Chinesen m/pl; chinesische Nationalität f

hán tự chinesische Schriftzeichen n

hán văn chinesische Literatur f, Chinesische Sprache f

hàn 1) löten vt, zusammenlöten vt, zusammenschweißen vt, schweißen vt, anlöten vt; *có thể* ~ *được* lötbar (a); *sự* ~ Löten n, Schweißen n; *thuốc* ~ Lötmedium n; 2) (*răng*) (y) plombiert (a); plombieren; *sự* ~ (*răng*) Plombieren n; 3) (*lạnh*) kalt (a); Kälte f; 4) (*ông hàn*) Mitglied n einer Akademie

hàn điện Elektroschweißen n

hàn đới (*dịa*) polar (a); Polarzone f
hàn gắn verbinden vt, beseitigen vt;
 ~ *vết thương chiến tranh* die
 Kriegswunden beseitigen
hàn giá ärmliches Haus n, arme
 Familie f; (*khiêm tốn tự xưng*) mein
 Haus, meine Familie
hàn hơi (*kỹ*) Gasschweißen n,
 autogenes Schweißen n
hàn huyên freundlich (herzlich)
 sprechen vi; intime Unterhaltung f
hàn khẩu (*dê*) aufschütten vt
hàn khí kalte Luft f
hàn khổ elend (a), ärmlich (a), dürftig
 (a), kümmerlich (a)
hàn lâm akademisch (a); *viện* ~
 Akademie f
hàn lưu kalte Meeresströmung f
hàn nguội (*kỹ*) kalt schweißen vt
hàn nhiệt 1) (y) Schüttelfrost m und
 Fieber n; 2) (*kỹ*) Thermit n
hàn nho armer Gelehrter m
hàn phong kalter Wind m
hàn quang Mondlicht n, Mondschein
 m
hàn răng (*y*) die Zahn plombieren; *chất*
 ~ Zahnfüllung f; *sứ* ~ Plombe f
hàn rên gerben vt
hàn sĩ armer Schüler (*hoặc* Student)
 m
hàn the (*hóa*) Borax m
hàn thử biểu Thermometer n
hàn vảy (*kỹ*) hartlöten vt
hàn vi mittellos (a), arm (a),
 unglücklich (a)
hàn xỉ x. hàn hơi
hãn hữu rar (a), selten (a); *sự* ~
 Seltenheit f, Rarität f
hạn 1) (*khô hạn*) dürr (a); Dürre f; 2)

(*kỳ hạn*) Termin m, Frist f, Zeitpunkt
 m; begrenzt (a), eingeschränkt (a),
 beschränkt (a); *có* ~ begrenzt (a),
 eingeschränkt (a); *dài* ~ langfristig
 (a); *ngắn* ~ kurzfristig (a); 3) (*vận*
hạn) Mißerfolg m, Pech n,
 Mißgeschick n, Unglück n; *năm* ~
 unglückliches Jahr n
hạn chế beschränkt (a), (ab)geschlossen
 (a), eingeschränkt (a), dürftig (a), knapp
 (a); beengen vt, einschränken vt,
 beschränken vt, begrenzen vt, sich
 beschränken, genießen vt; *không* ~
 unbegrenzt (a), unbeschränkt (a),
 ohne Einschränkung; *sự* ~
 Einschränkung f, Beschränkung f,
 Vorbehalt m
hạn chỗ lokalisieren vt
hạn định beschränken vt, begrenzen
 vt, sich beschränken, die Zeit festset-
 zen, einen Termin festlegen, den Rah-
 men festlegen, den Umfang
 bestimmen; *số lượng* ~ Kontingent
 n; *sự* ~ Beschränkung f,
 Einschränkung f; *trước* ~ vorfristig
 (a)
hạn độ begrenzen vt, beschränken vt;
không ~ unersättlich (a)
hạn giới x. giới hạn
hạn hán Dürre f
hạn hẹp (ab)geschlossen (a)
hạn kỳ Zeit f, Zeitpunkt n, Termin m
hạn lượng den Umfang festlegen,
 Gewicht abschätzen
hạn mức Norm f, Kontingent n; nor-
 mieren vt, normen vt, den Norm
 festlegen
hạn ngạch Kontingent n, Bestand m,
 Quote f, Limit n
hạn số eine begrenzte Zahl;
 festgesetztes Kontingent n; Limit n

hàn đới (*địa*) polar (a); Polarzone f
hàn gắn verbinden vt, beseitigen vt;
 ~ vết thương chiến tranh die
 Kriegswunden beseitigen
hàn gia ärmliches Haus n, arme
 Familie f; (*khiêm tốn tự xưng*) mein
 Haus, meine Familie
hàn hơi (*kỹ*) Gasschweißen n,
 autogenes Schweißen n
hàn huyên freundlich (herzlich)
 sprechen vi; intime Unterhaltung f
hàn khẩu (*đê*) aufschütten vt
hàn khí kalte Luft f
hàn khổ elend (a), ärmlich (a), dürftig
 (a), kümmerlich (a)
hàn lâm akademisch (a); *viện* ~
 Akademie f
hàn lưu kalte Meeresströmung f
hàn nguội (*kỹ*) kalt schweißen vt
hàn nhiệt 1) (*y*) Schüttelfrost m und
 Fieber n; 2) (*kỹ*) Thermit n
hàn nho armer Gelehrter m
hàn phong kalter Wind m
hàn quang Mondlicht n, Mondschein
 m
hàn răng (*y*) die Zahn plombieren; *chất*
 ~ Zahnfüllung f; *sử* ~ Plombe f
hàn rên gerben vt
hàn sĩ armer Schüler (*hoặc* Student)
 m
hàn the (*hóa*) Borax m
hàn thử biểu Thermometer n
hàn vảy (*kỹ*) hartlöten vt
hàn vi mittellos (a), arm (a),
 unglücklich (a)
hàn xỉ x. hàn hơi
hàn hữu rar (a), selten (a); *sử* ~
 Seltenheit f, Rarität f
hạn 1) (*khô hạn*) dürr (a); Dürre f; 2)

(*kỳ hạn*) Termin m, Frist f, Zeitpunkt
 m; begrenzt (a), eingeschränkt (a),
 beschränkt (a); *có* ~ begrenzt (a),
 eingeschränkt (a); *dài* ~ langfristig
 (a); *ngắn* ~ kurzfristig (a); 3) (*vận*
hạn) Mißerfolg m, Pech n,
 Mißgeschick n, Unglück n; *năm* ~
 unglückliches Jahr n

hạn chế beschränkt (a), (ab)geschlossen
 (a), eingeschränkt (a), dürftig (a), knapp
 (a); beengen vt, einschränken vt,
 beschränken vt, begrenzen vt, sich
 beschränken, genießen vt; *không* ~
 unbegrenzt (a), unbeschränkt (a),
 ohne Einschränkung; *sử* ~
 Einschränkung f, Beschränkung f,
 Vorbehalt m

hạn chỗ lokalisieren vt

hạn định beschränken vt, begrenzen
 vt, sich beschränken, die Zeit festset-
 zen, einen Termin festlegen, den Rah-
 men festlegen, den Umfang
 bestimmen; *số lượng* ~ Kontingent
 n; *sử* ~ Beschränkung f,
 Einschränkung f; *trước* ~ vorfristig
 (a)

hạn độ begrenzen vt, beschränken vt;
không ~ unersättlich (a)

hạn giới x. giới hạn

hạn hán Dürre f

hạn hẹp (ab)geschlossen (a)

hạn kỳ Zeit f, Zeitpunkt n, Termin m

hạn lượng den Umfang festlegen,
 Gewicht abschätzen

hạn mức Norm f, Kontingent n; nor-
 mieren vt, normen vt, den Norm
 festlegen

hạn ngạch Kontingent n, Bestand m,
 Quote f, Limit n

hạn số eine begrenzte Zahl;
 festgesetztes Kontingent n; Limit n

hạn vận unglückliches Schicksal n

hang 1) Loch n, Höhle f, Grotte f; 2) (*của thú rừng*) Höhle f (der wilden Tieren); (ngb) Gefahr f; ~ *cop* Tigerhöhle f; ~ *gấu* Bärenhöhle f; 3) (*cáo, thỏ*) Bau m (eines Tieres) Fuchsbau m; ~ *thỏ* Hasenbau m, Lager n des Hasen; 4) (*chuột*) Loch n; ~ *chuột* Maus(e)loch n; 5) (*giải*) Höhle f

hang động Grotte f; *khoa nghiên cứu* ~ Höhlenforschung f; höhlenkundlich (a); *nhà nghiên cứu* ~ Höhlenforscher(in) m(f)

hang hàm (*giải*) Kieferhöhle f

hang hốc x. hang 1

hang hùm Höhle f des Tigers; (ngb) *vào* ~ in die gefahr treten

hang môn vị (*giải*) Höhle f

hang nước đá (*dịa*) Eisgrotte f

hang ổ Höhle f der wilden Tiere

hang sâu Tiefe f

háng Hüfte f; *giạng* ~ grätschen vi, die Beine spreizen

hàng 1) Kolonne f, Zug m, Reihe f, Glied n, Linie f; *xếp* ~ (sich) in einer Reihe aufstellen; 2) (*chữ*) Zeile f; 3) (*ngôi thứ*) Grad m, Serie f, Sorte f, Klasse f, Rang m; ~ *thứ nhất* erste Klasse f; 4) (*hàng hóa*) Waren- (a), Guter- (a); Waren f/pl, Artikel; *toa* ~ Güterwagen m; ~ *tiêu dùng* Konsumgüter pl; ~ *xuất khẩu* Exportwaren f/pl; 5) Laden m, Geschäft n, Verkaufsstelle f, Verkaufsstand m; ~ *cơm* Gaststätte f; ~ *rong* Straßenhandel m; 6) jeder; ~ *giờ* stündlich (a); ~ *tuần* wöchentlich (a); 7) (*dầu hàng*) sich ergeben, kapitulieren vi

hàng ăn Restaurant n, Gaststätte f

hàng bán nước hoa Parfümerie f, Parfümgeschäft n, Parfümwaren f/pl

hàng biểu thêm Zugabe f, Werbegeschenk n

hàng binh (*quân*) Überläufer m, Deserteur m

hàng bò Karrenladung f

hàng cá Fischladen m; *chị* ~ Fischfrau f

hàng chở nhanh (*d/sát*) Eilgut n

hàng chục Zehner m

hàng chữ Zeile f

hàng cột (*k/trúc*) Kolonnade f; ~ *quanh nhà* Säulengang m, Säulenreihe f

hàng dệt Gewebe n; ~ *kim* Strickwaren f/pl, Wirkwaren f/pl

hàng dược phẩm Droge f

hàng dọc Länge f

hàng đan Trikot n; Strickarbeit f

hàng đầu zuerst (adv), vor allem, hauptsächlich (a), in erster Linie, in erster Reihe, in der ersten Linie; *đứng* ~ in der ersten Reihe stehen; *ở* ~ voran (adv)

hàng điện tử Elektroartikel pl

hàng đống Haufen m; Menge f

hàng được miễn thuế Freigut n, zollfreie Waren f/pl

hàng giậu Vorgesten m, Zaun m, Umzäunung f

hàng gửi (*xe lửa, tàu thủy*) Frachtgüte f; Gepäck n

hàng hải Schiffahrt f, Marine f; nautisch (a); See- (a); *công ty* ~ Schiffahrtsgesellschaft n

hàng hiên Veranda f, Vorbau m, Säulenhalle f

hàng hóa Artikel m, Ware f; *toa* ~ Güterwagen m

hàng hoá chất Chemikalien pl, Droge f

hàng khâu nhú Falten f/pl
hàng không Flugwesen n; Flug- (a), Flieger- (a), Flugzeug- (a); *đường* ~ Flugstrecke f; *khoa* ~ Luftfahrt f; ~ *hàng hải* Flugnavigation f; *nhà* ~ *khí cầu* Luftschiffer m; ~ *vũ trụ* Luft- und Raumfahrt f; *nhà* ~ *vũ trụ* Astronaut(in) m(f)
hàng không (có) cước (hải) Ausschußware f
hàng kính tấm Glaserei f, Fensterglas n
hàng lậu Schmuggel m
hàng loạt serieweise (a), massig (a), reihenweise (a), massiv (a); *sản xuất* ~ Serienproduktion f, Massenfertigung f
hàng lòng Eigeweiden n/pl
hàng lô Haufen m, Menge f, Karrenladung f
hàng lối Reihe f
hàng mẫu Warenmuster n
hàng miễn thuế nhập khẩu Freigut n
hàng mới mới Neuheit f
hàng mua Kommissionsgeschäft f, Kaufware f; Einkäufe pl
hàng mỹ nghệ Kunstgegenstand m; Kunstware f
hàng năm jährlich (a), alljährlich (a)
hàng nặng Schwerware f
hàng ngày fortlaufend (a), täglich (a), alltäglich (a), Tages- (a), Alltags- (a)
hàng nghìn tausende
hàng ngói Reihe den Ziegel
hàng ngũ Rang m, Reihe f; ~ *dâng* die Reihe der Partei
hàng người Schlange f
hàng nhập importierte Waren f/pl, Importware f/pl

hàng phục ergeben vt, kapitulieren vi, sich ergeben, die Waffen strecken
hàng quá cảnh Transitware f/pl
hàng quán Verkaufsstand m; Kiosk m
hàng quân Armee f, Heer n
hàng rào Spalier n, Samt m, Barriere f, Schranke f, Zaun m, Umzäunung f, Hürde f, Vorgarten m; Hecke f; ~ *cây con* Hecke f; ~ *chân ngang đường* Schranke f; ~ *danh dự* die Spalier n; *đứng ở* ~ *danh dự* die Ehrenwache halten; ~ *dây thép gai* Drahtverhau m; ~ *mắt cáo* Drahtgeflecht n; ~ *sắt* Gitter n, Gitterwerk n
hàng rong Straßenhändler m
hàng săng, hàng hòm Sargenladen m
hàng tấm Zeug n, Stoffe m/pl
hàng tháng allmonatlich (a), monatlich (a)
hàng thịt Fleischerei f; *người bán* ~ Fleischer m,
hàng thông dụng Gebrauchsartikel pl
hàng thuốc, hàng dược Apotheke f
hàng thực phẩm Lebensmittelgeschäft; *người bán* ~ Lebensmittelhändler(in) m(f), Feinkosthändler(in)
hàng tiền đạo (bóng đá) Stürmer m
hàng tơ lụa Seide f/pl
hàng tôm hàng cá vulgäre Frau f, Markweib n
hàng trả lại zurückgegebene Ware f
hàng trăm năm alle hundert Jahre; hundertjährig (a)
hàng trụ (Tür-, Fenster-) Pfosten m
hàng tuần allwöchentlich (a), wöchentlich (a)

hàng vải Stoffe pl

hàng vận tải Transport m; Frachtgüter f/pl

hàng xá đường ~ Landweg m, Feldweg m

hàng xách Geschäftsvermittler m

hàng xấu Schund m

hàng xén Kleinhandel m

hàng xóm benachbar (a); Nachbarschaft f; *làm* ~ von Haus zu Haus gehen

hàng xuất khẩu Ausfuhrhandel f, Exportware f/pl

hàng Genossenschaft f, Firma f, Kompanie f, Gesellschaft f, Agentur f

hàng buôn Firma f, Geschäft n, Haus n, Geschäftshaus n, Handelshaus n

hàng kinh doanh Geschäft n, Unternehmen n

hàng phim (*d/ảnh*) Filmgesellschaft f

hàng thông tin Nachrichtenagentur f, Nachrichtenbüro n

hạng 1) Kategorie f, Klasse f; ~ *nhất* erste Klasse f, erste Range; 2) (*vận động viên theo cân nặng*) (*thể*) Gewicht n; ~ *gà* Bantamgewicht n; ~ *lông* Federgewicht n; ~ *nhe* Leichtgewicht n; ~ *ruồi* Fliegen-gewicht n; ~ *trung* Mittelgewicht n

hạng mục Position f, Posten m; ~ *kế hoạch* Planposition f

hạng ngạch x. *hạng 1*

hạng nhì zweite Rang m, zweite Klasse f, zweite Kategorie f

hạng sang elegante Kategorie, Luxusartikel m

hạng thứ (*ở kỳ thi*) ausreichende Beurteilung f

hạng ưu erster Rang m

hanh trocken (a); heiß (a); *gió* ~

Trockenwind m; *nắng* ~ trockene Hitze f

hành 1) (*thực*) Zwiebel f, Knolle f; *có* ~ knollig (a), zwiebelartig (a); 2) (*làm khổ*) schlecht behandeln vt, peinigen vt, mißhandeln vt; *bệnh tê thấp* ~ *ông ấy* das Rheuma peinigt ihn

hành binh manövrieren vi, militärische Operationen durchführen; *cuộc* ~ militärische Operation f

hành búi (*thực*) Schnittlauch m

hành chính administrativ (a), Verwaltungs- (a), exekutiv (a); Administration f, Verwaltung f; *ủy ban* ~ Vollzugsausschuß m; *ủy ban* ~ *thành phố* Magistrat m, Rat m der Stadt

hành cung Landschloß n, provinzieller Königspalast m

hành dịch eine Verpflichtung erfüllen

hành dinh Hauptquartier n, Armeestab m, Sitz m

hành động Tat f, Tätigkeit f, Aktion f; tun vt, handeln vi mit D, machen vt, verfahren vi, vorgehen vi; (*sự*) ~ Akt m, Aktion f, Handlung f, Auswirkung f; ~ *chia rẽ* spalterische; Aktion f; ~ *hung ác* Barbarei f; ~ *kẻ cướp* Gangstertum n; ~ *lăn lác* Seitensprung m; ~ *man rợ* Barbarei f; ~ *ngang tàng* toben vi, Unfug treiben; ~ *ninh bợ* Kniebeug f; ~ *táo bạo* Dreitheit f, Dreitigkeit f; ~ *tếu* Streich m

hành giả (*Phật*) Bettelmönch m

hành giáo predigen vt

hành hạ peinigen vt, mißhandeln vt, quälen vt, martern vt, etw. mit Füßen treten, plagen vt, drangsaliieren vt, schinden vt; *sự* ~ Plage f, Mißhandlung f, Tortur f, Quälerei f; *tự* ~ sich quälen, sich plagen

hành hình hinrichten vt, ein Todesurteil vollstrecken; *người* ~ Henker m, Scharfrichter m; *sự* ~ Hinrichtung f

hành hung toben vi, Unfug treiben, Schlägereien provozieren, lynchen vt

hành hương 1) (*thực*) Zwiebel f; 2) pilgern vi; in die Pagode gehen; *người* ~ Pilger(in) m(f); *nơi* ~ Wallfahrtsort m; *cuộc (sự)* ~ Pilgerfahrt f, Wallfahrt f

hành khách Passager m, Fahrgast m, Reisender m; Personen- (a); *vận chuyển* ~ Personenverkehr m; ~ *di lậu vé* ein blinder Passagier, Schwarzfahrer m

hành khất betteln vi, um Almosen bitten; *người* ~ Bettler m; *tu sĩ* ~ Bettelmönch; *sự* ~ Bettelei f

hành khổ kreuzigen vt; *người* ~ Gekreuzigte(r) m; *sự* ~ Kreuzigung f

hành khúc (*nhạc*) Wanderlied n; Marschlied n, Marsch m

hành kinh (*sinh lý*) menstrual (a); menstruieren vi; *sự* ~ Menses pl, Menstruation f

hành lạc sich vergnügen, sich amüsieren, sich unterhalten; Laster n

hành lang Korridor m, Gang m, Galerie f, Wandelgang m, Flur m, Ungang m

hành lễ eine Zeremonie durchführen (*hoặc* feiern); *cuộc (sự)* ~ Feier f

hành lý Handgepäck n, Gepäck n, Reisegepäck n, ~ *xách tay* Handgepäck n; *gửi* ~ Gepäck aufgeben; *hóa đơn* ~ Gepäckschein m; *phòng gửi* ~ Gepäckaufbewahrungssaum m

hành nghề anwenden vt, durchführen vt, üben vt

hành pháp vollziehend (a),

Regierungs- (a); *chính quyền* ~ vollziehende Gewalt f, Exekutive f, Exekutivgewalt f; *hội đồng* ~ Exekutivrat m; *ủy ban* ~ Exekutivkomitee n; *quyền* ~ gerichtsvollziehende Gewalt f

hành phạt bestrafen vt, eine Strafe auferlegen

hành quân marschieren vi, einen Feldzug unternehmen, Kriegshandlung beginnen; *cuộc* ~ Marsch m, Linie f, Feldzug m

hành quyết x. hành hình

hành sự handeln vt, verfahren vi

hành ta (*thực*) Zwiebel f, Schnittlauch m

hành tằm (*thực*) Schalotte f

hành tây (*thực*) Zwiebel f

hành thích einen Anschlag (hoặc ein Attentat) verüben

hành tiến (*quân*) marschieren vi; Vormarsch m

hành tinh (*thiên văn*) Planet m; planetar(isch) (a); ~ *nhỏ* kleiner Wandelstern m, Planetoid m

hành tội (be)strafen vt, schlecht behandeln vt, mißhandeln vt, lynchen vt

hành trang Gepäck n, Reisegepack n

hành trình Fahrt f, Reise f, Tour f, Wanderschaft f, Reiseroute f, Route f, Marschroutef

hành tung 1) Fußspuren f/pl; 2) (ngb) Aufenthaltsort m, Aufenthalt m, Spur f, Marschraute f

hành văn verfassen vt, abfassen vt, schreiben vt; *cách* ~ Stil m

hành vi Akt m, Handlung f, Tätigkeit f; ~ *tàn bạo* Greuel m; ~ *bất chính* unerwarteter Schlag m; ~ *phản bội*

Treubruch m, Verrat m

hành xác (*tôn*) kasteien vt

hãnh diện stolz (a); stolz sein auf

hãnh tiến Emporkömmling m

hạ:h 1 (*thực*) Aprikosenbaum m, Mandelbaum m; *nhân* ~ Mandel f; 2) (*phẩm* ~) Betragen n, Benehmen n; Charakter m

hạnh dào (*thực*) *cây* ~ Mandelbaum m, Aprikosebaum m; *quả* ~ Mandeln pl; *keo* ~ Makrone f

hạnh kiểm Aufführung f, (gutes) Benehmen n; Tugend f, Betragen n

hạnh ngộ glückliche Begegnung f, glückliches Zusammentreffen n

hạnh nhân Mandeln pl; ~ *tâm đường* Pralinie f, Praliné n, Pralinee n; *keo* ~ Dragée n, Makrone f

hạnh phúc glücklich (a); Glück n; Wohlstand m, Wohlfahrt f, Wohl n; ~ *gia đình* Eheglück n; *không* ~ unglücklich (a)

hạnh vận glückliches Schicksal n

hao sich verringern, sich vermindern, sich abnutzen; *sự* ~ Verlust m; Auslaufen n, Ausströmen n; ~ *diện (lý)* Stromverlust m

hao giảm x. hao

hao hao etwas ähnlich (a)

hao hụt sich vermindern; *sự* ~ Gewichtsverlust m, Abfluß m, Verlust m, Fehlbetrag m, Ausfall m

hao mòn schmachten vi, sich verbrauchen, sich abnutzen, verschleiben vi, erschöpft sein; *làm* ~ erschöpfen vt, zerfressen vt, anfressen vt, korrodieren vt, wegätzen vt; *sự* ~ Abnutzung f, Verschleiß m

hao phí kostspielig (a); ausgeben vt, verausgaben vi, verbrauchen vi; *sự* ~

Ausgabe f, Aufwendung f, Kosten pl; Verschleiß m, Verlust m

hao sụt Gewichtsverlust m

hao tài vergeuden vt, Geld zum Fenster hinauswerfen; *làm* ~ eine Bresche schlagen

hao tâm völlig verbrauchen vt, sich vollständig verausgaben, sich erschöpfen

hao tiền Geld zum Fenster hinauswerfen, vergeuden vt

hao tổn ausgeben vt, vorausgaben vt, verbrauchen vt; *sự* ~ Verlust m

háo durstig (a), dürstend (a); etw. sehnsüchtig wünschen vt, streben vt

háo danh ehrgeizig (a), eitel (a); eitel sein; *sự* ~ Ehrgeiz m, Eitelkeit f

háo hức entbrannt (a), begeistert (a), enthusiastisch (a); entbrennen vi, heftiges Verlangen haben, etw. dringend benötigen; *làm* ~ entflammen vt; *sự* ~ Begeisterung f, Eifer m, Leidenschaft f

háo kỳ x. hiếu kỳ

háo sắc x. hiếu sắc

hào 1 (*tiền*) Groschen m; 2) Graben m, Straßengraben m; Schützengraben m; *giao thông* ~ Verbindungsgraben m

hào hiệp großmütig (a), edel (a), uneigennützig (a), großzügig (a), edelmütig (a), ritterlich (a), freigebig (a); *người* ~ Ritter m; *tính* ~ Großzügigkeit f, Edelmut m

hào hoa elegant (a), galant (a), gewählt (a), ausgesucht (a); *người* ~ *phong nhã* Edelmann m

hào hùng heldenmütig (a), heroisch (a)

hào húng begeistert (a),

- leidenschaftlich (a), enthusiastisch (a); *lâm* ~ begeistern vt, anfeuern vt, entflammen zu D, elektrisieren vt, beseelen vt; *sự* ~ Begeisterung f, Schwung f, Leidenschaft f, Enthusiasmus m
- hào khí** Wagenmut m, Beherztheit f, Tapferkeit f, Großmut m, Hochherzigkeit f, Edelmut m
- hào kiệt** herausragende Persönlichkeit f, Held m
- hào lũy** Laufgraben m und Brustwehr f, Verschanzung f, Festung f
- hào mục** Gemeindeältester m, Dorfschulze m, angesehene Persönlichkeit f
- hào nhoáng** prächtig (a), prunkvoll (a), üppig (a); *sự* ~ Glätte f, Pracht f, Prunk m, Luxus m, Glanz m
- hào phóng** freigebig (a), hochsinnig (a), großzügig (a)
- hào phú** Reicher m, schwerreicher Mann m
- hào quang** Schein m, Strahlen n; Aureole f, Heiligenschein m, Hof m (der Sonne)
- hào tính** freigebig (a); Freigebigkeit f
- hào trưởng** x. hào mục
- hào gut** (a), schön (a), ausgezeichnet (a)
- hào hán** guter Mensch m; Kühner m, Tapferer m
- hào hạng** vortrefflich (a), vorzüglich, erstklassig (a), von guter Qualität; erste Sorte f
- hào tâm** gutherzig (a), wohlwollend (a), gutgesinnt (a); *lòng* ~ Güte f, Herzengüte f, Gnade f, Gunst f, Wohlwollen n, Gewogenheit f
- hào falsch** (a), unwahr (a); verkehrt (a), illusorisch (a), unnützlich (a), nutzlos (a), sinnlos (a), inhaltslos (a), fiktiv (a), enttäuscht (a), vergeblich (a); *lời hứa* ~ illusorisches Versprechen n; *chuyện* ~ sinnloses Gespräch n
- hào huyền** eingebildet (a), illusorisch (a), nutzlos (a), vergeblich (a); *sự* ~ Vergeblichkeit f; *tính* ~ Eitelkeit f
- hát** singen vt; ~ *theo bản nhạc* vom Blatt singen; *bài* ~ Lied n; *đi xem* ~ ins Theater gehen
- hát bộ** frei vorgetragenem Gesangsstück n, vietnamesisches Opera f
- hát bội** vietnamesische klassische Opernform f
- hát cải lương** vietnamesische Oper f, vietnamesische Neupern f
- hát chèo** vietnamesische, volkstümliche Oper f
- hát dúm** Laulied n
- hát đuổi** (*nhạc*) Lauf m
- hát giọng nam cao** (*nhạc*) Tenor m; *người* ~ Tenorist m, Tenorsänger m
- hát giọng tình tứ** schmalzig singen vt
- hát giọng run** trillern vi
- hát hồng** singen vt
- hát khe khé** vor sich hinsingen, halblaut singen vi
- hát lại** 1) (*s/khẩu*) da capo verlangen (*hoặc* singen); 2) widersingen vt
- hát lâm râm** halblaut vor sich hinsingen vi
- hát lên** anstimmen vt
- hát nhỏ** summen vt
- hát nói** singen vt, rezitieren vt, deklamieren vt
- hát thăm** x. hát nhỏ
- hát trước** vorsingen vt
- hát tuồng** vietnamesisches klassisches Theater n

hát xấm Gesang m, umherziehender blinder Musikanten; *người ~* (blinder) Straßensänger m

hạt 1) (*thực*) Graupen pl, Grütze f, Same n, Korn n, Kern m, Stein m; Schrot m; ~ *gạo* Reiskorn n; 2) (*kim loạ*) Schrot m; 3) (*khu vực hành chính*) Revier n, Gebiet n, Bezirk m, Kreis m; 4) Tropfen m; ~ *nước mắt* Träne f; ~ *mưa* Regentropfen m; 5) (*giáo thông*) Sektor m; 6) (*lý*) Korpusskel n, Materieteilchen n, Partikel f, Elementarteilchen n, Parzelle f

hạt châu 1) Perle f; 2) (ngb) (*nước mắt*) Träne f

hạt cơ bản (*lý*) Elementarteilchen n

hạt cơm (*y*) Warze f

hạt cườm Glasperle f; *thêu ~* mit Glasperlen besticken

hạt dẻ Walnuß f

hạt đỗ weiße Bohne f

hạt gieo x. hạt giống

hạt giống Same m, Samen m, Saat f, Saatgut n, Samenkorn n

hạt huyền schwarzer Bernstein m

hạt lựu Karree n

hạt muối Salzkorn n

hạt nhân (*lý*) nuklear (a), Kern- (a), Kern m; *sự tách ~* Kernspaltung f; *vật lý ~* Kernphysik f, Atomphysik f; *vũ khí ~* Kernwaffe f, nukleare Waffen pl

hạt nổ (*quân*) Zünder m

hạt sàng loại ra Ausgesiebte(s) n

hạt sen Lotoskorn f

hạt tằm Grütze f, Graupe f

hạt thanh tra Oberverwaltung f

hạt tiêu Pfeffer m; *có ~* gepfeffert (a); *rắc ~* pfeffern vt; *lọ đựng ~* Pfefferbüchse f, Pfefferdose f; *gói ~*

Pfeffersack m; *cây ~* Pfeffer(strauch) m; *cối xay ~* Pfeffermühle f

hạt trai Perle f; *chuỗi ~* Perlenhalsband n, Kollier n

hạt vi mô Mikrokern m

hạt vụn Krume f

hạt xoàn Diamant m

hau háu unverwandt (a), starr (a), durchdringend (a); *nhìn ~* unverwandt blicken

háu unbedingt wollen, sofort begehren; ~ *ăn* begierig (a) auf A (*hoặc* nach D; unbedingt essen wollen); *dồ (kẻ) ~ ăn* Vielfraß m

háu danh ehrgeizig (a), eitel (a); *sự ~* Ehrgeiz m, Eitelkeit f

háu đói ständig Hunger haben, immer essen wollen; gefräßig (a), sehr hungrig (a)

hàu (*động*) Auster f

hay 1) gut (a), schön (a), vortrefflich (a), ausgezeichnet (a), interessant (a); *khá ~* nicht übel (a), nicht schlecht (a); 2) (*thường thường*) oft (adv), häufig (adv); *anh ấy ~ đến* er kommt oft; 3) (*hoặc là*) oder

hay ăn chóng lớn (*lời chúc khi bị hát xì hơi*) Leben Sie wohl; Gesundheit (vói trẻ con)

hay biết wissen vt, kennen vt, verstehen vt

hay cáu reizbar (a); sich häufig aufregen, zornglühend (adv)

hay chữ gutgelehrt (a); die Literatursprache gut kennen

hay chưa ob; *anh ấy hỏi thầy giáo đến ~?* er fragte, ob der Lehrer gekommen ist?

hay dở gut oder schlecht (a)

hay hay anziehend (a), angenehm (a)

hay ho gut (a), schön (a), interessant (a), bemerkenswert (a)

hay hóm (*mĩa mai*) interessant (a), fesselnd (a), anziehend (a)

hay hờn (*trẻ em*) launisch (a), launenhaft (a)

hay không ob; *nó hỏi nó nên đến ~?* er fragte, ob er kommen soll?

hay là oder, entweder; *chúng ta đi bây giờ ~ mai* wir fahren (entweder) heute oder morgen

hay lây ansteckend (a)

hay mưa regnerisch (a)

hay nghi argwohnisch (a), mißtrauisch (a)

hay nói schwatzhaft (a), gesprächig (a), redselig (a)

hay quên vergeßlich (a)

hay sao wirklich?

háy schieläugig (a), schielend (a); schielen vi

háy mắt mißtrauisch schauen; schielend (a)

háy x. háy

háy noch (adv); man soll, man muß; ~ *làm đi!* mach das !; ~ *xem* sieh(e)! doch.

háy còn immer noch (adv); noch haben,, noch geben; es gibt noch

háy hay dann (adv), darauf (adv); etwas später

hắc 1 (*màu đen*) schwarz (a); 2) (*mũi* vi) scharf (a), beißend (a); erstickend (a), stickig (a); 3) (*tính cách*) streng (a) gegen, hart (a); gegen j-n (mit j-m) streng sein; 4) (*về công việc*) schwer (a), schwierig (a), anspruchsvoll (a); *bài toán này ~ làm* die Mathematikaufgabe ist sehr schwer

hắc ám dunkel (a), finster (a), düster

(a); *tư tưởng* ~ finstere Gedanken m/pl

hắc bạch 1) schwarz und weiß (a); 2) (ngb) schlecht und gut (a); Lüge und Wahrheit f, ganz klar

hắc búa schwer (a), schwierig (a)

hắc chủng schwarzhäutig (a); schwarze Rasse f

Hắc hải das Schwarze Meer

hắc hám (*về cuộc đời, số phận*) hart (a), schwer (a); schwarz (a), unheilvoll (a)

hắc ín Teer m; Bitum n, Asphalt m; *bôi (quét) ~* teeren vt

hắc bào (y) Flechte f

hắc mạch (*thực*) Roggen m

hắc mai (*thực*) cây ~ Heidelberge f

hắc nô schwarzer Sklave m

hắc sắc tố, hắc tố (*sinh*) schwarzes Pigment n

hắc tinh tinh (*động*) Schimpanse m

hắc vận Launen f/pl des Schicksals; Mißerfolg m, Mißlingen n

hặc eines dienstlichen Vergehens beschuldigen, befragen vt, sich beklagen, tadeln vt, mißbilligen vt

hăm 1 (*hai mươi*) zwanzig (*số*); ~ *hai* zweiundzwanzig; ~ *lăm* fünfundzwanzig; 2) (y) Hautjucken n

hăm dọa gefahrden vt, drohen vi, bedrohen vt mit D, einschüchtern vi; drohend (a), fürchterlich (a); *sự* ~ Drohung f, Bedrohung f, Einschüchterung f

hăm he bedrohlich (a), drohend (a)

hăm hờ feurig (a), flammend (a), leidenschaftlich (a); *sự* ~ Begeisterung f, Schwung f

hầm hầm wütend (a), grimmig (a); rasend (a); wütend sein

hằm hè gereizt (a), erregt (a), aufgeregt (a)

hằm hừ toll (a), wütend (a), rasend (a)

hắn er (pron), sie (pron); ihm m, ihr f, ~ ta Er m

hắn Spur f, Fährte f

hắn học nachtragend (a), nachsüchtig (a), gehässig (a), boshaft (a); nachtragend sein; *sự* ~ Hetze f, Hetzerei f

hắn sọc Wasserstreifen m (im Papier)

hắn thù gehässig (a); *sự* ~ Haß m

hắn ganz (a), gänzlich (a), völlig (a), bestimmt (a), entschieden (a), ausdrücklich (a), fest (a), endgültig (a); *bị phá sản* ~ ganz verfallen

hắn hoi genau (a), sorgfältig (a), ordentlich (a), vollständig (a); *làm cho* ~ ordentlich arbeiten vi

hắn hời x. *hắn hoi*

hắn là ganz bestimmt (adv), wahrscheinlich (adv), wahrlich (adv), in der Tat; ~ *như thế* so wahrlich

hắn nhiên wahrscheinlich (adv), wahrlich (a), bestimmt (adv)

hăng 1) (*mùi vị*) scharf (a), beißend (a), ätzend (a); erstickend (a); 2) (*tích cực*) begeistert (a), feurig (a), flammend (a); *làm* ~ schuften vi, begeistert arbeiten

hăng đi x. *hăng máu*

hăng ga (*nhà để máy bay*) Flugzeughalle f, Hanger m

hăng hái hitzig (a), herausfordernd (a), lebendig (a), intensiv (a), übermutig (a), heftig (a), eifrig (a), ungestüm (a), aktiv (a), enthusiastisch (a), feurig (a); begeistern vt, anfeuern vt; *làm việc* ~ mit Begeisterung arbeiten; *sự* ~ Eifer m, Übermut m,

Heftigkeit f, Enthusiasmus m, Begeisterung f, Leidenschaft f, Mutwille m

hăng hắc durchdringend (a), scharf (a), beißend (a), ätzend (a)

hăng lên begeistern vt, wütend werden

hăng máu begeistert (a), entflammt (a); in Wallung kommen, in helle Begeisterung geraten

hăng say hitzig (a), herausfordernd (a), glühend (a), feurig (a), eifrig (a), leidenschaftlich (a), begeistert (a); *sự* ~ Schwung m, Eifer m, Feuer n; *sự* ~ *lao động* Arbeitseifer m

hăng tiết wütend werden; *làm cho* ~ erwärmen vt, erhitzen vt; *sự* ~ Erhitzung f

hăng, hăng giọng sich räuspern

hàng 1) gewöhnlich (adv), oft (adv), ständig (adv); *tôi* ~ *mong đợi* ich erwarte oft; 2) (*về thời gian*) jeder (pron ind); ~ *năm* jedes Jahr; ~ *ngày* täglich (adv); 3) x. *hàng nga*

hàng cửu immer (adv), ständig (adv), fortwährend (a), dauernd (a)

hàng đẳng thức (*toán*) Gleichung f

hàng hà unzählig (a); ~ *sa số* zahllos (a), unzählich (a)

hàng nga Mondgöttin f; (*ng/rộng*) Mond m

hàng sản unbewegliche Habe f, Grundbesitz m

hàng số (*toán*) unveränderliche (*hoặc* konstante) Zahl f, Konstante f

hàng tâm Standhaftigkeit f; Beständigkeit f, Treue f; gutherzig (a); ~ *hàng sản* gutherzig (a) und reich (a); großmutig (a)

hàng tinh bleibender Stern m

háng vor allem, vor allen Dingen,

zuallererst (adv), anfangs (adv), zu allererst (adv); ~ *ăn đã* zuerst wollen wir essen

hát 1) (*về ánh sáng*) einfallen vi, durchschimmern vi, durchscheinen vi; *tia nắng ~ lại* ein Lichtstrahl einfallt; 2) wegschütten vt; ~ *nước di* Wasser ausgießen

hát hiu (*về gió*) wehen vi; (*về đèn, lửa*) flackern vi

hát hơi niesen vi, sich schnauben; Niesen (a); *bột làm ~* Niespulver n; *sự ~* Niesen

hát hủi schlecht behandeln vt, mißhandeln vt, j-m eine Abfuhr erteilen; *sự ~* Abfuhr f, Zurückweisung f

hát nắng schwül (a), drückend (a), Sonnenstrahlen pl

hâm 1) aufwärmen vt; ~ *âm ấm* lau(warm) werden, erwärmen vt; 2) (ngb) annormal, bewußtlos (a); 3) x. *gần*

hâm hẩm lau (a), feucht (a)

hâm hấp mit erhöhter Temperatur, lauwarm (a); *người ~* gleichgültiger, indifferenter Mensch m

hâm mộ sich erwärmen, sich sehr interessieren für, für j-n (*hoặc* für etw.) schwärmen, bewundern vt, sehr gern haben; *người ~* Fan(fen) m; *người ~ bóng đá* Fußballfan m; *người ~ cờ* Kiebitz m; *người ~ thể thao* Fan m

hâm nóng aufwärmen vt; (*nước*) anwärmen vt

hâm hứ sich gegen etw. sträuben, sich ärgern; unzufrieden (a) mit D

hầm 1) (*bếp*) dämpfen vt, im Dampf kochen, schmoren vt; kochen vt; gekocht (a), geschmort (a); *thịt ~*

Schmorfleisch n; 2) (*k/trúc*) Keller m; ~ *than* Kohlenkeller m; ~ *tránh bom* bombensicherer Keller; ~ *ruợu* Weinkeller m; ~ *trú ẩn* Luftschutzbunker m; 3) (*chứa đạn*) Bunker m; 4) (*dưới tàu thủy, máy bay*) Bunker m; ~ *chứa hành lý (trên máy bay)* Gepäckraum m; 5) (*ruợu, thực phẩm*) Wein-(Bier-,Vorrats-)keller m; 6) (*mộ*) Graben m, Unterstand m

hầm boong ke Bunker m

hầm chứa Silo m

hầm giam Verlies n

hầm hài cốt Beinhaus n

hầm hào (*quân*) Luftschutzgraben m

hầm hấp schwül (a), drückend (heiß) (a)

hầm hè wütend (a), rasend (a)

hầm hét heulen vi, schreien vi

hầm hố (Lauf)Gräben m/pl, Unterstände m/pl, Graben m

hầm hơi schwül (a), drückend (heiß) (a), erstickend (a), muffig (a); dämpfen vt

hầm hử x. *hầm hè*

hầm lạnh Eiskeller m

hầm lò (*mỏ*) Schacht m; Stollen m; ~ *dốc xuống* einfallende Strecke f (Tunnelbau)

hầm mỏ Bergwerk m, Schacht m; Stollen m, Grube f

hầm mộ Kryta f, unterirdische Kapelle f, (Grab-)Gewölbe n

hầm ngầm Tunnel m

hầm nhà Keller m

hầm nhừ (*thịt*) schmoren vt; *cách (sự) ~* Schmoren n; *thịt ~* Schmorenfleisch n

hầm phòng không Luftschutzgraben

- m, Bombenkeller m, Bombenbunker m
- hầm rượu** Weinkeller m, Wein-und spirituosenlager n
- hầm sập** Verlies n
- hầm sấy** Trockenkammer f
- hầm tàu** (*tàu thủy*) Schiffsraum m; ~ *chứa than* Bunker m
- hầm tối** (*đế giam người*) Burgverlies n
- hầm trú ẩn** Schutzkeller m, Unterstand m
- hầm ủ tươi** (*nông*) Silo m, Renommist m, Maulheeld m
- hẩm** faul (a), verfault (a), verdorben (a); *com* ~ verdorbener Reis m
- hẩm hiu** unglücklich (a); *số phận* ~ unglückliches Schicksal n
- hăm hợe** drohen vi
- hăm hực** ärgerlich (a), verärgert (a), unzufrieden (a); sich ärgern, sich gegen etw. sträuben, eine unzufriedene Miene machen
- hân hạnh** glücklich (a), froh (a), freudig (a); froh sein, sich freuen; *sự* ~ Glück n, Freude f
- hân hoan** froh (a), freudig (a), glücklich (a); froh sein, sich freuen, jubeln vi, frohlocken vi, sich erfreuen an D, erfreut sein, begeistert sein für A, entzuckt sein, jauchzen vi, glücklich sein; *làn* ~ (er)freuen vt; *sự* ~ Jubel m, Begeisterung f, Entzücken n
- hãn** Zwietracht f, Hader m; *gây* ~ Zwietracht säen
- hận** Haß m, Erbitterung f, Unzufriedenheit f, Ressentiment n, Groll m, Rachsucht f
- hận độc** wilder Haß m
- hận thù** Ressentiment n, Groll m, Rachsucht f; *gây* ~ verbittern vt
- hâng hâng** kaum (a), leicht (a), etwas (a)
- hẳng nẳng** x. *hừng nẳng*
- hẳng sáng** x. *hừng sáng*
- hẳng** verlieren vt, irreführen vt; verlorengelassen vi; Fehltritt m; *bước* ~ *chân* Fehltritt werden; ~ *tay ngã* losschrauben vt
- hấp** 1) (*bếp*) einkochen vt, gleiten vi, dämpfen vt; *cá* ~ Dampfisch m; 2) (*vài*) rascheln vi; 3) (*trong lò hấp*) dämpfen vt, schmoren vt; 4) (*kỹ*) verdampfen vt; *sự* ~ Dämpfung f; 5) (*đệt*) dekatieren vt, glanzlos machen; 6) (*ngb*) (*gàn dở*) unvernünftig (a), unbesonnen (a); unsinnig (a), närrisch (a);
- hấp dẫn** fesselnd (a), anziehend (a), bezaubernd (a), reizend (a), ergreifernd (a); bezaubern vt, heranziehen vt; *có sức* ~ anregend (a); *sự* ~ (*lý*) Gravitation f, Schwerkraft f; *sự* ~ *của trái đất (lý)* Anziehungskraft f der Erde
- hấp háy** blinzelnd (a), zwinkernd (a); (zu)blinzeln vi, zwinkern vi
- hấp hối** mit dem Tode ringen, im Sterben (*hoặc* in den letzten Zügen) liegen; *con (lúc, sự)* ~ Agonie f, Todeskampf m
- hấp hơi** muffig (a), drückend (heiß) (a), schwül (a); *sự* ~ Erhitzung f, leichtes Gären n
- hấp lực** (*lý*) Anziehungskraft f
- hấp nhiệt** (*nhiệt, hóa*) endothermisch (a), warmebindend (a)
- hấp phụ** (*lý*) Adsorption f; adsorbieren vt
- hấp tấp** hastig (a), voreilig (a), überstürzt (a), gedankenlos (a), un-

- bedacht (a), unüberlegt (a), eilig (a); eilen vi, sich beeilen, hasten vi, sich überstürzen; *sự* ~ Eile f, in aller Eile
- hấp tủy** chemische Reinigung f
- hấp thâu, hấp thu** (*lý*) aufsaugen vt, einsaugen vt, absorbieren vt; *sự* ~ Aufsaugen n, Absorption f
- hấp thụ** (*lý, hóa*) absorbieren vt, aufsaugen vt, einsaugen vt, aufnehmen vt, annehmen vt, sich unterziehen, sich aussetzen; *chất* ~ (*hóa*) Absorptionsmittel n; (*y*) absorbierendes Mittel n; Absorber m; *sự* ~ Absorption f, Aufsaugung f
- hấp thủy** dampfen vi
- hất** 1) wegstoßen vt, von sich stoßen, einen Stoß geben; ~ *khỏi đường* von Wege abbiegen; 2) (*dầu, tóc...*) hochwerfen vt, zurückwerfen vt, aufwerfen vt; ~ *dầu* den Kopf zurückwerfen
- hất cẳng** verdrängen vt, aus dem Wege räumen, ausstechen vt, ein Bein stellen; *sự* ~ Beinstellen n
- hất hàm** den Kiefer aufwerfen
- hất hủi** schlecht behandeln vt, mißhandeln vt
- hầu** 1) (*giải*) Schlund m, Gurgel f, Kehle f; 2) (*phục vụ*) (be)dienen vi, helfen vt; 3) *nàng* ~ Konkubine f, Beischläferin f; *người* ~ Diener m; *người* ~ *bàn* Ober m, Kellner m
- hầu bao** Geldbeutel m, Portemonnaie n
- hầu buồng người** ~ Zimmermädchen n
- hầu cận** nahe (a), nahegelegen (a), benachbar (a); im Dienst sein; *người* ~ Diener m; *đoàn* ~ Begleitung f
- hầu chuyện** auf ein Gespräch vorbereitet sein; *người* ~ Gesprächspartner m
- hầu gái** Zimmermädchen n
- hầu hạ** servieren vt, dienen vt, im Dienst sein
- hầu hết** weist (adv), fast alle(s) (adv)
- hầu kiện** vor Gericht stehen
- hầu lễ** die Masse lesen (zelebrieren); *tu sĩ* ~ (*tôn*) Akolyth m
- hầu như** fast (a), beinahe (adv); ~ *không* fast nicht; *nó* ~ *khỏe* er ist beinahe gesund
- hầu non** junge Konkubine f
- hầu quốc** (*sử*) Vasallenstaat m
- hầu sáng** Kellner m
- hầu tước** Fürst m, Marquis m; *nữ* ~ Marquise f
- hầu gut** (a), schön (a); nett (a), herzlich (a)
- hậu** 1) (*sau*) hintere(r, -s) (a), Hinter- (a); hinten (adv); *cửa* ~ Hintertür f; 2) (*nhieu*) reichlich (a), (adv); im Überfluß (a); *cho* ~ *quá* sehr viel geben
- hậu bị** vorrätig (a), Reserve- (a); *quân* ~ Reservetruppen f/pl
- hậu binh** (*quân*) Nachhut f
- hậu bổ** Bewerber m um ein Amt, Kandidat m
- hậu bối** 1) (*y*) Geschwür n, Eiterbeule f auf dem Rücken; 2) jüngere (*hoặc* zukünftige) Generation f
- hậu cần** (*quân*) Verpflegungs- und Quatierwesen n, Intendantur f, Intendantz f
- hậu chiến** Nachkriegszeit f
- hậu cung** 1) Palast m der Königin, Serail n; 2) (*nhà thờ, đền, miếu*) Innenraum m des Tempel (*hoặc* der Kirche)
- hậu cứ** Rückörtlichkeit f
- hậu cứu** auf eine (gerichtliche) Untersuchung warten
- hậu duệ** Nachkomme m; Nachkommenschaft f

hậu đãi Kulisse f

hậu đãi willkommen (a); gastfreundlich begegnen vi, gastlich empfangen vi; freigebig (*hoặc* reich) belohnen vt; *sự* ~ Entgegenkommen n

hậu đại Nachkommenschaft f, hintere Generation f

hậu đậu 1) (*y*) Komplikationsserscheinungen f/pl bei Pocken; 2) ungeschickt (a), ungewandt (a), unbeholfen (a), Tolpatsch m

hậu đế letzter Herrschaft (einer Dynastie)

hậu diện (*nhà thờ*) Tabernakel n

hậu đình Hinterhaus n, Hintergebäude n, Hinterhof m, Seitengebäude n, Innenbau m

hậu đội (*quân*) Nachhut f

hậu đường Seitengebäude n; Innenbau m

hậu hĩ, hậu hính freigebig (a), reichlich (a), fett (a)

hậu họa nachfolgendes Unglück n, gefährliche Folge f

hậu khí fruchtbar (a), ergiebig (a); Fruchtbarkeit f

hậu kỳ letzter Zeitabschnitt m

hậu lai nachfolgend (a), zukünftig (a), in Zukunft, späterhin (a)

hậu môn (*giải*) After m

hậu phẫu (*y*) Nachoperation f; *phòng* ~ Nachoperationssaal m

hậu phi Königin f

hậu phòng Dienersaal m

hậu phương Hinterland n, rückwärtiges Gebiet n

hậu quả Erfolg m, Folge f, Ergebnis n, Auswirkung f, Folgerung f; ~ *gián tiếp* Gegenstoß m; Rückwirkung f

hậu quân Nachhut f

hậu sản (*y*) Kindbettfieber n

hậu sinh junge Generation f

hậu sự Beerdigungsarbeit f; Beerdigung f, Bestattung f, Beisetzung f; *cổ* ~ Sarg m

hậu tạ herzlich danken vi; *sự* ~ tiefe Dankbarkeit f, großzügige Belohnung f

hậu tập in den Rücken fallen

hậu thế Nachkommenschaft f, zukünftige (*hoặc* kommende) Generation f, Großneffe m

hậu thiên erfahrungsgemäß (a)

hậu thổ (*thần thoại*) Erdgott m

hậu thu großes Einkommen n, reiche Einnahmen f/pl (*hoặc* Erträge) m/pl

hậu thuẫn Rückhalt m, Stütze f, Unterstützung f

hậu tiến zurückgeblieben (a), rückständig (a)

hậu tra auf eine (gerichtliche) Untersuchung warten

hậu trường 1) (*s/khẩu*) Kulisse f; 2) (ngb) Hintergründe m/pl; ~ *chúng khoán* (*k/tế*) Kulisse f

hậu tuyến (*quân*) Hinterfront f

hậu từ Postposition f; Nachsetzen n

hậu vận Zukunft f, zukünftiges Schicksal n

hậu vệ (*bóng đá*) Nachhut f, Verteidiger m, rückwärtige Verteidigung f

hậu viện (*quân*) Verstärkung f; *đạo quân* ~ Verstärkungstruppe f

hậu ý gute Absicht f, guter Vorsatz m

hây hây purpurfarben (a), rotwangig (a); *gió* ~ sanfter Wind m; *má dó* ~ rotwangige Backe f

hây hẩy (*gió*) leicht (a); (wehen vi)

hẩy anstoßen vt, wegstoßen vt

hậu dài Kulisse f

hậu đãi willkommen (a); gastfreundlich begegnen vi, gastlich empfangen vi; freigebig (*hoặc* reich) belohnen vt; *sự* ~ Entgegenkommen n

hậu đại Nachkommenschaft f, hintere Generation f

hậu đậu 1) (*y*) Komplikationsserscheinungen f/pl bei Pocken; 2) ungeschickt (a), ungewandt (a), unbeholfen (a), Tolpatsch m

hậu đế letzter Herrschaft (einer Dynastie)

hậu diện (*nhà thờ*) Tabernakel n

hậu đình Hinterhaus n, Hintergebäude n, Hinterhof m, Seitengebäude n, Innenbau m

hậu đội (*quân*) Nachhut f

hậu đường Seitengebäude n; Innenbau m

hậu hĩ, hậu hĩnh freigebig (a), reichlich (a), fett (a)

hậu họa nachfolgendes Unglück n, gefährliche Folge f

hậu khí fruchtbar (a), ergiebig (a); Fruchtbarkeit f

hậu kỳ letzter Zeitabschnitt m

hậu lai nachfolgend (a), zukünftig (a), in Zukunft, späterhin (a)

hậu môn (*giải*) After m

hậu phẫu (*y*) Nachoperation f; *phòng* ~ Nachoperationssaal m

hậu phi Königin f

hậu phòng Dienersaal m

hậu phương Hinterland n, rückwärtiges Gebiet n

hậu quả Erfolg m, Folge f, Ergebnis n, Auswirkung f, Folgerung f; ~ *gián tiếp* Gegenstoß m; Rückwirkung f

hậu quân Nachhut f

hậu sản (*y*) Kindbettfieber n

hậu sinh junge Generation f

hậu sự Beerdigungsarbeit f; Beerdigung f, Bestattung f, Beisetzung f; *cổ* ~ Sarg m

hậu tạ herzlich danken vi; *sự* ~ tiefe Dankbarkeit f, großzügige Belohnung f

hậu tập in den Rücken fallen

hậu thế Nachkommenschaft f, zukünftige (*hoặc* kommende) Generation f, Großnichte m

hậu thiên erfahrungsgemäß (a)

hậu thổ (*thần thoại*) Erdgott m

hậu thu großes Einkommen n, reiche Einnahmen f/pl (*hoặc* Erträge) m/pl

hậu thuẫn Rückhalt m, Stütze f, Unterstützung f

hậu tiến zurückgeblieben (a), rückständig (a)

hậu tra auf eine (gerichtliche) Untersuchung warten

hậu trường 1) (*s/khẩu*) Kulisse f; 2) (ngb) Hintergründe m/pl; ~ *chúng khoán* (*k/tế*) Kulisse f

hậu tuyến (*quân*) Hinterfront f

hậu từ Postposition f; Nachsetzen n

hậu vận Zukunft f, zukünftiges Schicksal n

hậu vệ (*bóng đá*) Nachhut f, Verteidiger m, rückwärtige Verteidigung f

hậu viện (*quân*) Verstärkung f; *đạo quân* ~ Verstärkungstruppe f

hậu ý gute Absicht f, guter Vorsatz m

hây hây purpurfarben (a), rotwangig (a); *gió* ~ sanfter Wind m; *má đỏ* ~ rotwangige Backe f

hây hẩy (*gió*) leicht (a); (wehen vi)

hẩy anstoßen vt, wegstoßen vt

he zielgelrot (a); *tôm* ~ ziegelrote
Garnele f

hé ein wenig öffnen vt; ~ *cửa* die Tür
ein wenig öffnen; ~ *mắt* die Augen
ein wenig öffnen; ~ *miệng* den Mund
ein wenig öffnen; ~ *mở* ein wenig
öffnen vt, einen Spalt offen lassen; ~
nở blühen vi, in Blüte stehen,
aufbrechen vi

hè 1) x. *hạ* 1); 2) (*via* ~) Veranda f,
Bürgersteig m, Trottoir n

hè phố Bürgersteig m, Trottoir n

hẹ (*thực*) Lauch m, Porree m, Schalotte
f, Schnittlauch m

héc (*đơn vị tần số*) Hertz n

héc ta (*đơn vị đo diện tích*) Hektar n,
(*viết tắt*) ha

héc tô gam (*đơn vị trọng lượng*)
Hektogram m (*viết tắt* hm)

héc tô lít (*đơn vị đo thể tích*) Hektoliter
n (*viết tắt* hl)

héc tô mét (*đơn vị đo chiều dài*)
Hektometer n (*viết tắt* hm)

héc tô oát (*đơn vị đo điện*) Hektowatt
n (*viết tắt* hw)

hèm 1) (*ruợu*) Treber pl, Schlempe f;
gây ~ *ruợu bia* brauen vt; 2) (*tên trẻ*
con) Kindenname m; Spitzname m; 3)
(*tht*) hm!

hèm hẹp bißchen eng (a)

hèm 1) (*địa*) Schlucht f, Kluft f, Engpaß
m, enge Schlucht f; 2) (*ngõ hèm*) Gasse
f; (*đường*) schmal (a), eng (a); *đường*
~ enger Weg m

hèm núi Meerenge f, Bergenge f,
Schlucht f, Kluft f, Durchpaß m

hèm vực x. hèm núi

hen (y) Asthma n, Atemnot f;
asthmatisch (a); *con* ~ Asthmaanfall
m; *người bị* ~ Asthmatiker(in) m(f)

hen xuyên x. *hen*

hèn 1) schlecht (a), niedrig (a),
niederträchtig (a); 2) (*vô khả năng*)
klein (a), gering (a), schwach (a),
unbedeutend (a); *tài* ~ schwache
Begabung f

hèn chi, hèn gì darum (adv), drum
(adv), deshalb (adv), deswegen (adv)

hèn hạ schlammig (a), servil (a), niedrig
(a), niederträchtig (a), gemein (a),
schändlich (a), schäbig (a), scheußlich
(a), garstig (a), eklig (a), platt (a)

hèn kém platt (a), abgeschmackt (a)

hèn mặt eklig (a), scheußlich (a),
garstig (a), abscheulich (a); *tên* ~
Schurke m, Lump m

hèn mọn mißachtet (a), verachtet (a),
demütig (a); *sự* ~ Demut f

hèn nào x. hèn chi

hèn nhát feige (a); niederträchtig (a);
gemein (a); *kẻ* ~ Feigling m; *tính* ~
Feigheit f

hèn yếu schwach (a), kränklich (a)

hẹn 1) versprechen vt, veranreden vt,
abreden vt, abmachen vt, vereinbaren
vt, sich verabreden, übereinkommen vi;
eine Zusammenkunft bestimmen, ein
Treffen festlegen; ~ *ngày gặp lại* auf
Wiedersehen !; (*sự*) ~ Verabredung f,
Abmachung f; 2) (*qui định*) einen
Termin festsetzen, einen Zeitpunkt
bestimmen; *quá* ~ den Zeitpunkt
verpassen, den Termin versäumen

hẹn gặp ein Treffen festlegen; *sự* ~
Wiedersehen n, Stelldichein n

hẹn hò verabreden vt, abreden vt,
abmachen vt, vereinbaren vt,
übereinkommen vt; *sự* ~ Wiedersehen
n, Stelldichein n

hẹn nhau sich verabreden

heo Schwein n

heo may aus Nordosten wehender kalter Herbstwind m

heo nái Sau f, Mutterschwein n

heo rừng Wildschwein n

heo sữa Ferkel n

heo vòi (*động*) Tapir m

héo welk (a), verblüht (a), verwelkt (a), vertrocknet (a); verblühen vi, welken vi, verwelken vi, vertrocknen vi

héo gan héo ruột kummervoll (a), betrübt (a)

héo hắt, héo hon verwelken vi, verblühen vi, dahinsiechen vi, kümmerlich dahinleben vi, schmachten vi

héo quăn, héo quắt, héo queo verwelkt (a), vertrocknet (a); verwelken vi, vertrocknen vi

héo ruột héo gan sehr traurig (a), kummervoll (a)

héo tàn (ver)welken vi

héo úa verwelken vi, verfaulen vi

hèo lange dünne Stange f, Stock m; Spazierstock m

hẻo lánh fern (a), entlegen (a), einsam (a), öde (a), abgelegen (a), entfernt (a); *nơi* ~ Krähwinkel m, Wüste f

hẹp schmal (a), eng (a), beengt (a)

hẹp bụng kleinlich (a), geizig (a), knausrig (a)

hẹp dạ geizig (a), engherzig (a)

hẹp hòi intoleranz (a), spießbürgerlich (a), spießrisch (a), kleinlich (a), beschränkt (a), borniert (a) *người* ~ Bürger m, Spießbürger m, Spießler m, Philister m; *sự* ~ Spießertum n, Enge

hẹp lại zu eng machen, enger werden; *làm* ~ verenge(r)n vt; *sự làm* ~

Vereng(er)ung f

hét 1) schreien vi, heulen vi; 2) (*động chim* ~ Drossel f

hét lên schreien vi; laut klagen vi, jammern vi

hét to aus vollem Halse schreien

hê li (*hóa*) Helium n

hê rô in (*duộc*) Heroin n

hề 1) Narr m, Hanswurst m, Gaukler m, Clown n, Komödiant m; *vai* ~ Komiker m; *trò* ~ Posse f, Clownerie f; 2) *chưa* ~ noch niemals (adv), gar nicht (adv), durchaus nicht (adv), keinesweg (adv); *không* ~ gì macht nichts

hề chi, hề gì belanglos (a), unerheblich (a); *không* ~ es macht nichts; *việc ấy có* ~ das ist belanglos

hề xiếc Clown m

hể hả zufrieden (a), erfreut (a), froh (a)

hể wenn (kj); jedes Mal (kj)

hể còn solange (kj), soweit (kj); ~ *mưa tôi còn ngủ* solange regnet es, schlief ich noch

hệ 1) (*khoa*) Fakultät f; ~ *hóa học* chemische Fakultät f; ~ *của một trường đại học tổng hợp* die Fakultät an der Universität; 2) System n; ~ *cơ* Muskulatur f

hệ dọc (*ngôn*) Paradigma n

hệ đồng thể gleichartiges System n

hệ keo (*hóa*) kolloides System n

hệ luận 1) (*toán, lô gic*) Folgesatz m; Folge f; 2) (*triết*) Schlusssatz m

hệ lụy abhängig sein von D, gebunden sein

hệ mét metrisches System n

hệ ống (*trong máy*) Rohrleitung f

hệ phương trình Gleichungssystem

- n, System n der Funktionen
- hệ quả** Konsequenz f; Resultat n, Ergebnis n
- hệ số** (*toán*) Koeffizient m
- hệ thần kinh** Nervensystem n
- hệ thống** System n; systematisch (a); ~ *báo động* Alarmvorrichtung f; (*quân*) Warnsystem n; ~ *chiếu sáng* Beleuchtungsanlage f; ~ *cống rãnh* Kanalisation f; ~ *dẫn nước* Wasserleitung f; ~ *hình phạt* Strafsystem n; ~ *hóa* systematisieren vi; Systematisierung f; ~ *lái (cơ)* Lenkung f, Steuerung f; ~ *loại hình* Typologie f; ~ *nội đàm* Sprechanlage f; ~ *sưởi* Heizung f; ~ *sưởi trung tâm* Zentralheizung f; ~ *thuật ngữ* Terminologie f; ~ *viễn thông* Fernmeldewesen n, Fernmeldeleitung f
- hệ thức** (*toán*) Verhältnis n
- hệ tộc** Stammbau m, Geschlecht n, Generation f, Familie f
- hệ trọng** wichtig (a), bedeutend (a), bedeutsam (a), schwerwiegend (a), von Wichtigkeit; *vấn đề* ~ Problem n von Wichtigkeit
- hếch** heben vt; hochheben vt, hochnehmen vt; *mũi* ~ Stupsnase f, aufgeworfene Nase f
- hếch hoác** offen (a), spaltbreit geöffnet (a)
- hếch mồm** seinen Mund öffnen
- hên** glücklich (a); ~ *quá* sehr glücklich; *welch ein Glück!*
- hến** (*động*) Muschel f, Miesmuschel f; ~ *biển* Meeresmuschel f; ~ *nước ngọt* Flußmuschel f
- hênh hếch** erhoben (a), hochgehoben (a)
- hênh hếch** idiotisch lachen vi
- hénh** heben vt; hochheben vt, hochnehmen vt; ~ *mắt* die Augen heben
- hết** restlos (a), beendend (a), vollendend (a); zu Ende gehen, enden vi, vorbei sein; Finale n, Ende n, Schluß m; *thế là* ~ damit ist Schluß
- hết cả** alle(s) (adv), vollendend (a), vollständig (a), ganz (adv), gesamt (adv); *bán* ~ alles ausverkauft (a)
- hết co** entspannt (a); entspannen vi; *sự làm* ~ Entspannung f
- hết cỡ** völlig (a), vollständig (a); bis/genormt, *bơm căng* ~ prall aufpumpen vt
- hết dạ** x. **hết lòng**
- hết duyên** schönlos (a); alt werden
- hết đời** sterben vi
- hết hạn** verfallen vi; die Frist ablaufen; *sự* ~ Ablauf m (Ende n) einer Frist
- hết hơi** mit letzter Kraft; wieviel, auch (adv), trotz (adv); aushauchen vt, atemlos sein
- hết lẽ** mit seinen Argument am Ende sein
- hết lòng** gewissenhaft (a), mit ganzen Herzen, aus ganzer Seele; sich (auf)opfern; *nó ~ vì tổ quốc* er opferte sich der Heimat
- hết lời** soviel man auch sagen mag..., die abschließenden Worte sprechen
- hết lý** x. **hết lẽ**
- hết mực** zügellos (a), übermäßig (a); *trung thành* ~ übermäßige Treue f
- hết ngó nói** (*xấu*) beendet (a), fertig (a); *ranh mãnh* ~ vollendete Schläue f
- hết nhán** restlos (a), vollständig (a), völlig (a), ganz (adv); völlig aufgebraucht sein; am Ende sein
- hết nói** nichts mehr zu sagen wissen, keine Wörtermehr finden

hết nợ đời sterben vi; absterben vi, ausgehen vi, eingehen vi, erlöschen vi

hết ráo x. hết nhẫn

hết sạch restlos (a), vollständig (a), völlig (a), ganz (a); ~ *sánh sanh* vollkommen (a) am Ende sein, nicht mehr haben

hết sức superlativisch (a), sehr (adv), außerordentlich (a,adv); ausgesprochen (adv), erschöpft (a), ausgegammelt (a), abgezehrt (a), völlig (a), vollständig (a); *đẹp* ~ ausgesprochen schön; *làm việc* ~ völlig arbeiten vi; ~ *đúng* sehr genau (a)

hết thầy all (a), ganz (a); ~ *mọi người* allesamt (adv), jedermann (pron)

hết thời veraltet (a); im Abnehmen sein; *nó ~ rồi* er ist im Abnehmen

hết tiết, hết trời, hết trơn, hết trụi
x. *hết nhẫn*

hệt, hết như in der Art von D, identisch (a), ähnlich (a), gleich (a); gleichbedeutend (a); haargenau (a); derselbe

hệt nhau gleichförmig (a), gleichmäßig (a), gleichartig (a); *sự giống* ~ Gleichförmigkeit f, Einförmigkeit f

hèu hếu; hếu trắng ~ blendend weiß (a), schneeweiß (a)

hi đrat (*hóa*) Hydrat n

hi đrô Wasserstoff m; *bom* ~ (*gọi tắt bom H*) Wasserstoffbombe f; *ống dẫn* ~ Wasserstoffleitung f

hí (*ngựa*) wiehern vi; *tiếng* ~ Gewiehern, Wiehern n

hí đài Bühne f, Schauplatz m

hí họa Karikatur f, Spottbild n

hí hoáy, hí ha hí hoáy sich fortreißen lassen, sich hinreißen lassen, sich begeistern; ~ *sửa chữa* basteln vt; pfuschen vi; Basteln n

hí hớn, hí ha hí hớn, hí hững zufrieden (a), freudig (a), heiter (a), froh (a); ~ *độc địa* schadenfroh (a)

hí kịch Komödie f, Lustspiel n, komische Oper f

hí trường, hí viện Lustspieltheater n

hì hà hì hục (unter einer Last) ächzen vi, eifrig (a)

hì hì (*tiếng cười*) hi! hi!; *cười* ~ albern lachen vi, töricht lachen vi

hì hục sehr eifrig (a); geschäftig sein, sich zuschaffen machen, sich abplagen, sich abmühen mit D, sich hingeben; Sorgen pl, Scherereien pl

hì hụp schwimmen vi

hì 1) (*mũi*) sich schneuzen, sich schauben; 2) (*vui*) freudig (a), erfreulich (a); *tin* ~ freudige Nachricht f; *song* ~ Hochzeit f, Eheschließung f

hì đồng Diener m, Bediente m

hì hả befriedigt (a), zufrieden (gestellt) (a); sehr gefreut (a)

hì mũi sich schnauben, sich die Nase putzen, sich schneuzen

hì sắc strahlendes Gesicht n

hì sự glücklicher Zufall m, Vermählungsanlage f

hì tin freudige Nachricht f

hì Schnürschuh m

hích vào drängeln vt, drängen vt, mit jdm zusammenkommen, berühren vt

hịch Aufruf m, Erlaß m; *truyền* ~ einen Aufruf erlassen

hiếm knapp (a), selten (a), spärlich (a), wenig (a), rar (a); *của* ~ Seltenheit f, seltenes Ding n; *đất* ~ rare Erde f

hiếm có rar (a), selten (a); wenig vorhanden sein, selten vorkommen

- vi; *sự* ~ Seltenheit f, Rarität f, Knappheit f
- hiếm hoi** spärlich (a); kinderlos (a)
- hiềm** 1) unzufrieden sein; ~ *một nỗi là* das Schlimme ist, daß ...; 2) eine Kränkung (*hoặc* Beleidigung) nachtragen; hassen vt
- hiềm khích** Abneigung (*hoặc* Antipathie) empfinden, Haß fühlen; *mối* ~ Zank m, Groll m, Zwietracht f
- hiềm kỵ** gehässig (a); gehässig sein; *tính* ~ Gehässigkeit f
- hiềm nghi** verdächtigen vt, in Verdacht haben, vermuten vt, zweifeln vi an D
- hiềm oán, hiềm thù** nachtragend (a); Abneigung (*hoặc* Antipathie) empfinden; *sự* ~ Groll m
- hiềm vì** wegen (prp) G
- hiềm ác** böse (a), boshaft (a), grausam (a), gemein (a)
- hiềm đạo** unpassierbare (*hoặc* gefährliche) Straße f
- hiềm địa** gefährlicher Ort m
- hiềm độc** schlau (a), gerissen (a), verräterisch (a), schelmisch (a), gemein (a), zynisch (a); *tính* ~ Boshaftigkeit f, Bösartigkeit f, Schelmerei f
- hiềm họa** drohende Gefahr f; Unglück n, Katastrophe f
- hiềm hóc** unzugänglich (a), gefährlich (a), gefahrdrohend (a), riskant (a); grausam (a), hinterlistig (a); *sự* ~ Grausamkeit f
- hiềm nghèo** kitzelig (a), schwer (a), hart (a), gefährlich (a); *sự* ~ Gefahr f
- hiềm sâu, hiềm thâm** hinterhältig (a), heuchlerisch (a), unergründlich (a)
- hiềm trở** unzugänglich (a), schwierig (a); gefährliches Hindernis n
- hiềm yếu** wichtig (a), bedeutend (a); gefährlich (a) und wichtig (a); (*quân*) strategisch (a)
- hiền** Veranda f, Terrasse f; ~ *đạo chơi* Wandelgang m
- hiền ngang** stolz (a), standhaft (a), hochmutig (a)
- hiền nhà** Veranda f
- hiền** 1) zueignen vt, widmen vt, weihen vt, übergeben vt, darbringen vt, schenken vt; ~ *máu* Blut spenden; 2) (*tôn*) jmdm weihen vt; 3) vorlegen vt; unterbreiten vt; ~ *kế* einen Plan vorlegen
- hiền binh** Militärpolizei f, Gendarm m; *trại* ~ Gendarmerie, Gendarmkaserne f
- hiền chương** Pakt m, Charta f; ~ *Liên hợp quốc* Charta f der Vereinten Nationen
- hiền cương** Grundsätze m/pl der Verfassung f
- hiền dâng** opfern vt, widmen vt; darbringen vt, der Gottheit weihen; *sự* ~ Widmung f
- hiền kế** einen Plan vorlegen
- hiền mình** x. hiến thân
- hiền mưu** x. hiến kế
- hiền pháp** verfassungsmäßig (a), Verfassungs- (a); Verfassung f, Konstitution f
- hiền sinh** opfern vt, aufopfern vt; *lễ* ~ (*tôn*) Opfer n
- hiền thân** sich hingeben, sich weihen, sich widmen; sich aufopfern; sich opfern
- hiền** weise (a), vernünftig (a), friedlich (a), sanft (a), weich (a), gutmütig (a), gutherzig (a), nett (a), tugendhaft (a); *vợ* ~ sympathische Ehefrau f

- hiền dệ** teuerer jungerer Bruder m
- hiền đức** tugendhaft (a); Tugend f
- hiền hạnh** tugendhaft (a), keusch (a), tugendhaftes Benehmen n (*hoặc* Betragen n)
- hiền hậu** gut (a), gütig (a), gutherzig (a), sanft (a), weich (a)
- hiền hòa** mildtätig (a), barmherzig (a); *sự* ~ Nächstenliebe f; Liebeswerk n
- hiền huynh** teuerer Bruder m
- hiền hữu** teuerer Freund m
- hiền lành** sanft(mütig) (a), gut (a), gutherzig (a), gütig (a), fromm (a), demütig (a), anmutig (a); *người* ~ nachgiebiger Mensch m
- hiền mẫu** liebe Mutter m
- hiền muội** teure jüngere Schwester f
- hiền nhân** tugendhafter Mensch m
- hiền nữ** tugendhafte Frau f
- hiền sĩ** talentvoller Mensch m, begabter Gelehrter m
- hiền tài** tugendhaft (a) und begabt (*hoặc* talentiert) (a)
- hiền tể** Schwiegersonn m
- hiền thảo** gutmütig (a) und hilfsbereit (a)
- hiền thân** guter Diener m, guter Königsdiener m
- hiền thê** gute Ehefrau f
- hiền triết** Weiser m, Gelehrter m
- hiền từ** gut (a), gütig (a), gutherzig (a), weich (a), sanftmütig (a); ~ *nhu nhược* (zu)gutmütig (a); *người* ~ guter Kerl m, Trottel m; *tinh* ~ Gutmütigkeit f
- hiển** klar (a), deutlich (a), sichtlich (a), augenscheinlich (a)
- hiển danh** bekannt (a), berühmt (a), gepriesen (a); verherrlichen vt
- hiển đạt** glänzend erreichen vt, ruhmvoll gelangen vt; rühmliches Erfolg haben
- hiển hách** brav (a), berühmt (a), ruhmvoll (a), gepriesen (a), ruhmreich (a), glänzend (a); *sự* ~ Pracht f
- hiển hiện** offenbar (a), sichtlich (a), augenscheinlich (a), offensichtlich (a); sich äußern, sich zeigen; (*thần thánh*) erscheinen vi
- hiển linh** wundervoll (a), herrlich (a), wunderbar (a), Wunder- (a)
- hiển minh** klar (a), deutlich (a), offensichtlich (a); bekannt (a), berühmt (a)
- hiển nhiên** übersichtlich (a), offensichtlich (a), unmißverständlich (a), selbstverständlich (a), anschaulich (a), offenbar (a), augenscheinlich (a), offenkundig (a), fühlbar (a), klar (a), sichtlich (a)
- hiển sĩ** berühmter Gelehrter m
- hiển thánh** (*tôn*) verherrlichen vt; *sự* ~ Verherrlichung f
- hiển vi** Mikro-; *kính* ~ Mikroskop n; ~ *học* Mikrologie f
- hiển vinh** brav (a), berühmt (a), ruhmvoll (a), ruhmreich (a), gepriesen (a); *sự* ~ Ruhm m
- hiện** erscheinen vi (von einem Geist), sich zeigen, zum Vorschein kommen, sich äußern
- hiện ảnh** entwickeln vi; *sự* ~ Entwick(e)lung f
- hiện chức** derzeitig einzunehmende Funktion f (*hoặc* Stellung f), im Dienst sein
- hiện có** vorhanden (a)
- hiện diện** anwesend (a), vorhanden (a); anwesend sein bei D, dabei sein, vorhanden sein; *sự* ~ Vorhandensein n, Bestand m, Anwesendheit f

hiện đại modern (a), gegenwärtig (a); Gegenwart f; ~ *hóa* modernisieren vt; ~ *nhất* der jüngste; *không* ~ unmodern (a)

hiện giờ gegenwärtig (a), zur Zeit, in der gegenwärtigen Zeit, jetzt (adv), heute zu Tage

hiện hành handelnd (a), funktionierend (a), laufend (a), fließend (a), gültig (a); *luật* ~ geltendes Gesetz n

hiện hình 1) (*tôn*) kommen vi, erscheinen vi; 2) (*ánh*) entwickeln vi; ~ *bóng* in einer Silhouette darstellen

hiện hồn Gespenst n

hiện hữu wirklich (a), tatsächlich (a), gegenwärtig (a), anwesend (a)

hiện lại wiederholen vt, sich etw. vorstellen

hiện lên sichten vt, erscheinen vi, auftreten vi, in Erscheinung treten

hiện nay nun (adv), gegenwärtig (a), zur Zeit; *thời đại* ~ Gegenwart f

hiện ra erscheinen vi, zum Verschein kommen, entstehen vi, auftreten vi, sich herausstellen, sich zeigen, aufkommen vi, sich einstellen, auftauchen vi

hiện tại echt (a), zeitgemäß (a), gegenwärtig (a); jetzt (adv), nun (adv), heute zu Tage (adv), zur Zeit; *thời đại* ~ Gegenwart f

hiện thân verkörpern vt; *sự* ~ Verkörperung f

hiện thế zeitgenössisch (a), zeitgemäß (a), gegenwärtige Situation f, derzeitige Lage f

hiện thời zeitgemäß (a), zur Zeit

hiện thực real (a), wirklich (a), tatsächlich (a); realistisch (a); *chủ*

nghĩa ~ Realismus m; *thực* ~ Wirklichkeit f, Realität f

hiện tình gegenwärtige Lage f (*hoặc* Situation f)

hiện trạng gegenwärtige Lage f, gegenwärtiger Zustand m; Status quo m

hiện trường 1) (*k/trúc*) Baustelle f; 2) (*luật*) Ort m, Stelle f

hiện tượng Erscheinung f; Äußerung f, Symptom n, Phänomen n; phänomenal (a); ~ *luận (triết)* Phänomenalismus m; ~ *thiên thực* Finsternis f; ~ *tự nhiên* elementar (a); Element n

hiện vật Gegenstand m, Objekt n, Exponat n, Ausstellungsgegenstand m; ~ *thu thập được* Beute f

hiếng schielen vi; schielend (a), schieläugig (a)

hiếp vergewaltigen vt, Gewalt antun, notzüchtigen vt

hiếp bách, hiếp ức nötigen vt, zwingen vt, Zwang antun

hiếp chế unterdrücken vt, bedrücken vt, unterjochen vt

hiếp của erpressen vt

hiếp dân x. hiếp; *sự* ~ Vergewaltigung f

hiếp đáp unterdrücken vt

hiếp thúc x. *hiếp bách*

hiệp 1) (*thể*) Runde f, Halbzeit f, Partie f, Spiel n; 2) (*b/cờ*) Spiel n, Partie f

hiệp định Abkommen n, Übereinkunft f, Vertrag m; ~ *bí mật* Geheimabkommen n; ~ *dình chiến* Waffenstillstandsvertrag m; ~ *sơ bộ* Vorvertrag m; ~ *thương mại* Handelsabkommen n; *ký kết* ~ ein Abkommen schließen, eine Abmachung treffen

hiệp đoàn Vereinigung f, Korporation f, Allianz f

hiệp đồng gut organisiert (a), einträchtig (a); zusammenwirken vi, sich miteinander abstimmen; Vertrag m, Zusammenarbeit f, Kontrakt m, Übereinkommen n; ~ *chiến đấu Waffengemeinschaft f*

hiệp hài Übereinkunft f, Übereinkommen n; ~ *khế ước (luật) Vergleich m*

hiệp hòa harmonisieren vi, übereinstimmen vi, (zusammen)passen vi, einander entsprechen vi; Harmonie f, Übereinstimmung f, Einklang m

hiệp hội Genossenschaft f, Verein m, Vereinigung f, Bund m, Verband m

hiệp khách hilfsbereiter Mensch m, Ritter m; ~ *ngóng cuồng Don Quichotte m*

hiệp lực die Kräfte vereinen (*hoặc* zusammenschließen); *sự* ~ Kooperation f

hiệp nghị Abkommen n, Übereinkunft f, Übereinkommen n

hiệp nữ Heldin f.

hiệp sĩ ritterlich (a); Recke m, Ritter m; *đạo* ~ Ritterschaft n; Ritterschaft f; Ritterwürde f

hiệp sức x. *hiệp lực*

hiệp tác mitarbeiten vi, zusammenarbeiten vi; kooperieren vi; *sự* ~ Mitarbeit f, Zusammenarbeit f; Kooperation f

hiệp thương sich beraten, sich verständigen, sich konsultieren; Beratung f, Besprechung f

hiệp ước Abkommen n, Vertrag m, Pakt m, Konvention f; vertraglich (a); ~ *buôn bán* Handelsvertrag m; ~ *hỗ trợ lẫn nhau* Pakt für gegenseitige

Hilfeleistung; ~ *không xâm phạm lẫn nhau* Nichtangriffspakt m; ~ *quốc tế* völker rechtlicher Vertrag m

hiếu ehrerbietig (a), ehrfurchtsvoll (a), fromm (a); *người con có hiếu* frommer Sohn m

hiếu biện gern streiten vi; Streitlust f

hiếu chiến kriegerisch (a), kämpferisch (a), kriegslustig (a); kriegstreibend (a); *bọn* ~ Kriegstreiber m/pl

hiếu chủ Meister m der Trauerzeremonie

hiếu danh eitel (a), ehrgeizig (a); *lòng (tính)* ~ Eitelkeit f, Ehrgeiz m

hiếu dâm sinnlich (a), lüstern (a), geil (a), wollüstig (a)

hiếu dị x. *hiếu kỳ*

hiếu dưỡng die Eltern pflegen

hiếu đạo Achtung (*hoặc* Ehrfurcht f) vor den Eltern

hiếu đễ Kindersliebe f und Respekt m

hiếu động toll (a), zappelig (a), lebhaft (a), rege (a), ausgelassen (a); lebhaft sein, rege sein; zappeln vi; *tính* ~ Ausgelassenheit f

hiếu hạnh kindliche Liebe f

hiếu học fleißig (a); gern lernen vt; *tính* ~ Wißbegier(de) f

hiếu hỷ Begräbnis n und Hochzeit f

hiếu khách gastfreundlich (a); *lòng* ~ Gastfreundschaft f

hiếu kỳ neugierig (a), wißbegierig (a); *tính* ~ Wißbegierde f, Neugier(de) f, Liebhaberei f

hiếu nghĩa 1) kindliche Liebe f; 2) ehrerbietig sein; hilfsbereit sein

hiếu nữ fromme Tochter f

hiếu phục Trauerkleidung f

hiếu sát blutdurstig (a)

hiếu sắc sinnlich (a), wollüstig (a),
nußsüchtig (a); wollüstig (*hoặc* sin-
nlich, genußsüchtig) sein

hiếu sinh das Lebensding lieben

hiếu sự 1) Trauerzeremonie f; 2)
händelsüchtig (a), skandalsüchtig (a);
Händel suchen, Streit lieben; Skandal
machen

hiếu thảo fromm (a); *lòng* ~ kindliche
Liebe f

hiếu thăng ehrgeizig (a), anspruchsvoll
(a), anmachend (a); *tính* ~ Ehrgeiz
m

hiếu thuận Gehorsam m, kindliche
Unterwerfung f, Kindesunterwürfigkeit
f

hiếu trung Ehrfurcht f und Treue f

hiếu tử frommer Sohn m, ehrerbietiger
Sohn m, ehrfurchtsvoller Sohn m

hiếu tửu Trunkenbold (*hoặc* Trinker)
sein; Trinker m, Trunkenbold m,
Säufer m

hiếu verstehen vt, begreifen vt, auffas-
sen vt, merken vt, erfassen vt; *dễ* ~
verständlich (a), begreiflich (a),
naheliegen (a), aufgeweckt (a); *khó*
~ schwer verständlich (a); *mau* ~
begreiflich (a), verständlich (a)

hiếu biết versiert (a), gebildet (a);
wissen vt, kennen vt, verstehen vt,
begrreifen vt; ~ *ít nhiều* einen engen,
weiten Horizont haben; *sự* ~ Bekannt-
schaft f, Kenntnis f, Erkenntnis f,
Verständnis n, Wissen n; *sự* ~ *lần*
nhau gegenseitiges Verstehen n; *sự*
~ *lần nhau giữa các dân tộc*
Völkerverständigung f; *tỏ ra* ~ *nhiều*
naseweis (a)

hiếu dụ bekanntmachen vt, bekan-
ntgeben vt; aufrufen vt, ermachen vt
zu etw. D

hiếu đời erfahren (a); das Leben ken-
nen

hiếu được erfassen vt

hiếu lăm mißverständlich (a); falsch
verstehen, sich irren, sich täuschen,
mißversteh(e)n vt; *sự* ~ Irrtum m,
Mißverständnis n, Mißhelligkeit f,
falsches Geben n, Verwechs(e)lung f

hiếu ngầm den verborgenen Sinn
verstehen, mit darunter verstehen;
stillschweigend mit einbegreifen

hiếu nhàm x. *hiếu lăm*

hiếu nổi entziffern vt; entschlüsseln
vt, dechiffrieren vt; *không* ~ nicht
klug werden; unverständlich (a)

hiếu rõ bewußt sein G, verstehen vt,
sich überzeugen, auffassen vt; *sự* ~
Überlegung f

hiếu sai mißversteh(e)n vt

hiếu thấu bewußt sein G, verstehen
vt, gründlich begreifen vt, vollständig
erfassen vt; sich D etw. aneignen,
durchschauen, auffassen vt; *không*
thế ~ unzugänglich (a); (*ma quý*)
unerreichbar (a); *không được* ~ un-
verstanden (a); *sự* ~ Überlegung f

hiếu tường tận sich zurechtfinden

hiệu 1) Salon m, Laden m, Geschäft
n; ~ *ăn quốc doanh* HO-Gaststätte
f; 2) Zeichen n, Signal n, Befehl m;
ra ~ ein Signal (*hoặc* Kommando)
geben

hiệu bán bánh ngọt Konditorei f

hiệu bán đồ nữ trang
Juweliengeschäft n

hiệu bánh mì Bäckerei f

hiệu báo (*giao thông*) Kontrolllicht n;
Kontrollampe f; (*hải*) Signalfeuer n

hiệu báo động Alarm m; ~ *bom*
Bombenalarm m; ~ *cháy* Feueeralarm

- m; ~ *già* blinder Alarm m; ~ *khí độc* Gasalarm m; ~ *máy bay* Fliegeralarm m
- hiệu báo nguy** Alarm m
- hiệu báo thức** Erwachen ; (*dồng hồ*) Wecken m
- hiệu chỉnh** korrigieren vt, berichtigen vt, verbessern vt
- hiệu chỉnh** regeln vt, steuern vt, einschleifen vt; (*ô tô*) einfahren vt; (*động cơ*) sich einlaufen lassen; *kỹ thuật* ~ Regelungstechnik f
- hiệu dụng** effektiv (a), wirksam (a); *đường kính* ~ effektiver Durchmesser m; *sự* ~ Effekt m, Wirkung f; Nutzlichkeit f, Brauchbarkeit f, Verwendbarkeit f
- hiệu dược phẩm** Apotheke f
- hiệu đèn nhấp nháy** (*ô tô*) Blinker m, Blinklicht n
- hiệu đính** redigieren vt, überarbeiten vt; *sự* ~ Berichtigung f, Korrektur f
- hiệu giặt** Wäscherei f, Waschanstalt f; Bleiche f
- hiệu kèn thu quân** Entwarnung f
- hiệu lệnh** Befehl m, Führung f, Oberkommando n; Signal n, Zeichen n; *người ra* ~ *xuất phát* (*thế*) Starter m; ~ *tập hợp* (*quân*) Signal m zum Sammeln
- hiệu lực** effektiv (a), gültig (a); verbindlich (a), wirkungsvoll (a), wirksam (a); *có* ~ (*luật*) gültig sein; *không có* ~ ungültig (a); *sự* (*tính*) ~ Effektivität f, Wirkung f, Effekt m; *làm mất* ~ außer Kraft setzen; *sự không có* ~ Nichtigkeit f
- hiệu may** Atelier n, Modenhaus n
- hiệu năng** (*ô tô, máy bay*) Leitung f
- hiệu nghiệm** wirksam (a), effektiv (a), wirkungsvoll (a); *sự* ~ Wirksamkeit f
- hiệu nhỏ** Laden m, Bude f; Verkaufsstand m
- hiệu nhuộm** Färberei f
- hiệu quả** Effektivität f, Effekt m, Wirkung f; Resultat n, Ergebnis n; *có* ~ effektiv (a), tätig (a), wirksam (a), leistungsfähig (a), Produktiv- (a)
- hiệu sách** Buchhandlung f; ~ *cũ* Antiquariat n, Altbuchhandlung f
- hiệu số** Differenz f
- hiệu suất** Leistung f, Leistungsfähigkeit f, Kapazität f, Effektivität f, Wirksamkeit f; ~ *lao động* Arbeitsproduktivität f; *có* ~ leistungsfähig (a), Produktiv- (a); *kém* ~ unproduktive (a)
- hiệu tạp hóa** Kurzwarengeschäft n, Kurzwaren f/pl; ~ *lớn* Drugstore m
- hiệu thỉnh viên** Funker m
- hiệu thuốc** Apotheke f
- hiệu thực phẩm** Lebensmittelgeschäft n
- hiệu triệu** auffordern vi, aufrufen vi, appellieren vt; *lời* (*sự*) ~ Anruf m, Appell m
- hiệu trưởng** 1) Direktor m, Leiter m; 2) (*trường đại học*) Rektor m, Präsident m
- hiệu úy** (*cổ*) Offizier m
- hiệu ứng** (*lý*) Effekt m
- hím** (*mắt*) geschlossen (a)
- hím hím** gequollen (a), angeschwollen (a)
- hím híp** (*mắt*) gequollen (a), angeschwollen (a)
- hím** (*giải*) Scheide f; *cái* ~ kleines Mädchen n; *mẹ* ~ (*tục*) Frau f; Mädchenmutter f

hin (*mũi*) schmal (a), eng (a); *mũi* ~ schmalé Nase f

hình 1 (*toán*) Figur f, Form f, Gestalt f; ~ *cầu* Kugel f; 2) (*luật*) kriminell (a), Kriminal- (a), strafrechtlich (a); *tội* ~ Kriminalstrafe f; *luật* ~ Strafrecht n; *bộ luật* ~ Strafgesetzbuch n; 3) (*ảnh*) Darstellung f, Bild n, Abbildung f; Zeichnung f, Aufnahme f; Foto n; Illustration f

hình án Strafprozeß m, Strafverfahren n

hình ảnh Darstellung f, Spiegelbild n, Abbildung f, Gestalt f, Figur f, Bildnis n, Abbildung f, Bild n; *có* ~ allegorisch (a), sinnbildlich (a), bildlich (a)

hình ba mặt (*toán*) dreiflächig (a)

hình bán diện Profil n

hình bán nguyệt (*toán*) Halbkreis m

hình bầu dục oval (a); Oval n

hình bình hành (*toán*) Parallelogramm n

hình bóng Silhouette f, Schattenbild n; *vẽ* ~ in einer Silhouette darstellen

hình bốn mặt (*toán*) vierflächig (a); Tetraeder n, Vierflächner m

hình bút lông (*giải*) pinselförmig (a)

hình cá fischförmig (a)

hình can Pause f, Durchzeichnung f

hình cầu (*toán*) rund (a), sphärisch (a); Kugel f, Sphäre f; *vật* ~ Kugel f

hình chạm nổi Relief n

hình chiếu (*toán*) Abbildung f, Projektion f; (*phim ảnh*) Vorführung f

hình chóp (*hình*) Kegel m, Pyramide f; pyramidenförmig (a)

hình chổi pinselförmig (a)

hình chuông Glöckchen n; *hoa* ~ (*thực*) Glockenblume f

hình chữ chi Schnürsenkel m

hình chữ nhật Rechteck n; *có* ~ rechtwink(e)lig (a), rechteckig (a)

hình chữ thập Vierung f; kreuzförmig (a), Kreuz- (a)

hình chữ vạn Hakenkreuz n

hình côn x. *hình nón*

hình cuộn Schnecke f, Spirale f, Geflecht n

hình dáng Form f, Gestalt f, Äußeres n, Aussehen n, Ansicht f, Aussicht f

hình dạng Sicht f, Aussehen n, Außere n, Form f, Gestalt f, Bildung f, Gestaltung f

hình dây thừng chàm Knotenschnur f

hình dung sich vorstellen, sich einen Begriff machen von D, sich D denken sich D vorgegenwärtigen; *sự* ~ Bild n, Vorstellung f, Einbildungskraft f, Außenseite f, Äußeres n, Aussehen n, äußere Erscheinung f

hình dung từ (*ngôn*) Partizip n, Adjektiv n

hình đa diện (*toán*) vielflächig (a); Vielflächner m

hình đa giác (*toán*) vieleckig (a); Polygon n, Vieleck n

hình đồ lại Durchzeichnung f

hình hài irdische Überreste m/pl

hình hoa hồng Rose f

hình hoa thị Rosette f

hình họa Zeichnung f

hình học geometrisch (a); Geometrie f

hình hộp Quader m

hình huệ tây Lilie f

hình in bóng Filigran n; Wasserzeichen n (im Papier)

hình in nổi Prägung f

hình khối kubisch (a), würfelförm (a),



- Würfel- (a), Kubik- (a); Kubus m, Würfel m
- hình lá** (*k/trúc*) Laub n
- hình lăng trụ** prismatisch (a)
- hình lập phương** Kubus m, Würfel m
- hình lọ** Gefäß n, Vase f
- hình mờ** Silhouette f
- hình luật** Strafgesetz n, Strafrecht n, Strafgesetzbuch n
- hình lục giác** Sechseck n
- hình lục lăng** Sechseck n
- hình mạo** Figur f, äußere Form f, Außenseite f, Äußeres n, Aussehen n
- hình mẫu** Musterform f, erste Skizze f, Modell n
- hình mười cạnh** (*toán*) Zehneck n
- hình nanh sấu** Kreuzpflanzung f
- hình năm cánh** fünfblattförmig (a)
- hình năm cạnh** (*toán*) Pentagon n
- hình ngọn lửa** Flamme f
- hình nhân** Mannequin n, Modellpuppe f, Bildnis n
- hình nhi hạ** materiell (a), stofflich (a), körperlich (a)
- hình nhi thượng** nicht stofflich (a), körperlos (a); *~học (triết)* Metaphysik f
- hình nhiều cạnh** (*toán*) vieleckig (a); Polygon n, Vieleck n
- hình nhiều mặt** (*toán*) vielflächig (a); Vielflächner m
- hình như** wohl (adv), vermutlich (adv), wahrscheinlich (adv), scheinbar (adv), vielleicht (adv), möglicherweise (adv), unter Umständen, anscheinend (adv), scheinbar (adv), wie es scheint, scheinend (adv), angeblich (adv); *~ là* als ob, es scheint, daß..., wahrscheinlich (adv); scheinen vi; *nó ~ bị ốm* er scheint krank (zu sein);
- ~ nó biết anh* er scheint dich zu kennen; *nó ~ không nhận ra chúng ta* er scheint uns nicht bemerkt zu haben; *sự ~* Wahrscheinlichkeit f
- hình nón** (*toán*) Kegel m, Kegelform f; *~ cụt* stumpfer (abgestumpfter) Kegel m; *~ nhọn* spitzer Kegel m
- hình nộm** Puppe f; (ngb) Marionette f, Werkzeug n; *~ rom* Strohpuppe f
- hình ống** (*toán*) Zylinder m
- hình phản ánh** Widerschein m, Reflex m
- hình pháp** Strafrecht n; *~ học* Kriminalistik f
- hình phạt** Strafe f, Bestrafung f
- hình phân** (*toán*) Segment n
- hình quai** (*toán*) Henkel m, Griff m
- hình quạt** (*toán*) Sektor m, Ausschnitt m; *~ cầu* sphärischer Sektor m
- hình sắc** Form f, Gestalt f
- hình sự** (*luật*) kriminell (a), Kriminal- (a); Strafsache f; *tố tụng ~* Kriminalprozedur f
- hình tam giác** (*toán*) Dreieck n; dreieckig (a)
- hình tám cạnh** Achteck n
- hình thái** 1) Formation f, Form f, Gestalt f; *~ kinh tế* Formation f; *~ xã hội* Gesellschaftsform f; 2) Gestaltung f; *~ ý thức* Bewußtseinbildung f; *~ của mặt đất* Relief n
- hình thái học** (*ngôn*) Morphologie f
- hình thang** (*toán*) Trapez n
- hình thành** sich bilden, sich gestalten, entstehen vi; *sự ~* Bildung f
- hình tháp** (*toán*) Pyramide f; *có ~* pyramidenförmig (a)
- hình thấp thoáng** Silhouette f
- hình thể** Bodenrelief n; Situation f, Lage f, Stellung f, Konfiguration f,

- Stand m (của hành tinh); Beschaffenheit f (của khu vực)
- hình thể** physisch (a), Körper- (a); Körper m, Gestalt f, Körperbau m, Gestaltung f, Bildung f
- hình thoi** (toán) Rhombus m, Raute f
- hình thu nhỏ** Miniatur f
- hình thù** Aussehen n, Außere n, Form f, Gestalt f; Körper m, Figur f; *không có* ~ unförmig (a)
- hình thuyền** Bootsbild n, Bootsform f
- hình thức** Form f, äußere Form f, Gestalt f, Äußeres n, Aussehen n; Formalität f, Förmlichkeit f; formal (a), formell (a); ~ *chủ nghĩa* formalistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Formalismus m; ~ *quản lý*, ~ *quản trị* Regierungsform f
- hình thức hóa** übelnehmen vi
- hình thượng x.** *hình nhi thượng*
- hình tích** Spuren f/pl
- hình tô điểm** Verzierungen f/pl
- hình trái xoan** oval (a); Oval n
- hình trạm nổi** Prägung f
- hình trang trí** Verzierung f; ~ *ghép mảnh* Mosaik n; ~ *lân tăn (k/trúc)* wurmatiges Ornament n; ~ *vỏ ốc nguç (k/trúc)* Muschelschale f
- hình trạng** Form f, Gestalt f, Äußeres n, Aussehen n
- hình trắc diện** Profil n
- hình tròn** (hình) Kreisfläche f, Kreis m; *có* ~ rundlich (a); *nửa* ~ Halbkreis m
- hình trụ** (toán) Zylinder m; zylindrisch (a)
- hình tứ diện** (toán) vierflächig (a); Tetraeder n, Vierflächner m
- hình tượng** bildlich (a); Gestalt f, Darstellung f, Form f; *có* ~ bilderreich (a)
- hình vành khăn** Reifen m, Ring m
- hình vân** Maserung f
- hình vẽ** Zeichnung f; ~ *lên tường* Wandschmierei(en) f/pl; ~ *nổi* Relief n
- hình vị** (ngôn) Morphem n
- hình viên phân** (toán) Segment n, Abschnitt m, Kreisabschnitt m
- hình vóc** Wuchs m, Statur f, Größe f
- hình vụ** Strafprozeß m, Strafverfahren n
- hình vuông** (toán) Quadrat n; (ở cờ ca-rô) Karo n; *có* ~ quadratisch (a)
- hình xăm** (trên thân thể) Tätewierung f
- hình xoắn ốc** Nagelbohrer m
- hình xuyên** Wulst m
- híp** (về mắt) geschlossen (a); geschlossen sein; *béo* ~ *mắt* sehr fett (a), sehr pausbäckig (a)
- híp pi** Hippie m, Hippiemädchen n
- hít** einatmen vt, aufatmen vi, tief einatmen vi; ~ *manh (thuốc lá)* schnupfen vt; schnuppern vt; schnüfern vi; ~ *thuốc lá* schnupfen vt; ~ *vào* einatmen vt
- hiu hắt** (về gió) leicht wehen vi
- hiu hiu x.** *hiu hắt*
- hiu quạnh** alleinlebend (a), einsiedlerisch (a); *sự* ~ Einsamkeit f
- ho, ho hen** husten vi; *con (sự)* ~ Husten m
- ho gà** (y) *bệnh* ~ Keuchhusten m
- ho gió** Husten m (durch Erkältung)
- ho he** sich bewegen, sich rühren, sich regen; *không ai dám* ~ niemand
- ho hen** husten vi
- ho húng háng** sich räuspern
- ho khạc ra đờm** Schleim ausspucken

ho khan trockener Husten m

ho lao Tuberkulose f, Schwindsucht f; tuberkulös (a); *người* (bi) ~ Schwindsüchtiger(in) m(f)

ho rú rượi Hustenanfall m

ho sù sụ rauh husten vi

hò schreien vi, zurufen vt, durch Zurufe anspornen; *bài* ~ Singsang m

hò hét schreien vi; laut klagen, brüllen vi, heulen vi; ~ *hét hơi* sich die Lunge aus dem Hals schreien; sich den Mund fusselig reden; ~ *dể đuổi* (*dám đông, súc vật...*) jmdn auspfeifen vt

hò reo mit Zurufen begrüßen

họ 1) Name m, Familiennamen m; *tôi* ~ *Nguyễn* mein Name ist Nguyễn; 2) (*tất của họ hàng*) Familie f, Verwandte pl, Verwandtschaft f; ~ *ngoại* Verwandte pl mütterlicherseits; ~ *nội* Verwandte pl vaterlicherseits; 3) (*sinh*) Familie f; 4) (*dại từ nhân xưng*) sie (pron pers); ~ *là ai?* wer sind sie?; 5) (*cờ bạc*) gemeinsam (a); *chơi* ~ gemeinsamen Einlagen teilnehmen; *con* ~ Sparer m

họ đạo Christentum n

họ dương Verwandte pl, Verwandtschaft f, Angehörige m

họ hàng verwandtschaftlich (a), verwandt (a); Verwandte m, Angehörige m, Verwandtschaft f; ~ *thân thích* Angehörige m, Verwandtschaft f, die Nächste; *quan hệ* ~ Verwandtschaft f

họ mạc x. *họ hàng*

hoa 1) Blume f, Blüte f; *bó* ~ Blumenstrauß m; 2) (*Trung Quốc*) chinesisch (a); *người Hoa* Chinese m; Chinesin f; 3) (*b/cờ*) Farbe f; *di bài cùng* ~ Farbe bekennen; 4) (ngb) (y) pockennarbig (a), pockig (a); *rổ hoa*

Pockennarbe f

hoa bài chủ (*b/cờ*) Trumpf m

hoa bia (*thực*) cây ~ Hopfen m

hoa bướm (*thực*) cây ~ Stiefmütterchen n

hoa cái Schädel m, Hirnschale f, Skelett n

hoa canh Blumenzucht f

hoa chân múa tay Gebärdenspiel n

hoa chúc Hochzeitskerzen f/pl, Hochzeitslichter n/pl

hoa chuồn (*b/cờ*) Treff n, Kreuz n

hoa chuông (*thực*) cây ~ Glockenblume f

hoa cơ (*b/cờ*) Herz n, Coeur n

hoa đơn (*thực*) Gladiole f

hoa đăng Leuchter m, Laternen f/pl; *hội* ~ Laternenfest n

hoa đèn Funzel f

hoa đĩa (*thực*) Hortensie f

hoa đồng thảo (*thực*) Veilchen n

hoa giả künstliche Blume f

hoa giáp 60-Jahreszyklus m; sechzig Jahre

hoa hậu Schönheitskönigin f

hoa hòe 1) (*thực*) Senesstrauchenblume f; 2) (ngb) grell (a), schreiend (a), knallig (a), buntfarbig (a)

hoa hoét blühend (a), frisch (a); blumenreich (a), verziert (a)

hoa hồng 1) (*thực*) Rose f; 2) (*thương*) Gewinnanteil m; *tiền* ~ Kommission f

hoa huệ (*thực*) Lilie f

hoa hướng dương (*thực*) Sonnenblume f

hoa khôi Zierde f; sehr hübsches Mädchen n

hoa kiêu Auslandschinese m, chinesische Emigranten m/pl
hoa kỳ USA, Vereinigte Staaten von Amerika; amerikanisch (a); *người* ~ Amerikaner m
hoa lài (*thực*) Jasmin m
hoa lệ prachtvoll (a), prunkvoll (a), farbenreich (a), farbenprächtig (a), wunderschön (a), herrlich (a)
hoa liễu (*y*) venerisch (a); *bệnh* ~ venerische Krankheit f, Geschlechtskrankheit f
hoa lơ (*thực*) Blumenkohl m
hoa lợi Einkünfte pl, Erträge m/pl, Gewinn m
hoa màu landwirtschaftliche Kulture f/pl
hoa mắt flimmern vi; es flimmert ihm vor den Augen; vor den Augen flimmern
hoa mật Nektar m
hoa màu x. *hoa màu*
hoa mỹ prachtvoll (a), herlig (a), großartig (a), bemalt (a), verziert (a), ausgeschmückt (a); blumig (a); *giống vân* ~ blumiger Stil m; *sự* ~ Ornament n
hoa nấn Funzel f
hoa ngôn blumige Sprach f, Prahlerei f, Bluff m, Täuschung f
hoa nguyệt 1) Blume f und Mond m; 2) (ngb) Flirt m, Liebelei f; Liebe f
hoa nhép (*b/cờ*) Treff n, Kreuz n
hoa nhung (*vải*) samtartig (a); Samt n, Velours m
hoa niên Jungendjahre n/pl
hoa nô Dienstmädchen n, Magd f
hoa păng xê (*thực*) Stiefmütterchen n
hoa pích (*b/cờ*) Pik n
hoa quả Frucht f, Obst n

hoa râm ergraut (a); *tóc* ~ graues Haar n
hoa rô (*b/cờ*) Karo n
hoa sen (*thực*) Lotosblume f, Lotos m
hoa tai Ohringe m/pl, Ohregehänge n; ~ *mặt ngọc* Ohrgehänge n aus Edelsteinen
hoa tay 1) mit den Händen (herum)fuchteln; 2) Fertigkeit f, Gewandtheit f, Geschicklichkeit f
hoa thị (*in*) Sternchen n
hoa thịnh đốn Washington n
hoa tiêu 1) (*máy bay*) Navigator m; 2) (*hải*) Lotse m
hoa tím (*thực*) *cây* ~ Veilchen n
hoa trà (*thực*) *cây*, (*hoa*) Kamelie f
hoa tú cầu (*thực*) Hortensie f
hoa tuy líp (*thực*) Tulpe f
hoa tuyết Flocke f
hoa vành khăn x. *hoa tu líp*
hoa văn 1) chinesische Schrift f; chinesische Sprache f; chinesische Literatur f; 2) (*ng/thuật*) Verzierung f; ornamental (a)
hoa viên (Blumen-)Garten m
hoa xôn (*thực*) *cây* ~ Salbei m
hóa 1) (*tất của hóa học*) chemisch (a); Chemie f; 2) (*biến đổi*) sich verwandeln, sich umwandeln, sich (ver)ändern; 3) (*trở thành*) werden vt; 4) (*tôn*) (*đốt*) verbrennen vt; ~ *vàng* gelbe Gelde verbrennen; 5) (*góa*) verwitwet (a); Witwen- (a); *ở* ~ als Witwe(r) leben; *gái* ~ Witwe f
hóa chất Chemikalien pl; chemisches Präparat n
hóa cho nên deshalb (kj), deswegen (kj); *tôi bị ốm*, ~ *tôi không đến* ich war krank, deshalb bin ich nicht gekommen

hóa chông x. *góa chông*

hóa công 1) (*trời*) Schöpfer m; 2) industrielle Chemie f

hóa dại den Verstand verlieren, verrückt werden

hóa đá versteinern vi

hóa đại cương allgermeine Chemie f

hóa đơn Faktur f, Warenrechnung f, Rechnung f, Quittung f, Fracht f

hóa giá 1) (*tạo thành giá*) Preisgestaltung f; 2) (*phá giá*) Preisablaß m, Preisabbau m

hóa học chemisch (a); Chemie f; *nhà* ~ Chemiker m; *sợi* ~ synthetische Faser f

hóa hơi verdunsten vi

hóa hợp 1) (*hóa*) synthetisch (a); *sự* ~ Synthese f; 2) übereinstimmen vi mit D; harmonisieren vi mit D, passen vi zu D

hóa hữu cơ organische Chemie f

hóa kiếp töten vt

hóa lỏng flüssig werden, schmelzen vi, flüssig machen; *có thể* ~ schmelzbar (a); *sự* ~ Schmelzung f, Verflüssigung f

hóa lượng tử Quantenchemie f

hóa lý physische Chemie f

hóa mùn anfeuchten vt, befeuchten vt

hóa năng chemische Energie f

hóa nghiệm chemischer Versuch m; *phòng* ~ Laboratorium n

hóa nhi Schöpfer m

hóa phẩm 1) (*hàng hóa*) Waren- (a), Guter- (a); Waren f/pl; Artikel m/pl; 2) (*hóa*) chemisches Produkt n; Präparat n

hóa phân tích analytisch (a); analytische Chemie f

hóa phép hexen vi, verzaubern vt; *sự*

~ Zauber m

hóa ra là sich erweisen, sich herausstellen; es stellte sich heraus, daß ...

hóa sinh 1) (*môn khoa học*) Biochemie f; biochemisch (a); 2) (*Phật*) in eine andere Welt eingehen, aus dem Nichtsein kommen (*hoặc* heraustreten); *phép (sự)* ~ Verwandlung f, Umgestaltung f

hóa tệ Gelder n/pl; Valuta f, Währung f

hóa thạch versteinert (a); versteinern vi; (*sự*) ~ Versteinierung f; ~ *học* Paläontologie f

hóa thành verwandeln vt; sich verwandeln

hóa thân (Phật) sich verkörpern; *sự* ~ Verkörperung f

hóa tính chemische Eigenschaften f/pl

hóa trang maskieren vt; sich verkleiden, sich schminken; *hội* ~ Fasching m, Karneval m; *phòng* ~ Ankleidzimmer n, Ankleider m; *người* ~ (*s/khẩu, d.ảnh*) Maskenbildner(in) m(f)

hóa trị (hóa) Valenz f, Wertigkeit f

hóa vật Produkt n, Ergebnis n, Ware f

hóa vô cơ anorganische Chemie f

hóa vợ x. *góa vợ*

hóa y (môn khoa học) ärztliche Chemie

hòa 1) (*thể*) unentschieden (a); (*cờ*) remis (a); *một trận* ~ ein Unentschieden; 2) (*vào nước*) verdünnen vt, vermischen vt, vermengen vt; auflösen vt

hòa ái Zuneigung f, Wohlwollen n, Liebe f

hòa âm sinfonisch (a), symphonisch (a), harmonisch (a); stimmen vt; *phối*

- ~ harmonisieren vt; *sự* ~ Harmonie f, Anklang m, Konzert n, Einklang m, Akkord m; *sự mất* ~ Dissonanz f
- hòa bình** friedlich (a), Friedens- (a), Frieden m; *chủ nghĩa* ~ Pazifismus m; *dấu tranh cho* ~ Friedenskampf m, der Kampf für (um) den Frieden; *hiệp ước* ~ Friedensvertrag m; *nền* ~ *thế giới* Weltfrieden m; *phe* ~ Friedensleger n; *người theo* ~ Pazifist m; *yêu* ~ friedfertig (a), friedlieben (a)
- hòa dịu** 1) mäßigen vt; *sự* ~ Mäßigung f; 2) (*hòa*) (ver)schmelzen vt
- hòa dụ** überreden vt, bewegen vt, verlocken vt, verleiten vt
- hòa điệu** zusammenpassen vi, zueinander passen vi, harmonieren vi
- hòa giải** versöhnlerisch (a), versöhnlich (a); sich versöhnen, sich abfinden, sich vergleichen, friedlich lösen vi, schlichten vi, beilegen vi, aussöhnen vi; *sự* ~ Versöhnung f, friedliche Losung
- hòa hảo** friedlich (a), freundschaftlich (a), einmütig (a); friedlich zusammenleben vi; *sự* ~ Eintracht f
- hòa hiệp** x. *hòa hợp*
- hòa hiếu** sich vertragen
- hòa hoãn** versöhnend (a); gemildert (a), gemäbigt (a); mildern vt, mäßigen vt, mindern vt; aussöhnen vt, versöhnen vt; *sự* ~ Milderung f, Minderung f; Aussöhnung f
- hòa hợp** harmonisch (a), verträglich (a), passend (a), übereinstimmend (a); sich ertragen, verschmelzen vt, harmonieren vt, übereinstimmen vt, zusammenpassen vt; in gutem Einvernehmen leben, gut miteinander auskommen vi; *sự* ~ Harmonie f
- hòa khí** friedliche (*hoạt* freundschaftliche) Atmosphäre f
- hòa lan** x. *Hà Lan*
- hòa lẫn** (ver)mischen vt, vermengen vt
- hòa màu** Farben mischen
- hòa mình** vermischen vt mit D, vermengen vt mit D
- hòa mục** übereinstimmend (a)
- hòa nghị** Friedensverhandlungen führen; *sự* ~ Friedensverhandlung f
- hòa nhã** höflich (a), artig (a), kultiviert (a), gebildet (a)
- hòa nhạc** musizieren vi, begleiten vt, ein Konzert geben; *buổi (sự)* ~ Konzert n
- hòa nhịp** harmonisch (a); entsprechen vi, übereinstimmen vi, harmonisieren vi
- hòa sắc** x. *hòa màu*
- hòa tan** (*hóa*) lösen vt, auflösen vt, zergehen vi; *không* ~ unauflösbar (a)
- hòa tấu** sinfonisch (a), symphonisch (a)
- hòa thảo** (*thực*) *họ* ~ Gräser pl, Getreide n
- hòa theo** übereinstimmen vi, in Übereinklang stehen, begleiten vi
- hòa thuận** verträglich (a), harmonisch (a), einig (a), einhellig (a), einmütig (a), friedlich (a); einig sein, befreundet sein; friedlich zusammenleben, sich vertragen; *sự* ~ Harmonie f, Eintracht f
- hòa thượng** (*Phật*) Bonze m
- hòa ước** Friedensvertrag m; Konvention f
- hòa vào** sich mischen
- hòa vị** dem Geschmack entsprechend würzen
- hòa vốn** auf seine Rechnung kommen

hỏa Feuer n, Flamm \u00e f; *phát* ~ verbrennen vt, anbrennen vt

hỏa bài eiliger Befehl m

hỏa cấp sehr eilig (a), sehr dringend (a)

hỏa công Artillerieangriff m; Feuer-
attacke f

hỏa diệm sơn Vulkan m

hỏa đầu quân Koch m

hỏa điểm (*quân*) Feuerstellung f; ~
kiên cố Bunker m

hỏa giáo (*dạo thờ lửa*) Feuerkult m

hỏa hiểm Feuerversicherung f

hỏa hình Verbrennung f aus dem
Scheiterhaufen

hỏa hoạn Feuer- (a); (*dám, vụ*) ~
Brand m, Feuersbrunst f

hỏa kế (*kỹ*) Pyrometer n

hỏa lò Ofen m, Herd m, Kochherd m

hỏa lực (*quân*) Feuerkraft f, Feuer n

hỏa mai (*quân*) Lunte f, Zündschnur
f; *súng* ~ Kanone f

hỏa pháo Kanone f; Geschütz n

hỏa tai Feuersbrunst f, Brand m

hỏa táng einäschern vt; *sự* ~
Einäschierung f, Feuerbestattung f

hỏa thạch Feuerstein m

hỏa thiêu verbrennen vt

hỏa thực Kochkunst f

hỏa tiễn Rakete f

hỏa tinh (*thiên*) Mars m

hỏa tính aufbrausend (a), auffahrend
(a), hitzig (a), jähzornig (a);
aufbrausender Charakter m,
jähzorniges Wesen n; Hitzigkeit f,
Jähzorn m

hỏa tốc Eil- (a), eilig (a), sehr eilig (a),
äußerst dringend (a), Extra- (a),
Expresß- (a) (präfix), Extra- (präfix),

Sonder- (präfix); *điện* ~
Expresßtelegramm n

hỏa tuyến (*quân*) Feuerlinie f

hỏa xa Eisenbahnzug m, Zug m; *đường*
~ Eisenbahnlinie f

họa 1) (*vẽ*) malen vt, zeichnen vt; *bức*
~ Malerei f; 2) (*tai họa*) Unglück n,
Unheil n; Mißgeschick n; Übel n; ~
vô đơn chí ein Unglück kommt nicht
allein; 3) (*nhạc*) begleiten vt; 4) (*hiếm*
hoi) selten (adv); *năm thì mười* ~ bei
Gelegenheit (adv), dann und wann

họa báo illustrierte Zeitung f

họa cáo Skizze f, Entwurf m

họa căn Grundübel n

họa chăng es sei denn, daß ..., wenn
es ware, möglicherweise (a); ~ *là nó*
phải bỏ đi sei es denn, daß er verreisen
mußte

họa công (*cổ*) Maler m, Anstreicher m

họa đạc Felder (*hoặc* Boden) vermes-
sen

họa đồ einen Plan (*hoặc* eine Karte)
zeichnen; Plan m, Karte f, Zeichnung
f; *nhà* ~ Zeichner(in) m(f); Kar-
tograph m; *phép* ~ Kartographie f

họa hình beschreibend (a), deskriptiv
(a), graphisch (a); *hình học* ~ darstel-
lende Geometrie f, deskriptive
Geometrie f

họa hoàn, họa là bei Gelegenheit
(adv), dann und wann, es sei denn,
daß ..., wenn es wäre, möglicherweise
(a)

họa lại nachbilden vt

họa may glücklicherweise (adv),
zufällig (adv), ohne Absicht (adv)

họa mi (*động*) *chim* ~ Nachtigall f

họa pháp Pinsel m

họa phẩm Gemälde n

họa phúc 1) Unglück n (*hoặc* Mißgeschick n) und Glück n; 2) Geschick n, Los n

họa sỹ Maler m, Kunstmaler m; ~ *áp phích* Plakatmaler m; ~ *biếm họa* Karikaturist m; ~ *chân dung* Porträtmaler(in) m(f); ~ *phối cảnh* Dekorationsmaler(in) m(f)

họa sư Zeichenlehrer m

họa thơ einen Vers als Antwort und in passenden Reimen auf einen anderen Vers verfassen

họa tiết Vignette f

hoác weit offen (a), weit geöffnet (a); *miêng* ~ gähnen vi

hoạch định abgrenzen vt, bestimmen vt, festsetzen vt

hoai faulen vi, verwesen vi

hoài 1) immer (adv), ständig (a), dauernd (a); *mưa* ~ es immer regnet; 2) (*phí*) vergeuden vt, verlieren vt; ~ *của* sein Silber vergeuden

hoài báo leidenschaftlich wünschen vt; heftig verlassen vt, sehnlichst erhoffen vt; *niềm (sự)* ~ Anspruch m, heftiger Wunsch m, sehnlichste Hoffnung f

hoài cảm mit Bedauern zurückdenken vi, gedenken vi

hoài cổ der Vergangenheit zugewandt; sich der alten Zeiten erinnern, an die Vergangenheit zurückdenken

hoài công vergeblich (a), vergebens (adv), fruchtlos (a), unnütz (a)

hoài của wie schade! das ist betrublich!

hoài đức Tugend f; sittliche Stärke f

hoài hơi umsonst geredet (a); unnütz (a), Worte verloren (a)

hoài hương sich an seine Heimat erinnern

hoài mộ bewundern vt, bestaunen vt

hoài nghi skeptisch (a), unsicher (a), mißtrauisch (a), zweifelnd (a); zweifeln vi an D, bezweifeln vt, verdächtigen vt, im Verdacht haben, Bedenken hegen, mißtrauisch sein; *chủ nghĩa* ~ Skepsis f, Skeptizismus m; *không* ~ zweifellos (a); *sự* ~ Zweifel m, Argwohn m, Mißtrauen n, Skepsis f; *tính* ~ Skepsis f

hoài niệm gern gedenken vt; sich herzlich erinnern

hoài phí vergeblich (a), nütz (a)

hoài sơn (*thực*) Yamswurzel f

hoài uổng vergeblich (a), nütz (a)

hoài vọng erwarten vt, hoffen vi; *lòng (niềm, sự)* ~ Hoffnung f, Erwartung f

hoài xuân an die Jugendzeit zurückdenken

hoại schaden vi, schädigen vt; zerstören vt, vernichten vt; in Fäulnis übergehen

hoại chứng (*y*) Lähmung f

hoại huyết (*y*) *bệnh* ~ Skorbut m

hoại thân, hoại thể seine Gesundheit zerstören

hoại thư (*y*) Brand m

hoan sich freuen; Freude f

hoan hỉ freudig (a), froh (a), fröhlich (a), freudetrunken (a); jubeln vi, frohlocken vi, juchzen vi, sich freuen, fröhlich sein; *sự* ~ Jubel m, laute Freude f, Triumph m

hoan hô bravo~, hoch~ vivat~; applaudieren vi, Beifall klatschen; *sự* ~ Ovation f

hoan lạc Freude f

hoan nghênh willkommen (a); segnen vt, ermuntern vt, ermütigen vt, billigen vt, gutheißen vt, applaudieren

vi, Beifall klatschen; ~ *dón mừng* jmdn. willkommen heißen; *sự* ~ Billigung f, Beifall m, Zustimmung f

hoan tống herzlich begleiten (*hoặc* verabschieden)

hoán schreien vt, rufen vt; (ver)ändern vt; wechseln vt

hoán cải sich (ver)ändern, umschlagen vt; sich verbessern

hoán dịch austauschen vt, ertauschen vt, vertauschen vt; wechseln vt

hoán dụ (*văn*) metonymisch (a); *phép* ~ Metonymie f

hoán tệ (*tiền*) (Geld) wechseln; (*kinh tế*) konvertieren vt

hoán vị (*toán*) umstellen vt, umsetzen vt; verstauchen vt

hoàn 1) (*trả*) zurückgeben vt, zurückschicken vt, zurücksenden vt, zurückzahlen vt, rückerstatten vt; 2) (*dầy tớ gái*) Hausangestellte f; 3) (*viên thuốc*) Pille f

hoàn bị vollkommen (a), vervollkommen (a), beendet (a), vollendet (a); vervollkommen vt, durchbilden vt; *chưa* ~ unvollkommen (a)

hoàn bích fehlerlos (a), einwandfrei (a); unversehrt zurückgeben vt (*hoặc* zurückerstatten vt)

hoàn cảnh Umstand m, Lage f, Verhältnisse pl, Milieu n, Gelegenheit f, Umgebung f, Umwelt f, Sachverhalt m, Zustand m, Konjunktur f; ~ *ngheò nàn* Notlage f; ~ *nguy nan* Notlage f; ~ *xung quanh* Einkreisung f, Umgebung f, Umwelt f; *có* ~ gelegentlich (a); es bietet sich Gelegenheit

hoàn cầu Erdball m; die ganze Welt

hoàn chỉnh vervollkommen (a), vollendet (a), perfekt (a); vervollkommen vt, durchbilden vt; *chưa* ~ roh (a)

hoàn công die Arbeit vollenden

hoàn diệp liễu (*thúc*) *cây* ~ Espe f

hoàn đồng (*y tính*) ~ Kinderei f

hoàn giảm verringern vt, vermindern vt; (*tội*) tilgen vt

hoàn hảo ideal (a), tadellos (a), einwandfrei (a), vollkommen (a), vollendet (a), perfekt (a); *làm* ~ ausarbeiten vt; *không* ~ unvollkommen (a); *sự* ~ Gipfel(muster) der Vollkommenheit, Vollkommenheit f

hoàn hồn zur Besinnung kommen, zu sich kommen, das Bewußtsein wiedererlangen

hoàn lại zurückgeben vt, wiedergeben vt, zurückerstatten vt, abgeben vt, einzahlen vt; ~ *tiền* zurückzahlen vt; *không phải* ~ unwiederbringlich (a), unwiederruflich (a), unentgeltlich (a); *sự* ~ Rückvergütung f, Wiedergabe f, Rückzahlung f, Rückerstattung f

hoàn lương gut werden; Umschulung f

hoàn lưu wiederbekommen vt; Wiederfluß m

hoàn mỹ einwandfrei (a), vollkommen (a), vollendet (a), unbescholten (a), tadellos (a); *sự* ~ Vollkommenheit f, vollkommene Schönheit f, Vollendung f

hoàn nạp zurückgeben vt, zurückzahlen vt, wiedererstatten vt

hoàn nguyên unversehrt (a); wiederhergestellt (a); wiederherstellen vt

hoàn nhiệt regenerieren vt

hoàn sinh zum Leben zurückkehren, neu beleben vt

hoàn tán Pille f

hoàn tất vollendet (a), beendet (a), abgeschlossen (a); vollenden vt, zum

Abschluß bringen, zu Ende führen

hoàn thành vollendet (a), abgeschlossen (a), erfüllt (a); effektuieren vt; abschließen vt, vollenden vt, erfüllen vt, zu Ende gehen, ablaufen vi, beenden vt, endigen vt, schließen vt, erledigen vt, enden vt, endigen vt, vollbringen vt, sich entledigen, werden vi; *được* ~ sich erfüllen; ~ *thủ tục* Erledigung der Formalitäten; ~ *vượt mức* übererfüllen vt, überbieten vt; *chưa* ~ unvollendet (a); *không* ~ unerfüllbar (a); *sự* ~ Abschluß m, Beendigung f, Endung f, Vollendung f; *sự* ~ *kế hoạch* Planerfüllung f *sự* ~ *vượt mức* Übererfüllung f, Überbietung f

hoàn thiện durchbilden vt, vervollkommen vt, sich vervollkommen, ganz vollenden vt; *không* ~ unvollkommen (a)

hoàn toàn endgültig (a), perfekt (a), ganz (a), gänzlich (a), völlig (a), ganz und gar, vollkommen (a), vollständig (a), durchweg (a), total (a), durchgängig (a), in Grund und Boden, voll (a), abgetan (a), gesamt (a), absolut (a), vollzählig (a), durchaus (a) mit Stumpf und Stiel; ~ *hiển nhiên* ohne Zweifel, zweifellos (a); ~ *không* gar nicht, keineswegs (adv), keinesfalls (adv), auf keine Weise nicht im geringst, nichts, rein gar nichts, ganz und gar nicht, durchaus nicht

hoàn trái die Schulden begleichen

hoàn tụ vollzählig erscheinen vi (*hoàc* zusammenkommen vi)

hoàn tục (*Phật*) in die irdische Welt zurückkehren, die Monchskutte ablegen, säkularisieren vt, ver-

weltlichen vt, das Ordensgewand ablegen

hoàn vũ Weltall n, Universum n

hoán aufschieben vt, verschieben vt; vertagen vt, sich vertagen, hinauschieben vt, verzögern vt, hinauszögern vt; *sự* ~ Aufschieb m

hoán binh 1) (*quân*) die Truppenbewegung aufhalten, die Truppenbewegung zum Stehen bringen; 2) (ngb) eine abwartende Haltung einnehmen; eine abwartende Taktik anwenden; *kế* ~ Taktik f des Abwartens

hoán đến vertagen vt, verlegen vt

hoán lại ablegen vt, aufschieben vt, verlegen vt, vertagen vt, verschieben vt; ~ *kỳ sau* vertagen vt; *cho* ~ dilationen vt; *sự* ~ Vertagung f, Aufschub m, Stundung f, Nachnahme f

hoán nghị (*luật*) ein Urteil aufschieben

hoán quyết (*luật*) die Vollstreckung des Todesurteils aufschieben

hoán xung Puffer m

hoạn (*thiến*) kastrieren vt, verschneiden vt; ~ *lợn* ein Schwein kastrieren

hoạn đồ Mandarinskarriere f

hoạn họa Unglück n, Not f, Elend n

hoạn khổ Leiden n/pl, Qualen f/pl

hoạn lộ Mandarinskarriere f

hoạn nạn Unfall m, Mißgeschick n, Unglück n

hoạn quan Eunuch m

hoang 1) (*dất*) un bebaut (a), brachliegend (a); *dất* ~ unbebautes Terrain n; jungfräulicher Boden m; *phá* ~, *võ* ~ urbar machen, Neuland gewinnen; 2) (*về người*) unehelich (a); *chưa* ~ außerhalb der Ehe; *con*

- ~ uneheliches Kind n; 3) (*động vật*) wild (a); *mèo* ~ wilde Katze f
- hoang đá** abgelegen (a), unbewohnt (a); *nơi* ~ abgelegener Ort m, Wildnis n
- hoang dại** wild (a); *trở thành* ~ (*cây cỏ*) verwildern vi
- hoang dâm** ausschweifend (a), unsittlich (a), unzüchtig (a); *sống* ~ ausschweifend leben vi
- hoang đàng** unzüchtig (a), lasterhaft (a); im Laster versinken
- hoang địa** brachliegendes Land n, un bebauter Boden m
- hoang điền** unbestelltes Feld n
- hoang đốn** ungepflegt (a), vernachlässigt (a), verwildert (a), zerrüttet (a)
- hoang đường** phantastisch (a), märchenhaft (a), unwirklich (a), unwahrscheinlich (a); *chuyện* ~ Fabel f
- hoang hoác** aufgerissen (a), weit geöffnet (a), klaffend (a), gähnend (a)
- hoang không** leer (a), öde (a), unbewohnt (a)
- hoang liêu** einsam (a), abgeschieden (a), entlegen (a)
- hoang mạc** (*địa*) Wüste f, Einöde f
- hoang mang** schwankend (a), unschlüssig (a), zaudernd (a), verwirrt (a); schwanken vi, unschlüssig sein, verwirrt sein, zweifeln vi; *sự* ~ Panik f, Schwanken n, Unentschlossenheit f, Zaudern n, Verwirrung f
- hoang phế** verlassen (a), ungepflegt (a), vernachlässigt (a), verwildert (a), zerrüttet (a)
- hoang phí** verausgabte (a), verschwenderisch (a); vergeuden vt, verausgaben vt
- hoang sơ** verwildert (a), verödet (a)
- hoang tàn** zerstört (a), verwüstet (a), Verheer- (a); *cánh* ~ Verheerung f, Ruine f
- hoang thai** illegitime Schwangerschaft f
- hoang tịch** still (a), einsam (a), abgelegen (a)
- hoang toàng** verschwenderisch (a), freigebig (a)
- hoang tưởng** Fieberphantasie f; irreden vi
- hoang vắng** schwach besiedelt (a), menschenleer (a), unbewohnt (a); *trở nên* ~ leer werden, veröden vi
- hoang vu** öd(e) (a), unbesiedelt (a), unbevölkert (a), vernachlässigt (a), ungepflegt (a), verwildert (a); *nơi* ~ Öde f
- hoàng** Fürst m, Prinz m (*ông hoàng*)
- hoàng anh** (*động*) *chim* ~ Goldamsel f, Pirol m
- hoàng ân** kaiserliche Gunst f
- hoàng bào** kaiserliche Kleidung f
- hoàng chủng** gelbe Rasse f
- hoàng cung** Kaiserhof m, Königspalast m
- hoàng dương** (*thực*) *cây* ~ Buchsbaum m
- hoàng dân** (*y*) Gelbsucht f
- hoàng đạo** (*thiên*) Ekliptik f
- hoàng đế** Kaiser m; kaiserlich (a)
- hoàng điện** Kaiserhof m
- hoàng diếu** hoàng anh
- hoàng đới** (*thiên*) Tierkreis m; *chòm sao* ~ Sternbild n des Tierkreises
- hoàng gia** kaiserliche Familie f
- hoàng giáp** Preisträger m auf der kaiserlichen Prüfung; Inhaber des Dokortitels

hoàng hậu 1) Königin f, Kaiserin f; 2) (cờ) Dame f, Königin f

hoàng hôn Abenddämmerung f, Abendrot n, Abendröte f, Dämmerung f; *lúc* ~ Abenddämmerung f, Dämmerung f

hoàng khảo verstorbener Königsvater m

hoàng kim golden (a); Gold n; *thời đại* ~ goldenes Zeitalter n

hoàng lạp Wachs n, gelbes Wachs n

hoàng lương gelbe Hirse f

hoàng ngọc (*khoáng*) Topas m

hoàng oanh x. *hoàng anh*

hoàng phái kaiserliche Familie f

hoàng phụ Königsvater m

hoàng thái hậu Königinmutter f, Königsmutter f

hoàng thái tử Thronfolger m; Kronprinz m

hoàng thành verbotener Teil m der Stadt, Königzitadelle f

hoàng thân Verwandte m des Königs, Prinz m

hoàng thất kaiserliche Familie f

hoàng thích Mutterfamilie f des Königs

hoàng thiên Himmel m; Gott m

hoàng thổ Ocker m

hoàng thống Herrschergeschlecht n

hoàng thượng Ihre Majestät, Kaiser m, Herrscher m

hoàng tinh (*thực*) Pfeilwurz f; *bột* ~ Arrowroot n

hoàng tộc kaiserliche Familie f

hoàng tôn Königsenkel m

hoàng triều Dynastie f

hoàng trùng Heuschrecke f

hoàng tử Prinz m; (*Nga*) Großherzog m

hoàng yến (*động*) chim ~ Kanarienvogel m, Zuckervogel m

hoảng, hoảng hốt furchtbar erschrecken vi, im panischen Schrecken verfallen

hoảng hốt sprachlos (a), erschrocken (a), verwirrt (a), panisch (a), verstört (a); sich heftig erschrecken, verwirrt sein, den Kopf verlieren, in Panik verfallen; *sự* ~ Schreck m, Angst f, Verwirrung f, Panik f

hoảng kinh Panik f

hoảng loạn (*y*) hell begeistert (a); *chứng* ~ größte Begeisterung f (*hoạch* Hingabe f)

hoảng sợ panisch (a), von Panik ergriffen (a); *kẻ hay* ~ Panikmacher m; *làm* ~ aufscheuchen vt, verscheuchen vt; *sự* ~ Panik f

hoảng vía schrecklich (a); sich erschrecken; *làm* ~ erschrecken vt

hoành 1) (*x/dựng*) Querbalken m; 2) (*giải*) Zwerchfell n; *cơ* ~ Zwerchfell n

hoành ân bedeutende Gunst f

hoành bá geräumig (a), weitläufig (a)

hoành cách mô (*giải*) Zwerchenfell n

hoành độ (*toán*) Abszisse f

hoành hành hausen vi, toben vi, Unfug treiben, zuwiderhandeln vi

hoành phi horizontale Inschrift f

hoảnh völlig trocken (a); *ráo* ~ völlig trocken (a)

hoạnh fordern vt, verlangen vt; unsinnige Forderungen stellen

hoạnh học bekritteln vt, nörgeln vt

hoạnh phát wenig erworbenes Schicksal n

hoạch sách zu viel verlangen vi, unsinnige Forderungen stellen; *sự* ~

- insinnige Forderung f, unsinniges Verlangen n, Ansinnen n
- hoành tài** unrechtmäßigerwerbendes Gut n
- hoạt** wirksam (a), tätig (a), handelnd (a)
- hoạt bát** hitzig (a), herausfordernd (a), flott (a), beredt (a), redegewandt (a); *sự* ~ Wendigkeit f
- hoạt cảnh** lebhaftes Szenef, lebendiges Bild n, kleines Lustspiel n, Einakter m
- hoạt đầu** (*chính*) opportunistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Opportunismus m; *kẻ* (*người*) ~ Opportunist m
- hoạt độ** (*hóa*) Aktivität f
- hoạt động** belebt (a), wendig (a), aktiv (a), rege (a), wirksam (a), tätig (a); funktionieren vi, handeln vi, verfahren vi, tätig sein, wirken vi; ~ *cách mạng* sich revolutionär betätigen; ~ *do thám*, ~ *gián điệp* Spionage f; ~ *nghệ thuật nghiệp dư* Laienkunst f; ~ *nghiep dư* Selbsttätigkeit f, Selbstbetätigung f; *dang* ~ in Betrieb sein; *không* ~ *tốt*, untätig sein; *tình trạng không* ~ Untätigkeit f; *sự* ~ Wendigkeit f, Tätigkeit f, Betätigung f
- hoạt hình phim** ~ Zeichentrickfilm m
- hoạt họa** karikiert (a), verzerrt (a); *bức vẽ* ~ Karikatur f, Spottbild n, Zerrbild n
- hoạt kê** humoristisch (a), humorvoll (a); *chuyện* ~ humoristische Erzählung f; *sự* (*tính*) ~ Humor m
- hoạt kế** Existenzmaßnahme f
- hoạt khẩu** x. *hoạt bát*
- hoạt khúc** Tanzlied n
- hoạt kịch** (*s/khẩu*) bilderreiche Szene f, lebendige Szene f
- hoạt lực** Kraft f, Vitalität f
- hoạt tặc** Spitzbube m, Schurke m
- hoạt tâm** aktives Herz n
- hoạt thạch** (*mỏ*) Talk m
- hoạt tính** reaktionsschnell (a); aktive Kohle f
- hoạt tố** (*chất* ~) Wirkstoff m
- hoạt tượng** ausdrucksvolle Skulptur f
- hoặc** 1) sehr (adv), überaus (adv); *xấu* ~ sehr unschön (a), widerlich (a), abscheulich (a), abstoßend (adv); 2) stinkend (a), übelriechend (a); *thối hoác* sehr stinkend (a)
- hoặc** oder (kj); ~ *là* oder (kj)
- hoặc giá** oder (kj); wenn (kj), angenommen, daß...
- hoặc nhiên** es kann sein, daß..., wahrscheinlich (adv), vermutlich (adv)
- hoắm sâu** ~ sehr tief (adv)
- hoảng** stinkend (a), überriechend (a)
- hoảng hoác** überriechend (a), stinkend (a); *thối* ~ überriechend (a)
- hoảng** (*động*) Damhirsch m
- hoắt** scharf (a), spitz (a)
- hóc** 1) sich verschlucken; ~ *xương* einen Knochen verschlucken; 2) (*vũ khí*) versagen vi
- hóc búa** kompliziert (a), schwierig (a); starrköpfig (a), starrsinnig (a), halsstarrig (a); *câu hỏi* ~ knifflige Frage f; *nhệm vụ* ~ harte Nuß f
- hóc hẻm** Sackgasse f, enge Quergasse f; abgelegener Ort m; *sống ở chỗ* ~ in engen Quergasse leben
- hóc hiểm** gefährlich (a), riskant (a), gewagt (a)
- hóc môn** (*sinh*) Hormon n
- học** Lehr- (präfix), Unterrichts-

- (präfix); lernen vt, studieren vt, betreiben vt, sich bilden, sich befassen, sich betätigen in; *sự* ~ Studium n, Lernen n, Studie f
- học bạ** Zensurenbuch n
- học bổng** Stipendium n; *người được* ~ Stipendiat(in) m(f)
- học chế** Bildungssystem n
- học chính** Lehrverwaltung f
- học cụ** Lehrmittel n
- học dân** einüben vt
- học đọc học viết** lesen und schreiben lernen
- học đòi** nachahmen vt, kopieren vt, aufgreifen vt, nachmachen vt; snobisch (a); *kẻ* ~ Snob m
- học đường** Schule f, Schulgebäude n
- học gạo** sehr fleißig lernen vt, oxsen vi, büffeln vt, pauken vt; *người* ~ Büffler(in) m(f)
- học giả** Gelehrte m, Wissenschaftler m, Gelehrter m
- học giới** Lehrer m/pl, Pädagogen m/pl, pädagogische Kreise m/pl
- học hàm** akademischer Grad m
- học hàm thụ** Fernstudium n, Fernunterricht m
- học hành** Lehr- (präfix), Unterricht- (präfix); Studium n, Lernen n
- học hiệu** Lehranstalt f, Schule f
- học hỏi** erlernen vt
- học hội** Schüलगemeinschaft f, Studentenvereinigung f
- học kém** schwach (a), beim lernen
- học khá** fortgeschritten (a)
- học khoa** Lehrfach n
- học khóa** Kursus m
- học kỳ** Semester n; *nghỉ* ~ Semesterferien pl
- học lõm** sich etw. im Selbststudium aneignen, nachahmen vt
- học lực** Bildungsniveau n, Wissensgrad m
- học mót** an verschiedenen Orten lernen
- học nghề** einen Beruf erlernen; *sự* ~ Lehre f
- học phái** Richtung f, Schule f
- học phẩm** Lehrmittel n/p!
- học phí** Lehrgeld n, Schulgeld n
- học phong** Lernmethode f
- học quan** Bildungsautorität f
- học sĩ** Diplomstudent m
- học sinh** Schüler m, Zögling m; ~ *tốt nghiệp trường trung học phổ thông* Abiturien m
- học tập** bildend (a), Lehr- (präfix), Unterrichts-; sich betätigen in D, lernen vt, sich befassen, erlernen vt, betreiben vt, studieren vt, üben vt; *sự* ~ Studium n, Unterricht m
- học thuật** Lehre f, Doktrin f, Doktor m, Wissen n, Bildung f, Fachkenntnis f; *trình độ* ~ Wissenstand m
- học thuộc** einüben vt, (auswendig) lernen vt, auslernen vt
- học thuyết** ideologisch (a); Doktrin f, Lehre f, Theorie f
- học thức** Wissen n, Kenntnisse f/pl, Gelehrsamkeit f; *có* ~ gebildet (a), kulturell (a); Kultur-
- học tổ** seminarisch (a); *buổi (sự)* ~ Seminar n
- học trò** Schüler(in) m(f)
- học vấn** intelligent (a), gebildet (a), bildend (a); *nền (sự)* ~ Studie f, Wissen n, Kenntnisse f/pl, Gelehrsamkeit f
- học vẹt** lernen ohne zu begreifen
- học vị** akademischer Grad m
- học việc** einen Beruf ergreifen

học viên Student(in) m(f); ~ *dự thính* freie(r) Hörer(in) m(f)
học viện Institut n; ~ *âm nhạc* Konservatorium n; ~ *sư phạm* pädagogisches Institut n
học vội để thi pauken vi, büffeln vi
học vụ Unterrichtswesen n; Studienan gelegenheit f
học xá Pensionat n, Schulinternat n
học xong beenden vt, absolvieren vt, durchmachen vt
học y doktern vi
hoe flammendrot (a), feuerrot (a); *mắt đỏ* ~ flammendrote Augen n/pl
hoe hoe rötlich (a); *mắt đỏ* ~ rötliche Augen n/pl
hoe hoét leuchtend rot (a)
hòe (*thục*) *cây* ~ Sennesstrauch m
hoen befleckt (a), beschmutzt (a), besundelt (a); *làm* ~ versuchen vi zu
hoen ố befleckt (a), fleckig (a), schmutzig (a), beschimpft (a), entert (a); *làm* ~ beflecken vt; *làm* ~ *máu* mit Blut beflecken
hoét đỏ ~ hellrot (a)
hoi übelriechend (a); *con trai* ~ übelriechender Sohn m
hoi hóp kaum (adv), sehr schwach (a); *hoi thở* ~ sehr schwache Atmung
hói kahl (a); *có đầu* ~ eine Glatze haben
hói đầu Glatzhaube m
hói đầu kahl (a), kahlköpfig (a), glatzköpfig (a); *chỗ* ~ Glatze f
hói trán x. *hói đầu*
hỏi befragen vt, fragen vt, ausfragen vt nach D, anreden vt, erfragen vt, eine Frage stellen, abfragen vt; sich erkundigen; *câu* ~ (*vấn*) Fragesatz m; *dấu* ~ Fragezeichen n

hỏi bài seine Lektion abfragen
hỏi cận kề anfragen vt nach D
hỏi cung verhören vt, jmdn. ins Verhör nehmen, vernehmen vt; *sự* (*cuộc*) ~ Verhör n, Vernehmung f
hỏi dò ausforschen vt, ausfragen vt nach D, befragen vt, sich erkundigen nach D, nachfragen vi
hỏi dồn belästigen vt (*hoạc* plagen vt, heimsuchen vt) mit den Fragen
hỏi gạn nachfragen vt, ausfragen vt
hỏi han befragen vt, ausfragen vt nach D, nachfragen vt, sich erkundigen; *sự* ~ Nachfrage f
hỏi lục vấn jmdn. überhaufen vt mit den Fragen
hỏi mua um den Kauf bitten
hỏi mượn borgen vt, entleihen vt von
hỏi nhỏ leise fragen vt; heimlich erfragen vt
hỏi nợ die Schuld beanspruchen
hỏi thăm sich informieren, sich erkundigen, nachfragen vi, fragen vt nach D, anfragen vi; Grüße bestellen
hỏi thi prüfen vt
hỏi tin sich erkundigen nach D, sich informieren
hỏi tội ins Verhör nehmen
hỏi tra anfragen vt nach D
hỏi vay x. *hỏi mượn*
hỏi vấn anfragen vt nach D
hỏi vợ um die Hand bitten, einen Heiratsantrag machen
hỏi xin jmdn dringend bitten, etw. zu tun
hỏi ý kiến von jmdn Gutachten einholen, konsultieren vi; *sự* ~ (*y*) Konsultation f
hòm cái ~ Fischreuse f
hom hem hager (a), dürr (a), ab-

gemagert (a), altersschwach (a)
hóm, hóm hình geistreich (a), witzig (a), bissig (a), schlau (a), verschmitzt (a), schelmisch (a); *nói* ~ witzeln vi, Witze machen; *sự* ~ Witze m
hòm 1) Truhe f, Koffer m, Kasten m, Kiste f; 2) (*chuyên chở hàng*) Container m; 3) (*quan tài*) Sarg m
hòm công cụ Werkzeugkasten m
hòm phiếu Urne f, Wahlurne m
hòm tài liệu Babywäsche f
hòm thánh tích Reliquienkästchen n
hòm thư Briefkasten m
hòm xe Wagenkasten m, Karosserie f
hòm tief (a); *hang sâu* ~ tiefe Höhle f
hóm tief (a), eingefallen (a), eingesunken (a), hohl (a); *má* ~ eingefallene Wangen f
hóm vào einfallen vi, einsinken vi, aushöhlen vt
hòn hòn rötlich (a)
hòn mi (*hóa*) Holmium n
hòn Klumpen m, Kugel f
hòn bi Kügelchen n
hòn bi-a Billard n
hòn chì Bleilot n, Lot n
hòn cuội Kieselstein m
hòn đáí (*giài*) Hoden m
hòn đá Steinklumpen m
hòn đảo Insel f
hòn đất Erdklumpen m
hòn gạch Ziegelstein m
hòn máu Blutgerinnsel n
hòn ngọc Edelstein m
hòn nhỏ Klumpen m
hòn núi Berg m
hòn vón Anhäufung f
hòn x. hòn hòn

hong trocknen vt, dörren vt; zum Trocknen hinausstellen; ~ *gió* im Wind trocknen lassen; ~ *khói* räuchern vt
hong khô getrocknet (a), gedörrt (a), Dörr-; vertrocknen vi
hóng warten vt; sich stellen
hóng chuyên interessiert zuhören vt
hóng gió sich in den Wind stellen
hóng hít x. *hóng chuyên*
hóng mát sich in die Luft stellen; *nhà* ~ Laube f, Gartenlaube f
hông erwarten vt, hoffen vt, Hoffnung haben
hông gỡ zu entgeben suchen, einen Ausweg suchen
hông vớt zu retten suchen; ~ *kẻ chết đuối* einen Ertrinkenden zu retten versuchen
hông kaputt (a), zerstört (a), verderben (a); in schlechtem Zustand (a), nicht intakt (a); mißlingen vt, stranden vi, fehlschlagen vi, einen Mißerfolg haben; ~ *thi* die Prüfung nicht bestehen, durch das Examen fallen; *bị* ~ sich abnutzen, verschleiß vi, entarten vi, mißglücken vi; *làm* ~ durchfressen, abnutzen vt, zerrütten vt; *sự* Verderb m, Abnutzung f; *sự làm* ~ Zerrüttung f
hông bét mißlingen vi, mißglücken vi
hông học Havarie f; Transportschaden m; Maschinendefekt m
hông kiếu fehlen vi, unrecht handeln vi
hông máy Panne f
hông thi die Prüfung nicht bestehen, durch das Examen fallen
hông tuột ins Wasser fallen
hông việc sich täuschen, daneben-

- hauen vi, scheitern vi
- họng** (*giải*) Gurgel f, Kehle f, Kehlkopf m
- hóp** hohl (a); *má* ~ hohle Wange f
- họp** tagen vi, Sitzung haben, sich versammeln; **zusammenkommen** vi **zusammentreffen** vi; *cuộc (buổi)* ~ Versammlung f, Zusammenkunft f, Zusammentreffung f
- họp báo** Zeitungsversammlung; Pressekonzferenz f
- họp chợ** sich im Markt versammeln
- họp kín** unter Ausschluß der Öffentlichkeit; geschlossen (a); *cuộc* ~ geschlossene Versammlung f
- họp lại** gruppieren vt
- họp mặt** zusammenkommen vi, **zusammentreffen** vi, sich versammeln; *cuộc* ~ Zusammenfallen n, Forum n, Begegnung f, Treffen n, Versammlung f, Zusammenkunft f, Zusammentreffung f
- họp sức** die Kräfte vereinen; *sự* ~ vereinte Kraft f
- hót** 1) singen vt, schlagen vt, zwitschern vt, tirilieren vi; ~ *liu lô* zwitschern vi; 2) (*nghia rộng*) wegräumen vt, wegschaffen vt, fortbringen vt; ~ *rác* den Schmutz wegräumen
- hót riú rít** zwitschern vi
- hô** 1) (*goi*) rufen vt, **zusammenrufen**; 2) (*về răng*) hervorstehend (a), hervorspringend (a), vorspringend (a); *răng* ~ hervorstehende Zähne m/pl
- hô cách** (*vấn phạm*) Vorativ m
- hô danh** jmdn bei (mit) seinem Namen rufen
- hô hào** aufrufen vt, herbeirufen vt, ermutigen vt, aufmuntern vt, ernennen vt
- hồ hấp** aufatmen vi, atmen vi; **Atmungs-**; *bộ máy* ~ Atmungsapparat m; *sự* ~ Atem m, Atmen n
- hồ hoán** mit lauter Stimme rufen, herbeirufen vt
- hồ khẩu hiệu** eine Parole ausgeben, rufen vt
- hồ ngữ** Apostroph m
- hố** 1) (*cái hố*) Graben m, Grube f, tiefes Loch n, Ausbaggern n, Ausschachten n; 2) (*giải phẫu*) Grübchen n; 3) (ngb) leichtsinnig (a); unvorsichtig (a), unerfahren (a); *bị* ~ einen Irrtum begehen
- hố bom** Krater m, Trichter m, Bombentrichter m
- hố bùn** Schlammgrube f
- hố cát** (*thế*) Sandgrube f
- hố chông** Fallgrube f (mit spitzen Pfeilen versehen)
- hố đại dương** (*địa*) ozeanische Grube f
- hố không khí** Luftloch n
- hố lóm** Nabel m
- hố móng** (*x/dụng*) Baugrube f
- hố mũi** (*giải*) Nasengrube f
- hố mùn** Trichter m
- hố nước** Sickergrube f
- hố phân chuồng** Düngergrube f
- hố rãnh** Grabe m
- hố sâu** Einsturzstelle f, Loch n
- hố sụt** (*địa*) Flußschwinde f
- hố tháo nước mưa** Flußschwinde f
- hố tiêu** Abort m, Klosett n, Toilette f
- hố tro** Aschengrube f, Aschenkasten m
- hố trũng** (*địa*) Nabel m
- hố xí** x. *hố tiêu*
- hồ** 1) (*địa*) *cái* ~ See m; Bassin n; 2) (*x/dụng*); Mörtel m; 3) (*keo dán*)

- Klebstoff m; 4) stärken vt, steifen vt; ~ *cổ áo* den Hemdkragen steifen; 5) (*bột hồ dán*) Puddingsupper f
- hồ bột** Wäschestärke f; stärken vt
- hồ cầm** (*nhạc*) chinesische Geige f
- hồ chứa nước** Gewässer n, Stausee m, Wasserbehälter m
- hồ dán** Leim m
- hồ dính** klebender Leim m
- hồ đào** (*thực*) *cây* ~ Nußbaum m; *quả* ~ Nuß f
- hồ điệp** (*động*) *con* ~ Schmetterling m, Falter m
- hồ đồ** unbesonnen (a), unüberlegt (a), grundlos (a)
- hồ hải** groß (a), weit (a), ausgedehnt (a)
- hồ lì** (*bờ*) Croupier m, Spielgehilfe
- hồ lô** Kürbisflasche f, Flaschenkürbis m
- hồ lơ** (*quần áo*) azurieren vi
- hồ ly** Fuchs m
- hồ móng ngựa** eine tiefe Einbuchtung
- hồ nghi** mißtrauisch (a); verdächtigen vt, in Verdacht haben
- hồ nhiều** kräuseln vt; *sự* ~ Kreppen n, Kräuseln n
- hồ quang** (*diên*) Bogen m
- hồ quang** Fundgrube f
- hồ sơ** Dossier m; Akten f/pl, Unterlagen f/pl
- hồ thủ** 1) Pfeil m und Bogen m; 2) (ngb) kraftvoll (a), männlich (a)
- hồ tiêu** (*thực*) *cây* ~ Pfeffer m; *hạt* ~ Pfeffer m
- hồ tinh** Fuchsphantom n
- hồ tinh bột** Stärkenleim m
- hồ vữa** (*x/dụng*) Mörtel m
- hổ** (*động*) Tiger m; ~ *phụ sinh* ~ *tù* wie der Baum so die Frucht (*tục ngữ*)
- hổ cốt** Tigerknochen m; *cao* ~ Tiger-salbe f
- hổ khẩu** 1) Tigerrachen m; 2) (ngb) gefährlicher Ort m
- hổ lốn** gemischt (a), vermischt (a); *sự* ~ zusammengesetztes Gericht
- hổ lửa, hổ mang** (*động*) *rắn* ~ Brillenschlange f, Kobra f
- hổ người** sich schämen, schamrot werden; *sự* (*tính*) ~ Schamhaftigkeit f
- hổ phách** Bernstein m, Ambra f, Amber m
- hổ phạm** sich schämen
- hổ phù** Absicht des Tigerkopfes
- hổ thẹn** sich blamieren, sich schämen, rot werden; *làm* ~ blamieren vt; *sự* ~ Scham f
- hổ trưởng** Tigerwandbehang m
- hổ tướng** mutiger Anführer m
- hổ** sich gegenseitig unterstützen (*hoặc* helfen)
- hổ biến** (*hóa*) tautomerisch (a); Tautomer m
- hổ giá** 1) (*sử*) den Kaisertransport geleiten; 2) einen Preis setzen; ~ *viên* Taxator m
- hổ huệ** (*cò*) wechselsetige Gunst f
- hổ trợ** untereinander (a); einander helfen vi (*hoặc* unterstützen); *quỹ* ~ Unterstützungskasse f; *sự* ~ gegenseitige Hilfe f, gegenseitige Unterstützung f
- hổ tương** gegenseitig (a), beiderseitig (a); einander beistehen vi; *sự* ~ gegenseitiger Beistand m
- hộ** 1) (*gia đình*) Familie f; Hof m, Wirtschaft f; 2) bürgerlich (a), zivil (a); *luật* ~ Zivilrecht n; Zivilgesetzbuch n; 3) (*giúp*) helfen vt,

- beistehen vt, Hilfe leisten; *làm* ~ einen Dienst erweisen, einen Gefallen tun
- hộ bộ** (*sứ*) Finanzministerium m; ~ *thượng thư* Finanzminister m
- hộ chiếu** Paß m, Auslandpaß m, Visum n
- hộ khẩu** Bevölkerung f; Einwohner m/pl; *phòng quản lý* ~ Meldeamt n
- hộ lại** Registrator m, Standesbeamter m
- hộ lý** Sanitäter m, Wärter m; *nữ hộ lý* Krankenwärterin f, Krankenpflegerin f
- hộ mệnh** vormundschaftlich (a); Treuhand-; *thần* ~ Treuhandengel m
- hộ pháp** 1) (*tôn ông*) ~ Koloß m, Herkules m; 2) kolossal (a), riesig (a)
- hộ phù** Talisman m
- hộ quốc** das Vaterland beschützen; Vaterlandsbeschützer m
- hộ sinh** bei der Geburt helfen; *nhà* ~ Entbindungsanstalt f, Entbindungsheim n; *nữ* ~ Hebamme f, Geburtshelferin f
- hộ tang** Beerdigungszeremonien leiten
- hộ thân** sich schützen, sich verteidigen
- hộ tịch** Personalien pl, Personenstandsregister n
- hộ tống** geleiten vt, begleiten vt, eskortieren vt; *người* ~ Begleitperson f, Geleitsmann m, Begleiter m; *sự* ~ Begleitung f; *đoàn* ~ Begleitung f
- hộ trì** helfen vt, beistehen vt
- hộ vệ** (be)schützen vi, sichern vi, verteidigen vt; *đội* ~ Schutz m, Begleitung f
- hốc** 1) (*ăn*) fressen vt, verschlingen vt; 2) (*cái hốc*) Nische f; Loch n; Höhle f
- hốc cây** 1) Höhlung f; 2) *môn* ~ (*thể*) Hockey n
- hốc hác** abgezerrt (a), mager (a), ausgemergelt (a), schmal (a), eingefallen (a), erschöpft (a); *làm* ~ völlig abmagern lassen
- hốc kê giường** Alkoven m
- hốc mắt** (*giải*) Augenhöhle f
- hốc tường** Nische f
- hốc xỉ** verlassen (a), hilfslos (a); zu Wasser werden, mißlingen vi
- hộc** 1) (Schrank-)Fach n, Schubfach n, Schublade f; ~ *bàn* Schublade f, Schubfach n; 2) (*nôn ra*) (*y*) ausbrechen vt, ausspeien vt, auswerfen vt; 3) (*don vị dong lúa gạo*) 10 Scheffel
- hộc máu** Blut spucken
- hộc tiết** x. *hộc máu*
- hộc tốc** hastig (a), eilig (a), überstürzt (a)
- hôi** stinkend (a), übelriechend (a), zusammensuchen vi, sammeln vi, auflesen vi
- hôi đầu** ranzig (a); ranzig werden
- hôi hám** stinkend (a), übelriechend (a)
- hôi hổi** 1) sehr warm (a), sehr heiß (a); 2) (ngb) frisch (a), neuest (a)
- hôi miệng, hôi mồm** stinkende Atmung f
- hôi nách** stinkende Achselhöhle f
- hôi rình** stinkend (a), übelriechend (a), verpestet (a)
- hôi tanh** ekelerregend (a); Übelkeit erregend (a), widerlich (a)
- hôi thối** übelriechend (a), stinkend (a); *làm cho* ~ vergiften vt, verpesten vt, stinken vt
- hối** 1) bereuen vt, bedauern vt; ~ *vì đã nói ra* die Sprache bedauern; 2)

(*giục giã*) antreiben vt, zur Eile drängende Eile antreiben, jmdn bedrängen vt; ~ *di làm* zu arbeiten bedrängen

hối cải sich bessern, wiedergutmachen vt, bereuen vi; *không chịu* ~ unwillig (a)

hối đoái (*tài*) Tausch-, Wechsel-, Valuta-; Austausch m, Tausch m, Kurs m, Umtausch m; *giá* ~ Wechselkurs m; *đồng mác* ~ Valutamark f; *sở* ~ Wechselstube f; *tỉ giá* ~ Wechselkurs m

hối hả sich dazuhalten, sich beeilen, unruhig werden, sich hin und her bewegen

hối hận bereuen vt, reuen vt, bedauern vt

hối lộ bestechen vt, erkaufen vt; *ăn* ~ sich bestechen lassen; *nạn* ~ Bestechlichkeit f, Kauflichkeit f; *sự* ~ Bestechung f, Reue f; *tiền* ~ Schmiergeld n, Bestechungsgelder n/pl

hối lỗi büßen vt, seinen Fehler bereuen

hối phiếu 1) (*tài*) Wechselscheck m; 2) (*thương*) Tratte f, gezogener Wechsel m; 3) (*ktế*) Wertpapier n

hối suất (*ktế*) Wechselkurs m

hối tệ (*tài*) Valuta f, Währung f

hối thúc beeilen vt, (an)treiben vt, zur Eile drängen

hối tiếc mit Bedauern erfüllt (a); bedauern vt; *sự* ~ Bedauern n

hồi 1) (*s/khấu*) Akt m, Aufzug m, Handlung f; 2) (*giai đoạn*) zur Zeit G, unter D; Periode f; 3) (*trở lại*) wieder-, zurückkehrend (a); zurückkehren vt, zurückkommen vt; 4) Moment n, Augenblick m, Zeitabschnitt m, Zeitpunkt m, Periode f; *một hồi* eine Weile, eine kurze Zeit;

~ 12 giờ um zwölf Uhr; 5) (*đạo Hồi*) mohammedanisch (a); *đạo* ~ Islam m; *người theo đạo* ~ Mohammedaner m; 6) als (cj); ~ *ấy* zu jener Zeit; ~ *tôi còn trẻ* als ich noch jung war; 7) (*thực*) *cây* ~ Anis m; *dầu* ~ Anisöl n

hồi âm antworten vt; *sự* ~ Antwort f, Erwiderung f; *thư* ~ Antwortbrief m, Antwortschreiben n

hồi ấy damals (adv), damals (adv), einst (adv)

hồi binh die Truppen (*hoặc* die Armee) zurückführen

hồi chuông Schwung m der Glocke

hồi chuyển umlaufend (a), rotierend (a), kreisend (a); Kreis-, Dreh-; Rotierung f; *chuyển động* ~ Kreisbewegung f; *sự* ~ Drehung f, Rotation f, Kreis m

hồi cuối Abnehmen n

hồi cư die Staatsbürgerschaft wieder- verbleiben, repatriieren vi; *sự* ~ Wiederverleihung f, der Staatsbürgerschaft, Repatriierung f

hồi đầu 1) im Anfange, am Anfang(e), zu Anfang; 2) (*s/khấu*) erster Akt m

hồi đó x. *hồi ấy*

hồi giáo Islam m; moslemisch (a); *người* ~ Moslem m; *phụ nữ* ~ Moslime f

hồi hôm abends (adv)

hồi hộp ergriffen (a), zitternd (a), bebend (a), ergreifend (a), hinreißend (a), mit großem Interesse; sich aufregen, zittern vi, bewegen vt, beben vi; *sự* ~ Aufregung f

hồi hương in die Heimat zurückkehren, heimkehren vi, repatriieren vt; *sự* ~ Repatriierung f; Heimkehr f

- hồi hưu** seinen Abschied nehmen, in den Ruhestand treten; *sự* ~ Abschied m, Ruhestand m
- hồi kèn** Trompetensignal n
- hồi ký** Memoiren pl, Erinnerung f, Lebenserinnerung f
- hồi lại** wieder auferwecken vt, neu belegen vt, wieder geboren werden
- hồi lâu** eine gewisse Zeit, eine Zeitlang
- hồi loan** zum Kaiserspalast zurückgeben
- hồi lưu** Ebbe f
- hồi môn** Mitgift f, Aussteuer f
- hồi nào** irgendwann (adv)
- hồi nọ** einst (adv), ehemals (adv)
- hồi phục** wiederhergestellt sein, aufleben vi, wiederherstellen vt, wiederaufbauen vt; gesund werden
- hồi quy** 1) (*y*) Rückfall-; *bệnh sốt* ~ Rückfallfieber n; 2) (*logic*) rückläufig (a)
- hồi sáng** heute morgen
- hồi sinh** aufleben vi, zum Leben zurückkehren; wiederbeleben vi, wiedererwecken vt
- hồi sức** wieder hochbringen vi; sich wieder hochrappeln; *sự* ~ Wiederbelebung f
- hồi tâm** (eines Besseren) besinnen, zu sich D kommen, sich besinnen, sich bedenken
- hồi tỉnh** zu sich D (zu Besinnung) kommen, sich erholen, die Besinnung widererlangen; ~ *lại* wieder zu Bewußtsein kommen
- hồi trống** Tamtam n
- hồi trước** einst (adv), einmal (adv)
- hồi tưởng** hervorrufen vt, sich besinnen, sich entsinnen, sich erinnern, zurückdenken vt, sich ins Gedächtnis rufen, gedenken vi; ~ *lại* sich erinnern, sich besinnen auf; *sự* ~ Erinnerung f
- hồi ty** (*luật*) ablehnen vi
- hồi ức** Erinnerung f
- hồi xuân** eine zweite Jugend (*hoà* einen zweiten Frühling) erleben; sich jugendlich geben
- hồi xưa** erst (adv), damals (adv)
- hội** 1) Gesellschaft f, Genossenschaft f, Zirkel m, Klub m, Bund m, Verband m, Vereinigung f; 2) (*quân*) Kompanie f; 3) *thi hội* Prüfung am Kaiserhof; 4) (*hội hè*) Feiertag m; Fest n
- hội ẩm** sich zu einem Trunk zusammenfinden
- hội buôn** Handelsgenossenschaft f; ~ *hùn vốn* Kommanditgesellschaft f
- hội chẩn** (*y*) um Rat fragen
- hội chẩn bản** wohltätige Gesellschaft
- hội chợ** Messe f, Jahrmarkt m
- hội chữ thập đỏ** Rotkreuzgesellschaft f
- hội chứng** (*y*) Syndrom n
- hội diễn** Festspiele n/pl, Festival n
- hội diện** Zusammenkunft f, Unterredung f; j-n (an)treffen vt; j-m begegnen vt
- hội đàm** sich besprechen mit D (über) beratschlagen vi über A, sich beraten, sich unterhalten, ein Gespräch führen; *cuộc* ~ Gespräche n, Unterhaltung f; Besprechung f
- hội đoàn** Abteilung f, Sektion f, Untergruppe f
- hội đồng** Rat m, Kommission f, Versammlung f, Ausschuß m; ~ *bảo an Liên hợp quốc* der Sicherheitsrat der UNO; ~ *bộ trưởng* Ministerrat m; ~ *hòa bình thế giới* Weltfriedensrat m;

- ~ *quản trị* Vorstand m; ~ *thành phố* Rat der Stadt, Magistrat m; ~ *thị chính* Gemeinderat m; ~ *xã* Gemeinderat m
- hội hè** Volksfest n, Fest n, Feier f
- hội hiệp** x. *hội họp*
- hội họa** malerisch (a); *ngành* ~ Malerei f
- hội họp** tagen vi, sich versammeln, zusammenkommen vi, zusammentreffen vi; *cuộc (sự)* ~ Versammlung f, Veranstaltung f, Zusammensein n
- hội kiến** sich treffen, sich begegnen; (*sự*) ~ Begegnung f, Zusammentreffen n, Zusammenkunft f
- hội kín** illegale Gruppe (*hoặc* Organisation f)
- hội liên hiệp** Verein m, Genossenschaft f
- hội liên hoan** Festspiele n/pl, Festival n
- hội mừng** Feier f, Fest n
- hội nghị** Versammlung f, Konferenz f, Sitzung f, Plenum n; Sitzung haben, tagen vi; ~ *báo chí* Pressekonferenz f; ~ *toàn thể* Plenum n, Plenarsitzung f, Vollsitzung f; ~ *tôn giáo tối cao* Synode f; *quốc dân* ~ Forum n
- hội ngộ** j-n (an)treffen vi, jmdm begegnen vi
- hội nhạc** Philharmonie f; philharmonisch (a)
- hội phí** Beitrag m, Mitgliedsbeitrag m
- hội quán** Vereinsraum m, Vereinslokal n
- hội quốc liên** Organisation der Vereinten Nationen, UNO
- hội săn** Jagd f
- hội sở** x. *hội quán*
- hội tập** sich versammeln, zusammenkommen vi; zu einer Übung (*hoặc* zu Training) zusammenkommen
- hội tề** Marionettendorf n
- hội thảo** Unterredung f, Gespräch n, Kolloquium n, Seminar n
- hội thẩm** (*luật*) sich beraten, beratschlagen vi; Schöffe m, Beisitzer m
- hội thiện** Wohltätkeitsverein m
- hội thoại** Gespräch n; Konversation f
- hội thương** sich beraten, beratschlagen vi; sich konsultieren; (*sự*) ~ Beratung f, Besprechung f
- hội trường** Versammlungsraum m, Kongreßhalle f
- hội trưởng** Vorsitzender m einer Gesellschaft, Präsident eines Vereins
- hội tụ** (*quang*) strahlenförmig in einem Punkt zusammenlaufen; (*điểm*) ~ Brennpunkt m, Andrang m, Zustrom m
- hội tương tế** Voraussichtengesellschaft f
- hội viên** Rat m, Sozius m; Mitglied n; Mitglieds-
- hội ý** besprechen vt, die Meinungen austauschen, sich beraten; *sự* ~ Besprechung f
- hôm 1** (*chiều*) abends (adv), am Abend; Abend m; 2) (*ngày*) Tag m; *cách đây mấy* ~ vor einigen Tagen; 3) (*thiên*) *sao* ~ Abendstern m
- hôm kia** vorgestern (adv)
- hôm kia** vor drei Tagen
- hôm mai** morgen (adv)
- hôm nay** heute (a); heute (adv)
- hôm nào** an irgendeinem Tag, irgendwann (adv)
- hôm nay** heute (a); heute (adv); *từ* ~

ab heute
hôm nọ neulich (a), vor kurzen
hôm qua gestrig (a); gestern (adv);
trưa ~ gestern mittag
hôm sau morgen (adv); am nächsten
 Tag; nach einigen Tagen
hôm sớm morgen (adv)
hôm trước Vorabend m; tags zuvor,
 in diesen Tagen; *ngày* ~ am Vorabend
hôm xưa vorgestern (adv), damals
 (adv), vor einiger Zeit
hôn küssen vt; *cái* ~ Kuß m
hôn hít x. *hôn*
hôn kỳ Hochzeitstag m
hôn lễ Hochzeitsfeier f, Trauung f
hôn mê (y) stumpfsinnig (a); dumm
 (a); Koma n, tiefe Bewußtlosigkeit f;
 den Verstand verlieren
hôn nhân ehelich (a), Ehe-; Ehe f,
 Eheschließung f; *không hợp luật* ~
 unehelich (a); *quan hệ* ~ Eheband n
hôn phối x. *hôn nhân*
hôn phu Bräutigam m
hôn quân ausschweifender (*hoặc*
 unzüchtiger) König m
hôn sự Hochzeitsbräuche m/pl
hôn thê *vi* ~ Braut f
hôn thú Eheurkunde f
hôn ước Ehebündnis n,
 Eheversprechen n; *lễ* ~ Verlobung f;
làm lễ ~ sich verloben
hồn Seele f, Geist m
hồn hậu natürlich (a), naturgemäß (a),
 temperamentvoll (a), lebhaft (a);
 Natur-
hồn ma Gespenst n
hồn nhiên einfältig (a), unbefangen
 (a), natürlich (a), ungeheuchelt (a),,
 aufrichtig (a); *tính* ~ Einfalt

hồn phách Seele f
hồn thơ Muse f, dichterische Ein-
 gebung f, poetische Begeisterung f
hồn vía x. *hồn phách*
hồn hển außer Atem, keuchend (a);
 außer Atem geraten (*hoặc* sein); *thở*
 ~ außer Atem kommen
hồn unhöflich (a), frech (a),
 unverschämt (a); frech (*hoặc*
 unhöflich) sein
hồn ẩu sich schlagen, sich raufen
hồn biến (*sinh, hóa*) allelomorph (a)
hồn chiến sich schlagen, miteinander
 kämpfen vi; *cuộc (sự)* ~ Handgemenge
 n
hồn dịch (*thuốc*) Mixtur f
hồn dẩu x. *hồn chiến*
hồn độn verwirrt (a), unordentlich (a),
 ungeordnet (a), chaotisch (a); bunt
 einander (adv), durcheinander (adv),
 verwirren vt; *sự* ~ Wirren pl, Chaos
 n, Wirrwarr m, Unordnung f
hồn hào frech (a), anmaß (a)
hồn hống Amalgam n; ~ *hóa* amal-
 gieren vt
hồn hợp mixen vt, beimischen vt,
 mengen vt, vermischen vt, sich ver-
 binden; vermischt (a), gemischt (a);
sự ~ Gemisch n
hồn láo frechhaft (a), impertinent (a),
 frech (a), unverschämt (a); *sự* ~
 Frechheit f, Unverschämtheit f; *tính*
 ~ Frechheit f
hồn loạn unklar (a), schautisch (a),
 verworren (a), undeutlich (a), dunkel
 (a); *bị* ~ vereitelt werden; *làm* ~
 zerstören vt; *sự* ~ Vereitelung f,
 Krawall m, Chaos n, Unordnung f
hồn mang unordentlich (a), dur-
 cheinander (adv); *sự* ~ Chaos m

hón nhập Einverleibung f

hón tạp vielerlei (a), ungeordnet (a), verworren (a), verwirrt (a), unehelich (a), unecht (a); *lạm* ~ bunt (scheckig) machen, bunt anstreichen; *sự* ~ Zusammengepferchtsein n, Zusammengewürfeltsein n

hón xược sehr frech (a), unverschämt (a); *sự* ~ Frechheit f, Unverschämtheit f

hông (*giải*) Hüfte f, Seite f, Flanke f; Seiten-

hông hách hochmütig (a), anmaßend (a), bedrohend (a), einschüchternd (a), anmaßend (a), autoritative (a), gebieterisch (a)

hông (*thực*) *cây* ~ Rose f; *bụi* ~ Rosenstock m, Rosenstrauch m; *bó hoa* ~ Rosenstrauß m; 2) rosig (a), rosa (a), rosafarben (a); *má* ~ rote Wangen f/pl; 3) (*thực*) *cây* ~ Kakipflaume f; 5) (*động*) *cá* ~ Seebarbe f; 6) (*động*) *chim* ~ wilde Gans f

hông ân große Gunst f, große Wohltät f

hông bạch (*thực*) weiße Rose f

hông cầu rotes Blutkörperchen n

hông diệp rosiges Blatt n

hông dào x. *hông điều*

hông đậu (*thực*) Esparsette f, Süßklee m

hông điều scharlachrot (a); *màu* ~ Scharlachrot n, Scharlachfarbe f, Scharlach m

hông hạc (*động*) *chim* ~ Flamingo m

hông hào rot (a), rotbackig (a), rotwangig (a); (ngb) blühend (a), hochrot (a)

hông hoang prähistorisch (a),

vorgerschichtlich (a)

hông học schwer atmend (a); *thở* ~ schwer atmen vi, keuchen vi

hông hồng rosa (a), rosig (a), zart rosa (a), schmutzig (a)

hông huyết cầu (*sinh*) rotes Blutkörperchen n, Erythrozyt m

hông kỳ rote Fahne f

hông lâu Bordell n

hông mao Gänsedaune f, Gänseflaum

hông ngoại (*lý*) infrarot (a); *tia* ~ Infrarotstrahlung f

hông ngọc Rubin m, Karfunkel m

hông nhan 1) rotwangiges Gesicht n; 2) (ngb) Schönheit f, schöne Frau, schönes Mädchen n

hông nhung rote Rose f

hông phúc großes Glück n

hông quân 1) Rotarmist m, die Rote Armee f; 2) (*cổ*) Schöpfer m, Gott m

hông quần 1) rote, lange Hose f; 2) (ngb) Frau f, Schönheit f

hông tâm Mittelpunkt m der Zielscheibe; (*ở bia bắn*) Zentrum n der Schießscheibe

hông thập tự Rotes Kreuz n; *hội* ~ Rotes Kreuz n

hông thủy Sintflut f

hông trần 1) roter Staub m; 2) (ngb) Welt f

hông vận glückliches Schicksal n

hông y roter Umhang m (*hoặc* Mantel m); ~ *giáo chủ* Kardinal m

hổng hohl (a); leer (a); *lỗ* ~ Loch n

hổng hểnh geschwätzig (a)

hộp Kasten m, Etui n, Futteral n, Schachtel f, Gehäuse n, Rumpf m, Kästchen n, Schatulle f, Dose f, Kessel f; ~ *phấn* Puderdose f

hộp bút Schaum m

hộp che (*kỹ*) Gehäuse n
hộp chữ (*in*) Setzkasten m
hộp com pa Reißzeugtasche f
hộp dấu Stempelkissen n
hộp dây cót (*dòng hồ*) Federgehäuse n
hộp diêm Streichholzschachtel f
hộp đêm Bordell n
hộp đĩa bát Telleruntersatz m
hộp đựng giấy Papierkorb m
hộp đựng kẹo Konfektdöschen n
hộp đựng sách Kassette f
hộp đựng thuốc lá Tabaksdose f
hộp đựng xà phòng Seifenschale f
hộp gia vị Pfefferstreuer m
hộp gió (Luft-)Schlauch m
hộp kẹo Bonbonniere f
hộp kín (*máy ảnh*) Kassette f
hộp kính Brillenfutteral n
hộp la bàn (*hải*) Kompaßhäuschen n
hộp lọc Filtrierschachtel f
hộp mẫu hàng (*của người chiêu hàng*)
 Musterkoffer m
hộp mực dấu Farbkissen n
hộp nạp phim (*trong máy ảnh*)
 Magazin n
hộp nhỏ Tube f
hộp nữ trang Ringkästchen n,
 Schmuckkästchen n
hộp phấn (*dánh mặt*) Puderdose f
hộp phiếu Kartothek f, Karteli f,
 Kassette f
hộp quyen tiền Büchse f
hộp rắc cát (*d/sát*) Sandgrube f
hộp sắt tây Büchse f
hộp sấy Trockenkammer f
hộp sọ (*giải*) Schädeldach n
hộp số (*kỹ*) Getriebe n
hộp thư Briefkasten m

hộp tư trang Schmuckkästchen n
hốt 1) (*sợ*) erschrecken vi, verwirrt sein;
 2) (*thu dọn*) sammeln vt, aufsammeln
 vt, aufheben vt; ~ *bạc* Geld sammeln;
 3) (*giày của quan lại*) Man-
 darinstiefel m/pl
hốt bố (*thực*) *cây* ~ Hopfen m
hốt hoảng erschrocken (a), angstvoll
 (a), verwirrt (a); erschrecken vi, ver-
 wirrt sein, den Kopf verlieren, sich
 vernarren in A, vernarrt sein in A,
 sich sputen; *làm* ~ kopflos machen,
 verwirren vt, heftig erschrecken vt
hốt nhiên plötzlich (a), überraschen
 (a, adv)
hốt thuốc Arzneien zubereiten
hột Kern m, Graupen pl, Grütze f, Stern
 m; Korn n
hột cơm (*y*) Warze f
hột cườm Perle f, kleine Glaswaren
 f/pl
hột lớn (*trong chuỗi tràng hạt*)
 Vateruns n
hột xoàn Brillant m
hơ trocknen vt, dörren vt; sich wärmen
hơ hớ jung und anziehend (a), jung (a);
 jungfräulich (a), unberührt (a)
hơ khô vertrocknen vi; verdörren vi
hơ lửa sich wärmen, trocknen vt am
 Feuer
hớ unvorsichtig (a), unüberlegt (a),
 unbedacht (a); unklug (a), leichtsinnig
 (a), unvorsichtig (a); sich blamieren;
mua ~ unüberlegt kaufen; *người* ~
 Trampel m; *nói* ~ eine Dummheit
 sagen (*hoặc* machen)
hớ hênh unvorsichtig (a), unbedacht
 (a), indiskret (a), taktlos (a)
hờ 1) nachlässig (a), oberflächlich (a);
 geringschätzig (a); *bạn* ~

- weitentfernter Freund m; *tình* ~ flüchtige Liebe f; 2) formell (a), nachlässig (a), unachtsam (a); *dông* ~ unachtsam schließen vt; *mở* ~ leicht öffnen
- hờ hững** lau (a), nachlässig (a), gleichgültig (a) gegen A, hart(herzig) (a), engherzig (a); *sự* ~ Taubheit f
- hở** geöffnet (a); einen Spalt öffnen; *dô* ~ (*kỹ*) Spiel n
- hở** **cố** sich larven, sein wahres Gesicht zeigen
- hở** **hang** unbedeckt (a), unbeschützt (a), offen (a)
- hơi** 1) Dampf m Gas n; Gas-; Dampf-; *hệ thống sưởi bằng* ~ Dampfheizung f; 2) (*hơi thở*) Atem m; *một* ~ ein Bißchen, ein klein Bißchen, Zug m; in einem Zug, in einem Satz; *uống một* ~ in einem Zug austrinken; 3) (*mùi*) Geruch m; *nặng* ~ starker Geruch m
- hơi** **ấm** Wärme f
- hơi** **ẩm** feuchte Luft f
- hơi** **dâu** wozu (denn)!; ~ *mà nói thế!* wozu soviel Gerede machen!
- hơi** **đây** (*y*) Blähung f
- hơi** **độc** Giftgas n; ~ *lò* Yperit n
- hơi** **đồng** Geld n übler Kupfergeruch
- hơi** **dốt** Gas n; *ống dẫn* ~ Gasleitung f
- hơi** **gió** Hauch m
- hơi** **giống** spielen vt in; ~ *màu đỏ* ins Rote spielen
- hơi** **hám** Geruch m
- hơi** **hơi** ein wenig, etwas (adv), ein Bißchen (adv), leise (adv)
- hơi** **hương** verwandt (a); Verwandte m/pl, übler Geruch m; *có* ~ verwandt (a)
- hơi** **lố** lächerlich (a); ulkig (a)
- hơi** **men** betrunken (a); Alkoholgeruch m
- hơi** **một tý đã** wenn auch noch so wenig
- hơi** **ngạt** erstickendes Gas n; *tụ từ bằng* ~ ersticken vt; *bị* ~ vergast (a), durch Gas vergiftet (a)
- hơi** **nhanh** (*nhạc*) andante (adv)
- hơi** **no** gesättiger Dampf m
- hơi** **nước** Dampf-; Dampf m, Wasserdampf m; *hệ thống sưởi bằng* ~ Dampfheizung f; *máy* ~ Dampfmaschine f; ~ *đọng lại* Dunst m
- hơi** **sức** Mühe f; Arbeit f; Kraft f
- hơi** **thối** Wehen n, Lüftchen n
- hơi** **thở** Atem m, Hauch m, Atmen n, Atmung f, Dampf m
- hơi** **toát lên** Ausdünstung f
- hơi** **ướt** x. hơi ẩm
- hời** preiswert (a), billig (a), einträglich (a), gewinnbringend (a); *giá* ~ billiger Preis m
- hời** **hợt** dilettantisch (a), leicht (a), oberflächlich (a), leichtsinnig (a); *sự* ~ Leichtigkeit f
- hởi** zufrieden (a), erfreut (a), überzeugt (a); ~ *lòng* ~ *dạ* x. hời
- hỡi** (*tiếng gọi*) ~ *các bạn* Freunde!
- hỡi** **ôi** o weh!
- hợi** (*cung tử vi*) Schwein n; *giờ* ~ von 21 bis 23 Uhr; *tháng* ~ Oktober m des Mondjahres
- hờm** warten vt; *sự* ~ Felsenhöhle f
- hợm** 1) hochmütig (a), dunkelhaft (a), eitel (a), eingebildet (a); ~ *của* aus einem Vermögen eingebildet (a); 2) (ngb) Falle f; *mắc* ~ in eine Falle geraten
- hợm** **đời** hochmütig (a), dunkelhaft (a); hochmütig sein, dunkelhaft sein; *ké*

~ eingebildeter Mann m, hochmutiger Mann m

hợp hình x. *hợp 1*

hợp mình hochmutig sein, sich brüsten

hơn 1) übergeordnet (a); über (adv); mehr (adv); ~ *một năm* über ein Jahr; ~ *chín giờ* nach 9 Uhr; *già ~ anh* alter als du; 2) (*so sánh*) *mạnh ~* stärker als; *suy ~ tính thiệt* das Für und Wieder erwägen; 3) (*thắng*) gewinnen vt, siegen vt; *sự ~ thua* Vorsprung m; 4) überlegen sein, übertreffen vt; *anh ta ~ tôi* er ist mir überlegen

hơn bao giờ hết mehr denn je

hơn cả nämlich (adv); *cô ta đẹp ~* sie ist die Schönste

hơn hẳn sich auszeichnen, übertreffen vt, überlegen sein, unübertreffen vi; überwältigend (a), erdrückend (a); *sự (tính) ~* Überlegenheit f

hơn hết x. *hơn cả*

hơn là vielmehr (adv); *tôi nói nhanh ~ nó* ich würde vielmehr sagen, daß er klug ist

hơn lên überhandnehmen vi

hơn nhiều viel (adv), bei weitem

hơn nữa anliegend (adv), obendrein (adv), außerdem (adv), dabei (adv), nicht genug, daß..., wobei (adv), noch mehr (adv), darüber hinaus (adv), obendrauf (adv)

hơn thiệt, hơn thua Gewinn m und Verlust m, Vorteil m und Nachteil m; das Für und Wider

hớn hờ strahlend (a), sonnig (a), fröhlich (a), froh (a), freudig (a); strahlen vi, fröhlich sein, sich freuen

hờn unwillig (a), böse (a), wütend (a); maulen vi, schmollen vi mit D; sich

ärgern, aufgebracht sein, wütend sein, hassen vi; *sự (tính) ~* Ärger m, Wut f

hờn dỗi unwillig (a), ungehalten (a), wütend (a); maulen vi, schmollen vi mit D

hờn duyên verliebter Ärger m (*hoặc* Verdruß m)

hờn giận unwillig (a), wütend (a), ungehalten (a); empfindlich (a); sich beleidigt fühlen, sich verletzt fühlen, beleidigt sein, verletzt sein, sich gekrankt fühlen; *sự ~* Ärger m

hờn hợt oberflächlich (a), leichtsinnig (a)

hờn mát unwillig (a), verdrossen (a)

hờn oán Groll m; Haß m

hờn tủi sich ärgern, verdrießlich sein; *sự ~* Ärger m, Verdruß m

hớp schnappen vt, schlucken vt; *một ~* Schluck m; ~ *nước* ein Schluck Wasser

hợp 1) passend (a), geeignet (a), entsprechend (a); übereinstimmend (a); passen vi, entsprechen vi; *cái áo mặc rất ~* geeignetes Kleid n, das Kleid ist geeignet; 2) (*tập hợp*) sich verbinden, sich vereinen, sich vereinigen, sich zusammenschließen zu D; ~ *vào nông trường* sich kollektivwirtschaftlich vereinen; ~ *quyền hành vào tay* die Macht in einer Hand vereinigen; 3) (*lý*) Resultante f; ~ *lực* vereinte Kraft f

hợp âm (*nhạc*) Akkord m

hợp bang (*chính*) Bund m, Konföderation f; *hợp thành ~* sich verbünden

hợp ca im Chor singen

hợp cách regelmäßig (a), korrekt (a), entsprechend (a), geeignet (a); *sự ~*

Sitz m
hợp cảnh der Situation entsprechen, der Verhältnissen angepaßt sein
hợp chất (*hóa*) Verbindung f, Gemisch n
hợp chúng sich vereinigen, sich zusammenschließen
hợp chủng quốc die Vereinigten Staaten
hợp danh Kollektivname m
hợp doanh gemeinsam Geschäfte tätigen; ~ *công ty* ~ halbstaatliche Gesellschaft f
hợp dụng brauchbar (a), anwendbar (a); vielseitig verwendbar (a); universal (a)
hợp điều lệ satzungsgemäß (a)
hợp đoàn sich zu einen Verband zusammenschließen; *sự* ~ Vereinigung f, Verband m
hợp đồng 1) zusammenwirken vi, sich abstimmen; 2) Vertrag m, Kontrakt m, Vergleich m, Akkord m, Abmachung f, Geschäft n; ~ *tập thể* Kollektivvertrag m; ~ *tập thể của xí nghiệp* Betriebskollektivvertrag m; ~ *lĩnh canh* Pachtvertrag m; ~ *khóa* *việc* Pauschalvertrag m
hợp hiến (*chính*) konstitutionell (a), verfassungsmäßig (a); *sự* ~ Konstitution f
hợp kim Legierung f
hợp lại zusammensetzen vt, zusammenschließen vt; *sự* ~ Zusammensetzung f, Zusammenstellung f
hợp lý rationell (a), vernünftig (a), verständig (a); ~ *phải* vernünftig (a), verständig (a)
hợp lẽ thói schicklich (a); *sự* ~ Schicklichkeit f

hợp lệ regulär (a), gesetzlich (a), rechtmäßig (a)
hợp lô gich folgerichtig (a), konsequent (a)
hợp lúc passend (a), angemessen (a), angebracht (a), gelegen (a), gerade recht (a), zur rechten Zeit
hợp lực (*lý*) vereinte Kraft f, Resultante f; die Kräfte vereinen
hợp lưu (*dià*) zusammenfließend (a), zusammenfließen vi; *sự* ~ Zusammenfluß m
hợp lý zweckmäßig (a), rechtmäßig (a), recht (a), rechtlich (a), rationell (a), sachgemäß (a), vernünftig (a), folgerichtig (a), konsequent (a); ~ *hóa* rationalisieren vt; *không* ~ unzweckmäßig (a); *sự* ~ Konsequenz f, Gültigkeit f, Zweckmäßigkeit; *sự* ~ *hóa* Rationalisierung f; *thuyết* ~ (*triết*) Rationalism m
hợp mưu sich verschwören
hợp nhất vereinigen vt, anliefern vt, einigen vt, zusammenschließen; *hợp nhất lại* sich vereinigen, sich vereinen; *sự* ~ Zusammenschluß m, Zusammenlegung f
hợp nhẽ x. *hợp lẽ*
hợp pháp gesetzlich (a), rechtmäßig (a), legal (a), recht (a), rechtlig (a), gesetzmäßig (a); ~ *hóa* legitimieren vt; *không* ~ gesetzlos (a); *sự* ~ Gültigkeit f
hợp phần (*lý, hóa*) Komponente f, Bestandteil m
hợp quần sich zusammenschließen, sich verbinden, sich vereinigen; *sự* ~ Verbindung f, Vereinigung f, Zusammenschluß m
hợp sức x. *hợp lực*
hợp tác sich vereinigen, sich

- verschreiben, mitwirken vi, mitarbeiten vi, zusammenarbeiten vi, kooperieren vi; ~ *hóa* zu Genossenschaften zusammenschließen; *sự* ~ Mitarbeit f, Zusammenarbeit f, Mitwirkung f, Gemeinschaft f, Kooperation f
- hợp tác xã** genossenschaftlich (a), Artel m, Genossenschaft f; ~ *mua bán* Handelsgenossenschaft f; ~ *nông nghiệp* landwirtschaftliche Produktionsgenossenschaft f; landwirtschaftliches Artel; ~ *sản xuất* Produktionsgenossenschaft f; ~ *thủ công nghiệp* Produktionsgenossenschaft des Handwerkes; ~ *tiêu thụ* Konsumgenossenschaft f; ~ *xây dựng* Baugenossenschaft f; *cửa* ~ genossenschaftlich (a)
- hợp tấu** (*nhạc*) zusammenspielen vi; *khúc* ~ Sinfonie f
- hợp thành** sich zusammensetzen; bilden vi, gestalten vi
- hợp thể thức** gültig (a)
- hợp thời** modisch (a), gelegen (a), gerade recht (a), zur rechten Zeit, passend (a), angemessen (a), angebrecht (a), wie gerufen, neu (a), rechtzeitig (a), zeitgemäß (a), modern (a); *không* ~ unmodern (a); *làm* ~ modernisieren vt
- hợp thức** der Form (*hoặc* Art und Weise *hoặc* Methode) entsprechend (a), regelmäßig (a); ~ *hóa* (vorschriftmäßig) regeln vt
- hợp thương** x. *hiệp thương*
- hợp tính** dem Charakter entsprechen, im Wesen übereinstimmen
- hợp tuyển** ausgewählte Werke n/pl, Lesenbuch n, Anthologie f
- hợp tư** Kapital in Aktien
- hợp vần** (*nhạc, thơ*) Gleichklang m
- hợp vận** in Reim bringen; sich reimen
- hợp vây** einkesseln vi
- hợp vệ sinh** heilsam (a), Heil-
- hợp vốn** x. *hợp tư*
- hợp với** danach (adv), angemessen (a); entsprechen vi, sich eignen zu D für A, passen vi
- hợp xướng** (*nhạc*) Chor-; im Chor singen; Chor m
- hợp ý** einverstanden (a), übereinstimmend (a); einverstanden sein, dem Wesen entsprechen, in Gedanken übereinstimmen
- hớt** 1) mit kurzem Haar, kurzgeschoren (a); scheren vt, abschneiden vt; ~ *tóc* sich D das Haar schneiden lassen, schneiden vt, scheren vt; *sự* ~ Haarschneiden n, Scheren n; 2) (*hớt bọt*) abnehmen vt, abschöpfen vt; ~ *bọt* Sahne abnehmen
- hớt bọt** abschäumen vt
- hốt ha hốt hải** erschrocken (a), angstvoll (a)
- hốt lẻo** ausplaudern vt, ausposaunen vt
- hốt tay trên** gewinnen vt
- hu hu** geräuschvoll weinen vt
- hú** heulen vi, rufen vi, schreien vi
- hú hí** scheren vi, spaßen vi, sich amüsieren
- hú họa** zufällig (a), glücklicherweise (a), aufs Geratewohl (adv)
- hú hồn** wieder zur Besinnung kommen
- hú vía** mit dem (boßen) Schrecke davonkommen
- hù** jmdm mit etw. D drohen, jmdn mit etw. bedrohen
- hủ bại** verdrohen (a), verderbt (a), demoralisiert (a), rückständig (a)

hủ hóa ausschweifend (a), unzüchtig (a), antarten vi, ausserten vi, verderben vt, demoralisieren vi, zersetzen vi; *sự* ~ Entartung f, Degeneration f, Unzucht f

hủ hoại x. **hủ bại**

hủ lậu veraltet (a), überlebt (a), zurückgeblieben (a), träge (a), ungebrauchlich (a), roh (a); *kẻ* ~ Philister m, Spießbürger m, Spieße m; *tính* ~ Tragheit f

hủ tục verderbte Sitten f

hủ Gefäß n, Krug m

hùa blindlings folgen vt, gemeinsam handeln vi; *về ~ với ai* sich anschließen an

hùa theo blindlings folgen vi

huân chương Orden m, Ehrenzeichen n, Medaille f, Kreuz n; ~ *kháng chiến* Widerstandsorden m; *người được ~* Ritter m, Ordenträger m; *tặng thưởng ~* jmdn mit einem Orden auszeichnen; Auszeichnung f

huân công Verdienst n

huân nghiệp Großtat f, Heldentat f, Großverdienst n

huân tước Lord m

huấn belehren vt, beraten vt, empfehlen vt, lehren vt, unterrichten vt, erklären vt, kommentieren vt

huấn dụ anweisen vt, anleiten vt, unterrichten vt

huấn đạo Schulrat m

huấn điều Instruktion f

huấn học Schulbegeher m, Schulgewerkschaftsleitung f

huấn lệnh Anweisung f, Befehl m, Richtlinie f, Direktive f, Weisung f

huấn luyện trainieren vt, lehren vt, unterrichten vt, ausbilden vt, sich

trainieren vt, exerzieren vt; *được ~* angelernt (a); (*chế độ, phương pháp, sự*) ~ Training n, Träning n, Ausbildung f; *phương pháp ~ nghiêm khắc* Drill m; *người ~ viên* Trainer m, Trainer m, Instrukteur m *người ~ thú* Dresseur m

huấn thị belehren vt, unterweisen vt, instruieren vt, Weisungen erteilen; *bản (lời) ~* Anweisung f, Vorschrift f, Instruktion f, Unterweisung f, Belehrung f, Weisung f

húc 1) (*súc vật*) mit dem Hörnern stoßen; 2) (*ôtô...*) zusammenstoßen vt, auf etw. A auffahren vt, mit etw. D zusammenstoßen vt

húc nhau 1) (*tàu, xe*) zusammenstoßen vi, aufeinanderfahren vi; 2) (*trâu bò...*) sich zusammenstoßen

húc phải überfahren vt, umfahren vt

hục hặc jmdm Vorwürfe machen, sich zanken, streiten vi; *sự ~* Streit m

huề friedlich (a), Friedens-, unentschieden (a), remis (a)

huệ (*thực*) *cây (hoa)* ~ Tuberosse f, Lilie f

huệ chuông (*thực*) Maiglöckchen n

huệ cổ sich herablassen

huệ dạ hương (*thực*) Hyazinthe f

huệ tây (*thực*) Lilie f

huệ xà (*thực*) Traubenhyazinthe f

huếch hoác, huệch hoạc breit (a), weit (a); prahlen vi

huênh hoang theatralisch (a), großtuerisch (a), prahierisch (a); großtun vi, sich brüsten; *sự (tính) ~* Übertreibung f, Eigenlob n; *kẻ ~* Angeber(in) m(f), Phrasedrescher(in) m(f), Großsprecher(in) m(f)

húi mit kurzen Haaren, kurzgeschoren

- (a); schneiden vt; *sự* ~ Haarschneiden n, Scheren n
- húi dâu** sich D das Haar schneiden, scheren vt, schneiden vt, sich D das Haar schneiden lassen
- húi** (y) Aussatz m, Lepra f; *bệnh* ~ Lepra f; *người* ~ Leprakranke(r) m và f; *Knauser* m; *trại* ~ Leprakrankenhaus n
- hum húp** (an)geschwollen (a), gequollt (a)
- hùm** (*động*) Tiger m
- hùm beo** 1) Tiger m und Panther m; 2) (ngb) wilde Tiere n/pl
- húm** sich senken, absacken vi, einsinken vi, untergehen vi
- hụm** Schluck m; *một* ~ *nước* ein Schluck Wasser
- hun** vollrauschen vt, vollqualmen vt, verriußen vt, ausräuchern vt
- hun đúc** härten vt, schmieden vt, bilden vt
- hun khói** räuchern vt; geräuchert (a); *sự* ~ Räuchern n
- hùn** zusammenfassen vt, seinen Beitrag einzahlen (*hoặc* eintrichten), beisteuern vt, zusammenlegen vt; ~ *vốn* anlegen vt, investieren vt; *sự* ~ *vốn* Investition f, Kapitalanlage f
- hung** 1) (*màu*) (schwarz)braun (a), ziegelrot (a); 2) (*tính khí*) wütend (a), grimmig (a), grausam (a); 3) (ngb) (*rất*) sehr (adv); *dữ* ~ sehr böse; 4) (*xấu*) (*về dị đoan*) unheilvoll (a); *giờ* ~ unheilvolle Stunde f
- hung ác** boshaft (a), unmenschlich (a), grausam (a), verbrecherisch (a), teuflisch (a); tierisch (a), bestialisch (a); *kẻ* ~ Unmensch m, Bösewicht m; *sự* ~ Barbarei f, Brutalität f
- hung bạo** grimmig (a), unmenschlich (a), grausam (a), verbrecherisch (a); *tinh* ~ Rohheit f, Fleigelei f
- hung dữ** reißend (a), böse (a), boshaft (a), gewaltsam (a), tierisch (a), bestialisch (a), wütend (a), rassend (a), wild (a), grausam (a); *sự* ~ Erbitterung f, Grimm m, Greuelat f, Wut f
- hung đảng** Banditen m/pl, Verbrecher m/pl
- hung đỏ** (*về tóc*) rot (a), röthaarig (a)
- hung đồ** Bandit m, Verbrecher m; *kẻ* ~ Rohling m
- hung độc** giftig (a), boshaft (a)
- hung ga ri** (*đia*) ungarisch (a); *người* ~ Ungar m; *nước* ~ Ungarn n; *phụ nữ* ~ Ungarin f
- hung hán** hitzig (a), wütend (a), wild (a)
- hung hăng** heftig (a), hitzig (a) aufbrausend (a), aggressiv (a); *tinh* ~ Aggressivität f
- hung hung** (*về tóc*) rot (a), röthaarig (a), rötlich (a)
- hung nô** hunnisch (a)
- hung phạm** Verbrecher m
- hung tàn** verbrecherisch (a), unmenschlich (a), barbarisch (a)
- hung thần** böser Geist m, böse Gottheit f
- hung thủ** Mörder m, Verbrecher m
- hung tin** schlechte Nachricht f
- hung tinh** unheilverkündender Stern m
- hung tợn** x. *hung dữ*
- húng** (*thực*) *cây* ~ Minze f, Pfefferminze f
- húng hắng** husteln vi
- húng hương** (*thực*) Bohnenkraut n

húng láng (*thực*) Minze f

húng tây (*thực*) Thymian m

hùng mutig (a), tapfer (a), kühn (a)

hùng biện beredt (a), redengewandt (a); geschickt argumentieren vi (*hoặc* beweisen); *sự* ~ gute Argumentation f (*hoặc* Beweisführung f), Beredsamkeit f

hùng cứ sich bemächtigen, an sich reißen; okkupieren vt

hùng cường stark (a), kräftig (a), gewältig (a); *sự* ~ Macht f

hùng dũng brav (a), mutig (a), tapfer (a), kühn (a)

hùng hậu gewaltig (a), mächtig (a); *sự* ~ Macht f

hùng hoàng (*hóa*) rotes Arsenik n

hùng hổ hitzig (a), jähzornig (a); wütend (a), grimmig (a), grausam (a)

hùng hồn beredt (a), ausdrucksvoll (a), hervorragend (a); *chứng minh một cách* ~ einen eindrucksvollen Beweis liefern; *sự* ~ Beredsamkeit f

hùng hục heftig (a), kräftig (a)

hùng khí Kühnheit f, Mut m, Tapferkeit f

hùng kiệt heldmütig (a), heroisch (a); kräftig (a), stark (a); *người* ~ Held m

hùng mạnh mächtig (a), gewaltig (a); *sự* ~ Macht f

hùng tài hervorragendes Talent n, herausragende Begabung f

hùng tâm Seelenmacht f

hùng tráng imposant (a), großartig (a), männlich (a); *làm* ~ männlicher Charakter geben D; *sự* ~ Mannesalter n

hùng vĩ imposant (a), majestätisch (a), großartig (a), kolossal (a), riesig (a)

hướng chi überdies (adv), darüber hinaus (adv), obendrein (adv), dabei (adv)

hướng hồ x. *hướng chi*

hướng là x. *hướng chi*

hướng nữa dabei (adv)

huơ tay schwingen vt, im Kreis herumwirbeln

húp aufsaugen vt; schlürfen vt; ~ *canh* eine Suppe aufsaugen

húp húp aufgedunsen (a), dick angeschwollen (a)

húp lên (*y*) schwellen vi; *bị sưng* ~ geschwollen (a)

hụp untertauchen vi, tauchen vi, versinken vi

hút 1) ziehen vt, (her)anziehen vi, herbeiziehen vt; an sich ziehen; pumpen vt, saugen vt; 2) (*lý*) *sức* ~ Schwerkraft f, Gravitation f; 3) (*thuốc*) rauchen vt; 4) (*bú*) lutschen vt, (ein-, auf-)saugen vt

hút ẩm hygroskopisch (a); *máy* ~ Hygroskop m; *tính* ~ Hygroskopizität f

hút bám (*lý*) adsorbieren vt; *sự* ~ Adsorption f

hút bụi entstauben vt, entstäuben vt; *máy* ~ Entstauber m, Entstäuber m; *sự* ~ Entstaubung f

hút khói *cái* ~ Rauchverzehrer m

hút máu den Blut einsaugen vt (*hoặc* aussaugen vt)

hút nước hydrophyllisch (a); *bông* ~ hydrophyllische Watte f; *cái* ~ Exhaustor m

hút thu (*lý*) absorbieren vt

hút thuốc rauchen vt; *người* ~ Raucher m; *nơi dành riêng cho người* ~ Raucher m; *nơi dành riêng cho người*

không ~ für Nichtraucher

hút vào einsaugen vt

hút xăng cái ~ Exhaustor m, Absauer m, Entlüfter m

hụt nicht genügend (a), nicht ausreichend (a); nicht reichen vt, nicht langen vi; fehlen vi, verfehlen vi; *sự* ~ Defizit n, Fehlbetrag m

huy chương Medaille f, Abzeichen n, Auszeichnung f, Ehrenzeichen n; *người được* ~ Inhalber(in) m(f) eines Ordens; *thợ làm* ~ Münzensammler(in) m(f)

huy động mobilisieren vt, mobil machen, in Bewegung setzen (*hoặc* bringen); *sự* ~ Mobilmachung f

huy hiệu Abzeichen n, Zeichen n, Wappen n, Plakette f; ~ *vô địch (thế)* Siegespalme f; ~ *tròn* rundes Abzeichen n

huy hoàng glänzend (a), strahlend (a), prächtig (a), prunkvoll (a), prachtvoll (a), großartig (a), herrlich (a), köstlich (a); *sự* ~ Pracht f, Herrlichkeit f

huy hoác vergeuden vt, verschwenden vt, verschwenderisch verbrauchen vt

húy verboten (a), untersagt (a); tabu (a); *tên* ~ verbotener Name m

hủy 1) (*loại bỏ*) annullieren vt, für ungültig erklären vt, stornieren vt; ~ *một hợp đồng* einen Vertrag annullieren; 2) (*luật*) absetzen vt, widerrufen vt, aufheben vt, zurücknehmen vt; 3) (*phá bỏ*) zerstören vt, vernichten vt, ruinieren vt

hủy báng in Verruf bringen

hủy bỏ aufheben vt, abschaffen vt, widerrufen vt, umstoßen vt, wegfallen vi, kündigen vt, auflösen vt, lösen vt, etw. Rückgangmachen, annullieren vt, für ungültig erklären; *sự* ~

Kündigung f, Widerruf m, Lösung f, Aufhebung f, Abschaffung f, abbauen vt

hủy diệt vertilgen vt, vernichten vt, ausrotten vt, zerstören vt; *sự* Vernichtung f, Vertilgung f, Ausrottung f

hủy đơn đặt hàng abbestellen vt

hủy hoại zerstören vt, vernichten vt, zugrunde richten vt, verfallen vt, zugrunde gehen vi; ~ *sức khỏe* Raubbau treiben mit der Gesundheit; *bị* ~ verwüstet (a); *sự* ~ Verwüstung f, Vernichtung f, Zerstörung f

hủy hợp đồng bảo hiểm Rückvergütung f

hủy liệt vernichtet (a), zerstört (a)

hủy nhục entehren vt, schänden vt

hủy phá x. *phá hủy*

hủy tính denaturieren vt, vergällen vt

huyých stoßen vt, drängen vt (mit dem Ellenbogen), sich drängen, leicht mit dem Ellenbogen anstoßen

huyých (*tiếng vật nặng rơi*) plötzlich (adv), mit einem Plumps (adv); glatt weg (adv)

huyền (*cổ*) (*còn gọi nhà huyền*) Mutter f

huyền não lärmend (a), geräuschvoll (a), lebhaft (a); laut (a); toben vi; lärmern vi; *sự* ~ Krach m, Krawall m, Lärm m

huyền thiên schweifen vt, prahlen vt, großtun vt, sich brüsten; prahlerisch (a), großtuerisch (a)

huyền truyền falsches Geräusch n (*hoặc* Lärm n, Gerücht n); falsches Lärm vergießen (*hoặc* verschütten)

huyền 1) (*ngón*) *dấu* ~ fallende Tonhöhe f; 2) (*nhạc*) *dây* ~ Seite f;

- 3) (*toán cạnh (đường)*) ~ Hypotenuse f; 4) (*màu sắc*) schwarz (a); tóc ~ schwarze Haaren pl; 5) *hạt* ~ Gagat m, pechschwarze polierbare Kohle f, Pechkohle f
- huyền án** (*án treo*) bedingte Verurteilung f, Verurteilung f auf Bewährung
- huyền ảo** geheimnisvoll (a), unbegreiflich (a), unvorstellbar (a), illusorisch (a), täuschend (a), trügerisch (a), feenhaft (a)
- huyền bí** geheimnisvoll (a), okkult (a), mysteriös (a), heimnisvoll (a), räselhaft (a), heimlich (a), schleierhaft (a)
- huyền cầm** (*nhạc đàn huyền cầm*) vietnamesische Gitarre f
- huyền châu** 1) *hạt* ~ schwarze Perlen f/pl; 2) (ngb) (*mắt đẹp*) schöne schwarze Augen n/pl
- huyền chức** seine Funktion berauben
- huyền diệu** mysteriös (a), geheimnisvoll (a), ungewöhnlich (a), unfaßbar (a), wundervoll (a), herrlich (a), Wunder-
- huyền đê** (*của chó*) Sporn -, Afterklaue f
- huyền hoặc** phantastisch (a), märchenhaft (a), mysthenhaft (a), unwahrscheinlich (a), extravagant (a); *sự* ~ Unwahrscheinlichkeit f
- huyền học** (*triết*) metaphysisch (a); Metaphysik f
- huyền hồ** illusorisch (a), trügerisch (a), täuschend (a)
- huyền lực** geheimnisvolle (*hoặc* magische) Kräfte f/pl
- huyền mặc** geheimnisvoll (a), mysteriös (a)
- huyền môn** Daoismus m
- huyền nhiệm** außerordentlich wirkungsvoll (a)
- huyền phách** (*khoáng*) Gagat m, Pechkohle f, pechschwarze polierbare Kohle f
- huyền phù** (*hóa*) Suspension f
- huyền sâm** (*thực*) Skofula
- huyền thoại** märchenhaft (a), erdichtet (a); *chuyện* ~ Mythe m
- huyền thuyết** Mythe m
- huyền tôn** Urenkel m
- huyền tưởng** illusorisch (a), nicht wirklich (a), eingebildet (a)
- huyền vi** mysteriös (a), geheimnisvoll (a)
- huyền hoặc** trügerisch (a), täuschen (a), irreführen (a); irreführen vi, irreleiten vt; *sự* ~ Wahngewiß n, Blendwerk n
- huyện** Kreis m, Distrikt m; *tri* ~ Kreischef m
- huyện bộ** Kreisverwaltung f, Kreisleitung f
- huyện đường** (*cổ*) Kreisverwaltung f
- huyện hạt** Kreis m, Kreisgebiet n
- huyện lỵ** Kreisstadt f
- huyện ủy** Kreisparteileitung f
- huyết** Blut n; blutig (a), Blut-
- huyết áp** (*y*) Blutdruck m; ~ *kế* Blutdruckmesser m; *bệnh* ~ *cao* Bluthochdruck m
- huyết bạch** (*y*) Leukorrhoe f
- huyết băng** (*y*) Uterusblutung f
- huyết cầu** (*s/lý*) Blutkörperchen n; *bạch* ~ weißes Blutkörperchen; *hồng* ~ rotes Blutkörperchen n
- huyết chiến** einen blutigen Kampf führen; *trận* ~ blutige Schlacht f
- huyết dịch** x. *huyết*

huyết dụ (*màu*) kirschrot (a), himbeerfarben (a)

huyết điểm (*ngb*) Schwerpunkt m

huyết học Hämatologie f

huyết hư (*y*) Anämie f, Blutarmut f

huyết lệ blutige Tränen f/pl, seelische Qualen f/pl

huyết lộ blutgetränkter Weg m

huyết mạch lebenswichtig (a); Puls

huyết nhục 1) (*ng/den*) Blut n und Fleisch n; 2) Blutbande n/pl, verwandtschaftliche Bande n/pl

huyết quản (*g/phẫu*) Blutgefäß n, Gefäß n, Ader f

huyết sắc tố (*s/lý*) Härmoglobin n

huyết thanh (*y*) Heilserum n; *liệu pháp* ~ Serotherapie f

huyết thống blutsverwandt (a); Blutsverwandschaft f

huyết thư Brief m mit Blut geschrieben

huyết tích Blutspur f

huyết tụ (*y*) (innerer) Bluterguß m

huyết tương (*s/lý*) Blutplasma n

huyết 1) (*mộ*) Grab n, Gruft f; 2) (*y*) bestimmter Punkt m am Körper, vitaler Punkt m, Lebenspunkt m

huynh erstegeborener Bruder m, älterer Bruder m

huynh đệ brüderlich (a), Bruder-; Brüder m/pl; ~ *tương tàn* Brudermord m, Schwestermord m

huynh trưởng ältester Bruder m

huyền (*động*) Leuchtkäfer

huyền huých einen schweren Gang haben

huyền quang (*lý*) Fluoreszenz f

huyền thạch Fluoreszein n

huýt pfeilen vt; *người* ~ Pfeiler m

huýt còi pfeilen vt, trillern vt

huýt sáo Flöten spielen; (*bằng mõm*) pfeilen vt

hư 1) ausgelassen (a), diszipliniert (a); verdorben (a); *dứa trẻ* ~ ausgelassenes Kind n; 2) (*dồ vật*) kaputt (a), zerstört (a), erdorben (a); *bị* ~ entarten vi; 3) (*thực hay hư*) falsch (a), unrichtig (a)

hư ảo scheinbar (a), fiktiv (a), fingiert (a), eingebildet (a), anscheinend (a), trügerisch (a), unwirklich (a); Schein-; *sự* ~ Trugbild n, Fata Morgana f

hư báo unwahre Nachrichten verbreiten, falsche Mittelungen machen; *sự* ~ falsche Nachrichten f/pl

hư cấu fiktiv (a), fingiert (a), erdacht (a), erdichtet (a); *sự* ~ Fiktion f, Erfindung f; Lüge f

hư danh hohler Ruhm m, übertriebener Ruf m, vergeblicher Ruhm m

hư đốn ausgelassen (a), diszipliniert (a), verdorben (a), demoralisiert (a), sittenlos (a); (*sự*) ~ schlechtes Benehmen n

hư đời unmoralisch (a), sittenlos (a)

hư giá fiktiver Wert m (*hoặc* Preis m)

hư hại schadhaft (a); *làm* - verschlechtern vt, Schaden zufügen, zerstören vt, vernichten vt, geschädigt werden, zerstört werden; *sự* ~ Schaden m, Verlust m; *sự làm* ~ Beschädigung f

hư hèn ungeschickt (a), unbegabt (a); kläglich (a)

hư hoại x. *hư hại*

hư hỏng kaputt (a), verdorben (a), schlecht (a), korrupt (a), in schlechtem Zustand, nicht intakt (a); *không* ~ sich halten; *làm* ~ zugrunde richten, verderben vt, vereinten vt; *sự* ~ Schaden m, Bruch m, Korruption f,

- Zerfall m, Defekt m, Verderben n
- hư không** unwirklich (a), entfällt (a); Nichtsein n; Nichts n; *thuyết* ~ Nihilismus m
- hư mòn** Abnutzung f
- hư nát** baufällig (a), verfallen (a), eingestürzt (a), zugrunde gegangen (a); verfallen vi, einstürzen vi, zugrunde gehen vi
- hư ngôn** leere (*hoặc* nichtssagende) Worte n/pl
- hư ngụy** gefälscht (a)
- hư nhược** schwächlich (a), entkräftet (a), von Kräften gekommen (a); schwach (*hoặc* kraftlos) werden, von Kräften kommen
- hư phí** umsonst ausgeben vt
- hư phiếm** unklar (a), verworren (a), doppeldeutig (a)
- hư số** (*toán*) irrationale Zahl f
- hư sự** unnütze Sache f, unnötige Angelegenheit f; nutzlose Arbeit f
- hư tạo** fiktiv (a), fingiert (a)
- hư tâm** unvoreingenommen (a), ohne vorgefaßte Meinung; *sự* ~ Unvoreingenommenheit f
- hư thân** herunterkommen vi, verkommen vi; verdorben (a)
- hư thật** unwirklich (adv) oder wirklich (a), unwahr (adv) oder wahr
- hư thối** verfault (a)
- hư thực** unwirklich oder wirklich (a), unwahr oder wahr
- hư trương thanh thế** sein Prestige ausbauen
- hư từ** leere (*hoặc* nichtssagende) Worte n/pl, reiner Unsinn m
- hư văn** 1) Förmlichkeit f; 2) (*văn chương*) formalistische Literatur f
- hư vị** einträgliche Stellung f; nominelles Amt n
- hư vinh** eitel (a); Eitelkeit f, Scheinruhm m; *thích* ~ eitel (a)
- hư vô** Nichtsein n; Nichts n; *thuyết* ~ Nihilismus m
- hử** (*thán từ*) pfui!, hu!, igitt!
- hử** (ttừ) ha!, hm!
- hử** was !, na!
- hứa** versprechen vt; *giữ lời* ~ sein Versprechen halten; *lời* ~ Versprechen n; *thất* ~ seine Worte zurücknehmen
- hứa háo** leere Versprechungen machen, jmdn golde Berge versprechen
- hứa hẹn** zusagen vt, versprechen vt, sich verpflichten, verabreden vt; ~ *suông* jmdn golde Berge versprechen; *lời* ~ Zusage f; *sự* ~ Versprechen n; Verabredung f; Perspektive f; Aussicht f, Hoffnung f
- hứa hôn** sich verloben, ein Eheversprechen geben; *sự* ~ Eheversprechen n
- hứa suông** x. *hứa háo*
- hứa trịnh trọng** geloben vt; *lời* ~ Gelöbnis n
- hưng binh** Truppen ausheben
- hưng cảm** (y) von einer Manie befallen (a), verrückt (a); *con* ~ Manie f; *người* ~ Besessene(r) m và f
- hưng hửng** sich klären
- hưng khởi** sich erheben, aufstehen vi, in den Aufstand treten, sich wiederaufrichten, enthusiastisch sein
- hưng loạn** meutern vi, aufstehen vt, rebellieren vt
- hưng nghiệp** ein Unternehmen (*hoặc* Geschäft *hoặc* einen Betrieb) gründen
- hưng phát** entwickeln vt, entfalten vt

hưng phấn angeregt (a); sich begeistern, begeistert sein; *sự* ~ Anregung f, Begeisterung f

hưng phục wiederherstellen vt, erneuern vt

hưng quốc einen Staat (*hoặc* Dynastie) gründen

hưng thịnh Konjunktur f, Gedeihen n, Wohlstand m, Blühen n, Blütezeit f

hưng vong Blüte f und Verfall m, Blütezeit f und Niedergang m

hưng vượng x. *hưng thịnh*

hứng 1) Enthusiasmus m, Begeisterung f, Schwung m; *gây* ~, *gợi* ~ inspirieren vt; 2) (*nước*) auffangen vt; ~ *nước* Wasser auffangen

hứng chí sich begeistern; *sự* ~ Begeisterung f, Enthusiasmus m, Schwung m

hứng dục erotisch (a); Erotik f

hứng khởi sich begeistern; *sự* ~ Begeisterung f, Enthusiasmus m, Schwung m

hứng thú Freude finden an, sich interessieren für; *sự* ~ Lust f, Vergnügen n, Freude f; Interesse n

hứng tỉnh sich begeistern, erregt sein; Begeisterung f; Erregung f

hứng tro *cái* ~ Aschbecher m

hừng anzünden vi

hừng đông Morgenröte f

hừng hực glühend (a), entflammt (a), erdrückend (a); ~ *lên* begeistern vi

hững, hững hờ sich aufklären, sich aufheitern

hừng sáng dämmern vi; *trời* ~ der Morgen bricht an, es tagt, es wird Tag

hững hờ lässig (a), gleichgültig (a),

kühl (a); lauwarm (a), nachlässig (a); sich kühl verhalten, sich gleichgültig verhalten; *sự* ~, *thái độ* ~ Lauheit f

hướm warte!, warte ab!, einen Moment mal!

hương 1) aromatisch (a), wohlriechend (a); Arom n, Aroma n, Duft m, Wohlgeruch m; 2) (*cây hương thấp*) Räucherstäbchen n, Weihrauch m; *lễ dâng* ~ (Opfer-)Gabe f; *thắp* ~ das Räucherstäbchen anzünden

hương án Opferaltar m

hương bạ Gemeindeverwalter m

hương chính Verwaltungsangelegenheit f der Gemeinde, Kommunalangelegenheit f

hương chức angesehene Persönlichkeit f des Dorfs

hương cống Staatsexamen n; Bakalaureus m

hương dăng Räucherstäbchen n und Öllämpchen n, Kultgegenstände m/pl

hương giới (*thực*) *cây* ~ Sommerleukoje f, Nachviole f

hương hoa 1) (ngđ) Räucherstäbchen und Blume f; 2) Kultgegenstände m/pl

hương hòa Erbe n

hương hội Gemeinderat m

hương hồn Seele f des Verstorbenen

hương khói Kult m

hương liệu Parfümerie-; Parfümerie f, Duftstoffe m/pl; *cửa hàng* ~ Parfümeriegeschäft n, Parfümerie f

hương lửa 1) Räucherstäbchen n und Feuer n; 2) (ngb) eheliche Liebe

hương lý Gemeinde f, Kommune f, Dorf n

hương mục angesehene Persönlichkeit des Dorfs

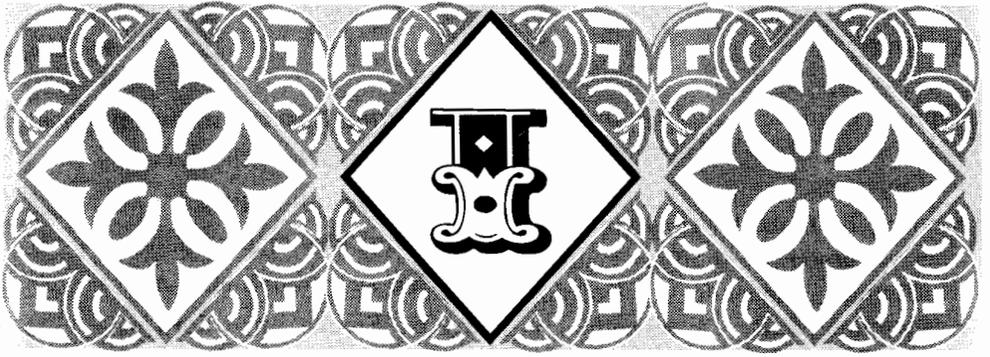
hương phẩm Parfümerie f;

- Parfümerie-; *cửa hàng* ~ Parfümeriegeschäft n, Parfümerie f
- hương sen** *cái* ~ Dusche f, Brause f, Weihwedel m
- hương sư** Dorfschullehrer m
- hương thảo** (*thực cây*) ~ Rosmarin m
- hương thôn** ländlich (a); Dorf n, Land n
- hương thơm** aromatisch (a), wohlriechend (a), duftig (a); Geruch m, Wohlgeruch m, Aroma n, Parfüm n
- hương vị** Wohlgeschmack m, Aroma n, Geruch m, Duft m; aromatisch (a)
- hướng** 1) Kurs m, Richtung f; sich umstellen, orientieren vt, sich richten, sich wenden an, blicken vi auf, richten vt; *điểm định* ~ Direktionspunkt m; 2) (*phương hướng*) Richtung f, Direktion f; Richtungs-; *ăng ten* ~ Richt(strahl)antenne f; *lấy* ~ orientieren vt
- hướng bay** Kurs m, Richtung f
- hướng chung** Achse f
- hướng dẫn** betreiben vt, lenken vt, führen vt, leiten vt, anweisen vt, unterweisen vt; ~ *viên, người* ~ Instrukteur m, Fremdenführer m; *sự* ~ Anleitung f, Vorschrift f; *phòng* ~ Auskunftsstelle f; ~ *sử dụng* Gebrauchsanweisung f
- hướng dương** (*thực*) Sonnenblume f
- hướng đạo** den Weg zeigen; ~ *sinh* Pfadfinder m; *phong trào* ~ *sinh* Pfadfinderbewegung f, *tổ chức* ~ *sinh* Pfadfinderorganisation f
- hướng đất** (*thực*) *tính* ~ Geotropismus m
- hướng di** Kurs m, Richtung f
- hướng lên** aufkommen vi; ~ *trên* empor (a)
- hướng mũi tàu** (*hài*) Kurs m
- hướng nghiệp** berufsmäßige Beratung f, Berufsberatung f
- hướng nhật** (*thực*) (*hoa hướng dương*) Sonnenblume f
- hướng tâm** zentripetal (a), zentrifugal (a); *lực* ~ Zentrifugalkraft f
- hướng thượng** zu höhergestellten Persönlichkeiten aufsehen
- hướng vào** lenken vt, zuleiten vt
- hướng về** streben vi, strömen vi, sich halten, einstellen vt, sich richten, schießen vi
- hường** erhalten vt, bekommen vt; in den Genuß kommen
- hường dụng** benutzen vt, gebrauchen vt; *quyền* ~ (*luật*) Nutzungsrecht n
- hường lạc** die Freuden des Lebens genießen
- hường lộc** die Wohltat genießen
- hường phúc** das Glück genießen
- hường thụ** genießen vt
- hường trước** abziehen vt
- hường ứng** äußern vt, unterstützen vt; *sự* ~ Echo n
- hươu** (*động*) Hirsch m; ~ *cái* Hirschkuh f
- hươu cao cổ** (*động*) Giraffe f
- hươu vượn** verlogene Worte n/pl; *nói hươu nói vượn* die Unwahrheit sprechen
- hưu** in den Ruhestand treten; *về* ~ abdanken vi
- hưu bổng** Rente f; *người hưởng* ~ Rentenempfänger m, Rentner m; *tiền trợ cấp* ~ Pension f
- hưu canh** (*nông*) Brachfeld n; *đất* ~ x. hưu canh
- hưu chiến** Wafferruhe f

- hữu dưỡng** sich erholen; *sự* ~ Pension f
- hữu quan** im Ruhestand Mandarin m
- hữu thăm** Gerichtsferien pl
- hữu trí** Ruhe-; in den Ruhestand treten; *lượng* ~ Rente f; *người được* ~ Rentner m, Pensionär m
- hữu** 1) rechts (adv); *cánh (phái)* ~ der rechte Rechte f; rechte Seite f; 2) (*có*) haben vt, besitzen
- hữu ái** freundschaftlich (a), Freundschafts-; befreundet sein; *tình* ~ Freundschaft f; Solidarität
- hữu bang** (*cổ*) Freundesland n
- hữu biên** (*thế*) rechte Seite f
- hữu cơ** organisch (a); *chất* ~ organische Substanz f; *hóa học* ~ organische Chemie f
- hữu danh, hữu danh vô thực** nominell (a)
- hữu dụng** brauchenbar (a), nützlich (a), dienlich (a); zunutzekommen vi
- hữu dực** rechter Flügel m, rechte Flanke f
- hữu đảng** (*chính*) Rechte f
- hữu hạn** zeitlich (a), beschränkt (a), eingeschränkt (a); *công ty trách nhiệm* ~ Gesellschaft f mit beschränkter Haftung
- hữu hảo** freundschaftlich (a); Freundschaft f
- hữu hiệu** effektiv (a), wirksam (a), wirkungsvoll (a), gültig (a); verbindlich (a); *tính* ~ Wirksamkeit f, Wirkungskraft f
- hữu hình** körperlich (a), materiell (a), stofflich (a), gemustert (a); *chất* ~ stoffliche Substanz f
- hữu ích** brauchenbar (a), nutzbringend (a), nützlich (a); zunutzekommen vi
- hữu khuynh** (*chính*) rechte Abweichung f; Rechte f
- hữu kỳ** zeitlich festgelegt (a)
- hữu lý** rationell (a)
- hữu ngạn** rechtes Flußufer n
- hữu nghị** freundschaftlich (a); *tình* ~ Freundschaft f
- hữu phái** (*chính*) Rechte f
- hữu quan** interessiert (a), betreffend (a); *bên* ~ Interessent m, betreffende Seite f
- hữu sản** besitzend (a), reich (a), begütert (a), vermögend (a); *giai cấp* ~ besitzende Klasse f
- hữu sinh** gebären vt
- hữu tài** talentiert (a), begabt (a), befähigt (a); talentiert sein, begabt sein
- hữu tâm** gutherzig (a); herzlich (a)
- hữu thanh** (*ngữ âm*) stimmhaft (a)
- hữu thân** (*triết*) deistisch (a); *thuyết* ~ Deismus m
- hữu tính** Sexualität f
- hữu tình** bezaubernd (a)
- hữu trách** zuständig (a)
- hữu tuyến** Leitung f
- hữu tỷ** (*toán*) rationale Zahl f
- hữu vị** wohlschmeckend (a), schmackhaft (a)
- hữu xạ** Moschus m
- hữu ý** absichtlich (a), beabsichtigt (a), absichtlich (a), vorsätzlich
- hy-la** (*tát của Hy Lạp-La Mã*) griechisch-römisch (a)
- Hy Lạp** griechisch (a); *người* ~ Griechen m; *nước* ~ Griechenland n; *phụ nữ* ~ Griechin f
- hy sinh** jmdn zum Opfer fallen, sich opfern, riskieren vt, umkommen vi, untergehen vi, zugrunde gehen vi;

- Opfern bringen; *người* ~ Opfer m;
tính (lòng, sự) ~ Selbstlosigkeit f,
 Aufopferung f
- hy vọng** hoffentlich (a); schöpfen vt,
 sich verlassen auf, hoffen vi; *gieo* ~
 Hoffnung machen, Hoffnung
 zusprechen; *mất* ~ verzweifeln vt;
mới ~ Hoffnung f
- hý dài** Schauplatz m
- hý họa** Karikatur f
- hý khúc** Operette f
- hý kịch** Komödie f, Lustspiel n
- hý trường** Lustspieltheater n, Theater
- hý viện** Lustspieltheater n
- hỷ** freudig (a); Freude f
- hỷ đồng** kleiner Diener m
- hỷ lạc** sich freuen über A
- hỷ nộ** Freude f und Zorn m
- hỷ sắc** freudiger Gesichtsausdruck m
- hỷ sự** freudiges Ereignis n, freudige
 Begebenheit f, Hochzeit f
- hỷ tín** freudige Nachricht f
- hỷ triêu** glückliches Vorzeichen n





i i; ~ *hẹn* wie verabredet; ~ *nguyên* unverseht (a), genau (adv)

i-ri-di (*hóa*) Iridium n

i rít (*thực*) *cây* ~ Schwerlilie f

i tờ ungebildet (a), kaum des Lesens und Schreibens kundig (a)

ì 1) unbeweglich (a), regungslos (a); starr (a), bewegungslos (a); *ngồi* ~ unbeweglich sitzen vi; (ngb) sich dumm stellen; 2) (*lý*) träge (a); *lực* (*súc*) ~ Trägheit f; passiver Widerstand m

ì **ách** schwer (a), mühsam (a), schwerfällig (a); *sự* ~ Schwerfälligkeit f; *thở* ~ schwer atmen vi

ì **ăm** (*săm*) rollen vt

ì **eo** klagen vi, sich beschweren über

ì 1) sich stützen auf A, jmdm (ver)trauen; ~ *vào ai* jmdm vertrauen; 2) dick (a), fett (a); *lợn* ~ großes Schwein n, Bauchschwein n

ì **eo** immerzu schreien vi, quarren vi

ì **lại** bauen vi auf, sich verlassen auf, zählen vi auf

ì **quyền** sich auf seine Macht stützen

ì **tài** sich auf seines Talent stützen

ì **thế** sich auf seine Kraft stützen

ìa Stuhlgang haben

ìa **chảy** (*y*) Durchfall m

ìa **dái** Bedürfnis n, Notdurft f; *đi* ~ seine Notdurft verrichten

ìa **dùn** Bettnässen n, Harnfluß m

ìa **lòng** Erschlaffung f

ìa **vào** (*tục*) speien vi, spucken vi

ích nützlich (a), dienlich (a); *có* ~ täglich (a), genießbar (a), brauchbar (a); taugen vi, helfen vi, nutzen vt, nützen vi; *sự có* ~ Nutzen m, Vorteil m, Gewinn m

ích **dụng** nützlich (a), brauchbar (a); *sự* ~ Nützlichkeit f, Nutzen m

ích **kỷ** egoistisch (a), eigensüchtig (a), selbstsüchtig (a); *kẻ* ~ Egoist m; *thói* (*tinh*) ~ Selbstsucht f, Eigenliebe f, Egoismus m, Eigenasucht f, Selbstsucht f

ích **lợi** nützlich (a), vorteilhaft (a), (zweck)dienlich (a), einträglich (a); *sự* ~ Vorteil m, Nutzen m

im schweigend (a), ruhig (a), still (a); schweigen vi, still sein, ruhig sein, versteinern vi

im **áng** ganz ruhig (a), still

im **bặt** ruhig werden, versteinern vi, schweigend (a); völlig verstummen vi, ruhig werden, versteinern vi

im **bằng** seit langem verstummt (a)

im **đi** *im đi!* schweig!, sei ruhig!

im **ỉm** schweigsam (a); schweigend (a)

im **lặng** schweigsam (a), stumm (a), schweigend (a), still (a), geräuschlos (a), lautlos (a), still (a), ruhig (a); schweigen vi, verstummen vi, ruhig werden, still (*hoặc* ruhig) sein; *sự* ~

Schweigen n, Stille f, Ruhe f
im lìm schweigsam (a), verschlossen (a), still (a), geräuschlos (a)
im mòm schweigen vi; verstummen vi
im như tờ, im phăng phắc x. *im lìm*
im đi mundtot machen, vertuschen vt, verbergen vt, verstecken vt
im tin tức Nachrichtensperre verhängen
in 1) typographisch (a), bedrückt (a); inserieren vt; drucken vt; ~ sách ein Buch drucken; *ngành (nghề)* ~ polygraphisch (a), polygrafisch (a); Polygraphie f, Polygrafie f; *nhà ~, xí nghiệp* ~ Druckhaus n, Druckerei f; *sự* ~ Druck m; *tờ* ~ Abdruck m; 2) (*tuong tự*) ähnlich (a); ähnlich sein, sich ähneln; 3) (*ngrộng*) einprägen vt, bewahren vt; ~ vào lòng im Herzen bewahren
in ảnh photolithographisch (a); *sự* ~ Photolithographie f; ~ bé lại verkleinern vt; *thuật* ~ chìm Lichtdruck m
in chìm Tiefdruck m
in chông (*ảnh, điện ảnh*) Doppelbelichtung f
in dập (*kỹ*) Muster einpressen vt auf
in dấu abdrücken vt, aufdrücken vt
in đầu (*in*) Öldruck m
in đè (*lên tem thư*) überdrucken vt
in đi (*hóa*) (*kí hiệu hóa học* In) Indium n
In-dô-nê-xi-a nước ~ Indonesien, người ~ Indonesier(in) m/f, indonesisch (a)
in hết sich gleichen
in hoa (*vải*) drucken vt; *xí nghiệp* ~ Druckerei f
in ít ein bißchen

in không đều hàng übereinanderliegen vi, übereinandergreifen vi
in lại Reproduktion f, Nachdrucken m
in li tô Steindruck m, Lithographie f
in lồng ảnh Doppelbelichtung f
in máy typographisch (a); Typographie f
in mờ (*in*) sanft abziehen vt
in nắng (*in*) Lichtpause f
in nổi stanzen vt; *sự* ~ Hochdruck m
in ốp sét (*in*) Offsetdruck m
in phơi Lichtdruck m
in sách ein Buch drucken
in sâu Tiefdruck m; x. *in chìm*
in thử öffentlich anschlagen
in ti pô Typographie f
in tráng (*phim*) kopieren vt
inh laut (a), lärmend (a), geräuschvoll (a); stinkend (a); lärmern vi, Lärm machen
inh ôi lärmend (a), geräuschvoll (a), gellend (a), kreischend (a), schrill (a), ohrenbetäubend (a), betäubend (a)
inh tai betäubend (a); *làm* ~ betäuben vt
inh geschwollen (a), aufgebläht (a)
inh ịch poltern vi, krachen vi, lärmern vi
inh bụng sich bauschen, sich blähen
i-ô-ga Yoga m, Joga m
iôn (*lý*) ionisch (a); Ion n; ~ hóa ionisieren vt; *buồng* ~ hóa Ionisationskammer f, *sự* ~ hóa Ionisation f, Ionisierung f; *tầng* ~ hóa Ionosphäre f
i-ốt (*hóa*) Jod n; *chứa* ~ jodhaltig (a); ~ *dô foóc* Jodoform m; *cồn* ~ jodhaltiger Alkohol m
ít ein wenig, einbißchen, etwas (adv):

gering Anzahl, wenig (adv), spärlich (a); *một* ~ ein wenig, ein bißchen; ~ *ngày sau* nach einigen Tagen

ít bũa einige Tage

ít di weniger werden, schwinden vi, sich verringern

ít gì wenigstens (adv)

ít hôm x. *ít bũa*

ít hơn weniger (a), minder (a); ~ *là* um so weniger als ...

ít lâu nicht lange, in Kürze; ~ *nũa* nach einiger Zeit

ít mái di immer weniger

ít mặn wenig gesalzener Fettkäse m

ít ngọt trocken (a)

ít người ở menschenleer (a)

ít nhất mindestens (adv), minimal (a), mindest (a); ~ *cũng* wenigstens (adv)

ít nhiều kaum (a), mehr oder weniger (a); ~ *gọi là* nur formell (adv), nur der Form wegen

ít như thế sowenig (adv)

ít nói einsilbig (a), schweigsam (a), wortkarg (a), schweigsam (a); *tính* ~ Schweigsamkeit f

ít nữa nach kurzer Zeit, nicht lange; mindestens (adv), wenigstens (adv)

ít oi, ít ỏi spärlich (a), unbedeutend (a), gering (a), ärmelig (a), wenig (a), karg (a), knapp (a), schwach (a), sehr wenig (a), ein bißchen; *sự* ~ Kleinheit f

ít quá sehr wenig (a)

ít ra zum mindesten, zumindest; ~ *cũng* ... wenigstens (adv), wenigstens (adv)

ít thấy ungebrauchlich (a)

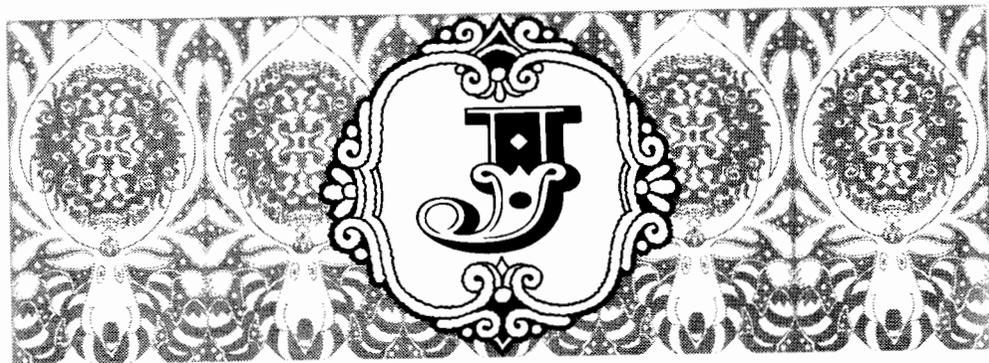
ít tuổi minderjährig (a), jung (a)

iu iu angefeuchtet (a), weich (a)

iu feucht (a), weich (a), aufgeweicht (a)

iu xiù aufgeweicht (a)





jăc (*diên*) Schaltklinke

jiu-jitsu (*võ*) Jiu-Jitsu

jun (*ly*) Joule n



ka li (*hóa*) Kalium n; *muôi* ~ Kalisalz n; Kali n; *phân* ~ Kalidüngemittel n, Kalidünger m

ka li foc ni (*hóa*) Kalifornium n

ke 1) (*đsát*) Bahnsteig m, Rampe f; Bahnsteig-; *vé* ~ Bahnsteigkarte; 2) (*đường bờ sông*) Kai m, Uferstraße f; 3) (*ngb*) geizig (a), knausrig (a); *anh ấy* ~ lám er ist sehr geizig

ke giữ sách (*trên giá sách*) Bücherstütze f

ké an etw. D teilnehmen vi, sich anschließen, bereiten vi; *ăn* ~ sich einem Essen anschließen; 2) (*tiếng dân tộc thiểu số*) *ông* ~ Alter m

ké né zaghaft (a), schüchtern (a); verlegen (a); zaghaft sein, schüchtert (*hoặc* furchtsam) sein, verlegen sein

ké Damm m, Erdaufschüttung f, Deichschutz m

kè kè sich ständig an jmdn. hängen, lästig fallen vt

kè nhè (vor sich hin) brummen; mit schwerer Zunge sprechen, die Worte kauen

ké 1) jener (pron); jemand (pron); Person f, Mensch m, Kerl m; ~ *ăn người làm* Hausdiener(in) m(f); 2) linieren vt; ~ *một đường thẳng* eine Linie ziehen

ké bè phái Sektierer m

ké bịp bợm Betrüger m, Scharlatan m

ké bị theo dõi, ké bị truy nã Verfolgte m

ké cả hochmütig (a), hochnäsiger (a); wichtige Person f; *vé* ~ hervorragende Qualität f, Überlegenheit f

ké cạo giấy Federfuchser m, Bürohengst m

ké cắp Entführer m, Dieb m

ké chính xác abzirken vt

ké chợ Städter(in) m(f)

ké cướp Räuber m, Plünderer m, Einbrecher m

ké dưới Untergebene(r) m(f)

ké dè tiện Schuft m

ké địch Widersacher m

ké gây chiến Kriegsbrandstifter m, Kriegstreiber m, Kriegshetzer m

ké gian Übeltäter m

ké giết người Mörder(in) m(f)

ké hành khất Bettler(in) m(f)

ké hay làm ồn (náo động) Raufbold m

ké hiếu chiến Kriegsbrandstifter m, Kriegstreiber m, Kriegshetzer m

ké khiêu khích Provokateur m

ké làm giả Fälscher m

ké làm hại Schädling m

ké làm loạn Meuterer m, Rebell m

ké lừa bịp Betrüger m, Scharlatan m

ké lười biếng Faulpelz m

ké mất dạy Flegel m, Grobian m

kẻ mưu lợi Geschäftsmann m
kẻ ngu dốt Laie m
kẻ ngu ngốc Dumme m, f, Dromedar n, Dummkopf m
kẻ ô vuông kariert (a), gewürfelt (a)
kẻ phá hoại Diversant m
kẻ phạm tội Missetäter m, Frevler m
kẻ phản nghịch Rebell m
kẻ quê Landmann m, Bauer m
kẻ ranh vặt (*kẻ giao quyệt*) Eindringling m
kẻ sọc mit Streifen versehen, streifen vt; Streifung, *vải* ~ gestreiften stoff m
kẻ tàn ác Bösewicht m
kẻ tham tàn Räuber m, Terrorist Aufhetzer m
kẻ thỏa hiệp Versöhnler m, Kompromißler m
kẻ thô tục Flegel m, Grobian m
kẻ thù Feind m, Gegner m
kẻ trộm Dieb m, Einbrecher m; ~ *bé khóa* Einbrecher m, Entführer
kẻ ươn hèn Feigling m
kẻ vô gia cư Gammler(in) m(f), Pan-nerbruder m, Panner m, Stadtstreicher m; Bettler(in) m(f), hauslos, obdachlos
kẻ vú phu Rohling m
kẻ xúi giục Brandstifter m
ké Zwischenraum m, Abstand m, Spalt f, Ritze f, Fuge f; ~ *mắt* Augenwinkel m
ké hở 1) x. *kê*; 2) (ngb) schwacher Punkt m, Loch n, verwundbare Stelle f, Öffnung f
ké nẻ Spalt m, Riß m, Sprung m, Kluft f
ké nứt Spalt m, Bruch m; (*trên tường*) Spalt(e) m(f), Riß m

kẹ 1) (*về hạt*) hohl (a), leer (a); *hạt* ~ hohles Korn; 2) (*ghe*) auf fremde Kosten, auf Rechnung anderer (a); *ăn* ~ auf Kosten anderer essen
kem 1) Eis n, Speiseeis n, Gefrorene n, Sahne f, Rahm m; 2) (*để bôi mặt*) Creme f, Krem f; 3) Paste f
kem chua saure Sahne f
kem chống nắng Sonnenkrem f
kem đánh răng Zahnpaste f, Zahncreme f
kem đánh giày Schuhpaste f, Schuhkrem f
kem Speiseeis n
kem sáp Siegellack m
kem sữa Sahne f, Rahm m; *hợp dịch* ~ saure Sahne f K
kem xoa mặt Creme f
kém 1) garstig (a), mittelmäßig (a), unbefriedigend (a), ungenügend (a), schlecht (a), untere (a), schlimm (a), schwach (a); *học* ~ schlecht lernen vt; *làm* ~ verschlechtern vt, verschlimmern vt; 2) weniger (a), minder (a), kleiner (a); *anh đó ~ tôi hai tuổi* er ist zwei Jahre jünger als ich
kém cạnh geringer (a), niedriger (a), schlechter (a)
kém chất lượng minderwertig (a), nicht vollwertig (a)
kém cỏi niederträchtig (a), mittelmäßig (a), schlecht (a), schwach (a); *sự* ~ Unfähigkeit f
kém đi sich verschlechtern; *sự* ~ Verschlechterung f
kém giá trị minderwertig (a), nicht vollwertig (a)
kém hèn x. *kém cạnh*
kém hơn unterlegen vi
kém mắt schwachen Augen n/pl

kém nhất der niedrigste, der tiefste, der unterste, der schlechteste, der schlimmste

kém phát triển rückständig (a); Rückständigkeit f

kém tai schwerhörig (a)

kém beilegen vt, zulegen vt, hinzufügen vt, ins Schlepptau nehmen; ~ *theo dây* beiliegend (a); *đi* ~ begleiten vt, mitgehen vt

kém cặp ins Schlepptau nehmen, beistehen vi, helfen vi

kém nhèm (*mát*) tränend (a), schwach-sichtig (a)

kém theo beilegen vt, hinzulegen vt; Beilegen n, Beifügen n; ~ *dây* anliegend (a), beiliegend (a)

kém Zink n; Zink-; *mạ* ~, *tráng* ~ mit Zink überziehen, zinken; ~ *lá* Zinkblech n; *xương làm bản* ~ Zinkätzung f, Zinkdruck m

kém núi Engpaß m, Hohlweg m

ken befestigen vt, festmachen vt, verdichten vt, zusammenfügen vt, einfügen vt; geizig (a); knausrig (a); ~ *màu sắc* (*trong bức thêu*) *rổ* Korb flechten

kén 1) auswählen vt, aussuchen vt; ~ *vợ* sich eine Frau suchen; 2) *cái* ~ Kokon m

kén chọn wählerisch (a); wählen vt, auswählen vt, aussuchen vt; *sự* ~ Auswahl f, Wahl f

kén chồng sich einen Ehemann suchen

kén rể sich einen Schwiegersohn suchen

kèn Blasiinstrumente n, Trompete f; *lính* ~ Trompete m; *thổi* ~ trompeten vi; *tiếng* ~ Schrei n

kèn ac mô ni ca Mundharmonika f;

thổi ~ harmonisieren vt

kèn bẻ (*nhạc*) Musette f

kèn clarinet (*nhạc*) Klarinette f

kèn co (*nhạc*) (Wald-)Horn n

kèn coóc nê (*nhạc*) kleines Horn n

kèn cựa beneiden vt, mißgönnen vt

kèn đồng (*nhạc*) Trompete f, Horn n; ~ *lớn* Baßtuba f, Pelitton n

kèn hiệu Signaltrompete f

kèn kẹt rascheln vi, knistern vi; (*cửa*) knarren vi; *kêu* ~ knirschen vi, knarren vi; (*răng*) mit den Zähnen knirschen vi; *sự kêu* ~ (*răng*) Knirschen n; (*cửa*) Knarr n

kèn lệnh Tusch m; *thổi* ~ einen Tusch blasen

kèn ô boa (*nhạc*) Oboe f

kèn sáo (*nhạc*) Blasinstrument n

kèn to rôm bôn (*nhạc*) Posaune f

kèn tù và (*nhạc*) Horn n

kèn trống 1) Trompete f und Trommel f; 2) (*ngờng*) Trauermusik f

kèn túi (*nhạc*) Dudelsack m, Sackpfeife f

keng (*tiếng kim loại*) Klang m; kling~, klang!

keng keng x. keng

kèng 1) (*cái* -) Gong m; 2) geschmackvoll gekleidet (a)

keo 1) (*hồ dán*) Leim m, Klebstoff m; Bindemittel n; 2) (*thực cây*) ~ Akazie f; 3) (*thể một*) ~ Runde f; 4) (*động*) Rotkopfpapagei m; *sâu* ~ Rüsselkäfer m; 5) geizig (a), knausrig (a); ~ *bản* geizig (a), knausrig (a), schmutzig (a); geizig sein, schmutzig sein; *sự* ~ *bản* Geiz m; *người* ~ *bản* Geizhals m

keo cú x. keo bản

keo dán Klebstoff m, Leim m

keo hóa gelatinieren vt

keo kiết schäbig (a), sehr geizig (a)

keo lận x. keo kiết

keo sơn 1) Leim m und Lack m; 2) (ngb) nah (a), intim (a), innig (a)

keo tụ (*hóa*) koaliert (a); sich koagulieren; *sự* ~ Koagulation f

kéo 1) *cái* ~ Schere f; 2) ziehen vt, schleppen vt, zerren vt, fortführen vt, wegführen vt; ~ *chí* zwirren vt; ~ *cờ* die Fahne hissen; *sự* ~ Durchzug m, Zug m; 3) (*lưới*) einziehen vt; schleifen vt; 4) sich hinziehen, sich in einer Reihe (*hoác* in einem Zug) bewegen, dahinziehen vt; *trời* ~ *mây* die Wolken ziehen dahin; 5) (*nhạc*) spielen vt; ~ *vi ô lông* die Geige spielen

kéo bè sich gruppieren, sich ...

kéo bộ zu Fuß gehen, sich (dahin-) schleppen

kéo cánh x. *kéo bè

kéo cày den Pflug ziehen

kéo căng dehnen vt; straff (a); *sự* ~ Dehnung f, spannen vt

kéo cắt cây Dornscherer f, Raupenscherer f

kéo cắt móng tay Nagelscherer f

kéo chuông läuten vi

kéo cò hin- und herziehen vt, hin- und herzerren vt; (*thế*) Tauziehen n

kéo cờ die Flagge hissen, flaggen vi

kéo cửa 1) sägen vt; 2) in die Länge ziehen

kéo dài dauernd (a), langwierig (a), andauernd (a), anhaltend (a), dauernd (a), von langer Dauer; verlängern vt, länger machen, einziehen vt, sich hinziehen, hinausziehen vt, ausspannen vt, dauern vi, sich verzögern, in die Länge ziehen, sich erstrecken, sich ausdehnen, sich ausbreiten, reichen

vt; ~ *đến* langen vt, reichen bis zu D; ~ *hàng năm* jahrelang (a); ~ *ra* verschleppen vt, sich ziehen, verlängern vt; *bị* ~ (*hội nghị*, ...) sich in die Länge ziehen, sich verzögern; *sự* ~ Verlängerung f, Dehnung f

kéo đến heranziehen vt

kéo dẹt (*lý*) dilatabel (a)

kéo gần lại näherbringen vt; *sự* ~ Annäherung f

kéo kén (*sâu bọ, tằm*) den Kokon bilden vt, sich einspinnen

kéo lại zurückziehen vt, anziehen, ziehen vt

kéo lê sich schleppen, (nach)schleppen vt, schleifen vi, ziehen vt

kéo lê thê schleppend (a)

kéo lên aufheben vt, aufziehen vt

kéo lớn große Metallscherer f, Blechschere f

kéo lui sich zurückziehen, zurückweichen vt

kéo lưới das Netzschieben vt,

kéo ra vorrücken vt, hinausziehen vt

kéo sợi spinnen vt; (*kỹ*) zu Draht ziehen; *nhà* ~ Spinnerei f

kéo tai sich lange nötigen

kéo theo hineinziehen vt, (nach-) schleppen vt, anziehen vt

kéo vào (hin-)einziehen vt, an Bord bringen

kéo vây sich gruppieren, sich formieren

kéo về (her)anziehen vt

kèo Balken m; Dachsparren m

kèo cò handeln vi, feilschen vi

kèo kẻo beharrlich fragen (*hoác* bitten)

kèo nèo Stange f zum Obstpflücken

kèo nhèo aufdringlich bitten vt; betteln vi

kèo, kèo mà, kèo nữa, kèo rồi sonst
(adv); damit nicht (adv)

kẹo kẹo piepsen vi, quietschen vt

kẹo Bonbon m, Konfekt n; ~ *bạc hà*
Pfefferminzbonbon m

kẹo bánh Süßigkeiten f/pl

kẹo ca ra men Karamelbonbon m

kẹo cao su Kaugummi m

kẹo hạnh nhân Dragée n

kẹo mút Süßigkeit f; ~ *hạnh nhân*
Marzipan m

kẹo nu-ga Nougat m

kẹo sô cô la Schokoladebonbon m

kẹo trứng chim Dragée n

kép 1) paarig (a), zweispännig (a),
doppelt (a), zweifach (a), zusammen-
gesetzt (a), Doppel-; 2) (*nghệ sĩ nam*)
Schauspieler m; ~ *hát* Schauspieler
m

kẹp 1) klemmen vt, klammern vt,
zusammendrücken vt, einklemmen
vt; *bì* ~; 2) (*y*) *cái* ~ Pinzette f;
Klammer f, Zange f, Spange f

kẹp cà vạt Krawattennadel f

kẹp đầu dây (*điện, kỹ*) Klemme f

kẹp giấy Büroklammer f

kẹp quần áo (*đế phơi*) Wäscheklammer
f

kẹp tóc Haarnadel f

kẹp ván (*của thợ mộc*) Schraubzwinge
f, Leimzwinge f

kẹp vít (*kỹ*) Schraubzwinge f

két 1) Kasse f; *thụt* ~ Gelder
veruntreuen; 2) (*động*) *mòng két*
Krickente f

két bạc Schließfach n, kasse f

két bia Beerkosten m

két chứa Reservoir n, Behälter m; ~
xăng Benzintank m

két nước Wasserbehälter m

két rượu Weinkasten m

kẹt 1) einquetschen vt, einklemmen vt;
~ *ngón tay* den Finger einquetschen;
~ *vốn* Kapital einfrieren; 2) blockieren
vt; sich heißlaufen

kê 1) (*thực*) *cây* ~ Hirse f; *hạt* ~ (*dã*
xay giã) Hirse f; 2) (*y*) (*có dạng*) ~
hirsekornartig (a); *bệnh* ~ Friesel-
fieber n; *lao* ~ hirsekornartige
Tuberkulose f; 3) ausstellen vt,
einschreiben vt, zusammenstellen vt;
~ *danh sách* in eine Liste
einschreiben; 4) (*kê lên*) einen Keil
unter A legen, aufstellen vt, hinstellen
vt, einrichten vt; ~ *dồ đạc* Möbel
aufstellen; 5) *chuyện con cà con* ~
Unsinn m, Ungereimtheiten f/pl

kê bên dicht aneinander

kê cứu untersuchen vt, studieren vt,
forschen vt

kê dưới unterstellen vt, untersetzen vt

kê đĩa Telleruntersatz m; Teller auf
stellen

kê đơn ein Rezept verschreiben,
verordnen vt; *sự* ~ Verordnung f

kê khai zusammenstellen vt, verzeich-
nen vt, aufzählen vt, herzählen vt,
eine Liste aufstellen; *bản* ~ Verzeich-
nis n, Register n, Liste f

kê khảo x. *kê cứu*

kê lại (*dồ vật*) durchfallen lassen

kê lên aufstellen vt auf

kê môn (*ở cửa*) Basküle f

kê ra aufzählen vt, herzählen vt

kê sát dicht aneinander stellen

kê tay (*cái* ~) Handstütz m

kê trình x. *kê khai*

kế 1) List f, Dreh n; 2) (*kế tục*) folgend
(a), nacheinander (a), hintereinander
(a)

- kế bên** nebeneinander (a)
- kế cận** anliegend (a), nebenan (a), benachbart (a), angrenzend (a); *người* ~ anliegende Person f
- kế chân** ersetzen vt, jmdn vertreten vt, jmdn folgen vt
- kế hoạch** Plan m, Vorsatz m, Entwurf m, Projekt n; ~ *bảy năm* Siebenjahrplan m; ~ *năm năm* Fünfjahrplan m; ~ *hóa*; planen vt, Planung f (entwerfen); ~ *kinh tế quốc dân* Volkswirtschaftsplan m; *có* ~ planmäßig (a); *đưa vào* ~ einplanen vt; *sự định (vạch)* ~ Planung f; vorsätzlich (a)
- kế mẫu** Stiefmutter f
- kế nghiệp** erben vt; fortsetzen vt, fortführen vt; *người* ~ Fortführer m einer Sache (*hoặc* Angelegenheit; Nachfolger m); *sự* ~ Erbe m
- kế ngôi** den Thron erben
- kế nhiệm** Nachfolger sein, in Amt führen, eine Aufgabe ...; *người* ~ Nachfolger m
- kế phụ** Stiefvater m
- kế sách** Plan, Maßnahme f, Methode f, Verfahren n
- kế sinh nhai** Existenzmaßnahme f
- kế tập** x. *kế nghiệp*
- kế thất** zweite Ehefrau f nach dem Tode der ersten
- kế theo** erfolgen vi, folgen vt
- kế thừa** erben vt; *người* ~ Erbe; *quyền (sự, tính)* ~ Vererbung
- kế tiếp** folgend (a), abwechselnd (a); folgen vi, erfolgen vi, fortsetzen vi, fortführen vt; ~ *nhau* aufeinanderfolgend (a), nacheinander (adv); der Reihe nach; *sự* ~ Reihe f, der folgende, der nächste
- kế toán** Kalkulationsführer m, Buchhalter m; ~ *học, môn (ngành)* ~ Buchführung f, Buchhaltung f
- kế tục** folgen vi, erben vt, fortsetzen vt, fortführen vt; *người* ~ Nachfolger m, Erbe m
- kế tử** Adoptivsohn m als Nachfolger
- kế tự** x. *kế thừa*
- kế vị** den Thron erben
- kề** neben (prp), nächste(r) (a), angrenzend (a), benachbar (a); *góc* ~ (*toán*) Nebenwinkel m
- kề bên** dicht an (bei, neben, vor), angrenzend (a), anliegend (a), benachbart (a); Neben-; *buồng* ~ Nebenzimmer n
- kề cà** sich (an-)hängen, sich anschließen K
- kề liền** (an)grenzen vi; anstoßend (a)
- kề sát** dicht an (bei, neben, von)
- kề vai sát cánh** Seite an Seite, Schulter an Schulter
- kề với** (an)grenzen vi
- kể** zählen vt, erzählen vt; erwähnen; in Betracht ziehen; *không đáng* ~ unbedeutend (a), bedeutungslos (a)
- kể cả** einschließlic (a), eingerechnet (a), mit einbegriffen
- kể chi** nicht in Betracht ziehen, unbeachtet lassen
- kể chuyện** erzählen vt
- kể đến** erwähnen vt
- kể gì** x. *kể chi*
- kể lại** Nacherzählung f, Wiedererzählung f
- kể lể** fasteln vi, jede Kleinigkeit wiekäuen vi
- kể ra** offen gesagt (a); eigentlich (a), erzählen vt
- kể thêm** zuzüglich (a)

kể tội beschuldigen vi, Verbrecher anklagen

kể trên obig (a); *như đã* ~ im obigen

kể từ von D an, ab (adv); ~ *ngày hôm qua* von gestern ab

kể vào danh sách einstellen vt

kệ 1) Regal n, Gestall n; 2) (*mặc kệ, thầy kệ*) tun lassen; laß ihn!, soll er !; 3) (*Phật*) Gebet n

kếch, kếch xù riesig (a), riesengroß (a), gewaltig (a), kolossal (a), enorm (a); *bọn tư bản* ~ Großkapitalisten m/pl

kêch, kêch côm grob (a), barsch (a), ungeschliffen (a), unkultiviert (a); *sự* ~ Raukeit f

kền (*hóa*) Nickel n; *mạ* ~ vernickeln vt; *sự mạ* ~ Vernickelung f

kền kền (*động*) *chim* ~ Habicht m

kênh 1) wacklig (a); *cái bàn* ~ wackliger Tisch m; 2) Kanal m; ~ *dẫn nước* Ableitungskanal m, Abfluß m; ~ *tưới nước* Bewässerungskanal m, Berie...lungskanal m

kênh kiêu eingebildet (a), geziert (a); sich zieren; Dünke m

kênh 1) (*to kênh*) groß (a), gewaltig (a), enorm (a); 2) (*nằm*) platt (a), flach (a); der Länge nach; *nằm* ~ flach liegen vi

kênh càng sperrig (a), viel Raum einnehmend (a); verstellt (a); *để* ~ verstellen vt, versperren

kênh kệnh, kênh gewölbt (a), gewölbt sein, heraustreten vt, hervorstehen vt

kénh (*động*) Tiger m

kếp (Ph.) (*cao su*) Krepp m

kết 1) (zusammen)binden vt, verknüpfen vt, flechten vt; ~ *chùm* zusammenschnüren vt; 2) (*thần thiết*)

nah (a), intim (a), herzlich (a), innig (a), *họ ~ với nhau lắm* sie sind intim

kết án verurteilen vt, urteilen vi; ein Urteil fallen; *lời* ~ Urteil n, Urteilspruch m; *sự* ~ Verurteilung f, Beschuldigung f, Anklage f

kết bạn 1) befreundet (a) mit; sich befreunden, Freundschaft schließen; 2) (*lấy nhau*) heiraten vt, sich verheiraten

kết băng vereisen vi, einfrieren vi, zufrieren vi, gefrieren vt

kết bè 1) sich gruppieren, sich formieren; 2) ein Floß zusammenbinden vi

kết cầu 1) (*x/dựng*) aufbauen vt, erbauen vt; errichten vt; *sự* ~ Bau m, Aufbau m, Struktur f, Konstruktion f; 2) (*nhạc, văn*) (künstlerische) Komposition f

kết cục Ergebnis n, Finale n; (*của vở kịch*) Ausgang m; schließlich (adv)

kết duyên eine Ehe eingehen, heiraten vi, Eheschließung f

kết đảng zu einer Partei verschmelzen

kết đoàn sich gruppieren, sich zusammenschließen

kết đôi zueinander passen vi; sich verheiraten

kết giao verbinden vt, sich befreunden, Freundschaft schließen

kết hạt kornen vt, narben vt; *sự* ~ Fruchtansatz m

kết hôn heiraten vt, sich verheiraten, eine Ehe schließen, sich vermählen, sich trauen lassen, die Ehe schließen mit; *cho* ~ vermählen vt, verheiratet mit D; *lễ* ~ Eheschließung f; *người đã* ~ Verheiratete m; *quyền* ~ Eherecht n; *sự* ~ Vermählung f, Ehe f

kết hợp sich verbinden, die Verbindung aufnehmen, koordinieren vi, abstimmen vi; *sự* ~ Zusammenhalt m, Anschluß m

kết khối anhäufen vt; *sự* ~ Anhäufung f

kết lại schlingen vt, ineinander flechten vi, verschlingen vt

kết liên binden vt, verbinden vt

kết liền durchflechten vt mit D

kết liễu vorbei sein, vergehen vi, ablaufen vi, erledigen vt, aussein vi, abschließen vt, enden vt, endigen vi, beenden vi, bereinigen, auslaufen vi, ausschlagen vi; *sự* ~ Beendigung f, Endung f, Abschluß m

kết luận folgern vi, schließen vi, entnehmen vt; Folgerung f, Schlußfolgerung f, Ergebnis n, Schluß; ~ *sai* Trugschluß m; *cuối cùng để* ~ zum Schluß; *điều* ~ Schlußfolgerung f; *lời* ~ Schlußwort n; *rút ra* ~ den Schluß aus ziehen

kết lực (*lý*) Kohäsionskraft f

kết mạng netzförmig (a)

kết nang (*y*) eingekapselt (a)

kết nạp aufnehmen vt, übernehmen vt; ~ *dàng viên* in die Partei aufnehmen; ~ *hội viên* angliedern vt; *sự* ~ Übernahme f, Aufnahme f

kết nghĩa sich verbrüdern, sich zusammenschließen

kết quả 1) Früchte tragen; 2) (ngb) gedeihen vi, durchsetzen vt, vorbei sein, vergehen vi; Effekt n, Erfolg m, Folge f, Ergebnis n, Schlußfolgerung f, Folgerung f, Resultat m, Ausfall m, Auswirkung f; ~ *bầu cử* Wahlergebnis n; *có* ~ sich durchsetzen; geraten vi; *có* ~ *tốt đẹp* erfolgreich (a); *không* ~ fruchtlos (a), erfolglos (a)

kết số Saldo n; ~ *du* Aktivsaldo n; ~ *hút* Passivsaldo n

kết số (*tài*) Saldo m, Bilanz f; bilanzieren vt

kết tăng anhäufen vt; *sự* ~ Anhäufung f

kết thành sich bilden, entstehen vt, zusammenstellen vt, formen vt

kết thân einander nähertreten, sich befreunden

kết thông gia sich verschwägen

kết thúc abgemacht (a); vollenden vt, erledigen vt, abschließen vt, enden vt, endigen vt, ausschlagen vt, beenden vt, schließen vt, aussein vi, vorbei sein, vergehen vi; es ist aus; ~ Abschluß m, Beschluß m, Schluß m, Vollendung f, Endung f, Beendigung f; *cuối cùng để* ~ zum Schluß; *lời* ~ Schlußwort n

kết thúc (*lý*) Resultante f

kết tinh (*hóa*) sich kristallisieren; kristallisieren lassen

kết toán (*k/toán*) abschließen vt, ein Konto einschließen, bilanzieren vt

kết tóc xe tơ sich heiraten

kết tội beschuldigen vt, zur Last legen, anklagen vt; *sự* ~ Anklage f

kết tràng (*g/phẩu*) Grimmadarm m

kết tụ (*lý*) anhäufen vt, zusammendrängen vt, zusammenballen vt; *sự* ~ Agglomeration f

kết tủa (*hóa*) sich absetzen; Rückstand m; Absatz m, Abfall m, Niederschlag m, Ablagerung f

kêu 1) rufen vt, herbeirufen vt, schreien vi, schlagen vt; *sự* ~ Zuruf m; *tiếng* ~ Zuruf m; 2) (*gà con*) piep(s)en vi, quieken vi; 3) (*lạc đà*) schreien vi, brüllen vi; 4) (*cừu*) blöken vi; 5) (*thỏ*)

schreien vi, sich verkriechen; 6) (*cá sấu*) wimmern vi, winseln vi; 7) (*gà tây*) kollern vi; 8) (*huou*) röhren vi; 9) (*gà*) gakkern vi; 10) (*cò*) klappern vi; 11) (*cú*) schreien vi; 12) (*qua*) krächzen vi; 13) (*chim én*) zwitschen vi; 14) (*chim ác là*) schreien vi; 15) (*lợn*) grunzen vi

kêu ăng ăng kläffen vi

kêu ầm lên poltern vi

kêu be be (*cítu, dè*) blöken vi, mecken vi; *tiếng* ~ Blöken n

kêu ca klagen vi, ächzen vi, verklagen vt, sich beklagen, Klage führen, tadeln vi, rügen vi; *lời* ~ Murren n, Gemurre n; *người hay* ~ Querulant m; *sự* ~ Anspruch m

kêu cạc cạc (*vít*) schnattern vi

kêu cầu beharrlich (*hoặc* inständig) bitten vi, mit Bitten bestürmen vt; beschwören vt

kêu chiêm chớp (**chiếp chiếp**) piep(s)en vi, quieken vi

kêu chút chít (*chuoét*) piep(s)en vi, quieken vi

kêu cọt két knarren vi, quietschen

kêu cứu um Hilfe rufen vt, Notsignal geben, SOS senden

kêu dôm dốp klappern vi

kêu gào schreien vi, jammern vi, wehklagen vi

kêu giờ 1) den Himmel anrufen (*hoặc* anflehen); 2) (ngb) (weh)klagen vi, sich beklagen, stöhnen vi

kêu gọi berufen vt, anreden vt, (herbei)rufen vt, aufrufen vt, appellieren vt; *lời* ~ Aufruf m, Appel m, Auruf m

kêu ken két knarren vi

kêu kéo kẹt quietschen vi

kêu khóc jammern vi, ach und weh schreien vi

kêu la wehklagen vi; sich beklagen; *sự* ~ Schrei m

kêu lách cách (**lách tách**) krachen, knacken vi

kêu lại anrufen vt

kêu lạo xạo rascheln vi, knistern vi, knacken vi, knirschen vi; *tiếng* ~ Knacken n, Knirschen n

kêu leng keng klingeln vi, klirren vi

kêu lẹt đẹt knistern vi

kêu lên aufschreien vi, ausrufen vt

kêu loạt xoạt rascheln vi, knirstern vi

kêu meo meo (*mèo*) miauen vi; *tiếng* ~ Miauen n

kêu oan sich rechtfertigen, sich über eine Kränkung beklagen, sich über eine Beleidigung beschweren

kêu oe oe (*trẻ con*) piep(s)en vi, quieken vi

kêu phè phè zischen vi

kêu quang quác schnattern vi

kêu răng rắc klappern vi, krachen vi, knäcken vi, klappen vi, knistern vi, knirschen vi; *tiếng* ~ Knacken n, Knirschen n

kêu réo laut schreien vi

kêu rì rào rauschen vi

kêu rì rầm surren vi

kêu rít zischen vi

kêu riu rít zwitschern vi

kêu ro ro (*động cơ*) wummern vi, dröhnen vi

kêu róc rách rauschen vi

kêu sột soạt rascheln vi, knistern vi, kläffen vi; *tiếng* ~ Kreischen n

kêu tích tắc ticken vi, tik-tak

kêu trèo trẹo knarren vi

kêu trời x. kêu giờ

kêu ù ù summen vt

kêu vang erlehen vt, schalten vi, donnern vi

kêu vang erschallen vi, voll (a)

kêu vo vo summen vi, schnurren vi, brummen vi, surren vi

kêu vù vù summen vi

kêu xào xạc rascheln vi, knistern vi

kêu xin erbitten vt

kha khá erträglich (a), ziemlich gut (a), leidlich (a), einigermaßen (a), es geht, genügend (a), befriedigend (a)

khá genug (a), genügend (a), ziemlich (a), gut (a), viel (a)

khá giả wohlhabend (a), vermögend (a), besitzend (a), bemittelt (a); *đời sống* ~ das Leben im Wohlstand

khá hơn besser (adv)

khá lớn, khá nhiều gehörig (a), bedeutend (a)

khá tốt ordentlich (a)

khà geräuschvoll ausatmen vi

khà khà laut lachen vi

khả möglich (a); es kann sein

khả ái bezaubernd (a); reizend (a), lieblich (a), nett (a), fein (a), bezaubern vt; (*sự*) ~ Zauber m, Reiz m

khả dĩ können vi, instande sein, vermögen vt; möglich (a)

khả dung duldsam (a), tolerant (a), nachsichtig (a)

khả kham erträglich (a); zu ertragen

khả kính geachtet (a), angesehen (a), geehrt (a), achtbar (a), wert (a), würdig (a), ehrwürdig (a)

khả năng Vermögen n, Fähigkeit f, Möglichkeit f, Wahrscheinlichkeit f;

~ làm việc Arbeitsfähigkeit f; ~ quốc phòng Wehrfähigkeit f; có ~ fähig (a), gewachsen (a), wahrscheinlich (a), befähigt (a) zu D, geneigt (a), aufgelegt (a), bewährt (a), disponiert (a); có ~ chiến đấu kampffähig (a); có ~ chuyên môn fachlich (a); không có ~ nicht imstande sein; unbegabt (a)

khả nghi problematisch (a), verdächtig (a), zweifelhaft (a), argwöhnisch (a); beargwöhnen vt, verdächtigen vt, in Verdacht haben

khả ố widerwärtig (a), widerlich (a), garstig (a), scheußlich (a), empörend, abstoßend (a), verhaßt (a), ekelhaft (a), ekelig (a), haarsträubend (a), dreckig (a), Ekel

khả quan verlässlich (a), ansehnlich (a), eindrucksvoll (a), imponierend (a)

khác and(e)re (a), übrig (a), geblieben (a), anders (adv); verschieden (a), unterschiedlich (a); sich unterscheiden, verschieden sein; ~ nào als ob (adv); ~ với zum Unterschied von; không gì ~ and(e)re als; sự ~ der anders

khác biệt verschieden (a), entgegengesetzt (a); Unterschied m, Ungleichartigkeit f

khác hẳn deutlich (a), ganzranders

khác lạ seltsam (a), eigentümlich (a), ungewöhnlich (a), außergewöhnlich (a)

khác loại verschiedenartig (a)

khác nào như vortäuschen vt

khác người auszeichnen vt durch A

khác nhau mancherlei (a), mannigfaltig (a), ungleich (a), verschieden (a), unterschiedlich (a); sich unterscheiden, verschieden sein, differieren vt, unterscheiden vt; sự ~

Differenz f, Distinktion f,
Verschiedenheit f, Kontrast m

khác thường besondere (a),
außergewöhnlich (a), außerordentlich
(a), anormal (a); abnorm (a), ertaun-
lich (a); Ausnahme-; *tình huống* ~
Ausnahmезustand m

khác xa vollkommen unähnlich (a),
ganz verschieden (a); sich völlig un-
terscheiden

khạc spucken vi, ausspucken vi; ~ *dòm*
im Hals kratzen vt; ~ *nhỏ* oft
ausspucken vi

khạc ra auswerfen vt, spucken vt

khách 1) Gast m, Besucher m; Käufer
m, Kunde m, Passagier m, Fahrgast
m; Personen-; *vận chuyển* ~ Per-
sonnenverkehr m; *làm* ~ sich als Gast
zieren; *lòng mến (trọng)* ~
Gastfreundschaft f; 2) (*động*) Elster

khách bộ hành Passant m, Fußgänger

khách du lịch Tourist m, Piger(in)
m(f)

khách địa fremde Erde f, Fremde f

khách diếm Herberge f

khách hành Kunde f, Käufer m,
Kundschaft f; ~ *quen* Stammgast

khách khí Umstände machen, Gast
verlegen sein, befangen sein; *không*
~ ungezwungen (a), ohne Umstände,
zwanglos (a)

khách khứa Besucher m, Gast m

khách làng chơi Zechbruder m,
Prasser m

khách lậu vé ein blinder Passagier

khách lữ hành Wanderer m, Passagier
m

khách mời Einladungsgast m

khách nghỉ mát Kurgast m, Urlauber
m

khách nợ Schulner m

khách qua đường Passant m

khách quan objektiv (a), sachlich (a);
chủ nghĩa ~ objektivisch (a); Objek-
tivismus m; *khó khăn* ~ objektivie
Schwierigkeit f; *sự* ~ Objektivität f

khách sạn Gasthaus n, Hotel n; ~
chùa ô tô Motel n; ~ *quốc tế* Interhotel,
Gasthaus n im Landstil, Hotelgewerbe
n; *chủ* ~ Hotelbesitzer m, Hotelier f,
ngành ~ Hotelfach n; *tiếp viên* ~
Hotelboy m

khách sáo steif (a), förmlich (a), for-
mell (a); förmlich sein

khách tham quan Besucher(in) m(f)

khách thăm Besucher(in) m(f)

khách thể Objekt m, Objektivität f,
Sachlichkeit f

khách thương Kaufmann m, Händler
m

khách tình formlich (a), unnatürlich
(a), gezwungen (a), gemacht (a), un-
aufrichtig (a)

khách trọ Pensionsgast m

khai 1) (*luật*) erklären vt, Bericht
erstatten, (eidlich) bezeugen vt; *cung*
~ aussagen vt, eingestehen vi; *giấy*
~, *tờ* ~ Erklärung f; Bericht m,
Angabe f; 2) (*mở*) aufmachen vt,
eröffnen vt; ~ *áp* ein Dorf gründen;
3) (*mùi nước tiểu*) stinkend (a),
übelriechend (a)

khai báo (an)melden vt, erklären vt,
mitteilen vt

khai bút zum Jahresanfang die Feder
zur Hand nehmen

khai canh Neuland gewinnen, Landur-
bar machen

khai căn (*toán*) die Wurzel ziehen

khai chiến Kriegshandlungen eröffnen

khai diễn (*s/khấu*) mit der Vorstellung beginnen

khai đạo einen Weg bahnen, Bahnbrechen

khai giá den Preis bekanntgeben

khai giá thú sich standesamtlichen lassen

khai giảng die Schule eröffnen

khai hạ die Freudenfest beginnen

khai hoa aufblühen vi, blühen vi

khai hóa zivilisiert (a), aufklärt (a), kultiviert (a), aufklären vt, kultivieren vt, zivilisieren vt; *sự* ~ Zivilisation f; *người* ~ Förderer m der Kultur, Kulturtrager(in) m(f)

khai hỏa (*quân*) das Feuer eröffnen

khai hoang Neuland gewinnen, urbar machen; *dát* ~ urbar gemachtes Land n; *sự* ~ Urbarmachung f

khai hội eine Versammlung eröffnen

khai huyệt das Grab schaufeln

khai khẩn urbar machen, aufbringen vt, erschließen vt, kolonisieren vt; *sự* ~ Erschließung f, Urbarmachung f, Kolonisation f

khai khoáng (*mỏ*) ausbeuten vt, abbauen vt, gewinnen vt; Bergbau-; *sự* ~ Ausbeute f, Ausbeutung f, Gewinnung f, Beute f

khai má das Grab öffnen, exhumieren vt

khai mạc einweihen vt, eröffnen vt, anfangen vt, beginnen vt; ~ *phiên họp* die Sitzung eröffnen; ~ *triển lãm* eine Ausstellung eröffnen; *sự* ~ Eröffnung f, Anfang m, Beginn m

khai man Unwahres aufschreiben, verfälschen vt

khai mỏ ausbeuten vt, abbauen vt; *sự* ~ Ausbeutung f, Gewinnung f; *sự* ~

lộ thiên Tage(bau) m

khai môn die Tür öffnen

khai nghiệp ein Weg beginnen

khai nguyên eine neue Äre (*hoặc* Epoche) beginnen

khai niên Jahr anfangen vt, beginnen vt; Neujahr n

khai phá erschließen vt; *người* ~ Entdecker m

khai phát sich entfalten, sich entwickeln

khai phóng befreien vt von D, in Freiheit setzen, frei lassen

khai phương x. *khai căn*

khai quật ausgraben vt, das Grab öffnen, exhumieren vt

khai quốc einen Staat gründen

khai sáng (be)gründen vt, schaffen vt

khai sinh die Geburt anzeigen; Geburtsanzeige f; *giấy* ~ Geburtsschein m

khai tạo x. *khai sáng*

khai tâm mit der Ausbildung beginnen, einweihen vt, einführen vt

khai tên sich nennen; seinen Namen sagen

khai thác aufbringen vt, ausbeuten vt, abbauen vt, fördern vt, nutzbar machen, entdecken vt, auffinden vt, erkennen vt, gewinnen vt; *bị* ~ *hết* erschöpft (a); *sự* ~ Urbarmachung f, Erschließung f, Ausbeute f, Beute f; *sự* ~ *bừa bãi* Raubbau m; *sự* ~ *đào sâu* (*ngầm*) Untertagebau m; *nghe* ~ *mỏ* Bergbau m

khai thiên Schöpfung f der Welt

khai thiết gründen vt, schaffen vt

khai thông den Weg bahnen, überzeugen vt

khai triển (*toán*) erweitern vt, entfalten



ten vt, entwickeln
khai trừ ausschließen vt, entfernen vt;
 ~ *dâng tịch* aus der Partei
 ausschließen; *sự* ~ Säuberung f,
 Ausschluß m
khai trương eröffnen vt, enthüllen vt
khai trường die Schule eröffnen; *ngày*
 ~ Tag m der Schulbeginn
khai tử jmdn Tod mitteilen
khai vị den Appetit anregen; appetitan-
 regend (a); *rượu* ~ Aperitif m
khai xuân Frühlingsanfang m
khai xướng die Initiative ergreifen,
 Anregung geben
khái stolz (a), hochmütig (a)
khái huyết Blut spucken; *bệnh* ~
 Blutspucken n
khái luận Einführung f, Zusammen-
 fassung f, Abriß m, allgemeine
 Einführung f; verallgemeinern vt
khái lược im allgemeinen, in
 allgemeinen Zügen, im großen und
 ganzen, zusammenfassend (a);
 Zusammenfassung f, kurzer Abriß m
khái niệm Begriff m; Auffassung f
khái quát allgemein (a); zusammen-
 fassen vt, verallgemeinern vt;
 Übersicht f, Verallgemeinerung f; ~
hóa verallgemeinern vt; *nhìn* ~
 übersehen vt
khái yếu zusammenfassen vt,
 verallgemeinern vt
khải ca Siegeshymne f
khải hoàn Triumph-, Sieges-; ~ *môn*
 Triumphbogen m, Ehrenforte f;
 siegreich zurückkehren vt; *khúc* ~, ~
ca Siegelied n
kham geeignet (a) für, fähig (a) zu,
 imstande (a) zu; ertragen vt, aushal-
 ten vt, erdulden vt; *bất* ~ störrisch

(a), widerspenstig (a), starrköpfig (a),
(về ngựa) nervös (a)

kham khổ kümmerlich (a), arm (a),
 unglücklich (a); Unglück ertragen,
 Elend erdulden, Not leiden

kham nổi vertragen vt; erträglich (a);
không ~ unerträglich (a)

khám 1) (*y*) abhören vt, besichtigen
 vt, beschauen vt, prüfen vt, unter-
 suchen vt; ~ *bệnh* untersuchen vt; 2)
 durchsuchen vt, durchstöbern vt; ~
nhà das Haus durchsuchen; 3)
 kontrollieren vt; ~ *vé* die Karten
 kontrollieren; 4) (*cái* ~ *trong tường*)
 Nische f; 5) (*nhà tù*) Gefängnis n,
 Kerker m

khám bệnh untersuchen vt; *sự* ~
 Untersuchung f, Konsultation f

khám đường Gefängnis n

khám nghiệm prüfen vt, beschauen
 vt, konstatieren vt, untersuchen vt,
 nachprüfen vt, überprüfen vt; *sự* ~
 Befund m

khám nhà Haussuchung f

khám phá äußern vt, entdecken vt,
 enthüllen vt, zutage treten; *sự* ~
 Entdeckung f

khám soát durchsuchen vt

khám tại chỗ bei jmdm eine Haus-
 suchung vornehmen; *sự* ~ Haus-
 suchung f

khám thăm tra (*ở bệnh viện*) Kontrol-
 luntersuchung f, Nachuntersuchung
 f

khám thờ Altar m

khám xét besichtigen vt, prüfen vt,
 beschauen vt, durchsuchen vt,
 visitieren vt, untersuchen vt, kontrol-
 lieren vt, überprüfen vt, nachsehen
 vt; *sự* ~ Besichtigung f,
 Durchsuchung f, Kontrolle f

khâm inkrustieren vt, einlegen vt; *dồ* ~ Mosaik n; *sự* ~ Verkrustung f

khâm men huyền (*kỹ*) niellieren vt; *công việc* ~ Nielloarbeit f

khan 1) (*hóa*) wasserfrei (a); *muối* ~ wasserfreies Salz n; 2) trocken (a), vertrocknet (a); *đồng* ~ trockenes Feld n; 3) (*hiếm*) selten (a), nicht ausreichend (a), fehlend (a); Mangel m, Fehlen n; ~ *hàng* Warenmangel m

khan cổ heiser (a), (im Hals) kratzend (a), trocken (a)

khan giọng heiser (a), krachzend (a)

khan hiếm selten (a), knapp (a), wenig (a); selten (*hoặc* knapp) werden; *hàng hóa* ~ Warenmangel m; *sự* ~ Verdünnung f; *tình trạng* ~ Seltenheit f, Rarität f, Mangel m, Knappheit f

khan tiếng heiser (a), krächzend (a)

khán aufmerksam betrachten vt, ansehen vt, anblicken vt, betrachten vt, sehen vt

khán đài Tribüne f; ~ *chính* Ehrentribüne f

khán giả Zuschauer m; ~ *truyền hình* Fernseher m

khán hộ Krankenhelfer m

khàn heiser (a), rau (a), röchelnd (a), krächzend (a); *nằm* ~ im Bett herumliegen vi

khàn đi sich werfen; *giọng* ~ belegte Stimme f; *làm* ~ heiser machen

khàn khàn heiser (a), röchelnd (a); dumpf (a)

khàn tiếng heiser werden, sich heiser schreien

khan heiser werden, sich heiser schreien, heiser (a), rau (a), trocken (a), röchelnd (a), krächzend (a)

khản cổ heiser (a), im Halse krachzend (a), trocken (a); *chúng* (*sự*) ~ Heiserkeit f

khản đặc heiser werden

khản giọng, khản tiếng heiser (a), krächzend (a); heiser werden; *bị* ~ heiser sein; *chúng* (*sự*) ~ Heiserkeit f

khang ruhig (a), friedlich (a), still (a), leise (a)

khang an Frieden m; Leben und Gesundheit f, glücklich (a)

kháng cát Glück n

khang cường bei guter Gesundheit; gute Gesundheit f

khang kiện stark (a), kräftig (a), robust (a), stämmig (a)

khang niên fruchtbares Jahr n

khang ninh Ruhe f, Stille f, Friede m; Gedeihen n, Wohlergehen n

khang thị Slums pl, Elendsviertel n

khang trang verschwenderisch (a), üppig; gemütlich wohlhaben

kháng übelriechend (a); sich widersetzen, widerstehen vi

kháng án appellieren vi an A, Berufung einlegen; *sự* ~ Berufung f, Appellation f

kháng biện widerreden vi; *lời* ~ Widerrede f

kháng cáo (*luật*) Berufung einlegen, appellieren vi an A, gegen einen Gerichtsbeschuß Einwendungen erheben; *sự* ~ Berufung f, Appellation f, Revision f

kháng chiến Widerstand leisten, den Widerstandskampf führen; *cuộc* ~ Widerstand m, Widerstandskampf

kháng cự Widerstand leisten, sich widersetzen, widerstehen vt,

widerstehen vi, abwehren vt, protestieren vi, Protest erheben; *sự* ~ Abwehr f, Widerstand m, Abwehr f

kháng địch dem Feind widerstehen

kháng độc tố Antitoxin n

kháng luận widerlegen vt

kháng mệnh sich dem Befehl nicht fügen, sich der Order nicht unterwerfen

kháng nghị protestieren vi, Einspruch erheben; *sự* ~ Protest m, Einspruch m

kháng nghịch widerstehen vi, Widerstand entgegensetzen

kháng ngữ Einwurf m, Einwendung f

kháng cự widerstehen vt, sich widersetzen, Widerstand leisten

kháng sinh Antibiotikum n

kháng thể (*y*) Antikörper m, Abwehrstoff m

kháng từ (*lý*) Zwangs-; antimagnetisch (a)

kháng khái großmütig (a), edelmütig (a), hochsinnig (a); aufrecht (a), rechtschaffen (a)

khạng nạng wankend (a), schwankend (a)

khanh 1) Königsminister m; 2) (*tiếng vua gọi quần thần*) Sie

khanh khách schallendes Gelächter n

khanh tướng großer Würdenträger m

khánh Gedenktafel f

khánh chúc beglückwünschen vt

khánh dân den Geburtstag feiern; *lễ* (*ngày*) ~ Geburtstag m

khánh hạ feiern vt, feierlich begehen vt; *lễ* ~ Feier f, Fest n

khánh hội Feiertag m, Fest n

khánh hỷ fröhlich feiern vt

khánh kiệt herunterkommen vt, bankrottieren vt; ruiniert sein, zugrunde gerichtet sein; *bị* ~ herunterkommen vi, ruiniert werden; *sự* ~ Bankrott m, Pleite f

khánh lễ x. khánh tiết

khánh tận x. khánh kiệt

khánh thành enthüllen vt, feierlich einweihen vt, eröffnen vt; *lễ* ~ Richtfest n; *sự* ~ Eröffnung f

khánh thọ Geburtstag in hohen Alter feiern

khánh tiết Feier f, Fest n, Feiertag m, Feierlichkeit f, Festlichkeit f

khánh wählerisch (a), anspruchsvoll (a), launenhaft (a); wählerisch sein, anspruchsvoll sein

khánh ăn beim Essen wählerisch sein

khao ein Gastmahl geben, ein Essen geben

khao binh die Soldaten bewirten

khao khát dusten vi, dürsten vi, streben vi, nach etw. lüstern sein, sich reißen, trachten vi, begehren vi; *sự* ~ Lüsterheit f, Lust f

khao quân x. khao binh

khao thưởng belohnen vt (*hoặc* auszeichnen vt) und bewirten; ehren vt und belohnen vt

khao vọng anlässlich der Beförderung ein Essen geben

kháo ausplaudern vt, ausschwatzen vt; ein Gerücht in Umlauf setzen, schwatzen vi, plaudern vi

kháo chuyện schwatzen vt, plaudern vi

khảo 1) (*kiểm tra, xem xét lại*) kontrollieren vt, überprüfen vt; ~ *giá* den Preis kontrollieren; 2) (*tra khảo*) foltern vt, martern vt; ~ *của* zu

Vermögen folten; 3) *bánh* ~ kleine Pastete f

khảo chứng Beweisgründe untersuchen, Beweisstücke überprüfen

khảo cổ Archäologie f, das Altertum studieren; ~ *học* Archäologie f; *nhà* ~ Archäologe m, Altertumsscher m

khảo cung verhören vt, einem Verhörungsleiter m

khảo cứu Beweise suchen

khảo cứu sezieren vt, studieren vt, untersuchen vt, erforschen vt; *sự* ~ Studie f, Studium n, Erforschung f, Untersuchung f

khảo dị Ungewöhnliches herausstellen (*hoặc* untersuchen)

khảo duyệt genauer besehen vt, untersuchen vt, nachprüfen vt, kontrollieren vt

khảo đính sorgfältig durchsuchen vt, überprüfen vt, revidieren vt, berichtigen vt

khảo hạch prüfen vt, examinieren vt

khảo nghiệm überprüfen vt, kontrollieren vt, untersuchen vt, experimentieren vt

khảo sát erlernen vt, studieren vt, erforschen vt, sorgfältig nachprüfen vt, kontrollieren vt, untersuchen vt; *sự* ~ Expedition f, Schöpfung f, Erlernen n, Studium n

khảo thí prüfen vt

khảo vấn x. khảo cung

kháp anpassen vt, einpassen vt, fest machen vt, anbinden vt

khát 1) durstig (a); *dürsten* vi, Durst verspüren; *làm hết* ~ den Durst stillen; *sự* ~ Durst m; 2) (*ngờng*) begehren vt, verlangen vt, leidenschaftlich wünschen vt, dursten

vt; ~ *tiền* nach Geld streben

khát khao sich sehnen, anstreben vt, nach etw. D trachten vt, sehnsüchtig wünschen vt; *sự* ~ Sehnsucht f

khát máu blutdurstig (a); nach blutdürsten; *bon* ~ Blutsauger m/pl

khát mộ bewundern vt, entzückt sein, schwärmen vt; *sự* ~ Entzücken n, Schwärmen n

khát nguyện heftig verlangen vt, leidenschaftlich wünschen vt, dürsten vt; *sự* ~ heftiges Verlangen n, leidenschaftlicher Wunsch m

khát nước durstig sein, trinken vt wollen

khát vọng strebsam (a); sich sehnen, wünschen vt, voller Hoffnung sein; träumen vt; *sự* ~ Drang m, Wunsch m, Hoffnung f

khau Schöpfeimer m

kháu hübsch (a), niedlich (a), nett (a)

kháu khỉnh x. kháu

khay 1) Brett n, Plateau n, Tablett n, Servierbrett n, Präsentierteller m; ~ *chè* Teetablett n; 2) (*nhà bếp*) Schulterstück n

khay bán hàng (*đeo trước bụng*) Bauchladen m

khay đèn Tablett n für Geräte zum Opiumrauchen

kháy sticheln vi, verspotten vt, lächerlich machen

khảy 1) (ab)kratzen vt; 2) (mit den Fingern) über die Saiten gleiten, zupfen vt; *cái* ~ *móng tay* Nagelreiniger m

khắc 1) (*15 phút*) Viertelstunde f; Moment m, Augenblick m; 2) (*một phần sáu của ngày*) vier Stunden; 3) gravieren vt, schnitzen vt; meißel vt;

stechen vt; *bản (dồ, tranh)* ~ Kupferstecherkunst f; *bản* ~ gỗ Holzschnitt m; 4) (ngb) einprägen vt, bewahren; 5) (*nhất định*) bestimmt (a)

khắc a-xít bản (sự) ~ Radierung f

khắc bạc streng (a), hart (a), unerbittlich (a)

khắc cốt einprägen vt, bewahren vt

khắc độ in Grade einteilen

khắc đồng Kupferstich m; *thợ* ~ Kupferstecher m

khắc khoản 1) besorgt (a); besorgt sein, sich Sorgen machen; *sự* ~ Unruhe f; Besorgnis f; 2) dem Tode nahe sein

khắc khổ streng (a), sittenstreng (a), hart (a), rau (a), beschwerlich (a), schmucklos (a)

khắc kỷ stoisch (a); *chủ nghĩa* ~ Stoizismus m

khắc mẫu chữ (in) Matrizengravur f

khắc nghiệt unerbittlich (a), streng (a), erbittert (a), schroff (a), hart (a), arg (a), böse (a), grausam (a)

khắc nổi hình ~ Relief n

khắc nung thuật ~ Brandmalerei f

khắc phục bereinigen vt, bemeistern, beseitigen vt, bewältigen vt, überwinden vt, überwältigen vt, meistern vt, bezwingen vt; ~ *khó khăn* Schwierigkeiten überwinden; über dem Berg sein; *sự* ~ Überwindung f

khắc sâu vertiefen vt, festigen vt, bewachen vt, einprägen vt; ~ *vào lòng* im Herzen bewahren

khắc tạc eingravieren vt

khắc trở (bản, sự, tranh) ~ Kupferstich n

khăm arglistig (a), hinterlistig (a); *chơi*

~ schlechte Späße machen

khăm khăm überriechend (a), stinkend (a)

khăm schlecht (a), garstig (a), schlimm (a)

khăm genügend (a), ausreichend (a), strinken vi

khăn 1) Tuch n; ~ *ăn* Serviette f; 2) (*dội đầu*) Turban m, Stirnband n; 3) (*của nữ*) (Trachten-)Haube f

khăn bàn Tischtuch n, Tischdecke f, Serviette f; ~ *lễ (trong nhà thờ)* geweihtes Meßtuch n

khăn bị đầu Turban m

khăn bỏ túi Taschentuch n

khăn bông Badetuch n, Frottierhandtuch n

khăn cài túi ngực Ziertaschentuch n

khăn châu (của người lên đồng) Zaubereiturban m

khăn chòang Schal m, Käppchen n

khăn đóng Turban m

khăn giải bàn Decke f

khăn lau Lappen m, Tuch n; ~ *mũi* Taschentuch n; ~ *chân (Fuß)* Abtreter m; ~ *tay* Handtuch n

khăn lễ (tôn) Stola f

khăn lót (dưới đĩa...) Übertischtuch n, Tellerdeckchen n

khăn mặt Handtuch n

khăn mùi xoa Taschentuch n

khăn ngang Trauertuch n

khăn quàng Halstuch n, Schal m, Schärpe f; ~ *thiếu nhi* Pionierhalstuch n

khăn san Tuch n, Kopftuch n

khăn tay Taschentuch n

khăn tắm Badetuch n

khăn trải bàn Tischdecke f

khăn trải giường Laken n, Bettlaken n, Bettuch n

khăn trùm Haube f, Kopftuch n, Schleier m; ~ *dầu* Tuch n

khăn vuông Kopftuch n, Dreiecktuch n

khăn xếp Turban m

khẩn stinkend (a), Stink-

khẩn tỉnh ungesellig (a), zurückhaltend

khăng khăng dringend (a), eigensinnig (a), hartnäckig (a), starrköpfig; eigensinnig sein, beharren vi, drucklich, hartnäckig bestehen; ~ *chối* hartnäckig bestreiten, beharrlich in Abrede stellen

khăng khít fest verbunden (a), fest geschlossen (a); untrennbar (a), unzertrennlich (a); *tình bạn* ~ feste Freundschaft f

khảnh hager (a), dürr (a), abgezehrt (a)

khẳng định sich bestätigen, bestätigen vt, feststellen vt, bekräftigen vt; *lời* ~ Behauptung f

khàng khái selbstlos (a), uneigennützig (a), edel (a), edelmütig, standhaft (a); *sự* ~ Edelmut m

khảnh kheo sehr hager (a), spindeldürr (a)

khắp alle (a), überall (adv), alleorts (adv); ~ *chốn* durchgängig (a); ~ *mọi nơi* weit und breit, überallher, von allen Seiten; ~ *nơi* überall (adv), durchgängig (a)

khất khe herb (a), schroff (a), hart (a), streng (a), genau (a), strikt (a), unversöhnlich (a); unerbittlich (a)

khắc Kerbe f, Einschnitt m; *cát* ~ einkerben vt

khâm (*tất của khâm sai*) königlicher Gesandter m; *tòa* ~ Palast m des französischen Gouverneurs

khâm liệm in ein Leichengewand hüllen

khâm mạng Bevollmächtiger m; ~ *tòa thánh* apotolischer Vikar m

khâm phục bewundern vt, entzücken vt, entzuckt sein von D, bewundern vi, verehren vt, schätzen vt; *sự* ~ Entzücken n, Bewunderung f, Anmude f, Hochachtung f, Verehrung f

khâm sai Bevollmächtigte(r) m, königlicher Gesandter m

khâm sứ 1) Botschafter m Seiner Majestät; 2) französischer Gouverneur m

khâm thiên giám meteorologisches Amt n

khấm khá wohlhabend (a), vermögend (a)

khấn ständig bitten vi, anflehen vi, beschwören vt, beten vi; Anrufung f

khấn khứa flehentlich bitten vi

khấn vái beten vi, sein Gebet verrichten vt

khẩn 1) dringend (a), unaufschiebbar (a); *diện khẩn* Blitztelegramm n; 2) (*dất*) urbar machen, Neuland gewinnen

khẩn cấp eilig (a), dringend (a), vordringlich (a), drängend (a), inständig (a), dringlich (a), unaufschiebbar (a), expreß (a); keinen Aufschub leidend (a), Extra-, Sonder-, Eil-; *sự* ~ Dringlichkeit f

khấn cầu flehen vi, beschwören vt, dringlich bitten vi, mit Bitten bestürzen vi

khấn hoang Neuland gewinnen, urbar machen

khẩn khoản eindringlich, nachdrücklich (a), dringend (a), inständig (a); flehen vi, beschwören vt, bestehen vi, durchsetzen vt; *don ~ xin* Ansuchen n

khẩn nài anflehen vt

khẩn thiết dringend (a), eilig (a), unaufschiebbar (a); herzlich (a), innig (a), intim (a)

khẩn trương eilig (a), dringend (a), unaufschiebbar (a), gespannt (a); dringend sein; (*thời gian*) beeilen vi, zur Eile drängen; *tình hình ~* gespannte Situation

khẩn yếu dringend und wichtig

khấp khểnh uneben (a), holrig (a), unsicher gehen vi, schwanken vi, taumeln vi, humpeln vi, lähmen vi

khấp khiểng x. khấp khểnh

khấp khởi vor Freude zittern

khập khiểng taum(e)lig (a); *di ~* hinken vi

khất Ausflüchte suchen; Ausflüchte f/pl, Stundung f

khất lần stunden vt, mehrmal um Stundung

khất nợ stunden vt, um Aufschub bei Bezahlung 𠵼er Schulden bitten

khất thực zu Essen bitten

khật khà khật khừ wanken vi, schwanken vi, sich nicht

wohl fühlen; kränkeln vi

khâu 1) nähen vt, nähen lassen, zusammennähen vt, durchnähen vt; Näh-; *máy ~* Nähmaschine f; *sự ~* Nähen n; 2) (*mắt xích*) Kettenglied n, Glied n, Ring m; 3) (*y*) vernähen vt, zusammennähen vt; *dường khâu, sự ~* Naht f

khâu bịt cán (*dao*) Griffring m

khâu chiết zusammennähen vt

khâu gũa säumen vt

khâu lại wieder zusammennähen vt

khâu lược anheften vt; *dường ~* Heftnaht f

khâu máy maschinengenäht (a)

khâu nhú lại falten vt, runzeln vt

khâu nối (*kỹ*) Verbindungsstück n

khâu tay handgenäht (a)

khâu vá nähen und flecken vi; Nähen n, Näherei f

khâu vào annähen vt

khẩu 1) (*rút ra*) abziehen vt, herabsetzen vt; *~ tiền* Geld abziehen; 2) (*tài*) diskontieren vt

khẩu bớt abrechnen vt, herabsetzen vt, diskontieren vt

khẩu đầu sich verneigen, sich verbeugen; grüßen vt; sich begrüßen

khẩu duôi (*trong bộ yên cương ngựa*) Schwanzriemen m

khẩu giá vergüten vt

khẩu giảm verringern vt, herabsetzen vt, vermindern vt; *sự ~* Verminderung f, Verkürzung f

khẩu hao (*ktế*) abschreiben vt, Tilgen vt, amortisieren vt; *sự ~* Amortisation f, Abschreibung f

khẩu trừ abrechnen vi, abziehen vt, herabsetzen vt; *sự ~* Abzug m

khẩu vào (*k/tế*) abrechnen vt

khẩu 1) Mund m; *~ Phật tâm xà* der Mund wie Buddha, das Herz wie eine Schlange, Der Mund ist süß, aber das Herz ist bitter; Auf der Zunge Honig, aber im Herz Eis; 2) Stück n; Bissen m, Happen; *~ mía* ein Stück Zuckerrohr; 3) Mündung f (*của vũ khí*) *~ súng*) Gewehr n; *~ đại bác* Geschütz n

khẩu âm Stimme f, Aussprache f, Aussprechen n

khẩu cái (*g/phẩu*) Gaumen m

khẩu chiến sich zanken, sich streiten; *sự* ~ Streit m, Zank m, Zwist m, Verfeindung f

khẩu cung (*luật*) mündliche Aussagen f/pl, Aussage f; *cho* ~ (*tại tòa*) aussagen vt; *lấy* ~ vernehmen vt, verhören vt; *sự lấy* ~ Vernehmung f, Verhör n

khẩu độ (*ánh*) Blende f

khẩu đội (*quân*) Batterie f

khẩu hầu (*g/phẩu*) Schlund m

khẩu hiệu Parole f, Schlagwort n, Losung f, Losungswort n; *tám* ~ Transparent n

khẩu khí hochtrabend (a), geschwollen (a)

khẩu khiêu Beredsamkeit f, Redegewandtheit f

khẩu lệnh Parole f, Paßwort n, Befehl m

khẩu ngữ Umgangssprache f

khẩu phần Portion f, Ration f; Ante m

khẩu súng hai nòng Doppelbüchse f

khẩu trang Mundschutz m

khẩu truyền mündliche Überlieferung

khẩu vị Geschmack m

khẩy reizen vi, aufhetzen vt; *cười* ~ verächtlich lachen vi

khe 1) (*rãnh*) Kluft f, Gebirgsbach m, Spalte f, Schlucht f; 2) Kerbe f, Spalte f, Ritze f, Riß m; ~ *cửa* Türspalte m, Torweg m, Durchfahrt f

khe dòng Zwischenraum m, Zeilenanstand m

khe giường (schmaler) Gang m zwischen Bett und Wand

khe hẻm Durchpaß m, Schlucht f, Kluft f

khe hở Öffnung f, Loch n, Schlitz m, Ritze f, Spalte f, Einblick m (*của thị kính*), Ritz, Riß m, (*kỹ*) Spiel n

khe ké Spalte f

khe khắt rigoros (a)

khe khé leise (a), gedämpft (a); *nói* ~ flüstern vi

khe lúng (*đĩa*) Schlucht f

khe mái (*x/dụng*) Dachkehle f

khe nhìn Schlitz m

khe núi Schlucht f, Kluft f, Kamin m, Durchpaß m

khe nước chảy Wasserabzugsloch n

khe nứt Riß m, Spalte f, Sprung m

khe rãnh Falz m

khe suối Gebirgsbach m

khe thanh môn (*g/phẩu*) Stimmritze f

khe xói Schlucht f

khé (*vi*) scharf (a), schneidend (a), spitz (a); *vi* ~ Spitzer Geschmack m

khè sehr gelb (a); *vàng* ~ sehr gelb (a)

khè khè sehr gelb (a)

khé leicht(hin) (a), leise (a), verhalten (a), halblaut (a), gedämpft (a); *nói* ~ halblaut (*hoặc* leise) sprechen vi, ~ *đi* sich beruhigen

khem sich enthalten, sich mäßigen; Enthaltensamkeit f; *ăn* ~ Diät halten

khen loben vt, preisen vt, Lob spenden; auszeichnen vt; *dáng* ~ lobenswert (a); *lời* ~ Lob n, Lobpreisung f, Kompliment n

khen ngợi loben vt, rühmen vt, preisen vt, bewundern vt; *sự* ~ Lob n

khen thưởng verleihen vt, belohnen vt, auszeichnen vt; *sự* ~ Belohnung f

khèn cái Flöte f

kheo Stelzen f/pl; *di* ~ auf Stelzen gehen

kheo khư hager (a); kränklich (a), schwächlich (a)

khéo 1) geschickt (a), geübt (a), gewandt (a), gewandt (a); Gewandtheit f, Tüchtigkeit f, Trick m, Fertigkeit f, Geschicklichkeit f; 2) welch ...! was für ...!; ~ *dở trò!* was für Faxen!; 3) zufällig (adv), zufälligerweise (adv); es ist möglich, wahrscheinlich (adv); ~ *hôm nay trời mưa* wahrscheinlich regnet es heute; 4) sonst (adv); es könnte sein; ~ *ngã* paß auf sonst fällst du

khéo là welch ...!; was für...!

khéo léo gewandt (a), kunstvoll (a), gerieben (a), pfiffig (a), findig (a), praktisch (a), kunstfertig (a), spitzfindig (a), geschickt (a), tüchtig (a), drahtig (a), patent (a), geübt (a), behend (a); *không* ~ plump (a), linkisch (a), schwerfällig (a); *sư* ~ Spitzfindigkeit f, Kunstgriff m, Kunst f, Gewandtheit f, Geschicklichkeit f, Fertigkeit f

khéo lừa betrügen vi

khéo nói beredt (a), redegewandt (a); klar zum Ausdruck bringend (a)

khéo ở sich gut aufführen, sich zu benehmen wissen; umglänglich sein

khéo tay geschickt (a), gewandt (a); kunstfertig (a); *sư* ~ Handfertigkeit f

khéo tránh umgehen vt

khéo xoay xử gewandt (a), gerieben (a), findig (a), beschlagen (a); sich heraushelfen können, aus Schwierigkeit herauszukommen verstehen

khéo xử Feingefühl n

khép 1) anlehnen vt, schließen vt, zumachen vt; ~ *cửa* die Tür anlehnen; 2) (*luật*) verurteilen vt

khép án verurteilen vt

khép mép Wiedervereinigung f

khép miệng Schließung f

khép mình wieder zusammenfalten vt

khép nép zaghaft sein, schlüchtern sein, zaghaft (a), schlüchtern (a), ... (a)

khép tội beschuldigen vt, verurteilen vt

khét 1) (*mùi*) verbrannt riechend (a)

khét khẹt, khét lẹt sehr verbrannt riechend (a)

khét mù, khét rẹt x. khét

khét tiếng bekannt (a), berühmt (a); bekannt sein, berühmt sein, sich verbreiten

khê angebrannt (a); angebrannt vi; *com* ~ angebrannter Reis m

khế (*thực*) Karambola

khế ước Pakt m, Kontrakt m, Vertrag m, Abkommen n; Kaufbrief m, Kaufurkunde f

khề khà langsam und affertiert sagen; langsam (a)

khệ nệ unbeholfen (a), langsam (a), träge (a)

khênh 1) (*răng*) uneben (a), ungerade (a), unregelmäßig (a); *răng* ~ unregelmäßige Zähne m/pl, hervorstehender Eckzahn m; 2) *nằm* ~ untätig daliegen vi

khệnh khạng bedeutend (a), majestätisch (a)

khêu 1) herausziehen vt, entfernen vt; ~ *gai* einen Dorn herausziehen; 2) (*ngb*) herausfordern vt, hervorrufen vt, erregen vt

khêu gan reizen vi, erregen vt,
provozieren vt

khêu giục anregen vt, veranlassen vt,
bewegen vt

khêu gợi veranlassen vt, bewegen vt,
anregen vt, einreden vt, reizen vt,
einflößen vt, beibringen vt, kitzen vt,
eingeben vt; *sự* ~ Antrieb m, An-
regung f, Veranlassung f, Suggestion
f

khêu lên schüren vt, anfachen vt

khêu lửa das Feuer auf machen

khi 1) Zeit f; Zeitpunkt m; Mal; *đôi* ~
manchmal (adv), bisweilen (adv);
nhieu ~ oft (adv), häufig (adv), viele
Male; 2) wann (adv), als (cj); während
(cj); *từ ~ nào?* seit wann?, von wann
an?; *đến ~ nào?* bis wann?; ~ *nó*
làm việc ~ tôi đọc sách während er
arbeitete, las ich ein Buch; 3)
geringschätzen vt, mißachten vt

khi ấy damals (adv), zu jener Zeit

khi cần nach Bedarf

khi có dịp bei Gelegenheit

khi có mặt vor D, in Gegenwart G,
dabei sein

khi đó da, dabei, indieser Zeit

khi không sonst (adv)

khi mà während (cj), als

khi mạn verachten vt, mißachten vt,
geringschätzen vt, unterschätzen

khi nào wann (cj), wenn (cj); ~ *đó*
jemals (adv), irgendwann (adv)

khi quân tội ~ Majestätsbeleidigung
f, Majestätsverbrechen n

khi thì... khi thì... bald..., bald ...; ~
thế này, ~ thế kia bald dies, bald das

khi trước früher (a), ehemals (adv),
damals (adv)

khi xưa je (adv), jemals (adv); frühe

(adv), vor langer Zeit

khí 1) Luft f; Gas n; Gas-; ~ *độc*
ungesunde Luft f; 2) (*sinh*) Sperma ;
3) etwas (adv), genug (adv), genügend
(a); ~ *khó* etwas schwer (a)

khí áp atmosphärischer Druck m,
Luftdruck m; ~ *kế* Barometer n

khí ẩm feuchtes Gas n

khí cac-bon-níc Kohlenoxydgas n,
Abbrand m

khí cách Charakter m; Wesen n

khí cầu Ballon m, Luftballon n,
Luftschiff n; ~ *tàng bình lưu* Stratos-
tat m, Stratosphärenballon m; ~ *thám*
không Fesselballon m; *người lái* ~
Luftschiffer m

khí chất Eigenschaft f, Wesen n;
Charakter m; Natur f; Temperament
n

khí cốt Charakter m; Wesen n; Natur
f

khí cụ Werkzeug n, Instrument n,
Gerät

khí đạm Stickstoff m

khí đằm Methan n, Methangas n

khí độc Giftgas n

khí động (*cơ*) Luft-, Druckluft-; ~ *búa*
~ Drucklufthammer m; *phanh* ~
Druckluftbremse f; *công tắc* ~ Druck-
luftschalter m

khí động lực học aerodynamisch (a);
Aerodynamik f, Luftströmungslehre
f

khí gây cười Lachgas n

khí gây nôn mửa Brechgas n

khí giới Waffe f

khí giới x. khí trời

khí hóa verdampfen vi, verdunsten vt,
in den gasförmigen Zustand
übergehen; Gasifizierung f, Ver-

dampfung f, Verdunstung f
khí hậu klimatisch (a); Klima n; ~ học
 Klimatologie f; *thích ứng với* ~ sich
 an das Klima gewöhnen
khí huyết 1) Atmung f und Blutzirkula-
 tion f; 2) (ngb) Gesundheit f
khí khái standhaft (a), unbeugsam (a);
 Standhaftigkeit f, Unbeugsamkeit f
khí lạnh Kühle f
khí lò cao Gichtgas n
khí lực Körperkraft f, physische Kraft
 f
khí mê tan Methan n, Methangas n
khí mỏ Grubengas n; ~ than Wetter
 n, Kohlengas m
khí nén Preßluft f
khí ngạt stickige Luft f
khí nghiệm (dung cụ định lượng trong
 không khí) Luftmesser m
khí nhiệt aerothermisch (a); ~ động
 lực học Aerothermodynamik f,
 aerothermodynamisch (a)
khí nóng Wärme f
khí nổ Sprenggas n
khí quản Röhr f, Luftröhre
khí quyển atmosphärisch (a),
 Luftatmosphäre f
khí sắc Stimmung f, Laune f, Disposi-
 tion f; Gestalt f, Aussehen n
khí thấp Leuchtgas n
khí thế Schwung n, Elan m
khí thiên nhiên Erdgas m
khí thủng (y) Emphysem n; ~ phổi
 Lungenemphysem n
khí tiết starker Wille m, Willenskraft
 f, Festigkeit f
khí tĩnh học Luftschiffahrtkunde f
khí trời Temperatur f
khí trương trong màng phổi (y)

Pneumothorax m
khí tụ xoáy Wirbelsturm m
khí tượng meteorologisch (a), Wetter-;
 Meteor m, meteorologische
 Erscheinung f; ~ học Meteorologie f;
dài ~ meteorologische Station f, Wet-
 terwarte f; *nhà* ~ học Meteorolog(e)
 m; *thông báo* ~ Wetterbericht m
khí uất Blutwallungen f/pl, Hitzewal-
 lungen f/pl
khí vị Geschmack m
khí xâm thực Ätzgas n
khí xoáy thụ nhiệt Hurrikan m
khì cười ~ nach giebig lachen vi; *ngủ*
 ~ lief schlafen vi
khì khì cười ~ albern lachen vi, törisch
 lachen va
khỉ (động) Affe m; *nơi* ~ *ho, cò gáy*
 wo die Katzen und Eulen einander
 gute Nacht sagen (t/ngữ)
khỉ dằn (động) Makak m
khỉ đuôi (động) Meerkatze f
khỉ mặt xanh (động) Mandrill m
khỉ khô nichts (pron inde), rein gar
 nichts
khỉ rú (động) Brüllaffe m
khỉ sóc (động) Pinseläffchen n
khỉ xồm (động) Kapuzineraffe m
khĩa 1) ziselieren vt, ausmeißeln vt;
chỗ ~ Anschnitt m, Einschnitt m;
 2) (kỹ) einkerben vt, einen Einschnitt
 machen; *đường (chỗ)* ~ Kerbe f,
 Einschnitt m
khĩa cạnh Seite f, Seite f, Aspekt m
khĩa dứt bánh mì schneiden vt; (*da*)
 ritzen vt
khĩa rãnh 1) kannelieren vt; 2) ritzen
 vt, lin(i)ieren vt
khĩa răng (kỹ) verzahnen vt
khích reizen vt, erregen vt, schüren vt,

provozieren vt
khích bác abfällig beurteilen vt, boshaft kritisieren vt, provozieren vt, herausfordern vt
khích động veranlassen vt, bewegen vt, anregen vt, erregen vt, (auf)reizen vt; *sự* ~ Antrieb m, Anregung f, Veranlassung f
khích lệ aufmuntern vt, ermutigen vt; Mut einflößen vt, veranlassen vt, bewegen vt; begeistern vt, anfeuern vt; anspornen vt
khích phẫn entrüsten vt, empören vt, Haß erregen
khiêm bescheiden (a), anspruchslos (a), einfach (a); bescheiden (*hoặc* anspruchslos), anspruchsfrei (a)
khiêm cung respektvoll (a)
khiêm nhường diskret (a), bescheiden (a), anspruchslos (a), einfach (a); *tính* ~ Schlichtheit f
khiêm tốn diskret (a), ehrsam (a), bescheiden (a), anspruchsfrei (a), anspruchslos (a); *sự (tính)* ~ Bescheidenheit f, Diskretion f, Schlichtheit f, Anspruchslosigkeit f
khiếm verfehlen vt, nicht treffen, fehlen vi; ~ *diện* abwesend (a); fehlen vi, abwesend sein; *sự* ~ Abwesenheit f
khiếm khuyết fehlen vi, abwesend sein, mangeln vi; *sự* ~ Defekt m
khiếm nhã ungehörig (a), unhöflich (a), frech (a); unhöflich (*hoặc* frech) sein; *sự* ~ Schamlosigkeit f
khiên (*cái khiên*) Schild m
khiên chế (*kỹ*) unterwerfen vt, unterjochen vt, unterdrücken vt; beherrschen vt, meistern vt; bändigen vt; *bộ* ~ Unterdrückung f

khiên cưỡng zwingen vi, nötigen vi
khiên ngư *sao* ~ Ochsenhirt m
khiên tròn (*quân*) runder Schild m
khiến 1) (*chỉ bảo*) anweisen vt, heißen vt, gebieten vt; unterweisen vt; verlassen vt; lenken vt, anreizen vt; *ai khiến anh làm việc đó?* wer wieseste das an?; 2) (*chỉ kết quả*) jmdn veranlassen zu; ~ *ai làm* jmdn veranlassen zu tun
khiến cho verursachen vt, herausfordern vt
khiên (*dánh*) puffen vt, mit der Faust schlagen
khiến tadeln vt, rügen vt
khiến trách tadeln vt, rügen vt; kritisieren vt; *sự* ~ Tadel m, Verweis m
khiêng, khiêng vác tragen vt
khiếp erschrocken (a), angstvoll (a), schrecklich (a), furchtbar (a), fürchterlich (a); erschrecken vi, sich fürchten, Angst haben; *dắt* ~ furchtbar teuer (a); *dáng* ~ scheußlich (a)
khiếp đảm erschrocken (a), angstvoll (a); erschrecken vi, sich fürchten, Angst haben; *sự* ~ Schreck m, Schrecken m
khiếp nhược kraftlos (a), feige (a), schwach (a), schwächlich (a), mutlos (a), kleinmütig (a); *sự* ~ Feigheit f
khiếp sợ unheimlich (a), beängstigend (a); sich entsetzen über A, vor D, bei D, sich fürchten, Angst haben; *do* ~ vor Angst; *sự* ~ Angst
khiếp vía in Angst und Schrecken versetzt (a)
khiết bạch blütenweiß (a)
khiết tịnh rein (a), klar (a)

khieu erregen vt, entfachen vt, schüren vt; ~ *chiến* Krieg m provozieren

khieu dâm erotisch (a), unflätig (a), anstößig (a), obszön (a); *sự* ~ Pornographie f; *thuốc* ~ Erotik f; *văn chương* ~ Pornographie f, Schmutzliteratur f

khieu hấn einen Konflikt provozieren, bewaffneten Zusammenstoß provozieren

khieu khích herausfordernd (a); provozieren vt, schüren vt; *kẻ* ~ Provokateur m; *sự* ~ Provokation f

khieu vú tanzen vi; *cuộc (hội)* ~ Ball m, Tanzabend m; *người* ~ Tänzer m; *sự* ~ Tanz m; *cuộc* ~ *giả trang* Maskenball m, Karneval m

khieu Begabung f, Neigung f, Talent n; *có* ~ begabt (a) für A, talentiert (a)

khieu nại appellieren vi an A, Berufung einlegen, reklamieren vt; Ansprüche geltend machen; *sự* ~ Berufung f, Appellation f, Reklamation f, beanstanden vt; *người* ~ Beschwerdeführer(in) m(f)

khieu oan seine Unschuld beteuern

khieu tố (*luật*) eine Klage einreichen, jmdn vor Gericht stellen

khin khít eng (a), gedrängt (a)

khinh verachten vt, mißachten vt, unterschätzen vt; *dáng* ~ verächtlich (a)

khinh bạc leichtsinnig (a), leichtfertig (a)

khinh bỉ schnöde (a), geringschätzig (a), spöttlich (a), verächtlich (a), verschmähen vt, mißachten vt, vernachlässigen vt, verachten vt, geringschätzen vt; *sự* ~ Geringschätzung f, Mißachtung f,

Verachtung

khinh binh (*quân*) leichte Infanterie

khinh hình geringe Gefängnisstrafe

khinh khi x. **khinh bỉ**

khinh khí Wasserstoff m; ~ *cầu* Luftballon m, Luftschiff n; *bom* ~ Wasserstoffbombe f

khinh khinh mißachtet (a), geringschätzig (a), verächtlich (a)

khinh mạn, khinh miệt schnöde (a); verschmähen vt, die Nase rümpfen üben, mißachten vt, vernachlässigen vt, verachten vt; *có vẻ* ~ verächtlich (a); *sự* ~ Geringschätzung f, Mißachtung f; *thái độ* ~ Verachtung f

khinh pháo leichte Artillerie f

khinh rẻ x. **khinh bỉ**

khinh suất gedankenlos (a), unbesonnen (a), unvernünftig (a), unbedacht (a), unüberlegt (a), geringschätzig (a), nachlässig (a), oberflächlich (a); nicht ernst nehmen vt, geringschätzen vt, mißachten vt, oberflächlich sein; *sự* ~ Unvorsichtigkeit f

khinh tài Vermögen geringschätzen, Reichtum verachten

khinh thị unterschätzen vi; *sự* ~ Unwille m, Unwillen m

khinh thường unterschätzen vt

khinh tội leichtes Vergehen n

khít eng (a), gedrängt; dicht (a), fest (a); hermetisch (a); aneinanderfügen vt, aneinanderlegen vt; *làm* ~ *lại* dichten vi

khít lại zusammenrücken vi, zusammensetzen vi; abdichten vi, verdichten vi

khít rít, khít khít sehr eng (a), ganzdicht (a); genau (a); *đúng* ~ *ba*

tiếng genau drei Stunden
khịt sich schneuzen
khịt khịt (*ngựa*) schnauben vi
khíu (*khâu*) nachlässig annähen vt,
 nachlässig ansetzen vt
kho 1) Behälter m, Warenlager n, Depot
 n, Speicher m, Magazin n, Lager(haus)
 n, Vorratskammer f; ~ *hàng*
 Warespeicher m; ~ *lúa* Reiskammer
 f; 2) (*nấu ăn*) in Fischsoße kochen; ~
thịt Fleisch in Fischsoße kochen
kho báu, kho châu báu Schatz m,
 kleinod n, Hort m, Kostbarkeitslager
 f
kho bạc 1) Staatsschatz m; 2) (*tài*)
 Bank f
kho châu báu x. kho báu
kho chứa Vorratskammer f, Schuppen
 nm Scheune f; ~ *nông sản* Silo m
kho của Hort m
kho đông lạnh Kühlraum m
kho dụn Scheune f, Scheuner f,
 Kornboden m, Kornspeicher m,
 Kornkammer f, Magazin n, Lagerhaus
 n, Speicher m
kho hàng Lager n
kho khí cụ Schuppen m
kho lúa Getreidespeicher m,
 Getreidesilo m
kho nông sản Agronom m
kho tàng Tresor m, Schatz m,
 Kostbarkeit f; ~ *kinh nghiệm phong*
phú reicher Erfahrungsschatz m
kho thóc x. kho lúa
kho thực phẩm Lebensmittellager n,
 Lebensmittelkeller m Magazin n
kho ướp lạnh Kühlraum m
kho vũ khí Zeughaus n
khó 1) schwer (a), schwierig (a),
 mühsam (a), beschwerlich (a); ~ *hiếu*

schwer verständlich (a); 2) arm (*hoặc*
 elend) (a), dürftig (a); *cái* ~ die Armen;
 Schwierigkeit f
khó ăn 1) wählerisch beim Essen sein;
 schwer genießbar (a); 2) (*ng*) schwer
 ausführbar (a); ~ *khó nói* ungeschickt
 (a), peinlich (a)
khó bảo ungehorsam (a), unfolgsam
 (a)
khó chịu unbequem (a), unwohl (a),
 mürrisch (a), unangenehm (a), pein-
 lich (a), verschnupft (a), ekelhaft (a)
 ekelig (a), unbehaglich (a), lästig (a);
làm ~ genießen vt; unangenehm sein;
 schwer zu ertragen sein; *sự* ~ Un-
 wohlsein m, Unbequemlichkeit f; (*y*)
 Übel n; *sự* ~ *trong người* Unwohlsein
 n, Unpäßlichkeit f; *sự làm* ~ Hem-
 mung f
khó chơi unmöglich (a), unbegebar
 (a)
khó coi 1) (dem Auge) unangenehm
 (a); 2) (*ngb*) kaum lesbar (a), unleser-
 lich (a), unanständig (a), undankbar
 (a)
khó cuốn starr (a); *tính* ~ Starrheit
 f, Steifheit f
khó dạy störrisch (a), schwer erziehbar
 (a), ungehorsam (a), unfolgsam (a)
khó để gây (làm) ~ Schwierigkeiten
 schaffen
khó đọc unleserlich (a); *sự* ~ Unleser-
 lichkeit f
khó gặp unsichtbar (a)
khó gỡ unentwirrbar (a); *sự* ~ Un-
 entwirrbarkeit f
khó hiểu rätselhaft (a), unverständlich
 (a), geheimnisvoll (a), schwer fallen;
 unleserlich; *làm thành* ~ verdunkeln
 vt, dunkel machen; unklar machen;
sự ~ Hermetismus m, Unklarheit f

khó khăn beschwerlich (a), schwierig (a), mißlich (a), schwer (a), mühsam (a), hinderlich (a), diffizil (a), kitzelig (a), ledern (a), kniff(e)lig (a), peinlich (a), mit Mühe und Not; *gây* ~ verursachen, erschweren vt; *sự* ~ Schwierigkeit f, Beschwerde f, Härte f, Komplikation f; *tình cảm* ~ Bedrängnis f

khó khuây untröstlich (a)

khó lòng schwer (a), beschwerlich (a), mühevoll (a)

khó nắm (ngb) fliehend (a)

khó nghe schlecht hörbar (a); unklar (a), undeutlich (a); (ngb) unannehmbar (a)

khó nghĩ schwer lösbar (a); zweifelhaft (a)

khó ngửi schlecht riechend (a), übelriechend (a)

khó nhận thấy unmerklich (a), auffällig (a)

khó nhọc sauer (a), strapaziös (a), schwer (a), ermüdend (a), anstrengend (a), hart (a), mit Mühe und Not; *làm* ~ strapazieren vt, überlasten vt; *sự* ~ Strapazê f

khó nói heikel (a), delikat (a); *vấn đề* ~ heikle Frage f

khó ở unwohl (a), schwer verträglich (a); *sự* ~ Übel n, unwohlsein n, Unwohlsein n, Unpäßlichkeit f

khó tả unbeschreiblich (a)

khó thấy được unauffällig (a), unmerklich (a)

khó thở Atemnot f

khó thương unangenehm berührend (a), antipathisch (a), widerwärtig (a)

khó tiêu unverdaulich (a)

khó tin unwahrscheinlich (a), un-

glaublich (a); ~ *cậy* unsicher (a)

khó tính wühlerisch (a), von schwierigem Charakter (*hoặc* Wesen); ~ *khó nết* wühlerisch (a)

khó trôi heikel (a), bedenklich (a)

khó xử heikel (a), ungeschickt (a), peinlich (a), unbequem (a), unangenehm (a), *peinlich* (a); *sự* ~ Unbequemlichkeit f

khò khè schaufen vi; *nói* ~ schaufend sagen vt

khò khò *ngáy* ~ schnarchen vi

khỏ einen leichten Schlag versetzen

khoa 1) (*của trường đại học*) Fakultät f; Abteilung f, Sektion f; ~ *hóa* chemische Fakultät f; ~ *lý* physikalische Fakultät f; ~ *toán* mathematische Fakultät f; 2) (*cách thức*) Weise f, Art f; Verfahren n, Methode f; ~ *ăn nói* sprechende Art f; 3) (*vung tay*) schwingen vt

khoa bảng Universitäts-; Diplom-; Universitätsdiplom n

khoa cơ khí mechanisches Departement n

khoa cử 1) Prüfung f, Examen n; 2) (*nghia rộng*) Universitätsdiplom n

khoa danh mit Lorbeer gekrönt (a)

khoa điển sich rühmen, prahlen vi, sich brüsten

khoa diêu verherrlichen vi, preisen vi

khoa đại übertreiben vi, aufschneiden vi, prahlen vi, sich rühmen, sich einer Sache G rühmen

khoa giáp Preisträger m der Auswahlprüfung

khoa hoạn einflußreicher Literat m

khoa học wissenschaftlich (a); Wissenschaft f; ~ *thường thức phổ thông* populärwissenschaftlich (a); ~ *tự*

nhiên Naturwissenschaft f; ~ *xã hội* Gesellschaftswissenschaft f; *cán bộ* ~ Wissenschaftler m; *không* ~ unwissenschaftlich (a); *nhà* ~ Wissenschaftler m; *nhà* ~ *nghiệp du* Laie m; *phương pháp* ~ wissenschaftliche Methode f

khoa mổ (y) Chirurgie f

khoa nuôi trẻ Kinderpflege f

khoa phẫu thuật (y) x. *khoa mổ*

khoa sản (y) Geburtshilfe f

khoa tay mit den Händen (herum)fuchten

khoa thi x. *khoa cử*

khoa trương Eitelkeit zeigen, eitel sein; zur Schau stellen

khóa 1) *cái* ~ Schloß n, Verschuß m, Riegel m, Schnalle f; ~ *cửa* Türschloß m; abdrehen vt, zuschließen vt, verschließen vt; 2) (*nhạc*) Schlüssel m; 3) Kursus m, Lehrgang m, Studienzeit f; 4) (*họp*) Tagung f, Session f, Sitzung f; 5) (*quân*) Dienstzeit f

khóa an toàn (của súng) Sicherung f

khóa ba chạc (kỹ) Dreiweg(e)hahn m

khóa bản Leitfaden m; Lehrbuch n

khóa bốp Hängeschloß n, Vorleseschloß n

khóa chữ Geheimschloß n

khóa giày Schnalle f

khóa học Kursus m, Lehrgang m, Sitzung f

khóa kéo Verschuß m, Reißverschuß m

khóa kín verschlossen (a)

khóa lại (ver)schließen vt, schließen

khóa lên dây đàn (*nhạc*) Stimmschlüssel m

khóa luận Dissertation f, wissenschaftliche Abhandlung f

khóa miệng lại mundtot machen

khóa mở vạt Türgriff m

khóa nịt Schnalle f

khóa nòng (súng) Bodenstück n

khóa rút x. khóa kéo

khóa số x. khóa chữ

khóa tay Handschellen f/pl

khóa thắt lưng Schnalle f

khóa thi Prüfungssitzung f

khóa treo Vorhängeschloß n

khóa vôi Hahn m

khỏa 1) baumeln vi, schlenkern vi, schaukeln vi; ~ *chân* mit den Füßen im Wasser baumeln; 2) ebnen vt, glätten vt; ~ *dát* die Erde ebnen

khỏa thân nackt (a), nackt (a), bloß (a), entkleidet (a); *nắckter* (*hoặç* entblößter) Körper m

khỏa áo umlegen vt, umwerfen vi; ~ *áo* einen Mantel umlegen, sich verstellen

khỏa ấm sich einhüllen in A, sich warm anziehen

khỏa lác windig (a), prahlerisch (a); überheblich (a); *prahlen* vi, *großtun* vi mit D, *aufschneiden* vi; *sự* ~ *Prahlerei* f, *Übertreibung* f; *người* ~ *Prahler* m

khỏa lấy bekleiden vt, anziehen vt

khỏa lên lưng anziehen vt, auf Schulter umlegen

khỏa mé schmücken vt mit D

khỏa tay jmdn unterfassen vi, sich bei jmdm einhaken

khỏa vào umhängen vt

khoai Kartoffel f

khoai lang Batate f, Süßkartoffel f

khoai ma (*thực*) Maniok m

khoai nghiền Brei m

khoai tây Kartoffel f; ~ *rán* Bratkartoffel f

khoái zufrieden (a); heiter (a), fröhlich (a), anziehend (a), rege (a); zufrieden sein, sich freuen, gern haben, freudvoll (a), freudig f

khoái cảm Genuß m, Wonne f, Vergnügen n, Wohlbehagen n

khoái chí zufriedengestellt (a), erfreut (a), begeistert (a), entzuckt (a); zufrieden sein, sich freuen, sich begeistern

khoái hoạt Freude f, lebhaft (a); Freudigkeit f

khoái lạc wonnig (a), sinnlich (a), zufrieden (a), froh (a), freudig (a); *sự* ~ Wonne f, Genuß m, Behagen n, Wollust f, Zufriedenheit f, Wohlbehagen n

khoái trá heiter (a), schmackhaft, sehr zufrieden (a), befriedigt (a), freudig (a); *sự* ~ Genuß m, Wohllust f, Lustigkeit, Heiterkeit f

khoái ý zufrieden (a), befriedigt (a); zufrieden (*hoạch* befriedigt) sein

khoan 1) (*kỹ*) drillen vt, bohren vt; (*sự*) ~ Bohren n, Bohrung f; *cái* ~ Bohrer m; *thợ* ~ Bohrer m; 2) (*chờ*) aufschieben vt, verschieben vt, hinausschieben vt; abwarten vt; ~ *dã* warte etwa.

khoan ái wohlwollen (a)

khoan dung nachsichtig (a), mild(e) (a), großmütig (a), duldsam (a), tolerant (a); *sự* ~ Nachsicht f, Großmut m, Gnade f, Erbarmen n, Edelmut m, Gunst f

khoan dãi nachsichtig (a), wohlwollend (a); sich wohlwollend zeigen, wohlgesinnt sein; *sự* ~ Gunst f, Nachsicht f

khoan hậu wohlwollen (a), großmütig (a), entgegengemüht (a), gastfreundschaftlich (a); *sự* (*lòng*) ~ Gunst f

khoan hòa großmütig (a), hochherzig (a)

khoan hồng Edelmut m, Nachsicht f; nachsichtig (a), tolerant (a)

khoan khoái angenehm (a), wonnig (a), usagend (a); *sự* ~ Genuß m; behaglich (a)

khoan khoan warte einen augenblick!

khoan lạc heiter (a) fröhlich (a); *sự* ~ Lustigkeit f, Heiterkeit f.

Fröhlichkeit f.

khoan lượng x. khoan dung

khoan nhá taktvoll (a), feinfühlig (a)

khoan nhượng sich vergleichen; *sự* ~ Kompromiß m.

khoan quay tay (*kỹ*) Bohrwinde f, Brustleiter f

khoan răng (*kỹ*) Fräse f

khoan ruột gà (*kỹ*) Drillbohrer m.

khoan tay (*kỹ*) Handbohrer m

khoan tâm sich beruhigen ruhig werden

khoan thai Langsam (a); *đi* ~ langsam gehen

khoan thứ verzeihen vt, vergeben vt, entschuldigen vt.

khoan xá begnadigen vt, amnestieren vt, 2. verzeihen vt, vergeben vt.

khoán 1. Urkunde f, Akte f, Dokument n; Wertpapier n; 2. (*công*) Börse f, Terminarbeit f; Arkkordarbeit f; 3. Pauscha-, Stück-; *tiền công* ~, *trả* ~ Stücklohn m; 4. anvertrauen vt

khoan cú Zeugnis n; Aussagen f; schriftlicher Beweis m; Bescheinigung f; Attest n.

khoán khế Kontrakt m, Vertrag m

khoán lệ Reglement n, Vorschrift f.

khoán phiếu Wertpapier n.

khoán thư Urkunde f, Akte f.

khoán trắng Ganzvertrauen vt, betrauen vt, mit D.

khoán ước Übereinkunft f; Vertrag m, Kontrakt m.

khoản 1) (hiệp định, nghị định...) Klausel f, Artikel m, Paragraph m, Bestimmung f; 2) Summe f, Betrag m, Ausgaben f. pl, Kosten pl.

khoản chi Ausgaben f/pl, Aufwand m.

khoản có (tài) aktivbestand m, Aktiva pl.

khoản đãi gut bewirten vt, bieten vt
sự ~ Bewirtung f, Entgegenkommen n.

khoản phụ Staffage f, Beilage f

khoản thu nhập Einkünfte pl, Einnahmen f/pl, Einkommen n

khoản tiền mang sang (tài) Übertrag m. übertragen vt.

khoang 1) (màu) fleckig (a), gefleckt (a); 2) Kabine f; Kajüte f; Abteil.

khoang chứa Zisterne f; (ô tô, tàu hỏa) Tankwagen m.

khoang cổ Halsband n, Halskette f, Halsriemen

khoang cửa sau (ôtô) hinteres Seitenfenster n

khoang hành khách Flugzeugpassagierraum m

khoang hòem (sau xe ô tô) Notsitz m

khoang miệng (*g/phẩu*) Rachenhöhle f Mundhöhle f

khoang ngư lôi Torpedorohr n, Torpedolanzierrohr n

khoang người ngồi (trong máy bay) Flugastrraum m

khoang nhạc Orchester n

khoang nước đá Tiefkühltruhe f; Frierfach n

khoang tàu Kajüte f, Kabine f

khoang nhường đuôi tàu (hải) Kajüte f auf Deck.

khoáng Mineral n; mineralisch (a); *nước* ~ Mineralwasser n

khoáng chất Mineral n

khoáng đá weite Felder n/pl; Land n, Dorf n.

khoáng dạt weite (a), breit (a), ausgedehnt (a); hocharzig (a), edelmütig (a); übertreiben vt; *sự* ~ Übertreibung f.

khoáng dǎng geräumig (a), weit (a), breit (a), ausgedehnt (a).

khoáng dạt liberal (a), freigebig (a), großmütig (a), hochherzig (a)

khoáng địa weites Gebiet n, ausgedehntes (a) Terrain n.

khoáng độ x. khoáng dạt

khoáng hóa mineralisieren vt

khoáng khoáng ungehindert (a), frei (a),

khoáng nghiệp Montanindustrie f, und Bergbauwesen n

khoáng sản Bodenschätze pl, Mineral n.

khoáng thạch Erz n.

khoáng toan Mineralsäure f, anorganische Säure f.

khoáng tuyền mineralquelle f; Heilquelle f.

khoáng vật mineral; Stein m, Mineralien n/pl. ~ *học* mineralogisch (a). Mineralogie f; *nhà* ~ *học* Mineralog m.

khoảng 1) gegen (prp), ungefähr (adv) etw. (adv); ~ *một tuần đã trôi qua*



es verging ungefähr (etwa) eine Woche; 2) Abstand m, Zwischenraum m; 3) (thời gian) Zeitspanne f; ~ *thời gian* Zeitabschnitt m; *vào ~* etwa an A; 4) đường Strecke f

khoảng âm (nhạc); Register n, Stimm-lage f.

khoảng cách Abstand m, Strecke f, Spanne f, Zwischenraum m, Entfernung f, Ende n; ~ *gần* (ô tô) Radstand m.

khoảng chạy kỹ Gang m (einer Maschine), Hub m.

khoảng chân không Leere f

khoảng chừng ungefähr (adv), annähernd (a), zirka (adv), etwa (adv), gegen A, rund (a)

khoảng giữa Zwischenraum m

khoảng không leerer Raum m, Hohlraum m; ~ *bao la* weiter Raum m, Weite f; ~ *gian tự do* Freie m

khoảng rộng weiter Raum m, Weite f. Breite f, Freie m, Umfang m

khoảng rùng thưa Lichtung f

khoảng sống Lebensraum m

khoảng thời gian Zeitspanne f, Zwischenzeit f

khoảng trống Hohlraum m, Leere f, Abstand m, Zwischenraum m

khoảng tự do (kỹ) Spielraum m, Toleranz f.

khoảng xa Meile f

khoanh einen Kreis bilden, einkreisen vt; Scheibe f

khoanh lại lokalisieren vi

khoanh lót đầu (để đội vật gì) Kopfpolster n.

khoanh tay die Arme verschränken

khoanh tròn Kreis m; Scheibe f;

khoanh vòng đánh dấu umgürten vt

khoảnh Terrain n, Zone f, begrenzt Gebiet n.

khoảnh độc (heim)tückisch (a), hinterlistig (a), arglistig (a); *sự ~* Tücke f, Hinterlist f.

khoảnh khắc augenblicklich (a) momentan (a); Augenblick m, Weile f. Spanne f; *trong ~* im Nu, blitzschnell (adv).

khoát Breits f, Weite f; Winken vi

khoát đạt eindringlich (a), zu Herzer gekend (a), tief (a).

khoán lược zusammengefaßt (a); übersichtlich (a).

khoáy (trên đầu) Wirbel m.

khoằm gebogen (a), hakenförmig (a)

khoằm Joch n.

khoảng 1. durcheinandermengen vt, vermengen vt, (um-, durch)rühren vt; 2) (*ăn trộm*) bestehlen vt, ausplündern vt

khóc jammern vt, weinen vi, beweinen vi; ~ *nhu mưa* in Tränen zerfließen; *hay ~, sấp ~* weinerlich (a); *sự ~* Weinen n

khóc dở mếu dở in jämmerliche Situation sein

khóc hoài lange weinen vi

khóc lóc beweinen vi

khóc mếu vor sich hin weinen

khóc nhè flennen vi

khóc nức lên in Tränen ausbrechen

khóc nức nở schluchzen vi

khóc òa laut weinen vi, in Tränen ausbrechen

khóc oe oe (*trẻ mới sinh*) wimmern vi, winseln vi; *sự ~* Wimmern n, Gewinsel n

khóc than laut schluchzen vi, weinen vi, wehklagen vi

khóc thẳm lautlos weinen vi

khoe großtuerisch (a), eitel (a); (sich) rühren, sich brüsten, sich großtun

khoe khoang prahlen vi mit D, aufschneiden vi; *người* ~ Prahler m; *sự* ~ Prahlerei f

khoe mẽ sich schmücken, sich mit etw. brüsten, mit Federn schmücken vt

khóe 1) (*mắt*) Eckchen n, Winkel m; ~ *mắt* Augenwinkel m; 2) (*mánh lái*) Kniff m, Winkelzug m, Finte f; Arglist f

khỏe 1) stark (a), kräftig (a); gesund (a), bei bester Gesundheit (a); *anh có ~ không?* wie geht es dir?; 2) (*đứng trước động từ*) widerstandsfähig (a), ausdauernd (a); ~ *chịu rét* gegen Kälte widerstandsfähig sein; 3) (*đúng sau động từ*) viel (adv); stark (adv), kräftig (adv); *ăn ~* viel essen vi

khỏe khoản kräftig (a), stark (a), gesund (a), frisch (a)

khỏe mạnh gesund (a), kräftig (a), handfest (a), stark (a); robust (a), kraftvoll (a), rüstig (a), frisch (a); *không* ~ unwohl (a); *làm ~* sanieren vt; *sự* ~ Sanierung f, Wohlbefinden n; *trở lại* ~ auf der Höhe sein

khỏe lại wiederkräftigen vt, stärken vt, wiederherstellen vt

khỏe ra (ver)stärken vt

khoeo chân (*g/phẫu*) Kniekehle f

khoeo tay (*g/phẫu*) Armbeuge f

khòe 1) schief (a), gekrümmt (a); *chân* ~ gekrümmtes Bein n; *nằm* ~ auf der faulen Haut liegen; 2) mit einem Stock langen (*hoạc* zu sich heranziehen)

khòe chân krummbeinig (a); *sự* ~ Krumbein n

khoét schweifen vt, bohren vt, herausziehen vt; ~ *mắt* das Auge auskratzen

khoét ngách einbrechen vt

khoét sâu vertiefen vt, tiefer machen

khoét thủng durchbohren vt, (durch)lochen vt

khoét trong đá Fels(en)-; *mộ* ~ Felsengrab n

khôi faulig riechend (a), stinkend (a)

khói Rauch m; *không có lửa sao có* ~ kein Rauch ohne Feuer; für alles gibt es eine Ursache, von nichts kommt nichts (*t.ngũ*)

khói dày, khói đặc Qualm m

khói hương Rauch der Weihrauch

khói lửa 1) Rauch und Feuer n; 2) (ngb) Krieg m

khói mù Qualm m

khỏi 1) gesund werden, genesen vi, gesunden vi; 2) entgehen vi, entrinnen vi, sich retten vor; ~ *chết* dem Tode entrinnen; 3) heraustreten vi, verlassen vt; *ra ~ nhà* das Haus verlassen

khỏi bệnh heil (a); sich erholen genesen vi, aufkommen vi, gesund werden, heilen vi; *sự* ~ Besserung f, Wiederherstellung f, Heilung f, Gesundheit f; Genesung f; *người* ~ Heilpraktiker m

khỏi ốm x. *khỏi bệnh*

khom gebeugt (a), gekrümmt (a); beugen vt, krümmen vt; ~ *lưng* sich bücken, den Rücken beugen

khom khom leicht gekrümmt (a) (*hoạc* gebogen)

khom lưng Rücken krümmen

khom xuống sich krümmen, sich biegen

khóm Gruppe f; Häufen n; Anhäufung f; ~ *nhà* Häusergruppe f, Häuserreihe;

~ *tre* Bambusbusgebüsch n, Straus m

khóm hoa Beet n

khóm róm ängstlich (a), scheu (a), schüchtern (a)

khòm x. khom

khòm khòm x. khom khom

khòm alt (a), gebrechlich (a), altersschwach (a)

khô 1) dürr (a), ..., hart (a), trocken (a), getrocknet (a), gedörnt (a), vertrocknet (a); Dörr- (a); *cá* ~ Dörrfisch m; 2) (*về vãn...*) trocken (a), nüchtern (a); *lối vãn* ~ trockener Stil m; 3) (*về tình cảm*) hart (a), rau (a), gefühllos (a)

khô cạn wasserarm (a), verdorrt (a), trocken (a); ausgetrocknet (a); *làm* ~ entwässern vt

khô cần dürr (a), trocken (a); *dát* ~ trockener Boden; *sự* ~ Dürre, Trockenheit f

khô cổ ausgetrocknet (a), trocken (a)

khô đầu Ölkochen m

khô dát hager (a), vertrocknet (a), verwelkt (a), zusammengeschrunpft

khô đi trocknen vi

khô hạn wasserarm (a), ausgetrocknet (a), dürr (a)

khô héo dürr (a), verdorrt (a), welk (a), verwelkt (a), verbluht (a); dorren vi, welken vi, verbluhen vi, verwelkt sein, dorren vi, altern vi, alt werden; *hoa* ~ die Blumen sind verwelkt

khô khan trocken (a), hartherzig (a), nüchtern (a)

khô lạc Ölkuchen n

khô miệng den trockenen Mund haben

khô ráo trocken (a), vertrocknet (a), ausgetrocknet (a); *sự* ~ Dürre, Trockenheit f

khổ Schurz m, Slip m, Schlüpfer m, Höschen n, Lendenschung m

khổ đỏ lính ~ Einzelschütze

khổ 1) bitter (a), schwer (a), schwierig (a), mühsam (a), hart (a); arm (a), kümmerlich (a), elend (a); 2) Gestalt f, Format n, Breite f, Weite f; ~ *vải* Stoffbreite f; (*giấy*) Format n

khổ cảm Sumpf m

khổ chủ Geschädigter m, Opfer n

khổ công schwer arbeiten vi; (*sự*) ~ Zwangsarbeit f

khổ cực schwer (a), hart (a), mühevoll (a); arm (a), kümmerlich (a), elend (a), unglücklich (a); *cảnh* ~ Elend n, Armut f

khổ dịch schwer arbeiten vi; *chịu* ~ hörig (a); *sự* ~ Zwangsarbeit f

khổ đường sắt Spurweite f

khổ hải (*Phật*) Meer n von Unglück und Qualen; Leben n

khổ hạnh asketisch (a); eine asketische Lebensweise führen; *chủ nghĩa* ~ Askese f; *sự tu* ~ Askese f

khổ hình quälen vt, martern vt, foltern vt; *sự* ~ Qual f, Marter f, Tortur

khổ kế äußerste Mittel n/pl

khổ mạng hartes Schicksal n, bedauerliches Los n

khổ nạn Unglück n, Mißgeschick n, Unglücksfall m

khổ não gramvoll (a), kummervoll (a), leidend (a); bekümmert sein, leiden vi; *sự* ~ Gram m, Kummer m, Schmerz

khổ nạn Unglück n, Mißgeschick n, Unglücksfall m

khổ não gramvoll (a), kummervoll (a), leidend (a); bekümmert sein, leiden vi; *sự* ~ Gram m, Kummer m, Schmerz

khổ nghiệp (*Phật*) unglückliches Schicksal n, trauriges Los n

khổ nhục körperlich (a); *sự* ~ Plage f, Qual f, Pein f, Kummer m und Schmach f, Elend n und Schande f

khổ sai Zwangsarbeit f

khổ sở schwer (a), beschwerlich (a), mühevoll (a); arm (a), dürftig (a), elend (a); *làm* ~ belästigen vt

khổ tâm seelische Qualen leiden; *nỗi* ~ Heimweh n, Melancholie f, seelischer Schmerz m

khổ thân (Unglück)weh tun vt, schmerzen vt

khốc hại schadenbringend (a), verderblich (a), unheilvoll (a), verhängnis (a)

khốc liệt ungestüm (a), greulich (a), erbittert (a), erbarmungslos (a), grausam (a); schrecklich (a), furchbar (a); *cuộc chiến tranh* ~ erbitterter Krieg m

khôi giáp erste Auswahlprüfung f, erster Wettbewerb m

khôi hài drollig (a), komisch (a), humorisch (a), scherzhaft (a), spaßig (a); scherzen vi, spaßen vi; Scherz m, Spaß m, Humor m; Spaßhaft; *chuyện* ~ Witz m; *trò* ~ Jux

khôi ngô klug (a), intelligent (a), wundervoll (a), herrlich (a)

khôi nguyên erste Auswahlprüfung des Doktorates

khôi phục erneuern vt, wiederherstellen vt, wieder anfangen vt, wiederaufnehmen vt, wiederaufbauen vt, renovieren vt; restaurieren vt, ausbessern vt; ~ *danh dự* rehabilitieren vt; *được* ~ sich rehabilitieren; *sự* ~ Wiedergeburt f, Wiederaufleben n, Wiederlebung n, Wiederherstellung f;

sự ~ *danh dự* Rehabilitierung f; *thời kỳ* (*thời đại*) ~ die Renaissance f

khôi trương entfalten vt, entwickeln, erweitern vt, ausbauen vt

khôi vĩ großartig (a), erhaben (a), imposant (a)

khối 1) Block m, Batzen m; (*dát*) Erscholle f; Kloben m, Menge f, Masse f; ~ *dá* Steinblock m; ~ *nhà* Häuserblock m; ~ *xâm lược* aggressiver Block m; 2) (*nhiều*) viel (adv), in großer Anzahl, Unmenge f; ~ *việc làm* viel Arbeit; 3) kubisch (a); Kubik- (a); Körper m; *mét* ~ Kubikmeter m

khối chèn bằng gạch đá vụn kleine Brucksteine m/pl, Füllsteine m/pl; (*tàu hỏa*) Blockieren n

khối dân cư Ballungszentrum n

khối đá Fols(en) m, Steinblock m

khối đặc fester Körper m

khối kết (*địa*) Konglomerat n

khối kết tụ (*bê tông*) Zuschlagstoff m

khối liên minh Koalition f

khối lở Lawine f

khối lượng Umfang m, Masse f, Menge f, Umfang m, Volumen n, Quantität f

khối móng (*xdựng*) Grundmauer f

khối nhà Block m, Häuserblock m; ~ *bếp* Küchenblock m

khối nóng chảy Ausströme n

khối núi (*địa*) Massiv n

khối phổ (*lý*) Massenspektrum n

khối tình Liebe f

khối u (*y*) Geschwulst f

khối xây (*x/dựng*) Rohbau m; ~ *đặc* starke Grundmauer f

khối xi lanh (*động cơ*) Zylinderblock m

khôn klug (a), weise (a); *người* ~

- nunft bringen; *ba người đại hợp lại thành một người* ~ vier Augen sehen mehr als zwei (t.ngữ)
- khôn cùng** unerschöpflich (a), unversiegbar (a)
- khôn hèn** (*tht*) Vorsicht f; ~ *thì rút đi!* Vorsicht! Entfernt!
- khôn kể** unzählig (a), unzählbar (a)
- khôn khéo** klug (a), geschickt (a), gewandt (a), fix (a), weise (a), vernünftig (a); *cử xử* ~ nett behandeln, *cách cư xử* ~ Diplomatie f; *sự* ~ Geschicklichkeit f, Weisheit f, Klugheit f
- khôn lớn** reif (a), erwachsen (a); (heran)reifen vi, erwachsen werden
- khôn lường** unermesslich (a)
- khôn ngoan** klug (a), vernünftig (a), weise (a), verständig (a); *người* ~ Weise m; *sự* ~ Weisheit f, Einsicht f, Vernunft f, Vernünftigkeit f, Klugheit f
- khôn người** unversöhnlich (a); unerbittlich (a)
- khôn ranh** schlau (a), listig (a)
- khôn thiêng** wunderbar (a), an das Über natürliche grenzend (a)
- khôn vật** listig (a), schlau (a)
- khôn xiết** dauernd (a), fortwährend (a), ewig (a)
- khốn** unglücklich (a), arm (a), elend (a); sich in einer schwierige Lage befinden, in Gefahr sein
- khốn ách** Not f, Elend n
- khốn bách** ausweglos (a), verzweifelt (a), hoffnungslos (a); in einer ausweglosen (*hoặc* hoffnungslosen) Lage sein
- khốn cùng** kümmerlich (a), sehr arm (a), dürftig (a), elend (a); *sự* ~ Jammer m, Trübsal f, Dürftigkeit f, Elend n, äußerste Armut f
- khốn cực** bettelarm (a), elend (a), unglücklich (a)
- khốn đốn** unglücklich (a), elend (a); unglücklich (*hoặc* elend) sein
- khốn khó** arm (a), jammerlich (a), dürftig (a)
- khốn khổ** miserabel (a), unglücklich (a), arm (a), dürftig (a), elend (a); hart (a), schwer (a), mühsam (a), beschwerlich (a); *sự* ~ Pein f, Unglück n, Elend n, Not f
- khốn khiếp** unverschämt (a), niederträcht (a); *đồ* ~ Unglück n
- khốn kiệt** sehr arm (a), dürftig (a), kümmerlich (a), elend (a); *sự* ~ Dürftigkeit f, Elend n
- khốn nạn** unverschämt (a), niederträchtig (a), gemein (a), teuflisch (a); *kẻ* ~ Schurke m, Schuft m
- khốn nổi** es ist schlecht, daß...
- khốn quẩn** ausweglos (a), verzweifelt (a), hoffnungslos (a); in einer ausweglosen (*hoặc* hoffnungslosen) Lage sein; *ình cảnh* ~ Not f
- không 1** nein (adv), nicht (adv), nichts (pr. indef), ohne (prp), kein (a); ~ *bao giờ* nie (adv), niemals (adv); ~ ... *mà cũng* ~... weder ... noch ...; ~ *nhiều hơn mà cũng* ~ ít hơn nicht mehr und nicht weniger; *số* ~ null (a); 2) (*từ cuối câu hỏi*) *anh có đồng ý* ~? bist du einverstanden?; 3) (*trống rỗng*) leer (a); *phòng* ~ leeres Zimmer n, (ngb) unverheiratet (a), zungesellte m; 4) (*đúng sau động từ*) unentgeltlich (a), kostenslos (a), umsonst (a); *ăn ~ ngồi rồi* essen, ohne zu arbeiten; *làm*

~ unentgeltlich (*hoặc* umsonst) machen
không ai niemand (pr. ind.); ~ *khác* niemand anders als ...; ~ *nhảy cao hơn đầu của mình* man kann nicht über seinen eigenen Schalten springen (t.ngữ)
không ảo illusorisch (a), trügerisch (a); Illusion f, Täuschung f
không ăn nhịp (*nhạc*) auf dem Takt kommen; Disharmonie f
không ăn (uống) được ungenießbar (a), unmeßbar (a), untrinkbar (a)
không bao lâu in Kürze
không bằng cách nào keineswegs (adv), auf keine Weise
không bền vergänglich (a), flüchtig (a), nicht dauerhaft (a), nicht haltbar (a)
không biết unkenntlich (a); Unkenntnis f; Unwissenheit f; ~ *điều* unbescheiden (a); ~ *một mối* unverdrossen (a); ~ *nói gì thêm* mit seinem Latein zu Ende sein; *sự* ~ *xấu hổ* Unverschämtheit f
không bình thường anormal (a), abnormal (a)
không bóng matt (a)
không cần überflüssig (a), es ist unnütz, es hat keinen Zweck zu; ~ *phải...* ohne, daß ...; *không cần thiết* unnötig (a)
không cháy feuerfest (a)
không chạy (*kỹ*) flau (a), versagen
không chắc problematisch (a), zweifelhaft (a), unsicher (a), nicht stabil (a), unstabil (a); *sự* ~ Schwäche f; *tính* ~ *chấn* Unsicherheit f
không chậm trễ ohne Aufschub
không chỉ ... mà cả... nicht nur ...,

sondern auch ...

không chiến Luftkrieg m
không chính đáng inkonsequent (a)
không đều irregulär (a)
không chịu abstehen vi von D, sich etw. versagen, unerhört (a), unerträglich (a); ~ *nghe ai* von etw. nicht abstehen
không chuyên người ~ Dilettant m, Laie m
không chữa khỏi unheilbar (a)
không chừng vielleicht (adv), wahrscheinlich (adv)
không có es gibt nicht, kein; ~ *ai* es ist niemand da; *hôm nay* ~ *ai* à? Wer fehlt heute?; *tôi* ~ *thời gian* Ich habe keine Zeit; *nó* ~ *ở đó* er ist nicht da; ~ *gì* gar nicht; ~ *gì cả* für nichts und wiedernichts; ~ *hệ thống* unsystematisch (a); ~ *hiệu lực* nichtig (a), außer kraft f; *tuyên bố* ~ *hiệu lực* etw. für (null und) nichtig erklären; ~ *lãi* unverzinslich (a); ~ *lợi* nutzlos (a); ~ *mặt* Nichterscheinen n, Abwesenheit f; ~ *sức* entkräftet (a); ~ *tài* unbegabt (a), unfähig (a), geistlos (a); ~ *thể* unmöglich (a); ~ *trường hợp nào* keinesfalls (a); ~ *tu cách* unwürdig (a); ~ *ý nghĩa* unbedeutend (a)
không còn ai niemand weiter
không cởi mở verschlossen (a), zurückgezogen (a); *sự* ~ Verschlossenheit f
không của ai cả niemand(en) gehörig (a)
không cửa không nhà obdachlos (a)
không dám 1) bitte, bitte schön, keine Ursache, bitte sehr; nicht wagen vi, sich nicht getrauen

- không dân cư** unbesiedelt (a),
 unbevölkert (a)
không dây drahtlos (a)
không dây cương zügellos
không dung thứ unzulässig (a)
không dùng được ungeeignet (a)
không đảm ungereimte Worte n/pl,
 unsinnige Reden f/pl
không đáng kể gering (adv)
không đáng tin fraglich (a)
không đầu unbegründet (a), sinnlos
 (a), ungereimt (a); nirgends (adv)
không đầy đủ unvollständig (a),
 ungenügend (a)
không đều irregulär (a); sự ~
 Ungleichmäßigkeit f
không đếm xuể unzählig (a), zahllos
 (a), unzählich (a)
không điều kiện bedingungslos (a),
 unbedingt (a)
không đọc được unleserlich (a)
không đồng ý erwidern vt
không đủ es mangelt an D; fehlen vi,
 versagen vi; ~ *năng lực* untauglich
 (a); ~ *tư cách* arg (a)
không đúng ungenau (a), verkehrt (a);
 ~ *chỗ*, ~ *lúc* unpassend (a), ungelegen
 (a), unzeitig (a)
không được thể nicht doch
không gì nichts (adv), gar nichts (adv);
 ~ *khác hơn là* nichts anderes als ...
không giai cấp klassenlos (a); xã hội
 ~ klassenlose Gesellschaft
không gian räumlich (a); Raum m,
 Räumlichkeit f; ~ *thế giới* Weltraum
không hay ohne jmds Wissen ; đi ~
ai hay herausgehen ohne jmds Wissen
không hề nie (adv), niemals (a); ~ *gì*
 gar nichts (adv), es macht nichts
không hiểu Unverständnis n
không hòa hoãn unversöhnlich (a)
không hoàn toàn unvollständig (a)
không hoạt động (*kỹ*) versagen vi
không hợp lý inkonsequent (a)
không hút thuốc nicht rauchen vt;
người ~ Nichtraucher m
không ít nicht wenig (a)
không kể abgesehen davon, daß...,
 nicht einbegriffen, nicht inbegriffen,
 ausgeschlossen (a); ~ *đến* ohne
 Rücksicht auf A, unbeschadet G, trotz
 G
không khí lüftig (a), Luft- (a),
 atmosphärisch (a); Luft f, Atmosphäre
 f; *áp lực* ~ Luftdruck m; ~ *hữu nghị*
 freundschaftliche Atmosphäre f;
luồng ~ Luftstrom m, Luftzug m
không khoan dung schonungslos (a)
không khoan nhượng unversöhnlich
 (a)
không kích Luftangriff m
không làm hại unschädlich machen
không làm nổi unmöglich (a)
không làm vừa lòng mißfallen vi
không lành ungesund (a), schädlich
 (a) ~ *manh* krankhaft (a).
không lay chuyển unbeugsam (a).
không lâu neuerdings (adv), nicht
 lange (adv), kurzdauernd (adv), kurz
 (adv), von kurzer Dauer , für (auf)
 kurze Zeit.
không lấy lãi unverzinslich (a); ~ *tiền*
 unentgeltlich (a).
không lợi abfällig (a); ~ *nhuận* un-
 rentabel (a).
không lực (quân) Luftwaffe
không mà aber nein
không mang hành lý ohne Gepäck
không màu farblos (a).
không may unglücklich (a); mißerfolg

m, mißlungen, Pech n mißraten; *sự* ~ Elend n, Unfall m, Unglück n; *thật là* ~ zum Unglück, unglücklichweise (adv)

không mấy nicht viel (adv), wenig (adv)

không môn Lehre f von der irrealen Welt ; Buddhismus m.

không một (ai, cái gì) kein (apro ind), keiner (pr ind), niemand (pr. ind)

không mùi vị geschmacklos (a)

không nên mandarf (soll) nicht, (es ist) verboten.

không nghe überhören vt.

không nghi ngờ freilich (a)

không ngờ unerwartet (a), unverhoff (a), unvermutet (a), unvorhergesehen (a), unzweifelhaft (a), zweifellos (a); *sự* ~ Überraschung f

không ngủ wachen vi, schlaflos

không nguy hiểm ungefährlich (a)

không người thân thích (*không quê hương*) heimatlos (a)

không ngừng unausgesetzt (a), in einem fortweg (a), ohne Unterbrechung, fortwährend (a), fortlaufend (a), unentwegt (a), ununterbrochen (a), unaufhörlich (a); *sự* ~ Stetigkeit f

không nhà cửa obdachlos (a).

không nhằm fehlerfrei (a), fehlerlos (a)

không nhận verneinen vt, sich etw. versagen, zurückweisen vt; ~ *ra được* unkenntlich (a).

không nhất thiết unverbindlich (a)

không nhiễu störungsfrei (a)

không nhìn thấy được unsichtbar (a)

không những... mà còn... nicht nur

... sondern auch...

không niềm nở unfreundlich (a)

không nói stumm (a); ~ *được nửa lời* kein Wort über die Lippenbringen; ~ *ràng* abgesehen davon, daß.

không nơi nào nirgends wo (adv); ~ *nuông tựa* heimatlos (a).

không nữa ... nicht mehr

không ồn geräuschlos (a)

không phải nicht (a); ~ *trả tiền gratis* (a), unentgeltlich (a), kostenlos (a), umsonst (a); ~ *vô cơ* nicht ohne Grund hoặc Ursache, nicht umsonst (adv).

không phân biệt durcheinander (adv)

không phận Luftgebiet n, Luftraum m (reines Lande)

không phòng thân wehrlos (a)

không qua được unzugänglich (a)

không quả quyết unsicherheit f

không quan trọng unwichtig (a), unbedeutend (a); nichts von Bedeutung.

không quân Luftflotte f. Luftstreitkräfte pl, Luftwaffe f.

không quen biết unbekannt (a)

không ra gì unexistent (a), keine Ursache;

không ra hình dáng gì formlos (a)

không rõ unbestimmt (a); ~ *ràng* unleserlich (a), unklar (a)

không rộng lượng intolerant (a).

không sạch unsauber (a).

không sai fehlerfrei (a), fehlerlos (a)

không sáng dạ unbegabt (a).

không sao nichts ; nichts Beunruhigendes; es macht nichts.

không say (rượu) nüchtern (a)

không sắc stumpf (a), farblos (a)

không sây sât heil (a), unversehrt (a)



không sinh đẻ unfruchtbar (a),
fruchtlos (a).

không sinh lợi unfruchtbar (a), un-
produktiv (a).

không sót ausnahmslos (a)

không suy nghĩ herzlos (a), denkfaul
(a), denklos (a)

không suy suyển heil (a), unversehrt
(a)

không tai hại unschädlich (a)

không tài nào auf keine Weise, gang
und gar nicht, durchaus nicht.

không tan unauflösbar (a)

không tán thành mißbilligen vt, er-
widern vt; *sự* ~ Mißbilligung f

không tặc Luftpirat m

không thành công Mißerfolg m

không thành thật unehrlich (a)

không thẳng ungerade (a)

không thấm undurchdringlich (a); ~
nước wasserdicht (a); ~ *qua* undurch-
lässig (a)

không thật unwillklich (a), unwahr
(a); ~ *thà* unehrlich (a); *sự* ~ Un-
wahrheit f

không thể man, kann nicht; ~ *hiểu*
nổi unbegreiflich (a); ~ *nào* auf keine
Weise, gang und gar nicht, durchaus
nicht; ~ *tả được* unbeschreiblich (a);
sự ~ *được* Unmöglichkeit f; ~ *tha*
thứ intolerant (a).

không thi hành được unerfüllbar (a).

không thích ungern (a); ~ *dáng*
unzweckmäßig (a); ~ *hợp* unpassend
(a).

không thiệt auf seine Rechnung kom-
men; *x. không thật*

không thỏa đáng unzweckmäßig (a)

không thông minh unbegabt (a)

không thực hiện unerfüllbar(a)

không thực tế unpraktisch (a)

không thương tiếc (thương xót) un-
barherzig (a), schonungslos (a), erbar-
mungslos (a), mitleid(s)los (a).

không tiếng động geräuschlos (a)

không tìm thấy nữa vermissen vt

không tin zweifeln vi

không tín nhiệm Mißtrauen n

không toàn vẹn unvollständig (a),
unvollkommen (a)

không tổ quốc heimatlos (a)

không tôn trọng durchbrechen vi; *sự*
~ Nichtachtung f.

không tốt häßlich (a), schlecht (a)

không tới được unzugänglich (a)

không tránh khỏi unvermeidlich (a)

không trung Luft; Luftraum m

không trừ ausnahmslos (a)

không trung thành untreu (a); *sự* ~
Untreue f

không trừ ausnahmslos (a)

không tử tế unfreundlich (a)

không tự nhiên unnatürlich (a).

không tưởng utopisch (a); *chủ nghĩa*
~ utopismus m; *sự* ~ Utopie f.

không việc ~ *gì phải* es ist unnütz,
es hat keinen Zweck zu.

không vỡ unzerbrechlich (a)

không vũ trang unbewaffnet (a)

không vui unfreundlich (a)

không vừa eng (a)

không vừa ý Unannehmlichkeit f.

không xa unweit (a), nicht weit (a);
~ *dó* nicht weit davon, auf und davon.

không xác đáng nicht stichhaltig (a)

không xác thực dubios (a), fraglich
(a)

không xứng đáng nichtswürdig (a)

khống 1. (thương) unbedeckt (a);

- haltlos (a), unbegründet (a); *bán* ~ unbedeckt verkaufen vt; 2. (không có chữ) unbeschrieben (a); *giấy* ~ unbeschriebenes Papier n.
- khống chế** beherrschen vt, dominieren vt, behindern vt, verhindern vt.
- khống chỉ** vorgedruckt (a), vorgestempelt (a); *giấy* ~ Vordruckbogen m, Blankovollmacht f.
- khống tố, khống cáo** (luật) Klage führen, Beschwerde führen; *sự* ~ Beschwerde f, Appellation f.
- khổng** Konfuzius m; *đạo* ~ Konfuzianismus m; *người theo đạo* ~ Konfuzianist m.
- khổng giáo** Konfuzianismus m.
- khổng lồ** ungeheuer (a), kolossal (a), riesig (a), riesengroß (a), gewaltig (a), lossal (a), gigantisch (a); *người* ~ Riese m.
- khổng môn** konfuzianische Schule f. (hoặc Lehre); Konfuzianismus m.
- khơ me** (địa) Kambodscha n.
- khờ dumm** (a), närrisch (a), töricht (a)
- khờ dại** dumm (a), närrisch (a), törisch (a); *người* ~ Dromedar n, Dummesub m; *sự* ~ Dummheit f.
- khờ khạo, khờ khếch** leichtsinnig (a), unbeholfen (a), törischt (a).
- khờ khỉnh** x. *khờ khạo*.
- khởi** 1. (cũng gọi biển khơi) offenes Meer n; *ra* ~ auf das offene Meer hinausfahren; 2. (đào) graben vt; - *muơng* einen Wasserkanal graben; 3. (gợi ý) verhaben vt, hervorrufen vt, erregen vt, zur Sprache bringen ~ *chuyện* die Geschichte hervorrufen.
- khởi lại** wiederbelegen vt, aufwärmen vt, neu beleben vt.
- khởi mào** hervorrufen vt; veranlassen vt, beginnen vt, ins Werk setzen, in Gang bringen, einleiten vt.
- khởi sâu thêm** aufreißen vt.
- khởi** 1. (mở đầu) anfangen vt; 2. (nổi dậy)
- khởi binh** Truppen ausheben.
- khởi chiến** mit Kriegshandlungen beginnen.
- khởi công** angreifen vt, attackieren vt; eine Sache (hoặc Tätigkeit) beginnen, eine Arbeit in Angriff m nehmen; *sự* ~ Beginn m, Anfang m
- khởi đầu** beginnen vt, vi mit D. in Angriff nehmen, anfangen vt; *sự* ~ Anfang m, Beginn m, Vorwort n, Ausgangs- (a) *Vạn sự ~ nan* (t ngữ) aller Anfang ist schwer.
- khởi điểm** ursprünglich (a) Ausgangspunkt m, Ausgangsbasis f, Ursprung, Beginn m, Einleitung f.
- khởi động** 1. (động cơ) anlassen vt, starten vt; ~ *máy* den Motor anlassen; *bộ* ~ (ô tô) Anlasser m; *sự* ~ Inbetriebsetzung f, Inbetriebnahme f; 2. in Bewegung kommen
- khởi hành** abgehen vi, sich begeben, abfahren vi, starten vt, ausfahren vi, reisen vi, abreisen vi, sich auf den Weg machen; (*sự*) ~ Abgang m, Abzug f, Star m.
- khởi hấn** Feindseligkeit beginnen, herausfordern vt, provozieren vt
- khởi kiến** (cố) Anfangsgedanke m.
- khởi loạn** sich empören, meutern vi, rebellieren vi.
- khởi nghĩa** empören vt gegen A, aufstehen vi, sich erheben, sich auflehnen, in den Aufstand treten; (*cuộc, sự*) ~ Aufstand m, Massenaufstand m, Aufruhr m, Erhebung f; ~ *vũ trang* bewaffneter Aufstand m.

khởi nghịch *x. khởi loạn.*

khởi nguyên ursprünglich (a), anfänglich (a); Quelle f, Ursprung m, Anfang m; Ursache f, Grund m.

khởi phát anfangen vt, beginnen vt, entstehen vt, aufkommen vt; *sự* ~ Anfang m, Beginn m, Entstehung f.

khởi phục wieder herstellen vt, restaurieren vt, wiedereinssetzen vt.

khởi sắc begünstigen vt; Glück haben, gedeihen vi, vorwärtskommen vt.

khởi sự mit der Arbeit beginnen, eine Tätigkeit in Angriff nehmen.

khởi thảo skizzieren vt, umreißen vt, einen Entwurf aufsetzen, entwerfen vt

khởi thủy beginnen vt, seinen Anfang nehmen, entspringen vt; Anfang m, Beginn; Ursprung m.

khởi tố (luật) verklagen vt, gerichtlich belangen vt, einen Prozeß anstrengen vt.

khởi trình *x. khởi hành.*

khởi xướng vorschlagen vt, den Anfang machen, die Initiative ergreifen, ins Werk setzen; *người* ~ Initiator m, Urheber m, Anstifter m

khớp 1. (*g/phẫu*) (*kỹ*) Gelenk n; Füge f; übereinstimmen vi, entsprechen vi, passen vi.

khớp bản lề (*g/phẫu*) Gelenk n, Scharnier n.

khớp các dăng (*kỹ*) Kardangelenken n

khớp cầm (*g/phẫu*) Verwachsung f.

khớp cầu (*kỹ*) Kugelgelenk n.

khớp nhau übereinstimmen vi.

khớp nối (*kỹ*) Muffe f.

khớp răng (*kỹ*) verzahnen vt ein Zahnrad einrücken.

khớp trục (*kỹ*) Muffe f.

khớp xương (*g/phẫu*) Gelenk n.

khu Distrikt m, Landstrich m, Revier n, Kreis m, Stadtbezirk m, Gebiet n, Zone f, Bereich m, Bezirksiedlung f; Rayon (a), Kreis (a); ~ *bầu cử* Wahlbezirk m; *ủy ban* ~ Rayonkomitee n, ~ *giải phóng* befreites Gebiet n; ~ *lao động* Arbeitersiedlung f.

khu bảo tồn Schonung f, Naturschutzpark m, Naturschutzgebiet n.

khu biên giới (quân) Niemandsland n, Grenzgebiet n, Grenzzone f

khu biệt abgrenzen vt; unterscheiden vt differenzieren vt.

khu bộ Gebietsbezirkleitung f, Bereichsleitung f, Bezirksleitung f.

khu cấm verbotenes Gebiet n; ~ *săn* jagdverbotenes Gebiet n

khu dân cư Flecken m; Besiedlung f, Ortschaft f

khu dân nghèo Barackensiedlung f, Elendsviertel n.

khu di dân Kolonie f, Siedlung f, Niederlassung f.

khu đất Grundstück m.

khu đỗ xe Parken n; Parkplatz m.

khu giáp ranh (quân) Niemandsland n

khu học xá Studentenheim n, Internat n, Studentenwohnheim n.

khu kiều dân Kolonie f.

khu nhà Häuserblock m; ~ *công nhân* Arbeitersiedlung f; ~ *ổ chuột* Barackensiedlung f, Elendsviertel n.

khu phi quân sự (quân) Niemandsland n.

khu phố Stadtbezirk m, Stadtteil m, Viertel n, Stadtviertel n.

khu rừng cấm Schonung f, Naturschutzpark m, Naturschutzgebiet n.

khu sau khoang nhạc (skhấu) Parkett

khu săn Park m, Jagdgebiet n

khu trú lokalisieren vt.

khu trục Jagd (a); ~ *hạm* Torpedobootzerstörer m; *máy bay* ~ Jagdflugzeug n.

khu trừ verjagen vt, wegjagen vt, fortjagen vt, vertreiben vt.

khu ủy Gebietskomitee n (der Partei)

khu vực Abschnitt m, Bereich m, Zone f, Sektor m, Kreis m. Gebiet n, Bezirk m, Sphäre f, Region f, Ortschaft f, Landstrich m, Strich m; ~ *bầu cử* Wahlbezirk m; ~ *hạng nhất* (trước sân khấu) Parkett n, ~ *vành đai* Gürtel m; ~ *xây dựng* Baustelle f.

khu xây dựng Baustelle f.

khu xử schlichten vt.

khú gegoren (a), angegangen (a); *dua* ~ gegorenes eingesalzenes Gemüse n.

khú rú gebrechlich (a), altersschwach (a).

khù khờ unbehölfen (a), töricht (a), dumm (a), stumpfsinnig (a).

khù khụ *ho* ~ husten vi; sehr schwach (a), unkräftig (a)

khua 1. schlagen vt; ~ *trống* die Trommel schlagen; 2. bewegen vt. rühren vt, in Bewegung bringen; erschüttern vt.

khua chiêng gõ mõ den Tambour schlagen.

khua chuông gõ mõ trommeln vi.

khua động x. *khua* 2.

khua môi múa mép viel schwatzen vi, großtun vi, sich brüsten

khuân tragen vt.

khuân đá người ~ Steinträger

khuân vác tragen vt (auf den Schultern) *công nhân khuân vác* Transportarbeiter m; *người* ~ Träger m

khuẩn (sinh) Bakterie f; ~ *bột* (sinh) Amylbackterie f.

khuẩn đạm (sinh) Stickstoffbakterie f.

khuẩn lao (y) tuberkulöser Bazillus m

khuẩn que (sinh) Bazillus m.

khuẩn sữa (sinh) Milchbazillus m.

khuất 1. (bị che) bedeckt (a); verschwinden vi, verbergen vi (mặt trời) untergehen vi; außer Sicht; *di đi cho ~ mất* sein außer Sicht f; *máy bay* ~ das Flugzeug fliegt außer Sicht f; 2. (chết) sterben, verscheiden vi: 3. (vắng mặt) fehlsein; ~ *mặt* verschwinden vi, fehlensein; ~ *mặt cách lòng* außer Sicht, Zertreutheit f.

khuất bóng 1. außer Sicht, in Schatten sein; 2. (chết) sterben verscheiden vi; *người đã ~* Tote(r) f(m)

khuất chí willenlos werden.

khuất gió windgeschützt (a).

khuất mắt verschwinden vi, aus den Augenverlieren; außer Sicht.

khuất khúc gekrümmt (a), sich schlängeln (a), gewunden (a)

khuất nẻo einsam (a), abgelegen (a), weit (a), fern (a).

khuất nhục sich erniedrige, sich demütigen.

khuất núi 1. außer Berg untergehen; 2. (ngb) gestorben (a), verschieden (a) sterben vi, verscheiden vi.

khuất phục sich beugen, sich ergeben in sich unterwerfen, sich fügen.

khuất tất 1. niederknien vi; 2. (ngb) sich erniedrigen, sich demütigen.

khuất thân x. khuất nhục

khuất tiết moralische Anschauungen verwerfen, sich von einer Gesinnung losagen.

khuất tông, khuất tông khuất phục

khuây, khuây khỏa kurzweilig (a), tröstlich (a), stillen (a), tröstlich (a), stillen (a); sich beruhigen; ~ *nói buồn* den Kummer vergessen; *sự* ~ Trost m.

khuấy 1. umrühren vt, rühren vt, hin und her bewegen vt, *máy* ~ (hóa) Rührer m; 2. ganz und gar, vollkommen (adv), völlig (a); *quên* ~ *di mất* völlig vergessen vi.

khuấy đặc (kỹ) extrudieren vt, strangpressen vt.

khuấy động regen vt, rühren vt, stören vt, verwirren vt.

khuấy lên rühren vt.

khuấy trộn vermischen vt, brauen vt.

khúc 1. Stück n, Abschnitt m, Fragment n; ~ *mía* ein Stück Zuckerrohr; ~ *sông* Fluß strecke f; 2. (nhạc) Ausschnitt m;

khúc bánh mì Brotkanten m.

khúc ca Lied n.

khúc chiết einleuchtend (a), deutlich (a), klar (a).

khúc cong Windung f, Begen m.

khúc côn cầu (thể) Hockey m.

khúc cuối (nhạc) Finale n

khúc dạo (nhạc) Finale n

khúc dạo (nhạc) Prälidium n

khúc điệu Motiv n.

khúc giao hưởng Sinfonie f. Symphonie f;

khúc gỗ Block m, Klotz m.

khúc hát Gesangsstück n.

khúc khai tấu Vorspiel n.

khúc khích *cười* ~ verstohlen lachen vi.

khúc khuỷu gewunden (a), gekrümmt (a); Windung f.

khúc luyện (nhạc) Etüde f.

khúc mắc, khúc mắt schwierig (a); schwer verständlich (a).

khúc mở đầu (nhạc) Einführung f.

khúc mở hồi (s/khấu) Pause f.

khúc ngoặt Windung f, Krümmung f.

khúc nhạc Musikstück n; ~ *tứ tấu* Quartett n.

khúc quanh Umriß m, Kontour f.

khúc quân hành Marsch m.

khúc ré Bogen m.

khúc thay màn (s/khấu) Intermezzo n.

khúc uốn (của sông) Windung f.

khúc xạ (lý) Brechung f; *tia* ~ Strahlenbrechung f.

khuê Mädchenzimmer n.

khuê các vornehm, (a), adlig (a); Mädchenzimmer n; *con nhà* ~ Kinder n/pl aus vornehmen Familie f

khuê phòng Mädchenzimmer n.

khuếch vergrößern vt, erweitern vt; *nói* ~ übertreiben vt, aufbauschen vt.

khuếch đại 1. (kỹ) verstärken vt, vergrößern vt; *kính* ~ Vergrößerung f, Verstärkung f; 2. übertreiben vt, aufbauschen vt; *sự* ~ Übertreibung f.

khuếch khoác bluffen vt, sich einer Sache G rühmen, übertreiben vt, aufbauschen vt, prahlen vt.

khuếch tán 1. sich verbreiten, sich ausbreiten; *sự* ~ Verbreitung f. Ausstreuen n; 2. (lý) Diffusion f.

khuếch trương ausdehnen vt, vermehren vt, ausbauen vt, verstärken vt, entfalten vt, erweitern vt; *sự* ~ Ausdehnung f, Expansion f.

khum gekrümmt (a), gebogen (a), gebeugen (a); biegen vt, krümmen vt, sich beugen, krumm machen; *làm - lên* schweifen vt.

khum khum etwas gekrümmt (a), ein wenig gebogen (a).

khum lưng den Rücken krümen.

khúm x. khum

khúm núm ängstlich sein, Furcht haben, aufgeregt sein, gehemmt sein, kriechen vi, sich niederwerfen kriecherisch (a), demütig (a); *sự* ~ Kriechertum n.

khung Gestell n, Karkasse f, Geripp n, Fassung f, Rahmen m, Umrahmung f, Einfassung f; *dòng* ~ einrahmen vt, einfassen vt.

khung cán bộ leitende Angestellte p

khung cảnh Landschaft f; Filmstreifen m.

khung chậu (*g/phẫu*) Becken n

khung che (ảnh) Schutzpapier n, Kopiermaske f.

khung cửa Fensterfutter n, Türfutter n. Türeinfassung f; ~ *số* Fensterrahmen m, Fenstereinfassung f.

khung cũi Webstuhl m

khung dệt x. *khung cũi*

khung gầm (ô tô) Chassis n, Untergestell n, Fahrgestell n.

khung giường Bettgestell n.

khung kính (ươm cây) Frühbeet n.

khung lấy điện (tàu điện) Storchschnabel m.

khung nẹp (y) Knochenschiene f, Schiene f.

khung song Wadpfeiler m.

khung tàu Schiffsrumpf m.

khung thành (thế) Tor n.

khung thép Stickrahmen m.

khung vòm (x/dựng) Gewölbe n, Wölbung f.

khung xe Chassis n, Rahmen m; ~ *dạp* Fahrradrahmen m.

khùng aufgebracht (a), wütend (a), grimmig (a); *nổi* ~ in Wut geraten.

khùng bố terrorisieren vt; (*sự*) ~ Terror m; *cuộc* ~ trắng weißer terror m.

khủng hoảng Krise f; ~ *kinh tế* Wirtschaftskrise f; ~ *nội các* Regierungskrise f, Ministerkrise f.

khủng khiếp furchttrichterlich (a), furchtbar (a), unheimlich (a), beängstigend (a), schauerig (a), schrecklich (a), grauenhaf (a), haarsträubend (a); gräßlich (a); *sự* ~ Schreck m, Schrecken m, Schauer m.

khủng khiếp sich nicht vertragen.

khuôn Form f, Gießform f; *dổ* ~ formen vt, pressen vt, gießen vt; *lên* ~ (in) umbrechen vi, *thợ dập* ~ Formgießer m

khuôn bánh kẹp (bánh đa, bánh cuốn...) Wafeleisen n.

khuôn cát (l/kim) Sandform f.

khuôn đúc (l/kim) Gießform f.

khuôn kéo (kim loại) Zieheisen n.

khuôn khổ 1. Proportion f, Gestalt f und Maßstab m, Form f und Dimension f; 2. (ngb) Rahmen des Vertrages.

khuôn mặt 1. Gesichtsform f; 2. Figur f, Aussehen n.

khuôn mẫu Modell n, Schablone f, muster n, mustergültig; verbildlich.

khuôn nhíp (nhạc) Takt m

khuôn phép festgelegte Ordnung f, ein zuhaltende Regel f; Disziplin f; *theo* ~ diszipliniert (a).

khuôn theo regeln vt, modellieren vt formen vt.

khuôn trăng (con gái) rundes Gesicht n; (niedliches) Gesicht n.

khuôn tròn (bếp) Auflauf m (Fleisch, Makaroni hoặc Krebse in einer Teighülle).

khuôn trở Schablone f.

khuôn (nhạc) Notenlinien f/pl.

khụt khịt durch die Nase spechen

khuy Knopf m; Knopfloch n; *cài* ~ knöpfen vt; *lỗ* ~ Knopfloch n

khuy áo Knopf m; 2. (thực) *cây* ~ Knospe f.

khuy bấm Druckknopf m

khuy cài cổ Kragenknopf m.

khuy cài tay áo Manschettenknopf m.

khuy lỗ Öse f.

khuy móc Verschluss m, Haken m und Öse f, Spange f, Schnalle f.

khuya späte Nacht f, Mitternacht f.

khuya khoắt x. *khuya*

khuya sớm Nacht f und Morgen m.

khuyên 1. empfehlen vt, abbringen vt, beraten vt, raten vt; 2. *dôi* ~ Ohringe pl; 3. (động) *chim* ~ Zaunkönig m.

khuyên bảo beraten vt, beibringen vt, empfehlen vt, überzeugen vt, überreden vt; erbaulich (a); *sự* ~ Moral f, Moralpredigt f, Suggestion f.

khuyên can abbringen vt, von D, abraten vi jmdm von D, ausreden vt, hindern vt.

khuyên giải raten vt, empfehlen vt; überzeugen vt, überreden vt; ~ *đạo*

đức moralisieren vi.

khuyên lơn x. *khuyên bảo*

khuyên ngăn abringen vt von D, abraten vi, abbringen vt, abraten vt, ausreden vt, hindern vt.

khuyên nủ empfehlen vt, überzeugen vt, überreden vt, bereden vt, raten vt, zureden vi.

khuyên răn belehren vt; *lời* ~ Moral f, Moralpredigt f, Belehrung f.

khuyên tai x. *khuyên 2*.

khuyến dụ suggestiv (a); zureden vt, zu überreden suchen.

khuyến khích aufmuntern vt, ermutigen vt; Mut einflößen, fördern vt, anspornen vt; Ansporn m, Anreiz m; ~ *vật chất* materialer Anreiz m.

khuyển Hund m.

khuyển mã 1. Hund m und Pferd n; 2) (ngb) tierisch (a); Tier n.

khuyển nho Zyniker m, Spötter m; Zynismus m.

khuyển ưng 1. Hund m und Falke m; 2. (ngb) Gefolgsmann m; williges Werkzeug n.

khuyết 1. Knopfloch n; Schlinge f, Schlaufe f; 2. (*thiếu*) fehlen vi, mangeln vi; Fehlen n, Mangel m; 3. (*vắng mặt*) abwesend (a) abwesend sein, fehlen vi, vt; 4. (*còn trống*) unvollständig (a), nicht vollzählig (a).

khuyết danh anonym (a), ungenannt (a) namenlos (a).

khuyết điểm Fehler m, Mangel m, Vergehen n, Schuld f, Bock m, Versäunis n; *có* ~ defekt (a).

khuyết nghi beweifeln vi

khuyết sót Fehler m, Mangel m

khuyết sử vorgeschichtlich (a) prähistorisch (a); Vorgeschichte f.

khuyết tật Fehler m, Mangel m, Produktionsfehler n; *có* ~ defekt (a).

khuyết tịch, khuyết vị abwesend (a) fehlen vi, abwesend sein; freie Stelle, Vakanz f.

khuyh neigen vi, geneigt sein, sich hingezogen führen.

khuyh diệp (thực) Eukalyptus m; *dầu* ~ Eukalyptusöl n.

khuyh đảo 1. unstürzen vi, unkippen vi; 2. (ngb) zu Fall bringen stürzen vi.

khuyh gia bại sản die Familie ruinieren, Bankrott m

khuyh hướng Hang m, Neigung f, Tendenz f, Bestreben n, Abweichung f. Strömung f, Berufung f, Orientierung f; *có* ~ geneigt (a), aufgelegt (a), disponiert (a); tendenziös (a); neigen vt

khuyh hữu (chính) Rechte f; rechte Abweichung f.

khuyh loạt umstürzen vt, umwerfen vi

khuyh quốc (ngb) außerordentliche Schönheit f; sehr schön (a).

khuyh tả (chính) Linke f; linke Abweichung f.

khuyh thành dăng ~ Sirene f.

khuyh ausstrecken vt; ~ *tay* die Armeausstrecken.

khuyh 1. Ellenbogen m; 2. (súng) Krümmung f, Biegung f; 3. (*k/trúc*) Vorsprung 4. (*g/phẫu*) Gelenk n.

khuyh áo Biegung f

khuyh ống (Kỹ) Winkel m.

khuyh tay Ell(en)bogen m

khuyh niederknien vi,

khư khư eigensinnig (a), hartnäckig (a), starrköpfig (a); eigensinning sein

beharren vi, hartnäckig bestehen.

khử hồi hin und zurück; *vé* ~ Rückfahrkarte f.

khử 1. (*giết*) töten vt, (er)morden vt, erschlagen vt, beseitigen vt, beheben vt, entfernen vt; 2. (*toán*) beseitigen vt; 3. (*hóa*) desoxydieren vt, reduzierend (a); *chất* ~ Reduktionsmittel n; *sự* ~ Reduktion f.

khử bỏ beseitigen vt.

khử bụi entstauben vt, entstäuben vt; *sự* ~ Entstaubung f.

khử cực (*lý*) depolarisieren vt; die Polarisierung aufheben; *sự* ~ Depolarisation f.

khử cứng mildern vt.

khử độc unschädlich machen, Gift neutralisieren; *thuốc* ~ Gegengift n.

khử hồ Geleimtes losmachen; *sự* ~ Losgehen n des Geleimtens

khử khuẩn aseptisch (a); sterilisieren vt.

khử lọc (*y*) reinigen vt; blutreinigend *chất* ~ blutreinigendes Mittel n.

khử mặn entsalzend (a); entsalzen vt; *sự* ~ Entsalzung f.

khử màu entfärben vt.

khử mỡ den Speck ausschneiden aus D

khử muối (*ở xi lanh*) entrußen vt.

khử nhiễm entseuchen vt; *sự* ~ Entseuchung f.

khử sạch (*hóa*) aufklären vt.

khử tà ermahnen vt; das Phantom ermahnen.

khử trùng (*y*) antiseptisch (a), entsecht (a) entkeimt (a); desinfizieren vt, entseuchen vt.

khử trừ beseitigen vt, liquidieren

khử từ (*lý*) entmagnetisieren vt

khứa in Streifen schneiden

khước ablehnen vt, ausschlagen vt; 2. Erfolg m, Glück n; *có* ~ Glück haben.

khước hôn von der Hochzeit Abstand nehmen

khước từ ablehnen vt, zurückweisen vt, absagen vt, abschlagen vt, verzichten vi auf A, aufgeben vt, sich weigern, entsagen vi D, entfernen vt; Absage f, Einspruch

khương thảo (*thực*) Ingwer n.

khướt ermüdet (a), ermattet (a), erschöpft (a); *say* ~ voll (hoặc blau) sein, betrunken sein.

khướu (*động*) *chim* ~ Amsel f, schwarzdrossel f.

khứ giác (*g/phẩu*) Geruchssinn, m, Nase f

ki cốp fleißig sparen vt, knausern vi mit D.

ki lô Kilo n, Kilogramm n

ki lô gam Kilogramm n

ki lô mét Kilometer m; ~ *vuông*. Quadratkilometer n.

ki lô oát Kilowatt n.

ki lô von (*điện*) Kilovolt n.

ki lô xích (*điện*) Kilohertz n.

ki ốt Kiosk, m, Verkaufsstand m

ki zen gua (*mỏ*) Kieselgur f

kí gửi x. ký gửi

kì x. kỳ

kì dị komisch (a), unverständlich, ungewöhnlich (a).

kì diệu magisch (a), wunderbar (a) wundervoll (a), großartig (a),

kì họp Tagung f.

kia da (adv), dort (adv), jener (pron) *chỗ* ~ jener Platz (hoặc Ort)

ki kìa, kìa da (adv), dort (a)

kích 1. (*kỹ*) Winde f, Hebebock m, Hebewinde f; 2. (*sử*) *cây* - Spieß m, Lange f; 3. (*kích cái gì*) anheben vt, hochheben vt.

kích bác kritisieren vt, tadeln vt, abfällig beurteilen, vt, boshaft kritisieren vt.

kích cảm sehr beeindruckt sein.

kích động erregen vt, aufregen vt, anregen vt; empören vt, zur Empörung reizen; *bị* ~ anregend (a) angeregt (a); *sự* ~ Aufregung f.

kích khởi sich empören, sich erheben

kích lệ anvegen vt, Anvegung f

kích hoạt beschleunigen vt, beleben vt, fördern vt.

kích lãn (*kỹ*) fahrbarer Wagenheber m.

kích ngạnh cân (*khí giới cổ*)

kích nổ (*quân*) Entladung f.

kích phá zerstören vt, zerschlagen vt.

kích phân entrüsten vt, empören vt, Haß erregen.

kích thích anregend (a), impulsiv (a), aufhetzen vt, anstiften vt, jmdn Interesse erwecken für A, veranlassen vt, bewegen vt, anregen vt, interessieren vt, wühlen vi, bewegen vt, stimulieren vt, antreiben vt; ~ *tố* (*sinh lý*) Hormon n; *bị* ~ angeregt (a); *dễ* ~ nervös (a); *sự* ~ Veranlassung f, Antrieb m, Anregung f; Impuls m, Kitzel m, Aufregung f; (y) Reizung f, Reiz m.

kích thước Proportion f, Ausmaß n, Maßstab m.

kích tố (*s/lý*) Hormon n

kịch dramatisch (a); Drama n, Theater n; *nghệ thuật* ~ Dramatik f.

kịch bản Drehbuch n; Drama n; ~

nhạc kịch Libretto n; ~ *phim* Drehbuch n *vở* - Drama n.

kịch biến Krise f.

kịch câm (*s/khấu*) Pantomime f, stummes Spiel n.

kịch chiến sich erbittert schlagen, hart kämpfen vt; erbitterter Kamp m.

kịch đàm Dialog m, Zwiegespräch n.

kịch giới Theaterwelt f, Theaterekreis m/pl.

kịch hát Oper f

kịch hề Farce f, Posse f, Schwank m.

kịch hóa dramatisieren vt.

kịch liệt heftig (a), kraß (a), derb (a), intensiv (a), flammend (a), hart (a), erbittert (a), entschieden (a), *sự* ~ Heftigkeit f.

kịch một vai Monolog m

kịch múa Ballett n.

kịch ngắn kurzes Lustspiel n, Sket(s)ch m.

kịch nói Drama n; *nghệ thuật* ~ Dramaturgie f, *sân khấu* ~ Schauspielhaus n.

kịch phát thanh Hörspiel n.

kịch sĩ Schauspielér m, Darsteller

kịch thông tục Melodram (a) n.

kịch thơ Drama n.

kịch thời sự Revue f.

kịch trường Theater n, Schauplatz n.

kịch vui Posse f, Farce f.

kiêm gleichzeitig bekleiden vt; doppelt (a), zweifach (a), und.

kiêm ái Nächtenliebe f, universale Liebe f.

kiêm chức mehrere Ämter gleichzeitig bekleiden (hoặc innehaben); *người* ~ Doppeltverdiener m.

kiêm lĩnh x. kiêm nhiệm

kiêm lý x. kiêm quản

kiêm nhiệm x. kiêm chức

kiêm quản mehrere Angelegenheiten leiten.

kiêm thôn x. *kiêm tính*

kiêm thông umfangreiche Kenntnisse besitzen.

kiêm tính sich bemächtigen, erobern vi, annektieren vi.

kiêm toàn vielseitig (a); auf verschiedenen Gebieten Kenntnisse besitzen.

kiếm 1. suchen vt, vi, sammeln vt, erwerben vt; ~ *củi* Brennholz sammeln; ~ *tiền* Geldb n erwerben; ~ *việc* Arbeit suchen; 2. Degen m, Eisen n, Säbel m, Schwert n; *bảo* ~ kostbares Eisen n, kostbarer Säbel m; *trường* ~ langes Schwert n.

kiếm ăn 1. sich sein Brot verdienen, Vorteile hoặc Gewinn) suchen; 2. (*chim ong*) (auf) pikken vt; pikken vi.

kiếm cách die Methode (hoặc Art und Weise) ermitteln.

kiếm chác Gewinn (hoặc Vorteile) suchen, (auf) pikken vt, pikken vi; *của* ~ Profitchen n.

kiếm cho verschaffen vt, besorgen vt, beschaffen vt.

kiếm chuyện herumrörgeln vi; einen Vorwand suchen; danach trachten vi, einen Zwischenfall zu Schaffen; *hay* ~ zänkisch (a), streitsüchtig (a), schikanös (a), boshaft (a); *người hay* ~ Schikaneur m, Nörgler (in) m(f), Rechtsverdreher (in) m(f).

kiếm cố eine Ausrede suchen.

kiếm cung kriegerisch (a), militärisch (a); Schwert n und Bogen m; Waffnen f/pl.

kiểm được erwerben vt, erlangen vt, gewinnen vt, anschaffen vt, ermitteln vt, besorgen vt, verdienen vt, ausfindig machen, einholen vt; *sự* ~ Erwerb m.

kiểm hiệp Beschützer m der Unterdrückten, Ritter m.

kiểm khách Raufbold m

kiểm lời profitieren vi.

kiểm lười lê Seitengewehr n.

kiểm sống sein Leben gewinnen sein Leben suchen.

kiểm tập (*để tập đấu kiếm*) Florett n.

kiểm thuật Fechten kunst f

kiểm tiền Geld gewinnen

kiểm việc làm erwerben vt.

kiềm (*hóa*) ätzend (a), alkalisch (a) Alkali n, Lauge f; *muối* ~ Laugensalz n.

kiềm chế zähmen vt, zähmen vt, zügel vt, sich zügeln, sich beherrschen, anhalten vt, zurückhalten vt, hinhalten vt, hindern vt, hemmen vt; *không bị* ~ zügellos (a); *sự* ~ Herrschaft f, Oberherrschaft f; *sự không* ~ *được* (y) Inkontinenz f; *tự* ~ sich beherrschen.

kiềm hóa (*hóa*) alkalisieren vt; *dộ* ~ Ätzkraft f.

kiềm thổ (*hóa*) alkalische Erde f.

kiềm thúc zwingen vt, nötigen vt.

kiềm tỏa hindern vt behindern vt, hemmen vt; zurückhalten vt, festhalten vt; *sự* ~ Behind(e)rung f; *vùng* ~ Behind(e)rungssbezirk m.

kiểm nachprüfen vt, überprüfen vt, kontrollieren vt.

kiểm chứng Beweis m; Zeugnis m; *mẫu* ~ Beweismuster n.

kiểm dịch Quarantäne f; *trạm* ~

Quarantäne f.

kiểm duyệt nachprüfen vt, überprüfen vt, kontrollieren vt, zensieren vt, *cơ quan* ~ Zensur f. *sự* ~ Kontrolle f, Überprüfung.

kiểm điểm kontrollieren vt, nachprüfen vt, überprüfen vt, nachsehen vt; kritisieren vt, Kritik üben; *sự* ~ Zählung f.

kiểm định eichen vt; *cục* ~ Eichamt n.

kiểm kê berechnen vt, inventarisieren vt, den Bestand aufnehmen; *dòng của để* ~ wegen Inventar geschlossen; *sự* ~ Zählung f, Berechnung f, Bestandsaufnahme f; *sự* ~ *hàng hóa* Inventur f.

kiểm lại zählen vt; ~ *kỹ càng* besichtigen vt; *sự* ~ Durchsicht f, amtliche Nachprüfung f.

kiềm lâm Forstschutz m; *giám đốc* ~, *nhân viên sở* ~ Förster m; *sở* (*ty*) ~ Försterei f.

kiểm nghiệm besichtigen vt, prüfen vt nachprüfen vt, überprüfen vt, untersuchen vt, kontrollieren vt; *cục* ~ *hàng hóa* Amt n für Warenkontrolle; *sự* ~ Prüfung f, Untersuchung f, Kontrolle f.

kiềm nhận (*triết*) Wiedererkennen n, Erkennen n.

kiểm phiếu Wahlstimmen auszählen; *người* ~ Stimmzähler (in) m(f); *sự* ~ Stimmzählung f.

kiểm sát beaufsichtigen vt, aufmerksam betrachten vt, besichtigen vt, aufsichtigen vt; ~ *trưởng, viện trưởng viện* ~ Bevollmächtigte(r) m; *tổng* ~ *trưởng* Generalstaatsanwalt m.

kiểm soát beaufsichtigen vt, aufsehen

vi über A. überwachen vt, kontrollieren vt; ~ *viên* Kontrolleur m, Kontrollbeamter m; *sự* ~ Obhut f, Überwachung f, Kontrolle f, Prüfung f.

kiểm thảo Rezension machen, rezensieren vt; *bản* ~ Rezension f, Kritik f.

kiểm thúc beengt überwachen vt.

kiểm tra durchsehen vt, etw. einer Revision unterziehen, nachprüfen vt, mustern vt, besichtigen vt, revidieren vt, kontrollieren vt, überprüfen vt, beschauen vt, aufsehen prüfen vt, beaufsichtigen vt; ~ *viên* Kontrolleur m; *sự* ~ Durchsicht f, Musterung f, Besichtigung f, Überprüfung f, Nachprüfung f, Revision f, Prüfung f, Kontrolle f; *sự* ~ *kế hoạch* Plan kontrolle; *sự* ~ *thuế quan* Zollkontrolle.

kiệm sparsam (a), wirtschaftlich (a) sparen vt; Sparsamkeit f.

kiệm bạc einfach (a), bescheiden (a).

kiệm dụng sparen vt, maßvoll sein, karg sein; ~ *thời gian* Zeit f karg sein

kiệm ước frugal (a), sparsam (a), sparsam (a).

kiên 1. (*vững bền*) fest (a), dauerhaft (a), beständig (a); 2. (*nhẫn nại*) geduldig (a), duldsam (a); (*bền gan*) beharrlich (a), fest (a) standhaft (a), entschlossen (a).

kiên chí standhaft (a), fest (a), entschlossen (a).

kiên cố unbezwingbar (a), solid (e), stabil (a), stark (a), nachhaltig (a), fest (a), dauerhaft (a), beständig (a); *làm cho* ~ kräftigen vt; *sự* ~ Standhaftigkeit f.

kiên cường standhaft (a), fest (a),

entschlossen (a), beharrlich (a), standhaft (a), tapfer (a); *người* ~ Stoiker (in) m(f) *sự* ~ Tapferkeit f. *tính* ~ Gleichmut m, Gelassenheit f.

kiên định unbeugsam (a), unerschütterlich (a), fest (a), entschieden (a) entschlossen (a); entschlossen bewahren, entschieden beibehalten; *lập trường* ~ entschiedener Standpunkt m; *không* ~ wankelmütig (a), unsted (a) *tính* ~ wankelmütig (a); *tính* ~ Festigkeit f, Dauerhaftigkeit f; *tính không* ~ Wankelmüt m, Unbeständigkeit

kiên gan geduldig (a), fest (a), unerschütterlich (a), beharrlich (a), langmütig (a), beharren vi, beharren vi auf D. K

kiên nghị fest (a), entschlossen (a), standhaft (a), unerschütterlich (a),

kiên nhẫn eindringlich (a), geduldig (a), beharrlich (a), langmütig (a), fest (a), unerschütterlich (a), geduldig sein, fest sein, unerschütterlich sein; *không* ~ ungeduldig (a) *lòng* ~ Geduld f; *sự thiếu* ~ Ungeduld f; *tính* ~ Langmut f.

kiên quyết entschieden (a), entschlossen (a), unbeugsam (a), beharrlich (a), unerschütterlich (a); entschlossen sein, beharrlich sein; *người không* ~ Druckser m; *tính* ~ Entschlossenheit f, Entschiedenheit f.

kiên tâm langmütig (a), geduldig (a), fest (a), unerschütterlich, beharrlich (a); geduldig sein fest sein, unerschütterlich sein, beharren vi auf D; *không* ~ ungeduldig (a); *sự* ~ Ausdauer f.

kiên trì beharrlich (a), fest (a), eindringlich (a); sich gedulden, behar-

ren vi auf D, bestehen vi, behaupten vi; *sự* ~ Langmut f, Ausdauer f; *tính* ~ Standhaftigkeit f, Beständigkeit f.

kiên trinh treu bleiben; keusch bleiben.

kiến (động) Ameise f; ~ *cánh* geflügelte Ameise f; *đông như* ~ wimmeln vi; *tổ* ~ Ameisenhaufen m.

kiến bò bụng jmdm. knurrt der Magen

kiến chủ Amazone f

kiến diện einander sehen vt.

kiến đen schwarze Ameise f.

kiến giải Meinung f, Ansicht f, Gesichtspunkt m, Auffassung f.

kiến giao Beziehungen herstellen.

kiến hiệu wirksam (a), wirkend (a), effektiv (a), eine Wirkung haben.

kiến lập setzen vt, gründen vt, schaffen vt, herstellen vt; *kiến lập quan hệ ngoại giao* diplomatische Beziehungen herstellen.

kiến lửa rote Ameise f.

kiến nghị einen Antrag stellen, vorschlagen vt, vorschlagen vt, empfehlen Antrag m, Resolution, f, Vorschlag Empfehlung f.

kiến nghiệm experimentieren vt.

kiến quốc einen Staat gründen

kiến sư tử (động) Ameisenlöwen pl.

kiến tạo gründen vt, schaffen vt, bilden vt, aufbauen vt.

kiến tập eine Klasse besuchen.

kiến thiết errichten vt, bauen vt, rekonstruieren vt, aufbauen vt, erbauen vt; Bau (a); *vật liệu* ~ Baumaterial n; ~ *lại* umbauen vt; *người* ~ Erbauer m Bauer m; *sự* ~ Aufbau m, Bauen n, Errichten n; Errichtung f, Aufbau m; *sự* ~ *lại* Umbau, m, Umgestaltung f, Umbau m.

kiến thức Kenntnisse pl, Wissen n; gebildet (a), kundig (a) G

kiến trúc konstruieren vt, bauen aufbauen vt, errichten vt; architektnisch (a), Bau (a); Architektur f, Baukunst f, Struktur f, Errichtung Erbauung f, Aufbau; *kiểu* ~ *cổ* Roklon n; ~ *hạ tầng* Tiefbau m; *lối* ~ *Gô tích* Gotik f, *khoa* ~ Architektur f, Baukunst f; ~ *sư* Architekt m, Baumeister m, Konstrukteur m, Erbauer m; ~ *thượng tầng* (triết) Überbau m.

kiến văn Kenntnisse f/pl, Wissen n; Gelehrsamkeit f.

kiện 1. (gói) Packen m, Ballen m; Paket n; 2. (*luật*) jmdn vor Gerichtstellen, klagen vt, eine Klage einreiche gerichtlich belangen vt; *người* ~ Prozeßführende (r) m; *sự (vụ)* ~ Plödoyer n, Klage f.

kiện cáo verklagen vt, verhandeln vi; *vụ* ~ Prozeß m; Klage f.

kiện cường stark (a), kräftig (a), kraftvoll (a).

kiện giấy (10 ram) ein Ballen Papier

kiện hàng Warenballen m.

kiện lực gesund (a), kräftig (a), stark (a).

kiện nhau prozessieren vi mit D.

kiện thưa (an)klagen vt, eine Klage einreichen, gerichtlich belangen vt.

kiện toàn festigen vt; verstärken vt; vervollkommen vt.

kiện tụng anklagen vt klagen vt, eine Klage einreichen, gerichtlich belangen vt; *sự (việc)* ~ Sache f.

kiện tướng 1. Tapferer Feldherr m, kühner Heerführer m; 2. (ngb) Sieger m im Wettbewerb, Meister m im Sport.

kiêng entgehen vt, meiden vt, sich enthalten; ~ *gió* Zugluft meiden *ăn* ~ Diät essen.

kiêng cứ x. *kiêng*.

kiêng dè sparsam (a), sparsam sein, beachten vt, aufpassen vt.

kiêng khem Enthalsamkeit f.

kiêng ky entsagen vt; meiden vt.

kiêng nể achten vt, (hoch) schätzen vt. *sự không* ~

kiêng thật mager (a); fasten vt.

kiềng 1. (*bếp*) Dreifuß m; 2. (*cái* ~) (*đeo cổ*) Kollier n, Halsschmuck m, Halskette f; 3. (*tránh*) meiden vt, Abstand nehmen, aus dem Wege gehen; 4. (*sợ*) sich fürchten.

kiếng Gong m.

kiểng, kiểng chân sich auf die Zehenspitzen stellen.

kiếp 1. Schicksal n, Los n; 2. (*Phật*) Leben n, Sein n.

kiếp người persönliches Schicksal

kiếp sau zukünftiges Leben n.

kiếp số x. *kiếp*

kiếp trước vorheriges Leben n

kiết 1. arm (a), besitzlos (a); 2. (*y*) Dysenterie f, Ruhr f.

kiết cú sehr arm (a), kümmerlich (a) dürftig (a).

kiết lý x. *kiết* 2)

kiết xác x. *kiết cú*

kiệt 1. (*keo bùn xin*) übermäßig sparsam (a), geizig (a), schlecht geworden (a), arm (a); ~ *quá; ông ta ~ lắm* er ist geizig; 2. schöpften mittellos (a), ohne Geld, abgebrannt (a); *làm ~ sức* erschöpfen vt.

kiệt cú vortrefflich (a), Ausspruch m.

kiệt cùng erschöpft (a), entkräftet (a)

kiệt lực kraftlos (a), schwach (a),

erschöpft (a), abgezehrt (a), mit ganzer Kraft, mit aller Kraft; verschmachten vi, vergehen vi, vor D, von Kräfte kommen; *bị* ~ herunterkommen vi

kiệt quệ erschöpft (a), entkräftet (a), erschöpft sein; *làm ~* erschöpfen vt; (*về bệnh tật*) angreifen vt; *sự* ~ Schwindsucht f.

kiệt sức kraftlos (a), schwach (a), erschöpft (a); verschmachten vi, vergehen vi vor D, von Kräften kommen; *bị* ~ von Kräften kommen, herunterkommen vi; *làm ~* ermüden vt, entkräftigen vt, erschöpfen vt; (*bệnh*) angreifen vt; *sự* ~ Schwäche f; *tình cảnh* ~ Ermattung f.

kiệt tác Meisterwerk n, Meisterstück.

kiệt xuất prominent (a), hervorragend (a), außergewöhnlich (a).

kiêu arrogant (a), selbstherrlich (a), anmaßend (a), hochmütig (a), überheblich (a), eingebildet (a); überheblich (*hoặc* eingebildet) sein; Überheblichkeit f, Hochmut m, Arroganz f.

kiêu binh tapferer Soldat m.

kiêu căng dummstolz (a), stolz (a), vermessen (a), eingebildet (a), geschwollen (a), hochmütig (a), anmaßend (a), *sự* ~ die Nase hochtragen, großtun vi, sich brüsten; *sự* ~ Dünkel m, Einbildung f, Vermessenheit f.

kiêu dũng tapfer (a), mutig (a), beherzt (a).

kiêu hánh stolz (a), hochmütig (a), anmaßend (a), dünkelhaft (a), eingebildet (a), überheblich (a); stolz sein; *tính* ~ Einbildung f, Überheblichkeit f.

kiêu hùng tapfer (a) und heroisch (a)

kiêu kỳ vermessen (a), hochmütig (a), schroff (a), unwirsch (a), anmaßend (a).

kiêu ngạo hochmütig (a), überheblich (a), eingebildet (a), dummstolz (a), dunkelhaft (a), anmaßend (a), schnöde (a), stolz (a), *tính* ~ Dünkel m, Einbildung f; *kẻ* ~ Hochmut m.

kiêu ngoa prahlerisch (a), angeberisch (a).

kiêu absagen vt, ablehnen vt, verzichten vt, sich wegen etw. G bei jmdm entschuldigen vi.

kiều 1. zart (a), fein (a), sanft (a) 2. gebogene Brücke f.

kiều bào im Ausland lebende Landsleute pl, Landsmann m, Landsfrau f

kiều cư im Ausland leben.

kiều dân Auswand(e)rer m. Emigrant m, Immigrant m, Einwanderer m.

kiều diễm fein (a), elegant (a), zierlich (a), graziös (a), anmutig (a), hübsch (a), bezaubernd (a), zärtlich (a), liebevoll (a).

kiều dưỡng verzärteln vt, verhätschen vt.

kiều lệ x. **kiều diễm**.

kiều lộ Brücken f/pl und Wege m/pl

kiều mạch (*lúa*) Hafer m; Buchweizen *cháo* ~ Buchweizengrütze f.

kiều mỹ, **kiều my** hübsch (a), lieblich (a), anmutig (a), voller Liebreiz.

kiều nhi anmutige Tochter f.

kiều nương schöne Frau f.

kiểu 1. (*mẫu*) Muster n, Probe f, Mode n; Typ m; Form f; *theo* ~ nach der Form, der Form nach; 2. (*cách thức*) Art und Weise f; *theo - nào?* auf welche

Weise 3. Mode f; *theo* ~ *cuối* nach der neuesten Mode f; 4. (*văn*) Manier f; 5. (*ng/thuật*) Stil m, Schreibart f ~ *gò - tích* gotischer Stil m.

kiểu cách spröde (a), unnatürlich (a) gekünstelt (a), gezwungen (a), maniert (a); sich zieren, Affektieren tun; Art f, Art f und Weise f, Mode f, Ziererei f, Geziertheit f Affektiertheit f.

kiểu chèo sợi (*dệt*) Schnürung f.

kiểu chữ (*in*) Lettern f/pl, Typen/pl.

kiểu cổ altmodisch

kiểu cuộn vô ốc (*htrúc*) Rokostil f.

kiểu ghép áp (*nông*) Pfropfreis n.

kiểu mẫu vorbildlich (a), mustergültig (a), Muster (a); Modell n, Muster n, Standard m, Norm f, Maßstab m, Vorbild n, Probe f, Ideal n, Typ m, Typus m, Beispiel n.

kiểu mới modern (a); Kreation f.

kiểu sức nachgemacht (a), unecht (a) geziert (a).

kiểu thức Stil m, Manier f.

kiểu tóc Kopfbedeckung f; Frisur ~ *phi dê*, ~ *uốn* Dauerwellen pl.

kiểu xây nhà Bockbauweise f; ~ *tùng khối* Großslockbauweise f

kiệu 1. auf einem Palankin tragen; *cái* ~ Palankin m, Sänfte f; 2. (*ngựa*) Trab m, Gangart f bei Pferden; 3. (*cái ang, bình lớn*) großer Krug m) 4. (*thực*) củ *kiệu*) Porree m.

kim 1. Nadel f; *lỗ* ~ Nadelöhr n; 2. (*dòng hồ, la bàn*) Zeiger m; ~ *chỉ giờ* Stundenzeiger m; 3. (*cân*) Zunge f einer Waage; 4. (*từ ghép đầu*) Metall- (a), metallisch (a).

kim anh (*thực*) *cây* ~ Heckenrose f; *quả* ~ Hagebutte f.

kim âu Goldpokal m.
kim bản vị (*k/tế*) Goldstandard m.
kim băng Stecknadel f, Sicherheitsnadel f.
kim chế Goldmonometallismus m.
kim chi Goldzweig m; ~ *ngọc điệp* Edelfamilie f, Adelfamilie f.
kim chỉ 1. Handarbeit f, Näharbeit 2. (*trên đồng hồ do*) Zeiger m
kim chỉ nam Magnetnadel
kim cổ modern (a) und veraltet (a); Gegenwart f und Vergangenheit f, heutige und vergangene Zeit f.
kim cúc (*thực*) *cây* ~ Chrysantheme f.
kim cương diamanten (a), Diamant- (a) Diamant m; ~ *mài* Brillant m.
kim điệp Blattgold n.
kim đan 1. Stricknadel f 2. (*duộc*) goldgelbe Pille f.
kim diện königlicher Palast m.
kim đồng hồ Zeiger m
Kim đồng Kind n
kim găm Stecknadel f.
kim giây (*đồng hồ*) Sekundenzeiger m.
kim giờ Stundenzeiger m.
kim hỏa (*ó súng*) Schlagbolzen m.
kim hoàn Juwel n; *dồ* (*hiệu, nghề*) ~ Goldschmiedekunst f; Goldwaren f/pl und Silberwaren f/pl, Juwelierkunst f; Juwelierwaren f/pl, Juweliergeschäft n; *thợ* ~ Goldschmied m, Juwelier m.
kim hồi chế (*tài*) Golddevisenstandard m.
kim hôn (*lễ cưới lần thứ 50*) goldene Hochzeit f
kim khánh goldenes Abzeichen n
kim khắc chạm Radiernadel f.
kim khâu Nähnadel f.

kim khí metallisch (a), Metall (a) Metall n.
kim khoáng metallische Minerale n/pl
kim khố Geldschrank m, Panzergewölbe (einer Bank)
kim khuyết Königspalast m
kim la bàn Zeiger m
kim liên Goldlotos m
kim loại metallisch (a), metall (a) Metall (a); Metall n; ~ *hiếm* rarer Metall m; ~ *hóa* metallisieren vt; ~ *học* Metallographie f. ~ *kiềm* alkalisch (a), ~ *màu* Buntmetall n, Nichteisenmetall n; ~ *nặng* Schwermetall n; ~ *nhẹ* Leichtmetall n; ~ *thiên nhiên* gediegenes Metall n.
kim may x. kim khâu.
kim máy hát Grammophonnadeln pl
kim móc (*dan, thêu*) Häkelnadel f.
kim môn ad(e)lige Familie f.
kim ngạch (*tài*) Zahlungsbilanz f; ~ *hiệp nghị* Abkommenswert m.
kim ngân 1. Gold n und Silber n; Edelmetall n; 2. (*thực*) Schneeball(stauch m) m
kim ngọc 1. Gold n und Silber n; 2) (ngb) Adlige(r) m.
kim ngư Goldfisch m
kim nhũ goldschimmernde Farbe f.
kim ô (*thơ*) Sonne f.
kim ốc kostspieliger Palast m.
kim phong (*cổ*) Herbstwind m.
kim sa (*thực*) Arnika f; Körnergold n, Goldstaub m.
kim sinh dieses Leben n.
kim thạch dauerhaft (a), haltbar (a) nachhaltig (a), beständig (a); Goloklumpen m.
kim thoa goldene Haarnadel f.
kim thời Gegenwart f, Anwesenheit f,



Präsens n; gegenwärtig (a), modern (a), neuzeitlich (a).

kim thuộc metallurgisch (a); Metall schmelzen.

kim thượng Seine Majestät;

kim tiêm (y) Kanüle f.

kim tiền Geldstück n.

kim tinh (thiên) Venus f.

kim tuyến goldener Faden m.

kim tự tháp Pyramide f.

kim tước 1. (thực) cây ~ Stechginster m; 2. (động) chim ~ Kanarienvogel m

kim tướng học Metallographie f.

kìm Klemment vt, zurückhalten vt, aufhalten vt; cái ~ Zange f

kìm bấm lỗ Lochzange f.

kìm cặp 1. cái ~ Zange; 2. với glühenden Zangen foltern; 3. (ngb) quälen vt, martern vt.

kìm chế unterdrücken vt; sự ~ Unterdrückung f

kìm giữ kim khâu (y) Nadelhalter m.

kìm hãm zügeln vt, aufhalten vt, zurückhalten vt, hindern vt, hemmen vt; ~ bước tiến lịch sử den Gang der Gesichte aufhalten; sự ~ Zaum m, Zügel m.

kìm kẹp x. kìm cặp

kìm lớn Schraubstock m.

kìm nhổ răng (y) Zahnzange f.

kín 1. geschlossen (a), verschlossen (a), geheim (a), verborgen (a), versteckt (a), heilich (a), illegal (a) cuộc họp ~ geschlossene Versammlung; hội ~ Geheimgesellschaft f, Geheimbund m; lính ~ Agent m des Geheimdienstes; 2. (dây) dicht (a), đông ~ dicht (a), eng (a), gedrängt (a); ~ nhu bung luftdicht (a); không ~ undicht (a).

kín đáo verschlossen (a), heimlich (a), verstohlen (a), hiterhältig (a), zurückgezogen (a), verborgen (a), versteckt (a), zurückhaltend (a), không ~ indiskret (a), sự (tính) Verschwiegenheit (a), Verschlossenheit f, zurückhaltendes Wesen verschlossener Charakter m.

kín hơi luftdicht; hermetisch (a).

kín miệng schweigsam (a), verschwieger (a); verschwiegen sein.

kín mít hermetisch (a), luftdicht (a). dicht geschlossen (a), fest geschlossen (a), eng geschlossen(a).

kín tiếng x. kín miệng

kìn kìn sehr vollzählig (a), sehr zahlreich (a).

kìn kịt đen ~ schwarz (a).

kinh 1. Hauptstadt n; 2. (dân tộc Kinh) vietnamesisch (a), Vietnam n, Kinh m/pl; 3. (tôn) kanonische Bücher n/pl; Gebet n; đọc ~ cầu ~, tụng ~ Gebete lesen. 4. (sợ) sich fürchten, Angst haben 5. x. kinh nguyệt

kinh bang tế thế einen Staat führen und Völker helfen.

kinh bữa ăn Tischgebet n; đọc ~ das Tischgebet lesen.

kinh cầu nguyện, cầu nguyện Gebet n.

kinh chiều (tôn) Nachmittagsgottesdienst m, Vesper f.

kinh chính lễ (tôn) Kanon m.

kinh cô ran (đạo hồi) Koran m.

kinh cựu ước (tôn) alter Testament m.

kinh dị erstaunt (a), überrascht (a) bestürzt (a); erstaunt hoặc betroffen, überrascht, bestürzt sein; Verwunderung f, Erstaunen n, Bestürzung f.

kinh doanh ausbeuten vt, ein Unternehmen (hoặc Geschäft) führen; *sự* ~ Unternehmen n, Geschäft n, Betrieb m; ~ *kém* Mißwirtschaft f. ~ *ngoại thương* Außenhandelsunternehmen n; *nhà* ~ Unternehmer m; *sự* ~ Unternehmen n. Unternehmung f, Betrieb m.

kinh điển klassisch (a); Klassik f; *nhà* ~ Klassiker m.

kinh đô Hauptstadt f, Metropole f.

kinh độ (*địa*) Längengrad m.

kinh động erschrecken vt; fürchten machen; Angst machen

kinh giật (*y*) *chùng* ~ Krampf m; Krampfhaft (a).

kinh hãi entsetzen vt mit D, scheuen vt, erschrecken vt, Angst haben, sich fürchten; erschrocken (a), angstvoll (a); *sự* ~ Schrecken m, Angst f.

kinh hoàng panisch (a); *gây* ~ scheuen vt, erschrecken vt; von Panik, ergriffen (a), erschrecken vi, einen Schreck m bekommen, erschauern vi. sich fürchten; *nổi* (*sự*) ~ Schrecken m, Entsetzen n, Furcht f; *gây* ~ scheunen;

kinh hồi giáo Koran m.

kinh hồn x. kinh hãi.

kinh kệ (*Phật*) Gebet n.

kinh khai lễ (*thiên chúa giáo*) Kollekte f.

kinh khủng schrecklich (a), haarsträubend (a), furchtbar (a), entsetzlich (a), grausig (a); einen Schreck m (hoặc Schrecken) bekommen; *mối* (*nổi, sự*) ~ Grauen n, Greuel m, Entsetzen n, Furcht f, Schrecken m. Entsetzen n, sich entsetzen über A(vor D, bei D).

kinh kỳ x. kinh đô

kinh kỷ Ordnung f; Disziplin f.

kinh lân tràng hạt (*tôn*) Rosenkranz m

kinh lễ Ritusbuch n.

kinh lịch erfahren (a).

kinh luân anordnen vt, disponieren vt, verwalten vt.

kinh lược 1. beaufsichtigen vt, kontrollieren vt, überwachen vt; 2. *quan* ~ Vizekönig m, Herrscher ; m; ~ *sứ* Gouverneur m, Statthalter

kinh lý inspizieren vt, bereisen vt; *cuộc* ~ Tournee f, Inspektion f.

kinh mai (*tôn*) Frühmette f.

kinh ngạc erstaunt (a), bestürzt (a), sprachlos (a); sich wundern, staunen vi, über A, erstaunt (hoặc überrascht sein); *làm* ~ betäuben vt, verwundern vt, Erstaunen setzen, überraschen vt meistern vt; *sự* ~ Verwunderung f. Erstaunen n.

kinh nghiệm erfahren (a), auf der Erfahrung beruhend (a), erfahrungsgemäß, *có* ~ erfahren (a), kundig (a); *người giàu* ~ Praktiker m; *chủ nghĩa* ~ Empirismus m; (*sự*) ~ Erfahrung f; ~ *thực tế* Praxis f; *thiếu* ~ unerfahren (a), ohne Erfahrung.

kinh nguyện Gebet n.

kinh ngụy tạo Apokryphen n/pl.

kinh nguyệt (*y*) Menstruation f, Regel f, Periode f.

kinh niên (*y*) chronisch (a), längjährig (a); langwierig (a), anhaltend (a).

kinh nửa buổi (*thiên chúa giáo*) Terz f.

kinh phí Ausgaben pl, Kosten pl

kinh phụng Konvulsion f, Zuckung f.

kinh phục große Ehrfurcht haben

kinh qua erdulden vt, erfahren vt,

durchgehen vt, durchlaufen vt, erleben vt; ablaufen vt, verlaufen vt; *sự* ~ Erlebnis n.

kinh sợ sich entsetzen über *Á* (vor D, bei D); bestützt (a).

kinh sư Kapital n, Hauptstadt f.

kinh sử 1. kanonisch (a) und historisch Bücher n/pl; 2. (ngb) Studium n

kinh tân ước (*thiên chúa giáo*) das Neutestament.

kinh tế ökonomisch (a), wirtschaftlich (a), sparsam (a), ~ *chính trị* politische Ökonomie f, Nationalökonomie f; ~ *học* Ökonomik f, Ökonomie f; ~ *quốc dân kế hoạch* Planwirtschaft f; ~ *quốc dân* volkswirtschaftlich (a); Volkswirtschafts; *nền* ~ Wirtschaft f, Ökonomik f; *nền* ~ *nông nghiệp* Landwirtschaft f; *nền* ~ *thế giới* Weltwirtschaft f; *phi* ~ Mißwirtschaft f; *sự* ~ Ökonomie f, Sparsamkeit f.

kinh thánh x. kinh phục

kinh thánh Bibel f.

kinh thành x. kinh đô

kinh thi Buch der Oden

kinh thiên động địa Himmel und Erde erschüttern; (ngb) großartig (a), grandios (a), kolossal (a).

kinh thư Geschichtenbuch n.

kinh thường gewöhnlich (a), üblich (a), normal (a).

kinh tiêu Handel m mit staatlichen Waren auf Kommissionsgrundlage.

kinh tởm widerlich (a), ekelhaft (a), garstig (a), abscheulich (a), grauhaft (a), greulich (a), scheußlich (a), sich ekeln vor D, Widerwillen haben, Abscheu empfinden; *sự* ~ Abscheu m, Ekel m vor D, Abneigung f, Widerwiller m gegen A.

kinh tuyến Längengrad m, Meridian m

kinh viện scholastisch (a); Scholastik f; *nhà* ~ Scholastiker m; *chủ nghĩa* ~ Scholastizismus m.

kinh 1. gläsern (a), Glas (a); Glas n; *ô* ~ *cửa sổ* Fensterscheibe f; 2. (*đeo mắt*) Brille f, Glas n, Brille f, Gläser n/pl; *đeo* ~ eine Brille tragen; 3. (*guong*) Spiegel m; 4. *dáng* ~ achtungsvoll (a), ehrerbietig (a); (ver) ehren vt, (hoch)achten; Achtung f, Ehrerbietung f; 5. (*quý trọng*) achten vt (ver) ehren vt, Respekt m.

kinh bảo vệ (*che nắng*) Sonnenbrille f Autobrille f.

kinh bảm ehrerbietig (höflich) berichten.

kinh biểu erfurchtsvoll darbringen, achtungsvoll überreichen.

kinh cáo ehrfurchtsvoll mitteilen v.

kinh cặp múi Kneifer m, Klemmer m, Zwecker m.

kinh cầm tay Kneifer m, Lorgnette f.

kinh cẩn ehrfurchtsvoll (a), ehrenbietig (a), ehrwürdig (a), achtungsvoll (a); achten vt, ehren vt, sätzen vt; *sự* ~ Ehrfurcht f, Achtung f, Ehrfurcht f.

kinh cận Brille f für Kurzsichtige

kinh che gió (*ô tô*) Windschutzscheibe f, Blendschirm m

kinh che nắng (*ô tô*) Sonnenblende f.

kinh chúc achtungsvoll wünschen vt; beglückwünschen vt.

kinh cửa Türglas n; ~ *số* Fensterscheibe f.

kinh dâm Sonnenbrille

kinh dâng ehrerbietig überreichen vt. ehrfurchtsvoll darbringen vt.

kinh đeo mắt Brille f.

kính do xa Entfernungsmesser m.
kính do độ lấp lánh (của tinh tú) Flimmermesser m.
kính đơn sắc monochromatischer Filter m.
kính ghép màu (ở nhà thờ) Kirchenfenster n.
kính gửi (*thu*) hochachtungsvoll senden vt.
kính hàn Schutzbrille f.
kính hậu (*ô tô*) Heckscheibe f.
kính hiển vi Mikroskop n.
kính lão 1. das Alter achten, sich ehrfurchtsvoll gegenüber alten Menschen verhalten 2. (*deo mắt*) Brille f für Weitsichtige.
kính lập thể (*lý*) Stereoskop n.
kính lọc Filter m.
kính lúp Vergrößerungsglas n, Lupe f.
kính mát x. kính dâm
kính mắt tròn Brille f.
kính mến verehrte(a), achtbar (a), geschätzt (a), teuer (a), achten vt. und lieben vt; achten vt, (ver)ehren vt, angesehen (a); Achtung f, Respekt m, Ansehen n.
kính một mắt Monokel n, bewundern vt, hoch anerkennen vt.
kính mờ Mattglas n.
kính mời ergeben ersuchen vt, ehrfurchtsvoll bitten (hoặc einladen)
kính nể achten vt, schätzen vt, verehren vt.
kính ngắm 1. (*ánh*) Sucher m; Visier; 2. Fernrohraufsatz m.
kính phản truyền (*lý*) Rückstrahler m.
kính phản xạ Spiegel m.
kính phục bewundern vt.
kính quang phổ Spektroskop n.

kính râm Sonnenbrille f.
kính siêu hiển vi Ultramikroskop m.
kính soi đáy mắt (*y*) Augenspiegel m.
kính tạ ehrerbietig danken vt.
kính tặng schenken vt; *sự* ~ Huldigung f.
kính thăm einen Höflichkeitsbesuch abstatten vt.
kính thiên lý Fernrohr n.
kính thiên văn Fernglas, Fernrohr n, Teleskop n.
kính thỉnh höflichst einladen vt.
kính thờ achten vt, ehren vt, schätzen vt.
kính thuận ergeben sein
kính thưa sich achtungsvoll senden an. 
kính tiềm vọng Periskop n.
kính trắng Brille f (mit hellen Gläsern)
kính trình achtungsvoll darlegen vt.
kính trọng ehrwürdig (a), hochachtungsvoll (a), ehrerbietig (a), achtungsvoll (a); (ver ehren) vt, achten vt, ehren respektieren vt, vt, hochachten vt; schätzen vt; *dể tỏ lòng* ~ jmdm zu Ehren, zu Ehren jmds; *sự* ~ Ansehen n, Achtung f, Hochachtung f, Ehrfurcht f.
kính viễn Brille f für Weitsichtige
kính viễn vọng (*thiên*) Teleskop n, Fernrohr n.
kính viếng kondolieren vt.
kính 1. widerstehen vi, sich gegen etw. stemmen; gegenüberstehen vi; 2. (*động*) cá ~ Wal m.
kính càng x. *kênh càng*.
kính dịch sich widersetzen, Widerstand leisten; (*kẻ, người*) ~ Nebenbuhler m, Rivale m, Gegner m, Widersacher m.

kính ngữ (*động*) Wal m.

kíp 1. (nhanh) schnell (a), rasch (a) eilig (a), dringlich (a); ~ *chạy chóng muộn*) früher oder später 2. (ca kíp) Schicht f, Mannschaft f, Besatzung f, Durchgang m; *công việc ca* ~ Schichtarbeit f; 3. (ngòi nổ) Zündhütchen n.

kíp bay Besatzung f.

kíp làm đêm Nachtschicht f.

kíp nổ x. *kíp* 3.

kíp rechtzeitig (a), pünktlich (a); zurechtkommen vi, zur rechten Zeit kommen; *đến ~ giờ* rechtzeitig (an) kommen.

kíp thời rechtzeitig (a), zur rechten Zeit, gelegen (a), gerade recht (a) beizeiten (adv).

kri-p-tôn (*hóa*) Krypton n.

ky geflochtener Korb m; *môn đánh - Kegel* m; *chơi ~ Kegel* schieben (spielen).

ky cóp aufhäufen vt, anläufen vt, zusammenpferchen vt, sparksam (a), sammeln (vt); ~ *làm giàu* anhäufen vt.

ky zeichnen vt, unterschreiben vt, unterzeichnen; *chữ ~* Unterschrift f, Namenszug m; *người ~* Unterzeichner (in) m(f).

ky âm pháp (*nhạc*) allgemeine Musiklehre f.

ky biên niên Annalen pl, Jahrbücher n/pl, Almanach n

ky chú anmerken vt, vermerken vt, vormerken vt, notieren vt.

ky chứng nhận gegenzeichnen vt.

ky giả Journalist m.

ky gửi Waren in Kommission geben; *người ~ tiền* Verwahrer m; *sự ~* Hinterlegung f.

ky hiệu Marke f, Zeichen n, Bezeichnung f, Markierung f, Kennzeichnung f.

ky họa radieren vt; Zeichnung f, Skizze f.

ky kết unterzeichnen vt, (ab) schließen vt, unterschreiben vt; *người ~* Kontrahent m, Vertragspartner m; *sự ~* Unterzeichnung f; *sự ~ hiệp định* Abschluß m des Vertrags m

ky lại erneuern vt.

ky lệnh diktieren vt.

ky lục Federfuchser m; Schreiberling m, Sekretär m, Protokollführer m.

ky ngụ sich aufhalten, verweilen vi.

ky nhận quittieren vt, annehmen vt, sich etw. gefallen (*hoặc* bieten) lassen, Unterschrift leisten, unterschreiben vt, bescheinigen vt, bestätigen vt; *sự ~* Zeichnung f.

ky ở dưới unterzeichnet (a).

ky pháp Notierung f, Bezeichnung 1.

ky sinh Parasit m, Schmarotzer m; ~ *trùng* Schmarotzer m, Endoparasit m.

ky sự Chronik f, Skizze, f, Memoiren pl, Erinnerungen f/pl; Reportage f

ky tắt paraphieren vt.

ky tên unterschreiben vt.

ky thác deponieren vt, beauftragen anvertrauen vt.

ky túc xá Wohnheim n, Internat n, Gemeinschaftswohnung f; ~ *sinh viên* Studentenheim n.

ky ức Erinnerung f, Gedächtnis n.

ky vào unterschreiben vt; ~ *lề* Rande quittiern.

ky xác nhận zielen vi.

kỳ 1. (*giai đoạn*) Periode f, Zeitraum m, Zeitpunkt m, Zeitspanne f, Zeitabschnitt m; 2. (*lạ lùng*) seltsam

(a), sonderbar (a), ungewöhnlich, außergewöhnlich (a), merkwürdig (a); 3. (*khác lạ*) fremd (a), fremdartig (a), 4. ~ *cọ* reiben vl gegen A, frottieren vt; abwischen vt, putzen vt; 5. (*cờ*) Fahne f, Flagge f.

kỳ án Sensationsprozeß m.

kỳ ảo geheimnisvoll (a), mysteriös (a); unverständlich (a) unbegreifbar (a).

kỳ cọ 1. frottieren vt, abwischen vt, putzen vt; 2. (*cho ngựa*) striegeln vt.

kỳ công Heldentat f, Wunderwerk n.

kỳ cục unverständlich (a), ungewöhnlich (a); *người* ~ Original n, ungewöhnlicher Mensch

kỳ cựu erfahrungsreich (a).

kỳ dị seltsam (a), unverständlich (a) sonderbar (a), erstaunlich (a), bizarr (a), ungewöhnlich (a), phantastisch (a).

kỳ diệu wunderbar (a), wundervoll (a) erstaunlich (a), großartig (a), *diều* ~ Wunder n.

kỳ duyên wundervolle Liebe f.

kỳ đà (*dộng*) Waran m.

kỳ đài Flaggenturm m.

kỳ đồng Wunderkind n.

kỳ gián hơi (*thờ*) Sprungvermögen n, Stoßvermögen n.

kỳ giông (*dộng*) Salamander m.

kỳ hạm Flaggschiff n

kỳ hạn Termin m, Dauer f, Frist; *dịnh* ~ befristen vt, jmdm eine Frist setzen.

kỳ hào angesehene Persönlichkeit f.

kỳ họp Sitzung(speriode) f.

kỳ kèo inständig (a); (ngb) handeln vt

kỳ kế seltsame List f, wundervolle Krieglist f.

kỳ khôi wunderbar (a), wundervoll (a), großartig (a), seltsam (a).

kỳ khu uneben (a), hügelig (a), bergig (a), gebirgig (a).

kỳ kinh nguyệt Menstruation f.

kỳ lạ ertaunlich (a), sensationell (a), ungewöhnlich (a) *sự* ~ Sensation f, Kuriosität f.

kỳ lân (*dộng*) (*thần thoại*) Einhorn n; ~ *biển* Narwal m

kỳ lưng *cái* ~ Bastwisch m

kỳ mạn kinh (y) Wechseljahre n/pl.

kỳ mục Dorfälteste m

kỳ nghỉ Ferien pl; ~ *cuối tuần* Wochenende n.

kỳ ngộ plötzlich treffen vt.

kỳ nham (*thực*) *cây* ~ Bilsenkraut n.

kỳ nữ bewundernswerte Frau f.

kỳ phiếu Wechsel m.

kỳ phùng ein Schachspiel treffen; ~ *dịch thủ* Schachspieler m.

kỳ quái merkwürdig (a), ungeheuerlich (a), exzentrisch (a), sonderbar (a); *sự* ~ Merkwürdigkeit f; *người* ~ Sonderling m.

kỳ quan Wunder n, Wunderwerk n; *bảy* ~ *thế giới* die sieben Weltwunder

kỳ quặc eigentümlich (a), kurios (a) unverständlich (a),

ungewöhnlich (a) *người* ~ Sonderling m; *sự* ~ Kuriosität f, Original n, Grille.

kỳ tài Talent n.

kỳ thi Examen n, Prüfung f; ~ *nhập học* Aufnahmeprüfungen pl; ~ *tốt nghiệp trung học* Abitur n, Reifeprüfung f.

kỳ thị diskriminierend (a); diskriminieren vt.

kỳ thủ Schachspieler(in) m(f)

kỳ thực genommen (adv)

kỳ tích Heldentat f.

kỳ trai giới (*tôn*) Advent m.



kỳ vĩ hervorragend (a), kolossal (a).

kỳ vọng beanspruchen vt; *sự* ~ Anspruch m.

kỳ 1. kleiner Tisch m; *trường* ~ Sofa
2. (địa) Periode f.

kỷ cương 1. Ordnung f, Disziplin 2. Vorschrift f

kỷ đơ von (*địa*) Devon n.

kỷ hà học Geometrie f.

kỷ luật disziplinarisch (a), diszipliniert (a); *có* ~ disziplinieren Zucht f, Disziplin f; ~ *lao động* Arbeitsdisziplin f.

kỷ lục Höchstleistung f, Rekord m, Spitzenleistung f; *lập* ~ einen Rekord aufstellen (erziehen); *người lập* ~ Rekordhalter m; *phá* ~ einen Rekord brechen (schlagen/ überbieten); ~ *thế giới* Weltrekord m.

kỷ nguyên Ära f, Zeitrechnung f.

kỷ niệm Jubiläums- (a); begehen vt, Erinnerung f, Andenken n, Gedächtnis (n, Gedenken; den Jahrestags feiern (hoặc festlich begehen); ~ *một trăm năm* Hundertjahrfeier f; ~ *ngày sinh lần thứ 25* Silberhochzeit f; *để* ~ zum Andenken *lễ* ~ Ferier f, Fest n, Jubiläum n; *lễ* ~ *ngày cưới* Ehejubiläum n; *ngày* ~ Jahrestag m; *tượng đài* ~ Ehrendenkmal n.

kỷ phần trắng (*địa*) Kreidezeit f.

kỷ thứ ba (*địa*) Tertiär (a).

kỷ yếu Schriften pl, Annalen pl, Jahrbücher n/pl.

kỷ gründlich (a), tief (a), von Grund auf, sorgfältig (a), *đọc* ~ gründlich lesen.

kỷ càng gründlich (a), aufmerksam (a), sorgfältig (a); *sự* ~ Tiefe f

kỷ lưỡng ausführlich (a), eingehend (a), sorgfältig (a), *không cân nhắc* ~

unbedacht (a), unüberlegt (a); *sự* ~ Sorgfalt f.

kỹ năng Fertigkeit f, Fachkenntnis f, Geschick n, Gewandtheit f; Begabung f.

kỹ nghệ industriell (a), Industrie (a); Industrie f; ~ *mỏ* Montanindustrie f; *lĩnh vực* ~ Industriegebiet n.

kỹ nữ Reiterin f, Kurtisane f, Prostituierte f.

kỹ sư Ingenieur m; Kurtisane f, Prostituierte f.

kỹ sư Ingenieur m; ~ *điện* Elektroingenieur m, Elektrotechniker m.

kỹ thuật technisch (a), Technik f; ~ *điện* elektrotechnisch (a); ~ *học* technologisch (a); Technologie f; ~ *tên lửa* Raketentechnik f; ~ *tổng hợp* politechnisch (a); *nhà* ~ Techniker m; *tiêu chuẩn* ~ *lao động* technisch begründete Arbeit f; *Trường cao đẳng* ~ Technische Hochschule f; *Viện* ~ Kammer f.

kỹ xảo Fertigkeit f, Geübtheit f, Fachkenntnis f, Artistik f.

kỵ 1. entgehen vt; meiden vt; ~ *gió* Zugluft meiden; 2. (*ngày giỗ*) Gedenkfeier f; Todestag m; 3. (*cụ ngũ đại*) Ururgroßvater m, Ururgroßmutter f.

kỵ binh Reiterei f, Kavallerie f, Kavalier m; *đội* ~ Schwadron f.

kỵ lửa feuergefährlich (a).

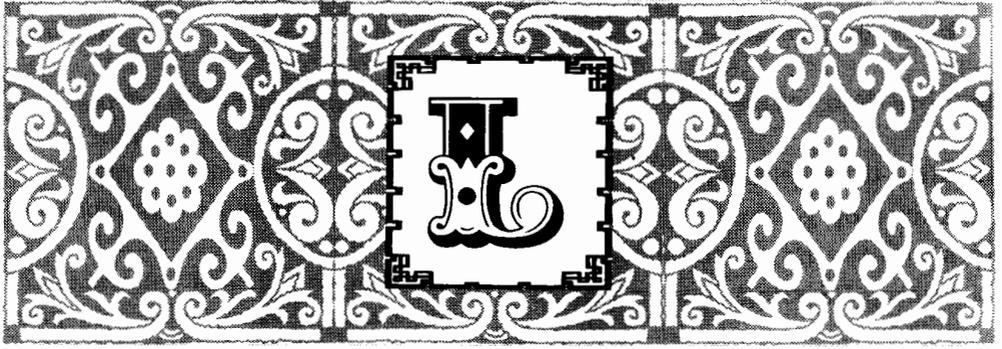
kỵ mã Kavallerie f, Reiterei f.

kỵ nhau unvereinbar (a), Unvereinbarkeit f.

kỵ nhật Jahrestag m, Todestag m

kỵ nước Hydrophobie f.

kỵ sĩ Reiter m, Kavalier m; ritterlich (a); *tinh thần* ~, *tước* ~ Rittertum n.



la 1. schreien vi, brüllen vi, rufen vi; schimpfen vt, schelten vt, tadeln vt; 2. (*động*) *con la* Maultier n.

la bàn Richtkreis m, Bussole f, Kompaß m.

la cà sich lange aufhalten, (ver) bummeln vi, trödeln vi, sich mit etw. D aufhalten; *người thích* ~ Stützer m, Stammgast m.

la đơn (*thực*) *hoa* ~ Gladiole f.

la đà schwanken vi, taumeln vt, torkeln vi; *say* ~ vor Trunkenheit wanken.

la hét schreien vt, laut rufen vi, brüllen, grölen vi, wettern vi, toben vi; *tiếng* ~ Jammergeschrei n, Klageruf m.

la lét (*thực*) *hoa* ~ Rittersporn m

la lên ausrufen vt, aufschreien vi.

la liệt verstreut a), unordentlich a), voll a), gefüllt a).

la lối x. *la hét*.

la ma (*thầy tu ở Tây tạng*) Lama m.

la má altes Rom n.

la máng zänkisch a); schimpfen vi, schelten vt, abkanzeln vt.

la ó auspfeifen vt; *tiếng* ~ Jammergeschrei n, Klageruf m.

la rầy schimpfen vt, schelten vt, tadeln vt

la sát bà ~ Hexe f, alte Vettel f.

la thét x. *la hét*.

la ti (*xdụng*) Latte f; *lón* ~ Lattenwerk n.

La tinh lateinisch a); *châu Mỹ* ~ Lateinamerika n; *tiếng* ~ Latein n.

la ze (*lý*) Laser m.

lá 1. (*thực*) Blatt n; Kraut 2. (*tờ*) platte f, Lamelle f, Plättchen n; ~ *vàng* Plättchen Gold.

lá áo (*củá điếu xì gà*) Deckblatt n (einer Zigarre).

lá bách Tannennadel f. Nadel f:

lá bài Spielkarte f.

lá bán Laub a); *rừng* ~ Laubwald m.

lá bắc (*thực*) Deckblatt n, Hochblatt n. Flugblatt n

lá cây Laub n, Blatt n; ~ *chả ba* Kleeblatt n.

lá chắn Schild m, Verkleidung f, Maschinenverkleidung f; ~ *sáng* Zentralverschluß m.

lá chàm bời Blatt n.

lá che mát ngựa Schleuklappe f.

lá chét Kelchblatt n, Nebenblatt n.

lá chùm ba dreizähliges Blatt n.

lá cọ Palm(en)zweig m.

lá cờ Banner n, Fahne f, Flagge f

lá dài (*thực*) Kelchblatt n.

lá đầu tiên grundständiges Blatt n.

lá đối xứng symmetrisches Blatt n.

lá gập (*củá máy bay*) Landeklappe f.

lá gỗ Furnier n.

lá gốc x. *lá đầu tiên*.

lá giường (*tàu thủy*) Ruderblatt n.

lá hình lông chim gefiedertes Blatt n.

lá hình thùy gelapptes Blatt n.

lá khía mép gezähntes Blatt n.

lá khoai tây Kartoffelkraut n.

lá không đối xứng unsymmetrisches Blatt n.

lá kim Nadeln f/pl, Tannennadel f; *cành* ~ Nadel f/pl.

lá lách (*g/phẩu*) Milz f.

lá lâu x. lá

lá mặt lá trái doppelzünftig a)

lá mía (*giải*) Membrane f.

lá mỏng Plättchen n.

lá phiếu Stimmzettel m, Stimmschein m.

lá rộng Laub- a); *rừng* ~ Laubwald n.

lá sách cửa Laden n.

lá thắm (*văn*) Liebesbrief m.

lá thông tùng Piniennadeln f/pl

lá thép Stahlblatt n, Blech n

lá trap (của máy bay) Landeklappen

lá vàng Blattgold n; (của cây) gelbes Blatt n.

là 1. sein vi, bezeigen vt; *cái này ~ cái gì?* was ist das?; 2. (*bàng bàn là*) bügeln vt, blättern vt, plätten vt; *bàn* ~ Bügeleisen n; 3. (*một loại vải*) dünne feine Seide f; 4. (*sát mặt đất*) nahegelegen (a), passend (a); *bản ~ mặt đất* grasen vi.

là do niedrig(a), tief(a) weil (kj): *nó vắng mặt ~ nó ốm* er fehlt, weil er krank ist.

là hơi (*quần áo*) Dampfbügelei f.

là là niedrig (a), tief (a); *bay ~ mặt đất* grasen vi.

là lướt 1. Seidenstoffe m/pl; 2. elegant angezogen a).

là ở chỗ darin bestehen zu inf, bestehen in (aus) D; *vấn đề này ~ nào?* worin besteht der Sinn dieser Frage?

là quần áo plätten vt; Wäscheplätten, Bügeln n.

là vì nämlich (cj), weil (cj); *chúng tôi đến muộn ~ không tính thời gian* wir kamen zu spät, wir hatten uns nämlich in der Zeit geirrt.

là erschöpft (a), kraftlos (a), geschwächt (a); *dói ~ Heißhunger haben, mệt ~ entkräftet* (a).

là lời unanständig (a), unschicklich (a), wollüstig (a), unschicklich (a), wollüstig (a) unzüchtig (a), vertraut

là lướt weibisch (a).

là người erschöpft (a), entkräftet (a); seine Kräfte erschöpfen; erschöpft sein.

là tả verstreut (a); (ver) streuen vi; *lá vàng rơi ~ herumgelbe Blätter fallen.*

lã (*nước*) rein (a), sauber (a); *nước ~* reines Wasser n, ungekochtes Wasser

lã chá (*nước mắt*) tropfen vt, rinnen vt.

lạ 1. Fremd (a), unbekannt (a); *đất ~* fremde Erde f; Fremde f; *người ~* Unbekannter n, Fremder m; 2. (*rất*) sehr (adv), ungewöhnlich (a); außergewöhnlich (a); besonders (adv), eigentümlich (adv); *cách tổ chức không ~* die Aufführung war nicht besonders; *đẹp ~* sehr schön, so schön

lạ đời seltsam (a), merkwürdig (a) sonderlich (a); außergewöhnlich (a), außerordentlich (a).

lạ kỳ sonderbar (a), erstaunlich (a)

lạ lùng kurios (a), eigentümlich (a), weltfremd (a), merkwürdig (a), komisch (a), auffallend (a), unglaublich (a), unbegreiflich (a), erstaunlich (a), verblüffend

- (a), sonderbar (a), fremd (a), unbekannt (a), seltsam (a); *người* ~ Sonderling m.
- lạ mặt** fremd (a), unbekannt (a).
- lạ nước lạ cái** befremden vt, verwirren vt.
- lạ tai** unerhört (a), unbekannt a)
- lạ thường** seltsam (a), ungewöhnlich (a), erstaunlich (a), verblüffend (a), anormal (a), abnorm (a), außerordentlich (a), ungewöhnlich (a), außergewöhnlich (a)
- lác** 1. (y) schräg (a), schief (a), schiefen vi; Flechte f, Grind m; *bệnh* ~ *mắt* Schielen n; 2. (cây ~ Binsen f/pl.
- lác đác** vereinzelt (a), verstreut (a), vereinzelt auftretend (a)
- lác mắt** 1. x. *lác* 1. 2) (ngb) in Erstaunen setzen, verblüffen vt.
- lạc** 1. (*thực*) (*cây, củ*) Erdnuß f; *cây* ~ Erdnußpflanze f; 2 sich verirren, sich verlaufen; ~ *đường* vom Wege abkommen; 3. (*thất lạc*) verlieren vt; vergessen vt.
- lạc âm** (nhạc) gebrochen (a), mißtönend (a)
- lạc cảnh** Paradies n.
- lạc diệp tùng** (*cây*) Lärche f.
- lạc đà** (*động*) Kamel n; ~ *một bước* Dromedar n; ~ *không bước* Lama n.
- lạc đề** abschweifen vi, inhaltlich nicht erfassen.
- lạc điệu** (nhạc) disharmonisch (a); Disharmonie f.
- lạc đường** abbringen vt entgleisen vt, sich verirren, sich verlaufen; auf Abweg geraten.
- lạc hậu** rückständig (a), zurückgeblieben (a), unterentwickelt (a); zurückgeblieben a), unterentwickelt (a); zurückbleiben vi, im Rückstand sein; *nông nghiệp* ~ rückständige Landwirtschaft f; *kẻ* ~ Nachzügler m; *sự* ~ Rückständigkeit f, Rückstand m.
- lạc hướng** *dánh* ~ irreführen vt, verwirren vt, vom Weg ablenken.
- lạc loài** in der Fremde sein.
- lạc lõng** kein Verständnis finden
- lạc lối** vom Wege abkommen, sich (ver)irren, sich verrennen; *làm* ~ irreführen vt, irremachen vt.
- lạc mất** verlorengehen vi.
- lạc nghiệp** mit Lust arbeiten.
- lạc quan** optimistisch a); *chủ nghĩa* ~ Optimismus n; *người* ~ Optimist m.
- lạc quyền** sammeln vt Sammlung f, Spende f, 
- lạc thú** Fröhlichkeit n; Vergnügen n Nutznießung f.
- lạc vận** sich nicht reimen
- lạc viên** (*tôn*) Paradies n.
- lách** sich den Weg bahnen, sich durchwinden, durchschlängeln vi; ~ *một lối đi* sich einen Weg bahnen;
- lách cách** klopfend (a); klirren vt, rasseln vi; *tiếng* ~ Klirren n, Rasseln n.
- lách mình** sich den Weg frei machen
- lách qua** durchbrechen vt.
- lách tách** passelnd a); *nổ* ~ knister vi.
- lạch** Kanal m, Rinne f; ~ *sông* Flußarm m.
- lạch bạch** latschig gehen.
- lạch cạch** rasseln vt, klappern vt mit.
- lạch cẳng** enge Hafeneinfahrt f
- lạch dạch** x. *lạch bạch*.
- lạch tạch** knistern vi, knattern vi ~ *vào bờ* prist m

lạ 1. (*kèm*) rollen vt. (*tàu thủy*) schleppen vt; (*ô tô*) abschleppen vt; ~ *xe đạp* auf einem Fahrrad tragen; 2. (*sinh*) gekreuzt (a); hybride (a), durch Kreuzung entstanden (a); *cây* ~ Bastardpflanze f; Hybride f, Bastard m; (*giống, loài*) *nòi* ~ Bastardrasse f; *người* ~ Mischling m, Bastard m; *sự* ~, *tính* Zwitterhaftigkeit f; *tây* ~ französisch-vietnamesischer Mischling m.

lai âu á eurasisch (a); *người* ~ Eurasier(in) m(f).

lai cái (y) zweigeschlechtig a); *sự* ~ Zwitter m.

lai cáo Communiqué n, amtlicher Bericht m, Annonce f, Anzeige f.

lai căng sich unter fremden Einfluß befinden.

lai da đen *người* ~ Mulatte m; Mulattin f.

lai giống durch Kreuzung entstanden (a); *cho* ~ kreuzen vt; *sự* ~ Kreuzung f.

lai hàng sich ergeben, kapitulieren vi. die Waffen strecken.

lai láng übervoll (a); überfüllt (a)

lai lịch Lebensweg m, Lebenslauf m, Biographie f; Abstammung f, Herkunft f.

lai nguyên Abstammung f, Herkunft f; Ursprung m, Quelle f.

lai nhai ständig wiederholen vi.

lai rai nach und nach (adv), allmählich (adv); dauern vi, währen vi, sich hinziehen.

lai sinh (Phật) zukünftiges Dasein n.

lai tạp hybrid a), Bastard (a); *sự* ~ Hybride f, Bastard m.

lai tay áo Ärmelaufschlag m.

lại tỉnh wieder zu sich kommen; erwachen vi, zur Besinnung kommen.

lại vắng kommen vi und gehen vi; hin und hergehen vi.

lái 1. steuern vt, vi, lenken vt; ~ *xe hơi* ein Auto lenken; Steuerer (a); *tay* ~ Steuer n, Steuerrader n, Handrad n; *người* ~ Händler m; (*người buôn*) Kaufmann m; *sự* ~ Steuerung f; 2. (*ngôn nói*) ~ Jargon m.

lái buôn Kaufmann m (Kaufleute), Händler m; *nghề* ~ Handel m.

lái dò Fährmann m, Bootsmann m; *người* ~ *ngang* Fahrmann m.

lái máy bay steuern vt, fliegen vi

lái ngựa Pferdehändler m; *nghề* ~ Pferdehandel m.

lái súng Gewehrhandler m.

lái tàu Schiff lenken (steuern, fahren)

lái vòng (*ô tô*) (*sang trái*) die Lenkung nachlinks einschlagen; (*sang phải*) die Lenkung nachrechts einschlagen.

lái xe fahren vt; (*người*) ~ Schofför m, Fahrer m, Chauffeur m; *người* ~ *đu* rücksichtsloser Autofahrer m, Verkehrssünder m.

lãi x. nhài.

lãi nhãi faseln vi, immer dasselbe sagen vi; *người* ~ langweiliger Schwätzer m, Schwätzer(in) m(f).

lãi Ertrag m, Gewinn m, Profit m, Einnahme f, Zinsen pl; *có* ~ rentabel (a), einträglich (a), gewinnbringend a); *không có* ~ unvorteilhaft (a), *không có* ~ unvorteilhaft (a); nachteilig (a); *sinh nhiều* ~ wuchern vi; *vay không lấy* ~ nichtverzinsten Anleihe f.

lái ròng Reinge winn m.

lại 1. kommen vi, ankommen vi; zurückkehren vi, zurückkommen vi,

wiederkehren vi; ~ *dây!* komm her; herüberkommen vi; hierher (adv), herbei (adv) 2. wiederherstellen vt; ~ *sức* die Kraft wiederherstellen; 3. (ôn lại) wieder (adv), abermals (adv), von Anfang (an), aufs neue, von neuem, erneu (adv), *nhắc* ~ abermals sagen vi; *lặp* ~ wiederholen vi; 4. (phủ định) *nhều việc quá, làm chẳng (không)* ~ viele Arbeit nicht bewältigen können; 5. (liên từ) aber (adv), doch (adv), allein (adv); *dã ít tiền ~ chơi sang* wenig Geld haben, jedoch auf großem Fuße leben.

lại bộ Innenministerium n; ~ *thượng thư* Innenminister m.

lại bữa x. *già bữa*.

lại gần heran (adv); nahekommen vi

lại hôn x. *hoàn hôn*.

lại mặt Besuch m der Jungverheirateten am Tage nach der Hochzeit bei den Eltern.

lại người genesen vi, sich erholen; seine Kraft wiederherstellen, gesund werden; *sự* ~ Besserung f, Wiederherstellung f.

lại nữa überdies a), zudem (adv), darüberhinaus (adv).

lại qua wieder vorbeigehen (-fahren, -kommen).

lại quả Antwortgeschenke n/pl der Eltern der Neuvermählten

lại sức die Kraft wiederherstellen; *dang* ~ genesend a); *người dang* ~ Rekonvaleszenz (in) m(f); *thời kỳ* ~ Genesung f, Rekonvaleszenz f.

lại từ đầu wieder von Anfang (an); *hát* ~ wieder von Anfang an singen vi.

lam hellblau (a), blau (a); *khói* ~ hellblauer Rauch m.

lam chướng gesundheitsschädlich (a), ungesund (a).

lam khí, lam sơn chướng khí schädliche Dünste m/pl.

lam lú zerrissen (a), zerlumpt (a); *làm ăn* ~ schwer arbeiten.

lam nham unordentlich (a), ungeordnet (a), unsauber (a), unklar (a), verworren (a), undcutlich (a).

làm 1. machen vt, leisten vt, wirken vt, hantieren vi. mit. vt, verfahren vi, sich beschäftigen, sich befassen mit D, tun vt, sich bemühen um, A, durchführen vt, ableiten vt, ausführen vt, herstellen vt, verfertigen vt; ~ *thế tốt* gut daran tun; *nhất định* ~ unternehmen vt; 2. tätig sein als; ~ *kỹ sư* als Ingenieur arbeiten, ~ *bác sỹ* als Arzt tätig sein.

làm ăn verdienen vt; sich erarbeiten

làm ầm ỉ lärmern vi, Lärm machen.

làm bạn 1. sich befreunden, sich anfreunden; 2. (*lấy vợ, lấy chồng*) sich verheiraten.

làm bằng bezeugen vt, den Beweis erbringen.

làm bằng nhau ausgleichen vt; Ausgleichung f.

làm bẩn verunreinigen vt, beschmutzen vt, schmutzig machen.

làm bếp kochen vi, das Essen zubereiten.

làm bị thương beibringen vt, verletzen vt.

làm biếng faulenzen vi.

làm bộ spröde a), pröde a); sich dünken, sich viel einbilden, sich den Anschein geben; *sự* ~ Kusteilei f; *tính hay* ~ Prüderie f.

làm cao nörgeln vi, (herum) mäkeln

- vi, sich brüsten, großtun vi, wichtig tun.
- làm cho** machen vt, tun vt.
- làm chủ** besitzend (a).
- làm chứng** zeugen vi, beweisen vt, den Beweis erbringen, belasten vt, bezeugen vi; *người* ~ Zeuge m; *sự* ~ Zeugnis n.
- làm cỏ** 1. jäten vt; 2. (ngb) (*tiêu diệt*) vernichten vt, ausrotten vt.
- làm cỗ** seinen Todestag feiern
- làm công** für Lohn arbeiten; *người* ~ Lohnarbeiter m; *chế độ* ~ Arbeitnehmerschaft
- làm dáng** kokettieren vi, sich schmückeln, sich schmuck (*hoặc* schön) machen.
- làm dâu** Schwiegertochter sein
- làm dấu** 1. ein Zeichen machen; bezeichnen vt, markieren vt, anmerken vt, anzeichnen vt; Zeichen n, Merkzeichen n; ~ *quần áo* Wäschezeichen n; 2. (*tôn*) sich bekreuzigen
- làm dịu** 1. weich machen, erweichen vt erleichtern vt, mildern vt, entspannen vt; ~ *tình hình* die Situation entspannen; *sự* ~ Milderung f, Linderung f.
- làm duyên** die Schönheit machen.
- làm đất** bearbeiten vt, bebauen vt, bestellen vt.
- làm đĩ** entehren vt, schänden vt.
- làm điệu** ein Getue (*hoặc* einen großen Sums) um etw. machen, sich wegen etw. haben, viel Lärm um nichts machen.
- làm đóm** x. *làm dáng*.
- làm đổ** unwerfen vt, umstoßen vt.
- làm đôi** entzwei (a), in gleiche Teil; *vỡ* ~ entzweibrechen vt, entzweigehen vi.
- làm đủ** genügen vi. ausreichen vi.
- làm được** brauchbar (a).
- làm gãy** zerbrechen vt.
- làm gì** wozu ? warum ?, weshalb ?; was tun?
- làm giàu** bereichern vt, sich bereichern.
- làm giảm** erleichtern vt.
- làm giặc** meutern vi, sich empören
- làm giấy** ein Schriftstück aufsetzen
- làm giúp** helfen vt, beistehen vt.
- làm gọn** kräuseln vt.
- làm gương** Beispiel sein, als Vorbild dienen.
- làm hại** zuleide tun, beschädigen vt, schaden vi; *sự* ~ Beschädigung f.
- làm hăng** schufteten vi.
- làm hẹp lại** schmälern vt.
- làm hỏng** niederreißen vt, beschädigen vt, untauglich (*hoặc* kaputt) machen
- làm hư** x. *làm hỏng*.
- làm hư hại** beschädigen vt.
- làm kế hoạch** einen Plan machen (entwerfen).
- làm khách** Gast verlegen Gast (*hoặc* schüchtern) sein.
- làm khó** Unannehmlichkeiten verursachen, Schwierigkeiten machen; ~ *đế* beschweren vt; *làm* ~ *nhọc* belasten vt.
- làm khoán** auf (in) Akkord arbeiten, im Akkordlohn (*hoặc* Stücklohn) arbeiten.
- làm khổ** peinigen vt, unglücklich und elend machen.
- làm khuây** die Trauer vertreiben, zerstreuen vt, unterhalten vt, belustigen vt.

làm kiệt sức angreifen vt; *sự* ~ Überanstrengung f.

làm kiêu protzen vi.

làm kiểu als Beispiel (hoặc Vorbild) dienen; ein Beispiel geben; als Muter geben m

làm kinh ngạc ertaunlich (a), verblüffend (a).

làm lại aufs neue, von neuem; erneuern konstruieren vt. (hoặc vorn) anfangen vt, noch einmal machen; ~ *mới* renovieren vt; auffrischen vt.

làm lành einen Kompromiß eingehen, sich versöhnen, sanieren vt; *sự* ~ Versöhnung f.

làm lạnh kühlen vt, abkühlen lassen; *sự* ~ Kühlung f.

làm lễ feiern vt, begehen vt; ~ *dặt tên* ~ *rửa tội* taufen vt; ~ *kỷ niệm*, ~ *mừng* ehren vt, feiern vt; ~ *thành hôn với* Hochzeit machen mit.

làm loạn empören vt gegen A, sich erheben, sich empören; rebellieren vi, meutern vi.

làm long abrechen vt, los machen vt

làm lộn (gà, vịt...) rupfen vt verraten vt.

làm lông (gà, chim)... rupfen vt,

làm lơ übersehen vt, nicht beachten vt, keine Beachtung schenken.

làm lụng arbeiten vi.

làm ma beerdigen vt.

làm mát erfrischen vt.

làm mất verlieren vt; ~ *nếp* glätten vt.

làm mẫu x. *làm gương*.

làm mệt sức ermüden vt.

làm mòn (quần áo) abnutzen vt, abnützen vt, abbrauchen vt, abtragen vt.

làm mối vermitteln vt, Vermittler sein; *người* ~ Heiratvermittler m

làm mới lại renovieren vt, erneuern vt

làm mù eitern vi.

làm mưa làm gió hausen vi.

làm mướn für Lohnarbeiten; *người* ~ Lohnarbeiter m.

làm nát quetschen vt.

làm nên 1. herstellen vt, produzieren vt, erzeugen vt 2. (ngb) sich entwickeln, Fortschritte machen.

làm ngã umwerfen vt.

làm nghén verstopfen vt.

làm nghề Beruf durchführen.

làm ngơ x. *làm lơ*

làm nguội x. *làm lạnh*

làm người Mensch sein.

làm nhàm unnütz (a).

làm nhẵn polieren vt; *sự* ~ Politur f.

làm nhẹ gánh Linderung f.

làm nhỏ đi schmälern vt, verkleinern

làm nhục demütigen vt, blamieren vt, beleidigen vt, verletzen vt, kränken vt, martern vt; *sự* ~ Marter f, Beleidigung f, Kränkung f.

làm như là als ob ; sich geben

làm núng eschollen vi.

làm oai mit seiner Autorität Furcht einflößen

làm ô nhục blamieren vt.

làm ồn lärmen vi, Lärm machen.

làm ơn eine gute Tat begehen, Gutes tun, eine Liebenswürdig (hoặc freundlich) sein.

làm phách sich brüsten.

làm phản verraten vt, Verrat begehen, rebellieren vi

làm phần nộ empören vt.



làm phép thánh einweihen vt.

làm phiền bemühen vt, sich aufdrängen
D. belastigen vt, stören vt; *sự* ~
Belästigung f.

làm phiền toái belasten vt.

làm phúc, làm phước gastfreundlich
(a); 2. *Làm ơn*.

làm quá mức überarbeiten vi,
Überstunden pl, schufteten vi.

làm quen Bekanntschaft machen mit
D. kennenlernen vt, Bekanntschaft
anknüpfen, bekannt machen, in etw
. A Einblick tun, vorstellen vt, sich
gewöhnlich, gewöhnt werden, sich
bekannt machen mit.

làm ra verdienen vt, verfertigen vt,
produzieren vt, erzeugen vt, her-
vorbringen vt; ~ *vẽ* sich gestalten.

làm rế in Halbpacht nehmen; *người* ~
Halbpächter (in) m(f)

làm rể Schwiegersohn sein.

làm ruộng bearbeiten vt, in der
Landwirtschaft tätigen.

làm sạch putzen vt, reinigen vt,
säubern vt; blutreinigend (a); *sự* ~
Säuberung f, Putzen n,

làm sáng tỏ ins klare bringen

làm sao wie (adv), warum (adv),
weshalb (adv).

làm sống lại beleben vt

làm tắc verstopfen vt.

làm tê liệt (y) lähmen vt.

làm tê tại chỗ örtliche Betäubung f.

làm thầy Lehrer sein.

làm thân einander treten, vi, sich
befreunden.

làm thầy x. làm thầy.

làm theo nachahnen vt, nachbilden
vt. nachmachen vt, zum Vorbild neh-
men, dem Beispiel folgen; ~ *nghề*

berufstätig (a)

làm thiệt hại Schaden zufügen.

làm thinh verschweigen vt, schweigen
vt.

làm thịt schlachten vt; *người* ~
Schlächter m.

làm thơ dichten vt.

làm thợ Arbeiter sein

làm thuần zähmen vt, einfahren vt.

làm thuê für Lohn arbeiten; *người* ~
Lohnarbeiter m.

làm thuốc Arzneien herstellen; den
Arztberuf ausüben.

làm thương tổn (bệnh) befallen vt,
angreifen vt.

làm tiền sich verkaufen; *gái* ~ Pro-
stituierte f.

làm toán rechnen vt.

làm tổ nesten vi, ein Nest bauen

làm tôi Diener (in) sein.

làm tội peinigen vt, Leiden zufügen

làm trái übertreten vi

làm tràn verchütten vt

làm trò Komödie spielen

làm trừc abrechnen vt

làm trợn bewältigen vt

làm trong sạch reinigen vt

làm trở ngại verhindern vt

làm trước jmdm zuvorkommen vt; ~
hạn vorzeitig leisten

làm tướng das große Wort führen; den
Chef spielen

làm u mê jmdn. zum Narren halten

làm ướt durchnässen vt

làm vất vả belasten vt

làm vẻ sich den Anschein geben

làm việc 1) tätig (a), Arbeit (a); arbciten
vi, schaffen vt, bearbeiten vt; *ngày* ~
Arbeitstag m; *sự* ~ *quá sức*

Überanstrengung f; *thời gian* ~ Arbeitszeit f; 2) (*về máy...*) funktionieren vi

lâm vôi eilen vi, sich beeilen, hasten vi

lâm vua König sein, (vor)herrschen vi

lâm vui Freude bereiten

lâm vững festmachen vt; festigen vt, stärken vt

lâm vườn im Garten arbeiten

lâm vương làm tướng hausen vi

lâm vượt mức überarbeiten vi, Überstunden arbeiten; *sự* ~ Überarbeit f, arbeiten

lâm xong fertig (a); beend(ig)en vt, vollenden vt, beenden vt, endigen vt, schließen vt, vollbringen vt, (ab)schließen vt

lâm nhảm Unsinn sagen, dummes Zeug reden

lạm mißbräuchlich (a); eindringen vi, durchdringen vi; über die Norm, über das Maß

lạm bàn die Grenzen seiner Befugnis überschreiten

lạm dụng verbrauchen vt, mißbrauchen vt, Mißbrauch treiben; *sự* ~ Mißbrauch m

lạm hành zum Äußersten greifen; die Grenzen überschreiten, brauchen vi

lạm phát inflationstisch a); über die Norm Geld emittieren; *sự* ~ Inflation f

lạm quyền die Macht mißbrauchen; *sự* ~ Machtmißbrauch m

lạm thu mehr einnehmen; *sự* ~ Mehreinnahme f

lạm tiêu unterschlagen vt; veruntreuen vt; *sự* ~ Unterschlagung f, Veruntreuung f

lan 1) (*thực*) *cây* ~ Orchidee f; 2) sich

verbreiten, sich ausbreiten, sich ausdehnen, sich fortpflanzen

lan can Brüstung f, Umgang m, Geländer n, Balkon m; ~ *trên sân tàu* Reling f

lan chuông (*thực*) *cây* ~ Maiglöckchen n

lan dến (*lửa*) sich ausbreiten

lan man planlos (a); unordentlich (a), unkonzentriert (a)

lan nhanh kursorisch (a), fortlaufen vi

lan rộng auslassen vt, sich ausbreiten, einreißen vt, sich erstrecken; *sự* ~ Erweiterung f, Fortpflanzung f

lan sang (*chất lỏng*) spritzen vi

lan tan (*hóa*) Lanthan n

lan tràn sich verbreiten, sich ausbreiten, sich ausdehnen, sich fortpflanzen; *lạm* ~ verbreiten vt; *sự* ~ Verbreitung f, Verschleppung f

lan truyền sich fortpflanzen; *lạm* ~ verbreiten vt; *sự* ~ Verbreitung f, Verschleppung f

lán Pfahlhaus n, Baubude f, Bude f

lán gỗ Baracke f

lán trại Barackenlager n

làn Korb m

làn gió Hauch m

làn khói Rauchschwaden m/pl

làn sóng 1) Welle f, Gewässer n; 2) (VTD) Welle f; ~ *dài* Langwelle f, Woge f

lang 1) (*động*) (*sói*) Wolf m; 2) *thầy* ~, *ông* ~ Landarzt m; 3) *bị* ~ ở *mặt* fleckig a), gefleckt a); *bệnh* ~ Fleck m, Flecken m; 4) außer Haus, auswärts (adv); *ngủ* ~ auswärts schlafen, 5) (*tất của khoai lang*) củ ~ Süßkartoffel f

- lang bang** unbestimmt (a), unklar (a), veränderlich (a), unkonzentriert (a); unbeständig (a); vagabundieren vi; *sự* ~ Landstreicherei f
- lang bạt, lang bạt kỳ hồ** umherwandern vi, umherschweifen vi
- lang băm** Quacksalber m, Kurpfuscher m
- lang ben** (y) Flechte f
- lang chạ** unordentlich a), unanständig a)
- lang lỗ** fleckig (a), gefleckt (a)
- lang miếu** Königspalast m
- lang quân** Ehemann m, Gatte m
- lang thang** durchstreichen vt, durchstreifen vt, (umher)schweifen vi, umherirren vt, vagabundieren vi, ziellos umherwandern vi, bummeln vi, sich herumtreiben; *kẻ* ~ Landstreicher m, Vagabund m
- lang vườn** x. *lang băm*
- láng** glänzend (a), poliert (a); *giấy* ~ glasiertes Papier n; *không* ~ matt a); *nước* ~ Glanz m
- láng bóng** glänzend (a), glatt a), blank a) von; *sự không* ~ Mattheit f
- láng cháng** stecken vi, bummeln vi
- láng giềng** benachbart (a), Nachbar- (a); ~ *tốt* gutnachbarlich (a); *người* ~ Nachbar m; *nước* ~ Nachbar m, Nachbarschaft f
- láng mặt làm** ~ glänzen vi
- làng** Dorf n, Gemeinde f, Siedlung f, Landgemeinde f, Flecken m; Dorf (a)
- làng báo** Journalistenkreis m/pl
- làng bẹp** Opiumraucher m/pl
- làng chài** Fischereiflecken m
- làng mạc** Dorf- (a); Dörfer n/pl
- làng nước** 1) Dorf n, Land n; 2) Dorfbewohner m/pl
- làng văn** Schriftstellerkreis m/pl
- lảng** Ausflüchte machen, abweichen vi, ausweichen vi, umgehen vi; vergeblich (a); *nói* ~ das Gespräch auf ein anderes Thema bringen
- lảng đi** ablenken vt
- lảng tai** schlecht hören vt
- lảng tránh** ausweichend (a); ausweichen vi, umgehen vt, zu vermeiden suchen vt, vi; *sự* ~ Umgehung f
- lảng trí** abweichen vt, ausweichen vt, umgehen vt
- lảng vãng** umherlaufen vi, hin- und hergehen vi
- lảng du** umherwandern vi, umherschweifen vi
- lảng dăng** vagabundieren vi
- lảng mạn** romantisch (a); *chủ nghĩa (phái)* ~ Romantik f
- lảng phí** verschwenderisch (a); verlieren vt, vergeuden vt, verschwenden vt; *sự* ~ Verschwendung f, Vergeudung f
- lảng quên** ablenken vt, außer acht lassen, vergessen vt; *sự* ~ Vergessenheit f
- lảng trí** abweichen vi, ausweichen vi, umgehen vi
- lạng** 1) (*trọng lượng*) hundert Gramme; 2) (*cân tiểu ly*) Unze f; *một* ~ vàng Unze Gold; 3) zerstückeln vt, zerlegen vt; ~ *bạc nhạc* zähes Fleisch zerlegen
- lạng da** abschälen vt
- lạng mỡ (bếp)** den Speck ausschneiden
- lanh** 1) (*nhanh*) schnell a), rasch a); 2) (*thực*) Flasch m, Lein m; 3) *vải* ~ Leinen n
- lanh canh** klingelnd a); klingling! (int.); *tiếng kêu* ~ Klingklang m
- lanh chanh** hastig (a), allzu eilig (a), überstürzt (a)

lanh lảnh (*giọng*) glockenhell (a), pit-sig (a), klangvoll (a)

lanh lẹ, lanh lẹn flink (a), geschwind (a), aktiv (a), rege (a), schnell begreifend (a), verständig (a)

lanh lợi flink (a), prompt (a), munter (a), geweckt (a), verständig (a), aufgeweckt (a), aufgeschlossen (a)

lanh tô (*tiếng Pháp*) (*x/dụng*) ~ của (Tür-, Fenster-)Sturz m

lánh 1) entgehen vi, entrinnen vi; meiden vi, ausweichen vi; sich in Sicherheit bringen; *đi* ~ davonrennen vi, weglaufen vi; 2) *đen* ~ glänzend (a), schwarz (a)

lánh biệt völlig entgehen vi

lánh đi x. *lánh* 1

lánh mặt ein Treffen meiden, einer Begegnung ausweichen

lánh mình sich verstecken, sich verbergen, sich absondern, sich abschließen

lánh nạn einer Gefahr ausweichen (*hoặc* entgehen); *người* ~ Flüchtling m

lánh xa fliehen vi, flüchten vi, sich entfernen

lành 1) gut (a), gutherzig (a), gutmütig a); *người* ~ gut mutiger Mensch m; 2) schön (a); glücklich a); *ngày* ~ *tháng tốt* glückliche Tage m/pl und gute Monate m/pl; 3) (*y*) *heilsam* (a), gutartig (a), zuträglich (a), Heil- (a); heilen vi, gesund werden, genesen vi; vernarben vi; *khí hậu* ~ gutes Klima gesundes Klima n; *lành* ~ sanieren vt

lành bệnh gesund werden, genesen vi

lành hiền x. *hiền lành*

lành lạnh kühl (a), frisch (a)

lành lặn unversehrt (a), heil (a), ganz (adv)

lành mạnh gesund (a), kräftig (a), stark a); *sự* ~ Sanierung f; *tự* ~ sich sanieren

lành nghề geschickt (a), gewandt (a), meisterhaft (a) (in seinem Beruf)

lành tính (*y*) gutartig (a)

lánh 1) (*vải* ~) glänzende Seide f; 2) x. *lính*

lãnh binh Befehlshaber m

lãnh chủ Besitzer m

lãnh chúa Herrscher m, Landesherr m; ~ *phong kiến* feudaler Herrscher m

lãnh cung kalter Palast m

lãnh đạm phlegmatisch (a), gleichgültig (a), kalt (a), hart(herzig) (a), engherzig (a), lau (a), kühl (a), kaltblütig (a), gefühllos (a), egal (a), gleichmütig (a); *sự* ~ Lauheit f, Kälte f, Gleichgültigkeit f; *thái độ* ~ Gelassenheit f; *tính* ~ Phlegma n

lãnh đạo leiten vt, regieren vt, führen vt, an der Spitze stehen, anführen vt, lenken vt; *ban* ~ Leitung f; *người* ~ Leiter m, Führer m; *sự* ~ Anleitung f; *vi* ~ *nhà nước* Staatsmann m

lãnh địa (*sử*) Herrschaftsgebiet n

lãnh giáo unterrichtet werden, Anweisungen erhalten

lãnh hải territoriales Gewässer n

lãnh hóa giao ngân (*ktế*) per (*hoặc* mit) Nachnahme

lãnh hội verstehen vt, begreifen vt; sich zu eigen machen

lãnh lương seinen Lohn bekommen

lãnh nguyên (*địa*) Tundra f

lãnh sam (*thực*) (*cây, gỗ*) Tanne f; *gỗ* ~ *Tạnnholz* n

lãnh sự Konsul m; ~ *quán* Konsulat n; *tòa* ~ Konsulat n

lãnh thổ territorial (a); Territorium n, Gebiet n, Land n

lãnh tụ Führer m

lãnh vực x. *linh vực*

lạnh kalt (a); frieren vi; *khá* ~ recht kalt (a); *trời* ~ kaltes Wetter n

lạnh bụng Durchfall m

lạnh buốt bitter kalt (a), grimmig kalt (a), sehr kalt (a); eisig (a)

lạnh cóng sehr kalt (a), eisig (a), erstarren vi, erstarren vi, steif werden, frieren vi

lạnh cứng frieren vi; gefroren (a)

lạnh đi kalt werden, erkalten vi, abkühlen vi

lạnh lẽo kalt (a); gleichgültig (a), kühl (a), indifferent (a), einsam (a), verlassen (a)

lạnh lùng kaltblütig (a), kühl (a), kalt (a), gelassen (a), hart(herzig) (a), engherzig (a), gleichmütig (a), phlegmatisch (a); *sự* ~ Phlegma n; *thái độ* ~ unfreundliche Haltung f, Gelassenheit f, Entfremdung f

lạnh ngắt eisig (a), ciskalt (a), einsam (a), verlassen (a)

lạnh nhạt apathisch (a), teilnahmslos (a), hart(herzig) (a), engherzig (a); *thái độ* ~ Apathie f, Entfremdung f

lạnh rét Kälte f

lạnh run Schüttelfrost m, Frösteln n

lạnh sờn gai ốc frösteln vi

lạnh tê bitter kalt a)

lao 1) (y) an Tuberkulose erkranken; tuberkulös a); *bệnh* ~ Tuberkulose f; *người bị* ~ Tuberkulöse m, f; 2) *cái* ~ Speer m; 3) sich werfen, sich stürzen auf, vorwärtsstürmen vi; 4) (*nhà lao*) Gefängnis n, Zuchthaus n

lao ba răng (*ngũ*) Dreizack m; (*nông*)

Mistgabel f

lao có ngành (*đế bản cá*) Harpune f

lao công ungelernter Arbeiter m, körperliche Arbeit f

lao dịch schwere Arbeit f

lao đao schwindel empfinden; schwanken vi; schwierigkeit kreffen

lao đầu sich werfen, sich stürzen

lao động schaffend (a), arbeitend (a), werktätig (a), Arbeits- (a); Arbeit f; arbeiten vi; ~ *khổ sai* Zwangsarbeit f; *luật* ~ Arbeitsrecht n; *không có khả năng* ~, *mất khả năng* ~, *mất sức* ~ arbeitsunfähig a); *kỷ luật* ~ Arbeitsdisziplin f; ~ *làm thuê* Lohnarbeit f; *năng suất* ~ Arbeitsproduktivität f; *người* ~, *nhân dân* ~ Werk tätige m, die werktätige Bevölkerung; *quần chúng* ~ die werktätigen Massen; *ngày* ~ Arbeitstag m; *thời gian* ~ Arbeitszeit f; *yêu* ~ arbeitsam (a)

lao hình Zwangsarbeit f

lao khổ schwer (a), arm (a), unglücklich (a), elend (a); schwer arbeiten

lao lung einsperren vt, inhaftieren vt

lao lực überanstrengen vt; *sự* ~ schwere körperliche Arbeit f, Überanstrengung f, Müdigkeit f, physische Ermattung f

lao móc (*dâm cá voi*) Harpune f; *người ném* ~ Harpunier m, Harpunierer m; *súng phóng* ~ Harpunenkanone f

lao nhanh schießen vi, stürmen vi

lao nhao lärmend (a), gerauschvoll (a); lärmern vi, Lärm machen, belebt (a)

lao phiền betrübt sein, (Kummer haben; *nỗi* ~ Kummer m, Trübsal f

lao phóng Speer m

lao phổi schwindsüchtig (a); *bệnh* ~

Lungentuberkulose f
lao tâm geistig arbeiten, geistig erschöpft sein; *sự* ~ geistige Arbeit f, Kopfarbeit f
lao tù 1) Gefängnis n, Kerker m; 2) (ngb) eingesperrt (a), unfrei a)
lao vào draufgehen vi, ein stürmen vt
lao vút rennen vi, dahinjagen vi, dahineilen vi
lao xao lärmend (a), tobend (a); lärmern vi, Lärm machen
lao xuống herunterpurzeln vi
láo keck (a), frech (a), unhöflich (a), unverschämt (a), anmaßend a); verlogen (a), lügerisch (a); *nói* ~ lügen vi
láo lếu frech a), unverschämt a), vermessen (a), grob (a); oberflächlich (a); wahllos (a)
láo liến schlau (a), raffiniert (a), durchtrieben (a)
láo nháo gemischt (a)
láo quáo leichtsinnig (a), leichtfertig (a); oberflächlich (a)
láo xáo vermischt (a), vermengt (a), gemischt (a)
láo xược impertinent (a), keck (a), frech (a), anmaßend (a), unverschämt unverfroren (a); frech werden; *sự* ~ Frechheit f, Unverschämtheit f
lào laotisch (a); Lao m; *người* ~ Lao m, Laote m; *nước* ~ Laos n
lào quào x. *láo quáo*
lào rào rauschen vi; *mưa* ~ der Regen rauscht
lào xào rauschen vi, rascheln vi; raunen vi
lào đảo wanken vi, taumeln vi, torkeln vi
láo 1) alt (a); *ông* ~ Alter m; 2) (*người già tự xưng*) ich (pron.)

láo bà Alte f, Greisin f, alte Frau f
láo bộc Diener m, alter Diener m; Bediente m
láo gia ich (pron.)
láo già Alter m
láo giáo Daoismus m
láo hóa alt werden; *sự* ~ Altern n; Veralten n; Altmachen n
láo khoa (y) Gerontologie f
láo luyện erfahren (a), bewandert (a); *người* ~ Sachverständige m
láo mẫu alte Mutter f; Großmutter f
láo nhân Alter m, Greis m
láo nông alter Bauer m
láo ông, lão phu Alter m, Greis m
láo quyền Greisenherrschaft f
láo sư alter Lehrer m
láo thành alt (a), erfahren a); *bác* ~ Veteran m
láo thị (y) weitsichtig (a); *chúng* ~ Weitsichtigkeit f
láo thủ geschickte (*hoặc* sachkundige) Hände f/pl; erfahrener Mensch m
láo trượng Alter m, Greis m
lạo xạo knirschen vi, rascheln vi
lạp Wabe f, Wachszelle f
lạp xưởng Wurst f, Würstchen n
lát 1) (*miếng*) Scheibe f, Schmitte f; *một* ~ *giò* eine Scheibe Wurst; 2) auslegen vt; belegen vt; pflastern vt; ~ *dá* mit Steinen pflastern; ~ *dá vuông* mit Kacheln auslegen; 3) *một* ~ Augenblick m, Moment m
lát cá (*bếp*) Schnitzel n
lát đường pflastern vt, dämmen vt
lát nữa gleich (adv), noch einen Moment
lát thịt (*bếp*) Schnitzel n; ~ *lợn nướng* (*rán*) dünne, geröstete Scheibe f Fleisch

lát ván sàn parkettieren vt

Lát vi lettisch (a); Lettland n; *người* ~ Lette m; *phụ nữ* ~ Lettin f

lạt 1) Band n, Schnur f (aus Bambusbast); 2) x. **nhặt**

lạt léo geschmacklos (a), fade (a), Schal(a)

lạt ma Lama m; ~ *giáo* Lamaismus m

lau 1) (*thực*) *cây* ~ Schilf n, Rohr n, Schilfrohr n; Schilf- (a), Rohr- (a); 2) abwischen vt, abtrocknen vt, wischen vt, putzen vt, säubern vt, scheuen vt; ~ *bàn* den Tisch abwischen; ~ *nước mắt* die Tränen abwischen

lau chùi lau 2; *sự* ~ Reinigung f; ~ *trong xe* Innenreinigung f

lau nhau klein (a), ohne großen Alterschied; gleichaltrig (a); Kinderei f

lau sậy Schilfrohr n, Ried n, Schilf n; schilf- (a), rohr- (a)

láu verschmitzt (a), listig (a), arglistig (a), schlau (a); schlau (*hoặc* listig) sein, verschmitzt sein

láu ăn gefräßig (a); gierig (a), habsüchtig (a)

láu cá verschmitzt (a), listig (a), durchtrieben (a), verschlagen (a), hämisch (a), piffig (a)

láu lĩnh listig (a), schlau (a), hinterlistig (a), verschmitzt (a), piffig (a), schlau (a), durchtrieben a); *người* ~ Schelm m, Fuchs m; *sự* ~ Schlauheit f, List f

láu táu eilig (a), überstürzt (a), zu hastig

làu auswendig kennen (*hoặc* lernen)

làu bàu brabbeln vi, brummeln vi, knurren vi

làu làu x. *làu*

làu nhàu nörgeln vi, brabbeln vi, brummeln vi, knurren vi

lay bewegen vt, schaukeln vt, schwingen vt, hin- und herbewegen vt; schüttern vt

lay chuyển unerschütterlich (a), unverbrüchlich a); rütteln vt, bewegen vt, schütteln vt, erschüttern vt, zum Wanken bringen; *không* ~ unerschütterlich (a), unbeugsam (a), unentwegt (a), unverbrüchlich (a); *tình hữu nghị không* ~ *nổi* unverbrüchliche Freundschaft f

lay động wackeln vi, schwanken vi, wanken vi, rütteln vt, schwingen vi, regen vt, bewegen vt, rühren vt, in Bewegung bringen; hin- und herbewegen vt

lay láy schwarz glänzend (a)

lay lất schwach (a), kraftlos (a), bald am Ende; verlassen (a), im Stich gelassen (a)

lay tỉnh wachrütteln vt

láy 1) wiederholen vt; ~ *di* ~ *lại* etliche Male wiederholen; 2) (*nhạc*) Tremolo n; 3) *đen* ~ schwarz glänzend (a)

láy mắt zublinzeln vi

láy rền (*nhạc*) Triller m

lạy kniefällig grüßen vt; demütig bitten vt; (*tôn*) sich niederwerfen

lạy lạy demütig (*hoặc* flehentlich) bitten vt, auflehen vt, jmdm die Erde küssen

lạy tạ sich tief verneigend bedanken, kniefällig danken vi

lác 1) schwingen vt, bewegen vt, stoßen vi, hin- und herbewegen vt, pendeln vi, baumeln vi; schaukelnd (a), wiegend (a); *sự* ~ Schaukeln n; 2) *con* ~ Pendel n

lác chuông klingeln vi, läuten vt

lác dục 1) (*hài*) stampfen vi; 2) (*máy*

bay, tàu hỏa...) schaukeln vi
lắc đầu den Kopf schütteln, mit dem Kopf schütteln
lắc lê cái ~ Schraubenschlüssel m, Schlüssel m
lắc lư locker (a); sich schaukeln, schütteln vt, taumeln vi, wackeln vi, schwanken vi, wanken vi, schwingen vi, pendeln vi, hin- und herbewegen vi, baumeln vi
lạc là lạc lè, lạc lè schwierig a); *di* ~ schwierig gehen vi
lăm 1) fünf (*số*); *mười* ~ fünfzehn; 2) *bao* ~ wieviel ?
lăm lăm beabsichtigen vt, vorhaben vt, die Absicht haben, gern behalten vt, begierig sein, auf etw. A gefaßt sein, sich vorbereiten
lăm le begehren vi nach D, beabsichtigen vt, im Sinne haben
lăm tằm perlend (a) (*thí dụ ruợu sấm banh*)
lắm sehr (adv), tüchtig (adv); äußerst (adv), im höchsten Grade; *nhiều* ~ sehr viel (adv)
lắm điều schwatzhaft (a), gesprächig (a), redselig (a), geschwätzig (a); *người* ~ Schwätzer(in) m(f)
lắm khi oftmals (adv), vielmals (adv)
lắm lời x. *lắm điều*
lắm lúc x. *lắm khi*
lắm mồm x. *lắm điều*
lắm phen x. *lắm khi*
lắm tiền reich (a)
lăn 1) rollen vt, wälzen vt; ~ *bánh (xe)* fahren vi; *tự* ~ sich wälzen; 2) (*kỹ*) walzen vt; 3) sich stürzen auf, sich werfen auf; ~ *vào việc* sich auf die Arbeit stürzen; 4) (*bằng trục lăn*) walzen vt; *con* ~ (Lauf-)Rolle f

lăn chiêng ngã ~ fallen vi, stürzen vi, hinfallen vi
lăn đùng plötzlich hinfallen vi, zu Boden stürzen
lăn kènh x. *lăn chiêng*
lăn lóc 1) umherliegen vi, unordentlich herumliegen; 2) (*không ngủ*) nicht schlafen können; sich herumwälzen; 3) erfahren (a), bewandert (a); erlebnisreich (a); *sách vở để* ~ Bücher und Hefte umherliegen
lăn lộn umherliegen vi, unordentlich herumliegen vi; sich herumwälzen
lăn lông lóc sich kugeln
lăn lưng hartnäckig bestehen auf, steif und fest behaupten vi
lăn mình 1) sich herumwälzen auf ; 2) (*ngb*) (*xông vào*) sich stürzen in A, sich einer Sache hingeben (*hoặc* widmen), sich werfen, sich stürzen auf ~ *vào công tác* sich auf Arbeit stürzen
lăn phẳng (*duòng sá*) einfahren vt, planieren vt
lăn quay 1) niedergeschlagen (a), kampfunfähig (a), erledigt (a); *chết* ~ erledigt töten vi; 2) ermüdet (a), erschöpft (a); *ngã* ~ ermüdet fallen vi
lăn tay den Fingerabdruck rollen,; *sự* ~ Fingerabdruck m
lăn tăn kräuseln vi, kleine Wellen schlagen vi
lăn vào sich stürzen
lăn xả sich werfen, befallen vt, sich stürzen auf; ~ *vào công việc* sich auf die Arbeit stürzen
lăn Spur f; Striemen f/pl; ~ *roi* Striemen vom Schlag der Peitsche
lăn xếp Saum m
lặn 1) untertauchen vi, tauchen vi; 2)

- (*về mặt trời*) untergehen vi; *mặt trời* ~ die Sonne geht unter; Sonnenuntergang m; Niedergang m; Untergang m
- lặn hụp** eintauchen vt, tauchen vi, untertauchen vi
- lặn lội** sich bemühen, Schwierigkeiten zu überwinden
- lẩn** muskulös (a); weggehen vi, verschwinden vi
- lãng** 1) (*mộ*) Mausoleum n; ~ *vua* Königsmausoleum n; 2) (*ném*) werfen vt, schleudern vt, wegwerfen vt
- lãng ba** geschmeidig (a), leicht (a)
- lãng bãng** unbestimmt (a), unklar (a), veränderlich (a), unbeständig (a); ziellos umherwandern vi, bummeln vi, sich herumtreiben
- lãng kính** Prisma n
- lãng liú** zusammengeborgt (a); Verbindung (*hoặc* Beziehung) haben
- lãng mạ** beleidigen vt, verletzen vt, kränken vt, schmähen vt; *sự* ~ Lästerung f, Schändung f
- lãng miệt** beleidigen vt, verletzen vt, kränken vt; verachten vt, mißachten geringschätzen vt
- lãng miếu** Grabmal n
- lãng mộ** Mausoleum n, grandioser Grabhügel m
- lãng nhãng** leichtsinnig (a), leichtfertig (a); mäßig (a), unauständig (a); *anh chàng* ~ Laffe m; *người hay* ~ Schürzenjäger m
- lãng nhục** beleidigen vt, verletzen vt, kränken vt; *sự* ~ Erleidigung f, Kränkung f
- lãng quãng** umherschweifen vi, umherwandern vi
- lãng tá** Gruft f, Mausoleum n, Grabgewölbe n
- lãng trụ** Prisma n, Zylinder m
- lãng xãng** x. *lãng quãng*
- lãng** absetzen vt, einen Niederschlag (*hoặc* Bodensatz) bilden
- lãng cặn** (*hóa*) Bodensatz absetzen
- lãng dịu** lindern vt
- lãng động** Satz bilden, sich absetzen
- lãng nghe** zuhören vi, hören vi, lauschen vi, aufhorchen vi, horchen vi, hinhören vi, die Ohren spitzen
- lãng tai nghe** lauschen vi, hinhören vi, zuhören vi, die Ohren spitzen
- lãng trong** 1) (*hóa*) klären vt, abklären vt; *sự* ~ (Ab-)Klärung f; 2) (*ruột*) wieder hinstellen vt; sich wieder hinsetzen
- lãng xuống** Satz bilden, sich absetzen
- lãng nhãng** 1) mäßig (a); ziemlich (a), undeutlich (a); unleserlich (a); dauern vi, währen vi, sich hinziehen, von Dauer sein; ~ *chữ chi* kreuz und quer; 2) (*thật*) (*bạc nhạc*) zäh (a)
- lãng** sinnlich (a), lüstern (a), geil (a); wegwerfen vt
- lãng khảnh** mager (a), hager (a)
- lãng lạng** still (a), geräuschlos (a), schweigsam (a)
- lãng lơ** kokett (a), sinnlich (a), lüstern (a), geil (a); *con mẹ* ~ kokette Frau f
- lãng ngảnh** mager (a), hager (a)
- lãng nhãng** x. *lãng nhãng*
- lãng** Tasche f, Korb m, Körbchen n; ~ *hoa* Blumenkorb m
- lãng nhắng** sich klammern an, jmdm nachlaufen vi
- lặng** 1) (*về gió*) sich legen; leise (*hoặc* still) sein, schweigen vi; *sự* ~ Stille f, Ruhe f, Geräuschlosigkeit f;

- Schweigen n; 2) (*nhạc*) *dấu* ~ Pause f
- lặng den** (*nhạc*) Viertelpause f
- lặng đi** sich beruhigen, verhalten vi
- lặng gió** windstill (a); *lúc* ~ Windstille f
- lặng im** schweigen vi
- lặng lẽ** ruhig (a), still (a), friedlich (a), stumm (a), geräuschlos (a), ungestört (a); ~ *bỏ qua* mit Stillweigen übergehen
- lặng míc** (*nhạc*) Achtelpause f
- lặng ngắt** ganz still (a), vollkommen ruhig (a); *sí* ~ Stille f, Lautlosigkeit f
- lặng người** verstummen vi, ganz-erstaunt vi
- lặng thinh** stumm (a), schweigend (a); Schweigen n
- lặng yên** x. *lặng im*
- lắp 1)** sammeln vt, (auf-)montieren vt, stecken vt, zusammenbauen vt, zusammenfügen vt, einbauen vt; ~ *máy* eine Maschine montieren; 2) (*súng*) (aufladen vt; 3) (*nói*) stammeln vi, stottern vi
- lắp ba lắp bắp, lắp bắp** stottern vi, stammeln vi, murmeln vt, vor sich hin brummen.
- lắp đạn** Waffe aufladen, Gewehr laden; *cái (bộ phận)* ~ Magazin n (*của súng trường*)
- lắp ghép** montieren vt, aufmontieren vt
- lắp khung** rahmen vt
- lắp kính** verglassen vt
- lắp lại** wiederholen vt; (*nói lại*) noch einmal sagen, weitersagen vi
- lắp máy** montieren vt, zusammensetzen vt; *sự* ~ Montage f, Zusammensetzung f
- lắp nan hoa** ein Rad mit Speichen versehen
- lắp ráp** montieren vt, aufmontieren vt, basteln vt
- lắp răng giả** Zahnprothese f, einsetzen vt künstliche Zähne einlegen
- lắp vào** einschalten vt, einlassen vt, anbringen vt, einsetzen vt, (hin)einstellen vt, anmachen vt; ~ (*máy chủ*) einspannen vt; ~ *gong* einfassen vt; (*đế*) ~ eingeschaltet (a); *phần* ~ Einlage f
- lặp** verdoppeln vt; *sự* ~ Verdopp(e)lung f
- lặp bấp** stottern vt, stammeln vt, murmeln vt
- lặp đi lặp lại** noch einmal durchgehen vt; ~ *một bài học* seine Aufgabe noch einmal durchgehen
- lặp lại** wiederholen vt; ~ *nhiều lần* wiederholt (a), nochmalig (a)
- lắt** klein (a), winzig (a)
- lắt léo** zweideutig (a), doppelsinnig (a); schwer verständig (a); unaufrichtig (a), nicht offen (a); gewunden (a); *sự* ~ Doppelsinn m
- lắt nhắt** ein wenig, geringfügig (a); verschwindend klein (a)
- lật** aufheben vt, auflösen vt, sammeln vt
- lặt vặt** kleinlich (a), unbedeutend (a), belanglos (a), klein (a); *sự* ~ kleines Zeug n; Kleinigkeit f, Bagatelle f
- lấc cấc, lấc láo, lấc xấc** grob (a), frech (a), unverschämt (a), vermessen (a)
- lâm** (*rừng*) Forst- (a); Wald m, Forst m
- lâm bệnh** erkranken vi, krank werden; Anfall m

- lâm biệt** sich trennen, scheiden vi; *sự* ~ Trennung f, Scheidung f
- lâm bòn** Gebären n, Niederkunft f, Entbindung f
- lâm chung** in Agonie sein
- lâm dâm** wenig (adv), etwas (adv), ein bißchen (adv); *mưa* ~ nieseln vi; *khấn vái* ~ sein Gebet anflehen
- lâm học** Forstkunde f
- lâm khẩn** Forstarbeiten f/pl, Forstgewinnung f
- lâm ly** traurig (a), ergreifend (a), rührend (a)
- lâm nạn** ins Unglück geraten, sich in großer Not befinden
- lâm nghiệp** Forst m, Forstwirtschaft f; *ngành* ~ Forstwirtschaft f
- lâm nguy** im Gefahr schweben vi, in Gefahr sein
- lâm râm x. lâm dâm**
- lâm sản** Produkte n/pl der Forstwirtschaft, Forsterzeugnis n
- lâm sàng** klinisch (a); klinische Chirurgie f; *triệu chứng* ~ klinische Symptome n/pl
- lâm sự** verpflichtet sein, auf Arbeit sich stürzen, eine Gelegenheit treffen
- lâm thâm** (*mưa*) aufspießen vt; *trời mưa* ~ es speißt mit dem Sprühregen auf
- lâm thời** provisorisch (a), vorläufig (a), kommissarisch (a); zeitweilig (a), interimistisch (a), vorübergehend (a); *chính phủ* ~ provisorische Regierung f
- lâm trường** forstwirtschaftlicher Betrieb m
- lâm tuyền** einsamer (*hoặc* abgeschiedener) Ort m
- lâm vào** aussetzen vt, sich gelangen vi, geraten vi, hingeraten vi, sich versetzt finden, verschlagen werden
- lâm** schmutzig (a), beschmutzt (a), unrein (a); beschmutzen vt, schmutzig machen
- lâm be lâm bét** über und über schmutzig (a)
- lâm chắm** bedeckt (a), besät mit Flecken, Punkten, gefleckt (a)
- lâm láp, lâm lem** schmutzig (a), unsauber (a)
- lâm lét** ängstlich (a), furchtsam (a)
- lâm tằm** 1) lâm chắm; 2) (*mưa*) fein (a)
- lâm** 1) unrichtig (a); sich versehen; *bị* ~ sich täuschen; *sự* ~ Fehler m; 2) (*nước, bụi...*) trüben vt, trüb(e) machen, trüb(e) werden
- lâm dâm x. lâm râm**
- lâm đường** sich (ver)irren, sich verirren; ~ *lạc lối* sich verirren; *lâm* ~ irreführen vt
- lâm lạc** irren vi, sich verlaufen; *sự* ~ Verirrung f
- lâm lảm** böse (a), zornig (a), aufgebracht (a), mürrisch (a), unfreundlich (a)
- lâm lẫn** sich irren, sich täuschen, sich versehen; *để bị* ~(a) täuschend (a), trügerisch (a); *điều* (*sự*) ~ Irrtum m, Mißverständnis n
- lâm lỗi** schuldig G, schuld an D; sich irren, sich täuschen; *điều* (*sự*) ~ Fehltritt m, Fehler m, Irrtum m
- lâm lội** schmutzig (a), unsauber (a), schmutzbedeckt (a)
- lâm lộn x. lâm lẩn**
- lâm lộ** sich irren, sich täuschen; *sự* ~ Fehler m, Irrtum m; Dummheit machen, sich verschenken

lâm li wortkarg (a), schweigsam (a)
lâm rằm murmeln vi
lâm than elend (a), unglücklich (a); kümmerlich (a); *cánh* ~ Unglück n, Not f, Elend n
lám (*ăn hết*) verstohlen (*hoặc* heimlich) aufessen; (*ăn trộm*) stibitzen vt, stehlen vt
lám bằm murmeln vt, vor sich hin brummen, knurren vt, brummen vt
lám cảm konfus (a), verworren (a); *nó ~ rồi* er ist nicht in Ordnung f
lám nhảm flüstern vi, raunen vi; murmeln vi, brummen vi
lám Speicher m, Getreidespeicher m
lám chằm (*trẻ con*) unsicher (a), nicht fest auf den Beinen; gehen lernen vt
lám liệt erhaben (a), majestätisch (a), imposant (a)
lân 1) (*thần thoại*) con ~ Einhorn n; 2) (*hóa*) Phosphor m; *phân* ~ Phosphordüngemittel, Phosphordünger m; 3) (*gần*) benachbart (a), angrenzend (a); 4) vergrößern vt, erweitern vt; *được dâng chân ~ dâng dầu* geben ihm ein wenig, er wird erweitern
lân bang Nachbarstaat m; Grenzland n
lân bàng anliegend (a), benachbart (a)
lân cận angrenzend (a), anliegend (a), benachbart (a), angrenzend (a), Neben-; *buồng* ~ Nebenzimmer n; *các nước* ~ Nachbarländer n/pl; *vùng* ~ Umgebung f, Umkreis m
lân la sich jmdm *hoặc* einer Sache nähern; ~ *chỗ đàn bà con gái* ein Schürzenjäger sein
lân quang (*lý*) Phosphoreszenz f; Phos-

phoreszieren n; *phát* ~ phosphoreszierend (a)
lân tinh Phosphor m
lân toan Phosphorsäure f
lân tuất Mitleid n, Bedauern n, Erbarmen n
lân in jmds Rechte eingreifen, sich widerrechtlich aneignen; *biển ~ vào bờ* ins Land verdringen; *sự lân quyền* Eingriff m in j-s Rechte
lân áp, lân át bedrücken vt, unterdrücken vt, sich vergreifen an, an sich reißen; (*về quyền lực*) sich das Recht nehmen; *dùng* ~ sich nichts gefallen lassen
lân bước den Vorrang vor j-m haben
lân hơn überwältigend (a), erdrückend (a)
lân lướt x. lân
lân quyền in jmds Rechte eingreifen; sich widerrechtlich aneignen A
lân ra verdrängen vt, hinausdrängen vt
lân sang in eingreifen vi; überschreiten vt
lân 1) (*toán*) mal (adv); malnehmen vt; *hai ~ hai là bốn* zwei mal zwei ist vier; *bốn ~ hai là tám* vier mal zwei ist acht; *một* ~ mal (adv); 2) (*sờ*) abtasten vt, betasten vt, befühlen vt; (*tìm*) (durch)suchen vt, herumwühlen vt; ~ *túi* im Sack suchen; 3) (*tràng hạt*) abspulen vt
lân bước Schritt für Schritt gehen
lân chân zögernd (a), zaudernd (a), unentschlossen (a); zörgern vi, zaudern vi, bummeln vi
lân đầu zum erstenmal
lân hời nach und nach, allmählich (a), tagtäglich (a), Tag für Tag; *sống* ~



von der Hand in der Hand leben

lần khân *x. lần chần*

lần lần nach und nach, allmählich (a),
immer mehr, immer weiter

lần lót Futter n

lần lữa zögern vi, zaudern vi; *không*
~ *làm cái gì* etw. bald tun

lần lượt aufeinander (adv), der Reihe
nach, abwechselnd (a), nacheinander
(adv), fortlaufend (adv); *sự* ~ Reihe
f

lần mò suchen vt, tappen vi, sich tasten;
tastend (a)

lần nào cũng vậy sooft (adv)

lần này diesmal (adv)

lần nữa abermals (adv), von Anfang
(an), wieder (adv), aufs neue, von
neuem; *một* ~ nochmals (adv), zum
zweitenmal (adv), abermals (adv),
wiederholt (adv)

lần sau nächst (adv)

lần tràng hạt (*tôn*) den Rosenkranz
herbeten

lần kneifen vi, verstohlen weggehen vi,
heimlich fortgehen vi, sich fortstehlen,
sich verstecken, sich verbergen, sich
heimlich davonmachen

lần đi schwinden vi, spurlos verschwin-
den, verduften vi

lần lút sich verstecken, sich verbergen,
sich flüchten

lần mặt sich heimlich davonmachen,
kneifen

lần mẩn haargenau (a), mühselig (a)

lần mình sich nicht zeigen, sich ver-
bergen

lần quẩn dauernd hin und her gehen,
sich im Kreis bewegen; sich im Kreise
drehen, keinen Ausweg finden

lần quất verstohlen weggehen vi, heim-

lich fortgehen vi, sich fortstehlen

lần thần verdreht (a), etwas bekloppt
(a), übergeschnapt (a), verwirrt (a);
người ~ Sonderling m

lần tránh ausweichend (a); entkom-
men vi, ausweichen vi, umgehen vi,
(ver)meiden vt, aus dem Wege gehen,
fliehen vt; *sự* ~ Umgehung f

lần trổn (*động vật*) sich in die Erde
einwühlen

lần vào entgleiten vi

lần sich irren, sich täuschen, sich ver-
sehen, verwechseln vt; verwirrt (a),
verworren (a); *người* ~ verworrener
Kopf m; *đừng* ~ *nước Áo với nước Úc*
sich nicht irren zwischen Austria und
Australien

lần cẩn vergeßlich (a), achtlos (a),
nachlässig (a), zertreut (a)

lần lộn durcheinander (adv), wirr (a);
verwechseln vt, verwirren vt; *sự* ~
Verwechs(e)lung f

lần màu bunt(scheckig) (a),
buntgestreift (a); gefleckt (a)

lần nhau gegenseitig (adv), wechsel-
seitig (adv), beiderseitig (a),
füreinander (adv), untereinander
(adv), voneinander (adv), einander
(adv); *giúp đỡ* ~ sich gegenseitig
helfen

lần tiếng (*d/thoại*) Übersprechen n,
Nebensprechen n

lần vào sich (ver)mischen

lâng láo frech (a), unverschämt (a),
herausfordernd (a)

lâng lâng gemildert (a), gelindert (a)

lấp vergraben vt, verscharren vt, sich
umziehen, stöpseln vt, zuschütten vi,
(aus)füllen vt; zudecken vt, verdecken
vt

lấp bằng zuschütten vt; ebenen vt

lấp bùn verschlammen vt

lấp chỗ trống Lückenbüßer m

lấp đất aufschütten vt; *sự* ~ Aufschüttung f

lấp đầy überschütten vt, überhäufen vt, verschütten vt

lấp kín begraben vt, zuschütten vt

lấp lánh funkelnd (a), flimmernd (a); blitzen vi, flimmern vi, schillern vi, schimmern vi, funkeln vi, blinken vi

lấp liếm vertuschen vt, bedecken vt, zudecken vt, beschönen

lấp ló bald sich zeigen, bald verschwinden vi, zur Hälfte erscheinen vi

lấp loáng glänzen vi, wie Sterne funkeln, schimmern vi

lấp lú vergeßlich (a), zertreut (a); vergessen vt

lấp lửng zweideutig (a), unklar (a), undeutlich (a)

lập 1) gründen vt, begründen vt, bilden, schaffen vt, formieren vt, formen vt, ins Leben rufen; ~ *gia đình* eine Familie gründen, sich verheiraten; 2) (*d/sắt*) rangieren vt; ~ *đoàn tàu* einen Eisenbahnzug rangieren

lập ấp einen Weiler gründen

lập biên bản Protokoll aufnehmen; *sự* ~ Protokollieren n

lập cập zitternd (a), bebend (a); eilig (a)

lập chí den Willen stählen

lập công Erfolge erringen

lập danh sich einen guten Ruf verschaffen

lập dị originell (a); ungewöhnlich (a); *người* ~ Original n

lập đông Winteranfang m

lập gia đình heiraten vi; ~ *với* jmdn heiraten

lập hạ Sommeranfang m, Sommerbeginn m

lập hiến konstitutionell (a), verfassungsgemäß (a), verfassungsmäßig (a); *quân chủ* ~ konstitutionelle Monarchie f; *quốc hội* ~ verfassungsgebende Versammlung f

lập kế schmieden vt, planen vt; zu einer List greifen; ~ *hoạch* einen Plan machen (*hoạch* entwerfen)

lập kế ước Vertrag schließen

lập là Tieget m, Stiepfannen f

lập lại wiederholen vt, wiederherstellen vt, rekonstruieren vt; ~ *trật tự* Ordnung schaffen

lập lên bilden vt, (be)gründen vt, schaffen vt

lập lòe blinken vi, flimmern vi, flackern vi, schimmern vi

lập lờ undeutlich (a), unklar (a), unbestimmt (a), zweideutig (a), doppel-sinnig (a); *sự (tính)* ~ Doppelsinnig m

lập luận argumentieren vt, begründen vt; (*sự*) ~ Begründung f, Argument n, Beweis m

lập mưu zu einer List greifen; planen vt

lập nên *x. lập*

lập nghiệp sich eine Existenz aufbauen, Vermögen begründen

lập pháp legislativ (a), gesetzgebend (a), verfassungsmäßig (a), Verfassung- (a); *quyền* ~ gesetzgebende Gewalte f; *sự* ~ Verfassung f; Legislative f

lập phương (toán) kubisch (a); dritte Potenz f; *hình* ~ Würfel m, Kubus m; *số* ~ Würfel m

lập quốc einen Staat gründen

- lập tâm** vorhaben t, planen vt, beabsichtigen vt
- lập thành** bilden vt
- lập thân** sich selbständig machen
- lập thể** kubisch (a), stereoskopisch (a); *hóa học* ~ stereochemisch (a); Stereochemie f; *chủ nghĩa* ~ Kubismus m; *kính* ~ Stereoskop n
- lập thu** Herbstanfang m
- lập trận** in Schlachtordnung aufstellen
- lập trường** Standpunkt m, Auffassung f; ~ *giai cấp* Klassenstandpunkt m
- lập tự** von der andere Familie eingeweihtes Kind
- lập tức** umgehend (a), fristlich (a), augenblicklich (a), unmittelbar (a), Moment- (a), unverzüglich (a); sofort (adv)
- lập xuân** Frühlingsanfang m
- lật 1)** aufklappbar (a); *ghế* ~ Klappsitz m; 2) umreißen vt, kippen vt, umschlagen vt, umwenden vt, umdrehen vt, umkehren vt, umblättern vt, umstürzen vt; widerlegen vt, dementieren vt; betrügen vt, anführen vt, klappen vt
- lật bạt** zittern vt, schauern vi
- lật đảo** kippbar (a); umkippen vt, auskippen vt
- lật dật** hastig (a), geschäftig (a), eilig (a); sich dazuhalten, sich sputen, sich beeilen, eilen vi, hasten vi; *sự* ~ Eile f; *con* ~ Stehaufmännchen n, Stehaufchen n
- lật đi lật lại** bewegen vt, rühren vt, umkehren, umblatten vt
- lật đổ** umwerfen vt, umstoßen vt, zusammenwickeln vt, stürzen vt, niederreißen vt, umstürzen vt, zu Fall bringen; *sự* ~ Umsturz m, Sturz m
- lật đợc** Kipp- (a), kippbar (a)
- lật gòong** (*kỹ*) Kipper m
- lật lại** kehren vt, wenden vt, umdrehen vt, umkehren vt
- lật lẹo** täuschend (a), (be)trügerisch (a); *kẻ* ~ Betrüger(in) m(f), unehrlich (a)
- lật lọng** unredlich (a), täuschend (a), (be)trügerisch (a); betrügen vt, hintergehen vi; *kẻ* ~ Betrüger(in) m(f)
- lật mặt** sich plötzlich wenden, entlarven vt, bloßstellen vt; eine jähe (*hoạch* scharfe) Wendung geben; ~ *nhà* jmdn entlarven vt, untreu (a), veraten vi
- lật ngã** umreißen vt, umstoßen vt
- lật ngửa** umlegen vt, umkehren vt, umstellen vt
- lật ngược** umkehren vt
- lật nhào** umwerfen vt, umstoßen vt, umkippen vt, umstürzen vt
- lật sang trang** durchblatten vt
- lật tẩy** jmdn entlarven vt, aufdecken vt, überführen vt
- lật úp** umdrehen vt, umkehren vt, umwerfen vt, umstürzen vt
- lâu lang** (a), alt (a), dauernd (a), langwierig (a), von langer Dauer, andauernd (a), anhaltend (a); lange (adv); *còn* ~ noch lange nicht; ~ *quá* zu lange; *từ* ~ seit langem
- lâu bền** dauernd (a), dauerhaft (a)
- lâu dài** dauernd (a), langwierig (a), von langer Dauer, andauernd (a), anhaltend (a), auf lange Zeit, lang (a), lange während (a); perspektivisch (a); *kế hoạch* ~ Perspektivplan m; *sự* ~ Länge f
- lâu dài** Schloß n, Palast m
- lâu đời** hundertjährig (a), uralte (a), mehrjährig (a), langjährig (a), alt (a);

- thành kiến* ~ mehrjähriges Vorurteil
n
- lâu la** 1) (ngb) lang (a), andauernd (a);
2) *bọn, tên* ~ Räuber m/pl, Plünderer
m/pl
- lâu lăm** jahrhunderte alt (a); durch die
Jahrhunderte
- lâu lâu** von Zeit zu Zeit, dann und
wann
- lâu nay** seit langem, seit langer Zeit
- lâu năm** alt (a), mehrjährig (a);
langjährig (a); viele Jahre
- lâu ngày** seit langem; viele Tage
- lâu nhâu** in Menge, in Haufen; wim-
meln vi
- lâu thuyền** Gondel f; *di* ~ gondeln vi
- lâu** mehrstöckiges Gebäude n; Palast
m; *nhà* ~ Hochhaus n, Willa f
- lâu canh** Hochstand m, Warte f, Wach-
turm m
- lâu chòi** (*k/trúc*) Belveder n; (Aus-
sichts)Pavillon m
- lâu công phá** Glockenturm m
- lâu hồng** Kabarett n
- lâu lâu** auswendig kennen vt
- lâu năm góc** (*bộ quốc phòng Mỹ*)
Pentagon n
- lâu xanh** öffentliches Haus n, Freuden-
haus n
- lâu** 1) heimlich (a), Schwarz- (a); *buôn*
~ schwarzhandeln vi; *di* ~ *vé*
schwarzfahren vi; 2) (*y*) Gonorrhöe f,
Tripper m
- lâu thuế** schmuggeln vi
- lâu vé ké** ~ Schwarzfahrer m, blinder
Passagier m
- lây** ansteckend (a), Infektions- (a); *bệnh*
hay ~ ansteckende Krankheit f; In-
fektionskrankheit f; *bị* ~ sich anstec-
ken mit D, sich D zuziehen, sich
- ausdehnen, übergreifen vi, verbreiten
vi; *sự* ~ Infektion f
- lây bậy** schamlos (a), unverschämt (a);
langwierig (a), weitläufig (a)
- lây bệnh** infizieren vt; *bị* ~ sich
infizieren; *sự* ~ Ansteckung f
- lây giây** (an)dauern vt, wahren vt, sich
hinziehen; kein Ende finden
- lây** sich zuziehen
- lây lát** lange wahren vi, sich ziehen
- lây nhây** x. *lây giây*
- lây nhiễm** sich zuziehen; *sự* ~ Infek-
tion f
- lấy** 1) greifen vt, entnehmen vt,
ergreifen vt, nehmen vt; ~ *hàng*
Waren nehmen; ~ *ai làm người trợ*
thủ jmdn zum Gehilfen nehmen; 2)
sich verheiraten; ~ *chồng* einen Mann
nehmen; ~ *vợ* eine Frau nehmen; 3)
(*ăn trộm*) stehlen vt, entwenden vt;
4) (*mua bán*) bitten vt jmdn um .; *bà*
~ *tôi chỗ này bao nhiêu?* wieviel bitten
Sie um dies ?; 5) (*mua*) kaufen vt;
ông ~ *cái nào?* welche nahmen Sie?;
6) *dùng sau động từ* selbst (pron),
selber (pron); *làm* ~ selbst arbeiten
holen vt
- lấy ánh sáng** (*khi chụp ảnh*) belichten
vt
- lấy cắp** bestehlen vt
- lấy chồng** heiraten vt, einen Mann
nehmen
- lấy cớ** anführen vt, erklären vt,
begründen vt; Begründung f
- lấy cung** vernehmen vt, verhören vt;
sự ~ Vernehmung f, Verhör n
- lấy đà** Anlauf nehmen
- lấy đầy** (aus)füllen vt
- lấy đi** entziehen vt, wegnehmen vt,
wegräumen vt, wegschaffen vt, ab-

- nehmen vt, benehmen vt, nehmen vt
lấy được ausfallen vi
lấy giọng (*nhạc*) den Ton angeben, trillern vi
lấy giống züchten vt
lấy hết ausleeren vt, entleeren vt, leeren vt; (*dồ đạc trong phòng*) ausräumen vt
lấy ít ánh sáng (*chụp ảnh*) unterbelichten vt; *sự* ~ Unterbelichtung f
lấy lại zurücknehmen vt, zurückbekommen vt, wiedergewinnen vt, wieder erreichen vt; ~ *hơi thở* sich verschlafen
lấy làm của mình sich aneignen; sich zu eigen machen
lấy làm lạ bewundern vt
lấy làm tiếc sehr bedauern vt
lấy làm vinh dự die Ehre haben
lấy lê als Nebenfrau nehmen
lấy lệ der Form halber, pro forma
lấy lòng Freude bereiten
lấy mất berauben vt, jmdn absetzen vt
lấy nhau sich verheiraten
lấy ra ausnehmen vt, (heraus)nehmen vt, herunternehmen vt, ausheben vt; *sự* ~ Auszug m
lấy tên seinen Name nehmen
lấy thư holen Brief m
lấy tiếng seinen guten Ruf nehmen
lấy tin Information f, Nachricht sammeln, Nachrichten dienst m
lấy trộm bestehlen vt
lấy tủy răng (*y*) den Nerv eines Zahnes abtöten
lấy tuyết (*chài len, dạ cho lên tuyết*) aufrauen vt
lấy vợ sich eine Frau nehmen
lấy moorig (a), sumpfig (a), morastig (a); *sự* ~ Sumpf m, Morast m; Moor n
lầy bùn sumpfig (a), schlammig (a); Schlamm m
lầy lội sumpfig (a), morastig (a), im Wasser lebend (a)
lầy nhầy schleimig (a), klebrig (a), zähflüssig (a); sumpfig (a)
lầy 1) (*hạt*) dreschen vt; ~ *hạt* kornen enthüllen; 2) zitieren vi aus D; ~ *Kiểu* aus Kiêu zitieren
lầy bầy zitternd (a), bebend (a); zittern vi, beben vi, schauern vi
lầy 1) (*súng*) Abzugvorrichtung f; 2) (*răng*) schief (a); *răng* ~ schiefer Zahn m; 3) (*trẻ em 3 - 4 tháng*) sich im Liegen umdrehen, umschlagen vi
lầy lừng berühmt (a)
lầy x. lay
lê 1) (*động*) Krickente f; 2) hinausstrecken vt, herausstrecken vt, hervorstrecken vt; ~ *lưỡi* die Zunge herausstrecken
lê lói blinken vi, schimmern vi
lê te hastig (a), niedrig (a)
lê scheel (a), schielend (a), schieläugig (a); ansetzen vt, annähen vt
lê mắt (*y*) schielen vi; *tật* ~ (*y*) Schielen n
lê herausstrecken vt; ~ *lưỡi* die Zunge herausstrecken
lê nhè näseln vi, plärren vi; *khóc* ~ schluchfen
lê sè (a) niedrig (a), nicht hoch (a), tief (a) klein (a); *nấm mồ* ~ niedriger Grabhügel m
lê tè zwerghaft (a), zwerghaft (a), zwerghaft (a), zwerghaft (a), niedrig (a)
lê ungerade (a), urpaar (a); vereinzelt (a), einzeln (a); (*về mua bán*) im

- kleinen details; *bán lẻ* im Kleinhandel verkaufen, verkaufen Détail, Einzelverkauf m, Einzelgeschäft f; *tiền ~* Kleingeld n
- lẻ bộ bì** ~ nicht zusammengehören vi; *lạm ~* unvollständig machen
- lẻ loi** einsam (a), zurückgezogen (a), allein (a), vereinsamt (a); *sự ~* Einsamkeit f, Alleinsein n, Zurückgezogenheit f
- lẻ tẻ** licht (a), spärlich (a), vereinzelt (a), sporadisch (a), vereinzelt auftretend (a)
- lẻ** Beweisgrund m, Argument n, Beweisführung f, Logik f; *vợ ~* zweite Frau f
- lẻ dĩ nhiên** selbstverständlich (adv), natürlich (adv), von Natur (aus)
- lẻ mọn** zweite Frau f; (ngb) niedrig (a), wertlos (a)
- lẻ nào** wirklich (adv), ist es (das) möglich?
- lẻ phải** Wahrheit f, Recht n, Vernunft f
- lẻ ra** (an)statt daß..., anstelle daß ...
- lẻ tất nhiên** selbstverständlich (adv), allerdings (adv)
- lẻ thường** Gewöhnliches n, Übliches n
- lẻ** schnell (a), rasch (a), flink (a), leicht (a), reißend (a); *đi rất ~* schnell gehen
- lẻ lạng** x. *lẹ*
- lẻm** schmutzig (a), unsauber (a), beschmiert (a); *lọ ~* schmutzig (a)
- lẻm lẻm** 1) geschwätzig (a); redselig (a), schwarzhaft (a); viel reden vi, schwatzen vi; *nói ~* viel reden; 2) (*về lùa*) schnell (adv); *cháy ~* schnell flammen, sich ausbreiten
- lẻm lẻm** 1) gierig (a), gefräßig (a); *ăn ~* gierig essen; 2) (*về nói*) x. *lẻm lẻm* 1
- lẻm luốc** sehr schmutzig (a), beschmutzt (a); *bôi ~* hinklechsen vi; *người bôi ~* Kleckser m
- lẻm nhem** 1) (*chữ viết*) unleserlich (a), nicht lesbar (a); 2) schmutzig (a), unsauber (a)
- lẻm** 1) geschwätzig (a); *thằng nhỏ này ~ quá* dieses Kind ist sehr geschwätzig; 2) (*lùa*) sich ausbreiten, um sich greifen
- lẻm đém** überall brennend (a)
- lẻm lỉnh** x. *lẻm 1*
- lẻm bèm** schwatzen vi, sich über jede Kleinigkeit auslassen
- lẻm nhèm** 1) unbedeutend (a), geringfügig (a); *cán bộ ~* unbedeutender Kader m; 2) unrein (a); (*về mắt*) tränend (a); *mắt mũi ~* unreine Augen
- lẻm** tief eingeschnitten (a), eingefallen (a), eingesunken (a); hohl (a), kurz (a), fliehend (a); *cằm ~* fliehendes Kinn n
- lẻn** (Ph.) 1) wollen (a), aus Wolle, Woll- (a); Strickgarn n; Wolle f; *có ~* wollig (a); *áo ~* Wolljacke f; *chăn ~* Wolledecke f; *công nghiệp ~* Wollindustrie f; *hàng ~* Wollgeschäft n; 2) sich durchdrängen, sich einen Weg bahnen
- lẻn dạ** Wollen (a), Wolle (a), Wolle und Filz
- lẻn lén đi** schleichen vi
- lẻn lét** ängstlich (a), scheu (a), schüchtern (a)
- lẻn lỏi** sich einen Weg bahnen, sich durchdrängen, sich einschmeicheln bei D: *~ mà tiến* sich durchdränge(l)n; *khéo ~* einschmeichend (a); *người ~* Eindringling m
- lẻn phớt** (*để may áo choàng*) Loden m

len rồi Dräume pl

len vào zwingen vt

lén heimlich (a), verstohten (a), versteckt (a), geheim (a); ~ *vào* sich heimlich einschleichen; *đi* ~ heimlich (*hoặc* verstohten, unbemerkt) gehen

lén lút heimlich (a), verstohten (adv), unbemerkt (adv), unterderhand (adv), in aller Stille; *ăn* ~ heimlich essen; *đi* ~ stehlen gehen; *làm* ~ in aller Stille arbeiten

lén nhìn belauern vt, heimlich, beobachten vt

lén rút verstohten abführen vt

lén vào sich heimlich einschleichen

lèn hineinzwingen vt; ~ *cỏ khô* Heu in Haufen setzen

lèn chậ **ních** aufhäufen vt, anhäufen vt

lèn dấ den Boden hineinzwingen

lèn insgeheim wirken vi, unauffällig (*hoặc* im stillen) handeln vi

lèn vào sich einschleichen in A, durchgleiten vi, eindringen vi

leng keng klappern vi, klirren vi, klimpern vi

lèng kèng, lèng xèng klirren vi

leo 1) (*thực*) sich ranken; sich schlingen; rankend (a); Schling- (a); *cây* ~ Schlinggewächs n, Schlingpflanze f; 2) kleern vi hinaufklettern vi, hinaufsteigen vi

leo dây auf Seil klettern; *môn* ~ (Kletter-)Seilhangeln n; *người* ~ Seiltänzer(in) m(f)

leo kheo (leo khoeo) schwächlich (a), schwächling (a)

leo lát vegetativ (a); *cuộc sống* ~ vegetatives Leben n; schwach (a), *ngọn đèn* ~ schwaches Licht

leo lèo sehr (adv), vollkommen (a); ganz (adv); *nước trong* ~ ganz klares Wasser n; 2) *nói* ~ scharfe Worte äußern bissig reden; 3) entschieden (adv), kategorisch (adv); *chối* ~ entschieden ablehnen vi

leo lét schwach glimmen vi

leo lên hinaufklettern vi, ersteigen vt

leo núi Alpen- (a); *câu lạc bộ* ~ Alpenklub m; *gậy* ~ Alpenstock m; *môn (thể thao)* ~ Bergsport m; *người* ~ Alpinist m, Bergsteiger m

leo quanh (thực) sich ranken

leo teo licht (a), spärlich (a), verstreut (a), zerstreut (a), vereinzelt (a); *dân cư* ~ zerstreuten Einwohner pl

leo thang die Treppe besteigen, *chính sách* ~ Skalationspolitik f

leo trèo (hinauf)klettern vi, hinaufsteigen vi

léo nhéo durchdringend (a), gellend (a), schrill (a), kratzend (a); *giọng nói* ~ kratzende Stimme f

léo xéo x. *léo nhéo*

lèo 1) (*nước chấm*) Soße f; 2) *dây* ~ Leine f, Seil n; 3) (*giải thưởng*) Preis m, Auszeichnung f; *tranh* ~ um einen Preis kämpfen; 4) *một* ~ mit einem Zug, hintereinander (adv); *uống một* ~ trinken mit einem Zug

lèo lá unehrlich (a), unredlich (a), unaufrichtig (a); *ăn nói* ~ unehrlich sprechen

lèo lái Lenkrad n, Steuerrad n

lèo khoèo mager (a), abgemagert (a)

lèo nhèo weich (a), schlapp (a), schlaff (a); *bắp thịt* ~ schlapper Muskel m

lèo tèo dünn gesät (a), spärlich (a); *nhà cửa* ~ Häuser sind dünn gesät

lèo mép schwatzhaft (a), geschwätzig

- (a); schwatzen vi, eine lockere Zunge haben
- léo léo** nachlaufen vi, sich an jmdn. hängen, sich aufdrängen; *bé con ~ theo sau* das Kind läuft nach
- lẹp 1)** (*trên mắt*) Gerstenkorn n; 2) sich paaren, sich begatten
- lẹp 1)** hohl (a), leer (a); *lúa ~* hohler Reis m; 2) hager (a), abgemagert (a); *ngực ~* hagere Brust f
- lẹp bẹp** schwatzen vi, plaudern vi; *nổ ~ (lúa)* prasseln vi, knisten vi; *nói ~* schwatzen vi, plaudern vi
- lẹp kẹp** leer (a), hohl (a); *dạ dày ~* hohler Magen m
- lẹp nhẹp** kauen vt
- lẹp vể** nachstehen vi D an D, nicht gleichkommen vi jmdm einer Sache an D
- lẹp xẹp** schwatzen vi, plaudern vi
- lẹp xẹp** hohl (a), leer (a)
- lét** dunkel(farbig) (a); *xanh ~* dunkel-farbiges Blau n
- lét đét** (*tiếng nổ*) krachen vi, knallen vi, knistern vi, prasseln vi
- lẹt bẹt** sich verspäten, nachlaufen vi, nachgehen vi
- lẹt đẹt 1)** nachhinken vi, in Verzug sein; hinterhergehen vi, nachgehen vi; *đi ~ phía sau* nachgehen vi; 2) (*nổ*) knistern vi, prasseln vi; *tiếng nổ ~* Geknatter n, Knistern n
- lễ 1)** (*thực cây ~*) Birnbaum m; *quả ~* Birne f; 2) *luỡi ~* Bajonett n; Seitengewehr n; 3) sich hinziehen, dauern vi, währen vi; 4) *ngồi ~* Besuch sich zu lange aufhalten
- lễ bước** sich schleppen, mit mühe gehen
- lễ chân** sich schleppen
- lễ dân** Volk n
- lê dương** Legion f; *lính ~* Fremdenlegionär m
- lê đi** kriechen vi
- lê la** herumbummeln vi; herumkriechen vi
- lê lét** herumbummeln vi, herumkriechen vi; dauern vi, währen vi, sich hinziehen
- lê ngọt** (*thực*) Butterbirne f
- Lê nin chủ nghĩa ~** Leninismus m
- lê thê** dauernd (a), während (a); schleppend (a)
- lề 1)** Rand m; Kante f; *~ phim* Filmstreifen m; 2) (*lề thói*) Gewohnheit f, Gepflogenheit f, Brauch m, Tradition f; *dắt có ~, quê có thói* jeder Ort hat eine Tradition; 3) (*bờ*) Rand m, Bord m
- lề đường** Bürgersteig m, Trottoir n 
- lề lối** Regel f, Prinzip n, Vorschrift f; Methode f, Verfahren n, Weise f
- lề mề** schleppend (a), sich hinziehend (a), dauernd (a), lange während (a), langsam (a); trödeln vi; *tính ~* Phlegma n
- lề sách** Rand m
- lề thói** Brauch m, Sitte f, Gewohnheit f, Schicklichkeit f
- lể** (*nhé*) hineinstecken vi mit spitzer Nadel; Akupunktur f
- lễ 1)** Feier f, Fest n, Zeremonie f; *ngày ~* Feiertag m; 2) anbeten vt, einen Kult mit etw. D treiben; *~ Phật* einen Kult mit dem Buddha treiben; 3) (*quà biếu*) Geschenk n, Präsent n, (Opfer-) Gabe f
- lễ bách sinh** Blutbad n
- lễ ba ngôi** Pfingsten n
- lễ bái** anbeten vt; *sự ~* Anbetung f, Zeremonie f

- lễ chế** Vorschriften f/pl für Zeremonien
lễ cưới Eheschließung f, Hochzeitsfeier f; ~ *vàng* goldene Hochzeit f
lễ đài Tribüne f; ~ *chính* Ehrentribüne f
lễ đến tuổi thành niên Jugendweihe f
lễ độ höflich (a), anständig (a); *sự* ~ Höflichkeit f
lễ đường Festsaal m, Aula f
lễ giáng sinh Weihnacht f, Weihnachten n
lễ giáo Bildung f, Erziehung f
lễ kiến tín (tôn) Firmung f; *chịu* ~ einsegnen vt, konfirmieren vt; *người chịu* ~ Konfirmand(in) m(f)
lễ khải hoàn Triumph m
lễ kinh, lễ ký Buch n der Ritus
lễ kỷ niệm Gedenktag m; ~ *50 năm ngày cưới* goldene Hochzeit f
lễ lạt ein Geschenk machen (geben), zum Geschenk machen; Geschenk n, Bestechung f
lễ lớn 1) Galaempfang m; 2) (*ở nhà thờ*) Hochamt n
lễ mẽ übervoll (adv), viel (a); beschwerlich (adv), mühsam (adv)
lễ mi xa (thiên chúa giáo) Messe f
lễ mừng Feier f, Fest n; ~ *sinh nhật* Geburtstagsfeier f
lễ nghi Zeremonie f, Brauch m
lễ nghĩa Moral f (*hoặc* Sittlichkeit f); Höflichkeit f
lễ nhà thờ Messe f
lễ nhạc Ritus m und Musik f
lễ nô-en Weihnacht f, Weihnachten n
lễ phẩm Geschenk n/pl; Gaben f/pl
lễ phép artig (a), höflich (a), manierlich (a); (*sự*) ~ Höflichkeit f, Anstand m
lễ phục Dreß m, Festkleidung f, Paradeuniform f
lễ phục sinh Ostern n (*hoặc* pl), Auferstehungsfeier f
lễ rửa tội Taufe f
lễ rước nến (tôn) (Mariä)Lichtmeß f
lễ tang Trauerfeier f, Begräbnis n, Leichenbegängnis n
lễ tắm gội (tôn) Waschung f
lễ tân Protokoll n; Richtschnur f, Rezeption f, *phòng* ~ Empfangsbüro m
lễ tết Feier f, Fest n
lễ thánh thể Fronleichnam m
lễ thành hôn Eheschließung f
lễ thăm (tôn) Mariä Heimsuchung f
lễ thu đồ cúng (tôn) (Opfer-)Gabe f
lễ tiết Zeremonie f, Feier f, Fest n, Etikette f, Zeremoniell n
lễ truyền tin (tôn) Mariä Verkündigung f
lễ vật Geschenke n/pl
lệ 1) (*nước mắt*) Tränen f/pl; 2) Brauch m, Herkommen n, Sitte f; *có* ~ *làm cái gì* etw. zu tun pflegen; ~ *dã như thể* es ist schon so dem Herkommen nach; 3) Regel f, Prinzip n; *theo thông* ~ in der Regel
lệ khê schwer (adv), beschwerlich (adv), mühevoll (a)
lệ làng Gewohnheitsrecht n
lệ luật x. luật
lệ ngoại x. ngoại lệ
lệ phí Kosten pl; Gebühren pl, Taxe f, Taxpreis m
lệ thuộc hörig (a), abhängig (a); abhängig sein von D, abhängen vi; *bị* ~ abhängen vi, sich unterordnen; *người* ~ Untergebene m, Vasall m, Lehnsman m, Anhänger m; *sự* ~

Abhängigkeit f, Unterordnung f, Kriechertum n, Unterwürfigkeit f

lệ thường Gewohnheit f, Gepflogenheit f, Sitte f; *theo* ~ gewohnheitsmäßig (adv)

lếch tha lếch thếch x. *lếch thếch*

lếch thếch nachlässig (adv), unordentlich (adv)

lệch 1) geneigt (a), schräg (a), schief (a); *bị* ~ abweichen vi, sich neigen; *dội mũ* ~ einen Hut schief tragen; 2) (*lý, thiên*) abweichen vi; *dộ* ~ (*lý, thiên vãn*) Abweichung f; *dộ* ~ *từ* magnetische Abweichung f; 3) (*toán*) ungleich (a); *tam giác* ~ ungleiche Dreieck n

lệch dòng bộ ~ (*kỹ*) Ablenkplatte f

lệch lạc geneigt (a), schräg (a); falsch (a), irrig (a); *khuyết hướng* ~ Abweichung f

lệch pha (*lý*) Phasenverschiebung f

lệch tâm (*toán, kỹ*) exzentrisch (a)

lệch trọng tâm quay (*kỹ*) Unwucht f

lệch từ (*lý*) magnetische Abweichung f

lệch về abweichen vi; *sự* ~ Ausschlag m

lên 1) klettern vi, emporsteigen vi, hinaufgehen vi, hinaufsteigen vi, sich erheben; *giá cả lên* auf dem Preis in die Höhe klettern; die Preise steigen; 2) (*nước*) steigen vi; *nước* ~ Wasser steigt; 3) (*xe, tàu*) einsteigen vi; ~ *máy bay* ins Flugzeug ein steigen; ~ *xe* in den Wagen ein steigen; ~ *xe tắc xi* in eine Taxe steigen; 4) erhöhen vi, steigern vt, heben vt, heraufsetzen vt; ~ *tiếng* die Stimme erheben; 5) (*dèn*) in Gang bringen, einstellen vt, einschalten vt; ~ *dèn* die Lampe anzünden; 6) (*bệnh*) erscheinen vt, sich zeigen, zum Vorschein kommen,

sich einstellen; ~ *con* Fieber bekommen; 7) (*tuổi*) im Alter; ~ *tám* acht Jahre, achtjährig (a)

lên án anklagen vt, verurteilen vt; brandmarken vt; *sự* ~ Verurteilung f, Beschuldigung f, Anklage f

lên cân zunehmen vi

lên cấp im Rang erhöhen; *người được* ~ Fortgeschrittene m, f

lên chức Amt aufsteigen, Amt erhöhen

lên cơn (*bệnh*) einen Anfall haben; ~ *sốt* Fieber bekommen

lên cung den Bogen spannen

lên dây đàn stimmen vt

lên dây đồng hồ die Uhr aufziehen

lên dốc bergauf; *sự* ~ Steigung f

lên đạn Waffe spannen vt

lên đường ausziehen vi, aufbrechen vi, abgehen vi, ausrücken vi, sich begeben, abfahren vi; sich auf den Weg machen; *sự* ~ Abfahrt f, Abreise f, Auszug m; *sự sửa soạn* ~ Reisevorbereitung f

lên giá die Preise steigen; den Preis erhöhen; *sự* ~ Preiserhöhung f, Teuerung f

lên giọng 1) (*nói*) höher stimmen vi, die Stimme erheben; 2) (*nhạc*) den Ton angeben

lên hoa (*hoa*) ausblühen vi; *sự* ~ Ausblühung f

lên hơi verdampfen vi

lên khuôn (*in*) setzen vt

lên lớp eine Vorlesung halten, dozieren

lên mặt geschwollen (a); sich brüsten, hochnäsiger sein, hochmütiger sein, hochtrabend reden vi, sich aufspielen

lên men gären vi

lên ngôi den Thron besteigen, krönen vt

lên núi bergauf (adv), bergan (adv); bergan gehen vi, den Berg ersteigen; *sự* ~ Bergaufgehen n

lên phía trên empor (adv), aufwärts (adv); *đi* ~ empor gehen vi

lên phía trước voran (adv), voraus (adv), vornüber (a)

lên tàu in den Wagen steigen; *sự* ~ Einsteigen n

lên thẳng blitzartig steigen vt; *máy bay* ~ Helikopter m, Hubschrauber m

lên tiếng melden vt, erheben vt, die Stimme steigen, aus prechen

lên tới sich belaufen auf A; *giá ~ 100 đôla* der Preis belauft sich auf 100 Dollars

lên trang (*in*) umbrechen vt

lên trên hinauf (adv), nach oben (adv), aufwärts (adv), herauf (adv); *vượt* ~ darüberhinweg (adv)

lên trời in die Luft; *bắn* ~ in die Luft schießen

lên trước vorwärts (adv); ~ *một bước* ein Schritt (nach) vorwärts; *đi* ~ vorwärts gehen vi, vorwärtsmarschieren vi

lên xe in den Wagen ein steigen

lênh bênh schwimmend (a); wehend (a)

lênh chênh schwankend (a), wackelnd (a), nicht standfest (a), labil (a), nicht dauerhaft (a)

lênh đênh schwimmend (a), schaukelnd (a); (auf dem Wasser); (ngb) unsicher (a); schwimmen vi

lênh khênh groß (a) und mager (a), schlank (a), hochkörperhaft (a); *cao* ~ sehr hoch (a)

lênh láng über den Rand fließen, über

die Ufer treten

lênh bênh schwimmend (a), schaukelnd (a); *nổi* ~ schwimmen vi, treiben vi auf D

lênh kênh sperrig (a), viel Raum einnehmend (a); *hàng hóa* ~ Sperrgut n

lệnh 1) (*sắc lệnh*) Dekret n; dekretlich (a); ~ *của chủ tịch nước* Dekret des Präsidenten der Republik; 2) (*pháp lệnh*) Erlaß m; 3) (*quân*) Befehl m, Vorschrift f, Anordnung f, Verordnung f, Verfügung f, Disposition f; *ra* ~ anordnen vt, verordnen vt, einen Befehl erteilen; *tuân* ~ zu Befehl!; 4) (*tọa án*) Order f, Berechtigungsschein m, Anweisung f; 5) Bezugschein m; ~ *cấp căn hộ* Zuweisungsschein f

lệnh ái Ihre Tochter f

lệnh bắt Haftbefehl m

lệnh bắt giam Einkerkelungsorder f, Order m für Einkerkelung, Steckbrief m

lệnh cấm lưu hành (*ktế*) Embargo n; *ra* ~ auf etw. A Embargo legen, etw. mit Embargo belegen

lệnh cấm lưu trú Aufent-haltsverbot n

lệnh cấm ra đường Abendgeläuf n; (*quân*) Aufgehverbot n

lệnh cấm rời bến (*tàu thủy*) Embargo n

lệnh chi trả Zahlungsanweisung f, Zahlungsbefehl m

lệnh chỉ (*của vua*) Erlaß m

lệnh đòi Verweis m; ~ *ra tòa* (*luật*) Vorladung f

lệnh giao dịch (*thương*) Auftrag m

lệnh huy động quân Heerbann m

lệnh huynh Ihr älterer Bruder m
lệnh khác (*bãi bỏ lệnh cũ*) Gegenbefehl m
lệnh lang Ihr Sohn m
lệnh tịch thu Konfiskationsorder f
lệnh triệu tập chư hầu (*sử*) Aufgebot n
lệnh truy nã Steckbrief m
lết sich mühsam schleppen, kaum die Füße heben können
lết bết, lết bết erschöpft (a), müde (a)
lết sệt dickflüssig (a); schleppend (a); schleppen vi, ziehen vi
lêu auslachen vi, jmdn auspfeifen vt
lêu đều cao ~ sehr hoch (a)
lêu lêu x. *lêu*
lêu lổng vagabundieren vi, müßiggehen vi, faulenz vi, herumlungern vi; *kẻ* ~ Landstreicher m, Vagabund m; *thói* ~ Unart f
lêu nghêu sehr hoch (a)
lếu láo frech (a), unverschämt (a), vermessen (a); grob (a); *sự* ~ Frechheit f, Unverschämtheit f
lều Wärterhäuschen n, Laubhütte f, Bude f, Baracke f, Häuschen m, kleine Hütte f, Kate f; (*ngủ mát ngoài biển*) Strandkorb m; (*rap xiếc*) Zirkuszelt n, Zelt n
lều bèu schwimmend (a); *nổi* ~ schwimmen vi, treiben vi
lều chống Zelt n und Bambusbett n; (ngb) literarische Auswahlprüfung f
lều gố Bude f
lều khí tượng Wetterhäuschen n
lều nghêu schlasig (a)
lều nhẹ (*mang đi được*) kleines Schutzzelt n
lều núi Berghütte f
lều tranh arabische Hütte f, Strohütte

f, kleines Bauernhaus n, Bambushütte f
lều vãi Pavillon m, Zelt n
lều vịt Entenhütte f
lếu nghêu ungeschickt (a)
Li băng (*địa*) Libanon n
li be (*thực*) Bast m
Li bê ri a (*địa*) Liberia n; liberianisch (a); *người* ~ Liberianer m
Li bi (*địa*) Libyen n
li bì unbewußt (a); im Unterbewußtsein; *ngủ* ~ fest (*hoặc* tramlos) schlafen vi; *sốt* ~ hohes Fieber n
li-e (Ph.) Kork m; korken (a)
li-ken (*thực*) Flechte f
li nhít Braunkohlen m
li-pít (*hóa*) Fette n; fettartig (a)
li ti 1) klein (a); winzig (a), fein (a); dünn (a); *hạt bụi* ~ feiner Staub m; 2) (*hóa*) Lithium n
li tô (Ph.) (*in*) Lithographie f, Steindruck m
lí nhí 1) (*chữ*) unklar (a), unleserlich (a); 2) *nói* ~ undeutlich sprechen vt
lí tí x. *li ti*
lỉ 1) glatt (a), glänzend (a); wie poliert (adv), eben (a); *phẳng* ~ ganz glatt (a), spiegelglatt (a); 2) (*trẻ con*) störrich (a), trotzig (a), hartnäckig (a); *thằng* ~ störrischer Kerl m; 3) unbeweglich (a); *gan* ~ unerschütterlicher Mut m; *nằm* ~ unbeweglich liegen vi
lỉ lỉ x. *lỉ 2*
lỉ lợm gewissenlos (a), schamlos (a), ehrlos (a), unverschämt (a), unerschrocken (a); *thằng bé* ~ *lám* er ist sehr gewissenlos (*hoặc* unverschämt)

lia schleudern vt, werfen vt; ~ *gạch* einen Ziegel schleudern

lia lịa schnell und oft (adv); ununterbrochen (adv), andauernd (adv); *gật đầu* ~ andauernd den Kopf neigen

lìa verlassen vt, sich trennen, schneiden vi

lìa bỏ verlassen vt, schneiden vt, trennen vt; ~ *quê hương* hinausziehen vt, von der Heimatweg

lìa nhau sich trennen

lìa ra lose (a)

lìa trần sterben vi

lích kích kompliziert (a), verworren (a); *nấu nướng* ~ kompliziertes Kochen n

lịch 1) Kalender m; *âm* ~ Mondkalender m; *ương* ~ Sonnenkalender m, Gregorianischer Kalender m; 2) Program n, Plan m; ~ *công tác* Arbeitsplan m

lịch bịch schwer schreiten vi; schwer (a), schwierig (a); *di ~ lảm rỗi* sehr schwer schreiten vi

lịch duyệt erfahren (a), erlebt (a), bewandert (a), nett (a), elegant (a)

lịch lãm kenntnisreich (a), erfahren (a), bewandert (a)

lịch lố Blockkalender m, Abreißkalender m

lịch quyền Kalender m

lịch sử historisch (a), geschichtlich (a); Geschichte f; ~ *thế giới* Weltgeschichte f; ~ *văn học* Literaturgeschichte f

lịch sự höflich (a), liebenswürdig (a); taktvoll (a), anständig (a), fair (a), ritterlich (a), elegant (a), manierlich (a); *tính* ~ Höflichkeit f, Anstand m, Eleganz f, Takt m, Liebenswürdigkeit

f, Lebensart f, Schicklichkeit f

lịch thiệp taktvoll (a), anständig (a), höflich (a), liebenswürdig (a), umgänglich (a); *không* ~ indiskret (a); *người* ~ *với phụ nữ* Kavalier m, Ritter m; *sự* ~ Umgänglichkeit f, Liebenswürdigkeit f, Höflichkeit f, Entgegenkommen n, Courtoisie f, Feingefühl n, Takt m, Eassade f, Sitte f, Anstand m; *tính không* ~ Indiskretion f

lịch thư Kalender m in Buchform

lịch treo tường Wandkalender m

lịch trình Ablauf m, Verlauf m

liếc 1) einen Blick werfen auf; *cái* ~ Blick m; 2) schärfen vt; schleifen vt; ~ *dao* das Messer schleifen; ~ *di ~ lại* rollen vt

liếc mắt schielen vi

liếc nhìn ansehen vt, abblicken vt, anschauern vt; ~ *nhau* einander Blicke wechseln vi, sich anblicken, einander anschauen

liếc qua (*báo, sách*) durchblättern; ~ *cuốn tiểu thuyết* einen Roman durchblättern

liếc tình jmdm schöne Augen machen

liếc trộm belauern vt, heimlich blicken vt, einen heimlichen Blick werfen auf

liếc trông, liếc xem x. *liếc nhìn*

liêm ehrlich (a), redlich (a), rechtschaffen (a); Ehrlichkeit f, Redlichkeit f, Unbestechlichkeit f

liêm chính ehrlich (a) und aufrichtig (a); Ehrlichkeit f und Aufrichtigkeit f

liêm khiết x. *liêm*

liêm phóng Geheimpolizei f, Sicherheitsdienst m

liêm sĩ Anstand m, gutes Benehmen

n; *vô* ~ unverschämt (a);
Unverschämtheit f

liếm sich lecken, (be)lecken vt; ~ *giày*
kriechen vi, *liebedienern* vi, *katzbuckeln*
vi; ~ *năm ngón tay* alle fünf
Finger nach etw. D lecken vt

liếm mép sich die Lippen lecken

liếm Sichel f; *cái* ~ *nhỏ* kleine Sichel
f; *búa* ~ Hammer m und Sichel f

liếm eindringen vi; einsammeln vi;
nguyệt ~ monatlich zu entrichtende
Zahlung f, monatlicher Beitrag m

liếm in ein Leichentuch hüllen (und
aufbahnen)

liên ununterbrochen (a), fortlaufend
(a), kontinuierlich (a); verbinden vt,
vereinigen vt, zusammenfügen vt

liên bang föderativ (a); Unions- (a),
Allunions- (a); Föderation f, Bund m,
Konföderation f, Union f, Bündnis n;
nước Cộng hòa liên bang Đức Bun-
desrepublik Deutschland; *hội đồng* ~
Bundesrat m; *hạ nghị viện* ~ Bundes-
tag m; *thủ tướng* ~ Bundeskanzler
m; *tổng thống* ~ Bundespräsident m;
nước ~ Bundesstaat m

liên bộ von mehreren Ministerien;
betreffende Ministerien pl; *nghị định*
~ Dekret n von mehreren Ministerien;
 quyết định ~ von Ministerien
entscheide

liên can betreffen vt, sich beziehen auf
A; *sự* ~ Beziehung f, Verhältnis n

liên chi Grundorganisation f

liên cú (*văn*) parallele Phrasen f/pl

liên danh (*chính*) sich verbünden; *sự*
~ *ứng cử* Wahlbündnis n, Listenver-
bindung f

liên đoàn Liga f, Bund m, Allianz f,
Konföderation f, Föderation f; ~ *công*
 nhân Arbeiterföderation f, ~ *thế giới*

Weltbund m; *tổng* ~ *lao động*
Oberkonföderation der Arbeiten

liên đội (*quân*) Regiment n

liên đới x. *liên can*

liên hệ sich verbinden, verbinden vt,
in Verbindung stehen; ~ *giữa các*
 hành tinh interplanetar(isch) (a); *có*
~ *với* betreffen vt, sich berühren, in
Verkehr stehen mit D, Verkehr haben
mit, sich in Verbindung setzen mit
D; *mối (sự)* ~ Verhältnis n, Beziehung
f, Verbindung f, Brücke f, Kontakt
m; *mối (sự)* ~ *lẫn nhau* Wechsel-
beziehung f

liên hiệp vereinigt (a), vereint (a),
verbunden (a); sich vereinigen, sich
zusammenschließen, sich verbünden;
~ *lại* verbinden vt; *sự* ~ Vereinigung
f, Zusammenlegung f, Verband m,
Koalition f, Zusammenschluß m;
 chính phủ ~ Koalitionsregierung f;
~ *quốc* Vereinte Nationen (*viết tắt*
 UNO); *nhà máy* ~ Kombinat n, *vô*
 sản thế giới ~ *lại!* Proletarier aller
Länder vereinigt euch!

liên hoan Volksfest n, Festspiele n/pl,
Festival n, festliches Zusammentref-
fen n; ~ *điện ảnh* Filmfestival n/pl;
~ *ngoài trời* Kirmes f

liên hoàn ununterbrochen (a), kon-
tinuierlich (a); *chuỗi* ~ unun-
terbrochene Kette f

liên hồi in einem Fortweg

liên hợp vereinigt (a), vereint (a),
verbunden (a), gesammelt (a);
vereinigen vt, einigen vt, kombinieren
vt; ~ *lại* sich einigen, sich vereinigen,
sich vereinen; ~ *quốc* die UN, die
UNO, Organisation der Vereinten
Nationen; ~ *xí nghiệp* Trust m; *sự*
~ Vereinigung f, Verbindung f

liên kết sich vereinigen, sich zusammenschließen, knüpfen vt; (*hóa*) Verbindung f; Union f

liên khu einheitliche Zone f

liên kim intermetallisch (a)

liên lạc sich verbinden, Verbindungen herstellen, sich in Verbindung setzen, die Verbindung aufnehmen; ~ *viên* Verbindungs marn m; ~ *bằng thư* in Briefwechsel stehen, *sí quan* ~ Verbindungsoffizier m; *sự* ~ Verbundenheit f, *sự thông tin* ~ Komuniokation f; *sự* ~ *qua trậ tuyến* Querverbindung f

liên lụy in eine Sache verwickelt sein; *làm* ~ hineinziehen vt, kompromittieren vt

liên miên ununterbrochen (a), fortwährend (a), endlos (a), standig (a), ewig (a)

liên minh sich vereinigen, sich zusammenschließen; Liga f, Bund m, Allianz f, Verband m, Bündnis n, Union f, Zusammenschluß m; *bạn (nước)* ~ Alliierte m; *sự* ~ Einigkeit f

liên nghị viện unterparlamentarisch (a); Interparlamentarische Union

liên nhóm Intergruppe f; (*chính*) Interfraktion f

liên quan betreffen vt, sich beziehen auf A, angehen vt, verbunden sein; bezogen sein; bezogen (a), verbunden (a), bezugnehmend (a); Zusammenhang m, Verbindung f, Beziehung f, Verbundenheit f, Beziehung f, Verhältnis n

liên quân vereinigte Armee f; verbündet (*hoặc* alliierte) Truppen f/pl

liên thanh (*súng*) Maschinengewehr n

liên thị Überland- (a), Fern- (a); *nói*

chuyện điện thoại ~ Ferngespräch n; *trạm điện thoại* ~ Fernamt n

liên tịch (*cuộc họp*) vereint (a), vereinigt (a), einheitlich (a); gemeinsam (a); *hội nghị* ~ Vereinigungsversammlung f

liên tiếp kontinuierlich (a), unaufhörlich, ununterbrochen (a), fortwährend (a), unablässig (a), unausgesetzt (a), fortlaufend (a), nacheinander (a), aufeinanderfolgend (a); (an-, fort)dauern vt, fortsetzen vt; *sự* ~ Kontinuität f

liên tinh interkristallin (a)

liên tỉnh vereinigte Provinzen f/pl; *tổng đài điện thoại* ~ Fernamt m

liên ngữ Redensart f Fernamt m

liên tiếp aufeinanderfolgend (a), laufend (a), ununterbrochen (a), unaufhörlich (a), unablässig (a), fortwährend (a), kontinuierlich (a), fortlaufend (a), unausgesetzt (a), hintereinander (a), in einem Fortweg; *sự* ~ Kontinuität f

liên tục stetig (a), Kontinuierlich (a); *sự* ~ Stetigkeit f, Kontinuität f

liên từ (*văn*) Konjunktion f

liên tử Lotoskerne m/pl

liên tưởng sich erinnern an, mahnen vt; im Zusammenhang denken über A; *sự* ~ Gedankenverbindung f, Gedankenassoziation f

liên vận direkte Verbindung f; *tàu* ~ Durchgangszug m (*viết tắt*) D-Zug m

liên xã Interkommun- (a); vereinigte Gemeinden f/pl, zusammengelegte Gemeinden f/pl

liễn, liễn lấu, liễn thoảng fließend (a), geläufig (a), geschwätzig (a), ganz gerissen (a)

liền 1) miteinander (a), sofort (adv), aufeinanderfolgend (a); kontinuierlich (adv); *nói hai giờ* ~ in zwei kontinuierlichen Stunden reden; *uống ~ một hơi* in einem Zug kontinuierlich austrinken; 2) (*vết thương*) sich schließen, vernarben vi; *vết thương ~ da* die Wunde vernarbt

liền khối in einem Stück (*hoặc* Block) gegossen (a); *khung gầm* ~ in einem Block gegossenes Chassis n

liền khít dicht (a), verdichtet (a)

liền liền in einem fort, ununterbrochen (a), anhaltend (a), aufeinanderfolgend (a)

liền một lúc auf einmal (adv), hintereinander (adv), nebeneinander (adv)

liền ngay unmittelbar (adv)

liền nhau daneben (adv); *xếp ~* daneben legen vt

liền sau nachträglich (adv); *dứng ~* nachträglich stehen vt

liền tít 1) liền khít; 2) (*vết thương*) heilen vi, vernarben vi

liền tù tì ununterbrochen (a), ohne Unterlaß (adv)

liền với (an)grenzen vi

liễn Terrine f; ~ *sành* keramische Terrine f; ~ *súp* Suppenschüssel f, Terrine f

liếng xiếng jämmerlich (a), kläglich (a); *thua ~* jämmerlich aufs Haupt geschlagen

liêng 1) (*ném*) schleudern vt, werfen vt; 2) (*chim, máy bay bay*) gleiten vi, schweben vi, im Gleitflug fliegen; *sự ~* Gleitflug m

liếp Scheidewand f, Bambusgeflecht n

liệt 1) (y) lahm (a), gliederlahm (a),

gelähmt (a), paralyisiert (a), lähmend (a); *bị ~* bewegungsunfähig (a), gelähmt (a); *bệnh ~* Lähmung f; *làm ~* lähmen vt; *người bị ~* gelähmter Patient m; *sự ~* Lähmung f, Bewegungsunfähigkeit f; 2) (*máy móc*) in einer Reihe aufstellen; *zusammenstellen* vi

liệt bại erschöpft (a)

liệt cường Großmächte f/pl, mächtige Staaten pl

liệt danh die Namen einschreiben

liệt dương (y) Impotenz f

liệt giường an das Bett gefesselt sein, schwer erkrankt sein

liệt hầu (*sử*) feudale Landesherren pl

liệt kê aufzählen vt, herzählen vt, eine Liste zusammenstellen, ein Verzeichnis anfertigen

liệt nhược schwach (a), schwächlich (a), kränklich (a)

liệt nữ beachtliche Frau f, Heldin f

liệt nửa người einseitige Lähmung f, einseitige Paralyse f; einseitige paralyisiert (adv) (*hoặc* gelähmt (a)); *tác giả cuốn tự điển này là người bị ~* der Verfasser dieses Wörterbuches ist einen einseitig gelähmten Kranker

liệt quốc x. *liệt cường*

liệt sĩ gefallener Held m, Märtyrer(in) m(f)

liệt truyện Geschichte f der bedeutenden Persönlichkeiten

liệt vào 1) (*hàng ngũ*) in Ordnung bringen, in einer Reihe aufstellen; 2) ~ *số* zählen vt zu D; *người ta ~*, *anh ấy ~ số những người tốt nhất* er wird zu den Besten gezählt

liều Kollege m, Kamaradschaft f; *đồng ~* Kollege m, Amtsbruder m

liêu thả provisorisch (a), vorläufig (a)

liêu thuộc Untergebener m, Marinenunteroffizier m

liêu tịch immens (a) und wüst (a)

liêu viễn weit entfernt (a)

liều 1) wag(e)halsig (a), riskant (a), gewagt (a), gefährlich (a); Gefahr laufen, riskieren vt, wagen vt, aufs Spiel setzen; *dánh* ~ riskieren vt; trotzen vi; *kẻ* ~ Draufgänger m; *sự* ~ Risiko n, Wagnis n; 2) (*y*) Dosis f

liều độc (*y*) Giftigkeit f, Koeffizient m der Giftigkeiten

liều lĩnh verwegen (a), tollkühn (a), riskant (a), gewagt (a), gefährlich; wagen vt, Gefahr laufen, riskieren vt, aufs Spiel setzen; *người* ~ Draufgänger m; *sự* ~ Wagnis n

liều lượng Dose f; ~ *cho phép* zulässige Dose f

liều mạng riskant (a), sein Leben wagen, sein Leben aufs Spiel setzen; ein Risiko eingehen; *người* ~ Draufgänger m; *sự* ~ Risiko n, Wagnis n

liều mình *x. liều mạng*

liều thân sich wagen

liều thuốc (*y*) Gabe f

liều 1) (*thực*) Weide f, Weidenbaum m; 2) (ngb) Mädchen n; Frau f

liều bách (*thực*) *cây* ~ Tamarind f

liều bồ (ngb) Mädchen n; Frau f

liều giỏ (*thực*) (*cây, cành*) Korbweide f

liều rủ (*thực*) *cây* ~ Trauerweide f

liệu 1) ausrechnen vt, errechnen vt, berechnen vt, nachrechnen vt, überschlagen vt, (ab-, aus-, be-, er-) messen vt, abwägen vt; ~ *lời* seine Worte abwägen; 2) ~ *đấy*, ~ *hồn* paß

auf!, sieh dich vor!

liệu bề, liệu cách vorherberechnen vt, ein Mittel abwägen

liệu chừng abwägen vt

liệu lý *x. liệu bề*

liệu pháp Kur f, (ärztliche) Behandlung f; Therapie f; *tâm lý* ~ Psychotherapie; ~ *nước, thủy* ~ Wasserkur f

liệu sức seine Kräfte abschätzen

liệu trước (aus-, er-, be-, nach)rechnen vt; überschlagen vt

lim (*thực*) *cây* ~ Eisenbaum m; *gỗ* ~ Eisenholz n

lim dim (*mát*) halbgeschlossen (a); schließen vt, zumachen vt

lìm lìm aussterben vi

lìm đi stehlen vt, vi, entwenden vi

lìm erlöschen vi, schwinden vi, vergehen vi; *ngủ* ~ fest schlafen vi

lìm đi die Besinnung verlieren

linh heilig (a), geheiligt (a); seelisch (a), geistig (a); Seele f, Geist m

linh bài Seelentafel f

linh cảm Vorgefühl n, Ahnung f; ~ *thấy* ahnen vt, ein Vorgefühl haben

linh cầu (*động*) Hyäne f

linh cứu Sarg m

linh dị wunderbar (a), großartig (a)

linh dược heilsame Arznei f

linh dương (*động*) Antilope f, Gazelle f

linh dài Seelentempel m

linh đan Universalheilmittel n

linh đình feierlich (a), festlich (a), üppig (a), prunkvoll (a); *yến tiệc* ~ feierliches Bankett n

linh động 1) mobil (a), lebhaft (a), rege (a), lebensvoll (a), tatkräftig (a); 2)

ausnahmsweise (adv), außer der Regel

linh đường Ahnentempel m

linh hoạt farbig (a), wendig (a), lebhaft (a), aktiv (a), beweglich (a); *sự* ~ Wendigkeit f

linh hồn Seele f; seelisch (a)

linh kiện (*điện*) Element n, Bestandteil m

linh lan (*thực*) *cây* ~ Maiglöckchen n

linh lợi frisch (a), flick (a), fix (a), belebt (a), lebend (a), aufgeweckt (a); *sự* ~ Lebhaftigkeit f

linh miêu (*động*) Luchs m

linh mục Pastor m, Pfarrer m, Geistliche m, Priester m; ~ *phụ tá* (*cho giám mục*) Domherr m; ~ *trưởng tu viện* Prior(in) m(f); *chức* ~ Priesterweihe f, Priestertum n

linh nghiệm wirksam (a), effektiv (a)

linh phù Talisman m

linh phủ Hölle f

linh quái befremdend (a), befremdlich (a), seltsam (a), ungewöhnlich (a)

linh sàng Lager n, Bett n des Verstorbenen

linh thiêng heilig (a), geheiligt (a)

linh thông scharfsinnig (a)

linh tinh verschieden(artig) (a), divers (a); *sự* ~ Verschiedenheit f

linh tính Vorahnung f, Vorgefühl n

linh từ Seelentempel m

linh ửng wunderbar (a), bewunderungswürdig (a)

linh vật heilige (*hoặc* geheiligte) Gegensätze m/pl

linh vi Kulttabelle f

linh vũ wohltätiger Regen m

linh xa Leichenwagen m

linh Soldaten- (a), roh (a); Soldat m,

Kämpfer m, Krieger m; ~ *Anh* britischer Soldat m; ~ *bắn cung* Bogenschütze m; ~ *biên phòng* Grenzsoldat m; ~ *biệt kích* Einzelschütze m; ~ *bỏ theo địch* Überläufer m, Abtrünnige(r) m; ~ *bổ sung* (eingeborene) Hilfstruppen f/pl; ~ *bộ binh* Infanterist m; Kavallerieposten m; ~ *cảnh sát* Polizist m, Schutzmann m; ~ *công binh* Pionier m; ~ *chạy giầy* Ordonnanz f; ~ *cứu hỏa* Feuerwehrmann m; ~ *đồng* Freischärler m; ~ *dù* Fallschirmjäger m; ~ *dánh thuê* Söldner m; ~ *dật mìn* Minenleger m; ~ *di mô tô* Kradfahrer m; ~ *doan* Zollbeamte(r) m; ~ *dồn trú* Posten m; ~ *gác* Schildwache f, Posten m, Wächter m, Wachposten m, Wachtposten m; ~ *gác đêm* Biwak n; ~ *gác đường sá*t Streckenwärter m; ~ *già* kurze Lederhose f, ein alter Routiner m; ~ *hầu* Satellit m, Leibwächter m; ~ *hộ vệ* Schutz m; ~ *kèn* Trompeter m; ~ *khinh kỵ* leichter Kavallerist m; ~ *khố xanh* Milizsoldat m; ~ *kín* Geheimpolizist m; ~ *kỳ cựu* Veteran m; Kavallerist m; ~ *lê dương* Fremdenlegionär, Legionär m; ~ *lệ* (*cổ*) Leibwächter m, Satellitenmandarin m; ~ *mật thám* Geheimpolizist m; ~ *mới* Rekrut m; ~ *pháo thủ* Artillerist m; ~ *quèn* Gemeinde m

linh quỳnh sich fürchten für; *có ấy* ~ *vì gặp anh* sie fürchtet sich vor Ihrem Zusammentreffen; auf geregt (a)

linh sen *đầm* Gendarm m

linh tập Milizsoldat m

linh tây Fremdenlegionär m

linh thiết giáp Kürassier m

linh thợ Arbeiter m beim Militär,

- Militärarbeiter m
- lính thú** (cổ); Grenzsoldat m
- lính thủy** Seemann m (*snh* Seeleute pl); Matrose m; ~ *dánh bộ* Seesoldat m, Marinesoldat m; ~ *dánh bộ Mỹ* USA-Marinensoldat m
- lính thường** (lính địa phương) Gemeinde m
- lính tinh nhuệ** Grenadier m
- lính tráng** Soldaten m/pl
- lính trồn** Gemeinde m, Landser m
- lính trừ bị** Reservist m
- lính xung kích** Stürmer m
- lính** Ahle f, Pfriem(en) m
- lính** heimlich fortgehen vi, verstohlen weggehen vi, sich wegschleichen, sich heimlich davonmachen
- lính kính** unordentlich (a), durch einander (a)
- lính** 1) (*dệt*) Satin m; 2) bekommen vt, erhalten vt, empfangen vt; ~ *luong* den Lohn holen
- lính canh** pachten vt, verpachten vt, in Pacht nehmen; *người* ~ Pächter m; *sự* ~ Pacht f, Pachten n; *tiền* ~ Pachtgeld n
- lính hàng** die Waren empfangen; *sự* ~ Bezug m, Warenbezug m
- lính hóa giao nhân** Nachnahme f, gegen (per) Nachnahme; *sự* ~ Nachnahmesendung f
- lính hội** verstehen vt, aufnehmen vt, wahrnehmen vt, verstehen vt, akzeptieren vt, begreifen vt, auffassen vt; *dễ* ~ empfänglich (a); *sự* ~ Überlegung f
- lính phụ cấp** Rennen empfangen; *người* ~ Rentenempfänger m, Rentner
- lính vực** Gebiet n, Bereich m, Domäne f, Ebene f, Fach n; ~ *chuyên môn* Fachgebiet n; ~ *hoạt động* Tätigkeitsfeld n, *trong* ~ im Gebiet, auf dem Gebiet
- lính xướng** (an)leiten vt; *người* ~ erster Sänger m, erste Sängerin f, Solist m
- lính ý** die Ordnung entsprechen, den Wunsch befolgen
- líp** (*xe đạp, xe máy...*) Zahnrad n; ~ *tăng* Mehrfachzahnkranz m
- lít** (Ph.) Liter n; ~ *ruợu nho* ein Liter m Wein
- lít nhít** sehr klein (a)
- Lít va** (*địa*) litauisch (a); *người* ~ Litauer(in) m(f); *nước* ~ Litauen n; *nước cộng hòa* ~ Litauische Republik f
- lú lo, lú lô nói** ~ unklar (*hoặc* undeutlich, unverständlich) reden
- lú lưỡi** mit schwerer Zunge sprechen
- lú nhú** unleserlich (a), undeutlich (a); *chữ* ~ unleserliche Schrift f; *viết lú.nha* ~ unleserlich (*hoặc* undeutlich) schreiben vt
- lú tíu** 1) (*về nói*) unklar (a), verworren (a), undeutlich (a); *nói lú ta* ~ verworren reden vi; 2) (*cuống quít*) erschüttert (a), niedergeschmettert (a); Eile haben, eifrig hin und her rennen
- lo** 1) sich Sorgen machen um A, unruhig sein um A, wegen G, besorgt sein um A, (wegen G), beunruhigt sein um A (wegen G), in Sorge sein um A (wegen G); ~ *chết* um Sterben besorgt sein; ~ *thất nghiệp* sich um Arbeitslosigkeit Sorgen machen; ~ *thi cử* um Examen beunruhigt sein; 2) (*chức vụ gì*) bestecken vt, kaufen vt; ~ *lý trường* den Dorfschulze bestec-

- ken; 3) sich kümmern um A, sorgen vi für, befürchten vt; *anh không phải ~ gì* Sie haben nichts zu befürchten; *hay ~* (krankhaft) ängstlich (a)
- lo âu** besorgt (a), unruhig (a), beunruhigend (a); besorgt sein für (*hoặc* um) A, sich Sorgen machen, sich beunruhigen, unruhig werden, Sorgen tragen; *không ~* sorglos (a); *làm ~* beunruhigen vt; *sự ~* Sorge f, Unruhe f, Besorgnis f
- lo buồn** betrübt (a), bekümmert (a); betrübt sein, sich etw. zu Herzen nehmen; *sự ~* Traurigkeit f, Kummer m, Betrübnis f
- lo-ga, lo-ga-rít** (Ph.) (*toán*) Logarithmus m; *bảng ~* Logarithmentafel f
- lo-gích** (Ph.) (*triết*) logisch (a); Logik f; *nhà ~ học* Logiker m
- lo lắng** beunruhigt (a), aufgeregt (a), besorgt (a), bekümmert (a) über A, beunruhigend (a); besorgt sein um (für) A, den Kopf voll haben, sorgen vi, sich sorgen, sich beunruhigen, sich aufregen, unruhig werden, scheren vt, sich scheren; *không ~* sorglos (a); *làm ~* sich scheren, bewegen vt; *sự ~* Kummer m, Besorgnis f, Sorge f, Aufregung f, Unruhe f
- lo liệu** sorgen vi für A, besorgt sein um A, sich kümmern, sich sorgen, ordnen vt, regeln vt, einrichten vt, er- (be-)rechnen vt
- lo lót** jmdn. bestecken vt
- lo lường** x. *lo liệu*
- lo ngại** aufgeregt (a), beruhigt (a), beunruhigend (a); besorgt sein um (für) A, sich beunruhigen, unruhig werden, sorgen vi, beunruhigen vt, sich aufregen, Sorge tragen; *đáng ~* unheimlich (a); *làm ~* beunruhigen vt; *mối (sự) ~* Besorgnis f, Sorge f, Kummer m, Unruhe f
- lo nghĩ** besorgt sein um (für) A, sorgen vi für A; *không ~* ruhig (a); *sự ~* Unruhe f, Besorgnis f
- lo phiền** x. *lo buồn*
- lo quanh** sich um alles mögliches sorgen
- lo sốt vó** wie auf Kohlen sitzen
- lo sợ** befürchten vt, Furcht haben, sich fürchten, befürchten vi, Besorgnisse hegen; *sự ~* Aufregung f, Befürchtung f, Besorgnis f
- lo tính** verfallen vi, Einfall haben
- lo toan** x. *lo liệu*
- lo xa** weitsichtig (a); vorhersehen vt, vorraussehen vt, vorsehen vt; *sự ~* Voraussicht f, Umsicht f
- lò** sich zeigen, erscheinen vi, zum Vorschein kommen, hervortreten vi; *~ lên (mặt trời)* aufgehen vi; *~ ra* erscheinen vi, zum Vorschein kommen, entstehen vi, auftreten vi
- lò 1)** Ofen m, Herd m, Röhre f; 2) durch eine Spalte (*hoặc* Ritze) wehen (*hoặc* scheinen); *náng ~* durchscheinen vi
- lò áp trứng** Brutapparat m
- lò bánh** Backofen m; *~ mì* Bäckerei f
- lò bát** Töpferrösten m
- lò buồng** (*kỹ*) Kammerofen m
- lò cảm ứng** (*kỹ*) Induktionsofen m
- lò cao** (*kỹ*) Ofen m, Hochofen m
- lò cao tần** (*kỹ*) Hochfrequenzofen m
- lò cất** (*kỹ*) Retorte f
- lò cháy sáng** Kohlenglut f
- lò chân không** (*kỹ*) Vakuumofen m
- lò chưng** (*kỹ*) Retorte f
- lò cò** auf einem Bein hüpfen (*hoặc* springen)
- lò cổ cong** (*hóa*) Retorte f

- lò cốc** (*kỹ*) Kokerei f
lò dò mit kleinen Schritten gehen
lò điện (*kỹ*) Elektroofen m
lò điện trở (*kỹ*) Widerstandsofen m
lò đốt Feuerung f
lò đúc (*kỹ*) Schmelzofen m, Tiegel m, Gießerei f
lò đứng (*kỹ*) Kuppelofen m, vertikaler Ofen m
lò đường Zuckerraffinerie f
lò gạch Ziegelei f
lò giăng (*kỹ*) x. *lò đứng*
lò gió nóng (*kỹ*) Warmluftheizung f, Heißwindofen m
lò gốm (*kỹ*) Töpferofen m
lò hâm thức ăn Schüsselwärmer m
lò hấp (*kỹ*) Dörrkammer
lò hình ống Röhrenofen m
lò hỏa thiêu Krematorium n
lò lợn Schlachthof m, Schlachthaus n
lò luyện kim Ofen m, Kupolofen m
lò lửa (*kỹ*) Herd m, Ofen m, Feuerherd m, Feuerung f
lò mác tanh (*kỹ*) Martinofen m
lò mò betasten vt, befühlen vt, abtasten vt
lò mổ Schlachthof m, Schlachthaus n
lò múp (*kỹ*) (*hóa*) Muffel f, Schmelztiegel m
lò nấu gang (*kỹ*) Kupolofen m
lò nấu thủy tinh Glasofen m
lò ngang Streckenvortrieb m
lò nguyên tử Atomofen m
lò nung Ofen m, Brennereiofen m, Röstofen m
lò nướng Backofen m; ~ *bánh mì* Toaster m
lò phản ứng Reaktor m, Reaktionsofen m; ~ *hạt nhân* Kernreaktionsofen m
lò phát xạ Herdofen m, Kammerofen m
lò phát nhiệt Zentralheizung f
lò quay Drehofen m, Backröhre f
lò rang (*kỹ*) Röstmaschine f, Röster m; ~ *cà phê* Kaffeeröstmaschine f
lò rèn Schmiedeofen m
lò rèn Schmiede f, Schmiedeherd m
lò rượu Branntweinbrennerei f
lò sát sinh Gemetzler n, Schlächtereif, Schlachthof m, Schlachthaus n
lò say (*kỹ*) Backofen m, Dörrofen m
lò sứ Porzellanofen m
lò sưởi Heizung f, Heizkörper m, Zimmerofen m, Feuerherd m; ~ *trung tâm* Zentralheizung f; ~ *điện* elektrische Heizung f
lò than 1) (*đế sưởi*) eiserner Kohlenofen m (für Feuer im Freien); 2) (*đế nướng cá thịt*) Grill m, Grillgerät n
lò thiêu (*kỹ*) Müllverbrennungsanlage f
lò vôi Kalkofen m
lò xo (*kỹ*) Feder f, Sprungfeder f; (*giữa hai toa xe*) Puffer m; ~ *uốn* Biegefeder f
lố 1) vorspringend (a), vorstehend (a), hervorragend (a); *mũi* ~ Adlernase f; 2) gewölbt (a), bauchig (a); *gầy* ~ sehr mager (a); *nghiện* ~, *người nghiện* ~ Opiumsüchtige m,f
lố lẹ hager (a), dürr (a), mager (a); *người gầy* ~ hagerer Mensch m
lọ 1) *cái* ~ kleine Vase f, Büchse f, Dose f; 2) (*cổ*) (*không cần*) nicht nötig (a), nicht notwendig (a) zu inf; ~ *phải làm* nicht nötig zu tun; *nó* ~ *phải học* er hat es nicht nötig zu lernen; 3) (ngb) (*không bình thường*) ungewöhnlich (a), seltsam (a); *thằng ấy* ~ *lắm* er ist Sonderling

lọ con Fläschchen n, Vase f
lọ đựng muối Salzfaß n
lọ hạt tiêu Pfefferbüchse f, Pfefferdose f, Pfefferstreuer m
lọ hoa Blumenvase f
lọ là nicht nötig (adv), nicht notwendig (adv)
lọ lem schmutzig (a), unrein (a), rußig (a), berußt (a)
lọ muối Salzfaß n, Salzstreuer n
lọ mực Tintenfaß n
lọ nước hoa Parfümfläschchen n
lọ sứ Chinavase f, Porzellanvase f
lọ thủy tinh Phiole f, Fläschchen n, glasvase f
loa Trichter m, Sprachrohr n, Schältrichter m, Lautsprecher m
loa chắn sáng (ánh) Sonnenblende f
loa kèn 1) (thực) cây hoa ~ Lilie f; 2) Schalltrichter m
loa phóng thanh Lautsprecher m
loa tăng âm Egaphon n, Schalltrichter m
loa văn quan (trong tai) Schnecke f
lóa, lóa mắt blendend (a), grell (a), in die Augen stechend (a); làm ~ blind machen, verblenden vt
lòa 1) blind (a); người mù ~ Blinde m, f, Blinder m; 2) glänzend (a); ánh sáng chói ~ glänzendes Licht n
lòa xòa schlampig (a), unordentlich (a); (về tính nết) nett (a), gefällig (a), offen (a)
lóa tóa schleppen vt, hinterherziehen vt
lóa lồ nackt (a), bloß (a), entkleidet (a), nackend (a)
lóa thể nackt (a); chủ nghĩa ~ Freikörperkultur f, Nacktkultur f; sự ~ Nacktheit f

lóa xóa (tóc) wirr herunterhängen (hoặc herabfallen)

loa chọc unzusammenhängend (a), zusammenhanglos (a); unpassend (a), unharmonisch (a); schlecht und recht (adv), nicht zum besten (adv); đến ~ nicht zum besten kommen

loài nhồi 1) klein (a); bọ ~ Grünling m; 2) bewegen vt, sich abmühen, hilflos zappeln vi; ~ trong bùn im Schlamm hilflos zappeln

loài Rasse f, Art f, Geschlecht n, Gattung f, Kategorie f

loài ăn sâu bọ Insektentresser m/pl

loài chim Gefieder n

loài có vú (động) Säugetier n

loài đơn khổng (nhất' huyết) Zahanarme n/pl

loài người Menschengeschlecht n, Menschheit f

loài thú (động) Säugetier n

loài vật Tierreich n

loại 1) Rang m, Klasse f, Sorte f, Gattung f, Art f, Kategorie f; ~ nhất erste Klasse f; xếp ~ in Klasse n einteilen; 2) ausschließen vt; beiseitigen vt, entfernen vt, aus dem Besitz vertreiben; đã bị ~ ausgeschlossen!

loại bỏ loại 2; ~ muối entsalzen vt

loại cây trồng Kulturpflanzenortiment n

loại hàng Wahl f; nhãn hiệu ~ Marke f

loại khỏi cuộc đua (thể) überholen vt, ausschaffen

loại mỡ (bếp) den Speck ausschneiden aus D; (quần áo) reinigen vt

loại nước entwässern vt; sự ~ Entwässerung f



loại phẩm Wahl f

loại ra ngoài cuộc thi (*thế*) disqualifizieren vt, ausschneiden vt

loại suy (*triết*) Analogismus m

loại thể Rubrik f

loại trừ ausschließen vt, ausrotten vt, ausmerzen vt, entfernen vt, beseitigen vt, erledigen vt, liquidieren vt

loại tử (*ngôn*) Artikel m; 2) Mag-
netabscheidung f

loan 1) benachrichtigen vt, informieren vt, veröffentlichen vt; ~ *tin* die Nachricht informieren; 2) (*động*) Phönix m; 3) (*về vua*) kaiserliche Equipage f

loan báo bekanntmachen vt, kundtun vt, benachrichtigen vt, informieren vt, veröffentlichen vt

loan giá kaiserlicher Wagen m

loan phòng Schlafzimmer der Paare; Frauengemach n eines reichen Hauses

loan phụng 1) (*động*) Phönix m und weiblicher Phönix; 2) (*ngb*) Ehepaar n, Gatte m und Gattin

loan truyền verbreiten vt, unter die Leute bringen, informieren vt, kolportieren vt; *người* ~ Kolporteur m

loan rebellisch (a), aufstandisch (a); sich empören; Unruhen f/pl, Wirren pl, Aufruhr m, Meuterei f; *nổi* ~ sich empören, sich auflehnen, rebellieren vi

loan ấu sich schlagen, sich raufen

loan dâm (y) sexuelle Perversität f; ~ *đồng giới* (y) homosexuell (a); *tính* ~ *đồng giới* Homosexualität f; ~ *gây đau* (y) sadistisch (a); Sadismus m; *kẻ* ~ *gây đau* Sadist(in) m(f)

loan dinh dưỡng, loạn dưỡng (y) Distrophie f

loạn đả sich schlagen, sich raufen; *cuộc* ~ Streit m, Handgemenge n

loạn đạo fehlerhafte Doktrin f; falsche (Lehr-)Meinung f

loạn lạc Aufruhr m, Meuterei f

loạn luân blutschänderisch (a); verderbt (a), lasterhaft (a); *sự* ~ Blutschande f; *kẻ* ~ Blutschänder(in) m(f)

loạn ly x. *loạn lạc*

loạn ngôn unzusammenhängende Worte n/pl

loạn nhịp (y) unrhythmisch (a); *mạch* ~ unrhythmischer Puls m; *sự* ~ Rhythmusstörung f; *sự* ~ *tim* Herzrythmusstörung f

loạn óc (y) geisteskrank (a), irrsinnig (a), wahnsinnig (a); *chúng* ~ Wahnsinn m; *sự* ~ geistige Störung f; *người* ~ Geisteskranke m, f

loạn quân zerschmetterte (*hoặc* besiegte) Truppen f/pl

loạn thần kinh (y) geistige Störung f, Nervenstörung f

loạn thị (y) Astigmatismus m

loạn trí den Verstand verlieren, nicht ganz bei Sinnen sein; unnormal (a)

loạn xạ ausschweifend (a), ziellos (a), blindlings (a); unordentlich (a), ungeordnet (a); Balgerei f

loạn xỉ unordentlich (a), ungeordnet (a)

loang sich verbreiten, sich ausdehnen

loang loáng glänzend (a), flimmernd (a); nicht klar erkennend (*hoặc* sehend) (a)

loang lổ bunt (a), buntfarbig (a), gefleckt (a), buntscheckig (a), farbgemischt (a); *làm* ~ bunt bemalen vt

loang toàng verschwenderisch (a), liederlich (a), leichtfertig (a), verdorben (a)

loáng 1) kurz erscheinen (*hoặc* auftauchen) vi; schnell verfliegen vi, rasch verstreichen vi; *y nghĩ đó ~ qua óc anh* jene Idee verfliegt durch sein Hirn; 2) (*thời gian*) Augenblick m, Moment m; *tôi đi một ~ thôi* Ich werde gehen im Augenblick; 3) glänzend (a); *bóng ~* glänzend (a), strahlend (a)

loáng choáng taumeln vi, Schwindel fühlen, schwanken vi

loáng thoáng dünn gesät (a), verstreut (a), licht (a), spärlich (a); oberflächlich (a)

loàng xoàng mittelmäßig (a), so ziemlich (a)

loảng xoảng kêu ~ klappern vi, klirren vi, klimpern vi; *tiếng ~* Geklirre n

loảng dünn (a), dünnflüssig (a); *cà phê ~* dünner Kaffee m

loảng ra weitläufig (a)

loảng choảng, loảng quạng x. *loảng choảng*; *di ~* taumeln vi, schwanken vi

loanh quanh ausweichend (a); *chạy ~* umherlaufen vt, herumrennen vi; *di ~* herumgeden vi um A

loạt 1) (*dan, sủng*) Salve f; 2) serienmäßig (a); Serie f, Reihe f, Folge f; *sản xuất hàng ~* Serienproduktion f

loạt soạt rascheln vi, knistern vi; *tiếng ~* Rascheln n, Geraschel n

loay hoay hantieren vi, sich zuschaffen machen, sich sehr beschäftigen mit D, sich bemühen

loãn xoãn gelockt (a), kraus (a), gewellt (a)

loãng quãng umherschweifen vi, umherwandern vi, umhergehen vi, einen Spaziergang machen

loàng ngoàng gewunden (a); sich im Zickzack bewegen

loát choát klein (a) von Wuchs, sehr klein (a), winzig (a)

lóc (*da...*) abschälen vt; lösen vt, abschneiden vt, ausbeinen vt, entgräten vt; *~ xương cá* den Fisch entgräten; *~ xương gà* ein Küchlein ausbeinen

lóc cóc 1) *tiếng ~* Getrappel n, Trampeln n; *tiếng vó ngựa ~* Getrappel der Gangart des Pferdes; 2) (*làm vất vả*) hart arbeiten vt; *anh ấy ~ làm việc một mình* er arbeitet hart allein

lóc ngóc sich aufzurichten bemühen, sich zu erheben bemühen

lóc nhóc wimmelnd (a); wimmeln vi von D, übervoll sein von D; *sông ~ đầy cá* der Fluß ist übervoll von Fischen; *bầy trẻ ~* wimmelnde Kinder n/pl

lọc 1) filtern vt, filtrieren vt, durchsieben vt, sieben vt; *dã ~* raffiniert (a); *cái (màng) ~* Filter m; *kính ~, máy ~* Filter m; *nhà máy ~ dầu* Raffinerie f; 2) auswählen vt, ausuchen vt, auslesen vt, aussondern vt; *~ những câu văn hay* die guten Phrasen auswählen; 3) abschäumen vt, abrahmen vt; *~ mỡ* das Fett abrahmen

lọc bỏ durchsieben vt

lọc cọc klappern vi

lọc điện Elektrofilter m

lọc lõi raffiniert (a), wissend (a), erfahren (a), bewandert (a)

lọc lừa betrügen vt, anführen vt, hintergehen vi

lọc rửa reinigen vt; *sự* ~ Reinigung f

lọc sạch filtrieren vt

lọc trà cái ~ Teesieb n

lọc trong klären vt; *chất* ~ (*hóa*)
Klärmittel n

lọc xọc locker (a), gelockert (a)

loe trichterförmig (a); in einen Trichter münden

loe loét (*màu*) grell (a), schreiend (a), auffällig (a); hinklecksen vi

loe toe geschwätzig (a), redselig (a)

loé lên durchblitzen vi, aufglänzen vi, aufblinken vi, aufblitzen vi, aufflammen vi, leuchten vi, glänzen vi

loé sáng leuchten vi, glänzen vi

lòe 1) x. *lòe*; 2) (ngb) bluffen, verblüffen vt, blenden vt, narren vt; *dùng* ~ nicht bluffen

lòe bịp täuschen vt; *kẻ* ~ Angeber m; *sự* ~ Angabe f

lòe loét bunt (a), buntfarbig (a), grell (a), schreiend (a), auffällig (a); *quần áo* ~ buntfarbige Kleidung f

loét anschwellen vi, geschwürartig (a); ~ *dạ dày* Magengeschwür n

loét ra ein Geschwür bilden

loi chơi hüpfen vi, springen vi, hopsen vi

lòi hervortreten vi, heraustreten vi, herausdrücken vi, herausfallen vi

lòi chân tướng die Maske fallen lassen

lòi chân tướng Wurzeln eines Baumes bloßlegen

lòi dom (*y*) Mastdarmvorfall m

lòi duôi (ngb) sich demaskieren; *dốt* ~ sehr unwissend (a)

lòi nhĩ tauf (a) auf einem Ohr

lòi tói Kette f

lòi 1) Kleinkind n, Kindchen n; *thằng* ~ Keinkind n; 2) einsam (a), allein(ig)

(a), einzig (a); *khôn* ~ einsam klug (a); *tốt* ~ einsam gut (a); *chơi* ~ eisam spielen vt

lõi 1) (*cây*) Mark n; Grieb m; 2) Achse f, Rolle f; ~ *chỉ* Garnrolle f, Zwirnrolle f; 3) (ngb) Herd m, Kern m, Hauptsache f; ~ *của vấn đề* Kern eines Problems

lõi bắc (*thực*) Mark n

lõi ca tốt (*kỹ*) Steg m einer Kathoden

lõi cây (*thực*) x. *lõi* 1

lõi dây cáp Kabelader f

lõi dây điện, lõi dây thép (*điện*)
Drahtkern m,

lõi đời lebenserfahren (a)

lõi khuôn Modellkernmarke f

lõi phim Patrone f, Kleinbildpatrone f

lom dom leise (adv); *cháy* ~ langsam brennen vi, glimmen vi, schwelen vi

lom khom gekrümmt (a), gebeugt (a), mit krummen Rücken; krümmen vt, sich beugen, sich krümmen, sich biegen; *đi* ~ gebeugt gehen

lom lem wenig klar (a), unklar (a), undeutlich (a); schnutzig

lom lom aufmerksam (adv), fest (adv)

lóm konkav (a), zurückspringend (a)

lòm sehr (adv), zuviel (adv); *chua* ~ sehr sauer (a); *đỏ* ~ hellrot (a), grellrot (a)

lòm lòm sehr (adv), hervorstechend (adv), kraß (adv), scharf (adv); *chua* ~ sehr sauer (a); *đỏ* ~ grellrot (a), hellrot (a)

lòm insgeheim (adv), heimlich (adv), verstoßen (adv); *học* ~ sich etw. im Selbststudium aneignen; *nghe* ~ horchen vi, lauschen vi, heimlich hören vi, belauschen vi

lòm lèm mit gutem Appetit; *ăn* ~ mit gutem Appetit essen

lóm konkav (a), hohl (a), hoch hohl (a), eingefallen (a), eingesunken (a); *chỗ* ~ (lý) Konkavität f; *mắt* ~ Konkavität f; *mắt* ~ eingefallene Augen f

lóm bóm 1) (*tiếng rơi xuống nước*) (im Wasser) patschen vi; 2) unklar (adv), undeutlich (adv); *hiểu* ~ unklar verstehen vt, einwenig Wissen

lòm khòm altersschwach (a); *sự* ~ Altersschwäche f

lon 1) Topf m, Krug m; 2) (*hộp*) Topf m; ~ *bia* Biertopf m; ~ *nước* Wasbertopf m; ~ *sữa* Milchtopf m; 3) (*quân hàm*) Tresse f, Litze f, Schulterstück n

lon thạch cao Gipsbecher m

lon ton trippeln vi

lon xon eilig (a), hastig (a), überstürzt (a)

lòn x. luồn

lòn x. lèn

lợn x. trợn

lợn tóc Perücke f

long 1) (*rồng*) Drache m, Drachen m; 2) wacklig sein, wackeln vi, nicht fest sein, verschwinden vi, abgehen vi

long bào kaiserliches Gewand n

long cổn kaiserliche Tunika f

long diên hương Ambra f, Amber m

long diện kaiserliche Physiognomie f, Physiognomie f des Königes

long đình Kaiserpalast m

long dong mißlungen (a), fehlgeschlagen (a), erfolglos (a); sich beständig bewegen

long dờm Schleimauswurf m

long dờm (*thực*) *cây* ~ Enzian m

long giá kaiserliche Karosse f

long hưng (*súc khỏe*) strahlend (a)

long kỵ binh (*quân*) Dragoner m

long lanh glänzend (a), strahlend (a), funkelnd (a); glänzen vi, blitzen vi

long lỏng wenig flüssig (a)

long mã schönes Pferd n

long mạch gute Lage eines Bodens

long não (*thực*) Kampferbaum m; *dầu* ~ Kampferöl n

long nhan Gesicht n des Königes

long nhân (*thực*) Longane f

long nhong Schellen f/pl

long phụng Drache m und Phönix m

long quân Kaiser m der Meere

long ra sich losbinden, sich ablösen

long sàng kaiserliches Bett n

lòng sòng sọc (*mắt*) feurig (a); *mắt* ~ feurige Augen n/pl

long thần Genie n der Wasser

long thịnh blühend (a)

long thuyền kaiserliche Dschunke f

long tốc gáy chạy ~ so schnell wie möglich fliehen

long tong ständig tröpfen vi

long trọng feierlich (a), festlich (a), Triump- (a); *dón tiếp* ~ feierlich empfangen vt; *sự* ~ Feierlichkeit f

long tu (*thực*) Seegrass n, Alge f

long vân 1) Drache m und Wolke f; 2) (ngb) glückliches Zusammentreffen (*hoặc* Zusammenfallen) n

long vương x. *long quân*

lóng 1) (*một đốt, đoạn*) Bruchstück n, Segment n, abgeschnittenes Stück n, Abschnitt m, Glied n; *lóng chân* (*giải*) Zeheknochen m/pl; ~ *tay* (*giải*) Fingerknochen m/pl; 2) *tiếng lóng*) Jařgon m, Argot n

lóng ca lóng cóng x. *lóng cóng*

lóng cóng ungeschickt (a), unbeholfen (a), linksch (a); zittern vi

lóng lánh glänzen vi, blitzen vi, leuchten vi, strahlen vi, glänzend (a), leuchtend (a), funkeln (a); ~ *ngũ sắc* schillern vi; *lãm ~ (vài)* moirieren vt; *sự ~* Schimmer m, Glanz m

lông nghe hinhören vi, zuhören vi; die Ohren spitzen

lông nóng ungeduldig warten vi

lông 1) (*g/phẩu*) Schoß m, Eingeweide n/pl; *món ~, cổ ~ (bếp)* Kaldaune f; *cháo ~* Eingeweidesuppe f; 2) Herz, Schoß m, Gefühl n, Sinn m, Wunsch m, Wollen n; ~ *ái quốc* Patriotismus m, Vaterlandsliebe f; ~ *mến khách* Gastfreundschaft f; 3) (*đồ vật, sông...*) Bett n, Mitte f, Zentrum n, Mittelpunkt m, Kern m; ~ *chảo* Vertiefung f; ~ *sông* Flußbett n

lông bàn tay Handvoll f, Handfläche f, Handteller m

lông chảo Hohlung f, Vertiefung f

lông dạ Gefühle n/pl, Sinn m, Stimmung f, Laune f, Verfassung f

lông dân Wille m des Volkes; *được ~* populär (a); *biện pháp được ~* populäre Methode f

lông dào (*chưa chín*) nicht ganz durchgebraten (a); *thịt ~* nicht ganz gekochtes Fleisch n; *trứng luộc ~* nicht ganz gekochtes Ei n

lông đất Innere n, Schoß m, Erdkern m

lông đen (*mắt*) Iris f, Regenbogenhaut f

lông đỏ (*trứng*) Dotter m; ~ *trứng gà* Eigelb n

lông khoan dung Toleranz f, Milde f

lông không langglied(e)rig (a)

lông không dạ trống nüchtern (adv)

lông lang dạ thú hart (a), böse (a),

grausam (a); böses (*hoặc* grausames) Herz n

lông luyến tiếc Sehnsucht f, Heimweh n

lông mẹ Mutterschaft f

lông nhân từ Gnade f

lông say mê Drang m

lông son Treue f, Ergebenheit f; Aufrichtigkeit f

lông sông Flußbett n

lông súng Lauf m

lông suối Flußbett n

lông tàu Kiel m, Schiffskiel m

lông tham Gier f, Habsucht f

lông thành Aufrichtigkeit f, Offenheit f, Rechtschaffenheit f

lông thông (herab)hängend (a); herabhängen vi; (ngb) Liebelei f

lông thuyền Kiel m, Kajüte f

lông thương Mitleid n; *có ~* mitleidig (a), weichherzig (a)

lông tin Zutrauen n, Zuversicht f

lông tốt Güte f, Gunst f, Wohlwollen n, Herzengüte f; *có ~* wohlwollend (a), gutmütig (a)

lông trắng (*mắt*) Weiße n, Augapfel m (des Auges); ~ *trứng* Eiweiß n

lông yêu Liebe f; ~ *nước* Patriotismus m

lông 1) flüssig (a), dünnflüssig (a); *chất ~* Flüssigkeit f; 2) lose (a), locker (a); lockern vt; *nói ~* lockern vt

lông chông in Unordnung; in Panik, bunt durcheinander (adv); *để ~* in Unordnung lassen

lông khô hager (a), abgemagert (a)

lông lẻo schlaff (a), lose (a), locker (a), gelockert (a), gelöst (a); *kỷ luật ~* lockere Disziplin f; *lãm ~* lockern vt; *sự ~* Lockerung f

lóng bóng (về chất lỏng) dünn (a), wässrig (a); *canh* ~ dünne Suppe f

lọng Schirm m, Schirmdach n, Schutzdach n

loong toong Kurier m, Eilbote m

lóp leer (a); sich senken; *bụng* ~ leerer Bauch m; (ngb) *hungrig* (a)

lóp ngóp mühsam (a), mit Mühe (a), schwer (adv); *bơi* ~ schwer schwimmen

lót 1 (*lần lót*) einnähen vt, unterlegen vt, verdoppeln vt; ~ áo Futter n, füttern vt; áo ~ Unterhemd n; vải ~ Futter n, Futterstoff m; 2) (*trong tã lót trẻ em*) Windel f; ~ tã em bé das Kind in Windeln wickeln (hüllen); 3) (*lo lót*) bestechen vt, erkaufen vt

lót áo vét Jackenfutter n

lót bông wattieren vt

lót lông mit Pelz füttern

lót dạ 1 ăn ~ einen Imbiß einnehmen; früstücken vi; *bữa ăn* ~ Frühstück n; 2) ~ *lông thú* mit Pelz unterlegen

lót để ăm chén Untersetzer m

lót lòng x. *lót dạ 1*

lót thành (*giếng mỏ*) (*mỏ*) Schacht auskleiden vt, küvelieren vt

lót 1 durchkriechen vi, durchgehen vi, durchkommen vi, durchdringen vi; eindringen vi; ~ *chân* die Füße fesseln; 2) (*về tin tức*) durchsickern vi; *kế hoạch này đã bị ~ ra khắp nơi* der Plan ist schon allerhand durchgesickert; 3) (*kỳ thi*) (Prüfung) bestehen

lót lòng geboren werden, zur Welt kommen; *từ lúc* ~ von Geburt (an); *mù từ lúc* ~ blind (a) von Geburt an

lót lưới (ngb) durch Netz gehen

lót qua durchgehen vi, durchkommen vi, durchgleiten vi; durchdringbar (a),

durchlässig (a)

lọt tai verständlich sein, begreiflich sein; dem Ohr angenehm (a)

lọt vào hineinkriechen vi, hineinklettern vi, durchdringen vi, dringen vi, eindringen vi, durchkriechen vi, sich einschleichen

lô 1 (*phần*) Partie f, Anteil m, Posten m; ~ *dất* Grundstück m; ~ *hàng* Posten m; 2) (*gọi tắt của ki lô*) Kilogramm n; 3) (*ngôn ngữ dân gian*) große Menge f, Schwarm m; *một ~ bạn* Schwarm m der Freunde; *một ~ khó khăn* große Menge der Schwierigkeiten

lô cốt (*quân*) Betonbunker m, Kampfbunker, Bunker m, Blockhaus n

lô ga rít (*toán*) Logarithmus m; *bảng* ~ Logarithmentafel f

lô ghé danh dự Ehrenloge f

lô gia (Ph.) (*k/trúc*) Loge f

lô gích (Ph.) logisch (a); Logik f; *nhà ~ học* Logiker m

lô hội (*cây*) Aloe f

lô nhô 1 uneben (a), nicht glatt (a); *đường đất* ~ unebener Bodenweg m; 2) (*về sóng*) wellig (a), gewellt (a); ~ *trên nước* sich leise auf dem Wasser bewegen

lô xô wellig (a), wogend (a), schäumend (a), mit Schaumkronen bedeckt (a); Schaumkronen bilden

lố komisch (a), drollig (a), lächerlich (a), grotesk (a); ~ *lắm* sehr lächerlich (a)

lố bịch ulkig (a), albern (a), lächerlich (a), absurd (a); *diều* ~ Zerrbild n

lố lãng grotesk (a), lächerlich (a), albern (a), absurd (a); extravagant (a); *sự* ~

- Extravaganz f, Groteske f
- lố nhố** in Mengen, massenhaft (a), wimmelnd (a); wimmeln vi; *dùng* ~ stehen in Mengen
- lồ cái** ~ Bambuskorb m
- lồ lộ** ausstehend (a), offenstehend (a)
- lỗ** nackt (a), bloß (a); unbewaffnet (a)
- lỗ đố** fleckig (a), gefleckt (a)
- lỗ 1)** Öffnung f, Loch n; *có* ~, *dầy* ~ löch(e)rig (a); 2) (*chân lông*) Pore f; 3) (*không lái*) unvorteilhaft (a), nachteilig (a); Verlust m, Schaden m, Einbuße f; verlieren vi; *số* ~ (*toán*) Minus n
- lỗ ản** (*trong chiến hào*) Unterstand m, Beistandloch n
- lỗ bắm** Grifloch n
- lỗ bi** Grübchen n
- lỗ chân lông** (*g/phẫu*) Pore f
- lỗ cắm an ten** Antennenbüchse f
- lỗ châu mai** (*quân*) Schließcharte f
- lỗ chỗ** durchlöchert (a), zerlöchert (a), porös (a)
- lỗ chốt** (*kỹ*) Zapfenloch n
- lỗ cống** Abzugloch n
- lỗ cửa** (*ktrúc*) Türöffnung f
- lỗ dây neo** (*ở thành tàu*) (*hải*) Klüse f
- lỗ dít** (*g/phẫu*) After f
- lỗ động mạch** (*g/phẫu*) Aortenloch n
- lỗ đục** (*trong mặt băng*) Eisloch n; (*ở thè đục lỗ*) Durchlochen n
- lỗ gió** Luftzufuhr f
- lỗ hóm** Hohlung f, Vertiefung f, Höhlung f
- lỗ hồng** Loch n, Öffnung f; (ngb) schwache Stelle f, Fehler m, Bresche f, Durchschlag
- lỗ hở** Lücke f, Gähnen n
- lỗ hơi** Schalloch n
- lỗ khóa** Schlüsselloch n
- lỗ khoan** Bohrloch n, Loch n
- lỗ khoét** (*để tra tay áo*) Ausschnitt m
- lỗ khốp** (*cơ*) Ringnut f
- lỗ khuy** Knopfloch n
- lỗ khuyết** Knopfloch n, Lücke f
- lỗ kim** Nadelöhr n
- lỗ măng** rau (a), brutal (a), ungeniert (a), ungezwungen (a), barsch (a), grob (a), unhöflich (a); *tính* ~ Rüpelei f, Grobheit f, Brutalität f
- lỗ miệng lò** (*lò thủy tinh*) Ofenmund m
- lỗ mờ** undeutlich (a), unklar (a), nebelhaft (a), schleierhaft (a)
- lỗ mộng** (*kỹ*) Zapfenloch n
- lỗ mũi** Nüster f, Nasenloch n
- lỗ nẻ** Loch n, Spalt m, Riß m, Ritz f
- lỗ ngắm súng** Kimme f
- lỗ nhìn** Guckloch n
- lỗ nhỏ** kleines Loch n; *có* ~ porös (a)
- lỗ quan sát** Schauloch n
- lỗ ra** (*kỹ*) Ablaufrinne f
- lỗ rỉ nước** Leck n, undichte Stelle f
- lỗ rình** Guckloch n
- lỗ rót** (*thùng rượu...*) Spundloch n
- lỗ rốn** (*g/phẫu*) Nabel m
- lỗ sâu đục** Wurmloch n
- lỗ sinh dục** Zeugungsloch n
- lỗ tai** äußerer Gehörgang m
- lỗ tế vi** mikroporös (a); Mikropore f
- lỗ tháo nước** Überlauf m
- lỗ thông hơi** Luftloch n, Zugloch n, Luftzufuhr f
- lỗ thủng** Bresche f, Durchschlag m
- lỗ tổ ong** Zelle f einer Bienenwabe
- lỗ tràn** Wasserablaß m, Abflußöffnung
- lỗ vốn** mit Verlust, mit Nachteil; *bán*

~ mit Verlust verkaufen

lộ 1) (*đường*) Weg m, Straße f; Allee f; 2) offen (a), geöffnet (a), aufgedeckt (a), bloßgelegt (a); zeigen vt, entdecken vt, aufdecken vt, sich zeigen; *làm ~ mình* sich für jmdn ausgeben

lộ chân tướng sich zu erkennen geben

lộ chuyện das Geschäft verraten

lộ diện sich zeigen, sich offenbaren, sein wahres Gesicht zeigen; *xuất đầu ~* sich zu erkennen geben

lộ hầu Adamsapfe m

lộ liễu sichtlich (a), offenbar (a), deutlich (a); unhöflich (a), grob (a), gemein (a), indiscret (a), taktlos (a)

lộ phí Reisekosten pl

lộ ra entdecken vt, sich offenbaren, zum Vorschein kommen

lộ sáng (*ánh*) belichten vt; ~ *thiếu (ánh)* unterbelichten vt; ~ *thừa (ánh)* überbelichten vt; *bộ do ~ (ánh)* Belichtungsmesser m; *sự ~* Belichtung f; *sự ~ thiếu* Unterbelichtung f; *sự ~ thừa* Überbelichtung f

lộ tẩy sich entlarven, sein wahres Gesicht zeigen

lộ thiên unter freiem Himmel, über Tage; *khai mỏ ~* Tagebau m; *sân khấu ~* Freilichtbühne f

lộ trình Route f, Marschroute f, Reiseroute f

lốc 1) Orkan m, Hurrikan m, Wirbelwind m, Wirbelsturm m; 2) Block m; ~ *lich* Kalenderblock m; 3) *lúa ~* Reis m des trockenen Landes, Trockengebiet n

lốc cóc ungehobelt (a), grob (a), ungeschlachtet (a)

lốc nhốc wimmeln vi von D

lốc tha lốc thốc x. *lối thôi*

lộc 1) (*thực*) Triebe m/pl, Sprößlinge m/pl; *nảy ~* knospen vi, Knospen treiben, sprießen vi; 2) (*động*) (*của hươu, nai*) Hirsch m; 3) (*tôn*) Vorrecht n, Pfründe f, Vikar m

lộc cộc onomatopoetischer Rhythmus von Holzrad n

lộc giác Hirschgeweih n

lộc ngọc erwachsen (a) und doch töricht (a) (*hoặc* einfältig (a)), groß (a) und klumpig (a)

lộc nhung weiches Hirschgeweih n

lôi fortführen vt, wegführen vt, ziehen vt, schleppen vt

lôi công Gott m des Donneres

lôi cuốn spannend (a), hinreißend (a), suggestiv (a), anziehend (a), ergreifend (a); heranziehen vt, treiben vt, locken vt, verführen vt, anziehen vt, hineinziehen vt; *sự ~* Zauber m

lôi đi mit sich fortreißen vt

lôi đình 1) Donnern n, Donnerröllen n; 2) (*con giận dữ*) Zorn m; *nổi trận ~* Zornausbruch m, Wutanfall m, Wutanbruch m

lôi kéo hineinziehen vt, heranziehen vt, entreißen vt, sich entreißen

lôi theo abführen vt

lôi thôi 1) unordentlich (a), nachlässig (a), schlampig (a), schmutzig (a), unsauber (a); *ăn mặc ~* unordentlich unordentliche Kleidung f gekleidet (a), nachlässige Kleidung f; 2) (*về công việc*) kompliziert (a), schwierig (a), verwickelt (a); *tình hình rất ~* komplizierte Situation f

lôi vào hineinziehen vt

lôi vũ Donner m und Regen m; Unwetter n, Gewitter m

lối 1) Weg m, Gang m; ~ *ra* Ausgang

m; 2) (ngb) Weise f, Methode f, Verfahren n
lối bấm phim (*nhạc*) Anschlag m
lối canh tác (*nông*) Kultur f, Feldarbeitsverfahren
lối dạy hỏi đáp (*tôn*) Kateschese f, Religionsunterricht m
lối đi Allee f; (*của xe đua thể thao*) Ausreißversuch m; ~ *chữ chi* Zickzackweg m; ~ *giữa luống* (*nông*) Gartenweg m; Fußgängersteg m; ~ *từ mũi lên lái* (*hải*) Laufgang m; ~ *qua* Durchlaß m, Durchgang m; *có ~ qua* durchgängig (a)
lối dóng nửa da (*sách*) Halbfranzband m
lối hành văn Stil m
lối khuynh tả (*chính*) Linksextremismus m
lối làm việc tài tử Dilettantismus m
lối mòn Pfad m
lối ra Ausgang m, Ausweg m; ~ *dự bị* Notausgang m
lối sau Hintertreppe f
lối sống Lebensweise f
lối tắt Querweg m
lối thoát Ausgang m, Ausweg m; *không ~* ausweglos (a)
lối vào Rampe f, Zutritt m, Einfahrt f, Einzug m, Eingang m, Treppenflur m; (*của người phục vụ*) Diensteingang m
lối vẽ trên tường Freske f, Fresko n
lối viết bóng bẩy (*uẩn khúc*) Umschreibung f
lối xe vào Zufahrtsstraße f
lồi konvex (a), gewölbt (a), erhaben (a), hervortretend (a), hervorspringend (a), bauchig (a), vorspringend (a); *gương ~* Konvexspiel m; *mắt ~*

vorspringende Augen pl
lồi lên hervorstehen vi, hervorspringen vi, hervortreten vi
lồi lõm uneben (a), nicht glatt (a); *bờ biển ~* unebene Meresküste f
lồi ra überstehen vi
lỗi 1) Schuld f, Fehler m, Irrtum m; *có ~, mắc ~* verschulden vt; *có nhiều ~* (*về ngữ pháp*) voll(er) viel Fehler; *đổ ~* die Schuld abwälzen; 2) verletzen vt, brechen vt, zerbrechen vt; ~ *hẹn* das Versprechen nicht halten, sein Wort brechen
lỗi đạo die Moral verlassen
lỗi in Druckfehler m
lỗi lạc bedeutend (a), hervorragend (a), talentiert (a), meisterhaft (a)
lỗi lầm Fehler m, Fehlgriff m, Verstoß m, Vergehen n, Irrtum m
lỗi nhịp aus dem Takt kommen
lỗi nhỏ Fehler m, Fehlgriff m
lỗi thời veraltet (a), überaltert, unmodern (a); sich überlegen, veralten vi, überholt sein
lỗi thời trang unmodern (a)
lội waten vi, durch das Wasser gehen; ~ *bì bõm* im Schlamm waten; *xe ~ nước* Amphibienfahrzeug n
lội qua durchwaten vi, überschwimmen vt, durchschwimmen vt
lôm côm nachlässig (a), schlampig (a), unkorrekt (a); *nó ~ lảm* er ist sehr nachlässig
lôm lốp (*về màu*) makellos (a); *trắng ~* sehr weiß (a)
lốm đốm befleckt (a), punktiert (a), gescheckt (a), mit Schäfchenwolken bedeckt (a), getigert (a), gesprenkelt (a); fleckig werden, punktieren vt
lôm (ăn tai) (*v*) Hautausschlag m

lồm cồm mit Mühe, mühsam (a);
herumkriechen vi, herumkrabbeln vi

lồm lộp x. *lồm lộp*

lồm ngổm x. *lồm cồm*

lộn nhón kunterbunt (a), wirr (a),
verworren (a), gemischt (a)

lồn (*tục*) (*g/phẫu*) Vulva f

lồn lột schamlos (a), schändlich (a),
unverschämt (a), dreist (a), frech (a);
mặt ~ freches Gesicht n

lồn ngổn, lồn nhón unordentlich (a),
ungeordnet (a), durcheinander (a);
körnig (a)

lộn 1) umstürzen vt, umkippen vt,
umwerfen vt, umkehren vt, umwen-
den vt, umdrehen vt; ~ *cái áo* ein
Hemd umwenden; 2) (*nhảm lẩn*) irrig
(a), irrtümlich (a); sich irren, sich
täuschen, sich versehen

lộn bậy durcheinander (adv), verwor-
ren (adv), wirr (a), irrig (a), verwirrt
(a); *dánh nhau* ~ durcheinander
schlagen

lộn chồng (dem Mann) untreu werden,
geschieden (a)

lộn đầu kopfüber (adv); *nằm ngủ* ~
Kopf bei Fuß liegen

lộn gan zornig (a), wütend (a); zornig
(*hoặc* wütend) sein

lộn giống Bastard m, Mischling m

lộn kiếp (*Phật*) Lebensänderung f

lộn lại wenden vt, zurückkommen vi,
zurückkehren vi

lộn lạo gemischt (a)

lộn máu x. *lộn gan*

lộn mè gà grausam foltern (*hoặc*
martern)

lộn mửa widerlich (a), ekelhaft (a);
speien vt, erbrechen vt

lộn ngược völlig durcheinander (adv);

umgekehrt (a)

lộn nhào kopfüber (adv); Purzelbäume
(*hoặc* Rad) schlagen, umfallen vi,
umstürzen vi, umschlagen vt

lộn nhón x. *lộn xộn*

lộn phèo völlig durcheinander (adv)

lộn ruột wütend (a), rasend (a); wütend
werden, wütend sein

lộn sòng betrügen vt, täuschen vt,
unsittlich (a), undiszipliniert (a)

lộn tiết x. *lộn gan*

lộn trái verkehrt (a); auf die linke Seite
kehren, zurückkehren vi

lộn tùng phèo in Unordnung bringen

lộn xộn verwickelt (a), verworren (a),
konfus (a), verwirrt (a), umgekehrt
(a), wirr (a), bunt durcheinander
(adv), durcheinander (adv), verkehrt
(adv); *dám* ~ Durcheinander n; *sự* ~
Unordnung f, Balgerei f, Wirren pl,
Chaos n, Wirrwarr m

lông 1) (*người*) Haar n; *có* ~ behaart
(a); *có nhiều* ~ zottig (a); *dây* ~
haarig (a); 2) (*chim*) Feder f; *bộ* ~
chim Gefieder n; *bút* ~ Schreibpinsel
m, Haarpinsel m; *áo* ~ Pelzmantel
m; *chổi* ~ Federbesen m; *cổ* ~
Wollkragen m; *quạt* ~ Federfächer
m; *thay* ~ haaren vi, federn vi,
mausern vi

lông bông stecken vi, die Zeit
vertrödeln; wankelmütig (a), die Zeit
vertrödelnd (a), oberflächlich (a);
người ~ Bummelant(in) m(f)

lông cánh Schwungfeder m, Schwinge
f

lông cáo Fuchs m, Fuchspelg m

lông chim Feder f; *bộ* ~ Federschmuck
m

lông cứng Borste f, Roßhaar n

lông cừu Persianer m

lông đuôi (*chim*) Schwanzfeder f

lông lá haarig (a), behaart (a); Haare n/pl; Federn f/pl

lông lóc lãn ~ x. *lãn*

lông mao Feder f, Haare n/pl, Flaum m

lông mày Augenbrause f, Braue f; *bút kẻ* ~ Augenbrauenstift m; *cau* ~ die Stirn runzeln

lông măng (*ở gà, vịt*) Flaum m

lông mi Wimper f

lông mịn (*thực*) flaumhaarig (a); Flaumfeder f

lông mũi Härchen n/pl in der Nase

lông mượt Samt m

lông ngông sehr hoch (a), groß (a); hoch gewachsen (a), von hohem Wuchs

lông nheo x. *lông mi*

lông nhím Stachel m

lông nhông herumstreifen vi, ziellos umherstreifen vi, umherirren vi

lông rối Dräume pl

lông thay (*của chim*) Mauser f der Vögel

lông tóc Haar n und Feder n, Federbart m

lông tơ Flaum m, Daunen pl; *có nhiều* ~ flaumig (a), wollig (a), flaumschig (a), flockig (a); *sợi* ~ Daune f

lông tuyết Flaum m, Daune f

lông vú Feder f

lồng 1) (*cái* ~) Bauer n, Käfig m; ~ *chim* Bauer n, Vogelkäfig m; 2) x. ~ *vào*

lồng ấp Warmflasche f; ~ *trứng* Brutapparat m

lồng bàn Deckel m

lồng bánh xe răng cưa Kammwanze f

lồng bông flaumig (a), wollig (a), flaumschig (a)

lồng cầu thang (*k/trúc*) Treppenhaus n

lồng đèn Laterne f

lồng lên (*ngựa*) sich bäumen

lồng lộn sich ereifern, sich aufregen

lồng lộng (*gió*) stark (a), heftig (a)

lồng ngực Brustkasten m

lồng phồng tollkühn (a), (an)geschwollen (a)

lồng tiếng (*phim*) synchronisieren vt, doublen vt; *người* ~ Tonmeister m; *phim* ~ Tonfilm m

lồng vào eingeschaltet (a); einschalten vt, stecken vt, einsetzen vt, (hin)einstellen vt, einlassen vt

lồng xoay Käfig m für Eichhörnchen

lồng chống unordentlich (a), ungeordnet (a), liederlich (a)

lộng 1) stark (a), kräftig (a), heftig (a), gewaltig (a); *gió* ~ starker Wind m; 2) (*lộng cá*) Küstenfischen n; 3) *biển* ~ offenes Meer n

lộng gió windig (a), Wind- (a); *ngọn đèo* ~ Windbergspitze f; *một ngày* ~ windiger Tag m

lộng hành hausen vi, überschreiten vt, mißbrauchen vt, Mißbrauch treiben; *sự* ~ Überschreitung f, Machtüberschreitung f

lộng lẫy pompös (a), luxuriös (a), köstlich (a), üppig (a), prachtvoll (a), prunkvoll (a), schick (a), großartig (a), herrlich (a), glanzvoll (a), prächtig (a); *sự* ~ Prunk m, Pomp m, Luxus m, Pracht f, Aufwand m

lộng ngôn unvernünftig reden vi,

lästern vt, vi (auf A, wider A, gegen A); (ver)fluchen vi

lộng quỳền x. *lộng hành*

lốp 1) (*quần vợt*) einen hohen Ball schießen vi; *quả* ~ Hochschlag m; 2) (*ô tô, xe đạp...*) Ballon m, Bereifung f, Mantel m, Reifen m, Fahrradmantel m, Radreifen

lốp bốp knallen vi, krachen vi

lốp dốp 1) (*tiếng vó ngựa*) klipp, klapp; 2) knistern vi, prasseln vi

lốp hơi Luftreifen m

lốp tanh bằng thép Drahtreifen m

lốp xe Ballon m; (*ô tô*) Reifen m; (*xe đạp...*) Fahrradmantel m

lốp bốp 1) klipp, klapp!; 2) (*tiếng mưa rơi*) schnell schlagend (a), klopfend (a); trippelnd (a); *tiếng* ~ Getrippel n

lốp dốp x. *lốp bốp*

lốt Außenseite f, Äußeres n; Spur f; Fahrte f; (*động*) abgestreifte Haut f; ~ *hổ* Tigerhaut f

lột das Fell abziehen; abrinden vt; abschälen vt; auskleiden vt, entkleiden vt, ausziehen vt, abwerfen vt, ablegen vi; ~ *áo* die Kleider ablegen, sich entkleiden; ~ *bỏ mặt nạ* entlarven vt, demaskieren vt

lột chức absetzen vt

lột da die Haut (*hoặc* das Fell) abziehen; *người* ~ Abdecker m

lột lon die Tresse verlieren

lột mặt nạ entlarven vt, enthüllen vt

lột trần enthüllen vt, entblößen vt, sich entblößen, entlarven vt

lột vỏ schälen vt

lột xác sich häuten; *mùa* ~ (*của rắn*) Häuten n der Schlangen; *sự* ~ (*rắn*) x. *mùa lột xác*

lờ 1) (*màu*) blau (a); 2) (*hồ quần áo*) Blau n; 3) (*người phụ xe dò*) Kontrollbeamte(r) m; 4) (*lờ đi*) unachtsam (a), unachtsam (a); gleichgültig sein

lờ dểnh liederlich (a), unaufmerksam (a), fahrlässig (a), unvorsichtig (a), versehentlich (a), unachtsam (a), zzerstreut (a); *sự* ~ Liederlichkeit f, Versehen n, Unaufmerksamkeit f

lờ là nachlässig (a); gleichgültig sein; *sự* ~ Nachlässigkeit f, Fahrlässigkeit f

lờ láo (*mắt*) aufgerissen (a); *nhìn* ~ verstört aussehen

lờ lớ (*giọng nói*) nicht deutlich (a), unklar (a)

lờ lửng schwebend (a); schweben vi; *sự* ~ Schwebef

lờ mờ undeutlich (a), unklar (a), verschwommen (a)

lờ thơ dünn gesät (a), licht (a), spärlich (a)

lờ ngó langsam (adv), zögernd (adv), zaudernd (adv); *đi* ~ langsam gehen

lờ quố ungeschickt (adv), unbeholfen (adv), plump (a)

lờ 1) (*dánh cá*) Fischreuse f, Reuse f; 2) gleichgültig sein; über A hinwegsehen vi, nachsichtig sein, ausweichen vi, umgehen vt, stillschweigend übergehen, etw. gut sein lassen

lờ dờ gläsern (a), langsam (a), trübe (a), matt (a), glanzlos (a); ausdrücklos (a), erloschen (a), stockend (a); (*mắt*) brechend (a), lässig (a); *sự* ~ Lässigkeit f, Erschlaffung f

lờ lờ đục ~ trübe (a), undurchsichtig (a)

lờ lợ süßlich (a)

- lờ mờ** diesig (a), nebelhaft (a), unklar (a), finster (a), trübe (a), dämm(e)rig (a), unbestimmt (a), neblig (a), verworren (a), undeutlich (a); ~ *tối* Halbdunkel n; *sự* ~ Unklarheit f
- lờ ngờ** langsam (a), zögernd (a), zaudernd (a)
- lờ rờ** langsam (a)
- lờ vờ** vertäuschen vt; nachlässig (a), oberflächlich (a); *làm* ~ oberflächlich tun (*hoặc* arbeiten)
- lở** 1) (y) Ekzem n, Schanker m; *bị* ~ krebsartig (a); 2) (*dát*) einstürzen vi, einbrechen vt, auseinanderbrechen vt; *dễ bị* ~ (*địa*) unterspülbar (a); *bờ dể bị* ~ unterspülbares Ufer n
- lờ ghê** (y) Krätze f
- lở loét** x. *lở* 1
- lở lói** klaffende Wunde f
- lở tích** (*địa*) Geröll n
- lở** verfehlen vt, versäumen vt, verpassen, sich entgehen lassen; ~ *bữa* die Mahlzeit verfehlen; gerade etw. tun
- lở bước** stolpern vi; (ngb) auf Schwierigkeit treffen
- lở cơ** die Gelegenheit verfehlen
- lở dở** x. *lở làng*
- lở độ đường** die Reiseroute (*hoặc* den Reiseweg) verfehlen; *khách* ~ Reisender m
- lở làng** verpassen vt, versäumen vt; unglücklich (a)
- lở lời** entschlüpfen vi, bedauern vi
- lở ra** in Fall, daß; ~ *trời mưa* in Fall, daß es regnet
- lở tay** aus Unbeholfenheit
- lở thì** die Zeit (*hoặc* Gelegenheit) verpassen, *gái* ~ altes Mädchen n
- lở vận** die Gelegenheit verfehlen
- lợ** süßlich (a), brackig (a); *nước* ~ brackiges Wasser n
- lời** locker (a), wenig gespannt (a)
- lời là** x. *là lời*
- lời lòng** keine Beachtung (*hoặc* Aufmerksamkeit) schenken, unbeachtet lassen vi; ~ *kỷ luật* die Disziplin lockern
- lời tay** die Hand lockern
- lời việc** die Arbeit verbrauchen
- lời** 1) (*lãi*) Profit m, Gewinn m; *không sinh* ~ unrentabel (a), unvorteilhaft (a), nachteilig (a); 2) Wort n; *bằng* ~ mündlich (a); *khó tả nên* ~ unaussprechlich (a), beschreiben
- lời ám chỉ** Anspielung f, Andeutung f
- lời ba hoa** Geplapper n
- lời bàn tán** Gerede n, Gerüchte pl, Kommentat m
- lời bày đặt** Gerede n, Gerüchte pl
- lời bất kính** Lasterung f
- lời bình chú** Kommentar m
- lời ca** Text m, Gesang m
- lời ca tụng** Schmeichelei f, Lobhudelei f, Lobung f
- lời cam kết** Engagement n
- lời cảm ơn** Dankwort n
- lời cảnh cáo** kritische Warnung f
- lời cầu chúc** Segnung f; Segen m
- lời cầu nguyện** flehentliche Bitte f, Beschwörung f, Gebet n
- lời cầu xin** Gebet n
- lời chào** Gruß m, Empfehlung f, Begrüßung f
- lời châm chọc** Stichelei f
- lời chỉ dẫn** Direktive f, Hinweise f
- lời chia buồn** Beileid n
- lời chú** (*bên lề sách*) Notiz f, Anmerkung f, Bemerkung f
- lời chúa** (*tôn*) das Wort

lời chúc Wunsch m
lời chúc mừng Kompliment n, Glückwunsch m
lời chửi mắng Schimpf m, Schimpfwort n
lời chứng Zeugnis n; ~ của người làm chứng Zeugenaussage f
lời dại dột Dummheit f
lời dạy Satz m, Vorschrift f; ~ đời Predigt f
lời dặn (trong đơn thuốc) Verordnung f, Rezept n, Vorschrift f; Empfehlung f
lời dẫn Anführung f, Zitat n
lời đáp Antwort f
lời đáp lại schlagfertige Antwort f
lời đề nghị Bitte f, Vorschlag m
lời độc bạch (s/khẩu) Monologue m
lời ghi chép Notiz f
lời ghi chú Anmerkung f, Fußnote f, Randbemerkung f, Bemerkung f
lời giải (toán) Auflösung f
lời giải thích Erklärung f
lời hẹn Versprechen n, Verabredung f, Grußbestellung f
lời hỏi thăm Empfehlung f (ra lệnh)
lời hứa Versprechen n, gegebenes Wort n; ~ hão leeres Versprechen n
lời hướng dẫn Anweisung f, Instruktion f
lời kêu gọi Anrede f (an A), Ansprache f, Aufruf m, Appel m
lời khai Aussage f
lời khai mào Einleitung f einer Rede
lời khen Kompliment n, Lob n, Lobrede f
lời khiển trách Tadel m, Rüge f
lời khiếu nại Beschwerde f, Reklamation f

lời khuyên Ratschlag m, Empfehlung f; theo ~ của auf seinen Rat
lời lái Profit m, Gewinn m, Vorteil m, Nutzen m
lời lăng mạ Schimpfwort n
lời lẽ Worte n/pl, Rede f; Argument n
lời mở đầu Einleitung f
lời mời Einladung f; theo ~ auf Einladung
lời nguyện rủa Fluch m
lời nguyệt hoa bông ~ mit einer Frau flirten, jmdm den Hofmachen
lời nhận xét Anmerkung f, Bemerkung f
lời nhập đề Einleitung f
lời nói Rede f, Aussage f, Behauptung f; Wort n; ~ áp úng Stammeln n; ~ chặn Zwischenruf m; ~ chuyện riêng (skhẩu) Selbstgespräch n; ~ cục mịch Tölpelhaftigkeit f; ~ danh dự Ehrensache f, Ehrenwort n, auf Ehrenwort; ~ dối lügenhaftes Wort n; ~ đầu Vorwort n, Vorrede f, Einleitung f; ~ hão sinnloses Wort n; ~ sau Nachwort n; ~ sắc sảo Witz m; ~ trình trọng Festrede f
lời phát biểu Auftritt m, Aktion f
lời quả trách Standpauke f
lời ra tiếng vào Gerede n, Gerüchte pl
lời răn Gebot n
lời rỗng tuếch Phrase f
lời sấm Prophezeiung f
lời sỉ nhục Schimpf m, Schimpfwort n
lời tán Bluff m
lời than khóc Gejammer n
lời thề Eid m, Schwur m; ~ già dối Meineid m
lời thề nguyện Gelübde n

lời thỉnh cầu Gesuch n

lời thỏa thuận Abmachung f, verabredung f

lời trích dẫn Motto n, Zitat n

lời tuyên bố Erklärung f; Äußerung f

lời tuyên thệ Schwur m

lời tựa Vorwort n, Einleitung f

lời ước hẹn Abmachung f

lời van nài inständige Bitte f

lời van xin inständige Bitte f

lời văn Text m, Stil m, Schreibart f

lời văng tục Geschimpfe n

lời xin Anliegen n

lời yêu cầu Anliegen n, Forderung f

lợi 1) (*g/phẫu*) Zahnfleisch n; 2) (*ngữ âm*) alveolar (a); 3) Gewinn m, Vorteil m, Nutzen m, Profit m; *có* ~ brauchbar (a), rentabel (a), genießbar (a), einträglich (a), vorteilhaft (a), gewinnbringend (a), rentabel (a), profitabel (a), abel (a); nutzen vt, nützen vi, jmdm. von Nutzen sein; *không có* ~ leer ausgehen bei; *mỗi* ~ Trump m; *vụ* ~ zugute kommen

lợi dụng zugute kommen, genießen vt, in Anspruch nehmen, zunutze machen, übervorteilen vt, nutzen vt, nützen vt, ausnutzen vt, verwerten vt, benutzen vt; mißbrauchen vt; (*sự*) ~ Ausnützung f

lợi hại bedeutend (a), schwerwiegend (a), maßgebend (a); gefährlich (a), gefahrvoll (a); (*sự*). ~ Nutzen m und Schaden m, Vorteil m und Nachteil m

lợi ích Zweck m, Vorteil m, Wohlfahren f, Vorzug m, Nutzen m, Gewinn m; *có* ~ zum Nutzen von

lợi khí Werkzeug n, Instrument n; (ngb) effektives Mittel n

lợi lộc Profit m, Gehalt n, Bezüge pl, Dienstbezüge pl; *có* ~ einträglich (a)

lợi nhuận Gewinn m, Nutzen m, Profit m; *không* ~ unrentabel (a)

lợi niệu (*y*) harntreibend (a); *thuốc* ~ harntreibendes Mittel n

lợi quyền Rechte n/pl; Interesse n

lợi suất Prozente n/pl, zinstragender Einsatz m

lợi thế die Oberhand behalten; ~ *hơn ai* jmdm etw. voraushaben

lợi tiểu (*y*) harntreibend (a); *thuốc* ~ harntreibendes Mittel n

lợi tức Gewinn m, Profit m, Erlös m; *thuế* ~ Einkommensteuer f

lờm lờm Übelkeit verspüren

lờm chồm strumpfig (a), uneben (a), rau (a), holprig (a); ~ *đá* felsig (a)

lờm betrügen vt, anführen vt, täuschen vt; *spaßen* vi, scherzen vi, Spaß machen; *mắc* ~ sich täuschen lassen

lợm Übelkeit verspüren; *tanh* ~ ekelhaft (a), ekelig (a)

lợm giọng unangenehm (a), widerlich (a); ekelerregend (a); *sự* ~ Übelkeit f

lờn flirten vi, poussieren vi, j-n gewinnen vt, den Hof machen; ~ *gái* einem Mädchen den Hof machen

lớn 1) erwachsen (a), groß (a), ausgewachsen (a); *người* ~ Erwachsener m; 2) (*nổi tiếng*) bedeutend (a), angesehenlich (a), beträchtlich (a); *nhà văn* ~ bedeutender Schriftsteller m; 3) hoch (a), gewaltig (a); *một công trình* ~ gewaltiger Bau m

lớn lao groß (a); großartig (a), grandios (a), kolossal (a), kennzeichnend (a), bedeutungsvoll (a), stattlich (a), bezeichnend (a), beträchtlich (a),

- mächtig (a), riesig (a), riesengroß (a), gewaltig (a), lossal (a)
- lớn lên** aufkommen vi, wuchern vi, auswachsen vi, heranwachsen vi, anwachsen vi, aufwachsen vi; gedeihen vi; groß werden, zunehmen vi; *sự* ~ Wuchs m, Wachstum n
- lớn mạnh** gewachsen (a); (an-, auf)wachsen vi, groß werden; sich verstärken, zunehmen vi
- lớn người** groß geworden (a), von hohem Wuchs
- lớn nhanh** schießen vi
- lớn thêm** dicker (*hoặc* stärker) machen
- lớn tiếng** mit lauter Stimme (a); die Stimme erheben, laut sprechen vi
- lớn tuổi** erwachsen (a); ~ *hơn* der ältere
- lờn** 1) sich über etw. hinwegsetzen; nicht beachten vi; 2) (*kỹ*) abgenutzt (a)
- lờn bơn** (*động*) cá ~ Flunder f, Scholle f
- lờn lợt** blaß (a), bleich (a), bleifarben (a), bläulich (a); ~ *màu da* bleiche Körperfarbe f, Hautfarbe f
- lợn** (*động*) Schwein n; *thịt* ~ Schweinefleisch n; ~ *cái* Sau f, Bache f
- lợn biển** (*động*) Meerschweinchen n
- lợn bẹt** Ferkel n
- lợn choai** Läufer m, Läuferschwein n
- lợn cỏ** (*động*) Eber m, Wildschwein n
- lợn con** Ferkel n, Schweinchen n
- lợn cợn** trüb(e)
- lợn dục** Eber m
- lợn lòi** Eber m, Wildschwein n
- lợn nái** Sau f, Muttersau f, Bache f
- lợn nhỡ** Läufer m, Läuferschwein n
- lợn nước** Nilpferd n
- lợn sề** x. *lợn nái*
- lợn sữa** Spanferkel n, Ferkel n
- lợn vó béo** Masteschwein n
- lợn ý** Schlachtschwein n
- lớp** 1) (*học*) klassen- (a), schul- (a); klasse f, Kursus m, Lehrgang m; *lên* ~ unterrichten vt in, Unterricht geben; *đạy lớp tiếng Đức* in Deutsch (in der deutschen Sprache) unterrichten; 2) (*s/khấu*) Szene f, Auftritt m, Szenenbild n; 3) (*d/chất*) Lage f, Schicht f, Flöz n; 4) (*d/ánh*) Sequenz f
- lớp băng mỏng** Glatteis n
- lớp bọc (ngoài)** Hülse f, Taf(e)lung f, Hülle f; (*khung của số*) Futter n
- lớp bợt** (*địa*) abknöpfbarer Kragen m
- lớp cách điện** (*điện*) Isolierschicht f
- lớp cách nhiệt** wärmeisolierte Schicht f
- lớp cảnh** (*họa*) Grundriß m
- lớp chống gỉ** (*kỹ*) antikorrusive Schicht
- lớp da bọc** Belederung f
- lớp dạy ngoại ngữ** Sprachunterricht m
- lớp dầu mỡ** Petroleumschicht f
- lớp dưới đất** Untergrund m
- lớp đất sâu** Innere n, Schoß m
- lớp đọng** (*hóa, địa*) Niederschlag m, Ablagerung f
- lớp ghép** doppelte Schicht f
- lớp gỉ** Rostfleck m, Röstflecken m
- lớp học** Schulklasse f, Schule f, Lehrgang m; Klassen- (a), Schul- (a)
- lớp huấn luyện** Schulung f
- lớp kim khoáng** Lagerstätte f
- lớp lây** Schlarm m
- lớp liên kết** Binderschicht f
- lớp lọc** (*kỹ*) Filtrierschicht f

- lớp lót** (*kỹ*) Einlage f, Papierumschlag m; ~ áo Besitz m an Kleidung, Futter m
- lớp mạ bạc** Versilberung f
- lớp mạ đồng** Verkupferung f
- lớp mạ vàng** Vergoldung f
- lớp mài mòn** Schleifschicht f
- lớp mặt** (*x/dụng*) Verkleidung f
- lớp mẫu giáo** Kindergarten m
- lớp mỏ** Lagerstätte f, Vorkommen n; ~ dầu lửa Erdöllagerstätte f
- lớp ngoài** Tünche f
- lớp phủ** 1) Decke f, Gelag m, Verkleidung f; 2) (*y*) Zungenbelag m; ~ nhựa đường Gußasphalt m
- lớp phủ tường** (*xdụng*) Gipsverkleidung f
- lớp sinh lầy** Schlamm m
- lớp sơn** Anstrich n; ~ ngoài äußerer Anstrich m
- lớp than** Mine f, kohlenflöz n
- lớp toán đặc biệt** Vorbereitungsklasse f für die polytechnische Universität
- lớp trát thạch cao** Gips m, Gipsverkleidung f
- lớp vỏ** Decke f, Hülle f, Bekleidung f
- lớp vữa** Mörtel m
- lớp** bedecken vt, zudecken vt; ~ ngói mit Dachziegeln decken; ~ tranh mit Strohen decken
- lớp xộp** zerzaust (a); tóc ~ zerzaustes Haar n
- lớp phớt** oberflächlich (a), flüchtig (a); học ~ oberflächliches Lernen n
- lợt, lợt lợt** bleich (a), blaß (a); farblos (a); màu ~ bleiche Farbe f
- lu** 1) Walze f; xe ~ Dampfwalze f; 2) (irdener) Krug m; ~ nước Wasserkrug m; 3) (*không rõ*) unklar (a), undeutlich (a), verworzen (a), verschwommen (a)
- lu bù** sehr (adv), viel(e) (adv), ohne Unterlaß; ăn ~ sehr viel essen
- lu loa** laut weinen vi
- lu mờ** unklar (a), undeutlich (a), verschwommen (a); ~ di spurlos verschwinden vi, verduften vi, glanzlos machen; làm ~ di matt (*hoặc* trüb(e)) machen, glanzlos machen, verfinstern vt, verdunkeln vt; sự ~ Verblassen n
- lú** 1) stampfsinnig (a), dumm (a), vergeßlich (a); vergessen vt; nó ~ có chú nó khôn er vergesst, (vergeßt) aber sein Onkel erinnert sich; 2) (*ló*) sich zeigen, erscheinen vi, zum Vorschein kommen, hervortreten vi
- lú gan, lú hờn, lú lẩn, lú lép** stampfsinnig (a), dumm (a), vergeßlich (a)
- lú nhú** sich zeigen, erscheinen vi, zum Vorschein kommen, hervortreten vt
- lù dù, lù khù** langsam (a), zögernd (a), zaudernd (a), schläfrig (a); schlummern vi, vor sich in dämmern; tính ~ Schläfrigkeit f
- lù lù** offen (a), frei (a); offensichtlich (a); undeutlich sichtbar werden, auf-tauschen vi; đứng ~ offen stehen vi
- lù mù** dunkel (a), finster (a)
- lù rù x. lù dù**
- lù xù** zottig (a), zerzaust (a), zerzauft (a)
- lú** 1) Horde f, Meute f, Clique f, Sippschaft f, Rudel n, Volk n, Schwarm m, Menge f, Schar f, Bande f, Rotte f; ~ giặc Bande Feinden; 2) (*nước lũ*) Hochwasser n, Flut f, Überschwemmung f
- lú ăn cắp** Diebsbande f
- lú lượt** in Scharen, scharenweise (adv); đi ~ gehen in Scharen

lú nịnh Schmeichlersbande f
lụ khụ alt (a), alterschwach (a), gebrechlich (a), baufällig (a); *cụ già* ~ baufälliger Alter m
lúa Reis m; *họ Lúa (thực)* Gräser pl; Getreide n
lúa chiêm Sommerreis m (aus der Ernte des 5. Monats)
lúa đại mạch Gerste f
lúa dôi nichtbewässerter Reis m (auf den Hügeln)
lúa gạo Reis m
lúa gieo mùa đông Wintergetreide n
lúa giống Reissamen m
lúa mạch Roggen m, Hafer m, Gerste f, Buchweizen m, Weizen m; ~ *đen* Buchweizen m, Roggen m
lúa mì Getreide- (a), Kern- (a), Weizen m; ~ *đen* Buchweizen m
lúa mùa Wintergetreide n, Reis m aus der Ernte des 10. Monats
lúa muộn Spätreis m
lúa nếp Klebreis m
lúa sớm Frühreis m
lúa tẻ (gewöhnlicher) Reis m
lùa (*súc vật*) hinaustreiben vt, wegjagen vt, hineinjagen vt, fortjagen vt; *gió ~* Zugluft f, Luftzug m
lùa vào einsickern vi, einziehen vi in A, durchblasen vi, ziehen vi; *gió ~ qua khe hở* der Wind einsickt in Spalte ein
lụa Seide f; seiden (a), Seiden- (a); *áo ~* Seidenbluse f
lụa kép Krepp m
lụa là 1) seiden (a); 2) schön (a), nett (a), weich (a), angenehm (a)
lụa nhân tạo Kunstseide f
luân canh (*nông*) Saatfolge f, Fruchtwechsel m, Fruchtfolge f

luân chúng x. *luân canh*
luân chuyển ständig weiterreichen vi, weitergeben vi; (*sự*) ~ Abwechslung f, Turnus m; (*k/tế*) Umschlagsgeschwindigkeit f
luân hoán vertauschen vt; (*tiền*) (ein-, um-)wechseln vt
luân hồi (*tôn*) Seelenwanderung f; umwandern vi
luân lạc umhersanden vi
luân lư der Reihe nach (a), nacheinander (a), Wander- (a); *giải thưởng* ~ Wanderpokal m
luân lý moralisch (a); Moral f, Ethik f, Sittlichkeit f, Sittenlehre f
luân phiên der Reihe nach (a), nacheinander (adv); abwechseln vi, aufeinander folgen vi, der Reihe folgen; Turnus m, Folge f, Aufeinanderfolge f, Reihenfolge f
luân tai (*g/phẫu*) Ohrtrand m
luân thường Moralgesetz n; allgemeine Regel f
luẩn quẩn herumgeistern vi, zusammendrehen vt, wickeln vt, drillen vt
luận besprechen vt, erörtern vt, diskutieren vt; *bài ~* Aufsatz m; Dissertation f
luận án These f, Leisatz m; Dissertation f, Doktorarbeit f; ~ *tốt nghiệp* Diplomarbeit f; *bảo vệ ~ tiến sỹ* Doktordissertation f; *chuẩn bị luận án tiến sỹ* doktorieren vt; *người làm ~ tiến sỹ* Doktorand m
luận ba đoạn (*triết*) (*tam đoạn luận*) Syllogismus m, Vernunftschuß m
luận bàn reden vt über etw., jmdn, diskutieren vt, debattieren vt, beratschlagen vt, sich auseinandersetzen mit D; *sự ~* Diskussion f; Debatte f, Wortstreit m

- luận biện** einen Meinungsstreit ausfechten, debattieren vi
- luận chiến** polemisieren vi; *cuộc* ~ Polemik f; *nhà* ~ Polemker(in) m(f); *sự* ~ Debatte f
- luận chứng** begründen vt; Argument n, Beweis m; ~ *kinh tế* ökonomisches Argument n
- luận cứ** Argument n, Beweis m
- luận cương** Leitsätze m/pl; Programm m
- luận đàm** erörtern vt, besprechen vt, diskutieren vt; *sự* ~ Besprechung f, Erörterung f
- luận đề** These f, Leitsatz m; *phản* ~ Antithese f
- luận điểm** These f, Konzeption f; Standpunkt m, Meinung f, Auffassung f
- luận điệu** Tonart f, Tonfall m; (*chính tri*) Richtung f, ~ *phản động* reaktionäre Stimme f
- luận đoán** vorausbestimmen vt, im voraus festlegen vi
- luận giải** kommentieren vt, erläutern vt, auslegen vt; (*sự*) ~ Erläuterung f, Kommentar m
- luận lý** logisch denken vi, logischerweise erwägen vt; (*sự*) ~ logische Überlegung f, folgerichtige Erwägung f; ~ *học* Logik f
- luận nghĩa** erklären vt, erläutern vt, interpretieren vt
- luận thuyết** Polemik f, Doktrin f, Lehre f
- luận văn** Dissertation f, These f; *viết* ~ dissertieren vt über A
- luật** 1) (*luật*) juridisch (a), juristisch (a); gesetzlich (a), rechtmäßig (a); Gesetz n; Recht n; *bộ* ~ Gesetzbuch n; 2) Regel f; ~ *đi đường* Verkehrsregeln f/pl
- luật gia** Jurist m
- luật giao thông** Verkehrsregeln pl
- luật hàng hải** Seerecht n
- luật hành chính** administratives Recht n
- luật hình** Strafrecht n
- luật học** juridisch (a), juristisch (a); Rechtswissenschaft f, Jura f; *nhà* ~ Jurist m, Rechtsgelehrte m, Rechtsgelehrter m
- luật khoa** Rechtswissenschaft f
- luật lệ** Recht n, Gesetze n/pl; Rechtsordnung f
- luật pháp** gesetzlich (a); Gesetzgebung f
- luật sư** Rechtsanwalt m, Advokat m, Anwalt m; ~ *biện hộ* Verteidiger m; ~ *cố vấn* Ratgeber m, Rechtberater m
- luật thơ** Poetik f, Dichtung f
- luật thừa trừ** Leichmachungsprinzip n
- luật thương mại** Handelsrecht n
- luật vịnh** Gesetzbuch n, Kodex m
- lúc** Moment m, Zeit f, Augenblick m; ~ *nãy* vor kurzem; *cùng một* ~ gleichzeitig (adv); *đến đúng* ~ kommen gerade zur rechten Zeit
- lúc ấy** damals (adv), damalig (adv), mittlerweile (adv)
- lúc bấy giờ** damals (adv), seinerzeit (adv)
- lúc bình minh** bei Tagesanbruch
- lúc bụng đói** nüchtern (a), auf nüchternen Magen
- lúc chưa ăn** nüchtern (a), auf nüchternen Magen
- lúc có mặt** vor D, in Gegenwart G, bei Anwesenheit

lúc cuối Ende n, Ausgang m; ~ *ván* (cờ) Endspiel n

lúc đầu anfangs (adv), am Anfang, zu Anfang, zuerst (adv), erst (adv), zu Beginn

lúc đó dasjenig (adv), dann (adv), damals (adv)

lúc lắc pendeln vi, stoßen vt, wackeln vi, schwanken vi, wanken vi, baumeln vi, schütteln vt, schwingen vt, schaukeln vi, hin und herbewegen vi; *con* ~ (*đồ chơi trẻ em*) Kinderklapper f, Klapper f, Rassel f; *sự* ~ Schaukeln n

lúc mờ sáng x. *lúc bình minh*

lúc nào wann (adv)

lúc này jetzt (adv)

lúc này, soeben (adv), vorhin (adv)

lúc nhá nhem, lúc nhọ mặt người bei Einbruch der Dunkelheit, Halbdunkel n

lúc nhàn rỗi in den Mußestunden

lúc nhúc wimmeln vi, kribbeln vi

lúc rạng đông, lúc rạng sáng bei Tagesanbruch, Morgendämmerung f

lúc rảnh, lúc rảnh rang, lúc rỗi (*rái*) in den Mußestunden

lúc sáng tinh mơ auf dem dämmernden Morgen

lúc sinh thời zu Lebzeiten; ~ *Nguyễn Du* zu Lebzeiten von Nguyen Du

lúc trước vorher in vorigerzeit (adv), damals (adv)

lục 1) (*màu*) grün (a); *màu* ~ grüne Farbe f; 2) suchen vt, durchstöbern vt, herumwühlen vi, herumkramen vi, durchsuchen vt, umhacken vt, aufhacken vt; ~ *túi* etw. in der Tasche suchen; 3) (*số*) sechs

lục bào grüner Mantel m

lục bát sechs und acht; *thơ* ~ Poesie f mit sechs - acht Füße

lục cá nguyệt Semester n

lục cô-ban (*màu*) kobaltblau (a); *màu* ~ kobaltblaue Farbe f

lục diệp tố (*thực*) Chlorophyll n, Blattfarbstoff m

lục địa kontinental (a); Kontinent m, Festland n, Binnenland n, Land n, Erdteil m

lục đồng (*màu*) kupferblau (a); *màu* ~ Kupferblau n, kupferblaue Farbe f

lục đục Meinungsverschiedenheiten haben, uneinig sein, nicht übereinstimmen vi mit D; *sự* ~ Zwietracht f, Uneinigkeit f, Hader -

lục giác sechskontig (a); *hình* ~ Sechseck n

lục hóa grün werden; grün färben vt; grün werden lassen; *sự* ~ Grünwerden n; Grünfarben n, Grünen n

lục lạc (*đeo ở cổ trâu, bò, trẻ em...*) kleine Klingel f, Kuhglocke f

lục lạo herumwühlen vi, durchsuchen vi, durchstöbern vt

lục lăng sechskantig (a), sechsseitig (a); *hình* ~ Hexaeder n

lục lâm Bandit m, Pirat m, Seeräuber m

lục lọi wühlen vi, durchsuchen vt, durchwühlen vt, durchstöbern vt, herumwühlen vi; *sự* ~ Durchsuchung

lục lộ Landwege m/pl, öffentliche Arbeiten f/pl, *công nhân* ~ Straßensbawarbeiter m

lục ngọc bích Grünspan m; smaragdgrün (a)

lục nhạt grünlich (a)

lục phân (*địa, thiên văn*) kính (*máy*) ~ Sextant m

lục phủ innere Organe n/pl

lục quân Landtruppen f/pl,
Bodenstreitkräfte pl, Infanterie f,
(Land-)Heer n, Landstreitkräfte f/pl

lục soạn (lụa) Seidenstoff m

lục soát visitieren vt, durchsuchen vt,
durchstöbern vt, wühlen vi,
aufwühlen vt, herumkramen vt; sự ~
Durchsuchung f

lục súc Haustiere n/pl

lục sự Schriftführer m (beim Gericht),
Gerichtsschreiber m, Kanzleibeamte(r)
m; phòng ~ Kanzlei f

lục tặc lebhaft (a), rege (a), schelmisch
(a)

lục trình Marschweg m

lục tục nacheinander (adv), fortlaufend
(adv)

lục vấn aufragen vt nach D, nachfragen
vt, ausfragen vt, verhören vt, verneh-
men vt

lục xét x. lục soát

lui rückwärts (adv), zurück (adv);
zurückstellen vt, zurücksetzen vt,
zurückschieben vt; (ô tô) rückfahren
vt; đi ~ rückwärts gehen; sự ~
Rückzieher m

lui cui beschäftigt sein, viel zu tun
haben, sehr beschäftigt sein

lui gót zurückgehen vi, zurücktreten
vi, zurückkehren vi

lui lại verschieben vt, aufschieben vt

lui lui vor sich hingeben, sich fortste-
hlen

lui quân Rückzug m, Rückmarsch m

lui tới auf und ab (adv); häufig besuchen
vi

lui tránh sich fernhalten, keine
Beziehungen pflegen zu jmdm.

lui về Rückzug m; ~ nghỉ Pension f;

in den Ruhestand versetzen; ~ hưu
in Pension gehen

lúi búi verwirrt (a); in Verwirrung
geraten

lúi húi sich befeißigen mit G zu mit
hantieren vi, sich zuschaffen machen;
fleißig (a), tüchtig (a), eifrig (a)

lúi xúi 1) nachlässig (a); ăn mặc ~
nachlässigerweise gekleidet (a),
nachlässige Kleidung f; 2) (lộm
thuộm) nachlässig (a), unordentlich
(a), schlampig (a)

lùi 1) rückwärts gehen, zurückgehen vi,
rückfahren vi, zurückweichen vi; cài
số ~ Rückgang m einstellen; 2)
(nuóng) geröstet (a); schmoren vt,
rösten vt; ~ khoai eine Kartoffel
schmoren

lùi bước abweichen vi, zurückgehen vi,
zurückfahren vi, zurückweichen vi

lùi lại rückwärts gehen vi; ~ để lấy
đà sich Zeit nehmen

lùi xa zurücktretend (a); ~ ra weiter
hinausrücken vt

lùi xúi unordentlich (a), nachlässig (a);
nicht glatt (a), uneben (a)

lúi ausreißen vi, davonlaufen vi,
weglaufen vi, entgehen vi; sich ver-
bergen, sich verstecken

lúi đi x. lúi

lụi 1) verwelkt (a), vertröcknet (a);
(ver)welken vi; 2) (lửa) erlöschen vi,
ausgehen vi

lùm khum x. lom khom

lúm konkav (a); ~ đống tiền konkave
Wange f, Wange f volle Grübche

lúm khúm gebeugt (a), gekrümmt (a)

lùm (auf)schwellen vi; (bếp) aufgehen vi

lùm cây Hain m, Wäldchen n, Busch
m

lùm lùm ein wenig tollkühn (a)
lùm cùm krumm (a)
lun chun, lun thun, lun trun sich klein machen
lún sich senken, absacken vi, einsinken, einsacken vi
lún phún fein (a), dünn (a); licht (a), spärlich (a); ~ *mưa* feiner andauernder Regen m
lún xuống sich senken, einsacken vi; (*cát, bùn, tuyết*) einsinken
lùn winzig (a), klein von Wuchs, zwerg(en)haft (a), Zwerg-(a); *người ~* Zwerg m, Zwergin f; *người ~ dị dạng* Gnom m
lùn chùn, lùn cùn sehr klein (a), zwergenhaft (a)
lùn mấp gedrungen (a), stämmig (a), untersetzt (a)
lùn tít sehr zwerg(en)haft (a)
lùn chún sehr kurz (a)
lùn cùn klein (a), winzig (a), zwergenhaft (a)
lùn mún sehr klein (a); unwichtig (a), unbedeutend (a), belanglos (a)
lún (*mềm nhũn*) mürbe (a), überreif (a); *quả dưa ~* überreife Wassermelone
lùn cùn x. *lùn cùn*
lùn chún x. *lùn cùn*
lụn vollendend (a), beendend (a); *tháng ~* beendender Monat m
lụn bại zerrüttet sein; zurückgehen vi; verfallen vi; *lãm ~* ruinieren vt; *nền kinh tế ~* die Wirtschaft verfällt; *phong tục ~* die Sitten verfallen; *sự ~* Verfall m, Niedergang m
lụn vụn klein (a), winzig (a)
lung viel (adv), sehr (a), stark (a); *nghĩ ~* viel denken vt, sorgfältig denken vi

lung bung x. *lung tung*
lung lạc erschüttern vt, zum Schwanken bringen vt, in Bewegung bringen
lung lay locker (a), wackelig (a), schwankend (a), labil (a), taum(e)lig (a); schütteln vt, bewegen vt, wackeln vi, schwanken vi, wanken vi, pendeln vi, taumeln vi, schingen vi; erschüttern vt, sich bewegen
lung linh flackend (a), flimmernd (a)
lung tung unordentlich (a), durcheinander (adv), verstreut (adv); *sự ~* Unordnung f
lúng búng unklar (a), undeutlich (a); murmeln vt, vor sich hin brummen
lúng túng ungeschickt (a), verstört (a), peinlich (a), verlegen (a), verwirrt (a), unbequem (a), unangenehm (a), kleinlaut (a), linkisch (a); in Verlegenheit geraten, verlegen machen, verwirren vt, verlegen werden, in Verlegenheit geraten, irremachen vt, verblüffen vt, jmdn in Verlegenheit bringen, beschämen vt; *sự ~* Unbequemlichkeit f, Verlegenheit f, Befangenheit f, Vorwirrung f
lùng suchen vt, nachsetzen vt, nachstellen vt, verfolgen vt; ~ *kẻ trộm* den Dieb verfolgen
lùng bắt hetzen vt, fangen vt, verfolgen vt, nachstellen vt, nachsetzen vt; *cuộc ~* Razzia f, Hetze f, Fang m, Fangen n
lùng búng schwach gespannt (a), schlaff (a); Ohrensausen n
lùng dúng knallen vi, kraschen vi, dröhnen vi
lùng nhùng weich (a), schlaff (a), well (a); ausgeleitet (a); in die Länge ziehen
lùng ráp *cuộc ~* Razzia f

- lùng sục** durchsuchen vt, durchschnüffeln vt
- lùng thùng** (*quần áo*) breit (a), weit (a), flatternd (a)
- lùng** durchstoßen (a), durchlöchert (a); *săm bi* ~ durchlöcherter Schlauch m
- lùng củng** holp(e)rig (a), unordentlich (a), ungeordnet (a), zusammenhanglos (a); sich uneinig sein; *sự* ~ Uneinigkeit f, Meinungsverschiedenheit f; *văn* ~ holpriger Styl m
- lùng lẳng** (herunter)hängend (a), baumelnd (a); baumeln vi, hängen vi, ausgehängt sein
- lùng** Senke f; Tal n; ~ *hep (địa)* Enpaß m
- lùng đoạn** monopolisch (a), Monopol- (a), monopolisieren vt; *sự* ~ Monopol n; *tư bản* ~ monopolkapitalisch (a); *nhà tư bản* ~ Monopolkapitalist m, Monopolist m, Monopolherr m, Monopolinhaber m; *giá cả* ~ Monopolpreis m
- lụng bụng** x. *lúng búng*
- lụng thụng** weit (a), umfassend (a); *quần áo* ~ weite Kleidung f
- lụa** kochen vt; gekocht (a); *rau* ~ gekochtes Gemüse n
- lụa nhuộm** schmutzig (a), unrein (a), beschmutzt (a), bunt (a), gefleckt (a), getüpfelt (a); *quần áo* ~ schmutzige Kleidung f
- lụa tuộm** nachlässig (a), unordentlich (a), schlampig (a); *quần áo* ~ unordentliche Kleidung f
- luôn** oft (adv), häufig (adv), fortwährend (adv), immer (adv), ununterbrochen (a); sofort, sogleich (adv), unverzüglich (adv); *làm* ~ unverzüglich arbeiten vi
- luôn luôn** dauernd (adv), fortwährend (adv), immer (adv), ständig (adv), immer wieder (adv), unaufhörlich (adv), unablässig (a), allemal (adv), stets (adv), stetig (adv), laufend (adv); ~ *sân sàn* immer breit (adv)
- luôn miệng, luôn mồm** unaufhörlich (adv), ununterbrochen (adv); *nói* ~ ununterbrochen sprechen vi
- luôn tay** ununterbrochen (*hoặc* fleißig) arbeiten vi
- luôn thể** zugleich (adv), gleichzeitig (adv), gelegentlich (adv)
- luôn tiện** zugleich (adv), gleichzeitig (adv), beiläufig (adv)
- luồn** 1) (*chỉ*) einfäden vt, durchziehen vt, durchschieben vt; 2) (*gió...*) durchgehen vi, durchkommen vi, durchlaufen vt; *gió* ~ es zieht
- luồn cúi** kriechen vi, sich erniedrigen, sich demütigen; *kẻ* ~ Speichellecker m; *sự* ~ Speichelleckerei f
- luồn lọt** sich einschmeicheln; *khéo* ~ einschmeichelnd (a)
- luồn lụy** sich einschmeicheln
- luồn qua** durchgleiten vi
- luồn vào** sich einschleichen in A, stecken vt
- luông tuồng** ausgelassen (a), diszipliniert (a), ungezügelt (a), zügellos (a), schrankenlos (a), ausschweifend (a), liederlich (a); unaufhörlich (adv); *nói* ~ unaufhörlich sprechen vi
- luống** 1) (*nông*) Furche, Beet n, Mistbeet n; 2) (*vô ích*) vergebens (adv), umsonst (adv), unnütz (adv); ~ *công* vergebens (adv), umsonst (adv); unnütz (adv); nutzlos (a), unbrauchbar (a)
- luống cày** Ackerfurche f, Furche f, Einschlaggrube f

luống cuống konfus (a), verstört (a), verlegen (a), verwirrt (a), bestürzt (a); verlegen werden, in Verlegenheit geraten, jmdn in Verlegenheit bringen, verblüffen vt, verwirrt sein, bestürzt sein; *sự* ~ Verlegenheit f, Verwirrung f

luống đất Grundbeet n

luống hoa Blumenbeet n

luống nhúng nur (adv), bloß (adv), immer (adv), stets (adv), fortwährend (adv)

luống rau Gemüsebeet n

luống tuổi bejahrt (a), bejahren (a); in vorgerücktem Alter sein

lồng 1) (*thực cây*) ~ großer Bambus m; 2) Strom m, Strömung f, Strömen n, Fließen n; ~ *điện* elektrischer Strom m; ~ *không khí* Luftstrom m, Luftzug m; 3) (*lý*) Fluß m; ~ *no từ rôn* Neutronenfluß m; ~ *từ trường* magnetischer Fluß m

lồng gió (*kỹ*) Dampfstoß m

lồng khí Gasstrom m; ~ *thải* Gasausströmung f

lồng lửa Stichflamme f

lồng nước Wasserstrahl m

lúp 1) Lupe f, Vergrößerungsglas n; 2) (*thực*) Knorren m (an Bäumen)

lúp chúp langsam (adv) und ungeschickt (adv)

lúp xúp niedrig (a), in schlechtem Zustand (a), tief (a)

lút reichen vi bis, langen vi bis, kommen vi bis; durchdringen vi, eindringen vi; *ngập ~ đầu* vollständig überschwemmen vi

lụt stumpf (a); Überschwemmung f; überschwemmen vt, überfluten vt

lụt lội überschwemmt (a), überflutet

(a); Überschwemmung f

lúy Wall m, Fort n, Befestigung f, Bollwerk n, Hecke f; ~ *tre* Bambushecke f

lúy cọc Pfahlwerk n

lúy thừa (*toán*) Potenz f; ~ *hai* die zweite Potenz; *nâng ~* potenzieren vt; *năm ~ ba* fünf in dritter Potenz

lúy tiến (*tài, toán*) progressiv (a); *thuế ~* progressive Steuer f

lúy trong Böschung f

lụy 1) (*nước mắt*) Tränen f/pl; *nhỏ ~* weinen vi; 2) (*phiền, phụ thuộc*) abhängig sein

luyện thuyên unaufhörlich (adv) und unzusammenhängend (adv); *nói ~* unaufhörlich und unzusammenhängend reden vi

luyện anhängig sein, zugetan sein, gern haben, lieben vt

luyện ái erotisch (a); lieben vt, liebhaben vt; Liebe f

luyện âm (*nhạc*) Bindung f

luyện khách den Gast lieben

luyện tiếc bedauern vt, vermissen vt; *sự ~* Bedauern n

luyện 1) (*nấu luyện*) schmelzen vt; *phân xưởng ~* Schmelzbetrieb m; *sự ~ (kỹ)* Schmelze f, Schmelzung f; 2) (*cho động vật*) ausbilden vt, dressieren vt, schulen vt, trainieren vi; *con chó được ~ xong cần người* der Hund ist auf den Mann dressiert; 3) (*học sinh*) vorbereiten vt, zubereiten vt; ~ *thi* sich auf ein Examen vorbereiten

luyện cốc (*kỹ*) Kokerei f; koken vi; *lò ~, nhà máy ~* Kokerei f

luyện đan die Elixier verarbeiten, Unsterblichkeitselixier verarbeiten

luyện gang thép Eisenhütten- (a);

công nghiệp ~ Eisenhüttenindustrie f, Eisenindustrie f; *nhà máy* ~ Eisenhüttenwerk n, Eisenhütte f

luyện kim metallurgisch (a), Hütte- (a); Eisenhütte f; ~ *den* Eisenindustrie f; ~ *học* Metallurgie f, Hüttenwesen n; *công nghiệp* ~ metallurgische Industrie f; *môn (ngành)* ~ Hüttenwesen n, Metallurgie f; *nhà* ~ Metallurg(e) m; *kỹ sư* ~ Hütteningenieur m; *nhà máy* ~ Hüttenwerk n, Hütte f; *công nhân nhà máy* ~ Hüttenleute pl; *năng suất nhà máy* ~ Hüttenkapazität f; *thợ cả (đốc công) nhà máy* ~ Hüttenmeister m; *tổ hợp nhà máy* ~ Hüttenkombinat n

luyện lại wiederholen vt; (*s/khẩu*) proben vt, Rolle einstudieren vt

luyện tập üben vt, trainieren vt; *sự* ~ Übung f, Training n

luyện thép x. *luyện kim*

luyện thú Dressat n; dressieren vt

luyện tinh reinigen vt; (*hóa*) absüßen vt, raffinieren vt

lư Räucherfaß n, Gefäß n zum Abbrennen von Räucherstäbchen

lư cầm (*nhạc*) Zupfgeige f

lư đồng Kupferräucherfaß n

lư hương Räucherfaß n

lư trầm x. *lư hương*

lừ drohend ansehen vi, schreckliche Augen machen; Fischreuse f

lừ dừ tröderig (a), schmachtend (a), ermüdet (a), matt (a), kraftlos (a), erschöpft (a); *đi* ~ trödeln vi; *người đi* ~ Trödler(in) m(f)

lư khừ kränklich (a), ermüdend (a); *ốm* ~ kränklich sein

lừ lừ böse (a), zornig (a)

lừ thừ x. *lừ dừ*

lử ermüdet (a), ermattet (a), erschöpft (a); *mệt* ~ müde (a), ermattet (a), erschöpft (a)

lữ (*quân*) Brigade f

lữ điếm Herberge f, Restaurant n

lữ đoàn (*quân*) Brigade f; ~ *trưởng* Brigadekommandeur m

lữ hành reisen vi; *đoàn* ~ Karawane f; *khách* ~ Reisender m

lữ khách Reisender m, Passagier m

lữ quán x. *lữ điếm*

lữ thứ in der Fremde weilen

lừa thưa dünngesät (a); *rừng* ~ lichter Wald m

lừa 1) (*động*) Wurf m, Brut f; *lừa chó* Hundewurf m; 2) (*chim mới đẻ*) Nestvoll n; 3) (*tâm, d/vật có kén*) Stube(gemeinschaft) f f

lừa chim non Nest n voller Eier (*hoặc* Jungen)

lừa quân Kontingent n

lừa tuổi Alter n, Lebensalter n

lừa 1) (*động*) *con* ~ Esel m; *ngu như* ~ dumm wie ein Esel; ~ *cái* Eselin f; ~ *con* Eselfohlen n, Eselfüllen n; *người chăn* ~ Eselstreiber m; 2) *betrügen* vt, *anführen* vt, *hintergehen* vt, *übers Ohr hauen*, jmdn verkohlen vt; *dánh* ~ täuschend (a), trügerisch (a); *bị* ~ betrogen (a); *auf etw.* A hereinfliegen; *sự* ~ Betrugerei f, Betrug m

lừa bắt đi Entführung f, (Menschen-) Raub m

lừa bịp dúpieren vt, betrügen vt, täuschen vt, anführen vt, hintergehen vt, *hinters Licht führen*; *sự* ~ Betrug m, Täuschung f; *kẻ* ~ Betrüger m

lừa cơ die Gelegenheit nutzen

lừa dối heucheln vt, schwindeln vi, trügen vi, jmdm. ein X für ein U machen, betrügen vt, dүpiieren vt; täuschend (a); trügerisch (a); *sự* ~ Betrug m, Lüge f, Täuschung f; *tự* ~ sich täuschen

lừa đảo betrügen vt, täuschen vt, dүpiieren vt; *kẻ* ~ Gauner m, Betrüger m; *sự* ~ Betrug m, Täuschung f, Betrug m

lừa gạt einwickeln vt, dүpiieren vt, betrügen vt, täuschen vt, trügen vi, jmdm ein X für ein U machen; *người* ~ Schwindler m; *sự* ~ Schwinde m, Betrug m, Täuschung f

lừa lọc betrügen vt

lừa phỉnh x. *lừa bịp*

lửa feurig (a); Flamme f, Feuer n

lửa binh 'Krieg m, Kriegszustand m

lửa dục Wunsch m, Begierde f, Passion f

lửa hận glühender Haß m

lửa hồng lodernde Flammen f/pl

lửa lòng Passion f

lửa rơm Strohfeuer n

lửa thiêng heiliges Feuer n

lửa thù glühender Haß m

lửa tín hiệu (*hải*) Blinkfeuer n, Signalf Feuer n

lửa tình feurige Liebe f

lửa trại Lagerfeuer n

lựa erwählen vt, wählen vt

lựa chọn erwählen vt, wählen vt, auslesen vt, mustern vt, auswählen vt, aussuchen vt, sichten vt; gewählt (a), auserwählt (a), ausgewählt (a), auserlegen (a), Auswahl- (a); *người* ~ Sortierer(in) m(f); *sự* ~ Auswahl f, Wahl f, Musterung f

lựa lọc x. *lựa chọn*

lựa lời die Worten auswählen

lực (*lý*) Kraft f, Stärke f; ~ *kế* Dynamometer n, Kraftmesser

lực cảm ứng (*lý*) Induktionskraft f

lực cản (*lý*) Widerstandskraft f

lực cố kết (*lý*) Kohäsionskraft f

lực dính kết (*lý*) Adhäsionskraft f

lực đẩy (*lý*) Abstoßungskraft f

lực điền kräftiger Bauer m

lực gia tốc (*lý*) Beschleunigungskraft f

lực hấp dẫn (*lý*) Anziehungskraft f, Schwerkraft f

lực học Lernbegabung f, Fähigkeit f zum Studium

lực hút (*lý*) x. *lực hấp dẫn*

lực hướng tâm (*lý*) Zentripetalkraft f

lực kéo (*cơ*) Ziehkraft f

lực kế Kraftmesser m

lực lưỡng stark (a), kräftig (a), kraftvoll (a)

lực lượng Stärke f, Kraft f, Macht f; ~ *phản động* Reaktion f, reaktionäre Mächte f/pl; ~ *quân sự* militärische Stärke f, Kriegsmacht f; ~ *sản xuất* Produktivkräfte pl

lực ly tâm Fliehkraft f

lực ma sát (*lý*) Reibungskraft f

lực nối Verbindungskraft f

lực sĩ Kraftmensch m, Athlet m

lực ứng biến (*cơ, lý*) Ausdehnung f, Spannkraft f

lực xoắn Winden n, Drehungskraft f

lưng 1) (*g/phẫu*) Rücken m; Buckel m; *sau* ~ *nhau* hintereinander (adv); *phía* ~ Rückseite f; 2) (*bếp*) *thịt* ~ (*cửa thò*) Rücken m; 3) (*áo*) Rücken m; (*ghế*) Stuhllehne f; 5) (*tiền vốn*) Silber n, Kapital n; *chung* ~ sich zusammentun, Geld zusammenlegen;

6) (*một nửa*) halb (a); ~ *bát* halbe Schale f; ~ (*bát*) *com* halbe Reisschale f

lưng bàn thờ (*tôn*) Altaraufsatz m

lưng chừng zur Hälfte, halb (a); in der Mitte G, mitten in D

lưng còng gewölbter Rücken m

lưng eo Rückentaille f

lưng ghế Rückenlehne f

lưng lửng nicht voll (a), zur Hälfte, halb (a); *ăn* ~ zur Hälfte satt (a); *đói* ~ halb hungrig (a)

lưng vốn Gelder n/pl, Kapital n, Vermögen n

lưng vục halb (adv); Hälfte f

lửng chừng gleichgültig (a), teilnahmslos (a), neutral (a), parteilos (a); bummeln vi

lửng danh berühmt (a); berühmt sein, einen guten Ruf haben; ~ *thế giới* weltberühmt (a)

lửng khùng x. *lửng chừng*

lửng lẫy berühmt (a), ruhmvoll (a), ruhmreich (a), brav (a); berühmt werden, sich einen Namen machen

lửng tiếng x. *lửng danh*

lửng 1) unfertig (a), unvollendet (a), nicht zu Ende geführt (a); ~ *dạ* halb hungrig (a); *bỏ* ~ unvollendet lassen; 2) (*động*) *con* ~ (*họ chôn*) Dachs m

lửng dạ x. *lờ lửng*

lửng lơ x. *lờ lửng*

lửng chừng (*trẻ em*) *đi* ~ unsicher gehen vi, (sch)wanken vi

lửng lờ unschlüssig (a), wankelmütig (a), unentschlossen (a), zaudernd (a), langsam (a), still (a), ruhig (a); schweben vi; *sự* ~ Schwebef f

lửng thững langsam gehen

lượm x. *lúng*; *thơm* ~ wohlriechend (a),

duftend (a), aromatisch (a)

lược Kamm m

lược bí Staubkamm m

lược bỏ wegfallen vi, fortfallen vi, weglassen vi

lược bớt ausmerzen vt; ~ *lỗi từ một cuốn sách* aus einem Buch die Fehler ausmerzen

lược chải sợi len (*kỹ*) Kamm m

lược đồ schematisch (a); Schema n, Skizze f

lược kê zusammenstellen vt, aufstellen vt

lược khai aufführen vt, angeben vt; *bản* ~ *hàng hóa* Kargoliste f

lược khảo einen kurzen Überblick geben; Skizze f, Abriß m, Überblick m

lược sử kurze Geschichte f

lược thao Strategie f, Kriegskunst f, Taktik f

lược thuật knapp berichten vt, kurz wiedergeben vt, kurz zusammenfassen vt

lược thưa lichter Kamm m, Kamm m

lược vấn kurze Fragen stellen

lưới 1) Gewebe n, Netz n, Gitter n; ~ *bọc tóc* Netzhaube f; 2) (*ngư*) Fisch(er)netz n; 3) (*thế*) Tor n

lưới bẫy (*sân*) Garn n, Netz n

lưới che ruồi Fliegennetz n, Fliegenwedel m

lưới chữ thập (*ở dụng cụ quang học như kính ngắm của máy ảnh...*) Fadenkreuz n

lưới đánh ác thú (*sân*) Garn n

lưới đánh cá Netz n, Fisch(er)netz n

lưới kéo Schleppnetz n, Trawl n

lưới lọc (*của bơm*) Saugkorb m; ~ *ống bơm dầu* Saugkorb m einer Pumpe

lưới lờ 1) (*để đánh cá*) Fischreuse f, Reuse f, 2) (*để đánh chim*) Vogelnetz n

lưới lửa (*quân*) Feuer netz n

lưới mắt cáo Gitterwerk m, Gitter n, Netz n

lưới nguy trang Tarnnetz n

lưới quang (*đánh cá*) Sperber m

lưới quây Ringwade f

lưới rê (*ngư*) Schlepnetz n

lưới sắt Drahtgeflecht n; ~ *che máy* (*kỹ*) Rost m; ~ *bảo vệ* Schutzgitter n

lưới thép Gaze f; ~ *cửa sổ mịn, dày* Gazefenster n (*trong bệnh viện*)

lưới xua ruồi Fliegennetz n

lười 1) faul (a), träge (a); *người* ~ Faulenzer m; 2) (*động*) *con* ~ Faultier n; *họ* ~ (*động*) Faultiere n/pl

lười biếng faul (a), müßig (a); faul sein, faulenz vi; *kẻ* ~ Faulenzer m; *sự* ~ Faulheit f, Trägheit f; *tính* ~ Bummelei f, Faulheit f

lười chày thây faul (a) wie ein Siebenschläfer

lười nhác x. *lười biếng*

lưỡi Zunge f; Zungen- (a); *âm* ~ Zungenlaut m; *dầu* ~ Zungenspitze f; *động mạch* ~ Zungenarterie f; *phụ âm* ~ Zungenkonsonant f; 2) (*dao, kéo...*) Schneide f, Klinge; 3) (*neo*) (*hài*) Scher f

lưỡi bò 1) Ochsenzunge f; 2) (*thực*) *cây* ~ Ochsenzunge f

lưỡi bựa (*y*) belegte Zunge f

lưỡi cày Schar f, Pflugschar f, Pflugeisen n; ~ *đào củ* Rodeschar n

lưỡi câu Angelhaken m; ~ *bằng gai* Mastkäfig m

lưỡi chích (*y*) Lanzette f

lưỡi chó (*thực*) *cây* ~ Hundszunge f

lưỡi cuốc Hacke f

lưỡi cưa Sägeblatt n; ~ *sọc* Sägeband n

lưỡi dao Messerklinge f, Schneide f, Klinge f, Messer n; ~ *cạo râu* Rasierklinge f, Klinge f

lưỡi gà 1) (*g/phẩu*) Zäpfchen- (a); Zäpfchen n, Zunge f; 2) (*nhạc*) (*ở kèn*) Ventilklappe f, Klappe f; 3) (*sáo*) Stimmritze f

lưỡi gươm Schwert n, Klinge f

lưỡi hái Sense f

lưỡi khóa Riegel m am Schloß

lưỡi lê Bajonett n, Seitengewehr n

lưỡi liềm 1) Sichel f; 2) (*trăng*) Sichel, Mondsichel f

lưỡi mài Bandrolle f, Schleifscheibe f

lưỡi máy cắt Abschneideschere f

lưỡi phay (*kỹ*) Fräser m, Senker m

lưỡi tâm sét (*thần thoại*) Donnerstein m

lưỡi trai Schild m, Mützenschirm m; *mũ* ~ Mütze f

lưỡi trượt (*ở giày trượt băng*) Schlittenkufen pl

lưỡi xới (*nông*) Hacke f

lươn bươn zerfetzt (a), erlumpt (a)

lườm mit strengem Blick (an)sehen vt, mißtrauisch schauen vt

lườm lườm (*mắt*) böse (a), finster (a)

lượm 1) lesen vt, (auf)sammeln vt, aufheben vt, hochheben vt, zusammenlesen vt; 2) (*bó*) Puppe f, Garbe f, Bündel n; ~ *lúa* Reisgarbe f

lượm lặt sammeln vt, aufsammeln vt, aufheben vt

lươn (*động*) Aal m; ~ *nước ngọt* Flußaal m

lươn lẹo gekrümmt (a), sich schlängelnd (a), treulos (a), unredlich (a), unehelich (a)

lươn vươn sich schlecht befinden

lườn 1) Seite f, Flanke f; 2) (*thuyền*) Piroge f, Einbaum m

lượn gekrümmt (a), gebogen (a); schweben vi, segeln vi, im Gleitflug fliegen; ~ *di* ~ *lại* herumflattern vi; herumschwirren vi

lượn khúc sich winden, sich schlängeln

lượn quanh sich schlängeln, sich winden,

lượn sóng wellenförmig; sich wellen, wogen vi; (*tóc*) ondulieren vt; *đường* ~ Wellenlinie f

lượn vòng kreisen vi, umkreisen vi

lương 1) tariflich (a); Gehalt m, Lohn m, Besoldung f; *lính* ~ ein Gehalt beziehen; 2) Lebensmittel pl, Nahrungsgüter pl

lương bổng Gehalt n, Gage f, Lohn m, Arbeitslohn m

lương chính Grundlohn m

lương dân (regierungstreuer) Bürger m

lương duyên gute Ehe f

lương đống (*cổ*) Staatsoberhaupt n, Staatssäule f, Staatstützweiler m, hauptsächlicher Staatsfunktionär m, Staatsführer m

lương hàng tuần Wochenlohn m

lương hưu Ruhegeld n, Pension f, Rente f, Ruhegehalt n

lương khô trockene Lebensmittel pl

lương lậu x. *lương bổng*

lương năng Instinkt m, Naturtrieb m

lương sản phẩm Leistungslohn m

lương tâm Gewissen n; ~ *cẩn dút* Gewissenbisse pl; ~ *nhà nghề* Meistergewissen n; Berufsgewissen n; *có* ~ gewissenhaft (a), bedacht (a)

lương tháng Monatslohn m, Monatsgehalt n

lương thảo (*quân*) Nahrung f, materielle Mittel f

lương thiện rechtschaffen (a), ehrlich (a), redlich (a), anständig (a), gut (a); *điều* ~ Rechtschaffenheit f; *người* ~ anständiger Mensch m

lương thực Lebensmitteln pl, Proviant, Verpflegung f, Nahrungsmittel n, Nahrungsgüter pl; *cây* ~ nahrungsmittelerzeugende Pflanze f

lương tiền ăn đường Proviant m für die Reise, Reisekost f

lương trả theo hiệu suất Leistungslohn m

lương tri Intuition f, Einfühlungskraft f, gesunder Menschenverstand m

lương y guter Arzt m

lương 1) (*do*) (ver)messen vt, erwägen vt, in Betracht ziehen, in Betracht nehmen; *ai* ~ wer vermeßt?; 2) (*đo*, *đoán*) sondieren vt, ausforschen vt, beurteilen vt; *không* ~ *được* unwägbar (a); *điều không* ~ *được* Unwägbarkeit f

lường đảo, lường gạt hintergehen vt, hinters Licht führen, betrügen vt; *kẻ* ~ Scharlatan m, Quacksalber m, Kurpfuscher m; *kẻ* ~ Scharlatanismus m, Kurpfuscherei f

lường trước vorsehen vt, voraussehen vt

lưỡng zwei (*số*); beide (pr. ind.); doppelt (a), zweifach (a)

lưỡng bản vị Bimetallismus m, Doppelwährung f

lưỡng cư Amphibie f

lưỡng cực (*lý*) zweipolig (a); Dipol m

lưỡng hình (*lý, hóa*) dimorph (a); *hiện*

- tuông* ~ Dimorphie f, Dimorphismus m
- lưỡng kim** (*kỹ*) bimetallisch (a)
- lưỡng lự** unentschlossen (a), zweifelnd (a); unchieden (a), unschlüssig (a), ungewiß (a); schwanken vi, unentschlossen sein, zögern vi, drucken vi; *sự* ~ Bedenken pl, Unsicherheit f; *tính* ~ Ungewißheit f
- lưỡng nan** schwer (a), schwierig (a)
- lưỡng sắc** dichromatisch (a)
- lưỡng tiện** zweifach vorteilhaft (a), doppelt gewinnbringend (a); zweifacher Vorteil m, doppelter Gewinn m
- lưỡng tính** zweigeschlechtig (a), bisexuell (a)
- lưỡng toàn** perfekt (a), vollendet (a)
- lưỡng trị** zweideutig (a), doppeltsinnig (a); *tính* ~ Zweideutigkeit f, Doppelsinnigkeit f
- lượng** 1) Maß n, Gewicht n, Quantität f, Menge f; Größe f; *chuyển ~ thành chất (triết)* das Umschlagen von Quantität in Qualität; 2) (ver)messen vt; ~ *sức với ai* sich mit jmdm messen an D (*hoặc* in D); 3) (*lượng ta*) Unze f
- lượng cả** Großzügigkeit f, Freigebigkeit f
- lượng chứa** Gehalt m, Inhalt m
- lượng giác** (*toán*) Trigonometrie f; trigonometrisch (a)
- lượng lớn** große Menge f
- lượng mưa** (*k/tuông*) Niederschlag m
- lượng ré nước** (*của tàu thủy*) Wasserverdrängung f (eines Schiffes)
- lượng ... rơi xuống** (*k/tuông*) Fall m; *lượng mưa rơi xuống* Regenfall m; *lượng tuyết rơi xuống* Schneefall m
- lượng rượu ngâm trong máu** Blutalkohol m
- lượng sợi** (*dệt*) Garnspule f
- lượng tăng** Vergrößerung f, Zunahme f
- lượng thứ** verzeihen vt, vergeben vt, entschuldigen vt
- lượng tử** (*lý*) Quantum n; *thuyết* ~ Quantentheorie f
- lượng vết** Spur f
- lượng xét** in Betracht ziehen, berücksichtigen vt, erwägen vt, untersuchen vt
- lướt** schnell (a), rasch (a), geschwind (a); gleiten vt, peitschen vt, ruschen vt; *đọc* ~ schnell lesen; *xem* ~ flüchtig sehen vt
- lướt mượt** feucht (a), naß (a)
- lướt nhẹ** streichen vt, streicheln vt; ~ *tóc* das Haar glatt streicheln
- lướt qua** flüchtig (a), (adv); streifen vt, überschlagen vt; *bay* ~ flüchtig fliegen vi
- lướt thướt** 1) (*quần áo*) sehr lang (a); *áo dài* ~ sehr langes Kleid n; 2) (*uót*) naß (a)
- lướt tới** dahinstürmen vt, dahinsausen vt
- lướt** 1) Reihe f; *bây giờ đến ~ tôi* ich bin jetzt an der Reihe; 2) (*vải*) Seidengaze f, Gaze f
- lướt bay** Ausflug m, Flug m
- lướt thướt** (*quần áo*) lang (a) und weit (a)
- lướt ưu tiên** Abfertigung außer der Reihe
- lưu** 1) (*chất lỏng*) flüssig fließend (a); *tính* ~ Fluidität f; 2) (*giữ*) aufhalten vt, festhalten vt, zurückhalten vt; ~ *khách* die Gäste zurückhalten

lưu ban (*trường học*) sitzenbleiben vi
(in der Schule), nicht versetzt werden

lưu bút Erinnerungsschreiben n;
Originalhandschrift f

lưu chuyển zirkulieren vi, umlaufen
vi; ~ *hàng hóa (k/tế)* Warenumsatz
m

lưu cữu sehr alt (a), (ngb) reich (a) an
Erfahrungen

lưu danh einen guten Ruf
zurücklassen; ~ *muôn thuở* verewigen
vt; *sự ~ muôn thuở* Unsterblichkeit
f

lưu dân Nomaden m/pl; Auswandere
m/pl

lưu dịch in Amt (*hoặc* Dienst) bleiben

lưu dung im Dienst (*hoặc* Amt) lassen

lưu dăng vagabundieren vi, sich
herumtreiben

lưu dày verbannen vt

lưu đồ Verbannter m

lưu động mobil (a), beweglich (a),
fahrbar (a), Wander- (a); zirkulierend
(a); *triển lãm ~* Wanderausstellung
f; *vốn ~* zirkulierendes Kapital n;
bệnh viện ~ Lazaret n; *chiếu phim ~*
Wanderkino n

lưu giam in Haft halten

lưu hành umlaufen vi, zirkulieren vi,
in Umlauf sein; *sự ~* Ausgabe f,
Emission f, Zirkulation f

lưu hóa (*kỹ*) vulkanisieren vt

lưu hoạt frei (a), ungehindert (a),
ungezwungen (a); fließend (a)

lưu học sinh Auslandsstudent m

lưu huyết blutig (a); bluten vi, Blut
vergießen

lưu huỳnh (*hóa*) Schwefel m

lưu kho lagern vi; *sự ~* Lagerung f

lưu kỳ in Verwahrung geben

lưu lạc obdachlos (a), verwahrlos (a);
umherwandern vi, umherziehen vi,
umherschlendern vi

lưu lại lassen vt, verweilen vi, bleiben
vi, sich aushalten, verbleiben vi; ~ ở
bưu cục postlagernd (a)

lưu dăng *lưu lạc; người ~* Zigeuner(in)
m(f)

lưu loát geläufig (a), fließig (a), frei
(a), leicht (a), ungehindert (a), unge-
zwungen (a), auswendig (adv)

lưu luyến sich (an)klammern, sich
hängen an, sich loskommen von D;
sự ~ Anhänglichkeit f

lưu lượng Strömung f; (*sông, suối*)
Abflußmenge f

lưu ly 1) (*thực*) (*cây, hóa*)
Vergißmeinnicht n; 2) getrennt (a),
weit entfernt (a); Schmelz m;
Schmelzglas n

lưu manh (*dồ, kẻ*) ~ Rowdy m, Rohling
m, Bube m; *mụ ~* Göre f

lưu ngụ weilen vi, sich aufhalten, in
der Fremde sein, *lưu ngục* in halten

lưu ngục in Haft halten

lưu nhiệm, lưu nhậm im Amt (*hoặc*
eine Funktion) nochmals übernehmen

lưu niệm in Erinnerung bleiben,
gedenken vi; *dồ ~* Souvenir n, An-
denken n; *sự ~* Erinnerung f,
Gedenken n

lưu niên langjährig (a)

lưu tặng zur Erinnerung (*hoặc* zum
Andenken) schenken

lưu tâm die Aufmerksamkeit auf jmdn
etw. lenken, sich interessieren, Inter-
esse haben, aufmerksam sein, Auf-
merksamkeit schenken

lưu tậ vererbtes (*hoặc* verbreitetes)
Laster n

lưu thông umlaufend (a), zirkulierend (a); umlaufen vi, umsetzen vt, kursieren vi, sich im Umlauf befinden, zirkulieren vi; *sự* ~ Zirkulation f, Umlauf m, Umschlag m; *sự* ~ *hàng hóa* Warenumsatz m; *sự* ~ *tiền tệ* Geldumsatz m, Geldumlauf m

lưu trú (in den Fremde) leben vi, sich befinden, sich aufhalten; *học sinh* ~ Internatsschüler(in) m(f)

lưu truyền überliefern vt, weitergeben vt, fortpflanzen vt, sich fortpflanzen; *sự* ~ Überlieferung f

lưu trữ aufheben vt, verwahren vt, aufbewahren vt; ~ *công văn* ins Archiv aufnehmen, archivieren vi; *hồ sơ* ~ Archivalien pl; *khoa* ~ Archivwissenschaft f; *cục (sờ)* ~ Archiv n; *người* ~ Archivar(in) m(f)

lưu vong auswandern vi, emigrieren vi; *chính phủ* ~ Emigrationsregierung f; *người* ~ Auswand(e)rer(in), Emigrant(in) m(f); *sự* ~ Auswanderung f, Emigration f

lưu vực (*sông*) Becken n, Flußbecken n, Niederung f

lưu ý sich interessieren, die Aufmerksamkeit auf jmdn etw. lenken, in Betracht ziehen, sich richten, zur Kenntnis nehmen

lựu (thực) cây ~ Granatapfelbaum m, Granatbaum m; *quả* ~ Granatapfel m

lựu đạn Granate f, Handgranate f; ~ *chống tăng (quân)* Panzerabwehrgranate f; ~ *chày* Stielhandgranate f

lựu pháo Haubitze f

lý 1 (*dễ uống*) Likörglas n, Schnapsglas n, Trinkglas n; 2) (*đơn vị đo*) Millimeter n; 3) (*một tý*) ein wenig (adv),

etwas (adv), ein bißchen (adv)

ly bì 1 (*ngủ*) tief (adv); 2) (*bệnh*) schwer (a); *sốt* ~ schweres Fieber n

ly biệt getrennt (a); sich trennen, voneinander scheiden vi, scheiden vi, Abschied nehmen; *sự* ~ Trennung f, Abschied m

ly dị sich scheiden, scheiden vt, sich scheiden lassen, trennen vt; *được* ~ geschieden (a); *sống* ~ getrennt leben vi; *sự* ~ Scheidung f

ly gián gegeneinander aufreizen vt, gegeneinander aufbringen vi, Feindschaft sein vi

ly giáo (*tôn*) Schisma n

ly hôn scheiden vt, sich scheiden lassen, die Ehescheiden auflösen (*hoặc* trennen vt); *sự* ~ Scheidung f, Ehescheidung f

ly hợp (*kỹ*) ausrücken vt, trennen vt, *bộ* ~ Kupplung f

ly hương die Heimat verlassen

ly khai verlassen vt, im Stich lassen, sich trennen; *kẻ* ~ Dissident(in) m(f); *nhóm* ~ Dissidententum n; *sự* ~ Abweichung f

ly kỳ ungewöhnlich (a), außergewöhnlich (a); seltsam (a), sonderbar (a), eigentümlich (a)

ly nhỏ Gläschen n

ly phản auf die Seite des Feindes übergehen

ly sầu Trennungsschmerz m

ly tán verfallen vi, zerfallen vi; sich zerstreuen, auseinandergehen vi

ly tâm zentrifugal (a); *lực* ~ Zentrifugalkraft f; *sự* ~ Zentrifuge f

lý 1 (*tất của vật lý*) physikalisch (a), Physik- (a); Physik f; 2) (*hải*) (*bàng 576 mét*) Li m; *hải* ~ Seemeile f; 3)

- Recht n, Beweisgrund m, Argument n, Sinn m, Vernunft f; *có* ~ recht haben
- lý chua** (*thực*) *cây* ~ Johannisbeere f; *quả* ~ Johannisbeere f
- lý dịch** Dorfbeamter m, Gemeindebeamter m
- lý do** Ursache f, Grund m, Anlaß m, Anstoß m, Anregung f, Antrieb m, Veranlassung f, Vorwand m, Beweis m, Argument n; *không vì ~ gì* mir nichts, dir nichts aufkeine Fall; *có* ~ triffutig (a)
- lý đen** (*thực*) *cây* ~ schwarze Johannisbeere f; *quả* ~ schwarze Johannisbeere f; *ruou* ~ Johannisbeerelikör m
- lý đoán** tiefgründig analysieren vi
- lý giải** auslegen vt, erklären vt, argumentieren vt, begründen vt; *sự* ~ Deutung f
- lý hóa** physikalisch-chemisch (a); Physik f und Chemie f
- lý học** Physik f
- lý hội** eindringen vi, ergründen vi, verstehen vi, begreifen vi
- lý lẽ** Argument n, Beweis m, Beweisgrund m; *có* ~ *vững vàng* stichhaltig (a)
- lý lịch** Lebenslauf m, Biographie f; ~ *công tác* Dienstzeugnisse n/pl; ~ *tu pháp* Strafregister n; *có* ~ *tu pháp trong sạch* nicht vorbestraft sein
- lý liệu** (*y*) physiotherapeutisch (a); ~ *pháp* Physiotherapie f
- lý luận** begründen vt, motivieren vt; theoretisch (a); Theorie f, Lehre f, Begründung f, Motivierung f; ~ *cổ chấp* doktrinär (a); ~ *suông* grübeln vi; *người* ~ Theoretiker m; *nhà* ~ *cổ chấp* Doktrinär m
- lý pháp** x. *pháp lý*
- lý sinh học** biophysisch (a); Biophysik f
- lý sự** rasonieren vi; ~ *cùn* rechthaberisch (a); Schikane f
- lý tài** geldgierig (a), halbsüchtig (a); auf den Pfennig genau errechnen, geldgerigig sein
- lý thú** interessant (a), unterhaltend (a)
- lý thuyết** theoretisch (a); Theorie f, Lehre f; *nhà* ~ Theoretiker m
- lý tính** 1) Intellekt m, Verstand m, Vernunft f; 2) (*lý*) physikalische Eigenschaft f/pl; 3) (*triết*) verständlich (a)
- lý trí** gescheit (a), vernünftig (a), verständig (a); Verstand m, Intellekt m; *mất* ~ den Verstand verlieren; *thiếu* ~ unverständlich (a)
- lý trưởng** Dorfbürgermeister m
- lý tưởng** ideal (a); Ideal n, Wunschbild n; ~ *hóa* idealisieren vt; Idealisierung f; *người* ~ Idealist m; *tính* ~ (*triết*) Idealität f; *chủ nghĩa* ~ (*triết*) Idealismus m
- lý stumpf** (a); unbeweglich (a), starr (a); *gan* ~ hartnäckig (a), starrköpfig (a)
- lý mặt** unverschämt (a)
- lý** (*y*) Ruhr f, Dysenterie f; dysenterisch (a), ruhrkrank (a)
- lý** Hauptort m; *huyện* ~ Kreisstadt f; *tỉnh* ~ Zentrum n der Provinz; *người tỉnh* ~ Provinzler m
- lý sở** Hauptort m



ma Gespenst n, Erscheinung f, böser Geist m, Phantom n; *bị ~ ám* rasend (a), wild (a), toll (a); *nhà có ~* Spukhaus n

ma bần verrückt (a), nichtsnutzig (a); schwachköpfig (a); *dở ~* Taugenichts m

ma cà bông vagabundierend (a), herumstreichend (a); Vagabund m, Landstreicher m

ma cà lồ x. *ma cà rồng*

ma cà rồng Vampir m

ma chay Begräbnisfeier f

ma chó sói Werwolf m

ma cô Kuppler m, Zuhälter m; *nghe ~* Makrele f

ma dút Masut n, Heizöl n, Erdölrückstände m

ma dược (y) Anästhesie f

ma đạo (tôn) Ketzerei f, Zauberei f, Magie f; magisch (a)

ma gi Sauce f, Tunke f

ma giê (hóa) Magnesium n; *ô xít ~* Magnesia f; *có chứa ~* magnesiahaltig (a)

ma hiện hình Erscheinung f

ma hoàng Ephedia, Mahuang m

ma hút máu Vampir m

ma kết (kỹ) erste Skizze f; Modell n

ma kết (thiên) *chòm sao ~* Steinbock m; *chỉ tuyến ~* Wendekreis des Steinbocks

ma lem schmutzig (a), unrein (a); *bẩn như ~* sehr schmutzig (a); *người như ~* Schreckgespenst n

ma lực 1) übernatürliche Kräfte f/pl; 2) Zauberkunst f

ma mãnh teuflisch (a), schlau (a), listig (a); *sự ~* Teufel m

ma men Säufer(in) m(f); Trunksucht n

ma nhê tít Magnetit m, Magnet Eisenstein m; *mỏ ~, quặng ~* Magnetisenerz n

ma nhê tô (kỹ) Magnetzünder m

ma ni ven (kỹ) Kurbel f; *~ cuộn phim* Rückspulkurbel f

ma quái Untier n, (märchenhaftes) Ungeheuer n; (ngb) Scheusal n, Unmensch m

ma quỷ teuflisch (a); Teufel m, Geist m

Ma rốc marokkanisch (a); Marokko n
ma sát (lý) Reibung f; *~ điện* Reibungselektrizität f; *hệ số ~* Reibungszahl f; *không ~* reibungslos (a); *trở kháng ~* Reibungswiderstand m; *truyền động ~* Reibungsgetriebe n

ma tà Polizist m, Schutzmann m

ma thuật Magie f, Zauberei f

ma trận (toán) Matrix f

ma trời Irrlicht n

ma túy (y) schlechte Medizin f; Mittel-

chen n; *chất* ~ Rauschgift n, Droge f, Narkotikum n; *nghiện* ~ rauschgiftsüchtig (a); *người nghiện* ~ (Rauschgift-) Süchtige(r) m; *chứng nghiện* ~ Rauschgiftsucht f

ma vương Satan m, Teufel m, Luzifer
ma xó Drud m, Poltergeist m, Kobold m

má 1) (*giải*) Wange f, Backe f; ~ *bánh dúc* Pausbacken f/pl; 2) (*kỹ*) Bremsklotz m, Bremsblock m, Bremsschuh m; 3) (*tiếng gọi mẹ*) Mutter f, Mama f

má chín Komprador m

má dào Mädchen n, junge Frau f; Röte f

má đỏ Röte f

má ghế Stuhllehne f

má hồng x. *má dào*

má kẹp (*kỹ*) Backe f

má sưng vù Zahngeschwür n

má phanh (*kỹ*) Bremsblock m

má phấn schönes Mädchen n

má phính pausbäckig (a)

má sau giày Galosche f

má sê Backentasche f

má thắm Röte f

má trước giày Blatt n

mà 1) (*lừ*) aber (konj), jedoch; *anh ta thông minh mà lười* er ist klug, aber faul; 2) damit (kj), um zu (kj), für (prp); *làm việc ~ kiếm tiền* man muß arbeiten um Geld zu verdienen; 3) (*câu điều kiện*) wenn (kj), falls (kj); *tôi ~ có đủ tiền, tôi sẽ mua nhà* wenn ich habe genug Geld, kaufe ich ein Haus; *tôi đã tặng anh ta món quà ~ anh ta thích* ich machte ihm ein Geschenk, daß ihm sehr gefiel; (*phần phụ cho câu*) *thôi* ~ Schluß jetzt; *tôi*

đã nói ~ ich habe es doch gesagt
mà cả handeln vi mit D, feilschen vi
mà còn (ja) sogar (a); *vi thuốc vô ích ~ nguy hiểm* ja Heilmitteln sind unnütz, sogar gefährlich

mà không ohne daß; *nó cho tôi cuốn sách mà tôi không để nghị* er gab mir das Buch, ohne daß ich ihm darum gebeten

mà là sondern (kj); *không phải tôi ~ anh* nicht ich, sondern du; *không những chỉ đọc, ~ viết* nicht nur lesen, sondern auch schreiben

mà lại anliegend (adv), doch (adv), aber (adv)

mà thôi nur (adv), bloß (adv)

mả 1) Grab n; *bốc* ~ exhumieren vt; *dào* ~ ein Grab graben; 2) (*tuyệt*) geschickt (a), gewandt (a); meisterhaft (a)

mả cha, mả mẹ (*tiếng chửi*) verwünscht (a), verflucht (a)

mã 1) (*ngựa*) Pferd n; 2) (*cờ*) Springer m, Rössel n; 3) (*vê ngoài*) Äusseres n, Aussehen n; 4) (*giấy*) papieren (a), aus Papier; *hàng* ~ Objekt aus Papier; 5) (*số*) Chiffre f, Geheimschrift f; Code m; 6) (*đơn vị đo chiều dài*) Yard n

mã cân Wiegen n

mã cụ Geschirr n

mã đề (*thực*) *cây* ~ Wegerich m

mã điện báo Telegrammschlüssel m

mã hiệu Chiffre f, Geheimschrift f

mã hóa codieren vt, verschlüsseln vt; *sự* ~ Codierung f

mã hồi (*cờ*) röstener Springer m

Má lai, Ma lai xi a malaiisch (a); *liên bang* ~ Malaiische Föderation f; *người* ~ Malaie m; *nước* ~ Malaya

mã lực (*viết tắt PS*) Pferdestärke f

má náo (*mỏ*) Achat m; achaten (a)
má ngoài Äußeres n, Aussehen n
má phu Reitknecht m, Stallknecht m
má số Chiffre f, Geheimschrift f, Code m
má tà Polizeiagent m
má tấu Säbel m
má thuật Reitkunst f
má tiền (*được quả*) ~ Brechnuß f
má vĩ Pferdschwanz m; (*dùng cho vĩ cầm*) Violinbogen m
mạ 1) (*nông*) Saat f, Reissetzlinge m/pl; 2) (*tiếng gọi mẹ*) Mutter f; 3) (*kỹ*) eine Metallschicht auftragen; ~ *kèn* vernickeln vt
mạ bạc versilbern vt; silberweiß (a)
mạ crôm verchromen vt; *sự* ~ Verchromung f; *có* ~ verchromt (a)
mạ điện galvanisieren vt; galvanisch (a); *sự* ~ Galvanisation f
mạ đồng verkupfern vt; kupferfarbig (a)
mạ kẽm verzinken vt, mit Zink decken
mạ kèn vernickeln vt
mạ kim loại metallisieren vt
mạ phun metallisieren vt
mạ thép verstählen vt
mạ thiếc verzinnen vt; *sự* ~ Verzinnung f
mạ vàng vergolden vt; *sự* ~ Vergoldung f; *thợ* ~ Vergolder(in) m(f)
mác 1) (*tiền Đức*) Mark f; 2) (*nhãn hiệu*) Warenzeichen n; 3) (*khí giới cổ*) Lanzenspitze f; 4) *chủ nghĩa* ~ Marxismus m; marxistisch (a); *người theo chủ nghĩa* ~ Marxist m
mác ga rin Margarin f
mác lao (*khí giới cổ*) Speer m, Lanze f

mác lê marxistisch-leninistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Marxismus-Leninismus m
mác ma (*địa*) Magma n
mác mốt (*động*) Murmeltier n
mác nơ Mergel m; *bón* ~ mit Mergel düngen
mác xít người ~ Marxist m
mạc 1) (*g/phẫu*) Membrane f; feine Haut; ~ *phối* Brustfell n; *phế* ~ Brustfell n; 2) (*màn che*) Vorhang m, Schleier m; 3) (*vùng cát*) Sandsteppe
mạc nhiên gleichgültig (a), indifferent (a); gleichgültig sein
mách melden vt, berichten vt; Bescheid sagen
mách báo mitteilen vt, zur Kenntnis bringen, benachrichtigen vt; raten vt, einen Rat geben, empfehlen vt
mách lèo geschwätzig (a), schwatzhaft (a); scheinheilig (a); ausplaudern vt, denunzieren vi, verpetzen vi; *người* ~ Scheinheilige(r) m, Denuntiant(in) m(f); *người hay* ~ Berichterstatter(in) m(f); (*trong trường*) Hinterbringer(in) m(f)
mách nước beraten vt, einen Rat geben, empfehlen vt
mách qué unhöflich (a), frech (a)
mách tin mitteilen vt, benachrichtigen vt, in Kenntnis setzen, informieren vt
mạch 1) Arterie f; Vene f; Puls m; *bắt* ~ den Puls fühlen; 2) Quelle f; ~ *ý nghĩ* Gedankenkreis m; 3) (*thực*) Gefäß n; 4) (*điện*) Stromkreis m; *doãn* ~ Kurzschluß m; 5) (*khoáng*) Erzgang m, Ader f; 6) (*lúa*) Gerste f; 7) *một* ~ unaufhörlich (adv), ununterbrochen (adv); 8) (*nước*) Brunnen m

mạch áp Blutdruck m
mạch ba góc (*thực*) Buchweizen m
mạch bạch huyết (*giải*) Lymphgefäß n
mạch chậm (*y*) sehr schwacher Puls m
mạch chỉ (*y*) fadenförmiger Puls m
mạch chính (*hóa*) Hauptkette f
mạch dịch dưỡng (*giải*) Milchvene f
mạch dưỡng trấp (*giải*) Milchvene f
mạch đập (*sinh*) pulsen vi, pulsieren vi; Pulsschlag m
mạch đất xen kẽ Bergenmittel n, Zwischenmittel n (faule Gesteinsschicht im Kohlenflöz)
mạch đen (*thực*) Roggen m
mạch điện Stromkreis m
mạch động 1) (*hóa*) geschlossene Kette f; 2) (*điện*) geschlossener Stromkreis m
mạch động (*lý*) Pulsschlag m, Schwingung f; Pulsieren n
mạch hở (*điện*) offener Stromkreis m
mạch kế Blutdruckmesser m
mạch kín (*điện*) x. mạch đóng
mạch lạc aufeinanderfolgend (a), fortlaufend (a); zusammenhängend (a); folgerichtig (a); systematisch (a); vernehmlich (a), deutlich (a); *không* ~ zusammenhanglos (a), unzusammenhängend (a); *sự* ~ Verbindung f, Folgerichtigkeit f, Zusammenhang m, Verständlichkeit f
mạch mạng (*thực*) netzförmiges Gefäß n
mạch mao quản Haargefäß n, Kapillargefäß n, Kapillare f
mạch máu Blutgefäß n, Ader f; Gefäß- (a), Gefäß n; ~ *dò động mạch* Schlagadern f, Arterie f; *bệnh về* ~

Gefäßkrankheit f
mạch mỏ (*địa*) Ader f
mạch ngăn Luftröhre f
mạch nha Malz n, Gerste f
mạch núi Bergrücken m, Gebirgskamm m
mạch nước Quelle f, Ader f, Sprudel m
mạch ré (*điện*) Trennquell m
mai 1) (*dụng cụ nông nghiệp*) cái ~ Spaten m, schmaler Spaten m; 2) (*buổi sáng sớm*) Morgen m; Frühe f; 3) (*động*) Schlid m, Panzer m, Schale f, Gehäuse n; 4) (*tất của ngày mai*) morgen (adv); 5) (*thực cây*) ~ Aprikose f, Aprikosenbaum m; 6) (*làm mối*) vermitteln vi; *sự làm* ~ Vermittlung f
mai danh beerdigen vt, vergraben vt
mai găm (*động*) rắn ~ Klapperschlange f
mai hậu (*cổ*) nachher (adv), später (a), zukünftig (a)
mai kia in naher Zukunft, bald (adv), nächstens (adv)
mai má bläß (a)
mai mĩa x. *mĩa mai*
mai mối vermitteln vi, sich verwenden; *người* ~ Ehestifter m, Heiratsvermittler m
mai một nach kurzer Zeit, in Kürze
mai một verlorengelassen vi
mai phục sich in den Hinterhalt legen, jmdm einen Hinterhalt legen; *chỗ* (*nơi*) ~ Hinterhalt m
mai rùa Panzer m
mai sau zukünftig (a), nächst (a), in Zukunft (adv)
mai táng beerdigen vt, bestatten vt; beisetzen vt, begraben vt; *sự* ~

Begräbnis n, Beisetzung f, Bestattung f, Beerdigung f

mái 1) Dach n; ~ *tranh* Strohdach n; 2) (*mái chèo*) Ruder n, Riemen m, kurzes Ruder n, Paddel n; 3) (*động*) weiblich (a); Weibchen n; *gà* ~ Huhn f

mái ấm Zuhause n; Heim n

mái bằng (*k/trúc*) Plattform f, Terrassendach n, Flachdach n

mái che Dach n

mái chèo Ruder n, Riemen m; ~ *đôi* Skull n; ~ *đơn* Stechpaddel n; ~ *kép* Doppelpaddel n; ~ *gạt nước* Mittelzug m, Wasserfassen n; ~ *rời* Paddel n; ~ *thả nước* Endzug m

mái chìa (*k/trúc*) Vordach n

mái chống nắng Sonnenschutz m

mái dốc Abhang n

mái đẻ (*gà*) Legehenne f

mái dốc (*x/dụng*) Firstpfette f; Dachfirst m

mái đua (*k/trúc*) Bord m, Sims m, Gesims n

mái gà Bruthenne f

mái hắt (*k/trúc*) Windschutz m

mái hiên Vordach n, Überdachung f, Vorbau m, Schutzdach n, Veranda f

mái kính Glastach n

mái mú cột (*k/trúc*) Schräge f des Oberteils eines nicht abgedeckten Band- (*hoặc* Haupt-)gesimses

mái ngói Ziegeldach n

mái nhà Dach n, Dachhaut f, Hausdach n; ~ *tranh* Strohdach n; ~ *tròn* Kuppel f

mái sân ga Bahnsteigdach n

mái tóc Haar n, Haarschopf m

mái vòm Dom m

mài 1) schleifen vt, schärfen vt, wetzen

vt; *bột* ~ Schleifmittel n; 2) (*chà xát*) schaben vt

mài bằng (*thủy tinh, mặt kính*) schleifen vt

mài bóng schleifen vt

mài giũa schleifen vt und feilen vt, polieren vt, glätten vt; (*ngb*) den letzten Schliff geben

mài mại unklar (a), undeutlich (a), verworren (a)

mài miệt sich eifrig (*hoặc* leidenschaftlich) auf etw. A legen, sich fortreißen lassen, sich begeistern; hingerissen (a), begeistert (a)

mài mòn (ab)schleifend (a)

mài nhẵn schleifen vt, glätten vt, polieren vt

mài nhọn spitzen vt, wetzen vt, zuspitzen vt, schärfen vt, schleifen vt

mài sắc zuspitzen vt, schärfen vt, schleifen vt, wetzen vt

mài xát (*lý*) Reibung f; einreiben vt

mãi sich vertiefen in, sich in reißen lassen von D, sich begeistern für A, sich einer Sache hingeben (*hoặc* widmen); ~ *chơi* sich einen Spiel widmen; ~ *học* sich auf das Studium setzen

mãi mê begeistert (a), enthusiastisch (a); sich einer Sache hingeben (*hoặc* widmen), sich vertiefen in A; ~ *đọc sách* sich in das Lesen vertiefen

mãi miệt Aufmerksamkeit widmen

mãi 1) (*bán*) kaufen vt; 2) immer (adv), ständig (adv), für immer (adv), aus immer (adv), endgültig (adv), die ganze Zeit, lange (dauernd) (adv); *nói* ~ für immer sprechen vi

mãi biện, mại biện Komprador m

mãi chủ (*luật*) Käufer m

mãi danh die Ehren kaufen

mái dâm x. mái dâm
mái lộ tiền ~ Bestechungsgeld n
mái mãi auf ewig, immer (adv), ewig (adv), für immer, beständig (adv), dauernd (adv)
mại verkaufen vt
mại bản Komprador m; *tu bản* ~ Kompradorenbourgeoisie f
mại dâm prostituieren vi; *gái* ~ Prostituierte f; *sự* ~ Prostitution f
mại hôn Geldheirat f
mại nô Sklavenhandel m
mại quốc die Heimat verraten
mám an etw. (A) rühren vi, etw. nur leicht berühren vi; ~ *mỗi* an eine Lockspeise berühren
man 1) sehr viel (adv), zahlreich (adv); *cơ man người* sehr viel Menschen; 2) betrügerisch (a), lügnerisch (a); Unwahres aufschreiben, verfälschen vt; 3) unmenschlich (a), grausam (a); *dã* ~ barbarisch (a), grausam (a)
man di barbarisch (a), grausam (a), wild (a)
man-gan (*hóa*) Mangan n; *kim loại* ~ Manganmetall n; *mỏ* ~ Manganerz n; *thép* ~ Manganstahl m
man khai falsche Angaben machen
man mác groß (a), weit (a), ausgedehnt (a); geräumig (a); zahlreich (a), zahllos (a); *rộng* ~ sehr weit (a)
man mát ein wenig kühl (a) (*hoặc* frisch (a))
man muội dunkel (a), finster (a), düster (a)
man rợ grausam (a), barbarisch (a), wild (a); *sự* ~ Barbarei f, Bestie f
man trá spitzbübisch (a), betrügerisch (a), gaunerhaft (a); betrogen vt, hintergehen vt

man tráo (*luật*) vortäuschen vt
màn 1) (*chống muỗi*) Moskitonetz n; 2) (*s/khấu*) Szene f, Partie f, Aufzug m, Akt m
màn an toàn eiserner Vorhang m
màn ảnh Filmleinwand f, Leinwand f, Bildschirm m, Bildwand f; ~ *chiếu tia X* Röntgenschirm m, Leuchtschirm m; ~ *dèn chiếu* Projektionswand f; ~ *nhỏ (trên máy vô tuyến)* Bildschirm m; ~ *quang tuyến* Röntgenschirm m, Leuchtschirm m; ~ *rộng* Breitwand f; Breitwand- (a); *rap chiếu bóng* ~ *rộng* Breitwandkino n; ~ *treo* Stellwand f
màn bạc Filmleinwand f
màn cánh cửa Fenstervorhang m
màn chắn Vorhang m; ~ *gió* Scheibengardine f
màn che Vorhang m; ~ *âm thanh* Schallvorhang m; ~ *sân khấu* Vorhang m
màn cửa Gardine f; Vorhang m, Türvorhang m; ~ *sổ* Fenstervorhang m
màn dệm (*s/khấu*) Einlage f
màn huỳnh quang Fluoreszenzschirm m
màn khói Nebelwand f, Nebelschleier m
màn kịch (*giữa hai hồi*) kleines Lustspiel n, Einakter m
màn màn langsam (adv); (*thực*) họ ~ Kapparidazeen pl
màn muỗi Moskitonetz n
màn phòng (*skhấu*) Bühnenhimmel m
màn sương Dunst m
màn tính (*y*) chronisch (a)
màn xen (*skhấu*) Einlage f; Intermezzo n

mãn 1) *x. mào*; 2) befriedigt (a), zufrieden(gestellt) (a); enden vt, befriedigen vt, beendigen vt

mãn đời das ganze Leben

mãn hạn auslaufen vi, ablaufen vi, enden vt, endigen vi

mãn khóa beenden vt, absolvieren vt, abschließen vt

mãn kiếp 1) *x. mãn đời*; 2) lebenslänglich (a)

mãn kỳ beenden vt, zum Abschluß bringen; *sự* ~ Sühne f

mãn nguyện sich begnügen, sich abfinden mit D, sich zufriedengeben mit D, sich abfinden; zufrieden sein, selbstzufrieden (a), selbstgefällig (a), zufrieden(gestellt) (a), befriedigt (a); *làm* ~, befriedigen vt; *sự* ~ Genuß m; *sự làm* ~ Befriedigung f

mãn tính (y) chronisch (a)

mãn ý sich begnügen, sich zufriedengeben mit D, sich abfinden

mạn 1) Seite f, Bord m; ~ *thuyền* Bord m; 2) (*phía, vùng*) Richtung f, Gebiet n, Zone f; ~ *ngược* Hochland n; 3) (y) chronisch (a); *bệnh* ~ chronische Krankheit f

mạn đàm sich unterhalten, besprechen vi, erörtern vi, sich beraten; *buổi (cuộc, sự)* ~ Gespräch n, Unterhaltung f, Geplauder n

mạn lái (hải) Heck n

mạn phải (hải) Steuerbord n

mạn súng (hải) Breitseite f, Geschützsalue f

mạn tàu (hải) Bord m, Schanzkleid n; ~ *có gió (hải)* Luftseite f, Windseite f

mạn thuyền Bord m, Auslegerspant m

mạn thương frevelhaft (a), unverschämt (a), frech (a), anmaßend (a)

mạn tính (y) chronisch (a)

mạn trái (tàu thuyền) Backbord n

mang 1) tragen vt; ~ *sách vở* das Buch tragen; 2) (*chửa, có thai*) Leibesfrucht f; *có* ~ schwanger sein; 3) (*động*) Rehwild n, Reh n; 4) leiden vt; ertragen vt; ~ *họa* Not leiden; ~ *tội* Schuld tragen, schuldig sein; 5) (*động*) (*cá, tôm*) mang (*của*) cá Kiemen f/pl, Kiemenspalten f/pl

mang cái (động) con ~ Ricke f

mang đến (ab)führen vt, bringen vt, darbringen vt; *người* ~ Überbringer m

mang đi fortfahren vi, fortführen vt, fortbringen vt, fortschaffen vt, schaffen vt, verschleppen vt

mang đực (động) con ~ Rehbock m, Bock m

mang lại zurückbringen vt, mitbringen vt, verschaffen vt; *có ấy không* ~ *gi* sie hat nichts mitgebracht

mang máng unklar (a), undeutlich (a), verworren (a); *nhớ* ~ sich unklar erinnern, sich dunkel entsinnen

mang người bị thương das Tragen eines Verletzten

mang nhỏ (động) con ~ Rehkitz n, Kitz n

mang nợ Schulden machen

mang ơn verbunden (a), dankbar (a)

mang ra khỏi austragen vt, hinaustragen vt, heraustragen vt

mang sang übertragen vt; *số* ~, *sự* ~ Übertrag m

mang tai mang tiếng *x. mang tiếng*

mang tên Namen führen; *namens*

M

- (adv); *nhà in* ~ Các Mác Druckerei namens Karl Marx; *thành phố* ~ Hồ Chí Minh die Stadt namens Ho Chi Minh
- mang theo** fortschaffen vt, forttragen vt, fortbringen vt, mitnehmen vt
- mang tiếng** notorisch tragen vt, einen schlechten Ruf haben
- mang tội** eine Schuld leiden, Schuld tragen, schuldig sein
- mang trả lại** wiederbringen vt, zurückbringen vt, mitbringen vt
- mang vào** hineintragen vt, hineinbringen vt, hereintragen vt, hereinbringen vt
- máng** 1) Dachrinne f, Rinne f, Graben m, enges Fahrwasser n, Fahrrinne f; 2) (*ở mái nhà*) Dachrinne f; 3) (*ở ruộng*) Bewässerungskanal m
- máng ăn** (*cho súc vật*) Krippe f, Futterkrippe f, Raufe f, Futtertrog m
- máng cò** Heuraufe f, Futterraufe f
- máng giắt** Trop m
- máng góp** (*kỹ*) Sammler m
- máng mái** (*xdụng*) Dachkehle f, Kehlrinne f
- máng nước** Wasserspeier m, Fallrohr n; (*dọc mái nhà*) Abflußrinne f; ~ *dập lửa* Löschtrog m; ~ *mưa* (*ở mái nhà*) Dachrinne f
- máng tháo** Abflußrinne f; ~ *gang* Abstichrinne f
- máng trượt gỗ** (*lâm nghiệp*) Langholzriese m
- máng uống nước** Tränke f; ~ *tự động* Selbsttränke f
- máng vữa** Mörtelkasten m
- màng** 1) Membrane f; 2) (*kỹ*) Mantel m; 3) (*y*) grauer Star m; 4) (*quan tâm*) in Betracht (*hoặc* Erwägung) ziehen; berücksichtigen vt
- màng âm thanh** Tonblende f
- màng bay** (*động*) Flughaut f
- màng bọc** Scheide f
- màng bụng** (*giải*) Bauchfell n; Darmfell n; *viêm* ~ Bauchfellentzündung f
- màng chắn sáng** (*máy ảnh*) Blende f; ~ *Bức Kì* (*của buồng chiếu điện*) Bucky-Blende f; ~ *cầu vòng* (*ảnh*) Irisblende f; ~ *khế xoay được* (*quang học*) drehbare Aperturblende
- màng cứng** (*giải*) Kruste f, Rinde f; Lederhaut f (*của mắt*)
- màng da** (*gà, vịt...*) Schwimmhaut f
- màng dán** klebendes Blatt n
- màng gấp** (*của buồng máy ảnh*) Kamerabalg n
- màng giả** (*y*) Pseudomembran(e) f
- màng kết** (*giải*) Bindehaut f; *viêm* ~ (*y*) Bindehautentzündung f, Konjunktivitis f
- màng loa** (*dài*) Lautsprecher m
- màng lưới** (*giải*) Netzhaut f; ~ *dây điện* Netz n; *viêm* ~ (*y*) Netzhautentzündung f
- màng mạch** (*giải*) Aderhaut f
- màng mỏng** Film m, Mullbinde f, Gaze f
- màng mỡ** (*giải*) Bauchfell n
- màng não** (*giải*) Hirnhaut f; *viêm* ~ Hirnhautentzündung f
- màng ngăn** Scheidewand f
- màng ngoài tim** (*giải*) Herzbeutel m; *viêm* ~ (*y*) Herzbeutelentzündung f
- màng nháy** (*ở mắt*) Augenlid n, Lid n
- màng nhầy** (*giải*) Schleimhaut f
- màng nhện** Spinn(en)gewebe n
- màng nhĩ** (*giải*) Trommelfell n

màng óc (*giải*) Hirnhaut f; *bệnh đau*
~ (*y*) Gehirnhautentzündung f

màng ối (*giải*) nước ~ Fruchtwasser
n

màng phổi (*giải*) Rippenfell n

màng ruột Darmfell n

màng sừng (*giải*) (*mắt*) Hornhaut f

màng tai (*giải*) Trommelfell n

màng tim Herzwand f

màng trinh (*giải*) Hymen m,
Jungferhäutchen n

màng trùm đầu (*giải*) (*ở trẻ sơ sinh*)
Glückshaube f

màng xương (*giải*) Knochenhaut f;
viêm ~ (*y*) Knochenhautentzündung
f

mảng 1) *cái* ~ Floß n; 2) Stück n; Teil
m

mảng cầu (*thực*) Mangobaum m

mảng chết hoại (*y*) Schorf m

mảng lở thạch cao Gipsschutt m

mảng tường Großplatte f

máng phu Grobian m, Flegel m

máng xà Pythonschlange f, Python m

mạng 1) Gitter n, Häutchen n,
Membran(e) f; Netz n, System n; 2)
stopfen vt, flicken vt; *chỉ* ~ Stopfgarn
n, Garn n; *kim* ~ Stopfnadel f; *núm*
~ Stopfpilz m; *sự* ~ Stopfen n

mạng che mặt Voile m

mạng dây nói Telefonnetz n; ~ *nội*
tỉnh regionales Telefonnetz n

mạng điện Stromnetz n, Netz n

mạng gân mú kleiner Schleier m

mạng lưới Netz n; ~ *giao thông*
Verkehrsnetz n; ~ *bọc tóc* Haarnetz
n

mạng mỡ (*giải*) Bauchfell n, Weichen
f

mạng nhện Gewebe n, Spinn-
(en)gewebe n

mạng ống thoát nước Kanalisation f

mạng sắt che mặt Visier n

manh 1) Flicker m, Fetzen m, Lumpen
m; ~ *áo* Kleid n; ~ *chiếu* Bastmatter
f; 2) dünn (a); *áo* ~ leichtes Hemd

manh động spontan (a); spontan han-
deln vi

manh giông (*động*) Grottenolm m

manh mối Auskunft geben; *sự* ~ Aus-
kunft f

manh nha erste Keime m/pl; keimen
vi; *sự* ~ Keim m; (ngb) Anfang m,
Beginn m; *thời kỳ* ~ Anfangsperiode
f

manh tâm beabsichtigen vt, die Absicht
haben; *sự* ~ Absicht f

manh tràng (*giải*) Blinddarm m

mánh Schlaueheit f, List f

mánh khéo schlau (a), listig (a); Modus
m, Schlaueheit f, List f, Handgriff m,
Hinterlist f, Manöver n, Streich m

mánh lối List f; Schlaueheit f

mành 1) *cái* ~ Rollvorhang m; 2) (*cái*
thuyền ~) große Dschunke f

mành mành Rollvorhang m

mảnh 1) fein (a), dünn (a), schlank (a);
độ ~ Dünne f; *làm* ~ dünner machen;
2) (*mẫu, miếng*) Abschnitt m, Büschel
m, Fetzen m, Grundstück m, Stück
n; ~ *giấy* ein Stück Papier

mảnh bằng Diplom n, Urkunde f

mảnh cắt Ausschnitt m

mảnh dẻ schwächig (a), schlank (a),
mager (a), hager (a), dünn (a), zart
(a); *sự* ~ Zartheit f, Schlankheit f

mảnh đất Grundstück n, Land n;
Scholle f

mảnh ghép (*y*) Transplantat n

mảnh giấy Zettel m, Schnitzel n
mảnh gỗ Schnitzel n; (*để gác dầm nhà*)
 Wechsel m; ~ *hình nêm* Holzspan m
mảnh gốm Scherbe f
mảnh khảnh schlank (a), schwächig
 (a), dünn (a), zart (a), zartgebaut (a),
 schwächlich (a), mager (a); *người ~*
 schwächige Person f; *sự ~*
 Schlankheit f
mảnh mai 1) x. *mảnh 1*; 2) (*sâu bọ*)
 Rückenschild m
mảnh nhỏ Brocken m, Parzelle f
mảnh sành, mảnh sứ Scherbe f
mảnh tách rời Spaltstück n
mảnh tôn (*bảo vệ đầu gối*) Knie-
 schutzblech n, Frontverkleidung f
mảnh tựa cằm (*dàn vi ô lông*) Kinn-
 band n
mảnh vá Fleck m
mảnh vải Schleier m
mảnh ván (*kỹ*) Richtscheit n
mảnh vỏ (Eier-)Schale f, Fruchtklappe
 f
mảnh vỡ Fragment n, Scherbe f, Scher-
 ben m, Splitter m, Brocken m, Wrack
 n
mảnh vụn Fetzen m, Brocken m, Bruch
 m, Krümchen n, Splitt m
mảnh vườn Parzelle f
mảnh xương Knochenstück n; ~ *gãy*
 Knochensplitter m; ~ *mục* abgestor-
 benes Knochenstück n
mảnh 1) ông ~, thằng ~ Teufelchen
 n; (*thân mật*) (kleiner) Schlingel m;
 2) tapfer (a), kühn (a); stark (a),
 kräftig (a); *dũng ~* tapfer (a)
mảnh cầm raubgieriger Vogel m,
 Raubvogel m
mảnh dưng x. *dũng mãnh*
mảnh hổ wilder Tiger m

mảnh liệt wild (a), heiß (a), ungestüm
 (a), intensiv (a), stark (a), mächtig
 (a), gewaltig (a), erbittert (a), hart
 (a); *sự ~* Heftigkeit f
mảnh lực Kraft f; Stärke f
mảnh thú Raubtier n; räuberisch (a),
 Raub- (a)
mảnh tính gewalttätig (a)
mạnh 1) gesund (a), kräftig (a), stark
 (a); gesund (*hoặc* kräftig *hoặc* stark)
 sein; *kẻ ~* Fort n; *mặt ~* starke Seite
 f; 2) (*ruou...*) konzentriert (a),
 stämmig (a), stark (a); *ruou ~* kon-
 zentrierter Alkohol m
mạnh bạo mutig (a), tapfer (a), un-
 erschrocken (a)
mạnh dạn x. *mạnh bạo*
mạnh dần (*nhạc*) crescendo (adv); *diệu*
 ~ (*nhạc*) Crescendo n
mạnh giỏi gesund (a), bei guter
 Gesundheit f
mạnh hơn hẳn Übermacht f
mạnh khỏe gesund (a), kräftig (a),
 stark (a); *chúc ~* leben Sie wohl; (*khi*
bị hắt xì hơi) Gesundheit f; ~ *ra*
erstarke vi, *starken* werden; *sự ~*
 Gesundheit f
mạnh lên (ver)stärken vt
mạnh mẽ kräftig (a), kraftvoll (a),
 robust (a), männlich (a), heftig (a),
 nachdrücklich (a), derb (a); *sự ~*
 Heftigkeit f
mạnh thường quân Mäzen m
mao Haar n; Feder f; Daunen f/pl,
 Flaum m
mao bì Pelz m
mao dẫn (*lý*) kapillar (a); Kapillarkraft
 f, Kapillarwirkung f
mao lương (*thực*) *cây ~* Hahnenfuß
 m, Ranunkel f

mao mạch Kapillare f; kapillar (a)
mao quản kapillar (a); Kapillare f, Federkiel m
mao té quản Verzweigung f, Verästelung f
mao vú Daunen f/pl
mào Hahnenkamm m
mào đầu Beginn m, Einleitung f; eine Einführung geben
mào gà Kamm m, Hahnenkamm m; *hoa ~ (thực)* Amarant m, Fuchsschwanz m
mào lông (ở chim) Schopf m, Haarschopf m
mào 1) (*mũ*) Mütze f, Haube f, Hut m; 2) (*mèo*) Katze f; *giờ ~ (từ 5 đến 7 giờ sáng)* Katzenstunde f; *năm ~* Katzenjahr n; *tháng ~ (tháng hai âm lịch)* Katzenmonat m
mạo sich ungesetzlich (*hoặc* widerrechtlich) aneignen; nachahmen vt, nachmachen vt, (ver)fälschen vt; *~ chử ký* ein Autogramm nachahmen
mạo cáo falsche Beschuldigung erheben
mạo dạng Äußeres n, Aussehen n, äußere Erscheinung f
mạo danh unter schlechte Zwecke ausnutzen, mißbrauchen vt
mạo hiểm riskant (a), abenteuerlich (a), unbesonnen (a), verwegen (a); riskieren vt, wagen vt, aufs Spiel setzen; *kẻ ~* Abenteuer m; *sự ~* Abenteuer n, Risiko n, Wagnis n
mạo lạn x. *mạo dạng*
mạo muội unbesonnen (*hoặc* unvernünftig) handeln vi
mạo nhận unwahre Behauptungen aufstellen, falsche Erklärungen abgeben

mạo phạm beleidigen vt, verletzen vt, kränken vt
mạo tả eine falsche Beschreibung geben
mạo tịch falsche Angaben machen
mạo từ (văn phạm) Artikel m
mạo xưng unter fremden (*hoặc* falschem) Namen auftreten
mát 1) kühl (a), frisch (a); Kühle f, Frische f; 2) *làm ~* kühlen vt; 3) süßsauer (a); *lời nói ~* süßsaure Sprache f
mát dju erfrischen vt, kühler werden
mát giới x. *mát trời*
mát lòng leicht zumute sein, erleichtert sein
mát mặt zufrieden (a), genügsam (a), in guten Verhältnissen
mát mẻ frisch (a), kühl (a), angenehm (a); *làm ~* laben vt, erfrischen vt, auffrischen vt, sich erquitken; *sự ~* Kühle f, Frische f; *trở nên ~* sich erfrischen; *trời ~* es ist angenehm warm
mát ra frischer (*hoặc* kühler) werden
mát rọi sehr kühl (a)
mát ruột sich erfrischen, zufrieden sein, beruhigt (*hoặc* erleichtert) sein
mát rượi x. *mát rọi*
mát tay gelungen (a), geraten (a), glücklich (a)
mát tit (Fenster-)Kitt m; *bay gán ~* Kitteisen n; *dao gán ~* Kittmesser n; *gán ~* (ver-) kitten vt
mát trời kühles (*hoặc* frisches) Wetter n
mạt 1) (*giũa*) Feilspäne m/pl, Schrott m; *~ sát* Sägemehl n; 2) (*dộng*) Milbe f
mạt bột (*dộng*) Motte f
mạt chược Mah-jong m

mạt cưa Sägemehl n, Holzmehl n

mạt đời letzte Lebensjahre n/pl,
Lebensende n, Lebensabend m

mạt giũa (*kỹ*) Raspelspäne m/pl

mạt hạ gemein (a), niederträchtig (a),
niedrig (a)

mạt hạng von der schlechtesten Sorte

mạt kiếp (*Phật*) letzte Verkörperung
f; auf immer

mạt lộ letzter Weg m, letztes Mittel n

mạt lưu Auswurf m, Abschäum m (der
Gesellschaft); Pöbel m

mạt nghề als herabwürdigend an-
gesehene Tätigkeit f, niedrige
Beschäftigung f

mạt nghiệp völlig mittellos (a)

mạt niên letzte Lebensjahre n/pl,
Lebensabend m

mạt sát beleidigen vt, verletzen vt,
beschimpfen vt; *lời (sù)* ~ Be-
schimpfung f, grobe Beleidigung f

mạt sắt Metallstaub m, Metallspäne
m/pl

mạt tục schlechte Sitten f/pl; ver-
derbtes Wesen n

mạt vận Mißgeschick n; Verfall m,
Niedergang m, Todeskampf m,
Unglück n, Pech n; Unglück haben

mau 1) schnell (a), zügig (a); rasch (a),
geschwind (a); 2) (*san sát*) dicht (a);
eng zusammen (adv)

mau chân schnell (a), rasch (a),
geschwind (a), eifrig (a)

mau khô trocknend (a); *chất* ~ Troc-
kenmittel n; *dầu* ~ trocknendes Öl
n

mau lẹ fix (a), geschwind (a), fließend
(a), geläufig (a), schnell (a), rasch (a);
sự ~ Gewandtheit f

mau lên sich beeilen

mau mau sehr schnell (a), rasch (a),
geschwind (a)

mau mắn beweglich (a), flink (a),
behend (a), rasch (a), geschwind (a)

mau miệng schwatzhaft (a),
geschwätzig (a), gesprächig (a), red-
selig (a)

mau nước mắt weinerlich (a)

mau tay behend (a), flink (a), gewandt
(a)

mau trí geschickt (a), verständig (a),
von guter Auffassungsgabe

máu 1) blutig (a), Blut- (a); Blut n; (*bi*)
thiếu ~ blutarm (a); *sự thiếu* ~
Blutarmut f; *sự trần áp dẫm* ~
Blutbad n; *khát* ~ blutdürstig (a); *kẻ*
khát ~ Blutdürstige m,f; *chảy* ~ bluten
vi; *người cho* ~ Blutspender m; *bệnh*
~ *trúng độc* Blutvergiftung f; *sự thử*
~ Blutprobe f; *nhóm* ~ Blutgruppe
f; *cầm* ~ blutstillend (a); Blutstillung
f; *giọt* ~ Blutstropfen m; *sự truyền*
~ Bluttransfusion f; 2) Temperament
n, Gemütsart f

máu cam Nasenbluten n; *nó chảy* ~
er hat Nasenbluten

máu cô Blutkonserve f

máu dê Lüsterheit f, Wollust f

máu độc Blutvergiftung f

máu ghen Eifersucht f, Jalousie f

máu hỗn hợp gemischtes Blut n

máu khô Trockenblutkonserve f

máu lạnh kaltblütig (a); Kaltblütigkeit
f

máu mặt có ~ schön (a), hübsch (a),
wohlhabend (a), vermögend (a)

máu me blutig (a)

máu mê Leidenschaft f; Passion f

máu mủ Blutsverwandte m/pl; *cùng* ~
verwandt (a)

màu nóng aufbrausend (a), auffahrend (a), hitzig (a); Hitze f, Eifer m, Leidenschaft f

màu tham Gier f, Habsucht f, Begierde f, Lüsterheit f

màu trích ra Aderlaß m

màu 1) Farbe f, Teint m, Tönung f, Färbung f, Anstrich m; *cùng* ~ einfarbig (a); *lên* ~ sich färben; *nhuộm* ~, *tô* ~ färben vt; 2) (*nông*) Humus m, Schwarzerde f; *hoa* ~ landwirtschaftliche kulturen f/pl

màu bạch kim platinblond (a); *tóc* ~ platinblondes Haar n

màu be beige (a), gelbgrau (a), beige-farben (a); *dôi tất* ~ beige-farbene Strumpfe pl

màu biếc turkisgrün (a)

màu boóc dô bordeauxrot (a); Bordeaux m

màu cánh gián braun (a)

màu cháo lòng stinkig (a)

màu chết tode Farbe f

màu da Körperfarbe f; Fleischfarbe f; ~ *cam* orange (a); Orange n; ~ *dất* erdfarbig (a); erdfarbige Farbe f; ~ *lươn* braun (a); ~ *người* Fleischfarbe f; ~ *rám nắng* sonnegebräunt (a); ~ *trời* Himmel m auf Gemälden, Himmelblau n; himmelblau (a)

màu dầu Ölfarbe f; *thùng* ~ Eimer m mit der Ölfarbe

màu đất erdfarbig (a), erdfarben (a); Erdfarben pl

màu đen schwarz (a); Schwarz n, Schwarze n

màu đỏ rot (a); Röte f, Rot n; ~ *chói* rubinfarbig (a), rubinrot (a); ~ *gạch* ziegelrot (a); ~ *hoe* gelbrot (a), fuchsrot (a); ~ *sạm* Bronze f; ~ *son*

Zinnoberrot n; zinnoberrot (a); ~ *thắm* dunkelrot (a); ~ *tươi* hellrot (a)

màu đồng bronzen (a); bronzene Farbe, Bronze f

màu gỉ đồng grüspanig (a)

màu gụ mahagonibraun (a); Hautfarbe f, Mahagoni n

màu hạt dẻ kastanienbraun (a); ~ *nhạt* gelbbraun (a); ~ *sáng* dunkelblond (a)

màu hoa cà lila (a), lilafarben (a), malvenfarbig (a); Malvenfarbe f; ~ *nhạt* Immergrün n

màu hoe feuerrot (a); *tóc* ~ feuerrotes Haar n

màu hồng rosa (a), hochrot (a)

màu hung gelbrot (a), fuchsrot (a); Röte f

màu huyết dụ kirschrot (a), himbeer-farben (a)

màu ka ki khakifarben (a), khakifarbig (a)

màu kem cremefarben (a); Cremefarbe f

màu keo (*họa*) Wasserfarbe f

màu lam blau (a); Blau n, Bläue f; ~ *thắm* Türkischblau n

màu lông lánh regenbogenfarbig (a)

màu lông chuột mausfarben (a)

màu lơ blau (a)

màu lục grün (a); Grün n; ~ *bảo* Smaragd m

màu mè fad(e) (a), sophistisch (a); *điều* ~ Manieriertheit f, Affekthascherei f

màu mé Schein m, trügerischer Glanz m

màu mỡ fruchtbar (a); *dộ* ~ Fruchtbarkeit f, Reichtum m; *không* ~ unfruchtbar (a); *làm* ~ fruchtbar machen, befruchten vt; *sự* ~ Humus



m, Schwarzerde f
màu nâu braun (a); ~ *đen (họa)*
 Sepiazeichnung f; ~ *xám*
 Schokoladenbraun n
màu nghệ vàng safrangelb (a)
màu ngọc lam Türkis m
màu ngũ sắc regenbogenfarbig (a)
màu nhiệm magisch (a)
màu nhuộm Färbung f
màu nước (họa) Aquarellfarbe f
màu phấn (họa) Pastell n, Pastell-
 gemälde n; Pastellstift m
màu sắc 1) Farbe f, Schein m; Färbung
 f, Ton m; Kolorit n, Palette f; *có* ~
 farbig (a); 2) (ngb) Schattierung f,
 Nuance f, Charakter m, Wesen n,
 Besonderheit f; ~ *dân tộc* nationale
 Eigenart f
màu son Zinnober m; zinnoberrot (a);
 ~ *thẫm* karminrot (a)
màu thuốc lá tabakbraun (a)
màu tía purpurrot (a); Purpurfarbe f
màu tím violett (a), lila (a); ~ *tía*
 purpurviolett (a)
màu trắng weiß (a)
màu tro aschfarben (a)
màu trung gian (họa) Halbschatten
 m
màu tươi hellfarbig (a)
màu vàng gelb (a); ~ *hổ phách*
 Bernstein m; ~ *lưu huỳnh* schwefel-
 gelb (a); ~ *ôi* goldfarben (a), goldgelb
 (a); ~ *rộm* hellgelb (a)
màu xám grau (a); ~ *hung*
 haselnußbraun (a)
màu xanh blau (a); Grün n; ~ *biếc*
 ultramarinblau (a); ~ *cô ban*
 kobaltblau (a); ~ *da trời* azurfarben
 (a); Azur m, Azurblau n; ~ *lá cây*
 blaugrün (a); ~ *lục* grün (a); ~ *lục*

thẫm dunkelgrün (a); ~ *lam* blau (a);
 ~ *lam thẫm* dunkelblau (a); ~ *nước*
biển marineblau (a); ~ *vàng* gelbgrün
 (a)

màu xỉn tote Farbe f

may 1) nähern vt, nähren lassen,
 zusammennähern vt, durchnähen vt;
 Näh-; *công nghiệp* ~ Konfektion f;
chỉ ~ Nähgarn n, Nähzwirn m; *máy*
 ~ Nähmaschine f; 2) glücklich (a);
điều không ~ Übel n; *không* ~
 miserabel (a); *sự* ~ Gelingen n, Erfolg
 m, Glück n; ~ *sao* Welch ein Glück!;
 ~ *mà* unglücklicherweise (adv); ~ *ra*
 zufällig (adv)

may đo (quần áo) nach Maß

may lại wieder zusammennähern vt

may lót lại (áo) neu füttern vt

may mặc ngành ~ Kleidungsstück n,
 Konfektion f; *công nhân* ~
 Konfektionär m; *đồ* ~ Konfektion f

may mắn glücklich (a), gelungen (a),
 geraten (a); *sự* ~ Glück n, Gelingen
 n, Erfolg m; Schwein haben; Glück
 haben; *người* ~ Glückskind n

may ô Unterjacke f, Unterhemd n

may phúc zum Glück, glücklicherweise
 (adv)

may quần thợ ~ Hosenschneider(in)
 m(f); *người* ~ *áo may sẵn* Konfek-
 tionsschneider(in) m(f); *nghề* ~ *áo nữ*
 Schneiferei f, Näherei f; *thợ may quần*
áo nữ Schneiderin f, Modistin f

may ra zum Glück (adv), glücklicher-
 weise (adv)

may rủi glücklich (a); aufs Geratewohl
 (adv), auf gut Glück (adv); *điều* ~
 Lotterie f; *sự* ~ Chance f, Zufall m;
trò chơi ~ Glücksspiel n; *tùy* ~ aufs
 Geratewohl (adv)

may sẵn gebrauchsfertig (a); *quần áo*

~ gebrauchsfertigte Kleidung f, Konfektion f
may so Neusilber n
may thay zum Glück (adv), glücklicherweise (adv)
may vá Nähen n
máy 1) Maschine f, Vorrichtung f; *cỗ* ~ Werkbank f, Werk Tisch m; 2) (*khâu*) Nähen n
máy ảnh Photoapparat m, Fotoapparat m, Kamera f; ~ *chụp tới đích (để định hơn thua) (thế)* Zielfotografie f, Zielkamera f; ~ *da ghe* Daguerreotypie f; ~ *bỏ túi* Taschenkamera f; ~ *chụp ngang* Horizontalkamera f; ~ *phản gương* Spiegelreflexkamera f
máy ấp trứng Brutapparat m
máy bán hàng tự động Automat m, Warenautomat m
máy bán xăng Benzinuhr f
máy báo (*kỹ*) Warnvorrichtung f; ~ *cháy* Feueralarm m, Feuerglocke f; ~ *hiệu gió bão* Sturmwarnkegel m
máy bào (*kỹ*) Abrichtmaschine f
máy bay Flugzeug n; ~ *ba chỗ ngồi* Dreisitzer m; ~ *giao thông* Verkehrsflugzeug n; ~ *cánh ở bụng* Tiefdecker m; ~ *cánh ở giữa* Schulterdecker m; ~ *cánh ở trên lưng* Hochdecker m; ~ *cánh quạt* Propellerflugzeug n; ~ *cánh quạt lên thẳng* Drehflügler m, Rotorflugzeug n; ~ *cánh ở trên và dưới (~ bà già)* Anderhalbdecker m; ~ *cánh tam giác* Deltaflugzeug n; ~ *chở hàng* Geschäftsflugzeug n; ~ *chở theo* Trägerflugzeug n; ~ *do thám* Aufklärungsflugzeug n; ~ *hai thân* Doppelrumpfflugzeug n; ~ *hỗn hợp cánh quạt* Kombinations-

Flugschrauber m, Schraubeflügler m; ~ *kéo* Schleppflugzeug n; ~ *khu trục* Jagdflugzeug n, Jäger m; ~ *lên thẳng* Hubschrauber m, Senkrechtstarter m, Drehflügelflugzeug n; ~ *liêng* Gleitflugzeug n; ~ *mang tên lửa* Raketenträger m; ~ *ném bom* Bombenflugzeug n, Bomber m; ~ *ném bom siêu thanh* Überschallbomber m; ~ *phản lực* Strahlflugzeug n, Düsenflugzeug n; ~ *tiêm kích*: x. máy bay khu trục; ~ *trục thăng*: x. máy bay lên thẳng; ~ *trục thăng liên hiệp có cánh phụ* Verband-Hubschrauber mit Hilfstragflächen; ~ *vận tải* Transportflugzeug n; *người lái* ~ Pilot m

máy băm thịt Fleischkutter m, Kutter m

máy bật lửa Anzünder m; ~ *điện* elektrischer Anzünder m



máy biến thế Transformator m, Trafo m; ~ *chính* Hauptumspanner m; ~ *điều chỉnh* Regeltransformator m; ~ *Tesla* Tesla-Transformator m

máy bịt lỗ chày Stichlochstopmaschine f

máy bơm Pumpe f; ~ *điện* elektrische Pumpe f; ~ *điện từ* elektromagnetische Pumpe f; ~ *nước* Pumpspeicherspeicherwerk n; ~ *nước vào nồi hơi* Kesselspeiserpumpe f; ~ *xăng* Tanksäule f

máy cái Bank f, Werkbank f, Werk Tisch m

máy cán (*kỹ*) Walzgerüst n, Walze f, Walzmaschine f, Walzstraße f, Walzstrecke f; ~ *hai chân* Duowalzgerüst n; ~ *hình* Profil(walz)gerüst n; ~ *sơ bộ* Vor(walz)gerüst n; ~ *thép thành*

thành phẩm Fertig(walz)gerüst n
máy cày Pflug m; ~ *bù a hỗn hợp* Kombinator m
máy cắt Schermaschine f; ~ *bánh mì* Brotschneidemaschine f; ~ *bột nhào* Teigteilmaschine f; ~ *có* Grasmäher m, Mähhäcksler m, Mähmaschine f; ~ *giẻ rách* Hadernschneider m; ~ *gót giầy* Absatzbeschneidemaschine f; ~ *lá* Krautschläger m; ~ *nêm lồng kính* Stiftmaschine f; ~ *ngô* Feldhäcksler m; ~ *nhanh* Schnellschneider m; ~ *tóc bằng điện* elektrische Haarschneidemaschine f; ~ *xén* Beschneidemaschine f
máy cấp liệu (kỹ) Verteiler m
máy cất nước (hóa) Destillateur m
máy chạy đường gờ (của thợ thiếc) Sickenmaschine f
máy chạy viên (dóng giầy) Reparatursteppmaschine f
máy chắt lên cao Überkopflader m
máy chém Guillotine f, Fallbeil n
máy chép dạng Kopiermaschine f
máy chế tạo hơi Dampferzeuger m
máy chỉ dẫn liên hợp (cho tên lửa) Kopplungsadapter m
máy chiếu Projektor m, Projektionsapparat m; ~ *ảnh* Projektionsapparat m; ~ *điện tâm đồ* Elektrokardiograph m; ~ *tia rơn ghen* Röntgenstrahler m; ~ *tia rơn ghen liền khối* Einkessel-Röntgenstrahler m; ~ *X quang* Röntgengerät n
máy chính Hauptmaschine f
máy chỉnh góc Winkelmesser m
máy chỉnh lưu (điện) Gleichrichter m
máy chọn (kỹ) Sortiermaschine f
máy chở cỏ Heuwender m, Sternrech(en)wender m

máy chụp ảnh Kamera f
máy chụp lại (chụp ảnh) Reproduktionsgerät n
máy chuyển đổ (khai thác mỏ) Dumper m; (loại lớn) Truck m, Schwerlastkipper m
máy chuyển tải (kỹ) Förderer m
máy chữ Schreibmaschine f; ~ *dùng điện* Schreibmaschine f mit elektrischem Antrieb; *người đánh* ~ Maschine(n)schreiber(in) m(f), Stenotypist(in) m(f)
máy chữa cháy Feuerlöschapparat m
máy cô (kỹ) Verdunstungsapparat m
máy công cụ Werkbank f, Werk Tisch m, Bank f, Werkzeugmaschine f
máy cộng Addiermaschine f
máy cuộn dây điện Wickelmaschine f
máy cưa Sägemaschine f
máy cực phổ (hóa) Polarograph m
máy dán Klebmaschine f; ~ *bằng hồ* Klebebindemaschine f; ~ *dóng dấu* Frankiermaschine f, Freistempler m; ~ *thư* Briefschließmaschine f
máy dao động (lý) Oszillograph m; ~ *điện tử* Elektronenstrahl-Oszillograph m
máy dát (kỹ) Walzstraße f, Walzstrecke f
máy dập (kỹ) Stanzmaschine f, Presse f; ~ *lỗ* Stanze f
máy dệt Webmaschine f, Webstuhl m; ~ *cơ khí* mechanischer Webstuhl m; ~ *tự động* Webautomat m
máy diệt trùng Sterilisator m, Sterilisationsapparat m, Autoklav m
máy dò (y) Sonde f, Detektor m, Nachweisgerät n, Anzeigegerät n; ~ *âm dưới nước* Unterwassermikrophon

n; ~ *khí* Gasdetektor m
máy dõ củ (*nông*) (*khoai tây*) Kartoffelfpflug m
máy dũi Lochstanze f; ~ *nhieu lỗ* Viellochstanze f
máy dái (*quặng*) Wäscher m, Waschmaschine f
máy đánh moóc (*viễn thông*) Morseapparat m
máy đánh ống (*dệt*) Wickelmaschine f, Spulmaschine f
máy đánh sàn Bohnerbürste f, Bohnermaschine f
máy đào Löffelbagger m, Bagger m; ~ *xúc* Eimerkettenbagger m; Löffelbagger m
máy đáp điện thoại Anrufbeantworter m
máy dặt giấy (*dóng sách*) Abwälz-Bogenanleger m, Falzbogen-Anleger m, Hepp-Anleger m; ~ *in* Anlegeapparat m
máy dâm rung (*xdụng*) Betonrüttler m
máy đập (*nông*) Dreschmaschine f; ~ *dạ* Walke f, Walkmaschine f; ~ *lúa* stationäre Dreschmaschine f
máy dấy Antriebsmaschine f
máy dậ nắp chai Flaschenfüllapparat m
máy đếm Zähler m
máy di na mô Lichtmaschine f
máy điện Dynamo m, Dynamomaschine f; Generator m
máy điện báo Telegraph m; ~ *ảnh* Bildtelegraf m; ~ *dánh chữ* Fernschreiber m, Blattschreiber m; ~ *dục lỗ* Empfangslocher m; ~ *ghi tiếng* (Telegraphie)Klopfer m; ~ *in chữ* Fernschreiber m; ~ *nhieu kênh*

Multiplexgerät n, Mehrkanalgerät n
máy điện quang Röntgenapparat m
máy điện thoại Telefon n, Fernsprecher m, Autobahnfernsprecher m, Fernsprechapparat m; ~ *dế bàn* Tischapparat m; ~ *giải đáp* Anrufbeantworter m; ~ *tự động* Münzfernsprecher m
máy điện toán Computer m; ~ *mi-ni* Minicomputer m
máy điều áp Druckregler m; ~ *thành phố* Stadtdruckregler m
máy điều chỉnh Regler m; ~ *áp lực* Druckregler m; ~ *âm* Tonregler m; ~ *hình* (*trong máy truyền hình*) Bildregler m; ~ *vòng quay* Umlaufregler m
máy điều hòa khí hậu Klimagerät n
máy điều hòa không khí Klimaanlage f
máy điều khiển tổ hợp (*điện, ra di ô*) Stufenschalter m, Wellenschalter m
máy điều nhiệt Thermostat m
máy điều tiết (*kỹ*) Moderator m
máy định động lăng kính Prismenführung f
máy đo ánh sáng Belichtungsmesser m; ~ *bằng quang điện* fotoelektrischer Belichtungsmesser m
máy đo áp điện piezoelektrische Meßeinrichtung f
máy đo áp suất thẩm thấu Osmometer m
máy đo chiết suất Refraktometer n
máy đo điện tâm đồ (*y*) Elektrokardiograph m
máy đo độ ẩm Psychrometer n, Luftfeuchtigkeitsmesser m
máy đo gió (*thể thao*) Windmesser m;



(*để tìm hướng gió*) Schalenkreuz-
messer m mit Windfahne

máy đo hô hấp Spirometer n, At-
mungsmesser m

máy đo huyết áp Blutdruckmesser m,
Blutdruckapparat m

máy đo khí Gasmesser m

máy đo khí tượng Sonde f

máy đo mưa Regenmesser m

máy đo tốc độ Geschwindig-
keitsmesser m

máy đo tỷ trọng (*lý*) Densimeter n

máy đọc Diktiergerät n

máy đóng Heftapparat m; ~ *bìa*
Heftmaschine f; ~ *chai*
Flaschenfüllapparat m; ~ *nút chai*
(Flaschen-)Ppropfmaschine f; ~ *sách*
Heftmaschine f, Fadenbuchheftma-
schine f; ~ *số* Nummernstempel m;
~ *thùng* Packmaschine f; ~ *vở*
Broschürendrahtheftmaschine f,
Klopfer m

máy đổ đất Absetzer m

máy đổ khuôn Masselgießmaschine f;
~ *lật đượ* Wendeformmaschine f

máy đổi điện (*điện*) Umformer m

máy đốt Brenner m; ~ *bụi than*
Kohlenstaubbrenner m; ~ *rác*
Müllverbrennungsanlage f

máy đúc Gießmaschine f; ~ *bản in*
Rundstereotypiegießwerk n

máy đục lỗ Kartenlocher m; ~ *cầm*
tay Handlocher m; ~ *kết quả* Rechen-
locher m

máy đục mõng Fräse f; ~ *chạy xích*
Kettenfräse f

máy đun cà phê Kaffeemaschine f,
Espressomaschine f

máy đun nóng nước Durchlauferhit-
zer m, Warmwasserautomat m

máy đun nước Warmwasserspender
m, Warmwasserspeicher m, Wasser-
boiler m; ~ *tắm* Durchlauferhitzer m,
Badeafen m

máy ép Presse f, Mühle f, Kelter f,
Winde f, Haspel f; ~ *bóng*
Hochglanzpresse f; ~ *dán* Klebepresse
f; ~ *dầu* Ölpresse f; ~ *gạch*
Ziegelpresse f; ~ *lọc* Filtrierpresse f;
~ *nhanh* Schnellpresse f; ~ *nho* Kelter
f; ~ *quả* Fruchtmaschine f, Saftpresse f;
~ *rèn* Schmiedepresse f; ~ *rom rạ*
thành bó Strohpresse f; ~ *thủy lực*
hydraulische Presse f

mát gạt Bulldozer m

máy gắn xuồng Außenbordmotor m

máy gặt Kornschneidemaschine f,
Mähmaschine f; ~ *bó* Mähbinder m;
~ *dập* Mähdrescher m, Getreidevol-
lerntemaschine f; ~ *chất lên xe*
Mählander m

máy gấp xếp (*đóng sách*) Falzmaschine
f; ~ *hỗn hợp* kombinierte Flazma-
schine f

máy gây nhiễu (*ra di ô*) Störsender
m

máy ghi Registriergerät n,
Aufnahmeggerät n; Schreiber m; ~ *âm*
Tonbandgerät n, Magnettongerät n;
~ *âm lập thể* Stereotonbandgerät n;
~ *âm cát xet* Kassettentonbandgerät
n, Kassettenrecorder m; ~ *âm đọc*
Diktiergerät n; ~ *âm từ tính*
Tonbandgerät n; ~ *dao động* Oszil-
lograph m; ~ *địa chấn* Erdbeben-
messer m; ~ *điện tâm đồ* (*y*)
Elektrokardiograph m; ~ *độ ẩm*
Feuchtigkeitsmesser m; ~ *gió*
Windmesser m; ~ *nhật xạ* Son-
nenscheinschreiber m; ~ *nhiệt* Ther-
mograph m, Temperaturschreiber m;

- ~ phổ Spektrograph m; ~ số liệu điện tử elektronische Datenerfassung f; ~ thời gian Geschwindigkeitsmesser m, Flugzeitmesser m; ~ vào băng giấy Streifenschreiber m
- máy ghim giấy** (kỹ) Heftmaschine f
- máy gia tốc** Beschleuniger m; ~ cộng hưởng Zyklotron n, Elektronenschleuder f
- máy giặt** Waschmaschine f; ~ tự động Waschautomat m
- máy gieo** (nông) Sämaschine f; ~ hạt Sämaschine f; ~ cầm tay Handsämaschine f; ~ theo hàng Drillmaschine f
- máy giũa** Feilmaschine f
- máy gọt bút chì** Bleistiftspitzmaschine f
- máy hạ xuống mặt trăng** Mondlandegerät n
- máy hãm dự bị** Notbremse f
- máy hàn** Lötapparat m; ~ dùng dòng điện xoay chiều Schweißumformer m; ~ diêm Punktschweißmaschine f; ~ tự động Schweißautomat m
- máy hát** Grammophon n, Plattenspieler m, Koffergrammophon n; Grammopho- (a); ~ lập thể Stereoplattenspieler m
- máy hấp** Dämpfer m; ~ khoai tây Kartoffeldämpfer m
- máy hấp phụ khói** Rauchverzehrer m
- máy hấp thụ** Absorptionsgerät n
- máy hô hấp** (y) Atemgerät n
- máy hơi nước** Dampfmaschine f
- máy húc đất** Bulldozer m, Planier-raupe f
- máy hút** Absaugvorrichtung f; ~ bụi Staubsauger m, Saugvorrichtung f

- (dùng vệ sinh thành phố); ~ bùn Schlamm-sauggerät n; ~ khí Gas-sauger m
- máy hủy tài liệu** Aktenvernichter m
- máy in** Druckmaschine f, Druckpresse f; ~ ảnh Kopiergerät n; ~ bản kẽm Tiefdruckmaschine f; ~ bản kẽm hồi chuyển trụ Rollen-Rotationstiefdruckmaschine f; ~ bản thủ Abziehpresse f, Andruckpresse f, Druckstock-andruckmaschine; ~ có trục lăn lu Flachform-zyylinder-Buchdruckmaschine f; ~ đá lithographische Maschine f; ~ ngày giờ (lên văn kiện) Datum(s)- und Stundenstempel m; (trên xe taxi để biết ngày giờ chạy) Gerät n zur Kontrolle der genehmigten täglichen Fahrzeit; ~ nhanh Schnellpresse f; ~ óp xét Offsetdruckmaschine f; ~ óp xét hai màu Zweifarben-Bogen-Offsetdruckmaschine f; ~ rô-nê-ô Vervielfältigungsschrank m; ~ đúc thủy lực hydraulische Stereotypieprägepresse f; ~ ti-pô Rollen-Rotationsbuchdruckmaschine f
- máy kéo** Zugmaschine f, Traktor m, Trecker m, Schlepper m; ~ bánh xích Raupenschlepper m; ~ cả bốn bánh chủ động Allradschlepper m; ~ hát đằng trước Schlepperfrontlader m; ~ công cụ Geräteträger m; ~ hàn Schweißtraktor m; ~ rơ-moóc Sattelzugmaschine f; trạm ~ Maschinen (-und)-Traktorenstation f
- máy kéo sợi** (dệt) Streckmaschine f
- máy khắc a-xít** Einstufenätzenmaschine f
- máy khắc mẫu in** elektronische Druckformengraviermaschine f
- máy khâu** Nähmaschine f; ~ đầu gấp được versenkbare Nähmaschine f; ~



- tự động chạy dích dắc* Zick-Zack-Automatik-Nähmaschine f
- máy khoan** Bohrmaschine f, Fräse f; ~ *dục đường gờ* Tischfräsmaschine f; ~ *gót giày* Absatz-Ausbohrmaschine f; ~ *quay tròn* Drehbohrmaschine f; ~ *theo cột* Säulenbohrmaschine f
- máy khối phổ** Spektrograph m
- máy khởi động** Anlasser m
- máy khuấy** Mischmaschine f; (*hóa*) Rührer m; ~ *cơ học* mechanischer Rührer m
- máy khuếch đại** Verstärker m; ~ *vào* Eingangsverstärker m
- máy khử cứng** (*nước*) Weichmaschine f
- máy kiểm tra** Kartenprüfer m; ~ *áp lực không khí tự động* automatischer Luftdruckprüfer m; ~ *súc ép* Druckprüfer m; ~ *súc kéo* Zugprüfmaschine f; ~ *vật liệu* Werkstoffprüfmaschine f
- máy kinh vĩ** (*thiên văn*) Theodolit m
- máy làm giấy** Papiermaschine f
- máy làm nóng gió** Winderhitzer m, Cowpe m
- máy làm nóng không khí** Luftvorwärmer m
- máy lạnh** Kühler m; ~ *so bộ* Vorkühler m
- máy lác** Rührer m
- máy lăn bánh** Brotwirkmaschine f, Brötchenwirkmaschine f
- máy lăn đường** Dampfwalze f
- máy lăn giấy** Glättkalander m
- máy liên hợp** Vollerntenmaschine f, Kombine f, ~ *khai thác than* Kohlenkombine f; ~ *thu hoạch củ cải đường* Rübenvollerntemaschine f, Rübenkombine f; ~ *thu hoạch khoai tây* Kartoffelvollerntemaschine f, Kartoffelkombine f, Sammelroder m
- máy lọc** Filtriermaschine f; ~ *giè (làm giấy)* Holländer m; ~ *khí* Gasreiniger m; ~ *ở miệng lò cao* Gichtgasreiniger m; ~ *không khí* Luftreiniger m; ~ *tro bụi* Elektrofilter m
- máy lồng sách** (*trong xưởng đóng sách*) Bucheinhängemaschine f
- máy lột vỏ cây** Entrindungsmaschine f
- máy lu-mi** (*in*) Lichtsetzmaschine f, Fotosetzmaschine f
- máy lựa chọn** Sortiermaschine f
- máy lượn** Segelflugzeug n
- máy ly tâm** Schleuder f, Zentrifuge f, Schleudermaschine f
- máy mài** Schldifmaschine f, Werkzeugschleifmaschine f; ~ *dùng* Ständerschleifmaschine f; ~ *nhờ* Bandschleifmaschine f; ~ *nhấn xách tay* Handschleifapparat m; ~ *sửa* Ausputzmaschine f; ~ *thủ công* Hand-schleifmaschine f
- máy may** Nähmaschine f
- máy mắt** zublinzeln vi, zublinzen vi
- máy mó** bewegen vt
- máy móc** 1) Maschinen f/pl, Apparate m/pl, Geräte n/pl, Werk n, Vorrichtung f, Mechanismus m, Triebwerk n; ~ *chuyển trên xe xích* Raupenfahrwerk n, Kettenfahrwerk n; ~ *nông nghiệp* Landmaschine f; 2) (ngb) mechanisch (a), sehr genau (a), prinzipienfest (a)
- máy moóc** Morsetelegrafie f, Morseapparat m, Morsealphabet n
- máy nạo bùn** Bagger m
- máy nâng** Wippe f, Elevator m; ~ *xe* Wagenheber m; ~ *hàng* Lastenaufzug m

máy nén Kompressor m; ~ *dùng pitt tông* Kolbenverdichter m; ~ *tua bin* Turbokompressor m

máy ngắm (*ở súng*) Visier n

máy nghe (*y*) (*của người điếc*) Os-teophon n

máy nghiệm tĩnh điện Elektroskop n

máy nghiền Kollergang m, Mühle f; ~ *bi* Kugelkollergang m; ~ *khoai* Kartoffelquetsche f; ~ *nước đá* Eisbrecher m, Eisfräser m; ~ *thịt* Wolf m

máy nhào Mischmaschine f; ~ *bột* Teigknetmaschine f

máy nhân Multiplizier m; ~ *điện tử* Elektronenmultiplizier m

máy nhấp nháy Flimmermesser m

máy nhồi xúc xích Wurstfüllmaschine f; Wurstspritze f

máy nói Telephon n, Telefon n; ~ *tự động* Münzfernsprecher m

máy nổ Motorhaube f, Motor m, Kraftmaschine f; Explosionsmotor m, ~ *di-ê-den* Diesel m, Dieselmotor m

máy nước Quelle f, Wasserhahn m; *nhà* ~ Wasserwerk n

máy nướng Grill(ier)gerät n; ~ *tự động* Grillautomat m

máy pha trộn Mixer m, Mixaufsatz m

máy phát Sendeeinrichtung f, Entwickler m, Sender m; ~ *báo* Sender m; ~ *điện* Entwickler m, Elektrogenerator m, Dynamo m, Generator m; ~ *điện kích từ* Erregemaschine f; ~ *điện tua-bin* Turbogenerator m; ~ *điện xoay chiều* Drehstromgenerator m; ~ *hồ quang* Bogenlampe f; ~ *hơi nước* Dampfer-

zeuger m; ~ *nhiệt điện* Wärmepumpe f

máy phát sóng Sender m; ~ *ngắn* Dezisender m; ~ *ra-di-ô* Funksender m

máy phát thanh Sender m

máy phát tia lửa điện Funkeninduk-tor m

máy phát vô tuyến Sender m

máy phay Fräser m, Fräsmaschine f

máy phân loại Sortiermaschine

máy phóng (*ảnh*) Vergrößerungsgerät n; ~ *ảnh* Vergrößerungsgerät n; ~ *hỏa tiễn* Raketenapparat m; ~ *nhiệt* Kühler m; ~ *thanh* Tonabnehmer m; ~ *tia hồng ngoại* Infrarotstrahler m, IR-Strahler m

máy phỏng Simulator m; ~ *các phần ứng của con người* künstlicher Raum-fahrer m

máy phụ Hilfsmaschine f

máy phun (*kỹ*) Spritzpistole f, Spraydose f; ~ *bụi* Spraydose f; ~ *cát* Sandstrahlgebläse n; ~ *hạt kim loại* Stahlkiesgebläse n; ~ *thuốc bột* Verstäuber m; ~ *thuốc trừ sâu* Insek-tenpulverspritze f

máy quang phổ (*lý*) Spektrograph m

máy quạt (*kỹ*) Windkanal Gebläse n; ~ *gió* Ventilator m, Gebläse n; ~ *không khí mát* Frischluftgebläse n; ~ *hút* Sauggebläse n; ~ *lúa* Saatgut-bereiter m, Getreidereinigungsma-schine f, Windfège f

máy quay đĩa Plattenspieler m

máy quay ly tâm Zentrifuge f

máy quay phim Bildkamera f; ~ *cỡ nhỏ* Schmalfilmkamera f; ~ *vô tuyến* truyền hình Fernsehkamera f

máy quay khô (*quần áo*)



Wäscheschleuder f
máy quần chỉ Spulmaschine f; ~ chéo
 Kreuzspulemaschine f
máy quét hồ Schlichtmaschine f, Leim-
 maschine f
máy quét thảm Teppichklopmaschine
 f
máy rà Detektor m, Nachweisgerät n;
 ~ mìn Minensuchgerät n
máy rắc phân (nông) Dünerstreuer m;
 ~ chuồng Stalldungstreuer m; ~ hóa
 học Handelsdüngerstreuer m
máy rập (kỹ) Presse f
máy ren Gewindeschneidemaschine f
máy rô-nê-ô Vervielfältigungsgerät n
máy rở khoai Kartoffelrodenmaschine
 f, Vorratsroder m
máy rơn ghen Röntgenapparat m
máy rút kem Milchzentrifuge f
máy rửa Waschmaschine f; ~ bát
 Geschirrspülmaschine f; ~ ben-zin
 Benzolwäscher m; ~ áp suất cao
 Hochdruckspülgerät n; ~ kính
 Scheibewaschgerät n
máy sản xuất bìa Buchdeckenma-
 schine f
máy sản xuất hơi nước Dampfer-
 zeuger m
máy sàng Sieb n
máy sao Repetierkopiermaschine f
máy sắp ảnh Fotosetzmaschine f
máy sắp chữ (in) Einzelbuchstaben-
 setzmaschine f; Monotype f; ~ từng
 hàng Zeilensetzmaschine f, Linotype
 f; ~ chụp ảnh Lichtsetzmaschine f,
 Fotosetzmaschine f; ~ từ xa
 Fernschreiber m
máy sấy Trockenapparat m, Troc-
 kenanlage f; ~ điện Trockenhaube f;
 ~ tóc Haartrockner m, Fön m

máy sinh nhiệt Wärmeerzeuger m
máy soi cảnh 1) (đ/ảnh) Bildbetrachter
 m; 2) (ảnh) Dia-Betrachter m
máy súc chai Flaschenspülmaschine f
máy sưởi Zentralheizung f
máy tách kem Milchzentrifuge f
máy tán Mühle f, Mahlwerk n, (Far-
 ben-)Reiber m
máy tạo bọt Schaumdreschmaschine
 f
máy tăng âm Verstärker m
máy tăng sức bám (dsát)
 Zusatzdynamo m, Hilfsmotor m
máy thả bom (không quân) Bomben-
 werfer
máy thả neo (hải) Ankergeschirr n
máy thái Schneidemaschine f,
 Wiegemesser n; ~ mỡ Speckschneider
 m; ~ thịt Aufschnittmaschine f
máy thổi Gebläse n
máy thông gió Belüftung f, Gebläse n
máy thở Atmungsmaschine f
máy thu Empfangseinrichtung f,
 Sammler m; ~ âm Empfänger m; ~
 bán dẫn Transistorgerät n, Transistor-
 radio n; ~ băng chuyền
 Bandaufnahmegerät n; ~ thanh
 Radioempfänger m, Rundfunkemp-
 fänger m, Empfänger ,
 Rundfunkgerät n, Mikrophon n,
 Radioapparat m; ~ thanh băng ống
 cuộn ngầm Tauchspulmikrofon n; ~
 thanh băng tinh thể Kristallmikrofon
 n; ~ thanh đặt trên bàn Tischmi-
 krofon n; ~ thanh đặt trong phòng
 Ruummikrofon n; ~ thanh động lực
 dynamisches Mikrofon n; ~ thanh tu
 điện Kondensatormikrofon n; ~ vô
 tuyến drahtloser Empfänger m
máy thủy chuẩn Wasserwaage f

máy ti-pô (*in*) Monotype f
máy tích điện Kondensator m
máy tiện Drechselbank f, Drehbank f, Drehmaschine f
máy tìm phương Winkelmesser m; (*máy bay*) Peilgerät n
máy tính Rechenmaschine f, Elektronenrechner m, Computer m; ~ *cộng trừ* Saldiermaschine f; ~ *điện tử* elektronische Rechenmaschine f, Computer m, Elektronenrechner m, *lập chương trình cho ~ điện tử* den Computer programieren; ~ *được nạp một chương trình* dem Computer wurde ein Programm eingegeben; *được điều khiển bằng ~* computergesteuert (a); *được gắn với ~* computergestützt; ~ *hoá* computerisierer vt; ~ *phiếu lỗ* Tabelliermaschine f; ~ *quay tay* Rechenmaschine f; ~ *tiền* Kasse f; ~ *lên số (kế toán)* Buchungsmaschine f; ~ *lên số tự động (kế toán)* Buchungsautomat m
máy trang trí vải (dệt) Finishelekatiermaschine f
máy trộn Mengmaschine f, Mischmaschine f; ~ *bê tông* Betonmischer m, Betonmischmaschine f; ~ *phiếu* Kartenmischer m
máy trồng cây Pflanzmaschine f
máy trồng khoai tây Kartoffellpflanzmaschine f; ~ *hoàn toàn tự động* vollautomatische Kartoffellegemaschine f
máy trục Winde f, Kran m; ~ *hàng* Lastenaufzug m; ~ *neo (hải)* Ankerspill n
máy truyền ảnh Bildtelegraf m
máy truyền động Transmission f
máy truyền hình Fernsehen n, Fernsehgerät n, Fernseher m

máy tụ điện Kondensator m
máy tuốc-bin Turbine f
máy tuốt lúa Dreschmaschine f
máy tự động Automat m; ~ *bán bưu thiệp* Automat m für Postkarten; ~ *bán tạp chí (bán báo)* Automat m für Zeitschriften; ~ *bán tem* Automat m für Briefmarken; ~ *cho gia súc ăn* Futterautomat m; ~ *đổi tiền* Münzwechsellautomat m; ~ *cắt điện (điện)* Schutzschalter m
máy tự ghi Selbstschreiber m
máy tự ký Schreiber m
máy tước xơ bóc vỏ Pressenschleifer m; (*loại lớn*) Großkraftschleifer m
máy tưới nước Besprengungsmaschine f; ~ *phân* Jaucheverteiler m
máy ủ gà con Brutschrank m
máy ủi Bulldozer m
máy uốn cong Rundmaschine f
máy ướp lạnh Kühlschränk m
máy vắt quần áo Trockenschleuder f, Wringmaschine f
máy vận chuyển Fördermaschine f
máy vi-dê-ô cát xét Videokassette f
máy vô tuyến điện thoại Funkgerät n; ~ *xách tay* tragbares Funkgerät n
máy vô tuyến thu hình Fernsehempfänger m; ~ *loại bé* Kofferfernsehgerät n; ~ *màu* Farbfernsehempfänger m
máy vô tuyến truyền hình Fernsehapparat m, Fernsehempfänger m, Fernsehgerät n, Fernsetruhe f
máy vuốt (dệt) Streckmaschine f
máy x-quang Röntgenapparat m
máy xay Mühle f; ~ *than* Ventilatormühle f, Kohlenmühle f; ~ *thịt* Fleischwolf m, Wolf m
máy xé Zerreißmaschine f



máy xẻ Sägemaschine f; ~ *khúc* Kettenbaumsäge f
máy xén Schneidemaschine f; ~ *cỏ* Grasmähmaschine f; ~ *giấy* Papierschneidemaschine f
máy xông hơi Inhalator m
máy xới (*nông*) Grubber m, Kultivator m
máy xúc Bagger m; ~ *gầu* Schaufelradbagger m
mày 1) (*dại từ nhân xưng*) du (pron, pers.); 2) (*lông mày*) Augenbraue f; 3) (*của hạt thóc*) Keim m, Spelze (der Gräser)
mày đàn (*dỡ dây đàn ở đầu cần đàn*) (*nhạc*) (Saiten-)Sattel m
mày đay (*y*) Nesselfieber n
mày lúa (*thực*) Spelze f
mày mò nachforschen vi, etw. zu erfahren suchen vt; herausfinden vt, ausfindig machen vt
mày râu 1) Augenbraue f und Bart m; ~ *nhâm nhụi* glattrasiertes Gesicht n; 2) *dấng* ~ Mann m
mày ein bißchen (adv), ein klein bißchen (adv); ~ *muối* ein bißchen Salz; ~ *rượu* ein bißchen Wein
mày may ein klein bißchen (adv), ein ganz klein wenig (adv); *không* ~ keine Spur (davon)
mắc 1) (*móc*) eingreifen vi, aufhängen vt, hängen vt, anhaken vt, befestigen vt; ~ *điện thoại lên* den Telephonhörer auf hängen; 2) geraten vi, hineinfallen vi; ~ *bẫy* in eine Falle geraten; (ngb) auf den Leim gehen; 3) (*bệnh, lỗi...*) begehen vt, sich zuziehen, kriegen vt; ~ *bệnh* eine Krankheit zuziehen; 4) (*sợi*) (*dệt*) anzetteln vt; 5) (*điện*) anschalten vt, anschließen vt; (*điện thoại, đài*) ver-

binden vt; *cái* ~ (*ống nghe*) Drahtbügel m, Haltebügel m; ~ *nhanh* sich verzweigen
mắc áo cái ~ Kleiderhacken m, Kleiderbügel m, Leiste f mit Hacken
mắc bệnh erkranken vi, eine Krankheit überstehen (*hoặc* kriegen), krank werden, krank sein an D; ~ *gia truyền* erblich belastet sein mit D; *sự* ~ Erkrankung f
mắc cạn stranden vi, standen vi, scheitern vi, auf eine Sandbank aufahren, auf Grund laufen
mắc cỡ in Verlegenheit geraten, verlegen sein, beschämt sein; *bị* ~ sich blamieren
mắc gió sich erkälten
mắc kẹt eingeklemmt sein; (ngb) nicht vom Fleck kommen, nicht vorwärtskommen
mắc lặn x. mắc lừa
mắc lỗi einen Fehler begehen, verschulden vt, beschuldigt werden, schuldig sein
mắc lừa auf den Leim gehen, anbeißen vt, sich betrügen
mắc lưới (*cá*) Netze stricken
mắc mù unklar sein, sich nicht im klaren sein; Schwierigkeit f, Hemmnis n
mắc mớ schwierig (a), verwickelt (a), kompliziert (a)
mắc mưu x. mắc lừa
mắc nạn Opfer eines Unglücks sein, ins Unglück geraten
mắc nghẽn abgeschnitten sein
mắc nợ schuldig (a); verschuldet sein, verschulden vt, schulden vt; *không* ~ unverschuldet (a); *người* ~ Schuldner m

mắc phải erworben (a); eines Unglück haben mit D

mắc sai lầm Fehler geraten, beschuldigt werden, schuldig sein

mắc tội schuldig sein

mắc treo quần Hosenbügel m, Hosenspanner m

mắc vào gelangen vi, wickeln vt, hingeraten vi, sich versetzt finden, verschlagen werden

mặc 1) (*cho ai*) bekleiden vt, ankleiden vt, kleiden vt, tragen vt, anhaben vt, anziehen vt, Toilette machen; (*cho mình*) sich anziehen, sich (an)kleiden, sich tragen; ~ *quần áo* Kleidung tragen; 2) (*không chú ý*) nicht beachten vt, nicht berücksichtigen vt, nicht in Betracht ziehen; *anh ấy ~ tôi* er betrachtet mich nicht; 3) (*câu giận dữ*) laß!, mag!, möge!, Soll!; ~ *anh ta* laß ihn doch!

mặc ấm sich einhüllen in A

mặc cả handeln vi, feilschen vi um A; *người ~* Handelsmann m; *sự ~* Feilschen n

mặc cảm (*tâm lý*) Komplex m; *có ~* komplex behaftet (a)

mặc diện prunken vi

mặc dầu, mặc dù trotz (prp) G, obwohl (kj), obzwar (kj), obgleich (kj), trotz alledem (kj), zwar (kj), ungeachtet G, trotzdem (kj), obschon G, so sehr (kj), wenn auch (kj); ~ *thế nào đi nữa* jedenfalls (adv); ~ *trời mưa* trotz des Regens; ~ *mưa to nó vẫn đi* es regnet stark, trotzdem ging er fort

mặc đẹp schön kleiden vt, sich schön kleiden, sich putzen; gut gekleidet (a)

mặc đời nicht beachten vt, nicht berücksichtigen vt, nicht in Betracht ziehen

mặc giáp sắt (*cho ngựa*) (*sử*) mit einem Schutzpanzer versehen

mặc kệ es darauf ankommen lassen; schade (adv), pah!, ach was!; *tôi ~* das ist mir egal (*hoặc* Wurscht); ~ *anh* das ist Ihr eigener Schaden

mặc lại sich umkleiden; ~ *quần áo* neu kleiden vt, sich wieder anziehen

mặc lòng beliebig (a), nach Belieben (a); selbst wenn (kj), wennauch (kj); obwohl (kj); *quyển sách nào ~* ein beliebiges Buch

mặc mòn abnutzen vt, abtragen vt

mặc nhận einwilligen vi, beipflichten vi, (stillschweigend) zustimmen vi

mặc nhiên von selbst; gleichgültig (a), teilnahmslos (a), indifferent (a), natürlich (a), selbstverständlich (a)

mặc ních cho... einmummeln vt

mặc niệm gedenken vi, in stillem Gedenken verharren; eine Gedenkminute schweigend verharren

mặc phong phanh leicht gekleidet (a)

mặc quân phục Haltung f

mặc quần áo einkleiden vt, sich ankleiden, sich anziehen

mặc rách rưới zerlumpt (a)

mặc sờn abnutzen vt, abtragen vt

mặc sức nach Möglichkeit, nach Kräften

mặc thử anproben vt, anprobieren vt

mặc tưởng in Ruhe nachdenken

mặc vừa vặn gut passen vi; *cái đó tôi ~* das paßt mir

mặc ý wahlfrei (a), beliebig (a), nach Gutdünken

mắm (*về trẻ em*) essen vt, kauen vt

mắm (*bếp*) eingesalzener Fisch m; *áo ~* Dörrfisch m; *nước ~* Fischsoße f

mắm cá eingesalzener Fisch m



mắm cua eingesalzener Krebs m; *nước* ~ Krabbensoße f

mắm môi die Lippen zusammenpressen

mắm tôm eingesalzene Garnele f; Garnelensoße f

mắn gebärfreudig (a), fruchtbar (a), reich (a); ~ *con* kinderreich (a); *bà mẹ* ~ *con* kinderreiche Mutter f

mắn mắn ein wenig salzig (a)

mắn thán Pelmeni mit Fleisch

mặn 1) salzig (a), Salz- (a); *canh* ~ die Suppe zu stark salzen; *đưa chuột muối* ~ Salzgurke f; *quá* ~ versalzen (a), versalzt f; 2) scharf (a), anziehend (a), einnehmend (a); 3) sich geneigt fühlen; ~ *mua* brauchen zu kaufen; *nó không* ~ *mua* er braucht nicht zu kaufen

mặn mà leidenschaftlich (a), heftig (a), glühend (a), herzlich (a); *tình cảm* ~ leidenschaftliches Gefühl n

mặn nồng leidenschaftlich (a), warm (a), warmherzig (a), gefühlvoll (a), tief (a), gründlich (a)

măng 1) (*thực*) Bambussproß m; *mượn gió bẻ* ~ im trüben fischen vt; 2) (*nghĩa rộng*) jung (a), grün (a), unerfahren (a); *trẻ* ~ sehr jung (a)

măng bàn tay (*thực*) Spargelbaum m

măng cụt (*thực*) *cây* ~ Mangostanenbaum m

măng đá (*địa*) aufsteigender Tropfstein m, Stalagmit m

măng gan (*hóa*) Mangan n; *kim loại* ~ Manganmetall n; *quặng* ~ Manganerz n; *thép* ~ Manganstahl m

măng non 1) Bambussproß m; 2) (ngb) Nachwuchs m

măng sét (*tay áo*) Manschetten f/pl; (*khuy cài tay áo*) Manschettenknopf m

măng sông *dèn* ~ Muff m

măng sữa 1) blutjung (a); 2) (ngb) grün (a), unerfahren (a)

măng tây (*thực*) Spargel m; *đọt* ~ Spargelkraut n

mắng schimpfen vt, vorwerfen vt, schelten vt, zurechtweisen vt, ausschimpfen vt wegen A; *bị* ~ sich in die Nesseln setzen

mắng chửi beschimpfen vt, schmähen vt, fluchen vt, j-n anschnauzen vt

mắng mỏ abkanzeln vt

mắng nhiếc schmähen vt, schimpfen vt auf (*hoặc* über A), beschimpfen vt und schmähen vt

mắt 1) (*g/phẫu*) Auge n; Augen- (a); *có* ~ *tinh* gute Augen haben; *khôngchap* ~ kein Auge zutun; *bác sỹ* ~ Augenarzt m; *khoa* ~ (*y*) Augenheilkunde f; *sự đo bằng* ~ Augenmaß n; *cơ* ~ (*giải*) Augenmuskel m; *khe* ~ (*kẽ* ~) Augenwinkel m; *ngay trước* ~ *mọi người* vor allen Augen; *no bụng đói con* ~ (*t/ngũ*) die Augen waren größer als der Magen; 2) (*thực*) Knoten m; 3) (*ô, mạng*) Knoten m, Zelle f; ~ *lưới* Netz Masche im Netz; ~ *xích* Kettenglied n

mắt cá 1) (*giải*) Knöchel m; 2) (*y*) Hühnerauge n; 3) (*trên chân ngựa*) Kote (am Pferdefuß)

mắt cây (*để tiếp ghép*) Rindenschildchen n

mắt dây đeo Gleid n, Kettenglied n

mắt đen dunkeläugig (a)

mắt dèn báo (*trong máy truyền hình*) magisches Auge n

mắt đơn (*sâu bọ*) Auge n (auf Pfauenfedern *hoặc* Schmetterlingsflüg)

mắt duôi nheo Schlitzaugen n/pl

mắt hạt huyền dunkeläugig (a)

mắt kém kurzsichtig sein

mắt kính Brillenglas n

mắt lồi Kugelauge n

mắt lưới Masche f

mắt quả (dứa) Auge n

mắt quầng Augenring m

mắt sưng húp (vì khóc) verquollene Augen n/pl, *cô ấy khóc* ~ sie hat verquollene Augen

mắt thần (dài VTD) magisches Auge n

mắt thường mit bloßen Auge; *quan sát bằng* ~ mit bloßem Auge beobachten

mắt ti hí Schweineauge n

mắt trố weit offene Augen n/pl

mắt vọ Adlerauge n

mắt xếch Schlitzaugen n/pl

mắt xích Kettenglied n, Glied n

mặt 1) Gesicht n, Antlitz n; ~ *dỏ như gấc*, *dỏ* ~ *tía tai* rot wie ein Krebs; ~ *dối* ~ unter vier Augen; *vẻ* ~ Maske f; 2) bar (a), Vorder- (a), Außen- (a), rechts (adv); Bildfläche f, Fläche f, Oberfläche f, Seite f, Vorderseite f; *bên* ~ rechte Seite f, Außenseite f; ~ *trái* Kehrseite f, Rückseite f; *một* ~ sporadisch (a), einseitig (a); einerseits (adv); 3) Gebiet n, Bereich m, Zweig m; *về* ~ *công tác* auf dem Gebiet der Arbeit; Äußeres n, Aussehen n; ~ *dạn mày dày* zynisch (a), schamlos (a), unverschämt (a); *ngoài* ~ nach dem Äußeren

mặt bàn Bett n; ~ *bóng* Tischtennisplatte f, Platte f; ~ *chơi bi-a* Spielfläche f; ~ *chuyển động* Fahrbühne f

mặt bằng Planfläche f, Terrasse f; (*của xưởng đóng tàu*) Dockboden m; (*dùng để điều khiển lò luyện thép*) Steuerbühne f; ~ *dùng làm việc* Bedienungsbühne f; ~ *ngoài trời* Freiladefläche f

mặt bạc thang Schoß m

mặt bên Profil n, Seitenansicht f

mặt biển Meeresspiegel n; *cao hơn* ~ über dem Meeresspiegel; *trên* ~ auf hohe See

mặt buồm Segelwerk n

mặt cánh (*máy bay*) Tragwerk n, Verspannung f

mặt cắt Schnitt m; ~ *dọc* Längsschnitt m; ~ *ngang* Querschnitt m

mặt cân Stricheinteilung f auf der Waage; Skala f

mặt cầu (*hình*) Kugel f

mặt dao Klinge f

mặt dày zynisch (a); *dồ* ~ zynismus m

mặt dốc Rampe f

mặt dù (của chiếc dù) Kappe f

mặt dưới Unterseite f, Unterteil n; ~ *bàn* Schmiergelder n/pl; ~ *kính* Gläseruntersatz; ~ *mái hiên* (*ktrúc*) Soffite f

mặt đá Stein n; ~ *mài sũa* Ausputzscheibe f

mặt dãn (*nhạc*) Decke f

mặt đất Erde f, Erdoberfläche f; *trên* ~ oberirdisch (a)

mặt đê Deichkrone f

mặt đỏ rotes Gesicht n; *người* ~ Mann m (Frau f) mit rotem Gesicht; ~ *biêng* Vollmondgesicht n

mặt đồng hồ Zifferblatt n

mặt đường Damm m, Straßendecke f, Fahrdamm m; ~ *nhựa* Asphaltplaster n

- mặt giày** Oberleder n
mặt giăng x. mặt trăng
mặt giới x. mặt trời
mặt gương Spiegel m
mặt hàng Ware f; Warensortiment n, Artikel m
mặt khác andererseits (adv)
mặt khác độ Zifferblatt n
mặt khum (*quang*) Punktalglas n, Meniskus m
mặt kính Glasscheibe f; ~ *dòng hồ* Uhrglas n
mặt la bàn Zifferblatt n
mặt lõm Konkavität f
mặt lồi Konvexität f
mặt lưng Rückwand f
mặt máy chữ Klaviatur f
mặt máy in chữ (*in*) Tastapparat m, Taster m
mặt dày Fratze f, Gesicht n
mặt mặt schamloses Gesicht n; *dở* ~ cùng nghĩa
mặt mo schamlos (a), unverschämt (a), unverfroren (a)
mặt mũi Gesicht n, Aussehen n, Äußeres n; *tôi còn ~ nào làm điều đó* ich getraue mich nicht, daß zu tun
mặt nạ Maske f, Larve f; ~ *chống hơi độc* Gasmaske f; *lột* ~ die Maske vom Gesicht reißen, entlarven vt; ~ *bảo vệ* Schutzmaske f; ~ *chống khói* Atemschutzmaske f; ~ *lặn* Tauchermaske f
mặt nện của búa hơi Hammerbär m, Bär m
mặt nghiêng Rampe f; ~ *làm bay hơi* Ausdampftrampe f, Abwurframpe f
mặt ngoài Außenseite f, Fassade f, Vorderseite f; ~ *gian giữa (nhà thờ)* (*ktrúc*) Chorhaube f
mặt ngửa (*của đồng tiền kim loại*) Kopfseite f (einer Münze)
mặt nhẵn Ringfassung f, eingefaßter Edelstein m
mặt nhìn nghiêng Profil n, Querschnitt m
mặt nón konische Seite f
mặt nước Wasserspiegel m
mặt phải (*dòng tiền, huân chương...*) Kopfseite f, Vorderseite f
mặt phản chiếu Spiegel m
mặt phẳng Ebene f, Oberfläche f; ~ *chiếu* Projektionsebene f
mặt rỗ (*do bệnh đậu mùa*) pockennarbiges Gesicht n
mặt sau Rückseite f
mặt sấp (*dòng tiền*) Rückseite f
mặt số Zifferblatt n; (*d/thoại*) Nummernscheibe f
mặt sưng mày sĩa ein langes Gesicht machen
mặt thịt ausdrucksloses Gesicht n, Dummkopf m
mặt tiền (*ktrúc*) Giebel m
mặt trái Kehrseite f, linke Seite f; (*tờ giáy*) Unterseite f; (*vải*) linke Seite f; Rückseite f
mặt trái xoan ovales Gesicht n
mặt trăng Mond m; Mond- (a); *quỹ đạo* ~ Mondbahn f
mặt trận Front f; ~ *bình dân* Volksfront f; ~ *thống nhất* Einheitsfront f; ~ *tổ quốc* Vaterländische Front f; *ngoài* ~ an der Front
mặt trên Oberteil n, obere Seite f
mặt tròn Scheibe f; rundes Gesicht n; ~ *trĩa* Mondgesicht n
mặt trong Innenseite f
mặt trời Sonne f; Sonnen- (a), sonnig (a); ~ *lặn* Sonnenuntergang m; ~

mọc Aufgang m, Sonnenaufgang m
mặt trước Vordergrund m, Fassade f, Außenseite f, Vorderseite f; ~ *nhà* (*ktrúc*) Front f, Fassade f
mặt trượt (*ô-tô*) Schleudern n
mặt tường Krone f
mặt vân Maserung f
mâm Servierbrett n, Plateau n, Brett n, Tablett n
mâm cặp (*kỹ*) Fassung f, Bohrfutter n
mâm đỉnh cột (*ktrúc*) Kapitelldeckplatte f, Deckplatte f
mâm đồng Kupfertablett n
mâm gỗ Holzbrett n
mâm kính (*kính hiển vi*) Kreuztisch m
mâm pháo (*quân*) Flakstellung f
mâm quay Drehkreuz n, Drehstander m; Drehscheibe; (*phẫu thuật*) Aderknebel m
mâm xôi (*thực*) *cây* ~ Himbeere f; Himbeer- (a)
mầm (*thực*) Schößling m, Trieb m, Schoß m, Sproß m, Knospe f, Saat f, Keime pl, junge Saat f
mầm mống Keim m, Embryo m, Steckling m
mầm mới Jungtriebe m/pl
mầm non Keime pl, junge Saat f, Nachwuchs m, Trieb m
mắm gewiß (a), sicher (a), fest (a); *chắc* ~ ganz sicher (a), bestimmt (a)
mắm wohlbeleibt (a), fettleibbig (a), dick (a)
mân befühlen vt, betasten vt; (*ng rộng*) sich vortasten
mân mê, mân mó entstellen vt, befühlen vt, betasten
măn 1) machen vt, tun vt; 2) (*y*) Pustel m, Pickel m, Hautausschlag m

mần rãng was tun?, was tun?
mần thình gleichgültig (a); Schweigen bewahren
mẩn Haut gerötet (a); *bị* ~ gerötet sein
mẩn cảm empfindlich (a), empfindsam (a); *tính* ~ Empfindlichkeit f
mẩn cán emsig (a), fleißig (a), strebsam (a), eifrig (a); *sự* (*tính*) ~ Fleiß m, Arbeitsamkeit f
mẩn tiếp eifrig (a), durchdringend (a), aufgeweckt (a), gescheit (a), verständig (a)
mẩn tuệ durchdringend (a), intelligent (a)
mận (*thực*) *cây* ~ Pflaumenbaum m; *quả* ~ Pflaume f, Zwetsch(g)e f
mận gai (*thực*) *cây* ~ Dorn m, Dornschlehe f, Dornbusch m; *quả* ~ Dorn m
mận hậu (*thực*) Königspflaume f
mận khô Backpflaume f
mận vàng (*thực*) Mirabelle f
mãng x. mung
măng x. mùng
mấp máy sich bewegen, sich regen, leicht bewegen vi; *môi* ~ die Lippen bewegen vt
mấp mé reichen vt, langen vi bis; hinreichen vt; münden vi; *nước* ~ *mặt đê* das Wasser reicht bis an den Damm
mấp mô holprig (a), voll(er) Löcher, uneben (a); Höhenunterschied m, Niveauunterschied m; *làm* ~ uneben machen, wechselvoll gestalten vt
mập fett (a), wohlbeleibt (a), fettleibig (a), dick (a); ~ *ra* dicker machen vi
mập mạp dick (a), stark (a), voll (a), wohlbeleibt (a), untersetzt (a), fettleibig (a); ~ *ra* dick(er) werden; *sự* ~ Körperfülle f, Belebtheit f

mập mờ undurchsichtig (a), zweifelhaft (a), doppeldeutig (a), unklar (a), undeutlich (a), verworren (a), dunkel (a); ~ *hai nghĩa* schlüpfrig (a); *sự* ~ Zweideutigkeit f

mập ra fett werden, dick werden

mất 1) (*thất lạc*) verlieren vt, verspielen vt, verlorengelassen vi, einbüßen vt; *bị* ~ bezahlen vt, büßen vt, entgelten vt; *làm* ~ vergeuden vt; *không nên* ~ *một giây* kein Augenblick ist zu verlieren; ~ *dầu* den Kopf verlieren; ~ *niềm tin vào chính mình* sich selbst verlieren; *sự* ~ Verlust m; 2) (*chết*) verscheiden vi, sterben vi; ~ *vì ốm* an der Krankheit sterben; 3) ausgeben vt, verausgaben vt; *anh trả ~ bao nhiêu tiền?* wieviel Geld hast du ausgegeben?

mất biến verschwinden vi, verlorengehen vi

mất bình tĩnh außer sich D geraten

mất cảnh giác einschlafen vi

mất cắp gestohlen sein, bestohlen sein

mất cân bằng Gleichgewichtsstörung f, Ungleichgewicht n

mất cân đối Disproportion f, Ungleichheit f

mất chức aus einem Amt entlassen werden, des Amtes enthoben werden

mất công vergeblich (a), umsonst (a); vergebliche Mühe aufwenden

mất cướp beraubt (a)

mất dạy ungezogen (a), unerzogen (a), flegelhaft (a); *dở* ~ Flegel m; *sự* ~ Unart f, Ungezogenheit f

mất di verlorengelassen vi, entfliehen vi

mất giá entwerten vt, im Preis sinken; *làm* ~ in Mißkredit bringen; *sự* ~ Entwertung f

mất giọng (y) ohne Stimme (a), völlig heiser (a)

mất gốc die Abstammung (*hoặc* Herkunft) vergessen

mất hòa âm (*nhạc*) dissonieren vi

mất hồn verwirrt (a), fassungslos (a), bestürzt (a); verwirrt sein, den Kopf verlieren, fassungslos sein

mất hút verschwinden vi, verlorengelassen vi

mất lòng kränken vt; *dễ bị* ~ empfindlich (a); *làm* ~ kränken vt, ärgern vt

mất mát verloren (a); verlorengelassen vi, abhanden kommen; *sự* ~ Verlust m

mất máu (y) blutleer (a); Blutverlust m

mất mặt beschämt sein, sich blamieren; nicht erscheinen vi

mất màu entfärben vt

mất mùa Mißernte f

mất nếp glätten vt

mất nét ungezogen (a), frech (a), sittenlos (a), unmoralisch (a)

mất ngủ schlaflos (a); *sự* ~ Schlaflosigkeit f

mất nhiệt wärmeerzeugender Verlust m

mất nhuệ khí entmutigt (a)

mất nước entwässert (a); *làm* ~ entwässern vt; *sự làm* ~ Entwässerung f

mất phần gia tài enterben vt

mất tăm spurlos (a); spurlos verschwunden sein, die Spur verlieren

mất thanh (*ngôn*) stimmlos (a); *sự* ~ (*ngôn*) Stimmloswerden n

mất thiện cảm Abneigung f

mất thói quen verlernen vt; ~ *nhảy*

múa das Tanzen verlernen
mất tỷ lệ ungleich (a), unverhältnismäßig (a)
mất tích vermissen vt, verschollen
mất tiếng 1) seinen guten Namen (*hoặc* Ruf) verlieren; 2) (*y*) ohne Stimme (a);, völlig heiser (a)
mất trắng glatter Verlust m; ~ 15 triệu ein glatter Verlust von etwa 15 Millionen
mất trật tự Unordnung f
mất trí verzagt (a), verrückt (a); *chứng* ~ Wahnsinn m, Geistesstörung f; *người* ~ Wahnsinnige m, Verrückte m
mất trình độ nghiệp vụ disqualifizieren vt; *sự* ~ Disqualifikation f
mất quyền thi đấu (*thể*) disqualifizieren vt; *sự* ~ Disqualifikation f
mất tự chủ außer sich D geraten, aufbringen vt
mất tự nhiên gezwungen (a)
mất tươi seine Frische verlieren
mất vi verwirrt (a), fassungslos (a), bestürzt (a); verwirrt sein, den Kopf verlieren, fassungslos sein
mật 1) geheim (a), vertraulich (a), verbogen (a); *thư* ~ vertraulicher Brief m; 2) (*giải*) gallig (a), Galle- (a); Galle f; *dắng như* ~ bitter wie Galle, galle(n)bitter (a); *túi* ~ (*giải*) Gallenblase f; *sỏi* ~ (*giải*) Gallenstein m; 3) (*của ong*) Honig m; 4) (*thực*) Nektar m (*của hoa*); 5) (*nghĩa rộng*) Bitternis f; *nằm gai nếm* ~ Mißgeschick erleiden, Unglück ertragen
mật báo insgeheim mitteilen vt, heimlich benachrichtigen vt; Anzeige f,

Denunziation f, geheime Meldung f, Geheimbericht m
mật chỉ (*của vua*) geheime Ordnung f, Geheimordnung f, Geheimdekret n
mật dụ (*của vua*) Geheimdekret n, Geheimordnung f, vertrauliches Dekret n
mật đàm Geheimverhandlungen führen; Geheimverhandlungen f/pl, geheime Besprechungen f/pl
mật diện bức ~ Geheimtelegramm n
mật độ Dichte f; ~ *dân số* Bevölkerungsdichte f; ~ *dòng (điện)* Stromdichte f; ~ *điện tích* Ladungsdichte f
mật hiệu Losung f, Geheimzeichen n; *đưa ra dùng* ~ sich gebührend ausweisen
mật hoa 1) (*thực*) Nektar m; 2) (*do ong*) Honig m
mật hội Geheimbund m, Geheimgesellschaft f
mật kế Geheimplan m
mật khẩu Parole f, Paßwort n
mật lệnh Geheimbefehl m, Geheimorder f
mật mã Chiffre f, Geheimschrift f, Geheimcode m, Geheimschlüssel m; *chuyển thành* ~ chiffrieren vt; *dịch* ~, *đọc* ~ entziffern vt; *dánh* ~ chiffrieren vt
mật nghị x. mật đàm
mật ong Honig m; Honig- (a); *có* ~ honighaltig (a); *ngọt như* ~ honigsüß (a); *nước* ~ Honigwasser n
mật sai in geheimem Auftrag senden
mật thám Spion m, Detektiv m, Aufklärer m, Kundschafter m, Geheimpolizist m; heimlich erkunden vt, aufkundschaften vt

mật thiết zutraulich (a), nah (a), intim (a), vertraut (a); unmittelbar (a), direkt (a)

mật thư Geheimschreiben n, Geheimbrief m

mật thương x. mật đàm

mật tin geheime Mitteilung f, Geheiminformation f

mật tố im geheim berichten vt, im geheim denunzieren vt

mật ước insgeheim übereinkommen vi; geheime Übereinkunft f; *lối viết* ~ Geheimschrift f

mật viện heimlich beistehen vi, insgeheim Hilfe leisten

mật vụ Spion m, Geheimsache f; *kẻ* ~ Aufklärer m, Kundschafter m

mâu (*sử*) *cái* ~ Speer m, Lanze f, Speiß m

mâu thảo (*thực*) *hoa* ~ Kamille f

mâu thuẫn disharmonisch (a), widersprechend (a), widerspruchsvoll (a) disharmonisieren vi, im Widerspruch stehen; (*sự*) ~ Widerspruch m, Gegensatz m; ~ *cơ bản* Grundwiderspruch m; ~ *đối kháng* antagonistischer Widerspruch m; ~ *giải cấp* Klassenwiderspruch m

mẫu 1 (*thực*) Knoten m, Auge n; ~ *tre* Bambusknoten m; 2) kleiner Haken, Kerbe f, Einschnitt m; ~ *đòn gánh* Kerbe f des Tragejoches

mẫu chốt hauptsächlich (a), wesentlich (a), Schlüssel- (a); Schlüssel m; Anhaltspunkt m; *vấn đề* ~ Schlüsselproblem n

mẫu lõi (*giải*) Auswuchs m

mẫu sắt néo dây cáp (*hải*) Klampe f, Rollenklampe f

màu 1 Farbe f; *có hai* ~ zweifarbig

(a); 2) (*nông*) Humus m; *đất* ~ Schwarzerde ; 3) (*về đất đai*) Fruchtbarkeit f, Ergiebigkeit f

màu mỡ ergiebig (a); Humus m, Schwarzerde f

màu nhiệm wirksam (a), wirkend (a), zauberhaft (a), wunderbar (a), wundertätig (a)

mẫu Stück n, Bissen m, Sproß m, Bruchstück m, Endchen n, Stückchen n, Brocken m, Fetzen m; ~ *bánh* ein Stück Brot; ~ *bánh mì rán* geröstetes Brotstückchen n; ~ *dầu bánh mì* Brotkanter m

mẫu chuyện Geschichte f, Erzählung f

mẫu con Bröcken m

mẫu củi glimmendes Holzstück m

mẫu đầu bánh mì Brotkanter m; *cắt* ~ Brot anschneiden

mẫu nến Funzel f

mẫu thái ra (*giấy*) Papierschnipsel m; (*các tông*) Kartonschnipsel m; (*kim loại*) Metallschnipsel m

mẫu thuốc lá Zigarettenstummel m, Zigarstummel m, Stummel m

mẫu thừa Brocken m

mẫu ước (*giải*) Ansatz m, Fortsatz m

mẫu vụn Brocken m, Krümchen n

mẫu 1 (*ruộng*) Hektar m, Morgen m (*bảng 34,19 A*); 2) (*mô hình*) Modell n; (*mẫu thử*) Probe f, Schema n, Beispiel n, Muster n, Leisten m; 3) (*tiêu chuẩn*) Standard m; Standard- (a), Normal- (a); 4) (*mẹ*) Mutter f; *dịch* ~ Hauptfrau des Vaters

mẫu âm (*ngôn*) Vokal m, Selbstlaut m

mẫu cắt (*quần áo*) Schnittmuster n, Schnitt m; (*bảng giấy để may quần áo*) Ausschnitt m

mẫu chính Hauptmuster n
mẫu chuẩn Normalgewicht n, Probestück n
mẫu đầu Prototype m, Vorbild n
mẫu dinh hương Gewürznelke f
mẫu đối chứng Zeugenprobe f
mẫu đơn (*thực*) Päonie f, Pfingstrose f
mẫu giáo Kindergarten m; *cô* ~ Kindergärtnerin f
mẫu hạm Flugzeugträger m
mẫu hàng Muster n, Vorlage f
mẫu hậu Königinmutter f
mẫu hệ matriarchalisch (a); *chế độ* ~ Matrarchat n
mẫu hình (*họa*) Motiv n; ~ *xương cá* Fischgrätenmuster n
mẫu khai in sẵn Formular n
mẫu kiểm tra Gegenprobe f
mẫu lí tưởng (*triết*) Urbild n
mẫu mực vorbildlich (a), mustergültig (a), fabelhaft (a), Muster- (a); Vorbild n, Beispiel n, Muster n, Modell n; *là* ~ *của* personifizieren vt
mẫu nặn tượng Modell n
mẫu nghi thiên hạ Königin f
mẫu quốc Metropole f, Mutterland n
mẫu quyền Matriarchat n, Mutterreich n; matriarchalisch (a)
mẫu so sánh Vergleichsprobe f
mẫu số (*toán*) Nenner m, Divisor m; ~ *chung* Hauptnenner n
mẫu thân Mutter f
mẫu thử (*hóa*) Reagenzglas n; (*kỹ*) Probestück n, Probenaufgabe f
mẫu thức (*toán*) Zähler m
mẫu tiêu chuẩn Normalmuster n
mẫu tính Mutterschaft f
mẫu tôi (*kỹ*) Härteprobe f

mẫu tử mütterlich (a); Mutter- (a); *ình* ~ Mutterschaft f, Mutterliebe f
mẫu vẽ Zeichenmuster n
mậu dịch Handel m; Handels- (a); ~ *quốc doanh* Handelsorganisation f (*viết tắt HO*), Staatshandel m; *quan hệ* ~ Handelsbeziehungen pl
mậu kiến falscher Standpunkt m, falsche Meinung f (*hoặc* Auffassung f)
mậu ngộ sich irren, sich täuschen
mây 1) Wolke f; *có* ~ wolzig (a), bewölkt (a), umwölkt (a); *phủ* ~, *vẩn* ~ *xem có mây*; 2) (*thực*) Binse f, Flechtrohr n; *ghế* ~ Rohrstuhl m
mây bông Haufenwolken pl
mây đen Wolke f
mây gợn Schauerwolke f
mây mù bewölkt (a), neb(e)lig (a); Bewölkung f
mây mưa 1) Regenwolken pl, Wolke f; 2) (*nghĩa rộng*) Geschlechtsakt m
mây phủ hoàn toàn bedeckt (a)
mây quyển (*ktượng*) Federwolken pl
mây tầng (*ktượng*) Schichtwolke f, Stratuswolke f
mây tích (*ktượng*) Haufenwolken pl
mây tơ (*ktượng*) Federwolke f
mây ty (*ktượng*) Federwolke f, Zirruswolke f
mây vù (*ktượng*) Federwolke f, Federwölkchen n, Zirruswolke f
mấy 1) wieviel?; *có* ~ *chỗ?* wieviel Platzen hat es?; 2) (*một vài*) einige (pron indef.), mehrere (pron indef.), etwas (pron indef.), ein wenig (pron indef.); *mấy chục năm* einige zehn Jahre
mấy bận wie oft
mấy chốc bald (adv); *chẳng* ~ *nó đến* nicht bald kommt er

mấy khi selten (a), nicht häufig (a);
chẳng ~ nicht selten

mấy mươi etliche (pron indef.), nicht
viel (pron indef.)

mấy nổi wenig (pron indef.), nicht viel
(pron indef.); nicht lange (adv)

mẩy rundlich (a), wohlgeformt (a), gut
gewachsen (a); *hạt* ~ rundliches Korn
n

me 1) *cây* ~ Tamarinde f; *quả* ~
Tamarindenfrucht f; 2) (*tiếng Pháp*)
mẹ Mutter f

me tây "Westmutter" f

mé Rand m, Kante f, Seite f; ~ *đường*
Straßenrand m, Wegesrand m; ~ *sông*
Flußufer n

mè 1) (*xdụng*) Latte f, Leiste f; *lốp* ~
Lattenwerk n; 2) (*thực*) Sesam m; 3)
(*động*) Schleie f

mè nheo viel verlangen vt, bellen vi;
ké ~ Krakeeler(in) m(f)

mẻ 1) platzen vi, springen vi, Risse
bekommen vi; schartig (a); an-
geschlagen (a); *chén* ~ gesprungene
Tasse f; *sự* ~ Riß m; 2) (*lần*) Mal n,
Ration f, Schlag m; 3) Serie f, Reihe
f; Gruppe f; ~ *cá* Fischschwarm m;
4) saurerer Reis m

mẻ bánh Ofenvoll m

mẻ Abschein m; *thói khoe* ~ Gequetsche
n; ~ *ngoài* Außerer n, Aussehen n

mẹ mütterlich (a), Mutter- (a); Mutter
f, Mutti f; *anh cùng mẹ khác cha*
Halbbrüder m; mütterlicherseits

mẹ chồng Schwiegermutter f

mẹ con Mutter f und Kind n

mẹ đẻ (leibliche) Mutter f; *tiếng* ~
Muttersprache f

mẹ dí (meine) Frau f

mẹ đờ đầu Klatschbase f, Patin f

mẹ ghè Stiefmutter f

mẹ giòng Frau f

mẹ góa Witwe f

mẹ hiền gute Mutter f

mẹ kiếp verflucht ! (int)

mẹ mìn Plagiator m

mẹ nuôi Pflegemutter f, Adoptivmutter
f

mẹ ranh Menschenfresserin f

mẹ trưởng tu viện Äbtissin f

mẹ vợ Schwiegermutter f

mèm sehr (adv), überaus (adv), höchst
(adv); *dói* ~ sehr hungrig (a)

men 1) (*của đồ sứ, răng*) Email n; (*kỹ*)
Glaser f;

phủ ~ Glaser geben; 2) (*bia, rượu*) Hefe
f, Sauerteig m, Bierhefe f, Weinhefe
f; *không lên* ~ ungesäuert (a); *bánh*
không lên ~ ungesäuertes Brot n,
Matze(n) f(m); *lên* ~ verschimmelt
(a); gären vt; *ủ* ~ gären vt

men ảnh (*trên đồ sứ*) Photokeramik f

men bia Beerhefe f

men chân răng Zahnzement m, Ze-
ment m

men chuyển hóa (Kälber-) Lab n

men dê lê ép vi (*hóa*) Mendelewium n

men răng Zahnschmelz m, Glasur f

men rừng Waldsaum m

men rượu Weinhefe f

men sứ Glasur f

men tráng Glasur f

men trong (*đồ gốm*) Glasur f

mèng (*ngrộng*) schlecht (a), von
schlechter Qualität (a), niedrig (a),
gemein (a)

meo eingefallen (a), abgemagert (a);
Schimmel m

meo meo miauen vi; *tiếng mèo kêu*
Miauen n

meo mốc Schimmel m und Schwamm m

méo schräg (a), schief (a); entstellt (a), verunstaltet (a); *lãm* ~ verdrehen vt

méo mặt das Gesicht verziehen

méo miệng x. méo mồm

méo mó schräg (a), schief (a); gekrümmt (a), verwachsen (a), krumm (a); *lãm* ~ entstellen vt; ~ *cũ nát* (*giày*) ausgetreten (a); *giày* ~ *cũ nát* ausgetretener Schuh m

méo mồm den Mund verziehen

mèo (*động*) Katze f; (*tiếng trẻ con*) Miese f

mèo biển (*động*) Seekatze f

mèo con Kätzchen n

mèo đồng Wildkatze f

mèo dực Kater m

mèo linh (*động*) Luchs m

mèo rừng (*động*) Wildkatze f, Luchs m

mẹo 1) Schlauheit f, List f, Kunstgriff m, Dreh m; 2) Regel f; ~ *dặt câu* Regeln f/pl des Satzbaus

mẹo lừa Köder m

mẹo mực x. mẹo 2

mép 1) Schnitt m, Rand m, Kante f, Saum m, Ende n, Krampe f; ~ *bàn* Tischkante f; *ngoài* ~ extrem (a), äußerste (a); 2) (*giải*) Mundwinkel m

mép bờ Kante f

mép bờ sân ga Bahnsteigkante f

mép cắt Ausschnitt m

mép cuốn buồm (*hải*) Reff n

mép dưới (*của buồm*) Borte f, Verbrämung f

mép gập 1) (*may*) Umschlag m; 2) Saum f, Beeteinfassung f

mép ruộng Rain m, Feldrain m

mép rừng Waldrand m

mép sách Schnitt m

mép trong (*bàn bi-a*) Bande f

mép trước sân khấu Rampe f

mép vát (*k/trúc*) Schrägkante f

mép vỉa hè Bordkante f, Bordstein m

mép viền (*áo*) Borte f

mét (*đơn vị đo*) Meter m; ~ *khối* Kubmeter m; ~ *vuông* Quadratmeter m

mét mặt blaß (a), bleich (a)

mẹt cái ~ flacher Korb m; **mặt** ~ unverschämt (a)

mê 1) sehr gern haben; eine Vorliebe fassen für, sich begeistern, sich fortreißen lassen, sich in jmdn verknallen, für jmdn schwärmen; ~ *gái* sich in Mädchen verknallen; 2) träumen vi; *tôi đã ~ ngủ* es träumte mir; *nửa tỉnh nửa ~* schläfrig (a); 3) (*y*) bewußtlos sein, besinnungslos sein; *gây ~ anästhesieren* vi; *gây ~ bằng clô-rô-foóc* (*y*) chloroformieren vt

mê chuộng abergläubisch (a); Aberglaube m

mê cuồng im Fieberwahn sein

mê cung Labyrinth n

mê đạo frömmelnd (a); *người ~* Frömmel(er) m(f); *sự ~* Frömmelei f

mê ga oát (*lý*) Megawatt n

mê gôm (*lý*) Megaohm n

mê hoảng irrsinnig sein

mê hoặc zaubernd (a), reizend (a); bezaubern vt, berücken vt; verlocken vt, in Versuchung führen; *sự ~* Reiz m, Zauber m

mê hờn bewußtlos (a), zaubernd (a), reizend (a), berückend (a), bezaubernd

(a); bezaubern vt, berückend sein, bezaubernd sein, bewußtlos werden

mê loạn im Fieberwahn sehn

mê ly entzuckend (a), reizend (a), bezaubernd (a), herrlich (a), wunderschön (a); bezaubern vt

mê mải sich begeistern, eine Leidenschaft fassen für A, sich hinreißen lassen

mê man leidenschaftlich (a); bewußtlos sein, besinnungslos sein

mê mẩn Rausch m, Manie f

mê mê lieben vt, erschöpft sein, bewußtlos sein

mê muội verblendet (a), betört (a), umnebelt (a); *sự* ~ Rausch m

mê ngủ träumen vi, im Halbschlaf sein, einen Traum haben; *sự* ~ Traum m

mê nhạc musikbegeistert (a); *người* ~ Musikfreund(in) m(f)

mê sảng phantasieren vi, irre reden vi, im Fieber sprechen; *sự* ~ Delirium n, Fieberphantasie f

mê say sich fortreißen lassen, sich hinreißen lassen, sich begeistern, eine Leidenschaft fassen, sich vernarren in A; *làm* ~ bezaubern vt; *người* ~ Zauberer m, Zauberin f

mê-ta-nôn (*hóa*) Methylalkohol m

mê-tan (*hóa*) Methan n

mê thích entzücken vt

mê-tin (*hóa*) Methyl n; ~ *a-min* (*hóa*) Methylamin n; ~ *len* (*hóa*) Methylen n; *màu xanh* ~ *len* Methylenblau n; ~ *da cam* Methylorange n; ~ *tím* Methylviolett n

mê tín abergläubisch (a); abergläubisch sein; *sự* ~ Aberglaube m; ~ *dị đoan* Aberglaube m

Mê-xi-cô mexikanisch (a); *người* ~ Mexikaner(in) m(f); *nước* ~ Mexiko n

mế (*thổ ngữ*) alte Frau f

mề (*gà, vịt...*) Geflügelmagen m; (*ngrộng*) (*dế đựng tiền*) Geldbeutel m, Börse f

mề day Medaille f, Denkmünze f; ~ *vàng* (*thế*) Goldmedaille f

mề gà 1) Geflügelmagen m, Kropf m; 2) *cái* ~ (*dụng tiền*) Geldbeutel m, Börse f

mế Untergestell n, Bock m, Praktikabel n; (*kỹ*) Gerüst n; ~ *dế mẫu* Modellierbock m; ~ *kê* Bock m, Bockgestell n

mế cốc Getreidepflanze f

mệ (*thổ ngữ*) Großmutter f

méch lòng beleidigt (a), gekränkt (a); *dế* ~ Empfindungs- (a); *sự* ~ Mißfallen n, Stich m; *làm* ~ kränken vt, beleidigen vt

mềm weich (a), mürbe (a), biegsam (a), mollig (a); *làm* ~ weich machen, erweichen vt, aufweichen vt; *làm* ~ *nước* (*kỹ*) versüßen vt, mildern vt; *chất làm mềm nước* Weichmacher n

mềm dẻo biegsam (a), geschmeidig (a), schmiegsam (a), nachgiebig (a), dehnbar (a), federnd (a); (*ngrộng*) wendig (a), elastisch (a); *người* ~ Schlangenmensch m; *sự* ~ Elastizität f; *tính* ~ Plastizität f

mềm dịu schmelzen vi

mềm di weich werden

mềm hóa (*ngôn*) mouillieren vi, erweichen vi; *sự* ~ Feuchtsein n

mềm lún x. mềm nhũn

mềm mại gewandt (a), gelenkig (adv), weich (a), elastisch (a), federnd (a),

geschmeidig (a); *dáng dấp* ~ federnder Gang m; *sự* ~ Milde f

mềm mỏng schmiegsam (a), weich (a), geschmeidig (a), nachgiebig (a); wendig (a), geschickt (a); *tính* ~ Biegsamkeit f, Wendigkeit f

mềm nhẽo schlaff (a), welk (a)

mềm nhún schlaff (a), mürbe (a), weich (a); *làm* ~ schlaff werden, träge werden; *người* ~ Schlangemensch m

mềm nhuyễn fleischig (a)

mềm ra weich werden

mềm rún mürbe (a), weich (a)

mềm yếu schwach (a), schwankend (a), wankelmütig (a), schwammig (a), matschig (a)

mến lieben vt, mögen vt, wertschätzen vt, einen guten Geschmack haben, sehr gern haben; *dáng* ~ liebenswürdig (a)

mến chuộng schätzen vt, würdigen vt

mến hơn vorziehen vt, bevorzugen vt, den Vorzug geben

mến khách gastfreundlich (a), gastlich (a); *lòng* ~ Gastfreundschaft f; *tò lòng* ~ Gastfreundschaft üben

mến phục hochachten vt, bewundern vt

mến thương liebhaben vt

mến tiếc Mitleid fühlen

mến yêu lieben vt, liebhaben vt; liebend (a), liebevoll (a), zärtlich (a), herzlich (a); *mẹ* ~ liebende Mutter f

mền Decke f, Bettdecke f; ~ *bông* Steppdecke f

mênh mang, mênh mông umfassend (a), grenzenlos (a), umfangreich (a), ungeheuer (a), weitläufig (a), weit (a),

ausgedehnt (a)

mệnh 1) Schicksal n, Los n; Leben n, Dasein n; 2) (*lệnh*) Ordnung f, Befehl m; *vâng* ~ auf Befehl

mệnh bạc unglückliches Schicksal n, bitteres Los n

mệnh chung verscheiden vi, sterben vi, Tod m

mệnh cố x. mệnh chung

mệnh danh (be)nennen vt, nominieren vt, sich nennen, einen Namen geben

mệnh đề (*văn phạm*) Satz m; ~ *chính* Hauptsatz m; ~ *phụ điều kiện* Konditionalsatz m; ~ *phụ hậu quả* Konsequenzsatz m; ~ *phụ* Nebensatz m; ~ *quan hệ* Relativsatz m

mệnh hệ 1) Geschick n, Schicksal n; 2) sterben vi, verscheiden vi; *sự* ~ Tod m

mệnh lệnh Befehl m, Disposition f, Verordnung f, Verfügung f, Anordnung f, Vorschrift f, Diktät n, Kommando n, Order f; anordnen vt, verordnen vt; ~ *thức* (*văn phạm*) Imperativ m

mệnh một sterben vi, verscheiden vt

mệnh phụ Mandarinsfrau f

mệnh trời Gotteswille m; *theo* ~ von Gottesgnaden

mệnh vận x. vận mệnh

mệnh vong sterben vi

mệt 1) abgespannt (a), verschlafen (a), matt (a), müde (a), ermüdet (a), erschöpft (a); müde werden, sich ermüden vi; *làm* ~ ermüden vt, anstrengen vt; *sự* ~ Müdigkeit f; 2) (*ốm*) krank (a), kränklich; krank sein, kränklich sein

mệt đến chết *làm* ~ sich totarbeiten



mệt là, mệt lử müde (a), ermattet (a), erschöpft (a), abgesehen (a); müde werden, erschöpft sein, verschmachten vi, vergehen vi vor D, vor Kräften kommen, sich überanstrengen, ermüden vi; *sự* ~ Müdigkeit f, Ermattung f

mệt mỏi müde (a), ermüdet (a), abgearbeitet (a), strapaziös (a); müde werden, ermüden vi; *không* ~ unermüdet (a), rastlos (a); *làm* ~ ermüden vt, anstrengen vt; *sự* ~ Müdigkeit f, Mattigkeit f, Ermattung f, Ermüdung f

mệt nhòai müde (a), ermattet (a), erschöpft (a); müde werden, erschöpft sein, verschmachten vi, vergehen vi vor D, vor Kräften kommen, sich überanstrengen, sich schinden

mệt nhọc müde (a), ermüdet (a); abgesehen (a), strapaziös (a), mühsam (a); müde werden, ermüden vi; *làm* ~ anstrengen vt, strapazieren vt; *sự* ~ Ermattung f, Strapaze f, Müdigkeit f

mệt phờ wie zerschlagen (a); sich überanstrengen

mệt quá sich überanstrengen; *làm* ~ überanstrengen vt

mếu, mếu máo eine weinerliche Miene machen

mi 1) (*ô mắt*) Augenlid n; Wimpern f/pl; 2) (*nhạc*) (*nốt*) E n, e n

Mi-an-ma (*đia*) birmanisch (a), burmesisch (a); *nước* ~ Birma n, Burma n; *người* ~ Birmane m

mi ca (*dchất*) Glimmer m; glimmerig (a); *phiến thạch* ~ Glimmerschiefer m

mi-cờ-rô, micrô Mikrofon n; ~ *am-pe*

(*lý*) Mikroampere n; ~ *buýt (ô tô)* Kleinbus m; ~ *cầm tay* Handmikrofon n; ~ *cần* Galgenmikrofon n; ~ *fa-ra (lý)* Mikrofarad n; ~ *phim* Mikrofilm m; ~ *thu (vô tuyến)* Aufnahmefunktion n

mi crôn Mikron n, My n

mi-li-am-pe (*lý*) Milliampere n

mi-li-gam Milligramm n (*viết tắt mg*)

mi-li-lít Milliliter n (*viết tắt ml*)

mi-li-mét Milimeter n (*viết tắt mm*); millimetriert (a); ~ *khối* Kubikmillimeter n (*viết tắt mm³*); ~ *vuông* Quadratmillimeter n (*viết tắt mm²*)

mi-li-mi-crôn Millimikron n

mi-li-vôn (*lý*) Millivolt n; ~ *kế (lý)* Millivoltmeter n

mi mắt (*giải*); Augenlid n, Lid n; ~ *dưới* Unterlid n; ~ *trên* Oberlid n

mi xa (*tôn*) *lễ* ~ Messe f

mí mắt (*giải*) Lid n, Augenlid

mí nhà Giebel m

mì 1) Weizen- (a); Weizen m; *bột* ~ Weizenmehl n; *bánh* ~ Brot n, Brötchen n; *hạt* ~ Brotgetreide n; 2) Nudeln f/pl; ~ *dẹt (bếp)* Nudeln f/pl; ~ *hột* Grieß m; ~ *ống (bếp)* Makkaroni pl; ~ *sợi* Nudeln pl; ~ *nấu* Nudelsuppe f, Fadennudeln f/pl

mị dân demagogisch (a); Demagogie betreten; *người* ~ Demagoge m;

mía 1) (*thực*) *cây* ~ Myrte f; 2) (*kỹ*) Meßlatte f

mía (*thực*) Zuckerrohr n; *đường* ~ Rohrzucker m

mĩa mai ironisch (a), spöttisch (a), höhnisch (a); ironisieren vt, verspotten vt, spötteln vt; *điều (sự)* ~ Ironie f, Spott m, Spöttelei f

mích lòng x. méch lòng

Miền kampucheanisch (a); Kampuchea n; *người* ~ Kampucheaner m

miên dược (*thuốc ngủ*) Schlafmittel

miên hành *người* ~ Nachtschwärmer(in) m(f)

miên man dauernd (a), während (a), langwierig (a)

miên Nudeln f/pl, Fadennudeln ?/pl

Miền diện x. Mi-an-ma

miên lươn (*bếp*) Aalfadennudeln f/pl

miền Zone f, Gebiet n, Raum m, Strich m, Gelände n, Kreis m, Gegend f, Region f; ~ *nam* südlicher Raum m, Süden m

miền biển Küste f

miền bờ biển Küstenzone f

miền đầm lầy Marsch f

miền hạ du Flachland n

miền lân cận Umgebung f

miền núi Hochgebirge n, Gebirge n, Berggebiet n, Bergzone f

miền phụ cận Umgebung f

miền thấp Niederung f, Tiefland n, Flachland n

miền trước núi (*địa*) Vorgebirge n

miền xuôi Tiefebene f, Niederung f

miễn 1) befreien vt, freigeben vt, erlassen vt; ~ *thuế* die Steuern erlassen; 2) entlassen vt, entheben vt, entbinden vt; ~ *chức* absetzen vt, des Amtes entheben, abberufen vt

miễn chấp Nachsicht üben, entschuldigen vt, darüber hinwegsehen vt

miễn cho verschonen vt

miễn chúc x. miễn chấp

miễn cưỡng ungern (a), notgedrungen (a), gezwungen (a), unwillig (a), widerwillig (a), gezwungenermaßen (a); *sự* ~ Unlust f

miễn cước franko (adv), portofrei (adv), kostenfrei (adv)

miễn dịch immun (a); immunisierend (a); immun machen, von Arbeit befreien; *sự* ~ Immnisierung f; *tính* ~ Immunität f

miễn giảm Erlaß m, Rabatt m

miễn khuyến ermuntern vt, ermutigen vt, anspornen vt

miễn là wenn nur (kj); Hauptsache, daß...; vorausgesetzt, daß...; unter der Bedingung, daß...; *tôi cho phép đi*, ~ *anh về sớm* ich werde erlauben zu gehen, unter der Bedingung, daß du früh nach Hause kommen werdest

miễn nghị (*luật*) freisprechen vi, lossprechen vt, Absolution erteilen

miễn phí umsonst (a), gebührenfrei (a)

miễn sao x. miễn là

miễn thuế quan, miễn thuế nhập khẩu zollfrei (a)

miễn thứ verzeihen vt, vergeben vt; *xin ~ cho* verzeihen Sie!

miễn tô abgabefrei (a), steuerfrei (a)

miễn tố (*luật*) Einstellung f, Niederschlagung f (eines Prozesses); freisprechen vt

miễn tội (*luật*) freisprechend (a); freisprechen vt, die Schuld vergeben (*hoặc* verzeihen); (*tôn*) lossprechen vt

miễn trách entschuldigen vt, vergeben vt

miễn trừ dispensieren vt, ausnahmsweise, befreien vt; *sự* ~ Befreiung f, Immunität f

miễn trưng dụng nicht beschlagnahmen vt, nicht requirieren vt

miễn xá verzeihbar (a); *sự* ~ (*tôn*) Vergebung f

miện (*mũ của vua*) Krone f

miếng 1) Büschel m, Fetzen m; (*ăn*) Bissen m, Schluck m; 2) (*mảnh*) Stück n, Schnitte f, Abschnitt m, Scheibe f, Büschel m, Fetzen m; *miếng đất* Grundstück n; 3) (*thế*) Schlag m, Ausfall m, Angriff m

miếng ăn Bissen m, Happen m; Essen n, Nahrungsgüter pl; Leben n

miếng bánh Kanten m; ~ *mì* Kapaun m; ~ *ga-tô* Stück Torte

miếng bông Watte f

miếng chắn rác (*ở miệng ống nước*) Siebblech n vor einer Röhre

miếng che cổ (*dấu kiếm*) Latz m

miếng đánh ngã (*quyền Anh*) Niederschlag m

miếng đánh ngạt cổ (*v. đ. t. t. t.*) Würgegriff m

miếng đánh thốc hàm (*quyền Anh*) Aufwärtshaken m

miếng dâm (*dấu kiếm*) Körperparade f

miếng đờ (*võ*) Kreisparade f

miếng gạt (*y*) Umschlag m, Kompressen f

miếng giấy Schnitzel n

miếng gỗ Holzstück n; ~ *dài* Latte f; ~ *hình khối* (*để lắp ghép nính*) Bauwürfel f; ~ *là quần áo* Kragenklotz m

miếng lót giày Schuhsohle f, Sohle f

miếng mỏng Scheibe f

miếng ngon Leckerbissen m

miếng nguyên liệu (*để gia công*) Werkstück n

miếng nhỏ Parzelle f

miếng phó mát Käseecke f

miếng sắt móc dây đàn (*dàn*) Saitenhalter m

miếng thịt Schnitzel n; ~ *thân* (*bếp*) Rinderfiletscheibe f; ~ *bò rán* (*bếp*) Roastbeef n; ~ *lung bò* (*bếp*) Lendenstück n vom Rind; ~ *lườn* (*bếp*) Rippenstück n; ~ *tiêm mỡ* (*bếp*) gespicktes Kalbssteak n

miếng thuốc nhai (*thuốc lá, thuốc lào*) Kautabak m, Priem m

miếng vá Fleck m, Flicker m, Fleck m; (*lốp xe*) Flicker m

miếng vải Fetzen m

miếng ván để là tay áo Ärmel(bügel)brett n

miếng vỡ Scherbe f, Scherben m

miếng vụn Krümchen n

miệng 1) mündlich (a); Mund- (a); Mund m; *há* ~ mach doch den Mund auf; *câm* ~ den Mund nicht auf tun; *bằng* ~ mündlich (a); *trả lời* ~ mündliche Antwort f; 2) Öffnung f, Schlund m, Mündung f; ~ *núi lửa* Vulkankrater m; 2) (*nhạc*) (*kèn*) Mundstück n

miệng ăn Essen m, Person f

miệng cống Schleusenloch n, Gully m, Senkloch n, Schleuse f

miệng há hốc klaffender Mund m

miệng hút gió (*của lò cao*) Windform f

miệng kèn Mündung f

miệng lò cao Schlachtöffnung f, Gicht f

miệng lưới (*dánh cá*) Netzmaul n

miệng lưới Schönrednerei f, Schwätzererei f, Phrasendrescherei f

miệng núi lửa Krater m

miệng ống Düse f; *nón che miệng ống khói* Kappe f; ~ *nói* (*máy điện thoại*) Einsprache f; ~ *bế* (*kỹ*) Düse f; ~

máng Wasserspeier m, Fallrohr n
miệng phun (*kỹ*) Düse f
miệng sáo (*nhạc*) Mündung f
miệng súng Mündung f
miết 1) in einem Zuge, mit einem Mal; ununterbrochen (a), ohne Unterbrechung; *đuổi* ~ nachjagen vi, nachsetzen vi, einholen vi; *làm* ~ die ganze Zeit arbeiten; 2) (*làm cho nhẵn*) aufdrücken vt, aufschmieren vt, aufstreichen vt (mit den Fingern)
miệt mài eifrig (a), begeistert (a), leidenschaftlich (a); sich einer Sache hingeben (*hoặc* widmen), sich begeistern, eine Leidenschaft fassen für A, sich hinreißen lassen; ~ *học tập* für das Studium eine Leidenschaft fassen
miệt thị mißachten vt, vernachlässigen vt, verachten vt, geringschätzen vt; *sự* ~ Geringschätzung f, Mißachtung f, Zurücksetzung f
miêu (*con mèo*) Katze f
miêu họa zeichnen vt, malen vt, beschreiben vt
miêu tả darstellen vt, verzeichnen vt, porträtieren vt, beschreiben vt, schildern vt; *sự* ~ Bild n, Darstellung f
miêu thuật erzählen vt, beschreiben vt
miếu Tempel m, Pagode f; ~ *đường* Ahnentempel m; ~ *hiệu* nach Tod eines Königs eintretender Name m, Tempelname m; ~ *vũ* königlicher Familientempel m; *tôn miếu* Ahnentempel m; *văn miếu* Tempel m des Konfuzius; Literaturtempel m
miếu kleine Pagode f; kleiner Tempel m

mím (*mồm*) schließen vt, zumachen vt; (*môi*) zusammenpressen vt, zusammendrücken vt; ~ *môi* die Lippen zusammenpressen
mím, mím cười schmunzeln vi, lächeln vi
mìn (*quân*) Mine f; *bãi* ~ Minenfeld n; *tàu rải* ~ Minenleger m; *nổ* ~ in den Grund bohren
mịn, mịn màng, mịn mặt seidig (a), zart (a), fein (a); *da mịn* zarte Haut f
minh (*rõ ràng*) deutlich (a), klar (a)
minh bạch offenbar (a), verständlich (a), deutlich (a), klar (a), augenscheinlich (a), offensichtlich (a), einleuchtend (a), unmißverständlich (a), eindeutig (a), durchsichtig (a); etw. schwarz auf weiß haben; kategorisch (a); *không* ~ unklar (a); *làm cho* ~ klarstellen vt, hervorheben vt, klären vt; *sự* ~ Klarheit f, Deutlichkeit f
minh chính ehrlich (a), redlich (a), rechtschaffen (a), aufrecht (a)
minh chủ erleuchter Chef m (Anführer m); Chef m eines Bündnis
minh chứng offensichtlicher Beweis m, deutlicher Nachweis m
minh đoán scharfsinnig (a)
minh đức tugendhaft (a)
minh giải klären vt
minh họa illustriert (a); illustrieren vt; (*sự*) ~ Illustration f, Veranschaulichung f; *họa sỹ* ~ Illustrator m; *tranh ảnh* ~ Illustration f
minh mắt scharfsinnig (a), klug (a), gescheit (a); *người* ~ scharfsinniger Mensch m; *sự* ~ Scharfsinn m, Scharfblick m, Klarheit f
minh oan rehabilitieren vt, eine falsche

Anschuldigung entkräften; *sự* ~
Rehabilitierung f

minh phủ (*tôn*) Vorhölle f

minh quân scharfsinniger König m

minh quyết (*thực*) (*họ vang*) *cây* ~
Johannisbrotbaum m; *quả* ~ Johan-
nisbrot n

minh tâm im Herzen bewahren

minh tinh 1) (*thiên*) glänzender Stern
m, Venus ; 2) (*d/ánh*) Stern m

minh ước Bündnis n, Pakt m

minh 1) (*giải*) Körper m, Leib m, Rumpf
m; 2) (*tự xưng*) (*tôi*) ich (pron. pers.);
~ *đi đây* ich gehe; 3) (*gọi vợ, chồng*)
du (pron. pers.); mein Liebling *mình*
ơi, đến đây komme, mein Liebling; 4)
cô mình kleines Fräulein n; meine
Liebling; 4) (*tự mình*) persönlich (a),
selbst (adv); *một mình* einzig (a),
einsam (a)

mình mấy x. *mình* 1

mít (*thực*) *cây* ~ Brotfruchtbaum m

mít đặc unwissend (a)

mít tinh Meeting n, Kundgebung f,
Großkundgebung f

mịt dunkel (a), finster (a); *tối* ~ stock-
finster (a)

mịt mù, mịt mùng nebelhaft (a),
unklar (a), dunkel (a), finster (a),
undeutlich (a), verschwommen (a),
düster (a)

mo 1) (*thực*) Blattscheide f; 2) *thầy mo*
Zauberer m, Hexenmeister m

mo cau Blattscheide f, Scheide m der
Arakpalmen

mo đun (*kỹ*) Modul m, Einheitsmaß n

mo-líp-den (*hóa*) Molybdän n (*viết tắt*
Mo); *mỏ* ~ Molybdänerz n; *thép* ~
Molybdänstahl m

mo-men (*cơ*) Moment m

mó, mó máy berühren vt, anrühren vt,
anfassen vt, befühlen vt, betasten vt

mò 1) (*trong nước, trong tối*) betasten
vt, befühlen vt; ~ *đường* tastend den
Weg suchen; 2) auf gut Glück, aufs
Geratewohl, blindlings (adv); *làm* ~
irgendwie machen; *nói* ~ drauflos-
reden vt; 3) jagen vt; 3) (*động*) Blat-
taus f

mò mắm tastend (adv), tappen vi,
durchsuchen vt, herumsuchen vt,
herumtappen vt, sich bei etw. anstel-
len

mò mò tối ~ stockdunkel (a)

mỏ 1) Erzgrube f, Grube f, Bergwerk
n; bergmännisch (a), Bergwerk- (a);
công nghiệp ~ Mineralindustrie f;
hầm ~ Erzgrube f, Grube f, Bergwerk
n, Zeche f; 2) (*động*); Schnabel m,
Stecher m; 3) (*kỹ*) Backe f

mỏ ác (*giải*) Brustbein n

mỏ bướm (*của đèn xì*) Flügelmutter f

mỏ cặp (*kỹ*) Schraubstock m

mỏ chặn (*nhạc*) Dämpfer m,
Klavirdämpfer m

mỏ chìa khóa (*kỹ*) Schlüsselbart m

mỏ chim Schnabel m

mỏ đá Bruch m

mỏ đe (*kỹ*) Hornambot m

mỏ đốt (*kỹ*) Gasbrenner m, Brenner m

mỏ hàn (*kỹ*) Schweißbrenner m,
Lötkolben m

mỏ kèn (*nhạc*) Mundstück n

mỏ lết (*kỹ*) Rändelrad n, Rändeleisen
n, Stahlrädchen n

mỏ lộ thiên Bergwerk n im Tagebau

mỏ muối Sole f, Saline f

mỏ neo (*hải*) Anker m

mỏ sắt Eisenerz n

mỏ than Kohlengrube f, Mine f; ~ *bùn*
Torfmoor n, Torfstich m

mỏ trọng sa Fundgrube f

mỏ vàng Goldgrube f

mỏ vẹt khảm tai (y) Ohrentrichter m

mổ cái ~ Kastagnetten f/pl, Klapper f;
(*của trẻ em*) Kinderklapper f, Klapper
f; *thăng* ~ Herold m, Ausrufer m

mổ tòa Gerichtsvollzieher m

moay-ơ (kỹ) Buchse f, Nabe f; ~ *bánh*
trước Vorderradnabe f; ~ *có vành*
rộng Hochflanschnabe f; ~ *sau*
Hinterradnabe f; ~ *tổ ong*
Hochflanschnabe f; ~ *vòng tự do*
Freilauf m

móc 1) abhängen vt, kuppeln vt, hängen
vt, aufhängen vt; *cái* ~ Haken m; 2)
(*dsát*) anhängen vt; 3) herausholen
vt, herausziehen vt; *bọn* ~ *túi* Tas-
chendieb m; 4) (*may vá*) Häkeln n;
kim ~ Häkelnadel f; 5) (*thế*) (*để móc*
giày) Klemme f, Klammer f; 6) (*nhạc*)
nốt ~ Schwanz m, Fähnchen n; 7)
(*cứu hỏa*) Haken m; *thang có* ~
Hakenleiter f

móc áo cái ~ Aufhänger m, Hänger
m, Kleiderhaken m

móc cài (ở áo, giày) Verschluss m,
Spange f, Schnalle f; ~ *giấy* Zettel-
haken m

móc căng (ở pa-tanh) Tiefenzug m

móc chèo xuồng Ausleger m

móc chữ S S-Haken m

móc cời Schüreisen n

móc đôn (*nhạc*) Klammer f, Achtelnote
f

móc-fin (*duoc*) Morphium n; *nghiện* ~
morphiumsüchtig (a); *chứng nghiện*

~ Morphiumsucht f; *người nghiện*

~Morphinist(in) m(f)

móc gai (*để chống trèo tường*) Distel f

móc giữ ống nước Rohrhaken m

móc húc (*dụng cụ chỉnh hình*) Hook-
klaue f

móc kéo xe Abschleppkupplung f

móc kép (*nhạc*) Sechzelntelnote f,
Anführungszeichen n

móc kẹp Krampe f

móc lại zuknöpfen vt, wieder anhängen
vt; (*ống nghe điện thoại*) auflegen vt

móc lẩn gỗ Wendehaken m

móc lò xo Karabinerhaken m

móc lớp Montierhebel m, Montiereisen
n

móc màn Moskitonetzhaaken m

móc mẫu (*giày*) Leistenhaken m

móc nối kuppeln vt; ~ *thiết bị sưởi*
Heizkupplung f; *cái* ~ *toa* (*dsát*) 
Kupplung f

móc ra (heraus)nehmen vt, herunter-
nehmen vt

móc sắt Bugel m, Metallkrammer f,
Krampe f

móc thịt Fleischhaken m

móc thùng Faßhaken m

móc toa (*dsát*) Kupplung f

móc treo nồi Kesselhaken m

móc vào anhängen vt, eingreifen vi

móc xô giày (ủng) Stiefelknecht m

mọc 1) (*mặt trời, mặt trăng*) aufgehen
vi, durchkommen vi; 2) (*thực*)
Holgschwamm m, Holgpilz m; *treiben*
vt, (hervor)treiben vt, gedeihen vt; *sự*
~ *răng* Durchbrechen n der Zähne

mọc bám vào anwachsen vi an A

mọc chậm hemmen vt; Hemmung f

mọc dầy bewachsen vi; ~ *lông* bewach-
sen vi

mọc lên durchbrechen vt, wachsen vi, aufkommen vi, aufgehen vi; (auf)wachsen vi; *sự* ~ Wuchs m, Wachstum n, Durchbruch m

mọc mầm auswachsen vi

mọc nhanh schießen vi

mọc răng hervorkommen vi; *sự* ~ Durchbrechen n der Zähne

mọc tóc Haarwuchs m

mọc tự nhiên (*thực*) wildwachsend (a)

mọc um tùm wuchern vi

moi 1) (*động*) *con* ~ kleine Krabbe f; 2) ausforschen vt, herausziehen vt, herausholen vt, herausnehmen vt; ~ *ruột* ausnehmen vt, ausweiden vt, die Eingeweide herausnehmen

moi móc 1) xem moi 2; 2) (*ngrộng*) (jede Kleinigkeit) hervorkrammen vt; anschwärzen vt

moi sâu vertiefen vt, tiefer machen

mòi (*động*) Sardine f

mỏi müde (a), ermattert (a), erschöpft (a); müde werden, ermüden vi; ~ *gối chồn chân* müde (a) vom Gehen

mỏi lưng seinen Rücken brechen, Rückenschmerzen haben

mỏi mắt 1) vor seiner Augen ermüden; 2) (*vì chờ đợi*) müde (a) vom Warten
mỏi mệt müde werden, ermüden vi; müde (a)

mỏi mòn ermüdet (a), erschöpft (a)

mọi 1) *người* ~ Wilde m/pl; 2) (*nô lệ*) Sklaven m/pl; 3) jeder (a), jeder beliebige (a), alle (a); ~ *người* alle Menschen, jeder; ~ *nơi* überall (adv), allorts (adv); ~ *phía* rings (adv); rings(her)um (adv); *từ* ~ *nơi* von überallher, vor allen Seiten; *về* ~ *mặt* allseitig (a)

mọi rợ Wild m

mom 1) Sandbank f, Damm m; Flußufer n, Ufer n; ~ *sông* Flußufer n; 2) tiefer Wunsch m; *trúng* ~ seinen Wunsch treffen

móm zahlos (a); *bà* ~ zahnlöse Greisin f

móm mém kauen vt mit einem zahnlösen Mund

móm xều, móm xều móm xào x. **móm**

móm 1) (*đĩa*) Schnabel m, Schiffsschnabel m, Sandbank f; 2) (*cù lao sông*) Uferfelsen m; Kap n, Vorgebirge n

móm cụt Stumpf m

móm đá Fels m, spitzer Felsen m, Felswand f; ~ *ngâm*

Klippe f

móm đuôi (*ngựa*) Schwanzrüse f (eines Pferdes)

móm ngang (*giải*) Quermuskel m

móm ngằm (*sông, biển*) Untiefe f

móm thượng lưu (*cầu*) Vorkopf m

móm tim Herzspitze f

móm Maul n, Schnauze f, Fresse f, Geäse n, Fang m

móm chó Schnauze f

móm lợn Rüssel m; ~ *rừng* Rüssel m des Wildschweines

móm nhọn Rüssel m

mon men sich nähern, herankommen vi; sich heranmachen, mit einer Sache beginnen, leise näher heranbringen

món 1) Ration f; Speise f, Gericht n; *chỉ* ~ *trên thực đơn* das Gericht steht auf der Speisekarte; *thứ tự các* ~ Speisefolge f; 2) (*mớ*) Rechenaufgabe f; ~ *bở* Gewinn m; ~ *tiền* Geldsumme f

món ăn Essen n, Nahrung f, Kost f, Speise f, Gericht n, Küche f; *nơi trả ~ (ở cửa hàng ăn)* Durchreiché f; *xếp sập ~* zusammenstellen vt; *~ đầu bữa* Vorspeise f; *~ dọn* Zutat f; *~ hàng ngày* Alltagskost f; *~ hổ lớn (thập cẩm)* Potpourri n; *~ khai vị (lót lòng)* Appetitbissen m, Imbiß m; *~ ngon* Genuß m; *~ nguội* kalter Aufschnitt m; *~ chính* Hauptgericht n; *~ làm sẵn* Fertiggericht n; *~ nhẹ* Imbiß m; *~ tối* Souper n, Abendessen n; *~ tráng miệng* Süßspeise f; *~ trộn (cho chó, mèo)* Futterbrei m; *~ trưa* Mittagessen n

món bồng Gewinn m

món cá nấu đông (bếp) Aspik m

món chi Spesen pl

món dọn Zukost f

món hổ lớn x. món ăn hổ lớn

món khai vị Vorspeise f; (*thức*) Appetit(s)happen m

món lòng (bếp) Kaldaunen f/pl

món lợi Vorteil m, Nutzen m

món nghiền (bếp) Brei m, Püree n

món nhập bữa (bếp) Vorspeise f

món nhồi thịt (bếp) Auflauf m (Fleisch, Makkaroni *hoặc* Krebse in einer Teighülle)

món nợ (thương) Schuld f

món ra-gu (bếp) Ragout n; *~ chim quay* Ragout n von gebratenem Geflügel *hoặc* Wildbret; *~ hổ lớn* Sammelsurium n; *~ thịt* Frikassee n

món sốt vang Fleischragout n; *~ cá* Fischragout n

món thịt đông (bếp) Chaudfroid n

món tiền Posten m

món tiết canh (bếp) Entenblutspeise f

món tím xám (bếp) Blätterteigpastete f

món tóc Haarsträhne f, Haarlocke f

món tráng miệng der dritte Gang, Nachtschisch m

món trộn rau sống (bếp) Gemüseplatte f

món tuyền ức bò (bếp) Kalbsmilch f

mòn abgenutzt (a), verbraucht (a); sich abnutzen, verschleifen vi, abgenutzt sein; *dã ~* getragen (a), gebraucht (a), verbraucht (a)

mòn gót (giày) làm ~ schief laufen vt, schief treten vt

mòn mỏi ermüdet (a), erschöpft (a); *~ chờ đợi* ungeduldig auf etw. A warten; *làm ~* erschöpfen vi; (*về bệnh tật*) angreifen vt; *sự ~* Schwindsucht f

mọn klein (a), geringfügig (a), unbedeutend (a); *con ~* Kleinkind n; *quà ~* kleines Geschenk n

mong (er)warten vt; wünschen vt; erhoffen vt, hoffen vt; *không ~ cái gì hơn ở nó* von ihm ist nichts Besseres zu erwarten; *~ (sinh) con* ein Kind erwarten

mong chờ abwartend (a), erwarten vt, erhoffen vt; *sự ~* Erwartung f

mong đợi hoffentlich (a); erhoffen vt; erwarten vt

mong manh dünn (a), unsicher (a), nicht fest (a), zweifelhaft (a)

mong mỏi sich vornehmen zu inf., sich sehnen nach D

mong mỏng dünn (a), leicht (a)

mong muốn wollen vt, wünschen vt; *không ~* unerwünscht (a); *lòng ~* Wille m; *sự ~* Belieben n, Streben n, Wunsch m

mong sao es ist wünschenswert, es wäre wünschenswert (*hoặc* erwünscht), es ist wünschen

mong ước hoffen vt, wünschen vt, begehren vt; *sự* ~ Wunsch m

móng 1) (*động*) Schale f, Huf f, Krallen f, Klaue f; 2) (*giải*) Nagel m; *cái chải* ~ Nagelbürste f; *cái giũa ~ tay* Nagelfeile f; *thuốc đánh ~ (tay, chân)* Nagellack m; *kéo cắt ~ (tay, chân)* Nagelschere f; 3) (*xdựng*) Fundament n, Unterbau m

móng chân Nagel m; Zehennagel m; (*động*) Huf m

móng gậy (*dàn*) Pfekttrum n, Spielplättchen n, Schlagring m

móng giò (*của chân giò*) Spitzbein n

móng guốc (*động*) Huf m

móng mánh verworren (a), unklar (a), undeutlich (a); *nghe* ~ dem Gerüchten nach

móng ngoạm (*kỹ*) Steighaken m, Steigeisen n

móng ngựa Hufeisen n

móng nhà Fundament n; ~ *bằng bê tông* Betonfundament n

móng nhọn Krallen f

móng sắt Hufeisen n; ~ *nam châm* Hufeisenmagnet m; ~ *ngựa* Eisen n

móng tay Nagel m, Fingernagel m

móng vuốt Klaue f, Krallen f

mòng (*động*) Möwe f, Bremse f, Mücke f

mòng biển (*động*) Möwe f

mòng mọng (auf)quellen vi; Blasen bilden

mông fein (a), dünn (a), schmal (a), verdünnt (a); *rất* ~ hauchdünn (a); *vài* ~ feiner Stoff m

mông dính sehr dünn (a), fein (a)

mông di schlanker werden

mông manh 1) sehr dünn (a); hauchdünn (a), fadenscheinig (a); 2) (*ngrộng*) schwach (a), unsicher (a), nicht fest (a); *hy vọng* ~ schwache Hoffnung f

mông mảnh x. mông manh

mông môi schwatzhaft (a), geschwätzig

mông nhẹ Luft- (a); *vài* ~ Luftstoff m

mông tanh x. mông dính

mọng geschwollen (a), überreif (a); anschwellen vi

mọng nước saftig (a), schmackhaft (a)

moóc 1) (*kỹ*) Morsealphabet n; *dụng cụ đánh ~* Morseapparat m; *dánh ~* morsen vi; 2) (*giao thông*) ~ *hoặc xe* ~ Anhänger m

moóc-chi-ê (*quân*) Granatwerfer m

moóc-phin x. móc phin

móp eingefallen (a), eingesunken (a), eingedrückt (a); einsinken vi, einfallen vi, eindrücken vt

móp mép deformiert (a), verunstaltet (a), zerdrückt (a), eingedrückt (a), plattgedrückt (a)

mót aufheben vt, aufsammeln vt, Ähren lesen; *sự* ~ *lúa* Ährenbüschel n

mót lúa Ähren lesen; *sự* ~ Ährenbüschel n

mót nho in Weinbergen Nachlese halten

mọt (*động*) Holzwurm m, Bohrkäfer m, Reiskäfer m, Kornwurm m; *bi* ~ wurmstichig sein; wurmstichig (a); *cút* ~ Wurmfraß m, Wurmmehl n; *thuốc chống ~* Mottenschutzmittel n; *vết ~ đục* Wurmfraß m, Wurmmehl n

mọt dân bestechlicher Mensch m

mọt đố (*động*) Bohnenkäfer m

mọt già Betrüger m; Wucherer m

mọt gỗ (*động*) Holzwurm m,
Bohrekäfer m, Holzkäfer m/pl

mọt thóc (*động*) Reiskäfer m

mô 1) Hügel m, kleine Erhöhung f; 2) (*sinh*) Gewebe n; 3) (*giải*) Höcker m; 4) (*dâu*) wo?, wohin?, welche(r,-s); *đi* ~ wo gehen? *cái* ~ welches Stück n

mô bì (*sinh*) Epithel n

mô đá Felsgestein n

mô đất Scholle f, Erdhügel m, Anhöhe f

mô giậu (*thực*) lebende Hecke f

mô hình Scheme n, Form f, Modell n; Nachbildung f; ~ *hóa* modellieren vt; ~ *máy bay* Flugzeugmodell n, Flugmodell n; ~ *nguyên tử* Atommodell n; ~ *tàu lượn* Flugmodell n; ~ *vũ trụ* Planetarium n; *người làm* ~ Modellzeichner m, Modellschneider m, Modellbauer m

mô men (*lý*) Moment n; ~ *quay* Drehmoment n

mô mỡ (*sinh*) fettige Gewebe f

mô phạm vorbildlich (a), pedantisch (a), beispielgebend (a); Beispiel n, Vorbild n, Norm f

mô phỏng nachbilden vt, nachahmen vt, übernehmen vt; *sự* ~ Nachbildung f, Nachahmung f

mô tả darstellen vt, schildern vt, beschreiben vt; *sự* ~ Beschreibung f, Darsteilung f, Schilderung f

mô-tô xe ~ Motorrad n; ~ *ba bánh* Motorrad mit Beiwagen; ~ *bánh nhỏ* Motorroller n; *người đi* ~ Motorradfahrer(in) m(f)

mô-tơ (*động cơ*) Motor m

mố (*k/trúc*) Widerlager n

mố cầu Brückenpfeiler m

mồ Grab n; Grabmal n

mồ côi verweisen vt, zur Waise machen, Waise werden; *bị* ~ verwaist (a); *trẻ* ~ Waise f, Waisenkind n; Waisenknabe m; *nhà trẻ* ~ Waisenhaus n

mồ hồng Ruß m, Kienruß m

mồ hôi Schweiß m; *dẫm* ~ schwitzen vi; *dòng tiền* ~ *nước mát* sauer erworbenes Geld n

mồ ma Leben n; *thời* ~ *ai* während seines Lebens

mồ mả Gräber n/pl, Grabhügel m/pl

mổ 1) (*chिम, gà*) picken vt, beißen vt; 2) (*giết động vật*) schlachten vt; *nhà* ~ Schlachthaus n; 3) (*y*) operieren vt; operativ (a), chirurgisch (a); öffnen vt, sezieren vt, obduzieren vt; *chỗ* (*đường*) ~ Anschnitt m, Einschnitt m; *phòng* ~ Operationssaal m

mổ bụng den Bauch aufschlitzen D; *sự* ~ *tự sát* Harakiri n

mổ thịt schlachten vt

mổ xác obduzieren vt; *sự* ~ Obduktion f, Autopsie f, Leichenöffnung f, Sektion f

mổ xẻ operativ (a), chirurgisch (a); operieren vt, sezieren vt; *sự* ~ Operation f; ~ *tử thi* präparieren vt

mổ 1) ich (pron. pers.), mich (pron), mir (pron pers); ~ *là người lao động* ich bin Arbeiter; 2) Soundso; *ông (bà)* ~ Herr (Frau) Soundso

mộ 1) Mausoleum n, Grab n; 2) (*tuyên dụng*) anwerben vt, dängen vt, einstellen vt, einberufen vt; ~ *lính* anwerben vt, ausheben vt, die Soldaten anwer-

M

ben; 3) (*hâm mộ*) sehr gern haben, schwärmen vi, sich sehr interessieren für A, heiß (*hoặc* glühend) lieben vt
mộ chí Grabinschrift f, Grabstein m
mộ cổ Totenstadt f
mộ danh ehrsüchtig sein, ehrgeizig sein
mộ đạo fromm (a); einer Lehre anhängen; *người* ~ Gläubige m,f; *sự* ~ Frömmigkeit f
mộ đạo sĩ (*đạo Hồi*) Marabut m
mộ địa Friedhof m, Kirchhof m, Grabstätte f
mộ phần Grabstätte f, Grab n
mộ xây Grabmal n, Grabhügel m
mốc 1) verschimmelt (a), mod(e)rig (a); schimm(e)lig (a); Schimmel m; *lên* ~ schimmeln vi; 2) (*vải*) gefleckt (a); 3) Absteckpflock m, Absteckpfahl m; ~ *biên giới* Grenzstein m, Mal n
mốc meo schimmeln vi; schimm(e)lig (a), verschimmelt (a)
mốc thếch, mốc xỉ verschimmelt (a), schimmelt (a); verschimmeln vi
mộc 1) Schutzschild n, Schild n; 2) (*thô*) nicht gefärbt (a), nicht poliert (a); in rohem Zustand, in natürlichem Zustand; 3) (*gỗ*) hölzern (a), aus Holz
mộc bản Holzklischee n, hölzerner Druckstock m
mộc cầm (*nhạc*) Xylophon n
mộc lan (*thực*) (*cây, hoa*) Magnolie f
mộc mạc anspruchslos (a), einfältig (a), einfach (a), schlicht (a), gewöhnlich (a)
mộc nhĩ Holzschwamm m, Holzpilz m
mộc tặc (*thực*) *cây* ~ Schachtelhalm m
mộc tinh (*thiên*) Jupiter m
môi 1) (*giải*) Lippe f; *âm* ~ (*ngôn*)

Lippenlaut m; *cẩn* ~ (*để khỏi cười...*) sich D auf die Lippen beißen; *sáp bôi* ~ Lippenstift m; 2) *cái* ~ (*để múc canh...*) Kelle f, Schöpflöffel m; ~ *canh* Suppenkelle; 3) *bà* ~ Heiratsvermittlerin f

môi dưới (*giải*) Unterlippe f

môi giới vermittelnd (a); Zwischen- (a), Mittel- (a); unterhandeln vi, vermitteln vi; *người* ~ Zwischenhändler m, Vermittler m, Makler m; *người* ~ *hàng hóa* (*thương*) Zwischenhändler m; *sự* ~ Vermittlung f, Vermittlerschaft f; *qua* ~ *của* durch jmds Vermittlung, über jmdn, durch jmdn

môi sè (*động*) Letze f

môi sinh Umwelt f

môi trề dicke Unterlippe f; dicklippig (a)

môi trên (*giải*) Oberlippe f

môi trường 1) Umgebung f, Umwelt f, Milieu m; ~ *bảo vệ* beschützende Umgebung f; ~ *bên ngoài* Außenumgebung f; ~ *chung quanh* Umgebung f; *Bộ* ~ Umweltministerium n; *chính sách* ~ Umweltpolitik f; *có hại cho* ~ umweltschädlich (a), umweltfeindlich; *có ý thức về* ~ umweltbewußt (a); *hợp với* ~ umweltfreundlich (a); *khủng hoảng về* ~ Umweltkrise f; *người bảo vệ* ~ Umweltschützen m; *người phá hoại* ~ Umweltsünder m; *nhà nghiên cứu* ~ Umweltforscher m; *sự nghiên cứu* ~ Umweltforschung f; *sự huỷ hoại* ~ Umweltzerstörung f; *sự ô nhiễm* ~ Umweltverworschmutzung f, Umweltbelastung f; *thảm họa* ~ Umweltkatastrophe f; *tội ác chống* ~

- Umweltverbrechen n; *tội ác đối với*
~ Umweltkriminalität f; 2) (*văn*)
Ebene f, Gebiet n
- mối** 1) (*động*) Motto f, Gecko m, Termiten
f, weiße Ameise f; 2) (*nút*) Masche f
(*mối đan*) Knoten m; 3) (*nguồn*)
Quelle f; ~ *lợi* Ertragsquelle f, Gewin-
nungsquelle f; 4) (*chỉ tình cảm*) ~
sầu Wehmut f, Betrübniß f; ~ *tình*
Liebe f; ~ *thù* Haß m; 5) (*làm trung*
gian) *người làm* ~ Vermittler m,
Mittelsmann m
- mối hại** Nachteil m, Schaden m
- mối hàn** (*kỹ*) Schweißnaht f
- mối hàng** ständige Kunden m/pl
- mối lái** vermitteln vt; *người* ~ Vermittler
m, Mittelsmann m
- mối lời** Vorzug m
- mối lợi** Trumpf m, Plus n
- mối ngờ vực** Zweifel m, Bedenken n
- mối nguy** Gefahr f
- mối nối** Naht f, Fuge f
- mối quan hệ** Zusammenhang m, Ver-
bundenheit f
- mối rác rối** Knoten m
- mối thù** Feindschaft f
- mối thương xót** Leid n
- mồi** 1) Köder m, Lockspeise f; *nhử* ~
ködern vt, anlocken vt; *làm* ~ *cho*
etw. D preisgegeben sein; 2) (*kỹ*) Docht
m; Lunte f; Zunder m; mit Sprengkap-
sel versehen, mit Zündhütchen ver-
sehen
- mồi đánh lửa** Köder m
- mồi già** (*để câu*) Köder m
- mồi khởi động** (*ô-tô*) Selbstzündung f
- mồi lửa** Anzünder m,
Laternenanzünder m; ~ *điện* elektri-
scher Anzünder m
- mồi ngon** Futter n; (*của động vật*)
Nahrung f (der Tiere)
- mối** allerhand (a), all (a), jeder (a), jeder
beliebige (a), alle (a); ~ *lần* jedesmal
(adv), jedesmal wenn (kj); ~ *khi*
jedesmal (a); ~ *miếng* pro Stück; ~
một pro, jeweils (adv), jeder (a), jeder
einzelne, einzig (a); ~ *năm*
(all)jährlich (a); ~ *người* jedermann
(pron. ind.); ~ *tháng* monatlich (a);
~ *thứ* pro Stück
- mồm** (*giải*) Mund m
- mồm mép** schwatzhaft (a), geschwätzig
(a); Mund m und Lippen f/pl
- mồm miệng** Lippen f/pl
- môn** 1) Fach n, Fachgebiet n, Fachrich-
tung f, Disziplin f; ~ *hóa học* chemi-
sche Disziplin f; ~ *toán*
mathematische Disziplin f; 2) (*tôn*)
Sekte; 3) (*gia đình*) Familie f, Haus
n, Hof m; *đồng* ~ Mitschüler m; 4)
(*cửa*) Tür f; *ải* ~ Grenzpunkt m,
Grenzposten m; *sa* ~ (*Phật*) Buddhist
m; *khải hoàn* ~ Triumphbogen m
- môn bài** Gewerbeschein m
- môn bơi xuồng** (*thể*) Rudersport m
- môn đệ** Anhänger m, Schüler m
- môn đồ** Anhänger m, Eingeweihte m,f;
Schüler m
- môn hạ** Untergebene(r) m,f; Diener m
- môn học** Lehrfach n, Unterrichtsfach
n
- môn kỹ thuật** technische Disziplin f
- môn leo núi** Alpinismus m
- môn ném búa** (*thể*) Hammerwurfdis-
ziplin f
- môn ném đĩa** (*thể*) Diskuswurfdisziplin
f
- môn ném tạ** (*thể*) Kugelstoßdisziplin f

môn phái Schule f, Richtung f, Lehre f; *người ~* Sektierer m

môn sinh Anhänger m, Schüler m

môn thể dục Körpererziehung f; Sport m; ~ *dụng cụ* Gerätturnen n

môn thể thao Sport m; ~ *dấu kiếm* Fechtsport m.

môn trượt tuyết Schilaulf m; ~ *có ngựa (hoặc xe) kéo* Skijöring n; ~ *hỗn hợp* Biathlon n; ~ *đặc biệt* Spezialtorlauf m

môn vượt rào (*thể*) Hürdenlauf m

mờn một klar (a), *nghe rõ* ~ deutlich hören.

mông 1. (*giải*) Hinterbacken f/pl, Hüfte f, kehreseite f; 2. (*động*) Ziemer m; 3. (*thể*) Kreuz n.

Mông cổ (*địa*) Mongole m

mông dít 1. (*giải*) Gesäß n; 2. unklar (a), nebelhaft (a)

mông mênh groß(a), weit (a), ausgedehnt (a), grenzenlos (a)

mông mốc schimmelig (a), modrig (a)

mông muội unwissend (a), dumm (a)

mông quạnh einsam (a), öde (a), unbewohnt (a).

mống 1) (*ktượng*) Regenbogen m; 2. Person f, Knospen f/pl *không có ~ nào* keine Menschenseele; 3. (*dại*) dumm (a); *khôn sống - chết* die Schlauköpfe triumphieren, die Dummlauköpfe triumphieren, die Dummköpfe unterliegen.

mống mắt (*giải*) Regenbogenhaut f

mống trời (*ktượng*) x. mống 1

mông 1. (*giải*) Vulva f; 2. (*gà*) Hahnenkamm m; 3) *tiếp đầu ngũ cho số đếm ngày từ 1 đến 10* ~ *một* der erste; ~ *mười* der zehnte

mông tươi (*thực*) Basilikenkraut n, Basilikum n.

mộng 1. (*thực*) Keim m, Reis n, Trieb m, Knospe f; ~ *lúa* Reisschößling m 2. *ở mắt* (*y*) Star m; 3. Dorn m, Stachel m, Dübel m; 4. (*giấc mơ*) Traum m, Traumbild n, Träumerei f; *nằm ~* Traum haben.

mộng đuôi én (*đồ gỗ*) schwalbenschwanzförmig (a).

mộng mị Traum m

mộng thấy träumen vt; *tôi thường ~* ich träume von D, ich hatte einen Traum

mộng tinh (*y*) Pollution f.

mộng tưởng, träumen vt, phantasieren vt, unerfüllbare Illusionen hegen, *làm tiêu tan ~ của ai* jmdm einen Traum zerstören; (*sự ~*) Illusion f, Phantasie f, Luft schloß n.

mốt 1. modern (a); Mode f; *dùng ~* nach der Mode; ~ *mới nhất* der letzte Schrei, die neueste Mode, das Allerneueste; 2. (*ngày kia*) übermorgen (adv); *mai ~, ngày ~* in diesen Tagen, dieser Tage, morgen oder übermorgen; 3. (*tập hợp số với một phần mười*) *hai* ~ einundzwanzig; *ba* ~ einunddreißig; *trăm* ~ hundertzehn; *nghìn* ~ tausendeinhundert; *triệu* ~ eine Millioneinhunderttausend.

mốt mới, mốt tân thời neue Mode f.

một 1. (*chết*) sterben vi; 2. (*số đếm*) ein (*số* eins; ~ *giờ* es ist ein, die Uhr schlägt eins; ~ *trong hai* einer von beide; *vào ~ ngày* eins Tages; 3) einzig (a), alleinig (a) *con ~* das einzige Kind; 4. (*tháng 11 âm lịch*) *tháng một* November

một bận einseitig (a), einmal (adv), eines Tages

một bên einseitig (a)

một cái irgendein(er)

một chap November m und Dezember m

một chiều einseitig (a); *đường* ~ Einbahnstraße f.

một chỗ einsitzig (a)

một chút etwas (adv), ein wenig, einbißchen, ein (klein) wenig (adv); ~ *còn lại* Rest m, (Übrige(s) n, Oberbleibsel n.

một đôi nơi hier und da, stellenweise (adv)

một hai entschlossen (a), entschieden (a)

một hôm eines Tages

một hơi in einem Zug, durchgehend (a); *uống* ~ in einem Zug austrinken

một ít etwas (adv), irgendwas (adv), einiges (pron ind.)

một khi wenn da (kj), jedes Mal (kj), wenn (kj)

một khối monolithisch (a); *tính* ~ Geschlossenheit f, monolithischer Charakter m (einer Partei eines Systems).

một là erstens (adv),

một lát Moment m; sei es auch noch so wenig; *chờ* ~ Moment (mal)!

một lần eines Tages, einmal (adv); ~ *nữa* von neuem (adv), noch einmal (adv)

một lượt eines Tages, einmal (adv); ~ *nhảy* Tour f

một mạch unaufhörlich (adv), ununterbrochen (adv), ohne

haltzumachen; *làm* ~ ohne

haltzumachen arbeiten

một màu monochromatisch (a); monochrom (a)

một mặt einseitig (a), einerseits (adv); ~ *thì* einerseits (adv)

một mình allein (adv, a), einsam (a); *chơi* ~ allein spielen.

một mực beharrlich (a), entschlossen (a); hartnäckig (adv); ~ *làm* hartnäckig auf etw. D bestehen

một ngày khác neulich (adv)

một nghìn eintausend (số), zehn hoch drei; ~ *tỷ* eine Billion, zehn hoch zwölf

một nửa Hälfte f; zur Hälfte, halb (adv)

một phần partiell (a), Teil - (a); teilweise (adv); ~ *tư* Viertel m; ~ *ba* Drittel n; ~ *bảy* Sieb (en)tel n; ~ *chín* Neuntel n; ~ *hai mươi* Zwanzigstel n; ~ *muời* Zehntel n; ~ *năm* Fünftel n; ~ *sáu* Gechstel n

một phía einseitig (a)

một rưỡi eineinhalb (số), anderthalb (số); (giờ) anderthalb Stunde (n)

một số einige (a), irgendein(er) (pron ind.), mancher, etliche (pron ind.), ein paareinige; ~ *người nào đó* irgendwer (pron. ind.)

một tầng (*nhà*) einstöckig (a), zu ebener Erde

một tập einbändig (a)

một trăm einhundert (số), zehn hoch zwei

một triệu eine Million, zehn hoch sechs; ~ *nghìn tỷ*

eine Trillion, zehn hoch achtzehn (10^{18})

một tý einbißchen (adv), ein (klein) wenig (adv); ~ *bánh* wenig Brot.

một tỷ eine Milliarde, zehn hoch neun 10^9

một vài etliche (pron ind.), einige (pron ind.), ein paar einige; ~ *lần* zuweilen (adv)

một vòng Tour f

mơ 1. (*thực*) (*quả*) Aprikose f; (*cây*) Aprikosenbaum m, Aprikose 2. träumen vt.

mơ hồ unzuverlässig (a), undeutlich (a), dumpf (a), unbestimmt (a), unschlüssig (a), nebelhaft (a); *sự* ~ Dunkelheit f.

mơ màng träumen vi, erträumen vi, schwärmen vi; ~ *bâng khuâng* sich Phantastereien hingeben, spinnen vi.

mơ mộng phantasieren vi, vor sich hin träumen, denken vi an etw. A; romanhaft (a), träuerisch (a), nachdenklich (a) ~ *hào huyền* visionär (a); *kẻ* ~ *hào huyền* Geisterseher (in) m (f)

mơ mơ màng màng dösen vi.

mơ thấy träumen *tôi* ~ ich träumt von D, ich hatte einen Traum

mơ tưởng träumen vt, phantasieren vi, schwärmen vi von D.

mơ ước wünschen vt, begehren vt, rehoffen vt; ~ *hào huyền* phantasieren vi.

mớ 1. eine gewisse Anzahl, eine bestimmte Menge, Bund n, Bündel n, Paket n; ~ *rau* Bündel Vegetabilien; 2. (*số đếm*) 100.000 hunderttausend (*số*); 3) (*thở âm*) *nói* ~ in Halbschlaf sagen, im Traum reden.

mớ bòng bong Wirwarr m, Durcheinander n, Labyrinth n

mớ bông Flocke f

mớ hổ lốn Wirwarr m, Durcheinander n, Potpourri n, Sammelsurium n

mớ hỗn tạp x. **mớ hổ lốn**

mớ lộn xộn Wust m, Gemisch n

mớ sợi chải Kammgarn n

mớ tóc Strähne f

mớ vải Stoffrest m

mờ 1. trub(e) (a), undurchsichtig(a), matt (a), dunkel (a), neblig (a); *bị* ~ sich trüben, trübe werden, verblassen vi; *làm* ~ verdunkeln vt; *sự* ~ Mattheit f; 2. (*họa*) Undeutlichkeit f; 3. (*không rõ*) unklar (a), undeutlich (a), verschleiert (a); *ảnh* ~ unklare Fotografie f

mờ ám dunkel (a), verdächtig (a), trübe unklar (a), verworren (a); *việc* ~ eine dunkle Sache.

mờ ảo nebelhaft (a)

mờ dần trübe werden, sich verdunkeln; (*về sao*) verblassen vi

mờ đi dunkel werden

mờ đục undurchsichtig (a); *độ* ~ Undurchsichtigkeit f

mờ hơi nước dunstig (a)

mờ mắt sein Blick verschleiert sich

mờ mịt nebelhaft (a), düster (a), dunkel (a), trübe (a) neblig (a), unklar (a), verschwommen (a); (*ngờng*) unbestimmt (a), ungewiß (a).

mờ mờ trübe (a), matt (a)

mờ nhạt farblos (a), verschleiert (a), unklar (a), undeutlich (a); ~ *đi* verwischen; *làm* ~ *đi* verwischen vt.

mở 1. lose (a); aufmachen vt, gründen vt, lösen vt, sich öffnen, aufgehen vt, öffnen vi; aufmachen vi, aufschlagen vi; ~ *cửa* die Tür öffnen; *bị* ~ aufsein vi; *cửa bị* ~ die Tür ist auf; *sự* ~ Öffnung f; 2) (*tiệc, hội, phường...*) gründen vt, veranstalten vt, organisieren vt; ~ *tiệc* ein Bankett (*hoặc*) Festessen) geben; 3) (*nút chai*)

entkorken vt 4) (*bao, kiện, gói*) entfalten vt; sich entfalten; 5. (*móc nhỏ*) aufhaken vt; 6. (*skhấu*) aufziehen vt; 7. (*dài, vô tuyến*) einschalten vt; 8. (*cúc*) aufknöpfen vt.

mở cuộn auseinanderrollen vt, ausbreiten vt, abspulen vt.

mở dài einschalten vt

mở đầu anknüpfen vt, beginnen vt, aufrichten vt, anfangen vt, einleiten vt; einführend (a), Eintritts (a); *Lời* ~ Einleitung f; *người* ~ Bahnbrecher m, Initiator m; *sự* ~ Einleitung f, Anfang m, Beginn m, Einführung f.

mở đường einen Weg öffnen; *người* ~ Pionier m.

mở gói auspacken vt

mở hàng ein Geschäft eröffnen

mở hết tốc lực (*tàu hỏa*) mit vollem Dampf

mở khóa aufschließen vt, öffnen vt; (*thắt lưng*) aufschnallen vt, aufriegeln vt.

mở lại wieder (er)öffnen vt; (*trường*) wieder anfangen vt

mở lối sich einen Weg bahnen; ~ *xuyên qua rừng* eine Schneise schlagen in einem Wald

mở luống cày (*nông*) anpflügen vt

mở màn 1. (*skhấu*) den Vorhang heben; *lúc* ~ Aufziehen n des Vorhangs; 2. (*ngờng*) anfangen vt, beginnen vt, eröffnen vt.

mở mang entwickeln vt, entfalten vt, erweitern vt.

mở máy den Motor anlassen, schalten vt, eine Maschine in Bewegung setzen (*hoặc* in Gang bringen); *sự* ~ Inbetriebsetzung f, Inbetriebnahme f. Anlasser m.

mở mắt jmdm die Augen öffnen über A

mở mặt zufriedenes Leben sein

mở miệng den Mund öffnen; *không* ~ ohne ein Wort zu sagen.

mở nắp chai *cái* ~ Flaschenöffner m

mở nút 1. (*gõ nút*) losbinden vt; 2. (*thùng*) aufspünden vt; *cái* ~ Kork(e)nzieher m; 3. (*chai*) entkorken vt; *cái* ~ *chai* Kork(en)zieher m, Pfropfenzieher m

mở phiên tòa eine Gerichtssitzung öffnen

mở ra öffnen vt, aufmachen vt, entfalten vt, entfesseln vt, ablösen vt, losbinden vt, sich öffnen, sich reißen, entsiegeln vt, aufbrechen vt; *được* ~ sich öffnen, sich entfalten.

mở rộng erweitert (a), verbreitert (a), entfaltet (a); aufmachen vt, öffnen vt, aufschließen vt, ausbreiten vt, vergrößern vt, erweitern vt, ausdehnen vt; (*cửa*) aufspringen vt, aufreißen vt; verbreitern vt; *sự* ~ Erweiterung f, Ausdehnung f, Vergrößerung f, Zunahme f

mở then cài aufriegeln vt

mở to mắt Augen aufsperrn

mở toang (*cửa*) aufreißen vt, öffnen vt, aufmachen vt, aufschließen vt

mở trùng trùng (*mắt*) aufsperrn vt

mở trường học einschulen vt

mở vít *cái* ~ Schraubenzieher m

mỡ -1. (*dộng*) fettig (a), fetthaltig (a); Fett n; Speck m, Schmalz n; 2. (*y*) Salbe f, Pomade, Schmiere f

mỡ bảo vệ beschützende Schmiere f

mỡ bần (*ở trục xe*) Wagenschmiere f

mỡ bôi trơn Schmiere f

mỡ động vật tierisches Fett n

mỡ khoáng Mineralschmiere f

mỡ lá Speck m

mỡ lợn Schweinefett n, Schweineschmalz n; (*dã rán thành nước*) Schweineschmalz n.

mỡ nước Schmalz n; Fett n

mỡ phần (*của lợn*) Bauchfett n der Schweine, Fett n der Schweine

mỡ rán Bratenfett n

mỡ thổi Speckscheibe f

mỡ thú rừng (*bép*) Wild n

mỡ thực vật Pflanzenschmalz n

mỡ tổng hợp synthetischer Talg m

mợ 1. (*mẹ*) Mama f; 2. (*vợ của cậu*) Tante f.

mới 1. neu (a), neuartig (a), neulich (a) jüngst (a), eben (erst) (adv), soeben (adv); *nó ~ đến* er ist eben gekommen; *Tin mới nhất* jüngste (hoặc neueste) Nachricht f; (*sự*) ~ Neuheit f; 2. (*thằng mới*) öffentlicher Schreier m (hoặc Ausrufer m)

mới chớm Anwandlung f, Regung f; ~ *yêu* Anwandlung der Liebe.

mới đầu am Anfang, zu Anfang, anfangs (adv), zuerst (adv)

mới đây eben erst (adv), gerade (adv), jüngst (adv), neulich (adv), neuerdings (adv), vor kurzem (adv), vorhin (adv) vor einigen Tagen.

mới học người ~ Anfänger(in) m(f), Neuling m, Debütant(in) m(f)

mới lạ neu (a), neuartig(a), unbekannt (a), *sự* ~ Neuerung f, Neuheit f

mới mẻ neu (a); *sự* ~ Neuigkeit f

mới nguyên völlig neu (a)

mới nhất der jüngste

mới nổi *kẻ* ~ Emporkömmling m, Arrivierte(r) m

mới rồi eben erst (adv)

mới toanh funkelnagelneu (a); *một biệt thự* ~ eine funkelnagelneue Villa; *điều* ~ Neuheit f

mới tinh völlig neu (a)

mời 1) (*gọi*) aufrufen vt, berufen vt, *giáo sư T. được mời dạy ở trường đại học* Professor T. wurde an die Universität berufen; ~ *ai lãnh đạo bộ môn* jmdn auf einen Lehrstuhl berufen; *nó là giáo viên* ~ er ist Lehrer von Beruf; *sự* ~ Einberufung f; 2) (*thết đãi*) bewirten vt, bitten vt um A, einladen vt, auffordern vt zu D; ~ *giới* nur formell (hoặc der Form halber) bitten; *giấy* ~ Einladungskarte f; 3) (*ra tòa*) heraufrufen vt, vorladen vt

mời ăn zu Tisch bitten; j-n zu Mittag (zum Mittagessen) einladen, anbieten vt

mời đến chơi einladen vt, zu Gäste laden (bitten)

mời mọc gastfreundlich einladen

mời ngồi hinsetzen vt, Platz nehmen lassen

mớm füttern vt, aus dem Schnabel füttern; *khâu* ~ einen Nähstich lose zusammenheften

mớm lời eingeben vt, vorsagen vt, beraten vt

mớm mồi verstopfen vt

mơn mơn zart (a), fein (a), weich (a)

mơn trớn liebkosen vt, streicheln vt; zärtlich (a); *người* ~ Verführer(in) m(f); *sự* ~ Liebkosung f, Zärtlichkeit f

mu 1) (*giải*) Rücken m, gewölbte Oberfläche f; *mu bàn chân* Spann m; ~ *bàn tay* Handrücken m; 2) (*động*)

- Panzer m; ~ *riua* Schildkrötenpanzer m
- mù** 1) (*ktuong*) neblig (a), Nebel- (a); Nebel m, dichter Nebel m; 2) (*y*) blind (a); *bị* ~ blind werden, erblinden vi; *chúng (tật)* ~ Blindheit f; *hóa* ~ erblinden vi; *làm* ~ blenden vt; *người* ~ Blinde m,f, Blinder m; *sự* ~ Blindheit f
- mù chữ** ungebildet (a), unwissend (a); lese- und schreib-unkundig (a); *người* ~ Analphabet(in) m(f); *nan* ~ Analphabetentum n
- mù khơi** sehr entfernt (a) (*hoạc* weit (a))
- mù lòa** völlig erblindet (a)
- mù mắt** blind (a); blind sein; Blindheit f
- mù mịt** 1) nebelhaft (a), dunkel (a), finster (a); *sự* ~ Dunkelheit f, Nebel m; 2) (*ngrông*) unbestimmt (a), ungewiß (a); *tương lai* ~ ungewisse Zukunft f
- mù mờ** unklar (a), verworren (a)
- mù quáng** fanatisch (a), verblindet (a), blind (a); *làm cho* ~ blind machen, blenden vt, verblenden vt; *sự* ~ Verblendung f
- mù sương** Nebel m
- mù tạt** Senf m, Mostrich m; *lo dụng* ~ Mostrichtopf m, Senftopf m; *người chế* ~ Senfhändler m, Senffabrikant m
- mù tịt** blind (a); (*ngrông*) unwissend (a), stockblind (a)
- mủ** Eiter m; eiterig (a); *có* ~ eiterig (a), vereitert (a); *có dạng* ~ eiterartig (a); *mung* ~ vereitert (a); eitern vi, Eiter absetzen; *nung* ~ eit(e)rig (a)
- mủ cao su** Kautschukharz n, Gummimilch f
- mủ máu thối** (*y*) wässriger Eiter m; *có* ~ eit(e)rig (a)
- mủ thối** (*y*) blutigseröse Absonderung f
- mú** 1. Hut m, Mütze f, Helm m; *đôi* ~ Hut tragen; 2) (*nữ*) Damenhütchen n; 3) (*của năm*) (*thực*) Hut m (*der Pilze*); 4) (*y*) (*của bác sỹ...*) Haube f, Kappe f; ~ *của bác sỹ phẫu thuật* Operationshaube f; 5) (*của xây dựng*) Schutzhelm m; 6) (*dinh*) Nagelkopf m; 7) (*cột*) (*xdụng*) Kapitell n
- mú ấm** Mütze f
- mú ba tầng** (*của giáo hoàng*) Tiara f
- mú bê-rê** Baskenmütze f
- mú bịt đầu** Pudelmütze f
- mú bồ đào** Kapuze f
- mú bông** Wattmütze f
- mú ca-lô** Feldmütze f, Dienstmütze f, Käppi n
- mú cao thành** Zylinder(*hut*) m
- mú cát** Helm m
- mú cát két** Mütze f, Schirmmütze f
- mú che nắng** Sonnenhut m
- mú chóp nhọn** Kapuze f
- mú chùm** Mützchen n
- mú chụp** (*chỉ hở mắt*) Kapuze f mit Augenschlitzen; ~ *ánh sáng* Lichthaube f
- mủ cột** (*xdụng*) Gesims n, Hauptgesims n
- mủ cứng, mú cối** Helm m; ~ *bảo vệ* Schutzhelm m
- mủ dệt kim** Häkelmütze f
- mủ đan** Strichmütze f
- mủ đinh tán** Niet m
- mủ kê pi** Schirmmütze f, Käppi n
- mủ không vành** Mütze f
- mủ len** Wollmütze f

mú lễ Zylinder m; (*của giám mục*)
Bischofsmütze f

mú lông Pelzmütze f

mú lưới trai Visier n, Schirmmütze f

mú măng (*của vua, quan*) Kappe f und
langes Kleid n, Mütze f und Kleid n

mú miện (*của vua*) Krone f, Tiara f,
Diadem n

mú nam Herrenhut m

mú nan hoa (*của xe đạp...*) Speichen-
nippel m

mú nhỏ Mütze f

mú ni Kappe f, Mütze f des Bonzes

mú nón Hüte m/pl und konische Hüte
pl

mú nồi Baskenmütze f; ~ *trùm mặt*
Helm m mit Visier; ~ *xanh* Blauhelm

mú ống khói (*để che ống khói*)
Schornsteinaufsatz m

mú phớt Filzhut m

mú quả dưa Melone f, steifer Hut m

mú rộng vành (*nữ*) breitrandiger
Damenhut m

mú rơm Strohhut m

mú sắt Stahlhelm m, Helm m; ~ *bảo
vệ* Schutzhelm m

mú tắm Badekappe f

mú thể thao Sportmütze f

mú trẻ em Kinderhaube f, Haube f

mú trụ Helm m

mú trùm Haube f; ~ *chỉ hở mặt*
Wintermütze f, Skimütze f; ~ *dầu*
Kappe f, Kapuze f

mú vải dậu (*hải*) Südwester m,
Seemannshut m

mụ 1. Dame f; ~ *Ba* Frau Ba; 2) ältere
Frau f; 3) (*thần, bà mụ dõ dẻ*)
Hebamme f, Gurgurtgöttin f; *cúng* ~
mit der Geburtsgöttin treiben; 4) (*bà*

dõ) Hebamme f; 5) (*dần*)
übergeshnappt (a), nicht ganz klar
im Kopf; ~ *di* verblöden vi, stumpfsin-
nig werden; ~ *người di x.* mụ đi

mụ béo dicke Oma f; ~ *ị* dicke Frau
f; Nutte f

mụ dầu Menschenfresser(in) m(f);
grausame Frau f

mụ đàn bà Frau f

mụ già alte Frau f, alte Ziege f, altes
Weib n

mụ nhà quê Weib n

mụ vườn (*dõ dẻ*) Matrone f

mua 1. kaufen vt, einkaufen vt; *ai cũng*
~ *được* allgemein (*jeder*) zugänglich;
~ *vé* eine Karte lösen; *người* ~ Kunde
f, Käufer m; *sự* ~ Erwerb m, Kauf
m; 2) (*ngờn*) sich zuziehen; ~ *hòn
chuốc tủi* Haß und Bosheit ernten
(*hoặc* davontragen); ~ *tội vào thân*
sich die Schuld zuziehen

mua bán handeln vi, Handel treiben;
tính chất ~ Käuflichkeit f, Be-
stechlichkeit f

mua buôn engros einkaufen; *sự* ~
Großhandel m

mua chịu auf Kredit kaufen

mua chuộc bestechen vt, erkaufen vt,
korrumpieren vt; *bị* ~ gedungen (a),
verkauft (a); *kẻ* ~ bestochener Mensch
m; Verderber(in) m(f); *sự* ~ Be-
stechung f, Korruption f

mua danh sich einen Titel kaufen, sich
Ruhm erkaufen

mua dự trữ einholen vt; *sự* ~ Einkauf
m

mua dất zu hoch bezahlen; *sự* ~
Überbezahlung f

mua hàng einkaufen vt, Besorgungen
machen; *sự* ~ Einkauf m

mua hó zu teuer bezahlen
mua sắm Einkäufe machen, besorgen vt, kaufen vt, sich etw. anschaffen; *sự* ~ Einkauf m
mua sỉ x. mua buôn
mua trả dần etw. auf Raten kaufen
mua trứ einkaufen vt, einholen vt; *sự* ~ Einkauf m
mua vét aufkaufen vt, wucherisch aufkaufen vt; *người* ~ Hamsterer m, Hamsterin f
mua việc sich Unannehmlichkeiten zuziehen
mua vui sich zerstreuen, sich belustigen, sich amüsieren
múa tanzen vi; *sự* ~ Tanz m
múa ba lê Ballett n
múa gươm fechten vi
múa hát tanzen vi und singen vi
múa may sich bewegen, sich rühren; gestikulieren vt
múa máy x. múa may
múa mép, múa mỏ, múa môi aufgeblasen sprechen vi, schwülstig reden vi
múa rối Puppenspiel n, Marionettentheater n; *trò* ~ Marionette f, Marionettenspiel n; *sân khấu* ~ Marionettentheater m
múa võ Scheingefecht fechten
mùa 1. Saison f, Jahreszeit f; *bốn* ~ vier Saisons; *được* ~ ernten vi; *mất* ~ Mißernte f; *mùa gặt* Erntezeit f; 2) Herbsternnte f; *lúa* ~ Reis m der Herbsternnte
mùa cá đẻ Laichzeit f
mùa đông winterlich (a); im Winter; Winter m
mùa hạ, mùa hè sommerlich (a); Sommer m

mùa khô Zeit f der Dürre
mùa lạnh kalte Saison f
mùa lụt Zeit der Überschwemmungen f
mùa màng Ernteertrag m, Ernte f
mùa mát Übergangszeit f
mùa mưa Regenzeit f
mùa thu herbstlich (a), Herbst- (a); Herbst m; *về* ~ im Herbst
mùa thu hoạch Jahrgang m
mùa vọng (*tôn*) Advent m
mùa xuân Frühlings- (a); Frühling m, Frühjahr n; *trong (vào)* ~ im Frühling
múc schöpfen vt; ~ *nước* Wasser schöpfen
mục 1. Rubrik f, Abschnitt m, Satzspalte f; ~ *thể thao* Sportrubrik, Sportabschnitt m (*trong báo chí*); 2) (*điều khoản*) Paragraph m, Kapitel n; 3) (*gỗ...*) verfault (a), vermodert (a), wurstichig (a); faulen vi, verwesen vi, vermodern vi; *gỗ* ~ verfaultes Holz n
mục ca Hirtengedicht n
mục đích Ziel n, Zweck m; *cùng* ~ an einem Strang ziehen; *không (có)* ~ zwecklos (a), ziellos (a); *nhằm* ~ zielbewußt (a)
mục đồng Hirt m
mục kích sich mit eigenen Augen überzeugen; *người* ~ Augenzeuge m; (*sự*) ~ Zeuge m
mục kính Brille f
mục lục 1. Register n, Katalog m, Liste f; ~ *sách* Katalog m; 2) (*của một cuốn sách*) Inhaltsverzeichnis n, Verzeichnis n; *lập* ~ katalogisieren vt
mục nát 1. morsch (a), faul (a), verfault (a); (ver)faulen vi, verwesen vi; *sự* ~

- Faulnis f; 2) (*ngrông*) dekadent (a), degeneriert (a); *văn hóa* ~ dekadente Kultur f
- mục nhỏ** (*trên tờ báo*) Pressenotiz f
- mục quảng cáo** Anzeigenteil m
- mục ra** vermodern vi
- mục rỗng** durchfaulen vi
- mục sư** Pastor m, Pfarrer m, Geistliche m, Priester m
- mục tiêu** Ziel n, Zielscheibe f, Schießscheibe f, Endziel n, Zweck m; *trúng* ~ treffen vt
- mục tiểu phẩm** (*trên báo*) Feuilleton n
- mục từ** (*trong tự điển*) Stichwort n
- mục xương** (y) Karies f; *bị* ~ kariös werden
- mui** Verdeck n, oberer Teil m; Decke f, Dach n; Wagenverdeck n; ~ *thuyền* Schiffsdeck n, Bootsdeck n; ~ *xe* Wagenverdeck n, Verdeck n.
- múi** (*nút*) Knoten m; *tháo* ~ einen Knoten lösen; *thắt* ~ einen Knoten machen; 2. (*chỉ*) Anfang m, Ende n; ~ *chỉ* Fadenende n; 3. (*quả*) Fruchtfleisch n; ~ *cam* Orangenfleisch n; (*thực*) Hülse f, Schote f; ~ *tỏi* Knoblauchzehe f.
- múi giờ** (*địa*) Zeitzone f.
- mùi** 1. Geruch m, Duft m; *có* ~ duften vi, riechen vt 2. Geschmack, m, Neigung f; ~ *dời* Genuß m (des Lebens) 3) (*ngrông*) Farbe f, Färbung f; 4. (*thực*) *cây* ~ Koriander m
- mùi hấp hơi** übler Geruch m
- mùi hôi** übler Geruch m; *có* ~ stinken vi
- mùi hôi thối** Gestank m
- mùi khét** Brandgeschmack n, Brandgeruch m; (*mỡ cháy*) winderlicher Fettgeruch m.
- mùi mé** Geruch m; Geschmack m
- mùi mốc** *có* ~ muffig (a), mod (e) rig (a), dumpf (a)
- mùi tàu** (*thực*) Salbel m
- mùi tây** (*thực*) Petersilie f
- mùi thơm** Duft m; Aroma n, Wohlgeruch m; aromatisch (a), *tỏa* ~ duften vi
- mùi vị** Geschmack m; *không* ~ fade (a), geschmacklos (a), fade geschmackend (a); *thức ăn không* ~ geschmacklose (*hoặc* fade schmeckendes) Essen n
- mùi xoa** Taschentuch n
- mũi lòng** gerührt (a), ergriffen (a); führend (a); gerührt sein, ergriffen sein, sich erbarmen über A, Mitleid haben mit D. sich scheren; *làm* ~ rühren v bewegen vt.
- mũi** 1. (*giải*) Nase f; Nasen - (a); *giọng* ~ Nasal m, Nasallaut m; *âm* ~ Nasal m; *cái búng* ~ Nasenstüber m; 2. (*địa*) Kap n, Vorgebirge n; 3. (*tàu, thuyền*) (*hải*) Bug m; 4. (*xe*) Vorderteil n (*hoặc m*); 5. (*khoan*) Bohrer m; 6) Spitze f; ~ *kim* Nadelspitze f; 7) (*giày*) Schuhanzieher m; 8) (*đan*) Masche f
- mũi cong** (*của ván trượt tuyết*) Spitze f eines Skis
- mũi doa** (*kỹ*) Polierstahl m
- mũi dùi** Nähort m; (*thăng*) Nagelort m
- mũi đá** Überhang m
- mũi đan** Masche f
- mũi đất** Kap n, Vorgebirge n, Landspitze f.
- mũi dê** Molenkopf m; ~ *chấn sóng* Molenkopf m

múi dốt (y) Kauter m, Brenneisen n
múi dột 1. (kỹ) Bohrer m; 2) (khâu) Steppstich m
múi hếch aufgeworfene Nase f
múi hóa (ngôn) nasalieren vi
múi khâu lược Heftfaden m, geheftetes Kleidungsstück n
múi khoan (kỹ) Bohrer m, Fräser m; ~ *khoan răng* Zahnbohrer m; ~ *trung tâm* Zentrumbohrer m; *trục* ~ Fräsdorn m.
múi khoằm gebogene Nase f, Adlernase f.
múi kim Stich m, Zunge f
múi kim cương Diamant m
múi kim ghi Weichenzunge f
múi ngắn stupsnasig (a)
múi nhòm mõm Adlernase f
múi nhọn Spitze f
múi sủng Mündung f
múi tàu Bug m, Schnabel m
múi tẹt stupsnasig (a)
múi tên Winker m, Pfeil m, Pfeilspitze f
múi thêu tổ ong Smokarbeit f
múi tiêm (y) Injektion f, Binspritzung f, Spritze f.
múi vạch (của thợ may) Reißnadel f
mum múp dick (a), rundlich (a)
múm mím lächeln vi
múm mím lächeln vi
múm mím dick (a), rundlich (a), wohlgenährt (a); *cháu bé* ~ rundliches Kind n.
mun (thực) cây - Ebenholzbaum m, Ebenbaum m; *gỗ* ~ Ebenholz n; *tóc cô ấy đen như* ~ sein Haar war schwarz wie Ebenholz
mùn Abfall m, Humus n

mùn cửa Sägemehl n, Sagespäne m/pl
mùn verfaulen vi, verwesen vi; verfault (a), vermodert (a), zerfallen (a)
mụn 1. (miếng nhỏ) Fetzen m, Scholle f, Stück n, Stückchen n; ~ *vài* Stoffetzen m; 2) (y) Kaubunkel m, Pickel m, Finne f (*ở mặt*); *dày* ~ (*ở mặt*) Finnen bekommen.
mụn cây (thực) Galle f.
mụn chấp (trên mắt) Gerstenkorn n
mụn cóc (y) Warze f
mụn cơm (y) Warze f
mụn ghè Krätze f
mụn mú (y) Eiterbläschen n
mụn nhọt (y) Purunkel m
mụn rách Fetzen m
mụn rộp (y) Flechte f
mụn vá Flicker m, Fleck m.
mụn xơ Werg n, Dichtungsmaterial n; **bít** (nhét) bằng ~ abdichten vt.
mung lung tief (adv) *nghĩ* ~ tief denken vi
mùng Moskitonetz n
mủng Körbchen n; (*cái thuyền con*) còn gọi là *thuyền* ~ geflochtenes Bambusboot n.
muôi Kelle f, Suppenlöffel m
muối (ein)gesalzen (a); (ein)salzen vt ; Salz n; cá ~ eingesalzener Fisch m; *bò* ~ salzen vt; *rau* ~ (thực) Salzkraut n; *bình* (lọ) ~ Salzbüchse f, Salzfaß n; *dua chuột* ~ Salzgurke f; *có* ~ salzhaltig (a), salzig (a); *nước* ~ (bếp) Salzlake f; (kỹ) Salzlauge f; *nghề làm* ~ Salzgewinnung f; *sự* ~ Einsalzen n; *xương nấu* ~ Saline f.
muối ăn Nahrungssalz n
muối biển Seesalz n
muối hóa (hóa) in Salz verwandeln ;

có thể ~ salzbildend (a) *sự* ~ Salzbildung f.

muối kết (*hóa*) Einsalzen n

muối mặt sich schämen; beschämt sein

muối mỏ Salzbergwerk n

muối vừng gerösteter Sesam m (*mit Salzen*)

muồi 1. (*rất chín*) sehr reif (a); *chín* ~ sehr reif (a); 2) (*giọng hát*) harmonisch (a); *giọng rất* ~ sehr harmonische Stimme f; 3) (*ngủ*) tief (a); *ngủ* ~ tief (*hoặc fest*) schlafen vi.

muỗi (*động*) Mücke f, Moskito m, Stechmücke f; *nốt* ~ *dốt* Moskitoeinspritzung f

muỗi mắt (*động*) kleine Mücke f, Schnake f

muỗi vằn (*động*) Stechmücke f, Mücke f

muội Ruß m; ~ *cóc* Koksruß m; ~ *dầu* Ölruß m; ~ *dèn*; ~ *dèn* Flammruß m; ~ *khí* Gasruß m; ~ *khói* Rauchruß m; ~ *lò* Ofenruß m; ~ *than* Kohlruß m.

muối (*thực*) Mangobaum m; *quả* ~ Mangofrucht f, Mango f, Mangopflaume f.

muôn 1. zehntausend (*số*); 2. (*ngrộng*) unzählig (a), zahllos (a); Unzahl f, Unmenge f.

muôn dân Bevölkerung f

muôn đời ewig (a), (adv), für immer

muôn năm es lebe...!; *Việt Nam* ~ es lebe Vietnam!

muôn sự alle Geschäfte

muôn thuở die ganze Zeit; für immer, auf ewig.

muôn vàn Tausende pl, zahllose Menge f.

muôn vật die ganze Welt

muốn 1. beanspruchen vt, begehren vt, mögen vt, wollen, vt, wünschen vt, verlangen vt; *tôi* ~ *điều này* ich habe es gewollt; *tôi* ~ *làm cái này* ich habe es tun wollen; 2. (*thời tiết*) bald (a); *trời* ~ *mưa* es wird bald regnen.

muốn chừng wollen ; *trời* ~ *mưa* es will regnen.

muốn lăm jucken vi, kitzeln vi; *tôi* ~ *nhảy lăm* es juckt mir in den Beinen; *tôi ngứa tay* ~ Mir (*mich*) juckt es in den Fingern

muộn spät (a), unzeitig (a), unzeitgemäß (a), spät sein; *đã* ~ *lắm rồi* es ist schon spät; *sự* ~ Verspätung f.

muộn màng spät (a), verspätet (a).

muộn mản spät (a), verspätet (a); *có con* ~ lange keine Kinder haben; *kết hôn* ~ spät heiraten vt.

muông Tiere n/pl; *chim* ~ Vögel m/pl und Tiere n/pl

muông thú Tiere n/pl

muống (*thực*) *rau* ~ Wasserwinde f, Wasserspinat

muồng, muồng muồng (*thực*) *crotalaria striata*

muống Löffel m

múp, múp míp dick (a), feist (a), fett (a), rundlich (a), drall (a).

mút saugen vt, lutschen vt, einsaugen vt, aussaugen vt; Saugen n; *kẹo* ~ Saugenbonbon m; *dầu* ~ Spitze f.

mút chia (*xdụng*) Kragstein m

mút mút lutschen vt

mụt 1. (*của cây tre*) Trieb m, Schößling m; 2. (*mụn, nốt*) Geschwür n, Eiterbeule f

mưa (*ktuong*) Niederschlag m, Regen m; regnen vi; es regnet, es gieß *có* ~, *hay* ~ regnerisch (a); ~ *như trút* es regnet in Strömen; *thời tiết* ~ Regenwetter n; *ùng vì nước* ~ verregnet (a); verregnen vi

mưa bay Sprühregen m, Spritzer m

mưa bóng mây Regenschauer m

mưa bụi x. *mưa bay*

mưa dầm Regenschauer m, Feiner m

mưa đá Hagel m; hageln vi; graupeln vi; es hagelt, es graupelt.

mưa dạn Kugelregen m

mưa gió 1. Regen m und Wind m; 2) (*ngrông*) die Wechselfälle des Lebens; *dời* ~ bitteres Schicksal n (*hoác*) Los n

mưa giông Gewitter n

mưa lất phất x. *mưa bay*

mưa lụt Regenguß m, Platzregen m

mưa móc (*ngrông*) Wohltaten f/pl; Gewogenheit f

mưa ngâu kurzer Regenschauer m

mưa phóng xạ radioaktiver Ausfall m

mưa phùn Spritzer m, lang andauernder Sprühregen m; nieseln vi; *trời* ~ es nieselt

mưa rào Guß m, Regenguß m, Platzregen m, Regenschauer m.

mưa rong Dauerregen m

mưa rười feiner Oktoberregen m

mưa tầm tá verregnen vi; es verregnet

mưa unfertig (a), nicht zu Ende geführt (a), unvollendet (a).

mửa sich erbrechen, übel sein, sich übergeben.

mửa mạt mit großer Mühe; aus ganzer Kraft; *làm* ~ mit groß Mühe arbeiten.

mức Niveau n, Normung f, Grad m,

Maß n, Stufe f, Stand m, Norm f, Grenze f, Schranke f; ~ *bình quân* durchschnittliche Norm f.

mức cao nhất (*của phòng*) Zimmerdecke f, Decke f; (*máy bay*) Maximal(steig)höhe f; (*thuong*) Höchstgrenze f, Höchstbetrag m

mức cuối cùng äußersters Ende n; ó ~ in den letzten Zügen liegen.

mức độ Grad m, Stufe f, Staffel f, Maß n, Höhe f, Niveau n, Stand m; ~ *cao* hohes Niveau n; *có* ~ mäßig (a), gemäßigt (a); *định* ~ dosieren vt.

mức sống Lebensstandard m

mức tối đa x. *mức cao nhất*.

mực 1. Tinte f; Tusche f; ~ *dò* rote Tinte f; *bình* ~, *lọ* ~, *nghiên* ~ Tintenfaß n; 2. schwarz (a) *chó* ~ schwarzer Hund m; 3. Niveau n; ~ *nước* Pegelstand m, Wasserspiegel m; ~ *nước biển* Meeresspiegel m; 4. (*động*) cá ~ Tintenfisch m.

mực bí mật Tinte f für Geheimschrift

mực hóa học x. *mực bí mật*

mực in Druckfarbe f; ~ *li tô* Steindruckfarbe f, lithographische Tinte f

mực kiểm duyệt Kaviar m

mực nang (*động*) Tintenfisch m

mực nho Tusch f

mực nước Pegelstand m, Wasserspiegel m; ~ *báo động* Alarmwasserspiegel m; ~ *cạn* (*của sông*) niedrigster Wasserstand m

mực ống, mực phủ (*động*) Tintenfisch m, Krake m

mực sống Lebensniveau n

mực tàu Tusch f

mực thước Maß n, Grad m; vorbild n, (Muster-) Beispiel n.

mực vè x. mực tàu

mưng schwellen vi; ~ *mủ* vereitert (a); eiterig (a); Eiter absetzen, Eiter absondern, eitern vi, schwären vi, anschwellen vi; *chỗ* ~ Eiterbeule f, Eiterherd m; *làm* ~ *mủ* den Eiterabfluß fördernd (a); *sự làm mưng mủ* Eiterung f.

mừng froh (a), freudig (a), froh sein, sich freuen, beglückwünschen vi; gratulieren vi; *tôi* ~ *về điều đó* ich freue mich darüber; *tôi rất* ~ *được gặp anh* es freut mich zu sehen; *tin* ~ frohe Nachricht f

mừng cuống verwirrt (a) von Freude; *việc đó làm tôi* ~ es freut mich sehr

mừng lễ feiern vt

mừng quỳnh verwirrt (a) von Freude; *nó* ~ er war außer sich vor D

mừng rỡ sich freuen, jubeln vi, frohlocken vi.

mừng rơn außer sich sein vor D; *nó* ~ er war außer sich vor D

mừng thăm sich freuen

mừng tuổi ein glückliches Neujahrswünschen.

mười 1. zehn (số); *hai* ~ zwanzig (số); *ba* ~ dreißig (số); *bốn* ~ vierzig (số); *nam* ~ fünfzig (số); *sáu* ~ sechzig (số); *bảy* ~ siebzig (số); *tám* ~ achtzig (số); *chín* ~ neunzig (số); 2. etwa zehn, ~ *người* etwa zehn Menschen.

mười zehn (số); *mười ba* dreizehn (số) ~ *bốn* vierzehn (số); ~ *lăm* fünfzehn (số); ~ *lăm phút* Viertelstunde f; ~ *một* elf (số); ~ *năm* Jahrzehnt n; ~ *sáu* sechzehn (số) ~ *tám* achtzehn (số); *mười chín* neunzehn (số); ~ *hai* zwölf (số)

mướn 1. einstellen vt, in Dienst neh-

men, dingen vt; ~ *thợ* Arbeiter dingen; *làm* ~ sich verdingen; 2. (*phòng*) mieten vt.

mượn (aus)leihen vt, (aus)borgen vt, entleihen vt, übernehmen vt, entnehmen vt, vermieten vt, leihen vt, pumpen vt sich leihen von D.

mượn cố vorschützen vt, zum Vorwand nehmen, Ausflüchte machen.

mượn dõ 1. x. *mượn*; 2. (*ăn cắp*) stehlen vt, stibitzen vt, klauen vt.

mượn tạm x. *mượn*.

mượn tiền Geld leihen

mượn tiếng sich mit fremden Federn schmücken.

mượn ý den Inhalt entnehmen

mương Graben m, Rinne f, Wassergraben m; ~ *tiêu nước* Entwässerungsgraben m; ~ *tưới* Bewässerungsgraben m; ~ *xói* Schlucht f.

mường tượng unklar (a), verworren (a), undeutlich (a), dunkel (a); sich undeutlich vorstellen, sich vorstellen.

mướp 1. (*thực*) Flaschenkürbis m, Luffa m, Luffaschwamm m; 2. (*rách rưới*) zerlumpt (a), zerrissen (a)

mướp đắng (*thực*) bittere Melone f

mướp hương (*thực*) Flaschenkürbis m

mướt (*mồ hôi*) überfließend schwitzen

mượt glänzend (a), weich (a), samten (a)

mượt mà samtweich (a), samtartig (a); *cái* ~ Samt m, Velours m; *về* ~ Weichheit f.

mưỡu (*nhạc*) Präludium n

mút Eingemachte n, Marmelade f, Konfitüre f, Konfekt n, kandierte Früchte f/pl; ~ *anh đào* eingemachte Kirsche f.

mút bí Kürbiskonfitüre f

mút bột quả Marmelade f

mút cam Orangenmarmelade f

mút hạnh nhân Marzipan m

mút quả Mus n, Konfitüre f.

mưu 1) Schlauheit f, List f, Kniff m, Trick m, Komplott m, Verschwörung f; *đá* ~ Trick m; *klug* (a), scharfsichtig (a); 2) (*lo toan*) vorhaben vt, planen vt, beabsichtigen vt, sich kümmern um A, sorgen vi für A

mưu cầu richten vi um A, suchen vi; ~ *danh vọng* nach dem Ruf suchen; *kẻ* ~ *danh vọng* Karrierist m, Streber m

mưu chước List f, Kniff m, Winkelzug m, Finte f, Dreh m

mưu cơ, x. *mưu kế*

mưu đồ Dreh m, Absichten f/pl, Pläne m/pl, Intrige f; anstreiben vt, nach etw. D trachten

mưu gian betrügerischer Komplott m, unehrliches (*hoặc* unredliches) Verfahren n

mưu hại einen Anschlag machen auf A, sich vergreifen an D, einen Mordanschlag machen, ein Verbrechen planen; *sự* ~ Anschlag m, Attentat n

mưu kế Anschlag m, Ausflucht f, Intrige f, Ränke pl, List f, Dreh m, Verschlagenheit f, Umtriebe pl; *lập* ~ intrigieren vi, Ränke schieden

mưu lợi zu gute kommen, profitieren vi, Vorteil suchen, Nutzen suchen, nach Gewinn streben; *người* ~ Geschäftsmann m

mưu lược gut durchdachter Plan m, gut geplantes Vorhaben n

mưu mô Verschlagenheit f, Intrige f, Ränke pl, Dreh m, Schlauheit f, List

f, Kniff m, Winkelzug m; intrigieren vi, Machenschaften betreiben, Ränke schmieden; ~ *xảo quyết* Trick m, Gaunerei f, Durchtriebenheit f; *kẻ* ~ gerissener (*hoặc* geriebener) Kerl m, durchtriebene Person f

mưu phản eine Verschwörung anzetteln, ein Komplott schmieden; *cuộc* ~ Verschwörung f, Komplott n; *kẻ* ~ Verschwörer(in) m(f)

mưu sát sich vergreifen an D, einen Mordanschlag machen, einen Anschlag organisieren; *cuộc* (*sự*) ~ Attentat n, Anschlag m, Mordanschlag m; *cuộc* ~ *bằng bom* Bombenattentat n

mưu sĩ Intrigant m, Stragtege m, besonnener Berater m

mưu sinh sich sein Brot verdienen

mưu sự vorhaben vt, planen vt, beabsichtigen vt, anzetteln vt

mưu tính anstiften vt, anzetteln vt; *sự* ~ Vorsätzlichkeit f

mưu toan vorhaben vt, beabsichtigen vt, im Sinne haben, sich D vornehmen, heimlich verabreden vt, Komplotte schmieden

mưu trí findig (a), schlagfertig (a), schlau (a), listig (a), fein erdacht (a), spitzfindig (a)

mỹ x. *mì*

mỹ 1) (*dep*) schön (a), hübsch (a); herrlich (a), künstlerisch (a), kunstvoll (a); ästhetisch (a); 2) (*địa*) amerikanisch (a); USA (*viết tắt*), Vereinigte Staaten von Amerika; *người* ~ Amerikaner(in) m(f); *châu* ~ Amerika n

mỹ cảm ästhetisches Gefühl n

mỹ cảnh schöne Landschaft f

mỹ dục ästhetische Erziehung f

mỹ dung phẩm Kosmetika pl

mỹ hiệu schöner Name m, schöner Titel m

mỹ hóa amerikanisieren vi; Amerikanisierung f

mỹ học Ästhetik f; *nhà* ~ Kosmetiker(in) m(f); *nhà* ~ công nghiệp Designer m, Formgestalter m, Stilist(in) m(f)

mỹ kim amerikanischer Dollar m

mỹ lệ luxuriös (a), bilderreich (a), prachtvoll (a), prunkvoll (a), schön (a), wunderschön (a), herrlich (a); *sự* ~ Luxus m

mỹ mãn einwandfrei (a), erfolgreich (a), tadellos (a), befriedigend (a), zufriedenstellend (a)

mỹ miều reisend (a), anmutig (a), schön (a), wunderschön (a); *sự* ~ Reiz m, Anmut f

mỹ nghệ schöne Künste f/pl; ~ *phẩm* kunstgewerbliche Erzeugnisse n/pl

mỹ nhân 1) Schönheit f, eine schöne Frau f, schönes Mädchen n; 2) (*thục*) *cây* ~ Klatschmohn m

mỹ nữ x. mỹ nhân 1

mỹ phẩm kosmetisch (a); verschönernd (a); ~ *học* Kosmetik f

mỹ quan schön (a), hübsch (a), anmutig (a); schönes Aussehen n, Anmut f

mỹ thuật künstlerisch (a), kunstvoll (a), Kunst- (a), Künstler- (a); schöne Kunst f; *tác phẩm* ~ Kunstwerk n

mỹ tục schöner Brauch m, gute Sitten f/pl

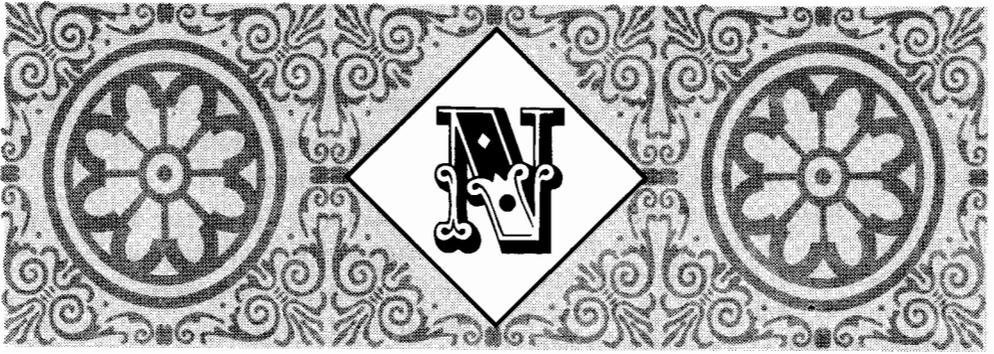
mỹ văn Belletristik f, schöne Literatur f

mỹ vị Delikatesse f, Feinkost f, Leckerbissen m

mỹ xảo künstliche (a), Kunst- (a)

mỹ ý gute Absicht f, schöne Idee f





na 1) (thực) Granatapfel; *cây* ~ Granatapfellbaum; 2) (mang nặng) Schweres tragen, sich unter der Last beugen, mühsam tragen; ~*con* ein Kind tragen

na ná ähnlich (a); ähnlich sein, jmdn ähnlich sehen; *họ* ~ *giống nhau* sie sehen sich ähnlich

na pan Napalm n; *bom* ~ Napalmbombe f

na-tờ-ri (hóa) Natrium n; ~ *các-bô-nát* Natriumkarbonat n

Na uy (địa) norwegisch (a); *người* ~ Norweger m; *nước* ~ Norwegen n; *nữ* ~ Norwegerin f

ná cái ~ Schleuder f; Armbrust f

ná bắn đá Schleuder f

nà (thổ âm) *đi* ~ kommen; *nói thật đi* ~! um die Wahrheit sagen!

nả 1) Betrag m, Zahl f; *hôm nay xấu bao* ~! um so schlimmer für heute; 2) (khoảng thời gian) *chẳng được mấy* ~ eine kurze Zeitlang, wenig (adv); *lâu sao* ~? wie lange?

nả 1) (quân) richten vt, schießen vi, feuern vi; ~ *pháo* die Waffe richten auf D; 2) (vòi, đòi cái gì) fordern vt, verlangen; ablisten vt; ~ *tiền* seines Geld fordern

nả của jmdn ausbeuten vt; *kẻ* ~ Ausbeuter n

nả đại bác mit Kanonen beschießen

nả súng beschießen vt, mit Feuer belegen

na (tục) Mutter f; ~ *dòng* kinderreich (a); kinderreiche Frau f, Mittelalte f, Frau f in mittleren Jahren

naç (thịt) mager (a); *miếng* ~ guter Bissen m; *thịt* ~ mageres Fleisch n; *nửa* ~ *nửa mỡ* halbmager (a) und halb fett (a)

nách 1) (*g/phẫu*) Achselhöhle f; *cáp* ~ unter dem Arm tragen; 2) Seite f, Flanke f; *cửa* ~ Seitentür f, Seitenflügel m

nai 1) (động) Hirsch n; ~ *cái* Hirschkuh f; ~ *cái non* junge Hirdin f; ~ *con* Hirschkalb n, Rehkalb n; 2) festbinden vt, festschnüren vt; zusammenschnüren vt, ungehängt tragen vt, quer über Schulter und Brust tragen

nai lưng alles tun vt, alles daransetzen vt, sich alle mühe geben, alle Kräfte aufbieten

nai nhà Ren n

nai nịt sich umgürten

nai sừng tằm (động) Elchwild n, Elen n ~ *cái* Elchtier n; ~ *dục* Elch m; ~ *nhỏ* Elchhirschkalb n; ~ *nhỏ cái* Elchwildkalb n

nái 1) (động) Weibchen n, Tiermutter f; weiblich (a); ~ *sữa* Milchkuh f; ~ *xê* Mutterschwein n; *tốt* ~ fruchtbares Sau n (Mutterschwein n); (ngb)

- fruchtbare Mutter f; 2) (vải) grobe Seide f
- nài** 1) beharren (vi) auf D, dringen auf A (vi), fordern (vt), verlangen (vt), bestehen vi auf A; *nó ~ nhiều quá* er fordert so viel; 2) (từ chối, thoái thác) ablehnen vt, von etw. D Abstand nehmen; *chẳng ~ lời mời* eine Einladung ablehnen; 3) (người chăn súc vật) Stallknecht n, Reiter m; ~ *ngựa* Jockey m, Reiter m; ~ *voi* Elefantenführer m; 4) (đôi với chó) koppeln vt, sammenbinden vt; (đối với các động vật) (*auf der Weide*) anflöcken vt
- nài bao** ersparen vt, scheuten vt; *chúng tôi ~ khó nhọc* wir scheuten keine Mühe
- nài ép** zwingen vt zu D, nötigen vt zu tun; ~ *ai phải mua* jmdn zwingen zu kaufen
- nài nỉ** nachdrücklich bitten vt, beharrlich verlangen vt, belästigen vt; *sự ~* nachdrücklich Bitte f
- nài xin** dringen vt, fordern vt, verlangen, erbitten vt
- nải** 1) (*thực*) (chuối) Banane Hand f, Büschel m; 2) *tay ~* Beutel m
- nại** Berufungsklage einreichen; reklamieren vt; ertragen vt
- nại phiền** ertragen vt, erdulden vt
- nại tâm** geduldig (a); Geduld f
- nam** 1) südlich (a); *phía ~, phương ~* Süden m; *miền ~ Việt Nam* Südvietnam n 2) männlich (a), Mannes~ (a); *hóc môn ~* männliches Hormon n; 3) (tước hiệu) Baron m, Freiherr m
- nam ai** traditioneller Vietnamgesang m
- nam âu** südeuropäisch (a); Südeuropa n
- nam bán cầu** südliche Hemisphäre f
- nam bằng, nam bình** x. *nam ai*
- nam bộ** Cochinchina n
- nam châm** magnetisch (a); Magnet m; ~ *điện* elektischer Magnet n
- nam cực** (địa) Südpol n; *châu ~* Antarktis f, Antarktika f
- Nam dương** (địa) indonesisch (a); *người ~* Indonesier (in) m(f); *nước ~* Indonesien n
- nam đại tây dương** (địa) Südatlantisch Ozean m, Südatlantik n
- nam giao** Gottesdienst m, Gottesopfern f; *dền ~, lễ ~* cùng nghĩa
- nam giới** Männer~ (a), Herren ~ (a); *phòng ~* (vệ sinh) Herrentoilette f; *phòng cắt tóc ~* Herrensalon m
- nam hóa** (sinh) männlicher Charakter geben; *sự ~* Vermännlichung f
- nam kha** vergeblich denken vi; *giấc ~* leerer Traum m
- Nam Kỳ** x. *Nam Bộ*
- nam mô** (phật) ewige Seligkeit f; Rettung f, Heil n
- nam mộc hương** (*thực*) Aristolochiaceen pl
- Nam Mỹ** (địa) Südamerika n
- nam nhân, nam nhi** jugendlich (a); Jüngling m
- nam nữ** Männer m/pl und Frauen f/pl; ~ *bình đẳng* Gleichberechtigung f zwischen Mann und Frau
- Nam phi** (địa) Südafrika n; südafrikanisch (a)
- nam phong** Südwind m
- nam phương** südlich (a); Süden m
- nam sâm** vietnamesische Ginsengwurzel f
- nam sinh** Schüler m; ~ *viên* Student m

nam tào (thiên) Sternbild n des Südlichen Kreuzes

nam tính männlich (a); männliches Geschlecht n; ~ *hóa* vermännlichen vt

nam triều Kaiserhof m in Hue

Nam Triều tiên (địa) Südkorea n

Nam tư (địa) jugoslawisch (a); *người* ~ Jukoslawe m; *nước* ~ Jugoslawie m

nam tử Mann m, Junge m

nam tước Baron f, Freiherr m; *bà (nữ)* ~ Baronin f

Nam Việt Südvieman m

nám sonnen gebräunt (a); ~ *da* sonnengebräunte Haut f

nam 1) Handvoll f; *một* ~ *gạo* eine Handvoll Reis; 2) inkrustieren vt, einlegen vt; *cách* ~ (ngọc) (kỹ) Fassung f; ~ *ngọc* Edelstein fassen; *sự* ~ *ngọc* Fassen n, Fassung f (von Edelsteinen); ~ *ngọc trai* mit Perlen besetzt (a); *sự* ~ Intarsie f, Einlegearbeit f, Intarsia f

nan 1) Bambusfaser f, Plättchen n; ~ *bát chéo* Kreuz n; ~ *quạt* Bambusfaser f des Fächers; 2) (khó khăn) schwierig (a); Schwierigkeit f; *vạn sự khởi đầu* ~ der Beginn ist schwierig

nan giải ungelöst (1) unauflöslich (a), schwer zu lösen; *sự (tính)* ~ Unauflöslichkeit f

nan hoa Speiche f

nan trị 1) (khó chữa bệnh) schwer heilbar (a); 2) (khó thống trị) schwer (a) zu zügeln; schwer (a) zu beherrschen

nán sich aufhalten, dableiben vi, verweilen vi; ~ *lại* dableiben vi, sich mit etw. D aufhalten

nàn x. *nan* 2

nản verzagen vi, den Mut verlieren, sich langweilen vi

nản chí sich hingeben D, sich gehenlassen, die Geduld verlieren; hoffnungslos (a), den Mut verlieren, mutlos werden; *sự* ~ Entmutigung f, Mutlosigkeit f

nản lòng niedergeschlagen vt, mutlos werden, den Mut verlieren; *sự* ~ Entmutigung f, Mutlosigkeit f

nan 1) Not f, Unglück n, Katastrophe f, Unfall m; *bị* ~ geschädigt (a); *người bị* ~ Abgebrannte(r) m, Geschädigte m(f); 2) Unheil n, Übel n, Geißel f

nan đói Hungersnot f

nan lụt Hochwasser n, Flut f, Überschwemmung f

nan nhân Opfer n, Geschädigter m; ~ *hỏa hoạn* Brandgeschädigte m,f; ~ *mãn* Übervölkerung f

nan thất nghiệp Arbeitslosigkeit f

nang 1) (*g/phẫu*) Blase f; 2) (*y*) Zyste f; 3) (*ví dụng*) Tasche f, Beutel m

nang hóa (*y*) eingekapselt (a); einkapseln vt

nang thủng (*y*) Zyste f

nàng 1) sie (3. Pers. Sg.); 2) (*cổ*) (gọi vợ) du (pron. pers.); 3) Mädchen n

nàng dâu Schwiegertochter f

nàng hầu Dienstmädchen n, Magd f, Konkubine f

nàng thơ Muse f

nàng tiên Fee f

nàng cây Leitblech n

ạng 1) (*y*) *cái* ~ Krücke f; *đi* ~ an auf mit Krücken gehen; 2) (*gậy rơm*) Heugabel f

nanh (*răng* ~) Eckzahn m, Stoßzahn m, Hauer m

nanh ác böse (a), wütend (a)
nanh nọc gefährlich (a), furchtbar (a), arglistig (a)
nanh vuốt 1) Hauer m/pl und Klauen f/p 2) (*ng/rộng*) wütend (a), rasend (a), grimmig (a)
nánh ungleichmäßig (a), schief (a); zur seite schieben, wegrücken vt
nạnh 1) *cái* ~ Stütze f, Halt m; *chống* ~ den Arm auf der Taille f stützen; 2) (*tị nạnh*) bereiden vt um A, neidis sein, mißgönnen vt
nạnh nẹ x. *nạnh* 2
nao 1) unruhig (a), aufgeregt (a), beunruhigt (a), besorgt (a); ~ *lòng* beunruhigt (a), in Sorgen um; ~ *núng* unruhig (a); *không* ~ *núng* unerschnütterlich (a); standhalten vi D gegen A; 2) = *nào*; *nơi nao?* wo (adv), wohin (adv)
nao nao ein wenig beeindruckt (a); einwenig beeindruckt sein
nao núng sich beunruhigen, Angst haben; unentschlossen sein
náo geräuschvoll (a), lärmend (a); aufgeregt sein, erregen, erregen vt, bewegen vt, in Aufregung versetzen; Unruhe f, Aufregung f, Besorgnis f; *dại nào* große Aufregung f
náo động unruhig (a); aufregen vt, erregen vt, in Aufregung versetzen, erschüttern vt; ~ *cả vùng* das ganze Gebiet erschüttern; *cuộc (sự)* ~ Tumult m, Bewegung f, heftige Bewegung f, Durcheinander n
náo loạn erregen vt; erschüttern vt, meutern vi
náo nhiệt lebhaft (a), belebt (a), lärmend (a), geräuschvoll (a); *fix* (adv); beleben vt; *sự* ~ Belegung f, Lebhaftigkeit f, Tumult m

náo nức aufgeregt (a), erregt (a), bewegt (a); anfeuern vt, beleben vt, ungeduldig machen, begeistern vt
nào 1) welche (pron ind.); *ngày ~ ?* an welchem Tag?; 2) (*để gọi*) hallo; 3) (tht) na schön!, doch!; *đến đây ~!* komm doch!; 4) jeder (pron ind), jeder beliebige; alle (pron.); *người ~ cũng biết* jedem bekannt sein; 5) (lt) und; ~ *dàn ông*, ~ *dàn bà*, ~ *trẻ em* Männer, Frauen und Kinder; 6) (*nhấn mạnh*) *ta đi, ~!* gehen wir!; 7) (*nhấn mạnh từ hỏi*) ~ *ai?* wer denn?; ~ *dâu?* wo denn?
nào đó mancher (pron.), gewiß (a); bestimmt (a), festgesetzt (a); *người ~* irgend jemand (pron.ind.)
nào là x. *nào* 5
não (*g/phẫu*) Hirn n, Gehirn n; *chúng xuất huyết* ~ Gehirnbloodung f; *chúng nhũn* ~ (y) Gehirnerweichung f; *bóc cầu đại não* Gehirnhalbkuugel f, Gehirnhälfte f; *sự chấn thương* ~ Gehirnerschütterung f; *viêm* ~ Gehirnentzündung f; *vỏ* ~ Gehirnhaut f; *viêm màng* ~ (y) Gehirnhautentzündung f; *vỏ đại* ~ Gehirnrinden f; *hồi* ~, *nếp cuộn* ~ Gehirnwindung f/pl; *sự* ~ Gehirnwäsche; *khoa giải phẫu* ~ Gehirneirurgie f
náo bệnh Gehirnerkrankung f
não bộ Hirn n, Gehirn n, Großhirn n
não cân Gehirnzentren n/pl
não chất Gehirnsbstanz f
náo chúng alle Menschen betrüben
náo lòng betrübt (a); betrübt sein
náo lực Gehirnkraft
náo mạc (*g/phẫu*) Hirnhaut f
náo nề x. *nào nùng*

náo người 1) Menschenhirn n; 2) traurig (a), betrübt (a)

náo nùng niedergeschlagen (a), niedergedrückt (a), betrübt (a); niedergeschlagen sein, betrübt sein

náo ruột *x. náo nùng*

náo ruột wehmütig (a), schwermütig (a), qualvoll (a), peinigend (a)

náo tâm *x. náo lòng*

náo thất (*g/phẫu*) Kammer f, Höhle f

náo tủy Gehirn n und Mark n

náo viêm Gehirnentzündung f

ọ scharren vi, schaben vt; *cái* ~ Kratzeisen n, Schabeisen n, Spachtel m, Spachteisen n; *thợ* ~ *ống khói* Schornsteinfeger m

ọ da (*thuộc da*) Häute abschalen

ọ tam giác Dreikantschaber m

ọ thai abortieren vt

ọ vét reinigen vt, säubern vt; *sự* ~ Reinigung f, Säuberung f; *gàu* ~ (*kỹ*) Bagger m; *người* ~ *giếng* Brunnenreiniger m, Abflußreiniger m; *máy* ~ *sông* Baggerschiff n

ọ 1) *x. ọp*; 2) (*kỹ*) laden vt, aufladen vt; ~ *hơi* Luft einpumpen; Luftzufuhr f

ọ *dạn* laden vt; *người* ~ Lader m

ọ *điện* laden vt; geladen (a); *sự* ~ Ladung f

ọ *khí* aufblasbar (a) Gas n ein füllen

ọ *lại* (*đạn, điện*) wieder laden vt

ọ *liệu* Ladung f, Verladung f

ọ *lò* 1) (*bánh*) Brote in den Ofen schieben; 2) (*kỹ*) (*lò cao*) Hochofen beschicken vt

ọ *thái* die rituellen Geschenke der Heirat offerieren

át gebrochen (a), zerschlagen (a), zerbrochen (a), zerrissen (a), zerfallen (a); *com* ~ gebrochener Reis m; *lám* ~ *ra* zermalmen vt, zerbrechen vt

át bàn (*Phật*) Nirwana n, Paradies n

át *bét* zerfallen (a), zerbrocken (a); völlig zerbrechen vi

át *dừ* *x. át nhừ*

át *gan, át lòng* betrübt (a), schmerzhaft (a); beunruhigt sein, betrübt sein

át *nháo* zerkocht (a); *com* ~ zerkochter Reis m

át *nhàu* zerdrückt (a), zerknittert (a); *bị* ~ zerdrückt (hoặc zerknittert.) sein

át *nhừ* zerfallen (a), auseinandergefallen (a), gelöst (a)

át *óc* gedenkschwer (a)

át *ruột* *x. át lòng*

át *rượu* Neigung zum Alkohol haben. sich einen Affen kaufen, einen Affen sitzen haben; *dân* ~ Zechbruder m

át *tươm* zerrissen (a)

át *vụn* zerkrümelt (a), zerbröckelt (a), zerkleinert (a)

ạt *droken* vt, jmdm mit etw. D drohen vt, jmdm mit etw. bedrohen vt, einschüchtern vt

ạt *nộ* poltern vi, drohen vi D, bedrohen vt mit D, androhen vt, einschüchtern vt, jmdm bange machen; *sự* ~ Drohung f, Bedrohung f, Einschüchterung f

áu sich schützen, sich unterstellen, sich verstecken, sich verbergen, sich flüchten

nay jetzt (adv), gegenwärtig (adv), nun (adv); *nay đây mai đó* herumstreifend (a), umstet (a); heute hier morgen dort



nay mai von heute auf morgen, in aller nächster Zeit, in diesen Tagen, in kurzer Zeit, dieser Tag, in naher Zukunft; bald (adv); *chỉ ~ thôi* von heute auf morgen

này 1) dies (a), *quyển sách ~* dieses Buch; 2) (tiếng gọi) nun (adv), somit (adv), also (adv) da!, da, nimm! hallo oh!, acht!, he!, nun gut!, hm!;, ~, *ta đi đi* also gehen wir!; ~, *anh nói gì?*, was sagen Sie dem?

này đây da ist, da sind

nảy 1) (thực) keimen vi; sprossen vi ausschlagen vi; 2) (bóng) abpraller vi, zurückprallen vi, abspringen vi aufspringen vi; *quả bóng ~ lên* der Balle abprallt; *cái ~* Abprall m; (thể dục) Rücksprung m

nảy chồi (thực) keimen vi, spressen vi, ausschlagen vi, Knospen treiben, knospen vi

nảy hoa blühen vi

nảy lộc sich entfalten, knospen vi, Knospen treiben, sprießen vi

nảy lửa erbittert (a); *cuộc chiến tranh ~* erbitterter Krieg m

nảy mầm aufkommen vi, auswachsen vi, keimen vi, sprossen vi

nảy mực (để xé gỗ) Zeilenzahl f; linieren vi

nảy nở gedeihen vi, sich fortpflanzen, sich entwickeln, aufblühen vi, zur Entfaltung nehmen; sich vermehren; *sự sinh sôi ~* Fortpflanzung f

nảy ra erscheinen vi, zum Verschein kommen, entstehen vi, auftreten vi, einfallen vi

nảy sinh entstehen vi, erscheinen vi, zum Verschein kommen, auftreten vi

nảy thia lia aufprallen vi, abprallen vt

náy eben erst (adv), gerade (adv), vor kurzem

này aufbrechen vt, erbrechen vt, aufreißen vt; *sự ~* Einbruch m

này dấu niêm phong das Siegel abnehmen

này dinh (*kỹ cái*) ~ Kuhfuß m, Nagelzieher m

này hàn (*răng*) (*y*) die Plombe entfernen (aus einem Zahn)

nắc nẻ Motte f, Nachtfalter m; *cười như ~* (ngb) auflachen vt, laut auflachen vi

nắc nỏm mit der Zunge schnalzen; ~ *khen* jmdn zu etw. D beglückwünschen, jmdm zu etw. gratulieren vi

nặc danh anonym (a), ungenannt (a); *thư ~* anonym Brief m

nặc mùi Geruch stark (a)

nặc nô Schuldsammler m; Klatschbase f

nặc sách fordern vt, verlangen vt

năm 1) Jahres ~ (a); Jahr n, Jahrgang m; *hàng ~* jährlich (a); ~ *cùng tháng tận* Jahresende n; *trong một ~* einjährig (a), Jahres~ (a); *thời hạn một ~* Jahrestrist f; 2) (số) fünf (số); *con ~ nhép* (cờ) fünf Treff; *số ~* Fünf f; *diêm ~* Fünf f, Fünfer m; *gấp ~* fünffach (a), fünffältig (a); *thứ ~* fünfte (số thứ tự); (ngày trong tuần) Donnerstag m

năm ánh sáng (thiên) Lichtjahr n

năm âm lịch Mondjahr n

năm ba 1) (một vài) einige (a), etliche (a), mehrere (a); 2) (số) dreiundfünfzig

năm bảy 1) *x. năm ba*; 2) siebenundfünfzig *số*

năm châu (địa) Erdteil m

năm chục etwa fünfzig (a); ~ *tuổi* fünfzigjährig (a); *người ~ tuổi* Fünfziger (in) m(f)

năm hạn Pechjahr n

năm học Studienjahr n, Schuljahr n

năm một jährlich (a)

năm mới Neujahr n

năm mươi fünfzig (số); ~ *dòng xu Đức* Fünfzigpfennigstück n; ~ *ki ~ lô* Zentner m; ~ *tuổi* fünfzigjährig (a); *những năm ~* die fünfziger Jahre; *người ~ tuổi* Fünfziger (in) m(f)

năm nay dieses Jahr; *trong ~* in diesem Jahr

năm năm fünfjährig (a), fünfjährlich (a); *kế hoạch ~* Fünfjahrplan m; *dự án kế hoạch ~* Fünfjahrplanentwurf m

năm ngoái vorjährig (a), im vorigen Jahr, voriges Jahr n, Vorjahr n

năm nhuận Schaltjahr n

năm sau ein Jahr darauf, Nächstes Jahr n

năm sinh Geburtsjahr

năm trăm fünfhundert (số); *thứ ~* fünfhundertste (số thứ tự)

năm trước vor einem Jahr

năm xưa damals (adv), einst (adv), vor Jahren

nắm fassen vt, erfassen vt, begreifen vt; *một ~* Handvoll f; *một ~ muối* eine Handvoll Salz; *một ~ lúa* Ährenbüschel n; *sự ~* Griff m

nắm bông Flocke f

nắm chắc festhalten vt, meistern vt, erfassen vt, ergreifen vt; ~ *thời cơ* die Gelegenheit ergreifen; *sự ~* Meisterung f

nắm chặt drücken vt, vi auf A, festhalten vt

nắm chính quyền regieren vt, vi, die Macht herrschen

nắm cơm Reisfladen zubereiten: Reisfladen

nắm độc quyền (kinh tế) monopolisieren vt

nắm được erfassen vt, begreifen vt

nắm giữ festhalten vt, behalten vt; ~ *chức vụ* ein Amt bekleiden, eine Funktion haben vt

nắm lại wieder ergreifen vt

nắm lấy fassen vt, ergreifen vt, angreifen vt, schnappen vt, halten vt, sich anklammern, in die Hand nehmen; ~ *thời cơ* wahrnehmen vt; ~ *ai* jmdn mit Beschlag belegen, sich jmds bemächtigen; ~ *nhau* sich festhalten an D; *sự ~* Beschlagnahme f

nắm nhỏ Klumpen m, Knödel m

nắm sát erfassen vt, beherrschen vt, meistern vt

nắm sắt (ở cửa, hòm...) Bügel m

nắm tay die Hand drücken, an der Hand fassen; zur Faust ballen; *sự ~* Faust f

nắm tình hình im Bilde sein; *hỏi ai để ~* sich erkundigen bei jmdm

nắm tóc đánh nhau sich in die Haare kriegen

nắm vững erlernen vt, meistern vt, sich D etw. aneignen, ergreifen vt, festhalten vt, beherrschen vt; *sự ~* Meisterung f

nằm 1) gelegen (a); liegen vt, ruhen vi; ~ *ngồi không ý tứ* es sich bequem machen; *đi ~* ins Bett gehen, schlafen gehen; 2) (y) sich niederlegen; ~ *viện* in ein Krankenhaus einliefern; 3) zu Hause sein; bleiben vi; *nằm trong kế hoạch* in Plan sein; 4) (ăn nằm)

Geschlechtsverkehr haben
nằm bẹp (vì ốm) bettlägerig sein
nằm bấp (đẻ) gebären vt, zur Welt bringen
nằm co zusammengerollt (hoặc zusammengekrümmt) liegen, sich zusammenkauern; (ngb) ledig sein
nằm dài sich strecken, sich ausstrecken, sich der Länge nach hinlegen; (ngb) faulenzten vi
nằm dọc entlang (adv); entlanggehen vi an D; der Länge nach liegen
nằm duỗi sich strecken, sich ausstrecken
nằm gai nếm mật unter elenden (schwierigen) Bedingungen leben, dahinvegetieren vi
nằm gặm cỏ (nai, hươu...) äsen, weiden vi
nằm ì unbeweglich daliegen vi, liegen bleiben vi
nằm kènh sich ausstrecken, sich der Länge nach hinlegen
nằm khàn stecken vt, im Bett herumliegen
nằm khểnh sich hinlegen, sich ausruhen
nằm khoèo nichts zu tun haben
nằm lãn daliegen vi, herumliegen vi
nằm lì unbeweglich liegen vi; auf eine günstige Gelegenheit warten
nằm liệt giường ans Bett gefesselt sein; sehr krank (a)
nằm mê, nằm mộng, nằm mơ tief schlafen träumen vt; ~ *thấy* einen Traum haben
nằm ngang horizontal (a), waagrecht (a); *đường* ~ Horizontale f
nằm nghỉ Bettlägerigkeit f; sich ins Bett legen, sich ausruhen
nằm ngủ sich schlafen legen

nằm ngửa auf dem Rücken liegen
nằm ngoài der Länge nach ausgestreckt liegen, aus etw. sein
nằm ở sich aufhalten, sich befinden
nằm ốm das Bett hüten
nằm sấp auf dem Bauch liegen
nằm ườn ra sich ausstrecken
nằm vạ sich auf der Erde wälzen
nằm xuống sich legen, sich hinlegen
nằm yên schlafen vi
năn nỉ drängen vt auf A, dringen vi, flehen vi, beschwören vt, beharren vi auf D, beharrlich bitten; demütig bittend (a); *lời* ~ Flehen n, demütige Bitte f
nắn (y) einrichten vt, befühlen vt, (be) tasten vt, mit den Fingern zusammendrücken; verformen vt, verbiegen vt, geradebiegen vt
nắn bóp (y) massieren vt, kneten vt
nắn điện (điện) gleichrichten vt; *máy* ~ Gleichrichter m
nắn lại (y) wieder einrenken vt
nắn nót (viết) ausgefeilt (a); ausgearbeitet (a), verziert (a)
nắn thẳng (kỹ) richten vt, zurichten vt; *sự* ~ Ausrichten n, Zurichten n, Richten n
nắn xương (y) wieder einrenken vt; *người* ~ Heilkundige(r) m, der Glieder einrenkt; *sự* ~ Wiedereinrenkung f
năn nỉ beharrlich bitten vt, auf etw. D bestehen vi
nặn 1) (tượng...) formen vt, modellieren vt, bilden vt; 2) (bóp) ausdrücken vt, zerdrücken vt, auspressen vt, pressen vt, ausquetschen vt, zerquetschen vt; ~ *mủ* einen Eiter pressen; 3) ausdenken vt, ersinnen vt; ~ *óc* scharf

- nachdenken; ~ *ra một chuyện* eine Geschichte erfinden
- nặn hình** người ~ Modellierer m
- nặng** 1) oftmalig (a), häufig (a); oftmals (adv), oft (adv); ~ *đến* oft kommen vt; 2) fähig (a), imstande (a), fleißig (a); ~ *học* fleißig lernen
- nặng động** dynamisch (a), energisch (a), lebhaft (a), aktiv (a); *sự* ~ Dynamik f, Aktivität f, Tonus m; *tính* ~ Tatkraft f, Energie f
- nặng khiếu** Neigung f, Gabe f, Begabung f für A, Ader f, Talent n; *có* ~ begabt (a), aufgelegt (a), geneigt (a)
- nặng lui tới** bereisen vt, besuchen vt, oft (hoặc häufig, regelmäßig) besuchen vt; *câu ~ mình nhé* du fällst mir auf die Nerven
- nặng lực** Kraft f, Tüchtigkeit f, Tugend f, Fähigkeit f, Begabung f, Energie f, Tatkraft f; *có* ~ begabt (a), fähig (a) G, nachdrücklich (a); *không có* ~ unfähig (a)
- nặng lượng** energetisch (a); Energie f; ~ *động học* kinetische Energie f; ~ *học, ngành* ~ Energetik f; ~ *nguyên tử* Atomenergie f
- nặng nổ** energisch (a); *tính* ~ Punsch m
- nặng suất** Ertragsfähigkeit f, Leistung f, Ertrag m, Produktivität f, Leistungsfähigkeit f, Kapazität f; *có* ~ leistungsfähig (a), produktiv (a); *sự nâng cao* ~ Produktivitätssteigerung f; ~ *lao động* Arbensproduktivität f
- nặng** sonnig (a); scheinen vi; Sonne f; ~ *chói* grell scheinen vi; *da cháy* ~ sonnengebräunte Haut f; *trời* ~ die Sonne scheint
- nặng chang chang** sonnig (a), sonnenreich (a)
- nặng gắt** unerträgliche Hitze f
- nặng hanh** trockene Hitze f
- nặng mưa** Regen m und Sonne f
- nặng nôi** sengende Hitze f
- nặng ráo** trocken (a) und sonnig (a)
- nặng thiêu** gebratene Sonne f, sengende Sonne f, drückende Hitze f
- nặng xiên khoai** schiefes Sonnenlicht n
- nặng nặc** nachdrücklich (a), beharrlich (a), eigensinnig (a), hartnäckig (a); ~ *đòi* beharren vi auf D, auf D bestehen vi, auf A dringen vi, darauf dringen vi (hoặc bestehen vi) zu, hartnäckig darauf bestehen vi, hartnäckig sich darauf versteifen zu tun
- nặng** 1) schwer (a); *công nghiệp* ~ Schwerindustrie f; *dầu* ~ Schweröl n; *nước* ~ schweres Wasser n; *hạng* ~ (thể) Schwergewicht n; 2) (bệnh tật) ernst (a); *bệnh* ~ akute Krankheit f; 3) (lý) spezifisch schwer (a); 4) (thuốc lá) schwer (a), scharf (a); (rượu) feurig (a), gehaltvoll (a), weinflechtig (a); *rượu* ~ feuriger Alkohol m; *thuốc lá* ~ scharfe Zigarette f; 5) schwer (a), schwierig (a), mühsam (a); *công việc* ~ schwere Arbeit f
- nặng căn** eingewurzelt (a), eingefleischt (a), verstockt (a)
- nặng đầu** schwerer Kopf m, Kopfschmerzen m/pl; Kopfschmerzen haben
- nặng gánh** beschwert (a), schwer lastend (a); schwere Bürde f hoặc Last f
- nặng lái** wucherisch (a); *người cho vay* ~ Wucherer m; *cho vay* ~ wucherhaft (a), wuchern vi mit D; *sự cho vay* ~ Wucher m

nặng lòng tiefes Gefühl n

nặng lời scharf kritisieren vt, schimpfen vt; *sự (diều)* ~ heftige (hoặc scharfe) Worte n/pl

nặng mặt ein finsternes Gesicht machen

nặng mình sich umwohl fühlen

nặng mũi einen starken Geruch haben; übler Geruch m

nặng nề schwer (a), schwierig (a), wuchtig (a), beschwerlich (a), grob (a), t äppisch (a), mühsam (a)

nặng nhọc belastigen vt; mühsam (a), mühselig (a)

nặng nhời x. *nặng lời*

nặng tai schwerhörig (a); taub werden

nặng tay ungeschickt (a), unbeholfen (a); mit schwerer Hand

nặng thêm zunehmen vi; (y) sich verschlimmern

nặng tình tiefes Gefühl n; große Liebe f, intime Beziehung f

nặng trĩch sehr schwer (a)

nặng trĩu belastet (a), überlastet (a); überladen vt

nấp Deckel m, Decke f, Klappe f; (của bút máy) Hülse f

nấp bánh xe Radkappe f

nấp chai Kork m

nấp che Haube f; ~ *động cơ* Motorhaube f; ~ *tiền* (trong máy đếm tiền) Zählerhaube f, Geldhaube f

nấp dậ Deckel m, Klappe f; ~ *bảo vệ* Schutzhaube f; ~ *bình xăng* Tankverschluß m; ~ *hố xí* Klappdeckel m; ~ *miệng cống* Schleusendeckel m; ~ *ngăn hành lý để va li* Koffer-raumklappe f; ~ *ở dây cót* Deckblättchen n

nấp đóng Verschlußdeckel m

nấp đồng hồ Deckel m

nấp hơi thủy lực Wasservorlage f, Ventil n

nấp lò phản ứng Reaktordeckel m

nấp lỗ khóa Schlüsselblech n

nấp mang cá (của cá) Kiemendeckel m

nấp miệng lò (*lò cao*) Gichtverschluß m

nấp thanh quản (*g/phẩu*) Kehlkopfdeckel m

nấp trậ (của máy bay) Landeklappe f

nấp van (*kỹ*) Klappe n, ventil n, Klappe f

nấp xếp cửa boong (tàu thủy) Faltlukendeckel m

nấp xi lanh (ô tô) Zylinderkopf m

nấc 1) (y) den Schlucken haben; *cái (sự)* ~ Schuckauf m, Schlucken m; 2) (*bậc*) Stufung f, Gradeinteilung f, Einteilung f, Stufe f, Staffel f, Skala f

nấc cụt x. *nấc 1)*

nấc nở schluchzen vi

nấm (thực) Schwamm m, Pilz m; *có hình* ~ schwammig (a); *ung thu dạng* ~ schwammiger Krebs m; ~ *ăn được* Speisepilz m, eßbarer Pilz m, Speisemorchel f; ~ *nôn mùa* Speiteufel m, Kirschrote Speisetaubling m; ~ *báo* Pantherpilz m; ~ *bò* Kuhpils m; ~ *bơ* Butterpilz m; ~ *cây bạch dương* Birkenpils m; ~ *bầu* Basidiomyzeten pl; ~ *có hạt* Schmerling m; ~ *có lớp* Habichtpilz m; ~ *củ* Trüffel; *có nhiều* ~ *củ* Trüffel ~ (a); *nghè trồng* ~ Trüffelzucht f; *nhồi* ~ *củ* (bếp) mit Trüffeln füllen; ~ *củ mùa hè* Sommertrüffel f; ~ *củ trắng* weiße Trüffel f; ~ *dá* Steinpilz m; ~ *dáng* Gallenröhrling m; ~ *dộc* giftiger

Pilz m, Giftpilz m; ~ *hình chóp* Spitzmorchel f; ~ *hoang vàng* gelblicher Knollenblätterpilz m; ~ *hôi* Flaschenbovist m; ~ *huong* Edel Pilz m; ~ *huong giã* Nelken-Schwindling m; ~ *không ăn được* ungenießbarer Pilz m; ~ *lá củ* grüner Knollenblätterpilz m, grüner Giftwulstling m; ~ *lô chó* Stinkmorchel f; ~ *lưỡi bò* Ochsenzunge f; ~ *lưu huỳnh đắng* bitterer Schwelkopf m; ~ *màu da cam* Rotkappe f, Rothautröhrling m; ~ *màu hung* Maronenpilz m, Marone f, Kastanierpilz m; ~ *màu xanh* Kornblumen f, Röhrling m; ~ *mật* Hallimasch m; ~ *mọc ở bãi cỏ* Wiesenchampignon m

nấm mồ Grab n, Gruft f

nấm mốc gà (*thực*) echter Pfifferling m, Pfifferling m

nấm mũ (*thực*) Agarikazeen pl; ~ *thầy* Helvellaze pl

nấm ô (*thực*) Schirmpilz m

nấm rơm (*thực*) Champignon m, Stroh-pilz m

nấm ruồi (*thực*) Fliegenpilz m

nấm rùng (*thực*) Grünling m

nấm quỷ (*thực*) Satanspilz m

nấm san hô vàng (*thực*) krause Glucke f

nấm sồi (*thực*) Eichenschwamm m

nấm sữa (*thực*) echter Reizker m

nấm thang (*thực*) Kletterpilz m

nấm thông (*thực*) Edelpilz m

nấm tóc (*y*) Grind m, Kopfgrind m, Schorf n

nấm tổ ong (*thực*) Morchel f

nấm trắng (*thực*) der netzstielige Hexenpilz m

nấm tù và (*thực*) Totentrompete f

nấm xanh (*thực*) der Grünschuppige Täubling m

nấm nập belebt (a), verkehrsreich (a)

nấm Fläschchen n; ~ *ruợu* Weinflaschen n

nấn ná sich lange aufhalten, schwanken vi, zögern vi, sich mit D aufhalten

nâng hochnehmen vt, emporheben vt, hoch heben vt; erhöhen vt, steigern vt; ~ *giá* den Preis erhöhen

nâng cao erhöhen vt, steigern vt, veredeln vt; *được* ~ steigen vi, sich erhöhen; ~ *mức sống* den Lebensstandard heben; *sự* ~ Erhöhung f, Steigen n, Steigerung f; *sự* ~ *trình độ* Fortbildung f, Hochqualifizierung f

nâng chén mit den Gläsern anstoßen; *sự* ~ Ehrentrunk m, Glasaufgeben

nâng cốc chúc mừng einen Toast ausbringen auf A, ein Trinkspruch ausbringen auf A

nâng dậy heben vt, hochheben vt, hochnehmen vt

nâng đỡ unterstützen vt, behilflich sein, unterhalten vt; *sự* ~ Unterhaltung m

nâng giá verteuern vt, Preis m, erhöhen vt

nâng lên 1) aufrichten vt, erheben vt, stemmen vt, heben vt, aufheben vt; *sự* ~ Aufstieg m, Aufgang m; 2) (toán) potenzieren vt; ~ *bậc hai* die zweite Potenz potenzieren; ~ *lũy thừa ba* in die dritte Potenz erheben

nâng niu streicheln vt, liebkosen vt; zärtlich (a); *sự* ~ Zärtlichkeit f, Liebkosung f

nặng stehlen vt, klauen vt, stibitzen vt; ~ *nhẹ* verschwinden lassen, wegstibitzen vt; ~ *nhẹ cái ví* eine

- Brieftasche wegstibitzen
- nặng** verhätscheln vt, verzärteln vt, lieblosen vt; ~ *con* das Kind lieblosen
- nấp** sich verstecken, sich verbergen, sich ducken, sich kauen, sich einnisteten; ~ *bắn* auf jmdn feuern vi; ~ *bóng* im Schatten G; sich im Schatten verbergen; (ngb) Schutz finden; ~ *duối lý do* unter dem Vorwand nehmen zu
- nâu** braun (a), schwarzbraun (a); *anh ấy có tóc* ~ er hat braunes Haar; *màu* ~ Braun n
- nâu ánh vàng** goldbraun (a)
- nâu đỏ** flohbraun (a)
- nâu nâu** bräunlich (a)
- nâu nhạt** bräunlich (a), braungebrannt (a)
- nâu sẫm** dunkelbraun (a)
- nâu xám** braun (a); *màu* ~ Schokoladenbraun n
- nấu** 1) kochen vt, sieden vt; ~ *cơm* Reis kochen, das Essen kochen, das Essen zubereiten; 2) (rượu, cà phê) brauen vt
- nấu ăn** das Essen kochen, kochen vt, Essen zubereiten; *người* ~ Koch m; Köchin f
- nấu bếp** kochen vt, Essen zubereiten vt; *bà* ~ Köchin f; *người* ~ *trên tàu thủy* Schiffskoch m; *người* ~ *giỏi* gute Köchin f
- nấu bia** brauen vt
- nấu chảy** schmelzen vt
- nấu chín** einkochen vt
- nấu giặt** Wäsche waschen vt
- nấu lại** zerkochen vt
- nấu luyện** (*kỹ*) Schmelzhütte f, Schmelzen n; *xưởng* ~ Schmelzhütte f
- nấu mút** einmachen vt
- nấu nướng** zubereiten vt; *cách* ~ Kochrezept n
- nấu quá chín** zerkochen vt
- nấu rượu** brauen vt; *ngành* ~ Weinfabrikation f, Weinbereitung f
- nấu sôi** sieden vt, kochen vt
- nấu** überreif (a), *chuối* ~ matschige Banane f
- nấu gan nấu ruột** bekümmert (a), schmerzlich (a); sehr betruibt (a), besorgt (a); sehr betruibt sein, besorgt sein
- nấu nức** Erregung f
- nậu** Bande f, Truppe f; *dầu* ~ Führer einer Bande
- nây** dick (a), fett (a), feist (a); *thịt* ~ fettes Fleisch n
- nấy** jener (a); *bà gì ăn* ~ alles essen
- này** x. này
- nẩy** abprallen vi
- nẩy mầm** keimen vi
- nẩy mực** linieren vt
- ne~ô~dim** (hóa) Neodym n (ký hiệu hóa học Nd)
- ne~ôn** (hóa) Neon n
- né** sich hüten, einer Sache jmdm ausweichen vi, aus dem Wege gehen; ~ *minh* aus dem Wege gehen, ausweichen vi; ~ *nhường đường* aus den Wege gehen; ~ *vai vào* die Schultern einziehen; *di* ~ zur Seite gehen
- nè** (thổ ngữ) x. này
- nẻ** platzen vi, springen vi, aufspringen vi, bersten vi, sich spalten, Risse bekommen, zerreißen vi; gesprungen (a), rissig (a); *bị* ~ gesprungen werden; *da* ~ rissiges Haut n; *dất* ~ rissiger Boden m
- nem** mit Reisobblaten gewickeltes Gehacktes n, Reisrollen n

nem công chả phượng schmackhafte Speise f; (ngb) Delikatesse f

nem nép ängstlich (a), furchtsam (a), scheu (a), zaghaft (a); sich fürchten, Angst haben, zaghaft sein, schüchtern sein

ném werfen vt, unreißen vt, schleudern vt, weit hinwerfen vt, verwerfen vt, auseinanderwerfen vt, stecken vt; ~ *dá giấu tay* sich der Verantwortung zu entziehen suchen

ném bom bombardieren vt, bomben vt, Bomben belegen; *cuộc* ~ Bombardement n, Bombardierung f, mit Bomben belegen; *máy bay* ~ Bomber m

ném bóng (thể) Einwurf m

ném búa (thể) Hammerwurf m

ném đá steinigen vt; Steinigung f

ném đi wegwerfen vt, hinauswerfen vt, herauswerfen vt, auswerfen vt

ném đĩa (thể) Diskuswurf m

ném lại wieder werfen vt, zurückwerfen vt, auswerfen vt, schleudern vt

ném mình sich schwingen

ném qua hinüberwerfen vt

ném rơi (thể) Fallwurf m

ném tạ (thể) Kugelstoßen n, Kugelstoß m

ném trúng treffen vt

ném vào in etw. stoßen vt; ~ *rổ* (thể) Korbwurf m

ném xuống hinabwerfen vt

nen fest hineinstecken vi, hineindrücken vi

nén 1) (kỹ) erdrücken vt, zusammendrücken vt, zusammenpressen vt, auspressen vt; *máy* ~ Presse f; ~ *được* zusammenpreßbar (a); 2) (*chịu đựng*) unterdrücken vt, nieder-

halten vt, sich beherrschen, sich bezwingen; ~ *lòng* das Gefühl beherrschen; 3) (*x/dựng*) mit Stampferde bauen; 4) (*vàng, bạc*) Barre f, Barren n; ~ *vàng* Goldbarren n; ~ *bạc* Silberbarren n; 5) (*hương*) Stäbchen n

nén chặt verdichten vt, dichten vt

nén đất (nông) Erde feststampfen vt

nén hương Weihrauch n

nén lại unterdrücken vt; *sự* ~ Unterdrückung f

nén mình *tự* ~ sich bemeisten

neo 1) (*hải*) Schaufel f, Anker m; *bỏ* ~ *thả* ~ den Anker werfen; vor Anker gehen, sich vor Anker legen; *nhỏ* ~ die Anker lichten; *thiết bị* ~ Ankergeschirr n; 2) (*ít người*) fehlen vi, mangeln vi; ~ *người* Mangel haben an Arbeitskräften; *sự* ~ Fehlen n, Mangel m, Knappheit f

neo bán arm (a), dürftig (a)

neo đơ Mangel haben an Arbeitskräften; menschenarm (a), menschenleer (a); *sự* ~ Menschenleere f

neo móc (*hải*) Dragen m

néo 1) (*hải*) verankern vt; Verankerung f; 2) vertreiben vt; *dây* ~ Haltetau n; *bộ dây* ~ (*không*) Verspannung f

néo im (*hải*) quer vor Anker legen

nèo beharrlich bitten vt, bestehen vi auf D, unbedingt verlangen vi

nèo Wegstrecke f, Weg m, Fahrbahn f, Straße f; ~ *đường* Weg m; *khuất* ~ verlorengelassen vi, aussterben vi

nép dúng ~ ausweichen vi, sich ducken, vor jmdm kriechen vi, sich schützen; ~ *chân* die Beine an den Körper ziehen

nep 1) (y) Armschiene f, Schiene f, Beinschiene f; 2) Borte f, Band n; ~ *sát* Eisenbeschlag m, Stahlband n

nep áo Patte f, Klappe f

nep chữ T T-Stück n

nep giữ chân giầy phủ tường Scheuerleiste f

nep giữ đầu giầy phủ tường Tapetenleiste f

nep gỗ trang trí Futzleiste f

nep khuyết áo Husarentressen f/pl, Rock m

nep ngang Querlager n

nep sát Eisenbeschlag m; ~ *chữ T* T-Stück n

nét 1) Strich m, Linie f, Federstrich m; 2) fein (a), klar (a), deutlich (a); *làm rõ* ~ charakterisieren vt, kennzeichnen vt; *không rõ* ~ neutral (a), *parteilos* (a); *màu không rõ* ~ neutrale Farbe f

nét bút (họa) Pinselstrich m, Pinselführung f; Manier f

nét chủ đạo (nhạc, văn) Leitmotiv n

nét chữ Handschrift f

nét dí dỏm feiner Witz m, Pikanterie f

nét đặc sắc Charakterzug m

nét đặc thù Einzelheit f, besonderer Umstand m, Eigentümlichkeit f

nét đậm (chữ viết) Grundstrich m

nét đẹp Schönheit f

nét điểm xuyết (họa) Pinselstrich m, Pinselführung f

nét độc đáo eigener Stil m

nét gạch gạch Schraffierung f

nét hoa mỹ (nhạc) Koloraturen f/pl

nét khêu gợi weibliche Reize f, anziehender Stil m

nét mặt Gesichtszug m, Miene f,

Gesichtsausdruck m, Grimasse f, Ausdruck m, Gebärde f; ~ *nhân nhó* Grimasse f

nét ngài Augenbraue f

nét ngoáy (trong chữ ký) Paraphe f

nét nối chữ (in) Ligatur f

nét phác Umrisse m/pl

nét phóng (nhạc) Lauf m, Passage f

nét số (chữ viết) Grundstrich m; (tập viết) Stock m, Stab m

nét vẽ Strich m, Pinsel m

net 1) (đánh) schlagen vt; ~ *cho một trận* mit einem Schlag drohen; 2) drohen vi mit D, bedrohen vi mit D

nê Vorwand m, Ausflucht f, Ausrede f; *lấy* ~ etw. zum Vorwand nehmen; unter dem Vorwand zu

nê ông Neon n; *ánh sáng đèn* ~ Neonlicht n; *đèn* ~ Neonrohre f

nề 1) (*x/dụng*) verputzen vt, berappen vt, werfen vt mit D; *nghe* ~ Maurerarbeit f, Mauerwerk n; *thợ* ~ Maurer m; 2) (vật để đỡ) Unterlage f, Stütze f; 3) (ngại) unentschlossen sein, sich fürchten

nề hà fürchten vi, sich fürchten

nề nếp x. *nên nếp*

nể respektieren vt, anerkennen vt, in Betracht ziehen, in Erwägung ziehen

nể nang nachgiebig (a); *không* ~ gehörig (adv)

nể theo zustimmen vi D, stattgeben vi D; ~ *lời đề nghị* einem Antrag statt geben

nể vì sự ~ Rücksicht f

nệ hartnäckig (a); sich hartnäckig festhalten an D; ~ *cổ* sich hartnäckig festhalten an der Antiquität

nêm 1) den Keil einsetzen, keilen vt, prügeln vt, den Keil hineintreiben; *cái*

~ Keil m; (*lồng kính*) Glaserecke f; *có hình* ~ keilförmig (a), keilriemen (a); *gót dày hình* ~ Keilabsatz m; 2) (*thức ăn*) Speise würzen vt, etw. zusetzen vt, Salz geben

nêm chặt (ver) dichten vt

nêm muối einlegen vt, Salz geben

nêm naschen vt, probieren vt, schmecken vt, kosten vt, genießen vt, abschmecken vt; *sự* ~ Geschmack m, Kost f

nêm đòn einen Schlag kosten, den Stock zu schmecken bekommen

nêm mùi kosten vt, probieren vt, genießen vt

nêm thử lecken vt, versuchen vt, probieren vt

nêm trải erfahren vt, erleben vi

nệm Polster n, Matratze f

nệm cao su Schaumgummimatratze f

nệm dựa lưng Lehne f

nệm ghế Sitzmatratze f

nệm hơi Luftmatratze f

nệm lò so federkernmatratze f

nệm lông Federmatratze f

nệm rơm Strohsack m, Strohmatratze f

nên sollen (mod), es ist nötig, man muß, man soll, man braucht, es ist angebracht zu inf. es ist Grund vorhanden zu inf., ~ *di* es ist angebracht zu gehen, man soll gehen; *anh ~ nói điều này* du hättest es sagen sollen

nên chi darum (kj), deshalb (kj), deswegen (kj), deswegen (kj), infolgedessen (kj); *tôi ốm, ~ tôi không đến* ich war krank, deshalb bin ich nicht gekommen

nên công erfolgreich beenden, Erfolg haben, von Erfolg gekrönt sein

nên nổi bis zu D, bis an D

nên thơ schön (a), herrlich (a), poetisch (a), romantisch (a); *phong cảnh* ~ poetische Landschaft f

nến Kerze f, Licht n; ~ *bách lập* Wachslicht n, Wachskerze f;

nền 1) Basis f, Grund m, Hintergrund m, Fundament n, Untergrund m; 2) elegant (a), hervorstechend (a), markant (a); sich abhebend (a); *ăn mặc ~ làm* elegant kleiden vi

nền bằng Plattform f

nền đất (thể) Erdboden m

nền đường sắt Eisenbahndamm m

nền móng Fundament n, Unterbau m, Basis f, Grundlage f, Eckstein m

nền nã elegant (a), hervorstechend (a), markant (a)

nền nếp ordentlich (a), diszipliniert (a), bewandert (a); *có ~ trong việc buôn bán* in den Geschäften bewandert (a); *dưa vào ~* regeln vt; *luyện vào ~* anlernen vt, disziplinieren vt

nền nhà Grund m

nền tảng Basis f, Grundlage f, Unterlage f, Fundament n, Eckstein m

nền xây cao (*x/dựng*) gemauerter Erdwall m

nện dreschen vt, festschlagen vt, feststampfen vt; schlagen vt, verprügeln vt; ~ *búa* hämmern vt

nếp 1) Falte f, Runzel f; *làm mát* ~ entfalten vt, auseinanderfalten vt; 2) Tradition f, Brauch m, Gewohnheit f, Ordnung f; *thành một cái* ~ eine Gewohnheit werden; zur Gewohnheit werden; 3) (*gạo*) Klebreis m

nếp áo Runzel f

nếp di (*dĩa*) Bodenabtragung f

nếp gấp Falte f, Furche f, Runzel f, Falzen n; (ở vải) Knick m; ~ *sâu* Umschlagen m; ~ *bàn tay* Handlinie f

nếp là Bügelfalte f, Bruch m

nếp nhăn Falte f, Runzel f, Falte f, Furche f

nếp nhú (ở váy) Falte f

nếp phồng (ở áo) Blase f, Sprudel m; (ở váy) Glockenrock m

nếp sinh hoạt, nếp sống Lebensweise f; ~ *công cộng*, ~ *tập thể* Regeln des Gemeinschaftslebens

nếp tóc uốn Dauerwelle f

nếp xếp Faltenwurf m, Plissee n

nết Betragen n, Benehmen n, Manier f, Art f, Weise f, Gewohnheit f, Sitten f/pl, Tugend f; ~ *ăn thối ở* Manierer f/pl und Betragen n; Würde f, Tugend f; *mất ~, xấu ~* unwürdig (a); sich schlecht betragen; *tốt ~* tugendhaft (a), würdig (a); *cái ~ đánh chết cái đẹp* Tugend siegt über Schönheit

nết na tugendhaft (a); Tugend f

nêu 1) zeigen vt, hervorheben vt, vorbringen vt, auführen vt; ~ *guong* ein Beispiel geben; 2) *cây ~* Beschwörungsbambusstab m, Neujahrsbambusstange f

nêu bật herausheben vt, hervorheben vt, herausstellen vt, betonen vt, in den Vordergrund rücken; (trong báo) in großer Aufmachung (hoặc Schlagzeilen) bringen

nêu đặc tính charakterisieren vt

nêu lên hervorheben vt, ausführlich berichten vt, erwähnen vt; ~ *ở trên* obenerwähnt (a), obengenannt (a)

nêu ra anführen vt, vorbringen vt, beibringen vt

nêu tên namenlich (a), auf einen

bestimmten Namen lautend (a), genannt (a), ernannt (a); *dã ~ ở trên* (luật) obengenannt (a); *cái (người, vật...)* *dã ~ ở trên* Obengenannte m (f, n); *sự ~* Ernennung f

nêu thí dụ ein Beispiel anführen

nếu wenn (kj), wennda (kj), falls (kj), ~ *nó giàu* wenn er reich ist

nếu cần bei Bedarf, im Notfall; ~ *không thì* sonst (adv), wenn es sonst nichts ist; *nếu không* sonst (adv); ~ *mà, ~ như* wenn (kj), falls (kj); ~ *thế, ~ vậy* wenn dem so ist, wenn es so steht; ~ *như người ta nghe anh ta nói như vậy* wenn man ihn so reden hört

nga 1) gut (a), schön (a); *tố nga* schönes Mädchen n; 2) (mặt trăng) Mond m; *hàng nga* Mondgöttin f; (ngb) Mond m; *một mình lặng ngắm bóng nga* sie allein bewundert den Mond; 3) (động) Gans f; wilde Gans f; *thiên ~* Schwan m; 4) (địa) russisch (a); *người ~* Russe m; Russin f; *nước ~* Rußland n; *nước Cộng hòa liên bang ~* Russische Föderative republik; *tiếng ~* Russisch n

nga hóa russifizieren

nga hoàng Zar m

nga mi schöne Augenbraue f

ngà Eckzahn n, Stoßzahn m, Hauer m, Elfenbein n; *nhu ~* elfenbeinartig (a); *chất ~ răng* elfenbeinartige Substanz f

ngà ngà gelblich (a); (ngb) angetrunken (a); ~ *say jmdn* nicht riechen können, jmdn nicht mögen, einen Schwipshaben

ngà voi Elfenbein n

ngã 1) Weg m; Richtung f; *đi ~ này* gehen auf diesem Weg; 2) (đầu) Kopf

neigen; (quan điểm) Gegenstand schief halten vt, sich neigen, sich niederbeugen; (um)fallen vt; ~ *về phía tây* sich neigen auf den West; 3) (*đón, chặt*) niederschlagen vt, fällen vt, abschlagen vt, umhauen vt; ~ *một cây* einen Baum fällen; ~ *bò* einen Ochse schlachten; 4) (*vải*) färben vt

ngã lưng sich hinlegen, sich niederlegen

ngã màu ent färben vt; ~ *nâu* bräunen vi, braun werden

ngã mũ (*chào*) die Mütze abnehmen, den Hut ziehen

ngã nghiêng schwankend (a); sich auf Seite neigen

ngã ngốn schäkernd (a), spaßend (a), nicht ernsthaft (a)

ngã nón x. *ngã mũ*

ngã ra sau (y) Retroversion f, Rückwärtsneigung f der Gebärmutter

ngã 1) umfallen vi, stürzen vt, fallen vi, umkippen vi, auskippen vi, hinfallen vi, ~ *xuong dât* der Länge nach hinfallen; ~ *chúi đầu* auf den Kopf fallen; 2) (*trong chiến tranh*) fallen vi, verenden vi, opfern vi

ngã ba (*đường*) Straßenkreuzung f, Scheideweg m, Verzweigung f

ngã bở umsinken vi

ngã giá sich über den Preis verständigen, handelseinig werden, handeln vt

ngã gục fallen vi (auf dem Schlachtfeld)

ngã khuỵu fallen vi, stürzen vi

ngã lế klar (a), offensichtlich (a), augenscheinlich (a)

ngã lòng niedergeschlagen (a); mutlos werden, verzagen vi; *làm* ~ entmutigen vt

ngã lộn nhào umkippen vi; purzeln vt

ngã ngũ bestimmt (a), endgültig (a), beschlossen (a)

ngã ngựa 1) sich niederwerfen, rücklingsfallen vi, auf Rücken fallen; 2) (*ng/rộng*) bestürzt sein, perplex sein

ngã nhào purzeln vi; *sự* ~ Purzelbaum m

ngã nhé x. *ngã lế*

ngã nước unter dem Einfluß ungesunden Klimas erkranken

ngã sấp ganglich durchfallen vi

ngã sóng sượt sich ausstrecken

ngã tư Straßenkreuzung f, Kreuzweg m, Kreuzung f

ngã vật xuống einstürzen vi, zusammenstürzen vi

ngã xoài ausstrecken vt

ngã xuống abstürzen vi

ngạc 1) (*cái chốt*) Bolzen m; 2) (*con cá sấu*) Krokodil n; 3) (*g/phẩu*) Gaumen m; *sự* ~ *hóa* (*ngữ âm*) Palatalisierung f

ngạc nhiên verwundert (a), erstaunt (a), ertaunlich (a), verblüfft (a), bewundernswert (a), auffallend (a); staunen vi, sich (ver)wundern, (er)staunen vi; *làm* ~ (ver) wundern vt, in Erstaunen setzen, überraschen vt; *sự* ~ Verwunderung f, Erstaunen n; *hết sức* ~ sehr überrascht sein; *vô cùng* ~ x. *hết sức ngạc nhiên*

ngách 1) Zweig m, Abzweigung f, Arm m, Verzweigung f; ~ *đường* Verzweigung f; *cửa* ~ seitliches Tor n; *đường* ~ seitlicher Weg m; 2) (*sông*) kleiner Nebenfluß m

ngách 1) (*ngưỡng cửa*) Türschwelle f; 2. bestimmte Menge f, festgesetzte



Anzahl f; Stellenplan m; Etat m; *ngoại* ~ überplanmäßig (a), überzählig (a); Sonderklasse f

ngạch bậc Dienststellung f

ngạch biểu Rate f

ngạch lương Lohngruppe f

ngai, ngai vàng Thron m, Krone f; ~ *vua* Thron m; *lên ~ vua* thronen vi

ngái 1) (xa) entfernt (a); weit (adv) fern (a); 2) (rau) (do nấu, luộc chưa kỹ) rauh (a), roh (a); *rau còn* ~ das gekochte Gemüse ist rauh

ngái ngủ schläfrig (a); verschlafen vi, schlafend verbringen vi; (do ngủ dậy quá muộn) verschlafen vi

ngài 1) Herr m; Exzellenz f; ~ *Bộ trưởng* Euer (Eure) Exzellenz Minister m; 2) (lịch sự) Sie (pron.); *mời ~* bitte bedienen Sie sich!; 3) (động) Schmetterling m Falter m

ngài ngại zögern vi, Bedenken tragen, schwanken vi, unschlüssig sein

ngải (thực) Wermut m, Beifuß m

ngải cứu (thực) Absinth m, Wermut m

ngải đắng (thực) cây ~ Absinth m

ngái Gerechtigkeit f; Recht n, Wahrheit f; *tham vàng bỏ* ~ eines Recht für Gold verlassen

ngại sich fürchten, fürchten vi, Angst haben, befürchten vi, Besorgnisse hegen; *anh đừng ~ gì cả* Sie haben nichts zu befürchten, Sie haben vor ihm nichts zu fürchten; *dáng* ~ besorgniserregend (a)

ngại khó schlechter Wille m, böser Wille m; Schwierigkeiten fürchten

ngại ngần, ngại ngùng verlegen (a); unentschlossen sein, unschlüssig sein schwanken vi

ngám (hin)einführen vt; ~ *vào x. ngám*

ngàm (kỹ) Zapfenloch n, Fuge f

ngan (động) Ente f (mit rotem Kamm), Schwan n

ngán entmütig (a), überdrüssig (a), lästig (a); Abneigung hegen, Widerwillen empfinden, anekeln vt, anwidern vt; *điều đó làm tôi* ~ das ekelt mich an

ngán ngám x. *ngán*

ngàn 1) x. nghìn; 2) (*núi rừng*) Wälder m/pl und Berge m/pl, Gebirge n

ngạn Flußufer n; *hữu* ~ rechtes Flußufer n; *tả* ~ linkes Flußufer n

ngạn ngữ Sprichwort n; Denkspruch m; ~ *hóa, trở thành* ~ sprichwörtlich machen

ngang 1) waag(e)recht (a), quer (a), querdurch (a), horizontal (a), quer(a); *mặt cắt ~, tiết diện* ~ Querschnitt m; *sáo ~* Querflöte f; 2) (*chống đối*) entgegen (adv), zuwider (adv), dagegen (adv); sich widersetzen D, hindern vt in A; *bàn ~* jmdm entgegenarbeiten vt; *làm ~* entgegenarbeiten vi; *nói ~* widersprechen vi; 3) (*bằng nhau*) gleich (a), gleichbedeutend (a); gleich sein, gleichbedeutend sein; ~ *hàng với* gleich im Rang, auf einer Stufe stehend (a), auf (im) gleicher Höhe; 4) (*bị cấm*) verboten (a); *rượu ~* verbotener Alkohol m, geschmuggelter Alkohol m; 5) (*đồ sành*) Steingut n; *bát ~* Steingutsschale f; 6) (*buông*) eigensinnig (a), stur (a), hartnäckig (a); ~ *như cua* sehr eigensinnig (a)

ngang bụng 1) (*hơi no*) satt (a); satt werden, satt machen; *tôi ~ đến cổ* ich bin ganz satt, ich bin bis oben hinauf satt; *ăn ~* sich satt essen, sich

- sättigen; 2) bis den Bauch, bis über den Bauch
- ngang búng** eigensinnig (a), hartnäckig (a), starrköpfig (a), starrsinnig (a), dickköpfig (a), trotzig (a), eigenmächtig (a), widerspenstig (a), eigenwillig (a); *sự* ~ Widerspenstigkeit f, Eigensinn m
- ngang chướng** anstößig (a), unschicklich (a); beleidigend (a)
- ngang dạ** keinen Appetit haben, satt sein
- ngang dọc** 1) waagrecht und senkrecht (a); Breit f und Länge f; 2) (*ngrông*) nicht an eine Tätigkeit gebunden sein, frei handeln (*hoặç* verfahren)
- ngang đầu** Kopfhöhe f; an Kopfhöhe
- ngang điếm** (*thế*) gleichmäßig verteilen, ebnen vt, ausgleichen vt; *sự* ~ (*thế*) Ausgleich m, Einstand m
- ngang hàng** gleich im Rang, auf einer Stufe stehend (a)
- ngang màỵ** (*mát*) vorstehend (a)
- ngang mặt** (*cái gì*) dicht über G; ~ *dất* dicht über der Erde; ~ *nước* dicht über der Wasseroberfläche
- ngang mức** zu ebener Erde (adv), ebenerdig (adv); auf gleicher Höhe
- ngang ngang** 1) in mittlerer Höhe; 2) (*về tính nết*) von schlechtem Geschmack (*hoặç* Geruch)
- ngang ngạnh** stur (a), eigensinnig (a), hartnäckig (a), starrköpfig (a); *sự* ~ Sturheit f
- ngang ngữa** unordentlich (a), liederlich ungeordnet (a)
- ngang ngược** anmaßend (a), störrisch (a)
- ngang nhau** gleich (a), dasselbe (pron. def.); gleichbedeutend (adv); *sự* ~ das Gleichgewicht halten; *sự* ~ Ausgleich
- ngang nhiên** anmaßend (a), hochmütig (a), stolz (a); vor jmds Augen etw. tun
- ngang phiếu** Stimmgleichheit f
- ngang qua** hindurch (adv), querdurch (a); quer (adv)
- ngang số đại biểu** paritätisch (a)
- ngang tai** mißtönend (a, adv); (dem Ohr) unangenehm (a); ~ *chướng mắt* lästig fallen auf die Augen und die Ohren entzünden
- ngang tàng** schneidig (a), liederlich (a), ungehorsam (a), unbotmäßig (a), widerspenstig (a); *sự* (*tính*) ~ Liederlichkeit f
- ngang tâm** einer Sache D gewachsen sein, gleiches Niveau, gleiche Höhe f
- ngang trái** unvernünftig (a), unverständlich (a) 
- ngang vai** in gleicher gesellschaftlicher Stellung (*hoặç* Position)
- ngang với** aufwiegen vt, jmdm (*hoặç* einer Sache) gleichkommen vi; ebenso wie
- ngáng** (ver)sperren vt, verlegen vt; *cái* ~ *bùn* (*ô tô*) Kotflügel m; ~ *chân* den Fuß versperren; jmdm ein Bein stellen; ~ *đường* den Weg versperren; *cái* ~ Querbalken m, Querstück n; *cái* ~ *đường* Sperre f, Schlagbaum m
- ngáng trở** hindern vt, hemmen vt; *điều* ~ Hindernis n
- ngáng** sich herausreden, Ausflüchte machen, vorschützen vi
- ngành** 1) (*thực*) Zweig m, Abzweigung f, Ast m, Verzweigung f, Branche f; ~ *cây* Baumast m; 2) (*khoa học*) Zweig

m, Branche f, Fach n; ~ *công nghiệp* Industriezweig m

ngành học Fachrichtung f

ngành in Polygraphie f

ngành ngọn 1) (*cây*) Ast m und Wipfel m; 2) (*ng/rộng*) Ursache f und Folgerung f; von Anfang bis Ende

ngành sông Flußarm m

ngành den Kopf wenden, sich (um)wenden, sich umdrehen, umkehren vi; ~ *di* sich abwenden, sich abkehren; ~ *lại* sich umwenden

ngành 1) Zacke f, Stachel m, Zachen m, Widerhaken m; *có* ~ zackig (a); 2) (*kỹ*) Dorn m, Schnalldorn m, Schnallspitze f

ngành cá Rückenflosse f

ngao 1) (*động*) Meerschildkröte f; (*động*) Auster f; 2) *chó* ~ Wachhund m, Bernhardiner m

ngao du durchfahren vt, spazierengehen vi, promenieren vi, wandern vi; *cuộc* ~ Wanderung

ngao ngán enttäuscht (a), niedergeschlagen (a); *làm* ~ sehr betrügen

ngáo ộp (*thần*) schwarzer Mann m, Teufel m

ngào beimischen vt, beimengen vt, zusetzen vt, kneten vt; ~ *bột* Teig kneten; ~ *mật* Honig beimengen

ngào ngạt wohlriechend (a), duftend (a), duftig (a); 2) (*hơi mê*) unapfänglich (a)

ngao (ver)spotten vt

ngạo đời aufgeblasen (a), wichtig-tuerisch (a)

ngạo mạn dummstolz (a), eingebildet (a), hochmütig (a), hochnäsiger (a), überheblich (a); *sự* ~ Unverschämtheit f, Hochmut m,

Überheblichkeit f; *tỏ ra* ~ protzen vi

ngạo nghệ arrogant (a); *sự* ~ Arroganz f

ngáp gähnen vi; gähnend (a); *sự* ~ Gähnen n, Gähnsucht f

ngát penetrant (a), wohlriechend (a), duftend (a); *thơm* ~ penetrantes Parfüm n; wohlriechend (a), duften vi

ngát hương starkriechend (a), aromatisch duften vi

ngạt erstickend (a), stickig (a); ersticken vt, am Ersticken sein; *làm* ~ ersticken vt; *chúng* ~ (y) Erstickung f

ngạt hơi den Atem verlieren, ersticken vt

ngạt mũi verschnupft (a), stark verschnupft (a); Schnupfen haben; *sự* ~ Schnupfen m

ngạt thở drückend (a); ersticken vi, außer Atem kommen; *con* ~ Erstickungsanfall m; *sự chết vì* ~ Erstickungstod m; *sự* ~ Erstickung f, Atemnot f

ngau ngáu knirschen vi

ngàu 1) dunkel(farbig) (a); *dỏ* ~ dunkelrot (a); 2) trübe (a), getrübt (a); *nước đục* ~ getrübt Wasser n

ngay 1) unmittelbar (adv); sofort (adv), sogleich (adv), unverzüglich (adv); *anh ta chết* ~ er war sofort tot; 2) sogar (adv), selbst (adv); ~ *việc ấy cũng khó* selbst diese Sache ist schon schwer

ngay bây giờ sogleich (adv)

ngay cả sogar (adv), selbst (adv)

ngay đến sogar (adv), selbst (adv); ~ *nó cũng tới rồi* er selbst ist angekommen

ngay đơ, ngay dờ ungelenkt (a), steif (a), unbeholfen (a)

ngay khi sobald (adv), sofort (adv); ~ mà sobald; ~ vụ mùa xong xuôi sobald die Ernte eingebracht ist; *tôi đến ~ tôi có thể* ich komme, sobald ich kann

ngay lập tức unverzüglich (adv), gleich (adv), mit einem Schläge (adv), sofort (adv), ohne Aufschub, schleunigst (adv), mit einem Mal(e), sogleich (adv), ohne Verzug

ngay lưng faul (a), träge (a)

ngay mặt bestürzt (a), erstarrt (a), perplex (a)

ngay lúc x. ngay khi

ngay ngáy beunruhigt (a), besorgt (a), sorgenvoll (a); *lo ~* sehr beunruhigen vt

ngay ngắn gerade (a), aufrecht (a); *mũ đội ~* der Hut sitzt gerade

ngay râu ganz plötzlich (adv)

ngay thẳng redlich (a), rundweg (a), ehrlich (a), gerade (a), lauter (a), wahrheitsliebend (a), wahrhaft (a), wahrhaftig (a); *tính ~* Ehrenhaftigkeit f, Ehrlichkeit f, Offenheit f, Wahrhaftigkeit f

ngay thật ehrenhaft (a), offen (a), ehrlich (a), redlich (a), rechtschaffen (a); *geradeaus (adv); lòng (tính) ~* Ehrlichkeit f

ngay từ đầu zuerst (adv), anfangs (a), gleich am Anfang m

ngay tức khắc, ngay tức thì mit einem Mal(e), dringend (adv), unverzüglich (adv), gleich (adv), sofort (adv), ohne Zeit zu verlieren

ngáy schnarchen vi; ~ *khò khò* laut schnarchen vi

ngày Tag m; ~ *dã tàn* es dämmert; *cả*

~ den ganzen Tag; *hàng ~* (all)täglich (a); ~ *lành tháng tốt* günstige Zeit f; ~ *một ~ hai* bald (adv), binnen kurzen; *trong ~* tagsüber (adv); *trong một ~* an einem Tag, eintägig (a), Eintags- (a); ~ *chẵn* gerader Tag m

ngày công Arbeitseinheit f

ngày dân Geburtstag m

ngày đêm Tag m und Nacht f

ngày giỗ Gedenktag m

ngày giỗ, ngày tết Feiertag m

ngày hội Festtag m, Fest n, Festlichkeit f. Feiertag m, Feier f; *hôm trước ~* Feierabend m; ~ *dình* Schulfest n, Schulfest m

ngày hôm nay heute (adv)

ngày hôm qua gestern (adv)

ngày hôm sau der folgende (*hoặc* nächste) Tag; am folgenden (*hoặc* nächsten) Tag

ngày hôm trước tags zuvor; Vorabend m

ngày kia übermorgen (adv)

ngày kia vorgestern (adv)

ngày kiêng (tôn) Abstinenztag m

ngày kỵ x. ngày giỗ

ngày làm việc Werktag m, Wochentag m, Arbeitstag m

ngày lành glücklicher Tag m

ngày lẻ ungerader Tag m

ngày lẻ x. ngày hội

ngày mai morgen (adv); Zukunft f

ngày một ngày hai von heute auf morgen, in aller nächster Zeit

ngày mùa Erntezeit f

ngày nào xào ngày ấy was am Tag gewinnt, verschwindt in der Nacht von der Hand in den Mund leben

ngày nay heute (adv), gegenwärtig (adv), zur Zeit



ngày này an diesem Tag; ~ *sang ngày khác* Tag für Tag, von Tag zu Tag; ~ *xong ngày ấy* auf dem laufenden, auf dem neuesten Stand

ngày ngày täglich (adv), tagelang (adv), tagaus tagein (adv), tagtäglich (adv)

ngày nghỉ Ruhetag m, freier Tag m

ngày nhuận Schalttag m

ngày nọ vor kurzem, neulich (adv)

ngày phát lương Zahltag m

ngày qua gestern (adv)

ngày rày heutig (a), in der gegenwärtigen Zeit, jetzt (adv)

ngày rằm fünfzehnter Tag m (nach Mondkalenders); Tag m des Vollmonds

ngày sau am folgenden Tag; später in der Zukunft

ngày sinh Geburtstag m; Geburtsdatum n

ngày tết 1) Festtag m; 2) Neujahrstag m (*theo âm lịch*); Frühlingsfest n

ngày tháng Tag m und Monat m, Datum n; Zeit f; *dễ (viết) ~ lùi lại* vordatieren vt

ngày thứ ba Dienstag m; ~ *trước lễ hóa trang* Fastnacht f, Karnevalsdienstag m

ngày thứ bảy Sonnabend m, Samstag m

ngày thứ hai Montag m

ngày thứ năm Donnerstag m

ngày thứ sáu Freitag m

ngày thường Werktag m, Wochentag m, Alltag m

ngày trước früher (a), ehemals (adv), einst (adv); ehemalig (a), vorig (adv), einmal (adv)

ngày vía Geburtstag m des Buddhas

ngày xanh Jugendzeit f

ngày xấu Unglückstag m

ngày xuân 1) Frühlingsstag m; 2) (*ngb*) Jugendzeit f

ngày xưa ehemalig (adv), einmal (adv); *ngày xưa ~ (trong chuyện cổ tích)* es war einmal; damals (adv), einst (adv), früher (adv), langst (adv)

ngác 1) sehr (adv), stark (a), überaus (adv), höchst (adv); ganz (adv); *cứng ~* sehr fest (a), sehr hart (a); 2) unterbrechen vi, anhalten vi, stocken vi, stillstehen vi, stehenbleiben vi; ~ *không nói được* eines Wort unterbrechen

ngác nghèo sich krümmen (*vì cùi*)

ngác ngoài im Sterben liegen, in den letzten Zügen liegen

ngác ngư 1) *nói ~* stocken vi, stammeln vi, stottern vi; 2) (*no quá*) vollkommen satt (a)

ngăm ngăm đen braun (a), braungebrannt (a), dunkelhäutig (a); gebräunt (a), bräunlich (a); *da ~* gebräunte Haut f

ngắm sehen vt, bewundern vt, betrachten vt, besehen vt, schauen vi, zielen vi auf A, sich ergötzen, beschauen vi, sich an einem Anblick weiden; *bỏ (ống) ~ (ở súng)* Visier n; (*máy ảnh*) Sucher m

ngắm bắn mit einer Waffe zielen

ngắm đích zielen vi auf A

ngắm nghĩa sich nicht satt sehen können, bewundern vt, sich ergötzen, näher betrachten vt, genauer besehen vt, in einem Anblick versunken sein

ngắm nhìn bewundern vt, sich ergötzen

ngắm thỏa thích seine Augen weiden

ngắm vuốt sich besehen, sich beschauen, sich schmücken, sich schön machen

ngăn 1) (ab)teilen vt, sperren vt, abbringen vt von D, abraten vi jmdm; 2) Regal n, Gestell n, Fach n, Schublade f; ~ *tủ* Fach n, Schrankfach n

ngăn cách isolieren vt; Isolier- (a); *chất* ~ Isolierstoff m

ngăn can abraten vt; ausreden vt

ngăn cản wehren vi, verhindern vt, abhalten vt, (ver)sperren vt, behindern vt, hemmen vi; ~ *ai làm việc* etw. bricht jmdm. das Genick; *sự* ~ Verhinderung f

ngăn cấm verbieten vt, untersagen vt, verwehren vt, dazwischenkommen vi

ngăn chặn abwenden vt, vorbeugen vi, (ver)sperren vt; *sự* ~ Vorbeugung f

ngăn chất than Kohlensack m

ngăn che vật liệu Einlegenkammern f/pl

ngăn chọn hạt giống Zellenausleser m; ...

ngăn chèo Bucht f; ~ *ngựa* Box f, Pferdebox f

ngăn chứa lúa gạo Körnerbunker m

ngăn chứa mật Honigraum m

ngăn đặt ra-đa (*trong máy bay*) Radarwanne f

ngăn để hàng Verkaufsregal n

ngăn để sách Bücherregal n

ngăn để tạp chí Zeitschriftenfach n

ngăn đựng đĩa hát Schallplattenregal n

ngăn đựng than Kohlenkasten m

ngăn đựng thịt Fleischkasten m

ngăn đường den Weg verstellen vt

ngăn giữ bewachen vi, behüten vt vor D

ngăn kéo Schublade f, Schubfach n, Fach n; ~ *bàn giấy* Schreibtischfach n; ~ *chứa đồ lau giày* Schuhputzkasten m

ngăn lái (*không*) Pilotenkabine f

ngăn lại verlegen vt, zügeln vt, zurückhalten vt, sperren vt; *sự* ~ Zügel

ngăn lắp phim (photographische) Kamera f

ngăn lập thể Stereobox f

ngăn loại bỏ hạt nhẹ Ausscheidung f von leichtem Korn, taubem Korn und Spreu

ngăn mạ bạc Silberspritzkabine f

ngăn nắp ordentlich (a), genau (a), sorgfältig (a); *sự* ~ Ordnung f

ngăn ngắn ziemlich kurz (a)

ngăn ngừa abwenden vt, vorbeugen vi, verhüten vt, verhindern vt, verhüten vt, zuvorkommen vi; *sự* ~ Warnung f, Vorbeugung f, Verhinderung f

ngăn nước dãn (*hải*) Beschotterung f

ngăn quạt (*chọn hạt*) Gebläseraum m

ngăn quần áo Äschefach n

ngăn ra trennen vt, absondern vt, scheiden vt; *sự* ~ Scheidung f, Trennung f, Absonderung f

ngăn rào absperren vt, versperren vt, einzäunen vt, umzäunen vt

ngăn sinh sản (*nuôi ong*) Brutraum m

ngăn trở abhalten vt, hindern vt, hemmen vt, dazwischenkommen vi, wehren vi, aufhalten vt; *điều* ~ Behinderung f, Verhinderung f



ngăn vách durch Scheidewände trennen; *sự* ~ Einziehen n von Wänden

ngắn kurz (a); ~ *mà tẹt* (*mũi*) stupsnasig (a); *sự* ~ Kürze f

ngắn chi (*nhân*) untersetzt (a)

ngắn di verkleinern vt, abkürzen vt, verkürzen vt; *bị* ~ kürzer werden; *sự* ~ Verkürzung f

ngắn gọn kurz (a) und gut (a), konzis (a), bündig (a)

ngắn hơi kurzer Atem m

ngắn lại x. ngắn đi

ngắn mạch (*điện*) Kurzschluß m; *làm* ~ kurzschließen vt

ngắn ngủi kurz (a), kurzdauernd (a), von kurzer Dauer; *cuộc đời* ~ kurzes Leben n

ngắn ngủn sehr kurz (a)

ngảng, ngảng ngiu abgemagert (a), hager (a), dürr (a)

ngảng schmal (a), eng (a), eingeengt (a)

ngắt 1) pflücken vt, abpflücken vt, abreißen vt; ~ *hoa* Blumen pflücken; 2) unterbrechen vt, sperren vt, ins Wort fallen vt; ~ *lời* unterbrechen vt; 3) (*điện, đèn...*) ausschalten vt, abschalten vt; 4) sehr (adv), überaus (adv), höchst (adv), hoch (adv); *lạnh* ~ sehr kalt (a); *tẻ* ~ sehr traurig (a); *tím* ~ höchst purpurn (a); *xanh* ~ überaus grün

ngắt câu punktieren vt, interpunktieren vt

ngắt điện den Stecker herausziehen, abschalten vt

ngắt hãm ausgeschaltet (a); ausschalten vt

ngắt lời unterbrechen vt, das Wort abschneiden, kurz abbrechen vt

ngắt mạch (*điện*) abschalten vt, trennen vt

ngắt ngọn Knospen abreißen; (ngb) um eine Summe prellen

ngắt nhịp skandieren vt

ngắt quáng durchschneiden vt, unterbrechen vt

ngặt ernst (adv), streng (a), genau (a), strikt (a)

ngặt nghèo ernst (a), streng (a), gefährlich (a); *bệnh* ~ gefährliche Krankheit f; *biện pháp* ~ strenge Maßnahme f

ngặt nghéo, ngặt nghẹo sich vor Lachen krümmern; unbändiges Gelächter n

ngâm 1) einweichen vt, tunken vt, tauchen vt, wässern vt, durchtränken vt; ~ *giấm* in Essig einlegen, marinieren vt; *dưa chuột* ~ *giấm* eingemachte Gurken f; 2) vortragen vt, hersagen vt; *ngâm thơ* einen Vers vortragen, rezitieren vt

ngâm giấm einmachen vt, marinieren vt, einlegen vt, in Essig einlegen, säuern vt

ngâm giống die Samen einweichen

ngâm gỗ das Holz versenken, imprägnieren vt; Imprägnierung f

ngâm mình sich in etw. A versenken

ngâm nga (*thơ*) in singendem Tonfall rezitieren

ngâm rượu im Alkohol einweichen

ngâm tẩm durchtränken vt, imprägnieren vt

ngâm thơ einen Vers einlegen; rezitieren vt, vi; *sự* ~ Rezitation f, Vortrag m

ngâm tôm (*ngrộng*) in die Länge ziehen, hinhalten vt, auf die lange Bank schieben

ngâm vịnh rezitieren vt, vi

ngấm 1) eindringen vi, durchdringen vi, einsugen vt; *nước ~ vào đất* das Wasser dringt in den Boden ein; 2) Medikament wirken; 3) (*ngrộng*) eindringen vi, erfassen vt

ngấm ngấm heimlich (adv), verstohlen (adv), schweigsam (adv), geheim (a)

ngấm nghĩa einwirkend (a)

ngấm ngoài ablehnen vt, ausschlagen vt, mit Geringschätzung zurückweisen

ngấm nước sich mit Wasser vollsaugen

ngấm qua durchsickern vi

ngấm thuốc sich mit einem Medikament vollsaugen

ngấm 1) stillschweigend (a), geheim (a), heimlich (a), verborgen (a); unmerklich (a); *chống đối ~* heimlicher Widerstand m; 2) (*dưới đất*) unterirdisch (a); *tàu điện ~* U-Bahn f; 3) (*ở dưới nước*) unterseeisch (a), Untersee- (a); *tàu ~* Unterseeboot n, U-Boot n, Tauchboot n

ngấm ngấm versteckt (a), verborgen (a), heimlich (a), geheim (a)

ngấm denken vt, bedenken vt

ngấm nghĩ nachdenken vi, nachdenklich werden, sinnieren vi; *sự ~* Nachdenken n, Überlegen n

ngậm 1) im Mund halten; 2) (*ng/rộng*) wortlos ertragen; dulden vt, leiden vt; ~ *oan* schweigend Kränkungen ertragen

ngậm cười geheim lachen vi

ngậm miệng, ngậm mồm völliges Schweigen bewahren

ngậm môi sich D auf die Lippen beißen

ngậm ngùi ergriffen (a); wortlos leiden, stumm dulden; mitfühlen vi,

nachfühlen vi, bemitleiden vi

ngậm tăm 1) einen Zahnstocher im Mund halten; 2) (*ng/rộng*) Schweigen bewahren

ngậm vào miệng (*kèn*) (Trompete) ansetzen vt

ngân 1) (*nhạc*) vibrieren vi, schwingen vi; 2) (*tiền*) silbern (a); Silber n, Geld n, Silbermünze f

ngân bài Medaille f

ngân bản vị Silberwährung f, Silberstander m

ngân châu Zinnober m; Zinnoberrot n

ngân hà (*thiên vân*) Milchstraße f

ngân hàng Bank f, Bankhaus n; *chủ ~* Bankier m; ~ *chiết khấu* Diskontbank f; ~ *phát hành* Notenbank f; ~ *quốc gia* Staatsbank f; ~ *tiết kiệm* Kreditbank f; ~ *tín dụng* Kreditbank f; ~ *ngoại thương* Außenhandelsbank f; ~ *thương mại* Handelsbank f

ngân hôn (*lễ cưới bạc, kỷ niệm 25 năm ngày cưới*) Silberhochzeit f

ngân khố Staatsschatz m, Schatz m

ngân lên schallen vi, tönen vt

ngân nga vibrieren vi, schwingen vi, tönen vi, klingen vi

ngân phiếu Scheck m, Bankscheck m, Note f, Devisen pl, Geldanweisung f; ~ *bưu điện* Postanweisung f

ngân quỹ Geldkasse f; Budget n, Etat m

ngân sách Budget n, Haushalt m; ~ *nhà nước, ~ quốc gia* Etat m, Staatshaushalt m; *năm ~* Haushaltsjahr n

ngân vang hellklingend (a), klangvoll (a), tonreich (a); erschallen vi, ertönen vi



ngấn 1) Spur f; ~ *lệ* Tränenspuren f/pl;
2) Hautfalte f; ~ *cổ* Halsfalte f

ngấn nước Wasserlinie f

ngần 1) Anzahl f, Menge f, Quantität f; Grenze f, Limit n; ~ *này* soviel (adv), solche Menge f; *vô* ~ unzählig (a); unberechenbar (a); 2) sehr (adv); *trắng* ~ blütenweiß (a)

ngần ngại schwanken vi, unschlüssig sein, zaudern vi, befürchten vi, Besorgnis hegen

ngần ngừ zögern vi, schwanken vi, unschlüssig sein, zweifeln vi

ngẩn verdreht sein, den Kopf verlieren; erschüttert sein

ngẩn mặt höchst erstaunt (a), verblüfft (a), sprachlos (a); *làm* ~ verblüffen vt, sprachlos machen

ngẩn ngơ 1) x. *ngẩn*; 2) bedrückt (a), schwermütig (a); besorgt (a), sorgenvoll (a); erstaunt (a), verwundert (a)

ngẩn người, ngẩn tò te niederschmetternd (a), erschütternd (a)

ngẩng (hoch)heben vt; ~ *dầu* den Kopf heben; (*ng/rộng*) standhaft (a)

ngấp nghé 1) (*mong ước*) wünschen vt, begehren vt, verlangen vt, trachten vi nach D, nach etw. D heiß verlangen vt; ~ *chức trưởng phòng* verlangen nach einem Amt eines Abteilungsleiter; 2) (*nhìn một cách sợ sệt*) ängstlich schauen vi auf A

ngập überschwemmen vt, überfluten vt; ~ *nước* überschwemmt (a), überflutet (a)

ngập đầu 1) vollständig überschwemmen vt (*hoặc* überfluten vt); 2) (*ng/rộng*) versinken vi; (*công việc*) überlastet (a)

ngập lụt Überschwemmung f

ngập ngừng unsicher (a), unschlüssig (a), unentschlossen (a), schwankend (a), zaudern (a); drucken vi, schwanken vi, zaudern vi, erschüttern vt, unentschlossen sein, zögern vi, zweifeln vi; stocken vi, stammeln vi; *sự* ~ Bedenken pl, Unsicherheit f, Schwankung f, Schwanken n

ngất ohnmächtig (a); ohnmächtig werden, in Ohnmacht fallen, das Bewußtsein verlieren; *bị* ~, *ngất đi* die Besinnung verlieren; *cười* ~ sich totlachen; *sự* ~ Ohnmacht f; (*y*) Schock m; *cao* ~ *trời* sehr hoch (a), bis zum Himmel

ngất nga ngất nghểu, ngất nga ngất ngưỡng, ngất nghểu sehr hoch (a), unerreichbar (a)

ngất ngưỡng wacklig (a), kipplig (a), unsicher (a), nicht fest auf den Bein wankelmütig (a), unbeständig (a); wanken vi, wackeln vi, kippen vi

ngật ngưỡng schwanken vi, wankelmütig sein

ngâu 1) (*trâu*) Büffel m; 2) (*còn gọi mưa ngâu*) Herbstregenguß m

ngấu 1) gärend (a), Gärungs- (a); in Gärung sein, in Gärung geraten; *rượu nho đã* ~ der Wein ist in Gärung; 2) sehr hungrig (a); *đói* ~ sehr hungrig

ngấu nghiêng begierig (adv); *đọc* ~ begierig lesen vt; *nhai* ~ schnell kauen vt, verschlingen vt; *sự* ~ Gier f, Begierde f

ngầu 1) (*chất lỏng*) trübe (a), getrübt (a), unsauber (a); trüb(e) werden; *đục* ~ trüb(e) werden; 2) rot (a); *mắt đỏ* ~ hellrote Augen

ngẫu zufällig (a); Zufall m

ngẫu chứng (*bệnh*) jäh auftretend (a)

ngẫu cực (*ký*) Dipol m; ~ *uốn* (*ăng*)

ten) *Falt-(Schleifen-)Dipol* m
ngẫu hôn (*chế độ một vợ một chồng*)
 monogamisch (a); Monogamie f
ngẫu hợp Zufallen n, Zusammentreffen n, Koinzidenz f, Mithilfe f
ngẫu hứng plötzliche Begeisterung f (*hoặc* Eingebung f); Erleuchtung f
ngẫu lực (*lý*) Kräftepaar n
ngẫu nhĩ zufällig (a); unerw-artet (a), unvermutet (a)
ngẫu nhiên zufällig (a), beiläufig (a), gelegentlich, zufälligerweise (a), durch Zufall, plötzlich (a), unerwartet (a), überraschen (a), Gelegenheits-; *sự* ~ Zufall m, Zufälligkeit f
ngẫu phát plötzliches Auftreten n; unerwartete Blüte f (*hoặc* Blütezeit f)
ngẫu, ngẫu xỉ Krach machen
ngây unerfahren (a), vertrauensselig (a), naiv (a); bestürzt (a), verblüfft (a), dumm (a), einfältig albern (a); ~ *mặt* dumm aussehen vi; *trạng thái* ~ Stumpsinn m
ngây dại, ngây dôn unerfahren (a), naiv (a), dumm (a), töricht (a), einfältig (a); *làm cho* ~ verdummen vt; *sự* ~ Naivität f, Einfalt f, Unerfahrenheit f, Torheit f, Einfaltigkeit f
ngây ngất trunken (a); die Besinnung verlieren, bewußtlos werden, trunken sein; *sự* ~ Taumel m; *yêu* ~ liebenstrunken (a)
ngây ngậy ~ *sốt* frösteln vi, Schüttelfrost haben
ngây ngô kindisch (a), unerfahren (a), naiv (a); *sự* ~ Einfall f, Naivität f
ngây người verstummen vt
ngây thơ unschuldig (a), harmlos (a),

unschuldig (a), naiv (a), treuherzig (a), vertrauensselig (a); *sự* ~ Naivität f, Unschuld f, Einfalt f
ngậy 1) überdrüssig sein, überdrüssig werden; *phát* ~ überdrüssig sein (*hoặc* werden); *sự* ~ Überdruß m; 2) (*thực*) *cây* ~ Brombeerstrauch m; *cây* ~ *dâu* Himbeere f, Himbeerstrauch m; *quả* ~ *dâu* Himbeere f
ngây ngà ärgern vt, belastigen vt, stören vt
ngậy sehr fett (a); nicht mögen vt; *béo* ~ sehr fett (a)
nghe 1) anhören vt, hören vt, zuhören vt; vernehmen vt, erfahren vt; *không biết thì dựa cột mà* ~ wer nicht spielen kann, soll zusehen (t.ngữ); 2) (*y*) abhoren vt
nghe chừng als ob (kj), als wenn (kj); anscheinend (adv), scheinbar (adv), wie es sein
nghe dài Radio hören
nghe đồn hören vt, sagen hören vt, Gerüchte vernehmen
nghe hơi beiläufig hören vt, nebenbei vernehmen
nghe lôm horchen vi, belauschen vt, aushorchen vt
nghe lời gehorsam (a), folgsam (a)
nghe mang máng unklar hören vt, beiläufig hören vt, nebenbei vernehmen vt
nghe ngóng anhören vt, aufmerksam zuhören vt; abwarten vt
nghe nhâm sich verhören
nghe nhìn audiovisuell (a); *giảng dạy bằng* ~ audiovisueller Unterricht
nghe như x. nghe chừng
nghe nói sagen hören vt
nghe phong thanh sagen hören vt;

sự ~ Hörensagen n
nghe rô verstehen vt
nghe sai sich verhören
nghe thấy hören vt
nghe theo folgen vt; hören vi; ~ *lời khuyên* einen Rat annehmen
nghe thoáng qua überhören vt
nghe tin eine Nachricht hören
nghe trộm spähen vi, belauschen vt, (aus)horchen vt, verstohlen hören vt
nghe kleiner Büffel m, junger Büffel m
nghe hinschauen vi, hinsehen vi, einen Blick werfen auf
nghe ngọ (*trâu kêu*) muhen vi, brüllen vi
nghe nhìn hinschauen vi, hinsehen vi, einen Blick werfen auf
nghe 1) kleine Pagode f; 2) (*tiến sỹ*) Doktor m; 3) (*làm phẳng*) einebnen vt, planieren vt
ngهن schwanger (a); Schwangerschaft f; *bị* ~, *có* ~ schwanger sein; Schwangerschafts beschwerden f
ngهن versperrt (a), gesperrt (a), blockiert (a); ~ *đường* blockierter Weg m; *làm* ~ versperren vt, einschließen vt, blockieren vt; *sự* ~ Enklave f
ngهن Stauung f
ngهن keine Luft bekommen, am Ersticken sein, ersticken vi; ~ *cổ*, ~ *họng* x. *ngهن*
ngهن *lời* etw. in die unrechte Gurgel bekommen
ngهن *ngào* vor Aufregung (*hoặc* innerer Bewegung) keine Wort herausbringen
ngheo arm (a), mittellos (a), unbemittelt (a), ärmlich (a), dürftig (a); *người* ~ Armer m, Mittelloser m; *trở nên*

~ arm werden; *bị* ~ arm sein an D; *sự* ~ Armut f, Elend n, Dürftigkeit f
ngheo con wenig Kind n haben
ngheo cực furchtbar arm (a), vollkommen, elend (a), unglücklich (a)
ngheo di verarmen vi, verelenden vi
ngheo đói bettelarm (a), elend (a); Armut f, Elend n
ngheo hèn arm (a), unbeachtet (a), rechtlos (a)
ngheo khó bettelarm (a), arm (a), unbemittelt (a), mittellos (a); notleidend (a), bedürftig (a); *người* ~ Notleidende m, f, Notleidener m, Bedürftige m, f, Bedürftiger m; *sự* ~ Armut f, Elend n, Bedürftigkeit f
ngheo khổ unbemittelt (a), mittellos (a), arm (a) an D, kümmerlich (a), elend (a), erbärmlich (a), unglücklich (a), beklagenswert (a); *người* ~ Arme m, Armut f; *sự* ~ Armut f, Elend n, Dürftigkeit f; *trở nên* ~ auf den Hund kommen
ngheo nàn karg (a), ärmelig (a), schmal (a), mager (a), dürftig (a), elend (a), dürftig (a), spärlich (a), arm (a); *nội dung* ~ inhaltsarm (a); *sự* ~ Armut f, Elend n, Dürftigkeit f
ngheo ngát gefährlich (a), gefahrvoll (a), unheilvoll (a)
ngheo túng notleidend (a), mittellos (a), unbemittelt (a); *sự* ~ Drangsal f, Not f; *người* ~ Notleidende m, f, Notleidender m, Bedürftige(r) m, f
ngheo xơ, ngheo xác ngheo xơ unbemittelt (a), bettelarm (a)
ngheo 1) sterben vi, verscheiden vi; 2) (*ngiên*) (*dầu*) neigen vt; ~ *dầu* sich neigen, schief stehen vi
ngheo Klepper m, Gaul m, Schindmähre f

ngheo sich neigen, sich niederbeugen;
~ *dầu* den Kopf neigen

nghet ersticken vi; würgen vt; ~ *cổ*
ersticken vt; *làm* ~ ersticken vt; ~
thở ersticken vi, schweren Atmen m;
sự ~ *thở* (y) Erstickung f

nghe Löwenjunges m

nghe 1) Gewerbe n, Beruf m, Ar-
beitsgebiet n, Fachgebiet n;
Handelsbetätigung (a); ~ *buôn* Han-
del m; *ruộng bề bề không bằng một*
~ *trong tay* Handwerk hat golden
Boden (t.ngữ); 2) (*tài giỏi*) fähig (a),
begabt (a), talentiert (a)

nghe binh Schwert n

nghe *buôn* Handel m, Ware f; ~ *lông*
thú Pelzhandel m; Pelzware f; ~ *sách*
cũ Antiquariatsbuchhandel m; ~ *thóc*
gạo Samenhandlung f

nghe cá Fischerei f, Fischfang m

nghe *chở thuyền* Schifffahrt f

nghe *chụp ảnh* Fotografie f

nghe *cung kiếm* Schwert n

nghe *dánh cá* Fischerei f

nghe *gián điệp* Spionage f

nghe *in* Polygraphie f, polygrafisch (a)

nghe *khách sạn* Hotelgewerbe f

nghe *làm bánh ngọt* Konditorei f

nghe *làm tường* Täf(e)lung f

nghe *làm vườn* Gartenbau m

nghe *nghiệp* beruflich (a);
Berufsqualifikation f; Gewerbe n,
Qualifikation f, Beschäftigung f,
Betätigung f; *người có* ~ Berufstätige
sub m, f

nghe *ngổng* x. *nghe* *nghiệp*

nghe *ngươi* Schlosserei f

nghe *nông* Landarbeit f

nghe *nuôi gia cầm* Vogelzucht f,
Geflügelzucht f

nghe *nuôi ong* Bienenzucht f, Imkerei
f

nghe *phụ* Gewerbe n, Nebenberuf n

nghe *tay trái* Steckenpferd n

nghe *thợ rèn* Schmiedehand-werk n

nghe *thủ công* Gewerbe n, Handarbeit
f

nghe *trình thám* Spionage f

nghe *trồng hoa* Blümenzucht f

nghe *vật* Bastelararbeit f, Bastelei f; *làm*
~ basteln vi

nghe (*thực*) *cây* ~ Knöterich m

nghe 1) (*thực*) *cây* ~, *củ* ~ Kurkuma
f, Safran m; 2) x. *nghe*

nghe *năng* Kunstfertigkeit f

nghe *nhân* Volkskünstler m

nghe *sỹ* Künstler m, Kunstschafter
m; ~ *công huân* Verdienter Künstler
m; ~ *duong cầm* Klavierspieler (in)
m(f); ~ *diêu luyện* Virtuose m; ~
nhân dân Volkskünstler(in) m(f); ~
ưu tú Verdienter Künstler(in) m(f);
anh ta là một ~ *úng tác* er ist ein
Künstler der Improvisation

nghe *thuật* künstlerisch (a), kunstvoll
(a), Kunst- (a), Künstler- (a); Kunst
f; ~ *tạo hình* plastisch (a); Plastik f,
bildende Künste; ~ *vụn vặt* Kitsch m;
tác phẩm ~ Kunstwerk n

nghech nach oben sehen vi, hinauf-
sehen vi

nghech x. *khờ*

nghen (*dầu*) (hoch)heben vt; (*cổ*) stec-
ken vt, recken vt

nghenh zur Seite sehen (*hoặc* schauen
vt); nach oben sehen vt, hinaufsehen
vt

ngheng **ngang** hochmütig (a),
armgant (a), eingebildet (a), arrogant
(a)



nghehnh tiếp willkommen (a); ~ ai jmdn. Willkommen heißen, empfangen vt; *sự* ~ Empfang m

nghehnh x. nghehnh

nghehnh ngang schwerhörig sein

nghehnh 1) (*đông*) Muschel f; 2) (*hát*) halblaut vor sich hin singen, ein Lied vor sich her summen

nghehnh ngao vor sich hinsingen

nghehnh ngào ungeschickt (a), linkisch (a); (*chữ viết*) unleserlich (a)

nghehnh nghehnh sehr hoch (a), groß (a)

nghehnh zweifelhaft (a), fragwürdig (a); (be)zweifeln vt, Zweifel hegen, vermuten vt, verdrächtigen vt, in Verdacht haben

nghehnh án fragwürdiger Prozeß m, zweifelhaftes Verfahren n; ungeklärte gerichtliche Frage f

nghehnh binh Kriegslist f; taktisches Manöver n; Attrappe f

nghehnh chế Status n, Formalität f

nghehnh điểm Zweifelsfall m, zweifelhafter Punkt m

nghehnh hoặc zweifeln vi an D, bezweifeln vt, Mißtrauen hegen; *sự* ~ Zweifel m, Mißtrauen n

nghehnh ky vermuten vt, beargwöhnen vt, verdächtigen vt; *sự* ~ Verdacht m, Vermutung f

nghehnh lễ 1) Etikette f; Förmlichkeit f; Brauch m, Zeremonie f; 2) (*tôn*) (*công giáo*) Messe f, Liturgie f; rituell (a); ~ *xã giao* Zeremoniell n, Etikette f

nghehnh môn Triumphbogen m

nghehnh ngại verdächtigen vt, in Verdacht haben

nghehnh ngờ zweifeln vi an D, bezweifeln vt, Bedenken tragen, vermuten vt, verdächtigen vt, im Verdacht haben

wegen; *chẳng còn ~ gì về chuyện đó nữa* daran ist nicht zu zweifeln; *sự* ~ Verdacht m, Argwohn m; *không* ~ unverkennbar (a)

nghehnh ngút im Rauchschwaden aufstellen; dicht (a); *khói* ~ dichter Rauch m

nghehnh phục Festtagskleidung f

nghehnh thức Brauch m, Zeremonie f, Zeremoniell n, Etikette f; Protokoll n; protokollarisch (a), Protokoll- (a), rituell (a); ~ *lễ bái tụng kinh* Liturgie f

nghehnh tiết x. nghehnh thức

nghehnh tình Zweifel m

nghehnh trang tarnen vt, sich tarnen; *sự* ~ Tarnung f

nghehnh vấn zweifeln vi an D, bezweifeln vt; zweifelhaft (a), unklar (a), fraglich (a)

nghehnh vật Geschenke n/pl, Präsente n/pl

nghehnh vệ majestätisch (a), festlich (a); zeremonielle Kleider n/pl, Zeremoniell n

nghehnh vọng vergebliche Hoffnung f

nghehnh nghĩ *ngoáy* sich bewegen; sich begeistern, eine Leidenschaft fassen für

nghehnh x. *nghĩa*

nghehnh 1) entspannen vt, sich erholen, sich ausruhen, ausruhen vi, ausspannen vi, freilassen vt, sich entspannen, pausieren vi, eine Pause machen; *cho* ~ freilassen vt; ~ *phép* Urlaub m; *sự* ~ Urlaub m, Erholung f, Ruhe f, Pension f; *ngày* ~ arbeitsloser Tag m; 2) unterbrechen vt, Einhalt tun, nicht arbeiten vi, feiern vi, arbeitslos sein; ~ *quốc khánh* der Nationalfeiertag m

nghỉ ăn lương Urlaubslohn m
nghỉ bắc cầu an einem Werktag zwischen zwei Feiertagen nicht arbeiten
nghỉ chuyển hồi (*s/khấu*) Pause f, Zwischenpause f
nghỉ đêm ausruhen vi
nghỉ đông Winterferien machen; *vu* ~ Winterferien pl; *di* ~ überwintern vi; *người* ~ Winterkurgast m
nghỉ hè Sommerurlaub machen; Sommerferien pl, Sommerurlaub m
nghỉ học schulfrei (a); schulfreie Zeit f
nghỉ lễ feiern vi, feiertags ruhen; sich am Feiertag ausruhen
nghỉ mát Erholungsurlaub machen; *nhà* ~ Ferienheim n, Erholungsheim n
nghỉ ngơi sich ausruhen vt, sich entspannen, ausspannen vi, rasten vi; *sự* ~ Erholung f, Ruhe f
nghỉ phép Urlaub machen; *cho* ~ beurlauben vt
nghỉ tay die Arbeit einstellen (*hoặc* unterbrechen)
nghỉ việc die Hände in den Schoß legen, brachliegen vi, von der Arbeit ausruhen; eine Arbeit aufgeben
nghĩ denken vt, nachdenken vt, bedenken, überlegen vt, meinen vt; ~ *kỹ rồi mới làm* erst wäg's, dann wag's (t.nữ Đức)
nghĩ đến über etw. A nachdenken vi, sich sehnen nach
nghĩ kế schmieden vt
nghĩ kỹ sich D überlegen, bedenken vt, sich überzeugen
nghĩ là denken vt zu
nghĩ lại zu sich D kommen, sich besinnen, sich eines andern besinnen,

sich eines Besseren besinnen
nghĩ nát óc sich D den Kopf über etw. zerbrechen
nghĩ nhầm sich irren
nghĩ ngợi nachdenklich werden, in Gedanken versinken, nachdenken vi über A, sinnieren vi; *sự* ~ Bedenken n, Denken n, Nachdenken n, Überlegen n
nghĩ ra ausdenken vt, erdenken vt, ausfindig machen, erdichten vt, erfinden vt, dichten vt, ersinnen vt
nghĩ rằng meinen vt; ~ *có thể* halten für fähig zu inf; *tôi ~ anh có thể làm việc* ich halte Sie für fähig zu arbeiten
nghĩ sai sich irren
nghĩ vớ vẩn über A nachdenken vt
nghị (*gọi tắt*) nghị sỹ, dân biểu, *cụ* ~ Parlamentar m, Parlamentarier m
nghị án 1) Gegenstand m der Erörterung f, Thema n der Besprechung; 2) Unrteilsspruch m, Urteil sprechen, Urteil entscheiden
nghị bàn erörtern vt, besprechen vt, diskutieren vi
nghị biện besprechen vt, erörtern vt, beratschlagen vt
nghị định Verordnung f, Bestimmung f, Verfügung f; ~ *thư* Protokoll n
nghị hòa Friedensverhandlungen führen; Friedensverhandlung f
nghị hội Konferenz f, Kongreß m, Tagung f
nghị luận besprechen vt, erörtern vt, diskutieren vt, debattieren vt; Debatte f, Diskussion f; *bài* ~ wissenschaftliche Abhandlung f; (*trong trường học*) (Oberstufen)Aufsatz m
nghị lực energisch (a), tatkräftig (a); Tatkraft f, Energie f; *người có* ~

kluger, entschlossener Mensch m
ng nghị quyết Beschluß m, Resolution f, Entschließung f, Entscheidung f; entscheiden vt, einen Beschluß fassen
ng nghị sĩ Deputierte sub m,f; Parlamentarier m, Abgeordneter m
ng nghị sự beratschlagen vi; Thema n der Besprechung; Gegenstand m der Erörterung; *chương trình* ~ Tagesordnung f
ng nghị trường Parlament n, Versammlung f, Reichstag m, parlamentarisches Kräftepiel n; *phòng* ~ Kongreßhalle f
ng nghị viên Parlamentarier m, Rat m, Deputierte sub m,f, Mitglied n des Parlaments
ng nghị viện parlamentarisch (a); Parlament n, kammer f; *hạ* ~ Abgeordneten-kammer f, Unterhaus n; *thượng* ~ Senat m, Oberhaus n
ng nghĩa 1) Bedeutung f, Sinn m, Inhalt m; ~ *bóng* übertragene Bedeutung f; ~ *den* direkte Bedeutung f; 2) ergeben (a); Recht n, Gerechtigkeit f, Wahrheit f; *bất* ~ ungerecht (a); *chính* ~ gerecht (a); *người có* ~ ergebener Mensch m
ng nghĩa binh Treuwillige sub m,f, Freiwilliger m, Aufständisch m, Insurgent m
ng nghĩa bộc ergebener (*hoặc* treuer) Diener m
ng nghĩa cử gerechte Handlung f; patriotische Tat f
ng nghĩa dũng ergeben (a) und mutig (a), treu (a) und tapfer (a); Ergebenheit und Mut m, Treue f und Tapferkeit f
ng nghĩa địa Friedhof m
ng nghĩa hiệp ritterlich (a); *lòng (sự)* ~ Rittertum n; Ritterschaft f; *người* ~ Ritter m

ng nghĩa hữu gute Freunde m/pl
ng nghĩa khí Hingabe f, Edelmut m, Hochherzigkeit f; Ergebenheit f
ng nghĩa là also (cj), nämlich (adv); d.h. das heißt; *có* ~ bedeuten vt; *cái này ~ gì?* was bedeutet das? was soll das heißen?
ng nghĩa lý Sinn m, Bedeutung f
ng nghĩa mẫu Adoptivmutter f, Pflegemutter f
ng nghĩa phụ Adoptivvater m, Pflegevater m
ng nghĩa quân Aufständische m, Insurgent m; aufständische Truppe f; Armee f von Aufständischen
ng nghĩa sĩ Ritter m; Patriot m
ng nghĩa thực öffentliche Schule f; unentgeltlicher Unterricht m
ng nghĩa thương öffentlicher Speicher m
ng nghĩa trang Friedhof m
ng nghĩa tử 1) Adoptivkind n, Pflegekind n; 2) Todesmitgefühl n
ng nghĩa vụ Pflicht f, Schuldigkeit f, Verpflichtung f; ~ *di học* Schulpflicht f; ~ *quân sự* Wehrpflicht f; Militärflicht (a), dienstpflichtig (a), wehrpflichtig (a); ~ *vợ chồng* Ehepflicht f; *có* ~ *nộp thuế* zollpflichtig (a); Zollpflicht f; *theo* ~ nach Gebühr
ng nghịch 1) ausgelassen (a) unartig (a) ungezogen (a), unartig (*hoặc* ausgelassen) sein; *dứa trẻ* ~ ausgelassenes Kind n 2. (ngược) (toán) umgekehrt (a) zuwider (a) *tỷ lệ* ~ umgekehrtes (a) Verhältnis n
ng nghịch âm (*nhạc*) dissonieren vi; *sự* ~ Dissonanz f
ng nghịch biến umgekehrte Änderung f
ng nghịch cảnh ungünstige Umstände m/pl

ngịch đảng Oppositionspartei f; *kẻ (tên)* ~ Verschwörer m, Meuterer m, Aufrührer m

ngịch đảo umgekehrt (a); *cái* ~ Gegenteil n

ngịch đạo heidnisch (a); *kẻ* ~ Gottlose m, f, Gottloser m, Heide m, Heidin f; Religionsverräter m

ngịch đồ Empörer m, Verräter m

ngịch đối entgegengesetzt (a), gegen- teilig (a), unpassend (a), unsym- metrisch (a); auftreten vi gegen A, sich widersetzen

ngịch đời nicht zeitgemäß (a); un- modern (a); sonderbar (a), absonder- lich (a), überspannt (a); nicht mit der Zeit gehen

ngịch kế verräterischer Plan m

ngịch lưu gegen der Strom

ngịch lý unvernünftig (a), ver- nunftwidrig (a); Paradox n

ngịch mệnh ungehorsam (a), unbotmäßig (a); Ungehorsam m

ngịch ngợm toll (a), mutwillig (a), ungezogen (a); ausgeplassen (*hoác* unartig) sein; *dùng* ~ sei artig!; *tính* ~ Heit f, Tollheit f, Streich m; *dừa bé* ~ Wildfang m

ngịch số 1) (*toán*) Umkehrzahlen f/pl; 2) Mißgeschick n

ngịch tai (*nhạc*) Dissonanz f

ngịch tặc Aufrührer m, Meuterer m, Verräter m

ngịch thần verräterischer Untertan m

ngịch thiên dem Himmel widerstehen

ngịch thuyết Antithese f, Gegen- behauptung f; Gegensatz m

ngịch từ (*lý*) Diamagnetismus m

ngịch tử undankbarer Sohn m

ngịch ý sich einer Meinung widerset- zen, an der entgegengesetzten Meinung festhalten; *sự* ~ entgegen- gesetzte Meinung f

nghiêm streng (a), strikt (a); *không* ~ gelockert (a)

nghiêm cảnh bewachen vt, überwachen vt

nghiêm cấm unbedingt verboten (a), streng verboten (a); streng verbieten vt

nghiêm cần streng (a), hart (a), un- erbitlich (a); *người* ~ pünktlicher Mensch

nghiêm chính ernst (a), ernsthaft (a), strikt (a), anständig (a), tüchtig (a), gesetzt (a), würdevoll (a)

nghiêm đường Vater m, väterlich (a)

nghiêm giọng mit der strengen Stimme; *nói* ~ mit einer strengen Stimme reden

nghiêm khắc streng (a), scharf (a), wählerisch (a), schroff (a), hart (a), rigoros (a), strengstens (adv); brandmarken vt; *tính* ~ Brandmal n, Härte f

nghiêm khốc hart (a), brutal (a), grausam (a)

nghiêm lệnh strenger Befehl m

nghiêm luật genauer Grundsatz m, strenge Regel f; hartes Gesetz n

nghiêm mật streng geheim (a); Strenge f

nghiêm mệnh x. nghiêm lệnh

nghiêm minh streng (a); *kỷ luật* ~ strenge Disziplin f

nghiêm ngặt streng (a), wählerisch (a), stramm (a), hart (a), ernst (a), ernstlich (a); sorgfältig (a)



nghiệm nghị seriös (a), gewichtig (a), ernst (a), ernsthaft (a), ernstlich (a); *vé* ~ Ernst m; *tính* ~ Ernsthaftigkeit f

nghiệm nhất x. **nghiệm ngặt**

nghiệm pháp x. **nghiệm luật**

nghiệm thủ streng beachten vt, streng befolgen, sich streng halten an D; ~ *trung lập* streng Neutralität wahren

nghiệm trang seriös (a), gesetzt (a), ernst (a), ernsthaft (a); feierlich (a), festlich (a)

nghiệm trị streng bestrafen vt

nghiệm trọng ernst (a), ernsthaft (a), schwer (a), schwerwiegend (a), kritisch (a); *tính hình trở nên* ~ die Situation wird kritisch; *sự* ~ Verschlimmung f

nghiệm túc ernst (a), strikt (a), gesetzt (a), seriös (a), würdevoll (a); *sự* ~ Ernst m

nghiệm nhiên zufälligerweise (a), unbedingt (adv), natürlich (a); zufällig (a)

nghiệm (toán) Wurzel f; 2) (*hiệu quả*) wirksam (a), effektiv (a); effektiv sein, wirken vi, eine Wirkung haben; *thuốc ~ lắm* die Medizin ist sehr effektiv; 3) (*kiểm tra, thấy rõ*) nachprüfen vt, überprüfen vt, prüfen vt, kontrollieren vt, untersuchen vt, in der Praxis erproben

nghiệm ẩm (*lý*) *cái* ~ Hygroskop n; hygroskopisch (a)

nghiệm gió (*lý*) Windmesser m

nghiệm số Wurzel f, Ergebnis n, Resultat n

nghiệm thấy feststellen vt, probieren vt

nghiệm thu empfangen vt, abnehmen

vt, (nach)prüfen vt, kontrollieren vt
nghiên 1) *cái* ~ flaches Behältnis n für Schreibtusche, Tintenfaß n; 2) untersuchen vt, (er)forschen vt, studieren vt; ~ *cổ khảo kim* das Altertum erforschen und die Gegenwart studieren

nghiên cứu studieren vt, erlernen vt, treiben vt, erforschen vt, durcharbeiten vt, vi, spekulieren vi, forschen vi, untersuchen vt; ~ *chính trị* politisieren vi; ~ *đến cùng* durchstudieren vt; ~ *sinh* Aspirant m; (*nữ*) Aspirantin f; ~ *tổ* seminarisch (a); *bài* ~ Beitrag m; *sự* ~ Erforschung f, Untersuchung f, Studie f, Studium n, Forschung f; *nhà* ~ Forscher m; *viện* ~ Forschungsinstitut n

nghiên cứu từ vựng lexikalische Forschung f

nghiến 1) knirschen vi; ~ *răng* mit den Zähnen knirschen; 2) (*ô tô, xe bò...*) zerdrücken vt, zerquetschen vt, zertreten vt, überfahren vt; 3) (*mối, sâu bọ*) nagen vi an D, zerfressen vt; 4) (*day nghiêng*) schikanieren vt; 5) (*ngay lập tức*) sofort (adv), sogleich (adv), auf der Stelle; *ăn* ~ sofort essen

nghiến nát zerquetschen vt,

nghiến ngấu sofort (adv), sogleich (adv), unverzüglich (adv); *ăn* ~ sofort essen

nghiền 1) stampfen vt, (zer)stoßen vt, zerreiben vt, zerkleinern vt, mahlen vt, walzen vt, zermahlen vt, zerstückeln vt; *máy* ~ Zerkleinerungsmaschine f; 2) *xem nghiêng*; 3) (*học kỹ, xem kỹ*) tief eindringen vt; 4) (*tít, kín*) hermetisch (a); *nhắm* ~ hermetisch schließen

nghiền nát reiben vt, zerkleinern vt
nghiền ngẫm sorgfältig durchdenken vt, nachdenken vt, verdauen vt

nghiền nhão (*duọc*) Verwandlung f in Brei

nghiền nhỏ zermahlen vt

nghiền nhuyễn xem **nghiền nhão**

nghiền rau cái ~ Gemüsequetsche f; *máy ~ khoai tây* Kartoffelquetsche f

nghiền vụn granulieren vt

nghiện eine Vorliebe haben für A; zu etw. veranlagt sein; süchtig sein; ~ *ruợu* alkoholsüchtig (a); Neigung zum Alkohol haben; *người ~ ruợu* Trinker m, Alkoholiker m; *nạn ~ ruợu* Alkoholismus m

nghiêng 1) abfällig (a), schief (a), schräg (a), geneigt (a); sich neigen, sich niederbeugen, schief werden, überhängen vi, abweichen vi; *ảnh chụp ~* Profilaufnahme f; *chữ ~* schiefe Schrift f, Kursivschrift f; *nhìn ~* schief ansehen; 2) ~ *về* abweichen vi (*về tàu thủy*); *sự ~ về* Ausschlag m

nghiêng mình 1) sich neigen, sich niederbeugen; 2) (*ng/rộng*) verehren vt, huldigen vt

nghiêng một bên (*hài*) krängen vi, sich nach der Seite neigen

nghiêng ngã wackelig (a), schwand (a)

nghiêng ngửa schwankend (a), taumelnd (a)

nghiêng xuống neigen vt, (nieder)beugen vt, sich beugen, beugen vt, biegen vt; (*về người*) sich bücken

nghiệp 1) Beruf m, Gewerbe n, Beschäftigung f, Betätigung f; ~ *giáo dục* gelehrter Beruf m; ~ *tự do* freier

Beruf m; 2) Erbe n, Erbschaft f; Schicksal; *dụng ~* sein Schicksal meistern

nghiệp báo (*tốn*) buddhistische Vergütung f

nghiệp chủ Eigentümer(in) m(f), Inhabar(in) m(f)

nghiệp dĩ originell (adv); ursprünglich (adv)

nghiệp dư dilettantisch (a), Amateur- (a), Laien- (a); *người ~* Dilettant m, Laie m

nghiệp đoàn Gewerkschaft f, Körperschaft f, Gewerkschaftsverband m; Gewerkschafts- (a); *chủ nghĩa ~* Syndikalismus m; *phong trào ~* Gewerkschaftsbewegung f; *tổ chức ~* Gewerkschaftsorganisation f

nghiệp vụ Berufs- (a); Beruf m, Profession f, Fach n, Fachgebiet n; ~ *chứng khoán* Börsenberuf m; *công tác ~* Berufsarbeit f

nghiệt grausam (a), boshaft (a), streng (a)

nghiệt chương (*Phật*) Verhinderung f, Hindernis n

nghiệt ngá streng (a), hart (a)

nghiệt phụ harte Frau f

ngìn tausend (*số*)

ngìn năm Jahrtausend n

ngìn nghịt dick (a), dicht (a); *den ~* pechschwarz (a); *dông ~* gedrängt (a); überfüllt (a)

nginh x. **ngênh**

nginh chiến den Kampf aufnehmen; dem Feind entgegengehen

nginh địch mit dem Gegner zusammenstoßen, auf den Feind treffen

nginh đón aufnehmen vt, empfangen vt, bewillkommen vt



ngình giá den Königswagen empfangen
ngình hôn die Jungverheirateten empfangen
ngình tân dem Neuen aufgeschlossen, gegenüberstehen, ein Gast empfangen
ngình tiếp gastlich empfangen vt, einen herzlichen Empfang bereiten
ngình xuân den Frühling empfangen
ngật đông ~ gedrängt (a), überfüllt (a)
ngo ngoe sich bewegen, sich rühren, sich regen
ngó 1) ansehen vt, zusehen vt, schauen vt, anblicken vt, betrachten vt; ~ *lại* sich umschauen, sich umsehen, zurückblicken; 2) (*thực*) Knollenwurzel f
ngó chừng aufpassen vi, achtgeben vi, belauern vt, überwachen vt
ngó ngoáy sich bewegen vt, rühren vt, sich beständig hin und her bewegen, sich rühren, sich regen
ngó quanh beschauen vt
ngó ra hinausschauen vi, heraus schauen vi
ngó trộm verstohlen ansehen vt (*hoặc* anblicken vt) heimlich anschauen vt
ngò (*thực*) Koriander m; Petersilie f
ngỏ offen (a), geöffnet (a), unverschlossen (a); öffnen vt, aufmachen vt; *cửa* ~ offener Tür f; *thư* ~ offener Brief m
ngỏ lòng sein Herz offen
ngỏ lời sich äußern, zum Ausdruck bringen, reden vi über A
ngỏ ý seine Absichten äußern; einen Wunsch äußern
ngố Gasse f, Quergasse f, Nebenstraße f, Seitenstraße f, Gäßchen n

ngố cụt Sackgasse f
ngố hầu damit (cj) *cho anh ấy tự diễn ~ anh ấy có thể kiểm tra bài dịch* gib ihm das Wörterbuch, damit er seine Übersetzung prüfen kann
ngố hẻm Nebenstraße f, Seitenstraße f, schmale Gasse f, Gäßchen n
ngố hẹp Durchgang m
ngộ Mittag m, Mittagszeit f; *giờ* ~ Mittag m; *tháng* ~ fünfter Mondmonat m
ngộ ngoạy x. ngo ngoe
ngoa übertrieben (a); übertreiben vt, aufbauschen vt; Übertreibung f
ngoa dụ (*văn*) hyperbolisch (a)
ngoa ngoắt lügnerisch (a), verlogene (a)
ngoa ngoét übertrieben (a)
ngoa ngôn Lüge f, Unwahrheit f, Verleumdung f, Übertreibung f, Prahlerei f
ngoa truyện legendenhaft (a), Unwahrheiten verbreiten
ngóa Dachziegel m; *thợ* ~ Maurer
ngọa (*ngủ*) schlafen vt
ngoác weit öffnen vt, aufmachen vt, aufreißen vt, aufsperrn vt; ~ *miệng* den Mund aufreißen
ngoạc x. ngoác
ngoạch hinschmieren vt, kritzeln vi, schmieren vi, hinkritzeln vt
ngoạch ngoạc x. ngoạch
ngoại lên, ngoại ra aufwinden vt, aufwickeln vt
ngoại ngoái schreien vt
ngoái 1) sich umdrehen, umwenden vi; 2) vorig (a), vergangen (a), früher (a); *năm* ~ voriges Jahr n, vergangenes Jahr n
ngoái cổ sich umdrehen, umwenden

vi; ~ *nhìn* zurückblicken vi, sich umsehen, sich umschaun

ngoài 1) äußerlich (a), äußere (a), Außen- (a), draußen (a), von außen, außerhalb (a); ~ *đồng* auf dem Feld; *để ~ tai* nicht hören (wollen); *ở ~* außer D; *ở bên ~* äußerlich (a); *ra ~* nach außen, auswärts (adv); *từ bên ~* auswärts (adv); 2) (*trên*) über A, mehr als; ~ *hai mươi* über zwanzig; 3) fremd (a); *người ~* Fremder m

ngoài biên chế überzählig (a), außer Belegschaft f

ngoài cuộc beiseite (adv)

ngoài giờ công việc ~ Überstunden pl

ngoài kế hoạch außerplanmäßig (a)

ngoài lề am Rand(e) befindlich (a), Rand- (a)

ngoài mặt Äußeres n, Aussehen n

ngoài nhà auswärts (adv), aus den Hause n

ngoài ra außer D, ausgenommen (a); außerdem (adv), darüberhinaus (adv), dabei (adv), nicht genug, daß..., abgesehen, daß...

ngoài trời unter freiem Himmel, im Freien

ngoài vòng pháp luật vogelfrei (a); *dặt ~* vogelfrei erklären

ngoại 1) äußere(r,s) (a), äußerlich (a), Außen- (a); ~ *hạng* Sonderklasse f; 2) mütterlicherseits (a); *bà ~* Großmutter f; *ông ~* Großvater m

ngoại ban (y) Hautausschlag m

ngoại bang fremd (a), fremdländisch (a), ausländisch (a); Ausland m

ngoại bì (g/phẫu) Oberhaut f

ngoại biên Peripherie f

ngoại cảm 1) äußere Erregung f; Erkältung f; 2) Telepathie f; *nhà ~*

Telepath m; *hiện tượng ~* telepathische Erscheinung f

ngoại cảnh Umwelt f, äußere Umgebung f, umgebendes Milieu n; objektiv (a)

ngoại diện x. ngoài mặt

ngoại đạo fremder Glaube m, andere Religion f; *người ~* Andersgläubiger m

ngoại động từ (*ngôn*) transitives Verb n

ngoại giao fremd (a), diplomatisch (a); *công tác ~* diplomatische Arbeit f, diplomatischer Dienst m; ~ *đoàn* diplomatisches Korps n; *lễ tân ~* Protokoll n; *nhà ~* Diplomat m; (*sự, tính*) ~ Diplomatie f, Außenbeziehungen f/pl

ngoại giáo x. ngoại đạo

ngoại giới Umwelt f, Milieu n

ngoại hạng Sonderklasse f

ngoại hấp (*hóa*) oberflächliche Absorbierung f

ngoại hóa importiert (a), eingeführt (a); *hàng ~* Importwaren f/pl, Importgüter n/pl

ngoại hối (*k/tế*) Valutakurs m

ngoại khoa (y) chirurgisch (a); Chirurgie f

ngoại kiều Ausländer m, ausländischer Bürger m

ngoại kỷ Chronik f, Annalen pl

ngoại lai äußerlich (a), äußere (a), Außen- (a), auswärtig (a), von außen eingeführt (a), exotisch (a)

ngoại lãnh thổ (*n/giao*) exterritorial (a)

ngoại lệ außerordentlich (a); Ausnahme, Abweichung f von der Regel; *không ~* ohne Ausnahme



- ngoại mạo** Äußeres n, Aussehen n
- ngoại ngạch** außertatmäßig (a), nebenamtlich (a); *viên chức* ~ nebenamtlicher Mitarbeiter m (*hoặc* Angestellter m)
- ngoại ngữ** Fremdsprache f
- ngoại ô** Vorort m, Peripherie f, Vorstadt f, Stadtrand m; außerhalb der Stadt (gelegen); Vorort(s)- (a); *ô* ~ auf dem Lande, im Grünen, draußen (a); *vùng* ~ Umgegend f; *xe lửa* ~ Vorort(s)zug m; *dân* ~, *người* ~ Vorstädter(in) m(f)
- ngoại phiên** Vasall m
- ngoại phụ** Zuschlagszahlung f
- ngoại quan** objektiv (a); äußere Umgebung f, äußere Umwelt f
- ngoại quốc** ausländisch (a), fremd (a), fremdländisch (a), Fremd- (a), Ausland- (a); jenseits der Grenze, im Ausland; Ausland n; *người* ~ Ausländer m
- ngoại suy** (*toán*) extrapolieren vi; *phép* ~ Extrapolation f
- ngoại sử** Chronik f
- ngoại tệ** Devisen pl; ausländische Währung f ausländische Valuta f; ~ *tu do* freie Devisen pl
- ngoại thành** Vorort(s)- (a), außerhalb der Stadt (gelegen); Vorort m, Vorstadt f; *ô* ~ auf dem Lande, im Grünen; *xe lửa* ~ Vorort(s)zug; *dân* ~ Vorstädter(in) m(f)
- ngoại thương** Außenhandel m
- ngoại tịch** ausländische Staatsangehörigkeit f
- ngoại tiếp** (*toán*) Umschreibung f; *vẽ* ~ umschreiben vt; *vòng tròn* ~ Umkreis m
- ngoại tiết** ausscheiden vt, absondern vt; *sự* ~ Ausscheidung f
- ngoại tình** Ehebruch begehen; *sự* ~ Ehebruch m, eheliche Untreue f; *kẻ* ~ Ehebrecher(in) m(f)
- ngoại tộc** 1) fremd (a); 2) mütterlich (a), außer Verwandtschaft
- ngoại trú** ambulatorisch (a), auswärtig, extern (a); Externat n; *sinh viên* ~ Externer m; *trường* ~ Externat n, *bệnh nhân* ~ Externist m
- ngoại truyện** Chronik f
- ngoại trừ** andernfalls (kj), sonst (kj), außer (kj), wenn nicht (kj)
- ngoại trưởng** Minister m für auswärtige Angelegenheiten
- ngoại vật** (*triết*) Außenwelt f, Welt f der objektiven Dinge
- ngoại vi** außerhalb gelegen (a); Vorort m, Peripherie f
- ngoại viện** 1) Verstärkung f von außen, Hilfe f von außen; 2) ausländische Hilfe f
- ngoại vụ** auswärtige Angelegenheit f
- ngoại xâm** Eindringling m, Eroberer m, Aggressor m
- ngoại xuất** (*tâm*) projektiv (a)
- ngoạm** beißen vt (*động vật*); (*ng/rộng*) (*kỹ*) (*thí dụ tàu cướp...*) (aus)kratzen vt, schaufeln vt, (aus)baggern vt
- ngoan** folgsam (a), gehorsam (a), artig (a); *bé* ~ folgsames Kind n
- ngoan ác** eigensinnig (a), hartnäckig (a); böse (a), grausam (a)
- ngoan cố** halsstarrig (a), beharrlich (a), hartnäckig (a), eigensinnig (a), stur (a), dickköpfig (a), widerspenstig (a), störrisch (a), trotzig (a), engstirnig (a), konservativ (a); hartnäckig auf etw. A bestehen vi; ~ *làm cái gì* darauf bestehen etw. zu tun; *sự* ~

Widerspenstigkeit f, Hartnäckigkeit f, Sturheit f, Trotz m, Halsstarrigkeit f
ngoan cường hartnäckig (a); tapfer (a); mutig (a); *tinh* ~ Hartnäckigkeit f; Courage f Tapferkeit, Mut m, Mutigkeit f

ngoan đạo fromm (a), gläubig (a); *người* ~ Küster m

ngoan ngoan (*trẻ em*) artig (a), folgsam (a); gehorsam (a), ergeben (a), gefügig (a); *tinh* ~ Gehorsam m

ngoan phu habsüchtig (a)

ngoạn genießen vt, sich ergötzen; 2) betrachten vt, anschauen vt

ngoạn cảnh sich an einer schönen Landschaft erfreuen

ngoạn mục dem Auge annehm (a), malerisch (a), schön (a), (s)charmant (a)

ngoạn nguyệt sich am Mondschein erfreuen

ngoạn thi sich an Gedichten erfreuen

ngoạn thưởng genießen vt; sich wenden, sich ergötzen

ngoảnh sich umwenden, sich umdrehen

ngoảnh cổ nhìn sich umsehen, sich umschauen, zurückblicken vi

ngoảnh đi wegschauen vi, wegsehen vi

ngoảnh lại angehen vt, sich umsehen, umherblicken vi, sich umschauen, sich umdrehen, sich umwenden; zurückschauen vt; nach einem Augenblick, in kurzer Zeit

ngoảnh mặt wegschauen vi, wegsehen vi; (ngb) verraten vt

ngoáo, ngoáo ộp Schreckgespenst n, schwarzer Mann m, schwarzer Schreckgestalt m

ngoáp (*cá*) gähnen vi

ngoáy 1) (*viết* ~) rasch schreiben vi; *vẽ* ~ skizzieren vt; 2) bohren vt, rühren vt; ~ *tai* das Ohr putzen

ngoáy 1) (*biểu hiện sự không đồng ý*) sich erbost abwenden; 2) wackeln vi, endeln vi; ~ *đuôi* mit dem Schwanz wendeln

ngoặc anhängen vt, aufhängen vt, anhacken vt; *ngoặc vào ai* jmdn mit Beschlag belegen, sich jmds bemächtigen

ngoặc einklammern vt, in Klammern setzen; *dấu* ~ Klammern f/pl, Führungszeichen n/pl; *dánh dấu* ~ anhängen vt; *móc* ~ bestechen vt; den Vorteil entgegen bringen

ngoặc đơn Klammer f, runde Klammer f, *trong* ~ in Klammern

ngoặc kép Führungszeichen n/pl

ngoặc ôm (*in*) geschweifte Klammer f

ngoặc vuông eckige Klammern f/pl

ngoăn ngoắt schnell (a), rasch (adv); *đi* ~ schnell gehen vi

ngoằn ngoèo krumm (a), schief (a), gebogen (a), gewunden (a), Zickzack; *con đường* ~ gewundener Weg m

ngoàng umwickeln vt, umschlingen vt; *dài* ~ sehr lang (a)

ngoắt 1) umkehren vt, umdrehen vt, umwenden vt, winken vt, schwenken vt, hin und her bewegen vt; ~ *ai* jmdn mit der Hand rufen; ~ *tay* mit der Hand winken; 2) (*chó, mèo...*) rühren vt, winken vt; ~ *đuôi* mit dem Schwanz wedeln

ngoắt ngoéo 1) sich schlängelnd (a), gewunden (a), im Zickzack, gekrümmt (a); *đường đi* ~ Weg m im Zickzack; *đi* ~ (*hài*) lavieren vi; 2) (*lời nói...*) kompliziert (a), verworren (a), verwirrt (a), unklar (a), dunkel (a)

ngoặt jäh (a), plötzlich (a); umkehren vt, umwenden vt, eine Kurve fahren, mit etw. D vorliebnehmen; *chỗ* ~ eine scharfe Wendung f, scharfe Kurve f, Ecke f einer Straße

ngoặt ngoẹo kränklich (a), schwächlich (a); *ốm* ~ kränklich (a)

ngóc hochheben vt, emporheben vt, wieder aufheben vt, hochnehmen vt; ~ *dậy* sich erheben, aufstehen vt

ngóc đầu den Kopf heben

ngóc ngách Winkel m; krumm (a), schief (a), gebogen (a), gewunden (a)

ngọc Edelstein m, Perle f; *người buôn* ~ Edelsteinschleifer m

ngọc bích (*khoáng*) Smaragard m, Jaspis m

ngọc biếc Aquamarin m

ngọc bồi Pokal m mit Jade besetzt

ngọc bội Jadesplatte f

ngọc chỉ kaiserlicher Erlaß m

ngọc chiếu kaiserliches Edikt n

ngọc diện schönes Gesicht n, Gesicht n des Kaisers m, Königsansehen n

ngọc dung Schönheit f, schönes Mädchen n, schöne Physiognomie f

ngọc đế (*thần toại*) Beherrscher m des Himmels

ngọc đỏ Rubin m (đá đỏ)

ngọc đường 1) (*cung vua*) Kaiserpalast m, Kaiserpalais n; 2) (*trường, viện của vua*) kaiserliche Akademie f; 3) (*ngrộng*) vornehmes Haus n, adlige Familie f

ngọc hành (*g/phẫu*) Penis m

ngọc hoàn 1) Nephritarmband n; 2) (*ngb*) Mond m

ngọc hoàng xem ngọc đế

ngọc không vết fleckenloser Diamant m

ngọc lam (*khoáng*) Saphir m, Türkis

ngọc lan (*thực*) Magnolie f, Champaka

ngọc lap Reiskorn n

ngọc lục bảo (*khoáng*) Smaragard m

ngọc mắt mèo (*khoáng*) Opal m

ngọc miện Nephritkrone f, Nephritiare f

ngọc nhan xem ngọc dung

ngọc nử 1) Fee f; 2) (*ng/rộng*) schönes Mädchen n, Schönheit f

ngọc pha lê falscher Edelstein m

ngọc ru-bi (*khoáng*) Rubin m

ngọc thạch (*khoáng*) Nephrit m, Jadz f; *mắt* ~ Augen n/pl wie Edelstein

ngọc thạch anh (*khoáng*) Jaspis m

ngọc thể (*nói về vua chúa...*) Eure Gesundheit; Edelkörper m, kostbarer Körper m

ngọc thiên Mond m; Perlenkröte f

ngọc thỏ Mond m; Perlenhase m

ngọc thực Reis m, Getreide n

ngọc trai Perle f

ngọc trâm 1) Edelsteinbrosche f; 2) (*thực*) Himmelschlüssel n

ngọc tuyền (*âm phủ*) (*ng/rộng*) Totenreich n, jenseitige Welt f

ngọc tỳ kaiserliches Siegel n

ngọc vàng Jargon m

ngoe goe (*tiếng trẻ khóc*) Schreihals m

ngoe ngóe qualen vi; krächzen vi

ngoe nguẩy (*đuôi*) mit dem Schwanz wedeln

ngóe (*nhái con*) (*dộng*) kleiner Frosch m, Fröschen n

ngoém ăn ~ aufessen vt

ngoèm x. ngoém

ngoen ngoèn schamlos (a), unverfroren (a), unverschämt (a); *chối*

~ unverschämt leugnen vt
ngoeco (*tiếng mèo kêu*) miauen vi
ngéo anhaben vt, anhängen vt, einhaken vt; ~ *chân* jmdm ein Bein stellen; *cái ~ chân* Beinstellen n
ngoè x. **ngéo**
ngoè sterben vi, verrecken vi, verscheiden vi, ums Leben kommen; (*về động vật*) verrecken vi, krepfen vi
ngoẹo 1) (*đi rẽ*) sich umdrehen, umwenden vi, umkehren vt; ~ *qua phải* rechts abbiegen; 2) (*veo, cong*) schief (a), krumm (a), gebogen (a); sich biegen, sich krümmen; ~ *tay ai ra sau lưng* jmdm die Hände auf den Rücken biegen
ngoi 1) erscheinen vi, auftauchen vi; ~ *lên mặt nước* aus dem Wasser auftauchen; 2) (*ngirông*) vorwärts kommen vi; *kê ~ lên* Arrivierte(r) f, m(m), Emporkömmling m
ngoi ngóp 1) (*gần chết*) dem Tode nahe (a); 2) mühsam schwimmen vi
ngói Dachziegel m; *lò ~* Ziegelei f; *nghe làm ~, nhà máy ~* Ziegelei f
ngói gỗ Holzschindel f
ngói lợp mái Dachziegel m
ngói nóc Firstziegel m
ngói ống Röhrenziegel m
ngòi 1) (*lạch*) Bach m, Durchfluß m; Verbindungskanal m; 2) (*pháo, mìn*) Docht m, Lunte f, Zündschnur f; 3) (*bút*) Feder f, Schreibfeder f; 4) (*động*) Stachel m
ngòi bút x. **ngòi** 3; ~ *châm biếm* ätzende Schreibfeder f
ngòi chích (*của ong*) Stachel m
ngòi lửa Docht m; Lunte f; ~ *chiến tranh* Fackel f des Krieges
ngòi nến Docht m

ngòi nọc (*động*) Stachel m; ~ *của bọ* Skorpionstachel m; ~ *của ong* Bienenstachel m; ~ *của ong bò vè* Wespenstachel m
ngòi nổ Anzünder m, Zündschnur f, Zünder m
ngòi nước kleiner Bach m
ngóm chết ~ sterben vi; *tắt ~* löschen vi
ngòm sehr (adv), überaus (adv); *dắng ~* sehr bitter (a); *đen ~* sehr schwarz (a), sehr dunkel (a), kohlrabenschwarz (a)
ngòm ngòm sehr (adv), unbedingt (adv), durchaus (adv), völlig (adv); *dắng ~* völlig bitter (a)
ngỏm 1) völlig (a), sehr (adv), durchaus (adv); *tắt ~* völlig löschen vi, durchaus erlöschen (a); 2) x. **ngóm**; 3) (auf)heben vt; ~ *dậy* aufstehen vi, sich erheben
ngon 1) delikat (a), schmackhaft (a); wohlschmeckend (a); es schmeckt (gut); *ăn ~* mit Appetit essen; *không ~* nicht schmackhaft (a); 2) gut (a), schön (a); *chè ~* guter Tee m; *thuốc ~* schwerer Tabak m; 3) leicht (a), unbeschwert (a); *chúc ngủ ~* Gute Nacht!, Schlaf gut!
ngon giấc fest schlafen vi, tief schlafen vi; fester Schlaf m, tiefer Schlaf m
ngon lành schmackhaft (a), wohlschmeckend (a), lecker (a); es schmeckt (gut); (ngb) gut ausreichend (adv), günstig (a), vorteilhaft (a)
ngon miệng appetitlich (a), wohlschmeckend (a), schmackhaft (a); schmecken vt; Appetit m; *ăn ~* mit gutem Appetit essen
ngon ngọt 1) delikat (a), köstlich (a), wohlschmeckend (a), schmackhaft

(a), süß (a); 2) (*ng/rộng*) schmeichlerisch (a); *lời nói* ~ Schmeichelwort n

ngon σ leicht (a), mühelos (a), mit Leichtigkeit

ngón 1) (*g/phẫu*) Finger m; ~ *cái* Daumen m; ~ *deo nhẫn* Ringfinger m; ~ *giữa* Mittelfinger m; ~ *trỏ* Zeigefinger m; ~ *út* kleiner Finger m; 2) Art f, Weise f, Methode f, Verfahren n, Streich m; Kniff m, List f, Winkelzug m, Finte f; ~ *ăn cắp* Gaunerei f

ngón bả́m (*nhạc*) Fingersatz m

ngón chân Zehe f, Zeh m; ~ *cái* große Zehe f; ~ *út* kleine Zehe f

ngón chỉ Zeigefinger m

ngón gian Trick m, Kniff m

ngón khéo Kniff m

ngón nhẫn (*nhạc*) Fingersatz m

ngón tay Finger m; ~ *búp măng* graziöser Finger m

ngòn ngọt süßlich (a)

ngòn ngoèn schnell (adv), rasch (adv)

ngọn 1) (*cây*) Gipfel m, Spitze f, Wipfel m, Scheitel m; ~ *cây* Krone f, Baumspitze f, Wipfel m; 2) (*dầu ngọn nước*) Quelle f, Ursprung m; Ausgangspunkt m; ~ *nước* Wasserquelle f; 3) Spitze f, Ende n; ~ *cờ* Flagge, Fahne f; ~ *dèn* Lampe f

ngọn đuốc Fackel f

ngọn giáo Speer m, Lanze f, Spieß m

ngọn lao Messer n, Speer m

ngọn lửa Feuer n, Flamme f

ngọn ngành Ursprung m, Ursache f, Grund m; Motiv n; *không biết* ~ *ra sao* unbekannt (a), aus welcher Quelle

ngọn nguồn 1) Quelle f, Born m; 2) (*ng/rộng*) Quelle f, Ursprung m,

Grund m, Ursache f

ngọn núi Horn n, Bergspitze f

ngọn sóng Wellenkamm m, Woge f

ngọn sông Flußquelle f

ngọn thương Spieß m

ngong auf jmdn warten vt, jmdn er-warten vt; ~ *ngóng* keuchen vi, un-geduldig warten vt

ngóng erwarten vt, erhoffen vt, un-geduldig warten vt; ~ *chờ x. ngóng*

ngòng ngoèò krumm (a), schief (a), gebogen (a), gewunden (a), im Zick-zack (a), sich schlängelnd (a), gekrümmt (a); *chữ* ~ gekrümmte Schrift f; *đường* ~ gewundener Weg m

ngóng 1) sehr hoch (a); *cao* ~ sehr hoch (a); 2) hochheben vt; sich er-heben, in die Höhe richten, aufrichten vt; ~ *cổ* den Kopf aufrichten

ngóng (kỹ) Zapfen m, Dorn m; (*cửa*) Angel f; Dübel m, Pflock m, Stift m

ngóng trục (kỹ) Zapfen m, Dübel m, Pflock m, Stift m

ngọng lallen vt, vi, stammeln vi, stot-tern vi, vt

ngóng dậy wieder aufstehen vt

ngót 1) sich verringern, kleiner werden, abnehmen vi, zurückgehen vi; (*chỗ sưng*) anschwellen vi; (*rau luộc*) sich verringern, kleiner werden; 2) fast (adv), nahezu (adv), beinahe (adv); *dợi* ~ *một tháng nay* fast ein Monat warten

ngọt 1) süß (a); süßlich (a), gesüßt (a); *bánh* ~ Kuchen m; *nói* ~ (*ngb*) zärtlich (*hoặc* schmeichelnd) reden; *làm* ~ (über)zuckern vt; 2) ungesalzen (a); *nước* ~ Süßwasser n; 3) (*dao sắc*) scharf (a), spitz (a), schneidend (a);

dao ~ *xót* scharfes Messer n
ngọt bùi süß (a) und schmackhaft (a), schmackhaft (a), köstlich (a)
ngọt dịu süßlich (a), feinsüß (a)
ngọt gắt übersüß (a), widerlich süß (a), zuviel süß (a)
ngọt giọng süße Stimme f
ngọt lịm, ngọt lự x. *ngọt dịu*
ngọt ngào zart (a), süß (a), angenehm (a), sanft (a), feinfühlig (a); *sự* ~ Zartheit f; ~ *dâu lưôi* scheinheilig (a)
ngọt nhạt mild (a), sanft (a)
ngọt xót 1) sehr süß (a); 2) sanft (a), weich (a), geschmeidig (a), angenehm (a), scheinheilig (a)
ngô (thực) cây ~; *bắp* ~, *bẹ* ~ Maiskolben m; Mais n; *bột* ~ Maismehl n; *cháo* ~ Maisbrei m; *sự trồng* ~ Maisanbau m, Maisaussat f; *vụ gieo trồng* ~ Maisaussat f
ngô đồng (thực) Stinkbaum m, Stinkholz n
ngô nghê närrisch (a), einfältig (a), ungereimt (a); *nói* ~ Unsinn reden
ngô ử Silomais m
ngỗ stumpfsinnig (a), schwachsinnig (a), dumm (a)
ngỗ rừng wild (a); stumpfsinniger Mensch m, Schwachkopf m, Dummkopf m
ngồ ngồ wenig hübsch (a), wenig liebenswürdig (a)
ngổ 1) (*thực*) Koriander m; 2) x. *ngổ ngáo*
ngổ, ngổ ngáo frech (a), dreist (a), unverschämt (a), ungestüm (a)
ngổ nghịch rasend (a), wild (a), toll (a), unartig (a), unfolgsam (a)
ngổ ngược eigensinnig (a), aufsässig (a)

ngộ 1) (*hay, đẹp*) hübsch (a), nett (a), liebenswürdig (a), niedlich (a); *thằng bé* ~ *quá* das Kind ist sehr hübsch; 2) (*kỳ dị*) phantastisch (a), eingebildet (a), wunderklich (a), ungerade (a), seltsam (a), schrullig (a); *chuyện* ~ *quá* das Gespräch ist sehr phantastisch; 3) (*bỗng nhiên, lờ ra*) wenn (kj), falls (kj), im Falle, daß...
ngộ bién unerwartet (a), auf etw. stoßen; Unerwartetes, Überraschung f
ngộ cảm sich erkälten
ngộ diện sich treffen, einander begegnen vi
ngộ dụng mißbrauchen vt, Mißbrauch treffen
ngộ diếm Fehler m; Irrtum m, Versehen n
ngộ độc vergiftet werden, vergiften vt; ~ *thịt* Botulismus m, Fleischvergiftung f; ~ *thuốc phiện* Opiumvergiftung f; ~ *nấm* Pilzvergiftung f; ~ *thức ăn* Nahrungvergiftung f
ngộ giải falsch erklären vt, fehlerhaft erklären vt, unrichtig auslegen vt
ngộ gió (cảm) sich erkälten
ngộ nạn ins Unglück geraten; Opfer eines Unglücks werden
ngộ nghịch seltsam (a), sonderbar (a), absonderlich (a); niedlich (a), hübsch (a), nett (a); drollig (a), kurios (a); *chuyện* ~ Kuriosität f
ngộ nhận sich eine falsche Meinung bilden, eine unrichtige Ansicht haben, sich irren, sich täuschen; *sự* ~ Mißverständnis n, Versehen n, Irrtum m
ngộ nhớ im Falle, daß...; ~ *trời mưa* im Falle, daß es regnet
ngộ sát sinnlos töten vt (*hoặc* morden

vt); *sự* ~ unfreiwilliger Totschlag m
ngốc idiotisch (a), stumpfsinnig (a),
 dumm (a), schwachköpfig (a); *hơi* ~
 einfältig (a); *chàng* ~, *thàng* ~
 Dummkopf m, dumme Gans f, Idiot
 m

ngốc nghếch albern (a), stumpfsinnig
 (a), dumm (a)

ngộc nghệch x. **ngốc nghếch**

ngôi 1) (*vua*) Thron m, Königswürde
 f, Königtum n, Diadem n; *lên* ~
 thronen vi; 2) (*ngôn*) Rang m, Stellung
 f; 3) (*của tóc*) *chải đường* ~ das Haar
 scheiteln

ngôi bá chủ (*thời phong kiến*) Ober-
 lehnsheiteit f, Lehnshoheit f,
 Königtum n, Königswürde f

ngôi báu Thron m

ngôi đất Grundstück n

ngôi hàng Geschäft n, Laden m, Lager
 n

ngôi mộ Grab n, Grabmal n, Grabhügel
 m

ngôi nhà Haus n; ~ *nhỏ* Hütte f; ~
xinh xắn kleine hübsche Wohnung f

ngôi sao Stern m; ~ *bất động* (*thiên*)
 Fixstern m; ~ *màn bạc*, ~ *diện ảnh*
 Star m, Filmstar m, Filmstern m

ngôi thứ Grad m, Ordnung f, Rang m,
 Rangordnung f, Klasse f

ngôi vua Thron m

ngồi sitzen vi; sich setzen, Platz neh-
 men; ~ *bắt chân chữ ngũ* die Beine
 kreuzen

ngồi bệt sich hinsetzen

ngồi bó gối untätig sein

ngồi chém chệ thronen vi

ngồi cỗ an einem Gastmahl teilneh-
 men, schmausen vi, zechen vi

ngồi dậy aufstehen vi, sich erheben

ngồi dựa vào anlehnen vt

ngồi đung untätig dasitzen vi, faulen-
 zen vi

ngồi hợ sich gegenseitig unterstützen

ngồi ì x. **ngồi lì**

ngồi không untätig dasitzen vi, faulen-
 zen vi; müßig (a), untätig (a)

ngồi lại bleiben vi

ngồi lê herumbummeln vi; ~ *dôi mách*
 tratschen vi; *chuyện* ~ *dôi mách*
 Klatsch m, Klatscherei f

ngồi lên x. **ngồi dậy**

ngồi lì unbeweglich sitzen vi, sich nicht
 vom Platz rühren

ngồi nép in die Enge treiben (*hoặc*
 drängen)

ngồi nghỉ sich setzen zu unterbrechen

ngồi nguyên sitzen bleiben vi

ngồi riêng sich auseinander setzen

ngồi ròi x. **ngồi không**

ngồi sát vào sich drängen

ngồi sụp xuống einstürzen vi,
 zusammenstürzen vi

ngồi thoải mái sich aalen

ngồi tù im Gefängnis sitzen

ngồi vào ăn sich zu Tisch setzen

ngồi vào bàn sich an den Tisch setzen

ngồi vào chỗ Platz nehmen

ngồi xổm niederhocken vi

ngồi xuống sich hinsetzen, sich setzen,
 sich niederlassen

ngồm ngoàm schmatzend (a), mit
 vollem Munde kauend (a); *nhai* ~
 laut kauen vt

ngôn 1) Wort n, Satz m; 2) rechnen vt,
 sprechen vt

ngôn luận Rede f, Meinung f, Ansicht
 f; *tự do* ~ Freiheit f des Wortes,
 Redefreiheit f

ngôn ngữ sprachlich (a); Sprache f, Zunge f; ~ *dân gian*, ~ *giao tiếp* Umgangssprache f; ~ *học* philologisch (a); Philologie f, Sprachwissenschaft f; ~ *hội thoại* Umgangssprache f

ngôn từ (*văn*) Wort n, Silbe f

ngốn verschlingen vt, gierig essen vt, (ver)schlucken vt, schlingen vt

ngốn ngấu schnell (adv), rasch (adv); *ăn* ~ sehr schnell essen

ngồn ngộn sehr (adv), überaus (adv), höchst (adv), viel (adv), viel Raum; *hàng hóa* ~ sehr viel Waren

ngổn ngang unordentlich (a), liederlich (a), ungeordnet (a); sich stauen; Unordnung f, Verwirrung f; ~ *trăm mối tơ vò* verwirrt sein

ngông verschoben (a), verdrehen (a), frei erfunden (a), überspannt (a); *chơi* ~ verschobenes Spiel n; *người* ~ sprunghafter Mensch m; *tính* ~ Extravaganz f

ngông cuồng übermütig (a), bizarr (a), extravagant (a); querköpfig (a), närrisch (a); *sự* ~ Extravaganz f

ngông nghênh eingebildet (a), hochnäsiger (a), anmaßend (a), anspruchsvoll (a)

ngồng (*thực*) (*rau cải...*) Stengel m, Strunk m; Stiel m; *cao* ~ sehr hoch (a)

ngồng nghênh, ngồng, ngồng nghênh sehr hoch (a)

ngỗng (*động*) Gans f; ~ *cái* Gans f; ~ *con* Gössel n; ~ *dực* Gänserrich m; ~ *trời* Wildgans f

ngốt 1 (*thời tiết*) schwül (a), drückend (a), stickig (a), ersticken vt; *trong phòng* ~ *quá* es ist schwül im Raum; 2) (*thèm khát*) dürsten vi, begehren vt, leidenschaftlich wünschen; ~ *của* nach Reichtum trachten

ngốt người x. **ngốt 1**

ngột erstickend (a); Erstickung f

ngột ngạt schwül (a), drückend (a), stickig (a), muffig (a), mod(e)rig (a), dumpf (a), ranzig (a), drückend (heiß) (a), dumpfig (a), schwer atmend (a); *sự* ~ Schwüle f

ngơ unwissend (a), unerfahren (a); keine Aufmerksamkeit schenken

ngơ ngác verdutzt (a), sprachlos (a), verblüfft (a), unwissend (a), unerfahren (a); verdutzt (*hoặc* verblüfft) sein, die Fassung verlieren; *làm* ~ irreführen vt, verwirren vt, verblüffen vt

ngớ sprachlos (a), keine Worte findend (a)

ngớ mặt x. **ngớ người**

ngớ ngẩn einfältig (a), kindisch (a), harmlos (a), töricht (a); naiv (a); *sự* ~ Naivität f, Nahverkehr m; *người* ~ unbesonnener Mensch m, kopflose Person f

ngớ người verdutzt sein, ein dummes Gesicht machen

ngờ zweifelhaft (a), verdächtig (a); zweifeln vi an D, bezweifeln vt, verdächtigen vt, im Verdacht haben, Zweifel hegen; (*ngỡ rằng*) glauben vi, meinen vi, vermuten vt; *ai ngờ* wer hätte das gedacht?

ngờ nghệch dümmlich (a), albern (a), dumm (a), einfältig (a), tölpelhaft (a)

ngờ ngợ bezweifeln vt, verdächtigen vt, in Verdacht haben, Zweifel hegen, nicht gewiß sein

ngờ vực zweifeln vi an A, bezweifeln vt, verdächtigen vt, im Verdacht haben; *gây* ~ Verdacht schöpfen; *mối* ~ Verdacht m; *sự* ~ Zweifel m

ngớ denken vi, glauben vt, vermuten

vt, meinen vt, annehmen vt; *tôi ~ rằng anh đúng* ich meine dich im Recht, ich meinte daß du Recht hast

ngôi 1 (*ngủ*) sich ausruhen, ausspannen vi, sich erholen; 2) (*ngủ*) zu Bett bringen, schlafen vi

ngời glänzend (a); *sáng ~* glänzend (a), strahlend (a)

ngợi khen loben vt, preisen vt, belobigen vt

ngỡm ngớp sich fürchten, Angst haben, ängstlich sein, wenig befürchten vt; *~ lo sợ* andauernd befürchten vt

ngỡm dumm (a); (*dồ*) ~ Dummkopf m, Idiot(in) m(f)

ngớp sich fürchten, große Angst haben, von Angst gepackt sein

ngợp x. ngợp

ngớt sich mildern, sich legen, nachlassen vi, aufhören vi; *~ cơn (bệnh)* eine Krise nachlassen; *~ giận* den Unmut unterdrücken; *~ gió* windstill (a); Windstille f; *~ mưa* der Regen hört auf; *không ~* gleich (adv), ununterbrochen (adv), andauernd (adv); *vỗ tay không ~* unaufhörlich Beifall (; hoặc in die Hände) klatschen; *sự ~* Nachlassen n

ngu dumm (a), bekloppt (a), idiotisch (a), albern (a), unwissend (a), ungebildet (a), schwachköpfig (a); *chúng ~ (y)* Idiotie f; *tam ~ thành hiên* vier Augen sehen mehr als zwei (t.ngũ)

ngu dại stumpfsinnig (a), dumm (a); *người ~* Idiot m; *sự ~* Stumpsinn m

ngu dân 1) Pöbel m, Unwissender m; Dummkopf m; 2) das Volk in Unwissenheit halten; *chính sách ~* Politik f der Volksdummung, Fortschritt-sfeindlichkeit f, Bildungsfeindlichkeit f

ngu dốt unwissend (a), ungebildet (a); *kẻ ~* Unwissende m, Ignorant m; *sự ~* Unwissenheit f

ngu dân x. ngu

ngu đệ ich (pron. pers.), mich (A), mir (D); euer demütiger Jüngste

ngu dộn x. ngu dân

ngu hạ ich (pron. pers.), euer unwissender Diener

ngu huynh ich (pron. pers.), euer demütige Altteste

ngu muội unwissend (a), völlig ungebildet (a); *sự ~* Unwissenheit f

ngu ngốc stumpfsinnig (a), dumm (a), dumpf (a), blödsinnig (a), närrisch (a), albern (a), idiotisch (a); *diều ~* Albernheit f; *hành động ~* Idiotie f; *người ~* Dummkopf m; *người ~ thường lại kiêu ngạo* Dummheit und Stolz wachsen auf einem Holz (t.ngũ Đức); *sự ~* Dummheit f, Narr m, Dummkopf m

ngu ngờ unerfahren (a)

ngu nhược unbegabt (a), talentlos (a), unfähig (a)

ngu si geistesschwach (a) schwachsinnig (a); *người ~* Dummkopf m; *sự ~* Blödheit f

ngu tối Unwissenheit f; Dummheit f

ngu xuẩn dumm (a), närrisch (a), albern (a), stupid(e) (a), unsinnig (a), schwachsinnig (a); *hành vi ~* Eselei f, Geistesschwäche f, Dummheit f; *kẻ ~* Narr m; *sự ~* Dummheit f

ngu ý meine demütige Meinung

ngũ ngữ unwissend (a), naiv (a), ungebildet (a), unerfahren (a)

ngũ (*ở vai, mũ*) (*của vua*) Federbusch m; (*tua*) Quaste f, Pompon m

ngũ ngữ langsam (a), träge (a),

schläfrig (a), unerfahren (adv)
ngủ schlafen vi, ruhen vi; einschlärend
 (a), Schlaf- (a); *buồng* ~ Schlafzimmer
 n; *thuốc* ~ Schlafmittel n; *toa* ~
 Schlafwagen m; *sự* ~ Schlaf m; *thiu*
thiu ~ einschlafen vi, dösen vi,
 schlummern vi; *sự thiu thiu* ~
 Schlummer m
ngủ chập chờn schlummern vi; *sự* ~
 Schlumm m
ngủ dậy sich aufrichten, erwachen vi,
 aufwachen vi, aufstehen vi, sich er-
 heben
ngủ đậu übernachten vi, zur Nacht
 absteigen
ngủ dầy giấc sich ausschlafen
ngủ đêm zu Bett bringen
ngủ đố x. ngủ đậu
ngủ đông (*đông*) überwintern vi; *chỗ*
 ~ Überwinterungsstation f; *sự* ~
 (*đông*) Winterschlaf m
ngủ đứng aufrecht(stehend) schlafen
 vi
ngủ gà, ngủ gật einschlummern vi,
 einnicken viduseln vi, schlummern vi
ngủ khì tief schlafen vi
ngủ lại nächtigen vi, übernachten vi;
sự ~ Übernachtung f
ngủ lang auswäts übernachten vi; *sự*
 ~ Übernachtung f außer Haus
ngủ li bì wie ein Murmeltier schlafen
 vi
ngủ lịm (y) lethargisch (a); *chúng* ~
 Lethargie f
ngủ lơ mơ einschlafen vi; *sự* ~ Schlum-
 mer m
ngủ mê tief schlafen vi, träumen vi
ngủ mơ mơ màng màng schlummern
 vi
ngủ nhờ x. ngủ đậu

ngủ ngáy schlafen vi, eingeschlafen
 sein
ngủ nghề x. ngủ ngáy
ngủ nhè (*trẻ em*) weinen vi
ngủ quên verschlafen vt
ngủ say fest (*hoặc* tief) schlafen vi
ngủ thiếp einschlafen vi
ngủ trọ übernachten vi, in einer Her-
 berge absteigen
ngủ trưa sein Mittagsschläpfchen halten
ngủ fünf (*số*); ~ *âm (nhạc)* fünf Noten
ngủ bội tử (*thực*) Gallapfel m
ngủ cốc Getreide n, Korn n; Getreide-
 (a), Korn- (a); *các loại* ~ Getreidear-
 ten pl; *sự trồng cấy* ~ Getreidebau
 m; *sự thu hoạch* ~ Getreideernte f;
cánh đồng trồng ~ Getreidefeld n;
đất trồng ~ Getreideland n; *loại cây*
 ~ Getreidepflanze f; *xi lô chứa* ~
 Getreidesilo m
ngủ đoán untersetzt (a)
ngủ dới fünf Klimazonen f/pl der Erde
ngủ giác dài (*lâu năm góc*) Pentagon
 n
ngủ hành fünf Elemente n/pl der
 Kosmogonie
ngủ kim fünf Metalle n/pl; *cửa hàng*
 ~, *dò* ~ Eisen- und Haushaltwaren
 f/pl, Eisenwarenhandlung f,
 Haushaltwarengeschäft n
ngủ kinh die fünf Bücher
ngủ luân (*Khổng*) die Grundnormen
 der Beziehungen zwischen den
 Menschen
ngủ ngón (*thơ*) fünffüßiger Vers m
ngủ phẩm fünfter Rang m
ngủ phân durch fünf teilbar (a)
ngủ phúc die fünf Arten des Glücks
ngủ quả die fünf Früchte
ngủ quan Sinnesorgane pl

ngũ sắc die fünf Hauptfarben

ngũ tạng (*giải*) fünf innere Organe

ngũ thư (*Nho giáo*) die fünf Bücher
n/pl

ngũ thường die fünf Tugenden pl

ngũ tinh (*thiên*) die fünf Planeten m/pl

ngũ tuần fünfzig Jahre alt

ngũ vị die fünf Geschmacksempfindungen f/pl

ngụ wohnen vi; leben vi

ngụ cư in der Fremde leben; *dân* (*người*) ~ Fremder m, Fremdling m, Ankömmling m

ngụ ngôn fabelhaft (a); Fabel f, Gleichnis n, Allegorie f; *thơ* ~ Fabel f; ~ *luân lý* Lehrfabel f; *nhà* ~ Fabeldichter m

ngụ ý Andeutung f, Anspielung f, versteckter Sinn m, verborgene Bedeutung f; *có* ~ allegorisch (a), sinnbildlich (a)

nguyên nguỷ (*bỏ đi*) (weggehen vi) Unzufriedenheit f

nguỷ x. khuỷ

nguỷ umkehren vt, umwenden vt; ~ *đi* weggehen vi; ~ *mặt* zurückgehen vi

ngúc ngác stockend (a), stammelnd (a), stotternd (a), abgehackt (a), abgerissen (a); *đọc* ~ stockend lesen vt

ngục Kerker m, Gefängnis n; Zuchthaus n; *bỏ* ~, *hạ* ~ in den Kerker werfen, einkerkern vt

ngục án (*luật*) gerichtlicher Kernspruch m

ngục hình Gefängnishaft f

ngục luyện (*tôn*) Fegereuer n

ngục thất Gefängnis n, Kerker m

ngục tối x. *ngục*

ngục tốt Loch n, Gefängniszelle f, Kerker m, Verlies n

nguech ngoác, nguêch ngoạc nachlässig (a), ohne Sorgfalt; unsauber (a); *viết* ~ dahinkritzeln vt, krakeln vt

ngùi ngùi gerührt (a), erregt (a), bewegt (a), ergriffen (a); bewegt sein, gerührt sein, Rührung empfinden

ngum Schluck m; ~ *nước* ein Schluck Wasser

ngun ngút (*khói, hơi*) auflodernd (a), aufflammend (a); *khói* ~ auflodernder Rauch m

ngùn ngụt x. *ngun ngút*

ngùn sehr kurz (a); *cut* ~ sehr kurz (a)

ngúng nguẩy unzurfrienden (a); quengelig (a); quengeln vi, nörgeln vi

ngúng ngẵng, ngúng nghĩnh sich zanken, sich streiten, sich in den Haaren liegen

ngươi ruhig werden, sich legen, nachlassen vi, aufhören vi; ~ *giận* der Zorn verraucht (a); *khó* ~ unheilbar (a)

ngươi ngoại x. *ngươi*

ngươi sầu Kummer vertreiben

ngươi 1) erkaltet (a), abgekühlt (a); erkalten vi, abkühlen vi, kalt werden; *để* ~ kalt stellen; 2) *thợ* ~ Schlosser m

ngươi đi abkühlen vi, erkalten vi, kalt werden

ngươi lạnh abgekühlt (a), kalt (a)

nguồn 1) Quell m, Quellen f, Brunnen m; 2) (*ng/rộng*) (*tài nguyên*) Bezugsquellen pl, Hilfsquellen pl; 3) (*cao nguyên*) Hochebene f; *mưa* ~ Regen m von Gebirgen

nguồn cơn Quelle f, Ursprung m; Ursache f, Grund m; *bày tỏ* ~ die

Ursachen darlegen, die Gründe vorbinden

nguồn gốc ursprünglich (a); Ursprung m, Entstehung f, Herkunft f; *cùng* ~ verwandt (a); ~ *loài người* Abstammung f der Menschheit, Stamm m

nguồn lợi Einkommen n, Einkommensquelle f, Gewinnquelle f, Erwerbsquelle f; ~ *lớn* Quell m des Reichtums

nguồn nước Bach m, Quelle f, Sprudel m, Wasserquelle f; ~ *suối* Heilquelle f, Mineralquelle f

nguồn phát sáng Strahler m

nguồn sáng Lichtquelle f

nguồn thu Einnahmequelle f

nguồn thu nhập Einkommen n; Einkünfte pl; ~ *của nhà nước* Staatseinkünfte pl

nguồn tia sáng Strahlenquelle f

nguồn tin Informationsquelle f, Nachrichtenquelle f; *theo ~ đáng tin cậy* aus erster Hand

ngụp xuống einen Kopfsprung machen, springen vt, in das Wasser tauchen; untertauchen vi

ngút (*về khổi, hơi*) in die Luft fliegen; auflodernd (a), aufflammend (a)

ngút ngàn viel (adv), unzählig (a)

nguy gefährlich (a), gefahrvoll (a), bedrohlich (a); *mối* ~ Gefahr f, Zufall m

nguy bách sehr gefährlich (a), unmittelbar gefahrdrohend (a), kritisch (a)

nguy biến kritisch (a); Gefahr f, Gefährlichkeit f

nguy cấp kritisch (a); dringend gefahrvoll (a), sehr gefährlich (a)

nguy cơ Bedrohung f, Gefahr f, Drohung f; ~ *chiến tranh*

Kriegsgefahr f; *có ~ bị* Gefahr laufen zu inf.

nguy hại verderblich (a), unheilvoll (a), schädlich (a), schadenbringend (a), verhängnisvoll (a), fatal (a), ungesund (a); *lâm* ~ gefährden vt; *sự* ~ Gefahr f

nguy hiểm gefährlich (a), teuflisch (a), halsbrecherisch (a), unter Lebensgefahr (a), gefahrvoll (a), bedrohlich (a); *sự* ~ Risiko n, Gefahr f, Gefährlichkeit f; *sự* ~ *tính mạng* Lebensgefahr f

nguy khốn unglücklich (a), elend (a); *ở trong tình trạng* ~ auf dem Trocken sitzen; *bị* ~ im trocken sein; *sự* ~ Unglück n, Mißgeschick n, Not f

nguy kịch kritisch (a), gefährlich (a); *tình thế* ~ kritische Situation f; *trở nên* ~ sich verschlimmern

nguy nan gefährlich (a)

nguy nga grandios (a), imposant (a), prachtvoll (a), herrlich (a); *lâu dài* ~ prächtiges Schloß n

nguy ngập unheimlich (a), gefahrvoll (a), gefährlich (a), bedrohlich (a); *con tàu đang con* ~ Schiff n in Seenot

nguy thế kritische Lage f, bedrohliche Situation f

nguy vong sehr gefährlich (a), äußerst bedrohlich (a)

nguy 1 (*sai*) falsch (a), unwahr (a), verfälscht (a); gefälscht (a); 2) Marionetten- (a); *chính phủ* ~ Marionettenregierung f; *nhà nước* ~ Marionettenstaat m; *lính* ~ Marionettensoldat m

nguy bản gefälschte Papiere n/pl, falsche Dokumente n/pl, falsche Unterlage f

nguy biến sophistisch (a); *lời* ~ Sophis-



mus m; *phép* ~ (*triết*) Sophistik f; *sự* ~ Verfälschung f

ngụy binh Marionettenarmee f

ngụy chứng falsches Zeugnis n, unrichtige Aussage f; falsches Dokument n

ngụy danh 1) falscher Ruhm m; 2) Pseudonym n

ngụy đảng Meuterer m, Aufrührer m

ngụy đạo falscher Glaube m, falsche Lehre f, Irrlehre f

ngụy hình falsche Form f

ngụy kế tückischer Plan m; teuflischer Trick m

ngụy luận falsch argumentieren vi

ngụy ngôn Lüge f, Unwahrheit f

ngụy quân Marionettenarmee f

ngụy quyền Marionettenmacht f

ngụy tác apokryph (a); Apokryphen n/pl

ngụy tạo Lüge f

ngụy thệ falscher Schwur m, Meineid m

ngụy thuyết Sophistik f

ngụy thư falsches Dokument n

ngụy trang (*quân*) tarnen vt, maskieren vt, sich tarnen, sich maskieren; einmummeln vt; *sự* ~ Tarnung f, Mimikry f, Verkleidung f

ngụy triều Marionettenregierung f

nguyên 1) ganz (a), voll (a), völlig (a), roh (a); *mới* ~ völlig neu (a); 2) (*cựu*) ehemals (a), gewesen (a), Ex- (a), Alt- (a); ~ *bộ trưởng* Exminister m; 3) (*chưa đụng chạm*) intakt (a), unberührt (a), unverletzt (a); funkel-nagelneu (a), original (a); *còn* ~ funkel-nagelneu (a)

nguyên án ursprünglicher Entwurf m, Anfangsprojekt n; (*luật*) anfängliches

Urteil n, ursprünglicher Schuldspruch m

nguyên âm (*ngôn*) Vokal m; vokalisches (a); ~ *chủ tố* (*ngôn*) thematischer Vokal m; ~ *có dấu* Akzentvokal m; ~ *đơn* Monophthong m; ~ *đôi* Diphthong m; ~ *hóa* vokalisieren vt; ~ *kép* Diphthong m; *hệ* ~ (*ngôn*) Vokalismus m

nguyên bản original (a), echt (a), Original- (a); Urschrift f, Original n, ursprünglicher Text m

nguyên cách (*văn phạm*) Nominativ m

nguyên canh Feldanteil m

nguyên cáo (*luật*) Kläger m, Beschwerdeführer m

nguyên cáo Handschrift f, Manuskript n, Originaltext m

nguyên chất gediegen (a), rein (a); Reinheit f, Element n, Grundstoff m

nguyên chủ ehemaliger Besitzer m

nguyên công Arbeitsgang m

nguyên cớ unlablich (a), aus Anlaß; Gründung f, Begründung f, Beweggrund m, Motiv n, Anlaß m, Veranlassung f, Anstoß m

nguyên do Ursache f, Motiv n

nguyên đại Ara f

nguyên đán der erste Tag des Neuen Jahres (nach dem Mondkalender); *Tết* ~ Neujahrsfest n

nguyên đơn (*luật*) Kläger m, schriftliche Klage f

nguyên giá Selbstkosten pl, ursprünglicher Preis m

nguyên hàm (*toán*) einfache Funktion f

nguyên hình Anfangsform f, ursprüngliche Form f, Grundform f

nguyên họ là geboren (a); ~ *Nguyễn*
geborene Nguyen

nguyên khai Rohstoff m, Rohmaterial
n

nguyên khối Monolith- (a),
monolithisch (a); *tính* ~ Geschlos-
senheit f

nguyên khởi ursprünglich (a), An-
fangs- (a); Anfang m, Beginn m

nguyên lai Grundursache f

nguyên lành heil (a), intakt (a), un-
versehrt (a), ganz (a)

nguyên lão Senior m, Ältester m;
Senator m; ~ *viện* Senat m

nguyên liệu Material n, Rohmaterial
n, Rohstoff m, Zeug n, Einsatzgut n

nguyên lưu Ursache f und Folgerung

nguyên lý grundsätzlich (a); Grundsatz
m, Prinzip n, Grundgesetz n; *các* ~
cơ bản Anfangsgründe pl

nguyên nhân Gründung f,
Begründung f, Grund m, Ursache f,
Anstoß m, Motiv n

nguyên quán Geburtsort m, Heimat
f

nguyên sắc Naturfarbe f, natürliche
Färbung f, Grundfarben f/pl

nguyên sinh chất (*sinh*) Protoplasma
n

nguyên sinh động vật Einzeller m/pl,
Protozoen pl

nguyên soái Marschall m

nguyên tác original (a), echt (a)

nguyên tắc grundsätzlich (a), prin-
zipiell (a); Grundsatz m, Prinzip n

nguyên tằm x. nguyên khối

nguyên thể (y) Katalepsie f

nguyên thủ Staatsoberhaupt n

nguyên thủy ursprünglich (a), einfach
(a), primitiv (a); Anfangs- (a), Ur- (a);

trạng thái ~ ursprünglicher Zustand
m; *xã hội* ~ Urgesellschaft f; (*sự*,
tính) ~ Anfang m, Beginn m,
Entstehung f

nguyên tiêu die 15 Nacht des
Mondmonats des ersten Monats

nguyên tính originell (a); Originalität
f, natürliche Beschaffenheit f, an-
geborene Eigenschaft f

nguyên tố (*hóa*) Grundstoff m, Ele-
ment n; ~ *phóng xạ* radioaktives
Element n; ~ *sinh học* Bioelement n;
~ *thành phần* Bestandteil m; ~ *vi*
lượng Mikroelement n

nguyên trạng Status quo m; An-
fangssituation f; ursprünglicher Zus-
tand m

nguyên tử atomar (a); Atom n; ~
lượng Atomgewicht n; ~ *hóa*
atomisieren vt; *bom* ~ Atombombe f;
dầu đạn ~ Atomsprengkopf m; *cái*
chết ~ Atomtod m; *hầm chống bom*
~ Atombunker m; *hạt nhân* ~ Atom-
kern m; *cường quốc* ~ Atommacht f;
lò phản ứng ~ Atomreaktor m; *mẫu*
~ Atommodell n; *năng lượng* ~
Atomenergie f; *nhà máy điện* ~
Atomkraftwerk n; *sự ngừng thử* ~
Atomteststopp m; *người chống vũ khí*
~ Atomwaffengegner m; *sự nổ* ~
Atomexplosion f; *sự nghiên cứu* ~
Atomforschung f; *sự phân rã* ~ Atom-
zerfall m; *chất thải phóng xạ* ~
Atom Müll m; *sự tách* ~ Atomspaltung
f; *cuộc thử* ~ Atomtest m; *tàu ngầm*
~ Atom-U-Boot n; *thời đại* ~ Atom-
zeitalter n; *vũ khí* ~ Atomwaffe f

nguyên ủy von Anfang bis Ende

nguyên văn original (a), echt (a);
Original n, Urtext m, Urschrift f; *theo*
~ wörtlich (adv)

nguyên vật liệu Rohstoff m, Rohmaterial n

nguyên vẹn wohlbehalten (a), ungeteilt (a), ganz (a), unverletzlich (a), vollständig (a); *còn* ~ wohlbehalten (a); *lãnh thổ* ~ territoriale Integrität f; *tính* ~ Vollständigkeit f

nguyên vì da (cj), weil (cj)

nguyên versprechen vt, geloben vt, schwören vt

nguyên rủa fluchen vi, verfluchen vt, verwünschen vt, verdammen vt; ~ *số phận* das Los verfluchen; *lời* ~ Verwünschung f; Fluch m; *sự* ~ Kirchenbann m

nguyện wollen vt, vi, wünschen vt, streben vt, bestrebt sein, begehren vt; ~ *xin cưới cô gái* ein Mädchen zur Ehe begehren

nguyện cầu (er)hoffen vi

nguyện ước wünschen vt, begehren vt, erhoffen vt; *điều* ~ Wunsch m, Hoffnung f

nguyện vọng Drang m, Wunsch m, Bedürfnis n, Verlangen n; Erwartung f; ~ *tha thiết* Begierde f; *theo ~ của anh* deinem Wunsch gemäß; *đạt* ~ den Vogel abschießen

nguyện ý sehr zufrieden (a), vollkommen befriedigt (a)

nguyệt Mond m

nguyệt báo Monatsschrift f, Monatsheft n

nguyệt biểu monatliche Aufstellung f; Monatsplan m, Monatstafel f, Monatsbericht m

nguyệt bổng Monatsbehandlung f, monatlicher Sold m

nguyệt cầm (*nhạc*) *dàn* ~ Banjo n, langhalsiges Zupfinstrument n mit kreisrundem Körper

nguyệt cầu Mond m

nguyệt đạo (*thiên văn*) Mondbahn f

nguyệt diện (*thần thoại*) Mondhof m

nguyệt hoa 1) Mond m und Blume f; 2) (*ngb*) Flirt m, Liebelei f

nguyệt kỳ 1) monatlich (a); monatlicher Termin m; 2) (*y*) Menstruation f

nguyệt kỵ Unglück bringende Tage m/pl des Mondmonats (3, 5, 13 und 21.)

nguyệt lão 1) Gott m der Eheschließung; 2) *bà* ~ Ehestifterin f, Heiratsvermittlerin f; *ông* ~ Mondehestifter m

nguyệt liêm Monatszahlung f, monatlicher Beitrag m, Monatsbeitrag m

nguyệt nga Mondgöttin f

nguyệt phí Beitrag m, (monatliche) Mitgliedsbeiträge m/pl; *dòng* ~ Mitgliedsbeiträge bezahlen

nguyệt quang Mondlicht n

nguyệt quế (*thực*) *cây* ~ Lorbeer m

nguyệt san Monatszeitschrift f, Monatsheft n

nguyệt tân Monatsende n

nguyệt thạch Mondstein m

nguyệt thực Mondfinsternis f

nguyệt vọng 1) 15. Tag des Mondmonats; 2) den Mond betrachten

nguyt vorwurfsvoll ansehen vt

ngư fischen (a); Fisch m

ngư dân Fischer m

ngư gia x. *ngư dân*

ngư hộ Fischerfamilie f

ngư loại ichthyologisch (a), die Fischkunde betreffend (a); ~ *học* Ichthyologie f, Fischkunde f

ngư long Ichthyosaurus m

ngư lôi (*hải*) Torpedo m; Wassermine f; *ống phóng* ~ Torpedorohr n,

Torpedorausstoßrohr n, Lancierrohr n; *phóng* ~ torpedieren vt; *tàu phóng* ~ Torpedoboot n, Torpedoschnellboot n

ngư nghiệp Fischerei f, Fischzucht f

ngư ông Fischer m; Angler m

ngữ 1) (*ngôn*) Wort n; Sprache f; *ngạn* ~ sprichwörtliche Redensart f; *thành* ~ Redensart f; 2) (*giới hạn*) Grenze f, Maß n, Ausmaß n; *quá* ~ über die Grenzen hinaus, übermaß (a)

ngữ âm (*ngôn*) phonetisch (a); ~ *học* Phonetik f, Lautlehre f; *nhà* ~ *học* Phonetiker m

ngữ cảnh Kontext m

ngữ căn (*ngôn*) Wortstamm m

ngữ điệu (*ngôn*) Intonation f, Tonfall m

ngữ học Sprachwissenschaft f

ngữ lục Sammlung f von Aphorismen

ngữ nghĩa học (*ngôn*) Semantik f, Wortbedeutungslehre f

ngữ ngôn Sprache f, Worte n/pl; ~ *học* Sprachwissenschaft f

ngữ nguyên Herkunft f der Wörter; ~ *học* Etymologie f

ngữ pháp grammatisch (a); Grammatik f; *nhà* ~ Grammatiker m; *sai* ~ voll(er) Fehler m

ngữ thể morphologisch (a); ~ *học* Morphologie f

ngữ văn Literatur f, Philologie f; philologisch (a); *nhà* ~ *học* Philologe m

ngữ vựng lexikologisch (a); Lexikologie f

ngự königlich (a); thronen vi; *áo* ~ Königsmantel m; *ngài* ~ Ihre Majestät Kaiser; ~ *trên ngai* auf dem Thron sitzen; *chuối* ~ Königsbanane f

ngự bút königliche Schrift f

ngự đệ jüngerer Bruder m des Königs

ngự giá königliche Kutsche f

ngự hàn winterlich (a), wintermäßig (a); mit der Kälte kämpfen; *áo* ~ Winterkleidung f

ngự lãm (*nói về vua*) ansehen vt, sehen vt

ngự lâm königliche Wacht; *lính* ~ königlicher Wächter m, (*hoặc* Gardesoldat m)

ngự phê (*nói về vua*) mit Anmerkungen versehen, notieren vt

ngự phòng x. phòng ngự

ngự sử (*sử*) Zensor m

ngự tiên vor dem Anlitz (Gegenwart) des Kaisers; ~ *hội đồng* königlicher Rat m; ~ *văn phòng* königliches Kabinett n, kaiserliche Kanzlei f

ngự trị herrschen vi, vorherrschen vi, beherrschen vi, regieren vi

ngự uyển kaiserlicher Garten m

ngự y kaiserlicher Arzt m

ngứa kratzend (a), juckend (a); jucken vi, kitzeln vi; *chúng* ~ Jucken n

ngứa gan wütend sein, böse sein; sich ärgern

ngứa mắt 1) dem Auge unangenehm (a); 2) schockierend (a)

ngứa mồm gern sprechen wollen

ngứa ngứa ktatzend (a); *làm* ~ kitzeln vt; *sự* ~ *Jucken* n

ngứa nghề lüstern (a), wollüstig (a), sexuell erregt (a)

ngứa tai gekränkt (a), verletzt (a)

ngứa tay die Hände regen wollen

ngứa tiết durchgehen vi, aufbrausen vi, sich ärgern

ngừa vorbeugen vt, verhüten vt; ~ *bệnh* (y) prophylaktisch (a), vorbeugend (a);

sự ~ bệnh (y) Prophylaxe f, Vorbeugung f

ngựa lửa feuerfest machen

ngựa phòng x. phòng ngựa

ngựa trước vorbeugen vt, verhüten vt

ngựa rùcklings (adv), auf dem Rücken; mit dem Rücken schwimmen; *ngã ~* auf den Rücken fallen

ngựa cổ nach oben sehen vi

ngựa đầu, ngựa mặt den Kopf in den Nacken werfen

ngựa ngực die Brust wölben, sich in die Brust werfen; sich aufrichten

ngựa tay 1) die Hand ausstreben; 2) (ngb) erbitten vt, um etw. aufdringlich betteln vt

ngựa 1) (*động*) Pferd n, Roß m; 2) (*lý*) Pferdstärke f; 3) (*cờ*) Springer m; 4) (*thế*) reiten (a); (*dụng cụ thể thao*) Pferd n; *môn đua ~* Reitsport m, Reiten n; 5) (*nhạc*) (*dàn dây*) Teg m; 6) (*nhi*) Pferdchen n

ngựa bạch Schimmel m

ngựa cái Stute f; ~ *to* Stutenfohlen n

ngựa chạy nước kiệu Traber m

ngựa chiến Streitroß n

ngựa con Füllen n, Fohlen n

ngựa dăm (*để cưỡi đi diễu binh*) (*thời phong kiến*) Paradepferd n, Zeltner n

ngựa den Rappe m

ngựa đi kèm Rennpferd n; *dàn ~* Pferdestall m

ngựa đua Rennpferd n; *dàn ~* Pferdestahl m

ngựa đực Hengst m

ngựa gỗ 1) (*đồ chơi trẻ em*) Schaukelpferd n; 2) (*thế*) Langpferd n, Seitpferd n; *vòng cưỡi ~* Karussell n; *chơi cưỡi vòng ~* Karussel fahren

ngựa hồng Fuchs m

ngựa kéo xe Pferdgespann n

ngựa lang rotgrauer Schimmel m

ngựa máy mechanisches Pferd n

ngựa nhỏ Füllen n, Fohlen n

ngựa non Fohlen n

ngựa ô Rappe m

ngựa thiến Wallach m

ngựa thuần chủng Vollblut n, Vollblutpferd n

ngựa vằn (*động*) Zebra n

ngực 1) Brust f; Brustlich (a); *xương ~* Brustbein n; *lồng ~* Brustkorb m; *túi ~* Brusttasche f; *âm ~, giông ~* Brustton m; *vòng ~* Brustweite f; 2) (*cửa phụ nữ*) Busen m

ngực bê Kalbsbrust f

ngực lép platte Brust f

ngực nở muskelöse Brust f

ngửi riechen vt; *sự ~* Witterung f, Nase f, Geruch m

ngửi thấy schnüffeln vi

ngưng geronnen (a), verdicht (a), erstarrt (a), kondensiert (a); gerinnen vi, dick werden, sich verdichten vi; kondensieren vi; *bộ (hóa, kỹ)* Kondensator m, Kühlgefäß n

ngưng đọng stagnierend (a), stockend (a); stagnieren vi, stocken vi, sich stauen

ngưng trệ zurückbleiben vi, nachbleiben vi, in Verzug kommen, in Rückstand sein

ngưng tụ kondensiert (a); kondensieren vi, sich niederschlagen; *sự ~* Kondensation f; *thiết bị ~ (hóa, kỹ)* Kondensator m, Kühlgefäß n

ngưng kết anhaftend (a), anklebend (a); anheilen vi

ngừng aufhören vi, einstellen vt, aufgeben vt, beenden vt, stehenbleiben

vi, unterbrechen vi, (an)halten vi, haltmachen vi; (*máy*) stillstehen vi; ~ *chân* im Schritt verweilen; *không* ~ unaufhörlich (a), unablässig (a), ununterbrochen (a), unausgesetzt (a)

ngừng bật völlig aufhören vi, ruhig werden

ngừng bút aufhören vi zu schreiben

ngừng chạy (*về máy móc*) versagen vi

ngừng chiến Waffen stillstehen, das Schwert in die Scheide stecken; *sư* ~ Waffensillstand m

ngừng hoạt động versagen vi

ngừng hội thoại das Gespräch beenden

ngừng lại eingehen vi, erlöschen vi, stocken vi, rasten vi; *lãm* ~ (*kỹ*) hemmen vt; stoppen vt; *sự* ~ Aufenthalt m

ngừng trệ x. ngừng trệ

ngừng việc Arbeit einstellen

ngững x. ngãng

ngước nach oben heben vt; ~ *cổ* den Hals recken; ~ *mắt* die Augen heben, die Augen aufschlage, aufsehen vi

ngước nhìn nach oben schauen vi, hinaufblicken vi

ngược 1) rückwärts (adv); zurück (adv), gegen A, wider A, zuwider (adv); *chạy* ~ zuwiderlaufen vi; *chuyển động* ~ sich entgegengesetzt bewegen; *gió* ~ Gegenwind m; 2) umgekehrt (a), entgegengesetzt (a), gegenteilig (a); *ảnh* ~ (*lý*) umkehrtes Bild n; 3) (*cơ, thiên*) rückläufig (a); *chuyển động* ~ rückläufige Bewegung f

ngược cảnh nicht der Situation entsprechend (a)

ngược chiều entgegen D, gegen A, wider A, Gegen- (a); *đi* ~

entgegenkommen vi; *tàu chạy* ~ Gegenzug m

ngược dòng gegen den Strom; aufwärts (adv), stromaufwärts (adv)

ngược đãi mißhandeln vt, bedrängen vt, grausam behandeln vt, quälen vt; *sự* ~ Mißhandlung f, Tortur f

ngược đời vernunftswidrig (a), paradox (a)

ngược gió *đi* ~ gegen den Wind segeln

ngược lại widrig (a), entgegengesetzt (a), Gegen- (a), gegenüberliegend (a), umgekehrt (a); entgegengesetzt (adv), verkehrt (adv), hingegen (adv), dagegen (adv), im Gegenteil, zuwider (adv); *lãm* ~ verkehren vt; *sự* ~ Widerstreben n

ngược lên hinaufgehen vi

ngược lông gegen den Strich

ngược ngạo widersinnig (a), vernunftswidrig (a)

ngược tự nhiên widernatürlich (a)

ngược với gegen A, zum Trotz, zuwider (adv) D, trotz D

ngược xuôi hin und her (adv), dahin und dorthin (adv), hin und zurück (adv); mühselig (a), schwer (a)

ngươi (*g/phẫu*) *con* ~ Pupille f

ngươi (*gọi người dưới*) du (pron.pers.) (nieder geschätzt)

người 1) menschlich (a); Mensch m, Geschöpf n; Leute pl; *loài* ~ Menschheit f; *ba* ~ *dại hợp lại thành một* ~ *khôn* vier Augen sehen mehr als zwei (t.ngữ); 2) fremd (a), unbekannt (a); *nước* ~ fremdes Land n; 3) (*gọi người khác không tôn trọng*) er (pron.pers.), Sie (pron.pers.)

người am hiểu Klugscheißer m

người ấy jener (pron.dem.)

người bán Verkäufer m; ~ *bánh* Kuchenverkäufer(in) m(f); ~ *báo* Zeitungsverkäufer(in) m(f); ~ *da lông thú* Küschner(in) m(f); ~ *hàng rong* Straßenhändler(in) m(f); ~ *hàng tạp hóa* Drogist m; ~ *thịt* Fleischer(in) m(f); ~ *thuốc* Apotheker(in) m(f); ~ *trang phục nữ* Modistin f; ~ *vé* Schaffner(in) m(f); ~ *xổ số* Losverkäufer(in) m(f)

người bạn Kamerad m, Freund m; *những ~ không tốt thường bỏ rơi bạn bè* Freunde in der Not, gehen tausend auf ein Lot (t. ngữ)

người béo phì Dicke sub m

người bệnh Kranke m,f; ~ *nặng* Schwerkranke m; ~ *nhẹ* Leichtkranke m

người bị cáo (*luật*) Angeklagte m

người bị chết đuối Ertrinke m

người bị nạn Verunglückte m

người bị thương Verwundete sub m,f

người biện hộ (*luật*) Verteidiger m

người bó hoa Blumenbinderin f

người bơi Schwimmer(in) m(f); ~ *cứu* Rettungsschwimmer m

người buộc tội (*luật*) Ankläger m

người cạo ống khói Schornsteinfeger m

người cắt cỏ Mäher m

người câm điếc Taubstumme sub m

người cầm cờ Fahnenträger m, Bannerträger m

người cầm chịch Schlagmann m, Schiedrichter m

người cầm lái Steuermann m

người câu cá Angler m

người chạy giấy Eilbote m, Bote m, Kurier m

người chạy thư hỏa tốc Eilbote m

người chăm chỉ tüchtige Kraft f

người chăn cừu Schäfer m

người chăn gia súc Hirt m

người chăn ngựa Pferdeknecht m, Pferdewärter m

người chăn nuôi Züchter m; ~ *bò* Rinderzüchter(in) m(f); ~ *gia cầm* Geflügelzüchter(in) m()

người châu rìa Kiebitz m

người chèo Einer m; ~ *mũi* (*thuyền*) die Nummer 1; ~ *thuyền* Ruderer m; ~ *hai mái* Skuller m

người chết Tote m, f; ~ *đuối* Ertrunkene m, f

người chỉ đạo Leiter m

người chỉ huy Dirigent m; ~ *ban đồng ca* Leiter m, Chordirigent m; ~ *ban nhạc* Leiter m des Orchesters; ~ *dàn nhạc* (*hoặc đội hợp xướng*) Dirigent m

người chiếm giải nhất (*thể*) Spitzenreiter m, Kämpfe m, Meister m Sieger m

người cho bài (*cờ*) Hinterhand f, Geber m

người cho điểm (*thể*) Punktrichter m

người cho máu Blutspender m

người chở phà Fährmann m

người chở thuyền Schiffer m

người chơi bài (*cờ*) Kartenspieler m

người chơi cờ Schachspieler(in) m(f)

người chơi dương cầm Klavierspieler(in) m(f)

người chơi đàn an tô Bratschist m

người chơi đàn công tơ rô bát Kontrabassist m

người chơi đàn hác Harfenist(in) m(f)

người chơi ghi ta Gitarrist m

người chơi hàng hậu vệ (*bóng chuyền*) Grundspieler m

người chơi hàng tiền đạo (*bóng chuyên*) Netzspieler m

người chơi kèn tơ rôm bôn Posaunist m

người chơi ném vòng Kreisspieler m

người chơi nhạc Spieler m, Musikant m, Musiker m

người chơi sa-xô-phôn (*giọng cao*) Tenorsaxophonist m;

người chơi trống định âm Pauker m, Paukist m

người chơi vi-ô-lông Geiger m, Violinspieler m

người chơi vô tuyến nghiệp dư Radiobastler m, Bastler m

người chủ Inhaber m; ~ *sở hữu* Eigentümer m

người chuyển than dưới hầm Schlep-per m

người chuyển thư hỏa tốc Kurier m

người chứa vợ Junggeselle m

người chứa bản in Lektor m

người có quyền bầu cử Wahlberech-tigte m,f

người có quyền lực Machthaber m

người coi kho Lagerwalter m

người cố ý phá hoại Saboteur m

người cùng chỉ hướng Gleichgesinnte m,f

người cùng chơi Partner m

người cùng đi Begleiter m

người cùng tham gia Mitbeteiligte sub m

người cùng tuổi Altergeno-ssen m

người da đỏ indianisch (a); Indianer m; Indiarin f

người dán giấy bồi lên tường Tapezierer m

người dạy thú Dompteur m, Dompteuse f

người dẫn đầu (*trèo núi*) Bergsteiger m, Alpinist m

người dẫn hát Vorsanger m

người dẫn tốc độ (*dua ô tô...*) Schrittmacher m

người dấy nghĩa Aufständische m, Insurgent m

người dọn đường Vorläufer m

người dự thính Zuhörer(in) m(f)

người dự tuyển Kandidat m

người dưới Untermann m; ~ *quyền* Untergebene(r) m, Untergeordnete sub m

người dưỡng lão Heimbewohner(in) m(f)

người đã chết Verstorbene m,f

người đã có vợ có chồng Verheiratete m

người đã đính hôn Verlobte m

người đã xây dựng gia đình Vermählte m

người đại diện Stellvertreter m

người đàn bà góa Witwe f

người đánh thuê Söldner m

người đánh xe Gespannführer m; ~ *ngựa* Fuhrmann m

người đào tạo Ausbilder m

người dày tớ Dienstbote m

người đặt hàng Besteller m, Auftrag-geber m

người đặt mua (*báo...*) Abonnent m

người đập bóng (*bóng chuyên*) Schmetterer

người đẹp schöner Mann m, schön Frau

người đến cắt tóc Kunde m; Kundin f

người đến thăm Besucher m

người đi biển Schiffer m



người đi bộ Fußgänger m
người đi cùng Beifahrer m
người đi đường Passant m
người đi kèm Begleiter m
người đi nghỉ Urlauber(in) m(f)
người đi săn Jäger m
người đi tham quan Ausflügler(in) m(f)
người đi theo Beifahrer m
người đi trước Vorgänger m, Vorläufer m
người đi xe Fahrgast m; ~ *dạp* Radfahrer m; ~ *máy* Motorradfahrer m
người điều khiển 1) (*nhạc*) Malerator m, Chorleiter m, Chordirigent m; 2) (*mô*) Baggerführer m; 3) (*dón khách*) Fahrstuhlführer m; ~ *ánh sáng* Beleuchter m; ~ *máy* Apparateführer m; ~ *thang máy* Fahrstuhlführer(in) m(f)
người điêu luyện Virtuose m
người đọc tham luận Diskussionsredner m, Vortragende m
người đóng góp Spender m
người đổ đầu Primus m beim Concours
người đối thoại Gesprächspartner m
người đồng hương Landsmann m
người đời Leute pl, Menschen m/pl, Volk n
người đua ngựa Jockei m
người đuổi theo Verfolgerungsfahrer m, Verfolger m
người đưa đường Lotse m
người đứng gác Wache f
người đứng thu giấ (*ấn loát*) Bogenfänger(in) m(f)
người được cuộc Gewinner m, Sieger m
người được cưng Liebling m

người được dèo xe Soziusfahrer m
người được giải thưởng Preisträger(in) m(f)
người được ủy nhiệm (ủy quyền) Prokurist m, Vertrauensmann m, Beauftragte sub m, f; ~ *toàn quyền* Bevollmächtigte m, f
người được ưa chuộng Liebling m, Favorite m
người gác cổng Portier m
người gây mê (y) Narkotiseur m, Anästhesist m
người ghi biên bản Protokollführer(in) m(f)
người ghi giờ Zeitnehmer m
người giám định Sachverständiger m
người giống như dúc (hết) Doppelgänger m
người giới thiệu tiết mục Ansager m
người giúp đỡ Helfer m; (*thế*) Betreuer m
người giúp việc (thế) Helfer m; ~ *bác sỹ nha khoa* zahnärztlicher Sprechstundenhelfer m; ~ *nông nghiệp* Wirtschaftsgehilfer m
người giữ kho Portier m, Lagerist m
người góa vợ Witwer m
người góp nhặt Sammler m
người gửi Einsender m, Absender m; ~ *hàng* Spediteur m; ~ *tiền tiết kiệm* Sparer m
người hàng xóm Nachbar m; benachbar (a), Nachbar- (a)
người hát Sänger m
người hay nói gemeiner Elster m
người hâm mộ Verehrer m
người hầu Diensthote m; ~ *bàn* Kellner(in) m(f), Ober m
người hóa trang Maskenbildner(in) m(f)

người họ hàng Verwandter(in) m(f)
người học nghề Lehrling m; ~ *phục vụ bàn* Servierlehrling m, Commis m
người học trò Anhänger m, Schüler m
người hướng dẫn Führer m
người hưởng hưu bổng Altersrentner m, Rentner m
người kéo vĩ cầm Geiger m
người kế tục Anhänger m, Nachkommen m
người khác die anderen (Leute) pl
người không có kinh nghiệm Neuling m, unerfahrener Mensch m
người không chuyên Laie m
người khởi nghĩa Aufständische Initiator m; Insurgent m
người khởi xướng Vorsänger m, Initiator m
người khuyên bảo Ratgeber m
người khuân vác Träger m; ~ *hành lý* Gepäckträger m
người ký nhận Subskribent m; (*một khoản vay*) Zeichner m **người ký tên** Unterzeichnete m
người kỳ quái Eigenbrötler m
người lá mặt lá trái Doppelzüngler m
người lạ Fremdling m, Ankömmling m
người lái buôn Kaufmann m, Händler m
người lái cần câu Krankführer m
người lái máy bay Pilot m, Flugzeugführer m
người lái tàu liêng Segelflieger m, Gleitflieger m
người lái xe Kraftfahrer m
người lái xe điện Straßenbahnwagenführer m,

Straßenbahnfahrer m
người lái xe lửa Lokführer m
người làm Diener m, Dienstmädchen n, Hausgehilfin f; ~ *ăn nhỏ* Kleinverdiener m; ~ *công* Angestellte(r) m (và m,f), Arbeitnehmer(in) m(f); ~ *chứng* Zeuge m, Zeugin f; ~ *chứng tai nạn* Augenzeugen m/pl, Unfallzeugen m/pl; ~ *duyên* kokette Frau f; ~ *nồi* Töpfer m; ~ *ơn* Spender m, Wohlstätter(in) m(f); ~ *ruộng* Landmann m; ~ *trò tung hứng* Jongleur m; ~ *vườn* Gärtner m
người lao động Berufstätige sub m, f, Monteur m
người lau chùi Putzer m
người lắp ráp Bastler m, Monteur m
người lập dị Eigenbrötler m
người leo núi Bergsteiger m
người lòa Blinde m
người lớn Erwachsene m, f; Erwachsener m [M]
người lùn Pygmäe m
người lười Bummelant m, Faulenzer m
người man rợ Wilde m
người mang cờ Fahnenträger m
người mang tin Bote m
người máy Roboter m, Automat m
người mất tích Vermißte m
người mẹ Mutter f; ~ *tương lai* werdende Mutter f, ~ *anh hùng* helden-hafte Mutter f
người mọi rợ x. người man rợ
người môi giới Unterhändler m, Vermittler m
người mơ mộng Idealist m
người mới Neuling m; ~ *nhập môn* Anfänger m; ~ *ở cũ* Wöchnerin f; ~ *vào nghề* Anfänger m; ~ *khôe lại*

Rekonvaleszent m, Genesender m
người mù Blinde m, f
người mua Abnehmer(in) m(f), Käufer m; ~ *vé dài hạn* Abonnent m
người nào đó irgend jemand (adv), *mancher* (adv), jemand (adv)
người nấu bếp Koch m
người nghe Hörer(in) m(f); ~ *hòa nhạc* Zuhörer m, Konzertbesucher m
người nghiện rượu Säufer m, Trunkenbold m
người nghiệp dư Laie m
người ngoài Fremder m, Unbekannter m
người ngoan đạo Gläubige sub m, f
người ngồi xem Zuschauer m
người ngợm Kreatur f
người nhà Familienmitglied n
người nhái Froschmann m
người nhát gan Feigling m
người nhảy (*thể*) Springer m; ~ *dù* Fallschirmspringer m
người nhắc vở (*skhẩu*) Souffleur m, Souffleuse f
người nhặt bóng (*thể*) Ballholer m
người nhận (*thu, bưu phẩm...*) Briefempfänger m, Rezipient m
người nhận tiền bảo hiểm Versicherungsnehmer(in) m(f)
người nhận xét Richter(in) m(f), Kritiker m
người nhiệt tình Enthusiat m
người nhút nhát Feigling m
người nọ sau người kia aufeinander (adv), nach ein ander
người nói Sprecher m, Redner m; ~ *chuyện* Referent m; ~ *dối* Lügner m; ~ *trước máy* Sprecher(in) m(f)
người nô lệ Knecht m

người nổi loạn Aufständische m, f; Insurgent m
người nổi tiếng Berühmtet f
người nông thôn Dorfbewohner m
người nuôi ong Imker m, Bienenzüchter m
người ốm dậy Genesende m
người ở 1) (*dầy tớ*) Dienstbote m, Diener m; 2) Bewohner m; ~ *nhà nghỉ mát* Sommerfrischler m; *không* ~ menschenleer (a), unbewohnt (a)
người pha chế Mixer m
người phạm tội Sünder m
người phân phát Spediteur m, Verteiler m
người phân xử Richter m
người phê bình Kritiker m
người phiên dịch Übersetzer m, Dolmetscher m
người phú hộ Plutokrat m
người phụ trách Vorgesetzte m, f; Leiter m; ~ *dón tiếp* Empfangschef m; ~ *hội* Zirkelleiter m; ~ *luong hưu trí* Rentensachbearbeiter m; ~ *trang phục* (*skhẩu*) Ankleider m
người phụ việc Gehilfe m; ~ *nông nghiệp* Wirtschaftsgehilfe m, Wirtschaftsgehilfin f; ~ *ở khách sạn* Hotelboy m, Hotelhilfe f
người phục vụ bàn ăn Ober m, Servierin f; ~ *tính tiền* Zahlkellner m
người phục vụ quầy bán thức ăn Büfettdame f
người phục vụ sân khấu Manegearbeiter m
người quá cố Verstorben m, f; Tote m, f
người quan liêu Bürokrat m
người quản lý Verwalter(in) m(f);

- (*khách sạn*) Empfangschef m; ~ *bưởi*
diễn (*skhấu*) Inspizient m; ~ *tài sản*
Treuhand m
- người quay phim** Kameramann m
- người què** Krüppel m: ~ *quật*
Mißgebung f
- người quen biết** Bekannte m, f
- người quét dọn nhà cửa**
Aufräumefrau f, Putzfrau f, Auswar-
tefrau f, Hausfrau f
- người quét sân** Hausmeister m
- người quê quán** gebürtier Mann m;
~ ở *Hà Nội* aus Hanoi gebürtig, ein
(gebürtiger) Hanoier
- người quyền góp** Spender m
- người ra hiệu** (*cho tàu hỏa*)
Fahrdienstleiter(in) m(f)
- người ra lệnh** (*thể*) Starter m; ~ *xuất*
phát Starter m
- người rửa** Wäscherin f; ~ *xe*
Wagenwäscher(in) m(f)
- người sản xuất** Erzeugner m,
Produzent m
- người sáng chế** Erfinder m
- người sành ăn** Feinschmecker m,
Gastronom m
- người say rượu** Säufer m, Betrunker
m
- người soát vé** Schaffner m
- người sống nhờ** das zu unterhaltende
Familienmitglied
- người sống sót** Überlebende m
- người sở hữu** Besitzer m, Inhaber m
- người sưu tập** Sammler m
- người ta** man (pron ind.), irgendeiner
(pron. ind.), ein anderer (pron. ind.);
~ *phải tận dụng thời cơ* man muß
das Eisen schmieden, so lange es heiß
(t.ngữ Đức)
- người tài giỏi** (người thợ cả) Meister
m
- người tàn phế** Schwerbeschädigte m,f
- người tàn tật** Mißgeburt f, Krüppel
m, Invalidenrentner m,
Körperbehinderter m
- người tản cư** Siedler m
- người tắm** Badenden m, f/pl
- người tấn công** (*thể*) Angriffspieler m,
Angreifer m
- người tham dự (tham gia)** Teilneh-
mer(in) m(f)
- người thành niên** Erwachsene m
- người thành phố** Städter m
- người thành thạo** Sachverständliche
m
- người tạo việc** Praktiker m
- người thay mặt** Vertreter m,
Stellvertreter m
- người thắng** Sieger m, Gewinner m
- người thầy** Meister m
- người theo dõi** Aufseher m, Verfolger
m
- người theo đạo thiên chúa** Katholik 
m
- người theo đuổi** Verfolger m
- người thể hiện** Träger m
- người thi chạy** Sprinter m, Flieger m,
Läufer m
- người thô bỉ** Kreatur f
- người thổi kèn** Trompeter m,
Fanfarenbläser m; ~ *co* Hornist m;
~ *cờ-la-ri-nét* Klarinettist m; ~ *hai*
ống Posaunist m; ~ *ô-boa* Oboist m;
~ *phagốt* Fagottist m; ~ *tờ-rôm-pét*
Trompeter m; ~ *tu-ba* Tubabläser m,
Tubist m
- người thổi sáo** Flötist m
- người thông minh** Weise m, Kapazität
f
- người thông thạo** Sachverständige m
- người thống trị** Herrscher m

người thợ Kumpel m, Arbeiter m;
người thợ cày Meister m

người thu nhận Empfänger m

người thu thập Sammler m

người thu tiếng (*dài phát thanh*)
Tonmeister m

người thủ cựu Konservative m

người thủ quỹ Kassierer(in) m(f)

người thủ xướng Vorsänger m

người thuê Vermieter m, Pächter m;
~ *lại* Untermieter m; ~ *nhà* Mieter m

người thuyết minh Sprecher m

người thương lượng, người thương thuyết Unterhändler m

người tị nạn Flüchtling m

người tiến bộ Fortgeschrittene m, f

người tiếp chuyện Gesprächspartner m

người tiếp khách Gastgeber m;
Gastgeberin f

người tiêu dùng Verbraucher m, Konsument m

người tiêu thụ x. người tiêu dùng

người tiểu thị dân Bürger(in) m(f),
kleiner Städter m

người tìm vàng Goldsucher m,
Goldgräber m

người tình Liebespärchen n

người tóc đen schwarzhaariger Mann m,
Brünette f

người tóc vàng blonder Mann m,
Blondine f

người tôn sùng Verehrer m

người thấy hội Pilger m

người trèo núi Kletterer m,
Bergsteiger m

người trên Obermann m

người trình diễn Darsteller m,

Schauspieler(in) m(f)

người trông coi Aufseher m; ~ *bể bơi*
Badenmeister m; ~ *vườn trẻ*
Kindergärtnerin f

người trồng cây Züchter m

người trồng nho Weinzer m

người trung gian Zwischenhändler m;
~ *hòa giải* Vermittler m

người trúng số Treffer m

người truyền bá Träger m

người trượt băng Schlittschuhläufer m,
Eisläufer m

người trượt tuyết Schiläufer(in) m(f),
Skiläufer m

người tu hành Geistliche m, Mönch m

người tù Häftling m, Inhaftierter m

người tuần giáo, người tuần tiết, người tuần tử Märtyrer m

người tùy tùng Begleiter m

người tự do tư tưởng Freidenker m

người tự nguyện Freiwillige m

người tường thuật Sprecher m

người ủng hộ Anhänger m

người ủy quyền Auftraggeber m,
Stellvertreter m

người ưa chuộng Liebhaber m

người về hưu Pensionär(in) m(f),
Rentner(in) m/f

người viết báo Journalist m

người vong mạng Draufgänger m

người vô địch Meister m; ~ *thế giới*
Weltmeister m

người vô sản Proletariat m, Proletarier m,
Prolet m

người vợ Weib n, Frau f

người xay bột Müller m

người xem Zuschauer m, Besucher(in) m(f); ~ *hát (kịch)* Theater-

- besucher(in) m(f); ~ *phim*
 Kinobesucher(in) m(f)
- người xếp chỗ** (*trong rạp hát, rạp chiếu bóng...*) Platz-anweiserin f
- người xin việc** Bewerber(in) m(f)
- người xoa bóp** Masseur m
- người xuất bản** Herausgeber m
- người yêu** Geliebte m, f, Schatz m, Liebhaber m; ~ *nước* Patriot m
- ngưỡng** Schwelle f; ~ *cửa* Schwelle f, Türschwelle f; ~ *cửa sổ* Fensterbrett n
- ngưỡng mộ** entzückt sein, bezaubert sein, bewundern vt
- ngưỡng nghe được** Hörschwelle f
- ngưỡng thiên** 1) zum Himmelblicken; 2) (*ng/rộng*) hochnäsiger (a), überheblich (a)
- ngưỡng vọng** (er)hoffen vi, Hoffnung haben, vertrauen vi auf A
- ngượng** 1) (*xấu hổ*) sich schämen, sich genieren; schamhaft (a); *không biết* ~ schamlos (a); 2) (*vụng về*) ungeschickt (a), ungewandt (a); ~ *tay* ungeschickt (a), ungewandt (a)
- ngượng ngập, ngượng nghịu, ngượng**
ngùng verlegen (a), verwirrt (a), schüchtern (a); verlegen werden, in Verlegenheit geraten, verlegen machen, verwirren vt; *làm cho ai* ~ jmdn. in Verlegenheit bringen mit D; *sự* ~ Verlegenheit f, Verwirrung f, Schamhaftigkeit f; *làm phật* ~ x. ngượng ngập
- ngứt** x. ngắt
- ngưu** (con trâu) Büffel m
- ngưu bàng** (*thực*) *cây* ~ Klette f
- ngưu đậu** (*thú y*) Kuhpocken pl
- nha** 1) (*g/phẫu*) Zahn m; *bác sĩ* ~ *khoa* Zahnarzt m; 2) (*cơ quan*) Amt n; Dienststelle f; Institution f; ~ *thông tin* das Amt für Information, Informationsbüro m
- nha bào** (*thực*) Spore f
- nha cam** (*y bệnh*) ~ Skorbut m
- nha dịch** Ordonnanz f
- nha khoa** Odontologie f, Zahnheilkunde f
- nha lại** (*cổ*) Beamter m niederen Dienstgrades
- nha môn** Amt n; Dienststelle f; Kanzlei f
- nha phiến** Opium n; *chiến tranh* ~ (*sử*) Opiumkrieg m
- nha sĩ** Zahnarzt m, Zahnärztin f
- nha thuộc** x. nha lại
- nhá** 1) (*nhai*) kauen vt; 2) (*ngb*) sich aneignen; *không* ~ *nổi* sich nicht aneignen; 3) ja (adv); *cho tôi cái này* ~? gibt mir das, ja?
- nhá nhem** halbdunkel (a); ~ *tối, lúc* ~ Halbdunkel n, Dämmerung f; im Zwielflicht, in der Dämmerung, bei Einbruch der Nacht
- nhà** 1) Haus n; Gebäude n; Wohnung f; Behausung f; Stube f; ~ *gianh* Strohhütte f; *ở* ~ zu Hause; *ba lần dọn* ~ *bằng một lần chầy* ~ dreimal umgezogen ist so gut wie einmal abgebrannt (t.ngũ); *một mái* ~ *riêng giá trị như vàng, sống mỗi người mỗi* ~ eigerer Herd ist Goldes Wert (t.ngũ); 2) (*thuộc về gia đình*) häuslich (a), Haus- (n), Familien- (a); *người* ~ Familienmitglied n; *chuyện* ~ Familienangelegenheit f; *xe* ~ Familienwagen m; *chủ sở hữu* ~ Hauseigentümer m; 3) (*chỉ về cơ sở*) Pavillon m; Betrieb m, Firma f, Geschäftshaus n, Unternehmen n; ~ *hàng* Geschäft n, Laden m,

Gastwirtschaft f, Wirtshaus n; ~ *máy*
Werk n, Betrieb m, Fabrik f; 4) (*vợ*
chồng) Ehefrau f; Ehemann m; ~ *tôi*
meine Frau (*chồng nói về vợ*) mein
Mann (*vợ nói về chồng*); 5) (*dòng họ,*
triều đại) Dynastie f, Herrscher-
geschlecht n; Haus n, Familie f; ~
Nguyễn Dynastie Nguyen

nhà ăn Speisehall f, Speisesaal,
Speisezimmer n, Eßzimmer n

nhà ăm (*để trồng cây*) Gewächshaus
n, Treibhaus n

nhà ba phòng Dreizimmerwohnung f

nhà bán hàng Warenhaus n

nhà banh (*nhà tù*) Gefängnis n, Kerker
m

nhà báo Journalist m

nhà bảo tàng Museum n

nhà bạt Zelt n

nhà bắn bia Schießstand m

nhà băng Bank f; *chủ* ~ Bankier m

nhà bè Floßhütte f, Floßhaus n

nhà bếp 1) Grosküche f, Küche f; 2)
(*người nấu ăn*) Koch m; Köchin f

nhà buôn Geschäftsmann m, Händler
m, Kaufmann m

nhà bưu điện Post f, Hauptpostamt
n

nhà cách ly Quarantänestation f

nhà cái (*b/cờ*) Bankier m

nhà cảnh (*ở trong vườn*) Pavillon m,
Gartenpavillon m

nhà cao tầng Hochhaus n, Wohnhoch-
haus n

nhà cầm quyền Behörde f; *các* ~ *địa*
phương die lokalen Behörden

nhà cầu Korridor m, Verbin-
dungsgang m, Passage

nhà châu (*cơ đốc giáo*) Tabernakel n

nhà chế tạo mô hình máy bay

Flugmodellbauer m

nhà chiến lược Strategie m

nhà chiến thuật (*quân*) Taktiker m

nhà cho thuê Mietshaus n

nhà chọc trời Wolkenkratzer m

nhà chòi Hütte f, Baude f

nhà chùa 1) Pagode f; 2) (*xem nhà*
sư)

nhà chung (*thiên chúa giáo*) Mission
f

nhà chuyên môn Techniker(in) m(f),
Fachleute pl, Spezialist m, Expert m

nhà chứa cỏ (*hoặc ngũ cốc*) Scheune
f

nhà chứa dụng cụ Geräteschuppen
m

nhà chứa đồ cứu hỏa Spritzenhaus
n

nhà chứa máy Maschinenhaus n

nhà chứa nồi hơi Kesselhaus n

nhà chữa bệnh bằng ánh nắng
Solarium n, Solartherapie f

nhà cổ ngữ học Humanist(in) m(f)

nhà cửa Behausung f, Wohnung f,
Wohnungs- (a); *bà quét dọn* ~ Auf-
wartefrau f, Hausfrau f

nhà dạy thú Dompteur m, Tierlehrer
m

nhà dân Bürgerhaus n

nhà doanh nghiệp Unternehmer m

nhà du hành vũ trụ Astronaut(in)
m(f), Kosmonaut m

nhà dưỡng lão Altersheim n,
Sanatorium n

nhà đá 1) Steinhaus n; 2) (*ngb*)
Gefängnis n, Kerker m

nhà đèn Kraftwerk n,
Elektrizitätswerk n

nhà để máy Maschinenschuppen m

nhà để máy bay Hangar m, Flugzeughalle f

nhà để sữa Milchhaus n

nhà để tro hỏa táng Urnenhalle f, Urnenhaus n

nhà để xe Schuppen m, Garage f, Wagenschuppen m

nhà điều dưỡng Sanatorium n

nhà doan Zollamt n, Zollbehörde f

nhà đón khách thập phương (*thiên chúa giáo*) Hospiz n

nhà đương cục Regierungsbeamter m

nhà ga Bahnhof m, Station f; ~ *chính* Hauptbahnhof m

nhà gác mehrgeschossiges Haus n

nhà gái Familie f der Braut

nhà giả kim thuật Alchemist m

nhà giá Familie f des Bräutigams

nhà giam Gefängnis n, Kerker m

nhà giáo Pädagoge m, Lehrer m; Universitätsprofessor(in) m(f)

nhà giáo dục Pädagog(e) m

nhà giàu schwerreicher Mann m, schwerreiche Frau f

nhà giữ trẻ, nhà gửi trẻ Krippe f, Kinderheim n; ~ *hàng ngày* Kindertagesstätte f

nhà hàng Geschäft n, Laden m; Gastwirtschaft f, Wirtshaus n

nhà hát Theater n, Oper f; Theater- (a); ~ *ca kịch* Opernhaus n, Oper f, moderner Opernbau m

nhà hầm Erdhütte f

nhà hiền triết Weise(r) m

nhà hình sự học (*luật*) Strafrechtler m Kriminalist m

nhà hỏa táng Krematorium n

nhà hoạt động (*dàng phái, xã hội*) Funktionär m; ~ *chính trị* Politiker

m; ~ *văn hóa* Kulturschaffende m, Kulturveranstaltung f

nhà hộ sinh Entbindungsheim n

nhà in Druckerei f, Druckhaus n; typographisch (a), Druck(er)- (a)

nhà khách Gästehaus n; Empfangsgebäude n, ~ *chính phủ* Regierungsgästehaus n

nhà kho Speicher m, Lagerhaus n, Niederlage f

nhà kinh doanh Geschäftsmann m

nhà kính Gewächshaus n, Treibhaus n; Glashaus n; ~ *trồng cây* Gewächshausblock m; Mistbeet n, Frühbeet m; ~ *hai mái* Doppelkasten m

nhà lá arabische Hütte f, Palmenhütte f

nhà lao Gefängnis n, Kerker m

nhà lâu Hochhaus n

nhà lọc khí Reinigung f

nhà lụp xụp elendes Loch n

nhà luyện đan Alchemist m

nhà lưu động Wohnwagen m

nhà máy Anlage f, Fabrik f, Werk n, Betrieb m; Fabrik- (a), Betriebs- (a), betrieblich (a); ~ *bia* Bierbrauerei f; ~ *bột* Mehlfabrik f; ~ *cán thép* Walzwerk n; ~ *cán thép hình* Profilwalzwerk n; ~ *cán thép khối* Blockwalzwerk n; ~ *cao su* Gummiwerk n; ~ *chế tạo ô tô* Kraftwagenwerk n, Automobilfabrik f; ~ *cưa* Sägemühle f, Sägewerk n; ~ *dát kim loại* Walzwerk n; ~ *diêm* Streichholzfabrik f; ~ *điện* Elektrizitätswerk n, Kraftwerk n; Kraftstation f; ~ *điện bằng hơi nước* Dampfkraftwerk n; ~ *điện hạt nhân* Kernkraftwerk n, Atomkraftwerk n; ~ *điện hạt nhân*

có lò phản ứng dùng hơi nước
 Kernkraftwerk n mit Druckwasserr-
 eaktor; ~ *điện nguyên tử*
 Atomkraftwerk n; ~ *dóng tàu* Werft
 f; ~ *đường* Zuckerfabrik f; ~ *ép dầu*
 Butterfabrik f, Meierei f, Ölmühle f;
 ~ *gạch* Brennerei f, Ziegelei f; ~ *giặt*
 Wäscherei f; ~ *giấy* Papierfabrik f;
 ~ *hóa chất* Chemiewerk n; ~ *hóa*
dầu petrochemische Fabrik f; ~ *hơi*
dốt Gaswerk n; ~ *khí dốt* Gaswerk
 n; ~ *liên hợp* Kombinat n; ~ *lọc dầu*
 Erdölraffinerie f; ~ *nhiệt điện*
 Kraftwerk n; ~ *ô tô* Autowerk n; ~
phân đạm Stickstoffdüngerfabrik f;
 ~ *ruợu* Brennerei f, Schnapsfabrik f;
 ~ *ruợu bia* Brauerei f, Bierbrauerei
 f; ~ *sợi* Spinnerei f; ~ *sứ* Porzellan-
 fabrik f; ~ *thép* Stahlwerk n,
 Stahlgießerei f; ~ *thủy điện* Wass-
 erkraftwerk n

nhà mồ Mausoleum n; Grabgewölbe n,
 Gruft f

nhà một mái Schuppen m

nhà một tầng Erdgeschoß n; einstoc-
 kiges Haus n, Parterre n, Parterrewoh-
 nung f

nhà mới Einzugsfeier f

nhà ngang Anbau m, Nebengebäude
 n

nhà ngân hàng Bank f

nhà nghề berufsmäßig (a), vom Fach;
công việc ~ Arbeit f vom Fach; *lính*
 ~ berufsmäßiger Soldat m

nhà nghệ sỹ Künstler m

nhà nghỉ Ferienhaus n; Er-
 holungsheim n; ~ *đường bệnh* Kurhaus
 n; ~ *mát* Landhaus n

nhà nghiên cứu Forscher m; ~ *thiên*
hiên Naturforscher m

nhà ngoài Hauptgebäude n;
 Empfangszimmer n

nhà ngồi chờ Wartehalle f

nhà ngủ Schlafsaal m

nhà nhiếp ảnh Photograph m,
 Fotograph m; ~ *báo chí* Pres-
 sefotograph m

nhà nhiều tầng Hochhaus n,
 mehrstöckiges Haus n

nhà nho (chinesischer) Gelehrter m

nhà nhỏ Laube f, Häuschen n

nhà nông Bauer m; ~ *dân* Bauernhaus
 n

nhà nuôi trẻ Hort m; ~ *mồ cô*
 Waiseanstalt f, Hospital n, Waisen-
 haus n

nhà nước staatlich (a), Staat- (a); Staat
 m; *hội đồng* ~ Staatsrat m

nhà ổ chuột Elendsviertel n, arabische
 Hütte f, Elendsquartier n, Bruchbude
 f

nhà ở Wohnhaus n, Heim n, Wohnung
 f, Quartier n, Unterkunft f, Be-
 hausung f; *việc xây dựng* ~ Woh-
 nungsbau m

nhà pha Gefängnis n, Kerker m

nhà phát minh Erfinder m

nhà phật Buddhist m

nhà phẫu thuật Chirurg m, Operateur
 m

nhà phía sau Hintergebäude n

nhà phòng bệnh lao Sanatorium n
 für Tbc-Gefährdete

nhà phụ Nebengebäude n

nhà quê ländlich (a), bäuerlich (a),
 Dorf- (a); Dorf n, Land n; *dờ người*
 ~ Dorfbewohner m; Bauer m;
 Bauerlummel m

nhà quý thuật Zauberer m

nhà riêng Einfamilienhaus n, eigenes Haus n; Wohnung f
nhà sàn Pfahlhaus n
nhà sấy Trockenboden m
nhà soạn kịch Dramatiker(in) m(f)
nhà soạn nhạc Komponist m
nhà sư Geistliche m, Bonze m, Mönch m
nhà sư phạm Pädagog(e) m
nhà tàu x. nhà ga
nhà tắm Badehaus n, Bad n, Badezimmer n; ~ *chữa bệnh* Kurmittelhaus n; ~ *công cộng* Badeanstalt f; ~ *hơi* Dampfbad n; ~ *nắng* Bestrahlungsraum m; *bà phục vụ* ~ Badefrau f
nhà tâm lý học Psychologe m, Psychologin f
nhà tập thể dục Gymnasium n, Sport-halle f
nhà thám hiểm Forscher m; ~ *vùng cực* Polarforscher m
nhà thể thao Gymnastik f; Sportter ~ *chuyên nghiệp* Profil m, Professional m; ~ *leo núi* Alpinist m, Bersteiger m
nhà thổ öffentliches Haus n, Freudenhaus n
nhà thơ Dichter m, Poet m
nhà thờ Kirche f; kirchlich (a); ~ *lớn* Kathedrale f, Dom m; ~ *nhỏ* Kapelle f
nhà thuyền Bootshaus n
nhà thương Spital n, Hospital n, Krankenhaus n
nhà tiên tri Prophet m
nhà tiêu Abort m, Klosett n, Toilette f
nhà trai x. nhà gái
nhà tranh Strohütte f; ~ *vách đất*

baufälliges Haus n, Bruchbude f; *tất lửa tối đèn, nhà ngói như* ~ bei Nacht sind alle Katzen grau (t. ngữ)
nhà trẻ Kinderhort m, Hort m, Kinderkrippe f, Säuglingsheim n; ~ *mồ côi* Waisenhaus n
nhà trọ Unterkunft f, Herberge f, Absteigequartier n
nhà trong Hintergebäude n
nhà trú chân vorübergehende Unterkunft f; (*của người leo núi ở trên núi cao*) Schutzhütte f, Hütte f
nhà trưng bày tranh Gemäldegalerie f
nhà trồng giới Zuchthaus n
nhà trường Schulgebäude n, Schule f
nhà tu Kloster n; Mönch m
nhà tù Gefängnis n, Kerker m, Zuchthaus n; Gefängnis- (a); *giám đốc* ~ Gefängnisdirektor m
nhà tư bản Kapitalist m
nhà tự nhiên học Naturforscher m.  Naturwissenschaftler m
nhà văn Schriftsteller(in) m(f), Literat m; ~ *chuyển thể thư tín* Briefschreiber(in) m(f); ~ *hiện thực* Realist(in) m(f)
nhà văn hóa 1) Kulturhaus n; 2) Kulturforscher
nhà văn học Literat m, Schriftsteller m; ~ *dân gian* Folklorist m
nhà vệ sinh Toilette f, Abort m, Klosett n, Bedürfnisanstalt f
nhà vô địch (thể) Champion m
nhà vợ Familie f der Frau
nhà vũ trụ Planetarium n
nhà vua König m
nhà xác Leich(schau)haus n, Leichenhalle f
nhà xe Garage f, Autogarage f

nhà xí x. nhà vệ sinh

nhà xuất bản Verlag m

nhà 1) (*kỹ*) auslösen vt, ausrücken vt; *bộ* ~ Auslöser m; 2) (*kỹ*) (*phanh*) lösen vt; 3) ausspeien vt, ausspucken vt; ~ *tiền ra* Geld heraussücken; 4) (*ngb*) freigeben vt, freilassen vt; ablassen vt von D; ~ *ai ra trong một giờ* j-m eine Stunde freigeben vt; 5) *cợt* ~ nicht ernsthaft (a), leichtfertig (a); necken vi; *chơi* ~, *dùa* ~ sehr scheren vt

nhà khói qualmen vi, räuchern vi

nhà nhót unanständig (a), anstößig (a), unschicklich (a), anzüglich (a)

nhà elegant (a), fein (a), anständig (a); *bất* ~ unhöflich (a), unschicklich (a), grob (a)

nhà nhạc schöne Musik f, hervorragende Musik f, feierliche Musik f

nhà nhận liebenswürdig (a), taktvoll (a); höflich (a), umgänglich (a); *sự* ~ Liebenswürdigkeit f, Takt m; *tính* ~ Freundlichkeit f, Leutseligkeit f, Freundlichkeit f

nhà tập Sammlung f ausgewählter Werke

nhà ý gute Absicht f; guter Gedanke m, Entgegenkommen n

nhác 1) faul (a), träge (a), arbeitsscheu (a); *người* ~ Faulenzer m; 2) plötzlich (adv), flüchtig (adv), schnell (adv); ~ *thấy* flüchtig hinsehen vi zu

nhạc 1) *cái* ~ Schelle f, Glöckchen n; ~ *ngựa* Pferdeschelle f; 2) Musik f; *sách* ~ Musikalbum n

nhạc ca Gesangsstück n

nhạc công Musiker m, Musikant m

nhạc cụ Musikinstrument n; ~ *có dây* Streichinstrument n; ~ *của đàn*

nhạc Orchesterinstrumente n/pl; ~ *dân tộc* Volksmusikinstrumente n/pl; ~ *dây* Saiteninstrument n; ~ *thổi* Blasinstrument n; ~ *thổi bằng đồng* Blechblasinstrument n; ~ *thổi bằng gỗ* Holzblasinstrument n

nhạc điệu Melodie f

nhạc gia Schwiegereltern pl

nhạc hài kịch Operette f

nhạc hòa tấu Sinfonie f

nhạc jaz Jazz m

nhạc khí x. nhạc cụ

nhạc khiêu vũ Tanzmusik f

nhạc khúc Musikstück n

nhạc kịch Oper f; *nhà hát* ~ Oper f, Opernhaus n; *tiểu* ~ Operette f

nhạc lễ Messe f

nhạc lý Musiktheorie f

nhạc mẫu Schwiegermutter f

nhạc mở đầu Einführungsmusik f

nhạc nhảy Tanzmusik f, Schlager m

nhạc phổ (*nhạc*) Solfeggio n

nhạc phụ Schwiegervater m

nhạc sỹ Komponist m; ~ *đàn ống* Organist(in) m(f); ~ *vĩ cầm* Geiger m, Violinspieler m

nhạc sư Professor für Musik

nhạc thiêu schöne Musik f, feierliche Musik f

nhạc tố Weise f

nhạc trưởng Dirigent m, Kapellmeister m, Chordirigent m, Chorleiter m, Leiter des Tanzorchesters

nhạc viện Konservatorium n

nhạc vũ Ballett n

nhai kauen vt, vi; ~ *trầu* Betel kauen

nhai lại 1) zerkauen vt; wiederkäuen vt; *loài* ~ (*động*) Wiederkäuer m/pl;

2) (ngb) wiederholen vt; hartnäckig behaupten vt; ~ *di* ~ *lại* ständig wiederholen vt, wiederkauen vt

nhai nhải nói ~ lange sprechen vi

nhái 1) (*động*) (kleiner) Frosch m; 2) x. nhại

nhái bén (*động*) Laubfrosch m

nhài (*thực*) Jasmin m; *chè nhài* Jasmin-tee

nhài quạt (weißer) Star m

nhái con Schlingel m, Bengel m; (*thân*) Grünschnabel m, grüner Junge m

nhái ranh Schelm m, Schlingel m

nhại nachäffen vt, parodieren vi; *bài văn* ~ Parodie f; *người* ~ Parodien-dichter(in) m(f)

nhại nhạc, nhại văn x. nhại

nham hiếm heimtückisch (a), arglistig (a), hinterlistig (a); bissig sein; *sự* ~ Bosheit f

nham nháp wenig uneben (a), samdig (a)

nham nhở rau (a), uneben (a); *xén* ~ zerfetzen vt

nham thạch Mineral n; Gestein n; ~ *học* Mineralogie f

nhám rau (a), uneben (a), nicht glatt (a); *sự* ~ Unebenheit f, Rauheit f; *tường* ~ unebene Wand f

nhàm langwierig (a), ermüdend (a); *cái* ~ alte Geschichte f

nhảm 1) falsch (a), unwahr (a), unrichtig (a), trügerisch (a); *tin* ~ abergläubisch sein; falsche Nachricht f, "Ente" f; 2) sinnlos (a), unsinnig (a), vernunftwidrig (a); *nói* ~ Unsinn reden vi

nhảm nhí unbedeutend (a), grotesk (a), unvernünftig (a); *chuyện (điều)* ~ Unsinn m, dummes Zeug n, Quatsch m

nhan diện 1) Ansehen n; 2) Gesichtsausdruck m

nhan đề Titel- (a); Titel m, Überschrift f; *dặt* ~ betiteln vt

nhan nhàn zahlreich (a), unzählig (a), in großer Menge

nhan sắc Schönheit f

nhàn frei (a), unbeschäftigt (a); sorglos (a), sorgenfrei (a), unbeschwert (a), müßig (a), untätig (a)

nhàn cư sich dem Müßiggang ergeben, dem Müßiggang verfallen, in Müßiggang (*hoặc* Nichtstun) leben; ~ *vi bất thiện (tục ngữ)* Müßiggang ist aller laster Anfang, Müßiggang ist des Teufels Ruhebänk (*tục ngữ Đức*)

nhàn dật müßig (a), untätig (a)

nhàn du umherschlendern vi, umherbummeln vi

nhàn hạ müßig (a), untätig (a), unbeschwert (a)

nhàn nhá müßig (a), untätig (a), frei (a), ungehindert (a), ungezwungen (a), unbeschäftigt (a)

nhàn nhạt fade (a), geschmacklos (a)

nhàn rỗi müßig (a), untätig (a), ungehindert (a), unbeschäftigt (a), frei (a); frei sein, Freizeit haben; *sự* ~ Freizeit, Muße f, Müßiggang m

nhàn tản müßig (a), untätig (a); *sự* ~ Muße f

nhãn 1) (*thực*) *cây* ~ Longane f; 2) Marke f, (Waren)Zeichen n, Etikett n; *dán* ~ etikettieren vt; 3) (*trên hộp thuốc, thuốc lá*) Vignette f; 4) (*g/phẫu*) Auge f

nhãn áp Augeninnendruck m; *bệnh tăng* ~ (y) grauer Star m

nhãn cầu (*g/phẫu*) Augapfel m

nhãn cầu sai (y) Aberration f des Auges

nhân hiệu Schutzmarke f, Marke f, Etikett n, Etikette f, Fabrikmarke f, Warenzeichen n, ~ *trình tòa* eingetragene Schutzmarke f (gerichtlich)

nhân khoa Augenheilkunde f

nhân lực Sehkraft f, Sehvermögen n

nhân quan Gesichtskreis m, Blickfeld n

nhân sách Buchtitel m, Titel m

nhân tiên vor dem Augen

nhạn (*động*) *chim* ~ Schwalbe f; *tin* ~ (*ngb*) (Liebes-)Brief m

nhang Räucherstäbchen n, Weihrauch m; *nén* ~ Räucherstäbchen n; *dèn* ~ (*ngb*) Kult m; *dốt* ~ beweihräuchern vt

nhang án Opfertischchen n, Altar m

nhang khói Opfergabe f, Kult m

nháng 'glänzend (a), strahlend (a), funkelnd (a)

nhàng nhàng ausreichend (a), mittelmäßig (a), so lala, durchschnittlich (a), leidlich (a), ziemlich gut (a)

nháng vergeßlich (a), zerstreut (a); vergessen vt; ~ *quên*; ~ *tai* schwerhörig (a); ~ *trí* vergeßlich (a), zerstreut (a), un aufmerksam(a)

nhanh 1) prompt (a), fließend (a), geläufig (a), schnell (a), rasch (a), geschwind (a); ~ *nhu chớp* blitzschnell (a); *rất* ~, ~ *hết sức* mit Dampf; 2) (*về đồng hồ*) vorstellen, vorgehen vi; *đồng hồ* ~ *ba phút* die Uhr geht drei Minuten vor

nhanh chóng rasch (a), schnell (a), rapid(e) (a), reißend (a), geschwind (a); *sự* ~ Schnelligkeit f

nhanh hiểu aufgeweckt (a)

nhanh mắt reaktionsschnell blickend (a)

nhanh nhánh glänzend (a), strahlend (a), blitzend (a), funkelnd (a); *đen* ~ schwarz glänzend (a)

nhanh nháu behend(e) (a), flink (a), geschwind (a), aktiv (a)

nhanh nhẹn zügig (a), geschwind (a), flink (a), gewandt (a), gerieben (a), prompt (a), wendig (a), behend(e) (a), schnell (a), lebhaft (a); *sự* ~ Wendigkeit f, Gewandtheit f, Geistesgegenwart f

nhanh tay schnell (a), gewandt (a), geschick (a)

nhanh trí unternehmungslustig (a), findig (a), schlagfertig (a), erfinderisch (a), verständig (a), aufnahmefähig (a), gescheit (a); *sự* ~ Gewandtheit f, Erfindungsgabe f

nhánh Halm m, Branche f, Abzweigung f, Ast m, Zweig m, Verzweigung f; ~ *cái (của gác hươu)* Stange f; ~ *cây* Ausläufer m; ~ *củ của một dòng sông* Altwasser n; ~ *dọt non* Langtrieb m, Maiwuchs m; ~ *đường sắt* Zweigbahn f; ~ *gác (của hươu, nai)* Schaufel f; ~ *gác hươu* Sprosse f, Ende n; ~ *sông* Nebenfluß m, Zufluß m, Zustrom m; ~ *yến mạch* Rispe f

nhao nhao lärmend (adv), tobend (adv)

nháo lên bewegen vt, rühren vt

nháo nhác besorgt (a), beunruhigt (a), erschreckt (a); ~ *lên* erschrecken vt

nháo nhào hastig (a), überstürzt (a)

nhào 1) purzeln vi, sich stürzen; *đổ* ~ umfallen vi; *sự* ~ *xuống nước (thể)* Wasserspringen n; Kopsprung m; 2) vermischen vt, vermengen vt, durcheinandermengen vt, umrühren vt, durchrühren vt; ~ *bột* Teig kneten; 2) (*x/dụng*) (*vữa, thạch cao...*) anrühren vt; 3) (*duợc*) zerreiben vt

nhào bột làm bánh backen vt

nhào lộn purzeln vi, Purreibäume (Rad) schlagen; *sự* ~ Saltomortale m, Purzelbaum m, Akrobatik f; ~ *trên bập bênh* Schleuderbrettakrobatik f; *diễn viên* ~ Akrobatik f

nhào nặn kneten vt

nhào trộn mischen vt; *máy* ~ *bê tông* Betonmischmaschine f

nhào xuống (*máy bay, chim...*) hinunterstoßen vi, abfallen vi; *sự* ~ Salto m

nhão 1) teigig (a), pappig (a), leimig (a), klebrig (a), zähflüssig (a); *cơm* ~ teigiger Reis m; 2) weich (a), schlaff (a), welk (a), kraftlos (a); *bắp thịt* ~ schlaffe Muskeln m/pl; *làm* ~ weich machen, erweichen vt

nhão bớt verdünnt (a); dünnflüssig (a)

nhạo, nhạo báng sich lustig machen über A, spotten vi, verspotten vt, auslachen vi, lächerlich machen; höhnisch (a); *lời* ~ Hohn m, Spötter m; *sự* ~ Sott m; *người* ~ Spötter(in) m(f); *tính* ~ Spöttelei f

nhạo đời verlachen vi

nháp entwerfen vt, ein Konzept machen; *bản* ~ Entwurf m, Konzept n

nhát 1) zaghaft (a), schüchtern (a), ängstlich (a), furchtam (a); *người* ~ Angsthase m; 2) Schlag m, Hieb m, Stoß m; *một* ~ *gươm* ein Schlag mit dem Schwert; *cho một* ~ abbürsten vt; 3) (*một lát*) Augenblick m, Moment m

nhát cắt Schnitte f, Aufschnitt m

nhát gan furchtsam (a), ängstlich (a), feige (a), zaghaft (a), sich fürchten vor D, Angst haben; *kẻ* ~ Angsthase n; *sự* ~ Angst f, Kleinmut m, Verzagttheit f; *tính* ~ Feigheit f

nhát gừng nói ~ abgehackt sprechen; *lời nói* ~ einsilbiges Wort n

nhạt 1) ungesalzen (a), schal (a), fade (a); *canh* ~ ungesalzene Brühe f; 2) (*màu*) sterbend (a), bleich (a), blaß (a), farblos (a), matt (a), hell (a), verblichen (a); verblassen vi, ausbleichen vi, verbleichen vi; ~ *phấn phai hương* Schönheit verblassen

nhạt đi (*màu*) bleichen vt, trübe werden; (*về sao*) verblassen vi

nhạt màu bleichen vi, entfärben vi, sich entfärben, verlassen vi; verblaßt (a), ausgebleichen (a)

nhạt miệng Geschmacksverlust m

nhạt nhéo ungesalzen (a), geschmacklos (a), schal (a), fade (a); (ngb) banal (a); *quá (rất)* ~ sehr fad(e) (a); *sự* ~ Kälte f, Alltäglichkeit f

nhạt phèo, nhạt tuếch 1) fade (a), völlig geschmacklos (a); 2) (ngb) ganz uninteressant (a), inhaltslos (a), abgedroschen (a), banal (a)

nhau 1) (*g/phẫu*) Plazenta f, Mutterkuchen m; 2) nacheinander (adv); *cùng* ~, *với* ~ gegenseitig (adv), gemeinsam (a), gemeinschaftlich (a); *yêu* ~ einander lieben

nhau đê x. nhau 1.

nhàu zerknittert (a), zerknüllt (a), zerdrückt (a); *làm* ~ zerknittern vt

nhàu nát zerknittert (a), zerknüllt (a), zerdrückt (a)

nhay leicht beißen vt, vi; knabbern vi, an etw. D herumbeißen vi

nhay nháy (zu)linzeln vi

nháy, nháy mắt zwinkern vi, blinzeln vi, zublinzeln vi; *sự* ~ Augenblick m, Zwinkern n, Blinzeln n, Moment m; ~ *một cái* plötzlich (adv); *trong* ~ im Nu m Handumdrehen, im Nu, blitzschnell (adv)

nhảy 1) springen vi, hüpfen vi; ~ lò cò auf einem Bein hüpfen; *không ai ~ cao hơn đầu của mình* man kann nicht über seinen eigenen Schatten springen (t.ngữ Đức); *sự ~* Schwung m, Satz m, Salto m; Sprung m; 2) tanzen vt, vi

nhảy ba bước (*thể*) Dreisprung m

nhảy bắt chéo die Grätsche rückwärts

nhảy cá nhân tới đích (*thể thao nhảy dù*) Einzelzielsprung m

nhảy cao Hochsprung m; *cầu ~* Sprungbrett n; (*cho nhảy cao bơi lội*) Plattform (für das Turmspringen)

nhảy căng hochspringen vi (vor Freude)

nhảy chông, nhảy bổ sich werfen, sich stürzen, ausgelassen sein

nhảy dài Weitsprung m

nhảy dây mit dem Seil springen; Seilspringen n

nhảy dù mit dem Fallschirm abspringen; *đội ~* Fallschirmtruppe f; *lính ~* Fallschirmjäger m; *người ~ (thể)* Fallschirmspringer(in) m(f); *chòi ~* Fallschirmturm m; *sự ~* Fallschirm m; *tháp ~* Sprungturm m

nhảy dâm (Ph.) mit Damen tanzen, tanzen vi

nhảy lên aufspringen vt, auffahren vi

nhảy lò cò springen vi, auf dem Bein springen vi

nhảy lộn nhào cái ~ Luftsprung m; *người ~ (xiếc)* Kaskadeur m

nhảy múa tanzen vi; *nghệ sĩ ~* Tänzer(in) m(f); *nghệ thuật ~* Tanz m; *người cùng ~* Partner(in) m(f)

nhảy mũi niesen vi

nhảy nghệ thuật (*bơi lội*) Kunstspringen n

nhảy nhĩ nhằng (*thân*) scherbeln vi, hopsen vi

nhảy nhót springen vi, hüpfen vi, ausstaffieren vt, hopsen vi, umherspringen vi; *sự ~* Freudesprung m, Aufspringen n

nhảy qua überspringen vt, springen vi, übersteigen vt; *sự ~* Sprung m; ~ *hố nước* Sprung m über den Wassergraben

nhảy ra vorspringen vi

nhảy sào (*thể*) Stabhochsprung m

nhảy tót hochspringen vi

nhảy trượt tuyết Skispringen n, Sprunglauf m, Schisprung m

nhảy vọt überspringen vt; *sự ~* Sprung m, plötzlicher Sprung m

nhảy xa Weitsprung m

nhảy xả sich stürzen, sich werfen auf A

nhảy xông vào x. *nhảy xả*

nhảy xuất phát (*bơi thể thao*) Startsprung m

nhảy xuống sich hinabstürzen

nhạy 1) empfindlich (a), empfindsam (a); ~ *lửa* leicht entflammt (a), leicht brennbar (a); *dộ ~* Empfindlichkeit f; 2) sensibel (a)

nhạy bén empfindlich (a), empfindsam (a), sensibel (a); *tính ~* Sensibilität f

nhạy cảm empfänglich (a), empfindlich (a), sensibel (a), fühlbar (a), feinfühlig (a), empfindsam (a); lichtempfindlich machen; *tính ~* Sensibilität f

nhạy cháy entzündbar (a), feuergefährlich (a)

nhạy miệng schwatzhaft (a), geschwätzig (a)

nhạy sáng lichtempfindlich (a)

nhắc 1) (*nâng lên*) aufheben vt, hoch-

heben vt, hochnehmen vt; 2) (*trường học*) vorsagen vt, zuflüstern vt; (*s/khẩu*) soufflieren vt; ~ *bài* seine Aufgabe vorsagen

nhắc bóng hochheben vt, emporheben vt, aufheben vt

nhắc đến erwähnen vt, erinnern vt, ins Gedächtnis zurückrufen an A

nhắc lại wiederholen vt; *sự* ~ Wiederholung f

nhắc nhở warnen vt, mahnen vt, erinnern vt, ermahnen vt, ins Gedächtnis rufen; ~ *ai nhớ lại một việc gì* jmdm etw. zum Bewußtsein bringen; *sự* ~ Erinnerung f, Warnung f, Mahnung f

nhắc vở soufflieren vi; *người* ~ Souffleur m, Souffleuse f; (*trường học*) Vorsager(in) m(f)

nhắc xem nặng nhẹ mit der Hand wiegen

nhăm fünf (*số*); *hai* ~ fünfundzwanzig; *ba* ~ fünfunddreißig

nhăm nhe beabsichtigen vt, vorhaben vt, im Sinne haben

nhắm 1) (*mắt*) die Augen schließen, zumachen vt; *tôi không có thể ~ mắt* ich konnte keine Auge zumachen; 2) (*ăn, ăn*) genießen vt, etwas zu sich nehmen, etwas essen vt, kosten vt; *dồ* ~ Speise f, Essen n, Nahrung f; 3) (*bắn*) zielen vi auf A, anlegen vt; ~ *bắn* auf jmdn (auf etw.) zielen vi; ~ *bia* auf die Zielscheibe zielen

nhắm chừng wahrscheinlich (a), vermutlich (a), mutmaßlich (a); vorhersehen vt, voraussehen vt

nhắm đích zielen vi auf A

nhắm mắt 1) die Augen schließen; ~ *làm ngơ* etw. übersehen vt, bei etw. eine Auge zudrücken; 2) (*không chú*

ý) hinwegsehen vi über A, die Augen verschließen (vor einer Tatsache); 3) (*chết*) sterben vi, verschieden vi

nhắm nghiền die Augen fest zusammenkneifen

nhắm nháp etw. zu sich nehmen, einen kleinen Imbiß nehmen

nhằm 1) zielen vt, hinzielen vt, bezwecken vt; *anh muốn ~ cái gì?* was bezwecken Sie damit?; 2) (*không ra gì*) *chẳng ăn ~ gì* ergebnislos (a), erfolglos (a), fruchtlos (a); zu keinem Resultat gelangen

nhằm đích ein Ziel verfolgen

nhằm hướng sich zurechtfinden

nhằm khi wenn (kj), dann (kj); ~ *nó giàu* wenn er so reich wäre

nhằm thẳng direkt zielen vi auf A

nhắm vào schließen vi auf A, abzielen vi

nhăn 1) (*mặt*) runz(e)lig (a); runzeln vt, in Falten ziehen; *hay* ~ Grimassen schneidend (a); *người hay* ~ affektierte Person f; 2) (*vải...*) kraus (a), faltig (a); kräuseln vt

nhăn lại sich kräuseln

nhăn mặt das Gesicht verziehen, Grimassen schneiden; *sự* ~ Gerichtsverzerrung f, Fratze f, Grimasse f

nhăn nheo faltig (a), runzlig (a), zusammengeschrumpft (a), welk (a); welk machen, runzeln vt, Grimassen schneiden; *nếp* ~ Fratze f, Grimasse f

nhăn nhó jmdm Grimassen schneiden, finster dreinschauen vi, das Gesicht verziehen; böse (a), mürrisch (a); *nét mặt* ~ Grimasse f

nhăn nhó Gesichter schneiden; *nét* ~ Verdrehung f

nhãn phòng Falten werfen, schwellen
vi

nhãn răng 1) die Zähne zeigen; *cười*
~ laut lachen vi; offen lachen; 2) *chết*
~ sterben vi, verscheiden vi

nhãn mitteilen vt, benachrichtigen vt,
Kenntnis setzen

nhãn bảo x. **nhãn nhủ**

nhãn hỏi abfragen vt, ausfragen vt,
eine Anfrage richten an (*hoặc* über)

nhãn nhe mitteilen vt

nhãn nhủ empfehlen vt, beraten vt

nhăn (*gặm nhấm*) nagen vi an D,
knabbern vt; *cằn* ~ brummen vt,
murren vt

nhẵn 1) glattpoliert (a), eben (a), glatt
(adv)(a); *mặt* ~ glattpolierte Fläche
f; 2) (*không râu...*) kahl (a), unbehaart
(a); *lá nhẵn* kahles Blatt n; 3) (ngb)
ganz (adv), alles; *thua hết* ~ alles
verspielen vi (*hoặc* verlieren)

nhẵn bóng glatt (a), glänzend (a),
poliert (a), glattpoliert (a)

nhẵn lì x. **nhẵn bóng**

nhãn mặt (ngb) gut bekannt sein, gut
kennen vt

nhẵn mịn satiniert (a)

nhẵn nhụi kahl (a), unbehaart (a)

nhẵn thín glatt (a), glattpoliert (a),
glänzend (a), poliert (a)

nhặng ziellos (a); ohne Ziel; Dummheit
f; *chạy* ~ ohne Ziel laufen vi; *nói* ~
reden mit der Dummheit

nhặng nhặng 1) zäh (a); 2) (ngb)
unnachgiebig (a), hartnäckig (a)

nhặng nhít nachlässigerweise (adv); *ăn*
nói ~ nachlässigerweise sprechen vi

nhặng grob (a), unverschämt (a), flegel-
haft (a), langweilig (a); langweilen vt,
sich ärgern

nhặng nhít x. **nhặng**

nhặng nhặng lang andauernd (a),
während (a), unaufhörlich (a); *theo* ~
lang andauernd nachgehen vi

nhặng nhít sich verbinden, sich ver-
wickeln, sich verwirren

nhặng 1) (*đông*) smaragdgrüne Fliege
f; 2) (ngb) wichtig tun, sich wichtig
machen, großtun vt

nhặng bộ, nhặng lên, nhặng xỉ x.
nhặng 2

nhấp kosten vt, schmecken vt

nhắt klein (a), winzig (a); *chuột* ~
kleine Maus f

nhặt 1) zupfen vt, sichten vt, (auf)sam-
meln vt, aufheben vt, (auf)lesen vt;
~ *dất* Erde aufheben; (*rau*) (Gemüse)
putzen vt; 2) (*mau*) dicht (a), gedrängt
(a), eng (a); ~ *khoan* dicht und
langsam (a)

nhặt đá (*nông*) von Steinen säubern

nhặt nhanh sammeln vt, einsammeln
vt, aufsammeln vt, zusammensam-
meln vt; *người* ~ *giẻ rách* Lumpen-
sammler(in) m(f)

nhấc heben vt, aufheben vt, hochheben
vt; ~ *bằng hai tay* (*cử tạ*) beidarmiges
Stoß heben vt

nhấc bổng leicht hochheben vt

nhấc bước zu Fuß gehen, den Schrittm

nhấc lên heben vt, hochheben vt,
aufheben vt

nhâm dộn Handliniendeutung f

nhấm knabbern vt, nagen vi, zerfressen
vi, abnagen vi, benagen vi, zernagen
vi

nhấm nháp (ver)kosten vt, etwas zu
sich nehmen; *uống* ~ nippen vt

nhấm thủng durchnagen vt

nhầm unrichtig (a), irr(e) (a), blind (a),

falsch (a), irrig (a), irrtümlich (a), täuschend (a); versehen vt, sich versehen, mißverstehen vt, sich irren in D; ~ *đường* vom Wege abkommen, sich verirren; *sự* ~ Fehler m, Mißverständnis n

nhầm lẫn irre (a), irrtümlich (a); sich versehen, irren vi, im Irrtum sein, sich täuschen, mißverstehen vi; *lầm* ~ irreführen vt, verwechseln vt; *sự* ~ Versehen n, Verwechs(e)lung f, Fehler m, Irrtum m, Mißverständnis n

nhầm lỗi einen Fehler begehen; sich irren

nhầm nhớ x. *nhầm*

nhầm tưởng falsch denken vi, sich verirren vi

nhẩm 1) geistig (adv); *tính* ~ im Kopf rechnen; 2) für sich lesen; leicht (a); leise (adv), mit leiser Stimme; *đọc* ~ leise lesen; *học* ~ leise lernen vt

nhậm chức eine Funktion erfüllen

nhân 1) (*người*) menschlich (a), Menschen- (a), human (a); Mensch m, Person f, Persönlichkeit f; 2) (*toán*) mal (adv); *hai* ~ *hai là bốn* zwei mal zwei ist vier; multiplizieren vt, malnehmen vt, vermehren vt, vergrößern vt; *phép* ~, *tính* ~ Multiplikation f; 3) Füllung f, Füllsel n, Kern m, Stein m; *lạc* ~ Erdnußkern m; 4) (*lý*) Kern m; *vật lý hạt* ~ Kernphysik f; 5) (*hóa*) Ring m, Reif m; 6) (*nguyên nhân*) Ursache f, Grund m, Veranlassung f; 7) (*sinh*) Kern m; ~ *tế bào* Zellkern m

nhân ái humanitär (a), Humanitäts- (a), barmherzig (a); *lòng* ~ Barmherzigkeit f, Mildtätigkeit f

nhân bản humanistisch (a); *nhà* ~ *chủ*

nghĩa Humanist(in) m(f)

nhân cách Persönlichkeit f, Individualität f, Persönlichkeit f, persönliche Eigenschaft f; ~ *hóa* personifizieren vt, verkörpern vt; *sự* ~ *hóa* Verkörperung f, Personifizierung f

nhân chủng rassig (a), rassenmäßig (a), Rassen- (a), ethnisch (a), Volks- (a); Rasse f; ~ *học* Ethnographie

nhân chứng Zeuge m, Augenzeuge m, Zeugin f; ~ *lễ cưới* Trauzeuge m, Trauzeugin f

nhân có (*cái gì...*) im Schutz(e) G; ~ *việc* im Schutz(e) Arbeit

nhân công Arbeitskraft f, Arbeitsvermögen n

nhân dạng Aussehen n, Gestalt f

nhân danh im Namen, im Auftrag; ~ *cá nhân* in eigenem Namen; ~ *nhà vua* im Namen des Königes; ~ *là* in der Eigenschaft als

nhân dân Volk n; volkstümlich (a), Volks- (a); Bevölkerung f; ~ *lao động* Werktätige m; *quân đội* ~ Volksarmee f

nhân dịp aus Anlaß, anlässlich G, im Anschluß an A, wegen A; ~ *năm mới* im Anschluß an Neujahr, anlässlich des Neujahres

nhân dục menschliche Leidenschaft f

nhân duyên ehelich (a); Ehe f, eheliche Liebe f

nhân đạo human (a), menschlich (a); *chủ nghĩa* ~ Humanismus m; *lòng* ~ Humanität f, Menschlichkeit f; *tính* *vô* ~ Unmenschlichkeit f

nhân di qua auf der Durchfahrt

nhân định größer Mensch m, Menschenwille m; von Menschen entschieden

nhân đức wohlwollend (a), gutherzig (a), herzig (a), menschlich (a), mildtätig (a); *lòng* ~ Mildtätigkeit f, Wohlwollen n, Herzengüte f, Menschlichkeit f, Nächstenliebe f

nhân gian Humanität f, Menschlichkeit f; Menschen m/pl, Leute pl, Volk n; auf dieser Welt; Welt f

nhân giống (*sinh*) Fortpflanzung f; ~ *bàng chiết cành (nông)* absenken vt; ~ *mới* Vermehrung f von Neuzuchtsorten

nhân hạch (*g/phaù*) Mandel f

nhân hậu gut (a), gütig (a), gutherzig (a), großmütig (a), edelmütig (a), hochherzig (a), freigebig (a)

nhân hình menschenähnlich (a)

nhân hòa Zuneigung f der Menschen zueinander

nhân hoàn die ganze Welt

nhân huệ Wohltätigkeit f

nhân khẩu Bevölkerung f, Einwohnerschaft f, Bewohner m; *thống kê* ~ Bevölkerungsstatistik f; *nhà ~ học* Demograph m

nhân loại Menschheit f; ~ *học* Anthropologie f, Menschenkunde f; *tình* ~ Menschlichkeit f, Humanität f

nhân luân moralische Normen f/pl; Sittlichkeit f

nhân lực menschliche Kräfte f/pl, menschliche Arbeitskraft f

nhân mãn überbevölkert (a); *nạn* ~ Überbevölkerung f

nhân mạng menschliches Leben n

nhân mắt (*g/phaù*) Linse f des Auges

nhân mệnh Schicksal n; menschliches Leben n

nhân ngái Lieb haben m

nhân nghĩa Humanität f und Gerech-

tigkeit f; Barmherzigkeit f und Pflicht

nhân ngôn (*hóa*) Arsenik n

nhân nhồi (*bếp*) (*để nhồi vào cà chua, đậu...*) Füllung f, Farce f

nhân nhượng gefügig (a), nachgiebig (a); nachgeben vi, überlassen vt, zugestehen vt; abtreten vt, einräumen vt; *không* ~ unversöhnlich (a, adv); *sự* ~ Abtretung f, Überlassung f; Zugeständnis n, Konzession f

nhân phẩm Persönlichkeit f, Individualität f

nhân phong humane Sitten f/pl

nhân quả (*triết*) Ursache f und Schluß m (*hoặc* Folgerung f); wechselseitige Bedingtsein n; *quan hệ* ~ kausaler Zusammenhang m

nhân quần Menschen m/pl, Leute pl; Menschheit f; ~ *xã hội* menschliche Gesellschaft f

nhân quyền Menschenrecht n; *tuyên ngôn* ~ Deklaration f der Menschenrechte

nhân sâm (*thực*) Ginsengwurzel f

nhân sĩ Intellektueller m

nhân sinh menschliches Leben n; ~ *quan* Weltanschauung f, Lebenseinstellung f

nhân số Einwohnerzahl f

nhân sư (*thần*) Sphinx f

nhân sự Personal n; *phòng* ~ Personalabteilung

nhân tài urwüchsiges Talent n; begabter Mensch m, Genie f

nhân tạo künstlich (a), Kunst- (a), nachgemacht (a), synthetisch (a); *sợi* ~ Kunstfaser f; *tơ* ~ Kunstseide f; *vệ tinh* ~ Sputnik m

nhân tâm 1) menschliches Herz n; 2) Nächstenliebe f

nhân thể 1) menschliches Leben n; 2) organisches Leben n, Dasein n

nhân thể 1) (menschlicher) Körper m; ~ *giải phẫu học* (y) Anatomie f des Menschen; 2) bei dieser Gelegenheit, im Vorübergehen, beiläufig (adv), zugleich (adv), gleichzeitig (adv), nebenbei (adv); ~ *ghé thăm* beiläufige aufsuchen

nhân tiện x. nhân thể 2

nhân tính menschliche Eigenschaft f, Natur f des Menschen, Charakter m des Menschen

nhân tình 1) menschliche Gefühle n/pl; *theo* ~ menschlich (adv); 2) (*người yêu*) Verliebte m, f, Liebhaber m

nhân tố Faktor m; ~ *tinh thần* moralischer Faktor m

nhân trí Verstand m, Vernunft f, Intellekt m

nhân từ menschlich (a), human (a), barmherzig (a), großmütig (a), hochherzig (a); *lòng* ~ Gutmütigkeit f, Barmherzigkeit f, Menschlichkeit f; *tính* ~ Gute f, Herzengüte f, Großmut m, Edelmut m

nhân tử (*toán*) Faktor m

nhân văn Kultur f, Zivilisation f; Humanität f; *chủ nghĩa* ~ Humanismus m; *khoa học* ~ humane Wissenschaft f

nhân vật 1) Persönlichkeit f, Person f, Figur f; ~ *lịch sử* historische Person f; ~ *quan trọng* sehr wichtige Persönlichkeit f "VIP"; ~ *trọng yếu* Staatsmann m; 2) (*tho*) Anlitz n; 3) (*s/khẩu*) (handelnde) Person f, Held m, Hauptgestalt f

nhân vì im Anschluß an A, angesichts G, infolge G, zufolge (G trước danh từ hoặc D sau danh từ), in Anbetracht;

nhân vì nguyện vọng của anh deinem Wunsch zufolge, zufolge deines Wunsches; ~ *tai nạn* infolge des Unfalls

nhân vị Persönlichkeit f

nhân việc anlässlich G

nhân viên Angestellter(in) m(f), Personal n, Angestellte m, f, Domestik m, Arbeiter m; ~ *bán đấu giá* Auktionator m; ~ *bưu điện* Postangestellte m; ~ *canh đường* (d/sát) Streckenwärter m; ~ *chấp pháp* (ở tòa án) Gerichtsvollzieher m; ~ *chuyển hàng* (d/sát) Gepäckmeister m; ~ *coi phanh* (d/sát) Bremser m; ~ *công ty khí đốt* (dầu khí) Gasarbeiter m, Gasmann m; ~ *dếm tiền* (ở ngân hàng) Zählmeister(in) m(f); ~ *diện báo* Telegrafist(in) m(f); ~ *diện đài* Funker m; ~ *điều độ* (d/sát) Fahrdiensthelfer m; ~ *điều phối* (d/sát) Fahrdienstleiter m; (*máy bay*) Abfertigungsbeamte(r) m; (*điện*) Betriebsüberwacher m; ~ *đoàn phi hành* (*máy bay*) Navigator m; ~ *đường sắt* Eisenbahner m; ~ *hải quan* Zollner m, Douanier m; ~ *hành chính* Verwaltungsangestellte(r) m; ~ *kỹ thuật* Techniker m; ~ *lâm nghiệp* Förster m; ~ *ngân hàng* Bankangestellte m; ~ *phòng điện quang* Röntgenologe m; ~ *phụ động* Helfer(in) m(f); ~ *phụ trách gửi hàng* Absender(in) m(f); ~ *phục vụ* Bedienung f; ~ *phục vụ bàn* Kellner(in) m(f), Ober m; ~ *phục vụ trên sân bay* Bodenpersonal n; ~ *phục vụ trên tàu* (d/sát) Schaffner m; ~ *phương đôn* (*xe tang*) Leichenträger m; ~ *quản trị* Verwalter(in) m(f); ~ *quân sự* Militär m/pl; Militärperson f; ~ *quân y* Sanitäter(in) m(f); ~

quèn Fußvolk n; ~ *tài chính* Kontorist(in) m(f); ~ *chạy vật* (ở cơ quan) Laufjunge m, Laufmädchen n; ~ *thị chính* Gemeinderat m; ~ *thuế quan* Douanier m, Zollbeamter m; ~ *thừa hành* subalterner Beamter m; ~ *thư viện* Bibliothekar m; ~ *thương nghiệp* kaufmannischer Angellte m; ~ *tốc ký* Stenotypistin f; ~ *trạm xăng* Tankwart m; ~ *vô tuyến* Funker m

nhân 1) unterdrücken vt, stützen vt auf A; 2) (*nhạc*) Akzent m; lasten vt auf A

nhấn giọng scharf hervorheben vt

nhấn lệch (*nhạc*) Synkope f

nhấn mạnh unterstreichen vt, betonen vt, hervorgeben vt; ~ *một việc gì* eine Sache Nachdruck verleihen; *sự* ~ Nachdruck m, Betonung f

nhấn ngón (*nhạc*) mit dem Fingersatz bezeichnen

nhấn Ring m; Fingerring m; ~ *cưới* Trauring m; ~ *mặt đá khắc* Siegelring m

nhấn nại Geduld haben, sich gedulden; geduldig (a), ausdauernd (a); *sự* ~ Geduld f, Langmut f; *thiếu* ~ ungeduldig (a), (adv); ungeduldig machen; *sự thiếu* ~ Ungeduld f

nhấn nhục diskret (a), demütig (a); resignieren vi, sich abfinden mit D, sich fügen in A, Beleidigungen ertragen, erdulden vt; *chịu* ~ sich bemeistern; *sự* ~ Resignation f, Langmut f

nhấn tâm erbarmungslos (a), erbittert (a), mitleid(s)los (a), gefüllos (a), schonungslos (a), rücksichtslos (a), herzlos (a), roh (a), grausam (a); *làm* ~ erbittern vt; *sự* ~ Herzlosigkeit f

nhấn trơn einfacher (Finger)Ring m

nhận 1) (ein)sammeln vt, bekommen vt, erhalten vt, entgegennehmen vt, beziehen vt, kommen vi, nehmen vt, empfangen vt, (ein)gestehen vt; *không* ~ leugnen vt; *người* ~ (*thu...*) Empfänger m; *sự* ~ Entgegennahme f, Bezug m; 2) drücken vt, aufdrücken vt, unterdrücken vt; *nhận chìm xuống nước* unter das Wasser drücken

nhận bằng das Diplom empfangen; ~ *tiến sỹ* das Doktordiplom empfangen; *người* ~ Behälter m

nhận biết erkennen vt, erfassen vt, feststellen vt, wiedererkennen vt; *sự* ~ Wiedererkennung f, Erkennung f

nhận cảm rezeptiv (a), aufnahmefähig (a); *khả năng* ~ Aufnahmefähigkeit f; *sự* ~ Aufnahme f

nhận chìm verschlingen vt, versenken vt, eintauchen vt; *sự* ~ Versenken n

nhận con nuôi adoptieren vt

nhận dạng identifizieren vt; *sự* ~ Identifikation f

nhận diện (wieder)erkennen vt, identifizieren vt (eine Person)

nhận định bewerten vt, bestimmen vt, festlegen vt, bekräftigen vt

nhận được erhalten vt; *có thể* ~ annehmbar (a)

nhận khoán Stückarbeit bekommen, Stücklohn arbeiten

nhận là erkennen vt, zugeben vt; *anh ta* ~ *dã làm việc đó* er gab zu, es getan zu haben

nhận làm übernehmen vt; ~ *con nuôi* adoptieren vt

nhận lấy in Anspruch nehmen; ~ *sự giúp đỡ của anh ấy* seine Hilfe in Anspruch nehmen; ~ *trách nhiệm* die Verantwortung in Anspruch nehmen

nhận lệnh den Befehl empfangen (-erhalten) vt

nhận lỗi die Schuld gestehen

nhận lời annehmen vt, einwilligen vt, einverstanden sein, beipflichten vt, zustimmen vt; *tôi ~ với anh* ich stimme Ihnen zu

nhận máu Blut empfangen; *người ~ (y)* Blutempfänger(in) m(f)

nhận mua beziehen vt, abonnieren vt; *người ~* Bezieher m, Abonnent m; *sự ~* Abonnement n

nhận phần zuteil werden

nhận ra kenntlich (a); erkennen vi, diskriminieren vt, erblicken vt, wiedererkennen vt; *dễ ~* leicht zu durchschauen(d); *không ~* unkenntlich (a), nicht wiederzuerkennen; *sự ~* Erkennung f, Wiedererkennung f

nhận rõ bewußt sein, unterscheiden vt, erkennen vt

nhận thầu unternehmen vt, eine Lieferung übernehmen; *người ~* Unternehmer m; *sự ~* Unternehmung f

nhận thấy bemerken vt, konstatieren vt; wahrnehmen vt, entdecken vt, merken vt, feststellen vt, bewußt sein G, Betracht ziehen, etw. zum Kenntnis nehmen, ersehen vt; *không thể ~* unmerklich (a); *sự ~* Erkennung f

nhận thức erkennen vt, bewußt sein G, auffassen vt, erfassen vt, verstehen, begreifen vt; *~ luận (triết)* Erkennungstheorie f; *sự ~* Erkenntnis f, Wissen n, Bewußtsein n, Verständnis n

nhận thực bejahen vt (verschriftsmäßig) regeln vt, versichern vt, beglaubigen vt, konstatieren vt, bestätigen vt, aus-

weisen vt, bezeugen vt, sich ausweisen, bescheinigen vt; *giấy ~* Bescheinigung f, Bestätigung f, Beglaubigung f

nhận tiền fesselnd (a); *dã ~* (Betrag) erhalten

nhận tội (ein)gestehen vi, beichten vt

nhận vào zulassen vt, zugeben vt, aufnehmen vt

nhận việc làm eine Stelle annehmen

nhận xét halten vt, urteilen vi, beurteilen vt, auswerten vt; *lời ~* Äußerung f; *sự ~* Gutachten n, Urteil n, Äußerung f, Rezension f, Besprechung f; *trí ~* Bestand m, Beurteilung f

nhâng nháo frech (a), unverschämt (a); *kẻ (người) ~* frecher Bursche m

nhâng nhâng gelassen (a), gleichmütig (a), gefaßt (a)

nhấp 1) (*ném*) (mit der Zungenspitze) kosten vi, schmecken vi, probieren vt; *~ giọng* anfeuchten vt, befeuchten vt; 2) (*nước*) benetzen vt, naß machen, anfeuchten vt, begießen vt

nhấp nháy funkeln vi, flimmern vi, zwinkern vi, blinzeln vi, zublinzeln vi; (*trên vô tuyến truyền hình*) wie Sterne funkeln, schimmern vi

nhấp nhóang glänzen vi, strahlen vi, blitzen vi, funkeln vi

nhấp nhô wellig (a), gewellt (a), gewunden (a), gebogen (a); sich wiegen, sich schaukeln, sich leise bewegen (auf dem Wasser); *~ như sóng* wellig (a)

nhấp nhồm in Unruhe versetzt sein, aufgeregt sein; wie auf Nadeln sitzen, ungeduldig machen, beunruhigen vt

nhập sich mengen, einführen vt (*hàng hóa*) importieren; importiert (a); *hàng ~* Importware f; *thuế ~* Importzoll

m; *sự* ~ Einfuhr f, Import m
nhập bọn sich zusammenrotten
nhập cảng importieren vt, einführen vt; Einfuhr- (a); *sự* ~ Import m; *giấy phép* ~ Einfuhrbewilligung f; *thuế* ~ Einfuhrzoll m
nhập cảnh einreisen vi; *giấy thị thực* ~ Einreisevisum n; *sự* ~ Einreise f; *giấy phép* ~ Einreisegenehmigung f; *sự* ~ Einreise f, Einfahrt f
nhập cục, nhập cuộc mitmachen vt, sich beteiligen, zusammenlegen vt
nhập cư einwandern vi, immigrieren vi; *dân* ~ Einwanderer m, Immigrant m; *sự* ~ Einwanderung f, Immigration f
nhập đảng in die Partei eintreten
nhập đạo einer Religion beitreten; sich zu einem Glauben bekennen
nhập đề einleiten vt, einführen vt; Einföhrung f; (*s/khẩu*) Vorwort n, Prolog m, einleitender Teil m
nhập định (*tôn*) sich sammeln
nhập hàng *sự* ~ Zugang m
nhập học in die Schule eintreten, zu lernen beginnen
nhập hội einem Verein (*hoặc* Gesellschaft) beitreten, sich zusammenrotten
nhập khẩu einföhren vt, einfahren vt; Einfuhr f; *giấy phép* ~ Einföhrungsgenehmigung f; *cảng* ~ Einföhrhafen m; *hàng* ~ Einföhrartikel m; *sự buôn bán hàng* ~ Einföhrhandel m; *sự cấm* ~ Einföhrverbot n; *thuế* ~ Einföhrzoll m; *sự* ~ Einföhr f, Einföhrung f; *người* ~ Importeur m
nhập kho aufstapeln vt, stapeln vt, (auf)speichern vt, einlagern vt
nhập lại (wieder)vereinigen vt (ver)sammeln vt

nhập môn 1) in die Schule eintreten, Schüler werden; 2) einföhrend (a), einleitend (a); *sự* ~ Einföhrung f, Einleitung f; *toán học* ~ einföhrende Mathematik f
nhập ngũ in die Armee eintreten, Armee beitreten; *người bị gọi* ~ Einberufene m; *gọi ~ lại* wieder einberufen vt
nhập nhằng zweideutig (a), doppelsinnig (a); *cái (sự)* ~ Zweideutigkeit f; Doppelsinnigkeit f, Amphibie f
nhập nhoạng dämmrig (a), halbdunkel (a), Dämmerungs- (a); unklar (a); *lúc ~ tối* Abenddämmerung f
nhập quan in den Sarg legen; aufbahren vt
nhập quỹ einkassieren vt
nhập siêu passive Außenhandelsbilanz
nhập tâm sich fest einprägen, im Herzen bewahren
nhập thêm *sự* ~ Zufluß m
nhập tịch sich einbürgern; die Staatsbürgerschaft annehmen
nhập vào sich anschließen, sich einreihen
nhất der erste, erstgenannt (a) höchst (a); *cao* ~ am höchsten; *thứ* ~ Erste m,f; erstere (a)
nhất cử eine Bewegung (*hoặc* Tätigkeit f); ~ *luông tiện* doppelt gewonnen von einem Schlag, zwei Fliegen mit einem Schlag breffen
nhất đán an einem Tage
nhất đẳng erste Klasse f, erster Rang m; *ruộng* ~ Feld n erster Klasse
nhất định bestimmt (a), festgesetzt (a), unbedingt (a), sicherlich (a), gewiß (a), sicher (a), entschlossen (a), entschieden (a); aber sicher (a); *trong*

- những trường hợp* ~ im gewissen Fällen; *không* ~ auf einen Fall, ungewiß (a)
- nhất hạng** erste Klasse f, erste Stufe f, erste Ordnung f
- nhất kiến** auf den ersten Blick; sofort (adv); sogleich (adv)
- nhất là** besonders (adv)
- nhất nguyên luận** (*triết*) Monismus m
- nhất nhất** alles (pr.ind.), sämtlich (adv), ausnahmslos (adv)
- nhất phẩm** (*sử*) Mandarin ersten Ranges
- nhất quán** konsequent (a), fortgesetzt (a)
- nhất quyết** entschlossen (a), kategorisch (a), unbedingt (a), bestimmt (a); um jeden Preis; ~ *không* auf keinen Fall, um keinen Preis, keineswegs (adv), auf keine Weise
- nhất tâm** aus (*hoặc* mit) ganzem Herzen; einmütig (a); in Übereinstimmung; in Eintracht
- nhất tề** zusammen (a), gemeinsam (adv), gemeinschaftlich (adv); gleichzeitig (adv)
- nhất thần giáo** (*triết*) Monotheismus m
- nhất thiết** unbedingt (a), obligatorisch (a), unentbehrlich (a), bestimmt (a); ~ *không* auf keinen Fall
- nhất thống** politische Einheit f
- nhất thời** momentan (a), vorübergehend (a), zeitlich (a), kurz(dauernd) (a), von kurzer Dauer
- nhất trí** im Einverständnis n, solidarisch (a), einträchtig (a), einheitlich (a), einig (a), einstimmig (a), einmütig (a), konform (a), einhellig (a); sich einigen, zur Einmütigkeit kommen; *không* ~ uneinig (a); *sự* ~ Einheit f, Übereinstimmung f, Einmütigkeit f, Eintracht f, Einigkeit f, Einverständnis n
- nhật** 1) (*ngày*) Tag m; 2) (*mặt trời*) Sonne f; 3) (*địa*) japanisch (a); Japan n; *người* ~ Japaner m; *nước* ~ Japan n
- nhật ấn** Tagesstempel m
- Nhật Bản** x. *nhật* 3
- nhật báo** Tageszeitung f, Tagesblatt n, Zeitung f
- nhật cầu** Sonnen- (a), sonnig (a); Sonnenbahn f
- nhật chi** täglicher Aufwand m, tägliche Ausgaben f/pl
- nhật chí** (*thiên*) Sonnenwende f
- nhật dạ** Tag m und Nacht f
- nhật dụng** alltäglich (a), gewöhnlich (a), Alltags- (a)
- nhật đạo** (*thiên*) Ekliptik f
- nhật hoa** (*thiên*) Sonnenkrone f
- nhật ký** Tagebuch n
- nhật lệnh** Tagesordnung f, Tagesbefehl m
- nhật nguyệt** Tag m und Monat m; Sonne f und Mond m; Datum n
- nhật quang** Sonnenstrahlen m/pl, Tageslicht n
- nhật tâm** (*thiên*) Heliozentrum n
- nhật thực** Sonnenfinsternis f
- nhật trình** x. *nhật báo*
- nhật tụng** Gebetbuch n
- nhật tuyến** Sonnenstrahlen m/pl
- nhật xạ kế** (*ánh*) Belichtungsmesser m; (*quang*) Strahlenmesser m
- nhật xuất** Sonnenaufgang m
- nhầu** x. *nhầu*

nhẫu seinen·Lippen ausdehnen

nhậu trinken vt, vi, saufen vt; *dồ (món)*
~ Kost f, Speise f

nhậu nhẹt sich besaufen, sich gute
Tage machen, in Saus und Braus
leben, gierig fressen vt; *cuộc* ~
Freßgelage n

nhầy fett (a), klebrig (a), schleimig (a);
leimig (a); *bùn* ~ schleimige Schlamm
m; *màng* ~ Schleimhaut f

nhầy nhụa glitschig (a), schlüpfrig (a),
schmutzig (a)

nhậy 1) (*động*) Blattlaus f, Kleider-
motte f, Papiermotte, Motte f; *bị* ~
cần von Motten zerfressen (a); *chất*
chống ~ Mottenschutzmittel n; 2)
xem nhay

nhậy cảm empfindlich (a)

nhè zeigen vt, sehen lassen vt; ~ *lợi*
die Zahnfleisch zeigen; ~ *răng* die
Zähne zeigen

nhé ja (adv); *cho tôi cái này* ~ gib mir
das, ja?

nhè 1) zielen vi nach D (*hoặc* auf A),
hinzielen vi; ~ *đầu* auf den Kopf
zielen; 2) herausspucken vt,
herausstrecken vt; ~ *com* den Reis
herausstrecken; 3) *khóc* ~, *ngủ* ~
flennen vt, weinen vi, plärren vi; *người*
hay khóc ~ weinerlicher Mensch m

nhè nhè (*giọng*) gedämpft (a)

nhè nhẹ leicht (a), leise (adv); *đi* ~
leicht gehen

nhẹ 1) leicht (a), leise (a); *lỗi* ~ leichter
Fehler m; *cực* ~ superfein (a); *tội* ~
leichtes Vergehen n, leichte Straftat
f; ~ *nhu lông hồng* federleicht (a);
2) (*nhạc*) piano (adv), leise (adv); 3)
(*y*) gutartig (a); *bệnh* ~ gutartige
Krankheit f

nhẹ bóm sehr leicht (a), federleicht (a)

nhẹ bồng sehr leicht (a)

nhẹ bước schleichen vi

nhẹ cân leichtes Gewicht n

nhẹ dạ leichtfertig (a), leicht (a),
leichtgläubig (a), flatterhaft (a),
vertrauensvoll (a), vertrauensselig
(a), leichtsinnig (a), sorglos (a); *tính*
~ Leichtfertigkeit f, Leichtgläubigkeit
f

nhẹ gánh 1) eine leichte Last tragen;
2) (*ngb*) entlassen vt, die Verantwor-
tung abnehmen

nhẹ gót x. *nhẹ bước*

nhẹ lời leicht tadeln vt

nhẹ miệng 1) leise sprechen vt; 2)
(*ngb*) schwatzhaft (a), geschwätzig
(a); schwatzhaft (*hoặc* geschwätzig)
sein

nhẹ mình sich frei machen, sich etw.
vom Halse schaffen, eine schwere Last
(*hoặc* Bürde) von sich werfen, stillen
vi

nhẹ mồm x. *nhẹ miệng*

nhẹ nhàng gewandt (a), flüssig (a),
duftig (a), flink (a), leicht (a), leise
(a), dämpft (a), still (a), ruhig (a)

nhẹ nhóm duftig (a), sehr leicht (a),
angenehm (a); *làm* ~ stillen vt

nhẹ nợ 1) Schulden begleichen; 2) x.
nhẹ gánh

nhẹ tình nicht eng (a), nicht intim (a)

nhẹ túi 1) leichter Geldbeutel m; 2)
(*ngb*) ohne Geld, mittellos (a), ab-
gebrannt (a)

nhem x. *lem*

nhem nhèm x. *lem lem*

nhem nhép klebrig (a), leimig (a)

nhem nhuộm schmutzig (a), unsauber
(a), beschmiert (a)

nhèm schmutzig (a), fleckig (a),

befleckt (a); *mắt kèm* ~ träuende Augen pl; *lèm* ~ schmutzig (a), un-sauber (a)

nhẹm sorgfältig (a), genau (a); *dấu* ~ geheimhalten vt, verheimlichen vt

nhẹn entflammen vt, entzünden vt, anzünden vt; schüren vt; ~ *lửa* Feuer anmachen

nhẹn nhóm erregen vt, entzünden vt

neho 1) (*dông*) *cá* ~ Wels m; *cờ duôi* ~ Wimpel m; 2) (*mắt*) zusammenkneifen

neho mắt die Augen zusammenkneifen; ~ *ngắm* visieren vi

neho nhéo laut schreien vt; plärren vt

neho nhóc verlassen (a), im Stich gelassen (a), aufsichtslos (a)

nhèo zerknittert (a), zerknüllt (a)

nhèo nhẹo (*trẻ con*) aufdringlich (a), lästig (a)

nhéo, nhéo nhèo welk (a), weich (a), weichlich (a)

nhéo nhoẹt x. *nhèo*

nhép 1) *thàng* ~, *nhãi* ~ Schlingel m, Bengel m, Widfang m; 2) (*b/cờ*) *con* ~ Eichel f

nhét 1) hineinstecken vt, hineinpressen vt, zustopfen vt, verstopfen vt, durchzwängen vt; *sự* ~ Druck m, Verstopfung f; 2) (*bếp*) (*mỡ, tòi... vào thịt*) spicken vt

nhét cho ăn (*gà, vịt*) mästen vt

nhét dầy stopfen vt; *sự* ~ Druck m

nhét gạc (*y*) (*mỡ xẻ*) stillen vt, abstupfen vt

nhét lại verstopfen vt

nhét vào stecken vt; ~ *miệng* knebeln vt, in den Wund einstecken

nhét việc eine Sache abgeben, eine Angelegenheit überlassen (*hoặc* übergeben)

nhét xó beiseite (*hoặc auf die Seite*) legen

nhể (mit einer Nadel) herausholen, herausziehen vt; ~ *cái dầm* einen Splitter herausziehen; ~ *gai* einen Stachel herausziehen

nhể nhại rinnen vt, fließen vi; *mồ hôi* ~ der Schweiß rinnt in Strömen

nhếch 1) etwas hochheben vt; 2) zur Seite rücken

nhếch mép, nhếch miệng die Mundwinkel verziehen

nhếch nhác unordentlich (a), liederlich (a), schmutzig (a)

nhện (*dông*) Spinne f; ~ *nhà* Hausspinne f; *mạng* ~ Spinnennetz n

nhểu nháo eilig (a), hastig (a), flüchtig (a), nachlässig (a); *ăn* ~ eilig essen

nhểu tropfen vi, tröpfeln vi; ~ *dãi* geifern vi

nhì Kind n; ~ *dồng* Kind n; kindisch (a); ~ *khoa* Kinderheilkunde f; *bác sĩ* ~ *khoa* Kinderarzt m; ~ *nữ* (kleines) Mädchen n

nhí nhảnh lustig (a), heiter (a), ungezwungen (a), wollüstig (a), unzüchtig (a)

nhí nhoáy x. *hí hoáy*

nhí nhéo schreien vi, rufen vi

nhí nhố lallen vt, stammeln vi; undeutlich sprechen vi

nhì zweiter (a); *giải* ~ zweiter Preis m; *hạng* ~ zweite Klasse f

nhì nhằng mäßig (a); *so lala* (*adv*), einigermaßen (*adv*), soso (*adv*), leidlich (*adv*), erträglich (a), soso lala (*adv*)

nhì nhèo mit Bitten belastigen, zu dringlich sein, beharrlich verlangen

nhĩ ist es so?, nicht wahr?, richtig so?, ja?; *đẹp* ~ schön, nicht wahr?

nhĩ (*g/phẫu*) Ohr n; *màng* ~ Trommetell n

nhĩ khí quản (*g/phẫu*) (*vòi ót ta xi*) Ohrtrompate f

nhị 1) zweite (a); 2) (*thực*) Staubfaden m; ~ *cái* Stempel m, Pistill n; ~ *đực* Stempfaden m; 3) (*nhạc*) zweisaitige Violine f

nhị diện (*toán*) zweiseitig (a)

nhị huyền (*nhạc*) zweisaitige Geige f

nhị nguyên (*triết*) dualistisch (a); ~ *luận, thuyết* ~ Dualismus m

nhị phẩm (*sù*) Mandarin m zweiten Ranges

nhị tâm doppelzünftig (a), heuchlerisch (a); Heuchelei f

nhị thức (*toán*) binomisch (a); Binom m

nhị trùng âm (*ngữ âm*) Diphthong

nhích verschieben vt, verrücken vt; ~ *sang một bên* zur Seite rücken

nhieć, nhieć mắng, nhieć móc schimpfen vt, vi auf A (*hoặс* über A) scheitern vt, beschimpfen vt, schmähen vt, lästern vt

nhieմ sich anstecken mit D, sich D zuziehen, sich eine Infektionskrankheit zuziehen

nhieմ bản verseuchen vt; *sự* ~ Verseuchung f

nhieմ bệnh sich eine Infektionskrankheit zuziehen, infizieren (sich)

nhieմ dịch an einer epidemischen Krankheit erkranken

nhieմ diện (*lý*) elektrisieren vt

nhieմ độc anstecken vt, sich vergiften; *sự* ~ Vergiftung f; *làm* ~ verseuchen

vt, verpesten vt; *sự* ~ Vergiftung f

nhieմ khuẩn ansteckend (a), Infektions- (a); infektiös (a); *sự* ~ Infekt m, Infektion f, Ansteckung f

nhieմ lâu năm eingewurzelt (a)

nhieմ sắc (*lý*) chromatisch (a); *chất* ~ (*sinh*) Chromatin n; ~ *thể* (*sinh*) Chromosom n

nhieմ trùng ansteckend (a), Infektions- (a); sich infizieren; *làm* ~ verseuchen vt, verpesten vt; *sự* ~ Infektion f; *tinh* ~ (*y*) septischer Charakter m

nhieմ truyền einimpfen vt

nhieմ từ magnetisch (a), Magnet- (a); magnetisieren (vt)

nhieմ vào (*y*) befallen vt

nhieմ xạ radioaktiv verseucht (a)

nhieմ chức eine Aufgabe (*hoặс* Funktion) übernehmen

nhieմ kỳ Dienstzeit f, Amtszeit f; ~ *ba năm* dreijährige Amtszeit f

nhieմ màu x. màu nhieմ

nhieմ mệnh (*một giám mục*) befürworten vt, empfehlen vt

nhieմ sở Institution f, Anstalt f, Behörde f

nhieմ vụ Pflicht f, Schuldigkeit f, Verpflichtung f, Auftrag m, Sendung f, Aufgabe f, Mission f; *một* ~ *khó khăn* eine harte Nuß; ~ *trước mắt* dringlich auszuführende Aufgabe f; ~ *vé vang* Wacht f; ~ *vinh dự* Ehrenpflicht f; *theo* ~ im Auftrag; *là* ~ *của...* es ist jmds Sache (*hoặс* Aufgabe, Pflicht), etw. zu tun; *học tốt là* ~ *của học sinh* es ist Aufgabe des Schülers, zu gut lernen; *đó không phải là* ~ *của tôi* das ist nicht meine Aufgabe

nhieմ hậu künftig (a), von nun an

nhiên liệu Brennstoff m, Treibstoff m, Kraftstoff m, Brennmaterial n, Heizmaterial n

nhiên gut pulverisiert (a)

nhiệp ảnh Photographie f, Fotografie f; *nhà* ~ Fotograf m

nhiệp chính *chế độ* ~ Regentschaft f; *quan* ~ Regent m

nhiệt 1) warm (a), heiß (a); Hitze f; 2) (*lý*) thermisch (a), thermo- (a); Wärme

nhiệt ẩn (*lý*) latante Wärme f

nhiệt dung (*lý*) Eigenwärme f, Wärmekapazität f, Wärmefassungsvermögen n

nhiệt dư Restwärme f

nhiệt điện (*lý*) thermoelektrisch (a); Wärmekraft f, Thermoelektrizität f; *nhà máy* ~ thermoelektrisches Zentrum n; ~ *học* Thermoelektrizität f

nhiệt độ Temperatur f, Wärme f; ~ *cao* (*về bệnh tật*) Fieber n

nhiệt động (*lý*) thermodynamisch (a); Thermodynamik f

nhiệt đới tropisch (a); *á* ~ subtropisch (a); *cây* ~ tropische Pflanze f; Tropenpflanze f; *cơn sốt* ~ Tropenfieber n; *vùng* ~ Tropen pl, tropische Zone f

nhiệt hạch (*lý*) thermonuklear (a); *lò phản ứng* ~ thermonuklearer Reaktor m

nhiệt hóa thermochemisch (a); ~ *học* Thermochemie f

nhiệt học (*lý*) Wärmelehre f

nhiệt huyết leidenschaftlich (a), eifrig (a), hitzig (a); *bầu* ~ Eifer m, Leidenschaft f, Heftigkeit f

nhiệt kế Thermometer n; ~ *bách phân* hundertgradiger Thermometer m; ~

sốt Fieberthermometer n; ~ *tiếp xúc* Kontaktthermometer n

nhiệt khí Elan m, Enthusiasmus m, Begeisterung f

nhiệt ký Thermograph m, Temperaturschreiber m

nhiệt liệt temperamentvoll (a), stürmisch (a), heiß (a), herzlich (a), leidenschaftlich (a), glühend (a), flammend (a)

nhiệt liệu pháp (*y*) Thermotherapie f

nhiệt luyện kim Thermometallurgie f

nhiệt lực Wärmekraft f

nhiệt lượng (*lý*) Kalorie f; ~ *kế* Kalorimeter m; *đo* ~ *kế* kalorisch (a); *bom* ~ *kế* kalorische Bombe f

nhiệt năng Wärmeenergie f

nhiệt nghiệm Thermoskop n

nhiệt phân wärmeerzeugende Spaltung f

nhiệt sinh học Thermophysiologie f

nhiệt tâm eifrig (a); Eifer m, Enthusiasmus m, Begeisterung f, Herzlichkeit f, Leidenschaft f

nhiệt tình temperamentvoll (a), eifrig (a); *sự* ~ Eifer m, Flamme f, Schwung m, Temperament n, Leidenschaft f, Begeisterung f, Enthusiasmus m

nhiệt trị wärmeerzeugende Intensität f

nhiệt từ (*lý*) Wärmemagnetismus m

nhieu wieviel (adv); soviel (adv); *bao* ~ wieviel?, in welcher Anzahl?; *bấy* ~ soviel (adv), ebenso (adv), gleichviel (adv)

nhieu khê übergenu (adv), pedantisch (adv), lange (adv); *công việc quá* ~ die Arbeit ist lang

nhieu thứ entschuldigen vt, verzeihen vt, vergehen vt



nhieu viel (adv), mehrer pl, bei weitem, nicht wenig (adv), massig (adv); vielzählig (adv), zahlreich (adv); *có* ~ reichhaltig (a); *càng* ~ *càng tốt* je mehr, desto besser; *rất nhiều* mehrer pl; *không* ~ gering an Zahl

nhieu bên mehrseitlich (a), vielseitig (a)

nhieu cạnh vielseitig (a)

nhieu chuyện 1) viele Angelegenheiten; 2) (*ngrộng*) verwickelt (a), kompliziert (a); streitsüchtig (a)

nhieu con kinderreich (a)

nhieu đến thế so viel(e) (adv); *sách nhiều đến thế* so viel Bücher

nhieu gân sehlig (a)

nhieu hạt körnig (a), narbig (a), genarbt (a)

nhieu hơn mehr (adv), viel mehr (adv)

nhieu khi oft (adv), öfters (adv), nicht selten (adv), oftmals (adv), viele Mal

nhieu lắm sehr viele (adv); *không* ~ ein wenig, einbißchen (adv), etwas

nhieu lần mehrmals (adv), vielmals (adv), mehrfach (adv), wiederholt (adv), x-mal (adv)

nhieu lỗi schuldig (adv), fehlerhaft (a)

nhieu lời viele Worte; wortreich (adv), redeselig (adv)

nhieu lúc x. nhiều khi

nhieu màu (*khoàng*) scheckig (a)

nhieu mặt vielseitig (a)

nhieu nhận viel (adv)

nhieu nhất höchste (a), höchstens (adv), maximal (a)

nhieu quá zuviel (adv), überreich (adv), viel zuviel (adv); *có ấy nói* ~ sie spricht zuviel

nhieu thứ Mannigfaltigkeit f; mannigfaltig (adv)

nhieu vẻ mannigfaltig (a)

nhieu vô kể zahllos (a), unzählbar (a)

nhieu 1) (*vải lụa*) seiden (a), aus Seide; Krepp m; 2) stören vi, gestört sein; 3) (*VTD, ra-di-ô*) stören vt; *âm* ~ Nebengeräusch n; *sự* ~ Störung f, Stören n

nhieu đoạt (an sich) nehmen, mitwegnehmen vt; sich bemächtigen, Besitz ergreifen

nhieu hại schaden vi, Schaden zufügen, schädigen vi

nhieu loạn (ruhe)störend (a), gestört (a); *gây (làm)* ~ stören vt; *sự* ~ Störung f

nhieu sắc (*lý*) durch Lichtbrechung entstanden

nhieu sự stören vi, die Schwierigkeit erschaffen

nhieu xạ (*lý*) sich brechen; *sự* ~ Diffraction f, Brechung f; *sự* ~ *ánh sáng* Brechung f der Sonnenstrahlen, Strahlenbrechung f

nhím (*động*) *con* ~ Stachelschwein n, Igel m; ~ *biển* (*động*) Seeigel m

nhìn sehen, schauen vt, blicken vi, anschauen vt, betrachten vt; *cái* ~ Blick m, Einblick m

nhìn bao quát überblicken vt; *cái* ~ Überblick m, Übersicht f

nhìn bi quan schwarzsehen vi

nhìn chăm chú mustern vt

nhìn chằm chằm unverwandt blicken vi, starren vt, fesseln vt

nhìn chòng chọc starren vi

nhìn chung beschauen vt, besichtigen vt, Umschau halten, übersehen vt; im allgemeinen; *sự* ~ Übersicht f, Umschau f

nhìn dăm dăm fesseln vt

nhìn đến ansehen vt, anblicken vt, betrachten vt

nhìn giãn dũ schief sehen vt

nhìn khái quát cái ~ Synopsis f, vergleichende Übersicht f

nhìn kỹ besehen vt, sich D. ansehen, betrachten vt, anschauen vt

nhìn lại dĩ vãng rückblickend (a); sich umsehen, sich umschauen, zurückblicken vi; *sự* ~ Rückblick m

nhìn lơ lảo gaffen vi

nhìn chòng chọc gaffen vi

nhìn nhau einander Blicke wechseln, betrachten vt, erkennen vt, erfassen vt

nhìn nổi stereoskopisch (a); *kính* ~ Stereoskop n

nhìn qua (hin)durchsehen vt, durchblicken vt

nhìn quanh sich umsehen, umherblicken vi, beschauen vt, sich umschauen

nhìn ra hinausschauen vi, herauschauen vi; (*về cửa*) gehen auf A; *cửa sổ ~ biển* das Fenster geht auf die See

nhìn rõ sichtbar (a); *dộ* ~ Sicht f

nhìn rộng (*lý*) periskopisch (a); *kính ~ (quang)* Periskop n

nhìn thấu durchschauen vt

nhìn thấy sehen vt, besehen vt, erblicken vt; ~ *trước* vorsehen vt

nhìn thềm thường zärtlich anblicken

nhìn thiển cận kurzsichtig sein

nhìn tò mò gaffen vi

nhìn tổng quát Umschau halten

nhìn triu mến zärtlich anblicken vt

nhìn trộm heimlich anstarren vt, belauern vt, heimlich beobachten vt, schielen vi, hinschielten vt nach D;

kẻ ~ heimlicher Beobachter m

nhìn trước vorsehen vt, voraussehen vi; *sự* ~ Voraussicht f

nhìn vào hineinblicken vi

nhìn xa weiblickend (a), scharflich (a), weitweg sehen vi; *không ~ thấy rộng* kurzsichtig sein

nhìn xem sehen vt; (*ra lệnh*) sieh mal an

nhìn xung quanh umsichtig sein; *sự* ~ Umsicht f

nhịn (*chịu đựng*) sich enthalten, sich zurückhalten, zurückhalten vt, auf A verzichten vi, leiden vt, ertragen vt, erdulden vt; *không thể ~ ai nữa* nicht leiden können; *tôi không thể nào ~ được* ich kann das nicht entbehren

nhịn ăn fasten vi, sich das Essen enthalten

nhịn đói hungern vi, Hunger leiden

nhịn khát sich des Trinken enthalten

nhịn nhục resignieren vi; *sự* ~ Resignation f

nhinh nhinh etwas größer sein

nhỉnh ein wenig (an)wachsen vi, etwas zunehmen vi, sich etwas vergrößern vt

nhíp 1) (*khâu nhíp lại*) zunähen vt, flicken vt; 2) die Augen schließen; 3) *cái ~ (để nhổ lông, râu)* Pinzette f; 4) (*kỹ*) (*của ô tô...*) Feder f; ~ *sau* Hinterfeder f; ~ *trước* Vorderfeder f

nhịp 1) (*cầu*) Brückenbogen m, Brückenjoch n; 2) (*thang gác*) Lauf einer Treppe; 3) (*nhạc*) Rhythmus m, Takt m; ~ *ba-bốn* Dreiviertelgeige f; *dánh ~* rhythmisch gliedern; *gõ ~* den Takt schlagen

nhịp cầu Brückenbogen m

nhịp điệu rhythmisch (a); Rhythmus m; ~ *học* Rhythmik f

nhịp độ (*kỹ*) Takt m; Tempo n

nhịp nhàng fließend (a), rhythmisch (a), im Takt

nhịp tim Herzschlag m

nhíu 1) zusammenfalten vt, falten vt, im Falten legen, runzeln vt, verziehen vt; ~ *lông mày* die Augenbrauen falten; ~ *trán* die Stirn runzeln; 2) (*khâu*) zunähen vt, stopfen vt; *khâu* ~ zunähen vt

nhíu nhó finster (a), mürrisch (a); mürrisch (*hoác* finster) dreinschauen vt

nhịu sich versprechen; *nói* ~ sich versprechen; *người nói* ~ Versprecher m

nhô 1) *nhà nho* konfuzianischer Gelehrter m; 2) *chữ* ~ chinesische Schrift f; 3) (*thực*) *cây* ~ Wein m, Rebe f, Weinrebe f, Weinstock; Weintraube f; *cành* ~ Weinrebe f; *chùm* ~ Weintraube f, Traube f; *cơ sở chuyên trồng* ~ Weingut n; *dây* ~ Weinstock m; *dám làm từ* ~ Weinessig m; *đồi* ~ Weinberg m; *khu vực trồng* ~ Weinbaugebiet n; *lá* ~ Weinblatt n; *ngành trồng* ~ Weinbau m; *người trồng* ~ Weinbauer m; *ốc sên đồi* ~ Weinbergschnecke f; *quả* ~ Traube f; Weinbeere f, Weintraube f; *ruợu* ~ Wein m; *vùng trồng* ~ Weinbaugebiet n, Weingut n

nhô gia 1) x. *nhô* 1; 2) Familie f eines konfuzianischen Gelehrter

nhô giáo Konfuzianismus m

nhô hái Weinlese f; ~ *duợc* Ertrader Weinlese f

nhô học Konfuzianismus m

nhô khô Dörrweinbeere f, Rosine f

nhô lâm Welt f der konfuzianischen Gelehrter

nhô mọc giàn Weinspalier n, Wein-naube f

nhô môn x. *nhô gia*

nhô nhá vornehmen (a), elegant (a)

nhô nhỏ 1) klein (a), winzig (a); *ngôi nhà* ~ Häuschen n; 2) (*giọng*) leise (adv), (a), gedampft (a), kaum hörbar (a); *giọng nói* ~ leise Stimme f; *nói* ~ leise reden vi

nhô nhoe 1) eine höhere Position zu erlangen, sich begeistern für A

nhô phong Tradition eines konfuzianischen Gelehrter

nhô sinh Student m für chinesische Schrift

nhô thuật Dogma n eines konfuzianischen Gelehrter

nhô xạ (*nông*) Muskatellertraube; *ruợu* ~ Muskatellerwein m, Muskatwein m

nhỏ 1) klein (a), winzig (a); unbedeutend (a), bedeutungslos (a); *mưa* ~ feiner Regen m; *từ khi còn* ~ von klein auf; 2) jung (a); *nó* ~ *quá* er ist sehr jung; 3) *thàng* ~ Diener m; 4) leise (a, adv), gedämpft (a), halblaut (a); *nói* ~ leise sprechen

nhỏ bé klein (a), fein (a), unbedeutend (a), gering (a), winzig (a), klein- (a); *sự* ~ Kleinheit f

nhỏ biến fein (a), pulverig (a)

nhỏ bớt kleiner werden, sich verringern, abnehmen vi, verkleinern vt

nhỏ choắt daumengroß (a), verschwindend klein (a), winzig (a)

nhỏ dại kindlich (a)

nhỏ đầu kleinköpfig (a)

nhỏ đi sich vermindern; *làm* ~ verkleinern vt, vermindern vt

nhỏ giọt tropfen vi, tröpfeln vi, trop-

fenweise herabtröpfeln vi, herabtropfen vi; *cái* ~ Tropfenzähler m

nhỏ hơn minder (a), geringer als, niedrig als

nhỏ mọn kleinlich (a), unbedeutend (a), ärmelig (a), kerg (a), klein (a), geringfügig (a), nicht der Redewert; *sự* ~ Nichtigkeit f, Haarspalterei f

nhỏ nhắn fein (a), zierlich (a), sehr klein (a), allerliebste (a), niedlich (a)

nhỏ nhặt unwesentlich (a), unbedeutend (a), nichtig (a)

nhỏ nhất der kleinere, der kleinste, der allergeringste, der mindeste, der geringste

nhỏ nhẹ leise (a, adv), gedämpft (a), flüsternd (a); *nói* ~ leise (*hoặc* gedämpft) sprechen vi

nhỏ nhèn kleinlich (a), spärlich (a), spießbürgerlich (a), spießberisch (a); *người* ~ Spießbürger m, Spießer m; *sự* ~ Spießertum n

nhỏ tí, nhỏ tí xíu kleinst (a), winzig (a)

nhỏ to 1) klein (a) und groß (a); 2) leise und laut (a); 3) sich vertraulich (*hoặc* intim) unterhalten

nhỏ tuổi minderjährig (a), jung (a)

nhỏ xíu winzig (a), sehr klein (a)

nhọ schmutzig (a), rußig (a); *làm* ~ schmutzig machen; *sinh* ~ rußen vi

nhọ nhem schmutzig (a), beschmutzt (a), verschmutzt (a)

nhọ nôi Ruß m

nhòa 1) sich verwischen, undeutlich werden; *kỷ niệm đã* ~ *trong óc* die Erinnerungen verwischen; 2) (*mờ, không đọc được*) unleserlich werden

nhồi sich aufrichten, sich strecken, sich ausstrecken, sich recken; ~ *mình*

lên sich recken, sich strecken

nhồi **nhồi kêu** ~ immerzuschreien vi

nhồi sich ausstrecken; müde(a), matt (a), erschöpft (a)

nhuang nhuang glänzend (a)

nhuáng 1) *bóng* ~ leuchtend (a), glänzend (a), funkelnd (a), blitzend (a); 2) (*rất nhanh*) schnell (a), rasch (a), augenblicklich (a); ~ *một cái* blitzschnell (a), im Nu, im Handumdrehen

nhuáy schnell (a), rasch (a), augenblicklich (a); ~ *một cái là xong* augenblicklich beenden

nhóc, nhóc con Kleine m, Knirps m, Kleinchen n, Kindchen n, Kerl m

nhóc nhách sich schwach bewegen

nhọc müde (a), ermattet (a), erschöpft (a); müde werden, ermüden vi, ermatten vi

nhọc lòng besorgt (a), sorgenvoll (a); sich sorgen, Sorge tragen, sich kümmern

nhọc mệt erschöpft (a), müde (a), ermattet (a); *sự* ~ Mattigkeit f, Ermattung f, Erschöpfung f

nhọc mình sich sorgen, sich abrackern, sich abquälen

nhọc nhằn müde (a), ermattet (a), erschöpft (a); ~ *quá* unerträglich langweilig (a); *công việc* ~ *quá* unerträglich langweilige Arbeit f; *làm* ~ ermüden vt, ermatten vt, müde werden

nhọc sức ermüdet (a), ermattet (a), erschöpft (a)

nhọc trí (geistig) überanstrengt (a), übermüdet (a)

nhòe schmutzig (a); (*mực*) zerfließen vi

noèn, noèn miệng cười lächeln vi
noi erscheinen vi, auftauchen vi; ~
lên mặt nước aus dem Wasser auf-
 tauchen

noi nhói leicht stechend (a)

nhói stechend (a), brennend (a); *dau*
 ~ stechender Schmerz m

nhói buốt äußerst akut (a); *dau* ~
 äußerst akuter Schmerz m

nhói tim Herzstiche m

nhom mager (a), hager (a), dürr (a),
 unterernährt (a); *gầy* ~ sehr mager
 (a)

nhom nhem ein wenig klar (a), ein
 wenig unverkennbar (a)

nhóm 1) sich versammeln, zusam-
 menkommen vi; 2) Gruppe f, Zirkel
 m, Kreis m, kleiner Kreis m; ~ *học*
tập Studiengruppe f; 3) (*phái*)
 Gesellschaft f, Fraktion f, Grup-
 pierung f, Klub m; ~ *dân chủ* demo-
 kratische Fraktion f; 4) (*lửa*)
 anmachen vt, anzünden vt, anstecken
 vt, entfachen vt

nhóm chợ sich auf dem Markt einfün-
 den (*hoặç* zusammenkommen)

nhóm họp zusammenkommen vi, sich
 versammeln, zusammentreten vi; sich
 vereinigen, sich zusammentun, sich
 zusammenschließen

nhóm lại gruppieren vt

nhóm lên entflammen vt

nhóm lửa zünden vi

nhóm máu Blutgruppe f

nhóm nhỏ Grüppchen n

nhóm trưởng Zirkelleiter m, Brigadier
 m, Brigadeleiter m

nhóm từ (*văn phạm*) Wortgruppe f

nhòm sehen vt, schauen vt, belauern
 vt, heimlich beobachten vt

nhòm ngó (hinein)schauen vi,
 neugierig ansehen vt, mustern vt

nhòm nhỏ belauschen vt, heimlich
 beobachten vt, neugierig anblicken,
 gierig anblicken vt

nhóm dậy sich wieder erholen, wieder
 hochkommen vi

nhóm nhem nhai ~ langsam kauen
 vi

nhon nhón trippeln vi; *trẻ em chạy* ~
 das Kind trippelt

nhón sich auf die Zehenspitzen stellen

nhón chân x. nhón

nhón nhén sacht (a), leise (a), leicht
 (a), unmerklich (a)

nhọn spitz (a), scharf (a), spitz
 zulaufend (a); *rất* ~ haarscharf (a);
góc ~ (*toán*) richter Winkel m

nhọn hoắt sehr scharf (a), sehr spitz
 (a), spitz auslaufend (a), zugespitzt
 (a)

nhọn mũi spitz (a), zugespitzt (a), spitz
 zulaufend (a)

nhọn vát x. nhọn hoắt

nhong nhong herumlaufen vi, herum-
 bummeln vi

nhong nhóng (er)warten vt, erhoffen
 vt

nhóng nhánh leere Worte machen

nhông nha nhông nhảnh, nhông
nhảnh kokett (a), gefallsüchtig (a),
 geziert (a), affektiert (a)

nhóng nhéo sich zieren, sich affektiert
 benehmen

nhóp nhép schmatzen vi, schnalzen
 vi

nhót stibitzen vt, klauen vt, mausen
 vt; ~ *vào* sich einschleichen

nhọt Geschwür n, Karbunkel m,
 Furunkel m, Schwäre f

nhô (sich) (heraus)heben; hervortreten vi, hervorstehen vi

nhô cao lên ragen vi

nhô đầu lên den Kopf heben

nhô ra hervorstehen vi, überstehen vi, hervorragend vi, vorspringen vi; vorspringend (a); *phần* ~ Vorsprung m, Überhang m

nhố nhăng drollig, komisch (a), barock (a), lächerlich (a)

nhổ 1) (*khạc nhổ*) spucken vi, ausspucken vi, speien vi; 2) herausreißen vt, zupfen vt, pflücken vt, ausrupfen vi, entwurzeln vt; ~ *cỏ* roden vt, Gras rupfen, ausjäten vt, jäten vt; 3) (*răng*) ziehen vt; *sự* ~ *răng* Ziehen n eines Zahnes

nhổ bọt ausspucken vi, ausspeien vt

nhổ cây (lâm) herausziehen vt

nhổ đinh einen Nagel herausziehen; *cái* ~ Nagelzieher m

nhổ lông (*gà, vịt*) zupfen vt, enthaaren vt

nhổ neo vom Ufer abstoßen; den Anker lichten

nhổ rễ mit den Wurzeln herausreißen, entwurzeln vt

nhổ sào 1) eine Stange herausziehen; vom Ufer abstoßen; 2) (ngb) den Anker lichten

nhổ trại das Lager abrechnen, sich davonmachen

nhổ vật oft (aus)spucken vt

nhồi 1) (*ghế, đệm*) (aus)polstern vt, vollstopfen vt, vollpfropfen vt; 2) (ngb) füllen vt, (hinein-, voll)stopfen vt, polstern vt; ~ *sọ* den Kopf mit Unsinn vollstopfen; 3) (*cho gà, vịt...*) mästen vt

nhồi bông die Wollen vollstopfen

nhồi bột nudeln vt

nhồi chặt stopfen vt

nhồi da động vật Ausstopfen n von Tieren

nhồi đầy (*tẩu thuốc*) (voll)stopfen vt

nhồi gạch (*y*) (*phẫu thuật*) Blut stillen vt, abtupfen vt

nhồi ghế người ~ *đệm* Stuhlflechter(in) m(f); beziehen vt, polstern vt

nhồi máu (*y*) *con* ~ Infarkt m; *sự* ~ *cơ tim* Herzinfarkt m; *chứng* ~ *cơ tim* (*y*) Herzinfarkt m

nhồi nấm gefüllt (a)

nhồi nhân füllen vt

nhồi nhét füllen vt, hineinstopfen vt, vollstopfen vt, polstern vt

nhồi rơm mit Stroh vollstopfen

nhồi thịt gefüllt (a)

nhôm Aluminium n; Aluminium- (a); ~ *lá* (*tấm*) Aluminiumblech n

nhồm nhồm mit vollem Mund; *nhai*  ~ mit vollem Mund kauen

nhồm, nhồm dậy sich ein wenig erheben, sich vom Sitz erheben, aufstehen vi

nhôn nhao geschäftig (a), eilig (a), hastig (a), aufgeregt (a); hasten vi, (geschäftig) hin und her laufen

nhôn nhốt süßsauer (a); *chua* ~ säuerlich (a)

nhốn nháo aufgeregt (a), hastig (a), eilig (a), geschäftig (a); hasten vi, (geschäftig) hin und her laufen vi

nhộn aufgeregt (a), erregt (a), beunruhigt (a), hektisch (a); lustig (a), ausgelassen; *vui* ~ lustig (a), heiter (a), fröhlich (a), spaßig (a)

nhộn lên lustig werden, aufheitern vt

nhộn nhạo lärmend (a), tobend (a); *sự* ~ Turmult m

nhộn nhịp belebt (a), lebhaft (a), rege (a)

nhông (*động*) Chamäleon n

nhông nhông umherschlendern vi, herumbummeln vi; *chạy* ~ umherlaufen vi

nhộng (*động*) *con* ~ Raupe f, Puppe f, Larve f; *kén* ~ Puppe f

nhộng bọc Puppe f

nhộng trần (*động*) Nymphe f, Puppe f

nhốt 1) internieren vt, einsperren vt, einschließen vt, verschließen vt, einkerkern vt; ins Gefängnis sperren; 2) (*chim...*) in ein Vogelbauer einschließen

nhốt lại einsperren vt, einkasten vt

nhột kitzeln vt *hoặc* vi, jucken vi; *sự* ~ Kitzel m

nhơ, nhơ bẩn schmutzig (a), unsauber (a), fleckig (a), schlecht (a), schamlos (a)

nhơ nhớp schmutzig (a), unsauber (a), fleckig (a)

nhơ nhuốc Schmutz m; *sự* ~ Ekel m

nhớ 1) sich erinnern an A, behalten vt, im Gedächtnis behalten, sich D merken, sich einprägen, im Gedächtnis (haften)bleiben, sich erinnern, sich ins Gedächtnis zurückrufen; *nhắc ai* ~ *tới việc gì* jmdn an D erinnern; *chợt* ~ sich an jmdn plötzlich erinnern; *ghi* ~ sich merken, im Gedächtnis behalten; 2) (*toán*) (im Gedächtnis) behalten; *viết 4 nhớ 3* ich schreibe 4 und ich behalte 3 im Gedächtnis

nhớ dai sich lange erinnern an A, fest denken vi an A, fest behalten vt, genau einprägen

nhớ đến an jmdn denken vi

nhớ lại sich D ins Gedächtnis zurückrufen, sich erinnern an A, sich besinnen, sich entsinnen G, etw. im Gedächtnis behalten

nhớ lấy sich etw., merken, im Gedächtnis behalten

nhớ mái sich an etw. A wieder erinnern

nhớ mang máng sich vage erinnern

nhớ mong erhoffen vt, erwarten vt

nhớ nhà Heimweh n; Heimweh haben, am Heimweh leiden

nhớ nhầm sich konfus erinnern

nhớ nhung sich sehnen, Sehnsucht haben

nhớ ơn erkenntlich (a); dankbar sein

nhớ quê hương sehnsuchtsvoll (a); *nỗi* ~ Sehnsucht f, Heimweh n

nhớ ra sehen vt, wiedererkennen vt, sich erinnern, einfallen vi; *tôi chợt* ~ *là ...* mir fällt jet ein, daß ...

nhớ thương gedenken vi jmds (einer Sache) G

nhớ tưởng sich erinnern

nhờ 1) hoffen vi, sich verlassen auf A, rechnen vt mit D; 2) (*nói lịch sự*) bitten vt, vi, ersuchen vt um A; 3) dank D, mit Hilfe von D, mittels G, dadurch (adv), damit D (adv), (ver)mittels G, infolge D: ~ *mổ xé* mittels eines chirurgischen Eingriffs; ~ *chuyển lời chào* grüßen lassen

nhờ cách (ver)mittels G, durch (adv); ~ *dùng cần cẩu* mittels des Kranes

nhờ cậy sich lehnen, hoffen vi, rechnen vt mit D, sich auf jmdn verlassen

nhờ có dadurch (adv), dank D, G, infolge D; ~ *tiền* infolge dem Geld

nhờ đến dazwischentreten vi

nhờ lấy etw. holen lassen

nhờ ơn dank D (*hoặc* G); ~ *Trời* Gott sei Dank!

nhờ vả sich lehnen

nhờ vào auf Kosten, durch Vermittlung von G (*hoặc* mit G, *hoặc* über A); *sống ~ người khác* auf Kosten von anderen leben

nhỡ 1) mittlerer (a), durchschnittlich (a), Mittel- (a); *áo khoác ~* Mittelmantel m; 2) (*tàu, xe...*) verspäten, zu spät kommen vi, verpassen vt, versäumen vt; ~ *thời* die Zeit verpassen

nhỡ bước einen falschen Schritt tun

nhỡ cơ die Gelegenheit ergreifen

nhỡ dịp eine Gelegenheit verpassen

nhỡ lời, nhỡ miệng, nhỡ mồm etw. unbedacht sagen vt, ein falsches Wort entschlüpfeln lassen

nhỡ nhàng nicht gelingen vi, nicht glücken vi

nhỡ tay unabsichtlich tun vt, versehentlich machen

nhỡ xe verpassen vt

nhời x. *lời*

nhỡm nhộp klebrig (a), zähflüssig (a), fettig (a)

nhóm 1) (*bắt đầu*) gerade beginnen, soeben anfangen vt; *vừa ~* kaum soeben anfangen vt; 2) (*róm*) sickern vi, tröpfeln vi, rinnen vi; ~ *máu* bluten vi

nhớn nhớn arrogant (a), anmaßend (a), ungehorsam (a), unfolgsam (a)

nhón x. *lớn*

nhón nhác verwirrt (a), fassungslos (a), konfus (a)

nhờn 1) fettig (a), schmierig (a); *dầu ~* Schmieröl n; 2) verachten vt, mißachten vt, verschmähen vt; ~ *với*

ai mißachten vt

nhỡn sich belustigen, sich amüsieren, Kurzweil treiben

nhỡn nhơ sorglos (a), unbekümmert (a), unbeschwert (a); die Zeit verträdeln; *đi ~* spazierengehen, bummeln vi

nhớp schmutzig (a), unsauber (a)

nhớp nháp klebrig (a), schmutzig (a), beschmutzt (a), unsauber (a)

nhớp nhớp x. *nhớp*

nhớp nhúa schmutzig (a); *sự ~* Schweinerei f, Schmutz m; *vật ~* Müll m

nhớt zäh (a), schleimig (a); klebrig (a), leimig (a), zähflüssig (a), Schleim- (a), *chất tiết ~* Schleimabsonderung f; *độ ~ (kỹ)* Viskosität f; *sự ~* Zähigkeit f

nhớt kế Viskosimeter m

nhớt nhạt x. *nhớt*

nhợt x. *nhạt*

nhợt di verblassen vi

nhợt màu verblaßt (a), ausgebleichen (a)

nhợt nhạt blaß (a), fahl (a), farblos (a), bleich (a); *sự ~* Blässe f

nhu 1) (*mềm*) weich (a), zart (a), mürbe (a), mürbe (a), schwach (a); 2) (*cần*) notwendig (a), nötig (a), unentbehrlich (a); Bedarf n, Bedarf m

nhu cầu 1) Bedarf m an D, Bedürfnis n, Forderung f, Verlangen n; 2) (*k/tế*) Nachfrage f

nhu đạo Jiu-Jitsu n

nhu hòa den Frieden erstreben

nhu mì sanft (a), sanftmütig (a), mild (a), anmutig (a)

nhu nhú (*răng*) durchbrechen vi; (*hạt giống*) aufgehen vi; treiben vt,



knospen vi, sprießen vi
nhu nhược willenlos (a), saft(mütig) (a), schwach (a), weich (a), nachgiebig (a); *sự* ~ Mattigkeit f
nhu thuật x. *nhu đạo*
nhu yếu notwendig (a), nötig (a), erforderlich (a); Notwendigkeit f, notwendiger Bedarf m; ~ *phẩm* Dinge m/pl des notwendigen Bedarfs
nhú sich zeigen, erscheinen vi, zum Vorschein kommen; durchbrechen vt; *mới* ~ *gạc* (hươu, nai) Schmalspießer m
nhú mầm knospen vi, sprießen vi, treiben vi
nhú nhĩ unklar (a), undeutlich (a), unleserlich (a); *chữ viết* ~ unleserliche Handschrift f
nhú nhớ, nhú như unbestimmt (a), ungenau (a), undeutlich (a), unklar (a); *đọc* ~ stockend lesen
nhù nhờ verdummen vt; dumm (a), stumpfsinnig (a)
nhú anempfehlen vt, raten vt, einen Rat geben, ermahnen vt
nhú Emulsion f
nhú đường Laktose f, Milchzucker m
nhú hương wohlriechendes Harz n, duftendes Harz n
nhú máu Amme f, Nährmutter f; Ernährerin f
nhú toan Milchsäure f
nhú tương Emulsion f; *chất* ~ *hóa* Emulgatoren m/pl
nhuần erfrischend (a), frisch (a), kühl (a); befeuchten vt, erfrischen vt, kühlen vt, tränken vt, durchtränken vt, imprägnieren vt; *mưa* ~ erfrischender Regen m
nhuần nhá fruchtbar (a), umgänglich

(a), herablassend (a), anständig' (a), schicklich (a), geziemend (a)
nhuần nhị angenehm (a), wohltuend (a), anständig (a)
nhuần nhuyễn einwandfrei (a), trainiert (a), geübt (a), geschickt (a)
nhuận eingeschoben (a), ergänzend (a), zusätzlich (a); *năm* ~ Schaltjahr n; *tháng* ~ zusätzlicher Monat m (nach dem Mondkalender)
nhuận bút Honorar n, Autorenhonorar n
nhuận sắc redigieren vt, (aus)schmücken vt
nhuận tràng (y) abführend (a); *thuốc* ~ Abführmittel n
nhúc nhúc sich bewegen, sich rühren, hinken vi; ~ *chân tay* Arme und Beine bewegen
nhúc nhích wimmeln vi, sich bewegen, sich rühren
nhục peinlich (a); *làm* ~ entehren vt, beleidigen vt; *nhĩ* ~ Schimpf m, Schmach f, Schande f
nhục dục sinnlich (a), sexuell (a); fleischlich (a); *sự* ~ Sinnlichkeit f; *thích* ~ sinnlich (a)
nhục đậu khấu (*thực*) *cây* ~ Muskatnußbaum m; *quả* ~ Muskat m, Muskatnuß f; *rượu* ~ Muskatwein m, Muskatellerwein m, Muskateller m
nhục hình Folter f, Körperstrafe f
nhục mạ beleidigen vt, verletzen vt, kränken vt; *sự* ~ Beleidigung f, Kränkung f, Beschimpfung f
nhục nhá schimpflich (a), schmäglich (a), schändlich (a); *điều* (*sự*) ~ Schmach f, Schande f
nhục quế Zimt m

nhục thân, nhục thể körperlich (a), Körper- (a), Leibes- (a); menschlicher Körper m, Leib m

nhuế nhóa nAchlässig (a), flüchtig (a)

nhuệ binh (*quân*) Elitetruppen f/pl

nhuệ khí Kühnheit f, Mut m, Tapferkeit f, Enthusiasmus m, Begeisterung f

nhui hineinstecken vt, hinlegen vt

nhui nhủ einsam (a), vereinsamt (a), allein (adv)

nhủi (*để cào sò, hén*) cái ~ Reuse f; *bắt (sò, hén) trong* ~ in der Reuse fangen

nhúm Handvoll f, Prise f; *một ~ hạt tiêu* eine Prise Pfeffer

nhún 1) (*khiêm tốn*) bescheiden (a); sich demütigen; ~ *minh* bescheiden (a); bescheiden sein; 2) (*để nhảy*) Sprünge machen; *bàn* ~ Sprungbalken m

nhún nhảy hüpfen vi, hopsen vi

nhún nhường nachgiebig (a), willfährig (a); nachgiebig sein

nhún vai die Achseln zucken, mit den Schultern zucken

nhún zersetzt (a), verfault (a); verwesen vi, verfaulen vi, vermodern vi

nhún 1) (*hoa quả*) mürbe (a), mürb (a), überreif (a); *quả cam bị* ~ überreife Apfelsine f; *làm ~ ra* weich machen, erweichen vt; 2) (*khiêm tốn*) anständig (a), höflich (a); *xử ~* höflich behandeln; 3) (*y*) weichlich (a)

nhún nhận einsam (a), schmiegsam (a), bescheiden (a), anspruchfrei (a), anspruchslos (a); bescheiden sein, anspruchslos (*hoặc* anspruchfrei) sein; *sự ~, tính ~* Schlichtheit f, Diskretion f, Bescheidenheit f,

Anspruchlosigkeit f

nhún nhùn x. nhún 1

nhung 1) (*vải*) Samt m; ~ *kẻ Manchester* m; *da ~ Veloursleder* n; *thảm ~ Veloursteppich* m; 2) (*huo, nai*) Hirschhörner n/pl

nhung nhằng *chạy* ~ hin- und herlaufen vi, umherlaufen vi

nhung nhúc es wimmelt vor D; wimmeln vi

nhung phục Kriegskleidung f, Militäruniform f

nhung sọc kariertes Velours m, Manchester m

nhung trang militärische Ausrüstung f, Feldausrüstung f

nhúng 1) benetzen vt, tunken vt, tauchen vt, eintauchen vt; 2) (ngb) einschreiten vi, sich einmischen; die Hand im Spiele haben; ~ *tay vào công việc* sich in die Arbeit einmischen

nhúng hồ stärken vt

nhúng men emaillieren vt

nhúng mình sich eintauchen

nhúng nhằng unfügsam (a), unverträglich (a), widerspenstig (a)

nhúng nước sich ins Wasser eintauchen; ~ *sôi* brühen vt

nhúng tay sich einmischen, eingreifen vi

nhúng ướt anfeuchten vt, benässen vt, benetzen vt, durchnässen vt, naßmachen vi

nhúng vào eingreifen vi

nhùng nhằng verwickelt (a), verworren (a), kompliziert (a); unentschlossen sein, zaudern vi, schwanken vi

nhúng nhằng unfügsam (a), unverträglich (a), widerspenstig (a), unzufrieden (a) mit D



nhúng stören vt, jmdn übel zurichten

nhúng lạm mißbrauchen vt, Mißbrauch treiben

nhúng nhằng sich in die Länge ziehen, sich hinziehen; unaufhörlich (adv)

nhúng nhiều stören vt, belästigen vi

nhuộc nhơ schmutzig (a), unsauber (a), fleckig (a)

nhuộm sich (ver)färben

nhuộm đỏ purpurrot färben vt, mit Blut beflecken vt

nhuộm màu färben vt; ~ *đỏ nhạt* rötlich werden; ~ *máu* mit Blut beflecken vt

nhuộm tía purpurrot färben vt

nhuộm tóc sich färben

nhuộm vàng gelb färben vt

nhuộm xanh blau anlaufen lassen, bläuen vt, blau werden

nhuộm färben vt, anstreichen vt; Farb- (a); Färber- (a); *thuốc* ~ Farbstoff m; *xương* ~ Färberei f; *sự* ~ Anstrich m

nhuộm đen 1) (*dồ da*) schwarz machen; 2) (*kloại*) bräunen vt

nhuộm màu x. *nhuộm*; ~ *bạch kim* (*kloại*) platinieren vt; (*tóc*) blondieren vt; ~ *đỏ son* rot schminken vt, mit Zinnober bemalen vt

nhuộm móng chân Pediküre f

nhuộm móng tay Maniküre f

nhuộm nâu braun machen

nhuộm nghệ safrangelb machen

nhuộm tím violett färben vt

nhuộm tóc Färben n; *thuốc* ~ Haarfarbe f, Haarfärbemittel n

nhuộm vàng gelb färben vt

nhuộm xanh blau färben vt

nhút nhát befangen (a), furchtsam (a), versagt (a), zaghaft (a), scheu (a), feige (a), ängstlich (a), schüchtern (a),

bang(e) (a), zimperlich (a), kleinmütig (a); zaghaft sein, schüchtern sein, furchtsam sein, ängstlich sein, sich fürchtern, Angst haben, zaghaft sein; *sự* ~ Kleinmut m, Befangenheit f, Scheu f, Feigheit f; *tính* ~ Verzagtheit f, Schüchternheit f

nhụt stumpf (a); mutlos werden, den Mut sinken lassen; *dao* ~ stumpfes Messer n

nhụt chí versagt (a), entmutig (a)

nhụy (*hoa*) Stempel m

nhuyễn weich (a); ~ *não* (*y*) Gehirnerweichung f; ~ *thế* (*dộng*) Mollusken f/pl, Weichtiere n/pl

như wie (adv), sowie (adv), ähnlich (adv), entsprechend (adv), gemäß (adv); ~ *cũ* wie früher, wie ehemals; ~ *chơi*, ~ *không* spielend leicht

như hệt sehr ähnlich (adv); haargenau (adv); *giống* ~ gleich wie ähnlich

như là nämlich (adv), so wie (adv), ganz ebenso (adv), und zwar (adv)

như mọi khi wie früher, wie zuvor, nach wie vor (adv)

như nhau gleich (adv), von derselben Art

như sau wie folgt (adv), folgendermaßen (adv)

như thế ebenso (adv), so (adv), solcherweise (adv); ~ *này* folgendermaßen (adv); *một người thông minh* ~ ein so kluger Mensch m

như thế so daß; *nó đến rất muộn* ~ *tôi không có thể nói trước cho nó* er kam sehr spät, so daß ich ihn nicht mehr sprechen konnte

như thường wie gewöhnlich; ~ *lẽ* wie früher, wie zuvor, nach wie vor

như từng es scheint, als ob
như vậy also (kj), nun (kj), folglich (kj), ebenso (adv), so (adv), dermaßen (adv), so daß
như ý nach Wunsch, nach Belieben, wunschgemäß (adv)
nhử mit einem Köder (*hoặc* Lockmittel) fangen, anlocken vt, hineinlocken vt
nhũ weich (a); weich werden
nhử đòn durch Schläge übel zugerichtet (a), verprügelt (a)
nhử tử halbtot (a), bis zum Bewußtlosigkeit
nhử 1) locken vt, anlocken vt, ködern vt; 2) (*mát*) triefaugig (a); *mát có* ~ Triefauge n
nhử mồi mit der Lockpfeile fangen, mit einem Köder fangen
nhựa 1) (*cây*) herzig (a); Harz n; 2) asphaltiert (a), Asphalt- (a); *đường* ~ Asphaltstraße f
nhựa béo aliphatisches Harz n
nhựa cây Harz n, Saft m
nhựa chưng Teer m
nhựa dẻo elastisches Harz n
nhựa đường Erdpech n, Teer m, Asphalt m; asphaltiert (a), teerig (a), Teer- (a); *rãi* ~ teeren vt, asphaltieren vt, bitumieren vt
nhựa gôm Gummisaft m
nhựa hắc ín Schiffsteer m, Asphalt-harz m
nhựa hóa học Plast m, Plaststoff m
nhựa mát-tít Kitt m
nhựa sống 1) nicht verarbeitetes Harz n; 2) (ngb) Kraft f, Lebenskraft f, Tatkraft f
nhựa thông Harz n, Pech n, Kienharz n; Terpentin n
nhựa thơm Duftharz n

nhựa thuốc lá Nikotin n
nhựa vá xe Klebstoff m, Fahrradschlauchklebstoff m
nhức (y) heftiger Schmerz m; schmerzen vt, weh tun
nhức đầu Kopfschmerzen haben; *chúng* ~ Migräne f; *sự* ~ Kopfschmerzen m/pl
nhức nhối schmerzhaft (a); *làm* ~ schinden vt
nhức óc x. nhức đầu
nhức răng Zahnschmerzen haben; *sự* ~ Zahnschmerz m
nhưng aber (kj), doch (adv), dennoch (kj, adv) dafür (adv), dagegen (adv, kj); ~ *được cái là* bei alledem; ~ *mà* dafür (adv), doch (adv, kj), jedoch (adv), aber (kj), sondern (kj), dennoch (kj) *và* adv, dagegen (adv)
nhưng nhức 1) sehr (adv), ausgiebig (a); *đen* ~ tiefschwarz (a); 2) (*dau*) schmerzen vi, weh tun vi
những nachlassen vt, sich abschwächen, sich legen, aufhören vi
những 1) (*chỉ số nhiều*); *thí dụ*: ~ *người ấy* diese Menschen; 2) nur (adv); *không* ~ ... *mà còn* ... nicht nur ..., sondern auch ...; *không những buổi sáng mà còn cả buổi chiều* nicht nur am Morgen, sondern auch am Abend
những như x. *những* 2
nhược schwach (a), kraftlos (a), erschöpft (a)
nhược bằng wenn (kj), falls (kj), im Falle, daß
nhược điểm Schwäche f, wunder Punkt m, Mangel m, schwacher Punkt m; Fehler m
nhược tiểu unterentwickelt (a)
nhược trương (y) zu niedriger Blutdruck m



nhường nachgiebig (a); ausweichen vi, preisgeben vt, nachgeben vi, überlassen vt, abtreten vi, einräumen vt; Zugeständnisse machen, übereignen vt; *người ~* Zessionar m

nhường ấy so (adv); *đẹp ~* so schön
nhường bao wieviel (adv), was für ein; *hạnh phúc ~* was für ein Glück!

nhường chỗ jmdm. Platz machen

nhường chức Funktion abtreten

nhường lại wieder abtreten vt

nhường ngôi abdanken vi; *sự ~* Abdankung f

nhường nhịn gefügig (a); an sich halten, sich beherrschen

nhường quyền die Macht abtreten

nhượng x. *nhường*

nhượng bộ schauen vt, abtreten vt, den Weg freigeben (*hoặc* freimachen); Zugeständnisse (*hoặc* Konzessionen) machen; nachgiebig (a); *sự ~* Zugeständnis n, Vorgabe f, Konzession f

nhượng đất Konzession f

nhượng địa (*n/giao*) Konzession f

nhượng hẳn unentgeltlich (a)

nhượng quyền konzessionieren vt; *hợp đồng ~* Konzession f; *chủ xí nghiệp ~* Konzessionär m

nhượng vị ein Amt übergehen

ni 1) dieses (a); *nhà ~* dieses Haus; *đường ~* dieser Weg m; 2) (*Phật*) *tăng* ~ Mönch m, Nonne f

ni cô (*Phật*) Nonne f

ni-cô-tin (*hóa*) Nikotin n; *có ít ~* nikotinarm (a); *không có ~* nikotinfrei (a); *sự ngộ độc ~* Nikotinvergiftung f

ni-crôm (*luyện kim*) Chrom-Nickel-Eisen-Legierung f

ni-ken (*hóa*) Nickel n; *thép ~ crôm* Nickelchromstahl m

ni-lông Nylon n, Gewebe n aus Kunstfassern, Wachstuch n, Perlon n

ni-ô-bi (*hóa*) Niob n, Niobium n

ni-tơ (*hóa*) Stickstoff m; *có ~* stickstoffhaltig (a); *không có ~* stickstofffrei (a); *ôxít ~ (hóa)* Stickstoffoxyd n; ~ *hóa* nitrieren vt

ni-trat (*hóa*) Nitrat n; ~ *bạc* Höllenstein m; ~ *hóa* sich in Nitrate verwandeln

ni-trit (*hóa*) Nitrit n

nỉ Tuch- (a), Flanell- (a), aus Flanell (a); Tuch n, Filz m, Wollgewebe n, Drap m, Flanell m; ~ *mông*, ~ *nhẹ* Flanell m; *quần dài ~* Tuchhose f; *váy ~* Tuchrock m

nỉ non stöhnen vi, klagen vi; *khóc ~* sich beklagen, jammern vi

nia (*để sấy thóc*) flacher Korb m, Getreideschwinge f

niã x. *niã*

niã Gabel f, Tischgabel f

ních füllen vt, stopfen vt, hineinstopfen vt, hineinpacken vt; ~ *dây bụng* den Bauch vollstopfen, sich satt essen

nịch chắc ~ gedrungen (a), kompakt (a)

niêm 1) (*dán*) kleben vt, zukleben vt, versiegeln vt, siegeln vt; 2) (*con tem*) Briefmarke f; 3) (*thơ ca*) prosodisch (a); Prosodie f

niêm chì plombieren vt

niêm dịch (*chất nhầy*) Schleim m, Auswurf m

niêm luật (*thơ*) prosodisch (a); Prosodie f

niêm mạc (*g/phẫu*) Schleimhaut f

niêm phong (ver)siegelt (a);

(ver)siegeln vt, besiegeln vt
niêm yết aushängen vt, bekanntgeben vt, bekanntmachen vt, anzeigen vt; Erklärung f, Bekanntgabe f, Bekanntmachung f; Anzeige f
niêm 1) Pflicht f, Verpflichtung f; *một ~ kính mẹ thờ cha* Kindespflicht f; 2) Gefühl n, Sinn m
niêm nở verbindlich (a), zuvorkommend (a), gastfreundlich (a), gastlich (a), nett (a), freundlich (a), entgegenkommend (a); *đón tiếp ~* gastfreundlich empfangen; *cử chỉ ~* Höflichkeit f
niêm tin Vertrauen n
niêm vui Genuß m, Freude f, Jubel m
niệm murmeln vt, vi; halblaut lesen vt; ~ *kính* Gebete lesen; ~ *Phật* den Buddha' murmeln; ~ *thần chú* Zauberspruch lesen
niên Jahr n; *bán ~* Halbjahr n
niên ấu Kinderjahre n/pl
niên bạ Jahrbuch n; Adreßbuch n; ~ *điện thoại* Telefonbuch n
niên báo Jahrbuch n
niên biểu chronologisch (a); chronologische Tafel f (*hoặc* Tabelle f), Zeitrechnung f
niên bổng Jahresbestechungsgelder n/pl
niên canh Geburtsdatum n
niên đại chronologisch (a); Jahreszahl f, Periode f, Zeitabschnitt m, Epoche f; ~ *học* Chronologie f; ~ *ký* Periodisierung f; Chronologie f
niên giám Jahrbuch n, jährliches Nachschlagewerk n (*hoặc* Handbuch n)
niên hạn Jahresfrist f; *đến ~* vor *Jahresfrist; *trong ~* innerhalb Jahresfrist

niên hiệu Regierungsjahre n/pl, Regierungszeit f, Jahre n/pl der Herrschaft, Jahreszahl f; (*của đồng tiền*) Jahreszahl f; (*của ruợu*) Jahrgang m
niên học Studienjahr n
niên khóa Lehrjahr n
niên khoản Jahresausgaben f/pl
niên kim Jahresrente f
niên kỷ Epoche f, Ära f
niên lịch Almanach m, Zeitrechnung f
niên phí x. *niên khoản*
niên sử Chronik f
niên thiếu jung (a), jugendlich (a), Jugendjahre n/pl, Jugend f
niên tráng jung (a); in der Fülle der Kraft, in den Blütejahren
niên trưởng Alterspräsident m
niềng niềng (*động*) im Wasser lebendes Insekt n
niết bàn Paradies n, Nirwana n
niệt (*buộc chặt*) festbinden vt
niêu Topf m, Napf m
niệu Urin m
niệu đạo (*g/phẩu*) Harngang m, Harnröhre f
niệu học (*y*) Urologie f; *nhà ~* Urologe m, Urologin f
niệu quản (*g/phẩu*) Harnröhre
niệu toan Harnsäure f
niệu tố Harnstoff m
nín sich zurückhalten, an sich halten, sich beherrschen
nín bật zu weinen aufhören vi, verstummen vi
nín lặng schweigen vi, verstummen vi
ninh (*bếp*) dämpfen vt, auf schwachem Feuer kochen vt, langsam kochen lassen, langsam schmoren lassen



ninh hơi (*bếp*) dämpfen vt, schmoren vi; *sự* ~ Schmoren n

ninh nich Voll gefüllt (a), übergewollt (a)

ninh schmeichelhaft (a), schmeichlerisch (a), untertänig (a), kriecherisch (a); schmeicheln vi, kriechen vi; *sự* ~ Schmeichelei f, Kriecherei f; ~ *ai* jmdm schmeicheln vi; *người* ~ Schmeichler m; *kẻ* ~ *dâm* Ritter m

ninh bợ x. **nịnh**

ninh dâm den Damen scheicheln, flirten vi; *sự* ~ Flirt m

ninh hót schmeicheln vi, kriechen vi, bauchkitzeln vt, schmeichelhaft (a), schmeichlerisch (a); *kẻ* ~ Schmeichler m; *sự* ~ Schmeichelei f

ninh thần Schmeichler m, Liebediener m

níp (*cái rương, hòm*) kleiner Handkoffer m

nít con ~ kindisch (a); Kind n

nịt Gurt m, Gürtel m

nịt vú Korsett n, Brüstenhalter m

nịu herausziehen vt, wegziehen vt, gierig greifen nach D, ergreifen vt

nịu lấy sich festhalten, sich halten, sich anklammern

no satt (a), gesättigt (a); *tôi* ~ *rồi* ich bin satt; *cho ăn* ~ sättigen vi; *ăn* ~ sich satt essen

no ấm wohlhabend (a), vermögend (a); im Wohlstand leben, wohlhabend sein

no bụng satt (a), ~ *đôi con mắt* die Augen sind größtenteils der Magen

no chán übersättigt (a)

no đủ satt (a), wohlhabend (a), benittelt (a), ausreichend (adv)

no nề sich sättigen; *làm* ~ sättigen vt; *sự* ~ Sättigung f

no phưỡn bụng voll bis oben hin, vollgestopft (a)

no say besoffen (a); *ăn uống* ~ sich ordentlich satt essen

nó er (pron. pers.), (G seiner, D ihm, A ihn), sie (pron, pers. *giống cái*), es (pron. pers *giống trung*); ~ *ở đây* er ist da; ~ *không có đây* er ist nicht dasein; *vì* ~, *việc* ~ seinethalben, seinetwegen

nỏ 1) *cái* ~ Bogen m, Armbrust f, ~ *thần* heilige Armbrust f; 2) (*khô*) trocken (a), vertrocknet (a)

nỏ mồm sprechen vi mit Geschwätzigkeit

nỡ 1) (*thở ngủ*) nichts (pron. ind.), gar nichts (pron. ind.), überhaupt nichts (pron. ind.); ~ *mới* nicht Neues; ~ *khác* nichts anderes; ~ *nhiều* nicht mehr; 2) *cái* ~ Pflock m, Zapfen m, Ofen m; ~ *diều* Pfeifenkopf m; Kopf m der Wasserpfeife; 3) Kolben m; ~ *ngô* Maiskolben m

noãn (*sinh*) Ei n, Eizelle f

noãn bạch (*hóa*) Albumin n, Eiweißstoff m

noãn bào (*động*) Eierstock m

noãn hoàng (*sinh*) Dotter m

noãn học Oologie f, Eierkunde f

noãn sào (*g/phẫu*) Eierstock m

noãn sinh ovipar (a), eierlegend (a)

noãn thạch (*khoáng*) Oolith m

nóc 1) (*x/dựng*) Dachfirst m; 2) (*đơn vị nhà*) hai ~ zwei Häuser

nóc đèn Fiale f, Zinne f

nóc nhà Dachfirst m, First m; *ngói* ~ Firstziegel m

nóc toa Wagendach n

nóc tròn Kupfel f, Dom m

nóc vòm (*k/trúc*) Kuppel f; Gewölbe n; (*ở Ý*) Dom m

nọc 1) Gift n; ~ *rắn* Schlangengift n;
2) Stachel m; ~ *ong* Bienenstachel
m; 3) Pfahl m, Pflock m

nọc độc giftig (a); Gift n

nọc trồng cây Pflanzholz n, Setzholz
n

nói (nach)folgen vi, nachahmen vi; ~
 gương dem Beispiel folgen, sich ein
Beispiel nehmen; nach Art G, nach
dem Beispiel G; ~ *gương các anh*
 hùng nach dem Beispiel der Helden

nói theo sich richten nach D, imitieren
vt, nachahmen vt, nachmachen vt

nói sagen vt, sprechen vt, reden vt, vi,
sich wenden, anreden vt; ~ *trước bước*
 không tới man soll den Tag nicht
vor Abend loben (t.ngữ); *tôi không*
 có gì để ~ ich habe nichts zu sagen;
 đã ~ là làm gedacht, getan (t.ngữ);
 hay ~ schwatzen vi; *không* ~
schweigen vi; *lời* ~ Rede f; *thích* ~
gesprächig (a); *tiếng* ~ Wort n,
Sprache f; *xin* ~ um das Wort bitten

nói ấp úng stottern vt, lallen vt, vi

nói ba hoa schnattern vi, plappern vi,
prahlen vi

nói ba láp die Dummkeiten sagen

nói bá bọt mép die Speichels im Munde
sagen

nói bập bẹ (*trẻ em*) lallen vt, vi

nói bậy bạ Dummheit sprachen

nói bịa (nói dối) lügen vi, übertreiben
vt

nói bóng gió andeuten vt, einen Wink
geben; *sự* ~ Andeutung f, Anspielung
f, Wink m, Allegorie f, Sinnbild n,
Spott m

nói bỡn scherzen vi, spaßen vi, Spaß
machen; *câu chuyện (lời)* ~ Scherz
m, Spaß m

nói cách khác sonst (adv)

nói cạnh andeuten vt, einen Wink
geben; *sự* ~ Andeutung f, Anspielung
f, Wink m

nói chặn unterbrechen vt; *sự* ~ Un-
terbrechung f

nói cho đúng eigentlich (adv)

nói chơi spaßen vi, schnarren vi, scher-
zen vi; *sự* ~ Scherz m, Spaß m

nói chung mit einem Worte, kurzum
(adv), durchgängig (adv), im großen
und ganzen (adv), überhaupt (adv),
allgemein (adv), im allgemein (adv)

nói chuyện schwatzen vt, plaudern vi,
unterhalten vt, sich unterhalten, mit
sprechen vt; ~ *gẫu* plaudern vi; *họ*
 tụ tập ~ gẫu một lúc sie halten sich
zu einem Plauderstündchen versam-
melt; *bài* ~ Rede f, Vorfrag m; *buổi*
~ Kundgebung f; *cuộc* ~ Unterredung
f, Gespräch n, Konservation f; *cuộc*
~ *đường dài* Ferngespräch n

nói cộc lốc hart anfahren vt

nói dài verlängern vt, länger machen

nói dóc freche Reden führen, bluffen
vi; *tổ* ~ riesig bluffen vi

nói dối schwindeln vi, lügen vi, belügen
vi, betrügen vt; *kẻ* ~ Lügner m; *sự*
(*diều*) ~ Lüge f, Schwindel m

nói dông dài ausführlich sinnlos reden
vi, weitschweifig und hochtrabend
reden vi; *sự* ~ Schlußwort n einer
Rede; *người* ~ Schwätzer(in) m(f)

nói dõn scherzen vi, spaßen vi

nói dựa nachsagen vt, nachplappern
vt

nói dả dót schnarren vi

nói đặt điều aufschneiden vi, erfinden
vi, jmdm einen Bären aufbinden

nói đến erwähnen vt; *đã* ~ besagt (a);



người dă ~ besagter Mensch m
nói điện thoại telefonieren vt,
 telephonieren vt, anrufen vt
nói điều lügen vi
nói đồng in den Wind reden
nói dốt schnarren vi, undeutlich
 sprechen vi, falsch artikulieren vt,
 lispeln vi
nói đùa (*nói bôn*) spaßen vi, scherzen
 vi, Spaß machen; *câu (lời)* ~ Scherz
 m, Spaß m
nói đúng ra streng genommen
nói gạt absagen vt, ablehnen vt
nói gàn nói xa andeuten vt, anspielen
 vt
nói giễu lächerlich machen, verspot-
 ten vt
nói giối verärgert ablehnen vt
nói giỡn x. nói đùa
nói giúp vertreten vt, sich für jmdn
 verwenden
nói gở dummes Zeug reden; quatschen
 vi
nói hai thứ tiếng zweisprachig (a);
sự ~ Zwei sprachigkeit f
nói hóm hình witzeln vi, Witze machen
 (erzählen vt)
nói hớ übereilt (*hoặc* unbedacht) reden
 vi
nói hớt unterbrechen vt, sich einmis-
 chen; jmdm. ins Wort fallen
nói hùa nachsprechen vt, nachplappern
 vt; mitreden vt
nói huyền thuyên zwitschern vi,
 schnattern vi; wirres Zeug reden; *lời*
nói ~ Geplauder n
nói kháy verletzen vt, kränken vt;
 sticheln vt
nói khó sich beklagen
nói khoác protzen vi, prahlen vi mit

D, aufschneiden vi; *người* ~ Prahler
 m; *sự* ~ Prahlerei f
nói không verleumden vt,
 anschwätzen vt
nói lái falsch sprechen vi; die Worte
 (*hoặc* Silben) vertauschen; Jargon
 sprechen
nói lái nhái sinnlos lang sprechen vt
nói lại noch einmal sagen vt
nói làm nhảm schnattern vi, faseln vi
nói lảng das Gespräch auf ein anderes
 Thema bringen
nói láo lügen vi, schwindeln vi, jmdn.
 über Ohr hauen, freche Reden führen;
chuyện (điều) ~ Lüge f; *kẻ* ~ Lügner
 m
nói lắp stottern vt, stammeln vt; *người*
 ~ Stotterer m, Stotterin f
nói làm sich versprechen
nói lẫn falsch sprechen vi, sich
 versprechen, sich irren, sich täuschen;
 unzusammenhängendes Zeug reden,
 wirre Reden führen
nói leo sich ins Gespräch einmischen;
hay ~ naseweis (a)
nói lên sich äußern
nói liến schnell sprechen vi, die Worte
 heraussprudeln vi
nói liêu unüberlegt reden vi, ins Blau
 hinein reden vi
nói lộ verraten vt
nói lối mit Späßen unterhalten, Scherze
 zum besten geben
nói lộn sich versprechen, falsch
 sprechen, sich irren, sich täuschen,
 unzusammenhängendes Zeug reden
 vi
nói lỗ miệng sich versprechen
nói lúng túng kauderwel reden vi
nói lúng túng stammeln vi, stottern
 vi

nói lững sich verschwommen ausdrücken, sich unklar äußern

nói mát leicht ironisieren vt, ironisieren vt

nói mép nicht offen sprechen vt, unaufrichtig sein, heucheln vt

nói mê im Fieber sprechen vt, phantasieren vi

nói mồm x. *nói mép*

nói một mình Selbstgespräch n führen; *sự* ~ Selbstgespräch n, Monolog m; monologisch (a)

nói năng reden vi, sprechen vi

nói ngọng schnarren vi, falsch artikulieren vt

nói ngược lại widersprechen vi

nói nhả Unflätigkeiten (*hoặc* Unanständigkeiten) sagen; jmdn schlecht machen

nói nhảm dummes Zeug reden, quatschen vi, schwatzen vi

nói nhảm sich irren, sich täuschen, sich versprechen

nói nhiều schwatzen vi

nói nhịu sich versprechen

nói nhỏ flüstern vi, vt

nói oan verleumden vt

nói phách prahlen vi mit D, aufschneiden vi; *sự* ~ Prahlerei f; *người* ~ Prahler m

nói phét x. *nói khoác*

nói phiếm schwatzen vi; *người* ~ Schwätzer(in) m(f); *sự* ~ Schwatzen n

nói phóng đại übertreiben vt, überspitzen vt; *sự* ~ Übertreibung f

nói phượng gutes Mundwerk n, Redefluß m

nói quanh um etw. herumreden vi

nói ra ausreden vi, abratn vi, vt,

aussprechen vt, äußern vt

nói rõ thêm einen Vorbehalt machen

nói sai sich versprechen; ~ *tiếng Đức* nur gebrochen Deutsch sprechen

nói sáng x. *nói mê*

nói sáng zornig sagen vt

nói sõi klar sprechen vt, deutlich reden vi

nói suông leer reden vi; leere Reden f/pl, inhaltsloses Gespräch n

nói thác là vorschützen vt, vorgeben vt; *nó* ~ *bị ốm* er gab vor, er wäre krank

nói thẳng offen gesagt (adv); offen sagen

nói thầm flüstern vt, hauchen vt, miteinander flüstern vi, murmeln vt, vi

nói thật offen gesagt (adv); ~ *dấy* auf Ehrenwort, Ehrenwort n; ~ *ra* eigentlich (adv), offen gestanden (adv)

nói thuộc lòng aufsagen vt

nói thực x. *nói thật*

nói tiếng nước ngoài fremdsprachig (a)

nói toạc offen aussprechen vt

nói toẹt x. *nói trắng ra*

nói tóm lại mit einem Worte, kurzum (adv)

nói tới erwähnen vt

nói trạng x. *nói khoác*

nói tranh unterbrechen vt

nói trắng ra eigentlich (adv)

nói trên obig (a)

nói trọ trẹ radebrechen vt

nói trước einen Vorbehalt machen

nói tục Unflätigkeiten (*hoặc* Unanständigkeiten) sagen, jmdn schlecht machen

nói tức ärgern vt, erzürnen vt, erbosen vt

nói về sich handeln; *dang ~ việc* es handelt sich darum

nói vụng anschwärzen vt, schmähen vt, lästern vt

nói xa nói gần um etw. herumreden vi

nói xấu klatschen vi über A, lästern vi auf A (*hoác* über A), in üblen Ruf bringen; *sự ~* Lasterung f

nói xen einschalen vt

nói ý andeuten vt, anspielen vt

nòi (*sinh*) rassisch (a), Rasse- (a); Rasse f; *chó ~* Rassehund m; *ngựa ~* das Pferd hat Rasse, Rassepferd n

nòi giống rassisch (a); Rasse f, Art f

nom sehen vt, schauen vt, ansehen vt; ~ *có vẻ* aussehen vi

nom đòm aufpassen vi auf A, achtgeben vi auf A, beobachten vt, belauern vt, heimlich zusehen vt

nòm Scheit n, Kloben m, Klotz m

non 1) jung (a), grün (a), unreif (a); *cây ~* junge Pflanze f; 2) (*ýếu*) frühreif (a); früh (a), frühzeitig (a); *đé ~* Frühgeburt f; vor der Zeit niederkommen vi; *chét ~* vor der Zeit sterben vi, jung sterben; 3) (*không từng trải*) unerfahren (a), ohne Erfahrung; *chính trị ~* un erfahrene Politik f; 4) (*gần, khoảng*) fast (adv), nahezu (adv), beinahe (adv); ~ *hai giờ* beinahe zwei Stunden, fast zwei Uhr; 5) (*núi*) Berg m; ~ *bộ* Gebirge n; ~ *Bông* Olympischer Berg m; ~ *cao* hoher Berg m

non bộ Felsengarten m, Steingarten m, kleiner Felsgebirgsgarten m

non choẹt 1) (*cây...*) unreif (a), grün

(a); 2) kindlich (a), kindisch (a), bartlos (a)

non gan ängstlich (a), furchtsam (a), zaghaft (a), schüchtern (a), kleinmütig

non nót jung (a), ungewandt (a), unreif (a), grün (a), unerfahren (a), ohne Erfahrung

non nước 1) Berge m/pl und Wasser n; 2) (*ng/rộng*) Land n; Heimat f

non sông 1) Berge m/pl und Flüsse m/pl; 2) (*ng/rộng*) Heimat f, Vaterland n

non tay ungeschickt (a), nicht gewandt (a), unerfahren (a)

non trẻ jung (a)

non yếu grün (a), schwach (a)

non yếu verfrüht (a), schwächlich (a), jung sterben vi

nón 1) Kopfbedeckung f, Hut m; 2) (*thực*) Zapfen m, konischer Hut m, *hình ~* Kegel m, Konus m

nón bảo vệ (*x/dụng*) Schutzhelm m

nón chày tràn (*kỹ*) Zwinge f

nón che miệng ống khói Kappe f

nón chóp konischer Hut m

nón cụt (*toán*) *hình ~* Stumpfer m, abgestumpfer Kegel m

nón dẫu Soldatenhut m

nón lá Strohhut m

nón lông Pelzkappe

nón mê abgetragener Hut m

nón nhọn (*toán*) *hình ~* spitzer Kegel m

nón 1) (*thực*) Blattknospe f; 2) weiß (a); *trắng ~* sehr weiß (a), schneeweiß (a)

nón nà zart (a) und weiß (a), fein (a) und weiß (a), sanft (a)

nong 1) *cái nong* Getreideschwinge f, großer flacher Korb m; Kiepe f; 2)

nói tức ärgern vt, erzürnen vt, erboesen vt

nói về sich handeln; *dang ~ việc* es handelt sich darum

nói vụng anschwärzen vt, schmähen vt, lästern vt

nói xa nói gần um etw. herumreden vi

nói xấu klatschen vi über A, lästern vi auf A (*hoạc* über A), in üblen Ruf bringen; *sự ~* Lasterung f

nói xen einschalen vt

nói ý andeuten vt, anspielen vt

nòi (*sinh*) rassisch (a), Rasse- (a); Rasse f; *chó ~* Rassehund m; *ngựa ~* das Pferd hat Rasse, Rassepferd n

nòi giống rassisch (a); Rasse f, Art f

nom sehen vt, schauen vt, ansehen vt; *~ có vẻ* aussehen vi

nom dòm aufpassen vi auf A, achtgeben vi auf A, beobachten vt, belauern vt, heimlich zusehen vt

nòm Scheit n, Kloben m, Klotz m

non 1) jung (a), grün (a), unreif (a); *cây ~* junge Pflanze f; 2) (*ýếu*) frühreif (a); früh (a), frühzeitig (a); *dẻ ~* Frühgeburt f; vor der Zeit niederkommen vi; *chẻt ~* vor der Zeit sterben vi, jung sterben; 3) (*không từng trải*) unerfahren (a), ohne Erfahrung; *chính trị ~* un erfahrene Politik f; 4) (*gần, khoảng*) fast (adv), nahezu (adv), beinahe (adv); *~ hai giờ* beinahe zwei Stunden, fast zwei Uhr; 5) (*núi*) Berg m; *~ bộ* Gebirge n; *~ Bồng* Olympischer Berg m; *~ cao* hoher Berg m

non bộ Felsengarten m, Steingarten m, kleiner Felsgebirgsgarten m

non choẹt 1) (*cây...*) unreif (a), grün

(a); 2) kindlich (a), kindisch (a), bartlos (a)

non gan ängstlich (a), furchtsam (a), zaghaft (a), schüchtern (a), kleinmütig

non nót jung (a), ungewandt (a), unreif (a), grün (a), unerfahren (a), ohne Erfahrung

non nước 1) Berge m/pl und Wasser n; 2) (*ng/rộng*) Land n; Heimat f

non sông 1) Berge m/pl und Flüsse m/pl; 2) (*ng/rộng*) Heimat f, Vaterland n

non tay ungeschickt (a), nicht gewandt (a), unerfahren (a)

non trẻ jung (a)

non yếu grün (a), schwach (a)

non yếu verfrüht (a), schwächlich (a), jung sterben vi

nón 1) Kopfbedeckung f, Hut m; 2) (*thực*) Zapfen m, konischer Hut m, *hình ~* Kegel m, Konus m

nón bảo vệ (*x/dụng*) Schutzhelm m

nón chày tràn (*kỹ*) Zwinge f

nón che miệng ống khói Kappe f

nón chóp konischer Hut m

nón cụt (*toán*) *hình ~* Stumpfer m, abgestumpfer Kegel m

nón dẩu Soldatenhut m

nón lá Strohhut m

nón lông Pelzkappe

nón mê abgetragener Hut m

nón nhọn (*toán*) *hình ~* spitzer Kegel m

nón 1) (*thực*) Blattknospe f; 2) weiß (a); *trắng ~* sehr weiß (a), schneeweiß (a)

nón nà zart (a) und weiß (a), fein (a) und weiß (a), sanft (a)

nong 1) *cái nong* Getreideschwinge f, großer flacher Korb m; Kiepe f; 2)

(làm rộng ra) (aus)spannen vt, ausweiten vt, weiten vt, dehnen vt

nong giân ausdehnen vt

nong giây cái ~ Schuhweiter m, Schuhspanner m

nóng ngón (găng tay) cái ~ Handschuhweiter m

nóng 1) warm (a), heiß (a); *các món ăn* ~ warme Speisen; *sự* ~ Hitze f; 2) (*sốt*) erhöhte Temperatur haben, fiebern vi; *nó* ~ er fiebert; 3) (*ng/rộng*) (*về tính nết*) feurig (a), hitzig (a), heftig (a), heiß (a); *nổi nóng* feurig (*hoặc* hitzig) machen, sich erhitzen

nóng ẩm (thời tiết) feuchtwarm (a)

nóng bỏng glühend (a), brennend (a), zudend (a), heiß (a)

nóng bức heiß (a), drückend heiß (a), schwül (a); *sự* ~ Schwüle f

nóng bừng (về mặt) glühen vi

nóng chảy schmelzen vi, zerschmelzen vi; schmelzbar (a); *điểm* ~ (*lý*) Schmelzpunkt m

nóng đầu Kopfhitze f

nóng gát drückend heiß (a), glühend heiß (a); *sự* ~ Hitze f, Schwüle f, unerträgliche Hitze f

nóng giân aufbrausend (a), heftig (a), jähzornig (a), reizbar (a); aufbrausen vi, auffahren vi, reizbar sein, an die Decke gehen, in Fahrt kommen

nóng hổi 1) frisch (a), warm (a); *thức ăn* ~ warme Speisen f; 2) (ngb) aktuell (a), neu (a), neuest (a), brennend (a); *những tin tức* ~ aktuelle Nachrichten f/pl

nóng lên sich erhitzen, sich wärmen

nóng lòng ungeduldig (a), beunruhigt (a); vor Ungeduld brennen; *sự* ~ Ungeduld f

nóng mắt, nóng mặt aufbrausend (a), auffahrend (a), wütend (a); böse werden, aufbrausen vi

nóng náy heiß (a), brennend (a), flammend (a); *người* ~ Sanguiniker m; *sự* ~ Nervösität f; *tính* ~ Übermut m

nóng như thiêu glühend heiß (a)

nóng nực warm (a), heiß (a); stechen vt; *sự* ~ Fieber n, Hitze f

nóng ruột unruhig sein, vor Ungeduld vergehen, auf A brennen vi; *sự* ~ Ungeduld f

nóng sốt brennend (a)

nóng tiết aufbrausend (a), auffahrend (a), wütend (a); ~ *lên* böse werden, aufbrausen vi, aus derhaut fahren

nóng tính jähzornig (a), hitzig (a), aufbrausend (a), auffahrend (a); *sự* ~ Nervosität f

nóng vội ungeduldig (a)

nòng 1) Leisten m; ~ *giây* Schuhleisten m; 2) (*súng*) Lauf m, Rohr n; Gewehrlauf m

nòng cốt Stützbalken m, Stütze f, Pfeile m; *làm* ~ *cho* (ab)stützen vt, absteifen vt

nòng lóm (kỹ) Hohlkern m

nòng nọc (động) Kaulquappe f

nòng súng Gewehrlauf m, Lauf m, Rohr n

nọng Hals m, Gurgel f

nô 1) (*bê tôi*) Untertan m; 2) (*tắt của nô lệ*) Sklave m, Knecht m; 3) (*vui chơi*) sich belustigen, sich zerstreuen, Kurzweil treiben

nô bộc Domestik m, Diener m, Bediente m

nô bốn x. nô 3

nô dịch unterjochen vt, unterdrücken

- vt, knechten vt; Leibeigenschaft f, Knechtschaft f, Unterjochung f
- nô dùa** sich balgen, sich vergnügen, sich amüsieren, sich unterhalten, ausgelassen sein, unartig sein
- Nô-en** weihnachtlich (a); Weihnachten n
- nổ giốn** vergnügt umherspringen, sich tummeln; *sự* ~ Freusprünge m/pl
- nô lệ** sklavisch (a), hörig (a), Sklaven- (a); Leibeigenschaft f, Knechtschaft f, Sklave m, Knecht m; *ách* ~ Sklaverei f; *bát làm* ~ unterjochen vt; *ché độ* ~ Sklavenhalterordnung f, Sklavengesellschaft f; *sự* ~ (*tình trạng*) ~ Gelangenschaft f, Knechtschaft f
- nô nghịch** Unfug treiben, ausgelassen sein
- nô nức** mit Begeisterung; belebt (a), lebhaft (a), geschäftig (a)
- nô tý** Dienstmädchen n, Dienerin f
- nổ zerspringen** vi, explodieren vi, knallen vi, zerplatzen vi, krachen vi, donnern vi, hochgehen vi, in die Luft fliegen; Spreng- (a); *chất* ~ Sprengstoff m; *dan* ~ Sprenggeschloß n; *kíp* ~ Sprengkapsel f; *làm* ~ sprengen vt; *liều thuốc* ~, *lượng chất* ~ Sprengladung f; *sự* ~, *tiếng* ~ Explosion f, Ausbruch m, Sprengung f
- nổ ầm ầm** krachen vt, donnern vi
- nổ bùng** Spreng- (a); sich entladen, ausbrechen vi, aufflammen vi, in Brand geraten
- nổ giòn** krachen vi, knacken vi
- nổ lẹt đẹt** knattern vi
- nổ lốp** den Pneumatik zersprengen
- nổ mìn** die Mine zersprengen
- nổ phát súng** einen Schuß abgeben (*hoác* abfeuern)
- nổ ra** sich entladen, sich abspielen
- nổ ran** platzen vi, hochgeben vi, krepieren vi
- nổ súng** schießen vt, feuern vt
- nổ tung** krepieren vi, zersprengen vt, explodieren vt, sprengen vt, detonieren vi, in die Luft fliegen
- nổ** Armbrust f
- nổ lực, nổ sức** sich anstrengen, ringen vt, sich mühen, sich bemühen, alle daran setzen, alle Kräfte aufbieten, Anstrengungen unternehmen; gewachsen (a); *sự* ~ Streben n, Anstrengung f, mit großer Mühe f, Bemühung f
- nốc** gierig trinken vi; ~ *một hơi* in einem Zug austrinken
- nốc ao** (*thể*) Aus n, entscheidender Niederschlag m; Kampfunfähig machen
- nốc rượu** viel trinken vi, saufen vi
- nốc sạch** leeren vt
- nôi cái** ~ Wiege f, Puppenwiege f
- nối** 1) verbinden vt, zusammenbinden vt, verknüpfen vt; 2) (*kỹ*) einschalen vt, einklingen vt; kuppeln vt; *chỗ* ~ Stoß m, Naht f, Fuge f; ~ *dây điện* eine elektrische Leitung verbinden; *khớp* ~ (*kỹ, giải*) Gelenk n
- nối chỉ** (*dệt*) Bindung f
- nối chuỗi** anketten vt
- nối dài** verlängern vt
- nối dõi, nối dõi tông đường** das Geschlecht weiterführen; *người* ~ Nachkomme m
- nối duyên** eine zweite Ehe eingehen, Ehe schließen
- nối đất** (*điện*) Erdung f
- nối đầu** aneinanderfügen vt, anknüpfen vt

nối đuôi hintereinander gehen vi, im Gänsemarsch

nối gót 1) auf dem Fuße (*hoặc* auf der Ferse) folgen; 2) (ngb) fortsetzen vt, weiterführen vt

nối kết einschalten vt

nối khố befreundet sein, gut Freund sein, unzertrennlich sein; *ban* ~ unzertrennlicher (intimer) Freund m

nối lại vereinigen vt, koppeln vt, verbinden vt

nối liền zusammenhängen vi, verknüpfen vt, verbinden vt, Verbindung herstellen; *sự* ~ Zusammenhang m

nối nghiệp eine Sache fortführen, (überliefern), eine Beschäftigung fortführen (fortsetzen)

nối ngôi auf dem Thron folgen; *người* ~ Thronfolger m

nối sợi (*dệt*) Bindung f; zusammenknüpfen vt, binden vt

nối thêm verbinden vt; *sự* ~ Folge f, Verbindung f, Anschluß m, Verkettung f, Ankettung f; *sự* ~ *sợi canh* (*dệt*) Knüpfen n

nối toa xe (*kỹ*) Kupp(e)lung f

nối vào verbinden vt, eingreifen vi, kupeln

nồi 1) Kochtopf m, Topf m, Kasserolle f; ~ *nào vung ấy* (*t.ngũ*) zu jedem Topf gehört ein Deckel; 2) (*tẩu thuốc lá*) Pfeifenkopf m; 3) (*cơ*) (*trong ổ bi*) Napf m, Gehäuse n

nồi áp suất Schnellkochtopf m

nồi bung Kessel m

nồi cất (*hóa*) Kolben m, Destillator m

nồi chó Autoklav m; Dampfkochtopf m

nồi chưng Retorte f, Destillierkolben m

nồi dất Hugenotte m

nồi đồng Kochtopf m, Kupfertopf m

nồi đun cách thủy Wasserbad n

nồi (ấm) đun nước Wasserkessel m, Teekessel m

nồi đựng nhựa Harztopf m

nồi gang Schmortopf m, Bratpfanne f

nồi hầm Bratpfanne f, Schmortopf m, Potaufeu m

nồi hấp Autoklav m, Dampfkochtopf m; ~ *bánh bao* (*bếp*) Tortenform f, Pastetenform f

nồi hông Dampfkessel m

nồi hơi (*kỹ*) Dampfkessel m, Kessel m, Heizkessel m; ~ *áp suất thấp* Niederdruckkessel m

nồi lò (*luyện kim*) Schmelztiegel m

nồi nấu Kochtopf m, großer Kochtopf m, Kessel m; (*kỹ*) Ziegelbrenner m, Brenner m; ~ *cá* (*bếp*) Fischbratpfanne f; ~ *hình cầu* Kugelkocher m; ~ *kim thuộc* (*kỹ*) Tiegel m; ~ *nhanh* Schnellkochtopf m; ~ *sợi xen-lu-lô* (*kỹ*) Zellstoffkocher m; ~ *xúc xích* Würstchenkessel m

nồi nhôm Aluminiumtopf m

nồi rang Pfanne f

nồi súp-de (*kỹ*) Dampfkessel m, Kessel m

nồi xoong Geschirr n

nổi 1) (*trên nước*) schwimmend (a); 2) entstehen vi, aufkommen vi; ~ *gió* der Wind kommt auf; 3) (*về tình cảm*) fühlen vi, empfinden vt; ergriffen (*hoặc* gepackt) sein; ~ *ghen* von Eifersucht gepackt sein; 4) (*chạm trổ*) gewölbt (a), bauchig (a); *hình chạm* ~ Relief n; 5) (*báo động*) schlagen vt, ein Signal geben; ~ *trống lên* die Trommel schlagen; 6) (*sau một động*)

từ) können, instande sein, vermögen vi; *không làm* ~ nicht machen können; *tôi không làm* ~ ich kann nicht machen

nổi báo stürmen vt

nổi bắp thịt muskulös (a)

nổi bật markant (a), bedeutend (a), hervorragend (a), überragend (a); hervorragen vi, hervorstechen vi, sich hervortun, sich auszeichnen, hervortreten vi, auftreten vi; ~ *hơn* sich auszeichnen; ~ *lên* hervorragend (a); abstechen vi, sich abheben; *cái* ~ Schlager m

nổi bọt schäumen vi; (*nước khoáng...*) sprudeln vi

nổi cao lên ragen vi

nổi cáu ärgern vt, zürnen vi

nổi da gà Gänsehaut f; *người tôi* ~ ich bekomme (kriege) eine Gänsehaut, mich überläuft eine Gänsehaut

nổi danh berühmt (a), namhaft (a), angesehen (a), vornehm (a), markant (a), bewußt (a), bekannt (a); bekannt (*hoặc* berühmt) werden; *sự* ~ Offenkundigkeit f

nổi dậy aufstehen vi, erheben vt, sich erheben, sich empören, sich auflehnen; *cuộc* ~ Ausstand m

nổi diên wütend werden

nổi gân xanh sehnig (a)

nổi giận im Jähzorn; sich ärgern, schimpfen vi, sich empören, sich entrüsten, jmdm (auf jmdn) böse sein, eifern vi gegen A, rasen vi, (auf)kochen vt, wüten vi, entrüstet sein, in Wut geraten, erzürnen vi, zornig werden; von Zorn ergriffen (a), von Zorn ergriffen (a), von Wut erfaßt (a); *làm* ~ zürnen vi, erregen vt; *sự* ~ Jähzorn m, Entrüstung f, Empörung f

nổi gió tosen vi

nổi khùng in Wut geraten, rasen vi, (auf)kochen vt, aus der Haut fahren

nổi lên 1) auftauchen vi, sich abspielen; *gió bão* ~ der Taifun taucht auf; 2) (*tiếng tăm*) sich auszeichnen, hervortun vi, sich auszeichnen; 3) (*họ*) hervortreten vi; 4) (*nhạc*) erschallen vi, ertönen vi; *âm nhạc* ~ Musik ertönt; 5) (*mụn nhọt*) (*y*) ausschütten vt, schwellen vi; 6) (*cao lên*) erscheinen vi; 7) (*gió*) aufkommen vi; 8) (*chống lại*) aufhetzen vi gegen A

nổi lênh bênh obenaufschwimmen vi

nổi loạn rebellisch (a); sich empören, sich auflehnen, rebellieren vi; *cuộc* ~ Empörung f, Meuterei f, Aufruhr m, Rebellion f; *kẻ* ~ Aufwührer m, Rebell m, Emporer m

nổi lửa entflammen vi

nổi nóng böse sein, aufbrausen vi, sich erhitzen, auffahren vi, eifern vi gegen A, (auf)kochen vt; *sự* ~ Hitze f

nổi sóng wallen vi, wogen vi, hochgeben vi, sich aufregen; *làm* ~ aufregen vt; *sự* ~ Wallung f; *sự* ~ *biển* Seegang m; ~ *gió* brausen vi, toben vi, stürmen vt

nổi tam bành wütend (*hoặc* rasend) werden, sehr böse werden, vor Wut schäumen

nổi tằm sich mit Blasen bedecken, Blasen schlagen

nổi tiếng hoch (a), bekannt (a), berühmt (a), edel (a), namhaft (a), angesehen (a), vornehm (a), bedeutend (a), ansehnlich (a), bewußt (a); bekannt sein, bekannt werden; ~ *thế giới* weltberühmt (a)

nổi tức aufwiegeln vt

nổi váng (*sữa*) Sahne ansetzen

nổi xung (auf)kochen vt, eifern vi
gegen A

nổi 1) Gefühle n/pl, Gemütesbewegung
f, Emotion f; ~ *âu sầu* Leid n; ~
buồn Heimweh n, Leid n, Kummer
m, Gram m, Trauer f; ~ *bực dọc*
Verstimmung f; 2) Lage f, Zustand
m; *dến* ~... bis dahin, daß..., bis zu
jenem Zustand, daß ..., so daß

nổi cay đắng Bitterkeit f

nổi đau Schmerz m

nổi gian truân Abenteuer n

nổi khó khăn Hindernis n, Schwierig-
keit f

nổi khổ Schmerz m, Unglück n; ~
nhục Marter f; ~ *khổ tâm* Heimweh
n

nổi lòng Gemütsbewegung f,
persönliche Gefühle n/pl

nổi nhà Familienangelegenheit f

nổi nhớ nhà Heimweh n

nổi nhớ nhung Sehnsucht f

nổi niềm x. nổi lòng

nổi thê lương Melancholie f

nổi vui mừng Genuß m

nội 1) (*y*) innerlich (a), innen (a),
innerhaft (a), inwendig (a), Innen-
(a), Binnen- (a); 2) (*trong nước*) ein-
heimlich (a), inländisch (a), Inlands-
(a); *hàng* ~ Erzeugnisse n/pl der
einheimlichen Produktion; 3) (*chỉ thời
gian*) im Verlaufe, innerhalb (adv); ~
trong một tuần innerhalb einer
Woche; 4) (*chỉ người*) nur (adv), bloß
(adv); ~ *trong mấy người* nur diese
Menschen; 5) *dại* ~ Kaiserpalast m;
6) (*bên* ~) väterlicherseits (adv); *bà*
~ väterlicherseits Großmutter f; *cụ*
~ Urgroßvater m väterlicherseits; *ông*
~ Großvater m väterlicherseits; 7)

đồng ~ Feld n

nội bì (*g/phẫu*) Unterhaut f

nội bộ intern (a), innen (a), innerhalb
(a), innerlich (a); *công việc* ~ innere
Angelegenheit f

nội các Ministerkabinett n, Kabinett
n

nội cảnh innere Lage f (*hoặc* Situation
f)

nội chiến bürgerlich (a); Bürgerkrieg
m

nội chính Innenpolitik f

nội cỏ Wiese f, Anger m, Wiesenland
n

nội công Agent m, Spion m

nội cung Innere n des Palastes

nội dung Gehalt m, Inhalt m; *không
có* ~ inhalt(s)los (a); *có* ~ substantiell
(a); ~ *phong phú* inhaltreich (a)

nội địa inländisch (a); Inland n

nội động từ (*ngữ pháp*) ein intransi-
tives Verb

nội giám kaiserlicher Eunuch m

nội gián innerer Spion m

nội hấp (*lý, hóa*) Einsaugen n, Auf-
saugen n, Absorbierung f

nội hóa Inlandproduktion f

nội khoa (*y*) innere(r,-s) (a), intern (a),
innen- (a), therapeutisch (a); Therapie
f, Heilkunde f; *bác sỹ* ~ Therapeut
m

nội loạn innere Unruhen f/pl

nội nhĩ (*g/phẫu*) Labyrinth n

nội phản (*kẻ phản bội*) Verräter m,
Rebell(in) m,(f)

nội quy innere Ordnung f (*hoặc* Regeln
f/pl); ~ *lao động* Arbeitsordnung f

nội san Betriebszeitung f

nội sinh (*y*) endogen (a); *đá* ~ en-
dogenes Gestein n

nội suy (*toán*) interpolieren vt; Interpolation f
nội tại innerlich (a), Innen-, Binnen- (a); innen (a), inwendig (a), inner (a); (*triết*) immanent (a); *mâu thuẫn* ~ innerer Widerspruch m
nội tạng (*g/phẫu*) Eingeweide n, innere Organe n/pl
nội tâm intim (a), innerlich (a)
nội tẩm Schlafzimmer n
nội thành Innenstadt f
nội thất Hausinneres n; ~ *nhà thờ* (*ktrúc*) Chor m; *trang trí* ~ Innendekoration f
nội thương 1) (*thương*) Binnenhandel m; 2) (*y*) x. *nội khoa*
nội tiết (*g/phẫu*) endokrin (a); *tuyến* ~ endokrine Drüse f, Drüse f mit innerer Sekretion
nội tình 1) innere Lage f, innere Verhältnisse n/pl; 2) x. *nội tâm*
nội tộc Blutsverwandte pl, Familienangehörige pl
nội trị innenpolitisch (a); Innenpolitik f
nội trợ Hauswirtin f; *bà* ~ Hausfrau f; *công việc* ~ Haushalt m; *làm* ~ wirtschaften vi; *tiền* ~ Wirtschaftsgeld n; *làm công việc* ~ Haushaltung f; *người* ~ Hausmutter f
nội trú in einem Internat wohnen; *trường* ~ Internat n
nội ứng Spitzel m, Spion m
nội vụ innere Angelegenheiten f/pl eines Staates; *bộ* ~ Innenministerium n; *bộ trưởng bộ* ~ Innenminister m
nôm chũ ~ alte vietnamesische Schrift f
nôm na populär (a), gemein-

verständlich (a), prosaisch (a); *lời nói* ~ prosaisches Wort n

nồm 1) südöstlich (a); *gió* ~ südöstlicher Wind m; 2) feucht (a); *trời* ~ feuchtes Wetter n

nộm 1) *hình* ~ Gliederpuppe f, Marionette f, Strohhalm m; 2) (*bếp*) Salat m; ~ *đu đủ* Papaiasalat m; ~ *xu hào* Kohlrabisalat m; ~ *thịt bò* Salat m aus geschnittenem Papaia (*hoặc* Kohlrabi, Fleisch und Essig)

nôn kitselig (a); sich erbrechen, sich übergeben; *buồn* ~ Übelkeit fühlen, Brechreiz empfinden; *chất gây* ~ Brechmittel m

nôn mửa x. *nôn*

nôn nao Übelkeit empfinden; sich erregen, sich beunruhigen

nôn ọe x. *nôn*

nông 1) flach (a), seicht (a), nicht tief (a); *dĩa* ~ flacher Teller m; 2) (*nông nghiệp*) landwirtschaftlich (a), Agrar- (a), bauerlich (a); Landwirtschaft f, Bauer m; 3) (*động*) *chim bồ* ~ Pelikan m

nông cạn oberflächlich (a), flüchtig (a), platt (a), seicht (a), äußerlich (a), flach (a), begrenzt (a), beschränkt (a)

nông cụ landwirtschaftliche Geräte n/pl, Agrargeräte n/pl

nông dân bäuerlich (a); Bauern- (a); Genossenschaftsbauer m; Bauer m, Landmann m; *giai cấp* ~ Bauerschaft f, Klasse f der Bauern; *nhà* ~ Bauernhaus n

nông gia, nông dân Bauer m

nông giang (*kênh dào*) Bewässerungskanal m, Berieselungsgraben m

nông học Agronomie f, Landwirtschaftskunde f; *kỹ sư* ~ Agronom m

nông hộ Hof m, Bauerhof m
nông hội Bauernverband m, Bauergesellschaft f
nông lâm Land- und Fortwirtschaft f
nông lịch Landwirtschaftskalender m
nông lòng seicht (a), nicht tief (a), flach (a); *đĩa* ~ flacher Teller m
nông nghiệp landwirtschaftlich (a), Agrar- (a); Landwirtschaft f, Getreidebau m, Ackerbau m; *hợp tác xã* ~ landwirtschaftliche Produktionsgenossenschaft f
nông nô leibeigen (a); Leibeigene m, leibeigener (*hoặc* höriger) Bauer m; *chế độ* ~ Leibeigenschaft f
nông nổi leichtfertig (a), unerfahren (a), leichtsinnig (a); *tính* ~ Leichtfertigkeit f
nông nổi Fall m; Sachlage f, Situation f
nông phẩm Produkt n
nông phu, người nông dân nghèo armer Bauer m
nông sản Erzeugnis n, landwirtschaftliche Produkte n/pl
nông thôn ländlich (a), Land- (a), Dorf- (a); Land n, Dorf n; *về* ~ aufs Land gehen
nông trang Kollektivwirtschaft f, Kolchos m, Farm f, Hof m, landwirtschaftlicher Betrieb m; ~ *tập thể* Kolchos m, Kollektivwirtschaft f; ~ *viên* Kollektivbauer m, Kolchosbauer m
nông trường quốc doanh volkseigenes Gut n (VEB, Sowjetgut n, Sowchos n)
nống erweitern vt; *cái* ~ *giày* Schuhspanner m, Schuhschleifen m

nồng 1) (*về mùi vị*) stark (a), kräftig (a), beißend (a); 2) (*về tình cảm...*) feurig (a), heiß (a), leidenschaftlich (a); *rượu* ~ starker Wein m
nồng độ (*hóa*) Konzentration f
nồng đượm (*tình cảm*) heiß (a), feurig (a), brennend (a)
nồng hậu herzlich (a), aufrichtig (a)
nồng nàn (*tình cảm*) heiß (a), glühend (a), feurig (a)
nồng nặc stark (a), kräftig (a), scharf (a)
nồng nhiệt feurig (a), eifrig (a), leidenschaftlich (a), heiß (a), herzlich (a)
nồng nực drückend heiß (a), schwül (a), erdrückend (a)
nồng thắm herzlich (a), innig (a), intim (a)
nộp 1) beitragen vt, einliefern vt, einreichen vt, zufühlen vt; ~ *đơn* eine Eingabe machen, ein Gesuch einreichen; 2) (*tiền, thuế...*) entrichten vt, einzahlen vt, bezahlen vt, eine Zahlung entrichten, Beitrag zahlen; ~ *thuế* verzollen vt, eine Zahlung leisten, Steuern zahlen; *bị* ~ (*thuế*) belegt (a)
nộp mạng, nộp mình ein Geständnis ablegen, eine Schuld eingestehen
nộp phạt eine Geldstrafe einzahlen
nộp quý kassieren vt
nộp tiền einzahlen vt
nốt 1) (*y*) Fleck m, Flecken m; ~ *ban* (*y*) Ausschlag m; ~ *dâu* (*y*) Pockenarbe f, Blatter f; 2) vollständig (adv), völlig (adv), ganz (adv); bis zu Ende; *làm* ~ eine Arbeit beenden; 3) (*nhạc*) Note f
nốt cao (*nhạc*) Diskant m

nốt đen (*nhạc*) Viertelnote f
nốt lấy đà (*nhạc*) Auftakt m
nốt móc (*nhạc*) Achtelnote f; ~ *kép* Sechzehntelnote f
nốt nhạc Note f; *khóa* ~ Notenschlüssel m
nốt phồng dạ (*y*) Blase f, Hautblase f
nốt rế (*thực*) Knoten m
nốt ruồi Muttermal n, Malzeichen n
nốt tàn nhang Sommersprosse f
nốt trắng (*nhạc*) halbe Note f
nốt tròn (*nhạc*) ganze Note f, runde Note f
nơ Schleife f, Litze f, Schnur f, Fliege f, Haarschleife f; ~ *buộc tóc* Haarschleife f; ~ *hoa hồng* Rosette f
nơtron (*lý*) Neutron n; *bom nơ tron* Neutronenbombe f; *sự phát tia* ~ Neutronenstrahlung f
nở 1) (*hoa*) aufblühen vi, aufgehen vi, aufbrechen vi, blühen vi; *hoa* ~ die Blume geht auf; 2) (*gà, vịt...*) aus dem Ei kriechen, schlüpfen vi; *gà* ~ das Kücken schlüpft; 3) (*về gạo...*) anschwellen vi, quellen vi, größer werden, zunehmen vi; *gạo* ~ der Reis quillt; 4) (*cơ bắp*) muskulös (a), muskelstark (a); *ngực* ~ muskulöse Brust f; 5) (*lý*) gut entwickelt (a), Ausdehnungs- (a); ausdehnen vt; *sự* ~ Ausdehnung f
nở dạ, nở gan froh sein, zufrieden sein, sich freuen
nở hoa blühend (a); aufblühen vi, blühen vi; *sự* ~ Blüte f
nở mày nở mặt zufriedenstellen vi; einen guten Ruf verschaffen, aufblühen vi, sich aufheben
nở nang 1) (*mặt mũi*) sich aufhellen, aufblühen vi, strahlen vi; 2) (*bắp thịt*) muskulös (a)

nở ra ausschlagen vi (*về hoa*); schwellen vi; (*phồng*) strotzen vi, sich dehnen
nở rộ (*hoa*) aufblühen vi
nở ruột nở gan x. *nở dạ*
nỡ sich erkühnen, sich erdreisten, wagen vi; *không* ~ nicht wagen vi, sich nicht erdreisten
nỡ lòng nào sich erkühnen, sich erdreisten, wagen vi, sich unterfangen
nỡ nào wie ist es möglich, daß...
nỡ tay 1) sich erdreisten, sich unterstehen; 2) handgreiflich werden
nợ 1) schuldig bleiben; Schuld f, rückständige Zahlung f; *chủ* ~ Gläubiger m; *con* ~ Schuldige m, f; *mắc* ~ schuldig (a); schulden vt, Schulden haben, verschuldet sein; *món* ~ Schuld f; *món* ~ *chồng chát* Schuldenberg m; *thiếu* ~ schuldig (a); *không thiếu* ~ schuldfrei (a); *vay* ~ leihen vt, borgen vt; 2) (ngb) Pflicht f, Verpflichtung f, Schuldigkeit f; ~ *dời* gesellschaftliche Verpflichtung f; ~ *nhà* Pflicht f gegenüber der Familie
nợ còn thiếu fällige Rente f
nợ dìa, nợ như chúa chổm bis über die Ohren in Schulden stecken
nợ nần verschuldet sein; Schulden f/pl; *gánh nặng* ~ Schuldenlast f
nơi Räumlichkeit f, Stelle f, Ort m, Platz m, Gegend f; *khắp* ~, *khắp mọi* ~ überall (adv), an jedem Ort; *tận* ~ an Ort und Stelle; ~ *bán sữa* Molkerei f; ~ *bán vé* Schalter m; ~ *bán vé máy bay* Flugkartenschalter m
nơi bảo quản Behälter m
nơi bơm nước Wasserhaltung f
nơi cắm lều Zeltplatz m
nơi cắm trại Campingplatz m
nơi chắn đường Sperrfläche f

- nơi chôn dấu của cái Hort** m
- nơi chốn** Platz m, Stelle f
- nơi chờ tàu điện** Straßenbahn·haltes-
stelle Straßenbahninsel f
- nơi công tác** Dienststelle f
- nơi đất khách quê người** Fremde f,
fremder Ort m
- nơi đón tiếp** Rezeption f, Empfang m,
Anmeldung f
- nơi đỗ** (*sân bay*) Abstellplatz m
- nơi gửi** (*áo ngoài*) Garderobe f; (*hành
lý*) Effektenkammer f
- nơi hẹn** Ort m der Zusammenkunft,
Treffpunkt m
- nơi hướng dẫn** Leitung f; ~ *cuộc đua*
Rennenleitung f
- nơi khai báo đăng ký** (*ở công an*)
Meldestelle f
- nơi khỉ ho cò gáy** Krähwinkel m, Öde
f
- nơi làm phó mát** Käserei f
- nơi làm việc** Arbeitsstelle f, Ar-
beitsplatz m
- nơi mai táng** Grab n, Grabstelle f
- nơi nghỉ** Ferienplatz m; ~ *dêm*
Übernachtung f, Nachtquartier n; ~
giải lao dọc đường (*xe đường dài*)
Raststätte f; ~ *mát* Luftkurort m,
Kurort m, Bad m, Badeort m
- nơi nhận tiền** Kasse f, Zahlstelle f
- nơi nương tựa** Asyl m, Zufluchtsort
m
- nơi ở** Aufenthaltsort m, Aufenthalt m,
Wohnort m
- nơi phát sinh bệnh** (*y*) Herd m
- nơi sản xuất sữa** Molkerei f
- nơi sinh** Geburtsort m
- nơi tắm chữa bệnh** Kurbad n
- nơi tập ngựa** Manege f
- nơi treo áo** Ständer m, Kleideständer
- nơi trú ẩn** Obdach n, Asyl n,
Zufluchtsort m
- nơi xa** Ferne f; ~ *xăm* Weite f; ~ *xôi
hèo lánh* Öde f
- nới** 1) lösen vt, losbinden vt, lockern
vt, entspannen vt; 2) (ngb) ver-
mindern vt, herabsetzen vt; ~ *giá*
den Preis herabsetzen; ~ *tay* das
Strafmaß herabsetzen
- nới bớt** x. nới
- nới lỏng** 1) x. nới; 2) Nachsicht üben,
lockern vt, weniger streng sein
- nới ra** sich losbinden
- nới rộng** sich erweitern, sich ausdeh-
nen, sich ausbreiten, lockern vt, aus-
weiten vt, ausbauen vt; *sự* ~
Erweiterung f, Ausdehnung f
- nơm** Fischreuse f; *di* ~ Fische in der
Reuse fangen
- nơm nớp** besorgt (a), furchtsam (a). N
ängstlich (a); befurchten vt, Be-
sorgnisse hegen, ängstlich sein
- nồm** schalmisch (a), schalkhaft (a),
nichtsnutzig (a); Affe m, Affenstreich
m; Dummheit f; ausgelassen sein,
Dummheiten machen
- nụ** (*thực*) Knospe f
- nụ áo** Knopf m
- nụ bạch hoa** Kaper f
- nụ cười** Lächeln n
- nụ hoa** Blumenknospe f, Blütenknospe
f
- núc ních** fett (a), wohlbeleibt (a),
schwerfällig (a), schwer (a)
- nục** sehr (adv); *béo* ~ sehr fett (a);
chín ~ sehr (*hoặc* voll) zerkocht (a);
(về quả) voll ausgereift (a), überreif
(a)
- núi** Berg- (a), Gebirgs- (a), gebirgig (a),

bergig (a); Berg m; *miền* ~ Berggebiet
n

núi băng Eisberg m

núi đá Felsen m, Steinmassiv n

núi đất Hügel m

núi đồi Berg m und Hügel m

núi lở Bergsturz m

núi lửa vulkanisch (a); Vulkan m; *miếng*
~ Kratter m

núi ngang (*địa*) Vorberge m/pl

núi non Berge m/pl

núi quặng Erzgebirge n

núi than Halde f

núi trọc kahler Berg m

nùi (*rom, cò*) Pfropfen m, Spund m; ~
rom Strohwisch m

nùi phoi sắt (*kỹ*) Stahlspäne m/pl

nùi thoa phấn Haarschopf m

núm 1) Knopf m, Handgriff m, Griff
m; ~ *chuông điện* Drücker m; ~ *cửa*
Türklinke f; 2) (*giải*) Warze f; ~ *vú*
Warze f, Brustwarze f; ~ *bám lập thể*
Stereotaste f; ~ *bám thu thanh* Auf-
nahmetaste f; ~ *dòng tiền* Grübchen
n (*ở má, cằm*); ~ *gọi* Ruftaste f; ~
hãm mở Stoppeinrichtung f; ~ *lên*
dây đồng hồ Krone f; ~ *mạng*
Stopfpilz m; ~ *vận dây đàn* Wirbel
m; ~ *vận trục (máy chũ)* Wal-
zendrehknopf m; ~ *vú (động)* Zitze
f; (*giải*) Brustwarze f

nung (*gạch, vôi*) brennen vt, glühend
machen, härten vt; ~ *gạch* Ziegel
brennen; ~ *vôi* Kalk brennen; *đát* ~
Brennerdreieck n; *lò* ~ Brennofen m;
sự ~ Brand m

nung chảy schmelzen vt

nung đỏ (*kỹ*) glühen vt

nung đốt verbrennen vt, anbrennen
vt, rösten vt

nung đúc schmieden vt, härten vt

nung mù eitern vi, triefen vi, vereitern
vi; *sự* ~ Vereiterung f

nung nấu brennend (a); brennen vi

nung nóng aufwärmen vt; *bị* ~ glühend
(a)

nung sây (*đồ gốm*) Erstarrung neh-
men, anwärmen vt

nung thắm (*kim loại*) einsatzhärten
vt

núng erlahmen vi, geschwächt sein,
entkräftet sein

núng ninh fett (a), schwabblig (a); *đi*
~ latschig gehen; *dáng đi* ~
Schlenkern n

núng thể in einer Sackgasse sein,
keinen Ausweg finden

núng làm ~ sich schmiegen, Launen
haben, schmollen vi

núng nộ wählerisch (a), launisch (a),
launenhaft (a); *tính* ~ Laune f, Grille
f

nuôi 1) ernähren vt, unterhalten vt,
durchfüttern vt, aufziehen vt,
großziehen vt, unterhalten vt; ~ *tốt*
(*xấu*) gut (schlecht) ernähren vt; 2)
Adoptiv- (a), Pflege- (a); *con trai* ~
Adoptivsohn m, Pflegesohn m; *con*
gái ~ Adoptivtochter f; *bố* ~ Adop-
tivvater m; *mẹ* ~ Adoptivmutter f; 3)
(*súc vật*) aufziehen vt, großziehen vt,
mästen vt, züchten vt

nuôi béo Mast f; ~ *lợn* Schweine zur
Mast halten

nuôi dạy aufziehen vt, großziehen vt,
speisen vt, nähren vt, auffüttern vt,
ernähren vt, unterhalten vt, erziehen
vt, heranzüchten vt; *sự* ~ Nahrung f

nuôi dưỡng speisen vt

nuôi gà vịt Vogelzucht f

nuôi lợn (*ngành, nghề*) Schweinezucht f

nuôi nấng verpflegen vt, auffüttern vt, nähren vt, ernähren vt, durchfüttern vt, großziehen vt, aufziehen vt, unterhalten vt, erziehen vt; *sự* ~ Ernährung f, Verpflegung f

nuôi sống sich sein Brot dienen

nuối tiếc bedauern vt, bereuen vt; ~ *về hành động của mình* seine Tat bereuen

nuốm Knopf m; ~ *dấu cán guom* Knauf m; ~ *dấu dinh* Nagelkopf m; ~ *cau* Arakknopf m; ~ *vú (động)* Zitte f; ~ *vú cao su* Schnuller m, Sauger m, Gummihütchen n

nuông, nuông chiều verwöhnen vt, verziehen vt, verzärteln vt; *được* ~ verwöhnt (a); *sự* ~ Verwöhnung f, Verziehung f

nuốt 1) schlucken vt, vi, verschlucken vt, (ver)schlingen vt; *vì đau cổ nên tôi không thể* ~ *được* ich kann vor Halsschmerzen nicht mehr schlucken; 2) (*giận,...*) zügeln vt, unterdrücken vt, sich beherrschen; ~ *giận* den Zorn unterdrücken; ~ *nước mắt* die Tränen hinunterschlucken; 3) (*động*) Meduse f; (*ngb*) *trắng* ~ schneeweiß (a)

nuốt chửng verschlucken vt, schlucken vt, verschlingen vt

nuốt không auf fremde Kosten leben

nuốt lời das Versprechen nicht einhalten, etw. widerrufen vi

nuốt nhục die Demütigung unterdrücken

nuốt sống 1) roh (*hoặc* lebend) hinunterschlucken; 2) (*ngb*) leicht bewältigen vt, schnell fertig werden mit D

nuốt trôi, nuốt trứng schlucken vt,

schlingen vt, verschlingen vt

nuốt tươi x. **nuốt sống**

núp sich verbergen, sich verstecken; ~ *sau lưng* sich hinter der Rücken verstecken; *chúng ta không phải* ~ *sau những thành tựu của mình* wir brauchen uns mit unseren Leistungen nicht zu verstecken

núp bóng 1) sich im Schatten verbergen, im Schatten Schutz suchen; 2) (*ngb*) sich unter jmds Schutz (*hoặc* Schirmherrschaft) stellen (*hoặc* befinden)

núp sau chướng ngại vật verbarrikadieren vt, hinter Barrikade verstecken

nút 1) (*nút buộc, nơ*) Knoten m, Schleife f; *mở* ~ einen Knoten lösen; *thắt* ~ einen Knoten machen, einen Knoten schlingen; 2) (*chai, lọ...*) Korken m, Pfropfen m, Stöpsel m, Verschluss m; *dậy* ~ mit einem Pfropfen (*hoặc* Stöpsel) verschließen, zustöpseln vt; 3) (*y*) rachitischer Rosenkranz m; 4) (*hái*) (*của thùng gỗ*) Zapfen m, Spund m; ~ (*thùng*) *lại* spunen vt, spünden vt; ~ *của vấn đề* Hauptschwierigkeit f; ~ *của vấn đề là ở chỗ đó* da liegt der Hase im Pfeffer

nút an toàn Sicherheitsknopf m

nút áo Knopf m

nút bấm 1) Druckknopf m; 2) (*ký*) Knopf m, Taste f, Taster m; ~ *báo chữa cháy (cứu hỏa)* Feuermelder m; ~ *mở cửa* Türbedienungs-knopf m; ~ *xóa (trong máy vi tính, máy ghi âm...)* Aussteuerungsknopf m

nút bật tắt đèn Bedienungs-knopf für Licht, Schalter n

nút buộc Knoten m, Litze f

nút chai Pfropfen m, Flaschenkork m,



Stöpsel m, Verschluß m, Kork m; *cái mở* ~ Korkenzieher m, Flaschenöffner m

nút chuông Klingelknopf m, Flaschenöffner m

nút con bướm Litze f

nút dây Knoten m

nút dây lỗ nước chảy Zapfen m

nút điều chỉnh Einstellknopf m; ~ *dộ nét (của vô tuyến)* Schärffentieferegler m

nút gác (y) Einlage f, Wattebausch m, Bausch m

nút khởi động Starter m, Starterknopf m

nút lại zustopfen vt, verstopfen vt

nút lên dây Aufziehvorrichtung f

nút mở máy Schaltpult n

nút ngắt điện Lichtschalter m, Schalter m

nút phanh Notbremsknopf m

nút rơm Strohwisch m

nút thắt x. nút buộc

nút thông lưng Schlinge f

nút xoay màn chắn sáng Blendendrehknopf m

nữ weiblich (a); Frau f; ~ *anh hùng* Heldin f; ~ *bác sỹ* Ärztin f; ~ *bệnh nhân* Patientin f; ~ *ca sỹ* Sängerin f; ~ *cán bộ cứu tế xã hội* Fürsorgerin f; ~ *chúa* Kaiserin f, Königin f; ~ *công* Arbeiterin f; Frauenarbeit f; ~ *công nhân* Arbeiterin f; ~ *công nhân làm vườn* Gärtnerin f; ~ *công nhân may* Schneiderin f; ~ *công nhân vắt sữa* Meklerin f; ~ *diễn viên* Schauspielerin f; ~ *diễn viên điện ảnh* Filmschauspielerin f; ~ *diễn viên múa ba-lê* Tänzerin f, Ballettänzerin f; ~ *diễn viên múa đơn* Solotänzerin

f; ~ *giám đốc* Direktorin f; ~ *giới* weiblich (a); weibliches Geschlecht n, Frauenkreise m/pl; ~ *hạnh* weibliche Tugenden f/pl; ~ *hiệu trưởng* Direktorin f; ~ *hóa* feminisieren vt; Veinbblichung f; ~ *noàng* Königin f; ~ *hộ lý* Pflegerin f; ~ *hộ sinh* Hebamme f; ~ *nghệ sỹ* Künstlerin f, Schauspielerin f; ~ *nhân vật chính* Heldin f; ~ *nhi* Mädchen n

nữ quyền Frauenrechte n/pl

nữ sinh Schülerin f; Studentin f

nữ sỹ Schriftstellerin f

nữ tặc Räuberin f

nữ thần Göttin f

nữ thư ký Sekretärin f, Schriftführerin f

nữ tính weiblicher Charakter m

nữ trang Frauenschmuck m; *cửa hàng* ~, *dồ* ~ Juweliergeschäft n; *người bán đồ* ~ Juwelier m

nữ trạng sư Anwältin f, Rechtsanwältin f

nữ trợ lý Assistentin f; ~ *kỹ thuật* technische Assistentin f

nữ tu sỹ Priesterin f, Schwester f

nữ tướng General m (Frau)

nữ vận động viên Turnerin f, Sportlerin f

nữ vương Königin f

nữ xá viên hợp tác Genossenschaftsbäuerin f

nữ y sỹ Arztgehilfe f

nữ y tá Schwester f, Krankenschwester f

nửa eine Bambusart

nửa halb (a); Halb- (a); Hälfte f; ~ *đường* auf halbem Wege; ~ *giá* zum halben Preis; ~ *giờ* eine halbe Stunde; *già* ~ mehr als die Hälfte

nửa cân Pfund n

nửa chừng halb (adv), zur Hälfte (adv);
giải quyết ~ sich halbenschließen

nửa cung (*nhạc*) Halbton m

nửa dưới unterhalb (a)

nửa đêm Mitternacht f

nửa đời unvollendet (a), nicht beendet (a), unfertig (a); ~ *nửa đoạn* das halbe Leben, die Hälfte des Lebens

nửa đường thẳng (*toán*) Strahl m, halbe Strecke f

nửa mặt trăng Halbmond m

nửa năm Halbjahr n

nửa nạc nửa mỡ halbfett (a)

nửa ngày Halbtage m; halbtägig (a)

nửa sống nửa chết halbtot (a)

nửa tá sechs (*số*)

nửa tạ Zentner m

nửa tỉnh nửa mê, nửa thức nửa ngủ schläfrig (a)

nửa vòng Kehrtwendung f

nửa vòng tròn Halbkreis m

nửa noch (a); mehr (adv), über (adv), mehr als; *hơn* ~ außerdem (adv), überdies (adv), obendrein (adv), zudem (adv); *chốc* ~, *lát* ~ soeben (adv), gerade (adv), in kleinem Moment

nửa là um so mehr

nửa rồi danach (adv), nachher (adv), später (adv)

nửa duftend (a); *thơm* ~ wohlriechend (a), duftend (a), aromatisch (a)

nức danh berühmt (a); bekannt (a); bekannt (*hoặc* Berühmt) werden

nức lòng sich freuen über A (*hoặc* auf A), sich begeistern; *làm* ~ begeistern vt, anfeuern vt, (er)freuen vt

nức nở viel bewunden vt

nức nở schluchzen vi; *khóc* ~ laut schluchzen vi; *tiếng* ~ Schluchzen n

nức tiếng x. nức danh

nực heiß (a); *mùa* ~ Sommer m; heiße Jahreszeit f; *thơm* ~ wohlriechend (a), duftend (a)

nực cười komisch (a), drollig (a); lächerlich (a), spaßig (a), in der Art eines Vaudeville (a), urkomisch (a)

nực mùi Geruch verbreiten, Duft ausströmen; riechen vi, duften vi

nực nội x. nức

nửng x. nâng

núng (*tục*) vor einer sexuellen Begierde brennen

nựng hätscheln vt, verzärteln vt, lieb-kosen vt, verhätscheln vt, streicheln vt

nước 1) Wasser-(a); Gewässer n, Wasser n; *có* ~, *dầy* ~, *nhều* ~ wäbrig (a), saftig (a); *con* ~ Flut f; *không có* ~ wasserarm (a); ~ *dổ dầu vọt* in den Wind geredet; *dục* ~ *bèo cò* im trüben fischen; 2) (*son đầu*) Schicht f, Lage f; *ba* ~ *son* drei Lackschichten; 3) (*tổ quốc*) Land n; Staat m; *nhều* ~ multinational (a); 4) (*cờ*) Gang m, Bewegung f, Lauf m, Zug m; *di một* ~ *cờ* einen Zug machen; 5) Mittel n, Weg m; *làm hết* ~ alle Mittel arbeiten

nước ăn, nước uống Trinkwasser n

nước bài (*cờ*) Zug m

nước bí Sackgasse f

nước biển Meerwasser n

nước bọt (*sinh*) Speichel m, Geifer m; ~ *bắn ra* (*khi nói*) Speicheltropfen m; *tuyến* ~ Speicheldrüse f; *chảy* ~, *sùi* ~ geifern vi

nước bước Schritt m, Tanzschritt m, Gang m

nước cái Mutterlösung f
nước cam Orangeade f, Orangensaft m
nước canh Brühe f, Fleischbrühe f, Bouillon f, Suppe f
nước cặn Abwässer n
nước cất Destillierte m
nước cấy (*vi sinh*) Nährboden m
nước chanh Zitronensaft m, Limonade f
nước chấm Soße f, Sauce f, Tunke f
nước chè Tee m; ~ *bạc hà* Pfefferminztee m
nước chiêu geschmackverbessernde Flüssigkeit f
nước chiều tướng (*cờ*) Schach n
nước công nghiệp Industriestaat m
nước cốt Saft m
nước cờ Zug m; matt (a): ~ *bí* schwach-matt (a)
nước cường (*thủy triều*) Flut f; ~ và *nước rặc* (*thủy triều*) Flut f und Ebbe, Gezeiten pl
nước cường toan (*hóa*) Königswasser n
nước da Teint m, Hautfarbe f
nước đá x. nước bọt
nước dâng Hochwasser n
nước dùng Fleischbrühe f, Bouillon f, Brühe f, Kraftbrühe f
nước dừa Kokosmilch f
nước đá Eis n; *dã đóng thành* ~ vereist (a)
nước đá Harn m, Urin m; ~ *quỳ* Salmiakgeist m
nước đại (*thể*) Karrier f, Galopp m; *phi* ~ galoppieren vi
nước di Gangart f
nước đọng stehendes Wasser n (*hoặc*

Gewässer n); *lấp* ~ Oberwasser n
nước độc 1) schlechtes Wasser n; 2) (*chí khí hậu xấu*) schädliches Klima n, schädliches Wasser n; *rừng thiêng* ~ heiliger Wald und schädliches Wasser n
nước đôi doppeldeutig (a), zweideutig (a), doppelsinnig (a); *lập trường* ~ zweideutige Haltung f; *sư* ~ Zweideutigkeit f, Doppelsinn m
nước đồng minh Alliierte m
nước đường Zuckersaft m; Sirup m
nước ép Saft m; *nước thịt ép* Fleischsaft m
nước ga Selterswasser n
nước giải x. nước đá
nước gội đầu Shampoo(n) n, Shampun n; Haarwäsche f
nước hãm Infusion f; *nước chè hãm* Teeinfusion f
nước hàn (*kỹ*) Lötmittel n
nước hãm (*thịt, cá*) (*bếp*) durchgeseigte, klare Kraftbrühe f (*hoặc* Suppe f)
nước hèm Most m; ~ *lê* Traubenmost m; ~ *nho* Traubenmost m; ~ *táo* Apfelmmost m
nước hoa kölnisches Wasser n, Kölnischwasser n, Parfüm n
nước hồ phân Jauche f; Abwässer n
nước ja-ven Bleichlauge f
nước khoáng Heilquelle f, Mineralwasser n
nước không có bờ biển Binnenland n
nước kiệt Ebbe f
nước kiệu Trab m, Paßgang m; *chạy* ~ Trab laufen
nước lá Wasser n
nước láng (*giấy, vải*) satiniert (a); Politur f

nước lèo Soße f
nước lên Flut f
nước lọc Filterwasser n; Filtrat n
nước lớn Hochwasser n
nước lú Hochwasser n
nước luộc Brühe f
nước lụt Überschwemmung f
nước mạch Grundwasser n, Quellwasser n
nước mắm Fischsoße f; Fischlake f
nước mặn, nước biển Salzwasser n; Meerwasser n
nước mắt Träne f; *chúng tôi cười chảy* ~ wir haben Tränen gelacht; *hơi cay làm chảy* ~ Tränengas n; *tuyệt* ~ Tränendüse f
nước mía Zuckerrohrsaft m
nước mũi Nasenschleim m, Rupie f
nước muối Salzwasser n
nước mưa Regenwasser n
nước nặng (*vật lý nguyên tử*) schweres Wasser n
nước ngầm Drangwasser n
nước ngoài fremd (a), auswärtig (a), ausländisch (a), Fremd- (a), Auslands- (a); Ausland n, Fremde f; *người* ~ Ausländer m; *ở* ~ im Ausland; *tiếng* ~ Fremdsprache f; *từ* ~ vom Ausland
nước ngọt Süßwasser n; Süßwasser- (a); *cá* ~ Süßwasserfisch m
nước nhà Heimat f; Vaterland n
nước nho ép Traubensaft m, Most m
nước nhờn Verschleimung f; *có* ~ verschleimt (a)
nước non 1) Land n; Heimat f; 2) (*ngb*) nutzen vi; *cái đó chẳng* ~ *gì cho tôi* es nützt mir nichts
nước ốc dünne Brühe f, Plörre f
nước phân Jauche f

nước phi Trab m
nước phun Sprühwasser n
nước quả ép Saft m
nước rặc (*thủy triều*) Ebbe f
nước ròng (*thủy triều*) x. nước rặc
nước rút (*thể*) Spur m, Spurt m, Endspurt m, Finish n; *chạy* ~ spurten vi, sprinten vi
nước rửa Waschwasser n
nước sắc thuốc arzneizubereitendes Wasser n
nước sôi kochendes (*hoặc* siedendes) Wasser n
nước sông Flußwasser n
nước suối Sprudel m, Heilquelle f, Mineralwasser n, Quellwasser n
nước sữa Molke f, Buttermilch f
nước thải Abwasser n
nước thánh Weihwasser n
nước thịt Kraftbrühe f, Fleischbrühe f; ~ *dông* Gelee n
nước thơm (*để xức tóc*) Lotion f; Haarwasser n
nước thuốc Arzneiwasser n
nước tiểu x. *nước dái*
nước triều Flut f, Ebbe und Flut; ~ *lên* Flut f; ~ *lớn* Springflut f; ~ *xuống* Ebbe f
nước tù x. *nước đọng*
nước tự nhiên Naturwasser n
nước uống Trinkwasser n
nước ứ đọng mod(e)riges Wasser n
nước vắt (**nước hoa quả**) Saft m; *nước chanh vắt* Zitronensaft m
nước vôi Tünche f
nước xi-rô Sirup m
nước xoáy Wasserwirbel m, Strudel m
nước xốt Sauce f, Soße f; ~ *cà chua* Ketschup m; ~ *cay* pikante Soße f;

N

~ *giấm* Salatsoße f; ~ *dầu và trứng cá* Mayonnaise f; ~ *hành* pikante Kräutersoße f; ~ *hạt tiêu* Pfeffersoße f

nước xúc miệng Mundwasser n

nước xúc tóc Haarwasser n

nườm nườp in Massen (adv), in Scharen (adv), scharenweise (adv)

nường 1) sich stützen auf, sich schonen; ~ *sức* seine Kräfte schonen; 2) (*nông*) Bergfeld n, Rodeland n

nường bóng x. núp bóng

nường dựa, nường cậy sich verlassen auf A, sich stützen auf A, bauen vi auf A

nường mạ (*nông*) Aussäen n, Säen n, Aussaat f

nường náu sich verbergen, sich verstecken, Schutz suchen, eine Zufluchtsort suchen

nường nhờ sich jmdm anvertrauen, sich stützen auf A

nường nường Fräulein n

nường thân chón ~ Obdach n, Schutz m; *không chón* ~ obdachlos (a)

nường tử junges Fräulein n

nường tựa sich stützen auf A, sich verlassen auf A, bauen vi auf A

nướng 1) schmoren vt, vi, backen vt, braten vt; gebacken (a); *bánh* ~ gebackenes Brot n, Keks m,n; *thịt* ~ gebackenes Fleisch n; *khoai* ~ gebackene Batate f; *khoai tây* ~ gebackene Kartoffel f; 2) (*ngb*) vergeuden vt, durchbringen vt; *dem ~ tiền vào cờ bạc* das ganze Geld durchbringen

nướng chín durchbraten vt, durchbacken vt (*bánh*)

nứt kẽ ~, *vết* ~ Spalt m, Spalte f, Riß m; *làm* ~ Risse machen; *bị* ~ Risse bekommen, aufspringen vi

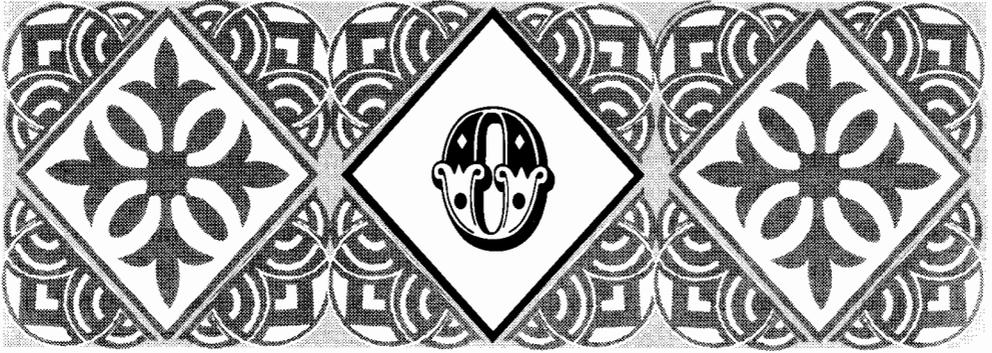
nứt mắt 1) die Augen öffnen (*ở động vật mới đẻ*); 2) (*người mới*) Grünschnabel m, Milchbart m

nứt nẻ rissig (a), zerklüftet (a); *bị* ~ Risse bekommen; aufspringen vi; *làm* ~ Risse machen, aufreißen vi, aufspringen vi

nứt ra sich spalten, zerplatzen vi, platzen vi (*zer*)bersten vi, bersten vi, aufspringen vi

nứt rạn bersten vi





o 1) (*em gái bố*) Tante f, väterliche Tante f; *ông chú mụ* ~ Onkel m und Tante f; 2) (*tên gọi cô gái*) Fräulein n; ~ *Ba* Fräulein Ba; 3) (*tục*) vor jmdm kriechen, verführen vt, verleiten vt jmdn zu etw. D, schmeicheln vi mit D, durch Schmeicheleien für sich gewinnen; ~ *mèo* einem Mädchen schmeicheln
o bẻ jmdm. Honig ums Maul schmieren, jmdn. zu gewinnen suchen
o-bi-tan (*lý, hóa*) Bahn f, Orbital m
o ép bedrängen vt
o o krähen vi
o-pê-ra Oper f, Opernhaus n
o-pê-rét Operette f
o-si-mi- (*hóa*) Osmium n (*kí hiệu hóa học Os*)
o-van oval (a); *hình* ~ Oval n
o-xi (*hóa*) Sauerstoff m; sauerstoffhaltig (a); ~ *hóa (hóa)* oxydieren vt; *chất* ~ *hóa (hóa)* Oxydationsmittel n; Oxydator m; *độ* ~ *hóa* Oxydierbarkeit f
o-xít (*hóa*) Oxyd n
o-zôn (*hóa*) Ozon m; *chứa* ~ ozonhaltig (a); *giàu* ~ ozonreich (a); ~ *hóa* ozonisieren vt
ó (*động*) *chim* ~ Habicht m, Adler m; Aar m; *chim* ~ *kêu* heulen vi, schreien vi
o ọc (*trẻ em*) stottern vi, stammeln vi

oa nhĩ, oa quân (y) Schnecke f
oa oa khóc ~ wimmern vi, winseln vi; *tiếng khóc* ~ Wimmern n, Gewinsel n
oa trứ bergen vt, sammeln vt
òa in Tränen ausbrechen, zu weinen beginnen, in Tränen zerfließen
oách schick (a), fein (a), aufgedonnert (a), sehr elegant (a)
oạch ngả ~ hinplumpsen vi, fallen vi; pouf!
oai imposant (a), angesehen (a), geachtet (a), majestätisch (a); Autorität f, Ansehen n; Geltung f
oai danh große Autorität f, großes Ansehen n, guter Ruf m
oai hùng erhaben (a), majestätisch (a); machtvoll (a), gewaltig (a)
oai nghi feierlich (a), festlich (a); eindrucksvoll (a)
oai nghiêm imposant (a), ernst (a); feierlich (a)
oai oái wehschreien vi
oai phong stolz (a), stattlich (a), imponierend (a); *sự* ~ Majestät f
oai quyền Macht f, Gewalt f, Autorität f
oai vệ wundervoll (a), herrlich (a), imposant (a); im Triumph (adv); *vẻ* ~ stattliches Aussehen n
oái oám außergewöhnlich (a), seltsam (a), sonderbar (a); *cánh* ~ verworrene

Lage f, komplizierte Situation f
oài mitgenommen (a), abgekämpft (a), erschöpft (a), ermüdend (a)
oài hương (*thực*) *cây* ~ Lavendel m
oan unverdient (a), ungerecht (a), mir nichts, dir nichts; *chết* ~ fälschlich sterben vi; *chịu tiếng* ~ Ungerechtigkeit erleiden; *dở* ~ ungerecht beschuldigen, verleumden vi; *mắc* ~ unverdient sein; *minh* ~ Unrecht erklären; *vu* ~ Übles nachreden, Unrecht tun; *nổi* ~ Unrecht n, Ungerechtigkeit f, ungerechte Beschuldigung f
oan cừu Bosheit f, Gehässigkeit f, Animosität f, Groll m
oan gia ungerechte (unschuldige) Züchtigung f
oan hồn (*tôn*) die Seele eines ungeschuldigen Ermordeten
oan khiên Ungerechtigkeit f, ungerechte Strafe f
oan khổ unverdientes Unglück n, Unrecht n, Ungerechtigkeit f
oan khốc große Ungerechtigkeit f
oan khuất, oan mạng, oan mệnh ungeschuldig (a), hingerichtet (a), schuldlos getötet (a)
oan nghiệt ungerechte Bestrafung f
oan trái Schuld f eines vorherigen Lebens
oan uống x. oan
oan ức gekränkt (a), beleidigt (a); ungerecht bestraft (a); *sự (nổi)* ~ Kränkung f, Beleidigung f
oán grollen vi, Feindschaft hegen; Groll m, Rachsucht f, Feindschaft f, Rache f, Ressentiment n; *báo* ~ sich rächen, Böse mit Bösen vergelten
oán cừu feindlich (a), feindselig (a); in Zwist legen mit D, befeinden vt; *nổi* ~ Haß m

oán ghét grollen vi
oán giận grollen vi, hassen vt, jmdn recht ärgern; *mối* ~ Groll m
oán hận feindlich (a), feindselig (a); in Zwist legen mit D, befeinden vt, hassen vt; *nổi* ~ Haß m, Groll m, Ressentiment n, Animosität f, Gerechtigkeit f, Feindseligkeit f
oán hờn hassen vt; *nổi* ~ Haß m
oán thán sich beklagen, sich beschweren, Klage führen, jammern vi, ächzen vi, stöhnen vi, wimmern vi
oán thù feindselig sein, feindlich gesinnt sein; hassen vi; *nổi* ~ Haß m, Feindschaft f, Gegenstimmung f
oán trách vorwerfen vt, beschuldigen vt, sich beklagen; *sự* ~ Klage f
oản Opferreis m
oang schallend (a)
oang oác laut schreien vi
oang oang laut (adv, a), schallend (adv); *nói* ~ laut reden vi
oanh (*động*) *chim* ~ Goldamsel f; ~ *ca* Goldamselsgesang m
oanh kích bomben vt; mit Bomben belegen, *trận* ~ Luftangriff m, Bombardierung f
oanh liệt großartig (a), erhaben (a), kolossal (a)
oanh tạc bomben vt, mit Bomben belegen, bombardieren vt; *trận* ~ Bombardement n, Bombardierung f
oanh yến 1) Goldamsel f und Schwalbe f; 2) (ngb) Verliebte pl, Liebelei f
oành oạch *ngã* ~ oft hinfallen vi
oát (*lý*) Watt n; ~ *giờ* Wattstunde f; ~ *kế* (*diện*) Wattmeter n
oằn sich biegen, sich krümmen, sich beugen
oằn oại zusammengekrümmt (a)

oảng oảng (*chó*) bellen vi, kläffen vi
oát, oát con Wildfang m, Schelm m, Schlingel m
oạt x. oàn
óc (*g/phẫu*) Hirn n, Gehirn n; Hirnmasse f; (ngb) Verstand m, Vernunft f
óc ách blubbern vi; Blubbern n
óc chó (*thực*) cây ~ Nußbaum m
óc đặc schwer von Begriff
óc não Gehirn n
óc sáng tạo erfinderisch (a); Erfindungsgabe f
ọc heraussprudeln vi, herausspritzen vi, herausströmen vi
ọc ạch schlecht funktionieren vi
ọc ọc (*máy thu thanh*) oft ausspucken; Störung f
oe con kleiner Junge m, Frechdachs m, Bengel m, 'Straßenjunge m
oe oe (*trẻ con khóc*) wimmern vi, winseln vi; *tiếng khóc* ~ Wimmern n, Gewinsel n
ọc sich erbrechen, übel sein, unwohl sein; Übelkeit f, Erbrechen n
oi, oi ả heiß (a), schwül (a), stinkend (a), stickig (a), drückend (a); *sự* ~ Hitze f, Schwüle f
oi bức xem oi
oi khói rauchig (a)
ói 1) übel sein, unwohl sein; spucken vt, speien vt; ~ *máu* Blut spucken; 2) (*nhieu*) viel (adv), voll (adv), überfüllt (adv), große Anzahl f, Menge f
òi ọp schwächlich (a), kränklich (a)
om 1) (*bếp*) auf kleinem Feuer kochen; schmoren vt; ~ *cá* Fisch kochen; 2) (ngb) in die Länge ziehen, hinauszögern vt, hinausschleppen vt,

halten vt, stützen vt, unterstützen vt; ~ *giá* den Preis halten (*hoặc* stützen); 3) (*ngrộng*) stark (adv), heftig (adv), sehr (adv); *gắt* ~ schlimpfen; 4) (*đơn vị điện trở*) Ohm n; *định luật* ~ ohmsches Gesetz n, arglich (a)

om mỡ (*bếp*) Fett braten

om om tối ~ sehr dunkel (a), finster (a)

om sòm schreiend (a), lärmend (a), laut (a), geräuschvoll (a); poltern vi; *sự* ~ Skandal m, Balgerei f; *tiếng* ~ Schreierei f

om xương zerbrechlicher Knochen m; *dánh* ~ heftig schlagen

òm sehr (adv), viel (adv); *xấu* ~ sehr unschön (a); *dở* ~ sehr schlecht (a)

òm, òm tối geräuschvoll (a), lärmend (a); unter allen Umständen (a); *tuyên bố* ~ unter allen Umständen ankündigen; ausposaunen; *yêu sách* ~ etw. mit Nachdruck fordern

òn ền (*giọng nói, dáng đi*) weich (a), leicht (a), geziert (a)

ong (*động*) Biene f; *bầy* ~ Bienenschwarm m, Schwarm m; *bông* ~ Bienenkorb m, Bienenstock m; *đàn* ~ Bienenschwarm m; *dô* ~ Bienenhaus n, Bienenstock m; *khu (nơi) nuôi* ~ Imkerei f; *mật* ~ Bienenhonig m; *nghe nuôi* ~ Bienenzucht f; *người nuôi* ~ Bienenzüchter m; *sáp* ~ Bienenwachs n; *tàng mật* ~ Bienenwabe f; *thùng* ~ Bienenstock m; *tổ* ~ Bienenhaus n, Bienenkorb m; *vết* ~ *dốt* Bienenstich m

ong bầu (*động*) Wespe f

ong bọ vé Wespe f, wilde Biene f

ong bông (*động*) Biene f

ong bướm Bienen pl und Schmelterlinge pl, (ngb) Liebeleif f

ong chúa (*động*) Bienenkönigin f,
Weisel m(f), Königin f

ong đất (*động*) Hummel f

ong đực (*động*) Drohne f, Drohn m

ong gấu (*động*) Hummel f

ong mật (*động*) Honigbiene f

ong nghệ Hummel f

ong non Larve f

ong quân Arbeitsbiene f

ong thợ Arbeitsbiene f, Arbeiterin f

ong vò vé (*động*) Wespe f; tổ ~
Wespennest n; *chọc vào tổ* ~ in ein
Wespennest stechen; *vết đốt của* ~
Wespenstich m

óng, óng ánh glänzend (a), strahlend
(a), leuchtend (a); schillern vi, glänzen
vi, blitzen vi

óng chuốt fein (a), elegant (a); *văn*

chuong ~ feiner Stil m

òng ọc herausströmend (a)

ỏng geschwollen (a), aufgedunsen (a);
bụng ~ aufgeschwollener Bauch m

ỏng ánh (*thực*) cây ~ Heidelbeere f

ống übersättigt (a)

ống ẹo geziert (a), maniert (a),
affektiert (a); sich zieren; *tính* ~
Prüderie f, Eitelkeit f; *người đàn bà*
~ Zierpuppe f

óp leer (a), hohl (a); *bụng* ~ Magengrube
f, leerer Bauch m; *cây* ~ leerer Baum
m; *cua* ~ magere Krabbe f

óp óp, óp xốp sehr mager (a)

ốp ẹp wackelig (a), abgenutzt (a), alt
(a), sehr zerbrechlich (a)

ót Nacken m, Genick n





ô 1) Schirm m, Regenschirm m, Damenschirm m, Sonnenschirm m; ~ *che mua* Regenschirm m; ~ *che nắng* Sonnenschirm m; 2) (*cửa ô*) Vorort m; Viertel n; ~ *Chợ Dừa* Viertel Chợ Dừa; 3) (*đen*) schwarz (a); *ngựa* ~ Rappe m; 4) (*thần tù*) oh!

ô chữ Kreuzworträtsel n; *giải* ~ das Kreuzworträtsel lösen; *người thích chơi giải* ~ Freund(in) m(f) von Kreuzworträtseln

ô cờ (*chơi cờ*) Feld n

ô của nam giới cái ~ Knirps m, Herrknirps m

ô danh schandlich (a); *làm* ~ entehren vt; *sự* ~ übler Ruf m, Schmach f, Schande f

ô hay warum?, weshalb?, wieso denn?

ô hô (*thần tù*) oh!, o weh!

ô hợp unorganisiert (a), undiszipliniert (a), bunt(scheckig) (a); *sự* ~ Gemisch n

ô kéo Schublade f, Schubfach n

ô kìa (*thần tù*) ach!, oh!, ah!

ô lại käufliche (*hoặc* bestechliche) Beamtenseele f

ô liu (*cây, quả*) Olive f, Olivebaum m, dầu ~ Oliveöl n

ô mai schwarze getrocknete Pflaume f, eingekochte Pflaume f

ô nhiễm verseuchen vt, verpesten vt; verschmutzen; *không khí* ~ schlechte

(*hoặc* verbrauchte, verschmutzte) Luft f; *sự* ~ Verseuchung f, Verschmutzung f, *chống* ~ môi trường Umwelt Verschmutzung bekämpfen

ô nhục schändlich (a), haarsträubend (a), schmählich (a), schimpflich (a), schmachvoll (a); *làm* ~ blamieren vt; *sự* ~ Schmach f, Schande f

ô-pe-ra x. o-pê-ra

ô-pê-rét x. o-pê-rét

ô-ra-tô (*nhạc*) Oratorium n

ô-tô Auto- (a), Kraftwagen- (a); Kraftwagen m, Wagen m, Auto n, Oldtimer m; ~ *buýt* Bus m, Autobus m, Omnibus m; ~ *cần cầu* (*cần trục*) Kraftwagen m, Autokran m; ~ *du lịch* Personen(kraft)wagen m (PKW); ~ *hòm* Planwagen m, Packwagen m, Kombi m, Kombiwagen m; *nhà máy* ~, ~ *máy kéo* Auto- und Traktorenwerk n; ~ *ray* Triebwagen m, Draisine f; ~ *tải* Last(kraft)wagen m (LKW); ~ *vận tải* Lastauto n

ô trám (*k/trúc*) Giebelfeld n

ô trọc schmutzig (a), niederträchtig (a), gemein (a), unrein (a); *điều* ~ Unreinheit f

ô tục verdorbene Sitten f/pl

ô uế schmutzig (a), schlecht (a), häßlich (a); *làm* ~ verunreinigen vt; *sự* ~ Sumpf m; *nơi* ~ Abflußrinne f

ô-van (*toán*) *đường* (*hình*) ~ Oval n; oval (a)

ô vương Viereck n, viereckige Platte f; ~ *thi đấu* (*đấu bốc, võ...*) Turnierviereck n

ô vườn Parzelle f

ô-xi x. o-xi

ố verunreinigt (*hoặc* schmutzig) werden; fleckig werden; ~ *màu* anlaufen vi

ồ (*thán từ*) oh!; ~ *may quá* oh, Welch ein Glück!

ồ ạt ungestüm (a), wild (a), stürmisch (a), rasend (a); *gió thổi* ~ Sturmwind m

ổ 1) (*chim mới nở*) Nestvoll n; 2) Nest n; Horst m; ~ *chim* Vogelnest n; ~ *kiến* Ameisenhaufen m; 3) (*chỉ nơi xấu xa*) Spelunke f, Räuberhöhle f, Höhlung f; ~ *dịch* Seuchenherd m; ~ *dề kháng* Widerstandsherd m

ổ ấp trứng Brutstätte f

ổ bệnh Brutstätte f

ổ bi (*kỹ*) Lager n, Kugellager n, Hülse f

ổ bìa sách Magazin n für Buchdeckel

ổ cầu máy (*đồng hồ*) Platine f

ổ chặn (*kỹ*) Ablaufsieb n

ổ chim non Nest n voller Eier

ổ chó Hundehütte f, Hundezwinger m

ổ đạn (*quân*) Magazin n

ổ gà 1) Kükenbrut f; 2) (*trên đường*) Schlagloch n; ~ *sùng nước* Sumpfloch n

ổ gian phi Spelunke f

ổ khóa Schloß n, Schlüsselloch n; ~ *cửa* Türschloß n; ~ *an toàn* Sicherheitsschloß n; ~ *hộp thư* Briefkastenschloß n

ổ kim Nadellager n

ổ lăn Wälzelager n

ổ lên dây Aufzugloch n

ổ lip (*xe đạp*) Zahnkranz m; ~ *tàng* Mehrfachzahnkranz m

ổ lợn Schweinestall m

ổ lưu manh Spelunke f

ổ mắt Augenhöhle f

ổ máy sắp chữ (*in*) Setzmaschinenmagazin n

ổ mìn (*quân*) Quetschmine f

ổ quay (*kỹ*) Ablaufsieb n

ổ răng (*g/phẫu*) Aveole f, Zahnhöhle f

ổ rơm Streu f, Stalleinstreu f, Einstreu f

ổ trục Wellenlager n, Hülse f, Lager n, Kugellager n, Nabe f

ổ trứng ấp Nest n voller Eier

ổ trượt Gleitlager n

ổ xoay Rollenlager n; ~ *khớp* Pendelrollenlager n

ốc (*động*) Schnecke f; ~ *biêu* Schnecke f; ~ *cuôn* (*động*) Walzenschnecke f

ốc đảo (*trên sa mạc*) Oase f

ốc nhồi (*động*) Schnecke f, Weinbergsschnecke f

ốc sên x. ốc nhồi

ốc tai (*g/phẫu*) Ohrschnecke f, Schnecke f

ốc tù và (*động*) Trompetenschnecke f

ộc ausspucken vt, erbrechen vt

ôi 1) verfault (a), verdorben (a), stinkend (a); *thịt* ~ faules Fleisch n; 2) (*thán từ*) oh!, o weh!

ôi chao (*thán từ*) oh!, ach!, o weh!

ôi thôi ach!, o weh!

ôi 1) (*nhieu*) viel (adv), unzählig (a); Unmenge f; 2) (*thán từ*) x. ôi 2; 3) *dỏ* ~ flammendrot (a); *nước* ~ gebärwasser n

ôi (*thực*) *cây* ~ Guave f

ôm 1) Armvoll m; *một* ~ Bund n; 2)

- umarmen vt, in die Arme schließen;
sự ~ Umarmung f
- ôm áp** umarmen vt, ans Herz drücken;
 (ngb) Hoffnungen hegen,
 Wuschträume haben
- ôm bụng** sich den Bauch halten, sich
 an den Bauch fassen; ~ *cười* sich das
 Lachen verbeißen; ~ *dói* mit leeren
 Magen davongehen
- ôm chằm** sich stürmisch umarmen
- ôm chặt** sich drücken, fest umklam-
 mern vt
- ôm dùm** viel tragen vt, alle Arbeiten
 an sich nehmen
- ôm ghì** umarmen vt
- ôm hận** hassen vt
- ôm hôn** küssen vt
- ôm lưng** (*thế*) (*dấu vạt*) umklammern
 vt
- ốm** krank (a), leidend (a); erkranken
 vi an D, krank sein *khai là* ~ sich
 krank schreiben lassen; *người mới* ~
dậy Rekonvaleszent m
- ốm đau** krank sein
- ốm liệt giường** das Bett hütten
- ốm mòn** schmachten vi
- ốm nghén** Unwohlsein zu Beginn der
 Schwangerschaft spüren, schwanger
 sein
- ốm nhom** hager (a), dürr (a), ab-
 gemagert (a)
- ốm vờ** simulieren vt; *người* ~
 Simulant(in) m(f)
- ốm xác** bis auf die Knochen abgemagert
 (adv); nur Haut und Knochen sein
- ốm yếu** krankhaft (a), schwächlich,
 kränklich (a); *sự* ~ Siechtum n
- ồn** 1) wiederholen vt; ~ *bài lần nữa*
 seine Aufgabe noch einmal
 durchgehen; *sự* ~, *bài* ~ Wieder-
 holung f; 2) (*y*) Pest f; *quan* ~
 Pestgenie n; ~ *con* kleine Knabe f,
 kleines Mädchen n; *thằng* ~ Schelm
 m, Schlingel m
- ồn dịch** Pest f, Epidemie f, Seuche f
- ồn độ** gemäßigte Temperatur f,
 Wärmegrad
- ồn dới vùng** ~ gemäßigte Zone f
- ồn hậu** wohlwollend (a), geneigt (a),
 zugetan (a), gewogen (a)
- ồn hòa** gemäßigt (a), mäßig (a), maßvoll
 (a), mild(e) (a); sanft (a), weich (a),
 zärtlich (a), liebevoll (a); *sự* ~ Lauheit
 f; *tính* ~ Weichheit f
- ồn lại** wiederholen vt; *sự* ~ Wieder-
 holung f
- ồn tập** wiederholen vt, sich aneignen,
 sich einprägen; *bài (sự)* ~ Wieder-
 holung f
- ồn thuận** eine Übereinkunft treffen;
sự ~ Übereinkunft f
- ồn tồn** wendig (a), geschmeidig (a),
 geschickt (a); rücksichtsvoll (a)
- ồn** lärmend (a), lärm- (a), geräuschvoll
 (a); *làm* ~ sich balgen, lärmern vi,
 spektakeln vi; *tiếng* ~ Lärm m,
 Geräusch n
- ồn ào** laut (a), lärmend (a), geräuschvoll
 (a); toben vi, lärmern vi, Lärm machen;
làm ~ lärmern vt, poltern vt; *sự* ~
 Theater n, Balgerei f; *tiếng* ~
 dumpftes Getöse f (*hoặc* Drohnen n),
 Krach m, Tamtam n, Tumult
- ồn ồn** x. ồn
- ổn** in Ordnung, in Gang, in Fluß,
 laufend (a)
- ổn áp** (*điện*) Transformator m,
 Gleichspannung f
- ổn định** stabil (a), dauerhaft (a), fest
 (a); sich stabilisieren, festigen vi; *làm*

~ stabilisieren vt; sự ~ Stabilisierung f, Stabilität f

Ổn thỏa befriedend (a), zufriedengestellt (a); in Ordnung kommen, sich regeln, zufriedengestellt sein, miteinander vereinbaren

Ổng 1) Großvater m, Großpapa m; Greis m; 2) (*nhi*) Opa m; 3) (*xung hô*) Herr m; ~ *Ba* Herr Ba

Ổng ấy er (pron. pers.) ihm, ihn

Ổng ba bì schwarzer Mann m

Ổng bà Großeltern pl

Ổng bà nhạc Schwiegereltern pl

Ổng bác Großonkel m

Ổng bầu (*thế*) Manager m

Ổng bô (*lông*) Alte(r) m, Vater m, Chef m

Ổng cậu, Großonkel m

Ổng cha Ahnen m/pl, Vorfahren m/pl

Ổng chú x. *Ổng cậu*

Ổng chủ Hausherr m, Chef m

Ổng cụ ehrwürdiger Greis m, angesehenener Greis m

Ổng đông Drud m

Ổng già 1) Greis m; 2) (*lich sự*) Ihr Vater m; ~ *Nô-en* Weihnachtsmann m

Ổng hoàng Prinz m

Ổng lão 1) Greis m; 2) (*thực*) cây ~ Klematis f

Ổng lớn Groß m

Ổng mãnh kleiner Junge m, Frechdachs m, Bengel m, kerlchen n

Ổng nghè Doktor m

Ổng ngoại Großvater m (mütterlicherseits)

Ổng nhạc Schwiegervater m

Ổng nội Großvater m (väterlicherseits)

Ổng phổng Erdsankt m

Ổng quân (*quân*) Feldwebel m

Ổng tài Chauffeur m, Fahrer m

Ổng táo Drud m

Ổng thánh Sankt m

Ổng tổ Ahn m, Vorfahr m

Ổng trùm 1) einflußreiche Persönlichkeit f; 2) (*thiên chúa giáo*) Dorfälteste sub m

Ổng xá (*dù*) mein (Ehe)Mann

Ổng 1) Überlauf m, Tube f, Rohr n, Röhre f; Schlauch m, Leitung f; ~ *bọc* Buchse f; 2) (*cứu hóa*) Schlauchleitung f

Ổng bể Balg m

Ổng bóp đầu Ölkännchen n, Ölkanne f

Ổng bơm Pumpe f; ~ *mỡ* Fettpresse f; ~ *dầu* Ölpumpe f, Ölpresse f

Ổng cao su Schlauch m, Gedärm n; ~ *khăm nội tạng (y)* Sorda

Ổng chân (*g/phẫu*) Schienbein n

Ổng chân không Vakuumrohr m

Ổng chỉ Spindel f, Spule f, Zwirnsrolle

Ổng chia độ Meßzylinder m, Mensur f

Ổng chiết Extraktivrohr m

Ổng chữa cháy Feuerlöschleitung f

Ổng cuộn Rollschlauch m; ~ *dao động* (*trong máy thu thanh*) Schwingspule f; ~ *dây điện (điện)* Spule f

Ổng dẫn Leitung f, Rohr n; ~ *bột nhào* Teigschlot m; ~ *bột* Mehlschlot m; ~ *chân không* Vakuumleitung f; ~ *dầu* Erdölleitung f, Ölleitung f, Erdölfernleitung f; ~ *dầu dưới áp lực* Öldruckleitung f; ~ *dây điện* Versorgungsleitung für Elektrizität

Ổng dẫn dái (*g/phẫu*) Harnleiter m, Harnröhre f

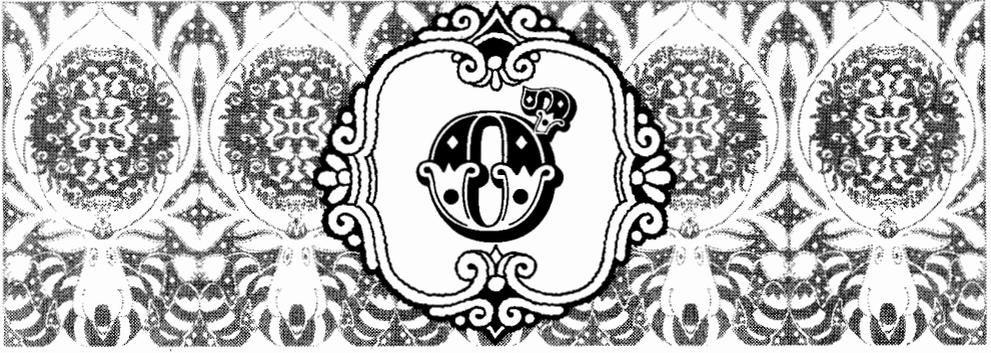
Ổng dẫn gió Windringleitung f; ~ *nóng*

Heißwindleitung f
ống dẫn hơi Gasleitung f; ~ *dốt*
 Gas(fern)leitung f; ~ *hơi nóng*
 Heißdampfleitung f,
 Fernheizungsleitung f
ống dẫn khí Gasleitung f; ~ *dốt*
 Versorgungsleitung für Gas; ~ *thô*
 Rohrgasleitung f
ống dẫn không khí Luftleitung f
ống dẫn nhiệt Wärmeröhre f
ống dẫn nước Wasserleitung f
ống dò (y) Sonde f
ống đái (g/phẫu) Harnröhre f
ống điện thoại Hörer m
ống diều Pfeifenrohr n; ~ *dài* Kalumet
 n; ~ *ngắn* kurze (Tabaks)Pfeife f
ống đo (hóa) Reagenzglas n,
 Meßzylinder m
ống đồng x. ống đo
ống đổ rác Müllschlucker m
ống đựng thức ăn (cho chim) Vogel-
 napf m
ống giác (y) Melkbecher m,
 Schröpfkopf m
ống giày ủng Schaft m
ống giảm xóc Schwinge f
ống gió (kỹ) Düse f
ống gom, ống góp Sammler m
ống hàn Schweißdüse f
ống hút (dồ nước) Trinkhalm m; ~
huyết cầu tố Hämoglobinpipette f
ống khí đốt Brenngasschlauch m
ống khí ép Preßluftschlauch m
ống khói Schornstein m, Esse f, Schlot
 m, Rauchfang m, Kamin m; ~ *nhà*
 Schlot m; *thọ thông* ~ Schornstein-
 feger m; *vỏ* ~ Schornsteinmantel m
ống kính Objektiv n, Objektivglas n;
 ~ *chụp xa* Fernobjektiv n, Teleobjek-

tiv n; ~ *góc rộng* Weitwinkelobjektiv
 n; ~ *thăm hậu môn* (y) Rektoskop n;
 ~ *viễn vọng* Fernrohrtube m
ống làm giảm thanh Auspuff-
 geräuschdämpfer m, Schalldämpfer
 m, Geräuschdämpfer m
ống làm lạnh Liebigkühler m
ống loa Sprachrohr n
ống lót (kỹ) Buchse f
ống lồng (kỹ) Muffe f
ống máng Fallrohr n, Dachrinne f,
 Kastenrinne f, Abflußrohr n
ống mao quản Kapillare f
ống mềm Schlauch m
ống nghe 1) (y) Stethoskop n; 2) (kỹ)
 Hörschlauch m, Hörer m, Kopfhörer
 m; 3) (của máy điện thoại)
 Hörmuschel f; (của ra di ô) Kopfhörer
 m; ~ *bệnh* Stethoskop n; (bằng ống
 cao su) Schlauchstethoskop n; ~ *gắn*
vào tai (máy thu thanh) Ohrhörer m;
 ~ *kép* Doppelkopfhörer m
ống nghiệm Reagenzglas n
ống nhìn xa Fernrohr n
ống nhỏ giọt Tropfenzähler m, 
 Tropfflasche f
ống nhòm Doppelglas n, Fernglas n,
 Feldstecher m Glas n; ~ *lăng kính*
 Feldstecher m; ~ *xem hát* Theaterglas
 n, Opernglas n
ống nhổ Spucknapf m, Speischale f,
 Speibecken n, Speiglas n, Spuckglas
 n
ống nói Mikrofonkapsel f
ống nối (kỹ) Muffe f
ống nước Wasserrohr n
ống nước bọt (giải) Speicheldrüse f
ống phóng Spucknapf m
ống phóng ngư lôi Tor-
 pedo(ausstöß)rohr n, Lancierrohr n

ống phóng thanh Mikrofon n
ống phun Düse f; ~ *thuốc* Spritzpistole f
ống ra-di-ô Rundfunkröhre f
ống ruột gà (*kỹ*) Schlangenrohr n, Kühlrohr n
ống sành keramisches Rohr n
ống sáo Flöte f; (*của đại dương cầm*) Pfeife f
ống sấy Trockenrohr n
ống soi âm đạo (*y*) Kolposkop n
ống sợi (*dệt*) Spule f; ~ *suốt* Spule f
ống súng Gewehrlauf m
ống suốt Selfaktorkops m
ống tay áo Ärmel m
ống thải Abflußrinne f
ống tháo Abflußrohr n
ống thoát hơi Auspuffrohr n
ống thoát khí Abgasrohr n
ống thoát nước Ausflußrohr n, Abflußrohr n
ống thổi Blasebalg m; ~ *hơi* Luftbläser m
ống thông (*y, kỹ*) Sonde f; ~ *dò* Sonde f; ~ *hơi* (*của thợ lặn*) Schnorchel m; ~ *khí* Lüfter m, Lüfterkopf m; ~ *niệu đạo* (*y*) Katheter m; ~ *ống dài x. ống thông niệu đạo*
ống thở Schnorchel m
ống thuốc cao Tube f mit Salbe
ống thuốc tiêm Ampule f
ống thật (*y*) Spülkanne f, Irrigator m
ống thủy (*kỹ*) Wasserwaage f
ống thử (*hóa*) Reagenzglas n
ống tiêm Spritze f, Injektionsspritze f
ống tiết kiệm Sparbüchse f
ống tiêu x. ống sáo
ống tiêu hóa (*g/phẫu*) Verdauungskanal m

ống tinh (*g/phẫu*) Samenrohr n
ống tràn (*kỹ*) Überlauf m
ống trăn (*kỹ*) Schlangenrohr n, Kühlrohr n
ống tuýp Tube f; ~ *cổ xe đạp* Steuerkopfrohr n
ống vận căng (*kỹ*) Spanner m, Spannvorrichtung f
ống vò Rohransatz m
ống vô tuyến Rundfunkröhre f
ống xả Auspuff m
ống xăm (*y*) (*dể khám nội tạng*) Sonde f; ~ *cao su* Gummisonde f; ~ *dạ dày* Magensonde f; ~ *dể chọc thăm dò* (*kỹ, dục gang...*) Abstichstange f
ống xi lanh Zylinder m
ống xi phong Ausheberung f; Siphon m; ~ *dạ dày* Magenausheberung f
ống xì Spritzpistole f; ~ *son* Farbspritzpistole f
ống xì đồng Blasrohr n, Pusterrohr n
ống xoắn Schlangenrohr n, Kühlrohr n; ~ *ruột gà* Schlangenkühler m
ống xối x. ống máng
ờng ộc fließend (a), strömend (a)
ớng x. ớng ấy
ốp 1) Bündel n; ~ *lúa* Reisbund n; 2) (*tôn*) verkörpern vt; ~ *đồng* Zauberei f; 3) (*bắt ai làm*) überwachen vt, nötigen vt, zwingen vt, Zwang antun, jmdn. drängen vt etwas zu tun; *không* ~ *tôi được đâu* ich lasse mich nicht drängen; 4) (*x/dựng*) pflastern vt; ~ *dá* mit Steinen pflastern
ốp lát auslegen vt, belegen vt, pflastern vi
ốp lết (*trứng*) Eierkuchen m, Omelett n



ơ (*thán từ*) oh!; ~ *hay* nun gut!, wie?, was?, was ist denn?;

ơ *kia x. ô hay*

ờ ja (adv); **ờ** *nhĩ* ah ja (adv)

ờ *ờ* aha!, so ist das!

ờ *phải* ja (adv); richtig (adv), wahr (adv)

ở 1) (*sống*) stecken vi, verweilen vi, bleiben vi, sich aufhalten, liegen vt, hausen vi, bewohnen vt, anwesend sein, beiwohnen vi, wohnen vi, leben vi, ruhen vi, sich befinden, sich aufhalten; *nơi* ~ Aufenthalt m; *tôi* ~ *Hà Nội* ich wohne in Hanoi; 2) (*giới từ*) bei D, auf D *hoặc* A, in D; ~ *nhà* im Hause; 3) dienen vi, in einem Dienstverhältnis stehen; *đi* ~ sich verdingen

ở *ác* schlecht behandeln vt; *mißhandeln* vt

ở *bên* nebenstehend (adv); *chữ ký* ~ Unterschrift f nebenstehend; ~ *cạnh* in der Nähe (adv), daneben (adv), nahe daran (adv); *thầy thuốc* ~ *cạnh bệnh nhân* Arzt in der Nähe Patient; ~ *kia* jenseits (kj); ~ *phải* rechts (adv), zur Rechten (adv)

ở *cách* abstehen vi von D; ~ *xa* entfernt sein, abstehen vi von etw. D

ở *cạnh* neben (adv), in der Nähe (adv); *nó đứng* ~ *tôi* er saß neben mir

ở *chỗ* wobei (adv); ~ *này* hierum (adv); *nó sai là* ~ *này* er ist falsch hierum; ~ *khác* anderswo (adv)

ở *cùng nhau* zusammenhalten vi, zusammen leben

ở *cũ* (*sinh đẻ*) gebären vt zur Welt bringen, in die Welt setzen

ở *dưới* unter (adv), unterhalb (adv), drunter (a); da unten (adv), da draußen (adv), da hinten (adv), darunter (adv); ~ *dát* unterirdisch (a)

ở *dằng kia* dort (adv)

ở *dằng sau* rücklings (adv), dahinter (adv), rückwärts (adv)

ở *đầm lầy* Sumpf- (a), Moor- (a); *cá* ~ Sumpffisch m

ở *dâu* wo?

ở *dậu* absteigen vi, einkehren vi, verweilen vi

ở *dây* hier (adv)

ở *dấy*, **ở** *đó* dort (adv), darin (adv)

ở *đợ* wohnen für Verpfändung

ở *gần* bei D; *sống* ~ *ai* bei jmdm wohnen; ~ *Hà Nội* bei Hanoi

ở *giữa* zentral (a); inmitten (adv), mitten (adv), in der Mitte f

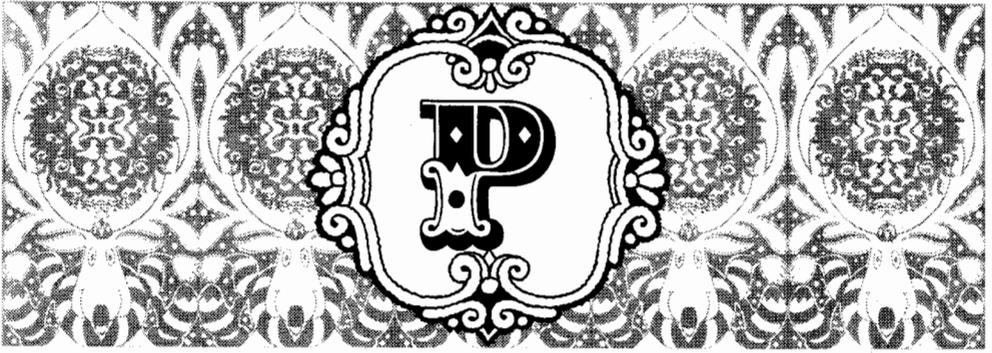
ở *hải ngoại* Ultramarin n; in Ausland

ở *hắn* sich festsetzen; *anh ấy* ~ *tại Việt Nam* er setzt sich in Vietnam für immer

ở *ì* sehr lange bleiben vi

ở không nichts tun vt, faulenzten vi
ở lành redlich (*hoặc* rechtschaffen) leben vi, ein wohlgeordnetes Leben fühlen
ở lại verweilen vi, bleiben vi, sich aufhalten, zurückbleiben vi, dableiben vi, sich festsetzen, dabeibleiben vi, nachbleiben vi
ở mượn sich verdingen
ở ngoài außerhalb G, draußen (adv); ~ *thành phố* außerhalb der Stadt
ở nhà zu Hause, heimisch (a), häuslich (a); zu Hause (adv), daheim (adv); daheimbleiben vi; *sống ~ bố mẹ* bei den Eltern leben
ở nước ngoài außer Landes sein, im Ausland sein
ở phía trên oben (adv); *như đã nói* ~ wie oben erwähnt
ở phía trước davor (adv), vorn (adv); dervordere (a), Vorder- (a); *tăng ~ mũi tàu, boong ~ tàu* Vorderdeck n
ở phía xa in der Ferne (adv); fern (adv)
ở riêng eine Familie gründen; heiraten vi
ở sát bên in der Nähe
ở sát với anstoßen vi
ở sau dahinter (adv), hinter (a)
ở tại liegen vi; *lỗi là ~ nó* die Schuld liegt an ihm; *lỗi không ~ tôi* das liegt nicht an mir
ở tạm verleben
ở thành phố khác auswärtig (a); *sống ~* auswärts wohnen
ở trên oben (adv), dazu (adv), darüber (adv), oberhalb (adv); ~ *mặt* äußerlich (a), auf der Fläche
ở trọ sich eine Zeitlang aufhalten, verweilen vi; übernachten vi
ở trong innerhalb (adv), innen (adv), intern (adv), im; ~ *nhau* ineinander (adv); ~ *lục địa* Mittelmeer- (a); *người*

~ *lục địa* Mittelmeerländer m
ở trước voraus (adv); ~ *mặt* gegenüber D (*thường đứng sau danh từ*); ~ *mặt nhà* dem Haus gegenüber, vor dem Hause n
ở tù hinter Schloß und Riegel sein; im Gefängnis n
ở vậy nichts heiraten vt, ledig bleiben vi
ở xa fernbleiben vi
ợ aufstoßen vi, rülpsen vi, erbrechen vi (Kontinent)
ơ 1) (*tiếng trả lời ai gọi*) ja (adv); ~, *tôi đây* ja, da bin ich!; 2) (*tiếng gọi*) o!, he!, hallo!; *bạn ~!* he! mein Freund!; *trời ~!* o Himmel!; 3) (*than*) ach!, o weh!; *cha ~* ach! mein Vater!; *chao ~!* oh!, ach!
ơ (*thực*) oje!, ojemine!; 2) (*thực*) aufrufen vt, herbeirufen vt, rufen vt; ~ *tôi một tiếng* zu mir aufrufen!
ớm ờ heucheln vi, vortäuschen vt, simulieren vi
ơn dankbar sein; Gunst f, Gewogenheit f, Wohltat f, Dankbarkeit f, Erkenntlichkeit f; *làm ~* eine gute Tat begehen; *trả ~* danken vi, sich bedanken
ơn huệ Gunst f, Gewogenheit f
ơn nghĩa Wohltat f
ớn 1) (*ngán, ngại*) nicht mögen, nicht gern haben; 2) überdrüssig sein; *tôi ~ việc chạy loăng quăng rồi* ich bin des Laufens überdrüssig; *đến phát ~* bis zum Überdruß; *ăn đến phát ~* bis zum Überdruß essen; *làm phát ~* Überdruß erregen
ớn lạnh frösteln vi
ớn rét fiebern vi, sich erkalten
ớt (*thực*) *cây* ~ Paprika m; *quả ~* Paprika m; *quả ~ không cay* Paprikaschote f



Pa -ki- xtan pakistanisch (a); *nuóc ~* Pakistan n.

pa ra bôn Parabol f.

pan Panne f.

pê -dan (Ph.) Pedal n.

pha 1. (ver)mischen vt, (ver)mengen vt; ~ *chè* Tee kochen (hoặc aufbrühen); ~ *màu* Farben mischen; 2. *dèn* ~ Scheinwerfer m; 3. (điện) Phase f; 4. Szene f; Bild n; 5. zerschneiden vt, kleinschneiden vt.

Pha đin (radio) Schwund m.

pha giọng Tonmischung f.

pha lẫn ver ~, zusammenmischen vt, vermengen vt.

pha lê Kristall n; *cốc ~* Kristallglas n.

pha ngược (điện) Gegenphase f.

pha trò scherzen vt, spaßen vt Spaß m machen

pha trộn x. pha lẫn.

phá 1. (zer)brechen vt, kaputt machen vt, zerslagen vt; vernichten vt; ~ *băng* das Eisbrechen vt; 2. vereiteln vt, sprengen vt; betreten vt, brechen vt; ~ *trật tự* gegen die Ordnung verstoßen; 3. zerschlagen vt, brechen vt; ~ *kỉ lục* einen Rekord brechen; ~ *lên cười* in Lachen ausbrechen; 4. Lagune.

phá án (luật) ein Urteil aufheben (a); Kassation f; *tòa ~* Kassationshof m.

phá bỏ 1. zerstören vt; zertreten vt

(ngb); 2. aufheben vt, abschaffen vt.

phá cách mit Althergekommenem brechen.

phá diệt vernichten vt, zunichte machen vt, zerstören vt.

phá dâm vereiteln vt, scheitern lassen vt, sprengen vt, durchkreuzen vt.

phá đê einführen vt, einleiten vt; Einführung f, Einleitung f, einführender Teil m.

phá đổ zerstören vt, vernichten vt, niederreißen vt, abbrechen vt.

phá gia die Familie ruinieren (zugrunde richten), das Vermögen durchbringen.

phá giá den Preis stürzen (den Wert fallen) lassen.

phá giới das Mönchsgelübde brechen (betreten); die Mönchskutte ausziehen.

phá hại, phá hoại 1. zerstören vt, zugrunde richten vt; Zerstörung f, Verwüstung f, Verheerung f; 2. untergraben vt, ~ wühlen, höhlen vt; Wühltätigkeit f, subversive Tätigkeit f, Diversion f.

phá hoang Neuland gewinnen, urbar machen; *đất ~* Neuland n.

phá hủy vernichten vt, zunichte machen vt, zerstören vt.

phá mù Geschwür, Eiterbeule auftreten, entstehen vt, sich bilden.

phá ngang hemmen vt, hindern vt, stören vt; einen Riegel verschieben; einmischen vt.

phá ngục (aus dem Gefängnis) ausbrechen.

phá phách x. phá hại.

phá quấy stören vt, hindern vt.

phá rồi verletzen vt, brechen vt, übertreten vt; ~ *trật tu* die Ordnung verletzen.

phá sản Bankrott machen; zugrunde gerichtet sein, ruiniert sein; Bankrott m.

phá tân x. phá trình.

phá thai abtreiben vt; Abort m, Abtreibung f, Schwangerschaftunterbrechung f.

phá thương phong (y) Starrkrampf m, Tetanus m.

phá trận vernichten vt, zerschmettern vt (in einer Schlacht); Zerschlagung f, Niederwerfung f.

phá trình der Unschuld berauben, die Keuschheit brechen.

phà Floß n, Fähre f.

phác in großen Zügen entwerfen, skizzieren vt, im Entwurf vorbereiten.

phác họa entwerfen vt, skizzieren vt; Skizze f, Entwurf m, Umriss m.

phác thảo Entwurf entwerfen.

phác thực ungekünstelt (a), natürlich (a); gewöhnlich (a), einfach (a).

phác trực offen (a), ehrlich (a).

phách 1. Art f, Weise f, Form f, Verfahren n; *mỗi người làm một* ~ jeder macht es auf seine Art (nach seinem Sinn); 2. Kastagnetten f/pl; 3. Takt m; 4. Kopf m eines Schriftbogens für den Examenskandidaten; (nhạc) Holzschlagzeug n, Kastagnetten f.

phách lối anmaßend (a), hochmütig (a), überheblich (a).

phách lực nghị lực.

phách mại versteigern vt; Auktion f, Versteigerung f.

phạch schlagend (a), klatschend (a).

phai 1. ~ *màu* matt (farblos) werden; verblassen vt, verbleichen vt; 2. (ngb) Erinnerung verblassen; vergessen.

phai nhạt, **phai nhạt** entfärben vt, verblassen vt.

phái 1. senden vt, schicken vt; 2. Stammbaum m; 3. Partei f, Gruppierung f, Fraktion f; 4. Richtung f, Schule f.

phái biệt delegieren vt; Vertretung f.

phái đảng Partei f, Gruppe f, Gruppierung f.

phái đoàn Delegation f; Korps n; ~ *chính phủ* Regierungsdelegation f.

phái hệ x. phái 2, 3, 4.

phái ủy Delegierter m, Abgeordneter m.

phái viên Abgesandter m; *đặc* ~ Bevollmächtigter m, Beauftragter m.

phải 1. ertragen vt, erdulden vt; ~ *bệnh* krank (hoặc leidend) sein; ~ *tù tội* im Gefängnis sitzen, eingekerkert sein; 2. müssen vt, *ai cũng ~ làm việc* alle müssen arbeiten; *vấp ~ nhúng khó khăn* auf Schwierigkeiten stoßen; 4. ja; ~ *không?* ja?, nicht wahr?; 5. richtig (a), genau (a), korrekt (a); 6. passend (a), geeignet (a), entsprechend (a); 7. recht haben, im Recht sein; 8. rechte Seite f; Vorderseite f; 9. rechts (adv), rechterseits (adv); *tay ~* rechte Hand f; 10. (chính) *cánh ~* rechter Flügel m.

phải bả vergift sein

phải biết sehr (adv); beträchtlich (a).

phải cách 1. passend (a), geeignet (a);
2. richtig (a), entsprechend (a), gemäß
(a); 3. übereinstimmend (a).

phải chăng 1. ist es so?, nicht wahr?;
2. passend (a), entsprechend (a); *giá*
~ passender (geeigneter) Preis m.

phải chi falls (adv), wenn es so wäre.

phải đạo regelrecht (a), der Regel
entsprechend.

phải đòn geschlagen werden.

phải đường 1. die Verkehrsregeln
beachten; 2. (ngb) den richtigen Weg
gehen; 3. x. phải cách.

phải gió 1. sich erkälten, sich eine
Erkältung zuziehen; 2. (Schimpfwort)
daß dich der Teufel hole!

phải khi 1. als; 2. in eine mißliche
Lage geraten.

phải lẽ 1. richtig (a), wahr (a),
vernünftig (a); 2. eigentlich (a); es
wäre besser; man mußte.

phải lòng verliebt sein.

phải nhé x. phải lẽ.

phải như wenn (adv); im Falle, daß...

phải phép 1. richtig (a), regelrecht (a);
2. gesetzlich (a), rechtmäßig (a).

phải tay jmdm. in die Hände fallen,
in jmds. Klauen geraten.

phải thế 1. (der Situation)
entsprechend; 2. es muß so sein.

phải thì, phải thời zeitgemäß (a).

phải trái 1. rechts und links; 2. Gutes
n und Böses n; Recht n und Unrecht
n.

phải vạ 1. in eine unangenehmen
Situation kommen; 2. sich einer hof-
fnungslosen Angelegenheit anneh-
men.

phàm 1. gewöhnlich (a), üblich (a); im

allgemeinen; eigentlich (a); 3. böse
(a), schlecht (a); grob (a), ungehobelt
(a); 4. Segel n.

phàm ăn gefräßig (a), gefräßig sein.

phàm dân 1. gewöhnlicher (hoặc ein-
facher) Mensch m; 2. das gemeine
Volk.

phàm hèn 1. gemein (a), ganz
gewöhnlich (a); 2. schuftig (a), gemein
(a), niederträchtig.

phàm khi wenn gewöhnlich (a).

phàm lệ der Regel (hoặc Norm)
entsprechend; im Prinzip.

phàm nhân einfacher Mensch m,
Durchschnittsmensch m.

phàm phu grober (hoặc schlechter)
Mensch m, ungehobelter Kerl.

phàm thường gewöhnlich (a), üblich
(a), Durchschnitts-.

phàm trần (phật) weltliches Leben n.

phàm tục 1. spießig (a), kleinbürgerlich
(a); *người* ~ Spießier m, Spießbürger
m; 2. banal (a), flach (a), abgedroschen
(a); 3. grob (a), ungeschliffen (a),
barsch (a).

phạm 1. verletzen vi, brechen vi,
übertreten vi; ~ *chủ quyền* die
Souveränität verletzen; 2. schuldig (a);
verbrecherisch (a).

phạm án (luật) unter Anklage stehen

phạm húy ein Tabu brechen (hoặc
verletzen).

phạm luật x. phạm pháp.

phạm nhân Verbrecher m.

phạm phải übertreten vt, verletzen vt.

phạm pháp 1. gezechtswidrig (a);
2. das Gesetz verletzen, gegen das
Gesetz verstoßen; 3.
Gesetzübertretung f.

phạm phòng sich durch Paarung
erkranken.



phạm thượng den Höhergestellten (hoặc Vorgesetzten) beleidigen.

phạm tội 1. ein Verbrechen verüben; 2. Verbrechen n, Delikt n.

phạm trừ 1. (triết) Kategorie; 2. Sphäre f, Bereich m.

phạm vi Sphäre f, Bereich m, Ebene f, Gebiet n; Rahmen m; Kompetenz f, Zuständigkeit f.

phán 1. (quân chủ) befehlen vt, anordnen vt; 2. beschließen vt, entscheiden vt; 3. beurteilen vt.

phán đoán beurteilen vt, feststellen vt; Beurteilung f, Feststellung f.

phán nghị, phán quyết (luật) 1. verurteilen vi, ein Urteil fällen, Urteil n, Schuldspruch m.

phán truyền befehlen vt, gebieten vt, heißen vt.

phán xú (luật) den Tatbestand feststellen.

phàn nàn sich beklagen, sich beschweren, Klage f führen.

phản 1. Bett n (aus Holz); 2. verraten vt; Verrat m; 3. entgegengesetzt (a), gegenteilig (a); anti-, gegen-, konter-; ~ *cách mạng* konterrevolutionär; 4. zurückwerfen vt, reflektieren vt.

phản án (luật) gegen ein Urteil Berufung einlegen.

phản ánh 1. widerspiegeln vt, reflektieren vt; Widerspiegelung f; Reflexion f.

phản ảnh darstellen vt, zeigen vt, widerspiegeln vt; Darstellung f, Schilderung f.

phản biến kontravariant (a).

phản biện Oponent m, Kritik f.

phản bội 1. verraten vt, Verrat üben; 2. Verrat m; *kẻ* ~ Verräter m.

phản cách mạng antirevolutionär (a).

phản chiến Antikrieg-.

phản chiếu (quang) widerspiegeln vi, reflektieren vi; Widerspiegelung f, Reflexion f.

phản chính (ngb) auf den richtigen Weg zurückkehren.

phản chủ sich seinem Herrn widersetzen.

phản chứng Gegenbeweis m.

phản công 1. einen Gegenangriff (Gegenschlag) führen; 2. Gegenangriff m, Generaloffensive f, *tổng* ~ Hauptangriff m, Generaloffensive f.

phản cung (luật) 1. Berufung einlegen; 2. Berufung f.

phản diện Rück-, Kehrseite f.

phản đế antiimperialistisch (a).

phản đề (triết) Antithese f, Gegenbehauptung f.

phản đối sich widersetzen vt; Widerstand leisten; in Opposition f, stehen vi (zu); protestieren vi.

phản động 1. reaktionär; *phần tử* ~ reaktionäres Element n; 2. Reaktion f.

phản gián Spionageabwehr f.

phản hoàn zurück- vi, wiedergeben vi, zurückerstatten vi.

phản hồi zurückkehren vi, -kommen vi, wiederkehren vi.

phản kháng 1. Widerstand entgegensetzen; protestieren vt; Widerstand m; Protest m.

phản kích 1. einen Gegenangriff unteilnehmen; 2. Gegenangriff m.

phản lực (lý) 1. Kraft eintgegenwirkend; Gegenkraft f; 2. reaktiv; *máy bay* ~ Düsenflugzeug n.

phản nghịch 1. sich empören; verraten vt; 2. Empörung f; Verrat m.

phản phúc 1. undankbar a; 2. undankbar sein.

phản quang (lý) 1. das Licht reflektieren; 2. Lichtreflex m.

phản quốc das Vaterland (hoặc die Heimat) verraten; *bọn* ~ Vaterlandsverräter m.

phản tặc Aufrührer m, Rebell m, Meuterer m.

phản thùm veraten.

phản thuyết 1. widersprechen vt, reden vt; Einspruch (Einwendungen) erheben; 2. Erwiderung f; Einwand m, Einspruch m; Gegenargument n.

phản tỉnh selbstkritisch (a), beurteilen vi; einen Fehler einsehen, sich über einen Fehler klar werden.

phản tố vom Angeklagten zum Ankläger werden.

phản trác 1. heimtückisch (a), hinterlistig (a), verräterisch (a); 2. verraten vt.

phản ứng Reaktion f, Rück-, Gegenwirkung f; ~ *dây chuyền* Kettenreaktion f; ~ *nhật hạch* thermonukleare Reaktion f; *lò* ~ *nguyên tử* Atomreaktor m.

phản xạ 1. (lý) 1. reflektiert (a), widergespiegelt (a), reflektieren vt, widerspiegeln vt; Reflexion f, Widerspiegelung f; 2. (sinh lý) Reflex m; ~ *không điều kiện* unbedingter Reflex m.

phạn Schüssel f.

phạn 1. Sanskrit n; Pali n; 2. buddhistisch.

phạn điểm Gaststätte f; Restaurant n.

phạn học Sanskritkunde f.

phạn ngữ Sanskritsprache f.

phạn tăng Bettelmönch m.

phạn tự Sanskritschrift f.

phang schlagen vt, einen Hieb versetzen.

phảng phất 1. unklar (a), undeutlich (a), dunkel (a), verworren (a); 2. leicht (adv), leise (adv), kaum sprüherbar; *gió* ~ leichter Wind m.

phạng Sense f.

phanh 1. aufmachen vt, weit öffnen vt; ~ *ngực* die Brust entblößen (freimachen); 2. Leiche öffnen, sezieren (adv), obduzieren (adv); 3. (Pháp) bremsen vi; Bremse f.

phành phạch (tượng thanh) schwingend (adv), schlagend (adv).

phao 1. Floß-, Schwimmsack m; ~ *cứu sinh* Schwimmgerät n (zur Rettung Ertrinkender); 2. Boje f; 3. Ölbehälter m (der Lampe); 4. ein Gerücht verbreiten.

phao câu 1. Schwimmkörper m; 2. Bürzel m.

phao đồn, phao ngôn ein Gerücht verbreiten vt; verleumden vt.

phao tiếng x. phao đồn.

phao tin Gerüchte in Umlauf bringen; falsche Nachrichten verbreiten, Ente f.

pháo 1. Knallbüchse f, -frosch m; *dốt* ~ Knallfrösche abbrennen; 2. Geschütz n, Kanonen f; Artillerie f.

pháo binh Artillerie; Artillerist m.

pháo bông x. pháo hoa.

pháo chuột Knallfrosch m, Knallbüchse f.

pháo cối 1. Knallfrosch m, -bonbon n; 2. (quân) Mörser m; Granatwerfer m.

pháo đài Restung f; Bastion f; ~ *bay*

fliegende Festung f.
pháo dôi (quân) Batterie f.
pháo hạm (quân) schwerer Kreuzer m, Kriegsschiff n.
pháo hiệu Signalschuß m.
pháo hoa Feuerwerk n.
pháo kích Artilleriefeuer schießen.
pháo lệnh (quân) Feuerbefehl m.
pháo lũy (quán) Befestigung f; Artilleriestellung f.
pháo thăng thiên in den Himmel fliegender Knallfrosch.
pháo thủ Geschützbediener m.
pháo thuyền (quân) Kanonenboot n, leichter Kreuzer m.
pháo xa (quân) Lafette f.
phào 1. (befreit) aufatmen vt; 2. schnell vt, rasch vt, geschwind vt, (xây dựng) Leiste f.
pháp 1. gesetz (adv), rechtmäßig (adv), Rechts juristisch; Gesetz n; 2. Art f, Methode f, Verfahren n.
Pháp französisch (a), *người* ~ Franzose m, *tiếng* ~ Französisch f.
pháp cấm gesetzlich verboten.
pháp chế 1. gesetzlich (a), gesetzmäßig (a); 2. Gesetzgebung f; Gesetze n/pl.
pháp danh (Phật) religiöser Name m.
pháp dài Schafott n.
pháp đàn (Phật) Altar m.
pháp đạo buddhistische Lehre f.
pháp điển Gesetzbuch n; Kodex m.
pháp điều Gesetzesparagraph m.
pháp đình Gericht n, Gerichtshof m.
pháp định gesetzlich (a), rechtlich (a); durch das Gesetz bestimmt (festgesetzt); *giá* ~ offizieller (staatlich festgesetzter) Preis m, *vốn* ~ staatlich fest gesetztes Kapital.

pháp đồ (Phật) Anhänger m, Nachfolger m.
pháp gia Jurist m, Rechtgelehrter m, Rechtsanwalt m.
pháp hệ Gesetzgebung f, System n von Gesetzen.
pháp hiến x. hiến pháp.
pháp hóa Vorschriften f/pl der buddhistischen Lehre.
pháp học Jura f, Rechtswissenschaft f.
pháp lệ (luật) gesetzliche Bestimmung f, Festlegung f.
pháp lệnh Gesetze n/pl und Beschlüsse m/pl; Verordnung f.
pháp luật 1. juristisch, Rechts-; 2. Gesetz n; Recht n.
pháp lực Gesetzes-, Rechtskraft f.
pháp lý rechtmäßig (a), gesetzlich (a) *về* ~ von Rechts wegen; 2. Rechtstheorie f; Rechtsgrundsatz m.
pháp nhân juristische Person.
pháp qui Gesetz n und Recht n; Vorschriften f/pl.
pháp quyền Recht n, Rechtsprechung f; Jurisdiktion f; *nhà nước và* ~ Staat m und Recht n.
pháp sư 1. Mönch m; 2. Zauberer m.
pháp thuật Zauberkunst f.
pháp tịch Gesetzbuch n.
pháp trị gesetzlich (a), verfassungsmäßig (a), Gesetzlichkeit f, Rechtsordnung f; Verwaltung f auf gesetzlicher Grundlage.
pháp trường Hinrichtungsort m.
pháp văn Französisch n, französische Sprache f.
pháp viện Gericht n, Gerichtshof m; ~ *tối cao* Oberster Gerichtshof m.
pháp y Gerichtsarzt m.

phát 1. (mit der Hand) schlagen schlagen; 2. ~ *súng* Schußm; 3. entdecken vt; auffinden vt, aufdecken vt, erkennen vt; 4. anfangen vt, beginnen vt; entstehen vi, aufkommen vi; 5. abschneiden, hauen vt; mähen vt; 6. ausgeben vt, aus-, verteilen vt; 7. hinaus-, herauslassen vt; herausgeben vt; ausliefern vt.

phát âm 1. aussprechen vt; 2. Aussprache f; ~ *học* Phonetik f.

phát bệnh krank werden, erkranken vi.

phát biểu äußern vt, aussprechen vt, zum Ausdruck bringen; ~ *ý kiến* die Meinung äußern.

phát binh die Truppen in Bewegung setzen, (vorrücken lassen); mit Kriegshandlungen beginnen.

phát canh verpachten vt.

phát chẩn Almosen verteilen.

phát cuồng den Verstand verlieren, nicht ganz bei Sinnen sein.

phát dục Hang (Leidenschaft) für das andere Geschlecht empfinden, Geschlechtsreife f, Sexualreife f.

phát đạt blühen vi, geheißen vi, florieren vi.

phát diên x. *phát cuồng*.

phát điện (điện) Strom erzeugen; *máy* ~ Generator m.

phát động 1. bewegend ; zu funktionieren beginnen, in Bewegung kommen; Motor antreiben; *máy* ~ Kraftmaschine f; Motor m; *sức* ~ Triebkraft f; 2. mobilisieren vt, mobil machen; ~ *quần chúng* die Massen mobilisieren.

phát giác entdecken vt, aufdecken vt, entlarven vt (z. B. eine Verschwörung); Aufdeckung f,

Entlarvung f.

phát hạch Schwellen f.

phát hành 1. aus-, herausgeben vt, verlegen vt; 2. emittieren vt; (*tài*) Emission f.

phát hiện entdecken vt, auffinden vt.

phát hiệu signalisieren vi, ein Signal geben.

phát hỏa 1. sich entzünden; (*kỹ*) Zündung f; 2. (*quân*) feuern vt; *lệnh* ~ Feuerbefehl m.

phát huy herausbilden vt, entwickeln vi, verstärken vt, entfalten vi.

phát huỳnh quang fluoreszieren vi.

phát khiếp sich fürchten vi, Angst haben.

phát khởi beginnen vt, anfangen vt.

phát khùng in Wut geraten, an die Decke gehen.

phát kiến entdecken vt, auffinden vt; Entdeckung f.

phát lệnh einen Befehl erteilen.

phát lộ aufdecken vt, aufspüren vt, enthüllen.

phát lưu verbannen vt, deportieren vt; Verbannung f, Exil n.

phát mại zum Verkauf bringen.

phát minh erfinden vt, entdecken vt; Erfindung f, Entdeckung f; *nhà* ~ Erfinder m.

phát nghị einen Antrag stellen; einen Vorschlag machen; zur Besprechung (hoặc Erörterung) vorlegen.

phát ngôn reden vi, sich äußern , erklären vt; *quyền* ~ Freiheit f des Wortes, ~ *viên của chính phủ* Regierungssprecher m.

phát nguyên 1. entstammen vi, entspringen vi, herrühren vi; 2. Quelle f, Ursprung m.

phát nhiệt điện tử Glühemission f.

phát nộ aufbrausen vi, auffahren vt, in Wut geraten.

phát ốm krank werden, erkranken vi.

phát phì übermäßig dick werden, stark zunehmen.

phát phiền 1. sich ärgern; 2. (einer Sache) überdrüssig werden.

phát phù 1. an Beriberi erkranken; 2. anschwellen vi.

phát quang 1. leuchten (adv); Licht ausstrahlen, leuchten vi, scheinen vi, Leuchten n, Glühen n; 2. räumen vt, freimachen vt, lichten vt.

phát ra erscheinen vt, auftreten vt.

phát rầy roden vt.

phát sầu betrübt (adv) (hoặc bedrückt) sein.

phát sinh entstehen vi, aufkommen vi, auftreten vi, erscheinen vi.

phát tài x. phát đạt.

phát tán 1. schweißtreibend (adv), schwitzen (a); Schweiß treiben; *thuốc* ~ Schwitzmittel n.

phát tang Trauerkleidung anlegen.

phát thanh senden vt, übertragen vt, *buổi* ~ Übertragung f, Rundfunksendung f, *dài* ~ Sender m, Funkstation f; Rundfunk m.

phát tích (xưa) entstammen vi, herrühren vi.

phát tiết erscheinen vi, zutage treten vt, verkörpern vt.

phát triển 1. (sich) entwickeln vi, (sich) entfalten; 2. Entwicklung f, Entfaltung f.

phát tức 1. auffahren vi, zürnen vi; 2. Gewinnanteile verteilen.

phát vãng verbannen vi.

phát xạ radioaktiv sein, Emission f.

phát xít faschistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Faschismus m.

phát xuất herrühren vt, entstammen vt.

phạt 1. (be) strafen vt, 2. bekriegen vt; kämpfen vt; 3. abschneiden vt, -hauen vt; fällen vt; ~ *cỏ* Gras schneiden.

phạt giam mit Gefängnishaft bestrafen, Gefängnishaft f, Freiheitstrafe f, Freiheitentzug.

phạt góc (thể) einen Eckball schießen.

phạt tiền eine Geldstrafe auferlegen; Geldstrafe f.

phau, phau phau schneeb Blütenweiß; *trắng* ~ blendend weiß.

phay fräsen vt; *máy* ~ Fräsmaschine f; *thợ* ~ Fräser m.

phắc sehr leise, ganz ruhig still im ~ still, lautlos, stumm.

phăm phăm rasch laufend, dahinstürmend (adv).

phăm phắp 1. im Einklang mit; 2. koordiniert (a); pünktlich (a), passend (adv).

phăn phất schnell (a), rasch (a).

phẳng 1. gerade (a), direkt (a), unmitelbar (a); 2. in einem Zug, in einem Satz, in einem Atem.

phẳng phắc x. phắc.

phăng phăng schnell (adv), rasch (adv), geschwind (adv).

phăng teo Jocker m; (hình tượng) die Beziehung abrechnen.

phẳng glatt (a), eben (a).

phẳng lặng ganz ruhig, sehr still; friedlich (a).

phẳng lì ganz gatt (a), spiegelglatt (adv), völlig eben (adv).

phẳng phiu glatt (a), eben (a), nicht rauh (a), *đường* ~ glatte Straße f.

phất sofort (adv), unverzüglich (a).

phầm phập eingeschlagen, hineingetrieben

phẩm 1. Rang m, Klasse f, Stube f; 2. Qualität f, Beschaffenheit f, Eigenschaft f, Güte f; Charakter m; 3. Farbstoff m; 4. Gegenstand m, Sache f, Ding n, Artikel m.

phẩm bình x. bình phẩm.

phẩm cách Natur f, Charakter m, Wesen n.

phẩm cấp Rang m, Würde f, Klasse f.

phẩm chất Eigenschaft f, Qualität f, Güte f.

phẩm chức x. phẩm cấp (xưa) 1. (vi) (be) werten (ab)schätzen; 2. Bewertung f, Beurteilung f, Rang m, Stelle f.

phẩm giá x. phẩm cách.

phẩm hàm x. phẩm cấp.

phẩm hạnh Moral f, Sittlichkeit f, Würde f.

phẩm loại Sorten, Qualitäten f/pl.

phẩm tiết x. phẩm hạnh.

phẩm vật Gegenstände m/pl, Sachen f/pl, Dinge n/pl.

phân 1. Dünger m; Düngemittel n; 2. Zentimeter m; 3. teilen (vt); 4. unterscheiden vt, klassifizieren vt.

phân ban einteilen vt.

phân bày, phân bày darlegen vt, wiedergeben vt, vorbringen (a).

phân bì beneiden vi, neidisch sein.

phân biệt 1. (sich) unterscheiden; 2. Unterschied m.

phân bón Dünger m.

phân bố 1. ein-, verteilen vt; Einteilung f; sự ~ lao động Arbeitseinteilung f; 2. anordnen vt, aufstellen

vt; Anordnung f.

phân bổ 1. einsetzen (vt), in Funktion vt, zuteilen vt, einteilen vt.

phân bua als Zeugen anrufen.

phân cách trennen vt, teilen vt.

phân cắt abtrennen vt, schneiden vt.

phân cấp ein-, verteilen vt.

phân chất analysieren vt.

phân chi Verzweigung f, Verästelung f.

phân chia (ab) trennen vt, teilen vt, dividieren vt.

phân chuồng Stalldünger m.

phân chức Aufgaben (Funktionen) verteilen.

phân công die Arbeit verteilen, zur Arbeit einteilen; sự ~ lao động Arbeitsteilung f.

phân cục Filiale f, Zweigstelle f.

phân cực (lý) polarisieren vt; Polarisation f.

phân cương ab-, begrenzen vi.

phân đạm Stickstoffdünger m.

phân điểm (thiên) Tagundnachtgleiche f, Äquinoktium m.

phân định bestimmen vt, festlegen vt, setzen vt.

phân đoàn, phân đội Unterabteilung, -gruppe f.

phân giác (toán) Halbierungslinie f.

phân giác khí (kỹ) Winkelmaß n.

phân giải analytisch (a); *phép* ~ analytische Methode f; 2. darlegen vt, klarmachen vt, analysieren vt.

phân giới abgrenzen vt, die Grenzen festlegen.

phân hạng einordnen vt, klassifizieren vt; Einordnung f, Klassifizierung f.

phân hiệu Sektion f (einer Lehranstalt).

phân hóa (sich) voneinander abgrenzen.

phân hội (tổ chức xã hội) Untergruppe f

phân hủy auflösen vt, schmelzen vt, sich zersetzen.

phân khai (ab) teilen vt.

phân khoa Wissenschaftszweig m, Fach n.

phân khoảng in gleiche Abschnitte unterteilen.

phân kỳ 1. auf verschiedenen Wegen auseinandergehen; 2. sich trennen; sich verabschieden; Epoche machen

phân lập 1. einzeln bestimmen (festsetzen); ębsondern vt; 2. ver-, ein- vt, aufteilen vt.

phân liệt sich veruneinigen uneins werden, miteinander brechen vt, zerfallen vt.

phân loại einteilen vt, sortieren vt, klassifizieren vt; Sortierung f; Klassifikation f.

phân luận (kinh) Theorie f der Ausschüttung (Verteilung).

phân lượng Dosis f; Maß n; Anzahl f, Menge f; Dosis feststellen f.

phân lưu Fluß sich teilen; einen Nebenarm bilden.

phân li 1. sich trennen, sich scheiden vi, auseinandergehen vi; 2. sich absondern, sich trennen; sich lösen.

phân mẫu (toán) Nenner m; ~ chung Hauptnenner m.

phân minh 1. klar (a), deutlich (a); genau (adv), pünktlich (a).

phân ngạch ein- unterteilen (in Kategorien, Klassen).

phân nhiệm Aufgaben verteilen.

phân phái 1. sich in Fraktionen spalten, sich in Gruppen teilen; 2. (ab) kommandieren vt, beordern vt.

phân phát 1. aus- verteilen vi; 2. {Aus-} Verteilung f.

phân phần den Dienst einteilen.

phân phó beauftragen vt, veranlassen vt, verfügen vt.

phân phối ver-, ein-, austeilten vt, aufstellen vt; {Ein-} Verteilung f; *chế độ* ~ Verteilungsschema n, Verteilungspolitik f.

phân quang 1. Spektral-; 2. das Licht zerlegen; 3. Spektrum n; *kính* ~ Spektroskop n.

phân quyền Gewaltenteilung f.

phân rá auseinandergehen vi, sich zerstreuen, sich verteilen, sich verkümmeln.

phân rác Mülldünger m.

phân rế (sich) trennen; (zer)spalten; auseinandergehen vi.

phân sản 1. Vermögen; 2. Gut aufteilen; Vermögensteilung f.

phân số (toán) Bruch n, Prozentsatz m.

phân tách x. phân tích.

phân tán (sich) zerstreuen; (sich) dezentralisieren; verstreut aufstellen vi.

phân tâm psychoanalysieren Psychoanalyse f.

phân tâm học Psychoanalysekunde f.

phân tích 1. analytisch (a); 2. analysieren vt, zerlegen vt; 3. Analyse f; Zerlegung f; ~ *hóa học* chemische Analyse f; ~ *định lượng* quantitative Analyse f.

phân tiết (sinh lí) 1. ausscheiden vi, absondern vi; Sekrition f, Ausscheidung f.

phân tỏ darlegen vt, stellen vt, erklären vt, erläutern vt.

phân tranh 1. sich streiten; sich verfeinden; 2. Streit m; Verfeindung f.

phân trần x. phân tỏ.

phân trị den Wert festlegen (bestimmen).

phân tử Molekül m, (toán) Zähler m, *cao* ~ hochmolekular (a), Hochpolymer m.

phân ưu mit jmdm. Mitgefühl empfinden.

phân vai eine Spielrolle verteilen.

phân vân 1. wankelmütig (adv); 2. zaudernd (adv), schwanken vi, unentschlossen sein.

phân vua x. phân giải.

phân vùng zonesieren vi; ~ *kinh tế* wirtschaftliche Zone begrenzen.

phân xá Agentur f.

phân xanh Gründung f.

phân xử schlichten vt, beheben vt, beilegen vt, bereinigen vt.

phân xưởng Produktionsabteilung f, Betriebsteil m.

phấn 1. Puder m; 2. Kreide f.

phấn chán sich freuen; sich begeistern.

phấn chí Schwung m, Begeisterung f, Elan m.

phấn đấu 1. kämpfen vt, ringen vt; 2. Kampf m, Ringen n; sich nach Fortschritt m bestreben.

phấn hoa (thực) Blütenstaub m.

phấn hương 1. Puder m und Parfüm n; Schminke f; 2. (ngb) Schönheit f.

phấn khởi 1. begeistert (a); 2. begeistert sein.

phấn khích anregen vi, inspirieren vi, begeistern vi, hinreißen vi.

phấn nộ x. phấn nộ.

phấn rôm Kinderpuder m.

phấn sáp, phấn son 1. Parfümerie f; Kosmetik f; 2. (ngb) sich schön machen, sich schminken.

phần Teil n, Stück n; Anteil m; Portion f; ~ *nhiều* der größere Teil; meistens *chia* ~ in Stücke (Teile) teilen; ~ *thì... ~ thì...* einerseits... andererseits...; *về ~ tôi* meinerseits, was mich anbetrifft.

phần biếu zugesandtes Geschenk n.

phần cảm (điện) Induktion f.

phần đông 1. die meisten; 2. Mehrheit f, Mehrzahl f.

phần hồn Seele f; Triebkraft f.

Phần Lan finnisch; *người* ~ Finne m; *nước* ~ Finnland n.

phần lẻ (toán) Dezimalbruch m.

phần lớn x. phần nhiều.

phần mộ Grab m.

phần mình meineswegen meinerseits (adv).

phần nào teils (adv), teilweise (adv).

phần ngưng tụ Kondensatz m.

phần nhiều meistens (adv), zum größten Teil.

phần phật (tượng thanh) schlagen vi, klatschen vi (im Wind).

phần thưởng Belohnung f, Preis m, Prämie f.

phần trăm Prozent n; Prozentsatz m.

phần tử 1. Teil n eines Ganzen, Bestandteil m; 2. (hóa) Element n; 3. (lý) Molekül n; 4. soziales Element n; ~ *phản động* reaktionäres Element n.

phần việc Sache f, Arbeit f, Aufgabe f.

phấn 1. auffahren vi, sich entrüsten, sich empören, sich empören; 2. Deckel m; 3. Lampen-, Lichtschirm m.

phấn chí aufbrausen vi, auffahren vi; ärgerlich (wütend) sein.

phấn kích böse (adv), (wütend) machen (vt), anregend (adv), erzürnen vt; begeistern vi.

phấn nộ 1. sich aufregen, sich empören; 2. Gereiztheit f, Erregung f; Zorn m, Wut f.

phấn oán hassen vt.

phấn uất seinen Ärger nicht zeigen, seine Entrüstung verbergen.

phân 1. Teil m; Stück n, Anteil m; Abschnitt m; *đia* ~ Grenzschnitt m; 2. schicksal n, Geschick n, Los n; ~ *hèn* klägliches Los n, belegenswertes Schicksal n.

phân bạc unglückliches Schicksal n, bitteres Los n.

phân mệnh Schicksal n, Geschick n.

phân sự Sache f, Angelegenheit f, Pflicht f, Obliegenheit f.

pháp phòng beunruhigt (adv), aufgeregt (adv), besorgt (adv).

phấp phới wehend (a), flatternd (a).

phập phồng sich heben und senken; sich blähen, unruhig sein.

phập phù unsicher (a), unstabil (a), zweifelhaft (adv), mal so mal so.

phất 1. schwingen vi, schwenken vi; ~ *cờ* die Fahne schwenken; 2. (an) leimen vi, (auf)kleben; 3. reich werden, Reichtum erwerben; zur Blüte gelangen.

phất phất leicht blasen vi (hoặc wehen).

phất phơ 1. wehen vi, flattern vi; 2. (ngb) müßiggehen vi, faulenzen vi, herumlungern; 3. (ngb) unbeständig.

phất phới x. phấp phới.

phất phương (ngb) verworren (adv), undeutlich (a), dunkel (a), unklar (a).

phất trần Staubwedel m.

Phật Buddha m; *đạo* ~ Buddhismus m.

phật đài Thron m Buddhas.

phật đản Tag m der Geburt Buddhas.

phật đường buddhistischer Tempel m.

phật giáo Buddhismus m.

phật học Buddiskunde f.

phật kinh buddhistische Konons m/pl.

phật lòng x. phật ý.

phật môn buddhistische Lehre f (Schule f).

phật thủ Hände Buddhas, (thực) fingerförmige Pflaume f.

phật tổ Ahnen m/pl des Buddiaismus.

phật tôn Grundsätze m/pl des Buddhismus.

phật tử Buddhist m.

phật ý übelnehmen vi, Anstoß nehmen, beleidigt sein.

pháo 1. Amphora f; anatomieren vt, sezieren vt.

phẫu thuật 1. Sezierung f; 2. chirurgisch; Chirurgie f.

phây phây dick (a), sehr dick, fettig (a).

phẩy 1. Komma n, Beistrich m; 2. wedeln vt, fächeln vt, abschütteln vt; ~ *bụi* abstäuben vt.

phe Gruppe f, Fraktion f, Flügel m, Lager n; *chia ra hai* ~ sich in zwei Lager (Parteien) spalten.

phe cánh x. phe.

phe dảng Parteien f/pl, Grup-
pierungen f/pl.

phe thấy 1. fächeln vi, wedeln vi; 2.
wedeln vi, wackeln (mit) vi.

phe phường Assoziation f, Vereinigung
f, Korporation f.

phè übermäßig über des Maß hinaus.

phè phớn sich vergnügen vi, sich
belustigen.

phen Mal n; ~ này dieses Mal; *mấy* ~
einige Male.

phèn, phèn chua (hóa) Alaun m.

phèn phẹt (mặt) breit und dick.

phèo 1. herausquellen vi, -strömen vi,
-treten vi, entweichen vi; 2. schnell
(adv), im Nu; 3. ganz (adv), völlig (a);
nhạt ~ fade (a), schal (a).

phép 1. Regel f, Gesetz n; 2. Brauch
m, Sitte f; Gewohnheit f, Gepflogen-
heit f; 3. Methode f, Verfahren n; 4.
Betragen n, Benehmen n; *vô* ~
unhöflich sein, kein Benehmen haben;
5. Erlaubnis f, Bewilligung f, Geneh-
migung f, *xin* ~ um Erlaubnis bitten;
6. Urlaub m; *đi* ~ Urlaub machen,
in den Urlaub gehen; 7. Wunder n.

phép chia (toán) Division f.

phép cộng (toán) Addition f.

phép cưới Heirat f; *làm* ~ heiraten;
Hochzeit f.

phép đo Meßverfahren n.

phép đối lập Involution f.

phép giải (toán) Lösungsverfahren n.

phép lạ Wunder n; Wunderding n; *làm*
~ ein Wunder vollbringen.

phép màu übernatürliche Kraft f;
Zaubermacht f.

phép nhân (toán) Multiplikation f.

phép tắc 1. Regeln f/pl, Grundsätze
m/pl, Prinzipien n/pl; 2. Höflichkeit
f.

phép tiên magische Kraft f, helige
Kraft f.

phép tính, phép toán Rechnen n,
Rechnung f; Arithmetik f.

phép trừ Subtraktion f.

phét, phét lác nói ~ übertreiben vi,
aufbauschen vi, prahlen vi.

phê 1. bestätigen vi; 2. bewerten vt,
beurteilen vt; 3. kritisieren vt, Kritik
üben.

phê bình kritisieren vt; Kritik üben;
Kritik f; *tự* ~ Selbstkritik f.

phê chuẩn bestätigen vt, sanktionieren
vt, gutheißen vt, billigen vt, beistim-
men vt; Bestätigung f, Billigung f,
Beistimmung f.

phê duyệt bei- , zustimmen vt,
gutheißen vt, billigen vt.

phê điểm eine Note geben; bewerten
vt.

phê nhận x. phê chuẩn.

phê phán 1. beurteilen vt, bewerten
vt; 2. kritisieren vt, Kritik üben.

phế 1. Lunge f; 2. aufheben vt, abschaf-
fen vt, annullieren vt, für ungültig,
erklären vt; 3. stürzen vi, entthronen
vt, absetzen vt; 4. untauglich
werden; 5. verstümmelt (a),
verkrüppelt (a); verstümmelt
(verkrüppelt) sein.

phế bái x. phế 2, 3.

phế bào Bläschen n.

phế bệnh Lungenerkrankung f;
Schwindsucht f.

phế bỏ x. phế 2, 3.

phế cách des Amtes entheben.

phế cầu khuẩn (y) Pneumokokus m
~ koken (pl)

phế chí annullieren vt, für ungültig
erklären, aufheben vt, abschaffen vt.

phế chức von seiner Funktion entbinden, absetzen vt.

phế dịch (y) Lungenpest f.

phế lao (y) Lungentuberkulose f.

phế liệu Altmaterial n.

phế mạc (nhân) Brust-, Rippenfell n; *viêm* ~ Rippenfellentzündung f.

phế nang Lungenbläschen f.

phế nhân Krüppel m, Invalide m.

phế phẩm Ausschuß m.

phế tạng Lungen f/pl.

phế tật Verletzung f; Verkrüppelung f.

phế thải Abfall m.

phế tĩnh mạch (giải phẫu) Lungenvene f.

phế truất absetzen vt, des Amtes entheben; entthronen vt.

phế trục ausweisen vt, verbannen vt.

phế trừ abschaffen vt, aufheben vt.

phế ung Lungenkrebs m.

phế vật Abfall m, Müll m.

phề phệ sehr dick, beleibt (a).

phệ fett (a), starkbeleibt (a), korpulent (a), dickbäuchig (a).

phệ nệ dickbäuchig (a), korpulent (a).

phếch verblichen (adv), ausgebleichen (adv).

phên Bambusgeflecht n.

phên vách Trennwand f aus Bambusgeflecht.

phềnh, phềnh phềnh 1. geschwollen (adv), aufgebläht (a); anschwellen (a), dick werden, sich aufblähen.

phệnh dick- (a), hangebäuchig (adv); (meist bei Statuen aus Holz, Ton usw.).

phết 1. einschmieren vt, einreiben vt; 2. jmdn, mit einem Stock schlagen,

phết, ngòi ~ *xuống* hinplumpsen vi.

phều phào (mit zahlosem Mund), murmeln vi.

phễu Trichter m.

phễu lắng cặn Klärtrichter m.

phi 1. nicht (a), kein (a), un- ; ~ *nhân đạo* unmenschlich (a); 2. Königin f; 3. braten vt, rösten vt; 4. fliegen vi; 5. galoppieren vi.

Phi afrikanisch (a); *châu* ~ Afrika n; *người* ~ Afrikaner m.

phi bác ablehnen vt, ausschlagen vt.

phi cảng Flughafen m.

phi cầm (động) Gefiederte m/pl.

phi chiến 1. Antikriegs-; den Krieg ablehnen; 2. nicht kriegführend; ~ *quốc* nicht kriegführendes Land n; nicht am Krieg teilnehmen.

phi công Pilot m, Flugzeugführer m.

phi cơ Flugzeug n.

phi đạo đức unmoralisch (a).

phi điều x. phi cầm.

phi định unbestimmt (a), ungewiß (adv); ~ *mệnh luận* (triết) Indeterminismus m.

phi đội Fliegerstaffel f.

phi hành fliegen vi, (mit dem Flugzeug).

phi họa Unglück n, Mißgeschick n.

phi kim thuộc (hóa) Metalloid n.

phi lễ unhöflich. (a), grob (adv), unsittlich (a).

Phi -líp -pin philipinisch (a); *người* ~ Filipino m; *nước* ~ Philippinen pl.

phi lộ erklären vt; verlautbaren vi, eine Einführung geben.

phi lý 1. ungerecht (a); 2. unvernünftig (adv); unverständlich (a).

phi mã 1. (thần) geflügeltes Pferd n, Pegasus m; *Musenroß* n; 2. (cờ) einen

Zug mit dem Pferd machen.

phi mệnh (triết) Indeterminismus m.

phi nghị ablehnen vt, ausschlagen vt, entgegnen vi, widerlegen vi.

phi nghĩa 1. ungerecht (a); *chiến tranh* ~ ungerechter Krieg m; 2. unehrlich (a), unredlich (a); *của* ~ unerlich erworbenes Gut n.

phi ngữ verschwommene Äußerung f, unbestimmte Formulierung f.

phi ngựa galoppieren vi, in Trabsetzen.

phi nhân unmenschlich (a).

phi phạm un- (a), außergewöhnlich (a).

phi pháp ungesetzlich (a), widerrechtlich (a), illegal (adv).

phi quân sự entmilitarisiert (a).

phi sản xuất nichtproduzierend (adv); *khu vực* ~ nichtproduzierende Sphäre f.

phi tang die Spuren eines Verbrechens verwischen.

phi tần Nebenfrau f des Kaisers, Konkubine f.

phi thạch Meteorit m, Meteorstein m.

phi thân sich rasch aufschwingen

phi thuật Kunstflug m, Kunstfliegen n.

phi thuyền Weltraumschiff n.

phi thường ungewöhnlich (a), außerordentlich (a), Sonder-.

phi trường Flug-, Landungsplatz m, Flughafen m.

phi tuyến tính unlinear (a).

phi vô sản nichtproletarisch.

phi vụ 1. Flug m; 2. Luftangriff m; 3. (ngb) Geschäft.

phí ausgeben vt, verausgaben vt, vergeuden; ~ *thì giờ* Zeit vergeuden.

phí dụng unnötige Ausgaben f/pl.

phí phạm 1. vergeuden vt; verschwenden vt, durchbringen vt; 2. Verschwendung f; Prasserei f.

phí sức die Kraft vergeuden.

phí tổn Ausgaben f/pl, Auslagen f/pl, Kosten pl.

phì 1. Luft, Gasheraustreten, -strömen; 2. dick (a), wohlbeleibt (a), korpulent (adv); dick werden; 3. fruchtbar (a), ergiebig (a).

phì cười loslachen vi, in Lachen ausbrechen.

phì hơi 1. Gas ablassen, die Luft einweichen lassen; 2. brodeln vi, wallen vi, sieden vi.

phì nhiều fruchtbar (adv); ergiebig (a); *dất đai* ~ fruchtbarer Boden m.

phì nộn dick (a), feist (a), fettleibig (a).

phì phì pfeifen vi (bei herausströmender Luft).

phì phì dick (a), rund (a), voll (adv); *má* ~ dicke Backen f/pl (hoặc Wangen f/pl).

phỉ 1. Räuber m, Bandit m; 2. schmäßen vi, lästern vi.

phỉ báng in Verruf bringen; entehren vi, schmähen vi, lästern vi.

phỉ chí ans Ziel seiner Wünsche kommen.

phỉ đồ Übeltäter m, Verbrecher m, Bandit m.

phỉ hổ beschämen vi.

phỉ loại Räuber m/pl, Banditen m/pl.

phỉ ngôn Verleumdung f, ungerechte Beschuldigung f.

phỉ nguyện x. phỉ chí.

phỉ nhỏ schmähen vi, verachten vi.

phỉ sức aus ganzer Kraft.

phía Seite f; Richtung f; ~ *mặt*

- Vorderseitefront f; rechte Seite f; ~ *trước* vorn; *từ* ~ von allen Seiten.
- phích** 1. Thermosflasche f; 2. (điện) Stecker m; 3. (Kartei-) Karte f.
- phiếm** unnützlich (a); inhaltlos (a); unsinnig (a); *chuyện* ~ Geschwätz n; Gerede n.
- phiếm ái** allumfassende Liebe f.
- phiếm chí** unklar (a), unkonkret (a), ungenau (a).
- phiếm du** ziellos (adv), umherwandern (a).
- phiếm đàm, phiếm luận** unnützes Gerede n, nutzloser Streit m, um des Kaisers Bart streiten.
- phiếm thần giáo** (triết) Pantheismus m.
- phiên 1.** Reihe f, Reihenfolge f; Turnus m; *luân* ~ *nhau* der Reihe nach, nacheinander; 2. (ngôn) transkribieren (adv).
- phiên án** (luật) überprüfen vt, revidieren vt.
- phiên âm** transliterieren vi; Transliteration f.
- phiên ấn** nachdrucken vi, reproduzieren vt.
- phiên bản** Nachdruck m, Reproduktion Kopie f.
- phiên canh** Wachablösung f.
- phiên châu** Empfang m, Audienz f (beim Kaiser).
- phiên chợ** Markttag m.
- phiên chuyển** 1. umstellen vi, -setzen vi; 2. in ein anderes Amt einsetzen.
- phiên dịch** 1. übersetzen vt, übertragen; 2. Übersetzer m; Dolmetscher m.
- phiên họp** Sitzung f, Versammlung f.
- phiên phiến** gedrängt (adv), knapp (adv), kurz gefaßt; schnell (a), in Kürze.
- phiên quốc** (sử) nichtchinesischer Vasallenstaat m.
- phiên thứ** Reihe f, Reihenfolge f.
- phiên tòa** Gerichtverhandlung f.
- phiên tuần** x. phiên canh.
- phiên 1.** Brett n, Tafel f; 2. x. phiên phiến.
- phiên diện** einseitig (a).
- phiên động** reizen vi, schüren vi, aufhetzen vi, aufwiegeln vi.
- phiên loạn** aufrührerisch (a), aufständisch (a); 2. Aufruhr m, Meuterei f; *quân* ~ Meuterer m/pl, Aufrührer m/pl.
- phiên văn** ausgewählte Schriften f/pl.
- phiên 1.** kompliziert (a), verworren (a), stören vt, belästigen vt, lästig fallen; 3. traurig (betrübt) sein; Kummer m, Traurigkeit f.
- phiên hà** stören vi, belästigen vt.
- phiên kịch** kompliziert (a), verworren (a).
- phiên lòng** betrübt (a), traurig (a), beunruhigt (a).
- phiên lụy** belästigen vi, lästig fallen vt.
- phiên muộn** traurig (a), (bekümmert) sein.
- phiên nan** sehr schwer (adv), schwierig (a), kompliziert (a).
- phiên não** 1. traunig (a), betrübt (a), kummervoll (a); 2. Kummer m, Gram m, Traurigkeit f.
- phiên nhiều** 1. belästigen vt, überdrüssig werden; stören vt; 2. x. phiên nan.
- phiên phúc** kompliziert (a), verwickelt (a), verworren (a).

phiền tạp durcheinander (adv), unordentlich (adv); 2. x phiền phức.

phiền toái 1. klein (a), nichtig (a), unbedeutend (a); 2. kompliziert (a), verwickelt (a).

phiện thuốc ~ Opium n.

phiêu bạt 1. umherziehend (adv), wandernd (adv), fahrend (a); 2. umherwandern (adv), schweifen vt, vagabundieren vt.

phiêu dao sich schaukeln vi, sich wiegen.

phiêu dương x. phiêu bạt.

phiêu linh 1. umherfliegen vi; Wind hin -und her rütteln; 2. (ngb) nicht vom Glück begünstigt; unglücklich (a).

phiêu lưu 1. umherwandern vi, -schweifen vi; sich herumtreiben; 2. riskieren vi, wagen vt; Risiko n, Wagnis n; Abenteuer n.

phiếu 1. Karte f; Schein m; Zettel m; 2. Bescheinigung f; 3. Abschnitt m (zur Stimmabgabe); ~ *bầu* Stimmzettel m, Abstimmungsschein m.

phiếu chỉ 1. Etikett n; Aufschrift f; 2. Banknote f.

phim Film m; ~ *chuyện* Spielfilm m; ~ *hoạt họa* Zeichentrickfilm m; ~ *tài liệu* Dokumentarfilm m; *quay* ~ einen Film drehen.

phím, phím đàn Saitensattel m (z.B. der Mandoline); Taste f.

phím loan (thơ) wohl lautende Melodie f.

phin Kaffeefilter m.

phình phính rundlich (a), dick (a), má ~ runde Wangen f/pl.

phình dickwangig (a).

phình 1. angeschwollen (a); dick geworden; gebläht (a); sich (auf) blähen,

anschwellen vi, dick werden; 2. sich aufblähen.

phình bụng Bauch anschwellen.

phình phính (an) geschwollen, dick geworden, rundlich (a).

phỉnh 1. betrügen (vt), belügen vt; 2. schmeicheln vi.

phỉnh gạt x. phỉnh 1.

phỉnh nịnh x. phỉnh 2.

phỉnh phờ 1. betrügen vt, hintergehen vi, irreführen vt, -leiten vt; 2. den Kopf verdrehen (durch Schmeichele. n).

phụ unzufrieden vi.

pho (ấn) Gesamtwerk n.

phó 1. anvertrauen vi, beauftragen vt; 2. Vize-, Stellvertreter m; ~ *thủ tướng* Stellvertreter, des Ministerpräsidenten; 3. Handwerker m, Arbeiter m; ~ *mộc* Tischler m.

phó cáo x. cáo phó.

phó cận benachbart.

phó hồi zurückschicken vi, senden vt.

phó lý Stellvertretender Dorfvorsitzender m.

phó mát (Pháp) Käse m.

phó mặc nicht weiter beachten; sich nicht kümmern um. 

phó thác anvertrauen vt, beauftragen vt.

phó thủ Helfer m, Gehilfe m.

phó tiến sĩ Kandidat m.

phó tử (văn) Arverb n.

phó vương Vizekönig m.

phò 1. unterstützen vt, helfen vt, beistehen vt; 2. schmeicheln vi.

phò mã der Gatten der Prinzessin, Schwager des Kaisers.

phò tá, phò trợ x. phò 1.

phoi Späne m/pl.

phoi ép Preßspäne m/pl.

phòi ra herausfallen vi.

phong 1. Wind m; 2. (y) Aussatz m, Lepra f; 3. (Titel, Rang) verleihen vt, erteilen vt, erheben vt; 4. Schachtel f; Päckchen n.

phong ba 1. Wind m und Wellen f/pl; 2. Sturm m, Unwetter n; 3. Mühsal f des Lebens, Launen f/pl des Schicksals.

phong bao 1. Trinkgeld geben; 2. Umschlag m; Trinkgeld n.

phong bì Briefumschlag m.

phong cách 1. Verhaltensweise f; Haltung f; 2. Stil m.

phong cảnh Landschaft f; Aussicht f; Ansicht f.

phong cầm Orgel f; Harmonium n; Akkordeon n.

phong chức ernennen vt, bestimmen vi, einsetzen vt, (in ein Amt).

phong cốt Haltung f, Auftreten n.

phong cương Grenzen f/pl.

phong ca Volkslieder n/pl.

phong dạy 1. zu Lehen geben; 2. Lehen n.

phong điệu x. phong cách 1.

phong độ Stil m, Art f und Weise f.

phong hàm ein Patent verleihen.

phong hóa Gewohnheiten f/pl.

phong kế Anemometer n, Windmesser m.

phong kiến 1. feudal (a); *chủ nghĩa* ~ Feudalismus m.

phong lan Orchidee f.

phong lập Bienenwachs n.

phong lưu 1. elegant (a), fein (a); 2. wohlhabend (a), vermögend (adv), reich (a).

phong mạo Gesicht n; Gesichtsausdruck m, Physiognomie f.

phong nguyệt 1. Wind m und Mond m; 2. (hình tượng) Landschaft f; Landschaftsgemälde n; 3. (ngb) Liebe f, Liebelei f.

phong nhã auserlesen (a), gewählt (a), elegant (a).

phong thủy Jungfrau f; Jüngling m.

phong phanh 1. unklar (a), undeutlich (a); *nghe* ~ undeutlich hören; 2. weit (a); geöffnet (a); *ăn mặc* ~ sich leicht kleiden; *cửa ngõ* ~ die Tür ist weit geöffnet.

phong phú 1. reich (a), begütert (adv), vermögend (a); 2. (ngb) inhaltsreich (a), gehaltvoll (a), tief (a), inhaltreich (a), (bei literarischen Werken) *nội dung* ~.

phong quang schöne Landschaft f, schön sauber.

phong sương 1. Wind m und Reif m; 2. (ngb) die Wechselfälle des Lebens.

phong tao x. phong nhã.

phong tặng beschenken vt, belohnen vt, auszeichnen vt.

phong thái Haltung f, Auftreten n.

phong thanh unklar (a), undeutlich (a).

phong thần 1. Miene f, Gesichtsausdruck m, Physiognomie f; 2. Königshof, -palast m.

phong thấp Rheumatismus m.

phong thể x. phong thái.

phong thịnh 1. blühend (adv), gedeihend (adv); Blühen n, Gedeihen n.

phong thổ Klima n; klimatische Bedingungen f/pl.

phong thư Brief m.

- phong tình** Liebesgefühle n/pl; Verliebtheit f, Verliebtsein n.
- phong tỏa** 1. blockieren vi, sperren vt; 2. Blockade f; ~ *kinh tế* Wirtschaftsblockade f.
- phong trào** Bewegung f; ~ *cách mạng* revolutionäre Bewegung f.
- phong trần** Wechselfälle m/pl, des Lebens; schweres Leben n.
- phong tục** Brauch m, Sitte f, Gewohnheit f.
- phong tư** Haltung f; Verhalten n.
- phong tước** eine Titel verleihen.
- phong vân** (ngb) Gelingen n, Erfolg m, Glück n.
- phong vận** Leben n, Schicksal n, Wechsel m, Veränderlichkeit f, Unbeständigkeit f.
- phong vị** Geschmack m, Neigung f; Interesse n.
- phong vũ biểu** Barometer n.
- phóng** 1. werfen vt, schleudern vt, schießen vt; ~ *tên lửa* eine Rakete abschießen; 2. vergrößern vt; ~ *ảnh* die Fotografie vergrößern; 3. verstärken vt; 4. die Geschwindigkeit erhöhen; dahinjagen vt, 5. entlassen vt, freilassen vt, befreien vi.
- phóng đại** 1. vergrößern vt, erweitern vt; 2. übertreiben vt, aufbauschen vt.
- phóng dâm** Mut fassen.
- phóng dăng** undiszipliniert (a); locker (a), ausschweifend (a).
- phóng đạt** eigenmächtig (a), eigenwillig (a), eigensinnig (a), ungehorsam (a), widerspenstig (a).
- phóng điện** elektrischen Strom abgeben, entladen vi.
- phóng hỏa** anzünden vt, anstecken vt, in Brand setzen.
- phóng khoáng** 1. frei (a), ungehindert (a), ungezwungen (a); 2. (Charakter) gerade, offen (a), aufrecht (a).
- phóng lẳng** x. phóng dăng.
- phóng mạng** sein Leben riskieren.
- phóng pháo** 1. feuern vi, schießen vi; 2. Beschießung f; Artilleriebeschuß m.
- phóng quang** (lý) 1. Strahlen aussenden; 2. Strahlung f.
- phóng sinh** 1. außer acht lassen, keine Beachtung schenken; 2. im Stich lassen; 3. Kind aussetzen.
- phóng sự** Reportage f.
- phóng tác** (văn) anpassen vi, gleichen vi.
- phóng tay** tatkräftig zufassen, energisch Hand anlegen.
- phóng tâm** nicht besorgt sein, sich nicht beunruhigen.
- phóng thích** freilassen vt, -geben vt, in Freiheit setzen.
- phóng túng** ungezwungen (a), ungehindert (a), frei (a).
- phóng tú** undiszipliniert (a), locker (adv); zügel- (a), schrankenlos (a).
- phóng uế** beschmutzen vi, besudeln vi.
- phóng viên** Korrespondent m, Berichterstatter m, Reporter m.
- phóng xạ** (lý) 1. radioaktiv; tia ~ radioaktive Strahlen m/pl; 2. ausstrahlen vi, Strahlen aussenden; 3. Strahlung f.
- phòng** 1. Zimmer n, Stube f; Raum m, Saal m, Halle f; ~ *dội* Wartezimmer n; ~ *khánh tiết* Aula f; 2. (be) schützen vi, beistehen vi, decken vt, verteidigen vt; 3. vorbeugen vi, verhüten vt, bekämpfen vt; *tiêm ~ dịch tả* gegen Cholera impfen.
- phòng ăn** Speisezimmer n, -raum m.

phòng bệnh 1. (y) vorbeugend (a), prophylaktisch (adv); vorbeugende Maßnahmen treffen; Vorbeugung f, Prophylaxe f; 2. Krankenzimmer n; ~ *hơn chữa bệnh* vorbeugen ist besser als heilen.

phòng bị Vorsichtsmaßregeln treffen, vorbeugen vt, verhüten vt.

phòng biến vorbeugen vt, vorbeugende Maßnahmen treffen (bei Unfall Katastrophe).

phòng cấm 1. untersagen vi, verbieten vt; Verbot n, geschlossenes Zimmer n.

phòng chè Teestube f.

phòng cơ Maßnahmen f/pl, im Kampf gegen Hunger.

phòng dịch 1. gegen Seuchen; 2. Seuchenbekämpfung f.

phòng đọc Leseraum m.

phòng độc giftvorbeugend (adv).

phòng giam Kerker m.

phòng gian Vorbeugungsmaßnahmen gegen Diversionsakte treffen.

phòng giấy Büro n, Kontor n.

phòng hại Schaden verhüten.

phòng hỏa vor Feuer schützen, Feuer verhüten.

phòng hoạn dem Unglück (der Not) zuvorkommen.

phòng khách Empfangszimmer n, Gästezimmer n.

phòng không 1. Fliegerabwehr f, Luftschutz m; 2. (khẩu ngữ) Junggesellenleben n.

phòng loan Frauengemach eines reichen Hauses.

phòng ngủ Schlafzimmer n.

phòng ngự 1. vorbeugen vi, verteidigen vi, schützen vi; 2. Verteidigung f, Abwehr f.

phòng ngừa vorbeugen vt, verhüten vt, (rechtzeitig) abwenden.

phòng nhì Spionageabteilung f, Geheimdienstbüro n.

phòng ốc Haus n und Zimmer n, Halle f, Saal m.

phòng tắm Badezimmer n.

phòng thân sich schützen; vorbeugen vi.

phòng thi Prüfungszimmer n, Prüfungsaal m.

phòng thủ 1. schützen vt, verteidigen vi; 2. Schutz m, Verteidigung f, Abwehr f; *lực lượng* ~ Wehrkraft f.

phòng thương mại Handelsabteilung f, Handelsbüro n.

phòng tích sexuelle Übermäßigkeit f.

phòng tuyến Verteidigungslinie f.

phòng vấn Arbeitszimmer n, Kabinett n.

phòng vệ 1. verteidigen vt, schützen vt; 2. Verteidigung f, Schutz m.

phòng xa 1. vorsorglich sein, weit vorausschauen, umsichtig sein; 2. Vorsorge f.

phòng 1. verbrennen vi, brühen; 2. nachahmen vt; 3. ungefähr (a), zirka (a), etwa (a); annähernd vi, berechnen vi, veranschlagen vi

phòng chừng 1. annähernd (adv), ungefähr, etwa; (ab)schätzen vi, veranschlagen vi.

phòng cổ Tradition nachahmen.

phòng dịch eine freie Übersetzung anfertigen.

phòng đoán (ab) schätzen vt, annehmen vi.

phòng độ x. phòng chừng.

phòng sử x. giả sử.

phòng vấn 1. interviewen vt; 2. Inter-

- view n; *trả lời cuộc* ~ ein Interview geben.
- phót** aufspringen vt.
- phọt** heraustreten vi, strömen vi, spritzen vi; hervorbrechen vi, sprudeln vi.
- phô** 1. sprechen vt, sagen vt; 2. äußern vt, darlegen vt; 3. ausstellen vt.
- phô bày** 1. darlegen vt, vortragen vt, auseinandersetzen vt; 2. anordnen vt, aufstellen vt, ausstellen vt.
- phô diễn** darstellen vt, gestalten vi, schildern vt.
- phô trưng** 1. x. *phô bày*; 2. vorführen vt; zeigen vt, demonstrieren vt.
- phố** 1. Straße f; 2. Stadt f.
- phố phường** 1. Stadtviertel n; 2. städtisch (a); Stadt f.
- phố xá** Straßen f/pl, Städte pl.
- phổ** 1. komponieren vt; 2. verbreiten vt; in Umlauf setzen; publizieren vt.
- Phổ** preußisch (a).
- phổ biến** 1. in Kenntnis setzen, bekanntmachen vt; 2. populär (a), gemeinverständlich (a); verbreiten vt, popularisieren vt, gemeinverständlich machen; 3. allgemein(gültig); *tính* ~ allgemeiner Charakter m.
- phổ cập** x. *phổ biến* 1; 2.
- phổ năng lượng** Energiespektrum n.
- phổ quát** verallgemeinern vt.
- phổ thông** gemeinsam (adv), allgemein (adv); ~ *dầu phiếu* allgemeine Wahlen f/pl; *kiến thức* ~ Allgemeinwissen n.
- phốc** 1. schlagen vt, einen Hieb versetzen; zu Boden schmettern; 2. hinaufspringen vi.
- phôi** 1. Halbfabrikat n; 2. (thực) Keimling m; Embryo m, Leibesfrucht f.
- phôi bần** (sinh) Keim m, Embryo m.
- phôi liệu** Rohstoffe m/pl zur Herstellung von Halbfabrikaten.
- phôi pha** verblassen (a).
- phôi sinh học** Embryologie f.
- phôi thai** 1. (sinh) embryonal (a); Keim m, Embryo m, Leibesfrucht f; 2. (ngb) Anfangs-; beginnend (adv).
- phối** 1. (sich) verbinden, (sich) vereinigen; koordinieren vi; 2. entsprechend (adv), übereinstimmend (adv); entsprechen vi, übereinimmen vi, harmonieren vi.
- phối âm** (âm) harmonieren vt, arrangieren vt.
- phối cảnh** Landschaft sich harmonisch einfügen, Hintergrund m, landschaftliche Panorama n.
- phối hợp** verbinden vt, koordinieren vi; aufeinander vi, abstimmen vi, kombinieren vi.
- phối sắc** Farben passend zusammenstellen, Farben harmonieren.
- phổi** (giải) Lunge f.
- phôm phốp** (khẩu ngữ) dick (a), üppig (a), wohlgenährt (a).
- phòm phòm** mummeln vt.
- phồn hoa** 1. belebt (a), lebhaft (a), geschäftig (a); 2. (ngb) blühend (a), in Blüte stehend, gedeihend (adv).
- phồn thịnh, phồn vinh** 1. blühend (a), gedeihend (a), in Blüte stehend; 2. blühen vi, gedeihen vi; 3. Gedeihen n, Blühen n, Blütezeit f.
- phông** 1. (Ph). Hintergrund m; 2. Ausdauer f.
- phồng** aufblasen vi, -blähen vi, anschwellen vi, Blasen bilden; ~ *má* die Backen aufblasen.
- phồng** aufblasen vt, sich aufblähen.
- phồng tôm** (bánh) Shrimps (pl)

phổng 1. Tonpuppe f; 2. Götze m, Götzenbild n; 3. wegnehmen vt, entwenden vt.

phốp x. phau.

phốp pháp kräftig (a), stark (a), muskulös (a), dick (a).

phốt phát (hóa) (Ph) Phosphat n.

phốt pho (hóa) (Ph) Phosphor m.

phơ, phơ phơ Bart, Haar weiß (a), silbern (a), grau (a).

phờ ermüdet (adv), ermattet (a), erschöpft (a).

phở Suppe f aus Reismudeln mit Fleisch.

phơi 1. trocknen (lassen) vi; ~ áo Kleider trocknen; ~ lúa Reis trocknen; 2. hervorstrecken vi (z. B. der Rauch).

phơi bày x. phơi bày.

phơi khô trocknen vt.

phơi mắt 1. sich zeigen, sich sehen lassen; 2. sich nicht schämen.

phơi nắng sich in der Sonne wärmen, sich sonnen; in der Sonne trocknen.

phơi phồng in der Sonne trocknen; dörren vt.

phơi phới froh (a), freudig (a); frisch (a).

phơi sương nachts draußen stehen lassen.

phơi thầy umkommen vi, ums Leben kommen.

phơi trần (ngb) aufdecken vt, enthüllen vt, entlarven vt.

phối sich auf den Weg machen, verreisen vi, abwegfahren vi.

phơn phớt 1. leicht (a), leise (a), etwas (a), ein wenig; ~ hồng rosig, zart rosa; 2. leichtthin (a), oberflächlich (a).

phớt 1. keine Aufmerksamkeit schenken; sich gleichgültig verhalten; 2. (Pháp) anz. Filz m.

phớt lạnh gleichgültig (a), kühl (a)

phu, phu dịch Kuli m, Zwangsarbeiter m.

phu diêm Nachtwächter m.

phu dò x. phu phà.

phu mô Grubenarbeiter m, Kumpel m, Bergmann m.

phu nhân Gattin f, Gemahlin f, Ehefrau f.

phu phà Fährmann m.

phu phen x. phu.

phu phụ Eheleute pl.

phu quân Gatte m, Ehemann m.

phu thê 1. ehelich (a); 2. Mann m und Frau f, Ehepaar f.

phu thiển oberflächlich (a), (bei Wissen, Kenntnisse).

phu trạm Briefträger m.

phu tử 1. Lehrer m, Erzieher m; 2. höfl Sie.

phú 1. überreichen vt, -geben vt, beauftragen vt, anvertrauen vt; 2. (văn) Ode f, Preislied n; 3. (Talent Begabung) angeboren; 4. reich (a), begütert (a), vermögend (a); Reichtum m, Vermögen n.

phú cống Abgabe f, Steuer f.

phú cường reich und stark (a), blühend und kraftvoll (a).

phú gia Reicher m, Begüterter m; Millionär m.

phú hào Dorfreicher m, Ausbeuter m; Dorfbeamter m.

phú hậu sehr reich (adv), vermögend (adv).

phú nông Großbauer m, Großgrundbesitzer m.

phú ông Reicher m, Besitzender m.

phú phận glückliches Schicksal n.

phú quý 1. reich (a), vermögend und

angesehen (a); Reichtum m, Vermögen n und Ansehen n.

phú thương reicher Händler m (Kaufmann m).

phú tính natürliche Begabung f.

phú túc wohlhabend (a), vermögend (a), reich (a).

phú tuế (xưa) fruchtbares Jahr n, ertragreiches Jahr n.

phù 1. stark blasen (vi); 2. (an)schwellen vi, aufquellen vi; 3. *bệnh* ~ Beriberi f; 4. helfen vi, beistehen vi; 5. schwimmen, sich über Wasser halten; 6. entsprechen vi, übereinstimmen vi, zusammenpassen vi; 7. Symbol n, Sinnbild n.

phù bạc leichtsinnig (a), unzuverlässig (a).

phù biểu (lý) Aräometer m, Senkwaage f.

phù chú Zauberspruch m.

phù du 1. (động) Eintagsfliege f; 2. (ngb) kurzlebig (a), von kurzer Dauer, vergänglich (a).

phù du thực vật Plankton n.

phù dâu Trauzeugin f.

phù dung Hibiskus m, Eibisch m, (ngb) *à* ~ Opium n.

phù dưỡng sich sorgen um, besorgt sein um, sich kümmern um.

phù hiệu 1. Merkmal n, Kennzeichen n; Symbol n, Sinnbild n, Rang m; 2. (quân) Spiegel m.

phù hoa 1. äußerer Glanz m; Fliter m; Tand m; 2. leere Eitelkeit f.

phù hộ beschützen vt, unterstützen vt, begünstigen vt.

phù hợp 1. entsprechend (adv), übereinstimmend (adv), geeignet (a), zweckmäßig (a); 2. entsprechen vi,

übereinstimmen vi; in Einklang stehen (mit); Entsprechung f, Übereinstimmung f.

phù kế x. phù biểu.

phù ngôn Geklatsch n, Gerede n; haltlose Gerüchte n/pl.

phù nguy im Unglück helfen, in der Not beistehen.

phù pháp, phù phép behexen vi; (ver) zaubern.

phù phí unnötig Geld ausgeben; verschwenderisch sein.

phù phiếm 1. unnötig (a), nutzlos (a); 2. (ngb) schwimmend (a), gehalt- (a), inhaltslos (a).

phù quyết x. phù pháp.

phù rể Trauzeuge m.

phù sa Sandanschwemmungen f/pl, Schwemmland m.

phù sinh unbeständiges (ruheloses) Leben n.

phù tá helfen vt, unterstützen vt, beistehen vt.

phù tang (ngb) aufgehende Sonne f; Osten m, Land n der aufgehen -Sonne (Japan).

phù thạch Bimsstein m.

phù thế x. phù sinh.

phù thủy Zauberei f, Hexerei f.

phù trầm 1. auftauchen und vi, versinken vi; 2. (ngb) Wechselfälle m/pl, des Lebens.

phù trĩ, phù trợ x. phù hộ.

phù ứng entsprechen vt, übereinstimmen vi, in Einklang stehen.

phù vãn 1. inhaltsloses Werk n; 2. (ngb) Unnötiges n, Überflüssiges n.

phù vân 1. wandernde (adv) (hoặc) ziehende) Wolken f/pl; 2. (ngb) vergängliches Leben n.

P

phủ 1. be- , zu- , verdecken vi; 2. Residenz f; ~ *thủ tướng* Amtssitz m des Ministerpräsidenten; 3. Landkreis m; 4. verneinen vi, negieren vi; in Abrede stellen vi, bestreiten vi.

phủ chỉnh verbessern vt, korrigieren vt, berichtigen vt, redigieren vt.

phủ dụ ermahnen vi, versöhnen vi, besänftigen vi.

phủ đầu zuvorkommen vt, vorgreifen vt.

phủ định veneinen (a), ablehnend (a); verneinen vi, negieren vi, bestreiten vt, absprechen vt.

phủ nhận nicht anerkennen vt, verneinen vt, bestreiten vt, absprechen vt.

phủ phục niederfallen vi, zu Füßen fallen.

phủ quyết ablehnen vt, ausschlagen vt; gegen jmdn, etw. stimmen; *quyền* ~ Einspruchsrecht n.

phủ tạng innere Organe n/pl.

phú grob (adv), barsch (adv), brutal (a); *nói* ~ grob sein, Grobheiten sagen.

phú miệng hart (a), grob (a), barsch (a) (in Worten, Ausdrücken).

phú phàng böse (adv), brutal (a), grausam (a).

phụ 1. helfen vt, Hilfe leisten, beistehen vt; 2. Helfer m, Gehilfe m; 3. bei- , hinzufügen vi; Beifügung f; Zusatz m; 3. neben (adv), bei (adv), ergänzend (adv); *câu* ~ Nebensatz m; *công việc* ~ Nebenarbeit f; 4. jmds. Vertrauen enttäuschen; sich undankbar erweisen; 5. verletzen vt, brechen vt, übertreten vt.

phụ Grenz (adv), angrenzend (adv), anstoßend (adv), benachbart (a), anliegend (a).

phụ ân 1. sich undankbar erweisen; 2. Undank m, Undankbarkeit f.

phụ bạc das Vertrauen mißbrauchen; undankbar sein (adv).

phụ bại Niederlage f, Schlappe f, Mißerfolg m.

phụ bản Abschrift f; zweites Exemplar n, Kopie f.

phụ bất helfen vt, beistehen vt, Unterstützen (Beistand) erweisen.

phụ canh Pacht(zins) abarbeiten.

phụ cấp 1. finanziell (a), unterstützen (a); Hilfgelder auszahlen; 2. Unterstützung f; Beihilfe f.

phụ dưỡng (die Eltern), unterstützen vt, unterhalten vt, beistehen vt.

phụ đạo 1. anleiten vt, unterweisen vt, betreuen vt; 2. Assistent m; Gehilfe m, Betreuer m.

phụ đề Untertitel m.

phụ động Arbeitshelfer m, nach Tagesbezahlung arbeiten.

phụ gia zugeben vt, hinzutun vt, ergänzen vt; *chất* ~ Zusatzstoff m; Hilfsmaterial n.

phụ giáo Assistent m.

phụ hệ x. phụ quyền.

phụ họa beitreten vi, sich anschließen (einer Meinung), (nhạc) begleiten vi.

phụ huynh Vater m und, älterer Sohn m; die älteren Familienmitglieder.

phụ khoa (y) Gynäkologie f, Frauenheilkunde f.

phụ kiện Zusatzvertrag m, Ergänzung f zum Vertrag; Zubehör n, Ersatz m.

phụ lái Beihilfefahrer m.

phụ lão Väter m/pl; Greise m/pl; Senioren m/pl, Vorfahre m/pl.

phụ lòng x. phụ ân.

phụ lục Beilage f, Anhang m.

phụ lực 1. zusätzliche Hilfe leisten; 2. Hilfskraft f.

phụ mẫu Vater m und Mutter f, Eltern pl.

phụ nghĩa das Vertrauen nicht rechtfertigen.

phụ nữ 1. Frauen-; 2. Frau f; *ngày ~ quốc tế* Internationaler Frauentag m.

phụ phí zusätzliche Ausgaben f/pl.

phụ quyền 1. patriarchalisch (a); *xã hội ~* patriarchalische Gesellschaft f; 2. Patriarchat n.

phụ tá 1. beistehen vt, zur Seite stehen; mitarbeiten vi; Helfer m; Mitarbeiter m; 2. assistieren vt; Assistent m.

phụ thẩm (luật) Beisitzer m; Schöffe m.

phụ thân Vater m.

phụ thêm 1. ergänzend (adv), zusätzlich (a); ergänzen vi, hinzubeifügen vt.

phụ thuộc 1. hinzugesetzt (adv); abhängig (a), zugehörend (a), unterstellt (adv); abhängen vi, angehören vi.

phụ tình treulos sein (in der Liebe); undankbar sein.

phụ tố Anhang m, Zusatz m, Beilage f, (văn) Affix n.

phụ trách 1. verantwortlich (a); 2. die Verantwortung f, tragen vi, verantworten vi, verantwortlich sein.

phụ trợ x. phụ tá.

phụ trương Beitrag m, Beilage f (zu einer Zeitschrift).

phụ tùng Ersatzteil n, Zubehör n.

phụ tử (được) Akonit m.

phụ ước 1. treulos (a); wortbrüchig (a); 2. das Versprechen nicht halten, den Schwur brechen.

phúc 1. Glück n, Wohlergehen n; 2. beantworten vt, entgegnen (a); 3. wieder (a), nochmals (a).

phúc án ein Gerichtsverfahren überprüfen; *tòa ~* Appellationsgericht n.

phúc âm (xưa) gute Nachricht f.

Phúc âm Evangelium n.

phúc ảm Glück von Urvater erben n.

phúc bạc 1. unglücklich (a); nicht beneidenswert; 2. Mißgeschick n, Pech n.

phúc bẩm (xưa) eine Mitteilung machen, benachrichtigen vt.

phúc đáp 1. beantworten vt, Antwort geben, erwidern vt; 2. Antwort f, Erwiderung f, Entgegnung f.

phúc đức 1. glücklich und tugendhaft (a); 2. Glück n und Tugend f.

phúc hạch die Abschlußprüfung, wieder, ablegen (a).

phúc hậu ehrlich (a), rechtschaffen (a); tugendhaft (adv).

phúc họa Glück n und Unglück n; Schicksal n, Los n.

phúc khảo Nachprüfung f, nachprüfen vt.

phúc lộc Gewinn n, Vorteil m.

phúc lợi Wohlstand m.

phúc mạc (phẫu) Bauchfell n; *viêm ~* Bauchfellentzündung f.

phúc phận glückliches Schicksal n.

phúc quyết nochmals beschließen.

phúc thẩm (luật) überprüfen vi, revidieren vt, *tòa ~* Appellations-, Berufungsgericht n.

phúc thần guter Geist m, Gott m des Glücks.

phúc thọ glückliches langes Leben n.

phúc tin einen Brief beantworten.

phúc tinh 1. Glücksstern m; 2. (ngb) Retter m, Erreter m (des Landes, des Volkes).

phúc trình nochmals berichten vt, wieder vortragen vt.

phục 1. gehorchen vi, Gehorsam leisten; 2. sich unterwerfen; 3. anerkennen vt, bewundern vi; 4. Kleid n; Kleidung f; 5. niederfallen vi, sich niederwerfen; 6. sich verstecken, sich verbergen; 7. wiederherstellen vt.

phục binh (quân) sich in den Hinterhalt legen.

phục chế wiederherstellen vt, restaurieren vt, reproduzieren vt.

phục chức in ein Amt wiedereinssetzen, in eine Dienststelle wiedereinstellen.

phục cổ 1. in die Vergangenheit zurückkehren; Altes wiederherstellen; 2. (văn) Rückkehr f zum klassischen Stil.

phục dịch (be)dienen vt, sich kümmern um.

phục diệt zerstören vt, vernichten vt.

phục được einnehmen vt.

phục hồi 1. widerherstellen vt, aufbauen vt, restaurieren vt, renovieren vt; 2. Wiederaufbau m, Wiederherstellung f, Restaurierung f, Rehabilitation f, rehabilitieren vt.

phục hồi nhân phẩm Rehabilitation f; *trai* ~ Rehabilitationslage f.

phục hưng wiedererstehen vt, erneuern vt; *thời kì* ~ Epoche f, der Wiedergeburt; Renaissance f.

phục kích (quân) 1. aus dem Hinterhalt losschlagen; 2. Hinterhalt m.

phục linh Bericht erstatten; melden (Ausführung eines Befehls) übertreten.

phục nguyên den ursprünglichen Zustand wieder herstellen.

phục phêch, phục phịch dick (a), belebt (a); schwer (a); schwerfällig (a).

phục quốc der Heimat die Unabhängigkeit wiedergeben, dem Vaterland die Selbständigkeit zurückgeben.

phục quyền 1. Rechte wiederherstellen (zuerkennen); rehabilitieren vt; 2. Rehabilitation f.

phục sinh auferstehen vi, wiederaufleben vt, *lẽ* ~ Ostern n/pl

phục sức Kleidung f und Schmuck m, sich schön machen.

phục tang Trauer tragen.

phục thiện wieder gutmachen vi, sich berichtigen.

phục thổ vergraben vt.

phục thù 1. (sich) rächen vt, Rache nehmen; 2. revanchelüstern; *chủ nghĩa* ~ Revanchismus m.

phục thức (Kleidung) . Mode f.

phục tông x. phục tùng.

phục tội sich schuldig bekennen.

phục tùng hören vt, gehorchen vt, befolgen vt.

phục vị 1. niederfallen vi; sich niederwerfen (vor jmdm); 2. zurückgehen vi, -kehren vi.

phục viên 1. demobilisieren vi; 2. Demobilisierung f; aus der Armee treten.

phục vụ 1. (be) dienen vt, betreuen vt; 2. Bedienung f; Betreuung f.

phủi 1. abwischen vt, abstauben vt; 2. nicht anerkennen vt, nicht zugeben vt; (ngb) ablehnen vt ausschlagen vt.

phun 1. bespritzen vt, besprengen vt,

(hervor) sprudeln vi; 2. ausstoßen vi, (aus)speien vi.

phun cát Sandstrahlen n.

phùn nieselnd (adv), sprühend (adv); *mưa* ~ Sprühregen n, Staubregen n.

phùn phụt (tượng thanh) zischen (von herausströmen dem Gas).

phung phí vergeuden vi, verschwenden vi, durchbringen vi.

phúng diếu einen Kondolenzbesuch abstaten (mit Geschenk).

phúng phính dickwangig (a).

phùng 1. x. phòng; 2. (sich) treffen vt, begegnen vt.

phùng nghinh entgegengehen vt, empfangen vt, bewillkommen vt.

phụng 1. x. phượng; 2. gehorchen vt, Gehorsam leisten; befolgen vt; 3. achten vt, ehren vt.

phụng chiếu den keiserlichen Befehl befolgen.

phụng chức ein Amt (hoặc eine Funktion) übernehmen.

phụng dưỡng (die Eltern), unterstützen vt.

phụng giáo Belehrungen erhalten.

phụng lệnh, phụng mệnh einen Befehl entgegennehmen; eine Anordnung befolgen.

phụng sự dienen vt.

phụng thờ ehren vt, achten vt.

phút Minute f; Moment m.

phút chốc im Nu, im Handumdrehen, blitzschnell (adv).

phút đầu plötzlich (adv), unerwartet (adv), sofort (adv), sogleich (adv).

phụt 1. ausbrechen vt, aufflammend lodern vt, Feuer fangen; 2. plötzlich (adv), jählings (adv), unerwartet (adv), überraschend (adv).

phứa, phứa phựa 1. unbedacht (adv), unüberlegt (a), auf gut Glück; 2. unordentlich (a).

phức bản Duplikat n, Kopie f, Abschrift f.

phức bản vị chế (kinh) Bimetallismus m, Doppelwährung f.

phức hợp 1. zusammengesetzt (a), zusammenstellen vt, -setzen vt; 3. Zusammensetzung f.

phức số (toán) zusammengesetzte Zahl f.

phức tá multiplizieren vt, vervielfältigen vt, vermehren vt.

phức tạp kompliziert (a), verwickelt (a), schwierig (a).

phức thức (toán) viegliedrige Größe f.

phước x. phúc.

phướn (tôn) Kirchenfahne f.

phưỡn Bauch hervorstrecken.

phương 1. Richtung f; Seite f; ~ *Đông* östlich (a); Osten m; ~ *Tây* westlich (a), Westen m; 2. Art f; Verfahren n, Methode f; Mittel n; 3. Ort m, Ortschaft f; 4. quadratisch (a), Quadrat n; 5. (toán) Quadratzahl f; zweite Potenz f.

phương án Vorhaben n, Plan m.

phương cách Art f, Weise f; Verfahren n, Methode f.

phương căn (toán) Wurzel f, Radix f.

phương châm 1. Kompaßnadel f; 2. allgemeine Richtlinie f; Kurs m, Orientierung f.

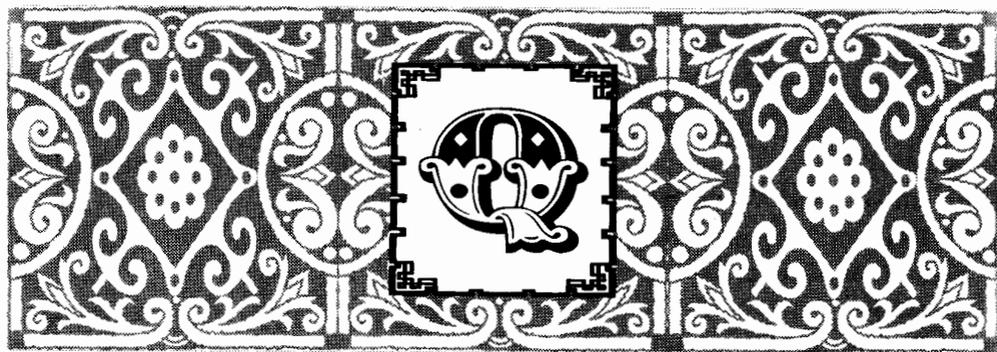
phương diện 1. von seiten (adv), seitens (adv); in Richtung; Seite f; 2. Gebiet n, Bereich m, Sphäre f, Aspekt m.

phương dược Heilmittel n; Arznei f.

phương hại schaden vi, schädigen vt.

- Schaden zufügen; Schaden m, Nachteil m.
- phương hình** 1. quadratisch (a), Quadrat n.
- phương hướng** 1. Richtung f; 2. Orientierung f; Richtung f; Kurs m.
- phương kế** Art f, Weise f, Mittel n, Weg m.
- phương lược** Handlungsweise f, Strategie f.
- phương ngại** hindern vt, hinderlich sein.
- phương ngôn** Sprichwort n.
- phương pháp** Methode f, Verfahren n; ~ *thực nghiệm* experimentelle Methode f.
- phương pháp luận** Methodologie f
- phương phi** gesund (a), kräftig (a), stark (a).
- phương sách** Plan m, Maßnahme f; (Art der) Behandlung f; Methode f, Verfahren n.
- phương số** (toán) Quadratzahl f, zweite Potenz f.
- phương thuật** Zauberkünste f/pl, Zauberei f.
- phương thức** Art f und Weise f; Verfahren n, Methode f; ~ *sản xuất* Produktionsweise f.
- phương tiện** Mittel n; ~ *vận tải* Transportmittel n.
- phương trình** (toán) Gleichung f.
- phương vị** (địa, thiên văn) Azimut m; azimuthal (a).
- phường** 1. Stadtviertel n; 2. Zunft f; 3. Bund m, Verband m; Genossenschaft f.
- phường bạn** Korporation f; Körperschaft f; Genossenschaft f.
- phường hội** x. phường tuồng.
- phường chài** Fischereigenossenschaft f.
- phường chèo, phường tuồng** Theatergruppe, ~ truppe f.
- phượng** (động) Phönix, (thực) Flamboyant n.
- phứt** sofort (adv), rupfen vt.
- pi -a -nô** (Ph) Klavier n, Piano n; Piano n;
- pin** Batterie f, *dèn* ~ Taschenlampe f.
- pin khô** Trockenenelement n.
- pít -tông** Kolben m.
- pô** (ảnh) Aufnahme f.





qua 1. (hin) durch (adv), hinüber (adv); *nhìn ~ cửa sổ* durch das Fenster sehen; durch gehen vi, schreiten vi, vorübergehen vi, vergehen vi, verfließen vi; 2. vergangen (a), verflossen (a), vorbei (adv), vorüber (adv); 3. (thời gian) in, innerhalb, während; 4. flüchtig (a), kurz (a), allgemein (a); 5. ich

qua cầu erlebt (a), erfahren (adv), bewandert (adv); durch die Brücke.

qua chuyện formal (a).

qua dò übersetzen (mit einem Boot über den Fluß).

qua đời sterben vi, verscheiden vi.

qua giáp 1. Speer m (Spieß m) und Panzer m (Harnisch m).

qua khỏi 1. durchgehen vt, passieren vi, vorbeigehen vi; 2. entrinnen vt.

qua lại gegenseitig (a), wechselseitig (adv), einander hin und her (adv).

qua lãn leichtthin (a), flüchtig (a).

qua loa, qua quít nachlässig (a), oberflächlich (adv), nebenbei (adv), beiläufig (adv).

quá 1. übersteigend (adv), überschreitend (adv); ~ 11 giờ nach elf Uhr; 2. sehr (adv), übermäßig (adv), äußerst (adv), *đẹp* ~ sehr schön.

quá bán mehr als die Hälfte.

quá bạo kühn (a), verwegen (a), waghalsig (a).

quá bộ besuchen vt, vorbeikommen vt.

quá bội übermäßig (a), zu viel (adv), *sự sản xuất ~* Überproduktion f.

quá cảnh die Grenze passieren; Transit m.

quá chén übermäßig trinken (adv), betrunken sein.

quá chừng übermaß (adv), über das normale Maß hinaus.

quá cổ x. qua đời.

quá đa übermäßig (adv), äußerst (adv), zu viel (adv).

quá đáng 1. übertrieben (a), übermäßig (adv); 2. (ngb) zu schlecht .

quá độ 1. zu viel, übermäßig (adv), äußerst (adv); *làm việc ~* zu viel arbeiten; 2. Übergangs-; *thời kì ~* Übergangsperiode f.

quá đối x. quá chừng.

quá giang 1. über den Fluß (hinüber)setzen; 2. Balken m, Träger m.

quá giờ die Zeit verpassen, übersteigend (adv).

quá hạn den Termin überschreitend.

quá khích äußerst (adv), extrem (adv); *kẻ ~* Extremist m; *chủ nghĩa ~* Extremismus m.

quá khứ vergangen (adv), verlossen (a); Vergangenheit f.

quá lắm x. quá chừng.

quá lố 1. extravagant (adv), überspannt

(adv); 2. barsch (a), rauh (a), ungehobelt (a).
quá lời sehr viel Worte gebrauchend.
quá lúc den Zeitpunkt (richtigen Moment) verpassend; *cô gái* ~ altes Fräulein.
quá lượng (mengenmäßig) zu viel.
quá nệ gewissenhaft (adv), peinlich (a), genau (a), übergenau (adv).
quá nhiệt überhitzt (a).
quá nhiều übermäßig (a), viel zu viel (adv).
quá nửa x. quá bán.
quá quất übermäßig (adv); extravagant (adv).
quá sức die Kräfte übersteigend.
quá tải überbelastigt (a), Überbelastigung f.
quá tay zu stark (adv) zu heftig (adv), übermäßig (bei einer mit der Hand ausgeführten Tätigkeit).
quá tệ (Verhalten) schlecht (adv), schlimm (adv), übel (adv).
quá thẳng x. quá nhiều.
quá thể x. quá lắm.
quá thì, quá thời überaltert (adv), überholt (adv), unzeitgemäß (adv).
quá trình 1. Laufbahn f, (persönlicher) Entwicklungsgang m; ~ *hoạt động chính trị* politische Laufbahn f; 2. Prozeß m, Gang m; ~ *sản xuất* Produktionsprozeß m.
quá trớn über das Maß, über die Grenze hinaus, übermäßig (a).
quá tuổi über altert (a).
quá ư x. quá nhiều.
quá vắng 1. x. quá cố; 2. x. quá khứ.
quá xa sehr weit, zu weit.
quà 1. Geschenk n; *làm* ~ (be)schenken; 2. Imbiß m; ~ *sáng*

Gabelfrühstück n.
quà bánh kleine Geschenke mit Süßwarener n/pl.
quà biếu Geschenk n.
quà cáp x. quà biếu.
quả 1. Frucht f; ~ *chanh* Apfelsine f; 2. Kugel f; Ball m, Ballon m; (auch Stammwort für runde Gegenstände); 3. runde Dose f; 4. (ngb) Früchte f/pl, Ergebnis n, Resultat n; 5. wirklich (a), tatsächlich (a), wahrhaftig (a); ~ *thực như vậy* es ist wirklich so.
quả báo (Phật) Karma n.
quả bóng Ball m, Ballon m.
quả cảm kühn (a), tapfer (a), mutig (a), furchtlos (a).
quả cân (Waage) Gewicht n.
quả cật Niere f.
quả cầu 1. Kugel f; Ball m, Ballon m; 2. ~ *địa cầu* Erdball m.
quả dọi (Lot) Senkblei n.
quả đấm 1. Faust f; 2. Schlag m mit der Faust.
quả đất Erde f, Erdball m.
quả diếc verkümmerte Frucht f.
quả đoán entschlossen vi, resolut (adv), energisch (a), tatkräftig (a).
quả lắc Pendel n.
quả nắm Griff m.
quả nhân ich (bei Monarch).
quả nhiên wirklich (a), tatsächlich (a), zweifellos (a), unverkennbar (a).
quả phụ Witwe f.
quả phúc (Phật) Glück n für erwiesene Wohltaten im vorangegangenen Leben.
quả quyết beharrlich (a), entschlossen (adv).
quả tạ (thể) Kugel f.

quả tang 1. unwiderlegbarer (unumstößlicher) Beweis m; 2. am Tatort, am Ort des Verbrechens.

quả thật x. quả nhiên.

quả thực 1. Ergebnissé n/pl, Resultate n/pl, Erfolge m/pl; 2. x. quả nhiên.

quả tình in der Tat, wirklich (adv), wahrhaftig (a).

quạ Rabe m, (ngb) box.

quạ cái zänkische Frau f.

quạ lửa (ngb) Sonne f

quác (tượng thanh) schnattern vi.

quạc 1. x. quác; 2. kratzen vi.

quách 1. (Nachdruck verleihende Partikel), z. B. *di ~ di!* geh doch!; 2. Außensarg m, Sargkophag m; 3. äußerer Festungswall m; Bollwerk n.

quai 1. Hängel m, Griff m; 2. Band n; ~ *dép* Riemen m der Sandalen; 3. einen Faustschlag versetzen; ~ *búa* hämmern.

quai bị 1. (y) Ziegenpeter m; 2. Griff m (Kenkel m) der geflochtenen Tasche.

quai chèo Halteleine f (des Ruders, Riemens).

quai mồm den Mund weit öffnen, Unsinn (m) laut sprechen, prahlen vt.

quai hàm 1 (giải) Unterkiefer m; 2. (ngb) Kinnhaken m.

quai nón 1. Palmenhutsicherband; 2. *râu* ~ Backenbart m.

quai sanh (giải) Schlüsselbein n.

quái seltsam (adv), sonderbar (a), wunderbar (a); 2. Gespenst n, Ungeheuer n.

quái ác widerlich (a), abscheulich (a), furchtbar (a).

quái dạng seltsames Äußeres n, wunderliches Aussehen n.

quái dị x. quái lạ.

quái đản phantastisch (a), wunderbar (a), unmöglich (a).

quái gở schrecklich (a), furchtbar (a), fürchterlich (a), unvorstellbar (adv).

quái lạ seltsam (a), sonderbar (a), eigentümlich (adv), ungewöhnlich (adv).

quái quỷ 1. Ungeheuer n; 2. seltsam (adv), sonderbar (adv), wunderbar (a); 3. wert (a), nutzlos (a).

quái tai furchtbare Katastrophe f.

quái thai Mißgeburt f; Mißgestalt f.

quái vật 1. Gespenst n, Geist m; 2. (ngb) Unmensch m, Scheusal n.

quài ausstrecken; ~ *tay ra* die Hand ausstrecken (adv).

quan 1. ~ *tiền* Quan m (alte Geldeinheit in Viet Nam); 2. Franc m; 3. Mandarin m; 4. Offizier m; ~ *tài* Sarg m; *nhập* ~ einsargen vt.

quan ải Grenzübergang m.

quan cách Haltung f (Auftreten n) eines Beamten.

quan cảng Hafenzoll m.

quan chế Rechte n/pl und Pflichten f/pl der Beamten.

quan chức Dienstpflichten f/pl des Beamten, Funktion des Beamten. 

quan điểm Standpunkt m, Meinung f, Ansicht f.

quan điền Gemeindeland n (für Mandarine).

quan hà 1. Gebirgspaß m und Fluß m; 2. Ferne f; Weite f; 3. Trennung f, Scheiden n; *chén* ~ Abschiedsbecher m.

quan hai Leutnant m.

quan hàm Mandarinetitel f.

quan hệ *betreffen* vi, sich beziehen (auf), in Verbindung stehen (mit); Beziehung f, Zusammenhang m, Verhältnis n.

quan hoài (nach) denken vi, *sinnen* vi.

quan khách Ehrengast m.

quan lang Dorfworsitzender m (bei Mường Nation).

quan lại Mandarin m, Mandarinat n.

quan lieu bürokratisch; *chủ nghĩa* ~ Bürokratie f, Bürokratismus m.

quan lộ Staatsstraße f.

quan một Unteroffizier m.

quan năm Kommandant m.

quan ngại 1. Schwierigkeit f, Hindernis n; 2. besorgt sein, sich beunruhigen, befürchten vi.

quan nha Staatbeamter m (von Feudalismus).

quan niệm glauben vi, meinen vt, der Ansicht sein; Meinung f, Ansicht f, Auffassung f.

quan phủ Vorsitzender m. eines Kreisgebietes.

quan quân Regierungstruppen f/pl; Armee f.

quan sai (lý) Aberration f.

quan san 1. Grenzposten m (hoặc -wache f) in den Bergen; 2. (ngb) entferntes Gebiet n.

quan sát beobachten vt, im Auge behalten; Beobachtung f; ~ *viên* Beobachter m.

quan sơn x. quan san.

quan tài Sarg m.

quan tâm beachten vi, Aufmerksamkeit zuwenden, sich kümmern, Sorge tragen.

quan thầy Beschützer m, Gönner m.

quan thiết 1. nah (a), intim (a) eng (a); 2. wesentlich (a), wichtig (a), dringend (adv).

quan thoại (sử) Sprache f der Mandarinen; amtliche (offizielle) Sprache f.

quan thuế x. thuế quan.

quan tòa Richter m, Gerichtsbeamter m.

quan trọng wichtig (a), bedeutend (adv), schwerwiegend (adv).

quan trường 1. offizielle (amtliche) Kreise m/pl; Obrigkeit f, Behörden f/pl; 2. Mandarinat n.

quan tư Kolonel m.

quan tước Beamtenstelle f.

quan viên Beamter m, Staatperson m.

quan yếu wichtig (a), bedeutend (a), maßgebend (a).

quán 1. Gasthaus n, Herberge f; 2. kleiner Laden m, Bude f; Kiosk m; 3. Kaffeestube f; 4. Klub m; 5. Geburtsort m; Heimat f.

quán ăn x. quán cơm.

quán chợ Marktbude f, Marktstand m.

quán cơm Speisewirtschaft f, Garküche f.

quán dịch Postamt n, Poststation f.

quán nước Trinkstube f.

quán quân Champion m, Meister m, Rekordler m; *giải* ~ Meisterchaft f ~ Preis.

quán thông x. quán triệt.

quán tính 1. (lý) Trägheit f, Beharrungsvermögen n; 2. (ngb) Trägheit f.

quán triệt begreifen vt, erfassen vt, durch vt, eindringen vt.

quán trọ Herberge f.

quán tuyệt vortrefflich (a), ausgezeichnet (a), unübertroffen (adv).

quán từ (văn) Artikel m.

quán xá Herberge f, Gasthof m.

quán xuyên versorgen vt, versehen vt; sich sorgen, sich kümmern um vt.

quàn einstellen vt, (mit); ~ *tại* die Leiche bewahrend sein; *nhà* ~ Leichehaus n.

quản 1. leiten vt, führen vt, verwalten vt; 2. Rohr n, Rörchen n; *huyết* ~ Blutgefäß n.

quản bao bao quản, keine Bedeutung beimessen, keinen Wert beilegen.

quản bút Federhalter m.

quản ca Chorleiter m.

quản chế be- vt, überwachen vt, unter Hausarrest stellen.

quản chí ungeachtet (adv) trotz (adv).

quản đốc Betriebsleiter f, Abteilungsleiter m.

quái gì x. quản chi.

quản gia Hausmeister m.

quản hạt regieren vt, verwalten vt, einen Kreis m.

quản lý leiten vt, verwalten vt, führen vt, lenken vt; Leitung f, Verwaltung f, Lenkung f, Führung f.

quản nào x. quản chi.

quản ngại x. quan ngại.

quản sự Angelegenheiten regeln.

quản thúc x. quản chế.

quản trị verwalten vt, leiten vt, administrieren vt; Verwaltung f, Leitung f; Administration f.

quản tượng Elfantenführer m.

quang 1. Tragseil n; 2. hell (a); Licht n; 3. Ruhm m, Ehre f; 4. leer (a), licht (a).

quang âm alt 1. Licht n und Dunkel n; 2. (ngb) Zeit f.

quang cảnh Landschaft f; Aussicht f, Ansicht f.

quang chất (hóa) Radium n.

quang dẫn Fotoleitfähigkeit f.

quang dầu lackieren vt.

quang đại großartig (a), grandios (adv), kolossal (adv).

quang dáng hell und breit (a).

quang điện Fotoelektrik f, *tế bào* ~ Fotoelektrizelle f.

quang độ (lý) Lichtintensität f, Leuchtkraft f.

quang gánh Tragseile n/pl.

quang giác (lý) optischer Winkel m.

quang hóa fotochemisch (a); ~ *học* Fotochemie f.

quang học optisch (a); Optik f.

quang hợp Fotosynthese f.

quang huy berühmt (a), ruhmreich (a), glorreich (a).

quang kế (lý) Photometer m, Lichtmesser m.

quang kính Spektroskop m.

quang láng (lý) Lichtwelle f, Lichtschwingung f.

quang lực Lichtstärke f.

quang minh 1. klar (a), deutlich (a); 2. (ngb) ehrlich (adv), redlich (adv), aufrichtig (a).

quang nguyên Lichtquelle f.

quang phổ Spektralanalyse f.

quang phổ kế Spektrophotometer m.

quang phổ ký Spektrograph m.

quang phục wider- vt, herstellen vt, restaurieren vt.

quang quác gackern vi.

quang quanh 1. licht (a), spärlich (adv); 2. (ngb) einsam (adv), abgelegen (adv).

quang trác visieren vt.

quang trác học Fotometric f.

quang tuyến (lý) Strahl m; Strahlung f; *phân tích* ~ Spektralanalyse f; ~ Röntgenstrahlen m/pl.

quang tử (lý) Photon n.

quang vinh x. vinh quang.

quáng (durch grelles Licht) geblendet sein; *mù* ~ blind (a).

quáng gà (y) Nachtblindheit f.

quáng mắt x. quáng.

quàng 1. überwerfen vt, umlegen vt, umwickeln vt, schlingen vt; ~ *cổ* um den Hals wickeln; 2. anhängen vt, anhaken vt; 3. schnell (a), rasch (a), in aller Eile, flüchtig (a), nachlässig (adv).

quàng quấy x. quàng 3.

quàng xiên unsinnig (a), sinnlos (a), *ăn nói* ~ Dummheiten sagen, Unsinn reden.

quảng 1. breit (a), weit (a), ausgedehnt (a), groß (a); 2. bekannt (a), verbreitet (a).

quảng bá popularisieren vi, gemeinverständlich machen.

quảng canh extensive Kultur f.

quảng cáo anpreisen vt, werben vi, Reklame machen; Bekanntmachung f, Anzeige f, Reklame f.

quảng đại 1. breit (a), weit (a), groß (a); ~ *quần chúng* die breiten Massen; 2. (ngb) großmütig (adv), hochherzig (a).

quảng giao weite Verbindungen f/pl, ausgedehnter Bekanntenkreis m.

quảng hàn cung ~ (thần) Mondpalast m.

quảng lượng x. quảng đại (2).

quảng trí aufklären vt, Wissen verbreiten.

quảng trường großer Platz m; Aufmarschplatz m.

quãng 1. Abstand m, Entfernung f; Zwischenraum m; 2. Zeitabschnitt m, Teilstrecke f; ~ *đời* Lebensabschnitt m; ~ *đường* Wegabschnitt m, Wegstrecke f; 4. (nhạc) Interwal m.

quảng đồng großes (hoặc weites) Feld n.

quảng không unbebautes Terrain n, braches Gelände n.

quảng trống 1. x. quãng không; 2. leere (a) (freie) Stelle f.

quanh 1. um herum, ringsum, ringsherum (a); 2. ganz (a), rund (a), alles (a); ~ *năm* ein ganzes (hoặc rundes) Jahr; 3. gewunden; 4. nahe, in der Nähe; 5. (ngb) ausweichend; um... herum; *nói* ~ un etw. herumreden.

quanh co x. quanh (3), (5).

quanh quánh dick (a), zähflüssig (a), viskos (a).

quanh quẩn 1. sich im Kreise drehen; 2. (ngb) sich drehen und wenden, sich winden.

quanh quất irgendwo in der Nähe.

quanh quéo 1 einen Umweg machen; 2. x. quanh quẩn.

quánh x. quanh quánh.

quành einen Umweg machen; umgehen vi, ausweichen vi.

quạnh einsam (a), (öde, unbewohnt).

quạnh hươu, quạnh quế x. hươu quạnh.

quạnh ngọc Smaragd m, Smaragdfarbe f.

quào x. cào.

quát, quát mắng schimpfen vt, fluchen.

quát tháo sehr schimpfen (hoặc schreien).

quạt 1. fächeln vi, Fächer m, Ventilator m; ~ *bàn* Tisch ventilator m; ~ *giấy* Papierfächer m; ~ *mơ* Palmenfächer m, Palmwedelfächer m; ~ *nan* geflechter Bambusfächer m; ~ *kéo* Panka n; ~ *tay* Handfächer m; ~ *trần* Deckenventilator m; ~ *trèo* *tường* Wandventilator m; 2. Feuer anentfächer; 3. seharf kritisieren schimpfen vt.

quạt lúa, quạt thóc Kornschwinde f, Worfelmaschine f.

quàu quàu, quàu mürrisch (a), finster (a), verdrießlich (a), finster (a), dreinschauen (a).

quay 1. (sich) drehen, (sich) wenden vi, umdrehen vi, um kehren vi; ~ *giáo* die Waffe umdrehen; (ngb) verraten; 2. zurückkommen vi, zurückkehren vi; 3. am Spieß braten; grillen vt; 4. schnell (a); plötzlich (adv), unerwartet (adv); 5. kreiseln (a), *con* ~ Kreisel m.

quay bước eine Kehrtwendung machen.

quay cốp abgucken vi, absehen vi, mogeln (a), spicken (a) (inder Schule).

quay cuồng 1. hasten vi, (geschäftig) hin- und herlaufen; 2. (ngb) sich drehen und wenden, Ausflüchte machen.

quay đi sich drehen.

quay đơ das Bewußtsein verlieren, bewußtlos werden.

quay gót sich um kehren.

quay lưng sich entgegen drehen.

quay phim einen Film drehen.

quay quắt beschwindeln vi, betrügen vi.

quay vòng 1. sich kreisen ; 2. an der Reihe sein.

quay tit sich sehr schnell drehen.

quay số Lotterie auslosen.

quày 1. sich (um) wenden; 2. x. quày quày eine Last auf den Schultern tragen.

quác blendend (adv), grell (a), in die Augen stechend.

quác mắt scharf (füchtgebietend) ansehen.

quác thước (Greis)rüstig (a).

quăm gebogen (a), gekrümmt (a).

quăm großes sichelförmiges Messer n.

quăm quăm x. quàu quàu.

quăm gekrümmt.

quăn gewellt (a), gelockt (a), gekräuselt (a); *tóc* ~ welliges Haar n.

quăn lại x. quăn.

quăn queo 1. gebogen (a), gekrümmt; *con đường* ~ krummer Weg m; 2. frisiert (adv); gelockt (a); gekräuselt (a).

quán 1. fest zusammengedreht (a) *dau* ~ *bụng* heftige Bauchschmerzen haben; 2. Mal n; (thể) Runde f.

quán verbogen (a), gebogen (a).

quán quại sich winden (vor Schmerzen).

quán queo x. quăn queo.

quặn schmerzhaft (adv), stechend (adv); *dau* ~ *ruột* heftige Bauchschmerzen verspüren.

quăng (weg) werfen vt, schleudern vt; ~ *lưới* Netze auswerfen; ~ *neo* den Anker werfen.

quảng wegwerfen vt.

quặng Erz n.

quặng đồng Erzkupfer n.

quặng sắt Erzeisen n.

quáp 1. (sich) zusammenziehen vi, (sich) zusammenkrümmen vi; ~ *đuôi*

den Schwan einziehen; 2. umgreifen vt, umfassen vt, umkrallen vt; 3. stehlen vt, entwenden vi, sich vergreifen an.

quạp 1. (sich) umbiegen, (sich) einbiegen, umschlagen vt; 2. einziehen vi (z.B. den Schwanz).

quắt zusammengepreßt (a), geschrumpft (a), vertrocknet (a); (sich) zusammendrücken, zusammenziehen zusammenschumpfen

quắt quéo schlau (a), listig (a), betrügerisch (a).

quặt umdrehen vt, umkehren vi; (sich) umwenden; ~ *sang bên phải* (sich) nach rechts wenden.

quặt quẹo kränklich (a), schwächlich (a); *dứa' tré* ~ kränkliches Kind n; kränkeln , krank sein.

quân 1. Truppen f/pl; Heer n, Armee f; 2. Spielkarte f; 3. Schachfigur f; 4. Bande f, Rotte f; ~ *án cắp* Diebesbande f; 5. Monarch m, *nền* ~ *chủ* Monarchie f.

quân bài Spielkarte f.

quân bị (Auf-) Rüstung f; Bewaffnung f, Ausrüstung f; *giải trừ* ~ abrüsten vi; Abrüstung f.

quân bình gleich (a), ausgegliche (adv); 2. x. bình quân.

quân bưu Armeepost f; *anh* ~ Armeepostträger m.

quân ca Militärmarsch m; Militärmusik f.

quân cảng Kriegshafen m.

quân cảnh Militärpolizei f, Gendarmerie f.

quân chế militärische Ordnung f; System n der Gliederung in der Armee.

quân chính Militärpolitik f; *trường* ~ Militärpolitik f.

quân chủ Monarch m; *nước* ~ (Staat) Monarchie f; *chính thể* ~ Regime Monarchie f; ~ *chuyên chế* absolute Monarchie f; ~ *lập hiến* konstitutionelle Monarchie f.

quân chủ lực kampfbereite Truppen f/pl.

quân chủng (quân) Waffengattung f.

quân công militärische Verdienste n/pl, Waffentat f; *huân chương* ~ Militär-, Kriegsverdienstorden n.

quân cơ militärisches Geheimnis n.

quân cờ Schachfigur f.

quân dịch Militärdienst m.

quân dù Fallschirmspringer m.

quân dụng Ausrüstung f der Armee.

quân dự bị Reservisten m/pl.

quân diên Bodenaufteilung f.

quân đoàn (quân) Korps n.

quân đội Truppen f/pl; Heer n, Armee f; ~ *nhân dân* Volksarmee f; ~ *viễn chinh* Expeditionstruppen f/pl, -korps n.

quân giới Waffen f/pl; *xưởng* ~ Waffenfabrik f, Rüstungsbetrieb m.

quân hàm militärischer Rang m.

quân hạm Kriegsschiff n.

quân hịch (xưa) militärischer Aufruf m.

quân hiệu militärisches Abzeichen n; Kokarde f.

quân huấn militärische Ausbildung f.

quân khí Kriegswaffen f/pl.

quân khu Militärgelände n, -zone f.

quân kì 1. Fahne f, Feldzeichen n; Standarte f; 2. Kriegsfahne f (eines Landes).

quân kỷ militärische Disziplin f.

quân kỵ mã (quân) Kawallerie f.
quân lễ militärische Ehrenbezeichnung f.
quân lệnh militärischer Befehl m.
quân lính Soldaten m/pl.
quân luật Kriegsgesetze n/pl; Militärgesetze n/pl; *thiết* ~ den Kriegszustand verhängen.
quân lực Armeestärke f, Armeekraft f.
quân lược Militärstrategie f.
quân lương Armeeverpflegung f, Proviant m.
quân nhạc Militärmusik f; *đội* ~ Militärkapelle f.
quân nhân Soldat m, Krieger m.
quân nhu Armeebedarf m; Intendantur f.
quân pháp x. quân luật, *toà* ~ Armeegericht n.
quân phân in gleiche Teile teilen.
quân phí Militärausgaben f/pl.
quân phiệt militaristisch; *bọn* ~ Militarist m; *chủ nghĩa* ~ Militarismus m.
quân phong militärische Haltung f.
quân phục Uniform f.
quân quản militärische Administration; *Ủy ban* ~ militärische Verwaltungskommission f.
quân sĩ Soldaten m/pl und Unteroffiziere m/pl.
quân sự Kriegsberater m; Kriegsrat m, Berater m.
quân sự Kriegs-; Militär-; militärische Angelegenheit f; *cố vấn* ~ Militärberater m; *toà án* ~ Militärgericht, Kriegsgericht n, *tùy viên* ~ Militärattache m.
quân sự hóa militarisieren vi; Militarisierung f.

quân thần (Feudalismus) Herrscher (Fürst) m und Untertanen m/pl.
quân thế militärische Schlagkraft f.
quân thù feindlich (a); Feind m.
quân thư x. binh thư Militär-, Kriegsliteratur f, Kriegswissenschaft f.
quân thứ militärische Rangordnung f.
quân thực x. quân lương.
quân thường trực (quân) Bereitschaftsdienst m.
quân tịch Wehrbuch n.
quân trang persönliche Ausrüstung f eines Soldaten.
quân tử 1. vollkommener Mensch m; 2. Gentleman m.
quân ủy trung ương Mitglied n des Zentral Komitees der Partei; Generales Parteikomitee der Armee.
quân vụ Armeeangelegenheiten f/pl.
quân vương Monarch m, König m.
quân xung phong Stoßtrupp m.
quân y Militärmedizin f; *bác sĩ* ~ Militärarzt m.
quấn 1. umbinden vt, umwickeln vt, einwickeln vt, einrollen vt; 2. anhänglich (a); lieb gewinnen, sich fest binden an.
quấn quanh herumwickeln vt, binden vt.
quấn quít lieb gewinnen, eine Zuneigung fassen (zu).
quần 1. Hose f; 2. kleiner Ball m; 3. erschöpfen (a), ermüden vi; 4. Masse f, Menge f; Haufen m; Schar f.
quần áo Kleidung f; Anzug m.
quần chúng Menge f, Massen f/pl; ~ *nhân dân* die (breiten) Volksmassen; *phong trào* ~ Massenbewegung f.
quần cộc, quần cụt kurze Hose f; Sport-, Kniehose f.

quần cư in Herden leben.

quần đảo Archipel m, Inselgruppe f.

quần đùi Unterhose f, Sporthose f.

quần hôn Gruppenehe f.

quần ngựa Pferderennbahn f.

quần quật ohne Unterlaß unaufhörlich (a), ununterbrochen vi; *làm* ~ ununterbrochen arbeiten.

quần thân Vertrauter m des Monarchen.

quần thoa 1. Hosen f/pl und Haarnadeln f/pl; 2. (ngb) Frauen f/pl.

quần tội Kolonie f.

quần tụ sich versammeln vi, schrenweise zusammenkommen.

quần vợt Tennis n; *dánh* ~ Tennis spielen.

quẩn ausweglos (a), aussichtslos (adv), hoffnungslos (adv).

quẩn quanh x. quanh quẩn.

quẩn trí keinen klaren Kopf bewahren, kopflos werden.

quẩn ausweglos (a), verzweifelt (a); im einer ausweglosen Lage f.

quẩn bách, quẩn bức, quẩn cấp schwierig (a), dringend einer (adv) Lösung bedürftend.

quận 1. Kreis m; 2. Stadtteil m; 3. Präfektur f; 4. zusammenrollen vt; -wickeln vt, binden vt; aufwickeln vt, -spulen vt; 5. Rolle f, Docke f, Wickel m.

quận chúa Prinzessin f.

quận công Prinz m, Fürst m.

quận hạt x. quận (1).

quận trưởng Stadtteilverstehender m.

quầng Aureole f; Lichthof m; Heiligenschein m; ~ *trăng* Mondhof m; 2. ~ *mắt* Ringe unter den Augen (infolge Schlaflosigkeit).

quất 1. peitschen vt, schlagen vt; *gió ~ vào mặt* der Wind schneidet ins Gesicht; 2. kleine säure Mandarine f.

quật 1. niederschlagen vt; 2. ausgraben vt; ~ *mả* exhumieren.

quật cường beharrlich (a); entschieden (a), mutig (a), standhaft (a).

quật khởi sich erheben, aufstehen (a), in den Aufstand treten, sich empören.

quật ngã niederschlagen vt, zu Boden werfen; stürzen vi.

quây umgeben vi, umfassen vt, umringen vt, einschließen vt.

quây quần sich im Kreis versammeln; zusammenkommen.

quấy 1. (um)rühren vt, mischen vt; ~ *bột* den Teig umrühren; 2. stören vt, belästigen vt; unartig sein; *dứa tré hay* ~ mutwilliges (ausgelassenes) Kind n; 4. spaßen, Spaß machen.

quấy nhiễu x. quấy rầy.

quấy phá nachlässig (a), flüchtig (a).

quấy quả langweilen (a), lästig (a), fallen vt, belästigen vt.

quấy rầy stören, belästigen vt; ärgerlich machen.

quây x. quây.

quầy Ladentisch m.

quầy sich bewegen, sich rühren.

quẩy (Fisch) schlagen vi, peitschen vi; *cá ~ đuôi* der Fisch schlägt mit dem Schwanz.

que Stäbchen n, Hölzchen n.

que củi Span m, Kien m, Feuerholz n.

que diêm Streichholz n.

que hàn (kỹ) Schweißelektrode f.

què, què quật verstümmelt (a), verkrüppelt (a).

quẻ Kerbhölzer n/pl (-stöcke m/pl) zum Wahrsagen; *gieo* ~ aus Kerbhölzern wahrsagen.

quen 1. bekannt (a); kennen vt; *làm* ~ Bekanntschaft schließen, kennenlernen vt; *người* ~ Bekannter m; 2. gewohnt (a), gewohnheitsmäßig (adv); gewohnt sein, sich etw. angewöhnen.

quen biết gut kennen; gut bekannt sein.

quen chúng zu schlechten Gewohnheiten neigen.

quen hơi geruchsmäßig gewohnt sein.

quen lệ sich (an) gewöhnen; eine Gewohnheit haben.

quen mặt gut bekannt sein.

quen miệng Geschmack m, Rede gewohnt, gewohnheits- (a), gemäß reden.

quen mũi 1. Geruch gewohnt sein; 2. (ngb) der Nase nachgehen.

quen nết x. quen chúng.

quen tay Fertigkeit erlangen; etw. im Griff haben.

quen thân 1. zur Gewohnheit werden; gewohnt sein; sich angewöhnen; *lười* ~ das Faulenzen gewohnt sein; 2. gut bekannt sein.

quen thói x. quen lệ.

quen thuộc x. quen thân.

quen việc erfahren (a), bewandert (in einer Arbeit hoặc Tätigkeit); Übung (hoặc Fertigkeiten) in einer Arbeit besitzen; seine Arbeit kennen.

quèn geringfügig (a), nicht beachtenswert, wertlos (a).

queo gebogen (adv), gekrümmt (a); *nam* ~ zusammengekrümmt daliegen.

quéo 1. x. queo; 2. kleiner Mangobaum m.

quèo 1. zu sich heranziehen, heranlangen vt; 2. krumm gebogen; *chân* ~

krumme Beine n/pl, O- Beine n/pl.

quẹo schief (a); krumm (a); ~ *cổ* mit schiefem Hals; umwinkeln vt.

quẹo chân krummbeinig (a).

quẹo tay schief (a), krummarmig (a)

quét 1. (aus) fegen vt, kehren vt; ~ *nhà* das Haus säubern (ausfegen); 2. an-, bestreichen vt; ~ *vôi* weißen vt, tünchen vt, malen vt.

quét dọn auskehren vt, auf-, wegräumen vt; saubermachen vt; in Ordnung bringen.

quét đất bis Boden lang; *quần dài* ~ die Hose bis Boden lang.

quét lê auf den Boden schleppen.

quét sạch 1. sauber (aus)fegen (kehren); 2. (ngb) vertreiben vt, jagen vt; säubern von; ~ *quân thù* den Feind hinausjagen, vom Feind säubern.

quét tước kehren vt, fegen vt; saubermachen vt.

quet 1. reiben vt, streiben vt; ~ *diêm* Streichhölzer anbrennen; 2. Streich, Zündholz n; *hộp* ~ eine Schachtel Streichhölzer.

quê 1. ländlich (a); Dorf n; Land n; 2. Heimat f; ~ *nội* Heimat f des Vaters; ~ *ngoại* Heimat f der Mutter; 3. einfach (a), gewöhnlich (a), grob (a).

quê hương Geburtsort m, Heimat f. Heimatland n.

quê kệch, quê mùa einfach (a), natürlich (a); grob (a), rauh (a), ungesittet (a), flegelhaft (a).

quê người Fremde f, fremdes Land m.

quê nhà Heimat f; Geburtsort m.

quê quán Geburtsort m.

quế Zimt m; *cây* ~ Zimtbaum m; ~ *rừng* Wildzimt m; *huong* ~ Zimtaroma n.

quê quạc flüchtig (a), nachlässig (a); hastig (a); *viết* ~ flüchtig (nachlässig) schreiben.

quên 1. vergessen vt; *hay* ~ vergeßlich; 2. nicht zugeben vt, ableugnen vt, abstreiten vt, in Abrede stellen.

quên bãng, quên lãng, quên lũng völlig vergessen.

quên mình sich selbst vergessen, opfern vi.

quện 1. anhaften vi, hängenbleiben vt, festsitzen vt; 2. sich vermengen, sich vermischen.

quét 1. beschmieren vt, beflecken (mit Klebrigem); ~ *hồ* mit Leim beschmieren; 2. zerkleinern vt, zerstoßen vt.

quệt (be)schmieren vt, (be) streichen vt, decken vt.

quều quào 1. nachlässig (adv), ungepflegt (a); 2. ungeschickt (a).

qui x. quy.

quì x. quỳ.

quí x. quý.

quỉ x. quỷ.

quĩ x. quỹ.

quị x. quy.

quít Mandarine f.

quịt ablehnen zu bezahlen (z. B. die Schulden).

quốc 1. staatlich (a); Staat m; Land n; 2. National.

quốc an Frieden für die Heimal.

quốc âm Nationalsprache f, Muttersprache f.

quốc ân dank der Heimal.

quốc bản nationaler Charakter m.

quốc biển Landesgefahr f.

quốc ca Nationalhymne f.

quốc công Prinz m; Fürst m.

quốc dân national (a); Volks-; Nation f; Volk n; *nền kinh tế* ~ Volkswirtschaft f.

quốc doanh staatlich gelenkt (geleitet); *mậu dịch* ~ staatlich gelenkter Handel m; Staathandel m, staatliche Handelsorganisation f; *nông trường* ~ Staatsgut n, Staatbetrieb m.

quốc đạo x. quốc giáo.

quốc gia 1. staatlich (a), Staats-; Staat m; 2. National; *chủ nghĩa* ~ Nationalismus m.

quốc giáo Staatsreligion f.

quốc hiến (cổ) Verfassung f.

quốc hiệu amtliche Bezeichnung f des Staates, Staatselement n.

quốc họa 1. nationaler Notstand m, nationales Unglück n; 2. nationale Malerei, -kunst f.

quốc học Nationalkultur f, staatliche Ausbildung f.

quốc hội Nationalversammlung f, Parlament n.

quốc hồn nationale Gesinnung f.

quốc huy Staatswappen n.

quốc hữu dem Staat gehörend; staatlich (a); ~ *hóa* nationalisieren, verstaatlichen vi; Nationalisierung f, Verstaatlichung f.

quốc kế Staatsplan m.

quốc khánh Nationalfeiertag m; Tag m, der Staatsgründung.

quốc khoán staatliche Gutscheine m/pl.

quốc khố Staatsschatz m; Staatsgelder pl.

quốc kỳ Landesfahne f; Staatsflagge f.

quốc lập vom Staat gegründet; staat-

lich (a); *trường* ~ staatliche Schule f.

quốc lễ nationaler Feiertag m.

quốc liên Völkerbund m.

quốc lộ Staatsstraße, Nationalstraße f; Autobahn f.

quốc nạn x. quốc họa 1.

quốc ngữ Nationalsprache f; *chữ* ~ auf lateinischem Alphabet beruhende vietnamesische Schrift f.

quốc nội Inland n.

quốc pháp Landesgesetze n/pl.

quốc phong Bräuche m/pl des Landes, Landessitten f/pl; nationale Traditionen f/pl.

quốc phòng nationale Verteidigung f; *Bộ* ~ Ministerium n für Nationale Verteidigung.

quốc phục Nationaltracht f.

quốc quyền staatliche Souveränität f.

quốc sản Inlandproduktion f.

quốc sắc im ganzen Land bekannte Schönheit f.

quốc sỉ nationale Schande f (Schmach f).

quốc sĩ berühmter Gelehrter m des Landes.

quốc sự Staatsangelegenheit f; Fragen f/pl von staatlicher Bedeutung.

quốc sử Landesgeschichte f.

quốc tang Staatstrauer f.

quốc táng Staatsbegräbnis n.

quốc tặc Staats-, Volksfeind m.

quốc tế international (a); *chủ nghĩa* ~ Internationalismus m; *công pháp* ~ internationales Recht n Völkerrecht n; *Đệ nhất* ~ (sử) Erste Internationale f; ~ *ca* Internationale f (Kampflied).

quốc tế ngữ Esperanto n.

quốc tệ staatliche Währung f.

quốc thể 1. nationales Prestige n; 2. Staatsaufbau m, -ordnung f.

quốc thiêu x. quốc ca.

quốc thù allgemeiner Volkshaß m.

quốc thư (ng/giao) Beglaubigungsschreiben n.

quốc tịch Staatsangehörigkeit f; Staatsbürgerschaft f; *phiếu* ~ Obligation f einer Staatsanleihe.

quốc trưởng Staatsoberhaupt n.

quốc túy nationale Besonderheiten f/pl.

quốc tử giám (sử) zentrale königliche Akademie f (für die Ausbildung hoher Beamter).

quốc uy Staatsautorität f.

quốc văn Nationalliteratur f.

quốc vụ staatliche Angelegenheit f; ~ *khanh* Kanzler m; Staatssekretär m.

quốc vương Kaiser m.

quốc xá Nazi f; *chủ nghĩa* ~ Nazismus m.

quốc yến Nationalgericht n, Nationalspeise f.

quơ 1. (auf)sammeln vt, an sich nehmen; 2. (weg)nehmen vt; stehen vt.

quơ tay sammeln vt; zusammenraffen vt.

quờ (er)tasten vt, erfühlen vt.

quờ quạng tasten vt.

quở, quở mắng schelten vt, schimpfen vt, rügen vt.

quở phạt schimpfen und bestrafen vt; strafen vt.

quở trách vorwerfen vt, zum Vorwurf machen, beschuldigen vt.

quy 1. Schildkröte f; 2. Norm f; Regel f; Grundsatz m, Prinzip n; Frestsetzung f, Festlegung f; 3. zurückkehren vt, -kommen vt, wiederkehren vi.

quy bản Schildkrötenpanzer m.

- quy cách** Spezifikation f; Kennzeichnung f, Vorschrift f.
- quy chế** Vorschrift f; Norm f; ~ *hóa* Normung f; vorschreiben vt.
- quy chính** x. quy chính.
- quy chính** auf den richtigen Weg zurückkehren, sich bessern.
- quy củ** Ordnung f; Regeln f/pl.
- quy cứu** die Schuld abwälzen (auf), jmdm, die Schuld zuschreiben.
- quy đầu** (giải phẫu) Eichel f; *bao* ~ Vorhaut f.
- quy diên** in die Heimat zurückkehren.
- quy định** bestimmen vt, festlegen vt, festsetzen vt, vorschreiben vt; Bestimmung f, Festlegung f.
- quy đồng** sich ergeben, kapitulieren vi, die Waffen strecken, -niederlegen.
- quy hoạch** planen vt; Plan n, ~ *hóa* Planung f.
- quy hoàn, quy hồi** wiedergeben vt, zurückerstatten vt, -senden vt, zurückzahlen vt.
- quy kết** abschließen vt, zum Ende kommen; die Schlußfolgerung ziehen; Abschluß m; Schlußfolgerung f.
- quy lão** infolge hohen Alters den Abschied nehmen.
- quy lộ** Rückweg m; Rückreise f; Rückkehr f.
- quy luật** Gesetz n, Gesetzmäßigkeit f.
- quy mô** Umfang m, Maßstab m.
- quy nạp** verallgemeinern, zusammenfassen vt, allemeingültige Schlüsse ziehen; Verallgemeinerung f; Induktion f.
- quy nhất** einheitlich (a), vereinheitlicht (adv); gleichgeschaltet (a); vereinheitlichen vt, gleichschalten vt.
- quy nhậ** (auf)teilen vt.
- quy phạm** Standard m; Norm f; Maß m.
- quy phục** sich unterwerfen, sich fügen.
- quy tắc** 1. Regel f; 2. Grundsatz m, Prinzip n.
- quy tập** sich versammeln, zusammenkommen vi, treffen vi; Ansammlung f, Auflauf m.
- quy thú** sich ergeben, kapitulieren vi, die Waffen strecken.
- quy thuận** sich fügen, sich unterordnen, sich ergeben.
- quy tịch** sterben vi, entschlafen vi, verscheiden vi.
- quy tiên** x. quy tịch.
- quy tội** beschuldigen vt, bezichtigen vt, anklagen vt; die Schuld auf einen anderen wälzen.
- quy trình** Reihenfolge f, Verlauf m; Regel f, Ordnung f; ~ *công nghệ* technologische Folge f, Verfahren n.
- quy tụ** x. quy tập.
- quy ước** Übereinkunft f, Übereinkommen n, Vereinbarung f; konvenieren vi.
- quy vùng** Standortverteilung f; ~ *kinh tế* Wirtschaftliche Ortverteilung - Verteilung f, Fortwirtschaftverteilung.
- quy y** Kloster n sein; Bonze m werden.
- quý** 1. wertvoll (a), kostbar (a), teuer (a); *thép* ~ Edelstahl m; 2. geachtet (a), angesehen (a), ehrenwert (a); achten vt; 3. Quartal n, Vierteljahr n.
- quý báu** wertvoll (a), kostbar (a).
- quý chuộng** beträchtlich (a), schätzbar (a).
- quý đức** edel (a) (hochsinnig) und tugendhaft.
- quý giá** 1. teuer (a), wertvoll (a),

kostbar (a); 2. wertvoll (a), wichtig (a), bedeutend (a), schwerwiegend (a).

quý hóa 1. teuer (a), kostbar (a), wertvoll (a); teuer schätzen ; 2. gut herzig, großzügig (a).

quý hồ wenn (es) nur.

quý hữu teuer Freund m, intimer Freund m.

quý khách werter (teuer) Gast m.

quý mến (xưng hô) teuer (a), wert (a).

quý nhân angesehene (hoặc namhafte) Persönlichkeit f; Berühmtheit f.

quý nương (xưng hô) (mein) Fräulein.

quý kim Edelmetall (m).

quý phái aristokratisch (a), adlig (a); Aristokratie f, Adel m.

quý phi Kaiserin, f Königin f, Gattin f des Kaisers.

quý quý (xưng hô) Ihre Familie.

quý quốc Ihr, schönes Land!

quý sĩ hoher Beamter m; Würdenträger m; bedeutender Gelehrter m.

quý tộc Adel m, Aristokratie f.

quý trọng geachtet (a), teuer (a), wert (a); sehr ehren (schätzen), hoch schätzen.

quý tử (xưng hô) gutes Kind n; Ihr Kind n.

quý tướng schönste Physiognomie f.

quý vật Kostbarkeit f, Kleinod n, Schatz m.

quỳ 1. niederknien vi, sich hinknien; 2. Lackmus n.

quỳ gối 1. x. quỳ; 2. (ngb) sich unterwerfen.

quý 1. schlau (a), listig (a); 2. unverständlich (a), komisch (a); 3. böser Geist m; 4. Teufel m, Dämon m.

quý ám vom bösen Geist besessen.

quý biện sophistisch (a); Sophismus m; Sophistik f.

quý kế heimtückische Absicht f, hinterlistiger Plan m.

quý khóc x. tàn khóc.

quý quái x. quý.

quý quyết heimtückisch (a), arglistig (a).

quý sứ 1. Bote m des Satans, Abgesandter m des Teufels; 2. (ngb) wild (a), ungezogen (a), ausgelassen (a); 3. (ngb) schalmisch (a), schalkhaft (a).

quý tặc dämonisch (a), teuflisch (a); Dämon m, Teufel m.

quý thần Geister m/pl, Gespenster n/pl; Gottheit f; *sùng bài* ~ Geisterkult m.

quý thuật Zauberei f, Hexerei f, Zauberkunst f.

quý 1. Kasse f; Geldschrank m; ~ *tiết kiệm* Sparkasse f; 2. Fonds m.

quý đạo (địa) Bahn f (z. B. eines Planeten); *gia tốc* ~ Bahnbeschleunigung, *phương trình* ~ Bahnkurve f; *tiếp tuyến* ~ Bahntangente f.

quý đạo ê lip elliptische Bahn f.

quý đạo phẳng Flachbahn f.

quý lương Lohnfonds m.

quý tích (toán) geometrischer Ort m, Lokus m.

quỵ 1. hin-, umfallen vi; 2. erschöpft (a), übermüdet (a); 3. (ngb) (nieder)geschlagen werden, eine Niederlage erleiden.

quỵ lụy kriecherisch (a), liebedienerisch (a), unterwürfig; sich erniedrigen, sich demütigen, vorjmdm kriechen.

quý xuống x. quý 1.

quyên 1. spenden vt, mit Geld helfen (hoặc unterstützen); *lạc* ~ freiwilliger Beitrag m; 2. Wasserhuhn n.

quyên chẩn materielle Hilfe erweisen; sich wohlthätig erweisen.

quyên cúng freiwillig übergeben (schenken).

quyên góp sammeln vt, spenden vt.

quyên sinh sich das Leben nehmen, Selbstmord begehen.

quyên trợ materiell helfen (unterstützen).

quyên 1. dünne Seide f, Gaze f; *giấy* ~ Seidenpapier n; 2. Verwandte pl, die Nächsten, die nahen Verwandten pl.

quyên cố sich festbinden an, eine große Zuneigung haben zu; sich ständig erinnern.

quyên dó, quyên dụ verleiten vt, verführen vt, verlocken vt.

quyên luyến sich fest binden an; eine tiefe Zuneigung fassen zu; anhänglich sein.

quyên rú x. **quyển** 15.

quyên thuộc die Nächsten pl, die nahen Verwandten pl.

quyền 1. Recht n; Befugnis f; Macht f, Gewalt f; Autorität f; Ansehen n; ~ *bình đẳng* Gleichberechtigung f; 2. zeitweilig (adv), vorübergehend (adv), provisorisch (a); 3. vertretend (adv), in Vertretung f; 4. (*giải phẫu*) Backenknochen m, Jochbein n; 5. (*thể*) Boxen n.

quyền bầu cử Wahlrecht n.

quyền bính Macht f, Gewalt f.

quyền chế Selbstherrschaft f; Willkür f.

quyền hạn Vollmacht f, Befugnis f,

Recht n, Ermächtigung f.

quyền hành Macht f, Gewalt f.

quyền hoành Machtmißbrauch m.

quyền lợi Rechte n/pl; Interessen n/pl; ~ *giai cấp* Klasseninteresse n.

quyền lực Macht f, Gewalt f (z. B. des Staates).

quyền môn autoritative Institution f, volle Macht habende Behörde f.

quyền phủ quyết Einspruchsrecht n.

quyền quý einflußreich (a), von Einfluß m.

quyền tác giả Urheberrecht n.

quyền thần Usurpator m.

quyền thế x. **quyền lực**.

quyền thuật Boxen Taktik f.

quyền uy Autorität f, Ansehen n, Preistige n.

quyển 1. Buch n, Band m; ~ *nhất* erster Band m, erster Buch n; 2. Examensarbeit f; 3. Flöte f.

quyển sách Buch n.

quyển sổ Notizbuch n, -block m; Merkbuch n.

quyển vở (Schreib-) Heft n.

quyện 1. liebhaben vt; eine Zuneigung fassen; 3. zusammenkleben vt; 3. zwirnen vt.

quyết 1. entschlossen (adv); entschieden (a); beschließen vt; (sich) entscheiden vi; (sich) entschließen vi, einen Beschluß fassen; lösen vi; Entscheidung f; 2. *xử* ~ ein Urteil vollstrecken; *hành* ~ hinrichten vt, die Todesstrafe vollziehen; 3. x. **bi quyết**.

quyết án ein Urteil fällen (aussprechen).

quyết chí entschlossen (adv), entscheidend (adv), entschieden

(adv); sich entschließen, sich entscheiden; entschieden werden; Entschiedenheit f; Entschlossenheit f

quyết chiến entschlossen (entschieden) kämpfen.

quyết định entscheidend (a), entschieden (a), entschlossen (a); entscheiden vt, bestimmen vt, beschließen vt.

quyết đoán eine endgültige Entscheidung treffen.

quyết liệt erbittert (a), hart (a), entschieden (a); *cuộc chiến đấu* ~ erbitterter Kampf m.

quyết lòng sich entscheiden, sich entschließen; Entschiedenheit f, Entschlossenheit f.

quyết nghị eine Entscheidung treffen, einen Beschluß fassen; Entscheidung f; Entschließung f; Beschluß m; Resolution f.

quyết nhiên x. tất nhiên.

quyết tâm x. quyết lòng.

quyết thắng siegesentschlossen (a),

siegreich (a).

quyết tiến entschlossen vorwärtsschreiten.

quyết toán den Endabschluß machen, administrative Buchung f, Schlußbuchung f.

quyết tử sich opfern, entschlossen in den Tod gehen.

quyết ý x. quyết lòng.

quyết yếu entscheidende Notwendigkeit f.

quyết falsch (a), unaufrichtig (a), heuchlerisch (a), verlogen (a); schmieren vt.

quỳnh verlegen (a), betroffen (a), verwirrt (a), eilig (a), sich beunruhigen, unruhig sein.

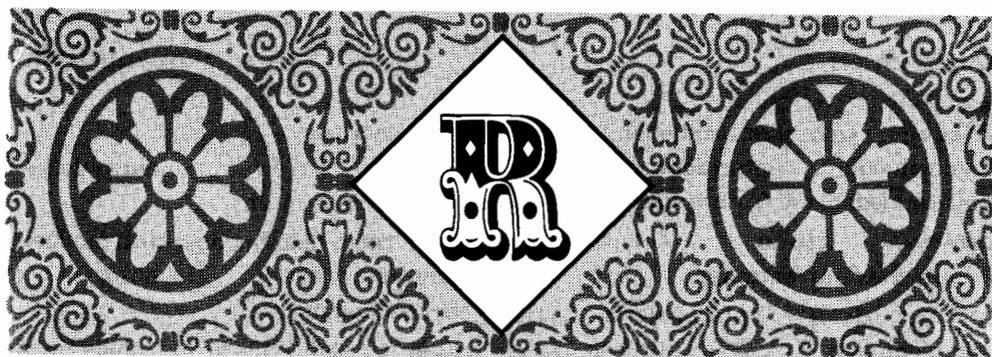
quỳnh roter Edelstein m; (thực) cây ~ Hortensie f.

quỳnh bôi (văn) wertvoller Pokal m.

quỳnh dao Edelstein m.

quỳnh tương (văn) Wein n bester Sorte.





ra 1. aus, heraus, hinaus; hinausgehen vi, treten vi; verlassen vt; ~ *khỏi nhà* aus dem Haus gehen, das Haus verlassen; 2. ausströmen vi, -scheiden vi, absondern vt; ~ *mồ hôi* schwitzen, in Schweiß geraten; 3. erscheinen vi, hervortreten vi, sich zeigen, zum Vorschein kommen; 4. erteilen vt, zustellen vt, (an)geben; ~ *điều kiện* Bedingungen stellen; ~ *hiệu* ein Signal (Zeichen) geben; ein Kommando erteilen; 5. *sản xuất* ~ produzieren vt, herstellen vt, ausstoßen vt, *thở* ~ ausatmen.

ra chiều sich den Anschein abgeben.

ra công mit ganzer Kraft; sich Mühe geben, sich anstrengen.

ra công mit ganzer Kraft; sich Mühe geben, sich anstrengen.

ra dáng 1. scheinen vt, aussehen vi wie; sich den Anschein geben; sich benehmen, sich aufführen wie; ~ *giàu có* sich für reich halten; 2. (khẩu ngữ) übermäßig (a), äußerst, sehr (a).

ra dấu punktieren vt.

ra-đa Radar n; *trạm* ~ Radarstation f.

ra đi hinausgehen vi, treten vi, fortfahren vi, verreisen vi.

ra -di -an (toán) Radiant m.

ra điều (auf)zeigen vi, sehen lassen.

ra di ô Radio n.

ra dòng blühen (der Reis).

ra đồng ins Feld gehen, Feldarbeit f führen.

ra đời 1. geboren werden, zur Welt kommen; 2. entstehen vi, aufkommen vi, erscheinen vi.

ra gì wert sein, *vớ kịch ấy có ~ đâu* das Stück ist wertlos; *đạo này anh làm ăn có ~ không* Wie verdienst du zur Zeit.

ra giêng 1. am Jahresanfang; kommen vt, anbrechen vi (der erste Monat des Jahres).

ra hồn geltend (a), bedeutend (a), wert (a).

ra khơi auf das Meer hinausfahren.

ra kiểu ein Modell (hoặc Muster) herausbringen.

ra lệnh anweisen vt, befehlen vt.

ra lính zu den Soldaten gehen, der Armee beitreten.

ra lò aus dem Ofen ziehen.

ra mắt erscheinen vi, sich zeigen, sich sehen lassen.

ra mặt offen (a), augenfällig (a), augenscheinlich (a).

ra máu bluten vi, verbluten vi.

ra mẹo eine List schaffen, -suchen vi.

ra mẽ rößtun vi, angeben vi, sich hervortun.

ra miệng aussprechen vt.

ra mú eitern vi, eiternd (adv).

ra ngắm vào vuốt viel Zeit zum Schmucken verbrauchen.

ra ngô ra khoai ganz klar, wie schwarz und weiß; haargenau.

ra oai sich zeigen, sich äußern; sich hervortun.

ra ơn Wohltaten erweisen.

ra phết sehr (a), ganz (a); *cô ấy đẹp* ~ sie ist ganz (sehr) schön.

ra quân 1. in die Armee eintreten vi; *lâm lễ* ~ den Eintritt in die Armee feiern; 2. demobilisieren; *anh ~ bao giờ* Wann trittst du aus der Truppe?

ra rả ohne Ende, endlos (adv), fortlaufend (adv); *cười* ~ in einem fort lachen; *mưa* ~ unaufhörlich regnen.

ra ràng flügge werden.

ra riã aussteigen vi, aus dem Rennen geworfen werden.

ra sao wie, in welcher Weise.

ra sức nach Kräfte anstrengen.

ra tay Hand anlegen; sein Talent offenbaren.

ra thú ein Geständnis ablegen; eine Schuld eingestehen.

ra tòa vor das Gericht bringen.

ra trái Früchte tragen; ergiebig (hoặc fruchtbar) sein.

ra trận in den Kampf gehen.

ra tro vernichtet werden; in Asche verwandeln.

ra trò 1. (s/khấu) auftreten; eine Rolle spielen; 2. gut, in. Ordnung; ordentlich (a).

ra uy x. ra oai.

ra vè x. ra dáng.

ra ý sich äußern, zum Ausdruck bringen.

rá Korb m, Kiepe f; ~ *vo gạo* Korb m

zum Waschen von Reis.

rà 1. absuchen vt, abtasten vt; 2. glätten vt; ebenen vt; 3. abdichten (z. B. Fugen); 4. nachprüfen vt, überprüfen vt; nachsehen vt, durchlesen vt.

rả rích 1. lang (a), (an)dauernd (adv), anhaltend (a), fortwährend (adv); 2. reichlich (a), ausgiebig (a), sehr ; *dầm dề* ~ völlig durchnäßt; *mưa* ~ Platzregen m, Wolkenbruch m.

rã 1. auseinander-, lösen vi, zerfallen vi; sich auflösen; 2. ermüdet (a); erschöpft (a); kraftlos (a).

rả dăm x. rã 1).

rả họng 1. in der Kehle brennen (schmerzen); *nói* ~ sich heiser reden; 2. *dói* ~ sehr hungrig großen Hunger haben.

rả hơi erschöpft (a), ermüdet (a), schlapp (a), ausgepumpt (a), atemlos (a).

rả rời x. rã 2).

rả rượi 1. betrübt (a), kummer- (a), voll (a), niedergeschlagen (a), deprimiert (a); *buồn* ~ vernichtet, erledigt (a), geschlagen (a); 2. auseinanderfallen

rạ 1. Reisstroh n; 2. später geboren; 3. x. rạ.

rác 1. Kehrlicht m; Müll m, Schmutz m; *thùng* ~ Mülleimer m; 2. (ngb) Kleinigkeit, Bagatelle f.

rác rưởi x. rác (1).

rác tai nicht zu hören, unsinn (adv).

rạc erschöpft (a), abgezehrt (a).

rạc người x. rạc.

rạch đôi inzweiteilen vt, entzweireißen vt.

rạch ròi klar (a), deutlich (a), genau (adv), exakt (a).

rái cá (động) Otter m.

rái kỳ dà (động) Salamander m.

rải 1. (zer-, ver)streuen vt, verteilen vt;
~ *truyền đơn* Flugblätter verteilen;
2. (tiền) vergeuden vt, verschleudern vt;
3. leichen vt.

rải rác verstreut (a).

ram 1. rösten vt, grillen vt; 2. Papierstoß m.

rám sonnengebräunt (a), verbrannt (a);
~ *má hồng* sonnengebräunte Wangen f/pl.

ram kleine Krabbe f, Kräbbsche n.

ran erschallen vi, ertönen vi, donnern vi,
dröhnen vi, rollen vi.

ran rát etwas brennend, scharf (a),
stechend (adv).

rán 1. braten vt; ~ *sành ra mỡ* (ngb)
knausern, geizig sein; 2. sich bemühen,
sich befleißigen; 3. (an)spannen.

rán công, rán sức alle Kräfte aufbieten,
große Anstrengungen unternehmen.

ràn Stallverschlag m, Box f, Umzäunung f.

rạn gebrochen (a), zerbrochen (a); *chén*
~ zerbrochene Tasse f, geritzt (a).

rạn vỡ zerbrochen (a), gebrochen (a).

rang 1. geröstet ; 2. braten vt, rösten vt.

ráng Morgenrot n; ~ *chiều* Abendrot n;
Dämmerung f.

ràng 1. (fest-, zusammen)binden, verknüpfen vt;
2. Bund n, Bündel n.

ràng buộc 1. fest-, zusammenbinden vi,
verknüpfen vi; 2. (ngb) gebunden, gefesselt.

rạng 1. es tagt, es dämmert; der Morgen graut;
tagen vi, dämmern vi; 2. Ruhm erstrahlen.

rạng danh berühmt werden; Ruhm erstrahlen.

rạng động, rạng mai 1. es tagt; dämmern vi,
Morgendämmerung f, -grauen n.

rạng ngày bei Tagesanbruch m.

rạng ngời, rạng rỡ berühmt (a), ruhmbedeckt (a).

ranh 1. Grenze f; *phân* ~ die Grenze festlegen,
abgrenzen vi; 2. schlau (a), listig (a);
3. wild (a), ungezogen (a), ausgelassen (a);
4. Totgeburt f.

ranh con verfluchtes Kind n; *đồ* ~ du Kindchen n.

ranh giới 1. Grenze f; 2. Gebiet n, Sphäre f,
Bereich m; ~ *kinh tế* Wirtschaftsbereich m.

ranh ma, ranh mãnh schlau (a), listig (a),
verschmitzt (a).

rành 1. bewandert (a), erfahren (a), kundig (a),
geschickt (a); 2. deutlich (a), klar (a),
genau (a), exakt (a).

rành mạch deutlich (a), genau (a), exakt (a),
ausführlich (a); *câu văn* ~ genaue Formulierung f,
klarer Ausdruck m.

rành rành offensichtlich (a), offenkundig (a),
ganz klar.

rành rọt, rành rói x. *rành mạch*.

rảnh 1. frei (a), unbeschäftigt (a), müßig (a);
2. Freizeit haben; frei sein (von etw.).

rảnh bụng sorglos (adv), unbekümmert (a);
sich keine grauen Haare wachsen lassen.

rảnh chân frei (ungehindert, ungezwungen) sein;
Freizeit haben.

rảnh mắt aus den Augen gehen, verschwinden vi

rảnh mình x. *rảnh thân*.

rãnh nợ 1. die Schuld begleichen; 2. etw. loswerden, sich etw. vom Halse schaffen.

rãnh rang Freizeit haben.

rãnh rỗi freie Zeit f, beschäftigungslos (a).

rãnh tay 1. die Hände nicht ragen; viel Zeit haben; 2. x. rãnh nợ (2).

rãnh thân sorglos (sorgenfrei) sein; frei von Beschäftigung sein.

rãnh trí sich alle Sorgen aus dem Sinn schlagen; nicht mehr daran denken.

rãnh việc Freizeit haben; arbeitsfrei sein.

rãnh 1. Graben m; Abfluß m, Rinne f; Gasse f; 2. Spalt m, Riß m (in der Erde).

rãnh (kỹ) Nut f.

rãnh cá vẹt (kỹ) Keilnut f.

rãnh dẫn (kỹ) Führungsnut.

rao 1. ~ *hàng* durch Reklame empfehlen, Reklame machen, anpreisen vt; 2. benachrichtigen vt, in Kenntnis setzen, bekanntgeben vt.

ráo 1. trocken (adv); (aus) trocknen; ~ *nước mắt* die Tränen trocken; 2. vollständig (adv), völlig (adv), ganz (adv).

ráo cả x. ráo (2).

ráo hoảnh 1. sehr trocken (adv), ab-, ausgetrocknet (a), vertrocknet (a); 2. versiegt (a); versiegen, schwinden

ráo họng 1. trockene (ausgetrocknete) Kehle f; 2. durstig sein.

ráo khô x. ráo (1).

ráo riết hart (a), streng (adv), nachdrücklich (adv), dringend (adv).

ráo trơn, ráo trụi x. ráo hoảnh.

rào umzäunen vt, absperren vt; Zaun

m, Umzäunung f.

rào giậu verzäunen vt, den Zaun anlegen.

rào rào x. rào rào.

rảo (den Schritt) beschleunigen.

rảo bước, rảo cẳng den Schritt beschleunigen.

rạo Pfahl m (zum Aufstellen von Fischnetzen).

rạo rạo raschelnd (adv), scharrend (adv); kratzend (adv).

rạo rục (Gefühl) entflammen, entbrennen

rạp Zelt n; *dụng* ~ Aufschlagen n, gezelt.

rạp hát Theater n, Schauspielhaus n.

rát brennend (a), heiß (a), stechend (a); *nắng* ~ stechende Sonne f.

rát cổ die Kehle brennt; *nói* ~ sich heiser reden.

rát mặt (im Gesicht) brennend.

rát rao x. ráo riết.

rát ruột 1. (im Bauch) brennend; 2. (ngb) im Herzen wehtun.

rau Gemüse n.

rau cải bắp Kohl m

rau cải bẹ Mangold m.

rau cần Kresse f.

rau câu Agar-Agar m, n.

rau củ Gemüsesorten m/pl.

rau cúc Chrysanteme f.

rau dền Amarant n.

rau ghém gemischte Salat f.

rau húng Minze f.

rau diếp Lattich m.

rau muống Wasserspinat m.

rau thơm Gewürz n.

ray (Ph) *đường* ~ Schiene f;

Schienenstrang m.
rau ráu knusprig (a).
ráy tai Ohrensalmal n.
rày x. nay.
ráy besprengen vt, bespritzen vt; bestreuen vi; ~ *nước* mit Wasser bespritzen.
rác x. rái.
rác rác krachen vt, knacken vi, prasseln vi.
rác rối verworren (a), verwickelt (a), kompliziert (a); *việc* ~ komplizierte Sache f (Angelegenheit f).
rặc 1. Flut zurückgehen, weichen vi; 2. Umzäunung f.
rám ráp zusammen (a), gemeinschaftlich (a), gleichzeitig (a).
rám Furz m, *dánh* ~ furzen vi.
rám Tag'm des Vollmonds, 15. Tag des Mondmonats; *trăng* ~ Vollmond m.
rãm jucken vi.
rãn 1. raten vt, einen Ratgeben; empfehlen vt; 2. erziehen vt; 3. warnen vt, drohen vt.
rãn bảo, rãn dạy x. rãn (1), (2).
rãn 1. Schlange f; ~ *độc* Giftschlange f; 2. hart (a), fest (a); *chất* ~ Hartstoff m.
rãn chắc fest und (a), dauerhaft (a), hart und (a); haltbar (a).
rãn hổ lửa Kreuzotter f.
rãn hổ mang Aspisvipere f.
rãn lại (sich) verhärten.
rãn lục Klapperschlange f.
rãn mặt eigensinnig (adv), hartnäckig (adv), halsstarrig (adv).
rãn mối Eidechse f.
rãn nước Natter f.
rãn rồi fest (a), standhaft (a), entschlossen (a).

rãn, rãn ri gestreift (a), gefleckt (a), buntscheckig (a).
rãn 1. sich anspannen, sich anstrengen; 2. (ngb) seinen Kopfzerbrechen; ~ *ra được một câu* mit Mühe einen Satz verfassen.
răng 1. Zahn m; *dánh* ~ die Zähne putzen; *hàm* ~ Kiefer m; Kinnlade f; *nghiến* ~ mit den Zähnen knirschen; 2. warum?; wie?
răng bàn cuốc breiter Zahn m.
răng bữa Eggengabel f.
răng cái mã unordentliche Zähne .
răng cón (ký) Kegelrad n.
răng cửa 1. Sägezahn m; 2. gezahnt (a), gezackt (a); *bánh xe* ~ Zahnrad n.
răng cửa (gi/phẫu) Schneidezahn m.
răng hàm (gi/phẫu) Backenzahn m.
răng hô ausstreckende Zähne m/pl.
răng khênh Schrägzahn m.
răng khôn Weisheitszahn m.
răng nghiêng (ký) Schrägzahn m.
răng nanh (gi/phẫu) Eckzahn m.
răng rặc kracken vi, krachen vi, knistern vi, knirschen vi.
răng sún (gi/phẫu) Milchzahn m.
răng sữa (gi/phẫu) Milchzahn m.
răng vẩu x. răng hô.
rằng 1. daß vi; 2. sprechen vi, reden vi, sagen vi.
rặng Reihe f; Kette f; ~ *cây* Baumreihe f; ~ *núi* Bergkette f.
ráp, ráp ranh beabsichtigen vi, vorhaben vi, im Sinne haben.
ráp sẵn beabsichtigen vi, vorhaben vi, planen vi.
ráp tâm x. ráp.
rất nur (a), einzig (a), nichts außer.

râm 1. schattig (a), dunkel (a), finster (a); *bóng* ~ Schatten m; *kính* ~ Sonnenbrille f; 2. halb ergraut; *tóc hoa* ~ halb ergrautes Haar n.

râm giờ trübes Wetter n.

râm mát (Wetter) schattig und frisch; trübe und kühl (a).

râm ran verbreitet (a), verstreut (a).

râm trời x. râm giờ.

rám 1. zum Nachreifen zudecken, für das Ausreifen schützen; ~ *chuối* die Bananen zum Ausreifen zudecken; 2. eine Vorvereinbarung treffen.

rám bếp, rám lửa ein Feuer unterhalten.

râm Querbalken m; 2. laut, lärmend.

râm râm lärmend (adv), dröhnend (adv), ohrenbetäubend (adv).

râm rập lärmend (adv), geräuschvoll (adv); *di lại* ~ geschäftig hin- und herlaufen; *công việc* ~ die Arbeit geht flott voran.

râm rì flüsternd (adv), raunend (adv), tuschelnd (adv); *nói chuyện* ~ sich flüsternd unterhalten.

râm rí 1. lärmend (adv), lärmvoll (a), geräuschvoll (a); 2. Geräusch n; Lärm m, Getöse n; *làm* ~ lärm vi, Lärm machen vi; (ngb) Skandal m, Theater machen.

râm rộ bewegt (a), erregt (a), lebhaft (a).

rậm dicht (a), dick (a); *rừng* ~ Urwald m; *tóc* ~ dichtes Haar n.

rậm rập, rậm rịt x. rậm rì.

rậm râu Vollbart m.

rân rần hervortreten vi, erscheinen vi; ~ *nước mắt* Tränen treten in die Augen.

rần 1. x. rần; 2. tropfen vi, sickern vi, tropfeln vi.

rận (động) Kleiderlaus f.

rấp 1. verstellen vt, versperren vt; ~ *lối* den Durchgang versperren; 2. (ngb) vertuschen vt; 3. hinweg, fort; *đi ~ đi!* (khẩu ngữ) hau ab!, mich dich fort!

rập 1. kopieren vt, nachahmen vt; 2. sofort (adv), sogleich (adv), mit einem Mal, gleichzeitig; 3. Falle f.

rập khuôn nachbilden vt, -ahmen vt, -formen vt.

rập rình 1. im gleichen Takt; *bước đi* ~ im Gleichschritt marschieren; 2. bereits sein.

rập rờn sich wiegen, sich schaukeln; wogen vi.

rất sehr; ~ *khỏe* sehr gesund.

rất đối sehr (adv), äußerst (adv), ganz (adv); ~ *vui mừng* sehr froh.

rất mực sehr (adv), äußerst (adv).

râu Bart m.

râu cằm Kinnbart m, Spitzbart m.

râu ba chòm Fliege f, Knebelbart m.

râu dể Schnauzbart m.

râu hàm Stutzbart m.

râu hòa kỳ englischer Schnurbart m.

râu mày 1. Bart m und Brauen f/pl; 2. (ngb) männlich; Mann m.

râu mép Schnurbart m.

râu quai nón Vollbart m.

râu ria Bart m.

râu sòm 1. bärtig (a); 2. dichter Bart m, Vollbart m.

rầu, rầu lòng, rầu rầu, rầu rí traurig (a), betrübt (a), niedergeschlagen (a).

rây 1. durchsieben vt; ~ *bột* Mehl durchsieben; 2. (Haar-) Sieb n.

rây 1. schimpfen vt, schelten vt, schmähen vt; *làm* ~ stören vt, belästigen vt, verärgern vt; 3. verwor-



- ren (a), verwickelt (a), kompliziert (a); 4. (động) Käfer m.
- rày la** x. rày (1).
- rày rà** x. rày (3).
- ráy** x. ráy rầy 1. entkommen vi, abschütteln vi; 2. ausschlagen vt, verwerfen vt; 3. Bergfeld n.
- re** herausfließen vi, strömen vi.
- ré** (herein-,)hineinscheinen vi.
- rè, rề rề** heiser (a), krächzend (adv), brüchig (a), klirrend (adv).
- rẻ** 1. billig (a), wohlfeil (a); *bán* ~ billig verkaufen; 2. ver-, mißachten vi, verschmähen vi.
- rẻ mạt** unbedeutend (a), bedeutungslos (a), geringfügig (a) am billigst.
- rẻ ôi, rẻ thổi** 1. sehr billig, wohlfeil (a); 2. unbedeutend (a), unerheblich (a), nichtig (a).
- rẻ tiền** x. rẻ (1).
- rẻ** 1. (zer)teilen vi, trennen vi, auseinandergehen vt; ~ *duyên* die Ehe scheiden (trennen); 2. vorbeigehen vi (besuchsweise); einen Abstecher machen; 3. wenden vi, abbiegen vi; ~ *phải* nach rechts abbiegen; 4. (ruộng) Pacht f.
- rẻ ngói** Scheitel teilen, Scheitel m.
- rẻ ràng** klar (a), deutlich (a).
- rẻ ròi** getrennt (a), verständlich (a).
- rẻm** Gardine f, Vorhang m, Rouleau n; *buông* ~ den Vorhang herunterlassen.
- ren** (kỹ) Gewinde n.
- ren chuẩn** Normgewinde n.
- ren dẫn** Leitgewinde n.
- ren dẹt** Flachgewinde n.
- ren phải** Rechtsgewinde n.
- ren trái** Linksgewinde n.
- rẻn cạp** erziehen vt, heranbilden vt, lehren vt.
- rẻn đúc** 1. schmieden und gießen vt; schmelzen vt; 2. (ngb) aus-, heranbilden vt.
- rẻn luyện** 1. härten vt, schmieden vt; 2. (ngb) stählen vi, abhärten vi, trainieren vi.
- rẻn rẹt** knisternd (a), krachend (adv), knallend (adv).
- rẻn tập** (sich) üben, (sich) trainieren.
- reo** 1. laut rufen, schreien vi; 2. säuseln vi, rascheln vi, rauschen vi, pfeifen vi; *gió* ~ der Wind pfeift; *sudĩ* ~ der Bach murmelt.
- reo cười** freudig lachen.
- reo hò** Freudenrufe ausstoßen.
- reo mừng** jubeln vi, jubilieren vi, frohlocken vi.
- réo** 1. rufen vt, laut schreien vi, laut fordern (verlangen); 2. beschimpfen vi, schmähen vi.
- réo rắt** (Stimme, Tonfall) wehmütig (a), schwermütig (a).
- rẻo** 1. abschneiden vt; 2. Flicker m; Rest m; Abfall m; 3. längs- (seits), entlang vt; entlanggehen, längs gehen; ~ *theo bờ ruộng* den Feldrain entlanggehen.
- rẻo cao** Hochebene f; Bergland n.
- rẻt** 1. kalt (a); Kälte f; 2. frieren vi; *ón* ~ Schüttelfrost heben (vor dem Fieberanfall).
- rẻt buốt** bitter kalt sein, durchdringende Kälte f.
- rẻt căm căm** anstechende Kälte f bilterer Kälte f.
- rẻt công** Frost m, frostig (a).
- rẻt lộc** Frühlingskälte f (nach Mond Kalender).
- rẻt thẩu xương** durch Mark und Bein gehende Kälte f.

rét nàng bân Märzkälte f (nach Mondkalender).

rét ngọt gefühlkalt (a).

rét mướt kalt (a).

rét run vor Kälte zittern; ~ *càm cạp* vor Kälte mit den Zähnen klappern.

rê 1. (Korn) worfeln vt, schwingen vt; 2. auslegen vt, ausbreiten vt; auswerfen vt (z. B. *lưỡi*); 3. hinterherziehen vt, zaudern vt, trödeln vt, dahinschleppen vt.

rế Unterlage f, Untergestell n (*nồi*)

rể Schwiegersohn m; Schwager m.

rễ Wurzel f; ~ *củ* Knolle f; *dâm* ~ Wurzeln fassen (treiben); *nhớ* ~ die Wurzeln herausziehen; (ngb) ausrotten vi, ausmerzen vi.

rế cái Hauptwurzel, Stammwurzel f.

rế con Nebenwurzel f/pl.

rếch schmutzig (a), unsauber (a), unreinlich (a).

rên, rên la, rên ri, rên siết stöhnen vi, ächzen vi.

rên ri ächzen vi, stöhnen vi, wehklagen vi.

rên 1. lang (a), andauernd (adv), sich ständig wiederholend; *mưa* ~ anhaltender Regen m; 2. andauern vi, währen vi.

rên donnernd (adv); *sấm* ~ Donnerschlag m, drönend (adv).

rên vang schallend (adv), grollend (adv).

rênh ràng x. *rề rà*.

rệp (động) Wanze f.

rét (động) Tausendfüßler m.

rêu Moos n, Flechte f; ~ *phủ* moosbedeckt.

rêu bể, rêu biển Tang m, Alge f.

rêu rao 1. in die Öffentlichkeit bringen

vt; ausposauen vt; 2. klatschen vi, tratschen vi.

ri ri 1. tropfenweise (adv); Tropfen für Tropfen; 2. durchsickern vi.

rí Zauberin f, Hexe f.

rí rách tropfen vi, tröpfeln vi, durchsickern vi.

rí ròm spaßig (a), komisch (a), humorvoll (a).

ri 1. sehr; *rậm* ~ sehr dicht; *xanh* ~ hellgrün; 2. x. *ri ri*.

ri rào rauschen vi, säuseln vi, rascheln vi; *lá* ~ die Blätter säuseln.

ri râm flüstern vi, raunen vi; *nói chuyện* ~ sich halblaut unterhalten.

ri ri langsam (a), gedämpft (adv); *chảy* ~ langsam fließen, rinnen vi; *nói* ~ gedämpft sprechen

ri 1. (durch)sickern vi, tröpfeln vi, rinnen vi; 2. Rost m; 3. flüstern vi; murmeln vi.

ri hơi (ngb) den Mund auftun.

ri rá langwierig (a), andauernd (a), sich hinziehend; *mưa* ~ Dauerregen m.

ri rãng sprechen vt, aussprechen vt.

ri tai x. *ri* (3).

ria 1. Rand m, Kante f; Rain m; Ufer n; ~ *ruộng* Feldrain m; 2. ~ *mép* Schnurrbart m.

ria x. *ria* (1).

ria 1. schnappen vt, picken vt; 2. beschimpfen vi, beleidigen vi, kränken vi.

ria lông Feder f bürsteln.

ria roi verletzen vt, kränken vi.

riêng einzeln (a), speziell (a), besonderer (a); ~ *tôi* was mich persönlich betrifft; *của* ~ *tôi* persönliches Gut n (hoặc Vermögen n); *tài* ~ besonders Talent n.

riêng biệt gesondert (a), einzeln (a),

besonderer (a); 2. eigen (a), besonders (adv), spezifisch (a).

riêng lẻ einzeln (a), individuell (a).

riêng tây, riêng tư einzeln (a), speziell (a).

riêng về was betrifft; ~ *tôi* was mich anbetrifft.

riết, riết róng 1. festziehen vt, binden vt, -spannen vt; 2. angespannt (a), angestrengt (a); 3. genau (a), streng (a).

riêu Bouillon f, Kraftbrühe f; *bún* ~ Brühe mit Reismudel f.

rim auf kleinem Feuer kochen.

rin rĩ bejammern vi, ächzen vi.

rin durchnäßt (a); durchnässen vi, durchsickern vi

rinh 1. wegbringen vt, tragen vt; 2. laut (a), lärmend (a), geräuschvoll (a); 3. trommeln vi.

rinh rích kichern vi.

rinh, rinh mò, rinh rập jmdm. auflauern, jmdn belauern; beobachten vt, auf-, nachspüren vt.

rit heulen vi, pfeifen vi; *gió* ~ der Wind heult; 2. einsaugen vi, aufsaugen (in sich).

rit 1. verbinden vt; ~ *thuốc* die Wunde verbinden, einen Verband anlegen; 2. zurückbehalten vi, beisichbehalten; festhalten vi; 3. stark (a), kräftig (a), fest (a).

rit rãng zischend (adv).

rit róng kärglich (a), knauserig (a).

riu riu auf kleinem Feuer kochen.

riú verwickelt (a), verknötet (a), verworren (a).

riú rit zwitschern vi.

riú Beil n, Axt f.

ro ró sich abkapseln, sich absondern,

sich isolieren; *ngồi ~ suốt ngày ở nhà* den ganzen Tag zu Hause sitzen.

rò (Gefäß) gesprungen, zersprungen vi, wasserdurchlässig (a); durchsickern vi.

ró 1. Sack m, geflochten aus Schilfrohr; 2. sich widerrechtlich aneignen, stehlen vt; (*khẩu ngữ*) mausen.

rỏ, rỏ giọt tropfen vi, tröpfeln vi.

rỏ dãi geifern vi, speicheln vi; *thèm* ~ zum essen speicheln.

ró klar (a), deutlich (a) eindeutig (a), bestimmt (a); *hai năm ~ mười* zweimal fünf ist zehn; (*ngb*) klar (a), offensichtlich (a).

ró khéo 1. sehr geschickt (a), gewandt (a); 2. mach nicht so Kompliziert.

ró nét klar (a), deutlich (a), scharf (a).

ró ràng, rõ rệt verständlich (a), klar (a), offensichtlich (a).

rọ Käfig m.

rọ móm Maulkorb m.

róc 1. abschälen vt, abziehen vt (z.B. Rinde, Haut); 2. abgemagert (a), hager (a); 3. schlau (a), listig (a), verschmizt (a).

róc rách murmeln vi, rieseln vi.

rọc zuschneiden vi; ~ *vải* Stoff zurechtschneiden.

rọc tẩu Opiumspfeife f.

roi Rute f, Gerte f, Peitsche f.

roi da Reitpeitsche f.

roi mây Rute f, Gerte f.

roi ngựa Peitsche f.

roi rói tươi ~ sehr frisch (a).

roi vọt peitschend (adv), quälend (adv).

ròi rọi glänzend vi, strahlend vi.

rói x. *dôi*.

rọi er- vi, beleuchten vi, erhellen vi, durchscheinen vi.

rón rén sacht (adv), leise (a), leicht (a), unmerklich (a).

ròn spröde (adv).

rong 1. (thực) Wasserpflanzen f/pl; 2. müßig (a), untätig (a); *đi ~ chơi* müßig spazierengehen, umherschlendern vi; 3. umherziehend (a), wandernd (a); *người bán hàng ~* unherziehender Händler m, Straßenhändler m; (umher)-wandern; 4. frei (a), ungehindert (a).

rong kinh (y) Menorrhagie f.

rong ruổi auswandern vt, ausreisen vi.

róng, róng cửa Eisenstab m (eines Gitters).

ròng 1. rein (a), ohne Beimischung, von hohem Gehalt; *vàng ~* reines Gold n; 2. nur (a), bloß (a); 3. lang (a), dauernd (a), fortwährend (adv); ununterbrochen (a); 4. voll (a), ganz (a), vollständig (a); *trọn một năm ~* ein volles Jahr; 5. zurückweichen vi, sinken vi, fallen vi; *nước ~* das Wasser fällt; 6. Pflanzenwuchs m.

ròng rá dauernd (a), langwährend (adv), anhaltend (adv); *mưa ~* Dauerregen m.

ròng rọc Rolle f; Flaschenzug m.

ròng ròng 1. fließen vi, strömen (a); 2. unaufhörlich (a), ohne Unterlaß, unausgesetzt (a); *nước mắt chảy ~* die Tränen fließen unaufhörlich.

rót eingießen vt, -schenken vt, füllen vt.

rô nê ô Vervielfältigungsapparat m, Vervielfältiger m.

rô-tô (Ph) (kỹ) Läufer m, Rotor m.

rồ, rồ dại verrückt (a), geistesgestört (a), irrsinnig (a).

rộ gleichzeitig (adv), zu gleicher Zeit; zusammen (adv); *lúa chín ~* zu gleicher Zeit gereifter Reis m.

rổ geflochtener Korb m.

rỗ 1. pocken (a), blatternarbig (a); 2. löchrig (a).

róc alle(s) (a), völlig (a), vollständig (a), ganz (a); *khô ~* völlig trocken.

rộc 1. Wassergraben m; 2. sehr schlank.

rộc người abgenommen (a), sehr schlank (a), abgemagert (a).

rối 1. wirr (a), verwickelt (a), verworren (a); *chỉ ~* verworrenes Knäuel n; 2. unruhig (a), ruhelos (adv), aufgeregt (adv); erregt (a); 3. (Glieder-) Puppe f; Marionette f; *múa ~* Puppentheater m.

rối bết verworren (a), kompliziert (a).

rối beng, rối bời verzwickt (a), verwickelt (a).

rối chằng wirr (a), verwickelt (a), verworren (a).

rối loạn 1. aufgeregt (a), unruhig (a); ruhelos (adv); Aufregung, Unruhe, Unrast f; 2. unordentlich (a), liederlich (a), ungeordnet (a), chaotisch (a); *vụ ~* Unordnung f, Mißstand m.

rối mắt 1. unordentlich (a), liederlich (a); 2. unklar (a), verschwommen (a).

rối mù undeutlich (a), verschwommen (a).

rối ren x. rỗi (1).

rối rít unruhig (a), erschrocken (a), aufgeregt (a).

rối ruột 1. erregt (adv), besorgt (a); 2. (y) Darmverschlingung f.

rối trí kopflos werden; den Verstand verlieren.

rối 1. beendet (adv), abgeschlossen (adv); beenden vt, (ab)schließen vt,

- vollenden vt, zu Ende sein; ~ *việc* eine Sache (Angelegenheit) beenden; 2. schon , bereits ; *lắm* ~ schon gemacht; 3. darauf, danach (a), nachher (a), später (a); 4. frei (a), ungezwungen (a), ungehindert (a), untätig (a), unbeschäftigt (a).
- rời đây** bald (adv), künftig (adv).
- rời nữa, rời ra** dann , darauf später (a).
- rời tay** unterbrechen (a), eine Pause einlegen.
- rời thì** dann (a), nachher (a), später (a), zukünftig (a).
- rời xem** mal sehen, dann (a).
- rời, rời rái, rời việc** frei (a), unbeschäftigt (a); frei (unbeschäftigt) sein, Freizeit haben; *lúc* ~ Freizeit f.
- rôm** 1. Pickel m; 2. (khẩu ngữ) viel und schön; genügend (a), reichhaltig (a); *dạo này anh ta ~ lắm* zur Zeit hat er viel Geld n.
- rôm trò** lustig (a), angeheitert (a).
- rôm rả** x. rôm (2); *bữa ăn ~* ein schönes Essen.
- rôn rớt** säuerlich (a).
- rốn** |(gi/phẫu) Nabel m; 2. Mitte f, Mittelpunkt m, Zentrum n; ~ *vũ trụ* Mittelpunkt m, des Weltalls; 3. noch etwas mehr tun; 4. noch verbleiben, verweilen.
- rộn** 1. belebt (a), lebhaft (a), geschäftig (a); 2. unordentlich (a), liederlich (a), ungeordnet (a); 3. aufgeregt (a), beunruhigt (a); 4. lärmend (adv), lärmvoll (a).
- rộn rã, rộn ràng** belebt (a), geschäftig (a), eilig (a), lärmend (a), voller Lärm.
- rộn rạo** lebhaft (a), belebt (a), lärmend (a); froh gestimmt.
- rộn rục** 1. froh gestimmt (a), freudig bewegt (a); 2. angetrunken (a), beschwipst (a).
- rông** 1. (Wasser, Flut) steigen vi; 2. ziellos (a), zwecklos (a), inhaltslos (a); 3. frei (a), ungehindert (a); 4. mißlungen (a), mißglückt (a), erfolglos (a).
- rông rài** x. rông (2).
- rông** brummen vi, brüllen vi, schreien vi; *voi* ~ der Elefant trompetet.
- rông** 1. Drache m; 2. (ngb) kaiserlich (a), heilig (a).
- rỗng** 1. leer (a); 2. inhaltlos; nichtssagend (adv), gehaltlos (adv); 3. unwissend (a).
- rỗng ruột** 1. hohl (a), leer (a); 2. (ngb) hungrig (a).
- rỗng túi** leere Tasche f, abgebrannt sein.
- rỗng toác, rỗng tuếch** nichtssagend (adv), gehaltlos (adv), leer (a); *lời* ~ leere Worte n/pl, Phrasen f/pl.
- rộng** 1. weit (a), ausgedehnt (a), umfangreich (a); Breite f, Weite f; 2. (ngb) gut (herzig) (a), großmütig (a).
- rộng bụng** x. rộng (2).
- rộng cảng, rộng chân** frei (a) (z. B. von Verpflichtungen), ungehindert (a), ungezwungen (a); in keiner Weise, gebunden sein.
- rộng huếch** weit (a), zu breit gang, offen (a), leer (a), inhaltslos (a).
- rộng khắp** weit und breit (a), überall (a).
- rộng lớn** groß (a), weit (a), ausgedehnt (a), umfangreich (a).
- rộng lượng** 1. nachsichtig (a), großmütig (a), hochherzig (a); 2. nachsichtig (hoặc großmütig) sein;

entschuldigen vi.

rộng rãi 1. breit (a), weit (a); 2. großmütig (a); hochherzig (a).

rộp angeschwollen (a), aufgeschwollen (a), gequollen (a).

rốt letzter (a), letztlich (a), endlich (a); 2. säuerlich (a).

rốt cục, rốt cuộc letzten Endes, schließlich (a), endlich (a).

rốt lòng jüngstes (letztgeborenes) Kind n.

rờ 1. Fischnetz n; 2. zufällig etw. erlangen, unerwartet zu etw. kommen n; 3. Strümpfe m/pl.

rờ le (kỹ) Relais n.

rờ le ánh sáng Lichtrelais n.

rờ le nhiệt (kỹ) Thermorelais n.

rờ le quang Fotorelais n.

rờ moóc Anhänger n.

rờ moóc tự đổ Kippanhänger n.

rờ, rờ mó x. sờ.

rờ rằm x. mò mẫm.

rờ rờ ganz langsam (adv), langwierig (adv).

rờ rờ hell leuchtend (scheinend)

rờ rờng glänzend (a), strahlend (a)

rợ 1. barbarisch (a); Wilde m/pl, Barbaren m/pl; 2. auffallend (adv); schreiend (a) (z. B. Farben); 3. Schnur f, Bindfaden m.

rơi fallen; *con* ~ untergeschobenes Kind n, Findelkind n; *mưa* ~ der Regen fällt.

rơi lệ Tränen fallen, in Tränen zerfließen.

rơi rớt (als Rest) verbleiben.

rơi rụng entfallen vt, in Vergessenheit geraten; ab-, herunterfallen vt.

rơi sót rest bleiben vi.

rơi vãi verschüttet sein; verstreut sein; zerkrümeln vi, zerbröckeln vi.

rời verlassen vt; ~ *nhà ra đi* das Haus verlassen; 2. getrennt (a); trennen vt, loslösen vt; 3. geschüttet (a), verschüttet (a), zerstreut (a); *hàng* ~ Schüttgut n; 4. ermüdet (a), erschöpft (a).

rời bỏ 1. verlassen vt; 2. verwerfen vt, ablassen vt, aufgeben vt.

rời chân sich auf den Weg begeben, eine Reise antreten.

rời mắt aus den Augen verlieren.

rời rá 1. zerstreut (a), verstreut (a); 2. nicht geeint, nicht vereint; 3. (ngb) übermüdet (a), überanstrengt (a), überarbeitet (a).

rời rạc 1. zusammenhanglos (a), unzusammenhängend (a); (z. B. eine Rede); 2. x. rời rá (2).

rời tay sich trennen, scheiden vi, sich verabschieden.

rơm, rơm rạ Stroh n; *lúa* ~ (ngb) Strohfeuer n; *mũ* ~ Strohhut m.

rơm rác 1. Stroh n und Müll m; 2. (ngb) Kleinigkeit f, Begatelle f.

rơm rơm feuchte Augen bekommen, sich die Augenrot weinen.

rơm rinnen vi, fließen vi; ~ *nước mắt* die Tränen fließen.

rờm flach (a), banal (a), abgedroschen (a).

rờm geziert (a), gekünstelt (a), unecht (a), geschraubt (a), aufgeblasen (a); *thói* ~ Aufgeblasenheit f, Schwulst m.

rờm schattig (a).

rờn rờn sehr froh, freudig (a).

rờn rợn ängstlich (a); verängstigt (a).

rợn 1. (sich) ängstigen vi, (sich)

- zurückschrecken vi; vor Angst (Schreck) zittern; ~ *gai óc* vor Angst kalt den Rücken hinunterlaufen; ~ *tóc gáy* vor Angst (Entsetzen) sträuben sich die Haare; 2. fürchterlich (a), schrecklich (a).
- rợp** 1. schattig (a); 2. Schatten geben (spenden); bedecken vt, verhüllen vt, verdunkeln vi; ~ *mát* die Augen bedecken; ~ *trời* den Himmel bedecken.
- rót** 1. x. rói; 2. einen Mißerfolg haben, einen Fehlschlag erleiden; 3. x. nhót; 4. Schleim m, Auswurf m; 5. (thi cử) rasseln vi.
- rót dái** Schleim m und Speichel m.
- rót lại** zurückbleiben vi.
- ru** 1. einschläfern vi, in den Schlaf wiegen; ~ *con* das Kind in den Schlaf wiegen; 2. (Interrogativpartikel) wirklich?, nicht wahr?; *dep lám ~?* ist es schön so?
- ru ngủ** einschläfern vi.
- ru rú** sich verschließen, sich absondern.
- rú** 1. (durchdringend) schreien vi, heulen vi; *sợ ~ lên* vor Angst aufschreien; 2. Berg m mit dichtem Waldbestand m.
- rù** 1. traurig (a), betrübt (a), melancholisch (a), schwermütig (a); 2. kränklich (a).
- rù rí** 1. flüsternd (adv), raunend (adv).
- rù rờ** langsam (a), träge (adv).
- rù rù** x. rù.
- rủ** 1. zu überreden suchen, zureden vt; für sich einnehmen, für gewinnen; 2. herabfallen vi; *tóc ~ ngang vai* das Haar fällt auf die Schultern.
- rủ rê** zu überreden suchen, jmdm. zureden, auf jmdn. einreden; verführen vt.
- rủ rí** flüstern vi, raunen vi.
- rủ** 1. herunterhängen vi, herabfallen vi; *cờ ~* Trauerfahne f; 2. vor Müdigkeit (Ermattung), umfallen vi.
- rủ bỏ** wegwerfen vt, abwerfen vt, absetzen vt.
- rủ liệt** müde (a), erschöpft (a), entkräftet (a).
- rủ ruợi** zerzaust (a), zerraut (a), wirr (a); *dầu tóc ~* zerzaustes Haar n.
- rủ tù** lange Zeit im Gefängnis eingekerkert sein.
- rũa** Schildkröte f; (ngb) *chậm như ~* langsam wie eine Schildkröte f.
- rũa** beschimpfen vt, verwünschen vi; *nguyền ~* schmähen vt, verfluchen vt.
- rúc** 1. durchschlüpfen vi, eindringen vi, (sich) einschleichen; 2. pfeifen vi, heulen vi; *tàu thủy ~ còi* die Schiffssirene beult.
- rúc rích cười** ~ verstoßen (hoặc verhalten) lachen.
- rúc** x. rũa.
- rúc rích** sich vorbereiten, sich fertig machen.
- rúc xương** verfault bis zum Knochen.
- rui** Dachleiste f; Dachlatte f (für die Dachschildeln).
- rủi, rủi ro** Unglück n, Pech n, Mißerfolg m.
- rủi** abgelebt (a), alterschwach (a).
- rum** (Ph) Rum m.
- rùm** 1. Lärm m, Skandal m, Spektakel m; *lám ~ lên* Lärm, Spektakel machen; 2. Mineralsalz n.
- rùm beng** x. rùm (1).
- run** 1. zitternd (adv); 2. zittern vi, beben vi, (er)schauern vi; ~ *tay* die Hand zittert.

run rầy zittern vi, schaudern vi, schauen vi.

run rủi zufällig (a), glücklich sein.

run run 1. zitternd (adv), bebend (adv);
2. zittern vi, beben vi, schauen vi.

run sợ sich fürchten, vor Angst zittern.

rùn einziehen vi, zusammenziehen vi;
~ *vai* die Schulern heraufziehen.

rùn verschmachten vi, vergehen vi;
sưông ~ *người* vor Wonne vergehen.

rùn chí verzagt sein, mutlos werden,
den Mut verlieren; ~ *sờn lòng* vor
Kummer gebrochen sein.

rụn xương seine Kräfte erschöpfen;
erschöpft sein.

rung (sich) bewegen, in Bewegung
schwingen vi, schütteln vi, rütteln vi;
~ *cây* den Baum schütteln; ~ *chuông*
klingeln; die Glocke läuten.

rung cảm gerührt (bewegt) sein.

rung chuyển erschüttern vi, in Be-
wegung bringen, ins Schwanken brin-
gen; beben vi.

rung động 1. schütteln vi, rütteln vi,
in Bewegung bringen; 2. (ngb) bewegen
vi; aufrütteln vi, erschüttern vi.

rung dùi die Keule wackeln.

rung rinh erschüttern vi, in Bewegung
bringen, wankend machen.

rung rung 1. sich schütteln; 2. schwin-
gen vi, in Bewegung sein.

rúng rinh ~ *tiền* Geld ausreichen,
genügen vi, reich an Geld.

rùng 1. Schüttelfrost haben; 2. (er)zit-
tern vi, (er)beben vi, schaudern vi (z.
B. vor Furcht, Entsetzen); 3. großes
Fischfangnetz n.

rùng mình zusammenfahren vi,
(er)zittern vi, (er)beben vi, schaudern
vi.

rùng rợn fürchterlich (a), schrecklich
(a), schreckenerregend (a), grauen-
haft (a).

rùng rinh x. *đùng đinh*.

rụng abfallen vi, (her) abbröckeln,
herabfallen vi; *lá* ~ die Blätter fallen.

rụng rời 1. schwach werden, von
Kräften kommen; 2. von Furcht
ergriffen sein, von Grauen erfaßt sein.

ruốc 1. Fleischmehl n; 2. kleine Garnele
f; *mắm* ~ Garnelensoße f.

ruồi Fliege f; ~ *trâu* (Pferde-) Bremse
f.

ruồi nhặng Fliegen f/pl.

ruổi verfolgen vt, nachjagen vt, nach-
setzen vt.

ruộm x. *nhuộm*.

ruồng, ruồng bỏ verlassen vt, im Stich
lassen.

ruồng bõ umzingeln und vernichten.

ruồng rầy x. *ruồng*.

ruộng Feld n; *làm* ~ das Feld bestellen.

ruộng bậc thang Terrassenfeld n.

ruộng đất Böden m; Feld n.

ruộng lúa Reisfeld n.

ruộng muối Salzfeld n.

ruộng nương Felder n/pl.

ruộng ré Pachtfeld n.

ruột 1. Därme m/pl, Eingeweide pl,
innere Organe pl; 2. (ngb) Herz n,
Gefühle n/pl, Sinne m/pl; 3. blutsver-
wandt (a), eigen (a), leiblich (a); *anh*
em ~ Blutsbrüder m/pl.

ruột dư x. *ruột thừa*.

ruột gà Feder f, Spirale f.

ruột gan 1. Darm m und Leber f; 2.
(ngb) Gefühle n/pl, Sinne m/pl.

ruột già (gi/phẩu) Dickdarm m.

ruột ngựa thẳng ~ offenherzig (a);

gerade (a), freierzig (a).
ruột non (gi/phẫu) Dünndarm m.
ruột rà Blutverwandschaft f.
ruột thịt (ngb) blutsverwandt (a),
 leiblich (a), nahestehend (a).
ruột thừa (gi/phẫu) Blinddarm m; *dau*
 ~ Blinddarmentzündung f.
ruột tượng langer Reisbeutel m, -
 schlauch m.
rút 1. herausziehen vt, holen vt, heraus-
 nehmen vt; ~ *thăm* das Los ziehen;
 2. auswerten; ~ *kinh nghiệm* Erfah-
 rungen auswerten, die
 Schlußfolgerung ziehen; 3. senken vi,
 sinken vi, fallen vi; sich verringern,
 sich vermindern; 4. (zurück) weichen,
 sich zurückziehen; abziehen; ~ *quân*
 die Truppen abführen.
rút bớt kürzen vt, verringern vt, ver-
 mindern vt, herabsetzen vt.
rút cục endlich (adv); schließlich (adv),
 zuletzt (adv).
rút lui (zurück) weichen vi, sich
 zurückziehen, den Rückzug antreten;
đạo quân ~ zurückweichende Armee
 f.
rút ngắn ver-, abkürzen vt, verringern
 vt, reduzieren vt.
rút phép die Genehmigung abziehen
 ~ *thông công* excommunizieren vi.
rút ra herausziehen vt, -holen vt,
 herausnehmen vt.
rút ruột 1. etw. aus der Mitte heraus-
 ziehen; 2. das Beste opfern, sein
 Wertvollstes geben.
rút einziehen vi, sich zusammenziehen;
 ~ *cổ* den Hals in die Schultern ziehen.
rút rè zaghaft (adv), schüchtern, scheu
 (a).
rúa so, auf diese Weise, derart.

rửa 1. (sich) waschen, abwaschen vt;
 abspülen vt, säubern vt; ~ *mặt* das
 Gesicht waschen, sich waschen; ~
nhục die Schmach (Schande) abwas-
 chen; 2. ~ *anh* schärfen vt, scharf
 machen entwickeln vi.
rửa tội 1. beichten vi, eine Beichte
 ablegen; 2. taufen vi; *phép* ~ Taufe
 f.
rửa ráy sich waschen.
rữa 1. verwelken vi, verblühen vi; *hoa*
tàn nhị ~ die Blumen welken, (ngb)
 die Schönheit verblüht; 2. (ver)faulen
 vi, vermodern vi; verwesen vi; *chín*
 ~ faul (a), verfaul (a), überreift (a).
rựa Hackmesser n.
rực 1. sehr hell, hell erleuchtet; 2.
 glänzend (adv); strahlend (adv); 3.
 glühend (a); heiß (a).
rực lửa entflammen vt, entfachen vi.
rực rỡ glänzend (a), strahlend (a),
 glanzvoll (a), prächtig (a).
rừng rúc stark (a), kräftig (a); sehr
 (adv); *đen* ~ pechschwarz,
 kohlrabenschwarz (a); *khóc* ~ bittere
 Tränen weinen.
rừng rưng sich einstellen, auftreten
 vi; ~ *nước mắt* die Tränen treten in
 die Augen.
rừng 1. Wald m, Waldung f; ~ *già*
 Dschungel m, Urwald m; 2. wild (a);
lợn ~ Wildschwein n.
rừng cấm verbotener Wald m.
rừng hoang unbebauter Wald m.
rừng ngập mặn im salzigen Wasser
 liegender Wald m.
rừng ngập nước im Wasser liegender
 Wald m.
rừng rậm dichter Wald m.

rừng núi Wälder m/pl und Berge m/pl;
Dschungel m.

rừng rú Wälder m/pl.

rừng rục entflammen vi; *ngọn lửa bốc lên* ~ die Flamme lodert empor.

rừng tía (Phật) (nát bàn) Nirwana n.

rừng trồng bepflanzter Wald m Kulturwald m.

rước 1. empfangen vt, bewillkommen vt, aufnehmen vt; ~ *khách* Gäste empfangen; 2. einen Umzug machen; demonstrieren; *dám* ~ Festumzug m.

rươi Seekurke f Seewalze f; *dắt như* ~ guter Absatz m.

rươi bespritzen vt, begießen vt, besprengen vt, übergießen vt.

rươi rươi traurig (a), betrübt (a), kummervoll (a).

rươi die Hälfte *trăm* ~ hundertfünfzig; *một vạn* ~ fünfzehntausend.

rươi Hälfte f; *hai cân* ~ zweieinhalb Kilo; *bằng* ~ um das Anderthalbfache.

rướm austreten vi, hervortreten vi; ~ *máu* das Blut tritt hervor; es blutet.

rướm verworren (a), verwickelt (a).

rướm lời redselig (adv), langatmig (adv).

rướm rà verwirrt (a), unklar (a), wirr (a); *lời vãn* ~ verworrener Sprachstil m.

rướm tại schmutzig zu hören sein.

rướn sich trocken, sich recken; ausstrecken; ~ *cổ* den Hals recken.

rướn eine Vorliebe hegen für.

rường Truhe f.

rường Balken m, Träger m.

rường cột Balken m und Pfeiler m; Stütze f; Säule f; ~ *của nước nhà* die Grundpfeiler des Staates.

rượt 1. verfolgen vt, nachjagen vt, nachsetzen vt; 2. üben vt, trainieren vt.

rượt bắt nachjagen und ergreifen vt, fangen vt, erwischen vt.

rượu Alkohol m; Schnaps m; *cát* ~ Schnaps brennen.

rượu bổ Likör m für gesundheit, Stärkelikör m.

rượu chát herber Rotwein m.

rượu chè 1. Wein m und Tee m; 2. (ngb) Trunk m, Trunksucht f Sauferei f.

rượu đế Reisschnaps m.

rượu khai vị Apiritif m.

rượu lậu geschmuggelter Alkohol m; Hausbranntwein m.

rượu mạnh Heißschnaps m.

rượu nếp Reisschnapps m.

rượu ngọt Likör m

rượu nho Traubwein m

rượu rum (Ph.) Rum m

rượu thuốc alkoholische Medikament n

rượu vang Wein m

rứt 1) zupfen vt, herunterreißen vt; 2) aufhören vi, einstellen vt, beenden vt, abbrechen vt

rứt zerreißen vt, zerfetzen vt



sa 1. (hinein-, hinunter)fallen vi, fallen lassen, herabfliegen; *chim* ~ der Vogel fliegt herab; ~ *bây* in die Falle gehen; ~ *lưới* in das Netz gehen; *tuyết* ~ der Schnee fällt; 2. Seidengaze f; 3. Sand.

sa bản Modell n, Relief n.

sa bồi Schwemmland n, alluvialer Boden m.

sa chân Estolpern vi, straucheln vi; 2. ~ *lơ bước* (ngb) einen Fehltritt tun.

sa cơ unglücklich werden, vom Unglück getroffen werden.

sa đà auf Abwegen geraten.

sa đọa demoralisiert (a).

sa khoáng mineraler Sand m.

sa lầy 1. im Sumpf versinken; 2. in eine auswegslose Lage geraten.

sa mạc Wüste f.

sa môn Buddhistischer Priester m.

sa mù dichter Nabel m.

sa ngã (Moral, Sitte) verfallen vi, in Verfall geraten.

sa nhân (*thực*) wilder Kardamon m.

sa sẫm 1. dunkel (a), düster (a), verfinstert (adv); *nét mặt* ~ finsternes Gesicht n; 2. sich verfinstern, sich bewölken, sich trüben, sich verdüstern.

sa sút in Verfall geraten, verfallen vi; in Armut geraten.

sa thạch Sandstein m.

sa thai Fehlgeburt f.

sa thái entlassen, kündigen vi; abbauen vi.

sa tim (y) Herzlähmung f.

sa trường Schlachtfeld n.

sa tử cung Gebärmuttervorfall m.

sá verneiden vt, ablehnen; keine Beachtung schenken.

sá bao ungeachtet der Menge, mengenmäßig belanglos (adv).

sá chi dessenungeachtet.

sá kể nicht zu erwähnen, trotzdem (adv).

sà 1. sich neigen, sich (nieder)beugen, sich senken; 2. herabgleiten; *máy bay* ~ *xuống* das Flugzeug fliegt im Tiefflug; 3. sich einmischen; sich zugesellen.

sà ích Kutscher m.

sà lan (Ph.) Lastkahn m, Scheppekahn m.

sà lúp Boot n, Motorboot n.

sả 1. (*thực*) Zitronell n; *dầu* ~ Zitronellöl n; 2. (zer)spalten vt, zerhauen vt; 3. *x. xả* (1); 4. (*động*) Eisvogel m; opfern; ~ *cánh* ermüdet, erschöpft; entkräftet.

sả thân sich opfern.

sách 1. Buch n; ~ *giáo khoa* Lehrbuch n; 2. Art f, Weise f, Methode f, Mittel n, Taktik f.

- sách dẫn** Bibliographie f.
- sách lược** Vorhaben n; Plan m; Strategie f.
- sách mé** unhofflich (a), takltos (a), fleghaft (a).
- sách nhiều** über das Maß hinaus fordern; erpressen vt, herauspressen.
- sách trắng** Weißbuch n.
- sách truyện** Chronik f, Geschichte f.
- sách vở** Buch n und Heft n, Lehmaterial f.
- sách xanh** Grünbuch n.
- sạch** 1. rein (a), sauber (a); *áo ~* saubere Kleidung f; 2. vollständig (a), völlig (a), ganz (a).
- sạch bóng** ganz sauber, glanz sauber.
- sạch khô** trockend (a), alle (adv), aus (adv), (ngb) in Not.
- sạch lâu lâu** staublos (a); x. *sạch bóng*.
- sạch mắt** dem Blick angenehm, für den Blick anziehend; schön (a).
- sạch nhẵn** 1. ganz sauber; 2. bis zu Ende; vollständig (a), ganz (adv), vollkommen aus (a).
- sạch nước** trockend (adv); (ngb) schön *cô ta trông ~ lấm* sie sieht schön aus
- sạch sé** x. sách (1).
- sai** 1. falsch (a), fehlerhaft (adv); irrig (a); falsch machen, sich irren, sich täuschen; ~ *hẹn* das Wort brechen, den Termin nicht halten; 2. fruchttragend (adv); 3. beauftragen vt, gebieten vt, heißen vt; 4. abkommandieren vt, beordern vt.
- sai áp** hypothekarisch (a), Hypotheken-; Hypothek f; 2. Beschlagnahme f des Vermögens
- sai bảo** x. sai (3).
- sai bét** völlig falsch.
- sai biệť** verschieden (a), unterschiedlich (a).
- sai chân** Beinverenkung f.
- sai cử** ermächtigen vt, beordern vt, delegieren vt.
- sai dị** x. sai biệť.
- sai dịch** Bote m, Kurier m.
- sai khác** differenziert (a).
- sai khiến** x. sai (3).
- sai khớp** verrenken vi, ausrenken vi, verstauchen vi; Verrenkung f; Verstauchung f.
- sai lạc** falsch (a), unrichtig (a), irrig (a).
- sai lảm** falsch (a), irrig (a), irrtümlich (a); sich irren; sich täuschen, sich versehen; Fehler m, Irrtum m, Versehen n.
- sai ngoa** unehrlich (a), unaufrichtig (a).
- sai nha** Diener m (bei Mandarinern).
- sai nhảm** x. sai lảm.
- sai phái** x. sai cử.
- sai phạm** fehlgehen vi, treten vi, verstoßen gegen; Fehltritt m, Verstoß m.
- sai quả** guter Ertrag von Früchten.
- sai số** (toán) Ebweichung f; ~ *cho phép* zulässige Abweichung f, Toleranz f.
- sai số đo** Meßfehler m.
- sai suyễn** fehlerhaft (adv), falsch (a).
- sai ước** ein Verprechen verletzen, eine Übereinkunft brechen; eine Abmachung nicht einhalten.
- sai trái** irrig (a), irrtümlich (a).
- sai xương** x. sai khớp.
- sái** verrenken vi, ausrenken vi, verstauchen vi; ~ *chân* den Fuß verstauchen; 2. sich irren, sich täuschen, sich versehen von

sái 1. unrecht (a); Rest f, gerauchten Opium in der Pfeife; 2. verrenken vt, ausrenken vt, verstauchen vt; ~ *chân* den Fuß verstanchen; 3. sich irren, sich täuschen, sich versehen.

sài Grind m (auf dem Kopf).

sài cầu Hyäne f.

sài kinh Krämpfe m/pl; Zuckungen f/pl, Konvulsion f (bei Kindern).

sài lang 1. Wolf m; 2. (ngb) Bestie f, bestialischer (grausamer) Mensch m.

sài phí durchbringen vi, vergeuden vi, verschleudern vi.

sài Abstand m zwischen zwei ausgestreckten Armen; *bơi* ~ kraulen; Kraulen n (Schwimmart).

sài cánh Arm ausverrenken.

sài tay eine Länge von ausgestreckten Armen.

sái 1. ~ *chùa* (Phật) Tempelmönch m; 2. ~ *dò* Fährmann m.

sam rau ~ (thực) Portulak m.

sam Krustentier m; *tóc duôi* ~ Zöpffrisur f, Hängezöpfe m.

sám hối bereuen vi; empfinden; Reue f

sám nguyện zerknirscht (a), Zerknirschung f, Reue f.

sàm báng verleumden vt, anschwärzen vt, Übles nachreden.

sàm nịnh ausschwarzen vi, katzbuckeln vi, diffamieren vi, verketzeln vi; Verleumdung f

sam (Haut) sich bräunen.

sam mặt 1. scheu (a); 2. argwöhnisch (a).

san 1. glätten vt, ebnen vt; 2. verbessern vt, korrigieren vt, berichtigen vt; 3. (auf)teilen vt.

san bằng 1. glätten vt, ebnen vt; 2. dem Erdboden gleichmachen; planieren vt.

san định (cổ) präzisieren, genauer formulieren.

san hà x. *son hà*.

san hô Koralle f.

san phẳng x. *san bằng*.

san sát eng (a), gedrängt (a).

san sẻ einteilen vi, verteilen vi, aufteilen vi.

sán 1. (động) Bandwurm m; 2. sich nähern, nahekommen.

sán khí (y) Nierenentzündung f, Blasenentzündung f.

sán lạn glänzend (a), strahlend (adv); prächtig (a).

sàn Fußboden m, Diele f; ~ *tàu thủy* Schiffsdeck n; *nhà* ~ Pfahlhaus n.

sàn gác oberer Fußboden m.

sàn nhảy Tanzbühne f, Tanzfläche f, Tanzsaal m, Fußboden zum Tanzen.

sàn sàn 1. fast (nahezu) gleich; 2. mittelmäßig (adv), durchschnittlich (adv).

sàn sạt sehr eng verbunden, dicht (a), engmaschig (a), gedrängt (a).

sản 1. herstellen vt, erzeugen vt, produzieren vt; 2. Gegenstand m, Ding n.

sản bà Hebamme f, Geburthelferin f.

sản dục (groß,) aufziehen vt.

sản khoa Geburtshilfe f; Entbindungswissenschaft f.

sản lượng 1. Produktion f, Erzeugung f; *tổng* ~ Bruttoproduktion f; 2. Produktionsumfang m, -kapazität f.

sản nghiệp Eigentum n, Besitz m, Vermögen n.

sản phẩm Produkt n, Erzeugnis m, Fabrikat n; *tổng* ~ *xã hội* gesellschaftliches Gesamtprodukt n.

sản phụ Gebärende f; Wöchnerin f.

sản vật Erzeugnis n, Produkt n.

sản xuất produzieren vt, herstellen vt, erzeugen vt; ~ *thặng dư* Mehrwert produzieren; Produktion f; Herstellung f, Fabrikation f; *phương thức* ~ Produktionsweise f; *quá trình* ~ Produktions-, Fertigungsprozeß m; *tư liệu* ~ Produktionsmittel n.

sạn Steinchen n; Sandkörnchen n.

sạn thận Nierenstein m.

sang 1. fahren vt, verreisen (z.B. in ein anderes Land); 2. (hin) übergehen vi, überschreiten vi, -treten, -wechseln; 3. (hin) übersetzen vi (z.B. über einen Fluß); 4. bekannt (a), geachtet (a), angesehen (a), geschätzt (a); 5. fein (a), elegant (a), prächtig (a).

sang đoạn (weg)nehmen vi, sich fremdes Eigentum aneignen.

sang độc Geschwür n.

sang máu Blutübertragung f.

sang ngang 1. übersetzen vi (über den Fluß); 2. sich ein zweites Mal verheiraten; 3. ehebrüchig werden.

sang sáng dämmern, hell werden, tagen.

sang tay der anderen Hand übergeben; wieder verkaufen vt.

sang tên das Eigentumsrecht einer anderen Person abtreten (überlassen).

sang trọng 1. geachtet (a), angesehen (a), geschätzt (a); 2. elegant (a); prächtig (a), luxuriös (a).

sáng 1. hell (a), licht (a), leuchtend (a); leuchten vi, scheinen vi, glänzen vi; 2. *buổi* ~ Morgen m; ~ *hôm nay* heute morgen; 3. (ngb) klug (a), geschickt (a).

sáng bạch helles Tageslicht n.

sáng biện fest -durchsetzen vt, begründen vt, errichten vt.

sáng bóng leuchtend (a), glänzend (a).
sáng chế schaffen vt, erfinden vt; Erfindung f.

sáng choang sehr hell, grell (a); sehr hell leuchten. (scheinen).

sáng chói blendend (a), grell (a), in die Augen stechend; blenden vi.

sáng dạ klug (a), geschickt (a), intelligent (a).

sáng giăng Mondlicht n.

sáng giờ klarer Himmel m; Morgen m, Frühe f.

sáng khởi (cổ) schaffen vt, aufbauen vt, gründen vt.

sáng kiến Initiative f, Entschlußkraft f.

sáng láng geschickt (a), klug (a).

sáng lập (be)gründen vt, schaffen vt, ins Leben rufen; aufbauen; *hội nghị* ~ Gründungsversammlung f; Konstituierende Versammlung f.

sáng lòa blendend (adv), grell (a), in die Augen stechend.

sáng lói flammend (adv), lichterloh (a).

sáng mai morgen früh.

sáng mắt 1. gute Sehkraft f, gutes Sehvermögen n; 2. (ngb) einsehen vi, begreifen vi, sich klar werden.

sáng ngày heute morgen, Morgen m, Frühe f.

sáng nghiệp ein Unternehmen (Geschäft) gründen.

sáng ngời glänzend (a), strahlend (a), leuchtend (a); *tương lai* ~ leuchtende Zukunft f; glänzen vi, strahlen vi, leuchten vi.

sáng quắc 1. (Augen) lebendig, lebensvoll (a); 2. klug (a), geschickt (a).

sáng rực blendend (adv), grell (adv), in die Augen stechend.

sáng sao Sternlicht n, Sternschein m.

sáng soi scheinen vt, glänzen vt, beleuchten vt, illuminieren vi.

sáng sớm früh am Morgen.

sáng sủa 1. klar (a), hell (a), licht (a);

2. (ngb) klug (a), gescheit (a).

sáng suốt scharfsinnig (a), klug (a); scharfsinnig sein; klarsehen vt.

sáng tác ab-, verfassen vt, schaffen vt; ~ *nhạc* komponieren vt.

sáng tai hellhörig (a).

sáng tạo schöpferisch (a); *bản năng* ~ schöpferische Begabung f; schaffen vt, gründen vt; Schaffen n.

sáng thế Weltschöpfer m; Weltschöpfung f.

sáng tỏ klar (a), überzeugend (adv), einleuchtend (a).

sáng trăng mondlicht n, Mondschein m.

sáng trí klug (a), gescheit (a), weise (adv).

sáng trời x. sáng giờ.

sáng trưng hell leuchtend, strahlend (adv).

sàng (durch)sieben; ~ *gạo* Reis durchsieben; Sieb n.

sàng lọc (aus) sortieren vt.

sàng sây (durch)sieben

sàng 1. im Fieber sprechen, phantasieren vt, irrereden vt; 2. (ngb) vor Angst den Kopf verlieren.

sàng khoái (Stimmung, Laune) munter f), frisch (a), leicht (a), gehoben (a).

sanh x. sinh.

sánh 1. vergleichen vt, gegenüberstellen; *không gì ~ bằng* unvergleichbar (a), nicht zu vergleichen; 2. überlaufen, -fließen; 3.

zäh (a), dickflüssig (a).

sánh bước in einer Reihe gehen; in Gleichschritt gehen.

sánh duyên, sánh đôi eine Ehe eingehen.

sánh như verglichen mit, Vergleich zu.

sánh tày ähnlich sein, ähneln vi, gleichen vi.

sánh vai Seite an Seite, Schulter an Schulter; in einer Reihe (Schulter an Schulter) gehen.

sành 1. bewandert (a), erfahren (a), beschlagen (a), meisterhaft (a); *tay* ~ Kenner m, Sachverständiger m, Fachmann m; 2. Fayence f; *dồ* ~ Fayencegeschirr n, -artikel m/pl.

sành sanh völlig (adv), ganz (adv), vollständig (adv); *tiêu diệt sạch* ~ vollkommen vernichten.

sành sỏi x. sành (1).

sao 1. Stern m; ~ *Bắc cực* Polarstern m; ~ *Kim* Venus f; 2. warum?, weshalb?; *có ~?* aus welchem Grund?; 3. rösten vt; 4. abschreiben vt, kopieren vt; ~ *nguyên văn* vom Original abschreiben; 5. Fettagge n.

sao bắc cực Polarstern f.

sao băng Sternschnuppe f, Meteor n.

sao bằng nicht gleich, nicht zu vergleichen; 2. die Urkunde f kopieren f.

sao chép abschreiben vt, eine Kopie machen.

sao chế Arznei zubereiten.

sao cho so, daß...

sao chổi Komet m.

sao đang, sao đành ist es denn möglich?

sao hôm Abendstern m.

sao hỏa (thiên) Mars m.

sao láng vernachlässig , versäumen (a), ünacht (a).

sao kim Venus f.

sao lục x. sao chép.

sao mai Morgenstern m.

sao mộc Jupiter m.

sao nổi über (adv), außerbegabt (adv); -möglich (adv), überfähig (adv).

sao nở x. sao đang.

sao sa x. sao băng.

sao tẩm 1. rösten vt und einweichen vt; 2. Arznei zubereiten.

sao tập ansammeln vt, zusammentragen vt, -stellen vt.

sao thủy Merkur m.

sao tua x. sao chổi.

sao vàng 1. erröten vi; 2. gelb rösten vt; 3. Goldenstern f; *cờ đỏ* ~ rote Fahne f mit Goldenstern f; *huân chương* ~ Goldensternmedaille f.

sao vậy warum, wieso.

sáo 1. Rohrfeife f, Flöte f; 2. Drossel f; 3. Modellsatz m; 4. Rouleau n, Vorhang m; 5. platt (a), inhallos (a), abgegriffen vt; *câu vắn* ~ leerer Satz m; 6. (động) Star m.

sáo đen schwarze Hausschwalbe f.

sáo ngữ leeres Geschwätz n, Phrase f, verschönerter Stil.

sáo sậu x. sáo.

sào 1. Stange f; 2. Flächenmaß, etwa 360 m².

sào huyết 1. Nest n und Höhle f; 2. (ngb) Stütze f.

sáo geflochtener Korb m.

sáo thai vorzeitig gebären, zu früh zur Welt bringen.

sáo lügnerisch (a), große (a), Bogen spucken.

sáo sục x. sục sáo.

sáp 1. wächsern , aus Wachs; Wachs n; ~ *ong* Bienenwachs n; 2. Salbe f; Pomade f.

sáp môi Lippenstift m.

sáp nhập x. sát nhập.

sạp Warenladen m.

sát 1. nebeneinander (adv), angrenzend , nahegelegen ; eng verbunden mit; sich anschmiegen an; anliegendvi, angrenzen vi, anstoßen vi, berühren vi; 2. töten vt, ermorden vt.

sát cánh zusammen ; gemeinschaftlich; nebeneinander, Seite an Seite f.

sát da Hautabschwüfung f.

sát đất bis zum Boden; *quần dài* ~ die Hose ist bis zum Boden lang.

sát hạch (nach-, über)prüfen vt, examinieren vt.

sát hại töten vt, umbringen vt, meuchlings ermorden.

sát khí wütend sein, empört sein, sich entrüsten.

sát máu Muttermord m.

sát nách benachbart sein.

sát nghĩa inhaltsverbunden (adv).

sát nghiệm x. khảo nghiệm.

sát nhân töten vt; ermorden vt, umbringen vt; Mord m, Totschlag m; *kẻ* ~ Mörder m.

sát nhập zusammenschließen vt, vereinigen vt, angliedern vi, einverleiben vi.

sát nhi Kindermörder m.

sát nút beinahe.

sát phạt töten vt, ausrotten vt, vernichten vt.

sát rạt eng aneinandergeschmiegt; eng anliegend.

sát sao dabei sein.



sát sạt 1. x. sát rạt; 2. passend (adv).

sát sinh schlachten vt; *lò ~* Schlachthaus n.

sát thân sich opfern; Opferung f, Opfern n.

sát trùng antiseptisch (a).

sát vai Schulter an Schulter.

sạt abbrechen vt.

sạt nghiệp ruiniert sein; zugrunde gerichtet sein.

sau 1. hinter (a), hinten (a), nach ; 2. nach, darauf, dann, nachher (adv), später; *hôm ~* den nächsten (folgenden) Tag

sau chót, sau cùng letzter (a), neuester (a), zuletzt; am Ende, schließlich, zu guter Letzt.

sau đây 1. folgend (adv), in der Folge; 2. später (adv), nachher (adv); künftig (a).

sau đó dann , danach , später (adv).

sau hết x. sau chót.

sau khi . hinter, hinten;

sau lưng hinter dem Rücken; in-geheim, im stillen.

sau này, sau này x. say đây (2).

sau nữa 1. überdies (adv), außerdem (adv); 2. darauf, dann, nachher (adv), später (adv).

sau rồi x. sau chót.

sáu sechs; *ngày thứ ~* Freitag m.

say 1. betrunken (a), bezechet (a), berauscht (a); betrunken werden; *ngủ ~* tief schlafen; schlaftrunken sein; 2. (ngb) eine große Vorliebe hegen für.

say bét vollkommen (total) betrunken.

say dù x. say nhừ.

say dấm hingerissen, in Begeisterung

versetzt; sich hinreißen lassen; sich begeistern für, eine Leidenschaft fassen.

say dòn vom Faustschlag trunken.

say mèm x. say nhừ.

say mê hingerissen, von Leidenschaft erfaßt.

say mèm x. say nhừ.

say nắng einen Sonnenstich bekommen; Sonnenstich m.

say nhừ sinnlos betrunken, einen Affen haben.

say rượu angeheitert, betrunken.

say sóng seekrank werden, Seekrankheit f.

say sưa 1. betrunken; betrunken werden; Rausch m, Trunkenheit f; 2. wonnetrunken, in Entzücken versetzt.

say thuốc vom Rauchen schwankend

sáy 1. Pickel m, Finne f; ~ *dốt* einen Reiz verspüren; 2. schwingen vt, worfeln vt; ~ *gạo* Reis worfeln

sắc 1. scharf (a), spitz (a); 2. scharfsinnig (a), -sichtig (a); 3. farbig (a), gefärbt (a), bunt (a); Farbe f; Färbung f; 4. Schönheit f; (ngôn) steigende Tonhöhe f (in der vietnamesischen Sprache); 6. eine Arznei zubereiten; 7. kaiserlicher Orden m.

sắc bén 1. scharf (a); 2. wirkungsvoll (a), wirksam (a).

sắc cạnh 1. scharf (a), eckig (a), kantig (a); 2. erfahren (adv), gewiegt (adv), bewandert (adv).

sắc chỉ kaiserliche Verordnung f, Dekret des Kaisers.

sắc diện Antlitz n, Haltung f, Aussehen n.

sắc dục Lüsterheit f, Wollust f, Begier f.

sắc đẹp Schönheit f.

sắc lệnh Erlaß m, Dekret n, Verordnung f.

sắc luật Gesetz n; Erlaß m.

sắc manh Farbenblindheit f.

sắc mặt 1. Gesichtsfarbe f, Teint m; 2. Äußeres n, Aussehen n.

sắc phong Ernennung f.

sắc phục Farbe der Dienst Kleidung f, Uniform f.

sắc sắc không không (Phật) dasein und nicht dasein.

sắc sảo scharfsinnig (a), klug (a).

sắc tài schön und talentiert, begabt (a).

sắc thái Färbung f, Tönung f, Schattierung f, Nuance f.

sắc thuế Steuerordnung f.

sắc thư (của giáo hoàng) päpstliches Dekret n.

sắc tố Pigment n, Farbstoff m.

sắc tướng Anschein m, Ansehen n, Physionomie f.

sắc 1. durch die Nase (heraus)lassen (z.B. Wasser); 2. schlecht riechen, einen scharfen Geruch von sich geben; ~ *mùi rượu* stark nach Alkohol riechen.

sắc gách 1. Blut aus der Nase lassen; 2. schwer (a), mühevoll (a); *làm* ~ (ngb) wie ein Ochse arbeiten.

sắc máu bluten lassen; ~ *mũi* bluten aus der Nase; *làm* ~ kräftend arbeiten, vollerschöpft arbeiten.

sắc sỡ bunt(farbig) (a).

sắc sụa übelriechend (adv), stinkend (adv), schlecht riechen vi, stinken vi.

săm 1. Kammer f, Raum m; 2. Schlauch m; 3. *nhà* ~ billiges Hotel; Freudenhaus; öffentliches Haus.

sắm, sắm sanh (ein) vt, kaufen vt, erwerben vt, sich anschaffen.

sắm sửa 1. vorbereitungen treffen; 2. kaufen vt, erwerben vt, sich anschaffen.

sắm vai (s/khẩu) eine Rolle spielen.

sặm dunkel (a), dämmerisch (a).

săn 1. weidmännisch, Jagd-; jagen vt, Jagd f; *đi* ~ auf die Jagd gehen; *người đi* ~ Jäger m; 2. verfolgen vt, nachsetzen vt, -stellen; ~ *kẻ gian phi* einem Verbrecher nachjagen; 3. straff zusammengeflochten, fest zusammengewickelt.

săn bắn jagen vt, Jagd f.

săn bắt verfolgen vt, nachstellen vt nachjagen vt.

săn đón herzlich empfangen.

săn lại sich drängen, gedrängt (a).

săn sần bräunlich (a); *nước da* ~ bräunliche Haut f

săn sóc sich sorgen, sich kümmern um; pflegen vt.

săn tay Armel hochziehen; behilflich (a), bereits sein; was zu tun.

săn Maniok m; *bột* ~ Tapioka f

sẵn 1. zur Verfügung stehen (haben), verfügbar sein; *để* ~ bereitstellen, zur Verfügung stellen; 2. bereit(willig); bereit sein.

sẵn ăn sẵn mặc reich (a), ausreichend zum Essen und Verkleiden; wohlhabend (adv), wohllebend (adv).

sẵn có zur Verfügung haben, verfügbar sein, bereit haben.

sẵn dịp anlässlich, aus Anlaß; bei Gelegenheit.

sẵn lòng freiwillig (a), aus freiem Antrieb; bereit hilfsbereit.

sẵn sàng bereit(willig) vorbereitet; bereit sein.

sãng 1. Sarg m; 2. (thực) Dachstroh n.
sãng sặc vor Lachen ersticken, sich halb totlachen.

sắp 1. bald (a), in Kürze; 2. (an)ordnen vt, aufstellen vt; 3. zusammenlegen vt, aufschichten vt, -stapeln vt; ~ *dống* auf einen Haufen werfen; *aufhäufen* vt.

sắp án eine Funktion absetzen.

sắp chữ (án) setzen; ~ *bằng máy* Maschinensatz m; ~ *bằng tay* Handsatz m.

sắp đặt (an)ordnen vt, aufstellen vt, einteilen vt, planen vt.

sắp đống haufen vt.

sắp hàng x. *xếp hàng*.

sắp mưu Intrige bereiten, Kabale f haben.

sắp sẵn 1. vorbereiten vt; 2. zur Verfügung stellen; bereitstellen vt.

sắp sửa 1. fast (a), bald (a), beinahe (a); 2. (vor)bereiten; sich fertig machen; sich bereitmachen (etw. zu tun).

sắp xếp anordnen vt, aufstellen vt; in Ordnung bringen, regeln vi.

sắt 1. eisern; Eisen n; *mỏ* ~ , Eisenbergwerk n; 2. (ngb) fest (a), unerschütterlich (a), standhaft (adv); 3. vertrocknet (a), ausgetrocknet (a).

sắt cầm 1. Gitarre f und Zither f; 2. (ngb) Gattenliebe f, eheliche Liebe f.

sắt đá 1. Eisen n und Stein n; fest (a), hart (a), unerschütterlich (adv), standhaft (a).

sắt lại zusammen ziehen vi, erhärten vt; *mặt anh ta* ~ sein Gesicht erhärtet.

sắt non ungenügend gehärtetes Eisen n.

sắt người schlank (a), schwächlich (a), dürrtig (a).

sắt son treu (a), ergeben (a).

sắt tây Blech n.

sắt thép 1. Eisen n und Stall m; 2. (ngb) stählern, eisern, fest (a).

sắt vụn Alteisen n, Eisenschrott m.

sâm Ginsengwurzel f.

sâm sẫm dämmerig (am Abend).

sâm si etwas verschieden, unähnlich (a), unregelmäßig (a).

sâm nghiêm majestätisch (a).

sấm 1. Donner m; *tiếng* ~ Donnerschlag m, -grollen n; *trời* ~ es donnert; 2. Prophezeiung f; Weisung f.

sấm ký Prophezeiungen f/pl, Weisungen f/pl (in Büchern).

sấm ngôn, sấm ngữ x. *sấm* (2).

sấm sét 1. Donner m und Blitz m; 2. (ngb) stark (a), heftig (a), gewaltig (a).

sấm truyên (weit voraussehende) Prophezeiung f.

sầm 1. krachend (adv); polternd (adv), donnernd (adv); 2. mit Kraft, kraftvoll (a); 3. dunkel (a), finster (a); dunkeln, sich verfinstern.

sầm sẫm ziemlich dunkel; dämmerig (a).

sầm sập rauschend (adv).

sầm uất 1. (Wald) dicht, hochgewachsen, urwüchsig (a); 2. (ngb) dicht bewohnt und voller Lärm.

sầm dunkeln vi, dämmern, finster werden.

sầm dunkel (a); *dỏ* ~ dunkelrot.

sậm sật knirschend (adv), knisternd (adv).

sân Hof m; Platz m; ~ *trường* Schulhof m.

sân băng Eisbahn f, Schlittschuhbahn f.

sân bay Flugplatz m.

sân bay vũ trụ Kosmodrom n.

sân bóng Fußballplatz m, -feld n.

sân chơi Spielplatz m.

sân ga Bahnsteig m; Bahnhof m.

sân gác Veranda f, Terrasse f.

sân khấu Bühne f; ~ ngoài trời Freilichtbühne f; ~ quay Drehbühne f.

sân lai (văn) Eltern f.

sân lúa Tenne f.

sân quần (thể) Tennisplatz m.

sân rồng Kaiserhof m.

sân thượng x. sân gác.

sân trình konfuzianische Lehranstalt f.

sân vận động Stadion n.

sấn 1. sich werfen, sich stürzen, hineindrängen; 2. schnell, sofort, gleich.

sấn số angreifend (a), kriegerisch (a); ~ xông vào kẻ thù sich verwegen auf den Feind stürzen; ăn nói ~ Frechheiten sagen.

sấn ngang durchüber-, querdrängen vt; schneiden vt.

sân uneben (a), nicht glatt; rauh (a); da ~ raube Haut f.

sân sật knabbernd (adv).

sân sùi rauh (a), schwielig (a).

sấn grob (a), rauh (a).

sấp 1. mit dem Gesicht nach unten; mặt ~ Kehr-, Rückseite f; nằm ~ auf dem Bauch liegen; 2. bis; từ ~ ... ~ ... von... bis...

sấp bóng das Licht verdeckend.

sấp mặt (ngb) undankbar sein.

sấp ngửa eilig (a), unsicher (a); unehrlich (a).

sập 1. herabsinken vi, -fallen, sich herabsenken; ~ màn den Vorhang herunterlassen; 2. ein- v, zusammenfallen vi; einstürzen vi; nhà muốn ~ das Haus droht einzustürzen; 3. schließen vt, zuschlagen vt, zufallen vt; ~ bẫy die Falle schlägt zu; ~ cửa die Tür fällt zu; 4. Bettstelle f (mit Verzierungen).

sập mỏ Erdwachs n.

sập sùi ab und zu, von Zeit zu Zeit (adv).

sập sùi dauerlich (a); mưa ~ dauerliches Regen n.

sâu 1) Insekt n; rau nào ~ nấy welche gemüse dasselbe Insekt; răng ~ angefauter Zahn m; 2) tief, chiều ~ Tiefe f, ý ~ tiefe Gedanke f

sâu (bọ) Insekt n.

sâu cay scharf (a), satirisch (a), beißend (adv).

sâu bệnh Schädling n; trừ ~ Schädlingsbekämpfung f.

sâu do Spannwurm m.

sâu độc, sâu hiểm boshaft (a), hinterlistig (a), grausam (a).

sâu hiểm intrigant (a), ränkesüchtig (a).

sâu hoắm sehr tief.

sâu kén Raupe f.

sâu mọt 1. Iusekt n und Holzwurm m; 2. bestechlicher Mensch m, käuflicher Mensch; 3. Parasit m, Schmarotzer m.

sâu quang Eitergeschwür n, Eiterbeule f.

sâu răng Zahnfäule f.

sâu róm Raupe f.

sâu rộng tief und breit, gründlich (a);
kiến thức ~ unfassende Kenntnisse
f/pl.

sâu rượu Schnapsauger m.

sâu sát unmittelbar (a), direkt (a).

sâu sắc tief eingehend, durchdringend
(adv).

sâu thẳm x. sâu hoắm.

sâu trũng eingefallen (a), eingesunken
(a), tief gelegen.

sâu xa x. sâu sắc.

sấu Krokodil n; *nước mắt cá* ~
Krokodilstränen f/pl.

sầu traurig (a), kummervoll (a),
vergrämt (a); Kummer m, Traurigkeit
f; Schwermut f.

sầu bi sehr traurig, tief bekümmert;
untröstlich; tief betrübt sein; tiefe
Betrübnis f.

sầu cảm melancholisch (a),
schwermütig (a); Melancholie f,
Schwermut f.

sầu hận Verdruß m; Ärger m.

sầu khổ gram-, kummervoll (a), leidend
(a); sich grämen, Leid tragen; Gram
m, Kummer n; Not f, Unglück n.

sầu mộng düster (a), nachdenklich (a),
traurig (a), melancholisch (a); bedauer-
licher Traum m.

sầu muộn, sầu não vom Kummer
gebrochen, gramgebeugt; Kummer m,
Gram m.

sầu oán x. sầu hận.

sầu riêng kummervoller Traum m,
schmerzlicher Traum m.

sầu thảm trübselig (a), freudlos (a),
tragisch (a).

sầu tư Wehmut f, Schwermut f,
Melancholie f.

sây sát, sây zerkratzt (a), abgekratzt
(a), zerschunden (a).

sây getrocknet (a), gedörrt (a); trocknen
(a), dörren (a); *lò* ~ Trockenofen m;
thịt ~ Dörrfleisch n.

sây 1. entgleiten vi, entfallen vi, ver-
lieren vi; 2. verpassen vt, versäumen
vt; 3. plötzlich (a), auf einmal, uner-
wartet; 4. x. xảy ra.

sây con Mißlingen n, fehlgebären,
scheitern vi

sây chân stolpern vi.

sây khi falls (konj), wenn (konj).

sây miệng sich versprechen, einen
falschen Zungenschlag tun;
ausplaudern.

sây tay aus der Hand gleiten; fallen
lassen.

sây thai eine Frühgeburt haben.

sây Ried n, Rohr n; sehr schlank; *gậy
như* ~ abgemagert (a).

se aus-, ver-, eintrocknen vi, zusam-
menschrumpfen vi, sich zusammen-
ziehen.

se lòng aus drückend, auswindend
(adv), schmerzliches Gefühl.

se mình sich nicht wohlfühlen,
kränkeln vi

se sé leise, gedämpft; im Flüsterton.

sẻ öffnen, aufmachen; auseinanderfal-
len; ~ *tay* die Hand öffnen.

sẻ sẻ 1. (tượng thanh) halbieren surrend
vt; 2. niedrig (a), tief (a).

sẻ sé x. se sé.

sẻ 1. teilen vt, spalten vt; ~ *đôi*
halbieren; ~ *gỗ* Holz spalten; 2.
(động) Sperling m; Spatz m.

sẻ đồng (động) Ammer f.

sẻ móng Fundament n ausgraben, auslegen.

sẻ 1. werden ; *trời ~ mưa* es wird regnen; 2. leise (a), gedämpft; *nói ~ leise* sprechen.

sẻc (Ph.) Scheck n.

sẻm anbrennen vi, verbrennen vi; *cơm ~ angebrannter Reis* m; *da ~ sonnenverbrannte Haut* f.

sen 1. Lotos m; *hạt ~ Lotoskern* m; 2. junges Dienstmädchen n.

sen đăm Gendarm m.

seo giấy Papierschnneiden; *máy ~ Papierschnneidemaschine* f.

sẻo Narbe f, Schramme f, Schmiß m.

sẻo trâu Nasenring m.

sẻt 1. Blitz m; 2. Rost m; 3. (Geschirr) voll, (an)gefüllt (a).

sẻ 1. *lợn ~ Muttersau* f; 2. *gái ~ (khẩu ngữ) alte Frau* f; 3. fettig (a)

sẻ weit in die Länge gezogen; herunterhängen vi.

sẻ sẻ beschwerlich (a), langsam (a).

sẻn (động) Schnecke f, Ackerschnecke f.

sẻn sẻt 1. dick (a), dickzähflüssig (a); 2. schlurfen; knirschen.

sẻnh Kastagnette f.

sẻnh sẻnh klar (a), offensichtlich (a); augenscheinlich (a).

sẻnh 1. nachlässig (a), un aufmerksam (a), unachtsam (a); 2. entgehen vi, entgleiten vt, verpassen vt.

sẻp eingesunken , eingefallen ; am Boden liegend; einsinken, sich senken.

sẻt x. sẻn sẻt (1).

sẻu, sẻu tẻt Geschenk n des Bräutigams für die Eltern der Braut.

sẻu (động) 1. Kranich m; *dàn ~ bay qua* die Kraniche ziehen; 2. ermüdet

(a), erschöpft (a).

sẻu bọt mẻp geifern vi, sabbern vi.

si begeistert (a), entflammt (a); 2. dumm (a), närrisch (a), einfältig (a).

si -linh (Anh) Schilling m.

si gốc dumm (a), närrisch (a), einfältig (a).

si tình (Liebe f), entflammt (a); entbrannt (a).

si tưởng sich falsche Illusionen machen.

si sehr (schwarz).

si Großhandel m; *bán ~ im Großhandel (engros) verkaufen*.

si mạ beleidigen vi, verletzen vt, kränken vi.

si nhục in Verruf bringen; Schimpf m; Schmach f, Schande f.

si vả x. si mạ.

si 1. Gelehrter m; Wissenschaftler m; gebildeter Mensch m; 2. (cờ) Läufer m.

si dân gebildete Menschen m/pl, kultivierte Leute pl.

si diện Ehre f, Ehrgefühl n (eines Gelehrten); Würde f, Ehrgefühl n; *dùng để mất ~ laß nicht die Ehre verlieren*.

si khí 1. Würde f eines Gelehrten; 2. Kampfgeist m, eines Soldaten.

si phu 1. Intellektuelle m/pl; 2. angesehener Mensch m (Gelehrter m).

si quan Offizier m.

si số Anzahl f der Schüler.

si tốt Soldaten m/pl.

si tử Prüfling m, Examenskandidat m.

sủa x. sảy chân.

sẻch plötzlich (a), unerwartet (a) auf einmal (adv).

siểm nịnh schmeichlerisch (a); schmeicheln vi

siêm trá schmeichlerisch (a) und schlau (a); schmeicheln und sich verstellen (schlau sein).

siên kiến unklug (a), unwissend, ungebildet (a), ungelehrt (a).

siên ngôn einfache Rede f, Wort n.

siêng fleißig (a), emsig (a), eifrig (a); ~ *học* fleißig lernen.

siêng năng fleißig (a), emsig (a); Fleiß m, Eifer m.

siết x. **xiết**.

siêu 1. Teekanne f, -kessel m; 2. langschäftige Stichwaffe f; 3. mehr als; außer (a); ultra-; ~ *thực* unreal (a).

siêu âm Ultraschall m.

siêu bạt überlegen sein; übertreffen, herumwandern

siêu cách Ausnahme m; Sonderrecht n, Privileg n; optimal (a).

siêu cường Supermacht f, überkräftig (a).

siêu dẫn (lý) Superleiter m.

siêu điện thế Überspannung f, höchste Spannung f.

siêu đẳng außerordentlich (a), extra (a), im höchsten Grade.

siêu giạt wegtreibend (a), schwimmend (adv).

siêu hạn unbegrenzt (a), endlos (a), unendlich (a).

siêu hiển vi Supernmikroskopisch (a)

siêu hiện thực surrealistisch (a).

siêu hình metaphysisch (a); Metaphysik f.

siêu loại beste Sorte f, Superklasse f.

siêu lòng verlobt (a), verliebt (a), willfährig (a).

siêu mịn superfein (a)

siêu ngữ học Metalinguitik f.

siêu nhân übermenschlich (a); Übermensch m.

siêu nhiên übernatürlich (a), unnatürlich (a).

siêu phàm, siêu quần un-, außergewöhnlich (a).

siêu thanh x. **siêu âm**.

siêu thoát sich von Dasein befreien.

siêu tuyệt vortrefflich (a), überlegen (a), hervorstechend (a).

siêu vẹo schräg (a), wachend (adv).

siêu vi trùng Virus m; ~ *học* Virusforschung f.

siêu việt transzendent (a), außerordentlich (a), ausgezeichnet (a), überlegen (a).

sim Myrtengewächs m.

sin sít enganliegend (a), dicht (a).

sinh 1. gebären vi, zur Welt bringen; erzeugen vt, erschaffen vt; hervorbringen vt; entstehen vt; Geburt f; Erschaffung f; Entstehen n; 2. werden; 3. leben vi, existieren vi.

sinh bệnh krankheitserregend (a), pathogen (a).

sinh bình 1. das ganze Leben; 2. am Leben sein.

sinh bịnh x. **sinh bệnh**.

sinh chuyện x. **sinh sự**.

sinh con gebären vt

sinh cơ 1. Existenzmittel ausfindig machen; ~ *lập nghiệp* sich sein Brot erarbeiten; Existenzmittel n; 2. Lebenstätigkeit f, Tätigkeit f des Lebensorganismus.

sinh diệt schöpfen und vernichten.

sinh dục geschlechtlich (a), sexuell (a); *cơ quan* ~ Geschlechtsorgan n; *hạn*

- chế* ~ Malthusianismus; *dời sống* ~ Sexualleben n; *bệnh học* ~ Sexualpathologie f; *giáo dục* ~ Sexualpädagogik f; *đạo đức* ~ Sexualethik f; *tâm lý* ~ Sexualpsychologie f.
- sinh dưỡng** gebären und aufziehen.
- sinh đẻ** gebären (a); Geburt f, Entbindung f; *kế hoạch* ~ Geburtsplan m.
- sinh địa học** Biogeographie f.
- sinh đồ** Bakkalaureus m, Abiturient m.
- sinh đôi** Zwillings m, Doppelgeburt f.
- sinh động** lebendig (a), lebhaft (a), rege (a); beweglich (a); *thí dụ* ~ lebendiges Beispiel n.
- sinh hạ** x. sinh đẻ.
- sinh hàn** (kỹ) Kälteerzeugung f.
- sinh hóa** (sinh) sich vermehren.
- sinh hóa học** Biochemie f.
- sinh hoạt** 1. Leben n; Lebensweise f, alltägliches Leben n; ~ *phí* Lebenshaltungskosten pl; *già* ~ Existenzminimum n; *mức* ~ Lebensstandard m; 2. Beschäftigung f, Betätigung f; ~ *dâng* Parteiarbeit f.
- sinh học** Biologie f; *khí hậu* ~ Bioklima n.
- sinh học động học** Zoobiologie f.
- sinh kế** 1. Lebensweise f; 2. Existenzmittel pl; Lebensbedingungen f/pl.
- sinh khí** Lebensenergie f, -kraft f.
- sinh linh** Dasein n, seelisches Leben n.
- sinh lợi** vorteilhaft (adv), einträglich (a), gewinnbringend (adv); Nutzen tragen; Vorteil bringen, von Nutzen sein.
- sinh lực** Lebenskraft f.
- sinh ly** sich für das gartz Leben trennen (voneinander scheiden).
- sinh lý** physiologisch (a); ~ *học* Physiologie f.
- sinh mạng, sinh mệnh** Leben n, Schicksal n.
- sinh năm đẻ bầy** kinderreich (a).
- sinh nghi** zweifeln vi, verdächtigen vi.
- sinh nghiệp** Lebensberuf m.
- sinh ngữ** lebende Sprache f.
- sinh nhai** Leben n, Existenz f.
- sinh nhật** Geburtstag m; *ăn mừng* ~ Geburtstag feiern.
- sinh nở** x. sinh đẻ.
- sinh phần** zu Lebzeiten vorbereitetes Grab n.
- sinh phúc** Glück n gedeihen.
- sinh quán** Geburtsort m.
- sinh quyển** Biosphäre f.
- sinh sắc** erfolgreich (a), gedeinlich (a).
- sinh sản** hervorrufen vi, erzeugen vt, herstellen vt, produzieren vt; Erzeugung f, Herstellung f, Produktion f.
- sinh sát** leben lassen und töten; *quyền* ~ Recht n über Leben und Tod.
- sinh sôi** 1. ~ *nảy nở* anheranwachsen vi, sich entwickeln; zunehmen, sich vermehren; 2. sich fortpflanzen.
- sinh sống** leben vi, existieren vi.
- sinh sự** Konflikte f schaffen; Streit m suchen.
- sinh tật** 1. (Gewohnheit) sich verschlechtern, sich verschlimmern; 2. (Krankheit) sich verschlimmern.
- sinh tặc** 1. x. sinh tật; 2. unehrlich handeln.
- sinh thai** (động) Viviparie.
- sinh thái học** Ökologie f.

sinh thành x. sinh dưỡng.

sinh thời in seinem Leben n.

sinh thú Lebensfreude f, -lust f, -mut m.

sinh thực sich vermehren, sich fortpflanzen; Vermehrung f; Fortpflanzung f; *bản năng* ~ Fortpflanzungstrieb m; *tế bào* ~ Embryonalzelle f.

sinh tiền 1. (nhạc) Kastanetten; 2. in Leben, in der Lebenszeit f; als im Dasein (n).

sinh tiền x. sinh thời.

sinh toàn ganz und unversehrt bleiben.

sinh tố Vitamin n; *bệnh thiếu* ~ (y) Avitaminose f.

sinh tồn leben vi, existieren vi; Existenz f, Dasein n, Sein n; *dấu tranh để* ~ Existenzkampf m.

sinh trắc Biometrie f.

sinh trứng (động) ovipar (adv), eierlegend (adv).

sinh trưởng aufwachsen groß werden.

sinh tử leben und sterben; Leben n und Tod m; *vấn đề* ~ Frage f über Leben und Tod m, am entscheidenden Frage.

sinh vật 1. lebendes Wesen n; 2. organisch (a), biologisch (a); ~ *học* Biologie f; *hóa* ~ Biochemie f.

sinh viên Student m.

sinh Neigung haben, gern haben; mögen; sich interessieren für.

sinh lễ, sinh nghi 1. Hochzeitgeschenk n; 2. sich streng an das Protokoll halten.

sinh 1. Sumpf m, Morast m; *dất* ~ Sumpfboden m; 2. anschwellen vi, sich aufblähen.

sinh sịch tuckern vi, klopfen vi, klappern vi.

sít 1. *chữ viết* ~ enganeinder; dicht (a); 2. (động) Sultanina f, Rosine f, gedrängte Schrift f.

sít sao 1. x. sít; 2. geizig (a).

sịt 1. *den* ~ pechschwarz; 2. ~ *mũi* schwer durch die Nase atmen.

so 1. vergleichen vi, gegenüberstellen vi; 2. erstgeboren; *con* ~ Erstgeborener m.

so bì neidisch sein, beneiden, mißgönnen.

so dây (nhạc) stimmen.

so do neidisch sein, mißgönnen.

so đọ 1. vergleichen vt, gegenüberstellen; 2. beneiden vt.

so đũa Eßstäbchen verteilen.

so kè x. so do.

so le ungleich (a), verschieden (a), unterschiedlich (a).

so mẫu Muster vergleichen.

so sánh vergleichen vt, einen Vergleich anstellen, gegenüberstellen.

so vai mager (a), hautartig (a), knauserig (a), abgemagert (a), dünn (a), sich zusammensziehend.

sò (động) Venusmuschel f.

sò kleine eßbare Muschel f.

sò huyết rote Meeressauster f.

sọ Schädel m; *dánh bể* ~ den Schädel einschlagen.

sọ dừa 1. (thực) Kokosnuß f; 2 (giải) Schädel m.

sỏ Kopf m (eines Tieres).

soàn soạt rascheln vi.

soạn zusammenstellen vt, abfassen vt, verfassen vt, komponieren vt; ~ *sách* ein Buch verfassen; *nhà* ~ *kịch* Dramatiker m; Bühnenschriftsteller

- m; 2. ordnen (a), in Ordnung bringen; vorbereiten; zurechtmachen vi.
- soạn giả** Autor m, Verfasser m.
- soạn thảo** entwerfen vt, skizzieren vt, umreißen vt.
- soát** kontrollieren vt, (nach-, über)prüfen vt, untersuchen vt.
- soạt** rascheln vi.
- sóc** 1. Dorf m, Gemeinde f; 2. (động) Einhornchen.
- sọc** gestreift (a); Streifen m (bei Stoff); *vải* ~ kariertes Stoff m.
- sọc sạch** stockend (a), tukkernd (adv), klopfend (adv).
- soi** 1. er-, beleuchten vi, erhellen vi; bestrahlen vi; 2. ~ *giương* in den Spiegel sehen; 3. (ngb) sich ein Beispiel nehmen; 4. mit Licht jagen; ~ *cá* Fische mit der Fackel fangen.
- soi bóng** widerspiegeln vt.
- soi móc** neugierig (a), kurios (a); wißbegierig (a).
- soi mói** kritisch (a); zerpfücken vi.
- soi rọi, soi sáng** er-, beleuchten vi, erhellen vi; illuminieren vi, beleuchten vi.
- soi tỏ** scheinwerfen vi.
- soi xét** (näher, genauer) besehen vt; untersuchen vt, prüfen vt.
- sói** 1. Wolf m; 2. kahl(köpfig); Glatze f, Kahlkopf m.
- sỏi** 1. *dá* ~ Kies m, Kiesel(stein) m; 2. erfahren (a), bewandert (a), kundig (a); ~ *đời* Lebenserfahrung besitzen.
- sỏi niệu** Harnkies m, Blasenstein m.
- sỏi thận** Nierstein m.
- sỏi tim** Kardiolith f.
- sỏi** 1. klar (a), deutlich (a), bestimmt (a), verständlich (a); *nói* ~ klar sprechen, deutlich reden; 2. x. sỏi (2).
- sòm sòm** dünn (a), schlank (a), gebrechlich (a), mager (a), knockig (a).
- sòm** dünn (a), schwach (a), knockig (a), schlank (a), abgemagert (a), abgenommen (a), mager (a); viel (a), reich (a); ~ *người hơn ~ của* reich von Kindern besser als vom Geld.
- son** 1. Zinnober n; 2. rot; *môi* ~ rote Lippen f/pl; 3. Lippenstift m; 4. ergeben (a), anhänglich (a), treu (a); 5. kinderlos (a); *vợ chồng* ~ kinderloses (junges) Ehepaar n; 6. Glück n, glücklich (a); *hôm nay anh ta* ~ heute ist er glücklich; 7. (Ph.) Lohnung f, Wehrsold m; Soldatengehalt n.
- son phấn** Schminke f und Puder m, Kosmetik f.
- son sắt** 1. Zinnober m und Eisen n; 2. (ngb) ergeben, anhänglich (a), treu (a).
- son sẻ** (junge) kinderlose Frau f.
- son trẻ** jung und schön (a), ehelos (a), unverheiratet (a), Junggeselle m.
- són** 1. ausscheiden vi, absondern vi; *dái* ~ Harnträufeln n; 2. geizig sein.
- sòn sòn** gebärfreudig (a).
- song** 1. (thực) Rotin m; 2. doch (a), aber (a), allein (a), jedoch (a); 3. Gitterfenster n; 4. Gitter n; 5. wortb Paar n.
- song** (động) Thunfisch m.
- song ấm** zu zwei beim Teetrinken n.
- song ảnh** Doppelbilder n/pl.
- song bào** Zwiembryo f.
- song dưỡng x. song thân.**
- song hành** 1. parallel (a), gleichlaufend; parallel (ver)laufen; 2. zu zweit gehen.
- song đối ngẫu** bidual (a).
- song đối xứng** bisymmetrisch (a).

song hỉ Hochzeit f, Doppelfreude f.
song hôn bigamisch (a); Doppelehe f, Bigamie f.
song le (je) doch (a), aber (a).
song mã Pferdepaar n; xe ~ Pferdegespann n.
song kiếm mit zwei Schwertern.
song nhi Zwillinge pl.
song phi hochschlagen (mit Füßen).
song phương beiderseitig (a), bilateral (a).
song phúc bikomplex (a).
song sắt Eisengitter n.
song song 1. gleichlaufend (adv), parallel; 2. gleichzeitig (a).
song thai Zwillinge pl.
song thân Eltern pl.
song sinh Zwillingengeburt f, Zwillingspaar n.
song the Fenstergardine f.
song thê x. song hôn.
song toàn Eltern noch am Leben sein.
song tuyến bilinear (a).
song vận doppelsilbig (a), zweisilbig (a), Konsonanz f.
sóng 1. Welle f; ~ *biển* Meereswellen f/pl; ~ *cả* große Welle f, Woge f; 2. (lý) Welle f; 3. sich wiegen, sich schaukeln (auf dem Wasser); 4. überfließen; 5. in der Größe (Länge) vergleichen; 6. parallel, gleichlaufend; 7. (Faden, Faser) nebeneinander herlaufend, nicht ineinander verwickelt.
sóng ánh sáng Lichtwelle f.
sóng bức xạ ausgestrahlte Welle f.
sóng cầu Kugelwelle f.
sóng dài lange Welle f.
sóng dọc Longitudinalwelle f.
sóng địa chấn Bodenwelle f.

sóng đối Gegenwelle f.
sóng giao thoa interferierende Welle f.
sóng hài harmonische Welle f.
sóng gió 1. Wellen f/pl und Wind m; Unwetter n, Sturm m; 2. (ngb) Unglück n, Mißgeschick n, Elend f, Not f.
sóng kích nổ Detonationswelle f.
sóng ngầm Unterströmung f, Unterwelle f.
sóng nhiệt Thermowelle f.
sóng nhiễu Störwelle f.
sóng sánh schwappen vi.
sóng soài, sóng sượt sich in ganzer Länge ausstrecken, der Länge nach hinstrecken.
sóng thần Flutwelle f, Sturmflut f.
sóng tình Liebenswelle f.
sóng triều Flut f.
sóng vô tuyến Radiowelle f.
sóng xung Kopfwelle f.
sòng 1. Spelunke f, Spielhaus n; Spielhöhle f; 2. Schöpfeimer m; 3. ehrlich (a), gerade (a), offen (a), aufrichtig (a); *nói* ~ offen sprechen.
sòng bạc x. sòng (1).
sòng phẳng genau berechnen, exakt abrechnen.
sòng sọc 1. gestreift (a)!, Streifen m/pl; 2. locker (a), nicht fest; 3. unverwandt starren.
sóng unhöflich (a); *nói bông* ~ unhöfliche Rede f; 2. Bambusboot n.
sót übrigbleiben; als Rest verbleiben; *chàng* ~ *một ai* alle ohne Ausnahme, Keiner fehlt.
sọt Korb m (aus geflochtenem Bambus); ~ *dụng giấy* Papierkorb m.
sô großmaschiges Gewebe n.

sô - cô -la (Ph.) Schokolade f.
sô sát sich zanken vi, sich treiten.
sô -vanh (Ph.) chauvinistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Chauvinismus m.
số 1. Zahl f, Ziffer f, Anzahl f; ~ *chẵn* gerade Zahl f; ~ *lẻ* ungerade Zahl f; ~ *nguyên* ganze (volle) Zahl f; 2. Nummer f; ~ *nhà* Hausnummer f; 3. Lotterie f; Gewinn m; ~ *dộc đắc* Hauptgewinn m; 4. Schicksal n, Geschick n; Los n; *tốt* ~ gütiges Schicksal n.
số ả -rập arabische Zahl f.
số ảo (toán) imaginäre Zahl f.
số bị nhân Multiplikant m.
số bình phương Quadratzahl f.
số chi Ausgaben f/pl.
số chia (toán) Divisor m.
số dư Differenz f, Anweichung f, Übermaß m.
số đen Mißerfolg m, Fehlschlag m.
số đỏ glückliches Schicksal n, Vorteilhaft f.
số đông die meisten; viele (a); Mehrheit f, Mehrzahl f.
số giới Schicksal n.
số hạng (toán) Glied n.
số hiệu Nummer f, Zahl f; ~ *thứ tự* laufende Nummer f; *dánh* ~ numerieren vt.
số học Arithmetik f.
số hữu tỷ rationale Zahl f.
số ít Minderheit f, Minorität f.
số không Null f.
số không đổi (toán) unveränderliche Größe f.
số kiếp Schicksal n, Geschick n.
số la mã Römische Zahl f.
số là eigentlich (a), wirklich (a),

tatsächlich (a).
số lập phương Kubikzahl f.
số liệu Daten pl, Angaben f/pl; ~ *kỹ thuật* technische Daten pl.
số lượng Anzahl f, Menge f, Quantität f.
số mạng, số mệnh Schicksal n, Geschick n, Los n.
số một 1. Nummer Ein n; 2. beste (a), erste (a).
số mũ (toán) Potenzexponent m.
số mục Ordnungszahl f, fortlaufende Nummer f.
số nguyên tố Primzahl f.
số nhân (toán) Multiplikator m.
số phải chia (toán) Dividend m.
số phận x. số mạng.
số thành (toán) Ergebnis n, Resultat n.
số thặng Rest m; (thương) Remitenden n/pl; (toán) übriggebliebene f/pl.
số thập phân Dezimalbruch m.
số thu Einnahmen f/pl; *tổng* ~ Gesamteinnahmen f/pl.
số thuật Astrologie f, Sterndeutung f.
số thứ tự Ordnungszahl f.
số thực reale Zahl f.
số thương (toán) Quotient m.
số trị algebraische Formel f.
số trung bình Durchschnitt m, Mittelwert n.
số từ Numerale f, Zahlwort n.
số vi phân Differential n.
số vô tỷ irrationale Zahl f.
số ưu tiên Vorzugzahl f.
sờ, sờ sờ dick (a), belebt (a), grob (a).
sổ 1. Notizbuch n, -block m; Merkbuch n; 2. senkrechte Linie f; 3. aus-, durchsteichen; 4. entschlüpfen vi,

- entlaufen vi, sich befreien, ausbrechen vi; ~ *lòng* in die Freiheit gelangen; 5. sich entwirren, ausfransen.
- sổ bị vong** Memorandum n, Mahnzeichen n, Denkschrift f.
- sổ bộ** Steuerregister n.
- sổ chi thu** Rechnungsbuch n, Rechenschaft f.
- sổ dự toán** Kostenanschlagbuch n.
- sổ đen** schwarze List f.
- sổ điền** Landregister n.
- sổ giá thú** Hochzeitregister n.
- sổ hưu** Rentenbuch n.
- sổ két** Kassenbuch n.
- sổ kho** Warenverzeichnis n (eines Magazins, Kaufhauses).
- sổ lòng** zur Welt bringen.
- sổ lương** Lohnsbuch n.
- sổ mũi** Schnupfen m.
- sổ phạt** Strafenbuch n.
- sổ sách** Rechnungsbuch n; Register n.
- sổ số** Lotterie f.
- sổ tay** Notizbuch n, -block m, Merkbuch n, Handbuch n
- sổ thu** Einnahmehbuch n.
- sổ toẹt** aus- vt, durchstreichen vt, annullieren vt.
- sổ vàng** Goldbuch n, Erinnerungsbuch n, Ehrenbuch n.
- sổ, sổ sàng** unhöflich (a), unziemlich (a), ungebührend (a).
- sộc x.** sồng sộc.
- sôi** 1. kochend (a), siedend (a), wallend (a); kochen vi, siedend vi, wallen (vi); *diêm* ~ Siedepunkt m; 2. knurren vi, kollern vi; ~ *bụng* der Magen knurrt.
- sôi động** aktiv (a), lebendig (a), lebhaft (a), anregend (a).
- sôi gan** sich ereifern, sich erhitzen, aufbrausen vi, -fahren.
- sôi kinh nấu sủ** fleißig (a), tüchtig (a); gründlich (a), vielseitig (a); lernen (a).
- sôi nổi** enthusiastisch (a), temperamentvoll (adv).
- sôi nước mắt** (ngb) erschöpft (a), ermüdet (adv), entkräftig (a); fertig sein, fertig auf dem Docht sein.
- sôi sục** wallend (a), siedend, kochend (adv).
- sôi tiết** sich sehr ärgern, sich in den Arsch beißen.
- sồi** 1. grobe Seide f; 2. Eiche f.
- sồn sồn** eilig (a), geräusch (a), gelärmt (a), unruhig (a).
- sồn sột** 1. nicht gar, halbreif; 2. geräuschvoll.
- sông** Fluß m; ~ *nhánh* Zufluß m; Nebenfluß m; *giòng* ~ Flußstömung f.
- sông cái** Hauptfluß m, Mutterfluß m.
- sông đào** Wasserkanal m.
- sông ngân hà** Milchstraße f, Milchbahn f; *hệ ngân hà* Milchstraßensystem n.
- sông ngòi** Flüsse m/pl.
- sông núi** Flüsse m und Berge m, Land m, Vaterland n.
- sống** 1. lebend (a), lebendig (a), am Leben; *bắt* ~ lebendig fangen, gefangen nehmen; leben; 2. roh (a), frisch (a), nicht gekocht; *rau* ~ frisches Gemüse n; *thịt* ~ frisches (rohes) Fleisch n; 3. (Vögel) Männchen n; 4. Rücken m; Rückseite f; ~ *mũi* Nasenrücken m.
- sống chân** Schienbein n.
- sống chết x.** sinh tử.
- sống còn** 1. leben vi, existieren vi; Leben n, Existenz f; 2. lebenswichtig

(a), aktuell; *vấn đề* ~ lebenswichtiges (aktuelles) Problem n.

sống dao stumpfe Kante f des Messers.

sống động x. sôi động.

sống đời ewig lebend (adv).

sống đục unehrliches Leben n, trübenes Leben n.

sống đường Straßenmitte f.

sống giở chết giở sehr peinlich (a), leitend (adv), elend (adv).

sống lại sich beleben; ins Leben zurückkehren.

sống lâu Laugeleben n.

sống lưng Wirbelsäule f.

sống mái 1. (Vögel) Männchen n und Weibchen n; 2. (ngb) entscheidend; *trận* ~ Entscheidungsschlacht f.

sống mòn im Elend leben; Armut f.

sống nhăn noch nicht gar.

sống sít unreif (a), grün (a), roh (a); nicht gar.

sống sót am Leben bleiben.

sống sượng unanständig (a), unschicklich (a), anstößig (a).

sống tạm flüchtig Leben, vergänglich Leben.

sống thác x. sinh tử.

sống thừa unnützlich leben, sinnlos leben, unbedeutend leben.

sống trâu đường ~ holpriger Weg m.

sống sộc rasch (a), eilig (a), mit Ungestüm.

sống x. số (4).

sống miệng nicht hinter dem -Berge halten, unverblümt aussprechen.

sộp 1. wohlhabend (a), vermögend (adv), bemittelt; 2. elegant; (động) cá ~ Wels m

sốt 1. warm (a), heiß (a); 2. erhöhte

Temperatur f; Fieber n.

sốt âm ý Maskenfieber n.

sốt cách nhật Wechselfieber n.

sốt dẻo 1. warm (a); heiß (a); 2. (ngb) jüngst (a), neulich (a), vor kurzem geschehen, aktuell (a).

sốt kinh niên hektisches Fieber n.

sốt mê sảng rasendes Fieber n, mit Fieberwahn behaftet n.

sốt nhiễm trùng Infectionsfieber n.

sốt phát ban Scharlach m.

sốt rét Malaria f.

sốt ruột ungeduldig (a), vor Ungeduld brennen.

sốt sảng eifrig (a), voll Eifer, eifrig sein.

sốt thương hàn Unterleibsfieber n Unterleibstypus m.

sốt sữa Milchfieber n.

sột soạt rauschen vi, rascheln vi, knistern vi.

sơ 1. anfänglich (a), ursprünglich (a); zuerst (adv), anfangs; 2. Anfangs-; elementar; primitiv (a), unentwickelt, auf einer niedrigen Entwicklungsstufe stehend; einfach, gewöhnlich (a); 3. fremd (a); *quen* ~ etwas bekannt; *thân* ~ entfernte Verwandte pl; 4. nachlässig (a), oberflächlich (a).

sơ án erster Urteilspruch m.

sơ bộ vorläufig (a), einleitend (a), vorhergehend (adv); Anfangs-; *hiệp định* ~ Vorvertrag m.

sơ cứu erste Hilfe f.

sơ cáo 1. erste Variante f, erster Entwurf m; Original n; 2. einen Entwurf (ein Konzept) machen.

sơ cấp niedrigst (a), unterst (a); erste (unterste) Stufe f; erste Instanz f; *tòa*

- án* ~ Gerichtshof m erster Instanz;
trường ~ Grundschule f.
- sơ chí** erste Absicht m, Vorhaben n.
- sơ đẳng** elementar (a), Anfangs-,
Grund-; der ersten Stufe; primär (a).
- sơ đồ** Schema n.
- sơ giản** einfach (a), gewöhnlich (a),
schlicht (a), vereinfachen.
- sơ giao** vor kurzem bekannt geworden.
- sơ học** Elementarbildung f, Grundausbildung f.
- sơ hở** Mangel m, Schwäche f;
Nachlässigkeit f; Indiskretion f.
- sơ kết** ein vorläufiges Fazit (deine
vorläufige Bilanz) ziehen.
- sơ khai** anfänglich (a), anfangs (a),
am Anfang m; *xã hội* ~ Urgesellschaft f.
- sơ khảo** erste Prüfung f.
- sơ khoáng** nachlässig (a), fahrlässig
(a); (ngb) schlampig (a).
- sơ khởi** Anfang m; anfänglich (a),
anfangs
- sơ khuyết** 1. ungenügend (a), unzureichend (a), unvollständig (a); 2. nachlässig (a), fehlerhaft (a).
- sơ lược** kurz (a), gedrängt (a), knapp
(a), kurz zusammengefaßt.
- sơ mi** (Ph.) Oberhemd n.
- sơ nguyệt** Neumond m.
- sơ nhật** aufgehende Sonne f.
- sơ phạm** erstmalig straffällig werden.
- sơ phát** neu auftreten (erscheinen).
- sơ phòng** geringe (a), Bewachung f,
nachlässiger Schutz m.
- sơ qua** flüchtig (a), oberflächlich (a).
- sơ sài** 1. x. sơ lược; 2. nachlässig (a);
einfach (a); *ăn mặc* ~ sich nachlässig kleiden.
- sơ sinh** neugeboren (a), Neugeborenes n.
- sơ sơ** 1. kurz (a), knapp (a); kurzgefaßt
(a); 2. nachlässig (a), flüchtig (a),
oberflächlich (a).
- sơ suất** unaufmerksam (a).
- sơ tán** evakuieren vi; Evakuierung f.
- sơ thảo** entwerfen vt, skizzieren vt;
Entwurf m, Konzept n.
- sơ thẩm** (luật) einen Prozeß (ein Verfahren) in erster Instanz führen.
- sơ thứ** zum ersten Male.
- sơ tình** x. sơ ý.
- sơ tuyển** 1. erster Wahlgang m; 2. erste
Auswahl f.
- sơ ý** Versehen n, Versäumnis n, Unachtsamkeit f, Fehler m.
- sớ** Gesuch n, Bittschrift f, Eingabe f
(an hohe Persönlichkeiten).
- sờ, sờ mó** befühlen vt, betasten vt,
anfassen vt, streifen vt.
- sờ sẫm, sờ soạng** befühlen vt, betasten vt.
- sờ sờ** klar (a), augenfällig (a), offensichtlich (a), offenkundig (a).
- sở** Dienststelle f, Amt n, Institution f,
Behörde f, Betrieb m, Büro n.
- sở cảnh** Polizei f, Polizeibüro n.
- sở cầu** Wunsch m, Begehren n.
- sở cậy** hoffen (a), Hoffnung haben; sich verlassen auf, bauen auf.
- sở dĩ** aus dem Grund; weil da; weshalb.
- sở đắc** Wissen n, Erfahrung f, Fähigkeit erworben, angeeignet, gesammelt.
- sở đoán** Mangel m, Schwäche f.
- sở hữu** Eigentum n, Besitz m, Vermögen n; *quyền* ~ Eigentumsrecht n.
- sở Khanh** Treuloser m.
- sở kiến** x. sở đắc.

sở kỳ, sở nguyện Wünsche m/pl;
Begehren n, Verlangen n; Erwartun-
gen f/pl; Hoffnungen f/pl.

sở tại örtlich (a), hiesig (a), ortsansässig
(a); *dân* ~ hiesige Bevölkerung f.

sở thích das, was gefällt; Geschmack
m, Neigung f.

sở thú Zoo m, zoologischer Garten.

sở trường seine starke Seite f, Stärke
f.

sở ước x. sở kỳ.

sợ, sợ hãi (sich) fürchten, Angst haben;
befürchten vi.

sợ quỳnh große Angst haben, sich sehr
fürchten.

sợ sệt ängstlich (a), furchtsam (a),
schreckhaft (a); (sich) sehr fürchten.

sợ sệt ängstlich (a), furchtsam (a),
schreckhaft (a); (sich) fürchten, Angst
haben.

sởi (y) Masern pl; *lên* ~ an Masern
erkranken.

sợi 1. fasrig (a); Faser f, Fiber f; 2.
Faden m, Zwirn m, Garn n; 3. Garn
n, Gespinst n; ~ *bông* Baumwollgarn
n; *nhà máy* ~ Spinnerei f.

sợi đá Abest m.

sợi thủy tinh Glasfaser f.

sớm sớm zeitiger (adv), früher (adv),
morgens (adv).

sớm 1. morgens (a), am Morgen früh
(a); Morgen m, Frühe f; *buổi* ~ der
Morgen; 2. früh(zeitig) (a); vorzeitig
(a); *lúa* ~ frühzeitig gereifter Reis m.

sớm hôm Morgen m und Abend m; den
ganzen Tag.

sớm mai Morgen m.

sớm muộn früh und spät; so... wie so.

sớm ngày mai Morgen früh (adv).

sớm sủa zeitig (a), früh (a).

sớm tối x. sớm hôm.

sòm sỡ unschicklich (a), unanständig
(a), anstößig (a).

sơn 1. *cây* ~ Lackbaum m; 2. lackieren
(a); Lack m, Firnis m; 3. *bergig* (a),
gebirgig (a); Berg m; 4. *cá* ~ Berus-
teinfisch m.

sơn ca Lerche f.

sơn cốc 1. Berg m und Tal n; 2.
Bergschlucht f.

sơn cước *bergig* (a), *gebirgig* (a); Berge
m/pl; *miền* ~ Gebirgsgegend f, -gebiet
n.

sơn dã 1. ländlich (a), dörflich (a); 2.
weit entfernt, abgelegen.

sơn dân Begbewohner m/pl.

sơn dầu Ölfarbe f; *tranh* ~ Ölgemälde
n.

sơn dương Antilope f.

sơn động Höhle f, Grotte f.

sơn hà 1. Berge m/pl und Flüsse m/pl;
2. (ngb) Heimerde f; Heimat f.

sơn hải 1. Berge m/pl und Meere n/pl;
2. (ngb) weit entfernt.

sơn hào Jagdprodukte n/pl; ~ *hải vị*
Jagd- und Fischereiprodukte n/pl;
(ngb) auserlesenes Gericht n,
Delikatesse f.

sơn hệ Bergkette f.

sơn hổ tước (động) Pfau m.

sơn Khê 1. Bergflüsse m/pl; 2.
Berggebiet n, Gebirge n.

sơn lâm Berge m/pl und Wälder m/pl; 
Berg- und Waldgebiete n/pl.

sơn lựu (thực) Rhododendron n, Al-
penrose f.

sơn mạch Bergsystem n.

sơn minh thủy tú romantischer Platz
m, -Ort m.

sơn mài Erzeugnisse n/pl aus Lack;

- tranh* ~ Lackbild n, Lakerei f, Lackmalerei f
- sơn môn** Pagode f (in den Bergen).
- sơn nhân** 1. Bergbewohner m; 2. Einsiedler m, Eremit m.
- sơn phát quang** Leuchtfarbe f.
- sơn pháo** Berggeschütz n; Gebirgsartillerie f.
- sơn son** rot lackieren vt.
- sơn thần** Berggeist m.
- sơn then** schwarz lackieren vt.
- sơn thủy** Berge m/pl und Gewässer n/pl; malerische Landschaft f.
- sơn trà** (thực) Kamelie f.
- sơn trang** Berggehöfte n/pl.
- sơn xỉ** spritzen (mit Lack).
- són lên** aufgeregt (a) sein.
- són sác** erschrocken vi, erschreckt vi, kopflos vi.
- sòn** 1. den Mut verlieren, mutlos werden; 2. untauglich (a), verbraucht (a), abgenutzt; untauglich werden, verbraucht sein.
- sòn chí, sòn lòng** den Mut verlieren; verzagen.
- sòn** Haar sich sträuben, abstehen (vor Schreck, Entsetzen); ~ *gai óc* eine Gänsehaut bekommen; ~ *tóc gáy* die Haare stehen vor Schreck zu Berge.
- sòn mớn** voller Lebensfrische.
- sòn sơ** munter (a), frisch (a), lebensvoll (a), freudig (a).
- sốt** 1. abnehmen vt, -schütten; 2. vermindern vt, verringern vt.
- su hào** Kohlrabi m.
- sú** vermischen, vermengen, lösen lassen; *thùng ~ bột* Backtrog m.
- sù** 1. dick (a), beleibt (a); dick werden; zunehmen; 2. sich sträuben; abstehen (nach allen Seiten); 3. fusseln vi, ausfransen vi.
- sù lông** x. sù (2).
- sù sỉ** uneben, nich glatt, rauh.
- sụ** 1. groß (a), riesig (a), gewaltig (a); *giàu* ~ steinreich; 2. x. sù (2); 3. kolosal (a), enorm (a), riesig (a); *ho* ~ erstickend (a), husten vi.
- sũa** bellen vi, kläffen vi.
- suất** 1. Teil m; Anteil m; 2. Portion f.
- suất dinh** Steuerzahler m.
- suất lợi nhuận** Rentabilität f.
- suất hối đoái** Austauschrate f.
- suất sưu** Anteil m an Steuern.
- súc** 1. Packen m, Bündel n, Ballen m, Stoß m; ~ *vải* ein Ballen Stoff; *một ~ giấy* ein Stoß Papier; 2. (aus)spülen; waschen; ~ *miệng* den Mund spülen; 3. Haustier m; Vieh n.
- súc mục** Viehzucht betreiben.
- súc sản** 1. Vieh-, Tierzucht f; 2. Produkte n/pl der Tierzucht.
- súc sắc** Würfel m.
- súc sinh** 1. Haustiere n/pl; 2. (Schimpf) Rindvieh!
- súc thủ** hilflos sein, an den Händen gebunden sein.
- súc tích** 1. ansammeln vt, -häufen vt, zusammenlegen vt; 2. inhaltsreich.
- súc xích** Wurst f.
- súc vật** Haustiere n/pl; Vieh n, Tiere pl; -Rindvieh!
- sục** 1. durchsuchen vt, stöbern vt, herum-, durchschnüffeln; 2. morastig werden, versumpfen.
- sục sạo** x. sục (1).
- sục sôi** x. sôi sục.
- sục tìm** x. sục (1), suchen vt, untersuchen vt.
- sục vào** eindringen vt.

sui 1. (thực) Ulme f, Rüster f; 2. Eltern pl der Gatten; *bà* ~ Schwiegermutter f; *ông* ~ Schwiegervater m.

sui gia x. *thông gia*.

sùi 1. erscheinen vi, sich zeigen; auftreten vi, entstehen vi; 2. x. *sần sùi*.

sùi bọt schäumen vi.

sùi sụt 1. Tränen vergießen, bitterlich weinen; 2. Regen lang andauernd.

sùi schäumen vi; 2. kochen vi.

sum họp sich versammeln, zusammenkommen, umstehen, umringen vi.

sum sê dicht beieinanderstehend (a).

sum vầy x. *sum họp*.

sùm sòa Baum weit ausholend, weit verzweigt.

sùm sụp niedrig (a), tief (a), klein (a).

sum nieder-, umfallen vi; ~ *gối* auf die Knie fallen.

sun sich klein machen, in sich zusammenkriechen (vor Kälte).

sún Zähne faulen.

sun 1. (gi/phẫu) Knorpel m; 2. (Erde) sich senken; absacken vi, einsinken vi; 3. niederdrücken vi, schwächen vi, hinsinken vi; *mỏi* ~ *cả xương* sehr erschöpft.

sung 1. eingesetzt sein (in eine Funktion); 2. (thực) Maulberfeigenbaum Bergahorn m.

sung chức für einen Posten (ein Amt) ernannt sein.

sung công beschlagnahmen vt, konfiszieren vt, einziehen vi; Konfiskation f; Einziehung f.

sung dật Reichlich, ausgiebig (a), reich (a).

sung huyết Bluterguß m.

sung mãn hinreichend (a), genügend

(a), blühend (adv).

sung quân strafversetzt werden

sung quý in die Staatskasse einzahlen.

sung sức stark (a), kräftig (a), kraftvoll (a).

sung sướng glücklich (a), froh (a), freudig (a).

sung túc wohlhabend (a), vermögend (a).

sung thiên nộ khi ~ an die Decke gehen, Zornausbruch m, in Zorn geraten.

súng Gewehr n; Feuerwaffe f; 2. (thực) Wasserlotos m.

súng các bin Karabiner m.

súng chào Begrüßungsgeschoß m.

súng cối Granatwerfer m.

súng đại bác Kanon m.

súng đạn Waffer. f/pl und Munition f.

súng hai nòng Doppelflinte f, Bockbüchsenflinte f.

súng hơi Luftgewehr n.

súng hiệu Signalgeschoß n.

súng không giật (SKZ) nicht rückziehendes Gewehr n.

súng kíp Pirschbüchse f.

súng lệnh Befehlsgeschoß n.

súng liên thanh Maschinengewehr n.

súng lục Revolver m, Pistole f.

súng máy automatische Schußwaffe f.

súng ống Feuerwaffen f/pl.

súng phun lửa Feuerwerfer m.

súng săn Jagdgewehr n.

súng sáu x. *súng lục*.

súng sinh ausreichend von Geld n.

súng thần công Großer Feuerkanon m

súng thể thao Sportgewehr n, Sportwaffen n.



súng trường Gewehr n.

sùng 1. Wurm m; 2. verehren vt, hochschätzen vt, bewundern vt.

sùng bái 1. hochschätzen vt, verehren vt, huldigen vt; 2. Kult m, Kultus m; ~ *cá nhân* Personenkult m.

sùng cổ die Liebe zu den Antiquitäten pl; Altertümehobby n.

sùng kính achten vt, ehren vt, hochschätzen vt.

sùng mộ bewundern vt, anbeten vi.

sùng đạo Frömmler m, Verschrer m, Religiösanhänger m.

sùng phụng anbeten vt, verehren vi.

sùng sục brodelnd, wallend.

sùng thiện das Gute verehren.

sùng tín (tôn) glauben.

sùng ái geliebt (a), treu (a), liebenswürdig (a), liebevoll (a).

sùng bộc gelierter Diener.

súng naß (a), durchnäßt (a).

suối Bach m; *nước* ~ Mineralwasser n.

suối đàn Bachmurmeln n, Bachrauschen n.

suối nước nóng Bach n mit warmem Wasser.

suối tình Liebesotrömung f.

suối vàng (thần) Unterwelt f, Totenreich n, Schattenwelt f, Geisterwelt f, Hades m.

suôn 1. gerade (a), aufrecht (a), schlank (a); 2. Sprachstil fließend; leicht (a); *văn*, flüssiger Stil m.

suôn sẻ einwandfrei (adv), tadellos (adv), tiptopp (adv).

suông 1. leer (a), nichtssagend inhaltlos (a); *bàn* ~ inhaltloses Gespräch n; leere Reden f/pl; 2. geschmacklos (a), flach (a), glatt (a); 3. mager (a), fade (z.B. die Suppe).

suông tình ungemütliche Liebe f.

suồng sã 1. familiär (a), vertraulich (a), ungezwungen (a); 2. unüberlegt (beim Sprechen), unhöflich (a), unanständig (a); 3. zugeglos (adv), ungezügelt (a), aus schweifend (adv), korybantisch (a).

suốt 1. Spule f, Spindel f; 2. (hin)durch; 3. ununterbrochen, durchgehend; während, im Verlauf, im Laufe von; ~ *dêm* während der ganzen Nacht; ~ *đời* das ganze Leben; lebenslänglich, auf Lebenszeit.

súp -de (Ph.) Dampfkessel m.

súp -lơ Blumenkohl m.

sụp, sụp đổ einfallen vi, -stützen vi, zusammenfallen vi, -brechen vi.

sút 1. (Ph.) (Fußball) schießen; 2. abnehmen vi, sich verringern, sich verschlechtern; geschwächt werden; 3. ausfransen vi.

sút kém sich verschlechtern.

sụt 1. sinken vi, fallen vi, zurückgehen vi, sich vermindern, sich verringern; 2. einstürzen vi, einfallen vi; einsinken vi.

sụt áp (điện) Entspannung f.

sụt giá im Preis herabsetzen; entwerthen vi.

sụt lở verenken vi, eintürzen vi.

sụt lương den Lohn absinken, -vermindern vi.

sụt sịt schluchzen vi, weinen vi.

sụt sùi x. sùi sụt.

sụt thế x. sụt áp.

suy 1. schwach werden; abschwächen vi; verfallen vi, in Verfall geraten; bedenken vi, erwägen vi, überlegen vi; 3. berechnen vi.

suy ~ *bụng ta ra ọng người* jeder ist

sich selbst der Nächste.
suy bại 1. dekadent (a), degeneriert (a); verfallen vi; in Verfall geraten; 2. zugrunde gehen, verfallen vi, einstürzen vi.
suy bì beneiden vt, neidisch sein, mißgönnen.
suy biến verschwinden vi, zugrunde gehen (im Laufe der, Entwicklung).
suy chuyển sich verändern.
suy cử wählen vt, delegieren vt, berufen vt.
suy cứu (eingehend) untersuchen, nach-, erforschen.
suy di in Verfall geraten, verfallen vt.
suy di tính lại sich genau überlegen.
suy diễn deduktiv, herleitend; *phép* ~ deduktive Methode f; schließen, schlußfolgern; Deduktion f, Ableitung f.
suy diệt vernichten vt.
suy đoán annehmen, schließen vt, schlußfolgern vi.
suy đồi 1. verfallen vi, in Verfall geraten; 2. dekadent (adv), degeneriert (adv).
suy đốn verkommen vi, herunterkommen vi, verfallen vi.
suy gắm aufmerksam betrachten, reiflich überlegen vt.
suy giảm sich verringern, sich vermindern vi, abnehmen vt, zurückgehen.
suy luận, suy lý folgern vt, schließen vt; Schluß m, Folgerung f.
suy mặt in Verfall geraten, verfallen vi.
suy nghĩ denken vi, überlegen vi.
suy nguyên die Ursachen suchen, ergründen vi.

suy nhược geschwächt (a), entkräftet (a); schwach werden, erschlaffen, von Kräften kommen.
suy rộng x. suy diễn.
suy sút verfallen vi, von Kräften kommen vi.
suy sự sich verändern.
suy tạ, suy tàn zugrunde gehen; vernichtet werden.
suy thể verfallen vi, im Niedergang begriffen sein.
suy thịnh x. thịnh suy.
suy thoái Rückfall m; *nền kinh tế* ~ die rückläufige Wirtschaft f.
suy tính bedenken vi, erwägen vi, berechnen vi.
suy tôn hochachten vt, loben vt, rühmen vt.
suy tổn sich verringern, sich vermindern, abnehmen vi, zurückgehen vi.
suy tư reflektieren vt; *một phút* ~ nachdenkliches Moment n.
suy tưởng x. suy nghĩ.
suy vận unglückliches Schicksal n.
suy vi in Verfall geraten, im Niedergang begriffen sein.
suy vong untergehen, zugrunde gehen; Untergang m, Verfall m, Niedergang m.
suy xét untersuchen vt, durchdenken vi, überprüfen vt.
suy yếu schwach werden, erschlaffen.  von Kräften kommen.
suyễn Asthma n, Atemnot f.
suýt ~ *nữa* fast, beinahe; bald.
suýt soát ähnlich (a), fast gleich (adv).
sư 1. Lehrer m; Professor m; 2. Bonze m; Priester m; Mönch m; 3. (quân) Division f.

sư bà (Phật) Nonne f.
sư bác Mönch m.
sư cụ Dekan m, Erzrriester m (eines Klosters).
sư đoàn Division f; ~ *trưởng* Divisionskommandeur m.
sư huynh alterer Student m.
sư nam Monch m.
sư nữ Nonne f.
sư ông alterer Monch m.
sư phạm pädagogisch (a); *trường đại học* ~ pädagogische Hochschule f.
sư phụ Meister m, Lehrer m, Sie m.
sư sai Mönch m.
sư tăng (Phật) Mönch m; Bonze m.
sư trưởng 1. Meister m; 2. Divisionskommandeur m.
sư tử Löwe m.
sứ 1. Porzellan n; 2. Abgesandter m; (Send-) Bote m; 3. (ngoại) Gesandter m, Botschafter m.
sứ bộ diplomatische Vertretung f (Mission f).
sứ cách điện Porzellanisolator m.
sứ đoàn diplomatisches Korps n.
sứ đỡ Stutzisolator m.
sứ đường dây Leitungsisolator m.
sứ giả Gesandter m.
sứ mạng, sứ mệnh Mission f, Sendung f, Auftrag m.
sứ quán đại ~ (ngoại) Botschaft f.
sứ quân, sứ thần Emissär m; Botschafter m.
sứ treo Hängeisolator m.
sử historisch (a), Geschichte f; Chronik f.
sử dụng brauchen vt, an-, verwenden vi, benutzen vt.
sử gia Historiker m; Geschichtsforscher m, -wissenschaftler m.

sử học Geschichtswissenschaft f; Geschichte f.
sử kịch historisches Theaterstück n.
sử ký Geschichte f; Chronik f; Annalen pl.
sử liệu historische Schriften f/pl (Dokumente n/pl).
sử lược kurzer historischer Abriß m.
sử quan 1. Historiograph m, Geschichtsschreiber m; 2. geschichtliche Einstellungf, historische Auffassung f; historische Behandlung f.
sử quán Geschichtsarchiv n.
sử sách, sử thư Geschichtsbuch n; Chronik f; Annalen pl.
sử tích geschichtliche Tatsache f.
sử truyện historische Begebenheit f.
sử xanh Geschichte f (aufgeschrieben auf Bambustäfelchen).
sự 1. Sache f, Angelegenheit f; 2. Handlung f, Aktion f; 3. ~ *tự hào* Stolz m.
sự biến Ereignis n, Begebenheit f, Zwischenfall m.
sự chủ (luật) Geschädigter m, Betroffener m.
sự cố x. sự biến.
sự cơ x. cơ sự.
sự do Ursache f, Grund m, Veranlassung f, Motiv n.
sự đời Lebensangelegenheit f.
sự kiện Ereignis n, Begebenheit f, Vorfall m, Zwischenfall m.
sự lạ fremde Sache f.
sự lành gute Sache f.
sự lý x. sự do.
sự nghiệp Sache f, Angelegenheit f; Werk n; ~ *cách mạng* die Sache der Revolution.
sự thật Tatsache f, Wahrheit f.

sự thế Lage f, Situation f, Umstände m/pl, Verhältnisse n/pl.

sự thế Sachlage f, Umstände m/pl.

sự thực x. sự thật.

sự tích 1. Verlauf m, Gang m; Geschichte f; 2. Lebensbeschreibung f.

sự tình, sự trạng Umstände m/pl, Situation f, Sachlage f.

sự vật Gegenstände m/pl, Sachen f/pl, Dinge n/pl.

sự vụ alltägliche Sache f, normale Angelegenheit f.

sữa x. thưa.

sữa Meduse f.

sửa, sửa chữa 1. ausbessern vt, reparieren vt, instandsetzen vt, verbessern vt, korrigieren vt, berichtigen vt; 2. sich bessern; wiedergutmachen; ~ *lỗi* einen Fehler berichtigen; die Schuld wiedergutmachen.

sửa đổi verändern vt, verbessern vt.

sửa lại wieder in Ordnung bringen, wieder bearbeiten vt.

sửa lỗi korrigieren vt, berichtigen vt.

sửa lưng (ngb) kritisieren vt.

sửa mình sich (ver)bessern, sich korrigieren.

sửa sai den Fehler korrigieren.

sửa sang 1. in Ordnung bringen; 2. eine Reparatur ausführen; renovieren vt, überholen vt.

sửa soạn vorbereiten vi, Vorbereitungen treffen, zurechtmachen vt.

sửa tội eine Schuld wiedergutmachen; eine Schuld sühnen, ein Vergehen büßen.

sữa milchig (a); Milch f; ~ *bột* Trockenmilch f; ~ *mẹ* Muttermilch f; *bò* ~ Milchkuh f.

sữa chua Sauermilch f.

sữa dê Ziegemilch f.

sữa đặc kondensierte Milch f.

sữa ong chúa Königbienegelee n.

sữa tươi frische Milch f.

sức 1. Kraft f, Stärke f; 2. Gesundheit f; 3. Fähigkeit f; Begabung f.

sức bền Dauerhaftigkeit f.

sức chịu tải Tragfähigkeit f.

sức đẩy Stoßkraft f.

sức điện (điện) Stromstärke f.

sức gió Windkraft f.

sức học Bildungsstand m.

sức hút Anziehungskraft f.

sức khỏe Kraft f, Gesundheit f.

sức lực Kraft f, Gesundheit f.

sức ly tâm Zentrifugalkraft f.

sức mạnh Kraft f, Stärke f; Macht f, Gewalt f; ~ *tinh thần* Geisteskraft f; ~ *tình yêu* die Kraft der Liebe.

sức nặng Gewicht n; Last f.

sức ngựa Pferdestärke f.

sức sóng Wellenkraft f.

sức sống Lebensfähigkeit f; Lebenskraft f.

sức thủy triều Flut und Ebbkraft f.

sức vóc Stärke f.

sực 1. plötzlich (adv), auf einmal; unerwartet (a); ~ *nhớ ra* sich plötzlich erinnern; sich einfallen; 2. riechen vi, durten vi.

sưng schwellen vi

sưng geschwollen (adv), gedunsen (adv); (an-, auf)schwellen; ~ *mặt* das Gesicht ist geschwollen; Schwellung f, Geschwulst f.

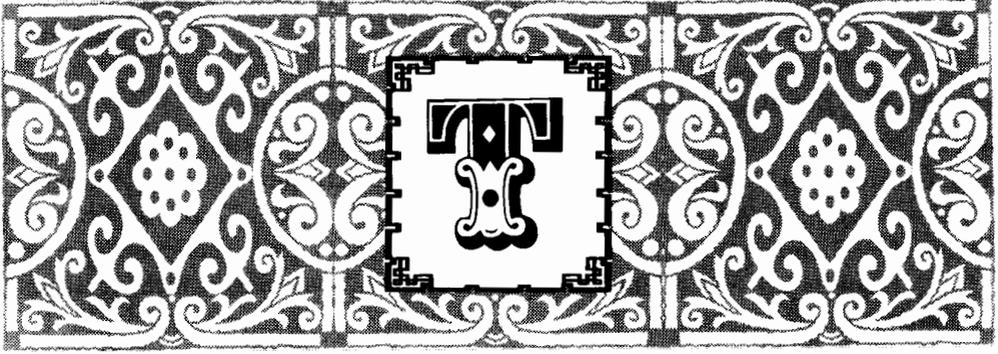
sưng híp, sưng húp dick werden; anschwellen vi.

sưng phổi Lungeentzündung f.

sưng sĩa finster dreinschauen, üble

Laune f, trotzig (a)
súng u (an)geschwollen (adv), gedunsen (adv).
súng vù dick werden; anschwellen vi.
súng gehört (a); Horn n.
súng sỏ 1. unnachgiebig (a), hartnäckig (a), eigensinnig (a); 2. erfahren (adv), bewandert (a).
súng sộ drohend (adv).
súng sức stark duftend (adv).
súng sủng unbeweglich (a), regungslos (a), starr (a).
súng verwundert (a), erstaunt (adv).
súng cồ in die Luft gehen.
súng sớt, súng sờ verwundert (adv), erstaunt (adv); überrascht (adv); sich wundern, (er)staunen vi, überrascht sein.
súng x. sùng sùng.
sưởi sich wärmen; lò ~ Ofen m; Heizung f.
sưởi ấm sich wärmen.
sưởi nắng sich sonnen.
sườn 1. Seite f; Hüfte f; *xương* ~ Rippe f; 2. Hang m; Abhang m; 3. (quân) Flanke f, Flügel m; 4. Gerüst n, Gestell n; ~ *nhà* Hausgerüst n.
sườn sượt ausstreckend (adv).
sương Tau m; ~ *mai* Morgentau m.
sương giá kalter Nebel m.
sương mù Nebel m; ~ *dày đặc* dichter Nebel m.
sương muối (Rauh-) Reif m.
sương nguyệt (thi ca) kalter Mond m.
sương phụ Witwe f.
sướng froh (a), freudig (a), glücklich (a), zufrieden (adv); froh sein, sich freuen, zufrieden sein.
sướng bụng zufrieden(gestellt) (a).

sướng mắt dem Auge angenehm, das Auge ergötzend.
sướng miệng, sướng mồm angenehm im Geschmack; wohlschmeckend (adv).
sướng tai (dem Ohr) angenehm.
sướng tay zufriedengestellt (adv).
sượng 1. noch unreif, noch nicht gar; 2. rauh (a), holprig (a); 3. beschämt (a), verlegen (a); sich schämen, verlegen sein.
sượng mặt sich schämen, sich genieren.
sượng sùng in Verlegenheit geraten, verwirrt (betreten) sein; sich genieren.
sượt 1. streifen vi, (leicht) berühren vt; 2. ankratzen vt, zerschrammen vt.
sượt mướt bitterlich (a) (weinen).
sượt x. sớt.
sút schartig (a), abgebrochen (a); eingeritzt (a); Scharte f; Riß m.
sút cạp gefranste Kante f; ausgefranter Rand m.
sút da aufgekratzte Haut f, Kratzer m (Schramme f) auf der Haut.
sút mẻ x. sút.
sút môi Hasenschafte f.
sút knirschen, knacken.
sư 1. Steuer f, Abgabe f; 2. Fron f.
sư cầu ermitteln vt, nachforschen vt, suchen vt.
sư dịch Fronarbeit f.
sư ná x. tầm nã.
sư tầm zusammensuchen vt, -tragen vt.
sư tập sammeln vt, zusammenstellen vt, montieren vt.
sư thuế Abgaben f/pl, Steuer f.



ta wir , unser , ich , mein (a);
anh ~ er; *chị* ~ sie; *quê* ~ unsere
 (hoặc meine) Heimat.

ta nanh (Ph.) Tannin n,
 Gallusgerbsäure f.

ta oán x. ta thán.

ta -rô (*kỹ*) Gewindebohrer m.

ta thán (weh)klagen vi, stöhnen vi.

tá 1. Dutzend n; 2. (*quân*) Stabsoffizier
 m; *dại* ' ~ Oberst m; *trung* ~
 Oberstleutnant m; 3. helfen; Hilfe
 erweisen, beistehen vi; *phu* ~ Helfer
 m, Gehilfe m; 4. borgen vt, leihen vt;
 5. *dâu* ~? wo denn?

tá canh Halbpacht f.

tá chứng Beweis m, Nachweis m;
 Indizien n/pl.

tá danh unter fremdem (hoặc
 falschem) Namen; einen fremden
 (hoặc falschen) Namen annehmen.

tá dụ (*ngôn*) Metapher f.

tá dược zusätzliches Arzneimittel n.

tá điền Pächter m.

tá gà bei den Schulaufgaben helfen;
 bei der Prüfung helfen; (ngb) spicken.

tá khoản Anleihe f; Darlehen n.

tá ngụ eine Wohnung mieten; in einer
 Mietwohnung leben.

tá ngữ Lehnwort m.

tá sự Angestellter m.

tá ơm ehrenvoll (a), ehrenamtlich (a).

tá tràng (*gi/phẫu*) Zwölffingerdarm m.
tá trợ helfen vt, Hilfe leisten, beistehen
 vi.

tá túc unterbringen vi.

tà 1. Rockschoß m; 2. unehrlich (a),
 unredlich (a), unrecht (a); 3. Teufel
 m, Böser m; *trừ* ~ den Teufel verjagen
 (hoặc vertreiben); 4. untergehend
 (adv); untergehen.

tà áo Rockschoß m.

tà dâm wollüstig (a), sinnlich (a),
 lasterhaft (a); Wollust f; Unzucht f,
 Laster n.

tà dương untergehende Sonne f.

tà đạo, tà giáo Irrlehre f, Häresie f.

tà kế x. tà mưu.

tà khí giftige Dämpfe m/pl.

tà khuất, tà khúc unaufrichtig (a),
 falsch (a), verlogen (adv).

tà ma teuflisch (a).

tà mưu tückische Absicht f, hinterlistiger
 Plan m, böse Intrigen f/pl.

tà nguy unehrlich (a), unredlich (a).

tà tà im Untergang begriffen; ~ *bóng
 ngả về tây* die Sonne nähert sich dem
 Untergang.

tà tâm Hintergedanke m; Arglist f,
 Heuchelei f.

tà thân böse Gottheit f, böser Geist m.

tà thuật Zauberkunst f, Magie f.

tà thuyết ketzerische Doktrin f, Ir-
 lehre f.

tả vệt (Ph.) Eisenbahnschwelle f.

tả ý x. tả tâm.

tả 1. links (a); *bên* ~ linke Seite f; links (a); ~ *xung hữu đột* von allen Seiten angreifen; 2. links (a); *cánh* ~ Linke f; 3. beschreiben vt, schildern vt, darstellen vt; 4. Cholera f.

tả ao Wassergott m.

tả biên 1. linke Seite f; 2. (thể) Linksaußenspieler m.

tả cảnh 1. eine Landschaft schildern (hoặc beschreiben); Beschreibung f der Natur; 2. beschreiben vt, schildern vt; Beschreibung f, Schilderung f.

tả cận 1. angrenzende linke Seite f; 2. nah(e) (adv), unweit (adv), nahegelegen (adv).

tả chân naturalistisch (a), realistisch (a), naturgetreu beschreiben.

tả diễn x. diễn tả.

tả dực linker Flügel m.

tả đạo falsche Lehre f, Irrlehre f.

tả hữu links und rechts (adv).

tả khuynh links (gerichtet); sich nach links richten.

tả ngạn linkes Ufer n.

tả phái linke Fraktion f, linker Flügel m, Linke f.

tả thuật beschreiben vt, darstellen vt, Darstellungskunst f.

tả thực x. tả chân.

tả tình sensuell (a), die Sinne betreffend; seine Gefühle beschreiben (hoặc schildern).

tả tơi zerrissen (a), zerfetzt (a), zerlumpt (a), zerzaust (a).

tả ý den Sinn (hoặc die allgemeine Bedeutung) wiedergeben.

tả 1. Windel f; 2. abgetragen (a), abgenutzt (a), schäbig (a).

tả lót Windeln f/pl.

tả 1. Doppelzentner m; 2. sich herausreden, Ausflüchte machen; Ausreden suchen; 3. danken, Dank sagen; sich bedanken; 4. sich entschuldigen; 5. ablehnen, ausschlagen, nicht anerkennen.

tả ân danken vi, sich erkenntlich zeigen (hoặc erweisen).

tả khách einen Besuch nicht annehmen.

tả khước höflich ablehnen, ausschlagen vi.

tả lễ x. tạ ân.

tả lỗi x. tạ tội.

tả ơn x. tạ ân.

tả sự als Vorwand nehmen, Ausflüchte machen, vorschützen vt.

tả thế x. từ trần.

tả tình sich für herzliches Entgegenkommen bedanken.

tả tội seine Schuld eingestehen, sein Unrecht bekennen.

tả tuyệt x. cự tuyệt.

tả từ sich dankend verabschieden.

tác machen vt, tun vt, schaffen vt, wirken vi.

tác ác Böses tun.

tác chiến Kriesshandlungen führen; kämpfen vi; Kampfhandlung f, Krieg m.

tác dụng Effekt m, Wirkung f; ~ *hóa học* chemische Wirkung f.

tác dụng lực Krafteinwirkung f.

tác động einwirken vi, beeinflussen vi, Einfluß haben, sich auswirken, Einwirkung f, Einfluß m.

tác gia Schaffender m; Autor m; ~ *nghệ thuật* Kunstschaftender m.

tác giả Autor m, Verfasser m.

tác hại Schaden zufügen (hoặc verur-

sachen), schädigen vt; Schaden m; Nachteil m; schädliche Wirkung f.

tác họa Unheil verursachen, Not und Elend bringen.

tác loạn meutern vi, rebellieren vi, aufrührerisch sein.

tác nhân (*toán*) Faktor m, Vertreter m, Unstanden m; (*thuong*) Agent m.

tác nghiệt Gemeinheiten begehen, sich flegelhaft (hoặc unanständig) benehmen.

tác phản 1. sich empören, rebellieren vi, meutern vi; 2. verraten vt.

tác phẩm Werk n, Erzeugnis n.

tác phong Stil m, Haltung; Verhalten n; ~ *lao động xã hội chủ nghĩa* sozialistischer Arbeitsstil m.

tác phúc Gutes tun.

tác phường Werkstatt f, Atelier m.

tác quái sich sonderbar verhalten.

tác quyền sich das Recht nehmen.

tác thành 1. erziehen vt, großziehen vt; 2. schaffen vt.

tác văn literarisch verfassen.

tác vật Produkt n, Erzeugnis m, Werk n.

tạc 1. hauen vt, meißeln vt; 2. (ngb) einprägen vt, im Herzen bewahren; 3. (ngb) erneut die Gläser füllen; *chén thù chén* ~ Trinksprüche austauschen.

tạc dạ sich fest einprägen, im Herzen bewahren.

tạc đạn Granate f.

tách 1. (sich) teilen, (sich) trennen; sich spalten; 2. (Ph.) Tasse f; 3. (nhạc) (Ph.) staccato.

tách bạch klar (a), deutlich (a), genau (adv), im einzelnen.

tách biệt auseinandersetzen vt, teilen vt.

tách kiềm Laugen abscheiden.

tách rời x. tách (1).

tách xỉ entschlagen vi.

tạch explodieren vi; knallen vi.

tai 1. Ohr n; 2. Henkel m, Griff m; 3. Blüte f; 4. Unglück n, Mißgeschick n; Katastrophe f.

tai ác böse (a), schlimm (a), übel (a).

tai ách x. tai họa.

tai bay và gió unvermüde Katastrophe f.

tai biến Unglück n, Mißgeschick n; Katastrophe f.

tai biến não (y) Nervenentzündung f.

tai giới ách nước Geißel f, Plage f.

tai hại 1. Unglück n, Unheil n, Not f; Katastrophe f; 2. schädlich (a), verderblich (a), verderbenbringend (adv).

tai hạn 1. Dürre f; 2. (ngb) Not f, Unglück n, Mißgeschick n.

tai họa Unglück n, Katastrophe f.

tai hồng (*kỹ*) Flügelmutter f.

tai mắt 1. Ohr n und Auge n; 2. (ngb) angesehen (adv); namhaft (a).

tai nạn Unfall m, Unglücksfall m; ~ *giao thông* Verkehrsunfall m.

tai ngược, tai quái 1. umgekehrt (a); 2. böse (a), schlimm (a), häßlich (a), gräßlich (a).

tai nhạc musiklisches Gefühl n.

tai quái schlau (a), listig (a), findig (a).

tai tái blaß (a), bleich (a).

tai tiếng schlechter Ruf m, übler Leumund m.

tai to mặt lớn sehr bedeutende Person f.

tai ương x. tai họa.

tai vạ Unglück n, Mißgeschick n, Pech n.

tái 1. bleich (a), blaß (a); *mặt* ~ blasses Gesicht n; 2. noch nicht gar; 3. wieder (a), von neuem, aufs neue.

tái bản wieder verlegen, neu herausgeben; Neuausgabe f; Neuaufgabe f.

tái bút Nachschrift f, Postskriptum n.

tái cử neu wählen vt, wiedererwählen vt.

tái diễn 1. wiedererscheinen vi, nochmals auftreten vi; 2. (s/khấu) wiederaufführen vi.

tái giá wieder heiraten, sich erneut verheiraten.

tái hoàn zurück-, wiedergeben vt, zurückerstatten vt.

tái hồi wiederkommen vi, -kehren vi.

tái hợp 1. aufs neue zusammenkommen vi; 2. sich wiedervereinigen.

tái kiến sich erneut treffen, sich wiedersehen.

tái lai zurückkehren vi, -kommen vi.

tái lại wiederkehren vi, sich wiedereinstellen.

tái mét, tái ngát bleich (a), blaß (a), blutleer (a).

tái ngộ x. tái kiến.

tái ngũ sich wieder anwerben lassen.

tái nhợt blutleer (a), bleich (a); *môi* ~ blutleere Lippen f/pl.

tái phạm von neuem ein Vergehen (hoặc eine Straftat) verüben; rückfällig werden.

tái phát sich wieder einstellen, wieder hervortreten, sich erneut zeigen.

tái sản xuất wiedererzeugen vi; Reproduktion f; ~ *mở rộng* erweiterte Reproduktion f.

tái sinh 1. wiederentstehen vi; 2. wiedererzeugen vt, -verarbeiten vt, Rückgewinnung f.

tái tạo neu schaffen, wiederherstellen vt; Wiederherstellung f, Neuschaffung f, Wiederaufstellung f.

tái thẩm (luật) ein Verfahren überprüfen; einen Prozeß revidieren; wiederholtes gerichtliches Verfahren m.

tái thế (Phật) von neuem geboren; zweites Dasein n (Leben n).

tái xanh x. tái mét.

tài 1. begabt (a), befähigt (a), talentiert (a), geschickt (a); Fähigkeit f, Begabung f, Talent n, Gewandtheit f; 2. Reichtum m, Vermögen n; Gut n; 3. finanziell; 4. (be)urteilen, beschließen (adv), entscheiden (adv).

tài ba begabt (a), talentiert (a), geschickt (a).

tài binh die Armeestärke verringern (herabsetzen); Herabsetzung f der Armeestärke.

tài bộ begab (a), fähig (a).

tài bồi kultivieren vt, züchten vt, bebauen vt.

tài cán begabt (a), befähigt (a), talentiert (a); Fähigkeit f, Begabung f.

tài chính finanziell (a), Finanz-, Geld-; Finanzen pl, Finanzwesen n; *Bộ* ~ Ministerium n für Finanzen; *tu bản* ~ Finanzkapital n.

tài chủ Geldverleiher m.

tài công Steuermann m.

tài danh berühmt (a), ruhmreich (a); Ruhm m, Ruf m, Berühmtheit f.

tài đức talentvoll (a) (hoặc begabt) und tugendhaft; Talent n (hoặc Begabung f); und Tugend f.

tài giảm verkleinern vt, verringern vt, vermindern vt; herabsetzen vt; ~ *binh bị* die Truppenstärken.

- verkleinerung f, Verminderung f, Kürzung f.
- tài giỏi** x. tài ba.
- tài hoa** talentvoll (a), begabt (a), hervorragendes Talent n; Genie n.
- tài hía** Vermögen n, Gut n; Werte m/pl.
- tài khoá** Haushaltsjahr n.
- tài khoản** (tài) Konto n.
- tài liệu** dokumentarisch (a); Dokumente n/pl, Materialien n/pl; *phim* ~ Dokumentarfilm m.
- tài lợi** Vermögen n und Gewinn m, Reichtum m und Einnahmen f/pl.
- tài lực** 1. Fähigkeit f, Begabung f; 2. Finanzkraft f.
- tài lược** begabt (a) und gewandt (a); sachkundig (a), meisterhaft (adv); Talent n und Meisterschaft f, Begabung f und Routine f.
- tài mạo** talentiert (a) und ansprechend im Äußeren; ausgezeichnete Fähigkeiten f/pl und ansprechendes Äußeres n.
- tài năng** Fähigkeit f, Begabung f.
- tài nghệ** Fertigkeit f, Gewandheit f, Geschicklichkeit f.
- tài nguyên** 1. Ressourcen f/pl; 2. Bodenschätze pl.
- tài nhân** talentierter (begabter, erfahrener) Mensch m.
- tài phán** gerichtlich (a), richten vt, urteilen vt; Richter m; *quyền* ~ Jurisdiktion f, Gerichtsbarkeit f.
- tài phiệt** Finanzmagnaten m/pl.
- tài phú** Reicher m, Großbesitzer m.
- tài quyền** (luật) Eigentums-, Vermögensrecht n.
- tài riêng** Sondertalent n.
- tài sản** Vermögen, Gut n, Besitz m; ~ *cố định* Immobilien pl, Liegenschaften pl; ~ *lưu thông* Mobilien n, Mobilien pl, bewegliches Gut n.
- tài sắc** Talent n (hoặc Begabung f) und Schönheit f.
- tài sí** talentierter Mann m.
- tài thái** verringern vt, reduzieren vt.
- tài thánh** heiliges Talent n.
- tài tình** gewandt (a), geschickt (a), talentiert (a).
- tài trai** gut gebildeter Mann m.
- tài trí** Fähigkeiten f/pl (hoặc Begabungen f/pl) und Verstand m (hoặc Vernunft f) Wissen n, Kenntnis f.
- tài tử** 1. Amateur m; 2. nachlässig (a).
- tài vụ** finanziell; Finanzen pl, Geldangelegenheiten f/pl.
- tài xế** Chauffeur m, Kraftfahrer m.
- tải** 1. befördern vt, transportieren vt; ~ *hàng* Waren (hoặc Güter) befördern; *băng* ~ Förderband n; 2. Sack m.
- tải ba** (điện) dreiphasig (a), Dreiphasen-
- tải trọng** Last f.
- tại** 1. sein (a), sich befinden, sich aufhalten; 2. in, innen, innerhalb; 3. wegen, infolge; 4. (ngb) leben, existieren vi.
- tại bởi** weil (a), da (a).
- tại chỗ** an Ort und Stelle.
- tại chức** im Amt sein, im Dienst sein.
- tại đâu** warum (a), weshalb (a), weswegen (adv).
- tại đây** hier (a), da (a).
- tại gia** zu Hause, daheim.
- tại ngoại** außer halb, draußen
- tại ngũ** in den Reihen der Armee; *phục vụ* ~ im Militärdienst stehen.
- tại sao** warum?, weshalb?

tại tâm im Herzen bleiben.

tại thất 1. x. tại gia; 2. noch nicht verheiratet (con gái).

tại vì weil (a), da (a), deshalb (a).

tại vị im Amt (hoặc Dienst) sein.

tam drei (a); *dệ* ~ der dritte; *Đệ* ~ quốc tế Dritte Internationale f.

tam bản Boot n, Kahn m.

tam bành Zorn m, Wut f, Grimm m.

tam bảo drei Heilige.

tam ca Trio n.

tam cá nguyệt drei Monate m/pl, Quartal n.

tam cấp Treppe f.

tam cương (Khổng Tử) die drei Grundlegen der menschlichen Beziehungen (Herrscher - Untergebener; Vater - Sohn, Mann - Frau).

tam dân drei Grundrechte n/pl des Volkes.

tam diện dreiseitig (a).

tam diệp thảo Klee m.

tam đại 1. drei Generationen f/pl (Großvater, Vater, Sohn); 2. (ngb)minderwertig (a), von schlechter Qualität.

tam điểm hội ~ Freimaurer m

tam đoạn luân (triết) Syllogismus m.

tam giác dreieckig (a); Dreieck n; ~ vuông rechtwinkliges Dreieck n.

tam giác châu Delta m.

tam giáo drei Lehren f/pl (Buddhismus, Daoismus, Konfuzianismus).

tam hoặc Zweifel m.

tam hợp Mörtel m.

tam khoan tứ đố unehrlich (a), lügnerisch (a), schabig (a).

tam huyền (nhạc) dreisaitig (a).

tam lăng dreiseitig (a).

tam phân in drei Teile teilen.

tam quan Tor n (Pforte f) mit drei Eingängen.

tam quang drei Lichtquellen f/pl (Sonne, Mond, Sterne).

tam quân drei Regimenter n/pl (Zentrum, linker Flügel, rechter Flügel).

tam quyền Dreiteilung f der Macht (Legislative, Exekutive, Jurisdiktion).

tam sao thất bản dreimal Kopieren, verliert das Original.

tam sinh drei Daseinzeiten; (Vergangenheit f, Gegenwart f, Zukunft f)

tam suất (toán) quy tắc ~ Regeldetri f.

tam tai drei Unfälle pl; (Wasser n, Feuer n, Feinde pl)

tam tài 1. dreifarbig (a); 2. Trikolore f.

tam tam chế (quân) Organisationsstruktur f, bei der jede Einheit aus drei kleineren besteht.

tam thập lục kế secheunddreizig Ränke pl.

tam thập nhi lập mit dreißig Jahren, kann schon selbstständig sein.

tam thể drei Zeitformen f/pl (Vergangenheit, Gegenwart, Zukunft).

tam thể dreifarbig (a).

tam thừa (toán) dritte Potenzzahl f.

tam thức (toán) dreigliedrig (a).

tam toạng schwindlig (a).

tam tộc drei Familien f/pl.

tám acht; *thứ* ~ achter

tám hoành schon lange weg

tám mươi achtzig (a).

tám nghề bả chữ (ngb) Prostitution f, gewerbsmäßige Unzucht f.

tám xoan aromatischer Reis m.

tạm 1. vorläufig (a), zeitweilig (a), vorübergehend (adv); ~ *dù* hinreichend (adv), genügend (adv).

tạm biệt sich verabschieden; *xin* ~! Auf Wiedersehen!

tạm bợ zeitweilig (a), vorübergehend (adv); provisorisch (a).

tạm dụng zeitweilig im Gebrauch haben.

tạm đình zeitweilig aufhören, vorübergehend einstellen.

tạm ổn mittelmäßig (a), durchschnittlich (a), es geht.

tạm thì, tạm thời zeitweilig (a), vorübergehend (adv); provisorisch (a).

tạm trú provisorisch wohnen

tạm ứng Vorzahlung f.

tạm ước provisorisch vereinbaren, provisorische Konvention f.

tan 1. sich zerstreuen, sich verziehen; zerfallen vi; auseinandergehen; *mây* ~ die Wolken verziehen sich; 2. tauen vi, schmelzen vi, sich auflösen; *tuyết* ~der Schnee taut; 3. enden vi, zu Ende gehen, schließen vt.

tan chợ die Markthalle ist zu.

tan dám auseinandergehen vi, sich zerstreuen.

tan giá 1. erwärmt (a), aufgewärmt (a); warm werden; 2. tauen vi, schmelzen vi, zergehen vi.

tan hoang zerstört (a), verwüstet (a).

tan nát 1. völlig zerstört sein; 2. zerbrochen (a); in Stücke geschlagen.

tan như xác pháo ganz zerrissen.

tan rá sich zerstreuen, zerfallen vi, auseinanderfallen vi.

tan sương tauen vi, steigen vi.

tan tác 1. zerstören vt, vernichten vt; 2. x. *tan rã*.

tan tàn in Trümmer schlagen, in Ruinen verwandeln.

tán vỡ zerschlagen vt, zerbrochen vi; *hy vọng* ~ zerschlagene Hoffnungen f/pl.

tán 1. Schirm m; ~ *mặt trăng* Mondhof m; 2. zerstreuen vt, verlagern vt; aufteilen vt; 3. sich zerstreuen, auseinanderlaufen vi; 4. zerstückeln vi, zerkleinern vi; zerstoßen vi; 5. schmeicheln vt; 6. flirten vt, den Hof machen.

tán chuyện, tán dóc schwatzen vi, quatschen vi.

tán dương loben vt, preisen vt.

tán đèn Lampenschirm m.

tán đồng x. *tán thành*

tán gái den Hof machen, flirten vi.

tán gẫu x. *tán chuyện*.

tán loạn sich zerstreuen, auseinanderlaufen, das Weite suchen.

tán hươu tán vượn ziellos reden.

tán mạn verstreut (a), zerstreut (a), nicht an einem Punkt konzentriert.

tán nịnh schmeicheln vt.

tán phét herum prahlen.

tán phục Hochachtung zollen, bewundern vi.

tán quang (lý) Lichtzerlegung f.

tán sắc (lý) Farbenspektrum n.

tán tận bis zum Ende, ganz (a), völlig (a); ~ *luong tâm* herzlos (a), gewissenlos (adv).

tán thán Aufrufzeichen n.

tán thành beistimmen vi, zustimmen vi, einverstanden sein.

tán thưởng x. *tán phục*.

tán tỉnh zu überzeugen suchen, zu gewinnen suchen, für sich einnehmen wollen, flirten vt

tán trợ helfen vt, beistehen vi, unterstützen vt; Hilfe f, Beistand m, Unterstützung f.

tán tụng x. tán dương.

tán xạ (lý) Diffusion f, Ausbreitung f.

tàn 1. Schirm-, Schutzdach n; 2. er-, verlöschend (adv); erlöschen vi, ausgehen vi; 3. glimmend (a), schwelend (a); 4. verwelkt (a), verblüht (a); (ver)welken vi; verblühen vi; 5. Asche f; *cái gạt* ~ Aschenbecher m; 6. erlöschen vi, vergehen vi; 7. untergehend (adv); untergehen vi; 8. brutal (a), grausam (a), erbarmungslos (a).

tàn ác erbarmungslos (a), grausam (a).

tàn bạo brutal (a), grausam (a), unmenschlich (a).

tàn binh Reste m/pl, einer geschlagenen Armee.

tàn canh Ende n der Nacht.

tàn diệt zerstören vt, vernichten vt, ausrotten vt.

tàn dư Überreste m/pl; Überbleibsel n.

tàn đông Wintersende n.

tàn hạ Sommersende n.

tàn hại schädigen vt, Schaden zufügen.

tàn hoại, tàn hủy zerstören vt, vernichten vt, ruinieren vt, zugrunde richten vt.

tàn hương x. tàn nhang.

tàn khốc 1. erbittert (a), hart (a); 2. grausam (a), erbarmungslos (a).

tàn lụi vollkommen verfaulen, verwelken lassen.

tàn ngược x. tàn bạo.

tàn nhang Sommersprossen f/pl.

tàn nhán x. tàn khốc.

tàn phá zerstören vt, vernichten vt, verwüsten vi.

tàn phai entfärben vi; *nhân sắc* ~ die

Schönheit abfärben.

tàn phế 1. verstümmelt (a), verkrüppelt (a); verkrüppeln vi; verstümmeln vi; *người* ~ Krüppel m; Invalide m; 2. kraftlos (a), schwach (a), arbeitsunfähig (a).

tàn quân x. tàn binh.

tàn sát terrorisieren vt, vernichten ausrotten vt.

tàn tạ verkümmern vi, verwelken vi.

tàn tật verstümmelt (a), verkrüppelt (a), mißgestaltet (a).

tàn tệ mitleidlos (a), herzlos (a), haterzig (a).

tàn thu Herbstende n.

tàn thuốc Tabakasche f.

tàn tích Spuren f/pl, Überreste m/pl; ~ *phong kiến* feudale Überreste m/pl.

tàn xuân 1. Frühlingsende n; 2. Ende n der Jugendzeit.

tán x. tán (3).

tán bộ spazieren(gehen); herumbummeln vi.

tán cư evakuieren vt; Evakuierung f.

tán mạn x. tán mạn.

tán mát 1. verstreut (a), zerstreut (a); 2. nicht tiefgründig.

tán tâm sorglos (a), unbetkümmert (a).

tán toái zermalmen vt, zerstoßen vt.

tán văn ungebundene Rede f; Prosaschriften f/pl.

tán vân zerstreutes Wolken n.

tang 1. Trauer f (bei Todesfall); *dễ* ~, *chịu* ~ Trauer tragen, in Trauer sein; 2. Beweis m; Beweisstück n; 3. ~ *trống* Trommelgehäuse n.

tang (toán) Tangens m.

tang bộc 1. Maulbeerbaumpflanzung f; 2. Stelldichein n, Verliebter.

tang chế Zeremoniell n bei Trauer-

feierlichkeiten.

tang chủ Trauergeber m, Traueranführer m.

tang chung nationale Trauer f.

tang chứng Beweis m, Beweisstück n.

tang diên x. tang bộc (1).

tang gia Familientrauer f.

tang hải Wechselfälle m/pl des Lebens.

tang lễ Trauerfeier f.

tang liệm in den Sarg legen.

tang phục Trauerkleidung f.

tang sự Beerdigung f, Begräbnis n, Beisetzung f.

tang tảng ~ *sáng* bei Tagesanbruch, in der Morgendämmerung.

tang thương unglücklich (a), beklagens-, bedauernswert (a).

tang tích Spuren f/pl (als Beweisstücke).

tang tóc trauernd (adv); Trauer f.

tang vật x. tang chứng.

táng beerdigen vt, begraben vt, beisetzen vt.

táng tâm gewissenlos (a), skrupellos (a), hartherzig (a).

táng tận endgültig verlieren, völlig einbüßen.

tàng 1. abgenutzt (a), viel gebraucht; 2. wertlos (a), inhaltlos (a); 3. (sich) verstecken, verbergen vt.

tàng ẩn sich verstecken, sich verbergen.

tàng cổ alte Sachen (Gegenstände) aufbewahren vt; antiquarische Sammlung f (Kollektion f); *viện* ~ Altertumsmuseum n.

tàng hình (sich) unsichtbar machen.

tàng khố Schatzkammer f; Tresor m.

tàng tàng 1. abgenutzt (a), viel-

gebraucht; 2. extravagant (a), überspannt (a); 3. angetrunken (a), beschwipst (a).

tàng tích die Spuren verwischen, Beweisstücke verbergen.

tàng trữ heimlich aufbewahren; verstecken vt.

tàng 1, Klumpen m; Block m; 2. sich verstellen, simulieren vi, vortäuschen vi; ~ *ốm* krank spielen, sich krank stellen; 3. Unterlage f, Fundament n.

tàng đá Felsblock m, Felsen m.

tàng lờ sich verstellen, vortäuschen vi.

tàng sáng Morgendämmerung f, -grauen n.

tàng 1. innere Organe n/pl; Eingeweide pl; 2. Körperbau m, -beschaffenheit f.

tàng người x. tàng (2).

tàng phủ x. tàng (1).

tanh, tanh hôi, tanh tao übelriechend (adv), stinkend (a).

tanh bành zertreuend (adv), umherstreuend (adv), auseinandertreibend (adv).

tanh tanh etwas stink.

tánh x. tính.

tạnh aufhören vi, sich legen.

tạnh giờ schönes Wetter n, das Regen n aufhören.

tạnh nắng sonnig (a).

tạnh ráo schönes Wetter n.

tao 1. ich (a); 2. Mal n.

tao đàn Dichter-, Schriftstellerkreise m/pl.

tao khách bemerkenswerter Man m, Seine Eminenz f, Hochgebildeter m.

tao khang 1. Bodensatz m und Spreu f; 2. arm (a), elend (a), unglücklich (a); 3. treu ergebene Frau f.

tao loạn Unruhen f/pl, Meuterei f, Rebellion f.

tao ngộ jmdn. plötzlich treffen, jmdm. unerwartet begegnen; aufeinanderstoßen.

tao nhã auserlesen (adv), ausgewählt (a), fein (a), elegant (a).

tao nhân mặc khách großer Dichter m, berühmter Schriftsteller m.

tao phùng x. tao ngộ.

táo 1. Apfel m; 2. (y) Stuhlverstopfung f; 3. Herd m; 4. kühn (a), tapfer (a), unerschrocken (adv).

táo bạo, táo gan kühn (a), mutig (a), tapfer (a).

táo phở Sojamilch f, Sojaquark m.

táo kiết x. táo (2).

táo quân (thần) Herdgeist m.

táo tợn x. táo bạo.

tào lao unnütz (a), nutzlos (a), zwecklos (a); *chuyện* ~ unnütze (leerge) Worte n/pl; zweckloses Gespräch n.

tào 1. sich seinen Lebensunterhalt verdienen; sein Brot suchen; 2. früh(zeitig).

tào diệt x. tiêu diệt.

tào hôn frühzeitig eine Ehe eingehen; früh geschlossene Ehe f.

tào loạn eine Revolte niederschlagen.

tào mộ das Grab schmücken (zu einer festgelegten Zeit).

tào tần sich um den Lebensunterhalt der Familie kümmern.

tào thanh (ngb) hinausfegen vt, säubern vt (von), verjagen vt.

tào trừ erledigen vt, beseitigen vt, liquidieren vt.

tạo 1. bilden vt, schaffen vt, gestalten vt; 2. fabrizieren vt, erzeugen vt, herstellen vt.

tạo cách Instrumental m.

tạo hình darstellend (adv); *nghệ thuật* ~ darstellende Kunst f; darstellen vt, gestalten vt, schildern vt.

tạo hóa Weltschöpfer m.

tạo lập (be)gründen vt, schaffen vt.

tạo nghiệt Böses (Schlechtes)tun.

tạo phản rebelle vt; *cuộc* ~ Rebellion f.

tạo thành x. tạo.

tạo vật die Welt erschaffen; Natur f; Welt f.

tạo ý einen Gedanken (Einfall) haben; eine Idee vorbringen.

táp 1. auf-, erschnappen, mit dem Maul auffangen; 2. ergreifen, erfassen; 3. zusetzen vt.

táp nham 1. vermischt (a), gemischt (a); 2. unbedeutend, nichtig (a)

tạp 1. vermischt (a), vermengt (a), gemischt (a); 2. unordentlich (a), durcheinander (a); wirr (a); 3. mittelmäßig (a), ohne großen Wert.

tạp âm fremde Töne m/pl, Interferenz f, Störung f.

tạp chất Schmutzbestandteile m/pl, Fremdkörper m/pl.

tạp chí Zeitschrift f, Journal n.

tạp chủng Mischling m, Bastard m.

tạp dế Schürze f.

tạp dịch täglich zu verrichtende Arbeiten f/pl.

tạp hóa Galanterie-, Kurzwaren f/pl.

tạp hôn Mischehe f.

tạp ký Aufzeichnungen f/pl, Notizen f/pl, Miscellen pl.

tạp ký 1. Nebensächlichkeiten f/pl; 2. Varité n.

tạp loại Mixtur f.

tạp loạn durcheinander (a), unordentlich (a).

- tạp mục** Zeitungsspalte f für verschiedene Nachrichten.
- tạp nham, tạp nhạp** x. tạp nham.
- tạp phẩm** 1. verschiedenste Waren f/pl (Güter); 2. Warensortiment n.
- tạp sắc** gemischte Farbe f.
- tạp số** (toán) zusammengesetzte Zahl f.
- tạp sử** inoffizielle Geschichten f/pl; Anekdoten f/pl; Memoiren pl.
- tạp sự** verschiedenen Arbeiten f/pl, täglicher Kleinkram m.
- tạp thuế** verschiedene Steuern f/pl.
- tạp thuyết** Lehren f/pl, verschiedener kleiner Schulen (Strömungen).
- tạp tụng** kleiner Rechtsstreit m.
- tạp vụ** Nebensächlichkeiten f/pl, täglicher Kleinkram m.
- tát** 1. eine Ohrfeige geben, ohrfeigen vt; 2. schöpfen vt.
- tát tai** x. tát (1).
- tát trái** mit verkehrter Hand schlagen v
- tạt** 1. vorbeikommen (zu einem kurzen Besuch); ab- ~~vt~~, einbiegen vt; 2. peitschen vi, schlagen vt; ~ *mưa* der Regen peitscht; *sóng ~ vào bờ* die Wellen schlagen gegen das Ufer.
- tàu** 1. motorisiertes Fahrzeug n; 2. Zug m; 3. Schiff n; 4. Stallverschlag m; 5. großes Blatt n; ~ *cọ* Palmenblatt n; ~ *chuối* Bananenblatt n.
- Tàu** chinesisch, China.
- tàu bay** Flugzeug n; Luftschiff n.
- tàu bè** Schiffe n/pl.
- tàu bể, tàu biển** Schiff n, Dampfer m.
- tàu bò** Panzerkampfwagen m.
- tàu buôn** Handelsschiff m.
- tàu chiến** Kriegsschiff n.
- tàu chợ** Linienschiff n Linienzug.
- tàu cuốc** Schwimmbagger m.
- tàu đêm** Nachtzug m.
- tàu điện** Straßenbahn f; ~ *ngầm* U-Bahn f.
- tàu hàng** Frachzug m.
- tàu hỏa** Eisenbahnzug m; *đầu ~* Lokomotive f.
- tàu huấn luyện** Trainingsschiff n.
- tàu kéo** Schleppkahn m.
- tàu lá** großer Blatt n.
- tàu lặn** x. tàu ngầm.
- tàu liên vận** Interzug n.
- tàu ngầm** Unterseeboot n; U-Boot n; ~ *nguyên tử* Atomunterseeboot n.
- tàu ngựa** Pferdestall m.
- tàu ô** (sử) Piratenschiff n.
- tàu phá băng** Eisbrecher m.
- tàu thủy** Schiff n, Dampfer m; Motorschiff n.
- tàu vét** x. tàu cuốc.
- tàu vũ trụ** Raumschiff n.
- tay** 1. Hand f; Arm m; *bàn ~* Hand f; *cánh ~* Arm m; ~ *trắng* (ngb) ohne Geld (a), mittellos (a); arm abgebrannt sein; 2. Seite f; Richtung f; ~ *phải* rechte Seite f; ~ *trái* linke Seite f; *rẽ ~ phải* nach rechts umdrehen (hoặ wenden); 3. Person f, Individuum n; Subjekt n; ~ *anh hùng* (khẩu ngữ) Held m; 4. Griff m; Heft n.
- tay áo** Ärmel m.
- tay ba** zu dreien, zu dritt.
- tay chân** x. tay sai.
- tay đôi** zu zwei(en), zu zweit; bilateral (a).
- tay đòn** Hebel n.
- tay không** leere Hand f; *dánh ~* mit leeren Händen kämpfen.
- tay lái** Steuer n, Steuerrad n.

tay làm hàm nhai von der Hand in den Mund.

tay nải Sack m (auf den Schultern getragen).

tay ngai die Ärmel des Thrones.

tay ngang unspez. (a), unfachlich (a), unberuflich (a).

tay nghề Fachstand m, Gewandtheit f, Berufkönnen n, Geschicktheit f.

tay quay 1. Kurbel f; 2. Anlaßkurbel f.

tay sai 1. Lakei m, Diener m; 2. (ngb) Kriecher m; Helfershelfer m; Spießgeselle m.

tay thước Metermaß n, Zollstock m.

tay trắng leere Hand; *với hai bàn ~ anh ta đã trở thành nhà doanh nghiệp lớn* mit zwei leeren Händen wurde er ein großer Untermehmer m.

tay trên vorgewinnen v.

tay trong Protektion f, Gönnerschaft f.

tay tư zu viere, zu vier, vierlei (a).

tay vịn Handgriff m; Griff m, Kurbel f, Hebel m.

tay vịn Handlauf m.

táy máy neugierig sein.

tày 1. gleicher (adv), derselbe (adv), ein und derselbe; 2. stumpf (a), abgeplattet (a).

tày đình, tày giới, tày trời 1. riesig (hoax gewaltig) wie der Himmel; 2. unerhört (adv), ohne gleichen, nie dagewesen; *tội ác ~ unerhörte Greueltaten f/pl* (Bestialitäten f/pl).

tắc 1. verstopft sein; 2. gehemmt (hoax behindert) sein; 3. mit der Zunge schmalzen; *~ lưỡi một cái* augenblicklich handeln.

tắc kè Gecko m.

tắc lệ Statut n, Satzung f; Vorschrift f; Leitsatz m, These f; Bestimmung f; Normen f/pl.

tắc mũi Nalsal (a), Schnupfen m.

tắc nghẽn 1. verstopft sein; 2. gestaut (gedämmt) sein; versperrt sein.

tắc tị verstopft (adv), gesprerrt (a), gehämmt (a); 2. unterbrochen (adv), abgehalten (a).

tắc trách verantwortungslos (adv), unverantwortlich (a); sich verantwortungslos verhalten; Verantwortungslosigkeit f.

tắc -xi (Ph.) Taxi n.

tắc, tặc phi Räuber n, Bandit m.

tặc tử eigenwilliges (hoax undankbares) Kind n.

tăm 1. Schaum m; 2. (ngb) Spur m, Merkmal n; Kennzeichen n, Symptom n; 3. Zahnstocher m; *ngậm ~* (ngb) völlige Schweigen bewahren; 4. Speiche f.

tăm dạng x. tăm hơi.

tăm hơi Spuren f/pl, Anzeichen n/pl, Merkmale n/pl; Nachrichten f/pl; *không thấy ~ gì* keinerlei Lebenszeichen, von sich geben.

tăm tấp vollkommen (a), völlig (a), gänzlich (a); *thẳng ~* ganz (adv) gerade; *đều ~* gleichmäßig (a), ganz regelmäßig (adv).

tăm tích x. tăm hơi.

tăm tiếng x. tiếng tăm.

tắm 1. (sich) baden; *phòng ~* Badezimmer n.

tắm gội baden und den Kopf waschen.

tắm nắng sich sonnen, ein Sonnenbad nehmen.

tắm rửa x. tắm (1).

tằm Seidenraupe f; *nghe chần ~* Seidenraupenzucht f.

tâm ăn rỏi (ngb) schnell und viel essen.

tần tiện sparsam (adv); Haushälterisch (a), sparsam sein, Haushälterisch umgehen (mit).

tăng 1. Bonze m; Mönch m; 2. vergrößern vt, erhöhen vt, steigern vt; ~ *giá* den Preis erhöhen; 3. (quân) Panzer m.

tăng âm Tonverstärker m

tăng bội vermehren vt, vergrößern vt.

tăng cường verstärken vt; ~ *sức sản xuất* die Produktionskraft steigern; Verstärkung f.

tăng đồ x. tăng (1).

tăng gia vergrößern vt, erweitern vt; vermehren vt, steigern vt; produzieren vt, bewirtschaften vt.

tăng lực Verstärkung f, krafterhöhen vt.

tăng lữ buddhistische Mönche m/pl; Bonzen m/pl.

tăng ni (Phật) Mönche m/pl und Nonnen f/pl.

tăng sản die Produktion steigern; Produktionssteigerung f.

tăng tiến 1. Fortschritt m, fortschreiten vt; 2. verstärken vt, kräftigen vt.

tăng tốc beschleunigen vi.

tăng thế Transformator m; die Spannung f steigen.

tăng triển wachsen vi, (sich) entwickeln vi, zunehmen vi.

tăng viện 1. (Phật) Kloster n; 2. helfen vt, beistehen vt.

tăng vọt rasch entwickeln; sich anfschwingen.

tàng tị (ngb) Seitensprünge machen (in der Liebe).

tàng tổ Urgroßeltern pl.

tàng tôn Urenkel m; Urenkelin f.

tặng 1. (be)schenken vt; darbringen vt, überreichen vt; 3. verleihen vt, zuerkennen vt.

tặng phẩm Geschenk n.

tặng phong einen Titel geben, eine Würde verleihen.

tặng thưởng auszeichnen vt.

táp 1. gerade (adv), geradeaus (adv); *thẳng* ~ ganz gerade; 2. sofort (adv), sogleich (adv); unverzüglich (adv).

tắt 1. löschen vt; erlöschen vi; ausgehen vi; ~ *đèn* das Licht auslöschen; 2. nachlassen vi, sich legen, aufhören vt; *gió* ~ der Wind legt sich; 3. kurz (a), gekürzt (a); 4. diagonal (adv); *đi* ~ den kürzesten Weg gehen.

tắt hơi zu atmen aufhören; sterben vi.

tắt mắt lange Finger machen, stehlen vt

tắt nắng Sonnenuntergang m.

tắt kinh abwartend (adv), schwanger (a)

tắt nghỉ, tắt thở x. tắt hơi.

tắt ngấm 1. abgeblöscht (adv); sterben vt, den letzten Atem aushauchen.

tắt tiếng die Stimme verlieren.

tấc 1. Dezimeter m; 2. ein klein wenig, ein bißchen; ~ *đất* ein Fußbreit Land.

tấc dạ x. tấc lòng.

tấc gang sehr nah.

tấc lòng Herz n, Gefühl n.

tấc son Freudherzigkeit f.

tấc thành Aufrichtigkeit f, Offenheit f. T

tâm 1. Herz n; 2. (ngb) Herz n; Seele f; ~ *dầu ý hợp* einmütig sein; 3. Verstand m; Sinn m; Gefühl n; 4. Zentrum n, mitte f; Mittelpunkt m, Kern m; *trung* ~ *thành phố*

- Stadtzentrum n.
- tâm ái** herzlich (a).
- tâm báo** 1. (geistige) Vorstellung f; 2. plötzlicher Einfall m, Idee f.
- tâm bất tại** herzlos (a), gefühlos (a).
- tâm bệnh** Trauer f, Schwermut f, Melancholie f.
- tâm can** (ngb) Herz n, Seele f, Gefühlszustand m.
- tâm chí** Willen n.
- tâm đắc** 1. ergreifen vt, erkennen vt, tiefgründig erfassen; Erkenntnis f, tiefgründiges Erfassen n; 2. sehr intim, eng befreundet.
- tâm dạ** Vorsatz m, Vorhaben n.
- tâm điểm** Mittelpunkt m.
- tâm động** 1. Herztätigkeit f; ~ *dồ* (y) Kardiogramm n; 2. aufgeregt (a), bewegt (a), gerührt (a).
- tâm giao** nah (a), intim (a), vertraulich (a); Beziehungen stehen; *bạn* ~ intimer Freund m.
- tâm giới** Gefühlswelt f.
- tâm hồn** Seele f.
- tâm huyết** vom Herzen kommend (a), aufrichtig (a).
- tâm khảm** verborgene Winkel m/pl, des Herzens (hoặc der Seele).
- tâm linh** 1. Seele f; 2. Verstand m, Vernunft f; 3. Geist m; ~ *huyết* (*trích*) Spiritualismus m.
- tâm lực** 1. Intellekt m, geistige Fähigkeiten f/pl; 2. Willenskraft f.
- tâm lý** seelische Verfassung f, geistiger Zustand m; Psyche f; ~ *học* Psychologie f; *nhà* ~ *học* Psychologe m.
- tâm não** 1. Herz n und Gehirn n; 2. (ngb) Seele f und Vernunft f (hoặc Verstand m).
- tâm ngậm** verschlossen (adv), zurückhaltend (adv).
- tâm nhĩ** rechte Herzkammer f.
- tâm niệm** nachdenken vi, grübeln vi, sinnen vi.
- tâm nghiêng** Metazentrum n.
- tâm phúc** vertraulich (a).
- tâm phục** unterwerfen vt, Unterwerfung f, Unterwürfigkeit f, herzen vt; Herzhaftigkeit f.
- tâm sai** exzentrisch (a), Exzentizität f.
- tâm sinh lý** Psychophysiologie f.
- tâm sự** die Herzensgeheimnisse (hoặc heimlichsten Gefühle) offenbaren; Herzensgeheimnisse n/pl; heimliche Gefühle n/pl.
- tâm tánh** x. tâm tính.
- tâm thần bệnh** ~ Nervenkrankheit f, Herz n, Geist m, Seele f.
- tâm thất** linke Herzkammer f.
- tâm thu** (gi/phẫu) Zusammenziehung (des Herzmuskels).
- tâm tính** Charakter m, Wesen n, Natur f.
- tâm tình** 1. Gefühl n; 2. intim (a), Intimität f, herzlich (a), herzbrüderlich (a).
- tâm trạng** 1. seelischer Zustand m; 2. Mentalität f.
- tâm trí** Verstand m, Vernunft f.
- tâm tư** Stimmung f, Laune f, seelischer Zustand m, Gefühl n.
- tâm tưởng** 1. denken vi, sinnen vi, überlegen vi; 2. sich etw. vorstellen; Vorstellung f.
- tâm ý** Idee f, Gedanke m.
- tấm** 1. Brettchen n, Täfelchen n, Schildchen n, Platte f; ~ *tôn* Blechplatte f.
- tấm ảnh** Fotografie f.

- tấm bé** Kindheit f.
- tấm lòng** Herz n, Seele f.
- tấm lòng son** treues Herz n.
- tấm phên** aus Bambus geflechter Wand m.
- tấm phiếu** Karte f; Karteikarte f; Zettel m.
- tấm tắc** mit der Zunge schnalzen (Zeichen der Zustimmung).
- tấm thảm** Tippich m.
- tấm tức** verärgert (a), aufgebracht (a).
- tầm** 1. Entfernung f, Abstand m, Distanz f; 2. x. tầm; 3. suchen vi; 4. Maß n, Stand m, Niveau n; 5. Sirene f, Betriebs sirene f.
- tầm bậy** unsinn (a), sinnlos (a), unrecht (a).
- tầm cao** Höhe f.
- tầm chương trích cú** Plagiat n, literarischer Diebstahl m; (ngb) haargenau studieren.
- tầm cứu** suchen vt, nach- vt, erforschen vt, ausfindig machen.
- tầm gửi** (thực) Mistel f.
- tầm ma** (thực) Nessel f.
- tầm mắt** Gesichtsfeld n.
- tầm nã** verfolgen vt, nachsetzen vt, nachstellen vt.
- tầm phào** untauglich (a); inhaltlos (a), zwecklos (a).
- tầm phỗng** leer (a).
- tầm phơ** x. tầm phào.
- tầm sét** Faustkeil m.
- tầm súng** Schußweite f.
- tầm tá** reichlich (a), ausgiebig (z. B. Regen); *mồ hôi* ~ Schweiß m, der in Strömen läut; *mưa* ~ Platzregen m, Wolkenbruch m.
- tầm tầm** 1. Trommelschlag m; 2. bán ~ versteigern, (ver) auktionieren (đấu giá).
- tầm tay** handnah (adv), handgreiflich (a).
- tầm tang** Seidenraufe züchten.
- tầm thước** x. tầm vóc.
- tầm thường** gewöhnlich (a), mittelmäßig (a), durchschnittlich (a).
- tầm vóc** von mittlerem Wuchs
- tầm vông** grober starker Bambus m.
- tầm xa** weittragend (a), weitreichend (adv); Reichweite f.
- tầm xích** Absehenverstellung f.
- tầm xuân** wilde Rose f.
- tắm** (durch) tränken vt, imprägnieren vt, durchnässen vt; (ngb) ungeschicklich (a).
- tắm bổ** tonisiert (a), stärkend (adv), kräftigend (adv).
- tắm dầu** einölen vt, imprägnieren vt.
- tắm quất** massieren vt, Massage f.
- tắm nhiễm** anstecken vi, verderben vi, verpesten beschmutzen.
- tắm tắm** furchtsam (a), bange (a), ängstlich (a), furchterlich (a).
- tắm thất** Schlafsaal m
- tân** 1. neu (a); Neu-; *Tân Tây Lan* Neuseeland n, *Tân thế giới* Neue Welt f; 2. rein (a), keusch (a); *gái* ~ keusches Mädchen n.
- tân bằng** Gäste m/pl und Freunde m/pl.
- tân binh** Rekrut m, Einberufener m.
- tân chế** 1. vorkurzem hergestellt (hoạc verfertigt); 2. neue Ordnung f; neues Herrschaftssystem n.
- tân chủ** Gast m und Gastgeber m; neuer Besitzer m.
- tân dược** pharmazeutisch (a); industrielle (europäische) Pharmazeutik f.
- tân giai nhân** neue vermählte Frau f.
- tân giáo** Protestantismus m.

tân học neue Lehre f, neuer Wissenschaftszweig m.

tân hôn Jungverheiratete pl, Neuvermählte pl; *dêm* ~ erste Nacht des Ehepaars

tân khách Gäste m/pl (bei einem Empfang).

tân khoa neuer Gradierter m, Promovierter m.

tân khổ Mißgeschick n, Unglück n, Not f, Elend n.

tân khúc neues Musikstück n.

tân kỳ neu (a), modern (a).

tân kỳ nguyên neue Zeit f, Gegenwart f.

tân lang Jungverheirateter m, Neuvermählter m.

tân lãng mạn Neuromantik f.

tân lập neugebildet (a), wieder gegründet.

tân lịch neuer Kalender m.

tân luật neues Gesetz n.

tân nguyệt Neumond m.

tân ngữ (văn) Objekt n.

tân nhân Jungverheirateter m, Neuvermählter m.

tân niên neues Jahr m.

tân sinh neues Leben.

tân tạo wiedergeschaffen (a), neuhergestellt (a).

tân thì, tân thời neu (a), zeitgemäß (a), modern (a); neue Zeit f (hoặc Epoche f).

tân tiến fortschrittlich (a), progressiv (a), fortgeschritten (a).

tân toan x. tân khổ.

tân trang renovieren vi.

tân trào neue Strömung f (hoặc Richtung f, Bewegung f).

tân ước (tôn) Neues Testament n.

tân văn neue Zeitschrift f Bulletin n.

tân văn học neue Literatur f.

tân xuân neuer Frühling m; Jahresanfang m.

tấn phi königliche Konkubine f.

tấn phiền belästigen vi, keine Ruhe geben; überdrüssig werden.

tấn 1. Theaterstück n; Szene f, Auftritt m; ~ *bi kịch* Tragödie f, Drama n; 2. (thế) Stellung f, Stand m; Körperhaltung f; 3. foltern vt, martern vt; 4. (Ph.) Tonne f; 5. vorrücken vi, vorgehen vi, fortschreiten vi.

tấn bộ x. tiến bộ.

tấn công x. tiến công.

tấn kịch Theaterstück n, Szene f, Auftritt m.

tấn phong befördern vt; *anh ta được ~ lên giám đốc* er wird zum Direktor befördert; Beförderung f.

tấn sĩ x. tiến sĩ.

tấn tới vorwärt (adv), fortschreitend (adv), progressiv (a).

tấn tốc schnell (a), rasch (a).

tấn trò Komödie f, Lustspiel n, Spiel n.

tấn tuồng 1. klassische vietnamesische Oper f; 2. Theater n, Verstellung f.

tần 1. auf kleinem Feuer kochen; 2. häufig (a), mehrmals (a); wiederholt (a).

tần ngần 1. unschlüssig (a), unentschlossen zaudernd; unschlüssig sein; 2. erstaunt (a).

tần số Frequenz f.

tần tẩn Eheschließung f, ehelich (a).

tần số âm thanh Hörfrequenz f.

tần số chuẩn Eichfrequenz f.

tần số dòng Zeilenfrequenz f.

tần số giới hạn kritische Frequenz f.

tần số góc tròn Kreisfrequenz f.

tần số kế Frequenzmeßgerät f.

tần số bộ quét abtaster Frequenz f.

tần số thấp Niederfrequenz f.

tần số xung Impulsfrequenz f.

tần suất Häufigkeit f.

tần tảo x. tảo tần.

tần tiện x. tần tiện.

tận 1. bis, bis zu, bis an; 2. enden
zu Ende sein; ~ *tay* eigenhändig (a);
đến ~ nơi den Ort erreichen, am Ort
ankommen; *nhìn ~ mắt* mit eigenen
Augen gesehen.

tận cùng 1. bis zum Ende; 2. (văn)
Endung f.

tận dụng ausnutzen vt.

tận hiếu sich den Eltern dankbar
erweisen.

tận hưởng alles genießen vt.

tận lực aus aller Kraft f, mit ganzer
Kraft f.

tận mạng, tận mệnh x. tận số.

tận mặt gerade ins Gesicht f.

tận ngôn kein Wort n mehr;
Schlußwort n.

tận mỹ wunderschön (a), herrlich (a).

tận số sterben vi, verscheiden vi.

tận tay perönlich in die Hand.

tận tâm mit ganzer Seele, mit ganzem
Herzen.

tận thế Weltungtergang m.

tận thiện 1. ausgezeichnet (a), hervor-
ragend (a); 2. herzlich (a), von ganzem
Herzen.

tận thu gewinnen bis zum letzten.

tận tín vertrauensvoll (a).

tận tình von ganzem Herzen, von
ganzer Seele.

tận trung treu bis zum Tode.

tận tụy sich widmen, alle seine Kraft
geben für, sich selbst vergessen.

tấn schlagen vt, hauen vi.

tấn mẫn sehr genau sein, jede Einzel-
heit beachten.

tâng 1. übertreiben vt, herausstreichen
vt, schmeicheln vi; 2. *tâng, tâng bóc*
x. *tâng* (1).

tâng công Verdienste preisen (hoặc
herausstreichen).

tâng hẳng enttäuscht (in seinen Er-
wartungen getäuscht sein).

tâng 1. Stockwerk n, Etage f; 2. Schicht
f, Lage f; 3. ~ *mỏ* Stollen m.

tâng điện ly Ionosphäre f.

tâng hút nước Wassersohle f.

tâng ô zôn Ozonschicht.

tâng lớp Schicht f; (ngb) ~ *xã hội*
soziale Schicht f.

tâng tên lửa Reketenstufe f.

tấp nập belebt (a), lebhaft (a),
verkehrreich (a); *phố phường ~*
belebte Straßen f/pl.

tấp tễnh vor Ungeduld brennen.

tập 1. (sich) üben; (sich) trainieren,
lernen vt; sich aneignen; ~ *thể dục*
Sport treiben; 2. Stoß Papier; 3. Sam-
mlung f, Sammelwerk n; Band m.

tập ảnh Bildband m, Bilderbuch n,
Album n.

tập chú Sammlung f mit
Erläuterungen.

tập công x. tập kích.

tập diễn einüben vi, einstudieren vi;
trainieren vi.

tập dượt x. tập luyện.

tập đoàn 1. Block m, Gruppierung f;

- Konsortium n; ~ *quân phiệt*
 Militärblock m; 2. kollektiv (a),
 zusammen (a), gemeinsam (a).
- tập hậu** im Rücken des Feindes
 angreifen.
- tập hiệp, tập hợp** sich versammeln,
 zusammenkommen; (sich) ansam-
 meln; konzentrieren vi.
- tập hợp** Menge f
- tập hợp bit** (tin) Byte n.
- tập kết** (sich) umgruppieren; Umgrup-
 pierung f; emsameln vi.
- tập kích** plötzlich angreifen; unerwartet
 vorstoßen, aus dem Hinterhalt
 losschlagen; Überraschungsangriff m,
 Angriff aus dem Hinterhalt.
- tập luyện** sich üben, trainieren vi, sich
 stählen.
- tập nã** verfolgen vt, nachsetzen vt.
- tập nhiệm** übernehmen vt, sich aneignen,
 Gewohnheiten annehmen.
- tập phong** gebrachter höher Rang m.
- tập quán** Gewohnheit f, Brauch m,
 Sitte f.
- tập quyền** die Macht (hoặc Gewalt)
 zentralisieren; Zentralisierung f der
 Macht, Machtkonzentration f.
- tập rèn** x. tập luyện.
- tập san** Zeitschrift f, Journal n.
- tập sản** kollektivieren vi.
- tập sự** ein Praktikum absolvieren;
người ~ Praktikant m.
- tập tành** x. tập luyện.
- tập tễnh** 1. gehen üben, schwachgehen
 vi, schlapp (a); anfänglich (a).
- tập tin** (tin) Datenbank f.
- tập thể** kollektiv, gemeinschaftlich ;
nông trường ~ KollektivWirtschaft
 f, Kolchose f; Gemeinschaft f, Kollektiv
 n.
- tập thể hóa** kollektivieren vi; Kollektivierung f.
- tập tính** Gewohnheit f.
- tập toạng** unsicher (a), unzuverlässig
 (a).
- tập trận** manövrieren vt; *cuộc* ~
 Manöver m.
- tập trung** konzentriert (adv), auf einen
 Punkt gerichtet, zentralisiert (adv);
 konzentrieren vt, zentralisieren vt;
 Konzentration f, Zentralisation f; *chế
 độ dân chủ* ~ demokratischer
 Zentralismus m; *trại* ~ Konzentration
 lager n.
- tập tục** Regel f, Brauch m, Sitte f.
- tập văn** Sammlung f, literarischen
 Schrifttums
- tất bí** ~ Stümpfe m/pl, Socken f/pl; 2.
 alle (a), alles (a); 3. sicher (a), bestimm-
 mt (a), unbedingt (a); 4. beenden
 (adv), abschließen vt, vollenden (adv).
- tất cả** alle (a), alles (a).
- tất định** x. nhất định.
- tất bặt** Tartar m, tartarisch (a).
- tất lực** mit ganzer Kraft.
- tất nhiên** unbedingt (a), notwendig (a),
 gewiß (a), natürlich (a).
- tất niên** Jahresende n; Silvester m/n
- tất nghiệp** Promovierter m,
 Graduierte m.
- tất phải** notwendig (a), nötig (a), es
 ist nötig, daß...
- tất tả** eilig (a), hastig (a), dringend
 (adv); eilen (adv); hasten (adv).
- tất thắng** allbezwingend (adv), stets
 siegreich; unbedingt (adv) siegen.
- tất tưởi** x. tất tả.
- tất yếu** notwendig (a); *nhu cầu* ~
 notwendiger Bedarf m.
- tật** 1. schlechte Gewohnheit f, Laster

n; 2. Verstümmelung f, Körperverletzung f.
tật bệnh, tật bịnh unheilbare Krankheit f.
tật đố eifersüchtig sein, beneiden vi, mißgönnen; Eifersucht f, Neid m.
tật xấu Fehler m, Mangel m, schlechte Gewohnheit f.
tâu 1. sich an den König wenden; dem König Bericht erstatten; 2. (ver)petzen (adv).
tàu x. tàu.
tàu lá großes Blatt n.
tâu 1. vortragen vt, berichten vt, Bericht erstatten; Bericht m, Vortrag m; 2. spielen (auf einem Musikinstrument).
tâu nhạc. x. tâu (2).
tâu kaufen vt, erwerben vt, erlangen vt; sich anschaffen; ~ *nhà* ein Haus kaufen.
tâu 1. Röhrchen n, Pfeife f (für Opiumraucher); 2. davonlaufen vi, weglaufen vi, flüchten vi.
tâu cầu 1. Jagdhund m; 2. Helfershelfer m, Agent m.
tâu dào flüchten vt, abhauen vi.
tâu mã cam ~ Skorbut m.
tâu tán 1. an verschiedenen Orten verstecken; 2. auseinanderlaufen vi, -rennen vi.
tâu thoát davon- vi, fort vi, werlaufen vt, flüchten vi.
tây persönlich (a), eigen (adv), individuell (adv).
tây 1. westlich (a); Westen m; 2. europäisch (a).
tây Âu westeuropäisch (a); Westeuropa n.
Tây Ban Nha spanisch (a); *người* ~

Spanier m; *nước* ~ Spanien n.
tây cung Westpalast n.
tây hóa europäisieren vi.
tây học europäische Wissenschaft f
tây lịch Sonnenkalender m.
Tây nguyên Gregorianischer Kalender m.
Tây phương Westen m.
tây riêng persönlich (a), privat (a), individuell (a).
Tây tạng Tibet n.
tây y europäische Medizin f.
tây 1. Geschwür anschwellen; zu eitern beginnen; 2. Erfolg (hoạc Glück) haben; 3. (động) Otter m
tây trời schuldbeladen (adv).
tây 1. putzen vt, reinigen vt, säubern vt; 2. (aus)radieren vi; *cái* ~ Radiergummi m; 3. beseitigen vt; abschaffen vt, liquidieren vt; 4. entgiften vt.
tây chay boykottieren vt, Boykott m.
tây não 1. das Gehirn reinigen; 2. Kritik f üben; politische Schulung f.
tây oan die Schuld (hoạc Schmach) abwaschen
tây trần Reinigung der sterblichen Überresten m/pl, *chén rượu* ~ Schnapgläschen heben.
tây trừ beseitigen vt, beheben vt, abschaffen vt.
tây uế desinfizieren vi, entseuchen vi, entkeimen vi.
te kleines Fischnetz (a); schnell (a), rasch (a), schleunig (a).
te cựa (động) Flußkiebitz m. 
te tái schnell (a), eilig (a).
te te 1. gackern vi, krähen vi; 2. schnell (a), rasch (a), flink (a); 3. (động) Kiebitz m.
té 1. verspritzen vt; 2. (um-, herun-

ter) fallen; ~ *ngựa* vom Pferd fallen.

té nhào umfallen vi, -stürzen vi, -schlagen vi.

té ra in der Tat, wirklich (a).

té re Durchfall m; Ruhr f.

tè (trẻ) urinieren (bei Kindern).

tê 1. traurig (a), betrübt (a), langweilig (a); 2. flach (a), banal (a), abgedroschen (a); 3. stärkehaltig (a); 4. Reis m.

tê lạnh unbelebt (a), unbekümmert (a)

tê ngát 1. schwermütig (a), melancholisch (a), niedergeschlagen (adv); 2. öde, unbewohnt (a), leer (a).

tê nhạt uninteressant (a), langweilig (a).

té auseinandernehmen vt, -legen vt, entfernen vt.

tem (Ph.) (Brief-, Stempel-) Marke f.

tem phiếu Lebensmittelskarte f, Verpflegungskarte f, Zuteilungskarte f.

tem tem mit großem Appetit essen m.

têm nhem unbedeutend (a), geringfügig.

têm nhêm 1. kleinlich (adv); engherzig (a); 2. unordentlich (a), liederlich (a).

ten Grünspan m

ten đồng mit Grünspan m überziehen.

ten nít (Ph.) Tennis f.

tèn tẹt flach (a), eben (a).

tén, tén tò x. trẽn.

teo zusammengeschrumpft (adv), ver-runzelt (a), eingetrocknet (a); sich zusammenziehen vi, zusammenschrumpfen vi, eintrocknen vi; 2. öde (a), einsam (a), verödet (a).

teo 1. (y) Atrophie f, Schrumpfung f, Verkümmern f; 2. absterben vi; 3. sehr (a); *buồn* ~ sehr langweilig; *vắng*

~ völlig öde, Öde f.

teo cơ (y) Muskelerkrankung f.

tạo 1. wenig (a), winzig (a), verschwindend klein; 2. kurzer Moment m.

tèo teo sehr klein, winzig (a).

tép 1. kleine Garnele; 2. klein (a), unbedeutend (a), geringfügig (a).

tép diu 1. sehr klein Shrimp f; 2. Kindisch f.

tẹp nhẹp 1. klein (a), unwichtig (a), bedeutungslos (a); 2. kleinlich (a) engherzig (a); 3. geizig (a), knauserig (a).

tét schmieren vt; *bánh* ~ Klebereis-kuchen n.

tẹt platt (a), plattgedrückt (adv); abgeplattet (a); *mũi* ~ plattgedrückte Nase f.

tê 1. erstarrt (a), abgestorben (a), gelähmt (a), paralysiert (a); 2. dieser (a); jcner; *nơi* ~ dieser Ort; Nashorn n.

tê bại x. tê liệt.

tê buồn starr (a), erstarrt (a), empfindungslos (a).

tê đại x. tê.

tê giác Nashorn n.

tê liệt paralysiert (a), gelähmt (a); *bệnh* ~ Paralyse f, Lähmung f.

tê mê gefühllos (a).

tê mới steif geworden, eingeschafen vi.

tê ngu, tê ngu x. tê giác.

tê tái 1. schmerzvoll (a); *dau* ~ herftiger Schmerz m; 2. *buồn* ~ kummervoll (a), betrübt (a), schmerzhaft (adv).

tê tê 1. x. tê mới; 2. (động) Schuppentier n.

tê tê dort (a), da (a), dorthin (a).

tê thấp Rheumatismus m.

tế 1. galoppieren vt, Galopp m; 2. opfern
 , als Opfer darbringen; Opfer n; 3.
 beleidigen vi, kränken vt, schmähen
 vi.

tế bào (thực) Zelle.

tế bào quang điện Fotozelle.

tế bào Wohltätigkeiten erweisen; den
 Armen helfen.

tế cấp (geldliche) Hilfe erweisen, finan-
 ziell unterstützen.

tế cờ Fahneneid m.

tế đàn Opfertisch m, Altar m.

tế điền Land für Opferzeremonie f.

tế độ (Phật) Opferzeremonie
 durchführen; Opferbrauch m.

tế nhị rücksichtsvoll (a), feinführend
 (a), delikat (a).

tế nhuyễn Kleinigkeiten f/pl, des
 persönlichen Bedarfs.

tế phẩm Opfergeschenke n/pl (für die
 Ahnen).

tế phục Zeremoniekleidung f.

tế thần den Göttern opfern.

tế thế (Phật) die Welt eretten.

tế toái 1. unbedeutend (a), nichtig (a),
 klein (a); 2. lästig (a).

tế xảo gewandt (a), geschickt (a), präzise
 (a).

tế tử Schwiegersohn m

tế tự opfern und beten.

tề 1. dort (a); 2. (ngb) Lakai m,
 Marionette f; 3. abschneiden; 4. (ngb)
 dumm (a).

tề chỉnh x. chỉnh tề

tề gia das Haus verwalten.

tề ngụy Verräter m, Lakai m,
 Marionette f.

tề trang Feiertagskleidung f.

tề tựu zusammenkommen vi, sich ver-
 sammeln.

tệ 1. lasterhaft (a), verderbt (a); Laster
 n, Untugend f; 2. undankbar (adv);
 3. schrecklich (a), maßlos (a), sehr
 (a); 4. Gelder pl; Währung f; *ngoại* ~
 Valuta f.

tệ bạc undankbar (a), herzlos (a).

tệ căn Ursprung m des Übels.

tệ chánh x. tệ chính.

tệ chế Währungssystem n.

tệ chính falsche Politik f;
 Machtmißbrauch m (bei der Lenkung
 des Staates).

tệ doan Ursache f des Unrechts, Wurzel
 f des Übels.

tệ hại Laster n, Verderbtheit f,
 Unzüchtigkeit f.

tệ lậu, tệ nạn Verderbtheit f, Laster
 n, Korruption f.

tệ tập schlechte Gewohnheit f.

tệ tục schlechte Sitten f/pl, üble
 Bräuche m/pl.

tệ xá mein Stube n.

tế tướng (xưa) Premierminister m.

tế Arznei f; Pillen f/pl, Tabletten f/pl.

tếch 1. verschwinden vi, abhauen vi;
 2. Bootssteuer n.

têm trâu Bebel einwickeln vt.

tên 1. Name m; ~ *họ* Vorname m und
 Familienname m; *dặt* ~ einen Namen
 geben; 2. Eursche m, Kerl m, Subjekt
 n; ~ *bọn* Betrüger m, Gauner m; 3.
 Pfeil m.

tên cúng cơm Geburtsname m.

tên gọi 1. Rufname m; 2. Benennung
 f, Bezeichnung f. T

tên hiệu Pseudonym n.

tên húy Taburname m.

tên lửa Rakete f; ~ *vuốt đại châu*
 interkontinentale ballistische Rakete
 f; ~ *hãm* Bremsrakete f; ~ *điều khiển*

- Lenrakete f; *nhiên liệu lỏng* ~ Flüßigkeitrakete; ~ *phòng không* Luftabwehrrakete f; ~ *tầm xa* Fernrakete f.
- tên riêng** Eigenname m.
- tên tục** x. tên cúng cơm.
- tên tuổi** 1. Name m und Alter n; 2. (ngb) Ruf m, Bekanntheit f, Berühmtheit f; *có* ~ bekannt; berühmt (a), ruhmreich (a).
- tênh** sehr (a), überaus (a); *buồn* ~ sehr traurig; *nhẹ* ~ sehr leicht.
- tênh hênh** ganz offen liegen vt.
- tênh tênh** sehr leicht; *nhẹ* ~ federleicht.
- tết** 1. Feiertag m; Fest n; *ngày* ~ ~ *nguyên đán* erster Tag m des Neuen Jahres, Neujahrstag m (nach dem Mondkalender); ~ *trung thu* Feiertag m Mitte Herbst (15. Tag des 8. Monats nach dem Mondkalender); 2. schenken vt, darbringen vt (anlässlich eines Festes); 3. flechten vt, zwirnen vt, winden vt; ~ *dây* ein Seil winden
- tết nhất** (ngb) Feiertag m; Fest n.
- tết ta** Mondneujahr n.
- tết tây** Neujahr n.
- tếu** 1. spaßig (a); 2. *lạc quan* ~ zu optimistisch sein.
- tha** 1. entlassen vt, (gehen) lassen vt, freilassen vt, freigeben vt; 2. verzeihen vt; Verzeihung f; 3. schwer tragen; schleppen vt.
- tha bổng** freilassen vi, laufen lassen, in Freiheit setzen.
- tha hóa** sich verschlechtern; verderben vi, verfallen vi.
- tha hồ** beliebig (a), nach Belieben (adv), wunschgemäß (a).
- tha hương** x. tha phương.
- tha lỗi** verzeihen vi.
- tha ma bãi** ~ öffentlicher Friedhof m.
- tha phương** andere Orte m, m/pl; andere Länder n/pl; Fremde f.
- tha thiết** x. thiết tha.
- tha thứ** 1. verzeihen vt, vergeben vi; 2. Nachsicht üben.
- tha thướt** fein (a), elegant (a), graziös (adv).
- thà** besser (a), lieber (a), eher (a); ~ *chết không nó lệ* eher den Tod als Sklaverei.
- thả** 1. lassen vt, machen lassen; überlassen vi; ~ *trôi* freien Lauf lassen; 2. x. tha (1); 3. (hin)werfen vi; bombardieren; ~ *bom* Bomben werfen vi; ~ *neo* den Anker werfen.
- thả bè** Floß n stromen lassen.
- thả cá** 1. Fischbrut aussetzen; 2. Fische züchten.
- thả câu** angeln vt.
- thả cửa** nach eigenem Ermessen, beliebig (a), unghindert (a).
- thả dù** Fallschirm fallen lassen.
- thả giọng** flirten vi, den Hof machen, verführen vt.
- thả lòng** 1. Nachsicht üben; 2. dem Selbstlauf überlassen.
- thả lờ** geflechtes Fischnetz einlegen.
- thả mồi** einen Köder aufstellen; ködern vi.
- thả nổi** freilassen vt, schwimmend flößen.
- thả rông** ohne Aufsicht (hoạc Kontrolle) lassen.
- thác** 1. Wasserfall m; 2. sterben vi, verscheiden; Tod m; *sống* ~ Lebn n und Tod m; 3. bevolltragen vi; anvertrauen vt; 4. bevollmächtigen vt; 5. sich beziehen vt, verweisen vt,

Bezug nehmen auf
thác loạn Unruhe f, Verlegenheit f.
thác oan ungerecht (a), unbillig sterben.
thạc đức höchste Tugend f.
thạc sĩ Magister m; Studienrat m.
thạc vọng große Hoffnungen f/pl.
thách 1. herausfordern vt; 2. ~ *giá* einen überhöhten Preis fordern; ~ *cưới* vor der Hochzeit Geschenke fordern; um Mitgift feilschen.
thách đố x. thách (1).
thách thức herausfordern vi, aufreizen vi, zum Kampf auffordern; Herausforderung f.
thạch 1. Gelatine f (hergestellt aus Meeralgen); 2. Litho-; Stein m.
thạch anh Quarz m.
thạch ấn Lithographie f, Steindruck m', Steinzeichnung f.
thạch bản Schiefertafel f.
thạch bút Griffel m.
thạch cao Gips m.
thạch động Grotte f, Höhle f.
thạch hóa versteinern (a), Versteinierung f.
thạch khí Werkzeuge n/pl (hoặc Geräte n/pl) aus Stein; *thời đại* ~ Steinzeit f.
thạch lập Paraffin n.
thạch lưu Granatbaum m; *quả* ~ Granatapfel m.
thạch nhũ Tropfstein m, Stalaktit m, Stalagmit m.
thạch nhung Asbest m.
thạch uyển Hydrosphäre f.
thạch sùng Mauergecko m.
thạch than Steinkohle f.
thạch tín Arsen n.

thạch trụ steinerne Säule f.
thai Leibesfrucht f; *có* ~ schwanger sein; Schwangerschaft f.
thai bàn Plazenta f, Mutterkuchen m.
thai bào (gi/phẫu) Uterus m, Gebärmutter f.
thai đặng schwanger (a), fruchtbar (a), erwartend (a), pränant (a).
thai nghén schwanger werden; Schwangerschaft f.
thai nhi Fetus m, Leibesfrucht f.
thai sản Geburt f, Niederkunft f, Entbindung f.
thai sanh, thai sinh (động) Lebendgebärende pl.
thái 1. (zer)schneiden vt; ~ *thịt* Fleisch schneiden; 2. Äußeres n, Haltung f, Auftreten n.
Thái Theivolk n *dân tộc Thái*.
thái âm alt Mond m.
thái áp alt Lehen n.
thái bạch (thiên) Venus f.
thái bình friedlich (a), still (a), ruhig (a); große Ruhe f (hoặc Stille f).
Thái bình dương Stiller Ozean m.
thái cổ Urzeit f.
thái cực entgegengesetzte Pole m/pl.
thái dương 1. (thiên) ~ *hệ* Sonnensystem n; 2. Schläfe f.
thái độ Verhalten n, Benehmen n, Haltung f.
thái giám Eunuchleiter m.
thái hậu Königinmutter f.
thái hư Nirwana n, Verlöschen n. 
Thái -lan thaländisch; *nước* ~ Thailand n.
thái miếu Tempel m des Kaisers n.
thái phó erster Studienleiter des Prinzen.

thái quá übermäßig (a), unmäßig (adv), maßlos (adv).

thái sơ von Anfang an; von alters her

thái sư Haupttutor m.

thái thì, thái thời Periode f der Prosperität (hoặc Blütezeit).

thái thượng König m, Kaiser m.

thái tổ Gründer m einer Dynastie (hoặc eines Herrschergeschlechts).

thái tử Kronprinz m; Thronfolger m.

thái y Hofarzt m.

thải 1. hinauswerfen vt; 2. entlassen vt, kündigen vi; entheben vi; 3. beiseitigen vt, entfernen vt.

thải hồi entlassen vt; ~ *công nhân* Arbeiter entlassen.

thải trừ vertreiben vt, verjagen vt, ausschließen vt (z.B aus einer Organisation).

tham 1. gierig (a), habsüchtig (a), gewinnsüchtig (a); gierig (a) sein; Habgier f, Gewinnsucht f; Gefräßigkeit f; ~ *quyển cổ vị* ein Emporkömmling (hoặc Karrierist) sein; sene Macht nicht aus den Händen geben wollen; 2. teilnehmen vi, mitwirken vi.

tham ăn gierig (a), gefräßig (a); gierig (a) (hoặc gefräßig) sein; Gefräßigkeit f.

tham bác weiter studieren, weiter erforschen.

tham biện Staatssekretär m.

tham chiến am Krieg teilnehmen; die kriegführende Seite sein; *nước* ~ kriegführender Staat m.

tham chiếu vergleichen vt, Gegenstück n.

tham chính an der Leitung des Staates teilnehmen.

tham danh 1. eitel (a), hochfahrend (a); 2. Ruhm begehren, nach Ehren dürsten, Karrierisch sein.

tham dục Lüstern, geil (a), gierig (a).

tham dự, tham gia sich beteiligen, teilnehmen vi, mitwirken vi.

tham khảo passend zusammenstellen (Dokumente, Meterialien usw.); *sách* ~ Literaturnachweis m.

tham lại bestechlicher (hoặc käuflicher) Beamter m.

tham lam habgierig (a), gefräßig (a).

tham luận 1. an einer Besprechung teilnehmen; 2. einen Vortrag halten; Vortrag m.

tham muốn x. tham lam.

tham mưu (quân) Stab m; Hauptquartier n; ~ *trưởng* Stabschef m.

tham nghị an einer Besprechung (hoặc Beratung) teilnehmen.

tham nhúng sich bestechen lassen; veruntreuen vi; Bestechlichkeit f, Korruption f.

tham ô unterschlagen vi; Unterschlagung f.

tham quan 1. bestechlicher (hoặc käuflicher) Beamter m; 2. aufsuchen vt, besuchen, besichtigen vt; Besichtigung f.

tham quyết an einem Beschluß beteiligt sein.

tham sinh Erwünschtheit f zum Leben n.

tham số (toán) Parameter m.

tham sự sich an einer Sache (hoặc Angelegenheit) beteiligen.

tham tá x. tham biện.

tham tài gierig (a), geldsüchtig (a), nach Vermögen streben, nach Reichtum dürsten, gierig (hoặc habsüchtig) sein.

tham tán 1. an einer Besprechung teilnehmen; mit wirken vi; 2. Rat m; ~ *thương mại* Handelsrat m.

tham tàn habsüchtig (a), schlimm (a); grausam (a), brutal (a), barbarisch (a).

tham tang Korruption f, Besteckung f.

tham thiêu in sich gekehrte Betrachtung f.

tham tri Berater m, Minister m.

• **tham tụng** Attachée m

thám 1. suchen vt, nach-, erforschen vt; 2. aufspüren vi, spionieren vi, auskundschaften vi.

thám báo Spion m, Agent m, Spionage f; Agentendienst m, spionieren vi.

thám hiểm untersuchen vt, erforschen vt, erkunden vt, ermitteln vt; ~ *mặt trăng* den Mond erforschen; *doàn* ~ wissenschaftliche Expedition f.

thám khoáng nach Mineralien suchen, Bodenschätzen erschließen.

thám sát untersuchen vt, ermitteln vt, erforschen vt.

thám thỉnh auskundschaften, in Erfahrung bringen, erkunden vt, nachforschen vt.

thám tử Kundschafter m, Spion m.

thám xét x. thám sát.

thàm, thàm thàm unsinnig (a), ungereimt (adv).

thảm 1. Teppich m, Matte f; ~ *cói* Binsenmatte f; 2. gram- (a), leidvoll (adv), schmerzerfüllt (adv).

thảm bại vollkommene Niederlage f.

thảm cảnh furchbarer Anblick m; düsteres Bild n.

thảm cỏ Wiese f.

thảm đạm trostlos (a), finster (a),

schmerzerfüllt (adv).

thảm độc 1. grüßlich (a), hart (a), brutal (a); 2. herzlos (a), erbar-mungslos (a).

thảm hại 1. schwer (a), verderblich (a); *thất bại* ~ schändliche Niederlage f; 2. kläglich (a), jämmerlich (a); bemitleidenswert (a).

thảm họa Unglück n, Katastrophe f; Grauen n, Schrecken m; ~ *của chiến tranh* Schrecken m/pl des Krieges, Kregschade f.

thảm khốc grausam (adv), brutal (a), unmenschlich (a).

thảm kịch Tragödie f, Trauerspiel n.

thảm não sehr betrübt (a), kummervoll (adv), niedergeschlagen (adv).

thảm rừng Waldfläche f, Waldflora f.

thảm sát erbarmungslos (a), terrorisieren vi, hinmetzeln vi; Gemetzel n, Massaker n, Blutbad n.

thảm sầu kummervoll (a), unströstlich (a), niedergeschlagen (a).

thảm thê x. thê thảm.

thảm thiết, thảm thương herzzerreißend (adv).

thảm thực vật botanische Bedeckung f, botanische Flora f.

thảm trạng x. thảm cảnh.

than 1. Kohle f; ~ *dá* Steinkohle f; ~ *xỉ* Schlacke f; 2. ächzen (a), stöhnen (a).

than bánh Brikette f.

than béo Fettkohle f.

than bùn Torf m.

than cám Staubkohle f.

than chì Graphit n.

than cốc Koks m.

than củi Holzkohle f.

than điện cực Elektrodenkohle f.



than gầy Anthrazit m.
than khóc schluchzen vi, wehklagen vi.
than nâu Braunkohle f.
than ôi o weh!
than phiền sich beklagen, wehklagen vi.
than thân sich beschweren
than thở seufzen vi, ächzen vi, stöhnen vi.
than tiếc bedauern vi, bemitleiden vi.
than vãn x. than thở.
than vụn zerkleinerte Kohle f.
than chất Kohlestoff m
than khí Kohlengas n.
thán phục bewundern vi, entzückt sein.
thán từ, (vãn) Interjektion f.
thản nhiên gleichgültig (adv), teilnahmslos (adv).
thang 1. Treppe f, Leiter f; *bác* ~ eine Leiter aufstellen; *leo* ~ Eskalation f; 2. Nudelsuppe f; 3. Medikament Dosis f; *chính sách leo* ~ Eskalationspolitik f.
thang bách phân Celciusskale f.
thang điện Fahrstuhl m, Aufzug m, Lift m.
thang gác Treppe f.
thang máy Rolltreppe f.
thang mây 1. große Leiter f; 2. (ngb) Weg m des Ruhms (hoặc der Ehre).
thang tần số Frequenzskale f.
tháng 1. Monat m; ~ *nhuận* eingefügter Monat m bei einem Schaftjahr (nach dem Mondkalender); 2. Menstruation f, Regel f.
tháng ba März m.
tháng bảy Juli m.

tháng chạp Dezember m.
tháng chín September m.
tháng giêng Januar m.
tháng hai Februar m.
tháng mười một November m.
tháng mười Oktober m.
tháng năm Mai m.
tháng ngày Datum n; ~ *trôi qua* die Zeit vergeht.
tháng sáu Juni m.
tháng tám August m; *cuộc cách mạng ~ ở nước Việt Nam* Augustrevolution f in Vietnam.
tháng tư April m.
thảng hoặc wenn zufällig, wenn plötzlich; angenommen, daß...
thàng thốt sich beschweren
thanh 1. Balken m, Bohle f; Stange f; *cùi* ~ Holzcheit n; ~ *gươm* Degen m; Schwert n; ~ *sắt* Eisenstange f; 2. Laut m; Schall m; Ton m; Stimme f; 3. (ngôn) Tonhöhe f; 4. jung (a); 5. grün (a), blau (a); 6. hell (a), klar (a); *trăng* ~ heller Mond m; 7. rein (a), sauber (a), mekellos (a); 8. fein (a), auserlesen (a), zart (a).
thanh âm Laut m; Schall m; Ton m; Lautung f.
thanh ba 1 (nhạc) Zimbel f; 2. (lý) Schallwelle f.
thanh bạch 1. rein (a), sauber (a), tedellos (a), einwandfrei (a); 2. ehrlich (a), redlich (a).
thanh bản arm (a) und ehrlich (a); Armut f und Ehrlichkeit f.
thanh bình ruhig (a), friedlich (a); Frieden m.
thanh cảnh 1. schöne Landschaft f; 2. schön (a), gewählt (a), ausgesucht (a).

thanh cao rein (a), sauber (a), edelmütig (a), vornehm (a).

thanh chèo (giàng) Strebe f.

thanh danh Ruf m, Bekanntheit f, guter Name m.

thanh dẫn Lenker m.

thanh đạm einfach (a), gewöhnlich (a), schlicht (a).

thanh đảng die Partei säubern.

thanh điệu Timbre n, Klangfarbe f.

thanh đồng Bronze f; *thời đại* ~ Bronzezeit f.

thanh đối Stimmbänder m/pl.

thanh giáo Puritanismus m.

thanh hao (thực) Wermut m.

thanh học x. âm học.

thanh hương aromatisch (a), duftend (a).

thanh khí übereinstimmen vi, entsprechen (adv).

thanh khiết rein (a), sauber (a); Reinlichkeit f, Reinheit f.

thanh không lasurfarben (a), himmelblau (a); Himmelblau n, Lasurblau n.

thanh la (nhạc) kleines Becken n.

thanh lâu Freudenhaus n, Bordell n.

thanh lịch fein (a), elegant (a), gewählt (a).

thanh liêm rechtschaffen (a), unbestechlich (a), unkäuflich (a).

thanh long (thực) eine Art von Kaklins m.

thanh luật (văn) Prosodie f.

thanh lương rein und frisch (a), kühl (a), frisch (a).

thanh lý liquidieren vt, entlasten aufheben vt.

thanh manh farbenblind (a).

thanh mai Aprikose f.

thanh minh seine Unschuld beweisen, seine Schuldlosigkeit nachweisen; Mäifest n.

thanh nhấ x. thanh lịch.

thanh nhàn müßig (a), untätig (a).

thanh niên jugendlich (a); Jugend f; *đoàn ~ cộng sản Hồ Chí Minh* Kommunistischer Jugendverband m
Ho Chi Minh.

thanh nữ junges Mädchen n.

thanh phong frischer Wind m; frische Brise f.

thanh quản Kehlkopf m.

thanh quang hell (a), licht (a).

thanh quế Zimtschale m, Zimtstück n, Zimtstange f.

thanh quý rein (a) und groß (a), mütig (a), adlig (a), edel (a).

thanh sắc Klangfarbe f.

thanh tao schön (a), gewählt (a), vornehm (a).

thanh tâm (ngb) rein (a), sauber (a).

thanh tân 1. frisch (a), neu (a), rein (a); 2. reines (hoặc keusches) Mädchen n.

thanh thân x. thanh nhàn.

thanh thanh angenehm (adv), *~* zusagend (adv).

thanh thế Prestige n, Ansehen n, Geltung f.

thanh thiên blauer Himmel m; *giữa ~ bạch nhật* im Tageslicht n.

thanh thỏa gelassen (adv), friedlich (a), sorglos (a).

thanh thoát ungehemmt (a), frei (a), flüssig (a).

thanh thủy sauberes Wasser n.

thanh tịnh 1. ruhig (a), still (a), friedlich (a); 2. (ngb) rein (a), sauber (a), unbefleckt (a).

thanh toán 1. beseitigen vt, liquidieren vt; 2. die Rechnung machen, abrechnen vi; 3. (ngb) abrechnen (mit jmdm).

thanh tra kontrollieren vt, nachprüfen vt, inspizieren vi.

thanh trai mager (a), dünn (a), karglich (a).

thanh trùy Pleuelstange f.

thanh trùng sterilisieren vt.

thanh trừ reinigen vt, säubern vt, beseitigen vt, liquidieren vt.

thanh trừng vertreiben vt, ausschließen vt, ausschalten vt.

thanh tú charmant (a), reizend (a), bezaubernd (a).

thanh tuyền klare Quelle f; reiner Bach m.

thanh vắng still (a) und unbewohnt (a), ruhig (a) und öde (a).

thanh vân 1. blaue Wolke f; 2 (ngb) Weg m der Ehre (hoạc des Ruhms).

thanh vọng Ruf m, Autorität f, Ansehen n.

thanh xuân Jugendjahre n/pl.

thanh y blaue Kleidung f der Hausangestellte.

thanh yên in nicht richtiger Zeit geblühte Zitrone f.

thánh 1. Weiser m; 2. vollkommen vi; 3. Meister m seines Faches.

thánh ca Kirchenlied n, Hymne f.

thánh chỉ, thánh dụ königlicher Erlaß n.

thánh chiến heiliger Krieg m, heiliger Soldat m.

thánh cung Altarraum m.

thánh dân Weihnachten m.

thánh địa (tôn) geheiligte Erde f.

thánh đức Heiligkeit f.

thánh đường Kirche f.

thánh giá (tôn) Kreuz n.

thánh hiền hochbegabter Mensch m; Weiser m.

thánh kinh heilige Schrift f, Bibel f.

thánh mẫu 1. Mutter f des Kaisers; 2. (tôn) Heilige Jungfrau f.

thánh miếu Tempel m des Konfuzius

thánh nhân x. thánh hiền.

thánh sông Weiser m, Koryphäe f.

thánh thần Heiligtum und Gott m.

thánh thất heilige Stätte f; Kirche f.

thánh thiện Heiligtum n, (ngb) nobel (a).

thánh thốt leise Stimme f, weich (a), lieblich (a).

thánh thượng Seine Majestät f.

thánh tượng Königbild n.

thành 1. Mauer f, Festung f, Befestigungen f/pl; *vạn lý trường* ~ Groß (Chinesische); Mauer f; 2. Stadt f; 3. Wand f, Wandung f; Seite f; ~ *giếng* Mauer f des Brunnens (hoạc Schachts); 4. vollenden vt, beenden vt, (ab)schließen vt; 5. gelingen vt, glücken vi; 6. werden vi; sich bilden, entstehen vi.

thành án verurteilt sein.

thành ấp gemauertes Dorf n.

thành bại Erfolg haben oder eine Niederlage erleiden; Erfolg m oder Niederlage f.

thành công erfolgreich (a), gelungen (a); Erfolghaben, von Erfolg gekrönt sein; Erfolg m.

thành danh berühmt werden, sich einen Namen machen.

thành đạt erreichen vi, erlangen vi.

thành dinh Bürger werden, Jugenhaftigkeit f.

thành đồng Festung f; Bollwerk n.

thành gia thất Familie haben werden, verheiratet (a).

thành giá den Preis (hoặc Wert) festlegen.

thành hình sich bilden, entstehen vi, Form (hoặc Gestalt) annehmen.

thành hoàng schützender Gott eines Dorfes n.

thành hôn heiraten vi, sich verheiraten.

thành khẩn aufrichtig (a), offen (a).

thành khí endfertiges Erzeugnis.

thành kiến 1. ausgeprägte Meinung f; sich herausbildender Gesichtspunkt m; 2. vorgefaßte Meinung f, Verurteil n.

thành kính ehrerbietig (a), Achtung f, Ehrerbietung f.

thành lập gründen vt, schaffen vt, bilden vt; Gründung f, Bildung f, Schaffung f, Entstehung f.

thành lệ üblich werden, sich als Sitte einbürgern, zur Gewohnheit werden.

thành lớp laminar (a).

thành lũy Festung f, Bollwerk n.

thành ngữ Redewendung f, Idiom n.

thành nhân erwachsen vi, erwachsen sein.

thành niên volljährig (a), mündig (a); Volljähriger m.

thành phẩm Fertig-, Endprodukt n; *bán* ~ Halbfertigprodukt n.

thành phần 1. Zusammensetzung f, Bestandteil n; Element n; 2. Klassenzugehörigkeit f; ~ *xã hội* soziale Herkunft f.

thành phố Stadt f.

thành quả Ergebnis n, Resultat n; Erfolg m.

thành vách Stadtmauern f/pl und

Festungswälle m/pl.

thành sự erfolgreich eine Sache beenden (hoặc abschließen): gelingen (a).

thành tâm offen(herzig) (a), aufrichtig (a); Offenheit f, Aufrichtigkeit f.

thành tật Invalide (hoặc Krüppel) werden

thành thạo hochqualifiziert (a), geschickt (adv), handfertig (a).

thành thân 1. sich verheiraten, einen Ehe eingehen; 2. selbständig werden

thành thực x. thành thực.

thành thị städtisch (a); Stadt f; *dân* ~ Städter m.

thành thục erfahren (a), sach- (a), kundig (a), fingerfertig (a).

thành thử darum (a), deshalb (a), deswegen (a).

thành thực aufrichtig (a), offenherzig (a), ehrlich (a).

thành tích Ergebnisse n/pl. • Erfolge f/pl, Leistungen f/pl.

thành tín ehrlich (a), aufrichtig (a).

thành trì x. thành lũy.

thành tựu Errungenschaft f.

thành ủy Stadtkomiteen der Partei.

thành văn schriftlich (a), in schriftlicher Form.

thành viên Mitglied n (einer Organisation).

thành ý Aufrichtigkeit f, Ehrlichkeit f.

thành tướng 1. Wunderbar f, Prahlerei f, prahlend (a).

thành thoi sorgenlos (a), unbeschwert (a).

thao Seidenschnur f, seidenes Band m; 2. grobes Seidengewebe n; 3. trainieren vi; 4. *thể* ~ Körperkultur f; Sport m.

thao diễn 1. eine Übung f, Manöver n; 2. zeigen vt, vorführen vt, darlegen vt.

thao lão Augen aufgerissen.

thao luyện (ein)üben vt, (sich) trainieren vt, ausbilden vt; Übung f, Training n, Ausbildung f.

thao lược die Kriegskunst beherrschend; Kriegskunst f.

thao tác handeln (a); verfahren vi; Handlung f, Verfahren n; 2. Handgriff m, Handbewegung f.

thao thao (Rede)gliben, frei (a), geläufig (a), auswändig (a)

thao thức schläfrig (a), schlaftrunken (a), schlafschwer (a), wach bleiben, die Augen nicht schließen können.

thao trường Übungsplatz m.

thao túng verfügen vi; in seiner Hand haben.

tháo 1. lösen vt, aufbinden vt, schnüren vt, -knoten vt; 2. abbauen vt, abmontieren vt, auseinandernehmen vt, zerlegen vt; losschrauben vt, lockern vt; ~ máy eine Maschine demontieren; 3. herausreißen vt, ziehen vi; ~ đinh einen Nagel herausziehen.

tháo cũi 1. Käfig offen; 2. ~ số lồng frei werden, sich befreien.

tháo chạy flüchten vt.

tháo lui den Rückzug antreten, zurückweichen vi; sich zurückziehen.

tháo vát findig (a), gewandt (a), geschickt (a).

thào 1. (Wind)raunen; 2. leise sprechen, flüstern (adv).

thào lao unachtsam (adv), nachlässig (adv), gleichgültig (a).

thay đổi ändern (a), sich ändern

thào thợt gleichgültig (a), indifferent (a), kühl (a).

thảo 1. gut(herzig) (a); ~ tâm gute Seele f; 2. vegetativ (a), pflanzlich (a); Gräser n/pl; Pflanzen f/pl, Gewächse n/pl; vườn ~ botanischer Garten m; 3. Schnellschrift f; 4. im Entwurf; einen Entwurf machen, ein Konzept entwerfen.

thảo am Laubhütte f.

thảo án vorläufiger Entwurf m; Vorlage f.

thảo bản x. bản thảo.

thảo cầm viên (động) botanischer Tierpark m

thảo dã ländlich (a), Dorf-.

thảo điền Weide f.

thảo hèn x. thảo nào.

thảo hiền ehrerbietig und gutherzig (a), tugendhaft (adv).

thảo khấu Bandit m.

thảo kính ehrfurchtsvoll (a), ehrerbietig (a).

thảo lão summenstellen vt; summarisch (a).

thảo luận besprechen vt, erörtern vt, diskutieren vt; Besprechung f, Erörterung f, Diskussion f.

thảo lư kleine Hütte f (mit Stroh gedeckt).

thảo lược nachlässig (a), flüchtig (a), oberflächlich (a).

thảo mộc vegetativ (a), pflanzlich (a); Vegetation f, Pflanzenwuchs m.

thảo nào darum (a), deshalb (a) auf Grund dessen.

thảo ngay ehrlich (a), redlich (a), aufrichtig (a).

thảo nguyên Steppe f; dân ~ Steppenbewohner m.

thảo phạt strafen vt, bestrafen vt.

thảo quả (thực) Kardamom m/n.

thảo ước Projekt n eines Vertrages, Entwurf m eines Abkommens.

thảo vật Pflanzen f/pl, Gewächse n/pl.

thảo xá x. thảo lư.

thạo 1. beherrschen vt; 2. bewandert (a), erfahren (a), kundig (a).

thạo đời lebenserfahren (a), lebenserfahren sein.

thạo nghề beschlagen (a), kundig (a), erfahren (in seinem Beruf).

tháp 1. aneinander-zusammenfügen vt, hinzusetzen vt; 2. Turm m; ~ *ngà* Elfenbeinturm m; 3. Pyramide f.

tháp bút Hülle f des Schreibpincels.

tháp canh Wachturm m.

tháp chuông Glockenturm m.

tháp làm lạnh Kühlturm m.

tháp ngà Elfenbeinburg f.

tháp nước Wasserturm m.

thạp Zuber m, Bütte f, Kübel m.

thau 1. Messing n, Kupfer n; 2. Schüssel f; Waschbecken n; 3. (Gefäß) reinigen, säubern.

thấu 1. Schnellschrift f, Stenographie f; 2. Schrift schnell und kurz, rasch und gedrängt.

thay 1. statt (a), anstatt (a) an Stelle; ersetzen vi, wechseln vi, vertreten vi; *dối trắng* ~ *đen* aus schwarz weiß machen; 2. *welch...!*, *was für ein...!*; *đẹp* ~! *wie schön!*; 3. *vinh quang* ~ *Tổ quốc chúng ta!* Ruhm unserem Land!

thay chân wechseln vi, tauschen vt, ersetzen vt.

thay đổi (ab-, ver) ändern vi, wechseln vi; sich verändern; Änderung f, Veränderung f.

thay hình umformen vt, umgestalten

vt, tarnen vi.

thay láy mắt ~ die Augen scheinen scharf

thay lòng das Verhalten (hoặc die Haltung) ändern (gegenüber jmdm).

thay lông haaren vi, federn vi, mausern vi.

thay lời das Wort nehmen, im Namen jmdes, im Namen jmdes sprechen.

thay mặt im Namen, in Vertretung; vertreten vt, repräsentieren vt.

thay phiên abwechseln vi, wechseln vi.

thay răng die Milchzähne abziehen.

thay thế vertreten vi, ersetzen vi.

thay vì anstatt (a), an Stelle.

thảy 1. (hin)werfen vi; 2. alle (a), ausnahmslos (a).

thầy thầy x. thầy (2).

thắc mắc nicht verstehen, nicht begreifen, (sich) im unklaren sein; Unklarheit f.

thắc thòm einen großen Wunsch haben, sehr begehren.

thăm 1. besuchen vt, aufsuchen vt; 2. nachforschen vt, etw. zu erfahren suchen; untersuchen vt; 3. Los n; *rút* ~ das Los ziehen.

thăm bệnh untersuchen vt.

thăm dò 1. erkunden vt, in Erfahrung bringen; ~ *địa chất* schürfen; 2. (ngb) sondieren vt, den Boden ergründen, ausforschen vt.

thăm hỏi x. hỏi thăm.

thăm nom 1. besuchen vt, aufsuchen vt; 2. sorgen vt, Sorge tragen; sich kümmern um .

thăm thẳm sehr tief; weit ertfernt.

thăm viếng besuchen vt, einen Besuch machen; aufsuchen vt.



thăm 1. markant (a), prägnant (a); *dó* ~ blutrot; 2. (ngb) herzlich (a), inning (a), vertraut (a).

thăm thiết eng (a), vertraut (a), herzlich (a), innig (a); *tình hữu nghị* ~ enge Freundschaft f.

thăm tươi (Farbe) frisch, hell (a).

thăm tief (a); *sâu* ~ sehr tief.

thăm khơi weit in offenem.

thăm nghiêm ernsthaft, streng (a).

thăm sâu sehr tief, tief bis Erdboden.

thăm xa weit (a), fern (a), sehr weit.

thăn thịt ~ Filet n.

thằn lằn Eidechse f.

thăng 1. sich erheben, sich erhöhen; 2. Dienststelle aufrücken, vorwärtskommen vi; ~ *chức* im Amt erhöhen; Karriere machen.

thăng bằng ausgleichen vt, ins Gleichgewicht bringen

thăng bổ einberufen vi, einsetzen (in ein Amt).

thăng ca (động) Lerche f.

thăng chức befördern vt, Beförderung f.

thăng giáng steigen und fallen; schwanken (a); Steigen n und Fallen n.

thăng hoa sublimieren vt.

thăng nhiệm eine Aufgabe gewachsen sein, seine Aufgaben bewältigen.

thăng quang im Amt (hoặc Rang) erhöhen.

thăng thiên sich in den Himmel erheben; *pháo* ~ Signalarakete f.

thăng thưởng ein höheren Rang einnehmen.

thăng trầm Aufstieg m und Rückgang m; Launen f/pl des Schicksals

thăng 1. (hóa) konzentrieren (zu einer

hochprozentigen Lösung); 2. einspannen vt, anschirren vt; ~ *ngựa* das Pferd einspannen; 3. sich anziehen, sich ankleiden; sich schön machen; 4. siegen vt, besiegen vi, bezwingen vt, gewinnen; ~ *điểm* (thế) nach Punkten siegen.

thắng bại siegen oder verliegen; Sieg m oder Niederlage f; Erfolg m oder Mißerfolg m.

thắng bộ bummeln vi, spazieren vi gehen, zu Fuß gehen; 2. schön kleiden, elegant sich anziehen, herausputzen vi.

thắng cảnh schöne Landschaft f; Sehenswürdigkeiten f/pl.

thắng đai Sattgurt m; Bauchgurt m.

thắng địa schöne Landschaft f.

thắng đoạt sich bemächtigen, in Besitz nehmen; an sich reißen.

thắng giải besiegen vt, überwinden vt; einen Preis erhalten.

thắng lợi erfolg- (a), siegreich (a); besiegen vi; den Sieg erringen; Sieg m; Erfolg m.

thắng thế überlegen vi sein; Überlegenheit f.

thắng tích Sehenswürdigkeiten f/pl; Merkwürdigkeiten f/pl; historische Orte m/pl; Denkmäler n/pl.

thắng tố (luật) einen Prozeß gewinnen

thắng trận siegen vt, den Krieg f siegen, den Kampf f siegen.

thắng vận glückliches Schicksal n.

thăng 1. Bursche m, Junge m; Kerl m; 2. Subjekt n; Kreatur f; Nichtswürdiger m.

thăng bồm Schelm m.

thăng cha er (a), der Kerl, das Kerlchen.

thằng cu kleiner Junge m, Bube m, Kindchen n.

thằng nhỏ Hausdiener m, Knecht m.

thằng thúc drängen (a); zur Eile treiben, (Zug) durchgehend (adv).

thẳng băng gerade (adv), geradlinig (a).

thẳng cẳng Füße ausgestreckt.

thẳng duột ganz gerade.

thẳng đứng vertikal (a), senkrecht (a).

thẳng góc im rechten Winkel auftreffen.

thẳng hàng gerade Reihe f.

thẳng lưng 1. Rücken m; gerade (a), halten (a); 2. (ngb) offen (a), ehrlich (a), aufrichtig (a); ununterständig (a), unschmeichlerisch (a); 3. faul (a), untätig (a).

thẳng ruột ngựa (ngb) ganz offen.

thẳng tánh x. thẳng tính.

thẳng tay streng (a), genau (a), strengstens (adv); ~ *trừng trị* streng (hoặc hart) bestrafen.

thẳng tấp x. thẳng băng.

thẳng thán aufrichtig (a), offenherzig (a); freimütig (a); *phê bình* ~ freimütig kritisieren.

thẳng thùng x. thẳng tay.

thẳng tính offener Charakter, aufrichtig (a).

thặng Überschuß m.

thặng dư überflüssig (a); überschüssig (a); Überschuß m; *giá trị* ~ Mehrwert m.

thặng số Überschuß m; Rest m.

thẳng 1. gerade (adv), geradeaus (adv); *đi* ~ geradeaus gehen; 2. offen (a), aufrichtig (a), geradeheraus (a); direkt (a); *nói* ~ offen sagen; 3. ~ *một mạch* auf einmal, in einem Zug

thắp anzünden vt, anbrennen vt; ~ *néu* die Kerze anzünden.

thắt zusammenbinden vt, zubinden vt, zuschnüren vt, schlingen vt; ~ *nút* einen Knoten knüpfen.

thắt bóp eingeengt (a); einengen vt.

thắt buộc ver- ; zu- , festbinden vt.

thắt chặt 1. binden vt, zu- , zusammenziehen vt, zuschnüren vt; 2. festigen vt, stärken vt, verankern vt; ~ *tình hữu nghị* die Freundschaft festigen.

thắt cổ sich erdrosseln, sich erhängen.

thắt cổ chai Flaschenhals m, (ngb) Engpaß.

thắt dây verengen vt, enger machen vt, einengen vt; ~ *lưng ong* die Taille schnüren.

thắt lưng Gürtel m; Gurt m.

thắt mối zusammenknoten vi (am Fadenende).

thắt nút knoten vt, Knoten m, sich verwickeln

thắt ngang verengt vt, eingeengt vt.

thắt ruột sehr schmerzen, bis zum Darm m schmerzen.

thắt vặn drehen vt, winden vt, wickeln vt, auswinden vt.

thâm 1. tief (a), groß (a); *tình* ~ tiefes Gefühl n, große Liebe f; 2. dunkel (a), finster (a), schwarz (a); 3. (ngb) zweideutig (a), dunkel (a); tückisch (a); hinterlistig (a); *muu* ~ tückisch (a), hinterlistig (a); *muu* ~ tückische Absicht, hinterhältiger Plan m; 4. verborgen vt, versteckt (adv); 5. ausgeben vt, verausgaben vt; 6. unterschlagen vi, veruntreuen vt.

thâm ào versteckt (a), verborgen (a);
tiefsinnes (a).

thâm bầm blau anlaufen; einen
balauen Fleck bekommen.

thâm canh 1. in tiefer Nacht; späte
(hoặc tiefe) Nacht f; 2. (nông) intensiv
(a).

thâm căn tiefe Wurzeln f/pl; ~ *cổ rễ*
(ngb) eingewurzelt (a); eingebürgert
(a).

thâm cung verbotener Palast m.

thâm cứu gründlich (a), erforschen vt,
genau (a), untersuchen vt.

thâm cừ bitterer Haß m.

thâm dạ Mitternacht f, späte Nacht f.

thâm diệu 1. verborgen (a), tiefsinnes
(a); 2. seltsam (a), eigentümlich (a),
wunderbar (a).

thâm độc böse (a), schlimm (a),
tückisch (a); *âm mưu* ~ schlimmer
Vorsatz m, tückscher Plan m.

thâm giao festes (hoặc enges)
Verhältnis n, enge Beziehung f.

thâm hận zutiefst hassen; tiefer Haß
m.

thâm hiểm x. thâm độc.

thâm hụt (tài) Fehlbetrag m, Defizit
n, Verlust m, Manko m, Überbilanz
f, Minus n.

thâm kế x. thâm mưu.

thâm lâm (xưa) dichter Wald m;
Dschungel m.

thâm mưu Machenschaften pl; Ränke
pl, Intrigen f/pl.

thâm nghiêm streng (a), rigoros (a),
strikt (a).

thâm ngôn versteckte Worte n/pl, tiefer
Sinn m.

thâm nhập eindringen vi, tief
durchdringen.

thâm nhiễm übernehmen vi; sich
aneignen, sich angewöhnen; ~ *thói
xấu* schlechte Gewohnheiten anneh-
men.

thâm nho hervorragender Gelehrter
m.

thâm nhợt blaß (a), bleich (a).

thâm niên im Verlauf langer Jahre
(adv); dauernd (adv), bleibend (adv).

thâm phục begeistert sein, bewundern.

thâm quầng Augen einfallen.

thâm sâu tief (a), (tief im Inner)
verborgen.

thâm sơn unzugängliche Berge m/pl;
~ *cung cốc* unzugängliche Berge m/pl
und tiefe Schluchten f/pl; (ngb)
entlegener Ort m.

thâm tạ sehr dankbar (hoặc erken-
ntlich) sein.

thâm tâm Tiefen f/pl der Seele, ver-
borgene Gefühle n/pl.

thâm hiểm x. thâm độc.

thâm thiết x. thâm thiết.

thâm thù x. thâm hận.

thâm thúy tiefsinnes (a).

thâm tín fest vertrauen auf.

thâm tình tiefes (hoặc starkes) Gefühl
n, feste Freundschaft f.

thâm trầm 1. schweigsam (a),
verschlossen (a); zurückhaltend (a);
2. spitzfindig (a), fein erdacht.

thâm u einsam (adv), abgelegen (adv).

thâm uyên x. uyên thâm.

thâm ý 1. verborgener (hoặc versteck-
ter) Sinn m; 2. geheime (hoặc heim-
liche) Gedanken m/pl.

thấm 1. anfeuchten vt, naß machen;
einweichen vt, durchtränken vi; 2.
Wasser ein-, durchdringen vt; 3.
verstehen vt, begreifen vt, eindringen

- vt, beherrschen vt; 4. fühlen vt, empfinden vi, **spüren** vt; ~ *mệt* Müdigkeit empfinden; 5. (thuốc) Wirkung zeigen.
- thăm nhuần** x. **thăm** (3).
- thăm mệt** erschöpft (a), entkräftet (adv), abgespannt (adv), ermattet (adv).
- thăm tháp** genügend (adv), befriedigend (adv).
- thăm thía** begreifen vt, tiefverstehen vt.
- thăm thoát** schnell vorübergehen vi, vergehen vi; *dời người* ~ das Menschenleben geht schnell vorüber.
- thăm nước** aufsaugen vt, absorbieren vt, einsaugend (a).
- thăm từ** (lý) permeabel (a), Permeabilität f; magnetisieren vi, Magnetisierung f.
- thăm ướt** benetzen vt.
- thầm** 1. bei sich, für sich; heimlich (a), verstoßen **wt**; im stillen; *khóc* ~ leise weinen, vor sich hin weinen; *mừng* ~ sich im Geiste freuen; 2. im Flüsterton; *nói* ~ flüstern (a).
- thầm kín** heimlich (a), versteckt (a); im verborgenen; *tình yêu* ~ heimliche Liebe f.
- thầm lặng** schweigsam (a), wortkarg (a), verschwiegen (a).
- thầm lén** geheim (a), heimlicht (a), illegal (a).
- thầm nghĩ** x. **trộm nghĩ**.
- thầm thảo, thăm thì** im Flüsterton sprechen, flüstern.
- thầm vụng** x. **thầm lén**.
- thầm yêu** Geheimliebe f, Träumliebe f, verbergene Liebe f.
- thăm** 1. genau besehen, eingehend untersuchen, nachforschen vi; 2. löschen vt; *giấy* ~ Löschpapier n.
- thăm án** einen Gerichtsprozeß überprüfen.
- thăm chứng** Kontrollieren; inspizieren vt.
- thăm cứu** untersuchen vt, überprüfen vt, klären vt.
- thăm duyệt** sorgfältig untersuchen, genau überprüfen, einer Durchsicht unterziehen.
- thăm định** eingehend untersuchen und entscheiden.
- thăm đoán** beurteilen vt, festlegen vt, festsetzen vt.
- thăm lý** eine gerichtliche Untersuchung führen.
- thăm mỹ** ästhetisch (a); ~ *học* Ästhetik f.
- thăm nghiệm** experimentieren vt, untersuchen (hoạc erforschen), Experiment n.
- thăm phán** (luật) richten (a); Richter n.
- thăm quyền** 1. Kompetenz f, Zuständigkeit f, Befugnis f; 2. Jurisdiktion f, Rechtsprechung f.
- thăm sát** untersuchen vt, (nach-, über)prüfen vt, kontrollieren.
- thăm tách** dialysieren vt.
- thăm thấu** Osmose f.
- thăm vấn** verhören vt, vernehmen vi; Verhör n, Vernehmung f.
- thăm xét** exminieren vt, prüfen vt.
- thăm ý** Zufriedenheit f, Gefallen m, befriedigen vt.
- thăm** dunkel (a); *xanh* ~ dunkelblau.
- thậm** sehr (adv), überaus (adv), höchst (adv); viel zu; *hay* ~ *là hay* sehr interessant.
- thậm chí** bis zu, bis dahin daß...; sogar (a).

thậm đa groß Zahl f, Menge f.

thậm tệ schlimm (a), unbarmherzig (a).

thậm tà, thậm thụt mit jmdm. heimlich verkehren.

thân 1. Körper m, Rumpf m; 2. Hauptteil m; Stamm m; ~ *cây* Baumstamm m; 3. Leben n; Dasein n; *chung* ~ das ganze Leben, lebenslänglich (a); 4. Schicksal n, Los n; 5. *dịch* ~ persönlich (a), in (eigener) Person, selbst (a); 6. nah (a), intim (a), herzlich (a), innig (a); *bạn* ~ guter Freund m; gern haben, mögen (a), lieben (a); 7. ~ *Mỹ* proamerikanisch (a).

thân ái liebend (a), geliebt (a), teuer (a); lieben , liebhaben ; Liebe f.

thân bằng Verwandte m/pl und Bekannte m/pl; ~ *cố hữu* nahe Verwandte m/pl und alte Freunde m/pl.

thân bút Autograph n, Originalhandschrift f, autographischer Abdruck m.

thân cận intim (a), vertraut (a), vertraulich (a); *bà con* ~ nahe Verwandte

thân chính sich persönlich beschäftigen mit, sich befassen mit.

thân chính persönlich den Staat leiten.

thân cô allein (adv), vereinsamt (adv); ~ *thế cô* einsam und verlassen.

thân danh Ruf m, Ansehen n, Ehrenhaftigkeit f, Würdung f, Ruhm n, Respekt m.

thân đệ lieber kleiner Bruder m.

thân gái hübsches Mädchen n, Mädchenslos n.

thân giải erläutern vt, erklären vt, begründen vt, detaillieren vt.

thân gia angeheiratete Verwandte m/pl; Eltern pl des Ehepartners.

thân giao befreudet sein; freundschaftliche Beziehungen f/pl.

thân hành sich in eigener Person begeben zu.

thân hào x. thân sĩ.

thân hậu nach dem Tode hinterlassen; postum (a).

thân hình Gestalt f, Körper m, Leib m.

thân hữu x. thân bằng.

thân mật nah (a), intim (a); warm (a), herzlich (a).

thân mẫu leibliche Mutter f.

thân mến lieb (a), teuer (a), wert (a).

thân mình 1. Körper m, Leib m; 2. Leben n, Schicksal n, Los n.

thân nhân Verwandte m/pl.

thân oan x. minh oan.

thân phận Los n, Schicksal n; ~ *dàn bà* Frauenschicksal n.

thân phụ leiblicher Vater m.

thân quyến eigene Familie f, nahe Verwandte pl.

thân sanh x. thân sinh.

thân sĩ einflußreiche Personen f/pl; Oberschicht f.

thân sinh Eltern pl; *bà* ~ Mutter f; *ông* ~ Vater m.

thân sơ nah (hoặc intim) und fremd.

thân thế Leben n; Lebenslauf m; ~ *và sự nghiệp* Leben n und Wirken n.

thân thể Körper m, Leib m.

thân thích verwandt (a), Verwandtschaft f, Verwandte m/pl.

thân thiện freundschaftlich (a), Freundschaft f; sich befreunden; vertraut sein.

thân thiết intim (a), vertraut (a), herzlich (a); innig (a).

thân thuộc verwandt (a); Verwandtschaft f.

thân thương intim (a), liebevoll (a), geliebt (a).

thân tín nah (a), vertraut (a), vertrauend (adv); sich anvertrauen, sich verlassen auf

thân tình herzlich (a); sympathisch (a); Sympathie f, Herzlichkeit f, Liebe f.

thân tộc Verwandte m/pl.

thần 1. göttlich (a); übernatürlich (a); Geist m; Seele f; 3. Lebenskraft f; 4. wunderbar (a); erstaunlich (a); 5. Untertan m, Vasall m; 6. ich (gegenüber dem König).

thần bí geheimnisvoll (a), rätselhaft (adv), mystisch (a); *chủ nghĩa* ~ Mystizismus m.

thần chết Todesgott m, Todesgeist m.

thần chí Verstand m, Vernunft f.

thần chú Beschwörung f, Zauberspruch m, Beschwörungsformel f.

thần chủ Ahnentafel f.

thần công Kanone f, Pak f.

thần dân Untertanen m/pl; Bevölkerung f, Volk n.

thần dị Zauberei f, Zauberschaft f.

thần diệu 1. hervorragend (a), wunderbar (a); 2. wirkungsvoll (a).

thần dược wundertätige Medizin f (hoạc Arznei f).

thần đạo Shintoismus m (alteinheimische Religion Japans).

thần đoán intuitiv begreifen; genau erraten.

thần đồng Wunderkind n.

thần đơn Zauberspruch m Exlixieren n.

thần hiệu außerordentlich (a), ungewöhnlich (a), wirkungsvoll (a).

thần hóa wunderbare (hoạc erstaun-

liche) Verwandlung f.

thần học Theologie f.

thần hôn morgens und abends.

thần hồn Geist m, Seele f.

thần khí Geistesgegenwart f, Fassung f; *mất* ~ die Fassung verlieren.

thần kinh nervlich (a); Nerven-; *hệ* ~ Nervensystem n; Nerv m; ~ *thị giác* Sehnerv m.

thần kỳ 1. merkwürdig (a), erstaunlich (a), unbegreiflich (a); 2. wunderbar (a); großartig (a).

thần linh Geister m/pl; Gottheiten pl.

thần lực übernatürliche Kräfte f/pl.

thần miếu Tempel m

thần mộng weiser (hoạc prophetischer) Traum m.

thần phụ geistlicher Vater m; Priester m.

thần phục Untertan (hoạc Vasall) werden

thần quyền 1. göttliches (hoạc vollkommenes) Recht n; 2. Theokratie f.

thần sa Zinnober m; Zinnoberrot n.

thần sắc 1. Gesichtsausdruck m, Miene f; 2. Äußere n, Aussehen n.

thần thánh 1. heilig (a); Geister m/pl; und Heilige m/pl; 2. wunderbar (a), erstaunlich (a), bemerkenswert (a), hervorragend (a); 3. (ngb) *nói* ~ *nói* ~ prahlen.

thần thế Prestige n, Ansehen n, Geltung f, Autorität f.

thần thoại Mythos m, Sage f. 

thần thông magische Kraft besitzend.

thần thuật Magie f, Zauberei f.

thần tích Göttersagen f/pl.

thần tiên 1. Gott m und Fee f;

Beherrscher m des Himmels; 2. wunderbar (a), ausgezeichnet (a), herrlich (a), übernatürlich (a); *sắc đẹp* ~ auf fallende Schönheit f.

thần tình 1. wunderbar (a), ausgezeichnet (a); interessant (a); 2. gewandt (a), geschickt (a); kunstvoll (a).

thần thái Sichtbarwerden n.

thần tốc mit schwindelerregender Schnelligkeit.

thần trí Verstand m, Vernunft f, Geist m.

thần tượng Heiligenbild n, Heiligenstatue f.

thần vật heiliges Tier n.

thần uy heilige Macht

thần thơ umherschweifen vi, schlendern vi.

thần thờ verwirrt (adv), fassungsglos (a), erschüttert (a).

thận (gi/phẫu) Niere f.

thận nhân tạo künstliche Niere f.

thận trọng vorsichtig (a), behutsam (a), überlegt (a); vorsichtig (hoặc achtсам) sein; Vorsicht f, Umsicht f.

thấp 1. niedrig ; nicht hoch; tief (a), klein (a); *nhà* ~ niedriges Haus n; 2. niedrig (a), niederträchtig (a), gemein (a); 3. feucht (a); anfeuchten vt; 4. (y) Rheuma n, Rheumatismus m.

thấp bé niedrig (a), klein (a).

thấp cơ blöche (adv), albern (adv), schlechter Plan m.

thấp độ Luftfeuchtigkeit f.

thấp hèn gemein (adv), niederträchtig (adv), Niederträchtigkeit f.

thấp giọng Tiefton m.

thấp kém niedrig (a), schlecht (a); ungenügend (a), unzureichend (a);

trình độ ~ niedriger Stand m.

thấp kế Luftfeuchtigkeitsmesser m; schlechter Plan m.

thấp khí feuchte Luft f.

thấp tè tè sehr klein.

thấp mưu x. thấp cơ.

thấp lùn niedrig (a), klein (a).

thấp thoáng schimmern vi, flimmern vi.

thấp thòm besorgt sein, sich beunruhigen.

thập 1. zehn (a); ~ *niên* zehn Jahre; zehnjährig (a); 2. *chữ* ~ Kreuz n.

thập ác 1. Kreuz n (auf dem Dach der Kirche); 2. zehn Todsünden f/pl.

thập bội vermehren vt, Zehnerfach n.

thập cẩm vermischt (a), gemischt (a), verschiedenartig (a).

thập đạo 1. zehn Gebote n/pl; 2. Straßenkreuzung f.

thập lục huyền sechzehnsaitiges Musikinstrument n.

thập phân dezimal (a); *phân số* ~ Dezimalbruch m.

thập phương 1. zehn Richtungen f/pl (Windstriche des Kompaß); 2. überall (adv), allorts (adv).

thập thành 1. vollständig (a), völlig (a); ganz (a); 2. erfahren (a), bewandert (a).

thập thò unentschlossen sein; ängstlich sein.

thập thụt zögern

thập toàn vollständig (a), vollkommen (a), ganz (a).

thập tự Kreuz n; *Hồng* ~ Rotes Kreuz n.

thất 1. sieben (a); 2. verlieren ; verlustig gehen; 3. Haus n, Familie f.

thất bại eine Niederlage erleiden;

- geschlagen sein; Niederlage f, Schlappe f; Mißerfolg m.
- thất bảo** sieben Kostbarkeiten f/pl (hoặc Schätze m/pl).
- thất bát** erfolglos (a), ergebnislos (a).
- thất diên bát đảo** Umfallen n Umtürzen n.
- thất cách** unpassend (adv), unangebracht (adv).
- thất chí** verzweifeln vi, den Mut verlieren; verzweifelt vi, mutlos (a).
- thất cơ** Gelegenheit verpassen vi, versäumen vi, vorübergehen vi lassen.
- thất đảm, thất dõm** die Kaltblütigkeit verlieren, unruhig (hoặc aufgereg) sein.
- thất đức** unsittlich (a), unmoralisch (a), sittenlos (a); unsittlich (hoặc unmoralisch) sein.
- thất hện** eine getroffene Vereinbarung nicht einhalten.
- thất hiếu** undankbar gegenüber den Eltern.
- thất hòa** einzweit (adv), verzankt (adv); sich entzweien, sich verzanken.
- thất học** ohne Bildung; ohne Bildung sein; ungebildet (a), Analphabetum n.
- thất hứa** ein Versprechen nicht halten, das Wort brechen.
- thất kế** falscher (hoặc nicht gut durchdachter) Plan m.
- thất kinh** sich sehr fürchten; sich heftig erschrecken.
- thất lạc** verlieren vt.
- thất lễ** unkorrekt (a), anstößig (a), gegen die Form verstoßend; die Etikette (die Umgangsformen) verletzen.
- thất lộc** unglück (a), unreich (a), gewinnungslos (a), verdienstlos (a).
- thất luật** 1. ungereimt (a); stilistisch nicht einwandfrei; 2. ungesetzlich (a).
- thất lý** im Unrecht sein.
- thất miên** Schlaflosigkeit f.
- thất nghi** unpassend (a), ungeeignet (a).
- thất nghiệp** arbeitslos (a), erwerbslos (a); arbeitslos sein; *nạn* ~ Arbeitslosigkeit f.
- thất ngôn** Siebenwörterstrophe f.
- thất nhân tâm** unmenschlich (a).
- thất niêm** x. thất luật (1).
- thất phu** Durchschnittsmensch m.
- thất sách** mißlungen vi, fehlgeschlagen vi.
- thất sắc** bleich werden, erblassen (vor Angst).
- thất si** schamlos (a), schändlich (a), unverschämt (a).
- thất sở** versetzen vt, entlassen vt, verdrängen vt.
- thất sủng** Mißgunst f, Mißfallen n.
- thất tán** verlorengelassen vi, einander verlieren vi; 2. Vermögen n, Besitz vergeuden; 3. in Panik m, panisch (a); *chạy* ~ in Panik fliehen.
- thất tha thất thiếu** x. thất thiếu.
- thất thanh** 1. verstummen vi, keines Wortes mehr mächtig sein; 2. bis zur Heiserkeit.
- thất thân** 1. die Unschuld verlieren; entehrt sein; 2. unsittlich (a), sittenlos (a).
- thất thần** x. thất sắc.
- thất thế** Überlegenheit verlieren; der Macht verlustig gehen.
- thất thiếu** 1. unschlüssig herumbummeln, sich lustlos die Zeit vertreiben; 2. lebensmüde sein.
- thất thố** Versehen n, Fehltritt m,

ersterbene Liebe f, erlöschene Liebe f.

thất thời nicht rechtzeitig; die Gelegenheit verpassen, den Augenblick versäumen.

thất thủ unterlegen sein; fallen vi.

thất thường anomal (a), ungewöhnlich (a), unregelmäßig (a).

thất tiết x. xuất thân (2).

thất tín das Vertrauen nicht rechtfertigen.

thất tình 1. sieben Gefühle n/pl (Freude, Kummer, Zorn, Furcht, Liebe, Haß, Wunsch); 2. unglücklich lieben; unglückliche Liebe f, ersterbene Liebe f.

thất trận die Schlacht verlieren, eine Niederlage erleiden.

thất trinh die Reinheit (hoặc die Keuschheit) verlieren.

thất trung untreu (a), treulos (a), verräterisch (a); untreu (hoặc treubruchig) sein.

thất truyền verlorengehen (adv); vergessen (hoặc verloren) sein.

thất tuế đáo lão siebzig Jahre ist schon ein alter Mann .

thất ước x. thất hẹn.

thất vận 1. Mißerfolg haben; Mißerfolg m; Fehlschlag m; 2. (vãn) den Reim nicht einhalten (hoặc nicht befolgen).

thất vọng hoffnungslos (a); die Hoffnung verlieren; verzweifeln (adv).

thất ý unbefriedigt (adv); nicht befriedigt (a).

thật 1. echt (a), wahr (a), wirklich (a); *vàng* ~ reines Gold n; 2. wirklich (a), tatsächlich (a); 3. aufrichtig (a); ehrlich (a); offen (a).

thật ra eigentlich (a), in Wirklichkeit f.

thật thà ehrlich (a), aufrichtig (a), offen (adv).

thâu 1. im Verlauf, im Laufe von; von Anfang bis Ende; ganz (a); ~ *dêm* die ganze Nacht; 2. einsammeln (a).

thâu thái auffassen vt, begreifen vt.

thấu 1. durch eindringen vi, ganz durchgehen vi; 2. durchdringen vi, durch Mark und Bein gehen; *lạnh ~ xương* die Kälte dringt durch Mark und Bein; 3. durchleuchten vi; durchstrahlen vi; 4. (ngb) begreifen vt, erfassen vt; *hiểu ~ ganau* verstehen.

thấu đáo umfassend (adv), gründlich (a); tief verstehen (hoặc erfassen); durchdrungen sein von.

thấu kính (lý) Linse f; ~ *hội tụ* Sammellinse f; ~ *phân kỳ* Dispersionslinse f; Konkavlinse f.

thấu lý gesetzmäßig (a); Gesetzmäßigkeit f.

thấu nhiệt pháp (y) Thermotheapie f.

thấu quang transparent (a), Transparenz f; durchsichtig (a).

thấu suốt erfassen vt, begreifen vt.

thấu tình gefühlsmäßig verstehen (a), instinktiv erfassen.

thấu triệt tief verstehen, voll erfassen.

thấu xạ (lý) Homologie f.

thâu 1. (ngb) stehlen vt, klauen vt; 2) auktionieren vt, Auktion f; *chủ* ~ Auktionator m, Kontrakt m, Kontraktor m.

thầu dẫu (thực) Rizinusstaude f; *dầu* ~ Rizinusöl n.

thầu khoán x. thầu (2).

thầu 1. Glasgefäß m; 2. Opiumbaum m; *quả* ~ Opiumfrucht f.

thây 1. Leiche f, Leichnam m; 2. nicht in Erwägung ziehen, nicht berücksichtigen.

thây kệ x. thây (2).

thây ma x. thây (1).

thây người Toter m, Leiche f.

thấy 1. sehen vt, bemerken vt, wahrnehmen vt; 2. empfinden vt, fühlen vt, spüren vt; ~ *mệt* Müdigkeit verspüren; 3. *tìm* ~ (auf)finden vt, entdecken vt; *trông* ~ erblicken vt, sehen vt.

thầy kinh x. kinh nguyệt.

thầy 1. Vater m; ~ *mẹ* Vater m und Mutter f, Eltern pl; 2. Lehrer m; Erzieher m; 3. Wirt m, Hausherr m, Besitzer m.

thầy cả Priester m.

thầy bói Prophet m, Verkünder m, Vorsager m.

thầy cái x. thầy kiện.

thầy chùa buddhistischer Mönch m, Bonze m.

thầy cò x. thầy dùi.

thầy cúng Zauberer m.

thầy địa lý Geomentiker m.

thầy dòng katholischer Priester m.

thầy dùi Hetzer m, Anstifter m.

thầy đồ Lehrer m der klassischen chinesischen Sprache.

thầy giáo Lehrer m.

thầy học Lehrer m, Erzieher m.

thầy kiện Advokat m, Anwalt m.

thầy ký Sekretär m.

thầy lang Quacksalbar m, Kurpfuscher m.

thầy lý Dorfmeister m, Gemeindevorsitzender m.

thầy mo, thầy pháp Zauberer m; Schamane m.

thầy ngải Zauberer m, Hexenmeister m.

thầy phán Sekretär m.

thầy phù thủy x. thầy ngải.

thầy số Wahrsager m.

thầy thông 1. Dolmetscher m; 2. Schreiber m.

thầy thống Pagodeaufseher m.

thầy thuốc Doktor m, Arzt m.

thầy tu Priester m, Mönch m.

thầy tướng Physiognom m.

thè 1. Gare f; 2. scharf (a).

thè thè etwas scharf.

thè thè durchdringend (adv), schrill (adv), gellend (adv).

thè heraus (a), hervorstrecken (adv); die Zunge herausstrecken.

thè thè hervorspringend (adv), vorstehend (adv); vorspringen vi; vorstehen vi, hervorragen vi.

thẻ Karte f, Zettel m, Dokument n, Ausweis m; ~ *dàng* Perteiausweis m.

thẻ bài Plakette f aus Elfenbein.

thèm, thèm lạt, thèm muốn, thèm nhạt, thèm thường leidenschaftlich (a) wünschen, heftig verlangen, begehren vi, dürsten nach.

thèm vào nicht mögen, verschmähen (adv).

then 1. Riegel m, Schieber m; *gài* ~ verriegeln vi; 2. schwazer Lack m.

then chốt 1. Riegel m und Haken m; 2. (ngb) Schlüssel-, hauptsächlich (a). wessentlich (a); Schlüssel m.

thèn thẹn leich erröten, verlegen werden.

thẹn, thẹn thò, thẹn thùng verlegen werden, erröten vi, sich schämen.

thẹn mặt sehr beschämt

theo 1. nach ; (nach-, darauf) folgen vt; 2. entsprechend vt, gemäß (a); ~ *ý tôi* meiner Meinung nach; folgen vi, sich richten nach; ~ *đạo* sich zu einer Religion bekennen; 3. sich ein Beispiel nehmen (a).

theo bước verfolgen vt, nachfolgen vt.

theo dấu 1. die Spur verfolgen, nachsetzen vt; 2. (ngb) in jmds Fußstapfen treten.

theo dõi 1. (ver)folgen vt; ~ *tin tức* die Nachrichten (hoặc Neuigkeiten) verfolgen; überwachen vi; beobachten vt, beaufsichtigen vt.

theo đòi nachahmen vi, nachmachen vi.

theo đạo eine Religion anhängen.

theo đuôi blindlings folgen.

theo đuổi nachlaufen vi, nachsetzen vi, nachstellen vi, verfolgen vt; ~ *mục đích* ein Ziel verfolgen.

theo gót x. nối gót.

theo gương sich ein Vorbild nehmen.

theo học erlernen vt, studieren vt.

theo hót der Fährte folgen.

theo kiện einen langwierigen Prozeß (hoặc Rechtsstreit) führen.

theo kịp einholen vt, erreichen vt.

theo riết auf dem Fuß folgen auf Schritt und Tritt folgen.

thèo lèo klatschen vi, tratschen vi ins Gerede bringen.

thẹo 1. Narbe f, Schramme f; 2. etwas (a), ein wenig.

thẻo Stückchen n, Häppchen n.

thép Stahl m; stählern vi; Stahl n.

thép các bon gekohlter Stahl m.

thép chịu a xít säurebeständiger Stahl m.

thép chống từ antimagnetischer Stahl m.

thép cờ rôm Chromstahl m.

thép dát ~ *cán* Walzstahl m.

thép dẹt Flachstahl m, Walzstahl m.

thép dụng cụ Werkzeugstahl m.

thép định hình Profilstahl m.

thép ferit firstischer Stahl m.

thép gió Schnellstahl m.

thép hợp kim legierter Stahl m.

thép không rỉ nichtrostender Stahl m.

thép lò xo Federstahl m.

thép luyện vergüter Stahl m.

thép rèn schmiedbarer Stahl m.

thép từ tính magnetischer Stahl m.

thép xây dựng Baustahl m.

thẹp Reifen m, Band n; ~ *thùng* Faßreifen m.

thét schreien vi, brüllen vi.

thét máng schimpfen vt.

thê Frau f, Ehefrau f, Gattin f.

thê lương traurig (a), trostlos (a); *cảnh* ~ trostlose Landschaft f.

thê nhi, thê noa Frau f und Kinder n/pl.

thê thảm tragisch (a).

thê thiếp gesetzliche Ehefrau f und Konkubine f (hoặc Beischläferin f).

thê lương x. thê thảm.

thê tử x. thê nhi.

thế 1. *như* ~ so , auf diese Weise, derart; 2. *anh làm gì* ~? was machst du denn?; 3. Kraft f, Macht f, Einfluß m, Gewicht n; 4. *tình* ~ Lage f, Situation f, Umstände m/pl; 5. (an)statt, an Stelle für; ersetzen vi, vertreten vt; 6. Wilt f; 7. Jahrhundert n; 8. Generation f; Zeitraum m; 10. Position f.

thế bí schwierige Lage f; ausweglose Situation f.

thế chân ersetzen vt

thế chiến Weltkrieg m.

thế cô x. thân cô.

thế công x. tiến công.

thế cờ Stellung f der Schachfiguren.

thế cục 1. Leben n; 2. Lage f, Situation f.

thế diện Weltlage f

thế đại Zeitalter n, Zeitrechnung f, Generation f.

thế điện Spannung f, elektrischer Potential n.

thế đó so ist das!

thế đức althergebrachte Tugend f.

thế gia einflußreiche (hoặc angesehen); Familie f.

thế gian Umwelt f, Welf f.

thế giới Welt f; *hòa bình* ~ Weltfrieden m; *thị trường* ~ Weltmarkt m.

thế giới quan Weltanschauung f.

thế hệ Generation f, Geschlecht n; ~ *thành niên* junge Generation f.

thế hiểm gefährliche Position f.

thế hiệu (lý) Potential n.

thế kỷ Jahrhundert n.

thế là dann, so; ~ *hết* es ist alles.

thế lực Kraft f, Stärke f, Macht f, Einfluß m; *phạm vi* ~ Einflußsphäre f.

thế mà aber, doch, trotzdem (a).

thế mạng mit dem Leben bezahlen (hoặc büßen).

thế năng Potential n, potentielle (a).

thế nào wie, wie auch; ~ ... *cũng* wie dem auch sei; trotzdem.

thế nhiệt thermisches Potential n.

thế nợ Pfand n; ~ *cho* als Pfand für.

thế phẩm Ersatzmaterial n.

thế phiệt von adliger (hoặc vernehmer) Herkunft.

thế rồi danach, dann, später.

thế sự 1. allgemeine Weltlage f; Alltag-sangelegenheiten f/pl.

thế tập erbliche Sitte f.

thế tất bestimmt, sicher.

thế thái allgemeine Sitten f/pl (hoặc Gebräuche m/pl).

thế thế von Generation zu Generation f.

thế thì so, auf diese Weise, somit.

thế thủ sich verteidigen.

thế thường gewöhnlich, üblich, gewohnheitsmäßig (a).

thế tình Weltsituation f

thế tộc adlige Familie f, Adel m, Aristokratie f.

thế tổ Vorfahrer m, Ahn m.

thế trận Gefechts-, Schlachtsordnung f.

thế tục x. thế thái.

thế tử Thronfolger m.

thế vận 1. Schicksal n, Geschick n, Los n; 2. ~ *hội* Olympische Spiele n/pl.

thế vật ersetzender (a), (thế) Ringelstellung f, Ringkampfstellung f.

thế vị Lebensgenuß m.

thề schwören vi, einen Eid leisten; *lời* ~ Eid m, Schwur m; ~ *sống*, ~ *chết* auf Leben und Tod schwören.

thề bồi, thề nguyện, thề thốt x. thề.

thề dối falsch schwören, Meineid m.

thề lấy thề để mit allen Wörtern schwören, meineidig (a).

thể 1. können (a), vermögen (adv),

imstande sein; 2. Körper m, Leib m; Rumpf m; 3. Organismus m; 4. Form f, Gestalt f, Aussehen n; 5. Zustand m; ~ *hơi* gasförmig; 6. (văn) Genre n; Gattung f; Stil m; 7. (văn) Aspekt m; ~ *chưa hoàn* unvollendeter Aspekt m; ~ *đã hoàn* vollendeter Aspekt m; 8. in sich verkörpern; 9. bunt- vt, verschiedenfarbig (a); *mèo tam* ~ dreifarbige Katze.

thể cách 1. Norm f, Maß n; 2. Art f und Weise f.

thể chất 1. Stoff m, Materie f, Substanz f; 2. (ngb) Wesen n, Charakter m.

thể chế Ordnung f, System n.

thể dịch Flüssigkeit f.

thể diện Ehre f; Würde f.

thể dục gymnastik (a); *vận động viên* ~ Gynastiker m, Körpererziehung f.

thể hiện verkörpern vi, verwirklichen vt, darstellen vt, gestalten vt.

thể khí gasförmig (a).

thể lệ Regel f, Bestimmung f, Vorschrift f, Ordnung f.

thể lực physische Kraft f, Körperkraft f.

thể mạo äußere Form f; Äußres n.

thể nào bestimmt (a), auf alle Fälle.

thể nghiệm experimentieren vi, Versuche anstellen.

thể phách Körper m und Seele f.

thể sắc Färbung f, Schattierung f, Tönung f.

thể tài (văn) Genre n, Gattung f.

thể thao Sport m.

thể theo gemäß (adv), entsprechend (adv), im Einklang mit.

thể thống 1. Methode f, Art f, Weise f; 2. Umgangsformen f/pl.

thể thức x. cách thức.

thể tích Rauminhalt m, Volumen n.

thể tình verstehen vt, fühlen vi, empfinden vi.

thể văn literarisches Genre n.

thể ý seine Gedanken darlegen.

thể tất 1. Pardon m, Verzeihung f, verzeihen vt, *xin ngài* ~ *cho* bitte verzeihen Sie; 2. wie so? ~ *anh phải làm* wie so sollst du machen?

thể xác Leib m, Körper m.

thệ x. thề.

thệ ước einen Pakt unter Eid eingehen vi.

thếch sehr (a); *mốc* ~ sehr verschimmelt; *nhạt* ~ geschmacklos (a), abgeschmactt (a), unsalzig (a); *bạc* ~ entfärbt (a).

thêm 1. zugeben vi, zulegen vi, hinzufügen vi; ergänzen vi; 2. vergrößern vt; vermehren vt; erweitern vt; 3. mehr (a), noch etwas, zusätzlich (a), ergänzend (a).

thêm bớt zufügen vt und verringern vt.

thêm phiền kümmervoll (a), sehr bedauertich (a).

thêm thắt etwas hinzufügen; etwas beifügen, ergänzen (adv).

thềm Veranda f, Terrasse f.

thênh thang groß (a), weit (a), geräumig (a).

thênh thênh 1. breit (a), weit (a); 2. leicht (a); 3. frei (a), ungehindert (a).

thếp 1. Päckchen n, Bündel n; Stoß m; ~ *giấy* Papierstoß m; 2. mit einer dünnen Schicht bedecken; ~ *bạc* versilbern; ~ *vàng* vergolden.

thết bewirten vt; ~ *khách* die Gäste bewirten.

- thết đãi** bewirten vt.
- thết tiệc** ein Festessen (hoặc einen Empfang) geben.
- thêu** 1. (ein) sticken vt; 2. (ngb) ersinnen vi, erdichten vi, verschönern vi.
- thêu dệt** 1. sticken und weben; 2. x. *thêu* (2).
- thêu thùa** sticken vt; 2. Stickerei f.
- thều thào** undeutlich (a), unklar (a), unverständlich (a); *giọng nói* ~ undeutliche Stimme f.
- thi** 1. konkurrieren vi, wetteifern vi, um den Vorrang kämpfen; *chạy* ~ wettlaufen; 2. an der Prüfung teilnehmen; das Examen ablegen; Prüfung f, Examen n; 3. Poesie f, ~ *ca* Dichtung f; 4. ~ *hài* Leiche f, Leichnam m.
- thi ân** einen Gefallen tun, eine Wohltat erweisen
- thi bá** berühmter Dichter m.
- thi ca** Gedichte n/pl und Lieder n/pl; Poesie f, Dichtung f.
- thi công** Arbeiten ausführen; *kế hoạch* ~ Arbeitsplan m.
- thi cử** das Examen machen, die Prüfung f ablegen.
- thi đàn** 1. Zusammenkunftsort m der Dichter; 2. x. *thi giới*.
- thi đình** Prüfungshalle f, Prüfungspalace f.
- thi đua** wetteifern vi, miteinander im Wettbewerb stehen; Wettkampf m; ~ *xã hội chủ nghĩa* sozialistischer Wettbewerb m.
- thi gia** x. *thi nhân*.
- thi hài** Leiche f, Leichnam m.
- thi hành** ausführen vt, erfüllen vt, vollziehen vt; ~ *ngợi quyết* einen Beschluß ausführen.
- thi hào** bedeutender Dichter m.
- thi hội** sekundäre Examen f.
- thi sương** erste Examen f in der Province f.
- thi hứng** poetische Eingebung f, dichterische Begeisterung f.
- thi lễ** hochgebildet (a), noble (a), vornehm (a), bemerkenswert (a).
- thi nhân** Dichter m.
- thi phái** Dichterschule f, Richtung f, Strömung f (in der Dichtung); ~ *lãng mạn* romantische Strömung f in der Dichtung.
- thi pháp** x. *thi luật*.
- thi phú** Dichtung f, Posie f
- thi sấm** Weissagungen f/pl in Versen.
- thi sĩ** x. *thi nhân*.
- thi tài** seine Talente messen mit.
- thi tập** Gedichtsammlung f.
- thi thoại** poetische Unterhaltung f.
- thi thể** x. *thi hài*.
- thi thố** zeigen vi, sehen lassen; ~ *tài năng* seine Begabung zeigen.
- thi thư** x. *thi lễ*.
- thi tuyển** ausgewählte Gedichte n/pl.
- thi tứ** Gedanken n/pl, die in Gedichtform zum Ausdruck gebracht sind.
- thi văn** Poesie f und Prosa f.
- thi vận** Reim m.
- thi vị** 1. poetische Neigung f, 2, (ngb) poetisch (a), dichterisch (a); ~ *hóa* poetisieren, ausschmücken
- thi xá** Dichterverband m.
- thí** 1. opfern vi; 2. geben vt; 3. einwenig (adv), etwas (adv), ein bisschen (adv); 4. ausprobieren vt, erproben vi, prüfen vt, experimentieren vi; 5. die Prüfung (hoặc das Examen) ablegen.
- thi bò** hingeben vi, opfern vi.

thi chú (luật) Schenker m, Stifter m.
thí dụ zum Beispiel; Beispiel n.
thí dụ trực quan anschauliche Beispiel n.
thí điểm experimentell (a); Versuch m, Experiment n.
thí mạng das Leben opfern.
thí nghiệm Versuche durchführen, experimentieren vi; Versuch m, Experiment n; *phòng* ~ Laboratorium n.
thí quân 1. seine Truppen aufopfern; 2. Schach opfern.
thí sanh, thí sinh Abiturient m, Prüfling m.
thí tài x. thí tài.
thí thân sich opfern.
thí xá amnestieren vt, Straferlaß m.
thì 1. Zeit f; Zeitraum m, Abschnitt m; 2. dann (a), daraufhin (a); 3. sein; 4. Makrele f.
thì giá afktueller Preis m.
thì giờ Zeit, *anh có ~ không?* hast du Zeit?
thì phải ist es recht, nicht wahr.
thì sao also (a).
thì là (thực) Dill m.
thì thảo, thì thầm flüstern (a).
thì thọt (ngb) verkehren vi, Umgang haben mit.
thì thôi dann nicht.
thì thùng; Trommelschlag m, erdröhnen vi.
thị Dattelpalme f; 2. Markt m; 3. so (a), auf diese Weise, darart (a); *chính* ~ genauso (adv), ebenso (a); 4. sehen vt, schauen vt; 5. sich anvertrauen; sich verlassen auf, Vertrauen haben zu.
thị cảm Sehempfindung f.
thị chánh, thị chính Stadtverwaltung f.

thị dân Stadtbevölkerung f.
thị dục Wunsch m, Verlangen n.
thị độ Sehweite f, Sichtweite f.
thị độc Leiter n, der Königlichen Prüfung f.
thị giác 1. Gesichtswinkel m; 2. x. thị cảm.
thị giảng königlicher Erlärer m
thị huấn unterrichten vt, ausbilden vt, anlernen vt.
thị kính Linse f, Okular n.
thị khu Stadtteil m, Quartier n.
thị lang ehrenamtlicher Minister m.
thị lực, thị năng Sehkraft f, Vermögen n.
thị mệ Weibchen n.
thị nhân x. thị dân.
thị nữ (sử) Kammerzofe f; Dienerin f.
thị oai x. thị uy.
thị phi Wahrheit f und Unwahrheit f, Recht n und Unrecht n.
thị phủ Stadthaus f, parallaktisch (a).
thị sảnh Bürgermeisteramt n, Rathaus n.
thị sát Inspektion f, inspektieren vt.
thị tài sich auf seine Begabung verlassen.
thị thành x. thành thị.
thị thần Kammerherr m.
thị thế sich auf seinen Einfluß (hoặc seine Macht) verlassen.
thị thực bescheinigen vt, bekräftigen vi.
thị tì x. thị nữ.
thị tộc Sippe f, Gens f, Gentilgemeinschaft f; *chế độ* ~ Gentilverfassung f, Gentilgeordnung f.
thị trấn Kreisstadt f.
thị trường 1. (kinh) m; ~ *quốc thế*

Weltmarkt m; 2. Sehfeld n, Sehweite f.

thị trường chứng khoán Aktienmarkt f.

thị trưởng Bürgermeister m (einer Stadt).

thị tuyến Visierlinie f.

thị tỳ x. thị nữ.

thị uy seine Macht demonstrieren.

thị vệ Palastwache f.

thị xã Provinzhauptstadt f.

thỉ Pfeil m.

thia lia Querschläger m.

thìa Löffel m.

thìa khóa x. chìa khóa.

thích 1. gern haben, mögen vt, gefallen vt; 2. entsprechen vt, übereinstimmen vi, passen vi; 3. stoßen vt, drängen vt, schieben vi; 4. ausmeißeln vt, gravieren vt; 5. einstechen vi; 6. *giải* ~ erklären, erläutern vt.

thích chí befriedigend (adv), dem Wunsch entsprechend, wunschgemäß.

thích chữ stigmatisieren vt, Brandmachung f.

thích dụng brauchbar (a), tauglich (a), verwendbar (a); brauchbar (hoặc geeinet, verwendbar) sein.

thích dáng passend (adv), geeignet (adv), entsprechend (adv)

thích hợp entsprechen vi, übereinstimmen mit, passen zu, in Einklang stehen mit.

thích mắt das Auge erfreuen.

thích miệng wohlschmeckend (adv).

thích nghi 1. passend (adv), geeignet (a), • entsprechend (adv); passen vi, entsprechen vi; 2. sich anpassen.

thích nghĩa erklären vt, erläutern vt, klarmachen vt.

thích phóng x. phóng thích.

thích tai das Ohr erfreuen; (dem Ohr) angenehm.

thích thời 1. rechtzeitig (a), zeitgemäß (a), angebracht (a); 2. zeitgenössisch (a), gegenwärtig (a), modern (a).

thích thú 1. gefallen vt, gern haben, mögen vt, lieben vt; 2. ansprechend (adv), gefällig (a).

thích thuộc Verwandtschaft f.

thích ứng 1. sich eignen, passen vi, übereinstimmen vi; 2. sich anpassen.

thích ý x. thích chí.

thiếc Zinn n.

thiền thiếp tief schlafen.

thiền 1. Kröte f; 2. (ngb) Mond m.

thiền cung x. thiền (2).

thiểm, thiểm độc böse (adv), schlimm (a), tückisch (a)

thiểm ngôn arglistiges Wort, knifflig reden vt.

thiên 1. himmlisch (a); Himmel m; 2. natürlich (a), natürlich (a), naturgemäß (adv); Natur f; 3. Buch n, Band m; 4. Kapitel n, Abschnitt m; 5. geneigt (a), schräg (a); 6. (ngb) sich bewegen lassen, geneigt sein; partiisch sein; 7. umziehen (adv), übersiedeln (adv); 8. genial (a), Geinie n, Schöpfergeist m; 9. tausend (a).

thiên bẩm angeboren (adv); natürlich (a); Naturbegabung f, angeborenes Talent n.

thiên biến sich ändern, wechseln (adv).

thiên bình waagerecht (adv).

thiên cầu (*thần*) Cerberus m, Kerberos m.

thiên cầu Eisrogel m.

thiên chúa Gott m; *đạo* ~ Christentum n.



thiên cổ 1. ewig (a), immerwährend (a); verstorben (adv), entschlafen (adv); *người* ~ Entschlafener m, Verstorbenen m.

thiên cơ Vorsehung f, göttlicher Wille m.

thiên cung Himmelspalast m.

thiên cư, thiên di den Wohnort wechseln, umziehen vi.

thiên di umziehen vt, umwandern vt, versetzen vt.

thiên đường x. thiên đường.

thiên địa Himmel m und Erde f, Welt f, Weltall n.

thiên đình 1. Himmelsgewölbe n, Firmament n; 2. Stirn f.

thiên định Wille m des Himmels, Vorsehung f.

thiên đỉnh (thiên) Zinit m, Scheitelpunkt m.

thiên đường Paradies n, Himmelreich n.

thiên hà (thiên) Milchstraße f.

thiên hạ alle Menschen m/pl, Menschheit f.

thiên hậu 1. Himmelskönigin f; 2. Königin f, Kaiserin f.

thiên hình vielseitig (a), tausend Formen f/pl; ~ *van trạng* vielgestaltig (a).

thiên hóa sich verändern, sich verwandeln, sich umgestalten; Veränderungen f/pl, Umwandlungen f/pl, Umgestaltungen f/pl.

thiên hoàng Mikado m.

thiên hương Duft m, Wohlgeruch m; *quốc sắc* ~ Schönheit f, schönes Mädchen n, beste Schönheit im Lande.

thiên không Firmament n, Himmelsgewölbe n.

thiên kiến vorgefaßte Meinung f.

thiên kim (ngb) kostbar (a), wertvoll (a).

thiên kỷ Jahrtausend n.

thiên lệch voreingenommen (a), partiisch (a); nur einer Seite Gehör schenken.

thiên lôi Donnergott m.

thiên lương Gutes n, Benehmen n.

thiên lý 1. Naturgesetz n; 2. (ngb) weit (a), von weitem, von fern; *đường* ~ Weg m.

thiên mệnh Gebot n des Himmels; Schicksal n, Los n.

thiên nga Schwan m.

thiên nhai 1. Weltende n, Ende n der Welt; 2. (ngb) Horizont m, Blickfeld n, Gesichtskreis m.

thiên nhiên natürlich (a), naturgemäß (a); Natur f.

thiên niên tausendjährig (a), tausend Jahre n/pl; Jahrtausend n.

thiên phủ Paradies n.

thiên phú Naturbegabung f; natürliche Begabung f vom Geburt.

thiên phụ Vater in der Seeligkeit.

thiên phương (*xua*) tausend Pländ n/pl (hoặc Mittel n/pl); ~ *bách kế* verschiedenste Mittel n/pl (hoặc Wege m/pl).

thiên sứ (tín) Sendbote m des Himmels; Engel m.

thiên quốc Himmlisches Reich n; (ngb) China n.

thiên tai Naturkatastrophe f.

thiên tài Talent n, Begabung Genie n.

thiên tánh x. thiên tính.

thiên tạo natürlich (a), naturgemäß (a).

thiên thạch (thiên) Meteorit m.

thiên thanh Azur m, Himmelbau m, Himmelkörper m.

thiên thai (thần) Reich n der Feen

thiên thần Himmelsgott m.

thiên thể (thiên) Himmelskörper m.

thiên thì, thiên thời 1. vier Jahreszeiten f/pl; 2. Wetter n.

thiên thu tausend Jahre n/pl; (ngb) Ewigkeit f.

thiên tiên (thần) himmlische Fee f.

thiên tính natürliche Eigenschaften f/pl; natürliches Wesen n.

thiên triều, thiên triều himmlisches Reich n, (= China); Thron m des himmlischen (chinesischen) Kaisers.

thiên trụ (y) Leistenbruch m.

thiên tuế Sagopalme f.

thiên tư 1. natürliche Eigenschaften f/pl; 2. x. thiên lệch.

thiên tử Kaiser m, Imperator m (Sohn m des Gottes).

thiên văn ~ học astronomisch (a); Astronomie f; đài ~ Observatorium n.

thiên vị x. thiên lệch.

thiên vương Himmelkönig m.

thiên ý Gottesidee f.

thiên đường, thiên đường (Phật) Tempel m, Paradies n.

thiên gia budhistischer (a), Mönch m, Bonze m.

thiến 1. abschneiden vt; 2. kastrieren vt; ngựa ~ Wallach m.

thiền định stilles Nachsinnen n, Meditation f.

thiền học Buddhismus m.

thiền lâm (Phật) Kloster n.

thiền môn Pagode f.

thiền duyên 1. schönes Mädchen n,

Schönheit f; 2. frauenhaft (a), graziös (a), anmutig (a).

thiền sư (Phật) Oberbonze m.

thiền tông x. thiền môn.

thiền vị (luật) enterben vt, niederlegen vt, entsagen vt.

thiền vương Bonzestock m.

thiền vu (sử) Khan m.

thiển oberflächlich (a), einfach (a), gewöhnlich (a).

thiển cận oberflächlich (a), dürftig (a), knapp (a); học thức ~ oberflächliche (hoặc dürftige) Kenntnisse f/pl.

thiển học ungebildet (a); mit geringen Kenntnissen.

thiển kiến unbedeutende Meinung f.

thiển nghĩ x. thiên ý.

thiển tài bescheidene Fähigkeiten f/pl.

thiển trí x. thiên học.

thiển ý unbedeutender Gedanke m.

thiện 1. gutherzig (a), tugendhaft (a); Wohltat f; Tugend f; làm điều ~ wohl tätig (a); 2. geschickt (a), gewandt (a), kunstfertig (a); geschickt (hoặc gewandt) sein.

thiện ác gut und böse (a), gutherzig (a) und boshaft (a).

thiện cảm Sympathie f; Zuneigung f.

thiện căn gutherzig (a); gutmütig (a).

thiện chánh x. thiện chính.

thiện chí guter Wille m, gute Absicht f.

thiện chiến geschickt im Kampf; zu kämpfen verstehen.

thiện chính gerechte Politik f.

thiện công (xưa) geschickter Mensch m.

thiện lương x. lương thiện.

thiện mưu gute Absicht f, gutes Vorhaben n.



thiện mỹ wunderschön (a), herrlich (a), vollkommen (a).

thiện nam tín nữ Pilgeren m/pl.

thiện nghệ gewandt (a), meisterhaft (adv); kunstfertig (a); Meister seines Faches sein; Kenner m, Expert m.

thiện ngôn goldene Worte n/pl.

thiện nhân guter (hoặc redlicher) Mensch m.

thiện nhượng auf den Thron verzichten, abdanken.

thiện quyền die Macht an sich reißen, sich bemächtigen; *kẻ* ~ Usurpator m.

thiện sách gute Handlungsweise f; richtige Politik f.

thiện sĩ anständiger Mensch m.

thiện sự gute Sache f.

thiện tánh x. thiện tính.

thiện tâm gutherzig (a).

thiện tế Fleischer m, Metzger m, Schlächter m.

thiện tiện eigenwillig (a) (hoặc eigenmächtig) handeln.

thiện tính guter Charakter m.

thiện vị x. thiện nhượng.

thiện xạ sicherer Schütze m.

thiện ý x. thiện chí.

thiêng heilig (a), geheiligt (a).

thiêng liêng heilig (a), geheiligt (a), erhaben (adv); *nhiệm vụ* ~ heiligste Pflicht f.

thiếp 1. schlafen vi; *ngủ* ~ einschlafen vi; in Schlaf sinken; 2. Karte f, Zettel m; ~ *mời* Einladungskarte f; 3. eindurchdringen vi; durchsickern vi; 4. mit einer dünnen Schicht bedecken; ~ *vàng* vergolden; 5. Beischläferin f

thiếp hồng Vermählungsanzeige f mit rosem Papier n.

thiếp phục bezwingen vt, unterjoken

vt, unterwerfen vt.

thiếp 1. höflich (a), freundlich (a), leidenswert (a); 2. erfahren (adv), bewandert (a); 3. zu tun haben, beteiligt sein.

thiếp đời lebenserfahren (adv).

thiếp liệp rasch (a), schnell (a), laufend (a).

thiếp thế aus Erlebnissen n/pl erwachsen vt.

thiết 1. eisern vi; Eisen n; 2. leidenschaftlich wünschen, streben nach, begehren vi; 3. intim (a), vertraut (a), herzlich (a); 4. gründen vt; schaffen vt; 5. einrichten vt, aufstellen vt, aufbauen vt; 6. x. thiết.

thiết bị 1. eisenes Haut n; 2. mit Eisen überziehen vt.

thiết bị ausstatten vt, ausrüsten vt, einrichten vt; Ausstattung f, Einrichtung f; Installierung f; ~ *toàn bộ máy móc* Maschinenausrüstung f.

thiết bị đầu cuối (tin) Datenendstelle f, Datenstation f, Terminal n, Abbonnentpunkt m.

thiết bị hấp thụ Absorptionsapparat m.

thiết bị lắng Abscheider m.

thiết bị phòng hỏa Feuerlöscheinrichtung f.

thiết cận nah (a), nahegelegen (a), angrenzend (a).

thiết chế instuieren vt.

thiết cốt 1. Eisengerüst n, Eisengestell n; 2. dringend (adv), notwendig (a); 3. intim (a), vertraut (a), herzlich (a).

thiết cứ (xưa) Besitz ergreifen; sich bemächtigen.

thiết diện Tangentialfläche f.

thiết dụng notwendig (a), dringend (adv), nötig (a).

thiết dãi x. thết.

thiết dáng passend (adv), geeignet (adv), entsprechend (adv).

thiết đạo Eisenbahnlinie f.

thiết điểm Berührungspunkt m; Schwerpunkt m.

thiết giáp gepanzert (a), Panzerhemd n; ~ *hãm* Panzerschiff n.

thiết kế projektieren vt; Projekt n, Entwurf m.

thiết khí aus Eisen; eiserne Werkzeuge n/pl; *thời đại* ~ Eisenzeitalter n.

thiết khoáng Eisenerz n.

thiết lập schaffen vt, gründen vt, herstellen vt; ~ *quan hệ ngoại giao* diplomatische Beziehungen herstellen.

thiết linh Lamprete f.

thiết lộ x. thiết đạo.

thiết luật strenge Gesetze n/pl.

thiết mộc Eisenholz n.

thiết nghĩ glauben vi, annehmen vi, meinen vi.

thiết quân luật den Ausnahmezustand verhängen.

thiết sử x. giả định.

thiết tha 1. eng verbunden sein mit; 2. glühend (adv), flammend (adv); begeistert (a); *nguyện vọng* ~ flammender Wunsch m; 3. wesentlich (a), dringend (adv), unerlässlich (a); maßgebend (adv).

thiết thân persönliche Interessen berührend.

thiết thực 1. zweckmäßig (a), praktisch (a), effektiv (a); 2. geeignet (a), entsprechend (adv).

thiết tưởng x. thiết nghĩ.

thiết yếu wesentlich (a), bedeutend (adv), notwendig (a), dringend (adv).

thiệt 1. Verlust m, Nachteil m, Schaden m; *làm* ~ Schaden zufügen, schädigen vi; 2. x. thật.

thiệt căn Wurzel f, Quelle f, Ursprung m.

thiệt chiến Argument n, Debate f, Beweisungsgründung f.

thiệt hại Schaden m, Verlust m.

thiệt lòng aufrichtig (a), offenherzig (a); Aufrichtigkeit; Offenheit; x. thực lòng.

thiệt mạng umkommen vi, ums Leben kommen.

thiệt tâm x. thiệt lòng.

thiệt thà x. thật thà.

thiệt thời x. thiệt (1).

thieu (ver)brennen vt; *chết* ~ lebendig verbrannt sein.

thieu đốt x. thieu.

thieu hóa verbrennen vt, zu Asche werden.

thieu hủy verbrennen vt, abbrennen vt, völlig völlig niederbrennen.

thieu hương angebrannter Weihrauch m.

thieu kết agglomieren vt, Agglomeration f.

thieu sống lebendig brennen.

thieu táng einäschern vi, Einäschierung f.

thieu thân Eintagsfliege f.

thieu hoa 1. schöne Blume f; 2. (ngb) Jungendzeit f.

thieu quang Frühling m, Frühjahr n.

thiếu 1. ungenügend (a), nicht ausreichend; fehlen vi; nicht reichen; 2. jung (a), minderjährig (a).

thiếu hụt 1. fehlen vi; mangeln, nicht (aus) reichen; Mangel m, Knappheit f; 2. Fehlbetrag m, Manko n.

thiếu mặt fehlen vi, abwesend (adv) sein.

thiếu ngủ Schlafmangel m.

thiếu nhi 1. Kinder n/pl; 2. Junger Pionier n.

thiếu niên Jugendlicher m.

thiếu nữ junges Mädchen n.

thiếu phụ junge Frau f.

thiếu sinh junger Schüler m.

thiếu sinh quân Pioniertruppe f, jüngere Kadett m.

thiếu sót Fehler m, Mangel m.

thiếu tá Major m.

thiếu tiền Geldmangel m.

thiếu thì x. thiếu thời.

thiếu thốn fehlen vi, mangeln vi, Mangel m, Knappheit f.

thiếu thời Jugendjahre n/pl, Jugendzeit f.

thiếu tướng Generalmaj r m.

thiếu úy Unterleutnant m.

thiếu vị 1. Kleinwert m; 2. wenig gewürzt (a).

thiếu giới Assistent m, Hilfer m.

thiếu nông landwirtschaftliche Bestärkung f.

thiếu thuật imitieren vt, nachbilden vt, nachahmen vt.

thiếu trị die Herrschaft fortfahren.

thiếu vị die Herrschaft folgen.

thiếu não traurig (a), niedergeschlagen (adv).

thiếu số Minderheit f; *dân tộc* ~ nationale Minderheit f.

thím Tante f (Frau des jüngeren Bruders des Vaters).

thin thít schweigend (a).

thinh schweisam (a), verschwiegen (a); schweigen (a); *lặng* ~ Schweigen bewahren.

thinh âm Ton m, Geräusch n.

thính 1. gerösteter Reis m; 2. scharf (a), feinhörig (adv); feinführend (a).

thính giả Hörer m, Zuhörer m.

thính hơi, thính mũi Geruchempfindlichkeit f.

thính giác Gehör Organ n.

thính phòng (nhạc) ~ Kammermusik f.

thính quản (gi/phẫu) Gehörgang m.

thính tai feinhörig (a).

thình lình plötzlich (a), jählings (a), unerwartet (a).

thình thình wiederhallend (adv), schallend (adv).

thỉnh 1. einladen vt, auffordern vt, bitten vt; 2. Glocke läuten, schlagen vt.

thỉnh an nach der Gesundheit f fragen.

thỉnh cầu bitten vt, ersuchen vt; Bitte f, Ersuchen n.

thỉnh chuông Glocke in der Pagode ausschlagen vt.

thỉnh mệnh um Weisung (hoặc Anordnung) bitten.

thỉnh nguyện einen Wunsch (hoặc eine Bitte) äußern.

thỉnh thị anfragen vt.

thỉnh thoảng von Zeit zu Zeit, manchmal (a), bisweilen vi.

thịnh sich entwickelnd, gedeihend (adv).

thịnh đạt x. thịnh vượng.

thịnh đức hohe Tugend f.

thịnh hành sehr verbreitet sein.

thịnh lợi blühend (adv) und gewinnbringend (adv).

thịnh nộ wütend sein, vor Zorn flammen; Wut f, Zorn m.

thịnh phát x. thịnh vượng.

thịnh soạn reichhaltiges Essen n.

thịnh suy Aufstieg m und Niedergang m, Blütezeit f und Verfall m.

thịnh tâm x. thịnh tình.

thịnh thế, thịnh thì, thịnh thời (ngb) Blütejahre n/pl, Blütezeit f.

thịnh tình Aufrichtigkeit f, Zuneigung f, Wohlwollen n.

thịnh trị sich entfaltend, blühend (adv), gedeihend (adv).

thịnh vượng blühend (adv), gedeihend (adv), prosperierend (adv).

thịnh ý Wohlwollen n, Gewogenheit f, Gunst f.

thịt 1. Fleisch n; ~ *dông* Sülze f; ~ *lợn* Schweinefleisch n; ~ *nạc* mageres Fleisch; ~ *quay* gegrilltes Fleisch n; 2. töten vt, abstechen vt, schlachten vt; 3. (ngb) ermorden vt.

thịt ba ba Schildkrötefleisch n.

thịt bạc nhạc zähes Fleisch n.

thịt bò Rindfleisch n.

thịt cừu Hammelfleisch n.

thịt ếch Froschfleisch n.

thịt mỡ Fett n.

thịt muối eingesaltes Fleisch n.

thịt nai Wildbret n.

thịt thăn Fillet n.

thịt vịt Entenfleisch n.

thiu verdorben (a), verfault (a), übelriechend (adv).

thịt thiu schlummernd (adv), schläfrig (a); schlummern vi.

thò 1. aus- vt, herausstrecken vt; ~ *cổ* den Hals recken; ~ *tay* die Hand ausstrecken; 2. heraustrecken vi, hervortreten vi, herausragen vi.

thò lồ 1. Speilwürfel m; 2. (ngb) rotznasig (a).

thò đất ~ Ton m, Lehm m; 2. (ngb) stibitzen vt, stehen vt.

thọ Lebensalter n, Lebendauer f; *chúc* ~ ein langes Leben wünschen.

thọ chung verscheiden vi, sterben vi.

thọ dưỡng Grabstätte f.

thọ mệnh langes Leben n.

thọ tang trauern vt.

thỏ 1. Hase m, Kaninchen n; 2. (ngb) Mond m.

thỏ đế sehr alt.

thỏ thê leise (hoặc zärtlich) sprechen.

thoa 1. reiben vi; 2. schmieren vt, einreiben vi; 3. Stecknadel f, Haarnadel f.

thoa bóp massieren vi.

thòa (*dông*) ~ Legierung f, aus Kupfer und Gold.

thóa mạ beschimpfen vt, schmähen vt, bespucken vt.

thỏa 1. zufrieden (a), befriedigt (a); zufriedengestellt (adv); 2. entsprechend (adv), übereinstimmend (adv).

thỏa chí genug (adv), hinreichend (adv), zufriedengestellt (adv); nach Herzenslust f.

thỏa dạ befriedigen vi, zu (den) Frieden sein.

thỏa đáng gehörig (a), gebühren (a), sich abfinden mit; übereinkommen vi.

thỏa lòng zufrieden (adv), befriedigt (a), zufriedengestellt (adv).

thỏa mãn sich zufriedengeben; zufriedengestellt sein.

thỏa nguyện seine Wünsche erfüllt sehen; seine Ziele erreichen.

thỏa thích, thỏa thuê 1. zufriedengestellt sein; vollaufgenügen (adv); 2. hinreichend (adv); vollauf (a); nach Herzenslust f.



thỏa thuận einwilligen vt, zustimmen vi, übereinkommen vi, vereinbaren vi.

thỏa ước 1. eine Vereinbarung treffen; übereinkommen vi; 2. x. thỏa nguyện.

thỏa ý nach Belieben wunschgemäß (adv).

thoai thoái abschüssig (a), leicht abfallend.

thoái 1. zurückgehen vi, zurückweichen vi; 2. (ngb) sich rückentwickeln; 3. ablehnen vi, ausschlagen vi.

thoái binh die Truppen zurückführen, den Rückzug antreten; Rückzug m der Truppen.

thoái bộ 1. zurückweichend (adv); zurückweichen vi, sich zurückziehen; den Rückzug antreten; 2. (ngb) rückschrittlich (a), zurückgeblieben (adv); regressiv (a); nach- (adv), zurückbleiben (adv), sich rückentwickeln (a).

thoái chí entmutigt (a), mutlos (a); mutlos werden, den Mutsinken lassen.

thoái chức x. thoái vị (2).

thoái hóa sich rückentwickeln; sich zurückbilden, degenerieren vi; Verfall m, Entartung f, Degenation f.

thoái lão 1. in den Ruhestand treten; 2. abgenutzt (a), veraltet (a).

thoái lui 1. weichen vi, sich zurückziehen, den Rückzug antreten; 2. zurücktreten vi, zurückgehen vi.

thoái nhiệt (y) Fiebermittel n, Antipyretikum n.

thoái nhượng abtreten vi, überlassen vi, einräumen vi; Zugeständnis n; Vergünstigung f.

thoái tẩu fortlaufen vi, weglaufen vi.

thoái thác einen Vorwand angeben, sich herausreden, Ausflüchte machen.

thoái tô die Bodenpacht erlassen.

thoái trào, thoái triều Verfall m, Niedergang m, Tiefstand m.

thoái ước eine Übereinkunft brechen; ein Abkommen verletzen, einen Vertrag kündigen.

thoái vị 1. den Thron entsagen, auf den Thron verzichten; 2. seinen Abschied nehmen, zurücktreten vi.

thoái abhüssig (a), geneigt (a), leicht abfallend.

thoái mái frei (a), ungehindert (a), ungezwungen (a), bequem (adv).

thoán đạt usurpieren vi; sich des Thrones bemächtigen.

thoán nghịch rebellieren vi, sich erheben, sich empören.

thoán truất aus dem Besitz vertreiben vt.

thoán vị x. thoán đạt.

thoàn (xua) Boot n, Kahn m.

thoang thoáng unklar (a), ungewiß (a), nebelhaft (a).

thoang thoáng (mùi vị) leicht (a), fein (a).

thoáng 1. schnell (a), rasch (a); vorbeifliegen vi, dahineilen vi, dahinjagen vi; ~ *một cái* im Nu, im Handumdrehen; 2. hell (a), licht (a), luftig (a).

thoáng gió, thoáng hơi, thoáng khí gut durchlüftet.

thoáng mát windig (a), angenehm (a).

thoáng nghe beiläufig hören, mit halbem Ohr hinhören.

thoáng nghĩ rasch überlegen, blitzschnell denken.

thoáng nhìn flüchtig sehen, kurz erblicken.

thoáng qua flüchtig (a), leichtthin (a).

thoáng thấy x. thoáng nhìn.

thoáng vorbeifliegen vi.

thoát 1. entgehen vi, entkommen vi; sich retten; ~ *nạn* dem Unglück entgehen; 2. *chạy* ~ davonlaufen vi, forlaufen vi, weglaufen vi; 3. frei (a), ungebunden (adv), ungezwungen (adv); fließend (adv); *bài dịch* ~ freie Übersetzung f; 4. von, aus; *giải phóng* ~ *ách thực dân* vom kolonialen Joch befreien.

thoát bào blühen vi, offen vi.

thoát bì abwerfen vi, abgeworfener Haut n.

thoát dào flüchlen vt, entliehen vt.

thoát giang Verfall des Mastdarms m, hämorrhidal, Hämorrhiden f.

thoát hải ausziehen vt.

thoát hiểm eine Gefahr austreten.

thoát ly 1. verlassen vi, fortgehen vi; 2. keinerlei Verbindung (hoặc Beziehung) haben.

thoát nợ schuldefrei (a).

thoát thai entstammen vi, herrühren vi.

thoát thân entgehen vi, entrinnen vi, davonkommen vi.

thoát tràng (y) Bruch m.

thoát trần, thoát tục (Phật) der Welt entsagen.

thoát xác sich häuten, die Haut abwerfen

thoát vị (y) Hernis f.

thoạt eben (erst), gerade (adv).

thoạt đầu, thoạt tiên zuerst (a), anfangs (a), zunächst (a).

thoạt ký thủy von Anfang an, ursprünglich (a), zuerst (adv).

thoạt trông beim ersten Blick.

thoăn thoắt schnell (a), rasch (a),

geschwind (a); *đi* ~ schnell gehen.

thoáng schnell (a), rasch (a), kurz (a) und bündig (a); flüchtig (a); *viết* ~ schnell schreiben.

thoắt 1. schnell (a), augenblicklich (a); ~ *một cái* im Augenblick, im Nu, im handumdrehen; 2. unerwartet (a), plötzlich (a), aufeinmal (adv).

thoắt chốc x. thoắt (2).

thóc, thóc gạo Reis m, Paddy m.

thóc giống Saatreis m Saat.

thóc mách ausplaudern vt, posaunen vi.

thọc x. chọc.

thoi 1. Webschiffchen n; 2. Ruderboot n; 3. mit der Faust schlagen.

thoi thóp 1. ~ *thở* kaum atmen; 2. dem Tode nahe sein, bald sterben.

thoi thót x. lác dác.

thói Gewohnheit f, Gepflogenheit f, Sitte f.

thói đời allgemeine Gewohnheiten f/pl, Gepflogenheiten f/pl.

thói quen Angewohnheit f.

thói thường x. thói đời.

thói tục Brauch m, Sitte f.

thời, thời lòi x. lòi.

thời langes Stück n; Stab m, Stange f.

thom lòm x. thòm.

thom thóp beunruhigt (a), aufgeregt (a); sich beunruhigen, in Aufregung geraten.

thòm thòm mehr essen wollen.

thòm leicht (a), ohne Mühe (hineingehen, -passen). 

thon 1. zugespitzt (a), eingengt (a); 2. schlank (a).

thon lòn 1. passend (adv), gut sitzend (adv); 2. kurz (a), gedrängt (a), knapp (adv).

thon thon 1. länglich (a) und spitz (a) (hoặc spitz auslaufend); 2. schlank (a).

thon thót erschrocken (a).

thong dong sorgenfrei (a), unbeschwert (a).

thong manh (y) katarakt (a), grauer Star m.

thong thả 1. ungezwung (a), unbeschwert (a); frei (a), unbeschäftigt (a); 2. langsam (a), nicht eilig; *đi* ~ langsam gehen.

thông senken vt, herablassen vt, herunterlassen vt.

thông lọng Fangschlinge f.

thống hängenlassen vt, herabfallenlassen vt.

thông thẹo schlaff (a), matt (a), träger (a), nachlässig (a).

thóp 1. Wirbel m, Schaitelpunkt m auf dem Kopf; 2. *biết* ~ dein schwachen Punkt erkennen.

thót 1. verenge(r)n vt, einengen vt, zusammenziehen vt; 2. rasch (a) flink schnell (a).

thọt 1. lahm (a), hinkend (a); lahmen vi, hinken vi; 2. hineinschlüpfen vi, hineinkriechen vi.

thọt chân x. thọt (1).

thô 1. grob (a), rau (a); *vài* ~ grober Stoff m; 2. barsch (a), brutal (a).

thô bạo roh (a), brutal (a), grausam (a); *hành động* ~ brutale Handlung f.

thô bỉ unhöflich (a), gemein (a).

thô kệch unhöflich (a), grob (a), ungezogen (a).

thô lậu 1. primitiv (a); einfach (a); unmodern (a); 2. grob (a); hart (a); ungeschliffen (a).

thô lỗ grob (a), frech (a), unverschämt (a).

thô sơ einfach (a), primitiv (a).

thô thiển einfach (a), oberflächlich (a).

thô thô derb (a), rau (a).

thô tục vulgär (adv), gemein (a), grob (a).

thô xuẩn taktlos (a), grob (a), ungeschliffen (a).

thổ 1. Erde f, Boden m; 2. lokal (a), örtlich (a); einheimisch (a); 3. (aus)speien vi, *nhà* ~ Bordell n Prostitute. †

thổ chất Bodenbeschaffenheit f.

thổ công 1. Gott m des Herdes; 2. Ortskündiger m.

thổ dân Einheimischer m, Eingeborener m.

thổ địa 1. Erde f, Erdreich n; Grund m, Boden m; 2. (ngb) *trơ* ~ unbeweglich (a), regungslos (a), starr (a); *ngồi trơ như* ~ unbeweglich dasitzen; erstarren; wie versteinert sein; 3. Gott m des Bodens.

thổ hào Großbauer m.

thổ huyết Blut spucken.

thổ lộ sich äußern, darlegen aus, sich herausgehen.

thổ mộ Pferdewagen m, -fuhrwerk n.

thổ mộc Bau m; Bauen n, Errichtung f.

thổ nghi 1. Bodenbeschaffenheit f; 2. (ngb) örtliche Färbung f.

thổ ngữ Dialekt m, Mundart f.

Thổ -Nhĩ -Kỳ türkisch; *người* ~ Türke m; *nước* ~ Türkei f.

thổ nhượng Bodenbeschaffenheit f, Bodeneigenschaft f, Bodenstruktur f; ~ *học* Bodenkunde f.

thổ phỉ räuberisch (a), Bandit m; Räuber m.

thổ phong örtliche Sitten f/pl (hoặc Bräuche m/pl).

thổ quan einheimischer Mandarine m Beamter von Ureinwohner m.

thổ sản örtliche (hoặc einheimische) Produkte n/pl.

thổ tả 1. Cholera f; 2. (ngb) von schlechter Qualität; abgenutzt (a), verbraucht (a).

thổ thần Erdgeist m.

thổ ti Territoriumsvoisitzender m.

thổ tinh Saturn m.

thổ trạch Boden m, n; Besitzung f.

thổ tú der Älteste m eines Stammes n, einer Familie f.

thuế Bodensteuer.

thổ tinh Saturn m.

thổ trạch Boden m, Besitzung f; *thuế* ~ Bodensteuer m.

thổ vật x. *thổ sản*.

thốc schnell (a), sogleich (a), unverzüglich (a), *gió* ~ es zieht!

thôi 1. genug! (a), es genügt! (adv); aus ! (a); Schuß!; *như thế là* ~ jetzt ist Schluß!, damit ist Schluß!; aufhören vi, einstellen vi, beenden vi; ~ *việc* die Arbeit beenden; 2. nur (a), bloß (a); *tôi chỉ có một con mà* ~ ich habe nur ein Kind; 3. ~ , *đi* ~! nun (a), gehen wir!; 4. Zeitabschnitt m, Zeitspanne f; 5. Wegstrecke f, Wegabschnitt m; 6. abfärben vi.

thôi miên hypnotisieren vi, Hypnose f.

thôi đồng Grünspan m.

thôi thôi hörauf (a); stop!

thôi thúc veranlassen vt, antreiben vt, anspornen vt, drängen vt.

thối 1. schlecht riechen, stinken vi; 2. faul (a), verdorben vi; faulen vi, verderben vi, vermodern vi, verwesen vi; 3. Geld zurückgeben; begleichen vi; 4. x. *thoái*.

thối chí entmutigen vt, Lust verlieren vt.

thối hoác es bestinket sehr!

thối mồm sich einmischen (mit schlechter Absicht f).

thối lui x. *thoái lui*.

thối nát, thối tha verdorben (a), faul (a), verfault (a); *chế độ* ~ überholtes System n; verderben vi, verfaulen vi, in Fäulnis übergehen.

thối tai Otorrhagie f.

thối thây Aas n; *lười* ~ Faulenzer m.

thối ừng verfaulend stinkt (a).

thối xương Ostealgie f.

thổi 1. blasen vt, wehen vi, anfachen vt, entfachen vi; ~ *lửa* das Feuer schüren; 2. pfeifen vi, blasen vi, spielen (auf einem Blasinstrument); ~ *kèn* die Trompete blasen; 3. (ngb) schmeicheln vi; 4. schmelzen vi; 5. kochen vt; ~ *com* Reis kochen.

thối bẻ Zugscheit n, blasen vt.

thối nấu Essen kochen (hoặc zubereiten).

thối phồng aufbauschen vt, übertreiben vt.

thôn kleines Dorf n, Weiler m; Gemeinde f.

thôn áp Gemeinde n.

thôn dã Land n, ländlich (a).

thôn đội bewaffnete Dorfgruppe f.

thôn lạc Dorf n.

thôn nữ junge Bäueren; Landmädchen n.

thôn quê ländlich (a), Land n, Dorf n.

thôn tính sich bemächtigen, an sich reißen, annectieren vt; bewaltsame Inbesitznahme f, Annexion f.

thôn trang ländlich (a), dörflich (a); Dorf m, Land n.

thôn trưởng Dorfschulze m.

thôn xã Dorf n, Gemeinde f.

thôn xóm Weiler m.

thốn 1. dringend (adv); 2. verkleinern vt, kleiner machen.

thốn einzehenter Meter m (Meßeinheit f).

thốn bộ Schritt halten vt, naiv (a), albern (a).

thốn thức 1. erregt (a), bewegt (a); 2. das Weinen kaum unterdrücken können.

thốn thã, thốn thện ungekleidet (a) nackt (a).

thộn töricht (a), dumm (a).

thông 1. Nadelbaum m; *dầu* ~ Terpentin n; *nhựa* ~ Harz n; 2. durchgehen vi, durchschreiten vi, passieren vi; 3. verstehen vt, begreifen vt; erfassen vt; 4. reinigen vt, säubern vt; ~ *ống khói* den Schornstein fegen; 5. nacheinander (adv); hintereinander (adv) ununterbrochen (a); 6. verkehren vi; in Verbindung stehen mit.

thông báo 1. mitteilen vt, benachrichtigen vt, bekanntmachen vt; Mitteilung f, Bekanntmachung f; 2. Informationsbulletin n.

thông cảm Verständnis n heben, mitfühlen vi, sympathisieren vi.

thông cảng offener Hafen m.

thông cáo mitteilen vt, benachrichtigen vt; Mitteilung f, Bekanntmachung f, Erklärung f; Kommuniqué n.

thông công geistlich Verbindung f; *rút phép* ~ exkommunizieren vt, Exkommunikation f.

thông dịch Dollemelscher m, dolmetschen vi.

thông dụng gebräuchlich (a), üblich (a), alltäglich (a); *những thuật ngữ* ~ übliche (hoặc gebräuchliche) Termini pl.

thông dâm nichteheliche, Beziehungen haben, uneheliche Paarung f.

thông đạt 1. begreifen, erfassen vt, im Wesen durchdringen; 2. x. thông báo.

thông điện offizielles Telegramm n.

thông điệp Schreiben n, Botschaft f, Note f.

thông đồng im Einverständnis sein; sich verabreden.

thông gia Verwandte pl (durch Ehe).

thông giảm 1. allgemeines Beispiel n (hoặc Vorbild n); 2. x. thông sử.

thông gió Ventilation f, Lüftung f; *hệ thống* ~ Lüftungsanlage f, Belüftung f.

thông hành Paß m, Ausweis m.

thông hảo freundschaftliche Verbindung f.

thông hiệu verabredetes (hoặc vereinbartes) Zeichen n.

thông hiểu verstehen vt, begreifen vt, erfassen vt.

thông hơi, thông khí lüften vi, ventilieren vi, Lüftung f, Ventilation f; belüften vi.

thông lại Schriftführer m, Sekretär m.

thông lệ allgemeine Regeln f/pl.

thông lệnh ein Rundschreiben herausgeben, eine Anweisung erlassen, anordnen; Anordnung f, Verordnung f, Anweisung f.

thông lịch allgemeingültiger (hoặc üblicher) Kalender m.

thông linh Spiritus m; ~ *điều pháp* Spiritualismus m.

thông lệnh x. thông lệnh.

thông lộ Durchgang m.

thông luận 1. allgemeines Urteil n, öffentliche Meinung f; 2. Traktat n, (wissenschaftliche) Abhandlung f.

thông lượng (ngb) gemeinsam vorgehen, im gegenseitigen Einverständnis handeln.

thông lượng Strömung f, Fluß m.

thông minh klug (a), gescheit (a).

thông mưu sich heimlich verabreden, sich verschwören; Abmachung f, Komplott n.

thông nghĩa allgemeiner Sinn m, allgemeine Bedeutung f.

thông nhau in Verbindung stehen vi.

thông nho Gelehrter m, Wissenschaftler m.

thông phán Sekretär m und Dolmetscher m.

thông phong Lampenglas n (der Petroleumlampe).

thông qua 1. durchgehen vi, durchschreiten vi, durchfahren vi, passieren vi; 2. Resolution annehmen, bestätigen vt; 3. mittels vi; mit Hilfe von durch.

thông reo Wind pfeifen von Kiefer f.

thông số x. tham số.

thông suốt 1. (hin) durch; 2. (ngb) begreifen vi, erfassen vt, durchdringen vi.

thông sử allgemeine Geschichte f (vom Altertum bis zur Gegenwart).

thông sức anorden vt, verordnen vt.

thông tấn xá Nachrichtenagentur f.

thông thái weise (adv), klug (a), gelehrt (a); Gelehrter m.

thông thạo erfahren vi, kundig (a), beschlagen vt.

thông thênh x. thênh thang.

thông thiên học Theosopie f.

thông thiên đạt địa allseitiger Verstand m.

thông thoát frei (a), ungehemmt (a), fließend (adv).

thông thông offen (a), geöffnet (a), freilicht (a).

thông thuộc gut kennen, meistern vt.

thông thư Almanach m, Jahrbuch n.

thông thương 1. Handelsbeziehungen pflegen; handel vt; *tự do* ~ Freiheit f des Handels; 2. frei (a), ungehindert (a).

thông thường allgemein (a), gewöhnlich (a), üblich (a).

thông tin mitteilen vt, informieren vt, benachrichtigen vt; *hãng* ~ Nachrichtenagentur f.

thông tin viên Korrespondent m, Berichterstatter m.

thông tỏ verstehen vt, Verstand m.

thông tri mitteilen vt, benachrichtigen vt, bekannt vt geben vt; Mitteilung f, Benachrichtigung f, Bekanntmachung f.

thông tục bekannt (a), populär (a), gemeinverständlich (a).

thông tuệ klug (a), scharfsinnig (a).

thông tư Rundschreiben n.

thông ước (toán) kommensurabel (a)

thống 1. großer Krug m; 2. Schmerz m, Leiden n.

thống chế Marschall m.

thống đốc Gouverneur m.

thống kê statistisch (a); zusammen-



rechnen vi, statistisch erfassen;
Statistik f.

thống kê mẫu Auswahlstatistik f.

thống kê ngẫu nhiên Zufallstatistik f.

thống khổ sehr grausam (a),
Grausamkeit f, Härte f.

thống khổ leiden vi, schmerzen vi;
Leiden f, Schmerz m, Qual f.

thống lãnh, thống lĩnh komman-
dierend (adv), befehligen vt, komman-
dieren vt; Befehlshaber m,
Kommandeur m.

thống luận Synthese f.

thống mạ beleidigen vt, kränken vi,
beschimpfen vt.

thống ngự vorherrschen vt,
dominieren vt.

thống nhất einheitlich (a), geeint (a);
(sich) vereinigen; (sich)
zusammenschließen,
übereinstimmen vi; Einheit f,
Zusammenschluß m.

thống phong (y) Arthritis f,
Gelenkentzündung f.

thống soái 1. Oberster Befehlshaber
m; 2. über allem stehend, vorher-
schend (adv).

thống suốt verstehen vt, begreifen vt.

thống sứ Oberster Resident m.

thống thiết kummervoll (a), leidvoll
(a), schmerzerfüllt (a).

thống tướng Oberbefehlshaber m.

thống trách einen Verweis erteilen,
tadeln vt.

thống trị verwalten vt, regieren vt,
beherrschen vt.

thộp fasser vt, ergreifen vt, fangen vt.

thốt aussprechen vt, äußern vt.

thốt nhiên plötzlich (a), auf einmal,

unvermutet (a).

thốt nốt Zuckerbaum m.

thơ 1. kindlich (a), jung (a); Kinder-,
Kindes-; *tuổi* ~ Kindesalter n; 2.
Verse m/pl; Gedichte n/pl; Dichtung
f, Poesie f; *ngâm* ~ Gedichte
vortragen (hoặc rezitieren).

thơ ấu kindlich (a), Kindes Kinder;
tuổi ~ Kindesalter n; Kindheit f.

thơ ca poetisch (a); Poesie f, Dichtung
f.

thơ đại 1. naiv (a), treuherzig (a); 2.
töricht (a), albern (a), kindlich (a).

thơ lại Schriftführer m, Sekretär m.

thơ ngây x. ngây thơ.

thơ phú x. thơ ca.

thơ thần 1. nachdenklich (a), sinnend
(a); 2. müßig (a), untätig (a).

thơ thốt 1. licht (a), spärlich (a); 2.
gleichgültig (a).

thờ tự anbeten vt; ~ *cha mẹ* die Eltern
verehren.

thớ (thực, gi/phẫu) Faser f, Fiber f; ~
gỗ Holzfasern f; ~ *thịt* Fleischfasern f;
2. (ngb) schick (a), modisch (a),
elegant (a); *anh ta trông có ~ lắm*
er sieht sehr modisch aus.

thờ lộ scheinbar freundlich (a);
liebenswert tun.

thờ cúng anbeten vi, vergöttern vi,
opfern vi; Anbetung f.

thờ ơ gleichgültig (a), kühl (a); sich
gleichgültig (hoặc kühl) verhalten.

thờ phụng achten vi, verehren vt.

thờ thần x. thần thờ.

thờ tự x. thờ cúng.

thờ vọng in der Ferne anbeten vt.

thở atmen vi.

thở dài aufatmen vi, seufzen vi.

thở dốc schnell atmen vi.

thở hắt ra in den letzten Zügen liegen.

thở ngắn thở dài sich beschweren, jammern vi, Jämmer m.

thở phào schwer ausatmen vi.

thở than x. than thở.

thợ Arbeiter m, Handwerker m.

thợ bạc Juwelier m.

thợ bện Handwerksburche m, Geselle m.

thợ cả Meister m, Werkmeister m.

thợ cạo Barbier m.

thợ cấy Ackermann m, Ackerleute pl, Bauer m Pflüger m, Bebauer m.

thợ dấu Erdarbeiter m, Kanalarbeiter m.

thợ chạm Graveur m, Kupferstecher m.

thợ dệt Weber m.

thợ điện Elektromonteur m, Elektriker m.

thợ đúc Gießer m, Schmelzer m.

thợ gặt Schnitter m.

thợ giày, thợ giầy Schuster m, Schuhmacher m.

thợ gốm Töpfer m.

thợ hàn Schweißer m; ~ *điện* Elektroschweißer m.

thợ hồ Stuckarbeiter m.

thợ kèn Blasmusikant m.

thợ khắc Graveur m, Schnitzer m.

thợ khâu x. thợ may.

thợ khóa (Tür-) Schlosser m.

thợ khoan Bohrarbieter m.

thợ là, thợ giặt Reinigungsdienst n, Eisenbügler m.

thợ lặn Taucher m.

thợ may Schneider m.

thợ mộc Zimmermann m; Tischler m.

thợ nặn Modellierer m.

thợ nề Maurer m.

thợ nguội Schlosser m.

thợ nhuộm Färber m.

thợ phay Fräser m.

thợ rèn Schmied m.

thợ săn Jäger m.

thợ sơn Malermeister m; Anstreicher m.

thợ thiếc Klempner m.

thợ thủ công Handwerkerarbeiter m.

thợ thuyền Arbeiter m/pl.

thợ tiện Dreher m.

thợ vẽ Maler m.

thợ xẻ Sägereiarbeiter m, Brettschneider m.

thời 1. so , dann ; 2. Zeit f; Zeitpunkt m; Zeitraum m; Periode f; 3. Jahreszeit f; 4. Fischreuse f.

thời bệnh Epidemie f; epidemisch (a).

thời bình Friedenszeit f.

thời buổi Zeit f; Zeitspanne f; Zeitperiode f.

thời chiến Kriegszeit f.

thời cơ Gelegenheit f, günstiger Augenblick m; geeigneter Moment m; *giành lấy* ~ die Gelegenheit nutzen (hoặc ergreifen).

thời cục, thời cuộc gegenwärtige Situation f (hoặc Lage f).

thời đại Zeitspanne f, Periode f, Epoche f; ~ *dồ đá* Steinzeit f; ~ *phong kiến* Feudalepoche f.

thời đàm Gespräch n über ein Gegenwartsthema; Kommentar m.

thời điểm Zeitpunkt m.

thời diểu Zugvögel m/pl.

thời đoạn Zeitperiode f.

thời giá Marktpreise m/pl; Kurs m.

thời gian Zeit f, Zeitraum m; Zeitdauer



f; Periode f; ~ *biểu* Zeitplan m.
thời gian tính Zeitgemäßigkeit f.
thời gian truy nhập (tin) Zugriffszeit f.
thời hạn Termin m, Frist f, Zeitdauer f; *trước* ~ vorfristig (a), vor dem Termin.
thời hiệu (luật) Verordnung f, Vorschrift f, Inkraftzeit f.
thời khắc x. thời giờ.
thời khí jahreszeitlich bedingtes Wetter n.
thời khóa biểu Zeitplan m.
thời kỳ Periode f, Zeitabschnitt m, Zeitspanne f.
thời loạn Kriegszeit f, Unruhezeit f, Verwirrung f.
thời mệnh Los n, Geschenke n, Schickung f.
thời nghi entsprechendes Wetter n.
thời nhàn freie Zeit.
thời nhân Zeitgemessen m.
thời nhật Tageszeit f.
thời sự aktuell (a), zeitgemäß (a); aktuelles Ereignis n (hoặc Geschehnis n); *phim* ~ Wochenschau f.
thời thế gegenwärtige Situation f; Umstände m/pl, Verhältnisse n/pl.
thời thượng modisch (a), Mode f, modern (a).
thời tiết Wetter n; Witterung f.
thời tiết học Klimatologie f.
thời trang Modekleidung f; Mode f; *biểu diễn* ~ Modeschau f.
thời tục Bräuche m/pl (hoặc Sitten f/pl) der Zeit.
thời vận Geschenke n/pl der Zeit.
thời vụ 1. Ernterzeit f; 2. Saisonarbeiten f/pl.

thơm 1. aromatisch (a), wohlriechend (a), duftend (a); gut riechen vi, duften vi; *mùi* ~ Aroma n, Duft m, Wohlgeruch m; *danh* ~ guter Ruf m (hoặc Leumund m); 2. (Kinder) küssen vt; 3. (thực) Ananas f.

thơm gắt starker Duft m, Scharfaroma n.

thơm lây in gutem Ruf stehen.

thơm ngát, thơm nức, thơm phức wohlriechend (adv), duftend (adv), aromatisch (a).

thơm thảo gut (a), gutherzig (a).

thơm tho wohlriechend (adv); duftend (adv).

thơn thớt zum Schein, äußerlich (a), vorgetäuscht (a).

thờn bơn Seezunge f.

thớt Küchenbrett n.

thu 1. herbstlich (a), Herbst m; 2. Jahr n; *ba* ~ drei Jahre n/pl; 3. einziehen vt; ~ *thuế* Steuern erheben; 4. sammeln vt; ~ *tem* Briemarken sammeln; 5. einnehmen vt, bekommen vt; Einnahme f; Ertrag m; Gewinn m; 6. Dorsch m, Kabeljau m.

thu ba (ngb) Auge n einer Schönen.

thu bãng Ton aufnehmen vt.

thu binh die Truppen zurückziehen vt.

thu chi Einnahmen f/pl und Ausgaben f/pl.

thu hạ Herbstnacht f.

thu dọn in Ordnung bringen; wegräumen vt.

thu dung 1. Herbstluft f; 2. empfangen vt, willkommen vt.

thu dụng sich zunutze machen.

thu đoạt wegnehmen (a), an sich nehmen, sich bemächtigen.

thu giấu verbergen vt, weglegen vt.

thu gọn 1. ordnen vt; 2. kürzen vt, verkürzen vt, reduzieren vt.

thu góp einsammeln vt, zusammentragen vt.

thu hẹp 1. verkleinern vt, engermachen vt, verengern vt; 2. begrenzen vt, beschränken vt, einengen vt.

thu hình 1. sich zusammenziehen, sich zusammenrollen; 2. Bild aufnehmen; in einem Bild erfassen n

thu hoạch 1. die Ernte einbringen, ernten vt; Ernte f; 2. ernten vt, gewinnen vt.

thu hồi zurücknehmen vt; einziehen vt, rückgängig machen.

thu hút heran-, hinzuziehen vi.

thu không ein Signal geben.

thu liệm beisetzen vi, bestatten vt.

thu lôi den Blitz ableiten; Blitzableiter m.

thu lu sich ducken.

thu lượm x. thu góp.

thu mua aufkaufen vt.

thu nạp 1. empfangen vt, aufnehmen vt; 2. aufladen vi.

thu ngân kassieren vt; *cán bộ* ~ Kassierer m.

thu nhặt x. thu góp.

thu nhận 1. bekommen vt, erhalten vt, einnehmen vt; Einkommen n, Ertrag m, Gewinn m, Einnahme f; ~ *quốc dân* Nationaleinkommen n; 2. in den Bestand aufnehmen.

thu nhặt x. thu hẹp.

thu phân Herbsttag und Nacht gleiche f.

thu phong Herbstwind m.

thu phục 1. wiederhaben vt, -bekommen vt; 2. ab-, wegnehmen vt; erkämpfen vt, zurückerobern vt.

thu quân die Truppen zurückziehen vt.

thu tập (an) sammeln vt.

thu thanh Radio den Ton aufnehmen; Empfang m; *máy* ~ Radioempfänger m, Rundfunkgerät n.

thu nhập x. thu góp.

thu thủy (ngb) glänzende Augen n/pl (der Frau).

thu tiết Herbstwetter n.

thu trữ sich einen Vorrat anlegen.

thu vào x. thu nhập.

thu vén 1. aufhäufen vt, anhäufen vt; 2. in Ordnung bringen, ordnen vt, regeln vt.

thu xếp 1. aufräumen vt, Ordnung schaffen vt; 2. ordnen vt, regeln vt, schlichten vi, beilegen vt; ~ *ôn hòa* eine Angelegenheit friedlich regeln.

thú 1. interessant (a), Interesse n, Aufmerksamkeit f; 2. lustig (a), fröhlich (a); Belustigung f, Vergnügen n; 3. eingestehen vi, zugeben vi, anerkennen vi; ~ *tội* die Schuld eingestehen, das Grenzen schützen (hoặc bewachen); *lính* ~ Grenzsoldat m; 5. Tier n.

thú dữ Wildtier n.

thú nhận eingestehen vt, bekennen vt, zugeben vt.

thú phục beibringen vt, sich ergeben vi, nach geben vi.

thú quê ländliche Vergnügung.

thú tâm Bestialität f, Brutalität f.

thú tánh x. thú tính.

thú thật offen bekennen vt, freimütig (a), eingestehen vt, ein aufrichtiges Geständnis ablegen.

thú tính Greuelat f, Bestialität f.

thú tội selbst die Schuld anerkennen
vt.

thú vật Wildtiere pl.

thú vị interessant (a); Interesse n.

thú vui Vergnügung f Lustigkeit f,
Freude f.

thú y tierärztlich (a); *bác sĩ* ~ Tierarzt
m, Veterinär m; ~ *học*
Veterinärmedizin f.

thù 1. hassen vi; Haß m; 2. *kẻ* ~ Feind
m, Gegner m.

thù ân Neigung f, Zuneigung f,
Wohlwollen n; 2. mit Gutem vergelten.

thù bất giác unempfindlich (a).

thù du (thực) Kornelkirsche f, Kor-
nelkirschbau m.

thù đáp (xưa) sich erkenntlich zeigen;
entgelten vi.

thù địch 1. Gegner n, Widersacher m,
Feind m; 2. gegnerisch (a), feindlich (a).

thù ghét hassen vi.

thù hằn erbittert sein; hassen vi;
Erbitterung f, Haß m.

thù lao für eine Tätigkeit entgelten;
Entgelt n, Bezahlung f; Honorar n,
honorieren vt.

thù lù x. lù lù.

thù oán x. thù hận.

thù tạ danken vt, sich erkenntlich
zeigen, belohnen vt.

thù tạc sich gegenseitig einschenken,
Trinksprüche austauschen.

thù tiếp gastfreundlich (a), aufnehmen
(adv), gastlich empfangen; gastliche
Aufnahme f, Empfang m.

thù vật nachtragend sein; rachsüchtig
sein.

thủ 1. Kopf m; 2. Hand f; Arm m; 3.
stehlen (a), entwenden vt; 4. schützen
vt, beschirmen vt, verterdigen vt.

thủ bút Autogramm n.

thủ cáo Zuträger m, Denunziant m.

thủ cấp Kopf m, Enthaupteter f.

thủ chỉ Ältester m, Senior m.

thủ công 1. Handarbeit f; manuelle
Arbeit f; 2. handwerklich (a), gewerblich
(a); Handwerk n, Gewerbe n.

thủ cựu konservativ (a); konservativ
sein.

thủ dâm Masturbation f; Onanie f.

thủ đoạn Methode f, Verfahren n, Mittel
n.

thủ đô Hauptstadt f.

thủ hạ untergeordnet (a), unterstellt
(a), abhängig (a); Untergebener m,
Untergeordneter m.

thủ hiến Gouverneur m.

thủ hộ Pagodewacher m.

thủ kho Lagerverwalter m.

thủ khoa erster Prüfungsabgelegter
m, erster Lorbeer m.

thủ lãnh, thủ lĩnh Führer m, Leiter
m, Anführer m, Häuptling m.

thủ lễ die Etikete einhalten

thủ môn Torwart m.

thủ mưu Anstifter m, Aufwiegler m.

thủ ngục Gefängniswärter m.

thủ phạm (Haupt-) Verbrecher m.

thủ pháo Handmörser m, Hand-
granate f, Mörserschießer m.

thủ pháp 1. das Gesetz beachten (hoặc
befolgen); 2. Methode f, Verfahren n.

thủ phận sich mit seinem Schicksal
abfinden, zufrieden sein.

thủ phủ Provinzhauptstadt f.

thủ quân (thể) Kapitän m,
Manschaftleiter m.

thủ thành (thể) Torwart m, Tormann
m.

- thủ thân** 1. sich verteidigen, sich schützen; 2. seine Gesundheit erhalten.
- thủ thế** abwehr-, defensiv; abwehren vi, verteidigen vi; Verteidigung f, Abwehr f.
- thủ thì** flüstern vi.
- thủ thuật** 1. Gewandtheit f, Geschicklichkeit f; 2. Chirurgie f.
- thủ thư** 1. handgeschriebener Brief m; 2. Bibliothekar m.
- thủ thường** sich benehmen, sich verhalten.
- thủ tiết** 1. seelische Reinheit bewahren; 2. keusch bleiben; 3. dem verstorbenen Mann treu bleiben.
- thủ tiêu** 1. annullieren vt, abschaffen vt, aufheben vt; 2. (ngb) ermorden vt.
- thủ tín** 'treu (hoặc ergeben) sein.
- thủ trưởng** Vorgesetzter m, Chef m, Leister m (einer Dienststelle, Behörde).
- thủ túc** (ngb) Handlanger m, Gehilfen m, Helfershelfer m.
- thủ tục** Verfahren n; Formalitäten f/pl, Förmlichkeit f, Protokoll n.
- thủ từ, thủ tự** Premierminister m, Ministerpräsident m.
- thủ vĩ** 1. Kopf m und Schwanz m; 2. (ngb) Anfang m und Ende n.
- thủ xảo** Hand gewandt, geschickt.
- thủ xướng** Initiator (hoặc Urheber) sein; Initiator m, Urheber m.
- thụ** 1. leiden vi, ertragen vi, erdulden vi; 2. bekommen, erhalten vt, empfangen vt.
- thụ ân** Gunst (hoặc Wohlwollen) genießen.
- thụ bệnh, thụ bịnh** krank werden, erkranken vi.
- thụ cảm** fühlen vi, empfinden vi.
- thụ độc** vergiftet (a).
- thụ động** passiv (a), untätig (a).
- thụ giáo** ausgebildet werden; Bildung erlangen.
- thụ lý (luật)** das Urteil anerkennen.
- thụ mạng, thụ mệnh** eine Weisung erhalten und ausführen.
- thụ mộc học** Baumkunde f.
- thụ nạn** Unglück haben.
- thụ nghiệp** sich Fertigkeiten aneignen; erlernen, sich ausbilden.
- thụ ơn** x. thụ ân.
- thụ phạt** bestraft werden
- thụ phấn** (thực) bestäuben vi.
- thụ phong** vom König berufen werden
- thụ tang** Trauer tragen.
- thụ thai** schwanger werden.
- thụ tinh** schwanger werden; Empfängnis f.
- thua** verlieren vi, eine Niederlage erleiden; ~ *trận* die Schlacht verlieren.
- thua cay** eine schwere Niederlage erleiden.
- thua kém** schwächer sein; im Nachteil sein.
- thua kiện** (luật) einen Prozeß verlieren.
- thua lỗ** Schaden erleiden, Verluste davontragen; Verluste m/pl; Nachteile m/pl, Schaden m.
- thua sức** an Kraft nachlassen, schwächer werden.
- thua tài** wenniger talentiert (hoặc begabt) sein.
- thua thiệt** Verlust haben, Schaden (er)leiden; Nachteil m, Schaden m, Verlust m.
- thừa** sticken vt.

thủ x. **thuở**.

thuần 1. gezähmt (a), dressiert (a), abgerichtet (a); 2. folgsam (a), gehorsam (a), sanft (a); nachgiebig (a); 3. gewandt (a), erfahren (a), geschickt (a); 4. rein (a), ohne Zusatz (hoặc Beimischung); ~ *màu trắng* völlig weiß.

thuần chấn x. **thuần** (4).

thuần chủng reinrassig (a); reine Rasse f.

thuần dưỡng zähmen vt.

thuần hậu offenherzig (a), aufrichtig (a), gutherzig (a).

thuần hóa dressieren vt.

thuần khiết rein (a), sauber (a), ohne Beimischung (hoặc Zusatz).

thuần kim reines Gold n.

thuần lương Aufrechtstehendes n.

thuần lý rein theoretisch (a), nach praxisgebunden.

thuần mỹ wunderschön (a), herrlich (a).

thuần nhất gleichartig (a), gleich (a), homogen (a).

thuần phác offen (a), freimutig (a), aufricht (a), einfach (adv).

thuần phong reine (hoặc gute) Sitten f/pl (hoặc Bräuche m/pl).

thuần tay Fähigkeiten erlangen, Fertigkeiten erwerben.

thuần thực 1. trainiert (a), geübt (a), geschickt (a), gewandt (a); 2. erfahren (adv), bewandert (a), beschlagen vi.

thuần tánh, thuần tĩnh sanft (a), weich (a), nachgiebig (a).

thuần tịnh netto (a).

thuần túy rein (a), sauber (a), klar (a), ohne Beimischung.

thuận 1. folgen vt, verlaufen vt, (in

einer Richtung); ~ *dòng* mit dem Strom; mit dem Strom schwimmen; 2. einwilligen vi, einverstanden sein; übereinkommen vi, vereinbaren vi; 3. günstig (a), passend (a), geei et (a), angebracht (a).

thuận cảnh günstig (a), Situation f, günstige Verhältnisse n/pl.

thuận gió günstiger Wind m, Fahrwind m.

thuận hòa übereinstimmend (adv), einträchtig (a), einhellig (a), einmütig (a).

thuận lòng 1. einwilligen (a), einverstanden sein, beipflichten (adv); 2. übereinkommen vi, vereinbaren vi.

thuận lợi günstig (a), vorteilhaft (a); Vorteil m.

thuận nghịch günstig (a) und gegen- teilig (a).

thuận tâm x. **thuận lòng**.

thuận theo sich halten an, einhalten vi, befolgen vt; ~ *hợp đồng* den Vertrag halten.

thuận tiện bequem (a), geeignet (a), günstig (a), bei Gelegenheit; *điều kiện* ~ günstige Bedingungen t/pl.

thuận tình 1. einwilligen (a), einverstanden sein, zustimmen vi; 2. übereinkommen vi, vereinbaren vi.

thuận ứng sich anpassen.

thuận ý x. **thuận tình**.

thuấn Schild m.

thuật 1. Weise f, Art f, Methode f, Verfahren n; 2. Meisterschaft f, Fertigkeit f, Kunst f, Technik f; 3. erzählen vt, darlegen vt, schildern vt.

thuật lại nacherzählen vt.

thuật ngữ Fachausdruck m, Terminus n, Terminologie f.

thuật sĩ Magier m, Zauberer m.

thuật số Wahrsagung f (des Schicksals).

thúc 1. stoßen vt, schlagen vt; 2. antreiben vt, anspornen vt, drängen vt; 3. nötigen vi, zwingen vi, veranlassen vi.

thúc bá Onkel m/pl (jüngerer und älterer Bruder des Veters).

thúc bách 1. (an) treiben vt, (zur Eile) drängen vi; 2. nötigen vi, zwingen vi.

thúc đẩy 1. vorwärtsstoßen vt, fördern vt, voranbringen vt; 2. stimulieren vi, antreiben vt.

thúc ép x. thúc bách.

thúc giục zur Eile drängen, antreiben vt.

thúc mẫu Tante f.

thúc thủ (ngb) mit gebundenen Händen; hilflos (hoặc ohnmächtig) sein.

thục 1. reif (a), ausgereift (a); 2. erfahren (adv); bewandert (a); 3. Zugvieh zum Pflügen anlernen; 4. rein (a), sauber (a), ohne Beimischung.

thục điền Ackerboden m.

thục đức fehlerlose Tugend f.

thục luyện ständig (a); trainieren vt, den Körper stählen.

thục mạng mit Lebensgefahr verbunden, ziskant (adv).

thục nữ anständiges Mädchen n.

thục thân x. thục mạng.

thục tội Schuld auslösen.

thuê mieten vt; *cho* ~ ausleihen vt, vermieten vt; *làm* ~ für Lohn arbeiten; *người làm* ~ Lohnarbeiter m.

thuê mượn zeitweilig für eine Arbeit einstellen.

thuế Steuer f, Abgabe f; ~ *hài quan*

Zoll m; *giảm* ~ die Steuern senken.

thuế biểu Steuerverzeichnis n, Tabelle f.

thuế doanh thu Umsatzsteuer f.

thuế khóa, thuế má Steuern f/pl.

thuế pháp Steuergesetz n.

thuế quan Zoll m, -amt n.

thuế suất Steuersatz m, Tarif m.

thuế thân Kopfsteuer f.

thuế gián thu indirekte Steuer f.

thuế trực thu direkte Steuer f.

thuế trước bạ Registrationssteuer f.

thuế vụ Zolldienst m.

thuế thỏa zufrieden (adv), befriedigt (a), zufriedengestellt (a).

thui 1. braten vi, rösten vt; 2. brennen vt, sengen vt; 3. schwarz (adv); *đen* ~ völlig schwarz.

thui thui 1. pechschwarz (a); 2. einsam (a), vereinsamt (a), allein (a).

thui hauen vt, prügeln vt, mit der Faust schlagen.

thum Jagd-, Jägerhütte f.

thum thum übelriechend (adv).

thùm riechend (adv), stinkend (adv).

thun 1. sich zusammenziehen, einziehen vi, zusammenschrumpfen vi; einlaufen vi; 2. elastisch (a), dehnbar (a); *vải* ~ Trikotage f, gewirkt Stoff m.

thun lùn kurz (a).

thùn zu sich ziehen, zurückziehen vi, einziehen vi.

thung dung x. thong dong.

thung lũng Tal n, Grund m.

thung thăng langsam (a), ruhig (a).

thung thổ Gebiet n, Gegend f, Ort m.

thúng Korb m, Kiepe f.

thúng mủng Körbe m/pl.



thúng thắng hüsteln (adv); Hüsteln n.

thùng 1. Eimer m; Faß n, Behälter m, Tank m; 2. dumpfer Trommelschlag m.

thùng thỉnh weit (a).

thùng thư Briefkasten m, Postkasten m.

thùng tưới Gießkanne f.

thùng xe Wagenoberbau m, Karosserie f.

thủng 1. durchlöchert (a), zerlöchert (a), zerrissen (a); *chọc* ~ durchlöchern vt, durchstechen vt; 2. (ngb) verstehen vt, begreifen vt.

thủng thắng, thủng thỉnh nicht eilig (adv), langsam (adv).

thũng 1. (y) Wassersucht f; 2. Geschwulst f, Schwellung f.

thụng (Kleidung) weit und lang.

thuốc 1. Heilmittel n, Arznei f, Medizin f; *đơn* ~ Rezept n; *uống* ~ eine Arznei einnehmen; 2. Tabak m; *hút* ~ rauchen; 3. Chemikalien f/pl; 4. vergiften; *bi* ~ vergiftet sein; Gift n; 5. (ngb) umgarnen (adv), umstricken (adv).

thuốc bắc asiatische Heilmittel n/pl, pflanzliche Arzneimittel n/pl.

thuốc bổ Tonikum n.

thuốc bột Arznei f (hoặc Medikament n) in Pulverform.

thuốc cầm (y) zusammenziehendes Mittel n, adstringierend (a).

thuốc cao Salbe f.

thuốc dán Pflaster m, Salbe f.

thuốc đùn wurmabtreibendes Mittel n.

thuốc đạn Schießpulver n.

thuốc đỏ Jodtinktur f.

thuốc độc Gift n.

thuốc dốt Mittel n zum Ausbrennen (hoặc Ätzen).

thuốc giải độc Gegengift n, Antitoxin n.

thuốc giống Vakzin n, Serum n.

thuốc hãm Fixiermittel n.

thuốc hiện hình Entwickler m.

thuốc hoàn Tabletten f/pl.

thuốc lá 1. Blätter n/pl der Arzneipflanzen; 2. Zigaretten f/pl.

thuốc Lào Tabak m.

thuốc men Arzneimittel n/pl, Medikamente n/pl.

thuốc mê Betäubungsmittel n.

thuốc muối (y) Bikarbonat n, doppelkohlenstoffiges Salz n.

thuốc nam Medikamente n/pl, der vietnamesischen Medizin.

thuốc ngủ Schlafmittel n.

thuốc nhuộm Farbstoff m.

thuốc nổ Sprengstoff m.

thuốc nước Mixtur f.

thuốc pháo Schießpulver n.

thuốc phiện Opium n.

thuốc ruộm x. thuốc nhuộm.

thuốc sán Santonin n.

thuốc súng Schießpulver n.

thuốc tẩy x. thuốc xổ.

thuốc tễ Medikament n (hoặc Arznei f) in Tabletten.

thuốc thang Arznei f, Medikament n.

thuốc thử Fixiermittel n.

thuốc tiêm Impfstoff m.

thuốc tiêu x. thuốc xổ.

thuốc tím (hóa) Kaliumpermanganat n.

thuốc vẽ Farbe f, Farbstoff m.

thuốc viên x. thuốc tễ.

thuốc xoa Hautsalbe f.

thuốc xổ Abführmittel n.

thuộc 1. gehören vt, Bezug m, haben, betreffen vt; 2. unterstell~~t~~ (a), untergeordnet (a); untergeordnet sein; 3. gegerbt (a), gerben (a); Gerben n; *xuống ~ da* Gerberei f; 4. (er) lernen vt, sich aneignen; wissen vt, kennen vt; ~ *lối* den Weg wissen.

thuộc địa kolonial (a); Kolonie f; *chủ nghĩa ~* Kolonialismus m.

thuộc hạ unterstellt (a), untergeordnet (a); Untergebener m, Untergeordneter m.

thuộc lậu, thuộc lòng auswendig (a), auswendig sprechen.

thuộc quốc Vasallenstaat m; abhängiger Staat m.

thuộc tánh, thuộc tính Charakter m, Beschaffenheit f, Eigenschaft f.

thuộc tộc Familie f, Familienstamm m.

thuộc từ (văn) Attribut n, Beifügung f.

thuôn 1. Fleischbrühe f (mit Gemüse und Zwiebeln); 2. zugespitzt (a), spitz auslaufend (adv), verjüngt (a).

thuôn thuôn x. *thuôn* (2).

thuồn 1. hineinstecken vt, hineinlegen vt, hineintun vt; 2. heimlich übergeben.

thuồn thuồn lang (a), verlängert (a).

thường luồng (thần) Meeresdrache m.

thuổng Spaten m.

thuở Zeitdauer f, Zeitspanne f; *từ ~* seit damals, vergangen (a); ~ *thiếu thời* seit Kindheit f.

thuở bé in der Kindheit; Kindheit f.

thuở trước, thuở xưa früher (adv), ehemals (adv), einst (adv).

thụp niederfallen vt, niedersinken vt, niederstürzen vt.

thun nút knoten vt.

thút thít aufschluchzen vi.

thụt 1. zurückziehen vi, an sich ziehen vi, einziehen vi; 2. jmdm. ein Klistier geben; *ông ~* Klistier n; 3. pumpen vi; 4. Gelder veruntreuen; 5. x. *tụt*.

thụt két stehlen vt, veruntreuen vi, unterschlagen vt; Diebstahl m; Veruntreuung f.

thụt lùi rückwärts gehen, zurückgehen vi, zurückweichen vi.

thúy 1. azurblau (a); 2. tief (a).

thúy não (y) Gehirnlappen.

thùy 1. Grenze f; 2. herabhängen vi; 3. sich neigen, sich (nieder) beugen.

thùy dương, thùy liễu Trauerweide f.

thùy mị weich (a), sanft(mütig) (a), gutherzig (a).

Thụy điển schwedisch (a); *người ~* Schwede m.

Thụy sĩ schweizerisch (a); *người ~* Schweizer m, *nước ~* Schweiz m.

thủy 1. Wasser n, *dòng ~* Wasserweg m; 2. Quelle f, Ursprung m, Anfang m, Beginn m; *thoạt kỳ ~* von Anfang an, von vornherein.

thủy áp Wasserdruck m.

thủy binh Marineinfanterie f.

thủy cảnh Wasserpoplizei f.

thủy căn (thực) Kümmel m.

thủy chiến Seeschlacht f.

thủy chuẩn Libelle f.

thủy chung 1. Anfang m und Ende n; 2. (ngb) treu (a).

thủy đạo Wasserweg m, Wasserstraße f.

thủy đậu Windpocken pl.



thủy điện Wasserkraftenergie f; *nhà máy* ~ Wasserkraftwerk n.
thủy động Hydrodynamik f.
thủy động học Hydraulik f.
thủy họa Wasserkatastrophe f.
thủy học Hydrologie f.
thủy liệu pháp Hydrotherapie f.
thủy lộ x. thủy đạo.
thủy lôi Torpedo n.
thủy lợi Bewässerung f.
thủy lực Wasserkraft f; ~ *học* Hydraulik f.
thủy lực học x. thủy động.
thủy lưu Wasserströmung f.
thủy lý học Balneologie f, Heilquellenkunde f.
thủy mặc mit Tusche gezeichnet.
thủy môn Schloß n, Schleuse f, Mündung f.
thủy ngân Quecksilber n.
thủy nguyên Quelle f, Ursprung m, Ausgangspunkt m.
thủy nông Bewässerung f.
thủy phân Hydrolyse f, hydrolysieren vt.
thủy phi cơ Wasserflugzeug n.
thủy phủ (thần) Palast m des Meeresherrn.
thủy quân Kriegflotte f.
thủy quân lục chiến Seestreitkräfte f/pl.
thủy quyển Hydrosphäre f.
thủy sư đô đốc Admiral m.
thủy sản Meeresprodukte f/pl.
thủy tạ schwimmendes Haus n.
thủy tặc Pirzte m/pl, Seepirate m/pl.
thủy tai Überschwemmung f, Wassersnot f.
thủy táng im Meer beisetzen.

thủy thần Wassergott m.
thủy thể Flüssigkeit f.
thủy thổ Seemann m, Matrose m.
thủy thúng (y) Wassersucht f.
thủy tiên Narzisse f.
thủy tinh gläsern (a), Glas n.
thủy tinh (thiên) Merkur m.
thủy tinh dịch Glaskörper m.
thủy tinh mờ Milchglas m.
thủy tinh thể 1. Kristallkörper m; 2. Katarakt m.
thủy tinh xốp Schaumglas n.
thủy tĩnh học Hydrostatik f.
thủy tổ Vorfahr m, Urahn m.
thủy tộc Meeresfauna f.
thủy triều Ebbe f und Flut f.
thủy văn Hydrologie f; *địa chất* ~ Hydrogeologie f.
thủy vận Wassertransport m; Schiffsverkehr m.
thuyên 1. Krankheit abschwächen, nachlassen vi; 2. sich vermindern, sich verringern, abnehmen vi.
thuyên cấp (xưa) im Rang herabsetzen (einen Beamten).
thuyên chuyển (Amt, Posten) (aus-)wechseln vi, versetzen vi.
thuyên giải verständlich erläutern (hoạc erklären).
thuyên giảm im Abklingen sein; sich abschwächen, nachlassen vi.
thuyền Boot n, Kahn m, Schiff n; *bơi* ~ rudern vt.
thuyền bay Flugboot n
thuyền bè Boote n/pl, Kähne m/pl; Schiffe n/pl.
thuyền câu Fischenboot n.
thuyền chài 1. Fischerboot n, 2. Fischer m.

thuyền chủ Bootseigentümer m; Schiffsbesitzer m.

thuyền du khúc (nhạc) Barkarole f, Gondellied n.

thuyền đình Dschunke f.

thuyền mảnh kleine Dchunke f.

thuyền múng kleines Boot n, Kahn m.

thuyền nan kleines Boot n (aus Bambus) geflechte Bambusboot n.

thuyền nhân Bootführer m, Bootman m.

thuyền quỳn bildschön (a).

thuyền rồng Schiff n des Kaisers (mit Drachenform).

thuyền thoi schlankes Boot n.

thuyền thúng geflechtes Boot n (aus Bambus).

thuyền trưởng Kapitän m.

thuyết 1. sprechen vt, reden vt; 2. erzählen vt, berichten vt; vorbringen vt, darlegen vt; 3. Lehre f, Doktrin f; 4. überzeugen vt.

thuyết giáo predigen vt; *nhà* ~ Prediger m; Missionar m.

thuyết khách Diplomat m.

thuyết lý erklären vt, erläutern vt, auslegen vt; argumentieren vt.

thuyết minh darlegen vt, erklären vt, erläutern vt; Darlegung f, Erklärung f, Erläuterung f.

thuyết pháp den Buddhismus predigen (hoặc verbreiten).

thuyết phục überzeugen vt, überreden vt, bewegen zu.

thuyết trình vortragen vt, ein Referat halten; Vortrag m, Referat n, Rede f; ~ *viên* Redner m, Referent m.

thư 1. Brief m; 2. Schreiben n, schriftlich darlegen; 3. Buch n; Schrif-

ten pl; 4. Termin aufschreiben; verschieben vt, hinausschieben vt; 5. frei (a), ungehindert (a), ungezwungen (a).

thư án Schweibetisch m.

thư chuyển tiền Postanweisung f, Postauftragen n.

thư cục, thư điểm Buchhandlung f.

thư hiên Lesezimmer n, Lesesaal m.

thư hoãn aufschieben vt, verschieben vt, hinausschieben vt.

thư hương gelehrte Familie f.

thư khế Abmachung f; Kontrakt m, Vertrag m.

thư ký Sekretär m; Schriftführer m; *tổng* ~ Generalsekretär m.

thư lái Sekretär m; Schriftführer m.

thư lưu postlagernd (a).

thư mục Bücherkatalog m, Literaturverzeichnis m.

thư ngỏ offener Brief m.

thư nhàn frei (a), unbeschäftigt (a), untätig (a).

thư nhận Klission f.

thư pháp Kalligraphie f.

thư phòng Lesezimmer n.

thư quán 1. Buchhandlung f; 2. Verlag m.

thư sinh Schüler m, Student m.

thư song Fenster des Studiumsraumes m.

thư sướng befriedigend (a), gefallend (a), erfreut (a).

thư thả x. thư nhàn.

thư thái munter (a), frisch (a).  lebensvoll (a).

thư thư x. thư hoãn.

thư tịch Bücher n/pl; Schriften f/pl.

thư tín Briefe m/pl, Dokumente n/pl; Schriften f/pl.

thứ yếu Lesegarten m.

thứ từ Briefe m/pl; Korrespondenz f.

thứ viện Bibliothek f, Bücherei f.

thứ xã 1. Literaturzirkel m; 2. Buchverlag m.

thờ 1. müde (adv), erschöpft (a); 2. bestürzt (a); verblüft (a).

thứ 1. Kategorie f, Klasse f; Stufe f, Ordnung f; *dù* ~ alle Sorten, alles mögliche; 2. Ordnung f; Reihenfolge f; 3. verzeihen vt, vergeben vt, nachsicht üben; 4. (nhạc) Moll n.

thứ ba 1. Dritter, drittens (a); 2. *ngày* ~ Dienstag m.

thứ bậc, thứ bậc Rang m, Kategorie f, Klasse f, Stufe f.

thứ bảy 1. siebenter (a), siebentens; 2. *ngày* ~ Sonnabend m, Samstag m.

thứ bét letzt (a), unterstellt (a), niederst (a).

thứ dân Vold n; Leute pl, Menschen m/pl.

thứ đẳng (xưa) von niederer Sorte, zweiter Klasse f.

thứ đệ x. thứ bậc.

thứ hai 1. zweiter (a), zweitens (a); 2. *ngày* ~ Montag m.

thứ hạng x. thứ bậc.

thứ lỗi entschuldigen vt, verzeihen vt, vergeben vt.

thứ mẫu Stiefmutter f.

thứ nam jüngerer Sohn m.

thứ năm 1. fünfter (a); fünftens (a); 2. *ngày* ~ Donnerstag m.

thứ nhất erster (adv), erstens (adv).

thứ nữ jüngere Tochter f.

thứ phẩm minderwertiges Erzeugnis m.

thứ phi Konkubine f.

thứ phòng Nebenfrau f.

thứ sáu 1. sechster (a), sechstens (a); *ngày* ~ Freitag m.

thứ nhất x. thứ phòng.

thứ trưởng Stellvertreter m des Ministers.

thứ tư 1. vierter (a); viertens (a); 2. auch *ngày* ~ Mittwoch m.

thứ tự 1. Ordnung f; 2. ordentlich (a), Aufeinanderfolge f; 2. in der richtigen Reihenfolge.

thứ vị Rang m; Hierarchie f; Rangordnung f.

thứ yếu nebensächlich (a).

thử 1. versuchen vt, probieren vt, prüfen vt; 2. ausprobieren vt; anpassen vt.

thử mal sehen vt, versuch mal.

thử dịch Pest f.

thử hỏi erfragen vt.

thử lửa die Feuerprobe machen.

thử nghiệm versuchen vt, Versuche anstellen, experimentieren vt.

thử thách erproben vt, versuchen vt, auf die Probe stellen; Probe f, Prüfung f, Kontrolle f.

thử uốn Biegeversuch m

thử ý erkunden vt, ausforschen vt.

thự 1. Residenz f, Amtssitz m; Villa f, Land-, Sommerhaus n.

thưa 1. (be)antworten vt, Antwort geben (dem Älteren); 2. ansprechen vt; 3. klagen vt, sich beklagen; 4. licht (a), spärlich (a); 5. mit Zwischenräumen; nicht engmaschig (a); 6. Anredeform; ~ *các bạn!* Freunde!

thưa gửi höflich anreden.

thưa kiện (luật) einen Prozeß anstrengen, ein Verfahren einleiten; Prozeß m, Rechtsstreit m.

thư thốt äußern vt, darlegen vt, vorbringen vt.

thư thốt spärlich (a), licht (a).

thừa 1. überschüssig (a), überzählig (a); zuviel (a); als Rest verbleiben; überschüssig sein; Rest m; Überschuß m; ~ *ăn* ~ *mặc* ein Wohlleben führen; wohlhabend sein; 2. (be)nutzen, ausnutzen (adv); 4. anerkennen vt; 5. annehmen vt, entgegennehmen vt.

thừa ân Hilfe beanspruchen.

thừa cơ, thừa dịp eine Gelegenheit ergreifen (hoạc nützen).

thừa hành ausführen vt. durchführen vt; ~ *mệnh lệnh* den Befehl ausführen.

thừa hiểu genau verstehen vt.

thừa hưởng 1. genießen vt, sich erfreuen an; 2. erben vt.

thừa kế nachfolgen vi, ein Erbe übernehmen; *người* ~ Nachfolger m; ~ *sự nghiệp cách mạng* die revolutionäre Sache fortsetzen.

thừa lệnh laut Befehl; den Befehl ausführen, im Auftrag m.

thừa lúc den Augenblick nutzen.

thừa mệnh x. thừa lệnh.

thừa nhận anerkennen vt. zugeben vt.

thừa ơn x. thừa ân.

thừa phái kleiner Beamter m; Sekretär m.

thừa phát lại (xưa) Gerichtsvollzieher m.

thừa số (toán) Faktor m.

thừa số bậc nhất (toán) Linearfaktor m.

thừa thái überschüssig (a), überzählig (a); Rest m, Überschuß m.

thừa thắng den Sieg ausnutzen.

thừa thế die Situation (hoạc Lage) ausnutzen.

thừa trừ gleichmachen vt, ausgleichen vt; Gleichmachung f; Ausgleichung f.

thừa tự nachfolgen vt, beerben vt, ein Erbe übernehmen.

thừa tướng (xưa) Premierminister m.

thửa 1. Gelände n; ~ *ruộng* Feld n; 2. auf Bestellung; bestellen vt, erledigen lassen vt.

thức 1. nicht schlafen; wachen vi; 2. (auf) wecken vi; 3. Essen n, Kost f, Speise f; 4. Art f, Weise f, Verfahren n, Methode f.

thức ăn Nahrung f, Kost f, Speise f, Essen n.

thức dậy erwachen vi, wach werden, aufstehen vi

thức dùng Gebrauchsartikel m.

thức đêm die ganze Nacht wachen (hoạc nicht schlafen).

thức giả Geistesschaffender m, Intellektueller m.

thức giấc erwachen (a), aufwachen vi.

thức khuya bis in die späte Nacht wachbleiben; ~ *dậy sớm* spät schlafen gehen und früh aufstehen; (ngb) viel arbeiten, sich sehr mühen.

thức thời sich der Situation anpassen, mit der Zeit gehen.

thức tỉnh (auf)wecken vi, aus dem Schlaf wecken.

thức uống Trank m, Getränk n.

thực 1. wahr (a), wirklich (a), tatsächlich (a), echt (a); 3. essen vt, speisen vt.

thực bào Phagozyten f/pl.

thực bụng x. thực lòng.

thực chất wesentlich (a); Wesen n, Charakter m; Wesentliches n.

thực chi tatsächliche Ausgabe f, wirklicher Aufwand m.

thực chứng 1. tatsächlicher Beweis m, wirklicher Nachweis m; 2. positiv (a), positivistisch (a); ~ *luận* (triết) Positivismus m.

thực dạ x. thực lòng.

thực dân kolonial (a); kolonisieren vt; Kolonisation f, Kolonialist m; *chủ nghĩa* ~ *mới* Neokolonialismus m.

thực dụng praktisch (adv), angewandt (a); *nghệ thuật* ~ angewandte Kunst f; in der Praxis anwenden.

thực đơn Speisekarte f, Menü n.

thực hành 1. praktisch (a); in der Praxis anwenden; 2. x. thực hiện.

thực hiện durchführen vt, verwirklichen vt, realisieren vt, erfüllen vt; ~ *kế hoạch* den Plan erfüllen.

thực hiệu Effektivität f, Wirksamkeit f.

thực khách Eßgefährte m, Tischkamerad m.

thực lái Reingewinn m.

thực lòng wahrhaftig (a), aufrichtig (a), offen (a).

thực lợi wirklicher Gewinn m, realer Vorteil m.

thực lực reale Kraft f; wirkliche Macht f; *chính sách* ~ "Politik der Stärke".

thực nghiệm experimentell (a), experimentieren vt, Versuche anstellen; ~ *phê bình thuyết* Empiriekritizismus m.

thực phẩm Nahrungsmittel pl, Nahrungsgüter pl, Lebensmittel pl.

thực quản (gi/phẫu) Speiseröhre f.

thực quyền tatsächliche Macht f; wirkliches Recht n.

thực ra wirklich (a), tatsächlich (a).

thực sản tatsächliches Eigentum n.

thực số reelle Zahl f; Ist n.

thực sự wirklich (a), tatsächlich (a), in der Tat; Wirklichkeit f, Tatsache f.

thực tài echtes Talent n, echte Begabung f.

thực tại wirklich vorhanden, tatsächlich (a); Reachlität f; Wirklichkeit f.

thực tang offensichtlicher Beweis m.

thực tâm x. thực lòng.

thực tập praktisch (a), angewandt werden; praktisch tätig sein; Praxis f; Praktikum n; ~ *sinh* Praktikant m.

thực tế 1. real (a), wirklich (a), tatsächlich (a); 2. praktisch (a), in der Praxis; *kinh nghiệm* ~ praktische Erfahrungen f/pl.

thực thà aufrichtig (a), offen (a), ehrlich (a); Aufrichtigkeit f; Offenheit f, Ehrlichkeit f.

thực thể 1. Gegenstand m, Ding n, Körper m; 2. Stoff m, Materie f, Substanz m; ~ *luận* (triết) Ontologie f.

thực thi in Kraft setzen vt, realisieren vt; *khả năng* ~ Realisierbarkeit f.

thực thu reale Einkünfte pl, tatsächliche Einnahmen f/pl.

thực thụ Etat-, etatmäßig (a).

thực tiễn praktisch (a); Praxis f.

thực tình 1. x. thực ra; 2. x. thực lòng.

thực trạng reale Lage f (hoặc Situation f); wirklicher Zustand m; Status quo m.

thực trọng netto (a).

thực trùng loại (động) Insektenfressende pl.

thực vật Pflanzen f/pl, Gewächse n/pl; ~ *học* Botanik f.

thừng Leine f; Seil n, Tau n.

thước 1. Meter n; 2. Lineal n; 3. (động)
Häher m.

thước cặp Schublehre f, Meßklappe f.

thước chuẩn Urmeter n.

thước cuộn Metermaß n.

thước dây Meßschnur f.

thước đo Lehre f (zum messen).

thước đo góc Goniometer n.

thước đo lỗ Lochlehre f.

thước đo sâu Tiefenmaß n, Tiefenlehre f.

thước gấp Zollstock m.

thước kẻ Lineal n.

thước kéo Rechenschieber m.

thước khối Kubikmeter n.

thước mẫu geeichtes Meter n.

thước , thợ Winkelmesser m,
Winkelmaß n.

thước tính Rechenschieber m.

thước vuông Quadratmeter n.

thực được (thực) Dahlie f.

thờn thọt 1. lang (a); 2. untätig (a),
faul (a).

thưỡn hervorstehen vi, hervorragten vi,
strecken vi.

thương 1. verwunden vi, verletzen vi;
bị ~ verwundet sein; 2. bedauern vi,
bemitleiden vi, mitfühlen vi; 3. gern
haben, mögen vt, lieben vt; 4. handels-
vt, kommerziell (a); Handel m; 5.
besprechen vt, erörtern vt, debat-
tieren vt; 6. Spieß m, Lanze f.

thương binh Verwundeter m, Ver-
letzter m; Kriegsinvaliden m.

thương cảm mitfühlen vi; Teilnahme
f, Mitegefühl n, Verständnis n.

thương cảng Handelshafen m.

thương chánh x. thương chính.

thương chiến Handelskrieg m.

thương chính 1. Zollpolitik f; *sở* ~
Zollverwaltung f; 2. Handelspolitik f.

thương cục, thương cuộc Handel-
sagentur f, Kompanie f.

thương điểm Laden m, Geschäft n,
Handlung f, Handelsabteilung f.

thương đoàn Handelsvereinigung f.

thương đội Handelskarawane f.

thương gia Kaufmann m, Händler m,
Geschäftsmann m.

thương giao Handelsbeziehungen m,
Handelsverbindungen f/pl.

thương giới Handelskreise m/pl,
Geschäftskreise m/pl.

thương hại bedauern vi, bemitleiden
vi, mitfühlen vi.

thương hàn (y) Typhus m.

thương hội Handelsgesellschaft f,
Handelsverein m.

thương khẩu x. thương cảng.

thương kho Speicher m, Lager n,
Niederlage f.

thương luật Handelsgesetz n.

thương lượng Unterredungen führen,
verhandeln vi; Unterredungen f/pl,
Verhandlungen f/pl.

thương mại handels-; kommerziell;
Handel m.

thương mến lieben vt; liebhaben vt;
Zuneigung empfinden.

thương nghị besprechen vi, erörtern
vt, beraten vt, verhandeln vi.

thương nghiệp Handel m; *chính sách*
~ Handelspolitik f.

thương nhân x. thương gia.

thương nhớ gedenken vi; sich erinnern
vi.

thương ôi o weh!

thương pháp x. thương luật.

thương phẩm Handelswaren f/pl.



thương phụ Witwe f.

thương số (toán) Quotient m.

thương sự kommerzielle Angelegenheit f.

thương tá Handelskonsulat m.

thương tâm 1. traurig (a), betrübt (a); betrübt sein; sich grämen; 2. mitfühlen vi, Mitleid haben.

thương thân 1. sich selbst bedauern (hoặc bemitleiden); 2. sich selbst lieben; *thương người như thể* ~ den anderen lieben wie sich selbst.

thương thuyền Handelsschiff n.

thương thuyết x. thương lượng.

thương tích Wunde f.

thương tiếc bedauern vi, tiefes Mitgefühl empfinden.

thương tình x. thương tâm.

thương tổn schaden vi, schädigen vi, Schaden zufügen.

thương tranh 1. Handelskonkurrenz f; 2. Handelskrieg m.

thương trường Markt m.

thương ước Handelsvertrag m, Handelsabkommen n.

thương vong verwundet (hoặc verletzt) sein.

thương vụ 1. x. thương sự; 2. Handelsmission f.

thương xót bedauern vi, mitfühlen vi.

thương yêu lieben vt, gern haben, Zuneigung empfinden.

thường 1. ständig (a), fortwährend (adv), häufig (a); 2. gewöhnlich (a), üblich (a); alltäglich (a); *việc* ~ alltägliche Angelegenheit f; 3. gewöhnlich (a), durchschnittlich (a), einfach (a); 4. ersetzen vt, entschädigen vt.

thường dân Zivilbevölkerung f.

thường dùng, thường dụng gewöhnlich (a), üblich (a), gebräuchlich (a).

thường hay, thường khi oft (a), häufig (a).

thường kỳ regelmäßig (a), ständig (a), ordentlich (a).

thường lệ gewöhnlich (a), üblich (a); gewohnheitsgemäß.

thường ngày (all)täglich (a).

thường ngôn Maxime f, Grundsatz m, Lebensregel f.

thường nhậm (nhiệm) permanent (a), ständig (a).

thường nhật x. thường ngày.

thường niên alljährlich (a).

thường phạm Rechtsverletzer m.

thường phục 1. Alltagskleidung f; 2. Zivilkleidung f.

thường sáo stereotypischer Ausdruck m.

thường sinh Unsterblichkeit f.

thường số beständige Zahl f; Konstante f.

thường sự laufende Sache f; alltägliche Sache f; gewöhnliche Angelegenheit f.

thường thức Allgemeinwissen n, Grundkenntnisse f/pl.

thường thường 1. gewöhnlich (a), üblich (a), durchschnittlich (a); 2. oft (a), häufig (a).

thường tình 1. gewöhnliches Gefühl n, normales Empfinden n; 2. gewöhnlich (a), üblich (a), normal (a); Gewohnheit f.

thường tồn ständig existieren vi.

thường trú ständig einquartiert sein; einen bleibenden Wohnsitz haben.

thường trực 1. diensthaben, wach-

- thabend, vom Dienst; Dienst haben; Dienst m; Dienststeller m; 2. ständig (a); *ban* ~ Ständiger Ausschuß m.
- thường vụ** 1. ständig (a); *ủy viên* ~ Mitglied n des Ständigen Komitees; 2. laufende Sache f (hoặc Angelegenheit f).
- thường xuyên** fortwährend (adv), dauernd (adv), immer (adv).
- thưởng** 1. belohnen vt, auszeichnen vt, prämiieren vt; Belohnung f, Auszeichnung f; 2. genießen vt, sich ergötzen.
- thưởng công** für Verdienste belohnen.
- thưởng ngoạn** genießen vt, Vergnügen haben.
- thưởng phạt** belohnen vt, und strafen vt.
- thưởng thức** genießen vt, sich ergötzen; sich weiden an; *dồ* ~ Genußmittel n.
- thượng** 1. oben (a), oberhalb (a); 2. hochsteigen vt, ersteigen vi, hochspringen vi; 3. darbringen vt, überreichen vt (dem König); 4. erster (a); *quyển* ~ erster Band m.
- thượng cấp** höhere Instanz f (hoặc Behörde f); höherer Rang m; Obrigkeit f
- thượng cổ** altertümlich (a), uralt (a), archaisch (a); *thời* ~ Altertum n.
- thượng danh** Register m.
- thượng diện** stolz (adv), hochmütig (a), prächtig (a).
- thượng du** Hochland n
- thượng dụ** (xưa) kaiserlicher Erlaß m.
- thượng đẳng** 1. von bester Sorte, erster Qualität; 2. obere Schichten f/pl (der Gesellschaft).
- thượng đế** Gott m, der Allerhöchste.
- thượng điền** 1. mit den Feldarbeiten beginnen; 2. *thượng đẳng điền* bestes Reisfeld n; 3. höher gelegenes Reisfeld n.
- thượng đỉnh** Höhepunkt m, höchst; *hội nghị* ~ Gipfelkonferenz f.
- thượng giới** Höhepunkt m, höchst; *hội nghị* ~ Gipfelkonferenz f.
- thượng giới** Himmelreich n.
- thượng hạ** auf und ab, oben und über; alles (a).
- thượng hạng** von bester Sorte f, von bester Qualität f.
- thượng hoàng** Vater m des herrschenden Kaisers.
- thượng huyền** zunehmender Mond m.
- thượng khách** hoher Gast m.
- thượng khẩn** sehr eilig (a), erpress (adv), dringend (adv), ernsthaft (adv).
- thượng khương** plündern, Plünderung f; rauben vt.
- thượng kinh** in die Hauptstadt fahren.
- thượng lộ** sich auf den Weg machen (hoặc begeben); ~ *bình an!* glückliche Reise!
- thượng lưu** 1. oberer Flußlauf m; 2. Spitzen f/pl der Gesellschaft.
- thượng mã** aufsitzen vi, aufs Pferd steigen.
- thượng nghị viện** Senat m, Oberhaus n.
- thượng nguyên** Laternenfest n (am 15 des ersten Mondmonats).
- thượng phẩm** Waren f/pl von besserer Qualität.
- thượng quan** höher Beamter m, höher Staatsmann m.
- thượng quốc** Mutterland n.
- thượng sách** 1. beste Politik f; 2. bester Plan m; beste Variante f.
- thượng sĩ** Sergeant m.

- thượng tá** Oberst m
- thượng tầng, thượng tầng** obere Schicht f, Oberschicht f; ~ *không khí* Stratosphäre f; ~ *kiến trúc* (triết) Überbau m.
- thượng thẩm** Appellationsgericht n.
- thượng thọ** Langlebigkeit f.
- thượng thư** (xưa) Minister m.
- thượng tạ** (Phật) Oberbronze m.
- thượng tố** eine Klage bei der obersten Gerichtsinstanz einzeichnen.
- thượng trình** x. thượng lộ.
- thượng tuần** früh (a); ~ *tháng 8* Frühaugust m; ~ *mùa hạ* Frühsommer m, erste Dekade f des Monats
- thượng tưng** x. thượng tầng.
- thượng tướng** 1. Generaloberst m; 2. Admiral m.
- thượng úy** Oberleutnant m.
- thượng uyển** kaiserlicher Park m.
- thượng vị** den Thron einnehmen (hoặc besteigen).
- thượng võ, thượng vũ** kriegslustig (a), kampfbegeistert (a).
- thướt tha** graziös (a), anmutig (a); fein (a), schlank (a).
- thượt** geradlinig (a), schnurgerade (adv).
- tỉ** 1. Seide f; 2. niederträchtig (a); niedrig (a), gemein (adv); (ngb) Milchbrust f, Mutterbrust f.
- tỉ hí** etwas geöffnet; ein wenig öffnen, einen Spalt offen lassen.
- tỉ -tan** Titan n.
- tỉ tỉ khóc** ~ plärren vi, flennen vi.
- tỉ tiện** 1. gemein (adv), niederträchtig (a), niedrig (a); 2. geizig (a), knausrig (a).
- tỉ tiểu** unwichtig (a), nebensächlich (a).
- tỉ toe** sich in ein gutes Licht setzen, prahlen vi.
- tỉ trúc** Musikinstrument n aus Bambus n.
- tỉ** winzig klein, etwas (a).
- tỉ chút** einnig (adv).
- tỉ đỉnh** x. tỉ chút.
- tỉ hon** sehr klein.
- tỉ nửa** beinahe (a); ~ *tôi đến chậm* beinahe bin ich spät gekommen (adv).
- tỉ tách** tropfend (adv), tröpfelnd (adv).
- tỉ tẹo** sehr klein.
- tỉ tỉ** x. tỉ.
- tỉ tị** 1. Moment m, kurzer Augenblick m; 2. x. tỉ.
- tỉ toét** frei heraus lachen.
- tỉ xiu** ganz klein, winzig (a).
- tỉ** (ab)stützen vi; sich stützen auf; (sich) anlehnen; ~ *tay* den Arm stützen.
- tỉ bà** Zither f.
- tỉ nữ** Hausmädchen n, Dienerin f.
- tỉ ố** Fleck m.
- tỉ tạng** Magen m.
- tỉ tỉ** ununterbrochen (adv), in einem fort, unaufhörlich (a).
- tỉ tích, tỉ vết** 1. Fehler m, Mangel m; 2. Makel m, Schandfleck m.
- tỉ tốt** Diener m, Knecht m.
- tỉ tướng** Unterbeamter m, Untergebener m.
- tỉ thiếp** Konkubine f.
- tỉ vị** Verdauungsorgane n/pl.
- tỉ** x. tỷ.
- tỉ mỉ** sorgfältig (a), genau (a), ausführlich (a); im einzelnen (a).
- tỉ tê** 1. leise (adv), gedämpft (a), still (a); *khóc* ~ leise weinen; 2. leise sprechen, gedämpft erzählen.
- tỉ suất hối đoái** Wechselkurs m.

tỉ (gi/phẫu) unterer Teil m des Mastdarms.

tỉ 1. x. tí; 2. eifersüchtig sein.

tỉ hiềm (ver) meiden vi, umgeben vi.

tỉ loạn von Aufruhr m aus.

tỉ nạn flüchten vi, Flüchtling f, *trại* ~ Flüchtlingslager n.

tỉ nạnh x. tỉ (2).

tia Strahl m; Strom m; ~ *nước* Wasserstrahl m; ~ *phóng xạ* radioaktive Strahlung f; ~ *sáng* Lichtstrahl m; ~ *hy vọng* Hoffnungsstrahl m, Hoffnungschimner m.

tia an pha Alphastrahlen m/pl.

tia âm cực Kothodenstrahlen m/pl.

tia bê ta Betastrahlen m/pl.

tia cực tím Ultraviolettstrahlen m/pl.

tia gam'-ma Gammastrahlen m/pl.

tia hồng ngoại Infrarotstrahlen m/pl.

tia lửa Funke m; ~ *điện* elektrische Funke m.

tia máu Blutader f.

tia phóng xạ radioaktive Strahlen m/pl.

tia Rơng en Röntgenstrahlen m/pl.

tia tử ngoại x. tia cực tím.

tia vũ trụ kosmische Strahlen m/pl.

tia tía fliederfarben (adv).

tía violett (a).

tía tô (thực) Melisse f.

tĩa 1. (her)ausreißen vt, herausziehen vt, auszupfen vt; 2. aussuchen vt, auslesen vt, sondern vt; 3. nacheinander; *bán* ~ (quần) Einzelfeuer n.

tĩa gọt abfeilen vt, ausfeilen vt; ~ *câu vãn* (anb) den Stil ausfeilen.

tích 1. (an)sammeln vt, an-, aufhäufen vt, auf Vorrat anschaffen; ~ *tiểu*

thành đại aus wenig viel machen; ~ *số* (toán) Produkt n; 4. Spur f, Fährte f, Lauf m; 5. Spur f, Überlieferungen f/pl, Legenden f/pl; 6. Teekanne f.

tích cốc einen Vorrat an Korn schaffen.

tích cực wirksam (a), tätig (a), aktiv (a); *tính* ~ Aktivität f, Geschäftigkeit f.

tích điện aufladen vt; *bình* ~ Kondensator m.

tích đức Wohltätigkeit f.

tích hợp Integration f.

tích huyết (y) Blutstauung f.

tích kinh Amenorrhöe f, amenorrhöisch (a).

tích lũy ansammeln vt, anhäufen vt; akkumulieren vt; Akkumulation f; ~ *vốn* Kapitalakkumulation f.

tích năng lượng Energiespeicherung f.

tích phân (toán) Integralrechnung f.

tích phân mặt (toán) Flächenintegral n.

tích súc x. súc tích.

tích sự Ergebnis n, Resultat n.

tích tắc 1. tiktak (a); 2. kleines Moment n.

tích thủy Wasserkrug m; Wasser speichern vi.

tích thực (y) Indigestion f, Verdauungstörung f.

tích nguyện Überlieferungen f/pl, Sagen f/pl, Legenden f/pl.

tích trữ ansammeln vt, anhäufen vt; sich versehen, sich versorgen mit. 

tích tụ, tích tựu ansammeln vt, zusammensparen vt, etw. auf die Seite legen.

tích tụ Ausflockung f, auflocken vi.

tịch Liste t, Verzeichnis n; 2. (ngb)

- sterben vi, verscheiden vi; 3. Matte f.
- tịch biên** inventarisieren und beschlagnahmen. Inventaraufnehmen und konfiszieren.
- tịch bộ** Verzeichnis m, Liste f (der Einwohner).
- tịch cốc** (Phật) sich in Nichtsein auflösen. ins Nirwana eingehen.
- tịch dương** (thi) Sonneuntergang m.
- tịch ký** x. tịch biên.
- tịch liêu** ruhig (a), still (a), einsam (a), öde (a).
- tịch tịch** 1. ruhig (a), still (a); 2. einsam (a), abgeschieden (adv), entlegen (adv).
- tịch thu**, **tịch thu** konfiszieren vt, einziehen vt, beschlagnahmen vt; Konfiskation f, Einziehung f, Beschlagnahme f.
- tiếc** bedauern vi, bemitleiden vi.
- tiếc công** ergebnislose Arbeit bedauern vt.
- tiếc của** den Besitz bedauern.
- tiếc rẻ** bedauern vi, bereuen vi.
- tiếc thay** wie schade!; bedauerlich (a).
- tiệc** Gastmahl n, Bankett n, Festessen n; *mở* ~ ein Essen geben.
- tiệc cưới** Hochzeitsschmaus m.
- tiệc mặn** Festessen n, Bankett n.
- tiệc rượu** Cocktail m.
- tiệc trà** Teetrinken n, Teerunde f.
- tiệc tùng** x. tiệc.
- tiêm** 1. eine Injektion machen, spritzen vt, impfen vt; Injektion f, Impfung f; 2. Opium zum Rauchen vorbereiten; 3. Nadel f (thuốc phiện).
- tiêm chủng** impfen vt; Impfung f.
- tiêm la** (y) Syphilis f.
- tiêm nhiễm** übernehmen vt, entlehnen vt, sich aneignen; sich anstecken; ~ *thói xấu* schlechte Gewohnheiten übernehmen.
- tiêm tất** sorgfältig (a), genau (a), ordentlich (a).
- tiêm** ergreifen vt, sich bemächtigen, an sich reißen.
- tiêm đoạt** sich bemächtigen, an sich reißen.
- tiêm mạn** anmaßend (a), hochmütig (a).
- tiêm mưu** schwindelhaft (a), betrügerlich (a).
- tiêm nghịch** rebelliert (a).
- tiêm ngôi** den Thron usurpieren.
- tiêm ngôn** Lüge f, Unehrllichkeit f, untreu (a).
- tiêm quyền** sich die Macht wiederrechtlich aneignen.
- tiêm vị** x. tiêm ngôi.
- tiêm** versteckt (a), geheim (a); verbergen vi, verstecken vi.
- tiêm ẩn**, **tiêm cư** sich verstecken, sich verbergen.
- tiềm lực** verborgene Kräfte f/pl; potentielle Möglichkeiten f/pl; ~ *kinh tế* Wirtschaftspotenz f.
- tiềm mưu** Verschwörung f.
- tiềm ngư dinh** Unterseeboot n
- tiềm phục** Hinterhalt m, Versteck n.
- tiềm tàng** geheim (a), verborgen (a), heimlich (a); *khả năng* ~ verborgene Möglichkeiten f/pl; sich verstecken, sich verbergen.
- tiềm thức** unberußtes Gefühl n.
- tiềm tiềm** durchschnittlich (a), mittelmäßig (a).
- tiềm vọng kính** ~ Piriscop n, Sehrohr n.
- tiệm** Laden m, Geschäft n; Schenke f, Wirtshaus n; ~ *nhảy* Tanzbar f.

tiệm cận (toán) Asympote f; asymptisch (a).

tiệm hút Opiumsrauchtube f.

tiệm nhảy Tanzbar f.

tiệm tiến sich allmählich weiteren, wickeln, fortschreiten, Fortschritte machen.

tiên 1. Fee f; 2. übernatürlich (a), ungewöhnlich (a), wunderbar (a), zauberhaft (a); *phép* ~ Zauber-, Wundermittel n; 3. vorn (adv), voran (adv), voraus (adv); 4. vorig (a), vorhergehend (a), voraufgegangen (adv); 5. Briefpapier n.

tiên cảnh 1. Paradies n, Feenreich n; 2. (ngb) schöne Landschaft f.

tiên cáo (luật) Kläger m.

tiên chỉ, Dorfältester m, -schulze m.

tiên cô Fee f.

tiên dung feenhafte Schönheit f.

tiên dược Sondermedikament n, heiliger Medikament n.

tiên đế verstorbener Kaiser m (hoặc Herrscher m).

tiên đoán voraussagen vt, prophezeien vt, weissagen vt; *lời* ~ Weissagung f, Prophezeiung f.

tiên đông kleiner Engel m.

tiên giới x. tiên cảnh.

tiên hiền Weiser m, Gelehrter m (der Vergangenheit).

tiên kiến vorhersehen vt, voraussehen vt, voraussagen vt; Voraussicht f.

tiên liệt verdiente Persönlichkeit f (der Vergangenheit).

tiên long x. tiên rồng.

tiên nga Göttin f, Fee f.

tiên nghiệm apriorisch (a); von vorher herein zugegeben (hoặc angenommen).

tiên nhân Vorfahren m/pl, Ahnen m/pl.

tiên nho (sử) konfuzianischer Gelehrter m.

tiên nữ Fee f.

tiên phong 1. vorwärts (a), voran (a); *đi* ~ vorangehen; 2. Avantgarde f.

tiên quân x. tiên đế.

tiên quyết vorausgesetzt (a), entscheidend (a); *điều kiện* ~ entscheidende Voraussetzung f.

tiên rồng (thần) Fee f und Drachen m (vorfahren des vietnamesischen Volkes); *con cháu* ~ Nachkommen m/pl, von Feen und Drachen (x. Vietnamesen).

tiên sư Gründer m, Begründer m; Altmeister m.

tiên thiên 1. angeboren (a); 2. (triết) apriorisch (a).

tiên thủ bevorzugt (a), vorrangig (a); *quyền* ~ Vorrang m, Vorzug m

tiên tiến vorderster (a), führend (a), fortgeschritten (a); *nước* ~ fortgeschrittenes Land n.

tiên tổ x. tiên nhân.

tiên tri prophezeien vt; vorheraussehen vi, voraussehen vi.

tiên vương x. tiên đế.

tiến 1. vorwärtsgehen vi, schreiten vi, vorrücken vi, vorgehen vi; 2. Fortschritte machen, fortschreiten vi; 3. darbringen vt, überreichen vt, schenken vt.

tiến binh x. tiến quân.

tiến bộ fortschrittlich (a), fortgeschritten (a), progressiv (a); erfolgreich (a); entwickeln vi; Fortschritte machen, fortschreiten vi; Vorwärtsbewegung f; Fortschritt m.



tiến chức (Amt), Dienststellung f
aufsteigen, erhöhen vt, befördern vt.

tiến công angreifen vi, vorgehen vi,
stürmen vi, attackieren vi; Angriff m,
Vorstoß m, Sturm m, Offensive f.

tiến cống Tribut zahlen.

tiến cử befördern vt, einsetzen vt.

tiến đạt 1. Fortschritte machen; Erfolg
haben, erreichen vt; blühen vt,
gedeihen vi.

tiến độ Stand m (der Entwicklung);
Verlauf m, Ablauf m.

tiến hành 1. sich weiterentwickeln vi,
fortschreiten vi; 2. durchführen vt,
ausführen vt, verwirklichen vt,
realisieren vt.

tiến hóa sich entwickeln, sich entfal-
ten, evolutionieren vi; Entwicklung
f, Évolution f; ~ *luận*
Evolutionstheorie f.

tiến quân die Truppen vorrücken las-
sen.

tiến sĩ Doktor m; *luận án* ~ Disserta-
tion f.

tiến thoái fortschreiten und
zurückschreiten vi; ~ *lưỡng nan*
weder vorwärts noch zurück; in einer
schwierigen Lage sein.

tiến thủ vorwärtsstreben (adv), nach
vorn streben.

tiến tới vorwärts (adv), treiben vt.

tiến triển 1. sich entwickeln, zur
Entfaltung kommen, fortschreiten vi;
Fortschritte machen, gedeihen vi,
prosperieren vi.

tiến trình 1. Vorwärtsentwicklung f,
Fortschritt m; 2. x. tiến độ.

tiền 1. Geld n; ~ *vào nhà khó như gió
vào nhà trống* das Geld geht durch
das Häuschen des Armen wie der

Wind durch ein Haus ohne Wände; 2.
Vorder-; vorne (a), voran (a); 3. vorig
(a), vorgangen (a), früher (a).

tiền án (luật) Präzedenzfall m.

tiền bạc Geld n.

tiền bối Vorgänger m; Vorfahren m/pl.

tiền căn (Phật) Nachlaß m, vergangene
Verkörperungen f/pl

tiền chuyển Geldüberweisung f.

tiền cọc Vorschuß m, Vorauszahlung
f.

tiền công Arbeitslohn m.

tiền của Reichtümer m/pl; Vermögen
n.

tiền duyên (Phật) vorausbestimmt;
vorgeschriebenes Schicksal n.

tiền đạo 1. Wegweiser m, Führer m,
Reiseführer m; 2. (thể) Stürmer m.

tiền dật x. tiền cọc.

tiền đề Voraussetzung f, Vorbedingung
f.

tiền đền Entgelt n; Schadenersatz m.

tiền định vorgeschrieben (adv), vor-
bestimmt (adv); im vorausbestimmen
vt, vorschreiben vt.

tiền đồ Perspektiven f/pl, Aussichten
f/pl, Zukunft f.

tiền đội Vorhut f, Avantgarde f.

tiền đồn Vorposten m, vorgeschobene
Stellung f.

tiền đường Vorzimmer n (mit Ah-
nenaltar).

tiền giấy Papiergeld n.

tiền gốc Kapital n.

tiền gửi Geldeinlage f; Depositen n/pl.

tiền hậu früher und später; ~ *bất nhất*
(ngb) nicht folgerichtig (a), inkonse-
quent (adv), widersprechend (adv).

tiền kiếp (Phật) vergangenes Dasein
n.

tiền lái 1. Gewinn n, Profit m; 2. Prozente n/pl, Zinsen m/pl.
tiền lẻ Kleingeld n.
tiền lệ vorgeschriebene Bräuche m/pl.
tiền lời x. tiền lãi.
tiền lương Arbeitslohn m, Gehalt n.
tiền mặt Bargeld n.
tiền nhân x. tiền nhân.
tiền nông Geld n.
tiền nợ Geldschuld f.
tiền phạt Geldstrafe f.
tiền phong x. tiền phong.
tiền quân (quân) Vorhut f.
tiền sử Vorgeschichte f; *thời đại* ~ prähistorische Zeit f.
tiền tài Valuta f, Währung f; Devisen pl; ~ *học* Münzkunde f, Numismatik f; *cải cách* ~ Währungsreform f.
tiền thái Prototyp m, Urbild n.
tiền thân Vorläufer m.
tiền thường x. tiền đên.
tiền thưởng Geldprämie f.
tiền tiến führend (adv); fortschrittlich (a), progressiv (a).
tiền tiêu 1. Ausgaben f/pl, Kosten pl; 2. (quân) Vorderst, vorgeschoben (a), *vi trí* ~ Vorposten m.
tiền toi Geld n, umsonst ausgeben.
tiền tố (văn) Präfix n.
tiền trạm Erkunder m; Wegbereiter m.
tiền trao cháo múc Zahlbar bei Lieferung f, erst bezahlen vt.
tiền trợ cấp Beihilfe f, Unterstützungsgeld n.
tiền tuyến (quân) Front f.
tiền vàng Goldwährung f.
tiền vạ x. tiền phạt.
tiền vận (Phật) Schicksal n.

tiền vệ (thể) Läufer m.
tiền vốn Kapital n.
tiễn 1. begleiten vi, geleiten vi; 2. verabschieden vt.
tiễn biệt sich trennen, scheiden vi, sich verabschieden.
tiễn chân begleiten vt, geleiten vt.
tiễn đưa x. tiễn (1).
tiễn hành verabschieden vt; Abschied m; *bữa tiệc* ~ Abschiedsessen n.
tiện 1. drehen vt, dreheln vt (auf der Drehbank); *máy* ~ Drehbank f; *thợ* ~ Dreher m; Drechsler m; 2. passend (adv), geeignet (a), günstig (a); bequem (a); passend (hoặc geeignet) sein; bequem sein; Bequemlichkeit f, Komfort m; 3. benutzen vt, ausnutzen.
tiện bí (y) Konstipation f, Verstopfung f.
tiện dụng (vorteilhaft) verwenden (adv), gebrauchen vt, benutzen vt.
tiện đây (ngb) an dieser Stelle; aus diesem Anlaß.
tiện lợi passend (adv), geeignet (a), günstig (a), vorteilhaft (a), nützlich (a).
tiện nghi komfortabel (a), bequem (a), behaglich (a); Bequemlichkeit f, Komfort m.
tiện mặt đầu (kỹ) plandrehen vt.
tiện nữ meine Tochter f.
tiện thể dank der Gelegenheit; bei dieser Gelegenheit aus Anlaß.
tiếng 1. Stimme f, Laut m, Schall m, Ton m; (auch Stammwort), ~ *chuông* Glockengeläut n, Glockklang m; 2. ~ *đồng hồ* Schlag m der Uhr; Stunde f; 3. Wort n; *to* ~ Wortzanken, schimpfen; 4. Sprache f; ~ *mẹ đẻ* Muttersprache f; 5. Bekanntheit f;

Ruf m; có ~ bekannt, berühmt (a).
tiếng bắc tiếng chỉ bittere Stimme f, böse Töne m/pl.
tiếng dội Echo n, Wiederhall m.
tiếng đồn Gerücht n, Gerede n.
tiếng động Geräucht n; Lärm m.
tiếng hú Gebrüll n.
tiếng kêu 1. Ruf m, Zuruf m, Ausruf m; 2. Klang m.
tiếng khen Lob n, Belobigung f.
tiếng la Schrei m, Ruf m; Aufschrei m.
tiếng lóng Jargon m.
tiếng nói 1. Sprache f, Rede f; 2. Stimme f.
tiếng oan Verleumdung f.
tiếng rằng 1. man sagt, daß...; 2. obwohl (a).
tiếng tăm Ruf m, Ansehen n.
tiếng thơm guter Ruf m, Ehre f.
tiếng vang x. tiếng dội.
tiếp 1. verbinden vt, zusammenfügen vt; 2. anliegend (adv); anschließend (adv), anstoßend, angrenzend (adv); in Berührung kommen, sich berühren, anschließen vi; 3. fortsetzen vt, fortfahren vi; *nói* ~ im Sprechen fortfahren; 4. empfangen vt, bewillkommen vt; ~ *khách* Gäste empfangen; 4. bekommen vt, erhalten vt, empfangen; ~ *thư* einen Brief erhalten; 6. ppropfen vt, okulieren vt.
tiếp âm Relais n.
tiếp binh (quân) Verstärkung f, heranbringen vt.
tiếp cận anliegend (adv), angrenzend (adv), anstoßend (adv), benachbart (a); anliegen vi, sich anschließen, angrenzen vi, sich berühren.
tiếp cây (thực) Ppropfereis, (y).

überergetragendes Gewebestück n, Transplantat n.
tiếp chiến sich zum Kampf stellen.
tiếp chuyện ein Gespräch führen.
tiếp cứu zu Hilfe kommen.
tiếp dẫn 1. weiterleiten vt; 2. Gäste führen.
tiếp diễn sich ereignen; vorfallen vi, weiter verlaufen.
tiếp đãi Gäste empfangen.
tiếp đất Erdschluß m.
tiếp đầu ngữ (văn) Vorsilbe f, Präfix n.
tiếp điểm Berührungspunkt m.
tiếp giao sich kreuzen.
tiếp giáp anliegend (adv), anschließend (adv), angrenzend (adv), nebenan (adv); anliegen vi, anschließen vi, angrenzen vt.
tiếp giới angrenzen vt.
tiếp hạch (y) Gewebe verpflanzen; Transplantation f.
tiếp hợp verbinden vi; Vereinigen n, Zusammenfügen n; 2. (kỹ) Gelenk n.
tiếp khách Gast empfangen.
tiếp khẩu Scheide f, Grenze f, Naht f, Fuge f.
tiếp kiến persönlich empfangen.
tiếp kính (lý) Objektiv n.
tiếp lai erhalten vt, bekommen vt; 2. zurück bleibender Teil einer Quittung f.
tiếp liệu Materialversorgung f.
tiếp máu Blutübertragung f.
tiếp nhận in Empfang nehmen, annehmen vt, entgegennehmen vi, empfangen vt, erhalten vt, bekommen vt.
tiếp nhiệm (Amt, Funktion) übernehmen vt, besetzen vt.

tiếp nối fortsetzen vi, fortfahren vi, Fortsetzung f.

tiếp quản die Verwaltung übernehmen:

tiếp sau nachkommen vi, Mitläufer m.

tiếp sức 1. Kraft zusetzen, verstärken vt; 2. *chạy* ~ Stablauf m.

tiếp tay Hand f anlegen vt, behilflich sein.

tiếp tân Gäste empfangen, Rezeption f.

tiếp tế versorgen vt, versehen vi, ausrüsten vt; Versorgung f, Ausrüstung f, Ausstattung f.

tiếp theo 1. nach (☞), gleich nach, unmittelbar nach; (nach)folgen vi; 2. forsetzen vt, fortfahren vi, weiterführen vt; 3. darauf (a), nachher (a).

tiếp thêm hinzufügen vt, hinzusetzen vi, ergänzen vt.

tiếp thu, tiếp thụ 1. annehmen vi, entgegennehmen vi, empfangen vt, erhalten vt; 2. begreifen vt, erfassen vt, auffassen vt.

tiếp tục fortgesetzt (a); fortsetzen vt, fortfahren vt, weiterführen vt.

tiếp tuyến (toán) Tangente f.

tiếp ứng (quân) Truppen zusammenziehen; 2. Reserve-; *quân* ~ Reservetruppen f/pl, Verstärkung f; 3. verstärken vt.

tiếp vĩ ngữ (van) Nachsilbe f, Suffix n.

tiếp viện x. tiếp ứng.

tiếp xúc Verbindungen knüpfen, Kontakt herstellen; Verbindung f, Beziehung f, Kontakt m; ~ *văn hóa* kulturelle Verbindungen f/pl.

tiếp báo Triumph m benachrichten.

Tiếp khắc Tschechoslowakisch; *người*

~ Tschechoslowake m; *nước cộng hòa Xã hội chủ nghĩa* ~ Tschechoslowakische Sozialistische Republik f.

tiết 1. Blut n (der Tiere); 2. Gereiztheit f, Erregung f; 3. Absatz n, Paragraph m; 4. Nummer f (des Programms); 5. Jahreszeit f; 6. Keuschheit f, sittliche Reinheit f; 7. Unterrichtsstunde f; 8. hervortreten vt, heraustreten vi, ausfließen vi, tröpfeln vi, rinnen vi, sikkern vi.

tiết canh Speisen f/pl (hoặc Gerichte n/pl) aus Tierblut.

tiết chế 1. begrenzen vi, einschränken vi, einengen vi; 2. regulieren vt, lenken vt, steuern vt.

tiết diện 1. Schnittfläche f; 2. Querschnitt m.

tiết dục 1. seine Wünsche zügeln, sein Verlangen unterdrücken; 2. Verhütungsmittel verwenden.

tiết dụng seine Ausgaben einschränken, die Aufwendungen begrenzen.

tiết điệu rhythmisch (a); Rhythmus m.

tiết độ Mäßigkeit f, Mäßigung f, Enthaltbarkeit f.

tiết đức Tugend f, Keuschheit f.

tiết giảm kürzen vt, verringern vt, reduzieren vt, herabsetzen vt.

tiết giới Gemäßigter m, mäßig (a), gemäßigl (a).

tiết hạnh Keuschheit f; Reinheit f.

tiết kiệm sparsam (a), wirtschaftlich umgehen; Einsparung f, Sparsamkeit f.

tiết lậu, tiết lộ aufdecken vt, enthüllen vt, bekannt werden, sich herausstellen, ans Licht kommen.

tiết lễ bürgerlicher Ritus m.

tiết lộ Ruhr f.

tiết liệt auffallende Mäßigkeit f.

tiết mục Nummer f (des Programms).

tiết nghĩa Treue f, Ergebenheit f,
Hingabe, Anhänglichkeit f.

tiết phụ Witwe f.

tiết tấu x. tiết điệu.

tiết tháo moralische Grundsätze m/pl;
moralischer Halt m; Festigkeit f.

tiết trinh Keuschheit f, Reinheit f,
Jungfräulichkeit f.

tiết trời Wetter n.

tiết túc (động) Wirbellose pl.

tiết túc động vật Arthropoden f/pl.

tiết ước einschränken vt, begrenzt (a).

tiết völlig zu Ende, nichts (a), alle (a)

tiết giống Rasse f auslöschen.

tiết tộc eine Familie vernichten.

tiết trừ auslöschen vt, vernichten vt,
abbrechen vt, abschaffen vt.

tiết nhiên klar (a), deutlich (a), be-
stimmt (a).

tiết trùng pasteurisieren vt, Pateurisa-
tion f.

tiêu 1. Pfeffer m; 2. Flöte f; 3. Pfosten
m, Pfahl m, Absteckpflock m; 4.
verdauen vi; *thuốc* ~ die Verdauung
f, förderndes Mittel n; 5. verlieren vt,
einbüßen vt, verlustig gehen; 6.
verschwinden vi, zurückgeben vi;
(Geschwulst); 7. ausgeben vi; *hết tiền*
~ alles Geld ausgeben; 8. *chuối* ~
aromatische Banane f.

tiêu bản Anschauungsmaterial n.

tiêu biểu typisch (a), charakteristisch
(a), kennzeichnend (adv); typisch sein,
kennzeichnen vt, verkörpern vt; typis-
cher (hoặc charakterischer) Vertreter
m; Typ m.

tiêu chí Kriterium n.

tiêu chuẩn 1. Maß n, Kriterium n; 2.
Norm f, Standard m; ~ *hóa* stand-
ardisieren.

tiêu cự (quang) Brennweite f.

tiêu cực passiv (a), untätig (a), negativ
(a).

tiêu dao müßiggehen vi, herumbum-
meln vi.

tiêu diệt vernichtend (adv),
verwüstend (adv); vernichten vt,
zerstören vt, ausrotten vt.

tiêu dùng verbrauchen vt, kon-
sumieren vi.

tiêu đàm schleimlösend (a).

tiêu đề 1. Überschrift f; Thema n;
Motto n; 2. Kopf m (eines
Schriftstücks).

tiêu đích Ziel n.

tiêu điểm 1. (lý) Brennpunkt m, Fokus
m; 2. Brennpunkts, Mittelpunkt m.

tiêu điều öde (a), unbewohnt (a),
verlassen vi.

tiêu độc 1. (y) antiseptisch (a); 2.
desinfizieren vt, entseuchen vt,
entkeimen vt, entgiften vt.

tiêu hao 1. aufbrauchen vi, erschöpfen
vt; 2. aufreiben vt, zermürben vt; ~
lực lượng địch die feindlichen Kräfte
aufreiben.

tiêu hiệu Emblem n, Sinnbild n;
Wahrzeichen n.

tiêu hóa 1. verdauen vi; Verdauung f;
bộ máy ~ Verdauungsapparat m; 2.
Wissen, Kenntnisse sich zu eigen
machen.

tiêu hoàng Salpeter m.

tiêu hủy zerstören vt, vernichten vt,
aufheben vt, abschaffen vt.

tiêu huyền (thực) Platane f.

tiêu khiển sich zerstreuen, sich unter-
halten, sich amüsieren.

tiêu ma verlorengegangen (a),
verschunden (a), vernichter (a),
zerstört (a).

tiêu pha ausgeben vt, aufbrauchen vt,
aufwenden vt

tiêu phí ausgeben vt, verausgaben vt,
vergeuden vt; ~ *tiền bạc* Geld aus-
geben.

tiêu phòng Zimmer n, mit Pfeffer
zerstreut; Königinzimmer n.

tiêu sắc achromatisch (a), farblos (a).

tiêu sầu (Kummer, Trauer) vertreiben
vt, verjagen vt.

tiêu sọ Pfefferkorn n.

tiêu sơ traurig (a), trostlos (a), öde (a).

tiêu tan, tiêu tán (Reichtum,
Vermögen) zerstreuen vi, verstreuen
vi, sich auflösen; Hoffnung verlieren.

tiêu tao x. tiêu sọ.

tiêu thạch Salpeter m

tiêu thổ die Wohnungen zerstören und
die Saaten vernichten; *chính sách* ~
Politik f. der verbrannten Erde.

tiêu thụ verbrauchen vt, konsumieren
vi; Verbrauch m, Konsum m.

tiêu thủy entwässern vi.

tiêu toan (hóa) Salpetersäure f.

tiêu trừ aufheben vt, abschaffen vt,
zerstören vt, ausrotten vt.

tiêu trường Absatzmarkt m, Ab-
satzgebiet n.

tiêu vật Tagesausgabe m, Tagesgeld
n.

tiêu vong verlorengehen (adv),
verschunden vi, vernichtet werden.

tiêu sài verbrauchen vi, konsumieren
vi, ausgeben vt.

tiểu đàm lustiges Gespräch n.

tiểu lâm lustige Anekdote f; Witzen
m/pl.

tiêu 1. Holzfäller m; 2. Kropf m.

tiêu phu x. tiêu (1).

tiêu tụy niedergeschlagen (a),
niedergedrückt (a), deprimiert (a).

tiểu 1. Urene f; 2. harnen vi, urinieren
vi; 3. klein (a), winzig (a); 4. un-
bedeutend (a), geringfügig (a)

tiểu ban Kommission f.

tiểu bang Land n, Kreis m, Bezirk n.

tiểu chủ Kleinunternehmer m.

tiểu công nghệ, tiểu công nghiệp
handwerkliche Produktion f.

tiểu danh Beiname m; Spitzname m.

tiểu dẫn Einführung f, Einleitung f;
Vorspiel n, Prolog m.

Tiểu dẫu (thiên) Kleiner Bär m.

tiểu dệ (vói đàn anh) höflich (a) ich

tiểu đoàn (quân) Bataillon n.

tiểu đội (quân) Gruppe f.

tiểu đồng Laufjunge m, Bursche m.

tiểu hàn beginnende Kälte f.

tiểu hình (luật) Prozeß m (bei geringen
Vergehen).

tiểu hoàn junges Dienstmädchen n.

tiểu học Anfangsunterricht m,
Grundschule f.

tiểu Khê Bächlein n.

tiểu khí kleinlich (a), engherzig (a).

tiểu kiều hübsches junges Mädchen n.

tiểu khu kleine Zone f, Quartier n.

tiểu kỹ egoistisch (a), selbstsüchtig (a).

tiểu kỹ Handwerker m, Gewer-
betreibender m.

tiểu liên Maschinenpistole f.

tiểu luận Feuilleton n.

tiểu lục địa kleiner Kontinent m.

tiểu ly Präzisionswaage f.

tiểu mạch Weizen m.

tiểu não (gi/phẫu) Kleinhirn n.

- tiểu nhân, tiểu nhơn** gemeiner (hoặc niederträchtiger) Mensch m.
- tiểu nông** Kleinbauer m, kleibäuerlich (a); *nền kinh tế* ~ kleinbäuerliche Wirtschaft f.
- tiểu phẩm** (s/khẩu) Probestück n.
- tiểu qui mô** Kleinmaßstab m, Niveau n.
- tiểu sử** Biographie f, Lebenslauf m
- tiểu táo** kleine Küche f.
- tiểu tâm** 1. vorsichtig (a), behutsam (a), achtsam (a); 2. kleinlich (a), engherzig (a).
- tiểu thị dân** Kleinstadtbürger f.
- tiểu thiệt** (gi/phẫu) Zäpfchen n.
- tiểu thơ** x. tiểu thư.
- tiểu thủ công** Heimindustrie f; Handwerk n.
- tiểu thủy nông** kleine Landbewässerung f.
- tiểu thuyết** Roman m.
- tiểu thư** Mädchen n (aus einer Adelsfamilie); Edelfräulein n.
- tiểu thử** beginnende Hitze f.
- tiểu thương** Kleinhandel m.
- tiểu tiện** harnen vi, urinieren vi.
- tiểu tiết** Details n/pl, Einzelheiten f/pl, Kleinigkeiten f/pl; Bagatelle f.
- tiểu tổ** Gruppe f, kleine Gruppe.
- tiểu tràng** x. tiểu trường.
- tiểu trí** 1. unwissend (a), beschränkt (a); 2. listig (a), pfiffig (a).
- tiểu truyện** 1. x. tiểu sử; 2. kleine Erzählung f.
- tiểu trường** (gi/phẫu) Dünndarm m.
- tiểu tu** kleine Reparatur f (hoặc Ausbesserung f).
- tiểu tư sản** kleinbürgerlich (a); Kleinbourgeoisie f.
- tiểu tự** Vorwort n, Vorrede f, Einführung f.
- tiểu vũ trụ** Mikrokosmos m.
- tiểu xảo** 1. Gewandtheit f, Geschick n, Findigkeit f; 2. Trick m.
- tiểu, tiểu trừ** beseitigen vt, vernichten vt, liquidieren vt; ~ *phí* Banditen vernichten
- tim** 1. Herz n; 2. Zentrum n, Mitte f, Mittelpunkt m, Kern m; ~ *trái đất* Erdmittelpunkt, Erdmittellern m.
- tim den** innerster Kern n, (ngb) Mittepunkt m.
- tím** violett (a), lila (a).
- tím bầm** 1. dunkelblau (a); 2. (y) Blutstauung f.
- tím gan tím ruột** wutentbrannt (a), wütend (a); in Wut geraten, wütend werden.
- tím hồng** Violetrose f, violettrosig (a), Hellila n.
- tím ngắt** Lila n, dunkles (a) Lila
- tim tím** fliederfarben (a), violett (a).
- tìm** suchen vi.
- tìm hiểu** sich vertraut machen mit; kennenlernen.
- tìm kiếm thông tin** Informationssuche f, wiederauffinden von Information f.
- tìm thấy** (auf) finden vt, entdecken vt.
- tìm tòi** 1. x. tìm; 2. untersuchen vt, erforschen vt.
- tin** mitteilen vt, informieren vt, benachrichtigen vt; Neuigkeit f, Nachricht f, Mitteilung f; 2. glauben vt, vertrauen vi; anvertrauen vi; Glaube m, Vertrauen n; 3. Gewähr f, Sicherheit f; *con* ~ Geisel f; 4. das Ziel erreichen, treffen vt; 4. das Ziel treffen; ~ *buồn* Todesanzeige f; *bản* ~ Bulltin n.

tin cá Botschaft f.

tin cần (an)vertrauen vt; *người ~* Vertrauensperson f.

tin cậy 1. sich verlassen, sich stützen auf; rechnen (hoặc bauen, hoặc zählen) auf; 2. richtig (a), genau (a), zuverlässig (a).

tin chắc fest glauben.

tin dùng (an)vertrauen vt.

tin điện telegraphische Mitteilung f, Telegramm n.

tin đồn mündlich übermittelte Nachricht f.

tin lành 1. gute Nachricht f; 2. Protestantismus m.

tin mật Geheiminformation f.

tin mừng freudige Nachricht f.

tin nhảm 1. abergläubisch (a); Aberglaube m; 2. Falschmeldung f; unverbürgte Nachricht f; "Ente" f.

tin nhận x. nhận (2).

tin tức Neuheiten f/pl; Nachrichten f/pl.

tin tưởng glauben vt, vertrauen vt; Verzeugung f.

tin vịt Falschmeldung f; Zeitungssente f.

tín Glaube m, Vertrauen n.

tín chỉ Stempelpapier n.

tín cần gewissenhaft (a).

tín chủ Besitzer f.

tín dụng Kredit m; *quỹ ~* Kreditanstalt f.

tín điều 1. (*Cơ đốc*) dogmatisch (a); Dogma n, Glaubenssatz m; 2. Kredo n, Glaubensbekenntnis n.

tín đồ Gläubiger m.

tín hiệu vereinbartes Zeichen n, Signal n, Zeichen n; *thiết bị ~* Signalanlage f.

tín hiệu báo động Notsignal n.

tín lý Dogma n, Lehrsatz m, Grundsatz m.

tín mệnh chủ nghĩa Fatalismus

tín nghĩa Treue f, Ergebenheit f, Hingabe f.

tín ngưỡng 1. glauben vt, vertrauen vt; Glaube m; Religion f; Überzeugung f; 2. Glaubensbekenntnis n, Konfession f; *tự do ~* Religionsfreiheit f.

tín nhiệm (an)vertrauen vt; Vertrauen n, Zutrauen n.

tín nữ treue Anhängerin f.

tín phiếu Scheck m, Zahlungsanweisung f; Wechsel m.

tín phục glauben vt, vertrauen vt.

tín thạch Arsenik n, Arsen n.

tín triều Flut f, Hochwasser n.

tín vật Unterpfand n, Gewähr f.

tinh 1. rein (a), sauber (a), frei von Beimischungen; *dường ~* reiner Zucker m; 2. Extrakt m; 3. tief (a), gründlich (a), in allen Einzelheiten; 4. (Auge) scharfsichtig (a); 5. bewandert (a), erfahren (a), kundig (a); 6. klug (a), geschickt (a), findig (a); 7. (thực) Sperma n; 8. Teufel m, Böser m; 9. Himmelskörper m.

tinh anh klug (a), geschickt (a), intelligent (a).

tinh bào (thực) Spermatozoid n.

tinh binh Elitetruppe f.

tinh bột Stärke f.

tinh cầu Himmelskörper m, Stern m.

tinh chất reiner (hoặc unvermischter) Stoff m.

tinh chế 1. raffiniert (a), geläutert (a), gereinigt (a); *dường ~* Zuckerraffinade f; reinigen vt, läutern vt, raffinieren vt; 2. (ngb) reinigen vt, säubern vt.

tinh cốt Extrakt m.

tinh dầu ätherisches Öl n.

tinh dịch (sinh) Sperma n.

tinh diệu ausgesucht (a), gewählt (a), präzise (adv).

tinh đời erfahren (adv), kundig (a), schnell verstehend (adv) (erfassend).

tinh giản vereinfachen vt.

tinh hoa auserlesen (adv), ausgesucht (a).

tinh hoàn (gi/phẫu) Hoden m.

tinh khí 1. (thực) Sperma n; 2. Elemente n/pl; der reinen Materie; materieller Anfang m in der Natur.

tinh khiết rein (a), frei (a) von Zusätzen.

tinh khôn klug (a), gescheit (a).

tinh kỳ Flagge f, Fahne f, Banner n.

tinh lạc Sternschnuppe f.

tinh linh 1. geistlich (a), geistig (a); 2. Wasserjungfer f.

tinh lọc filtern vt.

tinh luyện 1. x. tinh chế (1); 2. verhütten vt; Verhüttung f; 3. stählen vt.

tinh lực Lebenskraft f.

tinh ma 1. schlau (a), verschmitzt (a), hinterlistig (a); 2. den Klugen spielen, klug reden.

tinh ròng rein (a), ungemischt (a).

tinh mắt scharfsichtig (a).

tinh mơ sáng ~ dämmernd (am Morgen).

tinh nghịch mutwillig (a), ausgelassen (a); Mutwillen treiben, unartig (hoặc ausgelassen) sein.

tinh nhanh findig (a), schlagfertig (a); gewandt (a).

tinh nhuệ auserlesen (a), ausgesucht (a); Elite-; *quân* ~ Elitetruppen f/pl.

tinh quái x. tinh ranh, x. tinh ma (1).

tinh mao Haarbüschel n.

tinh sương früh am Morgen.

tinh tế sorgfältig (a), genau (a), präzise (a).

tinh thạch Meteorit m.

tinh thái hervoragend (adv), berühmt (a), eminent (a).

tinh thạo beschlagen (adv), kundig (a), erfahren (a); gutwissen (hoặc kennen); erfahren sein.

tinh thần geistig (a), seelisch (a); Geist m, moralischer Zustand m; ~ *sáng tạo* Schöpfergeist m.

tinh hoạt ~ Geistesleben n.

tinh thể đơn Einkristall m.

tinh thể kristallen (a), kristallisch (a); Kristall m; ~ *hóa* kristallisieren; ~ *học* Kristallographie f.

tinh thể mạng Gitterbaustein m.

tinh thông (das Wesen) erfassen vt, begreifen vt, sich aneignen.

tinh thuần x. tinh khiết.

tinh trùng (thực) Spermatozoid n.

tinh tú (thiên) Sterne m/pl.

tinh túy Bestes n.

tinh tử x. tinh trùng.

tinh tươm 1. genau (a), präzise (adv), ordentlich (a); 2. vollständig (a).

tinh tường 1. x. tinh thông; 2. klar (a), deutlich (a).

tinh vân (thiên) Nebelfleck m.

tinh vi fein (a), genau (a), präzise (a); *máy móc* ~ Präzisionsgeräte n/pl.

tinh xảo geschickt (a), gewandt (a), kunstfertig (a), genau (a), präzise (a).

tinh ý scharfsichtig (a), scharfsinnig (a), scharfsinnig sein.

tính 1. (aus -, be-, er) rechnen vt, zählen vt, Berechnung f; Zählung f; 2. nachdenken vi, überlegen vi; berechnen vi;

3. Charakter m, Wesen n; Temperament n; 4. Eigenschaft f, Beschaffenheit f; Güte f; ~ *sáng tạo* Schöpfertum n; ~ *tích cực* Aktivität f, Geschäftigkeit f.

tính ác Bosheit f, Gehässigkeit f.

tính cách Eigenschaft f, Beschaffenheit f; Charakter m, Wesen n.

tính căn 1. natürliche (hoặc angeborene) Eigenschaften f/pl; Charakter m; Natur f; 2. (toán) die Wurzel ziehen.

tính chất Eigenschaft f, Beschaffenheit f, Charakter m.

tính chia (toán) Division f.

tính đổ Rechenaufgabe f.

tính giới Geburtswesen n.

tính hạnh Betragen n, Benehmen n.

tính khí x. tính nết.

tính khoảnh Anmaßung f, Frechheit f.

tính mạng, tính mệnh Schicksal n, Geschick n, Los n, Leben n.

tính năng Beschaffenheit f; ~ *kỹ thuật* technische Beschaffenheit f.

tính nết Genüt n, Wesen n, Charakter m, Temperament n.

tính ngữ (văn) Attribut n.

tính nhầm Rechnungsfehler m.

tính nhẩm im Kopf rechnen.

tính nhân (toán) Multiplikation f.

tính phác vorher berechnen, veranschlagen vt.

tính phỏng Einschätzung f.

tính thiện Güte f.

tình tình x. tính nết.

tính toán (be)rechnen vt.

tính trừ (toán) Subtraktion f.

tính từ (văn) Adjektiv n.

tình 1. Gefühle n/pl, Sinne m/pl;

Gemütsbewegungen f/pl; Liebe f, Leidenschaft f; 2. Milieu n, Lage f; Situation f, Verhältnisse n/pl; 3. anziehend (adv), fesselnd (adv).

tình ai betrüben vt, sich betrüben, traurig (a), die Liebe verderben vt.

tình ái Liebe f.

tình bạn Freundschaft f; *nối lại* ~ die Freundschaft erneuern.

tình báo Aufklärung f, Erkundung f; Spionagedienst m; Aufklärer m, Kundschafter m, Spion m.

tình ca Romanze f.

tình cảm Gefühl n; Sympathie f, Zuneigung f; *rất giàu* ~ gefühlsreich.

tình cảnh Sachlage f, Situation f; Zustand m.

tình cờ zufällig (a), zufälligerweise (adv); unerwartet (a).

tình dục Liebesleidenschaft f.

tình duyên Liebesbande n/pl.

tình đầu erste Liebe f.

tình địch Liebesfeind m, Liebeskonkurrierende m.

tình hình Lage f, Situation f, Verhältnisse n/pl.

tình huống x. tình trạng.

tình lang Geliebter m.

tình lụy Dulden n in der Liebe, Romance f.

tình lý Gefühl n und Verstand m.

tình nghi verdächtig (a), argwöhnisch (a), beagwöhnen vt, verdächtigen vt, in Verdacht haben; Verdacht m.

tình nghĩa 1. herzliche Beziehung f, inniges Verhältnis n; 2. Treue f.

tình nguyện nach eigenem Wunsch; freiwillig (a), aus freiem Antrieb; *quân* ~ Freiwilligenarmee f.

tình nhân Geliebte(r) f(m), Liebhaber m.

tĩnh nương Geliebte f.
tình oan Ungerechtlichkeit f.
tình phụ untreu (a), unehrlich (a).
tình quân x. tình lang.
tình riêng eigenes Gefühl n.
tình si leidenschaftliche (hoặc feurige) Liebe f.
tình thâm tiefes Gefühl n; große Liebe f.
tình thật x. tình thực.
tình thế x. tình hình.
tình thư Liebesbrief m.
tình thực aufrichtig (a), offenherzig (a).
tình thương 1. Liebe f; Anhänglichkeit f; Ergebenheit f; 2. Mitleid n.
tình tiết Details n/pl, Einzelheiten f/pl.
tình trạng Sachlage f, Situation f, Zustand m, Umstände m/pl.
tình trung treue Liebe f.
tình trường Liebelei f; Liebesleben n.
tình tứ liebenswürdig (a), liebenswert (a).
tình tự verliebter (a), seine Gefühle zum Ausdruck bringen.
tình ý Absicht f, Vorhaben n.
tình yêu Liebe f.
tĩnh 1. Provinz f; 2. aufwachen (a), wach werden; 3. zur Besinnung kommen; wieder zu sich kommen; 4. nüchtern werden.
tình bơ phlegmatisch (a), gleichgültig (a).
tình bộ Provinzleitung f, Provinzkommission f.
tình dậy aufwachen vi, wach werden.
tình giảm 1. kürzen vt, verringern vt, reduzieren vt, herabsetzen vt; 2. vereinfachen vt.

tĩnh giác aufweckend (adv).
tĩnh hạt Provinzterritorium n.
tĩnh lộ Provinzstraße f.
tĩnh lược wegfallen vt, fortfallen vt, durchstreichen vt.
tĩnh lý Zentrum n der Provinz.
tĩnh mộng von Traum aufwecken vt.
tĩnh ngộ 1. zu sich kommen, zur Besinnung kommen; erwachen vt; 2. sich vergegenwärtigen vi; sich bewußt werden.
tĩnh ngủ 1. erwachen vi, wach werden; 2. einen leisen Schlaf haben.
tĩnh rạo besonnen überlegsam (adv).
tĩnh táo munter (a), frisch (a), klar-sichtig (a).
tĩnh thành städtisch (a).
tĩnh trưởng Provinzgouverneur m.
tĩnh ủy Bezirksparteileitung f.
tĩnh 1. ruhig (a), still (a); 2. unbeweglich regungslos, starr (a); 3. (lý) statisch (a); 4. Altar m; 5. kleines Tempel n.
tĩnh chỉ Pause f, ausruhen vi.
tĩnh dạ stille (hoặc friedliche) Nacht f.
tĩnh dưỡng genesen vi; Genesung f; sich erholen.
tĩnh điện (lý) elektrostatisch (a); ~ học Elektrostatik f.
tĩnh khí Stratosphäre f.
tĩnh lực học (lý) Statik f.
tĩnh mặc Einsamkeit f, Einöde f.
tĩnh mạch (lý) venös (a), Vene f.
tĩnh mạch cổ (y) Drosseladern f/pl.
tĩnh mạch dò Phlebographie f.
tĩnh mạch viêm Phlebitis f.
tĩnh mật sehr geheim (adv).
tĩnh mệnh leise (a), gedämpft (a), still

- (a), ruhig (a); Stille f, Lautlosigkeit f, Ruhe f.
- tĩnh niệm** nachsinnen vi.
- tĩnh nữ** Jungfrau, jungfräulich (a).
- tĩnh tại** unbeweglich (a), auf der Stelle.
- tĩnh tâm** ruhig sein; sich beruhigen, ruhig werden
- tĩnh thất** Ausruhezimmer n, stilles Haus n.
- tĩnh thổ** (Phật) Nirwana n.
- tĩnh tọa** (Phật) sich in Betrachtung versenken.
- tĩnh trai** stille Zelle f.
- tĩnh trí** still (a), ruhig (a), sich beruhigen.
- tĩnh túc** ungestört (a), ruhig (a).
- tĩnh ước** abkürzen vt, verkürzen vt.
- tĩnh** 1. netto (a); 2. ruhig (a), friedlich (a).
- tĩnh tiến** sich gleichmäßig entwickeln
- tít** sehr (a), überaus (a), höchst (a); *say* ~ völlig betrunken; *xa* ~ sehr weit.
- tít** Tausendfuß m.
- tít, tôm tít** (động) Hümmer m.
- tít mắt** 1. Augen halb geschlossen; 2. in sich versunken.
- tít mù** fern (a), sehr weit, weit entfernt.
- tịt** 1. nicht ein Wort über die Lippen bringen; 2. nicht knallen, nicht explodieren; *pháo ~ ngòi* nicht explodierende Knallbonbon n; 3. dicht geschlossen, fest zugemacht; *đóng ~ cửa lại* die Tür fest schließen; 4. verstopft (a); ~ *cùng* weit bis Ende f; 5. ~ *dĩ* fest; nicht funktionieren vi, stehen bleiben.
- tịt mắt** schweigen ; nicht antworten können.
- tịt mù** 1. sehr weit, spurlos (a), unsichtbar (a); 2. dumm (a), verständnislos (adv).
- tiu** 1. Zimbel f; 2. schmetternd; ~ *quả bóng* den Ball schmetternd.
- tiu nghiu** verzagt (a), niedergeschlagen, enttäuscht (a).
- tiú tí** 1. freudig erregt; 2. geschäftig (a); beschäftigt (a), eilig (a), hastig (a).
- to** 1. groß (a); 2. wichtig (a), bedeutend (a); *chức* ~ Wichtiges Amt n; 3. laut; *nói* ~ laut sprechen; 4. hart (a), schwer (a); *thua* ~ eine schwere Niederlage erleiden; 5. viel (a).
- to bụng** (ngb) schwanger (a).
- to đầu** (ngb) erwachsen (a).
- to gan** tapfer (a), mutig (a), kühn (a).
- to lớn** 1. großartig (a), grandios (a); riesig (a), gewaltig (a); 2. wichtig (a), bedeutend (a), schwerwiegend (a).
- to mồm** laut sprechen vi, schimpfen vt, schreien vi; (ngb) Prahler m.
- to nhỏ** flüstern vi, sich leise unterhalten.
- to tát** x. to lớn.
- to tiếng** laut sprechen; zanken vi, streiten vi.
- to tướng** sehr (a), groß (a), riesig (a).
- to xù** dick (a), groß (a), schwer (a).
- tò mò** neugierig (a), naseweis (a); neugierig sein.
- tò te** plaudern vi, schwatzen vi, Geplauder m, Geschwatz m.
- tò tí** (ngb) schmeicheln (a).
- tò vò** 1. Wespe f; 2. gewölbt (a), Gewölbe, Bogen-, *cửa* ~ Bogentor n.
- tỏ** 1. hell (a), klar (a), licht (a); *trăng* ~ heller Mond m; 2. klar (a), deutlich (a); 3. sich äußern, zum Ausdruck bringen.
- tỏ bày** x. bày tỏ.
- tỏ lộ** entdecken vt, enthüllen vt, einsehen vt.

tỏ lỗi aussprechen vt, ausdrücken vt; darbringen vt, darlegen vt.

tỏ ra sich scheinen.

tỏ tình die Liebe erklären.

tỏ tường klar verständlich; genau (a), gründlich (a).

tỏ vẻ 1. sich äußern, sich zeigen; 1. (ngb) hochnäsiger (a), eingebildet (a).

toa 1. Waggon m, Eisenbahnwagen m; 2. Rezept n, ärztliche Verordnung f.

tòa 1. Gericht n, Gerichtshof m; ~ *dại hình* Kriminalgericht n; 2. Gebäude n; (auch Numerativ) für Bauwerke

tòa án Gericht n, Gerichtshof m; Tribunal n; ~ *nhân dân* Volksgerichtshof m; ~ *quân sự* Militärgericht n.

tòa báo Zeitungsredaktion f.

tòa đại hình kriminelles Gericht.

tòa giảng 1. Bischofsthron m; 2. Vorlesungssaal m.

tòa nhà Gebäude n, Bauwerk n.

tòa sen Thron m Buddhas (auf Lotus).

tòa soạn Redaktion f; Schriftleitung f.

tòa thánh Vatikan m; ~ *La mã* der Vatikan in Rom.

tòa thượng thẩm oberster Gerichtshof m.

tòa sich verbreiten, sich ausbreiten; sich zerstreuen, sich verziehen.

tòa cảng *bé quan* ~ blockieren, sperren vt, eine Blockade verhängen.

tòa chí den Mut verlieren.

tỏa nhiệt sich ausdehnen (infolge von Wärme); (*lý*) exotherm.

tọa sitzen vi, sich sitzen.

tọa đàm besprechen vt, Besprechung f.

tọa đăng Tischlampe f.

tọa độ (toán) Koordinaten f/pl.

tọa độ cầu Kugelkoordinator m.

tọa hưởng mit Freude erben vt.

tọa lạc sich befinden.

tọa thiền sich versenken sitzende Kontemplation f.

toác aufgerissen vi.

toác 1. zerissen ; zerfetzt (adv), abgerissen (adv); *rách* ~ in Stücke zerreißen, zerfetzen vt; 2. offen vt, unverhohlen vt, freimütig (a); *nói ~ ra* offen (heraus) sagen.

toại befriedigt (a), zufrieden (gestellt); befriedigen vi, zufriedenstellen vi.

toại chí, toại nguyện befriedigt (a) (hoặc zufriedengestellt) sein; die Erfüllung seiner Wünsche erreichen.

toan 1. beabsichtigen vt, die Absicht haben, vorhaben vt; 2. Säure f.

toan hoài betrüben vi.

toan lo sorgfältig (a); sich kümmern um.

toan tính überlegt (a), bedächtig (a); überlegen vt, sich bedenken, erwägen vt.

toán 1. Gruppe f; 2. rechnerisch (a); (be-, aus-, er)rechnen; zählen vt; 3. mathematisch; Mathematik f.

toán học Mathematik f; *nhà ~* Mathematiker m.

toán loạn auseinander (adv); in aller Winde; *chạy ~* auseinanderlaufen.

toán pháp Arithmetik f.

toán số vorhersagen vi, weissagen vi, wahrsagen vi.

toán thức Rechengröße f.

toán trưởng Gruppenleiter m.

toán trừu tượng abstrakte Mathematik.

toán tử Operator m; ~ *vi phân* Differentialoperator m.

toán ứng dụng angewandte Mathematik f.

toàn alle (a), alles (a), ganz (a), voll (a), vollkommen (a), vollständig (a).

toàn bị gut vorbereitet (a), vollkommen (a), vollendet (a).

toàn bích allseitig (a), einwandfrei (adv).

toàn bộ 1. ganz (a), vollkommen (adv), komplett (adv); *thiết bị* ~ komplette Anlage f; 2. insgesamt (a), in seiner Gesamtheit.

toàn cầu ganze Welt f, gesamter Erball m.

toàn dân Volks-; allgemein; das ganze Volk.

toàn diện all-, vielseitig (a), gründlich (a); *thắng lợi* ~ vollständiger Sieg m.

toàn đả deckungsgleich (a).

toàn gia die ganze Familie.

toàn lực mit ganze Kraft, mit aller Gewalt.

toàn mỹ wunderschön (a), herrlich (a); Schönheit f, Vollkommenheit f, Vollendung f

toàn năng vielseitig begabt (a) (hoặc talentiert); vielseitiges Talent n.

toàn phần voll (a), (aus)gefüllt (a), vollständig (a), ganz (a).

toàn phương quadratisch (a).

toàn quân die ganze Armee

toàn quốc gesamtstaatlich (a); das ganze Land.

toàn quyền 1. bevollmächtigt (a), Vollmachten f/pl; 2. Generalgouverneur m.

toàn tài x. toàn năng.

toàn tâm aus ganzer Seele, mit ganzem Herzen.

toàn tập vollständige Sammlung f von Werken, gesamte Werke n/pl.

toàn thắng siegreich (a), den völligen Sieg davontragen (hoặc erringen).

toàn thân ganz (a), alles (a); von Kopf bis Fuß, in voller Größe.

toàn thể alle (a), ganz (a), insgesamt (adv).

toàn thị alle zusammen, ganz völlig (adv).

toàn thiện vollkommen (adv), vollendet (a); Vollkommenheit f, Vollendung f.

toàn thịnh in voller Blüte stehend; glanz Höhepunkt m.

toàn trí allwissend (adv).

toàn vẹn unversehrt (a), unverletzt (a), ungeteilt (a); ~ *lãnh thổ* Unverletzlichkeit f des Territoriums.

toàn ý mit aller Kraft, herzergreifend.

toang weit geöffnet, aufgerissen; *nói ~ ra* ausplaudern vt, ausposaunen vt.

toang hoác weit offen, sperrangel, weit offen; *cửa mở* ~ die Tür weit aufmachen.

toang hoang x. tan hoang.

toát 1. ~ *mồ hôi* schwitzen vi; 2. äußern vi, zum Ausdruck bringen; 3. sehr (a), ganz (a); vollkommen (adv); *lạnh ~ serh* kalt; *trắng* ~ völlig weiß.

toát dương 1. sich mit Todesschweißbedecken; 2. am Rande des Todes stehen.

toát yếu zusammenfassen vt, resümieren vt; Resümee n; Zusammenfassung f.

tóc Haare n/pl; ~ *bạc da mồi* graues Haar n und faltige Haut f; alt; *uốn ~* die Haare locken (hoặc wellen).

tóc giả künstliches Haar n, Perücke f.

tóc mách neugierig (adv), wißgierig (adv), kuviös (a).

- tóc mai** seitlich herunterhängendes Haar n, Koteletten f.
- tóc mây** wollendes Haar n.
- tóc râu** angegrautes Haar n.
- tóc sương** graues Haar n.
- tóc thè** herabfallendes Haar n, gelöstes Haar n.
- tóc tơ** 1. eheliche Liebe f; 2. genau (adv), gründlich (a); bis ins Einzelne gehend (adv).
- tóc xanh** (ngb) jung (a).
- tóc mạch** ausplaudern vi, vorwitzig sein.
- toe toét** 1. weit geöffnet; *cười* ~ laut lachen; 2. schwatzen vi, klatschen vt, plaudern vi.
- tóe** spritzen vi, sprühen vi, verspritzen vi.
- tòe** ausgefranst vi.
- toen hoén** schmal (a), eng (a), klein (a); *miệng* ~ kleiner Mund m.
- toét** 1. zerquestcht (a), gequetscht (a); 2. gequollen (a), geschwollen (a); 3. Mund weit geöffnet.
- toẹt** 1. *sổ* ~ durchstreiten; 2. *nhổ* ~ ausspucken.
- toi** 1. sterben ; krepieren vi; (*súc vật*); 2. vergeblich (a), unnütz (a); verlustig (a); *công* ~ unnütze Arbeit f; *tiền* ~ unnütz ausgegebenes Geld n.
- tòi** 1. hervortreten vi, auftauchen vi; 2. gezwungen sein, etw. herauszugeben.
- tỏi** 1. Knoblauch m; ~ *tây* Porree m; 2. (ngb) sterben vi.
- tỏi gà** Hühnersbein n
- tom** 1. fangen vt; 2. sammeln vt.
- tom góp** (an)sammeln vt, an-, aufhäufen vt.
- tom ngòm** Ende f, Schluß m, alles (a), ganz (a).
- tóm** 1. packen vt, fassen vt, (er)greifen vt; 2. fangen vt; 3. zusammenfassen vt; kurz darlegen (a).
- tóm lại** mit einem Wort, abkürzen vt, zusammenfassen vt.
- tóm lại** zusammenfassend darlegen, in aller Kürze berichten vt; kurze Darlegung f, Zusammenfassung f.
- tóm râu** ansammeln vt.
- tòm** pläsch (a); *ngã* ~ *xuống nước* platschend ins Wasser fallen.
- tòm tem** (ngb) lüstern (a); flirten vt
- tòm tem** etwas (a), ein wenig; oberflächlich (a).
- ton hót** 1. schmeicheln vt, liebedienern vi; 2. denunzieren vt, anzeigen vt.
- ton ton** trippeln vi.
- tong** (ngb) verlorengehen vi.
- tong teo** mager (a), schlank (a).
- tong tông** rieseln vi, täufeln vi.
- tòng** folgsam (adv), gehorsam (adv); gehorchen (adv); Gehorsam leisten; Gehorsam m.
- tòng chinh** x. *tòng quân*.
- tòng cổ** alte Bräuche (hoặc Sitten) pflegen.
- tòng học** lernen vi, studieren vi.
- tòng lai** von damals bis jetzt.
- tòng phạm** mitschuldig werden.
- tòng quân** in die Armee eintreten; eingezogen werden.
- tòng quyền** die Macht übernehmen vi.
- tòng sự** im Staatsdienst stehen.
- tòn ten** (herunter) hängend (adv); aufgehängt sein.
- tọng** 1. füllen vt, (voll)stopfen; 2. laden vt.

tông (ngb) sicher (a), fest (a), genau (adv), klar (a).

tóp 1. sich zusammenziehen, zusammenschumpfen vi; ausstopfen vi; *khô* ~ vertrocknen, verwelken vi; 2. mager werden, abmagern (a); *má* ~ *lại* die Wangen fallen ein; 4. sich verjüngen, sich verengen.

tóp mớ Schwarten f/pl; Grieben f/pl.

tóp rọp 1. trocken; vertrocknet (a), dürr (a), 2. hager (a), abgezehrt (a).

tóp tép schmatzen vi.

tọp abmagern vi, dahinsiechen vi.

tót 1. auf-, hinaufspringen vt; ~ *lên bàn* auf den Tisch springen; 2. schnell (a), rasch (a), eilig (a).

tót vót sehr hoch (adv).

tót với außerordentlich (a), übergernormt (a), außergewöhnlich (a).

tọt 1. rasch (adv), eilig (a); 2. plötzlich (a), unerwartet (a).

tô 1. großer Reispapf m; 2. (be)-malen; 3. Pachtgeld n, Pachtzins m.

tô điếm (sich) schmücken, (sich) schönmachen, sich schminken.

tô giới Völkerrecht n, Konzession f.

tô hô nackt (adv), bloß (adv).

tô hồng (ngb) schönfärben (adv).

tô màu bemalen vt, bunt anstreichen.

tô nô (Ph.) Faß n, Tonne f.

tô pô (toán) Analysis f, Topologie f.

tô son điếm phấn sich schön machen, mit Lippenstift schmieren und Pulver reiben.

tô tem Totemglaube m, Totemismus m.

tô thuế Abgaben f/pl, Zins m, Steuer f.

tô vé 1. malen vt und zeichnen vt; (ngb); 2. ausmalen vi; schönfärben vi.

tố 1. beschuldigen vt, eine Klage einreichen.

tố giác denunzieren vt, anzeigen vt.

tố khổ sich über das Elend (hoặc die Not) beklagen.

Tố nga 1. Mond m; 2. Schönheit f, schönes Mädchen n, schöne Frau f.

tố nữ x. Tố nga (2).

tố tâm weiße Orchidee f.

tố trạng (luật) eine Klage einreichen; gerichtliche Klage f.

tố tụng Prozeß m, Rechtsstreit m, Verfahren n.

tồ tồ stark strömend (adv).

tổ 1. Nest n, Horst m; 2. Brut f; 3. Gruppe f, Brigade f; 4. Spelunke f; 5. Vorfahr m, Ahn m, Ahnherr m; 6. (ngb) Stifter m, Gründer m.

tổ ấm 1. Wohltaten f/pl der Ahnen; 2. glückliche Familie f.

tổ chức organisatorisch (a), organisieren vt; Organisation f; Organisation f.

tổ đóc (ngb) Prahler m, Aufschneider m.

tổ đĩa 1. (y) Wundrose f; 2. *rách như* ~ abgebrannt.

tổ đôi công gegenseitige Hilfsgruppe f.

tổ hiệp, tổ hợp 1. sich vereinigen, sich zusammentun, sich zusammenschließen; Vereinigung f; Zusammenschluß m; 2. koordinieren; (hóa) (sich) verbinden vt.

tổ khúc Musikstück n.

tổ mẫu Großmutter f.

tổ nghiệp Erbe n, Nachlaß m.

tổ ong Bienenstock m.

tổ phụ Großvater m.

tổ quốc Vaterland n.



tổ sản Erbschaft f, Erbe n, Hinterlassenschaft f.

tổ sư Schöpfer m, (Be-) Gründer m (eines Handwerks, Gewerbes).

tổ tịch ehemalige Staatsbürgerschaft f.

tổ tiên, tổ tông Ahnen n/pl, Vorfahren m/pl.

tổ truyền 1. vererben vi, hinterlassen vi; 2. Familienüberlieferung f.

tổ trưởng Gruppenleiter m; Brigadier m.

tốc 1. hochnehmen vt, emporheben vt; in die Höhe heben; *gió ~ mái nhà* der Wind hebt das Dach ab; 2. schnell (a), rasch (a), eilig (a); dringend (adv).

tốc chiến Blitzkrieg m.

tốc độ Geschwindigkeit f, Schnelligkeit f, Tempo n; ~ *kế* Geschwindigkeitsmesser m.

tốc hành schnell (a), geschwind (a), rasch (a); *xe lửa ~* Schnellzug m.

tốc ký stenographisch (a); Kurzschrift f, Stenographie f.

tốc lực Geschwindigkeit f, Schnelligkeit f.

tốc thành schnell Erfolge erzielen, schnell vorwärts kommen, rasch zu Fortschritten gelangen.

tộc Geschlecht n; Stamm m; Familie f.

tộc biểu Senior m; Ältester m.

tộc đoàn Sippe f, Gens f, Gentilgemeinschaft f.

tộc trưởng patriarchalisch (a); Patriarch m; Ältester m des Geschlechts.

tôi 1. ich; *của ~* mein; 2. Untertan m; Diener m; 3. (kỹ) härten vi, stählen vt; ~ *thép* Stahl härten; 4. löschen

vt; ~ *vôi* Kalk löschen.

tôi con Untertan m; Gesinde n, Dienerschaft f.

tôi dòì Untertan m, Diener m.

tôi luyện gehärtet (a), härten vt, stählen vt.

tôi mọt Knecht m.

tôi tớ Lakai m, Diener m.

tôi thắm (kỹ) durchhärten vt.

tối 1. abendlich (a), dunkel (a), finster (a); Abend m, Dunkelheit f, Finsternis f; *trời ~* es dunkelt, der Abend bricht herein; 2. trübe (adv), finster (a), düster (a); *trời ~* trübes Wetter n; 3. dunkel (a); 4. (ngb) unklar (a), verworren (a), dunkel (a); 5. (ngb) unwissend (adv), ungebildet (a); 6. höchst (adv), in höchstem Grad; ~ *cần* am dringlichsten.

tối cao Ober-, oberst (a), höchst (a); *toà án ~* Oberster Gerichtshof m.

tối dạ schwachsinnig (a), geistesschwach (a).

tối đa maximal (adv), größtmöglich (a), Maximum n, Höchstmaß n.

tối đặc Finsternis n, nacht dunkel; (ngb) dummköpfig (a), Dummkopf m.

tối đất Nacht f.

tối đèn Abenddämmerung f.

tối gà (y) Hemeralopie f.

tối giản nicht zu vermindert.

tối giờ x. tối trời.

tối hạ sách schlimmste Politik f.

tối hảo am besten.

tối hậu endgültig (adv).

tối hậu thư Ultimatum n.

tối huệ quốc höchste begünstigte Nation f.

tối mắt 1. geblendet (a), verblendet (a), betört (a); 2. sehr (a), überaus (a),

äußerst (a); *tôi bận* ~ ich bin sehr beschäftigt.

tối mịt, tối mò stockfinster (adv).

tối mù dunkel (a), finster (a).

tối ngày den ganzen Tag.

tối nghĩa unklar (a), dunkel (a), undeutlich (a); unklare Bedeutung f, dunkeler Sinn m.

tối nhạt nhòa Dämmerlicht n.

tối như bưng nacht dunkel (a), schwarzdunkel (a).

tối như đêm nacht dunkel (a).

tối om sehr dunkel (a), stockfinster (adv).

tối sầm plötzliches Dunkel n.

tối tăm 1. dunkel (a), finster (a), trübe (a); 2. (ngb) freudlos (a), freudenleer (a); *cuộc đời* ~ freudloses Leben n; 3. schwachsinnig (a), geistesschwach (a); 4. sehr beschäftigt.

tối tân zeitgenössisch (a), gegenwärtig (a), modern (a).

tối thiểu minimal (adv); Minimum n.

tối thượng oberst (a).

tối trí unwissend (a), ungebildet (a), dumm (a).

tối trời Dunkel n, Dunkelheit f.

tối ưu optimal (a).

tối yếu sehr dringlich.

tồi 1. schlecht (a), wertlos (a); 2. niederträchtig (a); niedrig (a), gemein (adv).

tồi bại 1. verfallen ; in Verfall geraten; 2. demoralisieren vi.

tồi tàn in schlechtem Zustand; verfallen (adv), abgenutzt (a).

tồi tệ schlecht (a), schlimm (a), übel (a).

tội 1. Schuld f, Delikt n, Verbrochen n; *tha* ~ verzeihen vt, vergeben vt; 2.

Strafe f; Bestrafung f; ~ *xử tử* Todesstrafe f, Bestrafung f; 3. schade (a), bedauerlich (a); ~ *một nỗi là...* es ist schade, daß...

tội ác Greueltat f, Verbrechen n.

tội đồ Verbannung f, Exil n, Ausweisung f.

tội lệ Schuld f, Irrtum m.

tội lỗi Schuld f, Vergehen n; Fehler m.

tội nghiệp bedauernswert (adv), bedauerlicherweise; ~ *quá!* wie schade!, wie bedauerlich!

tội nhân Verbrecher m.

tội phạm Verbrechen n, Greueltat f; ~ *chiến tranh* Kriegsverbrechen n.

tội tình Schuld f, Vergehen n; Sünde f.

tội trạng Umstände m/pl des Verbrechens.

tội trọng schwere Straftat f, schweres Verbrechen n.

tội vạ Strafe f, Bestrafung f; *vô* ~ strafflos (adv).

tôm 1. Garnele f; 2. (ngb) fangen vt, ergreifen vt.

tôm càng Garnele f, Krabbe f.

tôm he groß Seegarnele f.

tôm hùm Hummer m, Languste f.

tôm tép kleine Garnele f.

tôn 1. erheben vt, erhöhen vt; 2. geachtet (a), angesehen (adv); achten vt, respektieren vt, schätzen vt; 3. Blech n.

tôn chi Familienzweig m.

tôn chỉ Hauptlinie f, Richtung f.

tôn đồ Gläubiger m/pl.

tôn giáo religiös (a), konfessionell (a); Religion f, religiöse Lehre f.

tôn kính achten vt, ehren vt, schätzen vt.



tôn miếu königlicher Tempel m.

tôn nghiêm 1. ehrbar (a), ehrwürdig (a); 2. erhaben (adv), imposant (a), eindrucksvoll (a).

tôn nữ Tochter der Königsfamilie f.

tôn ông teurer Herr

tôn phái 1. Familienzweig m; 2. religiöse Schule f; Sekte f.

tôn phục verehren vt, achten vt, schätzen vt.

tôn quân royalistisch (a); Royalist m.

tôn sùng verehren vt, wertschätzen vt.

tôn sư geachteter Lehrer m, angesehenener Erzieher m.

tôn thất Herrscherhaus n; königliche Familie f.

tôn tổ Ihr Vorfahren m/pl.

tôn tộc Verwandte pl.

tôn trọng achten vt, respektieren vt, schätzen vt.

tôn trưởng geachtete (hoặc angesehenere) Person f.

tôn ty Hierarchie f, Rangordnung f.

tôn xá staatliche Tempel m/pl.

tốn verausgaben vt, kosten vt, erfordern vt, verlieren vt; ~ *nhiều thì giờ* viel Zeit erfordern; ~ *nhiều tiền* viel Geld kosten.

tốn kém ausgeben vt.

tồn 1. existieren vt, leben vt, sein vt; 2. (ver)bleiben vi, sich erhalten, übrigbleiben vi.

tồn căn Abschnitt m.

tồn cổ konservativ (a); am Alten festhalten.

tồn kho im Lager verbleiben, lagern vt; *hàng* ~ unverkäuflich (a) (hoặc nicht absetzbare) Ware f.

tồn khoản Einlage f, Depositum n, Konto n.

tồn quỹ Kassenbestand m.

tồn tại existieren vt, leben vi.

tồn vong leben vi und sterben vi; Existenz f, Dasein n.

tổn 1. x. tổn; 2. Schaden zufügen, schädigen vi.

tổn hại Schaden zufügen, schädigen vt; beeinträchtigen vt; Schaden m, Verlust m, Nachteil m, Einbuße f.

tổn phí ausgeben vt, verausgeben vt; Ausgabe f; Kosten pl.

tổn thất einen Verlust erleiden; Verlust m, Schaden m.

tổn thọ seine Gesundheit f untergraben (hoặc ruinieren) vi.

tổn thương 1. verletzt (a) (hoặc beschädigt) sein; 2. Schaden erleiden; nachteilig sein.

tông 1. Familie f; Geschlecht n; 2. (ngb) stoßen.

tông đồ Apostel m, Verfechter m.

tông đơ Haarschneidemaschine f.

tông đường Ahnenaltar m.

tông hốc ganz offend (adv).

tông tích Ursprung m, Herkunft f; Spuren f/pl.

tống 1. hinausjagen vt, -werfen vt, vertreiben vt; 2. (ngb) schlagen vt.

tống biệt begleiten vt.

tống cổ (ngb) hinauswerfen vt, wegjagen vt.

tống cựu nghinh tân die Alte vertreiben, empfangen die Neuen.

tống đạt Geld n erpresen; *kẻ* ~ Erpresser m.

tống giam inhaftieren vt, in Haft nehmen, ins Gefängnis werfen.

tống khách Gäste begleiten.

tống khứ 1. hinausjagen vt, -werfen vt; 2. verschicken vt, verbannen vt.

tổng lao, tổng ngục ins Gefängnis werfen.

tổng táng 1. beerdigen vt; 2. (ngb) hinausjagen vt, -werfen vt.

tổng tiền Geld erpressen.

tổng tiễn begleiten vt.

tổng nøgne 1. nackt (a), nackig (a); 2. groß (a); *nó lớn* ~ er ist schon groß.

tổng 1. (toán) Summe f; 2. Amtsbezirk m; 3. allgemein (a); 4. hauptsächlich (a), wesentlich (a); Haupt-, General-; 5. insgedamt (adv); ~ *sản lượng* Bruttoproduktion f; 6. vereinigen vi, zusammenschließen vi; 7. in sich vereinigen; umfassen vt; 8. verallgemeinern vt; zusammenfassen vt.

tổng bãi công Generalstreik m.

tổng bộ Zentral-, Hauptbüro n.

tổng chi phí Gesamtausgaben f/pl, -auslagen f/pl.

tổng công đoàn Gewerkschaftsbund n.

tổng công kích Generaloffensive f.

tổng công ty Hauptunternehmen n.

tổng cộng insgesamt (adv); summieren vt, zusammenfassen vt; Gesamtergebnis n.

tổng cục Zentralbüro n, Hauptverwaltung f.

tổng cương Hauptprogramm n; Hauptsätze m/pl; allgemeine Linie f.

tổng duyệt 1. Generalprobe f; 2. letzte Überprüfung f.

tổng đài Telefonzentrale f.

tổng đại lý Generalvertretung

tổng đình công x. tổng bãi công.

tổng đốc Provinzgouverneur m.

tổng động viên generale Mobilisation f.

tổng giám đốc General direktor m.

tổng giám mục Erzbischof m.

tổng hành dinh Hauptsitz m, Hauptquartier n.

tổng hiệp x. tổng hợp.

tổng hội allgemeine Vereinigung f; Zentralverband m.

tổng hợp 1. vereinigt (a); verbinden vi, vereinigen vi, zusammenfassen vt; Vereinigen n, Zusammenschließen n; 2. synthetisch; synthetisieren vt; Synthese f; *sợi* ~ synthetische Faser f.

tổng hợp hóa học Chemosynthese f.

tổng kết Gesamt-, zusammenfassend (adv), zusammengesetzt (a); verallgemeinern vt, zusammenfassen vt, allgemeingültige Schlüsse ziehen; Verallgemeinerung f; Gesamtergebnis n.

tổng khởi nghĩa Generalaufstand m.

tổng khủng hoảng Hauptkrise f.

tổng lãnh sự Generalkonsulat n.

tổng luận allgemeine Meinung f (hoặc Ansicht f); allgemeine Schlußfolgerungen f/pl.

tổng lược Zusammenstellung f, Auszug m ziehen, zusammenfassen vt.

tổng lý 1. Bezirksvorsitzender m; 2. Premierminister m, Ministerpräsident m, Kanzler m.

tổng nha (xưa) Generalamt n.

tổng quát allumfassend (adv), zusammenfassend (adv), allemein (adv); zusammenfassen vt; verallgemeinern vt

tổng quân ủy Zentralkomitee n der Partei in der Armee f.

tổng sản lượng gesamte Produkten f/pl.

tổng số Gesamtsumme f, Endergebnis n.

tổng tấn công x. tổng công kích.

tổng tham mưu Generalstab m.

tổng thể allgemein (adv), gesamt (a).

tổng thống Präsident m (der Republik).

tổng thư ký Generalsekretär m.

tổng trấn Gouverneur m.

tổng trở kháng (điện) Gesamlimperanz f.

tổng trưởng Minister m.

tổng tuyển cử allgemeine Wahlen f/pl.

tổng tư lệnh (quân) Oberkommando n.

tổng ủy Zentralkomitee n.

tốp Gruppe f.

tốt 1. gut (a), schön (a); 2. Soldat m; 3. Bauer m.

tốt bổng gewinnbringend (adv), einträglich (a).

tốt bụng gut (a), gutherzig (a), hilfsbereit (adv).

tốt danh guter Ruf m.

tốt duyên 1. glückliches Schicksal n; 2. eine glückliche Ehe führen; glückliche Ehe f.

tốt den (ngb) einfacher (hoặc gewöhnlicher) Mensch m.

tốt đẹp 1. schön (a), hübsch (a); 2. vortrefflich (a); ausgezeichnet (a); 3. schön (a), angenehm (a).

tốt đôi für die Ehe geeignet, passende Ehepaar f.

tốt giọng mit heller (hoặc klangvoller) Stimme.

tốt lành 1. gut (a), vortrefflich (a), ausgezeichnet (a); 2. glücklich (a), günstig (a), vorteilhaft (a).l

tốt lợi am besten von allen.

tốt lộc x. tốt bổng.

• **tốt mã** 1. schönes Äußeres n; 2. äußerer Glanz m.

tốt mối guter Vermittler m.

tốt nái fruchtbar (a).

tốt nét mit gutem Charakter

tốt nghiệp das Examen machen; Examen n.

tốt nhin gut erdulden vi, erträglich (a).

tốt phúc sehr glücklich.

tốt số glückliches Schicksal n.

tốt tay geschickt (a), gewandt (a), fingerfertig (a).

tốt thuốc gute Medikamente haben (a).

tốt tiền (ngb) bestecken vi.

tốt trời schönes (hoặc herrliches) Wetter n.

tốt tươi gut herangewachsen (adv); *mùa màng* ~ gut stehende Ernte f.

tốt tướng schönes Äußeres n (hoặc Aussehen n).

tột ~ *bậc* äußerst (adv), sehr (a), auf höchster Stufe.

tột cùng äußerst (adv), höchst (adv); *chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn ~ của chủ nghĩa tư bản* der Imperialismus als höchstes Stadium des Kapitalismus.

tột đỉnh x. tột.

tơ 1. Seide f; Seidenfaden m; ~ *nhân tạo* Kunstseide f; ~ *sống* Rohseide f; 2. Spinnweben n; 3. jung (a); *gái* ~ junges Mädchen n.

tơ duyên eheliche Bande n/pl.

tơ đồng (vân) Liebesmelodie f, musikalische Molodie f.

tơ hào berühren vt.

tơ hồng eheliche Bande n/pl; *lẽ* ~ Eheschließung f.

tơ liểu Trauerweide f.

tơ lòng Bande n/pl, herzlicher Ergebenheit (hoặc Liebe).

tơ lơ mơ oberflächlich (a), übersichtlich (a).

tơ lụa Seide f.

tơ tình Liebesbande n/pl.

tơ tưởng denken an; träumen vt, schwärmen von.

tơ vương x. tơ lòng.

tớ 1. Diener m; Gesinde n, Dienerschaft f; *thầy* ~ Hausherr m und Diener m; 2. (ngb) ich.

tờ 1. Blatt n, Bogen m; ~ *giấy* ein Bogen Papier; 2. still (a), ruhig (a), unbewegt (a).

tờ bẩm Antrag m.

tờ cáo bạch Ankündigung f.

tờ cáo phó Todesanzeige f, Beileid n bekunden.

tờ cáo thị Bekanntmachung f, Wahrnehmung f.

tờ cáo trạng (luật) Anklagschrift f.

tờ khai Formular n.

tờ mờ 1. unklar (a), undeutlich (a), verworren (a); 2. dämmerig (a), halbdunkel (a); ~ *sáng* Morgendämmerung f.

tờ rơi Flugblätter n/pl.

tờ rớt (Ph.) Trust m.

tợ ähnlich sein; ähnlich (a).

tơ 1. zerrissen (a), zerfetzt (a); 2. zerzaust (a), zerrauft (a); 3. *áo* ~ Umhang m, Mantel m.

tơ bời 1. zerrissen (a), zerfetzt (a), zerlumpt (a); 2. zerzaust (a), zerrauft (a); *dầu tóc* ~ zerzaustes Haar n; *ruột gan* ~ sorgenvoll (a); schmerzlich (a); 3. ver-, zerstreut (a).

tơ tả x. tả tơi.

tới 1. (an)kommen vi, eintreffen vi; ~

bến im Hafen einlaufen; 2. erreichen vi, an-, gelangen vi; 3. bis (adv), bis zu; ~ *cùng* bis zu(m) Ende; 4. bald (a), fast (a); *chín* ~ halbreif.

tới gần sich nähern, nahen vi, herankommen vi.

tới hạn kritisch (adv), begrenzt (a); *nhiệt độ* ~ (lý) kritische Temperatur f.

tới hụt spät ankommen, verpassend (adv).

tới lui 1. vorwärts und rückwärts; 2. oft besuchen vt.

tới nơi endgültig (a).

tới số bis zu Ende des Schicksels; (ngb) mit allen Möglichkeiten.

tới tấp fortgesetzt (a), ununterbrochen (a).

ời Winde f.

ời điện Elektrowinde f.

tởm entsetzlich (a), schrecklich (a), grauenvoll (a).

tởn aufgeworfen (a), aufgestülpt (a); *môi cong* ~ aufgeworfene Lippen f/pl.

tởn tác 1. aufgeregt (a); 2. zerstreut (a), verstreut (a); *chạy* ~ sich zerstreuen, auseinanderlaufen vi.

tợn 1. böse (a), schlimm (a), übel (a); 2. (ngb) viel (adv); stark (a), herftig (a); 3. unerschrocken (a), kühn (a), tapfer (a).

tớp 1. unverhofft (a), schnell (a), rasch (a); 2. gleich (adv), sofort (adv); 3. zuschnappen vt, ergreifen vt, packen vt; 4. in einem Zug austrinken.

tộp x. tộp (4).

tra 1. verhören (mit Folterung); 2. nachschlagen vt, -sehen; um Auskunft bitten; ~ *tự điển* im Wörterbuch nachschlagen; 3. einsetzen vt, -steck-

en vt; hineinlegen vt, annähen vt; ~ *cúc* einen Knopf annähen vt; 4. setzen vt, pflanzen vt, stecken vt; 5. eintröpfeln vt.

tra án (luật) Gerichtbarkeit f, Gerichtsurtei n sprechen.

tra cứu untersuchen vt, nachforschen vt.

tra điện mit elektrischem Strom foltern.

tra hỏi verhören vt, vernehmen vt.

tra khảo 1. x. tra (2); 2. x. tra hỏi.

tra tấn foltern vt, martern vt.

tra vấn x. tra hỏi.

tra xét über-, nachprüfen vt, untersuchen vt.

trá (vàng, bạc) glänzend machen; 2. geheuchelt (a), verstellt (a); falsch (a), gespielt (a); sich verstellen, vortäuschen vi, simulieren vi.

trá cuồng verrückt spielen.

trá danh einen fremden Namen annehmen.

trá hàng sich scheinbar geschlagen geben.

trá hình verkleidet (a), maskiert (a); sich verkleiden, sich maskieren; sich tarnen; *khiêu vũ* ~ Maskenball m, Kostümfest n, Kaneral m.

trá mưu sich verstellen vt; etw. vorgeben, vortäuschen vt, simulieren vt.

trá ngôn falsche (verlogene) Worte n/pl.

trá xảo x. xảo trá.

trà Tee m.

trà chất (hóa), Tein n.

trà hoa (thực) Kamelie f.

trà lâu Teehaus n.

trà quán Teestube f.

trà sát reiben vt, einreiben vt.

trà thuốc Teehaus n.

trà thư Teebuch n, Teekunstab n.

trà ngụy untreu (a), unchlich (a), lügnerisch (a), trügerisch (a).

trà thuật Jongleur m, Taschenspieler m.

trà trộn sich einmischen, sich einschleichen.

trả 1. wiedergeben vi, zurückzahlen vt; -senden; 2. bezahlen vt; 3. handeln vi, feilschen vt; Eisrogel m; 4. (động) Eisrogel m.

trả bữa mit großem Appetit (sau khi ốm).

trả dũa Rache nehmen; Gleiches mit Gleichem vergelten.

trả giá handeln vt; *anh ta phải ~ cho sai lầm của mình* er muß für seine Fehler bezahlen.

trả lãi den Anteil, - Anrecht n bezahlen.

trả lễ danken vt; sich erkenntlich zeigen (hoặc erweisen).

trả lời antworten vt, erwidern vt, entgegnen vt.

trả miếng x. trả đũa.

trả nghĩa x. trả ơn.

trả nợ die Schulden begleichen.

trả ơn danken vt, sich bedanken, sich erkenntlich zeigen.

trả thù (sich) rächen; Vergeltung f, Sühne f, Rache f.

trả tönerner (hoặc irdener) Topf m.

trác bật bedeutend (a), überragend (a), prominent (a).

trác dị ungewöhnlich (a), außergewöhnlich (a), seitsam (adv).

trác kiệt bemerkenswert (adv), hervoragend (adv); eminent (a).

trác lập Unabhängigkeit f, Independent m, selbstständig (a).

trác ma Politur f, Glätte f.

trác táng Skandal machen (hoặc verur-sachen).

trác tuyệt, trác việt erhaben (adv), imposant (adv).

trạc ungefähr (a), etwa (a).

trách 1. sich beklagen, sich beschweren; 2. vorwerfen vi, jmdm. etw. verhalten; 3. Verpflichtung f; Aufgabe f; 4. tönerner flacher Topf m.

trách bị erfordern vt, bedürfen vt.

trách cứ 1. tadeln vt; herunterputzen vt, abkanzeln vt; 2. jmdn. zur Veranwortung ziehen.

trách lòng sich beschweren über

trách mạ schimpfen vt, schelten vt, beleidigen vt.

trách mắng mißbilligen vt, mißhandeln vt.

trách mình sich etw. zum Vorwurf machen.

trách móc jmdm. etw. verwerfen, zum Vorwurf machen.

trách nhiệm 1. Pflicht f, Schuldigkeit f, Verpflichtung f; 2. Verantwortung f, Verantwortlichkeit f; *chịu* ~ die Verantwortung tragen, verantwortlich sein.

trách phạt maßregeln vt, bestrafen vt, züchtigen vt.

trách quả x. trách móc.

trách vấn verhören vt, vernehmen vt.

trai 1. Knabe m, Junge m, Bursche m; 2. Sohn m; 3. Perlenmuschel f.

trai đàn Opferaltar m.

trai gái 1. Jüngling m und junges Mädchen n; 2. Liebelei f, Flirt m.

trai giới Enthaltensamkeit f, Abstinenz f, Fasten n.

trai kỳ Fastenzeit f.

trai tơ aufreizend (adv), herausfordernd (adv); ausschweifend (a); *ăn mặc* ~ sich auffällig, sich aufreizend kleiden.

trai tiết Enthaltensamkeit f.

trai tĩnh befriedene Beschaulichkeit f, ruhige Kontemplation f.

trai tơ Junge m, Bursche m.

trai tráng jung (a) und kräftig (a); junger Mensch m; Jüngling m.

trai trẻ jung (a); unerfahren (a).

trái 1. Rück-, umgekehrt (a), gegenüberliegend (adv); *mặt* ~ Rückseite f, umgekehrte Seite f; 2. entgegengesetzt (a), gegensätzlich (a); 3. unrichtig (a); ungerecht (adv); 4. links (a); *tay* ~ linke Hand f; 5. Frucht f; 6. Pocken pl, Blattern pl.

trái cách unpassend (adv), unangemessen (adv).

trái chủ Gläubiger m; Kreditgeber m.

trái chứng launisch (a).

trái cựa entgegengesetzt (adv), gegenteilig (a), unpassend (adv).

trái dào 1. Pfirsich n; 2. kleiner Harrbüschel m am Stirn (bei Kindern); *tóc* ~.

trái đạo unvernünftig denken, gegenecht.

trái đất Erde f, Erdkugel f.

trái gió Unwetter b.

trái giống (y) Blattern f, Pocken f/pl.

trái khế Schuldschein m.

trái khoán Schuldverschreibung f.

trái khoán Geldschuld f.

trái khoáy entgegen (adv), zuwider (adv).

trái lại im Gegenteil; umgekehrt (adv).

trái lệ nicht der Sitte entsprechend.

trái lệnh Gegenbefehl m.

trái luật gegensätzlich (a); *cú dấm* ~ regelniedriger Schlag m; *bất* ~ ungesetzlich verhaftet.

trái lý unrecht (a).

trái mắt 1. dem Auge unangenehm; 2. unansehnlich (a).

trái mùa 1. unzeitgemäß (a); vorzeitig (a), verfrüht (a); 2. nicht (auf dem Markt) zu haben.

trái nghĩa Antonym n, Gegenteil m.

trái nghịch entgegengesetzt (adv).

trái ngược entgegengesetzt (adv), gegensätzlich (a), umgekehrt (adv).

trái phá Granate f.

trái phép gesetz-, rechtswidrig (a), illegal (a).

trái biểu Obligation f, Anteilschein m.

trái quyền Recht n des Gläubigers.

trái tai dem Ohr unangenehm.

trái tánh x. trái tính.

trái tay ungeschickt (a), ungeeignet (a).

trái tim Herz n.

trái tính zuwiderhandelnd (adv).

trái tức Prozente n/pl, Prozentsätze m/pl.

trái vụ nicht entsprechende Erntezeit f.

trái ý gegen den Willen

trái 1. ausbreiten vt, -legen vt; 2. vorbeigehen vi, -streichen; verlaufen vi, vergehen vi; 3. Dschunke f.

trái qua (mit)erleben vi, durchmachen vt.

trại 1. Grundstück n; Farm f; Farmbetrieb m; 2. Kaserne f; 3. Lager n; ~ *tập trung* Konzentrationslager n.

trại giam Gefangenenlager n; Konzentrationslager n.

trại hè (Sommer-) Ferienlager n.

trại hủi (y) Leprosorium n.

trại lính Kaserne f.

trại phục hồi nhân phẩm Rahabilitierungslager n.

trại tập trung Konzentrationslager n.

trám 1. ver-, zustopfen vt, abdichten vt, zumauern vt; 2. (thực) Canarium n.

trám miệng (ngb) bestechen vi.

tràm sich verbreiten.

trảm, trảm quyết enthaupten vt, guillotiniieren vt.

trảm tội Todesstrafe f.

trạm Station f; ~ *bưu điện* Poststation f; ~ *khí tượng* meteorologische Station f; *phu* ~ Briefträger m.

trạm cứu thương Lazarettstation f.

trạm gác Wachthäuschen n.

trạ trở Schnitzerei f.

trạm vũ trụ Weltraumstation f.

trạm xá Poliklinik f.

trạm y tế ärzliche Hilfestation f.

trán Bord n, Wandbrett n.

trán Stirn f.

tràn 1. überlaufen vi, -fließen vi; über die Ufer treten; 2. eindringen vi, -brechen, überfluten vi; *giặc ~ vào làng* der Feind dringt in das Dorf ein; 3. flaches Sieb n; 4. Korbdeckel m; 5. Speicher m, Lagerraum m.

tràn bờ Überfluß m.

tràn lấn einfallen vt, eindringen vt, ergreifen vt, überfallen vt.

tràn lan sich verbreiten, um sich greifen, sich ausdehnen, sich erstrecken.

tràn ngập überschwemmen vi, überfluten vi.

tràn trề sich über den Rand ergießen, überlaufen vi, -fließen vi.

- trang** 1. Seite f; ~ *sách* Buchseite f; ở ~ *ba* auf Seite drei; 2. ebenen vt, glätten vt; 3. mischen vt, mengen vt; ~ *bài* die Karten mischen; 4. Schabeisen n; Schaber m; *một ~ hào kiệt* Held m, Heros m; 6. ~ *âm* Beschallung f.
- trang bị** ausrüsten vt, ausstatten vt, versehen mit; Ausrüstung f, Ausstattung f.
- trang dài** Toilettenzimmer n, Mädchenzimmer n, Frauenzimmer n.
- trang điểm** (sich) schmücken, sich schön machen.
- trang hoàng** (aus)schmücken vt, verzieren vt, dekorieren vt.
- trang kim** Folie f; Prägefolie f.
- trang nghiêm** ernst (adv), eindrucksvoll (a), feierlich (a).
- trang nhã** fein (a), elegant (a).
- trang phục** Bekleidung f.
- trang sức** sich schön machen, sich schmücken, sich herausputzen; *dồ ~* Schmuck m.
- trang trải** tilgen vt, begleichen vt, löschen vt.
- trang trí** dekorieren vt, Dekoration f.
- trang trại** Farmen f/pl.
- trang trọng** feierlich (a), festlich (a).
- trang viên** Farm f.
- tráng** 1. (aus)spülen vt; 2. (be)decken vt, übertönen vi; eine Schicht auftragen; ~ *nhựa* asphaltieren; ~ *thiếc* verzinnen.
- tráng dương** Zeugungskraft f.
- tráng dinh** volljährig (a), mündig (a), erwachsen (adv).
- tráng kiện** gesund (a), kräftig (a), muskulös (a).
- tráng khí** kräftig (a), Derbheit f, schmücken vt.
- tráng lệ** erhaben (adv), majestätisch (a), imposant (a).
- tráng men** amailliert (a), emaillieren vt.
- tráng miệng** 1. den Mund spülen; 2. zum Nachtschiff essen.
- tráng nhựa** asphaltieren vt, mit Kunststoff m überziehen.
- tráng niên** Mannbarkeit f; *dang tuổi ~* in der Blüte der Jahre.
- tráng phim** Film entwickeln
- tráng si** Recke m, Hüne m, Held m; Ritter m.
- tràng** 1. Reihe f; Band n; 2. Serie f (hoặc Reihe) von Schüssen; *bắn một ~ liên thanh* einen Feuerstoß aus dem Maschinengewehr abgeben.
- tràng hạt** Rosenkranz m.
- tràng hoa** Blumengirlande f.
- tràng hạt** x. tràng hạt.
- tràng nhạc** 1. Halsband n mit Schellen; 2. (y) Skrofeln f/pl.
- tràng cỏ** Wiese f.
- trạng** 1. prahlen vi, großtun vi; 2. Zustand m, Lage f, Situation f; 3. Begabter m, Meister m; 4. Verdienste n/pl; 5. Doktor m der Literatur.
- trạng huống** Zustand m, Lage f, Situation f.
- trạng mạo** Gesichtsausdruck m, Miene f.
- trạng nguyên** Doktor m der Literatur.
- trạng ngữ** Adverb n.
- trạng sư** Advokat m, Anwalt m.
- trạng thái** 1. Zustand m; ~ *hơi* in gasförmigem Zustand; 2. Lage f, Stellung f, Sachlage f.
- trạng từ** Adverb n.
- tranh** 1. Bild n; Gemälde n; 2. Stroh n; *nhà ~* mit Stroh bedeckte kleine

Hütte f; 3. streitig machen; bestreiten vi, kämpfen vi, ringen vi; ~ *giải* um einen Preis kämpfen; 4. *dàn* ~ Zither f mit sechzehn Saiten.

tranh ảnh Bilder n/pl und Fotografien f/pl; Illustration f, Veranschaulichung f.

tranh bá đố vương nach den Throne streben.

tranh biện streiten vi; diskutieren vi, debattieren vi.

tranh cãi strittig (a), umstritten (adv); be-, abstreiten vi, sich treiten.

tranh cạnh wetteifern vi, rivalisieren vi, konkurrieren vi.

tranh chấp 1. strittig (a), umstritten (a); (sich) streiten; Streit m, Konflikt m; 2. anfechten vi, abstreiten vt, rivalisieren vt.

tranh cử einen Wahlkampf führen.

tranh cường rivalisieren vi, konkurrieren vi.

tranh đấu x. *đấu tranh*.

tranh đoạt 1. sich bemächtigen, an sich reißen, gewaltsam wegnehmen; 2. sich zanken, sich beißen.

tranh đua wettkämpfen vi, wetteifern vi, im Wettbewerb miteinander stehen.

tranh giành etw. einander entreißen wollen.

tranh hùng jmdm. den Vorrang streitig machen; mit jmdm. um die Macht kämpfen.

tranh khôn Verstandswette f.

tranh luận diskutieren vt, Erörterung f, Debatte f, Diskussion f.

tranh nhau sich zanken.

tranh quyền um die Macht kämpfen.

tranh thủ 1. erringen vi, erkämpfen

vi; jmdn auf seine Seite ziehen; 2. gewinnen vt; ~ *thì giờ* Zeit gewinnen; 3. ausnutzen vt, sich zunutze machen.

tranh thương konkurrieren; Konkurrenz f.

tranh tồn um das Dasein kämpfen; Existenzkampf m, Kampf m um das Dasein.

tranh tụng einen Prozeß führen, im Prozeß liegen.

tranh tường Wandmalerei f.

tranh vanh x. *chênh vênh*.

tránh 1. (weg-, fort)laufen vi, ausreißen vi, entkommen vt; 2. zur Seite gehen, ausweichen vt; 3. (ver)meiden, ausweichen vt; ~ *việc khó* vor der schweren Arbeit davonlaufen.

tránh khỏi ausweichen vt, sich entziehen.

tránh mặt einer Begegnung ausweichen, eine Zusammenkunft meiden.

tránh ra beiseite treten, ausweichen vt, Platz machen.

tránh tiếng 1. (ngb) ablenken vt; 2. sich aus einer unangenehmen Angelegenheit heraushalten.

trành geneigt (a), schief (a); (sich) neigen; schief liegen.

trạch unrichtig (a), entstellt (a), verdreht (a).

trạnh lòng gekränkt (a), beleidigt (a) sein, etw. übelnehmen.

trao 1. überreichen vt, -geben vt; ~ *tận tay* aus-, einhändigen vt; 2. beauftragen vi; anvertrauen vt; ~ *gánh nặng* einen verantwortungsvollen Auftrag erteilen; 3. (aus-, ein)tauschen vt.

trao đổi aus-, einumtauschen vt; Aus-

- tausch m; ~ *thu* Briefwechsel m; ~ *văn hóa* Kulturaustausch m.
- trao đổi chất** Stoffwechsel m, Metabolismus m.
- trao phó** anvertrauen vt, beauftragen vt, betrauen vt.
- trao tay** 1. die Hand übergeben; 2. aufgeben vi, abtreten vi, sich ergeben.
- trao tặng** auszeichnen vt; ~ *huân chương* eine Order verleihen.
- trao thân** sich stellen, sich verkaufen.
- trao trả** zurückgeben vt, -schicken vt.
- trao, tráo chác** unterschieben vt, anführen vt, hintergehen vi.
- tráo trợn** starren vi.
- tráo mắt** 1. die Augen aufreißen, glotzen; 2. (ngb) Sand in die Augen streuen, blauen Dunst vormachen.
- tráo nha** Klau f, Gralle f.
- tráo trở** betrügen vi, beschwindeln vi.
- trào** überlaufen vi, über die Ufer treten, hervorströmen vi.
- trào lộng** humoristisch (a), sarkastisch (a).
- trào lưu** Strömung f; Richtung f, Tendenz f.
- trào phúng** 1. spottend (adv), spöttisch (a); 2. satirisch (a), beißend (adv); Satire f; *nhà* ~ Satiriker m.
- trào tiếu** (ver)spotten vi, auslachen vt, lächerlich machen.
- tráp** Kästchen n, Schachtel f, Schatulle f.
- trát** 1. einschmieren vt, bestreichen vt, bedecken vt; 2. verputzen vt, mit Stuck bewerfen; 3. Befehl m, Order f.
- trau, trau chuốt** 1. (ngb) (aus)-, schmücken, verziehen vt; dekorieren vt; 2. ausfeilen vt.
- trau dồi** verbessern vt, vervollkommen vt, vervollständigen vt.
- tràu** (cá) Wallerfisch m, Wels m.
- trây** 1. pflücken vt; 2. ab-, be-, einschneiden vt.
- tray đen** ~ schwarz glänzend.
- trắc** 1. (ver)messen vt; 2. sich nicht reimend; 3. Zypresse f.
- trắc ảnh** Bildmessung f, Maßbildtechnik f.
- trắc ẩn** mit-, nachfühlen vi, bemitleiden vt; Teilnahme f, Mitgefühl n.
- trắc bá** (thực) Zypresse f.
- trắc diện** Querschnitt m, Profil n.
- trắc diện học** (toán) Lanimetrie f.
- trắc đạc** topographisch (a); ~ *học* Topographie f, Geländekunde f.
- trắc địa** geodätisch (a); die Erde (hoặc den Boden) vermessen; ~ *học* Geodäsie f.
- trắc định** vermutlich (a), Vermutung f, vermuten vt.
- trắc đồ** Schnitt m.
- trắc độ** (ver)messen vt.
- trắc lượng** Bodenfläche vermessen.
- trắc nết** störrisch (a).
- trắc nghiệm** jmdn. testen; Testversuche machen.
- trắc quang** Lichtmessung f.
- trắc trở** 1. Hindernisse n/pl; Schranken f/pl; 2. Unglück n, Mißgeschick n.
- trắc viễn** Fernmessung f.
- trạc** verrenken vi, verstauchen vt; ~ *chân* sich den Fuß verstauchen.
- trăm** 1. hundert (a); 2. viel (a); große Anzahl f, Menge f.
- trăm họ** (ngb) Volk n, Bevölkerung f; Leute pl.
- trăm năm** Leben n; Menschenalter n; *bạn* ~ Gatte m; Gemahlin f.

trăm tuổi 1. Alter n von hundert Jahren; 2. (ngb) sterben, verscheiden; Tod m.

trám Hecht m.

tràm trồ schnalzen vi.

trăn Riesenschlange f.

trăn cá (động) Wasserriesenschlange f.

trăn dất unschädliche Riesenschlange f.

trăn gấm mehrfarbige Riesenschlange f.

trăn gió sehr gefährliche Riesenschlange f, giftige Boa f.

trăn nước x. trăn cá.

trăn trở (sich) wenden; (sich) umdrehen.

trăn sich wälzen.

trăn trọc sich herumwälzen, sich von einer Seite auf die andere werfen.

trăng 1. Mond m; ~ *non* Neumond m; ~ *tròn* Vollmond m; *tuổi* ~ *tròn* (ngb) im heiratsfähigen Alter; 2. Mondmonat m; 3. Halseisen n; *dóng* ~ Halseisen umlegen.

trăng ảo illusionischer Mond m.

trăng bạc bleicher Mond m.

trăng giá Göttin der Hochzeit f.

trăng gió 1. Mond m und Wind m; 2. romantische Landschaft f; 3. Liebelei f.

trăng hoa Flirt m.

trăng khuyết abnehmender Mond m, Fehlmond m.

trăng lưỡi liềm Mondsichel f.

trăng mặt Flitterwochen f; *huông* ~ Flitterwochen f erleben.

trăng mờ trüber Mond m.

trăng tròn Vollmond m.

trăng thanh heller Mond m.

trăng thu Augustmond m, Herbstmond m.

trăng tỏ klarer Mond m.

trăng treo am Himmel stehender Mond m.

trăng trối das letzte Wort n vor dem Tod m.

trắng 1. weiß (a); *nước da* ~ weiße Haut f; 2. rein (a), sauber (a); durchsichtig (a), klar (a); 3. leer (a); *hai bàn tay* ~ leere Hände f/pl; (ngb) elend (a), arm (a), abgebrannt (a); 4. offen (a), aufrichtig (a), freimütig (a); *nói* ~ *ra* offen sagen.

trắng án freigesprochen (adv), rehabilitiert (a).

trắng bạch schnee-, blütenweiß (a).

trắng bệch bleich (a), blaß (a).

trắng bộp x. trắng bạch.

trắng bọt x. trắng bệch.

trắng dá weißlich (a).

trắng đục milchweiß (a).

trắng hếu kahl (a) (geschoren).

trắng hồng rotweiß (a).

trắng mắt 1. undankbar (a); 2. erschöft (a), entkräftig (a); 3. ein Dorn in Augen sein.

trắng mơn weiß (a).

trắng muốt blendend weiß (a).

trắng ngà elfenbeinfarben (a).

trắng ngàn gelbweiß (a).

trắng nhợt sehr blaß (a).

trắng non ~ *trắng nà* schneeweiß (a).

trắng phau, trắng tinh weiß (a); rein (a).

trắng tay elend (a), arm (a), abgebrannt (a).

trắng toát schnee-, blütenweiß (a).

trắng trẻo weißlich (a).

trắng trợn frech (a), unverschämt (a).

trắng xóa kalkweiß (a).

trát tréo 1. veränderlich (a), unbeständig (a); 2. (ngb) lügnerisch (a), verlogen (a).

trâm Haarnadel f.

trâm anh vornehm (a); adlig (a).

trầm 1. untergehen vi, versinken vi; 2. tief (a); 3. Sandelholz n.

trầm bổng 1. hoch (a) und tief (a); 2. melodisch (a), wohlklingend (adv).

trầm hương Räucherstäbchen n.

trầm lặng still (a), ruhig (a), sanft (a).

trầm luân (im Elend) versunken.

trầm mặc schweigsam (a), wortkarg (adv); nachdenklich (a), gedankenvoll (a).

trầm mình sich ertränken.

trầm ngâm nachdenklich (a), in Gedanken versunken; nachsinnen vi, ganz in Gedanken versunken sein.

trầm nghĩ gesammelt (a), konzentriert (a), vertieft (a).

trầm ngư lạc nhạn (ngb) ungewöhnliche Schönheit f (einer Frau).

trầm tích (địa) Sediment n, sedimentär (a).

trầm tĩnh ruhig (a), still (a), gelassen (a).

trầm trệ stagnieren vi; Stagnation f, Stillstand m.

trầm trọng 1. ernst (a), ernsthaft (a), gewichtig (a); 2. ernst (a), schwer (a).
trầm trồ x. tràm trồ.

trầm tư nachdenklich (a), sinnend (adv), grübelnd (adv).

trầm uất grübelnd (adv).

trấm 1. nicht keimfähig (a); nicht sprossend; 2. verstecken vi, verbergen vi.

trấm ich (Herrscher über sich).

trân 1. Faden m, Schnur f; 2. schamlos (a), unverschämt (a), unverfroren (a); 3. kostbar (a), wertvoll (a).

trân bảo Kosbarkeiten f/pl, Schätze m/pl.

trân châu Perlen f/pl; *bột* ~ Grieß m.

trân châu mễ Mais m.

trân châu phấn Sago m.

trân trân x. trâm (2).

trân trọng hochachtungsvoll (a), mit Hochachtung; wertschätzen vt, hochachten vt.

trấn 1. verwalten vt, leiten vt; regieren vt; 2. Bezirk m.

trấn an beruhigen vi; ~ *du luận* die öffentliche Meinungen des Publikums beruhigen.

trấn áp unterdrücken vt, niederwerfen vt, niederschlagen vt; ~ *bọn phản cách mạng* die Konterrevolution niederhalten.

trấn át 1. (ver)hindern vt, abhalten vt; 2. x. trấn áp.

trấn biên die Grenzen bewachen (hoạt schützen).

trấn cứ besetzen vt, beherrschen vt.

trấn định beruhigen vt, beschwichtigen vi, besänftigen vt, zur Ruhe bringen.

trấn lột mit gewalt rauben vt; *bọn* ~ Räuber m.

trấn giữ bewachen vt, schützen vt.

trấn giữ verteidigen vt.

trấn ngữ blockieren vt, verstopfen vt.

trấn phong spanische Wand f.

trấn phục x. trấn áp.

trấn thủ 1. beschützen vt, bewachen vt, sichern vt; 2. *áo* ~ gewattierte Weste f, Weste f mit Wattefutter m.

trần song Gitter n.



trần tĩnh, trần tĩnh (sich) beruhigen vi, sich beherrschen, sich bezwingen, an sich halten.

trần 1. nackt (a), bloß (a); kahl (a), unbedeckt (a); entkleidet (a); *guom* ~ mit blankem Säbel; 2. Zimmerdecke f; 3. Staub m; 4. (Phật) Diesseits n.

trần ai 1. x. trần (3); 2. x. trần (4); 3. Schicksalsschläge m/pl; Wechselfälle m/pl des Lebens.

trần bạch klar machen, deuten vt, erläutern vt.

trần bì getrocknete Mandarinenschale f.

trần duyên (Phật) eheliches Schicksal n.

trần gian, trần hoàn Erdenleben n, Diesseits n.

trần hủ veraltet (a), unmodern (a), unzeitgemäß (a).

trần liệt der Reihe (hoặc Reihenfolge) nach aufstellen.

trần lụy Sorgen f/pl des Lebens.

trần lực mit ganzer Kraft.

trần mé lange aufbewahrter Reis m.

trần thế x. trần gian.

trần thiết ausschmücken vt.

trần thuật ausführlich darlegen, wiedergeben.

trần thuyết seine Meinung ausführlich (a) darlegen.

trần tình sich äußern, zum Ausdruck bringen.

trần ô Schmutz m, Fleck n.

trần truồng, trần trụi nackt (a), bloß (a), entkleidet (a).

trần trụi nackt (a), hüllenlos (a).

trần trùng trục unverhüet (a), unbekleidet (a).

trần tục weltlich (a); weltliche Gewohnheit f.

trận 1. Gefecht n, Kampf m, Schlacht f; *bại* ~ eine Schlacht verlieren; *thắng* ~ eine Schlacht gewinnen; 2. Macht n, Partie f, Satz m; 3. Sturm m, Ausbruch m; Anfall m; ~ *bão* Taifun m; ~ *cười* Lachanfall m.

trận đánh Schlacht f, Kampf m.

trận đấu Match n, Wettkampf m.

trận địa Schlachtfeld n.

trận đồ strategischer Plan m.

trận giả Kriegslist f, Scheinmanöver n.

trận mạc Gefecht n, Kampf m, Schlacht f.

trận pháp Kriegstaktik f.

trận thế x. thế trận.

trận tiền Front f.

trận tuyến Frontlinie f.

trận vong auf dem Schlachtfeld fallen.

trông tráo fech (a), unverschämt (a).

trập 1. zusammenfallen vt, -klappen vt; -legen; 2. herunter-, fallenlassen vt.

trập trùng anhäufen vi; *núi* ~ die Berge häufen an.

trập trường unstabil (adv).

trật trật ~ *nhà nhà* zum Spaß; halb spaßig, halb ernsthaft (adv).

trật trở hinderlich (a), behindernd (adv), hemmend (adv).

trật 1. vom Weg abweichen; entgleisen vi; *xe hóa* ~ *bánh* der Zug entgleist; 2. verrenken vi; 3. unrichtig (a); falsch (a); 4. nicht ins Ziel treffen, fehlschießen vi.

trật khớp 1. verrenken vi; 2. (kỹ) aus dem Lager gleiten.

trật trệ nicht ineinanderpassen (adv).

trật trường 1. wacklig (a), schwankend (a); 2. (ngb) schwankend (adv),

unbeständig (a), wankelmütig (a).

trật tự Ordnung f; ~ *xã hội* Gesellschaftsordnung f; *duy trì* ~ die Ordnung aufrechterhalten.

trâu Büffel m; *chăn* ~ Büffel weiden (hoặc hüten).

trâu bò Rindvieh n, Rinder n/pl; *thần* ~ Knechtschaft f.

trâu kéo Last-, Zugbüffel m.

trâu mộng junger Wasserbüffel .

trâu nái Büffelkuh f.

trâu ngựa 1. Arbeitsvieh n; 2. (ngb) Sklaven m/pl; *làm thân* ~ das Leben eines Sklaven führen, in der Sklaverei schmachten.

trấu Spelze f; Spreu f.

trầu Betel m; *ăn* ~ Betel kauen.

trây 1. sich beschmutzen, sich schmutzig machen; 2. gewissenlos (a), ehrlos (a), unverschämt (a).

trây bản x. trây (1).

trây lười faul (a), träge (a), lässig (a).

trầy abgekratzt (a); mit Schrammen; Hautabschürfungen f/pl.

trầy trật mit großen Schwierigkeiten, mit großer Mühe (Anstrengung).

trầy trụa zerkratzt sein.

trầy 1. sich auf einen weiten Weg begeben; ~ *hội* eine Pilgerfahrt machen; 2. x. trây (1).

trầy bộ zu Fuß gehen, bummeln vi.

tre Bambus m; *rặng* ~ Bambushecke f.

tre dăng ngà Dornbambus m.

tre đục harter Bambus m.

tre gai Stachelbambus m.

trẻ 1. jung (a), jugendlich (a); ~ *dai* lange jung bleiben; 2. kindlich (a), Kinder-; *vườn* ~ Kindergarten m; Kind n.

trẻ con kindlich (a); Kinder n/pl.

trẻ em Kinder n/pl.

trẻ lại sich verjüngen, jünger werden.

trẻ măng ganz jung, blutjung (adv).

trẻ mỏ kleine Kinder n/pl.

trẻ người non dạ jung und unerfahren (adv).

trẻ ranh Wildfang m, ausgelassenes Kind n; Schlingel m.

trẻ sơ sinh neugeboren (a); Neugeborenes n; Säugling m.

trẻ trung jung (a).

trẻ tuổi jung (a).

trẻ ein-, abbiegen; ~ *vào ngõ* in eine Gasse einbiegen.

trém nói ~ viel reden, den Mund voll nehmen.

trém brennen vt, versengen vt, verbrennen vt.

trén schüchtern vi, scheu (a); ~ *mặt* sich schämen.

treo (auf-, an)hängen; ~ *cờ* flaggen.

treo ấn từ quan seines Amt n niederlegen, seine Funktion austreten vi.

treo cổ hängen vi, henken vi; *giá* ~ Galgen m.

treo đèn kết hoa mit Leternen schmücken.

treo miệng nichts zu essen.

treo giải eine Belohnung aussetzen.

treo giò vom Feld verweisen

treo gương ein Beispiel geben, Vorbild sein.

treo mỏ nichts zu essen haben.

treo việc die Arbeit beiseit (a) lassen.

trèo (er-, hinauf)klettern vi, ersteigen vi; ~ *núi* einen Berg ersteigen; ~ *rào* einen Zaun übersteigen.

trèo trẹo knirschen vi.

trèo chân die Beine kreuzen, sich bekreuzigen.

trèo kheo schräg liegen vi.

trẹo 1. ver-, ausrenken vi, verstauchen vi; ~ *chân* sich den Fuß vertreten; ~ *cổ* sich den Hals verrenken; Verrenkung f, Verstauchung f; 2. (ngb) entstellen vt, verdrehen vt, verzerren vt.

trét x. trát.

trẹt, trẹt lét flach (a), platt (a), nicht tief

trê Wels m.

trê ~ *môi* die Lippen aufwerfen; schmollen.

trễ 1. spät (adv), verspätet (adv), (sich) verspäten, zu spät kommen; 2. herunterhängen vi, -fallen vi.

trễ biếng faul (a), Faulenzer m.

trễ nài faul (a), träge (a), lässig (a); faul hoặc träge sein.

trệ stockend (a), flau (a); Stagnation f, Stillstand m.

trệ khí (y) Konkretion f, Verwachsung f.

trệ thai niedrig tragende Schwangerschaft f.

trệ xuống unterfallen vi.

trệt x. trát.

trên 1. oberer (a), oberst (a), höchst (a); *tầng* ~ oberen Etage f; 2. höher (a), höchst (a), übergeordnet; *cấp* ~ Obrigkeit f; Vorgeordnet m/pl; 3. mehr (a), mehr als, über ; ~ *hai mươi tuổi* älter als zwanzig Jahre; 4. auf , über ; in ; ~ *bộ* auf dem Festland; ~ *đầu* auf dem Kopf; ~ *không* in der Luft; ~ *trời* am Himmel; 5. vor , vorn(e) ; *anh ta đứng ~ tôi* er steht vor mir

trên dưới 1. oben und unten; 2. etwa (a), ungefähr (a); ~ *mười tuổi* etwa zehn Jahre alt.

trên đời in dieser Welt f.

trên ngàn in Urwald m, in Dschungel m.

trên tiền ungewöhnlich reich an Geld n.

trết klebend (adv).

trệt 1. *tàng* ~ Erdgeschloß m; 2. schleppend (adv).

trêu, trêu chọc 1. necken vt, hänseln vt, reizen vt; 2. kokettieren vt.

trêu gan ärgern vi, erzürnen vt, böse machen.

trêu ghẹo x. trêu.

trêu người, trêu tức verärgern vt, reizen vi, erregen vt.

trêu tráo nachlässig (a), flüchtig (a).

trệu verstauchen vt, verrenken vi; ~ *chân* den Fuß verstauchen.

trệu trạo x. trêu tráo.

tri verstehen vt, begreifen vt; wahrnehmen vt, erkennen vt; Intellekt m, Verstand m; Vernunft f.

tri âm nah (a), intim (a); *bạn* ~ intimer Freund m.

tri ân dankbar sein, sich erkenntlich zeigen.

tri châu Verweser m eines Kreises (Bezirks).

tri giác Wahrnehmung f.

tri giao freundschaftliche Beziehungen f/pl.

tri hô laut rufen, herbeirufen vi.

tri huyện Bezirkmandarine m.

tri kỷ 1. ein vertrautes Gespräch führen; 2. intimer Freund m.

tri luận Erkenntnistheorie f; *bất khả ~ (triết)* Agnostizismus m.

tri năng Verstand m und Fähigkeit f, Vernunft f und Begabung f.

tri ngộ Verständnis zeigen; unterstützen vt, beistehen vi.

tri quá seine Fehler eingestehen.

tri tâm x. tri âm.

tri thức 1. Wissen n; Erkenntnisse f/pl; 2. Intellekt m, Verstand m.

tri tình Verständnis haben; mit fühlen.

trí Verstand m, Vernunft f, Intellekt m, Geist m.

trí dục geistige Entwicklung f.

trí dũng 1. Verstand m und Mut m; 2. Schlauheit f und Tapferkeit f.

trí đức Verstand m und Tugend f.

trí khôn Verstand m, Vernunft f; Weisheit f, Klugheit f.

trí lực Gedanken m/pl, Ideen f/pl.

trí lực Geisteskraft f, intellektuelle Fähigkeiten f/pl.

trí mạng lebensgefährlich (a).

trí não Vernunft f, Verstand m.

trí năng geistige Fähigkeiten f/pl.

trí nhớ Gedächtnis n.

trí óc geistig (a), Geistes-; *lao động* ~ Geistesarbeit f; Verstand m, Geist m.

trí sĩ zurücktretender Beamter m, verborgener Gelehrter m.

trí thức 1. intellektuell (a), verstandesmäßig (a); geistig (a); Geistes-; 2. intelligent (a); intellektuell (a); *giới* ~ Intelligenz f; *nhà* ~ Intellektueller m.

trí trá verschlagen vi, hinterlistig (a); verlogen (a).

trí tuệ Verstand m, Vernunft f, Intellekt m; Klugheit f.

trí xảo x. trí trá.

trì đốn stagnierend (adv).

trì độn gleichgültig (a), lässig (a), träge (a).

trì hoãn auf-, hinausschieben vt, den Zeitpunkt verschieben.

trì trê langsam (a), verspätet (a); langsam sein; sich verspäten.

trĩ 1. (y) Polyp m; 2. (y) Hämorrhoiden f/pl; 3. Fasan m.

trĩ mũi (y) Nasenpolypen m/pl.

trĩ xoang (y) Hämorrhoiden f/pl.

trị 1. verwalten vt, regieren vt; herrschen vt; 2. (be)strafen vt; 3. behandeln vt, kurieren vi, heilen vt; 4. bekämpfen vt.

trị an die Ordnung aufrechterhalten; die Ruhe bewahren; Ordnung f, Sicherheit f.

trị định mức Kennwert m.

trị độc entgiften vi.

trị giá kosten vi, wert sein; Wert m.

trị liệu therapeutisch (a), Therapie f.

trị loạn eine Meuterei niederschlagen.

trị ngoại pháp quyền (luật) Exterritorialität f.

trị quốc den Staat regieren.

trị số Zahlenwert m.

trị sự verwalten vt, leiten vt; *ban* ~ Direktion f, Verwaltung f.

trị thủy dem Hochwasser vorbeugen; *công trình* ~ Wasserbauanlage f.

trị tội (be)strafen vt.

trị vì regieren vt, herrschen vt.

trĩa lia schnell (a), rasch (a).

trĩa sạen vt.

trích 1. einen Auszug machen; zitieren vt; *doạn* ~ Zitat n, Auszug m; 2. subtrahieren vi, abziehen vi; Anchovis f.

trích dẫn zitieren vt.



trích dịch auszugsweise übersetzen.
trích đăng Auszüge (Zitate) veröffentlichen.
trích giảng Auszug mit Erläuterung f.
trích huyết (y) Blut entnehmen.
trích lời Zitat n.
trích lục 1. einen Auszug machen; Auszug m; 2. Urkunde f über Bodenbesitz.
trích quản Tropfenrohr n.
trích yếu 1. das Wesentliche wiedergeben; anmerken vt, aufzeichnen vt; Annotation f, Aufzeichnung f; Resümee n, Zusammenfassung f; 2. betreffs (a), bezüglich (a); betreffen vi.
trích thượng hochmütig* (a), dunkelhaft (a), befehlshaberisch (a); *thái độ* ~ hochmütiges Verhalten n.
triền 1. Hang m, Abhang m; ~ *núi* Berghang m; 2. Flußbecken n.
triền miên lang andauernd.
triền phong Wirbelsturm m Zyklon m.
triển hạn den Termin m, verlagern (a), aufschieben vi.
triển hoãn Moratorium n, Stundung f.
triển khai sich entfalten, sich entwickeln; erweitern vt, verbreitern vt.
triển lãm zur Schau stellen, ausstellen vt, Ausstellung f.
triển vọng 1. Hoffnungen f/pl, Erwartungen f/pl; 2. Perspektiven f/pl, Ausichten f/pl.
triện Stempel m; Siegel n.
triêng đòn ~ Schulter-, Tragejoch n.
triêng bẫy den Fall einlegen.
triêng lưới das Fischnetz n auswerfen.
triết philosophisch; Philosophie f.

triết gia Philosoph m.
triết học philosophisch (a); Philosophie f; *nhà* ~ Philosoph m.
triết lý philosophieren vi, Philosophie f.
triết nhân x. triết gia.
triết quang (quang) Strahlenbrechung f.
triết thuyết philosophische Lehre f, Doktrin f.
triệt 1. aufheben vt, abschaffen vt, beseitigen vt; 2. vertilgen vt, vernichten vt, ausrotten vt, *bộ* ~ Dämpfer m.
triệt binh 1. die Truppen zurückziehen; 2. entbewaffnen vt, abrüsten vi.
triệt đục das Begchren stoppen.
triệt để konsequent (a), vollständig (a), ganz (a).
triệt hạ vernichten vt, ausrotten vt.
triệt hoán ver-, umtauschen vt.
triệt hồi abberufen vt, zurückführen vt.
triệt khai beseitigen vt, vernichten vt, liquidieren vt.
triệt lộ den Weg abschneiden (versperren).
triệt phế aufheben vt, abschaffen vt, beseitigen vt.
triệt sản die Schwangerschaft f vertilgen.
triệt thoái 1. sich zurückziehen, zurückgehen, -weichen; 2. abberufen werden.
triệt tiêu 1. vernichten vt, vertilgen vt, ausrotten vt; 2. (toán) aufheben vt.
triều 1. Dynastie f, Herrschergeschlecht n; 2. königlicher Hof m; 3. Flut f.
triều chánh, triều chính 1. königliche

Regierung f; 2. Politik f einer königlichen Dynastie.
triều cống dem König den Tribut überbringen.
triều đại Dynastie f, Herrscher-geschlecht n.
triều đình Königshof m.
triều đường Audienzsaal m des Königs
triều kiến zur Audienz erscheinen.
triều lưu x. trào lưu.
triều miện Kaiserkrone f.
triều nghi Hofetikette f.
triều nghị königlicher Rat m.
triều phục königliche Bekleidung f.
triều thần Würdenträger m.
Triều Tiên koreanisch (a); *người* ~ Koreaner m; *Cộng hòa dân chủ nhân dân* ~ Koreanische Volksdemokratische Republik f.
triều yết sich zur Audienz beim König begeben.
triệu 1. Million f; 2. herbeirufen (adv), aufrufen (adv).
triệu chứng 1. Merkmal n, Kennzeichen n; 2. Symptom n, Anzeichen n.
triệu hồi x. triệt hồi.
triệu phú Millionär m.
triệu tập versammeln vi, zusammen-, einberufen vt; ~ *dại hội* einen Kongreß einberufen.
trinh keusch (a), unberührt (a), jungfräulich (a).
trinh bạch, trinh khiết rein (a), keusch (a), unberührt (a).
trinh nữ 1. keusche Jungfrau f; 2. (thực) Mimose f.
trinh phụ treue Frau f, ergebene Gattin f.
trinh sát erkunden vt, auskundschaft-

ten vt, aufklären vt; Aufklärung f, Erkundung f.
trinh thám 1. auf-, nachspüren vt; 2. Kriminal-, Detektiv-; *tiểu thuyết* ~ Kriminalroman m.
trinh tiết 1. keusch (a), unberührt (a); Keuschheit f; 2. treu (a), ergeben; Treue f, Ergebenheit f.
trình 1. vortragen vt, berichten vt, melden vt; 2. (auf)zeigen vt, darlegen vt; 3. vorzeigen vt, vorweisen vt.
trình báo vortragen vt, melden vt berichten vt.
trình bày, trình bày vorbringen vt, darlegen vt, auseinandersetzen vi.
trình diễn vorführen vt, vorstellen vt.
trình diện sich persönlich vorstellen.
trình độ Grad m, Stufe f; Niveau n, Stand m.
trình tấu aufführen vt, darstellen vt.
trình tòa 1. vor Gericht sein; 2. *nhãn hiệu* ~ eingetragene Schutzmarke f.
trình trịch nặng ~ sehr schwer.
trình trọng feierlich (a), festlich (a); ~ *tuyên bố* feierlich erklären.
trình tự aufeinanderfolgend (adv); Aufeinander-, Reihenfolge f; folgerichtigkeit f.
trít haften vi, sich klammern, dicht verschmieren, *nhắm* ~ *mắt lại* die Augen zuschließen; *thấp* ~ sehr niedrig.
trùi mến liebend (a), liebevoll (a), mit Liebe; lieben vt, liebhaben vt.
trùi trĩu schwer tragend.
trĩu herunterhängend (adv); gebeugt (a); *nặng* ~ sehr schwer.
tro Asche f.
trò 1. Schüler m; 2. Scherz m, Spaß m; Spiel n; *làm* ~ Possen treiben, Scherze machen.

trò ảo thuật Magie f, Zauberei f, magisch (a), zauberhaft (a).

trò chơi Spiel n.

trò chuyện sich unterhalten.

trò cưỡi Gegenstand (Zielscheibe f) des Spottes.

trò đời Lebensgewohnheit f.

trò đùa Scherz m, Spaß m.

trò hề Lustspiel n, Komödie f.

trò múa rối Puppenspiel n; (ngb) Trick m, Ränke f/pl.

trò vui Zeitvetreib n, belustigen vi.

trò trống, trò về Spiele n/pl, Belustigungen f/pl, Vergnügen n, Spielerei f.

trò vui Lustspiel n.

trỏ zeigen vt, weisen vt, *ngón tay* ~ Zeigefinger m.

trọ verweilen vi, sich eine Zeitlang aufhalten; übernachten vi; *quan* ~ Herøerge f.

trọ trẹ falsch artikulieren.

tróc 1. sich schälen, sich häuten; schuppen; abrinden vt; 2. packen vt, fassen vt, ergreifen vt, fangen vt.

tróc da die Haut abwerfen; sich häuten; sich schälen.

tróc nả verfolgen vt, nachsetzen vt, -jagen vt.

tróc vẩy, tróc vẩy 1. die Schuppen abwerfen, sich schuppen; 2. (ab)heilen vi, vernarben vi.

tróc vỏ sich (ab)schälen, sich abrinden.

trọc 1. rasiert (a), geschoren (a), kahl geschnitten (adv); *dầu* ~ glattrasierter Kopf m, Kahlkopf m; 2. nackt (a), bloß (a), kahl (a), vegetationslos (a); *đồi* ~ kahler Hügel m

trọc lóc kahl rasiert.

trọc phú Geldsack, -protz m.

trọc tếu kahlköpfig (a),

trọc trụi unbebaut (a), nicht bestellt.

trói binden vt, fesseln vt; ~ *phạm nhân* einen Verbrecher fesseln.

trói buộc 1. (fest-, zusammen)binden vt, verknüpfen vt; 2. gebunden sein; verpflichtet sein.

trói ghì fest binden vt, verschnüren vt, fest halten vt

trói gồ x. trói.

trọi 1. ganz (a), vollständig (a), völlig (a); *hết ~ tiền* keinen Pfennig haben; 2. einsam (a), vereinsamt (a), allein (a); 3. x. chọi (1).

trọi trôn x. trọi (1).

tróm trém langsam kauen.

tròm tròm 1. fast (a), nahezu (a), etwa (a), ungefähr (a); 2. etwas (a), einiges (a); *mới biết* ~ Grundwissen besitzen.

tróm x. lôm.

trôn hineinstecken, -tun; ~ *tay vào* die Hand stecken in.

tròn 1. rund (a), kreisförmig (a); kugelförmig (a); *vòng* ~ Kreis m; 2. ganz (adv), voll (a), vollständig (a); ~ *hai mươi tuổi* ~ genau zwanzig Jahre alt; *trăng* ~ Vollmond m; 3. (nhạc) ganze Note f.

tròn trẵn, tròn trịa rund (a), rundlich (a), abgerundet (a); *khuôn mặt* ~ volles (rundliches) Gesicht n.

tròn trĩnh rund (a), rundlich (a), voll (a).

tròn tròn nur (a).

tròn xoay kugelrund (a).

tròn xoe rund (a).

trộn voll (a), vollständig (a), ganz (adv); ~ *đời* ganzes Leben n.

trộn đạo eine Religiöse treu bleiben, Treue halten.

trộn vện vollständig (a).

trong 1. in, innerhalb, innen, inwendig (a); *mặt* ~ Innenseite f; 2. im Verlauf, während (adv), innerhalb (a); ~ *một tuần lễ* innerhalb einer Woche; 3. klar (a), rein (a), durchsichtig (a); *nước* ~ klares Wasser n; 4. rein (a), klingend (a), (hell)tönend (a); 5. unbefleckt (a); makellos (a), tadellos (a); *chết ~ hơn sống đục* besser ehrenvoll sterben als in Schande leben.

trong giọng hellklingend (a), -tönend (a).

trong khi während (a), als (a).

trong lành rein (a), sauber (a); *không khí* ~ reine Luft f.

trong lòng in Herzen n.

trong lúc x. trong khi.

trong mình in sich; bei sich.

trong ngần vollkommen rein, ganzhell.

trong ngoài 1. innen und außen; 2. im In- und Ausland; überall (a), allerort (a); *tin tức* ~ Nachrichten, f/pl aus dem In- und Ausland; 3. etwa (a), ungefähr (a), gegen, annähernd (adv).

trong sạch rein (a), sauber (a).

trong sáng rein (a), hell (a), klar (a); Reinheit f.

trong số unter (a), zwischen (a); ~ *bạn bè có cô ta* unter den Freunden ist sie auch.

trong suốt durchsichtig (a).

trong trắng keusch (a), rein (a), unberührt (a).

trong trẻo klar (a), rein (a), sauber (a).

trong vắt 1. hell (a), klar (a), licht (a); 2. durchsichtig (a); 3. rein (a), sauber (a).

trong vòng innerhalb (a); ~ *một tuần anh ta phải viết xong bài nói chuyện đó* innerhalb einer Woche soll er den Vortrag fertig schreiben.

tróng 1. (fest)binden; fesseln vi; 2. Fußbeisen n; Handschellen f/pl.

tròng 1. Schlinge f; 2. ~ *mắt* Pupille f, Augenstern m.

tròng đỏ Eigelb n.

tròng lọng Schlinge f.

tròng tên einen falschen Namen tragen.

tròng trành x. chòng chành.

tròng trắng Eiweiß n, (gi/phẫu) Augapfel n.

trọng 1. ernst (a), wichtig (a), bedeutend (a), streng (a); 2. achten vi, schätzen vi, respektieren vi.

trọng âm (ngôn) Betonung f.

trọng bệnh schwere Erkrankung f.

trọng dụng 1. schätzen vt, vertrauen vt; 2. brauchen vt.

trọng đãi zuvorkommend behandeln; freundlich empfangen.

trọng đại wichtig (a), bedeutend (a), schwerwiegend (a).

trọng điểm 1. wichtig (a), bedeutend (a), maßgebend (a); 2. Schwerpunkt m.

trọng đông zweiter Monat des Winters.

trọng hạ zweiter Monat des Sommers.

trọng hậu entgegenkommend (adv), gastlich (a), gastfreundlich (a).

trọng hình strenges (hoặc hartes) Strafmaß n.

trọng khối (lý) Masse f.

trọng lực (lý) Schwerkraft f; Gewicht n.

trọng lượng Gewicht n.

trọng mãi 1. Makler n; 2. Pfandleiher m.



trọng nghĩa die Ehe achten.
trọng nông Physiokratie f.
trọng phạm Schwerverbrecher m.
trọng pháo schwere Waffe f; schwere Artillerie f.
trọng tài Schiedsgericht f; Schiedsrichter m.
trọng tải Ladefähigkeit f.
trọng tâm Schwerpunkt m.
trọng thể feierlich (a); festlich (a).
trọng thị ernsthaft behandeln, ernsthafte Beachtung schenken, als wichtig ansehen.
trọng thu zweiter Monat des Herbstes.
trọng thương 1. merkantil (a); *chủ nghĩa* ~ Merkantilismus m; 2. schwer verwundet (adv).
trọng thưởng reich belohnen; große Belohnung f.
trọng tội schweres Verbrechen n.
trọng trách ernste Verantwortung f; wichtige Verpflichtung f.
trọng trấn 1. (strategisch) wichtige Stadt f; 2. einen wichtigen Posten einnehmen, ein wichtiges Amt bekleiden.
trọng trường (lý) Magnetfeld n.
trọng vọng achten vt, ehren vt, schätzen vt; respektieren vt.
trọng xuân zweiter Monat des Frühlings.
trọng yếu 1. wichtig (a), bedeutend (adv), schwerwiegend (adv); entscheidend (adv); *nhiệm vụ* ~ wichtige Aufgabe f; 2. hauptsächlich (a), wesentlich (a), Haupt-.
trót 1. ganz (a), voll (a), sämtlich (a); 2. zufällig (a) (hoặc umbeabsichtigt) machen.
trót đại die Schuld unbeabsichtig heben.

trót đời für ganze Lebensdauer f, lebenslang (a).
trót lọt fortlaufend (adv), durchgehend (a), ungehindert (a).
trô trố unverwandt (a), starr (a), durchdringend (adv).
trố weit öffnen; unverwandt ansehen; starren.
trở 1. aufgehen vi, keimen vi, sprossen vi, auf-, erblühen vi; 2. zeigen vt; äußern vt; sehen lassen; ~ *tài* Talent (hoặc Begabung) zeigen; 3. durchhauen vt, -schlagen vt, -brechen vt; 4. ausschneiden vt; ausmeißeln vt.
trở cờ 1. die Fahne entfalten; 2. außerordentlich erfreut sein.
trộ 1. bange machen, einschüchtern vi; 2. Anfall m; Ausbruch m; ~ *gió* Windstoß m; ~ *mưa* Regenguß m; 3. sich hervortun, -heben.
trốc 1. Kopf m; 2. oberer Teil m; Spitze f; 3. oben vi, oberhalb vi; 4. umwenden vi, herumdrehen vi; 5. hochnehmen vt; -heben; 6. ab-, herunter-, herausreißen vt; *gió ~ mái nhà* der Wind deckt das Dach ab.
trốc gốc mit der Wurzel ausreißen, eintwurzeln vi.
trộc lếch locker (a), gelockert (a).
trôi 1. fließen vi, strömen vi; mit dem Strom schwimmen; 2. vergehen vi, vorbeigehen vi; verfliegen vi; *thời gian* ~ die Zeit vergeht; 3. leicht (a), fließend (a), geläufig (a); 4. cá ~ Plötze.
trôi chảy, trôi chảy 1. ver-, ablaufen vi; *công việc* ~ die Sache läuft; 2. frei (a), leicht (a), fließend (a); *nói tiếng Việt* ~ fließend Vietnamesisch sprechen.
trôi giạt 1. angespült werden; 2. vom

Schicksal verschlagen werden.

trôi nổi 1. vom Wasser getragen werden; 2. ein wechselvolles Schicksal erleiden.

trôi sông in Fluß lassen; *tội* ~ schwere Sünde f.

trối 1. vererben vi, vermachen vt; 2. bis zur Grenze, bis zur äußersten Stufe; mit letzter Kraft.

trối chết das letzte Wort des Lebens aussprechen.

trối trắng x. trối (1).

trồi 1. auftauchen vi; 2. sich erhöhen, steigen vi; ~ *giá* im Preis steigen, teuer werden.

trồi dậy aufstehen vi, sich empören, in den Aufstand treten.

trội 1. überlegen sein; übertreffen vi, hervorstechen vi; 2. über, darüberhinaus; mehr als; 3. steigen vi, zunehmen vi; *giá* ~ der Preis steigt.

trộm 1. stehlen vt, entwenden vt; *kẻ* ~ Dieb m; 2. verstohlen vt, heimlich (a), im stillen; ~ *yêu* heimlich lieben; 3. sich erlauben, sich gestatten; *tôi* ~ *phép* ich erlaube mir

trộm cắp stehlen vt, entwenden vt; Diebe m/pl.

trộm cướp rauben vt, Räuber m/pl.

trộm nghe zufällig hören.

trộm nghĩ sich ausdenken; sinnen vi.

trộm vụng geheim (a), heimlich (a), im geheimen.

trôn hinterer Teil m; Grund m, Boden m; ~ *bát* der Boden der Schüssel; *bán* ~ prostituieren vi.

trôn kim Nadelöhr n.

trôn ốc Spirale f.

trốn sich verbergen, sich verstecken;

meiden; jmdm. entgehen fliehen; ~ *lính* den Militärdienst umgehen; ~ *tù* aus dem Gefängnis fliehen.

trốn mặt meiden vi.

trốn nợ die Schuld vermeiden zu zahlen.

trốn thoát aus flüchten.

trốn thuế das Steuer n vermeiden.

trốn tránh x. trốn.

trộn ~ *lăn* (ver)mischen vt, vermengen vt, zusammenmischen vt.

trộn trộn sich vermischen, sich vermengen, zusammenfließen vt.

trộn vào einmischen vt, zufüllen vt.

trông 1. sehen vt, schauen vt, blicken auf vt, aussehen vi; Aussicht haben; *cửa sổ* ~ *ra phố* das Fenster geht auf die Straße; 2. aufpassen vi, beaufsichtigen vt; sich sorgen, sich kümmern; ~ *người bệnh* den Kranken pflegen; 3. hoffen vt, erwarten vt; sich verlassen auf; 4. aussehen vi, Aussehen haben.

trông cậy sich verlassen, sich stützen, bauen auf; *tự mình* ~ *vào mình* sich auf sich selbst verlassen.

trông chờ erwarten vt, erhoffen vt.

trông chừng Beachtung sehen-

trông coi 1. beaufsichtigen vt, aufpassen auf, achtgeben auf; 2. pflegen vt, warten vt; sich kümmern um.

trông đợi erwarten vt, erhoffen vt.

trông hóng erwarten vt, warten vt.

trông lại 1. zurücksehen vt, blicken vt; nach rückwärts schauen; 2. berücksichtigen vt.

trông mong x. trông đợi.

trông chờ x. trông cậy.

trông nom x. trông coi.

trông qua überblicken vt, durchlesen

vt, feuchtiger Blick m.

trông vờ sich sehnen, Sehnsucht haben.

trống 1. Trommel f; *danh* ~ die Trommel schlagen; 2. offen (a), geöffnet (a); 3. leer (a), frei (a), unbelegt (a); *chỗ* ~ freier (hoặc unbebautes Land n; 4. Mannchen n (bei Vögeln); *gà* ~ Hahn m.

trống bản Kleine Trommel.

trống bỏi Trommelchen n aus Papier n.

trống cái große Trommel f.

trống canh Signaltrommel f.

trống chầu begleitende Trommel beim Singen.

trống chuyện Geschichte f, erzählen vt, (ngb) unüberlegter Mensch m.

trống cơm kleine zylindrische Trommel.

trống éch kleine Trommel aus Froschenhaut.

trống hốc leer (a), nichtssagend (adv), gehaltlos (adv).

trống không 1. leer (a); 2. sich nicht direkt an jmdn. wenden.

trống lảng nicht auf die Frage imdes achten.

trống mái männlich und weiblich; (ngb) entscheidend; *cuộc đấu tranh* ~ der entscheidender Kampf m.

trống miệng schwatzhaft (a), geschwätzig (a).

trống ngực Herzklopfen n, Herztrommel f, starker Herzschlag m.

trống phách Trommel und Schlaghüppel m, Kastagnelte.

trống rỗng 1. leer (a), hohl (a); 2. inhaltslos (a)nichtssagend (adv), phrasenhaft (a).

trống trống (y) Neigung f, Durchfall.

trống trếch unbedeckt (a), leer (a), vakaut (a), offen (a).

trống trải offen (a), geöffnet (a), ungeschützt (a); unbedeckt (a).

trống từ (máy tính) Magnet, Trommel f.

trồng 1. setzen , pflanzen; 2. stellen vt, setzen vt; 3. ~ *răng* einsetzen vt.

trồng chuối (thể) Kopfstand m.

trồng đậu x. *chủng đậu*.

trồng trọt setzen vt, pflanzen vt, anbauen vt; Pflanzenzucht f, Anbau m.

trơ 1. unbeweglich (a), regungslos (a), starr (a); 2. sich nicht verändern; sich nicht abnutzen; 3. unbeeinflusst sein; 4. frech (a), unverschämt (a), schamlos (a); 5. einsam (a), allein (adv).

trơ khấc vergebens (adv), vergeblich (a).

trơ tráo, **trơ trẽn** frech (a), unverschämt (a), schamlos (a).

trơ trọi einsam (a), vereinsamt (a), allein (adv).

trơ trơ x. *trơ*.

trơ trụi entlaubt (a), kahl (a).

trớ trêu necken vi, hänseln vi; jmdn. täuschen vt, anführen vt, hinters Licht führen.

trờ trờ deutlich (a), offensichtlich (a).

trở 1. umdrehen vi, umwenden vt; 2. zurückkehren vi, zurückkommen vi; 3. verraten vt, Verrat üben; ~ *giọng* das Wort brechen; 4. (ver)ändern vi; ~ *hướng* die Richtung ändern.

trở chứng wandelbar (a), sich schnell verändernd; sich verändern, sich wandeln.

trở dạ in den Geburtswehen liegen.

trở đi từ nay ~ von heute ab.

trở giờ x. trở trời.

trở gót, trở lại zurückkehren vi, zurückkommen vi.

trở kháng Blindwiderstand m; ~ *ra* Ausgangsimpedanz f; ~ *sóng* Wellenwiderstand m.

trở lên hinauf (adv), aufwärts (adv), nach oben, mehr als...

trở lui zurück (adv), rückwärts (adv).

trở màu sich verfärben.

trở mặt Gesicht n umdrehen, (ngb) veraten vt.

trở mình sich umdrehen.

trở mũi einen anderen Geruch annehmen.

trở nên werden vi, sich verwandeln.

trở ngại hindern vi, hemmen vi; Hindernis n.

trở ngón das Verfahren (die taktik) ändern.

trở thành x. trở nên.

trở trời 1. sich (ver)ändern; 2. unwohl sein, sich unwohl fühlen.

trở về zurückkehren vi, zurückkommen vi, heimkehren vi.

trợ helfen vt, beistehen vt, unterstützen vt.

trợ bản den Armen helfen.

trợ bút Mitarbeiter m der Redaktion (einer Zeitung), Redakteur m

trợ cấp materiell unterstützen; *tiền* ~ Unterstützung f, Bahlung f.

trợ chiến im Kampf unterstützen; *đơn vi* ~ Hilfstrupp m.

trợ động từ (văn) Hilfsverb n.

trợ giáo Assistent m.

trợ lực 1. helfen vt, beistehen vt; Hilfe f, Beistand m; Helfer m, Hilfskraft f; 2. tonisch (a); *thuốc* ~ tonisches Mittel n; Tonikum n; 3. Zusatzkraft f.

trợ lý assistieren vt; Assistent m.

trợ tá helfen vt, beistehen vi; Helfer m, Gehilfe.

trợ thẩm (*luật*) Beisitzer m, Schöffe m.

trợ thì, trợ thời zeitweilig (a), vorübergehend (adv), provisorisch (a).

trợ thủ Helfer m, Stütze f.

trợ từ (văn) Partikel f.

trời 1. Himmel m; ~ *cao biển rộng* grenzenlos, unbegrenzt (a), endlos (a); 2. Gott m; 3. Wetter n, Witterung f; ~ *mưa* es regnet; ~ *nắng* die Sonne scheint.

trời biển 1. Himmel m und Meer n; 2. riesig (a) gewaltig (a), unendlich (a), endlos (a); *ơn* ~ Gefälligkeiten f/pl, gute Dienste m/pl.

trời đánh thánh vật (*tục*) verdammung (adv), verflucht (adv).

trời đất Himmel m und Erde f; *không biết* ~ *gì nữa* jegliche Orientierung verlieren, Bewußt verlieren, bewußtlos werden.

trời ơi 1. o je ! (adv), o Himmel!; 2. sinnlos (adv), inhaltlos (adv).

trời xanh blauer Himmel m, Gott m.

trờm be-, überdecken vt.

trơn 1. glatt (a), glitschig (a); *đường* ~ glatte Straße f; 2. fließend (adv), geläufig (a); 3. ganz (a), vollständig (a), völlig (a); *sạch* ~ ganz sauber.

trơn tru 1. fließend (adv), geläufig (a); 2. günstig (a), glücklich (a), gelungen (a).

trơn tuột abglatt (a).

trón 1. aufreißen vi; 2. Ruck m, Wurf m; Sprung m.

trón trác umherblicken vi; (mit den Augen) rollen.

trộn trạo, trộn trũng unverwandt (hin)sehen; (an)starren vi.

trớp x. óp.

trớt aufgestülpt (a), aufgeworfen (adv).

trợt ~ *da* zerkratzt (a), zerschunden (a).

trợt lớt schlüpfrig (a).

tru 1. hinrichten, die Todesstrafe vollziehen; 2. heulen vi, schreien vi.

tru di töten vt, ermorden vt, vernichten vt.

tru diệt vernichten vt, ausrotten vt; ~ *hàng loạt* Massenvernichtung f.

tru réo schreien vi, brüllen vi, heulen vi.

trú 1. leben vi, wohnen vi, sich aufhalten; 2. absteigen vi, logieren vi; 3. Schutz (Zuflucht) suchen; ~ *mưa* vor dem Regen Schutz suchen.

trú ẩn sich verbergen, sich verstecken; einen Zufluchtsort suchen; *hầm* ~ Sicherheitsgraben m, Luftschutzkeller m.

trú binh kampieren vi.

trú chân sich zeitweilig aufhalten.

trú đêm übernachten vi, herbergen vi.

trú ngụ wohnen vi, sich aufhalten.

trú quán Aufenthaltswohnort m, Wohnort m.

trú sở Residenz f, Sitz m; ~ *thủ tướng* Präsidentsitz m.

trú trọ einkehren vi, logieren vi, übernachten vi.

trù 1. aus-, errechnen vt, kalkulieren vt, veranschlagen vt; 2. (ngb) ungerecht behandeln.

trù bị vorbereitend (adv); Vorbereitung;-; vorbereiten vt.

trù hoạch planen vt, entwerfen vt.

trù khoản veranschlagte Gelder n/pl.

trù liệu vorbereiten vt, planen vt, ermitteln vt.

trù mật dicht (a), dicht besiedelt (a); *khu* ~ dicht besiedeltes Gebiet n.

trù mưu ~ *tính kế* eine Taktik ausarbeiten.

trù phú dicht bevölkert und reich.

trù tính er-, berechnen vt, planen vt.

trù trù unentschlossen (adv), zaudernd (adv), unschlüssig (a); schwanken (a), unschlüssig sein.

trụ 1. Säule f, Pfeiler m; 2. (ngb) Stütze f, Säule f, Halt m.

trụ cột (ngb) Stütze f, Bollwerk n, Grundfeste f.

trụ đá Steinsäule f, Steinfeiler m.

trụ sở Dienststelle f, Amtssitz m.

trụ trì Oberbonze m einer Pagode.

truân chiên 1. schwierig (a), notleidend (adv), Schwierigkeiten f/pl; Not f, Entbehrungen f/pl.

truất 1. entlassen vt, kündigen vt, absetzen vt, seines Amtes entheben; 2. stürzen vt, entthronen vt; ~ *ngôi* entthronen vt, vom Thron stoßen.

truất bãi, truất chức x. truất (1).

truất hữu enteignen vt, expropriieren vt.

truất vị x. truất (1).

trúc 1. dünner Bambus m; 2. Bambusflöte f; 3. umfallen vi, stürzen vi.

trúc bầu Kaliko m.

trúc côn Bambusstock m.

trúc đào Oleander m.

trúc mai enge Freunde m/pl; treue Ehegatten m/pl.

trúc trắc 1. unklar (a), undeutlich (a); holprig (a), nicht flüssig; 2. behindert (a), gehemmt (a).

- trục** (kỹ) Achse f; Welle f, Walze f; ~ *bánh xe* Radachse f; 2. mit dem Kran hochheben; Hebekran m; 3. hinauswerfen vt, vertreiben vt, verjagen vt, ausweisen vt.
- trục chuẩn** Bezugsache f.
- trục chuyển** (kỹ) Antriebswelle f.
- trục hướng dẫn** Lenksachse f.
- trục dọc** Längsachse f.
- trục kéo** x. cần trục trục, khoan Bohrspindel f.
- trục khuỷu** (kỹ) Kardanwelle f.
- trục lệch** Deklinationssachse f.
- trục lợi** habsüchtig (a), gewinnsüchtig (a), geldgierig (a), nach Vorteil streben; dem Gewinn nachjagen.
- trục ly hợp** Kupplungswelle f.
- trục phay** Frässpindel f.
- trục phụ** Nebenachse f.
- trục trục** stockend (adv), unregelmäßig (a), mit Unterbrechungen.
- trục trơn** Zugspindel f.
- trục trung gian** Blindachse f.
- trục tung** Ordinatenachse f.
- trục vít me** Leitspindel f.
- trục xuất** vertreiben vi, verjagen vi, ausweisen vi, des Landes verweisen
- trùi trúi den** ~ schwärzlich (a).
- trụi** 1. ohne Gefieder, unbehaart (a); 2. völlig (a), ganz (a), total (adv); *dốt* ~ völlig abbrennen.
- trúm** Reuse f (aus Bambus, für den Allfang).
- trùm** 1. be-, zudecken vt; einumhüllen vt; ~ *dầu* den Kopf bedecken; 2. Vorgesetzter m; ~ *kẻ cắp* Anführer m einer Diebesbande.
- trùm trần** 1. sich in eine Decke einhüllen; 2. eine abwartende Haltung einnehmen.
- trùn** Erdwurm m, Regenwurm m.
- trụn** sich zusammendrücken.
- trung** 1. Zentrum n, Mitte f; 2. Mittel-, mittlerer (adv), durchschnittlich (a); 3. treu (a), ehrlich (a).
- trung bình** mitteldurchschnittlich (a); Durchschnitt m.
- trung bộ** Mittelzone f, Mittel Việt Nam.
- trung cả** Herberge f.
- trung can** Loyalität f.
- trung cáo** aufrichtig empfehlen; gut beraten.
- trung cấp** mitteldurchschnittlich; mittlerer Stufe; *trường* ~ Mittelschule f.
- trung châu** x. trung du.
- trung chính** unvereingenommen (a), unparteiisch (a).
- trung cổ** (sử) Mittelalter n.
- trung du** Mittelgebirge n.
- trung dung** (mittel)mäßig (a).
- trung dũng** treu (a) und tapfer (a), ergeben (a) und kühn (a).
- trung đẳng** soziale Mittelschichten f/pl.
- trung điểm** Mittelpunkt m.
- trung đoàn** Regiment n; ~ *trưởng* Regimentskommandeur m.
- trung đoạn** (hình học) Mittelsenkrechte f.
- trung độ** mittlerer Abschnitt m.
- trung đội** (quân) Zug m.
- Trung Đông** Mittlerer Osten m.
- trung gian** 1. Zwischenraum m; 2. Vermittler m, Mittelsmann m
- trung hậu** ehrlich (a), redlich (a), rechtschaffen (adv).
- trung hiếu** treu (a) und ergeben (a); Treu f und Ergebenheit f.
- Trung Hoa** chinesisch (a); *người* ~

Chinese, nước Cộng hòa Nhân dân
~ Volksrepublik China.

trung hóa (hóa) neutral (a),
neutralisieren vt.

trung hòa tử (lý) Neutron n.

trung học Mittelschule f.

trung hưng wiederaufleben (adv),
wiederaufblühen (adv); *thời đại* ~
Renaissance f.

trung khu zentrales Gebiet n, zentrale
Zone f.

trung kiên zuverlässig (a), verlässlich
(a); *phần tử* ~ Grundstock m, Stamm
m.

trung lập neutral (adv); Neutralität f;
chính sách ~ Neutralitätspolitik f.

trung liên kleines Maschinengewehr
n.

trung liệt treu bis zum Tode.

trung lộ Halbweg m.

trung lương hingebungsvoll (a), treu
(a).

trung lưu 1. Mittellauf m; 2. Mit-
telschichten f/pl (der Gesellschaft).

trung não (*gi/phẫu*) Zwischenhirn n.

trung nghĩa Ergebenheit f, Hingabe
f, Pflichttreue f.

trung ngôn unparteiischer Stimmung
f, treue Wörter n/pl.

trung nguyên Zentralbezirk m, -gebiet
n (des Landes).

trung niên im mittleren Alter

trung nông Mittelbauer m.

trung phân in zwei Hälften teilen.

trung phần mittleres Geiet n.

trung phong (thể) Läufer m.

trung quân dem König treu ergeben
sein.

Trung Quốc x. Trung Hoa.

trung sản Kleinbürgertum n.

trung sĩ Sergeant m.

trung tá Oberstleutnant m.

trung tánh x. trung tính.

trung tâm Zentrum n, Mittelpunkt m.

trung thành ergeben (adv), anhäng
(a), treu (a); Treue f, Ergebenheit f.

trung thần treuer Untertan m.

trung thể kỷ x. trung cổ.

trung thọ mittleres Alter n (50 bis 70
Jahre).

trung thu Herbstmitte f; 15. Tag des
8 Monats (*nach dem Mondkalender*);
Tết ~ Fest n der Herbstmitte.

trung thực aufrichtig (a), ehrlich (a).

trung tiện Furz m, furzen vi.

trung tín zuverlässig (a), verlässlich
(a).

trung tính 1. (*hóa*) neutral (a); 2. (*văn*)
Neutrum n.

trung trinh ehrlich (a), aufrichtig (a);
uneigennützig (a), selbstlos (a).

trung thực aufrichtig (a), offenerzig
(a).

trung tu allgemeine Reparatur f,
Überholung f.

trung tuần zweite Dekate f (*des*
Monats).

trung tuyến Mittelinie f.

trung tử x. trung hòa tử.

trung tướng Generalleutnant m; ~
thủy quân Vizeadmiral m.

trung úy Leutnant m.

trung ương zentral (a); *Trung ương*
Đảng Cộng sản Việt Nam
Zentralkomitee n der Kommunistis-
chen Partei Vietnams.

trung ương tập quyền Zentralisa-
tion f.

Trung văn Chinesische Sprache f, Chinesisch.

trung vệ (thể) Verteidiger m.

trúng 1. treffen vi; ~ *dịch* das Ziel treffen; *bị* ~ *đạn* von einer Kugel getroffen; 2. gewinnen vi; ~ *thường* in der Lotterie gewinnen; 3. passen vt, entsprechen vi; 4. richtig (a), fehlerlos (a), genau (a); *làm* ~ *bài toán* eine Rechenaufgabe richtig lösen.

trúng cách der Form entsprechend; vorschriftsmäßig (a).

trúng cử gewählt sein.

trúng độc vergiftet vi, sich vergiften.

trúng hàn sich erkälten.

trúng kế sich täuschen lassen, betrogen werden, hinters Licht geführt werden.

trúng phong einen Schlaganfall erleiden; Schlaganfall m.

trúng thử einen Hitzschlag erleiden.

trúng thực an Verdauungsstörungen leiden.

trúng thương verwundet (a), verletzt (a), verwundet sein.

trúng tử treffend (a), passend (adv), genau richtig (adv).

trúng tuyển ausgewählt sein.

trùng 1. abermals (adv), nochmals (adv); sich wiederholen; 2. aufeinanderfallen vi, -treffen vt, übereinstimmen vt; 3. x. *chùng* (1); 4. Insekten n/pl.

trùng bản Kopie f.

trùng cửu Doppelneuen n, neunte September (nach Mondkalender).

trùng dương Meere n/pl.

trùng điệp, trùng trùng điệp điệp sich endlos (adv), erstrecken (adv); *núi non* ~ endlose Bergkette f.

trùng hợp polymisieren vi.

trùng lai zurückkehren vi, wiederkommen vi.

trùng lặp wiederholend (adv).

trùng ngũ Doppelfünf n, fünfte Mai (Feier Tag nach Mondkalender).

trùng phùng sich wieder begegnen, sich nochmals treffen.

trùng phương (toán) biquadratisch (a); *phương trình* ~ biquadratische Gleichung f.

trùng tang zwei Trauer f in gleicher Zeit.

trùng tên den gleichen Namen tragen, Namensvetter sein; Namensvetter m.

trùng trĩnh in die Länge ziehen, hinausziehen vt, -zögern vt.

trùng trục dick (a), beleibt (a), fett (a).

trùng tu restaurieren vt, wiederherstellen vt, wiederaufbauen vt.

trùng vi Belagerung f, belagern vi.

trúng 1 abgesackt (a), eingesunken (a); sich senken, absacken vi, einsinken vi; 2. eingefallen ; eingesunken (a); 2. eingefallen (a), hohl (a); *mắt* ~ eingesunkene Augen n/p; 3. tiefgelegen (a), Talniederungs-; *đất* ~ Niederung f; *ruộng* ~ Feld n in einer Talsenke.

trụng eintauchen vi (in warmes Wasser).

trùng Gebirgspaß m.

trùng ải Engpaß m, Hügelweg m.

trùng nackt (a), bloß (a), entkleidet (a).

trút 1. (aus-, um)gießen vt, (aus)schütten vt; *mưa như* ~ es regnet in Strömen; 2. sich von einer Last befreien, abschieben (a), abwälzen auf; ~ *trách nhiệm cho ai* die verantwor-

tung auf jmdn. abwälzen; 3. abwerfen vt; 4. ~ *giận* seinen Haß entladen.

trụt 1. (her)abgleiten vi, hinabsteigen vi, hinuntersteigen vi; *trên cây ~ xuống* vom Baum heruntersteigen; 2. sich senken, absacken vi, abrutschen vi; 3. ablegen vt, abnehmen vt, ausziehen vt.

truy 1. verfolgen vt, nachsetzen vt, -jagen vt, hinterherlaufen vt; 2. erfragen vt, ausfindig machen, nachforschen vt; ~ *nguyên nhân* den Ursachen nachgehen.

truy cản versperrn vi, hemmen vt.

truy cấp nachliefern vt, nach beliefern vt.

truy cứu (eingehend) untersuchen vt, nachforschen vt.

truy điệu eine Trauerfeier veranstalten; *lễ ~* Trauerfeier f.

truy hoan Vergnügen n, Schlemmerei f.

truy hỏi erfragen vt.

truy kích nachjagen vt, nachsetzen vt, verfolgen vt.

truy lĩnh den Fehlbetrag erhalten.

truy lục nachforschen vt, ermitteln vt.

truy nã verfolgen vt, nachjagen vt, nachsetzen vt.

truy nguyên zu ergründen vt suchen vt, den Ursachen nachgehen vt.

truy nhận 1. post fatum zuerkennen; 2. sanktionieren vt, gutheißen vi, bestätigen vt.

truy nhập *ngẫu nhiên* (v/tính) direkte Zugriff m, wahlfreier Zugriff n.

truy niệm sich erinnern, zurückdenken vi, gedenken vi.

truy phong postum einen Titel verleihen (hoặc zuerkennen).

truy sát verfolgen vt und vernichten vt.

truy tặng postum verleihen (hoặc zuerkennen).

truy tâm x. *truy nã*.

truy thưởng x. *truy tặng*.

truy tố (*luật*) gerichtlich vorgehen (gegen), jmdn belangen.

truy tưởng sich erinnern.

truy vấn befragen vt, vernehmen vt, verhören vt.

truy 1. herunterziehen vi, biegen vi, herabsinken vi, -senken vi; 2. (ngb) zerfallen vi, demoralisieren vi.

truy lạc moralisch (hoặc sittlich) verfallen, demoralisiert sein, korrumpiert sein.

truy thai eine Fehlgeburt haben; Fehlgeburt f.

truy thể Meteorstein m.

truyền 1. übertragen vt, überbringen vt, verbreiten vt; 2. predigen vi, verbreiten vt; ~ *đạo* eine religiöse Lehre verbreiten; 3. (lý) leiten vt, Leiter sein; 4. infizieren vi, anstecken vi; ~ *bệnh* eine Krankheit übertragen; 5. gebieten vt, befehlen vt, anordnen vt.

truyền ảnh x. *truyền hình*.

truyền bá verbreiten vt, popularisieren vt, propagieren vt.

truyền báo mitteilen vt, bekanntmachen vt, veröffentlichen vt.

truyền cảm Gefühl ansprechen.

truyền dẫn (lý) leiten vt; ~ *nhiệt* Wärmeleiten.

truyền đạo Religion f predigen vt.

truyền đạt übermitteln vt, weitergeben vt, zustellen vt, weiter mitteilen vt.

truyền điện stromleitend (adv), Stromleiter m.

truyền đơn Flugblatt n, Flugschrift f.

truyền giáo eine religiöse Lehre verbreiten.

truyền giống züchten vt.

truyền hình Bilder übertragen; Bildübertragung f; *máy thu vô tuyến* ~ Fernsehempfänger m.

truyền khẩu x. truyền miệng.

truyền lệnh einen Befehl übermitteln (hoặc weitergeben).

truyền máu Blut übertragen, transfundieren vi; Bluttransfusion f.

truyền miệng mündlich (a), mündlich übermitteln; *văn chương* ~ Folklore f, Volkskunst f.

truyền ngôi den Thron übergeben.

truyền nhiễm infektiös (a), ansteckend (a); *bệnh* ~ Infektionskrankheit f, ansteckende Krankheit f; infizieren vi, anstecken vi, verseuchen vi.

truyền nhiệt wärmeleitend (adv), Wärmeleiter m

truyền thanh den Ton übertragen f; Tonübertragung f; Sendung f.

truyền thần abmalen vt, abzeichnen vt.

truyền thông Kommunikation f; ~ *dại chúng* Massenkommunikation f.

truyền thống traditionell (a), überliefert (adv), herkömmlich (a); Tradition f; Überlieferung f.

truyền thụ Kenntnisse vermitteln.

truyền thuyết Legende f, Sage f.

truyền tin eine Nachricht übermitteln vt, benachrichtigen vt.

truyền tụng loben vt, lobpreisen vt, besingen vt.

truyện 1. Erzählung f, Geschichte f; ~ *ngắn* kurze Erzählung f; Novelle f; 2. Chronik f, Annalen pl.

truyện bja zusammengestellte Geschichte f.

truyện cười Witze f.

truyện gấu sinnlose Erzählung f, witzig (a), putzig (a), drollig (a).

truyện ký Biographie f, Lebensbeschreibung f

truyện kỳ Erzählung f, Bericht m, Ereignissen f, seltsame Geschichte f, Märchen n.

truyện phiếm spaßige Geschichte f, possierlich (a), putzig (a), schmurig (a).

truyện tào lao ulkig (a), neckisch (a).

trứ danh bekannt (a), berühmt (a), ruhmbedeckt (a).

trứ giả Autor m, Verfasser m, Urheber m.

trứ tác Autor-, Verfasser f, *quyền* ~ Urheberrecht n, Autorenrechte n/pl, verabfassen vt.

trừ 1. beseitigen vt, aufheben vt, bekämpfen vi, ausrotten vt; *thuốc* ~ *sâu* Insektenbekämpfungsmittel n; 2. ausgenommen (adv), außer (adv); mit Ausnahme, exklusive (adv); 3. minus (a), abzüglich (a); subtrahieren vt; 4. abziehen vt, in Abzug bringen.

trừ bì das Verpackungsgewicht abziehen; *trọng lượng* ~ Netto n.

trừ bì Ersatz-, Reserve- *quân* ~ Reservist m; in Reserve sein.

trừ bỏ beseitigen vt, beheben vt, abschaffen vt.

trừ bớt reduzieren vt, verringern vt, mindern vt.

trừ căn ausrotten vt, vertilgen vt, Extermination f.

trừ gian die Verräter vernichten.

trừ hao tolerieren vt, Toleranz f Abweichung f.



trừ khử x. trừ diệt.

trừ phi ausgenommen (adv), mit Ausnahme.

trừ ra 1. beiseite legen, weglegen vt;
2. außer (adv), ausgenommen (adv);
ausschließlich (a).

trừ tà Höllenfürst vertreiben vt.

trừ tịch x. giao thừa.

trừ trùng antiseptisch (a).

trữ 1. aufbewahren vt, aufheben vt; 2.
als Vorrat halten; auf Vorrat anschaf-
fen.

trữ kim Kassen-, Barbestand m.

trữ lượng Vorräte m/pl, Bestände m/pl;
Vorkommen n; ~ *dầu lửa*
Erdölvorkommen n.

trữ tình lyrisch (a); *thơ* ~ lyrisches
Gedicht n.

trưa mittäglich (a); Mittag m.

trực 1. gerade (adv), aufrecht (a);
unvoreingenommen (adv); 2. Dienst
haben (hoặc tun); 3. direkt (a), un-
mittelbar (a).

trực ban diensthabend (a); Dienst m.

trực chuẩn orhonormieren vt.

trực dịch Intuition f.

trực diện unmittelbar (adv), direkt (a).

trực giác Intuition f,
Einfühlungsvermögen n.

trực giao rechtwinklig (a);
rechtwinklig aufeinandertreffen.

trực hệ Blutverwandschaft f.

trực khuẩn x. vi khuẩn.

trực kính Diameter m.

trực ngôn aufrichtigen (hoặc offene)
Worte n/pl.

trực nhật diensttuend (adv), habend
(a); Dienst haben.

trực quan unmittelbar (adv), betrach-
tend (adv); *giáo cụ* ~

Anschauungslehrmaterial n.

trực tâm orthozentrisch (a), Or-
thozentrum n; *kính* ~ orthozentrische
Brille f.

trực thăng heraufheben vi; auf-, em-
porsteigen vi; *máy bay* ~
Hubschrauber m.

trực thu direkte Erhebung f.

trực thuộc unmittelbar (adv) direkt
gehören zu; unterstellt sein.

trực tiếp direkt (a), unmittelbar (adv).

trực tình gerade (a), offen (a), aufrich-
tig (a).

trực tràng (gi/phẫu) Mastdarm m.

trực tuyến Gerade f, gerade Linie f.

trưng 1. ausstellen vt, zur Schaustellen;
2. einziehen (eintreiben) und etw
davon für sich behalten; 3. hell leuch-
tend (adv).

trưng bày, trưng bày zeigen vt, zur
Schau stellen, ausstellen vt.

trưng cầu erfragen vt, erkunden vt;
~ *dân ý* Referendum n,
Volksbefragung f.

trưng dụng requirieren vt.

trưng hứng betauben vi, erstauen vi,
erstaunlich (a).

trưng mua zum Verkauf zwingen.

trưng tập x. trưng dụng.

trưng thầu x. trúng (2).

trứng Ei n; Rogen m, Laich m; *dê* ~
Eier legen.

trứng cá 1. Fischlaich m, Rogen m; 2.
Sommersprossen f/pl; Pickel m/pl;
Finnen f/pl.

trứng cóc (Banane) mit schwarzen
Flecken bedeckt.

trứng lộn angebrütete Eier n/pl.

trúng nước im Kindesalter (a);
Kindheit f.

trúng sáo (ngb) hell-, himmelblau.
trùng phạt, trừng trị (be) strafen vt.
trùng trộ drohend (adv), zornig (a), erzürnt (a); *nét mặt* ~ zorniger Gesichtsausdruck m.
trùng trùng (Blick) angespannt (a); konzentriert (a), durchdringend (adv).
trước 1. vorn (e), voran , voraus , vor ; *đi* ~ vorangehen; 2. vor (a), bevor (a); im voraus; früher (a); vergangen (adv); *năm* ~ voriges Jahr n.
trước bạ Registrierung f; *sở* ~ Registrierungsamt n; registrieren vt, verzeichnen vt, eintragen vt.
trước đây vor , vorher ; ~ *ít lâu* vor kurzem, vor kurzer Zeit; ~ *hai tuần* vor zwei Wochen.
trước giả Verfasser m, Autor m, Schriftsteller m.
trước hết vor allem, zu allerst, in erster Linie; zuerst (a), anfangs (adv).
trước khi vor (a), bevor (a).
trước kia früher (adv), ehemals (adv), damals (adv).
trước mắt unmittelbar, bevor stehend (adv).
trước mặt 1. angesichts (adv), in Anwesenheit, im Beisein; 2. vorder (a), Frontal-.
trước nhất vor allem, in erster Linie; vordringlich (a), nächstliegend (adv).
trước phẩm x. tác phẩm.
trước sau vor und nach; früher oder später; zu verschiedener Zeit; ~ *như một* nach wie vor.
trước tác x. tác phẩm.
trước tiến x. trước nhất
trườn 1. herankriechen vt, eindringen vt, sich einschleichen; 2. sich erstrecken.

trương 1. Seite f; 2. öffnen vt; entfalten vt, lösen vt, lockern vt; ~ *buồm* die Segel hissen; ~ *cờ* die Fahne entfalten; 3. aufquellen vt; 4. (an)spannen vt; ~ *cung* den Bogen spannen.
trương gân 1. die Muskeln spannen; 2. hartnäckig (a); ~ *cãi* hartnäckig bestreiten.
trương tuần Vorgesetzter m der Dorfwatche.
trướng 1. Wandbehang m; 2. aufgebläht (a), geschwollen (a); dick werden, anschwellen vi, aufbeläht sein.
trướng kế Dilatometer m.
trướng lên Geschwollen m.
trướng loan blumiger Vorhang m, Ehebett n, blummengewebte Gardine f.
trường 1. Ort m, Platz m, Feld n, Arena f, Schauplatz m; 2. Bühne f, Tribüne f; ~ *chính trị* politische Tribüne f; 3. Schule f, Lehranstalt f; ~ *dại học* Hochschule f; Universität f; 4. Wirkungskreis m; 5. lang (a), Länge f.
trường bay Flugplatz m, Hafen m.
trường bắn Schießplatz m.
trường chinh 1. eine weite Reise machen; langer Marsch m; 2. schwierig (a); *cuộc đời* ~ schweres Leben n; *cuộc* ~ langer Kampf m.
trường cửu langewährend (adv), lang (a), ewig (a), unendlich (a).
trường dịch Darmsaft m.
trường điện tử elektromagnetisches Feld n.
trường đua Wettkampfort m; -stätte f; ~ *ngựa* Pferderennbahn f; ~ *xe đạp* Radrennbahn f.
trường giang 1. langer Fluß m (hoặc

Strom m); 2. sehr lang, langwierig (a).
trường học Schule f; ~ *ban đêm* Abendschule f.
trường hợp 1. Umstände m/pl, Lage f, Situation f; 2. Fall m, Vorfall m; *chỉ trong* ~ nur in diesem Fall.
trường kỳ lang (a), dauernd (adv), anhaltend (adv), langwierig (a); *kháng chiến* ~ anhaltender Widerstandskampf m.
trường kỷ lange Bank f.
trường lực (lý) Kraftfeld n.
trường mệnh langes Leben n, Langlebigkeit f.
trường ốc Schulhaus n.
trường phái Richtung f, Schule f.
trường quy Prüfungsreglement n.
trường sinh Langlebigkeit f.
trường sinh học bioenergetisches Feld n.
trường sóng Wellenerscheidungsfield n.
trường sở Schulraum m; Schule f.
trường thạch Feldspat m.
trường thành große Mauer f; *Vạn lý* ~ Groß Chinesische Mauer f.
trường thi Prüfungsort m.
trường thiên (literarisches Werk) lang groß (a); ~ *tiểu thuyết* Roman m in vielen Bänden.
trường thọ x. trường sinh.
trường toan x. trường dịch.
trường tồn langlebig (a).
trường viêm (y) Darmentzündung f.
trường 1. älter (a); *con* ~ älterer Sohn m; Alterer m, Senior m; 2. (Ober-) Haupt n, Leiter m, Vorgesetzter m, Führer m.
trường ban Vorsitzender m eines

Komitees (Ausschusses).
trưởng ca Schichtleiter m.
trưởng đoàn Delegationsleiter m.
trưởng ga Stationvorsteher m.
trưởng giả bürgerlich (a), Bourgeois m.
trưởng giáo Lehrer
trưởng hộ Familienoberhaupt n.
trưởng huynh ältester Bruder m.
trưởng kíp x. trưởng ca.
trưởng lão Dorfältester m.
trưởng nam ältester Sohn m.
trưởng nữ älteste Tochter f.
trưởng phòng Abteilungsleiter m.
trưởng tàu Zugführer m.
trưởng thành (auf-, an-, heran) wachsen, groß werden.
trưởng tổ Gruppenleiter, Brigadeführer m.
trưởng tộc x. trưởng hộ.
trưởng tôn ältester Enkel m.
trưởng trạm Stationvorsteher m.
trưởng ty Abteilungsleiter m (der Provinzverwaltung).
trượng 1. Meßstab m; 2. langer Stock m, Stab m; 3. Längenmaß, (etwa 320 cm).
trượng hình (*xua*) Prügelstrafe f, Bestrafung f mit dem Stock.
trượng phu charakterstärker Mann m.
trượt 1. ausgleiten vi, -rutschen vi; 2. gleiten vi, rutschen vi, laufen vi; ~ *băng* Schlittschuh laufen; ~ *tuyết* Ski laufen; 3. Examen nicht bestehen, durchfallen vi; 4. *bắn* ~ das Ziel nicht treffen.
trượt bánh entgleiten vi.
trượt băng Ski (Schi) Schilauflauf m, Skilaufen n.

trượt chân ausgleiten vi, rutschen vi.

trượt vỏ chuối wegen Bananenschale f stützen vi; (ngb) Prüfung auffallen.

trừu Schaf n.

trừu tượng abstrakt (a), rein begrifflich (a); Abstraktion f; ~ *hóa* abstrahieren vt.

tu 1. in großen Zügen trinken; ~ *một hơi* in einem Zug austrinken; 2. ausbessern vt, reparieren vt; 3. verbessern vt, korrigieren vt, berichtigen vt; 4. sich vervollkommen; an sich arbeiten; 5. *đi* ~ Mönch werden; ein frommes Leben führen.

tu bổ ausbessern vt, reparieren vt, befestigen vt.

tu chí an sich arbeiten, sich verbessern.

tu chính verbessern vt, korrigieren vt, berichtigen vt.

tu dưỡng an sich arbeiten, anziehen vi, sich bilden, sich vervollkommen.

tu đính durchsehen vt, überprüfen vt, richtigstellen vt, abändern vt, Korrekturen vornehmen.

tu hành Mönch werden; *người* ~ Mönch m.

tu huyết Pfeife f.

tu kín Kloster n.

tu lơ khơ Poker n, Pokerspiel n.

tu luyện sich vervollkommen; (sich) üben, (sich) trainieren.

tu mi 1. Bart m und Braue f; 2. Mann m, Mannsperson f.

tu nghiệp seine Meisterschaft (hoặc sein Können) vervollkommen.

tu nữ Nonne f.

tu sĩ Mönch m.

tu sửa 1. ausbessern vt, reparieren vt; 2. restaurieren vt.

tu tạo instandsetzen vt.

tu thân x. tu dưỡng.

tu thư ein Lehrbuch verfassen.

tu tỉnh seine Fehler einsehen, sich bessern.

tu từ stilisieren vt; ~ *học* Stillistik f.

tu viện Abtei f.

tú bà Kupplerin f.

tú khẩu Beredsamkeit f, redegewandt (a).

tú lệ schön (a), nett (a), höflich (a).

tú lụ ganz voll, übergefüllt (a).

tú sĩ begabter Gelhrter m.

tú, tú tài Bakkalaureus m.

tù 1. Gefängnis n; Kerker m; *bỏ* ~ ins Gefängnis werfen; 2. Häftling m; Gefangener m; ~ *chính trị* politischer Häftling m; 3. stehend (adv); *nước* ~ stehendes Gewässer n.

tù binh Kriegsgefangener m.

tù hám kaum in Bewegung sein; sich nicht rühren.

tù ngục im Gefängnis sein, einkerkern vi.

tù nhân, tù phạm Häftling m, Strafgefangener m.

tù thất Gefängnis n, Kerker m.

tù tội Gefängnishaft f; Freiheitsstrafe f.

tù trưởng Stammeshäuptling m.

tù túng gehemmt (a), gehindert (a).

tù và (nhạc) Horn n; *thổi* ~ das Horn blasen, ins Horn stoßen.

tủ 1. Schrank m; ~ *giương* Spiegelschrank m; ~ *sắt* Panzerschrank m, Safe m; ~ *thuốc* Arzneischrank m.

tủ lạnh Kühlschrankschrank m.

tủ ly Gläserchrank m.

tủ kính Schaufenster n, Glasschaukasten m.

tủ sách Bücherschrank m.
tủ thuốc Sanitätkasten m.
tụ 1. sich versammeln, zusammenkommen vi, -treten; 2. sich ansammeln; 3. (Blut) gerinnen, sich verdicken.
tụ đàng sich zusammenrotten.
tụ điện (*điện*) Kondensator m.
tụ điện (*cố định*) Festkodensator m.
tụ điện (*dầu*) Ölkondensator m.
tụ họp, tụ hội sich versammeln, zusammenkommen vi; sich vereinigen, sich zusammenschließen.
tụ huyết (Blut)gerinnen.
tụ sáng (*thấu kính*) Linsen Kondensator m.
tụ tập x. tụ họp.
tua 1. Franse f; (Ph.) Tour f, Turnus m.
tua bin (Ph.) Turbine f.
tua bin xung Freistrahlturbine f.
tua đá (*địa*) Stalaktit m, herabhängende Tropfstein m.
tua hoa (*thực*) Staubgefäß n.
tua rua (*thiên văn*) Siebengestirn n, Plejaden pl.
tua tủa stachlig (a).
túa hervorquellen vi, hervorströmen vi.
tuân gehorchen vi, beachten vi, befolgen vi, einhalten vt; ~ *theo* befolgen vt, sich halten an, sich richten nach.
tuân hành befolgen vi, nach der Weisung handeln.
tuân lệnh den Befehl befolgen.
tuân thủ beachten vt, befolgen vt, einhalten vt.
tuấn kiệt hervorragend (adv), überragend (adv).
tuấn nghĩa für die Gerechtigkeit sterben.

tuấn nhã 1. wohlerzogen (adv); gesittet (a); 2. auserlesen (adv), gewählt (a); elegant (a), fein (a).
tuấn quốc sein Leben dem Vaterland opfern.
tuấn sí hervorragende Persönlichkeit f, Berühmtheit f.
tuấn tú talentvoll (a), vortrefflich (a); ausgezeichnet (a), prächtig (a).
tuần 1. Woche f; 2. Dekade f; 3. Periode f, Zeitabschnitt m, Phase f; ~ *trăng* Mondphase f; 4. patrouillieren vi; 5. inspizieren vi, kontrollieren vt.
tuần báo Wochenschrift f.
tuần dương hạm (*hải*) Kreuzer m.
tuần dưỡng Erziehung f, erziehen vt.
tuần dinh Patrouilengänger m (im Dorf); Dorfwache f.
tuần hành demonstrieren vi.
tuần hoàn zirkulieren vi, im Umlauf sein, umlaufen vi.
tuần kiểm Ordnungshüter m (im Dorf);
tuần lễ Woche f.
tuần phiên Nachtwächter m (im Dorf).
tuần phòng patrouillieren vi; bewachen vi.
tuần phủ Bezirkmandarine m, Bezierkleiter m.
tuần san Wochenzeitschrift f.
tuần tiết Jahreszeit f; Saison f.
tuần tiểu, tuần tra patrouillieren vi.
tuần trăng x. tuần phiên.
tuần trăng mật Hochzeitswoche; Flitwochen f/pl, verleben vi.
tuần tự der Reihe nach, nacheinander (adv); fortlaufend (adv).
tuấn đạo für die Gerechtigkeit (hoặc Wahrheit) sterben.
tuấn giáo für seinen Glauben Qualen

auf sich nehmen; für den Glauben (hoặc seine Überzeugung) sterben.

tuấn nạn zum Opfer fallen; umkommen, ums Leben dem Vaterland opfern.

tuấn táng jmdn. zusammen mit einem Toten lebendig begraben.

tuấn tiết x. tuấn nghĩa.

tuất helfen, materiell unterstützen.

tuất lão Altersrente f.

túc 1. Bein n; 2. voll (a), gefüllt (a).

túc chí ureigenster Wille m; alle Wünsche m/pl.

túc dụng hinreichend (adv), ausreichend (adv), genügend (adv).

túc kính ehrerbietig (a), ehrfurchtsvoll (a), hochachtungsvoll (a).

túc mễ Reiskörner n/pl.

túc nhân Prädestination f.

túc nho ehrwürdiger Gelehrter m.

túc số Quorum n.

túc trí klug (a), geschickt (a), verständig (a); ~ *đa mưu* (spitz)findig (a), einfallreich (a), fein erdacht, knifflig (a).

túc trực 1. Ehrenwache halten; 2. in Bereitschaft sein.

túc xá Gemeinschaftswohnung f, Gemeinschaftsheim n, Internat n.

tục 1. Brauch m, Sitte f, Gewohnheit f; 2. grob (a), gemein (a), vulgär (a); banal (a).

tục biên Fortsetzung f, Fortführung f.

tục danh Geburtsname m.

tục hôn eine zweite Ehe eingehen.

tục huyền zum zweiten Mal eine Frau nehmen.

tục lệ Brauch m, Sitte f, Gewohnheit f.

tục lụy alltägliche Leiden n/pl (hoặc Qualen f/pl).

tục ngôn, tục ngữ Sprichwort n.

tục tác gackern vi.

tục tằn, tục tĩu grob (a), gemein (a), vulgär (a).

tục trần in dieser Welt f, weltlich (a); *cuộc sống* ~ weltliches Leben n.

tục truyền mündliche Überlieferung f.

tục từ ungesittetes Wort n, Schimpfwort.

tục xưng heißen vi, sich nennen.

tuế Jahr n; *vạn* ~ zehntausend Jahre; es lebe...!

tuế nguyệt Jahre n/pl und Monate m/pl; Zeit f, Zeitraum m.

tuế toái oberflächlich (a), ungenau (a).

tuệ căn (Phật) Quelle f der Weisheit.

tuệ đồng kluger Junge m.

tuệ tâm erleuchtendes Herz n.

tuệ tinh (thiên) Komet m.

tuếch vollkommen (a), vollständig (a), völlig (a), ganz (a); *rộng* ~ weit aufgemacht; weit geöffnet; *rỗng* ~ gehaltlos (a), nichtssagend (adv), phrasenhaft (adv).

tuếch toác weit geöffnet (adv), aufgerissen (adv).

túi x. túi.

túi Sack m, Tasche f; Beutel m; ~ *gạo* Reissäckchen n; ~ *quần* Hosentasche f.

túi bụi durcheinander (adv); alles möglich.

túi cơm Reistasche f; *giá áo* ~ Faulenserm, Nichtsbeschäftigter m.

túi dết Tasche f, Beutel m.

túi lọc Filter m, Filtrierbeutel.

túi mực (cá) Tintenbeutel.

túi tham eigensüchtig (a), Eigensucht f.



túi thơ Gedichtetasche f; *bầu rượu* ~ Weinflasche und Tasche mit Poemen; (ngb) Bohemien m, frei wandernder Gelehrter

túi thuốc Medikamententasche f; Hausapotheke f.

túi tiền Geldbörse f, Portemonnaie n.

tủi 1. übelnehmen ; beleidigt sein; 2. betrübt sein; verdrossen sein; sich etw. zu Herzen nehmen; 3. sich schämen.

tủi cực x. tủi (1), (2).

tủi duyên in der Ehe unglücklich.

tủi hổ sich schämen.

tủi nhục sich blamieren, sich bloßstellen.

tủi phận über sein Schicksal klagen.

tủi thân sich beleidigt fühlen.

tủi thẹn x. tủi hổ.

tụi 1. Schar f; 2. Bande f, Rotte f.

tum húp (an)geschwollen (adv), gedunsen (adv).

túm 1. packen vt, fassen vt, ergreifen vt; 2. binden vt; (zu)schnüren vt, zuziehen vt; 3. Handvoll f.

tùm hum, tùm lum dicht (a); *cây cối* ~ dichter Pflanzenwuchs m.

tùm tùm sich sammeln.

túm tím lächeln vi.

tụm zusammenkommen vi, treten vi.

tun hún *ngắn* ~ sehr kurz.

tun hút sehr tief (a); *lỗ* ~ tiefes Loch n.

tún mún 1. klein (a), winzig (a), unbedeutend (a), nichtssagend (a); 2. kleinlich (a), geizig (a), knausrig (a).

tung 1. hochwerfen vt; 2. auseinandergehen vt, zerfallen vt, sich lösen; 3. weitergeben vt, verbreiten vt; ~ *tin* eine Nachricht verbreiten.

tung độ Ordinate f, Senkrechte f, im Koordinatensystem

tung hê Verwerfen vt, abschaffen vt.

tung hoành 1. kreuz (a) und quer (a); überall (adv); 2. (ngb) eigenmächtig (a), eigenwillig (a), undiszipliniert (a); eigenwillig (a) (willkürlich) handeln.

tung hô stürmisch begrüßen, Ovationen darbringen.

tung húng jonglieren vi.

tung sít (hóa) Wolfram n.

tung tăng umherlaufen vi, -rennen vi.

tung tích Spuren f/pl.

tung tõe verauseinanderspritzen (adv).

túng 1. arm (a), dürftig (a); darben (a); Not leiden; ~ *tiền* dringend Geld benötigen; 2. auswegslos (a).

túng bản x. túng (1).

túng đói arm (a) und hungrig (a); Armut f und Hunger m.

túng quẩn völlig unbemittelt, ohne einen Pfennig, abgebrannt sein.

túng thế sich in einer ausweglosen Lage befinden.

túng thiếu x. túng (1).

tùng Kiefer f (*cây tùng*).

tung bê hochwerfen (vor Begeisterung).

tùng chinh zu den Soldaten gehen; in den Kampf gehen.

tùng dàm Annonce f.

tùng đảng mit machen vt, sich einmischen, parteiisch (a).

tùng hương Kienharz n; ~ *du* Terpentin n.

tùng lai von vorn her, bis jetzt.

tùng lam Waidblau n.

tùng mộc Tanne f, Fische f.

tùng phạm Mittäter m, Mitschuldiger m, Komplize m.

tùng phục sich ergeben, sich gefallen lassen, Gehorsamkeit f.

tùng quân 1. in die Armee eintreten; 2. großmütiger (hoặc hochherziger) Mensch m.

tùng san Zeitschrift f, Journal n.

tùng thư (*xua*) Sammlung f von Büchern; Bibliothek f, Bücherei f.

tùng tiệm gerade ausreichend (adv).

tùng xẻo köpfen vt, hinrichten vt, Hinrichtung f.

tụng 1. in singendem Tonfall lesen; ~ *kinh* Gebete lesen; beten; 2. loben vt, preisen vt, besingen vt.

tụng đình Gerichtshof m.

tụng niệm anbeten vi.

tụng phí (*xua*) Gerichtskosten pl (án phí).

tuốc bin (Ph.) Turbine f.

tuổi 1. Lebensalter n; ~ *dây thì* im Entwicklungsalter; 2. Goldprobe f; *vàng mười* ~ reines Gold n.

tuổi cả im vorgerücktem Jahr n.

tuổi cao hochälterig (a).

tuổi đời Lebenslang m.

tuổi già sehr alt.

tuổi hạc x. tuổi thọ.

tuổi mẹ erstes Jahr im Uterus (mit gerechnet).

tuổi tác Lebensalter n.

tuổi thọ hohes Alter n.

tuổi thơ Kindesalter n; Kindheit f.

tuổi trẻ jung (a), junges Alter n; Jugend f.

tuổi xanh Jugendjahre n/pl.

tuôn herausfließen vi, -strömen vi, sich ergießen; *nước mắt* ~ *ra* die Tränen fließen.

tuôn rơi fließen vi.

tuồn einfließen lassen, einfüllen vt, einbringen vt.

tuồn tuột leicht (a), frei (a), ungezwungen (a).

tuồng 1. klassisches vietnamesisches Musikdrama n; 2. Subjekt n, Person f; ~ *bất nhân* undankbar (adv).

tuồng câm Mienenspiel n, Pantomime f.

tuồng lường schamlos (adv), offen lassen (adv).

tuồng như es scheint, daß....; wahrscheinlich (adv).

tuồng như x. hình như.

tuốt 1. herausnehmen vt, ziehen vt, ~ *guom* das Schwert ziehen vt; 2. abziehen vt, (ab)schälen; 3. alles (a), ganz (a), völlig (a).

tuốt tuột x. tuốt (3).

tuột 1. herabgleiten vi, steigen vi, abrutschen vi, -steigen vi; 2. entgleiten vi, fallen lassen; ~ *tay* aus der Hand fallen; fallen lassen; 3. aufgehen vi, sich lösen; aufknoten; *giây giầy* ~ die Schnürsenkel lösen sich; 4. gerade (a), direkt (a), unmittelbar (a); *đi* ~ *về nhà* geradeweg (hoặc sofort) nach Hause gehen; 5. (Farbe, Haut) abgehen, sich ablösen.

túp Hütte f, Kate f.

tụt 1. x. tuột (1), (3); 2. zurück-, nachbleiben vi.

tuy, tuy là obwohl (a), ungeachtet (adv), trotz (adv).

tuy nhiên jedoch (a), dennoch allein. 

tuy thế, tuy vậy ungeachtet (adv), dessen (adv), jedoch (a), dennoch (a).

túy lúy vollkommen betrunken.

tùy 1. laut (a), entsprechend (adv), gemäß (adv); abhängen von, abhängig

sein; 2. in Übereinstimmung mit; ~ *cơ ứng biến* den Umständen angepaßt.
tùy bút Aufzeichnungen f/pl, Notizen f/pl, Skizzen f/pl.
tùy hành begleiten vt, mitgehen; *người* ~ Begleiter m.
tùy nghi wie es paßt, je nach Wunsch, beliebig (a), wunschgemäß (adv), willkürlich (a); ~ *di tản* willkürlich evakuieren, nach Belieben n flüchten.
tùy tâm freiwillige Wohltätigkeit f.
tùy thân bei sich (tragend).
tùy sinh in der Traumwelt leben; ~ *mộng tưởng* (y) Bewußtlosigkeit f.
tùy theo laut (adv), entsprechend (adv), gemäß (adv).
tùy thích nach Belieben, wunschgemäß (adv).
tùy thiếp Dienerin f, Dienstmädchen n, Konkubine f.
tùy thời zeitgemäß (adv).
tùy thuộc abhängig von; abhängen, abhängig sein von.
tùy tiện nach Belieben, beliebig (a) wie es paßt.
tùy tùng, tùy tùng begleiten vt, geleiten vt, folgen vt.
tùy viên Attaché m; ~ *quân sự* Militärattaché m.
tùy ý nach Belieben, nach Wunsch, wunschgemäß vi.
tủy (Knochen-) Mark n; ~ *xương sống* Rückenmark n.
tụy đạo (gi/phẫu) Bauchspeicheldrüse f.
tuyên 1. deklarieren vt, erklären vt, veröffentlichen vt; 2. Propaganda f, Propagierung f.
tuyên án das Urteil verkünden
tuyên bố erklären vt, veröffentlichen

vt, bekanntgeben vt, ausrufen vt, proklamieren vt; ~ *độc lập* die Unabhängigkeit verkünden.
tuyên cáo verkünden vt, deklarieren vt, erklären vt.
tuyên chiến den Krieg erklären; Kriegserklärung f.
tuyên dương seine Anerkennung aussprechen; auszeichnen vt.
tuyên đọc verlesen vt, verlautbaren lassen.
tuyên giáo propagandistisch (a) und erzieherisch (a).
tuyên huấn propagandistisch-aufklärend (adv).
tuyên ngôn Deklaration f, Erklärung f; Manifest n; ~ *độc lập* Unabhängigkeitdeklaration f.
tuyên phán x. tuyên án.
tuyên thệ einen Eid leisten, schwören vi.
tuyên truyền propagieren vt; Propaganda f, Propagierung f; ~ *cổ động* Propaganda f und Agitation f, *đội* ~ *cổ động* Agiprogruppe f.
tuyên úy (tôn) *cha* ~ Kaplan m.
tuyên xá eine Amnestie bekanntgeben.
tuyến 1. (sinh) Drüse f; ~ *nội tiết* Drüse f mit innerer Sekretion; ~ *nước bọt* Speicheldrüse f; 2. Linie f.
tuyến biển Diagramm n.
tuyến đầu Vorposten m.
tuyến tiết niệu (g/phẫu) Prostat f, Vorsteherdrüse f.
tuyến tính linear (a).
tuyến yên Hirnanhang m, Hypophyse f.
tuyên 1. völlig (a), vollständig (a), ganz (a); *đen* ~ vollkommen schwarz; 2. nur (a), bloß (a), allein (a).

tuyền dài jene Welt f, Jenseits n.

tuyển chọn aussuchen vt, -lessen vt, -wählen vt.

tuyển cử (aus) wählen vt; Wahl f; *quyền* ~ Wahlrecht n.

tuyển dụng anwerben vt, einstellen vt; Werbung f, Einstellung f.

tuyển khoáng (*mỏ*) Aufbereitung f.

tuyển lính anwerben vi, ausheben vi.

tuyển lựa x. tuyển chọn.

tuyển mộ x. tuyển lính.

tuyển nổi (*mỏ*) Flotation f.

tuyển sinh eine Auswahl der Studenten vornehmen.

tuyển tập ausgewählte Schriften f/pl (hoặc Werke n/pl).

tuyển thủ Spieler m einer Auswahlmannschaft f.

tuyển trạch (*mỏ*) auserlesen vt, erwählt (a).

tuyết 1. Schnee m; ~ *rơi* es schneit; *trắng như* ~ schneeweiß; 2. Samt m.

tuyết da Plüsch m, samtiger Pilz m.

tuyết sương 1. Schnee m und Reif m; 2. schwer (a), unglücklich (a), elend (adv).

tuyệt 1. vortrefflich (a), ausgezeichnet (a); 2. in höchstem Maße; sehr (a), äußerst (adv); 3. unterabbrechen (adv), beenden (adv).

tuyệt bút 1. zuletzt verfaßtes Werk n; 2. Meisterwerk n, Glanzstück n.

tuyệt cảnh einzigartig (a), schöne Landschaft f.

tuyệt chủng 1. Untergang m, einer Rasse; 2. ausgestorben (adv), verschwunden (adv); aussterben vi, verschwinden vi.

tuyệt cú 1. vierzeiliges Gedicht n, Vierzeiler m; 2. schöne Verse m/pl,

ausgezeichnete Gedichte n/pl.

tuyệt diệu völlig vernichten, ausrotten vi.

tuyệt diệu wundervoll (adv), herrlich (a), hervorragend (adv).

tuyệt đại der größere Teil, meist (a); ~ *đa số* der größere Teil.

tuyệt đẳng 1. einzigartig (a), großartig (a), herrlich (a); 2. von höchster Qualität.

tuyệt đẹp wunderschön (a), herrlich (a).

tuyệt đích ganz (adv), völlig (a), vollkommen (adv), höchst (adv)

tuyệt đỉnh am allerhöchsten (adv), an der Spitze.

tuyệt đối absolut (a), unbedingt (adv); ~ *hóa* Verabsolutierung f; *chân lý* ~ absolute Wahrheit f; *trị số* ~ absoluter Wert m.

tuyệt giao 1. die Verbindungen abbrechen; 2. die diplomatischen Beziehungen abbrechen.

tuyệt hảo vollkommen (adv), vollendet (a), vortrefflich (a).

tuyệt hậu außer Nachkommenschaft f, ohne Nachwelt.

tuyệt hứng die Lust verlieren; das Interesse verlieren.

tuyệt kinh Menspause f, Monatsblutung f anfhören.

tuyệt lộ Sackgasse f.

tuyệt luân außer gewöhnlich (adv).

tuyệt mệnh sterben vi, die Augen für immer zu machen, *bức thư* ~ Sterbensschreiben n.

tuyệt mù sehr weit (a), spurlos (adv); ~ *tin tức* keine Nachricht von.

tuyệt nghệ geschickte Kunst ausgezeichnete Kunstfertigkeit f, beste Gewandtheit f.



tuyệt nhiên absolut (adv), durchaus (adv), vollkommen (adv).

tuyệt nôi Geschlechtsabtötung f.

tuyệt sắc unübetroffene (hoặc unvergleichliche) Schönheit f.

tuyệt tác hervorragendes Werk n, Meisterwerk n.

tuyệt tài seltenes Talent n, besondere Begabung f.

tuyệt thực in den Hungerstreik treten; Hungerstreik m.

tuyệt tích spurlos (adv), verschwunden (adv).

tuyệt tình lieblos (a) die Liebesverbindung f auslöschen (adv).

tuyệt tộc ausgestorbenes Geschlecht n; untergegangenes Volk n.

tuyệt trần unübertroffen (adv), unvergleichlich (a), einzigartig (a).

tuyệt tự ohne Nachkommen; keine Nachkommen haben.

tuyệt vọng verzweifelt (a), hoffnungslos (a); verzweifeln vi, die Hoffnung verlieren.

tuyệt vô âm tín überhaupt keine Nachricht f.

tuyệt vời außerordentlich (adv), beispiellos (adv), unvergleichlich (a).

tuyn (Ph.) Tüll m; *màn* ~ Tüllnetz n, Moskitznetz aus Tüll.

tư 1. vier (a); 2. privat (a), persönlich (a); 3. ein Schreiben versenden.

tư bản kapitalistisch (a); Kapital n; ~ *dộc quyền* (kinh) Monopolkapital n; *chủ nghĩa* ~ Kapitalismus m; *phương thức sản xuất* ~ kapitalistische Produktionsweise f, ~ *bất biến* variables Kapital n; ~ *cố định* fixes Kapital n; ~ *luận* Das Kapital n; ~ *lưu thông* zirkulierendes Kapital n.

thông zirkulierendes Kapital n.

tư cách Betragen, Benehmen n; Haltung f; *với* ~ als

tư cấp anweisen vt, bewilligen vt; Geldanweisung f; Bewilligung f von Mitteln.

tư chất angeborene Eigenschaften f/pl; natürliche Begabung f.

tư doanh (thương) Privatunternehmer; privat (adv).

tư dung Aussehen n, Schönheit f.

tư duy Denkweise f, ~ *đổi mới* neugeänderte Denkweise f, Denkweiseumgestaltung f.

tư điền Privatboden m, private Ländereien f/pl.

tư đức eigene Tugend f.

tư gia 1. Privathaus n; 2. privat (adv), persönlich (a).

tư hiềm persönliche Mißgunst f (Feindseelikeit f).

tư hữu privat (a); als Privateigentum be sitzen; ~ *tài sản* Privateigentum n.

tư ích persönliche Interessen n/pl, Privatinteressen n/pl.

tư khế privater Vertrag m, persönlicher Kontrakt m.

tư kiến persönliche, eigene Meinung f.

tư kiến persönliche Ansicht f, eigene Meinung f.

tư kỷ 1. individuell (a); 2. eigensüchtig (a).

tư lệnh Oberbefehlshaber m, Heeresleitung f.

tư liệu 1. Mittel n/pl, Materialien n/pl; ~ *sản xuất* Produktionsmittel n/pl.

tư lợi eigennützig (a), gewinnhabsüchtig (a).

tư lự 1. denken vt, sinnen vi; 2.

- nachdenklich (a), gedankenvoll (a), besorgt (a), sorgenschwer (adv).
- tư lương** schätzen vi, einschätzen vi.
- tư mã** Pferdmeister m.
- tư nhân** privat (a), persönlich (a); Privatperson f.
- tư pháp** (*luật*) juristisch (a), Rechts-; Rechtspflege f, Justiz f; *Bộ* ~ Justizministerium n.
- tư quyền** persönliche Rechte n/pl.
- tư sản** 1. persönliche Eigentum n, Privateigentum n; 2. bürgerlich (a), Bürger- Bourgeois; ~ *mại bán* Kompradorenbourgeoisie f.
- tư sắc** Schönheit f; schönes Mädchen n, schöne Frau f.
- tư tâm** egoistisch (a), selbstsüchtig (a), Egoismus m, Eigenliebe f.
- tư thái** Verhaltensweise f; Haltung f, Betragen n.
- tư thất** Privathaus n, eigenes Haus n.
- tư thế** x. tư thái.
- tư thông** 1. illegal Verbindung aufnehmen zu; 2. Ehebruch begehen.
- tư thù** x. tư hiềm.
- tư thực trường** ~ Privatschule f.
- tư thương** Privathandel m; Privathändler m.
- tư tình** 1. persönliche Bindungen haben; persönliche Beziehungen f/p; 2. ein Liebesverhältnis haben; Liebesverhältnis n.
- tư trang** persönlicher Schmuck m, persönlicher Gebrauch m.
- tư trào, tư triều** ideologische Strömung f.
- tư trợ** materielle Hilfe erweisen
- tư túi** geheim helfen, insgeheim Hilfe leisten.
- tư tưởng** Gedanke m, Idee f; Ideologie f; *nhà* ~ Ideologe m.
- tư vấn** konfuzianischer Gelehrter m.
- tư vấn** 1. konsultieren vt; im Rat fragen; 2. beratend (adv), Berater-; *hội đồng* ~ Beraterkonferenz f.
- tư vị** voreingenommen (adv), vorgefaßt (adv), befangen vi, parteilich (adv); *tính* ~ Voreingenommenheit f; Parteilichkeit f.
- tư ý** persönliche Meinung f (Ansicht f); eigene Gedanken m/pl.
- tứ** 1. vier (a); ~ *bề* von vier Seiten; 2. Gedanken m, Idee f.
- tứ bình** ein Satz mit vier Porzellanvasen f/pl; ein Satz mit vier Lackbildern über vier jahrezeiten f/pl, vier Jahreszeiten Lackbilder n/pl.
- tứ chi** vier Gliedmaßen pl.
- tứ chiêng** von allen Seiten.
- tứ cố vô thân** einsam, vereinsamt.
- tứ diện** von vier Richtungen (hoặc Seiten).
- tứ đại đồng đường** vier Generationen f/pl leben zusammen.
- tứ đức** vier Tugende (der Frauen) (Fleiß, Schönheit, Rede, Moralität).
- tứ tuần** vierzig Jahre; Vierzigjahrfeier f.
- tứ tung** nach allen Richtungen; ungeordnet (a), durcheinander (adv); verstreut (adv).
- tứ tuyệt** vierzeiligen Strophe f; vierzeiliges Gedicht n; Vierzeiler m.
- tứ vi** vierseitig (a).
- tứ xứ** überall (adv), allorts (adv).
- từ** 1. aus (a), von (a); ~ *bên phải* von rechts; ~ *dó* von dort, daher (a), von drüben; 2. von, seit; ~ *khi* seitdem; ~ *nay* von jetzt ab, von nun an; 3. Wort n; Terminus n; 4. nicht anerken-

- nen vt, ablehnen vt, verzichten vt, verleugnen vt, sich lossagen von; 5. sich trennen, scheiden vt, Abschied nehmen; 6. *ông* ~ Hüter m der Pagode; 7. magnetisch (a); Magnet m.
- tử bì** mitleidig (a), mitfühlend (adv), mildtätig (a); Mitleid haben, mitfühlend sein; Mitleid n, Mitgefühl n.
- tử biệt** sich verabschieden, sich trennen, scheiden von.
- tử bỏ** aufhören vt, (ab)lassen vt, verwerfen vt, verleugnen vt.
- tử căn** (*văn*) Wortstamm m.
- tử châm** Magnetnadel f, Magnetakupunktur f.
- tử chối** ablehnen vt, ausschlagen vt, nicht anerkennen; verzichten vt.
- tử chức** sein Amt niederlegen, den Abschied nehmen, demissionieren vi.
- tử chương** Literatur f; Schriften f/pl.
- tử cú** Satz m, Phrase f; phraseologische Wendung f.
- tử cực** (*lý*) Magnetpol m.
- tử dân chí dậu** dauerhaft (a), von Anfang m bis Ende f, in ganzer Zeit f.
- tử du** Emaille, Glasur (a).
- tử điển** Wörterbuch n.
- tử điển học** Lexikographie f.
- tử diện** (*lý*) elektromagnetisch (a).
- tử độ** Magnetisierung f.
- tử đường** Familienbetzimmer n; Familientempel m.
- tử giá** sich trennen, scheiden vi, sich verabschieden.
- tử giờ** ab heute, von heute ab.
- tử hóa** magnetisieren, magnetisch machen; Magnetisieren n.
- tử học** Lehre f vom Magnetismus
- tử hôn** auf die Ehe verzichten, das Heiraten ablehnen.
- tử huấn** mütterliche Belehrung f.
- tử kế** (*lý*) Magnetometer m.
- tử khí** Magnetismus m.
- tử khước** x. từ chối.
- tử loại** Wortart f.
- tử luật** Prosodie f.
- tử lực** Magnetskraft f.
- tử lượng** (*lý*) Intensität f des Magnetfeldes.
- tử mẫu** zärtliche Mutter f.
- tử nan** vor Schwierigkeiten zurückweichen.
- tử nguyên** Wortstamm n.
- tử ngữ** (*ngôn*) Terminus m.
- tử nhập** Fremdwort n.
- tử pháp** Morphologie f.
- tử phổ** magnetische Linien f/pl.
- tử rày, từ rây** von nun an, ab heute.
- tử tạ** sich bedanken und sich verabschieden.
- tử tánh** x. từ tính.
- tử tâm** Zartheit f, Feinheit f, Zärtlichkeit f.
- tử thạch** Magneteisenstein m.
- tử thiện** 1. wohltätig (a); 2. gut(herzig) (a); großmütig (a).
- tử thông** (*lý*) Magnetfluß m.
- tử tính** Magnetismus m; ~ *vinh cửu* Dauermagnet n.
- tử tố** (*văn*) Morphem n.
- tử tổn** zurückhaltend (adv), bescheiden (adv); *ăn nói* ~ zurückhaltend sprechen.
- tử trần** verschneiden vi, sterben vi.
- tử trở** (*lý*) magnetischer Widerstand m.
- tử trường** (*lý*) Magnetfeld n.

tử tử langsam (adv), allmählich (adv).

tử vị học, tử vựng học Lexikologie f.

tử 1. sterben vi, verscheiden vi; Tod m;
2. gestorben ; vergangen ; ~ *ngũ*
tote Sprache f; 3. hinrichten vi; 4.
Kind n.

tử anh rotbrauner Pirod m.

tử âm Konsonant m.

tử biệt durch den Tod getrennt sein.

tử chiến einen Kampf auf Leben und
Tod führen; Kampf m auf Leben und
Tod.

tử cung (*g/phẫu*) Gebärmutter f,
Uterus m.

tử điệp x. tử điệp.

tử đạo 1. Pflichten f/pl der Kinder;
Sohnespflicht f; 2. verhängnisvoller
Weg m.

tử địa 1. Ort m des Todes; 2.
gefährlicher Ort m.

tử điệp (*thực*) Samenlappen m.

tử dinh hương Lila n, Flieder m.

tử hình Todesstrafe f; Hinrichtung f.

tử khí Leichengeruch m; Atmosphäre
f des Todes.

tử lộ x. tử đạo (2).

tử nạn Unglücksfall m mit tödlichem
Ausgang m.

tử nang (*thực*) Sporangium n.

tử ngoại (*lý*) ultraviolett; *tia* ~
ultraviolette Strahlen m/pl.

tử ngữ tote Sprache f.

tử sĩ im Kampf (in der Schlacht)
gefallen.

tử số 1. (*toán*) Zähler m; 2. Sterblichkeit
f.

tử tế 1. gutherzig (a), freundlich (a),
herzlich (a); *dón tiếp* ~ herzlich
empfangen; *lòng* ~ Güte f,

Freundlichkeit f; 2. ordentlich (a),
sorgfältig (a), korrekt (a).

tử thai tote Leibesfrucht f.

tử thần Todesgott m, Tod m.

tử thi toter Körper m; Leiche f, Leich-
nam m.

tử thù 1. Todfeind m; 2. tödliche
Feindschaft f.

tử thương tödlich verwundet sein.

tử tiết sich für eine gute Sache opfern.

tử tô (*thực*) Salbei m.

tử tôn Kinder n/pl und Enkel m/pl.

tử tội todeswürdiges Verbrechen n.

tử trận auf dem Schlachtfeld fallen.

tử tù zum Tode Verurteiler m.

tử tuất finanziell unterstützen.

tử tức Nachwuchs m, Nachkom-
merschaft f.

tử vi Astrologie f, Sterneutung f.

tử vong x. tử trận.

tự 1. Buchstabe m, Schriftzeichen n;
Hieroglyphe f; Wort n; 2. Beiname m;
3. selber (a), selbst (a), persönlich
eigen; ~ *minh* selbst (a); 4. selbst-,
auto-; 5. von , seit ; seitdem;
von jener Zeit an; ~ *cổ dĩ lai* von
alters her; 6. buddhistisches Kloster
n.

tự ái 1. ehrgeizig (a), ehrgeizig sein;
Ehrgeiz m; Eigenliebe f; 2. beleidigt
(a); beleidigt sein.

tự biên selbst schreiben, selbst verfas-
sen.

tự biện sich selbst schützen (hoav-
verteidigen).

tự cải sich bessern.

tự cảm (*diện*) Induktion f.

tự cao  *tự đại* eingebildet (a),
hochmütig (arrogant) sein, sich
brüsten.

tự cấp ökonomisch unabhängig (hoặc selbständig); sein eigenen Bedürfnisse befriedigen; Selbstversorgung f.

tự chế sich selbst einschränken vi, selbst herstellen.

tự chủ selbständig (a), unabhängig souverän.

tự cổ seit alter Zeit, seit jeher, von alters her.

tự cường sich auf die eigene Kraft stützen.

tự dạng Handschrift f.

tự do 1. frei (a), ungezwungen (a); Freiheit f; 2. liberal (a), freisinnig (a); *chủ nghĩa* ~ Liberalismus m.

tự dung 1. unerwartet (adv), unvermutet (adv); plötzlich (a); 2. grundlos (adv).

tự đại x. tự cao.

tự đàm mit sich selbst reden, Selbstgespräche führen.

tự đắc 1. selbstzufrieden (adv), selbstgefällig (a); 2. hochmütig (a); hochnäsiger (a).

tự điển Wörterbuch n, Lexikon n.

tự động 1. automatisch (a), selbsttätig (a), selbstfahrend (adv); ~ *hóa* automatisieren vi; *bán* ~ halbautomatisch (a); 2. selbständig (a), von allein, unabhängig (a), auseigener Initiative.

tự giác freiwillig (a), bewußt (a), von selbst; einsehen vi, erkennen vi; sich bewußt sein.

tự hành selbsttätig (a), selbstffahrend (adv).

tự hào stolz (adv); stolz sein.

tự họa sich selbst zeichnen; *bức chân dung* ~Selbstbildnis n.

tự học autodidaktisch (a), selbständig

lernen; *sách* ~ Lehbruch n zum Selbstunterricht.

tự hồ 1. wahrscheinlich (adv), vielleicht (adv), augenscheinlich (a); 2. als wenn, als ob.

tự hủy selbstvernichten vi, selbstauslöschen vi.

tự khai ausfüllen, eine kurze Lebensbeschreibung geben; *bản* ~ Fragebogen m.

tự khắc zweifellos (adv), natürlich (a), selbstrebend (adv).

tự khi sich Illusionen hingeben; sich selbst betrügen.

tự khiêm bescheiden sein.

tự khoe sich rühmen, prahlen vi, sich brüsten.

tự kiêu eingebildet (a), hochnäsiger (a), überheblich (a).

tự ký Diagramm anzeigen.

tự kỷ selbst (adv), selber (adv), persönlich (a); ~ *âm thị* Autosuggestion f.

tự lập selbständig (a), unabhängig (a); selbständig (unabhängig) sein.

tự liệu 1. um sich selbst kümmern; selbst bewerkstelligen; Selbstversorgung f; 2. selbst einschätzen können; ~ *sức mình* seine Kräfte einschätzen.

tự lợi sich bereichern; Bereicherung f.

tự lực mit eigenen Kräften, aus eigener Kraft; ~ *cánh sinh* sich auf seine eigenen Kräfte stützen.

tự lượng x. tự liệu (2).

tự mãn x. tự đắc.

tự mẫu Buchstabe m, Alphabet n.

tự ngã selbst (adv); ich; ~ *phê bình* Selbstkritik üben.

tự nghĩa học Semantik f, Wortbedeutungslehre f.

tự nguyện freiwillig (a), aus eigenem Antrieb, aus freiem Entschluß.

tự nhiên 1. natürlich (a); Natur f; Wesen n; *chủ nghĩa* ~ Naturalismus m; *dào thái* ~ natürliche Auslese f (hoặc Zuchwahl f); *trạng thái* ~ natürlicher Zustand m; 2. grundlos (adv), ohne Ursache.

tự phản 1. sich widersprechen; 2. sich verraten; 3. sich besinnen; Vernunft annehmen.

tự phát spontan (adv).

tự phê selbst Kritik üben

tự phụ anmaßend (adv), überheblich (a); prahlen vi, großtun vi, sich brüsten; prahlsucht f; *quyền* ~ Recht n auf Selbstbestimmung f.

tự sát Selbstmord begehen.

tự sỉ sich 'schämen.

tự sự erzählend (adv); erzählen vt.

tự tại in sich halten.

tự tạo selbst gebaut (a).

tự tay mit seinen (eigenen) Händen.

tự thán sich beklagen, laut jammern, wehklagen

tự thị rechthaberisch sein.

tự thiêu sich selbst brennen lassen vi.

tự thoái aufgeben vi, verzichten vi, Verzicht leisten.

tự thú ein Geständnis ablegen, sich schuldig bekennen.

tự thuật 1. erzählen vt, darlegen vt, berichten vt; 2. Autobiographie f.

tự thừa (*toán*) mit sich selbst multiplizieren.

tự ti Minderwertigkeitskomplexe haben.

tự tiện eigenmächtig (a), willkürlich (a).

tự tin selbstbewußt (adv), selbstsicher

(adv); an sich glauben, auf sich selbst, vertrauen; *lòng* ~ Selbstvertrauen n.

tự tình 1. seine Gefühle offenbaren; 2. lyrisch (a).

tự tôn sich selbst achten; Selbstachtung f.

tự tồn sich erhalten; Selbsterhaltung f; *bản năng* ~ Selbsterhaltungstrieb m.

tự trách sich vorwerfen, sich zum Vorwurf machen.

tự trị autonom (a); *khu* ~ autonomes Gebiet n; autonomie f, Selbstverwaltung f.

tự trọng x. tự tôn.

tự trùng hợp (*hóa*) Autopolymer n.

tự tu sich berichtigen, sich korrigieren.

tự túc sich selbst verpflegen, sich selbst versorgen; Selbstversorgung f.

tự tư egoistisch (a), Egoismus m.

tự tử, tự vẫn sich das Leben nehmen, Selbstmord begehen.

tự vẫn selbst ermorden vi, sich ertrinken lassen vi.

tự vệ sich schützen, sich verteidigen, sich wehren; Selbstverteidigung f; Selbstschutz m; *dội* ~ Selbstschutzeinheit f.

tự vựng Wörterbuch n.

tự vựng Wortschatz m; Wortbestand m.

tự xưng sich (be)nenen (bezeichnen).

tự ý nach eigenem Willen; eigenmächtig (a), willkürlich (a).

tựa (y) Mundschwämmchen n.

tựa tựa ähnlich (a), gleichartig (a).

tựa 1. *lời* ~ Vorwort n, Vorrede f; 2. ähnlich (a); gleichartig (a); 3. sich stützen auf; sich anlehnen.

tựa hồ, tựa như als ob.



tức 1. drücken, lasten; ~ *thở* Atemnot empfinden; 2. eng sein; drücken; 3. zusammengedrückt; ~ *nước vỡ bờ* jede Geduld hat Grenzen; 4. verärgert (a), erzürnt (a), aufgebracht (a); böse sein; sich ärgern, sich aufregen; 5. sogenannten; das heißt; 6. Gewinn m, Vorteil m; Prozente n/pl.

tức bụng 1. einen vollen Magen haben; 2. (ngb) sich ärgern, böse sein, zürnen.

tức bực sich aufregen, sich ärgern, aufgebracht sein.

tức cảnh improvisiert (a), aus dem Stegreif; *bài thơ* ~ improvisiertes Gedicht n.

tức chối stark drücken (lasten), heftigen Schmerz verspüren.

tức cười 1. lachen vi, vor Lachen fast ersicken; 2. komisch (a), lachhaft (a), lächerlich (a).

tức giận böse (a), zornig (a), aufgebracht (a); sich ärgern, böse sein, zürnen vi.

tức khắc sofort (adv), unverzüglich (a).

tức khí sich erzürnen, aufgebracht sein.

tức là das heißt, das bedeutet, mit anderen Worten.

tức mình sich ärgern, sich aufregen, sich erzürnen.

tức suất (kinh) Profitrate f.

tức thì x. tức thời.

tức thị x. tức là.

tức tốc eilends (adv), überstürzt (adv), dringend (adv).

tức tối 1. sich ärgern; 2. neidisch sein.

tức thở schwer atmen; nach Atem ringen; keuchen vi.

tức thời sofort (adv), sogleich (adv), unverzüglich (adv).

tức vị (*xua*) den Thron besteigen.

tưng bừng froh (a), freudig (a), freudig erregt (adv).

tưng hửng enttäuscht (adv).

tưng 1. x. tầng; 2. jeder , alle; ~ *người một* jeder einzelne; ~ *giai đoạn* etappenweise; 3. mehrmals, wiederholt; *chưa* ~ noch niemals; *chưa* ~ *thấy* nie gesehen, ohnegleichen, nie dagewesen

tưng lớp Schicht f, Stufe f, schichtenweise (adv).

tưng trải erfahren (adv), bewandert (adv); erleben vi, durchmachen vi, mehrmals erleiden.

tước 1. Ehrentitel m (vom König verliehen); 2. Sperling m; Spatz m; 3. abrinden vt, ziehen vt, -schälen; 4. wegabnehmen vt, entziehen vt; ~ *chức* eines Amtes entheben, entlassen; ~ *vũ khí* entwaffnen

tước đoạt wegnehmen vi, sich einer Sache bemächtigen, an sich reißen.

tước lộc Titel m und Gewinn m.

tước quyền die Macht übernehmen vt, abnehmen vt, das Recht versagen vt.

tước thổ (sù) Lehen n.

tước vị Titel m und Stellung f; (Amts-) Würde f.

tươi 1. frisch (a); *rau* ~ frisches Gemüse n; *thịt* ~ frisches Fleisch n; 2. frisch (a), munter (adv), hell (a); 3. hell (a), grell (a), lebhaft (adv); *đỏ* ~ hochrot; 4. sofort (adv), sogleich (adv), augenblicklich (adv); *chết* ~ augenblicklich sterben; 5. ein wenig, kaum (a), etwas mehr; *cân* ~ etwas mehr abwiegen.

tươi cười lustig lachen.

tươi đẹp wunderschön (a), herrlich (a).

tươi màu frische (hoặc leuchtende) Farben f/pl.

tươi sáng hell (a), leuchtend (a); *tương lai* ~ helle Zukunft f.

tươi tắn froh (a), lustig (a), heiter (adv).

tươi tỉnh munter (adv), aufgeweckt (adv), frisch (a).

tươi tốt 1. schön (a), üppig (a), prachtvoll (a), 2. fruchtbar (a); *dất đai* ~ fruchtbare Erde f.

tưới begießen vt, bewässern vt.

tươm 1. genau (adv), sorgfältig (a), elegant (a), fein (a); *ăn mặc* ~ sich elegant anziehen; 2. reichlich (a), ausgiebig (a); 3. *rách* ~ zerrissen (a), zerlumpt (a).

tươm tắt genau (a), ordentlich (a), korrekt (adv); *công việc* ~ eine ordentliche (hoặc gute) Arbeit.

tươm tớp bewegt (a), wogend (adv).

tương 1. Soße f; 2. Püree n; 3. gegen-, wechselbeiderseitig (a); zusammen, gemeinschaftlich (a).

tương ái in freundschaftlichem, Verhältnis stehen; einanderlieben vt.

tương biệt entfernen vi, trennen vt, Entfernung f.

tương đắc einander nahekommen; einander gut verstehen.

tương đối verhältnismäßig (adv), relativ (a); *thuyết* ~ (lý) Relativitätstheorie f.

tương đồng identisch (a), gleichbedeutend (adv), übereinstimmend (adv).

tương đương gleich (a), entsprechend (adv), äquivalent (adv); gleich sein.

tương giao 1. sich schneiden, sich kreuzen; 2. miteinander verbunden sein; Wechselziehung f.

tương hiệp x. tương hợp.

tương hổ gegen-, wechsel-, beiderseitig

(a); sich gegenseitig stützen.

tương hợp entsprechend (adv), passend (adv); (einander) entsprechen vi, übereinstimmen vi, passen vi.

tương khắc einander ausschließend (adv), entgegengesetzt (a), gegensätzlich (a); einander ausschließen.

tương kiến x. tương phù.

tương lai Zukunft f.

tương ngộ x. tương phù.

tương phản entgegengesetzt (adv), gegenteilig (adv), widrig (adv).

tương phù begegnen vt, sich treffen, sich wiedersehen

tương quan in Wechselbeziehung stehen, zusammenhängen vi; Wechselbeziehung f, -verhältnis n; Korrelation f; ~ *lực lượng* Kräfteverhältnis n.

tương tác Wechselwirkung f.

tương tàn einander töten, sich gegenseitig vernichten.

tương tế gegenseitige Hilfe erweisen; solidarisch sein; gegenseitige Unterstützung f (Hilfe f); *quỹ* ~ Hilfskasse f.

tương thân enge Freundschaft halten.

tương thuộc gegenseitig (a), abhängig (a); gegenseitige Abhängigkeit f.

tương tranh miteinander im Konflikt stehen; Konflikt m.

tương tri sich kennen; *bạn* ~ guter Freund m; Busenfreund m.

tương trợ einander helfen; gegenseitige Hilfe f (Unterstützung f).

tương truyền mündlich weitergeben (von Generation zu Generation).

tương tư 1. sich sehnen; Sehnsucht haben; schwermütig sein; 2. Liebeskummer haben.



tương ứng entsprechend (adv), passend (adv); einander entsprechen.

tương xứng gemäß (adv), entsprechend (adv), geeignet (adv); entsprechen vi, übereinstimmen vi, harmonieren vi.

tướng 1. Gesicht n, Gesichtsausdruck m, Physiognomie f; 2. General m; 3. Anführer m, Rädelsführer m; 4. *cờ* ~ König m; 5. sehr , stark (a), heftig (a); *lớn* ~ sehr groß, riesig (a).

tướng công hohe Mandarin m, Exzellenz f

tướng cướp Anführer m einer Räuberbande.

tướng diện x. tướng mạo.

tướng lãnh, tướng lĩnh Befehlshaber m; Oberkommandierender m.

tướng mạo Gesichtsausdruck m, Physiognomie f.

tướng quân General m.

tướng quốc (*xua*) Premierminister m.

tướng sĩ Generale m/pl und Offiziere m/pl.

tướng số Physionomik f.

tướng tá Generale m/pl und höhere Offiziere m/pl.

tướng tay Chiromantie f, Handlesekunst; *người xem* ~ Chiromant.

tướng thuật x. tướng số.

tường 1. Wand f, Mauer f; 2. gründlich kennen; klar erkennen.

tường lũy Festungsmauern f/pl; Festung f, Bollwerk n.

tường tận gründlich (a), erschöpfend (adv), ausführlich (a); gründlich kennen.

tường thuật ausführlich (adv), darlegen, eingehend (adv) berichten (adv); Reportage f, Berichterstattung f.

tường trình ausführlich darlegen.

tưởng denken vi, glauben vi, meinen vi, annehmen vi.

tưởng lệ (*xua*) anregen vt, anspornen vt.

tưởng nhớ sich erinnern, zurückdenken an.

tưởng niệm jmds gedenken vi.

tưởng tượng sich vorstellen, sich vergegenwärtigen; annehm

tưởng vọng (er)hoffen vi, erwarten vi.

tượng 1. Statue f, Standbild n, Büste f; 2. Elefant m.

tượng bán thân Büste f.

tượng hình Piktographie f, Begriffsschrift f.

tượng thanh lautnachahmend (adv), Geräusche nachahmend (adv).

tượng trưng symbolisieren vi; Symbol m.

tuyệt Durchfall m (di tước).

tuyệt abgekratzt (a).

từu 1. Affe m; 2. Kropf m.

tửu alkoholische Getränke n/pl; Wein m; ~ *nhập, ngon xuất* Wein ist ein schlechter Ratgeber.

tửu điểm (*xua*) Schenke f, Gaststätte f, Weinbar f, Weinstube n.

tửu kế Alkoholmeter

tửu lượng Trinkvermögen n.

tửu quán x. tửu điểm.

tửu sắc Trunksucht f und Ausschweifung f.

tửu tinh Weingeist m.

tự 1. nah herankommen; zusammenkommen vi; 2. erfolgreich vollenden; erzielen vt.

tự chung im Ergebnis, letzten Endes, schließlich (adv).

tự chức ein Amt antreten.

tự hội zusammenkommen vi, sich versammeln.

tự trung darunter (a), eingeschlossen.

tự trường die Schule wiedereröffnen.

ty 1. Amt n (der Stadt- oder Provinzverwaltung); 2. Gesellschaft f, Vereinigung f, Unternehmen n; ~ *âm* Nasal m, Nasenlaut m.

ty tiện schurkisch (a), gemein (adv), niederträchtig (adv).

ty tổ Ugroßvater m, Ahn m, Vorfahrer m.

ty triêm den Verdacht m sich enthalten.

ty tướng Leister m eines Amtes (der Stadt oder Provinzverwaltung).

ty sich stützen auf, sich lehnen an.

ty bà viersaitige Streichgitarre f.

ty ố (Schmutz-) Fleck m.

ty tạng 1. (g/phẫu) Milz f; 2. innere Organe n/pl, Eingeweide pl.

ty thiếp (*xua*) Dienerin f; Konkubine f.

ty tích, ty vết Schandfleck m.

ty tướng Unterbeamter m.

ty 1. vergleichen vi, nebeneinander- vi; gegenüberstellen vi; 2. Milliarde f;

nhà ~ phú Milliadar m.

ty dụ zum Beispiel, beispielweise-, angenommen, daß...

ty đối x. tương đối.

ty giá Währungs-, Valutakurs m.

ty lệ Verhältnis n, Maßstab m, Proportion f.

ty lệ thức arithmetische Gleichung f.

ty lệ xích Maßstab m.

ty mỹ x. ty mỹ.

ty như x. ty dụ.

ty số Wechselverhältnis m; Beziehung f.

ty suất Prozente n/pl, Gewinn m.

ty trọng 1. (*lý*) Dichte f; spezifisches Gewicht n; 2. Anteil m.

ty trọng kế (*lý*) Aräometer n, Senkwaage f.

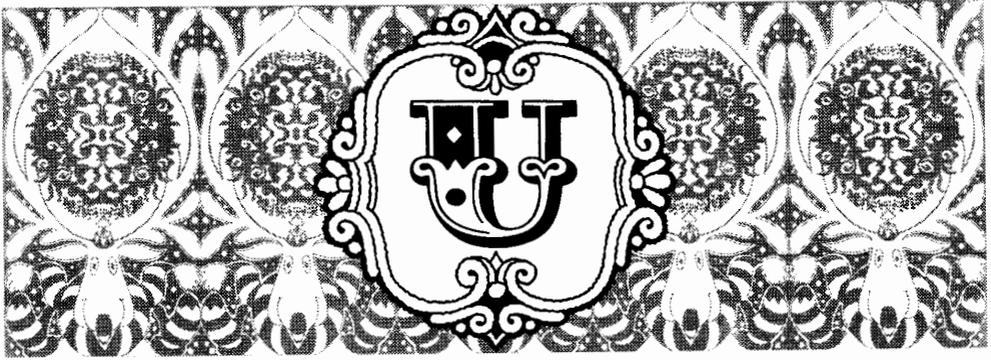
ty xích Maßstab m.

ty davon-, fort- weglaufen von; flüchten aus

ty nạnh jmdn. beneiden, neidisch sein auf; jmdm. etw. mißgönnen; eifersüchtig sein.

ty tổ Begründer m (*học thuyết*).





u 1. Mutter f; 2. (xưa) Dienstmädchen n;
3. (an)geschwollen; Gschwulst f; Aus-
wuchs m; 4. dunkel (a), finster (a).

u ám dunkel (a), finster (a), düster (a).

u ẩn geheim (a), heimlich (a), verborgen
(a).

u buồn Kummer m, düster Bedauern
n, düster (a).

u em Ernährerin f.

u già alte Dienerin f.

u hiên dunkel und hell (a).

u hồn Seele f (des Verstorbenen).

u huyền 1. trübe (a), dunkel (a); 2.
unbegreiflich (a), unfaßbar (a).

u linh x. u hõn.

u mê 1. dumm (a), unvernünftig (a);
2. verblendet (a).

u minh unwissend (a), ungebildet (a),
dumm (a).

u muội x. u mê.

u ơ lallen vt, stammeln vi.

u -ran Uran n.

u sầu 1. traurig (a), betrübt (a); Traurig-
keit f, Schwermut f; heimliches Weh
n.

u tịch 1. ruhig (a), still (a), friedlich
(a); 2. einsam (a), abgeschieden (a),
entlegen (adv).

u tư (nach) sinnieren vi.

u uẩn verborgen (a), heimlich (a),
dunkel (a), mysteriös (a).

u uất sich heimlich grämen, ägerlich
sein; *nỗi buồn* ~ heimlicher Kummer
m, verborgener Gram m.

ú zu sehr, zu viel, mehr als; *béo* ~ sehr
dick, wohlbeleibt (adv).

ú ó unzusammenhängend (hoặc un-
deutlich) sprechen.

ù 1. rauschen vi, summen vi; 2. gewin-
nen vt (beim Kartenspiel); 3. (ngb)
schnell (a), rasch (a), gleich (a), sofort
(a).

ù cạc unverständlich (adv), begreiflich
(a).

ủ chua säuern vt.

ủ nhiệt glühen vt.

ù ờ undeutlich (a), unklar (a); *trả lời*
~ eine unklare Antwort geben.

ù tai Ohrensausen haben.

ù ù rauschend (adv), sausend (adv);
rauschen vi, sausen vi.

ù xĩa leichtsinnig (a), unbedacht (a),
nachlässig (a), aufs Geratewohl.

ủ 1. be-, zudecken vt; 2. silieren vt; 3.
traurig (a), betrübt (a).

ủ ấp x. ấp ủ; 2. (Hoffnung) nähren.

ủ dột traurig (a), betrübt (a).

ủ ê tief betrübt (a).

ủ rú x. ủ dột.

ụ 1. Wall m; *dấp* ~ einen Wall bauen;
2. x. ú.

ũa 1. herbei- vi, hereinströmen vi,

- einfallen vi; 2. ~ *theo* unüberlegt nachahmen; 3. schnell (a), rasch (a).
- úa** 1. verwelken vi, verblühen vi.
- ũa** Verwunderung f, Erstaunen ausdrückend, oh!, ach!.
- ụa** sich übergeben, brechen vt.
- ụa khan** sich los erbrechen.
- uẩn khúc** verborgen (adv), versteckt (a); unklar (a); *diều* ~ Unklarheit f.
- uất** sich innerlich entrüsten.
- uất hận** geheimen Haß hegen.
- uất kiết** 1. (y) Dysenterie f; 2. Traue f.
- uất ức** zu Unrecht beleidigt (hoặc gekränkt) sein.
- Úc** australisch (a); *người* ~ Australier m; *châu* ~ Australien n.
- ục** 1. (ngb) schlagen vt, hauen vt, prügeln vt; 2. hervorströmen vt.
- ục ịch** schwer (a), schwerfällig (a); *béo* ~ wohlbeleibt (a), feist (a), dick (a).
- uế** schmutzig (a), unsauber (a), beschmutzt (a).
- uế khí** muffige Luft f; übler Geruch m, Gestank m.
- uế tạp** unsauber (a), schmutzig (a).
- uế trọc** niedrig (a), niederträchtig (a), gemein (a).
- uế vật** Schmutz m, Kehricht m.
- uế oải** 1. müde (adv), matt (a), erschöpft (adv); 2. träge (adv); langsam (a).
- úi chà** (Verwunderung hoặc Erstaunen ausdrückend), oh!, ach!
- ủ** 1. (ein)ebnen vt; *máy* ~ *dát* Bulldozer m, Planierdrape f; 2. plätten vt, bügeln vt; *bàn* ~ Bügeleisen n.
- um** 1. dick (a); dicht (a); *khói* ~ dichter Rauch m; 2. lärmend (adv), geräuschvoll (a); *gắt* ~ *lên* schimpfen, in Wut geraten.
- um tùm** üppig (a), dick (a); *cây cối* ~ üppiger Pflanzenwuchs m.
- úm** Kuchen f, züchten vi.
- ùm** Geräusch eines ins Wasser fallenden Gegenstandes, nachahmend platsch!
- ùn** 1. herbei- vt, zusammenlaufen vt; 2. ansammeln vt, anaufhäufen vt.
- ùn ỉn** grunzen vi.
- ung** 1. Furunkel m, Schwär m; 2. (trúng) faul (a), angefault.
- ung dung** ruhig (a), gelassen (adv).
- ung độc, ung nhọt** Furunkel m, Schwär m.
- ung thư** (y) Krebs m, Karzinom n, Krebgeschwulst f.
- úng** überschwemmen (adv); Überschwemmung f.
- úng thủy** überschwemmt (adv).
- ủng** 1. überreif (a); 2. Stiefel m.
- ủng hộ** helfen vt, unterstützen vt.
- uốn** 1. (ver)biegen vt, krümmen vt, locken vt, wellen vt; 2. (trẻ) sich nicht wohlfühlen; 3. (ngb) anlernen vt, beibringen vi, anerziehen vt.
- uốn éo** Launen haben.
- uốn mình** 1. sich winden, sich schlängeln; 2. (ngb) kriechen vi, liebedienern vi.
- uốn nắn** 1. aus-, geradebiegen vt; 2. verbessern vt, korrigieren vt; 3. (an)-erziehen vt.
- uốn ván** (y) Starrkrampf m, Tetanus m.
- uống** trinken vt.
- uống** vergebens (adv), unnützlich (adv), umsonst (adv), schade (adv); ~ *công* unnütze Arbeit f; unnützlich (hoặc nutzlos) ausgeben.
- úp** umstürzen vt, -kippen vt, -werfen vt.
- úp mở** zweideutig (adv), doppelsinnig (adv).

úp thìa seitig nebeninander liegen vi.

úp umkippen vt, -stürzen vt.

út kleinster (a), letzter (a), jüngster (a);
con ~ letztes Kind n; Kleinstkind n;
ngón tay ~ kleiner Finger m.

út ịt 1. grunzen vi; 2. *béo* ~ dick (a),
beleibt (a).

uy Autorität f, Ansehen n.

uy danh guter Ruf m, großes Ansehen
n.

uy hiếp einschüchtern vt, bange
machen; (be)drohen vt.

uy linh Größe f, Erhabenheit f, Würde
f.

uy lực Kraft f, Stärke f, Macht f.

uy nghi a) erhaben (a), majestätisch
(a), eindrucksvoll (a); b) Größe f,
Erhabenheit f, Würde f.

uy nghiêm ernst (a), feierlich (adv),
stolz (a), stattlich (a), imponierend
(a)

uy thiếu ~ Unterleutnant m; *trung* ~
Leutnant m.

uy anvertrauen vt, beauftragen vt,
ermächtigen vt.

uy ban Komitee n, Kommission f; ~
kế hoạch nhà nước Staatliche
Plankommission f.

uy dụ zu überreden suchen; jmdm.
zureden, einreden vi.

uy hội Komitee n, Ausschuß m, Kom-
mission f.

uy khúc x. uốn khúc.

uy lạo 1. trösten vt, ermuntern vi,

ermutigen vi; 2. sich erkenntlich
zeigen.

uy mị schwach (a), weich (a), nachgiebig
(a).

uy nhiệm 1. jmdm. etw. anvertrauen,
jmdn. beauftragen, bevollmächtigen
vt; 2. (n/giao) akkreditieren vt,
beglaubigen vt; ~ *thu* Beglaubigungs-,
Ernennungsschreiben n.

uy quyền bevollmächtigen vt,
Vollmachten übergeben; *giấy* ~
Vollmacht f.

uy thác anvertrauen vt, beauftragen
vt.

uy viên 1. Bevollmächtigter m,
Beauftragter m; ~ *tối cao* Hoher
Kommissar m; 2. Mitglied n des
Komitees (hoặc Ausschusses).

uych (ngb) schlagen vt, hauen vt; ~
nhau sich schlagen, sich raufen.

uyên bác tiefgründig (a), tiefe Quelle
f, universalle Kenntnis f.

uyên nho bedeutender Gelehrter m.

uyên thâm tief (a), gründlich (a),
tiefgründig (a); *học thức* ~ gründliches
Wissen n.

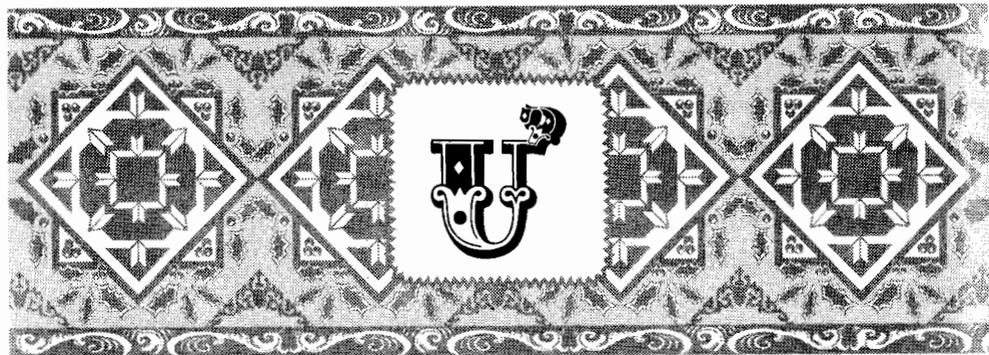
uyên ương (ngb) Ehegatten m/pl.

uyên viễn tief (a), gründlich (a), in
allen Einzelheiten f/pl.

uyển Garten m; Park m.

uyển chuyển 1. graziös (a), anmutig
(a); 2. melodisch (a), wohlklingend (a).

uyển nhá schön (a), anziehend (a).



ừ (vấn từ cuối câu) *vậy ~?* stimmt es?

ừ 1. Interj ach!, oh!; 2. gesättigt (a); *no ~* übersättigt sein; 3. stotkend (adv), béwungungslo (adv); *nước ~* stehendes Wasser n; bewegungslos sein.

ừ đọng x. ừ.

ứ huyết Blutstockung f.

ứ hự mißbilligend ausrufen.

ứ tắc verstopft (a), versperrt (a).

ứ trệ unbeweglich (a), nicht umlaufend.

ừ (thân mật) ja.

ưa gern haben, mögen vi, gefallen vt.

ưa chuộng, ưa thích eine Vorliebe haben für, Interesse f haben für.

ưa nhìn angenehm zu sehen vt.

ưa nịnh gern schmeicheln vt lassen.

ưa tay der Hand passend, zu bearbeiten.

ưa herausfließen vi, ausfließen vi, hervorströmen vi; *gần ~ nước mắt* dem Weinen nahe sein; 2. sehr viel.

ưa aufstoßen vi, rülpsen vi.

ức 1. hunderttausend vi; 2. Brust f; 3. nötigen vi, zwingen vt; 4. unterdrücken vt; 5. wütend sein.

ức áp 1. nötigen vt, Zwangantun; 2. unterdrücken vt, unterjochen vt.

ức bách x. ức áp (1).

ức chế x. ức áp (2)

ức đạc schätzen vt, aus messen vt.

ức đoán annähernd schätzen; mutmaßen vi.

ức hiếp be-, unterdrücken vt, unterjochen vt.

ức lượng x. ước lượng.

ức thuyết Hypothese f, (wissenschaftliche) Annahme f; Version f.

ức uất x. uất ức.

ực (tượng thanh) Geräusch beim Schlucken.

ứng 1. ein willigen vt, gutheißen vt, beistimmen vt; 2. zufrieden sein; mögen vt; 3. Falke m.

ứng chuẩn gutheißen vt, billigen vt, einwilligen vt, beistimmen vt.

ứng khuyến Geier m und Hund m, (ngb) Lakai m, Bedienter m.

ứng thuận einverstanden sein (mit), akzeptieren vt.

ứng ý zufrieden sein, sich begnügen.

ứng 1. entsprechen vi, im Einklang stehen; 2. bestätigen vt, sich Bewahrheiten, sich erfüllen; 3. Vorschuß zahlen, vorschießen vi, vorstrecken vi.

ứng biến sich den Verhältnissen (hoặc der veränderten Situation) anpassen.

ứng cử kandidieren (bei Wahlen); ~ *viên* Kandidat m.

ứng cứu zu Hilfe eilen.

ứng dụng 1. in die Praxis einführen; verwenden vt, praktische Anwendung f.

ứng đáp, ứng đối gut beantworten.

ứng khẩu aus dem Stegreif reden, frei sprechen.

úng lực (lý) Spannungskraft f.
úng mộng (Traum) in Erfüllung gehen.
úng nghiệm sich bestätigen, sich bewahrheiten; eintreffen.
úng phó Gegenmaßnahmen ergreifen; sich anpassen.
úng thế entsprechend der Situation handeln, gemäß den Umständen verfahren.
úng tiếp empfangen vi, bewillkommen vi.
úng tuyển x. úng cử.
úng ực verschlucken vt.
úng suất (kỹ) Spannung f.
ửng hellrot (a); sich röten.
ửng hồng rötlich werden (a); Morgendämmerung f.
ước 1. versprechen vt, sein Wort geben; 2. schätzen vt, veranschlagen vt, abschätzen vt; 3. wünschen vt, begehren vt, erhoffen vt; *mong* ~ hoffen, Hoffnung haben; 4. (miteinander) vereinbaren vi, übereinkommen vi; 5. Vertrag m, Abkommen n, Übereinkunft f.
ước chừng schätzen vi, veranschlagen vi.
ước định vorher festlegen, vorhaben vt, vorherbestimmen vt.
ước đoán x. ước chừng.
ước hẹn sich verabreden, eine Verabredung treffen, übereinkommen vt.
ước khoảng überschlagen vt, veranschlagen vi, annähernd vi, berechnen (adv).
ước lệ vereinbaren vi, übereinkommen vi; Vereinbarung f, Abmachung f.
ước lược 1. annähernd berechnen (adv); 2. (toán) kürzen (a); 3. kurz

(a), -kurzgefaßt (a), zusammenfassend (adv).
ước lượng x. ước khoảng.
ước mong 1. wünschen vt, begehren vt, hoffen vt; 2. Wunsch m, Hoffnung f.
ước mơ 1. träumen vi, schwärmen vi; 2. Wunschtraum m.
ước nguyện versprechen vi, geloben (a).
ước nguyện x. ước mơ (2).
ước số (toán) Divisor m.
ước thệ einen Eid leisten, schwören vi.
ước thúc einschränken vt, begrenzen vt.
ước thuyết Hypothese f, wissenschaftliche Annahme f.
ước tính schätzen vi, abschätzen vi.
ước vọng 1. wünschen vt, hoffen vt; 2. Wunsch m, Hoffnung f.
ươm 1. (kén tằm) abwickeln vt; 2. ziehen vt, züchten vt, anlegen vt, kultivieren vt.
ươm 1. anprobieren vt; ~ áo Kleider anprobieren; 2. ausforschen vt, erkunden vt, sondieren vt; ~ hỏi ausfragen, aufforschen vt.
ươm thử x. ươm (1).
ươn 1. verfault (a), faul (a), stinkig (a); 2. unwohl (a), sich nicht wohlfühlend.
ươn chầy 1. verfaulen vi; 2. Schurke m.
ươn hèn 1. träge (a), lässig (a); 2. feig (herzig).
ươn mình unwohl sein, sich nicht wohl fühlen.
ươn ướt feucht (a), angefeuchtet (a).
ưỡn, ưỡn xác 1. ausgestreckt (adv); sich ausstrecken; sich rekeln; 2. (ngb) faulenzten (adv).

ưỡn heraus- (a), hervorstrecken (adv);
~ *ngực* die Brust wölben.

ưỡn eo geziert gehen; sich in Positur setzen.

ưỡn lên aufstrecken vt, heraustrecken vt.

ưỡn lưng 1. die Rücke hervorstrecken; (ngh) faul (a), nichtstun (a).

ưỡng 1. (quả) unreif (a); 2. umverpflanzen vt; 3. ungehorsam (a), eigensinnig (a), hartnäckig (a).

ưỡng ca Ballade f.

ưỡng dở, ưỡng gàn widerspenstig (a), halsstarrig (a).

ưỡng nganh ungehorsam (a), frech (a).

ưỡng ưỡng 1. halbreif (a); 2. halsstarrig (a), shörrich (a) unbeugsam (a).

ướp 1. würzen vt, schmackhaft machen; 2. gefrieren lassen, zum Gefrieren bringen n.

ướp muối salzen. ㄨ ㄛ

ướt 1. feucht (a); durchnäßt (a); ~ *dầm dề* völligdurchnäßt; 2. naß werden.

ướt át naß (a); durchnäßt (a); *đường phố* ~ nasse Straße f.

ướt ráo, ướt sạch ganz feucht, vollkommen naß.

ướt sũng völlig durchnäßt, friefend naß.

ưu 1. Eigenschaft f, Qualität f, vortrefflich (a), ausgezeichnet (a), vorzüglich (a), höchst (adv); 2. traurig (a), kummervoll (a), betrübt (a); Gram m, Kummer m.

ưu ái Vorliebe f, mit Vorliebe tun.

ưu đãi bevorzugen vi, Sonderrechte

einräumen, bevorzugt behandeln.

ưu đẳng erst klassig (a), ersten Ranges, erster Güte.

ưu điểm Wert m, Güte f; Vorzug m; hervorstechende Eigenschaft f.

ưu hạng x. *ưu đẳng*.

ưu muôn x. *ưu phiền*.

ưu mỹ wunderbar (a), vortrefflich (a), ausgezeichnet (a).

ưu phần unwillig (a), unrüstet (a), kummervoll (adv).

ưu phiền, ưu sầu 1. kummervoll (adv), sorgenschwer (adv); 2. sich grämen, sich sorgen.

ưu sầu traurig (a), untröstlich (a), trübselig (a), betrüblich (a), elegisch (a).

ưu sinh học Eugenik f, eugenisch (a).

ưu tâm Kummer m, Gram m, Sorge f.

ưu thắng (vor)herrschend (adv); *địa vị* ~ beherrschende Stellung f.

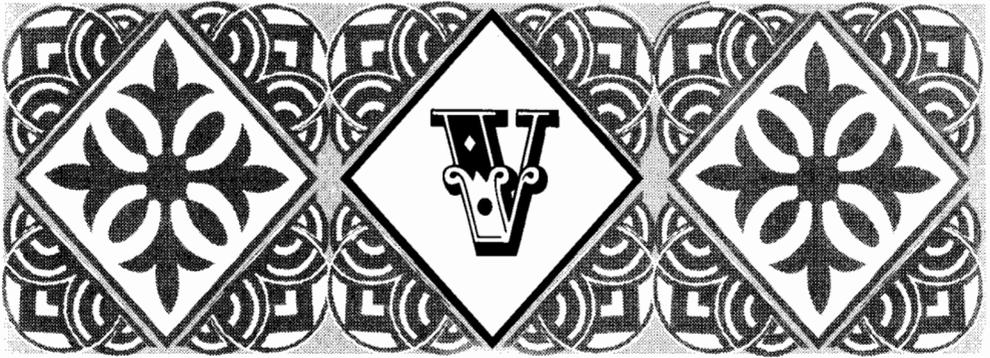
ưu thế Vorherrschen n, Übergewicht n, Überlegenheit f; ~ *quân sự* militärische Überlegenheit f.

ưu tiên 1. bevorrechtet (adv), privilegiert (a); Vorrecht n, Privileg n; *số* ~ Vorzugzahlen f/pl.

ưu tú vortrefflich (a), ausgezeichnet (a), vorzüglich (a).

ưu tư 1. beunruhigt (a), besorgt (a), aufgeregt (adv); 2. besorgt sein, sich beunruhigen, sich aufregen.

ưu việt hervorragend (adv), übertroffen (adv), überlegen vi.



V.A (y) Nasenpolyp m, Rachenmandel wucherung f.

va 1. sich stoßen; zusammenstoßen, -prallen, aufeinanderstoßen; 2. er.

va chạm 1. streifen vi, berühren vt, (an)stoßen vt; 2. auseinandergelien vi, aufeinanderstoßen vi, sich überwerfen; *y kiến* ~ die Meinungen gehen auseinander.

va -li (Ph.) Koffer m.

va -ni (Ph.) Vanille f.

va vấp 1. sich stoßen; 2. (ngb) stoßen vt, treffen (*khó khăn*); 3. (ngb) erfahren (a), bewandert (a).

vá 1. ausgebessert (adv), gestopft (adv); 2. flicken vt, ausbessern vt, stopfen vt; ~ *áo* Kleider flicken (hoàc ausbessern); 2. zuschütten vt; 3. (ngb) scheckig (a), fleckig (a), gefleckt (á).

vá víu 1. x. vá (1); 2. nachlässig machen.

và 1. und; *anh ~ tôi* du und ich; 2. etwas (a), einige (a), mehrere (a), mit Stäbchen essen.

vả 1. ohrfeigen vt; 2. Feigenbaum m; 3. übrigens (adv), im übrigen, außerdem (adv).

vả chãng, vả lại x. và (3).

vá 1. leer (a), nichtig (a), belanglos (a); *cái* ~ unnütz streiten; 2. befeuchten vt, naß werden; fließe seines Angesichts mühen; ~ *mồ hôi* Schweiß m fließen vi, schwitzen vi.

vạ 1. Strafe f, Bestrafung f; 2. Geldstrafe f; Entschädigung f; 3. Unglück n, Mißgeschick n; *tai ~* Not f, Katastrophe f.

vạ miệng Mißgeschick n.

vạ vệt ungerechtfertigte Schadenersatzleistung f; *mắc ~* für einen nicht selbst verschuldeten Schaden auf kommen.

vác auf der Schulter tragen; ~ *mặt lên* hochmütig sein, die Nase hochtragen.

vạc 1. großes Becken n; Kessel m; 2. (động) Rohrdommel f; 3. ab- vt, be- vt, zuhauen vt.

vạc đầu riesige Ölschüssel f, Ölbecker n.

vạc mặt ins Gesicht schlagen vt.

vạch 1. linieren vt; 2. Schneiderkreide f; 3. ausarbeiten vt, entwerfen vt; darstellen vt, gestalten vt; ~ *đường lối chính trị* die politische Linie festlegen; 4. aufdecken vt, enthüllen; öffnen vt, aufmachen vt, ~ *lá tìm sâu* (ngb) bekritteln vt, nörgeln vt; 5. auseinanderrücken vt, -legen vt.

vạch mặt aufdecken vt, enthüllen vt, entlarven vt.

vạch trần 1. aufdecken vt, entblößen vt; 2. (ngb) entlarven vt, aufdecken vt, enthüllen vt; ~ *âm mưu* Intrige f entdecken.

vai 1. Schulter f; *kề ~ sát cánh* Schulter

an Schulter; 2. Rolle f; *dóng một* ~ eine Rolle spielen; 3. Rang m, Stand m, Stufe f.

vai cày Halsjoch n, Kummet n.

vai trò (ngb) Rolle f; *dóng ~ quan trọng* eine wichtige Rolle spielen.

vai vế hoher Rang m; bedeutende Position f (hoặc Stellung f).

vai u thịt bắp Muskelstärke f, muskelig (a), grob (adv), flegelhaft (a).

vái x. lay.

vái 1. Stoff m; Gewebe n; ~ *hoa* geblümter Stoff m; 2. (thực) Litschi f.

vái bạt Plane f, Zelttuch n.

vái bông Baumwollstoff m.

vái bố grober (hoặc derber) Stoff m; grobes Gewebe n.

vái da Kunstlederstoff m.

vái hoa geblümter Stoff m.

vái màn Gaze f, Tüll m.

vái sơn Wachstum n, -leinen n.

vái thiêu (thực) Litschi f (beste Qualität f).

vái thô x. vái bố.

vái 1. (Phật) Nonne f; 2. auseinanderwerfen vt; (ver)streuen vt; säen vt; 3. aus-~~h~~ herausfließen vi.

vàm Flußmündung f.

vạm vỡ stark (a), kräftig (a), muskulös (a).

van 1. (an)flehen vi, beschwören vi, flehentlich bitten; 2. (kỹ) Ventil m.

van (nhạc) Walze f.

van đầu (kỹ) Ölventil n.

van đáy (kỹ) Bodenventil n.

van điều chỉnh (kỹ) Regulierventil n.

van giảm áp (kỹ) Redukzierventil n.

van khí (kỹ) Gasverschluß m.

van kim (kỹ) Nadelventil n.

van kiểm tra (kỹ) Kontrollhahn.

van nạp (kỹ) Einlaßventil n.

van phao (kỹ) Schwimmerventil n.

van quay (kỹ) Drehschieber m.

van tiết lưu (kỹ) Drossel f.

van thông gió (kỹ) Abblaseventil n.

van tràn (kỹ) Überlaufventil n.

van xả (kỹ) Auslaßventil n.

van xin x. van (1).

ván 1. Partie f; Satz m; 2. *tấm* ~ Brett n; Tafel f; 3. *cổ* ~ Sarg m; 4. *bộ* ~ Feldbett n.

ván cờ Schachpartie f.

ván dĩa Bodenholz n.

ván thiên Sargdeckel m, Deckelholz n.

ván ein Ende nehmen, enden vi, aufhören vi.

ván cảnh 1. abendliche Landschaft f; 2. (ngb) Alter n; Landschaft f beschauen.

ván du Abendspaziergang m.

ván hồi wiederherstellen vi, zurückkehren vi.

ván hôn späte Ehe f.

ván niên Alter n, Lebensabend m.

vạn 1. zehntausend (a); 2. (ngb) unzählbar (a); zahllos (a); 3. Fischer-siedlung f; 4. *chữ* ~ budhistisches Kreuz n.

vạn an Alles Gute!

vạn bảo 1. zehntausend Schätze f/pl (hoặc Kosbarkeiten f/pl); 2. Kosbarkeiten f/pl, Werte m/pl; *nhà* ~ Pfand-, Leihhaus n.

van bội zehntausend Mal; viel; *cảm ơn* ~ vielen (hoặc tausend) Dank!

vạn bất đắc dĩ abgeneigt (adv), widerwill (adv), ungern (adv).



vạn cổ in Jahrhunderten, auf ewig, für immer; ~ *lưu danh* auf ewig berühmt sein.

vạn đại 1. auf ewig, für immer; 2. zehntausend Generationen, Jahrhunderte *n*/pl, Ewigkeit f.

vạn hạnh 1. im günstigsten Falle, bei günstigen Umständen; 2. größtes Glück n.

vạn kiếp 1. immer (a), stets (a); 2. Ewigkeit f.

vạn lý zehntausend Li.

Vạn lý trường thành Große Chinesische Mauer f.

vạn năng universal (a); *máy khoan* ~ Universalbohrmaschine f.

vạn nhất für den Fall, daß...; wenn je...

vạn niên zehntausend Jahre; immer (a), ewig (a).

vạn quốc die ganze Welt.

vạn sự alles (adv), insgesamt (adv); *chúc ~ tốt lành* alles Gute wünschen.

vạn thọ 1. zehntausend Jahre; Langlebigkeit f; 2. Geburtstag m des Königs; 3. (thực) *cúc* ~ Chrysanthemenart.

vạn toàn ganz (adv), völlig (a), vollkommen (a).

vạn tuế 1. zehntausend Jahre; 2. es lebe!

vạn tử nhất sinh Sterbensgefahr f, todfährlich (a).

vạn vật alle Lebenwesen; ~ *vật học* Naturkunde f.

vang 1. erschallen vi, ertönen vi, widerhallen vi; *tiếng* ~ Echo n, Widerhall m; 2. (Ph.) *rượu* ~ Wein n.

vang dậy erschallen vi, entönen vi, donnern vi.

vang dội x. vang (1).

vang động dröhnen vi, donnern vi.

vang lừng (tiếng tăm) sich verbreiten.

vang vang x. vang (1).

váng Häutchen n (dầu, mỡ).

váng đầu, váng vất 1. Schwindel fühlen, schwindlig; sein; 2. Schwindel m.

vàng 1. gelb (a); 2. golden (a); Gold n; ~ *lá* Blattgold n; ~ *mười* reines Gold n; ~ *nén* Feingold n.

vàng anh (động) Goldamsel f.

vàng cốm klumpiges Gold m.

vàng da (y) Gelbsucht f.

vàng diệp Blattgold n.

vàng ếch gelblich (a).

vàng khè hellgelb (a).

vàng mười reines Gold m.

vàng ngọc 1. Gold n und Edelstein m; 2. (ngb) Schätze m/pl, Kostbarkeiten f/pl.

vàng son prachtvoll (a), prächtig (a).

vàng tây Goldlegierung f.

vàng thỏi, vàng nén Goldblock m, Goldstange f.

vàng tâm (thực) Kanarienzholz n.

vàng vọt x. vàng ếch.

váng 1. (durch)gehen (☞); ~ *cảnh* eine Gegend besuchen; 2. vergangen (a), verflossen (a); vergehen vi; verstreichen vi, verfließen vi; *đi* ~ Vergangenheit f.

váng lai vorbeigehen vi, -fahren vi, -kommen vi, durchgehen vi.

vanh vách klar (a), deutlich (a); *nói* ~ deutlich sprechen.

vành 1. Reifen m; 2. Methode f; Kniff m; 3. aufmachen vt, weit öffnen.

vành bánh Felgenkranz m.

vành đai 1. Eisenband n; 2. Gürtel m, Zone f.

vành đai trắng unbewohnte Zone f.

vành khuyên (động) Zaunkönig m.

vành móng ngựa (luật) Anklagebank f.

vành ngoài Außenkreis m.

vành tai Ohrmuschel f.

vành trăng Vollmond m.

vành xoắn ốc Drallnut f.

vào 1. hinein- hereingehen vi, einlaufen vi; ~ *dàng* in die Partei eintreten; 2. beginnen vi, anfangen mit, sich an etw. machen; ~ *việc* an eine Sache harangieren, Hand anlegen; 3. *chạy* ~ herein hineinlaufen; 4. in, auf, um, am; ~ *dip* aus Anlaß; ~ *lúc chín giờ* um neun Uhr; ~ *ngày thứ hai* am Montag; *ngồi ~ bàn* sich an den Tisch setzen; 5. sich begeben, fahren vi; ~ *Nam* sich nach dem Süden begeben.

vào đê 1. einführen vi; 2. Einführung f.

vào hè Sommeranfang m.

vào hùa sich anschließen, mitmachen vi.

vào khoảng etwa (a), ungefähr (a).

vào làng als Dorfbewohner m anmelden (n).

vào tròng (ngb) in die Falle gehen, auf den Leim gehen.

vát abschlagen vt.

vát 1. schräg (a), schief (a); 2. (hải) lavieren (ngược gió).

vạt 1. x. vát (1); 2. Fläche f; ~ *ruộng* Feldfläche f; 3. Rockschoß m.

vạt áo Saum m, Kante f, Schoß m.

vay (aus) leihen vt, borgen vt, eine Anleihe aufnehmen; ~ *lãi* mit Zinsen leihen.

vay mượn, vay nợ leihen vt, borgen vt.

váy (Frauen-) Rock m.

vày 1. zerknittern vt, zerknüllen vt; 2. Haspel f, Garnwinde f; 3. Balken m, Träger m.

vảy 1. Schuppe f; ~ *cá* Fischeschuppe f; 2. Grind m; 3. besprengen vt, bespritzen vt; ~ *nước* mit Wasser bespritzen.

vảy mại grauer Star m.

vảy ốc Schnecken- Schuppe f.

vặ zanken vi, streiten vi.

vằm in Stücke schneiden, zerschneiden vt, zerhacken vt.

vạm vỡ x. vạm vỡ.

văn 1. Schrift f; Schriftsprache f; Schrifttum n; 2. Artikel m, Aufsatz m; Text m; Literatur f; 3. (văn) Stil m; 4. kultiviert (a), zivilisiert (a); kulturell (a); Zivilisation f; Kultur f; 5. Dokument n; offizielles Schreiben n; 6. (zusammen)drehen.

văn án Gerichtsakte f.

văn bài x. bài văn.

văn bản Text m, Wortlaut m.

văn bản học Textologie f, Textkritik f.

văn bằng Zeugnis n, Urkunde f.

văn bia Aufschrift f, Inschrift f.

văn chỉ Literaturstempel m.

văn chương Aufsatz m, Artikel m; Literatur f.

văn công đoàn ~ Ensemble n, Künstlergruppe f.

văn đàn literarische Kreise m/pl.

văn giáo Literatur und Erziehung f.

văn hào berühmter Schriftsteller m, Koryphäe (der Literatur).

văn hiến Liebe f zur Literatur, Kultur f.

văn hoa auserlesen (a), ausgewählt (a), literarisch (a).
văn hóa 1. kulturell (a); 2. Kultur f; *cung* ~ Kulturpalast m.
văn học Literatur f; ~ *sử* Literaturgeschichte f.
văn khế Kontrakt m, Vertrag m; Kaufbrief m.
văn khoa Literaturwissenschaft f.
văn khố Literaturschatz m, Literaturarchiv n.
văn kiện Dokumente n/pl, Materialien n/pl; Literatur f.
văn liệu Literatur f, Literaturangaben f/pl.
văn miếu 1. Tempel m des Konfuzius; 2. Literaturtempel m.
văn minh 1. zivilisiert (a); 2. Zivilisation f.
văn nghệ Literatur f und Kunst f.
văn nghiệp literarisches Gebiet n.
văn ngôn Literatursprache f.
văn nhá 1. gebildet (a), kultiviert (a); 2. fein (a), elegant (a); geschmackvoll (a), gewählt (a).
văn nhân 1. gebildeter Mensch m; Gelehrter m; 2. Schriftsteller m.
văn phái Literaturschule f; Literaturströmung f; Literaturrichtung f.
văn phạm Grammatik f.
văn pháp 1. Grammatik f; 2. Syntax f.
văn phong literarischer Stil m.
văn phòng 1. Büro n; Amt n; Direktion; ~ *phẩm* Bürobedarf m; -artikel m/pl; 2. Kanzlei f.
văn quan (xưa) Zivilbeamter m.
văn sĩ Schriftsteller m, Literat m.
văn tập literarische Sammlung f; Sammelwerk n.

văn tế Ritualtext m, Grabrede f.
văn thái fein (a), elegant (a), auserlesen (adv).
văn thân Gelehrter m; Wissenschaftler m; *phong trào* ~ (sử) revolutionäre Bewegung von Gelehrtern.
văn thể literarische Gattung f; Kultur f und Körpererziehung f.
văn thơ 1. Prosa f und Poesie f; 2. Literatur f.
văn thư 1. amtlicher Brief m, Dokument n, Schreiben n; 2. Kanzlei f; Amtsstube f.
văn tuyển ausgewählte Werke n/pl; Chrestomathie f; Anthologie f.
văn từ literarischer Stil m; schriftlich (a).
văn tự 1. Schrift f; Schrifttum n; *cải cách* ~ Schriftreform f; 2. x. văn khế.
văn vắn kurz gefaßt.
văn vản Verse m/pl, Gedichte n/pl; Dichtung f, Poesie f.
văn vật kultiviert (a), zivilisiert (a).
văn vẻ literarisch (a), dichterisch (a).
văn võ zivil und militärisch.
văn xuôi Prosa f, Aufsatz m.
vắn kurz (a), gedrängt (a), knapp (a).
vắn tắt kurz (a), gedrängt (a), zusammengefaßt (a).
vằn 1. gestreift (a); 2. Streifen m, Band n; *ngựa* ~ Zebra n.
vằn vẹo 1. gewunden (a); 2. sich winden, sich schlängeln.
vặn 1. (zusammen-, um-, ein)drehen; ~ *óc* anschrauben; 2. mit Fragen bestürmen.
vặn đèn Licht einschalten.
vặn vẹo 1. gekrümmt (a), gebogen (a); 2. mit Fragen bestürmen; 3. geziert (a), geschraubt (a).

vãng 1. werfen vt, schleudern vt; ~ *chài* das Fischfangnetz auswerfen; 2. schnell (a), rasch (a), sofort (adv), unverzüglich (a).

vãng mạng unbedacht (a), unüberlegt (a); übereilt (adv), vorschnell (adv).

vãng tê unbedacht (adv).

vãng tục schmutzige Reden führen.

vãng vắng einsam (a), öde (adv).

vãng vãng kaum hörbar, unklar (a), entfernt (a).l

vãng 1. öde (a), eisam (a), abgeschieden (adv); 2. wenig (a), spärlich (a); 3. abwesend (a), fehlen (a), abwesend sein; Fehlen n, Abwesenheit f.

vãng bặt x. vãng tin.

vãng bóng spurlos (ads), nicht zu sehen.

vãng khách weinig Kunde f, schlechter Absatz m.

vãng lặng schweigsam (a), lautlos (a), still (a), öde (adv).

vãng mặt 1. abwesend (a); 2. abwesend sein, fehlen vt.

vãng ngất, vãng tanh, vãng teo vereinsamt (a); still (a), ruhig (a).

vãng tin ohne Nachricht.

vãng vẻ öde (adv), einsam (a), unbe-
wohnt (a).

vãng 1. (sich) stoßen; 2. sich streiten, sich zanken.

vãng vặc hell (a), leuchtend (a), strahlend (a); *ánh trăng* ~ helles Mondlicht n.

vắt 1. ausquetschen vt, drücken vt; -pressen vt; ~ *áo* die Wäsche auswringen; ~ *óc* angestrengt nachdenken; ~ *sữa* melken; 2. sehr ; *trong* ~ sehr klar (hoặc durchsichtig); 3. an-aufhängen vt, überwerfen vt; 4. Hand-

voll f; 5. Naht f; 6. (động) Holzehel m.

vắt nóc aufspringen vi, hochspringen vi.

vắt qua überqueren vt; ~ *sông* einen Fluß überqueren, *cầu Long biên* ~ *sông Hồng* die Brücke Long biên überquert den Roten -Fluß.

vắt vèo 1. hängend (adv), aufgehängt (adv); 2. stolz (a), hochmütig (a), arrogant (a), anmaßend (a).

vặt 1. klein (a); *đồ* ~ kleine Gegenstände m/pl; 2. un-, bedeutend (a), bedeutungslos (a), geringfügig (a); 3. ausrufen (a), -zupfen (a).

vặt vãnh x. vặt (1), (2).

vâm Elefant m; *khỏe như* ~ stark wie Elefant, kräftig (a), sehr stark (adv).

vân 1. Ader f, Äderchen n (*gỗ, đá*); 2. Taft m; 3. Wolke f.

vân anh x. vân mẫu.

vân cầu Launen f/pl des Schicksals; *bức tranh* ~ *vẽ người tang thương* das Bild der Schicksallaune zeichnet die Elende.

vân du umherwandern vi, reisen vi.

vân dài hoher Turm m.

Vân hán x. Ngân hà.

vân lâu x. vân dài.

vân mẫu Glimmer m.

vân mòng Nachricht f, Kunde f.

vân trình Weg m des Ruhms (hoặc der Ehre).

vân vân v.v. und so weiter, usw.

vân vũ Wolke und Regen n, Gewitter m.

vân vụ Wolke f und Nebel m, wolkig (a), getrübt (adv), Trübung f Umnebelung f.



vấn 1. zusammenrollen vi, wickeln vi, einwickeln vt; 2. fragen vt, Fragen stellen; 3. verhören vt, ins Verhör nehmen, vernehmen vt.

vấn an sich nach der Gesundheit erkundigen.

vấn đáp 1. Frage f und Antwort f; Dialoge m, Zwiegespräch n; 2. *thi* ~ mündliches Examen n; mündliche Prüfung.

vấn đề Frage f, Angelegenheit f, Problem n.

vấn tâm sich fragen.

vấn tội verhören vt, ins Verhör nehmen, vernehmen vt.

vấn vít zusammenhängen (adv), eng miteinander verbunden sein; schwer lösbar sein.

vấn vương (ngb) an- vi; nachhängen vi; ~ *những tư tưởng cũ* altem Gedankengut anhängen.

vấn 1. Reim m; 2. Silbe f; *dánh* ~ silbenweise lesen; 3. Alphabet n; 4. rollen vt, wälzen vt, buchstabieren vi.

vấn thơ Vers m.

vấn xoay wandeln vi, sich (ver)ändern vt.

vấn 1. unrein (a), unsauber (a), trübe (a); getrübt (a); 2. trübe (a), wolkig (a), bewölkt (a); *trời* ~ trübes Wetter n; 3. unklar (a), verworren (adv), dunkel (a); *ngẫm* ~ verworren denken (a).

vấn đục x. vấn (1).

vấn vơ 1. unbestimmt (adv) unklar (a), undeutlich (a); 2. unnütz (a), zwecklos (a), inhaltlos (a).

vấn noch immer; ~ *thế*, ~ *vậy* noch immer so.

vận 1. Schicksal n, Geschick n; Los n; ~ *den* Mißerfolg m, Fehlschlag m; ~ *dó* ~ Gelingen n, Erfolg m; Glück n; 2. befördern vt, transportieren vt; 3. sich bewegen, in Bewegung sein; 4. an- , verwenden vi, gebrauchen vi; 5. Reim m.

vận chuyển befördern vt, transportieren vt.

vận dụng (ge)brauchen vt, an- vt, verwenden vt, benutzen vi.

vận động 1. sich bewegen; in Bewegung sein; 2. mobilisieren vt, anspornen vt, veranlassen vi; 3. Aktion f, Kampagne f; 4. Sport treiben; ~ *viên* Sportler m; *sân* ~ Stadion n.

vận hạn Unglück n, Mißgeschick n, Mißerfolg m.

vận hành anlaufen (z.B. Maschine), in Betrieb nehmen, funktionieren vi.

vận hội Gelegenheit f (im Leben).

vận mạng x. vận mệnh.

vận may glückliches Schicksal n.

vận mệnh Schicksal n, Geschick n, Los n.

vận phí Transportkosten pl, Frachtgebühr f.

vận rủi Mißerfolg m, Fehlschlag m, Pech n.

vận suy Verfall m, Niedergang m, Bankrott m.

vận tải befördern vi, transportieren vt; Beförderung f; Transport m; *phương tiện* ~ Transportmittel n/pl.

vận tốc Geschwindigkeit f, Schnelligkeit f, Tempo n.

vận tốc quý đạo Bahngeschwindigkeit f.

vận tốc vũ trụ kosmetische Geschwindigkeit f.

vận trù học Operativplan m.

vâng 1. gehorchen , hören ; 2. ja (a).

vâng chịu einwilligen vi, einverstanden sein, beipflichten.

vâng lệnh zum Befehl m; gehorchen vt.

vâng lời einwilligen vi, einverstanden sein; hören vt, gehorchen vt.

vàng Scheibe f; Kugel f; Ball m; ~ *hồng* Sonne f; ~ *trăng* ~ Mond m, Mondrand m.

vàng đông Morgenrot n.

vàng hồng Sonnenscheibe f, Morgendämmerung f.

vàng ô Sonne f.

vàng trán Stirnwölbung f.

vấp 1. sich stoßen, an- aufeinanderstoßen vi, stolpern vi, strauchenln vi; 2. treffen vt, begegnen vt, stoßen auf.

vấp phải (zusammen)stoßen, treffen auf.

vấp vấp x. vấp (1).

vấp sich stoßen (a).

vất x. vút.

vất vả 1. schwer (a), schwierig (a), mühsam (a); *công việc* ~ schwierige Arbeit f; Schwierigkeit f, *cuộc đời* ~ schweres Leben n.

vất vơ herumbummeln vi, ziellos umherwandern.

vất vưởng, vất vơ vất vưởng unbestimmt (a), fragwürdig (a); unsicher (a).

vật 1. Ding n, Sache f, Gegenstand m, Körper m; 2. Tier n; 3. umwerfen vi, zu Boden werfen; ~ *ngựa* auf den Rücken werfen; 4. ringen vt; Ringen n, Ringkampf m; *dô* ~, *người đánh*

~ Ringkämpfer m; 5. schlachten vt, abstechen vt.

vật cách ly Isolator m.

vật chất stofflich (a), materiell (a); 2. Materie f, Grundstoff m; *thế giới* ~ Welt f der Materie.

vật dục geschlechtliches Verlangen n, Lüsternheit f; Wollust f.

vật dụng Sache f, Ding n; Gebrauchsgegenstand m.

vật giá Warenspreis m.

vật giới materielle Welt f.

vật kính Linse f, Objektiv n.

vật liệu Rohstoff m, Rohmaterial n, Material n.

vật lộn kämpfen vi, ringen vi, sich schlagen.

vật lực materielle Kraft f; Mittel pl.

vật lý physisch; Physik f.

vật lý điện tử (lý) Elektrophysik f.

vật lý thiên văn Astrophysik f.

vật lý vi mô Mikrophysik f.

vật lý vĩ mô Makrophysik f.

vật mình 1. sich drehen, sich hinund herwerfen, sich (herum)wälzen; 2. mit dem Gesicht nach unten fallen.

vật nài bestehen auf, beharren auf.

vật ngã zu Boden werfen.

vật nghịch từ diamagnetischer Körper m.

vật phẩm Gegenstand m, Sache f; Güter pl; ~ *tiêu dụng* Konsumgüter pl.

vật thể (lý) Körper m.

vật thuận từ paramagnetischer Körper m.

vật thử zu prüfender Gegenstand m, Probestück n.

vật tư materielle Mittel pl, Material n.

vật vớ sich winden, sich hinund herwälzen.

vật vờ 1. taumelnd (a), schwankend (a); wanken , taumeln ; (vor Müdigkeit, Ermattung); 2. (ngb) wandend (a), wankelmütig (a).

vật vương kränklich (a), schwächlich (a).

vấu 1. mit den Krallen packen, mit den Klauen fassen; Krallen f/pl, Klauen f/pl; 2. kneifen vi, zwicken vi; 3. (thực) Knoten m.

vấu vorspringend (a), vorstehend (a), hervortretende (a); *răng* ~ hervortretende (a) Zähne m/pl.

vây 1. umgeben vt, -ringen vt, -stellen vt; belagern vt; *vòng* ~ Ring m der Umkreisung (hoặc Einkesselung); 2. Flosse f; 3. sich hervorheben, sich brüsten.

vây bọc x. vây (1).

vây cánh 1. Flossen f/pl und Flügel m/pl (hoặc Schwingen f/pl); 2. Beistand m, Rückhalt m.

vây cước fleischlose Flosse f, Finne f.

vây hãm umzingeln vt; belagern vt.

vây ráp umringen vt, umzingeln vt.

vấy beschmutzen vt.

vầy 1. sich gruppieren, sich versammeln, zusammenkommen vt; 2. x. vầy.

vẩy 1. spritzen vt; 2. Schuppe f.

vẩy winken vi, wedeln vi, wackeln vi; ~ *đuôi* mit dem Schwanz wedeln; ~ *tay* winken.

vẩy gọi heranwinken vt, zuwinken vt, aufrufen vt.

vẩy vùng 1. zappeln vi, strampeln vi; 2. eigenmächtig handeln; 3. ungehindert (a), frei (a).

vây so, auf diese Weise, derart; *dầu* ~

trotzdem; *ù* ~ darum, deshalb (a).

vậy mà indessen (a), allein (a), jedoch (a).

vậy nên so (a), deshalb (a), deswegen (a).

vậy ôi (thán từ) o weh!

vậy thì nun (a), dann (a), also (a).

ve 1. flirten (a), jmdm. den Hof machen; 2. Fläschchen n; 3. (y) Gerstenkorn n; 4. (động) Zikade f; 5. (Ph.) Aufschlag m (áo).

ve vắn flirten vi, den Hof machen; umschwärmen vt.

ve vẩy wackeln vi, wedeln vi, schlenkern vi.

ve ve summen vi, surren vi, schwirren vi.

ve vuốt x. vuốt ve.

vè 1. Fabel f; 2. Absteckpflock m; 3. Risper f.

vé Karte f, Billett n; ~ *vào cửa* Eintrittskarte f; (ngb) einhundert Dollar

vé số lotto n, Lotterie f.

vẻ Äußeres n, Aussehen n; Miene f; *có* ~ aussehen vi, scheinen vi.

vẻ đẹp Schönheit f, schöner Anschau m, Schön n.

vẻ mặt Gesichtsausdruck m, Physiognomie f.

vẻ vang berühmt (a), ruhmreich (a), ruhmvoll (a).

vẽ 1. zeichnen vt, malen vt; ~ *phác* entwerfen vt, skizzieren vt; 2. (auf)zeigen vt, (hin)weisen vt; 3. unnötig tun; ~ *chuyện* oinnlos tun.

vẻ vời x. vẽ (3).

vẹm Auster f, Muschel f.

ven 1. längs (a), entlang (a), am Rand; ~ *biển* am Meeresufer; verlaufen vi, entlanggehen vi; 2. (y) (Ph.) Vene f.

ven theo entlang (präp), längs (adv).

vén (empor)heben vt, hochziehen vt, aufkrepeln vt; ~ *màn* den Vorhang heben.

vẹn 1. erfüllen vt; erledigen vt; 2. ganz (a), völlig (a).

vẹn mười perfekt (adv); vollkommen (adv), fehlerlos (adv).

vẹn toàn, vẹn tròn ganz (adv), völlig (a), vollkommen (a).

vén vẹn alles in allem; nur (a).

veo sehr , ganz (adv), viel (a); *đôi* ~ sehr hungrig.

veo veo sehr schnell, rasch (adv), sausend (adv).

véo kneifen vt, swichken vt.

véo von melodisch (a), wohlklingend (adv); 2. dichterisch (a), fabelhaft (a).

vèo schnell (adv), rasch (adv), flink (adv); *dánh ~ một cái* plötzlich (adv), unerwartet (adv).

vèo vèo x. veo veo.

vèo 1. Gipfel m, Spitze f; ~ *đá* Felsspitze f; 2. etwas , ein wenig, ein bißchen.

vẹo schief (a), krumm (a), gebogen (a).

vẹo vọ x. vẹo.

vét auskratzen vt; ~ *nồi* den Topf auskratzen.

vẹt 1. abgetragen (a), abgetreten (a); 2. Papagei m; *nói như ~* wie ein Papagei reden; Prahlerei f.

vê mit den Fingern zusammenrollen; (zusammen) drehen; ~ *diếu thuốc* Tabak zusammenrollen.

vế (y) Oberschenkel m; 2. Teil n, Stück n; 3. Autorität f; Ansehen n.

về 1. zurückkehren vi, -kommen vi, wiederkehren vi; ~ *nhà* heimkehren, nach Hause gehen; 2. sterben vi, verscheiden vi; 3. nach, zu, in; ~ *mùa*

xuân im Frühling; ~ *phía tây* in westlicher Richtung.

về bè sich anschließen an; an jmds. Seite stehen.

về già 1. altern (a); 2. (ngb) verscheiden vi, sterben vi.

về hưu pensionieren vi, in den Ruhestand versetzen; sich pensionieren lassen; Rentner werden; ~ *non* Vorrentner m.

về phần was betrifft; ~ *tôi* was mich betrifft.

về sau dann , später (a), künftig (a); *từ nay* ~ von nun ab, von heute ab.

về vườn entlassen vi, enthoben vi; von Pflichten befreit.

vệ 1. Rand m, Kante f, Ende n; ~ *đường* Straßenrand m; 2. schützen vi, verteidigen vi; bewachen vi.

vệ binh Schutztruppe f; Garde f.

vệ quốc die Heimat verteidigen; *chiến tranh* ~ der Krieg zur Verteidigung der Heimat.

vệ sĩ Wachsoldat m.

vệ sinh hygienisch (a), gesundheitlich (a), sanitär; ~ *học* Hygiene f.

vệ tinh (thiên) Satellit m; ~ *nhân tạo của trái đất* künstlicher Erdsatellit m.

vệ tống eskortieren vi, geleiten vi.

vện fleckig (a), gefleckt (a), gespenkelt (a).

vẻnh 1. gebogen (a), verbogen (a), gekrümmt (a); 2. (ngb) sich viel einbilden, sich überheben; ~ *mặt* die Nase hoch tragen, hochnäsiger werden.

vẻnh váo hochmütig (a), hochnäsiger (a), arrogant (a).

vẻnh vẻnh x. vẻnh (2).

vẻnh heben vi, hochnehmen vi, aufrichten vi; ~ *tai* die Ohren spitzen.



vết 1. (Fuß-) Spur f; 2. Fleck m; 3. (ngb) Fehler m, Mangel m.

vết bẩn, vết đơ Schmutzfleck m.

vết gợn Fleck m, Schmutz m, Schandfleck m.

vết hằn Spur f, Faltenspur f.

vết mổ Einschnitt m, Operationseinschnitt m.

vết nhăn Falte f, Ranzel m, Knick m.

vết nứt Riß m; ~ *chân chim* Dreieck m.

vết thương Wunde f, ~ *chiến tranh* Kriegschäden m/pl.

vết tích 1. Spur f; 2. Überreste m/pl; 3. Ruinen f/pl.

vệt Streifen m, Fleck m.

vêu hervor-, ausstrecken vi; ~ *mồm* den Mund verziehen; (ngb) nichts zu essen haben.

về 1. (an) geschwollen (a), gequollen vt; 2. (an) schwellen vi, dick werden.

vẹo verbogen (a).

vi 1. verletzen vt, übertreten vt, zuwiderhandeln vt; 2. winzig (a); verschwindend (adv), klein (a), mikroskopisch (a); 3. Gebiet n, Bereich m.

vi ảnh Mikrophoto n.

vi ba x. vi sóng.

vi bằng als Beweis m, Nachweis m.

vi cảnh eire polizeiliche Anordnung übertreten.

vi cầu khuẩn (y) Mikrokoken m.

vi cấu trúc Mikrostruktur f.

vi cú x. vi bằng.

vi diện tử Mikroelektronik f.

vi hành Inkongito n.

vi khí hậu Mikroklima n.

vi khuẩn Bakterie f, Bazillus m.

vi khuẩn học Bakteriologie f.

vi lễ (cổ) die Etikette verletzen, unhöflich sein.

vi lệnh den Befehl übertreten.

vi lô Schilf n, Röhricht n, Ried n.

vi mô Mikrokosmos m.

vi ngữ học Mikroliteratur f.

vi phạm übertreten vt, überschreiten vt, verletzen vt.

vi phản verraten vi.

vi pháp 1. ungesetzlich (a) widerrechtlich (a); 2. das Gesetz brechen (hoạc verletzen).

vi phân (toán) Differential n; *phép* ~ Differentialrechnung f.

vi phẫu Mikrotomik f, mikroskopische Operation f.

vi phim Mikrofilm m.

vi sai differential, *truyền động* ~ Differentialgetriebe m.

vi sinh vật Mikroorganismen pl; ~ *học* Mikrobiologie f.

vitamin (Ph.) Vitamin n.

vi tế kleinst (a), feinst (a), mikroter (a).

vi tiện kleinlich (a), niedrig (a), (denkend) (a).

vi tính Computer m, Datenverarbeitungsanlage f.

vi thiêng Dankgeschend n.

vi trùng Mikrobe f; ~ *học* Mikrobiologie f.

vi ước eine Abmachung (hoạc Vereinbarung) nich einhalten.

vi vu, vi vút pfeifen vt, sausen vi.

ví 1. Tasche f, Beutel m; ~ *tiền* Geldbörse f; Portemonnaie n; 2. vergleichen vi, nebeneinander-, gegenüberstellen vi; 3. wenn es wäre..., angenommen vi, daß..., vorausgesetzt vi, daß...; 4. (nhạc) Duett n.

ví bằng wenn zum Beispiel, angenommen vi, daß...

ví chǎng wenn es nicht wäre.

ví dẫu, ví dù x. ví bằng.

ví dụ 1. zum Beispiel; 2. ein Beispiel anführen; 3. Beispiel n.

ví mà x. ví bằng.

ví như zum Beispiel; an genommen, daß..., wenn es, wäre.

ví phỏng angenommen vi, daß..., vorausgesetzt vi, daß...

ví thử x. ví như.

ví von 1. vergleichen vi; 2. im Duett singen; (ngb) fabelhaft (a), dichterisch (a).

vì 1. da- , weil , infolge ; 2. zwecks ; um... zu, für ; *dấu tranh ~ hòa bình* ~ für den Frieden kämpfen; 3. Reihe f, Nebeneinanderfolge f.

vì chưng weil , da :

vì dẫu warum? weshalb? aus welchem Grunde?.

vì lẽ deshalb , infolgedessen .

vì rằng weil , da .

vì sao 1. warum?, weshalb?; 2. Stern m.

vì thế, vì vậy deshalb , deswegen , darum .

vì geflochtener Deckel m.

vì nướng Rost m, Gitter n.

vì ruồi Fliegerschläger n.

vĩ 1. Schwanz m; 2. (Geigen-) Bogen m; 3. Querlinie f; 4. ~ *tuyến* Breite f, Breitenkreis m.

vĩ cầm Geige f, Violine f.

vĩ đại großartig (a), grandios (a), kolossal (a).

vĩ độ (địa) Breitengrad m.

vĩ độ (hoàng đạo) eiletische Breite f.

vĩ độ (thiên văn) astronomische Breite f.

vĩ nhân bedeutende Persönlichkeit f.

vĩ tuyến (địa) Breitengrad m.

vị 1. Geschmack m; 2. Arznei f; Medizin f; auch Numerativ für Arzneien, ~ *thuốc* Arznei f, Medikament n; 3. Magen m; 4. Person f, Persönlichkeit f; 5. Platz m; Ort m, Stellung f, Position f.

vị chi 1. insgesamt (a), im ganzen; 2. das ist, das heißt, sozusagen vi.

vị danh 1. ehrsüchtig (a), ehrgeizig (a); 2. ehrgeizig sein; 3. Ehrgeiz m.

vị dịch (sinh lý) Magensaft m; ~ *tố* Pepsin n.

vị giác Geschmackssinn m, Geschmackempfindung f.

vị kỷ Egoistisch (a), selbstsüchtig (a); *tinh* ~ Egoismus m, Selbstsucht f, Eigenliebe f.

vị lai zukünftig (a), nächster (a); Zukunft f; *chủ nghĩa* ~ Futurismus m.

vị lợi 1. eigennützig (a), gewinnsüchtig (a), um des Vorteils willen; 2. utilitaristisch (a).

vị mặt, vị nể 1. begünstigen vi, Nachsicht üben; 2. verehren vi, achten vi, schätzen vi.

vị nể Rücksicht auf.

vị ngã x. vị kỷ.

vị nghĩa für das Gute, für die Gerechtigkeit; ~ *quyên sinh* sich für die Gerechtigkeit opfern.

vị ngữ (văn) 1. prädikativ (a); 2. Prädikat n.

vị nhân x. vị tha.

vị quan x. vị giác.

vị quốc im Namen seiner Heimat; für



die Heimat; *chủ nghĩa* ~ Chauvinismus m.

vị tạng Magen m.

vị tất kaum (adv), schwerlich (adv), zweifelhaft (a).

vị tha für andere; uneigennützig (a), altruistisch (adv); *tính* ~ Nächstenliebe f, Altruismus m.

vị thành niên nicht volljährig.

vị toan (y) Magensäure

vị trí Ort m, Lage f; Stellung f, Position f.

vị viêm (y) Gastritis f, Magenkatarrh m.

vị vong Witwe f.

via Seele f, Geist m.

via 1. Rand m, Kante f; Straßenrand m; ~ *hè* Bürgersteig m; 2. Schicht f, Lage f; Flöz n; Mine f Ader.

vích große Meeresschildkröte f.

việc 1. Sache f, Angelegenheit f; Tätigkeit f; Handlung f; Arbeit f; *làm* ~ arbeiten; 2. (luật) Sache f, Verfahren n; Prozeß m; ~ *hình* Kriminalprozeß m.

viêm (y) entzündet (a); sich entzünden; Entzündung f; ~ *họng* Kehlklopfentzündung f; ~ *não* Gehirnentzündung f.

viêm nhiệt 1. warm (a), heiß (a); 2. große Hitze f.

viên 1. abrunden ; rund machen; Kugel f; runde Gegenstände; ~ *dạn* Kugel f, Geschoß n; ~ *gạch* Ziegelstein m; ~ *thuốc* Tablette f; 2. Garten m; Park m; 3. Person f; 4. *ủy* ~ Mitglied n (một tổ chức).

viên cầu kugelförmig (a).

viên chức Angestellter m, Beamter m.

viên mãn 1. vollständig (a), ganz (a); 2. befriedigend (adv), zufriedenstel-

lend (adv), genügend (adv).

viên ngoại 1. hoher Beamter m; 2. (ungebildeter) Reicher m.

viên thông (Phật) vollkommen , vollendet

viền 1. besäumen vt, einannähen vt; 2. Rand m, Kante f; Borte f, Besatz m.

viễn vông unerfüllbar (a), unrealisierbar (a); utopisch (a).

viễn 1. fern (a), weit (a), entlegen (a); 2. weitblicken (adv); Weitsichtigkeit f.

viễn thông Fernmeldewesen n; *kỹ thuật* ~ Fernmeldetechnik f; Telekommunikation f.

viễn vọng in die Ferne sehen; *kính* ~ Teleskop n, Fernrohr n, voraussehend (a), perspektivisch (a).

viễn cảm Telepathie f.

viễn cảnh Perspektive f; Aussicht f, Zukunft f.

viễn chinh Expedition f; *quân đội* ~ Expeditionstruppen f/pl.

viễn du 1. sich auf eine weite Reise begeben; 2. weite Reise f.

Viễn Đông 1. fernöstlich (a), ferner Osten m.

viễn khách weitgereister Gast m; Fremdländer m, Ausländer m.

viễn kính Teleskop n, Fernrohr n.

viễn lai aus der Ferne gekommen.

viễn phố (văn) fernes (hoặc weites) Ufer n.

viễn phương (văn) fernes (hoặc weites) Land n.

viễn thâm weit (a) und tief (a); (ngb) ganz genau (adv), sehr klar voransichtlich (a).

viễn thị (y) 1. weitsichtig (a).

viện 1. Kammer f (des Parlaments); 2. Institut n; ~ *hàn lâm khoa học* Akademie f der Wissenschaften; ~ *ngiên cứu khoa học* wissenschaftliches Forschungsinstitut n; 3. (bệnh) Krankenhaus n, Hospital n; 4. helfen vt, beistehen vt, unterstützen; 5. Beweisgründe anführen, begründen; ~ *lý do* begründen.

viện binh (quân) Verstärkung f, Verstärkungstruppen f/pl.

viện chứng nachweisen vi, Beweise erbringen.

viện cứ begründen vi.

viện dẫn motivieren vi, begründen vi, zitieren vi, anführen vi.

viện lé, viện lý argumentieren vi, beweisen vi.

viện phí Kosten pl (für Krankenhausaufenthalt).

viện quân x. viện binh.

viện sĩ Akademiemitglied n, Akademiker m.

viện trợ 1. helfen vi, beistehen vt, unterstützen vt; 2. Hilfe f, Beistand m; *hiệp định* ~ Hilfsabkommen n, Solidaritätabkommen.

viện trưởng Institutsdirektor m.

viếng 1. be- aufsuchen vt; 2. kondolieren vt, Beileidbesuch abstaten m.

viếng thăm besuchen vt, Besuch m.

viết schreiben vt; ~ *đơn* einen Antrag schreiben, eine Eingabe machen; ~ *hoa* groß schreiben, in großen Buchstaben schreiben.

viết tay Handschrift f, handschriftlich (a).

viết tập 1. sich im Schreiben üben; 2. Schreibübung f; Schönschreiben n.

Việt 1. vietnamesisch; 2. Vietnam n; ~ *sử* Geschichte f Vietnams.

việt dã (thể) Marathon; *chạy* ~ Marathonlauf m.

việt gian (vietnamesischer), Verräter m.

Việt hóa vietnamisieren.

Việt Kiều vietnamesische Emigranten m/pl; Auslandvietnamsen m/pl.

Việt Nam vietnamesisch; *người* ~ Vietnamese m; *nước* ~ *Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa* ~ Sozialistische Republik Vietnam.

việt ngữ vietnamesische Sprache f.

việt văn vietnamesische Literatur f.

việt vạ (thể) Abseits n.

vim Keramikschüssel f mit Deckel.

vin 1. niederbiegen vt, -beugen vt, herunterziehend vt; 2. sich stützen, besieren auf

vin sich (auf)stützen vt, ~ *vai* sich auf jmds. Schulter stützen; ~ *cầu thang* Treppengeländer n.

vinh 1. ruhmreich (a); 2. Ruhm m.

vinh diệu glorreich (a), ruhmvoll (a), ruhmbedeckt (a).

vinh dự 1. ehrenvoll (a); 2. Ehre f, Ruhm m.

vinh hạnh Ehre f und Glück n.

vinh hiển 1. mit gutem Ruf, ehrenvoll (a); 2. Rug m, Ehre f, Ruhm m.

vinh hoa x. vinh hạnh.

vinh quang 1. ruhmreich (a), ruhmbedeckt (a); Ruhm m.

vinh quy ruhmbedeckt (a). zurückkehren vi.

vinh thăng sich rühmen.

vinh thân sich mit Ruhm bedecken.

vinh thịnh Ruhm m und Blüten n, Ehre f und Gedeihen n.

vĩnh biệt sich für immer trennen, auf ewig scheiden; (ngb) sterben.

vĩnh cửu 1. ewig (adv), immerwährend (adv); Ewigkeit f.

vĩnh hằng für immer, auf ewig.

vĩnh phúc ewiges Glück n.

vĩnh quyết x. vĩnh biệt.

vĩnh viễn ständig (a), fortwährend (a), immer (adv), stets (a), stetig (a); Stetigkeit f.

vinh 1. in Versen besingen; 2. Bucht f, Bai f, Golf m; ~ *Hạ Long* Halong-Bucht f.

vít 1. ein- ; -umzäune (adv), (ver)sperren vt; ~ *lối đi* den Weg versperren; 2. neigen vt, niederbeugen vi, senken vi; ~ *dầu xuống* den Kopf neigen; 3. (Ph.) an-, verschrauben vt; Schraube f.

vít chặn (kỹ) Anschlagschraube f.

vít điều chỉnh (kỹ) Einstellschraube f, Regulierschraube f.

vịt 1. Ente f; *tin* ~ (Zeitungs-) Ente f; 2. Kännchen n.

vịt bầu Mastente f.

vịt biển Seente f.

vịt cái Ente f.

vịt đàn Kleinspategieente f.

vịt đực Enterich m.

vịt giới, vịt trời Wildente f.

viú fassen vt, (er)greifen vt, sich feshalten, sich anklammern.

vo 1. abrunden vt, rund machen; 2. waschen vt; ~ *gạo* Reis waschen.

vo tròn rund machen, eine runde Form geben.

vo ve summen vi, surren vt, schwirren

vi

vo vo pfeifen vi.

vó 1. Fischfangnetz n; 2. Huf m; *lo sót* ~ sich beunruhigen, sich sorgen; 3. Fischnetz n.

vó câu Gangart f.

vò 1. Krug m; irdener Topf m; 2. (ver)reiben vt, kneten vt; 3. zerknittern vt; zerknüllen vt; 4. *dây* ~ quälen vt, peinigen vt.

vò đầu den Kopf waschen.

vò nát, vò nhàu zerknittern vt, zerknüllen vt.

vò vó eisam (a), vereinsamt (a), verlassen vi.

vỏ 1. Rinde f, Schale f, Hülse f, Kruste f, Börke f; 2. Schneide f; ~ *gươm* Schwertschneide f; 3. (ngb) äußeres n, Aussehen n.

vỏ bào Span m

vỏ chăn Überschlaglaken n, Überzug m, Bettbezug m.

vỏ chuối 1. Bananenschale f; 2. (ngb) *trượt* ~ Prüfung nicht bestehen; durchfallen.

vỏ đất (địa) Erdrinde f.

vỏ đố (ngb) Bohnenhülse f, zusammengerollt (a), zusammengeringt (a).

vỏ gươm Schwerttui n.

vỏ măng gewölbt (a).

vỏ bị militärische Ausbildung f; *trường* ~ Militärschule f.

vỏ biện Militärpersonen f/pl; (ngb) mit dem Mund kämpfen.

vỏ công Waffentaten f/pl.

vỏ dũng Kühnheit f, Tapferkeit f.

vỏ dài x. vũ dài.

vỏ đoán x. vũ đoán.

vỏ khí x. vũ khí.

vỏ khoa x. vũ khoa.

vó khố Arsenal n, Waffenlager n.

vó lực x. vũ lực.

vó miếu Tempel m.

vó nghệ 1. Kampfweise f; 2. Kriegskunst f.

vó quan Offizier m.

vó sĩ 1. Ritter m; Krieger m; 2. Boxer m, Fraustkämpfer m; 3. Samurai m.

vó sư Ringkampfmeister m.

vó trang 1. bewaffnet (a); *lực lượng* ~ bewaffnen, (sich)ausrüsten; 3. Bewaffnung f, Ausrüstung f.

vó tướng Feldherr m; General m.

vó vàng kränklich (a), schwächlich (a); abgemagert (a); (ngb) öde eisam.

vó vế schlecht kennen oberflächlich wissen, nur unvollkommene Kenntnisse haben.

vọ Eule f; *cú* ~ Eule f.

vóc 1. Gestalt f, Statur f, Figur f, Körper m; *sức* ~ physische Kraft f; 2. Brokat m.

vọc 1. hineinstecken vt; 2. eintauchen vi.

vọc vạch x. vồ vế.

voi Elefant m.

voi (cá) Wal m

voi hang großer Elefant m.

vòi 1. Rüssel m; 2. Hahn m; ~ *nước* Wasserhahn m; 3. beharrlich fordern, dringend verlangen.

vòi rồng Löschpumpe f, Löschschauch m.

vòi voi Elephantnase f, Rüssel m.

vòi vọi sehr hoch; weit.

vòm Gewölbe n, Bogen m, Kuppel f; ~ *trời* Himmelsgewölbe n, -zelt n.

vòm cây Baumgewölbe.

von 1. spitz (a), zugespitzt (a), spitz

zulaufend; 2. groß (a), hochgewachsen (a), schlank (a).

von vót sehr hoch.

vón sich zusammenballen (a), Klumpen bilden.

vòn vện nur (a).

vong 1. Sterben, verscheiden vi; 2. verlieren vt, verlustig gehen, Einbußen erleiden; ~ *gia thất thố* zugrunde gerichtet sein, ruiniert sein; 3. vergessen vi.

vong bản die Abstammung (hoặc Herkunft) vergessen (verlieren).

vong hồn, vong linh Seelen f/pl Verstorbener

vong lục Memorandum n.

vong mạng riskant (adv), gewagt (a), unbedacht (a).

vong mệnh zugrunderrichten vi; verderben vi.

vong nhân Verstorbener m.

vong niên das Alte jmds vergessen, *bạn* ~ der gleichjährige Freund.

vong quốc die Heimat verlieren.

vong thân sterben vi.

vòng 1. Armband n, Kette f; 2. Reifen m; Band n; 3. einen Kreis machen; Kreis m, Zirkel m; Runde f; 4. Umdrehung f; Wendung f; Rundgang m.

vòng bi (kỹ) Kugellager n.

vòng cổ Halsband n, Kette f, Kollier n.

vòng cung Bogen n.

vòng đệm lò xo Federring m.

vòng dẫn Führungsscheibe f.

vòng đua Rennbahn f.

vòng hàm Sperring m.

vòng hoa Kranz m; *dật* ~ einen Kranz niederlegen.



vòng kiềng 1. Halsband n; 2. auf krummen Beinen, O- Beinen.

vòng kim cô heiliger Zauberring m.

vòng ngoại tiếp Umkreis m.

vòng quanh um- , herum , ring sum- (her).

vòng tay Armband n.

vòng tròn Kreis m.

vòng vây Belagerungsring m.

vòng vèo herum (a); *nói* ~ herumreden.

vòng durchtränkt (a), gesättigt (a).

vóng 1. Hängematte f; 2. herunterhängen vi.

vóng giá Palankin m des Königs, Sänfte m.

vóng lọng Palankin m.

vóng mạc (gi/phẫu) Netzhaut f; (y) *viêm* ~ Netzhautentzündung f.

vọng 1. erschallen vi, ertönen vi; *tiếng* ~ Widerhall m, Echo n; 2. in die Ferne sehne; 3. träumen vi, erwarten vi, erhoffen vi.

vọng canh x. vọng gác.

vọng cổ 1. sich an das Vergangene erinnern, an die Vergangeheit zurückdenken; 2. eine alte südvietnamesische Musikart.

vọng cung Audienzpalast m.

vọng lâu Beobachtungswarte f.

vọng nguyệt 1. Vollmond m; 2. sich am Mondschein erfreuen.

vọng phu auf den Ehemann warten.

vọng tộc (xưa) geachtete (angesehene) Familie.

vọng tưởng Wunschtraum m.

vốp Vernusmuschel f, *câm như* ~ (*hén*) schweigsamer Mensch m.

vót 1. zuspitzen vt, anspitzen; zuschneiden vt; 2. hoch und spitz.

vọt 1. Gerte f, Rute f; 2. hervorprudeln vi, hervorquellen vi, herausfließen vi; 3. heraus- , hervorspringen vi, ent schlüpfen vi; 4. schnell vi, rasch vi.

vô . hineingehen vt; ; ~ *thủy*, ~ *chung* ohne Anfang und Ende; (ngb) unzuverlässig (a), untreu (a), treulos (a).

vô ân undankbar (a).

vô biên grenzenlos (a), unbegrenzt (adv), unendlich (adv).

vô bổ sinnlos (a), unvernünftig (a), unnütz (adv), vergebens (adv).

vô can 1. nicht betreffen; 2. schuldlos Angeklagter m.

vô căn cứ keine Ursache f, Gründlosigkeit f, ohne Beweis m.

vô chính phủ 1. anarchistisch (a); 2. Anarchie f; *chủ nghĩa* ~ Anarchismus m.

vô chủ ungehörig (a), herrenlos (a); keinen Beisitzer haben.

vô công rồi nghề Nichttuer m, Faulenzer m; tatenlos (a).

vô cơ anorgannisch (a); *hóa (học)* ~ anorganische Chemie f.

vô cớ ohne Anlaß, grundlos (a), unbegründet (a).

vô cùng unendlich (adv), endlos (a), außerordentlich (adv); *đẹp* ~ wunderschön.

vô cực (toán) unendlich (a).

vô cương x. vô biên.

vô danh namenlos (adv), anonym (a), unbekannt (a); *chiến sĩ* ~ unbekannter Held m (hoặc Soldat m).

vô dụng unnütz (a), nutzlos (a), untauglich (a), unbrauchbar (a).

vô duyên 1. nicht anziehend, reizlos

- (a), unansehnlich (a); 2. uninteressant (a); 3. unglücklich (a), unglücklich (a).
- vô đạo** 1. nicht religiös; 2. prinzipienlos (a), grundsatzlos (a).
- vô đề** ohne Überschrift, ohne Titel.
- vô đề kháng** widerstandslos (adv).
- vô địch** 1. unbesiegbar (a); Meister m; Rekordler m; Champion m; *nhà ~ bóng bàn* Tischtennismeister m.
- vô điều kiện** bedingungslos (adv), kompromißlos (a), vorbehaltlos (a).
- vô định** unbestimmt (a), ungewiß (adv).
- vô độ** unmäßig (a).
- vô giá** unschätzbar (a); wertvoll (a), kostbar (a).
- vô giác** x. vô tri (1), (2).
- vô giáo dục** ohne Bildung, ungebildet (a); schlecht erzogen.
- vô hại** nicht nachteilig (a).
- vô hạn** 1. unbeschränkt (a), grenzenlos (a), unbegrenzt (a); 2. fristlos (a), unbefristet (a).
- vô hạnh** unsittlich (a), sittenlos (a), unmoralisch (a).
- vô hậu** 1. keinen Erben (Nachfolger) haben, kinderlos sein; 2. (ngb) zukunftslos (a).
- vô hiệu** 1. ergebnislos (a), ohne Resultat; 2. ungültig (a), nichtig (a); unwirksam (a), wirkungslos (a).
- vô hình** 1. formlos (a), unförmig (a); 2. unfühler (a), nicht wahrnehmbar, unmerkbar (a).
- vô hình trung** unmerklich (a), unbemerkbar (adv).
- vô học** unwissend (adv), ungebildet (a), unkundig (a).
- vô ích** unnützig (a), nutzlos (adv) vergeblich (adv).
- vô kế** kein Ausweg m, ausweglos, hilflos (a), keine Lösungsmöglichkeit; ~ *khả thi* keine Maßnahme zu realisieren vt.
- vô kế** x. vô số.
- vô khối** x. vô số.
- vô kỳ** fristlos (a), unbefristet (a).
- vô kỷ luật** undiszipliniert (adv).
- vô lại** 1. Landstreicher m, Vagabund m, Strolch m; 2. Lumpenproletariat n.
- vô lăng** (Ph.) Lenkrad n, Steuer n.
- vô lễ** unhöflich (a), unverfroren (a).
- vô liêm sỉ** schamlos (adv), Schamlosigkeit f.
- vô loại** 1. deklassiert (a); 2. Herumtreiber m, Vagabund m.
- vô luân** unmoralisch (a); Unmoralität.
- vô luận** ungeachtet (a), trotz (a), was auch immer, wie auch.
- vô lương** gewissenlos (a), herzlos (a).
- vô lương tâm** herzlos (a), skrupellos (a).
- vô lượng** unermesslich (a), unendlich (a), unzählig (a).
- vô lý** absurd (a), ungereimt (a), widersinnig (a).
- vô mục đích** ziellos (a), sinnlos (a).
- vô mưu** ungeschickt (adv).
- vô năng** unfähig (a), unbegabt (a), unbeholfen (a).
- vô ngã** uneigennützig (a); Uneigennützigkeit f.
- vô ngần** außerordentlich (a).
- vô nghề** ohne Beruf
- vô nghĩa** 1. sinnlos (a), unsinnig (a), vernunftwidrig (a); 2. ungerecht (a), unbillig (a); 3. undankbar (a).
- vô nghiệm** ohne Resultat n.

vô nguyên tắc unprinzipiell (a).

vô nhân đạo unmenschlich (a),
entmenschlich (a).

vô nhân xưng (vân) unpersönlich (a).

vô ơn x. vô ân.

vô phép x. vô lễ.

vô phúc x. vô hạnh.

vô phương Unmöglichkeit \hat{f} ; ausweglos
(a), keineswegs (adv).

vô sản 1. besitzlos (a), mittellos (a);
proletarisch (a); 2. Besitzloser m,
Unbemittelter m; Proletarier m;
chuyên chính ~ Diktatur f des
Proletariat; ~ *toàn thế giới liên hiệp*
lại Proletarier aller Länder vereinigt
Leuch!

vô sắc farblos (a), blaß (a).

vô sinh Abiogenesis f, Abiose f,
Schwangerschaftslosigkeit f.

vô song unvergleichlich (a), einzigartig
(a).

vô số zahllos (a), unzählige (a).

vô sự 1. gleichgültig (a), indifferent
(adv); 2. ohne Zwischenfall, glatt;
wohlbehalten.

vô tài unbegabt (a), untalentierte (a).

vô tổ chức unorganisiert (adv), unordentlich (a).

vô tang spurlos(a), beweislos (adv),
unbewiesen (adv).

vô tâm sorglos (adv), unbeschwert (a),
interesselos (a).

vô tận unerschöpflich (a), grenzenlos
(a), unbegrenzt (a).

vô thanh stimmlos (a).

vô thần gottlos (a), atheistisch (a); *chủ*
ngĩa ~ Atheismus m.

vô thời hạn fristlos (adv), unbefristet
(a).

vô thừa nhận nicht anerkannt;
niemandem gehörig, herrenlos (a).

vô thượng herausragend (a), vortrefflich (a);
unübertroffen (a).

vô tiền ~ *khoảng hậu* beispiellos (a),
unvergleichlich (a).

vô tình 1. unabsichtlich (a); 2. zufällig
(a), gelegentlich (a), unvermutet (a);
unerwartet (a); 3. gleichgültig (a);
indifferent (a).

vô tính 1. (thực) vegetativ (a); 2. (vân)
Neutrum n.

vô tội 1. schuldlos (a), unschuldig (a);
schuldlos (a) (hoặc unschuldig) sein.

vô trách nhiệm verantwortungslos
(a); unverantwortlich (adv).

vô tri 1. unwissend (adv), ungebildet
(a); 2. unbewußt (a); 3. unbelebt (a);
vật ~ Ding n, Sache f, Gegenstand
n.

vô trùng sterilisieren vi.

vô tuyến drahtlos (a); Funk-, Radio-;
~ *điện* Funk m; ~ *điện tín*
Radiogramm n, Funkspruch m; ~
truyền thanh Sendung f, Funkdienst
m; ~ *truyền hình* Fernsehübertragung
f.

vô tư uneigenützig (a), selbstlos (adv).

vô tư lự, vô ưu sorglos (a), unbeschwert (a).

vô tỷ, vô ước (toán) irrational (a),
inkommensurabel (a).

vô vãn x. vô số.

vô vi untätig (a); Untätigkeit f,
Nichtstun n.

vô vị 1. geschmacklos (a), fade (adv),
schal (a); 2. uninteressant (a), farblos
(adv), abgeschmackt (a).

vô vọng hoffnungslos (adv).

vô ý 1. unaufmerksam (adv), unachtsam (adv); 2. Unaufmerksamkeit
f.

vô ý thức nicht bewußt, unbewußt.

vồ 1. Hammer m (des Elefantentreibers); 2. Schlag m; 3. böser (hoặc schlechter) Scherz m; *bị một ~ nặng* Opfer n eines bösen Scherzes sein.

vồ 1. hölzer Schlegel m; Holzhammer m; 2. packen vt, fassen vt, greifen vt.

vồ éch umstürzen vt, hinfallen vt, umfallen vt.

vồ vập 1. entgegenkommend, gastfreundlich (a); 2. herzliches Entgegenkommen zeigen; 2. dienstefrig (a), gefällig (a).

vồ 1. x. vầu; 2. unhöflich (a), grob (a).

vồ 1. klopfen vi, leicht schlagen; ~ *vai* auf die Schulter klopfen; 2. sich stoßen an (hoặc gegen); schlagen vi; *sóng ~ vào bờ* die Wellen schlagen an das Ufer; 3. nicht anerkennen, ablehnen; ~ *nợ* die Schuld nicht anerkennen; ~ *ơn* eine erwiesene Wohltat bestreiten.

vồ tay applaudieren vi, Beifall spenden, klatschen vi.

vồ trắng, vồ tuột frech bestreiten; unverschämt in Abrede stellen.

vồ về 1. liebkosen vi; 2. trösten (mit Zärtlichkeiten, Liebkosungen usw.)

vồc 1. mit den Händen schöpfen; 2. Handvoll f.

vôi kalc m; ~ *sóng* ungelöschter Kalk m; ~ *tôi* gelöschter Kalk m; *dà* ~ Kalkstein m; *quét* ~ kalken, mit Kalk tüchen.

vôi bột Kalkpulver m.

vôi gầy Magerkalk m.

vôi hồ, vôi vữa Kalkmörtel m.

vôi xút (hóa) Natron Kalk m.

vội, vôi vấ, vôi vàng 1. eilig (a),

dringlich (a); hastig (a); 2. eilen (vi), sich beeilen, hasten (vi).

vôn (điện) Volt n; ~ *kế* Voltmesser n.

vôn 1, (k/tế) Kapital n, Fonds m, Mittetels, *giá ~* Selbstkostenpreis m; 2. von Natur aus n/pl, *anh đó ~ là người tốt* er ist von Natur ein guter Mensch; 3. von alters her, von Jeher, seit alters; 4. der Herkunft her nach, entsammen vi.

vôn dĩ von gewöhnlich, wie es war.

vôn gốc Grundkapital.

vôn liếng (k/tế) Kapital n, Fonds m, Geldmittel pl.

vôn luân chuyển Arbeitskapital n, zirkulierendes Kapital n,

vôn từ Wortschatz m

vòng 1. Furche f, Rinne f; 2. Beet n; 3. bogenförmig (a), gewölbt (a); *cầu ~* Regenbogen m; ~ *cái* Blütenzwang m.

vồng 1. (empor)heben, hochnehmen vi; 2. Übergewicht haben, übertreiben vi; hervorheben vt.

vờ 1. fortführen vt, -tragen vt, -bringen vt; 2. (mit)nehmen vt, in Besitz nehmen; 3. auf-, wegräumen vt, sammeln vt, aufheben vt; 4. unbestimmt vt, nicht sicher.

vờ vẩn unbestimmt (a), unklar (a), zielzwecklos (a).

vờ vét alles fortnehmen, zusammenraffen vt; rauben vt, plündern vt.

vờ vội schnell an sich nehmen.

vờ packen vt, fassen vt, (er)greifen vt, fangen vt.

vờ vẩn nichtssagend (adv), leer (a), bedeutungslos (a); *chuyện ~* Geschwätz n, Gewäsch n.

vờ 1. sich den Anschein geben,

- vu hoặc** betrügen vi, hintergehen vi, irreführen vi.
- vu không** lügen vi, verleumden vt, anschwärzen vt.
- vu oan** Übles nachreden; Unrecht tun
- vu sát** mit Verleumdungen zu grunde richten
- vu vạ** die Schuld auf einen anderen abladen.
- vu vờ** 1. unbestimmt (a), unklar (a), verschwommen (adv), unbegründet (a), haltlos (a).
- vu vu** pfeifen vi, sausen vi, summen vi; *gió thổi* ~ der Wind pfeift.
- vù** 1. rasch (a), blitzschnell (a); 2. geschwollen (a).
- vú** 1. (weibliche) Brust f; 2. Euter n; 3. Amme f, Ernährerin f.
- vú em** x. vú (3).
- vú già** alte Dienerin f, alte Kinderwärterin f.
- vú giã** Sauger m, Gummihütchen n für Milchflasche f.
- vú sữa** (thực) Milchbaum m, *quả* ~ Milchfrüchte m/pl.
- vú vè** x. vú (1).
- vú** 1. militärisch (a), Militär-; *vân* ~ zivil und militärisch; 2. tanzen vi; Tanz m; Ballett n; 3. Regen m; 4. Feder f; Gefieder n.
- vú báo** stürmisch (adv); *sự phát triển* ~ stürmische Entwicklung f; Sturm m.
- vú công** Tänzer m.
- vú dúng** x. võ dúng.
- vú dài** Arena f, Bühne f; Tribüne f; ~ *chính trị* politische Bühne f.
- vú đạo** Tanz m, Tanzkunst f.
- vú đoán** willkürlich (a), entscheiden (adv); eine Entscheidung aufzwingen.
- vú khí** 1. Waffe; 2. (ngb) Instrument n, Werkzeug n; Mittel n.
- vú khoa** Militärwissenschaft f.
- vú khúc** 1. Tanz m; 2. Ballettmusik f.
- vú kịch** Ballett n.
- vú ký** x. vũ nữ.
- vú loại** Gefiederte m/pl; Vögel m/pl.
- vú lực** 1. militärische Kraft; 2. Gewalt f.
- vú lượng** Niederschlagmenge f.
- vú nghệ** x. võ nghệ.
- vú nhạc** Ballettmusik f, Tanzmusik f.
- vú nữ** Tänzerin f.
- vú phu** 1. grob (a), barsch (a), rau (a); 2. Grobian m, grober Kerl m.
- vú thuật** 1. Kriegskunst f; 2. Kampftechnik f.
- vú tộc** Gefiederte m/pl.
- vú trạch** Tregen n.
- vú trang** x. võ trang.
- vú trụ** 1. Weltraum-, kosmisch (a); *tia* ~ kosmische Strahlen f/pl; 2. Weltall n, Universum n, Kosmos m.
- vú trụ học** Kosmographie f.
- vú trụ quan** Weltanschauung m, Weltanschauung f.
- vú trụ tuyến** kosmische Strahlung f.
- vú trường** Tanzhalle f, Tanzbar f.
- vụ** 1. Ernte(zeit) f; 2. Vorfall m; ~ *cháy* Feuersbrunst f; 3. Abteilung f; Sektion f; Amtsgruppe f; ~ *lễ tân* Protokollabteilung f.
- vụ án** Gerichtsverfahren n, Prozeß m.
- vụ chiêm** Herbsternte f.
- vụ danh** ehrsüchtig (a); nach Ruhm streben, ehrsüchtig sein.
- vụ kiện** Prozeß m, Verfahren n; *hồ sơ* ~ Prozeßunterlagen f/pl.

vụ lợi eigennützig (a), gewinn- (a), habsüchtig (a); kleinlich berechnend.

vụ mùa Fühjahrsernte f.

vụ trưởng Amtleiter m, Abteilungsleiter m

vua König m, Kaiser m; Monarch m.

vua bép Gott m des Hausherdes (ông bép).

vua chúa König und Prinze m/pl, Gebieter m m/pl, (ngb) wohlleben vi, wollsein vi.

vua quan Kaiser und Mandarine m/pl, Staatsmänner m.

vua tôi Könige m/pl und Untertanen m/pl.

vục 1. eintauchen vt; 2. (aus)schöpfen vt.

vui 1. lustig (a), heiter (a), fröhlich (a); froh (a); 2. sich freuen, froh sein; 3. Heiterkeit f, Freude f; ~ *guong* Scheinfreude f; vorgetäuschte Freude f.

vui chân gern wandern

vui chơi sich vergnügen, sich amüsieren.

vui chuyện 1. froh sein und lachen; 2. humoristisch (a), humorvoll (a); *chuyện* ~ humoristische Geschichte f.

vui dạ x. vui lòng.

vui đùa sich belustigen, spaßen.

vui lòng zufrieden (a), befriedigt (a), erfreut (a); Zufriedenheit f.

vui mắt das Auge erfreuend.

vui miệng, vui mồm sich gern unterhalten, gesprächig sein.

vui mừng heiter (a), fröhlich (a), freudig (a); sich freuen, froh und glücklich sein.

vui nhộn lustig (a), heiter (a), fröhlich (a).

vui say 1. freudetrunken (a); 2. freudetrunken sein, vor Begeisterung trunken sein; 2. sich begeistern, eine Leidenschaft fassen für.

vui sướng glücklich (a), froh (a), freudig (a).

vui tai dem Ohr angenehm, angenehm zu hören.

vui tay von einer Arbeit nicht loskommen, völlig in eine Arbeit vertieft sein.

vui thích x. vui sướng.

vui thú sich zerstreuen, sich unterhalten.

vui tính 1. lustig (a), fröhlich (a), lustiger (a), (fröhlicher) Charakter m.

vui tươi froh (a), freudig (a).

vui vầy sich über ein Zusammentreffen freuen.

vui vẻ x. vui.

vùi vergraben vi, eingraben vi, verscharren vt.

vùi dập 1. x. vùi; 2. schlecht, behandeln, quälen, peinigen.

vùi đầu sich vertiefen, sich versenken, eindringen in (eine Beschäftigung, (Betätigung usw.).

vùi lép x. vùi.

vúm eingefallen (a), -gesunken (a).

vun auf-, anhäufen vt, häufe(l)n vt.

vun bón häufeln vt und düngen vt.

vun đắp 1. aufhäufen vi; 2. ziehen vi, züchten vt, auf- vt; großziehen vt.

vun đống haufen vt.

vun giống, vun trồng pflanzen vt, kultivieren vt.

vun tưới häufeln und begießen.

vun vào einsammeln vt.

vun vén 1. ordnen vt, in Ordnung bringen vt, regeln vt; 2. für sich nehmen.

vun vút 1. pfeifen vi, sausen vi; 2. sehr hoch.

vun xói häufeln und jäten.

vùn vút rasch (a), schnell (a), blitzschnell (a).

vun 1. (verschwinden) klein; 2. Abfall m, Reste m/pl.

vun nát zerkrümelt (a), zerbreckelt (a).

vun vát klein (a), winzig (a).

vung 1. Topfdeckel m; 2. hochwerfen vt, herauswerfen vt; 3. schwingen vt, schwenken vt; 4. ausplaudern vt, -posaunen vi, aus der Schule plaudern; 5. unüberlegt vi; 6. wütend sein.

vung tàn tán überall zerstreuen vt.

vung vái zerstreut (a), durcheinander (adv).

vung vãng 1. aufgeregt (adv), gereizt (adv), erzürnt (adv); sich aufregen, sich erzürnen.

vung vẩy (mit den Händen) schwenken vi, gestikulieren vi.

vùng 1. sich heftig bewegen; 2. Bezirk m, Gebiet n, Gegend f.

vùng biển Hoheitsgewässer n/pl, am Meer liegendes Gebiet.

vùng dậy, vùng lên 1. sich plötzlich erheben, hastig aufstehen; 2. sich erheben, sich empören, sich auflehnen.

vùng ngược Hochland n, Hochgebirge n.

vùng trời Luftraum m.

vùng vàng in Erregung geraten.

vùng vẩy 1. zappeln ; 2. (ngb) sich frei bewegen.

vùng xoáy Strudelzone f, Wirbel m.

vùng xuôi Flachland n, Delta n.

vúng 1. Pfütze, Lache f; ~ máu Butlache f; 2. Bucht f, Bai f, Meerbusen m.

vúng lầy Sumpf m, Morast m.

vúng tàu Reede f; Ankerplatz m.

vụng 1. ungeschickt (a), linkisch (a), unbeholfen (adv), plump (a); 2. heimlich (a), insgeheim (a), im stillen; *ăn* ~ heimlich essen.

vụng dại töricht (a), einfältig (a).

vụng nghĩ x. trộm nghĩ; gedacht (a); zufällig sich denken.

vụng nói sich ungeschickt ausdrücken, die Gedanken schlecht formulieren.

vụng ở sich ungeschickt benehmen (hoạc betragen); ungeschicktes Benehmen n, peinliches Betragen n.

vụng tính 1. schlecht berechnen, fehlkalkulieren; 2. ungeschickt (a), peinlich (a).

vụng trộm geheimlich (a), sekret (a), hinter den Kulissen, hinter verschlossenen Türen f/pl.

vụng về schwerfällig (a), linkisch (a), ungeschickt (a).

vụng xử x. vụng ở.

vuông 1. quadratisch (a); Quadrat n; *góc* ~ (toán) rechter Winkel m; *thước* ~ Quadratmeter n.

vuông tròn 2. Quadrat n und Kreis m; 2. (ngb) ganz (a), völlig (a), vollkommen (adv); 3. (ngb) glücklich (a).

vuông vắn 1. quadratisch (a); 2. geordnet (a), ordentlich (a).

vuốt 1. Kralle f, Klaue f; 2. glätten vt, (ab)streichen vt, abwischen vt; 3. beruhigen vi; beschwichtigen vi, dämpfen vi; 4. einwachsen vi, durch Wachs ziehen.

vuốt mắt jndm die Augen f/pl, zu machen (bei letzten Atmen).

vuốt râu hùm die Tigerbärte anfassen vt, (ngb) etwas gefährlich tun, tapfer (a), mut (a), todgefährlich (a).

vuốt ve streicheln vt, liebkosen (adv), jndm. schmeicheln (adv).

vút, vụt 1. schlagen vi, peitschen vi;
2. rasch (a), schnell (a), blitzartig (a);
~ *một cái* im Nu, im Handumdrehen.

vừa 1. passend (a), geeignet (a),
entsprechend (adv), übereinstimmend
(a); entsprechen vi, (zusammen)pas-
sen vi; ~ *ý* zufrieden; 2. unlängst
(a), neulich (a), eben erst; ~ *rồi* vor
kurzem, unlängst (a); 3. zu gleiche
Zeit, gleichzeitig (a), zugleich (a); ~
... ~ ... *sowohl... als auch*.

vừa chững, vừa độ genügend (adv),
ausreichend (adv), maßgerecht (adv).

vừa đôi gut zueinander passend .

vừa độ proportional (a), entsprechend
(adv), nach Norm f, genormt (a).

vừa kịp gut getroffen (adv).

vừa khâm genau passend (adv).

vừa khéo passend (adv), geeignet
(adv), entsprechend (adv).

vừa khi genau in jenem Augenblick,
als...

vừa lòng zufrieden sein.

vừa lúc x. *vừa khi*.

vừa mắt das Auge erfreuend, anziehend
(adv).

vừa miệng, vừa mồm wohlschmeck-
end (adv).

vừa mới eben erst, eben gerade.

vừa phải 1. genau (a), aufs Haar; maß
gerecht; 2. mittelmäßig durchschmit-
lich, normal.

vừa rồi eben (adv), soeben (adv), gerade
(adv).

vừa sức den Kräften (hoặc der
Möglichkeit) entsprechend.

vừa tay handlich (a).

vừa tầm (Größe)mittlerer, durchnit-
tlich (a).

vừa vắn genau (adv), geeignet (adv),
passend (adv).

vừa vừa mittelmäßig (a).

vừa ý genau nach Wunsch, nach
Geschmack; gefallen.

vữa 1. Mörtel m; 2. verdorben (a), faul
(a).

vừa 1. großer Flechtkorb m; 2. Auf-
bewahrungs-, Lagerraum m; ~ *thóc*
Speicher m.

vực 1. Tal n, Abgrund m, Schlucht f;
2. das Arbeitsvieh ins Joch anlernen;
~ *con trâu cày den* Bündel zum Pflügen
anlernen; 3. groß-, aufziehen; 4.
stützen (adv); einen Halt geben.

vừng (thực) Sesam m.

vừng đông aufgehende Sonne f.

vừng hồng Sonne f.

vừng trán Stirn f.

vững 1. haltbar (adv), stabil (a); 2.
standfest (a), unerschütterlich (a); 3.
zuverlässig (a), sicher (a); 4. be-
wandert (a), erfahren (a), kundig (a).

vững bền x. *bền vững*.

vững bụng sorglos (a); überzeugt (a);
gewiß (a).

vững chái, vững chắc 1. fest (a),
haltbar (a), dauerhaft (a); 2.
zuverlässig (a); sicher (a).

vững chí energisch (a), entschlossen
(a), unerschütterlich (a); standhaft
(a).

vững dạ, vững lòng x. *vững bụng*.

vững mạnh 1. stark (a), kräftig (a),
mächtig (a), gewaltig (a); 2.
zuverlässig (a), sicher (a).

vững tin fest glauben vi.

vững vàng 1. fest (a), haltbar (a), stabil
(a); 2. sicher (a), überzeugt (a), gewiß
(a).

vược cá ~ Seebarsch m, Meerwolf m.

vươn 1. (sich) (aus)strecken, sich reck-en; ~ *vai* die Schultern heben; sich strecken; 2. erstreben vi.

vươn mình 1. sich recken, sich streck-en; 2. sich zu erreichen bemühen; 3. aufstehen vi; in den Aufstand treten.

vườn 1. Garten m, Park m, Parkanlage f; ~ *bách thảo* botanischer Garten m; ~ *trẻ* Kindergarten m; 2. laienhaft.

vườn tược Gärten m/pl, Parkanlagen f/pl.

vườn ươm Forstgarten m, Baumschule f.

vượn (động) Gibbon m.

vương 1. fürstlich (a), königlich (a), kaiserlich (a); Fürst m, König m, Kaiser m; 2. etw. anhängen ankleben

vương 'bá höchste Adeldomreise m/pl, Hocharistokratie f.

vương công, vương hầu Aristokratie f, Adel m.

vương cung Kaiserpalast m.

vương giả 1. fürstlich (a), *sống* ~ wie Fürsten leben vi, luxuriös leben.

vương hậu Königin f, Kaiserin f.

vương khanh x. vương công.

vương mệnh Königsbefehl m.

vương miện Krone f.

vương pháp kaiserliche Gesetze n/pl, Vorschrift von König m.

vương phi Konkubine f von Kaiser

vương phủ königliche Residenz f, kaiserlicher Hof m.

vương quốc Königreich n.

vương tôn x. vương bá.

vương triều Kaiserdynastie f.

vương tước 1. Fürstentitel m; 2. Fürst

m; Prinz m.

vương vãi zer- , verstreut (adv), verschüttet (adv).

vương vãn, vương vịu gebunden (a), unfrei (a), behindert (a); ~ *mối tình đầu* der ersten Liebe anhängen.

vướng behindert (a), gehindert (a), gehemmt (a); hindern ; im Wege sein.

vướng mắc 1. sich im unklaren sein; 2. Hemmnis n, Schwierigkeit f.

vướng mắt den Augen unangenehm sein.

vướng nợ schuldbeladen sein.

vướng vít, vướng vịu x. vương vãn.

vượt 1. überqueren vt, überfahren vt; 2. überwinden vt, bewältigen vt, bezwingen vt; ~ *khó khăn* Schwierigkeiten überwinden; ~ *núi* Berge bezwingen; 3. überholen vt, überflügeln vt; 4. übertreffen vt -ragen vt, überfüllen vt.

vượt biển 1. den Ozean überqueren vt; 2. Flüchten mit dem Boot m.

vượt cấp die Zwischenstufe übergehen vt.

vượt khỏi überwinden vt.

vượt mức übergrenzt (adv).

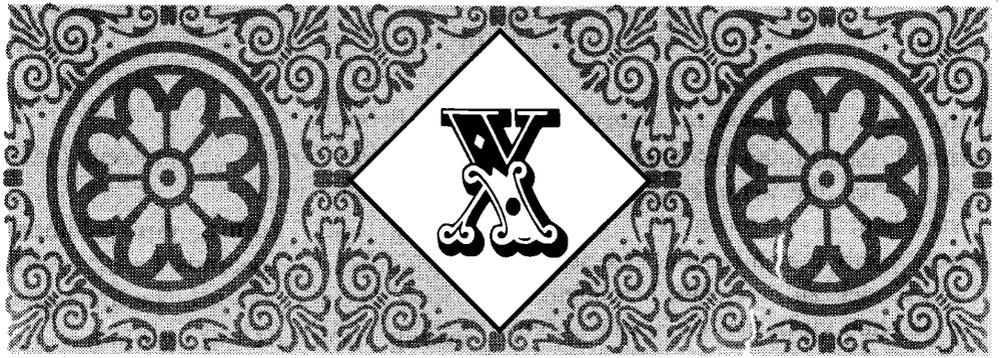
vượt kế hoạch den Plan übererfüllt.

vượt ngục aus dem Gefängnis entfliehen.

vượt quyền 1. seine Rechte (hoặc Befugnisse) überschreiten; 2. Machtüberschreitung f.

vượt tuyến über die Grenze flüchten, *bọn* ~ Flüchtling m/p.

vút bỏ wer- vi, abwerfen vi seitigen vi.



- xa** 1. fern (adv), weit (adv), entfernt (adv); *trông* ~ in die Ferne blicken; weit blicken, vorausschauen; 2. sich trennen, scheiden (vi); ~ *quê hương* die Heimat verlassen.
- xa biệt** 1. weit entfernt; 2. getrennt sein.
- xa cách** 1. sich trennen, voneinander scheiden; 2. getrennt sein; 3. entfernt sein.
- xa gần** überall (a), allorts (a).
- xa hoa** 1. verschwenderisch (a), üppig (a), luxuriös (a); 2. Verschwendung f, Üppigkeit f, Luxus m.
- xa khơi** 1. weit auf Meer; 2. (ngb) sehr weit, weit entfernt.
- xa lạ** unbekannt (a), fremd (a).
- xa lãng** verschwenden vt, vergeuden vt.
- xa lánh** 1. sich entfernen, fortgehen vi; 2. meiden vi.
- xa lác** sehr weit, weit entfernt.
- xa lìa** sich lossagen, sich trennen.
- xa lộ** Fahrstraße f; Autobahn f.
- xa mã** Pferdewagen m.
- xa phí** 1. verschwenden vi, vergeuden vi, durchbringen vi; 2. Verchwendung f; übermäßige Ausgaben f/p.
- xa rời** sich abwenden, sich lossagen, verlassen vi.
- xa tấp** endlos (a), in die Weite führend.
- xa thăm, xa tít** sehr weit, weit entfernt.
- xa tít** hochweit (a), ganz entfernt, unblickend weit.
- xa tưởng** 1. weit vorausschauen; 2. Vorausblick m, Weitsicht f.
- xa vọng** zu große Hoffnung haben.
- xa vời** sehr weit entfernt.
- xa xa** entfernt (a), weit (a).
- xa xả** stark (a), heftig (a), gewaltig (a).
- xa xăm** fern (a), weit (a) (auch Zeit); *quá khứ* ~ verschwundene Vergangenheit f.
- xa xỉ** 1. vergeuden vi, verschwenden vi, durchbringen vi; 2. luxuriös (a); schlemmen (vi), in Luxus leben; Luxus m, Prund m; *hàng* ~ Luxusware f.
- xa xôi** weit (a), entfernt (a); entlegen (adv).
- xa xứ** von Vaterland weit weg, weit von der Heimat (adv), im Ausland leben.
- xá** verzeihen vi, vergeben vi, begnadigen vi; *án* ~ 1. amnestieren vi; 2. Amnestie f, Straferlaß m.
- xá lệnh** Amnestieerlaß m.
- xá miễn** 1. verzeihen vi, vergeben vi; 2. erlassen vi.
- xá phạm** einen Verbrecher begnadigen, jmdm. die Schuld erlassen.
- xá quá** einschuldigen vi, verzeihen vi.
- xá tội** eine Schuld vergeben.
- xá xiú** gebratenes Schweinsfilet n.

xà Balken m, Bohle f, Träger m.
xà beng Brecheisen n, Stange f.
xà cặp Wadenbinden f/pl, Gameschen f/pl.
xà cừ Perlmutter n; *khâm* ~ Perlmutter einlegen.
xà đơn Reck n.
xà ích Kutscher m.
xà kếp Barren m.
xà lách (Ph.) Salat m.
xà lan (Ph.) Frachtkahn m.
xà lẹch Stufenbarren m.
xà lim Gefängniszelle f, Kerker m.
xà lòn kurze Hose f.
xà ngang Querträger, -balken m.
xà phòng (Ph.) Seife f.
xà tích kleine Silberkette f am Gürtel (bei Frauen).
xà xèo weg-, fortschleppen vt, entwenden vt.
xả 1. über-, anfallen; sich werfen auf, sich stürzen auf; 2. (auf)lösen, aus-herauslassen; 3. spülen vt.
xả hơi 1. sich ausruhen, Pause f machen sich beruhigen; 2. die Luft aus lassen vt.
xả kỹ sich aufopfern.
xả thân sich aufopfern; sich völlig ergeben; ~ *vì đạo* Märtyrer m.
xã 1. Landgemeinde f; 2. Gesellschaft f, gesellschaftliche Organisation f, *ông* ~ der Man, *ông* ~ *nhà tôi*, mein Man; *bà* ~ *nhà tôi* meine f Frau.
xã đoàn Verein m, Vereinigung f, Verband m, gesellschaftliche Organisation f.
xã đội Kampfgruppe f (des Dorfes).
xã giao gesellschaftliche Beziehungen f/pl, diplomatisch; *thăm* ~ diplomatischer Besuch.

xã hội 1. gesellschaftlich (a), sozial (a); *chế độ* ~ Gesellschaftsordnung f; *chính sách* ~ Sozialpolitik f; *thượng tầng kiến trúc* ~ sozialer Überbau m; 2. sozialistisch (a); *chủ nghĩa* ~ Sozialismus m.
xã hội hóa 1. sozialisieren vi; 2. Sozialisierung f.
xã hội học Soziologie f.
xã luận redaktioneller Artikel m, Leitartikel m.
xã thôn Dörfer m/pl, Gemeinden f/pl.
xã thuyết x. xã luận.
xã trường Dorfältester m; Bürgermeister m.
xã viên Genossenschaftsmitglied n.
xạ 1. Moschustier n; 2. Moschus m.
xạ ảnh projektiv (a).
xạ hương Moschus m.
xạ kích schießen (a), feuern (a), unter Feuer nehmen; Schießen n; Beschießung f, Feuer n.
xạ quang 1. Licht ausstrahlen, Strahlen aussenden; 2. Ausstrahlung f, Radiation f.
xạ thủ (quân) Schütze m.
xạ trường Schießplatz m.
xác 1. Körper m, Leib m; 2. Leiche f, Leichnam m; 3. Rückstände m/pl, Bodensatz m; 4. (ngb) arm (a), dürftig (a), kümmerlich (a).
xác chết Leiche f.
xác chứng, xác cứ überzeugende Aussage f, genauer Nachweis m.
xác đáng richtig (a), korrekt (a), wahr (a), wirklich (a).
xác định 1. bestimmt (a), festgesetzt (a), festsetzen (vi, festlegen vi, bestimmen vt; ~ *huống công tác* den Arbeitsgang festlegen.

xác lập aufstellen vt, bilden vt, gründen vt, ins Leben rufen.

xác minh er-, nachweisen (vi)

xác người x. xác chết.

xác nhận bestätigen vt, bekräftigen vt, sanktionieren vt.

xác suất Wahrscheinlichkeit f.

xác thật x. xác thực.

xác thịt 1. Körper m, Leib m; 2. fleischlich (a), sinnlich (a).

xác thực wahrhaftig (a), wirklich (a), tatsächlich (a).

xác vật Aas n, totes Tier n.

xác xơ bettelarm (a), sehr arm, elend (a).

xạc schimpfen vt.

xạc xài verfallen (a), zerrissen (a).

xách 1. in der Hand tragen; 2. hochheben vt, -tragen vt; 3. mitnehmen vt, stehlen vt; 4. (hoch)ziehen; ~ *tai* am Ohr ziehen.

xài ausgeben vt, verausgaben verbrauchen vt; 2. (ngb) ausschimpfen, den Kopf waschen.

xài phí verschwenden vi, vergeuden vi, durchbringen vi.

xài xạc x. xạc xài.

xam xám gräulich (a).

xam xưa unhöflich (a).

xám grau (a), trübe (a); *trời* ~ grauer Himmel m, trübes Wetter n.

xám bạc silbergrau (a).

xám đen dunkelgrau (a).

xám mặt erbleichen (a), erbleichen (a).

xám ngắt, xám xanh blaß und bleich, totenbleich (adv).

xám xỉt x. xám đen.

xàm, xàm xính 1. Unsinn m, dummes Zeug n, Quatsch m; *nói* ~ Unsinn

reden; 2. aufs Geratewohl, auf gut Glück; unüberlegt.

xàm xơ ungehörig (a), unschicklich (a).

xám Fugen abdichten.

xạm nachdunkeln; verblassen.

xán schleudern vt, werfen vt.

xán lạn glänzend (a), strahlend (a); *tuông lai* ~ glänzende Zukunft f.

xanh 1. grün (a), blau (a); *trời* ~ blauer Himmel m; 2. unreif (a), grün (a); *quả* ~ unreife Frucht f; 3. jung (a), jugendlich (a); *tuổi* ~ jung an Jahren; 4. bleich (a), blaß (a); 5. tiefe Pfanne f, Kasserolle f.

xanh biếc smaragdgrün (a).

xanh da trời himmelblau (a), lasurfarben (a).

xanh lá cây grün (a).

xanh lá mạ hellgrün (a).

xanh lam blau (a).

xanh lè 1. dunkelblau (a); 2. (quả) unreif (a).

xanh lơ himmelblau (a).

xanh lục grün (a).

xanh mượt frischgrün (a).

xanh ngắt lasurfarben (a).

xanh rì dunkelgrün (a).

xanh rờn grünend (a).

xanh um x. xanh rì.

xanh xanh grünlich (a), bläulich (a).

xanh xám klebrig (a), zäh (e) (a), leimig (a).

xanh xao 1. bleich (a), totenblas (a); 2. kränklich (a), schwächlich (a).

xao động 1. schwanken vi; sich wiegen, sich schaukeln; 2. schwanken vi, unschlüssig sein; 3. unruhig sein, besorgt sein, sich Sorgen machen.

xao xác rauschend (adv), säuselnd (adv), raschelnd (adv).

xao xuyên 1. beunruhigt (a), aufgeregt (a); 2. sich beunruhigen, sich Sorgen machen.

xáo 1. Brühe f, Suppe f; 2. durcheinanderbringen vt, vermengen vt.

xáo bài Karten mischen vi.

xáo lộn, xáo trộn x. xáo (2).

xáo trộn mischen vt.

xáo xác erschrocken (hoặc angstvoll), durcheinanderlaufen.

xào schmoren vi.

xào xác x. xao xác.

xảo 1. hinterlistig (a); 2. genau (a), fein (a), exakt (a).

xảo biện redegewandt (adv), beredt (a), sprachgewandt (adv); Beredsamkeit f.

xảo hoạt 1. schlau (adv), listig (a), arglistig (a); hinterlistig (a); 2. spitzbübisch (a), schurkisch (a).

xảo kế spitzfindiger Plan m, hinterlistiges Vorhaben n.

xảo ngôn prahlend (adv); Prahlerei f sich rühmen, den Mund voll nehmen.

xảo ngữ trügerisches Wort n, werführendes Wort n.

xảo quyết verschlagen (a), durchtrieben (a), hinterlistig (a).

xảo trá 1. betrügerisch (a), unehrlich (a), tückisch (a); 2. unehrlich (a), handeln vi, betrügen vi, hitergehen vi; 3. Heimtücke f, Hinterlist f.

xạo trügerisch (a), täuschend (adv), verfänglich (a), betrügerisch (a), sophistisch (a); Sophisterei f.

xáp nahkommen vi, gegenüberstehen vi, treffen vi, begegnen vt; ~ *mặt* sich begegnen.

xáp trận Handgemenge n; Nahkampf m.

xát (ein-, zer)reiben vt.

xay aushülsen vt, schälen vt, mahlen vt, zerkleinern vt; *cối* ~ Mühle f, cối ~ *gió* Windmühle f.

xay bột zermahlen vt.

xáy schaufeln vt, locker machen, lockern vt; x. xói.

xây ra x. xây ra.

xác mác 1. nörglerisch (a); 2. bekritteln vi, Nörgelsucht f, Nörgelei f.

xăm 1. kleines Fischfangnetz n; 2. einstecken vt; 3. tätowieren vt; 4. schriftliche Weissagung f; geschriebene Wahrsagung f; *xin* ~ das Orakel fragen; 5. Schlauch m; ~ *xe đạp* Fahrradschlauch m; 6. Blase f.

xăm mình x. xăm (2).

xãmpét Salpeter m.

xăm xài sticheln , spötteln

xăm xăm geradezu (a), geradenwegs (a).

xăm xáp kaum, ein wenig; fast, beinahe voll.

xăn hochheben vt, -krepeln vt, aufschürzen vt; ~ *váy* den Rock hochheben.

xăn vãn unruhig (a), beunruhigt (a), besorgt (a).

xăn 1. (ab-, zer)schneiden , teilen ; 2. x. xăn.

xăng dầu ~ Benzin n.

xăng xít beschäftigt tun.

xăng vorhaben, sich vornehmen.

xằng, xằng bậy, xằng xiên 1. irrig (a), irrtümlich (a); 2. unvernünftig (a), unbesonnen (adv); 3. wahl- unterschiedslos; aufs Geratewohl, unüberlegt (adv).

xàng xịt 1. x. xàng; 2. oberflächlich (a), nicht gründlich.

xàng, xáng 1. schroff (a), grob (a), böse (a); 2. scharf (a).

xáp 1. beinahe (a), fast (bis zum Rand); *mực nước lên ~ mặt đê* der Pegelstand steigt bis zur Höhe des Dammes an; 2. zeitweilig.

xáp xỉ x. xáp xỉ.

xát zerteilen vt, xerschneiden vt.

xác frech (a), dreist (a), unverschämt (a).

xác lác, xác lác frech (a), unhöflich (a), unverfroren (adv).

xác xược frech (a), unverschämt (a).

xâm eindringen vi, einfallen vi.

xâm canh fremden Boden umackern.

xâm chiếm 1. sich fremden Eigentums bemächtigen; Bemächtigung f; 2. in fremdes Territorium einfallen; Eroberung f, Einfall m.

xâm đoạt gewaltsam an sich nehmen, sich bemächtigen rauben.

xâm hại schädigen vi, Schaden zufügen.

xâm lăng x. xâm lược.

xâm lấn x. xâm chiếm.

xâm lược 1. räuberisch (a); 2. entreisen vi, sich bemächtigen, erobern vt; 3. aggressiv (a), angreifend (adv); eindringen vi, einfallen vi; aggressiv sein; Aggression f.

xâm nhập 1. eindringen vi, einfallen vi; 2. Einfall m, Invasion f.

xâm nhiễm infizieren vi, anstecken vi.

xâm nhiễu störend wirken; den Frieden stören.

xâm phạm verletzen vt, übertreten vt.

xâm thực 1. (an-)zerfressen vi, ätzen vt, korrodieren vi; 2. erodieren vt.

xâm tranh einen Anschlag verüben; sich vergreifen an.

xâm xảm halbdunkel (a), dämmerig (a).

xâm xì 1. tuscheln vi, flüstern vi; 2. Geflüster n, Getuschel n.

xăm 1. dunkel (a); 2. blind (a); *người hát ~ blinder Sänger* m.

xăn vắn hin-und hergehen vi; herum-bummeln vi.

xấp 1. anfeuchten vt, naß machen, benetzen vt; 2. Packen m; Stoß m; ~ *giấy* ein Stoß Papier; 3. vermehren vt, vergrößern vt, vervielfältigen vt; ~ *dôi* verdoppeln.

xấp xỉ annähernd (adv), ungefähr (adv), fast beinahe; ~ *tuổi anh ấy* fast so alt sein wie er, fast sein Alter erreichen; *cao ~ hai thước* eine Höhe von fast zwei Meter hoch sein.

xâu 1. (ein-)aufädeln vt; 2. Bund n; ~ *chìa khóa* Schlüsselbund n; 3. Reihe f, Kette f; 4. Fronarbeit f.

xâu chuỗi Gleichgesinnte um sich scharen.

xâu xé 1. sich schlagen, sich raufen; 2. wetteifern vi, konkurrieren vi.

xấu 1. unschön (a), abstoßend (adv), häßlich (a); 2. wertlos (a); 3. schlecht (a), schlimm (a), übel (a); 4. schamhaft (a).

xấu bụng schlecht (a), böseartig (a), übelgesinnt (a).

xấu chơi 1. in schlechter Absicht handeln; 2. geizig (a), knausrig (a).

xấu đói keinen Hunger ertragen können.

xấu hoác wiederlich (a), abscheulich (a), abstoßend (a).

xấu hổ sich schämen, sich genieren,

- verlegen sein; schüchtern sein.
- xấu má** häßliches Äußeres n, abstoßendes Ansehen n.
- xấu máu** schwach (a), ungesund (a), anfällig (a).
- xấu mặt** 1. sich schämen, schamrot werden; Scham(haftigkeit) f; 2. schändlich, schmäählich (a); Schamach f.
- xấu nết** (Charakter) schlechter, bössartig (adv), tückisch (a).
- xấu số** (Schicksal) unglücklich.
- xấu tiếng** übelbeleumdet (a), von schlechtem Ruf, verrufen vi.
- xấu tính** von schlechtem Charakter, boshaft (adv), bössartig (a).
- xấu xa** schlecht (a), gemein (a), schändlich (a), abscheulich (a).
- xấu xí** häßgestaltet (a), abstoßend (a).
- xây** 1. aufbauen vt, errichten vt; ~ *nhà* ein Haus errichten; 2. wenden vt, (sich) umdrehen, umkehren.
- xây dựng** 1. (auf)bauen vt, errichten vt, aufstellen vt; 2. schaffen vt, gründen vt; ~ *gia đình* eine Familie gründen; 3. heiraten vi.
- xây đắp** x. xây dựng (1).
- xây lấp** 1. montieren (a); 2. in Blockweise bauen.
- xảy ra** passieren vt, vorfallen vi, geschehen vi, stattfinden vi.
- xảy tay** etwas unvorsichtig mit der Hand tun.
- xảy tôi ra** wenn ohne mich.
- xây xẩm** Schwindel fühlen.
- xe** 1. Fahrwerk n, Fahrzeug n; Wagen m; 2. fahren vi, führen vt; 3. befördern vt, transportieren vt; 4. zwirnen vt, winden vt; *máy* ~ *sợi* Spinnmaschine f.
- xe bò** Ochsenkarren m.
- xe bọc thép** gepanzertes Fahrzeug n, Panzer m.
- xe buýt, xe ca** Omnibus m, Bus m.
- xe cần trục** Kranauto n, Kranwagen m.
- xe cấp cứu** kranken-, Rettungswagen m.
- xe con, xe du lịch** Personenkraftwagen m, PKW.
- xe cút kít** Karre f.
- xe cứu hỏa** Löschfahrzeug n, Motorspritze f.
- xe duyên** 1. sich verheiraten; 2. eine Ehe vermitteln.
- xe đạp** Fahrrad n; ~ *dôi* Tandemfahrrad n; ~ *dua* ~ Radrennen n.
- xe đạp nước** Wasserträgerrad n.
- xe đẩy, xe nôi** Kinderwagen m.
- xe điện** Straßenbahn f.
- xe gíp** (quán) Geländewagen m.
- xe goòng** Lore f; Hunt m.
- xe hàng** 1. Lastkraftwagen m LKW; 2. Omnibus m.
- xe hoa** Equipage f; Hochzeiskutsche f.
- xe hỏa** x. xe lửa.
- xe hòm** 1. Limousine f; 2. Sargwagen m.
- xe hồng thập tự** Rotkreuzwagen m.
- xe hơi** Kraftwagen m, Auto n, Wagen m.
- xe kéo** Rikscha f.
- xe lam** Lambretta m, Minilastwagen mit drei Rädern n/pl.
- xe lăn** Rollwagen m (für Verletzter).
- xe loan** kaiserliche Equipage f.
- xe lội nước** Schwimmfahrzeug n.
- xe lu** Dampfwalze f.
- xe lửa** Eisenbahnzug m.



xe máy Motorrad n, Moped n.
xe ngựa Pferdefuhrwerk n.
xe nôi Kinderwagen m
xe ô tô x. ô tô
xe rác Kippwagen m, Abfallwagen m
xe rửa đường, xe phun nước
 Straßensprengwagen m, Straßenrein-
 nigungswagen m.
xe song má Doppelpferdewagen m,
 Tandem n.
xe tang Leichenwagen m.
xe tay x. xe kéo.
xe tắc xi Taxi m.
xe thiết giáp xe bọc thép.
xe thổ mộ x. xe ngựa.
xe thư Postwagen m.
xe tơ Seide spinnen; (ngb) *kết tóc* ~
 eine Ehe eingehen; heiraten.
xe trượt tuyết Schitten m.
xe tứ mã Quadriga f.
xe ủi đất Planieraupe f.
xe vận tải Lastkraftwagen m, LKW.
xe vôi rỗng x. xe cứu hỏa.
xe xích lô Zykonele f.
xé (ab-, zer)reißen vt, zerfetzen vt.
xé lẻ zerteilen vt, zersplittern vt.
xé nát in Stücke (zer)reißen,
 zerstückeln vt.
xé nhỏ zerreißen vt, zerteilen vt.
xé rách x. xé.
xé tan x. xé nát.
xé toạc, xé toang, xé tung zer-
 abreißen.
xé vụn x. xé nát.
xẻ 1. (zer)spalten vt, durchsägen vt; 2.
 ~ *rãnh* graben.
xem 1. sehen vt, schauen vt; ansehen
 vt, betrachten vt; 2. untersuchen vt.
xem bệnh untersuchen vt; *giờ* ~
 Sprechstunde f.

xem bói den Wahrsager fragen, sich
 wahrsagen lassen.
xem chừng es scheint, daß..., es könnte
 sein, daß..., augenscheinlich (a).
xem hát Theater besuchen vi.
xem khinh verachten vi, mißachten
 vi, unterschätzen vi.
xem lại nachsehen vt, -prüfen vt.
xem mạch den Puls fühlen.
xem mặt (äußerlich) kennenlernen.
xem như ansehen (hoặc betrachten)
 als, angenommen (adv).
xem ra x. xem chừng.
xem trọng achten vt, schätzen vt, große
 Bedeutung beimessen.
xem tuổi Wahrsagen nach dem Alter
 (meisten für ein Liebespaar).
xem tướng Physiognomik f.
xem xét 1. in Fragung ziehen, bedenken
 vi; 2. betrachten vt, genau besehen;
 untersuchen vt, prüfen vt.
xen 1. einsetzen vt; -fügen vt, stecken
 vt; 2. sich einmischen in; ~ *vào việc*
người khác sich in eine fremde Sache
 einmischen; 3. sich dazwischen befin-
 den.
xen ké x. xen (1).
xen lấn sich eindringen vi.
xen -luy -lô Zellulose f.
xén 1. be-, abschneiden vt, verkürzen
 vt; 2. etw. für sich abzuweigen für sich
 zurückbehalten; 3. *hàng* ~, *có hàng*
 ~ Kurzwarenhändlerin f, Kurz-,
 Galanteriewaren f/pl.
xẻng Spaten m, Schaufel f.
xeo 1. mit einer Hebestange
 vorwärtsstoßen; 2. Hebel m, Hebes-
 tange f; 3. x. xén (1).
xéo schräg (a), diagonal (a); 2. zertreten
 vi, zerstampfen vi; 3. weg-, fort-

gehen, sich aus dem Staube machen, sich packen; ~ *di!* fort!, hau ab!

xéo xẹo 1. deformiert (a), verunstaltet; 2. schräg (adv), stehend (a), verfallen (a).

xèo brutzeln vi, knistern vi.

xẻo ab-, zerschneiden vt.

xẹo schräg (a), schief (a), geneigt (a).

xếp 1. klein (a); neben (a); *bùòng* ~ Nebenzimmer n; *ga* ~ Nebenbahnhof m; 2. leer (a), hohl(a); *túi* ~ leere Tasche f.

xếp xẹp eingefallen (adv), eingesunken (adv), flach (a), platt (a).

xẹp 1. flach (a), platt (a), abgeplattet (adv), plattgedrückt (adv); 2. (ngb) zusammengebrochen.

xẹp lép vollkommen platt, plattgedrückt (a).

xét 1. unter-, durchsuchen vt, kontrollieren vt; 2. nach-, überprüfen vt, nachforschen vt; 3. beurteilen vt.

xét duyệt nach-, überprüfen vt.

xét định beschließen vt, entscheiden vt.

xét đoán beurteilen vt, schätzen vt.

xét hỏi verhören vt, vernehmen vt, befragen vt.

xét lại überprüfen vt, revidieren vi; *chủ nghĩa* ~ Revisionismus m.

xét mình sich prüfen; sich beurteilen.

xét nét 1. Fehler herausuchen, nach Fehlern suchen; 2. anspruchsvoll; streng (a).

xét nghiệm untersuchen vt, überprüfen vt, analysieren vt.

xét nhận an-, aufnehmen vt.

xét xĩ betrachten vt, prüfen vt, beurteilen vt.

xẹt summen vi.

xê (weg-, fort) rücken, (ab-, ver-)schieben.

xê dích 1. x. xê; 2. (ngb) ändern vi, sich verändern.

xê ra wegrücken vi.

xê xế schräg (a), schief (a)

xê xích 1. hin-, und herschieben vi, herumrücken vi; 2. annähernd (a), ungefähr (adv), zirka (adv).

xế 1. sich schräg gegenüber befinden; 2. schräg gegenüber befinden; 2. schräg (a), geneigt (a); sich neigen, sich beugen; *mặt trời đã* ~ die Sonne ist untergegangen.

xế bóng 1. Nebel sich herabsenken; Sonne untergehen; 2. x. xế chiều; 3. (ngb) am Ende seines Lebens, am Lebensabend.

xế chiều, xế tà Nachtmittag m.

xế abgekratzt (a); -geschrammt (a), zerschunden (adv).

xệ x. xệ.

xệ 1. (herab) hängend (adv), schlaff (adv); 2. schlaff herunterhängen, herabfallen vi.

xếch schräg (a), schrägstehend (adv), geschlitzt (adv); *mắt* ~ Schlitzaugen n/pl.

xếch mé frech (a), unverschämt (a), vermessen (a).

xếch, xệch xạc form- (a), gestaltlos (a), deformiert (a), verunstaltet (a).

xệnh xang 1. auffallend (adv), augenfällig (a); auffallen vi, augenfällig sein; zur Schau tragen.

xệnh xoàng einfach (a), gewöhnlich (a), bescheiden (a).

xếp 1. einrichten vt, in Ordnung bringen, ordnen vt, regeln vt; 2. schließen



- vt, zusammenlegen vt, falten vt, -klappen; ~ sách das Buch schließen; ghé ~ zusammenklappbarer Stuhl m; 3. beiseite- , weg- , zurücklegen vt.
- xếp bằng** im Schneidersitz; ngồi ~ im Schneidersitz sitzen.
- xếp chữ** (in) setzen; thợ ~ Setzer m.
- xếp dọn** aufräumen vt, ordnen vt, in Ordnung bringen.
- xếp đặt** einrichten vt, in Ordnung bringen, ordnen vt, aufstellen vt.
- xếp đống** aufhäufen vt.
- xếp hàng** (sich) in einer Reihe aufstellen, anstehen vt, Schlange stehen.
- xếp hạng** klassifizieren vt.
- xếp lại** 1. beiseite- , weg- , zurücklegen vt; 2. zusammenlegen vt, -klappen vt.
- xếp xô** beiseite- , weglegen vt, wegwerfen vt; in die Ecke legen.
- xẹp** sich schwerfällig (a), hinsetzen vi.
- xèo** schäumen vi, Schaum bilden.
- xi** (Ph.) Wachs n; Wichse f; *dánh* ~ wachsen, einwachsen; *gân* ~ mit Siegellack versiegeln, ~ *dánh giầy* Schuhcreme f
- xi lanh** (ký) Zylinder n.
- xi -líp** Schlüpfer m.
- xi măng** (Ph.) Zement m; ~ *cốt sắt* Eisenbeton m.
- xi phông** (Ph) Siphon m.
- xi rô** (Ph.) Sirup m.
- xí** 1. unrechtmäßig an sich nehmen; 2. Abrot m; Toilette f.
- xí nghiệp** Betrieb m.
- xí phần** an sich nehmen, Besitz ergreifen.
- xí xóa** aufheben vi, annullieren vt, für nichtig erklären.
- xỉ** 1. (Gas) sich verflüchtigen; ablassen vi, heraustreten vi; 2. (ngb) ausplaudern vi, preisgeben vi (một bí mật).
- xỉ dầu** Sojasauce f.
- xỉ đồng** Blaspfeife f, Blasrohr n.
- xỉ gà** (Ph.) Zigarre f.
- xỉ hơi** Luft, Gas auslassen.
- xỉ tuổi** alt werden, schon alt.
- xỉ xào** tuscheln vi, miteinander flüstern, geheimnisvoll tun.
- xỉ xàng** leidlich (a), mäßig (adv), mittelmäßig (adv).
- xỉ xỉ** finster (dreinblickend); *mặt* ~ ein Gesicht n wie sieben Tage Regenwetter.
- xỉ xỏ** 1. unklar (hoặc undeutlich) sprechen (a); 2. x. xỉ xào.
- xỉ xụp** schlürfen vi.
- xỉ xụt** schluchzen vi.
- xỉ** 1. Abfälle m/pl. Abfallprodukte n/pl; *than* ~ Schlacke f; Naseschnauben; 3. beschimpfen.
- xỉ nhục** beleidigen vt, schmähen vt.
- xỉ vả** beschimpfen vt.
- xỉ mặt** ein Gesicht wie drei tage Regenwetter.
- xĩa** vor-aus- , herausstrecken vi.
- xĩa** 1. (ràng) säubern (mit einem Zahnstocher); 2. abzählen vt, nachrechnen vt; ~ *tiền* Geld zählen.
- xĩa xói** drohend mit dem Finger auf eine Person weisen.
- xích** 1. an-, verketten vt; Kette ; 2. ab-, zur Seite zücken; 3. rot.
- xích cự** die Entfernung einstellen.
- xích đạo** 1. äquatorial (a); Äquator m.
- xích đới** subtropisch (a).
- xích đông** Regal n, Bord n.

xích du Schaukel f, Schaukelstuhl m.

xích hậu Spion m, Späher m, Lauscher m.

xích hóa bolschewisieren v; Bolschewisierung f.

xích lô Dreirad n, Fahrradrickscha f.

xích mích 1. hadern , uneinig sein; 2. Unstimmigkeit f; Meinungsverschiedenheit f.

xích thẳng eheliche Bande n/pl.

xích vệ Stoßtrupp m, Vorhut f.

xiếc Zirkus m.

xiêm áo (xưa) Festtagskleidung f.

xiêm y Bekleidung f, Tracht f.

xiêm nịnh sich einschmeicheln.

xiên 1. schräg (a), schief (a); diagonal (a); 2. ein-, durchstechen vt, durchlöchern adv; 3. durchkreuzen vi, überqueren vi.

xiên xẹo 1. schief (a), schräg (a); windschief (a), schrägstehend (adv); 2. unehrlich (a), unwahrhaftig (a).

xiên xiên schief (a), etwas geneigt.

xiềng fesseln ; Fesseln anlegen; Fesseln f/pl, Ketten f/pl.

xiềng xích Ketten f/pl, Fesseln f/pl.

xiềng liềng kurz und klein schlagen; *thua* ~ völlig geschlagen, besiegt.

xiết 1. zu-, festziehen vt, zuschnüren vt, binden vt; 2. ver-, abdichten vt, schließen; 3. schnell (adv); rasch (adv), ungestüm (adv), heftig (a); 4. vollständig (a), völlig (a), bis zu Ende.

xiết bao unbeschreibbar; *dep* ~! wie schön, wie herrlich!

xiết nỗi Wie!; ~ *dau lòng* Wie bedauernd (adv).

xiêu 1. sich neigen, sich bedauernd (nieder) -beugen; schief werden; überhängen; 2. (ngb) geneigt sein; sich

bewegen lassen, nachgeben.

xiêu bạt weggehen vi, verschwingen vi.

xiêu lòng sich bewegen lassen, geneigt sein.

xiêu vẹo geneigt (a), schief (a).

xiêu xiêu 1. schief sein, geneigt sein, überhängen; 2. (ngb) nachgeben, klein begeben, einwilligen (adv).

xin 1. bitten vt; 2. betteln vt; *ăn* ~ um Almosen bitten.

xin lỗi sich entschuldigen, um Verzeihung bitten; Entschuldigung f.

xin nài beharrlich erbitten, anflehen vt.

xin phép um Erlaubnis bitten.

xin vâng einverstanden sein; ja.

xin xỏ (ngb) (er)bitten vt.

xỉn 1. geizig (a), knausrig (a); 2. abgedunkelt (adv), matt (a).

xỉn sich schwärzen, schwärzlich werden.

xịn (ngb) echt (a), wahr (a); *ở đây chỉ có hàng* ~ hier gibt nur echte Waren.

xinh hübsch (a), nett (a), anmutig (a).

xinh đẹp schön (a), hübsch (a).

xinh xắn lieblich (a), anmutig (a), reizend (a).

xinh xinh nett (a), neidlich (a).

xịt zischen vi; bespritzen vt, besprengen vt.

xịt mũi nâseln vt, Nâseln n, schnaufen vi.

xiú ein wenig, etwas (a), ein bißchen; *nhỏ* ~ sehr klein, winzig (a).

xiù 1. entströmen vi; 2. den Kopfhängen lassen, den Mut verlieren. versagen vi.

xiú erschlaffen vi, ermatten vt., (ngb) betrunken



xjư (Gesicht) sich verfinstern.
xo sich krumm halten; in sich zusammenkriechen.
xo ro gekrümmt (a), zusammengekauert (a).
xo vai mit den Achseln zuchen vt; Achselnzuchen n schwach (a), sehr abgemagert.
xó Ecke f, winkel n.
xó xính dunkle Ecke f, Winkel m.
xỏ 1. durchstecken vt, -stechen vt, -ziehen vt; 2. ein-, hineinstecken vt; 3. anführen vi, hereinlegen vt; jmdm. einen Bären aufbinden.
xỏ lá schwindeln vi, betrügen vi.
xỏ múi im Zaume haben, fest in den Händen halten.
xỏ ngọt Honig ums Maul schmieren.
xỏ xiên 1. gaunerhaft (a), betrügerisch (a); 2. anführen vi, hintergehen vi, betrügen vi.
xọ eindringen vt, durchziehen vt, einmischen vt; *chuyện nọ ~ chuyện kia* die Sache mischen durcheinander, übergehen (đề tài).
xoa (ein-, zer)reiben vi; beschmieren vi, bestreichen vi; ~ *tay* (sich) die Hände reiben.
xoa bóp massieren vt.
xoa dịu 1. (situation)entspannen; 2. beschwichtigen vi, beruhigen vi.
xóa abwischen vt, durchstreichen vt, ausradieren vt; 2. liquidieren vt, erledigen vt, beseitigen vt.
xóa bỏ 1. aus-, durchstreichen vt; 2. aufheben vt, beseitigen vt, liquidieren vi.
xóa nhòa (ngb) auslöschen vt, vergessen machen.
xóa nợ Schuld erlassen.

xóa tên den Namen ausstreichen vt.
xò herab-, herunterhängen vi.
xòa x. xòa.
xoạc 1. ausgestreckt (a); (sich) ausstrecken; 2. (thế) Spagat m/n.
xoan (thực) 1. chinesischer Baum m; 2. oval, Oval n, ovalförmig (a), länglichrund (a); *mặt trái* ~ ovales Gesicht n; (ngb) jung (a), schön (a).
xoàn Diamant m, Edelstein m.
xoài 1. x. xoạc (1); 2. (thực) Mangobaum m
xoàn xoạt raschelnd (adv); knisternd (adv).
xoang 1. (gi/phẫu) Höhle f, Höhlung f; *viêm* ~ Höhlungentzündung f; 2. aufeinanderstoßen vt, aneinandergeraten vi.
xoang xoảng klirrend (adv).
xoàng 1. üblich (a), gewöhnlich (a), normal (a); 2. schwach (a), mittelmäßig (a); schlecht (a).
xoành xoạch oft (a), häufig (a).
xoay 1. (sich) (um)drehen; (sich) umwenden; 2. wechseln vt, ändern vi; ~ *hướng* die Richtung ändern; 3. (für sich) erwerben, sich verschaffen.
xoay chiều sich drehen, sich umdrehen; *dòng điện* ~ Drehstrom m.
xoay quanh herumdrehen vi, vt.
xoay trần 1. sich ausziehen, sich entkleiden; 2. schwer (a), beschwerlich (a), mühevoll (a).
xoay vắn 1. sich drehen, sich wenden; 2. (ngb) sich (ver)ändern
xoay xử x. xoay (3).
xoáy 1. wirbeln vt; *chỗ nước* ~ Wasserwirbel m, Strudel m; *o gió* ~ Wir-

- belwind m; 2. Haarwirbel m; 3. (ngb) stehlen vt, entwenden vt.
- xoãn** gedreht (a), gewellt (a), lockig (a).
- xoãn** 1. gewunden (adv); schraubenförmig (a); winden vt; drehen vt; 2. sich (an)schmiegen.
- xoãn ốc** spiral- (a), schraubenförmig (a), gewunden (adv); *cầu thang* ~ Wendeltreppe f.
- xoãn tit** x. xoãn (2).
- xóc** 1. durch- ; hineinstecken vi; 2. schütteln vi, rütteln vt; *đường* ~ holpriger Weg m; 3. Kleidung in Ordnung bringen.
- xọc** 1. (hin)einstecken vt; 2. hineinstürmen vi.
- xoe tròn** ~ rund (a), kreisförmig (a).
- xòe** ausbreiten vi; auseinanderfalten vt, öffnen vt, spreizen vt; ~ *ngón tay* die Finger spreizen.
- xoén xoét** schwatzen vi, plappern vt; *chối* ~ beharrlich leugnen.
- xoẹt** ~ *một cái* schnell (adv), rasch (a), im Nu.
- xoi** durchbohren vi; -löchern vi
- xoi bóí, xói móc, xoi mói** Fehler (hoặc Mängel) jmds aufdecken.
- xói** 1. unterspülen vi, erodieren vi; *nước* ~ *bờ sông* das Wasser unterspült das Flußufer; 2. necken vi, hänseln vi.
- xói lở** x. xói (1).
- xói móc** x. soi bóí.
- xói mòn** 1. erodieren vt; 2. Erosion f; *chống* ~ Erosionsbekämpfung f.
- xóm** Weiler m, Dörfchen; Siedlung f.
- xóm giềng** benachbart (a); Nachbarschaft f.
- xón** einwenig aus.
- xong** 1. vollendet (adv), (ab)schließen vt, beenden vt, fertig sein.
- xong chuyện** ungenau (a), oberflächlich (a).
- xong đời** ums Leben kommen vi, sterben vi.
- xong nợ** Schuld f; schon bezahlen vt; schuldfrei (a).
- xong xuôi** in Ordnung gehen; beenden vi.
- xóng** schroff (a), derb (a).
- xóng lưng** faul (a), träge (a).
- xoong** Topf m.
- xóp** leer (a), hohl (a).
- xóp** 1. x. xóp; 2. abnehmen vi, zurückgehen vi; *nhọt* ~ *lại* die Geschwulst geht zurück; 3. schmal (a), abgemagert (a).
- xót** 1. brennenden Schmerz empfinden; 2. bedauern vi, bemitleiden vt, leid tun vt.
- xót ruột** 1. ein Brennen im Magen verspüren; 2. ungeduldig sein; 3. x. sót (2).
- xót thương** bedauern vi, heftiges Mitleid empfinden.
- xót xa** betroffen sein, gerührt sein, bedauern (a).
- xô** 1. (vorwärts) stoßen vt, schieben vt; 2. sich werfen, sich stürzen auf; 3. durchsichtiges Gewebe n; 4. (Ph.) Eimer m.
- xô bồ** wahllos (a), unterschiedslos (a), aufs Geratewohl.
- xô đẩy** 1. stoßen vi, drängen vi, schieben vi; 2. veranlassen vi, bewegen vi.
- xô ngã** umstürzen vi; -werfen vi, stoßen vi.
- xô viết** sowjetisch (a); Sowjet m.
- xô sát** sich zanken, sich treiten.



xồ 1. (auf)lösen vi, lockern vi; sich lösen, sich lockern; 2. befreien vi, in Freiheit setzen, freilassen vi, 3. räumen vi, frei machen; 4. aussprechen vt, ausdrücken vt; 5. ungestümt (adv), stürmisch (adv), rasch (adv); 6. den Darm entleeren.

xổ lông ausgefranst (a), zerrissen , zerlumpt (a).

xổ số eine Ziehung (hoặc Verlosung) vornehmen, verlosen vi; Lotterie f, Ziehung f, Verlosung f.

xốc 1. hoch-, emporheben vi; 2. sich werfen, sich stürzen auf, herfallen über.

xốc nổi leichtsinnig (a), leichtfertig (a); oberflächlich (adv).

xốc tới vorwärts-, voranstürmen vi.

xốc vác 1. schaffensfreudig (a), unermüdlich (a); 2. rastlos arbeiten, sich unermüdlichen.

xốc xáo kunterbunt (a), durcheinander (a).

xốc xếch unordentlich (a), nachlässig (a), leiderlich (a).

xộc xệch 1. schlaff (a), lockei (a); 2. sackartig (a).

xôi gedämpfter Klebreis m.

xôi đỏ Klebreis mit Bohnen m; 2. gemischt (a), gemischt (a).

xôi lúa Klebreis m mit Mais m gemischt.

xối 1. aus-, begießen vt; *mưa như ~ nước* es regnet in Strömen; 2. *máng ~* Dachrinne f.

xối xả reichlich (a), ausgiebig (adv); *ăn tiêu ~* große Ausgaben machen; *mưa ~* Wolkenbruch m, Platzregen m.

xối zeitweilig (adv), vorübergehend (adv), provisorisch (adv); *ăn ~ ở thì* in den Tag hineinleben.

xôm trò freidig erregt; belustigt (adv).

xôm xốp porig (a), porös (a), schwammartig (a).

xòm, xòm xoàm zottig (a), wollig (a), dicht (a); *râu ~* dichter Bart m, Vollbart m.

xóm x. *ngôi xóm*.

xôn xao 1. lebhaft (adv), lärmend (adv), geräuschvoll; 2. erregt (adv); aufgeregt (adv); beunruhigt (adv); 3. lebhaft erörtern; 4. ein unangenehmes Gefühl im Magen verspüren.

xón xang x. *xôn xao* (2), (4).

xòn xào x. *xôn xao* (1).

xộn xạo 1. unordentlich (a); leiderlich (a); 2. x. *xôn xao* (2).

xông 1. sich werfen, sich stürzen auf, vorgehen vi, stürmen vi; 2. Geruch ausströmen, Duft verbreiten, duften vi; 3. (be)räuchen; 4. ein Dampfbad nehmen.

xông khói beräuchern vt, einräuchern vt.

xông nhà, xông đất erster Besuch in der Neujahrswende.

xông pha sich in eine gefährliche Lage begeben.

xông xáo 1. lebhaft (adv); unermüdlich tätig; 2. aktiv sein, unermüdlich tätig sein.

xống xống weit geöffnet, aufgesperrt (adv).

xốp porös (a), porig (a), locker (a); bröcklig (a).

xốt (Ph.) Sauce f, Soße f.

xốt vang (Ph.) Ragout n.

xơ 1. (thực) Faser f; 2. holzig (a), fasrig (a); 3. arm (a), ärmlich (a), dürftig (a).

xơ gan (y) Leberkrebs m.

xơ múi (ngb) Gewinn m.

xơ rơ 1. entlaubt (adv); 2. bau- (adv),
hinfällig (adv).

xơ xác 1. bettelarm (a), elend (a); 2.
kümmerlich (a); düftig (a); 3. un-
belaubt (a); 4. gầy ~ abmagern vi.

xơi 1. essen vt, trinken vt; etw. zu sich
nehmen; 2. (ngb) stehlen vi, entwen-
den vi, stibitzen vi; 3. langwierig (adv).

xơi 1. aufharken vi; (auf)lockern vi; ~
đất die Erde lockern; 2. auftragen vt,
-tun vt; ~ cơm Reis auftragen vt;
-ausschöpfen vt.

xơi lởi sympathisch (a); offensichtlich
(a).

xu Su m (vietnamesische
Währungseinheit).

xu hướng Tendenz f, Neigung f, Rich-
tung f.

xu lợi nach Gewinn streben, nach
Vorteil trachten.

xu mị, xu nịnh schmeicheln sich
einschmeicheln, kriechen vi.

xu thế Tendenz f.

xu thời 1. die jeweiligen Verhältnisse
ausnutzen; den Mantel nach dem
Wind hängen; 2. opportunistisch (a).

xú uế stink (a), schmutzig (a), stinke
Luft f, ungesunder Luft m.

xú chiêng (Ph.) Büstenhalter m.

xú khí Gestank m, übler (hoặc muf-
figer) Geruch m.

xú mặt gemein (a), niederträchtig (a),
verachtenswert (a).

xù 1. x. xôm; 2. die Federn sträuben;
3. (ngb) vollschlank (a), dick (a).

xù xỉ uneben (adv), rau (adv); (ngb)
dick hängend (a).

xù xù groß (a).

xú 1. Sarg m; 2. herabfallen lassen.

xụ senken vi, herabherunterlassen vi.

xua verjagen vt, vertreiben vt,
verscheuchen vt; ~ tay eine abweh-
rende Handbewegung machen.

xua đuối 1. ver-, wegjagen vt;
hinauswerfen vt; 2. (ngb) schlecht
behandeln vt, mißhandeln vt.

xuân 1. mùa ~ Frühling m, Frühjahr
n; 2. jung (a), jugendlich (a); Jugend
f; tuổi ~ Jugendjahre n/pl; 3. (Lebens-)
Alter n.

xuân cảnh Frühlingslandschaft f.

xuân nhật Frühlingstag m.

xuân phân Tagundnachtgleiche (im
Frühling).

xuân phong Frühlingswind m.

xuân sắc 1. x. xuân cảnh; 2. Schönheit
f; Herrlichkeit f.

xuân sơn 1. Berge m/pl im Frühling;
2. (ngb) Augenbrauen f/pl (eines
schönen Mädchens).

xuân thu 1. Frühling m und Herbst
m; 2. (ngb) (Lebens-) Alter m.

xuân tiết 1. Frühlingswetter n; 2.
Mondneujahrsfest n.

xuân tiêu 1. Frühlingsnacht f.

xuân tình 1. junge Liebe f; 2.
Leidenschaft f.

xuân vũ 1. Frühlingsregen m; 2.
Frühlingsregen; -tanz m.

xuân xanh Jugendzeit f; -jahre n/pl.

xuẩn dumm (a), töricht (a), einfältig
(a).

xuất 1. hinausgehen vi, heraustreten
vi; verlassen vt; 2. erscheinen vi;
auftreten vt; 3. anlegen vt; investieren
vi; ~ vốn Kapital n investieren; 4.
herkommen vt; -rühren vt; abstam-
men von; 5. exportieren vt.

xuất bản herausgeben vt,

veröffentlichen vt, verlegen vt; *nhà* ~ Verlag m.

xuất binh die Truppen vorrücken lassen.

xuất cảng exportieren vt, ausführen lassen.

xuất cảnh ausreisen (aus einem Land); *giấy phép* ~ Ausreiseerlaubnis f.

xuất chinh ins Feld ziehen, an die Front gehen.

xuất chúng außergewöhnlich (a), hervorragend (a), prominent (a); *tài năng* ~ außergewöhnliche Begabung f; Genie n.

xuất dương 1. ins Ausland gehen; 2. emigrieren vi.

xuất đầu lộ diện offen hervortreten; aus der Illegalität treten.

xuất gia, in ein Kloster gehen, Mönch werden.

xuất giá sich verheiraten, einen Mann nehmen.

xuất hành auf die Reise gehen, sich auf den Weg machen.

xuất hiện entstehen vt, erscheinen vt, auftreten vt.

xuất huyết (y) Blutung f, Blutsturz m; ~ *não* Gehirnblutung f.

xuất khẩu 1. exportieren vt, ausführen vt; Export m; 2. aussprechen; ~ *thành thơ* Gedichte frei aussprechen; improvisieren vt.

xuất kỳ bất ý unerwartet (a), überraschend (adv).

xuất lệnh einen Befehl erteilen.

xuất lực Anstrengungen machen, alles daransetzen, alle Kräfte auf-, bieten vt.

xuất nạp aus- und ein laden vt.

xuất ngoại ins Ausland gehen.

xuất ngũ aus der Armee treten.

xuất nhập 1. Ausfuhr f und Einfuhr f, Export m und Import m; 2. Ausgaben f/pl und Einnahmen f/pl.

xuất phạm x. xuất chúng.

xuất phẩm Ausstellungsgegenstand m, Exponat n; Exportwaren pl.

xuất phát 1. beginnen vi, starten vi; 2. abgehen vi; -fahren vi; 3. (ent)stammen vi; ausgehen vi; *điểm* ~ Ausgangspunkt m; *noi* ~ Ausgangsort m; Start m.

xuất quân x. xuất binh.

xuất quỹ aus der Kasse entnehmen.

xuất sắc außerordentlich (a), hervorragend (adv); ausgezeichnet (adv), prominent (a).

xuất siêu aktive Außenhandelsbilanz f.

xuất thân 1. herkommen vi, entstammen vi, gebürtig sein; ~ *từ giai cấp công nhân* aus der Arbeiterklasse stammen; 2. Abstammung f, Herkunft f.

xuất thế 1. das Licht der Welt erblicken, zur Welt kommen; 2. die Welt verlassen; Mönch werden.

xuất tinh (y) Samen f aussprilzen.

xuất trận in die Schlacht (hoặc in den Kampf ziehen).

xuất trình vorweisen vt; -zeigen vt.

xuất xứ 1. Ausgangsort m; 2. abstammen vi; herrühren von vi; Abstammung f, Herkunft f, Ursprung m.

xúc schaufeln vt; *máy* ~ *dát* Bagger m.

xúc cảm (Gefühl) 1. erregt (a), bewegt (a), gerührt (a); 2. bewegt sein, aufgeregt sein; gerührt sein; 3. innere Bewegung f.

xúc động sich erregen, in heftige Erregung geraten; Erregtheit f; Aufregung f.

xúc giác Tastsinn m; -gefühl n; ~ *quan* Tastorgan n.

xúc phạm kränken vt, verletzen vt; beleidigen vt.

xúc tác 1. (hóa) Katalyse f; *vật* ~ Katalysator m; 2. Auswirkung f.

xúc tiến beschleunigen vt, voranbringen vt, durchsetzen vt.

xúc tiếp x. tiếp xúc.

xúc xích (Ph.) Wurst f.

xúc xiêm aufhetzen vt, aufwiegeln vt.

xục tạo x, sục sạo.

xuề xòa einfach (adv), gewöhnlich (adv).

xuế zu Ende führen, erledigen vt.

xuêch xoạc nachlässig (adv), unordentlich (a).

xuềnh xoàng einfach (a), gewöhnlich (a).

xui anregen vt, veranlassen vt, aufhetzen vt.

xui bậy jndm zuflüstern vt.

xui dại irreführen vt, antreiben vt, führen vt.

xui đục aufhetzen vt, zueinerschlechten Handlungsweise f veranlassen.

xui khiến anregen vt, veranlassen vt, bewegen vt.

xui nên hervorrufen vi; veranlassen vt.

xúi mißlungen (adv), mißglückt (a), fehlgeschlagen vi; Mißerfolg m, Rückschlag m.

xúi giục x. xui giục.

xúi quảy x. xúi (2).

xùi 1. auszupfen vi; 2. schäumen vi.

xúi 1. auflockern vi; -garben vi, -werfen vi; 2. x. xùi (2).

xum họp, xum vầy zusammenkommen vi, sich versammeln.

xum xuê fruchtbringend, reich an Früchten.

xúm zusammenkommen vi, laufen vi, sich gruppieren.

xúm đông in Massen zusammenkommen, zusammenströmen vi.

xúm quanh umgeben vi, umringen vi, umstellen vi.

xúm xít x. xúm đông.

xun xoe 1. schmeichlerisch (a), dienstfertig (a), untertänig (a); 2. sich einschmeicheln; liebedienern vi.

xung 1. wütend (adv), zornig (a); 2. wider (adv), gegen (adv).

xung đột 1. zusammen- ; aufeinanderstoßen vi, aneinandergeraten vi; 2. Zusammenstoß m, Konflikt m, Streitfall m.

xung khắc 1. entgegengesetzt (adv) gegensätzlich (adv); 2. entgegengesetzt (hoặc gegensätzlich) sein; nicht zueinander passen.

xung kích 1. angreifend (adv), vorwärtsstürmend (adv); angreifen vi, stürmen vi; *dội* ~ Stoßtrupp m.

xung lực (kỹ) Kraftstoß m.

xung phong 1. vorstürmend ; 2. angreifen vi; attackieren vi, vorstoßen vi, stürmen vi; 3. Sturm m, Angriff m.

xung quanh ringsum , ringsherum ; um, um... herum.

xung yếu strategisch wichtig; *noi* ~ strategisch wichtiger Punkt m.

xúng xính 1. Kleidung lang und weit; 2. lange und weite Kleidung tragen; (ngb) reich von Geld.

xuôi 1. stromabwärts; ~ *giòng* stromabwärts schwimmen;

flußabwärts fahren (hoặc schwimmen); 2. herunter (adv), hununter (adv), abwärts (adv); 3. günstig (a); ~ *gió* günstiger Wind m; 4. (ngb) angeheim (adv); anziehend (adv); ~ *tai* dem Ohr angenehm (adv), wohllautend (adv); 5. leicht (a), fließend (adv); *nói* ~ fließend sprechen; *vãn* ~ Prosa f; 6. Flachland n; 7. abhängig (a), geneigt (a), abschüssig (a); 8. passen vi, klappen vi, glatt vonstatten gehen.

xuôi vãn gereimt (a); sich reimen.

xuôi xuôi 1. abhängig (a); leicht abfallend (a); abschüssig (a); 2. fast zu Ende sein, bald seinen Abschluß finden; glatt vonstatten gehen.

xuống 1. herunter- ; herabsteigen vi, hinuntergehen vi; 2. nach unten, hinunter ; herab ; *roi* ~ herunterfallen vi; 3. abnehmen vi, nachlassen vi; sich verringern, zurückgehen vi; 4. herabsetzen vi, senken vi, ermäßigen vi; ~ *giá* die Preise senken.

xuống âm phủ in die Unterwelt gehen, sterben vi.

xuống cân abwiegen vi.

xuống dòng neue Zeile f, Absatz m.

xuống dốc 1. hinuntergehen vi; 2. (ngb) verfallen vi, in Verfall geraten.

xuống đường auf die Straße gehen.

xuống giọng die Stimme senken.

xuống hố, xuống lỗ 1. in eine Grube hinabsteigen; 2. (ngb) sterben vi.

xuống má Gesundheit, Schönheit verfallen, vergehen vi.

xuống thang 1. Deeskalation f; 2. vom Leifer ab.

xuống xóa anulieren vi, liquidieren vt.

xuồng Boot m, Kahn m; ~ *máy* Motorboot n.

xuống Spaten m.

xúp 1. (Ph.) Suppe f; 2. (ngb) beiseitigen vi.

xuyên 1. durchdringen vi, stoßen vi, -brechen vi; 2. durchgehen vi, durchpassieren vt; durchqueren vi; ~ *lục địa* interkontinental (a).

xuyên phá perforieren vi.

xuyên sơn einen Tunnel brechen, einen Tunnel bauen.

xuyên tạc entstellen vt, verdrehen vt, verfälschen vt.

xuyên tâm durch die Mitte verlaufen; *đường* ~ Mittellinie f.

xuyén 1. glänzendes Seidengewebe n; 2. Armband n; 3. (goldener) Halsring m.

xuýt 1. fast (adv); beinahe (adv); bald (adv); ~ *ngã* beinahe hinfallen; ~ *tuổi nhau* fast im gleichen Alter; 2. übertreiben vi, aufbauschen vi, dick auftragen vi; 3. Brühe f.

xuýt nửa x. xuýt (1).

xuýt xoát fast (adv); nahezu (adv), ungefähr (adv).

xú Ort m; Zone f; Land n.

xú sở 1. Land n; 2. Geburtsort m, Heimat f.

xú ủy höchstes Parteigremium n der Kommunistischen Partei Indochinas.

xử 1. richten vt, verurteilen vt; 2. umgehen (mit jmdm.); behandeln vt, handhaben vt.

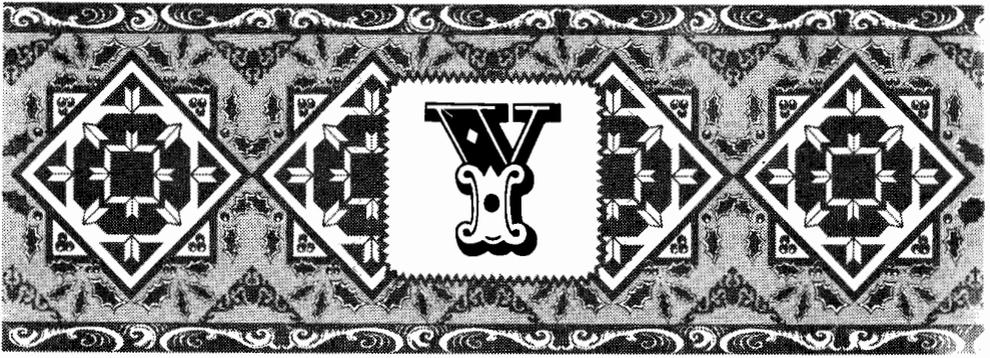
xử án (luật) (ver)urteilen vi.

xử đoán urteilen vi, entscheiden vi.

xử hòa aus-, versöhnen vt, Frieden stiften; zu einer Übereinkunft kommen mit.

xử kiện gerichtlich beschließen; einen Rechtsstreit schlichten.

- xử lý** 1. (be)handeln vt, verfahren vt;
2. (kỹ) aufbereiten vt.
- xử phạt** bestrafen vi.
- xử quyết** hinrichten vi, die Todesstrafe vollziehen.
- xử sự** eine Sache führen, behandeln vi.
- xử thế** sich benehmen, sich betragen, sich aufführen wie.
- xử tội** verurteilen vi.
- xử trảm** enthaupten vi, köpfen vi.
- xử trí** 1. Maßnahmen treffen, hadeln vi, verfahren vi; 2. sich bewähren vi.
- xử tử** das Todesurteil sprechen.
- xử xét** x. xét xử.
- xưa** ehemals (a); früher (a), vergangen (adv); *ngày* ~ vor langer Zeit.
- xưa nay** von damals bis heute, von alters her, seit jeher.
- xức** 1. einreiben vt, bestreichen vt; 2. sich parfümieren.
- xưng** 1. sich nennen, heißen vi; 2. bekennen vi, zugeben vi.
- xưng danh** sich nennen.
- xưng hô** anreden vi; Anrede f.
- xưng hùng** sich für einen Helden (hoặc Führer) erklären.
- xưng thú** x. xưng (2).
- xưng vương** sich zum König ausrufen vt.
- xưng xuất** denunzieren vt.
- xứng** 1. wert (a), würdig (a); wert (hoặc würdig) sein; 2. passend (adv); geeignet (adv), entsprechend (adv); passen vt, entsprechen vt.
- xứng đáng** würdig (a); wert (a); würdig (a) (hoặc wert) sein; ~ là một đảng viên sich als Parteimitglied würdig erweisen.
- xứng đôi** 1. passen vt, entsprechen vt; passendes (hoặc entsprechendes) Paar n; 2. zueinander passende Ehepartner pl.
- xước** 1. zerkratzt (a), zerschunden (a); abgekratzt (a); 2. abziehen ; (ab)kratzen ; ~ da die Haut abziehen.
- xược** frech (a), unverschämt (a), unverfroren vi.
- xương** (gi/phẫu) Knochen m; Bein n; Gräte f; ~ *bả vai* Schulterblatt n; *bộ* ~ Gerippe n; Skelett n; *khớp* ~ Gelenk n; *lao* ~ Knochentuberkulose f; 2. knochig (a), mager (a); abgehärmt (a).
- xương chày** (gi/phẫu) Schienbein n.
- xương cốt** Knochen m/pl; Gerippe n; Skelett n.
- xương cùng** (gi/phẫu) Sleißbein m.
- xương đùi** (gi/phẫu) Schenkelknochen m.
- xương hông** (gi/phẫu) Beckenknochen m.
- xương máu** lebenswichtig (a).
- xương rồng** (thực) Kaktus m.
- xương sống** (gi/phẫu) Wirbelsäule f, Rückgrat n.
- xương sụn** (gi/phẫu) Knorpel m.
- xương sườn** Rippe f.
- xương xẩu** Knochen m, Bein n
- xương xương** schlank (a), hager (a).
- xướng** 1. ein Lied anstimmen zu singen beginnen; 2. aufrufen vi.
- xướng ca** singen
- xướng danh** den Namen aufrufen.
- xướng khởi** anfangen vi, beginnen vi; Initiative zeigen; *người* ~ Initiator m.
- xưởng** Werkstatt f; Werkabteilung f (einer Fabrik); Betrieb m.
- xưởng máy** mechanische Werkstatt f; Fabrik f.
- xưởng thợ** Werkstatt f.



- y 1. er , sie (3. Pers. Sg); 2. Medizin f; 3. Kleid n; Bekleidung f; 4. genau (a), strikt (a).
- y **án** ein Urteil in Kraft setzen, einen Gerichtsentscheid bestätigen.
- y **bà** Gesundheitsbuch n.
- y **chuẩn** sanktionieren vt, Sanktion f, bestätigen vt, Bestätigung f.
- y **được** Medizin f und Pharmazeutik f.
- y **hẹn** genau wie gesprochen, verabreden vi, verprechen vt.
- y **hết** haargenau (a).
- y **khoa**, y **học** Medizin f.
- y **lệnh** zum Befehl m, ärztliche Instruktion f
- y **nguyên** 1. unbeschädigt (a), ganz (a), unversehrt (a); 2. wie früher, wie ehemals, nach wie vor; *sống ~ như cũ* so wie früher leben.
- y **nguyện** wie gewünscht, erwarten vt.
- y **như** wie , gleichsam (a), ebenso wie.
- y **phục** Kleider n/pl; Bekleidung f.
- y **sí** Arztgehilfe m.
- y **tá** Krankenschwester f; Krankenheifer m.
- y **tế** Gesundheitswesen n; *bộ* ~ Ministerium n für Gesundheitswesen.
- y **theo** entsprechend (a), gemäß (a), im Einklang mit; handeln (hoặc overfahren) in Übereinstimmung mit.
- y **thuật** Heilkunst f, Medizin f Therapie f.
- y **thường** festliches Gewand n (der Frauen).
- y **ước** eine Verabredung einhalten.
- y **viện** Krankenhaus n, Hospital n; *quân* ~ Lazaret n.
- y **xá** Sanitätsstation f.
- y **ý** Idee f, Gedanke m; Meinung f; Sinn m; *dại* ~ Grund-, Hauptgedanke n.
- Ý italienisch; *người* ~ Italiener m; *nuóc* ~ Italien n.
- y **chí** Wille m, Wollen n, Wunsch m; ~ *sắt đá* eiserner Wille m.
- y **chính** Hauptgedanke m, Idee f.
- y **chừng** möglicherweise (adv); viel-; leicht (adv), scheinbar (a), vermutlich (a).
- y **định**, y **đồ** Absicht f, Vorhaben n; Idee f.
- y **hợp tâm đầu** einstimmig (a), Einverständnis n.
- y **kiến** Meinung f, Ansicht f, Auffassung f.
- y **muốn** Wunsch m, Begehrt m, n; Wille m.
- y **nghĩ** Gedanke m, Idee f.
- y **nghĩa** Sinn m, Bedeutung f.
- y **nguyện** Streben n, Bestreben n, Wunsch m.
- y **nhị** anmutig (a), bezaubernd (adv).
- y **niệm** Begriff m, Auffassung f, Konzeption f.

ý thức Bewußtsein n; ~ *giai cấp* Klassenbewußtsein n.

ý trung nhân Verlobte n f/m, Bautigam m, Braut f.

ý tứ 1. Sinn m, Bedeutung f; 2. vor-sichtig (a), achtsam (adv), auf-merksam (adv); Aufmerksamkeit f, Vorsicht f, Behutsamkeit f.

ý tưởng Gedanke m, Idee f.

ý vị 1. sinnvoll (a), inhaltsreich (a); 2. schmackhaft (adv).

ỳ unbeweglich (a), träge (a), starr (a); *súc* ~ (lý) Trägheit f, Beharrungsvermögen n.

ỳ **ách** schwer (a), schwerfällig (a).

ỳ 1. dickes (hoặc fettes) Schwein n; 2. sich verlassen auf, sich stützen auf.

ỳ **lại** bauen auf, sich verlassen auf, zählen auf.

ỳ **thế** sich auf seine Kraft stützen.

ỳ **thị** x. ý lại.

yêm bác x. *uyên bác*.

yên thâm x. *uyên thâm*.

yêm thông scharfsinig (a), scharfsich-tig (a), weitblickend (adv).

yếm Brusttuch n; Schnürleibchen n; Latz m; *quần* ~ Latzhose f.

yếm dái Kinderlätzchen n.

yếm thế lebensmüde (adv); Pessimis-mus m, pessimistisch (a)

yếm (tín ngưỡng) verstecken vi, ver-bergen vi (đề trừ tà).

yếm hộ Hilfe geben; unterstützen vt.

yếm trợ unterstützen vt.

yên 1. Sattel m; 2. ruhig (a), friedlich (a).

yên ắng ruhig (a), still (a).

yên dưỡng x. an dưỡng.

yên hưởng x. an hưởng.

yên lặng x. im lặng.

yên lòng x. yên tâm.

yên nghỉ 1. sich ausruhen vi, beruhigen vi, (ngb) sterben vi; 2. ~ *cưỡi cùng* in den ewigen Frieden eingehen, seine letzte Reise antreten.

yên ổn 1. sicher (a), verlässlich (a); 2. ruhig (a), still (a), friedlich (a).

yên phận sich zufriedengeben mit dem Schicksal n.

yên tâm ruhig sein; sich beruhigen, ruhig werden

yên thân selbstzufrieden sein.

yên tĩnh 1. still (a), ruhig (a); 2. Stille f, Ruhe f.

yên trí 1. ruhig (a), gelassen (adv), sorglos (a); 2. ruhig (hoặc still, gelas-sen) sein.

yên vị mit seiner Lage zufrieden sein.

yên vui friedlich (a), froh (a), freudig (a).

yến 1. Gewichtseinheit (10kg); 2. Festmahl n; 3. (Speise) Delikatesse f; 4. Schwalbe f.

yến anh Liebelei f.

yến ẩm an einem Bankett (hoặc Fes-tessen) teilnehmen.

yến oanh 1. Schwalbe f und Goldamsel f; 2. zärtliches (hoặc liebevolles) Paar n.

yến sào Schwalbennest n.

yến tiệc Bankett n, Festessen n, -mahl n.

yểng Drossel f.

yết 1. besuchen vi; sich vorstellen; 2. veröffentlichen vi.

yết hầu 1. Kehle f, *bệnh* ~ Diphtherie f; 2. (ngb) Engpaß m, Passage f.

yết kiến einen Besuch abstatten; Be-such m, Visite f.



yết thị 1. veröffentlichen vt, bekanntmachen vt; 2. Bekanntmachung f.

yêu 1. lieben vt, liebhaben vt, gern haben; 2. Teufel m, Dämon m.

yêu cầu 1. bitten vt, ersuchen vi, fordern vi; 2. Forderung f, Verlangen n, Begehrt m, n.

yêu chuộng lieben vt, gern haben, mögen vt.

yêu dấu schätzen vt, lieben vt.

yêu dào 1. junger Pfirsichbaum m; 2. (ngb) hübsches Mädchen n.

yêu dương 1. lieben vt, liebhaben vt; 2. Liebe f.

yêu kiều anmutig (a), graziös (a).

yêu ma Gespenst n, Geist m, Dämon m.

yêu mến liebhaben vt, gern haben, mögen vt.

yêu nước 1. die Heimat lieben; 2. Vaterlandsliebe f; *người* ~ Patriot m.

yêu quái x. yêu ma.

yêu quý 1. geliebt (a), teuer (a); 2. lieben vt, wertschätzen vt.

yêu sách 1. fordern ; verlangen ; 2. Forderung f, Verlangen n.

yêu thuật Zauberei f, Magie f.

yêu tinh x. yêu ma.

yêu vụng im Herzen tragen, geheime Liebe

yếu 1. schwach (a), schwächlich (a), kraftlos (a); *sức* ~ schwache Gesundheit f; 2. krank sein, kränkeln (a); 3. schwach (a), schlecht (a).

yếu địa strategisch wichtiger Punkt m.

yếu điểm Hauptsache f, wesentliches Moment n, Schwerpunkt m.

yếu đuối, yếu hèn 1. schwach (a), kraftlos (a), siech (a); 2. schwach (a), willenlos (a).

yếu lĩnh Bewegungsart f.

yếu lược kurz (a), kurzgefaßt (a); zusammengefaßt (a); *trường* ~ Grundschule f.

yếu lý unsichere Stimmung f.

yếu mục wichtiger Artikel m (hoặc Paragraph m).

yếu nhân bedeutende Parson f (hoặc Persönlichkeit f), sehr wichtige Person (VIP).

yếu ớt x. yếu đuối.

yếu thế schwierige Lage f, schwache Position f.

yếu tố Faktor m, Element n.

yếu schwach (a), schwächlich (a); *chết* ~ frühzeitig sterben.

yếu điệu graziös (a), anmutig (a), reizend (adv).

yếu tướng kränkliches Aussehen ns.



TỪ ĐIỂN VIỆT - ĐỨC

WÖRTERBUCH VIETNAMSICH - DEUTSCH

Chịu trách nhiệm xuất bản
VŨ AN CHƯƠNG

Biên soạn: NGUYỄN THỊ KIM DUNG cùng chủ biên
NGUYỄN VĂN TUẾ soạn từ các vần A, Ă, Â, B, C, D,
Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ.
PHẠM TRUNG LIÊN soạn các vần P, Q, R, S, T, U, V, X, Y.

Biên tập : NGUYỄN THỊ KIM DUNG
PHẠM VŨ THÁI
PHẠM VĂN THU

Trình bày bìa: VÃNSÁNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

43 LÒ ĐỨC – HÀ NỘI
ĐT : 84-4-942 0680 826 4725

In 700 cuốn, khổ 16 x 24 cm
Tại Công ty Cổ Phần In Tổng Hợp Liksin
Số 701/6 Kinh Dương Vương, Q.6, TP.HCM
Giấy phép xuất bản số : 1227-XB-QLXB/16-VHTT
Cục xuất bản cấp ngày 29/7/2005
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2005 .



NGUYỄN VĂN TỰ
(chủ biên)

TỪ ĐIỂN

Việt-Đức

WÖRTERBUCH
VIETNAMESISCH-DEUTSCH

80.000 từ